VÕ VĂN CHI

TỪ ĐIỂN CÂY THUỐC VIỆT NAM

(Bộ mới)

Tập 1

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

VÕ VĂN CHI

Từ điển
CÂY THUỐC VIỆT NAM

(BỘ MỚI)

Tập 1

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2012

Lời giới thiệu

Cho lần in thứ nhất Từ điển Cây thuốc Việt Nam (Bộ mới)

Cuốn Từ điển Cây thuốc Việt Nam xuất bản từ năm 1997 đến nay đã đáp ứng ở một mức độ nhất định nhu cầu tìm hiểu về cây thuốc Việt Nam của bạn đọc trong nước và người nước ngoài. Nhiều tác giả các công trình liên quan đến tài nguyên thực vật và cây thuốc đã trích dẫn các nội dung cần thiết. Nhiều nhà khoa học quan tâm đến các sản phẩm làm thuốc cũng đã dựa vào những tư liệu đã có để nghiên cứu, tìm tòi và tạo ra những sản phẩm phục vụ việc chữa bệnh và bảo vệ sức khoẻ của nhân dân. Cũng có người như Lương y Trần Xuân Hòa ở thành phố Vũng Tàu đã diễn đạt nội dung của từng cây thuốc bằng một bài thơ với mong muốn giúp cho bạn bè nhớ dễ dàng các tính chất và hiệu quả trị bệnh của mỗi loài cây thuốc.

Tuy nhiên, cuốn Từ điển cây thuốc Việt Nam trong lần in thứ nhất (năm 1997) chưa phản ánh hết thực tế phong phú của cây thuốc ở nước ta. Thông qua những nghiên cứu cá nhân, cùng với những công trình khoa học viết về Thực vật học (như các tập Thực vật chí chuyên khảo về các họ thực vật và các nhóm phân loại, Danh lục thực vật Việt Nam từ thấp đến cao...) và nhiều công trình khác về Dược học, Hoá thực vật, Tài nguyên thực vật cùng với những sự tìm tòi của các vị lương y ở nhiều địa phương trong cả nước đã cung cấp cho bạn đọc nhiều thông tin mới về hệ cây thuốc ở Việt Nam.

Trên cơ sở những tài liệu hiện có, chúng tôi cố gắng tập hợp và lập danh lục mới về cây thuốc Việt Nam và tiến hành biên soạn lại, bổ sung thêm nhiều thông tin, làm rõ hơn về sinh thái và phân bố của từng cây thuốc, cũng như bổ sung rất nhiều cây thuốc mới với mong muốn cung cấp cho độc giả lượng thông tin lớn hơn nhiều so với cuốn Từ điển cây thuốc Việt Nam 1997 (Số mục từ là 4470 đề cập tới gần 4700 cây thuốc so với 3105 đề mục đề cập tới 3165 loài trong lần in năm 1997, số ảnh màu cũng tăng lên 1500 ảnh chụp so với 768 ảnh màu trong lần in trước). Tác giả không hy vọng cung cấp toàn bộ nội dung các công trình của nhiều tác giả khác để chuyển tải vào Từ điển cây thuốc Việt Nam (Bộ mới), nhưng với những nội dung chủ yếu và những thông tin cần thiết thì tác giả cũng đã có những cố gắng nhất định khi tiến hành biên soạn.

Công trình đã được thực hiện trong hơn một thập niên qua, nhưng bởi lẽ tác giả chỉ làm một mình trong hoàn cảnh tuổi già sức yếu nên không thể tránh khỏi những thiếu sót ngoài ý muốn.

Trong quá trình tập hợp tư liệu, tác giả đã tiếp nhận sự giúp đỡ của nhiều bạn bè trong nước về sách tham khảo và tài liệu nghiên cứu, về ảnh chụp các loài cây... của các nhà thực vật học: Trần Hợp, Ngô Trục Nhã, Vũ Xuân Phương, Đặng Văn Sơn, nhà sinh hoá học Đỗ Ngọc Liên, nhà lâm học Nguyễn Thượng Hiền, của các nhà Dược học Nguyễn Minh Đức, Trần Hùng, Võ Văn Lẹo, Bùi Mỹ Linh, Võ Thị Bạch Tuyết, của lương y Nguyễn Đức Nghĩa và nhiều người khác.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn đối với các tác giả có công trình khoa học đã công bố mà tác giả sử dụng làm tài liệu tham khảo. Tác giả xin cảm ơn Dược sĩ Hoàng Trọng Quang, giám đốc Nhà xuất bản Y học, Dược sĩ Tạ Ngọc Dũng, Tổng biên tập Tạp chí Cây thuốc quý đã động viên, khích lệ tác giả cố gắng hoàn thành công trình.

Không có sự giúp sức, động viên của vợ và con cháu, của bạn bè trong nước và ngoài nước, của các nhà thực vật học, dược học, lâm học, của các vị lương y ở nhiều địa phương, của nhiều phóng viên báo chí, truyền hình và những người có liên quan... thì tác giả cũng khó có thể hoàn thành nổi cuốn sách này.

Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn về những tình cảm tốt đẹp và sự giúp đỡ thiết thực của mọi người và cũng xin tiếp thu những ý kiến xây dựng của bạn đọc về những thiếu sót có thể có trong cuốn sách này để sửa chữa, chỉnh lý cho lần in sau được hoàn chỉnh hơn.

Thành phố Hồ Chí Minh, những ngày đầu tháng 3 năm 2011

Tác giả

Lời nói đầu

(Cho lần in thứ nhất)

Lịch sử Y học cổ truyền Việt Nam đã được hình thành cùng với tiến trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Bắt đầu bằng việc đi tìm thức ăn, tổ tiên chúng ta đã tiếp xúc với cỏ cây, hoa lá, chim muông, đất đá và thông qua việc sử dụng cây cỏ của dã thú và bản thân con người mà họ đã phát hiện được nhiều loài cây ăn được và nhiều loài cây quý để trị bệnh. Những kinh nghiệm tích lũy qua bao đời đấu tranh liên tục với thiên nhiên và bệnh hoạn đã góp phần giữ gìn sức khỏe và bảo vệ sự tồn tại của giống nòi suốt 4000 năm lịch sử.

Các danh y từ lớp người thừa kế kinh nghiệm của ông cha, qua nhiều thời đại kế tiếp nhau đã đúc kết những kinh nghiệm thực tiễn về phòng bệnh, chữa bệnh, về việc sử dụng nguồn dược liệu trong nước làm thuốc trị bệnh.

Với những công trình biên soạn lưu truyền cho đến ngày nay, Tuệ Tĩnh và Hải Thượng Lãn Ông cùng với những danh y khác đã góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển nền Y học cổ truyền Việt Nam làm rạng rỡ cho dân tộc Việt Nam qua nhiều thế hệ.

Dưới thời thuộc Pháp, nhân dân ta không có điều kiện thuận lợi để phát triển nền Y học cổ truyền trước đà xâm lăng của nền Y học phương Tây.

Chỉ sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, chúng ta mới tiến hành điều tra, nghiên cứu, khai thác những loài cây cỏ của nước ta để sử dụng làm thuốc một cách có hệ thống. Nhiều cây thuốc đã được thu hái, được nhân giống và trồng trọt để có nguyên liệu tiêu dùng trong nước và tạo nguồn hàng xuất khẩu. Nhiều loài cây thuốc đã góp phần trị bệnh cho nhân dân ta, từ những bệnh thông thường đến những bệnh hiểm nghèo suốt trong chặng đường dài của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Công tác điều tra cơ bản phát hiện nguồn tài nguyên thiên nhiên để làm giàu cho Tổ quốc, cho nhân dân đã được mở rộng trong phạm vi toàn quốc sau khi đất nước ta được hoàn toàn thống nhất. Những kết quả thu được thật đáng khích lệ. Nếu như tới năm 1952 các nhà thực vật học và tài nguyên thực vật học Pháp cho chúng ta biết trên toàn cõi Đông dương có tới 1350 loài cây thuốc thuộc 160 họ thực vật khác nhau đã được sử dụng hoặc có thể sử dụng làm thuốc, thì ngày nay số lượng cây thuốc mà chúng ta đã biết đã hơn gấp đôi.

Cùng với những công trình biên soạn trên phạm vi toàn quốc hay của từng địa phương, từng chuyên đề, các nhà khoa học trong lĩnh vực này đã góp phần làm giàu tri thức của nhân dân ta về việc hiểu biết tài nguyên đất nước, và dĩ nhiên là thúc đẩy việc sử dụng cây cỏ phong phú của nước ta vào việc trị bệnh có hiệu quả, vừa thuận tiện, vừa rẻ tiền, phù hợp với hoàn cảnh sống của đông đảo đồng bào. Tuy nhiên tài liệu in ra không nhiều, lại chưa thể giới thiệu được đầy đủ những loài cây có thể sử dụng được mà mọi người có thể gặp ở địa phương này hoặc địa phương khác. Các nhà yêu thích thiên nhiên muốn có những công trình bằng tiếng Việt viết về cây cỏ làm thuốc của nước ta. Các cán bộ nghiên cứu về Thực vật và Tài nguyên thực vật muốn có một công trình cập nhật tập hợp được nhiều cây cỏ dùng làm thuốc, tiện lợi cho việc tra cứu, tìm tòi. Còn đông đảo đồng bào ta thích thú về việc thừa kế kinh nghiệm của ông cha và tiếp thu khoa học của nước ngoài lại muốn có những cuốn sách thuận tiện trong việc tìm hiểu cây thuốc, dễ dàng trong việc tiếp thu tri thức.

Trước tình hình đó, dù với hiểu biết còn hạn hẹp, chúng tôi cũng cố gắng tập hợp những tư liệu của những người đi trước đã công bố từ trước tới nay có liên quan đến cây thuốc của nước ta,

kết hợp với những dẫn liệu mà chúng tôi đã thu nhập được trong nhiều năm qua để biên soạn cuốn TỪ ĐIỂN CÂY THUỐC VIỆT NAM nhằm đáp ứng phần nào yêu cầu của nhiều người yêu thích cây cỏ của nước ta.

Cuốn Từ điển này gồm có hai phần chính:

– Phần Đại cương bao gồm các nội dung: Nhận biết cây cỏ, Tên gọi của cây cỏ, Phân loại cây cỏ, Việc sử dụng cây cỏ làm thuốc trị bệnh bao gồm Tính năng của dược vật theo Y học cổ truyền. Các nhóm hoạt chất của cây, Các bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc, Các tính chất trị bệnh của cây cỏ, Trồng và thu hái cây thuốc, Bảo quản cây thuốc, Bào chế dược liệu, Các dạng thuốc thường dùng.

– Phần Cây thuốc mọc hoang và trồng ở Việt nam, giới thiệu gần 3200 loài cây thuốc trong 3100 đề mục xếp theo vần tiếng Việt. Trong mỗi đề mục cây thuốc có những nội dung: Tên cây, Mô tả, Bộ phận dùng, Nơi sống và thu hái, Thành phần hóa học, Tính vị và tác dụng, Công dụng, Đơn thuốc đơn giản, Ghi chú.

Các dẫn liệu trích dẫn đều đã được sàng lọc lựa chọn cho phù hợp. Các hình vẽ được trích dẫn từ nhiều nguồn tư liệu; một số được vẽ bổ sung. Các hình màu và ảnh chụp cũng có xuất xứ từ các công trình đã được công bố ở trong nước và nước ngoài, nhiều hình ảnh mới được tác giả cùng các nhà nhiếp ảnh thực hiện.

Tác giả xin kính cẩn nghiêng mình trước anh linh các bậc tiền bối đã lưu lại cho hậu thế những công trình có giá trị. Xin chân thành biết ơn các dược sĩ, các lương y, các nhà khoa học trong và ngoài nước đã có những tác phẩm công bố mà tác giả đã thừa hưởng được một số thành quả về tri thức, về hình ảnh để tập hợp vào cuốn sách này.

Để có được những thành quả của hôm nay, tác giả đã được các bậc thầy, các đàn anh, những người bạn và đồng bào nhiều dân tộc khắp mọi miền của đất nước, và cả một số bạn bè ở nước ngoài đã khích lệ, hỗ trợ về chuyên môn, cung cấp tài liệu, tri thức và những hiểu biết thực tế cho tác giả suốt cả một quá trình hơn 35 năm qua để ngày nay "có bột mà gột nên hồ".

Rất nhiều người, mà ngày nay đã có nhiều vị đã đi vào cõi vĩnh hằng, sau những buổi luận bàn về kinh nghiệm sử dụng cây cỏ làm thuốc trị bệnh, đều mong muốn tác giả đừng phụ lòng tin của họ mà chấp bút tốt để đem hiểu biết đến với đông đảo đồng bào. Đó là một sự phó thác nặng nghĩa ân tình mà tác giả đã trăn trở trong nhiều năm qua, nhưng chưa có thể có điều kiện thực hiện. May nhờ có sự động viên của gia đình, sự khích lệ, sự giúp đỡ thiết thực của nhiều bạn bè trong thời gian gần đây mà người góp sức nhiều nhất là ông Nguyễn Thiết Hùng – nguyên Trưởng Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật tại TP. Hồ Chí Minh, tác giả mới đủ can đảm tu chỉnh tư liệu và hoàn thành được nội dung cuốn sách.

Tác giả cũng xin bày tỏ lòng biết ơn chung. Xin cảm ơn Nhà xuất bản Y học đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để cuốn sách này sớm được ra đời.

Tuy nhiên, cuốn TỪ ĐIỂN CÂY THUỐC VIỆT NAM này, trong lần xuất bản đầu chắc chắn là không thể tránh khỏi thiếu sót về nội dung, cả về dẫn liệu thu nhập cũng như những kinh nghiệm sử dụng và cả về hình thức trình bày. Rất mong được sự góp ý của các bậc thức giả và các bạn đọc để có thể tu chỉnh cho lần in sau, nhằm phục vụ thật tốt hơn cho yêu cầu đa dạng của mọi người.

Thành phố Hồ Chí Minh, mùa Xuân 1996

Tác giả

ĐÔI DÒNG VỀ TÁC GIẢ:

- Tên thường dùng: VÕ VĂN CHI

- Sinh ngày 01 tháng 03 năm 1929 tại thị xã Cửa Lò tỉnh Nghệ An

- Phó tiến sĩ Sinh học (1978)

- Đã từng giảng dạy tại các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1959-1980), Đại học Đà Lạt (1980-1984) và Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh (1984-1991).

- Từ năm 1961 đến nay, đã trực tiếp tiến hành và tham gia các đoàn sưu tầm, nghiên cứu cây cỏ dùng làm thuốc trên nhiều địa phương của nước Việt Nam.

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ

1961 – *Thực vật - Động vật.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. (cùng các tác giả khác).

1962 – *Các cây thuốc nam ở vườn thuốc Văn Điển.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (tài liệu đánh máy).

1963 – *Nhận biết các họ cây thường gặp ở Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Cùng Phan Nguyên Hồng, Tài liệu in rônêo).

1965 – *Sơ bộ điều tra các kiểu thảm thực vật Savan trên một vùng đồi núi phía Nam huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.* Tập san Sinh vật Địa học, III, 1.

– *Phăng Xi Păng, ngọn núi cao và vĩ đại nhất của Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Tài liệu đánh máy).

1966 – *Các cây công nghiệp chủ yếu của Việt Nam.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. (Cùng Phan Nguyên Hồng).

1969 – *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập 1. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

1971 – *Cây thuốc và bài thuốc dân gian ở huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Báo cáo đánh máy).

– *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập II. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

– *Bảng phân tích các loài cây Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (In rônêô).

1972 – *Phân loại thực vật* I và II. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. Tái bản năm 1978. (Cùng Lương Ngọc Toản, Phan Nguyên Hồng, Hoàng Thị Sản).

– *Từ điển tác gia tên thực vật.* Ban Thực vật chí rừng. Tổng cục Lâm nghiệp. (In rônêô).

1973 – *Cây cỏ hạt trần và hạt kín nội ngoại thành Hà Nội.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Cùng Vũ Văn Chuyên, Tài liệu đánh máy).

– *Cây rừng chữa bệnh. Thuốc cầm máu.* Tập san Lâm nghiệp 5-6.

– *Sơ bộ điều tra tình hình phá hoại và những hậu quả của cuộc chiến tranh bằng chất độc hóa học và bom đạn của đế quốc Mỹ đối với động vật, thực vật và cảnh quan ở một số địa phương tỉnh Quảng Trị.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Báo cáo đánh máy, In typo trong Thông tin khoa học Trường đại học Tổng hợp Huế, tháng 10-1977).

– *Danh lục thực vật Cúc Phương.* Ban Thực vật chí rừng. Tổng cục Lâm nghiệp. (Cùng các tác giả khác, In rônêô).

– *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập III. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

1974 – *Sơ bộ thử tác dụng cầm máu của cây Vông đỏ.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Cùng Nguyễn Đức Minh, Tài liệu đánh máy).

– *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập IV. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

– *Vài nét về việc thu hái và chế biến cây thuốc.* Tập san Lâm nghiệp 9.

1975 – *Hệ thực vật và thảm thực vật vùng núi Sapa, tỉnh Lào cai.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Tài liệu đánh máy).

– *Vận dụng hệ thống thực vật có hoa của A.L. TAKHTAJAN vào việc sắp xếp thực vật có hoa ở Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà nội. (Cùng Trần Đình Nghĩa, Tài liệu đánh máy).

1976 – *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập V. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

– *Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam.* Tập VI. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Lê Khả Kế chủ biên).

– *Từ điển sinh học Anh – Việt.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Cùng các tác giả khác).

– *Cây thuốc trong hệ thực vật miền Bắc Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Luận án đánh máy).

1978 – *Phân loại thực vật* I *và* II. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội. (Cùng Dương Đức Tiến).

– *Từ điển thực vật học Pháp – Việt.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Cùng Lê Khả Kế Vũ Đình Tuân).

1979 – *Cây cảnh Việt Nam.* Trường đại học Tổng hợp Hà Nội. (Cùng Vũ Văn Chuyên, Tài liệu đánh máy).

1980 – *Các loài VERNONIA dùng làm thuốc ở Việt Nam.* Tạp chí Sinh vật học. Số 2 (1).

1982 – *Thực tập phân loại thực vật* I *và* II. Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội. (Cùng Trần Đình Nghĩa, Trịnh Tam Kiệt, Đặng Thị Sy).

– *Hệ cây thuốc của tỉnh Lâm Đồng.* Trường Đại học Đà Lạt. (Cùng Trần Khắc Hiệp, Vương Thúc Lan, Phan Nam; Tài liệu đánh máy).

– *Từ điển thực vật học.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

1983 – *Danh lục cây thuốc thuộc phân giới thực vật bậc cao trong hệ thực vật Việt Nam.* Trường Đại học Đà Lạt. (Tài liệu đánh máy).

– *Cây thuốc tại Lâm trường Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.* Trường Đại học Đà Lạt. (Cùng Vương Thúc Lan, Hoàng Quỳnh; Tài liệu đánh máy).

1984 – *Thực vật có hoa ở Việt Nam. Danh mục các bậc phân loại đến chi.* Trường Đại học Đà Lạt. (Tài liệu đánh máy).

– *Hai loài Thông quý của Lâm Đồng.* Trường Đại học Đà Lạt. (Tài liệu đánh máy).

– *Danh lục thực vật Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh.* Trường đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. (Cùng Trương Đấu, Tài liệu đánh máy).

– *Danh mục cây thuốc vùng núi huyện Ninh Sơn và vùng biển huyện Tuy Phong tỉnh Thuận Hải.* Trường đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. (Tài liệu đánh máy).

1985 – *Hệ cây thuốc Tây Nguyên.* Trường đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. (Tài liệu đánh máy).

– *Những dẫn liệu bước đầu về khu rừng cấm Nam Cát Tiên.* Trường đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh. (Tài liệu đánh máy).

1986 – *Từ điển sinh vật Nga - Việt - Latinh.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội - Nhà xuất bản Tiếng Nga, Matscơva. (Cùng Mai Đình Yên và các tác giả khác).

1987 – *Cây thuốc Đồng Tháp Mười và cách dùng để trị những bệnh thông thường.* Nhà xuất bản Đồng Tháp.

1988 – *Những cây thuốc thông thường.* Nhà xuất bản Đồng Tháp.

1989 – *Cây rau làm thuốc.* Nhà xuất bản Đồng Tháp.

– *Hệ cây thuốc Việt Nam: Phân giới thực vật bậc cao.* Báo cáo tại Hội thảo quốc gia lần thứ hai về nghiên cứu cây thuốc. (Tài liệu đánh máy).

1990 – *Nghiên cứu sử dụng hợp lý và cải thiện hệ sinh thái rừng Nam Cát Tiên.* Trung tâm nghiên cứu sinh thái. (Cùng Đoàn Cảnh và các tác giả khác).

1991 – *Cây thuốc An Giang.* Ủy ban Khoa học và kỹ thuật An Giang.

– *Trầm hương.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. (Cùng Nguyễn Hiền).

1993 – *Bonsai.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Với sự cộng tác của Trần Hợp, Trịnh Minh Tân). Tái bản năm 1993, 1994.

– *Non bộ.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Với sự cộng tác của Dương Ngọc Minh, Trịnh Minh Tân). Tái bản năm 1994.

– *Rắn làm thuốc và thuốc trị rắn cắn.* Nhà xuất bản Đồng Tháp. (Cùng Nguyễn Đức Minh).

– *Rắn độc. Lợi và hại.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội. (Cùng Nguyễn Đức Minh).

– *Cá cảnh.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

1994 – *Cây cảnh.* Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

– *Từ điển cây thuốc Việt Nam.* Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

1997 – *200 cây thuốc thông dụng.* Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp.

– *Từ điển Động vật và Khoáng vật làm thuốc ở Việt Nam.* Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

1998 – *Cây cỏ có ích ở Việt Nam.* Tập I. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. (Cùng Trần Hợp)

1999 – *Cây thuốc trị bệnh thông dụng.* Nhà xuất bản Thanh Hóa.

2000 – *Cây cỏ có ích ở Việt Nam.* Tập II. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội. (Cùng Trần Hợp)

2002 – *Từ điển thực vật thông dụng.* Tập I. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

2003 – *Từ điển thực vật thông dụng.* Tập II. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

2004 – *250 cây thuốc thông dụng.* Nhà xuất bản Hải Phòng.

2005 – *Cây rau, trái đậu dùng để ăn và trị bệnh.* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

– *Sách tra cứu tên cây cỏ Việt Nam.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

2007 – *Dinh dưỡng và chữa bệnh bằng Rau - Củ - Quả.* Nhà xuất bản Phụ Nữ.

2008 – *Rắn làm thuốc và thuốc trị rắn cắn.* In lần thứ ba. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

2009 – *Từ điển thực vật học Latin - Việt.* Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

Phần thứ nhất

ĐẠI CƯƠNG

I. NHẬN BIẾT CÂY CỎ

A. Dạng cây

Cây gỗ: Cây sống nhiều năm, có thân sinh trưởng thứ cấp hóa gỗ, thân chính phát triển mạnh, trên thân chính phân cành bên và chồi mang vòm lá. Thân chính của cây gỗ to, nhỏ, cao, thấp, có cành nhánh nhiều hay ít tùy thuộc vào từng loài. Thân khá cao, tới 25-40m hay hơn. Ví dụ: Bạch đàn, Bàng.

Cây bụi: Cây thân gỗ nhiều năm, thân chính không có hoặc kém phát triển, cành nhánh bắt đầu từ gốc của thân chính. Chiều cao của cây bụi thường không vượt quá 7m. Ví dụ: Sim.

Những cây bụi có cành hóa gỗ dựa vào những cây khác mà leo lên gọi là cây bụi leo. Ví dụ: Cây hoa giấy.

Cây thảo: Cây có thân nằm trên mặt đất, thân cây hóa gỗ, chết lụi vào cuối thời kỳ tạo quả. Ví dụ: Mã đề, Cỏ màn chầu.

Tùy theo số năm tồn tại mà phân biệt ra:

- *Cây thảo một năm:* Cây thảo hoàn thành một chu kỳ sống trong một thời kỳ sinh dưỡng (một mùa hoặc một năm).

- *Cây thảo hai năm*: Trong năm đầu, chỉ phát triển lá gần gốc rễ; vào năm thứ hai, mới xuất hiện thân mang hoa và quả, và sau đó cây sẽ bị chết.

- *Cây thảo nhiều năm*: Cây thảo sống dai nhờ có thân ngầm sống dai nhiều năm, còn phần trên mặt đất sẽ chết đi hàng năm.

Cây leo: Cây có thân mềm, không mọc thẳng đứng được, phải dựa vào các cây khác hay các vật thể làm giá tựa hoặc nhờ các cơ quan đặc biệt như tua cuốn, móc, rễ phụ, nhánh hoặc lá.

Cây gỗ Cây bụi Cây thảo Cây leo

B. Các bộ phận của cây

1. Rễ: Rễ là một trong ba bộ phận dinh dưỡng quan trọng của thực vật bậc cao, làm nhiệm vụ giữ cây đứng vững và hút chất dinh dưỡng từ đất lên để lá quang hợp nuôi cây.

- *Rễ chính* hay *rễ cái*: Rễ phát triển từ rễ mầm, thường mọc sâu thẳng đứng vào trong đất; từ rễ chính phát triển ra những rễ bên. Rễ chính mập khỏe, thường mọc thẳng xuống đất mang nhiều rễ con ít phát triển hơn.

- *Rễ chùm*: Tập hợp nhiều rễ có chiều dài gần bằng nhau, ít phân nhánh, mọc từ cổ rễ. Loại rễ này đặc trưng cho hệ rễ Thực vật một lá mầm.

- *Rễ củ*: Rễ có chức năng dự trữ chất hữu cơ: trong rễ có nhiều saccharose, tinh bột, chất khoáng, vitamin... được dùng làm nguyên liệu trong công nghiệp, thức ăn cho người và gia súc, làm thuốc. Ví dụ: Rễ Bách bộ, rễ Sắn...

2. Thân: Cơ quan dinh dưỡng của cây nằm trung gian giữa lá và rễ, là con đường dẫn truyền nhựa, tích lũy chất dự trữ và sinh sản. Tùy theo vị trí không gian mà chia ra các loại thân:

- *Thân bò lan*: Thân bắt đầu từ cổ rễ, vươn dài trên mặt đất và tận cùng là một chồi. Chồi này phát triển thành một vòng lá mới và mọc rễ mới. Từ đó lại sinh ra một thân bò lan khác và cứ tiếp tục như thế; như thân cây Rau má, cây Dâu tây.

- *Thân leo*: Thân của cây leo chỉ có thể vươn dài lên nhờ bám vào một cọc hay trụ là giá tựa, hoặc bởi các tua cuốn hay rễ móc; như cây leo họ Đậu.

- *Thân quấn:* Thân mềm yếu, không thể đứng thẳng, phải quấn vào giá tựa hoặc cây khác để vươn lên. Như thân quấn của cây họ Nho, họ Bầu bí, họ Củ nâu.

- *Thân rễ:* Thân dưới đất của cây thảo nhiều năm. Trên thân rễ, thường thấy rõ những vết sẹo của những thân mang hoa của các năm trước. Thân rễ cũng có chồi đỉnh, chồi nách, đốt và gióng, các lá nhỏ dạng vẩy hoặc dạng màng mỏng.

- *Thân hành*: Thân ngầm dưới đất dạng quả lê, dạng trứng hoặc cầu dẹt như là một cái thân ngắn mang nhiều lá biến đổi thành dạng vẩy úp lên nhau.Vẩy ngoài khô dai làm nhiệm vụ che chở, vậy trong nạc, mọng nước có chức năng dự trữ. Ở khoảng giữa hành là những lá phát triển thành lá sinh dưỡng và chồi sẽ tạo thành cán hoa. Hành có thể có nhiều chồi nách. Hành sống dai dưới đất.

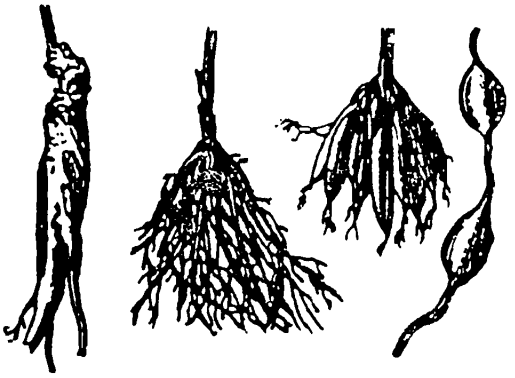

Rễ cái Rễ chùm Rễ củ

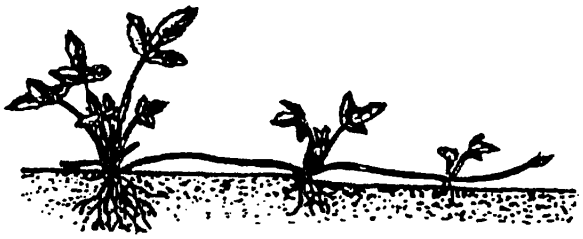

Thân bò lan

Thân quấn Thân leo

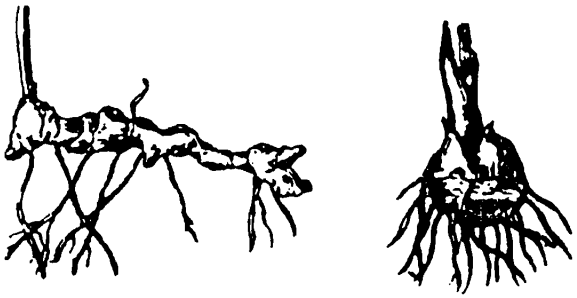

Thân rễ Thân hành

3. Lá: Lá là cơ quan sinh dưỡng của thực vật có chất diệp lục giữ chức năng quang hợp và thoát hơi nước. Lá thông thường là dẹt và đối xứng hai bên, có kích thước xác định và phát triển tới hạn tùy theo từng loài thực vật. Lá phát triển từ thân hoặc cành và thường có chồi ở nách.

Lá đầy đủ thường có phiến lá, cuống lá và lá kèm. Có những loại lá không có lá kèm hoặc không có cuống. Phiến lá có đầu lá hay chóp lá, gốc lá, mép lá, hệ gân lá (gân chính, gân bên và các gân phụ) và phần thịt của lá.

Ở phần lớn Thực vật một lá mầm, phần gốc cuống lá phình rộng thành hình cái bao ôm lấy thân, gọi là bẹ lá. Ở hai bên bẹ lá hoặc ở hai bên gốc phiến lá, có phần kéo dài gọi là tai lá. Ở mặt trên của lá, ngăn cách gốc phiến lá với bẹ lá có lưỡi bẹ (hay thìa lìa) thường ôm lấy thân cây.

Các kiểu lá: Thông thường, chúng ta hay gặp kiểu lá đơn với nhiều hình dạng khác nhau: hình kim, hình vẩy, hình dải (hay hình vạch), hình ngọn giáo, hình trái xoan, hình bầu dục, hình trứng, hình tim, hình thận, hình tam giác, hình khiên, hình mũi lao (hay hình kích).

Ngoài kiểu lá đơn, còn có kiểu lá kép. Lá kép có phiến lá phân chia thành nhiều thùy hoặc nhiều lá chét, có cuống hoặc không có cuống, đính vào cuống lá kép. Thường gặp là:

- *Lá kép chẻ ngón*: Lá kép có nhiều lá chét đính tại một điểm của cuống lá chính, xòe ra dạng bàn tay.

- *Lá kép chân vịt*: Lá chét có những thùy nông hoặc sâu, dạng chân vịt.

- *Lá kép lông chim*: Lá kép có các lá chét sắp xếp hai dãy trên cuống lá chính, dạng lông chim. Thường gặp nhiều dạng khác nhau: Lá kép lông chim chẵn, có các lá chét mọc đối; lá kép lông chim lẻ, ngoài ra các lá chét mọc đối còn có một lá chét ở đỉnh; lá kép lông chim hai lần (lẻ hay chẵn) là lá kép có hai lần dãy lá chét dạng lông chim lẻ hay chẵn.

Mép lá: Còn gọi là bờ của phiến lá. Có nhiều dạng mép lá: nguyên, xẻ răng cưa, răng cưa to, răng cưa nhỏ, tai bèo, lượn sóng, lượn sóng sâu, nhăn nheo, lông chim, lông chim sâu, chia thùy lông chim, xẻ lông chim, lông chim ngược, chẻ thùy chân vịt và mép lá xẻ.

Lá đầy đủ Lá có bẹ

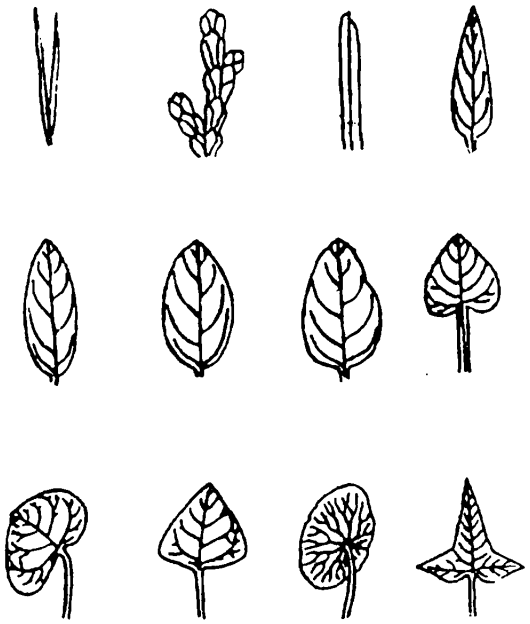

Các dạng lá đơn

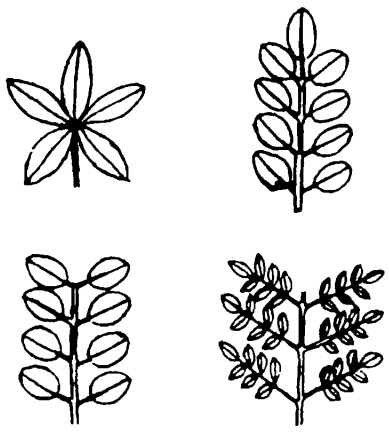

Các dạng lá kép

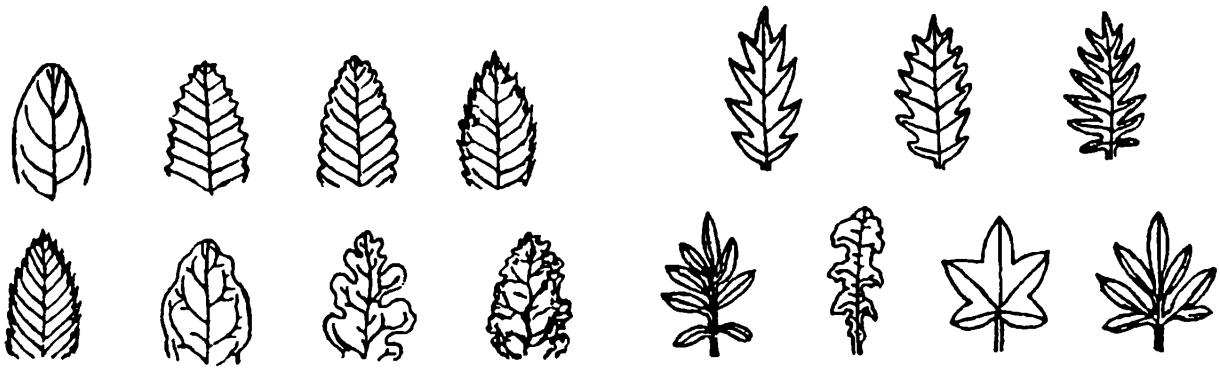

Các dạng mép lá

Kiểu xếp lá: Là kiểu phân bố của các lá cây trên thân hoặc cành cây theo một quy luật xác định, đặc trưng cho từng loài. Những kiểu thường gặp là:

- *Lá mọc so le*: Ở mỗi mấu chỉ mang một lá. Các lá thường phân bố theo đường xoắn ốc.

- *Lá mọc đối*: Các lá mọc đối nhau trên một mấu của cành, thân. Cặp lá trên và cặp lá dưới không che lấp nhau.

- *Lá mọc vòng*: Lá xếp ba cái một hoặc nhiều hơn ở mỗi mấu thành từng vòng lá riêng biệt.

- *Lá mọc cụm*: Số lượng lá nhiều, đốt rất ngắn; các lá tạo thành bó.

Các kiểu xếp lá

4. Hoa: Hoa là cơ quan sinh sản đặc trưng của Thực vật hạt kín hay Thực vật có hoa. Hoa thường ở ngọn thân hoặc cành. Cấu tạo của hoa điển hình gồm có: cuống hoa, đế hoa, đài và tràng (họp thành bao hoa), bộ nhị và bộ nhụy (bộ phận có chức năng sinh sản). Bộ nhị gồm có nhiều hay ít nhị, mỗi nhị có chỉ nhị mang các bao phấn chứa nhiều hạt phấn. Bộ nhụy gồm một đến nhiều lá noãn tạo thành nhụy, có bầu, vòi nhụy và đầu nhụy hay núm nhụy. Trong bầu có nhiều hay ít noãn.

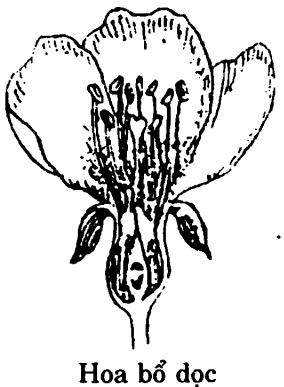

Hoa bổ dọc

Hình dạng, màu sắc, mùi hương, số lượng các thành phần trong hoa thay đổi tùy từng loài cây.

Các dạng tràng hoa thường gặp là:

- *Tràng cánh phân*: Các cánh hoa xếp bên nhau, nhưng không dính liền nhau ngay ở gốc cánh. Tràng cánh phân đều ở tràng hoa họ Cải. Tràng cánh phân không đều như tràng cánh bướm ở hoa họ Đậu.

- *Tràng cánh hợp*: Các cánh hoa dính với nhau hoàn toàn hoặc chỉ dính ở gốc. Thường gặp các dạng tràng hoa dạng ống, dạng phễu, dạng chuông, dạng đàn, hình bánh xe (dạng vòng), hai môi, hình lưỡi.

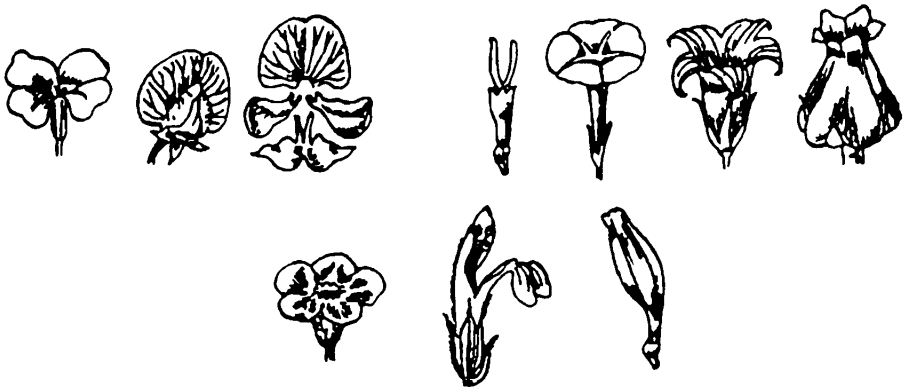

Các dạng tràng hoa

Các kiểu cụm hoa: Hoa có thể mọc riêng lẻ, nhưng thường tập hợp thành cụm hoa (hay hoa tự, phát hoa). Trục của cụm hoa có thể đơn hay phân nhánh. Trục hoa chỉ có các lá bắc đơn giản. Các lá bắc này có khi họp thành bao chung. Số lượng hoa trong một cụm hoa có từ một hoa cho tới hàng vạn hoa.

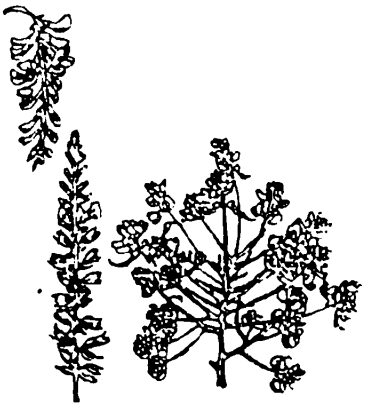

Chùm Chùm kép

Các kiểu cụm hoa thường gặp là:

- *Cụm hoa chùm*: Chùm được cấu tạo bởi một trục có độ dài khác nhau mang một số hoa phân bố trên chiều dài của trục. Hoa mọc ở nách lá bắc, mỗi hoa có một cuống nhỏ gần bằng nhau. Như các kiểu cụm hoa họ Đậu.

- *Cụm hoa chùm kép*: Chùm hoa mà trong đó trục chính dài và phát triển phân nhánh đơn như chùm, còn các nhánh bên là những chùm nhỏ. Như cụm hoa Nho, Quế.

Nếu các trục thứ cấp đơn hay kép xuất phát từ nhiều điểm khác nhau của trục sơ cấp và có chiều dài giảm dần từ thấp đến cao, toàn bộ cụm hoa có hình nón, thì đó là *cụm hoa chùy*.

- *Cụm hoa bông*: Cụm hoa chùm mang hoa không cuống hoặc có cuống rất ngắn, do đó các hoa tựa như đính trên trục của cụm hoa. Còn gọi là gié. Như cụm hoa họ Lúa.

- *Cụm hoa bông mo*: Bông có một trục mang hoa không cuống, bao bọc bởi một lá bắc to (mo). Bông mo có thể không phân nhánh như cụm hoa họ Ráy, hoặc phân nhánh như cụm hoa họ Cau.

- *Cụm hoa tán*: Cụm hoa trong đó các nhánh cùng xuất phát từ một điểm và tỏa ra đều nhau, nên các hoa nằm trên cùng một mặt phẳng. Như hoa Hành, Tỏi và các cây họ Hoa tán.

- *Cụm hoa tán kép*: Tán trong đó mỗi nhánh của tán mang một tán con, có một bao chung nhỏ kèm theo. Như tán kép của một số loài cây thuộc họ Hoa tán (Cà rốt, Thìa lìa...).

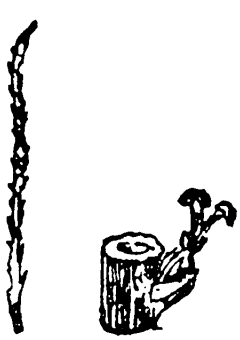

Bông

Bông mo

Tán

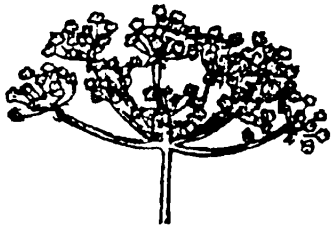

Tán kép

Ngù Xim Các cụm hoa hình rổ

– *Cụm hoa ngù*: Cụm hoa chùm có các cuống cấp hai ở trên những điểm khác nhau của thân nhưng đều cùng đạt tới một mức độ ngang nhau, có dạng chung hình tán. Như cụm hoa cây Mận.

– *Cụm hoa xim*: Cụm hoa có hạn trong đó mỗi cuống hoa tận cùng bởi một hoa và từ đó, ngừng sinh trưởng. Xim bò cạp có các hoa chỉ tập trung theo một phía của hợp trục, tạo cho cụm hoa có dạng đuôi bò cạp. Còn ở cụm hoa xim co, các trục hầu như co ngắn lại tới mức tối thiểu, hoa bị thui nhiều, cụm hoa trở thành không đều.

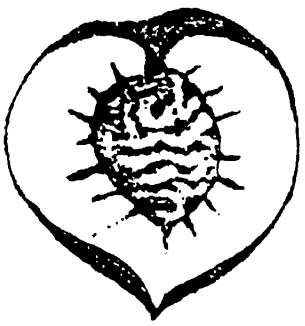

Quả bổ dọc

– *Cụm hoa hình rổ*: Các hoa không cuống hay gần như không cuống xếp sít nhau trên trục thành khối hình cầu. Ở các hoa họ Cúc, các hoa không cuống đính trên một trục rất ngắn, có phần tận cùng phát triển dày và rộng, lõm, phẳng hoặc có khi lồi. Mỗi hoa mọc ở kẽ một lá bắc riêng gọi là vẩy, các lá bắc ngoài không sinh sản, tập trung xung quanh cụm hoa thành bao chung để bảo vệ cụm hoa khi còn là nụ. Còn gọi là đầu trạng, hoa đầu. Như hoa cây họ Cúc.

5. Quả: Quả hay trái cây là cơ quan của Thực vật hạt kín phát triển từ hoa sau khi thụ tinh; nó bảo vệ và phát tán hạt khi quả chín. Quả có thể đơn (do một bầu phát triển) hoặc kép (do nhiều bầu của cả cụm hoa phát triển).

Vỏ quả là vách của quả, phát triển từ vách của bầu. Nó gồm ba lớp là vỏ quả ngoài, vỏ quả giữa và vỏ quả trong. Vỏ quả giữa là phần chủ yếu, có chứa các chất dự trữ, mọng nước, nạc hay không. Còn vỏ quả trong, có khi hóa gỗ và phân biệt với vỏ quả giữa (như ở Đào, Mận, Dừa), có khi phát triển thành những lông tuyến mọng nước (như tép của Cam, Quít, Bưởi).

Cũng có những loại quả mà vỏ quả khô đi và khi chín sẽ nứt ra (quả nang, quả đại, quả đậu, quả hộp) hay không nứt ra (quả bế, quả có cánh).

Ta thường gặp các dạng quả sau: quả bế, quả kiên, quả thóc, quả có cánh, quả đại, quả đậu, quả cải, quả cải nhỏ, quả hộp, quả hạch. Còn những dạng quả kép như quả tụ, quả phức.

Quả bế Quả kiên Quả thóc

– *Quả bế*: Quả khô không mở do một hoặc nhiều lá noãn tạo thành nhưng chỉ có một ô, trong đó chứa một hạt, vỏ hạt riêng biệt với vỏ quả. Quả bế có khi có phần phụ kéo dài hình sợi như chiếc dù, giúp cho sự phát tán. Như quả của nhiều cây họ Cúc.

– *Quả kiên*: Vỏ quả ngoài cứng lại, hóa gỗ, không mở, chứa một hạt, xếp từ 1-3 quả trong một bao chung hình cái đấu bao ở gốc. Như quả của cây họ Dẻ.

– *Quả thóc* hay *quả dĩnh*: Quả khi khô, chín không mở, vỏ quả và vỏ hạt dính liền nhau, ngoài quả thường có một rãnh nhỏ, lông tơ hay gờ nổi. Như quả cây họ Lúa.

– *Quả có cánh hay quả dực*: Quả khô không mở. Trên quả có phần phụ là những cánh mỏng, phẳng do đài phát triển lên hoặc những gờ mỏng chạy xung quanh do vỏ quả ngoài tạo thành.

– *Quả đại*: Quả khô khi chín mở theo một đường nứt dọc thành hai mảnh nhỏ dính liền nhau. Quả một ô do một lá noãn tạo thành, trong chứa một hoặc nhiều hạt.

– *Quả đậu* hay *quả giáp*: Quả khô một ô, thường tự mở theo hai khe dọc, một theo đường bụng, một theo đường lưng của mép lá noãn thành 2 mảnh vỏ, mỗi mảnh đều mang một dãy hạt. Như quả cây họ Đậu.

– *Quả cải* hay *quả giác*: Quả khi khô chín, nứt ra theo 4 đường dọc, mở thành 2 mảnh vỏ để lại một vách ngăn ở giữa mang hạt. Thường quả có hình trụ, chiều dài gấp nhiều lần chiều rộng. Như quả cây họ Cải.

– *Quả cải nhỏ*: Kiểu quả cải ngắn, có nhiều hình dạng khác nhau, chiều dài bằng hoặc dài hơn chiều rộng một ít.

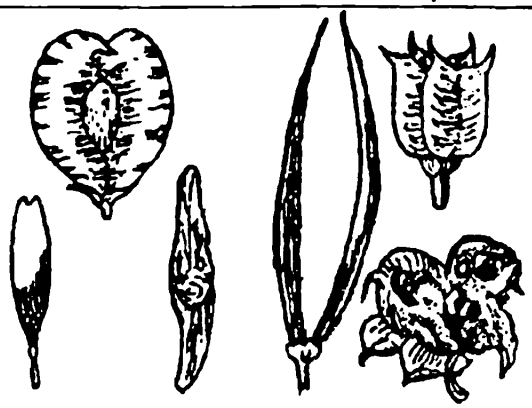

Quả có cánh Quả đại

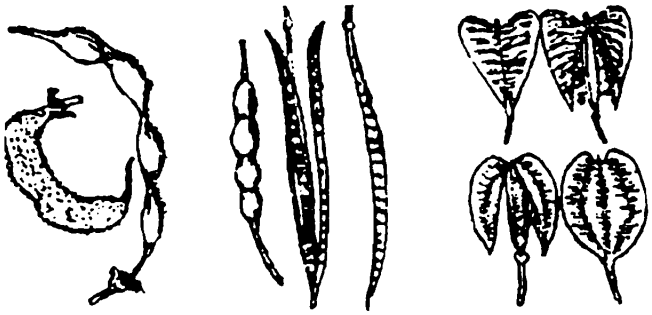

Quả đậu Quả cải Quả cải nhỏ

– *Quả nang*: Quả do một số lá noãn tạo thành, khi khô mở ra theo các cách: mở vách, mở lỗ, mở ngăn, mở bằng nắp (quả hộp).

– *Quả thịt*: Quả do một số lá noãn hợp thành, thường mềm hay nạc, không mở. Vỏ quả ngoài thường dai, vỏ quả giữa và vỏ quả trong hóa thịt (cơm quả) chứa nhiều dịch.

– *Quả hạch*: Quả thịt không mở, thường chỉ có các lớp vỏ bao bọc một hạt, vỏ quả ngoài tương đối mỏng, nạc hay dai, vỏ quả giữa nạc là phần thịt, còn vỏ quả trong hóa gỗ, tạo thành hạch cứng bao lấy hạt. Như quả Đào, quả Táo.

– *Quả tụ*: Quả hình thành bởi một hoa mà bộ nhụy gồm một tập hợp nhiều lá noãn xếp sít nhau, nhưng không hàn liền. Như quả cây Dâu tây, quả cây Hoa hồng.

– *Quả phức*: Quả hình thành do một khối nguyên vẹn của nhiều hoa độc lập tụ họp lại mà thành. Nói cách khác, quả phức là quả do cả một cụm hoa tạo nên. Như quả Sung, Ngái, Mít, Dứa.

Quả nang Quả thịt Quả hạch Quả tụ Quả phức

II. TÊN GỌI CỦA CÂY CỎ

Ở mỗi nước, người ta đều đặt tên gọi cây cỏ theo tiếng nói của nhân dân nước đó. Sự khác nhau về tên gọi đã gây trở ngại cho việc giao lưu, trao đổi các giống cây từ nước này sang nước khác. Các nhà thực vật học đã mong muốn tìm một ngôn ngữ thống nhất để mô tả, gọi tên các loài cây, nhưng họ cũng đã gặp không ít khó khăn. Chính bắt đầu với Carl Linnaeus, nhà thực vật học Thụy Điển, trong công trình Species plantarum xuất bản năm1753, đã đề xướng ra cách gọi gồm hai từ, mà sau này người ta thường gọi là Danh pháp lưỡng nôm, trong đó mỗi tên cây được xác định bởi tên của chi (*Genus*) và tên của loài (*Species*) trong chi đó.

Danh pháp này đã được các nhà thực vật học trên thế giới vận dụng để đặt tên các loài cây trên thế giới. Nó đã được chỉnh lý và bổ sung trong nhiều Hội nghị quốc tế về Thực vật học, mà ở đó, người ta trao đổi, bàn bạc để tìm ra một tên gọi thống nhất cho mỗi một loài cây. Danh pháp lưỡng nôm đã thay thế dần dần các tên gọi địa phương, giúp cho việc phân biệt cây cỏ và góp phần vào việc trao đổi thông tin khoa học trong lĩnh vực Thực vật học và các ngành có liên quan. Tên khoa học hai từ như vậy được dùng thống nhất đối với tất cả các nước.

Chúng ta có thể lấy ví dụ về một loài cây của nước ta như cây cau chẳng hạn. Người Việt nam cũng như những người biết tiếng Việt có thể hình dung ra cây cau khi nghe đến tên gọi của nó. Nhưng người nước ngoài không thể hình dung được. Linné đã dựa vào tên gọi cây cau theo tiếng Ấn độ là Arec để đặt tên cho chi của các loài cau là Areca. Người ta viết chi này cho đúng luật là *Areca* L., tức là tên chi kèm theo tác giả đặt ra nó. Tên khoa học của loài cau là *Areca catechu* L. do Linné khởi xướng được các nhà thực vật học khác trên thế giới công nhận. Tên khoa học này dùng để chỉ cây cau được sử dụng trong tất cả các tài liệu, văn bản, công trình nghiên cứu về Thực vật học. Trong ngành dược, người ta sử dụng các bộ phận khác nhau của cây cau, như hạt cau — *Semen Arecae,* tức là vị thuốc Binh lang; vỏ ngoài của quả cau – *Pericarpium Arecae*, tức là vị thuốc Đại phúc bi. Cũng từ tên Areca, mà người ta gọi tên các alcaloid có trong hạt cau như Arecolin, Arecaidin...

Chúng ta cũng làm giàu cho nguồn dược liệu bằng những loài cây nhập nội, như cây Actisô, vốn xuất xứ từ tiếng Pháp là Artichaut, có tên khoa học là *Cynara scolymus* L.

Mỗi một loài cây có thể có một tên khoa học hoặc nhiều tên khoa học do có một hay nhiều tác giả cùng mô tả chúng vào những thời điểm khác nhau do thiếu những trao đổi thông tin, hoặc do thiếu những văn liệu đối chứng, hoặc do quan niệm khác nhau..Những sai sót, lầm lẫn đều được giải quyết ở những Hội nghị quốc tế về Thực vật học. Ở đó, người ta thường thống nhất lại và quy định tên nào là có hiệu lực về danh pháp và được coi là chính thức. Khi đã có một tên chính thức, thì các tên khác được gọi là tên đồng vật hay đồng nghĩa.

Mỗi tên khoa học của một loài cây được quy định bởi:

– Tên Chi (*Genus*) phải là một danh từ nguyên cách số ít. Chữ đầu phải viết hoa. Tên chi là một từ La tinh hoặc Hy lạp được La tinh hóa, hoặc danh từ riêng được La tinh hóa. Tên chi thường được đặt theo nội dung về đặc tính, theo tên người, tên đất hoặc tên thần thoại và một số tên do địa phương dặt sẵn và được La tinh hóa (như trường hợp Arec thành Areca).

– Tên Loài (*Species*) gồm hai từ, từ đầu là tên chi, từ thứ hai chỉ tên loài. Chữ đầu của tên chi viết hoa, tên loài viết thường. Tên loài phải là một từ hoặc một từ ghép thuộc một trong các dạng sau: - Tính từ nguyên cách số ít, hợp với tên chi về ngữ pháp; - Danh từ nguyên cách số ít làm định ngữ cho tên chi; - Danh từ sinh cách; - Tính từ sinh cách.

Tên loài thường được đặt theo nội dung về đặc tính, tính trạng thực vật, theo tên người, tên đất hoặc thần thoại.

– Tên tác giả kèm theo tên chi hoặc tên loài do tác giả đó đặt. Tên này thường là tên viết tắt của họ tác giả, thường chỉ gồm một âm tiết (nếu tên gồm nhiều âm tiết), hoặc giữ nguyên tên (nếu chỉ có một âm tiết hoặc khi có sự nhầm lẫn)

Trong các công trình về Thực vật học, tên tác giả kèm theo tên chi và loài thường được in theo một kiểu chữ khác để phân biệt. Có khi sau tên chi và tên loài lại có những tên tác giả phức tạp hơn. Lấy ví dụ về cây Hoàng lan hay Ngọc lan tây hay cây Ylang ylang *Cananga odorata* (Lam.) Hook.f. et Thoms.

Vào thế kỷ 19, Lamarck đặt tên cây này là *Uvaria odorata* Lam. Nhưng đến năm 1855, hai tác giả người Anh là Joseph Dalton Hooker và Thomas Thomson đã xem xét lại và xếp cây này vào chi khác là *Cananga* (cũng do hai ông đặt ra). Theo luật có trước, tên loài *odorata* do Lamarck đã đặt trước đó vẫn được giữ lại. Do đó mà có tên loài như trên. Trong tên cây đó, ta có thể hiểu là nó thuộc chi *Cananga*, loài *odorata*, do Lamarck nêu trước tiên, được Hooker filius (Joseph Dalton Hooker, con trai của William Jackson Hooker) và Thoms. (Thomas Thomson) chỉnh lý lại. Vì có hai tác giả cùng tham gia mô tả giới thiệu cây này, nên giữa hai tên họ được nối với nhau bởi từ *et* (có nghĩa là và).

Có khi một loài cây do tác giả trước công bố chưa có đầy đủ tư liệu, mà tác giả sau công bố hợp pháp, đúng luật, thì tên họ tác giả sau được gắn với của người đã đề nghị trước bởi chữ *ex*. Như trong tên cây Sổ xoan – *Dillenia ovata* Wall. ex Hook. f. et Thoms., hay cây Ba gạc bốn lá – *Rauvolfia chaudocensis* Pierre ex Pitard v.v...

III. PHÂN LOẠI CÁC LOÀI CÂY

Thế giới thực vật rất đa dạng. Làm thế nào để phân biệt những sự khác nhau giữa nhóm này với nhóm khác, cây này với cây khác. Từ thời Thượng cổ, các nhà khoa học đều thử sắp xếp cây cỏ theo một trật tự nhất định để có thể nhận biết chúng một cách dễ dàng. Người ta cố gắng tìm những đặc điểm giống nhau để sắp xếp cây cỏ vào từng nhóm, nhưng lại dựa vào những đặc điểm sai khác để phân biệt nhóm này với nhóm kia. Cho đến thế kỷ 18, Carl Linné mới nêu khái niệm về loài. Loài được xem như là đơn vị cơ bản nhất.

Làm thế nào để phân biệt được một loài cây này với một loài cây khác. Người ta đã tìm những mối liên hệ giữa cây cỏ với những sự vật khác để gọi tên. Có thể đó là những đặc điểm về hình thái ngoài, về màu sắc, về công dụng v.v... Ví dụ, người ta đặt tên cây *Rau má* với ý nghĩa là cây đó được sử dụng là rau ăn, nhưng lá của nó có hình dạng cái má người ta. Cũng vậy, cây *Rau má lá rau muống* với ý nghĩa là lúc còn non, cây này giống cây rau má, nhưng khi cây trưởng thành, có cụm hoa, thì những lá ở phía ngọn cây lại có hình dạng của lá rau muống. Con người đã tìm mọi cách để nhận thức cây cỏ và tùy theo người đặt tên mà cùng một cây ở các địa phương khác nhau lại có tên khác nhau. Những tên được chấp nhận và dùng quen trở thành tên thông dụng.

Các nhà khoa học đã tìm các đặt cho mỗi loài cây một tên gọi. Với danh pháp lưỡng nôm, việc phân loại thực vật gặp nhiều thuận lợi. Ví dụ như các loài Na, bao gồm Na hay Mãng cầu, Mãng cầu xiêm, Bình bát hay Nê, Bình bát nước, đều có những đặc điểm giống nhau về dạng cây, dạng lá, dạng hoa và cách hình thành quả mọng kép. Nhưng khi xếp các loài này vào cùng một chi *Annona* vào năm 1753, Linné đã phân biệt ra: - *Annona aquamosa* L., cây Na, có vỏ quả gồm những vảy nhỏ xếp sít nhau (squamosus, có nghĩa là có vẩy). – *Annona reticulata* L., cây Bình bát, có vỏ quả xếp sát nhau như các mắt của một mạng lưới (reticulatus, có mang, như mạng lưới) – *Annona muricata* L., cây Mãng cầu xiêm, có vỏ quả phủ gai ngắn (muricatus, có gai ngắn và to) – *Annona glabra* L., cây Bình bát nước, có vỏ quả nhẵn (glaber, glabra, nhẵn, không lông).

Chi *Annona* L. được xếp vào họ *Annonaceae* Juss. (do Antoine Laurent de Jussieu đặt ra năm 1789). Họ Na – *Annonaceae* gồm tới 125 chi được xếp vào những bộ khác nhau trong những lớp khác nhau, tùy theo hệ thống chủng loại phát sinh của các nhà phân loại học thực vật. Ví dụ: - Thuộc bộ *Ranales*, nhóm bộ *Thalamiflorae*, phân lớp *Polypetalae* (Theo Bentham và Hooker): - Thuộc bộ *Annonales*, liên bộ *Magnolianae*, phân lớp *Mag-noliidae* (Theo Takhtajan): - Thuộc bộ *Magnoliales*, phân lớp *Magnoliidae* (Theo Cronquist).

Các phân lớp này được xếp vào lớp Hai lá mầm - *Dicotyledones* (theo Bentham et Hooker), hoặc *Magnolio-psida* (Theo Takhtajan và Cronquist) trong ngành Thực vật hạt kín – *Angiospermae* hay ngành Ngọc lan - *Magno-liophyta.*

Các nhà thực vật học đã chia Giới thực vật ra thành những bậc phân loại như sau:

Ngành và phân ngành
Lớp và phân lớp
Bộ và phân bộ
Họ và phân họ
Tông và phân tông
Chi và phân chi
Tổ và phân tổ
Loạt và phân loạt
Thứ và phân thứ hay giống trồng
Dạng và phân dạng v.v...

Trong các bậc phân loại này thì loài (*Species*) là đơn vị cơ bản. Người ta xếp loài vào chi (*Genus*), xếp các chi vào họ (*Familia*) tương ứng. Các họ này tùy theo hệ thống phân loại của các tác giả mà có sự khác nhau trong tên gọi.

Trong cuốn Từ điển này, để đảm bảo sự nhất quán, chúng tôi sắp xếp các họ cây theo hệ thống của Armen Takhtajan trong công trình *Systema Magnoliophytorum* (Bản tiếng Nga) xuất bản năm 1987, có tham khảo điều chỉnh tên các chi theo R.K. Brummit trong công trình *Vascular plant Families and Genera* do Vườn thực vật Hoàng gia Kew xuất bản năm 1992.

IV. VIỆC SỬ DỤNG CÂY CỎ ĐỂ LÀM THUỐC TRỊ BỆNH

Con người ta, từ xa xưa, lúc đi tìm kiếm thức ăn, đã sử dụng các loại quả, hạt, hoa, lá, củ, rễ, vỏ cây... của nhiều loại cây cỏ. Có những loại có ích, giúp bồi dưỡng cơ thể của con người, đem lại sự thăng bằng cho cơ thể. Tuy nhiên có những loại thức ăn có chất độc phát sinh ra ngứa cổ, hắt hơi, nôn mửa, gây đi ỉa lỏng, hoặc làm xây xẩm, hôn mê... có lúc làm chết người. Cũng từ đó mà con người nhận thức được loại nào ăn được, loại nào ăn nhiều có hại và loại nào ăn vào sẽ làm chết người. Các kinh nghiệm đó dần dần tích lũy từ đời này qua đời khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ nước này qua nước khác. Do đó mà con người đã biết lợi dụng tính chất của cây cỏ để làm thức ăn, mà còn biết dùng loại thức ăn nào, thức uống nào đem lại sự cân bằng cho cơ thể, làm thuốc chữa bệnh, làm thuốc độc. Từ đó khái niệm về sự khác nhau đối với cây ăn được và cây thuốc thường không được phân định rõ, vì thức ăn đáp ứng nhu cầu của cơ thể, cây thuốc và vị thuốc đem lại sự cân bằng cho cơ thể.

Dần dần, người ta mới tổng kết và đặt ra lý luận. Có những cái chỉ mới dùng trong kinh nghiệm dân gian, lưu truyền trong từng gia đình, trong từng dòng họ. Có những cái được phổ biến rộng rãi hơn, đúc kết qua nhiều thế hệ mà tạo ra các cơ sở về khí vị, quy kinh, thăng giáng phù trầm, về tính năng tương ố, tương phản, tương úy, tương kỵ.

Cùng với sự phát triển của khoa học, người ta đã sử dụng những thành tựu về hóa học, về sinh học... để nghiên cứu cây thuốc. Những công trình hiện đại cho chúng ta biết tác dụng của các cây thuốc do một số thành phần không nhiều được tạo nên ở trong cây. Ta gọi chúng là những hoạt chất. Những chất không phải là hoạt chất được xem như là những chất trơ. Tuy nhiên khi chúng ta tách một hoạt chất ra khỏi cây, ví dụ như tanin chẳng hạn, người ta nghĩ rằng tanin tinh khiết có thể thay thế cho các vị thuốc có tanin. Nhưng trong khi tiến hành điều trị, người ta nhận thấy rằng tanin nguyên chất có một tác dụng quá mạnh, trong khi vị thuốc tự nhiên làm dịu cơn ỉa chảy tốt hơn, vì các tanin đã được giải phóng dần dần trong ống tiêu hóa và tất nhiên là có tác dụng

dần dần. Trong nhiều trường hợp khác, người ta đều nhận thấy cây thuốc có thể có một vai trò đầy đủ hơn là hoạt chất tách riêng; chất trơ ở trong cây cũng có thể có một vai trò nhất định. Thực ra về một số công dụng, thì hoạt chất hoặc một chiết xuất đã được chuẩn bị kỹ lưỡng lại thu kết quả tốt hơn là bản thân vị thuốc tự nhiên. Có trường hợp là một số thành phần có thể gây nên sự kích thích của mô ở chỗ tiêm chủng hoặc những tai biến về máu mà ta cần phải tránh. Chưa nói đến là có những loại thuốc tấn công bằng các chất hóa học mạnh, hạ được chứng này một cách nhanh chóng thì lại làm nảy sinh những chứng khác trong tương lai, gây tổn thương cho cơ thể: loét dạ dày, gãy xương, xơ gan, rối loạn thần kinh. Trong Y học cổ truyền, người ta tìm thấy cái lợi của việc sử dụng toàn cây hoặc một bộ phận hay cơ quan nào đó ở trong cây.

Các hoạt chất của phần lớn các vị thuốc đều chưa được nghiên cứu đầy đủ, người ta chưa thể tách hết chúng ra và xác định các tính chất hóa học, trong khi đó người ta đã biết, ít nhất cũng là một phần, hoạt tính của vị thuốc tự nhiên, và trong nhiều trường hợp, người ta phải đi tìm vị thuốc tự nhiên hoặc dùng dạng cao lỏng của nó để điều trị.

Tác dụng dược lý của các vị thuốc có khi bị đánh giá thấp, bởi lẽ trong các phương pháp dùng để chế biến và chiết xuất, do lựa chọn chưa cẩn thận, nên đã làm giảm tác dụng. Tuy nhiên trong Y học cổ truyền, người ta có khuynh hướng dựa vào khí vị, tính năng, quy kinh và vị thuốc được sơ chế, bào chế đưa vào điều trị để đáp ứng bệnh lý thuộc các tạng phủ, kinh mạch, mà khó có thể kiếm chứng bằng thành phần hóa học của chúng. Đó là chưa nói đến những vị thuốc mới phát hiện và dùng theo kinh nghiệm dân gian. Có những bệnh khó điều trị bằng cây cỏ như bệnh lao, bệnh hoa liễu, hoặc một số bệnh về gan, nhưng trong nhiều trường hợp vẫn có thể dùng cây cỏ để chữa dứt điểm hoặc làm giảm nhẹ một phần nào mức độ của bệnh tật.

Đối với những bệnh nhẹ như cảm hàn, viêm họng và miệng hầu, rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy..., người ta có thể dùng cây thuốc để điều trị được tốt. Trong những bệnh nặng như một số bệnh phát ban da hoặc các bệnh về phổi, về tim mạch, sự điều trị bằng cây cỏ cần phải thận trọng vì có thể gây tai biến. Tốt nhất là nên tìm thầy thuốc ở bệnh viện để có sự chẩn đoán chính xác và điều trị có hiệu quả. Trong trường hợp mà ta đã nhờ y, bác sĩ điều trị, thì việc sử dụng cây thuốc phải được sự thỏa thuận để góp phần giải quyết tốt việc điều trị, thực hiện tốt phương châm kết hợp giữa Y học hiện đại với Y học cổ truyền.

A. Tính năng của dược vật theo Y học cổ truyền

Nhân dân ta đã có nhiều kinh nghiệm chữa bệnh bằng cây cỏ trong nước từ lâu đời. Ngày nay, những hiểu biết về cây cỏ làm thuốc đã biến thành những tri thức thông thường mà nhiều người cũng biết; nhiều cây thuốc đã đi vào đời sống, vào bữa ăn hàng ngày của nhân dân. Các bậc tiền nhân đã dựa vào những cái đã quan sát, nhận xét, đúc kết trong việc tìm hiểu về từng loại cây.

1. Tứ khí, ngũ vị tức là bốn khí năm vị. Chúng biểu thị tính năng cơ bản của dược vật. Người ta nhận thức tính vị của từng vị thuốc một mặt dựa vào vị giác (nếm) và khứu giác (ngửi); mặt khác còn phải căn cứ vào hiệu quả phản ánh khách quan trên lâm sàng trị liệu mà xác định.

Bốn khí đó là tính hàn (lạnh), nhiệt (nóng), ôn (ấm), lương (mát) trong đó hàn lương thuộc về một nhóm âm dược, và nhiệt ôn thuộc về một nhóm dương dược. Còn có một thứ tính không ôn, không lương, được gọi là tính bình, nhưng xét về dược lý, không được đơn độc cho là một khí.

Thuốc hàn lương phần nhiều có tác dụng thanh nhiệt, tả hỏa, giải độc, có thể dùng chữa nhiệt chứng, dương chứng. Thuốc ôn nhiệt phần nhiều có tác dụng ôn lương, cứu nghịch, tán hàn, có thể dùng chữa hàn chứng, âm chứng. Thuốc có tính bình có thể phối dùng với hai loại thuốc chữa nhiệt chứng hoặc hàn chứng.

Năm vị là vị cay, chua, mặn, đắng, ngọt. Ngoài ra còn có vị nhạt. Vị của thuốc khác nhau, tác dụng chữa bệnh cũng không giống nhau. Vị cay nói chung hay phát tán (quế, tía tô, kinh giới...), hành khí, chỉ thống (sa nhân, mộc hương...). Vị ngọt nói chung hay bổ dưỡng, còn hay làm hòa hoãn

sự co thắt đau đớn, lại làm hòa các vị thuốc như cam thảo, hoàng kỳ. Vị chua hay thu liễm, cố sáp (vỏ quả lựu, vỏ chiêu liêu), hay chỉ tả (lá ổi, vỏ thao lao) hoặc sáp tinh (quả trâu cổ). Vị đắng hay thanh nhiệt, tả thực, táo thấp (hoàng bá, hoàng đằng). Vị mặn hay làm mềm chất rắn, tan khối kết, tư nhuận tiềm giáng (ghìm xuống) (rong biển, huyền sâm). Vị nhạt hay thấm lợi tiểu tiện (ý dĩ, thông thảo).

Phần khí là phần bốc hơi, tính nhẹ, thuộc dương. Phần vị chất đậm, tính nặng, thuộc âm. Các vị thuốc được chia làm hai nhóm lớn:

a. Loại khí nhiều, vị ít, thuộc dương, có tính nóng, đi lên và làm tan ra (như bạc hà, tía tô).

b. Loại vị nhiều, khí ít, thuộc âm, có tính lạnh, làm ngưng lại và đi xuống (như hoàng liên, tam thất).

Vị thuốc cay đơn thuần là thuần dương, tính nóng. Vị thuốc đắng hay mặn đơn thuần là thuần âm, tính lạnh.

Nhưng khí và vị có thay đổi tùy theo tỷ lệ hỗn hợp của thành phần cấu tạo của vị thuốc: vị thuốc cay nhiều, đắng ít thì tính ấm; vị thuốc đắng nhiều, cay ít thì tính mát; vị thuốc cay mà hơi ngọt thì tính ấm; vị thuốc ngọt mà nhạt thì tính mát. Trong khí vị lại chia ra hậu là đậm đà, nồng nặc, và bạc là nhạt nhẽo, nhẹ nhàng. Hậu thuộc âm, nhưng khí hậu lại thuộc dương: còn bạc thuộc dương, nhưng khí bạc lại thuộc âm.

2. Thăng, giáng, phù, trầm biểu thị tính chất của dược vật sau khi uống vào người, sẽ sản sinh ra tác dụng riêng biệt như đi lên (thăng), đi xuống (giáng), phát tán, nổi (phù), tiết lợi, chìm (trầm). Loại thăng phù có những tác dụng thăng dương, phát biểu, tán hàn, ôn lý như dùng lá liễu, nọc sởi, lức dây làm thấu phát ban sởi; dùng thăng ma để làm thăng để chữa trung khí hạ hãm. Loại trầm giáng có những tác dụng ghìm dương, giáng nghịch, thu liễm, thẩm thấp, thanh nhiệt, tả hạ, như dùng thạch quyết minh để ghìm dương, chữa can dương bốc lên; dùng hạt tía tô giáng khí để chữa ho suyễn.

Loại thuốc thăng phù phần nhiều là cay ngọt, ấm nóng; loại thuốc trầm giáng phần nhiều là đắng, chua, lạnh, mát. Lại còn tùy thuộc vào khí vị bạc hay hậu. Khí bạc thì phát tiết (phát hãn, thăng dương) như kinh giới, sài hồ, thăng ma, cát căn. Khí hậu thì phát nhiệt (ôn lý, tán hàn) như quế, can khương, tiêu lốt. Vị hậu thì tiết lợi (thanh hỏa, tả hạ) như lá muồng, vỏ đại.....Vị bạc thì thông (thông giáng, hạ hành) như phục linh, mộc thông, bạch thược.

Hoa, lá của dược vật với chất nhẹ, xốp, phần nhiều có tính thăng phù. Hạt, quả có chất nặng, phần nhiều có tính trầm giáng. Tuy nhiên cũng có những ngoại lệ.

Vị thuốc cũng có thể bị cải biến tính chất do sự bào chế của con người, và cùng một nhóm thuốc thăng phù dùng trong một loạt thuốc trầm giáng thì sẽ hòa theo số đông; mà dùng thuốc trầm giáng trong cả loạt thuốc thăng phù thì sẽ thăng phù theo. Nếu bào chế đúng cách thì có thể điều chỉnh tác dụng, ví dụ như vị thuốc nếu sao rượu sẽ làm cho nó có tính đi lên; sao với gừng để tán; sao với giấm để thu liễm; sao với muối để đi xuống.

3. Dược vật quy kinh. Từ thực tiễn lâm sàng lâu đời, trong Y học cổ truyền, người ta quy các vị thuốc theo ngũ hành ứng với các tạng phủ. Vị thuốc này có tác dụng trị liệu riêng biệt các bệnh tật ở tạng phủ này, vị thuốc khác lại có tác dụng đối với tạng phủ khác. Người ta tổng kết những kinh nghiệm đó thành dược vật quy kinh. Thuốc nào chữa bệnh ở kinh nào thì xếp nó quy vào kinh đó

- Những cây có vị cay, tính nóng thuộc Kim như bạc hà, tía tô, gừng, riềng, củ gấu.. hợp với kinh phế, có tác dụng làm ra mồ hôi, làm hạ nhiệt, chống co thắt cơ trơn, do đó trị được các chứng viêm nhiễm, làm thông khí quản, chống đầy hơi và lên men.

- Những cây có vị chua, tính mát thuộc Mộc, hợp với kinh can, như giấm, rau sam.....đều có tác dụng chống co quắp, co thắt, co cứng, làm bớt ra mồ hôi, dùng trị di tinh, ỉa chảy.

– Những cây có vị đắng, tính hàn thuộc Hỏa, hợp với kinh tâm, như xuyên tâm liên, hoàng đằng, dùng hạ nhiệt.

– Những cây có vị mặn, tính lạnh thuộc Thủy, hợp với kinh thận, làm mềm các chất ứ đọng ở trong ruột, gây nôn tháo hoặc làm tẩy xổ.

– Những cây có vị ngọt, tính ấm thuộc Thổ, hợp với kinh tỳ, như cam thảo, có tác dụng điều bổ, làm tăng sự hấp thu của ruột và dạ dày.

– Những cây có vị nhạt, tính bình, hợp với tam tiêu, như ô rô, rau nước dừa, có tác dụng tiêu thấp, lợi tiểu.

Với sự phát triển của thực vật học, hóa học, dược lý học..., việc xác định hoạt chất trong cây cỏ dùng để làm thuốc đã chứng minh sự hiệu nghiệm của những kinh nghiệm chữa bệnh trong nhân dân. Ánh sáng của khoa học hiện đại cũng làm sáng tỏ dần thực nghiệm trị bệnh lâu đời của y học cổ truyền.

4. Một số thuật ngữ Y học cổ truyền thường dùng:

Ác sang: Nhọt độc hoặc bệnh ngoài da phá lở loét, mùi hôi tanh, nước vàng rỉ ra liên tục.

Ách nghịch: Bệnh nấc cụt.

Anh: Bệnh bướu cổ.

Âm dịch: Các chất dịch trong cơ thể.

Âm hư: Âm dịch trong cơ thể bị hao tổn, phiền nhiệt, ra mồ hôi trộm, nhức trong xương, ho khan, họng khô, khó ngủ, gò má đỏ, vật vã.

Âm hư triều nhiệt: Âm dịch bị hao tổn, từ chiều đến đêm bốc sốt cơn và sốt nóng âm ỉ.

Âm oái: Chứng liệt dương, bất lực.

Âm suy: Thể huyết kém, huyết dịch trong cơ thể kém, nóng nhiều ở bên trong.

Âm thịnh: Ý nói âm hàn quá thịnh. Nói chung chỉ các chức năng vận động có biểu hiện suy thoái; âm thịnh thì trong lạnh.

Bạch đới: Một dạng trong bệnh "Đới hạ", quen gọi là khí hư, thường tạo ra chất dịch màu trắng.

Bạch lỵ: Chứng lỵ phân có nhiều mũi mủ trắng.

Bạch trọc: Chứng bệnh có nước tiểu trắng đục.

Bài nùng: Làm cho mủ độc vỡ ra ngoài.

Ban: Những mảng dày gồm nhiều chấm màu nâu đỏ hay tím dàn trên mặt da, phần nhiều phát ra ở ngực và bụng, lưng và đầu, mặt; sau khi khỏi không bong vảy, nhưng khi diễn biến xấu thì có thể lở loét.

Ban chẩn: Trên da vừa phát ban, vừa phát chẩn (sờ trên da thấy cộm là ban, nổi như hạt vừng là ma chẩn).

Bán thân bất toại: Tình trạng một nửa cơ thể cả chân cả tay bị bại liệt không vận động được.

Báng: Chứng bụng to do nước ứ trong ổ bụng.

Bạt độc chỉ dương: Sát khuẩn và chống ngứa.

Bạt độc tiêu thũng: Giải độc và chống sưng phù.

Băng huyết: Hiện tượng chảy máu nhiều một cách bất thường từ cơ quan sinh dục nữ.

Băng lậu: Chứng không đúng kỳ hành kinh mà từ âm đạo bài tiết ra lượng huyết nhiều hoặc huyết dai dẳng, nhỏ giọt mãi không dứt.

Bần huyết: Thiếu máu hay máu xấu.

Bĩ khối: Có cục cứng trong bụng.

Bình can tức phong: Có tác dụng tư dưỡng, bổ phần âm của can, để ức chế phần dương của can. Âm dương thăng bằng, nội phong tự hết.

Bổ: Thuốc dùng để chữa các trạng hư nhược của chính khí cơ thể do nguyên nhân bẩm sinh, do dinh dưỡng kém hay do hậu quả của bệnh tật gây ra.

Bổ ích **hay** ***bổ dưỡng***: Phương pháp chữa các chứng hư nhằm bổ dưỡng âm dương khí huyết trong cơ thể.

Bổ khí: Còn gọi là ích khí, một phép bổ dùng trị chứng khí hư.

Bổ thận tráng cốt: Phương pháp chữa thận dương hư biểu hiện ở các triệu chứng lưng gối mỏi lạnh và đau, mềm yếu vô lực, dương suy hoạt tinh, tiểu tiện vặt.

Bổ tỳ* hay *kiện tỳ: Phương pháp chữa chứng tỳ hư làm công năng vận hóa giảm sút, giúp cho sự tiêu hóa được tốt hơn.

Bôn đồn: Khí từ bụng dưới đưa dồn lên ngực, bụng đau, ngực tức khó thở, thường phát từng cơn.

Cam tích: Trẻ em thân thể gầy còm, da vàng, bụng ỏng, tiêu hóa rối loạn.

Cảm nhiễm: Nhiễm khuẩn.

Chẩn: Những nốt nhỏ đều như hạt vừng, hạt gạo màu đỏ tía xuất hiện trên da, nhìn rõ hình, sờ vướng tay, thường mọc khắp người, sau khi khỏi có bong vẩy, nhưng ít khi có vỡ loét.

Chỉ khái: Thuốc chữa bệnh ho, làm hết hay làm giảm cơn ho. Các vị thuốc có tinh dầu làm long đờm và các vị thuốc bổ phế thanh nhiệt như Trần bì, Bán hạ, Thiên môn.

Chỉ huyết: Cầm máu.

Chỉ lỵ: Cầm đi lỵ.

Chỉ tả: Cầm ỉa chảy.

Chỉ thống: Giảm đau.

Cố sáp: Thuốc có tác dụng thu liễm cố sáp khi có mồ hôi, máu, nước tiểu, phân, khí hư ra nhiều hoặc chữa những người sa trực tràng, sa sinh dục, các vết thương lâu ngày không lành.

Cố tinh sáp niệu: Do thận hư không tàng tinh gây chứng di tinh, hoạt tinh; người già do thận hư, bàng quang không tự kiềm chế hay đi tiểu nhiều lần; trẻ em vi tiên thiên (thận) kém hay ngủ mê, đái dầm; phụ nữ do can thận yếu gây ra khí hư, rong huyết. Tất cả các chứng trên nên dùng thuốc cố tinh sáp niệu phối hợp với thuốc bổ thận để chữa.

Cổ độc: Độc của loại cổ trướng, lớn bụng thẳng da như mặt trống.

Cổ trướng: Cổ là cái trống, trướng là căng to. Vùng bụng căng to như cái trống, sắc mặt bệnh nhân vàng héo, đầu mặt và chân tay gầy. Nguyên nhân là do tình chí uất kết, khí không điều đạt, huyết không lưu hành, bởi ăn uống không tiết độ, uống rượu, ăn đồ sống sít, dẫn đến giun sán gây chức năng của can tỳ và thận bị suy giảm.

Công hạ: Thuốc làm thông đại tiện để bài trừ tích trệ ở trường vị, còn có nghĩa là tẩy mạnh.

Công năng: Hiệu quả của thuốc.

Cốt chưng: Chứng sốt âm ỉ, thường gặp ở người bệnh lao phổi đang tiến triển.

Cước khí: Bệnh chân mềm yếu, vận động và đi lại khó khăn. Có hai thể: chân sưng to (thấp cước khí), chân teo khô (can cước khí) có thể biến chứng tim (cước khí xung tâm).

Di niệu: Đái dầm.

Dương hư: Dương khí (cơ năng) suy kém dẫn đến di tinh, liệt dương, tự ra mồ hôi, ăn không tiêu, người lạnh, tả buổi sáng, đau lưng, mỏi gối (thường trong bệnh chứng tỳ thận dương hư).

Dương suy: Thể bệnh khi kém năng lượng, hoạt động giảm, lạnh nhiều bên trong.

Dương thịnh: Dương nhiệt quá thịnh, biểu hiện cơ năng rất hưng phấn, dương thịnh thì ngoài nóng.

Dưỡng huyết: Nuôi huyết cho tốt hơn lên.

Dưỡng tâm an thần: Do âm hư và huyết hư không nuôi dưỡng được tâm, can, gây nên các triệu chứng ít ngủ, hồi hộp.

Đàm ẩm: Nhớt trong phổi là sản vật của bệnh lý, đàm là chất đặc, ẩm là chất trong loãng, cặn bã của tân dịch.

Đàm phế: Hen suyễn khạc ra đờm, bệnh do suyễn ở phế tạng.

Đan giật: Do nóng sốt mà lên cơn co giật.

Đạo hãn: Đổ mồ hôi trộm lúc ngủ.

Điên giản: Động kinh.

Điều khí: Thuốc có tác dụng hành khí, giáng khí để chữa chứng khí trệ gây trương đầy vì khí nghịch đưa ngược lên gây ho suyễn, nôn oẹ.

Điều kinh: Làm cho kỳ kinh được trở lại bình thường.

Đinh sang thủng độc: Mụn nhọt sưng lở.

Đới hạ: Phụ nữ có âm đạo thường xuyên chảy rỉ ra chất dịch đặc dính. Dựa vào màu sắc chất dịch, người ta chia ra bạch đới, hoàng đới, hắc đới, thanh đới, xích đới và xích bạch đới.

Đơn độc: Những mảng màu đỏ hồng sáng bóng xuất hiện trên da, hơi cao hơn mặt da, sờ vào thấy cứng nóng, vùng lân cận phát lạnh, thường hay phát ở vùng ống chân hay mặt.

Giải biểu: Thuốc có tác dụng đưa ngoại tà (phong, hàn, thấp, nhiệt) ra ngoài bằng đường mồ hôi để giải trừ tà khí ở bộ phận nông, cũng như giải cảm.

Giải độc: Trừ hết độc.

Giải thử: Trị các bệnh do thử (nắng) gây ra.

Giáng nghịch: Có tác dụng giáng khí hay hạ khí để chữa chứng khí nghịch lên.

Hạ nhiệt: Làm giảm sức nóng, hết sốt.

Hàn thấp ngưng tụ: Khí hàn, khí thấp nhập vào cơ thể gây khí huyết ngưng tụ.

Hành huyết: Làm cho máu chạy đều. Chữa các chứng bệnh gây ra do huyết ứ.

Hành khí: Thuốc có tác dụng làm lưu thông khí để chữa chứng khí trệ, huyết ứ.

Háo suyễn: Hen khan.

Hen: Bệnh mạn tính về đường hô hấp gây những cơn khó thở do co thắt phế quản.

Hòa giải: Thuốc có tác dụng điều hoà trong ngoài, nông sâu, nặng nhẹ.

Hoàng đản: Bệnh vàng da do mật, da toàn thân vàng, mắt vàng, nước tiểu vàng.

Hoạt huyết: Thuốc chữa các chứng bệnh xuất hiện do các hiện tượng: sung huyết do viêm nhiễm, do co mạch hay dãn mạch và hiện tượng thiếu máu ở tổ chức.

Hoạt nhuận: Giải tỏa trì trệ, làm cho thông, làm cho trơn.

Hoắc loạn: Bệnh thổ tả, đột nhiên cùng phát đau bụng thượng thổ hạ tả.

Huyết hấp trùng: Trùng hút máu.

Huyết hư: Do mất máu quá nhiều, tỳ vị hư nhược nên sự sinh hóa ra máu bị giảm sút.

Huyết ứ: Hiện tượng sung huyết tại chỗ hay sung huyết ở tạng phủ do chấn thương, viêm nhiễm; có trường hợp khí trệ cũng gây ứ huyết.

Huyết vựng: Máu lên đầu gây chóng mặt.

Hư: Khí huyết không đầy đủ, thể trạng suy sụp, hay sự phản ứng của cơ thể đối với tác nhân gây bệnh bị giảm sút.

Hư phiền: Xót xa, buồn bực.

Khai khiếu: Có tác dụng khai thông tâm khiếu, để hồi tỉnh hôn mê.

Khai uất: Làm thông các chất bị tích chứa lại.

Khai vị: Có tác dụng kích thích tiêu hóa.

Khai huyết: Ho ra máu.

Kháng ngoan: Chống u tân sinh.

Khí hư: Nguyên khí hư nhược do công năng hoạt động của cơ thể và nội tạng bị suy thoái, hay gặp ở người có bệnh mạn tính, người già yếu hoặc ở thời kỳ hồi phục sau khi mắc bệnh nặng.

Khu trùng: Sát trùng, tức là phương pháp sử dụng những vị thuốc có tác dụng diệt kí sinh trùng để tẩy giun sán trong cơ thể.

Khư đàm: Phương pháp giúp cho đàm dịch bài tiết hoặc tiêu trừ nguyên nhân bệnh sinh ra đàm.

Khư phong: Thuốc có tác dụng sơ tán phong tà lưu trệ ở kinh lạc cơ bắp và khớp xương. Phong có nội phong và ngoại phong. Nội phong nên dẹp cho yên, ngoại phong nên khu tán. Các phép thích hợp với ngoại phong để khư phong lá khư phong trừ thấp, khư phong dưỡng huyết...

Khư thấp: Phương pháp dùng thuốc có tác dụng khu trừ thấp tà. Thấp là loại tà khí nặng, đục và dính, thường kết hợp với các tà khí phong, hàn, thử, nhiệt và còn có thể hóa nhiệt, hóa hàn.

Khư ứ chỉ huyết: Phương pháp dồn bỏ ứ huyết để cầm máu.

Khư ứ hoạt huyết: Phương pháp trừ ứ huyết, lưu thông huyết mạch. Huyết dịch do bị nghẽn trở mà thành ứ huyết, cần phải trừ bỏ mới có thể làm cho huyết mạch lưu thông, tiêu trừ bệnh tật.

Khư ứ tiêu thũng: Phương pháp chữa ứ huyết do ngoại thương như vấp ngã, bị đòn tổn thương, vết thương thâm tím sưng đau hoặc bị thương ở trong bụng, khí huyết ngăn trệ gây đau.

Khử hàn: Trừ lạnh.

Khử thử: Trừ nắng.

Kiện tỳ **hay** ***bổ tỳ, ích tỳ***: Phương pháp chữa tỳ hư mà công năng vận hóa giảm sút giúp cho tiêu hóa dễ dàng.

Kiết khí: Uất hơi.

Kim sang: Dấu bị thương vì gươm dao.

Kinh bế: Con gái phát dục đến quá 18 tuổi vẫn không thấy hành kinh hoặc đã đến kì mà không hành kinh (không do một nguyên nhân khác), đồng thời có dấu hiệu ốm đau.

Kinh phong: Bệnh ở trẻ em gây co giật.

Lạc huyết: Khạc ra máu.

Lam chướng **(*Sơn lam chướng khí*):** Nơi rừng sâu, nước độc.

Lao sang hay lao hạch: Một thể bệnh tràng nhạc.

Lao thương: Làm việc mệt nhọc gây thương tổn bên trong cơ thể.

Lão suy: Yếu đuối khi về già.

Lâm chứng: Triệu chứng về tiểu tiện như đái vặt, đái vội, đái khó, đái buốt, nhỏ giọt, có thể bao gồm cả bội nhiễm đường tiết niệu, kết sỏi, lao thận, đái ra dưỡng trấp, viêm tiền liệt tuyến. Từ đó hình thành 5 loại bệnh lâm.

Lâm trọc: Chứng tiểu khó, đau và nước tiểu đục.

Lậu huyết: Đàn bà huyết rỉ ra hoài không dứt.

Liễm hãn: Làm ráo mồ hôi.

Liệt dương **hay** ***Dương nuy***: Triệu chứng âm hành không cương cứng.

Loa lịch: Thường gọi là bệnh tràng nhạc, phát một hay nhiều hạch to, nhỏ di động ở xung quanh cổ, cằm, cả trước và sau tai, bẹn và nách, không nóng, không đau, ra chất bã đậu, khi vỡ hay loét khó liền miệng.

Lợi niệu: Thuốc có tác dụng làm tiểu tiện dễ dàng, số lượng nước tiểu tăng, làm nước tiểu trong.

Lợi thấp: Thuốc lợi tiểu để đưa thấp tà (ở phần dưới cơ thể) theo nước tiểu ra ngoài.

Lợi thủy: Làm giảm ứ nước trong cơ thể.

Lương huyết: Phương pháp thanh giải nhiệt tà ở phần huyết, có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt giải độc.

Lương phế: Làm mát phổi.

Lựu: Khối u trên người, lúc đầu u nhỏ như hạch, sau to dần như quả lựu.

Lý huyết: Thuốc chữa bệnh về huyết.

Lý khí: Thuốc có tác dụng hành khí, giáng khí, bổ khí, để chữa khí trệ, khí nghịch và khí hư.

Mày đay: Những nốt mẩn, cục nổi lên trên da gây ngứa, gãi đến đâu nổi mẩn đến đó, càng gãi mẩn càng nặng.

Não suy: Óc thiếu sự nhớ.

Nga chướng: Bệnh ngoài da, ngứa lở lòng bàn tay, mọc những bọc nhỏ chứa nước ở trong da, rất ngứa, tiến triển lở nứt, lên mủ đau nhức dễ thành mạn tính. Còn gọi là bệnh tổ đỉa.

Ngũ lâm: Năm chứng đái dắt buốt: đái ra sỏi, đái ra huyết, đái đục như mỡ, đái dắt buốt đái xong bụng dưới và âm nang trướng đau, lao động quá mệt nhọc lại đái dắt buốt.

Nguyên khí: Còn gọi là sinh khí, chân khí, khí của chân nguyên, do tính tiên thiên sinh ra, được tàng trữ ở thận, sau này được khí của hậu thiên bổ sung không ngừng. Nó bao gồm cả khí nguyên âm (thận âm) và khí nguyên dương (thận dương).

Ngược tật: Sốt rét.

Ngưu bì tiên: Chứng da dẻ nhăn nheo, dày cộp như da trâu. Là loại bệnh ngoài da mạn tính dễ tái phát.

Nham: U ác tính hay ung thư. Mới đầu u tựa như hạch rất rắn, cố định, rồi phát triển thành nhiều u liền nhau, gồ ghề, da cũng biến đổi sang màu đỏ tía, độ cứng càng tăng, u bám chặt không di động, khi u vỡ có nhiều nước, chạm vào là chảy máu, không có mủ, mùi hôi thối.

Nhiệt kết: Trạng thái bệnh lý do nhiệt tà kết tụ.

Nhiệt trệ: Trạng thái bệnh lý do nhiệt tà ngưng trệ.

Nhũ nham: Bệnh ung thư vú.

Nhuận hạ: Thuốc có tác dụng nhuận tràng.

Nhuận táo: Thuốc có tác dụng bổ mát (tư nhuận) để chữa chứng táo nhiệt.

Nục huyết: Ra máu mũi.

Noãn vị: Làm ấm dạ dày.

Ôn nhiệt bệnh: Bệnh sốt cấp tính, do cảm nhiễm tà khí ôn nhiệt gây ra.

Phát biểu: Cho ra mồ hôi.

Phát bối: Nhọt độc phát sinh ở dọc sống lưng, thường gọi là hậu bối.

Phế âm hư: Do mắc bệnh lâu ngày hay bệnh mới mắc làm tổn thương đến phế âm. Phế âm hư có hai âm hư đơn thuần và âm hư hỏa vượng.

Phiên vị: Ăn gì mửa nấy.

Phiền khát: Phiền nhiệt khát nước nhiều. Chỉ rõ nhiệt ở bên trong thịnh, thiếu tân dịch nặng.

Phiền nhiệt: Sốt nóng, đồng thời có tâm phiền hoặc phiền táo trằn trọc khó chịu. Đó là nhiệt ở trong quá thịnh, âm khí đã bị thương tổn.

Phiền táo: Vùng ngực nóng bức khó chịu (phiền), tay chân buồn bực (vật vã) cử động luôn (táo), chỉ rõ nhiệt bên trong cực thịnh.

Phong thấp: Yếu tố gây bệnh (loại bệnh do phong tà và thấp tà kết hợp gây nên); bệnh phong thấp (do phong tà và thấp tà). Phong thấp chọi nhau, khớp xương đau mỏi, nhức buốt, không co duỗi được, đụng vào càng đau hơn.

Quáng gà: Mắt ở tình trạng nhìn không rõ lúc tranh tối tranh sáng.

Sa nang: Túi dịch hoàn phình to, sa xuống.

Sản hậu: Sau khi sinh đẻ.

Sản hậu huyết vựng: Chứng choáng váng sau khi sinh đẻ.

Sán khí: Vách bụng vùng kế cận bẹn đột nhiên sưng lồi, hoặc sa xuống âm nang (thoát vị bẹn).

Sang dương: Bệnh nhọt sưng và gây mủ.

Sáp trường chỉ tả: Thuốc có tính ôn bổ cố sáp để chữa chứng ỉa chảy mạn tính kéo dài, người mệt mỏi, sa trực tràng.

Sơn lam chướng khí, hay ***chướng độc, lam chướng***: Một loại khí độc nóng ẩm, có ở vùng rừng núi nhiệt đới thường xuyên gặp trong bệnh sốt rét ác tính.

Suyễn: Hen mạn tính. Đặc trưng của bệnh này là thở gấp, thậm chí cánh mũi phập phồng hoặc rụt cổ so vai há miệng mà thở, không nằm ngủ được.

Tả hạ: Gây ỉa chảy.

Tán hàn: Làm cho tan khí lạnh.

Táo kiết: Đại tiện bón.

Tâm huyết hư: Do sự sinh ra huyết giảm sút hoặc do mất máu nhiều, như phụ nữ sau khi sinh, rong huyết, chấn thương.

Tâm khí hư: Hội chứng bệnh hay gặp ở người già (lão suy) do một số bệnh khác diễn biến kéo dài hoặc mất mồ hôi, tân dịch hao tổn nhiều làm ảnh hưởng đến khí huyết.

Tâm phiền: Nóng bên trong, nhất là vùng tim có cảm giác nóng nhiều, khó chịu.

Tâm quý: Tim nhịp đập mạnh và nhanh, từng lúc cảm thấy hồi hộp, mỗi khi tình cảm xúc động, sợ sệt hoặc lao động quá mệt lại phát sinh hồi hộp.

Tâm thận bất giao: Do âm huyết hư hay thận tinh hư dẫn tới chứng thận âm và tâm huyết đều hư. Cùng một lúc biểu hiện hội chứng hư của tâm và của thận.

Tân dịch: Chất nước của cơ thể, chất trong là tân, chất đục là dịch.

Thai độc: Bệnh tật đậu sởi nói chung ở trẻ sơ sinh.

Thanh nhiệt: Dùng thuốc có tính hàn lương để thanh giải nhiệt độc quá thịnh ở bên trong, thường dùng trong bệnh tính lý nhiệt thịnh và mụn nhọt đinh độc, ban chẩn. Có nghĩa là tiêu viêm, kháng sinh, hạ sốt.

Thanh nhiệt hóa đàm: Phương pháp chữa chứng nhiệt đàm, khi ho khạc ra đờm dính, sắc vàng, lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng.

Thanh nhiệt lợi thấp: Phép chữa chứng tiểu tiện vấn đỏ, đi tiểu vừa đau vừa khó, nhỏ giọt, kèm theo rêu lưỡi vàng nhợt. Do sự xâm nhập của ẩm thấp và nhiệt mà dẫn đến các bệnh ỉa chảy, vàng da và giảm niệu.

Thanh nhiệt lương huyết: Dùng các thuốc có tính hàn lương để thanh trừ nhiệt ở trong phần huyết.

Thẩm thấp: Làm ráo khí ẩm.

Thận âm hư: Do thận tinh bị hao tổn quá độ gây bệnh. Có các chứng trạng: mỏi mệt đau lưng, chóng mặt, ù tai, di tinh, táo tiết, miệng khô, họng đau, hai gò má đỏ bừng, lòng bàn tay chân nóng, hoặc sốt cơn về chiều, lưỡi đỏ không rêu.

Thận dương hư: Còn gọi là nguyên dương suy, tức là khí ở thận suy yếu. Có các triệu chứng như cơ thể lạnh, se lạnh, không cố sáp được tinh, nước tiểu, phân, không nạp khí, không khí hóa bài tiết nước tiểu gây nên phù.

Thận hư: Tinh khí của tạng thận không đầy đủ, thận dương và thận âm đều suy.

Thấp: Một thứ khí trong lục dâm, một thứ âm tà nặng đục. Bệnh thấp nói chung phần nhiều vì bị cảm phải sương mù, hoặc mắc mưa, lội nước hoặc nơi ẩm thấp, hoặc do áo bị ướt mặc vào lại ra mồ hôi.

Thấp chẩn: Dùng thuốc có tác dụng thúc đẩy độc của sởi làm cho sởi mọc thuận lợi và phòng ngừa biến chứng về sau.

Thấp đàm khái thấu: Ho do đàm thấp thịnh.

Thấp khớp: Bệnh làm các khớp xương bị viêm và đau nhức.

Thấp sang: Ngứa lở do nhiễm thấp.

Thấu chẩn: Có tác dụng thúc đẩy độc của sởi làm cho sởi mọc thuận lợi và phòng ngừa biến chứng về sau.

Thiên đầu thống: Đau nửa đầu.

Thiên trụy: Hòn dái sưng đau.

Thoát giang: Lòi dom.

Thu liễm: Làm săn da, làm se.

Thuận khí: Có tác dụng giáng khí, hạ khí để tiêu khí ở phế và vị nghịch lên.

Thũng trướng: Khắp mình phù nề là thũng; màng bụng căng đầy là trướng.

Thủy thũng: Do thủy dịch bị ứ đọng trong cơ thể mà gây bệnh.

Thư: Nhọt độc phát từ trong sâu, đặc điểm là sưng dài không cao, da như thường, nóng ít, đau âm ỉ, chữa chậm tiêu, chậm vỡ, chất mủ loãng, lâu khỏi.

Thư can **hay** ***sơ can***: Dùng thuốc có tác dụng làm tiêu tan khí của can uất lại.

Thư cân hoạt lạc: Làm dãn gân và kích thích sự tuần hoàn.

Thực tích: Thức ăn vào cơ thể không tiêu hóa được, tích tụ ở trường vị. Còn gọi là *thương thực, túc thực.*

Thương hàn phạm phế: Do khí hàn nhiễm vào phổi gây ra cảm cúm, ho, viêm đường hô hấp, hen suyễn....

Thương phong cảm mạo: Cảm nhiễm phong tà mà phát bệnh.

Tiết: Mụn nhỏ phát ở trên da gây sưng nóng đỏ đau, dễ tiêu tan, dễ vỡ mủ, mau lành.

Tiết tả: Đi cầu lỏng.

Tiêu đạo: Phương pháp tiêu trừ thực trệ nhằm khắc phục công năng vận hóa của tỳ vị.

Tiêu hóa bất lương: Tiêu hóa không bình thường.

Tiêu khát: Bệnh đái đường, gây khát, uống nước nhiều, ăn nhiều mà cứ gầy, đái nhiều, trong nước tiểu có xuất hiện chất đường.

Tiêu thũng: Tiêu sưng phù.

Tiêu tích: Thuốc có tác dụng hành khí, hóa ứ, làm tiêu tan bĩ tích.

Tráng dương: Thuốc có tác dụng bổ và ấm dương khí để tăng cường sức khoẻ.

Trệ: Ngưng lại, không lưu thông được.

Trục thủy: Thuốc có tác dụng thông lợi tiểu tiện rất mạnh, dùng trị thủy thũng.

Trùng tích: Bụng trướng to, trong dạ dày và ruột chứa nhiều giun ký sinh.

Trụy thai: Hư thai.

Trưng hà: Hòn cục kết lại trong bụng dưới, trướng tức hoặc đau. Trưng và hà có khác nhau: trưng do huyết tích thành hòn cục cố định; hà do khí tụ, lúc tụ, lúc tan.

Trường vị: Ruột và dạ dày.

Trường phong: Đại tiện ra máu.

Trướng mãn: Phình to ra nhiều.

Tuyên phế: Có tác dụng trừ đàm, giảm ho để khai thông khí ở phế.

Tư âm: Phương pháp chữa chứng âm hư.

Tư dưỡng điều bổ: Chăm sóc đặc biệt một bộ phận cơ thể.

Ung: Nhọt to, phát ở phần nông của da thịt. Đặc điểm là sưng (to, cao, gọn), nóng, đỏ, đau, nhức; chữa dễ tiêu, mau vỡ, chất mủ đặc.

Tỳ thận dương hư: Do thận dương hư ảnh hưởng đến tỳ; có các biểu hiện như sợ lạnh, tay chân lạnh, người mệt mỏi, nặng nề, đại tiện lỏng, có thể thấy phù thũng.

Ứ huyết: Sự vận hành khí huyết không thông, sung huyết ở cục bộ, hay chảy máu ở cục bộ. Thường gặp trong trường hợp người bị chấn thương phần mềm.

Vô danh thũng độc: Chứng hậu đột nhiên sưng to từng vùng bên ngoài, ở nông (vì chưa có thuật ngữ nên gọi là Vô danh thũng độc). Triệu chứng hoặc đau hoặc ngứa, nặng thì sưng đỏ và rắn, nổi hạch vùng lân cận. Nguyên nhân có thể là bên trong cơ thể uất nhiệt hoặc là cảm nhiễm phong độc ngoại tà gây nên.

Xích bạch lỵ: Chứng lỵ phân có máu mũi lẫn lộn.

Xích du đơn **hay** ***Du phong***: Trên da nổi lên những quầng đỏ, sưng cao hơn mặt da, bốc nóng, gây ngứa ngáy khó chịu, lặn chỗ này nổi chỗ khác, thường gặp ở trẻ em.

Xích lỵ: Chứng lỵ mà phân có máu mũi.

Xuất tiết: Làm tiết ra bên ngoài.

B. Các nhóm hoạt chất của cây cỏ

Như chúng ta đã biết cây xanh sử dụng nước của đất, năng lượng mặt trời và khí carbonic của không khí để tạo ra các glucid. Sự thành tạo các hợp chất, dưới tác dụng của năng lượng mặt trời, gọi là sự quang hợp. Nó xẩy ra ở các lá cây, trong các lục lạp chứa chất diệp lục. Các glucid tạo thành các dự trữ năng lượng, những tế bào mới và những hợp chất thứ cấp như lipid, tinh dầu và heterosid hay glucosid.

Tế bào thực vật cũng hô hấp như các tế bào sống. Nó hấp thụ oxygen và thải khí carbonic. Ban ngày sự trao đổi khí này bị sự trao đổi khí của sự quang hợp lấn át đi. Do các vận động này mà ban ngày cây tích tụ oxygen và thải khí carbonic vào ban đêm.

Bằng cách khác, cây xanh sử dụng các muối khoáng và các nitrat mà chúng hấp thụ qua rễ để tổng hợp các protid và các alcaloid.

Sự đồng hóa của cây xanh tạo ra trước tiên là các glucid và các protid. Một phần các glucid lập tức biến đổi thành những hợp chất khác nhau mà các lipid là quan trọng nhất đối với cây. Nhưng sự đồng hóa cũng tạo ra những sản phẩm thứ cấp mà con người sử dụng chúng trong việc trị bệnh; đó là glucosid, các alcaloid, các tinh dầu, tanin v.v...

Y học hiện đại hướng vào việc tìm hiểu hoạt chất của cây thuốc và hiệu quả của các loại hoạt chất này. Hàm lượng hoạt chất của các loài cây rất biến đổi có thể có trường hợp hoạt chất hoàn toàn không có khi một loài cây mọc trong những điều kiện không thích hợp, hoặc cây đó thuộc về một nòi nghèo hoạt chất. Ngược lại, có trường hợp hoạt chất vượt quá mức bình thường, nên cây lại có tác dụng mạnh hơn nhiều. Ngay trong cùng một cây, các bộ phận khác nhau cũng có hàm lượng khác nhau. Đó là lý do vì sao, trong nhiều trường hợp, người dược sĩ phải xét đến hàm lượng hợp chất trong vị thuốc sử dụng, để cung cấp cho người thầy thuốc, cũng như bệnh nhân, những vị thuốc có chất lượng tốt trung bình, phù hợp với công thức sử dụng.

Sau đây chúng ta xét một số nhóm hoạt chất quan trọng cùng với cách tác dụng của chúng.

Trong các *thành phần* **vô cơ**, các muối kalium và calcium đặc biệt quan trọng như là thành phần của cơ thể; các muối kalium có tính chất lợi tiểu, trong khi các muối calcium tham gia vào sự xây dựng hệ xương, sự điều hòa của hệ thần kinh và vào sự đề kháng của người bệnh đối với các bệnh truyền nhiễm. Các muối K có nhiều trong hầu hết các loại cây và thường tồn tại ở dạng hòa tan. Các muối Ca ít hòa tan hơn và không bao giờ xâm nhập vào cơ thể bởi sự trung gian của nước sắc.

Acid silicic cũng tồn tại ở hầu hết các loài cây cỏ với số lượng khác nhau. Acid này tác dụng chủ yếu là làm tăng cường mô liên kết và mô phổi nói riêng, do đó nó làm tăng cường sự đề kháng của cơ thể đối với bệnh lao phổi.

Các *acid hữu cơ* (acid malic, citric, tartric, oxalic) cũng là thành phần gần như cố định trong cây cỏ. Chúng thường tập trung nhiều trong quả. Chúng có tác dụng nhuận tràng nhẹ trong một số trường hợp, đặc biệt là acid tartric và các muối của nó.

Chất nhầy của cây cỏ có tính chất là phồng lên trong nước với sự tạo thành những khối đàn hồi hoặc các dung dịch nhớt; chính bởi tính chất này mà chúng có tác dụng nhuận tràng: nếu được giữ lại ở trong ruột, nó ngăn không cho các chất bên trong ruột rắn lại và tạo cho chúng có tính chất trơn: đồng thời chất chứa tăng thêm thể tích và tạo nên một áp lực trên thành cơ quan, do đó mà tạo ra các vận động nhu động. Hơn nữa chất nhầy tạo nên một lớp bảo vệ trên niêm mạc, do đó mà các chất kích thích như là các acid và các muối và những chất không thể đi tới các chỗ viêm hay đau. Vì vậy mà người ta dùng các vị thuốc có chất nhầy như là nhuận tràng và như là bảo vệ niêm mạc của ống tiêu hóa trong trường hợp khi có các chất kích thích hay các chất làm viêm; đôi khi người ta sử dụng các chất làm dịu để kìm ỉa chảy, nhất là ỉa chảy do tác động của một số vi khuẩn hoặc các chất kích thích mạnh.

Cũng cần nêu lên là việc sử dụng dưới hình thức thuốc đắp nóng, chất nhầy giữ lại một lớp nước và do đó, giữ lại một nhiệt độ cao, xâm nhập dần dần trong các mô. Nếu sắc nấu kéo dài, các chất nhầy sẽ chuyển thành đường và mất hoạt tính của chúng.

Các *glucosid* là những hợp chất hóa học phức tạp, mà dưới tác dụng của men hoặc các dung dịch acid hoặc kiềm pha loãng và đun sôi, sẽ phân ly thành hai phần: phần không có đường và phần có một hoặc nhiều đường. Hoạt tính dược liệu của chúng là do phần không có đường trong phân tử của chúng, phần này có thể thuộc về các nhóm hóa học rất khác nhau. Phần đường của phân tử thường làm tăng sự hòa tan trong nước, do vậy mà trong cơ thể người bệnh, nhiều glucosid không có ích lợi gì về điều trị, trong khi những chất khác lại có tác dụng rõ rệt trên tim đồng thời với sự bài niệu; chúng được xếp vào loại các chất bổ dưỡng có hiệu lực. Một nhóm riêng là các *glucosid anthraquinonic* có tính chất nhuận tràng mạnh. Các glucosid đắng làm kích thích sự ăn ngon miệng, làm tăng tiết dịch vị và dễ tiêu hóa. Người ta còn biết một nhóm glucosid dẫn xuất của acid salicylic có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm, sát trùng và làm dịu, được sử dụng để chữa bệnh thấp khớp. Trong những năm gần đây, người ta chú ý tới một nhóm glucosid không màu hoặc màu vàng là các glucosid flavononic. Chúng làm tăng sự đề kháng của các mạch máu nhỏ nhất và tránh được các lần xuất huyết dưới da phổ biến ở những người già. Một số các chất này làm thủ tiêu sự co cơ, trong khi một số khác lại tăng cường sự tuần hoàn trong các động mạch vành.

Các *saponin* là một nhóm hợp chất tự nhiên thường gặp trong thực vật, cũng là những glucosid. Tính chất vật lý đáng chú ý của chúng là tạo thành trong nước những dung dịch sủi bọt nhiều giống như xà phòng. Vì vậy mà người ta dùng chúng như những chất làm sạch. Nếu đưa một liều cao vào máu, chúng sẽ gây ra những sự cố có thể làm chết người bằng cách làm vỡ các hồng cầu ở những nồng độ rất loãng (sự phá huyết). Nhưng vì chúng tự tiêu với một lượng ít bởi niêm mạc dạ dày - ruột nên sự hấp thu bằng đường miệng thường không tạo ra sự nguy hiểm nào cả. Trong ruột, nó làm tăng sự tiêu tan một số chất thuốc và thức ăn. Chúng là thuốc nhuận tràng nhẹ, lợi tiểu và long đờm. Nói chung, chúng là những loại thuốc bồi bổ vì các saponin nhân sterolic có tác dụng kích thích sự tổng hợp acid nucleic, còn có tác dụng chống viêm tương tự corticoid.

Cũng như các glucosid khác, các saponin bị phá hủy sẽ mất hết hoạt tính nếu ta đun sôi dung dịch nước. Khi ta chuẩn bị nước sắc của các vị thuốc có glucosid hoặc saponin cần tránh không đun sôi quá lâu, vì như thế sẽ làm giảm hiệu lực của chúng.

Các *tanin* (chất chát) có tính chất là kết tủa các albumin. Đó là lý do mà chúng biến đổi được da động vật thành da thuộc. Chúng rất phổ biến trong giới thực vật. Ở trạng thái tự do và với liều cao chúng kích thích niêm mạc, nhưng với liều thấp, chúng kết tủa những lượng nhỏ albumin trong các tế bào của niêm mạc làm cho chúng trở nên không thẩm thấu, các chất kích thích bị ngăn cản trước khi có thể xâm nhập trong lớp dưới của niêm mạc người bệnh, giúp cho việc chữa bệnh được nhanh chóng. Sự không thẩm thấu cũng giải thích tác dụng gây táo bón của tanin, cũng như việcsử dụng chúng để chữa bỏng. Khi người ta dùng tanin để ngăn cản sự phát triển của vi khuẩn cũng là dựa vào tiến trình như trên, và vi khuẩn sẽ không còn tìm thấy albumin cần thiết cho sự sống của chúng, sẽ ngừng sinh sản, và ngay cả albumin của chính bản thân chúng cũng sẽ bị kết tủa. Mặt khác, các tanin làm co các mạch máu nhỏ nhất, do đó chúng làm ngưng sự xuất huyết. Các tanin nhạy cảm với oxygen của không khí sẽ biến đổi thành một chất không có tác dụng. Khi chúng tiếp xúc với nước sôi, chúng sẽ bị phá hủy.

Các *tinh dầu* là sản phẩm được sử dụng nhiều nhất trong y học. Chúng rất dễ bay hơi, đặc biệt là khi có hơi nước. Nhờ có tinh dầu mà cây cỏ có mùi thơm. Tinh dầu thường phân bố không đồng đều trong giới thực vật: một số họ hầu như không có tinh dầu, nhưng một số họ khác như Hồ tiêu, Hoa tán, Hoa môi, Cúc lại chứa một lượng tinh dầu nhiều hay ít trong phần lớn các loài thuộc các họ đó. Tinh dầu thường được tạo thành trong những tuyến riêng biệt nằm sâu trong mô hoặc trên bề mặt của biểu bì.

Hoạt tính của tinh dầu cũng rất thay đổi. Có loài tác động trên hệ thần kinh trung ương như tinh dầu hồi (làm dịu). Có loại lại kích thích sự tiết dịch tiêu hóa (nước bọt, dịch dạ dày và ruột, mật) và rõ ràng là kích thích sự ăn ngon. Chúng có thể giúp tiêu hóa tốt và điều hòa các chức phận của ruột. Khi đặt lên trên niêm mạc hoặc các vết thương và cả trên biểu bì lành, chúng có thể gây ra sự dồn máu (sung huyết) và đặc biệt là dồn bạch cầu. Tính chất này cùng với tính chất kháng khuẩn của một số tinh dầu là cơ sở của tác dụng tẩy uế của chúng. Người ta dùng những dung dịch cồn chuẩn bị với các vị thuốc có tinh dầu (cồn thuốc) để xoa bóp chống bệnh thấp khớp. Chúng tác dụng bằng cách tăng sự dồn mau tại các vùng xử lý. Một số loại cây có tinh dầu, như cây râu meo, kích thích sự tiết nước tiểu: người ta dùng chung để trị bệnh phù thũng.

Nhựa cũng như các tinh dầu được tiết ra từ những tuyến đặc biệt của cây. Chúng không bay hơi. Người ta thường dùng chúng như là những chất kích thích da.

Các alcaloid là những chất hữu cơ phức tạp chứa carbon hydrogen bắt buộc chứa nitrogen đa số chứa oxygen. Có loại ở thể rắn (alcaloid chứa oxygen). Có loại ở dạng lỏng dễ bay hơi (alcaloid không chứa oxygen). Trong cây, alcaloid thường ở dạng muối của các acid malic, limonic, oxalic, succinic. Chúng dễ tan trong nước, vì vậy dễ bị hấp thụ qua bộ máy tiêu hóa của người và động vật. Trong một cây thường có nhiều alcaloid phối hợp (có loài đến hàng chục, như cây mã tiền có 3-4 alcaloid). Ngược lại, một loại alcaloid như berberin có thể có ở hàng chục loài cây trong nhiều họ thực vật khác nhau.

Về vai trò của các alcaloid trong cây, cũng còn có nhiều ý kiến khác nhau: nhưng người ta đã biết tận dụng nhiều alcaloid làm thuốc trị bệnh có giá trị. Các alcaloid có phản ứng kiềm và có tác dụng dược lực mạnh với một liều nhỏ. Chúng có tác dụng nhiều hay ít trên hệ thần kinh trung ương và thường là trên hệ thần kinh thực vật. Một số alcaloid được xếp vào những loại thuốc có độc mạnh.

Các hoạt chất đắng không tạo thành một nhóm hóa học; tính chất chung nhất của chúng là có vị đắng. Bởi tính chất này mà chúng có hoạt tính điều trị, khi dùng uống, chúng kích thích sự tiêu hóa và tăng cường sự ăn ngon miệng của bệnh nhân, giúp sự tiêu hóa dễ dàng.

Có nhiều loài cây có vị đắng, trong số đó có những cây có tác dụng rất mạnh, có khi gây độc dữ dội như trường hợp của hạt mã tiền. Người ta thường sử dụng như thuốc đắng những vị thuốc mà với liều đã được lựa chọn, không gây độc cho cơ thể. Một số loài cây vừa chứa hoạt chất đắng, vừa chứa tinh dầu; hai nhóm hoạt chất này làm tăng sự tiết dịch tiêu hóa và kích thích sự ăn ngon miệng.

Các chất kháng sinh bao gồm các chất trị vi khuẩn và các chất có tác dụng trị các nấm thấp gây bệnh, siêu vi khuẩn, ricketsia và nguyên sinh động vật. Ở một số cây bậc cao, các tính chất kháng sinh của vài thành phần khác nhau đã được chứng minh. Tỏi có tác dụng trị vi khuẩn do có chất

alixin: ở vài cây họ Cải lại do các dẫn chất có lưu huỳnh. Các thuốc kháng sinh gần đây mới đưa vào điều trị đã chiếm một vị trí cao.

Cấu trúc của các chất kháng sinh về mặt hóa học nói chung rất phức tạp, điều này làm cho việc tổng hợp chỉ thực hiện được ở một số ít chất. Thường người ta sử dụng nguyên dạng các chất thiên nhiên hoặc dùng để bán tổng hợp các dẫn chất khác có tác dụng hơn, dễ tan hơn, ổn định hơn hoặc phù hợp hơn với cơ thể người. Còn các cây bậc cao thường ít được sử dụng để chiết các chất kháng sinh vì sự sinh trưởng của chúng rất chậm, nếu so sánh với nấm bậc thấp.

Chất độc có ở một số cây, thường rất phong phú và đa dạng, trong đó chủ yếu là các alcaloid, glucosid, acid hữu cơ, tinh dầu, lacton, chất nhựa, các toxoalbumin (protein độc). Do đó một số loài cây có độc chỉ được sử dụng một cách thận trọng khi cần thiết để chữa một số bệnh riêng biệt. Bên cạnh những cây hơi độc hoặc không có độc, lại có những cây có độc khi ta dùng quá liều cần thiết. Khi mà một hoạt chất được tích lũy nhiều trong cây, sẽ không loại trừ là nó có thể trở nên rất độc, và ngay bản thân loài cây đó cũng mang độc tố.

C. Các bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc

Các bộ phận khác nhau của một loài cây chứa các thành phần hóa học thường không hoàn toàn giống nhau, mà có khi rất khác nhau. Các hoạt chất, nếu có ở trong các bộ phận của cây cũng rất khác nhau. Người ta có thể sử dụng toàn cây, thường là những cây thảo (*Herba*) dùng tươi hoặc khô, hoặc có thể dùng từng bộ phận khác nhau của cây, mà ta thường gọi là vị thuốc thực vật.

Thường dùng nhất là lá (*Folium*); lá cây thường chứa các glucosid và phần lớn các alcaloid, vì lá là trung tâm của tất cả các tổng hợp hữu cơ. Có khi người ta chỉ dùng cuống lá (*Petiolus*).

Thân cây (*Caulis*) làm nhiệm vụ trung gian chuyển tiếp giữa rễ và lá, nhưng cũng chứa một số các hoạt chất, đặc biệt trong vỏ cây (*Cortex*); gỗ dác (*Alburnum*), phần của thân nằm giữa tâm và vỏ cây, cũng thường có những tính chất trị bệnh. Trên vỏ cây có gai (*Spina*) như trường hợp gai cây bồ kết có khi cũng được dùng. Lõi cây (*Medulla*) cũng thường được sử dụng, như lõi cây Bấc, lõi cây Thông thảo. Chồi ở ngọn cây (*Gemma*) có thể xem như một cái thân đầy đủ thu nhỏ, sẽ tạo dần ra các bộ phận khác nhau của cây, cũng thường được sử dụng; một số chồi có tính kháng khuẩn. Gỗ (*Lignum*) của một số loài cây như Vang, Trầm hương, Đàn hương cũng là các vị thuốc thường dùng.

Phần dưới đất của cây cũng có những dạng thân cây thu nhỏ chuyên hóa, như các thân rễ (*Rhizoma*), củ (*Tuberculus*), giò hay hành (*Bulbus*). Chúng dự trữ các chất tạo điều kiện cho sự xuất hiện các chồi sau lúc cây rụng lá. Củ của Khoai tây chứa các phân tử đường, tinh bột. Nhiều tinh dầu có sulfur tích tụ trong các giò của Tỏi và Hành. Rễ cây (*Radix*) hút nước và các muối khoáng từ đất để dẫn tới lá cây. Rễ cây thường tích lũy các đường và có khi cả các vitamin; một số rễ chứa các alcaloid.

Hoa (*Flos*) giữ vai trò di truyền giống. Trong hoa cũng có những hoạt chất được ưa chuộng trong phép điều trị bằng cây cỏ. Cánh hoa (*Petalum*) có màu, giàu về các chất màu; tràng hoa (*Corolla*) của nhiều loài hoa chứa flavonoid, tanin, tinh dầu. Có khi người ta thu hái cả cụm hoa (*Inflorescentia*) ở đầu các thân cây, như cụm hoa bông (*Spica*) của cây Hạ khô thảo. Cụm hoa cùng với các lá ở ngọn cây và các cuống hoa tạo thành ngọn cây mang hoa (*Cacumen*). Cuống hoa (*Pedonculus*) cũng được sử dụng như các bộ phận khác của hoa: đài (*Calyx*) như đài hoa tồn tại ở quả Hồng, mà người ta thường gọi là tai hồng; vòi nhụy (*Stlum*) như vòi nhụy ở bông Ngô, mà ta thường gọi là râu ngô; đầu nhụy (*Stigma*) có khi cũng được dùng. Hạt phấn của hoa (*Pollen*) cũng giàu về vitamin và các nguyên tố vi lượng. Còn các bộ phận khác của hoa, như đế hoa (*Receptaculum*) của hoa Sen cũng được sử dụng.

Thông thường, nếu hoa không bị thui biến, thì nó sẽ phát triển và biến đổi thành quả (*Fructus*). Nhiều loại quả, như ở họ Hoa tán, chứa tinh dầu. Các quả nạc chứa nhiều vitamin, acid hữu cơ và đường. Ta thường dùng quả tươi như quả của Chanh, Cam, hoặc quả phơi khô như quả Phật thủ, quả Trấp...Rất nhiều những loại quả khác nhau như quả các cây Ké đầu ngựa, Kim anh, Sơn tra...cũng được

dùng. Có khi người ta dùng vỏ quả ngoài (*Exocarpium*) hoặc vỏ quả (*Pericarpium*) như vỏ Quít khô (Trần bì), vỏ Quít tươi (Thanh bì), vỏ quả Cau (Đại phúc bì), vỏ quả lựu (Thạch lựu bì).

Hạt cây (*Semen*) dự trữ nhiều chất dinh dưỡng cần thiết cho cây tương lai, trong đó có nhiều glucid, lipid và các protid thường phân bố hài hòa. Hạt cung cấp cho con người tinh bột và phần lớn dầu thực vật. Người ta còn dùng áo hạt (*Arillus*) là phần phát triển của cuống noãn sau khi thụ tinh tạo thành một lớp áo bao quanh hạt, mà ta thường gọi là cùi, như cùi Vải, Chôm chôm, Nhãn.

Ở thực vật ẩn hoa không có hoa thực sự, sự sinh sản thực hiện bằng bao tử (*Spora*). Chúng là những hạt nho màu vàng tương tự như hạt phấn. Một số bào tử, như bào tử của cây Bòng bong, Thạch tùng cũng được sử dụng trong điều trị. Ở các loài Tảo, người ta thường dùng tản (*Thallus*), tức là cơ thể dinh dưỡng của chúng.

Các vị thuốc thực vật có khi không phải là toàn cây hay các bộ phận của cây, mà là những sản phẩm tiết của cây (*Secretio*). Các chất nhựa dầu (*Resina*), gôm (*Gummis*)... là những sản phẩm tiết. Ta thường dùng nhựa Thông để làm cao dán hút mủ mụn nhọt, dùng nhựa Sung làm cao dán nhức đầu...

D. Các tính chất trị bệnh của cây cỏ

Ngày nay, người ta thường xếp các cây thuốc vào các nhóm theo tính chất điều trị. Người ta phân biệt ra các tính chất sau.

– *An thần:* Nhóm cây có tác dụng trấn tĩnh, an thần, có tính làm giảm đau và làm dịu thần kinh trong chứng tâm thần không yên, lo âu phiền muộn dẫn đến hậu quả là mất ngủ, suy nhược thần kinh và tăng huyết áp.

– *Ăn da:* Thuốc, khi tiếp xúc với các mô, ở nhiệt độ bình thường, phá các mô đó. Có loại có tác dụng mạnh, có loại có tác dụng yếu hơn, thường ăn mòn da.

– *Bổ*: Nhóm cây này tác dụng bởi sự hồi phục chức năng của cơ thể. Chúng làm tăng sự tuần hoàn của máu và kích thích các chức phận tiêu hóa, làm tăng hoạt động của tim và dạ dày. Thường dùng các cây có chất kích thích, các chất làm dễ tiêu. Dùng cho người thiếu máu, sụt cân và suy dinh dưỡng.

– *Bổ phổi*: Tạo ra một tác dụng có lợi cho sự hô hấp. Các cây trị ho và các cây long đờm đều bổ phổi.

– *Cầm máu*: Làm ngưng sự xuất huyết bởi tác dụng co mạch hoặc bởi những yếu tố đông máu (như vitamin K và P).

– *Chống bệnh sỏi*: Đối nghịch lại với sự tạo thành sỏi trong các đường dẫn mật hay nước tiểu (niệu đạo) hoặc góp phần làm cho sỏi tan đi.

– *Chống co thắt*: Làm dãn một số cơ đau bằng cách tác động lên luồng thần kinh điều khiển nhịp độ của sự co thắt cơ.

– *Chống đái tháo (đái đường)*: Làm giảm tỷ lệ glucose trong máu.

– *Chống đau*: Làm mất sự đau đớn, hoặc ở mức độ cơ quan bị đau, hoặc ở mức hệ thần kinh trung ương.

– *Chống độc*: Thuốc có tính chất chống tác dụng của các chất độc. Ví dụ người ta dùng các cây có tanin để chống nôn: dùng Cà phê, Trà để chống độc thuốc phiện; dùng Dương địa hoàng, và để chống độc rượu: dùng đường để chống chế phẩm có độc arsenic, đồng và chì; dùng dịch chanh chống độc xương rồng, cỏ sữa, dùng tinh bột chống độc iod v.v...

– *Chống hen*: Có tác dụng ngăn chặn hoặc hạ được cơn hen suyễn.

– *Chống ho*: Có tác dụng ngăn chặn cơn ho (chỉ khái), chữa ho và thở khò khè, ho gà, khí thũng.

– *Chống kích dục*: Làm giảm các cảm giác ham thích nhục dục.

– *Chống loét*: Cải thiện tình trạng của các vết loét đường tiêu hóa, hoặc là hạ tỷ suất độ chua, hoặc bằng cách bảo vệ màng nhầy.

– *Chống nhiễm trùng*: Diệt các mầm bệnh, hoặc ngăn cản sự phát triển của chúng, do đó tránh được lây bệnh; giúp việc khử trùng mụn nhọt và tẩy rửa một số cơ quan. Ví dụ bạch đàn là thuốc chống nhiễm trùng đường hô hấp.

– *Chống nọc độc*: Có tính chất chống tác dụng của nọc độc. Ví dụ người ta dùng cây lưỡi rắn hoặc dây bông xanh... để chống nọc độc của rắn.

– *Chống nôn*: Chống lại sự buồn nôn có nguồn gốc thần kinh hay co thắt.

– *Chống sẩy thai:* Giữ cho thai được yên ổn.

– *Chống scorbut*: Chống lại chứng scorbut bằng cách cung cấp các vitamin, nhất là vitamin C.

– *Chống thiếu máu*: Chống lại sự thiếu máu nhờ sự tham gia của các vitamin và các muối khoáng (sắt) giúp cho mau tái tạo lại khối lượng hồng cầu.

– *Chống tiết sữa*: Làm giảm sự tiết sữa.

– *Chống viêm*: Làm giảm viêm nhiễm bằng cách chống lại các phản ứng của cơ thể. Thường là các thuốc làm mềm, làm dịu.

– *Chống xuất huyết*: Ngược lại với sự chảy máu bởi tác dụng hoặc làm co các vi huyết quản, hoặc tăng cường sự đông máu.

– *Chuyển máu*: Khi đắp ngoài, thuốc tạo nên sự đỏ da kèm theo viêm nhẹ. Nếu dùng trong sẽ làm tản máu của các cơ quan.

– *Chữa ho*: Làm giảm cơn ho hoặc các kích thích của yết hầu.

– *Chữa thương*: Có tác dụng hoạt huyết, làm tan máu ứ, làm giảm sưng và đau đớn. Thường dùng điều trị các dụng giập gây tổn thương, bong gân, vết đứt, vết gãy.

– *Có nhựa thơm*: Chứa các bôm hoặc nhựa thơm làm dịu các màng nhầy đường hô hấp.

– *Dãn con ngươi*: Thuốc làm dãn đồng tử một cách tạm thời.

– *Diệt côn trùng*: Có tác dụng diệt các loài côn trùng có thể gây bệnh cho người như chấy, rận, rệp, bọ chét, ruồi, muỗi...

– *Diệt ký sinh*: Diệt các loại ký sinh trùng (côn trùng, giun đũa, giun kim).

– *Đắng*: Thuốc có vị đắng kích thích sự ngon miệng và tăng chức năng dịch vị. Các chất đắng hoặc cây đắng cũng đều có tính chất khai vị và bổ, thường hạ nhiệt.

– *Điều kinh*: Làm dễ dàng hoặc tăng sự bài xuất kinh nguyệt. Tùy từng hoàn cảnh, người ta sử dụng các cây làm dịu, các cây có chất kích thích hoặc cây thuốc bổ.

– *Độc:* Tác dụng như một chất độc.

– *Gây dị ứng*: Có thể gây những phản ứng dị ứng.

– *Gây ngủ*: Tạo ra giấc ngủ, hoặc trực tiếp bởi tác dụng trên vùng dưới đồi, hoặc bởi sự làm dịu chung toàn cơ thể.

– *Gây nôn*: Gây ra sự nôn mửa, do đó mà có thể làm vơi dạ dày trong một số trường hợp ngộ độc.

– *Gây say*: Có chất tạo ra sự say.

– *Gây sung huyết da*: Gây kích thích và làm đỏ da; có thể xem như là mức đầu tiên của sự rộp da.

– *Gây tê*: Thuốc làm mất đi trong chốc lát cảm giác. Tác dụng có thể tại chỗ hay toàn thể; trong trường hợp toàn thể bị tê thì ý thức cũng bị giảm đi.

– *Gây trung tiện:* Thuốc có tác dụng làm tăng sự trục xuất khí trong ruột. Các loài cây gây trung tiện thường là các cây có chất thơm và kích thích.

- *Giải khát*: Làm dịu cơn khát và hạ nhiệt độ cơ thể. Các cây nhơn nhớt chua, cũng là những cây chống viêm, đều có tác dụng làm mát.

- *Giảm đau*: Làm dịu và điều hòa chức năng thần kinh của một cơ quan hay một hệ thống cơ quan hoạt động không bình thường.

- *Giảm glucoza*: Làm giảm tỷ suất của glucoza trong máu.

- *Giảm huyết áp*: Tạo ra sự hạ áp suất của thành mạch máu xuống.

- *Giảm mồ hôi*: Làm giảm sự tiết mồ hôi.

- *Gột sạch, làm sạch*: Tẩy rửa các vết thương và mụn nhọt, tạo nên sự làm sẹo dễ dàng.

- *Hạ cholesterol*: Hạ tỷ suất cholesterol trong máu, làm tránh các tai biến vữa xơ động mạch.

- *Hạ sốt*: Có tác dụng làm giảm cơn sốt do tác động lên trung ương thần kinh làm điều hòa thân nhiệt, hoặc ngăn chặn sự trở lại của cơn sốt. Chúng cũng có tác dụng làm dịu và giải độc nên cũng được dùng trị đau dây thần kinh, đau nửa đầu, đau răng và thấp khớp.

- *Hoạt huyết*: Có tác dụng làm cho máu lưu thông (hành huyết), khai thông sự ứ máu, thường dùng trị đau tê thấp, đau bụng máu, cục u, trật đả tổn thương, kinh bế.

- *Hồi sức, Tăng sức*: Thường là các loại thuốc, thức ăn có thể làm tăng sức khỏe cho con người.

- *Hút nước*: Có chất mềm và xốp, dùng làm thuốc hút các chất lỏng và khí. Có thể dùng uống trong (ống tiêu hóa) hoặc dùng ngoài (mụn nhọt).

- *Khai vị*: Chứa các chất đắng giúp sự ăn ngon miệng và giúp sự tiêu hóa. Chúng tác dụng lên các tuyến và hệ cơ của ống tiêu hóa, làm cho sự bài tiết nước bọt và dịch tụy nhiều hơn, sự co bóp của thực quản, dạ dày và ruột tăng lên.

- *Kháng sinh*: Có tác dụng diệt một số vi khuẩn hoặc ngăn cản sự phát triển của chúng.

- *Khử mùi*: Làm lấn át các mùi hôi thối.

- *Kích dục*: Làm tăng sức mạnh hay lòng ham muốn nhục dục.

- *Kích thích*: Tác động lên các chức phận thức tỉnh, hoạt động thần kinh và mạch máu, có thể là nhất thời hoặc lâu dài. Có những chất kích thích riêng cho từng cơ quan nhất định, ví dụ như đối với ống tiêu hóa, đối với tim.

- *Làm co mạch*: Gây ra sự co thắt của các mạch máu.

- *Làm dãn mạch*: Có tác dụng làm dãn các mạch máu, gây ra sự phồng của các mô được tiếp máu.

- *Làm dễ thở*: Điều hòa sự hô hấp và làm sạch đường hô hấp.

- *Làm dễ tiêu*: Có tác dụng giúp sự tiêu hóa hoặc kích thích sự hoạt động của dạ dày làm cho sự tiêu hóa của dạ dày được dễ dàng.

- *Làm dịu*: Tạo ra hiệu quả làm dãn và làm mềm các mô bị kích thích trên da, hoặc trên các màng nhầy khi chúng bị viêm.

- *Làm duỗi*: Làm dịu sự co cứng và sưởi ấm các cơ bằng tác động chuyển máu và chống co thắt.

- *Làm gầy*: Gây ra sự giảm trọng lượng, hoặc bởi tác động lợi tiểu, hoặc làm giảm sự ăn ngon miệng.

- *Làm hắt hơi*: Gây ra sự hắt hơi.

- *Làm lỏng*: Làm cho các sự bài tiết từ phế quản hóa lỏng, do đó mà thở ra dễ dàng. Một số thuốc làm lỏng có tác dụng khử lọc máu.

- *Làm se*: Làm thắt lại và làm co các mô, các mao mạch, các lỗ và tiến tới làm giảm sự tiết của các màng nhầy. Các cây làm se thường là chống xuất huyết và có khi gây ra sự táo bón.

- *Làm toát mồ hôi*: Kích thích sự đổ mồ hôi (phát hãn). Các loài cây có tác dụng này dùng trị những bệnh do cảm mạo gây nên như: cảm nắng sốt, đau đầu, sốt rét, ngạt mũi, ho, lưỡi trắng.

- *Lọc máu*: Giúp loại bỏ các chất bẩn và chất độc khỏi cơ thể bởi tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng và làm toát mồ hôi.

- *Long đờm*: Làm tăng sự trục xuất các chất bài tiết từ phế quản và hầu. Dùng trị ho không có đờm dãi trong trường hợp viêm phế quản, ho lao.

- *Lợi gan*: Giúp các chức năng tiêu hóa của gan và túi mật, nói riêng là sự bài tiết và sự lưu thông của mật.

- *Lợi mật*: Kích thích sự tiết mật của gan, làm tăng sự tiêu hóa các chất béo.

- *Lợi nước bọt*: Thuốc kích thích sự tiết nước bọt.

- *Lợi sữa*: Giúp làm tăng sự tiết sữa ở người mới sinh con.

- *Lợi tiểu*: Làm tăng sự bài tiết nước tiểu do tác động lên biểu mô thận, tức là hoàn thành quá trình thải bã bằng cách lọc các chất độc có trong máu. Một số thuốc lợi tiểu loại bỏ các chlorur và rất có ích trong trường hợp thủy thũng: một số khác loại urê, một số nữa lại làm tăng khối lượng nước tiểu sau vài giờ.

- *Nhầy*: Chứa các hydrat carbon dễ phồng lên khi gặp nước tạo thành dung dịch nhầy, chất nhầy. Thường là các chất làm dịu.

- *Nhuận tràng*: Có tác dụng xổ nhẹ, làm bài tiết phân dễ dàng, không gây ỉa chảy và đau bụng, hoặc bằng cách tăng khối lượng, hoặc bằng cách kích thích vận động nhu động của ruột.

- *Sát trùng*: Các cây thuốc nhóm này có tác dụng diệt vi khuẩn, chống viêm và trị ngứa. Thường dùng ngoài nhưng cũng có thể dùng uống trong, có hiệu quả đối với cụm nhọt, nhọt và bệnh về da đầu, apxe, ecpet mảng tròn, ghẻ, viêm da và eczema.

- *Sinh mỡ*: Làm tăng sự tích trữ mỡ, làm tăng sự căng của các mô mỡ thường do sự đóng góp của các chất lỏng.

- *Tan sưng*: Tạo ra sự tan các chỗ căng và viêm, làm cho các mô trở về trạng thái bình thường.

- *Tăng huyết áp*: Làm tăng áp lực của máu ở trên các mạch, thường do hiệu quả kích thích.

- *Tăng lực*: Thuốc có khả năng kích thích chậm và làm tăng lực của nhiều hệ thống cơ quan một cách bền vững. Có thể là những chất bổ đắng và các chất làm se, hoặc những thuốc bổ chung cơ thể.

- *Tẩy*: Nhuận tràng mạnh, làm tăng sự nhu động và có khi kích thích màng nhầy ruột, do đó làm cho sự bài tiết phân dễ dàng.

- *Thông mật*: Làm co túi mật tạo ra sự vận chuyển của mật từ ống mật tới ruột.

- *Thơm*: Chứa các tinh dầu rất thơm. Các chất thơm đều bổ và kích thích, có khi làm thuốc dễ tiêu.

- *Tiếp chất khoáng*: Có thể nhờ sự đóng góp của muối khoáng và các nguyên tố vi lượng mà tái tạo lại cân bằng khoáng của cơ thể.

- *Tiêu máu*: Phá vỡ các hồng cầu, có khi gây ra chứng vàng úa và sự thiếu máu.

- *Tiêu sỏi*: Làm mòn dần sỏi niệu hay sỏi thận.

- *Trị bệnh gút (thống phong)*: Chống bệnh gút, hoặc đối nghịch với sự tạo thành acid uric, hoặc hạ tỷ lệ acid uric trong máu.

- *Trị bệnh mắt*: Dùng để chữa một số chứng bệnh về mắt và mí mắt. Các bệnh về gan có khi thể hiện qua đôi mắt. Nếu nóng nhiều ở gan, mắt trở nên đỏ và đau. Nhóm cây này có tác dụng giải nóng gan, làm giảm viêm mắt, làm mắt hết đỏ đau. Dùng chữa viêm kết mạc mắt, viêm mống mắt ...

- *Trị đau dây thần kinh*: Đánh bại các cơn đau nằm trên đường đi của các dây thần kinh. Có những loại thuốc trị đau dây thần kinh đặc hiệu, như tinh dầu đinh hương khi đắp ngoài làm giảm cơn đau răng.

– *Trị đau đầu*: Những vị thuốc chỉ dùng trị bệnh về đầu ở trạng thái thần kinh, tức là có những tính chất giảm đau chủ yếu làm giảm nhẹ các cơn đau đầu. Thường là các loài cây cỏ có tính chống co thắt.

– *Trị đau răng*: Thuốc chỉ dùng để làm giảm cơn đau khi bị đau răng.

– *Trị la chảy*: Chống được bệnh la chảy do tác dụng làm se, hút bám, diệt trùng hoặc điều hòa sự vận chuyển.

– *Trị lỵ*: Có tác dụng trừ được bệnh lỵ do amip và do trực trùng lỵ.

– *Trị rắn cắn*: Nhóm cây này có hiệu quả chống độc tố tốt đối với các vết cắn và các vết đốt của rắn rết và sâu bọ, làm giảm sưng và đau cục bộ. Dùng trị vết cắn và đốt bởi rắn độc, rết, ong vò vẽ.

– *Trị thấp khớp*: Có tác dụng bằng cách xua tan những yếu tố gây bệnh bởi gió, lạnh, ẩm thấp xâm phạm vào hệ cơ xương hoặc do nhiễm trùng gây đau nhức ở các khớp. Các cây này làm dịu sự tê cứng và đau nhức, làm dãn cơ và dây chằng và hoạt huyết. Cũng được dùng chữa thấp khớp kèm theo đau viêm khớp, thương tổn cục bộ và đau dây thần kinh hông.

– *Trợ tim*: Giữ gìn tim, làm tăng hiệu suất của tim bằng sự tăng co bóp.

– *Trụy thai*: Có tác dụng phá huyết, làm cho thai thoát ra ngoài khi còn ít tháng.

– *Trừ chai chân*: Dùng đắp ngoài, có thể làm tan các chai ở chân.

– *Trừ giun*: Có tính chất trục các loại giun (giun đũa, giun kim, sán xơ mít...) ra khỏi ruột. Người ta dùng nhiều loài cây khác nhau để trị từng loại giun.

– *Trừ sâu*: Diệt được một số côn trùng nào đó. Thường thì các hoạt chất trừ sâu chứa trong các tinh dầu bay hơi.

– *Xổ mạnh*: Gây ra những sự co thắt mạnh của ruột với sự bài xuất phân mạnh.

Đ. Trồng và thu hái cây thuốc

Trong các cây thuốc thường dùng, có nhiều loài cây mọc hoang dại, nhưng cũng có những loài được trồng từ lâu trong các vườn gia đình. Tuy nhiên muốn có đủ nguồn nguyên liệu cần thiết để làm thuốc, người ta phải trồng lấy mà dùng, dù rằng các loài cây này cũng mọc hoang dại.

Theo quan niệm thông thường thì cây trồng kém hiệu lực hơn cây hoang dại mọc trong những điều kiện tự nhiên của chúng. Nhưng các công trình nghiên cứu trong nhiều năm đã chứng tỏ rằng cây trồng cũng tốt như cây hoang dại nếu như hạt giống có phẩm chất tốt, gieo hoặc trồng trên loại đất phù hợp và trong điều kiện về khí hậu phù hợp với yêu cầu của cây. Những phương thức trồng trọt tốt cũng sẽ tạo nên những vị thuốc có hiệu lực gần giống như những vị thuốc lấy từ cây hoang dại. Dù là cây có nguồn gốc như thế nào chúng ta cũng cần có những vị thuốc tốt để dùng. Hoạt tính này của cây phụ thuộc vào một loạt các yếu tố mà chúng ta chỉ nêu lên những cái chủ yếu và ảnh hưởng của chúng đối với cây trồng trong quá trình trồng trọt.

Trước tiên, người ta chọn trồng những giống cây có ***hàm lượng hoạt chất cao*** để đảm bảo có nguồn nguyên liệu tốt. Nhiều cây đòi hỏi đất trồng khác nhau, nhưng phần lớn các loài cây cần những đất nuôi dưỡng tốt. Cây thuốc, cũng như các loại cây trồng khác, sẽ cho hiệu suất cao về khối lượng và chất lượng trên đất phì nhiêu hơn là trên đất cằn cỗi. Cho nên khi trồng nhiều, phải chú ý đến đất đai. Bởi vì cùng một loại cây, nếu đem trồng trong những điều kiện khác nhau, có thể cho những hoạt chất khác nhau.

Hàm lượng hoạt chất trong cây cũng đồng thời chịu ảnh hưởng của ***phân bón*** trong đất. Tất cả các loại cây đòi hỏi đất giàu phân nhưng một số loại lại thích ứng với những loại phân bón riêng biệt. Phẩm chất của phân bón có ảnh hưởng tới hoạt chất của cây nhưng đối với một số cây khác ví dụ như cây có tinh dầu, hiệu quả của phân bón tới hàm lượng hoạt chất lại không có hiệu lực bằng

các yếu tố khác. Nói chung lại, người ta thích dùng những loại phân bón hỗn hợp và tránh dùng những loại phân riêng biệt.

Ta thường dùng phân trâu bò, lợn, phân xanh ủ mục, đất mùn ủ và còn bón thêm phân hóa học: amon sulfat, super phosphat, kalium sulfat tùy theo nhu cầu của cây và tùy theo giai đoạn sinh trưởng và phát triển của chúng. Cách thức bón phân cũng quan trọng đối với từng loại cây trồng.

Một nhân tố khác cũng quan trọng là ***khí hậu***. Cũng không nên nghĩ rằng các vùng khí hậu nóng hơn sẽ cho thu hoạch sản phẩm giàu hoạt chất và ngược lại các vùng khí hậu lạnh sẽ cho thu hoạch kém hơn. Thực ra, hàm lượng cao nhất về hoạt chất thường đạt được với những cây trồng trong những điều kiện gần giống với nơi sống tự nhiên của chúng. Nhưng cũng cần xếp các vị thuốc có tinh dầu vào trường hợp ngoại lệ vì chúng giàu hoạt chất trong các khí hậu khô và nóng hơn là trong khí hậu ẩm và lạnh.

Ánh sáng giữ vai trò ưu tiên: một loài cây có alcaloid ở nơi sáng sẽ làm cho hàm lượng hoạt chất cao hơn là cây mọc trong bóng tối. Một số loài họ Hoa môi mọc ở chỗ được chiếu sáng đầy đủ sẽ cho nhiều tuyến tinh dầu hơn, nghĩa là có hàm lượng tinh dầu cao hơn.

Hàm lượng hoạt chất phụ thuộc nhiều vào ***thời kỳ thu hái***. Hiện nay những hiểu biết của chúng ta về những tương quan của trạng thái phát triển của cây với hàm lượng hoạt chất của chúng chưa thật đầy đủ. Trong nhiều trường hợp, người ta đã xác định được rằng, ít nhất cũng là trong những phần xanh của cây, sự tạo thành các hoạt chất mãnh liệt vào các thời kỳ sinh trưởng tích cực nhất, ví dụ vào lúc cây mới tạo thành hoa, hàm lượng các hoạt chất là cao nhất. Có loại cây cũng tập trung hoạt chất trước và trong thời kỳ ra hoa, các loài cây thảo cần được thu hái vào những lúc này. Trong những thời điểm khác nhau hằng ngày, cũng có thể có những thay đổi nhất định về hàm lượng hoạt chất, ví dụ như loại thuốc có alcaloid thu hái vào buổi sáng thường giàu hoạt chất hơn là thu hái vào buổi chiều. Một số loài Hoa môi, ngược lại, tăng dần hàm lượng tinh dầu từ sáng đến quá trưa. Trong lĩnh vực này, cũng còn nhiều vấn đề phải nghiên cứu. Nhưng chúng ta cần lưu ý là không nên thu hái cây vào những ngày ẩm ướt và vào những giờ mà cây hãy còn phủ sương. Về cách thu hái và thời gian thu hái đối với từng bộ phận riêng biệt của cây cũng cần được đặc biệt lưu ý.

– Nên thu hái hoa vào lúc hoa chưa nở đầy đủ và trước lúc thụ tinh. Có loại phải lấy nụ. Tránh ánh sáng, tránh nóng và tránh ẩm. Ngọn hoa, chồi hoa thu hái vào lúc hoa nở và trước khi hình thành quả.

– Lá thu hái trước lúc nó sinh trưởng đầy đủ, hoặc sau lúc mà cây đã có nụ hoa, tức là lúc cây có sức sinh trưởng cao nhất. Tốt nhất là thu hái trước khi cây hình thành nụ hoa, vì vào lúc đó hoạt chất của lá cây sẽ giảm đi.

– Thân thu hái đồng thời với lá, trừ các loài cây có chất nhớt và các chất nhầy thường tập trung trong cây vào những thời kỳ đầu của sự sinh trưởng. Người ta thu hái các cây này trước lúc chúng phát triển đầy đủ.

– Chồi nên thu hái vào mùa xuân, mùa thu.

– Quả thu hái vào lúc thật chín nếu cần dùng ngay. Nếu muốn phơi thì thu hái trước khi quả chín hoàn toàn.

– Rễ nên thu hái vào mùa xuân, mùa thu, vào mùa xuân đối với cây lâu năm, và vào mùa thu đối với cây sống một hay hai năm.

– Về củ, thân, rễ, hành, nên thu hái vào mùa thu, nghĩa là sau khi cây tích tụ ở đó các chất dự trữ, hoặc là vào mùa xuân, trước khi các dự trữ của cây được sử dụng.

– Vỏ cây, nếu dùng riêng thì lấy ở cây mà vỏ đã có một chiều dày nhất định và dễ tách khỏi thân. Nên thu hái vào mùa đông. Vỏ cây bụi thu hái vào mùa thu và vỏ cây có nhựa vào mùa xuân.

Việc thu hái tối ưu phụ thuộc vào từng loài cây và cả về từng bộ phận của cây.

Khi thu hái các loài cây mọc hoang dại cần lưu ý:

1. Chỉ nên lấy các loài có nhiều cá thể, không nên thu hái các loài hiếm mà phải giữ giống. Các cây đã thu hái, cần được xử lý cẩn thận.

2. Chỉ nên thu hái cùng một lần một ít loài để tránh nhầm lẫn, gây khó khăn cho việc lựa chọn.

3. Cần xem xét cẩn thận để không thu hái cây lạ về dùng làm thuốc.

4. Phơi sấy ngay, càng nhanh càng tốt sau khi vừa thu hái.

5. Chỉ dùng phương pháp sấy khô nhân tạo đối với cây không mùi và ở trạng thái tươi.

6. Các rễ dày cần được cắt và thái ra theo chiều dài trước khi phơi.

7. Các dược liệu đã phơi rồi cần đặt ngay vào những thùng chứa thật khô ráo (hòm, túi, hộp kim loại) và tránh làm nát vụn ra.

8. Các vị thuốc có tinh dầu không nên xếp vào các hộp hoặc túi bằng chất dẻo thường như polyethylen, bởi vì các chất này hấp thụ tinh dầu của vị thuốc và sau đó có thể làm cho chúng bay hơi ra ngoài.

E. Bảo quản cây thuốc

Để có thuốc dùng tươi hay dùng dần, ta cần phải bảo quản tốt để tránh sâu mọt, mốc làm biến chất dược liệu.

1. Giữ cây tươi. Muốn giữ cây thu hái về được tươi thì phương pháp thường dùng nhất là chôn nó trong cát mịn rất khô. Bằng cách này ta có thể bảo quản rễ cây khi cắt ngang cổ rễ để cho chồi lá không phát triển được. Phương pháp này cũng dùng cho các loại thân rễ, hành hay giò, rễ củ của các loài cây thuốc. Để kéo dài thời gian thu hái lá tươi, người ta cắt dần dần các hoa để ngăn dịch dinh dưỡng không nuôi hoa mà tập trung nuôi lá làm cho lá sinh trưởng được tốt.

2. Phơi hay sấy khô là phương pháp thông thường được dùng có thể tiến hành quanh năm. Các cách làm khô cũng có ảnh hưởng lớn tới hàm lượng các hoạt chất. Quan trọng nhất vẫn là phải sấy khô ngay càng nhanh càng tốt sau khi thu hái, nếu ta muốn làm giảm sự tiêu hao hoạt chất ở trong cây.

Sự sấy khô có thể tiến hành bằng cách phơi ngoài nắng nhưng trong những ngày thời tiết ẩm ướt, thì phải sấy khô bằng những dụng cụ riêng. Cần lưu ý là đối với những cây có tinh dầu, chỉ nên sấy ở nhiệt độ 20°C tới 40°C, trong khi những loài cây khác có thể sấy từ 15°C tới 18°C (giữa 50°C và 70°C, các hoạt chất thường được giữ gìn, không bị mất đi).

Có khi sự sấy khô phải tiến hành trong bóng râm, như đối với các loài cây có tinh dầu, vì khi phơi chúng ngoài ánh sáng mặt trời, lượng hoạt chất có thể mất đi tới 30%. Những loài cây khác có thể phơi ngoài ánh sáng mà không sợ mất đi hay giảm hoạt chất. Nhưng chỉ cần phải phơi các mô của cây thuốc ra ánh sáng mặt trời đúng vào thời gian cần thiết sau đó lại để trong bóng râm để tránh làm biến đổi hình dạng bên ngoài và có thể, là cả hoạt tính của chúng.

Dù là bằng cách nào (phơi trong râm, phơi nắng hay sấy khô bằng máy sấy), ta cần xếp các cây thuốc hay các phần đã thái phiến dàn thành lớp mỏng để tránh sự che lấp nhau. Chúng ta cần dàn đều để thuốc chóng khô và tránh sự lên men làm mất hoạt tính ở dược liệu chưa được khô. Có thể dùng những phên thưa hoặc lưới mắt cáo để phơi dược liệu ra ngoài ánh sáng.

Trước khi phơi, ta cần rửa lá cây và hoa cho sạch để loại bỏ tạp chất. Khi cần dùng lá, ta phơi riêng lá mà không nên giữ các phần cành thân, vì dược liệu sẽ chậm khô. Nhưng nếu khi dùng các bộ phận của cây trên mặt đất, thì lại có thể phơi chúng: đến lúc nào lá đã khô thì rũ ra để lấy riêng lá và phơi tiếp các bộ phận khác.

Về nguyên tắc, rễ phải được sấy khô trong không khí khô và bảo quản nơi khô ráo. Rễ nạc phải được cắt thành miếng mỏng. xếp lớp bậc thang trong tủ sấy. Rễ có chất nhầy phải sấy nhanh trong lò sấy. Vỏ và gỗ phơi ngoài ánh nắng mặt trời hay trong tủ sấy và bảo quản nơi khô ráo, tránh ẩm

ướt. Hoa, lá, hạt phải phơi trong bóng râm, trên những phên tre thưa hoặc treo thành bó rời nhau. Bảo quản trong những hộp gỗ, hộp bìa dày (hộp carton) hoặc trong hợp giấy và đặt ở nơi khô ráo. Thân và lá dày phải sấy khô nhanh, trải ra trên nong và phơi ngoài nắng hoặc trong nhà kính ở nhiệt độ 30-35°C.

Còn đối với từng vị thuốc riêng biệt, lại có cách bảo quản riêng như Gừng sống nên chôn giữ trong cát và để trong mát; Sơn dược được giữ khô trong đống tro bếp; vỏ Quít nên treo ở gác bếp.

G. Bào chế dược liệu

Bào chế là quá trình gia công trước khi ứng dụng hoặc chế thành các dạng thuốc chữa bệnh (thành phẩm) trong đó có nhiều quy trình kỹ thuật tương đối phức tạp. Mục đích của bào chế là:

1. Tiêu trừ, giảm độc tính của vị thuốc: Mã tiền, vỏ rễ Xoan... là những vị thuốc có độc, phải bào chế kỹ, đúng quy cách rồi mới được sử dụng. Ba đậu là vị thuốc uống vào sẽ gây ra đi tháo, phải gói vào giấy bản, đập ra, ép bớt dầu, mới dùng được. Thường sơn là vị thuốc trị sốt rét nếu để sống uống vào sẽ gây nôn mửa, nên phải bào chế rồi mới dùng. Sứ quân tử dùng trị giun rất hay, nếu để cả tai uống sẽ sinh nấc cục, do đó phải bào chế trước. Bán hạ trừ đờm rất hay, phải bào chế trước để khỏi gây ngứa cổ.

2. Cải biến tính năng của dược vật: Sinh địa với tính hàn lương, nhưng chế biến thành thục địa thì bổ huyết, tính ấm; từ thục địa sao thơm thì âm dược biến dần thành dương dược, từ chữa bệnh ở thận can lại có thể chữa vào tỳ. Gừng sống tính phát tán, thông dương, nhưng gừng lùi thì giảm bớt tính phát tán, tăng cường tính ôn trung.

3. Tiện lợi cho việc chế ra các dạng thuốc thành phẩm, dễ bảo quản, dễ dùng: Hoài sơn muốn bào chế phải ngâm nước. Bạch bộ muốn tán nhỏ phải sấy thật dòn.

4. Gạn bỏ tạp chất và các bộ phận vô dụng: Khi dùng dược vật, không được để pha lẫn rác, đất, các thứ dơ bẩn; phải loại bỏ các thứ tạp chất. Đối với từng vị, lại phải bỏ các phần vô dụng đi, như dùng đào nhân, bỏ vỏ vả đầu nhọn; dùng quả tràm bỏ vỏ hạt, lấy nhân; dùng mạch môn, hoài sơn, bỏ lõi; dùng củ gấu phải phơi thật khô, giã với trấu cho vặt hết lông và rễ con.

Về phương pháp bào chế, có ba cách cơ bản là thủy chế, hỏa chế, thủy hỏa hợp chế.

a) *Thuỷ chế* là phương pháp chỉ dùng nước để làm cho dược liệu sạch, mềm, tiện cho bào, thái, hoặc giảm bớt độc tính, hoặc trừ bỏ vị hôi tanh... Có thể dùng cách rửa là làm sạch, tẩy là ngâm nhiều lần, ngâm là làm cho mềm để dễ bóc vỏ, cắt thái và ủ là sau khi rưới hoặc giội nước, đem ủ dược liệu trong bao bố để thấm dần thì thuốc mới mềm.

b) *Hỏa chế* là để dược liệu trực tiếp hoặc gián tiếp vào lửa làm cho nó khô, giòn, sém hoặc cháy thành than. Có thể là nung hay hà, tức là đưa dược liệu vào lửa, đốt cho đỏ suốt, cho vị thuốc vào nồi đất rồi đem hầm trong trấu; đốt hay bào là đưa vị thuốc vào nồi đồng, nồi đất mà rang cho bốc khói, lụi, vùi hay ổi là bọc vị thuốc bằng giấy bản, đem nấn ngoài bằng đất sét rồi mang vào bếp lửa than nóng đỏ đốt cho đỏ hồng; sao hay rang là cho dược liệu vào chảo rang, nồi rang sạch mà rang lên trên lửa dịu hay lửa đỏ: chích là sao dược liệu đã được tẩm mật ong, mỡ, sữa, nước cốt gừng; hong, sấy đều làm cho dược liệu khô ráo ở mức độ chỉ làm cho ráo vị thuốc, hoặc làm cho vị thuốc ngả màu vàng mà chất giòn.

c) *Thủy hỏa hợp chế* là vừa dùng nước, vừa dùng lửa để bào chế dược liệu bằng cách chưng (như chưng cách thủy), nấu (cho vào nước ngập rồi nổi lửa lên làm chín), và tôi hay trui là nung dược liệu trong lửa ngọn cho đỏ đều, sau đó nhúng vào nước lã hoặc giấm, có thể làm nhiều lần.

Các phương pháp bào chế đều góp phần làm tăng hay giảm hiệu lực của từng vị thuốc, hướng dược liệu vào mục đích điều trị tốt. Người ta đã tổng kết:

- Chế với rượu thì tính thuốc thăng đề (thăng): nếu tẩm rượu sao thì giảm bớt tính hàn lạnh của thuốc, làm thông ứ trệ, đưa thuốc đi lên, phát tán...; nếu dùng để dẫn thông khí huyết thì rửa sơ; nếu dùng để khai trừ thì nên ngâm (phun ủ); nếu muốn tiêu phá thì phải tẩm rượu;

- Chế với gừng bắt dược liêu phát tán tà khí, đuổi hàn, bổ dưỡng khí, dẫn thuốc vào tỳ, trị đàm tích, ói mửa, ôn trung, giảm đau;

- Chế với muối vào thận, làm mềm chất rắn, giúp cho thuốc đi xuống (giáng), nhẹ nhàng vững chắc;

- Chế với giấm thì thuốc ngấm vào can, có tác dụng trấn thống;

- Chế với nước tiểu trẻ em thì làm bớt tính mạnh của thuốc, giáng khí thông hạ, tiêu ứ, dẫn thuốc vào trong;

- Chế với nước vo gạo trừ bỏ tính hăng ráo mà hòa bên trong, giải bớt độc;

- Chế với sữa người để tư nhuận, sinh huyết và bổ;

- Chế với mật để hòa hoãn và bổ nguyên khí, dẫn thuốc vào tỳ;

- Chế với đất là mượn hơi đất để bổ tỳ (trung tiêu);

- Chế với lúa mạch, với bột mì để làm giảm bớt tính hung hăng của vị thuốc, dùng không tổn hại bên trên;

- Ngâm với nước Đậu đen, nước vo gạo là để giải độc, làm cho tính thuốc trở nên hiền hòa;

- Bôi mỡ dê, mỡ lợn để nướng là làm cho ngấm mau vào xương, dễ bẻ gãy. Tẩm sữa dê sao làm nhuận bớt tính cương táo của thuốc, giúp thuốc tăng tính bổ dưỡng và thấm sâu vào cốt tủy.

H. Các dạng thuốc thường dùng

Trong Y học cổ truyền, người ta thường dùng phổ biến thuốc thang tức là thuốc chén sắc uống; thuốc hoàn là thuốc đã chế thành dạng thuốc viên như hạt đậu; thuốc tán là thuốc đã phơi hay sấy khô đưa vào máy tán cho ra bột; thuốc cao là thuốc đem nấu, cô đặc thành cao để uống, hoặc là thuốc tán bột cho vào mỡ, vào sáp làm thuốc bôi ngoài; thuốc đơn (trong các dạng hoàn tán) lá thuốc uống ít mà công hiệu mạnh, nó bao hàm mấy ý nghĩa: màu đỏ như đơn, tác dụng như linh đơn và chế theo phương pháp thăng hoa như các đạo gia luyên linh đơn.

Còn có thuốc ngâm rượu (dược tửu) là ngâm thuốc trong rượu độ một tuần lễ cho ngấm rồi chiết ra uống; thuốc xoa, thuốc nước, thuốc đắp, thuốc xông...

Người ta có thể dùng cây thuốc dưới dạng chế phẩm uống trong hay đắp ngoài. Để uống trong, có thể dùng thuốc hãm, thuốc sắc, thuốc ngâm, nước ép, cồn thuốc, thuốc bột. Để dùng ngoài, có thể sử dụng thuốc đắp, thuốc rửa, thuốc rửa mắt, thuốc súc miệng, thụt, gạc, băng, tắm tay chân hay tắm toàn thân.

Thường dùng nhất là các dạng thuốc uống, thuốc bột và thuốc đắp tươi. Khi dùng thuốc bột, phải tán khá mịn để cho các dịch tiêu hóa có thể chiết được các hoạt chất. Thuốc dùng dưới dạng bột tạo cho cơ thể con người đồng hóa một cách từ từ và toàn bộ các hoạt chất. Đây là cách dùng thường được khuyến khích. Muốn vậy, ta phải phơi khô những loại thuốc thường dùng, rồi tán bột, càng mịn bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Ta thường dùng lượng thuốc bột thích hợp và hòa vào nước đun chín hoặc nước trà nóng để uống. Thuốc giã nhuyễn thường được sử dụng để đắp các vết thương. Trong trường hợp này, cần rửa thật sạch lá cây hay một bộ phận của cây mà ta thường dùng, rồi đặt vào bát hoặc cối giã nhỏ bằng cán dao hoặc chày giã. Phương pháp này có điều bất lợi là thuốc có thể bị nhiễm khuẩn từ môi trường ngoài trong khi chế biến.

Người ta thường dùng nhất là dạng thuốc uống được bào chế hoặc bằng cách hãm, hoặc bằng cách sắc.

Thuốc hãm được chế bằng hình thức rót nước sôi lên hoa, lá, rễ... của cây thuốc và ngâm trong ít phút. Phương pháp này phù hợp với các loại cây mềm yếu và hoa. Thời gian hãm nhanh hay chậm tùy theo loài cây; đối với cây có tinh dầu, chỉ cần 3-5 phút, còn đối với cây dai thì phải hãm từ 10 đến 15 phút. Trong một số trường hợp, khi cây quá mềm yếu, thì chỉ cần hãm nước hơi nóng ấm là được. Hiện nay, nhiều người dùng phích nước sôi để hãm thuốc. Cũng có thể đặt vị thuốc vào nước lạnh trong một bình có nắp, rồi đem chưng cách thủy một lúc cho đến sôi, sau đó rút lửa và giữ như thế trong 10-15 phút.

Sắc là hình thức dùng nước để nấu thuốc, cho đến khi còn 2/3 hoặc 3/4. Sắc là phương pháp thường dùng của thuốc dân tộc: mỗi thang thuốc thường phải sắc 3 lần: lần thứ nhất dùng 3 bát nước, sắc còn 2/3 bát; lần thứ 2, dùng 2 bát rưỡi sắc còn 1/2 bát; lần thứ ba dùng 2 bát rưỡi sắc còn 1/2 bát. Khi sắc thì dùng than hoặc củi gỗ nỏ, đảm bảo có lửa liên tục, khi thuốc đã cạn đến mức cần thiết thì chiết thuốc ra. với phương pháp này, nhiều hoạt chất bị biến chất đi, hoạt chất nhiều khi vẫn chưa ra hết, thời gian phải mất ít nhất là 6 giờ. Mặt khác, độ mịn của các mảnh thuốc cũng quan trọng vì các hoạt chất, trong phần lớn trường hợp, đều chứa trong các tế bào thực vật, do đó mà phải chiết ra bằng hòa tan (hãm hoặc sắc). Vì thế ta phải giã nhỏ, tán nhỏ các mảnh lá và nhất là vỏ cây, rễ cây và gỗ trước khi hãm hoặc sắc. Nếu không chú ý làm như vậy thì ta đã để mất một phần hoạt chất do chúng chưa thể hòa tan hết trong nước vì các lát thuốc dày quá.

Có một phương pháp sắc thuốc cải tiến: nguyên liệu làm thuốc được thái như thường, đem tán giập (không tán nhỏ quá) rồi ngâm nước nóng. Một thang thuốc độ 150g thì ngâm với 800ml nước trong 30 phút. Sau đó đem sắc như thường lệ. Kể từ lúc sôi, thuốc có tinh dầu sắc 15 phút, thuốc thường sắc 30 phút, còn thuốc bổ thì sắc 45 phút. Sau khi rót nước thứ nhất, đổ vào bã 400ml nước nóng (dùng nước lạnh không tốt), sắc như trên, lấy nước thứ hai. Trộn lẫn hai nước, lọc qua vải mỏng rồi đem cô đến độ cần thiết (tùy theo sự chỉ định của lương y). Nếu cô xong, cho vào phích nước nóng để dùng dần. Sắc theo phương pháp cải tiến này, thời gian mất 3 giờ; hoạt chất ra nhiều, có hương vị đậm đà hơn sắc theo cách thông thường; tiết kiệm được nhiều than củi.

Việc lựa chọn giữa cách hãm hay cách sắc phụ thuộc nhiều nhất vào các tính chất hóa học của hoạt chất chứa trong cây. Thông thường nhất, những cây có tinh dầu thường dùng hãm, vì nếu sắc lâu tinh dầu sẽ bay hơi. Đối với các vị thuốc có glucosid cũng thế, nhưng nếu như các vị thuốc này ít hòa tan, người ta có thể để sôi nhanh (2-5 phút). Các vị thuốc có chất nhầy, thường dùng ngâm 10 đến 30 phút trong nước nguội, sau đó dùng ăn ngay thuốc và nước ngâm. Những vị thuốc có tanin về nguyên tắc chỉ nên đun sôi trong vài phút.

Trong trường hợp các vị thuốc có hoạt tính khác nhau, thì nên áp dụng cách bào chế thuốc làm biến tính nhiều nhất, tức là phải thái tất cả các yếu tố thành phiến nhỏ để đảm bảo cho hoạt chất được hòa tan đến mức độ tối đa.

Cây thuốc được dùng để điều trị phụ thuộc vào đặc điểm của bệnh tật và các tính chất của vị thuốc cần dùng. Trong từng cây thuốc có nói đến định lượng và liều lượng sử dụng đối với từng loại cây thuốc dùng cho từng loại đối tượng.

– Về *cân*, chúng ta hay dùng gram, kilogram. Nhưng trong Y học cổ truyền, các đơn vị thường nói đến là lạng bằng 37.5 gram (lấy tròn là 40 gram), và chỉ hay đồng cân bằng 3.75 gram (tính tròn là 4 gram). Có khi ước lượng bằng nhúm (tức là nhúm ba đầu ngón tay để lấy thuốc, tương đương với 5g loại tươi (lá, hoa) hoặc 3g loại khô; chét hay sét tay (độ nửa nắm tay người lớn, tức là các ngòn tay vòng lại đến phần giữa của lòng bàn tay) tương đương với 25-30g lá tươi hay 10-12g lá khô; nắm (nắm tay người lớn bình thường, tức là vòng các ngón tay nắm lại chạm vào phần sau của lòng bàn tay) tương đương với 50g lá tươi hoặc cỡ 20g lá khô; nắm to sẽ tương đương với 70g lá, hoa tươi.

– Về *đong*, thường dùng đối với các chất lỏng (nước ép, dịch cây, xirô, cồn thuốc...) hoặc thuốc bột, 1 phân khối (ml) chứa khoảng 20 giọt; 1 thìa cà phê có sức chứa bằng 5ml hoặc 5g thuốc; 1 thìa canh (thìa xúp) có sức chứa bằng 15ml hay 15g thuốc; 1 chén hạt mít (chén mắt trâu) có sức chứa bằng 20-25ml; 1 chén uống nước (cốc nhỏ trung bình) có sức chứa bằng 50ml tương đương với 50g; 1 cốc bình thường có sức chứa 100ml tương đương với 100g; 1 bát (chén ăn cơm) có sức chứa 200-250ml.

– Liều dùng thuốc đối với trẻ em thường ít hơn đối với người lớn: 1-3 tuổi dùng 1/6 liều, 4-6 tuổi dùng 1/4 liều, 7-10 tuổi dùng 1/2 liều; 11-15 tuổi dùng 2/3 liều; từ 16 tuổi trở đi, dùng như người lớn.

Phần thứ hai

CÂY THUỐC MỌC HOANG VÀ TRỒNG Ở VIỆT NAM

Theo thống kê của chúng tôi thì, hiện nay ở Việt Nam, con số cây cỏ dùng làm thuốc đã vượt quá 4700 loài.

Chúng tôi lựa chọn 4469 mục từ giới thiệu gần 4700 loài cây xếp theo thứ tự vần chữ Việt theo Từ điển tiếng Việt hiện hành. Mỗi đề mục cây thuốc được giới thiệu theo một trình tự thống nhất:

- *Tên cây*: Tên thường dùng nhất với các tên gọi khác ở các vùng khác nhau trong nước, kèm theo tên khoa học và họ thực vật.

- *Mô tả:* Những đặc điểm chính, có hình minh họa các chi tiết thân, lá, hoa, quả, hạt... với các chú thích cần thiết.

- *Bộ phận dùng:* Toàn cây hay các bộ phận khác nhau của cây.

- *Sinh thái:* Xuất xứ, môi trường sống, thời gian ra hoa kết quả, cách trồng trọt (nếu có).

- *Phân bố:* Khu phân bố địa lý của cây, các địa danh trong nước; các nước ngoài.

- *Thành phần hóa học:* Các chất cấu tạo đã biết. Hoạt chất nếu có.

- *Tính vị, tác dụng:* Vị (ngọt, mặn..) tính (nhiệt, hàn..) và công năng của vị thuốc dựa vào những kinh nghiệm lâu đời trong Y học phương Đông và những tri thức hiện nay.

- *Công dụng:* Chỉ định dùng chữa các chứng bệnh khác nhau, kèm theo liều lượng và dạng thuốc sử dụng.

- *Đơn thuốc:* Một số công thức đơn giản thường dùng.

Ghi chú: Các sự nhầm lẫn, kiêng kỵ, những điều cần lưu ý.

Quy ước những chữ viết tắt

CCNVN	Cây cỏ miền Nam Việt Nam
CCTT	Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam
CCVN	Cây cỏ Việt Nam
CCVT	Cây cỏ vị thuốc
CTCC	Cây thuốc Con Cuông
CTNA	Cây thuốc Nghệ An
DLTV	Danh lục thực vật Việt Nam
FCLVN	Flore du Cambodge, du Laos et du Viet Nam
FGI	Flore générale de l'Indo-Chine
GPDC	Guide pratique des champignons
ICS	Iconographia Cormophytorum Sinicorum (Trung Quốc cao đẳng thực vật)
LBJ	Le bon jardinier
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam
Ngk	Nguồn tư liệu khác
Prosea	Plant ressources of South. East Asia
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
TDĐTĐ	Trung dược đại từ điển
TĐCT	Từ điển cây thuốc Việt Nam
TĐTVTD	Từ điển Thực vật thông dụng
TTTDT	Thiểm tây Trung dược thảo
TVC	Thực vật chí Việt Nam
TVC TQ	Thực vật chí Trung Quốc
VFT	Viet Nam Forest Trees
VNTDK	Vân Nam thực dụng khuẩn

A

1- Actisô

Actisô - *Cynara scolymus*.L., thuộc họ Cúc - *Astera-ceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1 - 1.2m, thân cây có lông mềm và có khía dọc. Lá to, dài, mọc so le; phiến lá ở gốc chia thùy lông chim hai ba lần; các lá ở ngọn gần như nguyên, mặt trên màu lục, mặt dưới có lông trắng; cuống lá to và ngắn. Cụm hoa hình đầu ở ngọn các nhánh của thân, gồm nhiều hoa hình ống màu lam tím đính trên một đế hoa nạc đường kính 6 – 15cm, được bao bởi nhiều lá bắc nạc ở gốc, có chóp nhọn. Quả bế nhẵn với các tơ trắng dài hơn quả và dính nhau ở gốc, thành vòng dễ tách ra khi quả chín. Hạt không có nội nhũ. (*Ảnh số* 1).

Actisô

1. Toàn cây; 2. Cụm hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây được nhập trồng từ thế kỷ 19, ưa khí hậu khô lạnh của miền núi, ở độ cao đến trên 1500m. Người ta trồng Actisô bằng cây con nẩy chồi từ gốc cây mẹ. Cũng thường được trồng bằng hạt giống tốt từ nước ngoài và gieo để có cây con.

Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 2.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Nội và Lâm Đồng. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây (lá, thân, rễ, cụm hoa) –*Herba Cynarae Scolymi.*

Thu hái cụm hoa chưa nở làm rau ăn. Còn lá cây được thu hái lúc cây sắp ra hoa và sau khi đã lấy cụm hoa. Thân và rễ cũng được thu hoạch khi cây đã phát triển đầy đủ.

Dùng tươi hay phơi nắng hoặc sấy khô để nấu cao, chế thuốc.

Thành phần hóa học: Cụm hoa chứa 3-3.15% protid; 0.10- 0.30% lipid; 11- 15.5% đường (gồm chủ yếu là Inulin, cần cho người bệnh đái đường), 82% nước; còn có các chất khoáng như mangan, phosphor, sắt, các loại vitamin: 300 γ vitamin A. 120 γ vitamin B1, 30γ vitamin B2, 10mg vitamin C. 100g Actisô cung cấp cho cơ thể 50-70 calo.

Trong lá cây có một chất kết tinh, thường là phức hợp với calcium, magnesium, kalium và natrium, là một glucosid mà người ta gọi là Cynarin, có công thức $C_{25}H_{24}O_{12}$. H_2O mang hai phân tử acid cafeic và một phân tử acid quinic. Trong lá tươi ngoài Cynarin, có một tannoid, hai heterosid flavonic là cyanosid và một chất khác không tan trong ete gọi là scolymosid. Từ năm 1956 người ta tổng hợp được Cynarin. Người ta nhận thấy các hợp chất polyphenol có trong lá non nhiều hơn lá già, ở phiến lá nhiều hơn cuống lá, ở chóp lá nhiều hơn gốc lá.

Tính vị, tác dụng: Bông Actisô có tính bổ dưỡng khi đã nấu chín, tăng lực, kích thích, làm ăn ngon, bổ gan (tiết mật), trợ tim, lợi tiểu, chống độc, gây tiết sữa cho phụ nữ nuôi con còn nhỏ. Actisô được biết từ lâu nhờ tác dụng lợi mật do Cynarin; người ta cũng xác định được hỗn hợp các thành phần khác của Actisô, chủ yếu là acid-alcool tạo nên hoạt lực lợi mật, thông mật của Actisô và còn có những tác dụng khác như giảm cholesterol - huyết, bảo vệ gan, làm tăng sự bài niệu. Ở người, Cynarin có tác dụng loại trừ các acid mật làm giảm cholesterol - huyết và lipoprotein.

Công dụng: Cây Actisô còn non có thể dùng luộc chín hay nấu canh ăn, những bộ phận thường được dùng làm rau là cụm hoa bao gồm đế hoa mang các hoa, các lông tơ và các lá bắc có phần gốc mềm màu trắng bao xung quanh. Người ta mang về, chẻ nhỏ theo chiều dọc thành 6-8 miếng rồi đem hầm với xương, thịt để ăn cả cái và nước. Bông Actisô là loại rau cao cấp, khi nấu chín rất dễ tiêu hóa, dùng trị đau gan, giảm đau dạ dày, rất cần cho những người bị bệnh đái đường.

Còn lá, thân Actisô được chỉ định dùng chữa: thiểu năng gan, chứng vàng da, chống tăng cholesterol- huyết, vữa xơ động mạch với các dấu hiệu phối hợp (choáng, ù tai, đau đầu, hiện tượng ruồi bay, cảm giác ngón tay tê liệt, trạng thái quá thừa huyết, tạng khớp, đau gan thận, thừa urê-huyết, thống phong, thấp khớp, sỏi niệu đạo, thủy thũng, sốt rét (hỗ trợ). Actisô là cây thuốc lợi mật được biết từ nhiều thế kỷ. Có thể nói vị thuốc Actisô và các chế phẩm của nó tạo nên một nhân tố kinh điển của thực vật liệu pháp nhằm kích thích sự bài tiết mật, kích thích tiêu hóa và tăng cường các chức năng bài tiết thận và tiêu hóa.

Cách dùng: Người ta sử dụng Actisô dưới nhiều dạng, có thể dùng tươi hay khô hãm uống, sắc nước uống hay nấu thành cao lỏng, cao mềm; còn có dạng chiết tươi bằng cồn hoặc làm cồn thuốc. Hiện nay trên thị trường có nhiều chế phẩm Actisô: cao Actisô, trà Actisô, Cynaraphytol viên, thuốc ngọt Cynaraphytol, thuốc nước đóng ống Actisamin...

2- A kê

A kê (Akee) - *Blighia sapida* Koen., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 12-13m, thẳng, có tán lá xòe rộng và các nhánh cứng. Lá to mang 8 lá chét gần như mọc đối, hình bầu dục thuôn dài, dài đến 13cm, rộng 5cm, không lông, màu ô liu tươi lúc khô, gân rất lồi ở mặt dưới. Chùm hoa 1-2 ở nách lá, có lông mịn, cuống hoa dài 1.5cm; lá đài 5; cánh hoa 5 màu trắng, hẹp, có một vẩy to ở gốc; nhị 8; bầu 3 ô có vòi nhụy ngắn. Quả nang dài 7-10cm hình tam giác, màu vàng hay đỏ tươi, mở thành 3 mảnh; hạt 3, tròn, bóng loáng, mang áo hạt to ở gốc màu trắng, bao đến 1/2 hạt.

Sinh thái: Cây gỗ nhỏ, được nhập trồng làm cây cảnh.

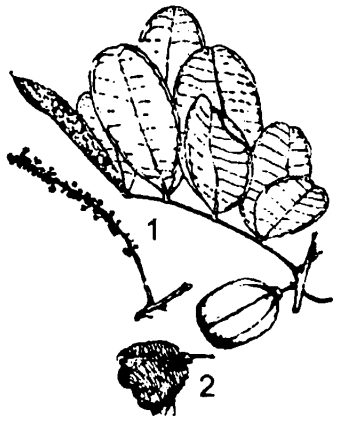

A kê

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả. (Ngk).

Phân bố: Loài của Trung Phi, được trồng ở Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Áo hạt, lá, vỏ và quả – *Arillus, Folium et Fructus Blighiae.*

Thành phần hóa học: Áo hạt chứa 69.2% nước, 5% protid, 20% lipid, 4.6% glucid, 1.2% tro, 40% mg% Ca, 16 mg% P, 2.7 mg% Fe. Cuống noãn giữa hạt và áo hạt chứa 2 chất độc mà một chất là hypoglycin A.

Quả chứa những nhân tố làm giảm glucoza huyết thông thường (amino acid cyclopropanoid, hypoglycin A và hypoglycin B) đều là chất độc có thể dùng thay insulin. Tro quả chứa nhiều kalium.

Công dụng: Áo hạt cứng, có dầu và có mùi vị của hạt dẻ dùng ăn được.

Ở Âu châu, người ta cho đó là một thức ăn giúp làm ngon miệng, khi đem nấu chín trong bơ hoặc nấu với cá biển.

Áo hạt đươc dùng làm thuốc trị lỵ và sốt. Lá (và vỏ) sắc nước uống lợi tiêu hóa, cũng dùng chữa cảm lạnh và chảy mủ. Nhiều bộ phận khác nhau của cây được xem như làm giảm đau, chống độc, chống nôn, cũng là chất độc và kích thích. Được dùng làm thuốc trị viêm kết mạc, phù thũng, đau nữa đầu, đau mắt, viêm tinh hoàn, bệnh phó dậu, lở, u bướu, loét, ghẻ cóc và sốt vàng da.

3- A tràng dạng kén

A tràng dạng kén - *Dichapetalum gelonioides* (Roxb.) Engl. subsp. *tuberculatum* Leenh., thuộc họ A tràng - *Dichapetalaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-6m, nhánh non màu tím nâu nhạt, có lỗ bì, phủ lông ngắn. Lá hình bầu dục thon, dài 8-11cm, rộng 3-3.5cm, đầu có mũi nhọn dài, gốc hình nêm, gân bên 7-9 đôi, cuống dài 2-4mm (-10mm). Cụm hoa là xim đơm ở nách lá; hoa nhỏ có 5 lá đài cao 3.5mm, đầy lông trắng, 5 cánh hoa cao 4mm, không lông, chẻ hai; 5 nhị không lông và bầu 2 ô, có lông trắng. Quả hạch hình bầu dục, hơi cứng, dài 17mm, có lông mềm vàng nhạt.

A tràng dạng kén

Cành lá mang quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, dựa sông suối, trong rừng kín.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai. Còn có ở Campuchia, Philippin, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung quốc), quả được dùng làm thuốc trừ sâu bọ có hại và diệt chuột.

4- Anh đào

Anh đào - *Prunus cerasoides* D. Don, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-10m, có vỏ xám, lốm đốm các lỗ khí tròn hay hình trái xoan. Lá sớm rụng, mỏng, nhẵn, hình trái xoan hay thuôn - ngọn giáo, tròn hay hơi thon hẹp lại ở gốc, có mũi nhọn sắc, mép có răng cưa, với răng đơn hay kép, tận cùng là một cái tuyến nâu, dài 5-12cm, rộng 2.5-5cm; cuống lá nhẵn, dài 8-15mm, có 2-4 tuyến dạng đĩa ở chóp có cuống hay không. Hoa màu hồng, xuất hiện trước khi có lá thành cụm hoa bên gần như dạng tán thường có 3 hoa. Quả hạch hình cầu hay dạng trứng, rộng 10-12mm, màu đỏ, có hạch cứng với vách dày. (*Ảnh số* 2).

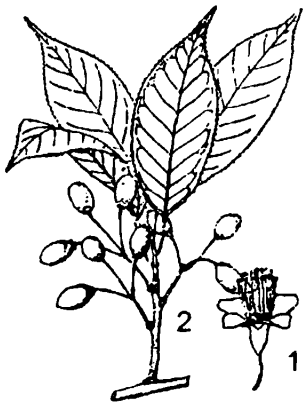

Anh đào

1. Hoa; 2. Cành mang quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng thường xanh, ở độ cao 100-1800m. Ra hoa tháng 12 đến tháng 1 năm sau, trước khi ra lá; có quả từ tháng 2 đến tháng 4-5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Hòa Bình, Ninh Bình, Lâm Đồng. Cây được trồng nhiều nhất ở thành phố Đà Lạt. Còn có ở Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Nhân hạt - *Semen Pruni.*

Thành phần hóa học: Nhân hạt chứa amydalin, plunasetin (isoflavon), sakurametin, puddumetin (flavon). Vỏ cây chứa flavonon glucosid là sakuranin và chalcon glucosid, một neosakuranin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt. Có tác dụng nhuận trí hoạt tràng, hạ khí lợi thủy.

Công dụng: Quả có vỏ quả khá dày, thịt đỏ, mọng nước, ngọt, mùi dễ chịu, có thể ăn được và chế rượu uống, người ta đã chế ra loại rượu Anh đào của Đà lạt.

Ở Ấn độ, các cành nhỏ được dùng làm nguyên liệu thay thế acid hydrocyanic; nhân hạt dùng làm thuốc trị sỏi và sỏi thận.

Ghi chú: Lá, hạch và quả cây Anh đào - *Prunus pseudocerasus* Lindl., có quả ăn được, nhân hạt được dùng làm thuốc.

Lá giải độc thấu chẩn, hạch quả thanh nhiệt thấu chẩn, quả ích khí khư phong thấp.

5- Anh thảo Sa Pa

Anh thảo SaPa, Cây báo xuân - *Primula chapaensis* Gagnep. (*Primula huana* W.W.Sm.), thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0.40-0.60m, có thân rễ. Lá to, hình trứng tới hình trứng bầu dục, dài 10-28cm, rộng 9-20cm, hình tim ở gốc, nhọn và có mũi nhọn ở chóp, gân từ gốc 5-7, gân bên 5-7 đôi, cuống dài 15-20cm, có lông.

Cụm hoa ngắn dạng tán rộng 5-6cm, trên cuống dài 20-30cm, mang 8-30 hoa. Lá bắc của tổng bao hình vạch, đài hơi hình trứng ngược, có lông ở phía ngoài, tràng hình ống rộng, phiến trải ra màu tím, với 5 thùy hình tim ngược, 5 nhị đính ở nửa dưới của ống tràng, bầu hình trứng ngược, đầu nhụy hình đũa. Quả nang hình trứng ngược. Hạt nhiều, màu hạt dẻ.

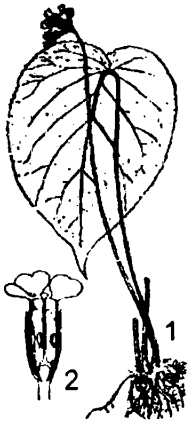

Anh thảo SaPa

1. Dạng chung của cây; 2. Hoa.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Cây mọc trên đất mùn và trên đá vôi, ở độ cao 1500-1600m. Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 8.

Phân bố: Lào Cai (SaPa). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Primulae Chapaensis.*

Công dụng: Cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị phong thấp, các dạng giống như phong thấp và viêm dạ dày mạn tính.

6- Áo cộc

Áo cộc - *Liriodendron chinense* (Hemsl.) Sarg., thuộc họ Ngọc lan – *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, rụng lá, cao tới 40m, đường kính thân đến 0.9-1m. Phiến lá hình áo cộc, dài 10-18cm, rộng 11-19cm; cuống lá dài 7-14cm.

Hoa đơn độc, mọc ở đầu cành, dài 5cm, có 3 lá đài màu lục, 6 cánh hoa màu vàng vàng, gốc tía. Nhị và lá noãn nhiều, xếp lợp. Quả hình cọc sợi, dài 7-9cm, do nhiều quả cứng nhỏ có cánh tạo thành, trong mỗi quả nhỏ có 1-2 hạt.

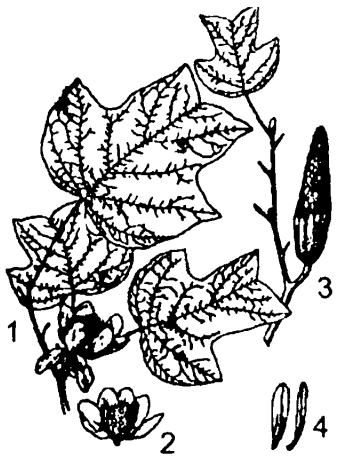

Áo cộc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;

3. Cành mang quả; 4. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa ẩm, ở thung lũng, khe nước hay chân núi. Tái sinh bằng hạt và chồi. Ra hoa tháng 5-6, có quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ cây - *Radix et Cortex Liriodendronis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm. Rễ khư phong trừ thấp, cường tráng gân cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị phong thấp tê đau khớp xương. Vỏ dùng trị bệnh do thủy thấp phong hàn dẫn tới ho, khí cấp, miệng khát, tứ chi yếu mỏi.

Đơn thuốc: Áo cộc 40g vỏ khô, gia Nguyên tuy, Sơn du ma (Âm hành thảo), mỗi vị đều 24g, gừng già 1.2g, cam thảo 12g. Nấu nước, thêm đường đỏ, sáng sớm uống trước bữa ăn. Ngày 1 thang.

7- Áp nhi cần

Áp nhi cần, Ấn chỉ Canada - *Cryptotaenia japonica* Hassk. (*C. canadense* (L.) DC. var. *japonica* (Hassk.) Mak.), thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, mọc đứng cao 30-40cm hay hơn, nhẵn. Lá có 3 thùy rộng hình trái xoan, có răng, dài 3-10cm. Hoa nhỏ, màu trắng, tụ hợp thành tán, xếp thành chùy, có các tia không nhiều, không đều nhau, không có bao chung; bao riêng có lá bắc không nhiều. Quả dẹt bên, thuôn, hình dải, mang hai vòi nhụy thẳng; phân quả có 5 cạnh.

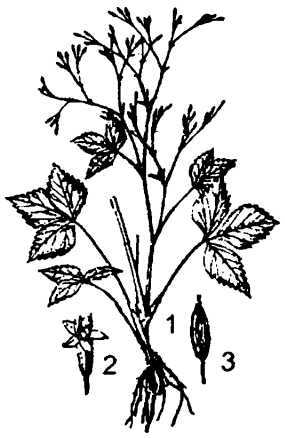

Áp nhi cần

1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, mọc hoang ở ven suối trong rừng ẩm, ở độ cao 1000-1200m. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cryptotaeniae*, thường gọi là Áp nhi cần - 鴨兒芹. Thu hái toàn cây vào mùa thu, phơi khô trong râm.

Thành phần hóa học: Lá chứa một lượng tinh dầu bay hơi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính ấm, không độc. Quả có vị cay, tính ấm, có tác dụng tiêu tích, nhuận khí.

Công dụng: Ở Nhật Bản, người ta trồng để lấy các chồi non phơi héo, nấu chín làm rau ăn. Lá non còn xanh dùng nấu như rau cải là một loại rau có hương vị đặc biệt, hơi thơm, mùi dễ chịu. Thường dùng làm thuốc trị nóng lạnh, vết thương do ong đốt, rắn cắn, ngứa ngoài da, chấn thương. Quả được dùng trị ăn uống không tiêu (thực tích). Liều dùng 6-12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp, không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Ăn uống không tiêu: Quả Áp nhi cần 8-10g sắc uống.

2. Chấn thương, đau nhức toàn thân: Dùng rễ Áp như cần 4g sắc uống.

8- Ắc ó

Ắc ó - *Acanthus integrifolius* T. Anderson, thuộc họ Ôrô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, thân tròn phân cành nhiều thành bụi dày; cành non dài, màu xanh bóng, không lông. Lá mọc đối, phiến nguyên, mỏng, bỏng, xanh đậm, cuống 1cm. Cụm hoa ngắn. Hoa ở nách lá, to, màu trắng. Đài do 5 lá đài hẹp, cao 1.5cm. Tràng dài 8-10cm, với môi dài hơn ống. Nhị 5. Quả nang có 4 hạt.

Sinh thái: Cây được trồng làm hàng rào ở vùng đồng bằng. Nhân giống bằng cách giâm các cành bánh tẻ, dài cỡ 20cm. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 6.

Ắc ó
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Acanthi.*

Công dụng: Cũng được dùng như lá Ô rô - *Acanthus ilicifolius* L. trị nhức mỏi, tê thấp.

9- Âm địa quyết

Âm địa quyết - *Botrychium ternatum* (Thunb.) Sw., thuộc họ Lưỡi rắn - *Ophioglossaceae.*

Mô tả: Dương xỉ nhỏ cao 15-20cm, tới 40cm. Thân rễ ngắn, mọc đứng. Lá có cuống dày, nạc, dài 4-9cm, phần không sinh sản dài 5-17cm, rộng 8-15cm, có dạng tam giác tù, xẻ lông chim 3 lần hay chẻ lông chim 4 lần; các lá chét có cuống, hình tam giác, dài 4-6cm, rộng 2-3cm, mọc đối nhau hay hơi so le, chia thành các thùy nhỏ mọc cách nhau; các đoạn chót hình tam giác tù có gốc không đều, mép xẻ ra nhiều hay ít, phiến dày nạc. Túi bào tử xếp trên một cuống thành bông. Các bông này tập hợp thành chùm có cuống dài 9-13cm, đính vào đoạn giữa phần không sinh sản của cuống lá. Bào tử không màu, tròn, hơi có 4 cạnh.

Sinh thái: Ưa ẩm và sáng; thường mọc ở trảng cỏ và trảng cây bụi thưa thứ sinh hay ở ven rừng mây mù, đất còn tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 1500-2300m.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, đảo Đài Loan và Ấn Độ.

Âm địa quyết
1. Dạng chung; 2. Chi tiết của lá.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Botrychii.*

Tính vị, tác dụng: Nhạt, hơi đắng, bình; có tác dụng thanh lương giải độc, bình can tán kết, nhuận phế chỉ khái.

Công dụng: Dùng trị trẻ em kinh phong, trúng phong, ho gà, thần kinh suy nhược, rắn cắn. Dùng ngoài trị lở độc. Ở Ấn Độ, cây dùng chữa thương tích và rễ dùng trị lỵ.

Đơn thuốc: Nam nữ sau khi mửa ra máu, hông cách có hư nhiệt, dùng: Âm địa quyết, Tử hà sa, Quán chúng, Cam thảo, mỗi vị đều 12g sắc uống.

10- Âm địa quyết lá cà rốt

Âm địa quyết lá cà rốt, Ráng âm địa cà rốt - *Botrychium daucifolium* Wall. ex Hook. et Grév., thuộc họ Lưỡi rắn - *Ophioglossaceae.*

Mô tả: Loài dương xỉ sống ở đất, cao 40-60cm. Cuống dài 10-30cm mang lông trắng ở gốc; phiến không sinh sản hình tam giác, dài đến 20cm, rộng đến 25cm, 3 lần xẻ, các đoạn phân chia cuối cùng hình trái xoan, đầu tù, mỏng, không lông; phiến sinh sản cùng cỡ với phiến không sinh sản, dạng chùy thưa, đính ở cuống lá.

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi có nhiều ánh sáng, mọc rải rác trong các trảng cỏ thứ sinh hay ở vách đất ven rừng rậm thường xanh, trong đó có rừng mây mù, ven suối và trảng cây bụi thường xanh thứ sinh, đất còn tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 1300-1800m.

Âm địa quyết lá cà rốt
1. Dạng chung; 2. Phiến sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Xri Lanca, Inđônêxia. Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Botrychii.*

Tính vị, tác dụng: Ngọt, cay, ấm. Thanh lương giải độc, bổ hư nhuận phế, chỉ khái hóa đàm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị ho do phổi nóng, viêm tuyến mang tai, viêm tuyến sữa và khí hư thiếu máu.

11- Âm địa quyết lông nhung

Âm địa quyết lông nhung - *Botrychium lanuginosum* Wall. ex Hook. et Grév., thuộc họ Lưỡi rắn - *Ophioglossaceae.*

Mô tả: Dương xỉ ở đất, cao 60-70cm, có thân rễ ngắn. Cuống dày, gốc có lông trắng. Phiến lá dài 18-25cm, rộng 24-27cm, phần dưới xẻ lông chim 3-4 lần; lá chét 5-7 cặp, đoạn có đầu nhọn, mập mập, không lông; phần sinh sản gắn trên phiến không sinh sản, dạng chùy dài 6cm. Túi bào tử không cuống; bào tử màu vàng nhạt.

Sinh thái: Ưa ẩm và sáng; thường mọc ở trảng cỏ và trảng cây bụi thứ sinh hay ở vách đất ven rừng rậm thường xanh, trên đất còn tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 1300-2300m.

Âm địa quyết lông nhung
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Kon Tum.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Nêpan, Ấn Độ, Xri Lanca, Inđônêxia, và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Botrychii.*

Tính vị, tác dụng: Hơi đắng, mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết hóa đàm, tư bổ cường tráng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị lao phổi, sưng hạch limphô, viêm tuyến sữa, viêm họng, rắn cắn, sản hậu cơ thể hư nhược. Cũng dùng chữa sang lở độc, phong độc, mắt có màng mộng.

12- Âm thạch quyết

Âm thạch quyết, Ráng thổ xỉ bò, Ráng đà hoa bò - *Davallia repens* (L.f.) Kuhn, [*Humata repens* (L.f) Diels], thuộc họ Vẩy lợp - *Davalliaceae.*

Mô tả: Cây phụ sinh, có thân rễ bò, to 1.5mm, phủ nhiều vẩy màu hung nhạt, vẩy hình ngọn giáo rộng, gốc hình khiên, dài đến 8mm. Lá có cuống dài 4-10cm, có vẩy thưa, phiến dài 5-15cm, hình tam giác, xẻ thành những mảnh khá gần nhau, đầu tròn hay tù; các mảnh ở dưới phân thùy hay xẻ lông chim sâu; các thùy này khía tai bèo. Ổ túi bào tử nằm tận cùng các gân, ở gần mép; áo túi hình bán nguyệt.

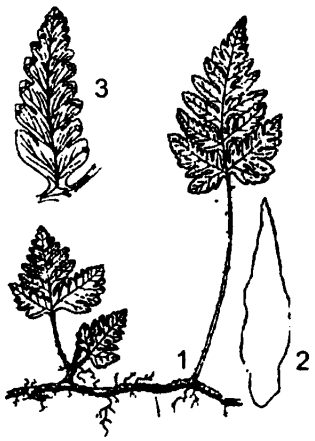

Âm thạch quyết
1. Dạng chung; 2. Vẩy.
3. Một đoạn lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở độ cao 600-1800m. Cây trung sinh, chịu hạn và ưa nơi ít bị che bóng. Thường sống bám trên cây gỗ, đôi khi trên đá giàu mùn, rất ít khi trên đất ở ven rừng rậm thường xanh nguyên sinh, trong nhiều loại rừng và trảng cây bụi thưa thứ sinh khác nhau.

Phân bố: Rất rộng, ở các vùng đồi núi thấp và trung bình từ Lào Cai, Cao Bằng, Hoà Bình qua Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận đến Tây Ninh và Kiên Giang. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Nhật Bản và nhiều nước nhiệt đới khác của Châu Á, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Davalliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, nối gân tiếp xương, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc dùng chữa trẹo chân, gãy xương, đau lưng đùi, cam tích, phong thấp tê đau, bạch đới, nôn ra máu, đái ra máu, phổi có mụn mủ, mụn nhọt sưng lở, viêm nhiễm niệu đạo.

13- Âm thạch quyết nắp tròn

Âm thạch quyết nắp tròn, Cây vỉ ruồi, Ráng đà hoa grifit - *Davallia griffithiana* Hook. (*Humata tyerman-nii* T. Moore), thuộc họ Vẩy lợp - *Davalliaceae.*

Mô tả: Thân rễ bò dài, phủ vẩy vàng vàng, có ánh bạc; vẩy có hình lọng. Lá có cuống dài 7-20cm, nhẵn, màu đo đỏ; phiến dạng tam giác, dài đến 9-16cm, 3-4 lần kép, dày, dai, không lông. Ổ túi bào tử 1 ở mỗi thùy; áo túi rộng hơn cao; bào tử không màu, có điểm mịn.

Âm thạch quyết nắp tròn
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Lá chét sinh sản.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh, chịu hạn và ưa nơi có ít ánh sáng, thường sống bám trên cây gỗ hay đá ẩm giàu mùn ở trong rừng hay ven rừng rậm thường xanh hay nửa rụng lá, ở độ cao khoảng 600-1800m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn và Hòa Bình.

Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Ấn Độ, Butan, Atxam.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Davalliae.*

Tính vị, tác dụng: Ngọt, nhạt, mát; có tác dụng khư phong trừ thấp, thanh nhiệt giải độc, lương huyết, lợi niệu thông lâm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp tê đau, thấp nhiệt hoàng đản, ho, suyễn khan, nhọt phổi, lợi răng sưng đau, bạch hầu, đới hạ và rắn cắn.

14- Ấu

Ấu - *Trapa bicornis* Osbeck var. *cochinchinensis* (Lour.) Gluck. ex Steenis (*T. cochinchinensis* Lour.), thuộc họ Ấu - *Trapaceae.*

Mô tả: Cây thủy sinh nổi, gốc dính vào bùn, có thân bò; thân ngắn, dày, có lông. Lá ở dưới nước chìm, hình lông chim có thùy dạng sợi dài 1-4cm; các lá nổi dài 4-5cm, rộng 6-7cm, dày, màu xanh đậm hay đo đỏ, mặt dưới có lông dày trên các gân; cuống lá dài 5-20cm, hơi phù ở 1/3 trên, màu đo đỏ. Hoa màu trắng, mọc đơn độc ở nách lá, cánh hoa nhăn, dài 1.5cm. Quả bế có lông, gần như hình tim ngược, cao 2-3cm, rộng 5cm, có hai sừng cong hướng lên, dài 2cm có gai ở đỉnh. Hạt có một lá mầm to, một lá mầm nhỏ, chứa đầy bột. (*Ảnh số* 3).

Ấu

1. Dạng chung; 2. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây của vùng cổ nhiệt đới mọc tự nhiên và cũng được trồng nhiều trong các ao, hồ, đầm, sông cụt, mặt nước. Cây không kén đất lắm.

Người ta nhân giống Ấu bằng quả, từ quả sẽ sinh ra những dây Ấu; dùng 4-5 dây này nhổ sát gốc làm một tôm để đem cây nhân giống tiếp hoặc trồng hẳn ở nơi có bùn để cho rễ bám nhanh và để lá nổi trên mặt nước; tuy nhiên trong tự nhiên, quả rụng xuống nước và tái sinh thành cây con dễ dàng lan tỏa trên diện tích rộng của mặt nước. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Mọc hoang và trồng ở nhiều nơi: Hà Nội, Ninh Bình, Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Quả (mà ta thường gọi là củ) – *Fructus Trapae* thường có tên là Ô lăng - 乌菱. Có khi dùng cả vỏ quả và toàn cây.

Để làm thuốc, ta thu quả tươi hoặc quả già luộc, lấy nhân ra, bóc lấy vỏ để dành, hoặc dùng cây tươi hay phơi hoặc sấy khô để dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong nhân hạt có tới 49% tinh bột, và khoảng 10.3% protid.

Tính vị, tác dụng: Củ Ấu có vị ngọt, tính mát, có tác dụng bổ mát, giải nắng nóng, dã các chất thuốc có độc; ăn thì bổ ngũ tạng, no lòng không đói, yên trong bụng và nhẹ mình. Vỏ quả có tính tăng lực và hạ nhiệt.

Công dụng: Người ta trồng Ấu để lấy quả làm thức ăn phụ hoặc để chăn nuôi, còn lá dùng làm thức ăn xanh cho gia súc.

Quả thường dùng luộc nấu chín ăn hay rang ăn. Từ hạt có thể chế ra một loại bột, nếu thêm đường hoặc mật làm bánh ăn ngon.

Người ta phân biệt hai giống trồng: *Ấu gai*, quả có hai sừng ngọn như gai, năng suất thấp; *Ấu trụi*, quả có hai sừng tù, năng suất cao, thường được trồng nhiều hơn. Người ta dựa vào hình dạng của quả để chia ra: *Ấu nâng gương* là Ấu đã ra quả thành thục, chưa quá già, màu nâu, lá không còn nằm ngang mặt nước mà đã lên chếch với mặt nước. Lúc này thu hoạch dễ (vì quả chưa bị rụng xuống bùn) và luộc ăn ngon; *Ấu sừng trâu*, quả đã già màu đã chuyển từ nâu sang đen sẫm, vỏ cứng như sừng, nhân có nhiều bột, cần thu hoạch sớm.

Ở Trung Quốc, cũng dùng ăn hoặc nấu rượu. Quả cũng dùng làm thuốc giải nắng nóng, dã độc, trừ rôm sẩy. Ở Trung Quốc, người ta dùng quả sao lên để chữa cảm sốt và đau đầu; còn dùng làm thuốc cường tráng.

Ở Campuchia, người ta chế ra một loại nước dễ uống có tác dụng chống suy nhược do bị bệnh sốt rét và các loại sốt khác.

Vỏ quả Ấu còn dùng chữa loét dạ dày và loét cổ tử cung; còn toàn cây dùng chữa trẻ em sài đầu, giải độc rượu và làm cho sáng mắt.

Liều dùng: 10-16g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Giải trúng nắng và dã các chất độc của thuốc, dùng củ Ấu tươi giã nhỏ, chế thêm nước nguội mà uống thật nhiều.

2. Chữa rôm sẩy hay da mặt khô sạm, dùng củ Ấu tươi giã xoa.

15- Ấu dại

Ấu dại hay Ấu dây - *Trapa incisa* Sieb. et. Zucc. (*Trapa maximowiczii* Korsh. var. *tonkinensis* Gagnep.), thuộc họ Ấu - *Trapaceae.*

Mô tả: Cây thủy sinh có thân trong nước và lá chụm ở ngọn các nhánh, nổi sát dưới mặt nước, phiến lá hình tam giác, mép có răng to, gân phụ ba cặp; cuống lá 1-2cm, hơi phù. Hoa trắng, cánh hoa cao 1cm. Quả bế cao và rộng 1cm (không kể gai), có 4 sừng: 2 cái hướng xuống dưới dài 1cm, mảnh từ gốc với 2 điểm lồi ở phía trên chỗ dính; 2 cái sừng trên cùng dạng, hướng lên trên, dài 8mm.

Ấu dại

Dạng chung.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở những nơi có nước.

Phân bố: Yên Bái, Hà Nội, Quảng Trị. Còn có ở Viễn Đông của Liên Bang Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Trapae* thường gọi là Tê quả dã lăng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình. Giải nhiệt, trừ phiền, giải độc.

Công dụng: Ở Trung quốc, quả Ấu dại có nhiều bột cũng được dùng ăn và nấu rượu. Cũng được dùng làm thuốc trị thương thử thổ tả, phong hỏa đau đầu, cảm mạo, hoàng dản.

16- Ấu nước

Ấu nước - *Trapa natans* L. *var. pumila* Nakano., thuộc họ Ấu - *Trapaceae.*

Mô tả: Cây thủy sinh nổi, khá to. Lá có cuống dài đến 10cm, phình ở 1/3 trên. Phiến lá hình tam giác, xẻ khá sâu, dày, mập, gân phụ 4-5 cặp. Hoa có cuống dày, có lông; đài có lông. Quả bế có thân to, cao cỡ 2cm, với 4 sừng nhọn: 2 cái trên dài mọc ngang, 2 cái dưới ngắn hướng xuống, các lá mầm không bằng nhau, chứa đầy bột.

Sinh thái: Mọc ở những nơi có nước: ao, hồ, đầm, mương. Dễ sinh sản bằng quả rơi xuống đất bùn.

Ấu nước

Dạng chung.

(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam. Còn có ở Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Trapae.*

Thành phần hóa học: Quả chứa protid 4.97%, lipid 0.67% glucid 46.6%, tro 1.39% và một lượng nhỏ vitamin C.

Tính vị, tác dụng và Công dụng: Cũng tương tự như các loài Ấu khác.

B

1- Ba bét hoa nhiều

Ba bét hoa nhiều, Bạch đàn - *Mallotus floribundus* (Blume) Muell. - Arg. (*M. annamiticus* Kuntze), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, nhánh non không lông. Lá mọc so le hay mọc đối, phiến lá hình lọng dài 5-9cm, không lông, mặt dưới có tuyến vàng, gân từ gốc 5-7; cuống dài. Cụm hoa chùm; hoa đực có 3 lá đài, khoảng 25 nhị; hoa cái có 2 lá đài, bầu có 3 vòi nhuỵ. Quả nang tròn, to 12mm.

Ba bét hoa nhiều
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m. Có quả tháng 8-9.

Phân bố: Thanh Hoá, Nghệ An, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Kiên Giang.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Malloti.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Công dụng: Lá dùng nấu uống như trà. Rễ sắc uống trị sốt sau khi sinh và dùng trị đau dạ dày và ỉa chảy.

2- Ba bét nhẫn

Ba bét nhẫn, Kiết cánh - *Mallotus glabriusculus* (Kurz) Pax et Hoffm. (*Coelodiscus glabriusculus* Kurz, *C. coudercii* Gagn., *Mallotus coudercii* (Gagn.) Airy Shaw), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 1m, có khi là cây gỗ cao 8-10m. Nhánh nhẫn, hơi dẹp. Lá mọc đối, hình trái xoan - ngọn giáo, gốc tròn, chóp nhọn, lúc non có lông hình sao, về sau không lông, khi khô màu gỉ sắt, dài 11-20cm, rộng 5-9cm, mép nguyên; gân gốc 3, các gân bên chỉ đến giữa chiều dài của phiến, gân phụ 4-5 đôi; cuống lá ở mỗi mắt, có 1 dài, 1 ngắn (có 1 lá lớn hơn lá kia); lá kèm 5mm. Cụm hoa ở nách, rất ngắn, gần như hình xim đơm, cỡ 1cm. Hoa đực có 3 lá đài, 30 nhị hay hơn. Cụm hoa cái ở nách lá, dài 2.5-3cm, mang 1-2 hoa ở ngọn. Hoa cái có 3 lá đài và bầu hình cầu cỡ 5-6mm. Quả nang cỡ 12mm, tròn, có nhiều gai.

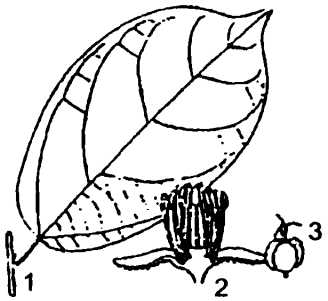

Ba bét nhẫn
1. Lá; 2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng thưa, rừng thường xanh, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang, An Giang. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Malloti Glabriusculi.*

Công dụng: Nhân dân dùng rễ cây làm thuốc bổ phổi và chữa ho, với công dụng như vị thuốc Cát cánh.

3- Ba bông

Ba bông, Cỏ mao vĩ đỏ - *Aerva sanguinolenta* (L.) Blume, thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân và nhánh yếu, mọc trườn và đâm rễ ở các mấu, đứng hoặc mọc leo, có lông, nhất là ở phía trên. Lá dài 2-3cm, có cuống 5-10mm, có lông dày ở mặt dưới. Hoa trắng thành bông dày, hình trứng hay thuôn, rồi hình trụ, dài 0,6-2cm, có lông nhung, không cuống, có bông phía ngọn xếp 2-5 (thường là 3) cái thành chùy ngắn. Hoa nhỏ cao 3,5mm: 5 nhị xen với 4-5 nhị lép. Quả bế mỏng, mở không đều, chứa một hạt đen bóng. (*Ảnh số* 4).

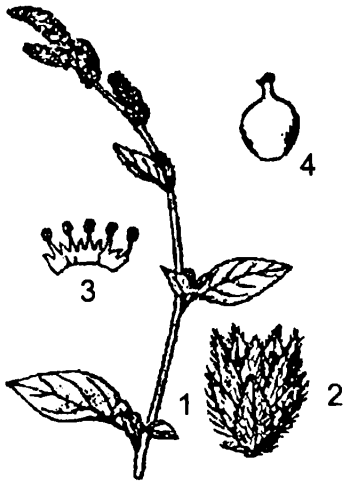

Ba bông

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Bông với các lá bắc; 3. Nhị và nhị lép; 4. Quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây thích hợp với khí hậu gió mùa, đòi hỏi ánh sáng nhiều và thường gặp trong các quần thể hở, tới độ cao 2000m. Ra hoa tháng 12-2; có quả tháng 4.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai đến An Giang.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Aervae.* Ở Trung Quốc người ta dùng rễ và hoa.

Tính vị, tác dụng: Nếu để sống thì phá huyết, lợi thấp. Nếu sao thì bổ can thận, cường cân cốt.

Công dụng: Chỉ mới được dùng trong dân gian làm thuốc bổ huyết, chữa người bị khô da, thiếu máu và trị phù thũng.

Ở Lào cũng được dùng làm thuốc nhuận tràng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ và hoa dùng trị ho của người già và hồng băng.

4- Ba chạc

Ba chạc, Chè đắng, Chè cỏ, Cây dấu dầu - *Euodia lepta* (Spreng.) Merr., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-5m. Lá kép mọc đối 3 lá chét, có khi chỉ có 1 lá chét. Lá non có lông nhung khi vò có mùi long não. Phiến lá chét hình trái xoan; nguyên, dài 4.5-13cm, rộng 2.5-4cm có lông màu lông bò. Cụm hoa ở nách lá, ngắn hơn lá; lá bắc và lá bắc con nhỏ. Lá đài hình trái xoan ở ngọn hoặc có khi gần hình đĩa, có lông ở mép. Cánh hoa 4-5, màu trắng, trắng hơi xanh, xanh vàng, hồng, mùi khó chịu, dài gấp 3 lần các lá đài, hình trái xoan, ngọn hơi cong vào trong, nhẵn ở mặt trong và mặt ngoài. Nhị 4, toàn phần nhẵn, chỉ nhị dài bằng các cánh hoa. Hoa đực có bầu thô sơ. Hoa cái có bầu hình trứng, có lông, 1 vòi nhẵn, đầu nhuỵ hình đầu hay hình đĩa có 4 rãnh.

Ba chạc

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả. (Ngk).

Quả màu xanh rồi màu đỏ, thành cụm thưa, có 1-4 mảnh vỏ nhẵn, nhăn nheo ở mặt trong và mặt ngoài. Hạt hình cầu, màu đen lam, bóng nhoáng. (*Ảnh số* 5).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trên các đồi cây bụi, bìa rừng và trong rừng thưa, thường ở độ cao 100-500m. Cũng gặp ở độ cao trên 1500m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Rất phổ biến khắp nước ta.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - *Radix, Caulis et Folium Euodiae Leptae.*

Thu hái rễ và lá quanh năm. Rửa sạch rễ, thái nhỏ và phơi khô ngoài nắng. Lá sấy khô hay phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Rễ chứa alcaloid; lá có tinh dầu thơm nhẹ.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mùi thơm, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoá thấp chỉ dương, thư cân hoạt lạc, khư phong; phòng được cúm, viêm màng não hay viêm não B.

Công dụng: Lá thường được dùng chữa ghẻ, mụn nhọt, lở ngứa, chốc đầu. Chữa các chứng nhiệt sinh khát nước, ho đau cổ họng, mắt mờ, trẻ em sốt cao sinh kinh giật. Ngày dùng 20-40g lá, dạng nước sắc hoặc cao. Thường nấu nước để tắm rửa hoặc xông. Có thể phối hợp với Kim ngân hoa (lượng bằng nhau) nấu nước uống.

Rễ và vỏ chữa phong thấp, đau gân, nhức xương tê bại, bán thân bất toại và điều hoà kinh nguyệt. Ngày uống 4-12g rễ và vỏ khô dạng thuốc sắc.

Ở Trung Quốc lá được dùng: 1. Phòng trị bệnh cúm truyền nhiễm, viêm não; 2. Đột quỵ tim, cảm lạnh, sốt, viêm họng, sưng amygdal; 3. Viêm phế quản tích mủ, viêm gan. Rễ được dùng trị: 1. Thấp khớp, đau dây thần kinh hông, đau lưng; 2. Ngộ độc lá ngón.

Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, nọc rắn, áp xe, vết thương nhiễm trùng, eczema, viêm mủ da, trĩ. Liều dùng: Lá 10-15g, rễ 9-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy lá tươi đắp hoặc nấu nước rửa, lấy lá phơi khô tán bột làm thuốc đắp.

Đơn thuốc: Dự phòng cúm truyền nhiễm và viêm não. Ba chạc 15g, Rau má 30g, Đơn buốt 15g, Cúc chỉ thiên 15g, sắc uống.

5- Ba chạc Poilane

Ba chạc Poilane - *Euodia poilanei* Guillaumin, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao đến 5m. Nhánh nâu, đen, có lông mềm ngắn, với lỗ bì kéo dài, sáng. Lá kép lông chim chẵn hay lẻ. Lá chét 3-6 đôi, hình bầu dục, dài 9-25cm, rộng 4-7cm, gần tròn ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở chóp, có những tuyến nhỏ màu đen, ở dưới, có lông mềm thưa, nhất là ở phần dưới. Hoa hồng sáng hay đo đỏ, thành cụm hoa gần hình cầu, ở nách lá về phía cuối các cành ngọn. Quả nang, có 5 hạch, rộng khoảng 1cm có u đỏ, những tuyến to ở ngoài. Hạt dài 4mm, gần như có 3 cạnh, nhọn ở đầu cuối, màu đen bóng.

Sinh thái: Mọc ở núi cao trên 1400m.

Phân bố: Mới thấy ở Lai Châu (Phong Thổ, Bình Lư) và Lào Cai (Sa Pa).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Euodiae.*

Công dụng: Sắc nước uống trị bệnh đường hô hấp (Theo Danh lục Thực vật Việt Nam, Tập II).

6- Ba chẽ

Ba chẽ, Niễng đực, Ván đất, Đậu bạc đầu - *Dendro-lobium triangulare* (Retz.) Schindler (*Desmodium triangulare* (Retz.) Merr., *D. cephalotes* (Roxb.) Wall. ex Wight. et Arn.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3m. Thân tròn. Cành non hình tam giác dẹt. Lá kép gồm ba lá chét hình trứng, mép nguyên, lá chét ở giữa lớn hơn các lá chét bên. Mặt dưới lá màu trắng bạc. Lá non có lông trắng ở cả hai mặt. Hoa màu trắng tụ họp ở nách lá. Quả đậu có lông, thắt lại ở các hạt. Hạt hình thận. (*Ảnh số* 6).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, trảng cây bụi, ven rừng rậm và trong rừng thông, ở độ

cao tới 1500m, trên đất cát, đất sét, đất phù sa, đất bazan đỏ và nâu. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Dendrolobii.*

Thu hái lá vào mùa xuân hè. Dùng tươi hay phơi khô, hoặc sấy ở nhiệt độ 50-60°C, có thể sao cho hơi vàng để có mùi thơm.

Ba chẽ

1. Cành mang lá và hoa; 2. Chùm quả.

(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Lá chứa tanin, flavonoid, acid hữu cơ và alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng cường cân cốt, thanh nhiệt lương huyết, kiện tỳ lợi thấp. Toàn cây khư phong thấp, khử cam tích.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây dùng trị tê liệt, đau họng, đòn ngã tổn thương, thổ huyết, lạc huyết. Nhân dân thường dùng lá để chữa lỵ trực khuẩn, hội chứng lỵ, ỉa chảy và rắn cắn. Cũng có khi dùng chữa bệnh tê thấp.

Liều dùng: 20-30 (hay 50) gam lá, sao vàng sắc uống hoặc nấu cao mềm uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa lỵ: Lá Ba chẽ phơi khô, sao vàng 30-50g, thêm nước, đun sôi 15-30 phút. Chia hai lần uống trong ngày. Uống liên tục trong 3-5 ngày, tuỳ theo bệnh nhẹ hay nặng. Có thể phối hợp với Ké hoa đào, cùng liều lượng để sắc uống.

2. Rắn cắn: Lá Ba chẽ tươi giã nát hay nhai nuốt nước, lấy bã đắp.

Ngành Dược ở nước ta đã sản xuất viên Ba chẽ (bào chế từ cao Ba chẽ) để chữa bệnh ỉa chảy và lỵ trực khuẩn. Liều dùng 10-15 viên chia 2-3lần uống sau bữa ăn.

7- Ba chẽ hoa tán

Ba chẽ hoa tán, Tràng quả tán - *Dendrolobium umbellatum* (L.) Benth. [*Desmodium umbellatum* (L.) DC.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hay cây nhỡ cao 3 (-6)m. Lá kép 3 lá chét dai dai, mép nguyên, phiến hình bầu dục, hình trứng rộng hay hình mắt chim, có lông mịn áp sát trên cả hai mặt, rồi nhẵn ở mặt trên; lá chét cuối dài 5-17cm, rộng 2.5-8.5cm, các lá chét bên cỡ 7-11x1,5-6cm; gân bên 7-12 đôi; lá kèm dạng vẩy, dính nhau đến một nửa, có lông mịn, sớm rụng; lá kèm nhỏ dạng sợi. Cụm hoa chùm ở nách lá, gồm 10-20 hoa, trên cuống 3-10mm, trông như tán. Hoa trắng, cao 12mm; đài có 4 thùy mà thùy dưới gần bằng các thùy bên; cánh cờ hình trứng ngược hay bầu dục, cánh bên hình bầu dục hẹp, cánh thìa rộng hơn cánh bên; nhị 10, đơn thể, bầu có lông nhung rậm. Quả đậu thuôn hẹp, dài 20-35cm hay hơn, rộng 3-6mm, hơi cong cong hoá nhẵn, chia 3-5 (8) đốt hình bầu dục rộng, dài 7-8mm, màu nâu đỏ; hạt hình bầu dục, cỡ 3mm.

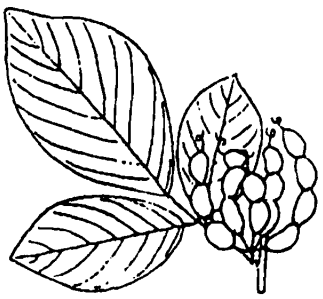

Ba chẽ hoa tán

Một đoạn cành mang quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên đất phù sa, ở vùng thấp, trong các vùng thường bị ngập dọc bờ biển; nó có thể mọc trên đất mặn ít hay nhiều.

Phân bố: Ở Nước ta, có gặp từ Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu tới Kiên Giang. Còn

có ở Xri Lanca, Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, trong bán đảo Mã Lai tới Ôxtrâylia và trên một số đảo của Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Lá và hoa - *Folium et Flos Dendrolobii Umbellati.*

Công dụng: Ở Xingapo và ở Môlucca, lá non được dùng làm rau ăn. Cây có tính chất thu liễm nên được dùng cho phụ nữ nấu làm thuốc uống sau khi sinh đẻ.

Ở quần đảo Xôlômôn, các chồi mềm của cây được dùng nhai với trầu không, rồi đặt vào miệng của trẻ con bị ốm.

Ở Đài Loan (Trung Quốc), nước sắc của hoa được dùng uống trị bệnh lậu và rối loạn kinh nguyệt.

8- Ba chẽ mũi mác

Ba chẽ mũi mác, Đậu săng rừng - *Dendrolobium lanceolatum* (Dunn) Schindl. (*Desmodium dunnii* Merr.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m; các nhánh non hơi thòng, hơi có góc, rồi tròn và nhẵn. Lá chét dai dai, nguyên, hình bầu dục rộng hay hẹp, hoặc hình trứng hay trứng ngược, có lông ở mặt dưới; lá chét cuối dài 1-5cm, rộng 0,5-1,7cm, các lá chét bên dài 1-4cm,rộng 0.5-1.5cm; cuống dài 7-15 (20)mm, cuống phụ 2-3mm, có lông mềm hay ít; lá kèm dạng vẩy. Cụm hoa chùm ngắn, gồm 10-20 hoa, trên cuống chung 2-5mm, có lông. Hoa có đài cao 3,5-4,5mm, có lông tơ mịn; tràng hoa màu trắng hay vàng tái; cánh cờ hình bầu dục dài 6-9mm, rộng 5-6,5mm. Quả không cuống, chỉ gồm một đốt, hình bầu dục hay gần tròn, mang đài tồn tại; hạt hình bầu dục rộng ngang, cỡ 2x3mm.

Ba chẽ mũi mác

1.Một đoạn cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa và ống nhị; 4. Một đoạn cành mang quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thưa, trên các cồn cát, trên đất có đá, sét đá hay trên đất đỏ, dọc bờ biển tới độ cao 1500m.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào các tỉnh Tây Nguyên, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bình Phước và Tây Ninh. Còn có ở Nam Trung Quốc (Hải Nam), Campuchia, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Dendrolobii Lanceolati.*

Công dụng: Ở Lào, rễ cây được dùng sắc nước uống trị bệnh thấp khớp.

9- Ba chĩa

Ba chĩa - *Aglaia grandis* Korth. ex Miq. *(A. merostele* Pell.), thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ ít nhánh. Lá kép to, có cuống chung dài 1-1,5m mang 25-27 cặp lá chét thuôn, dài 35-45cm, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông như nhung màu hung. Chùy hoa ở ngọn; có lông; hoa vàng cao 2mm; bao phấn 5; bầu 3 ô. Quả mọng xoan, cao 4cm, màu vàng; hạt 1.

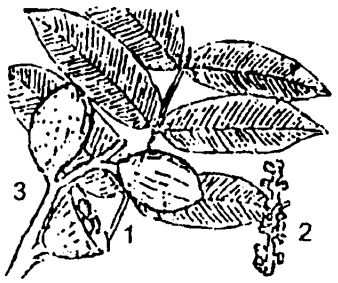

Ba chĩa

1. Một đoạn lá kép;
2. Cụm hoa; 3. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Gia Lai, Đồng Nai. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Aglaiae.*

Công dụng: Quả ăn được; lá dùng chữa sốt rét.

10- Ba đậu

Ba đậu hay Mần để - *Croton tiglium* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ, cao 3-6m, có khi hơn; nhánh non màu lục rồi màu nâu và có nhiều lỗ bì, khá mảnh. Lá có phiến hình trái xoan, nhọn ở chóp, ít nhọn sắc ở gốc, hầu như tròn, dài 6-8cm, rộng 4-5cm, hơi có răng ở mép; gân 3, với 2 gân ngang yếu, các gân bên 2-3 đôi trên gân chính; cuống lá 1-2cm; tuyến hình đấu, không cuống, ở mép lá. Cụm hoa ở ngọn, có lá; hoa đực ở ngọn, hoa cái ở gốc, dài 10-20cm. Hoa đực có 5 lá đài, đĩa mật chia thùy và bầu hình cầu, lởm chởm lông hình sao. Quả nang hình cầu, cao 2cm, hơi có lông hay nhẵn; hạt hình trứng, dài 10mm, rộng 6-7mm, màu nhạt với vài đường nâu.

Ba đậu

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường mọc tập trung ở ven rừng, ven các sông suối, ven đường đi; cũng có gặp trong các rừng thứ sinh. Ưa sáng, mọc nhanh, ưa đất tơi và thoát nước. Có khả năng tái sinh hạt mạnh. Cũng được trồng trong vườn làm hàng rào.

Mùa hoa tháng 3-6, mùa quả tháng 8-9.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Hải Phòng, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh vào tới Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hạt - *Fructus Crotonis*, thường gọi là Ba đậu - 巴豆, còn dùng lá và rễ.

Thành phần hoá học: Hạt chứa khoảng 30-50% dầu mùi khó chịu chứa các glycerid acid trung hoà và không trung hoà, không có tính tẩy, gồm stearin, palmitin, glycerid crotonic và tiglic; 18% protein. Hạt có tính chất tẩy do nhựa hoà tan trong dầu chứa các yếu tố phenolic gây bỏng da. Trong hạt có một glycosid là crotonosid, một albuminoza rất độc là crotin, một alcaloid gần như ricinin trong hạt Thầu dầu.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, tính nóng, rất độc, có công năng phá tích, trục đờm, hành thủy. Rễ và lá có vị cay, tính ấm, có độc, có tác dụng ôn trung tán hàn, khu phong, tiêu thũng.

Công dụng: Hạt dùng chữa hàn tích đình trệ, bụng đầy trướng, táo bón, đại tiện bí kết (tắc nghẽn ruột), ho nhiều đờm loãng, đau tức ngực, bạch hầu và sốt rét. Rễ dùng trị thấp khớp dạng thống phong, bọc máu, đòn ngã, rắn cắn. Lá dùng bên ngoài khi bị phát cước hoặc làm thuốc sát trùng.

Thường dùng hạt dưới hình thức Ba đậu sương nghĩa là hạt Ba đậu đã ép bỏ hết dầu đi, sao vàng mới dùng với liều 0,01-0,05g làm viên hoặc chế cao. Lại thường dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác. Rễ dùng với liều 3-10g. Lá có thể dùng tươi giã đắp hoặc tán làm bột sát trùng.

Đơn thuốc: Trị nọc độc rắn cắn: Rễ Ba đậu 30g, ngâm trong một lít rượu, lấy nước đắp ngoài. Dùng lá khô tán bột 0.5g uống với nước mát, ngày một lần.

Ghi chú: Bệnh thực nhiệt, táo bón, phụ nữ có thai không dùng. Ba đậu rất độc không dùng quá liều. Nếu bị ngộ độc, dùng Đậu đen, Đậu xanh, Đậu đũa hoặc Hoàng liên nấu nước uống để giải độc.

11- Ba đậu lá bóng

Ba đậu lá bóng - *Croton laevigatus* Vahl, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 3-4m cho tới 8-12m hay hơn, vỏ màu xám tối, không lông. Lá đơn, mọc so le hay mọc vòng 3 ở ngọn các nhánh con; phiến lá thuôn-bầu dục, dài 7-25cm, rộng 3-9cm, hai đầu hẹp dần và tù, mép có răng cưa thưa, mặt trên lục sẫm, bóng, không lông, mặt

dưới lục nhạt, có lông lúc non; gân bên 10-13 đôi, gần đỉnh cuống lá có một đôi tuyến không cuống; cuống lá dài 1-5cm. Cụm hoa chùm ở đầu cành, dài 15-30cm; hoa đực dày đặc ở phía trên, hoa cái thưa thớt ở dưới. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 tuyến tròn của đĩa mật, 12-15 nhị phủ lông vàng. Hoa cái có 5 lá đài, bầu hình cầu, 3 ô, 3 vòi nhuỵ xẻ đôi. Quả nang hình trứng ngược, phủ lông, dài 9mm, đường kính 7mm, nứt thành 3 mảnh; hạt hình trứng ngược, dài khoảng 7mm, màu nâu

Ba đậu lá bóng
Cành lá mang quả non.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng mưa mùa thường xanh nhiệt đới, địa hình sườn và chân núi ở độ cao 500-600m, thường mọc rải rác, ít khi thành quần thụ nhỏ.

Mùa hoa tháng 4-5, có khi đến tháng 8-9, mùa quả từ tháng 7-8 choi tới tháng 12 và tháng 2 năm sau.

Phân bố: Nghệ An, Hà Tĩnh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Crotonis Laevigati.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc, có tác dụng hoạt huyết tán ứ, thoái nhiệt chỉ thống, thông kinh, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá được dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, sốt rét, đau dạ dày. Dùng trong, dạng thuốc sắc, với liều 12-20g. Dùng ngoài giã đắp.

12- Ba đậu lá thuôn

Ba đậu lá thuôn, Vạng, Cây bay bay, Cây khai đen, Cò páo - *Croton joufra* Roxb., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 18m; nhánh con có lông hình khiên và hình sao. Lá mọc so le hay mọc vòng giả; phiến lá hình thuôn, dài 13-25cm, rộng 3,5-8cm, thót lại ở cả hai đầu, nhọn hay tù, lúc non có lông hình khiên, mép nguyên hay khía răng; gân lông chim, gân bên 10 đôi; gân nhỏ thành mạng; cuống lá dài 1,5-6cm, phủ lông nhung hình khiên mịn. Cụm hoa ở đầu cành, có cả hoa đực và hoa cái phủ đầy lông hình sao dạng khiên, dài 10-25cm, màu vàng nhạt; hoa nhiều, các hoa đực ở phía ngọn, thường tập hợp thành nhóm. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa và 11-12 nhị; hoa cái có 5 lá đài, không có cánh hoa, có đĩa mật uốn lượn và bầu cao 2-2,5mm, phủ đầy lông hình khiên dạng sao với 3 vòi nhuỵ chẻ đôi từ 1/3. Quả nang hình trứng, dài 24mm, rộng 18mm, có bột; hạt dài 20mm, rộng 12mm lồi ở mặt lưng.

Loài này rất đa dạng về độ phủ lông, kích thước cuống lá, lá và cụm hoa.

Ba đậu lá thuôn
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh ở độ cao lên đến 800-900m. Cây thích nghi với nhiều dạng khí hậu và điều kiện lập địa, nhiều loại đất có độ chua khác nhau, địa hình núi đất tới núi đá vôi. Tái sinh hạt và chồi đều kém.

Mùa hoa tháng 3-7, mùa quả tháng 5-8.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam vào tới Phú Yên, Khánh Hoà và Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ (Atxam), Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá, hạt, rễ, vỏ cây - *Folium, Semen, Radix et Cortex Crotonis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 37,1% dầu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá, hạt và rễ được biết là dùng làm thuốc. Còn vỏ cây được dùng trong thú y.

13- Ba đậu tây

Ba đậu tây hay Vông đông - *Hura crepitans* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, có dáng đẹp. Lá đơn, hình tim, có răng cưa, nhọn ở chóp, dài 20-30cm, rộng 15-20cm. Hoa đực tập hợp thành bông nhiều hoa, hoa cái đơn độc. Quả nang hoá gỗ dẹp, có khoảng 12 mảnh vỏ lồi và tròn, cao 5cm, rộng 10cm. Hạt hình mắt chim, dẹp, hơi có lông hùng. (*Ảnh số* 7).

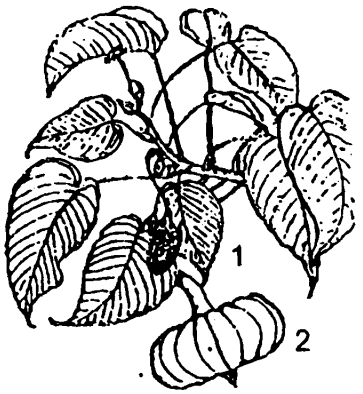

Ba đậu tây

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Nguồn gốc từ Trung Mỹ, được trồng trên đường đi hay quanh các đình chùa, trên đất không đá vôi, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và hạt - *Cortex et Semen Hurae, Crepitantis.*

Vỏ cây thu hái quanh năm. Hạt nhặt ở những quả chín.

Thành phần hoá học: Cây chứa một chất dịch mủ. Hạt chứa 37,1% chất dầu và 25,63% chất protein.

Tính vị, tác dụng: Nhựa mủ của cây rất độc, có thể gây tai biến ở mắt khi vương vào mắt. Nhựa cây có tính xổ và gây nôn. Hạt cũng có tính chất như vậy.

Công dụng: Nhựa mủ thường được dùng để tiệt trùng, có nơi dùng chữa bệnh hủi. Hạt chỉ thường được dùng làm phân vì giàu albumin.

Ở Công gô, người ta dùng hạt làm thuốc xổ với liều 2-3 hạt trong một ngày, nhưng nếu dùng với liều cao sẽ gây khó tiêu dẫn tới tai biến có thể làm chết người.

Ta thường dùng vỏ cây làm thuốc tẩy, trị táo bón, gây nôn và chữa mụn nhọt, bướu. Có thể dùng vỏ cây sắc uống hoặc nấu cao. Để trừ mụn nhọt và các bệnh ngoài da, dùng vỏ tươi giã nát đắp ngoài.

14- Ba gạc

Ba gạc, Ba gạc vòng, Tích tiên - *Rauvolfia verticillata* (Lour.) Baill., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-1.5m. Thân nhẵn, có những nốt sần nhỏ màu lục sau xám. Lá mọc vòng 3 có khi 4-5, phiến lá hình ngọn giáo, dài 4-16cm, rộng 1-3cm, gốc thuôn, chóp nhọn. Hoa nhỏ màu trắng, hình ống phình ở họng mọc thành xim dạng tán kép, dài 4-7cm. Quả đại xếp từng đôi, hình trứng, khi chín có màu đỏ tươi rồi chuyển sang tím đen. (*Ảnh số* 8).

Ba gạc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhuỵ.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc trong rừng trường sinh, cây chịu sáng. Có thể trồng bằng hạt hay hom cành. Sau hai năm, đã có thu hoạch. Ra hoa tháng 3 và có quả vào tháng 5. Trồng ở đồng bằng, có khi hoa nở quanh năm.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Rauvolfiae Verticillalae*, thường có tên là La phu mộc - 蘿芙木. Lá cũng được dùng.

Ta thường thu hái rễ và cây mọc hoang, có thể đào quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông. Đào rễ về rửa sạch đất, phơi hay sấy khô.

Loại này đã được khai thác làm thuốc triệt để và liên tục từ nhiều năm nay nên hiện nay cây đã hiếm dần.

Thành phần hoá học: Trong rễ, lá có alcaloid toàn phần là 0.9-12% (rễ) và 0.72-1.69% (lá) trong đó chủ yếu là reserpin, rescinnamin, cạnescin, raunescin, serpentinin, rauvolfia A ($C_{25}H_{28}N_2O_2$).

Tính vị, tác dụng: Rễ Ba gạc có vị đắng, tính hàn, hơi có độc, có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, giải độc, giáng áp. Nước sắc Ba gạc có tác dụng làm giảm huyết áp có nguồn gốc trung ương, làm tim đập chậm, lại có tác dụng an thần và gây ngủ.

Công dụng: Được dùng trị huyết áp cao đau đầu, mất ngủ, choáng váng, đòn ngã, dao chém, sởi, ngoại cảm thấp nhiệt, động kinh, rắn cắn, ghẻ lở.

Hiện nay ta chế thuốc dưới dạng cao lỏng, chứa 1,5% alcaloid toàn phần, 1g cao bằng 1g vỏ rễ để chữa cao huyết áp và làm thuốc an thần. Liều dùng trung bình của cao lỏng là 30 giọt mỗi ngày, có thể tăng lên 45-60 giọt. Thời gian điều trị có thể kéo dài nhưng thường sau 10-15 ngày cần nghỉ.

15- Ba gạc Ấn Độ

Ba gạc Ấn Độ, Ba gạc thuốc - *Rauvolfia serpentina* (L.) Benth. ex Kurz, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 40-60cm, ít nhánh, rễ to, vỏ rễ có nhiều vết nứt dọc; mủ trắng. Lá chụm 3, phiến bầu dục thon không lông, gân bên 8-9 đôi.

Ba gạc Ấn Độ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo TĐTVTD).

Cụm hoa chùy; cuống đỏ; hoa trắng, phía ngoài hồng; đài có 5 răng, cao 2mm; ống tràng phù ở 1/3 trên nơi dính của các nhị; có đĩa mật; bầu không lông. Quả hạch đỏ rồi đen, to cỡ 5-7mm, nhân dẹt. (*Ảnh số* 9).

Sinh thái: Loài có gặp mọc hoang ở Kon tum và Đăk Lăk nhưng trữ lượng không đáng kể; thuộc loại cây quý hiếm của nước ta. Thường được trồng thí nghiệm trong các vườn thuốc.

Phân bố: Trồng ở một số vườn thuốc của nước ta.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Nêpan, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Rauvolfiae serpentinae.* Có khi còn dùng lá.

Thu hái rễ vào mùa đông khi cây rụng lá hoặc đầu mùa xuân. Thông thường là chặt thân cành sát gốc, dùng cuốc đào rễ. Rửa sạch đất cát, để ráo nước rồi bóc vỏ phơi khô. Ở Ấn độ, người ta thu hoạch rễ ở cây 3-4 tuổi, vào mùa thu.

Thành phần hoá học: Hàm lượng alcaloid toàn phần là 0,8-1% Alcaloid có ít ở thân (0,3%) nhiều ở rễ (1-2%) tập trung ở vỏ rễ nhiều gấp 10 lần so với các bộ phận khác. Rễ chứa chất vô cơ 6-7%; tinh bột, chất sterol và alcaloid (có đến 28 chất) thuộc 4 nhóm khác nhau (yohimbin, heteroyohimbin, serpagin và ajmalin.

Cây mọc ở Đăk Lăk có khả năng cho 10g vỏ rễ khô và chứa alcaloid toàn phần là 3,3% ở vỏ rễ, 0.275% ở lõi rễ, 0.975% ở thân lá. Từ vỏ rễ đã chiết tách được reserpin 0,04%, ajmalin 0,5%.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng tính hàn, có tác dụng hạ huyết áp và an thần, thu nhỏ đồng tử, làm se mí mắt, làm chậm nhịp tim và kích thích hoạt động của ruột.

Ở Trung Quốc, người ta cho là rễ và lá có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết giải độc, giáng áp.

Công dụng: Rễ Ba gạc Ấn Độ được dùng chữa huyết áp cao dưới hình thức bột, cao lỏng và alcaloid chiết dùng riêng. Reserpin thường được chế thành viên 0,1mg, ngày uống 2 lần sau bữa ăn. Liều tối đa mỗi lần là 1mg, một ngày là 5mg.

Người ta cũng dùng viên Rauvoloid chứa 2mg alcaloid toàn phần, ngày uống 1-2 lần sau bữa ăn, mỗi lần 1 viên. Còn loại viên Raudicin dập từ bột rễ chứa 50-100mg, liều dùng trung bình hàng ngày là 200-400mg.

16- Ba gạc Châu Đốc

Ba gạc Châu Đốc, Cây phao lưới - *Rauvolfia chaudocensis* Pierre ex Pit., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, đường kính 50-60cm, cao tới trên 10m. Cành non màu lục nhạt hình 4 cạnh, cành bánh tẻ có nhiều nốt sần. Lá thường mọc vòng 4; phiến lá dài 17-20cm, rộng 1-2cm, mép nguyên, đầu lá vuốt nhọn, phiến lá kéo dài men theo cuống lá. Cụm hoa dạng xim tán. Hoa nhỏ. Đài gồm 5 lá đài màu lục nhạt, cao 1mm. Tràng gồm 5 cánh hoa màu tráng dính thành ống dài 3mm, phình to ở giữa, họng tràng có nhiều lông. Nhị 5, đính trên ống tràng, bao phấn nhọn. Nhụy có vòi dài hơn 1mm, đầu xẻ đôi. Bầu hai ngăn. Đĩa mật cao gấp 2 lần bầu, xẻ thành những tua nhỏ đến 1/2 chiều cao của vành đĩa. Quả hạch tròn, đường kính 1cm, có hai hạt hình nêm, khi chín quả có màu tím đen.

Sinh thái: Cây ưa ẩm, ở rừng núi, ven đê đập.

Phân bố: Chỉ mới biết có ở An Giang (Châu Đốc) và Kiên Giang (Thổ Chu).

Bộ phận dùng: Vỏ thân và vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Rauvolfiae.*

Có thể thu hoạch vỏ thân và vỏ rễ quanh năm.

Ba gạc Châu Đốc .
1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa; 4-5. Nhị nhìn mặt sau
và mặt trước; 6. Nhuỵ; 7. Lá đài.
(Hình theo TVC 5).

Thành phần hoá học: Người ta đã phân tích được 14 alcaloid thuộc 3 nhóm, có reserpin, ajmalin, serpentin (có hàm lượng lớn hơn). Ở vỏ rễ có hàm lượng 2,39% alcaloid toàn phần và ở vỏ thân 1,75% alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Cũng như các loài Ba gạc khác, vỏ rễ có vị đắng tính hàn. Reserpin có tác dụng hạ huyết áp, làm tim đập chậm, có tác dụng an thần, gây ngủ, và còn có tác dụng kháng sinh, sát trùng.

Công dụng: Vỏ rễ sắc nước uống trị cao huyết áp và lỵ. Rễ sắc nước đặc pha thêm muối để tắm ghẻ và bệnh ngoài da, nhất là bệnh nấm, mẩn ngứa khắp người. Lá tươi giã đắp chữa mụn nhọt.

17- Ba gạc châu Phi

Ba gạc châu Phi hay Bầu giác, Ba gạc thổ - *Rauvolfia vomitoria* Afzel ex Spreng., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-8m, thường là 3-4m, phân nhánh nhiều. Thân cành màu nâu bạc, có nốt sần và vết sẹo của lá, nhựa mủ trắng, lá mọc vòng 3-5 cái, phần nhiều là 4, hình ngọn giáo đến bầu dục, dài tới 20cm, rộng 7cm. Hoa nhỏ, nhiều, màu trắng lục, mọc thành xim hai ngả hình tán ở nách lá và đầu cành. Cánh hoa xoắn, ống tràng phình ở hai đầu, vòi nhụy có lông ở gốc. Quả đại xếp từng đôi, có khi chỉ có 1 cái phát triển hình trứng hoặc hình cầu, khi chín màu đỏ cam; hạt dẹt, cong, có khía.

Ba gạc châu Phi

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Hoa (bổ dọc);
4. Lá đài; 5. Bao phấn (mặt lưng)
6. Bao phấn (mặt bụng); 7. Bộ nhuỵ.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Cây ưa sáng. Ra hoa tháng 7-8, quả tháng 9-12.

Phân bố: Chỉ mới gặp ở huyện Phù Ninh tỉnh Phú Thọ. Nơi đây thời trước có trạm thí nghiệm trồng cây nhiệt đới do người Pháp lập ra, có thể là cây nhập từ châu Phi, trữ lượng hiện nay không đáng kể. Ta có chủ trương khoanh vùng bảo vệ nơi có cây mọc tự nhiên và gây trồng để giữ giống và phát triển.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, nhựa mủ - *Radix, Cortex et Latex Rauvolfiae.*

Rễ Ba gạc châu Phi có đường kính 4-5cm đến 9cm, mặt ngoài vàng nâu, khía dọc, cũng có thể thu hái như rễ các loài Ba gạc khác.

Thành phần hoá học: Chủ yếu là alcaloid tập trung ở rễ và lá; ở rễ, hàm lượng alcaloid toàn phần là 1-1,5%, tập trung 90% ở vỏ rễ. Cây trồng ở Việt Nam có vỏ rễ chứa 3,28-5,66% alcaloid toàn phần. Rễ chứa reserpin (0,2%), ajmalin, reserpilin và một số alcaloid đặc biệt thuộc nhóm yohimbin (sederin), heteroyo-himbin, rauvanin (đồng phân của reserpilin), alstonin (đồng phân của serpentin). Vỏ rễ là nguyên liệu để chiết xuất reserpin, ajmalin, reserpilin. Lá chứa 1% alcaloid là dẫn chất của heteroyohimbin-oxiadol tương ứng (rauvocin, rauvocinin). Ngoài ra, lá còn chứa các hợp chất flavonoid dưới dạng heterosid của kaem-pferol. Từ loài Ba gạc này, đã chiết xuất được 0,05% reserpin và ajmalin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, giảng huyết áp.

Công dụng: Rễ được dùng trị cao huyết áp, ghẻ nấm. Vỏ thân dùng trị sốt cao, tiêu hoá bất lương, ghẻ nấm. Nhựa mủ có thể trị đau bụng và làm thuốc tả hạ.

18- Ba gạc Cuba

Ba gạc Cuba, Ba gạc bốn lá - *Rauvolfia tetraphylla* L., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 40-80cm, có thể đến 2m, phân cành nhiều. Lá mọc vòng 4, hai lá nhỏ và hai lá to; lá to có phiến dài 5-8cm, rộng 2-3cm; lá nhỏ dài 2.5-5cm, rộng 1.5-2cm. Hoa màu trắng lục hoặc trắng ngà, mọc ở nách lá hoặc ngọn cành; tràng hoa hình ống ngắn, phình ra ở hai đầu. Quả đại xếp từng đôi khi chín màu đỏ sau chuyển dần sang tím đen. (*Ảnh số* 10).

Ba gạc Cuba

1. Cành mang quả; 2. Rễ; 3. Hoa;
4. Hoa bổ dọc; 5. Nhuỵ; 6. Quả; 7; Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây nhập trồng, phân cành nhiều sau hơn 14 tháng đã có thu hoạch. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Trồng trong các vườn thuốc ở Hà Nội và các tỉnh phía Bắc. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Rauvolfiae Tetraphyllae.* Ở Trung Quốc người ta còn dùng dịch cây.

Thành phần hoá học: Alcaloid toàn phần thay đổi tuỳ giống trồng từ 1,23-2,78% (ở rễ), 0,43-0,83% (ở thân) và 1,35-2,24% (ở lá) Rễ chứa 0,05% reserpin và có hàm lượng rescinnamin, deserpidin cao.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng tính hàn. Dạng cao chiết thô từ vỏ rễ Ba gạc Cuba di thực vào Việt Nam có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt và kéo dài, ngoài ra còn có tác dụng an thần, thu nhỏ đồng tử. Dịch cây có tác dụng thúc thổ, tả hạ, khư hàn, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Viên cao Ba gạc Raucaxin bào chế từ bột rễ *R .tetraphylla* chứa 2mg alcaloid toàn phần dùng điều trị bệnh tăng huyết áp đặc biệt đối với thể vừa và nhẹ. Thuốc có tác dụng êm dịu, xuất hiện từ sau một tuần lễ, thuốc dung nạp tốt, không gây buồn nôn, mệt mỏi. Bệnh nhân sau khi dùng thuốc, ngoài huyết áp hạ, cảm thấy đỡ nhức đầu, chóng mặt và dễ ngủ hơn trước.

Loài này cũng được sử dụng nhiều ở Ấn Độ.

Ở Malaixia rễ được dùng chữa vết rắn cắn và dùng làm thuốc chữa sốt rét, ngã nước.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) dịch cây dùng chữa cao huyết áp.

19- Ba gạc hoa nhỏ

Ba gạc hoa nhỏ, Ba gạc lá mỏng, Ba gạc lá nhỏ, Huỳnh cầm núi - *Rauvolfia micrantha* Hook. f. (*R. membranifolia* Kerr, *R. littoralis* Pierre ex Pit., *R. indochinensis* Pichon), thuộc họ Trúc đào - *Aprocynaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 0.8m. Vỏ thân xù xì, màu vàng đất, không có lông. Lá mọc vòng 3, hơi cứng, dài 5-11cm (có thể tới 15-24cm), rộng 1,5-2,9cm, nhọn hai đầu, mép lá nguyên, mặt trên xanh đậm, mặt dưới xanh nhạt, gân bên 8-17 đôi. Hoa mọc thành xim ở nách và ngọn, dài 3,5-5cm.

Hoa nhỏ, cao 6mm, ống tràng dài 3mm, màu xanh tím phớt trắng, cánh hoa 1mm, màu trắng. Nhị 5, đính trên ống tràng. Bầu gồm hai lá noãn dính nhau ở giữa; đĩa mật hình vòng tròn. Quả hạch đơn hay kép, hình cầu hay hình trứng dài, lúc non màu xanh, khi chín màu tím đen, cao 8mm, rộng 5mm.

Sinh thái: Cây mọc ở ven rừng, nơi ẩm.

Ra hoa tháng 5; có quả tháng 11.

Phân bố: Tây Ninh, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan.

Ba gạc hoa nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - *Cortex radicis et Folium Rauvolfiae Micranthae..*

Có thể thu hái lá và vỏ rễ quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa 2.5-3.8% alcaloid toàn phần. Từ nhựa dầu của cây này, người ta đã trích được 4 base trong đó đã xác định được reserpin và một chất tương đồng với ajmalicin. Người ta đã xây dựng cấu trúc của sarpagin.

Tính vị, tác dụng: Như các loài Ba gạc khác. Reserpin có tác dụng hạ huyết áp. Cây còn có tác dụng kháng sinh, sát trùng.

Công dụng: Vỏ rễ thường dùng trị cao huyết áp và lỵ. Còn dùng chữa chốc đầu. Trong dân gian, có khi dùng rễ sắc uống trị thương hàn, tiêu độc và trị đau đầu. Cành lá sắc uống trị sốt rét, có khi dùng làm thuốc sát trùng. Lá dùng chữa mụn nhọt, độc sưng to trong thời kỳ viêm, chữa huyết vận, sưng vú, đau vú.

Cách dùng: Thường dùng dưới dạng thuốc sắc vỏ rễ hay rễ; dùng ngoài giã nát để đắp tiêu sưng.

20- Ba gạc lá rộng

Ba gạc lá rộng - *Rauvolfia latifrons* Tsiang, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, màu đất tro, có lỗ bì, không có lông; cành mảnh. Lá mọc đối; phiến lá hình bầu dục, dài 4.5-24.5cm, rộng 2-12.5cm,

không lông; gân bên 8-12 đôi; cuống 1cm. Cụm hoa ở nách lá; cuống hoa mảnh. Quả hạch từng cặp, hình bầu dục, cao 1cm, màu hồng.

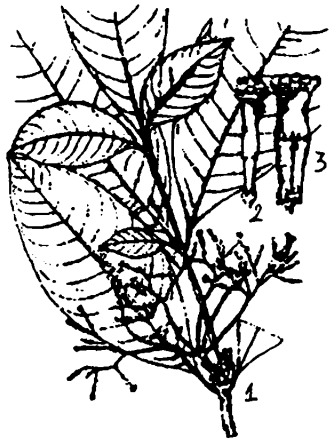

Ba gạc lá rộng
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Hoa mở ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng kín thường xanh ở độ cao 1500m.

Phân bố: Lào Cai (Sơn La). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Rauvolfiae Radix, Caulis et Folium.*

Công dụng: Cũng được sử dụng như loài Ba gạc - *Rauvolfia verticillata* (Lour.) Baill. để trị đau phong thấp, gãy xương...

Ghi chú: Theo Thực vật chí Việt Nam Tập 5, loài này được nhập vào cũng loài *Rauvolfia verticillata* (Lour.) Baill.

21- Ba gạc lá to

Ba gạc lá to, Cây nhanh - *Rauvolfia cambodiana* Pierre ex Pit., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao tới 1.5m, có nhựa mủ trắng, vỏ nhẵn, có lỗ bì, màu nâu tươi. Cành lá xum xuê (3-8 cành). Lá chụm 3, không lông, mỏng, có thể dài tới 30cm, rộng 8-10cm, gân bên 10-16 đôi.

Hoa mọc thành xim kép (xim dạng tán) ở ngọn; lá bắc nhỏ, đài xanh, cao 1.5mm; tràng hoa đỏ, cao cỡ 2cm, thuỳ cao 3mm; có đĩa mật; bầu hai lá noãn rời. Quả hạch, lúc non màu xanh, khi chín màu tím đen, chứa một hạt. (*Ảnh số* 11).

Ba gạc lá to
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Quả; 4. Hạt; 5. Rễ.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc hoang ở chỗ ẩm thấp ven rừng.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Đà nẵng, Bình Định, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Loài này có vùng phân bố tự nhiên và trữ lượng lớn hơn cả, nhất là ở các tỉnh Tây Nguyên.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex radicis Rauvolfiae Cambodianae.*

Thu hoạch rễ quanh năm tốt nhất vào mùa thu - đông; rửa sạch, bóc lấy vỏ, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa nhiều alcaloid (2,59% ở vỏ rễ đã bỏ lớp bần, 1,242% nếu tính toàn bộ rễ), sơ bộ thấy có ajmalin và reserpin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng tính hàn. Reserpin có tác dụng hạ huyết áp. Vỏ rễ làm thuốc hạ huyết áp (đạt mức tối đa sau 15 ngày), làm dịu nhịp tim và an thần.

Công dụng: Thường dùng điều trị bệnh tăng huyết áp, giảm triệu chứng loạn nhịp tim trong bệnh cường giáp. Cũng dùng chữa lỵ. Dùng ngoài trị ghẻ lở và bệnh ngoài da, nhất là bệnh mẩn ngứa khắp người.

Cách dùng: Dùng trong: lấy vỏ rễ nấu nước uống, hoặc dùng dạng cao cồn 1,5% hoặc viên 2mg alcaloid toàn phần, mỗi lần 10-20 giọt hay một viên. Ngày 2-3 lần. Uống liền 2-4 tuần, nghỉ 2-4 tuần rồi tiếp tục đợt khác. Dùng ngoài lấy rễ nấu nước đặc pha thêm muối để tắm rửa hoặc bôi.

Chú ý: Những người loét dạ dày tá tràng, tiền sử có trạng thái triền cảm và phụ nữ cuối thời kỳ có thai và cho con bú không nên dùng.

22- Ba gạc Vân nam

Ba gạc Vân nam - *Rauvolfia yunnanensis* Tsiang, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-2m. Lá mọc chụm ba, phiến thon ngược dài 6-30cm, rộng 1,5-9cm, màu lục, chóp có mũi; gân bên 8-10 đôi.

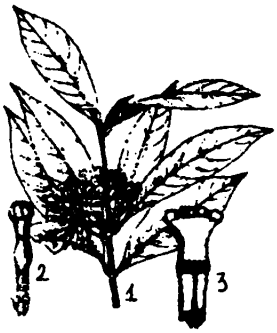

Ba gạc Vân nam

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa ở nách lá, ngắn; hoa không lông, tràng có ống dài, 4 thùy tròn, nhị đính ở nửa dưới ống tràng; bầu không lông. Quả màu hồng.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 900-1300m.

Phân bố: Sơn La. Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Rauvolfiae Yunnanensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có ít độc, có tác dụng bình can, tức phong, trấn tĩnh, giáng huyết áp.

Công dụng: Cây dùng trị cao huyết áp, đau đầu, mất ngủ, choáng váng.

Ghi chú: Theo TVCVN Tập 5, loài này được gộp vào với loài *Rauvolfia verticillata.*

23- Ba kích

Ba kích còn có tên là Dây ruột gà - *Morinda officinalis* How, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo, sống nhiều năm, thân non màu tím, có lông, sau nhẵn, cành non có cạnh. Lá mọc đối hình ngọn giáo hay bầu dục dài 6-14cm, rộng 2,5-6cm, lúc non có lông dài ở mặt dưới, sau đó ít lông và màu trắng mốc; lá kèm hình ống. Hoa nhỏ màu trắng, sau hơi vàng, mọc thành tán ở nách lá và đầu cành. Quả tròn, khi chín màu đỏ.

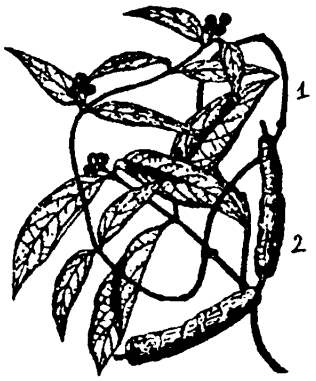

Ba kích

1. Cành mang hoa, quả; 2. Rễ củ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở ven rừng thứ sinh, trung du và miền núi. Cũng được trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng những đoạn rễ trên đất nhiều màu, ẩm, mát, được che bóng, có giá tựa cho cây leo. Sau 3 năm có thể thu hoạch. Hoa tháng 5-6, quả tháng 7-10.

Phân bố: Gặp nhiều ở Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ – *Radix Morindae Officinalis*, được gọi là Ba kích, Ba kích thiên - 巴戟天. Thân cây cũng được sử dụng.

Có thể đào rễ quanh năm tốt nhất là vào mùa thu - đông, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy cho gần khô, đập dẹt rồi phơi, sấy tiếp đến khô hẳn.

Thành phần hoá học: Rễ tươi chứa chất đường, nhựa, acid hữu cơ, tinh dầu, anthraglucosid, phytosterol. Rễ tươi chứa vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Ba kích có vị cay ngọt, tính hơi ấm, có tác dụng ôn thận trợ dương, mạnh gân cốt, trừ phong thấp. Nước sắc Ba kích làm tăng sức dẻo dai, tặng cường sức đề kháng chung cho cơ thể, chống viêm, làm tăng sự co bóp của ruột và giảm huyết áp.

Công dụng: Ba kích được dùng chữa dương uỷ, phong thấp cước khí, gân cốt yếu, lưng gối mỏi đau. Trong nhân dân, Ba kích là vị thuốc bổ trí não và tinh khí, dùng chữa xuất tinh sớm, di mộng tinh, liệt dương, kinh nguyệt chậm hoặc bế kinh, phong thấp, huyết áp cao.

Ngày dùng 8-16g dạng thuốc sắc, cao lỏng, viên chế từ cao hoặc rượu thuốc. Người ta thường đào củ cây mọc hoang về nấu với thịt gà ăn hoặc ngâm rượu uống để bồi bổ sức khỏe.

Đơn thuốc:

1. Huyết áp cao: Ba kích, Tiên mao, Dâm dương hoắc, Tri mẫu, Hoàng bá, Đương quy, mỗi vị 12g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày, thời gian điều trị là 3 tháng (Nhị tiên thang của Trung Quốc).

2. Lưng gối mỏi đau, mặt trắng nhợt nhạt, chân tay lạnh: Ba kích, Tục đoạn, Bổ cốt chi mỗi vị 12g, Hồ đào nhục 5 quả sắc uống hoặc tán bột uống.

3. Thận hư, dương uỷ, di tinh: Ba kích, Thục địa, mỗi vị 15g, Sơn thù du, Kim anh, mỗi vị 12g sắc uống.

Ghi chú: Không dùng khi rong kinh, kinh sớm. Người âm hư quá vượng, đại tiện táo bón không nên dùng.

24- Ba kích lông

Ba kích lông, Ba kích quả to, Nhàu Nam bộ - *Morinda cochinchinensis* DC., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, thân có lông vàng dày, nằm. Lá có phiến thon, chóp có đuôi, dài 5-10mm, hai mặt có lông vàng dày ở gân chính, gân bên 10-12 đôi; cuống dài 4-10mm; lá kèm mỏng, nhọn, có lông. Tán hoa 5-8, mỗi tán mang 30-40 hoa, cuống tán 3,3cm; hoa không cuống, đài cao 1,5mm, tràng có ống cao 2,2mm, màu trắng. Quả hợp, to vào cỡ 2cm, vàng khi chín sau đỏ.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, nơi sáng.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Kiên Giang. Còn có ở Campuchia, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Morindae Cochinchi-nensis* thường có tên là Đại quả ba kích - 大果巴戟.

Ba kích lông
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Thu hái rễ quanh năm. Rễ gầy và ít thịt hơn rễ Ba kích.

Tính vị, tác dụng: Vị cay ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng làm ngừng ho, trừ phong.

Công dụng: Ta thường dùng như Ba kích. Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây được dùng làm thuốc chỉ khái, khư phong.

25- Ba soi

Ba soi, Lá nến, Mã rạng răng - *Macaranga denticulata* (Blume) Muell. - Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 5-18m, nhánh non có cạnh và lông màu hung. Lá có phiến hình lọng, to, dài đến 17-25cm, rộng 16-20cm, có 4 tuyến ở nơi gắn của cuống, không lông, có tuyến nhỏ màu vàng rải rác, mép nguyên hay có răng; gân gốc 9; gân giữa với 7-10 đôi gân bên; cuống lá dài 4-13cm, có lông mềm màu hung, rồi có lông như bột hoặc không lông; lá kèm 2, rụng sớm.

Cụm hoa đực ở nách lá, có lông mềm, có trục mảnh, phân nhiều nhánh, dài 8-10cm, hình tháp; lá bắc nhỏ, không che kín các xim đơm; hoa không cuống. Đài có 3-4 thuỳ hình trái xoan; nhị 9-18, bao phấn hình khiên có 4 ô. Cụm hoa cái giống cụm hoa đực nhưng ngắn hơn. Bầu hình tròn, có tuyến vàng vàng, 2-3 ô, 2-3 vòi nhuỵ, rất ngắn, dạng lưỡi. Quả nang, hai mảnh vỏ, đen, nhỏ, rộng 5mm, phủ đầy tuyến; hạt đen đen, nhỏ, đường kính 2,5mm (*Ảnh số* 12).

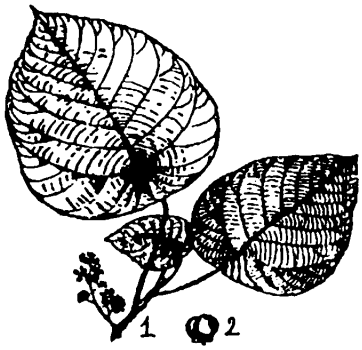

Ba soi

1. Cành lá mang cụm hoa; 2. Quả.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc ở ven rừng, trên nương rẫy bỏ hoang, ven đường đi ở độ cao lên tới 500-1100m; đôi khi mọc thành từng đám gần như thuần loại. Cây ưa sáng, mọc nhanh, ưa đất ẩm, tầng đất dày. Tái sinh bằng hạt rất mạnh.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc từ Lạng Sơn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Ninh vào Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế đến Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá và toàn cây - *Radix, Cortex, Folium et Herba Macarangae denticulatae.*

Thành phần hoá học: Trong cây có nhựa mủ màu hồng khi mới chảy ra, sau đó biến đổi màu sang nâu và đặc lại.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị viêm gan thể hoàng đản, vỏ thân dùng trị bụng trướng nước và bí tiểu tiện; còn ở Hải Nam, nước sắc lá cây được dùng làm thuốc lọc máu và phòng bệnh cho phụ nữ sinh đẻ để tránh các rối loạn. Ở các nước Đông Dương, nước sắc của cây dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống liên tục 15 ngày sau khi sinh. Vỏ cây dùng ăn nhai với trầu như vỏ chay. Ở Malaixia, nước sắc lá cây được dùng uống sau khi sinh đẻ và cũng được dùng để rửa các vết thương.

26- Ba soi Henry

Ba soi Henry, Ba soi lá thuôn, Mã rạng Henry - *Macaranga henryi* (Pax et Hoffm.) Rehder, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ; nhánh mảnh màu xám đen, không lông. Lá có phiến dày dày, hình mũi mác thuôn, dài 7-12cm, gốc tù có 2 tuyến, hay gần như bị cắt ngang nên lá có dạng xoan tam giác; gân từ gốc 1-3, không lông, màu xám nâu, mép có răng hay không; cuống dài 5-7cm; lá kèm mau rụng. Chùy hoa dài bằng cuống lá; lá bắc hình tam giác; lá đài 3, không lông, dài 1mm; nhị 6, cao 15mm, bao phấn ngắn, chỉ nhị không lông. Quả nang có hai mảnh tròn, có vài gai.

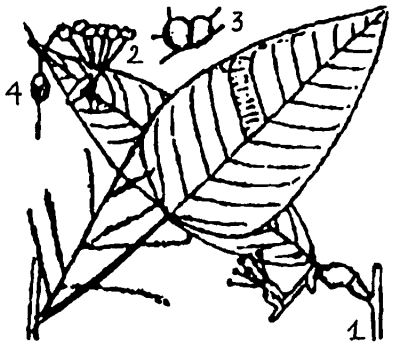

Ba soi Henry

1. Hai dạng lá với cụm hoa;

2. Hoa cái; 3. Hoa đực; 4. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh hay rụng lá, trên đất không đá vôi phong hoá từ đá granit, ở độ cao 1000-1500m. Ra hoa vào tháng 3-4.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Macarangae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây có độc, được dùng ngoài trị phong thấp đau xương và đòn ngã.

27- Ba soi hoa tuyến

Ba soi hoa tuyến, Ba soi Ấn Độ - *Macaranga indica* Wight (*M. adenanthera* Gagnep.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15-20m; nhánh non có lông màu mốc mốc. Lá đơn, mọc so le, phiến lá hình khiên, dạng bầu dục rộng, gốc tròn cắt ngang, dài 13-16cm, rộng 10-16cm, lúc non có lông; mép có răng thưa hay nguyên; gân từ nơi có cuống là 9, gân cấp hai 7 đôi; cuống lá dài 6-

14cm; lá kèm 2, hình tam giác, có mũi nhọn, dài 10mm, sớm rụng. Chùy hoa dài 6-10cm, có lông; lá bắc có 1 tuyến to. Hoa đực có 5-8 nhị, hoa cái có bầu 2 ô, 2 vòi nhụy. Quả nang sinh đôi.

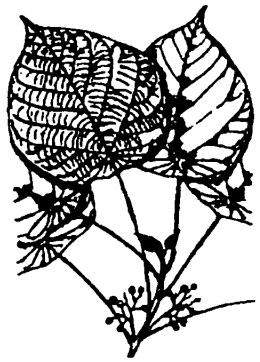

Ba soi hoa tuyến
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thường xanh, nơi ẩm và trên các trảng cây bụi vùng đồi núi thấp tới độ cao 700-800m. Ưa sáng, mọc nhanh, có khi tạo thành từng đám gần như thuần loại. Cây đòi hỏi đất tốt nên không mọc trên các loại đất có tầng mỏng. Mùa quả tháng 8-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Lá và gôm - *Folium et Gummis Macarangae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương. Còn ở Ấn Độ, chất gôm từ cây chảy ra dùng đắp vết thương.

28- Ba soi lông mềm

Ba soi lông mềm, Ba soi quả một ô, Ba soi núi cao, Ba soi mép trắng, Bạch đàn nam - *Macaranga tanarius* (L.) Muell. -Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 6m. Lá có phiến hình lọng, nguyên, hình trái xoan hay tam giác, chóp nhọn, gốc tròn, dài 15-50cm, rộng gần bằng dài, có nhiều lông lúc non, gân gốc tới 13, toả hình chân vịt; mép lá khúc khuỷu, có răng, có mũi nhọn, có tuyến; cuống lá hơi ngắn hơn phiến; lá kèm hình tam giác, dài cỡ 25mm, tồn tại ở ngọn các nhánh.

Cụm hoa đực thành chùy, ở nách lá, dài 10-12cm; nhánh nhỏ có khi cụm 2-3 cái, dài 1-3cm; lá bắc có răng; hoa hợp thành xim đơm, không cuống. Hoa đực có 3 lá đài, 5-6 nhị. Cụm hoa cái khá ngắn, 6-12cm, không phân nhánh; lá bắc 3-4. Hoa cái đơn độc ở nách lá bắc, không cuống, mỗi hoa có 3 thùy đài, bầu hình cầu, có gai mềm; đầu nhụy 2-3. Quả nang có đường kính 8mm, phủ tuyến màu da cam, có gai nhọn; mảnh vỏ 2-3; hạt hình cầu to 5mm, ráp. (*Ảnh số* 13).

Ba soi lông mềm
1. Cành lá mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo TĐYVTD).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, thường gặp trong rừng rụng lá, trong các lùm bụi, trên đồi vùng núi, trên đất không đá vôi, ở độ cao trên 1000m.

Phân bố: Lào Cai, lai Châu, Lạng Sơn, Sơn La, Hoà Bình, Nghệ An, tới Bình Dương, Bình Phước. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Macarangae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin.

Công dụng: Rễ được sử dụng ở Malaixia làm thuốc trị lỵ; ở Philippin dùng sắc nước uống trị ho ra máu. Vỏ và cả lá rụng dùng chế rượu uống. Người ta còn dùng bột của vỏ cây và lá để kết tủa các albumin khi nấu mật mía, có khi người ta còn cho thêm vào những giai đoạn khác nhau cả vỏ và lá vào vại kín đựng mật để làm đông mật.

Ở Nam Sumatra, người ta cho quả vào dầu Cọ khi đang nấu để làm cho dầu Cọ được trắng hơn.

29- Bả dột

Bả dột, Cà dót - *Eupatorium triplinerve* Vahl, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi dày, thân cao 40-50cm. Thân và gân chính của lá màu đỏ tía. Lá mọc đối, hình mác, gốc và chóp thuôn, mép nguyên, có gân giữa to với 2 đôi gân bên, không lông. Cụm hoa thưa hình ngù, ở ngọn thân và nách lá, gồm nhiều cụm hoa đầu màu hồng, có bao chung gồm 2-3 hàng lá bắc, bên trong có 15-20 hoa. Quả bế có 5 bướu, dài 2mm, có mào lông màu trắng dễ rụng.

Bả dột

Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Loài có nguồn gốc nhiệt đới châu Mỹ (Braxin) được nhập trồng và nay trở thành cây hoang dại ở vùng nhiệt đới châu Á. Thường gặp ở các trảng cỏ ven rừng cao su, trong các vườn trồng cây cà phê. Cũng được trồng làm thuốc ở nhiều nơi. Trồng bằng cành hoặc gieo hạt. Ra hoa, kết quả từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai... Còn có ở nhiều nước nhiệt đới châu Á: Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn thân chưa có hoa - *Herba Eupatorii.*

Thu hái cây vào mùa hạ, đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu và hai hoạt chất đắng là ayapanin và ayapin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, mùi thơm nhẹ. Cây có tác dụng cầm máu tại chỗ, làm ra mồ hôi, tiêu sưng, giảm đau. Với liều nhỏ cây có tác dụng kích thích và bổ đắng. Với liều cao, có tác dụng nhuận tràng và xổ.

Công dụng: Nhân dân nhiều vùng nhiệt đới dùng cành lá nấu nước uống thay trà sau bữa ăn. Nó vừa có thể làm tiêu sưng, tiêu viêm, lại trị được cảm sốt, chấn thương, mụn nhọt. Nếu phối hợp với Dầu giun, có thể làm nước uống trục giun. Còn làm giảm đau bụng kinh. Nếu phối hợp với Mía dò sắc uống sẽ làm xổ nhau nhanh. Dịch lá tươi giã ra dùng bôi vết thương cầm máu và các vết loét. Còn dùng uống trong và lấy bã đắp ngoài trị rắn cắn.

Thường dùng hàng ngày 10-15g sắc uống. Để cầm máu, dùng dịch lá để uống hoặc giã lá tươi đắp vào vết thương.

30- Bã thuốc

Bã thuốc, Dinh cu, Sang đinh - *Lobelia nicotianifolia* Hope ex Roth (*Lobelia pyramidalis* Wall.), thuộc họ Lô biên - *Lobeliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai cao 1-2,5m hay hơn; thân nhẵn, phân cành ở ngọn. Lá mọc so le, hình ngọn giáo hẹp hay thuôn hay thon ngược, dài 5-50cm, rộng 1-8cm, mép có răng mịn, có lông ở hai mặt, gân bên 10 đôi.

Chùy hoa ở nách lá hay ngọn thân dài 45cm, cuống hoa dài 1-2cm; tràng chẻ đến gốc, có lông mịn ở mặt trong, môi dưới xẻ 3 thùy hẹp; nhị 5; bầu 2 ô. Quả nang hình cầu đường kính 7-10mm, chứa nhiều hạt nhỏ màu vàng nâu nhạt, hình thấu kính.

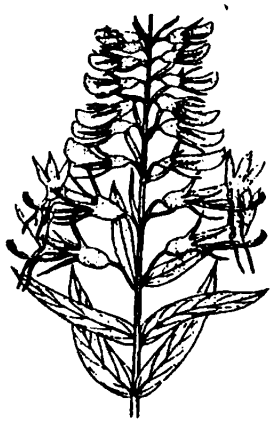

Bã thuốc

Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang ở rừng núi, bãi hoang, ven đường, ven rừng, ở độ cao tới 2000m.

Mùa hoa quả tháng 5-7.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Lobeliae.*

Có nơi dùng toàn cây. Có thể thu hái lá vào mùa xuân hè, lấy nhựa, dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá khô và chồi non của cây, chứa lobelin với hàm lượng cao (0,29-0,39%) là nguồn chiết xuất nhóm alcaloid này. Hạt chứa chất độc acronarcotic.

Tính vị, tác dụng: Lá vò ra có mùi của Ngưu bàng, khó chịu và bền. Lá và hạt đều cay, độc, toàn cây cũng có độc, có tác dụng sát khuẩn.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước hãm lá dùng sát khuẩn, rễ dùng trị bò cạp đốt.

Ta thường dùng nhựa lá chữa nhọt mủ, áp xe sưng tấy, ngày bôi 2-3 lần.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, để chống xơ gan cổ trướng, ho khan có đờm, đòn ngã tổn thương và gãy xương.

31- Bạ cốt tiêu

Bạ cốt tiêu, Thanh táo ống, Xuân tiết mập - *Justicia grossa* C. B Clarke, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ; cành không lông, phình ở đốt. Lá có phiến thon, có kích thước 19x10cm, mỏng, không lông, gân bên đến 11 đôi; cuống dài hơn 1cm. Cụm hoa ở ngọn, cao 6-10cm; tràng vàng xanh, môi trên thon, hai răng nhỏ, môi dưới ba thuỳ; nhị 2, bao phấn có móc nhỏ. Quả nang cao 2cm, chứa hai hạt dẹp.

Sinh thái: Thường mọc trên các đồi đá vôi. Ưa ẩm mát. Ra hoa vào mùa xuân.

Bạ cốt tiêu

1. Cành mang hoa; 2. Bao hoa và nhị.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh và Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Justiciae.*

Công dụng: Dân gian dùng lá làm thuốc đắp và nấu nước rửa trị mụn nhọt.

32- Bạc biển

Bạc biển, Phong ba - *Argusia argentea* (L.f.) Heine, thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây cao 3-4m, có thể tới 16m; gốc to 20-50cm; vỏ cây dày cộm, nứt nẻ, xù xì. Lá mọc khít nhau ở ngọn các nhánh; phiến lá hình trái xoan thuôn, dài 10-16cm, rộng cỡ 6cm, đầy lông như nhung màu trắng bạc; gân bên khó nhận; cuống không rõ. Cụm hoa xim bò cạp kép; hoa xếp theo hai hàng, màu trăng trắng; lá đài 5; tràng có ống ngắn với 5 thùy xoan nhọn; 5 nhị, đính gần gốc tràng. Quả hạch tròn bẹp, vàng vàng lúc chín, to 5-8mm. (*Ảnh số* 14).

Bạc biển

1. Cành mang hoa quả; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ven biển và hải đảo. Ưa sáng, có khả năng chống chịu hạn và gió bão, chịu mặn và hơi nước mặn, sống được trên cát san hô. Tái sinh bằng hạt và cành.

Mùa hoa tháng 3-6; mùa quả tháng 10-12.

Phân bố: Từ Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa đến Ninh Thuận, Bình Thuận; cũng gặp ở các đảo ven bờ như Cồn Cỏ (Quảng Trị), đảo xa bờ như Côn Đảo, Bảy Canh (Bà Rịa-Vũng Tàu) và quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Argusiae.*

Công dụng: Cây tạo bóng mát và che chắn gió bão, nước biển, bảo vệ các vùng ven biển và đảo, đặc biệt ở quần đảo Trường Sa. Tại đây, ở đảo Sơn Ca, người ta hái lá tươi, phơi tái, thái nhỏ hút giải phiền tạm thay thế loại thuốc lá Rubi nên có người gọi là cây Rubi.

Kinh nghiệm dân gian miền biển Khánh Hoà và một số vùng khác thường lấy lá làm thuốc trị nọc rắn biển cắn.

33- . Bạc hà

Bạc hà hay Bạc hà nam - *Mentha arvensis* L., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thường tạo thành đám gồm nhiều chồi ngắn hoặc dài mọc ngầm và khí sinh cùng với những thân vuông cao 0,30-0,70m, thường phân nhánh. Lá thuôn hoặc hình ngọn giáo, dài 4-6cm, rộng 1.5-2.5cm, màu lục tới lục hồng, mép có răng. Hoa nhỏ, màu trắng, hồng hoặc tím hồng, tập hợp thành một loại bông dày đặc thường bị gián đoạn. Toàn cây có lông và có mùi thơm. (*Ảnh số* 15).

Sinh thái: Cây của vùng Âu, Á ôn đới. Ở nước ta có những cây mọc hoang ở vùng núi cao và những chủng nhập trồng ở nhiều nơi. Trồng bằng thân ngầm hoặc bằng thân cây trên mặt đất cắt đoạn dài 15-30cm. Cây ưa đất xốp, giàu mùn, ẩm ướt, thoát nước nhưng đủ độ ẩm. Có thể trồng quanh năm.

Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 10-11.

Bạc hà

Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Phân bố: Trồng khắp các tỉnh và thành phố, từ Sơn La, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Nội, Nam Định vào Tp. Hồ Chí Minh và Cà Mau.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Menthae*, và phần cây trên mặt đất - *Herba Menthae Arvensis*, thường gọi là Bạc hà - 薄荷.

Thu hái khi cây bắt đầu phân nhánh hoặc ra hoa, đem sấy khô ở nhiệt độ 30-40°C cho đến khô, hoặc phơi trong râm. Khi đã cắt cây sát gốc, thì bón phân để cây phát triển lại và sống lâu.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu 0,5-1,5%, trong đó có L-menthol 65-85%, menthyl acetat, L-menthon, L-pinen, L-limonen và flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Bạc hà có vị cay, tính mát, thơm, có tác dụng hạ sốt, làm ra mồ hôi, làm dịu đau họng, lợi tiêu hoá, tiêu sưng, chống ngứa. Tinh dầu có tác dụng sát trùng, gây tê tại chỗ, có thể gây ức chế làm ngừng thở và tim ngừng đập hoàn toàn. Nó kích thích sự tiết dịch tiêu hoá, đặc biệt là mật, chống sự co thắt của các cơ quan tiêu hoá và ngực. Còn có tác dụng tiêu viêm.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, sốt, đau họng, viêm hầu, ho; 2. Giai đoạn đầu của bệnh sởi; 3. Chứng khó tiêu, đầy bụng, đau bụng; 4. Ngứa da. Mỗi lần dùng 2-6g phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống.

Cũng thường dùng thuốc hãm để kích thích tiêu hoá, chữa trướng bụng, đau bụng. Nước xông Bạc hà (có thể phối hợp với các cây có tinh dầu khác) rất hiệu quả đối với cảm cúm, nhức đầu, sổ mũi, đau họng. Cũng dùng làm thuốc sát trùng và xoa bóp nơi sưng đau. Nước cất Bạc hà (sau khi gạn tinh dầu) đã bão hoà tinh dầu nên rất thơm (hoặc 1-2ml tinh dầu trong 1 lít nước đã đun sôi để nguội) dùng để pha thuốc súc miệng, làm thuốc đánh răng cho thơm và sát trùng răng miệng, họng. Có thể uống mỗi ngày 2-3 lần, mỗi lần 2-3 thìa cà phê để giúp tiêu hoá. Đau bụng, ỉa chảy, uống mỗi lần 4-6 thìa cà phê vào lúc đau. Còn dùng dưới dạng cồn Bạc hà (lá Bạc hà 50g, tinh dầu Bạc hà 50g, rượu vừa đủ 1 lít) ngày dùng nhiều lần, mỗi lần 5-10 giọt cho vào nước chín mà uống.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm, sốt, đau đầu, sổ mũi, dùng Bạc hà 5g, hạt Quan âm, Cúc hoa vàng mỗi vị đều 10g, Kinh giới 7g, Kim ngân hoa 15g, sắc uống.

2. Đau họng: Dùng Bạc hà 5g, Ngưu bàng, Huyền sâm, Cát cánh, Cam thảo mỗi vị 10g sắc uống.

Ghi chú: Phụ nữ cho con bú không nên dùng nhiều, vì nó giảm sự tiết sữa.

Húng cây - *Mentha arvensis* L. var. *javanica* (Blume) Hook., là một thứ của Bạc hà thường trồng vì lá thơm, cũng dùng làm thuốc. Nó có vị cay tính ấm, có tác dụng thông phế khí, giải ban, tán hàn, giải biểu, thông thần kinh.

34- Bạc hà cay

Bạc hà cay - *Mentha piperita* L., thuộc họ Hoa môi *Lamiaceae.*

Mô tả: Bạc hà cay được sử dụng là một loài lai giữa *Mentha aquatica* L. và *M. spicata* L. Thân vuông cao 40-80cm, thường có màu tím. Lá mọc đối, hình trái xoan–nhọn; mảnh, ít lông, dài 4-8cm rộng 1,5-2,5cm, màu lục tới lục–đo đỏ, mép có răng thô. Hoa xếp thành vòng tụ họp thành bông dày đặc ở ngọn thân, mỗi hoa dài cỡ 8mm, hơi có hai môi, tràng hoa màu tía hay hồng đỏ.

Có nhiều chủng được trồng khác nhau bởi màu sắc lá, thân, bởi mùi vị của tinh dầu, như Bạc hà trắng (var. *officinalis* Sole, f. *pallescens* Camus), Bạc hà đen (var. *officinalis* Sole, f. *rubescens* Mitcham).

Bạc hà cay
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Loài được nhập từ Pháp và Liên xô (cũ), Đức từ những năm 1956- 1962 vào nước ta. Nhân giống bằng các đoạn thân cành, nhất là các thân ngầm. Sau 2-3 tháng đã có thể thu hái. Ra hoa tháng 6-9.

Phân bố: Được trồng ở Vĩnh Phúc, Hà Nội và một số nơi khác.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất – *Herba Menthae Piperitae*; người ta cũng dùng lá và tinh dầu.

Có thể thu hái mỗi năm hai kỳ, kể từ khi cây bắt đầu phần nhánh hoặc bắt đầu ra hoa. Phơi nhẹ ở nhiệt độ dưới 35°C trong râm càng tốt.

Ở nước ta, Bạc hà cay cho năng suất tinh dầu chưa cao nên chưa được phát triển.

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều hợp chất flavonoid (heterosid của flavon), triterpen, carotenoid. Tinh dầu chiếm đến 1-3% trọng lượng khô. Thành phần tinh dầu thay đổi tuỳ theo nhiều yếu tố: di truyền, thời vụ trồng, cách trồng, điều kiện khí hậu. Các thành phần chính là: menthol (30-50%), men-thon (20-35%), acetat menthyl (4-10%), mentho-furan (2-10%), +isomenthon, +pulegon, -piperiton, neomen-thol, octan- 3 ol và nhiều carbur.

Tính vị, tác dụng: Bạc hà cay có vị cay, mùi thơm, tính ấm. Tinh dầu Bạc hà cay có mùi thơm mát, không hắc như tinh dầu Bạc hà. Có tác dụng sát trùng, làm dịu và chống co thắt nhất là đối với ống tiêu hoá. Nó kích thích sự tiết các dịch tiêu hoá, nhất là mật, cũng có có tác dụng tiêu viêm.

Công dụng: Cũng được dùng như Bạc hà, Bạc hà cay dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, chống co thắt ruột, trướng bụng, vàng da, sỏi mật. Dùng xông chữa cảm cúm và đau họng. Tinh dầu của nó dùng làm hương liệu trong công nghiệp dược phẩm và các chế phẩm có liên quan (thuốc đánh răng), công nghiệp thực phẩm, nước uống, mứt kẹo, thuốc lá, hương liệu. Menthol cũng dùng như tinh dầu để làm hương liệu. Trong Y học, Menthol tham gia vào loại kem chống ngứa và trong các sản phẩm vệ sinh cho cơ thể.

35- Bạc hà lá tròn

Bạc hà lá tròn - *Mentha rotundifolia* (L.) Huds., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, dài 20-60cm. Thân vuông có lông đa bào màu xám. Lá hình trứng

rộng hay gần tròn, dài 1,5-5cm, rộng 1-3,5cm, chóp lá tù, gốc tròn hay hình tim, mép xẻ răng cưa, hai mặt có lông đa bào dài, dày, gân bên 4-5 đôi, cuống lá dài 1-5mm.

Bạc hà lá tròn
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Cụm hoa dạng bông ở đỉnh cành, dài 5-10cm. Lá bắc hình đường. Hoa gần như không cuống. Đài hình chuông, có lông ở phía ngoài, 5 thùy gần bằng nhau. Tràng màu trắng hay tím nhạt, có ống hơi thò khỏi đài, có 4 thùy mà thùy trên lớn hơn và có khuyết. Nhị 4, thò khỏi tràng. Bầu nhẵn. Quả hình trứng, màu nâu.

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, ở độ cao trên 1000m. Ra hoa quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Hà Giang. Có trồng ở Hà Nội. Còn có ở một số nước châu Âu, châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Menthae Rotun-difoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng sơ phong giải biểu, tiêu thũng độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị thương phong cảm mạo, vị khí thống, chảy máu mũi, mắt đỏ, mụn nhọt sưng lở.

36- Bạc hà lục

Bạc hà lục - *Mentha spicata* (L.) E. M. Huds., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng, cao 0.3-1.3m, thân vuông phân nhánh và hoá nhẵn. Lá không cuống, phiến hình ngọn giáo, nhọn, dài 1-6cm, rộng 3-16mm, mép có răng cưa, gần như nhẵn, gân bên 7-8 đôi.

Bạc hà lục
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TVC 2).

Cụm hoa ở ngọn, mang nhiều xim đơm trên cuống; đài có răng nhọn, tràng có môi trên lõm, môi dưới 3 thùy tròn, màu hồng hoa cà; nhị hơi dài hơn tràng; vòi chẻ 2. Quả bế đen. (*Ảnh số* 16).

Sinh thái: Cây được nhập từ châu Âu. Ưa sáng và ẩm, thích nghi với đất phù sa, đất thịt. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội và một số tỉnh thành khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Menthae Spicatae*, thường gọi là Lưu lan hương.

Thành phần hoá học: Trong tinh dầu có chứa carvone, I-limonen và phellandren.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính ấm, có tác dụng sơ phong, lý khí, chỉ thống, chỉ khái.

Công dụng: Thường dùng trị: cảm mạo, ho, đau đầu, bụng đầy trướng, đau bụng kinh.

Cây được trồng lấy tinh dầu dùng làm hương liệu chế kem đánh răng. Còn được dùng trong ngành Y tế. Có nơi ở Bắc Phi, người ta dùng nước sắc lá Lưu lan hương - 留蘭香 - chữa đau về mật, đau bụng kinh, đau bụng, khó tiêu, viêm đau răng lợi. Lá giã đắp làm dịu đau thấp khớp và trừ sốt rét.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá cây, cành non và toàn cây dùng trị cảm mạo phát nhiệt, đòn ngã ứ đau, mắt đỏ sưng đau, chảy máu mũi, toàn thân tê liệt, trẻ em lở ghẻ.

37- Bạc lá

Bạc lá, Cù đèn bạc - *Croton arygyratus* Blume., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao khoảng 13m, có nhánh sần sùi với nhiều vết sẹo lá sít nhau. Lá cụm 3-8 cái ở ngọn các nhánh; phiến nguyên, hình trái xoan hay ngọn giáo, nhọn thành mũi mảnh ở đỉnh, thon hẹp hay rộng và tròn ở gốc, hơi hình khiên, màu lục sẫm ở mặt trên, mặt dưới phủ đầy lông hình khiên màu sét; gân bên 6-9 đôi; cuống dài 1-8cm đầy lông hình khiên; lá kèm 5-6mm. Chùm hoa đứng 10-20cm ở ngọn, phủ lông màu sét. Quả hình trứng ngược, đường kính 8-20mm, màu sét. Hạt nâu, hình trái xoan, dài 5-12mm, hơi có lông hình sao.

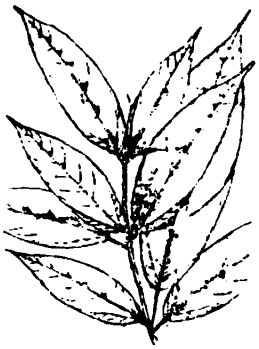

Bạc lá
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trên đất phiến thạch sét, ở độ cao 100-700m.

Phân bố: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan và Indônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Crotonis.*

Công dụng: Lá được dùng làm trà uống.

38- Bạc thau

Bạc thau, Bạc sau, Lú lớn hay Thảo bạc lá nhọn - *Argyreia acuta* Lour., thuộc họ Khoai lang - *Convoluulaceae.*

Mô tả: Dây leo bò hoặc quấn. Thân có nhiều lông màu trắng bạc. Lá nguyên, mọc so le, hình bầu dục hay trái xoan, mặt trên nhẵn, xanh sẫm, mặt dưới có nhiều lông mịn màu trắng bạc. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn thân, hình tán; cuống hoa có lông tơ trắng bạc. Hoa đều, lưỡng tính, mẫu 5, màu trắng, mặt ngoài có lông tơ. Quả mọng hình cầu, đường kính 3mm, khi chín màu đỏ; nằm trong đài hoa màu đỏ, hạt hình trứng, màu nâu. (*Ảnh số* 17).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven bờ bụi vùng núi và đồng bằng. Mùa hoa quả tháng 6-7 đến tháng 11.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bạc thau
1. Cành mang hoa và quả; 2. Quả.
(Hình theo STCT).

Bộ phận dùng: Đoạn thân mang lá - *Herba Argyreiae*; có khi dùng cả rễ.

Có thể thu hái thân, lá quanh năm. Lá thường dùng tươi. Cành lá, rễ đem về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Có thể tẩm rượu sao qua rồi mới dùng.

Tính vị, tác dụng: Bạc thau có vị hơi chua, hơi đắng nhạt, tính mát, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thuỷ, giải độc, sát trùng, tiêu viêm.

Công dụng: Thường dùng trị bí tiểu tiện, đi đái ít một rát buốt, nước tiểu đục, bạch đới, ngứa lở, mụn nhọt, sốt rét, ho, viêm phế quản cấp và mạn. Ngày dùng 20-40g tươi hoặc 12-20g khô, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều: Bạc thau 20g, Rau dền gai 8-16g sắc nước uống.

2. Rong huyết, rong kinh: Lá Bạc thau giã nhỏ chế nước nguội vào, vắt lấy nước cốt uống và lấy bã đắp lên đỉnh đầu (Nam dược thần hiệu). Hoặc dùng lá Bạc thau, lá Ngải cứu, lá Bạch đầu ông mỗi vị 20g giã nhỏ, lọc nước uống.

3. Bạch đới: Lá Bạc thau và lá Mò (Xích đồng nam, Bạch đồng nữ) mỗi vị 30-40g giã vắt lấy nước uống trong hay sắc uống.

4. Ho trẻ em: Lá Bạc thau, lá Chua me, lá Xương sông mỗi vị 6-8g giã vắt lấy nước cốt cho uống.

5. Sưng tấy, mụn nhọt: Lá Bạc thau tươi giã đắp.

6. Nổi mẩn ngứa, ghẻ lở, rôm sảy: Lá bạc thau nấu nước tắm rửa.

Vết thương, mụn nhọt chảy nước vàng: Lá Bạc thau khô tán mịn, rắc hoặc lá tươi giã đắp.

39- Bạc thau đá

Bạc thau đá - *Paraboea treubii* (Forbes) Burtt, thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp. Thân thẳng cao tới 1m, có lông mềm màu vàng xám nhạt. Lá mọc đối, hình ngọn giáo kéo dài, có chóp nhọn và gốc thon nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mềm, dài 10-12cm, rộng 2-4,5cn; gân lồi ở mặt dưới, gân bên 8-10 đôi; cuống dài 2-10cm, mảnh, có lông xám mềm, thường ôm lấy thân. Cụm hoa hình chùy, rất thưa, cao 20-40cm, có lông, cuống chung dài tới 10cm, cuống nhỏ của hoa dài 1cm, lá bắc thon. Hoa có 5 lá đài có lông, tràng hình chuông, nghiêng, màu trắng hay màu hoa cà; nhị sinh sản 2, có chỉ nhị ngắn, đính ở gốc ống tràng bầu nhẵn hoặc hơi có lông. Quả nang dài 2-4cm, vặn xoắn ốc, mở thành 4 van. Hạt hình trụ có mỏ.

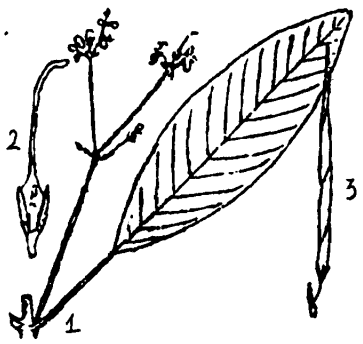

Bạc thau đá

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong môi trường núi đá vôi, sườn núi. Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn có ở Campuchia, Inđônêxia, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây phơi hay sấy khô - *Herba Paraboeae.*

Công dụng: Dân gian thường dùng làm thuốc trị ho, cảm sốt, ban trẻ em (An Giang).

40- Bạc thau hoa đầu

Bạc thau hoa đầu, Thảo bạc đầu - *Argyreia capitata* (Vahl) Choisy, thuộc họ Khoai lang - *Convolvu-laceae.*

Mô tả: Dây leo cứng; toàn thân có lông dài màu vàng nâu, đường kính thân 5mm. Lá mọc so le; phiến lá hình trứng hay gần tròn, dài 7.5-18cm, rộng 4-13cm, chóp nhọn, gốc hình tim, hai mặt đều có lông màu nâu; gân bên 10 đôi; cuống lá dài, có lông.

Cụm hoa ở nách lá, cuống dài 3-25cm, mang 3-5 hoa màu hồng. Bao chung của hoa do 3-4 lá bắc dài đến 2,5cm, có lông; lá đài 5, có lông ở mặt ngoài; tràng hoa dài 4-5cm, có thuỳ cạn, màu tím hồng hay tím nhạt; nhị 5; bầu 2 ô. Quả nang cao 8mm, màu hồng hay vàng nâu; hạt 1-4, màu đen.

Bạc thau hoa đầu

1. Cành lá mang hoa;

2. Tràng hoa trải ra; 3. Nhánh quả; 4. Lá.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở các lùm bụi, vùng núi lên tới độ cao 1000m. Ra hoa tháng 11-1, có qủa tháng 1-3.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Hoà Bình, Hà Nội, Thái Nguyên vào tới Khánh Hoà, Đồng Nai và ngoại vi thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Nam Trung Quốc, Mianma, Ấn Độ, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Argyreiae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thu liễm, chỉ khái.

Công dụng: Lá dùng chữa rong kinh, rong huyết, thường phối hợp với Ngải cứu và Nụ áo hoa tim. Còn dùng chữa gãy xương, đau gân.

Dân gian (An Giang) dùng củ của nó và củ cây Thảo bạc tơ - *Argyreia setosa* Choisy, cũng như Sâm tanh tách - *Ruellia tuberosa* L., thay vị căn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá cây dùng trị sa tử cung (tử cung thoát thuỳ), thoát giang, ho do nóng (nhiệt khái) và ho suyễn.

Ở Quảng Tây, lá dùng trị đòn ngã tổn thương.

41- Bạc thau lông mềm

Bạc thau lông mềm, Thảo bạc che - *Argyreia mollis* (Bur.n.f.) Choisy., thuộc họ Khoai lang - *Convolvu-laceae.*

Mô tả: Dây leo phủ lông tơ mềm màu trắng hay vàng vàng. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục hay thon ngược, mặt dưới phủ lông tơ; cuống lá dài 6-20mm. Cụm hoa ở nách lá phía ngọn, thường gồm 4-5 hoa. Hoa có cuống ngắn hơn cuống lá; lá bắc mau rụng đài cao 1cm, có lông bạc; tràng cao 4-5cm, rộng 6cm, ở trên, mặt ngoài có lông trắng; nhị 5 cao cỡ 2cm. Quả mọng to 8mm.

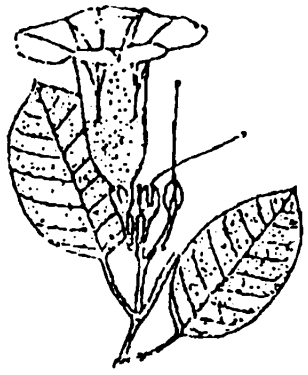

Bạc thau lông mềm
Cành lá mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng còi và rừng phục hồi. Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Argyreiae Mollis.*

Công dụng: Ở Giava (Inđônêxia), nước sắc rễ được dùng phối hợp với một số loại cây thuốc khác (thuộc các chi *Callicarpa, Anethum* và *Alyxia*) để chữa đau dạ dày. Lá được dùng đắp trị mụn nhọt.

42- Bạc thau Malabar

Bạc thau Malabar, Thảo bạc Malabar - *Argyreia malabarica* Choisy., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng không lông. Lá mọc so le; phiến lá hình tim, to 8x7cm, chóp nhọn, gốc lõm không sâu; mặt trên không lông, mặt dưới có lông nâu ở gân; gân bên 10 đôi; cuống lá dài 3-3.5cm. Cụm hoa cao 10cm, có lông mịn; lá bắc hình sợi dài 1mm; tràng cao 1,5cm, rộng 1,5cm, có ít lông ở mặt ngoài; nhị 5; bầu không lông.

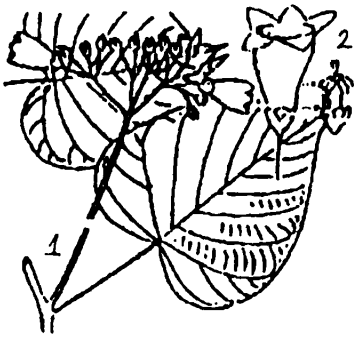

Bạc thau Malabar
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trên các bãi hoang, lùm bụi. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

.Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Argyreiae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ và lá cũng được sử dụng; rễ gây tẩy nhẹ; lá dùng đắp làm mưng mủ mụn nhọt.

43- Bạc thau Pierre

Bạc thau Pierre, Thảo bạc Pierre - *Argyreia pierreana* Bois, thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo cao; thân tròn, mảnh, cứng, lúc non có lông màu đen. Lá có phiến hình trái xoan hay bầu dục, dài tới 12cm, rộng 7-9cm, chóp tù, gốc tròn, cắt ngang, mặt trên không lông, mặt dưới có lông dày trắng; gân bên 12 đôi; cuống dài 7-12cm. Cụm hoa dạng tán như đầu dày, trên cuống dài 2cm, có lông quấn màu vàng, mang 4-10 hoa to, màu đỏ, cuống hoa dài 0.5cm; tràng hoa cao 5cm, rộng 4-5cm. Quả mọng tròn, to 8-10mm, màu đo đỏ giữa lá đài đồng trưởng to.

Sinh thái: Cây mọc dọc đường đi cạnh rừng và trong các lùm cây bụi. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nam.

Còn có ở Lào, Ấn Độ, Trung Quốc.

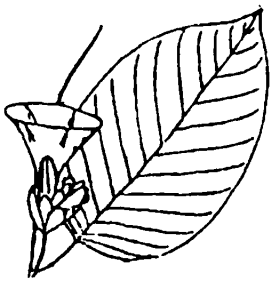

Bạc thau Pierre

Lá và cụm hoa.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Dây và lá - *Caulis et Folium Argyreiae Pierreanae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây và lá được dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp tê đau, viêm phế quản, băng lậu, nội thương xuất huyết, bệnh mẩn ngứa, viêm tuyến vú và các loại ghẻ lở.

44- Bạc thau Seguin

Bạc thau Seguin - *Argyreia seguinii* (H. Lév.) Vaniot et H. Lév., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo chất gỗ, cao tới 3m, thân hình trụ tròn, đường kính cỡ 5mm; cành có lông mềm ngắn. Lá mọc so le, phiến hình trứng, dài 10-16cm, rộng 8-14cm, chóp nhọn, gốc hơi hình tim tới tròn, mép nguyên, mặt dưới có lông trắng; gân bên nhiều; cuống lá dài 4-6cm, có lông ngắn.

Bạc thau Seguin

1. Cành mang hoa; 2. Tràng hoa trải ra.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa ở nách lá; trên cuống dài 1,5cm, có lông ngắn. Lá bắc lớn, màu tím, dài 1,5-2,5cm; lá đài 5, hình tròn ngắn dạng trứng, dài 1cm, mặt trong màu tím nhạt, mặt ngoài có lông ngắn, tràng hoa màu trắng, dài cỡ 5cm, phía trên chia 5 thùy, nhị 5; bầu 4 ô, vòi dài, đầu nhuỵ chia đôi. Quả nang màu tím đỏ, bao bởi đài tồn tại.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao đến 1600m.

Ra hoa tháng 10-11.

Phân bố: Lai Châu. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ hoặc toàn cây - *Cortex radicis et Herba Argyreiae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng thu liễm, nhuận phế, bác cốt, bổ huyết, sinh cơ, chỉ khái.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị nội thương.

Đơn thuốc: Bần huyết đau đầu choáng váng: Bạch thau Seguin (Sơn mẫu đơn) 2-3 lạng, lẫn với thịt ăn (Theo Vân Nam trung thảo dược).

45- Bạc thau tím

Bạc thau tím, Thảo bạc gân - *Argyreia nervosa* (Burm.f.) Bojer [*A. speciosa* Sweet], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, cao đến 8m, thân hơi tim tím, đầy lông ngắn màu trắng bạc, lóng dài 20-40cm. Lá có phiến to, dài đến 30cm, hình tim rộng, chóp nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới đầy lông trắng mịn; gân bên khít nhau ở gần gốc, 10-12 đôi.

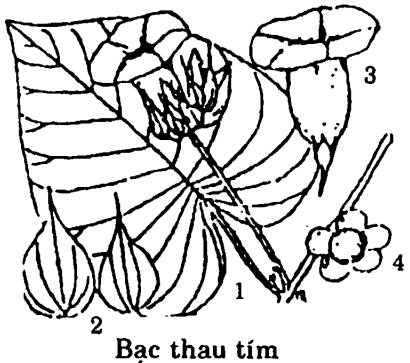

Bạc thau tím

1. Lá và cụm hoa; 2. Lá bắc con;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa cao cỡ 20cm, mang nhiều hoa. Hoa có lá bắc con to, màu trắng, có mũi dài; lá đài cao 1cm, màu trắng, có mũi dài; tràng hoa màu tím hồng hay tía, đường kính 5-8cm. Quả mọng nâu vàng, bao bởi các lá đài đồng trưởng. (*Ảnh số* 18).

Sinh thái: Cây dễ trồng bằng đoạn cành. Ra hoa hầu như quanh năm.

Phân bố: Loài của Ấn Độ, được nhập trồng ở thành phố Hồ Chí Minh. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Argyreiae Nervosae.*

Thành phần hoá học: Có dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Rễ gây chuyển hoá, tăng trương lực, chống viêm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ dùng trị thấp khớp và các chứng đau của hệ thần kinh. Lá làm thuốc đắp trị các vết thương và dùng ngoài trị các bệnh về da.

46- Bạc thau xám tro

Bạc thau xám tro, Thảo bạc nhóm - *Argyreia osyrensis* (Roth) Choisy., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn; thân có phấn trắng. Lá mọc so le, phiến lá hình tim, đầu nhọn, mặt trên có lông nằm thưa, mặt dưới đầy lông mềm màu xám tro. Cụm hoa dạng đầu có cuống, đầy lông, lá bắc mau rụng. Hoa dài 1,5cm, màu hồng, đầy lông tơ ở mặt ngoài; nhị 5. Quả mọng màu đỏ, to 1cm.

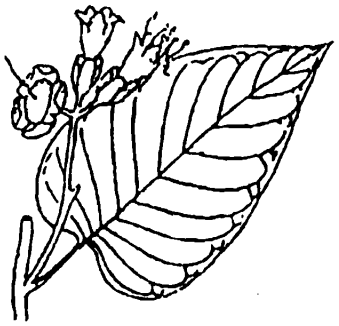

Bạc thau xám tro
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng còi và lùm bụi ở độ cao 200-1600m.

Phân bố: Lào Cai, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, các nước nhiệt đới Châu Á và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Argyreiae Osyrensis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thu liễm, tiêu viêm, chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị sa tử cung, thoát giang, ho khan và ngoại thương xuất huyết.

47- Bách bệnh

Bách bệnh, Bá bệnh hay Mật nhơn - *Eurycoma longifolia* Jack subsp. *longifolia,* thuộc họ Thanh thất - *Simaroubaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-8m, có lông ở nhiều bộ phận. Lá kép gồm 10-36 đôi lá chét không cuống, mọc đối, mặt trên xanh bóng, mặt dưới trắng xoá; cuống lá màu nâu đỏ. Cụm hoa hình chùm kép hoặc chùm tán mọc ở ngọn, cuống có lông màu gỉ sắt. Hoa màu đỏ nâu. Quả hình trứng, hơi dẹt, có rãnh giữa, khi chín màu vàng đỏ, chứa một hạt, trên mặt hạt có nhiều lông ngắn. (*Ảnh số* 19).

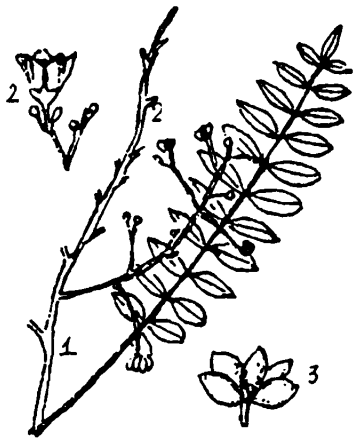

Bách bệnh

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang ở vùng núi, trong các rừng thưa, dưới tán các cây gỗ lớn.

Ra hoa tháng 3-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là rễ - *Herba et Radix Eurycomae.* Có thể thu hái rễ quanh năm, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Vỏ Bách bệnh ở miền đông Nam bộ Việt nam đã được phân tích thành phần hoá học vào năm 1964. Người ta đã chiết được một hydroxyceton, β sitosterol, campesterol, hai chất đắng là eurycomalacton và 2, 6 dimetoxybenzoquinon (một sắc tố màu vàng). Eurycomalacton có vị đắng. Trong hạt có dầu béo màu vàng nhạt.

Tính vị, tác dụng: Trong Y học cổ truyền, người ta dùng rễ thái nhỏ tẩm rượu sao, cho là có vị đắng, tính mát.

Công dụng: Cây chữa được nhiều chứng bệnh (nên có tên là Bách – nghĩa là 100). Rễ thường dùng nhất là để chữa khí hư, huyết kém, ăn uống không tiêu, trong ngực có cục tích, gân đờ, xương yếu, chân tay tê đau, nôn mửa, tả lỵ; còn dùng chữa tứ thời cảm mạo. Nhân dân thường dùng rễ chữa sốt, sốt rét, chữa ngộ độc và say rượu; cũng dùng tẩy giun.

Vỏ thân làm thuốc bổ, chữa ăn uống không tiêu, nôn, đầy, ỉa chảy, gần như vị Hậu phác và còn được dùng giải độc do tích rượu. Vỏ cùng với rễ dùng chữa nhức mỏi, đau lưng, đau bụng kinh của phụ nữ. Quả dùng chữa lỵ và ỉa chảy. Quả chín ăn được. Lá dùng nấu nước tắm trị ghẻ, lở ngứa. Ngày dùng 8-16g rễ, vỏ thân sắc uống hoặc phơi khô tán bột ngâm rượu uống hoặc làm thành viên uống. Ngày dùng 4-6g. Phụ nữ có thai không dùng.

48- Bách bộ

Bách bộ, Củ ba mươi, Củ rận trâu, Dây đẹt ác - *Stemona tuberosa* Lour, thuộc họ Bách bộ - *Stemonaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân mảnh, nhẵn, dài đến 6-8m, ở gốc có nhiều rễ củ mọc thành chùm, 10-20 hoặc 30 củ (Củ ba mươi), có khi tới gần 100 củ, dài 15-20cm, rộng 1,5-2cm. Lá mọc đối hay so le, giống lá Củ nâu, nhưng đặc biệt có hệ gân ngang dày song song và các gân chính hình cung, dài 10-15cm, rộng 4-7cm, chóp lá nhọn kéo dài. Cụm hoa ở nách lá, có cuống dài 2-4cm, mang 1-2 hoa to. Bao hoa có 4 bộ phận dài 5cm, rộng 4mm, mặt ngoài màu vàng lục, mặt trong màu đỏ tươi, có mùi thối; 4 nhị dài 4-5cm. Quả nang chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 20).

Bách bộ

1. Dây mang rễ, lá và quả; 2. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang trên đất có nhiều mùn trên nương rẫy, ven rừng, sườn núi, ven suối. Cũng được trồng ở các vườn thuốc.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Hà Giang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Đà Nẵng, Đồng Nai, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Stemonae*, thường được gọi là Bách bộ - 百部.

Có thể thu hoạch củ vào mùa xuân hoặc cuối mùa thu. Cắt bỏ rễ con, rửa sạch, nhúng trong nước sôi, hoặc đồ vừa chín. Loại nhỏ để nguyên, loại to bổ dọc đôi, phơi nắng hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học: Trong rễ củ có các alcaloid, chủ yếu là stemonin, tuberostemonin, isotuberostemo-nin, hypotuberostemonin, oxytuberostemonin, stemin, stenin; glucid 2,3%; lipid 0,83%; protid 9,0%; acid hữu cơ (citric, formic, malic, snccinic..)

Tính vị, tác dụng: Củ có vị đắng, tính hơi ấm, hơi có độc; có tác dụng nhuận phế, sát trùng, diệt sâu, trừ ngứa. Người ta đã biết stemonin có tác dụng làm giảm tính chất hưng phấn của trung khu hô hấp của động vật, có tác dụng ức chế phản xạ của ho, còn làm cho giun bị tê liệt, làm chết rận rệp và có tác dụng kháng sinh đối với vi khuẩn đường ruột, vi trùng, bệnh lỵ, bệnh phó thương hàn.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Viêm khí quản, lao phổi, ho gà; 2. Lỵ amip; 3. Bệnh giun móc, giun đũa, giun kim; 4. Tình trạng ngứa ngáy da, eczema, viêm da. Còn dùng diệt bọ chét, rệp, chấy rận và sâu bọ.

Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc, thuốc viên hay thuốc bột, liệu trình 4-6 ngày.

Dùng ngoài, ngâm trong cồn, đun sôi trong nước, hoặc nấu cao để bôi, hay nghiền bột mà dùng.

Đơn thuốc:

1. Hen khí quản: Bách bộ, Tử uyển, nhân hạt Mơ, mỗi vị 10g, Bối mẫu 6g, sắc uống.

2. Ho gà: Bách bộ, Hạ khô thảo, mỗi vị 10g, sắc uống

3. Tẩy giun kim: Bách bộ nấu nước thụt.

Ghi chú: Người tỳ vị hư yếu không dùng. Dùng nhiều sẽ gây ngộ độc. Giải độc bằng nước ép Gừng tươi hoặc thêm một ít giấm ăn.

49- Bách bộ Collins

Bách bộ Collins, Bách bộ hoa tím - *Stemona collinsae* Craib, thuộc họ Bách bộ - *Stemonaceae.*

Mô tả: Rễ nạc, số lượng thay đổi, to bằng ngón tay. Thân mọc đứng, cao 10-50cm, phân nhánh, mọc bò hay quấn, nâu đo đỏ. Lá mọc so le, dạng tim, kéo dài, nhọn, dài 6-8cm, rộng 5-6cm; gân chính 9-13, màu đỏ.

Bách bộ Collins
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Rễ củ.
(Hình theo SĐVN).

Hoa ở nách lá, xếp 1-2 cái, màu đo đỏ hay trắng lục, các mảnh ngoài hình dải, nhọn mũi, dài 22-23mm, rộng 4mm; 2 mảnh trong hình ngọn giáo thuôn, dài 22m, rộng 7,5mm. Quả dạng quả nang, hình nón dẹp, cao 1cm, nở thành 2 van, chứa 2 hạt có áo hạt trắng và xẻ tua. (*Ảnh số* 21).

Sinh thái: Mọc trên các ruộng, rẫy, các chỗ trống có đất chứa cát. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Bình Định và một số nơi ở Nam Bộ. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Stemonae.* Khi tươi màu trắng, sau trở thành vàng và quắt lại khi già và thô. Lúc non dễ bị bẻ gãy, trừ lõi giữa của củ dạng sợi hoá gỗ.

Công dụng: Ở Lào, người ta gọi nó là Hak sam sip, đó là loại củ trừ mối rất có hiệu quả. Kết quả thử nghiệm được nêu lại như sau: "Người ta nghiền 100g rễ Bách bộ Collins và ngâm trong một lít nước trong hai giờ, và ngâm vài miếng gỗ mềm vào trong đó 24 giờ. Các mảnh gỗ này được đặt vùi trong tổ mối và đặt ở

lối ra vào của mối, trong thời gian 48 giờ. Không có mảnh gỗ nào bị mối phá hại, và mối đều tránh không đụng đến chúng. Người ta lại rưới nước ngâm rễ Bách bộ này vào tổ mối".

Người Lào cho rằng nếu ta dùng Bách bộ này dưới dạng nước xông sẽ làm cho máu người có tác dụng diệt chấy rận v.v...

Sách Thực vật chí Việt Nam, Tập 8 ghi: Rễ củ dùng làm thuốc chữa viêm phế quản, lao phổi giun, diệt ruồi, thuốc trừ sâu.

50- Bách bộ Kerr

Bách bộ Kerr, Bách bộ đá, Bách bộ đứng - *Stemona kerrii* Craib (*S. saxorum* Gagnep.), thuộc họ Bách bộ - *Stemonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc đứng, cao 20-40cm, phân nhánh hoặc không, có lông nâu, rễ củ nạc mọc thành chùm 10-15 củ. Lá ở thân mọc so le; phiến lá hình tim, chóp nhọn; dài 11-19cm, rộng 10-14cm; gân bên 7-11, xuất phát từ gốc, cuống lá dài 3-5cm. Cụm hoa ở nách lá trên một cuống chung mang 3-6 hoa. Lá bắc hình ngọn giáo. Hoa đều, lưỡng tính, có cuống dài 1.5cm; bao hoa 4 mảnh rời nhau, xếp 2 vòng; nhị 4 giống nhau; bầu hình nón, vòi nhuỵ không rõ. Quả nang khi chín nứt thành 2 mảnh.

Bách bộ Kerr
Dạng chung của cây.
(Hình theo SDVN).

Sinh thái: Cây mọc ở các hốc đá có nhiều mùn và ẩm trong rừng núi đá lẫn đất thuộc vùng trung du, đồng bằng, ven biển. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Hoà Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Stemonae.*

Công dụng: Cũng được sử dụng làm thuốc trị bệnh giun và diệt ruồi.

51- Bách bộ nam

Bách bộ nam, Bách bộ Nam bộ - *Stemona cochin-chinensis* Gagnep., thuộc họ Bách bộ - *Stemonaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, mọc đứng, thân cứng, cao 15-30cm, đôi khi phân nhánh. Rễ củ nạc, mọc thành chùm 3-5 củ. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng hoặc gần giống hình tam giác, chóp nhọn, gốc hơi hình tim, dài 4-7cm, rộng 2-4.5cm, gân 9, lồi ở mặt dưới, cuống lá dài 3-5cm. Hoa 2, ở nách lá, có cuống dài 3-5mm. Bao hoa 4 mảnh, có 5 gân. Nhị 4, giống nhau. Bầu hình nón. Quả nang, khi chín nứt thành 2 mảnh.

Sinh thái: Cây mọc rải rác ở các hốc đá nơi có nhiều mùn và ẩm ở rừng núi đá lẫn đất, trên độ cao 500-700m. Có khả năng tái sinh từ phần gốc và rễ củ còn sót sau khi khai thác. Có thể trồng bằng hạt vào mùa xuân. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-7.

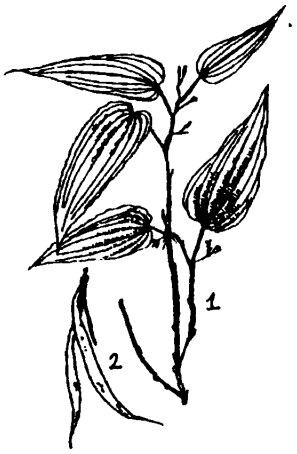

Bách bộ nam
1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Rễ củ.
(Hình theo SDVN).

Phân bố: Mới chỉ gặp ở Lạng Sơn (Hữu Lũng) và Đồng Nai (Biên Hòa).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Stemonae.*

Công dụng: Được dùng làm thuốc trị bệnh giun và diệt ruồi như rễ củ của Bách bộ.

52- Bách hợp

Bách hợp hay Tỏi rừng - *Lilium brownii* F.E. Brown ex Mill. var. *viridulum* Baker (*L. brownii* var. *colchesteri* Wilson ex Elwes), thuộc họ Hoa loa kèn - *Liliaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-1m, sống nhiều năm. Thân hành to màu trắng đục có khi phớt hồng, gần hình cầu, vẩy nhẵn và dễ gãy. Lá mọc so le, hình mác thuôn, mép nguyên, dài 2-15cm, rộng 0,5-3,5cm. Cụm hoa mọc ở đầu cành, gồm 2-6 hoa to, hình loa kèn, dài 14-16cm, với 6 cánh hoa màu trắng hay hơi hồng. Quả nang 5-6cm có 3 ngăn, chứa nhiều hạt nhỏ hình trái xoan. (*Ảnh số* 22).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở các trảng cỏ và bờ nương rẫy vùng núi cao trên 1000m. Cũng có nơi trồng để lấy thân hành ăn. Trồng bằng giò như trồng Hành, Tỏi. Sau một năm thu hoạch, thường người ta ngắt hết hoa để cho củ to. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Giang, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bách hợp
Dạng chung toàn cây có hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Thân hành - *Bulbus Lilii.* Thân hành do nhiều vẩy kết lại, xếp lợp lên nhau (nên Đông y dùng nó với tên là Bách hợp - 百合).

Thu hoạch củ vào cuối mùa hè, đầu thu, khi cây bắt đầu khô héo. Đào về rửa sạch, tách riêng từng vẩy, nhúng nước sôi 5-10 phút cho vừa chín tái, rồi đem phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân hành chứa glucid 30%, protid 4%, lipid 0,1%, vitamin C và colchicein.

Tính vị, tác dụng: Bách hợp có vị đắng tính hàn, có tác dụng nhuận phế, tiêu đờm, trừ ho, dưỡng tâm, an thần, thanh nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng: Chữa lao phổi, ho khan hoặc có đờm quánh, ho ra máu, viêm phế quản, sốt, thần kinh suy nhược. Còn dùng chữa tim đập mạnh, phù thũng.

Cách dùng: Ngày dùng 8-20g dạng thuốc sắc hoặc bột. Khi chữa ho, đau ngực, lao phổi, ho ra máu, thường dùng tươi giã nát, ép nước uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho lâu, phổi yếu, tâm thần suy nhược, lo âu, hồi hộp, buồn bực, ít ngủ; dùng Bách hợp, Mạch môn, Sinh địa, đều 20g, Tâm sen sao 5g sắc uống.

2. Chữa triệu chứng đau ngực, thổ huyết: Bách hợp giã tươi, lấy nước uống.

3. Chữa viêm phế quản, ho: Bách hợp 30g, Mạch môn 10g, Bách bộ 8g, Thiên môn đông 10g, Tang bạch bì 12g, Ý dĩ nhân 16g, sắc với 1 lít nước, còn 400ml, chia ba lần uống trong ngày.

4. Chữa đại tiện ra máu: Hạt Bách hợp tẩm rượu sao, tán nhỏ, uống 6-12g.

5. Chữa đau dạ dày mạn tính ; thỉnh thoảng đau bụng: Bách hợp 30g, Ô dược 10g sắc uống.

53- Bách hợp hoa đỏ

Bách hợp hoa đỏ, Bách hợp màu đỏ - *Lilium concolor* Salisb., thuộc họ Loa kèn - *Liliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân hành hình cầu; cầu dẹp hay hình trứng, cao 2-3,5cm, rộng 2-3,5cm, có nhiều vẩy; thịt màu trắng ngà, nạc. Rễ dài, mảnh. Thân trên mặt đất hình trụ, cao 30-50cm, đơn độc hoặc phân nhánh, màu lục. Lá mọc xoắn ốc trên thân, không cuống, phiến lá hình dải, dài 3,5-7cm, rộng 0,3-0,7cm, hai mặt không lông. Cụm hoa chùm hoặc gần như tán, mọc ở đỉnh, 1-5 hoa. Hoa đều, lưỡng tính, màu đỏ hình chuông; cuống hoa dài 1,2-4,5cm. Bao hoa 6 mảnh, xếp 2 vòng. Nhị 6, thu vào giữa, rời nhau. Bầu thượng, vòi nhuỵ ngắn, đầu nhụy chia 3 thùy. Quả nang thuôn, dài 3-3.5cm. Hạt nhiều.

Sinh thái: Cây trồng trong vườn hoa, hay chậu. Nhân giống bằng thân hành. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Bách hợp hoa đỏ
1. Thân hành;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Mảnh bao hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi thuộc các tỉnh Tây Nguyên và Nam Bộ. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân hành - *Bulbus Lilii.*

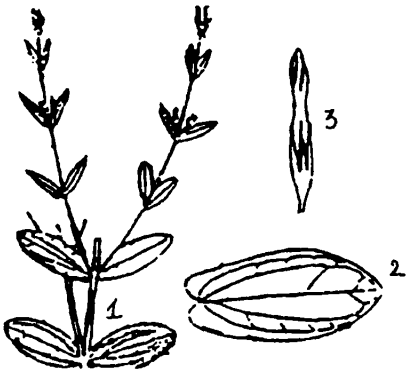

Bách kim
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Thành phần hoá học: Thân hành chứa tinh bột; hoa chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính mát. Có tác dụng trừ phiền nhiệt, nhuận phế, chỉ khái, an thần.

Công dụng: Cây có hoa đẹp, được trồng làm cảnh. Thân hành có thể ăn được hoặc nấu rượu. Hoa chứa tinh dầu làm hương liệu chế kem bôi mặt.

Ở Trung Quốc, thân hành dùng trị ho lao do hư nhược, thổ huyết, tim hồi hộp mất ngủ, sưng vú. Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc.

54- Bách kim

Bách kim - *Centaurium spicatum* (L.) Fritsch subsp. *japonicum* (Maxim.) Toyok. (*Erythraea spicata* auct. non Pers.), thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 10-30cm, thân thẳng, phân nhánh từ gốc, hoặc bắt đầu từ giữa thân, có các nhánh đứng. Lá không cuống, hình bầu dục thuôn, dài 1,5-2,5cm, rộng 0,3-1,3cm, có 2 tai tròn ở gốc, hầu như tù ở đầu. Hoa hồng, không cuống hay gần như không cuống, thành bông kéo dài, thưa, nằm một bên, trên toàn thân hay chỉ ở nửa trên. Quả nang mảnh, hai van; hạt nhiều, rất nhỏ, gần như hình cầu, nhăn nheo.

Sinh thái: Mọc rải rác trên ruộng hoang và những nơi đất ẩm. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Ninh Bình. Còn có ở các nước Châu Phi, Châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Erythraeae.*

Công dụng: Cây dùng nấu nước uống lợi tiểu.

Thường lẫn lộn với thân cây Cù mạch - *Dianthus superbus* L., có khi cũng gọi là Cù mạch.

Ghi chú: Có một hoa rất gần với Bách kim là *Erythraea australis* R. Br., một loài cỏ đi theo người có hoa hồng, ít khi trắng, thường ở vùng bờ biển Ôxtrâylia, Nuven Calêđôni.

Ở Ôxtrâylia, đó là cây thuốc dân gian trị ỉa chảy và lỵ.

Ở Nuven Calêđôni, đó là loài cây thuốc bổ và có thể hạ nhiệt. Có nơi dùng toàn cây giã ra lấy nước uống trị bệnh lậu.

55- Bách nhật

Bách nhật, Cúc bách nhật hay Bông nở ngày - *Gomphrena globosa* L., thuộc họ Rau dền - *Amaran-thaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao 30-80cm, có lông. Lá mọc đối; phiến lá có hình hơi bầu dục, mặt dưới phủ lông mềm màu trắng nhạt.

Hoa họp thành đầu, màu đỏ tía, có hai lá ở gốc; trục cụm hoa có lông nhung. Lá bắc hình

thuôn nhọn, khô xác; lá bắc con ôm lấy hoa. Đài 5 dính thành ống. Nhị 5. Bầu hình trứng với hai đầu nhụy hình chỉ. Quả là một túi có vỏ mỏng như màng. Hạt hình trứng màu nâu đỏ, bóng loáng. (*Ảnh số* 23).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 9.

Phân bố: Có nguồn gốc ở Ấn Độ, được nhập trồng phổ biến ở Việt Nam.

Bách nhật
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Gomphrenae*, thường gọi là Thiên nhật hồng - 天日紅. Cũng dùng toàn cây. Có thể thu hái hoa vào mùa hè thu khi hoa nở, dùng tươi hay phơi khô. Cây có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong cụm hoa có gomphrenin I, II, III, V, VI. Còn có amaranthin và isoamaranthin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính bình; có tác dụng khư đàm, bình suyễn, tiêu viêm, chống ho. Có sách ghi: chỉ khái bình suyễn, bình can minh mục.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Hen phế quản, viêm khí quản cấp và mạn; 2. Ho gà, lao phổi và ho ra máu; 3. Đau mắt, đau đầu; 4. Sốt, trẻ em khóc thét về đêm; 5. Lỵ. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị chấn thương bầm dập, bệnh ngoài da, nghiền cây tươi giã đắp hoặc nấu nước tắm rửa.

Ở Campuchia, người ta dùng trị thấp khớp, đau nhức mình sau khi sinh.

Đơn thuốc:

1. Hen phế quản: Cụm hoa Cúc bách nhật 6g, Tỳ bà diệp 6g, Bảy lá một hoa 6g, Nhót 10g sắc nước, chia hai lần uống cách xa nhau. Các thành phần trên có thể nghiền thành bột, mỗi lần dùng 1.5-3g, 2 hay 3 lần trong ngày.

2. Trẻ em khóc thét về đêm: Cụm hoa Cúc bách nhật 5g. Xác ve sầu 3g, Cúc hoa 2g, sắc nước cho uống.

56- Bách tán Cunningham

Bách tán Cunningham, Bách tán lá vẩy - *Araucaria cunninghamii* Sweet, thuộc họ Bách tán - *Araucari-aceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao đến 40m. Ngọn cây hình tháp. Nhánh non mang lá nhóm lại thành bó. Lá màu xanh đậm, khi thì hình tam giác, nhọn, dài 7-15mm, rộng 1mm, tách ra khỏi nhánh và gắn theo 8 hàng, khi thì ngắn và áp sát vào cành. Nón hình trứng dạng quả trứng gà, dài 6-10cm, có vẩy tận cùng là một mũi nhọn dài, hạt có cánh dẹp.

Sinh thái: Cây trồng ưa khí hậu nóng ẩm.

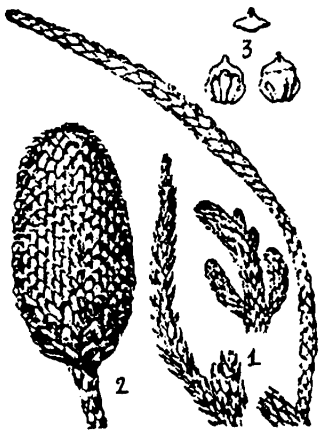

Bách tán Cunningham
1. Cành lá và các chồi;
2. Nón cái; 3. Các vẩy.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Gốc ở Nuvan Calêđôni và châu Đại Dương, được trồng làm cảnh ở nước và nhiều nước khác (Trung Quốc, Pháp...).

Bộ phận dùng: Nhựa cây - *Latex Araucariae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng cồn chiết nhựa cây trị bệnh dị ứng mẩn ngứa.

57- Bạch cập

Bạch cập - *Bletilla striata* (Thunb.) Rchb.f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm mọc đứng cao 20-30cm. Hành giả hình củ, xếp thành chuỗi nằm ngang màu trắng ngà có những đường vòng màu nâu nhỏ do các vết tích của lá cũ và những mầm thân non đang phát triển. Mỗi nhánh mang 4-5 lá hình mác, có những nếp nhăn dọc, xếp ôm nhau ở gốc, không có cuống. Hoa 3-8 cái màu hồng tím khá to, mọc thành chùm ở ngọn; cánh môi màu tím đậm mang 5-7 mào uốn lượn. Quả nang hình thoi 6 cạnh. (*Ảnh số* 24).

Sinh thái: Cây mọc trên đất rừng, đất đồi, rừng thứ sinh, vùng núi, ở độ cao 800-1500m. Cũng thường được trồng làm cảnh. Trồng bằng thân rễ.

Mùa hoa tháng 3-5; quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc vào Trung Bộ. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bạch cập

1. Dạng chung toàn cây;
2. Nhánh quả; 3. Cánh môi.
(Hình theo TDĐTĐ).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Bletillae*, thường gọi là Bạch cập - 白及.

Củ thu hái vào tháng 8-9, phơi khô, thường có màu trắng vàng, dáng như con ốc dẹt trong có nhiều chất dính. Khi dùng rửa sạch, sấy qua lửa nhỏ.

Thành phần hoá học: Củ chưa keo và tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, chát, tính hơi hàn; có tác dụng bổ phổi, cầm máu và làm tan máu ứ, hàn gắn vết thương chảy máu. Có sách ghi: Nhuận phế, hoá đàm, chỉ huyết, sinh cơ, liễm sang, tiêu thũng.

Công dụng: Loại thuốc dùng để cầm máu, trị thổ huyết, khạc ra máu, chảy máu cam... Dùng ngoài đắp, bôi mụn nhọt, sinh cơ khỏi đau; cũng dùng đắp vết thương chém chặt. Bột của nó trộn dầu chữa bỏng chân tay tê bì cũng có công hiệu tốt. Dân gian và các thầy thuốc cho rằng uống lâu có thể nhuận phế, chữa lao phổi, nhưng vì vị đắng nên cần cho thêm nhiều đường phèn uống mới tốt. Người ta dùng Bạch cập phối hợp với Rimifon có hiệu quả rất tốt; trị ho gà cũng có kết quả. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài hoà bột với nước đắp hoặc hoà bột với nước uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân củ dùng trị lao phổi khạc ra máu, tiêu hoá bất lương, ho do phế nhiệt, phổi nhiễm silic, đòn ngã, đau dạ dày và ngoại thương xuất huyết.

Đơn thuốc:

1. Chữa phổi kết hạch, ho, khạc ra máu hay lao hang: Bạch cập tán nhỏ uống mỗi lần 12g, liều dùng không hạn chế.

2. Chữa thổ huyết và chảy máu dạ dày: Bạch cập 2 phần, Tam thất 1 phần, tán nhỏ uống với nước cơm, mỗi lần 4-8g, liều dùng tùy nghi.

3. Chữa vết thương đứt chém: Bạch cập hai phần, vôi một phần, bồ hóng một phần tán nhỏ rắc vào.

4. Chữa ung nhọt sưng đau: Bạch cập tán nhỏ quấy với nước đặt trên giấy đắp vào.

58- Bạch châu

Bạch châu, Gan tiền trái trắng - *Gaultheria leucocarpa* Blume form. *cumingiana* (Vidal) Sleumer (*G. cumingiana* J.E. Vidal), thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 1-2m; nhánh non mảnh dài, có lông mịn rồi không

lông. Lá dày như da, hình trứng, dài 5-7cm, rộng 2-3cm, chóp có mũi nhọn dài dạng đuôi, gốc tròn hay gần hình tim, mép lá có răng, hai mặt lá không lông, gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 3-4mm hay hơn, không lông.

Cụm hoa chùm đơn, dài đến 5cm, thường có 1-5 hoa, không lông; cuống hoa dài 4-5mm; lá bắc nhỏ hình trứng có đầu nhọn; đài hoa có 5 khía, các thùy này hình tam giác; tràng hoa màu trắng, hình chuông, dài cỡ 7mm, miệng chia thành 5 khía với các thuỳ hơi mở rộng; nhị 10, bao phấn có hai sừng chẻ 2; bầu có lông. Quả nang hình cầu nằm trong đài phình mập, đen, đường kính cỡ 6-7mm.

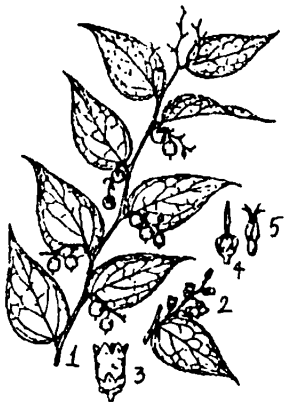

Bạch châu

1. Cành mang quả; 2. Cành mang hoa;
3. Hoa; 4. Nhuỵ; 5. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi cao. Có quả tháng 3-4.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Gaultheriae.*

Thành phần hoá học: Có acid salixylic.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm. Có tác dụng khư phong, trừ thấp, hoạt huyết, thông lạc.

Công dụng: Ở một số vùng của Philippin, nước sắc lá cây được dùng làm trà uống, có tác dụng lợi tiêu hoá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), có thứ Bạch châu Vân Nam - *Gaultheria leucocarpa* Blume var *crenulata* (Kurz) T.Z. Hsu được dùng trị thuỷ thũng, viêm khớp do phong thấp, đòn ngã tổn thương, đau răng, thấp chẩn.

59- Bạch châu bán hạ

Bạch châu bán hạ, Song bao trung thư - *Gaultheria semiinfera* (C.B. Clarke) Airy Shaw (*Diplycosia semi-infera* C.B. Clarke), thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh phụ sinh, cao tới 2m; nhánh non có lông dày màu lá cọ; nhánh già gần như không lông. Lá thông thường có hình bầu dục, ở các nhánh trên có thể dài tới 7cm, rộng 2cm, chóp có mũi nhọn, gốc hình nêm, mép lá có răng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mềm; gân bên 3-4 đôi, cuống lá dài 5mm.

Bạch châu bán hạ

1. Cành mang quả; 2. Cành mang hoa;
3. Hoa; 4, 4'. Nhị; 5. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Chùm hoa ở nách lá, phủ lông ngắn màu trắng; cuống hoa 3mm, có lông; đài hoa có thùy dài 2mm, hình trứng dài; tràng hoa màu trắng, hình đàn, dài 4mm, mặt ngoài không lông, có 5 thuỳ ở miệng ống; nhị 5, đính trên ống tràng, bao phấn có 2 sừng; bầu không lông. Quả nang gần hình cầu, màu lam.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa, nơi có thảm cỏ bao phủ ở vùng núi cao tới trên 2000m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gaultheriae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình. Có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị phong thấp tê liệt, nứt nẻ da...

60- Bạch chỉ

Bạch chỉ - *Angelica dahurica* (Fisch. ex Hoffm.) Benth. et Hook.f., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-1m hay hơn, sống lâu năm. Thân hình trụ, rỗng, không phân nhánh. Lá to, có cuống, phần dưới phát triển thành bẹ ôm lấy thân; phiến lá xẻ 2-3 lần lông chim, mép khía răng, có lông ở gân lá mặt trên. Cụm hoa tán kép mọc ở ngọn. Hoa nhỏ màu trắng. Quả bế, dẹt. (*Ảnh số* 25).

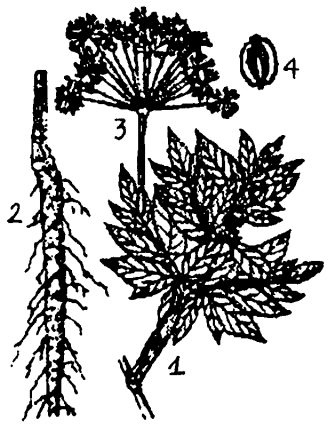

Bạch chỉ

1. Lá; 2. Rễ củ; 3. Cụm hoa; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ở nơi có cây này mọc, người ta gặp chúng trên các bờ sông và các lùm bụi. Ở nước ta, cây mọc tốt cả ở miền núi và đồng bằng.

Mùa hoa tháng 5-6; có quả từ tháng 7.

Phân bố: Xuất xứ từ Triều Tiên, Nhật Bản và Liên Bang Nga, được trồng nhiều ở Trung Quốc. Ta cũng nhập trồng ở Vĩnh Phúc (Tam Đảo) và nhiều nơi khác.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Angelicae Dahuricae*, thường gọi là Bạch chỉ - 白芷.

Thu hoạch củ vào mùa thu, tránh làm sây sát vỏ và gãy rễ. Không lấy rễ ở cây đã ra hoa kết hạt. Rửa sạch, cắt bỏ rễ con, xông diêm sinh 24 giờ, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Cây có mùi thơm. Trong cây có tinh dầu, nhựa 1%, angelicotoxin 0.43%, byak angelicin, acid angelic, phellandren, dẫn chất furocou-marin. Các dẫn chất conmarin đã biết là isoimpera-torin, imperatorin, bergapten, phellopterin, oxypeuce-danin, xanthotoxin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng, khư phong, chỉ thống, hoạt huyết, bài nung, sinh cơ. Ngày nay người ta biết được các tác dụng kháng khuẩn, giảm đau, chống viêm.

Công dụng: Chữa cảm sốt, sổ mũi, nhức đầu, đau răng, phong thấp nhức xương, bạch đới. Còn dùng chữa đại tiện ra máu, chảy máu cam, mụn nhọt mưng mủ, viêm tuyến vú. Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc:

1. Chữa mụn nhọt mưng mủ: Bạch chỉ, Đương quy, Tạo giác mỗi vị 7g sắc nước uống.

2. Chữa viêm tuyến vú giai đoạn đầu: Bạch chỉ, Thổ bối mẫu mỗi vị 7g, tán thành bột uống với rượu ngày hai lần.

3. Chữa hôi miệng: Bạch chỉ 30g, Xuyên khung 30g, tán thành bột mịn, viên bằng hạt ngô, hằng ngày ngậm 2-3 viên.

Ghi chú: Ta có sản xuất thuốc Khung chỉ gồm 2 vị chính là xuyên khung và bạch chỉ dùng chữa nhức đầu và cảm mạo.

61- Bạch chỉ nam

Bạch chỉ nam, Mát đẹp, Đậu chỉ - *Millettia pulchra* (Colebr. ex Benth.) Kurz, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay leo, cao 5-7m, nhánh có lông vàng, rễ màu vàng vàng. Lá kép lông chim lẻ, trục dài 20cm, lá chét 11-17, hình ngọn giáo hay thuôn, to 5x1,7cm, mỏng, màu xanh xanh; gân bên 7-8 đôi; cuống phụ 3-4mm. Chùm hoa ở nách lá, dài 6-20cm, có lông màu gỉ sét. Hoa cao 12mm, màu tím hồng. Quả đậu hình dao, dài 4-8cm, rộng 1-2cm, có lông tơ vàng vàng, hạt hình trứng dẹt, cỡ 10x8mm, màu vàng nhạt.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và trong rừng rậm thường xanh, dọc khe suối, ở độ cao tới 1400m. Cũng thường được trồng ở các vườn thuốc.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Sơn La, Bắc Giang, Vĩnh Phúc vào tới An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

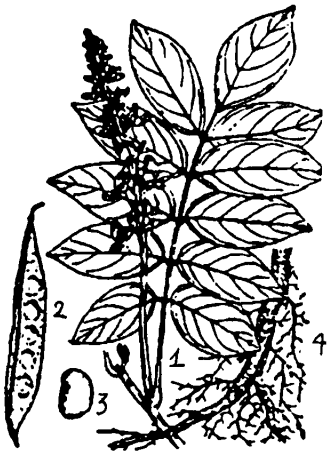

Bạch chỉ nam
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả;
3. Hạt; 4. Rễ.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Millettiae Pulchrae.*

Có thể thu hái rễ quanh năm, thường lấy ở những cây nhỏ. Rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Củ có vị đắng, hơi cay, mùi thơm hơi hắc, tính mát; có tác dụng giải cảm, giảm đau đầu và nhức mắt, phát tán, thông kinh lạc, tiêu phong nhiệt ngứa gãi, sưng tấy, làm ráo mũ và đắp vết thương rắn cắn.

Công dụng: Thường được chỉ định dùng trị cảm mạo, sốt nóng, bí mồ hôi, ngạt mũi, nhức đầu, sợ gió, tay chân nhức mỏi, phong thấp đau xương, nhức mắt, viêm da do dị ứng sơn (sơn ăn), ban trái, đậu mùa. Liều dùng 8-16g cho đến 40g, dạng thuốc sắc hoặc bột. Có thể dùng củ tươi mài với nước gạo hoặc nước cơm, bôi trị sơn ăn làm lở ngứa, chảy máu. Người thiếu máu, suy nhược cơ thể không nên dùng.

Đơn thuốc:

1. Phong nhiệt mẩn ngứa: Rễ Bạch chỉ nam, Đơn kim, Liễu đỏ, mỗi vị 30g sắc uống.

2. Phong thấp đau nhức: Bạch chỉ nam, cành Liễu, Huyết đằng, mỗi vị 20g sắc uống.

3. Đau bụng, kém tiêu, ỉa chảy: Bạch chỉ nam 20g, vỏ Quít 12g, Hậu phác nam 8g sắc uống.

62- Bạch cổ đinh

Bạch cổ đinh, Đa quả tán phòng - *Polycarpaea corymbosa* (L.) Lam., thuộc họ Cẩm chướng - *Caryo-phyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, có nhánh nhiều hay ít, nhẵn hay có lông len màu trăng trắng. Lá hình dải, nhọn, có lông cứng thành mũi nhọn ngắn ở chóp, nhẵn hay hơi có lông, dài 5-20mm, mọc đối hay mọc vòng. Hoa dạng vẩy, màu trắng hay hơi hung, thành ngù dày hay thưa. *(Ảnh số 26).*

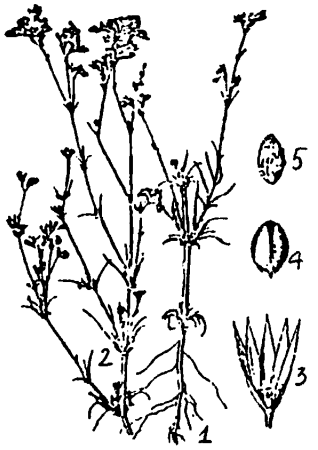

Bạch cổ đinh
1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên đất cát khô bãi biển, vùng duyên hải. Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Vùng ven biển các tỉnh từ Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, đến Bình Thuận, Cà Mau. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia và nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polycarpaeae*, thường gọi là Bạch cổ đinh - 白鼓釘.

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, lợi niệu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây uống trong và đắp ngoài, làm thuốc chữa vết độc do rắn cắn và các loài bò sát khắc cắn. Lá giã ra thành bột dùng nguội hay nóng như thuốc đắp trị nhọt và sưng viêm, dùng trị vết cắn do động vật và dùng hoàn với mật đường thành dạng thuốc viên trị vàng da.

63- Bạch đàn cành liễu

Bạch đàn cành liễu, Khuynh diệp dẻo - *Eucalyptus viminalis* Labill., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 45m, thân to đến 1,5m; nhánh rủ xuống; vỏ bóng, màu xám trắng dễ tróc; gỗ vàng nhạt. Lá ở cành non mọc đối, dài 4-10cm,rộng 0,8-1,5cm; lá ở cành già mọc so le, hình ngọn giáo hẹp, dài 10-18cm, rộng 1,3-2cm. Cụm hoa tán ở nách lá thường gồm 3 hoa (có khi 5-7), cuống 3-6mm; hoa trắng, chóp hình bán cầu có núm; nhị nhiều. Quả nang nhỏ, hình cầu, to 5-6mm, mở thành 3 mảnh van, thò dài; hạt nhỏ.

Sinh thái: Cây ưa khí hậu ẩm, mát vùng núi.

Phân bố: Gốc ở Tasmania, Đông Nam Ôxtrâylia, được nhập trồng ở Long Hanh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Lá và quả - *Folium et Fructus Euc-alypti*..

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm.

Công dụng: Cũng như các loài Bạch đàn khác, dùng trị cảm mạo, phát sốt cao, đau đầu, đau dạ dày.

64- Bạch đàn chanh

Bạch đàn chanh - *Eucalyptus citriodora* Hook.f., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao. Vỏ mềm, nhẵn, bong thành mảng mỏng màu xám hoặc lục trắng. Lá non mọc đối (ở 4-5 đôi lá đầu), cùng với cành có nhiều lông tơ; lá già mọc so le, hình giáo, mềm, nhẵn, màu lục bóng và có mùi chanh rất thơm; cuống lá dài. Hoa màu trắng vàng, ở tận đầu cành, tập trung thành tán 3-5 hoa; nụ hình bầu dục. Bao phấn hình bầu dục ngược, ô phấn dài và rộng, tuyến hình bầu dục, lớn bằng nửa ô phấn. Quả có cuống, hình trứng cụt, mở theo khe ẩn sâu trong ống đài. Hạt nhỏ bé, màu nâu nhạt.

Sinh thái: Cây ưa sáng, chịu khô hạn, đòi hỏi đất không khắt khe, rễ ăn sâu. Trồng bằng cây con gieo từ hạt. Ra hoa tháng 3-4 và tháng 10-11, có quả chín tháng 6-7 và tháng 11-12.

Phân bố: Gốc ở Ôxtrâylia được di thực vào Việt Nam năm 1954. Hiện nay được trồng ở nhiều nơi trong nước. Cũng được trồng ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bạch đàn chanh
1. Cành lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá và tinh dầu - *Folium et Oleum Eucalypti Citriodorae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,5-2% tinh dầu. Tinh dầu chứa citronelal 60-€5%, citronelol 15-20%, alcol bậc 1 quy ra geraniol 11,14%, geranial và các thành phần khác 2%.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, tính ấm, có tác dụng tiêu thũng, tán kết.

Công dụng: Tinh dầu có mùi thơm dễ chịu. Dùng làm thuốc tẩy uế. Tinh dầu Bạch đàn nói chung được dùng làm thuốc sát khuẩn tại chỗ đặc biệt trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và trong một số bệnh ngoài da. Trộn lẫn với một lượng tương đương dầu Ô liu, nó dùng làm thuốc gây sung huyết da để điều trị thấp khớp. Còn dùng làm thuốc trị bỏng, làm thuốc gây long đờm trong trường hợp viêm phế quản mạn tính và hen.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị bệnh ngoài da và đau phong thấp. Dân gian còn dùng trị lỵ. Lá dùng ngoài nấu nước rửa mụn nhọt sưng lở.

65- Bạch đàn đỏ

Bạch đàn đỏ, Khuynh diệp mạnh - *Eucalyptus robusta* J. E. Sm., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, tán rộng, vỏ dày, nứt dọc sâu, không bong, nhiều sợi. Lá non mọc đối (4-5 đôi lá đầu), có cuống, nhẵn, hình giáo hay

hình trái xoan dài. Lá già mọc so le, cứng, nhẵn, bóng, hình trái xoan; gân bên nhiều, nhỏ, xếp song song với nhau.

Hoa màu trắng vàng, gồm 4-8 hoa họp thành tán ở nách lá, cuống hoa to, dẹt. Ống đài hình phễu, có cuống. Ống tràng lớn, dài bằng ống đài. Bao phấn đính lưng, hình bầu dục ngược; tuyến hình bầu dục hơi rộng. Quả có cuống, hình trụ hay hình trứng ngược, mở theo khe ẩn sâu trong đế dài.

Bạch đàn đỏ
Cành mang quả.
(Hình theo TDTVTD).

Sinh thái: Cây nhập trồng, thích ứng với nhiều loại đất. Mọc nhanh. Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 10.

Phân bố: Nguyên sản ở Ôxtrâylia, được trồng ở nhiều nơi từ Quảng Ninh, Nghệ An vào Lâm Đồng và các tỉnh Nam Bộ.

Còn được trồng ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, quả - *Folium, Radix et Fructus Eucalypti Robustae.*

Thành phần hoá học: Tinh dầu chứa cineol, pinen, camphen, các aldehyd valeric, butyric...

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, hơi đắng, tính bình, có mùi thơm; có tác dụng sơ phong, giải nhiệt, ức khuẩn tiêu viêm, phòng hủ chỉ dương.

Công dụng: Ở Trung Quốc được dùng trị: 1. Cảm lạnh, cúm, viêm não truyền nhiễm, viêm não B; 2. Viêm phần trên đường hô hấp, viêm hầu; 3. Viêm khí quản, viêm phế nang; 4. Viêm bể thận cấp và mạn, viêm thận; 5. Viêm ruột, bệnh do nấm Candida; 6. Sốt rét; 7. Bệnh giun chỉ.

Dùng ngoài trị bỏng, viêm mũi, viêm mô tế bào, viêm vú, cụm nhọt, chốc lở, viêm quầng, mày đay, eczema, nấm tóc, viêm âm đạo do nấm Candida và sát khuẩn da.

Liều dùng: 10-15g, dạng thuốc sắc, Bạch đàn đỏ gây kích thích dạ dày và có thể gây rối loạn cho gan, cần thêm đường để giảm bớt kích thích. Dùng ngoài, nấu nước rửa.

66- Bạch đàn lá liễu

Bạch đàn lá liễu, Khuynh diệp thò - *Eucalyptus exserta* F. Muell., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 8-12m, vỏ màu nâu nhạt, ráp, hơi nứt dọc, ít bong vẩy. Lá non mọc đối (ở 5-6 đôi lá đầu), nhẵn, màu xanh xám, có cuống ngắn. Lá già hình dải nhọn, mọc so le, màu lục bóng ở cả hai mặt, gân bên mảnh, nổi rõ.

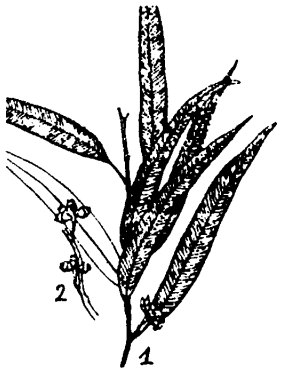

Bạch đàn lá liễu
1. Cành mang hoa; 2. Chùm quả.
(Hình theo TDTVTD).

Hoa màu trắng vàng, tập họp thành tán 5-8 hoa. Cuống cụm hoa có cạnh và nhẵn. Ống đài hình chóp. Ống tràng hình chóp mỏng, dài gấp đôi ống đài. Bao phấn đính lưng, mở theo hai khe dài, tuyến lưng hình cầu. Đĩa mật hơi rộng, có khi cao gần bằng nửa ống đài. Quả có cuống, hình ống hoặc gần bằng nửa ống đài. Quả có cuống, hình ống hoặc gần hình cầu, mép lồi, có 3-5 ô, mở theo ba khe xếp hình tam giác, lộ rõ ra ngoài; hạt có cánh; màu đen đen.

Sinh thái: Ưa nơi nóng ẩm, nhưng chịu được khô hạn, thích nghi với nhiều loại đất khác nhau của núi đồi và cao nguyên, thung lũng hoặc dọc sông suối. Thường được trồng dày hơn các loài bạch đàn khác, và trồng xen với keo tai tượng.

Phân bố: Có nguồn gốc từ Ôxtrâylia, được nhập trồng ở Lạng Sơn, Phú Thọ, Bắc Giang. Cũng được trồng ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá và tinh dầu - *Folium et Oleum Eucalypti.*

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,65% tinh dầu. Tinh dầu chứa 30% cineol, 8% pinen, 10% pinocarveol, pinocarvon. Sau khi cất tinh dầu dễ chuyển thành màu đỏ nhạt và bị vẩn đục, tạo thành các hợp chất có nhóm carbonyl và carboxyl, cho mùi khó chịu.

Công dụng: Nhân dân ta dùng lá Bạch đàn để làm nước uống, làm thuốc bổ, chữa ho, xông mũi, chữa cảm cúm. Qua nghiên cứu thì chất kháng khuẩn lấy từ lá có tác dụng đối với nhiều loại vi khuẩn gram + như cầu khuẩn, vi khuẩn bạch hầu và một số loài vi khuẩn đường ruột. Chất bay hơi của tinh dầu cũng có tác dụng diệt khuẩn mạnh (đối với các loài Bacillus, Staphylococcus, Candida albicans và Shigella flexneri.). Rõ ràng là nồi xông phổ biến trong nhân dân vừa có tác dụng làm thoát mồ hôi, giảm sốt, giải độc, còn có tác dụng diệt vi khuẩn đường hô hấp và ngoài da.

67- Bạch đàn liễu

Bạch đàn liễu, Bạch đàn lá nhỏ - *Eucalyptus tereti-cornis* J. E. Sm., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, vỏ sù sì và tồn tại ở gốc thân, nhẵn và dễ rụng trên các nhánh. Lá hình ngọn giáo; ở nhánh trưởng thành, phiến lá thon hẹp, hình phảng, dài 5-15cm. Cụm hoa hình tán với 5-10 hoa. Nụ hoa có nắp hình nón, tù, dài đến 12mm; nhị nhiều, dài 1-1,5cm. Quả nang trung bình, hình cầu, đường kính 1cm, thò cao ra khỏi đài, nở làm 4 mảnh. (*Ảnh số* 27).

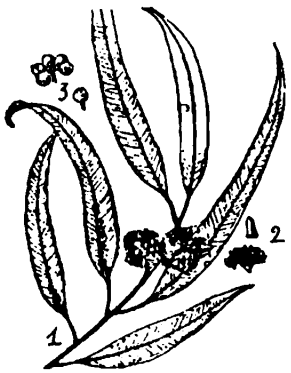

Bạch đàn liễu
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa và nắp;
3. Tán quả và quả tách riêng.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng thích hợp với khí hậu vùng đồng bằng.

Phân bố: Nguyên sản ở Ôxtrâylia, được nhập trồng ở các tỉnh phía Nam. Cũng được trồng ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Eucalypti.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, khu phong thấp, tiêu trệ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá được dùng trị cảm mạo phát nóng, đau đầu, đau dạ dày, ăn không tiêu, phong thấp.

68- Bạch đàn Maiden

Bạch đàn Maiden, Bạch đàn thân thẳng - *Eucalyptus maidenii* F. Muell., thuộc họ Sim - *Myntaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn có thể cao tới 45m, tán hình tháp, thân to tới 1,2m. Nhánh vuông. Lá dày, màu mốc mốc, dài hơn 20cm, gân bên rất mảnh, cách nhau 6-7mm, gân cách mép 0,5m; cuống lá dài 3cm.

Tán hoa ở nách lá; cuống dài 1,5cm, mang 3-7 hoa màu trắng. Quả nang to 6-9mm.

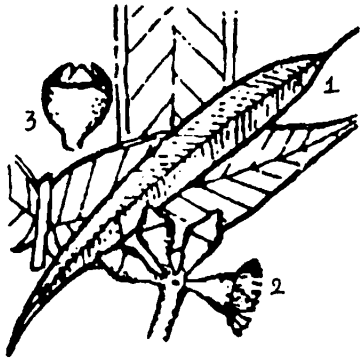

Bạch đàn Maiden
1. Lá non và lá già; 2. Tán hoa và quả; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng, ưa khí hậu mát, ẩm vùng núi.

Phân bố: Nguyên sản ở Ôxtrâylia, được nhập trồng ở Lang Hanh, tỉnh Lâm Đồng. Cũng được trồng ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Eucalypti.*

Tính vị, tác dụng: Lưu phong giải thử, tiêu viêm chỉ dương.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng làm thuốc trị cảm mạo, cúm, viêm yết hầu, bỏng lửa, sưng vú, mẩn ngứa.

Ghi chú: Còn có loài Bạch đàn lấm chấm - *Eucalyptus maculata* Hook, cũng được nhập trồng ở Lang Hanh (Lâm Đồng), có vỏ chiết được tinh dầu dùng trong nông nghiệp; cây chứa acid benzoic.

69- Bạch đàn trắng

Bạch đàn trắng - *Eucalyptus camaldulensis* Dehnh., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 60m và đường kính thân 3.6m Thân thẳng. Vỏ già xám nâu tróc thành mảng mỏng như vỏ ổi, vỏ non màu trắng. Lá có phiến hình lưỡi liềm, mốc mốc, dài 12-30cm, rộng 1,5-3,5cm; gân giữa màu vàng, gân bên nổi rõ; tạo thành góc 30-60° với gân chính; cuống lá có cạnh; dài 1,5-2cm. Tán hoa có cuống dài 1,5cm, mang 4-8 hoa (thường là 7). Hoa cỡ trung bình, có cuống nhỏ. Lá đài dính nhau ở gốc thành hình bán cầu trên đó đính các cánh hoa dạng nắp, cũng dài bằng ống đài, chóp của nắp nhọn. Quả hình bán cầu, dài 0,7-0,8cm và rộng 0,5-0,6cm, mở bằng 3 van, hạt nhỏ.

Bạch đàn trắng
1. Cành mang hoa; 2. Cành quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc nhanh, chịu được điều kiện khắc nghiệt như nhiệt độ cao, có thể mọc và sinh trưởng trên nhiều loại đất.

Phân bố: Được trồng ở Nghệ An và các tỉnh phía Nam. Cũng được trồng ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Gôm, lá, quả - *Gummis, Folium et Fructus Eucalypti.*

Thành phần hoá học: Cây cho chất gôm, lá chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm. Thanh nhiệt giải độc, phòng hủ chỉ dương.

Công dụng: Gôm có thể dùng chữa ỉa chảy, họng bị dãn, dùng làm chất săn trong nha khoa và điều trị vết thương. Khi áp dụng làm chất gây săn trong chảy máu hoặc trường hợp thanh quản bị dãn, gôm được trộn lẫn với một lượng tương đương tinh bột. Gôm còn được dùng ở dạng thuốc đạn, 0,324g gôm trong dầu Cacao. Tinh dầu dùng trị lỵ mạn tính.

Lá, quả được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) như nhiều loài Bạch đàn khác trị các bệnh đường hô hấp, cảm cúm và dùng ngoài trị bỏng, bệnh ngoài da.

70- Bạch đàn xanh

Bạch đàn xanh, Khuynh diệp cầu - *Eucalyptus globulus* Labill., thuộc họ Sim - *Myrtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ; vỏ mềm, bong thành mảng, trừ phần sát gốc không bong. Lá non mọc đối (ở vài đôi lá đầu), không có cuống, màu rất vàng, hình giáo hay hơi cong như lưỡi liềm, nhọn đầu. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, cuống rất ngắn, hình bốn cạnh. Ống tràng hình chóp, ngắn hơn đế đài. Bao phấn đính lưng, hình bầu dục, mở theo hai khe dọc rộng; tuyến hình cầu đính gần đỉnh bao phấn. Quả không cuống, hình cầu hay hơi dài, có 4 múi, mở theo khe ẩn sâu dưới ống đài. (*Ảnh số* 28).

Sinh thái: Cây nhập trồng trên các đồi để tạo rừng hoặc trồng dọc đường đi và công viên làm cây cảnh, cây bóng mát. Chịu được khí hậu khắc nghiệt.

Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 10.

Phân bố: Gốc ở Ôxtrâylia, được trồng ở Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh và các tỉnh Nam Bộ.

Còn được trồng ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá và quả - *Folium et Fructus Eucalypti Globuli.*

Bạch đàn xanh

1. Cành lá; 2. Cành mang hoa;
3. Quả và quả cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Lá Bạch đàn xanh chứa tinh dầu, chất vô cơ, tanin, chất nhựa, chất đắng, acid phenol (acid galic, acid cafeic), hợp chất flavonoid là heterosid của querceton, eucalyptin, heterosid phenolic. Hàm lượng tinh dầu là 1-3%; thành phần chính của tinh dầu là cineol (hay eucalyptol) 70-80%, còn có α- pinen, piperiton, phellandren, butyraldehyd, capronaldehyd.

Tính vị, tác dụng: Lá, quả bạch đàn xanh có vị hơi cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng sơ phong giải nhiệt, ức khuẩn tiêu viêm, phòng hủ chỉ dương.

Tinh dầu được hấp thụ qua da, ống tiêu hoá và mô tế bào dưới da, dễ bài tiết, làm long đờm, diệt vi khuẩn, diệt ký sinh, sát trùng... chủ yếu là thuốc nhựa thơm. Dùng trong, nó có tác dụng sát trùng, chủ yếu sát trùng đường hô hấp và đường niệu, làm chất thơm, trừ thấp, trị giun và kích thích.

Dùng ngoài, có tính chất diệt vi khuẩn, diệt ký sinh, làm liền sẹo, đề phòng bệnh nhiễm trùng bệnh về phổi và trừ muỗi.

Công dụng: Dùng trong chữa 1. Bệnh đường hô hấp, viêm phế quản cấp và mạn, cảm cúm, ho lao phổi, hen suyễn, ho; 2. Bệnh đường tiết niệu, bệnh trực khuẩn coli, đái tháo; 3. Một số chứng bệnh và sốt như sốt rét, sốt ricketsia, sởi; 4. Thấp khớp, đau dây thần kinh; 5. Ký sinh trùng đường ruột; 6. Đau nửa đầu, suy nhược.

Dùng ngoài trị bỏng cháy, viêm tổ chức tổ ong, viêm tuyến sữa, tiêu thũng, đan độc, mẩn ngứa ngoài da, ghẻ ngứa ở chân và các bệnh về da khác.

Cách dùng: Để dùng trong, có thể dùng các dạng sau:

- Hãm 3-4 lá trong 1 ly nước đun sôi vài phút và hãm 10 phút. Ngày uống 3-5 ly.

- Bột lá làm thành viên 0,5g dùng 6-10 viên ngày.

- Cồn thuốc 1/5 ngày 1-10 giọt. Có thể dùng tinh dầu, dùng dịch cồn.

Để dùng ngoài, có thể hãm xông, xoa hay băng bó.

71- Bạch đầu bao gai

Bạch đầu bao gai, Bạch đầu cứng - *Vernonia squarrosa* (D.Don) Less. (*V. teres* Wall. ex. DC.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, cao 50-70cm. Thân có lông mịn. Lá có phiến bầu dục thon ngược, đầu tù, gốc nhọn, dài 5-8cm, rộng 2-3cm, mỏng, cứng; mặt trên nhám, mặt dưới có lông dày; gân bên 5-6 đôi; mép có răng nhỏ thưa; cuống lá dài 1-2mm.

Cụm hoa đơn độc hay xếp từng đôi ở nách lá hay ở ngọn, rộng 12-15mm, không cuống; tổng bao cao 7-8mm, gồm 5-6 hàng lá bắc nhọn, có lông và lông tiết ở lưng; toàn hoa hình ống, lưỡng tính, hữu thụ, màu hồng. Quả bế có lông mịn, có 4 cạnh; mào lông màu trắng trắng, dài 8mm.

Bạch đầu bao gai

1.Cành lá mang hoa; 2. Lá bắc;
3. Hoa; 4. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, trên các trảng cỏ và trảng cây bụi, ở độ cao 300-1500m. Ra hoa và có quả từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La vào Ninh Thuận, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Vernoniae Squarrosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng tiêu thực kiện tỳ, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị ăn uống không tiêu, không muốn ăn và ung thư dạ dày. Dùng ngoài giã nát đắp và xoa chữa lở ghẻ.

Theo R.S. Chopra (Ấn Độ): Ở Annam, y học dân gian dùng trị sai khớp, chữa mụn nhọt và vết thương, còn dùng trị thống kinh vì phù.

Cụm hoa đầu được xem như có tính chất trừ giun đũa.

72- Bạch đầu lá liễu

Bạch đầu lá liễu - *Vernonia saligna* (Wall.) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 1m. Thân mọc đứng, phân cành nhiều; các nhánh có rãnh dọc và lông dày sát. Lá mọc so le; phiến thon dài 5-12cm, rộng 1,5-3cm, nhọn 2 đầu, mép có răng cưa thưa nhọn; gân bên 7-8 đôi; hai mặt có lông sát; cuống lá dài 5-6mm. Cụm hoa chùy ở ngọn và nách lá, mang 6-8 cụm hoa đầu có đường kính cỡ 6mm; lá bắc có ít lông ở lưng, màu đo đỏ; hoa ít (6-12), hình ống, màu hồng tím. Quả bế không có lông, có mười cạnh; mào lông gồm hai lớp lông tơ màu trắng.

Bạch đầu lá liễu
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Lá bắc; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ và trảng cây bụi, có khi trên đất ẩm ướt ở sườn núi, ở độ cao 300-700m đến 1500m. Ra hoa và có quả từ tháng 2 đến tháng 5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Mianma, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và toàn cây - *Folium, Radix et Herba Vernoniae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng thoái thiêu; rễ thôi sản.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị sốt rét.

Còn ở Quảng Tây, rễ và lá dùng trị sốt cao; dùng ngoài trị bệnh hủi và ngứa sần.

73- Bạch đầu lá lớn

Bạch đầu lá lớn, Cúc hồng - *Vernonia volkameriaefolia* (Wall.) DC, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-6m; nhánh cong queo, có lông dày, mịn. Lá có phiến xoan thon ngược, dài 15-40cm, rộng 5-15cm, chóp nhọn, gốc hình nêm, mép có răng thưa, gân bên 12-17 đôi, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn ở gân; cuống dài 12-18mm. Cụm hoa ở ngọn, dày; tổng bao cao 5mm; lá bắc thon, có lông dày ở lưng. Hoa màu hồng hay tím nhạt. Quả bế dài 3-4mm, có 8-10 cạnh; mào lông dài 8-10mm, màu trắng.

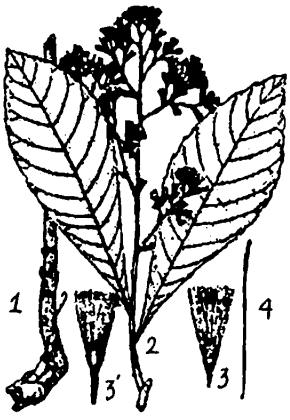

Bạch đầu lá lớn
1. Phần gốc thân; 2. Ngọn cành mang hoa;
3-3'. Hoa; 4. Lông của mào lông.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa và rừng cây bụi, ở độ cao 800-1600m. Ra hoa và có quả từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Điện Biên, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Quảng Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân, lá, rễ - *Caulis, Folium et Radix Vernoniae volkameriaefoliae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, bài thạch.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân, lá và rễ cây được dùng làm thuốc trị phong thấp viêm khớp xương, khớp xương tê đau, đái ra máu mủ, sỏi niệu đạo, đái buốt.

74- Bạch đầu lông

Bạch đầu lông - *Vernonia parishii* Hook. f., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, thân cao 2-3m, có gờ dọc, cánh phủ đầy lông. Lá hình bầu dục, thuôn, dài 15-30cm, rộng 4,5-9cm; mép có răng thưa; gân bên 7-9 đôi, có lông ở cả hai mặt; cuống dài 0,5-1cm, có lông. Cụm hoa chung dạng ngù kép ở ngọn hay ở nách lá, dài 20cm, có lông. Tổng bao gồm 4 hàng lá bắc phủ đầy lông. Tất cả hoa trong cụm hoa đầu đều là hoa hình ống, lưỡng tính, hữu thụ, màu tím hồng. Quả bế, dài 2.5mm, có tuyến; mào lông trên đỉnh màu trắng đục, dài 6mm.

Bạch đầu lông
1 .Cành lá; 2. Cụm hoa;
3. Lá bắc; 4. Hoa.
(Hình theo TVCVN 7).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, ở độ cao 800-1600m.

Cây ra hoa và có quả từ tháng 2 đến tháng 5.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Làc...

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Vernoniae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính bình, có tác dụng khư phong tán hàn, ích tâm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị cảm mạo phát sốt cao, hoảng loạn tâm thần, sản hậu thể hư phong thấp đau xương, viêm gan.

75- Bạch đầu nhám

Bạch đầu nhám, Ban cưu cúc lá ráp - *Vernonia aspera* Buch. - Ham., thuộc họ Cúc - *Asteraceae*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1-1.5m; thân có cạnh, màu hồng nhạt hay màu tím, có lông mịn ở phần non. Lá có phiến hình bầu dục thuôn, nhọn ở chóp và ở gốc, dài 5-11cm, rộng 1,5-3,5cm, mép có răng cưa đều, có lông ráp; gân bên 7-10 đôi; cuống lá ngắn; Cụm hoa chung hình chùy-tán ở ngọn hay ở nách lá, dài 20-30cm; cụm hoa đầu rộng 1,2-1,5cm. Tổng bao gồm 4-5 hàng lá bắc có hình dạng khác nhau. Tất cả hoa đồng hình, lưỡng tính và hữu thụ; tràng hình ống, màu xanh nhạt. Quả bế có 10 gờ dọc, mào lông màu trắng đục dài 8-9mm.

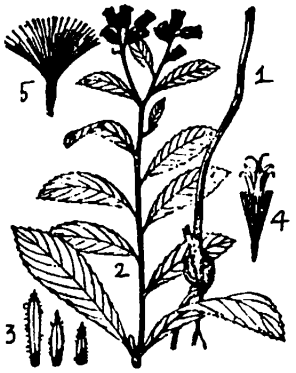

Bạch đầu nhám
1. Phần gốc, thân; 2. Ngọn cành mang hoa;
3. Lá bắc; 4. Hoa; 5. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cỏ, ven đường ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 3-6.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân, lá và rễ - *Caulis, Folium et Radix Vernoniae Asperae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay ngọt, tính ấm. Thân lá có tác dụng khư phong giải thử, đề khí kiện tỳ. Rễ có tác dụng lương huyết, bài độc, phát biểu tán hàn.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân lá của cây được dùng trị cảm mạo, đau đầu, ho, sốt rét, ăn uống không biết ngon. Rễ cũng được dùng trị cảm mạo phong hàn. Liều dùng rễ: 10-15g, sắc nước uống.

Ở Ấn Độ, Bạch đầu nhám được xem như có tính chất và công dụng như loài Bạch đầu ông - *Vernonia cinerea* (L.) Less.

76- Bạch đầu nhỏ

Bạch đầu nhỏ, Cúc bạc đầu - *Vernonia patula* (Dryand.) Merr., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 50-70cm, phân nhánh từ khoảng giữa. Lá hình bánh bò hay hình thoi, thon hẹp dần thành cuống; mép có răng lượn sóng, mặt trên ít lông, mặt dưới đầy lông mềm màu trắng bạc, dài 2,5-5cm, rộng 1-1,5 cm. Thường có 3-5 cụm hoa đầu, mọc ở đầu cành; cụm hoa đầu, màu tim tím, hình cầu, đường kính 6-8mm, tổng bao có lông. Quả bế 4-5 góc, không có khía, nhẵn, có tuyến, dài khoảng 1,5mm; mào lông dài 4-5mm, màu trắng, mau rụng. *(Ảnh số 29).*

Sinh thái: Cây mọc hoang ở bờ ruộng, bãi hoang vùng đồng bằng và vùng núi thấp. Ra hoa quả từ tháng 11 đến tháng 5, có nơi cây vẫn ra hoa đến tháng 9.

Phân bố: Mọc ở khắp Đông Dương và vùng Viễn Đông. Khá phổ biến ở nhiều nơi khắp nước ta: các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ và Tây Nguyên.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vernoniae Patulae.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Bạch đầu nhỏ
1. Gốc cây; 2. Ngọn cành mang hoa;
3. Lá bắc; 4. Hoa và nhụy; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Bạch đầu nhỏ có vị đắng, ngọt, tính bình, có tác dụng bổ, hạ nhiệt, làm ra mồ hôi, tán hàn, làm se, cầm ỉa chảy. Có sách ghi: giải biểu, khư phong chỉ thống.

Công dụng: Chồi non có thể dùng luộc làm rau ăn. Thường dùng trị: 1. Viêm ruột-dạ dày cấp, ỉa chảy; 2. Phong nhiệt cảm mạo, nhức đầu, sốt và rét; 3. Rong huyết.

Có khi được dùng làm thuốc bổ dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống trừ hậu sản. Thường dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm uống. Dùng ngoài giã đắp trị mụn nhọt. Rễ được dùng trị mụn nhọt, ghẻ lở và trẹo chân.

Đơn thuốc: Rong kinh: Lá Bạch đầu nhỏ, lá Bạc thau, lá Ngải cứu mỗi thứ một nhúm tay, giã nát thêm nước sạch, lọc uống.

77- Bạch đầu ông

Bạch đầu ông, Nụ áo hoa tím, Dạ hương ngưu - *Vernonia cinerea* (L.) Less., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-80cm, rất đa dạng. Thân đứng có khía, có lông mềm rạp xuống. Lá hình dải, hình mũi mác hay hình quả trám, gần như nguyên hay có răng rõ, kích thước rất thay đổi.

Cụm hoa ngù ở ngọn, đôi lúc ở bên, gồm nhiều đầu. Lá bắc xếp thành 3 hàng. Mào lông màu trắng hay vàng nhạt, lông không đều nhau, những lông ngoài rất ngắn. Tràng hoa

màu hồng hay đo đỏ; các thùy thuôn, hình chỉ. Bao phấn có tai rất ngắn. Quả bế có lông nhung dày, có rạch hay không. *(Ảnh số* 30).

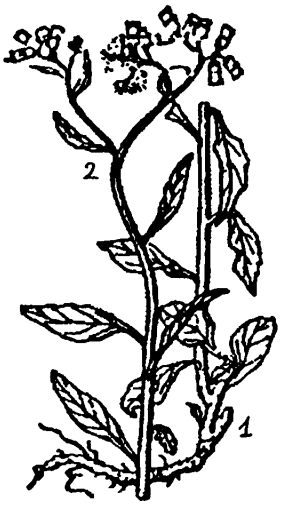

Bạch đầu ông

1. Phần gốc của cây; 2. Ngọn cành mang hoa.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta từ miền núi, trung du đến đồng bằng, ven biển. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Nuven - Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vernoniae Cinereae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất là vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây có β-amyrin acetat, Iupeol acetat, β-amyrin, Iupeol, β-sitosterol, stigmas-terol và KCl.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng khu phong tán nhiệt, lương huyết giải độc, trấn tĩnh an thần. Ở Nuven Calêđôni, cây có tính chất chữa thương, làm ra mồ hôi và kích thích. Ở Đông Phi châu, lá và hoa được xem như là lợi tiêu hoá.

Công dụng: Cây có vị đắng, nhưng ở Giava (Inđônêxia) người ta dùng toàn cây nấu chín ăn như rau. Thường dùng trị: 1. Sổ mũi, sốt, ho (lá); 2. Ly, ỉa chảy, đau dạ dày (rễ); 3. Viêm gan (hoàng đản cấp tính); 4. Suy nhược thần kinh; 5. Mụn nhọt, viêm tuyến sữa, hắc lào, chàm, rắn cắn...

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây còn được dùng trị sốt rét, đòn ngã, mất ngủ, bạch đới, trẻ em khóc đêm. Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng hãm uống lợi tiêu hoá và lợi dạ dày; cũng được dùng trị thấp khớp.

Cách dùng: Ngày dùng 15-30g cây khô sắc uống với các vị thuốc khác. Dùng lá giã đắp để chữa đinh nhọt, rắn cắn và bệnh ngoài da. Bột lá lẫn với vôi dùng đắp trị đau đầu, vết thương. Có thể dùng cành lá nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Sổ mũi, sốt, ho: Bạch đầu ông, Ngũ trảo, rễ Bồ hòn, lá Gừa (sanh) mỗi vị 15g, nấu nước uống.

2. Suy nhược thần kinh: Bạch đầu ông, Hy thiêm mỗi vị 15g. Chua me đất, Rau bợ mỗi vị 12g. Sẹ (*Alpinia oxyphylla*) 6g, sắc uống.

3. Huyết áp cao: Bạch đầu ông, Chua me đất, Hy thiêm mỗi vị 15g, đun sôi lấy nước uống.

78- Bạch đầu rau

Bạch đầu rau, Ban cưu cúc - *Vernonia esculenta* Hemsl., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 3-4m; cành nhỏ phủ lông mịn, dày, màu trắng tro. Lá có phiến thon ngược, hình bầu dục dạng trứng hay hình ngọn giáo dạng trứng, dài 8-18cm, rộng 2-8cm, chóp nhọn thành mũi, gốc hình nêm, mép nguyên; gân bên 11-13 đôi; cuống lá dài 1-1,5cm. Cụm hoa ở ngọn thân, dày, gồm nhiều hoa đầu; tổng bao cao 4-5mm; lá bắc xoan, có lông xoắn, trắng. Quả bế có ít lông; mào lông trắng do một vòng vẩy nhỏ ở ngoài và các tơ ở trong dài 5mm.

Bạch đầu rau

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Lá bắc;

3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây bụi, rừng thưa thứ sinh, ở độ cao 600-1800m. Ra hoa và có quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Vernoniae Esculentae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị bỏng lửa.

Bộ phận dùng: Lá, hạt - *Folium et Semen Vernoniae Anthelminticae.*

Tính vị, tác dụng: Có tính sát trùng.

Công dụng: Đồng bào Thái (Sơn La) dùng lá nấu nước uống trị giun đũa; cũng dùng lá nấu nước tắm trị bệnh ngoài da. (TVCVN 7: 73)

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng làm thuốc trị các bệnh ngoài da.

79- Bạch đầu sát trùng

Bạch đầu sát trùng, Ban cưu cúc sát trùng, Trạch lan - *Vernonia anthelmintica* (L.) Willd., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; cao 60-90cm, thân có rãnh, có lông xoăn. Lá mọc đối, hình bầu dục, chóp nhọn, dài 6-15cm, rộng 1,4-3cm, mép có răng thưa; gân bên 13-15 đôi; cuống lá dài 5-10mm.

Ngù hoa thưa ở ngọn; cụm hoa đầu to 15-20mm, hình bán cầu, lá bắc xanh dài 12mm; các hoa đều hình ống màu hồng nhạt, lưỡng tính và đều là hoa sinh sản. Quả bế dài 4mm, nâu, có 10 gờ dọc và phủ lông; mào lông dài 8mm, ngoài ngắn, trong dài.

Bạch đầu sát trùng
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, ở độ cao 400-1200m.

Ra hoa và có quả từ tháng 2 đến tháng 5.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn, Kon Tum, Đăk Lăk. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

80- Bạch đầu Spire

Bạch đầu Spire - *Vernonia spirei* Gandog., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 0,4-0,8m: có rãnh dọc và phủ đầy lông cứng. Lá không cuống, hình bầu dục - thuôn mũi mác, dài 3-10cm, rộng 1-2,5cm, mép có răng cưa nhọn, gân bên 5-7 đôi, mặt trên nhám, mặt dưới phủ lông vàng. Cụm hoa đầu, đơn độc ở nách lá hay ở ngọn, cao 1cm, rộng 5-7mm. Tổng bao gồm 3-4 hàng lá bắc có hình dạng khác nhau. Tất cả hoa trong cụm hoa đều là hoa hình ống, lưỡng tính, hữu thụ, màu hồng nhạt. Quả bế cao 2.5cm, có 10 gờ dọc; mào lông hai lớp, lớp trong dài 6-7mm, màu vàng vàng, lớp ngoài là những tơ ngắn.

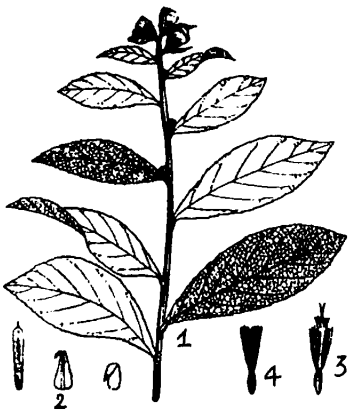

Bạch đầu Spire
1. Cành lá mang hoa;
2. Lá bắc; 3. Hoa; 4. Quả bế.
(Hình theo TVCVN 7).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa và trảng cây bụi, ở độ cao 800-1500m.

Ra hoa và có quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Đăk Nông, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Vernoniae Spirei.*

Công dụng: Ở Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) rễ và lá được dùng làm thuốc trị sốt rét.

81- Bạch đậu khấu

Bạch đậu khấu - *Amomum testaceum* Ridl. (*A. krervanh* Pierre ex Gagnep.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 2-3m. Lá xếp hai dãy, hình trái xoan hay ngọn giáo, dài tối 60cm, rộng tới 12cm, nhưng thường chỉ dài 35cm, rộng 7-8cm; lá có rãnh, có điểm tuyến, hơi có mạng; cuống lá rất ngắn, có cánh rộng. Cán hoa 1-2 cái, ở gốc thân, có vẩy lợp, hình tam giác, có lông vàng kim ở ngoài. Cụm hoa hình trụ, hơi hình nón, dài 8-11cm, rộng 4-5cm, lá bắc vàng rơm, lợp khít nhau, có lông ở mặt ngoài, dài 4cm, rộng 15-17mm. Hoa nhỏ, màu vàng vàng, chỉ để lộ cánh môi ra ngoài các lá bắc; ống tràng dài bằng đài có các thuỳ màu trăng trắng chỉ dài bằng nửa cánh môi; cánh môi hình bầu dục nguyên, vàng ở giữa, hơi vàng ở mép. Quả có lông vàng kim, rồi hoá nhẵn, hình cầu, đường kính 16mm, có 5-6 cạnh hơi rõ với 9 rạch. Hạt 5-9, hình cầu, hơi dẹp, đáy lõm. (*Ảnh số* 31).

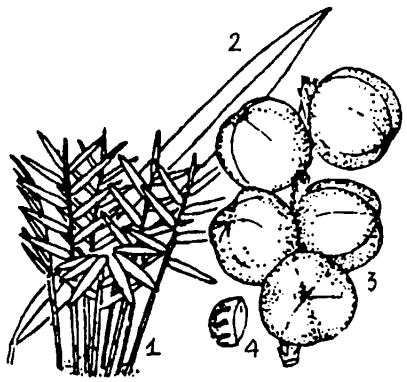

Bạch đậu khấu
1. Dạng chung; 2. Lá;
3. Chùm quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa bóng, mọc dưới tán rừng ẩm.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Có gặp ở An Giang. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Amomi,* thường gọi là Bạch đậu khấu – 白豆蔻.

Thu hái quả ở những cây già (3 năm), khi quả từ màu xanh chuyển sang màu vàng xanh thì hái, đem về phơi khô hay sấy khô, loại bỏ cuống, rồi xông diêm sinh (lưu huỳnh) cho vỏ trắng ra là được. Khi dùng bóc vỏ lấy hạt.

Thành phần hoá học: Hạt chứa 2,4% tinh dầu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là d-borneol và d-camphor.

Tính vị, tác dụng: Đậu khấu vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng ôn tỳ, chỉ tả, hành khí, tiêu trệ, giải độc rượu.

Công dụng: Thường dùng trị bị nhiễm lạnh đau bụng, khí trệ, bụng đầy trướng, nôn ọe, hoặc sáng ăn tối nôn, ăn không tiêu, đau bụng ỉa chảy, hay ợ hơi, trúng độc rượu. Ngày dùng 4-8g, dạng thuốc sắc hoặc bột.

Đơn thuốc:

1. Lợm giọng, buồn nôn: Nhấm hạt Đậu khấu, nuốt nước.

2. Trẻ con bú vào, trớ ra: Dùng 14 nhân Đậu khấu, 14 nhân Sa nhân, 8g Cam thảo, tán nhỏ, xát vào miệng.

82- Bạch đồng nữ

Bạch đồng nữ, Vậy trắng, Bấn trắng, Mò mâm xôi - *Clerodendrum chinense* (Osbeck) Mabb. var. *simplex* (Mold.) S. L. Chen (*C. fragrans* Schauer, *C. philippinum* Schauer var. *simplex* Moldenke), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-1.5m, có lông mịn. Nhánh có 4 cạnh. Lá to, mọc đối, có cuống dài, phiến hình trái xoan, hầu như tròn; chóp nhọn ngắn, gốc hình tim hay cắt ngang, mép lá răng cưa không đều.

Cụm hoa chùy ở ngọn, trông như mâm xôi, dày như cụm hoa đầu. Hoa đơn, màu trắng hay trắng hơi hồng, mùi thơm như hoa nhài; lá bắc dạng lá; đài đỏ đỏ, cao 2.5cm, thuỳ dài 10-16mm, có lông mịn; tràng nhẵn, thuỳ tràng

hình bầu dục; nhị mọc thò ra ngoài; bầu nhẵn mang vòi mảnh và dài. Quả hạch to 1cm, có đài hoa bao bên ngoài.

Bạch đồng nữ
1. Lá; 2. Hoa; 3. Lá bắc.
(Hình theo VNTVC).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, trong rừng thưa, ven rừng, ven đường đi, ở độ cao từ thấp đến 1500m.

Mùa hoa từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Cleroden-dri Chinensis.* Có nơi dùng toàn cây. Thu hái rễ và lá quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi hay sấy khô; có thể dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết cường cân, tiêu thũng giáng áp. Lá có vị hơi nhạt, tính bình; có tác dụng khư ứ, giải độc.

Có sách ghi là rễ, lá có vị đắng, cay, mùi hôi, có tác dụng khư phong hoạt huyết, tiêu thũng giáng áp, hoá đàm chỉ khái, hoạt huyết lợi thấp. Còn toàn cây có vị đắng, tính mát, có mùi hôi, có tác dụng khư phong hoạt huyết, cường cân tráng cốt, tiêu thũng giáng áp.

Công dụng: Rễ dùng trị 1. Thấp khớp, lưng gối đau, tê bại, cước khí thuỷ thũng; 2. Khí hư, bạch đới, kinh nguyệt không đều; 3. Vàng da, mắt vàng. Dùng ngoài, ngâm rửa trĩ, thoát giang. Lá dùng trị 1. Khí hư, bạch đới; 2. Cao huyết áp. Dùng ngoài, giã nát hay nấu nước tắm rửa ghẻ, mụn nhọt, chốc đầu.

Ngày dùng 20-30g rễ khô, 15-20g lá khô.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị phong thấp, cước khí thuỷ thũng, tứ chi yếu mỏi, cao huyết áp, bạch đới, ung độc, lở trĩ, viêm tuyến sữa và bệnh sởi; có nơi còn dùng chữa viêm nhánh khí quản, mẩn ngứa và bệnh ngoài da.

Ở Trung quốc, nhân dân lấy hoa hấp với trứng gà ăn chữa váng đầu.

Ở Ấn độ, lá dùng phối hợp với Hồ tiêu làm thuốc trị đau bụng.

Đơn thuốc:

1. Khí hư, bạch đới, kinh nguyệt không đều: Dùng 15-20g lá hoặc rễ Mò mâm xôi đun sôi lấy nước uống. Có thể đun sôi với Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu hoặc phối hợp với rễ Xích đồng nam, lá Huyết dụ, lá Mía đỏ.

2. Vàng da, niêm mạc mắt bị vàng thâm: Dùng 20g rễ Mò mâm xôi sắc với 400ml nước, còn 200ml chia 2 lần uống trong ngày. Có thể dùng thân cây nấu cao uống.

3. Huyết áp cao: Dùng 20-30g lá khô sắc uống.

83- Bạch hạc

Bạch hạc, Kiến cò hay Cây lác - *Rhinacanthus nasutus* (L.) Kurz, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi, cao 1-2m, có rễ chùm. Thân non có lông mịn. Lá mọc đối, có cuống; phiến hình trứng thuôn dài, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông mịn. Hoa nhỏ, mọc thành xim nhiều hoa ở nách lá hoặc đầu cành hay ngọn thân. Hoa màu trắng nom như con hạc đang bay. Quả nang dài, có lông. (*Ảnh số* 32).

Sinh thái: Cây mọc ở lùm bụi ẩm và dưới tán rừng thưa. Trồng bằng phần gốc cây. Ra hoa vào tháng 8, nhưng cũng gặp rải rác quanh năm.

Phân bố: Mọc hoang và trồng khắp nơi. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, thân và rễ - *Folium, Caulis et Radix Rhinacanthi.*

Bạch hạc

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Tràng hoa và nhị; 4. Nhị;
5. Đài và nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Thu hái thân lá quanh năm, thường dùng tươi. Rễ cũng được thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong rễ có hoạt chất rhinacanthin, gần giống acid chrysophanic và acid frangulic.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị ngọt dịu và nhạt, tính bình, có tác dụng chống ho, sát trùng, chống ngứa, trừ phong thấp. Rễ có mùi hắc nhẹ, vị ngọt tựa như mùi Sắn rừng.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Lao phổi khởi phát, ho; 2. Viêm phế quản cấp và mạn; 3. Phong thấp, tê bại, nhức gân, đau xương, viêm khớp; 4. Huyết áp cao. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh ecpet mảng tròn, eczema, hắc lào, lở ngứa. Lấy cây lá tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Lao phổi: Thân và lá Bạch hạc 20g, sắc nước, cho thêm đường uống.

2. Eczema, hắc lào: Giã một lượng vừa đủ cây lá tươi thêm cồn 70° ngâm và dùng ngoài. Có thể dùng rễ tươi giã nhỏ, ngâm rượu hoặc giấm trong một tuần lễ lấy nước bôi.

84- Bạch hoả hoàng

Bạch hoả hoàng, Oải thạch hộc, Tiểu mỹ thạch hộc - *Dendrobium bellatulum* Rolfe, thuộc họ Lan - *Orchid-aceae.*

Mô tả: Phong lan có hành giả ngắn, hình thoi, có 3 đốt, phình ở giữa dạng quả trám cao 2-5cm. Lá 2-5 ở ngọn, có phiến thon, dài 2-5cm, chóp có 2 thuỳ không bằng nhau, có lông. Cụm hoa 1-3 hoa màu trắng vàng nhạt, cuống và bầu dài 2cm, phiến hoa dài 2cm; môi màu màu đỏ chói, giữa có 3 gờ dài và mỗi bên có một gờ ngắn, thuỳ cuối hình thận. (*Ảnh số* 33).

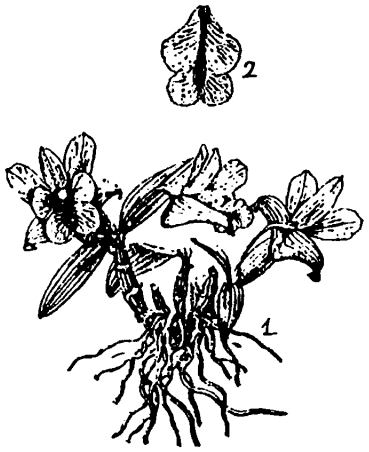

Bạch hỏa hoàng

1. Toàn cây; 2. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 600-1500m. Rạ hoa tháng 3-5 đến tháng 7.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Thân - *Herba Dendrobii*, cũng có tên là Thạch hộc - 石斛.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi hàn; có tác dụng sinh tân ích vị, thanh nhiệt dưỡng âm.

Công dụng: Được dùng trị nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bệnh, mắt nhìn kém, đau dạ dày nôn khan.

85- Bạch liễm

Bạch liễm - *Ampelopsis japonica* (Thunb.) Makino, thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo, không lông, thân cứng, tua cuốn chẻ hai. Lá hai lần kép, cuống có cánh, thường có 3-5 lá chét hình trái xoan bánh bò cỡ 4x2cm, nhọn hai đầu, gân lồi và có lông, mặt

trên nâu sẫm, mặt dưới trăng trắng, mép có răng nhỏ và có lông. Cụm hoa đối diện với lá, nhỏ, lưỡng phân; nụ tròn, to 1-1,5mm. Hoa nhỏ, màu vàng lục; đài hoa 5 thuỳ nông; cánh hoa 5; nhị 5; đĩa mật hơi phân thuỳ. Quả hình cầu, đường kính 6mm, màu trắng hoặc màu xanh lam. (*Ảnh số* 34).

Bạch liễm

1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Hoa đã tách bao hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng đồi núi, leo bám lên cây bụi. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Các tỉnh Tây Nguyên. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ampelopsis*, thường gọi là Bạch liễm - 白蔹.

Thành phần hoá học: Trong củ có chất nhầy và tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu ung, tán kết.

Công dụng: Thường dùng chữa trĩ rò, tràng nhạc, mụn nhọt sưng lở, bỏng lửa và bỏng nước. Liều dùng 6-12g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy rễ giã đắp chỗ đau.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ được dùng làm thuốc uống trong trị phong thấp tê đau và dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, lở ghẻ và mẩn ngứa.

86- Bạch mạc nhuộm

Bạch mạc nhuộm - *Parmelia tinctoria* Despr., thuộc họ Bạch mạc - *Parmeliaceae.*

Mô tả: Tản dạng phiến phân nhánh, rộng 1-2cm, tương đối mỏng, mặt trên màu lam, mặt dưới đen.

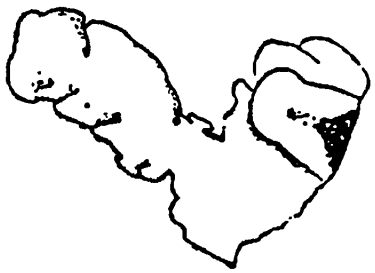

Bạch mạc nhuộm
Tản.
(Hình theo CCMNVN).

Sinh thái: Mọc trên vỏ cây và trên nham thạch.

Phân bố: Lâm đồng (Đà Lạt). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Tản - *Thalus Parmeliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát. Có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, tản địa y dùng trị vô danh thũng độc và ngoại thương xuất huyết.

87- Bạch phụ tử

Bạch phụ tử, Dầu mè đỏ, San hô - *Jatropha multifida* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ rất nhẵn, cao tới 6m. Lá xẻ thuỳ chân vịt sâu, các thuỳ có nhiều răng hẹp, gốc phiến lá hình tròn, cuống dài bằng lá; lá kèm chia thành nhiều phiến hình chỉ. Cụm hoa hình xim dạng tán, có cuống dài mang hoa đơn tính màu đỏ. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa; ở hoa đực có 8 nhị; ở hoa cái có bầu nhẵn. Quả nang, hình trứng ngược, nhẵn, màu vàng nhạt, dài cỡ 3cm. (*Ảnh số* 35).

Sinh thái: Cây nguyên sản ở miền nhiệt đới châu Mỹ, được đem vào trồng ở nước ta làm cây cảnh và làm hàng rào. Ưa đất không đá vôi, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Jatrophae.* Hạt, mủ, lá cũng được dùng.

Rễ phình thành củ, cũng ăn được như củ Sắn (sau khi nướng chín). Củ giống như Thảo ô dầu

mà nhỏ hơn, dài hơn 4cm, lúc khô vỏ sần sùi có vân, tương tự như củ Phụ tử. Củ thu hoạch vào tháng 3, phơi khô hoặc lùi nướng để dùng làm thuốc. Lá, mủ thu hái quanh năm. Quả thu vào mùa thu.

Bạch phụ tử
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐCT).

Thành phần hoá học: Lá, thân, rễ đều chứa acid cyanhydric. Hạt chứa 30% dầu, có thể dùng thắp được.

Tính vị, tác dụng: Bạch phụ tử (củ) có vị cây ngọt, rất nóng, có độc; có tán dung5 tán ứ, tiêu thũng, chỉ huyết.

Công dụng: Thường dùng trị cảm gió lạnh mất tiếng, trúng phong, co cứng bại liệt, đau tim do huyết ứ và các bệnh phong ở đầu mặt. Hạt cũng được dùng như hạt. Dầu mè làm thuốc tẩy mạnh nhưng nguy hiểm, dễ gây ngộ độc. Có khi được dùng trị ho, làm ra mồ hôi. Lá cũng gây xổ nhưng kém hơn lá Dầu mè. Mủ cây dùng cầm máu và đắp vết thương cho liền gân. Cũng dùng trị rắn cắn. Liều dùng 3-6g, củ, phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa trúng phong liệt nửa người: Bạch phụ tử, Tầm gió, Bò cạp (Toàn yết) với lượng bằng nhau, tán nhỏ, uống mỗi lần 6g rượu, ngày uống 3 lần.

2. Chữa trẻ cấp kính sốt cao co giật, co cứng: Bạch phụ tử, Nam tinh chế với Mật bò, Toàn yết, Tầm gió, Câu đằng, Phấn nứa, Bạch đàn, mỗi vị 4g sắc uống.

3. Chữa tim đau do máu ứ nguy cấp: Bạch phụ tử, Nhục quế, Đương quy đều 6g, sắc uống liên tục.

88- Bạch phượng

Bạch phượng, Lan đầu rồng - *Pecteilis susannae* (L.) Raf. [*Habenaria susannae* (L.) R. Br.], thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan có 1-2 hành tròn dài, rộng 2-3cm, dài 5-7cm, thân cao tới 1m. Lá 4-8, thon nhọn.

Bạch phượng
1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa; 4. Lá đài giữa; 5. Lá đài bên;
6. Cánh môi; 7. Khối phấn.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa mang khoảng 10 hoa màu trắng, thơm, to; lá đài, cánh hoa dài cỡ 2,5cm, môi có 3 thuỳ, thuỳ bên rộng, có tua như chỉ, thuỳ giữa dài 15mm, móng dài đến 10cm, bầu dài đến 5cm, có 9 cạnh tù. (*Ảnh số* 36).

Sinh thái: Mọc ở chỗ ẩm mát cạnh bờ nước trong rừng thưa, ở độ cao 600-1700m. Ra hoa tháng 6.

Phân bố: Lạng Sơn, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Bulbus Pecteilis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có tác dụng giải độc bạt độc, sinh cơ, ôn thận tráng dương.

Công dụng: Ở Ấn Độ, các bộ lạc miền núi rất thích dùng hành củ của cây này để đều trị bỏng giập, nhất là bỏng ở lòng bàn tay.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), củ dùng trị viêm tinh hoàn.

89- Bạch quả

Bạch quả - *Ginkgo biloba* L., thuộc họ Bạch quả - *Ginkgoaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 30m. Thân mọc thẳng đứng ở những cá thể đực. Tán tròn với những cành khỏe nằm ngang, ở các cá thể cái. Nhánh ngắn. Lá dạng quạt rộng, thành góc ở gốc, tròn hay lõm ở chóp, thường chia 2-4 thuỳ, các lá của những cây cái thường rung sau lá những cây đực. Hoa khác gốc. Quả nạc, màu vàng, chứa 1 hạt, có vỏ hóa gỗ. (*Ảnh số* 37).

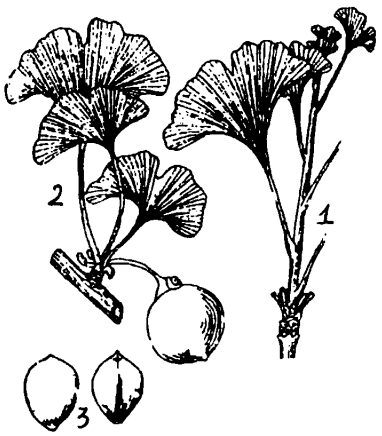

Bạch quả
1. Cành lá; 2. Cành mang quả; 3. Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Loài cây của Trung Quốc được nhập trồng ở Sa Pa. Cây có lá chuyển màu vàng kim vào mùa thu. Ưa đất sâu và mát nhưng cũng có thể mọc ở chỗ đất nghèo và sạn sỏi. Nhân giống bằng hạt, cành giâm hay chồi ghép vào tháng 3-4.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc (Hà Nam, Quảng Tây, Tứ Xuyên).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Ginkgo*, thường gọi là Ngân hạnh - 銀杏.

Vào mùa thu, khi hạt già, hái về, bỏ hết chất thịt vỏ ngoài, rửa sạch, phơi khô. Lá bạch quả cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Nhân hạt bạch quả chứa 5,3% protein, 1,5% chất béo, 68% tinh bột, 1,57% tro, 6% đường. Lá Bạch quả chứa các hợp chất flavonoic (có các aglycon là một flavonol như quercetin, kaempferol và isorhamnetin và phần đường là glucose và rhamnose) và các terpen (ginkgolite và bilobalit có vị đắng. Còn có một số acid hữu cơ như hydroxy-kinurenic, kinurenic, parahydroxybenzoic, vanilic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, chát, tính bình, có độc. Liễm phế định suyễn, chỉ đái trọc, giảm số lần đi tiểu. Lá có vị ngọt, đắng, chát, tính bình; ích tâm liễm phế, hoá thấp chỉ tả.

Công dụng: Trị suyễn khan, ho có đờm, bạch trọc, di tinh, lâm chứng, đi đái nhiều lần. Liều dùng 6-12gram.

Đơn thuốc:

1. Trị ho khí suyễn: Bạch quả 5-10g, bỏ vỏ, tán vụn, sắc nước uống.

2. Bạch đới quá nhiều: Bạch quả 9g, hạt sen (bỏ tim) 30g, hồ tiêu 15 hạt, ô cốt kê 1 con. Gà làm sạch lông, bỏ nội tạng, hợp chung lại, hầm nhừ, chia ra 2-3 lần mà ăn.

90- Bạch thược

Bạch thược hay Thược dược - *Paeonia lactiflora* Pall. (*P. albiflora* Pall.), thuộc họ Mẫu đơn - *Paeoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 50-80cm. Lá mọc so le, chụm hai hay chụm ba, kép, với 9-12 phần phân chia, các đoạn không đều, hình trái xoan ngọn giáo, dài 8-12cm, rộng 2-4cm, mép nguyên, phía cuống hơi hồng. Hoa rất to mọc đơn độc, có mùi hoa hồng, trên mỗi thân mang hoa có 1-7 hoa, rộng 10-12cm. Đài có 6 phiến; cánh hoa xếp trên một dãy hoặc hai dãy; màu hồng thịt trước khi nở, rồi dần chuyển sang màu trắng tinh; bao phấn màu da cam. Quả gồm 3-5 lá noãn. Có nhiều thứ trồng khác nhau, có hoa có độ lớn, số lượng cánh hoa, màu sắc... khác nhau. (*Ảnh số* 38).

Sinh thái: Cây nhập trồng, ưa khí hậu mát vùng núi cao. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Trồng ở vùng Sa Pa tỉnh Lào Cai.

Bộ phận dùng: Củ Thược dược hoa trắng - *Radix Paeoniae Alba*, thường gọi là Bạch thược - 白芍 - Củ Thược dược hoa đỏ - *Radix Paeoniae Rubra*, thường gọi là Xích thược - 赤芍.

Bạch thược
1. Cành lá và hoa; 2. Nhị; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Người ta dùng củ có đường kính khoảng 1-2cm, dài 10-15cm, màu trắng hồng, ít xơ. Đào về rửa sạch, ngâm nước 1-2 giờ, ủ 1-2 ngày đêm (có thể đồ) rồi bào hay thái mỏng, sao qua. Có khi tẩm giấm rồi sao qua hay sao cháy cạnh, hoặc tẩm rượu sao qua. Lúc chưa bào chế thì cần phải sấy lưu huỳnh, khi đã bào chế rồi cần để nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành phần hoá học: Trong củ có paeoniflorin, oxypaeoniflorin, albiflorin, benzoyl-paeoniflorin, paeo-niflorigenone, paeonolide, paeonol...; còn có tinh bột, tanin, calcium oxalat, một ít tinh dầu, acid benzoic, nhựa và chất béo, chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Bạch thược vị đắng, chua, tính mát; có tác dụng bình can chỉ thống, dưỡng huyết điều kinh, liễm âm chỉ hãn, bổ huyết bình can, tiêu sưng viêm, làm mát dịu.

Xích thược vị đắng, tính bình, không chua, không có tác dụng thu liễm như Bạch thược mà lại có công năng hoạt huyết, làm tan máu ứ tụ mạnh hơn, thích dụng cho các trường hợp sưng tấy, đơn độc.

Công dụng: Tuỳ theo cách chế biến mà cây có Công dụng:

- Nếu để sống: Chữa đau nhức, trị tả lỵ, giải nhiệt, chữa cảm mạo do chứng ho gây nên.

- Nếu sao tẩm: Chữa các chứng bệnh về máu huyết, thông kinh nguyệt.

- Nếu sao cháy cạnh: Chữa băng huyết.

- Nếu sao vàng chữa đau bụng máu, ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng khi hành kinh, hoặc máu xấu ứ trệ sinh đau nhức: Bạch thược, Sinh địa, mỗi vị 20g, Đương quy 10g, Xuyên khung 4g, gia Ngưu tất 20g sắc uống.

2. Chữa băng huyết, rong huyết, hành kinh không dứt hoặc ngừng rồi lại thấy: Bạch thược, Trắc bá diệp, sao sém đen, mỗi vị 12-20g sắc uống.

3. Chữa tiêu khát, đái đường: Bạch thược, Cam thảo lượng bằng nhau tán bột, uống mỗi lần 4g, ngày uống 3 lần.

91- Bạch tiên

Bạch tiên, Lê lư - *Leucothoe griffithiana* C.B.Clarke, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 3-4m. Lá có phiến hình bầu dục, dài 11-14cm, rộng 3.5-4.5cm, cứng, toàn màu lục, mép có răng nhọn, mặt sau màu lá cọ, hai mặt không lông, mặt dưới có nhiều điểm màu sôcôla; cuống lá dài 8-10mm, không lông.

Chùm hoa dài 3-5cm; cuống hoa ngắn 1mm; lá bắc thon dài 3-4mm; cánh hoa 5 đầy lông trắng; nhị 1; bầu 5 ô, không lông. Quả nang tròn, đường kính 3,5-4mm, không lông; hạt hình bầu dục, đường kính 1,2mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi cao đến trên 1500m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-11.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Kon Tum.

Còn có ở Butan, Trung Quốc.

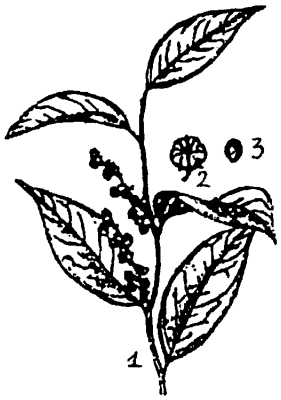

Bạch tiên
1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Leuaethoes.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị phong thấp viêm nhức khớp.

92- Bạch tiền lá liễu

Bạch tiền lá liễu - *Cynanchum stauntonii* (Decne.) Schltr. et H.Lév., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Thân cứng, không lông, to 3-4mm, nhựa mủ trắng. Lá có phiến rất hẹp, dài 6-8cm, rộng 3-4mm, đầu nhọn, gân giữa nhạt, bên phụ không rõ; cuống dài 2-3mm.

Cụm hoa xim ít hoa; cuống như chỉ cao 1mm; lá đài 2mm; cánh hoa dài 5mm, xoắn vặn. (*Ảnh số* 39).

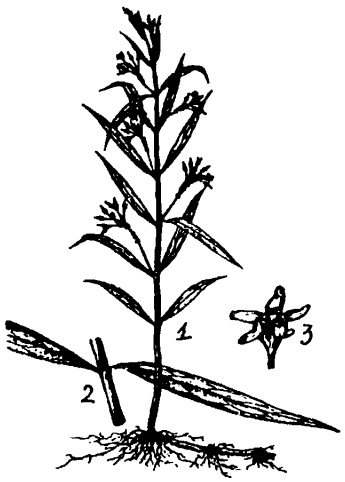

Bạch tiền lá liễu

1. Dạng chung của cây mang hoa;

2. Một đốt thân mang lá; 3. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc dựa bờ đê, đập và cả trong rừng núi cao. Mùa hoa quả từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Kiên Giang (Hà Tiên) và Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cynanchi Staun-tonii*, thường gọi là Bạch tiền - 白前.

Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch phơi cho khô.

Thành phần hoá học: Có glaucogenin A, B, glaucoside A, glaucogenin-C-mono-D-thevetoside.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính hơi ấm; có tác dụng khu phong tán nhiệt, tiêu thũng giảm đau, tả phế, giáng khí, hạ đàm ngưng ho.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc. Thân rễ được sử dụng nhiều chữa các bệnh về phổi, ho nhiều đờm, đau tức ngực, trẻ em cam tích.

Ở Quảng Tây, toàn cây được sử dụng làm thuốc trị bệnh viêm gan, phổi nóng sinh ho, viêm khí quản mạn tính và suyễn khan.

93- Bạch trinh biển

Bạch trinh biển - *Hymenocallis littoralis* (Jacq.) Salisb., thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cành hình cầu, đường kính 5-10cm. Lá xếp 2 hàng ở gốc, không cuống, phiến lá hình dải, hình kiếm, dài 45-75 (-120)cm, rộng 2,5-5 (-7)cm, dãy màu xanh đậm, gân giữa lồi rõ ở mặt dưới, nhiều gân dọc song song, chóp nhọn, gốc ôm lấy nhau. Cụm hoa dạng tán gồm 7-15 hoa; cuống chung dài (30) 60-80cm, màu xanh. Hoa lưỡng tính, màu trắng thơm, ở gốc mỗi hoa có 1 lá bắc nhỏ màu trắng xanh, cuống hoa ngắn. Bao hoa 6 mảnh, dạng tràng phần dưới dính nhau thành ống dài 8-12cm, phần trên có 6 thuỳ hình dải. Nhị 6, gốc chỉ nhị dính nhau thành dạng phễu, phía trên màu trắng, phía dưới màu xanh. Bầu hạ 3 ô, đầu nhụy dạng đầu, màu xanh. Quả mọng, đường kính 1,2-1,5cm. (*Ảnh số* 40).

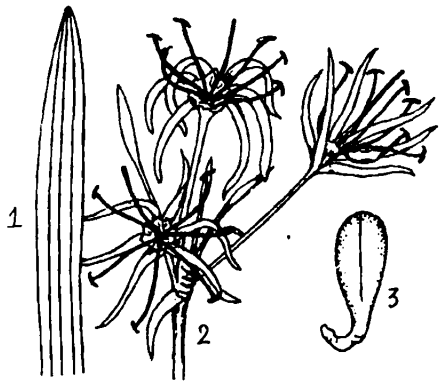

Bạch trinh biển

1. Một phần lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Loài của Châu Mỹ, được nhập vào Việt Nam trồng làm cảnh trong chậu, trong vườn hoa. Nhân giống bằng thân hành con. Ra hoa vào mùa hè thu, có quả vào mùa thu đông.

Phân bố: Cây được trồng ở Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh và một số nơi khác.

Còn có ở Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, Châu Phi, Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Hymenocallis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng thư cân hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị đòn ngã sưng đau, phong thấp đau khớp xương.

94- Bạch truật

Bạch truật - *Atractylodes macrocephala* Koidz., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống 1-2 năm. Thân cao 40-60cm, mọc thẳng đứng, thường phân nhánh từ giữa thân, màu nâu nhạt. Rễ thành củ mập , có vỏ ngoài màu vàng xám. Lá có phiến hình bầu dục - thuôn, dài 4,5-7cm, rộng 1,5-2cm, xẻ lông chim, mỗi bên có 1-2 đôi hình trứng ngược, phiến xẻ ở đỉnh lớn hơn các phiến ở bên; lá gần cụm hoa có cuống ngắn, không chia thuỳ.

Cụm hoa đầu, đơn độc ở ngọn, trên cuống dài 2-6cm. Tổng bao hình chuông rộng, đường kính 3-4cm, gồm 9-10 hàng lá bắc. Tràng hoa hình ống, màu tím hồng, đầu loe ra và xẻ sâu thành 5 thuỳ hình dải. Quả bế hình chuỳ dài 7,5mm, vỏ phủ lông dài; mào lông dạng lông chim dài 15mm, màu trắng đục, gốc dính hợp thành vòng. (*Ảnh số* 41).

Sinh thái: Loài nhập trồng, ưa khí hậu khô mát miền núi, và cũng trồng ở đồng bằng.

Khoảng năm 1960, ta nhập trồng thử ở Bắc Hà và Sa Pa tỉnh Lào Cai, rồi đem trồng ở nhiều nơi cả miền núi và đồng bằng. Trồng bằng hạt vào tháng giêng hoặc tháng 3, hoặc tháng 9-10 ở vùng núi và từ tháng 10 đến đầu tháng 11 ở đồng bằng. Trồng 2 năm thì có thể thu hoạch dược liệu; nhưng trồng ở đồng bằng thì chỉ cần 8-10 tháng. Ra hoa kết quả từ tháng 8 đến tháng 11.

Bạch truật

1. Rễ củ; 2. Ngọn cành mang hoa; 3. Hoa; 4. Nhị và tràng hoa; 5. Nhuỵ; 6. Quả. (Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Hà Nội, Hưng Yên, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Thân, rễ - *Rhizoma Atractylodis macrocephalae,* thường gọi là Bạch truật - 白朮.

Thu hoạch rễ củ vào tháng 6-7 (ở đồng bằng) và tháng 12 (ở miền núi) khi lá ở gốc đã khô vàng; cắt bỏ rễ con, rửa sạch, sấy lưu huỳnh 12 giờ, rồi phơi khô. Củ cứng chắc, vỏ màu nâu, ruột trắng ngà, có mùi thơm nhẹ là loại tốt. Khi dùng, dấp nước vào khăn ủ rễ cho mềm rồi thái miếng.

Thành phần hoá học: Củ chứa 1,4% tinh dầu. Thành phần của tinh dầu gồm: atractylol, atractylenolid I, II và III, endesmol và vitamin A.

Tính vị, tác dụng: Bạch truật có vị ngọt, đắng, mùi thơm nhẹ, tính ấm, có tác dụng bổ tỳ ích khí, táo thấp lợi thuỷ, cố biểu chỉ hãn, an thai.

Công dụng: Bạch truật được xem là một vị thuốc bổ bồi dưỡng và được dùng chữa viêm loét dạ dày, suy giảm chức phận gan, ăn chậm tiêu, nôn mửa, ỉa chảy phân sống, viêm ruột mạn tính, ốm nghén, có thai đau bụng, sốt ra mồ hôi. Cũng dùng làm thuốc lợi tiểu, trị ho, trị đái tháo đường. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, bột hoặc cao.

Người đau bụng do âm hư nhiệt trướng, đại tiện táo, háo khát không dùng.

Đơn thuốc:

1. Thuốc bổ và chữa dị ứng: Bạch truật 6kg cho ngập nước vào nồi đất hay đồ sành, đồ sắt tráng men, nấu cạn còn một nửa, gạn lấy nước, thêm nước mới, làm như vậy 3 lần. Trộn 3 nước lại cô đặc thành cao. Ngày uống 2-3 thìa cao này.

2. Viêm gan nhiễm trùng: Bạch truật 9g. Nhân trần 30g. Trạch tả 9g. Dành dành 9g. Phục linh 12g, nước 450ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Viêm dạ dày cấp và mạn tính, bệnh về máu: Bạch truật 6g. Trần bì 4,5g. Toan táo nhân 3g. Hậu phác 4,5g. Gừng 3g. Cam thảo 1,5g, nước 600ml, sắc, sau đó lọc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

95- Bạch tu Xri Lanca

Bạch tu Xri Lanca - *Naravelia zeylanica* (L.) DC., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Dây leo to; thân có cạnh, gần như không lông. Lá mọc đối, có 2 lá chét, 3 lá chét cuối biến đổi thành tua cuốn; phiến lá chét xoan rộng, dài 5-7 (11)cm, rộng 5-8,5cm, gần như không lông, gân từ gốc 5 và một đôi gan phụ sát mép, gân bậc ba nổi rõ; cuống lá dài 4-6cm.

Bạch tu Xri Lanca
1. Đoạn nhánh mang lá và cụm hoa;
2. Lá đài; 3. Nhị; 4. Nhị lép;
5. Lá noãn; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Chùm hoa ở ngọn nhánh, dài tới 17cm. Hoa có 4 lá đài hình trứng hẹp, dài 6-7mm, có lông ngắn ở cả hai mặt; cánh hoa 8-10, dài 5-6,5mm; nhị nhiều, nhị lép hình dùi, dài 1cm; lá noãn nhiều, vòi nhuỵ có lông. Quả bế hình thoi dài 4mm, thọn dài ở đỉnh thành một vòi nhuỵ hình lông chim dài gần gấp 3-5 lần quả.

Sinh thái: Cây mọc leo lên các lùm bụi và cây rừng trong rừng thưa. Ra hoa vào tháng 6.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng vào Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Tây Ninh. Còn có ở Apganixtan, Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Naraveliae.*

Tính vị, tác dụng: Kiện tỳ tiêu thực, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Rễ cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị ăn uống không tiêu, dạ lạnh bụng đau, đòn ngã tổn thương và lưng gối buốt đau.

96- Bài cành

Bài cành - *Sterculia populifolia* Roxb., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m. Lá có phiến hình trái xoan dài 7-13cm, rộng 5-7cm, chóp nhọn, gốc hình tim; mép nguyên; gân gốc 7; cuống lá dài 7-12cm..

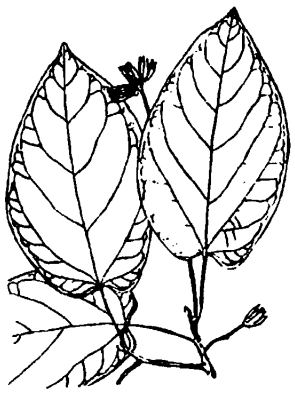

Bài cành
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Hoa thành chuỳ ở ngọn, dài 7-18cm, lúc non có lông rồi nhẵn. Quả đại hình lưỡi liềm, nhẵn, dài,

có vân, dài 8-10cm, có cuống dài 3-4cm. Hạt 2, xếp lên nhau, hình trái xoan, dài 12mm, rộng 10-11mm, có nội nhũ rất dày, nạc, hơi vặn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Từ Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai tới Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Sterculiae Populifoliae.*

Thành phần hoá học: Hạt có dầu béo.

Công dụng: Là cây gỗ có thể dùng đóng đồ đạc gia dụng thông thường. Hạt thường được sử dụng làm thuốc lợi tiểu; dầu hạt ăn được.

97- Bái bò

Bái bò, Ké hoa vàng lá tim - *Sida cordata* (Burm.f.) Borss, -Waalk, thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, có rễ ở đất thân, có lông hình sao ở ngọn. Lá có phiến hình tim tròn, gân ở gốc 5-7, có lông hình sao. Hoa nhỏ, lá đài dính nhau một phần, cánh hoa vàng, cao 4-7mm, nhị hợp thành ống. Quả có các phân quả cao 3mm, có sừng cao 1-3mm.

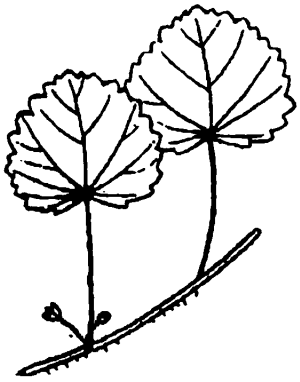

Bái bò
Nhánh cây mang lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc dọc đường đi, đất hoang, vùng đồng bằng. Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Từ Quảng Nam, Đà Nẵng đến Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sidae Cordatae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm thận.

Ở Ấn Độ, hoa và quả chữa chốc, phối hợp với đường để trị đi đái có cảm giác nóng. Lá dùng trị ỉa chảy của phụ nữ có mang; giã ra dùng đắp trị các vết đốt và bỏng.

98- Bái chùm

Bái chùm, Bái xôi, Ké hoa vàng lông dính - *Sida mysorensis* Wight et Arn., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, thân đứng cao 1-1.5m, có lông dính. Lá hình tim bầu dục, dài 3cm, có răng, đôi lúc hơi chia 3 thuỳ, hai mặt lá đều có lông hình sao. Lá kèm hình sợi chỉ, phủ lông nhiều, sớm rụng.

Hoa vàng, xếp 1-3 cái ở nách lá hoặc trên nhánh đặc biệt. Đài hình đấu, mặt ngoài có lông, 5 thuỳ tam giác. Cánh hoa 5, hình tam giác ngược. Nhị nhiều, cột nhị nhẵn. Bầu nhẵn, 5-6 lá noãn; vòi nhuỵ dính ở nửa dưới. Quả nang; các mảnh có 2 sừng ngắn, tù. Hạt hình trứng.

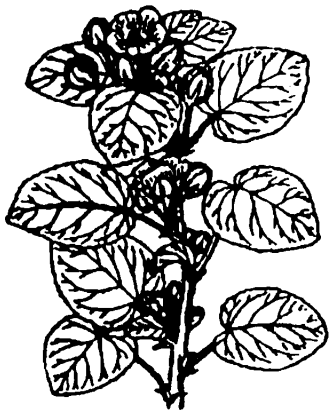

Bái chùm
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dại trên đất khô và các savan, từ vùng thấp tới độ cao 1000m. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Ninh Bình vào Nghệ An. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây (Lá, rễ) - *Herba Sidae Mysorensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi cay, tính bình, có tác dụng thanh phế, chỉ khái, tán ứ, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm nhánh khí quản, viêm tuyến sữa, viêm ruột thừa và mụn nhọt.

Dùng trong, dạng thuốc sắc, lấy rễ tươi 40-80g, dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp.

99- Bái Giava

Bái Giava - *Sida javensis* Cav., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cỏ bò, có rễ ở mắt và cho nhánh đứng. Lá có phiến hình tim tam giác, có thuỳ cạn, không lông; gân từ gốc 3, mép có răng thưa to. Hoa ở nách lá, trên một cuống hoa dài; lá đài dính nhau đến 1/2; cánh hoa vàng, nhị có chỉ nhị dính thành ống dài, lá noãn 5 . Phân quả 5, có sừng ngắn hơn thân.

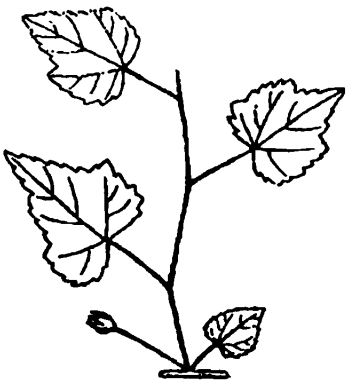

Bái Gia va
Đoạn dây mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đường.

Phân bố: Khánh Hoà, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Tháp. Còn có ở Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sida Javen-sis.*

Công dụng: Sắc uống chữa bệnh lậu (Prosea, 12.2).

100- Bái quả trám

Bái quả trám, Bái lá tim - *Sida subcordata* Span. (*S. corylifolia* Wall. ex Mast.), thuộc họ Bông - *Malva-ceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 1-2m, cành dẹt, có lông hình sao thưa. Lá hình thoi, ít nhiều nhọn đầu, gốc tròn, mép có răng không đều, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông thưa hình sao. Lá kèm hình dùi hay hình chỉ hơi có lông. Tán hoa ở nách lá, ít hoa. Hoa rất lớn. Đài hình chén, mặt ngoài có lông hình sao, mặt trong có lông mịn, 5 thuỳ. Cánh hoa 5, cao cỡ 1,5cm, hình tam giác ngược có lông ở gốc. Nhị nhiều hợp thành cột. Bầu có lông; vòi nhụy 10, rời nhau gần tới gốc. Quả nang 10 mảnh, mỗi mảnh có 2 sừng.

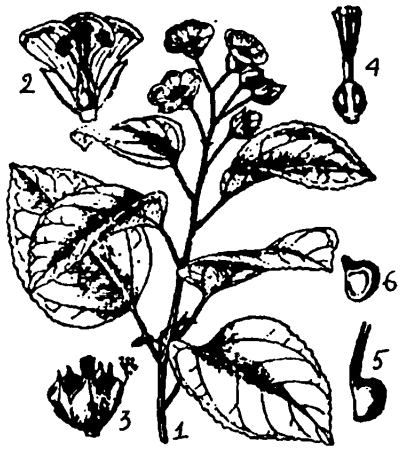

Bái quả trám
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Đài hoa; 4. Bầu bổ dọc; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác ven rừng, bãi hoang vùng núi ở độ cao 500-1000m.

Ra hoa từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn và Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sidae Subcordatae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, thu liễm sinh cơ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo, viêm tuyến vú, bệnh lỵ, viêm ruột, đòn ngã tổn thương, gãy xương và ngoại thương xuất huyết.

101- Bại tượng

Bại tượng, Trạch bại - *Patrinia scabiosaefolia* Fisch. ex Link, thuộc họ Nữ lang - *Valerianaceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn, sống nhiều năm, cao tới 1,50cm, thân tròn to đến 1,3cm, rỗng, không lông. Lá có phiến kép, lá chét không lông, mép có răng thấp, không đều. Bẹ lá ôm thân. Trục của cụm hoa cao; hoa nhỏ, ở nách một lá bắc thon, nguyên, cánh hoa màu vàng. Quả dẹt, có lông, một mặt có một sóng, mặt kia có 3 sóng.

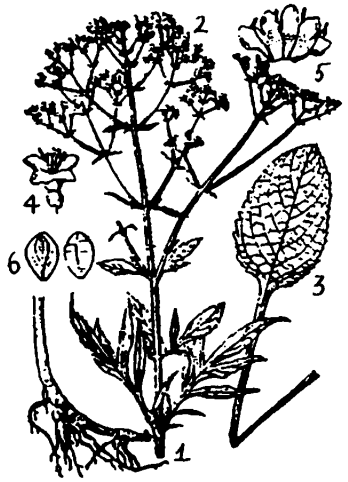

Bại tượng

1. Gốc thân; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Lá; 4. Hoa; 5. Bao hoa trải ra; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các trảng cỏ, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Liên Bang Nga.

Bộ phận dùng: Thân dạng rễ, rễ, toàn cây – *Rhizoma, Radix et Herba Patriniae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa 8% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, không độc; có tác dụng giải độc, bài nung, phá ứ, hoạt huyết.

Sách Vân Nam trung dược tư nguyên danh lục ghi: Thanh nhiệt lợi thấp, giải độc bài nung, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Thường được dùng trị: mụn nhọt ghẻ ngứa, sản hậu huyết ứ đau bụng, nôn mửa, kiết lỵ, viêm kết mạc, thổ huyết, ói ra máu. Nói chung, cũng dùng như Bại tượng hoa trắng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị trường ung, hạ lỵ, xích bạch đới hạ, mục xích thũng thống, ung thũng giới tiên.

102- Bại tượng hoa trắng

Bại tượng hoa trắng - *Patrinia villosa* (Thunb.) Juss., thuộc họ Nữ lang - *Valerianaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m, thân có lông mềm dài, lá ở phía dưới thân kép lông chim, lá chét xoan, thuôn cả 2 đầu đến hẹp, mép có răng, 2 mặt có lông; lá ở phía trên đơn, có cuống dài.

Chuỳ hoa dạng ngù ở ngọn. Hoa nhỏ màu trắng; đài là ống có răng nhỏ; tràng có ống dài mang 5 tai gần bằng nhau; nhị 5, đính trên ống tràng; bầu 3 ô. Quả khô dính vào lá bắc mỏng, xoay tròn, mép nguyên, đỉnh có 3 thuỳ; hạt 1. (*Ảnh số* 42).

Bại tượng hoa trắng

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa; 4. Nhánh quả; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các trảng cỏ.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Patriniae*, gọi là Bại tượng thảo - 白醬草.

Thu hái vào mùa hạ trước khi có hoa nở, rửa sạch thái nhỏ phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư ứ bài nung.

Công dụng: Thường dùng trị: Viêm ruột thừa, kiết lỵ, viêm dạ dày-ruột, viêm gan, viêm kết mạc, sản hậu huyết ứ đau bụng, mụn nhọt, ghẻ ngứa.

103- Bại tượng lông ráp

Bại tượng lông ráp - *Patrinia hispida* Bunge, thuộc họ Nữ lang - *Valerianaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, thân có lông cứng thô. Lá có lông dày ở mặt dưới, lông thưa ở mặt trên; lá ở gốc có phiến hình bầu dục, mép khía răng không đều; các lá trên thân thường xẻ lông chim, thành 3-11 thuỳ sâu có khía răng, những lá ở ngọn hình dải dài. Cụm hoa là xim rẽ đôi, rất thưa; lá bắc hẹp, mép nhăn nheo. Hoa nhỏ; đài dính vào tràng, hơi lồi lên thành gờ; tràng 5, dính thành ống ở gốc; bầu 3 ô, mỗi ô một noãn. Quả có mép ráp, có một ô chứa một hạt.

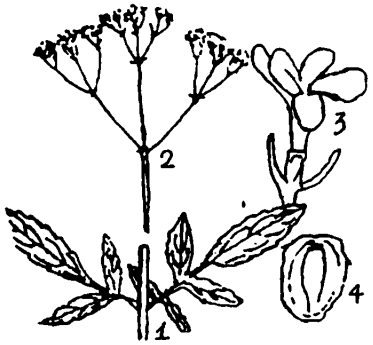

Bại tượng lông ráp
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi đất hoang gần rừng, ở chân đồi nơi nhiều cát. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Patriniae Hispidae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt bài nung.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị bạch đới, viêm ruột, phần bụng thũng trướng.

Được dùng làm thuốc chữa gãy xương, tê thấp, kinh phong trẻ em (*Viện Dược liệu*).

104- Bàm bàm

Bàm bàm, Đậu dẹt - *Entada phaseoloides* (L.) Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây leo gỗ dài tới 30m. Lá 2 lần kép, ở đầu cuống chung của lá có tua cuốn chẻ hai; lá chét bậc ba 1-2 đôi, không lông, dai, dài 8-10cm; lá kèm 5mm. Bông dài đến 25cm; cánh hoa 3mm, bầu không lông. Quả rất to, dài đến 1-2m, rộng đến 15cm, thắt lại giữa các hạt; vỏ quả trong mỏng. Hạt tròn dẹp, to 6x5cm, vỏ nâu đậm. (*Ảnh số* 43).

Bàm bàm
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh hoa và nhị; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc phổ biến ở ven rừng, ven suối và thường hay gặp trong các rừng thứ sinh thường xanh và rụng lá. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Vùng Đông Bắc, Hà Nội, Ninh Bình, rừng Bắc Trung Bộ, Đà Nẵng.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Dây và hạt - *Caulis et Semen Entadae.*

Dây thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát, đồ rồi phơi khô dùng; hạt thu hái vào mùa đông, mùa xuân, lột bỏ vỏ, hấp hoặc rang lên, phơi khô hoặc tán bột.

Thành phần hoá học: Thân dây chứa saponin. Hạt chứa một lượng saponin nhiều hơn và còn có một loại glucosid độc. Thân cây đập dập ngâm nước cho một chất lỏng màu hung có tính chất của xà phòng.

Tính vị, tác dụng: Dây có vị hơi đắng và chát, tính bình; có tác dụng trừ thấp, hoạt huyết. Hạt có vị ngọt và chát, tính bình, có độc, có tác dụng chống co giật, giảm đau, lợi tiểu.

Công dụng:

- Dây dùng trị: 1. Thấp khớp, tạng khớp, đau chân tay; 2. Đau lưng, đòn ngã tổn thương.

- Hạt dùng trị: 1. Đau dạ dày, đau thoát vị, trĩ; 2. Hoàng đản, phù thũng.

Dùng dây 10-30g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống, đun sôi lấy nước tắm rửa. Dùng hạt dạng bột 1-3g, hòa với nước rồi uống.

Dân gian có khi dùng lá chữa nóng sốt, sài giật trẻ em. Dùng 50-100g lá tươi Bàm bàm phối hợp với lá Răng ngựa, lá Găng trâu, lá Chanh giã nhỏ xát khắp người như kiểu đánh gió.

Ghi chú: Hạt độc, thường dùng để duốc cá. Để làm thuốc, cần hấp, rang cẩn thận và tránh dùng nhiều nếu bị ngộ độc thường có dấu hiệu choáng váng, buồn nôn, cao huyết áp, chậm nhịp tim và thậm chí có thể chết người.

105- Bàm bàm nam

Bàm bàm nam, Dây tràm - *Entada pursaetha* DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to hoá gỗ, nhẵn hoặc với chỉ ít lông rải rác. Lá kép lông chim, có cuống dài 3,5-7,5cm, trục dài 5-15cm. Lá chét 3-4 đôi, hình trái xoan tới bầu dục-ngọn giáo, dài 2,5-7cm, rộng 1,3-3,5cm, nhọn hoặc tù, rách mép hoặc chẻ đôi ở chóp.

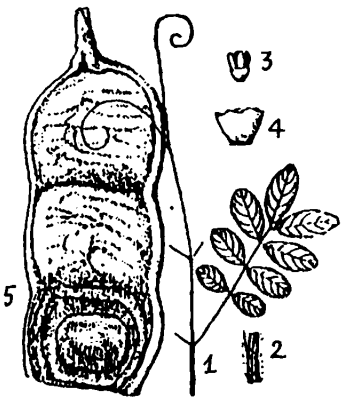

Bàm bàm nam

1. Lá và tua cuốn; 2. Trục;
3. Hoa; 4. Đài hoa; 5. Quả.
(Hình theo FCLVN 19).

Cụm hoa bông dài 13-25cm, có lông. Hoa có cuống ngắn 0,3cm; đài cỡ 1mm, thành chén loe ra, nhẵn hay có lông rải rác; cánh hoa cỡ 3mm, hình bầu dục tới ngọn giáo, nhọn ở chóp; bầu 1-1,5mm, nhẵn, có cuống ngắn cỡ 0,5mm. Quả đậu thẳng hay hơi cong, dài tới 2m, rộng 7-15cm, các đốt 6,5-7,5cm; vỏ quả ngoài hóa gỗ, vỏ quả trong dai, hóa gỗ, dày 2-4mm, hạt hình mắt chim, dẹp, đường kính 3,5-4cm, dày cỡ 1cm, có vỏ hạt màu nâu, dày. (*Ảnh số* 44).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng thường xanh và rừng rụng lá trên đất có đá hoặc có cát, tới độ cao 1200m. Có quả tháng 9-11.

Phân bố: Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân dây và hạt - *Caulis et Semen Entadae.*

Thu hái dây quanh năm, thường dùng tươi. Hạt lấy ở những quả già.

Thành phần hoá học: Thân cây chứa saponin; hạt chứa hàm lượng saponin cao hơn và còn chứa một glucosid độc.

Tính vị, tác dụng: Thân đập dập ngâm nước, sẽ cho một chất lỏng màu hung có tính chất của xà phòng. Dây có vị hơi đắng và se, tính bình có tác dụng trừ phong thấp và hoại huyết. Hạt có vị ngọt và se, tính bình, có độc, có tác dụng chống co giật, giảm đau, lợi tiểu.

Công dụng: Thân thường được dùng ngâm trong nước để tắm và gội đầu. Hạt đốt tán bột uống trị tức ứ, làm huyết mạch lưu thông, trục huyết hư, nhưng kỵ thai.

Trong kháng chiến chống Pháp, nhân dân ta đã có những kinh nghiệm sử dụng. Bàm bàm nam phối hợp với các vị thuốc khác:

- Thuốc cao trị đau bụng máu, dùng cho phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau ngang thắt lưng, đau bụng dưới: Ké đầu ngựa 1kg, vỏ Quít 100g, Gừng lùi 5 chỉ, Dây cứt quạ nhỏ lá 1kg, lá Quao 1kg, Cỏ mực 1kg, Thuốc cứu 1/2kg và trái Bàm bàm nam rang vàng tán nhỏ 300g. Trừ bột trái Bàm bàm nam ra, còn mấy vị kia đổ nước nấu sôi châm nước thêm 3 lần, lọc bỏ xác nấu mãi sền sệt thành cao, gia thêm bột trái Bàm bàm nam quậy đều. Mỗi lần uống từ một đến ba muỗng cà phê, ngày hai lần uống khi bụng đói.

- Sản hậu nuốt hơi tức ngực: Rễ Lài dưa sao vàng với rượu 100g, ruột trái Bàm bàm nam đốt cháy đen 100g, hai món hiệp chung tán nhỏ trộn đều. Mỗi lần uống từ 1-2 muỗng cà phê, ngày 2 lần với nước nóng.

106- Bàm bàm tuyến

Bàm bàm tuyến, Bàm bàm lá me, Dây bồ dề - *Entada glandulosa* Pierre ex Gagnep., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ dạng bụi, có cành trườn hay leo. Lá hai lần kép, trục có tua cuốn chẻ đôi; lá lông chim 2 đôi, mang 5-8 đôi lá chét; lá chét hình bầu dục đến thuôn rộng, dài 1,2-4cm, rộng 0,5-1,7cm. Cụm hoa thành bông dài 7-12cm. Hoa gần như không cuống; đài hình chén hay hình chuông; cánh hoa hình ngọn giáo; nhị 10, trung đới thành mũi tròn. Quả đậu dài tới 35cm, rộng 2,5cm, cong, màu nâu, không lông, đốt cỡ 2,6-2,4cm; hạt gần hình cầu, cỡ 1,5cm, màu nâu.

Bàm bàm tuyến
1. Nhành mang hoa; 2. Lá chét;
3. Hoa; 4. Cành hoa; 5. Bao phấn;
6. Quả; 7. Chi tiết quả; 8. Hạt.
(Hình theo FCLVN 19).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng khô rụng lá, trong rừng hỗn giao rụng lá họ Dầu, cho tới rừng rậm thường xanh, nhất là trên đá vôi, và cả trên các loại đất có đá khác, đất cát và trên đất đỏ không quá thoái hóa, tới độ cao 500m. Ra hoa tháng 5-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Entadae.*

Công dụng: Dân gian ở Ninh Thuận dùng hạt nạo ra để đắp các vết cắt.

107- Ban

Ban, Nọc sởi, Cỏ vỏ lúa - *Hypericum japonicum* Thunb., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, cao 30-40cm. Thân phân nhánh nhiều. Lá mọc đối, không cuống; phiến lá có những điểm tuyến trong mờ. Hoa nhỏ, màu vàng, mọc riêng lẻ ở ngọn cành. Quả nang hình trứng. Hạt rất nhỏ, có vạch dọc. (*Ảnh số* 45).

Ban
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Phần dưới của cây. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở những nơi đất ẩm, trên các thửa ruộng đã cạn nước, trên ruộng hoang.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-8.

Phân bố: Từ Sơn La, Lào Cai, Yên Bái vào các tỉnh Tây Nguyên và Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hyperici Japonici.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè thu, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chẩn thấp lợi thuỷ, tiêu sưng chỉ thống, kháng sinh, lợi tiểu, tiêu ứ, tiêu phù.

Có sách ghi: Thanh nhiệt lợi thấp, tiêu thũng giải độc, sinh cơ tiếp cốt, chỉ huyết tán huyết.

Cây có tác dụng kháng sinh tốt, có tác dụng ức chế các loại vi khuẩn (tụ cầu đã kháng lại kháng sinh, Bacillus anthracis, tụ cầu 209P, megatheriam, Bacillus subtilis).

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta thường dùng trị 1. Viêm gan cấp và mạn, giai đoạn sớm của xơ gan cổ trướng; 2. Viêm màng tiếp hợp cấp, viêm amygdal; 3. Viêm ruột thừa. Dùng 15-60g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt đinh, viêm mủ da, ecpet mọc vòng, rắn cắn, đỉa cắn, đòn ngã tổn thương. Dùng cây tươi với lượng cần thiết giã nát đắp tại chỗ.

Có nơi dùng trị viêm gan thể hoàng đản, viêm ruột, trẻ em kinh phong, cam tích, hầu nga, trường ung, tiết thũng, rắn cắn.

Ở nước ta, cây dùng trị bệnh sởi, còn dùng để điều trị sâu răng, hôi mồm, rắn cắn, hoàng đản, chữa tiêu hoá kém, đầy bụng, chữa ho... Ở nhiều nơi, cây được dùng để điều trị các vết thương.

108- Ban có cuống ngắn

Ban có cuống ngắn - *Hypericum petiolulatum* Hook. f. et Thomson. ex Dyer., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Bụi nhỏ; thân cao 15-25cm, không lông. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, dài 1-2cm, rộng 0.6-1cm, chóp tròn, gốc thon, mỏng, có đốm trong; gân bên 2-3 đôi; cuống ngắn 1-2mm. Hoa tập hợp 3 cái một ở ngọn; cuống hoa 6-8mm; lá đài 3mm; cánh hoa vàng đậm, hơi dài hơn lá đài; nhị nhiều xếp thành 3 nhóm.

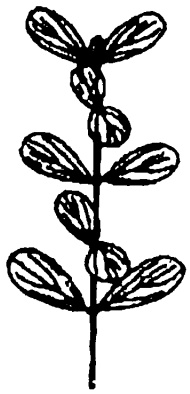

Ban có cuống ngắn
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Quả nang hơi dài hơn đài; hạt rất nhỏ.

Sinh thái: Mọc dọc theo rạch, ven sông suối.

Phân bố: Lai Châu, Hoà Bình.

Còn có ở vùng Himalaia, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Hyperici.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Cây được dùng trong bài thuốc làm men rượu. Quả được dùng trị phong thấp đau nhức xương, ly.

109- Ban Hooker

Ban Hooker - *Hypericum hookerianum* Wight et Arn., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1m; thân có 4 cạnh tròn, đo đỏ. Lá không cuống; phiến thuôn, dài 6-7cm, có đốm trong, đen đen, gân bên 5-6 đôi. Hoa ở ngọn, rộng 4cm, trên cuống dài đến 2cm, thường xếp ba cái một; lá đài 5, cao 1cm; cánh hoa 5, cao 2cm; nhị 5 bó; bầu 5 cạnh. Quả nang cao 12mm; hạt nhiều, nhỏ.

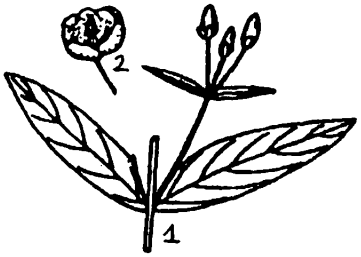

Ban Hooker
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng vùng cao 1500-1900m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Hyperici Hookeriani.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ và lá làm thuốc trị viêm bàng quang.

110- Ban lá hẹp

Ban lá hẹp - *Hypericum uralum* Buch.-Ham. ex D. Don var. *attenuatum* (Choisy) Gagnep., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 60cm, phân cành ở phần trên; cành tròn có điểm đen. Lá mọc đối, hình trứng thuôn, dài 1-2,5cm, rộng 0,3-1cm, không lông.

Ngù hoa ở ngọn; hoa có 5 lá đài hình trứng, 5 cánh hoa hình bầu dục dài, màu vàng nhạt, nhiều nhị, bầu 3 ô chứa 3 noãn. Quả nang hình bầu dục hay hình trứng.

Ban lá hẹp

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các bãi cỏ. Ra hoa tháng 7-8, đến tháng 11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp ở đèo Ô Qui Hồ và vùng Sa Pa tỉnh Lào Cai, thác Suối Vàng huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Mông Cổ, Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hyperici Attenuati.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, trấn thống, thông sữa.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị khạc ra máu, thổ huyết, tử cung xuất huyết, phong thấp đau nhức khớp, đau thần kinh, đòn ngã tổn thương, thiếu sữa, viêm tuyến vú, các vết thương chảy máu và mụn nhọt lở độc. Dùng trong, dạng thuốc sắc 12-20g, dùng ngoài giã nát đắp hoặc tán bột bôi.

111- Ban lá dính

Ban lá dính, Lưu ký nô - *Hypericum sampsonii* Hance, thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 50-70cm; thân tròn, nhẵn. Lá mọc đối, không cuống, dính liền với nhau ở gốc, mặt dưới màu nhạt và có điểm tuyến màu đen. Hoa nhỏ, màu vàng, mọc thành xim ngù ở nách lá và ở ngọn; lá đài 5, hình bầu dục, có điểm tuyến màu đen; cánh hoa 5 cùng dạng với đài; nhị hợp thành 3 nhóm, mỗi nhóm 12-15 nhị; bầu 3 ô, 3 vòi nhuỵ. Quả nang hình nón có 3 mảnh vỏ, chứa nhiều hạt hình trứng nhọn, có 10-12 cạnh lồi dọc. (*Ảnh số* 46).

Ban lá dính

1. Phần gốc cây và ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dại ở những nơi đất ẩm; thường gặp ở ven rừng, chân ruộng nước, bãi cỏ. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 8.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hyperici* hoặc rễ; ở Trung quốc gọi là Nguyên bảo thảo - 元寶草.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi thủy tiêu viêm, tiêu thũng, hoạt huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Toàn cây và rễ được dùng trị: 1. Kinh nguyệt không đều; 2. Chảy máu cam, thổ huyết, đái ra máu; 3. Phong thấp đau nhức. Còn được dùng trị lỵ, ho, ra mồ hôi trộm. Dùng ngoài trị nhọt sưng, đinh độc, đòn ngã tổn thương, rắn cắn, chốc đầu, bỏng nước sôi. Lấy cây tươi giã đắp hoặc tán bột đắp; cũng có thể nấu nước để rửa.

112- Ban Nêpan

Ban Nêpan - *Hypericum napaulense* Choisy, thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 40cm, thường có thân chồi. Lá có phiến xoan, không lông, dài cỡ 3cm, rộng 1.5cm, chóp tròn, có điểm tuyến trong; gân bên 3 đôi.

Cụm hoa xim ở ngọn, cao 3-4cm. Hoa có cuống 2-3mm; lá bắc nhỏ, có lông tiết đen; lá đài 5, cao 5-7mm; cánh hoa 5, vàng; nhị 9-10; bầu 1 ô. Quả nang mở làm 3 mảnh; hạt nhỏ 0.7mm.

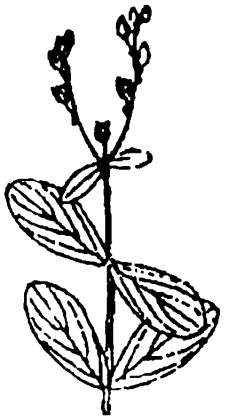

Ban Nêpan

Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng vùng cao.

Ra hoa vào tháng 5.

Phân bố: Cao Bằng (Pia Oăc). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hyperici Napaulensis.*

Công dụng: Ở vùng núi Vân Nam (Trung Quốc), dân gian dùng toàn cây làm thuốc trị trẻ em cam tích, lỵ, loét, hôi mồm và trị viêm gan hoàng đản.

113- Ban rỗ

Ban rỗ, Hồ Nam liên kiều - *Hypericum ascyron* L., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, không lông, cao 50-80cm, nhánh có 4 cạnh. Lá có phiến thon, dài 5-9cm, rộng 1-2cm, gốc có khi hình đầu tên, có đốm trong; gân bên 5 đôi; không có cuống. Hoa ở ngọn, 1-3 hoa, to; cuống dài 1-1.5cm; lá đài không có rìa lông; cánh hoa 5, vặn, dài 2.5-3.5mm, vàng đo đỏ, nhị thành ba nhóm; bầu 3 ô. Quả nang dài 2.5cm; hạt nhỏ. (*Ảnh số* 47).

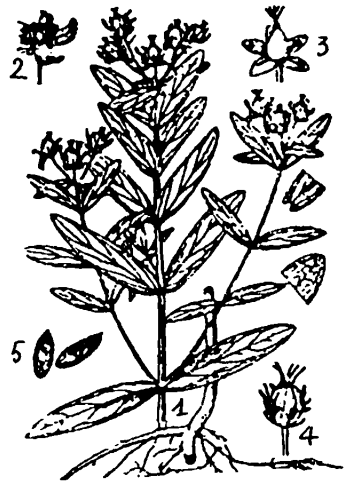

Ban rỗ

1. Phần gốc cây và ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Đài hoa và nhuỵ; 4. Quả; 5. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các savan cỏ. Ra hoa vào tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hyperici*, thường gọi là Hồng hán liên - 紅旱蓮.

Thành phần hoá học: Có quercetin, kaempferol, hyperin, isoquercitrin, rutin; có dầu dễ bốc hơi, trong dầu chủ yếu là α-caryophylen, ngoài ra còn có caroten, biotin, sinh tố B_2.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng bình can, hoạt huyết, chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường dùng để cầm máu, trừ phong thấp, trị đòn ngã tổn thương.

Nhân dân dùng uống thay trà.

Quả và hạt có khi còn được dùng phối hợp với các vị thuốc khác để trị các bệnh về da, điều hoà kinh nguyệt và trị lậu. Công dụng chính là dùng để chế nước uống có hiệu quả làm cho tai thính để tiếp nhận âm thanh.

114- Bản xe giấy

Bản xe giấy, Muồng giấy - *Albizia falcataria* (L.) Fosb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 15-20m, có thể tới 30-45m. Nhánh non có lông. Vỏ xám, mang vết

sẹo lá. Lá mọc so le, kép lông chim hai lần; trục có một tuyến ở 1/3 trên, với 10-20 đôi cuống bậc nhất, mỗi cuống mang 6-26 cặp lá chét, phiến lá chét dài 1-1,5cm và rộng 0,5cm, không cuống, hình trái xoan, không cân xứng.

Cụm hoa chuỳ ở nách lá, cao 25cm, có lông mịn, mang nhiều hoa đầu. Hoa có đài cao 2,5mm, tràng cao 5-7mm, trắng, có lông; nhị có chỉ nhị trắng. Quả đậu dẹp, dài 10-13cm vá rộng 1,4-2cm, chứa đến 16 hạt.

Sinh thái: Cây sinh trưởng nhanh, sau 3 năm ở nơi đất tốt có thể cao đến 15m, có thể trồng trên nhiều loại đất, kể cả đất mặn.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-12.

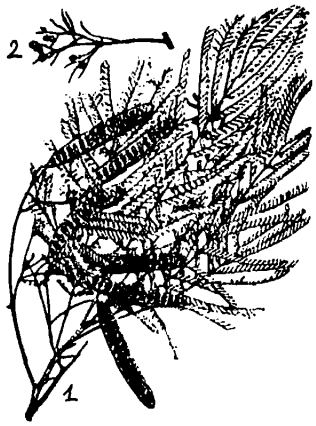

Bản xe giấy

1. Cành lá mang quả; 2. Nhánh hoa. (Ngk).

Phân bố: Được nhập trồng ở Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Indônêxia, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Albiziae.*

Công dụng: Vỏ cây bóc ra, lấy phần dưới đem cạo ra và ép. Các phiến cây được phơi khô rồi trộn với thức ăn dùng cho người bị đau tức ngực ăn, người bệnh nôn mửa và làm cho ngực được trong lành.

115- Bản xe lá to

Bản xe lá to, Hợp hoan núi - *Albizia kalkora* (Roxb.) Prain, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-15m, có thể đến 20m; nhánh ít lông, lúc già có nhiều sẹo lá lồi lên. Lá kép lông chim, trục lá dài 10-15cm mang 2-4 cặp lá lông chim; mỗi lá này gồm 4-10 đôi lá chét thuôn, dài 1,5-4,5cm, rộng 0,8-1,8cm, không cân, có ít lông, có cuống phụ.

Cụm hoa gồm nhiều ngù hoa màu trắng, mỗi ngù gồm 25-30 hoa có cuống, 2 dạng. Hoa ở mép có đài hình phễu hay hình ống cao 3,5-4,5cm, có răng nhỏ; tràng hoa dạng phễu hẹp, cao 7-10mm, có lông; ống nhị cao 3,5-4mm; bầu nhẵn, có cuống 1mm. Quả đậu dẹp, dài 7-17cm, rộng 1,5-3cm, màu nâu đậm; hạt 8-9, hai mặt lồi, dài 9mm.

Bản xe lá to

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dọc suối trong rừng, ở độ cao 500-2000m.

Phân bố: Hoà Bình, Ninh Bình. Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân và hoa – *Radix, Cortex et Flos Albiziae Kalkorae.*

Tính vị, tác dụng: Thư cân hoạt lạc, chỉ thống, an thần, cường tráng hưng phấn, lợi niệu, sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), các bộ phận của cây dùng trị viêm khớp xương do phong thấp. Dùng ngoài trị gãy xương, đòn ngã tổn thương, mất ngủ, mắt quáng gà.

Ở Tứ Xuyên, vỏ thân cũng được dùng như vỏ cây Hợp hoan trị tâm thần không yên, nhọt ở phổi, mất ngủ, phong hỏa đau mắt.

116- Bản xe sừng nhỏ

Bản xe sừng nhỏ, Sống rắn sừng nhỏ - *Albizia corniculata* (Lour.) Druce, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc leo. Nhánh tròn, không lông, có gai cong ở gốc các sẹo lá. Lá có trục dài 8-13cm, có tuyến ở sát gốc; 3-4 đôi cuống lá chét bậc nhất, mỗi cuống này lại mang 3-10 đôi lá chét bậc hai có phiến thuôn, dài 8-25mm, rộng 5-16mm, không lông.

Chuỳ hoa ở ngọn hay ở nách lá, phân nhánh 1-4 lần, dài đến 20cm; cuống của cụm hoa xếp thành bó 4-5, mang hoa đầu gồm 15-20 hoa, không cuống, có hai dạng hoa ở mép và ở trung tâm. Hoa ở mép có đài hình đấu có 5 răng; tràng hoa hình phễu hẹp, có thuỳ xoan tam giác, màu trắng; ống nhị bằng ống tràng hay hơi ngắn hơn; bầu nhẵn. Quả đậu tù hai đầu, hơi thót lại và có cuống ở gốc, nhẵn, bóng, dài 11-21cm, rộng 2,6-4,2cm, chứa 7-12 hạt hình bầu dục dẹt, màu nâu.

Bản xe sừng nhỏ

1. Một đoạn thân với lá; 2. Lá chét;
3. Cụm hoa; 4. Hoa; 5. Hoa bổ dọc; 6. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng hỗn giao thường xanh, các bìa rừng, các savan cây gỗ, các cồn cát và các vùng sau rừng sác, trên đất nghèo, từ vùng ven biển cho tới độ cao 1100m. Có hoa tháng 4-7, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và gỗ - *Cortex et Lignum Albiziae Corniculatae.*

Công dụng: Ở Campuchia, vỏ cây được dùng nấu nước gội đầu. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), gỗ được dùng làm thuốc hành khí chỉ thống.

117- Bản xe thơm

Bản xe thơm, Hợp hoan thơm, Xúa - *Albizia odoratissima* (L.f.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 40m; nhánh tròn, hơi có lông mịn, rồi nhẵn. Lá có trục dài 7-20cm, có tuyến; lá lông chim 3-5 đôi, có trục 7-14cm mang 7-10, có thể đến 16 đôi lá chét thuôn hay hình trái xoan ngược, dài 1,3-3,5cm, rộng 0,6-1,2cm, không cân xứng, nhẵn hoặc có lông mềm cả hai mặt. Chuỳ hoa ở ngọn, phân nhánh chỉ một lần, dài 8-20cm; cuống xếp thành bó 2-4, mang các hoa đầu gồm 10-15 hoa, không cuống, có hai dạng. Hoa ở mép có đài hình ống với các răng nhọn; tràng hình phễu có thuỳ xoan bầu dục, màu vàng; nhị cỡ 20 có chỉ nhị dính thành ống bằng ống tràng; bầu có lông mịn hay lông mềm. Quả dẹp, mỏng, dài 16-22cm, rộng 3.5cm, màu nâu sẫm; hạt 8-12, hình trái xoan, hẹp, dài đến 9mm.

Bản xe thơm

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thường xanh núi cao, trong rừng khô rụng lá từ vùng thấp cho đến độ cao 1500m. Cây ưa sáng, chịu hạn kém. Tái sinh bằng hạt tốt nơi có tàn che thưa.

Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả chín tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Bình Định, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ rễ - *Fructus et Cortex Radi-cis Albiziae Odoratissimae.* Có nơi dùng cả vỏ thân và lá.

Thành phần hoá học: Có nhựa gôm màu nâu đen không tan trong nước. Thuỷ phân các saponin của hạt, người ta thu được hai acid triterpenic và acid mach-aerinic; trong hạt còn có một saponin là odoratis-simin. Vỏ cây chứa 12-15% tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả và vỏ rễ có vị đắng, tính bình: Vỏ rễ thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống. Quả thanh nhiệt lương huyết, nhuận tràng thông tiện.

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng vỏ khô làm bột đắp lên vết thương.

Ở Ấn Độ, vỏ dùng đắp ngoài có hiệu quả trong bệnh phong hủi và loét ngoan cố. Lá được dùng sắc với bơ lỏng dùng chữa ho.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ cây dùng trị viêm khớp do phong thấp, đòn ngã tổn thương, vết thương hở xuất huyết và lở ghẻ.

118- Bán biên liên

Bán biên liên - *Lobelia chinensis* Lour., thuộc họ Lô biên - *Lobeliaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; thân nhẵn, có 3 góc, mọc thẳng hướng lên hay mọc nằm, có khi đâm rễ, đơn hay phân nhánh, dài 5-15cm. Lá mọc so le gần như không cuống, eác lá ở gốc hình trái xoan, các lá phía trên thon, dài 0,7-2cm, rộng 3-7mm, có chóp nhọn hay tù, với phần trên của mép có răng.

Hoa mọc ở nách lá, dài 7-15mm, thường xếp 1-2 cái trên cùng trục. Cuống hoa dạng sợi, dài 6-30mm, không có lá bắc. Đài dính với bầu, có 5 thuỳ thon. Tràng hoa màu tím, màu xanh lơ hay trắng, chẻ tới gốc, 5 thuỳ hình trái xoan, 2 cánh tròn nhỏ hơn. Nhị 5, hình cong, dính ở đỉnh thành một cái vòng quanh nuốm. Bầu 2 ô, dạng tròn, nhẵn. Quả nang dạng nón ngược, trên một cuống cong. Hạt hình bầu dục, dẹt, nhẵn. (*Ảnh số* 48).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, bờ ruộng, bãi cỏ ẩm, ở độ cao 100-500m.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Bình Dương.

Bán biên liên
1. Cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị và nhụy; 4. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lobeliae Chinen-sis*, thường gọi là Bán biên liên - 半邊蓮.

Người ta thu hái toàn cây vào mùa xuân, hè, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có lobelin, lobelanin, isolobelanin, lobelanidin, saponin, flavon, acid amin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng lợi niệu, tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Xơ gan cổ trướng, huyết hấp trùng, cổ trướng vào thời kỳ cuối, viêm gan phù thũng; 2. Viêm amygdal, viêm ruột ỉa chảy; 3. Suyễn thở hay sốt rét cơn. Liều dùng 40g dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp mụn nhọt, sưng mủ nhiễm độc và rắn độc cắn.

119- Bán hạ

Bán hạ, Bán hạ rễ, Chóc ri - *Typhonium blumei* Nicholson et Sivad., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 30-40cm, củ tròn bằng đầu con chim ri (sẻ), to 1-2cm, cho nhiều củ con. Lá có phiến hình đầu tên hay có 3 thuỳ cạn. Bông mo cao bằng cuống lá, mo nở to hình trái xoan mũi mác, có mũi nhọn, mềm như nhung ở mặt trên; trục mang các hoa đơn tính;

phần cái ngắn, hoa lép vàng tươi cao 4mm; phần đực cao 1cm, nhị 3-4; phần phụ lép hình roi dài. Cụm hoa có mùi hôi. (*Ảnh số* 49).

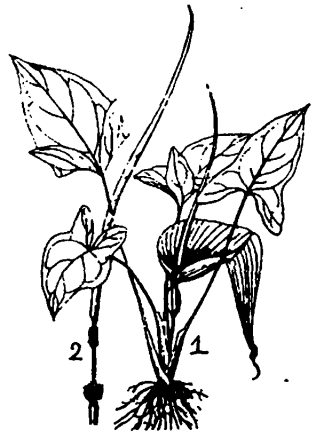

Bán hạ

1. Toàn cây; 2. Cụm hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc phổ biến ở đồng bằng nơi đất hoang và cả ở miền núi tới độ cao 900-1000m.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình vào Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Typhonii.*

Người ta thu hái củ trong tự nhiên, vào khoảng tháng 7-12, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, thái miếng, phơi khô rồi chế làm Bán hạ. Ngâm các miếng củ Chóc ri cho vào nước sôi trong 3 ngày đêm, thay nước hằng ngày, cho sạch nhựa, đem phơi khô rồi nấu với Gừng sống. Dùng 150g Gừng cho 1kg Chóc ri, giã nát Gừng, chế nước vào ngâm với Chóc ri trong một buổi, lại đổ ngập nước, nấu trong 2 giờ, đem phơi sấy khô mà dùng. Nếu nếm còn ngứa thì lại nấu với Gừng lần nữa. Nói chung, trong việc chế biến củ chóc hay củ Chóc ri, để loại trừ chất độc gây ngứa, người ta tẩm Cam thảo, phèn chua, nước vo gạo, nước vôi, hoặc nấu với Cam thảo, Bồ kết; cũng có thể tẩm Gừng, tẩm nước Bồ kết để tăng tác dụng trị ho.

Tính vị, tác dụng: Củ Chóc ri đã chế thành dạng bán hạ có vị cay, tính ấm, có tác dụng tiêu đờm, ráo thấp, hạ khí, ngừng nôn.

Ở Ấn Độ, người ta cho rằng cây có tác dụng gây sung huyết da khi dùng tại chỗ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng củ (thân rễ) và toàn cây. Có vị đắng, cay, tính ấm, có độc, có tác dụng chỉ huyết, tiêu thũng, chỉ thống, khư thấp, tiêu viêm, giải độc, tán kết.

Công dụng: Củ ăn được, cho bột làm bánh. Bán hạ chế dùng chữa ho đờm, hen suyễn nôn mửa. Dùng 6-12g tán bột uống với nước Gừng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Ấn Độ, người ta dùng trị bệnh ỉa chảy.

Ở Trung Quốc, thân rễ và toàn cây dùng trị ngoại thương xuất huyết, đau dạ dày, đòn ngã tổn thương, lở vú, mụn nhọt, tràng nhạc, ghẻ ngứa.

Đơn thuốc:

1. Cấp cứu trúng gió cắn răng không nói, hay động kinh rược đờm chảy rãi, không tỉnh; dùng củ Chóc ri chế tán bột thổi vào lỗ mũi cho hắt hơi sẽ tỉnh, và xát vào lợi răng, bệnh nhân sẽ há miệng nói được.

2. Chữa đờm rãi kéo lên vướng cổ nghẹt thở, ho hen tức ngực, hoặc đau bụng nôn mửa đi ngoài; dùng củ Chóc ri chế và Trần bì đều 8g, Gừng sống 6g, cùng sắc uống.

120- Bán hạ ba thùy

Bán hạ ba thùy, Bán hạ nam, Chóc, Củ chóc - *Typhonium trilobatum* (L.) Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-50cm, có thân củ gần hình cầu, đường kính đến 4cm. Lá hình mũi mác chia làm ba thuỳ hình trái xoan dài; cuống lá dài 25-30cm, phình thành bẹ. Cụm hoa là một bông mo, mo có phần ống thuôn dài 2.5cm và phần phiến hình trái xoan thuôn nhọn, mặt ngoài màu lục, mặt trong màu đỏ bầm, rộng 5-6cm. Trục hoa màu hồng, mang nhiều hoa nhỏ, kéo dài thành một phần hình dùi, phấn không sinh sản dài, màu đỏ điều. Quả mọng hình trứng.

Sinh thái: Mọc hoang trên đất trũng ẩm mát, bờ ao, ven suối, ở vườn, ven đường đi, đặc biệt phong phú trên các vùng đất phù sa bãi sông; gặp nhiều ở vùng đồng bằng. Ra hoa vào cuối mùa hạ đến mùa thu.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình vào Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Xri Lanca.

Bán hạ ba thuỳ
Dạng chung.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Typhonii.*

Thu hái củ từ tháng 7-12, rửa sạch, để nguyên hoặc thái miếng mỏng, phơi khô hoặc chế thành Nam tinh. Trước hết ngâm nước nóng một ngày đêm cho sạch nhựa, rồi ngâm với nước bồ kết một ngày đêm, với nước phèn chua một ngày đêm, sau đem nấu với Gừng. Dùng Gừng sống 150g cho 1kg củ chóc, giã nát chế nước vào ngâm với củ Chóc trong một buổi, lại đổ ngập nước, nấu trong 2 giờ, đem phơi sấy khô. Nếu còn ngứa, thì lại nấu với nước Gừng lần nữa cho đến khi hết ngứa mới dùng.

Theo quy định của Dược điển Việt Nam, thì phải ngâm củ Chóc vào nước vo gạo 1-2 ngày rồi vớt ra, rửa sạch, ngâm với phèn chua trong hai ngày. Khi nhấm không còn cay thì vớt ra, rửa sạch để ráo nước. Giã hơi giập, phơi qua, phân loại củ to, củ nhỏ, tẩm nước Gừng, ủ 2-3 giờ rồi đem sấy cháy cạnh. Bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Dịch chiết cồn củ Chóc chứa β- sitosterol, 2 sterol chưa xác định và một chất kết tinh. Củ Chóc của Việt nam chứa alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Củ Chóc có vị rất cay và có tác dụng kích thích mạnh. Hoạt chất gây cay là một chất dễ bay hơi nên qua quá trình đun nóng hoặc phơi khô thì vị cay không còn nữa. Khi đã chế thành dạng Nam tinh thì vẫn còn ít vị cay ngứa, tính ấm, có độc, tán phong đờm, kết hạch, sưng tấy, sát trùng, hạ khí tiêu nước ứ đờm đọng, cầm nôn ọe.

Công dụng: Thường dùng trị nôn mửa ở phụ nữ có thai, nôn mửa trong trường hợp viêm dạ dày mạn tính, chữa ho, hen suyễn nhiều đờm, họng viêm có mủ, đau đầu hoa mắt, tiêu hoá kém, ngực bụng trướng đầy. Liều dùng 6-12g củ Chóc, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy củ Chóc tươi (có thể dùng toàn cây) giã nát, đắp tại chỗ chữa rắn cắn, mụn nhọt, viêm vú, viêm mủ da, đòn ngã tổn thương, chảy máu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng củ làm thuốc chữa trĩ, dùng ăn với Chuối chữa bệnh đau dạ dày và đắp ngoài chữa các vết cắn của rắn độc.

Đơn thuốc:

1. Chữa kinh giản lưng gáy cứng đờ, miệng chảy đờm rãi, hoặc trúng phong méo mồm lệch mắt: Nam tinh, Kinh giới và Gừng sống đều 12g sắc uống. Ngoài dùng củ Chóc chuột giã nát hoặc tán bột trộn với nước Gừng đắp vào sau gáy và bên mặt không méo (nếu tê liệt mắt).

2. Chữa hen suyễn: Nam tinh tán bột trộn với mật bò hay mật lợn vừa đủ dính (độ 30%) đặt trên sanh đồng sấy khô, làm viên với hồ, uống mỗi lần 2-3g, ngày uống 3-4 lần với nước Gừng. Khi đang lên cơn thì uống với nước sắc Hẹ và Gừng, mỗi vị 10g.

3. Đinh nhọt và viêm mủ da: Lấy một lượng củ Chóc vừa phải nghiền,bột, trộn thêm ít bột Hồng hoàng làm chất bột dẻo để đắp.

Kiêng kỵ: Người cơ thể suy nhược, khô tân dịch, khát nước, đại tiện táo, ho khan và người có mang không dùng.

121- Bán hạ roi

Bán hạ roi, Chóc roi, Rau chóc - *Typhonium flagelliforme* (Lodd.) Blume, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 15-20cm. Củ tròn tròn bằng đầu ngón tay trỏ, to 1-2cm. Lá hình mũi tên dài, gốc hình tim hay như có ba thuỳ. Mo có ống xanh, phiến trắng, dài 13-30cm; kể cả đuôi; buồng dài; hoa lép dưới hình dùi, hoa lép trên hình sợi; phần không sinh sản dài như roi. (*Ảnh số* 50).

Sinh thái: Mọc ở các vườn hoang ở đồng bằng cũng như ở sườn núi, ở độ cao đến 600m. Ưa ẩm và chịu được hạn.

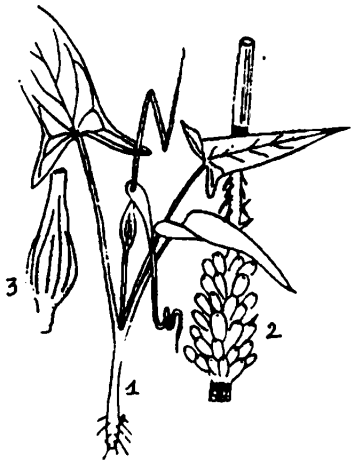

Bán hạ roi

1. Dạng chung; 2. Trục hoa; 3. Củ bố dọc.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Củ, đôi khi cũng được dùng với tên Bán hạ - *Rhizoma Typhonii Flagelliformis.*

Ở Trung quốc, củ cây cũng được dùng với tên Thủy bán hạ - 水半夏.

Thành phần hoá học: Củ chứa acid hữu cơ, tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ôn, có độc; có tác dụng tán thấp, hoá đờm, chỉ khái, chỉ huyết, giải độc.

Công dụng: Nhân dân hái làm rau lợn hoặc lấy bẹ muối dưa ăn nên cũng gọi là rau Chóc. Củ được dùng trị ho có đờm nhiều, trị viêm khí quản. Bên ngoài, dùng củ tươi trị mụn nhọt, ghẻ lở, vô danh thũng độc, các vết cắn của trùng độc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của Bán hạ roi dùng trị ung sang thũng độc, viêm họng, dao chém gây thương tích, đòn ngã, vô danh thũng độc, trùng độc cắn, ngoại thương xuất huyết, ho đàm ẩm.

122- Bán tràng

Bán tràng - *Hemidesmus indicus* (L.) R.Br., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, sống nhiều năm, có mủ trắng; rễ to, cứng, thơm; thân mảnh, không lông. Lá biến thiên, phiến dài 5-10cm, rộng 0,5-4cm, xám đậm có đốm ở mặt trên, có lông và đốm ở mặt dưới. Cụm hoa chùm dày, mảnh; hoa nhỏ; đài có vẩy ở gốc trong; tràng hình chén, ống ngắn hơn thuỳ; tràng phụ do 5 vẩy nhỏ; nhị 5, bao phấn rời. Quả đại mảnh dài 10-15cm; hạt nhỏ, đen, có lông mào ở đầu.

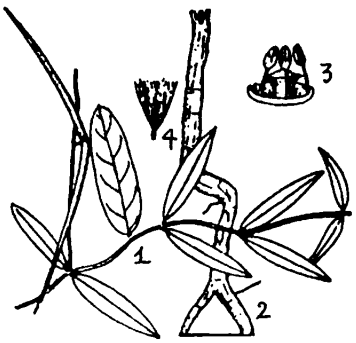

Bán tràng

1. Cành lá và quả; 2. Rễ;

3. Nhị và nhuỵ; 4. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc leo lên các bờ bụi, ven rừng.

Phân bố: Có thể có ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Hemidesmi.*

Tính vị, tác dụng: Có chất nhầy làm mát, làm toát mồ hôi, lợi tiểu, bổ, lọc máu.

Công dụng: Giúp ăn ngon; lợi tiểu, trị huyết bạch, đái đau; lọc máu; trị đau mắt (Phạm Hoàng Hộ, Cây cỏ Việt Nam, 1993).

Ở Ấn Độ, rễ cây này được dùng thay Thổ phục linh, dùng trị ăn mất ngon, mất cân đối trong thức ăn, sốt, bệnh ngoài da, dùng lọc máu, trị khí hư, giang mai, thấp khớp, trị bò cạp đốt và rắn cắn.

123- Bán tự cảnh

Bán tự cảnh - *Hemigraphis alternata* (Burm.f.) T. Anderson [*H. colorata* (Blume) Hall.f.], thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay mọc nằm, trải ra; nhánh non có lông. Lá mọc đối, hình trứng, có lông ít ở mặt trên, màu đỏ tía ở mặt dưới, dài 4-8cm, rộng 3-6cm, mép có răng và lông mi; cuống lá dài 1-2cm. Cụm hoa là bông ở ngọn hay

ở nách lá, mọc đứng dài 3-5cm, mang 5 hàng hoa trắng (hay đỏ), có lá bắc xen kết lợp; tràng hoa cao khoảng 2cm; nhị 4. Quả nang.

Bán tự cảnh
Cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây nhập từ Giava (Inđônêxia) trồng làm cây cảnh trong vườn và dọc bờ rào.

Phân bố: Đà Nẵng và các tỉnh Nam Bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân mang lá - *Caulis Hemigraphitis.*

Có thể thu hái thân lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Có nhiều kalium.

Công dụng: Ở Tiểu Antilles, người ta dùng các thân mang lá, phối hợp với thân cành Rau càng cua - *Peperomia rotundifolia*, để trị bệnh cúm. Cũng có nơi dùng chữa bệnh trĩ.

124- Bán tự mốc

Bán tự mốc, Hoàn ngọc đỏ - *Hemigraphis glaucescens* C.B. Clarke, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 1-1,5m. Thân non vuông, có màu tía, đốt dài 6-8cm. Lá có phiến thon, dài 7-12cm, rộng 1,5-2,5cm, nhọn cả hai đầu, mép có răng nhỏ, gân bên 6-7 đôi nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 4-7mm; có lông, các lá non ở ngọn có màu tía. Cụm hoa dạng bông, dài 2-3cm, ở ngọn các nhánh, có các lá bắc xếp lợp theo 4 hàng, lá bắc hình trái xoan, có lông, ở mặt trên và ở mép. Lá bắc con nhỏ. Hoa có lá đài hẹp, dài 1cm, dính liền 1/3 phía dưới. Tràng hợp, hình ống, màu tím nhạt, ống cao 2-2.5cm, có 5 thuỳ ngắn gần bằng nhau. Nhị 4, chỉ nhị có lông trắng. Bầu trên, 2 ô, vòi nhụy chia 2. Quả nang cao 8mm, có lông mịn; hạt tròn, dẹp. (*Ảnh số* 51).

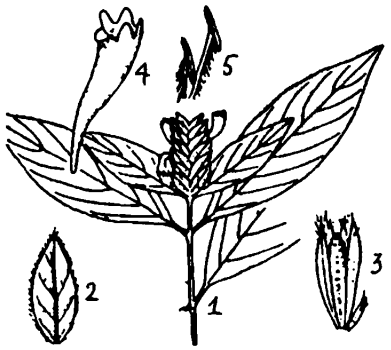

Bán tự mốc
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Lá bắc;
3. Đài hoa; 4. Tràng hoa; 5. Nhị.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc hoang trên các rừng còi, chịu đất cát và đất khô ráo. Cũng được trồng làm hàng rào từ Nam ra Bắc.

Phân bố: Gặp nhiều ở các tỉnh phía Nam.

Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Hemigraphitis.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc chữa các bệnh nhiễm khuẩn như tiêu chảy, viêm đại tràng, lỵ, bệnh trĩ, chấn thương bầm dập, mụn nhọt, sỏi thận và xuất huyết khi mang thai.

125- Bán tự Trung Quốc

Bán tự Trung Quốc, Tơ đài Trung Quốc - *Hemigraphis chinensis* (Nees) T. Anderson., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo, cao tới 1m, có lông xám. Lá có phiến bầu dục thon, dài 8-10(-15) cm, rộng 3-6cm, chóp nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống, có lông nhám ở hai mặt, mép có răng; cuống dài 1,5-2cm, có lông.

Sinh thái: Cây mọc nơi ẩm vùng núi cao và ven sông suối. Ra hoa quả tháng 1-2.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Ninh Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc.

Bán tự Trung Quốc.
1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc;
3. Tràng hoa và nhị; 4. Nhị;
5. Đài hoa và nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hemigraphitis Chinentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát; có tác dụng lợi niệu, giải độc, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị trẻ em lở ngứa ngoài da và bệnh lỵ; còn dùng trị đòn ngã và mao trùng chích gây thương tích. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 20-30g; dùng ngoài nấu nước rửa.

126- Bàng

Bàng - *Terminalia catappa L.,* thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây to, có thể cao đến 20m, có cành mọc vòng. Lá, to hình trái xoan ngược, chóp tròn, gốc thon lại và cụt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông hung nhạt, dài 20-30cm, rộng 10-13cm. Hoa nhiều mọc thành bông có lông hung, dài 15-20cm. Quả hình trái xoan, nhẵn, dẹp, với 2 bên rìa hẹp, dài 4cm, rộng 3cm, dày 15mm, có cơm quả màu vàng, đỏ, có xơ. Hạt có nhân trắng, chứa nhiều dầu. (*Ảnh số* 52).

Sinh thái: Cây của vùng Malaixia mọc hoang và cũng được trồng ở nhiều nơi khắp nước ta, lấy bóng mát. Thường rụng lá và ra lá non tháng 2.

Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 4-9.

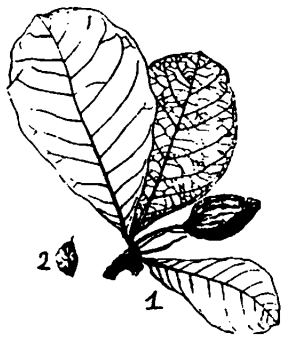

Bàng
1. Cành lá mang quả; 2. Hạt. (Ngk).

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta và mọc hoang nhiều ở vùng ven biển và trên các đảo. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Nuven Calêđôni, Mađagatca.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây, hạt - Folium, Cortex et Semen Terminaliae Catappae.

Thu hái búp non vào mùa xuân, lá và vỏ cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Vỏ bàng chứa 25-35% tanin pyrogalic và tanin catechic, vỏ cành chứa 11%, quả chứa 20% tanin gallic.

Hạt chứa nhiều bột và dầu béo, cây mầm chiếm 10% thể tích của hạt và chứa tới 5% dầu. Dầu bàng không chứa glycosid linoleic và thuộc loại dầu không khô.

Tính vị, tác dụng: Hạt béo, có vị ngon, có tính thu liễm. Vỏ thân có vị hơi chát, tính bình, có tác dụng hoá đàm chỉ khái.

Ở Nuven Calêđôni, lá, vỏ và quả đều thu liễm, hạ sốt và chỉ tả; lá còn làm toát mồ hôi và trừ thấp.

Công dụng: Người ta dùng quả và vỏ rễ để thuộc da. Lá dùng để nhuộm màu cứt ngựa. Hạt còn dùng ép dầu, dầu này thay cho dầu thảo mọc khác để chạy máy tinh vi.

Lá được dùng làm thuốc chữa cảm sốt, làm ra mồ hôi, chữa tê thấp và lỵ. Búp non phơi khô tán bột rắc trị ghẻ, trị sâu quảng và sắc đặc ngậm trị sâu răng. Dùng tươi, xào nóng để đắp và chườm nơi đau nhức. Vỏ thân sắc uống trị lỵ và ỉa chảy, rửa vết loét, vết thương. Nhựa lá non trộn với dầu hạt bông và nấu chín là một thứ thuốc để chữa hủi. Hạt nấu uống dùng chữa ỉa ra máu.

Ở Trung Quốc, hạt được dùng trị lỵ và viêm họng; vỏ thân dùng trị viêm nhánh khí quản.

Ở Nuven Calêđôni, lá dùng trị bệnh về dạ dày, ruột và gan.

Liều dùng: Vỏ 12-15g, dạng thuốc sắc. Lá dùng ngoài không kể liều lượng.

127- Bàng bí

Bàng bí, Bàng quả vuông, Chiếc bàng - *Barringtonia asiatica* (L.) Kurz, thuộc họ Lộc vừng - *Lecythidaceae*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 15m. Lá không cuống, thon hẹp rồi cụt lại ở gốc, tròn và lõm ở chóp, nhạt màu ở cả hai mặt, mặt dưới bóng hơn, dài 20-30cm, rộng 10-18cm. Hoa thành chùm ở ngọn, dài 10-20cm, có cuống to; lá đài 2, xanh; cánh hoa 4, màu trắng, dài đến 7cm; nhị nhiều. Quả to hình trứng hoặc có hình bốn cạnh nhiều hay ít, đường kính tới 7cm hay hơn. Hạt đơn độc.

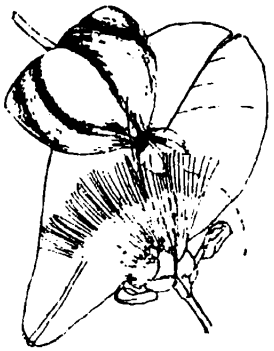

Bàng bí
Lá, hoa và quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác dọc bờ biển và ven các đảo.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Quảng Trị, Quãng Ngãi, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Đài Loan, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Vỏ và quả - Cortex et Fructus Barringtoniae.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một glucosid saponin là barringtonin. Nhân hạt chứa HCN có nồng độ cao.

Tính vị, tác dụng: Gây say, độc đối với cá và sát trùng.

Công dụng: Quả được dùng ăn như rau, nhưng thường được dùng để đuốc cá.

Ở Philippin, người ta lại thường dùng vỏ.

Ở Ấn Độ, người ta cũng nghiền vỏ và quả rắc vào nước để duốc cá.

Ở Nuven Calêđôni, hạt chứa saponin độc đối với cá nên được dùng làm thuốc duốc cá. Vỏ cũng có chất diệt sâu bọ.

128- Bàng hôi

Bàng hôi, Bàng nước, Nhứt - *Terminalia bellirica* (Gaertn.) Roxb., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn rụng lá, cao 30-35m. Lá hình trái xoan ngược hay gần như bầu dục, không cân ở gốc, chóp tròn hoặc gần như lượn sóng. Cả hai mặt đều nhẵn, nhưng có những điểm chấm trắng rải rác ở mặt dưới, dài 14-20cm, rộng 8-13cm.

Cụm hoa bông đầy lông hung hung, gồm cả hoa đực và hoa lưỡng tính; đài 5; nhị 10. Quả không có cánh, hình trứng ngược, tròn ở đỉnh, thon lại ở gốc thành một cuống ngắn màu đỏ tím có lông nhung ngắn mịn, cao 2-3cm, dày 1.5-2cm, chia 5 múi khá rõ. Hạt đơn độc hình cầu. (*Ảnh số* 53).

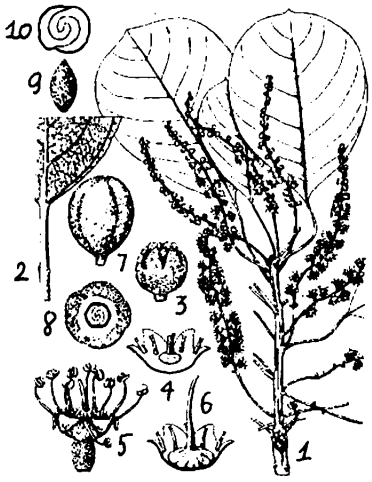

Bàng hôi
1. Cành lá và cụm hoa; 2. Chi tiết của mặt trên lá và cuống lá; 3. Hoa đực; 4. Hoa đực mở ra; 5. Hoa lưỡng tính; 6. Hoa lưỡng tính mở ra; 7. Quả; 8. Lát cắt ngang quả; 9. Hạt; 10. Lát cắt ngang hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây gặp ở độ cao dưới 1300m ở các sườn núi hoặc trong các rừng kín, khá phổ biến ở miền Nam nước ta. Ưa đất bồi ven suối. Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Quảng Trị, Gia Lai, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Lào, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Terminaliae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa khoảng 17% tanin, Lõi gồ, vỏ và quả chứa acid ellagic. Vỏ hạt chứa acid gallic. Nhân hạt chứa 25% một chất dầu trong, vàng, không mùi vị. Nhựa cây cho một chất gôm, khi cho vào nước, sẽ tạo thành một khối keo vô vị.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng, khi chưa chín gây xổ, khi chín già thì sẽ chát, có tác dụng bổ, nhuận tràng, hạ nhiệt. Vỏ quả gây mê.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng trị bệnh trĩ, phù, ỉa chảy, phong hủi, giảm mật, đầy hơi và đau đầu. Nếu ăn nhiều nhân hạt sẽ buồn ngủ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả non dùng làm thuốc thông tiện, quả thành thục dùng làm thuốc thu liễm.

129- Báng

Báng, Báng báng, Đoác, Quang lang, Đao rừng - *Arenga pinnata* (Wurmb.) Merr., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây cao khoảng 7-10m hay hơn, đường kính tới 40-50cm. Thân có nhiều bẹ, gốc cuống lá tàn lụi dày, đông đặc. Lá mọc vòng quanh thân và tập trung ở phía ngọn, toả rộng ra chung quanh; lá kép lông chim, dài 3-5m có nhiều lá chét xếp hai bên cuống lá; mỗi lá chét dài 0,8-1,2m, rộng 4-5,5cm, mặt trên màu lục, mặt dưới màu trắng như phấn, gốc lá chét rộng kéo dài thành đai ôm lấy cuống lá. Cụm hoa hình bông mo to, dài 0,9-1,2m, chia nhiều nhánh cong xuống. Hoa đực hình nón có 70-80 nhị; hoa cái có 3 lá đài tồn tại ở quả. Quả hình cầu dài 3,5-5cm, màu vàng nâu nhạt, trong có 3 hạt, hơi 3 cạnh, màu xám nâu, quả tiết chất nước gây ngứa do có nhiều tinh thể oxalat calcium hình kim rất nhỏ.

Báng

1. Dạng chung; 2. Gốc lá chét; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nhiều ở chân núi ẩm, trong thung lũng núi đá vôi miền trung du, trong rừng thứ sinh ít cây gỗ lớn ở hầu khắp các vùng đồi núi của nước ta.

Ra hoa tháng 6, có quả tháng 2-3 (năm sau).

Phân bố: Khắp nơi ở nước ta, đôi khi trồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hạt, tuỷ thân, rễ - *Semen, Medulla et Radix Arengae Pinnatae.*

Thành phần hoá học: Theo tài liệu phân tích năm 1979 của Viện chăn nuôi: Nước 14,8%, protid 2,6%, lipid 1,1%, celluloza 7,6%; dẫn xuất không protein 74,1%, khoáng toàn phần 2,5%, trong đó có calcium, phosphor...

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị đắng, cay, có độc; có tác dụng phá túc thực và tích huyết, tuỷ thân (tinh bột) có vị ngọt, tính bình, bổ ích cho cơ thể, làm mạnh sức, nhẹ mình.

Công dụng: Báng đã được nhân dân ta sử dụng từ thời đại của vua Hùng. Tổ tiên ta đã từng lấy bột trong thân cây và củ để ăn thay cơm. Ruột thân cây chứa nhiều bột gỡ ra làm bánh ăn ngon. Cuống cụm hoa chứa nhiều nước ngọt có thể nấu thành đường ăn hoặc cho lên men để chế rượu. Nhân hạt luộc chín ăn ngon.

Đồng bào miền núi cũng thường trồng thêm ở một số nơi để lấy bột ăn thay lương thực khi

cần thiết (mỗi cây có thể cho khoảng 100kg bột). Nõn cây bóc vỏ cứng, thái nhỏ, luộc bỏ nước, dùng nấu canh ăn hay xào ăn.

Hạt báng dùng trị tâm vị khí thống và trị các chứng đau do huyết ứ thành hòn cục ở phụ nữ sau sinh đẻ. Bột báng bồi bổ hư tổn, ăn lâu thì lưng gối khỏi yếu mỏi.

Thân cây có khi cũng được sử dụng chữa cảm sốt. Rễ cây dùng trị viêm cuống phổi và làm dễ tiêu hoá.

130- Bánh hỏi

Bánh hỏi, Ngọc bút, Lài trâu, Mộc hoa - *Tabernae-montana divaricata* (L.) R. Br. ex Roem. et. Schult. [*Ervatamia divaricata* (L.) Burk.], thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m hay hơn, có mủ trắng. Lá hình bầu dục thuôn, trái xoan hay trái xoan ngược, hay hình giáo ngược, thon lại thành đuôi, nhọn hay tù ở chóp, thành góc ở gốc, dài 7-15cm, rộng 2-7cm. Cụm hoa xim chia nhánh. Hoa màu trắng, thơm, mọc đơn hay từng đôi; đài 5, xẻ đến nửa chiều dài; tràng 5, ống dài, hơi nở ở họng, nhị 5, đính ở chỗ phình; 2 lá noãn rời, 1 vòi nhụy. Quả đại 2, choài ra hay cong xuống, dài 3-7cm, có 3 cạnh. Hạt 3-6, thuôn, có áo hạt. (*Ảnh số* 54).

Bánh hỏi

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Loài cây của miền Đông Dương và Ấn Độ, được trồng ở nhiều nơi. Cây chịu được bóng.

Ra hoa hầu như quanh năm.

Phân bố: Trồng ở Bắc Ninh, Hà Nội và các tỉnh Nam Bộ. Còn có ở Nam và Đông Nam Ấn Độ, Xri Lanca, Nêpan, Băngladet, Mianma, Bắc Lào, Tây Trung Quốc, Bắc Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, nhựa - *Radix Folium, et Latex Tabernaemontanae.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ của thân và rễ chứa một chất kết tinh alcaloid tabernaemontanin và coronarin; các alcaloid này đều có hoạt tính dược lực học. Vỏ chứa triterpen, α-amyrin và acetat của nó; Iupeol và acetat của nó, và β-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Gỗ hạ nhiệt, làm mát. Nhựa mủ làm giảm sưng tấy. Rễ và lá có vị đắng cay, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán kết lợi yên, giáng huyết áp, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Vỏ, rễ, nhựa dùng tẩy giun, chữa đau răng, đau mắt.

Ở Ấn Độ, nhựa cây dùng trị đau mắt. Rễ cũng dùng làm thuốc giảm đau tại chỗ và dùng nhai chữa đau răng.

Ở nước ta, rễ thường dùng sắc uống trị sốt rét rừng.

Ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng trị rắn độc cắn, cao huyết áp, đau đầu, ghẻ lở, chó dại cắn.

131- Bào trục cánh

Bào trục cánh, Bả chuột, Lan củ chén - *Thecostele alata* (Roxb.) Par. et Rchb.f. (*T. poilanei* Gagnep.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan biểu sinh, có rễ dạng sợi, đường kính 5mm. Các hành giả dài 4-5cm, dày 2-3cm, có góc rãnh, bao bởi các sợi do các lá bẹ rách. Lá thuôn dài 15-25cm, rộng 3,5-4,5cm, thon hẹp thành cuống dài 2-4cm. Cán hoa mảnh, dài 14-40cm, mang nhiều hoa ở nửa trên. Hoa nhỏ màu vàng nhạt tươi hay đậm có bớt tím, đường kính 15mm với cuống hoa dài 6-10mm. Cánh môi dạng ống màu tím, hai thuỳ bên cạnh hẹp, cong; cột nhị nhuỵ có cánh ở hai bên.

Sinh thái: Mọc hoang rải rác ở vùng đồi núi ở độ cao khoảng 800-1500m.

Bào trục cánh
Dạng chung.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Phú Thọ, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Thecosteles.*

Công dụng: A. Pételot ghi lại là ở Phú Thọ, người ta dùng cả cây, thái nhỏ nấu đặc, sau đó thêm một phần thạch tín và quấy đều, để nguội trong 5 giờ, thêm một ít gạo nếp và đặt lên bếp vài giờ. Sau đó lấy ra phơi khô. Làm lại lần nữa, gạo đã được tẩm độc dùng để làm bả diệt chuột.

132- Báo xuân hoa

Báo xuân hoa, Cây điểm địa - *Androsace umbellata* (Lour.) Merr., thuộc họ Anh thảo - *Primulaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống một hay hai năm cao 5-10cm; toàn thân có lông. Lá chụm ở đất, cuống dài 1-1,5cm, có lông, phiến xoan bánh bò, dài 1,5-2cm, rộng 1,5cm, gốc tù đến hình tim, có lông thưa; mép có răng; gân bên 2-3 đôi.

Cụm hoa tán trên cuống đứng cao mang 10-15 hoa. Hoa nhỏ có cuống hoa dài; lá đài có lông; tràng có ống mang 5 thuỳ, có vẩy ở miệng; nhị gắn ở nửa dưới của ống; bầu 1 ô. Quả nang mở thành 5 thuỳ từ đỉnh.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các trảng cỏ, ruộng hoang nơi ẩm. Ra hoa tháng 2-4.

Báo xuân hoa
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Cao Bằng, Hà Nam, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Androsaces*; thường gọi là Điểm địa mai - 點地梅.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, kiện tỳ.

Công dụng: Được dùng chữa: 1. Sưng amygdal, viêm họng; 2. Tiêu hoá bất lương, đau bụng, kết mô viêm, đau mắt hột viêm tấy; 3. Đòn ngã tổn thương; 4. Gân xương đau nhức; 5. Đau đầu. Đau răng. Liều dùng 12-40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài với liều lượng thích hợp giã nát lấy nước ngậm hoặc lấy bã đắp.

133- Bát giác liên

Bát giác liên - *Podophyllum tonkinense* Gagnep., thuộc họ Hoàng liên gai - *Berberidaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-50cm, thân rễ thô to, mọc ngang. Thân thường mang 1-2 lá. Phiến lá rộng đến 30cm, đỉnh nhọn sắc, mé lá có răng nhỏ. Hoa màu hồng đậm, gồm 5-8 hoa mọc tập trung ở gần gốc lá, hoa rủ xuống, cuống hoa nhỏ, dài, cong. Lá đài 6, mặt ngoài có ít lông dài. Cánh hoa 6, dài 2cm. Nhị 6. Bầu thượng, đầu nhụy to. Quả mọng hình bầu dục hoặc hình trứng. Hạt nhiều.

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng ẩm trên núi, ở độ cao đến 1800m. Mọc rải rác trên đất rừng nhiều mùn, ẩm, ít ánh sáng. Mùa hoa tháng 3-5; mùa quả tháng 9-10. Tái sinh chồi vào mùa hè.

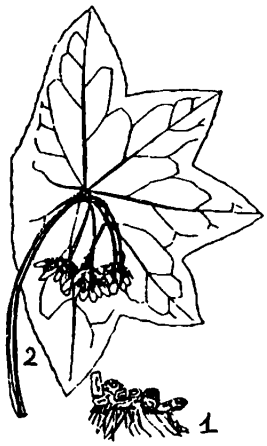

Bát giác liên

1. Thân rễ; 2. Lá và cụm hoa.

(Hình theo TDTVTD).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Podophylli.*

Thành phần hoá học: Rễ và thân chứa berberin.

Công dụng: Thường dùng trị mụn nhọt, lở ngứa, tràng nhạc, sưng yết hầu, đòn ngã, dao chém và rắn độc cắn.

134- Bảy lá một hoa

Bảy lá một hoa - *Paris chinensis* Franch. [*P. polyphylla* Sm. var. *chinensis* (Franch.) Hara], thuộc họ Bảy lá một hoa - *Trilliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-100cm, thường có 5-8 lá ở 2/3 trên. Lá có phiến hình trái xoan ngược dài 7-17cm, rộng 2,5-5cm hay hơn, gốc tròn, chóp có mũi; cuống lá 5-6cm. Hoa mọc đơn độc ở ngọn thân trên một trục cao 70-80cm. Lá đài màu xanh nom như lá; cánh hoa dạng sợi dài bằng đài, màu vàng. Quả mọng, cao 3cm; hạt to màu vàng. (*Ảnh số* 55).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, gần bờ nước, khe suối hay hốc đá, dưới tán rừng kín thường xanh ở độ cao trên 600m.

Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 3-10.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Nội (Ba Vì), Hoà Bình, Ninh Bình. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

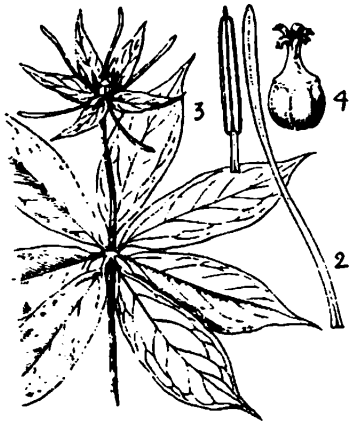

Bảy lá một hoa

1. Ngọn thân mang lá và hoa;

2. Cánh hoa; 3. Nhị; 4. Nhuỵ. (Ngk).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Paridis Chin-ensis*; thường gọi là Trọng lâu - 重楼 hay Thất diệp nhất chi hoa - 七叶一枝花.

Thu hái rễ quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa thu đông, rửa sạch phơi khô.

Thành phần hoá học: Có diosgenin, pennogenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính lạnh, có độc. Thanh nhiệt giải độc, bình suyễn, chỉ khái, tức phong định kinh, tiêu viêm chỉ thống, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Rắn độc cắn và sâu bọ đốt; 2. Viêm não truyền nhiễm; 3. Viêm mủ da; 4. Lao màng não; 5. Hen suyễn. Còn dùng trị yết hầu, bạch hầu, trẻ em lên sởi có viêm phổi, quai bị, lòi dom. Ngày dùng 6-15g rễ, dạng thuốc sắc; nếu có ác tính, dùng tới 15-30g.

Ở Trung Quốc, dân gian cho là thuốc chỉ đau, giải nhiệt và giải độc, có khả năng trị kinh phong lắc đầu, lè lưỡi. Cũng có thể trị bệnh phổi và độc giang mai. Dân gian thường dùng làm mát khi bị sưng đau và hen suyễn.

Ghi chú: Cây có độc, khi dùng phải thận trọng.

135- Bắc sa sâm

Bắc sa sâm, Sa sâm bắc - *Glehnia littoralis* Fr. - Schmid. ex Miq., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 20-40cm. Rễ mọc thẳng hình trụ dài và nhỏ, dài

đến 20-30cm, đường kính 5-8mm, màu trắng ngà. Lá kép lông chim 1-2 lần, mọc so le; lá chét hình trứng, mép có răng cưa, cuống lá dài 10-12cm, có bẹ ôm thân, màu tím, có lông mịn. Cụm hoa hình tán kép mọc ở ngọn thân; cuống tán màu tím, có lông mịn; mỗi tán có 15-20 hoa nhỏ màu trắng ngà. Quả bế đôi; hạt hình bán cầu, màu vàng nâu. (*Ảnh số* 56).

Bắc sa sâm

1. Gốc cây và cụm hoa; 2. Lá;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây được mang từ Trung Quốc vào trồng ở nước ta, thích nghi với độ cao 1000-1500m so với mặt biển, với nhiệt độ trung bình 18-20^0, lượng mưa cả năm 2000m. Cây ưa đất cát pha, nhiều mùn, ẩm. Trồng bằng hạt gieo vào cuối mùa đông hay đầu mùa xuân. Sau khi trồng 1-2 năm thì có thể thu hoạch rễ.

Ra hoa tháng 4-5; có quả tháng 6-8.

Phân bố: Trồng ở một số nơi vùng núi cao. Còn có ở Liên bang Nga, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Glehniae*; thường gọi là Bắc sa sâm - 北沙參.

Đào rễ vào mùa thu khi lá cây điểm vàng. Rửa sạch đất, phân loại rễ to, nhỏ rồi ngâm rễ vào nước sôi vài phút. Vớt ra ngay, bóc vỏ được dễ là vừa. Khi rễ ráo nước thì cần bóc vỏ ngay, đem rải rễ cho thẳng, phơi nắng hoặc sấy cho khô. Để bảo quản, cần sấy qua diêm sinh rồi cất trữ.

Thành phần hoá học: Rễ chứa chất đường, tanin, ít chất béo. Đã tách được các chất imperatorin, psora-len, oosthenol-7-0-β-gentiobioside.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng dưỡng âm thanh phế, tả hoả, chỉ thấu, ích vị sinh tân.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Viêm phế quản mạn tính, ho, ho khan; 2. Bệnh nhiệt hao tân dịch, gầy róc, lưỡi khô, khát nước. Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh hư lao thổ huyết hay nóng âm gầy khô, phổi yếu, tim đập không đều, mạch nhanh và nhỏ yếu, khó thở thổn thức: Sa sâm và Mạch môn, mỗi vị 20g sắc uống.

2. Chữa viêm phế quản mạn tính, ho, khó thở: Sa sâm 30g, Cỏ tóc tiên 10g, Cam thảo 6g, sắc uống.

Ghi chú: Không dùng với Lê lô - *Veratrum nigrum.*

136- Bằng lăng nước

Bằng lăng nước - *Lagerstroemia speciosa* (L.) Pers., thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn có kích thước trung bình. Lá bầu dục, tròn ở gốc, nhọn ngắn ở chóp, dài 10-20cm, rộng 5-9cm, dai, rất nhẵn, cả 2 mặt lá đều có màu nhạt. Chuỳ hoa đứng ở ngọn, nhánh có lông; nụ tròn đo đỏ. Hoa to, rộng 3cm hay hơn, màu đỏ tím; đài có lông sát; 6 cánh hoa có cuống 5mm; nhị nhiều.

Bằng lăng nước

1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Quả nang tròn dài dạng trứng (20x18mm) mang lá đài xoè ra, nở làm 6 mảnh. Hạt có đường kính 12-15mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hoặc trảng cây bụi.

Ra hoa vào tháng 4.

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai. Trồng ở Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá và quả - *Cortex, Folium et Fructus Lagerstroemiae.*

Có thể thu vỏ và lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Tất cả các bộ phận của cây, nhất là lá già và quả chín đều chứa một chất làm giảm glucoza huyết, có hoạt tính bằng 6-7.7 đơn vị insulin. Vỏ cây giàu tanin. Trong lá có alanin, isocleucin, acid aminobutyric và menthoeonin, không có alcaloid, glucosid, sterol và flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Hạt gây ngủ. Vỏ và lá làm xổ. Rễ làm se (thu liễm), kích thích và hạ nhiệt.

Công dụng: Quả dùng đắp ngoài trị bệnh aptơ ở miệng. Người ta thường dùng vỏ thân làm thuốc hãm uống trị ỉa chảy.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ được dùng trị ung sang thũng độc.

137- Bằng lăng ổi

Bằng lăng ổi, Bằng lăng cườm hay Thao lao - *Lagers-troemia calyculata* Kurz, thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 30-35m; cành mảnh, có lông hình sao màu vàng. Lá hình ngọn giáo thuôn, dài 7-14cm, rộng 2-5cm, gốc tù, hơi lệch, chóp nhọn kéo dài thành mũi, dai, có lông lúc non, về sau chỉ có lông ở mặt dưới lá; gân bên 10-13 đôi; cuống lá 3-5mm, có lông.

Cụm hoa hình chuỳ ở ngọn, dài 12-20cm, có nhiều lông vàng. Hoa hợp thành nhóm 6-8 cái. Nụ hoa hình nón ngược hay hình trứng, cao 4-5mm. Đài hình chuông, ống dài 5mm, có 6 thuỳ tam giác; cánh hoa 6, hình tròn hay hình tim ngược, rộng 2-5mm; nhị nhiều; bầu 5-6 ô, vòi dài. Quả nang hình trứng, dài 12mm, khi chín nứt thành 6 mảnh.

Bằng lăng ổi
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng nửa rụng lá ở độ cao dưới 800m. Ưa loại đất sâu dày có độ ẩm trung bình. Tái sinh bằng hạt và chồi đều tốt.

Ra hoa tháng 6-7, có quả chín tháng 3-4 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai. Tây Ninh. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Lagerstroemiae.*

Thành phần hóa học: Vỏ chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây có vị chát, có tính làm săn da.

Công dụng: Cũng như vỏ cây các loài Bằng lăng khác, dùng sắc nước đặc uống trị bệnh ỉa chảy.

138- Bằng phi

Bằng phi - *Pemphis acidula* J.R. Forst. et. G Forst., thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 3-4m. Lá mọc đối, phiến nhỏ, thon hẹp, mặt dưới đầy lông bạc; cuống ngắn. Hoa ở nách lá, màu trắng; đài 5-6 răng, có 10-12 cạnh; cánh hoa mau rụng; nhị 10-12. Quả nang nằm trong đài tồn tại, cao 3-4mm. (*Ảnh số* 57).

Sinh thái: Mọc rải rác ven biển, trên các đảo.

Phân bố: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở các nước Châu Á và Châu Đại Dương.

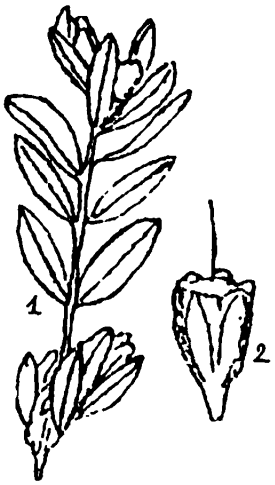

Bằng phi

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Pemphitis.*

Thu hái vỏ quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin như nhiều cây cùng họ.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, làm se.

Công dụng: Một số lương y ở các đảo Nam Du, Hòn Tre... của tỉnh Kiên Giang sử dụng vỏ cây để trị ỉa chảy.

Ghi chú: Cây có dạng đẹp, được trồng làm cây cảnh ở Nhật Bản và Việt Nam.

139- Bấc

Bấc, Bấc lùng, Cỏ bấc đèn - *Juncus effusus* L., thuộc họ Bấc - *Juncaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân tròn, cứng, mọc thành cụm dày, cao độ 0.35-1.20m, đường kính thân 1.5-4mm; mặt ngoài màu xanh nhạt, có vạch dọc. Ruột thân (lõi) cấu tạo bởi các tế bào hình ngôi sao, để hở nhiều lỗ khuyết lớn. Lá bị giảm rất nhiều, chỉ còn bẹ ở gốc thân, màu hoe hoe hay nâu. Cụm hoa như ở cạnh thân; nhánh nhiều, mảnh. Hoa đều, lưỡng tính, màu xanh xanh; bao hoa khô xác, gồm 6 phiến hẹp, nhọn; nhị 3; bầu 3 núm. Quả nang tròn, hơi dài hơn bao hoa; hạt nhỏ. (*Ảnh số* 58).

Sinh thái: Cây mọc hoang dại ở những nơi ẩm lầy, ruộng lúa, bãi cỏ ven đường. Cũng thường được trồng để lấy bấc. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 6-7.

Bấc

1. Dạng chung; 3. Quả; 3. Hạt.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Hà Nam, Ninh Bình, Lâm Đồng. Còn có ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Lõi thân hay ruột bấc – *Medulla Junci*; thường có tên là Đăng tâm thảo - 燈心草.

Có thể dùng toàn cây. Vào tháng 9-10, cắt toàn cây về, rạch dọc thân để lấy lõi riêng ra, bó thành từng bó, phơi hay sấy khô tới độ ẩm dưới 10%. Có thể dùng nguyên sợi bấc hoặc làm thành bột. Muốn tán bột, tẩm bấc với nước cơm rồi phơi khô mới dễ tán. Sau đó cho vào nước, vớt bột nổi ở trên mà dùng.

Thành phần hoá học: Trong cây có araban, xylan, methyl pentosan, phlobaphen.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, định tâm an thần, giáng hoả thông lâm.

Công dụng: Thường dùng trị tâm phiền mất ngủ, sốt, tiểu tiện khó khăn, đái dắt, miệng lưỡi lở, viêm họng. Liều dùng 4-8g, dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây, tuỷ thân được dùng trị thuỷ thũng, cảm nhiễm hệ tiết niệu, trẻ em khóc đêm, phiền táo, tiểu tiện bất lợi.

Đơn thuốc:

1. Chữa tiểu tiện ít, phù thũng, kém ngủ: Đăng tâm 8g, nước 250ml. Đun sôi trong 15 phút, chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa tâm phiền, miệng khát: Bấc 4g, Lá tre, Mạch môn mỗi vị 12g, sắc uống.

3. Chữa các chứng lậu, đái buốt, đái đục, đái ra máu: Bấc, Rễ cỏ tranh, mỗi vị 8g, sắc uống.

140- Bấc Leschenault

Bấc Leschenault - *Juncus leschenaultii* J Gay, thuộc họ Bấc - *Juncaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc thành cụm. Thân rễ ngắn, rễ phụ nhiều. Thân gần hình trụ tròn, cao 15-35cm. Lá có tai lá; phiến lá bị nén dẹp, hình đường hoặc hình trụ, trong rỗng, có ngấn ngang. Cụm hoa tụ tán kép, do nhiều cụm hoa đầu nhỏ tạo thành, mỗi cụm hoa đầu nhỏ có 3-8 hoa; lá bắc hình kim to bản nhọn đầu; phiến bao hoa 6, hình dạng như lá bắc, màu lục nhạt, dài 5mm. Nhị 3, dài bằng 1/2 phiến bao hoa, chỉ nhị dài gấp 2 lần bao phấn. Quả nang 3 cạnh, hình chuỳ tròn. Hạt hình trứng dài, có mũi nhọn nhỏ.

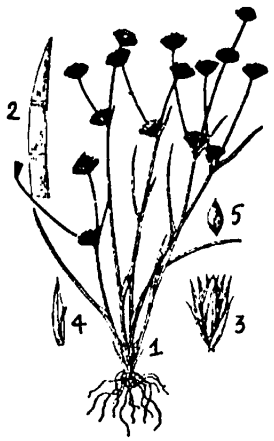

Bấc Leschenault
1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Hoa;
4. Phiến hoa và nhị; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm ướt ven sông, ruộng lúa, bãi cỏ ven đường.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Xri Lanca, Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Tuỷ thân và toàn cây - *Medulla et Herba Junci.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính lạnh. Có tác dụng thanh tâm giáng hoả, lợi niệu thông lâm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị lâm trọc, thủy thũng, tiểu tiện bất lợi, trẻ em khóc đêm, đau họng (hầu tê) và vết thương hở (sáng thương).

141- Bấc nhỏ

Bấc nhỏ, Bấc Ấn, Cỏ vẩy túi - *Sacciolepis indica* (L.) A. Chase, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay lâu năm, mọc thành bụi. Thân cao 20-70cm, thẳng đứng, phân nhánh, gióng khá dài. Lá có phiến hẹp, dài 3-10cm, rộng 2-6mm, nhẵn hay có lông ở mặt dưới, mép ráp, bẹ lá lớn, lưỡi bẹ ngắn, không lông. Cụm hoa chuỳ hẹp, hình trụ dài, 3-5cm, bông nhỏ màu lục lờ, đôi khi hơi tím, tía hay xanh nhạt, dài 2,5-4mm, mày mềm, hình bầu dục nhọn, có lông xù. Bầu có đầu nhụy màu tím nhạt. Quả thuôn.

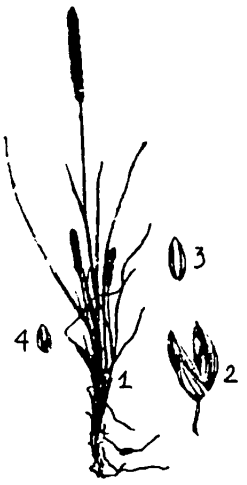

Bấc nhỏ
1. Dạng chung của cây;
2. Bông nhỏ; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, sân cát, ven rừng, sườn đồi, sườn núi, rừng thưa.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Khánh Hoà và Nam Bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản cho tới Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sacciolepis.*

Tính vị, tác dụng: Sinh cơ, hàn miệng, cầm máu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương.

142- Bần

Bần, Bần chua, Bần sẻ - *Sonneratia caseolaris* (L.) Engl., thuộc họ Bần - *Sonneratiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m, có khi cao tới 25m nhưng có khi là cây bụi, chỉ cao 5-6m. Cành non màu đỏ, có 4 cạnh, không có lông, có đốt phình to. Cây có nhiều rễ thở mọc thành từng nhóm quanh gốc. Lá đơn, mọc đối; phiến lá dày mọng nước, hình bầu dục hoặc trái xoan, dài 5-10cm, rộng 3,5-4,5cm, chóp tròn đôi khi nhọn, gốc hình nêm; cuống lá dài 0,5-1,5cm. Cụm hoa ở đầu cành, thường có 2-3 hoa. Đài có ống dài 7-12mm, với 6 thuỳ dày và dai, mặt ngoài màu lục, mặt trong màu tím hồng. Cánh hoa 6, màu trắng đục, hình dải, dài 17-25mm, rộng 1-2mm. Nhị nhiều, chỉ nhị hình sợi, dài 3,5-4mm, bao phấn hình thận. Bầu hình cầu dẹt, nửa dưới, vòi nhụy đài, đầu nhụy hơi tròn. Quả mọng hơi nạc, đường kính 3-5cm, cao 1,5-2cm, dính với đài, có những thuỳ xoè ra; hạt nhiều, dẹp, dài 6-7mm. (*Ảnh số* 59).

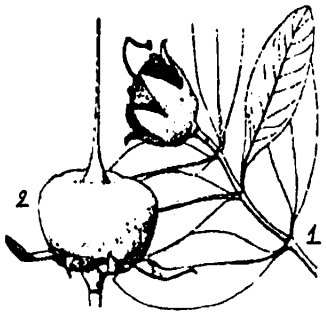

Bần

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp ở đầm lầy nước lợ và gần các cửa sông ngập một mùa trong năm, thường mọc chung với các loài cây khác, có khi mọc thành rừng gần như thuần loại. Ra hoa vào tháng 3-4, sau mùa khô, trước mùa mưa. Hoa nở về đêm, nhờ dơi thụ phấn. Bần là cây chắn sóng, bảo hộ đất ở vùng ven biển.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hoà Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Mianma, Ấn Độ, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Sonneratiae.*

Thành phần hoá học: Vỏ thân và gỗ chứa archin (emodin), archinin (chrysophanic acid) và archicin. Trong quả có chất màu, archin và archicin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua của phomát, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, giảm đau. Lá có vị chát, se, có tác dụng cầm máu.

Công dụng: Người ta lấy quả chua ăn sống hay nấu canh cá. Cũng được sử dụng làm thuốc đắp vào chỗ viêm tấy vì bong gân. Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch quả lên men làm thuốc ngăn chặn các chứng xuất huyết. Ta dùng lá giã ra, thêm tí muối, làm thuốc đắp tốt các vết thương đụng dập và vết thương nhẹ. Ở Malaixia, người ta giã lá lẫn với cơm làm thuốc đắp chữa bí tiểu tiện.

143- Bần đắng

Bần đắng, Bần ổi - *Sonneratia griffithii* Kurz, thuộc họ Bần - *Sonneratiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 30-45m, đường kính đến 1m, có vỏ bong như vỏ ổi; rễ thở nhiều. Lá có phiến xoan tròn, chóp tròn nhưng thường hơi lõm, gốc hẹp dần lại trên cuống, dày, không lông; gân bên 10-15 đôi, lồi ở mặt trên. Hoa to; lá đài 6-8, cao, có gờ ở lưng; không có cánh hoa; nhị nhiều; bầu dẹp, đầu nhụy hình đầu. Quả rộng 4-5cm, trên đài trải ra hình sao, hạt nhỏ, nhiều. (*Ảnh số* 60).

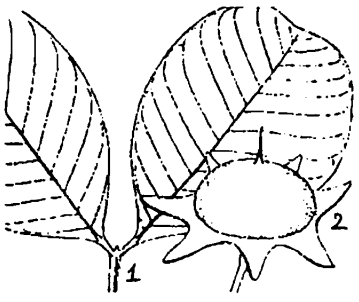

Bần đắng

1. Cặp lá; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng ngập mặn ven biển.

Phân bố: Nam Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sonneratiae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, dân gian dùng rễ giã nát hơ nóng đắp lên da trị bệnh nấm tóc.

144- Bần ổi

Bần ổi, Bần hôi, Bần trứng - *Sonneratia ovata* Back., thuộc họ Bần - *Sonneratiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-5m (10m). Vỏ bong như vỏ ổi. Nhánh non có 4 cạnh. Lá hình trái xoan gần tròn, tròn và gần như hình tim ở gốc, chóp tròn hay có khía tai bèo, dài 4-8cm, rộng 3-7cm; gân bên 12-14 đôi, rất mảnh, nhìn rõ ở cả hai mặt; cuống lá dài 4-6cm. Cụm hoa ở ngọn, thành xim 3 hoa. Nụ xoan, tròn ở hai đầu. Đài có ống có cạnh dài men theo cuống; thuỳ 6, hình tam giác, dài 8-10mm, rộng 6-8mm, có vách trong đỏ. Không có cánh hoa. Nhị nhiều, có chỉ nhị dài 4-5cm. Bầu có 13-15 ô, noãn nhiều. Quả mọng gần hình cầu, đường kính 3-4cm, cao 2-3cm, các thuỳ của đài gắn liền với quả làm thành phao nổi khi quả rụng.

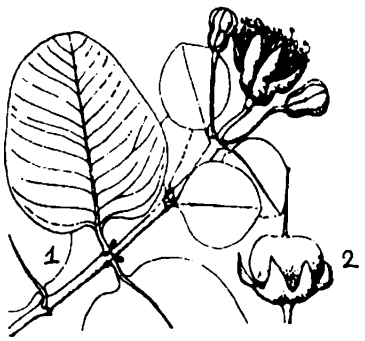

Bần ổi

1. Nhánh mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Gặp trong rừng ngập mặn ven biển nhưng không nhiều. Dọc các bờ sông có phù sa ngập nước mặn hay nước ngọt một phần trong năm, cây mọc phổ biến hơn. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Đồng Nai (Biên Hoà), Tp. Hồ Chí Minh, Cà Mau và dọc sông Cửu Long. Còn có ở Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Sonneratiae Ovatae.*

Công dụng: Quả có vị chua thơm, thường được nhân dân dùng nấu canh chua. Lá cũng được sử dụng trị đụng giập và chống bí tiểu tiện.

145- Bần trắng

Bần trắng, Bần đắng, Bần chát - *Sonneratia alba* J. Sm., thuộc họ Bần - *Sonneratiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15 (25m), với nhiều rễ thở, dài 15-20cm, rộng 3-4cm ở gốc. Lá có phiến xoan ngược, cứng, dai, phiến tròn, có khe lõm, gốc hình nêm, dày, mập, dài 5-10cm, rộng 3-7cm; gân bên rất mảnh, cuống lá dài 3-8mm, hơi dẹp. Cụm hoa ở ngọn, hoa đơn độc hay hình xim 3 hoa. Đài hoa có đế dạng đấu cao 1,5-2,5cm; và có 6-8 thuỳ hình trứng, lục ở phía ngoài và đỏ ở phía trong. Cánh hoa dạng sợi, dài 13-20mm, rộng 0,5-1mm, ngắn hơn nhị và rụng sớm khi hoa vừa nở. Nhị nhiều, xếp thành nhiều dãy đính ở mép trong của đấu của đài, chỉ nhị dài 30-40mm, màu đỏ ở gốc và trắng ở ngọn. Bầu dính với đài và dẹp ở đỉnh, có 14-18 ô. Quả hình con quay, cao 3-4cm, rộng 4-5cm, dính nửa dưới với ống đài mà các thuỳ cong về phía sau.

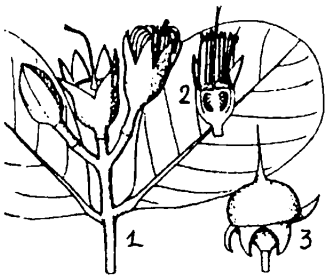

Bần trắng

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp trong rừng ngập mặn ven biển; chịu mặn khỏe hơn các loài bần khác. Ra hoa quả gần như quanh năm, chủ yếu vào tháng 3-4.

Phân bố: Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh, Bến Tre. Còn có ở nhiều nước Đông Nam Á và Châu Đại Dương đến Micrônêdi.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Sonneratiae Acidae.*

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, lá sau khi giã ra và thêm ít muối, trộn thành thuốc đắp trị đụng dập và chống bí tiểu tiện.

146- Bâng khuâng

Bâng khuâng, Lưu ly, Ngọc hân - *Angelonia goyazen-sis* Benth., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân đứng, cao tới 1.5m, hơi phân nhánh, phủ đầy lông tuyến. Lá mọc đối, so le ở phần trên thân, không cuống, hình ngọn giáo hẹp, dài 3-7cm, rộng 0,4-1cm, chóp nhọn, mỏng dần về phía gốc, mép có răng thưa, có lông dày và có tuyến.

Hoa đơn độc ở nách hoặc thành chùm ở phía ngọn thân; cuống hoa mỏng, dài 2.5cm, có lông. Đài cao 4-5mm, có nhiều lông có tuyến, với thuỳ hình ngọn giáo nhọn. Tràng cao 2-2.5cm, màu tía, trừ ở phần dạng đấu màu sáng hơn. Quả nang. (*Ảnh số* 61).

Bâng khuâng

1. Ngọn cành mang hoa; 2 Lá.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Có nguồn gốc từ Braxin, được nhập trồng. Thích nghi với khí hậu nóng ẩm. Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Trồng ở Tp. Hồ Chí Minh, Đăk Lăk... Còn được trồng ở nhiều nước của Châu Á.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Angeloniae.*

Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lá có mùi thơm hắc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Dân gian dùng cành lá sắc nước uống trị cảm sốt.

147- Bầu

Bầu - *Lagenaria siceraria* (Molina) Standl., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo thân thảo có tua cuốn phân nhánh, phủ nhiều lông mềm màu trắng. Lá hình tim rộng, không xẻ thuỳ hoặc xẻ thuỳ rộng, có lông mịn như nhung màu trắng; cuống có 2 tuyến ở đỉnh. Hoa đơn tính cùng gốc, to, màu trắng, có cuống hoa dài tới 20cm. Quả mọng màu xanh, dợt hay đậm, có hình dạng khác nhau hoặc tròn, dài thẳng hoặc thắt eo; vỏ già cứng hóa gỗ; thịt trắng. Hạt trắng, dài 1.5cm. Có nhiều thứ được trồng, khác nhau bởi hình dạng và kích thước của quả.

Bầu

1. Cành mang hoa cái; 2. Đầu nhuỵ;
3. Hoa đực; 4. Bộ nhị; 5. Quả; 6. Cuống lá.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài của Nam Mỹ, ngày nay đã trở thành liên nhiệt đới, được trồng phổ biến ở các vùng nóng trên thế giới. Người ta thường thả giàn; bầu mọc rất khỏe, sinh nhiều rễ phụ ở các đốt thân. Bầu ưa đất cao ráo. Nếu trồng đúng thời vụ (tháng 10) và chăm sóc tốt, bầu cho nhiều quả, ít ruột, năng suất cao.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Quả và hạt - *Fructus et Semen Lagenariae.* Quả thường có tên gọi là Hồ lô - 葫蘆.

Rễ, lá, tua cuốn, hoa cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Quả tươi chứa 95% nước, 0,5% protid, 2,9% glucid, 1% cellulos, 21mg% calcium, 25mg% phosphor, 0,2mg% sắt và các vitamin: caroten 0,02mg%, vitamin B_1 0,02mg%, vitamin B_2 0,03mg%, vitamin PP 0,40mg% và vitamin C 12mg%. Trong quả còn có saponin. Quả bầu là nguồn tốt về vitamin B và vitamin C. Nhân hạt già chứa tới 45% dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Quả bầu có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng giải nhiệt, giải độc, thông tiểu, tiêu thũng, trừ ngứa. Lá bầu có vị ngọt, tính bình, có thể làm thức ăn chống đói. Tua cuốn và hoa bầu có tác dụng giải nhiệt độc. Còn có thứ bầu đắng, tính lạnh, hơi độc, có tác dụng lợi tiểu, thông đái dắt, tiêu thũng.

Công dụng: Bầu là món ăn phổ biến của nhân dân ta. Ta thường dùng quả ăn luộc, nấu canh hoặc xào. Bầu luộc ăn mát, lại trị được bón kết. Nước luộc bầu để uống mát và thông đường tiểu tiện. Nhiều bộ phận của cây bầu được sử dụng làm thuốc:

- Thịt quả bầu dùng chữa đái dắt, chứng phù nề (nhưng trong chứng sưng ống chân và chứng đầy hơi, nếu ăn thì lâu khỏi). Còn dùng chữa bệnh tiêu khát (đái đường), đái tháo và máu nóng sinh mụn lở. Ở Ấn Độ, người ta dùng đắp vào bàn chân đang sưng tấy.

- Rễ được dùng ở Ấn Độ làm thuốc trị phù. Nước sắc có thêm đường dùng uống chữa vàng da.

- Tua cuốn và hoa cây bầu dùng nấu nước để tắm cho trẻ em để phòng ngừa đậu, sởi, lở ngứa.

- Hạt bầu dùng chữa lợi răng sưng đau, tụt lợi, chân răng lộ ra, dùng với Ngưu tất, mỗi vị 20g, nấu lấy nước ngậm và súc miệng, ngày 3-4 lần. Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt bầu trong bệnh phù và dùng làm thuốc trị giun, dầu hạt dùng trị đau đầu.

Ghi chú: Bầu tính lạnh, ăn nhiều thì sinh nôn tháo. Người hư hàn, lạnh dạ nên kiêng.

148- Bầu đất

Bầu đất, Rau bầu đất - *Gynura procumbens* (Lour.) Merr., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc bò và hơi leo, cao đến 1m hay hơn. Thân mọng nước, nhẵn, màu nâu tía, có gờ dọc, phân nhánh. Lá biến đổi, phiến lá dày, giòn, hình bầu dục, bầu dục thuôn, mũi mác thuôn, dài 3-8cm, rộng 1,5-3,5cm, mép khía răng, mặt lá xanh lợt, hơi tái ở mặt trên và xanh ở các gân, cuống lá dài 0,5-2cm. Cụm hoa đầu hợp thành dạng ngù hoặc chuỳ thưa, ở ngọn. Tổng bao gồm 6-13 lá bắc màu đỏ nâu. Tất cả hoa trong cụm hoa đều có tràng hình ống màu vàng da cam hoặc vàng sẫm pha đỏ nâu. Quả bế, hình trụ, dài 4-5mm, có 10 gờ dọc; mào lông trên đỉnh dạng lông tơ màu trắng, dài 5-6mm. *(Ảnh số 62).*

Bầu đất
Dạng chung của cây.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở các ven rừng, ven đồi, nơi ẩm, ở vách đá và trên các bãi hoang ven suối.

Ra hoa kết quả tháng 3-5.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Long An. Cũng thường được trồng ở nhiều nơi.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Gynurae Procumbentis.*

Thu hái toàn cây vào mùa hạ, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng tán ứ tiêu thũng, hoạt huyết sinh cơ, tiêu viêm chỉ khái.

Công dụng: Người ta thường dùng cành lá, ngọn non chần qua nước sôi, xào hoặc nấu canh cua; cũng dùng làm rau trộn dầu giấm. Canh bầu đất được xem như là bổ mát.

Bầu đất được dùng làm thuốc để chữa: 1. Đái són, đái buốt; 2. Phụ nữ viêm bàng quang mạn tính, khí hư bạch đới, bệnh lậu, kinh nguyệt không đều; 3. Trẻ em đái dầm và ra mồ hôi trộm; 4. Sốt phát ban (sởi, tinh hồng nhiệt) và lỵ. Dùng ngoài trị đau mắt đỏ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và toàn cây được dùng trị ung sang thũng độc, đòn ngã, gãy xương, phong thấp, viêm phổi và lao phổi.

Ở Campuchia, thân và lá bầu đất dùng phối hợp với những vị thuốc khác để hạ nhiệt trong chứng sốt phát ban như các bệnh sởi, tinh hồng nhiệt.

Ở Malaixia, người ta cũng dùng lá ăn trộn với dầu giấm và cũng dùng cây để trị lỵ. Còn ở Giava, người ta dùng nó để trị bệnh đau thận.

Đơn thuốc:

1. Đái són, đái buốt, trẻ em đái dầm: Bầu đất tươi 80g, sắc nước uống.

2. Chữa phụ nữ viêm bàng quang, khí hư, bạch đới: Bầu đất sắc nước uống với bột Thổ tam thất và Ý dĩ sao với liều bằng nhau, mỗi lần 10-15g, ngày uống 2 lần.

149- Bầu đất dại

Bầu đất dại, Kim thất giả, Ngải rét - *Gynura pseudochina* (L.) DC. (*Gynura bodinieri* H. Lév.)., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có rễ củ nạc tròn, có thớ nom như dạng củ tam thất. Thân mọc đứng, cao 70-75cm, không phân nhánh, nhẵn.

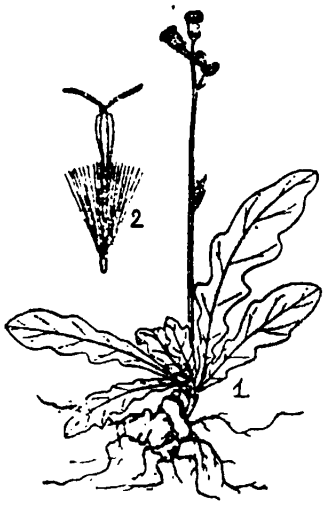

Bầu đất dại
1. Toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Lá mọc tập trung ở gốc; phiến lá hình trái xoan ngược hay thuôn; gốc thót lại hẹp dài, chóp nhọn, mép hầu như nguyên, lượn sóng hay xẻ thuỳ lông chim, dài 10-15cm, rộng 1,5-5cm. Cụm hoa đầu xếp 4-5 cái thành ngù ở ngọn cây. Tổng bao gồm 11-14 lá bắc, xếp hai hàng. Tất cả hoa đều có tràng dạng ống, màu vàng tươi, dài 11-12mm. Quả bế, hình trụ, dài 3-4mm, có 10 gờ dọc; mào lông dài 9-10mm, màu trắng.

Sinh thái: Mọc ở đồi, bãi ven rừng, nơi đất tốt, có nhiều ánh sáng và trong các trảng cỏ.

Ra hoa, kết quả từ tháng 2 đến tháng 5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuberculum Gynurae.*

Đào lấy củ, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, thái lát phơi hay sấy khô; có khi dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn. Có tác dụng thư cân hoạt huyết, lương huyết, chỉ huyết, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Thân và lá có thể dùng làm rau ăn như rau bầu đất, vừa mát lại giải nhiệt. Người ta thường dùng cây lá giã nát đắp trên các mụn nhọt để làm tan sưng và trị viêm quầng. Dịch lá dùng làm thuốc súc miệng để trị viêm họng. Nhưng cách sử dụng thông thường nhất là dùng rễ củ phơi hay sấy khô tán nhỏ thành bột và chiêu với nước trà làm thuốc uống cho phụ nữ sinh nở để điều hoà huyết; cũng có tác dụng bổ.

Theo Poilane, lá cây có tác dụng ngăn thụ thai. Người ta còn dùng củ sắc uống làm thuốc trị sốt rét, nên ở vùng Lai Vung tỉnh Đồng Tháp có tên gọi là Ngải rét; có khi còn dùng làm thuốc đắp vào tay người bệnh khi lên cơn. Rễ còn được dùng trị xuất huyết tử cung, lỵ và tiêu viêm các vết thương.

Ở Ấn Độ, cây được dùng làm thuốc dịu, tan sưng, dùng chữa viêm quầng và u bướu ở vú. Dịch lá làm thuốc súc miệng dùng khi bị viêm họng.

Ở Hải Nam (Trung Quốc), rễ lá được sử dụng làm thuốc trị ho, làm mát máu.

Ở Vân Nam, rễ củ dùng trị huyết niệu nhiệt lâm. Theo Trung dược đại từ điển, rễ củ dùng

làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, sản hậu ứ trệ, đổ máu mũi, thổ huyết, đau phong thấp, viêm tuyến vú, mụn nhọt lở ngứa. Dùng trong, 4-12g, sắc nước uống, dùng ngoài, giã nát bôi.

150- Bầu đất hoa vàng

Bầu đất hoa vàng - *Gynura divaricata* (L.) DC, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 30-50cm, màu nâu tía, phân nhánh, phủ lông ngắn, rễ mập thành củ. Lá chụm ở gốc, phiến hình trứng hay hình trứng ngược, chóp tù, dài 9-15cm, rộng 7-8cm, mép có răng cưa tù không đều và lượn sóng, có lông hay không lông; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 1-4cm.

Cụm hoa đầu có đường kính 1-1,5cm, tập hợp thành ngù. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc. Tất cả các hoa đều có tràng hình ống màu vàng tươi. Quả bế màu nâu, có lông tơ và 10 gờ dọc; mào lông gồm nhiều tơ mịn màu trắng.

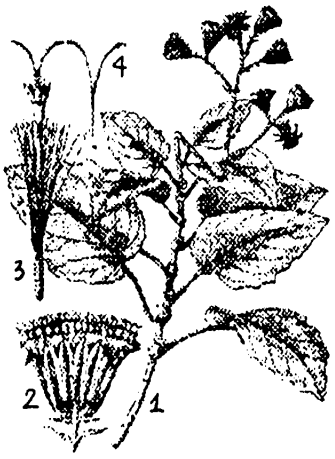

Bầu đất hoa vàng

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa đầu; 3. Hoa; 4. Cành vòi nhuỵ.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ven rừng, vách núi đá. Ra hoa, kết quả từ tháng 2 đến tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ và rễ củ - *Radix et Tuberculum Divaricatae.*

Có nơi dùng toàn cây. Thu hái vào mùa thu, đông, rửa sạch phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng khu phong hoạt huyết thông lạc, thanh nhiệt lương huyết, tiếp cốt, sinh huyết, chỉ huyết, khư ứ, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ, rễ củ hoặc toàn cây được dùng trị: 1. Viêm phế quản, lao phổi, ho gà; 2. Đau mắt, đau răng; 3. Thấp khớp đau nhức xương; 4. Xuất huyết tử cung. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp trị đòn ngã tổn thương, đứt gãy, vết thương chảy máu, viêm vú, nhọt và viêm mủ da, loét chân, bỏng nước, bỏng lửa.

151- Bầu đất lá mác

Bầu đất lá mác - *Gynura bicolor* (Willd.) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 50-100cm. Toàn cây bóng và nạc; thân mọc đứng. Lá mọc so le, phiến hình bầu dục nhọn hai đầu, dài 6-9cm, rộng 1,5-3cm, mép có răng, mặt trên màu lục, mặt dưới màu hồng tím, cuống lá ngắn. Các lá phía trên thân không cuống, hình mũi mác dạng bầu dục.

Cụm hoa đầu, đường kính 1cm, hợp lại trên đỉnh thân thành dạng tán thưa, gồm 3-4 cụm hoa, trên cuống chung dài 3-4cm. Trong mỗi cụm hoa có toàn hoa hình ống, màu vàng cam hoặc vàng hồng nhạt. Quả bế hình trụ, dài 4mm; mào lông trên đỉnh dạng lông tơ mịn dài 12mm, màu trắng, dễ rụng.

Bầu đất lá mác

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, rừng cây bụi, ở độ cao 600-2000m. Ra hoa, kết quả từ tháng 2 đến tháng 5.

Phân bố: Cao Bằng, Nghệ An và Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gynurae.*

Có thể thu hái quanh năm, rửa sạch phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính mát, có tác dụng lương huyết chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được trồng và sử dụng làm thuốc. Toàn cây dùng trị đau bụng kinh, băng huyết, ho ra máu, các vết thương chảy máu, lở loét lâu không liền miệng. Dùng trong nấu nước uống với liều 20-40g (cây tươi 80-120g); dùng ngoài tán bột rắc hoặc giã đắp. Rễ cây được dùng trị phụ nữ sau khi đẻ bị ứ trệ đau bụng, băng huyết và sốt rét. Dùng trong, sắc nước uống với liều 80-120g.

Riêng ở Quảng Tây người ta còn dùng toàn cây trị lỵ amíp, ho và dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương.

152- Bầu đất mộc nhĩ

Bầu đất mộc nhĩ - *Gynura cusimbua* (D.Don) S. Moore, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 1,5-2m, phân nhánh, chất thịt, màu lục hơi tím, phủ lông tơ thưa ở gần ngọn.

Lá to, phiến lá hình trứng ngược hay hình bầu dục thuôn, dài 10-25cm, rộng 4-11cm, mép có răng, mặt trên màu lục, mặt dưới màu tím nhạt, không lông; gốc lá to ra bao lấy thân. Cụm hoa đầu đường kính 10-12mm, hợp thành cụm hoa chùm tán, có nhiều nhánh không bằng nhau. Tổng bao hình trụ gồm 13-15 lá bắc hình sợi. Tất cả hoa trong cụm hoa đều có tràng hình ống, màu vàng da cam, phía trên loe thành 5 thùy. Thùy vòi nhụy phồng dạng dùi. Quả bế màu nâu, có 10 gờ dọc; mào lông trên đỉnh quả màu trắng, dễ rụng.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và các nơi có cây bụi mọc ven đồng cỏ, ở độ cao 800-2000m.

Ra hoa, kết quả tháng 10-12.

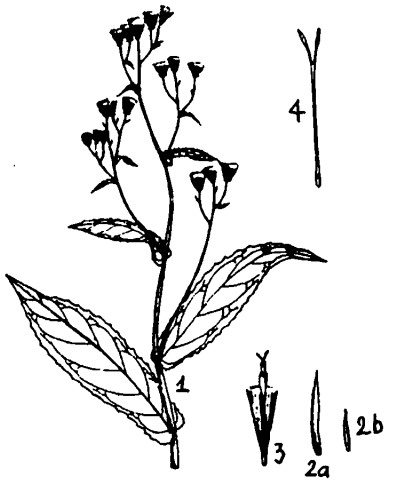

Bầu đất mọc nhĩ

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2 (a-b). Lá bắc ở tổng bao; 3. Hoa; 4. Nhuỵ.
(Hình theo TVC 7).

Phân bố: Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Nội.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gynurae.* Thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng tiếp cốt, tiêu thũng, tán ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị gãy xương, đòn ngã tổn thương và viêm khớp do phong thấp.

153- Bầu nậm

Bầu nậm, Bầu eo, Bầu rượu - *Lagenaria siceraria* (Molina) Standl. var. *microcarpa* (Naud.) Hara., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Thứ bầu này cho nhiều quả; quả thắt eo lại ở giữa, trông như quả bầu nhưng kích thước nhỏ hơn, thường dài 10-15cm.

Sinh thái: Cũng như bầu.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở nước ta và nhiều xứ nhiệt đới và ôn đới.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Lagenariae Microcarpae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng lợi thuỷ, tiêu thũng.

Công dụng: Được dùng trị thuỷ thũng.

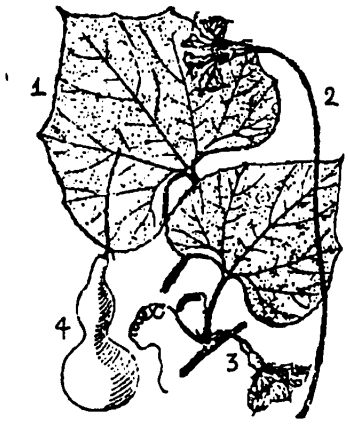

Bầu nậm

1. Lá; 2. Hoa đực;
3. Cành mang hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Ghi chú:

1. Loại bầu này để chín già dùng làm bình đựng nước, đựng rượu, làm đàn bầu.

2. Còn có thứ bầu khác gọi là Bầu muôi hay Bầu gáo - *Lagenaria siceraria* (Molina) Standl. var. *depressa* (Ser.) Hara, có quả hình cầu dẹp, đường kính đến 30cm, có quả dùng để ăn và cũng dùng làm thuốc. Nó có vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng lợi thuỷ thông lâm, trừ thấp lợi đảm. Được dùng trị thuỷ thũng, bụng trướng, hoàng đản và bệnh về đường tiết niệu (lâm bệnh).

154- Bầu nâu

Bầu nâu, Cây trái nấm - *Aegle marmelos* (L.) Correa, thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá có thân hình trụ cao đến 15m; vỏ thơm màu vàng đen đen lại trên thân già, có nhánh mảnh, hơi thòng, với gai to ở nách, đơn hay xếp từng đôi màu vàng, có mũi nhọn đen. Lá có 3 lá chét, thuôn, hình ngọn giáo, có mũi cứng cong ở đầu, có mép uốn lượn, cái cuối cùng lớn hơn, có mùi của lá cam. Hoa lớn, màu trắng, rất thơm, xếp thành chùm ở nách lá, đơn hay kép.

Quả mọng, treo, đường kính 6-8cm, hình cầu dẹp hay dạng trứng, màu lục. Vỏ quả nhẵn và cứng bao phủ một lớp cơm nhầy, chia ra 10-15 ô, chứa mỗi ô 6-10 hạt thuôn, dẹp, có lông màu trắng. (*Ảnh số* 63).

Sinh thái: Cây mọc ở độ cao 600m. Rụng lá theo mùa.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 12.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi, từ Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh đến Long An, Cần Thơ...

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc (Vân Nam), Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

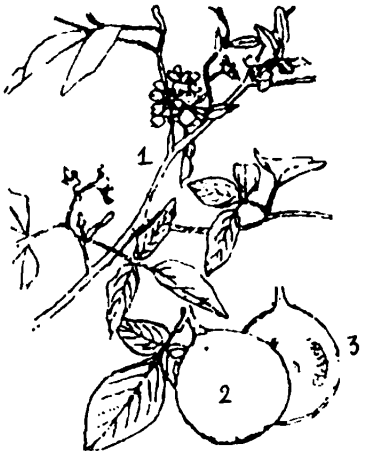

Bầu nâu

1. Cành hoa; 2. Quả; 3. Quả bổ dọc.
(Hình theo Prosea).

Bộ phận dùng: Quả, lá và vỏ - *Fructus, Folium et Cortex Aegles*.

Thành phần hóa học: Cây có hàm lượng tanin cao: 9% trong thịt, 20% trong vỏ cây. Vỏ thân non chứa coumarin 0,03%, alcaloid 0,003% và umbelliferon. Vỏ già chứa umbelliferon và coumarin 0,06%, γ-fragrine 0,3%, marmesin 0,6%.

Lõi gỗ chứa một alcaloid ferroquinoline, dictamin, một dihydrofurocoumarin, marmesin và ß-sitosterol. Lá chứa tinh dầu gồm α và ß-phellandren; còn có ß-sitosterol.

Quả chứa marmalosin là hoạt chất chính, nó tương đồng với imperatorin; còn có một tinh dầu có d-α-phellandren, và cả allo-imperatorin và ß-sitosterol; còn có cả carbohydrat.

Tính vị, tác dụng: Quả ăn có vị hơi chát, chua, tính mát, có tác dụng thu liễm. Quả chín nhuận tràng, giúp tiêu hoá, chỉ tả, trừ lỵ.

Công dụng: Thịt quả chín thơm, ăn mát, chữa táo bón, lỵ, trị lao và bệnh về gan. Quả chưa chín hay mới chín tới, se, bổ tiêu hoá, dùng trị ỉa chảy. Thịt quả có thể ăn tươi hay chế xirô. Lá non ăn được như rau gia vị, nhưng

khó tiêu, làm cho phụ nữ khó thụ thai, tuy nhiên các lá này lại gây sẩy thai ở phụ nữ mang thai.

Ở các nước Đông Dương, Ấn Độ, Inđônêxia, lá được dùng trị sốt rét. Còn dùng phối hợp với trầu không, chanh trị ghẻ và vết thương. Giã ra, hơ nóng làm thuốc đắp trị đau mắt.

Ở Ấn Độ, vỏ rễ được dùng trị sốt rét gián cách và làm thuốc ruốc cá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) quả ăn dùng trị ỉa chảy do lỵ, ỉa chảy và sưng đau họng.

155- Bầu sao

Bầu sao - *Lagenaria siceraria* (Molina) Standl. var. *hispida* (Thunb.) Hara, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Có một số điểm sai khác so với bầu là hoa có bầu hình trụ, quả lớn hình trụ thẳng hoặc hơi cong, dài 60-80cm, có thể tới 1m, màu xanh lục, lốm đốm trắng; thịt quả màu trắng. (*Ảnh số* 64).

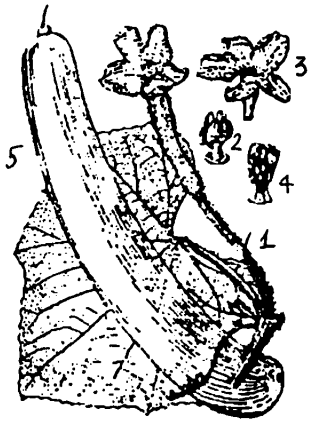

Bầu sao

1. Cành mang hoa cái; 2. Nhuỵ;
3. Hoa đực; 4. Bộ nhị; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng phổ biến như bầu, từ đồng bằng tới vùng núi. Ưa đất ẩm mát.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Hạt, quả - *Semen et Fructus Lagenariae Hispidae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng lợi thuỷ, thanh nhiệt, chỉ khát, tiêu phiền.

Công dụng: Bầu sao cũng được trồng lấy quả làm rau ăn lúc còn non; có khi người ta thái miếng phơi khô làm rau ăn khi không đúng thời vụ. Hạt và quả cũng được sử dụng làm thuốc như bầu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng trị thuỷ thũng bụng trướng, phiền nhiệt miệng khát và lở độc; còn hạt dùng trị chướng khí độc và đòn ngã.

156- Bèo cái

Bèo cái, Bèo ván hay Bèo tai tượng - *Pistia stratiotes* L., thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh nổi. Thân đâm chồi, mang các nhánh ngắn, có lá mọc chụm lại. Lá màu lục tươi, có nhiều lông như nhung và không thấm nước. Buồng hoa nhỏ độ 1cm, màu lục nhạt. Mo màu trắng. Mỗi buồng chỉ mang 2 hoa trần; hoa đực ở phần trên với 2 nhị dính nhau; ở phần giữa có hoa lép thành vẩy; hoa cái ở dưới có bầu 1 ô, chứa nhiều noãn thẳng. Quả mọng chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 65).

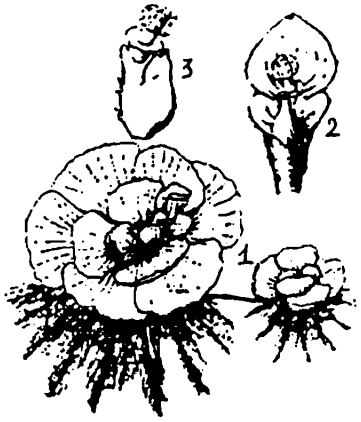

Bèo cái

1. Dạng chung; 2. Lá;
3. Buồng hoa; 4. Buồng hoa bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài liên nhiệt đới, sống trôi nổi trong các ao hồ, sinh sản sinh dưỡng mạnh bằng cách mọc nhánh ngang và nẩy chồi thành cây mới. Ít khi gặp cây có hoa.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Châu Phi, Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pistiae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Bèo cái chứa 93,13% nước, 6,87% chất khô, 5,09% chất hữu cơ, 0,63% protid thô, 0,29% chất béo thô, 1,24% cellulos, 2,93% chất không chứa nitrogen, 1,78% tro, 0,185% phosphor, 1,80% calcium. Trong tro hầu hết là muối kali (75% kali chlorua, 25% kali sulfat). Toàn cây bèo cái có một chất gây ngứa tan trong nước.

Tính vị, tác dụng: Bèo cái có vị cay, tính lạnh; có tác dụng chỉ phong giải độc, khư thấp chỉ dương, lương huyết, hoạt huyết, lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng: Bèo cái là vị thuốc dân gian. Nhân dân thường dùng loại bèo có mặt dưới tía làm thuốc uống trong chữa mẩn ngứa, tiêu độc mụn nhọt, chữa ho, hen suyễn, thông kinh, chữa đái buốt, đái dắt. Còn dùng ngoài để rửa mụn nhọt, mẩn ngứa và giã đắp eczema. Bèo khô dùng hun trừ muỗi. Thường dùng bèo cái phơi khô, sao, sắc nước uống, mỗi ngày 10-20g. Dùng ngoài nấu nước rửa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) bèo cái được dùng trị cảm mạo phát nhiệt, tiểu tiện bất lợi, mẩn ngứa (bì phù thấp chẩn), lang ben, đơn độc và đòn ngã tổn thương.

Đơn thuốc:

1. Chữa đầu mặt sưng ngứa, đau mắt, khắp mình nổi mẩn ngứa hoặc sưng phù, dùng Bèo cái bỏ rễ, Bạc hà, Kinh giới mỗi thứ một nắm (30g) sắc uống và xông rửa.

2. Chữa phù thũng mới phát: Bèo cái một nắm sắc uống.

3. Chữa hen suyễn, dùng 100g Bèo cái tươi, bỏ rễ, giã nát vắt lấy nước, pha với xirô chanh, ngày dùng 1-2 lần 100ml, điều trị trong 2-3 tháng. Có người còn dùng bèo nấu với cơm nếp ăn trị hen.

4. Chữa eczema, dùng Bèo cái, rửa sạch, thêm muối giã nát, đắp ngày một lần, trong 7-10 ngày. Đồng thời với việc đắp ở bên ngoài, nên uống những thang thuốc giải độc có Kim ngân hoa, Bồ công anh.

Chữa mẩn ngứa, dùng 50g Bèo rửa sạch, sao vàng, sắc nước uống hàng ngày, trong 2-3 ngày. Khi uống nước Bèo cái, có thể thấy ngứa cổ, nhưng sẽ quen dần. Bèo cái có khả năng chống dị ứng và không có độc.

157- Bèo đất

Bèo đất, Cỏ bắt ruồi, Bắt ruồi, Cỏ trói gà, Trường lệ Burmann - *Drosera burmannii* Vahl, thuộc họ Gọng vó - *Droseraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 5-30cm; thân nhẵn gầy, không mang lá nhưng mang hoa ở ngọn. Lá xếp thành hình hoa thị ở gốc sát đất; phiến lá dài 12mm, rộng 4mm, mặt lá phủ đầy lông tuyến để bắt sâu bọ. Hoa đều, lưỡng tính, nhỏ, màu tím nhạt; đài 5; tràng 5; nhị 5; bầu 5 lá noãn hàn liền nhau bởi mép bên. Quả nang mở bằng 5 mảnh vỏ, có nhiều hạt xốp.

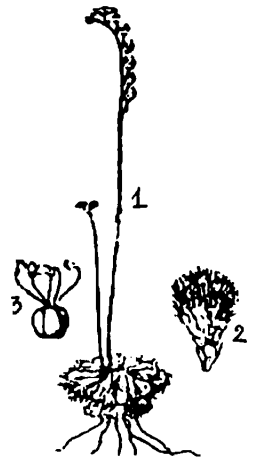

Bèo đất

1. Cụm hoa và lá ở gốc thành hình hoa thị; 2. Lá; 3. Bầu.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên đất chua vùng đồng bằng.

Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Vĩnh Phúc, Quảng Ninh vào Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bình Thuận, Bình Dương, Bến Tre... Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Campu-chia, Malaixia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Droserae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc, hoá đàm tiêu tích.

Công dụng: Toàn cây có tác dụng giảm co giật, được sử dụng làm thuốc trấn kinh, trị ho gà và trị ho. Ở Campuchia, người ta dùng để chế một loại thuốc trị bệnh nấm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc có tên là Cẩm địa la, để chữa viêm ruột, lỵ, sưng đau họng, ho do phổi nóng, khạc ra máu, đổ máu mũi và trẻ em cam tích. Ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương và bệnh mày đay.

158- Bèo hoa dâu

Bèo hoa dâu - *Azolla pinnata* R. Br. [*A. imbricata* (Roxb.) Nakai], thuộc họ Bèo dâu - *Azollaceae.*

Mô tả: Dương xỉ thuỷ sinh có tản nổi, màu lục hay đỏ đỏ. Thân mang rễ không có rễ phụ. Lá gần nhau, xếp theo hai hàng kết lợp, có 2 thuỳ, thuỳ dưới chìm, sinh sản. Bào tử quả mang các túi bào tử lớn và túi bào tử nhỏ. Cây sinh sản bằng bào tử; bào tử lớn mang nhiều phao nổi. Còn có loài *Azolla caroliana* Willd. có tản nhỏ, màu tía hay lục lúc già, mặt trên có mụt nhỏ, rễ dài đến 5cm.

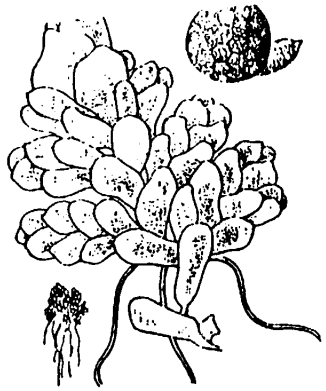

Bèo hoa dâu
Dạng chung và bào tử quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp từ vùng thấp đến vùng cao 400m. Sống ở nơi có nước như ruộng, ao, hồ. Cũng được trồng làm cây phân xanh bón lúa, làm thức ăn cho vật nuôi. Cây sinh sản rất nhanh, tạo thành một thảm màu lục trên mặt nước.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Nhật Bản, Ấn Độ, Inđônêxia, Papua Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Azollae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có vị cay, tính hàn, có tác dụng phát hãn thấu chẩn, khư phong lợi thấp, thanh nhiệt giải độc, thúc sản.

Công dụng: Cả cây sắc uống chữa sốt, chữa ho và làm thuốc lợi tiểu tiện. Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị phong thấp tê đau, sởi không mọc, khi sinh đẻ nhau thai không xuống.

159- Bèo lục bình

Bèo lục bình, Bèo tây, Bèo Nhật bản, Bèo sen - *Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms, thuộc họ Bèo lục bình - *Pontederiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, nổi ở nước hoặc bám trên đất bùn, mang một chùm rễ dài và rậm ở phía dưới. Kích thước cây thay đổi tuỳ theo môi trường sống có nhiều hay ít chất màu. Lá mọc thành hoa thị, có cuống phồng lên thành phao nổi, gân lá hình cung. Cụm hoa bông hay chuỳ ở ngọn thân dài 15cm hay hơn. Hoa không đều, màu xanh nhạt hay tím; đài và tràng cùng màu, hàn liền với nhau ở gốc, cánh hoa trên có một đốm vàng; 6 nhị (3 dài, 3 ngắn); bầu trên, 3 ô, chứa nhiều noãn, nhưng chỉ có một cái sinh sản. Quả nang.

Bèo lục bình
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Cây gốc ở châu Mỹ (Brazin), năm 1905 được đem vào trồng làm cảnh ở Hà Nội. Về sau lan ra khắp nơi một cách nhanh chóng.

Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 10.

Phân bố: Phổ biến trong ao, hồ, kênh, rạch trong cả nước. Còn phân bố ở nhiều nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Phần của cuống lá phồng lên thành phao nổi - *Petiolus Eichhorniae.*

Để dùng làm thuốc, lấy cây về, bỏ thân và rễ, chỉ lấy lá, chủ yếu là phần phình của cuống lá. Có nơi dùng toàn cây.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết thành phần hoá học của Bèo lục bình theo tỷ lệ %: Nước 92,6%, protid 2,9%, glucid 0,9%, xơ 22, tro 1,4, calcium 40,8mg%, phosphor 0,8mg%, caroten 0,66mg% và vitamin C 20mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng, trừ thấp, khư phong nhiệt.

Công dụng: Nhân dân ta thường dùng toàn cây làm phân xanh hoặc chất độn cỏ phân chuồng và dùng chăn nuôi lợn. Bèo lục bình có thể dùng làm thức ăn cho người; người ta lấy cả đọt non và cuống lá mang về, rửa sạch, nấu canh, chỉ cần cho chín tái, không nên chín nhừ, dùng ăn mát không ngứa. Bông hoa cũng ăn được, có thể dùng ăn sống hoặc nấu canh như các đọt non. Bèo lục bình dùng chữa sưng tấy, viêm đau như sưng bắp chuối bẹn, tiêm bị áp xe, chín mé, sưng nách, viêm tinh hoàn, viêm khớp ngón tay, viêm hạch, hạch huyết v.v... Thường dùng phần phồng của cuống lá giã nát, thêm muối (5-8g trong 100g bèo) đắp, bó.

Ở Ấn Độ, hoa được dùng làm thuốc chữa bệnh về đường hô hấp. Nhân dân ta còn dùng Bèo lục bình làm thuốc chữa các vết thương trên cơ thể bị nhiễm chất độc hoá học. Dùng lá bèo rửa sạch, thêm muối giã nát, đắp giàn đều lên chỗ sưng rồi băng lại, phải quấn băng lỏng, đừng để chảy mất nước. Nên đắp cách đêm, từ tối hôm trước đến sáng hôm sau. Thường chỉ đắp 1-2 lần là hết đau nhức. Trong khi chữa không phải tiêm hay uống thuốc kháng sinh.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây làm thuốc trị cảm mạo phát nhiệt, tiểu tiện đỏ đau, phong chẩn, mụn nhọt sưng đỏ.

Ghi chú: Gần đây, người ta đã phát hiện các lợi ích khác của Bèo lục bình như:

- Chống ô nhiễm nguồn nước như: Bèo lục bình làm sạch nước nơi chúng mọc, có khả năng làm giảm bớt ô nhiễm môi trường. Chỉ cần 1/3 ha bèo, mỗi ngày đủ để lọc 2225 tấn nước bị ô nhiễm các chất thải sinh học và hoá chất. Bèo này còn loại được các kim loại nặng, độc như thuỷ ngân, chì, kền, bạc, vàng...

- Cung cấp năng lượng: Dùng vi khuẩn cho bèo lên men; 1kg bèo sẽ cho 0,3m^3 khí methan. Bã bèo sau khi lên men có thể dùng làm phân bón.

160- Bèo ong

Bèo ong, Bèo vẩy ốc - *Salvinia natans* (L.) All., thuộc họ Bèo ong - *Salviniaceae.*

Mô tả: Cây mọc nổi ở nước, có lông. Phiến lá có cuống ngắn, nằm ngang, hình trứng dài, dài 9-12mm, rộng 5-6mm, hơi hình tim ở gốc, chóp tròn, 15-20 gân nghiêng ở mỗi bên sống lá, mỗi gân mang những túm lông mịn; mặt dưới có lông màu nâu đỏ. Ổ túi bào tử nhóm 4-8 cái một; vách gồm tế bào 6 cạnh.

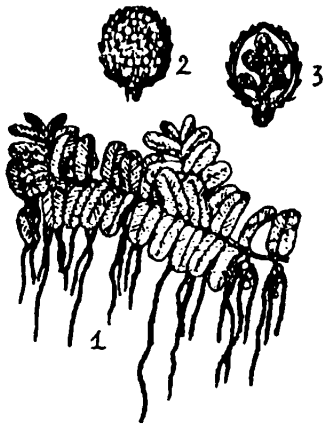

Bèo ong

1. Dạng chung; 2. Bào tử quả;
3. Bào tử quả bổ dọc cho thấy các ổ túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở gần khắp các vùng đất thấp ở độ cao không quá 600m. Thuỷ sinh và ưa sáng. Mọc ở nước ngọt, trong các hồ đầm.

Phân bố: Rất rộng, khắp nơi ở nước ta cũng như nhiều nước cận nhiệt đới và ôn đới ấm.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Salviniae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt trừ thấp, tiêu thũng.

Công dụng: Trị hư lao phát nhiệt, ghẻ sưng, đinh nhọt, sưng vú, mẩn ngứa và các vết bỏng, cháy.

Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc, 0,5-1 lạng, dùng ngoài giã bôi và nấu nước rửa.

161- Bèo tai chuột

Bèo tai chuột, Bèo ong - *Salvinia cucullata* Roxb., thuộc họ Bèo ong - *Salviniaceae.*

Mô tả: Cây mọc ở nước. Lá không có cuống, mọc thành cụm dày, phiến lá hình tam giác, chiều rộng lớn hơn chiều dài, gốc hình nêm hay hình tim, chóp cụt, cuộn lại dọc theo sống lá, như tổ ong; mặt dưới hơi có lông; mặt trên có những nhú xếp sít nhau.

Bèo tai chuột
1. Dạng chung; 2. Lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thuỷ sinh và ưa bóng; mọc phổ biến ở nước ngọt, trong các ao, hồ, đầm, ruộng và kênh mương ít chảy.

Phân bố: Gặp khắp nơi. Còn phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và cả miền tây châu Úc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Salviniae.*

Thành phần hoá học: Tính theo %, nước 89,2%, protid 0,9, lipid 1,1; xơ thô 1,6, glucid 3,0 và khoáng toàn phần 5,2.

Tính vị, tác dụng: Lợi tiểu, tiêu độc.

Công dụng: Nhân dân thường dùng cây làm rau nuôi lợn. Cũng được dùng sắc uống trị viêm nhiễm đường niệu.

162- Bèo tấm

Bèo tấm hay Bèo cám - *Lemna perpusilla* Torr., thuộc họ Bèo tấm - *Lemnaceae.*

Mô tả: Cây thuỷ sinh mọc nổi. Thân là tản hình thấu kính lồi rộng 4-5mm, mang một rễ và mọc chồi thành thân khác. Ít thấy cụm hoa; thường chỉ là một mo, trong đó có 2 hoa đực với 2 nhị và một hoa cái với một bầu. (*Ảnh số* 66).

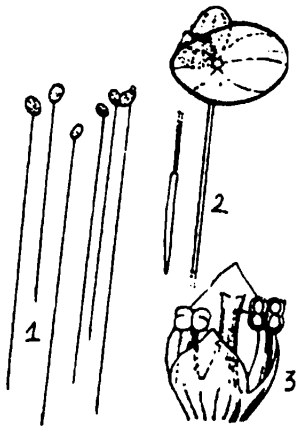

Bèo tấm
1. Dạng chung;
2. Một cây tách riêng; 3. Cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nổi trên mặt nước ao, hồ, ruộng, đầm, vũng.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Cũng có ở nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lemnae.*

Có thể thu hái cây quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính lạnh, có tác dụng phát hãn, thối nhiệt, lợi niệu, chỉ huyết, tiêu thũng, khư phong, giải độc.

Công dụng: Thường dùng uống trong giải cảm sốt, chữa bí tiểu, đái buốt, đái dắt.

Dùng ngoài chữa mụn nhọt, bệnh ngoài da. Ngày dùng 10-20g sắc hoặc tán bột uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây dùng làm thuốc trị sởi đậu không mọc, lở ngứa ngoài da, thuỷ thũng đan độc.

163- Bèo tấm tía

Bèo tấm tía, Bèo đánh trống - *Spirodela polyrrhiza* (L.) Schleid., thuộc họ Bèo tấm - *Lemnaceae.*

Mô tả: Tản xoan hay tròn, rộng 6-8mm dài hơn ngang 1-1,5 lần, gân 7-16, khó nhận, mặt dưới đỏ, mỗi tán mang 7-21 rễ. Mo có hai môi; buồng mang hai nhị; noãn 1-2, đứng trong lá noãn. (*Ảnh số* 67).

Sinh thái: Mọc nổi trên mặt nước, trà trộn với các loại bèo khác trong ao hồ, ruộng.

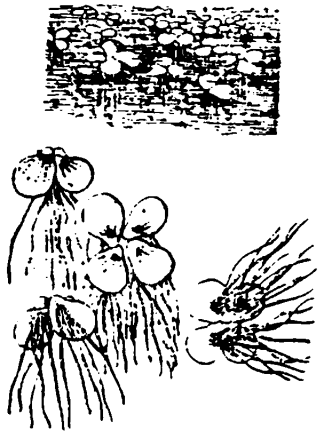

Bèo tấm tía
Dạng chung và tán phóng đại.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Spirodelae*; thường gọi là Phù bình - 浮萍.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hàn, có tác dụng phát hãn thấu chẩn, lợi niệu, giải độc, khư phong tán thấp.

Công dụng: Thường dùng trị sởi không mọc, mày đay, ghẻ ngứa, phù thũng, đái ít. Liều dùng 3-9g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài với lượng vừa phải, giã cây tươi đắp, rửa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cũng được dùng trị phong nhiệt cảm mạo, phong chẩn, ma chẩn bất thấu, tiểu tiện bất lợi, phong thấp cước khí, ghẻ lở mụn nấm, thuỷ thũng.

164- Bên bai

Bên bai - *Hunteria zeylanica* (Retz.) Gardner ex Thwaites (*H. corymbosa* Roxb.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay gỗ nhỏ cao 3-5m có nhựa mủ trắng và gỗ vàng; nhánh có sẹo lá lồi lên. Lá thuôn, thuôn - ngọn giáo, nhọn mũi hay hơi có đuôi và tù ở chóp, nhọn ở gốc, bóng loáng ở mặt trên; cuống dài 1,5cm. Hoa trắng, rất thơm, thành xim ở ngọn dạng ngù. Quả do 2-1 quả mọng hình cầu, đường kính 2cm, nhẵn. Hạt hình trứng, phẳng lồi, sần sùi, màu nâu, dài 12mm, rộng 8mm, dày 5mm; nội nhũ đầy, nạc. (*Ảnh số* 68).

Bên bai
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Bao hoa và nhị;
4. Nhuỵ; 5. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng thường xanh, chịu bóng.

Ra hoa tháng 3-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội (Chùa Hương), Khánh Hoà, Ninh Thuận đến Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Châu Phi.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Hunteriae.*

Thành phần hoá học: Trong vỏ có 0,3% một alcaloid rất độc. Lá có phản ứng của corymin.

Công dụng: Cây được dùng chữa huyết áp cao như một số loài cây khác trong họ Trúc đào.

165- Bí bái

Bí bái, Bái bái - *Acronychia pedunculata* (L.) Miq. (*A. laurifolia* Blume), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh cao 5-10m. Cành già màu nâu đỏ, vỏ có mùi xoài. Lá mọc đối, phiến hình trái xoan thuôn dài 5-15cm, rộng 2,5-6cm, có những điểm tuyến tiết tinh dầu; lá non có lông, lá già nhẵn; cuống dài phù ở hai đầu, cũng thơm mùi xoài. Cụm hoa hình ngù, mọc ở nách lá hay đầu cành. Hoa trắng xanh xanh, thơm, có 4 lá đài, 4 cánh hoa, 6 nhị và bầu một ô. Quả hạch hình cầu nạc, có múi, khi chín màu vàng nhạt hay trắng hồng hồng, ngọt, thơm thơm, ăn được; hạt dài, cứng, đen. (*Ảnh số* 69).

Bí bái

1. Ngọn cây mang quả; 2. Nhánh hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Cây ưa sáng, thường mọc trong rừng thứ sinh, rừng còi, ven rừng và trảng cây bụi, ở độ cao 100-1600m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ thân, lá, quả - *Radix, Lignum, Folium et Fructus Acronychiae.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thái phiến, phơi khô. Quả thu hái vào mùa thu-đông, đồ với nước nóng rồi phơi.

Thành phần hoá học: Lá chứa 1,25% tinh dầu; còn có alcaloid acronycin.

Tính vị, tác dụng: Bí bái có vị ngọt, thơm, hơi cay, tính bình. Vỏ đắng và chát. Rễ, gỗ, lá có tác dụng khư phong hoạt huyết, hành khí giảm đau. Quả kiện tỳ tiêu thực.

Công dụng: Lá non thường dùng làm rau gia vị. Các bộ phận của cây được dùng trị: 1. Đau thấp khớp, đau dạ dày, đau thoát vị; 2. Chán ăn, đầy bụng, khó tiêu; 3. Cảm mạo, ho; 4. Phù lỏi. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa ghẻ chốc, mụn nhọt, đòn ngã tổn thương; lấy vỏ thân, lá nấu nước cho đặc để tắm, xát. Nhân dân ta thường dùng lá sắc uống chữa đau dạ dày và các chứng sưng đau. Còn dùng lá sao vàng, nấu nước cho sản phụ uống thay chè giúp ăn ngon cơm và thông huyết ứ. Lại có tác dụng trị phù lỏi.

Ở Inđônêxia (Giava), vỏ thân được dùng trị lỵ và lợi tiểu. Lá non cũng dùng ăn.

Ở Ấn Độ, rễ, chồi và quả dùng chế nước tắm kích thích. Nhựa của rễ cũng được dùng xoa kích thích trong bệnh thấp khớp.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, gối lưng đau mỏi, bị thương sưng đau: 15-20g rễ hay lõi gỗ Bí bái sắc uống hoặc tán bột uống. Cũng dùng lá tươi đắp chỗ đau.

2. Cảm sốt và ho: 20g lá Bí bái sắc uống.

3. Chữa ăn uống kém tiêu: 15g quả Bí bái sắc uống.

166- Bí đao

Bí đao, Bí phấn, Bí xanh - *Benincasa hispida* (Thunb.) Cogn., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo một năm, mọc leo dài tới 5m, có nhiều lông dài. Lá hình tim hay thận, đường kính 10-25cm, xẻ 5 thuỳ chân vịt; tua cuốn thường xẻ 2-4 nhánh.

Bí đao

1. Lá và hoa đực; 2. Hoa cái;
3. Nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Hoa đực mọc đơn độc trên cuống dài 5-15cm; lá đài hình ngọn giáo; cánh hoa hình bay; nhị có chỉ nhị rộng ra ở gốc; nhuỵ lép dạng tuyến. Hoa cái mọc đơn độc trên cuống dài 2-4cm; bầu hình trứng hay hình trụ, có lông rậm, nhị lép hình bản. Quả thuôn dài 25-40cm, dày 10-15cm, lúc non có lông cứng, khi già có sáp ở mặt ngoài, nặng 3-5kg, màu lục mốc, chứa nhiều hạt dẹp. (*Ảnh số* 70).

Sinh thái: Mọc chủ yếu ở vùng có khí hậu mát.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Bí đao gốc ở Ấn độ, được trồng rộng rãi ở hầu khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới của châu Á và miền Đông của châu Đại dương. Ở nước ta, Bí đao cũng được trồng khắp nơi để lấy quả.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - *Exocarpium Benincasae*; thường gọi là Đông qua bì - 冬瓜皮. Hạt cũng được sử dụng để làm thuốc, ta dùng quả già lấy thịt quả, vỏ quả và hạt.

Thành phần hoá học: Bí đao tươi có tỷ lệ % các chất như sau: nước 67,9; protid 0,4; lipid 0,1; cellulos 0,7, dẫn xuất không protêin 30,5; khoáng toàn phần 0,4. Trong các loại khoáng có calcium 26mg, phosphor 23mg, sắt 0,3mg. Còn có các vitamin: carôten 0,01mg, vitamin B_1 0,01mg, vitamin B_2 0,02mg, vitamin PP 0,03mg và vitamin C 16mg. Nhiệt lượng do 100g bí cung cấp cho cơ thể là 12 calo. Hạt chứa ureaza.

Tính vị, tác dụng: Bí đao có vị ngọt, tính lạnh, không độc, có tác dụng lợi tiểu tiện, tiêu phù thũng, thanh nhiệt, tiêu viêm. Vỏ Bí đao vị ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, tiêu thũng, giải nhiệt. Hạt có tác dụng kháng sinh, tiêu độc, trừ giun.

Công dụng: Bí đao là loại rau xanh thường dùng trong các bữa ăn của nhân dân ta, cũng như dưa chuột. Có thể dùng Bí đao ăn luộc hoặc nấu canh tôm, canh cua, làm nộm, xào thịt gà, thịt lợn. Bí đao còn dùng làm mứt; mứt Bí đao thường dùng trong dịp Tết Nguyên đán. Ăn Bí đao thông tiểu, tiêu phù, giải khát, mát tim, trừ phiền nhiệt, bớt mụn nhọt. Vỏ quả dùng chữa đái dắt do bàng quang nhiệt hoặc đái đục ra chất nhầy. Hạt Bí đao cũng dùng rang ăn và dùng chữa ho, giải độc và trị rắn cắn. Lá Bí đao giã nát trộn với giấm rịt đắp chữa các đầu ngón tay sưng đau (chín mé). Ở Campuchia, người ta còn dùng rễ nấu nước tắm để trị bệnh đậu mùa.

Đơn thuốc:

Chữa phù thũng: Khi cả mình và mặt đều phù, dùng Bí đao cùng Hành củ nấu canh với cá chép ăn thường (Nam dược thần hiệu), hoặc dùng Bí đao 40g, Đậu đỏ 40g sắc đặc uống hàng ngày (Kinh nghiệm dân gian).

1. Chữa đái không thông do bàng quang nhiệt, hoặc đái đục ra chất nhầy, dùng vỏ Bí đao sắc đặc, uống nhiều sẽ đái thông (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa ung nhọt ở phổi hay ở đại tràng, dùng hạt Bí đao, Bồ công anh, Kim ngân hoa, Ý dĩ (sống), Diếp cá, đều 40g, Rễ lau 20g, Hạt đào, Cát cánh, Cam thảo đều 10g, sắc uống.

167- Bí đặc

Bí đặc, Xúc xích, Cây dồi - *Kigelia africana* (Lam.) Benth. [*K. pinnata* (Jacq.) DC.], thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae*.

Mô tả: Cây gỗ to, đường kính 10-20cm. Lá kép lông chim lẻ ba lần. Cụm hoa chùm xim thưa, buông rủ; hoa hình ống màu đỏ sâm ở mặt trong, có vạch vàng ở phía ngoài. Quả hình trụ hoá gỗ, rắn, to bằng quả bí, màu xám có cuống dài, treo lủng lẳng trên cây, dài đến 1m.

Bí đặc
Dạng chung.
(Hình theo TĐTVTĐ).

Sinh thái: Cây ưa đất thịt, nơi sáng.

Phân bố: Loài của các savan cây gỗ ở Đông Phi châu, được gây trồng lấy bóng mát và làm cảnh ở Hà Nội và một số địa phương khác.

Bộ phận dùng: Quả và vỏ cây - *Fructus et Cortex Kigeliae*.

Thành phần hoá học: Hoa chứa một anthocyanin, cyanidin pentose glucosid và ba flavon, bao gồm quercetin và kaempferol. Vỏ chứa một chất đắng và acid tannic.

Tính vị, tác dụng: Quả có tính xổ.

Công dụng: Quả được dùng ở Phi châu làm thuốc bôi lên các vết loét kể cả giang mai và trị tê thấp. Vỏ được dùng trị tê thấp, lỵ và bệnh hoa liễu.

168- Bí đỏ

Bí đỏ, Bí rợ, Bầu rợ - *Cucurbita maxima* Duch. ex Lam., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn mọc hằng năm, phân nhánh nhiều, bò dài, thân dài 4-5m, có 5 cạnh, có lông cứng, giòn, trắng; tua cuốn chia nhiều nhánh. Lá đơn, mọc so le, dài đến 20cm, có cuống dày; phiến lá hình tim chia 5 thuỳ cạn và tròn, có lông mềm.

Cây có hoa cùng gốc, hoa màu vàng nghệ, mùi thơm thơm, tràng hình chuông; nhị 3 có bao phấn dính nhau thành một khối dài tới 2cm. Quả rất to, hình cầu, dẹp hai bên, lõm ở giữa, có thể nặng tới 50kg, thịt vàng; hạt trắng hay vàng vàng, dẹp, hơi có mép, dài 20-29mm.

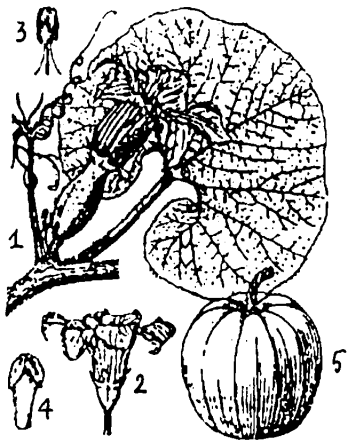

Bí đỏ
1. Cành mang hoa cái; 2. Hoa đực;
3. Bộ nhị; 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng được trên nhiều loại đất, ở độ cao khác nhau, nhưng thích hợp với đất có nhiều mùn, nếu chăm sóc kỹ có thể cho năng suất cao 100-120 tấn/ha. Trồng bằng hạt vào tháng 5. Đào hố sâu khoảng 50cm, cách nhau 3m, bón phân lót, phủ đất mịn và có nhiều mùn lên trên. Mỗi hốc bỏ 2-3 hạt. Khi cây có 2-3 lá chính thức thì cắt ngọn. Muốn có quả to, người ta thường chỉ giữ 2-3 quả mỗi gốc và cắt phần ngọn ở trên quả cuối cùng.

Phân bố: Cây có nguồn gốc ở Ấn Độ, được trồng phổ biến ở nước ta và nhiều nước ôn đới nóng và nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Quả và hạt - *Fructus et Semen Cucurbitae Maximae*; thường gọi là Duẩn qua - 笋瓜.

Thành phần hoá học: Quả Bí đỏ chứa 88,3-87,2% nước, 1,40-1,33% protid, 0,5-0,43% lipid, 9,0-9,33% chất chiết xuất không có nitrogen, 0,8-0,70% chất màng, 0,8-1,01% tro. Thịt quả tươi chứa 2,81% đường tổng số mà 2,47% là đường giảm, 90,5mg N tổng số mà 38,6 N proteic và 51,9 N hòa tan. Quả chứa caroten và xanthophin; còn có sắt, mangan, đồng, kẽm, arsenic. Hạt chứa các globulin. Trong 100g protein có glycocolle 0,57, alanine, 1,92, valin 0,26, leucin 7,32, cystin 0,23, acid aspartic 3,30, acid glutamic 12,35, tyrosin 3,07, phenylalanin 3,32, arginin 14,44, lysin 1,99, histidin 2,63, ammoniac 1,55 và tryptophane 3,01. Dầu hạt chứa các glycerid của acid arachidic, acid stearic, acid palmitic, acid oleic, acid linoleic, chất không savon hoá 1%; còn có những hạt phytin. Người ta tách được một carboxylase oxalacetic và pyruvic. Ở Ấn độ, người ta xác định có saponin, cucurbitin, lutein. Hạt chứa nhựa có tính diệt giun nhưng không có glucosid.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Bí ngô.

Công dụng: Hạt dùng trị giun, diệt sán xơ mít, lợi tiểu và bổ. Dầu dùng để bổ thần kinh; thịt quả dùng đắp trị bỏng, sưng viêm và nhọt.

169- Bí kỳ nam

Bí kỳ nam, Trái bí kỳ nam, Kỳ nam kiến - *Hydnophytum formicarum* Jack, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ sống bám trên cành cây gỗ cao. Thân phình thành củ lớn, mặt ngoài sần sùi do kiến cộng sinh xoi nhiều lỗ như lỗ tổ ong làm nơi cư trú. Từ thân phình có nhiều nhánh mang lá và

hoa. Lá mọc đối, phiến dày, nhẵn bóng, mép nguyên, hình bầu dục, dài 6-10cm, rộng 2,5-6cm; gân bên 8-10 đôi; lá kèm sớm rụng. Hoa không cuống, tập hợp 4-5 cái ở nách lá, màu trắng. Hoa mẫu 4. Bầu 2 ô. Quả hạch nhỏ, hình thuôn, khi chín màu da cam hay đỏ, dài 1-1,5cm; hạt 1, thuôn, dài 4-5mm. (*Ảnh số* 71).

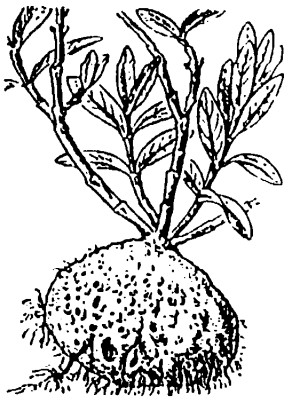

Bí kỳ nam
Dạng chung của cây.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Gặp trong rừng ẩm thường xanh, rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đồng Nai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân phình thành củ to do kiến đục làm tổ, tạo thành hốc, lỗ – *Caulis Hydnophyti.*

Thu hái thân, thái mỏng, phơi đến gần khô thì phơi tiếp trong râm. Khi dùng, đem thuốc tẩm qua nước đang sôi, rồi sao vàng.

Tính vị, tác dụng: Tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, kháng sinh, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Viêm gan, đau gan, vàng da; 2. Đau nhức gân xương,bong gân, thấp khớp; 3. Đau bụng. Ỉa chảy. Liều dùng 6-12g, sắc uống hoặc nấu cao uống.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan, đau gan, vàng da: Bí kỳ nam 80g, Hạ khô thảo, Chó đẻ, Hậu phác nam, mỗi vị 20g sắc uống. Hoặc Bí kỳ nam 40g, Thảo quyết minh 10g, Actisô 20g, Nhân trần 15g; cho 500ml nước vào sắc còn 100ml, chia 2 lần uống trước 2 bữa ăn khoảng 1 giờ. Uống liên tục 10-15 ngày.

Đau nhức gân xương, bong gân, thấp khớp: Bí kỳ nam 40g, phối hợp với Bổ cốt toái 30g, rễ Trứng cuốc, rễ Trinh nữ, mỗi vị 20g, hoặc Ngũ gia bì 30g, rễ Vú bò, Xuyên tiêu, mỗi vị 20g, sắc uống hoặc ngâm rượu 30-40 độ (350g thuốc trong 1 lít rượu); ngày dùng 2 lần trước bữa ăn.

2. Đau bụng: Sắc 60g thuốc Bí kỳ nam cho thật đặc, lấy 1/2 chén nước thuốc, chia 2 lần uống cách nhau 1 giờ.

170- Bí ngô

Bí ngô, Bí ử, Bí sáp - *Cucurbita pepo* L., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân có góc cạnh mọc bò hay leo nhờ tua cuốn chẻ 2-4. Lá đơn, mọc so le, có cuống dài; phiến lá chia thuỳ hay chia cắt thành thuỳ nhọn với mặt lá lởm chởm lông nâu rất nhám. Hoa vàng, có kích thước lớn. Quả thường tròn bẹt hay tròn dài, có lông như gai; cuống quả có 5 cạnh chỉ hơi phình rộng ở chỗ đính. Hạt màu trắng dạng trứng, dài 7-15mm, rộng 8-9mm, dày 2mm.

Bí ngô
1. Hoa đực; 2. Đoạn dây mang lá và hoa cái;
3. Bộ nhị; 4. Bộ nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gốc ở châu Phi nhiệt đới, được trồng nhiều và có nhiều giống trồng. Thường trồng ở các vùng đất bãi ven sông, đất soi bãi, đất trồng màu, trên các nương rẫy. Trồng bằng hạt vào giữa tháng 4 đến giữa tháng 5. Đào hố sâu 50cm, cách nhau 2m. Bón phân lót và phủ đất dày 15-20cm, mỗi hốc cho 2-3 hột. Khi cây

được 2-3 lá chính thức, cắt ngọn; mỗi nhánh nên giữ 2-3 quả để có quả to, cắt bỏ phần ngọn sau quả thứ 3.

Để làm rau ăn, có thể dùng quả non hay quả già

Phân bố: Trồng nhiều ở miền Bắc Việt Nam. Còn có ở các nước ôn đới và nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cucurbitae*; thường gọi là Tây hồ lô - 西胡蘆.

Để làm thuốc, ta thu hái quả già, lấy thịt quả dùng tươi, còn hạt có thể dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Hạt gồm 76-77% nhân và 23-24% vỏ, và theo tỷ lệ % chất khô: 30,31 protid; 38,45 lipid; 9,21-9,72 chất chiết xuất không có nitrogen; 18;10 chất màng; 3,42 tro. Nhân hạt chứa 51,53% lipid; 36,06% protid; 6,49-7,17% chất chiết xuất không có nitrogen; 1,63-1,75% chất màng; 4,61% tro. Trong tro hạt có P, Mg, Ca, K; tro vỏ có K, Ca, Mg, P và những vết Cu. Trong hạt có saccharos, fructos và đường giảm, dầu, một chất nhựa, phytostearin và acid salicyclic. Thịt quả chứa 92,32-93,9% nước; 1-1,1% protid; 0,1% lipid; 5,2-5,6% chất không có nitrogen; 0,6-0,73% tro; 1,22% chất màng. Còn có các đường saccharos, dextros, succaros, levulos; các acid amin như adenin, arginin trigonellin... Trong tro có P, Na, K, Ca, Si, Mg, Fe, Cl, Mn, Cu, As (0,009mg trong 100g quả). Còn có một proteaza, peroxydaza, vitamin C, thiamin v.v... Hạt chứa một chất globulin kết tinh có thể dùng thay edesten. Dầu hạt chứa các glycerid của các acid palmitic và stearic (30%), oleic (25%), linoleic (45%), một lượng ít phytosterol.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ dưỡng, làm dịu, giải nhiệt, giải khát, trị ho, nhuận tràng, lợi tiểu. Hạt có vị ngọt, có dầu; có tác dụng tẩy giun sán do tác dụng của các lipoid, không kích thích và không độc; nó cũng có tính làm dịu và giải nhiệt.

Công dụng: Bí ngô là món rau ăn thông thường trong nhân dân. Được chỉ định dùng trong trường hợp viêm đường tiết niệu, bệnh trĩ, viêm ruột, kiết lỵ, mất ngủ, suy nhược, suy thận, chứng khó tiêu, táo bón, đái đường và các bệnh về tim. Dùng ngoài để đắp trị bỏng và các chứng viêm, ápxe, hoại thư lão suy. Hạt dùng trị giun, cả giun đũa và giun móc; phối hợp với rễ Lựu trị sán xơ mít. Cũng dùng trị chứng mất ngủ, viêm đau đường tiết niệu. Cuống quả Bí ngô dùng giải độc thức ăn (thịt, cá), gây nôn và chữa cổ họng nhiều đờm.

Ở Ấn độ, người ta cũng dùng hạt Bí ngô trị giun và sán xơ mít và dùng lá đắp ngoài trị bỏng. Người ta thường dùng quả tươi lấy dịch uống hàng ngày cho nhuận tràng, hoặc nấu xúp để ăn. Món chè Bí ngô nấu với đậu đỏ, đậu đen, lạc, nếp là món ăn quen thuộc dùng để bổ dưỡng, lại vừa làm thuốc trị đau đầu, mất ngủ, suy nhược thần kinh, đau màng óc, viêm màng não.

Đơn thuốc:

1. Trị giun đũa: Lấy 30-50g hạt Bí ngô, bóc vỏ, nghiền ra, lẫn với mật ong, ăn làm 3 lần, cách nhau 1/2 giờ. Sau đó 1 giờ, cho uống 1 liều thuốc xổ. Để trục giun sán nói chung, có thể dùng hạt Bí ngô rang ăn cho đến no, đến chán, rồi uống nhiều nước pha muối, cho đi ngoài, thì giun bị tẩy ra.

2. Trục sán xơ mít: Kinh nghiệm của nhân dân ta là chiều hôm trước ăn nhẹ hoặc dùng thuốc tẩy nhẹ để sáng hôm sau dùng thuốc. Lấy hạt Bí ngô bóc vỏ cứng, để nguyên màng xanh ở trong, dùng 100g nhân giã nhỏ, chế vào 60 ml nước, thêm vào 60g mật hay đường, trộn đều, ăn vào tảng sáng đói lòng, ăn hết trong một lúc, nằm nghỉ. Ba giờ sau uống thuốc muối sulfat magnesium một liều, hay 10g Phác tiêu hoà trong một cốc nước nguội. Sau đó, đổ 1 lít nước nóng pha thêm 2-3 lít nước lạnh vào trong chậu, để cho bệnh nhân ngồi đi ngoài trong nước ấm thì sán sẽ ra hết. Hoặc có thể dùng phối hợp với nước sắt hạt Cau, vỏ rễ Lựu thì tác dụng lại càng mạnh hơn.

3. Trị táo bón, dùng Bí ngô một miếng, Khoai lang một củ, nấu chè với đường đủ ngọt, ăn càng nhiều càng tốt.

4. Trị táo bón, dùng Bí ngô một miếng, Khoai lang một củ, nấu chè với đường đủ ngọt, ăn càng nhiều càng tốt.

5. Viêm đường tiết niệu, dùng hạt Bí ngô giã ra và nghiền nhỏ, đem nấu lên cho được một nhũ tương mà uống.

6. Đái đường: Người ta xắt Bí ngô ra từng miếng, rắc muối bỏ vào nấu, ăn thêm với nước

mắm hoặc tương Đậu nành hoặc xắt Bí ra từng miếng, đem xào bằng dầu thực vật rồi thêm hành, muối, tương và nước vừa đủ, nấu lên ăn.

171- Bí rợ

Bí rợ, Bí thơm, Bí ngô - *Cucurbita moschata* (Duch. ex Lam.) Duch. ex Poir., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, thân có lông dày, mềm; tua cuốn chia thành nhiều nhánh. Lá hình tim, tù, corăng, 5-6 thùy hình góc màu lục sẫm, thường có đốm trăng trắng; cuống lá dài 8-20cm. Hoa đơn độc màu vàng, không thơm. Quả to, hình trụ hay hình chuỳ; vỏ quả màu lục đen, vàng hay đỏ, cuống quả dài 5-7cm, có cạnh, phình rộng ở chỗ đính; thịt có nhiều bột, vàng, dẹp dài 10-12mm. (*Ảnh số* 72).

Bí rợ

1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa cái;
3. Bộ nhị; 4. Bộ nhụy; 5, 5'. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu mát, ẩm, không có rét kéo dài dưới 10^0C và đất nhiều mùn.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Gốc ở Viễn Đông, thường được trồng ở đồng bằng và trung du các tỉnh phía Bắc nước ta. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Cucurbitae*; thường gọi là Nam qua tử - 南瓜子. Quả cũng được dùng.

Ở Trung Quốc người ta dùng qua đế (cuống quả), rễ, thân, tua cuốn, lá, hoa và quả.

Thành phần hoá học: Hạt chứa cucurbitin, lipid, protid và glucid, các vitamin B, C, A, P. Các acid amin thường gặp ở Bí rợ là arginin 12,2%, histidin 2,22%, lysin 2,76%, threonin 2,58%, leucin 8,0%, isoleucin 5,1%, valin 6,5%, tyrosin 4,36%, tryptophan 1,74%, phenylalanin 7,2%, methionin 2,31%, cystin 1,12%.

Tính vị, tác dụng: Hạt bí rợ có vị ngọt, tính bình; có tác dụng khu trùng, tiêu thũng. Quả bổ dưỡng, làm dịu, giải nhiệt, nhuận tràng, lợi tiểu. Các bộ phận khác của cây đều có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng khử trùng, bổ trung ích khí, tiêu viêm, giải độc.

Công dụng: Hạt bí rợ dùng trị sán xơ mít và sán Oxtriocephalus, giun đũa, phụ nữ sinh đẻ chân tay phù thũng, ho gà, trĩ rò. Quả cũng dùng như các loại bí khác chữa viêm đường tiết niệu, trĩ, viêm ruột, lỵ, mất ngủ, suy nhược, thiểu năng thận, khó tiêu, táo bón, đái đường, bệnh về tim.

Ở Trung Quốc, các bộ phận khác nhau của cây được dùng trị sưng đau cổ họng, vết thương bỏng lửa, rắn độc cắn, giun đũa, giun kim và bệnh huyết hấp trùng.

Cách dùng: Thịt quả dùng nấu ăn hoặc dùng ép lấy nước tươi uống nhuận tràng. Dùng ngoài, đắp vết bỏng, vết sưng, ápxe, hoại thư lão suy. Để trị giun, người ta nghiền 30-50g hạt, trộn với mật ong dùng uống 3 lần cách nhau nửa giờ một. Sau đó uống một liều thuốc xổ. Trẻ em dùng liều nhỏ hơn uống trong nhiều ngày, sau đó mới xổ.

172- Bích trai mồng

Bích trai mồng, Cỏ đầu rìu - *Cyanotis cristata* (L.) D. Don, thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọng nước, phân cành nhiều; các cành lúc đầu bò lan trên mặt đất, sau vươn thẳng, đâm rễ ở các đốt, có lông. Lá thuôn, hình trái xoan hay trái xoan tròn dài 2-9cm, rộng 1-2cm, không có cuống, mọc sít nhau, màu tím ở mép, mặt dưới lá có lông lúc non.

Cụm hoa thường mọc ở ngọn cành; lá bắc dạng lá, hình ngọn giáo và xếp lợp nhau thành hai hàng, màu tím, có lông dài ở mép; hoa màu lam hay đo đỏ. Quả nang gần hình cầu, đường kính 2-2.5mm; hạt hình trụ hoặc hình tháp, màu nâu đen, có vân ở mặt ngoài.

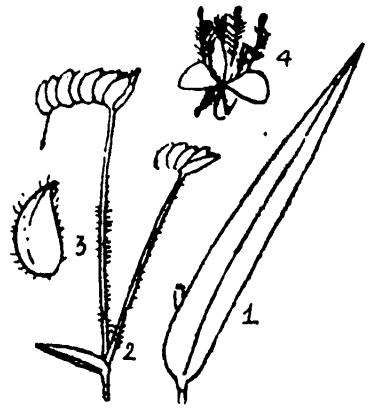

Bích trai mồng

1. Lá; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Lá bắc; 4. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ở nước ta, Cỏ đầu rìu thường mọc ở các nơi ẩm mát, ven khe suối trong rừng, trên các núi đá thành từng đám lớn. Cây cũng thường mọc trên đất cát, đấtráo, hoặc trên đất ven biển của các đảo (như đảo Phú Quốc).

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Xri Lamca, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyanotidis.*

Thành phần hóa học: Trong thân lá khô, tính theo % có: protein 7,8; lipid 0,88; dẫn xuất không protein 58,47; cellulose 20,00; khoáng toàn phần 12,85.

Công dụng: Là loại thức ăn của trâu bò và lợn. Có thể làm rau ăn cho người. Lấy ngọn non đem vò kỹ, thái nhỏ, luộc hoặc nấu canh ăn. Cũng được trồng làm cảnh ở các gia đình Campuchia; người ta gọi nó là Cỏ cánh vịt, liên hệ với hình dạng của cụm hoa. Người ta dùng cây này để diệt sâu bọ và rệp.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng làm thuốc trị ung sang thũng độc.

173- Bích trai nách

Bích trai nách, Cỏ đầu rìu hoa nách, Thài lài trâu - *Cyanotis axillaris* (L.) D. Don, thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 15-50cm. Rễ chùm. Thân đơn hay phân nhánh, bén rễ ở các mấu chạm đất; gióng thường dài. Lá không cuống; phiến dài 5cm, rộng 1cm, hình mũi mác; bẹ lá hình ống. Cụm hoa là xim gồm 2-3 hoa ở kẽ lá. Hoa màu xanh nhạt hay màu tía. Đài 3, tràng 3, 6 nhị sinh sản, bao phấn 2 ô màu vàng; chỉ nhị có râu. Bầu 3 góc; vòi dài. Quả nang dài 6mm, rộng 5mm, 3 ô. Hạt hình trụ nhẵn, có nhiều chấm lỗ rỗ rất nhỏ. Mảnh vỏ quả chẻ đôi ở hai đầu.

Sinh thái: Cây mọc ở nơi ẩm ven suối, bờ đá, bờ ruộng. Có hoa vào tháng 11.

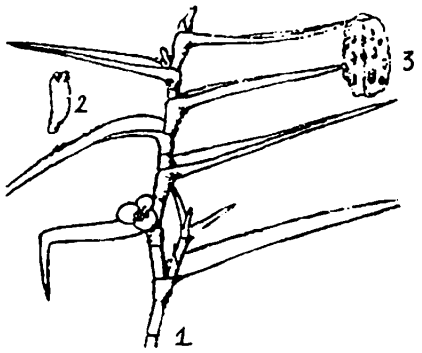

Bích trai nách

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Đài hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tư Lào Cai, Hà Nam, Thanh Hoá vào tới Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyanotidis.*

Công dụng: Cũng được dùng làm thức ăn cho lợn. Ở Campuchia, người ta gọi nó là Cỏ hoa của đá, dùng để điều trị các vết thương và mụn nhọt. Ở Ấn Độ, toàn cây cũng được dùng làm thuốc trị viêm màng nhĩ và dùng đắp ngoài trị cổ trướng.

174- Bích trai nhện

Bích trai nhện - *Cyanotis arachnoidea* C. B. Clarke, thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo, cao 20-35cm có thể đến trên 1m, toàn thân phủ đầy lông mịn như mạng nhện, dày nhiều hay ít, màu trắng. Lá mọc từ rễ, hình ngọn giáo; các lá ở thân mọc so le, dài 3-7cm, rộng 0,1-0,7cm; bẹ lá cao 1cm. Cụm hoa dày, cao 9-20mm, với 1-5 hoa; lá bắc

ngắn; lá đài cao 4-6mm; cánh hoa màu lam nhạt, hình dạng khác nhau; nhị sinh sản 6. Quả nang thuôn cao 2,5mm, nứt làm 3 mảnh; hạt 2-3 trong mỗi ô.

Sinh thái: Mọc trên đất ẩm ven rừng, ven đường đi, ven suối, sườn núi, nơi tối, ở độ cao lên tới trên 1100m.

Phân bố: Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cyanotidis.*

Thu hái cây vào đầu mùa hạ, mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Bích trai nhện
Dạng chung của cây.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng khư phong hoạt lạc, lợi thấp tiêu thũng, thoái hư nhiệt, thông kinh, giảm đau.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây dùng trị phong thấp viêm khớp xương, chân tay tê liệt. Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc 1-2 lạng, hoặc hầm với thịt ăn.

175- Bích trai râu

Bích trai râu, Lộ thuỷ thảo - *Cyanotis vaga* (Lour.) Roem. et Schult., thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Toàn thân phủ đầy lông dài, cao 15-30cm. Các nhánh non có lông như vẩy. Lá hình dải hay hình ngọn giáo, dài 5-10cm, rộng 0,5-2cm, phủ lông trắng như tơ, dài 1mm ở mặt trên; bẹ dài 0,8-2cm. Xim 2-3 trên cuống, có lá bắc kết lợp. Đài có phiến hợp ở gốc, phiến hình ngọn giáo, dài 5mm; cánh hoa 3, màu lam hay lam tím, không bằng nhau, dài 8mm; nhị 6, có lông, màu lam. Quả nang trong đài phình ra, dài 2,5mm, có 3 mảnh, mỗi ô chứa 1-2 noãn.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven đường, ven rừng, ven sông suối, bờ kênh rạch, ở độ cao lên đến 1500m.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bích trai râu
Dạng chung của cây.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Cyanotidis.*

Có thể thu hái quanh năm, rửa sạch và phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hàn, có tác dụng bổ hư, trừ thấp, thư cân hoạt lạc, hoạt huyết chỉ thống, thoái hư nhiệt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp viêm khớp xương, thân viêm thuỷ thũng, hư nhiệt không lui; dùng ngoài trị mẩn ngứa, lở chân và vết thương dao chém.

Liều dùng, uống trong, dạng thuốc sắc 12-20g, có thể ngâm rượu uống. Dùng ngoài, giã nát bôi.

176- Biển trúc lan

Biển trúc lan, Khai khẩu tiễn - *Tupistra wattii* (C. B. Clarke) Hook.f. (*T. tonkinensis* Baill.), thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ thô; rễ chùm dạng sợi, mọng nước, thân đứng

cao 20-30cm. Lá nhiều, mọc trên thân, phiến lá hình bầu dục-ngọn giáo, dài 10-30cm, rộng 3-7cm, mép nguyên; gân giữa và gân bên rõ; cuống lá dài 3-9cm, gốc dạng bẹ ôm lấy thân. Cụm hoa bông ở đỉnh cành, dài 6-8cm, dày đặc hoa, lá bắc dài hơn hoa, hẹp. Hoa đều, lưỡng tính, màu vàng. Bao hoa 6 mảnh, phần dưới dính nhau thành ống, phần trên có 6 thuỳ, xếp 2 vòng, cao 3mm, hình tam giác. Nhị 6. Bầu thượng, 3 ô.

Quả mọng gần hình cầu, màu đỏ, dài 1,4-1,8cm.

Biển trúc lan

1. Cành lá mang quả; 2. Bao hoa và nhị.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới rừng cây lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, trảng cây bụi, khe đá, ven suối, ở độ cao 500-2100m.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình. Còn có ở Butan, Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ, toàn cây - *Rhizoma et Herba Tupistrae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hàn, có ít độc. Có tác dụng tán ứ chỉ thống, thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị ngoại thương xuất huyết, đòn ngã sưng đau, viêm hạch lymphô và trị đau dạ dày.

177- Biến hoa

Biến hoa, Sao tím - *Asystasia chelonoides* Nees, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao tới 1m, phân nhánh nhiều. Lá hình ngọn giáo, dài 6-12cm. Cụm hoa chùm đứng dài 5-10cm; hoa tạt về một bên; mỗi hoa có 2 lá bắc và 2 lá bắc con hẹp; đài do các là đài gần như rời, có lông, xanh; tràng hoa có ống màu hồng hay màu tím, môi trên thấp rộng, môi dưới ba thùy; nhị 4, bao phấn hơi chếch. Quả nang dài 18-22mm, mang 4 hạt ở phần trên. (*Ảnh số* 73).

Biến hoa

1. Cành mang hoa; 2. Hoa mở ra;

3. Bao phấn; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng, có khi mọc dọc đường đi, trên đất khô ráo.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc ở Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum (Đắc Glây).

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asystasiae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc giải độc.

Ở tỉnh Quảng Tây, toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

178- Biến hoa sông Hằng

Biến hoa sông Hằng, Thập vạn thác - *Asystasia gangetica* (L.) T. Anderson (*A. coromandeliana* Nees), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo rất đa dạng, mọc nằm, sống nhiều năm. Lá có cuống, phiến xoan, nhọn, tù tròn hay gần hình tim ở gốc, nhọn, dài 3-12cm, rộng 1-4cm, mặt dưới phủ lông rải rác. Hoa xếp thành chùm ở ngọn hay ở bên. Quả nang dài

3cm, có phần gốc không sinh sản dài 15mm; hạt có bề mặt sần sùi, có mép lượn sóng không đều. (*Ảnh số* 74).

Sinh thái: Cây mọc dọc đường đi, bờ rào. Ra hoa vào mùa hè.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia và Châu Phi.

Biến hoa sông Hằng

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asystasiae Gangeticae.*

Thành phần hoá học: Có các vết của alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trừ giun, tiêu sưng, trừ thấp.

Công dụng: Ở Ấn độ, người ta dùng dịch lá làm thuốc trừ giun và dùng xoa trị sưng viêm và đau thấp khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

179- Biến hoá

Biến hoá, Quán chi - *Asarum caudigerum* Hance, thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, mọc bò; thân đứng cao 10-50cm, lóng dài 7-20cm. Lá 1-2, có phiến hình tim, dài 5-15cm, có lông ở cả hai mặt; gân ở gốc 6-7; cuống dài 7-15cm.

Hoa vàng nhạt có vạch màu đỏ, có cuống dài 2-3cm; bao hoa đều, đài chia 3 thuỳ, ở đỉnh có đuôi dài đến 1cm; nhị 12; bầu dưới, 6 ô. Quả nang khi chín màu tím tía. Hạt nhiều, đen, nhẵn. (*Ảnh số* 75).

Sinh thái: Cây mọc ở hốc đá, ven suối, dưới tán rừng kín thường xanh mưa mùa ẩm, ở độ cao 1300-1600m. Ưa bóng và ưa ẩm, đất có nhiều mùn. Tái sinh khoẻ.

Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả chín tháng 5-7.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc.

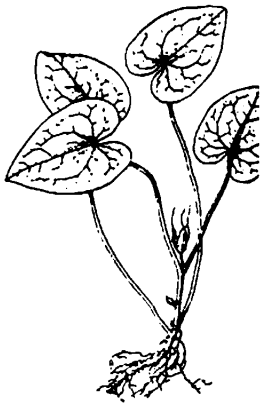

Biến hoá

Dạng chung của cây.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asari Caudigeri*, chủ yếu là rễ và thân rễ thường gọi là Thổ tế tân - 土細辛.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng tán hàn chỉ khái, hoạt huyết thông lạc, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường dùng chữa tê thấp đau nhức, trúng phong hàn co quắp và chữa cảm sốt, ho hen, suyễn thở, viêm phế quản. Liều dùng: 2-4g, phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, thân rễ dùng trị sởi, đòn ngã, đơn độc, rắn cắn, cảm mạo phong hàn, đau đầu, đau răng.

Ở Quảng Tây còn dùng trị sưng vú.

Đơn thuốc:

1. Chữa trúng gió lạnh, co cứng, tay chân giá lạnh, hôn mê; dùng Thổ tế tân, Ma hoàng, Quế chi, Thạch xương bổ, Phu tử chế, Cam thảo, mỗi vị 4g sắc uống. Ngoài dùng Thổ tế tân tán bột thổi vào lỗ mũi làm cho hắt hơi và xát vào chân răng, nếu cắn răng không nói. (Lê Trần Đức).

2. Chữa hen suyễn gặp lạnh lên cơn nghẹt thở, hoặc cảm phong hàn, ngực căng khó thở, ho suyễn kéo đờm, đầu mặt xây xẩm, thân thể

nặng nề đau nhức; dùng Thổ tế tân 4g. Ma hoàng 8g, Bán hạ chế, Ngũ vị tử, Vỏ rễ dâu, Ô mai nhục, Cam thảo, Gừng sống, mỗi vị 6g, sắc uống (Lê Trần Đức).

180- Biến hoá Blume

Biến hóa Blume, Thổ tế tân - *Asarum blumei* Duch., thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân dài 1-2cm mang ít rễ to 1.5mm, có ít rễ con. Lá 2, cuống dài 5-8cm cho tới 10cm, phiến lá hình tim mũi giáo, dài 8-10cm, rộng 4-5cm, mặt trên xám lục, mặt dưới ửng nâu; gân gốc 3 (5), gân bên 2 đôi. Hoa có cuống 1.5cm, mọc riêng lẻ; bao hoa hình ống dài 20-25mm, phồng xung quanh bầu, phiến chia 3 thuỳ thuôn, cao 1cm; bầu dưới, 6 ô. Quả nang dài chứa nhiều hạt dẹt.

Biến hoá Blume

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng cao, nơi sáng.

Ra hoa đầu mùa xuân.

Phân bố: Hà Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Asari Blumei*; thường có tên là Đỗ hành - 杜衡.

Có thể thu hái lá, rễ vào mùa hè - thu (tháng 8-9).

Thành phần hoá học: Có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là safrol và eugenol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, the, tính ấm; có tác dụng làm ấm phổi, tiêu đàm, khỏi ho, lợi tiểu.

Công dụng: Chữa viêm phế quản, ho và thuỷ thũng. Nhân dân dùng làm thuốc gây nôn. Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc.

181- Biến hướng rừng thông

Biến hướng rừng thông - *Campylotropis pinetorum* (Kurz) Schindler (*Lespedeza pinetorum* Kurz), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 2m, có nhánh khỏe, có cạnh, có lông nhung màu vàng. Lá kép 3 lá chét hình bầu dục–thuôn, cỡ 4-7x2-4cm, tròn ở gốc, nhọn ở chóp, hơi có lông nhung ở mặt trên, dầy lông tơ màu vàng ở mặt dưới; gân bên 15 đôi; cuống lá dài 3-5cm; lá kèm hình tam giác thon, dài 5-8mm, có lông nhung.

Cụm hoa ở nách lá thành chùm dày, 5-8cm; lá bắc hẹp dễ rụng. Hoa có cuống 3-4mm; đài hoa có lông nhung màu vàng, với các thuỳ hình tam giác nhọn, có lông mi; tràng hoa cao 9mm; các cánh đều có móng dài; cánh cờ hình trứng, cánh bên hình lưỡi liềm, có tai, cánh thìa cong hình khuỷu, có tai; bầu có lông nhung mềm. Quả hình trứng thuôn, có cuống, cỡ 5x3mm, có vân mạng và có lông trắng; hạt hình thận.

Sinh thái: Thường gặp dưới tán rừng thông, trong các savan cỏ, trên các đỉnh núi, đến độ cao 1500m. Có hoa quả tháng 12.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Biến hướng rừng thông

1. Lá và cụm hoa; 2. Đài hoa; 3. Cánh cờ;

4. Cánh bên; 5. Cánh thìa; 6. Quả.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Campylotropis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng thông kinh hoạt huyết, thư cân, thu liễm, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây thường dùng trị ỉa chảy, xích bạch lỵ, viêm gan mạn tính, đau bụng, đau phong thấp và đau bụng kinh.

182- Bìm ba thuỳ

Bìm ba thùy - *Ipomoea triloba* L., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo quấn, thân mảnh có khía. Lá có phiến có ba thuỳ, gốc hình tim, không lông, dài 3-6cm, rộng 2-5cm, hơi có mũi, với tai tròn; cuống dài 3-5cm. Tán ít hoa, cao 2cm; đài cao 8mm, mép có rìa lông; tràng hồng; nhị 5, chỉ gắn gần gốc ống tràng. Quả nang tròn hơi dẹp, đường kính 7mm, có lông, chia 4 van; 3-4 hạt nâu, có ít lông ở các góc, dài 3,5mm.

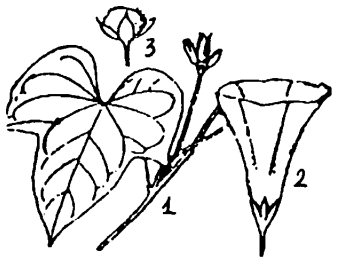

Bìm ba thuỳ
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở bờ rào, lùm bụi, ven đường, nơi khô và sáng, ở độ cao lên đến 700m.

Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Đăk Lăk, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Ipomoeae Trilobae.*

Thành phần hoá học: Có nhựa.

Công dụng: Ở Malaixia, lá cây được dùng đắp trị đau đầu.

183- Bìm bìm

Bìm bìm, Bìm bìm đất - *Merremia bimbim* (Gagnep.) van Ooststr. (*Ipomoea bimbim* Gagnep.), thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo cao, thân to đến 5cm; cành non có lông mịn. Lá có phiến hình tim tròn, to 15x15cm, gân bên gần nhau ở gốc, mặt trên như không lông, gân lõm, mặt dưới như nhung vàng; cuống dài 11cm, có lông mịn. Cụm hoa dài 18cm, chuỳ nhánh dài 4-5cm, lá bắc như kim, dài 4mm; tràng hoa vàng cao 3cm; bao phấn 3-4mm; bầu 2 ô, 2 noãn; đầu nhụy tròn.

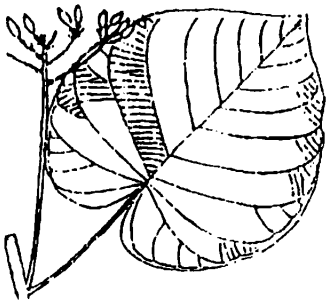

Bìm bìm
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven đường, nơi khô và sáng. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Merremiae.*

Công dụng: Hạt rang lên và nghiền nhỏ làm thuốc uống trừ giun, lợi tiểu và chống tiết mật.

184- Bìm bìm ba răng

Bìm bìm ba răng hay Dây lưỡi đòng - *Xenostegia tridentata* (L.) D. F. Austin et Staples [*Merremia tridentata* (L.) Hallier f.], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây leo thuộc thảo, không quấn. Thân mịn, không lông. Lá hẹp, gốc hình tim và có 2 tai ở hai bên, mỗi tai có 3 răng. Cụm hoa gồm 1-2 hoa. Hoa màu vàng sữa, với trung tâm đỏ; lá đài bằng nhau; nhị dính gần gốc. Quả nang cao 7mm. Hạt không có lông. (*Ảnh số* 76).

Sinh thái: Cây mọc rải rác ven rừng, ven đường, trên sân cỏ, trên cát từ vùng thấp đến độ cao 500m.

Ra hoa hầu như quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng vào Khánh Hoà, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

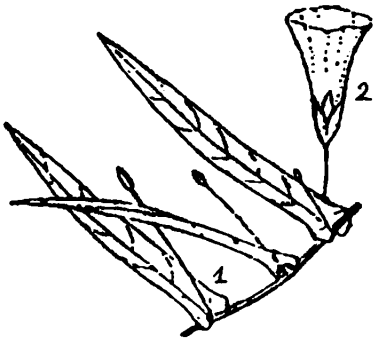

Bìm bìm ba răng
1. Một đoạn dây mang lá và hoa;
2. Hoa tách riêng.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn dây - *Herba Xenostegiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, se; có tác dụng tăng trương lực và nhuận tràng.

Công dụng: Ở Ấn độ, cây và rễ sắc uống dùng chữa thấp khớp, liệt nửa người, trĩ, sưng phù và các rối loạn đường tiết niệu.

Ở Campuchia, nhân dân một số nơi sử dùng toàn cây để chế một loại thuốc dùng trị đau mình mẩy.

Ở nước ta, nhân dân sử dụng Bìm bìm ba răng phối hợp với các vị thuốc khác dùng chữa sốt rét và chữa ban xuất huyết: Bìm bìm ba răng. Dây chân chó, Cây keo ta, Cây đậu ma, Cành lá me nước, Gừng sống, Thường sơn (lá to, hoa nâu), liều lượng bằng nhau, sắc nước uống trường phục. Khi dùng, kỵ ăn măng tre (An Giang).

185- Bìm bìm củ

Bìm bìm củ - *Merremia tuberosa* (L.) Rendle (*Ipomoea tuberosa* L.), thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo to, có củ hình trụ to; thân không lông. Lá mọc so le, phiến lá có 5-7 thuỳ sâu, không lông; gân bên 7-9 đối; cuống lá dài 4-5cm. Cụm hoa ít hoa, ở nách lá. Hoa to, màu vàng tím tím; đài xanh xám cao 2.5cm, thuỳ thon nhọn; tràng có ống cao 3,5cm, rộng 4-6cm. Quả nang cao 3cm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, rừng thưa, bãi hoang.

Ra hoa tháng 11-12. Hoa thường nở vào buổi sáng.

Bìm bìm củ
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo). Còn có ở Ấn Độ và các nước nhiệt đới khác. Cây có nguồn gốc nhiệt đới châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Củ - *Tuberculum Merremiae Tuberosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, củ được sử dụng làm thuốc gây xổ mạnh.

186- Bìm bìm hoa tán

Bìm bìm hoa tán, Bìm tán - *Merremia umbellata* (L.) Hallier f. subsp. *umbellata* (*Convolvulus umbellata* L., *Ipomoea tonkinensis* Gagnep.), thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo quấn, thân mảnh. Lá mọc so le, phiến lá thon, bầu dục hay xoan tròn, dài 8-12cm, rộng 3-7cm, chóp nhọn, gốc hình tim, có lông ở mặt dưới. Cụm hoa hình tán trên cuống dài, ở nách lá. Hoa có lá đài giống nhau; tràng hoa hình phễu màu vàng hay màu ngà có tia vàng, cao 2,5-3cm; nhị đính trên ống tràng, bầu 2 ô, mỗi ô 2 noãn. Quả nang hình trứng, dài cỡ 1cm, không lông; hạt 2-4 màu đen nâu, phủ lông dài.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, nơi sáng, vùng núi đá vôi, đôi khi mọc dọc sông, rạch, ở độ cao 100-800m. Ra hoa tháng 12 đến tháng 2 năm sau, có quả tháng 2-3.

Phân bố: Sơn La, Hà Nội, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Khánh Hoà, Gia Lai, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Niu Ghinê.

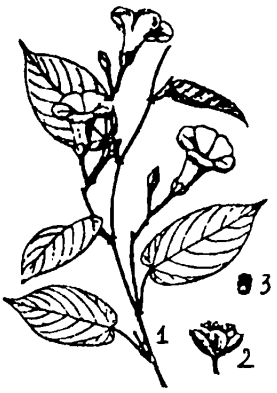

Bìm bìm hoa tán
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá, hạt - *Folium et Semen Merremiae Umbellatae.*

Công dụng: Ở Malaixia, lá giã ra dùng làm thuốc đắp bỏng lửa và bỏng nước sôi.

Cũng được dùng ở Môlucca làm thuốc đắp các chỗ đau. Lá non trộn lẫn với các loại rau dùng ăn được.

Ở Ấn Độ, hạt được biết là dùng làm thuốc.

187- Bìm bìm hoa tán phương Đông

Bìm bìm hoa tán phương Đông - *Merremia umbellata* (L.) Hallier f. subsp. *orientalis* (Hallier f.) Ooststr. (*Ipomoea cymosa* Roem. et Schult.), thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: So với Bìm bìm hoa tán thì thứ này có thân mảnh hơn, lúc non có lông áp sát màu trắng. Lá có phiến hình bầu dục dạng tim, có lông thưa hay không lông ở mặt trên, có lông trắng ở mặt dưới. Cụm hoa có cuống ngắn, mang 2-3 nhánh như tán, hoa màu trắng có tia tim tím. Quả nang hình trứng nhọn đầu, có lông dài.

Phân bố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á và Đông Phi.

Bộ phận dùng: Lá, hạt và toàn cây - *Folium, Semen et Herba Merremiae.*

Sinh thái: Cây mọc phổ biến ở ruộng, dựa rạch, sông và trên đất hoang. Ra hoa gần như quanh năm.

Bìm bìm hoa tán phương Đông
1. Đoạn dây mang hoa; 2. Bao hoa trải ra với nhị và nhụy; 3. Nhị; 4. Nhụy.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Lá đắp trị mụn nhọt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng ngoài giã đắp trị nhọt lở.

Còn ở Inđônêxia, cây được dùng trị rò, mụn mủ và bướu.

Ở Ấn Độ, lá dùng giã ra đắp ngoài trị bỏng lửa, bỏng nước và vết thương. Hạt chứa một chất nhầy được dùng làm thuốc nhuận tràng và chất gây chuyển hoá ở các bệnh ngoài da.

188- Bìm bìm lá nho

Bìm bìm lá nho - *Merremia vitifolia* (Burm.f.) Hallier f., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn to, dài đến 25m; thân cứng, đầy lông. Lá có phiến tròn tròn, to 5-7cm, có 5-7 thuỳ nhọn, mép có răng, có lông nằm, gân từ gốc 5. Cụm hoa ngắn ở nách lá, trên cuống dài 2-4cm.

Hoa màu vàng da cam, khi khô màu đỏ, rộng 5cm; lá đài rộng đến 2cm; nhị đính cách gốc ống tràng 5-7mm. Quả nang tròn, đường kính 1cm, có 4 van. Hạt 1-4, màu nâu, nhẵn, gần hình cầu, đường kính 5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, bãi hoang, lùm bụi, ở độ cao dưới 500m. Ra hoa tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Khánh Hoà, Đăk Lăk, Ninh Thuận, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malai-xia, Inđônêxia.

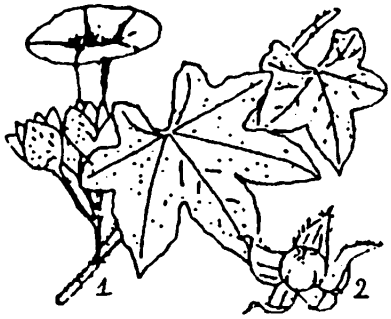

Bìm bìm lá nho
1. Đoạn dây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Merremiae Vitifoliae.*

Thành phần hóa học: Có glucosid.

Tính vị, tác dụng: Lợi niệu, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng thân dây làm thuốc uống trong và rửa ngoài để trị bệnh đậu mùa và sốt rét.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chữa đái són đau và bệnh đường tiết niệu. Dịch lá dùng chế thuốc đắp trị đau mắt. Rễ ăn được, làm dễ tiêu hoá.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm niệu đạo, đái buốt, bệnh lậu (lâm lịch), loét dạ dày.

189- Bìm bìm lá to

Bìm bìm lá to, Bìm Bois - *Merremia boisiana* (Gagnep.) Ooststr. (*Ipomoea boisiana* Gagnep.), thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo rất to, thân to hơn 8cm, cành không lông. Lá mọc so le, phiến lá hình tim dài đến 13cm, rộng 12cm, gân bên 7-8 đôi; cuống lá dài 4-5cm. Cụm hoa chuỳ ở nách lá, nhánh dài 4-5cm. Hoa màu vàng.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven đường. Ra hoa quả từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân cây - *Caulis Merremiae Boisianae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), dùng trị huyết hư.

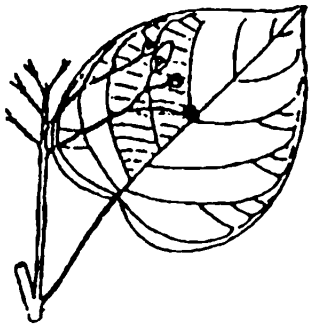

Bìm bìm lá to
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN)

Ghi chú: Còn có thứ Bìm bìm lông vàng hung - *Merremia boisiana* (Gagnep.) Ooststr. var. *fulvopilosa* (Gagnep.) Ooststr, phân bố ở vùng Lạc Thổ, tỉnh Hoà Bình có thân cây cũng được sử dụng làm thuốc trị phong thấp đau xương.

190- Bìm bìm lam

Bìm bìm lam, Bìm bìm khía - *Pharbitis nil* (L.) Choisy [*Ipomoea nil* (L.) Roth.], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Thân leo quấn 2-3m. Lá xoan, dạng tim dài 8-13cm, thường có 3 thuỳ hình trái xoan nguyên; thuỳ bên có khi có răng (do vậy có tên Bìm bìm khía); cuống lá dài 5-7cm. Hoa xếp 1-3 cái trên cuống ngắn hơn cuống lá; lá đài có lông, hình dải, có mũi cong; tràng hoa có ống trắng, phiến trải ra màu lam, tía hay hồng. Quả nang to 1cm, chứa 5-6 hạt tròn cao 5mm, đen đen, không có lông. (*Ảnh số* 77).

Sinh thái: Loài của Nam Mỹ, đã được thuần hoá. Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, ven đường, hàng rào, nơi hơi khô và sáng. Ra hoa, kết quả từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hoá, Đắk Lắk, Ninh Thuận, Bình Dương, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, nhiều nước Đông Nam Á và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Pharbitidis*, thường gọi là Khiên ngưu tử - 牵牛子.

Thu hái quả chín vào mùa thu, trước khi quả nứt, đập lấy hạt rồi phơi khô.

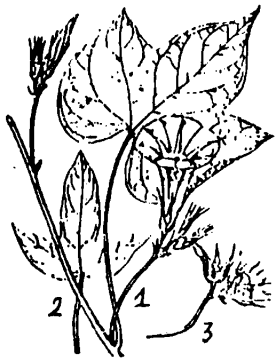

Bìm bìm lam

1. Cành mang hoa; 2. Lá; 3. Cụm hoa.

(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Có glucosid, nhựa 14,2-15,3%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, hơi độc; có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu, tiêu sưng, trừ giun.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Viêm thận phù thũng, xơ gan cổ trướng; 2. Táo bón; 3. Giun đũa, sán xơ mít.

Liều dùng 3-5g, dạng thuốc sắc.

Ghi chú: Không dùng cho người có thai. Đối với người ốm yếu dùng phải cẩn thận. Không dùng chung với hạt Ba đậu.

Đơn thuốc:

1. Táo bón: Khiên ngưu tử, hạt Cau, lượng bằng nhau, nghiền thành bột, trộn thêm mật luyện viên 9g. Uống ngày một viên, trước khi đi ngủ.

2. Phù thũng: Khiên ngưu tử 10g, Mã đề 8g, Gừng 2g, nước 300ml. Sắc còn 150ml, chia 2 lần uống trong ngày. Nếu tiểu tiện được nhiều thì tốt. Có thể tăng liều uống cao hơn nữa cũng được.

3. Trị giun đũa, giun tóc: Dùng hạt Bìm bìm 8g, hạt Cau 8g, Chút chít 4g, tán nhỏ cho uống 3 lần vào tảng sáng lúc đói (nhịn ăn).

Cổ trướng và thũng trướng mạn tính: Dùng hạt Bìm bìm 8g, Hồi hương 2g, tán bột, chia uống làm 2-3 lần trong một ngày. Uống 3 ngày liền thì rút nước, bớt trướng.

191- Bìm bìm lông

Bìm bìm lông, Bìm lông - *Merremia hirta* (L.) Merr. (*Ipomoea linifolia* Blume), thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò hay leo quấn; thân mảnh, có lông mịn hay không lông. Lá rất đa dạng, phiến thon hẹp hay rộng có 3 thuỳ, dài 2-6cm, cuống lá dài 5-20mm. Cụm hoa xim có khi như chùm, hoa 1-10, màu vàng vàng, cao 1,5-2cm; lá đài tù. Quả nang tròn; hạt 4.

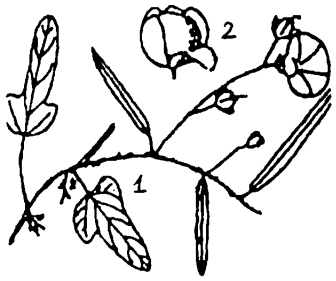

Bìm bìm lông

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở các trảng và theo các bờ ruộng, nơi ẩm.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Hải Dương, Thanh Hoá vào tới Đồng Nai.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin, Inđônêxia, Malaixia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Merremiae Hirtae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây được dùng trị phong thấp đau xương.

192- Bìm bìm núi

Bìm bìm núi, Rạng leo - *Porana volubilis* Burm.f., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo to, cành không lông. Lá có phiến bầu dục, chóp có mũi tù, gốc tròn, không lông, bóng; cuống dài 2,5cm. Chuỳ hoa to, nhiều hoa màu trắng rất thơm; tràng hình ống như chuông, cao 1cm; nhị 5, đính trên ống tràng; bầu 1 ô. Quả nang tròn tròn đường kính 3-4mm, trên có đài đồng trưởng thành 5 cánh bằng nhau, cao 8mm; hạt 1-2, hình trứng.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, rừng thứ sinh từ vùng thấp đến vùng cao 700m.

Ra hoa tháng 12-2, có quả tháng 1-3.

Phân bố: Ninh Bình vào Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bìm bìm núi
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Singapo.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Poranae.*

Công dụng: Ở Malaixia, nước sắc lá dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống như thuốc làm sạch. Lá được dùng ăn để trị bệnh hôi mồm.

Bìm bìm núi hoa chùm
1. Các đoạn dây mang hoa; 2. Hoa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Nhụy.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng noãn vị, tiêu thực, phát biểu, bổ huyết, khu ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị lao thương buốt đau, vô danh thũng độc, cảm mạo và ăn uống không tiêu.

193- Bìm bìm núi hoa chùm

Bìm bìm núi hoa chùm, Rạng chùm, Bìm núi - *Porana racemosa* Roxb., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn, thân gần như không lông. Lá có phiến hình tim, mặt trên không lông, mặt dưới có lông tái và ngắn; cuống dài 2-3cm.

Cụm hoa chuỳ hình ngù ở nách những lá ở ngọn. Hoa màu trắng, cao 1cm; lá đài 5, dài 1,5-2,5mm; tràng hình phễu cao cỡ 1cm, chẻ đến 1/2; nhị 5, đính ở gốc tràng; bầu 2 ô, vòi nhuỵ nguyên. Quả nang thon hình trứng cao 7-8mm, trong đài đồng trưởng; hạt 1, màu đen nâu

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng trên đá tới độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Nam, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia. Cây cũng được làm cảnh ở Châu Âu và lan truyền sang nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Poranae Racemo-sae.*

194- Bìm bìm núi lộng lẫy

Bìm bìm núi lộng lẫy, Rạng lộng lẫy - *Porana specta-bilis* Kurz, thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 4m, thân mảnh, lúc non có lông xám. Lá có phiến hình bầu dục thon dài tới 13cm, rộng 6cm, chóp thót nhọn, gốc hình tim, chỉ có ít lông ở gân; cuống dài 1-2,5cm. Chùm hoa dài 20cm, có lông vàng; lá bắc nhỏ; lá đài cao 5mm; tràng cao 3cm, có lông vàng ở mặt ngoài, Quả nang hình trái xoan, cao 7mm, có 2 cánh do 2 lá đài phát triển dài 4cm, rộng 1,2cm, mỏng, màu nâu nâu và 3 cánh nhỏ hơn (6-8mm).

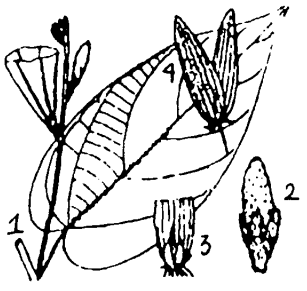

Bìm bìm núi lộng lẫy
1. Lá và cụm hoa; 2. Nụ hoa;
3. Lá đài và nhụy; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, rừng thưa, chân núi đá vôi.

Phân bố: Cao Bằng, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Poranae Spectabilis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cây được dùng trị sa tử cung và đòn ngã tổn thương.

195- Bìm bìm núi quả to

Bìm bìm núi quả to, Rạng Trung Quốc - *Porana sinensis* Hemsl., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo to, toàn thân phủ lông mềm dày màu vàng nâu. Lá mọc so le, phiến hình trứng tròn, dài 6-12cm, rộng 4-7cm, chóp có mũi, gốc hình tim, với 5 gân gốc và 5 đôi gân bên, mỏng, có lông nâu, nhất là ở gân; cuống lá dài 3-5cm.

Chùm hoa dài đến 30cm; hoa 1-3 ở nách một lá bắc; cuống dài 1-1,5cm, có lông; lá đài 5, có lông và khi thành quả có 2 cái dài đến 7-9cm; tràng hoa dài 1,5-2cm, rộng 1,5cm; nhị 5; bầu 1 ô, vòi nhuỵ dài. Quả nang hình trứng tròn, dài cỡ 1cm.

Sinh thái: Cây mọc trên mùn đá dưới tán rừng vùng núi ở độ cao tới hơn 1000m.

Bìm bìm núi quả to

1. Cành lá mang hoa; 2. Tràng hoa và nhị; 3. Lá đài và nhuỵ; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Poranae Sinensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được sử dụng làm thuốc trị sốt cao, lao phổi, viêm khí quản, viêm màng phổi và lao thương buốt đau.

196- Bìm bìm trắng

Bìm bìm trắng, Bìm bìm gai - *Ipomoea alba* L. [*Calonyction speciosum* Choisy, *C. aculeatum* (L.) House, *Ipomoea bona-nox* L.], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, to, nhẵn hoặc với những vết lồi hình nón, trông như gai. Lá gần như hình mắt chim, hình tim sâu, đột nhiên nhọn mũi, dài 8-16cm, rộng 7-15cm, nhẵn cả hai mặt; gân gốc 7-9. Hoa xếp 2-3 cái trên một cuống chung dài 8-12cm. Tràng hoa màu trắng, có ống dài tới 13cm. Quả nang bao bởi những lá đài đồng trưởng, hình trứng, có mũi nhọn cứng, dài 25mm, nhẵn, ở đầu một cuống quả hình chuỳ, đồng trưởng, dài 35mm.

Sinh thái: Cây trồng đã thuần hoá, có khi gặp mọc hoang dọc bờ bụi. Hoa nở về đêm.

Phân bố: Gốc ở nhiệt đới châu Mỹ, được nhập trồng tại thành phố Hồ Chí Minh và một số nơi thuộc các tỉnh Tây Nguyên.

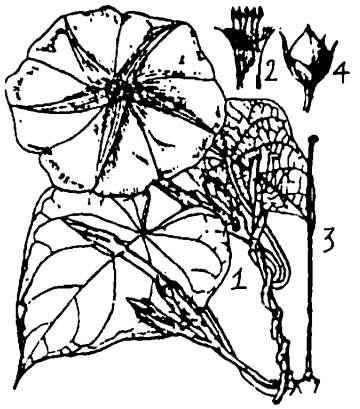

Bìm bìm trắng

1. Cành lá và cụm hoa;
2. Bộ nhị; 3. Nhuỵ; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - *Herba et Semen Calonyctionis.*

Thành phần hoá học: Người ta tách được một chất tương tự như nhựa.

Tính vị, tác dụng: Cây có tính giải độc; hạt có tính tẩy.

Công dụng: Ở Palembang, Xumatra và cả ở Malaixia, nhiều nơi ở châu Phi, người ta dùng lá non làm rau ăn. Đài hoa nạc cũng được sử dụng ở Ấn Độ và Xri Lanca làm rau ăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng các bộ phận khác của cây làm thuốc điều trị các vết thương rắn cắn; người ta cũng dùng hạt làm thuốc tẩy. Còn rễ và hạt dùng pha nước uống.

Ở Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị rắn cắn, còn hạt được dùng ở Vân Nam trị đòn ngã sưng đau và gãy xương.

197- Bìm bìm vàng

Bìm bìm vàng - *Merremia hederacea* (Burm. f.) Hallier f. (*Evolvulus hederaceus* Burm. f.; *Ipomoea chryseides* Ker Gawl.), thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo quấn, có ít lông, thân mảnh. Lá có phiến thường có thuỳ cạn hay sâu; gân từ gốc 3-5, không lông ở mặt trên; cuống mảnh, dài. Chuỳ hoa ở nách lá; hoa vàng ít khi trắng, miệng hồng; lá đài cao 2cm, bằng nhau; tràng rộng 1.5cm. Quả nang to 8mm, trong đài tồn tại; hạt 4, nâu, có lông ở rốn. (*Ảnh số* 78).

Sinh thái: Cây mọc dọc theo bờ bụi cạnh đường đi, gò, ruộng vùng đồng bằng. Ra hoa vào mùa hè, mùa thu cho đến tháng 12.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, Khánh Hoà, Đăk Lăk, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - *Herba et Semen Merremiae Hederaceae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, lợi yết hầu.

Bìm bìm vàng
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Lá có thể dùng nấu canh ăn. Cây cũng dùng được làm thức ăn cho gia súc.

Ở Trung Quốc, toàn cây và hạt được sử dụng làm thuốc trị cảm mạo, sưng amygdal cấp tính, viêm họng, viêm kết mạc mắt cấp tính; cây được dùng ngoài giã đắp trị mụn nhọt.

Ở Malaixia, lá được dùng giã lẫn với nghệ và bột gạo dùng làm thuốc đắp nứt nẻ tay và chân.

198- Bìm bìm vú

Bìm bìm vú, Bìm vú - *Merremia mammosa* (Lour.) Hallier f., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo to, thân cứng. Lá mọc so le, phiến lá hình trái xoan, dài tới 12cm, rộng 8,5cm, chóp nhọn, gốc hình tim, có hai tai tròn phủ lên nhau, cuống lá dài 2-5cm, không lông.

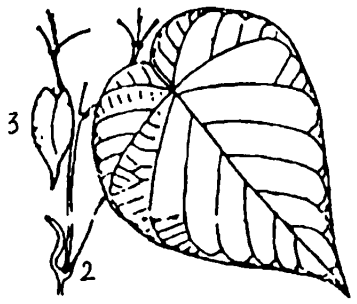

Bìm bìm vú
1. Lá; 2. Cụm hoa phân nhánh; 3. Nụ.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Củ - *Tuberculum Merremiae Mammosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, củ được dùng trong dân gian làm thuốc trị bệnh đái đường, các bệnh về ngực và cơ quan hô hấp; củ cũng có tính xổ nhẹ.

199- Bìm cảnh

Bìm cảnh - *Ipomoea cairica* (L.) Sweet, thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo lâu năm, có rễ củ; thân nhỏ, mọc leo dài 3-6m. Lá do 5 lá chét không lông, xẻ sâu đến tận cuống lá. Cụm hoa ít hoa; hoa to, màu tim tím; lá đài gần như nhau; tràng vặn; nhị đính trên ống tràng. Quả nang to 1cm, chứa 4 hạt cao 5-6m. (*Ảnh số* 79).

Bìm cảnh

1. Cành lá mang hoa;

2. Bao hoa và nhị; 3. Nhụy.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang leo ở các bờ bụi ven đường. Ra hoa gần như quanh năm, chủ yếu từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Trồng và mọc hoang ở Lạng Sơn, Phú Thọ, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh... Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ipomoeae Cairicae.*

Thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, cắt ngắn từng đoạn, dùng tươi hay phơi khô cất dành.

Thành phần hoá học: Hạt chứa một hợp chất glucosid màu vàng nhạt là muricatin A có tính xổ, dầu béo 11,5%, một chất không xà phòng hoá chứa ß-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn, hơi có độc, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu. Rễ củ và thân có vị đắng. Rễ và lá đều có tính sinh xanh tím.

Công dụng: Dân gian thường dùng lá đâm rịt trị bệnh đầu voi.

Ở Haoai, người ta dùng rễ củ và thân rễ để ăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá giã ra xoa đắp trên cơ thể người bị ban; hạt được dùng làm thuốc xổ.

Ở Trung Quốc, người ta dùng trị: 1. Ho do bệnh về phổi; 2. Giảm niệu; đái ra máu; 3.Phù thũng. Dùng liều 5-12g dạng thuốc sắc.Không dùng cho người bị ốm. Dùng ngoài trị đinh nhọt, viêm mủ da, đòn ngã tổn thương; giã cây tươi đắp vào chỗ đau.

200- Bìm chân cọp

Bìm chân cọp, Cây chân chó - *Ipomoea pes-tigridis* L., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cứng, quấn, mọc bò hay leo, đầy lông cứng. Lá hình chân vịt, dài 3-5cm, rộng 5-6cm, có 7-9 thuỳ hình ngọn giáo, nhọn sắc ở chóp, thon lại và rất hẹp ở gốc, dài 25-40mm, rộng ở khoảng giữa 15-25mm, có lông trắng nằm ở cả hai mặt; cuống lá dài 2-5cm, có lông cứng.

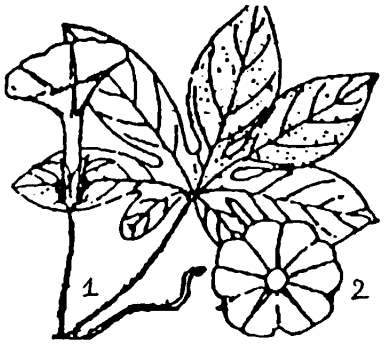

Bìm chân cọp

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa nhìn từ trên.

(Hình theo CCVN).

Hoa hồng hay trắng, khoảng 10 cái, xếp thành đầu gần hình cầu, có cuống dài, ở nách lá. Lá bắc tạo thành bao chung, có lông mềm màu trắng. Quả nang xám, hình cầu, đường kính 8mm, bao bởi đài hoa cùng lớn lên với

quả, có 4 van. Hạt 4, màu hung nâu, có 3 góc và lún phún lông tơ. (*Ảnh số* 80).

Sinh thái: Mọc dọc đường đi, đất hoang các vùng đồng bằng lên đến độ cao 1000m.

Phân bố: Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Bến Tre, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Ipomoeae.*

Thành phần hoá học: Có nhựa.

Tính vị, tác dụng: Rễ tiêu viêm, hạ tả.

Công dụng: Ở Giava, lá thường dùng làm thuốc đắp trị đinh nhọt.

Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị ho ra máu, các loại sưng và vết thương chó cắn.

Ở Ấn Độ, rễ được xem như có tác dụng gây xổ và trừ độc chó cắn và cũng được dùng trị nhọt đầu đinh và cụm nhọt.

201- Bìm chuông

Bìm chuông - *Ipomoea campanulata* L., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo to, cành có rãnh, không lông. Lá có phiến xoan, cỡ 12x8-9cm, gốc hình tim rộng hay cắt ngang, chóp thót nhọn; gân bên nhiều, 13-15 đôi; không lông; cuống dài 2-4cm. Xim ở nách lá, mang 3-5 hoa trắng ở phía ngoài, tím ở phía trong; đài cao 10-13mm; tràng hình chuông cao 4-5 (8)cm, không lông; bầu 2 ô, 2 noãn.

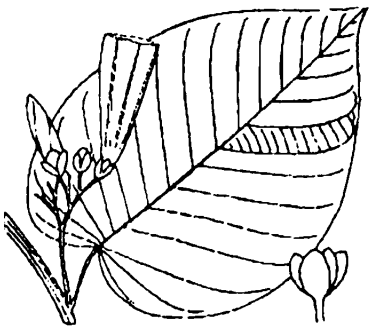

Bìm chuông
1. Lá và cụm hoa; 2. Đài hoa
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở bãi hoang, lùm bụi.

Phân bố: Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Ấn Độ, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ipomoeae Campanulatae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, cũng được xem như chống nọc độc rắn.

202- Bìm gai

Bìm gai, Bìm mụt - *Ipomoea muricata* (L.) Jacq. [*Calonyction muricatum* (L.) G.Don], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo mọc hàng năm, gần như không lông; thân mềm có mụt như gai hay không. Lá mọc so le; phiến hình tim rộng, dài 7-18cm, đầu nhọn. Cụm hoa ít hoa ở nách lá. Hoa có 5 lá đài giống nhau, dài 6-7mm; tràng màu tía, màu lam tim tím, có ống hẹp dài 3-6cm; nhị 5, không thò ra ngoài; bầu không lông. Quả nang xoan, cao 2cm, mở thành 4 mảnh; hạt 4, màu đen, cao 1cm.

Sinh thái: Mọc hoang ven đường, ven rừng. Cũng thường được trồng làm cảnh. Hoa nở về đêm.

Phân bố: Khánh Hoà, Đăk Lăk, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, các nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

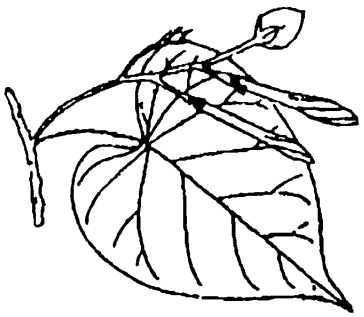

Bìm gai
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Ipomoeae Muricatae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa nhựa như nhựa của Bìm bìm vàng (Khiên ngưu) - *Merremia hederacea;* hạt chứa 6,74% dầu cố định.

Tính vị, tác dụng: Hạt đắng; có tác dụng thông tiện noãn tả.

Công dụng: Ở Ấn Độ, hạt Bìm gai dùng thay thế hạt Khiên ngưu và dùng tán ra làm thuốc hạ sốt; dịch cây dùng diệt rệp.

Ở Trung Quốc, hạt dùng xổ để giải độc.

203- Bìm hai hoa

Bìm hai hoa, Bìm Trung Quốc - *Aniseia biflora* (L.) Choisy, thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo, cứng, toàn thân phủ lông cứng dài nằm ngược. Lá mọc so le, mỏng, hình tim, dài (3) 5-7cm, gần màu lục, hai mặt có lông; gân bên 5 đôi; cuống dài 1,5-4cm, đầy lông cứng.

Cụm hoa ít hoa; cuống chung ngắn, cuống hoa cỡ 1cm; lá đài 5, hình xoan tam giác, đầy lông, cao 6-7mm; tràng màu trắng, cao 1-1,5cm; nhị 5, gắn gần gốc ống tràng; bầu 2 ô, không lông. Quả nang hình cầu, cao 8mm; hạt có lông nhung.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, trong các lùm bụi ở sườn đồi.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Hải Dương.

Còn có ở Trung Quốc.

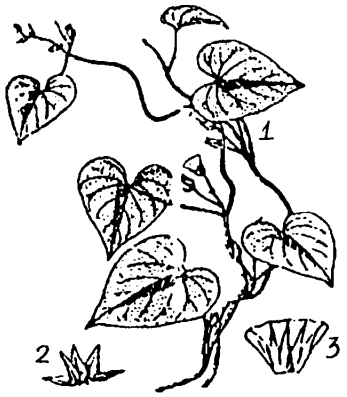

Bìm hai hoa

1. Cành lá mang hoa;
2. Đài hoa; 3. Tràng hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân lá và hạt - *Caulis cum Folium Semen et Aniseiae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân, lá dùng trị trẻ em cam tích, hạt dùng trị đòn ngã và rắn cắn.

204- Bìm lông

Bìm lông - *Ipomoea eriocarpa* R.Br. [*I. hispida* (Vahl) Roem. et Schult.], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn; thân mảnh, có lông trắng. Lá mọc so le; phiến nhỏ hình tam giác, gốc hình tim, có lông ở cả hai mặt. Hoa chụm thành xim co tròn ở nách lá rộng 1-2cm; hoa dài 1cm, màu hồng; lá đài cao 5mm; tràng hoa có lông ở mặt ngoài; bầu có lông dài. Quả nang cao 5mm, có lông; hạt to 3mm, có lông như nhung xám.

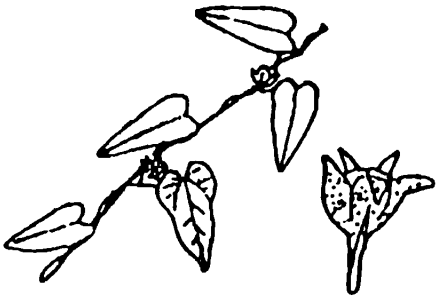

Bìm lông

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả nang.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở bãi hoang, lùm bụi.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở các nước Đông Nam Á, Ôxtrâylia và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ipomoeae Eriocarpae.*

Thành phần hoá học: Có phytosterin glucosid, epuramol, nhựa.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây nấu với dầu để chữa thấp khớp, đau đầu, động kinh, phong hủi và mụn nhọt.

205- Bìm mờ

Bìm mờ - *Ipomoea obscura* (L.) Ker Gawl., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, cành mảnh, không lông. Lá mọc so le, phiến lá hình trái xoan, chóp nhọn, gốc hình tim, gân từ gốc 5-7, mỏng, không lông hay có lông mịn. Hoa xếp 1-2 cái ở nách lá. Hoa trắng có tia vàng sữa hay lam đỏ đậm; lá đài trong hơi cao hơn lá đài ngoài; nhị đính ở gốc ống tràng. Quả nang to 8-10mm, hạt có lông sát.

Bìm mờ
Cành lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở các bãi hoang, ven rừng, lùm bụi, nơi khô và sáng. Ra hoa từ tháng 1 đến tháng 10.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Xri Lanca, Inđônêxia và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Ipomoeae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được sấy khô, tán bột và chưng trong bơ sền sệt được dùng đắp để trị bệnh aptơ.

Ở Nuven Calêđôni, cũng được dùng trị mụn mủ và u bướu.

206- Bìm nắp

Bìm nắp, Bìm bìm dại - *Operculina turpethum* (L.) Silva Manso, thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò và leo, khỏe; cành hình trụ có góc nhiều hay ít, có 4 cành thấp. Lá hình trái xoan hay thuôn, thường hình tam giác, hình tim hay cụt ở gốc, nhọn hoặc tù ở chóp, dài 5-12cm, rộng 2,5-7,5cm; cuống dài 1-7cm. Hoa lớn, màu trắng hay vàng nhạt, ở nách lá, có cuống 1-7cm. Quả nang đường kính 15-16mm, có 4 góc, mở ở đỉnh theo một lằn ngang thành một nắp tròn, bao bởi đài hoa cao 3cm. Hạt 3-4, hình lăng kính, đen đen, đường kính 6-7mm.

Bìm nắp
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở vườn, các bãi cỏ, lùm bụi vùng đồng bằng và trung du.

Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội vào đến các tỉnh Tây Nguyên. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và vùng nhiệt đới châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Operculinae.* Cây có củ như bình vôi nên cũng gọi là Bình vôi. Thường có khi gọi nó là Chìa vôi, là Bạch phấn đằng.

Ở Trung Quốc, người ta gọi nó là Hạp quả đằng dựa theo cấu tạo đặc biệt của quả.

Thành phần hoá học: Trong cây có 6-10% một chất nhựa tan trong ete, 2% một glucosid là turpethin, tinh bột, một chất béo, một dầu bay hơi, một chất màu vàng. Rễ củ có turpethin, jalapin, turpethein, acid jalapic, ipomoea tampicolic và valerianic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính bình; có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, cường cân hoạt lạc. Rễ có tính tẩy; nhựa cũng tẩy tương tự như Jalap nhưng kém hoạt động hơn.

Công dụng: Rễ thường dùng trị đau khớp, thống phong và tê thấp.

Ở Trung quốc, người ta dùng toàn cây chữa thuỷ thũng, đại tiện bí kết và sau khi gãy xương để tăng sức.

Ở Ấn Độ thường dùng rễ trị bò cạp và rắn cắn. Cũng dùng để xổ; người ta dùng liều 4-12g dạng thuốc sắc hoặc 1-4g dạng thuốc bột.

Ở Philippin rễ tán thành bột dưới dạng cồn thuốc dùng làm thuốc tẩy mạnh; turpethin thay thế cho Khiên ngưu rất tốt. Thân cây dùng trị đau bụng, cần cho phụ nữ mới sinh nở để điều trị các cơn đau bụng và giúp sự co rút các cơ trở lại bình thường.

207- Bìm nước

Bìm nước - *Aniseia martinicensis* (Jacq.) Choisy, thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo hay dây bò; thân và lá non có lông sát. Lá mọc so le; phiến lá thuôn, chóp tròn có gai mũi nhỏ hay lõm; cuống lá có cánh. Hoa đơn độc ở nách lá, trên cuống dài 1-2cm; có 2 lá bắc nhỏ. Lá đài 5 mà 2 cái ngoài lớn hơn; tràng hoa màu trắng, hình phễu; bầu 2 ô. Quả nang rộng 2-2.5cm; hạt 4.

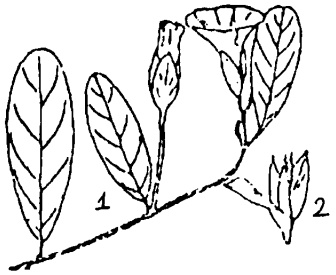

Bìm nước
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Đài hoa
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở ruộng hoang, ven đê, bờ nước, đầm lầy. Ra hoa tháng từ 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh, Đồng Tháp. Còn có ở Ấn Độ và nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây và dịch – *Herba et Succus Aniseiae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ. cũng được sử dụng làm thuốc xổ; dịch của cây được dùng trị rối loạn mật.

208- Bìm tía

Bìm tía - *Pharbitis purpurea* (L.) Voigt [*Ipomoea purpurea* (L.) Roth], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây mọc hàng năm có thân leo quấn, 1,5-3m, có lông. Lá nguyên, dạng tim, dài 5-12cm, ít khi chia thuỳ, có mũi nhọn, có lông mềm; cuống lá dài 4-9cm.

Hoa họp 1-3 (có khi 5) cái thành xim nhỏ ở nách lá; lá đài thuôn nhọn, có lông cứng; tràng 3-6cm, màu trắng, màu tía hay màu tía hồng; nhị 5; bầu 3 ô. Quả nang chứa 5-6 hạt màu đen (hắc sửu) hay màu vàng trắng nhạt (bạch sửu), dài 4-8mm, rộng 3-5mm. (*Ảnh số* 81).

Sinh thái: Gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng. Trồng bằng đoạn dây hoặc gieo hạt. Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào tháng 6-9, có quả tháng 7-10.

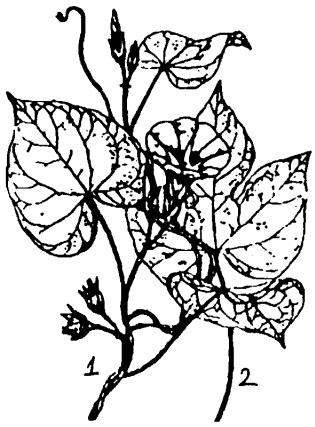

Bìm tía
1. Cành lá mang hoa; 2. Lá chia thùy.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Được trồng ở các tỉnh Nam Bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước châu Phi.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Pharbitidis*; cũng gọi là Khiên ngưu tử - 牽牛子.

Thu hái vào mùa thu, đông, phơi khô đập lấy hạt.

Thành phần hoá học: Trong hạt có pharbitin, acid pharbitic C, D, acid tiglic, acid nilic. Trong thân có 4-8% chất nhựa mềm. Nó chứa Ipuranol tương đương với sitosterol glucosid, acid ipurolic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng trừ thấp nhiệt, thông đại tràng, thông tiểu, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Thuỷ thũng, đại tiểu tiện không thông; 2. Suyễn, khó thở, bụng đầy tức; 3. Giun đũa, sán xơ mít. Ngày dùng 4-8g dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Đơn thuốc: Chữa phù thũng: Bìm tía 10g, Xa tiền tử 8g, nước 300ml. sắc còn 150ml, chia 2 lần uống trong ngày. Nếu đi tiểu nhiều được là tốt. Có thể tăng liều Bìm tía lên tới 40g.

Ghi chú: Phụ nữ có thai và người tỳ vị hư nhược không nên dùng.

209- Bìm tím

Bìm tím - *Pharbitis congesta* (R. Br.) Hance [*Ipomoea congesta* R. Br.], thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, thân mảnh. Lá hình tim, nguyên hay có 3 thuỳ, có lông dày nằm, nhất là ở mặt dưới; gân từ gốc 3; cuống dài 2-3cm. Hoa nhiều xếp thành bó 10-30, có khi là tán ít hoa, có lông, trên cuống dài hay ngắn; lá đài nhọn, dài 14-22mm, có lông nằm; tràng hoa hình chuông, màu lam nhạt hay tím tím rồi đỏ, có 5 vạch màu sáng hơn. Quả nang.

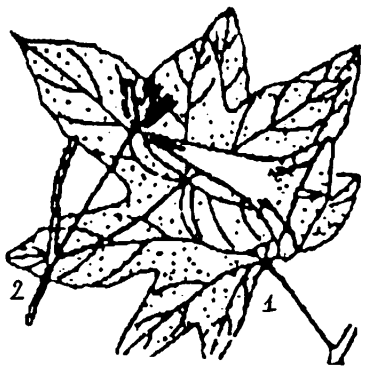

Bìm tím
1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc hoang trong lùm bụi, ven đường, nơi khô và sáng, hoặc đôi khi trồng.

Phân bố: Hà Giang, Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở các nước nhiệt đới Châu Á, Ôxtrâylia, Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Pharbitidis Congestae.*

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, nước hãm lá dùng uống trị ho, thân giã nát thêm nước uống gây xổ.

Ở Papua Niu Ghinê, dịch của lá nghiền nát dùng uống trị lỵ và lá giã nát dùng đắp vết thương; có nơi dùng lá vò ra, lẫn với rượu đắp vết loét.

Ở Phitji, cây được dùng trị táo bón.

210- Bình cu

Bình cu, Cỏ bung cu - *Mollugo pentaphylla* L., thuộc họ Rau đắng đất - *Molluginaceae.*

Mô tả: Cỏ không lông, nằm rồi đứng, có nhánh mảnh. Lá xếp 2-5 cái; phiến dài 2-3cm, rộng 2-3mm, không lông; lá không cuống. Cụm hoa xim ở nách lá, phía ngọn; hoa có cuống 1-3cm, phiến hoa xanh xanh, cánh hoa không có; nhị 3; bầu có 3 vòi nhụy. Quả nang xoan, to 2mm, mở bằng 3 mảnh; các hạt thường đính lại trên giá noãn trung trụ; hạt nâu đỏ, nhỏ, hình thận.

Bình cu
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trên đất cát khô, trên các bãi bồi ven sông, ven suối, dọc đường đi, trên đất trồng dãi nắng. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 2-3; có quả tháng 3-4.

Phân bố: Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng; Quảng Nam, Kon Tum, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Dương, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Molluginis.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây và lá đều có vị đắng, nhạt, chát, tính bình; có tác dụng kháng khuẩn tiêu viêm, thanh nhiệt, chỉ tả, lợi thấp.

Công dụng: Người ta thường dùng cây sắc nước uống hay pha uống để điều hòa kinh nguyệt; cũng dùng chữa đau bụng đi ngoài. Lá dùng trị sốt có chu kỳ. Ở Trung Quốc, cây được dùng trị trúng thử đau bụng ỉa chảy, mụn nhọt ghẻ ngứa, trẻ em cam tích; có nơi dùng trị viêm kết mạc cấp. Ở Ấn Độ, toàn cây lợi tiêu hoá, điều vị, kháng sinh, nước hãm cây cũng dùng điều kinh và lá dùng hạ sốt.

211- Bình bát

Bình bát, Nê - *Annona reticulata* L., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-7m, có khi hơn; nhánh có lông mềm. Lá thuôn - ngọn giáo hay bầu dục, dài đến 20cm, có lông ở mặt trên, có những điểm tuyến trong suốt; cuống lá cỡ 1cm. Hoa 2-10 trên một trục ngắn, vàng hay trắng; cánh hoa hẹp, nhị và lá noãn nhiều. Quả mọng hình trứng, dạng cầu, vàng vàng hay đo đỏ, chia ra thành những hình mạng năm góc không đều; hạt nâu đen.

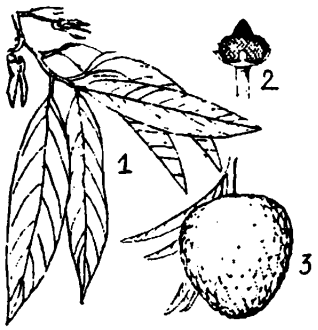

Bình bát

1. Cành lá mang hoa;

2. Bộ nhị và nhụy; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây chịu đất xấu, ở đâu cũng mọc, pH đất gần như không có ảnh hưởng gì đối với cây này. Mọc cả trên đất hoang hoá, nhưng nếu trồng ở nơi đất tốt và được chăm sóc cây mọc rất đẹp. Có khả năng chịu hạn, nhưng không trồng được trên đất có quá nhiều cát. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Nguyên sản ở Nam Mỹ (Pêru); hiện được trồng nhiều nơi ở nước ta để lấy quả nhưng số lượng cũng không nhiều lắm. Cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hạt, lá, rễ - *Semen, Folium et Radix Annonae Reticulatae.*

Thành phần hoá học: Vỏ thân chứa 0.03-0.12% một alcaloid gọi là annonin. Vỏ rễ chứa reticulin và một alcaloid chứa 2 nhóm phenolic hydroxyl.

Tính vị, tác dụng: Vỏ chát, quả trị giun, trừ lỵ. Lá và hạt sát trùng.

Công dụng: Quả ăn được nhưng không được ưa thích lắm vì có vị chát, ít ngọt, không thơm. Hạt dùng chữa ỉa chảy và lỵ. Vỏ tán bột cũng dùng như hạt. Hạt còn được dùng làm thuốc trừ sâu bọ, diệt chấy rận.

Ở Inđônêxia, người ta dùng hạt trị sưng lá lách, sốt, trừ giun. Rễ sắc uống chữa đau bụng, và ở Philippin còn dùng chữa động kinh. Lá ép lấy dịch cũng dùng diệt chấy rận.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị thũng lựu, lá dùng trị viêm khí quản mạn tính.

212- Bình bát nước

Bình bát nước - *Annona glabra* L., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 2-5m, cành ít phân nhánh, dáng giống măng cầu xiêm. Lá không lông, xoan hay xoan tròn dài, gân bên 8-9 đôi. Hoa vàng, rộng 2cm; lá đài xanh 5mm; 6 cánh hoa dài 2-3cm, có bớt đỏ ở trong; nhị nhiều. Quả dài 7-10cm, vàng xanh, không gai, nạc, thịt trắng. Hạt màu nâu nhạt. (*Ảnh số* 82).

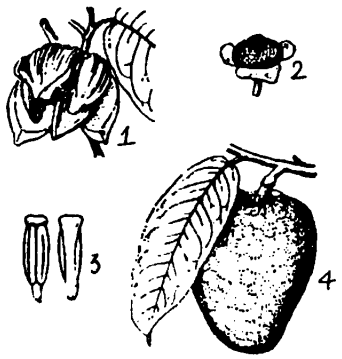

Bình bát nước

1. Hoa; 2. Hoa đã tách bao hoa;

3. Nhị (mặt trước và mặt sau); 4. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Gốc ở vùng ven biển nhiệt đới Châu Mỹ và Tây Phi, được trồng dựa bờ rạch có nước lợ; có thể mọc cả dưới mương dù nước dưới mương vừa phèn vừa mặn.

Phân bố: Cây trồng nay mọc hoang ở các tỉnh ven biển từ Quảng Ninh vào Quảng Nam (Cù lao Chàm) và các tỉnh Nam Bộ. Cũng được trồng ở các nước khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá, hạt - *Herba, Folium et Semen Annonae Glabrae.*

Tính vị, tác dụng: Hạt nghiền nát có tính làm săn da, sát trùng như cây bình bát. Lương y Việt Cúc cho lá nó có tính hàn, có tác dụng bổ âm, hút mủ, giải cuồng nhiệt, ban đỏ, nhuận phế, mát gan, giải khát.

Công dụng: Quả giống quả Bình bát nhưng nhỏ hơn, có mùi thơm nhưng nếu không quen thì khó ăn. Hạt thường dùng trị ỉa chảy, trị kiết lỵ và làm thuốc sát trùng. Vỏ cây giã ra cũng có công dụng tương tự. Dịch lá cây dùng để trừ chấy.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị thũng lựu (u bướu), lá dùng trị viêm khí quản mạn tính.

213- Bình linh cánh

Bình linh cánh, Cây nàng, Suông gia - *Vitex pinnata* L. var. *ptilota* (Dop) P. H. Hô (*V. pubescens* Vahl var. *ptilota* P. Dop), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 20m. Nhánh non vuông, có ít lông màu vàng. Cuống lá có cánh mỏng, rộng; lá chét 3-5, dai, phiến gần như không lông. Chuỳ hoa ở ngọn cao 20-25cm, gần như không có lông. Hoa xanh hay tim tím. Đài có 5 răng. Tràng có hai môi. Có 4 nhị. Quả hạch màu đen.

Bình linh cánh
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, ở độ cao 600-800m.

Ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 11.

Phân bố: Kon Tum, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Viticis Ptilotae.*

Công dụng: Ở Khánh Hoà, nhân dân dùng lá non Bình linh, phối hợp với lá Phèn đen, Cối xay, Hương nhu trắng giã uống chữa trúng phong.

214- Bình linh lông

Bình linh lông, Cây năng - *Vitex pinnata* L. (*V. pubescens* Vahl), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m. Cành non vuông, có lông dày màu vàng. Lá mọc đối, kép chân vịt, có 3-5 lá chét, cuống chung dài 4-8cm, có cánh hẹp ở phía trên. Lá chét hình trứng, hình bầu dục hay hình ngọn giáo, dài 8-22cm, rộng 3-9cm, chóp lá nhọn hay tù, gốc tròn hay hình nêm, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông rải rác, gân bên 12-16 đôi, cuống lá chét rất ngắn hoặc không có. Cụm hoa hình chuỳ rộng hoặc hình tháp ở đỉnh cành, cỡ 8-25 x 6-18cm, có lông dày màu vàng nhạt. Đài hình chuông, 5 thuỳ hình tam giác nhọn. Tràng màu xanh lam hay tím, hai môi. Nhị 4, thò ra khỏi tràng. Bầu nhẵn. Quả hạch hình cầu, đường kính 7-8mm, nhẵn, màu đen. (*Ảnh số* 83).

Bình linh lông
Cành mang cụm hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao, rừng thường xanh, ở độ cao dưới 500m. Ra hoa quả từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Quảng Trị, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá non và hạt - *Cortex, Folium et Semen Viticis Pinmatae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có tính giảm đau.

Công dụng: Cây chỉ mới được dùng trong phạm vi dân gian. Ở Campuchia, vỏ dùng chế nước uống cường tráng. Hạt cây có tính trị giun và chữa đau bụng. Chất dịch của lá dùng uống kích thích tiêu hoá, giúp ăn ngon cơm. Ở Malaixia, người ta dùng vỏ cây sắc uống trị đau dạ dày và dùng cho phụ nữ sinh con uống làm thuốc bảo vệ sức khoẻ. Lá dùng làm thuốc đắp trị sốt và trị các vết thương. Ở Xumatra, vỏ cây được dùng trị các vết thương. Còn lá non ngâm trong nước cũng dùng gây kích thích ăn ngon miệng và khi bắt đầu có triệu chứng sốt.

215- Bình trấp

Bình trấp, Xạ hùng mềm - *Actinostemma tenerum* Griff., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo mảnh, sống hằng năm, dài 1,5-2m, lúc non có lông mịn; tua cuốn đơn hay chẻ hai. Lá có phiến tam giác đầu tên, dài 5-12cm, rộng 3-8cm, đầu nhọn, gốc có hai tai to, có khi chia 3-5 thuỳ; gân bên 3 đôi, cuống dài 2cm.

Chùm hoa kép thưa; hoa đực và hoa cái cùng gốc; hoa đực có 5 nhị rời, hoa cái đơn độc. Quả hạp mở bằng một nắp ngang tròn, dài 1,6-2,5cm; hạt thường 2, một mặt phẳng, một mặt lồi.

Sinh thái: Cây mọc trên đất đầm lầy, leo lên lau sậy. Ra hoa vào tháng 4 cho đến tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt - *Radix et Semen Actino-stemmae Teneri.*

Bình trấp

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Bộ nhị; 5. Quả; 6. Hạt. (Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu 25-29%.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính mát; có tác dụng tán kết độc, tiêu ung thũng, lợi niệu. Hạt có độc, cũng như toàn cây có tác dụng lợi niệu tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, khu thấp.

Công dụng: Rễ dùng trị sưng lở vú, ho đờm, sang dương thũng độc và rắn độc cắn. Toàn cây cũng dùng chữa ung sang thũng độc. Hạt dùng trị thuỷ thũng, cam tích, rắn cắn. Liều dùng 15-30g, sắc uống. Dùng ngoài giã đắp và nấu nước rửa.

216- Bình vôi

Bình vôi, Ngải tượng, Củ một, Dây mối tròn - *Stephania rotunda* Lour., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Thân hoá gỗ, leo quấn, màu đo đỏ, dài 2-5m, hình trụ nhẵn, không có gai. Rễ củ nạc, tròn, sù sì màu hung hung với rễ con dạng sợi. Lá hình khiên, tròn hay trái xoan, dài 5-11cm, rộng 3-11cm, mong mỏng, không lông, chóp có khi hơi nhọn tù, với mép thường lượn sóng tai bèo; gân 11 toả tía về mỗi phía; cuống lá dài 5-15cm, đính cách mép 1-3cm. Cụm hoa tán kép, có cuống dài 7-9cm mang những tán nhỏ có cuống 1,5cm; cuống hoa dài 3-4mm; hoa vàng vàng; lá đài 3; cánh hoa 3; bao phấn 6, gắn trên đĩa. Qua hạch đỏ. (*Ảnh số* 84).

Sinh thái: Mọc hoang, gặp nhiều ở các triền núi đá vôi khắp nước ta, nhất là các tỉnh phía Bắc; cũng thường gặp ở các khe đá và dưới vực; có củ nặng tới trên 20kg, có thể đến 40kg. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Từ Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn vào tới Ba Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo). Còn có ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan.

Bình vôi

1. Củ và nhánh cây mang lá; 2. Cụm hoa.

(Hình theo STCT).

Bộ phận dùng: Củ - *Radix Stephaniae Rotundae.*

Có thể thu hái củ quanh năm, đem về cạo bỏ vỏ đen, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hoá học: Củ chứa alcaloid là rotundin (hyndarin); còn có tinh bột, đường khử oxygen, acid malic, men oxydaza.

Tính vị, tác dụng: Bình vôi có vị đắng, hơi ngọt, tính mát; có tác dụng an thần, dưỡng huyết. Người ta đã biết là Rotundin có ít độc, có tác dụng trấn kinh rõ rệt, tác dụng điều hoà đối với tim phổi nhẹ, tác dụng điều hoà hô hấp, an thần gây ngủ, chống co quắp, hạ huyết áp.

Công dụng: Thường được dùng làm thuốc gây ngủ và an thần, chữa sốt nóng, nhức đầu, đau dạ dày (thuộc nhiệt), ho nhiều đờm, hen suyễn, khó thở. Phối hợp với các vị thuốc khác để trị ho lao, sốt rét, kiết lỵ, ngoài da ngứa lở, mụn nhọt. Rotundin dùng chữa mất ngủ, làm thuốc bổ sức cho người lao lực, chữa đau tim, trị hen suyễn, đau dạ dày, lỵ amip, sốt nóng. Phụ nữ sinh đẻ uống để lọc máu. Ngày dùng 3-5g dạng bột hoặc dạng rượu thuốc. Có thể dùng rotundin chlorhydrat dưới dạng thuốc bột, thuốc viên.

217- Bình vôi Campuchia

Bình vôi Campuchia - *Stephania cambodica* Gagnep., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Rễ củ dạng cầu, sần sùi. Thân mọc leo, gốc hoá gỗ, không lông. Lá đơn, nguyên, mọc so le; cuống lá dài 6-7.5cm, đính vào trong gốc phiến lá; phiến lá hình tim dạng tam giác, dài 8-9.5cm, rộng 6-8.4cm, mép nguyên, chóp nhọn, gốc lõm hoặc gần bằng; gân chính 9-11, xếp hình chân vịt.

Hoa đơn tính, khác gốc. Hoa ở phần thân già ra trước khi có lá. Cụm hoa đực dạng xim tán kép. Cuống cụm hoa nhỏ yếu, dài 7-12cm; đỉnh cuống thường có 4 xim tán, cuống dài 4-6.2cm; mỗi xim tán này có 4-5 xim tán nhỏ họp thành. Hoa nhỏ, cuống dài rõ, có 6 lá đài xếp 2 vòng, 3 cái vòng ngoài hình thìa, màu lục, dài 1.5mm, rộng 1mm; 3 cái vòng trong hình trứng ngược cùng màu với vòng ngoài, dài 1.8mm, rộng 1.3mm, đầu cong vào phía trong. Cánh hoa 3, có hình quạt tròn, cong, dài 1mm, rộng 1.6mm, màu hồng cam, ôm lấy đĩa nhị. Đĩa nhị có cuống ngắn. Chưa thấy cây cái.

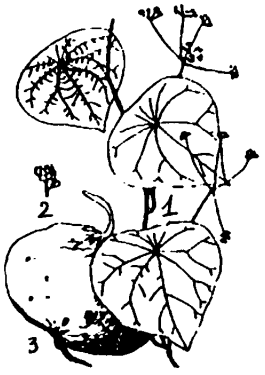

Bình vôi Campuchia

1. Cành mang lá và hoa; 2. Hoa đực; 3. Rễ củ.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh vùng núi đá vôi ở độ cao 700-900m. Cây ưa sáng, ẩm mát.

Tái sinh chồi ở thân già và ở phần cổ của rễ củ. Có thể trồng bằng rễ củ. Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuberculum Stephaniae.*

Công dụng: Rễ củ được dùng làm thuốc an thần, gây ngủ.

218- Bình vôi hoa đầu

Bình vôi hoa đầu - *Stephania cepharantha* Hayata, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Rễ củ dạng cầu. Thân leo, nhỏ yếu. Toàn thân, lá, cụm hoa không lông. Lá đơn, nguyên, mọc so le, cuống lá dài xấp xỉ phiến lá. Phiến lá dạng tam giác tròn đến gần tròn, hoặc nhọn sắc, thường có một gai rất nhỏ, ngắn, gốc lá bằng hoặc hơi lõm; gân 9-11 xếp hình chân vịt. Hoa đơn tính, khác gốc.

Cụm hoa đực và cái đều dạng đầu, do nhiều xim tán có cuống cực ngắn hợp thành; đinh cuống cụm hoa phồng to hoặc có đế dạng đĩa. Hoa nhỏ, gần như không cuống. Hoa đực có 6 lá đài xếp 2 vòng, mỗi vòng 3 chiếc, đều hình thìa; cánh hoa màu vàng cam, hình quạt tròn cong dạng vỏ hến. Nhị dính thành cột nhỏ, cao khoảng 3mm; bao phấn dính thành đĩa, 6 ô. Hoa cái có 1 đài, 2 cánh hoa, đính cùng một phía của hoa; lá đài hình trái xoan tròn hoặc hình trứng, cánh hoa màu vàng cam, hình quạt tròn, cong dạng vỏ hến. Bầu hình trứng; đầu nhụy 4-5 thuỳ dạng sợi hoặc hình dùi. Quả hình trứng ngược, dài 0,7cm, rộng 0,5cm, hơi dẹt hai bên. Hạt hình móng ngựa tròn dẹt, không có lỗ thủng ở giữa; trên lưng hạt có 4 hàng vân hạt.

Sinh thái: Mọc ở rừng thứ sinh, trên núi đá vôi, ở độ cao 1000m trở lên; tái sinh bằng chồi vào mùa xuân.

Ra hoa tháng 2-4 đến tháng 7, có quả từ tháng 5-8 đến tháng 9.

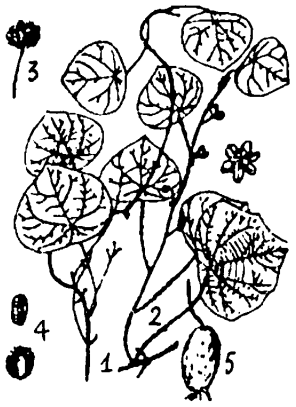

Bình vôi hoa đầu

1. Cành mang lá và hoa đực;
2. Cành mang lá và quả;
3. Cụm hoa cái; 4. Hạt; 5. Rễ củ.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ninh, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuberculum Stephaniae Cepharanthae.*

Thu rễ củ vào mùa thu, rửa sạch đất cát, thái phiến, phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid với tỷ lệ 1,79-1,88%. Rễ cây chứa các chất cepharanthin, isote-trandrin, cycleanin, berbamin, homoaromalin, cepha-ramin, cepharanolin, trilobin, tetrandrin, quinin, papaverin, codein, morphin và berberin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt tiêu đàm, lương huyết giải độc, chỉ thống.

Công dụng: Rễ củ được dùng làm thuốc an thần gây ngủ. Ngoài ra còn được dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, tiêu phù, giảm đau.

Ở Trung Quốc, rễ củ được dùng ngoài trị rắn độc cắn và vô danh thũng độc. Còn dùng trị hầu đau họng tê, ho, thổ huyết, chảy máu mũi, dao chém xuất huyết, nhiệt độc ung thũng và tràng nhạc.

Dùng trong, dạng thuốc sắc, 12-20g hoặc làm hoàn, tán; dùng ngoài giã nát bôi hoặc tán bột rắc.

219- Bình vôi nhị ngắn

Bình vôi nhị ngắn - *Stephania brachyandra* Diels, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Rễ củ to, hình dạng không nhất định. Thân leo, dài khoảng 2-3m, không lông. Lá đơn, mọc so le; lá có cuống dài đính trong phiến lá; phiến lá hình trứng nhọn hoặc tam giác tròn; chóp nhọn sắc, gốc bằng hoặc hơi lồi, mép nguyên; gân chính xếp dạng chân vịt. Hoa đơn tính khác gốc. Cụm hoa cái do 8-9 xim tán nhỏ, cuống ngắn, xếp chặt thành dạng đầu. Cuống cụm hoa dài 2-3cm, đính hơi phồng to. Hoa xếp dày đặc, khó thấy cuống hoa. Hoa nhỏ, có 1 lá đài và 2 cánh hoa xếp cùng một phía của hoa; lá đài màu lục nhạt, hình mác rộng; cánh hoa màu vàng cam, hình trứng ngược. Bầu hình trứng, cong, có cuống ngắn; đầu nhuỵ 4-5 thuỳ dạng gai nhỏ. quả hình trứng ngược, dẹt hai bên, dài 0.7-

0.8cm, rộng 0.6-0.7cm. Hạt hình trứng ngược, cụt đầu, có lỗ hình trứng ngược ở giữa, trên lưng có 4 hàng gai có đầu phồng to thành dạng mũ đinh. Chưa thấy cây đực.

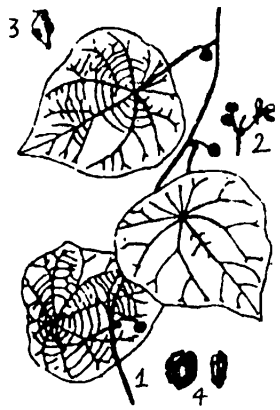

Bình vôi nhị ngắn

1. Cành mang lá và hoa;
2. Cụm hoa; 3. Hoa cái; 4. Hạt.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng đá vôi ẩm, ở độ cao khoảng 1400m. Tái sinh chồi vào mùa xuân từ thân già và vùng cổ của rễ củ. Mùa hoa tháng 6, mùa quả tháng 7-8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuberculum Stephaniae Brachyandrae.* Thường có tên Địa bất dung - 地不容.

Thành phần hoá học: Rễ củ chứa L. tetrahydro-palmatin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thông kinh hoạt lạc, tán ứ trấn thống.

Công dụng: Rễ củ được dùng trị loét dạ dày và hành tá tràng, thần kinh suy nhược, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, đòn ngã tổn thương, phong thấp buốt đau, sang tiết thũng độc, thấp chẩn.

Dùng trong, dạng thuốc sắc, 2-4g, hoặc tán bột 0.8-2g; dùng ngoài giã nát hoặc tán bột bôi, rắc.

Ghi chú: Phụ nữ có mang và người cơ thể yếu ốm, không nên dùng.

220- Bình vôi Quảng Tây

Bình vôi Quảng Tây - *Stephania kwangsiensis* H. S. Lo, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Rễ củ dạng cầu. Thân mọc leo, không lông. Lá đơn, nguyên, mọc so le, cuống dài 3-9cm, phiến lá tròn dạng tam giác đến gần tròn, dài và rộng đều 5-12cm; gân 9-11, xếp dạng chân vịt. Hoa đơn tính, khác gốc. Cụm hoa đực và cái đồng hình, đều do một số xim tán hợp thành dạng ngù; cuống xim tán dài khoảng 2cm. Hoa đực có 6 lá đài xếp 2 vòng; lá đài vòng ngoài hình thìa, dài 1,5-1,6mm, rộng 0,4-0,6mm; lá đài vòng trong hình trứng ngược, nhỏ hơn vòng ngoài; cánh hoa 3, màu hồng cam, hình quạt, cong dạng vỏ hến, dài 0,7mm, rộng 0,8mm; nhị dính thành cột cao khoảng 1mm; bao phấn dính thành đĩa, 4 ô. Hoa cái có 1 lá đài và 2 cánh hoa dính về một phía của hoa; lá đài màu lục nhạt; cánh hoa màu hồng cam, hình trứng rộng; bầu hình trứng ngược, hơi dẹt hai bên; hạt hình trứng ngược, dài khoảng 5mm, rộng khoảng 4mm, có lỗ thủng ở giữa; trên lưng hạt có 4 hàng gai, mỗi hàng gai 18-19 gai cong dạng móc.

Sinh thái: Cây sống trong rừng thứ sinh trên núi đá vôi ở độ cao 10-100m, thường bám vào đá. Tái sinh chồi vào mùa xuân. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-8.

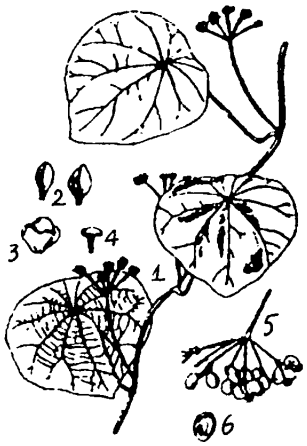

Bình vôi Quảng Tây

1. Cành mang lá và hoa đực;
2. Lá đài (ngoài và trong); 3. Cánh hoa;
4. Đĩa nhị; 5. Cụm quả; 6. Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Quảng Ninh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - Tuberculum Stephamiae Rwangsiensis.

Thành phần hoá học: Có L.tetrahydropalmatin.

Công dụng: Củ của cây là nguồn nguyên liệu chiết xuất các chất chữa đau thần kinh, đau đầu.

221- Bình vôi tán ngắn

Bình vôi tán ngắn - *Stephania sinica* Diels, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, gióng tương đối ngắn. Củ to, mang 1-2 thân có rãnh dọc, to đến 8mm; nhánh không lông. Lá có phiến hình lọng, dài 10-15cm, rộng 14-20cm, không lông, mặt dưới màu nhạt; cuống dài đến 30cm. Cụm hoa dạng tán, trên cuống 3-4cm; xim ngắn, cuống hoa màu vàng nghệ; hoa đực 3-4mm; lá đài 5-6; cánh hoa 3-4, dày; bao phấn trên đĩa. Quả trên cuống 2-5mm, to 6-7mm, tròn dẹp dẹp, hạt có 15-18 sóng theo tia.

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, thường mọc rải rác trong rừng vùng núi đá vôi. Ra hoa quả tháng 3-8. Có thể gây trồng bằng hạt. Sau 7-15 ngày, hạt nẩy mầm. Trong 1-2 năm đầu, cây con sinh trưởng chậm. Tuy vậy ngay cuối năm tuổi thứ nhất, ở phần gốc của thân (hoặc trên mặt đất) đã hơi phình ra để sau phát triển thành củ; cũng có thể trồng bằng phần đầu của củ, chừng 2-3 năm có thể thu hoạch được bột, thời gian càng lâu, năng suất càng cao. Trồng bằng hạt có năng suất cao hơn trồng bằng mầm củ.

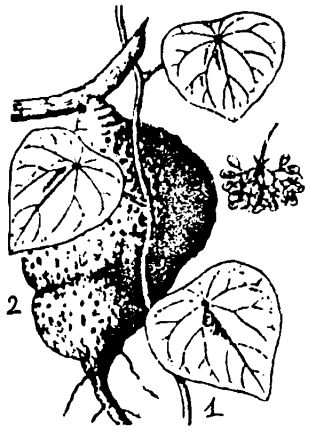

Bình vôi tán ngắn
1. Cành lá; 2. Củ; 3. Cụm quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Đắk Lắk, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Stephaniae Sinicae.*

Người ta thu hoạch củ vào tháng 11-12 khi cây tàn lụi. Cạo sạch vỏ nâu đen, thái lát, phơi khô trong râm để làm chè thuốc hoặc đem chiết Rotundin. Có nơi dùng củ được xát hoặc giã nhỏ, ép lấy nước, rồi từ nước này chiết hoạt chất theo phương pháp chiết xuất alcaloid. Để chiết xuất hoạt chất, người ta chọn củ to có trọng lượng từ 0,8-1kg trở lên.

Thành phần hoá học: Cũng như nhiều loài khác, củ Bình vôi tán ngắn chứa tinh bột, đường và chủ yếu là alcaloid. Các thành phần chính của alcaloid là l. tetrahydropalmatin, hindarin, rotundin (có hàm lượng 1,31%); còn có stephanin, roemarin, cycleanin.

Tính vị, tác dụng: Có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ thống.

Người ta biết được l. tetrahydropalmatin có tác dụng gây trấn tĩnh, an thần, tăng cường tác dụng các thuốc gây ngủ; stephanin có tác dụng hạ huyết áp; cycleanin có tác dụng chống viêm.

Công dụng: Củ Bình vôi được dùng làm thuốc chữa mất ngủ, ho hen, kiết lỵ, sốt, đau bụng. Thường dùng dưới dạng củ thái nhỏ phơi khô sắc uống, hoặc tán bột, ngâm rượu hoặc chè thuốc. Liều dùng 3-6g. Thuốc ngâm rượu gồm bột Bình vôi với rượu 40° theo tỷ lệ 1/5, ngày dùng 5-15ml, có thể thêm đường cho dễ uống. L. tetrahydropalmatin được dùng làm thuốc an thần, gây ngủ, điều trị một số trường hợp rối loạn tâm thần chức năng, trạng thái căng thẳng tinh thần, mất ngủ dai dẳng... dưới dạng viên l. tetrahydropalmatin chlorhydrat 0,05g; ngày dùng 1-2 viên.

Ở Trung Quốc, người ta cũng dùng củ *Stephania sinica* Diels chữa đau dạ dày, hành tá tràng, đau thần kinh, đau răng, lỵ, viêm dạ dày ruột cấp tính, viêm họng, viêm đường hô hấp. Liều dùng 15-20g, dạng thuốc sắc. Củ tươi giã nát đắp ngoài chữa mụn nhọt, vết thương đòn ngã.

222- Bình vôi trắng

Bình vôi trắng, Ngải tượng trắng, Dây đồng tiền - *Stephania pierrei* Diels, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Rễ phình thành củ to bằng đầu người và nặng 4-5kg. Dây leo cao 2m, có khi dài hơn. Thân hình trụ, mảnh (2-3mm), xoắn, có rãnh, nhẵn. Ngọn non có nhiều chấm màu tím hồng. Lá hình khiên, tròn, nhỏ, đường kính 2-3,5cm, rất nhẵn, mặt dưới nhạt màu hơn; gân 9, toả tia không bằng nhau, các gân con thành mạng ít dày đặc; cuống mảnh, dài 10-25mm, rất nhẵn. Cụm hoa thành tán đơn mang khoảng 10 hoa; cuống hoa chung dài 10-25mm; cuống hoa 1-2mm, rồi dài tới 4mm ở dưới quả; hoa đực có 5 lá đài, không có cánh hoa; bao phấn trên một đĩa; hoa cái có 1 lá đài, 2 cánh hoa. Quả tròn dẹp dẹp, to 7mm, đỏ; hạt hình móng ngựa, có sóng theo tia. (*Ảnh số* 85).

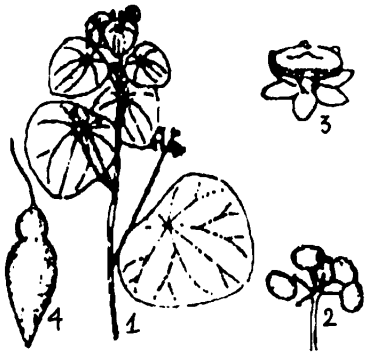

Bình vôi trắng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Cụm hoa; 4. Củ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các trảng cây bụi, ở vùng núi đá vôi, có khi ở bãi cát ven biển.

Ra hoa quả từ tháng 4 đến tháng 8.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Ninh Bình, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Củ - *Tuberculum Stephaniae Pierrei.*

Công dụng: Củ thái nhỏ, phơi khô, sắc hoặc ngâm rượu uống chữa hen, ho lao, lỵ, sốt; cũng được dùng làm thuốc an thần.

223- Bo rừng

Bo rừng, Ngô đồng, Trôm đơn - *Firmiana simplex* (L.) W. Wight, thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 15-17m, đường kính 40-50cm. Vỏ nhẵn khi non màu lục xám, khi già màu lục xám hoặc xám. Cành non màu lục; chồi hình cầu, phủ lông màu nâu. Lá đơn mọc so le, phân 3-5 thuỳ chân vịt, dài và rộng 8-35cm, gốc lá hình tim, các thuỳ không có răng cưa, mặt trên gần như không có lông, mặt dưới có lông mềm hình sao. Cuống lá dài 6-35cm.

Cụm hoa chuỳ, dài chừng 20cm, lông tơ ngắn. Hoa đơn tính, không có cánh hoa, 5 lá đài hình dải, đầu nhọn, dài chừng 1cm, màu vàng hoặc trắng vàng, cuộn ra phía ngoài, phía gốc hợp thành ống dài chừng 2mm, mặt ngoài có lông tơ ngắn màu vàng. Hoa đực có cuống bộ nhị, dài hơn lá đài, đầu mang chừng 15 bao phấn. Ở hoa cái nhụy có cuống, 5 lá noãn rời, gốc bầu có nhị thoái hoá. Quả nang gồm 5 lá noãn đụng là mở ra trước khi chín. Lá noãn mỏng, hình đàn tỳ bà, có hệ gân mạng lưới, dài 7-9,5cm, có lông hình sao, mang 4-5 hạt dính ở mép. Hạt hình cầu, to bằng hạt đậu, màu nâu vàng, có vân. (*Ảnh số* 86).

Bo rừng

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng rậm thường xanh mưa mùa nhiệt đới. Ưa sống trên những vùng có núi đá vôi, nhưng trên những đất chua hoặc trung tính, cây cũng có thể sống và phát triển được. Ưa sáng, sinh trưởng nhanh khi non. Nhân giống dễ dàng bằng hạt. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 8-9.

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, hoa, hạt và lá - *Radix, Cortex, Flos, Semen et Folium Firmianae.*

Ở Trung quốc, thường gọi là Ngô đồng - 梧桐.

Rễ và vỏ thu hái quanh năm; thu hái hoa vào mùa hè, hạt và lá vào mùa thu, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Hạt có dầu, hàm lượng tới 40%.

Tính vị, tác dụng: Rễ, vỏ có vị đắng, tính mát; có tác dụng trừ phong thấp, tiêu viêm, sát trùng. Hoa và hạt vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận khí, hoà vị, tiêu tích trệ. Lá vị ngọt, tính bình, có tác dụng an thần, hạ huyết áp, tiêu viêm, giảm cholesterol.

Công dụng: Rễ dùng chữa thấp khớp tạng khớp, lao phổi và thổ huyết, đòn ngã tổn thương, bạch đới, bệnh giun đũa. Vỏ dùng chữa trĩ, lòi dom. Hạt trị thương thực, đau dạ dày, sán khí, ỉa chảy, chốc mép. Lá dùng trị đau động mạch vành, huyết áp cao, tăng lipit huyết, thấp khớp tạng khớp, suy nhược thần kinh, bất lực, di tinh, ung nhọt và viêm mủ da. Hoa trị bỏng lửa và bỏng nước, thuỷ thũng. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc; có thể tán bột hoa, hạt, lá 3-10g để rắc.

Nhân dân còn dùng vỏ khô đốt ra than, tán bột, nhào với dầu dùng làm thuốc bôi cho đen tóc; có khi dùng dầu hạt để thay thế làm thuốc đen tóc và chữa rụng tóc.

Đơn thuốc:

1. Thuỷ thũng: Hoa Bo rừng 10-15g, sắc uống.

2. Huyết áp cao: Lá Bo rừng 5-10g, sắc uống.

3. Thấp khớp: Rễ Bo rừng 15-30g, sắc uống.

4. Thương thực bụng đau: Hạt Bo rừng tán bột, hoà với nước uống, mỗi lần 3g.

224- Bò cạp đồng

Bò cạp đồng, Muồng hoa đào - *Cassia agnes* (de Wit) Brenan, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 10m; nhánh non có lông mịn. Lá chét hình bầu dục rộng, dài 5-6cm, xanh mốc, có lông mịn ở hai mặt; lá kèm 5-10mm, hình thận. Cụm hoa đứng thành ngù ở ngọn gồm 6-10 chùm dài 6-9cm. Hoa có cuống 3-3,5cm; lá đài hình trái xoan hẹp, 4-5mm, có lông mịn; cánh hoa màu hồng, hình trái xoan tới hình bay, 15-18mm, có móng ngắn, có lông mịn ở mặt ngoài; nhị 10, với 3 cỡ khác nhau, chỉ nhị dài tới 25mm; bầu có lông mịn. Quả đậu dạng trụ, màu đen, dài 20-30cm, rộng cỡ 1,5cm; hạt dẹp, to 8mm. (*Ảnh số* 87).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ven rừng thường xanh hoặc rụng lá, ở độ cao 1000m. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 8-10.

Bò cạp đồng
Lá kép và cụm hoa.
(Hình theo FLCVN).

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Cũng được trồng ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Tp Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cassiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lý khí nhuận tràng.

Công dụng: Quả ăn với trầu, nhưng cũng gây ra những rối loạn như bị say rượu. Ở Trung Quốc, người ta dùng quả trị đau dạ dày, sốt rét, cảm mạo, sởi, thuỷ đậu, bí tiểu tiện.

225- Bò cạp Giava

Bò cạp Giava, Muồng bò cạp, Muồng Giava - *Cassia javanica* L. var. *javanica*, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao tới 16m. Lá có trục dài 20-30cm, cuống lá 1,5-4cm, lá chét 5-15 đôi, có cuống ngắn, hình bầu dục - trái xoan hay thuôn, 2,5-5x1,5-2,5cm, tròn hay tù ở chóp, thường tròn rộng ở gốc, mặt trên bóng, mặt dưới mờ và có lông mịn áp sát. Cụm hoa ngù trải ra hay gập làm thành chùm ở bên các nhánh, 5-16cm, cuống chung 2-3cm. Lá bắc không rụng. Hoa có cuống dài 3-5cm; lá đài xoan nhọn, màu đỏ sẫm đến nâu đỏ, 7-10mm; cánh hoa hồng rồi đỏ sẫm, rồi nhạt, hình trái xoan ngược, dài cỡ 25-35mm; nhị có 3 cỡ, cái dài nhất 20-25mm; bầu trên cuống hẹp, mảnh, có lông mịn. Quả dạng trụ, 20-60 x 1-1,5cm, nhẵn, đen, không mở; hạt 30-75, dẹp, hình mắt chim, màu nâu.

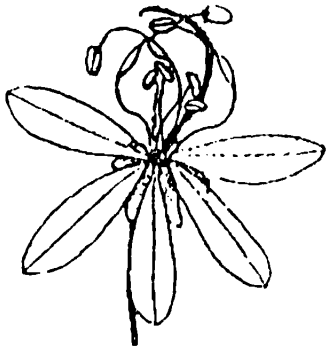

Bò cạp giava

Hoa.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Nguyên sản ở Inđônêxia, được nhập trồng. Rụng lá vào mùa khô. Ra hoa tháng 2-6.

Phân bố: Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Inđônêxia, Philippin và được trồng ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả - *Cortex et Fructus Cassiae Javanicae.*

Công dụng: Cây trồng làm cảnh ở đường phố. Vỏ cây chứa tanin, quả được dùng làm thuốc xổ như nhiều loài *Cassia* khác.

Ở Guyana thuộc Pháp, cây được dùng thay thế cho Bò cạp nước - *Cassia fistula.*

226- Bò cạp hường

Bò cạp hường - *Cassia javanica* L. subsp. *nodosa* (Buch.-Ham. ex Roxb.) K. et S.S.Larsen (*C. nodosa* Buch.-Ham. ex Roxb.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 20cm. Lá có cuống chung dài 20-30cm, mang 5-12 cặp lá chét có chóp nhọn. Chùm hoa ở nách lá, ở nhánh có lá hay không lá, dài 10-15cm; cuống hoa 3-5cm; lá đài 7-10mm, xanh; cánh hoa hồng, cao 1,5-2cm; nhị 3 dài 2,5cm, 4 dài 1cm, 3 nhị lép nhỏ. Quả hình trụ, dài 20-60cm, rộng 1-1,5cm; hạt tròn dẹp.

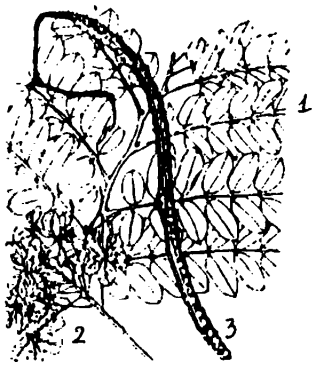

Bò cạp hường

1. Cành lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc nhanh, thường gặp ven các rừng nhiệt đới thường xanh lên đến độ cao dưới 700m. Ưa đất sâu, dày, ẩm, ven suối, chân núi.

Mùa hoa tháng 2-4.

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Tây Ninh. Được trồng ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Huế, thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cassiae Nodosae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa dẫn chất anthraquinon. Có một chất dầu ở hạt.

Tính vị, tác dụng: Lý khí, nhuận tràng.

Công dụng: Quả dùng làm thuốc xổ; ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đau dạ dày và bí đại tiện.

Ở Campuchia, người ta dùng hạt để ăn với trầu.

Còn ở Lào, gỗ được dùng nấu nước cho phụ nữ uống sau khi sinh.

227- Bò cạp nước

Bò cạp nước, Muồng hoàng yến - *Cassia fistula* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ ít khi cao quá 10-15m, với nhánh nhẵn. Lá có trục dài 15-25m; cuống lá 7-10cm. Lá chét 3-8 đôi, hình trái xoan, thuôn, cỡ 7-12 x 4-8cm, thường nhọn ở chóp, hình góc rộng ở gốc; cuống phụ 5-10mm.

Cụm hoa thành chùm ở nách lá, thòng xuống, thưa hoa, dài 20-40cm. Hoa có cuống 15-35mm; lá đài xoan- bầu dục, 7-10mm, có lông nhung ở mặt ngoài; cánh hoa vàng, hình trái xoan, 30-35 x 10-15mm; nhị 3 cỡ (3 nhị dài, 4 nhị ngắn và 3 nhị tiêu giảm); bầu và vòi nhụy có lông. Quả đậu hình trụ, 20-60x1,5-2cm, màu đen; hạt nhiều, dẹp hình bầu dục, màu nâu bóng. (*Ảnh số* 88).

Bò cạp nước
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Quả; 4. Một số đốt quả và hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng hỗn giao rụng lá, ít khi gặp trong rừng thưa cây họ Đậu.

Ra hoa tháng 3, có quả tháng 11.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai. Được trồng ở một số thành phố Hà Nội, Vinh, Nha Trang, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, rễ và vỏ - *Fructus, Semen, Radix et Cortex Cassiae Fistulosae.*

Thu hái rễ, vỏ và lá quanh năm; thu hái hạt vào mùa thu đông.

Thành phần hoá học: Lá cây chứa anthraquinon, một ít tanin và các sennosid A và B. Vỏ rễ chứa tanin, phlobaphen và chất oxy-anthraquinon. Thịt quả chứa rhein và khá nhiều anthraquinon, một ít dầu bay hơi, ba chất sáp và một chất nhựa. Vỏ thân chứa fistulacidin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ, hạt và lá nhuận tràng. Rễ làm se, bổ, hạ nhiệt và xổ. Quả tấy nhẹ và hạt xổ, gây nôn; chúng đều có hoạt tính kháng sinh. Nói chung, quả có tác dụng nhuận tràng và xổ.

Công dụng: Vỏ cây và thịt quả dùng để ăn với trầu không. Lõi cây có thể dùng ăn với cá. Ở Campuchia, vỏ dùng giã đắp xát chỗ rắn cắn và bò cạp cắn. Ở Thái Lan, người ta dùng thịt quả làm thuốc nhuận tràng và long đờm; hoa dùng hạ nhiệt và nhuận tràng; gỗ dùng trị giun, nhất là giun dũa. Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc trị bệnh thấp khớp, trị rắn cắn; dịch lá chữa bệnh ngoài da. Ta thường dùng quả chữa táo bón và thông đại tiện. Lá, vỏ và rễ cây cũng được dùng như quả, chữa ăn uống kém tiêu, tay chân đau mỏi, táo bón hay bệnh lỵ mới phát. Ở Trung Quốc, vỏ thân, quả với thịt quả được dùng làm thuốc; vỏ thân dùng trị đau răng, quả dùng trị nhiệt bệnh và trẻ con cam tích; quả giáp dùng trị bí đại tiện của người già.

Liều dùng 10-25g quả hoặc 20-30g các bộ phận khác sắc uống. Lá giã nhỏ dùng xát hắc lào hoặc đắp vết thương rắn cắn, sâu cắn.

228- Bọ chó

Bọ chó, Cây mương núi - *Buddleja asiatica* Lour., thuộc họ Bọ chó - *Buddlejaceae.i*

Mô tả: Cây cao 1-2m hay hơn. Lá thon dài, chóp nhọn dài, mép nguyên hay có răng cưa rất nhỏ, dài 7-18cm, rộng 1,5-4,5cm. Hoa màu trắng nhạt, cuống ngắn, mọc thành chùy thưa gồm nhiều xim, mỗi xim có 3 hoa.

Quả nang thuôn dài 3-6mm, rộng 2mm. Hạt có cánh, hình thoi dài 1mm. (*Ảnh số* 89).

Sinh thái: Cây mọc trên các bãi trống hay đất không còn rừng, trong các rừng thưa, dọc các sông suối, trên các đồi núi đất vùng núi ở độ cao 200m đến 2000m.

Ra hoa và quả quanh năm.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội,

Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Pakistan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bọ chó
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Buddlejae asiaticae.*

Thành phần hoá học: Có saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính ấm, có ít độc. Rễ, lá có tác dụng khư phong tiêu thũng, tiếp cốt, tán ứ, chỉ khái, hoá thấp, sát trùng.

Công dụng: Người ta thường dùng cành lá giã ra để duốc cá. Rễ được dùng vào thuốc uống cho phụ nữ khi sinh đẻ. Ở Philippin dùng để chữa bệnh ngoài da và làm thuốc gây sẩy thai. Ở Trung Quốc, rễ, lá được dùng trị mụn nhọt, sởi, đòn ngã, gãy xương, phong thấp, nôn mửa, háo suyễn, ngứa ngáy ngoài da, vô danh thũng độc, trẻ em lở miệng, tỳ thấp bụng trướng, phong hàn phát nhiệt, đầu mình buốt đau, lỵ, bệnh giun. Quả dùng trị trẻ em cam giun.

229- Bọ chó bông to

Bọ chó bông to - *Buddleja macrostachya* Benth., thuộc họ Bọ chó - *Buddlejaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, dạng bụi, cao đến 6m. Cành 4 cạnh, thường có 4 cánh, có lông hình sao. Lá mọc đối, phiến lá hình mác - bầu dục, dài 4-30cm, rộng 1-7cm, chóp nhọn, gốc men theo cuống ngắn, mép có răng không đều, mặt dưới có lông rậm màu trắng bạc.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hay nách lá; chùm xim dạng bông, dài 5-25cm, rộng 2,5-3,5cm. Hoa mẫu 4. Đài hình chuông, dài 4-6mm. Tràng màu kem, có họng màu tím hoặc tím hoa cà, vàng cam hoặc đỏ, dài 9-15mm, có lông hình sao ở mặt ngoài, có lông nhung ở mặt trong (trừ phần gốc); ống tràng dài 8,5-11mm; thuỳ tràng gần hình tròn, dài 2-4mm, rộng 2-3mm. Nhị đính cách họng tràng 1mm, chỉ nhị rất ngắn. Nhuỵ dài 5,5-8,5mm; bầu hình trứng dẹt, phủ lông hình sao; vòi có lông hình' sao ở phần dưới, núm hình chuỳ. Quả nang hình trứng hẹp, dẹt một bên, dài 7-10mm, rộng 3-4mm và dày 2-3mm, phủ lông hình sao. Hạt có vân, hình bầu dục, dài 0,5-0,6mm, rộng 0,2-0,3mm và dày 0,2mm, có hai cánh dài hẹp ở hai đầu.

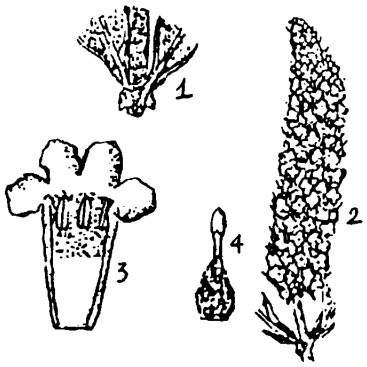

Bọ chó bông to
1. Gốc lá; 2. Cụm hoa;
3. Tràng hoa trải ra; 4. Nhụy.
(Hình theo FGI).

Sinh thái: Cây mọc ở ven rừng rậm hay trong trảng cây bụi trên núi đá vôi, ở độ cao 1800-2000m.

Ra hoa tháng 12, có quả chín tháng 5.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Buddlejae Macrostachyae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh can minh mục, khử ế.

Công dụng: Ở Trung Quốc, hoa được dùng làm thuốc trị viêm gan thể hoàng đản, viêm kết mạc và giác mạc có vẩy cá.

230- Bọ chó lá to

Bọ chó lá to, Búp lệ David - *Buddleja davidii* Fra-nch., thuộc họ Bọ chó - *Buddlejaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3(5)m; cành trải ra, có góc, phủ lông dày hình sao. Lá mọc đối; phiến xoan thon, dài 5-25cm, rộng 1-5cm, chóp thon, mép có răng, mặt trên không lông, màu xám nâu, mặt dưới có lông như nhung màu sét nâu; gân bên 10 đôi; cuống dài 1cm; lá kèm giữa hai cuống, dạng lá.

Chuỳ hoa ở ngọn dài đến 10cm, rộng 4cm; hoa nhiều, có cuống, màu tím nhạt, thơm; tràng hoa có ống cao 1cm, thuỳ 5, họng tràng màu vàng; nhị 5, đính ở giữa ống tràng; bầu nhẵn. Quả nang huỷ ngăn, tách làm 2 mảnh; hạt nhỏ.

Bọ chó lá to

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Nhị; 5. Nhụy.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây nhập trồng làm cảnh. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Trồng ở một số nơi trong nước ta. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành lá, vỏ rễ - *Ramulus cum Folium et Cortex Radicis Buddlejae Davidii.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc. Chỉ khái tiêu viêm, khư phong tán hàn, tiêu tích, chống đau, sát trùng, chống ngứa.

Công dụng: Thường dùng trị cảm mạo phong hàn, lở ngứa, đòn ngã tổn thương, bệnh nấm ở chân, phụ nữ ngứa ở bộ phận sinh dục, trẻ em cam tích...Dùng trong dạng thuốc sắc, 12-20g, hoặc ngâm rượu uống; dùng ngoài nấu nước rửa và giã đắp.

231- Bọ mắm

Bọ mắm hay Thuốc giòi - *Pouzolzia zeylanica* (L.) Benn. (*P. indica* Gaud.), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có cành mềm mọc trải ra; thân cao 40-50cm tới 90cm, nham nhám và có lông sát. Lá mọc so le, có khi mọc đối, có lá kèm. Phiến lá nhỏ, hình mác, có 3 gân gốc, có lông cả hai mặt. Hoa nhỏ màu trắng, không cuống, mọc thành xim co ở nách lá; hoa đực có 4 nhị có chỉ nhị cong trong nụ hoa; hoa cái có vòi nhuỵ dài, trắng. Quả hình trứng nhọn, màu hồng tím, có lông. (*Ảnh số* 90).

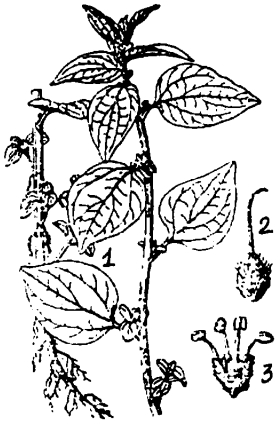

Bọ mắm

1. Phần gốc cây và ngọn cây mang hoa;
2. Nhụy; 3. Hoa đực.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng hoặc ven rừng ẩm, ở độ cao đến 1500m. Ra hoa tháng 3-9, có quả tháng 5-10. Cũng thường được trồng ở những nơi ẩm ở bờ các giếng nước và quanh vườn.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pouzolziae.*

Có thể thu hái cây quanh năm, nhưng tốt nhất vào cuối mùa khô (tháng 4-6), đem về, rửa sạch, dùng tươi hoặc thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị ngọt đắng nhạt, tính mát; có tác dụng trị khát, tiêu đờm, lợi tiểu, tiêu viêm, rút mủ.

Công dụng: Cây tươi giã nhỏ thường được dùng cho vào vại mắm, trừ được giòi bọ nên có tên là Bọ mắm hay Thuốc giòi. Người ta thu

hoạch những phần cây trên mặt đất rửa sạch đem hái lấy lá làm rau ăn sống như các loại rau khác hoặc xay với rau má, trái cây làm nước sinh tố.

Toàn cây được dùng làm thuốc. Thường dùng trị: 1. Cảm ho, hoặc ho lâu ngày, viêm họng, bệnh về phổi; 2. Lỵ, viêm ruột; 3. Nhiễm trùng đường tiết niệu, bí tiểu tiện; 4. Đau răng; 5. Nấm da cứng. Dùng ngoài trị đinh nhọt, sâu quảng, viêm mủ da, viêm vú, đụng giập. Liều dùng 10-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây tươi hay nấu nước rửa.

Ở Ấn Độ, cây dùng trị giang mai, bệnh lậu và nọc độc rắn.

Ở Malaixia, dịch lá tươi và nước sắc lá dùng uống như là lợi sữa khi có hiện tượng ngưng tiết sữa.

Đơn thuốc:

1. Trị ho, ho lâu ngày: Bọ mắm 8-16g sắc uống. Có thể nấu cao.

2. Đinh nhọt và viêm mủ da: Bọ mắm tươi, Rau má lá rau muống giã tươi đắp.

3. Viêm vú: Bọ mắm, Tử hoa địa đinh, Phù dung, Bồ công anh giã tươi đắp.

4. Đụng giập: Sau khi cố định, dùng cây tươi giã đắp hoặc bột cây khô rưới rượu mà đắp, bó.

5. Sâu răng: Dùng cây Bọ mắm tươi nấu nước súc miệng hoặc giã nát đắp vào chỗ răng đau.

232- Bọ mắm lông

Bọ mắm lông, Bọ mắm lá đối - *Gonostegia hirta* (Blume) Miq., thuộc họ Gai - *Urticaceae*.

Mô tả: Cây thảo cao tới 1,5m. Thân và cành già hình trụ, màu đỏ, hầu như nhẵn. Lá mọc đối, nhọn đầu, dài 3,5-7cm, rộng 1-2cm, nhẵn hoặc có lông; mép lá nguyên, gân gốc 3; cuống lá 2-4mm; hai lá kèm dính nhau, khô xác. Cụm hoa xim co thành hình cầu ở nách lá, đường kính 5-10mm. Hoa đực và hoa cái cùng ở một xim; hoa đực có cuống khá dài, 5 lá đài, 5 nhị; hoa cái gần như không cuống. Quả bế nhỏ, hình trứng, dạng nón, màu đen. (*Ảnh số* 91).

Sinh thái: Cây ưa sáng, ẩm, mọc quanh rạch nước, ven suối và đất ẩm. Ra hoa quả tháng 9-11.

Phân bố: Phổ biến ở các tỉnh miền núi và trung du từ Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Thanh Hoá vào tới Kon Tum, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

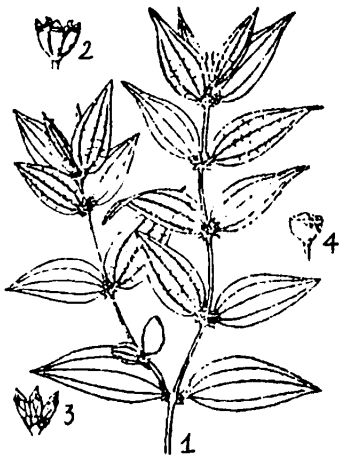

Bọ mắm lông

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Đài hoa và nhị; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ - *Herba seu Radix Gonostegiae*, thường gọi là Nhu mễ đằng.

Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay cắt thành đoạn ngắn rồi phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt mà nhạt, tính mát; có tác dụng kiện tỳ tiêu thực, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng. Rễ tiếp cốt sinh cơ, tiêu viêm chỉ tả.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Tiêu hoá kém, đau dạ dày, trẻ em cam tích; 2. Khái huyết, thổ huyết; 3. Đau bụng kinh, bạch đới; 4. Viêm ruột, lỵ. Liều dùng 30-60g dạng thuốc sắc. Rễ được dùng làm thuốc trị lỵ và thông kinh.

Dùng ngoài trị viêm thần kinh mạch máu, viêm mủ da, gãy xương, đòn ngã tổn thương, vết thương chảy máu. Giã cây tươi đắp ngoài, có khi dùng cây khô tán bột đắp.

Đơn thuốc:

1. Trẻ em ăn uống kém: Rễ Bọ mắm lông 30g, sắc uống.

2. Khái huyết: Bọ mắm lông 30-60g, quả ôliu tươi 12g, nấu súp với thịt lợn nạc.

3. Bạch đới: Cây Bọ mắm tươi 30-60g, thịt lợn nạc 120g, rượu 30g, nấu chín ăn ngày một lần.

233- Bọ mắm rừng

Bọ mắm rừng, Nhớt nháo, Thuốc giòi cây - *Pouzolzia sanguinea* (Blume) Merr. [*P. viminea* (Wall.) Wedd.], thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc cao 2-3m hay hơn; thân và cành mảnh, nhánh có góc, phủ lông trắng sát hay nhẵn. Lá mọc so le, hình trứng hoặc mũi mác, gốc tròn hay tù, chóp nhọn, dài 6-13cm, rộng 3-5cm, mặt trên màu lục sẫm, cả hai mặt có lông ngắn, mép khía răng đều; gân gốc 3; cuống lá dài 2-3cm, hơi có lông; lá kèm dạng phiến mỏng hình tam giác, tồn tại khá lâu. Cụm hoa là những xim co ở nách lá; hoa cùng gốc hay khác gốc, có khi xếp nhóm lưỡng tính; hoa nhỏ hầu như không cuống. (*Ảnh số* 92).

Bọ mắm rừng
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, nơi sáng, ven các suối, ở độ cao đến 1500m. Cây thường thấp nhưng nếu có đủ ánh sáng và độ ẩm thì có thể mọc cao 5-7m nhưng mảnh và dài.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pouzolziae Sanguineae.*

Người ta thu hái cây quanh năm, có thể dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng lương huyết, trừ thấp, lợi tiểu, cầm máu.

Ở Vân Nam (Trung quốc) rễ, lá được dùng. Chúng có vị chát, hơi cay, tính nóng, có tác dụng khư phong thấp, thư cân lạc.

Công dụng: Loài cây cho sợi dài và chắc được trồng nhiều ở Malaixia để lấy sợi.

Ở Việt Nam, đồng bào dùng lá và ngọn non, vò mềm, nấu canh ăn giống như rau day.

Ở Giava, người ta dùng nước sắc rễ chữa các chứng xuất huyết. Ta cũng dùng cành lá chữa ho lâu năm và lợi tiểu tiện như cây Bọ mắm, lại còn dùng chữa sởi và đàn bà sau khi đẻ thiếu máu. Thường dùng 10-25g cành lá khô sắc uống. Dùng ngoài, lấy 30-50g cây tươi nấu nước tắm.

Ở Trung Quốc, rễ lá dùng trị lưng gối đau phong thấp và trị gãy xương.

234- Bọ mắm thanh lịch

Bọ mắm thanh lịch, Thuốc vòi thanh - *Pouzolzia elegans* Wedd., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỡ cao tới 1,5m phân cành nhiều, cành non có lông mịn dày. Lá có phiến hình trứng hay hình bầu dục rộng, dài 1-4cm, rộng 0,9-2,4cm, mép có răng to, cứng nhám, hai mặt có lông ngắn thưa, mặt trên thô ráp; gân gốc 3; cuống lá dài 2-5mm. Cụm hoa xim co có lông mịn, hoa đực có đường kính 1.8mm, bao hoa 4, mặt ngoài có lông thưa, nhị 4, hoa cái có bao hoa dạng ống, dài 1mm, mặt ngoài có lông thô dày, vòi nhụy dạng sợi. Quả bế nằm trong đài hình túi.

Bọ mắm thanh lịch
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, ở độ cao 1500m.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Pouzolziae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị đòn ngã tổn thương.

235- Bọ mẩy

Bọ mẩy, Đắng cáy - *Clerodendrum cyrtophyllum* Turcz., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỡ cao khoảng 1,50m, có các cành màu xanh, lúc đầu phủ lông, về sau nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục-mũi mác hay hình trứng thuôn, dài 6-15cm, rộng 2,5-7cm, chóp nhọn và thường có mũi, gốc tròn hay hơi nhọn; phiến lá thường nguyên, ít khi có răng, gân nổi rõ ở mặt dưới. Hoa màu trắng, ít khi đỏ, họp thành ngù, ở đầu các cành phía ngọn cây; nhị thò ra ngoài và dài gần gấp đôi ống tràng. Quả hạch mang đài tồn tại. (*Ảnh số* 93).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, ven rừng, các trảng cây bụi, ven đường đi từ các vùng thấp lên đến độ cao 1500m. Ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Bọ mẩy

1. Cành mang hoa; 2. Lá; 3. Hoa.

(Hình theo VNTVC).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ và lá - *Herba, Radix et Folium Clerodendri*, thường có tên là Đại thanh - 大青 . Thu hái rễ và lá quanh năm. Rễ mang về rửa sạch, thái lát, phơi khô dùng. Lá dùng tươi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tả hoả, lương huyết, giải độc, tán ứ, chỉ huyết.

Công dụng: Người ta thường lấy lá non hấp cơm hoặc luộc chín làm rau ăn có vị đắng, nên gọi là Rau đắng, có tác dụng lợi tiêu hoá.

Rễ thường được dùng nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống để lọc máu và bồi bổ cơ thể.

Cây thường được dùng trị: 1. Viêm ruột, lỵ trực trùng ra máu; 2. Viêm hầu họng, viêm amygdal, viêm tuyến nước bọt, cảm mạo phát sốt; 3. Răng lợi xuất huyết. Cũng là vị thuốc chữa hư tổn và điều trị bệnh đơn sưng rất có hiệu quả.

Người ta cũng thường dùng lá Bọ mẩy tươi nấu nước tắm trị ghẻ lở.

Ở Trung Quốc (Hương cảng), người ta dùng làm thuốc với nhiều Công dụng: 1. Dự phòng viêm não tuỷ sống, viêm não truyền nhiễm B; 2. Cảm sốt chung, viêm đường hô hấp trên, viêm amygdal; 3. Viêm phổi sau khi bị sởi; 4. Viêm tuyến mang tai truyền nhiễm; 5. Nhiễm khuẩn gan; 6. Lỵ; 7. Tổn thương đường tiết niệu. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Có thể nấu thành cao hoặc dùng thuốc bột.

Đơn thuốc:

1. Bệnh ôn nhiệt, sốt nóng mùa hè, chứng thực nhiệt, sốt cao, nhức đầu, tâm phiền khát nước, dùng 12-20g lá Bọ mẩy tươi nấu nước rồi hòa thêm đường cho uống.

2. Trẻ em sốt bại liệt, sốt viêm não, sốt phát ban, quai bị, sốt xuất huyết: Bọ mẩy, Kim ngân, Thạch cao, Huyền sâm, mỗi vị 20g, sắc uống.

3. Ngộ độc Nhân ngôn hay Ba đậu, dùng rễ Bọ mẩy tươi, giã nhỏ, chế nước và vắt lấy nước cốt, hòa đường cát vào uống, càng nhiều càng tốt để giải độc.

4. Chữa lỵ trực trùng, dùng rễ Bọ mẩy, rễ Phèn đen, mỗi vị 15g, sắc uống.

5. Đàn bà rong huyết: Ngẫu tiết sấy khô đâm nát rồi trộn với rễ Bọ mẩy nấu nước uống với rượu, mỗi lần một muỗng canh.

6. Cầm máu khi băng huyết: Lá Bọ mẩy tươi giã ra, thêm nước, gạn uống.

7. Viêm não B truyền nhiễm, dùng lá và rễ Bọ mẩy 15-30g, nấu nước uống, cách 4 giờ một lần.

236- Bọ mẩy đỏ

Bọ mẩy đỏ, Ngọc nữ hên - *C lerodendrum fortunatum* L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 1,3-1,5m; cành vuông vuông, có lông mịn, vàng. Lá có phiến thon, dài 6-15cm, rộng 3-6cm, không lông trừ ở gân mặt dưới; gân bên 8-9 đôi; cuống dài 1,5-2cm, có lông. Xim ở nách lá, dài 2-3cm; đài cao 1,5mm; tràng trắng hay vàng vàng; ống 1cm, dài bằng đài, thuỳ cao 8-9mm; nhị thò không dài. Quả hạch tròn, to 5mm, trên đài màu đỏ tồn tại.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, ven đường đi, ở độ cao tới 1800m.

Ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 11.

Bọ mẩy đỏ

1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Clerodendri.*

Có thể thu hái toàn cây và rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, chống ho, giảm đau.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Cảm mạo, sốt, viêm hầu họng, viêm phế quản; 2. Lao phổi; 3. Đau dạ dày, đau thượng vị, đau thoát vị; 4. Đòn ngã tổn thương; 5. Mụn nhọt và viêm mủ da. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp tại chỗ đau.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ, vỏ rễ, lá được dùng trị cảm mạo, tiểu tiện bất lợi, thuỷ thũng, tử cung thoát trệ, băng lậu, trẻ em kinh phong và gãy xương.

237- Bọ mẩy hôi

Bọ mẩy hôi, Ngọc nữ hôi - *Cl erodendrum bungei* Steud. (C. *foetidum* auct. non D. Don), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 1-2m, cành vuông, không lông. Lá có phiến hình tim, dài (8)11-19cm, rộng (5-) 7-15cm, chóp tù, gốc lõm không sâu, gân từ gốc 3, gân bên 3 đôi, mép có răng to; cuống dài 3-8 (-16)cm. Chuỳ hoa như ngù cao 5-6cm; hoa gần như không cuống; đài có 3-4 tuyến to; tràng màu đỏ hay tím có ống dài 2-2,5cm, thùy 7mm; nhị 5, thò dài 1cm. Quả hạch bóng loáng, đường kính 6-8mm, mang đài đồng trưởng ngắn hơn quả.

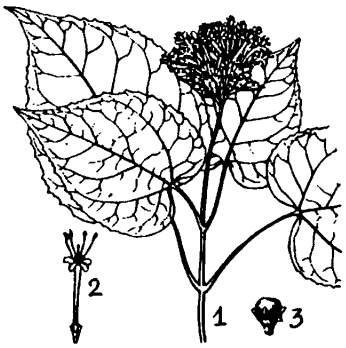

Bọ mẩy hôi

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, ven đường đi, ở độ cao 1000-1800m.

Ra hoa tháng 9-11, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, cành, lá và hoa - *Radix, Ramu-lus, Folium et Flos Clerodendri.*

Người ta thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị đắng, cay, tính ấm, có ít độc. Có tác dụng khư phong trừ thấp, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng tán ứ.

Công dụng: Ở Trung quốc trước đây, người ta dùng rễ trị đau đầu, cây dùng trị lở độc, làm tiêu sưng giảm đau. Nay thường dùng cả cành và rễ làm thuốc khư phong hoạt huyết, thanh thũng giải độc, bổ hư nhược. Lá được dùng ngoài nấu nước rửa. Hoa dùng trị choáng váng, đinh sang, bệnh sa nang.

Ở Vân Nam, rễ và lá được dùng trị mụn nhọt, đinh sang, viêm khớp, mẩn ngứa, đau răng, lở trĩ và thoát giang.

Sinh thái: Cây mọc ở các rìa rừng thường xanh hoặc các rừng thưa hay trảng cây bụi. Ra hoa tháng 3-6 đến tháng 11; có quả tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Mọc phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinê và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Cành lá, hạt - *Ramulus cum Folium et Semen Alchorneae Rugosae.*

Công dụng: Hạt được sử dụng ở Đông Dương cũng như ở Inđônêxia làm thuốc xổ. Ở Malaixia, lá và rễ dùng sắc thuốc uống trị sốt và cơn sốt rét; còn ở Trung Quốc, cành lá được dùng làm thuốc tiếp cốt sinh cơ.

238- Bọ nẹt

Bọ nẹt, Sóc dại - *Alchornea rugosa* (Lour.) Muell. Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 0,8-6m; nhánh non có góc, rồi tròn dần, phủ lông tơ mềm, sau trở nên nhẵn. Lá mọc gần sít nhau, hình xoan ngược hay xoan, chóp có mũi nhọn thành đuôi, gốc tù có khi hơi hình tim, dài 9-20cm, rộng 4-7cm, có răng tuyến ở mép, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ trên các gân; gân bên 5-7 đôi, gân nhỏ song song; cuống dài 5-25mm, có lông; lá kèm hình dùi, dài 1cm hay hơn, tồn tại. Cụm hoa khác gốc hay cùng gốc, ở ngọn, dài 7-12cm, thường hình chuỳ. Hoa đực có 2-3 lá đài và 8 nhị; hoa cái có 5 lá đài, bầu hình cầu với 3 vòi nhụy, hơi dính nhau ở gốc. Quả hình cầu, màu nâu, to 8-9mm, chia 3 mảnh; hạt hình trứng, màu vàng nhạt.

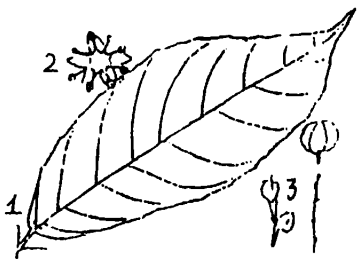

Bọ nẹt

1. Lá; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái và quả.

(Hình theo CCVN).

239- Bọ xít

Cỏ hôi, Cây tổ ong - *Synedrella nodiflora* (L.) Gaertn., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 10-15cm, có khi hơn. Thân và cành nhẵn, tròn. Lá mọc đối, hình bầu dục mũi mác, có răng cưa ở mép. Cụm hoa hình đầu, nhỏ, màu vàng, xếp 1-3 cái, không cuống. Các hoa cái ở ngoài hình lưỡi nhỏ; các hoa ở giữa lưỡng tính, hình ống, tất cả đều sinh sản. Quả của hoa cái màu nâu, gần bầu dục, dẹp, có cánh; quả của hoa lưỡng tính rất hẹp, không cánh.

Bọ xít

1. Cành mang hoa;

2-3. Lá bắc; 4. Hoa lưỡng tính;

5. Hoa cái; 6. Vòi nhụy; 7. Bộ nhị.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ven đường, bãi cát, nơi đất trống ven rừng thưa và quanh làng, ở độ cao tới 1800m.

Ra hoa và có quả từ tháng 6 đến tháng 11.

Phân bố: Loài của vùng nhiệt đới châu Mỹ, được truyền bá vào nước ta, nay mọc khắp nơi: Hà Nội, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân cành, lá - *Caulis et Folium Synedrellae.*

Có thể thu hái cành, lá quanh năm. Thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh lương giải độc, tiêu viêm sinh cơ.

Công dụng: Thường dùng đắp lên vết thương ở chân, cũng dùng đắp lên đầu chữa đau đầu. Dịch lá cây nhỏ vào tai chữa đau tai; dịch lá cũng dùng để chữa đau dạ dày. Cây dùng đắp rịt chữa tê thấp, nhức mỏi. Còn dùng trị ghẻ lở và bệnh ngoài da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá và thân cây được dùng trị lở ghẻ, cảm mạo phát sốt và ban cấp tính, sốt cao.

Cũng thường được dùng làm cây phân xanh, làm thức ăn cho thỏ.

240- Bòi ngòi cạnh nhọn

Bòi ngòi cạnh nhọn - *Hedyotis acutangula* Champ. ex Benth., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay cây bụi thấp, cao tới 60cm; gióng dài 10-20cm, không lông, có 4 rãnh, 4 cạnh nhọn cao. Lá có phiến xoan thon, dài 10-13cm, rộng 4cm, không lông; gân bên 4-6 đôi, xiên; lá kèm như kim cao 1,5cm.

Chuỳ hoa dài 3cm; hoa không lông; đài 1mm có 4 thuỳ cao 2.5mm; tràng có ống cao 3,5mm, có lông, có 4 thuỳ cánh cao 2,5mm; nhị 4; bầu 2 ô. Quả nang cao 2mm, nằm trong đài; mỗi ô có 6-8 hạt màu nâu. (*Ảnh số* 94).

Sinh thái: Mọc trong các lùm bụi, các bãi đất hoang.

Ra hoa tháng 11-12.

Bút ngòi cạnh nhọn
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình, Gia Lai.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Acutangulae.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và hơi đắng, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, giải độc, lợi tiểu.

Công dụng: Cây dùng trị: 1. Viêm gan; 2. Bệnh đường tiết niệu (lâm chứng); 3. Viêm màng tiếp hợp cấp; 4. Viêm họng; ho. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

241- Bòi ngòi cỏ

Bòi ngòi cỏ - *Hedyotis herbacea* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cỏ mảnh, cao 50cm; thân không lông, có 4 cạnh. Lá có phiến hẹp dài, mỏng, không lông, dài 4-6cm, rộng 4-5mm; gân bên không rõ; lá kèm chẻ đôi, cao 2-3mm. Hoa đơn độc ở nách lá, trên cuống dài. Quả nang tròn, cao 3-4mm, nở làm hai mảnh; hạt nhỏ, nhiều.

Sinh thái: Mọc ở vườn nơi có cát, nhất là cát vùng gần bờ biển. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Các tỉnh ven biển Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Pakistan, Campuchia tới Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Herbaceae.*

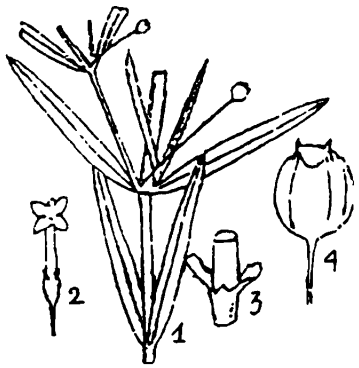

Bòi ngòi cỏ
1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Lá kèm; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Thành phần hoá học: Có acid ureolic, không có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, có tác dụng bổ và hạ nhiệt. Lá có tác dụng làm long đờm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây sắc uống trị sốt rét và dùng tắm cho những người bị bệnh tê thấp. Bột nghiền ra cùng với mật ong dùng cho người bị sốt và sưng đau thấp khớp.

Cây còn được dùng nấu với dầu và dầu này dùng để trị bệnh chân voi và đau mình. Lá được dùng làm thuốc trị hen suyễn và lao phổi.

242- Bòi ngòi có áo

Bòi ngòi có áo, An điền có áo - *Hedyotis vestita* R. Br. ex G. Don [*H. costata* (Roxb.) Kurz], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cỏ có nhiều cành trải ra, mọc bò. Nhánh non có 4 cạnh, có lông thô, rồi tròn lại. Lá dài 3.5-10cm, rộng 1.5-3cm, thuôn, hình bầu dục – ngọn giáo, nhọn ở chóp, men ở gốc, màu lục sẫm, gân bên 5 đôi, lồi ở mặt dưới, cuống lá 5-10mm, lá kèm hình trái xoan, khía 3 thuỳ, dài 8-12mm, dạng tơ nhọn. Cụm hoa hình xim ở nách lá, có cuống dài 5-10mm, lưỡng phân ở đỉnh; hoa màu trắng hồng hay màu hoa cà, không cuống. Lá đài 4, có lông nhung. Cánh hoa 4, hình ngọn giáo, ống tràng phình, hình trụ. Nhị 4, đính ở họng tràng. Bầu 2 ô. Quả khô, cao và rộng 1,25-1,5mm, gần hình cầu, có lông thô, không mở, mang các lá đài tồn tại; hạt 3-6 trong mỗi ô, màu đen.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven đường, ở độ cao tới 1000m. Ra hoa, kết quả gần như quanh năm.

Phân bố: Quảng Bình, Bắc Giang, Nam Định, Quảng Trị, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Vestitae.*

Bòi ngòi có áo
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt trừ thấp, tiêu viêm, tiếp cốt.

Công dụng: Ở Malaixia, rễ cây sắc nước uống trị thấp khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị sốt rét, viêm gan, phong thấp, viêm kết mạc, gãy xương, vết thương dao chém.

243- Bòi ngòi Cửu Long

Bòi ngòi Cửu Long, An điền Cửu Long - *Hedyotis uncinella* Hook.f. et Arn. var. *mekongensis* Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 30-70cm, mọc đứng, cứng, phân nhánh, có rễ sống lâu. Thân có 4 cạnh, màu nâu. Lá dài 3-7cm, rộng 1-3cm, hình bầu dục hay thuôn - ngọn giáo, nhọn ở chóp, nhọn và men theo cuống nhiều hay ít ở gốc, màu lục sẫm, gân bên 4-5 đôi, hơi lồi ở mặt dưới; cuống

lá dài đến 1,5cm; lá kèm dài 2-4mm, xoan ngọn giáo hay hình dùi, có thuỳ.

Cụm hoa thành xim đơm ở nách lá hay ở ngọn, hình cầu, dày đặc, có cuống hay không. Hoa thường nhiều, ít khi chỉ còn 3, không cuống, màu trắng. Lá đài 4, dài 2mm, thuôn, ống dài 1,5mm, không lông. Cánh hoa 4, dài 1,5mm; ống tràng dài 1mm, hình trụ. Nhị 4. Bầu 2 ô, chứa nhiều noãn. Quả nang cao 2-2.5mm, rộng 2mm, mang lá đài tồn tại, 2 ô, mỗi ô chứa 7-12 hạt, màu đen.

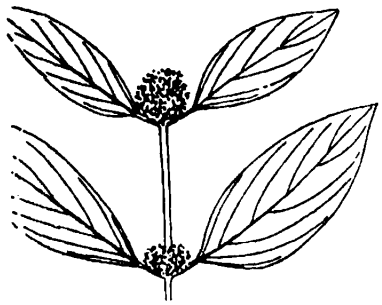

Bòi ngòi Cửu Long
Đọan thân mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trên đất hoang, các bãi sông. Ra hoa kết quả từ tháng 4 đến tháng 11.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Mekongensis.*

Công dụng: Trị bệnh da (Phạm Hoàng Hộ, 2000).

244- Bòi ngòi Heyn

Bòi ngòi Heyn, Lữ đồng - *Hedyotis heynii* R. Br., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc hằng năm cao 15-40cm, mảnh, phân nhánh, không lông. Thân có 4 cạnh, màu lục xám, rồi tròn. Lá dài 1-2.5cm, rộng 1-5mm, hình dải hay hình dải ngọn giáo, nhọn ở đầu, hơi thót ở gốc, màu lục xám hay đen đen và có chấm ở mặt trên, với mép cuốn ngoài, dai, không có cuống; gân chính rõ, các gân bên không rõ; lá kèm dài 1-1,5mm, tận cùng bởi 2 thuỳ dạng tơ, nhọn. Hoa đơn độc, ít khi xếp từng đôi ở nách lá; cuống hoa dài 6-10mm, dạng sợi. Lá đài 4; ống đài hình bán cầu, không lông. Cánh hoa 4; ống tràng nhẵn, hơi phình ở họng. Nhị 4, chỉ nhị mảnh. Bầu 2 ô, vòi mảnh, đầu nhụy 2; noãn nhiều. Quả nang cao và rộng 1,5-2mm, gần hình cầu, có 2 hạch, bao bởi lá đài tồn tại; vỏ quả ngoài không lông, vỏ quả trong dai; mở ô; hạt nhiều, có góc.

Sinh thái: Cây mọc ở sân vườn vùng núi và đồng bằng. Ra hoa và quả từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

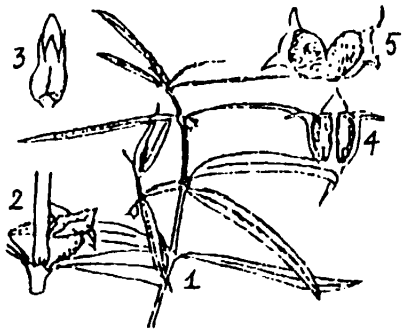

Bòi ngòi Heyn
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Đoạn thân;
3. Hoa; 4. Bầu bổ dọc; 5. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Hà Nội, Quảng Trị, Đà Nẵng, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Heynii.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng làm thuốc đặc hiệu trị rắn cắn; lá được dùng trị hen suyễn, thấp khớp và sốt.

245- Bòi ngòi hoa đầu

Bòi ngòi hoa đầu, An điền đầu - *Hedyotis capitellata* Wall. ex G. Don, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo dạng bụi, cao 1-3m, thân vuông, không lông. Lá đơn, mọc đối; phiến hình bầu dục hay hình ngọn giáo, dài 6-10cm, rộng 1,5-3,5cm, chóp nhọn, gốc tròn, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu vàng nhạt, dạng màng; gân bên 3-5 đôi; cuống

lá dài 3-5mm; lá kèm dài 3-4mm. Cụm hoa xim dạng đầu, ở ngọn cành hoặc ở nách lá. Hoa màu lục nhạt hay trắng có cuống dài 2mm; các thuỳ tràng có lông ở mặt trên. Quả nang nhỏ. Hạt nhiều, rất nhỏ.

Sinh thái: Mọc ở rừng còi. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Lạng sơn, Bắc Giang, Quảng Trị, Khánh Hoà, Đồng Nai.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Capitel-latae.* Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính ấm. Tán hàn, thông lạc, hoạt huyết, tiệt ngược.

Bòi ngòi hoa đầu
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Rễ và gốc thân. (Ngk).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị cảm mạo, sốt rét; dùng ngoài trị gãy xương.

Ở Malaixia, lá giã ra đắp trị rắn cắn, thường phối hợp với cỏ thanh ngâm; còn dùng đắp vết thương gãy xương, vết thâm tím, thấp khớp, đau lưng, sốt rét cơn và dùng cho phụ nữ sau khi sinh.

Người ta dùng rễ cây cho uống nước trong ba ngày sau khi sinh con. Cũng dùng trị táo bón, khó tiêu hoá, chứng nóng ngực do ăn uống không tiêu, đau dạ dày, lỵ.

Đơn thuốc:

1. Trị sốt rét, cảm mạo: Bòi ngòi hoa đầu 12-20g, sắc nước uống.

2. Trị gãy xương: Dùng cành lá tươi giã nát đắp tại chỗ.

3. Trị khí huyết hư tổn: Rễ cây 8g, ngâm rượu uống.

246- Bòi ngòi hoa đôi

Bòi ngòi hoa đôi, Đơn đòng, Cây nọc sởi - *Hedyotis biflora* (L.) Lam., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm, mọc bò, không lông, có rễ ở các mắt; thân hơi mập, phân cành nhiều. Lá mọc đối, hình tròn ngắn hoặc hình bầu dục dạng trứng, dài 1-4cm, chóp nhọn sắc hoặc gần nhọn, gốc hình nêm, gân không nổi rõ; cuống như có cánh; lá kèm hợp sinh, dài 2mm, có 2 răng.

Tán hoa ở nách lá và ở ngọn nhánh, gồm 2-4 hoa, màu trắng đôi khi hơi tím; cuống hoa dài 2-10mm. Lá đài 4, dính nhau ở dưới thành ống. Cánh hoa 4, hẹp, tròn, không lông; ống tràng cũng dài bằng cánh hoa. Nhị 4, đính ở gốc ống, chỉ nhị hầu như không có. Bầu 2 ô, vòi ngắn, đầu nhuỵ 2, noãn rất nhiều. Quả nang cao và rộng 2.5-4mm, nằm trong đài, có 4 gân dọc, mở ô; hạt rất nhiều, rất nhỏ.

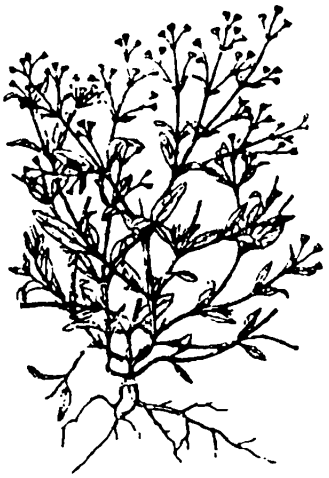

Bòi ngòi hoa đôi
Dạng chung toàn cây.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở sân vườn từ vùng đồng bằng đến miền trung du, nhất là vào mùa hè, mùa thu.

Ra hoa kết quả gần như quanh năm.

Phân bố: Hải Phòng, Hải Dương, Phú Thọ, Hà Nội, Nam Định, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Biflorae.*

Thành phần hóa học: Có acid ursolic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thoái thũng, chỉ thống.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng chữa sốt rét cơn, dạ dày bị kích thích, suy giảm thần kinh. Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị thuỷ thũng, ở Quảng Tây dùng trị sang tiết. Ở Cà Mau, tỉnh Minh Hải, nhân dân dùng cây sắc nước uống để chữa bệnh viêm mủ sau khi mổ. Còn dùng chữa sốt quá hoá điên cuồng, đau nhức xương cốt, thấp khớp. Ở Phú Thọ, cây được dùng trị sởi, đau đầu và rắn cắn. Lấy 100g-200g rửa sạch, giã nhỏ vắt lấy nước cốt cho uống, bã đắp vào nơi vết thương đã được rửa kỹ. Cách 2-3 giờ sau lại cho uống một liều nữa; chỉ cần 2-3 lần là khỏi.

247- Bòi ngòi hoa nhỏ

Bòi ngòi hoa nhỏ - *Hedyotis tenelliflora* Blume., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 15-45cm, phân cành nhiều, không lông. Thân non có 4 cạnh, rồi tròn, màu nâu. Lá dài 2,5-7cm, rộng 3-8mm, có thể tới 12mm, hình dải - ngọn giáo, nhọn ở chóp, nhọn và men theo cuống; gân giữa rõ; lá kèm chia nhiều thuỳ, dài 3-6mm, hình sợi tơ, nhọn, không lông. Cụm hoa là những xim đơm ở nách lá; hoa xếp nhóm 1-3, hầu như không cuống. Lá đài 4, dài 2mm, nhọn, có lông mi; ống đài dài 1,5mm; hình nón ngược. Cánh hoa 4, dài 1,5mm; hình ngọn giáo, tù, không lông; ống tràng dài 1,5mm; không lông. Nhị 4, đính ở họng tràng, chỉ nhị dài 1,5mm. Bầu có 2 ô, vòi nhụy mảnh, dài 3,5mm; đầu nhụy 2, rất ngắn; noãn nhiều. Quả nang cao 2,5mm, rộng 1,5-2mm, hình trứng, mang đài tồn tại; hạt nhiều, có góc, vỏ đen.

Sinh thái: Cây mọc ở đất dốc, dọc đường đi hoặc bãi cỏ, bờ sông. Ra hoa kết quả từ tháng 6 đến tháng 11.

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại Hoà Bình, Quảng Ninh, Ninh Bình vào Thừa Thiên-Huế đến tận Kiên Giang (Hà Tiên). Còn phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia và Philippin.

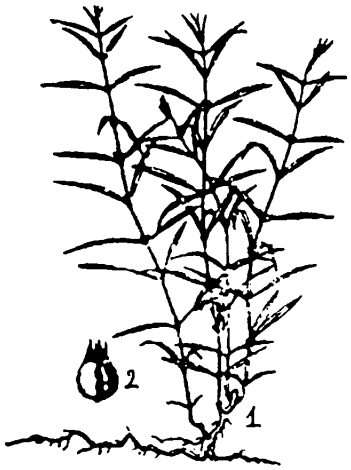

Bòi ngòi hoa nhỏ
1. Toàn cây; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Tenelliflorae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay và đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. U ác tính; 2. Viêm ruột thừa, lỵ; 3. Ho; 4. Rắn độc cắn; 5. Đòn ngã tổn thương, viêm mủ da. Liều dùng 10-60g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Ho: Cây tươi Bòi ngòi hoa nhỏ 30g, Bối mẫu 10g, sắc nước, thêm ít đường uống.

2. Đòn ngã tổn thương: Bòi ngòi hoa nhỏ tươi 30-60g, giã nhỏ lấy nước uống, lấy bã đắp lên chỗ đau.

248- Bòi ngòi lá thông

Bòi ngòi lá thông, Bòi ngòi trắng - *Hedyotis pinifolia* Wall. ex G. Don, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng cao đến 25cm, đen đen lúc khô; cành vuông, có lông ở cạnh. Lá có phiến hình dải hẹp dài 2-4,5cm; gân bên không rõ; lá kèm chẻ thuỳ nhọn. Cụm hoa xim đơm có 1-10 hoa màu trắng; đài có lông cứng; ống tràng cao 1,5mm, 4 thuỳ thuôn, nhọn; nhị 4; bầu 2 ô. Quả nang tự mở, hình bầu dục, to 3x2mm, nằm trong đài tồn tại; hạt nhiều, có cạnh.

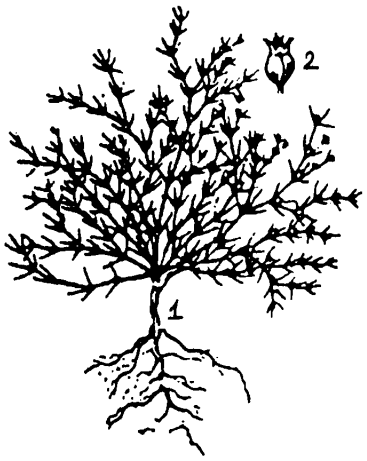

Bòi ngòi lá thông
1. Toàn cây; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các đồi cát dọc bờ biển. Ra hoa quả từ tháng 4 đến tháng 9.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Tp Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Pinifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Malaixia, toàn cây dùng làm thuốc đắp các chỗ đau trên cơ thể.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị trẻ em cam tích và đòn ngã tổn thương; có nơi dùng trị sang dương thũng độc.

249- Bòi ngòi leo

Bòi ngòi leo - *Hedyotis scandens* Roxb., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ nhỏ, không lông. Lá có phiến thon nhọn, dài 7-9cm, rộng 1,5-2cm; gân bên 5-7 đôi; cuống 4-5mm; lá kèm có mũi cao. Chuỳ hoa ở ngọn và nách lá, thơm; cuống hoa 2-4mm; ống đài 1mm; thuỳ dài 1mm; tràng có ống ngắn, thuỳ cao 3-4mm, có lông ở nửa dưới. Quả nang.

Sinh thái: Mọc rải rác ở các trảng cây bụi, ở độ cao đến 1500m. Ra hoa vào tháng 6-7.

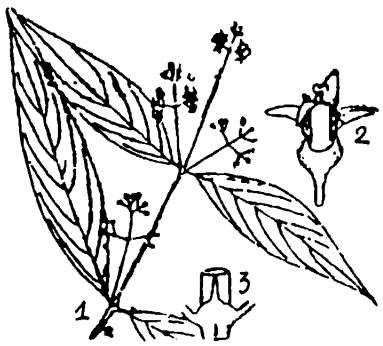

Bòi ngòi leo
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Lá kèm
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Scandentis.*

Thành phần hoá học: Cây chứa một glucosid và hai chất kết tinh, có liên quan tới rotenon và một trong hai chất đó có tác dụng độc đối với cá.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái, chỉ đàm, tiệt ngược, tiếp cốt.

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng trị đau mắt và rối loạn sau khi sinh con. Rễ được dùng trị bong gân.

Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa viêm khí quản, viêm phổi, lao phổi, viêm xoang miệng, sốt rét; lá dùng ngoài trị gãy xương.

250- Bòi ngòi lóng dài

Bòi ngòi lóng dài, An điền móc - *Hedyotis uncinella* Hook. et Arn., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, sống nhiều năm, không lông; thân gần 4 cạnh, lóng dài. Lá mọc đối, có cuống ngắn, hình trứng hoặc hình ngọn giáo, dài 3,5-4,5cm, nhọn ở chóp và ở gốc, gân bên 4-5 đôi; cuống lá hình tam giác, dài 12mm; lá kèm dạng răng hay thuỳ.

Cụm hoa ở ngọn và ở nách lá; xim đơm dạng đầu có đường kính 12-16mm. Hoa mẫu 4, không cuống, ống đài tròn, dài cỡ 1mm, phiến đài

thuôn, dài 3mm; tràng hoa màu trắng, dài cỡ 5mm, cánh hoa thuôn, dài 2mm. Nhị, nhụy được bao trong ống tràng. Quả nang hình trứng, dài 2mm, mang đài hoa tồn tại, nở thành 2 mảnh.

Bòi ngòi lóng dài

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Đốt thân với lá kèm.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng thưa hoặc trên đất trống khô.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Unci-nellae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chua, tính ấm. Khư phong, tán hàn, trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị phong thấp viêm khớp xương.

251- Bòi ngòi lông

Bòi ngòi lông, Cỏ nọc sa - *Hedyotis verticillata* (L.) Lam. (*H. hispida* Retz.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm. Thân vuông, có lông nhám. Lá mọc đối; phiến thon, dài 2,5-5cm, rộng 13-15mm, mép uốn xuống; gân bên 3-4 đôi, cứng; lá kèm có 5-7 răng cứng dài, có lông. Cụm hoa xim đơm ở nách; hoa mẫu 4; đài có lông, thuỳ đài cao 2mm, nhọn; tràng hoa màu trắng, ống cao 2,5mm, thuỳ cánh cao 2mm. Quả nang, dài 1,5-2,5mm, nằm trong đài tồn tại; hạt nhiều, màu nâu đen.

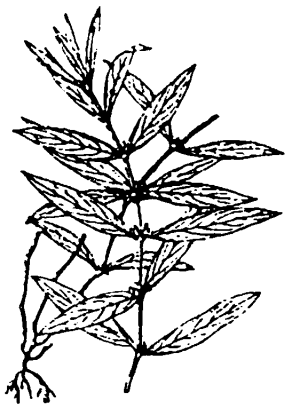

Bòi ngòi lông

Gốc cây và ngọn cành mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở các ruộng sau khi cấy, bờ sông cho tới các bãi cỏ vùng núi. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam, Thừa Thiên-Huế, Bình Dương, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, các nước nhiệt đới khác ở Châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Verticillatae.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng giảm đau.

Công dụng: Thường dùng chữa sởi, đậu, ho và đau mình mẩy. Dùng đắp rút được mảnh đạn trong cơ thể ra.

Ở Ấn Độ, nước sắc toàn cây dùng trị lỵ. Cây được dùng làm dạng thuốc đắp chữa đau đầu và đau dạ dày.

Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa trẻ em tê liệt, bại liệt, cảm mạo phát nhiệt, viêm hầu họng, viêm dạ dày ruột. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, rết cắn, chó dại cắn.

252- Bòi ngòi lớn

Bòi ngòi lớn, Cỏ lưỡi đòng - *Hedyotis hedyotidea* (DC.) Hand. - Mazz., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc bò, nhẵn hay có lông. Cành có 4 cạnh, sau tròn, màu nâu sáng. Lá mọc đối; phiến thon bầu dục dài 4-10cm, nhọn hai đầu, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn trắng; gân bên 5 đôi; cuống 4-5mm; lá kèm có rìa cao đến 15-18mm, có lông mịn. Hoa tập trung thành những xim đơm tròn ở nách lá hay ở ngọn; đài có ống 1mm, thuỳ đài nhọn, cao 2mm, có lông mịn; tràng màu trắng cao 5mm, không lông, nhị 4; bầu 2 ô. Quả nang chứa nhiều hạt rất nhỏ có góc cạnh.

Sinh thái: Thường gặp ở các dồi dốc gần các khu dân cư và trong các lùm bụi dọc đường đi. Ra hoa quả tháng 3-7.

Phân bố: Yên Bái, Quảng Ninh, Hoà Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bòi ngòi lớn
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hodyotidis Hedyotideae.*

Có thể thu hái cây lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải thử, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Trúng thử, cảm mạo, ho; 2. Viêm dạ dày ruột; 3. Trĩ chảy máu, cụm nhọt, apxe, eczema; 4. Đau lưng. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị lở ngứa ngoài da, lấy lá tươi nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Dự phòng trúng thử: Dùng lá Bòi ngòi lớn chế thành trà uống mát hàng ngày.

2. Viêm ruột, đau dạ dày, ỉa chảy: Dùng Bòi ngòi lớn 30g, Cúc bạc leo 15g, Hành đen 30g, sắc nước uống.

253- Bòi ngòi Philippin

Bòi ngòi Philippin, An điền Philippin - *Hedyotis philippensis* (Spreng.) Merr. ex C.B. Clarke, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 60cm, mọc đứng hay nằm. Nhánh có 4 cạnh, không lông. Lá dài 10-18cm, rộng 2-4cm, thuôn - ngọn giáo, nhọn ở chóp, men ở gốc, không lông, dạng màng; gân bên 6-8 đôi, mảnh, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 5-20mm; lá kèm dài 7mm, hình ngọn giáo, dạng màng. Cụm hoa xim đơm ở nách lá, gần hình cầu; hoa xếp 10-18 cái; lá bắc dài 4mm, hình ngọn giáo, chia 2 thuỳ từ gốc, có lông mi; cuống hoa dài 2,5-3,5cm; hoa dài 3,5mm; thùy đài 4, hình tam giác, ống đài hình chuông; cánh hoa 4, hình ngọn giáo, ống tràng hình trụ. Bầu 2 ô, chứa khoảng 15 hạt trong mỗi ô. Quả nang dài 3-4mm, rộng 2-8mm, thuôn, mang các lá đài dài 1,5mm, không mở; hạt lồi ở lưng.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trên đất hoang, lùm bụi.

Ra hoa tháng 1-2.

Phân bố: Tp Hồ Chí Minh, Kiên Giang (Phú Quốc).

Còn có ở Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

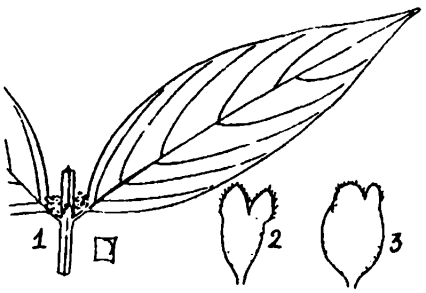

Bòi ngòi Philippin
1. Đốt thân mang lá và cụm hoa;
2. Đài hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Hedyotidis Philippensis.*

Công dụng: Ở Malaixia, rễ dùng sắc nước uống trị lỵ và làm lợi tiêu hoá. Cây dùng sắc cho trẻ nhỏ lười ăn. Nước sắc rễ cũng dùng trị bệnh lậu. Rễ cây dùng làm thuốc đắp ngoài trị bỏng và thường dùng đắp lên một phần nào đó của cơ thể bị đau.

254- Bòi ngòi tai

Bòi ngòi tai - *Hedyotis auricularia* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-100cm; thân có lông mịn; cành non có bốn cạnh, nhẵn hay có lông ráp. Lá có phiến thon hay trái xoan dài, nhọn hai đầu, mặt dưới có lông mịn; gân bên 5-6 đôi, rất xéo; cuống ngắn. Cụm hoa xim đơm tròn ở nách lá; hoa có 4 lá đài cao 1-1,3mm; tràng hoa màu trắng, ống cao 1,5mm, có lông ở cổ; nhị 4; bầu 2 ô. Quả khô không mở, to 1,2-1,5mm, có đài tồn tại ở đỉnh, vỏ nhẵn; quả chia làm 2 ô, mỗi ô chứa 3-4 hạt có góc cạnh.

Sinh thái: Cây mọc hoang nơi ẩm trên các đồi cỏ, lùm cây bụi. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Quảng Trị, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

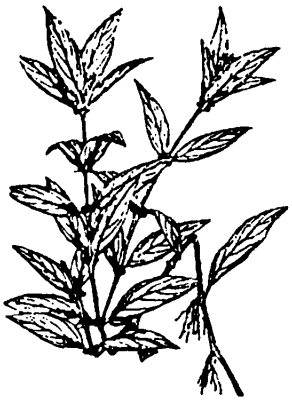

Bòi ngòi tai
Dạng chung của cây.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Auricu-lariae.* Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Có alcaloid hedyotin và acid amin. Thân và rễ chứa 0,001% alcaloid auricularin và các alcaloid khác.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, làm dịu đau.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Cảm mạo phát sốt, đau họng, ho khan, ho có đờm; 2. Viêm ruột ỉa chảy, kiết lỵ; 3. Viêm màng tiếp hợp cấp; 4. Rắn rết cắn. Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, ung thũng, sưng vú, viêm mủ da, eczema, rắn độc cắn; lấy cây tươi giã nát đắp hoặc nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Sưng vú: Bòi ngòi tai 60g, giã nát, thêm rượu trắng, chiết lấy nước uống ngày một lần, còn bã dùng đắp ngoài. Liên tục trong 4 ngày.

2. Rết cắn: Bòi ngòi tai 30g, Đậu xanh 60g, sắc uống.

255- Bòi ngòi to

Bòi ngòi to, An điền to - *Hedyotis grandis* (Pit.) P.H.Hô. (*Oldenlandia grandis* Pit.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 2-3m, không lông. Thân và nhánh màu lục, có 4 cạnh, với góc tròn, mặt lõm. Lá dài 10-17cm, rộng 3.5-5cm, càng lên cao càng nhỏ dần, hình thuôn–bầu dục, hình ngọn giáo, thon hẹp dần ở chóp, nhọn ở cả hai đầu, mặt trên màu lục, mặt dưới sáng hơn, mỏng, gân bên 5-6 đôi, nổi rõ ở cả hai mặt; cuống lá dài 1-2,5cm; lá kèm dài 10-13mm, hình tam giác, có mép chia cắt thành 4-6 thuỳ hình dùi. Cụm hoa xim đơm ở ngọn và nách lá gần ngọn, có cuống hay không. Hoa xếp nhóm 8-25, màu trắng hay lục nhạt. Lá đài 4, hình tam giác, ống đài ngắn, hình nón ngược, có lông mịn. Cánh hoa 4, thuôn nhọn, cong ra ngoài, ống tràng hình trụ, to và ngắn. Nhị 4, chỉ nhị rất ngắn. Bầu có 2 ô. Quả nang, dài 2mm, rộng 1,5mm, dạng bầu dục, mang lá đài, mở cắt vách; hạt nhiều, màu đen, có chấm mịn.

Sinh thái: Mọc dọc bờ sông. Ra hoa quả tháng 2-4.

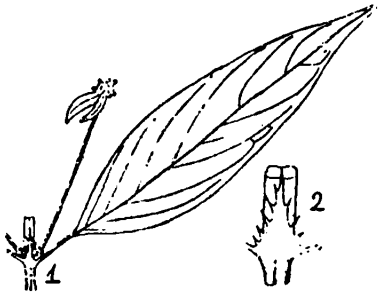

Bòi ngòi to

1. Lá và cụm hoa; 2. Lá kèm.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Grandis.*

Công dụng: Trị nhức đầu, đau bao tử, kiết (Theo Phạm Hoàng Hộ, 2000).

256- Bòn bon

Bòn bon - *Lansium domesticum* Correa, thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m. Lá kép lông chim lẻ; lá chét 3-7, cứng, không lông, dài 8-13cm, rộng 7-12cm; gân bên 12-14 đôi; cuống phụ dài 1cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh, hoa đực và hoa cái riêng; lá đài 5, nhỏ, không lông; nhị 6-8; bầu 5 ô, có mụt; vòi nhuỵ cắt ngang. Quả tròn, màu vàng nhạt, thường có 5 múi có vách ngăn mỏng; hạt có áo hạt trong và ngọt.

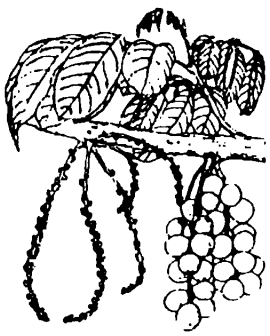

Bòn bon

Đoạn cành mang hoa và quả.

(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Cây của rừng nhiệt đới ẩm, không chịu lạnh; thích hợp với các nơi có nhiệt độ trung bình hằng năm 27^{0}C. Ưa những nơi mát mẻ, không có gió mạnh. Đất trồng là đất sâu, thoát nước, nhiều màu, có thể là đất pha cát, limông, limông pha cát mịn, hoặc sét pha limông. Quan trọng nhất là phải thoát nước và nước ngầm không được quá gần mặt đất. Cây trồng bằng hạt thì phải sau 10 năm mới cho quả; có thể nhân giống bằng ghép mắt hay ghép cành hoặc bằng chiết cành. Trồng bằng cây ghép cành thì cần 5-9 năm mới cho quả. Mùa hoa tháng 3, mùa quả tháng 6-8.

Phân bố: Trồng nhiều ở Đà Nẵng, Quảng Nam, các tỉnh Nam Bộ. Nguồn gốc từ Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả, nhựa - *Fructus et Gummis Lansii.*

Thành phần hoá học: Vỏ quả chứa acid lansinic và một chất dầu bay hơi ở vỏ tươi và một chất nhựa nâu 3,5% ở vỏ tươi và 22% ở vỏ khô. Thịt quả chứa vitamin C. Hạt chứa một alcaloid và 1% nhựa.

Tính vị, tác dụng: Nhựa cây không độc, có tác dụng làm giảm sự co thắt ruột nhưng acid lansinic trong vỏ quả độc đối với tim. Thịt quả ăn mát, dùng để giải khát, lợi tiểu.

Công dụng: Quả ăn được. Nhựa cây dùng cầm ỉa chảy và chữa co thắt ruột.

257- Bòng bong

Bòng bong, Thòng bong - *Lygodium flexuosum* (L.) Sw., thuộc họ Bòng bong - *Lygodiaceae.*

Mô tả: Cây luôn luôn xanh, mọc leo. Thân rễ bò. Lá dài, xẻ 2-3 lần lông chim, các lá chét có hình tam giác; trục lá uốn ngoằn ngoèo, có lông. Lá chét sinh sản giống với lá bình thường, nhưng ngắn hơn. Các lá chét này thường là lá chét bậc hai, mang nhiều bông (ổ túi) ngắn 2-10mm, trong đó có nhiều túi bào tử. Bào tử hình 4 mặt hay gần hình cầu với một mặt dẹt, màu vàng nhạt hay xám, có vách khá dày. (*Ảnh số* 95).

Sinh thái: Leo quấn chằng chịt trên các bụi cây cỏ từ đồng bằng, đồi đến vùng núi thấp ở độ cao không quá 600m. Ưa sáng và thường trung sinh. Mọc thành đám trong các trảng cây bụi, trảng cỏ, cây bụi thứ sinh hay ở ven rừng rậm thường xanh và nửa rụng lá, có khi cả ở đầm lầy ngập nước ngọt theo mùa.

Bòng bong

1. Lá chét sinh sản; 2. Bông (ổ túi) bào tử.

(Hình theo CCTT).

Phân bố: Rộng khắp cả nước. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Nêpan đến Trung Quốc, Nam Nhật Bản, Malaixia, Ôxtrâylia và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây, bào tử - *Herba et Spora Lygodii.*

Thành phần hoá học: Cây chứa driocrassol, D-p-coumaril ariocrassol, tectoquinon, kaempferol, stigma-sterol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, thư cân hoạt huyết, chỉ huyết tiêu thũng.

Công dụng: Dây mang lá thường dùng chữa các chứng đái dắt, đái buốt ra máu, đái ra cát sạn, đại tiện táo bón. Còn dùng chữa chấn thương ứ máu (uống trong, bó ngoài). Dân gian vẫn dùng làm thuốc lợi tiểu, lợi sữa, dùng đắp các vết thương phần mềm, vết loét, chín mé,ecpet (mụn rộp) mọc vòng. Có người còn dùng chữa đau tai, đau màng óc và đun nước gội đầu, tắm chữa ngứa lở (hủi mèo), chữa bệnh lậu, chữa chó dại cắn.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị lỵ, đái ra cát sạn, ngoại thương xuất huyết, viêm bàng quang, cảm, viêm thận mạn tính, viêm niệu đạo.

Cách dùng: Ngày dùng 12-24g khô, dạng thuốc sắc.

– Để làm thuốc lợi tiểu, cần phối hợp với rễ Cỏ tranh, râu Ngô. Dùng ngoài giã đắp, rịt không kể liều lượng.

– Để chữa vết thương phần mềm, có thể phối hợp với lá Mỏ quạ.

– Để chữa chín mé, phối hợp với mè và giấm đắp, ngày một lần.

Đơn thuốc: Chữa sỏi đường tiết niệu, dùng rễ Dừa lửa (non) 12g, Dứa gai 12g, Rễ cau (non) 12g, rễ Ké đầu ngựa 12g, lá Bòng bong 12g (làm mềm sạn, uống trong vài thang rồi bớt ra). Hợp chung 1 thang, đổ 3 chén nước, sắc còn 8 phân; uống ngày một thang. Sắc uống trong ít tháng, sạn sẽ bị tống ra ngoài.

258- Bòng bong lá to

Bòng bong lá to, Dây cút - *Lygodium conforme* C. Chr., thuộc họ Bòng bong - *Lygodiaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân rễ bò. Lá có cuống bậc nhất dài 2-4cm. Phiến lá kép lông chim 2 lần; lá chét phân đôi, các nhánh chẻ hình ngón tay hay chẻ chân vịt sâu; lá chét bậc hai có thể dài tới 25cm, hình ngọn giáo hẹp, chóp hơi nhọn, mép nguyên, dày. Lá sinh sản giống lá thường; ổ túi bào tử rất nhiều, mỗi ổ chứa 5-6 đôi túi bào tử. Bào tử hình 4 mặt hay hình cầu, màu vàng sáng, có vách dày, mang nhiều chấm tròn.

Sinh thái: Mọc khắp các vùng đồi và chủ yếu là núi thấp ở độ cao tới 1000m hay hơn. Trung sinh và ưa sáng, đôi khi chịu bóng. Thường mọc ở ven rừng rậm thường xanh và trong các trảng cây bụi rậm hay rừng thưa thứ sinh, trên đất còn tầng dày.

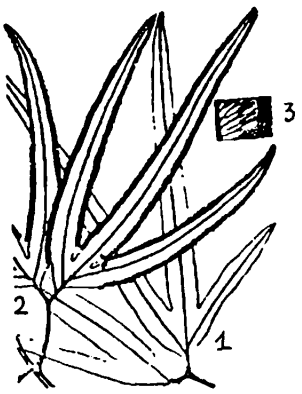

Bòng bong lá to

1. Lá thường; 2. Lá sinh sản;

3. Chi tiết mép lá sinh sản.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Rất rộng. Từ Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang qua Quảng Bình vào đến Khánh Hoà, Đồng Nai.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào và Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, bào tử - *Herba et Spora Lygodii Conformis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng: Dân gian dùng cây sắc uống chữa kiết lỵ, lòi dom và bạch đới. Bào tử cũng được dùng thay bào tử cây bòng bong Nhật và cũng gọi là Hải kim sa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây và bào tử được dùng trị sỏi niệu đạo, cảm nhiễm niệu đạo, đái ra máu, bệnh lỵ vá rút các vật lạ (gai, đan..) ra khỏi cơ thể.

259- Bòng bong leo

Bòng bong leo - *Lygodium scandens* (L.) Sw., thuộc họ Bòng bong - *Lygodiaceae.*

Mô tả: Cây leo dài tới 7m, thân nhỏ. Cuống lá bậc nhất rất ngắn. Phiến lá kép lông chim; lá chét hình tam giác thuôn, dài 7-20cm, kép lông chim lẻ; lá chét bậc hai tận cùng đơn hay chẻ đôi, các lá chét hai bên 3-6 đôi, có mép uốn lượn. Lá chét bậc hai sinh sản thường ngắn hơn các lá chét không sinh sản, hình tam giác tù. Bông bào tử sắp xếp gần nhau, dài khoảng 3-4mm. Bào tử hình 4 mặt, màu vàng nhạt hay xám nhạt, vách rất dày và gồ ghề. Có một thứ lá nhỏ (var. *microphyllum*) có thân ngắn hơn và các đoạn lá dài hơn. (*Ảnh số* 96).

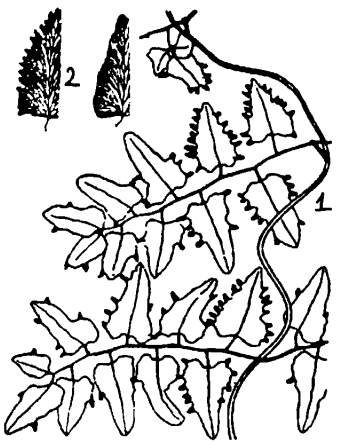

Bòng bong leo
1. Cành mang lá;
2. Chi tiết mép lá sinh sản và lá thường.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các vùng núi thấp ở độ cao dưới 1500m. Ưa sáng. Mọc thành đám trong nhiều quần xã thực vật thứ sinh có nhiều ánh sáng, từ chịu hạn đến ưa ẩm và cả ở đầm lầy ngập nước theo mùa: trảng cây bụi cỏ, rừng tre–nứa, rừng thưa cây lá rộng.

Phân bố: Rất rộng, ở các vùng đồi núi thấp gần khắp cả nước. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia đến Polynêdi và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, bào tử - *Folium et Spora Lygodii Scandentis.*

Thành phần hoá học: Có các amino acid, các loại đường, flavonoid, glucosid và phenol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn. Thanh nhiệt lợi thấp, thông lâm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước sắc lá dùng trị lỵ và lá giã ra dùng đắp trị bệnh ngoài da và sưng tấy.

Ở Trung Quốc, bào tử cũng được sử dụng như Hải kim sa. Ở Vân Nam, bào tử dùng trị vết bỏng, đái dắt, đái buốt, sỏi đường niệu và cảm nhiễm.

260- Bòng bòng Nhật

Bòng bòng Nhật, Hải kim sa - *Lygodium japonicum* (L.) Sw, thuộc họ Bòng bong - *Lygodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân khỏe leo dài đến 4m. Lá mọc so le, cách quãng. Phiến lá kép lông chim lẻ 3 lần; lá lông chim bậc nhất cách nhau 5-10cm, dạng tam giác, mang lá lông chim bậc hai có cuống không có đốt; lá chét cuối đơn; lá chét bên xẻ hay kép, có lông ngắn; trục lá có cánh ở phía cuối. Lá chét bậc hai sinh sản hẹp; ổ túi bào tử dài 3-5mm. Bào tử hình 4 mặt, màu vàng nhạt, vách mang những chấm tròn. (*Ảnh số* 97).

Sinh thái: Gặp từ đồng bằng, đồi đến núi thấp ở độ cao 600m, ít khi hơn. Trung sinh và ưa sáng. Mọc thành đám trong nhiều quần xã thực vật thứ sinh, trảng cây bụi, rừng Nứa, rừng thưa cây lá rộng thường xanh hay nửa rụng lá, có khi cả ở đầm lầy nước ngọt ngập nước theo mùa.

Bòng bong Nhật
1. Thân rễ; 2. Lá sinh sản;
3. Lá dinh dưỡng; 4. Lá chét sinh sản. (Ngk).

Phân bố: Rất rộng. Từ Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh vào đến Gia Lai, Khánh Hoà và Đồng Nai. Còn gặp ở Nhật Bản, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia cũng như nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác của châu Á, châu Úc.

Bộ phận dùng: Toàn cây và bào tử – *Herba et Spora Lygodii Japonici*, thường gọi là Hải kim sa - 海金沙.

Thành phần hoá học: Có acid (+)-8-hydroxyhexa-decanoic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng, lợi niệu thông lâm.

Công dụng: Dùng trị: 1. Bệnh đường tiết niệu và sỏi; 2. Viêm thận, sốt, viêm não; 3. Viêm gan, viêm ruột, lỵ; 4. Viêm tuyến mang tai, viêm vú. Liều dùng toàn cây 15-20g, bào tử 6-9g; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa đái buốt, dương vật, âm đạo sưng đau, đái ra dưỡng trấp hay sỏi; Hải kim sa 40g, Hoạt thạch 40g, Cam thảo 18g, tán nhỏ, uống mỗi lần 8g, với nước sắc Mạch môn 20g làm thang; ngày uống 3 lần.

2. Chữa viêm tuyến vú: Hải kim sa 30-40g sắc uống. Ngoài dùng lá tươi chưng nóng đắp.

3. Viêm đường tiết niệu và sỏi: Bòng bong Nhật 30g, giã ra và nghiền lấy nước cốt, pha thêm nước nguội, uống trước bữa ăn.

4. Viêm gan cấp: Rễ Bòng bong Nhật 120g sắc, thêm đường uống.

5. Viêm đường hô hấp, viêm họng, viêm khí quản: Bòng bong Nhật 30g, lá Bọ mẩy 15g, sắc nước, chia làm 3 lần uống trong ngày.

261- Bòng bong nhiều bông

Bòng bong nhiều bông, Bòng bong nhiều khía - *Lygodium polystachyum* Wall. ex T. Moore, thuộc họ Bòng bong - *Lygodiaceae.*

Mô tả: Cây leo dài nhiều mét. Phiến lá kép lông chim hai lần; lá chét bậc hai xếp so le nhau, mỗi bên có 8-12 đôi, có cuống ngắn, không cánh, có đốt; phiến hình trái xoan thuôn, đầu tròn hay hơi thon, gốc đều nhau, tròn hay cụt, phân chia thành các thuỳ nguyên, đều, tròn, mặt có lông nâu đen đen.

Lá chét bậc hai sinh sản hẹp hơn lá chét thường. Bông nằm ở dưới các thuỳ. Bào tử gần hình cầu, lốm đốm những chấm nhỏ tròn.

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng đồi và núi thấp, ở độ cao đến 500m. Trung sinh, chịu hạn và ưa sáng. Thường mọc trong các quần xã thứ sinh chịu hạn; trảng cây bụi, rừng nứa, rừng thưa cây lá rộng nửa rụng lá và rụng lá.

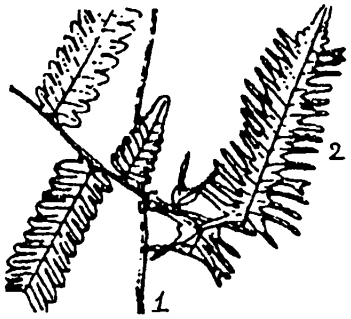

Bòng bong nhiều bông
1. Một phần của lá; 2. Phiến lá chét sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Rất rộng, từ Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Cao Bằng vào tới Kon Tum, Khánh Hoà.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Ấn Độ, Mianma, Malaixia.

Bộ phận dùng: Bào tử - *Spora Lygodii Polystachyi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng lợi niệu thông lâm, thanh nhiệt tiêu thũng.

Công dụng: Cũng dùng như Hải kim sa (Bòng bong Nhật).

262- Bỏng nẻ

Bỏng nẻ - *Serissa foetida* (L.f.) Comm. ex Poir., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi, phân cành nhánh nhiều, nhẵn. Cành non có bốn cạnh, màu nâu, sau tròn, xám, nhẵn. Lá nhỏ, dài 7-22mm, rộng 3-6mm, thuôn hình ngọn giáo, nhọn cả hai đầu, dai; gân bên 3-4 đôi, nổi rõ ở mặt trên; lá kèm dài 2-3mm, có bẹ ở gốc, chia nhiều thuỳ, nhọn.

Hoa tập trung thành xim đơm ở ngọn, rộng 8-10mm; hoa nhỏ, màu trắng, không cuống; lá bắc phân thùy nhọn. Lá đài 4-5, hình ngọn giáo, mép có lông, ống đài hình chóp. Cánh hoa 4-5, hình bầu dục tù, ống tràng hình trụ loe rộng ở đỉnh, có lông ở mặt trong. Nhị 5, đính gần đỉnh ống tràng, bao phấn thuôn hình dải, nhọn, ẩn trong ống hoa. Bầu 2 ô, mỗi ô 1 noãn. 2 đầu nhuỵ. Quả mọng có đài tồn tại, 2 ô, 2 hạt.

Bỏng nẻ
1. Cành cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Nguồn gốc từ Trung Quốc hoặc Nhật Bản, được trồng. Cây mọc khỏe, dễ trồng bằng giâm cành.

Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Các vườn hoa ở Phú Thọ, Nam Định, Ninh Bình, Lâm Đồng, Cần Thơ và các vườn cảnh gia đình ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Serissae Foetidae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi cay, tính mát; có tác dụng thư can, giải uất, thanh nhiệt, trừ thấp, lợi tiểu, tiêu sưng, bạt độc. Lá có mùi rất hôi, có tác dụng giảm co thắt. Rễ rất đắng và se.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân, lá được xem như có tác dụng chỉ thủy lỵ, tiêu ung thũng, bài độc. Còn ở Quảng Tây, toàn cây có tác dụng kiện tỳ lợi thấp, sơ can, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị trẻ em cam tích, viêm gan cấp và mạn tính, kinh bế, bạch đới nhiều và phong thấp đau xương.

263- Bóng nước

Bóng nước, Móc tai, Bông móng tay - *Impatiens balsamina* L., thuộc họ Bóng nước - *Balsaminaceae.*

Mô tả: Cây thảo mập, cao 30-80cm. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, có răng ở mép. Hoa xếp 1-4 cái ở nách lá, to, màu trắng, đỏ hay màu hồng tuỳ thứ. Lá đài dưới có móng dài, hai lá đài bên rất nhỏ. Cánh hoa to, dính nhau ở gốc. Quả nang có lông, khi đụng đến là vỡ ra nhiều mảnh và tung hạt ra rất mạnh. Hạt tròn, màu nâu. (*Ảnh số* 98).

Sinh thái: Cây không kén đất nhưng sinh trưởng tốt ở đất thịt pha cát, ưa chỗ dãi nắng. Trồng bằng hạt, sau 4-5 ngày thì nảy mầm. Chăm sóc 15-20 ngày rồi bứng ra trồng ở vườn hoa. Từ khi trồng đến khi ra hoa là 70-80 ngày. Mùa hoa kéo dài 2-3 tháng, tuỳ điều kiện chăm sóc. Thường trồng vào mùa hè thu.

Phân bố: Là loài của vùng Ấn Độ, Malaixia, thường được trồng làm cảnh ở nhiều nơi của nước ta.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Impatientis*; thường gọi là Cấp tính tử - 急性子. Hoa – *Flos Impatientis*, thường gọi là Phụng tiên hoa - 鳳仙花. Cành, lá, rễ cũng được dùng.

Thu hái hoa vào tháng 6, thân cành vào mùa hạ, phơi khô hoặc nhúng vào nước đun sôi rồi phơi hay sấy khô. Có thể dùng tươi. Thu hái quả chín vào tháng 7, và phơi khô đập lấy hạt, rồi phơi lại cho khô.

Bóng nước
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả và hạt.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Trong cây có acid p-hydrobenzoic có tính kháng sinh và một số các acid khác. Lá chứa acid cinnamic. Thân chứa kaempferol 3-glucosid, quercetin, pelargonidin, cyanidin và delphinidin. Hạt chứa chất béo mà thành phần chủ yếu là acid parinaric, balsaminasterol, α-spinasterol. Hoa chứa lawson, lawsonmetyl ether. Dịch ép của hoa có tác dụng kháng sinh mạnh.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị hơi đắng, tính ấm, có ít độc; có tác dụng hoạt huyết thông kinh, nhuyễn kiên tiêu tích. Hoa có vị ngọt, tính ấm, có ít độc, có tác dụng hoạt huyết thông kinh, khư phong chỉ thống. Dùng ngoài giải độc. Cành, lá có vị cay, đắng, tính ấm, có tác dụng khư phong, hoạt huyết, tiêu thũng, chỉ thống. Rễ có vị đắng, ngọt, cay, tính ấm có ít độc, có tác dụng hoạt huyết thông kinh, nhuyễn kiên, tiêu thũng.

Công dụng: Hạt được dùng trị bế kinh, thôi sản, hóc xương và thũng khối tích tụ. Hoa dùng trị bế kinh, đòn ngã tổn thương, ứ huyết sưng đau, viêm khớp do phong thấp. Cành, lá dùng trị đau khớp xương do phong thấp đòn ngã tổn thương, tràng nhạc, mụn nhọt lở và đinh sang. Rễ dùng trị phong thấp gân cốt buốt đau, đòn ngã sưng đau và đau yết hầu (yết hầu cốt ngạnh).

Cách dùng: Ngày dùng 4-12g toàn cây dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên. Ngày dùng 3-10g hạt; đối với u khối tân sinh dùng 15-60g.

Dùng ngoài giã đắp không liều lượng. Hoa khô, dùng với liều 3-6g; lá 12-20g, sắc nước uống.

Đơn thuốc:

1. Phụ nữ kinh bế (vô kinh) hay tích tụ thành hòn trong bụng (bọc máu): Dùng hoa Bóng nước 6-12g, hạt Bóng nước 4-6g hoặc cây Bóng nước 12-20g sắc uống. Hoặc dùng Bóng nước 6g, Ích mẫu 30g, Nga truật 6g, Tam lăng 6g, sắc uống.

2. Chữa đẻ khó: Dùng 8g hạt Bóng nước sắc uống.

3. Hóc xương nguy cấp: Dùng hạt Bóng nước tán nhỏ thổi vào họng.

Nhân dân ta thường dùng hạt Bóng nước nấu với thịt lợn, thịt bò cho chóng nhừ.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có mang.

264- Bóng nước hoa vàng

Bóng nước hoa vàng, Móc tai chìa khóa - *Impatiens claviger* Hook.f., thuộc họ Bóng nước - *Balsami-naceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, không lông, phân nhánh. Lá mọc so le; có phiến xoan ngược hay thon, dài 10-15cm, mỏng, mép có răng, gân bên 5-6 đôi; cuống dài 1-2cm.

Cụm hoa ngắn hơn lá, bao chung gồm 3-5 lá bắc, cuống 1-2cm. Hoa to, rộng 3-4cm, màu vàng; lá đài 4, có 2 cái dài, 2 cái ngắn, môi hình lưỡi tàu dài 2cm; cánh hoa cao 2,6cm; nhị 5; bầu trên. Quả nang hình dùi, hẹp ở gốc.

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng ẩm.

Bóng nước hoa vàng
1. Lá; 2. Nhánh cụm hoa;
3. Móng; 4. Cánh hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Đà Nẵng (Liên Chiểu). Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Impatientis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị lở do nắng nóng (nhiệt sang).

265- Bóng nước Trung Quốc

Bóng nước Trung Quốc, Móc tai Tàu, Phượng tiên Trung Quốc - *Impatiens chinensis* L., thuộc họ Bóng nước - *Balsaminaceae.*

Mô tả: Cây thảo không lông, mập, cao 30-60cm, thân thường không chia nhánh. Lá mọc đối, cách nhau, phiến thon hẹp, dài 3-10cm, rộng 0,5-1cm, không lông, mép có răng, cuống rất ngắn. Hoa đơn độc, to, màu hồng ít khi trắng; lá đài hẹp; môi có móng dài 2-3,5cm; cánh hoa trên nhỏ. Quả nang cao 2cm; hạt tròn, đen, to 3mm. (*Ảnh số* 99).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, dựa bờ suối. Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Impatientis Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng bạt nung.

Bóng nước Trung Quốc
1. Phần gốc cây và chồi;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Móng;
4. Lá đài; 5. Cánh hoa; 6. Nhị; 7. Nhụy.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị lao phổi, mặt và hầu họng sưng đau, nhiệt lỵ. Dùng ngoài trị ung sang thũng độc, bỏng lửa. Không dùng cho phụ nữ có thai.

Ở Ấn Độ, cây được dùng trị bỏng và dùng uống trong trị bệnh lậu.

266- Bọt ếch

Bọt ếch, Bòn bọt, Sóc lông - *Glochidion velutinum* Wight, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 6m hoặc là cây bụi thấp vài mét. Cành phủ lông màu trắng vàng hay nâu; cành non màu đỏ tím. Lá mọc sao le, phiến thuôn to 13x5,5cm, hay xoan thon dài 5-9cm, rộng 2,7-3,5cm, chóp nhọn, gốc tròn, gân bên 5-8 đôi, mặt trên nâu đen đen có lông nhiều ở gân, mặt dưới nâu xám, có lông nhiều hơn mặt trên; cuống 1-3mm; hai lá kèm như hai gai nhọn. Hoa chụm ở nách lá gồm cả hoa đực và hoa cái. Hoa đực có 5 lá đài, 3 nhị. Hoa cái có 6 lá đài; bầu có lông vàng; vòi nhụy có lông dày. Quả nang hình cầu dẹt, có múi, rộng 11-12mm, khi chín màu đỏ hồng, có nhiều lông bạc; hạt màu cam. (*Ảnh số* 100).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thưa, ven các bìa rừng. Ra hoa quả vào tháng 5-7 và hầu như quanh năm.

Bọt ếch
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa đực và bộ nhị; 3. Nhánh quả.
(Hình theo STCT).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Ninh Bình, Hà Nội, Phú Thọ, Hải Dương... vào tới Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Cành lá và rễ cây - *Ramulus et Radix Glochidionis.*

Thu hái cành lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Rễ mang về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, se, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, thu liễm chỉ tả, chống độc.

Công dụng: Thường dùng chữa ỉa chảy, ăn uống không tiêu, sôi bụng. Mỗi ngày 30-40g dùng tươi hay 10-20g cây khô sắc uống. Dân gian còn dùng rễ cây sắc uống chữa bệnh ỉa chảy lâu ngày và chữa rối loạn tiêu hoá của trẻ em, chữa cam gầy. Lá còn được dùng trị rắn cắn.

267- Bọt ếch biển

Bọt ếch biển, Trâm bột - *Glochidion littorale* Blume, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1m trở lên; nhánh mảnh, có cạnh ở đỉnh. Lá dai, hình mắt chim hay trái xoan - bầu dục, tù ở chóp, nhọn ở gốc, dài 4-9cm, rộng 2,5-5cm, màu lục sáng ở trên, sẫm màu hơn ở dưới; gân bên 5-8 đôi; cong lại ở gần mép; cuống lá màu nâu sẫm, dài 4-5mm; lá kèm ngắn, hình tam giác. Cụm hoa thành xim đơm ở nách lá, gồm cả hoa đực và hoa cái. Hoa đực có cuống 3mm; đài 2mm với 6 lá đài hình trái xoan bầu dục, 5-6 nhị. Hoa cái có cuống 3mm; đài cao 3-5mm với 6 lá đài hình trái xoan; bầu hình cầu có 10-12 ô, có lông bột, cột vòi nhuỵ hình nón. Quả nang hình cầu, đường kính 10-12mm, hơi có rãnh trên cuống dài tới 6mm; hạt có 3 góc, màu đỏ.

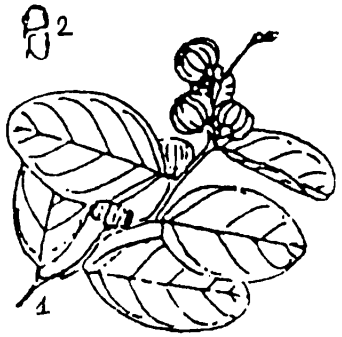

Bọt ếch biển
1. Cành lá mang quả; 2. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở ven biển, dọc theo rạch, ruộng có bùn từ vùng thấp lên đến độ cao 1000m.

Ra hoa kết quả quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Quảng Ninh, Hoà Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Glochidionis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá và rễ cây được dùng làm thuốc sắc uống trị đau ruột.

Ở Malaixia, lá được sắc cùng với rễ cây *Guioa* dùng uống để trị đau dạ dày.

Ở Inđônêxia, lá được dùng trị lỵ.

268- Bọt ếch lông

Bọt ếch lông, Sóc trái có lông - *Glochidion eriocarpum* Champ., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 0,5-2m hay hơn; nhánh ngoằn ngoèo, có lông mịn màu vàng nhạt. Lá mọc so le, hình trứng hay hình trứng hẹp, dài 4-8cm, rộng 1,5-3,5cm, đầu thon nhọn, gốc tù hay tròn, hơi không cân xứng, hai mặt đều có lông; cuống lá dài 1-2cm; lá kèm hình dùi. Hoa xếp 2-4 cái thành cụm ở nách lá, có cả hoa đực và hoa cái. Hoa đực có cuống dài 4-6mm; lá đài 6, hình tròn ngắn, chóp có mũi nhọn, có lông; nhị 3. Hoa cái hầu như không cuống; lá đài 6, có 3 cái hẹp hơn, có lông; bầu 5(-4) ô, hình cầu dẹp, phủ lông mềm; vòi hình trụ hơi phình ở phía trên, dài 1.5mm; đầu nhụy xẻ 4. Quả nang hình cầu dẹp, rộng 8-10mm, có lông, chia 4-5 mảnh vỏ.

Sinh thái: Cây chịu hạn và ưa sáng, mọc trong rừng thường xanh hay rụng lá, trên trảng cây bụi hay trảng cỏ, trên đất không đá vôi, ở độ cao 100-500m cho tới 1700m.

Ra hoa kết quả từ tháng 4 đến tháng 7.

Phân bố: Lào Cai, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Ninh Bình, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Nhật Bản.

Bọt ếch lông
1. Cành mang quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - *Radix, Ramulus cum Folium Glochidionis Eriocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc chỉ dương, chỉ tả, chỉ huyết, tiêu thũng.

Công dụng: Dùng trị viêm ruột, lỵ, táo bón và đầy hơi. Lá dùng ngoài trị dị ứng sơn sống, viêm da, lở ngứa ngoài da, bệnh mày đay, eczema, viêm da tróc vẩy.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm ruột và lỵ: Rễ bòn bọt 30g, Cỏ seo gà 30g và Tóc thần quạt 15g, sắc nước uống.

2. Viêm da dị ứng: Lá Bòn bọt, lá Thổm lồm gai, Cúc bạc leo và lá Muối, đều 30-50g mỗi vị, nấu nước và rửa chỗ đau.

269- Bọt ếch lưng bạc

Bọt ếch lưng bạc, Sóc mốc - *Glochidion lutescens* Blume [*G. hypoleucum* (Miq.) Boerl., *G. glaucifolium* Muell. - Arg.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ không lông, cao 2-3m, có thể đạt tới 6m; nhánh mảnh, mọc hướng lên. Lá xếp hai dãy, dạng màng, mặt trên màu nâu sẫm, mặt dưới màu mốc mốc, hình bầu dục hay trái xoan- bầu dục, không cân ở gốc, một bên nhọn, một bên tù, có mũi nhọn ở đầu, dài 40-55mm, rộng 15-19mm; gân bên 7-8 đôi; cuống lá dài 2-3mm; lá kèm hình tam giác. Cụm hoa thành xim đơm nhỏ ở nách lá. Hoa đực có cuống 1,5mm, có khi tới 5mm; đài với 6 lá đài thuôn, tù ở đầu, xếp lợp thành 2 vòng; nhị 3, bao phấn có phần phụ màu đen đen. Hoa cái không có cuống; đài có 6 lá đài, lợp thành 2 vòng; bầu hình trứng, không lông, có 3 ô; cột vòi nhuỵ hình nón. Quả nang màu nâu, có chấm trắng, hình cầu, dẹp, đường kính 6-7mm, cao 4-5mm; hạt đỏ đỏ, có 3 cạnh.

Bọt ếch lưng bạc
1. Lá; 2. Cành lá mang hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng và chịu hạn, mọc trong rừng thường xanh hay rụng lá và phổ biến trong các rừng thứ sinh hay trảng cây bụi, trên đất không đá vôi, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nam vào Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia đến Irian.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Glochidionis.*

Công dụng: Dân gian dùng lá làm thuốc mạnh gân xương và hàn vết thương.

270- Bồ an

Bồ an, Cọ mai nháp - *Colona auriculata* (Baill.) Craib, thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 0,50-5m; nhánh xiên, đầy lông trăng trắng hay hung. Lá xếp hai dãy; phiến hình ngọn giáo nhọn; dài 12-20cm, rộng 2-5cm, rách mép ở gốc có 2 tai mà tai trên tròn, lớn hơn, nhọn ở đầu, có khi cong hình lưỡi liềm, mép có răng hay không, có lông mềm ở mặt trên, đầy lông như bông ở mặt dưới; gân

gốc 3-4, gân giữa với 5 đôi gân bên; cuống rất ngắn; lá kèm 2, tồn tại, mỗi cái có 2 thuỳ hình trái xoan, dài 5-15mm.

Cụm hoa ở nách gồm 2 hoa trên một cuống chung có đốt, dài tới 2-3cm; mỗi hoa có 5 lá bắc dễ rụng. Lá đài 5, trăng trắng, hình trái xoan nhọn. cánh hoa 5, ngắn hơn lá đài, hình trái xoan ngược, mang 1 tuyến mật ở gốc phía trong, bao bởi một đường rậm lông. Nhị nhiều, hướng trong; bao phấn tròn. Cuống nhị hình cột ngắn phía đỉnh có 5 tuyến hình tam giác. Bầu có lông cứng, có 5 cạnh hoặc cánh; 5 ô, noãn 14-15 xếp trên 2 dãy trong mỗi ô; vòi hình dùi. Quả hình cầu, đường kính 18-20mm, có 5 cánh rộng 3-4mm, có lông mềm màu hung, khô, không mở; vách 5 với 5 vách giả tạo thành 10 ngăn; hạt nhiều, dẹp, dài 4mm, rộng 3mm; trên mặt có núm. (*Ảnh số* 101).

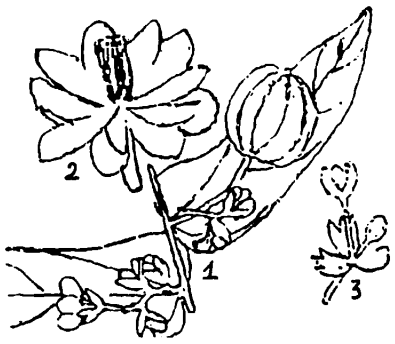

Bồ an

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trên các bãi hoang, nơi khô cằn. Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Quảng Bình, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Campuchia, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Colonae.*

Công dụng: Rễ cây được dùng ở Campuchia để chế loại thuốc uống hạ sốt.

271- Bồ bồ

Bồ bồ, Chè cát, Chè nội, Nhân trần hoa đầu - *Adenosma indiana* (Lour.) Merr., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm có thân đứng cao 15-17cm, đơn hay ít phân nhánh, hình trụ, phủ lông xồm trắng. Lá có cuống có lông xồm dài 1-9mm; phiến hình trứng hay hình trứng thuôn, dài 1-7cm, rộng 0,5-2cm, gần nhọn ở chóp, hình nêm và thon lại trên cuống, có mép khía răng, có lông ở mặt trên và trên các gân ở mặt dưới. Cụm hoa ở ngọn, nhiều hoa, hình đầu, dạng cầu hay hình trụ ngắn, cỡ 0,5-3x1cm, ít khi có hoa đơn độc và ở nách; cuống có lông, lá bắc ở gốc dạng lá, các lá trên hình ngọn giáo tới dải - ngọn giáo; lá bắc con 2, dạng sợi. Đài cao 4mm, có lông xồm; lá đài trên hình ngọn giáo, rộng 0,5mm, các lá đài khác hình ngọn giáo hẹp, rộng 0,2-0,3. tràng cao 5-6mm, màu tím, môi trên hình trứng rộng, môi dưới cũng dài bằng môi trên; có 3 thùy sâu hình dải – thuôn. Quả nang hình trứng, cỡ 3,5-2,5mm. (*Ảnh số* 102).

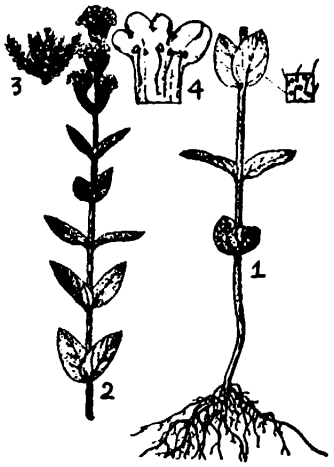

Bồ bồ

1. Phần gốc của cây với chi tiết lá;

2. Ngọn cành mang hoa; 3. Đài hoa;

4. Tràng hoa trải ra.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở các ruộng, các rừng thưa cây rụng lá, nơi trống có cát và cỏ, trong các đầm lầy và đất ẩm, từ vùng biển lên đến độ cao 1200m. Ra hoa kết quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội vào tới Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Bình Dương.

Còn phân bố ở Xri Lanca, Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc; Campuchia, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adenosmatis Indianae.*

Thu hái vào mùa hè thu, khi cây đang có hoa, rửa sạch dùng tươi hay phơi trong râm đến khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có: saponin triterpen, acid nhân thơm, coumarin, flavonoid, tinh dầu 0,7-1% màu vàng nhạt gồm l-fenchon 33,5%, l-limonen 22,6%, α-humulen 11,6%, cineol 5,9%, fen-chol, piperitenon oxyd và sesquiterpen oxyd.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng kháng khuẩn, làm ra mồ hôi, lợi mật, lợi tiểu, kích thích tiêu hoá.

Công dụng: Ta thường dùng chữa viêm gan do virus, các chứng vàng da, tiểu tiện ít, vàng đục, sốt, nhức mắt, chóng mặt, phụ nữ kém ăn sau khi sinh. Ngày dùng 10-20g, dạng thuốc sắc, cao, sirô, viên.

Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa: 1. Cảm lạnh, sốt, đau đầu; 2. Tiêu hoá kém, viêm ruột, đau dạ dày. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm da, lấy cây tươi giã đắp chỗ đau.

272- Bồ công anh hoa lam

Bồ công anh hoa lam, Cải ô rô - *Cichorium intybus* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm hay hai năm cao 50-100cm, có thân phân nhánh; các nhánh cứng và rẽ đôi, có lông. Lá mọc chụm ở gốc; phiến lá có nhiều thuỳ sâu, xoắn; mép thuỳ có răng nhọn, không lông; các lá phía trên hình ngọn giáo tù, ôm thân. Cụm hoa đầu đơn độc hoặc xếp 2-3 cái thành nhóm trên thân, mỗi cụm hoa có cuống riêng. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc, mặt lưng phủ lông tuyến. Tất cả hoa đều có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu xanh lam. Quả bế, hình trứng ngược, màu nâu hoặc đen; mào lông trên đỉnh quả dạng vẩy. *(Ảnh số* 103).

Sinh thái: Cây nhập nội, thích hợp với khí hậu khô lạnh ở vùng núi.

Ra hoa, kết quả từ tháng 7-9 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Nguồn gốc từ châu Âu và lục địa Bắc Á, được nhập trồng ở Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Hà Nội, Lâm Đồng. Cũng được trồng ở nhiều nước châu Á khác.

Bồ công anh hoa lam

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa. (Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hoa - *Radix, Folium et Flos Cichorii.* Thu hái lá trưởng thành vào tháng 6, phơi hay sấy khô. Thu hái rễ vào mùa thu và phơi sấy nhanh.

Thành phần hoá học: Có glucosid là cichorin và các chất đắng lactucin, intybin. Trong 100g rễ có 0,01 mg arsenic.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính mát; có tác dụng giải độc, nhuận tràng, lợi mật, lợi tiểu.

Công dụng: Lá tươi dùng ăn như rau.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây trồng làm tăng lực trong điều trị bệnh sốt rét, nôn mửa, ỉa chảy và sưng lá lách; rễ được dùng làm thuốc lợi tiêu hoá và lợi tiểu; người ta còn dùng cây mọc hoang xem như bổ, điều kinh và trừ độc.

Ở Tuynidi, người ta dùng trị bệnh đái đường, bởi vì loài cây này dùng làm thức ăn thích hợp ở vùng nghèo glucid đạt kết quả tốt.

Ở Pháp, hoa được dùng hãm uống bổ phổi; lá pha uống chữa bệnh về gan mật. Người ta còn làm dạng xirô dùng cho trẻ em bị táo bón.

273- Bồ công anh lùn

Bồ công anh lùn - *Taraxacum officinale* (L.) Weber, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai nhờ rễ phụ phù to; nhũ dịch trắng. Lá mọc chụm ở đất, không

lông, chẻ thành thuỳ nhọn. Cụm hoa đầu trên cuống dài 10-30cm chỉ gồm có những hoa hình lưỡi màu vàng; hàng lá bắc ngoài cong xuống. Quả bế có 10 cạnh, có một mỏ dài mang mào lông màu trắng. (*Ảnh số* 104).

Bồ công anh lùn
Dạng chung.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Loài của các vùng ẩm và lạnh của Nam và Bắc bán cầu phát tán vào nước ta, nay gặp mọc hoang ở sân, đất hoang, dọc đường đi, trên các trảng cỏ, vách núi, vườn ở độ cao 1000-2500m. Ra hoa và có quả từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Taraxaci.*

Vào tháng 4-5, thu hái toàn cây, rửa sạch, phơi khô trong râm và bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hóa học: Trong cây có chlorophylle, taraxacin, inulin, acid p-hydroxyphenylacetic, dihydroxycinnamic, levulose, mannitol, cholin, một chất nhựa dầu (1.8%) từ đó tách được các alcool: taraxasterol, homotaraxasterol, cluytianol, các sterol, tinh dầu, caroten, acid folic, acid béo, alcaloid, chất màu, các vitamin A, B, C, các chất khoáng Ca, K, Fe, Mg, P, Si, Na, S, Mn, diastaza.

Tính vị, tác dụng: Bồ công anh có vị ngọt đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, tán kết, tiêu ung, thông sữa, lợi tiểu tiện. Còn có tính lợi mật,,ích cho gan, bổ đắng, giúp ăn ngon, dẫn lưu gan mật, tản máu, lọc máu, lợi tiểu, chống thối, chống hoại huyết, lợi tuần hoàn.

Công dụng: Ở Pháp, người ta dùng Bồ công anh làm thuốc uống trong chữa viêm ống mật mạn tính, sung huyết gan, suy gan, vàng da, sỏi mật và thận, tăng cholesterol-huyết, rối loạn tiêu hoá (xanh tím, phình tĩnh mạch), viêm mô tế bào, vữa động mạch, bệnh ngoài da do gan, bệnh nấm, eczema, trứng cá, bệnh nhọt, thấp khớp, thống phong, sỏi sạn, trĩ, hoại huyết, chảy mủ, đa huyết, nitơ-huyết, giảm niệu, suy thận, táo bón, lên men ruột, thiếu máu, suy nhược, béo phì. Dùng ngoài trị vẩy cá của giác mạc, mụn cóc, vết hoe. Còn ở phương Đông, người ta thường dùng Bồ công anh để chữa: 1. Sưng vú, viêm tuyến vú; 2. Ít sữa; 3. Tiểu tiện khó khăn, nhiễm trùng đường tiết niệu; 4. Mụn nhọt, sưng tấy, ngứa lở ngoài da. Ở Trung quốc, người ta còn dùng trị đau mắt, tiêu hoá bất lương và rắn cắn.

Cách dùng: Thường dùng dạng thuốc hãm, thuốc sắc với liều 15-30g mỗi ngày. Ở Pháp người ta lấy 50g rễ, lá cắt ngắn cho vào 1 lít nước sôi, hãm uống, ngày 3 tách trước bữa ăn. Người ta còn dùng dịch rễ chiết cồn, làm cao mềm hay cồn thuốc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp; nhũ dịch được dùng trị đau mắt và mụn cóc. Người ta dùng nước sắc thân, lá, hoa trị vẩy cá giác mạc để làm cho sáng mắt.

Đơn thuốc:

1. Rắn cắn, ong châm, bò cạp đốt: Bồ công anh tươi giã nát đắp vào vết thương.

2. Viêm vú cấp tính trong thời gian đầu: Bồ công anh tươi 60g, đun nước dùng uống ngày 1-2 lần. Đồng thời dùng cây tươi giã nát, đắp ngoài.

3. Viêm kết mạc cấp tính, mắt đỏ sưng đau: Bồ công anh tươi 30g, Chi tử 7 quả, sắc uống.

274- Bồ công anh mũi mác

Bồ công anh mũi mác, Mót mét - *Pterocypsela indica* (L.) Shih (*Lactuca indica* L.), thuộc họ Cúc *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao tới 3m, mọc hằng năm hay hai năm, có thân thẳng ít phân nhánh. Lá rất đa dạng; các lá dưới thuôn, dài 30cm, rộng 5-6cm, gần như dính ở gốc, không

ôm thân, nhọn, có răng to hay chia thuỳ; các lá ở giữa và ở thân về phía trên ngắn và hẹp dần, ít có răng hoặc hoàn toàn nguyên, hình dải. Cụm hoa hình đầu màu vàng, tập hợp thành chuỳ dài hẹp, hoặc phân nhánh nhiều và rộng; các nhánh nhỏ mang hoa từ gốc tới ngọn; các lá bắc ở ngoài hình trái xoan tù và các lá phía trong hình dải, tù nhiều ở chóp. Quả bế đen, có mỏ trắng và 2 cạnh lồi dạng cánh và 2 gờ. (*Ảnh số* 105).

Bồ công anh mũi mác
1. Dạng chung toàn cây;
2. Lá ở gốc; 3. Lá ở thân;
4. Cụm hoa; 5. Hoa; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, bãi hoang ven núi, ở độ cao tới 1800m.

Ra hoa và có quả từ tháng 4 đến tháng 11.

Phân bố: Phổ biến ở hầu hết các tỉnh miền núi, trung du như Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, đến vùng Tây Nguyên.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia...

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pterocypselae.*

Thành phần hoá học: Bồ công anh mũi mác có theo tỷ lệ g%: Nước 91,8; Protid 3,4; Glucid 1,1; xơ 2,9; tro 1,2 và theo mg%: Caroten 3,4; Vitamin C 25. Có hai chất đắng chính là lactucin và lactucopicrin.

Tính vị và tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc bài nung, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Bồ công anh mũi mác được dùng làm thuốc chữa mụn nhọt, đau vú, sưng vú, tắc tia sữa, áp xe, tràng nhạc và các vết thương nhiễm trùng. Còn dùng uống trong chữa bệnh đau dạ dày, ăn uống không tiêu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị viêm ruột thừa, lỵ, viêm ruột, viêm gan, viêm kết mạc mắt, sản hậu ứ huyết đau bụng, mụn nhọt sưng lở.

Ở Quảng Tây, cây được dùng chữa viêm amygdan, đòn ngã tổn thương.

Cách dùng: Thường dùng 20-30g, dạng thuốc sắc. Cũng có thể dùng cao uống trong và dán ngoài trong các trường hợp viêm nhọt, hoặc dùng lá tươi giã nhỏ cho vào tí muối, pha nước, lọc lấy nước cốt uống, còn bã thì đắp cho mụn nhọt chóng vỡ mủ.

Đơn thuốc:

1. Chữa sưng và đau vú: Bồ công anh mũi mác 120g, Sài đất 80g, lá Quýt hôi 40g, nước 600ml, sắc còn 300ml; chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa mắt sưng đỏ đau: Bồ công anh mũi mác 40g, Dành dành 12g, sắc uống.

275- Bồ công anh Trung hoa

Bồ công anh Trung hoa - *Taraxacum borealisinense* Kitam. (*Taraxacum sinicum* Kitag.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; cổ rễ có mấu là vết tích lá rụng ở gốc khô cứng như chất gỗ. Lá hình bầu dục thuôn dài hoặc hình dải–bầu dục, dài 4-12cm, rộng 0,8-2cm, phiến lá xẻ sâu dạng lông chim với 3-7 thuỳ mỗi bên không bằng nhau; cuống lá và gân mặt dưới lá có màu tím nhạt.

Cụm hoa đầu, đơn độc, rộng đến 1,5cm, trên cuống dài gấp đôi phiến lá. Tổng bao có 3 hàng lá bắc màu lục nhạt. Tất cả hoa đều là hoa lưỡng tính, có tràng dạng lưỡi nhỏ màu vàng sẫm. Quả bế, hình bầu dục thuôn, màu nâu, dài 3-4mm, ở đỉnh có mỏ dài 3-4,5mm, phía trên là mào lông dài 5-6mm.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, sườn núi đất, bãi cỏ ven rừng thưa, ở độ cao 1500-2500m.

Ra hoa và có quả từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

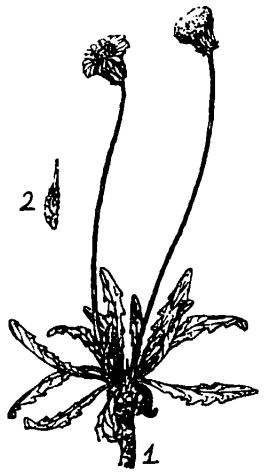

Bồ công anh Trung hoa
1.Dạng chung của cây; 2. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Phân bố: Hà Giang (Đồng Văn, Phó Bảng). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Taraxaci.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hàn. Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng tán kết, lợi niệu thôi nhũ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được sử dụng như loài Bồ công anh - *Taraxacum mongolicum* Hand. - Mazz. để chữa viêm gan cấp tính, viêm hạch lymphô, viêm amygdan cấp tính, viêm nhánh khí quản cấp tính, cảm mạo phát sốt, nhiệt tiết sang độc, tràng nhạc, viêm túi mật, viêm ruột thừa, viêm ruột, bí tiểu, cảm nhiễm niệu đạo, viêm bể thận và viêm thận cấp tính, rắn và côn trùng cắn

276- Bồ cu vẽ

Bồ cu vẽ, Sâu vẽ, Dé bụi, Đỏ dọt, Vo ve - *Breynia fruticosa* (L.) Hook.f., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m, có thể đến 3-6m; cành non màu lục nhạt, không lông. Lá hình trứng tới hình mác dạng trứng, dài 2,5-4cm, rộng 2-3cm, dày, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt, thường có vết sâu bò thành đường ngoằn ngoèo; cuống lá dài 2-4mm.

Hoa nhỏ, đơn tính, đực cái cùng gốc, không có bao hoa, mọc riêng lẻ hay xếp 3-4 cái thành xim đơm ở nách lá; đài hoa xẻ ở đỉnh thành 6 thuỳ; đài hoa của hoa đực hình con quay hay hình bán cầu; nhị 3, chỉ nhị dính; hoa cái có đài hoa trải ra cùng lớn với quả, màu nâu; bầu 3 ô, mỗi ô 2 noãn. Quả nang chất thịt, gần hình cầu, đường kính cỡ 6mm, nằm trên đài, màu hồng sẫm. (*Ảnh số* 106).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng hay trên đồi cây bụi, nơi đất bị xói mòn. Ra hoa tháng 4-9, có quả tháng 6-11.

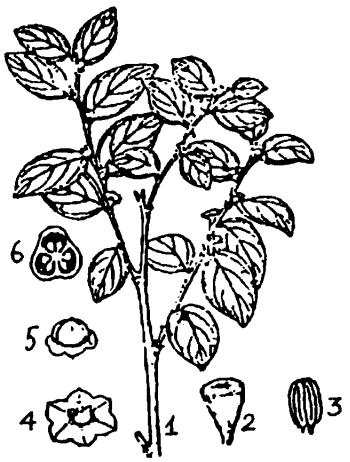

Bồ cu vẽ
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Nhị;
4. Hoa cái; 5. Quả; 6. Bầu cắt ngang.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - *Radix, Ramulus cum Folium Breyniae Fruticosae.*

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Lá thường hái dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát. Rễ thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ thống, chỉ dương, tiêu thũng, tiệt ngược. Cành lá thanh thấp nhiệt, hoá ứ trệ.

Công dụng: Rễ dùng trị viêm dạ dày - ruột cấp tính, viêm amygdal, viêm nhánh khí quản, sỏi niệu, sản hậu tử cung co lại buốt đau, viêm khớp do phong thấp, sưng lở ở đầu, mặt. Cành lá dùng trị bỏng, eczema (thấp chẩn), viêm da dị ứng, lở ngứa ngoài da, viêm âm đạo, đau bụng, ỉa chảy, đinh sang và đòn ngã sưng đau. Liều dùng rễ 6-10g, dạng thuốc sắc. Lá thường được dùng tươi giã đắp không kể liều lượng, cũng có thể giã lấy nước cốt uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm họng, sưng amygdal, viêm dạ dày, viêm ruột cấp, lỵ mới phát: rễ Bồ cu vẽ khô 40g, sắc uống.

2. Chữa nổi mẩn, viêm da, chóc đầu: Lá Bồ cu vẽ tươi giã nát xoa, đắp.

Chữa rắn cắn: Lá Bồ cu vẽ giã tươi cùng với lá Sòi tía, chế thêm nước, vắt lấy nước cốt, mài hùng hoàng lấy nước uống, bã đắp. Có khi người ta chỉ dùng riêng lá Bồ cu vẽ nhai nuốt nước rồi lấy bã đắp.

277- Bồ cu vẽ vỏ xót

Bồ cu vẽ vỏ xót, Dé mũi, Dé dị diệp lá nhỏ - *Breynia rostrata* Merr., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae*.

Mô tả: Cây bụi cao 3-4m hay cây gỗ cao 8-12m, vỏ màu nâu xám, khi già bong thành mảng mủn như cám gây ngứa da; cành nhỏ tròn, không lông, màu đen. Lá đơn, mọc so le; phiến lá mỏng hoặc khá dày, hình trứng mũi mác hoặc hình trứng bầu dục, dài 3-7cm, rộng 1,5-3cm, nhọn dần về phía chóp, gốc lá tù hay tròn; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 2-3mm; lá kèm hình mác, ngắn hơn cuống lá. Hoa đơn tính cùng gốc, mọc đơn độc hoặc xếp 2-3 hoa (cả đực lẫn cái) ở nách lá. Hoa đực có cuống dài 3mm, đài hình đĩa có 6 răng, hoa cái có cuống dài 5-7mm, đài có 6 răng hình xoan tròn, bầu hình trụ 3 ô với 3 vòi nhuỵ chẻ đôi. Quả nang hình cầu, đường kính 6-7mm, mang vết vòi nhuỵ thành mũi cao, trên các lá đài gập xuống cùng lớn với quả; hạt màu đỏ nhạt, có 3 cạnh, dài 3mm.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng kín thường xanh mưa, mùa nhiệt đới thứ sinh ở các vùng đồi thấp, hoặc trong lùm bụi trên đất trống ở độ cao 100m tới 1500m. Ưa sáng, sinh trưởng nhanh, tái sinh mạnh trên các đất nương rẫy bỏ hoang. Mùa hoa quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Nghệ An, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc.

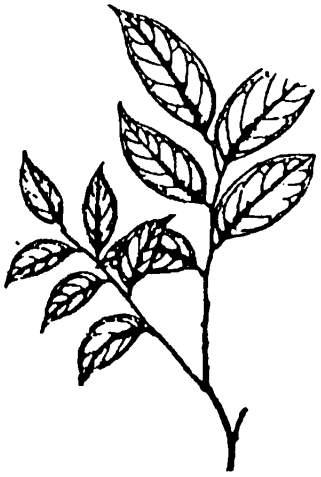

Bồ cu vẽ vỏ xót
Cành lá.
(Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Breyniae Rostratae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở vùng Tây Song Bản Na thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) được dùng uống trong trị cảm mạo phát sốt, sưng amygdal, viêm họng, viêm dạ dày ruột cấp tính, lỵ, kinh nguyệt quá nhiều, băng lậu, bạch đới và đau bụng kinh; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, mẩn ngứa, ngứa ngáy ngoài da và bỏng lửa.

278- Bồ đề

Bồ đề, Bồ đề trắng - *Styrax tonkinensis* (Pierre) Craib ex Hartwiss, thuộc họ Bồ đề - *Styracaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m có thân dưới cành cao 15m và chu vi 130m. Nhánh hình trụ, màu nâu vàng, phủ lông hình sao màu hung vàng, rồi nhẵn. Lá hình trứng hay hình trứng thuôn, dài 4,5-13cm, rộng 2-8cm, gốc gần tròn hoặc hơi nhọn, chóp có mũi nhọn, mép nguyên hay hơi có răng, mặt trên màu xanh, mặt dưới phủ lông màu trắng bạc; gân bên 7-9 đôi, lồi ở mặt dưới; cuống lá dài 6-15mm.

Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn thành chuỳ phân nhánh dài tới 15cm. Lá bắc và lá bắc con hình dải, dễ rụng. Hoa nhiều, màu trắng, dài 12-

15mm, có cuống 3-5mm. Đài hình chén, phủ đầy lông hình sao, có 5 răng. Tràng có ống dài 2,5-3mm, có 5 thuỳ lợp, hình trứng - ngọn giáo, có lông hình sao màu vàng. Nhị dài bằng 2/3 các thuỳ của tràng. Bầu hình trứng. Quả hình trứng, dài 1-1,2cm, rộng 0,5-0,7cm, phủ lông hình sao màu xám, mở bởi 3 van. Hạt 1, ít khi 2, vỏ sần sùi lỗ tổ ong, dày, màu cam. (*Ảnh số* 107).

Bồ đề

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 1000-1800m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì), Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị. Trồng ở Lâm Đồng.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - *Benzoinum*; cũng thường gọi là An tức hương. Lá cũng được sử dụng.

Người ta tạo ra những vết cắt sâu trên các cành lớn và thân cây, để nhựa chảy ra và đông đặc thành phiến màu trắng vàng dễ gãy, mùi vani.

Thành phần hoá học: Nhựa chứa 60-80% benzoat coniferyl, 2% cinnamat benzyl, 10-20% acid benzoic tự do, acid hydroxy -19 oleanolic và các vết vanillin.

Tính vị, tác dụng: Nhựa có vị cay, đắng, tính ấm, có tác dụng khai khiếu trấn tĩnh, khư hủ sinh cơ, chỉ khái.

Công dụng: Nhựa cây dùng trị sản hậu huyết vựng, tâm phúc đông thống, trẻ em kinh giản, phong thấp đau lưng, trúng phong hôn mê, suyễn khan (háo suyễn), cảm mạo, trúng thử, đau dạ dày và ngoại thương xuất huyết. Lá dùng trị ho do phế nhiệt.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho, viêm phế quản mạn tính: Nhựa Bồ đề pha thành xirô hay luyện viên uống.

2. Chữa trúng phong hôn mê, nhức đầu hoặc đau bụng lạnh dạ, thổ tả: Nhựa Bồ đề 2-4g sắc vài dạo, chia uống làm 2-3 lần. Hoặc mài 1-2g với rượu uống dần.

3. Chữa vết thương, nẻ vú: Nhựa bồ đề ngâm cồn bôi hoặc mài với mật ong bôi.

4. Chữa nha chu viêm: Nhựa Bồ đề hoà rượu ngậm.

Nhưng hiện nay, An tức hương được dùng chủ yếu trong hương liệu, mỹ phẩm và trong công nghệ thực phẩm.

279- Bồ đề lá răng

Bồ đề lá răng, An tức răng - *Styrax serrulatus* Roxb., thuộc họ Bồ đề - *Styracaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 6-12m, có nhánh hình trụ, màu nâu, phủ lông nhỏ hình sao, màu xám, rồi nhẵn. Lá hình trứng hay trứng - thuôn, ít khi hình trứng - ngọn giáo, dài 5-14cm, rộng 2-4,5cm, tù hay thành góc tròn ở gốc, nhọn ở đầu, mép có răng khá rõ, gân bên 5-7 đôi, gân con hình mạng thưa, mặt trên không lông, mặt dưới gần nhẵn hoặc rải rác có lông nhỏ hình sao; cuống lá dài 4-6mm, rải rác lông hình sao màu nâu với những lông dài hình sao màu xám. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn, thành chùm hay chuỳ, dài 5-13cm, thường có lá ở gốc; trục phủ lông nhỏ hình sao màu vàng lẫn lông dài hình sao; lá bắc và lá bắc con hình mũi dùi, sớm rụng. Hoa 4-12, màu trắng, xếp nhóm 2-4, dài 15-20mm, có cuống 5-10mm. Đài hình chén, dài 4mm, có 5 răng nhọn khá rõ, phủ đầy lông hình sao ở mặt ngoài. Tràng có ống 3-4mm, có lông ở ngoài, nhẵn ở trong, có thuỳ ngắn, xếp van có khi lợp, thuôn, dài 9-11mm, rộng 3mm, phủ lông hình sao màu vàng ở ngoài. Nhị có chỉ nhị dẹp; bao phấn hình dải rộng; trung đới hợi vượt quá các ô. Bầu hình trứng, có lông hình sao màu vàng; vòi nhuỵ dài 13-16mm, có lông nhung ở gốc. Quả hình bầu dục, dài 1-1,5cm, rộng 0,6-1cm, phủ lông hình sao màu xám, mở không đều; đài và phần còn lại của vòi tồn tại; vỏ quả mỏng. hạt 1, ít khi 2, cứng, bóng.

Bồ đề lá răng
1. Một nhánh cây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao giữa 500 và 1500m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Nhựa - *Benzoinum*.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nhựa cây cũng được dùng như nhựa bồ đề làm thuốc sát trùng bên ngoài và kích thích làm long đờm.

280- Bồ đề vỏ đỏ

Bồ đề vỏ đỏ, An tức, Bồ đề nhựa - *Styrax benzoin* Dryand., thuộc họ Bồ đề - *Styracaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 25m, vỏ xám, nhánh non có lông hình sao màu vàng vàng. Lá mọc so le, có cuống, hình trái xoan, tròn ở gốc, có mũi dài ở chóp, nguyên, màu lục ở mặt trên, có lông trăng trắng ở mặt dưới, dài 6-15cm, rộng 2-2,5cm. Hoa trắng, thơm, thành chùm ít phân nhánh và ít hoa, phủ đầy lông hình sao. Quả hình cầu, dẹp, đường kính 10-16mm, phủ đầy lông hình sao, bao bởi đài hoa ở gốc; vỏ quả dày, cứng, sần sùi, màu nâu đỏ, mở bởi 3 van. Hạt thường đơn độc, có vỏ dày, cứng, nhẵn.

Sinh thái: Thường gặp ở rừng thứ sinh sau nương rẫy ở độ cao 300-700m lên đến 1600m. Cây ưa sáng, mọc nhanh, có thể mọc trên các loại đất vàng xương xẩu, tầng đất nông. Cây rụng lá vào mùa khô. Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 8-9.

Bồ đề vỏ đỏ
Cành mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Phú Thọ vào Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Bình Phước. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđô-nêxia.

Bộ phận dùng: Nhựa - *Benzoinum*; còn gọi là An tức hương Sumatra.

Thành phần hoá học: Khi chích cây, dịch nhựa chảy ra, ban đầu lỏng, sau đông lại, và đóng cục ở thân cây. Người ta dùng dao để cạy ra. Nhựa này chứa acid benzoic và có thành phần tương tự nhựa Bồ đề, nhưng tỷ lệ các acid tự do cao hơn và có acid hydroxy-6 oleanolic.

Tính vị, tác dụng: Nhựa Bồ đề vỏ đỏ là chất kích thích thơm có tính sát trùng bên ngoài và kích thích sự long đờm tương tự nhựa Bồ đề.

Công dụng: Cũng tương tự như nhựa Bồ đề. Trị viêm họng mạn tính, dùng nhựa Bồ đề vỏ đỏ làm viên uống. Dùng ngoài làm thuốc hàn các vết thương nhỏ; chế dạng cồn thuốc để xoa đắp.

281- Bồ đề xanh lá nhẵn

Bồ đề xanh lá nhẵn - *Alniphyllum fortunei* (Hemsl.) Perkins, thuộc họ Bồ đề - *Styracaceae*.

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao tới 12-15m; vỏ màu nâu xám; nhánh có lông hình sao. Lá đơn, mọc so le; phiến lá xoan thon ngược, dài 6-17cm, rộng 3-7cm, mép có răng ở nửa trên; gân bên 6-9 đôi, cuống lá dài khoảng 1cm. Cụm hoa

chuỳ hay chùm, dài 7-15cm, ở nách lá, có lông mịn trắng hình sao; nụ cao 12mm; lá đài 6; cánh hoa có lông dày ở hai mặt; nhị 10, chỉ nhị dính nhau thành ông, có lông ở mặt trong; bầu nửa dưới hình trứng, có lông hình sao, màu vàng. Quả nang hoá gỗ, hình trái xoan dài 10-18mm, khi chín nứt thành 5 mảnh; hạt hình trứng ngược; đầu có cánh không đều.

Bồ đề xanh lá nhẵn

1. Cành lá mang hoa;
2. Bao hoa trải ra; 3. Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong các rừng thưa nhiệt đới và cận nhiệt đới từ vùng thấp tới vùng cao 1800m. Ưa sáng, mọc nhanh, ưa đất tốt ẩm. Thường mọc ở ven rừng hoặc những nơi có đủ ánh sáng, nhất là trên các nương rẫy cũ. Tái sinh tốt bằng hạt nơi có đủ ánh sáng; hạt có cánh nên có khả năng phát tán xa. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Bắc Cạn, Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hoà. Còn Có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - *Radix, Ramus cum Folium Alniphylli.*

Tính vị, tác dụng: Rễ khư phong trừ thấp, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị phong thấp và thuỷ thũng, cành lá dùng ngoài chữa thuỷ thũng.

282- Bồ hòn

Bồ hòn - *Sapindus saponaria* L., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10-15m hay hơn. lá kép lông chim, có 4-6 đôi lá chét lớn, mọc gần đối; phiến lá dài 6-13cm, rộng 2-4cm, rộng ở gốc, nhọn ở chóp, mép nguyên, nhẵn, gân nổi rõ ở cả hai mặt. Hoa xếp thành chuỳ ở ngọn, màu xanh nhạt, nhỏ, không cuống; lá đài 5, ít lông, mọc xòe; cánh hoa 5, hình trứng, mỗi bên có một vẩy ngắn cong, đầy lông, nhị 8; bầu hình trứng, nhẵn, có 3 ô.

Bồ hòn

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Mặt trong cánh hoa; 4. Nhị;
5. Nhuỵ; 6. Bầu cắt ngang; 7. Quả. (Ngk).

Quả hình tròn, có đường sống nổi rõ, màu vàng, vỏ quả ngoài có lớp thịt dày, vỏ quả trong mỏng; hạt đen tròn, phôi có dầu.

Sinh thái: Cây ưa sáng, sinh trưởng nhanh, ưa đất tốt, sâu, thường thấy ở ven làng bản hoặc trong các rừng rậm ẩm. Khả năng tái sinh hạt tốt. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Fructus, Radix et Folium Sapindi Saponariae.*

Thu hái quả vào mùa thu đông, để nguyên cả hạt hoặc có khi bóc vỏ hạt, xâu thịt quả vào một que tre đem phơi khô. Hạt phơi khô cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Thịt quả chứa 18% saponosid, gọi là Sapindus saponin. Hạt chứa 9-10% dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng, hơi cay, tính lạnh, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi yết chỉ tả, tán kết chỉ thống, hoá đàm chỉ khái. Rễ có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoá đàm tán ứ, vỏ rễ lương huyết giải độc.

Công dụng: Quả dùng trị bạch hầu, viêm họng, viêm amygdal, viêm nhánh khí quản, ho gà, viêm dạ dày - ruột cấp tính, ăn không tiêu, trúng độc và cảm mạo sốt cao. Rễ dùng trị cảm mạo sốt cao, suyễn khan, rắn độc cắn; vỏ rễ dùng trị sang tiết, viêm họng, viêm nhánh khí quản, ho gà, rắn cắn, trúng độc cá nóc. Lá dùng trị ho gà, dùng ngoài đắp trị rắn cắn. Liều dùng 1-3 quả hoặc 15-30g rễ sắc uống. Dùng ngoài lấy quả tán bột ngậm hoặc ngâm rượu lấy nước xát xoa. Vỏ cây giã nát, hoà nước đem tưới, dùng diệt giòi, trừ sâu.

Đơn thuốc: Chữa hắc ho: Bồ hòn (vỏ quả) 20g, Riềng già 10g. tán nhỏ, ngâm với 20ml cồn 90^0 dùng bôi.

283- Bồ hòn nhỏ

Bồ hòn nhỏ - *Sapindus rarak* DC., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 6m, có khi tới 18-20m. Thân hình trụ và vỏ xám. Lá mọc so le, kép lông chim chẵn, dài 25-45cm; lá chét 6-9 đôi, thường thuôn - ngọn giáo, ít khi thuôn ngọn giáo ngược, tròn, hình nêm và không cân ở gốc, thon hẹp khá dài ở chóp, không lông, màu lục tươi. Cụm hoa chùy mọc ở ngọn, có các nhánh trải ra, cuống hoa có khớp mang các lá bắc con ở phía dưới khớp. Đĩa mật hình thoi với một đỉnh bị khía và đổ về một phía. Quả gồm các hạch to bằng quả mận; vỏ quả nạc, chứa đầy dịch.

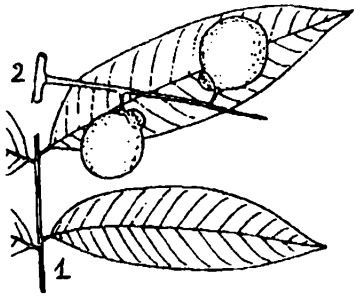

Bồ hòn nhỏ
1. Nhánh lá; 2. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng, ven đường, ở độ cao đến 1500m.

Phân bố: Trung bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ quả, rễ, lá - *Pericarpium, Radix et Folium Sapindi.*

Thành phần hoá học: Có saponin là hederagenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng thu liễm chỉ thống.

Công dụng: Hạt chứa saponin, dùng để giặt quần áo và cũng dùng diệt địa. Hạt cũng dùng làm thuốc gây mê. Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ quả, rễ, lá được dùng làm thuốc trị lỵ, đau yết hầu, mẩn ngứa da dị ứng, đi đái nhiều lần, đái buốt, đái ra máu.

284- Bồ kết

Bồ kết, Bù kết, Châm kết, Miên kết, Mận kết, Tận kết - *Gleditsia australis* Hemsl. ex Forbes et Hemsl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-10m, với thân có gai khoẻ phân nhánh dài 10-15cm. Lá thường hai lần lông chim, có trục dài 6-12cm, có lông mịn hoặc gần nhẵn. Lá lông chim 2-4 đôi, có trục dài 7-10cm. Lá chét 6-8 đội, gần đối hay xen kẽ, thuôn, dài 20-35mm, rộng 10-20mm, tròn lõm ở đầu, nhọn không cân ở gốc, lượn tai bèo ở mép, không lông hay có lông rải rác; gân bên mảnh cỡ 10 đôi; cuống phụ cỡ 1mm. Cụm hoa thành chuỳ hay chùm các bó, trên nách lá hay ở ngọn, có lông mềm; trục chính dài 8-15cm; trục phụ các bó 2-5mm. Hoa có cuống 2-3mm, có lông mềm màu trắng; lá đài 5, hình tam giác kéo dài; cánh hoa 5, thuôn - hình trứng ngược. Hoa đực có 10 nhị; hoa lưỡng tính và hoa cái có 5 nhị; bầu không cuống, phủ lông sát. Quả đậu có cuống ngắn (3-4mm), dài 10-12cm, rộng 1,5-2cm, hơi cong, tù ở đầu, gồ lên trên các hạt, không lông; hạt 10-12, màu nâu nâu, cỡ 10x7x4mm. (*Ảnh số* 108).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh thứ sinh và thường được trồng quanh làng bản, trong vườn, ở độ cao dưới 700m. Ưa đất tốt, sâu, ẩm. Sinh trưởng nhanh, tái sinh hạt dễ dàng, đâm chồi khoẻ.

Bồ kết

1. Lá và cụm hoa; 2. Lá chét;
3. Cánh hoa nhìn mặt trong; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả bồ kết - *Fructus Gleditsiae*, thường gọi là Tạo giác - 皂角, Gai bồ kết - *Spina Gleditsiae*, thường gọi là Tạo giác thích - 皂角刺; hạt bồ kết - *Semen Gleditsiae*, thường gọi là Tạo giác tử - 皂角子.

Ta thu hái quả vào tháng 10-11, lúc quả đang có màu xanh lục hoặc hơi vàng. Phơi khô và để lâu, quả biến thành màu đen bóng. Khi dùng bỏ hạt, dùng sống hoặc tẩm nước cho mềm, sấy khô. Có khi đốt thành than, tán bột. Người ta còn thu hạt ở quả già. Quả Bồ kết thu hái được quanh năm, nhưng tốt nhất là vào mùa đông - xuân, phơi khô cất dành.

Thành phần hoá học: Trong quả có saponin màu vàng với hiệu suất có thể đến 10%. Còn có một saponin triterpenic gọi là gleditsia saponin B-G, một saponin khác là australosid. Còn có các hợp chất flavonoid được phân lập, mà 5 chất đã biết là luteolin, saponaretin, vitextin, homoorientin và orientin. Trong gai Bồ kết có gleditsia saponin B-G, acid palmitic, acid béo, nonacosane. Người ta biết được hỗn hợp flavonosid và chất saponaretin có tác dụng chống vi trùng roi âm đạo; hỗn hợp saponin và flavonoid có tác dụng ức chế tụ cầu khuẩn vàng.

Tính vị, tác dụng: Quả Bồ kết có vị cay, mặn, tính ôn, hơi có độc, có tác dụng không khiếu, khử đờm, tiêu thũng, làm hắt hơi. Hạt Bồ kết có vị cay, tính ôn, có tác dụng thông đại tiện, bí kết và chữa mụn nhọt. Gai Bồ có vị cay, tính ôn, có tác dụng tiêu thũng, bài nung, sát trùng.

Công dụng: Người ta thường dùng quả Bồ kết ngâm hoặc nấu nước gội đầu, làm sạch gầu, trơn tóc, và dùng giặt quần áo len, dạ, lụa có màu bị hoen ố và không phai màu. Thường dùng làm thuốc tiêu đờm, gây nôn và thông đại, tiểu, trung tiện, sát trùng. Chủ yếu dùng chữa trúng phong cấm khẩu, phong tê, tiêu đồ ăn, đờm, suyễn thũng, sáng mắt, ích tinh. Liều dùng hàng ngày 0,5-1g dưới dạng thuốc bột, hay đốt ra than để dùng, hoặc thuốc sắc. Hạt Bồ kết dùng thông đại tiểu tiện và chữa mụn nhọt. Ngày dùng 5-10g dạng thuốc sắc. Gai Bồ kết dùng chữa ác sang, tiêu ung độc, sưng vú, làm xuống sữa.

Đơn thuốc:

1. Chữa trúng phong, cấm khẩu, hôn mê, bất tỉnh; dùng quả Bồ kết cả hạt đốt cháy tán bột, có thể phối hợp với Bạc hà, lấy một tí thổi vào lỗ mũi thì hắt hơi và xát một tí vào chân răng thì há miệng, tỉnh ra. Nghẹt mũi, khó thở hoặc viêm xoang, đốt quả Bồ kết, xông khói vào mũi thì mũi thông dễ thở.

2. Trúng phong, kinh giản, đờm rước lên nghẹt cổ, miệng sùi đờm dãi, hoặc hen suyễn, đờm kéo lên khò khè khó thở, dùng bột Bồ kết (đốt tồn tính) và phèn phi lượng bằng nhau, trộn đều, hoà vào nước cho uống mỗi lần 0.5g, ngày uống 3-6g đến khi mửa đờm ra hay hạ xuống được thì thôi.

3. Chữa bí đại tiện, tắc ruột hoặc bụng trướng sau khi mổ không đánh trung tiện được, hoặc bệnh phù trướng ứ nước, đại tiểu tiện bí, dùng Bồ kết đốt tồn tính tán bột trộn với dầu Lạc hay dầu Vừng (hoặc xà phòng) tẩm vào bông đế vào trong hậu môn, mỗi lần dùng 0.2g làm vài ba lần, sau 3-5 phút, bệnh nhân sẽ đánh trung tiện và thông đại tiểu tiện.

4. Chữa giun kim, cũng làm như trên vào buổi tối 18-19 giờ, giun sẽ bị tống ra, làm 3 ngày, mỗi ngày một lần, sẽ hết giun.

5. Chữa sâu răng, nhức răng: Quả tán nhỏ, đắp vào chân răng, hễ chảy nước dãi thì nhổ đi, hoặc dùng bột Bồ kết (đã đốt tồn tính) xỉa vào chân răng.

6. Chữa lở ngứa có nấm, hoặc trẻ em chốc đầu, rụng tóc, dùng nước nóng ngâm Bồ kết, sau đó lấy bột Bồ kết đã đốt thành than tán bột rắc, xát hay đắp vào.

7. Chữa quai bị: Quả (bỏ hạt) tán nhỏ hoà với giấm thanh tẩm bông đắp vào chỗ đau. Cách 30 phút lại tẩm thêm, làm như vậy vài lần, khỏi thì thôi.

8. Chữa lỵ amip có kén, đi lỵ lâu ngày, dùng bột Bồ kết với phèn phi nói trên, uống mỗi ngày 2g chia làm hai lần. Hoặc dùng hạt Bồ kết sao vàng tán nhỏ, dùng hồ nếp làm viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên, dùng nước chè đặc để chiêu thuốc (nên uống buổi sáng sớm để khỏi mất ngủ).

9. Chữa mụn nhọt bọc không vỡ mủ: Dùng gai Bồ kết 5-10g nấu nước uống. Có thể phối hợp gai Bồ kết với Kim ngân hoa, Cam thảo, mỗi vị 2-8g sắc nước uống. Người ta thường dùng gai Bồ kết, quả Bồ hòn đốt thành than, tán bột mịn, trộn với bồ hóng bếp và nhựa Thông làm cao dán nhọt cho rút mủ rất tốt.

10. Chữa sưng vú cho phụ nữ: Cũng dùng gai Bồ kết sắc nước uống như trên. Hoặc dùng gai Bồ kết, quả Bồ hòn đốt tồn tính 40g, Bạng phấn 4g. Hai vị tán nhỏ thành bột, trộn đều, mỗi lần uống 4g.

Ghi chú: Người hư yếu, phụ nữ có thai không nên dùng Bồ kết để uống.

285- Bồ kết tây

Bồ kết tây - *Albizia lebbeck* (L.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao đến 25m. Nhánh tròn, không lông. Lá có trục 5-10cm, mang một tuyến to cách gốc 1,5cm. Lá có lông chim 2-3 đôi có trục 8-9cm mang tuyến tròn nhỏ ở chỗ đính của các cuống lá chét. Lá chét 3-6 đôi, có cuống, mọc đối, mỏng, hình thoi không cân tới hình thang hay xoan ngược, dài 1,5-5cm, rộng 0,9-3,5cm, không cân đối, hình nêm rộng tới cụt hay hình tim một bên ở gốc, tròn hay cụt ở đầu, có lông mịn tới dày hoặc không lông. Cụm hoa mang ngù, mỗi ngù gồm 30-40 hoa có cuống. Các hoa ở mép có đài hình phễu, có răng hình tam giác hẹp; tràng hoa hình phễu có ống nhẵn và các thuỳ hình trái xoan rộng; ống nhị ngắn hơn ống tràng; bầu không cuống và nhẵn. Quả đậu thuôn, dài 20-35cm, rộng 3-4cm, thon hẹp dần ở hai đầu, màu vàng hay nâu, không lông, tự mở; hạt hình bầu dục, dẹp, màu nâu bóng, dài đến 10mm.

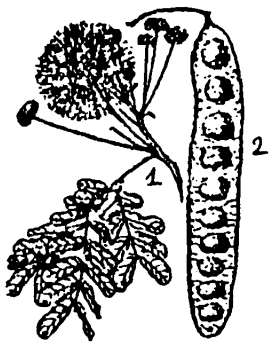

Bồ kết tây
1. Một phần của nhánh với lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây của nhiệt đới Châu Á, có khi gặp trong rừng ở độ cao 500m. Thường được trồng làm cây bóng mát trong các đồn điền cà phê, trà và cũng được trồng làm cây che bóng ở đường phố. Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Bắc Giang, Hà Nội, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Thuận, Ninh Thuận, thành phố Hồ Chí Minh vào tới Long An, An Giang. Còn phân bố ở nhiều nước nhiệt đới Châu Á, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt và hoa - *Cortex, Semen et Flos Albiziae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu. Vỏ chứa tanin và saponin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tác dụng tiêu thũng chỉ thống, hoa làm dịu.

Công dụng: Vỏ và hạt được dùng làm thuốc chữa ỉa chảy, lỵ, trĩ, mất ngủ, rắn cắn; dầu hạt dùng chữa bệnh phong; hoa dùng đắp nhọt. Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ cây được dùng trị đòn ngã sưng đau. Ở Nuven Calêđôni, hoa dùng làm thuốc đắp mưng mủ mụn nhọt, nước sắc quả non dùng để trị một số loại đau mắt, vỏ và hạt dùng trị ỉa chảy.

286- Bồ ngót

Bồ ngót, Bù ngót, Rau ngót - *Sauropus androgynus* (L.) Merr., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ, có thể cao đến 1.5m hay hơn, phân cành nhiều. Lá mọc so le, mỗi cành mang 10-12 lá, phiến hình trứng dài hoặc bầu dục, có mép nguyên, dài tới 6cm, rộng tới 3cm, có cuống ngắn, với hai lá kèm nhỏ. Hoa đơn tính mọc thành xim đơm ở nách lá; hoa cái ở trên, hoa đực ở dưới. Quả nang hình cầu dẹp màu trắng, mang đài hoa tồn tại màu đỏ. Hạt hình 3 góc có vân nhỏ. (*Ảnh số* 109).

Sinh thái: Cây chịu bóng, mọc dưới tán rừng thường xanh. Thường được trồng làm rau ăn ở đồng bằng và vùng núi. Ra hoa quả tháng 9-10.

Bồ ngót

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo TĐCT).

Phân bố: Phổ biến ở nhiều nơi của nước ta. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Xri Lanca, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Sauropi.*

Khi dùng làm thuốc, thường chọn những cây đã sống từ 2 năm trở lên. Hái lá tươi và dùng ngay. Rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong lá có protid, glucid; tro lá chứa chủ yếu là calcium, phosphor và vitamin C. Trong rau ngót có nhiều acid amin cần thiết: lysin, methionin, tryptophan, phenylalanin, threonin, valin, leucin, isoleucin.

Tính vị, tác dụng: Lá rau ngót có vị ngọt bùi, tính mát; có tác dụng điều hoà nội tạng, bổ ích cho cơ thể, tăng cường chức năng tiêu hoá và bài tiết. Rễ có vị ngọt nhạt hơi đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, hoạt huyết.

Công dụng: Lá rau ngót dùng trị ban sởi, ho, viêm phổi, sốt cao, bí tiểu tiện và tiêu độc. Rễ được dùng làm thuốc thông tiểu, thông huyết, kích thích tử cung co bóp. Nhân dân thường dùng rau ngót chữa sót nhau và chữa tựa lưỡi, hóc xương. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ sắc uống trị sốt và trị co thắt của bóng đái. Rễ và lá cũng được dùng làm thuốc đắp.

Ở Trung Quốc, rễ được dùng nấu nước uống trị lỵ, đi ngoài ra máu, đau bụng lâu ngày không khỏi bệnh, viêm hạch lymphô và ghẻ lở.

Cách dùng: Ngày dùng 20-40g lá tươi sắc uống hoặc rễ tươi giã uống. Lá hoặc rễ tươi (40g) giã nhỏ, thêm nước và vắt lấy 100ml chia làm hai lần uống, mỗi lần cách nhau 10 phút, hoặc dùng lá tươi giã đắp trên hai gan bàn chân chữa sót nhau. Lá tươi 5-10g, giã nhỏ vắt lấy nước hoà mật ong đánh lên lưỡi, lợi, vòm miệng trẻ em chữa tưa lưỡi. Còn dùng ngậm chữa hóc xương. Lá giã ra lấy nước uống, bã đắp trị rắn cắn.

287- Bồ ngót chân ngắn

Bồ ngót chân ngắn - *Sauropus brevipes* Muell. –Arg. (*S. quadrangularis* Kurz, *S. parvifolius* Ridl.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 1m, có rễ thành củ; thân không phân nhánh, thân non có cạnh. Các nhánh ngắn dài 8-10cm. Lá có phiến bầu dục xoan, dài 13-25mm, rộng 7-17mm, chóp tù hay tròn, gốc tù, mỏng, không lông, màu lục tươi; gân bên 3-4 đôi; cuống lá mảnh, dài 2mm; lá kèm nhọn, mau rụng. Hoa ít, ở nách lá, cuống hoa dài 1,5-2,5mm, hoa đực hình sao, có các lá đài xếp vào phía trong.

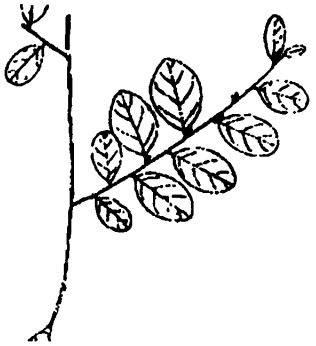

Bồ ngót chân ngắn

Cành lá mang hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng còi, rừng tre nứa hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-300m.

Phân bố: Có ở Việt Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sauropi.*

Công dụng: Ở Malaixia, cây dùng sắc cùng với vài vị thuốc khác để trị ỉa chảy.

288- Bồ ngót rừng

Bồ ngót rừng, Bồ ngót - *Phyllanthus elegans* Wall. ex Muell, - Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây cao 1-2m, nhẵn, với các nhánh hướng lên, có vỏ màu lục rồi đỏ sẫm. Lá dai, màu lục sẫm ở mặt trên, nhạt màu hơn ở mặt dưới, dài 8-10cm, rộng 4-5cm, hình trái xoan thon, tù ở gốc, thót nhọn dài ở chóp, có mép cong về phía dưới, ban đầu màu trăng trắng rồi đỏ. Hoa ở nách lá ở phần dưới, các hoa cái đơn độc về phía ngọn. Quả nang, hình cầu đường kính 10-12mm. Hạt hơi khía rãnh.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh hay rụng lá, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

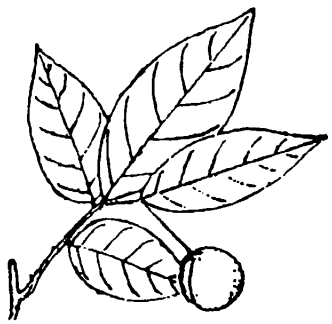

Bồ ngót rừng
Cành lá và quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Khánh Hoà (Hòn Bà), Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Phyllanthi.*

Công dụng: Ở miền Bắc Việt Nam cũng như ở Phú Quốc, nhân dân dùng đọt non nấu canh ăn như Bồ ngót, dùng cho người ốm yếu. Lá giã ra vắt lấy nước nhỏ miệng cho trẻ em bị tưa lưỡi. Rễ được dùng làm thuốc hạ nhiệt.

289- Bồ ngót vuông

Bồ ngót vuông - *Sauropus quadrangularis* (Willd.) Muell. - Arg. (*Phyllanthus quadrangularis* Willd.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Bụi cao đến 60cm, không lông, chia nhánh; nhánh có 4 cạnh nhọn, mang ở mỗi mắt 4 nhánh, nhỏ dài 3-5cm. Lá có phiến hình bầu dục thuôn, dài cỡ 12mm, rộng 4mm, xanh ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới.

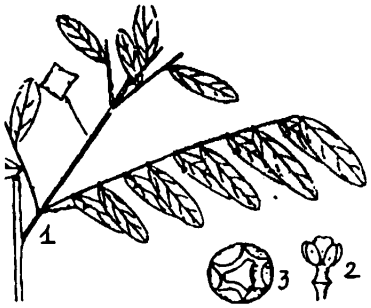

Bồ ngót vuông
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái nhìn từ trên xuống.
(Hình theo CCVN).

Hoa xếp 1-3 cái ở nách lá. Hoa đực và hoa cái mọc riêng lẻ hay xếp từng đôi. Hoa đực có đài dạng đĩa với 6 thuỳ sâu, hình trái xoan ngược; nhị 3. Hoa cái có đài hoa dạng chuông với 6 thuỳ, bầu hình nón ngược, vòi nhụy 3. Quả nang hình cầu dẹp, đường kính 8mm, trên đài đồng trưởng.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng nửa rụng lá hay trảng cây bụi, trên đất sa phiến thạch, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 4.

Phân bố: Đăk Lăk, Nam Bộ (Song Phương). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sauropi Quadrangularis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá khô được dùng quấn hút khi bị sưng amygdal. Ở Quảng Tây (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc trị rắn độc cắn.

290- Bồ nhi căn

Bồ nhi căn, Thiên lý quang Oldham, Diệp liên cúc - *Sinosenecio oldhamianus* (Maxim.) B. Nord. (*Senecio oldhamianus* Maxim.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm. Thân đứng, cao trên 0.5m, có rãnh. Lá hơi hình tim ở gốc, phiến lá hình bầu dục hay hình tam giác, mép có răng không đều.

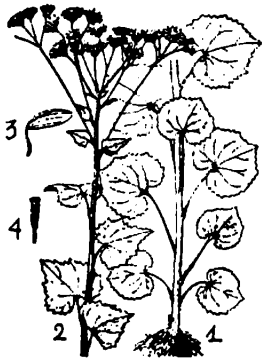

Bồ nhi căn

1. Phần gốc thân; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa hình ngù ở ngọn, đơn, có khi kép. Đầu hoa hình bán cầu. Tổng bao có hai hàng lá bắc. Mỗi đầu có 10 hoa cái hình lưỡi, còn hoa lưỡng tính thì nhiều. Tràng hoa cái có ống mảnh, lưỡi có 3 răng, ống hoa lưỡng tính có 5 thùy hình tam giác. Nhị 5. Bầu hình trụ. Quả bế hình trụ, có mào lông.

Sinh thái: Mọc trên nương rẫy và đất trồng hoa màu, ven đường đi tại các rừng thưa ở độ cao 900-2000m.

Ra hoa và có quả từ tháng 2 đến tháng 9.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sinosenecionis Oldhamiani.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, hơi có độc, có tác dụng giải độc, hoạt huyết, thanh nhiệt, tiêu thũng.

Công dụng: Được dùng trị sang độc, mụn nhọt chảy nước vàng, đòn ngã dao chém bị thương.

291- Bồ quân

Bồ quân, Hồng quân, Mùng quân - *Flacourtia jangomas* (Lour.) Raeusch. (*F. cataphracta* Roxb. ex Willd.), thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây bụi. Cây nhỡ hay cây gỗ cao 5-10 (-15)m, có gai đơn hay hay phân nhánh lúc còn non. Lá mỏng, hình trái xoan hay trái xoan bầu dục, rất ít khi xoan ngọn giáo dài 5-12cm, rộng 2-2,5cm, hình nêm hay tròn ở gốc, tù hay có mũi nhọn dài ở chóp, mép lượn thành răng; gân bên 3-6 đôi; cuống lá 4-8mm, mảnh, có rãnh ở phía trên.

Bồ quân

1. Nhánh mang hoa đực;
2. Hoa đực, có lá đài gập xuống;
3. Nhị; 4. Hoa cái có đài gập; 5. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa dạng ngù ở nách lá, dài 1-2cm, hoa trắng hay trắng lục, có mùi mật ong; cuống ngắn, rất mảnh; lá đài 4 (-5) dính nhau ở gốc, xoan tam giác. Hoa đực có đĩa mật gồm nhiều tuyến rời; nhị nhiều (khoảng 40) có chỉ nhị dạng sợi và không có nhụy lép. Hoa cái có đĩa mật nguyên hay chia thuỳ; bầu gần hình cầu với 4-6 ô, 4-6 vòi nhuỵ, đầu nhuỵ ngắn. Quả nạc, gần hình cầu đường kính 1,5-2,5cm, có cạnh; hạt 4-6 (-10). (*Ảnh số* 110).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng, trên đất sét lẫn đá hay đất sét có phủ cỏ, ở độ cao tới 1500m. Được trồng quanh các làng bản. Ra hoa vào tháng 9-10.

Phân bố: Từ Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, đến Ninh Thuận, Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ và rễ - *Fructus, Folium, Cortex et Radix Flacourtiae.*

Thành phần hoá học: Hạt có dầu.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính ấm, không độc, có tác dụng tiêu thực, phá trích trệ, giáng khí, lợi đờm. Quả non chua và làm săn da. Lá và chồi non bổ, lợi tiêu hoá và làm săn da.

Công dụng: Quả ăn ngon và dùng làm mứt; quả non giã vắt lấy nước cốt uống chữa đau bụng, ỉa chảy.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả chữa bệnh thiếu mật và đau gan. Lá và chồi non được dùng trị ỉa chảy, lỵ và làm ra mồ hôi.

Ở Campuchia, nước sắc lá dùng uống có thể gây sẩy thai. Rễ và vỏ làm thuốc trị khản tiếng, cũng được dùng ở Ấn Độ chữa bệnh thiếu mật; ở Campuchia dùng điều trị các biến chứng sau khi sinh (hậu sản). Người ta còn nghiền thành bột làm thuốc đắp trị bỏng, cụm nhọt và phát ban da vì sang lở.

292- Bồ quân Ấn

Bồ quân Ấn - *Flacourtia indica* (Burm.f.) Merr. (*F. ramontchi* L'Hér.), thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ mọc thành bụi hay cây gỗ cao 2-15m, có gai đơn hay phân nhánh; ở cây già ít gai, nhánh có vỏ xám vàng tới nâu. Lá dạng màng tới dai, nhẵn hay có lông nhung ở cả hai mặt; phiến lá thường nhỏ, đa dạng, thay đổi về hình dạng, cỡ và cấu trúc, xoan ngược tới xoan bầu dục, dài 2-6 (-9)cm, rộng 1-4 (-5) cm, thon và tù ở gốc tròn hay có mũi nhọn ngắn ở chóp, mép hơi lượn, gân bên 4-6 đôi, ít nổi rõ ở cả hai mặt; cuống lá 3-10mm, mảnh, có lông nhung. Cụm hoa ở nách hay ở ngọn, thành chùm ngắn, ít hoa. Hoa có cuống ngắn, 3-7mm, có lông mịn; lá đài 4-7, xoan nhọn, có lông mi ở mép. Hoa đực có đĩa mật gồm nhiều tuyến lượn tai bèo; nhị nhiều có chỉ mảnh. Hoa cái có đĩa hầu như nguyên; bầu hình cầu với 4-6 giá noãn 2 noãn, 4-6 vòi nhuỵ. Quả hình cầu hay dạng bầu dục, đường kính 0,8-1,5mm, màu đỏ sẫm tới nâu khi chín; hạt nhiều, 5-10 (-16). (*Ảnh số* 111).

Sinh thái: Thường gặp ở những môi trường và độ cao thay đổi từ 0-1200m, trong rừng thưa quanh các làng, gần các đường đi và các sông, dọc bờ biển, trong các rú bụi và trên đất nghèo, có đá, đất sét–cát và đất cát.

Phân bố: Lai Châu, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, lá, nhựa - *Cortex, Fructus, Folium et Resinus Flacourtiae Indicae.*

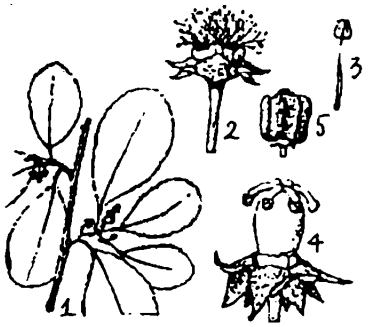

Bồ quân Ấn
1. Nhánh mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Nhị; 4. Hoa cái; 5. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chát. Vỏ thân, hạt có tác dụng khư phong thấp.

Công dụng: Quả ăn được. Các bộ phận khác nhau của cây như vỏ, quả, lá được dùng nấu cho người phụ nữ sinh đẻ uống và cũng dùng làm thuốc trị đau bụng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả trị chứng vàng da và chứng lá lách sưng to. Gôm nhựa dùng phối hợp với các vị thuốc khác trị ỉa chảy.

Ở Trung Quốc, vỏ thân, hạt dùng trị đau phong thấp, hoắc loạn, quả dùng trị tiêu hoá bất lương, phong thấp, thổ tả.

293- Bồ quân lá to

Bồ quân lá to - *Flacourtia rukam* Zoll. et Moritzi, thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 4-15 (-20)m, có gai khoẻ, đơn hay phân nhánh, có thể dài tới 10cm. Lá có phiến xoan tới hình ngọn giáo hoặc thuôn bầu dục, dài 6-12 (-18)cm, rộng 3-6 (-9)cm, gốc hình nêm hay tròn, chóp nhọn tù, mép lá hơi lượn thành răng; gân bên 5-7 đôi; gân con thành mạng dày; cuống lá 3-8mm, không lông hay phủ lông nhung. Cụm hoa ở nách lá thành xim co hoặc chùm ngắn ít hoa. Hoa màu vàng lục, không mùi; cuống 3-5mm; lá đài 3-4 (-6), hơi dính ở gốc. Hoa đực có đĩa mật màu trắng vàng tới da cam, nhị (15-18) có chỉ nhị ngắn và không có nhụy lép. Hoa cái có đĩa mật có tuyến rộng hơn, có khi có nhị lép; bầu hình cầu có 4-7 (-8) vòi nhuỵ, rời, xếp thành

vòng ở đỉnh bầu. Quả nạc, hình cầu hay hình trứng, đường kính 2-2,5cm, màu đỏ sẫm tới đen khi chín.

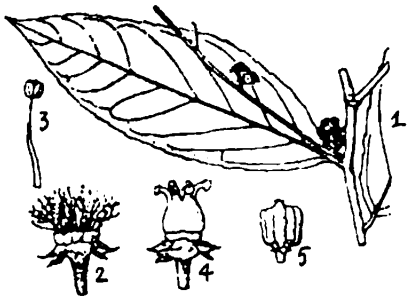

Bổ quân lá to

1. Nhánh mang hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Nhị; 4. Hoa cái; 5. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các lùm bụi, trên đất khô, có cát, đất sét - đá phiến, lên tới độ cao 400m. Cũng thường được trồng. Ra hoa tháng 1-7.

Phân bố: Lai Châu, Tuyên Quang, Thanh Hoá, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đăk Lăk, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - *Radix, Folium et Fructus Flacourtiae.*

Công dụng: Quả có vị chua chát nhưng khi chín hay vò kỹ sẽ ngọt hơn, dùng làm mứt và đóng hộp. Rễ non cũng ăn được. Dịch quả non dùng trị đau bụng ỉa chảy và lỵ; còn dịch lá dùng trị sưng đau mắt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, dịch quả và quả non dùng trị ỉa chảy và lỵ; lá dùng trị ngứa ngáy và bệnh về mắt.

294- Bổ béo

Bổ béo, Bùi béo, Béo trắng - *Gomphandra mollis* Merr., thuộc họ Mộc thông ta - *Icacinaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-4m. Rễ mọc thẳng, mập, mềm và nạc, màu trắng ngà. Cành non có lông mịn. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, có cuống ngắn, mép nguyên, mặt dưới có nhiều lông mịn màu xám nhạt. Cụm hoa hình ngù kép, mọc đối diện với lá. Hoa nhỏ, màu trắng. Quả hình thoi mang đài tồn tại, có lông.

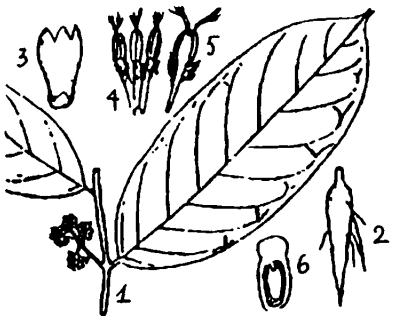

Bổ béo

1. Cành mang hoa; 2. Rễ; 3. Hoa;
4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở các triền núi, trong rừng.

Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Kon Tum, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Gomphandrae Mollis.*

Có thể thu hái rễ quanh năm, tốt nhất vào mùa thu. Đào về, rửa sạch, thái mỏng, ngâm nước vo gạo 24 giờ, phơi hoặc sấy khô. Sau đó tẩm nước gừng, phơi nhiều lần cho đến khi hết nước tẩm. Để nguội. Phơi hoặc sấy khô lần cuối cùng rồi sao vàng.

Tính vị, tác dụng: Bổ béo có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, không độc; có tác dụng bồi dưỡng cơ thể, kích thích ăn ngon cơm, nhuận tràng, lợi sữa, lợi tiểu.

Công dụng: Thường dùng ăn sống cho mát, giải nhiệt, giải khát, chống mệt mỏi. Người ta dùng dược liệu khô 10-12g, dưới dạng thuốc sắc hoặc tán bột làm thành viên thuốc bổ; uống lâu ngày, người sẽ béo khoẻ. Có thể dùng ngâm rượu.

Đơn thuốc:

1. Lợi sữa: rễ Bổ béo 10g, thân cây Ớt làn lá to 10g, rễ Xích đồng nam 10g, rễ Hà thủ ô trắng 10g nấu nước uống.

2. Kém ăn, mất ngủ, cơ thể mệt mỏi, phụ nữ mới sinh đẻ: rễ Bổ béo 20g, cây Ké hoa vàng 20g, thân cây Khế rừng 20g, cành lá Dạ cẩm 20g, nhân quả Dây giun 10g, cùng sắc uống.

295- Bổ béo bốn nhị

Bổ béo bốn nhị - *Gomphandra tetrandra* (Wall.) Sleum., thuộc họ Mộc thông ta - *Icacinaceae.*

Mô tả: Cây leo dài 3-8m. Lá có phiến thuôn, dài 10-18cm, chóp có đuôi nhọn; gốc tròn; gân bên 4-7 đôi, mặt dưới có ít lông ở gân; cuống lá dài 1cm. Cụm hoa ở nách lá hay đối diện với lá; đài có 5 răng, cánh hoa dính nhau; nhị 5, bao phấn có lông tiết ở lưng. Quả hình trụ, cao 15-17mm, trắng hay hồng; hạt 1.

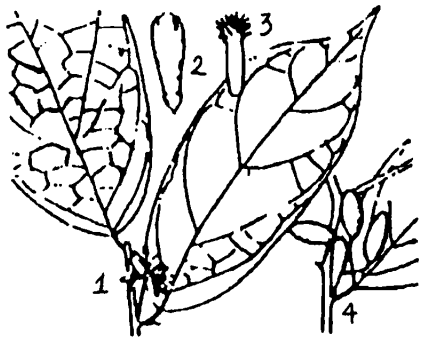

Bổ béo bốn nhị

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Bao phấn; 4. Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng ẩm vùng núi, trên núi đá ở độ cao 500-800m. Mùa hoa tháng 2-5, mùa quả tháng 5-10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Vĩnh Phúc, Hà Nội tới Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Khánh Hoà. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Gomphandrae Tetrandrae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc.

Công dụng: Rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị viêm tuỷ xương và viêm dạ dày ruột cấp tính.

296- Bổ béo đen

Bổ béo đen - *Goniothalamus vietnamensis* Ban, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 2-3m. Cành non có lông tơ màu gỉ sắt. Lá thuôn hình trứng ngược, chóp thành mũi nhọn, gốc hình nêm rộng; phiến lá lớn cỡ 20-35 (40) x (7-9 (10)cm, mặt trên trần, mặt dưới có lông; gân bên 14-17 đôi, hơi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 10-15mm, có lông. Hoa ở nách lá, thường mọc đơn độc; cuống hoa rất ngắn (cỡ 2-3mm), ở gốc mang 2-3 lá bắc nhỏ. lá đài hình tam giác nhọn đầu, cỡ 5-6 x 3-4mm, có lông ở mặt ngoài (trong quả lớn theo và nổi rõ 3-5 gân hình cung). Cánh hoa ngoài hình mác, dài 2,5-3cm, rộng 5-7mm, có lông ngắn ở cả hai mặt (trừ gốc phía trong); cánh hoa trong hình mác (cỡ 15x5mm) dính nhau ở đỉnh thành mũ hơi nhọn đầu (móng dài chừng 5mm). Nhị nhiều, dài cỡ 1mm; mào trung đới hình đầu, không có lông, chỉ nhị rõ. Lá noãn 15-20, dài 3mm, bầu có vài chiếc lông dài ở gốc; núm nhụy hình phễu rộng, dài bằng đầu. Noãn 1. Phân quả hơi có lông, hình trụ có mỏ cong và nhọn, dài 3-4cm đường kính cỡ 5mm; cuống phân quả rất ngắn (cỡ 2mm); vỏ quả rất mỏng hoàn toàn tách rời khỏi vỏ hạt. Hạt nhẵn, màu nâu nhạt.

Bổ béo đen

Cành lá mang quả.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội (Ba Vì).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Goniothalami Vietnam-ensis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, ngọt; có tác dụng kích thích tiêu hoá.

Công dụng: Rễ phình lớn như củ, thái mỏng sao khô, sắc lấy nước uống làm thuốc bổ, kích thích tiêu hoá.

297- Bổ béo trắng

Bổ béo trắng - *Fissistigma thorelii* (Pierre ex Gagnep.) Merr., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn; nhánh có lông dày hung đỏ. Lá có phiến thon ngược, có lông

dày ở mặt dưới; gân bên nhiều, hơn 20 đôi. Cụm hoa có lông dày, 1-5 hoa; 3 cánh ngoài hợp; 3 cánh hoa trong hình tam giác. Quả có u, có ô màu hung trên cuống dài; hạt 6-8.

Bổ béo trắng
1. Cành mang hoa; 2 Hoa.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Mọc rải rác ở ven rừng nguyên sinh, nơi ẩm, gần khe suối, vùng núi đất, ở độ cao 500-1000m.

Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Fissistigmae.*

Công dụng: Dân gian cũng dùng rễ làm thuốc bổ.

298- Bối xôi

Bối xôi, Rau nhà chùa, Bina - *Spinacia oleracea* L., thuộc họ Rau muối - *Chenopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, khi có hoa cao 0,75-1m. Lá có phiến hình mũi mác hay có thuỳ cạn, màu lục sẫm, có lông thưa dạng bột, cuống lá dài. Hoa nhỏ màu lục, xếp thành xim ở nách lá. Quả bế nhẵn hoặc có gai, nằm trong đài đồng trưởng mập. (*Ảnh số* 112).

Sinh thái: Bối xôi có nguồn gốc từ một loài rau hoang dại ở vùng Trung Đông, được trồng ở đó từ lâu đời. Bối xôi được nhập vào nước ta.

Thu hoạch 50-60 ngày sau khi gieo, năng suất trung bình 10-15 tấn/ha.

Bối xôi
1. Dạng chung;
2. Ngọn cành mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Có trồng ở ngoại thành Hà Nội và được trồng nhiều ở Đà Lạt và Đơn Dương thuộc tỉnh Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - *Herba Spinaciae.*

Thành phần hoá học: Rau Bối xôi rất giàu về muối khoáng. Trong 100g rau có 500mg natrium, 375mg kalium, 49ng calcium, 37mg phosphor, 37mg đồng; còn có iod, arsen. Có các vitamin B, C, caroten, B_9 (acid folic), B_{12}, chlorophin và hoạt chất spinacin (arginin, lycin), chất nhầy, glucid (7g), protid (2g), lipid (ít hơn 0.50g). Riêng về sắt, nó có hàm lượng trung bình 2mg trong 100g.

Tính vị, tác dụng: Lá Bối xôi làm mát, nhuận tràng, bổ tim, tăng tiết dịch vị, mật, các tuyến nội tiết, làm sạch đường tiêu hoá và chống hoại huyết. Toàn cây có vị ngọt, tính mát, có tác dụng dưỡng huyết, chỉ huyết, liễm âm, nhuận táo.

Công dụng: Bối xôi thường được dùng trong các trường hợp thiếu máu, giúp dưỡng sức, trị bệnh hoại huyết, chống còi xương, suy nhược thể lực và thần kinh. Còn dùng trị bệnh sốt, viêm phổi và trị sỏi niệu đạo. Dùng ngoài trị bỏng, bệnh nấm, các vết thương mất trương lực.

Hạt được dùng trong trường hợp hô hấp khó khăn, viêm gan vàng da. Có thể dùng nấu chính hay ăn sống, hoặc giã nát lấy nước (dịch lá) pha rượu uống (để dưỡng sức, chống già yếu).

Dùng phối hợp với cải xoong, lấy dịch lá uống trị suy nhược cơ thể và thần kinh.

Dùng ngoài giã đắp hoặc trộn dầu dừa, dầu mè trị bỏng, nấm và vết thương.

Bối xôi giàu về chất khoáng, nhất là các oxalat (K và Ca), nên những người bị bệnh đau gan mạn tính, thấp khớp, tạng khớp, sỏi niệu đạo, viêm dạ dày và ruột không nên dùng. Cũng cần chú ý là Bối xôi cũng dùng tốt cho người bị tăng acid uric huyết.

Nói chung, rau Bối xôi thích hợp với trẻ em, người vị thành niên cho đến người già, những người bị thiếu máu và những người bị bệnh mạn tính.

Người lao động trí óc cũng cần dùng (do nó có nhiều P), người thành thị bị ô nhiễm môi trường (nhờ có sắt, nó giúp sự hoạt động của các hồng cầu), người bị bệnh ngoài da đều dùng tốt.

299- Bội tinh

Bội tinh - *Sphenodesme pentandra* (Roxb.) Jack, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Dây trườn, cao; cành có cạnh tròn, có lông lúc non; vỏ nâu, có lỗ bì trắng. Lá có phiến xoan, dài 15-18cm, đầu có mũi, tròn ở gốc, gân bên 8 đôi, không lông, giòn khi khô; cuống 5-7mm. Chuỳ dài 20-25cm, mang tán 7 hoa; bao chung có 6 lá bắc thuôn không lông, dài 20-25mm. Hoa màu lam, thơm; đài có 10 gân, 5 tai và 5 răng. Quả hạch có lông, nằm trong đài.

Bội tinh

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng và ven rừng.

Mùa hoa từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Quảng Nam, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sphenodesmae.*

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được dùng sắc lấy nước uống cho khoẻ gân cốt. Ở Ấn Độ, nước sắc rễ được dùng trị bệnh thấp khớp. Thân (gỗ) thái nhỏ sao nấu nước uống thay trà (P.Dop, 1935).

300- Bôm bà

Bôm bà, Gai bôm hay Ngâm xanh - *Scolopia macrophylla* (Wight. et Arn.) Clos, thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 2-10m, có gai; nhánh có vỏ xám, có nhiều lỗ bì hình trái xoan hay tròn. Lá hơi dai, màu vàng nâu hay tía, rồi nâu lục, lấp lánh ở mặt trên, mờ ở mặt dưới, thường có 2 tuyến ở đỉnh cuống; phiến xoan tới xoan bầu dục, dài 5-12 (-15)cm, rộng 3-6 (-8)cm, tù hay tròn ở gốc, có mũi ngắn ở chóp, mép lá có răng tù, gân gốc 3-5; gân bên 6-8 đôi; gân con thành mạng; cuống dài 8-18mm, màu đo đỏ, không lông. Cụm hoa chùm ở nách lá hay ở ngọn, dài 3-10cm, phủ lông mềm màu hung. Hoa màu trắng lục, thơm, có cuống 6-10mm; lá đài 4-6, xoan tới gần tròn; cánh hoa 4-6, có lông mi ở mép; nhị nhiều có chỉ nhị 7-8mm; bầu hình cầu cao 2mm, có 3 giá noãn ít noãn. Quả mọng dai, hình trứng, đường kính tới 2cm, màu da cam khi chín; hạt 1-6. (*Ảnh số* 113).

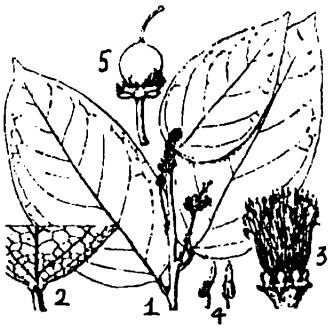

Bôm bà

1. Cành mang hoa; 2. Gốc lá có tuyến;

3. Hoa; 4. Bao phấn; 5. Quả non.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở những nơi đất bị ngập nước, trên đất cát hay đất sét đen và có mùn. Mùa hoa quả tháng 10-12.

Phân bố: Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, An Giang, Cà Mau.

Còn có ở Ấn độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Scolopiae Macrophyllae.*

Công dụng: Rễ dùng sắc uống làm thuốc điều kinh. (Viện Dược liệu).

301- Bôm Trung quốc

Bôm Trung quốc, Ngâm xanh - *Scolopia chinensis* (Lam.) Clos, thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ cao 1-5m; nhánh thường có gai có khi kéo dài tới 5-6cm. Lá có phiến hình bầu dục tới xoan bầu dục hay thuôn bầu dục, dài 3-7cm, rộng 2-4cm, mép nguyên hay có răng tù, gốc có 2 tuyến; gân gốc 3-5, gân bên 5-7 đôi, gân con thành mạng rõ; cuống ngắn 3-8mm. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 2-3 (-6). Hoa màu trắng, vàng vàng, có cuống dài 6-10mm; lá bắc hình ngọn giáo, dài 2mm; lá đài 5-7, dính nhau ở gốc, hình trái xoan, dài 2mm; cánh hoa 6-7, hơi có lông mi ở mép, đĩa mật gồm 6-10 tuyến nhỏ; nhị có chỉ nhị rất mảnh, dài 4-5mm, bầu hình trứng, cao 1,5mm, có 2-3 giá noãn mỗi giá noãn có 2 noãn. Quả mọng dai, rộng 8-10mm, mang vòi nhuỵ tồn tại; hạt 4-5.

Bôm Trung quốc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở các bờ rào, lùm bụi, các đồi hoang, trên đất cát hay sét, vôi. Cũng được trồng làm hàng rào.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Bắc Giang, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội vào Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế cho tới Bình Thuận và Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo). Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Scolopiae Chinensis.*

Công dụng: Ở vùng Hà Cối, tỉnh Quảng Ninh, người ta dùng rễ cây với tên Lục giác cân làm thuốc điều kinh.

302- Bồn bồn

Bồn bồn, Dây dang - *Ormocarpum cochinchinense* (Lour.) Merr. (*O. sennoides* DC.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1,5m; thân mang nhánh ngắn; lá có cuống dài 3-9cm, mang 9-17 lá chét hình trứng ngược, dài 20-25mm, rộng 3-10mm, không lông; lá kèm nhọn và cứng. Chùm hoa trên một nhánh ngắn mang 2-6 hoa trắng, với lườn có sọc đỏ; lá bắc 2, nhỏ; tràng cao 15mm; bầu có lông; vòi nhuỵ nhẵn. Quả đậu dài 5cm, rộng 0.5cm, thắt eo giữa các hạt, có gân thành mạng dọc; hột 2-5, hình bầu dục, màu nâu.

Bồn bồn

1. Ngọn cành mang hoa;

2. Hoa và chi tiết các bộ phận.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bãi có ven đường, các lùm bụi, trên các sườn núi khô, ở độ cao từ ven biển tới vùng trung du, trên đất cát, đất lớm chóm đá. Ra hoa vào tháng 5.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Ormocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Ở Ấn Độ, rễ cây được xem như là bổ và kích thích.

Công dụng: Đọt non ăn được như rau. Lá giã ra chữa mụn nhọt. Dân gian dùng lá sắc uống chữa đau bụng (Khánh Hoà). Phối hợp với vỏ Gòn, còn sắc uống chữa viêm khớp. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ chữa bệnh liệt và đau bụng.

303- Bông bạc

Bông bạc, Cúc đại mộc - *Vernonia arborea* Buch.-Ham. (*V. javanica* DC.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 25-30m, nhánh to, không lông. Lá có phiến thon, dài 8-20cm, rộng 4-8cm, mép lá nguyên; gân bên 8-11 đôi; mặt dưới thường có lông tơ ngắn thưa; cuống lá dài 1,5-2cm. Cụm hoa chung dạng ngù ở tận cùng hay ở nách lá; mỗi cụm hoa đều có cuống ngắn. Tổng bao gồm 4 hàng lá bắc. Tất cả hoa (5-6) đều có dạng ống, lưỡng tính, hữu thụ. Tràng màu trắng, tím hồng hay hồng nhạt. Quả bế dài 2-3mm, có 5 cạnh, đầu cắt ngang; mào lông màu trăng trắng, dài 5-6mm. *(Ảnh số* 114).

Bông bạc
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới thứ sinh, rừng thưa, rừng phục hồi sau nương rẫy. Cây ưa đất feralit tầng dày, ẩm, thoát nước, ưa sáng.

Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, vào tới Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Philippin, Inđônêxia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, vỏ, gỗ - *Folium, Radix, Cortex et Lignum Vernoniae Arboreae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ hạ sốt, tiêu thực.

Công dụng: Rễ dùng sắc uống chữa bệnh sốt rét Cũng dùng làm thuốc tiêu thực, giúp ăn ngon. Gỗ cũng dùng nhai khi có triệu chứng quai bị.

Ở bán đảo Mã Lai, rễ cây hãm uống trị sốt.

Ở Nam Sumatra, vỏ được dùng nhai khi có dấu hiệu của bệnh spru.

304- Bông bông

Bông bông, Bàng biển, Cây lá hen - *Calotropis gigantea* (L.) Dryand. ex W. T. Aiton, thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cành có lông trắng, vỏ thân lúc non có rãnh, màu vàng nhạt, vỏ già màu xám trắng như phấn. Lá to hình thuôn dài, mọc đối, không có lá kèm, mặt dưới có lông trắng; ở gốc lá, mặt trên có một hàng lông màu vàng nâu. Hoa trắng, mọc thành xim gồm nhiều tán ở nách hay ở ngọn. Quả dại hình giáo. Hạt có mào lông. Toàn cây có nhựa mủ. *(Ảnh số* 115).

Sinh thái: Thường gặp mọc hoang ở khắp nơi trong các tỉnh vùng trung du, đồng bằng và ven biển. Cũng thường được trồng bằng những đoạn cành để làm hàng rào.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bông bông
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Khối phấn;
5. Nhuỵ; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá bánh tẻ, nhựa, vỏ cây, vỏ rễ - *Folium, Succus, Cortex et Cortex Radicis Calotropis*. Có thể thu hái lá quanh năm dùng bàn chải hoặc vải đánh nhẹ hai mặt lá trong một chậu nước hoặc đốt nhanh cho cháy sạch lông rồi đem phơi khô hoặc sấy khô. Khi dùng, thái nhỏ, sao qua, hoặc tẩm mật, sao khô. Nhựa và vỏ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong nhựa mủ có nước và phần tan trong nước 80-95%. Cao su 0,6-1,9%. Có 0,45% uscharin; 0,15% calotoxin và các thành phần khác như α-calotropeol, ß-calotropeol, ß-amyrin và calcium oxalat. Nhựa còn chứa gigantin là một chất chứa nitrogen và sulfur; còn có vết của glutahion và một enzym proteoclasstic tương tự như papain. Vỏ thân chứa α- và ß-calotropeol, ß-amyrin, giganteol tetracyclic terpen và sterol. Hoa chứa các este của α- và ß-calotropeol, ß-amyrin. Vỏ rễ chứa ß-amyrin, 2 chất alcol đồng phân kết tinh là giganteol là isogiganteol.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, hơi chát, tính bình; có tác dụng tiêu độc, tiêu đờm, giáng nghịch (hạ cơn sốt) và trừ ho. Nhựa mủ là một chất kích thích mạnh đối với da và niêm mạc; có tác dụng gây nôn và làm giảm huyết áp, còn có tác dụng kháng sinh và sát trùng. Vỏ cây và vỏ rễ bổ, làm ra mồ hôi, long đờm, gây nôn; còn có tác dụng kháng sinh. Rễ có tác dụng kích thích co bóp và cũng có tác dụng chống ung thư biểu bì mũi hầu.

Ở Trung Quốc, người ta cho là lá và vỏ rễ có vị nhạt, chát, tính bình, có độc; có tác dụng khư đàm định suyễn.

Công dụng: Lá thường dùng trị ho, hen suyễn, lở ngứa. còn dùng chữa ngộ độc, rắn cắn, rò, mun mủ, bướu, đinh nhọt, đau răng, đau miệng, đau mắt, đau tim, bệnh hoa liễu, bệnh đậu mùa, bệnh ngoài da, vết cắn, vết đứt và các vết thương khác.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng cồn thuốc chiết từ lá để điều trị bệnh sốt rét cơn. Nhựa mủ dùng với liều thấp làm thuốc gây nôn và với liều cao gây độc. Thường dùng chữa kiết lỵ nhẹ. Dùng ngoài đắp trị viêm khớp, đắp lên các ghẻ mụn, các vết loét, lậu, giang mai. Trộn với mật ong dùng để đắp lên các mụn loét trong miệng. Tẩm vào bông rồi vò viên nhét vào lỗ răng đau sẽ làm ngưng đau nhức. Ở Ấn Độ, người ta dùng nhựa này phối hợp với nhựa Xương rồng 5 cạnh làm thuốc xổ. Vỏ cây, nhất là vỏ rễ là vị thuốc bổ, cũng dùng gây nôn với liều cao và còn dùng để điều trị bệnh phong hủi, kiết lỵ và dùng đắp trị bệnh sưng chân voi. Hoa nghiền bột dùng trị cảm, ho hen và tiêu hoá kém.

Ở Trung Quốc, người ta dùng lá trị háo suyễn, ho gà, viêm nhánh khí quản; vỏ rễ dùng trị ghẻ và bệnh giang mai.

Cách dùng: Ngày dùng 8-10g, lá 10-20g vỏ dạng thuốc sắc hoặc cao, uống sau bữa ăn. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài có thể lấy lá tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Trị hen suyễn (Kinh nghiệm ở An Giang): Bông bông lá 100g, Trần bì 50g, Phèn 20g, Ma hoàng 30g, Bán hạ chế 16g, Chỉ xác 10g, Phòng đảng sâm 20g, Cam thảo 10g, Xương bồ 20g. Các vị tán nhuyễn, sàng viên bằng hột đậu xanh, ngày uống 20 viên sáng, chiều. Thông thường người ta dùng 10g lá Bông bông sắc với một bát rưỡi nước, cô còn một bát, thêm đường uống, chia làm 3-4 lần uống trong ngày. Uống nhiều một lúc dễ bị nôn. Điều trị trong vòng 2-3 ngày, có thể 7-8 ngày.

2. Mụn nhọt, rắn cắn: Lá Bông bông tươi giã đắp.

305- Bông bông quý

Bông bông quý, Bông bông núi - *Calotropis procera* (Aiton) (Dryand. ex) W. T. Aiton, thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ hơn cây Bông bông. Bụi cao đến 2,5; cành non đầy lông rồi nhẵn. Lá non đầy lông như bông. Cụm hoa xim như ngù; cuống dài 8-12cm; hoa có tràng hoa hình chuông đường kính 2,5cm, với các thuỳ trái xoan, nhọn, màu tía viền trắng ở gốc, màu trắng bạc ở dưới; nhị làm thành một khối đứng cao ở giữa hoa, bao phấn có cựa ngoéo vào trong. Quả đại dài 7-10cm; hột dẹp, có lông mào dài. (*Ảnh số* 116).

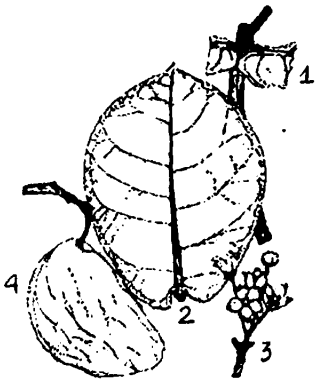

Bông bông quý
1. Đoạn thân với gốc lá; 2. Lá;
3. Một phần cụm hoa; 4. Quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Thường mọc khá tập trung trên các truông gai cây bụi khô cằn hoặc trên bãi cát ven biển. Cây tái sinh tự nhiên khỏe. Có thể trồng dễ dàng bằng các hom thân cành.

Phân bố: Bình Định, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, các nước nhiệt đới Châu Phi.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ và rễ - *Folium, Cortex et Radix Calotropis.*

Thành phần hoá học: Lá và thân chứa calotropin và calotropagenin. Nhựa chứa uscharin 0,45%, calotoxin 0,15% calotin 0,15% và 5 steroid glucid trợ tim với cùng một aglycon là calotropagenin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, hơi chát, tính mát, có tác dụng tiêu độc, tiêu đờm, giáng nghịch, trừ ho. Người ta cũng đã nghiên cứu về dược lý của các bộ phận khác nhau của cây. Các chất độc cường tim như calotropin, calotoxin và uscharin có trong nhựa cây, có tác dụng như ouabain. Rễ và lá có tác dụng trên hô hấp và huyết áp và có tác dụng chống ung thư (dạng biểu bì mũi hầu). Cao chiết của hoa có tác dụng trên độc tính cấp tính, tác dụng chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau, kháng khuẩn và tác dụng đối với sự tiết prostaglandin.

Công dụng: Cũng được dùng như Bông bông.

Ghi chú: Các loài Bông bống đều có độc. Khi bị ngộ độc, cần uống sữa hay nước chín và tiêm morphin hoặc atropin để giảm đau. Có thể chữa kích ứng da bằng cách đắp nước lạnh và dùng các chế phẩm làm dịu như glycerin, belladon.

306- Bông bống nước

Bông bống nước, Bọ xít nước, Dực cán - *Pterocaulon redolens* (Willd.) Fern.-Vill., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, thân xốp, cao 30-60cm, phân nhánh, dọc thân có cánh. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục hoặc trứng ngược, dài 3-5cm, rộng 8-20mm, mép có răng, mặt trên màu lục, mặt dưới trắng, phủ đầy lông như nhung trắng. Cụm hoa đầu thường xếp 2-7 cái thành dạng lông chim, mỗi đầu có đường kính 8-10mm. Lá bắc ở tổng bao có 4 hàng, các lá bắc ngoài hẹp, thuôn, các lá bắc trong hình dải, mũi mác. Các hoa ở mép (10-24 hoa), có ống tràng dạng sợi; hoa lưỡng tính ở giữa, có ống tràng hình trụ, màu tím nhạt. Quả bế hình bầu dục, màu nâu; mào lông trên đỉnh quả dài 2,5mm.

Sinh thái: Mọc ở các đầm lầy, bờ ruộng ẩm, ruộng nước. Ra hoa và có quả từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Bông bống nước
1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm hoa lông;
3. Lá bắc; 4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ngãi, Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mian-ma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Philippin, Inđônêxia, Nuven – Calêđôni đến Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Pterocaulonis.*

Công dụng: Ở Nuven - Calêđôni, cành lá được dùng xát và đắp để chữa bong gân.

307- Bông chua

Bông chua, Rau chua, Nghể lá tròn - *Fagopyrum dibotrys* (D Don) Hara [*F. cymosum* (Trév.) Meissn.], thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 0,5-1,5m; thân có màu đo đỏ. Lá có phiến hình tam giác, gốc hình tim, chóp có mũi dài. Hoa nhỏ, tập hợp thành bông ở ngọn cây; bao hoa 5, màu trắng; nhị 8; bầu 3 cạnh với 3 vòi nhụy. Quả bế có 3 cạnh, màu hồng nhạt. (*Ảnh số* 117).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, ven rừng, ven suối, khe núi, sườn núi ở độ cao 1000-1600m. Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan... Và một số nước Châu Âu.

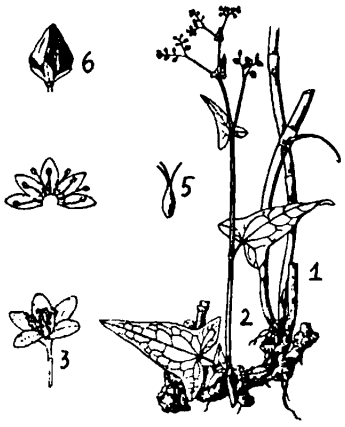

Bông chua

1. Phần gốc thân và rễ;
2. Cành mang hoa; 3. Hoa;
4. Bao hoa và nhị; 5. Bộ nhụy; 6. Quả.
(Hình theo TVC 11).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Fagopyri Dibotryos*; thường gọi là Kim kiều mạch - 金荞麦.

Thu hái vào mùa hè - thu, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong cây có rutin 4-8,5%. Rễ chứa glucid, shakurichin; còn có dimeric procya-nidin.

Tính vị, tác dụng: Vị se, hơi cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết tán ứ, kiện tỳ lợi thấp.

Công dụng: Cây được trồng làm cây lương thực. Người ta cũng dùng lá làm rau ăn, nấu canh chua. Rễ được dùng trị phổi nóng, yết hầu sưng đau, lỵ, ung nhọt độc, đòn ngã tổn thương, đau khớp do phong thấp. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy rễ tươi giã đắp. Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt để trị đau bụng, ỉa chảy, lỵ và tắc ruột co thắt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ và toàn cây được dùng trị hầu họng sưng đau, sưng lở phổi, viêm phổi, đau dạ dày, viêm gan, lỵ, tiêu hoá bất lương, ra mồ hôi trộm, bế kinh và thống kinh.

308- Bông cỏ

Bông cỏ - *Gossypium herbaceum* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m. Lá có cuống dài; phiến có thuỳ giữa dài hơn thuỳ bên đến 2 lần. Hoa vàng vàng, tâm đỏ; lá đài phụ có răng cạn, nhọn; đài hình chóp. Quả nang tròn 3-4 mảnh, khó mở; hạt rời nhau, bông trắng dính vào hạt.

Bông cỏ

Ngọn cây mang hoa và quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng để lấy sợi bông.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước nhiệt đới Châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gossypii.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa betain, cholin, acid salicylic. Khô dầu cũng như hạt chứa các sắc tố flavonoid và nhất là một số sắc tố màu đỏ da cam ít độc là gossypol. Trong vỏ có nhựa, gossypol, vitamin E, và một số yếu tố co mạch và thúc đẻ. Rễ chứa 0,80% gossypol.

Tính vị, tác dụng: Hạt làm dịu, nhuận tràng, làm long đờm, lợi sữa, kích dục. Dầu hạt bông sát trùng. Sợi bông cầm máu. Rễ làm săn da, trị lỵ và lợi tiểu; dùng ngoài làm thuốc dịu đau. Rễ và vỏ có tác dụng điều kinh, lợi sữa.

Công dụng: Ta thường dùng dầu hạt bông để bôi ghẻ lở và sợi bông để rịt cầm máu vết thương. Sợi bông cũng được dùng để đốt thành tro phối hợp với keo da trâu hoặc tóc rối đốt thành tro hoặc bồ hóng (mỗi thứ 4g; ngày uống 3 lần) để chữa thổ huyết, băng huyết, đại tiện ra máu, đái ra máu. Vỏ rễ được dùng làm thuốc điều kinh và thúc đẻ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt để gây sẩy thai và như là thuốc bổ thần kinh dùng trị đau đầu; dịch lá được dùng trị bò cạp đốt và rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), các bộ phận khác nhau của cây được sử dụng như loài bông vải cây.

309- Bông luồi

Bông luồi, Bông vải lông - *Gossypium hirsutum* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây cao 0,50-1,50m, sống 1 năm hay 2 năm. Lá có 3-5 thuỳ, ít khi đến 7 thuỳ, có lông đơn, các thuỳ hình tam giác rộng; cuống lá dài bằng phiến hoặc hơn, có phủ lông. Lá kèm hình tam giác nhọn. Hoa đơn độc, màu vàng, ở phần gốc màu đỏ. Đài con có lá bắc hình tim hoặc bầu dục nhọn, có 5-7 răng. Đài hình đấu, có 5 thuỳ hình tam giác. Các cánh hoa phủ lông ở mặt ngoài. Nhị nhiều, dính nhau thành một cột. Bầu 3-5 ô; vòi nhụy không phân nhánh. Quả nang dài hơn đài con một ít, hình trứng tròn, có 1 mũi khoẻ. Hạt hình trứng, màu trắng nhạt, sợi trắng hơi có màu ở gốc và dính chặt vào hạt.

Bông luồi
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây được trồng nhiều nhất, thích hợp với khí hậu nóng, có mưa đầu vụ, giữa và cuối vụ trời khô nắng. Cho năng suất cao, chất lượng sợi dài và tốt. Ra hoa vào mùa hè–thu.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới Châu Á, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá, hạt và rễ - *Cortex, Folium, Semen et Radix Gossypii.*

Thành phần hóa học: Lá và hoa chứa glucosid quercimeritrin. Cánh hoa chứa quercimeritrin và isoquercitriu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây làm thông kinh; hạt lợi sữa; rễ làm ngừng ho.

Công dụng: Vỏ cây dùng để bện thừng, dệt bao tải; sợi bông ở hạt dùng để dệt vải. Người ta thường dùng vỏ làm thuốc trị kinh nguyệt không đều và hạt cho phụ nữ nuôi con nhưng ít sữa. Ở Ghinê, lá và hạt, rễ dùng làm thuốc điều kinh và dịu đau.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), các bộ phận khác nhau của cây cũng được sử dụng như loài Bông vải cây.

310- Bông ổi

Bông ổi, Trâm ổi, Thơm ổi, Hoa ngũ sắc, Tứ quý - *Lantana camara* L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao tới 1,5m-2m hay hơn. thân có gai; cành dài, hình vuông, có gai ngắn và lông ráp. Lá mọc đối, khía răng, mặt dưới có lông. Cụm hoa là những bông co lại thành đầu giả mọc ở nách các lá ở ngọn. Hoa lưỡng tính, không đều, thoạt tiên vàng dợt rồi vàng kim, vàng tươi, sau cùng đỏ chói, ít khi toàn hoa trắng. Quả hạch hình cầu, nằm trong lá dài, khi chín màu đen; nhân gồm 1-2 hạt cứng, xù xì. (*Ảnh số* 118).

Bông ổi

1.Cành mang hoa quả; 2. Hoa bổ dọc; 3. Nhụy.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, các bãi hoang, ven đường, trảng cây bụi, đồi trung du, ven bờ biển.

Phân bố: Cây có nguồn gốc từ Châu Mỹ, được nhập trồng và phát tán hoang dại khắp nơi.

Còn gặp ở nhiều nước nhiệt đới Châu Á, Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, rễ và toàn cây - *Folium, Flos, Radix et Herba Lantanae.* Các bộ phận của cây thu hái vào mùa khô, phơi hay sấy khô. Cũng có khi dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,2% tinh dầu; ở hoa khô chỉ có 0,07%. Tinh dầu có 8% terpen bicyclic và 10-12% L-a-phelandren. Tinh dầu bông ổi Ấn độ chứa cameren, isocameren và micranen. Trong vỏ có 0,08% lantanin, là một alcaloid. Lá trong thời kỳ có hoa chứa 0,31-0,68% lantanin; còn có lantaden.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, hôi, tính mát, hơi có độc, có tác dụng hạ sốt, tiêu độc, tiêu sưng. Hoa có vị ngọt, tính mát, có tác dụng cầm máu. Rễ có vị dịu, tính mát, có tác dụng hạ sốt, tiêu độc, giảm đau. Toàn cây có vị ngọt, cay, tính mát, có tác dụng thoái hoá nhiệt, tiêu thũng giải độc, chỉ thống, chỉ dương. Người ta đã biết lantanin, cũng như quinin làm giảm sự tuần hoàn và hạ nhiệt.

Công dụng: Rễ thường dùng trị sốt lâu không dứt, quai bị, phong thấp đau xương, chấn thương bầm giập. Hoa dùng trị lao với ho ra máu và hạ huyết áp. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Lá dùng ngoài đắp vết thương, vết loét hoặc dùng để cầm máu; cũng dùng trị ghẻ lở, viêm da, các vết chàm và dùng chườm nóng trị thấp khớp.

Thường dùng tươi giã đắp ngoài hay nấu nước để rửa. Hoa dùng làm thuốc trị ho với liều 12g, dạng thuốc sắc hay hãm uống hoặc chế xirô.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị sốt rét, lao phổi (phế kết hạch), cúm, sốt cao không lui, viêm da, sởi, mẩn ngứa, ghẻ lở, phong thấp, đòn ngã tổn thương, viêm tuyến mang tai.

Đơn thuốc:

1. Viêm da, eczema, tinea, mụn nhọt, nấu lá tươi để rửa ngoài.

2. Chấn thương bầm giập, vết thương chảy máu, giã lá tươi đắp ngoài. Hoặc dùng 30g lá khô với 10g gừng khô tán bột rắc lên vết thương ngày một lần.

3. Ho ra máu và lao phổi, dùng hoa khô 6-10g nấu nước uống.

311- Bông tai

Bông tai, Ngô thi - *Asclepias curassavica* L., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây thân thảo, sống lâu năm, cao 60-150cm, phân cành nhánh thưa, có mủ trắng. Lá mọc đối; phiến thon hẹp hình ngọn giáo, dài 6-8cm; cuống lá 3-4mm. Cụm hoa dạng tán ở ngọn thân, mang 6-12 hoa màu vàng ở giữa, nâu ở xung quanh; cánh hoa dính nhau ở phần gốc và rũ xuống; nhị làm thành một cột to, màu đỏ; tràng phụ màu vàng, dạng thuỳ quăn đính vào cột nhị. Quả đại xếp đứng từng đôi, dài 6-8cm; hạt có mào lông. (*Ảnh số* 119).

Bông tai
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc;
4. Khối phấn; 5. Cành quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi sáng, gặp phát tán hoang dại ở vườn, bờ bụi. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Gốc ở Trung Mỹ, được trồng làm cây cảnh ở các thành phố và đã thuần hoá, mọc hoang ở nhiều nơi. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asclepiatis Curassavicae.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Có các glucosid asclepiadin và vincetoxin. Trong lá có 3 glucosid trợ tim trong đó có asclepiaside D.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, hoạt huyết, chỉ huyết, trợ tim. Rễ có tác dụng gây nôn, tẩy; dịch lá trừ giun và làm ra mồ hôi.

Công dụng: Ở Trung Quốc thường được dùng trị: 1. Viêm tai, mụn nhọt và viêm mủ da; 2. Thống kinh. Liều dùng 6-9g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị: 1. Vết gãy, vết đứt; 2. Eczema, nấm tóc. Lấy lá tươi giã đắp.

Ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc cầm máu và trị bệnh lậu. Còn cây thường được dùng trị kiết lỵ, ỉa chảy và tẩy giun. Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Trị viêm vú, nhọt và viêm mủ da, dùng Bông tai 6-9g, sắc uống, cũng đồng thời lấy nước lau, rửa bên ngoài.

2. Eczeam: Ép thân cây lấy nhựa bôi.

Ghi chú: Cây có độc, khi dùng uống trong phải cẩn thận. Đặc biệt là nhựa cây không được dùng để uống.

312- Bông vải

Bông vải, Bông hải đảo - *Gossypium barbadense* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 3m. Lá có cuống dài, phiến non có lông về sau không lông, có 3-5 thuỳ sâu đến một nửa. Hoa to 5-8cm, vàng vàng, tâm đỏ bầm; lá đài phụ rời nhau hay dính nhau ít, có khía rất sâu; đài hình chén; ống nhị dài 1,5cm. Quả nang xoan, 3-4 mảnh; hạt nhiều, có lông trắng dễ tróc. (*Ảnh số* 120).

Bông vải
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây trồng từ lâu ở nước ta, có thời gian sinh trưởng dài, phẩm chất xơ tốt nhất (dài 36-38mm, đến 70mm, độ mịn cao), chịu sâu bệnh tốt do lá thưa, nhưng năng suất thấp hơn bông luồi.

Phân bố: Gốc ở Trung Mỹ (vùng Ăngti) được trồng tại nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Hạt và dầu hạt - *Semen et Oleum Gossypii.*

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây, nhất là hạt, chứa nhiều gossypol. Dầu hạt bông có các acid béo: acid linoleic (41,7%), acid oleic (35,2%), acid palmitic (20,2%) và acid stearic (2,0%).

Tính vị, tác dụng: Hạt làm dịu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt để trị lỵ và có thể làm thuốc bổ phổi. Dầu hạt dùng làm tan các vết chàm và vết tàn nhang ở da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nhiều bộ phận khác nhau của cây (hạt, lông của hạt, dầu hạt, vỏ quả ngoài, rễ) cũng được sử dụng như loài Bông vải cây.

313- Bông vải cây

Bông vải cây - *Gossypium arboreum* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 1-3m, cành có lông. Lá hình tim, có 3-5 thuỳ hình mũi mác, chóp nhọn, hai mặt lá đều có lông. Cuống lá cũng có lông, ngắn hơn phiến một ít. Lá kèm hình chỉ, nhọn đỉnh và hơi có lông. Hoa mọc ở nách, màu vàng điểm đỏ ở phần gốc. Đài con gồm 3 lá bắc hình trứng nhọn, hơi có hình tim ở gốc. Đài cụt đầu, hình đấu, không thùy mà cũng không răng. Tràng 5, các cánh hoa màu vàng, có điểm màu đỏ sẫm ở gốc, mặt ngoài hơi có lông. Nhị nhiều, dính nhau thành cột. Bầu 3-5 ô; đầu nhuỵ không phân nhánh.

Bông vải cây
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo ICS).

Quả hình trứng, có 1 mũi nhọn. hạt hình trứng, màu nâu nhạt; sợi trắng.

Sinh thái: Cây được trồng nhiều trước đây ở nước ta. Cây thích nghi với khí hậu gió mùa, rễ ăn nông, cuống quả nhỏ mềm, quả chín rũ mũi xuống không dính nước mưa, nhưng chất lượng xơ thấp do sợi ngắn (16-22mm).

Phân bố: Trồng ở một số nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới Châu Á, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Hạt, lông hạt, dầu hạt, vỏ quả ngoài, rễ - *Semen, Pilus seminis, Oleum, Exocarpium et Radix Gossypii Arborei.*

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, tính nóng, có độc, có tác dụng ôn thận, bổ hư, chỉ huyết. Lông hạt có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng chỉ huyết. Dầu hạt có vị cay, tính nóng, hơi có độc. Rễ bổ hư, bình suyễn, điều kinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, hạt dùng trị dương nuy (liệt dương), tinh hoàn thiên truỵ, di niệu, trĩ huyết, thoát giang, băng lậu, đới hạ. Lông hạt dùng trị thổ huyết, hạ huyết, huyết băng, kim sang xuất huyết. Rễ dùng trị ho do cơ thể hư nhược, sa khí, băng đới, sa tử cung. Dầu hạt dùng phòng tránh thai và dùng trị lở độc, ghẻ ngứa. Vỏ quả ngoài trị cách (thoát vị cơ hoành). Ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc chữa sốt rét. Hạt dùng trị bệnh lậu, lậu mạn tính, viêm bàng quang cấp tính, xuất huyết, bệnh hao mòn cơ thể.

314- Bông vàng

Bông vàng, Dây huỳnh, Huỳnh anh - *Allamanda cathartica* L., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc thành bụi, trườn, có mủ trắng, không lông; nhánh tròn, cỡ 1cm, có rãnh dọc. Lá to mọc đối hay vòng 3-6, hình thuôn dài, chóp nhọn. Hoa mọc thành chuỳ gần ngọn, màu vàng tươi, to, gần như đều; lá đài rời, xanh, 3 to, 2 nhỏ; tràng có một ống hẹp rồi rộng; 5 nhị đính ở trên phần hẹp, 5 vẩy có lông; bầu hình trứng 1 ô, chứa nhiều noãn. Quả nang có gai, mở thành 2 van cứng; hạt ít. (*Ảnh số* 121).

Sinh thái: Gốc ở các nước nhiệt đới Châu Mỹ được nhập trồng. Cây ưa sáng và ấm. Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào tháng 9-10.

Phân bố: Cây được trồng làm cảnh khắp nơi, có khi phát tán và mọc hoang từ Hà Nội, Hà Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk đến Tp. Hồ Chí Minh, Bạc Liêu, Cà Mau.

Còn có ở nhiều nước nhiệt đới Châu Á.

Bông vàng
Cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Cành, lá và nhựa - *Ramulus, Folium et Semen Allamandae Catharticae.* Có khi dùng toàn cây.

Thành phần hoá học: Lá chứa acid ursolic; vỏ cây chứa alkaloid, glucosid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây, nhựa và hạt có độc. Lá gây xổ, vỏ cũng gây xổ. Toàn cây sát trùng.

Công dụng: Cành lá sắc uống làm thuốc tẩy, trị sốt, sốt rét, tê thấp. Lá hãm uống tẩy và chữa bệnh táo bón dai dẳng sau khi bị nhiễm độc chì. Thuốc hãm của lá tẩy nhẹ; với liều cao, nó gây xổ và gây nôn. Nhựa mủ là một loại thuốc tẩy nhưng ít được dùng hơn. Nó gây xổ ở liều 8-10 giọt trong một poxio phù hợp; với liều cao hơn sẽ là chất tẩy mạnh. Ở Trung Quốc, có nơi người ta dùng toàn cây làm thuốc chữa ghẻ ngứa, sát trùng, diệt bọ gậy. Ở Ấn Độ, vỏ dùng làm thuốc xổ trong bệnh cổ trướng.

315- Bông vàng lá hẹp

Bông vàng lá hẹp, Huỳnh anh lá hẹp - *Allamanda schottii* Pohl (*A. neriifolia* Hook.) thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, có các nhánh kéo dài, có nhựa mủ trắng. Lá thuôn, mọc đối, thường là mọc vòng 4, phiến thon, dài 8-14cm, rộng 2-4cm, không lông, cuống ngắn, có tuyến ở nách. Cụm hoa dạng bó 5-10 hoa ở ngọn cây; hoa màu vàng da cam, có rạch màu đỏ son.

Sinh thái: Gốc ở Braxin, được nhập trồng làm cây cảnh. Cây ưa sáng, ẩm.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Cần Thơ.

Bông vàng lá hẹp
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Allamandae Schottii.*

Tính vị, tác dụng: Sát trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng cây làm thuốc diệt bọ gậy và diệt muỗi.

316- Bông xanh

Bông xanh - *Petrea volubilis* Jacq., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Dây leo to có nhánh và lá ráp, có lông cứng. Lá dài, có cuống rất ngắn, hình trái xoan, bầu dục hay thuôn, tròn và hơi dạng tim ở gốc, nguyên, bóng, hơi ráp ở mặt trên, nhạt màu hơn ở mặt dưới, dài 8-11cm. Hoa xanh lam hay trắng, thành chùm ở ngọn, kéo dài; lá đài nhỏ và đài hoa tồn tại; cánh hoa dễ rụng. Quả nang dai bao bởi đài tồn tại, không mở, có 2 ô, chỉ có một hạt phát triển. (*Ảnh số* 122).

Sinh thái: Cây ưa sáng, đất tốt. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Gốc ở quần đảo Antilles, được nhập trồng ở các vườn hoa và vườn gia đình làm cây cảnh, cây hàng rào.

Còn có ở các nước nhiệt đới châu Mỹ, châu Phi, châu Á.

Bông xanh

1. Cành mang hoa; 2. Tràng (mở); 3. Lá bắc.

(Hình theo TVCVN 6).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Petreae.*

Công dụng: A. Pételot ghi là theo Hubert, lá được dùng làm thuốc gây toát mồ hôi và kích thích.

Ghi chú: Lá ráp nên được dùng để mài bóng kim loại, ngà voi và sừng.

317- Bồng bồng

Bồng bồng, Phất dũ sậy, Phất dũ lá hẹp, Phú quý, Bánh tét - *Dracaena angustifolia* Roxb., thuộc họ Bồng bồng - *Dracaenaceae.*

Mô tả: Cây dạng thảo sống dai, dao 1-3m, mang lá ở ngọn; trên thân thường có vết sẹo của những lá đã rụng. Lá hẹp, ôm thân, không cuống, dài 20-35cm, rộng 1,2-4cm, thon lại thành mũi ở đầu, có rạch theo các gân. Hoa hình ống, dài 20-25cm, màu lam ở ngoài, trắng ở trong, xếp nhóm 1-3 cái, thành chùy ở ngọn dài 40cm hay hơn, có nhánh trải ra, dài 10-20cm. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 10-15cm tùy theo quả có 1 hay 2 hạt. (*Ảnh số* 123).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, hốc núi đá vôi, khe suối, ven suối trong rừng. Cũng được trồng trogn vườn. Nhân giống bằng cách giâm cành.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-8.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Hòa Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Châu Đại Dương.

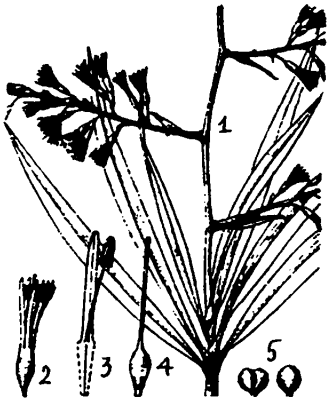

Bồng bồng

1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Hoa;

3. Cụm hoa và nhị; 4. Nhụy; 5. Quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hoa - *Radix, Folium et Flos Dracaenae.*

Thu hái rễ vào mùa thu, cạo bỏ vỏ ngoài, nấu chín, thái nhỏ, phơi khô. Thu hái hoa khi mới chớm nở, dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá có vị ngọt, nhạt, tính hàn, có tác dụng chỉ huyết.

Công dụng: Cụm hoa non ăn được. Rễ nghiền ra lẫn với các chất thơm khác, dùng làm hương thơm. Nước sắc lá dùng chữa ly, chữa bệnh bạch đới và bệnh lậu.

Kinh nghiệm dân gian dùng rễ và hoa trị lỵ ra máu. Hoa sao vàng sắc đặc trị hen. Lá giã nát, vắt lấy nước để nhuộm xanh bánh đúc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá dùng trị khái huyết, thổ huyết, nục huyết, đại tiểu tiện xuất huyết, hen suyễn, lỵ, trẻ em cam tích, đòn ngã ngoại thương xuất huyết. Thái y dùng trị cảm nhiễm niệu đạo, tiêu bố phúc tả, bệnh về dạ dày, sản hậu hư nhược,đòn ngã tổn thương, vết dao chém (đao thương), giải thuốc độc, tiêu giảm, tim đập nhanh.

318- Bồng nga truật

Bồng nga truật, Lưỡi cọp, Củ ngải - *Boesenbergia rotunda* (L.) Mansf. (*Curcuma rotunda* L.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân dài màu cam. Lá có phiến xoan nhọn dài 15-25cm, không lông, cuống dài. cụm hoa 1-2 hoa, có ống dài; cánh hoa hồng, môi to, dài 2cm, mép đỏ đậm, có sọc đỏ; bầu không lông.

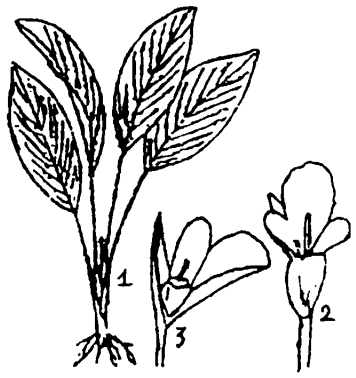

Bồng nga truật
1. Dạng chung của cây;
2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc hoang dại và được trồng nhiều dưới tán rừng, ven nương rẫy. Mùa hoa tháng 7-8.

Phân bố: Được trồng tại nhiều nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Củ (thân, rễ) - *Rhizoma Boesen-bergiae.*

Công dụng: Củ dùng trị đau bụng. Trong y học cổ truyền Thái Lan, người ta dùng củ làm thuốc chữa các bệnh về mồm miệng như loét aptơ, miệng khô và làm thuốc lợi tiểu; cũng dùng trị bệnh đau dạ dày, bạch đới và lỵ.

319- Bộp lông

Bộp lông, Tam tầng, Lá bánh giầy, Nô - *Actinoda-phne pilosa* (Lour.) Merr., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 4m, nhánh non phủ lông dày, nâu nâu. Lá mọc so le, thường xếp 3-5 cái thành vòng giả, dai, xoan ngược, có khi bầu dục, thay đổi nhiều về kích thước, dài tới 15cm, rộng 6-7cm, thon hẹp ở gốc, nhọn mũi ở chóp, phủ lông đỏ nâu nâu khi non, nhẵn, bóng ở mặt trên và có lông nâu ở mặt dưới; gân bên 6-10 đôi, lồi ở dưới.

Hoa trắng, thành tán xếp thành chùm ở nách lá; hoa đực có 6-9 nhị sinh sản và nhụy lép; hoa cái có 9 nhị lép và nhụy. Quả mọng nhẵn, hình cầu, to bằng hạt tiêu, màu đen.

Bộp lông
1. Cành lá mang quả; 2. Nhị;
3. Nhuỵ lép; 4. Nhị lép; 5. Bầu.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh ở độ cao dưới 500m. Ưa sáng, trưởng thành nhanh, chịu được điều kiện khô hạn của vùng đồi trọc. Khả năng tái sinh hạt mạnh. Ra hoa tháng 2-3, quả chín tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn - Quảng Ninh, Ninh Bình, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Actinodaphnes.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng khư phong, tiêu thũng, phá tích giải độc, trừ ho.

Công dụng: Nước sắc lá được dùng ở Trung bộ Việt Nam trị đau bụng (theo Poilane). Dân gian còn dùng chữa sởi, lỵ và tê thấp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ và lá dùng trị đòn ngã tổn thương và ghẻ lở sưng đau.

320- Bộp xoan ngược

Bộp xoan ngược - *Actinodaphne obovata* (Nees) Blume., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-6m, phân nhiều nhánh to, lúc non đầy lông hung. Lá đa dạng,

thường dạng xoan thon ngược, dài đến 30cm, lúc non phủ đầy lông màu hung, mặt trên màu nâu đỏ, mặt dưới màu nâu sốc trắng; gân bên nổi rõ; cuống lá dài 2,5-3,5cm, phủ đầy lông màu hung; hoa cao 3mm. Quả bầu dục, dài 2,5cm, trên bao hoa rộng 6-12mm.

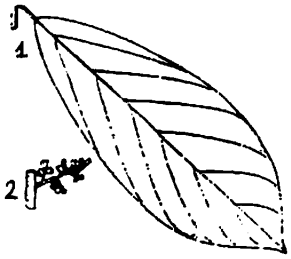

Bộp xoan ngược
1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 1000-1200m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Lai Châu. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Actinodaphnes Obovatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiếp cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ cây dùng chữa gãy xương.

321- Bơ

Bơ - *Persea americana* Miller (P. *gratissima* Gaertn.), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15m. lá xoan, thuôn hay bầu dục, dài 6-25cm, rộng 3,5-15cm, nhọn góc ngắn ở gốc, có mũi nhọn hay tù ngắn ở chóp. Cụm hoa thành chuỳ dày đặc. Hoa nhỏ, màu xanh lục hay vàng vàng, đài hơi có lông mịn. Quả mọng lớn, nạc, dạng quả lê, hình trứng hay cầu, màu lục hay màu mận tía khi chín; thịt mềm, màu vàng lục, có một hạt to với lá mầm nạc. (*Ảnh số* 124).

Sinh thái: Loài của miền nhiệt đới châu Mỹ, cũng được trồng ở các xứ nhiệt đới khác.

Ở Antilles và California (Mỹ), Bơ được trồng nhiều nhất và cho sản lượng cao.

Phi Châu và Israel là vùng sản xuất nhiều thứ hai và cung cấp sản phẩm cho châu Âu. Có các giống chính là Mêhicô, Guatemala và Antilles.

Ở nước ta, nhập trồng từ đầu thế kỉ 20.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

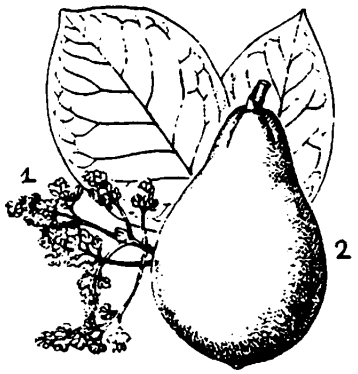

Bơ
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả. (Ngk).

Phân bố: Trồng ở Hà Giang, Lạng Sơn, Hà Nội, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Quả - *Frutus Perseae.*

Lá và các chồi non cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Quả Bơ chứa: Nước 60%; protid 2,08%, lipid 20,10%, glucid 7,40%, tro 1,26%; nghèo về chất khoáng; các aminoacid là: cystin, tryptophan; có nhiều chất kháng sinh. Còn có vitamin A, B và C (19-20mg%).

Tính vị, tác dụng: Quả Bơ là một loại thức ăn gần đầy đủ, rất dễ tiêu hoá, làm cân bằng thần kinh. Còn có tác dụng chống tăng độ acid của nước tiểu.

Ở Nuven Calêđôni, quả tươi được xem là kích dục và điều kinh. Lá gây sẩy thai và ngưng ỉa chảy, chồi non làm dịu ho.

Công dụng: Được sử dụng trong các trường hợp: 1. Mới ốm dậy, có thai; 2. Làm việc quá sức, trạng thái thần kinh dễ kích thích; 3. Thừa acid niệu; 4. Đau dạ dày–ruột, gan–mật.

Có thể dùng quả chín để ăn, hoặc chế biến thành những món thức ăn khác nhau, như trộn với Chanh, cho thêm đường, sữa vào đánh đều thành kem để ăn. Lá cũng được dùng hâm uống để trừ ngộ độc do ăn uống.

Ở Nuven Calêđôni, lá sắc nước uống trị ỉa chảy và chồi non dùng làm thuốc trị ho.

322- Bời lời biến thiên

Bời lời biến thiên, Chắn hom - *Litsea variabilis* Hemsl., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 3-7m, nhánh mảnh, khi non có lông mịn. Lá mọc so le ở cành non; phiến lá hình bầu dục, cỡ 8,5x3,2cm, không lông; gân bên 6-8 đôi; cuống lá 6-8mm, có lông. Cụm hoa tán nhỏ ở nách lá, trên cuống 2-4mm. Lá bắc 5-6, các thùy bao hoa không lông. Hoa đực có 9 nhị, hoa cái có nhị lép và bầu không lông. Quả mọng tròn, đường kính 7-8mm, màu đen, trên bao hoa hình đĩa. (*Ảnh số* 125).

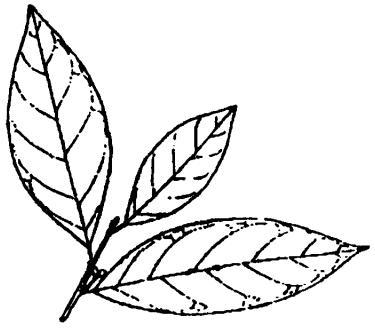

Bời lời biến thiên
Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng đang phục hồi. Có hoa tháng 8, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Hà Nội (Ba Vì), Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Litseae Variabilis.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc Thái (Con Cuông, Nghệ An) dùng chữa phù toàn thân và phù chân tay.

323- Bời lời đắng

Bời lời đắng, Mò lông, Nham sang - *Litsea umbellata* (Lour.) Merr. (*L. amara* Blume), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có các nhánh thường có lông màu hung. Lá mọc so le, hình bầu dục, thuôn hay trái xoan, thon hẹp hay tròn ở gốc, nhọn ở chóp, bóng và nhẵn ở mặt trên, trừ trên gân giữa, màu tối hay có lông nâu ở dưới; gân bên 8-16 đôi, lõm ở trên, lồi ở dưới; cuống lá khá to, có lông, dài 8-10mm. Hoa xếp 5-6 cái thành tán tụ họp ở nách lá, có cuống chung ngắn, có lông ngắn màu hung. Quả hình cầu, đường kính 5-6mm, có cuống nhỏ, hơi phồng lên ở phía dưới quả.

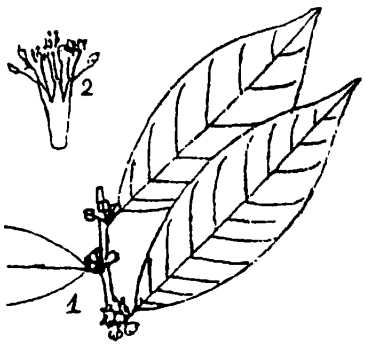

Bời lời đắng
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, trong các lùm cây bụi ven đường, ở độ cao 500-1200m.

Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Sơn La, Phú Thọ, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Kom Tum, Gia Lai, Bà Rịa Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Mianma, Campuchia, Malai-xia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Litseae Umbellatae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa một alcaloid. Lá và cành non chứa một chất nhầy.

Công dụng: Ở Malaixia, lá cây luộc lên có thể dùng để đắp lên những vết đau và mụn nhọt như một thứ cao dán.

Ở Campuchia, người ta cũng dùng lá làm thuốc đắp ngoài trị đinh nhọt.

324- Bời lời Helfer

Bời lời Helfer, Cà nàn kheo - *Litsea helferi* Hock.f., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh đen đen, không lông. Lá có phiến hình bầu dục, dài 6-15cm,

rộng 5-6cm, dai dai, cứng, mặt trên nâu mờ, mặt dưới nâu, gân bên 6-7 đôi; cuống lá dài 1-1,2cm, đen. Cụm hoa có cuống dài 1cm; tán hoa đực rộng 8mm; phiến hoa 6, không lông, nhị 12. Quả to, cao 3,2cm, đen, trên đấu rộng 1cm, cuống quả dài 1cm.

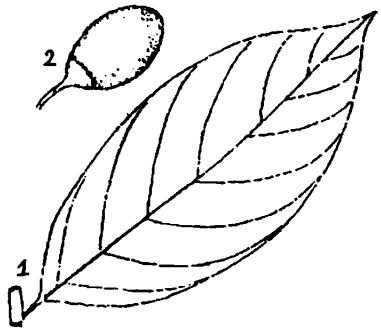

Bời lời Helfer

1. Lá; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 800-1000m. Có quả tháng 11-12.

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Litseae.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc Thái (Huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An) dùng chữa phù.

325- Bời lời hương

Bời lời hương, Bời lời núi đá - *Litsea euosma* W. W. Sm., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ rụng lá, cao 10m; vỏ lục màu xám. Lá mọc so le, mỏng, hình trứng ngọn giáo hay hình tròn chữ nhật, dài 8-13cm, rộng 3-5cm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục phấn, phủ lông mềm thưa, gân lông chim, gân bên thông thường 9-12 đôi; cuống lá dài 1,5cm. Hoa đơn tính khác gốc tập hợp thành tán kép, ở nách lá; trục cụm hoa ngắn, dài 1-4mm; cuống tán nhỏ dài 4mm; cuống hoa dài 1mm; mỗi cụm hoa nhỏ có 4-6 hoa; bao hoa 6 mảnh, màu vàng lục; nhị sinh sản 9; bao phấn 4 ô, hướng trong; hoa cái có bầu nhẵn, vòi dài 2-3mm, đầu nhuỵ loe dạng đĩa. Quả hình cầu, có mũi nhọn nhỏ ở đầu, dài 5-7mm, khi chín màu đen; đế quả không phình to.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới và cận nhiệt đới từ vùng núi thấp đến độ cao 700-800m. Cây trung tính, lúc nhỏ đòi hỏi tán che mới phát triển bình thường, khi trưởng thành là cây mọc ở tầng 2 hay tầng 3 trong rừng nhiều tầng hoặc phân bố rải rác ven rừng, ven khe. Tái sinh tương đối kém. Ưa đất có tầng dày, nhiều mùn và thoát nước.

Bời lời hương

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Litseae Euosmae.*

Thành phần hoá học: Rễ, lá và cành lá chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng sơ phong tán hàn, trấn thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá, quả dùng trị lạnh dạ đau bụng, thuỷ thũng, phong thấp viêm khớp xương.

Ở Quảng Tây, quả trị đau dạ dày, sán khí, ăn không tiêu, đầy bụng; nói chung cũng sử dụng như quả cây màng tang.

326- Bời lời lá đỏ

Bời lời lá đỏ - *Litsea rubescens* Lecomte, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây bụi rụng lá hay cây gỗ, cao 4-5m. Các nhánh không lông. Lá mọc so le, dạng

màng, hình bầu dục hay bầu dục dạng dải, dài 4-6cm, rộng 1.7-2.5cm, lúc đầu hai mặt có lông nâu, sau rụng, lúc khô nâu ửng đỏ ở cả hai mặt; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 12mm. Cụm hoa dạng nón có 10-12 tán con; cuống hoa dài 3-5mm, phủ lông mềm. Hoa nhỏ, phiến hoa 6, màu vàng, hình bầu dục, dài cỡ 2mm, nhị sinh sản 9, chỉ nhị không lông, bao phấn 4-6. Quả hình bầu dục dài 10mm. Ở nước ta có một dạng - forma *tonkinemsis* H. Liu, có lá với phiến thon, nhọn, dài 6-9cm, rộng 1,5-2,3cm, gân bên 6-7 đôi và có quả nhỏ hơn.

Bời lời lá đỏ

1. Cành lá mang quả; 2. Một phần cụm hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao tới 1500-1800m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Ở nước ta, dạng Bời lời lá đỏ chỉ mới thấy ở Lào Cai (Sa Pa, Ô Quy Hồ).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Litseae.*

Tính vị, tác dụng: Cũng như Bời lời lá đỏ, có tác dụng khư phong tán hàn, tiêu thực hoá trệ.

Công dụng: Cũng dùng như Bời lời lá đỏ, trị viêm dạ dày ruột, lạnh dạ đau bụng, ăn không tiêu đầy bụng.

327- Bời lời lá mềm

Bời lời lá mềm, Bời lời lá lông - *Litsea mollifolia* Chun (*L. mollis* Hemsl.), thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ rụng lá, cao tới 4m; vỏ thân màu lục bóng có vết đen, có mùi thơm của dầu thông. Lá mọc so le, mỏng như giấy, hình tròn chữ nhật hay trái xoan ngược, dài 4-14cm, rộng 2-4cm, mặt trên màu lục không lông, mặt dưới màu lục xám trắng, có lông mềm màu trắng, gân lông chim, gân bên 8-9 đôi; cuống lá dài 1-1,5cm. Hoa đơn tính khác gốc; cụm hoa tán ở nách lá; cuống cụm hoa ngắn, có lông mịn ngắn; bao hoa 6 phiến, màu vàng, hình trứng ngược rộng; nhị sinh sản 9, bao phấn 4 ô, hướng trong. Quả hình cầu, đường kính 5mm, lúc chín màu đen. (*Ảnh số* 126).

Bời lời lá mềm

Cành lá mang quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao trên 500m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Kom Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Litseae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ khư phong tiêu thũng; quả khu thấp độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ, quả dùng trị lao thương khí thống và bệnh huyết hấp trùng. Còn ở Quảng Tây, rễ dùng trị đòn ngã tổn thương.

328- Bời lời lá mọc vòng

Bời lời lá mọc vòng, Bời lời cuống ngắn - *Litsea verticillata* Hance, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh hoặc cây gỗ nhỏ, cao 2-3m, cành non phủ đầy lông cứng dài màu vàng, sau nhẵn. Lá hơi dai, 4-5 lá mọc vòng ở

ngọn các nhánh, hình ngọn giáo hoặc hình trái xoan thuôn dạng ngọn giáo ngược, dài 10-22cm, rộng 2-6cm, mặt trên màu lục, có lông mềm ngắn trên gân giữa, mặt dưới màu xám nhạt hay nâu vàng, có lông mềm màu vàng, có gân lông chim; gân bên 10-14 đôi; cuống lá dài 2-6mm, phủ đầy lông mềm dài. Cụm hoa hình tán xếp 2-10 cái ở đầu cành nhỏ; cuống chung dài 1-2cm, có lông mềm màu nâu vàng; mỗi tán hoa có 7-8 đoá hoa, gần như không cuống; bao hoa có 4 phiến, hình ngọn giáo, có lông mềm dài ở mặt lưng; nhị sinh sản 9, chỉ nhị dài hơn bao hoa, có lông mịn dài, bao phấn 4 ô, hướng trong. Quả mọng hình cầu, dài cỡ 1.2cm; đế quả phình do bao hoa tồn tại; cuống quả ngắn, cỡ 1mm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh nhiệt đới hay rừng gió mùa nhiệt đới và cận nhiệt đới, thường gặp ven suối, trong thung lũng và ở dốc núi, ở độ cao 250-1500m.

Cây chịu bóng, ưa đất sâu, dày, nhiều mùn, thoát nước, phát triển trên đá mẹ hoa cương và đá vôi. Thường chiếm tầng trung bình trong rừng nhiều tầng. Tái sinh tự nhiên tốt dưới tán rừng.

Ra hoa vào tháng 3-6.

Bời lời lá mọc vòng
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân, lá, rễ - *Caulis, Folium et Radix Litseae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hàn. Rễ có tác dụng khư phong, hành khí. Thân, lá có tác dụng tán tích huyết, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân, lá, rễ dùng trị đòn ngã gây ứ tích, phụ nữ đau bụng kinh, rắn độc cắn. Còn ở Quảng Tây, rễ, vỏ thân, lá dùng trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương, đau khoang dạ dày. Có nơi, rễ được dùng trị lao phổi làm tổn hại đến cơ thể và thân lá dùng trị rắn cắn.

Dùng trong, dạng thuốc sắc 8-12g, hoặc ngâm rượu uống, dùng ngoài giã nát thêm ít rượu đắp.

329- Bời lời lá thon

Bời lời lá thon - *Litsea lancifolia* (Roxb. ex Nees) Benth. et Hook.f. ex F. Vill, thuộc họ Long não - *Lauracea.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ; nhánh non có lông mịn màu nâu. Lá mọc đối, phiến lá thon hẹp, dài 14cm, rộng 3cm, có lông ở gân chính, mặt trên và trên các gân mặt dưới; gân bên 5-4 đôi; cuống lá dài 5-7mm. Cụm hoa xim đơm dạng tán tập trung thành nhóm ở nách lá, cuống chung dài 7-8mm; bao chung có 4 lá bắc có lông; hoa 5 trong mỗi tán con; bao hoa 6 mảnh; nhị 9, ở hoa cái có 6 nhị lép và bầu không lông. Quả mọng to 6mm.

Bời lời lá thon
1. Đoạn cành mang hoa;
2. Tán con; 3. Tán hoa đực nở.
(Hình theo TĐTVTĐ).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh vùng núi, nơi có đất sâu ẩm, mát. Tái sinh trung bình. Mùa hoa tháng 7.

Phân bố: Sơn La, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An, Bình Định, Kon Tum, Gia Lai, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Litseae Lancifoliae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa laurotetanine.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ cây được dùng làm thuốc đắp trị bong gân và các vết thương.

330- Bời lời lá thuôn

Bời lời lá thuôn - *Litsea rotundifolia* (Wall. ex Nees) Hemsl. var. *oblongifolia* (Nees) Allen, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ; nhánh không lông, lúc khô đen ở phần non, nâu ở phần già. Lá mọc so le, hình trái xoan ngược hay thuôn ngọn giáo, dài 5-6cm, rộng 2,5cm, thường thót lại ở phía gốc, nhọn ở chóp, mặt trên nâu bóng, mặt dưới mốc mốc; gân bên 6-7 đôi; cuống lá dài 5-6mm. Cụm hoa tán không cuống ở nách lá; lá bắc nhẵn; mỗi tán có 4 hoa dài 2mm; bao hoa 6 thuỳ có lông cả hai mặt; nhị 9, có cuống; bầu nhẵn. Quả hình cầu đường kính cỡ 6mm, màu đen, gần như không cuống.

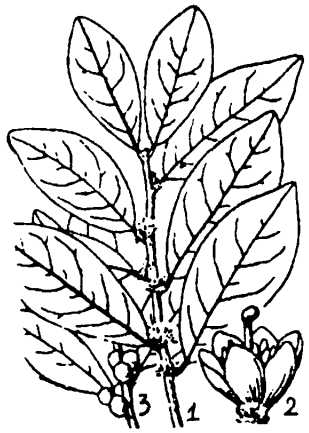

Bời lời lá thuôn

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Cành quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các lùm bụi trên đất rừng hoặc trong rừng thưa. Mọc chậm, tái sinh yếu. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Litseae Rotundifoliae.*

Có thể thu hái rễ, lá quanh năm, rửa sạch, thái phiến, phơi trong râm để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong trừ thấp, hành khí giảm đau.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Viêm khớp do phong thấp, đòn ngã tổn thương, lưng đau gối mỏi; 2. Bế kinh, đau bụng kinh; 3. Rối loạn tiêu hoá, đầy hơi, cảm mạo đau đầu. Liều dùng 20-40g rễ, lá khô sắc uống hoặc ngâm rượu uống.

331- Bời lời nhớt

Bời lời nhớt, Bời lời dầu - *L itsea glutinosa* (Lour.) C. B. Rob., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh hay cây gỗ cao 3-15m; cành non có góc, có lông; cành già hình trụ nhẵn. Lá mọc so le, thường tụ họp ở đầu cành, hơi dai, màu lục sẫm, mặt trên sáng bóng, mặt dưới có lông nhiều hay ít; phiến lá hình bầu dục hoặc thuôn, tròn hay nhọn ở gốc có mũi nhọn hay tù ở chóp. Hoa xếp 3-6 cái thành tán trên một cuống hoa chung ở nách lá. Quả mọng hình cầu, màu đen, to bằng hạt đậu dính trên những cuống quả phồng lên. (*Ảnh số* 127).

Bời lời nhớt

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở bờ bụi, rừng còi, quanh bản làng vùng đồi núi trung du và đồng bằng. Cây ưa sáng, mọc khoẻ.

Ở các vùng đất cát, nửa cát, lateritic bạc màu, cây thường cằn cỗi có dạng cây bụi, còn ở những nơi đất màu mỡ hoặc được trồng ở ven đường,

cây phát triển thành cây gỗ to. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá - *Radix, Cortex et Folium Litseae Glutinosae.*

Có thể thu hái vỏ cây và lá quanh năm nhất là vào mùa hè - thu. Rễ đào về, rửa sạch, thái nhỏ rồi phơi khô; vỏ cây và lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Tất cả các bộ phận của cây đều chứa một chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Bời lời có vị ngọt, đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh thấp nhiệt, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Rễ dùng trị: 1. Ỉa chảy, viêm ruột; 2. Viêm tuyến mang tai, nhọt ở da đầu; 3. Chấn thương bầm giập; 4. Đái tháo đường. Liều dùng rễ 15-30g, dạng thuốc sắc. Vỏ và lá dùng giã nát đắp trị viêm tuyến mang tai, đinh nhọt, viêm mủ da, viêm vú, ngoại thương và vết thương chảy máu. Vỏ cũng có thể dùng như rễ để chữa lỵ, đi tả và dùng ngoài chữa sưng vú, sưng bắp chuối.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ, vỏ rễ, vỏ thân, lá, hoa để làm thuốc trị lỵ, viêm ruột, phong thấp đau xương, viêm tuyến mang tai, viêm tuyến sữa và sang tiết.

332- Bời lời tai

Bời lời tai, Bời lời dạng tai - *Litsea auriculata* Chien et Cheng, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 10-20m, đường kính 40-60cm. Lá mọc so le, mỏng, gần hình tim, hình trứng ngược hoặc hình bầu dục, dài 9,5-17cm, rộng 5,5-13,5cm, gốc có tai, mặt trên màu lục sáng, bóng, mặt dưới màu lục trắng; có lông trên các gân ở cả hai mặt; gân bên 7-8 đôi; cuống lá dài 3-11cm.

Hoa đơn tính khác gốc; cụm hoa hình tán, có 6-8 hoa; bao hoa có 6 phiến, có khi 8, màu vàng, hình tròn chữ nhật hoặc hình trứng ngược tròn; nhị 9, bao phấn 4 ô; bầu hình trứng, vòi có lông ngắn. Quả hình trứng, dài 13mm; đường kính 11mm, không lông, mang bao hoa tồn tại dạng đấu, đường kính 15mm; cuống quả thô, dài 13-15mm

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh, ở độ cao 600-1000m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Quảng Ninh (Móng Cái).

Còn có ở Trung Quốc.

Bời lời tai
1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Nhị.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - Radix, Folium et Fructus Litseae Auriculatae.

Công dụng: Ở Triết Giang (Trung Quốc), vỏ rễ và quả dùng trị sán xơ mít (thốn bạch trùng); lá dùng trị vết thương ở bắp thịt.

333- Bù dẻ hoa đỏ

Bù dẻ hoa đỏ, Bồ quả hoe, Dây dũ dẻ - *Uvaria rufa* Blume, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Dây leo có thể lên rất cao: Lá thuôn, tròn hay hình tim ở gốc, có mũi ngắn, dài 11cm, rộng 4cm, ráp ở mặt trên do có nhiều lông hình sao ngắn; mịn ở mặt dưới vì có lông mềm màu hung.

Hoa đỏ, xếp 1-2 cái ở trên các trục. Quả đại chín có cuống dài, hình trụ, vặn, hơi có lông nhung, dài 15mm. Hạt 17, xếp hai dãy, màu nâu nâu. (*Ảnh số* 128).

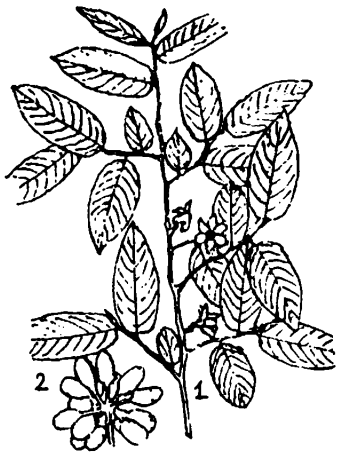

Bù dẻ hoa dỏ

1. Cành lá mang hoa; 2. Chùm quả.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng còi, ở độ cao dưới 700m.

Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 6-9.

Phân bố: Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Uvariae Rufae.*

Công dụng: Quả ăn được, có vị chua chua. Hoa rất thơm. Rễ cũng được dùng nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống như là thuốc bổ dưỡng để hồi phục sức khoẻ.

334- Bù dẻ hoa nhỏ

Bù dẻ hoa nhỏ, Kỳ hương - *Uvaria micrantha* (A.DC.) Hook.f. et Thomson, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Dây leo 5-6m. Nhánh mảnh, lúc đầu có lông hình sao màu hung, sau hoàn toàn nhẵn, đen. Lá có hình ngọn giáo hẹp, nhọn hai đầu, xanh đậm ở mặt trên, màu hoe ở mặt dưới, mặt trên nhẵn, trừ gân ở giữa có ít lông hình sao, mặt dưới có lông hình sao, nhiều nhất là trên gân giữa; gân bên 10-12 đôi; cuống lá mảnh, dài 2-3mm, phủ lông hình sao. Hoa 1-3 cái nhỏ; cuống hoa mọc đối diện với lá; 6 cánh hoa, các cánh trong nhọn; nhị nhiều; lá noãn nhiều; bầu hình trụ cho ra quả mọng hình trái xoan không lông, chứa 1-6 hạt đỏ.

Bù dẻ hoa nhỏ

Cành mang quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, ở độ cao dưới 300m.

Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 6-9.

Phân bố: Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Andaman, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và vỏ thân - *Folium, Radix et Cortex Uvariae Micranthae.* Thu hái lá vào mùa thu; rễ thu hái quanh năm, dùng tươi hay khô.

Tính vị, tác dụng: Lợi tiêu hoá, thông hơi, giảm đau.

Công dụng: Nhân dân thường dùng rễ và lá chữa chứng khó tiêu, đầy bụng và trị đau lưng, nhức mỏi. Ngày dùng 15-20g rễ, 10-15g lá, dạng thuốc sắc. Lá có thể dùng tươi hay phơi khô tán bột đắp. Vỏ thân được sử dụng làm thuốc bổ, giúp tiêu hoá.

335- Bù dẻ lá lớn

Bù dẻ lá lớn, Dất lông - *Uvaria cordata* (Dunal) Wall. ex Alston (*U. macrophylla* Roxb.), thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo hay dây leo 5-6m; cành non có lông hung đỏ. Lá hình trứng ngược, gốc hình tim, chóp nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông hung đỏ. Hoa mọc thành cụm 2-4 cái, đối diện với lá, hay ở ngọn. Mỗi hoa có 3 lá đài; 5 cánh hoa đều có lông ở cả hai mặt; nhị nhiều; lá noãn nhiều, có lông, khi chín hình tròn, bóng nhẵn, chứa 8-10 hạt. (*Ảnh số* 129).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao dưới 900m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, An Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia, Xri Lanca, Inđônêxia.

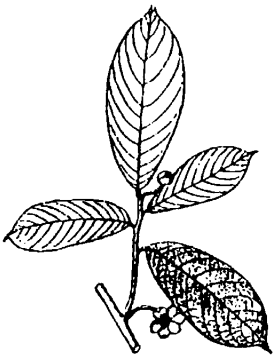

Bù dẻ lá lớn
Cành lá mang hoa.
(Hình theo TVTD).

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Uvariae Cordatae.*

Thu hái lá và rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, đắng, tính bình; có tác dụng trừ phong thấp, bổ gân cốt. Lá có vị nhạt, hơi thơm, tính bình; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, ngừng ho.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Khó tiêu, đau bụng, ỉa chảy; 2. Phong thấp, lưng gối mỏi, chấn thương, bị thương. Liều dùng 15-20g rễ hoặc 10-15g lá, dạng thuốc sắc. Lá có thể dùng tươi giã đắp hoặc phơi khô tán bột dùng rịt. Đồng bào Tày thường dùng lá làm men chế rượu.

336- Bù dẻ trườn

Bù dẻ trườn, Bồ quả trái nhỏ - *Uvaria microcarpa* Champ. ex Benth [*U. macrophylla* Roxb. var. *microcarpa* (Champ. ex Benth.) Finet et Gagnep.], thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ mọc trườn, cao 4-5m; nhánh già đen, nhánh non đầy lông vàng. Lá có phiến dài 10-15cm, bóng, mặt trên màu ôliu đậm, gân bên 12-13 đôi, mảnh; cuống có lông mịn, dài 10-15mm.

Hoa 1-2 cái ngoài nách; cuống vào cỡ 1cm; lá đài có lông hình sao, dính nhau ở gốc; cánh hoa 6, bằng nhau, to bằng 3 lá đài; nhị lớp ở lớp ngoài; lá noãn có lông hình sao. Quả có cuống, dài 2,5cm; hạt 17.

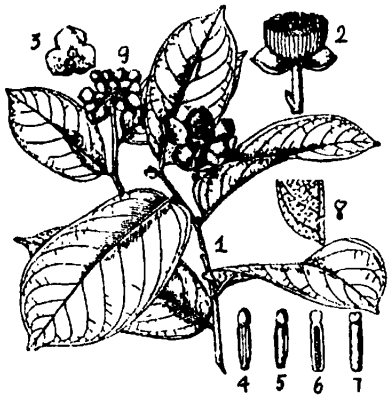

Bù dẻ trườn
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Đài hoa; 4,5. Nhị;
6-7. Lá noãn; 8. Chi tiết lá; 9. Quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc ở rừng thứ sinh, lùm bụi và đồi hoang, ở độ cao dưới 300m.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Lang Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội (Ba Vì), Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ninh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Đăk Lăk, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Uvariae Microcarpae.*

Thu hái lá vào mùa hè, mùa thu; thu hái rễ quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng lợi tiêu hoá, kiện tỳ hành khí, trừ thấp, giảm đau.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Tiêu hoá kém, đầy bụng, ỉa chảy; 2. Đòn ngã tổn thương, đau lưng. Dùng rễ 15-20g, lá 10-15g, dạng thuốc sắc.

Lá có thể giã tươi hoặc phơi khô nghiền thành bột dùng đắp.

337- Bù ốc leo

Bù ốc leo - *Dregea volubilis* (L.f.) Benth. ex Hook.f. (*Wattakaka volubilis* L.f.), thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, khoẻ, có vỏ nâu nhạt và lỗ khí tròn; các nhánh hẹp. Lá mọc đối, hình trái xoan rộng, thon hẹp, tròn hay dạng tim ở gốc, nhọn ở chóp, có lông mịn, nhất là ở mặt dưới, rời nhẵn; phiến dài 6-14cm, rộng 4-10cm; cuống lá dài 2,5-5,5cm, gân bên có tuyến. Hoa màu lục sáng, xếp thành xim dạng tán, dài 5-9cm ở nách lá, có cuống dài, mang nhiều hoa; nụ tròn; tràng hoa hình thúng, tràng phụ có 5 vẩy. Quả đại xếp ngang; thuôn rộng, phủ một chất màu nâu, dài 7-8cm. Hạt dẹp hình trái xoan rộng, dài 9mm, ở đỉnh có mào lông dài 4cm.

Bù ốc leo

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa trải ra; 4. Tràng hoa trải ra;
5. Nhị và nhuỵ; 6. Khối phấn;
7. Nhuỵ; 8. Quả; 9. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây bụi hay các đồi cây rải rác, thường gặp ở các bờ nước. Ra hoa tháng 6-9.

Phân bố: Ninh Thuận (Phan Rang) và một số nơi khác. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây và thân dạng rễ (căn trạng thân) - *Herba Dregeae.*

Thành phần hoá học: Có glucosid dregein, alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Dây, rễ có vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, trừ thấp chỉ thống, chỉ thổ, chỉ lỵ.

Công dụng: Lá có thể dùng luộc ăn. Lá cây dầm trong dầu dùng trị bệnh mụn nhọt ở giai đoạn đầu và làm cho chóng mưng mủ ở các giai đoạn sau.

Ở Ấn Độ, người ta chiết từ nhựa cây một hoạt chất glucosidic hơi có độc đối với chuột và ếch. Ở nước ta, người ta sử dụng lớp bột màu nâu trên quả làm thuốc trị bệnh cho gia súc.

Ở Ấn Độ, lá dùng đắp trị nhọt và apxe. Rễ và thân mềm xem như gây nôn và long đờm. Toàn cây dùng trị cảm lạnh và bệnh về mất, làm hắt hơi; còn dùng trị rắn cắn. Ở Trung Quốc, toàn cây và thân dạng rễ được dùng trị cảm mạo, viêm khí quản, phụ nữ có thai nôn mửa, ung thư thực quản, đau dạ dày, phong thấp đau nhức khớp xương, đau lưng, lỵ ra máu.

338- Bùi ba hoa

Bùi ba hoa - *Ilex triflora* Blume, thuộc họ Nhựa ruồi - *Aquifoliaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ thường xanh; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến dai, hình tròn ngắn dạng bầu dục, hình trứng dạng bầu dục hoặc hình trứng, mép có răng nhỏ, mặt dưới có điểm tuyến, dài 3-9cm, rộng 1,5-2,5 (-4) cm; gân bên rất mảnh, khó nhận; cuống lá dài 10-15mm. Hoa đơn tính khác gốc; cụm hoa chụm ở nách lá. Hoa đực thường là cụm có 1-3 hoa, hoa cái thường đơn độc. Hoa đực có 4 lá đài cao 1mm, 4 cánh hoa cao 3mm. Quả hạch hình cầu hay hình bầu dục, dài 7-8mm; phân hạch 4, cao 4mm, phẳng, vỏ quả trong dai.

Bùi ba hoa

Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong lùm bụi ở miền núi hoặc dọc suối trong rừng. Ra hoa tháng 2-7, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình vào tới Thừa Thiên Huế và Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Ilicis.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, thông kinh hoạt huyết.

Công dụng: Lá và rễ được sử dụng ở Vân Nam trị cao huyết áp, mỡ trong máu cao, viêm miệng, viêm hầu..., còn ở Quảng Tây, rễ được dùng trị mụn nhọt sưng lở (sang dương thũng độc).

339- Bùi da

Bùi da, Bùi sung - *Ilex ficoidea* Forbes et Hemsl., thuộc họ Nhựa ruồi - *Aquifoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 1-3m, có khi là cây lớn cao 10-15m, thân to 25cm; nhánh non dẹp dẹp, không có lông, nhánh già có vỏ xám trắng. Lá dai, hình tròn dài dạng trứng, hình trứng dạng bầu dục dài, hình trứng ngược dạng bầu dục hoặc hình trứng, dài 5-9cm, rộng 1,5-3,5cm, gốc tù hoặc tròn ngắn, chóp có mũi thành đuôi, mép có răng cưa, không lông, mặt trên sáng bóng; gân bên 8-9 đôi; cuống lá dài 1-1,5cm.

Hoa nhỏ, màu trắng hay lục vàng, có hương thơm, mẫu 4, đực cái khác gốc. Cụm hoa đực mọc ở nách lá, gồm 1-3 hoa họp thành tán. Hoa cái thường mọc đơn độc ở nách lá, với 4 lá đài không lông, dài 5mm, 4 cánh hoa; hoa hình bầu dục, dài 3mm, các thị lép ngắn hơn cánh hoa và bầu hình trứng có đầu nhuỵ dày, dạng đĩa, có 4 thuỳ. Quả hạch hình cầu hay gần hình cầu, đường kính 5-7mm, màu hồng, chia 4 phân hạch, nhẵn.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới ở độ cao lên tới 1000-1500m hoặc trong các lùm bụi vùng trung du. Cây thiên về ưa sáng nhưng chịu được bóng lúc còn non. Thường mọc ven rừng, ven suối. Ưa đất có tầng dày, ẩm, chua nhẹ đến trung bình, thoát nước, thích hợp nhất trên đất phù sa

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 10-11.

Bùi da

1. Cành mang quả; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ilicis Ficoideae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, giải độc, khư phong chỉ dương.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc trị viêm gan và đòn ngã tổn thương.

340- Bùi gò dăm

Bùi gò dăm, Bùi tía, Rụt - *Ilex godajam* Wall., thuộc họ Nhựa ruồi - *Aquifoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cỡ trung bình; nhánh có vỏ xanh trắng. Lá có phiến xoan bầu dục, nhọn sắc ở gốc, nhọn ở chóp, dài 5-14cm, rộng 2,5-6,5cm, dạng màng, rồi hơi dai, mỏng, nhẵn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt màu hơn, gân bên 7-10 đôi; cuống dài 1-1,5cm; lá kèm mau rụng. Hoa xuất hiện trước khi ra lá non. Hoa nhỏ màu vàng nhạt, mẫu 4-6; đực cái khác gốc; cụm hoa đực có nhiều hoa (8-37 đoá), cụm hoa cái ít hoa hơn (3-13 đoá) dạng xim phân nhánh. Cuống hoa và mặt ngoài đài hoa phủ lông mịn dày. Hoa đực có đài hoa rộng 2,5mm, cánh hoa cỡ 2-3mm; hoa cái có đài hoa và các cánh hoa như hoa đực. Quả hạch hình cầu, đường kính 4mm hay bầu dục, dài 4-5mm, rộng 3,5-4mm, có vòng đầu nhuỵ lồi, khía dọc chứa 5-6 (7) phân hạch, mỗi hạch có 2 rãnh ở lưng, vỏ quả trong hoá gỗ. (*Ảnh số* 130).

Bùi gò dăm

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa hay rừng thứ sinh ở độ cao 300m đến 1000m. Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 5-8.

Phân bố: Thanh Hoá, Kon Tum, Ninh Thuận, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Ilicis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng lợi tiểu và chỉ tả.

Công dụng: Dân gian dùng khoảng 10g vỏ xắt nhỏ cho vào nồi, thêm độ một bát nước, đun sôi, dùng uống trị ỉa chảy.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân được dùng trị đau bụng và bệnh giun đũa.

341- Bùi quả to

Bùi quả to, Bùi trái to - *Ilex macrocarpa* Oliv., thuộc họ Nhựa ruồi - *Aquifoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 10-15m, ít khi là cây nhỡ; có nhánh dài và nhánh ngắn; nhánh non có lỗ bì. Lá dày, dai, hình trứng bầu dục. Lá non có hình tròn ngắn dạng bầu dục, dài 5-15cm, rộng 3-7cm, hai mặt không lông, hoặc lá lúc còn non có lông tơ; gân bên 6-7 đôi, mép dày uốn xuống; cuống dài 9-12mm. Hoa màu trắng, có mùi thơm. Cụm hoa đực dạng tán như chùm gồm 1-5 hoa; hoa có mẫu 5-6; đài hoa có đường kính 3mm. Hoa cái mọc riêng lẻ ở nách lá, dài 6-14mm, kể cả cuống, mẫu 7-9, có 3 cạnh. Quả hình cầu có vòng đầu nhuỵ tồn tại ở đỉnh, đường kính 12-14mm, khi chín có màu đen; phân hạch 7-9, có 3 cạnh.

Bùi quả to

1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;

3. Hoa cái; 4. Cành quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ở khe núi và sườn núi trên độ cao từ 800m trở lên.

Phân bố: Lào Cai, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ilicis Macrocarpae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng làm thuốc chữa mắt có màng mộng (nhãn ế).

Rễ của thứ Bùi cuống dài - var. *longipedunculata* S.Y.Hu được dùng làm thuốc cố tinh, chỉ huyết để trị di tinh, kinh nguyệt quá nhiều và băng lậu.

342- Bùi tròn

Bùi tròn, Bùi quả tròn, Nhựa ruồi lá tròn - *Ilex rotunda* Thunb., thuộc họ Nhựa ruồi - *Aquifoliaceae.*

Mô tả: Cây cao tới 20m, cành non có góc nhưng cành già thì tròn và có màu đen. Lá to, hình bầu dục hay hình trứng hoặc hình trứng ngược, dài 4-10cm, rộng 1,5-4cm, mép nguyên, mặt trên bóng; gân bên 5-8 đôi; cuống lá dài 1-2cm.

Hoa màu trắng, đực cái khác gốc, thông thường 4-6 (13) hoa xếp thành cụm hoa tán, mọc ở nách lá. Hoa đực mẫu 4, hoa cái mẫu 5-7. Lá đài hình tam giác hay tròn, cánh hoa hình bầu dục, dính nhau ở một ít ở gốc, nhị hơi dài hơn cánh hoa; nhị lép ở hoa cái ngắn hơn cánh hoa, bao phấn màu đỏ sẫm, bầu hình nón ngược. Quả hạch hình cầu, dài 6-8mm, khi chín màu đỏ; phân hạch 5-7, nhẵn, mặt lưng có 3 cạnh và 2 rạch, vỏ quả trong gần hoá gỗ. (*Ảnh số* 131).

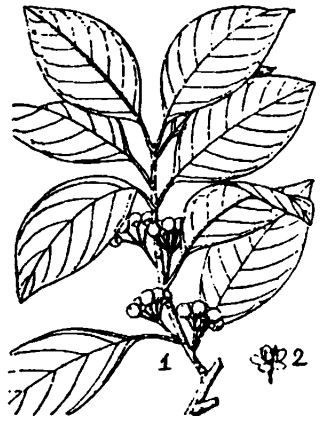

Bùi tròn

1. Cành mang quả; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh ở độ cao 600m lên tới 1500m. Ưa sáng nhưng chịu bóng khi còn non. Tái sinh bằng hạt tốt. Tăng trưởng nhanh. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá vào Quảng Trị, Quảng Nam, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Ilicis Rotundae.*

Có thể thu hái vỏ quanh năm, loại bỏ lớp vỏ ngoài, rồi thái phiến dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu sưng giảm đau, lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Cảm lạnh, bệnh sốt; 2. Sưng amygdal, đau họng; 3. Viêm dạ dày ruột cấp, viêm tụy cấp; 4. Loét dạ dày và tá tràng; 5. Đau thấp khớp, đau xương; 5. Sốt xuất huyết.

Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, đinh nhọt và viêm mủ da, vết thương chảy máu, bỏng lửa và bỏng nước, viêm da thần kinh. Liều dùng: 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng bột vỏ trộn với dầu đắp ngoài, hoặc dùng lá tươi và rễ giã đắp.

343- Bùi Wallich

Bùi Wallich - *Ilex wallichii* Hook f., thuộc họ Nhựa ruồi - *Aquifoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 4-6m, hay gỗ lớn cao tới 18m; nhánh có vỏ trắng. Lá có phiến xoan-bầu dục, tròn hai đầu, có khi tù, nhọn mũi hay khía mép ở chóp dài 4-10cm, rộng 2-6cm, dày và dai, bóng ở mặt trên, nhạt màu hơn ở mặt dưới; gân bên 7-10 đôi; cuống lá dài 5-10mm. Hoa mọc thành chùm xim gần dạng tán ở nách lá hay ở ngọn nhánh. Hoa đực có 5-7 lá đài cao 1mm; 6-7 cánh hoa cao 3mm; 6-7 nhị và bầu lép. Hoa cái có nhị lép và bầu 10-14 ô. Quả hạch, kèm theo đài tồn tại và có vòng đầu nhuỵ, dài 5mm, rộng 7-8mm. hạt 12-14, dài 3mm, rộng 1,5mm, có rãnh lưng.

Sinh thái: Cây mọc nhiều ở rừng từ vùng thấp lên tới độ cao 1200m. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 7.

Phân bố: Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia.

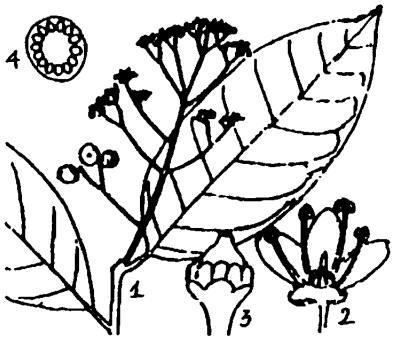

Bùi Wallich

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;

3. Hoa cái; 4. Bầu cắt ngang.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Ilicis.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ lọc máu, bổ và hạ nhiệt.

Công dụng: Người ta dùng vỏ thái nhỏ cho vào 3-4 bát nước, sắc kỹ cô còn một bát để làm thuốc trị sốt.

344- Bùi xanh

Bùi xanh, Nhựa ruồi lá nhỏ - *Il ex viridis* Champ. ex Benth., thuộc họ Nhựa ruồi - *Aquifoliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 3-4m, cành non có lông, về sau nhẵn và có màu xám. Lá nhỏ, hình bầu dục hay hình ngọn giáo; mép có răng hay lượn sóng không đều; lá kèm nhỏ.

Bùi xanh
1. Cành mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Hoa mọc thành cụm 3 hoa ở nách lá, đơn tính khác gốc. Lá đài 4, hơi tròn; cánh hoa 4, hình bầu dục, dính thành ống ngắn ở gốc, màu trắng. Hoa đực có 4 nhị và bầu lép rất nhỏ. Hoa cái có nhị lép, ngắn hơn cánh hoa với bao phấn hình tim, bầu hình trứng 4 ô mỗi ô chứa 1 noãn, đầu nhuỵ hình đĩa. Quả hạch hình cầu đường kính 7mm, mang đầu nhuỵ tồn tại, màu đen; phân hạch 4, mặt lưng có các đường vân, mặt dưới phẳng, vỏ quả trong chất gỗ thành chất giấy dày.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa, rừng rậm và đồi núi ven suối. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 5 đến tháng 8.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Ilicis Viridis.*

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng và ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, làm tan máu ứ và tiêu sưng.

Công dụng: Dùng chữa cảm, bệnh ôn nhiệt, sốt cao, sưng họng, sưng amygdal. Liều dùng 20-40g khô hoặc 40-80g tươi, sắc nước uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với Sài gục cùng sắc uống. Chữa mụn nhọt sưng tấy, bị thương sưng đau, dùng lá tươi giã nhỏ đắp chỗ đau. Lá và rễ cây có thể sắc, nấu uống thay chè để phòng bệnh cảm sốt. Nhân dân còn dùng làm thuốc uống giải độc thức ăn.

345- Bùm bụp

Bùm bụp, Ba bét trắng, Bùng bục, Bai bai - *Mallotus apelta* (Lour.) Muell. - Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi cao 1-2m hay hơn, có thể tới 5m; cành non có lông màu vàng nhạt. Lá mọc so le, nguyên, hoặc chia thuỳ rộng, có 2 tuyến ở gốc, mép khía răng; cuống lá và mặt dưới của lá có lông dày mịn màu trắng. Cụm hoa đực hình bông dài 15-17cm, có thể đến 50cm, chia nhiều nhánh, ở nách các lá gần ngọn. Hoa đực có thuỳ đài hình trứng, có lông ở mặt ngoài, có điểm tuyến màu đỏ ở trong; nhị nhiều. Cụm hoa cái ngắn hơn cụm hoa đực, không phân nhánh. Hoa cái có đài hợp ở gốc bao gần kín bầu; đầu nhuỵ có 3 thuỳ. Quả nang nứt làm 3 mảnh, do 2 van; vỏ có gai mềm phủ đầy lông màu gỉ sắt; hạt có màu đen bóng. (*Ảnh số* 132).

Bùm bụp
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả;
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc ở ven rừng, bãi hoang, hoặc trên các nương rẫy cũ, trong rừng thưa, mọc rải rác, ít thành từng đám thuần loại. Khả năng tái sinh hạt mạnh, nhất là trên những khoảng đất còn tốt. Mùa hoa tháng 7-8, mùa quả chín tháng 11-12.

Phân bố: Sơn La, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Ninh Bình và các tỉnh Tây Nguyên đến Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc và lục địa Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây và lá - *Radix, Cortex et Folium Malloti Apeltae.*

Tính vị, tác dụng: Bùm bụp có vị hơi đắng và chát, tính bình. Rễ có tác dụng hoạt huyết, bổ vị tràng, thu liễm; lá và vỏ đều có tác dụng tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng: Rễ dùng chữa: 1. Viêm gan mạn tính, sưng gan, lá lách; 2. Sa tử cung và trực tràng; 3. Huyết trắng, phù thũng khi có thai; 4. Viêm ruột ỉa chảy. Vỏ thân chống nôn, chữa viêm loét hành tá tràng và cầm máu. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Lá dùng ngoài trị viêm tai giữa, cụm nhọt, đòn ngã tổn thương, chảy máu.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan mạn tính, sưng gan lách: Rễ Bùm bụp 15g, rễ Muồng truổng 30g và rễ Sim 30g, sắc uống.

2. Sa tử cung và trực tràng: Rễ Bùm bụp 30g, rễ Kim anh 15g, sắc uống.

3. Băng huyết sau khi đẻ: Vỏ thân khô Bùm bụp 15g, phối hợp với thân cây Lấu, rễ Vú bò, cành lá Chua ngút, mỗi vị 12g, sắc uống.

346- Bùm bụp bông to

Bùm bụp bông to - *Mallotus macrostachyus* (Miq.) Muell. - Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 10m; nhánh thòng, có lông nhung. Lá có phiến xoan nhọn, to đến 20 x 18cm, gốc tròn, gân hơi hình lọng, với tuyến ở nơi gắn của cuống, mép nguyên hay có hai thuỳ nhỏ, mặt trên không lông, mặt dưới có gân bậc ba lồi và lông nâu; cuống to, dài đến 20cm; hoa đực có 4 lá đài, nhiều nhị. Bông cái dài 20-40cm, không nhánh. Quả nang to 1cm, có gai nạc cao 2,5mm, có lông hung, nứt thành 3 mảnh vỏ.

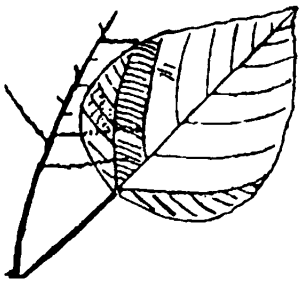

Bùm bụp bông to
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng thường xanh, nơi đất phong hóa từ đất vôi, ở độ cao 100-1500m.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Malloti Macrostachyi.*

Công dụng: Lá non giã đắp cầm máu vết thương. Nước sắc lá dùng rửa sạch vết thương và lá hơ nóng dùng làm thuốc đắp vết thương và mụn nhọt.

347- Bùm bụp gai

Bùm bụp gai, Ba bét lông, Bông bét, Cám lợn - *Mallotus barbatus* (Wall.) Muell. -Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 6m; nhánh, mặt dưới lá có lông hình sao, mịn như bông, màu vàng. Lá có 7-9 gân gốc toả ra hình lọng; phiến lá chia 3 thuỳ hay không, mép có răng thưa; cuống như tròn; lá kèm 1cm. Bông dài đến 20cm; hoa đực có hơn 50 nhị; hoa cái có bầu đầy lông. Quả nang to 13-15mm, có lông vàng vàng dày và gai nạc cao 2-3mm; hột 4mm, đen.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới, nhất lá trạng thái thứ sinh địa hình vùng đồi và núi thấp, tới độ cao

900-1000m. Ưa sáng, mọc nhanh. Mọc được trên nhiều loại đất, ưa đất có tầng dày, ẩm, thoát nước. Tái sinh bằng hạt tốt. Mùa hoa tháng 2-8, mùa quả chín tháng 10-12.

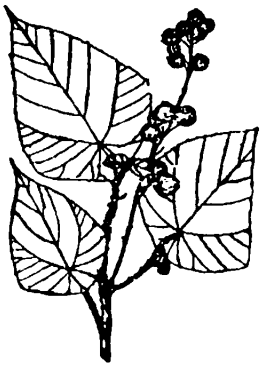

Bùm bụp gai
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây, lá và bột ở vỏ hạt - *Radix, Cortex, Folium et Farina Tegumenti Malloti Barbati.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị hơi đắng, chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, giảm đau, chỉ tả. Lá có vị đắng, tính hàn; có tác dụng lương huyết, chỉ huyết.

Công dung: Ở Trung Quốc, rễ dùng trị viêm ruột, ỉa chảy, tiêu hoá không bình thường, viêm niệu đạo, bạch đới, sa tử cung; lá dùng trị ghẻ ngứa và ngoại thương xuất huyết. Người ta còn dùng vỏ sắc nước uống trị mụn nhọt, buồn nôn, trị viêm hành tá tràng và dạ dày. Lá sắc nước dùng trị phù thũng. Lớp bột ở ngoài hạt và lông dùng trị sán xơ mít và giun.

Ở Malaixia, người ta dùng lá giã lẫn với hạt tiêu, gừng và gạo làm thuốc đắp để trị đau bụng.

348- Bùm bụp lông

Bùm bụp bông, Ba bét Nhật - *Mallotus japonicus* Muell. -Arg. var. *floccosus* (Muell. -Arg.) S. M. Hwang (*M. nepalensis* Muell. -Arg), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ rụng lá, cao cỡ 5m, vỏ thân nhẵn; nhánh non có lông màu vàng. Lá mọc so le, tập trung ở ngọn các nhánh, lá non màu hồng; phiến lá hình trứng rộng, dài 12-18cm, rộng 13-16cm, chóp lá nhọn dài dạng đuôi, gốc tròn hay cụt, có một đôi tuyến; mép lá có răng; mặt dưới có những điểm tuyến màu vàng rải rác; cuống lá dài 8-14cm, có lông màu vàng. Cụm hoa chùm ở ngọn. Quả nang hình bầu dục, có lông vàng; hạt màu đen, hình nửa tròn.

Bùm bụp lông
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ưa ẩm, mọc trong rừng thường xanh hoặc rừng rụng lá hay trảng cây bụi.

Phân bố: Ở nước ta, chỉ mới biết có ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân - *Radix et Cortex Malloti Floccosi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình. Rễ sinh tân, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng chữa gãy xương, vỏ thân dùng trị chó dại cắn và lao xương.

349- Bùm bụp nâu

Bùm bụp nâu, Bông bét - *Mallotus paniculatus* (Lam.) Muell. -Arg. (*M. cochinchinensis* Lour.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ lớn cao đến 20m. Lá có phiến xoan tam giác hay hình bánh bò, có 3 thuỳ hay không, cò tuyến ở gốc phiến, mặt

dưới có lông hình sao màu trắng trắng, dài 9-12cm, rộng 5-10cm; mép có răng nhỏ hoặc có răng to (thuỳ phụ) hoặc không có răng; gân gốc 5, mà 2 gân bên nhỏ; cuống lá dài 2-10cm, có thể tới 15cm.

Bùm bụp nâu
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Một nhánh quả; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Cụm hoa đực ở ngọn hay ở nách lá, phân nhánh, dài 10-20cm, rộng 5-10cm, có trục màu hoe hoe. Hoa đực có 3 lá đài, 60 nhị hay hơn. cụm hoa cái phân nhánh, dạng tháp, có trụ hoe hoe. Hoa cái có lá đài dính nhau cho đến khi hoa nở mới xẻ ra không đều; bầu hình cầu có gai nạc; vòi nhuỵ 3, rời với 3 đầu nhuỵ. Quả nang to 3-10mm, không cuống, có gai nạc thưa dài; hạt tròn, đường kính 3mm, màu đen đen. (*Ảnh số* 133).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ưa ẩm, mọc nhanh trên các nương rẫy bị bỏ hoang hay rừng bị tàn phá kiệt quệ, trong rừng tre nứa hoặc rừng ẩm rụng lá, từ vùng thấp lên đến độ cao 500-600m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Indônêxia, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Malloti Paniculati.*

Công dụng: Rễ và chồi cây cũng được dùng làm thuốc đắp các vết thương dụng giập, sưng tấy. Ở Malaixia, nước sắc của cây dùng để rửa vết thương, nước sắc của rễ được dùng như thuốc phòng bệnh sau khi đẻ. Từ cây này, người ta làm ra một loại thuốc xức để xoa lên da của trẻ em bị sốt. Lá cây được giã nát cùng với một số loại lá cây khác để chữa đau đầu. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ và thân dùng làm thuốc trị ly, sa tử cung và viêm tai giữa.

350- Bùm bụp trườn

Bùm bụp trườn, Rùm nao dây, Bục bục trườn, Bục bục leo - *Mallotus repandus* (Willd.) Muell. –Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ, có khi dạng dây leo trườn, dài tới 13-19m, nhánh non có lông mịn màu vàng. Lá mọc so le, có cuống, hình trứng dạng tam giác, dài 9-15cm, rộng 3,5-5cm, chóp có mũi nhọn, gốc tròn, hoặc cụt hoặc có dạng tim, màu lục, mặt trên không lông, hoặc có lông hình sao, mặt dưới đầy lông hình sao màu vàng. Hoa đơn tính, đực cái khác gốc. Cụm hoa đực hình bông đơn hay phân nhánh, hoa đực mọc thành nhóm, đài có 3 thuỳ phủ lông màu vàng, nhị nhiều hơn 60. Cụm hoa cái ở ngọn hay ở nách lá; mỗi hoa cái ở nách một lá bắc; lá đài 3; bầu 3 ô, vòi nhuỵ 2. Quả nang hình bán cầu, màu đen bóng.

Sinh thái: Cây ưa sáng và ưa ẩm, mọc ở bìa rừng hoặc chân núi đá vôi, trong các lùm cây bụi và trong rừng thứ sinh từ vùng thấp lên tới độ cao 400m.

Bùm bụp trườn
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Nhánh quả; 4. Lông hình sao.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Kom Tum, Gia

Lai vào Đồng Nai. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Nuven Calêđôni và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - *Radix, Cortex et Folium Malloti Repandi.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm; có tác dụng khư phong hoạt lạc, thư cân chỉ thống, tán huyết giải biểu.

Công dụng: Ở Malaixia, nước sắc rễ dùng uống để trị cảm lạnh. Ở Đài Loan, cây được dùng làm thuốc diệt côn trùng và đồng thời cũng dùng trị ghẻ ngứa, có khi dùng lá lẫn với một số cây khác dùng đắp trị đau đầu. Ở Trung Quốc (Vân Nam và các nơi khác), rễ, thân và lá được dùng trị viêm khớp do phong thấp, đau lưng đùi, sản hậu bị tê liệt, rắn độc cắn và loét mạn tính; dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương.

351- Bún

Bún, Búng, Co vụm - *Crateva magna* (Lour.) DC. (*C. nurvala* Buch. -Ham.)., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-7m, có thể tới 20m. Lá do 3 lá chét hình mũi mác hay hình thoi thon hẹp; phiến dài 8-12cm, rộng 3-4cm, chóp nhọn; mặt dưới tái, gân bên 10-15 đôi; cuống phụ 3-6mm. Cụm hoa ở ngọn các nhánh, có cuống dài 4-8cm. Hoa có cuống dài 5-12mm; lá đài cao 3,5mm; cánh hoa màu trắng dài 1,5-3cm; nhị 15-25; cuống nhuỵ dài 3,5-6cm. Quả hình bầu dục to đến 5cm, ít khi tròn, màu trăng trắng, nhám, chứa 6-15 hạt to, màu đen. (*Ảnh số* 134).

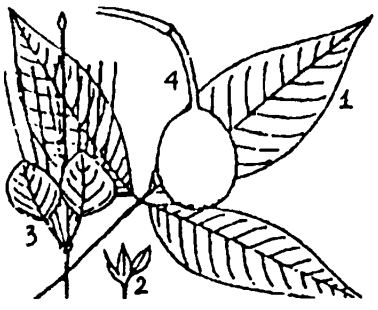

Bún
1. Lá; 2. Lá dài;
3. Cành hoa và nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc hoang dọc theo sông rạch nước ngọt bình nguyên và cao nguyên đến độ cao 1000m, thường gặp ở bờ suối, bờ sông nơi có nhiều ánh sáng.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Cratevae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa saponin và tanin. Vỏ rễ chứa lupeol, ß-sitosterol và varunol. Vỏ nghiền bột cho một sản phẩm triterpen tương tự với lupeol. Lá chứa nước 84%, protid 6%, glucid 4,4%, xơ 4,1%, tro 1,5%, Ca 363mg%, P 16.8mg%, caroten 1,6mg% và vitamin C 109mg%.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng. Vỏ cây làm dịu viêm, dễ tiêu hoá, nhuận tràng, lợi tiểu, giải nhiệt, gây chuyển hoá. Lá và vỏ rễ gây sung huyết da.

Công dụng: Người ta dùng nụ hoa ăn luộc như rau. Lá non vò ra, phơi tái rồi muối dưa ăn. Ở Campuchia và Mianma, người ta dùng hoa khô đem ngâm kỹ nấu canh hay luộc ăn. Ở Ấn Độ, vỏ dùng làm thuốc trong các bệnh về sỏi, rối loạn đường tiết niệu và dùng trị rắn cắn; lá tươi và vỏ rễ dùng làm thuốc gây chuyển hoá và làm rộp da.

352- Bún lợ

Bún lợ - *Crateva religiosa* G. Forst., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-15m hay hơn; nhánh to, màu tro, có lỗ bì lớn. Lá kép chân vịt gồm 3 lá chét; phiến lá chét hình trứng hay hình ngọn giáo dạng trứng, dài 7-12cm, rộng 3-5cm; cuống lá dài 4,5-8cm; cuống phụ dài 7mm. Cụm hoa ngù ở ngọn các nhánh; hoa to 5-7cm, lá đài cao 4-7mm, cánh hoa dài 2-3cm, trên cuống dài đến 2cm, màu lục vàng đến màu tím nhạt; nhị 13-20, dài đến 11cm, chỉ nhị đỏ hay tím; bầu dài 4-7cm. Quả tròn, đường kính 2,5-4cm, khi chín có màu vàng nhạt; hạt hình thận, dài cỡ 1,5cm.

Bún lợ
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang trong rừng thường xanh dọc các rạch, nơi đất bị ngập, có nơi mọc thành đám lớn, từ vùng thấp đến vùng cao 700m. Ra hoa vào tháng 2-3, có quả chín vào tháng 10-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới Châu Á và Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Cratevae Religiosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, kiện vị, giải độc.

Công dụng: Lá có thể muối dưa ăn ngon và có thể làm thuốc chữa bệnh dạ dày.

Ở Trung Quốc, lá và rễ được dùng làm thuốc chữa chứng ban sởi nóng sốt và lở loét. Dùng trong sắc nước uống; dùng ngoài giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Lá đắng, bổ bao tử, trị kinh phong, kiết; ở Phi Châu, dùng như lợi sữa (Phạm Hoàng Hộ, 1999). Lá và vỏ giã nát đắp chữa thấp khớp; vỏ thân và rễ sắc làm thuốc nhuận tràng, chống các cơn đau bụng và hạ sốt. (PROSEA, 12.2).

353- Bún một buồng

Bún một buồng - *Crateva unilocularis* Buch. - Ham., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 12m. Lá có 3 lá chét; cuống phụ dài 4-12mm; phiến dai, mỏng, dài 7-14cm, rộng 3-7cm, chóp có mũi ngắn; gân bên 5-10 đôi. Cụm hoa ngù ở ngọn nhánh; hoa có lá đài cao 7-12mm, cánh hoa cao 12-25mm với cuống 7-11mm, nhị 15-20. Quả tròn, đường kính 3,5-4cm, trên cuống nhuỵ là 4-7cm, có 1 ô chứa nhiều hạt màu nâu, dài -12mm. (*Ảnh số* 135).

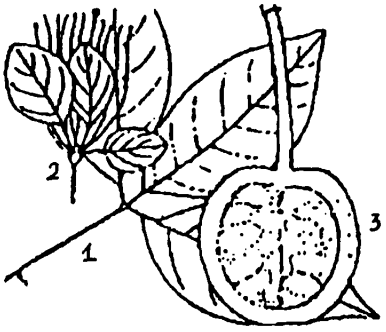

Bún một buồng
1. Lá kép; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ở nước ta, cây thường mọc trong các rừng hỗn giao trên đất khô vùng thấp cho đến độ cao 1500m. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Hà Nội, Nghệ An, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cratevae Unilocularis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thư cân hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị viêm gan, lỵ, ỉa chảy, sốt rét và phong thấp đau nhức khớp.

354- Bung lai

Bung lai, Chua kè, Cò ke, Mé - *Microcos paniculata* L., thuộc họ Đay - *Titiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-10m hoặc cây gỗ nhỏ hay trung bình, cao 15-20m. Thân thường không thẳng, phân cành sớm và nhiều. Vỏ màu xám đen, rất dày và có nhiều sợi. Lá đơn, mọc so le, phiến lá mỏng, dài 8-20cm, rộng 4-10cm, hình trứng hoặc hình trứng trái xoan, chóp thót lại thành mũi nhọn, gốc tròn, nhưng hơi lệch, mép lá gợn sóng hoặc có khía răng không

rõ, mặt trên và trên gân giữa có lông ngắn, mặt dưới có lông hình sao, khi lá còn non, về sau nhẵn, có 3 gân gốc; cuống lá thô, dài 0,7-1,2cm; lá kèm hình chùi. Cụm hoa hình chuỳ ở đầu cành, gồm nhiều tán nhỏ trong một tổng bao, các trục của cụm hoa và cuống hoa đều có lông hình sao. Hoa màu vàng nhạt; lá đài 5, hình trái xoan hẹp, dài 5mm; tràng 5 cánh dài bằng nửa lá đài, nhị rất nhiều; chỉ nhị rời; bầu không có lông, 3 ô. Quả hạch, hình trứng tròn hoặc gần hình cầu, đường kính 1cm, khi non màu xanh, chứa 1-2 hạt. (*Ảnh số* 136).

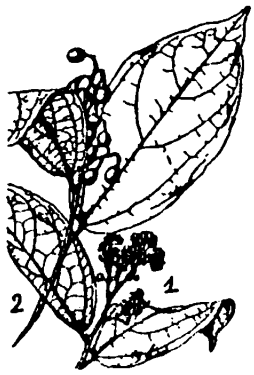

Bung lai

1. Cành hoa; 2. Cành quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc phổ biến trong các rừng nhiệt đới thứ sinh. Thường gặp ở ven rừng, ven đường nơi đất ít dốc. Cây có thể chịu được điều kiện khô hạn và lửa cháy. Khả năng tái sinh hạt mạnh ở những nơi nhiều ánh sáng. Mùa hoa tháng 2-4, mùa quả tháng 5-8.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Ninh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Đắk Lắk. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Microcoris Paniculatae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị nhạt, hơi chua, tính bình; có tác dụng thanh thử, tiêu thực, thu liễm chỉ tả, hoá đàm.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Cảm lạnh, đau đầu; 2. Tiêu hoá kém, trướng bụng, ỉa chảy; 3. Viêm gan. Liều dùng 15-30g, đun sôi và dùng nước uống thay trà. Ở Trung Quốc, người ta còn dùng để giải mọi cổ trướng, thanh giải chứng sưng thũng vàng da, tiêu nhiệt độc, giải độc rắn cắn, pha làm nước uống trừ tích thực. Dân gian vẫn dũng quả để ăn. Lá đem hơ sấy trên than dùng sắc lấy nước cho trẻ em uống trị giun. Ở Ấn Độ, cũng được sử dụng làm thuốc trị tiêu hoá kém, sốt thương hàn, lỵ và loét giang mai ở môi và dùng chữa bệnh phó đậu, eczema và ghẻ ngứa.

355- Bụp Ấn

Bụp Ấn, Râm bụt Ấn Độ, Mỹ lệ phù dung - *Hibiscus indicus* (Burm.f.) Hochr., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m, thân, cuống lá, mặt dưới lá có lông vàng. Lá mọc so le, phiến lá có gốc hình tim, gân từ gốc 3-5, có 3 thuỳ, mép có răng to.

Hoa ở nách lá, cuống dài 3-12cm, có đốt dưới đài, lá đài phụ 5-8, dài 2-3,5cm; cánh hoa 5, cũng biến màu trắng sang hồng hay đỏ như hoa phù dung. Quả nang; hạt có lông mềm như nhung.

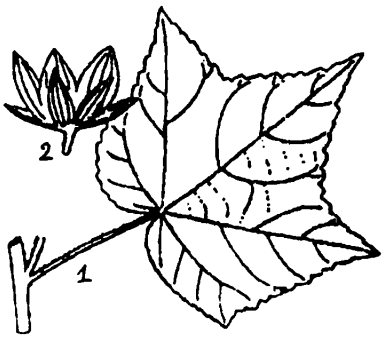

Bụp Ấn

1. Lá; 2. Đài hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Nguồn gốc từ Ấn Độ, nhập trồng làm cảnh.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Hibisci Indici.*

Tính vị, tác dụng: Rễ tiêu thực tán kết, thông lâm chỉ huyết. Toàn cây tiêu thũng, bài nùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị trướng bụng, đái dắt, đái ra máu. Ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị ung sang thũng độc.

356- Bụp chè

Bụp chè - *Hibiscus furcatus* Roxb., thuộc họ Bông - *Malvaceae*.

Mô tả: Cỏ cao 1m, sống một năm, có lông có gốc phù dạng như gai đen, nhỏ. Lá mọc so le, phiến lá có 3-5 thuỳ, có lông ở mặt dưới; cuống có lông gai như ở các nhánh, lá kèm thon. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, cuống hoa dài 1,5cm, lá đài phụ 10-12 dạng phiến hẹp đầu chẻ hai, có lông; đài mỏng, 5 răng có mũi nhọn; tràng rộng đến 10cm, nâu vàng, trung tâm nâu. Quả nang hình chuỳ có lông cứng, cao 1cm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, bãi hoang.

Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Một số nơi ở Nam Bộ. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan và các nước nhiệt đới khác.

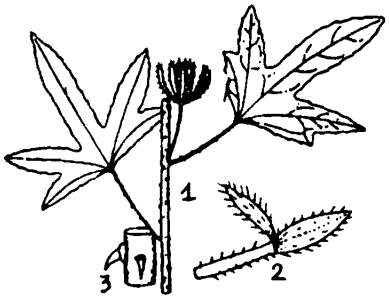

Bụp chè
1. Cành lá mang hoa;
2. Lá đài; 3. Chi tiết cành.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Hibisci Furcati*.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước hãm rễ cây trong nước làm mát, được dùng uống khi thời tiết nóng.

357- Bụp giấm

Bụp giấm - *Hibiscus sabdariffa* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae*.

Mô tả: Cây sống một năm, phân nhánh gần gốc, bóng, màu tím nhạt. Lá hình trứng, nguyên hay chia thuỳ chân vịt, thuỳ 3-5, hình ngọn giáo dài, nhọn, có răng; cuống lá dài 5-10cm. Hoa đơn độc, mọc ở nách, gần như không cuống. Đài con có 8-12 mảnh hình chỉ, phần dưới hợp, có lông nhỏ. Đài hợp, có lông nhỏ, phiến nhọn dần, nửa dưới màu tím nhạt. Tràng màu vàng, hồng hay đỏ, có khi trắng. Quả nang, hình trứng, có lông thô, mang đài tồn tại; hạt hình thận. (*Ảnh số* 137).

Bụp giấm
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đường. Thường được trồng. Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 10.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai.

Còn gặp ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào.

Bộ phận dùng: Lá, hạt, đài hoa - *Folium, Semen et Calyx Hibisci*.

Đài hoa phơi khô bảo quản được lâu; sau khi ngâm nước, lại trở lại trạng thái tươi.

Thành phần hoá học: Các lá đài giàu về acid citric, acid malic, acid tartric và acid hibiscus. Chúng cũng chứa gossypetin và chlorid hibiscin, chất sau này có tính kháng sinh. Hoa chứa một chất màu vàng là flavonol glucosid hibiscitrin; hibiscetin; gossypitrin và sabdaritrin. Quả khô chứa oxalat Ca, gossypetin, anthocyanin (có tác dụng kháng sinh) và vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Nước hâm đài hoa chứa nhiều acid hữu cơ có tác dụng lợi tiểu, lợi mật, lọc máu, giảm áp suất mạch và kích thích nhu động ruột, lại có tác dụng kháng khuẩn và nhuận tràng. Lá cũng có tác dụng lợi tiểu, an thần và làm mát. Quả chống bệnh scorbut.

Công dụng: Lá có vị chua chua, dùng làm rau ăn. Người ta thường dùng đài hoa có vị chua làm gia vị thay giấm, dùng chế nước giải khát, làm mứt. Có nơi dùng chế xirô, hoặc đem

phơi khô và nấu lên lấy nước uống. Lá dùng như chất thơm và cùng với đài hoa và quả dùng trị bệnh scorbut. Đài hoa mọng nước sắc lấy nước uống hay hãm uống giúp tiêu hoá và trị các bệnh về mật; cùng dùng trị bệnh về tim và thần kinh, huyết áp cao và xơ cứng động mạch.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) đài hoa dùng làm thuốc lợi niệu, giáng huyết áp, xúc tiến nước mật phân tiết, được dùng trị bệnh về tim, các chứng bệnh về hệ thống thần kinh, khu trừ sán dây, chủ yếu người ta dùng tương quả, dịch quả, quả đông và các loại rượu.

358- Bụp lá nho

Bụp lá nho - *Hibiscus vitifolius* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cỏ một năm hoặc hai năm; thân có lông mịn. Lá có phiến có lông mềm như nhung; phiến chia 3 thuỳ nông, gốc hình tim, gân từ gốc 5-7; cuống dài bằng phiến, lá kèm như kim. Hoa thơm, màu vàng tươi, tâm đỏ đậm; lá đài phụ 10, rời nhau, cao 1cm, đài dính nhau đến 1/2, cột nhị ngắn. Quả nang có lông, chia 5-6 khía, rộng hơn cao, hạt hình thận.

Bụp lá nho
Cành lá mang hoa và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đường.

Ra hoa quả từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Phú Thọ, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan...

Bộ phận dùng: Lá, hoa - *Folium et Flos Hibisci Vitifolii.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa 0,4% glucosid gossypin. Cánh hoa giàu flavonoid.

Công dụng: Rễ cây dùng làm một chế phẩm được phụ nữ ở Bờ biển Ngà sử dụng để diệt chấy. Cánh hoa dùng chế thuốc nhuộm. Hạt có hoạt tính ureaza mạnh.

359- Bụp rìa

Bụp rìa, Râm bụt xẻ cành – *Hibiscus schizopetalus* (Mast.) Hook.f., thuộc họ Bông – *Malvaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1-3m; cành mảnh không lông. Lá hình bầu dục nhọn, rất nhẵn, dài 4-7cm, rộng 1,5-4cm, gốc tù, mép lá có răng; cuống lá dài 1-2cm. Lá kèm hình dùi, dài 2mm, sớm rụng.

Hoa màu hồng, có cánh hoa phân thành những dải nhỏ, cuống hoa rất mảnh, dài và có đốt ở phần giữa. Đài con rất bé, gồm 5-7 mảnh hình tam giác nhọn. Đài hợp, có răng ở đỉnh, rách ở mặt bên. Cánh hoa 5, màu hồng, dài 5cm, có các dải tù. Nhị nhiều, dính thành một cột mảnh, dài 9-10cm, nhẵn. Bầu hình nón, có lông; 5 đầu nhuỵ hình đầu. Quả hình trụ, dài 4cm, đường kính 1cm. Hạt nhẵn, nâu.

Bụp rìa
Cành mang hoa quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Nguyên sản ở nhiệt đới Châu Phi, được nhập trồng khắp nước ta. Cây dễ trồng bằng cành giâm. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Thường trồng làm cây cảnh hay hàng rào trong các vườn gia đình, nhất là ở miền núi.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Hibisci Schizopetali.*

Tính vị, tác dụng: Cũng như Râm bụt.

Công dụng: Người ta cũng thường dùng lá như lá Râm bụt. Ở Vân Nam, lá được dùng trị nhọt sưng ở dưới nách, rễ dùng trị khí trệ bụng đầy.

360- Bụp tóc

Bụp tóc - *Abelmoschus crinitus* Wall., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây mọc hàng năm, cao đến 1,2m; thân rỗng, có lông cứng. Lá có phiến hình tim tròn, có 5-7 thuỳ rộng, rộng đến 10-15cm; cuống lá dài 10-20cm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, cuống hoa dài 2-4cm; lá đài phụ 10-16, mảnh như sợi, có lông dài; đài hình tàu, cánh hoa vàng, vòi nhuỵ 5. Quả tròn tròn, dài 3-4cm, có lông, nằm trong đài phụ; hạt to 4-5mm, không lông.

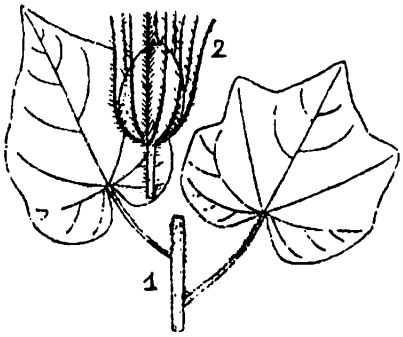

Bụp tóc

1. Nhánh lá; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đường vùng khô. Ra hoa tháng 3-8.

Phân bố: Bắc Bộ, Kon Tum, Lâm Đồng, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - *Radix et Flos Abelmoschi Criniti.*

Tính vị, tác dụng: Rễ giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Rễ dùng trị ngực bụng trướng đau, tiêu hoá bất lương, đau họng, mụn nhọt ghẻ lở. Hoa dùng trị bỏng lửa, bỏng cháy.

361- Bụt mọc

Bụt mọc - *Taxodium distichum* (L.) Rich., thuộc họ Bụt mọc - *Taxodiaceae.*

Mô tả: Cây lớn có thể cao đến 40-50m, rụng lá cùng với cành. Cành xoè rộng, tán hình trụ tròn; có rễ khí sinh nổi rõ trên mặt đất. Vỏ cây màu nâu nhạt, nứt rạn dọc. Lá hình dải, mọc so le, xếp thành hai dãy trên một mặt phẳng. Nón đơn tính cùng gốc. Nón đực cụm thành chuỳ ở đầu cành; nón cái mọc riêng lẻ ở đầu những cành hai năm. Nón quả hình cầu hay hình trứng dài 20-35mm; vẩy nón quả dày, hoá gỗ, hình khiên, lá bắc không rõ; mỗi vẩy mang hai hạt dẹp hình ba cạnh, có 3 cánh dày. (*Ảnh số* 138).

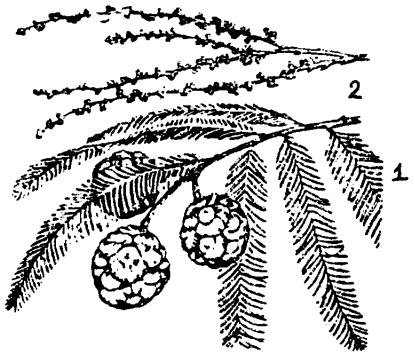

Bụt mọc

1. Cành lá mang nón quả;

2. Nhánh hoa đực. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở đầm lầy hay nơi rất ẩm. Cây có rễ thở hình trụ cao thấp khác nhau. Có thể nhân giống bằng hạt. Cũng thường được trồng làm cây cảnh trong chậu.

Phân bố: Gốc ở Bắc Mỹ, nhập trồng làm cảnh ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, ven ao hồ.

Bộ phận dùng: Nón quả - *Conus Taxodii.*

Công dụng: Được sử dụng làm thuốc lợi tiểu.

362- Bứa

Bứa, Bứa lá tròn dài - *Garcinia oblongifolia* Champ. ex Benth., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao 6-7m. Cành non thường vuông, xoè ngang và rũ xuống. Lá hình thuẩn, hơi dại, đuôi nhọn, chóp dài, mép nguyên, nhẵn bóng, có nhiều điểm mờ. Hoa đực mọc thành cụm 3-5 hoa ở nách lá, 4 lá đài và 5 cánh hoa, 20 nhị có chỉ nhị ngắn. Hoa lưỡng

tính có lá đài và cánh hoa như ở hoa đực, màu hơi vàng hoặc trắng; bầu 4 (6-10) ô, hình cầu, vòi ngắn. Quả mọng mang đài tồn tại; vỏ quả dày, có khía múi, khi chín màu vàng, phía trong hơi đỏ chứa 6-10 hạt. (*Ảnh số* 139).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ưa đất tốt và ưa bóng; sinh trưởng nhanh; tái sinh bằng hạt. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Bứa

1. Cành mang hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Garciniae.*

Thu hái vỏ quanh năm, cạo bỏ lớp ngoài, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có tính săn da và hơi đắng, mát, hơi độc, có tác dụng tiêu viêm, hạ nhiệt, làm săn da, hàn vết thương.

Công dụng: Lá có vị chua thường được dùng thái nhỏ nấu canh chua. Hạt có áo hạt chua, ăn được, cũng dùng nấu canh chua. Vỏ thường dùng trị: 1. Loét dạ dày, loét tá tràng; 2. Viêm dạ dày ruột, kém tiêu hoá; 3. Viêm miệng, bệnh cặn răng; 4. Ho ra máu.

Dùng ngoài trị bỏng, mụn nhọt, sâu quảng, eczema, dị ứng mẩn ngứa, rút các vết đạn đâm vào thịt. Liều dùng 20-30g dạng thuốc sắc; dùng ngoài giã vỏ tươi đắp. Nhựa bứa dùng trị bỏng.

Đơn thuốc:

1. Viêm dạ dày ruột, kém tiêu hoá: Vỏ cây Bứa sắc nước rồi cô đặc lấy 50%; hàng ngày uống 30ml.

2. Bỏng: Nhựa Bứa pha dầu làm thành cao lỏng, bôi ngày 1-2 lần.

363- Bứa mọi

Bứa mọi, Bứa quả đỏ - *Garcinia harmandii* Pierre, thuộc họ Bứa - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6-10m, phân nhánh nhiều từ gốc, có vỏ màu vàng vàng. Lá thuôn, hình trứng ngược hay hình ngọn giáo ngắn, có góc ở gốc, có mũi nhọn ở chóp, nguyên, dai, dài 4-10cm, rộng 15-30mm; cuống ngắn. Hoa vàng vàng, hầu như không cuống; hoa đực xếp thành nhóm 3-6, hoa cái đơn độc. Quả có đường kính 1-2cm, màu tía, hơi dẹp giữa các hạt; hạt 2, có phôi to màu lục.

Bứa mọi

1. Lá; 2. Cụm hoa đực;
3. Hoa đực và 4 bó nhị; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 3-4.

Phân bố: Khánh Hoà, Tây Ninh, Đồng Nai.

Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Garciniae.*

Công dụng: Quả có nạc ngon, mùi thơm, vị ngọt, dùng ăn được. Vỏ chát được nhân dân Campuchia dùng ăn với trầu. Người ta dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác trị ỉa chảy.

364- Bứa mủ vàng

Bứa mủ vàng, Bứa lá to - *Garcinia xanthochymus* Hook.f.ex T. Anderson., thuộc họ Bứa - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn; nhánh non vuông, vàng vàng hay nâu. Lá có phiến thon, to, dài đến 30cm, rộng 6-8cm, dày, bóng; gân bên nhiều, cách nhau khoảng 1cm; cuống ngắn. Hoa ở nách lá già, rộng cỡ 1cm, cuống 2cm; hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa trắng, cao 8mm; 5 bó nhị mà mỗi bó có 3-5 bao phấn, có nhuỵ lép; hoa cái có bao hoa như hoa đực, nhị lép, bầu 5 ô. Quả tròn, to 9cm, màu vàng; hạt 1-5.

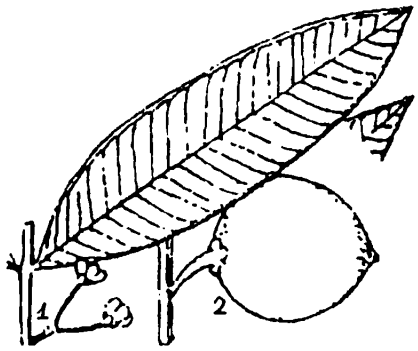

Bứa mủ vàng
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Trung và Nam Bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Thái Lan, Mianma.

Bộ phận dùng: Lá, thân, nhựa mủ có vị đắng, chua, tính mát; có tác dụng khu trùng. Quả giải nhiệt, lợi mật, làm dịu và làm nhầy. Dầu hạt chỉ lỵ, chỉ tả. Vỏ cây thu liễm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng như quả loài *Garcinia indica* Choisy làm thuốc chống bệnh scorbut, giải khát, thông mật, làm dịu, kích thích. Dầu hạt dùng trị bệnh ngoài da.

Ở Trung Quốc, để trị đỉa vào mũi, người ta lấy mủ tươi với liều lượng thích hợp nhỏ vào xoang mũi, đỉa sẽ bò ra.

365- Bứa nhà

Bứa nhà, Sông - *Garcinia cochinchinensis* (Lour.) Choisy, thuộc họ Bứa - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây cao 10-15m, vỏ ngoài màu đen, phía trong màu vàng. Cành non vuông, về sau tròn. Lá thuôn nhọn ở gốc, dài 8-15cm, rộng 3-4,5cm. Hoa đực 1-5, mọc thành chùm ở nách lá, màu vàng, có nhiều nhị; hoa lưỡng tính không cuống, thường mọc đơn độc; nhị xếp thành 4 bó, mỗi bó 7-12 bao phấn, bầu 6-10 ô, thường là 8. Quả cao 5cm, đường kính 4cm, hình trứng; vỏ quả nạc, có cơm hơi đỏ bao quanh hạt. (*Ảnh số* 140).

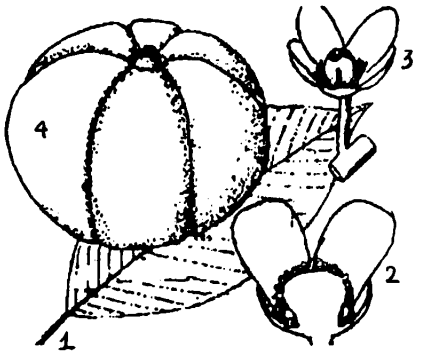

Bứa nhà
1. Lá; 2. Hoa đậu; 3. Hoa lưỡng tính; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, thông thường ở bình nguyên và trung nguyên.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Quảng Trị, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang. Thường được trồng. Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả - *Cortex, Folium et Fruc-tus Garciniae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ chát làm săn da. Lá và quả giải nhiệt.

Công dụng: Lá và vỏ quả thường dùng nấu canh chua. Quả chín ăn giải khát, áo hạt có vị chua ngọt. Vỏ thường dùng trị dị ứng, mẩn ngứa và bệnh ngoài da.

Lá giã nát đắp trị sâu quảng. Búp non nhai ăn chữa động thai.

Đơn thuốc: - Dị ứng, mẩn ngứa, dùng vỏ Bứa 20-30g, nước 500ml, sắc còn 150ml, chia 2-3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Còn loài Bứa rừng hay Bứa núi - *Garcinia oliveri* Pierre, mọc khá phổ biến ở miền Nam nước ta, có đọt non và lá cũng dùng nấu canh chua. Quả có thịt và vỏ quả trong chua dùng ăn được.

366- Bưởi

Bưởi - *Citrus grandis* (L.) Osbeck [*C. maxima* (Burm.) Merr., *C. decumana* Merr.], thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-10m hay hơn. Vỏ đôi khi để toát ra một chất gôm. Cành có gai nhỏ mọc đứng ở kẽ lá, có lông rồi nhẵn. Lá hình trái xoan tù 2 đầu, nguyên, dai; gân bên 8 đôi, gân nhỏ chỉ nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá có cánh dài, có lông ở mặt dưới, nhất là trên sống giữa. Hoa mọc thành chùm 6-10 hoa; cuống hoa có lông; lá bắc hình vạch, có lông.

Hoa trắng, to, rất thơm; lá đài 4-5, tròn, có lông; cánh hoa 5; nhị khoảng 24, rời, ngắn bằng nửa các cánh hoa; đĩa mật dày; bầu hình cầu, có lông, vòi dài, đầu nhuỵ hình đầu, to. Quả gần hình cầu và cầu phẳng, đường kính 15-30cm, có cùi dày và màu sắc thay đổi tuỳ loại bưởi, thường có 12 múi, cơm quả chua hay ngọt cũng khác nhau tuỳ loại. (*Ảnh số* 141).

Bưởi

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài cây của vùng Ấn Độ - Malaixia, được trồng từ lâu đời ở nhiều nước Châu Á.

Ở nước ta, Bưởi cũng được trồng khắp nơi. Có nhiều giống trồng có quả chua, ngọt khác nhau. Thường nói đến nhiều là Bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ) quả tròn, ngọt, nhiều nước; Bưởi Vinh, quả to có núm, ngọt, ít nước, trồng nhiều ở Hương Sơn (Hà Tĩnh); Bưởi Phúc Trạch quả to, ngọt, nhiều nước, trồng nhiều ở Hương Khê (Hà Tĩnh); Bưởi Thanh Trà (Huế) quả nhỏ nhiều nước, ngọt, thơm; loại Thanh Trà hồng ngon nhất; Bưởi Biên Hoà (Đồng Nai) quả to, ngọt, nhiều nước, trồng ven sông Đồng Nai; Bưởi đào, ruột và múi màu đỏ nhạt, thường rất chua; Bưởi gấc, quả đỏ, chua, trồng ở ngoại thành Nam Định dùng để bày mâm ngũ quả ngày Tết. Bưởi được trồng bằng hạt; nhưng thường người ta gieo hạt để làm gốc ghép. Các giống quý trồng bằng cành chiết hay cây ghép.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - *Exocarpium Citri Grandis*. Lá và dịch quả cũng được sử dụng.

Người ta thu hái những quả chín vào mùa thu - đông, đem phơi trong râm rồi gác bếp; khi dùng rửa qua cho sạch, gọt lấy lớp vỏ the ở ngoài. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi trong râm. Dịch quả được ép từ ruột quả chín.

Thành phần hoá học: Vỏ quả ngoài rất giàu chất naringosid, do đó có vị đắng; trong vỏ có tinh dầu, tỷ lệ 0,80-0,84%; quả chứa 0.5% tinh dầu; trong lá cũng có tinh dầu. Tinh dầu vỏ bưởi chưa d-limonen, α-pinen, linalool, geraniol, citral; còn có các alcol, pectin, acid citric. Dịch quả chín có nhiều chất bổ dưỡng: nước 89%, glucid 9%, protid 0,6%, lipit 0,1% và các chất khoáng Ca 20mg%, P 18mg%, K 190mg%, Mg 12mg%, S 7mg% và Na, Cl, Fe, Cu, Mn... Có các vitamin (tính theo mg%): C 40, B 0,07, B_2 0,05, PP 0,3 và tiền sinh tố A 0.1. 100mg dịch quả cung cấp cho cơ thể 43 calo.

Tính vị, tác dụng: Trong cuốn Nam dược thần hiệu, Tuệ Tĩnh đã viết về Bưởi: Vỏ quả Bưởi gọi là Cam phao, vị đắng cay, tính không độc, thông lợi, trừ đờm ráo thấp, hoà huyết, giảm đau, trị tràng phong, tiêu phù thũng. Bỏ cùi trắng, lấy lớp vỏ vàng sao dùng. Ngày nay, ta dùng vỏ quả, xem như có vị cay, đắng, tính ấm, có tác dụng trừ phong, hoá đàm, tiêu báng (lách to), tán khí thũng (phù thũng thuộc khí).

Ở Trung Quốc, người ta cho là nó làm dễ tiêu, giúp sự tiêu hoá, làm long đờm, chống ho. Lá có vị đắng, the, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán hàn, tán khí, thông kinh lạc, giải cảm, trừ đờm, tiêu thực, hoạt huyết, tiêu sưng, tiêu viêm. Cụ Tuệ Tĩnh đã cho biết quả bưởi vị chua, tính lạnh, hay làm cho thư thái, trị được chứng có thai nôn nghén, nhác ăn, đau bụng hay người bị tích trệ ăn không tiêu. Nay ta

dùng dịch quả có tính chất khai vị và bổ, lợi tiêu hoá, khử lọc, dẫn lưu mật và thận, chống xuất huyết, làm mát.

Công dụng: Vỏ quả dùng trị đờm kết đọng ở cổ họng và cuống phổi, đau bụng do lách to; còn dùng trị đau dạ dày, đầy bụng, ăn uống không tiêu, ho nhiều, hen, đau thoát vị. Lá dùng chữa sốt, ho, nhức đầu, hắt hơi, kém ăn; còn dùng chữa viêm vú, viêm amygdal. Ở Ấn Độ, người ta dùng chữa bệnh động kinh, múa giật và ho có co giật. Dịch quả dùng trong trường hợp chán ăn, mệt mỏi khó tiêu, ngộ độc, đa huyết, tạng khớp, ít nước tiểu, suy mật, giòn mao mạch, chứng sốt và bệnh phổi. Vỏ hạt có pectin dùng làm thuốc cầm máu. Hoa bưởi được dùng để cất tinh dầu thơm, dùng trong công nghiệp sản xuất bánh kẹo.

Cách dùng: Vỏ quả và lá được dùng uống trong, dưới dạng thuốc sắc, mỗi ngày dùng 10-15g. Dịch quả dùng uống trong, ngày uống 3 lần trước các bữa ăn. Lá dùng ngoài không kể liều lượng. Người ta dùng lá nướng chín để nắn, xoa bóp hay nấu nước xông và ngâm để chữa sưng chân do hàn thấp, chướng khí, giảm đau do trúng phong tê bại. Lá non dùng chữa sưng trên khớp, bong gân, gãy xương do ngã, chấn thương; còn dùng chữa đau bụng, đầy bụng do lạnh. Hạt bưởi bỏ vỏ ngoài, nướng chín đen rồi nghiền thành bột dùng bôi chốc lở da đầu, ngày 2 lần, trong 2-3 ngày.

Đơn thuốc: Cụ Hải Thượng Lãn Ông đã ghi trong Bách gia trân tàng:

1. Chữa phù thũng: Vỏ Bưởi đào, Mộc thông, Bồ hóng mỗi vị 20-30g, Diêm tiêu 12g, Cỏ bấc 8g, sắc uống mỗi ngày 2 lần vào lúc đói và ăn một khẩu mía trước và sau khi uống thuốc. Kiêng muối và chất mặn.

2. Chữa sản giật phù thũng, cùng các trường hợp phù thũng: Vỏ Bưởi khô và Ích mẫu bằng nhau tán nhỏ uống mỗi lần 8g với rượu vào lúc đói. Hoặc dùng mỗi vị 20-30g sắc uống.

Ở Trung Quốc, người ta cũng sử dụng một số đơn thuốc:

3. Chữa ho có nhiều đờm: Vỏ Bưởi 10g, thêm đường kính, pha uống dần dần.

4. Chữa hen: Vỏ Bưởi (lấy ở quả Bưởi từ 0.5 đến 1kg), một miếng Bách hợp, 120g vẩy Hành khô, đường trắng 120 tới 250g, nấu nước uống, chia làm 3 lần uống trong ngày, liên tục trong 9 ngày.

367- Bưởi chùm

Bưởi chùm, Bưởi đắng - *Citrus* × *paradisi* Macfad., thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây có dạng như Bưởi, được xem như một loài lai giữa Bưởi và Cam chanh, có một số đặc điểm như nhánh non nhẵn, cành lá nhỏ hơn, quả nhỏ hơn Bưởi (9-13cm) và nhóm thành từng chùm, vỏ quả mỏng hơn (5-7mm), múi không lóc, thường dính vào nhau và cơm quả nhiều hơn, nhưng chua và đắng; hạt nhẵn, trắng, có 8-11 phôi.

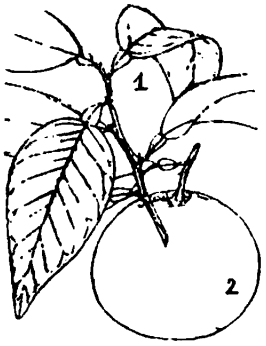

Bưởi chùm
1. Cành mang lá; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu mát.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Được trồng nhiều ở Hoa Kỳ, Braxin, Israel và Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ quả, dịch quả và lá - *Pericarpium, Succus et Folium Citri.*

Thành phần hoá học: Quả là nguồn chiết xuất vitamin C, và B_1; vỏ giàu pectin, naringin. Dầu từ vỏ chứa limonen, sesquiterpen, aldehyt, geraniol, cadinen, citral..

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng.

Công dụng: Người xứ lạnh ưa ăn loại Bưởi đắng cùng với đường; ở nước ta ít dùng ăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch quả như chất để kháng chống cảm sốt và vết thương nhiễm trùng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ quả được dùng làm thuốc lý khí, lá dùng giải độc, tiêu thũng.

368- Bướm bạc

Bướm bạc, Bươm bướm - *Mussaenda pubescens* W. T. Aiton, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn 1-2m. Cành non có lông mịn. Lá nguyên, mọc đối, màu xanh lục sẫm ở mặt trên, nhạt và đôi khi có lông ở mặt dưới. Lá kèm hình sợi. Cụm hoa xim ngù mọc ở đầu cành. Hoa màu vàng, có lá đài phát triển thành bản màu trắng. Quả hình cầu, rất nhiều hạt nhỏ màu đen, vò ra có chất dính. (*Ảnh số* 142).

Bướm bạc
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa sáng, thường mọc ven rừng và các trảng. Ra hoa kết quả vào mùa hè (tháng 5-8).

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Hoà Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân và rễ - *Caulis et Radix Mus-saendae*. Thân cây thu hái quanh năm rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Thân lá chứa sitosterol, stigmasterol, acid arjunolic, monoterpern; argiol, mussaenin A, B, C, saponin mussaendafid G-U.

Tính vị, tác dụng: Bướm bạc có vị hơi ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, khai uất, hoà lý, lương huyết, tiêu viêm.

Công dụng: Dân gian dùng nó làm thuốc giảm đau trị ho, bạch đới, tê thấp. Ở Trung Quốc, Bướm bạc (Ngọc diệp kim hoa) thường dùng trị: 1. Cảm mạo, sổ mũi, say nắng; 2. Viêm khí quản, sưng amygdal, viêm hầu họng; 3. Viêm thận phù thũng, viêm ruột ỉa chảy; 4. Chảy máu tử cung; 5. Rắn cắn; 6. Viêm mủ da. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc: (Ở Trung Quốc):

1. Phòng ngừa say nắng, dùng Bướm bạc 60-90g, nấu nước uống như trà.

2. Sổ mũi, say nắng: Thân Bướm bạc 12g, lá Ngũ trảo 10g, Bạc hà 3g. Ngâm trong nước sôi mà uống.

3. Giảm niệu: Thân Bướm bạc 30g, dây Kim ngân tươi 60g, Mã đề 30g sắc nước uống.

369- Bướm bạc Bon

Bướm bạc bon - *Mussaenda bonii* Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-7m, có cành như trườn; cành vuông có lông phún nâu. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, mỏng, dài 10-16cm, rộn 5-6cm, gốc tròn hay nhọn, gân bên 6-10 đôi; cuống lá dài 5-6mm, có lông; lá kèm cao 7mm, chẻ sâu. Cụm hoa ở ngọn nhánh; đài có lông, lá đài dạng cánh trắng, xoan, to 7x3.7cm, chóp nhọn; tràng có lông, ống tràng cao 2cm, các thuỳ tràng xoan thon, dài 6-7mm. Quả cao 10-15mm, có cãnh, đen, hột nhiều.

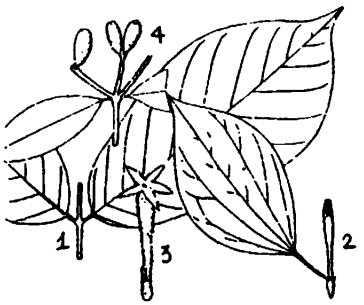

Bướm bạc Bon
1. Lá; 2. Lá đài và hoa;
3. Hoa; 4. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trên các bãi đất hoang, ven đường vùng trung du. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Mussaendae*.

Công dụng: Bổ, trị ho, suyễn (P.H. Hộ, Cây cỏ vị thuốc ở Việt Nam).

370- Bướm bạc Campuchia

Bướm bạc Campuchia - *Mussaenda cambodiana* Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây bụi mọc trườn; nhánh non có lông mịn. Lá hình bầu dục thuôn, hình ngọn giáo, chóp có mũi hay có đuôi, mặt trên màu

đen có lông rải rác, mặt dưới có lông xám; phiến lá mỏng, dai, dài 4-9cm, rộng 1,5-4,5cm; lá kèm 5-7mm, chẻ đôi. Cụm hoa xim ở ngọn, dày, phân nhánh nhiều hay ít. Hoa có 4 lá đài có lông cao 2,5mm, lá đài như cánh có lông mịn; tràng hoa màu vàng nghệ. Quả dạng bầu dục, dài 6-9mm, rộng 6-7mm, đen, có vân dọc, nhẵn. Hạt nhiều, rất nhỏ, có vỏ màu đen có mạng. (*Ảnh số* 143).

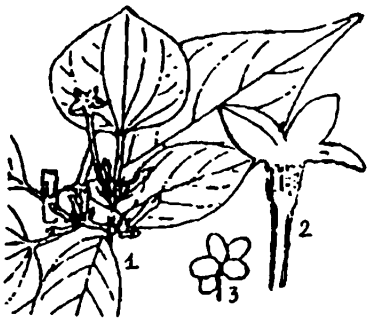

Bướm bạc Campuchia

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thứ sinh, nơi sáng.

Ra hoa quả từ tháng 2 đến tháng 11.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Mussaendae Cambodianae.*

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, trị sốt.

Công dụng: Ở Campuchia, nhân dân vùng Tatey, trên độ cao 900m, thường dùng các lá thật non làm rau ăn với mắm Somlo. Người ta dùng hoa làm thuốc trị ho, hen, sốt rét có chu kỳ, đau thắt bụng.

Dùng ngoài để chữa các bệnh về da. Lá cũng dùng làm trà uống giải nhiệt.

371- Bướm bạc Hosseus

Bướm bạc Hesseus - *Mussaenda hossei* Craib, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1m; cành non có lông dày ngắn. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục thon, dài 5-10cm, có lông, gân bên 9-10 đôi, cuống ngắn; lá kém dài 5-7mm, chẻ đôi. Cụm hoa xim rộng 5cm, có lông, hoa có bầu cao 2,5mm; đài 2mm; lá đài dạng cánh hình trứng, màu trắng, có gân và có lông; tràng hoa có ống cao 2,5cm, thuỳ tràng hình trứng, dài 3mm. Quả mọng cao 1,8cm, rộng 5mm.

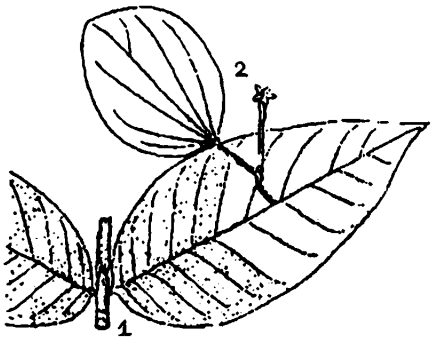

Bướm bạc Hosseus

1. Lá và lá kèm; 2. Lá đài và tràng hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở vùng núi, ở độ cao trên 600m, trong rừng. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Vùng núi Trung bộ. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Mussaendae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị sốt rét, lá dùng trị gãy xương.

372- Bướm bạc lá

Bướm bạc lá, Bướm vàng - *Mussaenda frondosa* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao tới 7m; cành non có lông hoe. Lá bầu dục thuôn, có khi hình ngọn giáo ngược, nhọn và tròn ở gốc, nhọn thành đuôi ở chóp, dài 8-15cm, rộng 3-5cm, màu lục sẫm ở trên, màu sáng hơn ở dưới, mỏng, dai. Hoa thành xim ở ngọn các nhánh. Quả dạng trứng hay bầu dục mang 1 núm do lá đài tạo nên, dài 10mm, rộng 7mm. Hạt rất nhiều, màu đen. (*Ảnh số* 144).

Bướm bạc lá
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở bìa rừng và các lùm bụi.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội (Ba Vì), Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Mussaendae Frondosae.*

Tính vị, tác dụng: Hoa được xem như bổ phổi và lợi tiểu.

Công dụng: Dùng trị suyễn, sốt rét định kỳ và thuỷ thũng. Dùng ngoài rửa các vết thương và mụn nhọt.

373- Bướm bạc mòn

Bướm bạc mòn - *Mussaenda erosa* Champ. ex Benth., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc leo; cành có lỗ bì. Lá mọc đối, phiến lá thuôn hay hình bầu dục thuôn, ít khi hình trứng, dài 5-12cm, chóp nhọn dài, gốc nhọn; gân bên 7 đôi, cuống lá dài 8-15mm; lá kèm nhọn, có lông. Cụm hoa xim có cuống 1-3cm, bầu cao 1,5mm; thuỳ đài 4, cao 5mm, có lông, lá đài dạng cánh màu trắng, to 5x3,5cm, trên cuống 2cm, có lông sát, có gân lồi, tràng hoa màu vàng thẫm, ống tràng cao 2,5cm, thuỳ hình trứng, dài rộng cỡ 5mm, có lông ở mặt ngoài. Quả nạc, dài 10-13mm, đường kính cỡ 10mm.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trên các trảng. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-8.

Bướm bạc mòn
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS)

Phân bố: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Mussaendae Erosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị cảm mạo, ghẻ lở, nhiệt tích và vết bỏng lửa, cháy. Dùng trong, dạng thuốc sắc 20-45g (tươi); dùng ngoài, giã lá lấy dịch bôi hoặc nấu nước rửa.

374- Bướm bạc nhẫn

Bướm bạc nhẫn, Bướm bạc láng - *Mussaenda glabra* Vahl, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn hay đứng; cành tròn có lóng dài. Lá mọc đối, phiến lá thon, to cỡ 10x2,7cm, chóp có đuôi 1-2mm, không lông; gân bên cỡ 10 đôi; cuống lá 1cm; lá kèm cao 5-7mm, chẻ hai.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trên các trảng. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-8. Cụm hoa thưa, lá đài 1-2,5mm; lá đài dạng cánh hình trái xoan, rộng 1-3,5cm, màu trắng; tràng có ống 2,5-3cm, thuỳ tràng cao 6mm. Quả mọng hình trái xoan, đen, cao 10-13mm.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thưa, ven rừng. Ra hoa tháng 2-11, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Khánh Hoà, Đắc Lắc.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia.

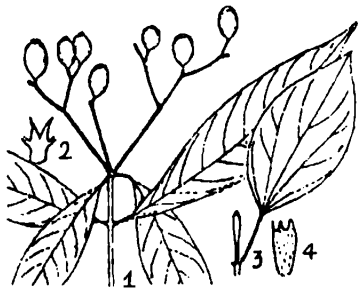

Bướm bạc nhẵn

1. Cành lá mang quả; 2. Lá kèm;
3. Lá đài dạng cánh và tràng hoa; 4. Đài.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá, rễ, hoa - *Folium, Radix, et Flos Mussaendae Glabrae.*

Tính vị, tác dụng: Hoa lợi tiểu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá dùng ăn với trầu không và dùng làm thuốc hãm uống trị ho; nước sắc rễ cũng được dùng trị ho. Hoa được dùng trị hen suyễn, trị sốt hồi quy và phù.

375- Bướm bạc quả nang

Bướm bạc quả nang, Bươm bướm, Hồ điệp - *Mussaen-da dehiscens* Craib, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ 1,5-3m, có lông vàng nằm. Lá có phiến hình ngọn giáo ngược, bầu dục hay trái xoan, nhọn hay tù ở gốc, chóp có mũi dài, dài 10-18cm, rộng 3-6cm, màu xanh ôliu, có lông cứng rải rác ở mặt trên, có lông mềm nằm ở mặt dưới, nhất là trên các gân. Cụm hoa ngù gồm nhiều xim bò cạp. Hoa vàng. Quả thường khô và dạng quả nang, hình xoan ngược hay bầu dục, mang lá đài dài 6-8mm. Hạt rất nhiều và nhỏ. (*Ảnh số* 145).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trảng cây bụi, các bãi đất hoang. Ra hoa tháng 6-10, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Thanh Hoá, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và vỏ - *Radix, Caulis et Cortex Mussaendae Dehiscentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, lợi niệu, khư phong hoá đàm.

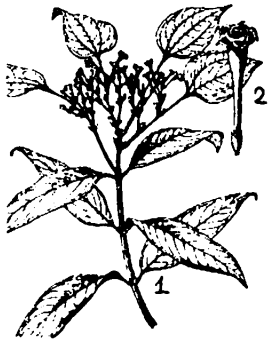

Bướm bạc quả nang

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Rễ, thân cũng được dùng như các loài khác chữa bệnh ôn nhiệt, trong ngoài đều nóng, các khiếu không thông. Vỏ dùng chế nước uống cho trẻ em bị bệnh đậu mùa. Ở Trung Quốc, thân, vỏ hoặc rễ dùng trị phong nhiệt cảm mạo, viêm nhánh khí quản, lao do phế nhiệt, sưng amygdal, viêm thận, thuỷ thũng, cảm nhiễm niệu đạo, sốt rét.

Đơn thuốc: Lương y Lê Trần Đức giới thiệu một số đơn thuốc kinh nghiệm:

1. Chữa bệnh sốt mùa hè đến giai đoạn hôn mê khô khát, táo bón, đái sỏn, tân dịch khô kiệt, dùng rễ Bươm bướm 60g, Hành tăm 20g đều sao vàng, sắc uống một thang thì đại tiểu tiện thông lợi, sốt lùi, nuốt được, uống hết thang thứ hai thì tỉnh. Ba thang thì hết sốt, ăn uống được.

Chữa trẻ em viêm não B sốt cao, khô khát, hôn mê, không nói, dùng rễ Bươm bướm 30g, Quả hoè hay Hoa hoè 15g, Huyền sâm, Sinh địa, Mạch môn, Ngưu tất, Hạt muồng sao, Dành dành mỗi vị 12g sắc uống. Đồng thời châm chính giữa lưỡi chỗ 1/3 từ cuống lưỡi 2/3 từ chót lưỡi, sâu độ 3mm cho chảy máu ra vài ba giọt. Châm 2 ngày một lần với uống thuốc mỗi ngày một thang, sau 5-7 ngày có kết quả bệnh nhi nói được.

2. Chữa sưng amygdal ho sốt, dùng rễ Bươm bướm 30g, Huyền sâm 20g, rễ Bọ mẩy 10g, sắc uống.

3. Chữa lao nhiệt nóng âm trong xương: Rễ Bươm bướm một nắm sắc uống (Nam dược thần hiệu).

376- Bướm bạc Rehder

Bướm bạc Rehder, Tang bứa - *Mussaenda rehderiana* Hutch., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ phân nhánh. Lá thuôn, tròn ở gốc, thon nhọn dần và nhọn ở chóp, dài 8-12cm, rộng 3-4,5cm, có lông nhung ở trên, có lông mềm nhất là trên các gân ở mặt dưới, dai như da. Hoa vàng, thành xim phân nhánh dạng ngù. Quả mọng hình bầu dục, không bao bởi các lá đài, dài 10-15mm, rộng 8-10mm, đen, có lông. Hạt rất nhiều, nhỏ, dẹp, đen.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, nơi sáng.

Ra hoa tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - *Folium et Flos Mussaendae Rehderianae.*

Công dụng: Lá giã ra đắp trị sốt và sắc uống trị lỵ. Hoa được sử dụng ở Campuchia làm thuốc lợi tiểu và trị hen.

377- Bướm bạc Sài Gòn

Bướm bạc Sài Gòn, Tang bớ - *Mussaenda saigonensis*

Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m; nhánh thông, đầy lông xám, nhánh già đen. Lá mọc đối, phiến lá hình thon ngược, dài 10-17cm; chóp nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống, có lông ở cả hai mặt, như nhung ở mặt dưới; gân bên 10 đôi; cuống lá dài 2cm. Lá kèm chẻ hai. Cụm hoa xim có nhánh, cao 1-6cm, lá đài cao 13mm, có lông; lá đài dạng cánh hình trái xoan, trắng, rộng 3-4cm; tràng có ống dài 2,5cm, thuỳ tràng 5-6mm. (*Ảnh số* 146).

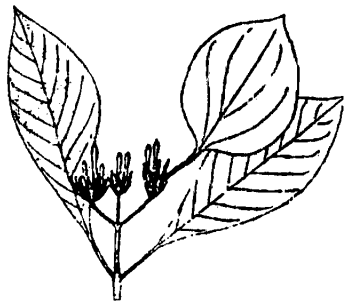

Bướm bạc Sài Gòn
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở vùng đồi núi. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Nghệ An.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - *Folium et Flos Mussaendae.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc Thái (Con Cuông, Nghệ An) dùng trị bệnh đau yết hầu.

378- Bướm bạc trà

Bướm bạc trà - *Mussaenda theifera* Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây leo hay mọc nằm, dài 15-50cm, phân nhánh từ gốc và đâm rễ ở các mấu.

Bướm bạc trà
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Lá thuôn-bầu dục, hình ngọn giáo, dạng góc và men theo gốc, nhọn mũi, dài 3-5cm, rộng 1-2,5cm; cuống mảnh, dài 5-10mm. Hoa xếp 2-5 cái thành xim ở ngọn, hầu như không cuống. Quả mọng hình bầu dục hay hình trứng mang phần còn lại của lá đài, dài 8-15mm, có gai, màu đen đen. Hạt rất nhiều, màu nâu, có chấm.

Sinh thái: Mọc ven rừng, trên các trảng cây bụi, trong lùm bụi. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lâm Đồng, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Mussaendae Theiferae.*

Công dụng: Quả dùng chế nước uống như trà để trị bệnh sốt.

C

1- Ca di lông

Ca di lông - *Lyonia villosa* (Wall. ex C. B. Clarke) Hand. - Mazz., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ rụng lá, cao 2-3 (-4)m; nhánh non có lông dày màu tro, nhánh già không lông. Lá có phiến hình trứng ngược hay hình trứng ngược dạng trái xoan, ít khi hình trứng, dài 3-7cm, rộng 2-3,8cm, đầu tù, có mũi ngắn, gốc tròn có khi gần hình tim, màu lụ, mỏng, hai mặt có lông mềm, ở mặt dưới có lông dày hơn trên các gân; cuống lá dài 3-6mm.

Ca di lông

1. Cành mang hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa bổ dọc; 4. Nhị; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Chùm hoa ở nách lá, dài 4-5cm, thông thường có 8-12 (-15) hoa; cuống hoa dài 3mm, có lông mịn; đài hoa hình dải, dài 4mm, màu lục, có lông; tràng hoa hình bình dạng trứng, màu vàng, có 5 thuỳ, dài cỡ 8mm; nhị 10; bầu có lông. Quả nang hình cầu, đường kính 4mm, có lông dễ rụng.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng vùng núi cao tới 1800m. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp ở vùng Sa Pa tỉnh Lào Cai. Ở Sa Pa còn gặp một thứ có lông dày mềm ở mặt dưới: var. *pubescens* (Franch.) Judd. Còn có ở Trung Quốc, Nêpan, Sikkim.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Lyoniae Villosae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá cây được dùng làm thuốc trị phong thấp, đòn ngã và gãy xương.

2- Ca di xoan

Ca di xoan, Bập, Rét - *Lyonia ovalifolia* (Wall.) Drude, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 8-12m; thân thường hơi vặn; nhánh non có lông mịn trắng, sau nhẵn. Lá đơn, mọc so le, hình trứng hay trứng bầu dục, dài 5-10cm, rộng 2,7-6cm, gốc tròn hay hơi hình tim, đầu có mũi nhọn, mặt dưới có lông gân, mép nguyên; gân bên 8-15 đôi, gân nhỏ hình mạng dày đặc; cuống lá dài 3-12mm, có lông.

Ca di xoan

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhánh quả;
3. Hoa; 4. Nhị; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Chùm hoa ở nách lá, dài 6-15cm, có lông. Đài hoa có 5 thuỳ có lông; tràng hợp màu trắng, hình chuông cao 13mm; nhị 10, bao phấn có 2 sừng; bầu gần hình cầu, có lông, vòi hình trụ dài. Quả nang hình cầu, đường kính 4-5mm.

Sinh thái: Cây mọc tập trung ở độ cao 1000-1500m trong các kiểu rừng cận nhiệt đới và nhiệt đới thường xanh. Mùa hoa tháng 3-8, mùa quả tháng 5-9.

Phân bố: Lào Cai vào Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Cành, lá - *Ramulus et Folium Lyoniae.*

Thành phần hóa học: Lá non và chồi chứa chất độc và romedotoxim.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi chua, tính ấm. Có ít độc. Có tác dụng khư phong, giải độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá non và chồi được dùng để diệt sâu bọ; nước hãm lá và chồi dùng trị bệnh ngoài da.

Ở Trung Quốc, cành và lá được dùng làm thuốc khư phong và giải độc để trị lở độc ngoài da và bệnh hủi.

3- Cà

Cà - Solanum melongena L., thuộc họ Cà - Solanaceae.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm hay sống dai, có thân hoá gỗ, cao đến 1m. Lá mọc so le, phủ nhiều lông như nhung nhám; phiến lá hình trái xoan hay thuôn, có cuống.

Cà

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Hoa gắn ngoài nách lá; tràng hoa màu tím xanh, tím nhạt, rộng 2-2,5cm. Quả mọng hình trứng hay thuôn, màu tím, trắng, vàng, đỏ, có đài đồng trưởng. Hạt hẹp, nhiều. Có nhiều thứ trồng: - var. *esculen-tum* Nees, Cà tím hay Cà dái dê, có quả tím, dài hay ngắn; - var. *depressum* Bail., Cà bát, có quả trắng, dẹp, cao 4-6cm, rộng đến 10cm, nạc cứng dòn; - var. *serpentinum* Bail., Cà rắn, có quả dài hơn 25cm, màu trắng. (*Ảnh số* 147-148).

Sinh thái: Cây có nguồn gốc từ Ấn Độ, được trồng ở nước ta từ lâu đời. Cà được nhập vào châu Âu từ thế kỷ thứ 15, nay được trồng phổ biến ở các vùng Nam châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ. Cà tím là một thứ của cà được tạo ra trong quá trình trồng trọt. Toàn cây, thân lá và quả màu tím. Quả hình trụ dài, phần trên phình to hơn. Ở nước ta, Cà tím được trồng từ lâu. Quả Cà tím nhiều nạc, ăn ngon nên được mọi người ưa thích. Thời gian sinh trưởng của Cà tím thông thường là 50-60 ngày. Khi thấy màu sắc quả từ tím đậm sang tím nhạt tức là da của quả chuyển màu, hoặc đài hoa không dính sát vào quả mà cong lên thì có thể thu hoạch quả.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Quả và toàn cây - *Fructus et Herba Solani Melongenae*, thường gọi là Già · 茄. Rễ và hạt cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Quả cà chứa 92% nước; 1,3% protid; 0,2% lipid; 5,5% glucid; có các khoáng chất: 12mg% Mg, 10mg% Ca, 220mg% K, 15-16mg% S, 5mg% Na; 0,5mg% Fe; 0,20mg% Mn; 0,28mg% Zn; 0,10mg% Cu; khoảng 0,002mg% I; các vitamin: 0,04mg% tiền sinh tố A; 0,04mg% B_1; 0,04mg% B_2; 0,6mg% PP... Trong cây có trigonellin, β-amino-4-ethyl glyoxalin và cholin. Thuỷ phân dịch nhầy của cây được acid cefeic. Trong vỏ quả, người ta tìm thấy một chất màu glucosidic thuộc nhóm các anthocyan, tạo ra phloroglucinol, và chắc là acid gallic. Người ta cũng tìm được một ester p-cumaric và delphinidol. Chất đắng có thể là một solanin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, khư đàm chỉ khái, nhuyến kiên, tan kết, hoạt huyết tiêu thũng.

Nó còn làm nhuận tràng, lợi tiểu, kích thích gan và tuỵ, làm dịu. Ở Ấn độ, người ta thường dùng Cà trong các trường hợp thiếu máu, tạng lao (tràng nhạc), táo bón, giảm niệu, tim dễ

kích thích. Cũng dùng chữa các chứng xuất huyết (đại tiện ra máu), chữa sưng tấy. Ta thường dùng cà để ăn, phải dùng quả chín vì khi chưa chín, quả chứa chất độc solanin. Có thể luộc, xào nấu... xắt mỏng tẩm bột rán hoặc nấu bung để ăn; cũng có thể muối nén hay muối mặn ăn dần. Lá cũng được dùng đắp ngoài làm dịu các vết bỏng, áp xe, bệnh nấm, trĩ.

Nhân dân còn dùng cà dái dê làm thuốc lợi tiểu và phòng chống bệnh xơ vữa động mạch.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây, rễ, hạt được dùng trị viêm khớp do phong thấp,viêm khí quản mạn tính của người già, thuỷ thũng, ho lâu ngày, lỵ lâu ngày, di tinh, đái ra máu, ỉa ra máu. Dùng ngoài trị nẻ da.

Đơn thuốc:

1. Chữa đại tiện ra máu, phụ nữ rong huyết, dùng quả Cà già màu vàng cả cuống, sao dòn tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước giấm nhạt, ngày uống 3 lần.

2. Chữa sưng tấy, dùng quả Cà mài với giấm bôi, hay giã nhỏ chưng với rượu đắp.

3. Chữa đái buốt ra máu, đi lỵ ra máu hay loét ruột chảy máu, dùng rễ cây và cây Cà khô 40g, sắc uống.

4. Chân bị nứt nẻ vì giá lạnh, hay mùa hè ngón chân sưng đau, dùng rễ và cây Cà khô nấu nước ngâm rửa.

5. Miệng lở có nấm, răng sâu sưng đau, trĩ ra máu, dùng cuống hoặc hoa Cà đốt ra tro, tán nhỏ, uống với nước cơm, mỗi lần 8g và dùng bột xát vào chỗ đau.

4- Cà ba thuỳ

Cà ba thuỳ - *Solanum trilobatum* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, bò hay leo, có gai dẹp, vàng, có lông hình sao ở phần non. Lá nhỏ; phiến thường có thuỳ; mặt dưới có lông dày và có gai ở gân chính.

Hoa đơn độc hay thành xim ngoài nách lá; tràng màu tím, rộng 2-2,5cm, có 5 thuỳ; đài không lông. Quả mọng tròn, đường kính 7-10mm, vàng hay tím đen; hạt dẹp hình thận, màu vàng.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, ven đường, ở độ cao dưới 400m.

Cà ba thùy
Ngọn cành mang hoa, quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Tp. Hồ Chí Minh, Tiền Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn thân - *Herba Solani Trilobati*, thường dùng rễ, lá, quả.

Thành phần hoá học: Có alcaloid solanin.

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá có vị đắng, quả có vị đắng, tính mát, có tác dụng làm long đờm, chống sốt, lợi tiểu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ và chồi lá dùng trị bệnh lao dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc dẻo ngọt; quả và hoa trị ho; nước sắc cây trị viêm phế quản mạn tính.

Ở Thái Lan, quả dùng trị ho, làm thuốc bổ đắng.

5- Cà chắc

Cà chắc, Cà chít - *Shorea obtusa* Wall. ex Blume, thuộc họ Dầu - *Dipterocarpaceae.*.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 30m hay hơn, vỏ đỏ đỏ, nhựa vàng màu nâu. Lá có phiến hình bầu dục hay mác thuôn, dài 7-11,5cm, mặt dưới có ít lông hay không; cuống lá dài 10-20mm; lá kèm có lông dài 5-6mm, mau rụng. Chùy hoa 6-12cm; hoa nhỏ; cánh hoa dài 9-12mm, màu vàng vàng; nhị 25-30 xếp thành 3 vòng; bầu hình trái xoan thuôn. Quả cao 18mm, có 3 cánh to, dài 4-5cm, có lông. (*Ảnh số* 149).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng thay lá, rừng khộp, cả trên đất nghèo và đất feralit, ở độ cao 200-1000m. Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 4-6.

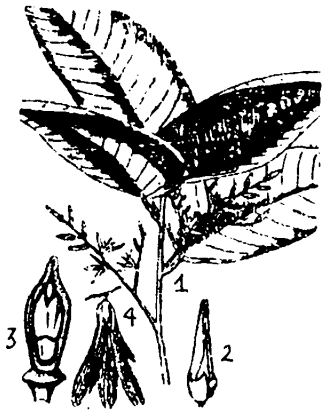

Cà chắc
1. Cành mang hoa;
2. Quả; 3. Nụ; 4. Bầu cắt dọc;
(Hình theo VFT).

Phân bố: Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh.

Còn có ở Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - *Resina Shoreae Obtusae.*

Thành phần hoá học: Nhựa màu trắng vàng, dễ đông đặc.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng nhựa cây cho lợn nái ăn để làm ngừng sinh sản.

6- Cà chua

Cà chua - *Lycopersicon esculentum* Mill., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có khi sống dai, cao 1m hay hơn. Thân mọng nước, có lông mềm, dính. Lá có cuống, mọc so le, xếp lông chim không đều hay kép lông chim 2 lần, dài 10-40cm; lá chét thay đổi, hình trứng hay hình trứng mũi mác, mép có răng. Hoa thành chùm xim ở nách lá; đài 5-8 thuỳ dài khoảng 12mm; tràng hoa màu vàng cam, dài 10-15mm. Quả mọng màu đỏ hay vàng, có kích thước và hình dạng thay đổi, trong chứa chất dịch chua ngọt và nhiều hạt dẹt.

Có nhiều thứ:

– var. *commune* Bail. có quả với khía tròn.

– var. *cerasiforme* Alef., mà ta thường gọi là Cà kiu, cũng có thân hơi trườn, có lông trắng ở nhiều bộ phận; lá dài 5-10cm, kép với lá chét lớn và nhỏ xen nhau, đơn hay lại kép; chùm hoa ngoài nách lá, dài 4-6cm, đài có lá đài hẹp, cao 1cm, tràng hoa tim tím; quả mọng tròn, màu đỏ hay da cam, đường kính 1-1,5cm. Cây mọc hoang và cũng được trồng lấy quả nấu canh chua. (*Ảnh số* 150).

– var. *pyriforme* Alef. hay cà chua trứng. Cây mọc cao đến 3m; lá xẻ thuỳ dạng lông chim kép. Cụm hoa ngắn; hoa nhỏ màu vàng. Quả hình trứng, dài 2-4cm, màu xanh, khi chín màu vàng hay đỏ, thường được trồng làm cảnh. (*Ảnh số* 151).

Cà chua
Ngọn cành mang hoa, quả
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cà chua gốc ở Peru, được nhập trồng vào nhiều xứ nhiệt đới. Cà chua được đưa vào trồng ở nước ta cuối thế kỷ 19 ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và một số tỉnh vùng cao. Cây ưa nóng (22-24°C), thích hợp cho thời kỳ ra quả là ban ngày 25°C, ban đêm 15-20°C. Nếu bị rợp nhiều hay bị nắng quá nhiều đều ra hoa kết quả kém. Ưa đất đủ ẩm với không khí tương đối khô ráo. Trồng bằng hạt. Sau khi cây mọc từ 50-70 ngày thì ra hoa. Do trồng trọt mà người ta tạo được nhiều giống như Cà chua hồng, Cà chua múi...

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Lycopersiconis.*

Thành phần hóa học: Quả Cà chua chứa nước 90%, glucid 4%, protid 0,3%, các acid hữu

cơ như acid citric, malic, oxalic, nhiều nguyên tố vi lượng, các vitamin A, B_1, B_2, B_6, C, PP, E, K. Quả còn chứa glucose và fructose và một ít sucrose và một keto-heptose. Quả Cà chua chín và gần chín đều chứa các aminoacid chủ yếu, trừ tryptophan; quả chưa chín chứa narcotin.

Tính vị, tác dụng: Quả Cà chua có vị chua ngọt, tính mát, có tác dụng tạo năng lượng, tiếp chất khoáng, tăng sức sống, làm cân bằng tế bào, khai vị, giải nhiệt, chống hoại huyết, kháng khuẩn, chống độc, kiềm hoá máu có dư acid, lợi tiểu, hòa tan urê, giúp tiêu hóa dễ các loại bột và tinh bột. Nước sắc lá có tính chất giảm huyết áp; lá cũng có tính chất giảm độc sưng tấy.

Công dụng: Cà chua là loại rau có giá trị dinh dưỡng cao vì lượng glucid, acid hữu cơ và nhiều loại vitamin cần thiết cho cơ thể con người. Ngoài ra, nước sắc lá có tính chất giảm huyết áp; lá cũng có tính chất giảm độc sưng tấy. Quả Cà chua thường được dùng ăn tươi, nấu canh giấm và làm mứt, tương Cà chua, xốt Cà chua...

Cà chua được chỉ định trong trị suy nhược, ăn không ngon miệng, nhiễm độc mạn tính, trạng thái đa huyết, máu tăng độ nhớt, xơ cứng động mạch, bệnh về mạch máu, tạng khớp, thống phong, thấp khớp, thừa ure huyết, sỏi niệu đạo và mật, táo bón, viêm ruột.

Dùng ngoài để chữa bệnh trứng cá (dùng quả Cà chua thái lát mà xoa) và dùng lá xát chữa các vết đốt của sâu bọ.

Cà chua không chứa các oxalat nhưng có một chất tương tự coctison nên người bị bệnh thấp khớp, thống phong vẫn dùng được. Lá Cà chua dùng treo trong phòng ở cũng xua đuổi muỗi và ong vò vẽ. Lá chiết được tomatin là một chất kháng khuẩn, chống nấm, chống một số sâu bệnh phá hoại cây trồng. Đọt non giã nhỏ thêm vài hột muối dùng đắp mụn nhọt và chỗ sưng tấy.

7- Cà dại hoa tím

Cà dại hoa tím - *Solanum violaceum* Ortega, thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng, cao 0,6-1m; thân và cành có lông tơ và lông hình sao và đều có gai uốn cong màu nâu nhạt. Lá mọc so le, chia thuỳ nông, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới có lông như len màu trắng; hai mặt lá có gai rải rác ở gân. Hoa mọc thành chùm ở nách lá; tràng hoa lớn màu lam hay tím. Quả mọng, nhỏ, hình cầu đường kính 1cm, màu vàng hay hơi đỏ, nhẵn. Hạt vàng, dẹt hình đĩa. (*Ảnh số* 152).

Cà dại hoa tím

1. Gốc cây; 2. Cành mang hoa và quả;
3. Chi tiết mặt dưới lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, lùm bụi, ruộng ven đường, nơi sáng. Ra hoa vào mùa hạ, mùa thu.

Phân bố: Từ Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn... Nam Định, Ninh Bình vào Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Solani Indici.*

Thành phần hoá học: Rễ và lá chứa alcaloid solanin, solanidin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có ít độc, có tác dụng tán ứ tiêu thũng, tiêu viêm giảm đau.

Công dụng: Thường dùng trị sưng amygdal, viêm hầu họng, lâm ba kết hạch, đau dạ dày, đau răng, đòn ngã tổn thương. Còn dùng trị hen suyễn, ho, bệnh xuất tiết, sinh đẻ khó, sốt, bệnh giun, đau bụng, đái khó. Dịch lá lẫn với dịch gừng được dùng uống làm ngưng nôn mửa. Lá và quả dùng chữa ghẻ ngứa.

Đơn thuốc:

1. Tẩy, chống nôn, dùng rễ Cà dại hoa tím 6-12g, sắc uống.

2. Đau răng, dùng 6-12g rễ sắc đặc, ngậm.

8- Cà dại hoa trắng

Cà dại hoa trắng - *Solanum torvum* Swartz, thuộc họ Cà - *Salanaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, mọc đứng, cao 2-3m, mang cành có gai. Lá mọc so le, có cuống, hình trứng rộng, thường có thuỳ nông (ít khi nguyên), dài 18-25cm và rộng tới 18cm; cuống lá có gai, dài 3-10cm; phiến lá có lông mềm hình sao, gân giữa có gai. Cụm hoa xim có kẽ lá. Hoa có cuống mang đài hoa 5 thuỳ có tuyến, có gai, dài 3-5mm; tràng 5 thuỳ trắng, hình bánh xe; 5 nhị dài 5-6mm. Quả mọng hình cầu, khi chín màu vàng, đường kính 10-15mm. (*Ảnh số* 153).

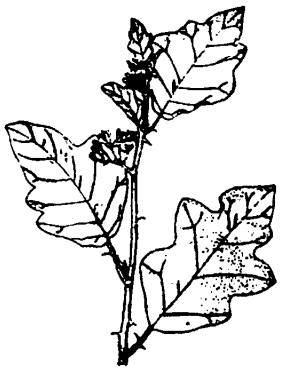

Cà dại hoa trắng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng trên các bãi hoang, lùm bụi, ven đường, ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa quả từ tháng 4 đến tháng 7 và gần như quanh năm.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Bắc Giang, Hà Nội vào Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng và Nam Bộ. Còn phổ biến ở các nước nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Solani Torvi.* Lá, hoa và quả cũng được dùng.

Thu hái rễ quanh năm. Rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Quả chứa sterolin (sitosterol-d-glucoside) và 0,1% gluco-alkaloid solasonine. Hoạt chất chính là một glucoside hay alkaloid solamine.

Tính vị, tác dụng: Ở Trung Quốc, rễ, thân, quả được xem là có vị nhạt, tính hơi mát; có ít độc. Có tác dụng hoạt huyết chỉ thống, tán ứ tiêu thũng.

Còn ở Ấn Độ, quả được xem là có tác dụng giảm đau, lợi tiểu và lợi tiêu hoá.

Ở Nuven Calêđôni, cà dại hoa trắng được biết là thu liễm, lợi vị, làm tan sưng, kích dục và hạ nhiệt.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Đau cả vùng thắt lưng, đòn ngã tổn thương; 2. Đau dạ dày, đau răng; 3. Bế kinh; 4. Ho mạn tính. Dùng 10-15g rễ, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da; giã lá tươi và đắp vào chỗ đau. Người bị bệnh tăng nhãn áp không dùng.

Ở Ấn Độ, quả dùng ăn và dùng tốt để chữa sưng lá lách. Còn ở Nuven Calêđôni, cây được dùng chống sự ăn mất ngon. Rễ của cây dùng điều trị ho, hen và chứng khó đái. Ở Papua Niu Ghinê, lá tươi hơ trên than nóng rồi đem giã ra chiết dịch cùng với nước nguội dùng uống trị sốt rét.

Đơn thuốc:

1. Chứng khó đái: Nước hãm lá tươi Cà dại hoa trắng, phối hợp với cành lá của cây Đơn buốt.

2. Đau bụng của trẻ em: Hãm hoa lấy nước cho uống.

3. Ong (vò vẽ) đốt, nứt nẻ ở bàn chân, kẽ chân: Quả giã nát với Lá lốt, lấy nước bôi.

4. Đau răng: Rễ Cà dại hoa trắng sắc đặc với rễ Chanh, vỏ cây Lai, vỏ cây Trẩu, mỗi vị 10g, lấy nước ngậm rồi nhổ nước.

9- Cà dại quả đỏ

Cà dại quả đỏ - *Solanum capsicoides* All., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo hoặc cây bụi hoá gỗ, cao 0,3-1m; toàn cây có lông và có nhiều gai nhỏ. Lá hình trứng rộng hay trái xoan dạng tim, dài 5-12cm, rộng 4-12cm, thường chia 5-7 thuỳ hình tam giác hay hình trứng, hai mặt đều có lông, trên gân có gai; cuống lá dài 2-5cm. Cụm hoa xim ngoài nách lá mang 2-4 hoa, có cuống mảnh; đài hoa hình chén, thùy đài hình trứng; tràng hoa màu trắng, có 5 thuỳ hình dải rộng, dài cỡ 1,1 cm, đầu nhọn; nhị 5, có bao phấn màu vàng. Quả mọng hình cầu dẹp, đường kính

cỡ 3,5cm, khi chín màu hồng cam, cuống quả dài 2-2,5cm, có gai; hạt nhiều, phẳng, đường kính 4mm. (*Ảnh số* 154).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, lùm bụi. Ở độ cao lên đến trên 1500m. Mùa hoa quả tháng 6-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Lâm Đồng. Còn có ở các nước nhiệt đới khác.

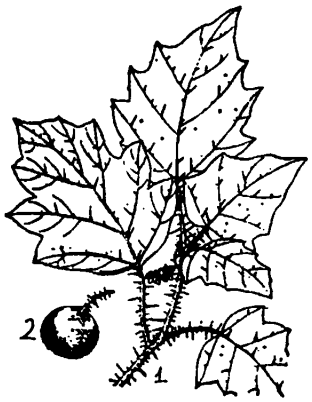

Cà dại quả đỏ
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Solani Surattensis,* thường gọi là Dã điên gia - 野颠茄.

Thu hái cây vào mùa hè thu, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Quả chứa solasonin, sola-margin, solasurin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi ấm, có độc; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng, chống đau, gây tê.

Công dụng: Được dùng trị đòn ngã tổn thương, viêm phế quản mạn tính, phong thấp đau lưng, mụn nhọt độc, lâm ba kết hạch, nứt nẻ da, đau dạ dày.

10- Cà đắng

Cà đắng - *Solanum dulcamara* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò rồi đứng hay leo; thân mảnh, có lông dày màu vàng vàng. Lá có phiên xoan tam giác, có lông, mép nguyên hay có thuỳ tròn ở gốc, gân bên 3-4 đôi; cuống có lông, dài 2-4cm.

Hoa xếp thành xim ngoài nách lá, nhiều hoa, phân nhánh nhiều, có nhánh rẽ ra, có cuống dài 2-4cm; cuống hoa dài 8-10mm, mảnh, yếu. Đài dài cỡ 2mm, chia đến đoạn giữa, đồng trưởng thành chén khi chín thuỳ 5, hình trái xoan, tù. Tràng dài gấp ba lần đài, màu tía, tím hoặc ít khi màu trắng hay hồng. Vòi nhẵn. Quả mọng hình cầu hay hình trứng, đỏ, đường kính 6-8mm, hạt nhẵn, rộng 1,5mm.

Cà đắng
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 500-1500m. Mùa hoa quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Ninh Bình. Còn có ở một số nước nhiệt đới Châu Á, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Quả và dây - *Fructus et Caulis Solani Dulcamarae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa alcaloid (tới 1%) trong đó có solacein, solanein và solanin; các saponin, glucosid và không glucosid, bao gồm cả acid dulcamaric và dulcamaretic. Theo tài liệu của Trung Quốc, quả chứa α-, β-, γ- và δ-solamarine, solasonine, solamargine, soladulcidine, tomatidenol, solanidine, tigogenin, yanogenin; 3,4-dehydrolycopon-16-al, lycoxanthin và lycophyll. Còn có đường nguyên 31,55%, dầu 0,9603 - 0,9157%. Ở Ấn Độ, lá, thân và quả chứa glycosidal alkaloid solanin, alkaloid solanidine chủ yếu ở lá, chồi non và quả; cây chứa một chất đắng là dulcamarin, hai saponin khác là acid dulcamarinic và dulcamaretinic. Hạt chứa lycopin.

Tính vị, tác dụng: Dây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp. Ở Âu Châu, dây được xem có tác dụng làm long đờm và lợi

tiểu, Ở Ấn Độ, quả gây chuyển hoá, lợi tiểu, làm toát mồ hôi; cành cũng lợi tiểu, gây ngủ, kích thích xuất tiết.

Công dụng: Ở Âu Châu, trước đây, có người cho rằng cây có hiệu quả điều trị bệnh hen, xuất tiết, viêm phế quản, thấp khớp và trong điều trị eczema, bệnh vẩy nến. Lá tươi giã ra, dùng đắp trên đụng giạp và trên áp xe vùng bụng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây dùng trị phong chẩn, đơn độc.

Ở Ấn Độ, quả dùng trị bệnh ngoài da, vẩy nến, phong hủi, đau giang mai, thấp khớp mạn tính, sưng lách và làm thuốc tẩy xổ; cành non dùng trị thấp khớp, phát ban da ngoan cố, tròng nhạc

Ghi chú: Các bộ phận của cây đều có độc, khi dùng phải thận trọng.

11- Cà đắng ngọt

Cà đắng ngọt, Dây toàn, Bạch anh - *Solanum lyratum* Thunb. (*S. dulcamara* L. var. *lyratum* (Thunb.) Sieb. et Zucc.), thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò rồi đứng hay leo; thân mảnh, có lông màu vàng. Lá có phiến xoan tam giác, có lông, mép nguyên hay có thuỳ tròn ở gốc, gân bên 3-4 đôi; cuống có lông, dài 2-2,5cm. Hoa 1-3 ở nách lá; cuống dài 1,5-2cm; đài đầy lông; tràng rộng 2cm, màu tím. Quả tròn, to cỡ 1cm, màu đỏ, mang đài tồn tại. (*Ảnh số* 155).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, ven rừng, nơi ẩm.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Solani Lyrati,* thường gọi là Bạch anh - 白英.

Thu hái toàn cây vào mùa hè–thu, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có glucosid, acid dulcama-retic, acid dulcamaric, solacein; còn có soladulcine.

Lá tươi chứa vitamin C 60mg%.

Cà đắng ngọt
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhụy; 4. Cành quả. (Ngk).

Quả chứa 0,5% solanin, một sắc tố carotenoid là lycopen, các anthocyanosid và anthocyanidol, các đường mà nhất là fructoza, 9% dầu và một lượng đáng kể vitamin C, 200mg%.

Hạt chứa chất béo 24%.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt rồi đắng, tính hàn, hơi có độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong lợi thấp, hoá đàm.

Công dụng:

Thường dùng trị:

1. Thấp nhiệt hoàng đản;
2. Đau đầu do phong nhiệt;
3. Bạch đới quá nhiều;
4. Phong thấp đau nhức khớp xương.

12- Cà độc dược

Cà độc dược - *Datura metel* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 2m, sống hàng năm, phần gốc của thân hoá gỗ. Thân và cành non màu xanh lục hay tím, có nhiều lông tơ ngắn. Lá đơn, mọc so le; phiến lá nguyên, hình trứng nhọn, gốc phiến lá không đều.

Hoa to, mọc đứng, thường đơn độc, ít khi xếp từng đôi ở nách lá; đài hoa liền nhau, hình ống, màu xanh, phía trên có 5 răng; cánh hoa màu trắng, dính liền với nhau thành hình phễu dài

đến 20cm nhưng vẫn thấy có 5 thuỳ; có 5 nhị dính trên cánh hoa; bầu trên, có 2 lá noãn, hàn liền nhau, chứa nhiều noãn. Quả hình cầu, màu lục, đường kính 3cm, có nhiều gai mềm mỏng ở mặt ngoài, khi chín nở làm 4 mảnh. Hạt nhiều, nhăn nheo, màu nâu nhạt. (*Ảnh số* 156, 157).

Cà độc dược
1. Cành hoa; 2. Nhụy hoa;
3. Bầu cắt ngang; 4. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây của Mỹ châu nhiệt đới, được thuần hoá ở nhiều miền nhiệt đới và ôn đới. Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi và cũng được trồng làm cảnh và làm thuốc. Trồng bằng hạt trước mùa mưa. Người ta đã tạo ra nhiều giống trồng với lá có màu khác nhau: xanh, tía hay tim tím, hoa đơn hay hoa đôi.

Phân bố: Thường trồng có khi gặp mọc hoang từ Sơn La, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà tới TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới Châu Á, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Hoa và lá - *Flos et Folium Daturae,* Thường có tên là Dương kim hoa - 洋金花.

Có thể thu hái hoa vào mùa thu; thu hái lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong cây chứa nhiều alcaloid, chủ yếu là scopolamin; còn có hyoscyamin, atropin, norhyoscyamin với tỷ lệ ít hơn. Người ta đã tìm được những chất khác như saponin, cumarin, flavonoid, tanin và chất béo. Lá chứa nhiều hyoscyamin. Nhựa chứa dầu cố định 12% và allantoin. Rễ cũng có hyoscyamin. Hoa chứa nhiều scopolamin và hyoscyamin với lượng ít hơn.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị cay, tính ôn, có độc; có tác dụng ngăn suyễn, giảm ho, chống đau, chống co giật. Các alcaloid trong Cà độc dược là những thuốc huỷ phó giao cảm và tác dụng giống nhau, chỉ khác nhau về mức độ.

Công dụng: Hoa được dùng trị ho, suyễn thở, ngực bụng lạnh đau, phong thấp đau nhức, trẻ em cam tích. Còn dùng làm thuốc tê trong phẫu thuật. Lá Cà độc dược là vị thuốc chặn cơn hen suyễn, chống co bóp trong bệnh đau loét dạ dày ruột, chống say sóng gây chóng mặt, nôn mửa khi đi tàu, thuyền và máy bay. Còn dùng chữa phong tê thấp, cước khí (sưng chân), đau dây thần kinh tọa, đau răng, động kinh, lòi dom. Lá đem ngâm lấy nước trị chứng ho có tính co cứng, suyễn và các nhánh khí quản viêm.

Cách dùng: Thường được dùng dưới dạng cao, bột, cồn thuốc, cồn thuốc tươi. Dùng ngoài làm thuốc hút, nướng đắp hoặc giã đắp. Để trị hen, dùng 1-1,5g lá hoặc hoa khô cuốn vào giấy hút lúc lên cơn hen. Dùng lá hoặc hạt ngâm rượu uống mỗi ngày 10-15 giọt chữa nôn mửa, đau dạ dày ruột. Có thể ngâm lá tươi vào rượu để dùng. Dùng ngoài đắp mụn nhọt cho khỏi đau nhức, hơ nóng đắp trị đau dây thần kinh toạ.

Ghi chú: Lá cây có độc, khi dùng phải thận trọng. Khi đã phát hiện là bị trúng độc, phải giải độc bằng đường vàng và Cam thảo.

13- Cà độc dược cảnh

Cà độc dược - *Brugmansia suaveolens* (Willd.) Bercht. et Presl (*Datura suaveolens* Humb. et Bonpl. ex Willd.), thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ khỏe, cao 4-5cm, hóa gỗ, có vỏ xám, cành lá thường thòng xuống. Lá mọc so le, phiến có dạng như lá thuốc lá, to, dài 15-20cm, tới 30cm, rộng 20cm, có lông ở mặt dưới, gốc có khi không cân; đầu nhọn; cuống dài 2-3cm.

Hoa mọc thòng xuống, to, đơn độc hay xếp từng đôi, màu trắng, dài 25-30cm. Tràng hình hoa loa kèn, dài 15-25cm, đường kính 1-1,5cm; nhị đính trên ống tràng và có bao phấn dính nhau. Quả nang không gai dài 7-10cm; hạt dẹp hai đầu. (*Ảnh số* 158).

Cà độc dược cảnh
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Gốc ở Mêhicô và Pêru, được nhập trồng ở thành phố Đà Lạt, nay gặp mọc hoang dại ở dọc đường đi, ở khu dân cư.

Cây ưa râm mát. Có thể nhân giống bằng cành giâm. Ra hoa vào tháng 8-9.

Phân bố: Trồng nhiều ở Đà Lạt, Lâm Đồng. Cũng được trồng ở Kỳ Sơn (Nghệ An).

Bộ phận dùng: Lá và hoa - *Folium et Flos Brugmansiae.*

Thành phần hoá học: Lá cũng chứa nhiều alcaloid, trong đó có hyoscyamin.

Tính vị, tác dụng: Cũng như cà độc dược.

Công dụng: Cũng được dùng trị bệnh hen; lấy lá và hoa thái nhỏ phơi khô hút như thuốc lá.

14- Cà độc dược gai tù

Cà độc dược gai tù - *Datura innoxia* Mill., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm hay sống dai, cao 1-2m; toàn thể phủ lông mịn dày đặc màu trắng. Lá mọc so le, hình trứng rộng, dài 10-14cm, rộng 4-11cm, màu lục sẫm, mép nguyên hoặc có răng dạng sóng, gốc không cân; cuống lá dài 4-5cm.

Hoa mọc đơn độc ở nách lá phía ngọn; cuống hoa dài cỡ 1cm; đài hoa hình ống, dài 8-10cm, rộng 2-3cm, có 5 răng; tràng hoa có 5-10 cạnh, dài 15-20cm, đường kính cỡ 7,5cm, phần gốc màu lục nhạt, phần ngọn màu trắng; nhị 5, đính ở miệng ống tràng; bầu hình trứng tròn. Quả nang gần tròn, đường kính cỡ 4cm, phủ lông mềm màu trắng nhạt và gai dài mềm, nứt thành 4 mảnh không đều.

Cà độc dược gai tù
1. Cành mang hoa; 2. Quả
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gốc ở Mêhicô, được nhập trồng ở nhiều nước châu Âu, châu Á, nay phát tán thành cây mọc hoang. Ta có nhập giống từ Hungari vào trồng.

Trồng bằng hạt, gieo vào vụ Đông Xuân; sau 7 ngày, cây mọc. Khi cây mọc lá thứ ba thì bấm đầu tỉa và định vị cây. Sau 30-45 ngày, cây bắt đầu ra hoa.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội và một số nơi khác.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, hạt, rễ - Folium, Flos, Semen et Radix Daturae Innoxiae.

Khi quả xanh rộ, bắt đầu thu hoạch toàn bộ thân lá hoa quả làm dược liệu. Thu hái vào sáng sớm, lúc trời nắng ráo, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến khô để chế biến dạng thuốc bột, cồn thuốc hay cao.

Thành phần hoá học: Lá chứa tỷ lệ cao scopolamin (0,16-0,25% trong lá; 0,23-0,80% trong cây), dầu cố định và vitamin C. Hạt chứa các alcaloid, chủ yếu là scopolamin và cũng có dầu cố định. Rễ chứa tigloidin, atropin, tropin, pseudotropin và các base khác như 7-hydroxy-3α, 6β-digiloyloxytropan. (-)-3α, 6β-digiloyloxytropan, hyoscin và meteloidin.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc mạnh, có tính chất làm giãn đồng tử và gây nhỏ, còn làm dịu đau do hen suyễn.

Công dụng: Ở Ấn Độ, các bộ phận của cây được sử dụng tương tự như Cà độc dược - *Datura metel.*

Ở Nuven Calêđôni, lá được dùng làm thuốc khi lên cơn hen. Người ta cũng sử dụng chống các vết chích của cá có độc.

15- Cà độc dược lùn

Cà độc dược lùn - *Datura stramonium* L. (*D. tatula* L.), thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 0,30 đến 1m. Lá mềm, nhẵn, chia thuỳ sâu với mép có răng cưa không đều. Hoa có lá đài màu lục hoặc hơi tím; tràng hoa màu trắng, đầu các cánh hoa có mũi nhọn dài. Quả hình trứng, mọc thẳng, có nhiều gai cứng, khi chín nứt thành 4 mảnh đều nhau; hạt hình thận, màu đen nâu. (*Ảnh số* 159).

Sinh thái: Ở nước ta cây được nhập trồng làm thuốc. Nhân giống bằng hạt. Gieo hạt vào mùa xuân hoặc mùa đông (tháng 10-11). Gieo độ 40-45 ngày đã có thể đem cây con đi trồng.

Phân bố: Cây mọc hoang ở các nước châu Âu, sang tới Pháp và Anh, và cũng phân bố ở Ấn Độ, trên dãy Himalaya, từ Cashmia tới Xích kim và vùng núi ở Trung và Nam Ấn Độ.

Cỏ độc dược lùn
Ngọn cành mang hoa quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá, hoa và hạt - *Folium, Flos et Semen Daturae Stramonii.*

Người ta thu hái lá lúc cây đang ra hoa, hái vào buổi sáng sớm, lúc trời nắng ráo, rồi đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến khô. Người ta có thể chế thuốc dạng bột lá, cồn thuốc hay cao; còn hoa thường dùng tươi, thái nhỏ, phơi khô, cuốn hút như thuốc lá.

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây đều chứa alcaloid, chủ yếu là hyoscyamin; atropin và hyoscin, acid chlorogenic và 0,45% tinh dầu màu sẫm; còn có saponin, tanin, flavonoid, cumarin. Hạt chứa 15-17% dầu béo, trong đó có các acid béo: linoleic, palmitic, stearic, lignoceric...

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm, có độc; có tác dụng làm tê, chống đau, ngừng ho ngăn suyễn, trừ đàm, khử phong thấp như Cà độc dược, làm dịu thần kinh (tác dụng tương tự belladon và jusquamin) và chống co thắt.

Công dụng: Người ta dùng lá đắp nhọt, loét và cá độc cắn; dịch hoa trị đau tai; dịch quả đắp da đầu để trị gầu và rụng tóc.

Ở Trung Quốc, hoa, lá, hạt dùng chữa hen khí quản, bụng dạ quặn đau, viêm xương tủy sinh mủ, đau răng, đau phong thấp, đòn ngã, rắn cắn, mụn nhọt. Còn dùng gây tê.

16- Cà gai

Cà gai - Solanum incanum L. (S. coagulans Forssk.), thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo hay cây nhỏ cao 0,5-2m, có lông dày vàng vàng và nhiều gai ở thân và lá. Lá có phiến thon, có thuỳ cạn, đầu tù, gốc thường không cân xứng, gân bên 5-6 đôi. Xim ở ngoài nách lá; hoa màu xanh lam; đài có gai cao 1cm; tràng có lông ở mặt ngoài. Quả mọng, đường kính 2,5cm, màu vàng hay màu lục nhạt; hạt dẹp, vàng.

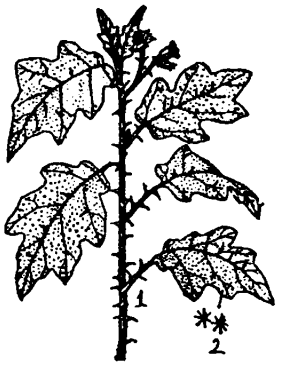

Cà gai
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Chi tiết lông.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, lùm bụi, ven đường, bờ ruộng, bờ rào.

Phân bố: Hà Nam, Nghệ An, Thanh Hóa, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - *Radix, Folium et Fructus Solani,* thường gọi là Dã gia - 野茄.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng lợi thấp, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Viêm sưng khớp do phong thấp; 2. Viêm tinh hoàn; 3. Đau răng.

Người ta cũng dùng hạt ngâm rượu ngâm chữa sâu răng. Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng làm thuốc cho ngựa; cây được dùng làm thuốc trị đau răng và đau họng; nước sắc dùng trị đau ngựa.

17- Cà gai leo

Cà gai leo, Cà gai dây, Cà vạnh, Cà quýnh - *Solanum procumbens* Lour., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ sống nhiều năm, mọc leo hay bò dài đến 6m hay hơn. Thân hoá gỗ, nhẵn, phân cành nhiều; cành phủ lông hình sao và rất nhiều gai cong màu vàng. Lá mọc so le, hình bầu dục hay thuôn, xẻ thuỳ không đều, mặt trên có gai, mặt dưới có lông mềm hình sao màu trắng. Cụm hoa hình xim ở nách lá, gồm 2-5 (7-9) hoa màu tím nhạt. Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đỏ. Hạt hình thận dẹt, màu vàng. (*Ảnh số* 160).

Cà gai leo
1. Phần gốc rễ;
2. Cành lá mang hoa và quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, đồi gò, đất hoang, ở đồng bằng trung du. Cũng thường được trồng làm hàng rào... Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Sơn La, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Gia Lai.

Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam, Quảng Tây).

Bộ phận dùng: Rễ và cành lá - *Radix et Ramulus Solani.*

Có thể thu hái rễ và cành lá quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô hay sấy khô. Có thể dùng dược liệu nấu cao nước, cao mềm hay cao khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây, nhất là rễ, chứa saponin steroid và các alcoloid solasodin; còn có diosgenin và các flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Cà gai leo có vị hơi the, tính ấm, hơi có độc, có tác dụng tán phong thấp, tiêu độc, tiêu đờm, trừ ho, giảm đau, cầm máu.

Công dụng: Thường dùng trị cảm cúm, bệnh dị ứng, ho gà, đau lưng, đau nhức xương, thấp khớp, rắn cắn. Liều dùng 16-20g rễ hoặc thân lá, dạng thuốc sắc, cao lỏng hoặc viên. Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát, chiết nước uống và lấy bã đắp. Cao lỏng Cà gai leo dùng ngậm chữa viêm lợi, viêm quanh răng.

Nhân dân còn dùng rễ Cà gai leo xát vào răng khi uống rượu để tránh say rượu; cũng dùng rễ sắc nước cho người bị say uống để giải say.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), lá dùng trị viêm tuyến sữa.

Đơn thuốc:

1. Chữa rắn cắn, lấy 30-35g rễ Cà gai leo tươi, rửa sạch, giã nhỏ, hoà với khoảng 200ml nước đun sôi để nguội, chiết nước cho người bị nạn uống tức thì. Ngày uống 2 lần. Hôm sau, dùng 15-30g rễ khô, sao vàng, sắc nước cho uống, ngày 2 lần, sau 3-5 ngày thì khỏi hẳn.

2. Chữa phong thấp, dùng rễ Cà gai leo, vỏ Chân chim, rễ Cỏ xước, Dây đau xương. Dây mấu, rễ Tầm xuân, mỗi vị 20g, sắc uống.

3. Chữa ho, ho gà, dùng rễ Cà gai leo 10g, lá Chanh 30g, sắc uống làm 2 lần trong ngày.

4. Chữa sưng mộng răng, dùng hạt Cà gai leo 4g, tán nhỏ, cho vào trong cái đồ đồng với một ít sáp ong, đốt lấy khói xông vào chân răng (theo Bách gia trân tàng).

18- Cà hai hoa

Cà hai hoa, Cà hoa đôi - *Lycianthes biflora* (Lour.) Bitter (*Solanum biflorum* Lour.), thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp, có lông, cao 0,5-1,5m. Lá có phiến thon, đáy từ từ hẹp trên cuống, đầu có mũi, có lông mịn, trăng trắng ở mặt dưới; cuống có lông. Hoa đơn độc hay từng cặp ở nách lá; cuống dài 1-1,5cm; đài có lông, có 10 răng; tràng hoa trắng, cao gấp đôi đài. Quả mọng hình cầu, đường kính 6-8mm, khi chín màu đỏ, mạng đài dạng chén, răng dài 4-5mm; hạt hình tam giác dạng trứng, dài 3mm. (*Ảnh số* 161).

Sinh thái: Cây mọc ở những môi trường khác nhau, chủ yếu dưới tán rừng, gần các khe nước.

Ra hoa tháng 2-7, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Cà hai hoa
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lycianthis Biflorae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị se, tính mát, hơi có độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bổ hư chỉ khái.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Viêm phế quản mạn tính, hen phế quản; 2. Chứng sợ nước. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, vết thương chảy máu, giã cây tươi đắp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị ho do hư lao, ho lâu ngày, tiêu hóa bất lương, băng huyết, rắn cắn, sang thũng và hóc xương cá.

Đơn thuốc: Chữa viêm phế quản mạn tính (ở Trung Quốc): Cà hai hoa 60g. Dây gắm 30g, đường kính 15g. Ngâm nước một đêm, rồi nấu, lọc nước, cô lại chừng 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Liệu trình điều trị là 10 ngày.

Ghi chú: Cây có độc, dễ gây choáng váng, buồn nôn và mửa; nhưng nếu không dùng tiếp thì các hiện tượng sẽ mất dần.

19- Cà mà mũi

Cà mà mũi, Gai thân nhỏ - *Chamabaina cuspidata* Wight, thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cỏ mảnh, mọc bò trên đất, phân nhánh và đâm rễ ở các mấu. Thân và nhánh dạng sợi, có lông, rồi nhẵn. Lá mọc đối, hình trái xoan hay mũi mác, tù ở gốc, nhọn hoặc tù ở đầu, dài 15-30cm, rộng 1-2cm, có lông dài rải rác ở mặt trên, có lông mi trên các gân ở mặt dưới; răng đều, hình tam giác; gân gốc 3, gân bên 3-6 đôi; cuống lá dài 4-10mm; lá kèm dạng vảy, tồn tại. Cụm hoa ở nách lá, thành xim đơm, rộng 4-7mm; hoa đực gần ngọn, hơi có cuống, các hoa cái gần gốc, không cuống. Hoa đực có 4 lá đài, xếp van, có lông mềm ở mặt ngoài, có một sừng ở gần đỉnh; nhị 4, bao phấn lộn ngược trong nụ, hình bầu dục; chỉ nhị hình dải; nhụy lép thành cột nhọn. Hoa cái có đài hình ống, có lỗ mở hẹp, với bốn răng rất nhỏ; bầu có đầu nhụy ngắn, hình trái xoan hay bầu dục. Quả bế hình bầu dục, nhẵn, nằm trong đài hoa tồn tại.

Sinh thái: Cây mọc trên đá ẩm vùng núi ở độ cao 1000-2400m. Ra hoa tháng 6-8.

Cà mà mũi
Ngọn và gốc cây.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Chamabainae Cuspidatae.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ huyết, chỉ thống, sinh cơ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây và rễ được dùng làm thuốc trị dạ dày-ruột lạnh đau và ngoại thương xuất huyết.

20- Cà muối

Cà muối, Dọc khế, Giáng lệ - *Cipadessa baccifera* (Roth) Miq., thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 10m, vỏ màu nâu xám; cành nhỏ, có lông mềm, sau dần dần trở nên không lông. Lá kép lông chim lẻ, cuống dài 8-25cm; cuống lá hơi có lông đến không lông, mang 9-13 lá chét; lá chét mọc đối, mỏng, hình trứng dài đến bầu dục, dài 1,5-8cm, rộng 1-3cm, đầu nhọn dần, gốc hình nêm rộng; mặt trên không có lông hoặc có ít lông ở ven gân giữa, mặt dưới ven các gân giữa và gân bên đều có lông mềm dài; gân bên 8-10 đôi, nhỏ; cuống lá ngắn. Cụm hoa hình chuỳ ở nách lá, dài 8-13cm, gần như không có lông. Hoa màu trắng hoặc vàng nhạt, đường kính 3mm; đài có 5 răng hình tam giác rộng, ngoài có lông mềm; cánh hoa mỏng hình bầu dục dài; dài 2,5mm, đầu nhọn, gần như không có lông, ống nhị không có lông, bao phấn hình trứng, không có lông; bầu không có lông. Quả màu tím đỏ, đường kính 4-5mm, có 5 khía tròn, hạt 5.

Cà muối
1. Cành mang nụ hoa; 2. Hoa;
3. Nụ; 4. Một mảnh lá phóng to.
(Hình theo TDCT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh ở độ cao 500-1600m; cũng gặp ở các trảng cây bụi. Mùa hoa tháng 2-9, màu quả tháng 4-12.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, toàn cây - *Radix, Folium et Herba Cipadessae Bacciferae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng sơ phong giải biểu, tiệt ngược.

Công dụng: Dân gian vẫn dùng lá sắc uốfg chữa tê thấp và nấu nước tắm trị ghẻ ngứa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá và toàn cây được dùng làm thuốc trị sốt rét, cảm mạo, đau bụng ỉa chảy, lỵ, ngoài da ngứa ngáy và ngoại thương xuất huyết.

Ghi chú: Phụ nữ có thai cấm dùng.

21- Cà muối tro

Cà muối tro, Cà muối lá vàng - *Cipadessa cinerascens* (Pellegr.) Hand.-Mazz. [*C. baccifera* (Roth) Miq. var. *cinerascens* Pellegr.], thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỡ cao tới 10m. Vỏ màu nâu hung hung. Cành non phủ lông và có lỗ bì. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 20-30cm; cuống lá có lông mềm; lá chét 9-17, mọc

đối hay gần đối, mỏng, hình trứng tới hình trứng-bầu dục, dài 5-10cm, rộng 3-5cm, các lá phía dưới thường nhỏ hơn các lá phía trên, nhọn dần về phía chóp hoặc có mũi nhọn, gốc lá tròn đến hình nêm lệch, hai mặt đều phủ lông mềm màu vàng tươi, nhất là ở mạt dưới. Cụm hoa chuỳ, dài 10-15cm, ở nách lá, phủ lông mềm. Hoa màu trắng, vàng đến vàng nhạt; đài có 5 thuỳ, có lông mềm ở mặt ngoài; cánh hoa 5, hình bầu dục hẹp, nhọn mũi, có lông mềm ở mặt ngoài; nhị 10, chỉ nhị dính thành ống; bầu hình cầu, không lông. Quả hạch hình cầu, màu đỏ sẫm đến tím đen, có 5 góc, đường kính 5mm.

Cà muối tro

1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng mưa mùa thứ sinh lá rộng và trên các trảng cây bụi, ở độ cao 160-2400m. Mùa hoa tháng 4-11, mùa quả tháng 6-12.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình và các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - *Radix, Folium et Herba Cipadessae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu, tới 11%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hơi ấm, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hành khí thông tiện, tiệt ngược, khư phong hoá thấp, chỉ thống, tiêu thũng.

Công dụng: Rễ, lá và toàn cây được dùng làm thuốc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị cảm mạo, phát sốt nóng, sốt rét, tiểu dắt, đau bụng, lỵ, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau khớp xương.

Dùng ngoài trị viêm da của trẻ em, lở ngứa ngoài da, bỏng lửa, lở loét và bệnh mày đay...

22- Cà nghét

Cà nghét, Cồng trắng, Cồng tía - *Calophyllum dryobalanoides* Pierre, thuộc họ Măng Cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 30m, thân to đến 45cm, vỏ đỏ và gỗ cũng có màu đỏ nhạt; nhánh non vuông. Lá mọc đối, phiến hình bầu dục thon, chóp có mũi; gân bên mảnh, nhiều và khít nhau; cuống lá dài đến 1cm.

Cụm hoa chùm ngắn ở nách lá hay ở ngọn. Hoa có 4 cánh, có khi chỉ có 2, màu trắng, hơi thơm và nhiều nhị vàng. Quả hạch hình cầu to cỡ 2cm, chứa một nhân cao 1cm.

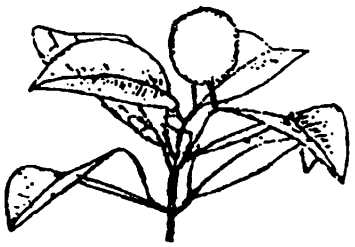

Cà nghét

Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở rìa rừng và trong rừng.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn có ở Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Calophylli.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc tẩy xổ.

23- Cà ngủ dạng trân châu

Cà ngủ dạng trân châu, Cà ngủ hoa đơn - *Lycianthes lysimachioides* (Wall.) Bitter (*Solanum lysimachioides* Wall.), thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cỏ bò, sống nhiều năm, có rễ ở mắt, cao đến 50cm, có lông màu trắng mọc thưa. Lá thường có một cái lớn, một cái nhỏ hoặc gần bằng nhau, mọc đối, hình thuôn dạng trứng hay

bầu dục, dài 2-7cm, rộng 1,2-2,8cm, mỏng, chóp nhọn, gốc tù, mép nguyên, hai mặt có lông thưa màu trắng, gân bên 5 đôi; cuống lá dài 5-12mm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, cuống hoa dài 0,8-1cm; đài hoa hình chuông, dài 5mm, đường kính 7mm, có 10 gân; răng đài 10, dài không bằng nhau, có lông mềm; tràng hoa màu trắng hay vàng nhạt; có ống ngắn, thuỳ dài 1cm; nhị 5; bầu gần hình cầu. Quả mọng hình cầu, đen, đường kính 6-7mm; hạt hình thận, dài 2mm.

Cà ngủ dạng trân châu
Dạng chung cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 900-2000m.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lycianthis.*

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị mụn nhọt sưng lở, lở trong tai và lở trong mũi.

24- Cà pháo

Cà pháo, Cà tứ thời - *Solanum album* Lour. (*S. undatum* auct. non Poir.), thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cỏ đứng cao đến 2,8m, có ít gai, có lông ở phần non. Lá thường không gai, dài 6-12cm, có thuỳ, có lông dày sát, cuống 1-3cm. Cụm hoa xim thưa ngoài nách lá, 1-4 hoa mà 1 hoa sinh sản; cánh hoa màu trắng hay tím, rộng 2cm. Quả mọng tròn, to 1,5cm, trắng có bớt xanh; hạt hình đĩa, rộng 2,5mm.

Cà pháo
1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Gốc từ Trung Á, được trồng lấy quả rất phổ biến ở các vườn gia đình nông thôn của nước ta. Ta thường trồng loại cà tứ thời cho quả quanh năm.

Phân bố: Trồng khá phổ biến ở Việt Nam, từ Bắc chí Nam.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Solani Albi.*

Tính vị, tác dụng: Trong y học dân gian, quả Cà được xem như có vị ngọt, tính lạnh, có ít độc, có tác dụng tán huyết ứ, tiêu sưng viêm.

Công dụng: Quả cà xanh có thể luộc ăn, làm nộm, ăn xào. Quả già dùng muối xổi để ăn dần; nếu muối mặn để được hằng năm, ăn giòn như nổ trong miệng. Quả cà muối cũng được dùng để chữa: 1. Đau răng, viêm lợi, lấy cà muối lâu năm đốt tồn tính, xát than này vào răng, lợi; 2. Chín mé ở ngón tay, ngón chân; dùng quả Cà muối, khoét một lỗ vừa cho lọt ngón tay hoặc bổ đôi quả cà đút ngón tay bị chín mé vào, băng lại ngày một lần.

Ghi chú: Những người yếu nên kiêng, vì ăn nhiều thì động khí sinh ốm, đàn bà ăn nhiều thì hại tử cung.

25- Cà phê chè

Cà phê chè, Cà phê Arabica - *Coffea arabica* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 4-5m; cành có cạnh, màu nâu đen, tròn, màu xám. Lá dài hình trái

xoan, thuôn, tù ở chóp, nhọn ở gốc, màu lục bóng ở mặt trên, nhạt hơn ở mặt dưới, dai; gân rất mảnh, nổi rõ; lá kèm có gốc rộng, thuôn nhọn ở đỉnh.

Hoa trắng tập trung 8-15 đoá thành xim đơm ở nách lá. Đài cụt, có ống ngắn hình chóp. Cánh hoa 5, thuôn; ống dài, mảnh. Nhị 5, đính trên họng ống tràng, chỉ ngắn, bao phấn hình dải, nhọn đầu. Bầu 2 ô, mỗi ô một noãn, vòi ngắn, đầu nhụy 2. Quả hạch; hạt có phần lưng cứng, phần bụng phẳng, thường dài tới 10mm, rộng 6-7mm. (*Ảnh số* 162).

Cà phê chè
Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài của Abitxini, nước Etiôpia, được thuần hoá ở các xứ Ả Rập từ thế kỷ 14 và sau đó được trồng phổ biến nhất ở Trung và Nam Mỹ. Do lai tạo, chọn lựa nên có nhiều chủng: Typica, Mokka, Bourbon, Catura, Mundo Novo.

Ưa đất đỏ bazan, không chịu được sương muối. Trồng sau 3 năm đã cho thu hoạch quả.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi, chủ yếu ở Đăk Lăk, Lâm Đồng, Nghệ An và Quảng Trị.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Coffeae.*

Có thể thu hái hạt Cà phê quanh năm, đem chà vỏ và lấy hạt đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Hạt cà phê xanh giàu glucid (hơn 50%, phần lớn là các polysaccharid) và lipid (10 đến 15%), cả protein (10 đến 15%) và acid hữu cơ (đặc biệt là các acid cafeinquinic hay acid chlorogenic. Hàm lượng về cafein thay đổi, từ 0,5 đến 1,8% ở Cà phê arabica (trung bình là 1-1,3%), và từ 1,3 đến 5,2% ở Cà phê vối (trung bình là 2-3%); một phần của cafein thường kết hợp với acid chlorogenic. Cà phê rang lên có những chất thơm, gọi chung là cafeol (acid cafeic, oleic, linoleic, palmitic) khoảng 0,05%, nhưng đồng thời lại tạo ra một yếu tố phức hợp độc là cafeotoxin (0,07%).

Từ tháng 5 năm 1975, người ta đã biết được 468 chất của cà phê, ngày nay đã biết hơn 600 chất.

Tính vị, tác dụng: Cà phê có vị đắng, có tác dụng kích thích thần kinh và tâm thần, làm tăng hoạt động của tim, co mạch trung ương, co mạch ngoại vi (mạch phổi, mũi, vành, thận), lợi tiểu, làm khoan khái, kích thích tiêu hoá. Cây có độc nhưng chỉ với liều cao và kéo dài, gây bồn chồn, mất ngủ, đau dây thần kinh trầm cảm, nhưng nếu uống cà phê đun sôi thì cafeotoxin sẽ bị tiêu huỷ.

Công dụng: Hạt rang có mùi thơm đặc biệt, dùng xay thành cà phê bột, chế biến thành cà phê hoà tan, cà phê rút bớt cafein, cà phê sữa. Hạt cà phê còn là nguyên liệu chiết cafein.

Cà phê dùng pha nước uống với mức độ vừa phải có tác dụng kích thích thần kinh và tâm thần, làm tăng hoạt động của tim, lợi tiểu, kích thích tiêu hoá. Người ta dùng cafein dưới dạng viên làm thuốc; cũng có thể chế dạng thuốc tiêm dưới da.

Cà phê sử dụng làm thức uống rất được ưa chuộng trong nước ta và nhiều nước khác. Nó là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng.

Chống chỉ định: Loạn thần kinh, viêm cơ tim tiến triển.

26- Cà phê giâu gia

Cà phê giâu gia - *Coffea liberica* Bull. ex Hiern, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây to, cao 10-15m, cành to. Lá dày, to, nhẵn bóng, hình trứng hoặc hình bầu dục, 8-12 đôi gân nổi rõ ở mặt dưới, trông hơi giống lá giâu gia. Hoa thành xim ở nách lá. Cánh hoa 5-11. Quả hình gần tròn. Hạt to.

Sinh thái: Có thể trồng bằng hạt đem ươm trong bầu trước khi đưa trồng đại trà nhưng

cũng có dùng phương pháp giâm cành. Trồng theo cách sau, cây cho quả nhanh hơn là cây trồng bằng hạt.

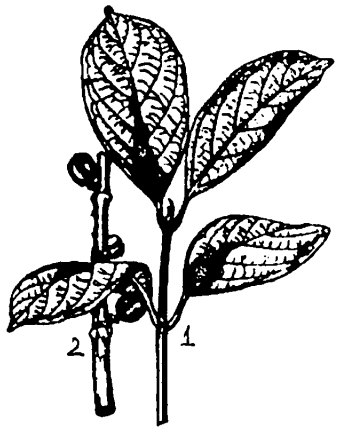

Cà phê giâu gia
1. Cành lá; 2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Ra hoa vào độ tháng 4, quả chín rộ vào tháng 5, tháng 6.

Cây thường được trồng lẫn với cà phê mít.

Cà phê có yêu cầu thâm canh cao. Tuỳ theo tuổi cây trồng mà cần bón phân khác nhau, phủ gốc, tạo hình, sửa cành để cây sinh trưởng tốt. Cây cần độ ẩm ổn định, không những vào mùa khô mà cả vào mùa đông khi độ ẩm giảm; nếu thiếu nước, các loại côn trùng sâu bệnh dễ xâm phạm cây như sâu đục thân, mọt đục quả và nấm gỉ sắt.

Phân bố: Trồng ở các tỉnh Tây Nguyên, nay ít trồng vì hạt to nhưng ít thơm.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Coffeae Libericae.*

Tính vị, tác dụng: Hưng phấn, lợi niệu.

Công dụng: Cũng dùng uống như cà phê chè. Còn là nguyên liệu chiết xuất cafein.

27- Cà phê mít

Cà phê mít, Cà phê sari - *Coffea dewevrei* De Wild. et T. Durand var. *excelsa* (A Chev.) A. Chev., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hoặc cây to, cao 6-15(20)m, tán tròn hoặc hình chóp, vỏ thân vàng nâu. Lá hình trứng - ngọn giáo dài tới 40cm, lá có mũi nhọn ngắn và bẹt, 6-9 đôi gân nổi rõ ở mặt dưới, trông hơi giống lá mít. Hoa mọc thành xim ở nách lá. Cánh hoa 5. Quả hình trứng, hơi ép ngang.

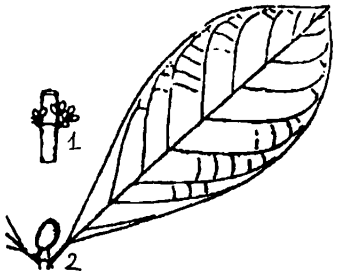

Cà phê mít
1. Cành mang hoa; 2. Lá và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Châu Phi, được nhập trồng.

Ra hoa và kết quả rải rác, không tập trung, nên không lợi về mặt nông nghiệp và ít được trồng hơn các loài trên.

Phân bố: Trồng ở Kon Tum, Tp Hồ Chí Minh (Thảo cầm viên) và một số nơi khác.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Coffeae.*

Công dụng: Cũng được dùng như các loại cà phê khác, nhưng chất lượng kém; còn là nguyên liệu chiết xuất cafein.

28- Cà phê vối

Cà phê vối - *Coffea canephora* Pierre ex Froehner var. *robusta* (Linden) A. Chev. (*C. robusta* Linden), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 3-8(12)m, vỏ thân mốc trắng. Lá to, dài 10-13cm, mỏng, mép phiến lượn sóng rõ rệt, trông hơi giống lá vối.

Hoa nhiều mọc thành xim ở nách lá. Cánh hoa 5-7. Quả hình tròn hoặc hình trứng, thường có gân dọc, màu đỏ hoặc hồng khi chín, vỏ quả ngoài mỏng. Hạt hình bầu dục, hoặc tròn, cỡ trung bình.

Sinh thái: Nguồn gốc từ các vùng nhiệt đới Châu Phi. Ta có nhập trồng ở nhiều loại đất khác nhau, nhưng rất ưa đất đỏ bazan. Cây cho quả rải rác từ tháng 11 đến tháng 6, nở rộ từ tháng 3 đến tháng 5.

Cà phê vối
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đắc Nông, Lâm Đồng), các tỉnh miền Trung và rải rác ở miền Bắc.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Coffeae Robustae.*

Tính vị, tác dụng: Hưng phấn, lợi niệu.

Công dụng: Quả cũng được dùng rang, xay pha uống như cà phê chè nhưng hương vị kém hơn; còn là nguyên liệu chiết xuất cafein.

29- Cà ổi Trung Quốc

Cà ổi Trung Quốc, Cà ổi lá nhám, Dẻ gai - *Castanopsis chinensis* (Spreng.) Hance, thuộc họ Dẻ - *Fagaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 5-15m; nhánh non không lông. Lá hình ngọn giáo, có khi hình bầu dục hay hình trứng, dài 7-12cm, rộng 2,5-4cm, chóp có mũi nhọn, gốc thường tròn, hơi lệch; mép có răng ở 1/3 trên, hai mặt lá gần như đồng màu, không lông; gân bên 10-12 đôi; cuống lá dài 1,5-2cm. Cụm hoa đực dạng chuỳ hay bông, hoa đực mọc rời, hoa cái mọc 1-2 đoá trong mỗi bao chung. Cụm quả dài 7-12cm. Đấu gần hình cầu hay dẹt, nứt ra 3-4 mảnh, đường kính 2,8-3,5cm,có gai ở mặt ngoài. Quả kiên hình trứng, đường kính 0,8-1,2cm, cao 1-1,5cm, không lông.

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thường xanh nhiệt đới và cận nhiệt đới ở độ cao 200-1500m, ở rừng nguyên sinh và thứ sinh đến các sườn đồi, dông hay thung lũng. Ưa sáng, thích hợp với đất có tầng dày, ẩm ướt, nhiều mùn. Tái sinh bằng hạt yếu, khả năng đâm chồi khoẻ. Mùa hoa tháng 4-5, mùa quả tháng 9-10.

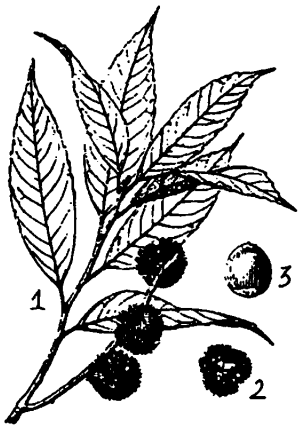

Cà ổi Trung Quốc
1. Cành mang quả; 2. Đấu; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ quả, lá - *Semen, Pericarpium et Folium Castanopsidis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 20% dầu; vỏ và vỏ quả (đấu) chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính bình, có tác dụng kiện vệ bổ thận, trừ thấp nhiệt. Vỏ quả có vị đắng chát, tính bình; có tác dụng trừ thấp nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trị thận hư, suy nhược, gầy yếu và lỵ; vỏ quả và lá dùng trị ỉa chảy do thấp nhiệt.

30- Cà rốt

Cà rốt - *Daucus carota* L. ssp. *sativus* Hayek, thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cà rốt là loại cây thảo sống 2 năm. Lá cắt thành bản hẹp. Hoa tập hợp thành tán kép; trong mỗi tán, hoa ở chính giữa thì không sinh sản và màu tía, còn các hoa sinh sản ở chung quanh thì màu trắng hay hồng. Hạt Cà rốt có vỏ gỗ và lớp lông cứng che phủ. (*Ảnh số* 163).

Sinh thái: Cà rốt là một trong những loại rau trồng rộng rãi nhất và lâu đời nhất trên

thế giới. Người La Mã gọi là Cà rốt là nữ hoàng của các loại rau. Cà rốt cũng được trồng nhiều ở nước ta. Hiện nay, các vùng rau của ta đang trồng phổ biến hai loại Cà rốt: một loại có của màu đỏ tươi, một loại có củ màu đỏ ngả sang màu da cam.

Cà rốt

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Củ non; 4. Củ già.
(Hình theo TĐTVTD).

– Loại vỏ đỏ (Cà rốt đỏ) được nhập trồng từ lâu, nay nông dân ta tự giữ giống; loại cà rốt này có củ to nhỏ không đều, lõi to, nhiều xơ, hay phân nhánh, kém ngọt.

– Loại có vỏ màu đỏ ngả sang màu da cam là cà rốt, nhập của Pháp (Cà rốt Tim tôm) sinh trưởng nhanh hơn loài trên; tỷ lệ củ trên 80%, da nhẵn, mập hơn, ăn ngon, được thị trường ưa chuộng.

Phân bố: Trồng khá phổ biến ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Củ và quả - *Radix et Fructus Carotae.*

Thành phần hoá học: Cà rốt là một trong những loại rau quý nhất được các thầy thuốc trên thế giới đánh giá cao về giá trị dinh dưỡng và chữa bệnh đối với con người.

Cà rốt giàu về lượng đường và các loại vitamin cũng như năng lượng. Các dạng đường tập trung ở lớp vỏ dày, lõi nhỏ và thịt nạc của củ; phần lõi rất ít. Vì vậy củ cà rốt có lớp vỏ dày, lõi nhỏ mới là củ tốt. Trong 100g ăn được của Cà rốt, theo tỷ lệ % có: nước 88,5; protid 1,5; glucid 8,8; cellulose 1,2; chất tro 0,8. Muối khoáng có trong Cà rốt như kalium, calcium, sắt, phosphor, đồng, bor, brom, mangan, magnesium, molipden...

Đường trong Cà rốt chủ yếu là đường đơn (như fructose, glucose) chiếm tới 50% tổng lượng đường có trong củ, là loại đường dễ bị oxy hoá dưới tác dụng của enzym trong cơ thể; các loại đường như levulose và dextrose được hấp thụ trực tiếp.

Trong Cà rốt có rất nhiều vitamin C, D, E và các vitamin nhóm B; ngoài ra, nó còn chứa nhiều chất caroten (cao hơn ở Cà chua); sau khi vào cơ thể, chất này sẽ chuyển hoá dần thành vitamin A, vitamin của sự sinh trưởng và tuổi trẻ.

Từ hạt Cà rốt, người ta chiết xuất được chất Docarin (còn gọi là cao hạt Cà rốt).

Tính vị, tác dụng: Củ Cà rốt vị ngọt, cay, tính hơi ấm, có tác dụng hạ khí bổ trung, yên ngũ tạng, tăng tiêu hoá, làm khoan khoái trong bụng. Hạt có vị đắng, cay, tính bình, có tác dụng sát trùng, tiêu tích. Cà rốt có các tính chất: bổ, tiếp thêm chất khoáng, trị thiếu máu (nó làm tăng lượng hồng cầu và huyết cầu tố), làm tăng sự miễn dịch tự nhiên, là yếu tố sinh trưởng kích thích sự tiết sữa, làm cho các mô và da trẻ lại. Nó còn giúp điều hoà ruột (chống ỉa chảy và đồng thời nhuận tràng), chống thối và hàn vết thương ở ruột, lọc máu, làm loãng mật, trị ho, lợi tiểu, trị giun và hàn liền sẹo.

Công dụng: Củ Cà rốt được dùng làm thuốc uống trong trị suy nhược (rối loạn sinh trưởng, thiếu chất khoáng, còi xương, sâu răng), trị thiếu máu (một số trường hợp thiếu thị lực), ỉa chảy trẻ em và người lớn, bệnh trực trùng coli, viêm ruột non kết, bệnh đường ruột, táo bón, loét dạ dày tá tràng, xuất huyết dạ dày ruột, bệnh phổi (ho lao, ho gà mạn tính, hen), lao hạch, thấp khớp, thống phong, sỏi, vàng da, xơ vữa động mạch, suy gan mật, giảm sữa nuôi con, bệnh ngoài da, ký sinh trùng đường ruột (sán xơ mít), dự phòng các bệnh nhiễm trùng và thoái hoá, để phòng sự lão hoá và các vết nhăn... Dùng ngoài chữa vết thương, loét, bỏng, dinh nhọt, cước, nứt nẻ, bệnh ngoài da (eczema, nấm, chốc lở tại chỗ), dùng đắp apxe và ung thư vú, ung thư biểu mô. Hạt dùng trị giun đũa, giun kim, bệnh sán dây, đau bụng giun, trẻ em cam tích.

Cách dùng: Người ta thường sử dụng Cà rốt dưới dạng tươi để ăn sống (làm nộm, trộn dầu giấm), xào, nấu canh, hầm thịt. Hoặc dùng Cà

rốt ép lấy dịch, phối hợp với các loại rau quả khác làm nước giải khát hoặc nước dinh dưỡng.

Để uống trong, người ta dùng dịch Cà rốt tươi (ngày dùng 50-100g sáng và chiều, tốt nhất vào sáng sớm lúc đói uống 1 cốc).

Cũng dùng dịch tươi làm thuốc trị ho, bệnh về đường hô hấp, hen, khản tiếng.

Củ Cà rốt được dùng phổ biến trong các thang thuốc bổ Đông y, và nấu xúp cho trẻ em bị ỉa chảy ăn thay sữa dưới hình thức ẩm thực trị.

Đơn thuốc:

1. Chữa sau khi ốm kém ăn, uể oải, suy yếu, dùng củ Cà rốt khô, thái mỏng, tẩm mật sao 30g, cây Vú bò thái miếng phơi khô, tẩm mật sao, Hoài sơn sao, mỗi vị 24g. Mạch môn chẻ đôi bỏ lõi sao, Ngưu tất, Thổ tam thất (Nam truật) mỗi vị 12g, sắc uống. Uống thuốc có cà rốt thì ăn ngon miệng, da thịt được tươi nhuận hồng hào, đại tiện được điều hoà, phân thành khuôn mà không táo bón (Lê Trần Đức).

2. Ỉa chảy trẻ em, dùng bột Cà rốt khô 50g, hoặc Cà rốt tươi 500g, nước 1 lít,nấu thành xúp. Những ngày đầu bị ỉa chảy, mỗi ngày ăn 100-150ml trên 1kg thân nặng, ăn làm 6 bữa (nếu truyền hoặc uống nước thì bớt lượng xúp Cà rốt tương ứng); những ngày sau cho ăn kèm với sữa mẹ, trọng lượng xúp cà rốt giảm dần (Lê Minh).

3. Giun sán: Bột Cà rốt 12-18g, dùng trong ngày (Lê Minh).

31- Cà sơ-ri

Cà sơ-ri, Cà cảnh, Cà ớt - *Solanum pseudocapsicum* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, mọc đứng, phân nhánh nhiều, cao 0,50-1,20m, nhẵn, không gai. Lá có phiến thon, dài 1-5cm, rộng 5-15mm, mép nguyên, không lông, màu lục đậm; gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 2-5mm.

Hoa thành tán 1-3, đối diện với lá; cuống hoa dài 3-4mm. Hoa màu trắng, đường kính 8-10mm, đài hoa có 5 thuỳ; tràng hoa có 5 thuỳ; nhị 5, đính trên ống tràng. Quả mọng tròn, màu hồng thẫm, đường kính 1-1,5cm; cuống quả dài 1cm, hạt nhỏ, có cánh.

Sinh thái: Cây được nhập trồng trong chậu để trang trí trên các ban công và nội thất.

Phân bố: Trồng ở Lâm Đồng (Đà Lạt) và nhiều nơi khác.

Cà sơ ri

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radie, Caulis et Folium Solani Pseudo-capsici.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa solanocapsin 0,83-2,24%. Lá và thân chứa solanocapsin 0,53-2,15%. Quả cũng chứa chất này. Toàn cây có độc.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị mặn, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng chỉ thống. Thân có lá vị nhạt, hơi ngọt, tính mát, có độc, có tác dụng chỉ thống.

Công dụng: Ở Quý Châu (Trung Quốc) dùng trị lao thương đau lưng; dùng rễ ngâm rượu uống. Ở Vân Nam, rễ, thân, lá dùng trị đau răng, huyết nhiệt. Còn ở Quảng Tây, rễ dùng trị viêm thận, sang dương thũng độc.

32- Cà sơ ri hai hoa

Cà sơ ri hai hoa, Cà hai hoa - *Solanum pseudo-capsicum* L. var. *diflorum* (Vell.) Bitter, thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 70-30cm; cành có lông mịn hình sao. Lá có phiến hình trái xoan thon hay bầu dục thon, dài tới 15cm, rộng tới 4,5 cm, gốc từ từ hẹp lại trên cuống, có lông thưa trên cả hai mặt; mép nguyên; gân

bên 5-6 đôi; cuống lá dài 10-20mm. Tán hoa có cuống rất ngắn; 2 (-3) hoa; đài dài 7-10mm, có lông hình sao; tràng màu trắng xanh xanh cao 1cm; nhị vàng, cao 2-4mm. Quả xấp từng đôi, tròn, đường kính 12-17 mm, màu cam.

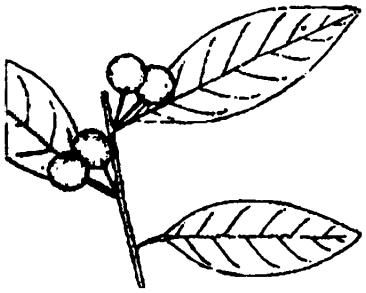

Cà sơ ri hai hoa
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gốc ở Braxin, phát tán hoang dại, thường gặp mọc ở vườn cà phê và đất hoang vùng đồng bằng.

Phân bố: Rải rác ở một số nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Solani Diflori.*

Công dụng: Ở Vân Nam, cây được sử dụng làm thuốc tiêu tích và hạ nhiệt độc.

33- Cà trái vàng

Cà trài vàng - *Solanum viarum* Dunal *(S. xanthocarpum* auct. non Schrad. et Wendl.*)*, thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo có khi hoá gỗ, cao đến 0,8m, rất nhiều gai, nhẵn hoặc có lông dài ở cành non và lá. Lá mọc so le; phiến lá hình trái xoan rộng hay bầu dục, chia thuỳ sâu nhiều hay ít, thường có 5-9 thuỳ nhọn, dài 4-6cm, rộng 3-5cm; cuống có gai nhiều, dài 10-15mm. Hoa màu xanh hay tím, xếp 3-5 cái thành xim ngoài nách, có cuống. Quả mọng tròn, đường kính 25mm, màu t¬ắng điểm xanh lơ, lúc chín màu vàng, to cỡ 1,5-2cm. Hạt dẹp, có cánh, đường kính 4mm. (*Ảnh số* 164).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, lùm bụi, ở độ cao đến 1500m.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-8.

Phân bố: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Nam, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Solani Viari.*

Vào mùa khô, cây rụng lá nhiều còn lại quả nên dễ thu hái; còn toàn cây có thể thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

Cà trái vàng
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Quả Cà trái vàng của Ấn độ chứa carpesteral và 1-3% gluco-alcaloid solanocar-pin, tương đồng với solanin-S, khi thuỷ phân sẽ cho alcaloid Solanidin-S. Quả Cà trái vàng ở Đà Lạt chứa 1,8% solasodin (dược liệu khô). Quả khô chứa 6,2% gluco-alcaloid, trong đó có chủ yếu là solamargin, solasonin và một ít ß-solamargin và dioscin. Nguồn alcaloid này trong quả có thể dùng chế cortison và hormon sinh dục.

Tính vị, tác dụng: Cây, hoa và quả đều có vị đắng, có tác dụng lợi tiểu, gây trung tiện. Rễ có tác dụng làm long đờm; lá làm giảm đau. Trong thực nghiệm, người ta nhận thấy quả có tác dụng đối với huyết áp, co bóp hồi tràng cô lập, tim cô lập, ức chế khá mạnh giai đoạn viêm cấp tính, ức chế giai đoạn viêm mạn tính và gây thu teo tuyến ức. Dung dịch các alcaloid trong quả cũng ức chế sự phát triển của các loại nấm bệnh Trychophyton rubrum, T. gypseum và Microspo-rum lanosum.

Công dụng: Ở nước ta, các nhà hoá dược mới nghĩ đến quả Cà trái vàng là nguồn nguyên liệu để chiết xuất solasodin như ở các nước khác. Còn ở Ấn Độ, các bộ phận của cây đều được sử dụng. Rễ dùng trị ho, hen, cảm sốt, sổ mũi, đau ngực. Giã nát rễ và thêm rượu dùng chữa nôn mửa, bệnh phong, chữa sốt và làm

thuốc lợi tiểu. Nước ép quả dùng chữa đau bụng. Thân cây, hoa quả dùng chữa đầy bụng, bỏng ở chân, ban mụn nước và phồng nước. Cây cũng được dùng chữa phù thận, thuỷ thũng và dùng chữa bệnh lậu. Lá có thể đắp giảm đau tại chỗ. Dịch lá phối hợp với hồ tiêu dùng trị thấp khớp. Nụ và hoa với dung dịch muối dùng trị mắt chảy nước. Có khi dùng hạt đốt lên lấy hơi xông trị đau răng.

34- Cà trời

Cà trời, Cà hung, Cà lông - *Solanum ferox* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1,5m, đầy lông mịn hình sao và gai nhọn. Lá có gai đứng, vàng, cao 1cm ở gân; cuống lá 10-15mm. Cụm hoa xim ở ngoài nách lá; cuống chung độ 1cm, có gai to nhiều hay ít, có lông len; đài có gai tím; tràng trắng, có lông ở ngoài; chỉ nhị dính nhau ở gốc. Quả mọng, vàng, hình cầu, to 15-20mm, đầy lông đứng hình sao, phân nhánh dài. Hạt hình dĩa, đường kính 2mm

Cà trời
Lá và cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc thành bụi dây, rải rác trên các bãi hoang, ìùm bụi, ven đường, ở độ cao 100-1500m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Hà Nội, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, rễ - *Fructus, Semen et Radix Solani Ferocis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có độc; có tác dụng thông mạch, ngăn được đau nhức, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Quả dùng làm gia vị chua trong chế biến cary. Ở Malaixia, người ta dùng hạt để trị đau răng bằng cách đem rang lên và xông hơi, hoặc lấy lá chuối khô quấn hạt và đốt như hút thuốc. Sau đó phải súc miệng bằng nước nóng. Dùng ngoài, người ta lấy rễ nấu nước tắm trị sốt về đêm và dùng đắp trị ghẻ, các vết đứt, vết thương, dao chém và đau bìu dái. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ trị đòn ngã ứ đau và bệnh sa nang.

35- Cà vú dê

Cà vú dê - *Solanum mammosum* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cứng, cao tới 1,5m, có lông dày và gai. Lá có phiến to, dài 10-15cm, có gai đứng dẹp cao đến 2,5cm ở gân và lông dày; cuống dài. Tán hoa ngoài nách lá, mang 3-4 hoa; hoa màu lam hay tím; đài có lông; cánh hoa hẹp; nhị vàng. Quả vàng, bóng, dài 5-8cm, phình rộng ở gốc và có nhiều u lồi ở gần cuống; hạt rộng 5-7mm, màu nâu đậm. (*Ảnh số* 165).

Cà vú dê
1. Lá; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gốc ở Trung Mỹ (Virginia) được nhập trồng làm cảnh, nay có khi gặp mọc hoang dại. Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu vào mùa thu, mùa đông.

Phân bố: Từ Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Lâm Đồng, Đăk Lăk, Đồng Tháp và nhiều nơi khác.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Solani Mammosi*; có khi dùng toàn cây.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc. Với liều rất thấp, nó có tác dụng như một chất gây mê. Quả tiêu viêm chỉ thống, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng trị đau dạ dày, viêm hạch limpho, và hạch trong nách (dịch oa sang).

Ở Hải Nam, cả cây dùng trị bệnh tràng nhạc.

Ở Saint-Dominica, người ta dùng dạng cao để trị bệnh đau vùng tâm vị.

36- Cacao

Cacao - *Theobroma cacao* L., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh không lông. Lá có phiến thuôn, hơi lộn ngược, dài 20-30cm, không lông; cuống phù hai đầu; lá kèm cao 1cm. Hoa nhỏ, mọc ở thân và các nhánh to, rộng 5-7mm, có đài xanh xanh; cánh hoa trắng, có hai sọc đỏ, đầu có phần phụ hẹp hình dằm, dài; nhị sinh sản 5, nhị lép 5, màu đỏ đậm. Quả dài 10-20cm, có u nần thấp, màu vàng rồi đỏ; nạc trắng; hạt to. (*Ảnh số* 166).

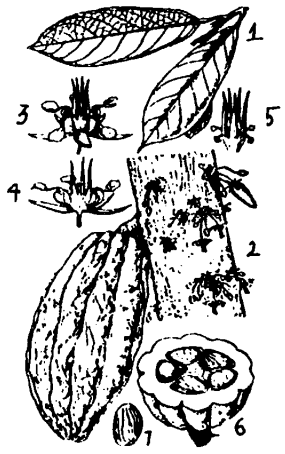

Cacao

1. Ngọn nhánh; 2. Đoạn thân với hoa và quả; 3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Cánh hoa và nhị; 6. Quả cắt ngang; 7. Hạt. (Ngk).

Sinh thái: Gốc ở các nước nhiệt đới Châu Mỹ, được trồng. Ra hoa và quả hầu như quanh năm.

Phân bố: Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh và một nơi ở các tỉnh Nam Bộ.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Theobromae.*

Thành phần hoá học: Có theobromin, caffein và chất béo (bơ cacao).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mùi thơm, có tác dụng cường tâm, lợi niệu, bổ dưỡng.

Công dụng: Người ta thường ủ hạt, để chế bột cacao và làm sôcôla. Nhân hạt được dùng trị phù thũng và cổ trướng.

Ở Âu Châu, người ta dùng theobromin dập viên 0.5g, dùng 2-6 viên mỗi ngày.

37- Cách

Cách, Vọng cách, Bông cách - *Premna corymbosa* (Burm. f.) Rottl. et. Willd. (*P. integrifolia* L.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, phân nhánh, có khi mọc leo, thường có gai. Lá rất thay đổi, hình trái xoan hay trái xoan bầu dục, gốc tròn hay hình tim, chóp tù hay có mũi ngắn, dài tới 16cm, rộng 12cm hay hơn, nguyên hoặc hơi khía răng ở phần trên, có ít lông ở dưới, nhất là trên các gân. Hoa nhỏ, nhiều, màu trắng lục xám, họp thành ngù ở ngọn cây. Quả hạch hình trứng, màu đen, rộng cỡ 3-4mm, có 4 ô, mỗi ô chứa một hạt. (*Ảnh số* 167).

Cách

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc; 3. Quả. (Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao, ven rừng, ven đường, ở độ cao dưới 300m.

Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Cây mọc hoang và được trồng ở đồng bằng và rừng núi nhiều nơi từ Bắc vào Nam. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia đến Inđônêxia, Papua Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và cành - *Folium, Radix et Ramulus Premnae Corymbosae.*

Rễ, lá có thể thu hái quanh năm. Lá lấy về, rửa sạch, phơi hay sấy khô hoặc sao vàng mà dùng.

Thành phần hoá học: Toàn cây có mùi rất khó chịu nhưng lá có mùi thơm hơi hắc; còn rễ có vị đắng, nóng có mùi dễ chịu. Nó chứa một tinh dầu thơm và một chất màu vàng. Vỏ cây chứa 2 alcaloid là premnin và ganiarin. Premnin có tác dụng giống thần kinh giao cảm; nó làm giảm sức co của tim và làm dãn nở đồng tử.

Tính vị, tác dụng: Cách có vị ngọt, nhấn, tính mát, có tác dụng trợ tỳ can, mát gan, sáng mắt, tiêu độc, lợi tiểu. Rễ thông kinh mạch, tán ứ kết tê bại, lợi tiêu hoá.

Công dụng: Được dùng trị phù do gan, xơ gan và trị lỵ. Còn dùng trị thấp khớp và làm thuốc lợi sữa. Ở Ấn Độ, cây dùng trị đau dây thần kinh; rễ dùng trị chứng xuất huyết não.

Ở Ấn Độ và Inđônêxia, người ta còn dùng cây trị bệnh đau gan, đau dạ dày và làm thuốc hạ nhiệt. Lá Cách được dùng nhiều ở Ấn Độ làm thuốc trị cảm lạnh và sốt, trị đầy hơi và dùng dưới dạng xúp làm thuốc lợi tiêu hoá, gây trung tiện. Ngày dùng 8-12g lá, đọt cây; rễ dùng với liều ít hơn.

Đơn thuốc:

1. Chữa lỵ, dùng lá Cách tươi 30g, giã nát, thêm nước sôi để nguội vào khuấy đều, vắt nước, thêm tí đường cho ngọt mà uống. Ngày dùng 30-40ml. Trẻ em dùng nửa liều của người lớn. Cũng có thể dùng lá khô với liều 10-15g mỗi ngày, sắc uống.

2. Hậu sản vàng da, dùng lá Cách phối hợp với Nhân trần và Cối xây, liều lượng bằng nhau 12g, sắc nước uống.

38- Cách Campuchia

Cách Campuchia, Cách Cam bốt - *Premna cambo-diana* Dop, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20-25m. Cành non có lông hình sao dài, màu vàng. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan, dài 20-35cm, rộng 15-28cm, chóp nhọn, gốc lá tròn hay hình tim, mép nguyên, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông hình sao dày, gân bên 3-4 đôi; gân gốc 5; cuống lá dài 4-10cm, có lông hình sao. Cụm hoa hình ngù hay hình tán, gồm các xim hai ngả nhiều hoa. Hoa gần như không cuống. Đài hoa hình chuông; có lông ở phía ngoài. Tràng màu trắng ngà, cuống ống hình phễu, phía đỉnh có hai môi. Nhị 4, thụt trong ống tràng. Bầu hình nón, có lông ở đỉnh. Quả hình cầu, đường kính 4-5mm.

Còn một thứ gọi là Cách màng - var. *membranacea* Dop có lá mỏng hơn, gân có 3 góc.

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, ở độ cao dưới 1000m.

Ra hoa tháng 5-8.

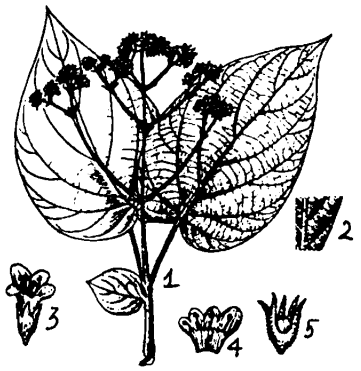

Cách Campuchia

1. Cành mang hoa; 2. Mặt dưới lá; 3. Hoa; 4. Tràng (mở); 5. Đài mang quả.

(Hình theo TVC 6).

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, An Giang. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - *Radix et Ramulus Premnae Cambodianae.*

Công dụng: Các lương y ở An Giang dùng lá cây cách màng làm thuốc bổ cơ xương, trừ đau nhức. Còn dùng trị di tinh, mộng tinh và bạch đới.

39- Cách cỏ

Cách cỏ - *Premna herbacea* Roxb. [*Pygmaeopremna herbacea* (Roxb.) Moldenke], thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống nhiều năm thành bụi thấp, cao 9-20cm. Lá hình trái xoan dài 4-12cm, rộng 2-6cm, có lông mịn, nhất là lúc non; mép có răng; cuống ngắn. Ngù hoa đỏ, hoa xám trắng; đài có 5 răng, có lông mịn; tràng có hai môi không rõ, với 4 thuỳ gần bằng nhau; nhị 4, không thò ra. Quả hạch to 6mm, tròn.

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, trong các trảng cỏ ẩm, ở độ cao từ 100 đến 1500m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Đăk Lăk. Còn có ở Ấn Độ, Bangladét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin, Niu Ghinê và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Premnae Herbaceae.*

Cách cỏ
1. Cây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Rễ chứa pigmaeoherin, sirutekkon.

Tính vị, tác dụng: Rễ tiêu viêm, chỉ thống, giải độc.

Công dụng: Rễ được dùng ở Ấn Độ làm một chế phẩm trị tê thấp; cây được dùng làm thuốc trị bò cạp đốt và rắn cắn. Có người dùng rễ trị suyễn, cúm, ho khan.

Ở Trung Quốc dân gian dùng rễ nấu nước uống tiêu viêm, giảm đau.

Ở Quảng Tây, người ta dùng rễ chữa ỉa chảy, có thể dùng giải các chất thuốc có độc; lại có thể dùng cắt cơn sốt rét.

40- Cách dày

Cách dày - *Premna crassa* Hand. –Mazz., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn, cao 1-5m. Cành non tròn, có lông tơ, cành gốc nhẵn. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục - trái xoan, dài 5-10cm, rộng 4-8cm, mỏng, chóp lá nhọn, gốc tròn hay gần hình tim không bằng nhau, mép nguyên hay có răng cưa nhỏ ở phía trên, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ở gân; gân bên 5-7 đôi; gân gốc 3, cuống lá dài 5-6cm. Cụm hoa hình ngù hay hình tháp ở đỉnh cành, rộng và dài 4,5-5cm. Đài hình chuông, với 5 thuỳ tù hơi có dạng 2 môi. Tràng màu trắng, dài 4-5mm, có lông rải rác ở phía ngoài, có lông ở họng, hai môi, môi trên 1 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ. Nhị 4, thụt trong ống tràng. Bầu nhẵn, vòi dài xẻ 2 thuỳ ở đỉnh. Quả hình cầu hay hình trứng ngược, đường kính 2-4mm, khi chín màu đen.

Cách dày
1. Cành mang hoa; 2. Đoạn thân;
3. Lông ở mặt dưới lá; 4. Hoa;
5. Tràng (mở); 6. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, ven đường đi khu vực núi đá vôi. Ra hoa tháng 5-6, quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Hà Nội, Thanh Hoá. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Premnae Crassae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong, phát nùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị phong thấp; là dùng trị mụn nhọt mưng mủ.

41- Cách lá nhỏ

Cách lá nhỏ - *Premna microphylla* Turcz., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi đứng hay trườn. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan - ngọn giáo, hình bầu

dục hay trái xoan ngược, dài 3-13cm, rộng 1,5-6cm, chóp lá nhọn, gốc lá hình nêm, mép xẻ răng cưa ở phía trên hoặc gần như nguyên, hai mặt gần như nhẵn, gân bên 4-5 đôi, cuống lá dài 5-15mm, hơi có cánh.

Cụm hoa hình chùy hay tháp ở ngọn các nhánh. Hoa nhỏ, có cuống ngắn. Đài hình chén với 5 thuỳ ngắn, tù. Tràng màu vàng, ống tràng dài 5-7mm, có lông và có tuyến ở phía ngoài. Nhị 4, thụt trong ống tràng. Bầu nhẵn. Quả hình trứng ngược, cỡ 4-6 x 2-4mm, khi chín có màu tím.

Cách lá nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Tràng (mở); 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, nơi sáng từ vùng thấp lên tới độ cao 1000m.

Ra hoa quả từ tháng 5 đến tháng 10.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Preemnae Microphyllae.*

Thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, thu liễm chỉ huyết.

Công dụng: Trị viêm da do giun móc, đan độc, bỏng lửa, đau răng do phong hoả, ung đinh thũng độc, vết thương hở do dao, rìu chém.

42- Cách lá rộng

Cách lá rộng - *Premna latifolia* Roxb., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8m; cành non đầy lông phấn. Lá to; phiến xoan nhọn, dài 10-15cm, chóp thon nhọn, gốc tròn; gân từ gốc 4-5 gân bên 4-6 đôi, mặt dưới đầy lông nhung xám vàng; cuống dài 4-5cm.

Ngù hoa dày; lá bắc nhỏ; hoa cao 4-5mm, đài có 5 răng ngắn; tràng đầy lông ở mặt trong; nhị 4, thò. Quả hạch có đường kính 6mm, có mụt.

Sinh thái: Mọc ở rừng hỗn giao, rừng thưa và ven rừng, ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa quả tháng 8-11.

Cách lá rộng
1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Quả; 4. Đài.
(Hình theo TVC 6).

Phân bố: Các tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông) và Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá và vỏ - *Folium et Cortex Premnae Latifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Lá lợi tiểu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc uống trong và đắp ngoài trị phù thũng. Nhựa của vỏ cây dùng đắp nhọt đầu đinh. Dịch của vỏ dùng cho động vật nuôi khi chúng bị đau bụng.

Sách "Cây có vị thuốc ở Việt Nam" ghi: rễ trị lậu, tiêm la, vỏ trị mề đay, nấm, lở miệng.

43- Cách leo

Cách leo - *Premna scandens* Roxb., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn. Cành non có lông mịn, rồi không lông. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, hình trái xoan, hình ngọn giáo hay thuôn, dài 10-16cm, rộng 4-8cm, chóp lá nhọn, gốc tròn hay hơi có hình tim, mép lá nguyên, mặt trên nhẵn sáng, mặt dưới nhẵn mờ; gân bên 6-8 đôi, cuống lá dài 1-3cm.

Cụm hoa dạng ngù ở đỉnh cành, cỡ 7-10 x 10-30cm, phân thành 5-6 nhánh. Hoa gần như không cuống. Đài hình chén. Tràng màu vàng xanh, có ống dài 2mm, có lông ở họng với 4 thuỳ gần bằng nhau. Nhị 4, thô khỏi tràng. Bầu hình nón, nhẵn. Quả hình trứng ngược, rộng 4-5mm, khi chín có màu xanh đen.

Cách leo
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa bổ dọc.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, ven đường đi; ở độ cao dưới 500m. Mùa hoa quả tháng 5-7.

Phân bố: Quảng Nam, Đăk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Butan, Băngladét, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Premnae Scandentis.*

Công dụng: Sách "Cây có vị thuốc ở Việt Nam" ghi: trị suy nhược thần kinh, thuỷ thũng, đắp nhọt; lá trị ho.

44- Cách lông mềm

Cách lông mềm, Cách Nam bộ - *Premna tomentosa* Willd., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10-20m; cành non có lông hình sao màu nâu vàng. Lá xoan, tròn hay hình tim hoặc cụt ở gốc, thon đều và dài ở chóp, dài 25-30cm, rộng 13-15cm, nguyên, nhẵn ở trên, có lông mềm hình sao ở dưới; cuống có lông mềm hình sao, dài 8cm. Hoa không cuống, thành ngù ở ngọn, có lông nhung hình sao. Quả hạch màu tím đen.

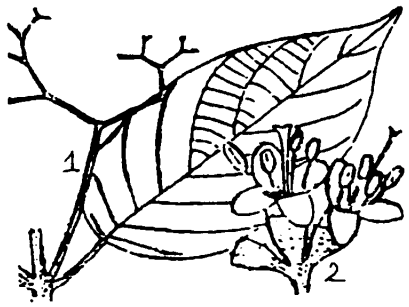

Cách lông mềm
1. Lá với cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở rừng hỗn giao, ẩm, ở độ cao từ thấp đến 800m. Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Nam bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, dầu rễ - *Folium et Oleum Radicis Premnae Tomentosae.*

Công dụng: Ở Malaixia, nước sắc lá dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống và nước pha rễ hay nước sắc lá lại được dùng làm nước tắm trị bệnh.

Ở Inđônêxia, lá nghiền ra dùng điều trị vết thương cho động vật nuôi.

Ở Ấn độ, dầu rễ thơm, dùng làm thuốc trị các rối loạn của dạ dày.

Ghi chú: Ở An Giang, các vị lương y có sử dụng lá một loài cây gọi là Bạch đàn hương có mùi thơm làm thuốc trị đau khớp, nhức xương và dùng trị hoắc loạn đau bụng ói mửa, tiêu chảy, ăn uống chậm tiêu, sình bụng, trúng gió... có thể thuộc loài này.

45- Cách lông vàng

Cách lông vàng - *Premna fulva* Craib, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ leo, đứng hoặc cây gỗ nhỏ; cành mọc đối, tròn, lúc non có lông vàng. Lá có

phiến hình tim dài 4-15cm, rộng 3-9cm, gân bên 4-5 đôi, mép có răng nhỏ; cuống dài 4-5cm, có lông vàng. Chùy hoa cao 5-8cm, có lông mịn; tràng cao 6-7cm, ống cao 2mm, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, không thò. Quả hạch tròn, to 3-4mm, đỉnh có lông đứng. (*Ảnh số* 168).

Cách lông vàng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Tràng (mở);
4. Lông ở mặt trên lá; 5. Lông ở mặt dưới lá.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh và ven rừng ở độ cao dưới 1500m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội (Ba Vì, Chùa Hương), Hà Nam, Ninh Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân cây, lá - *Caulis et Folium Premnae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi chát, tính bình; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, làm khỏe gân cốt, khư phong giảm đau.

Công dụng: Ở Trung quốc, người ta dùng thân cành làm thuốc trị viêm xương cột sống phì dại, đau nhức khớp do phong thấp, tổn thương lưng cơ, đòn đánh nội thương, viêm quanh vai, đau dây thần kinh tọa.

Ở Vân Nam, người ta dùng lá bó gãy xương.

46- Cách lún phún

Cách lún phún - *Premna puberula* Pamp., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi đứng hay trườn, cao 1-4m. cành non có lông rải rác, cành gốc nhẵn. Lá mọc đối, phiến thuôn bầu dục hay hình trứng bầu dục, dài 2,5-11cm, rộng 1,5-5,5cm; chóp lá nhọn; gốc cụt, tròn hay hơi hình tim, mép nguyên, hai mặt có lông; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 0,5-2,5cm, có lông.

Cụm hoa hình chùy, dài tới 14cm, rộng 9cm. Đài hình chén, có lông và có tuyến, màu vàng ở phía ngoài. Tràng màu trắng, vàng nhạt hay hơi tím, có sọc nâu, có lông, chia hai môi. Nhị 4, hơi thò. Bầu nhẵn. Quả hình trứng ngược, khi chín màu tím đen.

Cách lún phún

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Đài; 5. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao, ven rừng, nơi sáng và ẩm ở độ cao tới trên 1000m. Ra hoa quả từ tháng 5 đến tháng 9.

Phân bố: Hà Giang, Bắc Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, vỏ thân - *Folium, Radix, Cortex Premnae Puberulae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay hơi ngọt, tính bình. Lá thanh nhiệt giải độc; rễ điều kinh, tráng dương; vỏ thân thanh hỏa.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng lá trị thuỷ thũng, lở độc, bỏng lửa; rễ dùng trị kinh nguyệt không đều, viêm khớp do phong thấp; vỏ thân trị đau răng.

47- Cách thư Oldham

Cách thư Oldham - *Fissistigma oldhamii* (Hemsl.) Merr., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Dây leo dài đến 8m; nhánh mảnh, lúc non hoe đỏ. Lá có phiến bầu dục dài 6-12,5cm,

rộng 2-4,8cm, mặt trên màu sôcôla hay nâu đậm, mặt dưới xám trắng lúc khô; gân bên 9-10 đôi; cuống 6-8mm, có lông hoe. Chùm hoa ở ngọn đối diện với lá hay ở nách lá; cuống dài bằng hoa; lá đài dính ở gốc; cánh hoa ngoài dài bằng 4 là dài, có lông; lá noãn nhiều; noãn 6, xếp 2 hàng. Quả tròn, đường kính 1,5-2,5cm, có lông mịn hoe; hột 1-4, bóng láng.

Cách thư Oldham
1. Cành mang hoa; 2. Cành quả;
3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Lá noãn.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ven rừng ẩm, nơi sáng. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 4-8.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và dây - *Radix et Caulis Fissistigmae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm; có tác dụng khư phong, hoạt huyết, trấn thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và dây dùng trị đau khớp do phong thấp, đòn ngã tổn thương, đau thần kinh tọa và viêm khớp xương.

48- Cách trở vàng

Cách trở vàng - *Premna flavescens* Wall. ex Clarke, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay cây bụi, đứng hay trườn. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan hay trái xoan ngọn giáo, dài 10-16cm, rộng 5-7cm, chóp lá nhọn dài, gốc lá tù, tròn hay có hình tim, mép nguyên hay có răng cưa ở phía trên, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông dày, khi khô màu vàng nhạt; gân bên 6-8, dính nhau ở mép lá; cuống lá dài 1-3cm.

Cụm hoa hình ngù ở ngọn cành, rộng và dài 5-15cm. Đài hình chuông, với 5 thuỳ nhỏ, nhọn. Tràng màu vàng nhạt hay trắng ngà, có lông ở phía ngoài và ở họng, 4 thuỳ xếp thành 2 môi; Nhị 4, 2 dài 2 ngắn. Bầu nhẵn. Quả gần hình trứng, rộng 4-5mm, khi chín có màu đen. (*Ảnh số* 169).

Cách trở vàng
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Tràng (mở) và nhị; 4. Lông ở mặt dưới lá.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, rừng hỗn giao, sườn núi đất và núi đá ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Premnae Flavescentis.*

Công dụng: TVCVN 6 ghi. Cây được sử dụng làm thuốc. Lá làm nước uống.

49- Cách vàng

Cách vàng, Ngộ độc - *Premna chevalieri* Dop, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hay cây gỗ nhỏ; cành tròn, có lông mịn sau nhẵn, vỏ màu nâu. Lá hình trái xoan hay hình bầu dục - trái xoan có mũi ở chóp, gốc tròn và không đều, dài 4-9cm, rộng 1,7-5cm, gân bên 2-3 đôi, cuống dài 1-1,5cm. Hoa hợp

thành chùy ở ngọn cành, cao 12-15cm. Hoa màu vàng nhạt có những đường vạch đỏ, họng màu tím. Quả hạch màu đen, đường kính 4mm.

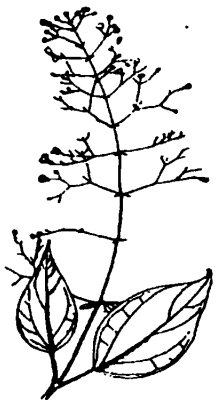

Cách vàng
Cành mang hoa.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc hoang trong rừng hỗn giao, ven rừng ở độ cao dưới 1000m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Premnae.*

Công dụng: Dân gian ở Đại Từ (Bắc Thái) dùng lá nấu nước xông chữa bại liệt, vàng da, phù, đau khớp.

50- Cải bắp

Cải bắp, Bắp cải, Bắp sú - *Brassica oleracea* L. var. *capitata* L., thuộc họ Cải - *Brassicaceae.* Người Pháp gọi nó là Su (*Chou*) nên từ đó có những tên là Sú, hoặc các thứ gần gũi với Cải bắp như Su hào, Súp lơ, Su bisen.

Mô tả: Cây thảo có thân to và cứng, mang vết sẹo của những lá đã rụng. Lá xếp ốp vào nhau thành đầu, phiến lá màu lục nhạt hay mốc mốc và có một lớp sáp mỏng, có những lá rộng với một thuỳ ở ngọn lớn, lượn sóng. Vào năm thứ hai cây ra hoa. Chùm hoa ở ngọn mang hoa màu vàng có 4 lá dài, 4 cánh hoa, cao 1,5-2,5cm, 6 nhị với 4 dài, 2 ngắn. Quả hạp có mỏ, dài tất cả cỡ 10cm, chia 2 ngăn; hạt nhỏ cỡ 1,5mm.

Cải bắp
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Là loài rau ôn đới gốc ở Địa Trung Hải được nhập vào trồng ở nước ta làm rau ăn. Thông thường có 3 loại hình: Cải bắp bánh dày, tròn và nhọn. Cải bắp cuốn là cây ưa nắng, không chịu bóng râm, nhất là trong giai đoạn phát triển ban đầu. Nhiệt độ trên 25^0C không thích hợp, nhiệt độ cao liên tục sẽ làm rễ yếu, cây giống ra hoa dị dạng. Cải bắp có 4 thời kỳ sinh trưởng: cây non 5-6 lá trong 22-30 ngày; hồi xanh tăng trưởng 2 ngày; trải lá cuốn bắp 20-25 ngày, cần nhiều nước và phân; thời kỳ cuốn đến khi thu hoạch 10-15 ngày.

Ở Việt Nam, cải bắp được trồng ở miền Bắc vào mùa đông làm rau ăn lá quan trọng trong vụ này; cũng được trồng ở Cao Nguyên miền trung như ở Đà Lạt; còn ở Nam Bộ trong những năm sau này, do cải tiến về giống nên Cải bắp được trồng khá nhiều và bà con quen gọi là Cải nồi.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Thân cây trên mặt đất - *Herba Brassicae Oleraceae.*

Thành phần hoá học: Người ta đã biết thành phần của Cải bắp: nước 95%; protid 1,8%, glucid 5,4%, cellulose 1,6%, tro 1,2%, phosphor 31mg%, calcium 4,8mg%, sắt 1,1mg%, magnesium 30mg%. Lượng vitamin C trong Cải bắp chỉ thua Cà chua, còn nhiều gấp 4,5 lần so với cà rốt, gấp 3,6 lần so với Khoai tây, Hành tây. 100g cải bắp cung cấp cho cơ thể 50 calo.

Tính vị, tác dụng: Cải bắp có vị ngọt, tính mát, có nhiều tác dụng như bồi dưỡng, trị giun, tẩy uế, trừ sâu bọ, làm dịu đau, chống hoại huyết, lọc máu, chống kích thích thần kinh...

Ở Trung Quốc, Cải bắp được xem là có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt chỉ thống, ích thận, bổ cốt tuỷ, lợi ngũ tạng, điều lục phủ, minh nhĩ mục.

Công dụng: Cải bắp thường được dùng làm rau để chế biến các loại thức ăn như rau luộc, rau xào với thịt nạc và tôm như các món xào khác, nấu canh thịt; cũng dùng làm nộm, muối dưa ăn xổi như muối dưa cải gia thêm tỏi, rau răm, đường, muối; cải bắp muối xổi ăn giòn, hơi mặn, hơi chua, thơm mùi rau răm, tỏi. Khi có nhiều thì đem muối vào khạp chứa muối và phèn chua, rồi ngâm trong một vài tuần thì cải bắp sẽ chua và ăn được. Người ta còn nhồi thịt lợn nạc băm nhỏ vào các lá Cải bắp để hầm nhừ, hoặc dùng các lá Cải bắp cuốn thịt nạc để vào xoong mà hấp. Cải bắp đã được sử dụng làm thuốc ở Châu Âu từ thời Thượng cổ. Người ta đã gọi nó là "Thầy thuốc của người nghèo".

Ngày nay, người ta đã biết nhiều công dụng của Cải bắp. Trước hết, nó là loại thuốc trị giun tốt. Dùng đắp ngoài để tẩy uế và làm liền sẹo các vết thương, mụn nhọt, các vết thương độc, đồng thời là loại thuốc trừ sâu bọ đốt (ong, ong vò vẽ, nhện...). Còn là loại thuốc dịu đau trong bệnh thấp khớp, thống phong, đau dây thần kinh hông (lấy các lá cải bắp rồi dùng bàn là ủi cho mềm, sau đó đắp lên các phần bị đau). Nó làm sạch đường hô hấp bằng cách hoặc dùng đắp (trị viêm họng khản tiếng), hoặc uống trong (ho, viêm sưng phổi). Cải bắp cũng là thuốc chống hoại huyết, trị lỵ và cung cấp cho cơ thể một yếu tố quan trọng là lưu huỳnh (S). Nước bắp cải dùng lọc máu. Sau hết, nó là loại thuốc mạnh để chống kích thích thần kinh và chứng mất ngủ. Những người hay lo âu, các thí sinh đi thi, các người bị suy nhược thần kinh, những người mệt mỏi liên miên nên dùng Cải bắp thường xuyên.

Trong thời gian gần đây, người ta đã sử dụng Cải bắp để chữa đau dạ dày. Năm 1948, người ta đã phát hiện trong cải bắp có chứa vitamin U có tác dụng chống viêm loét, kích thích quá trình tái sinh tế bào trong niêm mạc dạ dày và ruột; do đó, cải bắp có thể dùng làm thuốc chống loét dạ dày, ruột tá (tá tràng), viêm dạ dày ruột, đau đường ruột, viêm đại tràng. Vitamin U bị huỷ ở nhiệt độ cao, nên người ta phải dùng nước ép Cải bắp tươi. Một kg lá Cải bắp tươi sẽ cho ta từ 500ml tới 700ml nước ép; nếu giã lấy nước cốt thì được 350-500ml. Dùng nước ép hoặc nước cốt, cải bắp uống trong ngày với liều 1000ml chia làm 4-5 lần uống (có thể pha thêm đường hay muối, dùng nóng hay lạnh). Điều trị liền trong vòng hai tháng, thấy có kết quả rõ rệt đối với bệnh nhân có ổ loét chưa sâu lắm. Có thể dùng lọ sành, lọ thuỷ tinh hoặc xoong tráng men đựng nước cải bắp cất vào tủ lạnh để uống dần. Nhưng không được để trong tủ lạnh quá hai ngày đêm vì các vitamin dễ bị phân huỷ.

51- Cải bẹ

Cải bẹ, Cải sen, Cải dưa - *Brassica campestris* L., thuộc họ Cải - *Brassicaceae*.

Mô tả: Cây mọc một năm hay hai năm, cao đến 1m, thân nhẵn hay hơi có lông. Lá có bẹ to, dài 4-5cm, phiến lá dài 40-50cm; lá phía dưới xẻ sâu, lá phía trên xẻ nông hơn.

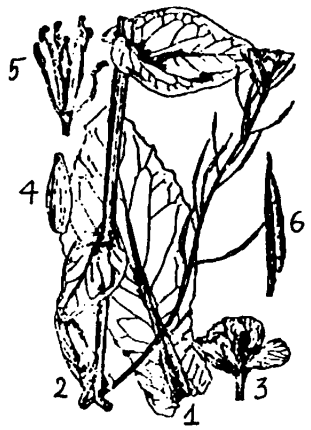

Cải bẹ

1. Lá; 2. Cành mang hoa, quả; 3. Hoa; 4. Cánh hoa; 5. Nhị và nhuỵ; 6. Quả. (Hình theo ICS).

Hoa nhỏ màu trắng hay vàng. Quả hình trụ, dài 2-4cm, đường kính 5mm, ở đầu có mỏ hơi dài ra. Hạt hình cầu, đường kính 1-2mm, vỏ màu nâu đen hay đỏ nâu, mặt sau có màu vàng.

Sinh thái: Cây được trồng khắp nơi trong nước ta để lấy lá làm rau nấu canh hay muối dưa. Thời gian sinh trưởng 90-100 ngày, nhiệt độ thích hợp 8-22^{0}C. Ở miền Bắc thường gieo vào tháng 7-8, trồng tháng 8-10. Ta có các giống: Cải Thừa Thiên (Đồng Dư), Cải bẹ Nam Định (chủ yếu dùng muối dưa), Cải tiến, Cải tàu cuốn (Cải Thiều Châu), năng suất có thể đạt 30-40 tấn/ha.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Lá và hạt - *Folium et Semen Brassicae Campestris.* Hạt thường có tên là Vân đài tử - 蕓薹子.

Thành phần hoá học: Hạt có dầu. Ở var. *oleifera* DC., trong hạt có 40-50% dầu, 23% protid, và một glucosid khi thuỷ phân sẽ cho 0,40-0,60% tinh dầu với thành phần chủ yếu là crotonylaizothioxynat.

Tính vị, tác dụng: Hạt không có mùi, vị nhạt, có tác dụng hành huyết, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ngoài việc dùng là làm rau nấu canh hay làm dưa ăn, người ta còn dùng lá đắp ngoài trị ung thũng. Rễ củ và hạt được dùng chống bệnh scorbut. Còn hạt và hoa được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc trị mụn nhọt, để xông đau bụng và giúp sự sinh nở dễ dàng. Liều dùng 6-9g.

Ghi chú: Còn có thứ Cải dầu - *Brassica campestris* L. var. *oleifera* DC., được trồng tại một số vùng cao (800-1000m trên mặt biển) thuộc các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai, Lâm Đồng, có hạt, thân, lá được sử dụng để làm thuốc.

Hạt có vị cay, tính ấm, có tác dụng hành huyết, tán kết, tiêu thũng. Dùng trị huyết lỵ, thũng độc, chậm kỳ kinh đau bụng (huyết trệ phúc thống).

Cành lá có vị cay, tính mát có tác dụng tán huyết tiêu thũng. Dùng ngoài đắp thũng độc.

52- Cải cần

Cải cần, Cải cần Balansa - *Corydalis balansae* Prain, thuộc họ Cải cần - *Fumariaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm cao 20-50cm. Thân khía dọc, hoàn toàn không có lông. Lá kép hai lần lông chim gồm khoảng 20 lá chét khía răng. Hoa mọc thành bông đối diện với lá. Lá bắc hình mũi mác, dài hơn cuống hoa. Hoa xếp về một phía của chùm, màu trắng hay hơi vàng, hình trụ. 2 lá đài, khía răng nhỏ. 4 cánh hoa; cánh hoa ngoài kéo dài ở dưới các lá dài thành một cái túi, ngọn có một cái hố nhỏ hình quả trám; cánh hoa tiếp theo đối diện với cánh trước, gốc thót lại thành móng; hai cánh hoa trong đối diện với nhau. 6 nhị, hàn liền với nhau bởi chỉ nhị thành hai nhóm, mỗi nhóm 3 nhị. Nhuỵ hẹp, dài bằng nhị, thuôn dần ở ngọn thành vòi hình sợi chỉ, đầu nhuỵ 2 thuỳ; nhiều noãn. Quả loại quả cải, tự mở thành 2 mảnh vỏ. Hạt hình thận đen nhánh, áo hạt hay mồng hình thuyền.

Cải cần

1. Lá; 2. Nhánh mang hoa và quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trên đá, dưới tán rừng mưa ẩm ướt. Mùa hoa tháng 1-4, mùa quả tháng 3-6.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang đến Ninh Bình, Thanh Hoá.

Còn có ở Nam Trung Quốc và Lào.

Bộ phận dùng: Toàn thảo - *Herba Corydalidis.*

Tính vị, tác dụng: Bài độc tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị sưng lở và bệnh viêm da mạn tính.

53- Cải cần lá lớn

Cải cần lá lớn - *Corydalis temulifolia* Franch., thuộc họ Cải cần - *Fumariaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 50cm và hơn. Thân rễ dày có vẩy, mang nhiều rễ dạng sợi. Thân mọng nước, rỗng, mọc đứng, không lông. Lá mọc cách nhau, kép lông chim hai lần, dài với cuống 20cm, các lá ở phía trên tiêu giảm; các đoạn phiến hình ngọn giáo-nhọn, hình nêm ở gốc, men theo cuống chung, dài 4-6cm, các đoạn trên dính nhau nhiều hay ít, có răng lượn không đều; gân lông chim; cuống chung dài 7-14cm, men theo thân.

Cụm hoa ở ngọn thân và các nhánh, có lá bắc dạng lá có thuỳ dạng răng. Lá đài gần như

hình thận, cao 1mm, có răng. Cánh hoa có cựa dài 3cm; có phiến dạng mũ tròn, có lườn ở lưng, dài 20mm, rộng 5mm ở đỉnh; cánh hoa đối diện dài 20mm, rộng 4mm, hình mũ tròn; các cánh hoa bên hình bầu dục, có móng trên 8mm, rộng 3mm. Nhị xếp 2 bó đều. Bầu hình dải, dài 20mm, nhọn bởi vòi nhuỵ; đầu nhuỵ hình cầu, có thuỳ. Quả dạng quả cải, dài 3cm.

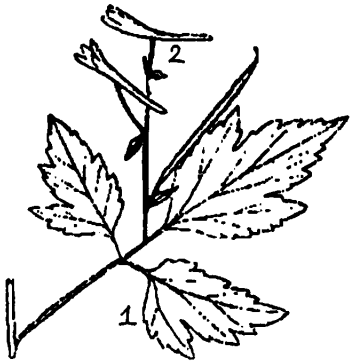

Cải cần lá lớn
1. Lá; 2. Một nhánh hoa quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven suối, ở độ cao đến 1700m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Corydalidis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng trị lở; rễ ngâm rượu dùng uống trị lao thương do làm việc quá sức.

54- Cải củ

Cải củ, Rau lú bú - *Raphanus sativus* L. var. *longipinnatus* Bailey, thuộc họ Cải - *Brassicaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, có rễ củ trắng, có vị nồng cay, dài đến 40cm (có thể đến 1m), dạng trụ tròn dài, chuỳ tròn hay cầu tròn. Lá chụm ở đất, có khía sâu gần đến gân chính. Chùm đứng; hoa trắng hay đỏ; 6 nhị, 4 dài, 2 ngắn. Quả cải hình trụ có mỏ dài, hơi eo giữa các hạt; hạt hình tròn dẹt, có một lưng khum, mặt bụng tạo nên 1 cạnh lồi ở giữa, dài 2,5-4mm, rộng 2-3mm, màu nâu đỏ hoặc màu đen. (*Ảnh số* 170).

Sinh thái: Cải củ đã được trồng từ thời Thượng cổ ở Trung Quốc và ở Ai Cập. Do sự trồng trọt mà người ta đã tạo ra những dạng và giống trồng khác nhau. Ta thường trồng nhiều giống: giống sớm (40-50 ngày) như giống tứ thời; giống vừa (3 tháng) như giống Tứ Liên, Quất Lâm, Thái Lan, số 8, số 9 VCTL, và giống muộn (120-150 ngày) như các giống Hải Minh, Trường Giang (Trung Quốc).

Cải củ
1. Thân cây mang lá; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Cải củ yêu cầu khí hậu mát vừa, có thể sinh trưởng ở nhiệt độ 15-28^{0}C, tốt nhất 17-18^{0}C. Thời kỳ ra củ cần nhiệt độ hơi thấp (ngày ấm đêm mát). Lúc ra hoa, kết quả, chịu ẩm hơn các loại cải khác nhưng không chịu được nắng hạn kéo dài với nhiệt độ trên 32^{0}C. Ở miền Bắc Việt Nam, thường gieo vào tháng 8-10, gieo muộn không có củ. Năng suất trung bình của cải củ là 25-30 tấn/ha, có thể đạt 40-50 tấn/ha và hơn nữa tuỳ theo giống trồng, chịu nóng, lớn nhanh.

Phân bố: Trồng khắp Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc và nước Đông Nam Á khác.

Bộ phận dùng: Rễ củ, lá và hạt - *Radix, Folium et Semen Raphani*; người ta thường gọi Củ cải là La bặc căn; và hạt là La bặc tử - 萝卜子 hay Lai phục tử - 莱菔子.

Thành phần hoá học: Củ cải trắng chứa 92% nước, 1,5% protid, 3,7 % glucid 1,8% cellulose. Trong lá tươi có 83,8% nước, 2,3% protid, 0,1% lipid, 1,6% cellulose và 7,4% dẫn xuất không protein. Củ tươi chứa glucose, pentosan, adenin, arginin, histidin, cholin, trigonellin, diastase, glucosidase, oxydase, catalase, vitamin A, B, C; còn có allyl isothiocyanat, oxalic acid. Lá và ngọn chứa tinh dầu và một lượng đáng kể vitamin A và C.

Hạt chứa 30-40% dầu béo mà thành phần chủ yếu là hợp chất sulfur; còn có raphanin là một chất kháng khuẩn đối với nhiều loại vi khuẩn.

Rễ chứa glucosid enzym và methey mercapten.

Tính vị, tác dụng: Củ cải có vị ngọt, hơi cay, đắng, tính bình, không độc; có tác dụng làm long đờm, trừ viêm, tiêu tích, lợi tiểu, tiêu ứ huyết, tán phong tà, trừ ly. Nó giúp khai vị, làm ăn ngon miệng, chống hoại huyết, chống còi xương, sát khuẩn nói chung, lọc gan và thận. Củ khô cũng làm long đờm.

Hạt có vị cay ngọt, mùi thơm, tính bình; có tác dụng thông khí, tiêu đờm, trừ hen suyễn, lợi tiểu, nhuận tràng, tiêu tích.

Lá Củ cải cũng có vị cay, đắng, tính bình; có tác dụng tiêu tích, làm long đờm. Nhựa lá tươi lợi tiểu, nhuận tràng.

Công dụng: Cải củ được trồng lấy lá non luộc ăn, lá già muối dưa và để lấy củ. Củ cải là loại thực phẩm tương đối dễ sử dụng. Có thể dùng chế biến nhiều món ăn như luộc, kho với thịt, với cá, xào mỡ, xào thịt, nấu canh hoặc làm gỏi với tép, thịt lợn nạc; còn dùng muối dưa ăn xổi, làm dưa ăn quanh năm (ngâm trong nước mắm), làm củ cải muối, phơi khô dự trữ để làm dưa góp khi cần.

Trong y học dân tộc, củ cải được dùng trong trường hợp ăn uống không ngon miệng, dùng trị bệnh hoại huyết, còi xương, thiếu khoáng, lên men trong ruột, đau gan mạn tính, vàng da, sỏi mật, viêm khớp, thấp khớp và các bệnh về đường hô hấp (ho, hen).

Đông y cũng dùng củ cải chữa bệnh lỵ, giải độc và dùng ngoài đắp trị bỏng. Hạt dùng chữa chứng phong đơm, thở suyễn, lỵ, mun nhọt, đại tiểu tiện không thông, lại phá dược trệ khí. Lá dùng chữa khản tiếng, chữa xuất huyết ở ruột, khái huyết và còn dùng chữa suyễn cho người già.

Đơn thuốc:

1. Bỏng: Dùng củ Cải giã nát đắp.

2. Chữa cảm phong: Dùng 2 thìa xúp nước củ cải đổ vào 750ml nước, thêm 2 thìa tương đậu nành, nằm trên giường mà uống; mồ hôi toát ra sẽ hết sốt.

3. Chữa chứng phù nề: Nạo Củ cải ép lấy nước, bỏ vào 2 phần nước và ít muối, nấu sôi một lúc, mỗi ngày uống 1 lần; không nên dùng quá 3 ngày. Hoặc lấy 40g hạt củ cải sắc uống sẽ tiêu nước, xẹp đi rất nhanh.

4. Bị nhiễm khói than chết ngất: Dùng củ hay lá Cải củ giã nhỏ, vắt lấy nước cốt đổ cho uống thì tỉnh.

5. Tiêu ung nhọt: Hạt Cải củ giã nhỏ, hòa giấm bôi lên da.

6. Chữa ho nhiều đờm, suyễn, khó thở, tức ngực: Dùng hạt Củ cải (La bạc tử), hạt Tía tô (Tô tử) 10g, hạt Cải (Bạch giới tử) 3g, các vị sao tán nhỏ, cho vào túi vải, thêm 300ml nước, sắc còn 100ml, chia 3 lần uống trong ngày.

55 Cải củ đỏ

Cải củ đỏ, Cải ra đi - *Raphanus sativus* L. var. *radicula* Pers., thuộc họ Cải - *Brassicaceae*.

Mô tả: Cây thảo có rễ củ thường tròn, to 2-3cm, thường màu đỏ. Lá chụm ở gốc; thân dài ra khi có hoa, cao 30-100cm. Lá có phiến có lông hay không, xẻ hay không. Cụm hoa chùm đứng mang nhiều hoa đỏ tím, ít khi trắng có sọc sậm; đài 8-12mm; nhị 4 dài, 2 ngắn. Quả cải chứa 2-5 hạt. (*Ảnh số* 171).

Sinh thái: Cây nhập trồng lấy lá, củ làm rau ăn.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Đức Trọng).

Cải củ đỏ

1. Dạng chung; 2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Củ - *Radix Raphani.*

Công dụng: Rau sống ăn ngon, chống sạn ở gan (Phạm Hoàng Hộ, 1991). Cũng có công dụng như cải củ.

56- Cải cúc

Cải cúc, Cúc tần ô - *Chrysanthemum coronarium* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao 20-70cm, phân nhiều cành. Lá ôm và thuôn, hình bầu dục-thuôn, dài 3,5-7cm, rộng 1-4cm, xẻ lông chim hai lần thành những thuỳ hình trứng hay hình thìa không đều; mép lá có răng, mặt lá nhẵn, không lông; cuống ngắn. Cụm hoa đầu, có đường kính 3,5-5,5 cm, trên cuống dài 2-15cm. Tổng bao gồm 3 hàng lá bắc dạng thìa. Trong cụm hoa, các hoa ở mép hình lưỡi nhỏ là hoa cái, màu vàng; các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng dạng ống, màu vàng nhạt. Quả bế, dài 2-3mm, có gai, trên vỏ có tuyến; không có mào lông. *(Ảnh số 172)*

Sinh thái: Loài có nguồn gốc từ vùng Địa Trung Hải. Ta nhập trồng từ lâu đời. Cây ưa khí hậu khô mát, thích hợp ở độ cao tới 2000m. Cây ra hoa, kết quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi, từ Lào Cai, Hà Nội vào tới các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Cũng được trồng ở nhiều nước khác ở Đông Nam Á và Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Chrysanthemi Coronarii.*

Cải cúc

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Hoa dạng lưỡi nhỏ; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Thành phần hoá học: Rau Cải cúc chứa 1,85% protid; 2,57% glucid; 0,43% lipid và còn có nhiều vitamin B, C, và một số ít vitamin A. Người ta còn tìm thấy các chất khác như adenin, chlonin. Lá chứa 7-glucosid của quercetin, quercetagetin và luteolin.

Tính vị, tác dụng: Cải cúc có vị ngọt nhạt, hơi đắng, the, mùi thơm, tính mát, được xem như một loại rau giúp khai vị làm ăn ngon, giúp tiêu hoá, trừ đờm, tán phong nhiệt.

Công dụng: Cải cúc có thể dùng ăn sống như xà lách, chế dầu giấm, ăn với lẩu, nấu canh. Còn dùng làm thuốc chữa ho lâu ngày và chữa đau mắt. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây phối hợp với hồ tiêu để trị bệnh lậu; hoa được dùng thay thế Dương cam cúc như là một chất thơm đắng lợi tiêu hoá.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho trẻ em: Dùng lá Cải cúc thái nhỏ 6g, thêm ít mật ong, hấp vào nồi cho tiết nước ra, chia nhiều lần uống trong ngày.

2. Những người ăn uống kém tiêu, viêm lỵ, hay đau mắt: Dùng Cải cúc ăn sống hoặc nấu canh ăn, đều có tác dụng trị bệnh tốt.

57- Cải đất núi

Cải đất núi, Hàn thái, Xước thái - *Rorippa dubia* (Pers.) Hara, thuộc họ Cải - *Brassicaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 10-15cm, toàn cây không lông. Lá ở gốc thân to, phiến dài 10-15cm, có thuỳ ở gốc, sâu hay cạn; các lá trên không thuỳ, gốc từ từ hẹp thành cuống rộng ôm thân, mỏng, mép có răng thưa. Chùm hoa kép ở ngọn, các chùm đơn ở nách lá; hoa mọc so le, cuống hoa dài 3-4mm; lá đài 4, hình bầu dục; cánh hoa 4, màu vàng nhạt, dài 2mm; nhị 6. Quả cải dài 2-3cm, rộng 1-1,5mm, mở thành 2 mảnh; hạt xếp 2 dãy, nhỏ, hình trứng, màu nâu.

Cải đất núi

1. Dạng chung toàn cây; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang trên rẫy, ruộng. Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Hà Nội và nhiều nơi khác. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - *Herba et Semen Rorippae Dubiae*. Có khi dùng cả hoa.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt nhạt, nh mát; có tác giả cho là toàn cây và hoa c› vị cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, hoạt huyết thông lạc.

Công dụng: Thường được dùng trị cảm mạo phát sốt, sưng đau hầu họng, phổi nóng sinh ho, viêm khí quản mạn tính, phong thấp đau nhức khớp cấp tính, viêm gan hoàng đản, tiểu tiện khó khăn. Liều dùng 12-20g, sắc uống. Dùng ngoài, tuỳ lượng giã đắp trị lở sơn, bỏng lửa, rắn cắn.

Ở Trung Quốc, hạt cũng được dùng như hạt cây Đình lịch - *Draba nemorosa* L. làm thuốc thanh nhiệt khử đàm, định suyễn, lợi niệu.

58- Cải đất tròn

Cải đất tròn - *Rorippa globosa* (Turcz.) Thell., thuộc họ Cải - *Brassicaceae*.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 0,60-1m. Thân mọc đứng, phân nhánh. Lá ở gốc thân to, hình bầu dục hay hình trứng, dài 3-6cm, rộng 1-2,5cm, có thuỳ và tai, mép có răng không đều, tù hay nhọn.

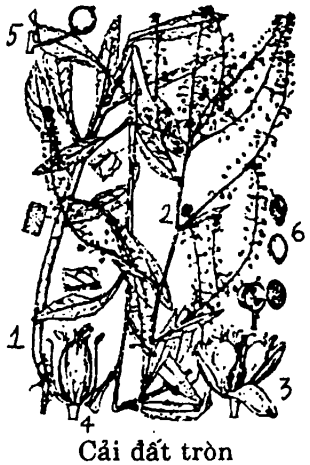

Cải đất tròn

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa; 4. Hoa đã tách bao hoa; 5. Quả; 6. Hạt.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa chùm ở nách lá và ở ngọn cây, lúc non dạng ngù; hoa nhỏ màu vàng. Quả dạng quả cải ngắn, 3-4mm; hạt nhiều góc, nhỏ, hình trứng, màu lục nhạt.

Sinh thái: Mọc rải rác ở sân vườn, ruộng bỏ hoang. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Tuyên Quang, Hà Nội, Hưng Yên, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, vùng Viễn Đông nước Nga.

Bộ phận dùng: Lá và hạt - *Folium et Semen Rorippce Globosae*.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), lá và hạt dùng ung sang thũng độc.

59- Cải đồng

Cải đồng, Rau cóc - *Grangea maderaspatana* (L.) Poir., thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 10-30cm, phân nhánh nhiều, phủ nhiều lông tơ trắng mịn. Lá hình trứng ngược, hình bầu dục thuôn hay hình muôi, dài 3,5-7,5cm, rộng 1.5-2,5cm, xẻ nhiều thùy sâu dạng lông chim, hai mặt phủ lông và những điểm tuyến màu vàng; không có cuống lá.

Cải đồng

1. Toàn cây; 2. Hoa cái; 3. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa đầu, hình cầu, đường kính 8-10cm, mọc đơn độc, đối diện với nách lá hay ở ngọn. Tổng bao gồm 2-3 hàng lá bắc hình bầu dục hay bầu dục thuôn, phủ lông dày mịn. Các hoa ở mép lá hoa cái có tràng mảnh, màu vàng xanh nhạt với 3-4 thuỳ nhọn ở đầu; các hoa ở

giữa là hoa lưỡng tính, có tràng hình chuông, phía trên loe 5 thuỳ, cũng có lông tơ và tuyến. Quả bế dẹt, đầu cụt; mào lông gồm những lông tơ ngắn.

Sinh thái: Mọc hoang ở các ruộng khô và ẩm, các bãi cát, ven ao hồ. Cây ưa sáng, mọc nhiều vào mùa khô.

Ra hoa tháng 12 đến tháng 4; có quả tháng 4-5.

Phân bố: Gặp khắp nơi từ Bắc vào Nam. Còn có ở nhiều nước châu Phi và châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Grangeae Maderaspatanae.*

Có thể thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trấn kinh, điều kinh.

Công dụng: Cải đồng là loại rau dùng ăn sống hay chần qua nước sôi, xào hoặc nấu canh ăn. Cũng dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, trị ho sau khi sinh đẻ và làm điều kinh trở lại đối với sản phụ, nhất là khi trễ kinh kém theo chứng đau bụng và đau thận. Dân gian còn dùng chữa các chứng trĩ (Cà Mau). Dùng ngoài hơ nóng để chườm làm thuốc sát trùng và dịu đau.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá sắc hoặc làm thuốc tê trong trường hợp kinh nguyệt bế tắc và bệnh vàng da.

Ở Trung Quốc, toàn cây, chủ yếu là lá dùng trị đau tai, đau dạ dày, ho, lao phổi và cũng dùng trị kinh nguyệt không đều.

60- Cải giả

Cải giả - *Gynura nitida* DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; thân cao 60-70cm, phân nhánh, nhẵn bóng. Lá có phiến hình mũi mác thuôn, dài 10-13cm, rộng 2-2,5cm, chóp nhọn, mép có răng thấp nhọn, gân bên 6 đôi, cuống dài 1cm. Cụm hoa đầu có đường kính 1,5-2cm, hợp thành ngù ở ngọn hoặc nách lá. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc không có lông. Tất cả hoa trong cụm hoa đầu đều có tràng hình ống mảnh, màu vàng cam, dài 1,5-1,8cm, phía đầu hình phễu với 5 thuỳ hình bầu dục. Quả bế hình trụ, dài 2mm, vỏ có lông; mào lông trên đỉnh quả dài 1cm, màu trắng.

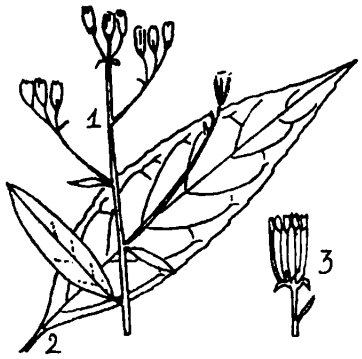

Cải giả

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Lá; 3. Cụm hoa đầu.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, trảng cây bụi, ở độ cao 100-1000m. Cây ra hoa, kết quả từ tháng 3 đến tháng 7.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Cạn, Quảng Ninh và Quảng Trị, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gynurae Nitidae.*

Công dụng: Ngọn cây dùng nấu canh ăn. Ở Quảng Ninh, dân gian dùng toàn cây làm thuốc mát để chữa ho.

61- Cải hoang

Cải hoang, Cải cột xôi, Cải ma lùn, Đình lịch - *Rorippa indica* (L.) Hiern (*Nasturtium indicum* (L.) DC.), thuộc họ Cải - *Brassicaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-50cm, thân phân nhánh từ gốc, có rãnh, nhẵn hay có lông. Lá mọc từ rễ, có cuống, có 2-4 tai; còn những lá khác đơn, thu hẹp ở gốc thành cuống ngắn, thon lại ở chóp, khía tai bèo hay có răng ở mép. Hoa vàng, nhỏ, xếp thành chùm đứng ở ngọn; cánh hoa 4, dài hơn lá đài; nhị 4 dài, 2 ngắn. Quả cải dạng sợi, dài 2-2,5cm, rộng 1mm, có vòi nhuỵ dài 1mm, chia 3 van với 3 gân mảnh. Hạt xếp 2 dãy, hình tim, trái xoan dẹp, màu hung hung, rất nhỏ. (*Ảnh số* 173).

Cải hoang

1. Cành mang hoa;
2. Cành mang quả; 3. Hoa;
4. Nhị và nhuỵ; 5. Bầu bổ dọc; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên nương rẫy, ruộng bỏ hoang, các bãi bồi ven sông, ở độ cao đến 2000m.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rorippae*, thường gọi là Hãn thái - 焊菜.

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô hoặc dùng tươi.

Thành phần hoá học: Cây chứa rorifone, rorifamide. Còn có caroten, vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng làm long đờm, ngừng ho, hoạt huyết, lợi tiểu, giúp tiêu hoá, tiêu ích.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Cảm mạo phát sốt, đau họng; 2. Ho, viêm khí quản mạn tính; 3. Phong thấp cấp; 4. Viêm gan, giảm niệu; 5. Tiêu hoá không bình thường.

Cũng dùng chữa huyết hư kinh bế, mụn nhọt ung thũng và rắn cắn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lượng, lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Sốt nóng mùa hè, môi khô, nóng khát; đun sôi toàn cây Cải hoang lấy nước để uống thay trà.

2. Chữa bệnh cổ trướng, dùng Cải hoang sao 12g, Trần bì 12g, vỏ rễ Dâu (lấy lớp trắng) 24g, Gừng sống 3 lát, sắc uống lúc đói. Hoặc dùng riêng một vị Cải hoang, sao và tẩm rượu 7 lần, tán nhỏ, uống mỗi lần 2-3 thìa hoà với rượu vào lúc đói (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa viêm gan thể giữ nước, viêm phổi tràn dịch màng phổi, ho suyễn ngực căng tức, phù tim mặt sưng thở gấp và viêm thận cấp, đái ít, phù to: Cải hoang 12g, Mạch môn chế bỏ lõi, Ý dĩ sao, Xa tiền, Ngưu tất, Mộc thông, Dành dành và Huyền sâm, đều 12g, sắc uống (Lê Trần Đức).

62- Cải ngọt

Cải ngọt - *Brassica integrifolia* (West.) O. E. Schulz, thuộc họ Cải - *Brassicaceae.*

Mô tả: Cải trắng, cao 50-100cm, thân tròn, không lông. Lá có phiến xoan ngược tròn dài, chóp tròn hay tù, gốc từ từ hẹp, mép nguyên không nhăn, mập, trăng trắng, gân bên 5-6 đôi; cuống dài, tròn. Chùm hoa như ngù ở ngọn, cuống hoa dài 3-5cm, hoa vàng tươi; nhị 6 (4 dài, 2 ngắn). Quả cải dài 4-11cm, có mỏ, hạt tròn.

Cải ngọt

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng làm rau ăn.

Phân bố: Lâm Đồng và nhiều nơi khác.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Brassicae Integrifoliae.*

Thành phần hoá học: Dầu của hạt chứa một số glycerid của acid crucic.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt. Hạt làm nóng, làm toát mồ hôi.

Công dụng: Ở Ấn Độ hạt được dùng làm thuốc trị bệnh co thắt, chứng đau dây thần kinh và đau khớp. Dầu được sử dụng như là một chất nước dùng chườm đắp trị phát ban da và mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, hạt được dùng trị sốt cao co giật, mất tiếng.

63- Cải rừng bò

Cải rừng bò, Hoa tím tràn lan - *Viola diffusa* Ging. ex DC., thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cây thảo có lông mềm ngắn. Thân bò dạng thảo hay gần hoá gỗ, trông như những thân thật. Lá phần nhiều thành túm, hình bầu dục xoan, từ hay gần nhọn; các lá đầu tiên hình tim ở góc, các lá khác hình tim hay cụt hoặc thót nhọn, hơi khía lượn; cuống lá dài, có cánh; lá kèm rời, hẹp, có răng rõ. Hoa màu tím,trắng trắng hay màu tía nhạt; lá đài gần nhọn; cựa ngắn, gần hình cầu; vòi mảnh. Quả nang tù, không lông. (*Ảnh số* 174).

Cải rừng bò
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trên các bãi hoang, có đất ẩm. Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Violae Diffusae.*

Thu hái toàn cây vào cuối mùa xuân, hè và thu, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, cay, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu sưng, rút mủ lên da, làm trong phổi, khỏi ho.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Viêm gan; 2. Viêm màng tiếp hợp cấp; 3. Ho gà, trẻ em ho khan, ho có đờm do phong nhiệt.

Dùng ngoài trị viêm vú cấp, zona, mụn nhọt sâu quảng, rắn độc cắn, đòn ngã tổn thương, gãy xương. Liều dùng 15-30g, có thể dùng đến 40g, sắc uống. Dùng ngoài lấy lượng vừa đủ, giã tươi cho nát đắp hoặc dùng cây khô tán bột rắc bôi xoa.

Đơn thuốc: Chữa viêm màng tiếp hợp, dùng Cải rừng bò tươi, giã nát đắp vào thái dương về phía mắt đau. Thay đổi vài lần trong ngày. Đồng thời dùng 30g cây nấu nước uống.

64- Cải rừng lá kích

Cải rừng lá kích, Cây lưỡi cày - *Viola betonicaefolia* J.E. Sm., thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có rễ chính to, không có chồi. Lá xoan, thuôn, tù, cụt, hay hơi hình tim ở gốc, dài 5-6cm, rộng 2-3cm ở gốc, nhẵn, gần như đồng màu, có mép hơi có răng; cuống lá có cánh, nhất là ở đỉnh, dài 4cm; lá kèm nguyên, dài 1cm.

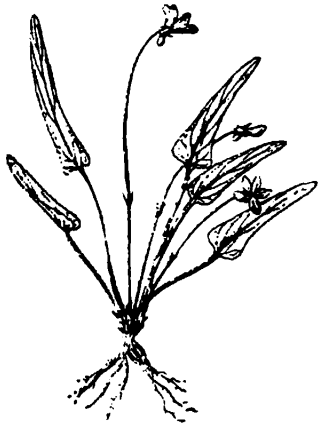

Cải rừng lá kích
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Hoa màu trắng hay lam lam, có sọc đậm, kích thước trung bình, ở ngọn một cuống hoa dài 10cm hay hơn, vượt quá lá. Quả nang dài 6mm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, có quả vào mùa hạ, mùa thu.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội (Ba Vì), Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Violae Betonicaefoliae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, giải độc, tiêu ung thũng, bình can minh mục.

Công dụng: Người ta thường phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống làm thuốc hạ nhiệt vào mùa hè, nhưng chỉ uống hạn chế độ 3-4 lần vào mùa nóng. Lá, hoa và thân còn dùng làm thuốc điều trị nhọt và các vết thương, vết bỏng cháy, bỏng lửa.

65- Cải rừng lông

Cải rừng lông, Cải rừng bò lan, Hoa tím lông - *Viola pilosa* Blume (*V. serpens* Wall.ex Ging), thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, nhiều năm; thân ngắn. Lá chụm nơi đâm rễ; phiến mỏng, có lông mịn, hình tim, gân từ gốc 3, gân bên hai đôi, mép có răng nằm, cuống dài 5-8cm; lá kèm có rìa lông, nâu đỏ. Cuống hoa dài bằng cuống lá, có 2 tiền diệp ở giữa. Hoa nhỏ, không thơm; 4 cánh hoa cao 5mm, cánh hoa giữa xoan, cao 6mm, móng dài 2mm; bầu không lông. Quả nang to 5-10mm, chia 3 mảnh.

Cải rừng bò lan
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, nơi sáng, ở độ cao 1000-2200m. Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Xri Lanca, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Violae.*

Công dụng: Cây cũng có những tính chất và công dụng như Hoa tím (*Viola odorata*).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân lá dùng ngoài giã bôi trị vết thương dao chém.

66- Cải rừng tía

Cải rừng tía, Rau cẩn, Rau bướm, Hoa tím ẩn - *Viola inconspicua* Blume, thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân ngắn, gốc cứng. Lá mọc chụm lại thành hình hoa thị ở gần gốc. Phiến lá hình tam giác, dài 2,5-5cm, rộng 2-4cm, gốc lõm hình tim, có tai hẹp, chóp nhọn, mép có răng thưa không đều; cuống lá dài 7-9cm (gấp 2-3 lần phiến); lá kèm màu nâu, mép nguyên, nhọn.

Hoa mọc ở nách lá trên một cuống dài 3,5-4cm; 5 lá đài màu lục, 5 cánh hoa màu tía hay trắng. Khi hoa nở, cánh hoa uốn cong xuống như hình con bướm. Quả hình cầu, có 3 cánh. Hạt rất nhỏ, hình trứng ngược, màu nâu nhạt.

Cải rừng tía
1. Toàn cây; 2. Quả mở.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các bãi suối có cát, ven rừng, trong trảng cỏ tranh, ở độ cao 500-1500m. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau; có quả tháng 2-4.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Violae Inconspicuae.*

Thành phần hoá học: Cải rừng tía chứa 88% nước, 2,4% protid, 7,2% glucid, 1,2% xơ, 1,2% tro, 3,5mg% caroten và 31mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng hơi cay, tính hàn. Thanh nhiệt, giải độc, bạt độc sinh cơ, lương huyết tiêu thũng.

Công dụng: Các phần non của cây dùng làm rau ăn luộc, xào hay nấu canh. Cây còn được dùng chữa viêm họng, đau mắt, viêm tuyến vú và sưng lở. Liều dùng 40-80g cây tươi hay 20-40g cây khô sắc uống. Ngoài dùng lá tươi giã đắp chỗ sưng đau.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị mắt đỏ sưng đau, thấp nhiệt hoàng đản, viêm tuyến sữa, đinh nhọt, viêm ruột và bệnh lậu.

Đơn thuốc: Lương y Lê Trần Đức cho biết một số ứng dụng của Cải rừng tía:

1. Chữa quai bị: Lá cải rừng tía 40g, phèn chua 4g, giã nhỏ đắp.

2. Chữa viêm tiền liệt tuyến: Cải rừng tía 40g, Mã đề, Hải kim sa mỗi vị 20g, sắc uống.

3. Chữa tràng nhạc, mụn mạch lươn hay bị kết hạch, dùng Cải rừng tía 40g sắc uống và giã đắp ngoài.

4. Chữa ngộ độc, dùng Cải rừng tía giã ra lấy 50ml nước cốt uống thì mửa ra, uống nhiều thì mửa hết.

67- Cải soong

Cải soong hay Cải xoong, Xà lách xoong - *Rorippa nasturtium - aquaticum* (L.) Hayek ex Mansf. (*Nasturtium officinale* R. Br.), thuộc họ Cải - *Brassicaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân bò dài tới 40cm, phân nhánh nhiều, đâm rễ ở các đốt, cả trong đất lẫn trong nước. Lá mọc so le, kép lông chim, có 3-9 lá kép hình trứng không đều, thuỳ tận cùng thường lớn hơn, mép nguyên hay khía tai bèo, màu lục sẫm. Hoa nhỏ, màu trắng, hợp thành chùm ở đầu cành. Quả cải hình trụ, chứa nhiều hạt đỏ.

Cải soong

1. Toàn cây; 2. Nhánh hoa;
3. Hoa; 4. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây có nguồn gốc ở Châu Âu được nhập vào trồng ở nước ta từ cuối thế kỷ 19. Cây ưa đất mát và có nhiều nước chảy nhẹ. Ta trồng nhiều làm rau ăn vụ đông xuân; cũng gặp phát tán hoang dại ở lòng suối nước chảy, nước nhiều oxygen.

Phân bố: Trồng ở các thành phố vùng đồng bằng đến các vùng cao Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rorippae Nasturtii.* Có thể thu hái toàn cây quanh năm.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong Cải soong, có 93,7% nước, 2,8% protid, 1,4% glucid, 2% cellulose, 0,8% tro, 89mg% calcium, 28mg% phosphor, 1,6mg% sắt, 15-45mg% iod, 25mg% vitamin C. Còn có một số chất khác như một heterosid có sulfur là gluconasturtiosid hay gluconasturtin thường ở dưới dạng muối K; chất này bị thuỷ phân dưới tác dụng của men myrosin để tạo ra một phân tử glucose, một phân tử sulfat acid K và một phân tử isothio-cyanat phenylethyl; chất sau này là một tinh dầu, dưới dạng một chất lỏng không màu, rất ít tan trong nước, tan trong cồn, ether, chloroform; nó cho mùi của Cải soong.

Tính vị, tác dụng: Cải soong có vị đắng, mùi thơm, tính mát, có tác dụng thanh huyết, giải nhiệt, giảm đau, thanh phế, tư dưỡng. Từ thời Thượng cổ, Hippocrat cho là nó có tính long đờm. Dioscoride cho biết nó có tính lợi

tiểu. Từ thời Trung cổ, người ta dùng nó làm thuốc lọc máu và trị bệnh đường hô hấp. Từ thế kỷ 16, các tính chất như lợi tiểu, làm ngon miệng, chống hoại huyết đã được nói đến.

Ngày nay ta biết Cải soong là một loại rau tốt cho cơ thể. Trước hết, nó có tác dụng khai vị, bổ, kích thích tiêu hoá, cung cấp chất khoáng cho cơ thể, chống thiếu máu, chống bệnh hoại huyết, lọc máu, lợi tiểu, giảm đường huyết, trị ho. Nó còn làm ra mồ hôi, trị giun và giải độc nicotin.

Công dụng: Cải soong được dùng làm thuốc uống trong trị chứng ăn mất ngon, cơ thể suy nhược, tạng bạch huyết, bệnh scorbut, chứng thiếu máu; bệnh lao, ho và các bệnh đường hô hấp, cảm cúm; sỏi mật, các bệnh về gan mật, sỏi thận và các bệnh đường tiết niệu; ký sinh trùng đường ruột; thấp khớp, thuỷ thũng, đái đường và ung thư.

Dùng ngoài chữa bệnh ngoài da: eczema, ghẻ, hắc lào, rụng tóc, bệnh về da dầu, vết thương, ung nhọt, mụn tràng nhạc, lở loét, đau răng, viêm lợi răng.

Có thể dùng tươi hay ăn sống như xà lách, hoặc giã ra lấy nước cốt uống, lấy dịch xoa, làm thuốc xức. Cũng có thể hâm uống. Liều dùng 50-100g.

Đơn thuốc:

1. Nóng bức mùa hè, người mệt, hắt hơi, dùng Cải soong, một nắm (60g), rửa sạch, vò hay giã nát, thêm nước, lọc và pha đường uống.

2. Trị giun, giải độc, lợi tiểu, dùng Cải soong tươi giã nát lấy nước cốt uống, hoặc dùng một nắm Cải soong, 3 củ Hành tây, 2 củ cải cho vào 1 lít nước, sắc lấy nước uống ngày 2 ly giữa các bữa ăn.

3. Tàn nhang, dùng 3 phần dịch Cải soong, 1 phần mật ong quậy đều, dùng vải mềm tẩm thuốc xoa sáng và chiều, để khô rồi rửa sạch.

Ghi chú: Người nghiện thuốc lá nên ăn nhiều Cải soong. Nước dịch của rau Cải soong dùng súc miệng làm chắc chân răng và làm đỡ hôi miệng.

68- Cải thảo

Cải thảo hay Cải bắp dài, Cải bao, Cải trắng cuốn lá - *Brassica pekinensis* (Lour.) Rupr., thuộc họ Cải - *Brassicaceae*.

Mô tả: Cây thảo hai năm cao 30-40cm, không lông, có khi ở mặt dưới trên gân chính có lông. Lá chụm ở đất, nhiều, hình bầu dục hoặc trứng rộng ngược, dài 30-60cm, rộng bằng 1/2 dài, chóp tròn, mép gợn sóng, có khi có răng không rõ. Gân giữa rộng màu trắng, gân bên thô và nhiều; cuống lá màu trắng, dẹp, rộng 2-8cm, phía mép có khi có cánh. Lá ở phía trên hình trái xoan đến ngọn giáo. Hoa màu trắng, dài 8mm. Quả cải dài 3-6cm, rộng 3mm; hạt hình cầu, hình trụ tròn 1-1,5cm, màu nâu hạt dẻ.

Sinh thái: Cải thảo là loại rau chủ yếu của miền Bắc và Đông Bắc Trung Quốc, vào 2 mùa xuân và thu.

Ta cũng nhập trồng nhiều ở miền Bắc và ở Đà Lạt vào vụ đông.

Cải thảo

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Lá đài;
5. Hoa (đã tách bao hoa); 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở miền Bắc và Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Cây, hạt - *Herba et Semen Brassicae Pekinensis.*

Tính vị, tác dụng: Cải thảo có vị ngọt, tính mát, có tác dụng hạ khí, thanh nhiệt nhuận thấp, tức là làm mềm cổ họng, bớt rát, đỡ ho; lại bổ ích trường vị, là loại rau ngon chứa nhiều vitamin A, B, C, E.

Công dụng: Có thể dùng nấu canh ăn như các loại rau cải khác, làm nước canh cơ bản trong bữa ăn; cũng có thể nấu canh với jambông, gà, vịt, xương lợn. Cũng có thể lấy lõi bắp cuộn lại ở phía trong màu trắng và mềm

dùng ăn sống, dầm muối thành nguyên liệu chủ yếu của món nộm dùng ăn cơm, ăn cháo; hoặc trộn dầu giấm như rau xà lách. Cải thảo nấu lẩu hoặc xào ăn đều ngọt cả.

Cải thảo dùng chữa sốt: Người bị bệnh trường nhiệt, bệnh sốt rét và các bệnh có sốt lâu, thường khi sốt không muốn ăn uống, dùng Cải thảo nấu canh cho người bệnh ăn. Có thể tuỳ ý thêm giá đậu xanh hoặc giá đậu nành, cà, rau dừa, rau cần, nấu chung, canh ăn bổ lại hạ sốt.

1. Cải thảo lợi tiểu tiện: Người bị bệnh viêm bàng quang, viêm đường tiết niệu, tiểu tiện không bình thường, đau buốt; có thể dùng rau Cải thảo hoặc rau cần hai vị nấu canh hoặc nấu chín lấy nước uống liền vài ngày.

Ghi chú: Cải thảo có thể xắt khúc nhỏ đem tẩm xì dầu để phơi khô cất ăn dần, dùng để nấu canh thịt, hấp cá, ăn hủ tiếu, ăn thịt bò viên. Cuống cải thảo có thể xắt miếng, lẫn với cà rốt, đem muối (thêm hành, tỏi, bột ớt, nước gừng), có vị chua chua, ngòn ngọt, cay cay, nồng nồng...

69- Cải thìa

Cải thìa, Cải bẹ trắng, Cải trắng - *Brassica chinensis* L., thuộc họ Cải - *Brassicaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống 1 năm hoặc 2 năm, cao 25-70cm, tới 1,5m. Rễ không phình thành củ. Lá ở gốc, to, màu xanh nhạt, gân giữa trắng, nạc; phiến hình bầu dục, nhẵn, nguyên hay có răng không rõ, men theo cuống, tới gốc nhưng không tạo thành cánh; các lá ở trên hình giáo. Hoa màu vàng tươi họp thành chùm ở ngọn; hoa dài 1-1,4cm, có 6 nhị. Quả cải dài 4-11cm, có mỏ; hạt tròn, đường kính 1-1,5mm, màu nâu tím. Ra hoa vào mùa xuân. Có nhiều giống trồng hoặc thứ; có loại có lá sít nhau tạo thành bắp dài (var. *cylindrica*); có loại có lá sít thành bắp tròn (var. *cephalata*); có loại không bắp có ít lá sát nhau (var. *laxa*). (*Ảnh số* 175).

Sinh thái: Loài của Trung Quốc, được nhập trồng. Trước đây ở nước ta đã có giống Cải Trung kiên, Cải Nhật Tân ở Hà nội; từ năm 1965-1966, ta nhập các giống của Trung Quốc như Cải trắng Hồ nam, Cải trắng lá vàng, Cải trắng lá thẫm, Cải trắng tai ngựa, Cải trắng Trạm Giang. Còn có Cải trắng lớn, cuống dài của Nam Kinh, Hàng Châu, Giang Tô, Cải đầu vụ đông, Cải lùn, Cải Vân đài...

Nhiệt độ thích hợp là 10-27^{0}C.

Còn có thể trồng quanh năm, từ đồng bằng đến núi cao, trừ những tháng quá nóng. Loại rau này ít nồng hơn cải bẹ xanh.

Cải thìa
Dạng chung.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Trồng khắp nơi ở nước ta.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Brassicae Chinensis*.

Thành phần hoá học: Cải thìa có nhiều vitamin A, B, C. Lượng vitamin C của nó rất phong phú, đứng vào bậc nhất trong các loại rau. Sau khi phơi khô, hàm lượng vitamin C vẫn còn cao.

Tính vị, tác dụng: Cải thìa có vị ngọt, tính bình, là thực phẩm dưỡng sinh, ăn vào có thể lợi trường vị, thanh nhiệt, lợi tiểu tiện và ngừa bệnh ngoài da. Cải thìa có tác dụng chống scorbut, tạng khớp và làm tan sưng. Hạt Cải thìa kích thích, làm dễ tiêu, nhuận tràng.

Công dụng: Cây trồng để lấy lá làm rau xanh. Phần bắp phình lên màu trắng, mềm, có thể dùng ăn sống như xà lách hay xào, nấu để ăn. Cũng có thể hầm với các loại thịt hoặc muối dưa.

Người ta thường sử dụng Cải thìa:

1. Làm thuốc thanh nhiệt: Người bị bệnh nội nhiệt nặng thiếu tân dịch, môi khô ráo hay lưỡi sinh cam, chân răng sưng thũng, kẽ răng chảy

máu, họng khô cứng; thường gọi là bệnh tân dịch không đủ, nội hoả bốc lên; mà nguyên nhân là do thiếu vitamin C. Có thể dùng Cải thìa làm nguồn cung cấp vitamin C sẽ giúp điều trị bệnh này. Nấu canh rau Cải thìa ăn sẽ có tác dụng thanh hoả rất tốt.

2. Nước ép Cải thìa có lợi cho trẻ em trị nội nhiệt: Trẻ em bú sữa bò thường có bệnh nội nhiệt, cũng là thiếu vitamin C. như khoé mắt có nhử dính, ghèn mắt dính chặt, mí mắt hoặc môi khô hồng, luôn luôn chúm môi lại, thở, ngủ không được, khóc cả đêm. Chỉ cần lấy Cải thìa đâm nát, cho nước sôi để nguội vào lọc lấy nước, sau nấu sôi lên đợi âm ấm, đút cho uống hoặc đổ vào bình sữa cho trẻ em mút. Sau 1 tuần, hiện tượng nội nhiệt mất dần.

3. Trị bệnh hoại huyết: Dùng Cải thìa tươi hoặc khô nấu ăn như rau tươi để đảm bảo dinh dưỡng bình thường và phòng chống bệnh hoại huyết, nhất là đối với người đi các tàu viễn dương xa đất liền nhiều ngày. Người ta biết được điều này từ cách đây 700 năm.

70- Cải trắng

Cải trắng, Cải hột, Hột cải trắng - *Sinapis alba* L. [*Brassica alba* (L.) Boiss.], thuộc họ Cải - *Brassicaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, cao khoảng 50-80cm; thân không lông, giòn. Lá đơn, mọc so le; phiến kép và có thuỳ sâu, màu lục tươi, mép lượn sóng; cuống lá tròn. Cụm hoa chùm đứng ở ngọn; hoa vàng; lá đài 4, màu xanh; cánh hoa 4, màu vàng tươi; nhị 4 dài, 2 ngắn, bầu 2 lá noãn. Quả loại cải có lông phún, trừ ở mỏ; hạt 4-6, nhỏ, hình cầu, mặt ngoài màu vàng nhạt hay vàng nâu, có vân hình mạng rất nhỏ, quả cải có lông phún, trừ ở mỏ; hạt 4-6.

Sinh thái: Nguyên bản ở Châu Âu, được trồng bằng hạt vào mùa thu đông để lấy rau ăn.

Phân bố: Cây trồng nhưng không thông thường ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Sinapidis;* thường gọi là Bạch giới tử - 白芥子.

Khoảng tháng 3-5, hái quả già, lấy hạt phơi khô. Có thể dùng sống hoặc sao qua. Giã giập cho vào thuốc thang, hoặc tán bột dùng trong thuốc hoàn tán hoặc làm gia vị.

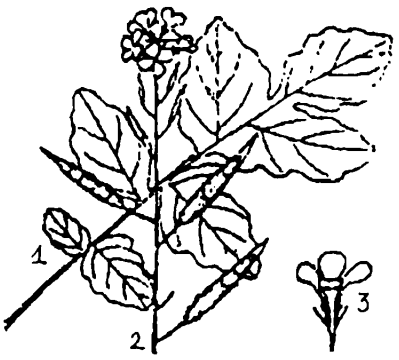

Cải trắng

1. Lá; 2. Ngọn cành mang hoa quả; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Thành phần hoá học: Hạt có chất nhầy: glycosid là sinalbin, men myrosin và alcaloid là sinapin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm. Thông khí, long đờm, ấm bụng, mau tiêu, mạnh dạ dày, giảm các cơn đau.

Công dụng: Chữa ho nhiều đờm, khó thở, bụng đầy trướng. Ngày dùng 6-12g; dạng thuốc sắc, hoặc giã nhỏ, hoà với giấm, đắp vào chỗ sưng tấy để tan ung nhọt.

Ghi chú: Có sách còn cho biết, ở nước ta còn có Cải đen hay Hắc giới - *Brassica nigra* (L.) Koch [*Sinapis nigra* L.] trồng nhiều ở Việt Nam, phổ biến ở miền Bắc; dùng làm rau ăn; hạt dùng chữa ho, viêm phế quản (Trần Đình Lý và cộng sự, 1993).

Trồng song cũng ít. Ta gặp sinapin, alcaloid. Hột cho hột cải mà ta thường chịu, thơm và nồng cay (do sinigrin). Ta ăn lá non (Phạm Hoàng Hộ, 2006)

71- Cải trời

Cải trời, Cải ma, Kim đầu tuyến – *Blumea lacera* (Burm.f.) DC., thuộc họ Cúc – *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; thân cao 0,4-1m, phân cành nhiều, phủ lông dày. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, dài 8-10cm, rộng 3-4,5cm, chóp tù, mép có răng cưa không đều; gân bên 5-6 đôi, hai mặt phủ đầy lông như nhung.

Cụm hoa chung dạng chùy dài ở nách lá và ở ngọn cây; cụm hoa đầu có đường kính 5-6mm, trên cuống 1cm, phủ lông dày. Tổng bao có 3-4 hàng lá bắc hình dải, phủ lông dày và có tuyến. Hoa đầu có tràng dạng ống; ở hoa lưỡng tính, tràng hoa có 5 thuỳ ở đỉnh; ở hoa cái tràng có 2-3 thuỳ ở đỉnh. Gốc bao phấn có tai ngắn hơn chỉ nhị. Quả bế dài 1mm, có 10 gờ dọc; mào lông trên đỉnh quả dài 4mm, màu trắng.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, các trảng cỏ, dọc đường đi ở các nương rẫy bỏ hoang, từ vùng thấp lên đến độ cao 1200m. Ra hoa kết quả từ tháng 2 đến tháng 11.

Phân bố: Rất phổ biến ở nước ta, từ Sơn La, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội vào Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà cho đến Đồng Tháp.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Nuven Calêđôni.

Cải trời

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Cành mang những cụm hoa đầu; 3. Hoa cái;
4. Hoa lưỡng tính; 5. Tai ở gốc bao phấn.
(Hình theo TVC 7).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blumeae Lacerae.*

Khi dùng làm thuốc, nhổ cả cây vào mùa khô, đem rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Cây chứa 0,085% tinh dầu màu vàng mà trong thành phần có 66% cineol, 10% fenchon và khoảng 6% citral.

Tính vị, tác dụng: Cải trời có vị đắng, mùi thơm, tính bình, có tác dụng thanh can hoả, giải độc tiêu viêm, tán uất, tiêu hòn cục, cầm máu, sát trùng.

Ở Ấn Độ, người ta cho là cây đắng, hạ sốt; dịch lá trừ giun, thu liễm, hạ nhiệt, kích thích và lợi tiểu; rễ trừ tả.

Công dụng: Lá Cải trời tươi có mùi thơm, thường được thu hái làm rau luộc ăn hoặc nấu canh với tép, với cá.

Ở Giava, người ta cũng dùng chồi non nấu canh ăn. Người ta dùng toàn cây làm thuốc trị tràng nhạc, nhọt lở, cầm máu vết thương, trị băng huyết, chảy máu cam. Cũng dùng trị tức ngực, yếu phổi, ho có đờm, táo bón, mất ngủ, đái vàng và nóng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá để trị đau bụng và để lọc sạch nước uống. Ở Malaixia, người ta dùng cây để xua đuổi sâu bọ nhờ tinh dầu thơm.

Ở Nuven Calêđôni, rễ cây dùng cầm máu và lá dùng chữa thương, được sử dụng và điều trị đụng giập. Còn ở Ấn Độ, người ta dùng cây để trục giun.

Ở một số nơi, người ta dùng cây giã ra vứt xuống nước để làm thuốc duốc cá.

Liều dùng hàng ngày là 10-30g, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với Bồ công anh, Kim ngân hoa, lá Sen, cành Tầm duột, Ngũ gia bì, Cam thảo. Cũng có thể nấu thành cao sệt, uống lâu ngày, mỗi ngày độ 2 thìa canh pha với nước; dùng ngoài làm cao dán.

72- Cải xanh

Cải xanh, Cải bẹ xanh, Cải canh, Cải cay - *Brassica juncea* (L.) Czern. et Coss., thuộc họ Cải - *Brassicaceae.*

Mô tả: Cải xanh là cây thảo hàng năm, hoàn toàn nhẵn, cao 40-60cm hay hơn, rễ trụ ít phân nhánh. Lá mọc từ gốc, hình trái xoan, tù, có cuống lá có cánh với 1-2 cặp tai lá; phiến dài tới 1m, rộng 60cm, hơi hay có răng không đều; các lá ở thân tiêu giảm hơn; các lá phía trên hình dải-ngọn giáo dài 5cm, rộng 5-10mm. Hoa vàng nhạt, khá lớn, cao 1,5cm, xếp thành chùm dạng ngù. Quả cải dài 35mm, tận cùng bởi một mũi nhọn, dài 4-5mm, mở thành các van lồi, có đường gân giữa rõ. Hạt hình cầu, có mạng màu đen đen, dài 2mm. Có nhiều thứ khác nhau.

Sinh thái: Cây của Châu Á nhiệt đới và cận nhiệt đới, có nhiều ở vùng Trung Á. Ở nước ta, Cải xanh được trồng rất phổ biến khắp cả nước làm rau ăn. Cây chịu được nóng, mưa. Có thể trồng quanh năm, trừ những tháng nóng và mưa nhiều.

Cải xanh

1. Lá; 2. Ngọn cây mang hoa, quả;
3. Hoa; 4. Hoa đã tách bao hoa.
(Hình theo ICS).

Ở miền Bắc Việt Nam có hai vụ: - Vụ chiêm tháng 2-6, gieo 30-35 ngày thì được thu hoạch; - Vụ mùa tháng 8-11, gieo 20-25 ngày thì nhổ cấy, 30-35 ngày sau ăn được.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam

Bộ phận dùng: Lá và hạt - *Folium et Semen Brassicae Junceae*. Hạt thường có tên là Giới tử - 芥子.

Tính vị, tác dụng: Cải xanh là loại rau lợi tiểu. Hạt cải có hình dạng, tính chất và công dụng như hạt Mù tạc đen của Châu Âu. Người ta cũng ép hạt lấy dầu (tỷ lệ 20%) chế mù tạc làm gia vị và dùng trong công nghiệp. Trong y học Đông phương, người ta cho biết hạt Cải xanh có vị đắng, tính ấm, có tác dụng bình can minh mục, chỉ huyết, hoá đàm, bình suyễn, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Dùng chữa ho hen, làm tan khí trệ, chữa kết hạch, đơn độc sưng tấy.

Ở Trung Quốc, hạt và cả cây cũng dùng làm thuốc chữa ho, long đờm, tiêu thũng, giảm đau.

Dưa cải là món ăn thông thường. Có thể dùng ăn sống chấm với nước thịt kho, cá kho, nước mắm, nấu canh với thịt, với cá, tép, tôm, chưng cá, xắt nhuyễn chưng với trứng vịt hay kho với lòng lợn, nước tương, kho với thịt... Dưa cải có thể muối ăn liền (muối xổi), chọn cây có ngồng, cắt khúc, phơi héo rồi muối trong 1-2 ngày để ăn; hoặc muối dưa để lâu (phải để nguyên cây phơi héo rồi muối vào khạp để ăn trong 2-3 tháng).

Đơn thuốc:

1. Chữa ho hen, đờm suyễn ở người già: Hạt Cải xanh, hạt Củ cải, hạt Tía tô, mỗi vị 8-12g, sắc uống hay tán bột uống mỗi lần 4-5g, ngày uống 2-3 lần.

2. Viêm khí quản: Hạt Cải xanh (sao) 6g, hạt Cải củ (sao) 10g, hạt Cải bẹ (sao) 10g, nước 600ml, sắc còn 300ml, chia ba lần uống trong ngày.

3. Đơn độc sưng tấy: Hạt Cải xanh tán nhỏ, trộn giấm, làm cao dán, đắp ngoài...

73- Cải xanh nhỏ

Cải xanh nhỏ - *Brassica cernua* (Thunb.) Forbes et Hemsl., thuộc họ Cải - *Brassicaceae*.

Mô tả: Cây thảo như cải xanh nhưng có lá nhỏ hơn, mép có răng cưa, cuống nhỏ tròn. Hoa vàng. Quả hình trụ tròn, ngắn, hơi dẹt. Hạt rất nhiều. (*Ảnh số* 176).

Sinh thái: Loài rau được trồng từ lâu đời.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá và hạt - *Folium et Semen Brassicae Cernuae*.

Thành phần hoá học: Lá tươi chứa acid oxalic 0,075% và calcium 0,0068%; lá khô chứa acid oxalic 2,58% và calcium 0,222%.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước sắc hạt được dùng trị đau thắt lưng, ho và chứng khó tiêu. Còn ở các nước Đông Dương cũng như ở Ấn Độ, lá được dùng làm thuốc trị lỵ và làm toát mồ hôi.

74- Cam

Cam hay Cam chanh - *Citrus sinensis* (L.) Osbeck (*C. aurantium* L. var. *sinensis* L.), thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ có dáng khoẻ, đều; thân không có gai hay có ít gai. Lá mọc so le; phiến lá dai, màu xanh đậm, hình trái xoan, dài 5-10cm, rộng 2,5-5cm, mép có răng thưa; cuống hơi có cánh, rộng 4-10mm. Chùm hoa ngắn ở nách lá, đơn độc hay nhóm 2-6 hoa thành chùm; đài hoa hình chén, không lông; cánh hoa trắng dài 1,5-2cm; nhị 20-30 cái dính nhau thành 4-5 bó. Quả gần hình cầu, đường kính 5-8cm, màu vàng da cam tới đỏ da cam; vỏ quả dày 3-5mm, khó bóc; cơm quả quanh hạt vàng, vị chua ngọt; hạt có màu trắng.

- Cây của Á Châu nhiệt đới được trồng rộng rãi khắp nước ta để lấy quả ăn. Người ta đã tạo được những giống lai cam và quýt, cam và bưởi. Các tác giả Bách khoa Nông nghiệp cho biết ở nước ta có những giống cam nổi tiếng: Cam Xã Đoài: Cây tương đối cao, ít cành lá (cành quả). Quả ngon, thơm, trồng ở Xã Đoài, Xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An rồi lan ra cả vùng đất nhẹ huyện Nghi Lộc.

- Cam ở miền Nam: Vỏ nhiều khi vẫn xanh, cây rải vụ (vụ thu hoạch kéo dài).

- Cam Động đình: Cây to, lá xanh nhạt, tai lá to; quả to, màu đỏ tía, nhiều nước, hơi chua, dễ trồng, có sức chống chịu, là giống lai giữa Cam và Bưởi. Hiện trồng ở tỉnh Hải Hưng.

- Cam đường: Gần với Quýt hơn Cam. Cây cao 2-3m, tán rộng, nhiều cành lá, lá không có tai. Quả trung bình 100g, vỏ mỏng, màu vàng đỏ hay đỏ sẫm, dễ bóc, múi dễ chia. Có ba loại hình chính là Cam giấy với các giống Cam Canh (Hà Nội), Cam Đồng dụ (Hải Phòng), Cam Ngọc cục và Cam Hành thiện (Nam Định); Cam bù, Cam chua, dễ trồng, sai quả, vị hơi chua, phổ biến ở Hương Sơn (Hà Tĩnh), Tuyên Hoá (Quảng Bình); Cam voi, quả to 300-350g lai giữa Cam bù và Bưởi, trồng ở Tuyên Hoá (Quảng Bình).

- Cam sành: Cây cao 2-3m, phân cành thấp, lá có tai nhỏ, quả sần sùi, vỏ dày, khi chín màu vàng hay đỏ sẫm, vỏ dễ bóc, ruột đỏ, vị ngọt, hơi chua. Giống phổ biến là Cam Bố hạ, trồng ở vùng bãi phù sa Bắc Giang trên đất thoát nước; quả dẹt, nặng trung bình 200-250g, màu vàng đỏ đẹp, chín vào tháng 11-12-1 năm sau, dịp Tết Nguyên đán.

Còn những loại Cam gần với Chanh có vỏ mỏng hơn nhưng khó bóc, khi chín màu vàng. (*Ảnh số* 177).

Cam

1. Cành mang hoa; 2. Nhánh nhỏ và quả.
(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Cây ra hoa quanh năm, thường có hoa vào tháng 1-2, có quả vào tháng 10-12.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Quả, kể cả dịch quả và vỏ quả; hoa - *Fructus et Flos Citri Sinensis.* Lá và vỏ cây cũng được dùng. Ở Trung Quốc, người ta dùng quả chưa chín của Cam chanh như quả xanh của cây Toan chanh - *Citrus aurantium* L. làm thuốc gọi là Chỉ thực - 枳实 - *Fructus Aurantii Immaturus.*

Ở nước ta có Cam gần như quanh năm nên có thể dùng quả tươi. Người ta cũng thường thu hái quả non rụng ở gốc cây làm chỉ thực.

Thành phần hoá học: Trong Cam tươi có nước 87,5%, protid 0,9%, glucid 8,4%, acid hữu cơ 1,3%, cellulose 1,6%, calcium 34mg%, sắt 23mg%, caroten 0,4mg%, vitamin C 40mg%. Quả là nguồn vitamin C, có thể tới 150mg trong 100g dịch, hoặc 200-300mg trong 100g vỏ khô.

Trong lá và vỏ quả xanh có l-stachydrin, hesperdin, aurantin, acid aurantianic, tinh dầu Cam rụng (petitgrain). Hoa chứa tinh dầu Cam (neroli) có limo-nen, linalol, geraniol. Vỏ quả chứa tinh dầu mà thành phần chính là d.limonen (90%), decyclicaldehyd tạo nên mùi thơm, các alcol như linalool, dl.terpineol, alcol nonylic; còn có acid butyric, anthranilat metyl và este caprylic.

Tính vị, tác dụng: Quả cam có vị ngọt chua, tính mát; có tác dụng giải khát, sinh tân dịch,

mát phổi, tiêu đờm, thanh nhiệt và lợi tiểu. Vỏ quả Cam có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tiêu đờm, thông khí trệ, giúp tiêu hoá Vỏ cây Cam vị ngọt, hơi the, tính mát; có tác dụng hạ khí đầy, điều hoà tỳ vị. Ở Ấn Độ, quả được xem như có tác dụng khử lọc, và có tác dụng lợi trung tiện và bổ.

Công dụng: Quả Cam đường dùng để ăn có nhiều tác dụng; lại được dùng làm thuốc giải nhiệt trị sốt, điều trị chứng xuất tiết và giúp ăn ngon miệng. Ở Ấn Độ, dịch quả cũng được dùng trong bệnh đau về mật và ỉa chảy ra mật. Vỏ quả Cam có thể dùng thay vỏ quýt nhưng tác dụng kém hơn, làm thuốc kích thích tiêu hoá, chữa đau bụng, đầy bụng, ợ chua, đi ngoài. Ta còn dùng vỏ Cam chữa bệnh sau khi đẻ bị phù. Vỏ tươi dùng xát vào mặt làm thuốc điều trị mụn trứng cá. Lá Cam dùng chữa tai chảy nước vàng hay máu mủ. Hoa Cam thường dùng cất tinh dầu và nước cất, hoa Cam dùng pha chế thuốc. Chỉ ăn toàn Cam trong ba ngày liền có tác dụng như uống một liều thuốc tẩy độc rất tốt. Uống nước vỏ Cam nấu chín có tác dụng kích thích nội tiết nước mật, làm tăng nhu động ruột, chống bệnh táo bón.

Đơn thuốc:

1. Sau khi đẻ bị phù: Dùng 20g vỏ cây Cam sắc uống hoặc phối hợp với vỏ Bưởi và vỏ Chân chim, mỗi vị 12g, cùng sắc.

2. Tai chảy mủ: Dùng 7 lá Cam non giã với ít nước, vắt lấy nước cốt nhỏ vào tai, để một chốc rồi quấn bông chùi sạch; làm mỗi ngày vài lần sẽ khỏi (Lê Trần Đức).

75- Cam chua

Cam chua, Cam đắng - *Citrus aurantium* L., thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 4-5m hay hơn, phân nhánh nhiều, cành có gai dài và nhọn. Lá hình trái xoan nhọn, nguyên, hơi dai, bóng, phiến dài 5-10cm, rộng 2,5-5cm, có đốt trên cuống, nở thành một cánh rộng hay hẹp tuỳ thứ. Hoa màu trắng họp thành xim nhỏ ở nách lá. Quả hình cầu, kích thước trung bình có đường kính 6-8cm, khi chín màu da cam, mặt ngoài sù sì.

Ở var. *amara* Engl. hay Cam đắng, cuống lá có cánh rộng; quả màu da cam hay đỏ da cam, có trung tâm rỗng, vỏ dính, nạc chua. (*Ảnh số* 178).

Cam chua

Cành lá mang hoa và quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc tự nhiên hoặc trồng.

Ra hoa vào tháng 9.

Phân bố: Lâm Đồng, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Ở Trung Quốc, người ta dùng quả chưa chín của loài *Citrus aurantium* L., mà họ gọi là Toan chanh làm thuốc gọi là Chỉ thực, và quả của thứ Cam đắng - *Fructus Citri Aurantii Amarae*, mà họ gọi là Đại đại hoa chỉ xác - 代代花枳壳. Bởi lẽ hiện nay, người ta dùng tên *Citrus aurantium* L. nói chung để chỉ Cam đắng, nên trong Dược điển Trung Quốc người ta ghi Chỉ thực là *Fructus Aurantii Immaturus* và Chỉ xác là *Fructus Aurantii*. Người ta còn dùng cả hoa, lá và vỏ quả.

Để có Chỉ thực, người ta hái quả lúc còn non, hoặc nhặt những quả đã rụng xuống dưới gốc cây, đem phơi hay sấy khô trong nắng vừa.

Muốn có Chỉ xác, người ta hái quả vào lúc gần chín, còn xanh, đem bổ đôi rồi phơi hay sấy khô. Hoa lá và chồi non thường được hái dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong Chỉ thực có hesperidin, neohesperidin, nobiletin, auranetin, aurantiamarin, nuringin, synephrine, limonin. Trong Chỉ xác có lina-lyl acetat, nerolyl acetat, geranyl acetat, hesperidin và neohesperidin.

Ở Pháp, người ta cho biết thành phần chính trong lá là hesperidin, trong hoa là tinh dầu và trong quả có các acid hữu cơ, các vitamin.

Tính vị, tác dụng: Chỉ thực có vị the đắng, mùi thơm, tính hơi hàn, có tác dụng tiêu tích, hạ khí, trừ đờm, tiêu thực (sao giòn), cầm máu (sao tồn tính). Chỉ xác có vị the đắng, mùi thơm, tính hơi hàn, có tác dụng thông khí trệ, thông trường vị, trừ đờm, tiêu thực.

Lá, hoa, vỏ quả có tính chất an thần, chống co thắt, gây ngủ nhẹ, lợi tiêu hoá, trừ giun, hạ nhiệt, giảm biên độ co bóp tim. Người ta nhận thấy vỏ Cam đắng có tác dụng đối với sự tăng độ acid dịch vị.

Công dụng: Ở Pháp, người ta dùng chữa trạng thái thần kinh dễ kích thích, đánh trống ngực, nuối hơi, bệnh thần kinh, mất ngủ, trằn trọc ban đêm, động kinh, đau nửa đầu, ho do thần kinh. Vỏ cam được dùng làm thuốc bổ dạ dày và giúp ăn ngon miệng; cũng dùng chữa ho.

Nói chung, người ta sử dụng lá làm thuốc giảm đau, dễ tiêu hoá; tinh dầu của vỏ dùng trong hương liệu; hoa được dùng cất nước hoa và dùng chữa bệnh co thắt và làm thơm thuốc; vỏ dùng làm thuốc bổ đắng, dễ tiêu và thơm, dùng chế nước hoa. Chỉ xác, chỉ thực được dùng làm thuốc giúp tiêu hoá, ăn uống không tiêu, đầy hơi tích trệ, chữa ho, trừ đờm, làm thuốc đổ mồ hôi, lợi tiểu tiện.

Cách dùng: Hãm hoa; cho một thìa xúp hoa vào một tách nước xôi để trong 10 phút. Hãm lá; cho 10-20g lá vào 1 lít nước sôi hoặc 3-4 lá vào một tách nước sôi, hãm trong 15 phút. Vỏ quả dùng với liều 6-12g, dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu, thường dùng phối hợp hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc: Chữa táo bón: Dùng Chỉ thực 20g, Bồ kết 20g, hai vị tán khô, làm thành viên bằng hạt ngô, ngày uống 10 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ (Dược liệu Việt Nam).

Ghi chú: Ở Việt Nam, quả của nhiều loài *Citrus* được dùng làm Chỉ xác và Chỉ thực, ví dụ như quả Bưởi non chẻ đôi phơi khô làm Chỉ xác.

Còn ở Trung Quốc, người ta cũng dùng quả non của cây Cam hay Cam chanh làm vị thuốc Chỉ thực.

76- Cam hôi

Cam hôi, Dây cam đường - *Pleiospermium annamense* Guillaumin, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao đến 8m; nhánh hơi ngả xuống, không lông, gai thẳng to. Lá có cuống dài, có cánh rộng, mang 3 lá chét hình bầu dục thuôn, không lông, xanh đậm, mép nguyên. Ngù mang hoa trắng; cánh hoa cao 4mm; nhị 10; bầu không lông. Quả giống quả cam nhỏ, đường kính 3-4cm.

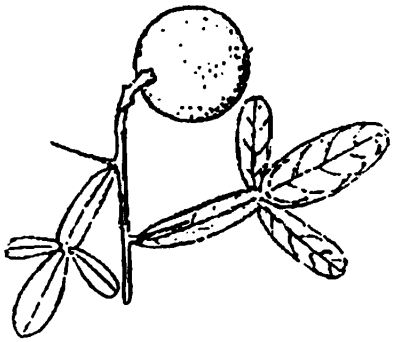

Cam hôi
Nhánh mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trên các đồi cát bờ biển.

Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Pleiospermi.*

Công dụng: Dân gian dùng rễ, lá làm thuốc trị ho, giúp tiêu hoá; còn dùng làm thuốc trị lậu.

77- Cam núi

Cam núi, Dây nhiên, Dây cám, Lang cây - *Toddalia asiatica* (L.) Lam. (*T. aculeata* Pers.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, có cành non bò dài có thể tới 5-10m; cuống lá và gân các lá có gai nhiều và cong ở đầu. Lá mọc so le, có cuống, có 3 lá chét có điểm tuyến, có gân giữa rất rõ. Hoa khác gốc, nhiều, nhỏ, màu trắng, thành chùm đơn ở nách các lá, dài 3-4cm. Quả dạng quả mọng, hình cầu cỡ 1cm, có u nần, màu vàng cam, dẹp, có 5 ô chứa mỗi ô 1 hạt hình thận, có vỏ dày, dai, màu nâu sẫm hay đen đen, có mùi Chanh, có vị cay thơm. (*Ảnh số* 179).

Cam núi

1. Cành non mang hoa;
2. Một đoạn thân cành mang gai. (Ngk).

Sinh thái: Thường mọc trong rừng thưa, ven đường, dốc núi, hẽm núi, ở độ cao lên tới 1500m.

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Thái Lan, Philippin, Madagasca, đảo Réunion, Maurice.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Toddaliae Asiaticae*, chủ yếu là dùng vỏ rễ. Người ta cũng dùng lá, quả và cả thân cây.

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch rồi phơi hay sấy khô. Rễ rất dài, có đường kính 3-4cm, với lớp vỏ dày 2mm, lớp ngoài xốp như bần mềm, màu vàng sẫm, nhăn dọc, lớp giữa mỏng màu vàng và một lớp vỏ có màu nâu và libe. Thu hái lá vào mùa hè thu.

Thành phần hoá học: Rễ chứa tinh dầu gồm một hỗn hợp ether methylic, acid benzoic, eugenol và citronellol và một chất nhựa trắng và se. Từ vỏ rễ đã tách được 2 alcaoid là chelerythrin (toddalin) và dihydrochelerythrin (toddalinin), một lacton, một nhựa, một dầu cố định và một glucosid là diosmin. Lá chứa một alcaloid có tác dụng đối với tim như kiểu pyridin và các hợp chất quinolinic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị cay ngọt và rất đắng, mùi thơm, tính hơi nóng, có tác dụng trừ phong thấp, cầm máu, giảm đau, dãn gân. Người ta biết là chất nhựa đắng trong rễ có tính gây sẩy thai. Alcaloid toddalin không làm hạ nhiệt mà kích thích các màng nhầy và các mô dưới da. Với liều thấp, nó nâng cao áp huyết. Nó kích thích các cơ tròn của họng, của các mạch máu, của ruột và bàng quang; nó tăng độ dịu của các cơ thất, và cũng làm tăng nước bọt.

Công dụng: Từ lâu, rễ Cam núi đã được sử dụng ở Ấn độ như thuốc trị lỵ, điều kinh và dùng trong sự suy yếu do thể trạng và dưỡng sức sau cơn sốt. Lá được dùng chữa bệnh đau bụng. Quả cũng cay như hồ tiêu, nên cũng dùng làm gia vị.

Ở đảo Rênnion, người ta dùng thân cây làm thuốc giải nhiệt.

Ở Đông Phi Châu, quả được dùng trị ho và rễ dùng trong các trường hợp khó tiêu hoá.

Ở nước ta, người ta dùng quả để ăn, khá ngon khi thật chín và lá cũng dùng ăn được vào sáng sớm lúc đói, để trị bệnh về phổi.

Ở Trung Quốc, người ta sử dụng để trị: 1. Thấp khớp, đòn ngã tổn thương; 2. Đau dạ dày, đau nhức xương, đau khớp xương; 3. Kinh nguyệt không đều, thống kinh, vô kinh; 4. Nôn ra máu, chảy máu cam, chảy máu tử cung. Dùng vỏ rễ 10-15g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài để bó xương và chữa vết thương chảy máu. Giã vỏ rễ tươi hoặc nhiều bột đắp ngoài. Lá dùng ngoài trị mụn nhọt và bệnh viêm mủ da, vết rắn cắn; nhai và đắp. Quả có độc và gây choáng váng nếu ăn quá nhiều.

Đơn thuốc: - Vô kinh, đau dạ dày; dùng vỏ rễ Cam núi 10-15g sắc uống.

78- Cam quả đằng

Cam quả đằng, Quả ngọt, Dây quả ngọt - *Mappian-thus iodoides* Hand. –Mazz., thuộc họ Mộc thông - *Icacinaceae*.

Mô tả: Dây leo gỗ. Lá như mọc đối; phiến bầu dục thuôn, dài 7-13cm, rộng 2,5-6,5cm, chóp có mũi dài, gốc tù tròn, gân bên 5 đôi, mặt trên nâu vàng không lông, mặt dưới đầy lông nâu; cuống 1cm. Cụm hoa ở nách lá, dài 5-7cm; hoa cao 7mm, dài hình chén có 5 răng; cánh hoa dày; nhị 5, cao bằng cánh hoa; bầu không lông. Quả có nhiều dịch ngọt, thịt quả có nhiều đường vân hoa dọc.

Cam quả đẳng
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa ở độ cao 1500m. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Mappianthi.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình, có tác dụng khư phong trừ thấp, điều kinh hoạt huyết, giảm đau, an thần.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa: phong thấp, đau nhức khớp xương, đòn ngã tổn thương, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, bế kinh; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, rắn độc cắn.

79- Cam rừng

Cam rừng, Tiểu quật một lá - *Atalantia monophylla* (DC.) Correa, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao tới 12m, thân to 12cm, có gai dài. Lá dai, nguyên, tròn hay tù ở gốc, tròn và thường lõm ở đầu, dài 4-9cm, rộng 2,5-4cm, nhẵn. Hoa trắng, thành tán khá dày ở nách lá. Quả hình cầu, như quả cam nhỏ, đường kính 15mm.

Sinh thái: Cây mọc ven rừng, trong rừng thưa. Ra hoa tháng 11 tới tháng 1 năm sau; có quả tháng 4-5.

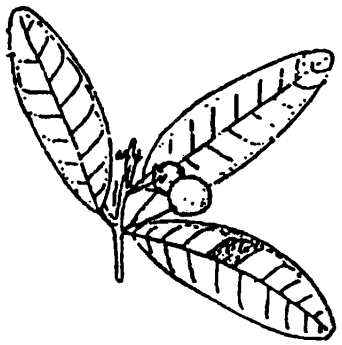

Cam rừng
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Kon Tum, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và tinh dầu - *Folium, Radix et Oleum Atalantiae Monophyllae.*

Thành phần hoá học: Lá tươi chứa tinh dầu 0,4-0,6%; vỏ quả cũng chứa tinh dầu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng tinh dầu của quả để xoa bóp trị thấp khớp mạn tính và bại liệt. Lá được dùng trị rắn cắn. Còn rễ cũng được xem như có tính kháng sinh và kích thích.

Ghi chú: Cần lưu ý là gỗ cây không dùng làm củi được vì khi đốt, nó toả mùi khó chịu gây nguy hiểm cho mũi.

80- Cam sành

Cam sành - *Citrus nobilis* Lour., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-4m, có gai xanh. Lá có phiến bầu dục, mép nguyên, có nhiều tuyến tinh dầu rõ; cuống ngắn, có đốt vào phiến, không có cánh. Hoa trắng, rất thơm, ở nách lá phía ngọn. Quả có da có u nần mịn, lúc chín vẫn còn xanh, lúc thật chín mới có màu vàng cam; vỏ quả dày dễ lột, rất thơm; thịt vàng cam, ngọt ít chua; hạt có phôi màu lục. (*Ảnh số* 180).

Thuộc loài này có nhiều thứ được trồng.

- var. *chrysocarpa* Lam. - Quýt tiểu.
- var. *microcarpa* Hassk. - Quýt xiêm.

Sinh thái: Cây trồng trong các vườn.

Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - *Pericarpium Citri.*

Tính vị, tác dụng: Lý khí kiện vị, tán thấp hoá đàm.

Công dụng: Quả ăn bổ, giải khát. Vỏ quả dùng làm thuốc, kích thích tiêu hoá, chữa đầy bụng, ợ chua, đi ngoài. Còn dùng trị ho có đờm, vỏ dùng cất tinh dầu.

81- Cam thảo

Cam thảo - *Glycyrrhiza uralensis* Fisch., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 30-100cm. Rễ dài có màu vàng nhạt. Thân có lông mềm, ngắn. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ, gồm 9-17 lá chét hình trứng có mép nguyên. Cụm hoa chùm ở nách lá; hoa tương đối nhỏ, màu tím nhạt. Quả đậu cong hình lưỡi liềm, dài 3-4cm, rộng 6-8mm, màu nâu đen, có lông dày, chứa 2-8 hạt nhỏ dẹt, màu nâu bóng. (*Ảnh số* 181).

Loài Cam thảo nhẵn - *Glycyrrhiza glabra* L. cũng thường được sử dụng. Cây cao 1-1,5m, cũng có rễ dài màu vàng nhạt. Lá kép lông chim lẻ có lá chét nguyên, hình trái xoan tù. Hoa nhỏ màu lơ tím sáng, họp thành chùm dài mọc đứng. Quả đậu thuôn, dẹp, thẳng hoặc hơi cong, không lông, nhỏ hơn loài trên và chỉ chứa 2-4 hạt tròn.

Cam thảo
1. Cành mang hoa;
2. Nhánh quả; 3. Thân rễ.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây nhập trồng bằng hạt và bằng thân rễ. Ưa đất cát vùng núi cao, có calcium.

Cam thảo trồng được 3 năm thì ra hoa, nhưng tỷ lệ kết quả thấp. Đến 5 năm tuổi, cây ra hoa nhiều và kết quả cao hơn. Mùa hoa tháng 6-7, mùa quả tháng 8-9.

Phân bố: Trồng ở Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên. Nguyên sản ở vùng ôn đới Âu Á, chủ yếu ở Liên Bang Nga, Trung Quốc, Mông Cổ, Afganistan, Iran.

Bộ phận dùng: Rễ - *R adix Glycyrrhizae*, thường gọi là Cam thảo - 甘草.

Người ta thu hoạch Cam thảo vào khoảng năm thứ năm; thường thu vào mùa đông khi cây tàn lụi. Lúc này rễ chắc, nặng, nhiều bột, có chất lượng tốt. Chải sạch đất bằng bàn chải. Phân loại to, nhỏ và phơi khô. Khi khô được 50%, bó thành bó và sau đó chỉ phơi đầu cắt, không phơi cả rễ, để cho vỏ vẫn giữ được màu nâu đỏ đẹp. Thường dùng dưới dạng Sinh thảo, Chích thảo, bột Cam thảo:

– Sinh thảo: Rửa sạch nhanh, dồ mềm, thái thành phiến mỏng 2mm khi còn nóng; nếu không kịp thái thì nhúng ngay vào nước lã, ủ mềm để khi thái được dễ dàng. Sau đó sấy hoặc phơi khô.

– Chích thảo: Sau khi sấy khô, đem tẩm mật, (cứ 1kg cam thảo phiến, dùng 200g mật, pha thêm 200ml nước đun sôi) tẩm rồi sao vàng thơm. Nếu dùng ít, có thể cắt khúc 5-10cm, cuộn vài lần giấy bản, nhúng qua nước cho đủ ướt, vùi vào trơ nóng, khi thấy giấy khô hơi sém thì bỏ giấy, thái lát mỏng.

– Bột Cam thảo: Cạo sạch vỏ ngoài, thái miếng tròn, sấy khô, tán thành bột mịn vừa. Bảo quản trong thùng kín, để nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Rễ của Cam thảo – *G.uralensis* chứa glucid 4,7-10,97%, tinh bột 4,17-5,92%. Hoạt chất thuộc nhóm saponosid là glycyrrhizin; thuộc nhóm flavonoid là liquiritin, liquiritigenin, isoliquiritin, isoliquiritigenin, neoliquiritin, neoiso-liquiritin, licurazid.

Rễ Cam thảo nhẵn - *G. glabra* chứa 20-25% tinh bột, 3-10% glucose và saccharose, các cumarin, triterpen và các sterol. Dược liệu chứa các hoạt chất saponosid và flavonoid, thuộc nhóm saponosid, có hoạt chất ngọt là glycyrrhizin, acid liquiritic...; thuộc nhóm các

flavonoid có liquiritin, isoliquirtin, liquiritigentin, isoliquiritigenin, licurasid, và các hợp chất oestrogen có nhân sterol.

Tính vị, tác dụng: Cam thảo có vị ngọt, tính bình. Sinh thảo có tác dụng giải độc, tả hoả; cam thảo tẩm mật sao vàng (chích thảo) tính ấm, có tác dụng bổ (ôn trung), nhuận phế, điều hoà các vị thuốc. Người ta đã nghiên cứu thực nghiệm các tác dụng gây trấn tĩnh, ức chế thần kinh trung ương, giảm ho, tác dụng giải co thắt trơn, gây tăng tiết dịch vị của histamin, tăng bài tiết mật, chống viêm và chống dị ứng, tác dụng oestrogen, tác dụng giải độc, lợi tiểu, nhuận tràng...

Công dụng: Sinh thảo được dùng chữa cảm, ho, mất tiếng, viêm họng, mụn nhọt, đau dạ dày, ỉa chảy, ngộ độc. Chích thảo dùng chữa tỳ vị hư nhược, ỉa chảy, thân thể mệt mỏi, kém ăn, khát nước do vị hư, ho do phế hư. Ngày dùng 4-20g dạng thuốc bột, thuốc hãm, nước nấu và cao mềm. Cam thảo giảm loét, giảm co thắt cơ, giảm tiết acid chlorhydric, chữa bệnh Addison... Còn dùng làm tá dược thuốc viên, thuốc ho, thuốc giải độc. Cam thảo còn được sử dụng làm chất thơm trong các hỗn hợp thuốc xông, làm thuốc chống co thắt trong các nước uống nhuận tràng; còn dùng để chế nước chiết tinh hay khô, dùng trong mỹ phẩm, dùng chế nước uống giải khát, làm mứt kẹo, tẩm thuốc lá.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho lao, ho lâu ngày; dùng Cam thảo nướng 120g tán bột, uống mỗi lần 4g, ngày uống 3-4 lần (Nam dược thần hiệu).

Loét dạ dày; dùng cao Cam thảo 2 phần, nước cất 1 phần hoà tan. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Không uống liên tục quá 3 tuần lễ.

2. Chữa tâm phế suy nhược, khó thở, mệt xỉu, mạch nhỏ yếu (huyết áp thấp hay hạ đường huyết); dùng Cam thảo 12g, Đương quy 10g, Nhị sâm 8g, tán bột uống mỗi lần 4g, ngày uống 3-4 lần, hay sắc uống lúc nguy cấp.

3. Chữa mụn nhọt, ngộ độc, dùng cao mềm Cam thảo, ngày uống 1-2 thìa cà phê.

Ghi chú: Người tỳ vị nhiệt, bụng đầy trướng, nôn mửa, người huyết áp thấp, người bệnh đái đường không nên dùng. Không dùng với Đại kích, Nguyên hoa, Cam toại, Hải tảo.

82- Cam thảo dây

Cam thảo dây, Cườm thảo, Dây chi chi, Dây cườm cườm, Tương tư đằng - *Abrus precatorius* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây leo với cành nhánh nhiều và mảnh. Lá kép lông chim chẵn gồm 9-11 cặp lá chét thuôn, tù, màu lục sẫm; cuống lá chét và cuống lá kép đều có đốt. Hoa nhiều, nhỏ, màu hồng hay tím nhạt, có tràng hoa dạng bướm, xếp thành chuỳ ở nách lá. Quả đậu dẹt, có 3-7 hạt. Hạt hình trứng, nhẵn bóng, to bằng hạt đậu gạo, màu đỏ chói, có một đốm đen rộng bao quanh tễ. (*Ảnh số* 182).

Cam thảo dây

Cành lá mang hoa và quả. (Ngk).

Sinh thái: Loài cây liên nhiệt đới, mọc hoang trong các rừng còi, rừng thưa vùng núi thấp đến trung du và đồng bằng. Mùa hoa quả tháng 3-6 trở đi đến tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Thanh Hoá, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh, Cà Mau. Cũng được trồng ở nhiều nơi.

Còn có ở nhiều nước khác như Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Dây mang lá, rễ, hạt - *Ramulus, Radix et Semen Abri Precatorii.*

Trồng được 3 tháng đã có thể thu hoạch dây lá. Cắt các đoạn dây mang lá, quấn lại thành bó rồi phơi khô. Thu hái rễ vào mùa xuân-hè; thu hoạch quả vào mùa thu rồi phơi khô, đập lấy hạt.

Thành phần hoá học: Lá, rễ Cam thảo dây chứa một chất ngọt tương tự glycyrrhizin của Cam thảo, nhưng vị khó chịu và đắng. Hạt chứa một albumin độc (toxalbumin) là abrin có cấu trúc và tính chất gần với ricin trong hạt thầu dầu; 1/2mg abrin đã là liều tử cho người trưởng thành; còn có các chất khác như L.abrin, abralin, precatorin, hemaglutinin, trigonellin, N-dimethyl tryptophan methyl este, hypaphorin, một số sterol như stigmasterol, brassicasterol,..., men ureaza. Vỏ hạt chứa chất màu là abarnin (anthocyan monoglycosid).

Tính vị, tác dụng: Dây lá, rễ Cam thảo dây có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Hạt có vị đắng, rất độc, có tác dụng thông cửu khiếu, sát trùng, tiêu viêm. Abrin là một albumin độc; khi vào cơ thể, nó sẽ tạo ra một kháng thể gây vón hồng cầu dễ dàng, làm phù tẩy kết mạc và gây hại tới giác mạc một cách vĩnh viễn.

Công dụng: Người ta thường dùng dây lá Cam thảo dây để điều hoà các vị thuốc khác, dùng chữa ho, giải cảm, trị hoàng đản do viêm gan siêu vi trùng. Liều dùng 8-16g, sắc uống. Có thể dùng thay Cam thảo bắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Người ta còn dùng lá Cam thảo dây nhai với muối và nuốt nước để chữa chứng đánh trống ngực. Hạt chỉ dùng ngoài để sát trùng, tiêu viêm, làm mụn nhọt chóng vỡ mủ (giã nhỏ đắp); tốt nhất là trị vú sưng đau do tắc tia sữa: người ta lấy một lượng vừa đủ, giã nát, nghiền thành bột trộn với dầu mè bôi và đắp ngoài.

Ở Đông Phi, có nơi dùng lá trị rắn độc cắn.

Ở Inđônêxia, người ta dùng dây lá làm thuốc chữa đau bụng, trị bệnh spru (ỉa chảy vùng nhiệt đới).

Ở Philippin, lá và rễ sắc chữa ho, chữa đau mắt hột mạn tính. Rễ dùng thay Cam thảo vì có tính làm dịu. Hạt dùng để tẩy nhưng độc nên không dùng nhiều.

Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt làm thuốc tẩy, gây nôn và kích dục, dùng trong rối loạn thần kinh và ngộ độc của súc vật. Người ta cũng dùng bột hạt làm thuốc dạn gây sẩy thai. Rễ cũng dùng gây nôn và chống độc.

Ghi chú: Khi bị ngộ độc hạt Cam thảo dây, có các triệu chứng như nôn mửa, viêm dạ dày-tiểu trường, co giật, xuất huyết nhiều, giảm huyết áp, dùng 50-60g Cam thảo sắc uống, hoặc hoà thêm bột Đậu xanh nghiền sống, uống nhiều càng tốt.

83- Cam thảo Đá Bia

Cam thảo Đá Bia - *Telosma procumbens* (Blanco) Merr., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo, có thể dài tới 10m, ít phân cành, đường kính thân 0,5-1,2cm. Vỏ thân màu trắng xám, có vết nứt dọc, cành non có lỗ bì. Lá mọc đối, cuống dài 1-2cm; phiến lá hình bầu dục-thuôn hoặc gần hình trứng, nhọn đầu, dài 10-13cm, rộng 4-6cm, gốc phiến lá có tuyến ở hai bên gân chính; lá khô màu vàng.

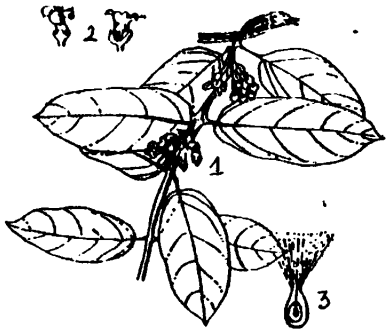

Cam thảo Đá Bia

1. Cành mang lá và hoa; 2. Hoa; 3. Hạt.

(Hình theo SĐVN).

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, gồm 2-6 hoa màu vàng xanh nhạt, cuống chung dài khoảng 1cm. Hoa có cuống ngắn, hình ống hơi phình ở giữa; 2 lá bắc nhỏ, sớm rụng. Lá đài 5, hình mác nhọn. tràng xẻ thành 5 thuỳ hình mác, dài tới 8mm. Nhị 5, đính trên ống tràng. Đầu nhuỵ tròn. Bầu 2 ô. Quả gồm hai đại, dài 10-14cm, chĩa về hai phía, đầu nhọn. Hạt nhiều, hình trứng ngược, dẹt, có túm lông.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng kín thường xanh, ẩm, trên núi đất có nhiều đá, ở độ cao khoảng 500m. Cây ưa ẩm, chịu bóng và hơi có khả năng ưa sáng. Mọc rải rác, thường leo lên những cây bụi, cây gỗ nhỏ khác. Có thể rụng lá vào mùa khô. Cây mọc chồi vào đầu mùa mưa (tháng 6). Mùa hoa quả tháng 4-7.

Phân bố: Ở nước ta, mới chỉ phát hiện ở một điểm phân bố duy nhất (núi Đá Bia) thuộc thị

xã Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên. Còn có ở Nam Trung Quốc (Hải Nam) và Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Telosmae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa một saponin triterpen không độc, có vị ngọt.

Công dụng: Nhân dân đào lấy rễ thay vị Cam thảo bắc để trị ho.

84- Cam thảo đất

Cam thảo đất, Cam thảo nam - *Scoparia dulcis* L., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng đứng, cao 30-80cm, có thân nhẵn hoá gỗ ở gốc và rễ to hình trụ. Lá đơn mọc đối hay mọc vòng ba lá một, phiến lá hình mác hay hình trứng có ít răng cưa ở nửa trên, không lông.

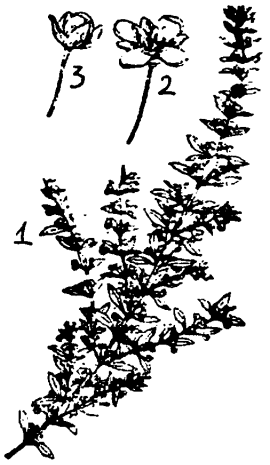

Cam thảo đất
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Hoa nhỏ, màu trắng, mọc riêng lẻ hay thành từng đôi ở nách lá. Quả nang nhỏ chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 183).

Sinh thái: Loài liên nhiệt đới mọc khắp nơi ở đất hoang ven các đường đi, bờ ruộng. Có thể trồng bằng hạt vào mùa xuân. Ra hoa quả vào tháng 5-7.

Phân bố: Gặp khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở các nước vùng nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scopariae.* Vào mùa xuân hè, thu hái toàn cây, rửa sạch, thái nhỏ dùng tươi hoặc phơi sấy khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Cây chứa một alcaloid và một chất đắng; còn có nhiều acid silicic và một hoạt chất gọi là amellin. Phần cây trên mặt đất còn chứa một chất dầu sền sệt mà trong thành phần có dulciol, scopariol, (+)manitol, glucose. Rễ chứa (+)manitol, tanin, alcaloid, một hợp chất triterpen. Vỏ rễ chứa hexcoxinol, ß-sitosterol và (+)manitol.

Tính vị, tác dụng: Cam thảo đất có vị ngọt, tính mát; có tác dụng bổ tỳ, nhuận phế, thanh nhiệt, giải độc và lợi tiểu. Amellin trong cây là một chất chống bệnh đái đường, dùng uống làm giảm đường-huyết và các triệu chứng của bệnh đái đường và tăng hồng cầu. Nó cũng ngăn cản sự tiêu hao mô và dẫn đến sự tiêu thụ tốt hơn protein trong chế độ ăn, làm giảm mỡ trong mô mỡ và thúc đẩy quá trình hàn liền vết thương.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Cảm cúm, sốt nóng nhiều, ho khan, ho có đờm; 2. Lỵ trực trùng; 3. Tê phù, phù thũng, giảm niệu. Liều dùng 8-12g khô hoặc 20-40g tươi, dạng thuốc sắc. Để tươi chữa ho khan; sao thơm chữa ho đờm và tiêu sưng. Dùng ngoài, ép lấy dịch từ cây tươi trị mụn nhọt, lở ngứa, eczema.

Nước hãm lá Cam thảo đất dùng làm thuốc súc miệng và ngậm chữa đau răng. Hoạt chất amellin dùng điều trị bệnh đái đường, thiếu máu, albumin niệu, ceton niệu, viêm võng mạc, những biến chứng kèm theo đái đường và làm các vết thương mau lành.

Có thể dùng thay Cam thảo để chữa sốt, say sắn, giải độc cơ thể.

Đơn thuốc:

1. Lỵ trực trùng: Cam thảo đất, Rau má lá rau muống, Địa liền, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Cảm cúm, nóng ho: Cam thảo đất tươi 30g, Diếp cá 15g, Bạc hà 9g, sắc uống. Có thể phối hợp với Rau má, Cỏ tranh, Sài hồ nam, Mạn kinh, Kim ngân, Kinh giới.

85- Cam thìa

Cam thìa, Hoa mật, Mật đất, Mao liên thái - *Picris hieraciodes* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 20-120cm, mọc đứng, phân nhánh, có gờ dọc, phủ lông cứng thường tận cùng thành nạng có hai

nhánh. Lá hình bầu dục-thuôn, cỡ 8-24 x 1-6cm, chóp nhọn, mép có răng cưa nhọn, cả hai mặt lá phủ lông dạng móc câu; phiến lá kéo dài xuống cuống thành cánh. Các lá ở nửa trên của thân nhỏ, không cuống.

Cụm hoa chung dạng tán hay ngù giả. Cụm hoa đầu có cuống dài 1-2cm. Tổng bao hình chuông, có ba hàng lá bắc. Tất cả các hoa đều là hoa hình lưỡi, màu vàng tươi. Quả bế hình thoi, dài 3mm, có sọc dọc và vân ngang, mào lông dài 5-6mm, màu trắng ửng vàng.

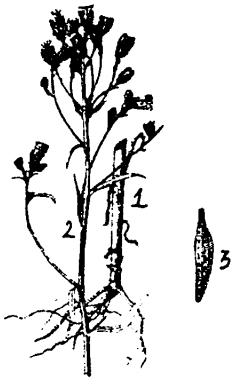

Cam thìa

1. Gốc thân và rễ;

2. Cành mang lá và cụm hoa; 3. Quả bế.

(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ven núi, ở độ cao 1500-2000m. Ra hoa quả tháng 5-10.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây, hoa - *Herba et Flos Picridis.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị cay, tính mát.

Hoa có vị đắng, mặn, tính hơi ấm.

Toàn cây tả hoả, giải độc, khư ứ chỉ thống.

Hoa lý phế chỉ khái, hoá đàm bình suyễn, khoan dung.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị đòn ngã tổn thương, vô danh thũng độc. Hoa được dùng trị ho nhiều đờm, ho suyễn, khó thở, ngực hay căng tức.

Ở nước ta, đồng bào miền núi dùng lá đắng làm thuốc trị sốt. Toàn cây được dùng trị cảm mạo, nhức đầu, ngạt mũi, sốt rét (cách nhật cấp và mạn tính, lách to), viêm gan do siêu vi trùng, kiết lý cấp và mạn tính, viêm đại tràng và kích thích tiêu hoá. Ngày dùng 20-40g, dạng thuốc sắc.

86- Cám

Cám - *Parinari annamensis* (Hance) J. E. Vidal, thuộc họ Cám - *Chrysobalanaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình hay lớn, cao 15-30m, đường kính 30-60cm. Lá dai, hình trái xoan hay hình bầu dục, tù hay thon hẹp ngắn ở gốc, nguyên, dài 6-15cm, rộng 4-9cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới phủ lông trắng hay xám nhạt; gân bên 12-15 đôi, nổi rõ ở mặt dưới; gân con hình mạng rõ; cuống lá dài 7-10mm có phủ lông mềm và có rãnh ở trên. Hoa nhiều, màu trắng, nhỏ, rộng 3mm, xếp thành chuỳ kép ở ngọn, phủ lớp lông ngắn màu vàng hoe dày đặc. Quả hình trứng hay gần hình cầu, dài 4cm, rộng 3cm, phủ nhiều lỗ bì xám; vỏ quả ngoài dày, có nhiều vẩy xám bạc. Hạch rất to, hoá xương, nhăn nheo, có 2 ô, chứa mỗi ô một hạt. (*Ảnh số* 184).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa và rừng rậm ẩm thường xanh ở độ cao đến 600m, trên đất cát hay đất có đá. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-8

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang.

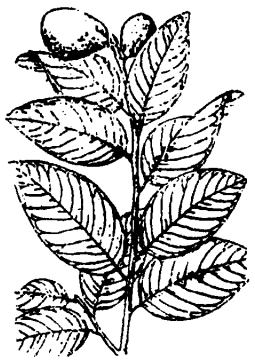

Cám

Cành mang quả.

(Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Parinarii.*

Công dụng: Quả không ngọt như các loại quả khác nhưng vỏ quả và hạt đều ăn được, có thể chống đói. Cũng dùng lấy đường và chế rượu. Hạch giàu về dầu, nhưng vì vỏ hạch quá dày nên khó đập vỡ và sử dụng dễ dàng như các loại hạt khác. Dầu này dễ khô, có thể dùng trong mỹ phẩm chế xà phòng cao cấp.

Vỏ cây dùng làm hương thắp. Vỏ quả được sử dụng trong y học dân gian Campuchia làm thuốc trong một chế phẩm gọi là thnam pooy.

87- Cám trắng

Cám trắng, Muồng trúc - *Albizia lebbekoides* (DC.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây cao khoảng 20m. Lá hai lần kép lông chim chẵn; cuống sơ cấp có một tuyến cách gốc 2-3cm; lá chét 18-22 đôi; phiến lá xanh nhạt, cứng và dai, dài 20-25mm, rộng 5-7mm, không có lông. Hoa thành đầu nhỏ hình bán cầu, xếp thành chuỳ dạng tháp gồm nhiều ngù. Quả đậu dài 13cm, rộng 18-20mm, thót lại ở gốc và ở đỉnh, tận cùng là một mũi nhọn, nhẵn bóng, màu nâu. Hạt 10, hình bầu dục, dẹp, có lỗ tổ ong ở giữa.

Sinh thái: Cây mọc ở bìa các rừng thường xanh và nhất là trong rừng rụng lá cho tới độ cao 400m. Cũng thường được trồng.

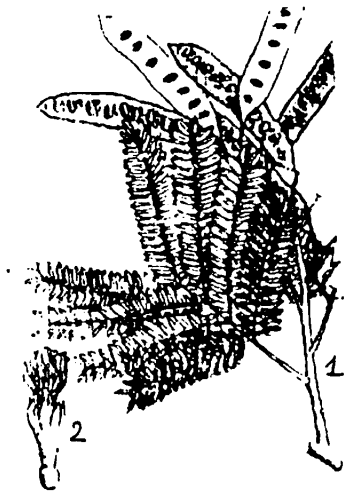

Cám trắng
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Hà Nội, Gia Lai, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh (trồng). Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Albiziae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một lượng tanin là 12,5-17% và được sử dụng ở Giava như các loài cây có tanin khác.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng và chát.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta ngâm hay hãm vỏ để uống trị các cơn đau bụng hay cơn sỏi.

88- Cang mai

Cang mai - *Justicia adhatoda* L. (*Adhatoda vasica* Nees), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 2-7m. Lá có cuống, hình ngọn giáo nhọn ở gốc, có mũi hay nhọn ở chóp, nguyên, nhẵn ở mặt trên, hơi có lông mịn ở mặt dưới, dài 7-25cm, rộng 2,5-7cm. Hoa to, thành bông ở ngọn, có cuống dài 3-7cm. Quả nang có lông mềm, dài 6mm, chứa 4 hạt dẹp hình lăng kính. (*Ảnh số* 185).

Sinh thái: Cây ưa ẩm mát. Nhân giống bằng cành giâm vào mùa xuân. Ra hoa vào mùa hè.

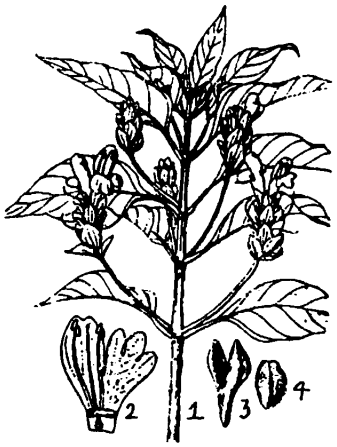

Cang mai
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa trải ra; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lạng Sơn (trồng), Quảng Trị (trồng).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Thái Lan, Lào, Singapo, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Justiciae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa alcaloid vasicin và một lượng ít tinh dầu. Còn có l-peganin (l-vascin). Nếu chiết xuất lá sẽ được một chất lỏng chứa hai base có tính chất giảm co thắt; nếu chiết bằng lôi kéo hơi nước sẽ có một chất diệt giun và diệt cỏ.

Người ta còn tách được alcaloid vasicinon có tác dụng làm dãn khí quản như adrenalin. Hạt

chứa dầu béo 25,6% gồm có sitosterol và các acid arachidic, behenic, lignoceric, cerotic, oleic và linoleic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng khư phong hoạt huyết, tán ứ giảm đau, tiếp xương. Lá và rễ có tính kháng khuẩn đường hô hấp và làm long đờm. Hoa và rễ cũng có tính kháng khuẩn. Dầu từ lá, hoa và rễ có tác dụng chống vi trùng lao.

Công dụng: Lá và rễ sắc uống dùng trị ho, viêm phế quản mạn tính, hen suyễn, lao phổi. Lá còn được dùng trị thấp khớp và làm thuốc sát trùng. Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây để làm thuốc trừ đờm và trị chứng kinh nguyệt quá nhiều của phụ nữ.

Ở Thái Lan, lá dùng trị dãn phế quản, phân giải chất nhầy; dùng ngoài để cầm máu vết thương. Rễ được dùng trị bệnh lao và làm thuốc bổ phổi. Người ta còn dùng toàn cây chữa gãy xương, trẹo chân, phong thấp đau nhức khớp, đau eo lưng.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho, cảm sốt, sốt rét: Lá hoặc rễ Cang mai sắc uống.

2. Chữa hen: Hoa và lá sắc uống.

89- Càng cua

Càng cua, Xương rồng càng cua - *Schlumbergera truncata* (Haw.) Moran [*Epiphyllum truncatum* Haw., *Zygocactus truncatus* (Haw.) K. Schum.], thuộc họ Xương rồng - *Cactaceae*.

Mô tả: Thân phân nhánh, chia đốt, các đốt ở gốc tròn; các đốt ở phía trên dẹp, hình trứng ngược hoặc hình chữ nhật, màu xanh bóng, có răng ở mép, đầu cụt, có lông. Hoa dài 7cm, không đều vì phiến hoa như có hai môi. Nhị trắng, bao phấn vàng; vòi nhuỵ màu đỏ son.

Quả dạng quả lê, màu đỏ. (*Ảnh số* 186).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu ẩm mát, mọc khoẻ trên các gốc ghép trong chậu cảnh. Hoa nở rộ vào dịp đầu năm.

Phân bố: Gốc ở Braxin được nhập trồng, nay phổ biến khắp nước ta, từ nông thôn đến các thành phố.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Schlumbergerae*.

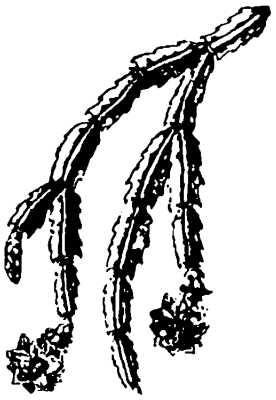

Càng cua
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân cây được dùng ngoài làm thuốc trị viêm tuyến mang tai và mụn nhọt lở độc.

90- Cáng lò

Cáng lò, Co lim - *Betula alnoides* Buch.-Ham., thuộc họ Cáng lò - *Betulaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thân thẳng tròn; vỏ ngoài màu nâu xám, bong ra từng mảng; thịt vỏ màu nâu mùi thơm hắc. Lá có phiến xoan, đầu nhọn, gốc tròn hay hình tim, dài 8-14cm, rộng 4-6cm, mép có răng cưa nhọn, gân bên 10-12 đôi, lúc khô nâu đỏ, có lông chói mặt trên, còn mặt dưới nâu đỏ; cuống dài 1,5cm. Bông hoa đực hình đuôi sóc; hoa đực có chỉ nhị dính từng cặp. Hoa cái xếp thành cụm 2-3 hoa ở nách lá bắc. Quả nhỏ thuôn, có cánh to, có lông.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong các rừng phục hồi ở độ cao 300-400m lên tới 1000m, có khi tập trung thành loại hình ưu thế rõ rệt. Tái sinh tự nhiên mạnh ở những nơi có ánh sáng nhiều, độ dốc cao. Ra hoa vào tháng 1.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Nội, Kon Tum, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Betulae*. Có thể thu hái vỏ, lá quanh năm.

Thành phần hoá học: Vỏ và lá đều chứa salycilat methyl.

Cáng lò

1. Cành mang hoa; 2. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị ngọt, cay, tính ấm; có tác dụng ôn trung tán hàn, khư phong trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ, lá làm thuốc trị rắn cắn.

Ở Trung Quốc, vỏ cây dùng trị cảm mạo, viêm dạ dày-ruột cấp tính, sốt rét, phong thấp đau xương và đòn ngã tổn thương.

91- Canhkina

Canhkina - *Cinchona sp.*, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Chi *Cinchona* L. gồm tới 40 loài. Chúng đều là những cây gỗ có lá mọc đối, có lá kèm, có hoa đều, trắng hay hồng, mẫu 5 và tập hợp thành cụm hoa hình xim.

Tất cả các loài *Cinchona* đều có xuất xứ từ sườn đông của dãy núi Andes, ở phía này hay phía kia của xích đạo, thuộc các nước Colombia, Ecuador, Pêru, Bolivia ở độ cao từ 1000m tới 3000m, tức là ở những miền có mưa nhiều, độ ẩm cao, nhiệt độ trung bình và tương đối ổn định. Những loài được nói đến là:

- Canhkina đỏ - *Cinchona calisaya* Weddell, xuất xứ ở Bolivia và nam Pêru, được trồng nhiều ở Giava.

- Canhkina xám - *Cinchona officinalis* L. xuất xứ từ phía bắc Colombia tới Pêru.

Canhkina thon - *Cinchona ledgeriana* Moens có khi được xem như là một loài lai, có xuất xứ ở Bolivia và được trồng sớm nhất ở Inđônêxia. Loài này đã được tuyển chọn qua một thời gian dài và hiện được trồng ở nhiều nước Châu Phi nhiệt đới cũng như nhiều đồn điền ở Châu Mỹ. (*Ảnh số* 187).

Sinh thái: Ở nước ta, Canhkina được đem trồng thí nghiệm từ những năm 1871 ở một số nơi nhưng không thành công. Cho đến sau Đại chiến thế giới thứ nhất, A. Yersin thí nghiệm trồng ở cao nguyên Lang bian (vùng Xuân Thọ hiện nay) và ở vùng Hòn Bà ở Khánh Hoà rồi di chuyển tới Di Linh, Đơn Dương thì thành công.

Canhkina thon

Ngọn cành mang hoa.

(Hình theo ICS).

Năm 1927, có trại nghiên cứu trồng Canhkina ở Nam Trung Bộ và năm 1938 mới có trại trồng Canhkina ở Thủ Pháp, vùng chân núi Ba Vì. Cho đến trước Đại chiến thế giới lần thứ hai, có năm sản lượng Canhkina thu được lên đến 30 ngàn tấn. Do chiến tranh mà việc phát triển trồng Canhkina bị đình trệ và bị khai thác kiệt quệ.

Cho đến năm 1978, chỉ còn lại một số nơi có Canhkina như Lâm Đồng (Xuân Thọ, Tà Nung ở Đà Lạt, Xuân Sơn ở Đơn Dương, Lán Tranh ở Đức Trọng, Đinh Trang Thượng ở Di Linh), Đắk Nông và Gia Lai (Biển Hồ, Sa Thầy).

Ở miền Bắc Việt Nam, tại Hà Nội (vùng Thủ Pháp) cho đến năm 1958, chỉ còn sót lại vài chục cây nhưng trong khoảng 1960-1970, ta đã khôi phục lại và tiếp tục nghiên cứu phát triển Canhkina, đưa diện tích tại đây lên tới 60ha.

Hiện nay, ta đang nghiên cứu phát triển trồng Canhkina ở Lâm Đồng. Loài được trồng chủ yếu là Canhkina thon. Nhân giống bằng

gieo hạt. Canhkina trồng sau 3-4 năm đã có thể cho vỏ, nhưng tốt nhất là sau 7-10 năm thì thu hoạch vỏ tốt nhất. Bóc vỏ vào mùa thu hay đầu xuân. Hàm lượng hoạt chất trong cây tuỳ thuộc vào loài trồng và chất đất ở các độ cao khác nhau. Khi chặt cây, cành để bóc vỏ, cần chừa lại gốc để cây tạo ra thân, cành mới.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, cành và cũng có thể dùng cả vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Cinchonae.*

Thành phần hoá học: Vỏ Canhkina giàu tanin catechic (3 tới 5%), khi oxy hoá sẽ thành phlobaphen màu đỏ của Canhkina. Còn có ít tinh dầu, acid hữu cơ (acid quinic) và một heterosid triterpenic (quinovosid).

Trong vỏ có nhiều alcaloid, có thể đạt tới 15% trọng lượng của vỏ. Các alcaloid chính tạo thành 2 cặp đồng phân lập thể: một bên là quinin và quinidin, một bên là cinchonin và cinchonidin. Quinin và cinchonidin quay trái, còn quinidin và cinchonin quay phải. Quinin và quinidin sẽ biến đổi thành quinicin (hay quinotoxin). Các alcaloid chính này đều kèm theo những alcaloid có hàm lượng thấp.

Trong vỏ của Canhkina đỏ, có tỷ lệ alcaloid toàn phần là 3-8% và hàm lượng quinin trong đó chỉ chiếm ít hơn 50%; còn trong vỏ Canhkina thon, tỷ lệ alcaloid toàn phần tới 15% và hàm lượng quinin trong đó lên tới 80-90%.

Tính vị, tác dụng: Vỏ Canhkina đỏ có mùi thơm nhẹ, vị đắng chát.

Vỏ Canhkina thon có mùi hơi thơm, vị hơi chát, rất đắng. Các hoạt chất trong Canhkina có tác dụng trị bệnh sốt rét, quan trọng nhất là quinin. Quinin là một chất độc đối với tế bào, có tác dụng đối với các loại đơn bào; nó tác dụng trên những dạng vô tính và ký sinh trùng; nó diệt giao tử hơi yếu đối với các dạng Plasmodium vivax và P. malariae. Còn có những tác dụng khác là ức chế trung tâm sinh nhiệt nên dùng làm thuốc giảm sốt; tác dụng chống nhiễm trùng, kích thích nhẹ lên hệ thần kinh, ức chế hoạt động của tim (cũng tương đương với quinidin nhưng yếu với liều diệt ký sinh trùng), tác dụng kích thích tử cung, tác dụng đối với thính giác, thị giác và tiêu hoá, tác dụng gây xơ cứng. Các alcaloid khác có tác dụng chữa sốt, sốt rét nhưng kém hơn và có tác dụng hợp đồng. Nói chung, Canhkina bổ, lợi tiêu hoá, hạ nhiệt, chống nhiễm trùng, chống ký sinh trùng, hàn liền sẹo.

Công dụng: Vỏ Canhkina dùng làm thuốc chữa thiếu máu, mệt mỏi toàn thân, dưỡng sức, chữa sốt, sốt rét vì nhiễm trùng, lao và đái đường. Dùng ngoài chữa mưng mủ hoại tử, vết thương không trương lực. Liều dùng 5-10g dạng bột, viên hoặc rượu thuốc. Bột Canhkina dùng rắc các vết thương, vết loét. Người ta thường dùng vỏ làm nguyên liệu chiết các alcaloid, nhất là quinin. Quinin dùng làm thuốc chữa sốt, sốt rét với liều 1-2g một ngày, chia làm nhiều lần uống, mỗi lần 0,5g, tổng liều là 10-15g. Cinchonin dùng như quinin nhưng với liều ít hơn, ngày dùng 0,5-1,5g chia làm nhiều lần uống trong ngày. Quinidin dùng điều trị một số trường hợp loạn nhịp tim; liều dùng mỗi lần 200-250mg dạng sulfat, mỗi ngày có thể dùng tới 1,0-1,5g.

92 Cành giao

Cành giao, Vân lan - *Papilionanthe teres* (Roxb.) Schltr. [*Vanda teres* (Roxb.) Lindl., *Dendrobium teres* Roxb.], thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan mọc cao 1-4m; thân hình trụ, có lóng dài; rễ khí sinh to. Lá hình trụ nhọn, dài 10cm. Chùm hoa ở ngọn, to, dẹp; hoa màu hồng trừ 2 lá dài bên, môi có 3 thuỳ, thuỳ bên cao 7-10mm.

Cành giao
Cành cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao đến 1500m. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Hà Nội, Lâm Đồng (Đà Lạt). Thường trồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Papilionanthes.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc.

93- Cánh diều

Cánh diều, Hắc lân nhiều tuyến, Cây lá cám - - *Melanolepis multiglandulosa* (Reinw. ex Blume) Rchb.f. ex Zoll. [*M. vitifolia* (Kuntze) Gagnep.], thuộc họ Thầu dầu - *Eupharbioceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng, có lông nhiều màu vàng vàng. Thân cao 1-2m, thường không phân nhánh, đầy lông mềm hình sao, rồi hoá nhẵn. Lá mọc so le, có 3 thuỳ cạn hay sâu; gốc hình tim, nhẵn ở mặt trên, có lông rậm mềm ở mặt dưới, mỏng, dài 11cm, rộng 12cm, thuỳ giữa thường lớn hơn; gân gốc 5, gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 13-16cm, có lông, mang 1-2 tuyến ở mỗi bên. Cụm hoa ở nách lá, cùng gốc. Hoa không cánh; hoa đực có 80-100 nhị; hoa cái có bầu 3-4 ô, với 3-4 vòi nhuỵ. Quả nang màu tím, hình cầu 3 cạnh, cao 6mm, đường kính 12-15mm, có lông như bột, chứa 3-4 hạt; cỡ 4mm, màu tím.

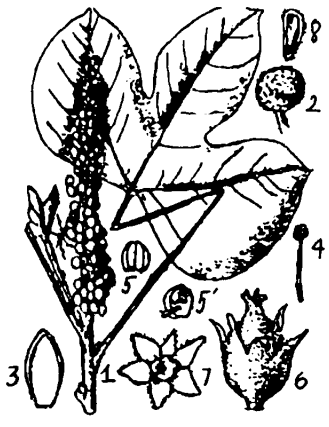

Cánh diều

1. Cụm hoa và lá; 2. Nụ hoa đực;
3. Lá đài; 4. Nhị; 5.5'. Bao phấn;
6. Hoa cái; 7. Đài hoa và đĩa mật;
8. Lát cắt dọc một ô của bầu.
(Hình theo FGI).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh hay rụng lá, trên đất phiến thạch cát, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: An Giang, Đồng Tháp. Còn có ở Campuchia, Inđônêxia, Papua Niu Ghinê, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ - *Radix Folium et Cortex Melanolepidis.*

Công dụng: Nhân dân dùng rễ sắc uống chữa nhức mỏi, da thịt tê rần, gân xương khớp đau nhức và bại liệt. Thường dùng phối hợp với những vị thuốc khác.

Ở Inđônêxia, người ta dùng lá non giã lẫn với nghệ và nước biển dùng trị các loại ngứa ngáy. Lá dùng nấu thành trà uống trị ho. Rễ cây được dùng phối hợp với sulfat đồng để trị đau răng; vỏ cây được dùng phối hợp với gia vị để làm thuốc đắp nóng cho bệnh nhân bị đau xóc hông.

Ở Papua Niu Ghinê, một nhúm lá khô giã nát và trộn với nước nguội, dung dịch này được dùng uống trị táo bón, đau ngực vì ho lao.

Ở Philippin, lá xát với muối hoặc giã hay hơ nóng cho héo dùng đắp sau đầu hay thái dương để trị đau đầu. Vỏ cây và lá hơ nóng dùng đắp lên da để làm toát mồ hôi.

94- Cánh nỏ

Cánh nỏ, Rù rì bãi - *Ficus ischnopoda* Miq., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 2-6m, cành yếu, có lông vàng. Lá có phiến thon, gân gốc hơi dài, gân bên hơi cong, gần như không lông, mặt dưới tái; lá kèm 1cm. Quả dạng sung có cuống dài, hình quả lê, có 9-10 gờ; hoa đực có 3-5 lá dài, 1 nhị; hoa cái có 4 lá dài.

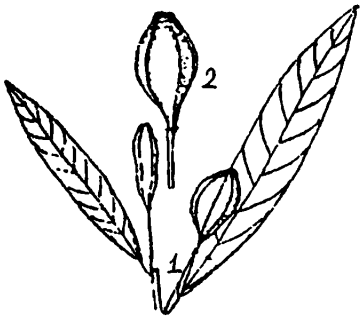

Cánh nỏ

1. Nhánh cây mang quả; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc dọc các bờ nước (suối, khe) và trên các ngách đá ven suối, từ vùng thấp lên vùng cao 1500m. Ra hoa quả tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fici Ischnopodae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Chỉ mới biết qua kinh nghiệm dân gian dùng lá rút mảnh đạn. Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cũng được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương.

95- Cao cẳng Bắc bộ

Cao cẳng Bắc bộ, Xà bì Bắc bộ - *Ophiopogon tonki-nensis* Rodr., thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân rễ ngắn, rễ chùm mảnh, hình sợi. Lá tập trung ở gốc, phiến lá hình ngọn giáo, hình ngọn giáo ngược dài 15-21cm, rộng 3-4cm, dày, gốc không cân, nhiều gân phụ, có gân ngang; cuống lá dài 15-20cm. Cụm hoa chùm; trục cụm hoa dài 20-25cm; hoa xếp 2-7 cái trong mỗi lá bắc, lá bắc hình ngọn giáo, cao 8mm; cuống hoa dài 1cm. Bao hoa 6 mảnh, màu tím nhạt, cao 3-4mm; Nhị 6. Bầu 3 ô, vòi nhụy hình trụ, đầu nhụy 3 thuỳ ngắn. Quả chụm 3, tròn, to 5mm.

Cao cẳng Bắc bộ
1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng trên núi đá vôi. Ra hoa tháng 6-9 có quả tháng 8-12.

Phân bố: Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hoà Bình, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuberculum Ophiopogonis.*

Tính vị, tác dụng: Nhuận phế sinh tân, chỉ khái hóa đàm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùnh trị viêm niệu đạo, lao phổi, ho, khạc ra máu và viêm nhánh khí quản.

96- Cao cẳng bò

Cao cẳng bò, Cỏ lưỡi gà - *Ophiopogon reptans* Hook.f., thuộc họ Mạch môn - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm có thân bò dài đến 90cm, cứng; thân đứng ngắn. Lá nhiều, hẹp dài, dài 12-15cm, rộng 3-4 (6)mm; gân 5; bẹ có mép mỏng, trắng.

Chùm hoa dài 6-8cm; ở nách mỗi lá bắc có 1-2 cuống dài đến 1cm mang 1-2 hoa; bao hoa 6 mảnh; nhị 6; bầu 3 ô, 2 noãn. Quả mọng chứa 1 hạt tròn, to 3-4mm.

Cao cẳng bò
1. Hình dạng chung của cây;
2. Một phần cụm hoa; 3. Một phần cụm quả.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, khe đá hốc cây, ven suối, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Hải Phòng, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Ophiopogonis.*

Công dụng: Thân rễ cũng được dùng thay Mạch môn trị ho kinh niên, tê thấp, bán thân bất toại, mệt mỏi, còi xương.

97- Cao cẳng lá mác

Cao cẳng lá mác - *Ophiopogon dracaenoides* (Baker) Hook.f., thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân rễ bò dài, phía ngọn chếch lên, dài đến 65cm, đường kính 3-5mm, có đốt, có rễ to. Lá xếp 4-7 cái thành túm; phiến lá xoan thon hay hình mác thon, phần gốc thon nhọn dần thành cuống, dài 5,5-14cm, rộng 1,8-3,5cm, mặt trên màu lục, mặt dưới màu lục tro, có nhiều gân phụ; cuống lá dài 2-7cm. Cụm hoa chùm cao 8-12cm, có 10-20 hoa. Hoa có cuống dài 4-6mm, màu trắng. Bao hoa 6, hình ngọn giáo, hay hình ngọn giáo dạng trứng, dài 4-6mm, màu trắng. Nhị 6. Bầu trong, 8 ô. Quả có cuống ngắn, hình trái xoan, dài 8-9mm; hạt hình bầu dục.

Cao cẳng lá mác
1. Phần dưới thân và thân rễ;
2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa. Ra hoa tháng 5-6, co quả tháng 7-12.

Phân bố: Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hải Phòng, Hòa Bình, Ninh Bình, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Ophiopogonis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng định tâm an thần, chỉ khái hoá đàm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị tim đập mạnh và loạn nhịp, bệnh về tim do phong thấp, lao phổi, viêm khí quản mạn tính, viêm nhánh khí quản.

98- Cao cẳng lá nhỏ

Cao cẳng lá nhỏ, Cao cẳng thân dài - *Ophiopogon chingii* Wang et Tang, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Thân dài tới 40cm, mọc bò, ngọn hướng nghiêng lên nhiều hay ít, đường kính 2-5mm. Lá mọc xếp và thân, cuống lá không rõ, phiến hình dải, chóp nhọn; dài 7-27cm, rộng 2,5-8mm, có 3-5 gân dọc. Cụm hoa chùm ở ngọn, dài 8-15cm, mỗi nhánh dài 2-5cm, có 5-10 hoa; hoa thường mọc đơn độc trong lá bắc, ít khi có 2 hoa; lá bắc hình trứng hay hình mác, dài 6mm; cuống hoa dài 6-9mm. Bao hoa 6, hình thon hoặc thon dạng trứng, dài 5mm. Nhị 6. Bầu trung, dài 4mm, hạt hình bầu dục, dài cỡ 8mm.

Cao cẳng lá nhỏ
1. Phần gốc thân và rễ;
2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh ẩm, hoặc khe đá gần bờ núi, dưới tán rừng.

Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 6-12.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Quảng

Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ophiopogonis.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được giã nát đắp ngoài trị bỏng rạ và nhọt độc sưng mủ.

99- Cao cẳng lá rộng

Cao cẳng lá rộng, Xà thảo lá rộng - *Ophiopogon lati-folius* Rodr., thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân rất ngắn, rễ chống to, đường kính 6-7m. Lá nhiều, tập trung ở đỉnh thân, phiến lá hình dải, dài 30-50cm, rộng 1-2cm, gân phụ nhiều, gốc hẹp lại thành bẹ có mép mỏng, thẳng. Cụm hoa chùm, mọc ở nách lá hoặc trong túm lá ở đỉnh thân, trục cụm hoa dài 25-40 (45) cm, hoa nhóm 2-6 cái ở nách lá bắc, lá bắc mỏng, hình tam giác, dài 1,2-1,5cm. Hoa nhỏ, màu trắng hoặc màu tím nhạt; cuống hoa dài 7,5-10mm, có đốt ở gần đỉnh. Bao hoa 6 mảnh, dài 4-7mm. Nhị 6, chỉ nhị rộng và ngắn. Bầu trong, đỉnh bầu phẳng, 3 ô, vòi nhụy mảnh, đầu nhụy không rõ. Quả mọng chín màu tím nhạt.

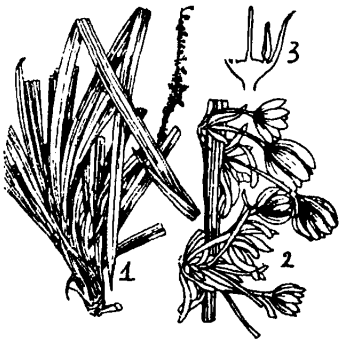

Cao cẳng lá rộng
1. Cành mang lá và hoa;
2. Một phần cụm hoa; 3. Sơ đồ hoa.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng, trong rừng.

Ra hoa tháng 1-8, có quả tháng 4-12.

Phân bố: Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Rhizoma Ophiopogonis.*

Tính vị, tác dụng: Tư âm bổ khí, nhuận phế chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ dùng trị ho do phổi nóng, lao phổi.

100- Cao cẳng trung gian

Cao cẳng trung gian, Xà thảo vừa - *Ophiopogon intermedius* D. Don, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc thành bụi có củ, thân trên mặt đất rất ngắn. Lá mọc tập trung ở đỉnh thân, phiến lá hình dải, dài 15-55 (70)cm, rộng 2-5(8)mm, có 7-9 gân, mép có răng cưa nhỏ, không cuống, gốc có bẹ màu nâu.

Cụm hoa chùm, mọc ở nách lá, cao gần bằng lá. Lá bắc nhỏ, cuống hoa dài hơn lá bắc. Hoa nhỏ, màu trắng hoặc màu tím nhạt. Bao hoa 6 mảnh, dính nhau ở gốc, xếp 2 vòng, không bằng nhau. Nhị 6, chỉ nhị ngắn. Bầu trung, 3 ô, vòi nhuỵ hình dùi, đầu nhuỵ 3 thuỳ, ngắn. Quả mọng, đường kính 6mm, kho chín có màu tía.

Cao cẳng trung gian
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Ninh, Hoà Bình, Quảng Nam, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Bănglađét, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Rhizoma Ophiopogonis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn. Bổ âm nhuận phế, thanh tâm trừ phiền, ích vị sinh tân.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ củ dùng trị phổi khô ho khan, thổ huyết, lao huyết, phế ung, tiêu khát, đái rát.

101- Cao su

Cao su - *Hevea brasiliensis* (A Juss.) Muell - Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây to, cao đến vài chục mét, thân thường phân cành ở độ cao 2-2,5m; vỏ nhẵn, có nhựa mủ trắng khi khô thì dẻo và có tính đàn hồi. Lá kép, mọc so le, cuống dài 5-14cm, mang 3 lá chét hình bầu dục tới hình mũi mác dạng bầu dục, dài 10-30cm, rộng 5-12cm, hai mặt không lông. Cụm hoa hình chuỳ, mọc ở nách lá, ngắn hơn lá, có cả hoa đực và hoa cái. Hoa đực có đài hợp với 5-6 lá đài, không có cánh hoa, đĩa mật với 5 tuyến, nhị 10 có chỉ nhị dính thành một trụ. Hoa cái có đài giống hoa đực, bầu 3 ô, không có vòi nhuỵ; đầu nhuỵ 3, ngắn và dày. Quả nang hình cầu, có 3 cạnh lồi, chứa 3 hạt hình bầu dục dài 2,5-3cm, màu nâu có vân. (*Ảnh số* 188).

Sinh thái: Cây có xuất xứ từ thung lũng sông Amazon (Braxin), được nhập vào trồng ở các nước nam Á Châu và ở nước ta. Việc nhập giống trồng đầu tiên vào năm 1877 ở Thảo cầm viên Sài Gòn bị thất bại; sau đó vào năm 1897, người ta mới lấy hạt giống từ Giava vào trồng thí nghiệm và thành công ở Suối Dầu tỉnh Khánh Hoà. Các hạt giống từ Giava lại được tiếp tục nhập vào tạo ra những giống tốt cung cấp cho tất cả các đồn điền Nam Bộ Việt Nam và Campuchia từ ngày đó đến nay.

Nhiệt độ trung bình thích hợp với cao su khoảng 25^{0}C, có thể thấp ở 10-15^{0}C nếu không kéo dài, lượng mưa ít nhất 1500mm/năm, số giờ chiếu sáng khoảng 1600 giờ/năm. Cây có thể trồng lên đến độ cao 400m, trên đất bằng phẳng hoặc dốc thoai thoải dưới 8%, đất thoát nước, có 20-25% đất sét và tầng đất dày 1-1,5m trở lên, có 1,5-2% chất hữu cơ, độ pH 4,5-5,5. Cao su thích hợp với đất đỏ Zazan.

Cao su
1. Cành quả; 2. Cành hoa;
3. Hoa đực; 4. Nhị; 5. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Mùa hoa tháng 2-4, có quả tháng 8; mùa thứ hai ra hoa tháng 6, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Các tỉnh Đông Nam Bộ, Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc, Quảng Trị, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ và dầu hạt - *Latex et Oleum Heveae.*

Thành phần hoá học: Nhựa mủ chứa 70% nước và 20-30% cao su. Nhũ tương chứa các chất khoáng (0,50%), các glucid (1-2%), các protid (aminoacid), các men (oxydaza). Cao su là một polymer của isopren (polypren), các dãy polyisoprenic có cấu trúc cao đối với các nối kép và trọng lượng phân tử có thể vượt quá 1 triệu. Quả chứa một tinh dầu lỏng (20-34% ở hạt, 38-53% ở nhân), màu vàng rơm, mùi dầu lanh, dính. Hạt chứa một glycosid cyanogenetic độc.

Công dụng: Cao su được dùng ở trạng thái nguyên để làm thuốc dán, thuốc cao lá. Nó cũng được sử dụng làm các đồ phụ tùng (núm vú giả, ống dò thương tích). Dầu hạt cao su dùng trong hội hoạ, dùng chế vaccin và để làm xà phòng rất thông dụng ở Hoa Kỳ và Achentina. Khô dầu hạt là thức ăn có giá trị cho gia súc, nhưng nếu ép từ hạt tươi thì lượng HCN lên tới 30mg%, còn ở hạt khô là 4mg%. Nếu ép nóng thì độc tố biến mất. Khi ta dùng khô dầu ép lạnh đun nóng lên thì cũng không còn độc chất nữa; khô dầu cũng đồng thời được dùng làm phân.

102- Cào cào

Cào cào, Cỏ cào cào - *Burmannia disticha* L., thuộc họ Cào cào - *Burmanniaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 60cm, thân xanh; rễ sợi nhiều, mọc thành túm dày. Lá nhiều, mọc thành hoa thị ở gốc; phiến hình dải dài 10-15cm, rộng 1-1,5cm. Cụm hoa gồm những bông choãi ra, dài tới 6cm, mang nhiều hoa ở mặt trên. Bao hoa kép; thuỳ ngoài hình tam giác có gân bên lồi vào trong thành cánh; thuỳ trong hình tam giác, có 2 gân giữa có cánh, tạo thành mép kép. Nhị đối diện với các thuỳ trong, mào choãi ra rồi lại gần lại. Bầu có cánh khá rộng, đầu nhuỵ hình đĩa tròn. Quả nang.

Cào cào

1. Phần dưới của cây; 2. Cụm hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đất ẩm ướt ven đường, ven rừng ở độ cao 1000m-1600m.

Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Quảng Ninh, Lâm Đồng và Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Burmanniae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính lạnh. Thanh nhiệt, chỉ khái.

Công dụng: Toàn cây dùng làm thuốc điều kinh. Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng làm thuốc thạnh nhiệt để trị đái vàng; ở Quảng Tây, người ta còn dùng rễ hoặc toàn cây để trị viêm phế quản.

103- Cào cào xanh

Cào cào xanh - *Burmannia coelestis* D.Don, thuộc họ Cào cào - *Burmanniaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 12-20cm. Rễ sợi mọc thành túm. Nhiều lá màu lục mọc thành hình hoa thị, hình sợi, rất nhọn, dài 12mm, rộng 2-3mm. Cụm hoa gồm 1-4 hoa ở ngọn, màu xanh nhạt, xanh hồng hay màu tím. Bao hoa kép, mép thuỳ ngoài nom như kép vì có thêm 2 gân ở hai bên; thuỳ trong hình tam giác có 2 gân giữa, có cánh tạo thành mỗi bên một mép kép. Nhị đối diện với các thuỳ trong; mào choãi ra. Bầu có cánh rộng, đầu nhuỵ hình đĩa.

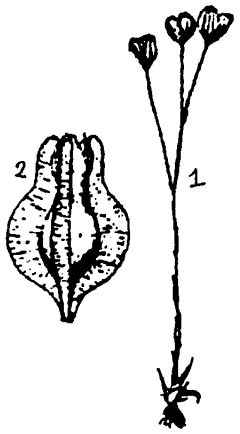

Cào cào xanh

1. Dạng chung; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trên các bãi cỏ, đất có cỏ ẩm ướt nơi ít ánh sáng, có khi gặp cạnh khe suối, từ vùng thấp lên tới độ cao 500-1300m. Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Ninh Bình, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Inđônêxia và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Burmanniae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình. Kiện tỳ, tiêu tích, sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ và toàn cây được dùng trị trẻ em cam tích, đau bụng giun và tiêu hoá không bình thường.

104- Cảo bản

Cảo bản - *Ligusticum sinense* Oliv., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 0,5-1m hay hơn. Lá mọc so le, kép lông chim 2-3 lần;

cuống lá dài 9-12cm, phía dưới ôm lấy thân. Lá chét hình trứng, mép có răng cưa nhỏ. Cụm hoa tán kép, có 16-20 cuống mang tán đơn; mỗi tán này mang nhiều hoa nhỏ màu trắng. Quả bế đôi gồm 2 phân quả; mỗi phân quả có 5 sống chạy dọc; các sống ngăn cách nhau bởi các rãnh nhỏ; trong các rãnh nhỏ có từ 3-5 ống tinh dầu. (*Ảnh số* 189).

Cảo bản

1. Phần gốc cây với thân rễ; 2. Cành lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đất ẩm vùng núi cao. Đã được trồng ở nước ta khoảng 100 năm qua.

Phân bố: Hà Giang. Nguồn gốc từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Ligustici Sinensis;* thường gọi là Cảo bản - 藁本.

Người ta đào thân rễ, cắt bỏ đầu, rửa sạch, thái lát, phơi khô. Thân rễ gần như hình cầu, đường kính 1-3cm, mặt ngoài màu nâu sần sùi, mặt trong màu trắng ngà.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính ấm; có tác dụng tán phong hàn, ráo thấp, lưu thông khí huyết.

Công dụng: Thường được dùng chữa: 1. Cảm phong hàn, đau đầu; 2. Kinh nguyệt không đều; 3. Bán thân bất toại (liệt nửa người), chân tay co quắp. Ngày dùng 3-9g, dạng thuốc sắc. Còn dùng ngoài chữa ghẻ lở, chốc đầu, mẩn ngứa và làm sạch gàu ở đầu.

Đơn thuốc:

1. Chữa nhức đầu, thiên đầu thống: Cảo bản 6g, Xuyên khung 3g, Phòng phong 5g, Bạch chỉ 3g, Tế tân 2g, Cam thảo 3g, nước 500ml. Sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày sau bữa cơm.

2. Chữa nhiều gàu: Cảo bản, Bạch chỉ, hai vị bằng nhau, nấu để tắm, gội đầu. Hoặc tán bột đem xát vào dầu, sáng hôm sau gội đầu, sẽ chóng hết gàu.

Ghi chú: Ngoài loài trên, còn có một số loài khác gọi là Liêu cảo bản - *Ligusticum jehoense* Nakai et Kitag. Cũng được dùng với tên Cảo bản như loài trên. Ta cũng phải nhập của Trung Quốc. Cây liêu Cảo bản cao 20-80cm, cũng có lá kép lông chim 2-3 lần; cụm hoa hình tán kép mang 6-19 tán, mỗi tán nhỏ mang khoảng 20 hoa màu trắng. Quả dài 3-4mm, rộng 2mm, có 5 sống dọc, giữa sống chỉ có một ống tinh dầu. Cũng có vị cay, tính ấm, có tác dụng khư phong, tán hàn, trừ thấp, chỉ thống. Dùng trị cảm lạnh, nhức đầu, đau bụng ỉa chảy. Dùng ngoài trị ghẻ lở.

105- Cáp điền

Cáp điền - *Coldenia procumbens* L., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, có lông nhám hay lông len mềm; nhánh dài đến 40cm hay hơn. Lá mọc so le; phiến lá hình trái xoan, có răng tai bèo, gập lại, dài 2cm, rộng 1cm, mặt dưới phủ lông dài trắng, rạp xuống; cuống lá rất ngắn do phần gốc lá thon hẹp mà thành.

Cáp điền

1. Cành lá mang hoa; 2. Tràng hoa và nhị; 3. Nhuỵ; 4. Quả nằm trong đài hoa; 5. Quả với 4 hạch.
(Hình theo ICS).

Hoa nhỏ, mọc ở nách lá, hầu như không cuống, màu trắng hay hồng hồng; đài có 4 lá

đài rời, màu xanh, tràng thành ống cao 1,5mm; bầu 2 lá noãn. Quả bế dài 4-5mm, có 4 hạch tách ra khi chín, nhẵn, sần sùi, hơi có lông mềm, có mỏ ngắn ở đầu.

Sinh thái: Mọc rải rác ở sân vườn, ruộng, các bãi hoang, ven đường, nơi sáng và ẩm. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Tây Ninh, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Đồng Tháp. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Coldeniae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ người ta dùng lá tươi hơ nóng đắp các vết thương đau do tê thấp; cây khô tán thành bột và lẫn với một lượng tương đương hạt Tiểu hồi dùng làm một thứ thuốc đắp mụn nhọt để làm cho mưng mủ nhanh.

106- Cáp gai đen

Cáp gai đen - *Capparis zeylanica* L. (*C. horrida* L.f.), thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, dài 2,5m; nhánh có lông hình sao màu hung nâu; gai cong; dài 6mm. Lá có phiến xoan hay xoan ngược, dài 6cm, rộng 4,5cm, đầu tù hay hơi lõm, gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 2cm. Hoa xếp 1-2 cái ở nách lá; đài có lông; cánh hoa màu hồng; nhị nhiều; cuống nhuỵ dài; bầu có 4 giá noãn. Quả mọng to cỡ 2cm, màu đỏ rồi chuyển sang màu đen.

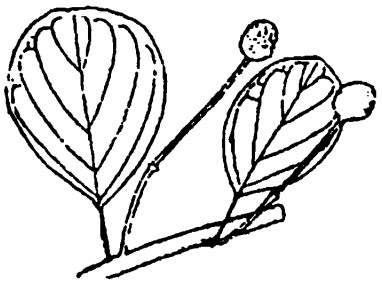

Cáp gai đen
Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng khô dọc bờ biển, rừng còi và ven rừng đến độ cao 700m. Ra hoa tháng 1-4.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Hải Phòng tới Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận và Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Campuchia, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá - *Cortex Radicis et Folium Capparidis.*

Thành phần hoá học: Có một alcaoid, một phytosterot, một chất nhầy và một acid tan trong nước.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng, có tác dụng làm dịu, lợi tiêu hoá, lợi mật. Lá chống kích thích.

Công dụng: Ở Ấn Độ vỏ rễ được dùng làm thuốc lợi tiêu hoá và trị ỉa chảy, lá dùng trị mụn nhọt, sưng phù và bệnh trĩ.

Ở Campuchia, người ta gọi cây này là "cây khí hư" có thể là do cây có tác dụng trị bệnh này.

107- Cáp gai nhỏ

Cáp gai nhỏ, Bùng chè, Mấm - *Capparis micrantha* DC., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có gai cao 4-5m, với gai trải ra, thẳng, dài 2mm. Lá hình bầu dục, tù ở chóp, tận cùng bằng một mũi nhọn cứng và hình tam giác, dài 11-15cm, rộng 5,5-7cm. Hoa thành chùm ở nách hay ở ngọn, khi các lá ở trên đã rụng. Quả mọng hình trứng, dài 4-5cm, rộng 2-3cm. Hạt nhiều, hình thận, dài 7mm, rộng 5-6mm. (*Ảnh số* 190).

Cáp gai nhỏ
1. Cành hoa; 2. Cành quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, hoặc lùm bụi trên cát. Ra hoa quả tháng 4-5.

Phân bố: Bắc Cạn, Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà, Gia Lai, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Gỗ, rễ và hạt - *Lignum, Radix et Semen Capparidis.* Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Quả, hạt thu hái vào mùa hè thu.

Công dụng: Quả chín ăn được, có mùi thơm. Gỗ nghiền thành bột, dùng quấn thành điếu như thuốc lá để hút chữa viêm phế quản và viêm niêm mạc mũi; có thể dùng riêng bột cây hoặc pha thêm thuốc lá. Rễ có tác dụng lợi tiểu và kháng viêm. Cũng dùng chế thuốc uống chữa viêm phế quản. Có nơi như ở Vũng Tàu, dân gian dùng rễ của thứ Mắm gai hay Cáp gai nhỏ (subsp. *micrantha*) làm thuốc điều kinh, với liều dùng 5-12g. Hạt rang lên làm thuốc chữa ho.

Ở Philippin, cây này dùng trị bệnh hen suyễn và bệnh đau tim.

108- Cáp hàng rào

Cáp hàng rào - *Capparis sepiaria* L., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 1m; nhánh có gai nhỏ màu nâu. Lá có phiến bầu dục, dài 3-5cm, mỏng, có ít lông ở mặt dưới; gân bên 3-4 đôi. Hoa xếp 5-14 đoá thành tán; hoa màu trắng có cánh hoa cao 5-7mm, khoảng 30 nhị. Quả mọng to 6-8mm, chứa 1-4 hạt.

Cáp hàng rào
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc nơi khô, dọc bờ biển và trong các quần hệ thứ sinh. Ra hoa tháng 7, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình đến Quảng Nam, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân cây - *Caulis Capparidis.*

Công dụng: Ở Campuchia, thân cây được dùng làm thuốc điều hoà kinh nguyệt.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc hạ nhiệt, chuyển hoá tăng trương lực và dùng trị các bệnh ngoài da.

109- Cáp lá mỏng

Cáp lá mỏng, Cáp dẻo, Bạch hoa - *Capparis membranifolia* Kurz [*C. viminea* Hook.f. et Thoms., *C. acutifolia* ssp. *viminea* (Hook.f. et Thoms.) Jacobs], thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn, có khi leo; thân tròn, mảnh; lóng dài; chồi non phủ đầy lông vàng. Lá có phiến xoan thon, nhọn hai đầu, rộng ở giữa, dài cỡ 12cm, rộng cỡ 5cm, mỏng, không lông; gân bên 8-10 đôi, cuống lá dài 8mm. Hoa xếp 1-3 thành hàng ở nách lá; cuống hoa 2cm. Lá đài cao 5-7mm; cánh hoa 8mm; nhị nhiều, cao 1,5-2cm; cuống bầu dài hơn. Quả to 1-1,5cm, thịt vàng.

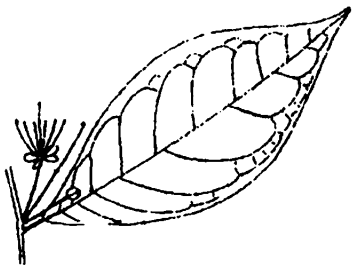

Cáp lá mỏng
Lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dại quanh các bụi rậm từ vùng thấp lên đến độ cao trên 1000m.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-7.

Phân bố: Bắc Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Capparidis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị phong thấp đau xương; lá và quả dùng trị rắn độc cắn.

110- Cáp lá nhọn

Cáp lá nhọn, Cáp nhọn - *Capparis acutifolia* Sweet (*C. membranacea* Gardn. et Champ.), thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Bụi nhỏ, hơi trườn; nhánh không lông, có gai nhỏ. Lá mọc so le; phiến lá hình tròn dài đến thon, dài 7-12cm, rộng 2-3cm, chóp có mũi nhọn, gốc tù hoặc hình nêm, gân bên 7-9 đôi; cuống lá dài 5-6mm, hình máng xối. Hoa màu trắng, tập hợp 1-4 cái ở nách lá thành hàng đứng, cuống hoa dài 1-1,5cm, mảnh; lá đài 4, hình trứng, dài 4-5mm; cánh hoa 4, hình thuôn dẹp, dài 7-8 mm; nhị 20-30, chỉ nhị đứng, bầu trên cuống dài 15-20mm. Quả hình cầu, đường kính 8-12mm.

Cáp lá nhọn

Gốc rễ và dây mang lá. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao đến 1200m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Capparidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính ấm. Có ít độc, phá huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng trị: 1. Đòn ngã tổn thương, đụng giập, sưng đau họng, đau răng, đau bụng (đau dạ dày); 2. Phong thấp đau xương; 3. Bế kinh; 4. Chỉ huyết. Liều dùng 3-10g.

111- Cáp lá xá lị

Cáp lá xá lị, Cáp có mũi - *Capparis pyrifolia* Lam. (*C. acuminata* Willd.), thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây đứng, cao 5-6m, có khi leo; nhánh mảnh, lúc non có lông, hình sao màu hoe; có gai nhỏ, cao 2-3mm. Lá có phiến xoan, dài 5-9cm, rộng 3-4,5cm, chóp có mũi nhọn dài, gốc tù tròn hay hình tim, mỏng, không lông; gân bên lồi, 5-7 đôi; cuống lá dài 3mm, có lông mịn. Hoa xếp 2-3 cái thành hàng đứng trên nách lá, màu trắng; cuống hoa dài 1,5-2,5cm; lá đài cao 3mm, cánh hoa cao 4-5mm, nhị 20; cuống bầu dài 1,5cm, không lông. Quả mọng tròn, đường kính 8-12mm, màu đen; hạt 2-6.

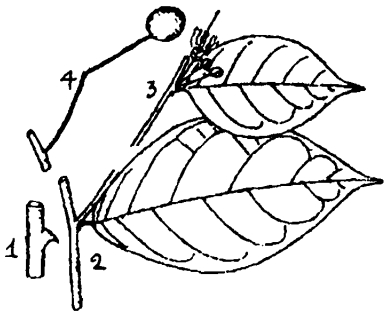

Cáp lá xá lị

1. Thân và gai; 2. Lá;
3. Lá và hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

Ra hoa quả từ tháng 3 đến tháng 9.

Phân bố: Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Capparidis.*

Công dụng: Ở Giava, gỗ được dùng trị thiểu năng mật, đau dạ dày và trạng thái choạng vạng.

Ở Philippin, gỗ cây cũng được dùng như vậy.

112- Cáp mộc hình sao

Cáp mộc hình sao - *Craibiodendron stellatum* (Pierre ex Laness.) W.W, Sm., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 4-5m, nhánh non không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 6-10(-13)cm, rộng 3,5-4,5(-6)cm, không lông, mặt dưới có tuyến nhỏ và gân bên làm thành mạng mịn rõ; cuống dài 1cm. Chuỳ hoa cao 20cm, có lông mịn; hoa màu trắng, hình chuông cao 4-5mm; nhị 10. Quả nang rộng 12mm, có 5 cạnh tròn, 5 ô; hạt có cánh dài 2mm.

Cáp mộc hình sao
1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Đài hoa và nhuỵ; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng núi cao 200-1800m, trong rừng hỗn giao cây lá kim và cây lá rộng. Tái sinh bằng hạt dưới tán rừng rậm. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Craibiodendronis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính bình. Thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng trị viêm khớp do phong thấp, đòn ngã.

Ở nước ta, nhân dân dùng vỏ cây nấu nước rửa vết thương. Vỏ của thân cây có thể dùng để nấu keo.

113- Cáp Thượng Hải

Cáp Thượng Hải, Dây lùng bùng - *Capparis cantoniensis* Lour., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Dây leo; các nhánh có màu nâu, nhánh non có lông vàng nhạt, nhánh già không lông, có gai nhỏ cứng cong về phía dưới. Lá có phiến xoan thon, dài từ 5-8cm, rộng 2-3,5cm, chóp thon tù, gốc tròn, toàn màu lục, không lông; cuống dài 6mm, có lông mềm.

Cụm hoa chùm ở ngọn gồm nhiều tán; cuống hoa dài 4-10mm, có lông mềm; hoa màu trắng, đường kính 1cm, có mùi thơm. Quả tròn, đường kính 6-10mm, không lông; cuống quả dài 7-10mm; hạt 1, hình cầu hay bầu dục, to 5-6mm.

Cáp Thượng Hải
1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng và ven rừng, từ vùng thấp đến vùng cao 1200m.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Bà Rịa Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, dây, hạt - *Radix, Caulis et Semen Capparidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn. Thanh nhiệt giải độc, trấn thống chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và dây được dùng làm thuốc trị ho và đòn ngã sưng đau; hạt dùng trị sưng đau họng, khuẩn lỵ và đau dạ dày.

114- Cáp to

Cáp to - *Capparis grandis* L.f., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng hay leo, có khi là cây gỗ lớn cao đến 12m, thường có gai thẳng dài 5mm, nhánh non có lông vàng. Lá có phiến dài 5-7cm, có lông như nhung ở mặt dưới và cuống; gân bên 6-8 đôi. Ngù hoa ở ngọn nhánh; nụ hoa to 1-1,5cm, lá đài đầy lông vàng, cánh hoa xoan; nhị 30-70; bầu có lông. Quả mọng to 1-2,5cm, màu hồng.

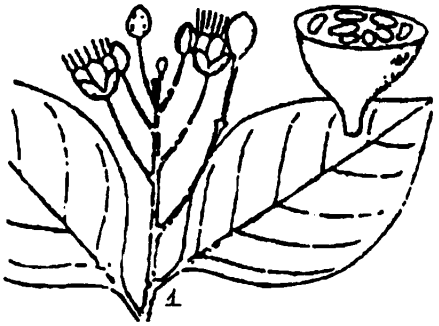

Cáp to

1. Cành mang hoa; 2. Quả cắt ngang.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ở độ cao lên tới 600-800m. Ra hoa vào tháng 5-6 có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lâm Đồng, Ninh Thuận, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá - *Cortex et Folium Capparidis.*

Công dụng: Vỏ cây được dùng làm hương.

Ở Ấn Độ, vỏ cây và lá dùng pha uống chữa bệnh phù và phát ban.

115- Cáp vàng

Cáp vàng - *Capparis flavicans* Kurz, thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hay cây gỗ lớn cao đến 10m; các nhánh có lông hình sao màu vàng nâu; gai dài 0,5-2mm. Lá có phiến xoan ngược hay bầu dục, chóp tròn hay lõm, dài 2-3cm, rộng 1-1,5cm, phủ lông vàng dễ rụng. Hoa đơn độc ở ngọn các nhánh; cuống hoa dạng sợi dài 1-3cm; lá đài cao 6-8mm; cánh hoa cao 8-9mm, màu vàng có bớt cam; nhị 6-7. Quả mọng, cao 3-4cm, có u lồi và nhiều lông hình sao, khi chín màu vàng cam; hạt dài 6-8mm, rộng 3-7mm.

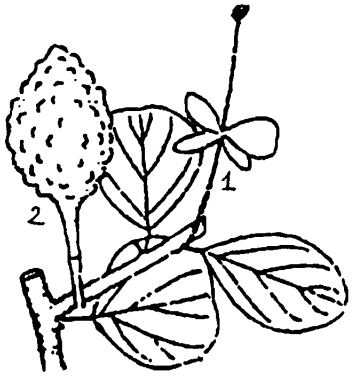

Cáp vàng

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, rừng thưa, trên đất khô. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 3-6.

Phân bố: Khánh Hoà, Gia Lai, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá, gỗ - *Folium et Lignum Capparidis.*

Công dụng: Lá làm tăng sự tiết sữa (Phạm Hoàng Hộ, 1991). Ở Campuchia, hoa tươi được dùng làm rau ăn. Gỗ nghiền thành bột dùng đốt để xông khói chữa bệnh cho người bị choáng váng.

116- Cát cánh

Cát cánh - *Platycodon grandiflorum* (Jacq.) A. DC., thuộc họ Hoa chuông - *Campanulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao 50-80cm. Rễ phình thành củ nạc, đôi khi phân nhánh, vỏ màu vàng nhạt. Lá gần như không có cuống, các lá phía dưới mọc đối hoặc mọc vòng 3-4 lá, các lá phía trên nhỏ, có khi mọc so le; phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to, dài 2,5-6cm, rộng 1-2,5cm.

Hoa mọc đơn độc hoặc tạo thành bông thưa ở nách lá hay gần ngọn; đài hình chuông dài 1cm, màu lục; tràng hình chuông, màu lam tím hay trắng, Quả nang, hình trứng, nằm trong đài tồn tại; hạt nhỏ, hình bầu dục, màu nâu đen. (*Ảnh số* 191).

Cát cánh
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Quả; 5. Rễ củ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây của miền ôn đới: Nga, Trung Quốc, Triều Tiên. Được trồng nhiều ở Trung Quốc. Ta đi thực vào trồng ở vùng cao như ở Lào Cai (Sa Pa, Bắc Hà) và Vĩnh Phúc (Tam Đảo). Gần đây, cũng được trồng ở một số nơi thuộc đồng bằng Bắc Bộ (Thái Bình...). Cây mọc khoẻ và thích nghi với khí hậu và đất đai của nước ta. Ở đồng bằng có thể gieo trồng vào tháng 10-11, ở miền núi vào tháng 2-3. Nếu gieo vào đất quá khô hay đất quá ướt bị nén chặt thì hạt lâu mọc. Cây trồng ở vùng cao hai năm đã cho thu hoạch, còn trồng ở đồng bằng thì sau một năm đã có thể thu hoạch được.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Plaatycodi*; thường gọi là Cát cánh - 桔梗.

Vào mùa đông khi cây tàn lụi hay sau khi thu quả để làm giống thì chọn ngày nắng ráo, dùng cuốc đào lấy rễ củ, sau khi đã cắt bỏ thân lá, rễ con, rửa sạch đất cát, ngâm vào nước rồi lấy ra dùng dao tre nứa cạo bỏ lớp vỏ ngoài, mang phơi hay sấy khô. Có thể xông lưu huỳnh. Thông thường người ta hay dùng sống nhưng có thể tẩm mật sao qua. Nếu dùng làm hoàn tán thì thái lát sao qua rồi tán bột mịn. Cần bảo quản nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

Thành phần hoá học: Trong rễ Cát cánh có các saponin platycodin A, C, D, D_2, polygalacin D, D_2. còn có một chất tương tự Inulin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, sau đắng, tính bình; có tác dụng thông khí ở phổi, tiêu đờm, làm cho mủ độc vỡ ra ngoài. Người ta đã chứng minh được rằng các saponin của Cát cánh có tác dụng tiêu đờm, phá huyết, làm tan máu. Rễ Cát cánh có tác dụng như giảm đau, làm trấn tĩnh, hạ nhiệt, giảm ho và khử đờm. Đồng thời, nó có tác dụng làm dãn các mạch máu nhỏ, làm hạ đường huyết, chống loét và chống viêm.

Công dụng: Cát cánh dùng chữa ho có đờm hôi tanh, ho ra máu, viêm đau họng, khản tiếng, hen suyễn, tức ngực, khó thở, nhọt ở phổi, kiết lỵ. Ngày dùng 4-20g, dạng thuốc sắc. Người ta còn dùng Cát cánh chữa mụn nhọt và chế thuốc mỡ dùng ngoài để chữa một số bệnh ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Ngoại cảm, ho mất tiếng: Cát cánh, Bạc hà, Mộc thông, Bươm bướm, Chiêu liêu, mỗi vị bằng nhau, 6g, sắc uống (Bách gia trân tàng).

2. Ho nhổ ra mủ và nước rãi hôi thối, lồng ngực căng tức: Cát cánh, Cam thảo, Chỉ xác, mỗi vị 4-6g sắc uống.

3. Chữa ho, tiêu đờm: Cát cánh 4g, Cam thảo 8g, nước 250ml, sắc còn 150ml, chia làm ba lần uống trong ngày.

4. Cam răng, miệng hôi: Cát cánh, Hồi hương, mỗi vị 4g tán bột nhỏ, bôi.

5. Bệnh ngoài da: Cát cánh 6g, Cam thảo 4g, Gừng 2g. Táo ta (quả) 5g, nước 600ml, sắc còn 300ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Trường hợp phổi nóng khô háo khong nên dùng Cát cánh. Nếu sắc uống phần đầu của rễ củ, nơi giáp với thân cây thì dễ bị nôn.

117- Cát đằng cánh

Cát đằng cánh, Khiên ngưu núi lá có cánh - *Thunbergia alata* Bojer ex Sims, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae*.

Mô tả: Cây leo thân quấn dài 1-3m. Cuống lá thường có cánh. Lá có hình dạng thay đổi, hình trứng, hình tim hay hình ngọn giáo, nguyên hay có răng.

Hoa mọc đơn độc hay từng cặp ở nách, cuống hoa dài. Lá bắc con hình trứng hay hình mác,

nhọn, có lông. Đài hình chén, 12 răng. Tràng màu vàng có tâm tía đen, xẻ 5 thuỳ gần bằng nhau. Nhị 4 (2 dài) và đều có 1-2 cựa. Bầu nhãn, 2 ô, mỗi ô 2 noãn; đầu nhuỵ chẻ đôi. Quả nang, có mỏ to, có lông; hạt hình cầu.

Cát đằng cánh
Cành mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Loài của miền Đông Châu Phi, được gây trồng, nay trở thành cây mọc hoang trong các lùm bụi ở Huế. Đà Lạt và thành phố Hồ Chí Minh. Có nhiều giống trồng với hoa có màu sắc khác nhau. (trắng, vàng cam, màu vàng đỏ, vàng nhạt...)

Phân bố: Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Thunbergiae Alatae.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được giã ra dùng đắp trị đau đầu.

118- Cát đằng đỏ

Cát đằng đỏ - *Thunbergia coccinea* Wall. ex D. Don, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 3-5m, quấn qua trái. Lá không lông, dai, màu lục sẫm ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới; phiến hình bầu dục dài 5-15 (18)cm, rộng 3-6.5cm, gốc tù hay tròn hơi lõm, mép nguyên có răng hoặc có thuỳ; gân gốc 5-7; cuống dài 3cm.

Chùm hoa ở ngọn, thòng dài 20-40cm, trục có lông nằm, mịn; lá bắc 2, hình ngọn giáo , nhọn, dài 12-15mm, hơi có lông mịn, mang ở nách của nó 1-3 hoa; cuống có lông mịn; lá bắc con hình ngọn giáo nhọn. Đài nguyên. Tràng màu đỏ tươi (màu hồng điều), dài 3cm; ống hơi rộng ở phía trên, cụt nghiêng ở đỉnh; thuỳ 5, dài gần bằng nhau, cỡ 5mm. Nhị 4, có bao phấn có cựa dài, những cái ở sau với 1 hoặc 2 cựa nhỏ hơn hoặc không có. Bầu không lông; đầu nhuỵ chẻ đôi sâu. Quả nang hơi mịn; dài 2,5-3cm; hạt 4, hình bán cầu. (*Ảnh số* 192).

Cát đằng đỏ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc leo lên cây rừng.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng (trồng).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, rễ - *Folium, Flos et Radix Thunbergiae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá, hoa, rễ được dùng làm thuốc trị váng đầu, đau đầu, viêm dạ dày-ruột, lỵ và ngoại thương cảm nhiễm.

119- Cát đằng thon

Cát đằng thon - *Thunbergia laurifolia* Lindl., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Dây leo cao. Lá không lông; phiến lá thuôn, dài tới 15cm, gốc tù có khi hơi hình tim; 3 gân gốc; mép nguyên, có khi hơi lượn sóng; cuống dài 2-6cm. Chùm hoa ở ngọn, dài tới 40-50cm. Hoa to 6-8cm, xếp thành vòng. Tràng hoa màu xanh da trời, vàng ở trung tâm, trắng ở họng. Nhị 4. Quả nang cao 5-6cm, rộng 1.5cm.

Sinh thái: Cây mọc leo lên bờ bụi và cây gỗ lớn ven rừng đồng bằng. Cũng thường được trồng làm cảnh.

Phân bố: Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Malaixia.

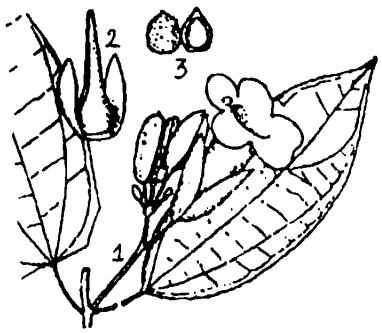

Cát đằng thon
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Thunbergiae Laurifoliae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, dịch lá được dùng khi bị rong kinh và cho vào tai chữa điếc tai.

Ở Malaixia, lá giã ra dùng đắp vết đứt và nhọt.

120- Cát đằng thơm

Cát đằng thơm - *Thunbergia fragrans* Roxb., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Thân leo quấn bên phải, cao 1-2m. Lá có cuống (có khi rất ngắn); phiến hình trái xoan, hình ngọn giáo hay thuôn hoặc khía mép hay hình tim hoặc tù ở gốc, tù hay nhọn ở chóp, có mép nguyên, có răng hay có thuỳ, không lông hay có lông mịn, có phiến dạng màng hay gần dai, dài 3-10cm, rộng 1-4cm; gân 3-5, đi từ gốc lá.

Cụm hoa gồm hoa đơn độc hay từng đôi ở nách lá; cuống hoa dài tới 7cm; lá bắc con hình ngọn giáo, dài 12-15mm. Đài có mép có 10-13 răng. Tràng hoa màu trắng hay trắng kem, họng màu tía lấp lánh, thơm hay không thơm, dài 4cm; ống gần hình trụ, hơi giãn ra từ giữa, phiến có thuỳ gần bằng nhau. Nhị 4, đính ở phía giữa của ống tràng; bao phấn 2 ô, cụt ở gốc, nhọn ở đỉnh. Bầu không lông hay có lông mịn, đầu nhuỵ chia sâu thành 2 môi, với môi hình trái xoan, tù, cuốn lại theo chiều dài. Quả nang không lông; hạt hình cầu, hơi dẹp, có rốn tròn và hơi có vẩy.

Cát đằng thơm
1. Cành mang hoa; 2. Lá;
3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc leo lên cây gỗ ven rừng, trong lùm bụi. Cũng được trồng làm cảnh.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng Vào Khánh Hoà, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt - *Radix et Semen Thunbergiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính hàn. Tả hoả hạ khí, tiêu viêm giải độc, kiện vị.

Công dụng: Rễ và hạt được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị trướng bụng.

121- Cát sâm

Cát sâm, Sâm gạo, Sâm trâu, Sâm chào mào - *Callerya speciosa* (Champ.) Schot (*Millettia speciosa* Champ.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, dài 1,5-5m hay hơn. Rễ củ nạc, cành non phủ lông dày màu nâu nâu. Lá kép lông chim dài 10cm; lá chét 7-13, hình bầu dục dài hay trái xoan, dài 3-8cm, rộng 1-3cm,

mặt trên xám hay đen, mặt dưới xám nâu; gân bên 5-6 dính nhau ở gần mép lá; lá kèm 5-6mm; lá kèm phụ 1,5mm. Chuỳ hoa ở ngọn dài cỡ 30cm; có lông màu nâu. Hoa lớn màu trắng. Quả đậu dẹt, dài tới 15cm, rộng 1,5cm, có lông mềm màu nâu; hạt 3-5, hình trứng.

Sinh thái: Cây mọc hoang ở nhiều nơi vùng rừng núi chỗ dãi nắng, trong rừng thưa, dọc suối, trong lùm bụi, ở độ cao 100-350m.

Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 9-12.

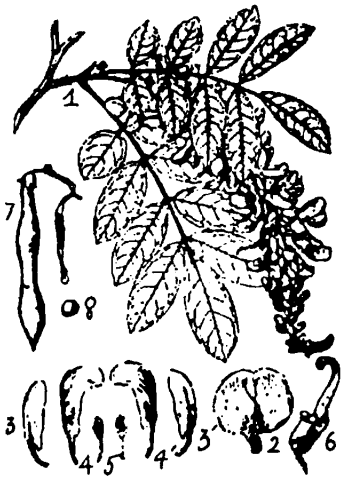

Cát sâm

1. Cành lá mang hoa; 2. Cánh cờ;
3-3'. Cánh bên; 4-4'. Cánh thìa;
5. Nhị; 6. Nhuỵ; 7. Quả; 8. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Phú Thọ, Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam. Cũng được trồng ở một số địa phương. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Calleryae Speciosae.* Vào mùa đông xuân, đào rễ củ ở những cây đã lớn khoảng trên một năm tuổi, rửa sạch, củ nhỏ để nguyên, củ to bổ dọc phơi hay sấy khô. Khi dùng thái mỏng, để sống hoặc tẩm nước gừng hay nước mật, sao vàng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thư cân hoạt lạc, bổ hư nhuận phế.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Đau vùng lưng chân, thấp khớp; 2. Viêm phế quản mạn tính (lao phổi ho khan), phổi kết hạch; 3. Viêm gan mạn tính; 4. Di tinh, bạch đới. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Cũng có thể tán bột uống. Người ta cũng thường dùng củ làm thuốc bổ mát, chữa nhức đầu, khát nước, bí đái.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị ho do phế hư, viêm gan, đau lưng chân, sản hậu hư nhược, tứ chi yếu mỏi, các chứng loét và mụn nhọt.

Đơn thuốc:

1. Chữa cơ thể suy nhược, kém ăn, ho nhiều đờm; dùng Cát sâm (tẩm gừng sao vàng) 30g, sắc uống.

Chữa nhức đầu, ho khan, khát nước, sốt về chiều, bí tiểu tiện; dùng Cát sâm (tẩm mật sao) 30g, sắc uống.

122- Cau

Cau - *Areca catechu* L., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây có thân cột đơn, mọc cao 15-20m, đường kính thân không lớn, không có lá suốt phần lớn chiều cao. Lá tạo thành một vòng thưa ở ngọn thân, phiến dài 1-2m, có nhiều thuỳ lông chim, rộng, mềm, có răng không đều ở ngọn, các thuỳ ở phía trên dính nhau. Cụm hoa là bông mo phân nhánh có mo sớm rụng. Trong cụm hoa, hoa đực thường ở trên, hoa cái ở dưới. Quả hình cầu hay gần hình cầu, dài 4-5cm, có vỏ quả ngoài hoá xơ và hơi nạc, màu vàng và đỏ, hạt tròn có phôi nhũ xếp cuốn, khi già màu nâu nhạt. (*Ảnh số* 193).

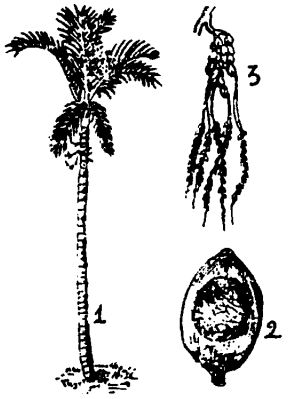

Cau

1. Dạng chung; 2. Quả bổ dọc;
3. Cụm hoa đực. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng, không gặp ở trạng thái hoang dại. Thường gặp ở những vùng có độ cao dưới 700m. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Sau 5-6 năm mới có thu hoạch.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Còn được trồng từ Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Philippin cho đến các nước vùng Đông Phi.

Bộ phận dùng: Hạt khô - *Semen Arecae*, thường gọi là Tân lang - 槟榔. Vỏ quả ngoài và vỏ quả giữa - *Pericarpium Arecae.*, thường có tên là Đại phúc bì - 大腹皮.

Thu hái những quả cau già để lấy hạt và vỏ quả. Hạt phơi hoặc sấy đến thật khô. Khi dùng đem hạt khô ngâm nước 2-3 ngày cho mềm. Mỗi ngày thay nước một lần (không nên ngâm vào dụng cụ bằng sắt, vì trong hạt có tanin). Vớt ra để ráo nước, thái mỏng, phơi hoặc sấy ở nhiệt độ 40-50^{0}C với độ ẩm dưới 10% (không được sao). Vỏ quả đem rửa sạch, ủ mềm một đêm, xẻ tơi, phơi hoặc sấy khô tới độ ẩm dưới 10%, tẩm rượu sao (tuỳ theo đơn); có thể nấu thành cao đặc. Cần bảo quản nơi khô ráo, thỉnh thoảng xông hơi lưu huỳnh để phòng mốc mọt.

Thành phần hoá học: Trong hạt cau có dầu béo 10-15%, protid 5-10%, glucid 50-60%, tanin 15%, alcaloid ở dạng kết hợp với tanin 0,3-0,5%. Các alcaloid chính là arecolin, arecaidin (arecain), guvacolin, guvacin và isoguvacin, arecolidin. Vỏ quả cũng chứa những alcaloid như ở hạt (arecolin, guvacolin, guvacin...) nhưng với hàm lượng rất thấp.

Tính vị, tác dụng: Hạt Cau có vị cay, đắng, chát, tính ấm, có tác dụng tiêu tích, hành thuỷ, sát trùng, trừ giun sán. Vỏ quả Cau có vị ngọt, hơi the, tính ấm, có tác dụng thông khí, hành thuỷ, thông đại tiểu trường.

Người ta đã biết được arecolin, hoạt chất chính trong hạt Cau là chất cường đối giao cảm, như muscarin. Nó làm tăng sự tiết dịch và làm co đồng tử. Với liều thấp, nó kích thích thần kinh; với liều cao, nó làm liệt thần kinh. Nó làm tăng nhu động ruột, làm tê bại cơ sán như kiểu nicotin, nghĩa là ức chế các hạch thần kinh, khớp thần kinh cơ, làm cho sán không bám vào thành ruột được.

Công dụng: Hạt Cau được chỉ định dùng trị bệnh sán xơ mít, giun đũa, sán lá, thuỷ thũng cước khí, dùng kích thích tiêu hoá, chữa viêm ruột ỉa chảy, lỵ, chốc đầu. Thường dùng 0.5-1g/ngày, dạng thuốc sắc; với liều cao, dùng trục sán. Vỏ quả Cau dùng trị thuỷ thũng cước khí, bụng đầy trướng, bí tiểu tiện, phụ nữ có thai phù thũng. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, thường phối hợp các vị thuốc khác (vỏ rễ Dâu, vỏ Chân chim, vỏ Khủ khởi, Gừng sống).

Cách dùng: Để tẩy sán, phối hợp với hạt Bí ngô. Buổi sáng, lúc đói, ăn 40-100g hạt bí đã bóc vỏ, sau đó 2 giờ, uống nước sắc hạt cau với liều 50-80g tuỳ người, đun với 500ml nước, sắc còn 150ml uống một lần; nửa giờ sau uống một liều thuốc tẩy. Nằm nghỉ đợi khi buồn đi ngoài thì đi vào một chậu nước ấm.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt rét: Hạt Cau 2g, Thường sơn 6g, Thảo quả 1g, Cát căn 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Chữa khó tiêu, đầy trướng bụng: Dùng hạt Cau 10g, Sơn tra 10g, sắc nước uống.

2. Trục giun đũa: Dùng 21 hạt Cau sao tán nhỏ, nhịn ăn chia uống làm 2-3 lần trong một ngày với nước sắc vỏ quả Cau làm thang (Bách gia trân tàng).

3. Trẻ em bị chốc đầu: Dùng hạt Cau mài lấy bột phơi khô, hoà với dầu Vừng mà bôi.

123- Cau cảnh vàng

Cau cảnh vàng - *Chrysalidocarpus lutescens* Wendl., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây nẩy chồi rễ, thân cột ngắn, mảnh, có đốt, tập hợp thành khóm, cao 3-8m. Lá lông chim dài 1-3m, cong hình cung, với khoảng 50 đôi lá lông chim rộng 2-3cm, gần như mọc đối, màu lục dịu, có gân giữa khoẻ; cuống lá mảnh và có bẹ to, dài cỡ 60cm, màu vàng lục ở gốc và có những vạch nâu ở phía nửa dưới. Hoa đơn tính, cùng gốc, lá đài 6; cánh hoa 6; bầu 1 ô, vòi nhuỵ ngắn. Quả dài 1,5cm, rộng 5mm, màu vàng xanh rồi trở thành tím sẫm; vỏ có nhiều xơ cứng màu xanh.

Sinh thái: Gốc ở Madagaxca và các đảo lân cận, được nhập trồng làm cây cảnh ở các công viên, các biệt thự. Cây không chịu được nhiệt

độ quá cao và độ ẩm quá lớn. Cây mọc thành khóm dày, có thể tách ra từng cây để trồng, nhưng thường được trồng bằng hạt.

Cau cảnh vàng
1. Dạng chung; 2. Một nhánh cụm hoa; 3. Một nhánh cụm quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam và nhiều nơi khác.

Bộ phận dùng: Diệp tiêu (cuống lá ở ngọn) - *Pedonculus Chrysalidocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát. Thu liễm, chỉ huyết.

Công dụng: Dân gian dùng lá nấu nước rửa trị ghẻ. Ở Vân Nam (Trung Quốc), cuống lá ngọn dùng trị các loại xuất huyết.

124- Cau chuột Ba Vì

Cau chuột Ba Vì, Cau bụi rừng, Cau dại - *Pinanga baviensis* Becc., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi thưa. Thân màu nhạt, có những điểm tía nâu, mảnh, cao 1-3m, nhẵn, với các đốt cách nhau đều đặn. Lá dạng kép lông chim, mọc tập trung ở đầu thân, dài 0,8-1, lá chét nhiều, thuôn dài, nhọn. 2 lá chét ở đầu thường dính và cong ra như đuôi chim én. Cụm hoa mọc buông thõng ở các đốt gần ngọn thân, dưới tán lá. Cuống chung dẹt, mang hoa đơn tính. Hoa đực dẹt; đài ngắn hình chén, 3 cạnh, nhạt, không chia thuỳ; cánh hoa thuôn; nhị 6, không có chỉ nhị, thuôn, ô phấn màu nhạt có điểm hung, xa nhau vì trung đới rộng. Hoa cái hình cầu; bầu hình bầu dục dài. Quả thuôn đều ở cả hai đầu, gốc có bao hoa tồn tại, khi chín màu vàng.

Cau chuột Ba Vì
1. Dạng cây; 2. Một phần của buồng quả; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng thứ sinh ở chân núi đá vôi hay trong thung lũng ẩm, nơi đất sâu có nhiều cây gỗ lớn, mọc xen lẫn với các loại cây bụi, dương xỉ, cây chịu bóng khác. Có hoa từ tháng 6 đến tháng 8, có quả từ tháng 10 đến tháng 2.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ quả - *Semen et Pericarpium Pinangae.*

Người ta thường thu hái quả già, lột lấy vỏ, phơi khô.

Công dụng: Hạt cũng dùng trị giun sán. Vỏ quả lợi tiểu, dùng chữa lỵ và bệnh thần kinh. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc.

125- Cau chuột núi

Cau chuột núi - *Pinanga duperreana* Pierre ex Becc., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân mọc thành túm, cao 2-6m, dày 15-10mm. Lá dài tới 1m, có 26-28 đoạn nhọn, hình dải-ngọn giáo, dài 50cm, rộng 3cm, có mũi nhọn dài. Cụm hoa dài tới 20-30cm, có 5-8 nhánh hẹp, hoa đực họp dày đặc. Quả dạng đấu, hình trứng-thoi, thon hẹp từ 1/3 trên, dài 15-17mm, rộng 7mm ở phía trên của gốc.

Sinh thái: Mọc ở nơi đất trũng, ngập nước mùa mưa.

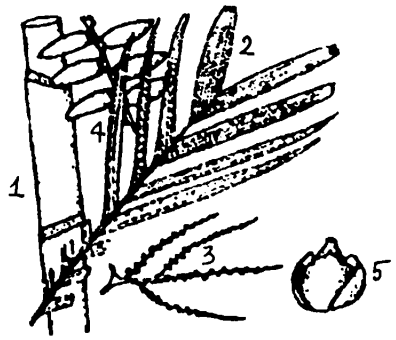

Cau chuột núi

1. Đoạn thân; 2. Lá; 3. Nhánh hoa;
4. Nhánh quả; 5. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Quảng Trị, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lõi thân, quả - *Medulla et Fructus Pinangae.*

Công dụng: Ở Campuchia, phần ruột của thân được dùng ăn. Quả dùng ăn trầu.

126- Cau chuột Nam Bộ

Cau chuột Nam bộ - *Pinanga sylvestris* (Lour.) Becc. (*P. cochinchinensis* Blume), thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân cột cao 4-5m, dày 3cm hay hơn. Lá dài, có nhiều đoạn hẹp, dài 50cm, rộng 1cm, phần lớn nhọn dài, các lá trên rộng hơn, tận cùng bởi những răng tròn. Cụm hoa dài tới 25-35cm, phân nhánh nhiều với 5-8 nhánh khá to. Quả dạng đấu, thuôn, hình dài 11-13mm, rộng 5mm ở 1/3 trên.

Sinh thái: Mọc trong vùng thường xanh ở vùng thấp.

Phân bố: Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Pinangae Cochinchinensis.*

Công dụng: Quả được dùng để ăn với trầu và làm mồi câu cá.

127- Cau Lào

Cau Lào, Cau núi - *Areca laosensis* Becc., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây thân cột cao 2-6m, đường kính thân 2-3cm, lóng dài 8-10cm.

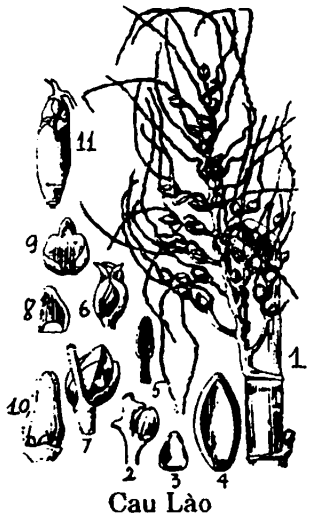

Cau Lào

1. Phần của thân với cụm hoa cáiở gốc;
2. Trục hoa và 1 hoa; 3. Lá đài; 4. Cánh hoa;
5. Nhị; 6. Lá noãn lép; 7. Trục và hoa; 8. Lá đài;
9. Cánh hoa; 10. Bầu và nhị lép; 11. Quả.
(Hình theo CCTT).

Lá có phiến dài 1m; lá chét không đều, mép hơi có răng, dài 20-40cm, rộng 3-5cm; cuống 10cm. Cụm hoa dẹt dài 20cm; hoa đực nhỏ, nhiều; hoa cái to hơn. Quả thuôn dạng trụ-thoi, có đấu 11mm, dài 3,5cm, dày 1cm, cụt và có mũi nhọn ở chóp, khi chín màu đỏ.

Sinh thái: Cây ưa sáng, ưa ẩm, mọc trong rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Arecae*; thường gọi là Sơn binh lang - 山槟榔.

Công dụng: Quả có thể dùng ăn với trầu. Hạt dùng làm thuốc, được xem như là tốt hơn hạt Cau nhà.

128- Cau rừng

Cau rừng - *Areca triandra* Roxb., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân cột cao 2-8m, dày 3-5cm, có vòng, mọc đơn độc hoặc có tược. Lá dài 1-2m, có các đoạn dài 45-90cm.

Quả dạng đấu, hình thoi rộng, thon hẹp ở gốc nhiều hơn ở ngọn, dài 35mm, dày 15mm ở trên đoạn giữa, màu hồng rồi đỏ, có khía nhỏ.

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh, ở độ cao 700-1000m. Có hoa quả tháng 3-8.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang, Bạc Liêu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Tây Phi.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Arecae Triandrae.*

Công dụng: Quả cũng được dùng để ăn trầu và dùng làm thuốc như Cau nhà.

129- Cau rừng Bà Nà

Cau rừng Bà Nà, Cau chuột Bà Nà - *Nenga banaensis* (Magalon) Burret (*Pinanga banaensis* Magalon), thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân cột đơn, cao 2-6m, dày 2,5-3,5cm, có vòng. Lá dài 0,80-1,30, cuống lá phình, ôm thân ở gốc; đoạn lá men theo cuống lá, nhọn, dài 40cm, rộng 2-2,5cm. Cụm hoa dài 10-13cm, có nhánh nhỏ so le. Quả hình trụ, hơi thót lại ở đỉnh, dài 14mm, rộng 5mm, dạng đấu.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm.

Phân bố: Đà Nẵng (Bà Na), Lâm Đồng (Đà Lạt).

Bộ phận dùng: Lõi thân, quả - *Medulla et Fructus Nengae.*

Công dụng: Lõi thân có bột dùng ăn được. Quả dùng ăn trầu.

130- Căm xe

Căm xe - *Xylia xylocarpa* (Roxb.) Taub. var. *kerrii* (Craib et Hutch.) I. Nielsen, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 30m. Gỗ đỏ đỏ, rất cứng. Lá 2 lần kép lông chim; cuống chung ngắn, cuống thứ cấp 2, dài 7cm; lá chét 2-4 đôi, các lá ở dưới nhỏ hơn; các lá tận cùng dài 7-15cm, rộng 3-5cm. Hoa hình đầu có cuống lúc đầu mảnh, về sau dày lên, mọc đơn độc hay thành nhóm trên các nhánh nhỏ. Quả đậu thuôn, cong, hoá gỗ, dẹp, dài 10-15cm, rộng khoảng 5cm. Hạt 6-10, láng bóng, hình trái xoan. (*Ảnh số* 194).

Căm xe
Cành mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, rừng hỗn giao rụng lá, rừng thưa cây họ Dầu và rừng bị nạn lửa cháy hàng năm, ở độ cao 900m, nơi đất cát, đất lởm chởm đá. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, gỗ - *Cortex, Fructus et Lignum Xyliae Xylocarpae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta sử dụng vỏ cây, quả và gỗ của Căm xe làm thuốc trị ho ra máu.

Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ cây dùng trị giun, hủi, nôn mửa, ỉa chảy, lậu và mụn nhọt; dầu hạt dùng trị thấp khớp, trĩ và hủi (phong cùi).

131- Căn

Căn, Vấn vương Đà Lạt - *Rubia cordifolia* L. var., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo cao 2-3m, thân có 4 cạnh, có gai nhỏ, uốn ngược, dễ móc vào các vật thể. Lá chụm 4; phiến thon hẹp; nhỏ, dài 1-2cm, rộng 2-3mm; cuống dài 4-6cm. Cụm hoa ngắn; hoa vàng, rộng 3mm; bầu có lông, nhị 5. Quả đen, hai hạt, rộng 3-5mm.

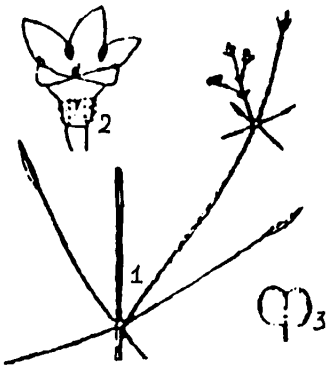

Căn

1. Đoạn thân mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dọc theo các bờ bụi dọc đường và leo lên các cây nhỏ, cây bụi dưới rừng thông.

Ra hoa quả tháng 1-3.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt), Lạc Dương (núi Lang Biên), Đơn Dương, Đức Trọng.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Rubiae.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc Cil dùng rễ màu đỏ ngâm rượu uống được xem như bổ huyết, chống nhức mỏi.

Ghi chú: Loại này có cuống lá dài, phiến nhỏ, đã được Phạm Hoàng Hộ nêu tên là *Galium sp.* Tuy nhiên các loài *Galium* có cuống lá rất ngắn hoặc không có, rất khác với loài này. Chuyên gia người Áo về họ *Rubiaceae* khẳng định có thể là một thứ của *Rubia cordifolia.*

Chúng tôi liên hệ đến tính chất và màu sắc của rễ cây Căn với rễ cây Xuyến thảo lá dài – *Rubia cordifolia* L. var. *longifolia* Hand.-Mazz. được sử dụng làm thuốc trị nục huyết, thổ huyết, tiện huyết, huyết băng, thống kinh, thuỷ thũng, viêm gan thể hoàng đản, phong thấp viêm khớp xương.

132- Căn lê

Căn lê, Thổ nhi loan màu thịt - *Apios carnea* (Wall.) Baker, thuộc họ Đậu - Fabaceae.

Mô tả: Dây leo cao 3-4m; thân nhánh mảnh, có lông. Lá kép mọc so le, thường gồm 5 lá chét xoan, dài 8-10cm, rộng 4-5cm, gốc tròn, chóp thon, không lông, gân bên 7 đôi; cuống lá dài 5-10cm. Chùm hoa thưa, đứng, dài đến 60cm; hoa đỏ, chụm 3, cuống dài 1cm; đài có thuỳ dưới cao; tràng cao 2cm; bầu không lông. Quả đậu thẳng dẹp, dài tới 11cm, rộng 0,5cm; hạt nhiều, màu đen, bóng.

Căn lê

1. Cành mang hoa quả; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven đường, trong các lùm cây, ven rừng, ở độ cao 1600-2000m.

Ra hoa tháng 6, có quả tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Apii Carneae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lý khí tán kết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, củ cây được dùng trị cảm mạo và ho, ho gà, hầu họng sưng đau, bệnh sa nang, mụn nhọt sưng lở, tràng nhạc.

133- Cẩm mộc

Cẩm mộc, Nhội đàn - *Citharexylum spinosum* L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay rất lớn; cành có 4 khía. Lá có phiến thon, không lông, màu lục tươi; cuống dài 1,5cm. Cụm hoa ở nách các lá phía ngọn; hoa nhỏ màu trắng, đài như cắt ngang, nhị ngắn ở gần miệng ống tràng. Quả hạch to bằng ngón tay út.

Sinh thái: Gốc ở Trung Mỹ, được nhập trồng làm cảnh. Ưa sáng và ẩm, đất tốt. Ra hoa tháng 5-6.

Cẩm mộc
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Phân bố: Có trồng ở Hà Nội, Tp Hồ Chí Mimh, Cần Thơ. Cũng được trồng ở nhiều nơi khác: Singapo, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Citharexyli.*

Công dụng: Dân gian dùng lá nấu nước tắm rửa chữa lở ngứa.

Ghi chú: Cũng được trồng làm cảnh vì dáng đẹp, hoa đẹp và thơm. Gỗ tốt dùng làm đàn nên được gọi là Cẩm mộc, Nhội đàn.

134- Cẩm

Cẩm, Lá cẩm - *Peristrophe bivalvis* (L.) Merr. [*P. roxburghiana* (Schult.) Bremek.], thuộc họ Ô rô - *Acantheceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, mọc toả cao 50cm. Cành nhẵn, có 4-6 rãnh dọc. Lá hình trứng, thuôn hay hình ngọn giáo, gốc nhọn, mặt dưới có lông. Cụm hoa nhỏ ở ngọn. Bao chung của cụm hoa có lá bắc không đều, có khoảng 10 hoa nằm lẫn giữa những lá bắc con hình tam giác nhọn, nhỏ hơn lá đài. Đài 5, đều nhau, dính vào nhau đến 1/2. Tràng màu tím, hồng hay trắng, ống hơi dài hơn môi, môi dưới hơi khía 3 thuỳ. Nhị 2, bao phấn tù. Bầu 2 ô, mỗi ô 2 noãn. Quả nang dài 1,5cm. (*Ảnh số* 195).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng ẩm, ven rừng, trong các lùm cỏ cạnh đường, ở độ cao 300-1600m trên mặt biển. Ra hoa vào mùa thu-đông.

Phân bố: Trồng và mọc dại khắp nơi. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Cẩm
1. Cây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Peristrophis Roxburghianae.* Có thể thu hái quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và nhạt, tính mát; có tác dụng chống ho, cầm máu, tán ứ.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Lao phổi, khái huyết, ho, nôn ra máu; 2. Viêm phế quản cấp tính, ỉa chảy, ly; 3. Ổ tụ máu, bong gân cấp.

Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp. Không dùng cho phụ nữ có thai.

135- Cẩm chướng gấm

Cẩm chướng gấm, Cẩm chướng tàu - *Dianthus chinensis* L., thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo một năm hay hai năm, mọc thành bụi nhỏ, cao 30-50m, nhẵn. Thân phân nhánh lưỡng phân. Lá hình ngọn giáo, dài 3-5cm, rộng 3-5mm, thuôn nhọn ở chóp, rộng ra ở gốc thành bẹ. Hoa đơn độc hay họp thành chuỳ hoặc xim thưa, hơi thơm; 4 lá bắc không đều; cánh hoa dính nhau, các phiến màu đỏ (có những giống trồng có hoa trắng, hồng, tím và màu lốm đốm), có râu. (*Ảnh số* 196).

Sinh thái: Cây của vùng Bắc Á (Trung Quốc, Nhật Bản) được nhập trồng ở nhiều nước. Ta nhập trồng từ lâu làm cây cảnh trồng chậu và cắt hoa cắm lọ.

Ra hoa tháng 5-9, có quả tháng 8-10.

Cẩm chướng gấm

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cành mang hoa; 3. Cánh hoa; 4. Nhị và nhị lép; 5. Nhị và nhuỵ. (Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng ở Đà Lạt, Hà Nội và nhiều nơi khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây – *Herba Dianthi Chinensis*, thường gọi là Cù mạch – 瞿麥, Thạch trúc - 石竹.

Thu hái toàn cây vào mùa hạ, thu, rồi đem phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Trong cây có saponin và tinh dầu; trong tinh dầu có eugenol, phenylethyl alcolhol, metyl salicylat.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, lợi niệu, thông làm, thông kinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị đái ra cuội trắng (bạch câm), thuỷ thũng, cảm nhiễm niệu đạo, kinh nguyệt không đều, bế kinh và đòn ngã. Có nơi (Quảng Tây), thân cây được dùng trị ung sang thũng độc.

136- Cẩm chướng thơm

Cẩm chướng thơm, Cẩm nhung, Hương nhung hoa - *Dianthus caryophyllus* L., thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi dày, các chồi tái sinh không sinh sản bò dài. Thân mọc bò rồi thẳng đứng ở ngọn, có đốt ngắn, hơi sù sì. Lá có phiến hình mác, chóp nhọn, gốc thành bẹ không cuống. Hoa mọc đơn độc hay từng đôi, ở gốc có bao chung gồm 2-4 lá bắc dạng vẩy; đài hoa rất dài, hình trụ; cánh hoa có răng hay khía tròn, không bị cắt thành dải, có màu sắc khác nhau tuỳ giống trồng. Quả nang hình trụ có 4 mảnh vỏ; hạt dẹt nhỏ. (*Ảnh số* 197).

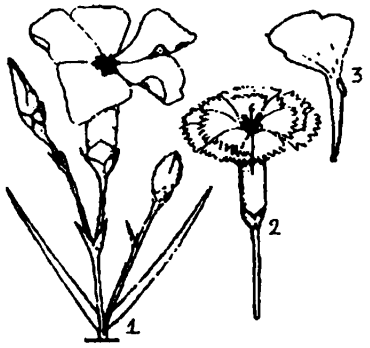

Cẩm chướng thơm

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Cánh hoa. (Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng tại Hà Nội, thường trồng 2 giống sau:

Cẩm chướng hoa sớm, có màu sắc: hồng, trắng, đỏ, tím, cây cao trung bình 25-35cm.

Cẩm chướng cây, cao trung bình 35-40cm, cành cứng, hoa to, có màu sắc trắng, đỏ, vàng, hồng.

Loại cẩm chướng hoa sớm được trồng phổ biến hơn. Cẩm chướng đòi hỏi phải chăm sóc thường xuyên, như xới đất vun gốc để tránh bị đổ ngã, tưới nước nhiều nhưng không nên tưới đẫm. Cây con cần được che nắng. Ưa đất thịt, không ưa đất sát và đất chua. Người ta thường nhân giống bằng gieo hạt hay giâm ngọn. Sau khoảng 4 tháng đã có thu hoạch; mỗi cây cho 4-5 lứa hoa, mỗi lứa trung bình 4-6 hoa tuỳ giống, tuỳ đất và điều kiện chăm sóc.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Lâm Đồng (Đà Lạt) và nhiều nơi khác. Nguồn gốc từ vùng Địa Trung Hải. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Hoa và cây - *Flos et Herba Dianthi.*

Công dụng: Cẩm chướng được nhiều người ưa thích và cây dễ trồng, cho nhiều hoa, hoa có hình dáng và màu sắc đẹp lại có mùi thơm nhẹ nhàng dễ chịu. Có thể dùng để cắt hoa cắm lọ, cắm lẵng hoặc trồng ở các vườn hoa.

Ở Tây Ban Nha và Bắc Mỹ, hoa được xem như trợ tim, làm toát mồ hôi, kháng sinh.

137- Cẩm cù

Cẩm cù, Lưỡi trâu - *Hoya carnosa* (L.f.) R.Br., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây phụ sinh leo quấn hay bụi dài 2m; cành hình trụ, có lông tơ lún phún. Lá mập; phiến bầu dục dài tới 7cm, rộng 2,5cm, tù hai đầu; gân bên 5-7 đôi, rất mảnh, màu đỏ sẫm.

Cẩm cù

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa (nhìn dưới lên); 4. Hoa (bổ dọc);
5. Thể nhị nhuỵ; 6. Nhị; 7. Khối phấn.
(Hình theo ICS).

Tán nhiều hoa trên một cuống cứng màu tím sẫm dài 3-9cm, hình bán cầu to 7-8cm; cuống hoa cũng khá cứng, màu tía sẫm dài 3cm; hoa hồng hồng, tâm đỏ, rộng 18mm; cánh hoa có lông ở mặt trên; tràng phụ có môi hướng ra ngoài. Quả đại thon, to 8x0,8cm; hột dẹp, dài 6mm, có mào lông dài. (*Ảnh số* 198).

Sinh thái: Thường gặp mọc leo lên các cây gỗ trong rừng vùng núi đá vôi, nơi có nhiều ánh sáng. Mùa hoa từ tháng 4 đến tháng 9.

Phân bố: Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia, các nước nhiệt đới Châu Á và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hoyae.*

Thu hái toàn dây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây đều phủ sáp. Thân và lá chứa một sterol glucosid là hoyin (0,76-0,831%).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng khư phong trừ thấp, tiêu ung, giải độc, hạ sốt, long đờm.

Công dụng: Thường trị: Viêm phổi nhẹ, viêm phế quản; 2. Viêm não B, trẻ em sốt cao; 3. Viêm kết mạc, sưng amygdal; dùng 60-90g cây tươi giã lấy nước chiết uống. Dùng ngoài trị đinh nhọt, viêm mủ da, đòn ngã tổn thương. Giã cây tươi và đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Viêm phổi nhẹ, viêm phế quản: Lá Cẩm cù tươi 60-90g giã ra chiết lấy dịch, hoà mật ong uống hoặc sắc nước uống.

2. Viêm tinh hoàn: Lá Cẩm cù tươi 60-90g nghiền ra rồi đun sôi lấy nước uống.

3. Thấp khớp tạng khớp: Cẩm cù tươi 60-90g, đoạn khớp trên giò lợn, rượu 120g, sắc nước, chia 2 lần uống.

138- Cẩm cù lá dày

Cẩm cù lá dày, Cẩm cù khác lá - *Hoya diversifolia* Blume, thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây mọc phụ sinh, khoẻ, có mủ trắng; thân to đến 1,5-2cm. Lá rất nạc, hình mắt chim hay trái xoan rộng, tròn hay hơi nhọn ở gốc, tròn hay tù ở chóp với một mũi nhọn rộng, hơi có lông mềm từ đoạn giữa tới gốc; phiến lá dài 4,5-10cm, rộng 4,5-6cm; cuống lá dài 4-6cm. Hoa rộng 8mm trước khi nở, xếp thành tán nhiều hoa, với cuống tán có lông, dài 4cm; cuống hoa có lông mềm, dài 1,5cm; lá đài và cánh hoa đều có lông mềm.

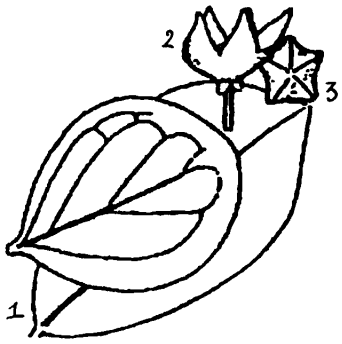

Cẩm cù lá dày

1. Hai dạng lá; 2. Hoa; 3. Hoa nhìn từ trên.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo lên các cây gỗ trong rừng, nơi sáng.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt) và một số nơi khác. Còn có ở Lào, Campuchia, Mianma, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium, Hoyae Esculentae.*

Công dụng: Ở Malaixia, người ta dùng lá nấu nước để tắm nóng trị đau thấp khớp.

139- Cẩm cù lông

Cẩm cù lông, Tú cù - *Hoya villosa* Cost., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây phụ sinh, thân to 6-8mm; cành đầy lông màu vàng, lóng dài 10-15cm. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 5-12cm, rộng 4-6cm; đầu dài hay hơi lõm, mặt dưới có lông hung hay vàng, gân bên 6 đôi; cuống dài 2cm, có lông hay không. Tán to, trên cuống dài 6-8cm, có lông mịn vàng; cuống hoa dài 2,5cm, có lông hung; tràng rộng 1-2cm, tràng phụ hình sao. Quả đại dài 10cm; hạt dài 3mm, lông mào 1cm.

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa hay trảng cây bụi, ở độ cao 400-600m. Ra hoa vào tháng 3-4.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Hoà Bình, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Dây, lá - *Caulis et Folium Hoyae Villosae.*

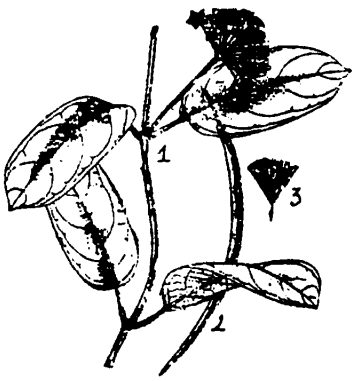

Cẩm cù lông
1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn: Thư cân hoạt lạc, trừ phong khư thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây và lá được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và phong thấp tê đau.

140- Cẩm cù nhiều hoa

Cẩm cù nhiều hoa, Thiên lý hoa sao, Hồ hoa giả - *Hoya multiflora* Blume, thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo có các nhánh dày, giòn, màu lục. Lá xoan thuôn, dài cỡ 13cm, rộng 4cm, dai, có cuống dài 1mm, màu lục sẫm. Tán to, ở nách lá; hoa trên cuống dài 5-7cm; tràng hoa rộng 2,5cm, màu trắng vàng vàng, có các phiến rủ xuống.

Cẩm cù nhiều hoa
1. Cành mang hoa; 2. Bao hoa trải ra;
3. Nhị; 4. Một nhị nhìn bên; 5. Khối phấn;
6. Nhuỵ; 7. Quả; 8. Hạt.
(Hình theo ICS).

Quả đại dài đến 18cm; hạt nhỏ, có cánh và lông mào dài 1cm.

Sinh thái: Cây mọc leo lên các cây gỗ trong rừng thưa hay rừng già. Ra hoa tháng 5-7; có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Khánh Hoà, Đăk Lăk. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hoyae Multiflorae.*

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh. Ở Ấn Độ, dịch của cây được dùng làm thuốc lợi tiểu.

Ở đảo Giava (Indônêxia), người ta dùng lá giã ra đắp trị tê thấp.

141- Cẩm cù sậm

Cẩm cù sậm, Hồ hoa sậm - *Hoya fusca* Wall., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo không lông; mủ trắng; thân nâu bóng. Lá mập; phiến thuôn, dài 10-18cm, rộng 3-6cm, đầu có mũi dài; gân bên 7-10 đôi; cuống dài 1,5-2cm. Tán hoa có cuống 2-3cm, hình cầu tròn, to 3-4cm. Hoa màu vàng hồng, có lông ở mặt trên. Quả đại dài 10-12cm, rộng 0,8cm; hạt dẹp, dài 2,5mm, có mào lông trắng dài 1,5cm. (*Ảnh số* 199).

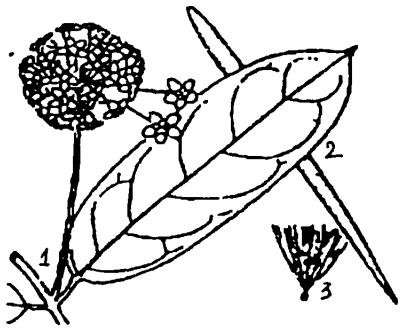

Cẩm cù sậm
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc leo lên các cây gỗ và lùm bụi trong rừng. Ra hoa quả vào tháng 4.

Phân bố: Bình Thuận, Đồng Nai. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc và Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hoyae Fuscae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị ngoại thương xuất huyết, gãy xương và phong thấp, đòn ngã.

142- Cẩm cù xoan ngược

Cẩm cù xoan ngược, Hồ da xoan ngược - *Hoya obovata* Decne., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Phụ sinh to; thân có đường kính 5-7mm. Lá mập, dày; phiến không lông, xoan ngược, chóp lõm, gốc hình tim, gân bên thường không thấy, 3-4 đôi; cuống 1cm.

Tán hình cầu, ở nách lá, trên cuống đứng cao; hoa nhiều, trắng hay hồng hồng, trên cuống dài 1-2cm, mảnh; tràng rộng 14-16mm; tràng phụ hình sao to. Có một thứ khác, var. *kerrii* (Craib) Cost., có lá nhỏ hơn, gốc hẹp. (*Ảnh số* 200).

Sinh thái: Mọc ở rừng vùng thấp hay trảng cây bụi gần đồng bằng.

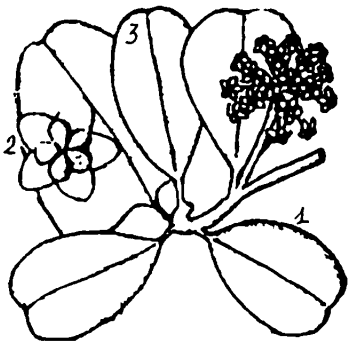

Cẩm cù xoan ngược
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Lá của *Hoya obovata* var. *kerrii.*
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Gia Lai, Bình Dương, Tây Ninh.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, nhựa - *Folium et Latex Hoyae Obovatae.*

Công dụng: Nhân dân thường dùng lá làm thuốc trị sốt rét. Ở vùng Tateng (độ cao 400m) của Campuchia, người ta lấy nhựa để làm liền sẹo những vết chém, vết đứt do dao và gươm giáo sắc.

143- Cẩm địa la

Cẩm địa la, Ngải máu, Ngán trắng - *Kaempferia rotunda* L., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm, có nhiều củ to, hình trứng không đều; rễ con hình sợi ngắn kết thúc bằng một củ hình trứng. Lá xuất hiện sau khi cây ra hoa, thành búi 2-5 lá có bẹ ở gốc, thuôn nhọn ở hai đầu, mặt trên loang lổ những vết màu đỏ tía sẫm, mặt dưới có ít lông mềm; cuống lá có bẹ, màu tía.

Cụm hoa mọc trước các lá, không cuống, có 6-8 hoa mang mỗi cái 2 lá bắc; tràng hoa có ống dài và hẹp, có phiến ngoài chia làm 3 đoạn không bằng nhau, mà 2 trong 3 cái đó hình ngọn giáo nhọn, màu trắng, mép có vạch đỏ, và đoạn thứ ba màu tím nằm ở dưới, rũ xuống và chia làm hai thuỳ hình ngọn giáo rộng, nhọn.

Sinh thái: Thường gặp nơi đất mùn ẩm, dưới tán rừng. Cũng được trồng vì hoa đẹp và có mùi thơm dịu.

Cẩm địa la
1. Cụm hoa; 2. Ngọn cây.
3. Ngọn ống tràng.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Kon Tum, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Kaempferiae Rotundae*. Thu hái củ vào mùa đông-xuân, rửa sạch, thái phiến phơi khô.

Thành phần hoá học: Củ chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Cẩm địa la có vị cay nồng, đắng, hơi hăng, mùi thơm mạnh, tính bình, có tác dụng bổ huyết, điều kinh, cầm máu, giảm đau, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng: Củ, lá non dùng ăn được.

Ở Giava, lá non và củ cũng được dùng làm gia vị. Người ta dùng củ làm thuốc chữa kinh bế đau bụng và hành kinh loạn kỳ, người gầy sạm, máu xấu, kinh ít. Còn dùng chữa đau dạ dày, đại tiện ra máu, sơn lam chướng khí, lở láy, ngộ các loại độc, đau xương và nhất là đau bụng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây lá làm thuốc đắp các vết thương. Rễ củ được dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, dùng đắp tiêu sưng viêm và làm bột đắp gây mưng mủ. Củ còn dùng làm thuốc lợi tiêu hoá, dùng đắp ngoài trị bệnh quai bị. Do củ thơm nên người ta dùng chế mỹ phẩm. Liều dùng 6-13g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng 4-8g bột uống với nước cơm. Người ta cũng dùng rễ củ nghiền sống uống với rượu.

Ở Trung Quốc, cả cây dùng trị đòn ngã tổn thương, đau dạ dày (vị thống).

144- Cẩm hoa chuỳ

Cẩm hoa chuỳ - *Peristrophe paniculata* (Forssk.) Brummitt [*P. bicalyculata* (Retz.) Nees], thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae*.

Mô tả: Cây thảo. Lá có phiến hình tim, dài 3-4cm, rộng 2-3cm, chóp tù nhọn; gân bên 3-4 đôi, mỏng, không lông; cuống dài 1cm. Chuỳ hoa rộng ở ngọn các nhánh, có nhánh cuối đơn phân; mỗi hoa ở nách của một lá bắc dạng đài; tràng hoa cao 15mm, có ống mảnh, chia hai môi ở trên; nhị sinh sản 2.

Cẩm hoa chuỳ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc hoang dưới tán rừng.

Phân bố: Có ở các nước Đông Dương; Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Peristrophis*.

Công dụng: Cây làm phân xanh.

Ở Ấn Độ, cây được nghiền ra trong nước cháo gạo được xem như là chống được độc của nọc rắn. Cây cũng có tính kháng khuẩn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị ho.

145- Cẩm thị

Cẩm thị, Vàng nghệ - *Diospyros maritima* Blume, thuộc họ Thị - *Ebenaceae*.

Mô tả: Cây gỗ có cành rũ xuống. Lá mọc so le, xoan hay thuôn, tròn ở gốc, tù ở đầu, dài 5-26cm, rộng 4-9cm, dày, nhẵn, thường với 2 tuyến ở gốc, gần gân giữa, ở mặt trên; cuống lá dày, dài 8-13mm.

Hoa gần như không cuống, ở nách lá; hoa đực xếp 3-7 cái, hoa cái 1-2 cái. Quả hình cầu dẹp, hơi nhẵn, cao 20-26mm, dày 22-26mm, có 4 ô, bao bởi dài đồng trưởng dạng chén. Hạt 1 trong mỗi ô, dài 12-13mm, dẹp, màu nâu, bóng. (*Ảnh số* 201).

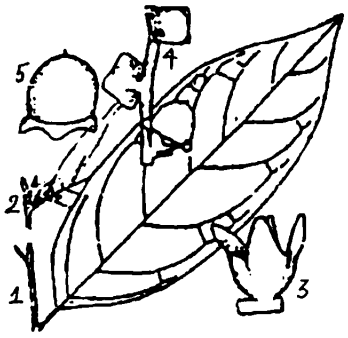

Cẩm thị
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa;
4. Nhánh quả; 5. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng biển.

Phân bố: Kiên Giang (Phú Quốc). Còn có ở Ấn Độ, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ cây - *Fructus et Cortex Diospyri Maritimae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ gây ngứa.

Công dụng: Quả dùng để duốc cá; người ta giã vỏ và quả cho vào vải đặt xuống nước. Vỏ cũng gây ngứa da nếu ta tiếp xúc lâu

146- Cần

Cần, Rau cần - *Oenanthe javanica* (Blume) DC., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, nhẵn, mọc nằm hay mọc nổi rồi đứng lên, có rễ dạng sợi; thân rỗng, có đốt và khía dọc, dài 0,3-1m. Lá có hình dạng rất thay đổi, có cuống, nhưng các lá gốc và lá ngọn lại giống nhau, chia thuỳ hình lông chim 1-2 lần với các phiến hình mác hơi có dạng trái xoan hay hình thoi có chóp nhọn và mép nhăn nheo. Cụm hoa gồm những tán kép đối diện với lá, có 5-15 nhánh mang các tán con; mỗi tán con lại chia 10-20 nhánh gần bằng nhau mang những hoa màu trắng. Quả hình trụ thuôn, có 5 cạnh lồi.

Sinh thái: Cây mọc hoang nơi ẩm ướt và cũng được trồng làm rau ăn.

Cần
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oenanthis Jovanicae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa tinh dầu có phellandren và các acid béo.

Tính vị, tác dụng: Rau cần có vị ngọt hơi cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, lợi tiểu, tiêu thũng, giảm đau, cầm máu. Quả có tác dụng chống đầy hơi, chống nôn.

Công dụng: Thường dùng chữa cao huyết áp, viêm nhiễm đường tiết niệu, đòn ngã tổn thương, gãy xương, rong kinh và bạch đới.

Ở Thái Lan, quả được dùng làm thuốc trị ho.

Ở Vân Nam (Trung Quốc, toàn cây và rễ dùng trị viêm dạ dày mạn tính, ăn uống không tiêu đau bụng, bạch đới, cao huyết áp, mất ngủ, đầu mặt choáng váng, thận hư phù thũng.

Dùng ngoài trị sái chân sưng đau, huyết hư phong độc. Ngày dùng 16-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tuỳ lương, giã tươi đắp.

Đơn thuốc:

1. Trẻ em thổ tả; dùng Rau cần 40g, thái nhỏ, sắc nước cho uống.

2. Đái ra máu, đái buốt; dùng toàn cây Rau cần giã vắt lấy nước cốt uống càng nhiều càng tốt.

147- Cần ami

Cẩn ami - *Ammi visnaga* (L.) Lam., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có lá kép lông chim mang lá chét thành đoạn hẹp, nhọn. Cụm hoa là tán cao, có cuống dài mảnh mang nhiều tia phụ. Hoa có 6 cánh hoa, 5 nhị. Quả có cạnh dọc cao.

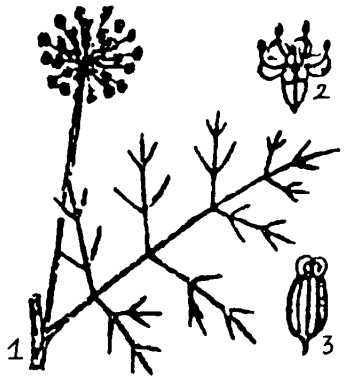

Cần ami

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa khí hậu mát vùng cao.

Phân bố: Gốc ở Nam Châu Âu (vùng Địa Trung Hải), được thuần hoá ở Bắc Mỹ. Ta có nhập trồng.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Ammii.*

Thành phần hoá học: Quả chứa visnammin (khellin) và một số chất khác như furocoumarin, isopim-pinellin...

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dân gian dùng quả trị chứng đái dắt, sốt rét và dùng làm thuốc thông kinh. Chất Khellin có tác dụng trị liệu bệnh tim như chứng hẹp tim, tắc mạch máu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả chữa co thắt ngực và chuột rút (vọp bẻ); chất Khellin dùng trong điều trị thiếu máu động mạch vành và hen phế quản.

148- Cần cánh túi

Cần cánh túi - *Pternopetalum nudicaule* (de Boiss.) Hand. - Mazz. var. *esetosum* Hand. - Mazz., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có kích thước nhỏ; thân mọc đứng, nhẵn, trần, có khía. Lá đồng hình, có cuống dài 5-10cm; phiến chia 3 lá chét, dài 5-7cm, rộng 6-7cm; lá chét có cuống nhỏ, ngắn, nhẵn, phiến lá hình thoi rộng, chia thuỳ ở gốc, dài và rộng cỡ 2-5cm, mép có răng. Tán kép dài 20-30cm, trên thân không có lá, với 10-30 tia, dài 1-4cm, không có bao chung, mang 10-30 tán nhỏ có cuống dài 1-4cm, có lá bắc con hẹp; lá đài hình tam giác; cánh hoa xoan, hơi lõm, có mào; bầu có tơ trên cạnh giữa, vòi thẳng. Quả hình trứng; dài 3mm, cạnh giữa có răng.

Cần cánh túi

1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Cánh hoa (mặt dưới); 4. Cánh hoa (nhìn nghiêng); 5. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây ưa ẩm mát, mọc rải rác ven rừng gần các nguồn nước. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuberculum Pternopetali.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ của cây được dùng làm thuốc trị thương tổn bên trong do làm việc quá sức (lao thương) và lở độc.

149- Cần dại

Cần dại, Vũ thảo - *Heracleum bivittatum* de Boiss., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 2m, có lông. Lá to, lá chét mọc đối; lá chét cuối có 3 thuỳ, mép có răng; cuống thành bẹ to ôm thân. Tán kép, bao chung do phiến cao 1cm, bao riêng của tán đơn nhỏ; cuống hoa dài 1cm; hoa to 7mm; cánh hoa trắng, các nhánh hoa ngoài dài hơn các cánh hoa ở phía trong cụm hoa; nhị 5, dài cỡ cánh hoa. Quả tròn, dẹp, cao 3,5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, nương rẫy, nơi ẩm, ở độ cao 1000-1700m. Ra hoa tháng 6-9.

Cần dại
1. Cụm hoa và lá; 2. Lá bắc;
3. Hoa ở ngoài; 4. Hoa ở giữa; 5. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Heraclei Bivittati.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm. Khư phong trừ thấp, lương huyết, trấn thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị phong hàn tê thấp, lưng gối đau mỏi, tay chân tê buốt.

150- Cần Diels

Cần Diels, Cần núi - *Oenanthe dielsii* de Boiss., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, nhẵn, có rễ sợi; thân cao 60-70 (150)cm, rỗng, mọc đứng, phân nhánh. Lá có phiến tam giác, dài 3-7cm, rộng 3-5cm, 3-4 lần chia lông chim, không lông; cuống lá dài 3-6cm, có bẹ ngắn ôm thân. Cụm hoa tán kep ở ngọn hay ở bên, có cuống dài 4-5cm, hơi không đều, không có bao chung, 6-10 tia dài 2-3cm; tán con có lá bắc con dạng dải, nhiều, tia 10-16, dài 2-4mm; đài hoa có răng nhọn; cánh hoa trắng; nhị 5; bầu có vòi nhuỵ dài. Quả hình cầu, dài 2mm, có cạnh cách nhau bởi các rãnh rộng.

Sinh thái: Cây ưa ẩm, sống ở vùng núi cao.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Cần Diels
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oenanthis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn. Khư phong, thanh nhiệt giải độc, giáng áp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị bệnh sởi, huyết áp cao, mất ngủ và cảm mạo.

151- Cần hôi

Cần hôi, Băng biên - *Pimpinella diversifolia* DC., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, thân khía rãnh dọc, cao tới 1,2m, phân cành nhiều. Lá ở gốc có cuống dài, phình thành bẹ có lông; phiến hình tam giác, gốc hình tim; chóp hơi nhọn, mép khía răng tai bèo. Lá ở giữa có cuống ngắn hơn, thường chia 3 lần lông chim hay chia 3 thuỳ. Lá phía trên chẻ 3 thuỳ với các phiến hình dải, có mép khía răng không đều. Cụm hoa ở ngọn hay ở bên, gồm những tán kép, có bao chung gồm 2-3 lá bắc hình sợi hay không có; đài có răng không rõ; cánh hoa màu trắng. Quả hình trái xoan dẹp, có lông tuyến; các phân quả có cạnh lồi.

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng ẩm và rìa rừng vùng núi cao, trong rừng thưa, rừng thông ở độ cao 900-1500m. Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Pakistan, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia.

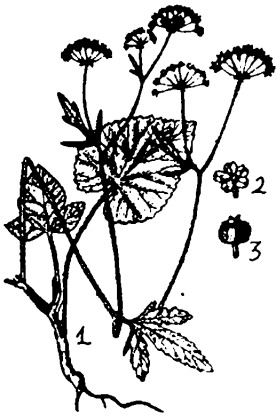

Cần hôi

1. Cây mang cụm hoa và quả;
2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Pimpinellae.* Người ta thu hái toàn cây vào mùa xuân hè, phơi khô trong râm, bó lại để dùng hoặc dùng tươi. Rễ đào vào mùa hè thu, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm, có ít độc, có tác dụng trừ hàn thông phổi, khư phong giải độc, hoạt huyết tán ứ, tiêu sưng giảm đau.

Công dụng: Thường dùng trị cảm mạo phong hàn, ho gà, lao phổi, kiết lỵ, ỉa chảy, đau dạ dày, sốt rét, rắn độc cắn, ong và bò cạp đốt, vô danh thũng độc, các chứng ghẻ ngứa ngoài da. Liều dùng 12-20g, sắc nước hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, lấy lượng vừa đủ, dùng tươi giã nát đắp; còn có thể vắt lấy nước để bôi xoa; dùng khô thì tán thành bột hoà với nước bôi. Có nơi ở Trung Quốc, người ta thử dùng chữa mụn nhọt ở mũi họng, bằng cách lấy rễ hoặc cả cây tươi vắt lấy nước đem nhỏ thì thấy bệnh trạng thuyên giảm.

Ở Ấn Độ, người ta sử dụng làm thuốc gây trung tiện.

152- Cần lá sợi

Cần lá sợi, Cần chỉ - *Oenanthe linearis* Wall. ex DC., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-60cm, sống nhiều năm, không lông; thân rỗng, mọc đứng, phân nhánh. Lá có phiến xẻ thành đoạn thon hẹp, dạng sợi. Tán kép, ở ngọn hay ở bên, có cuống dài 2-5cm, với 6-12 tia gần đều nhau, dài 1-3cm; tán con có lá bắc con hình dải, mỗi tán gồm 12-20 hoa. Đài hoa có răng hình mũi mác; cánh hoa hình trái xoan ngược, có thuỳ nhỏ gập, nhọn; bầu có vòi nhuỵ dài. Quả hình cầu, thơm mùi cà rốt, rộng 2mm.

Cần lá sợi

1. Cây mang hoa; 2. Lá;
3. Lá bắc; 4. Hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc trên đất ẩm ướt.

Phân bố: Hải Phòng, Hà Nội, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oenanthis.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt lương huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc trị đầu mặt choáng váng và phù thũng.

153- Cần núi

Cần núi, Rau cần núi - *Sanicula elata* Buch. - Ham. ex D. Don, thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng, cao tới 1m; gốc có thân rễ ngắn. Lá ở gốc có cuống dài; phiến hình mắt chim dạng tim có 5 góc, chia 3-5 thuỳ sâu, thuỳ có cuống hay không có cuống; thuỳ giữa nguyên, chia thuỳ hay chẻ hình lông chim có răng dạng gai ở mép; các thuỳ bên chia hai thuỳ, mép có răng. Lá ở thân ít hơn, tiêu giảm dần, chẻ 3 lần lông chim, mỗi cái có 3 thuỳ.

Cụm hoa gồm những tán xếp thành xim 1-2 ngả, có cuống hay không. Lá bắc của bao chung 2-6, chia 3, dạng mác. Lá bắc con 7-10, hình dải nhọn. Mỗi tán con mang 4-10 hoa, thường gồm hoa lưỡng tính ở giữa, ở ngoài là hoa đực.

Hoa đực 3-4 (có khi 7), có các thuỳ đài hình dải nhọn và các cánh hoa màu trắng. Hoa lưỡng tính 3-5, có thuỳ đài hơi đồng trưởng, vòi nhuỵ hơi dài hơn đài và rẽ đôi. Quả hình cầu dạng trứng, trên quả có gai móc.

Cần núi

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Phần gốc cây;
3. Quả; 4. Lát cắt ngang quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc ở nơi ẩm ven suối trong rừng vùng núi cao. Ra hoa tháng 9.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng vào Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn phân bố ở Đông và Nam Châu Phi, Mađagaxca, Pakixtan, Himalaia, Nêpan, Xri Lanca, Mianma, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Saniculae Elatae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc như cây cần núi gai thẳng - *Sanicula orthocantha* S. Moore; còn dùng chữa phong thấp đau nhức xương.

154- Cần núi gai thẳng

Cần núi gai thẳng - *Sanicula orthocantha* S. Moore, thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao đến 40cm, phân nhánh. Lá ở gốc, có cuống dài 10-20cm; phiến hình tim-tròn, xẻ thành 5 phiến phụ có thuỳ, mép có răng; các lá trên xẻ 3 thuỳ. Tán kép có 3-7 tia, có cuống 3-8mm, hình 4 cạnh. Tán đơn gồm 5-8 hoa; hoa đực 5-6, với cuống dài 3mm, cánh hoa xanh lam hay trắng; hoa cái đơn độc, không cuống. Quả hình trứng tới tròn, dài và rộng cỡ 3mm, phủ gai thẳng.

Cần núi gai thẳng

1. Dạng chung; 2. Tán kép;
3. Tán đơn; 4. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, nơi ẩm và tối.

Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Saniculae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm. Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị tai nóng ngứa ngáy do sau khi bị bệnh sởi, nhiệt độc chưa hết; còn dùng trị đòn ngã tổn thương. Có thể sắc nước uống trong, với liều 15-20g; dùng ngoài giã nát bôi.

155- Cần tây

Cần tây, Rau cần tây - *Apium graveolens* L., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống 1-2 năm có thân mọc đứng, cao khoảng 1m, có rãnh dọc. Lá ở gốc có cuống, xẻ ba thuỳ hình tam giác, các lá giữa và lá ở ngọn không có cuống, cũng chia ba thuỳ, xẻ 3 hoặc không chia thuỳ. Hoa màu trắng hay xanh lục, xếp thành tán. (*Ảnh số* 202).

Sinh thái: Gốc ở bờ biển Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, được trồng từ lâu đời ở các nước phương Tây, và được nhập vào nước ta trồng làm rau ăn.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi ở Việt Nam.

Rau cần tây

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Cụm hoa; 4. Nhị và bao phấn;
5. Đĩa quanh nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Apii*, có khi chỉ dùng rễ và thân.

Thành phần hoá học: Rau cần tây chứa các vitamin A, B và C; các chất khoáng và kim loại, các acid amin và tinh dầu. Hàm lượng tinh dầu trong cây khoảng 1%, trong hạt là 3%. Thành phần chính là limonen d, alhydrid sedanonic. Tinh dầu có mùi dịu mát nhưng không bền.

Tính vị, tác dụng: Rau cần tây có vị chát, mùi nồng, có tính chất lọc máu, điều hoà huyết, làm bớt béo, khai vị, bổ thần kinh và bổ chung, cung cấp chất khoáng, chống hoại huyết, lợi tiêu hoá, kích thích tuyến thượng thận, giải nhiệt, chống lỵ, lợi tiểu, điều khí và dẫn mật, chống thấp khớp và kháng khuẩn; còn có tác dụng làm liền sẹo. Ở Trung Quốc, rễ và thân được sử dụng, được xem như có vị ngọt hơi cay, tính mát. Thân giáng áp lợi niệu, lương huyết, chỉ huyết. Rễ tư can thanh phế, thoái nhiệt trừ phiền.

Công dụng: Cần tây thường được chỉ dẫn dùng uống trong chữa suy nhược cơ thể do làm việc quá sức, trị suy thượng thận, tiêu hoá kém, trạng thái thần kinh dễ bị kích thích, mất khoáng chất (Ho lao), tràng nhạc, sốt gián cách, thấp khớp, thông phong, sỏi niệu đạo, sỏi thận, bệnh về phổi, đau gan vàng da, chứng béo phì, thừa máu. Dùng ngoài trị vết thương, mụn nhọt, ung thư nứt nẻ. Ở Trung Quốc, thân cây dùng trị cao huyết áp, rễ trị viêm khí quản và bị ho do phong hàn.

Cách dùng: Thường dùng ăn sống, xào, nấu chín (dễ tiêu hoá hơn), chiết dịch cây hoặc dùng nước hãm hoặc nước sắc lá. Để dùng ngoài, có thể lấy dịch của lá làm nước súc miệng, rửa miệng hoặc dùng bôi đắp trị bệnh ngoài da. Nước sắc thân hay củ dùng ngâm chân chữa nứt nẻ.

156- Cần thăng

Cần thăng - *Limonia acidissima* L. [*Feronia limonia* (L.) Swingle, *F. elephantum* Correa], thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 12m, thường có gai chắc, dài 1cm. Lá kép lông chim lẻ, có 2-3 đôi lá chét mọc đối, gần như không cuống, nhẵn, dạng màng hay hơi dai, có điểm tuyến thơm; lá chét cuối hình trứng ngược, dài tới 4cm; cuống lá có cánh.

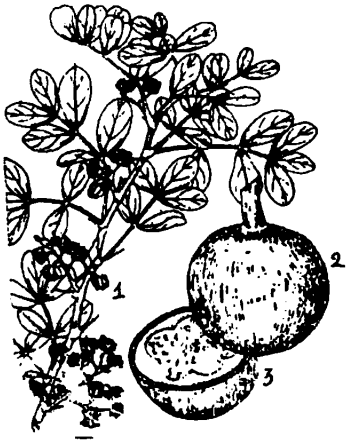

Cần thăng

1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Quả cắt ngang.
(Hình theo TĐTVTD).

Hoa trắng kem, xanh lục hay hơi hồng tía, thành chùm đơn ở kẽ lá, ngắn hơn lá. Quả dạng quả mọng, gần hình cầu, đường kính 7-8cm, có vỏ dày, màu trắng hay hơi xám, bao bởi vỏ quả ngoài màu xanh, hóa gỗ, có thịt màu hồng xám; hạt nhiều, thuôn dẹt, dài 5-6mm, có lông.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, nhưng thường được trồng để lấy quả hoặc để nuôi cánh kiến (ở Campuchia). Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Đà Nẵng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ thân, gai và lá - *Fructus, Cortex, Spina et Folium Limoniae Acidissimae.*

Thành phần hóa học: Thịt quả chiếm 1/3 thể tích của quả; quả non chứa 3-5% pectin. Trong 100g phần thịt ăn được có nước 74g, protid 8g, lipid 1,5g, carbohydrat 7,5g và tro 5g. Trong 100g phần ăn được của hạt có nước 4g, protid 20g, lipid 27g, carbohydrat 35g và tro 5g. Thịt quả để khô chứa 15% acid citric và một lượng nhỏ K, Ca và muối Fe. Lá chứa 0,7% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Quả, vỏ Cần thăng có vị đắng, hôi; lá có mùi thơm, tính mát, không độc. Có tác dụng giải nhiệt làm se, lợi tiêu hóa và kích thích.

Công dụng: Quả chín ăn được và được sử dụng nhiều ở Ấn Độ, ở Campuchia. Khi nấu chín, có mùi thơm của dâu tây, nhưng vì có vị chát nên khi ăn thường phải cho thêm đường. Dịch của thịt quả có tác dụng kích thích sự ngon miệng, giúp tiêu hóa tốt; cũng dùng chống tiết nước bọt và giúp trị mụn nhọt ở miệng. Người ta cho rằng nó có tính chất làm chắc lợi răng. Vỏ thân (và cả thịt quả) dùng riêng hay phối hợp với vỏ cây Lộc vừng (Chiếc) giã ra đắp ngoài da làm thuốc trị các vết cắn, vết đốt của côn trùng và bò sát độc; còn dùng trong trường hợp rối loạn gan do thiểu năng mật, buồn nôn. Gai (và cả vỏ) nghiền ra hãm uống được dùng làm thuốc cầm máu trong chứng băng huyết. Lá có mùi của Hồi, vị thơm, dùng nấu nước uống làm lợi tiêu hóa và gây trung tiện. Trong dân gian, người ta còn dùng lá tươi giã đắp làm mát mắt trị đau mắt đỏ. Thân cây khi chích sẽ cho một chất nhựa hơi trong, màu vàng hay nâu; ở Ấn Độ, người ta dùng nó thay gôm arabic và là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị. Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng trị ỉa chảy (phúc tả).

157- Cần thăng lá lông

Cần thăng lá lông, Đa đa - *Feroniella lucida* (Scheff.) Swingle, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 25m, chu vi 80cm; nhánh ngang, vỏ nhám, có gai thẳng. Lá kép mang 9-11 lá chét không cuống hay gần như không cuống, mọc đối; phiến lá chét hình trái xoan ngược, tròn ở chóp, hình nêm ở gốc, màu lục thẫm sáng bóng và nhẵn ở mặt trên, có lông len ở mặt dưới. Cụm hoa xim ở nách lá; hoa thơm, màu lục nhạt rồi trắng xám; cánh hoa 5, dài 13mm, nhị 20, có lông ở gốc chỉ nhị; bầu không lông. Quả to bằng quả quýt, có lông mịn, màu vàng nâu; vỏ quả dày, cứng; hạt dài 6mm.

Cần thăng lá lông
1. Lá; 2. Hoa; 3. Nhị; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa, nhưng thường được trồng là chủ yếu để làm cảnh.

Ra hoa từ tháng 1-2, có quả tháng 3-8.

Phân bố: Đồng Nai, Bến Tre.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ quả - *Fructus et Pericarpium Feroniellae.*

Công dụng: Gỗ cứng, ít được dùng. Quả dùng làm rau ăn.

Ở Campuchia, quả chua được dùng làm gia vị trong thành phần của nước somlo mou, cũng có thể dùng giã ra ăn với cá nướng. Vỏ quả dùng ngoài chữa bệnh trĩ. Hoa và lá non dùng chế loại somlo không chua; hoa cũng được dùng ăn với cá muối và măm prohok. Vỏ cây được dùng làm que nhang.

Trị bạch đới hạ (P.H. Hộ, 2006).

158- Càng

Càng, Cảnh, Thạch hải tiêu - *Tirpitzia sinensis* (Hemsl.) Hallier f. (*Reinwardtia sinensis* Hemsl.), thuộc họ Lanh - *Linaceae.*

Mô tả: Cây bụi, cao 1-2m, cành màu nâu đen. Lá nguyên, mọc so le; phiến hình bầu dục, dài 5-7cm, đầu tù, gốc tù hay nhọn; gân bên 6-7

đôi; cuống lá dài 1cm. Cụm hoa xim ở ngọn cành. Hoa màu trắng. Lá đài nhỏ. Tràng dính thành ống, 5 thuỳ tròn. 5 nhị, liền nhau ở gốc thành ống ngắn; 5 nhị lép hình răng đính vào ống. Bầu 4-5 ô; 4-5 vòi rời. Quả nang 4 ô, bao bọc bởi đài tồn tại, các ô bị chia bởi những vách giả. Hạt có cánh, có phôi nhũ.

Câng

Cành lá mang hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên núi đá vôi, trong lùm bụi.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Lào Cai, Lạng Sơn và Ninh Bình. Còn phân bố ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dụng: Rễ, lá - *Radix et Folium Tirpitziae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị lao lực gây thương tổn bên trong cơ thể (lao thường); lá dùng trị dao chém xuất huyết.

Ở Quảng Tây, lá dùng trị đòn ngã tổn thương và ghẻ lở.

159- Cất hoi

Cất hoi, Tù ti, Trúng đồng, Rau đồng tiền - *Drymaria diandra* Blume [*D. cordata* (L.) Willd. ex Roem. et Schult. subsp. *diandra* (Blume) Duke], thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc bò, phân nhánh, mảnh, cao 20-30cm, thân dạng sợi mang những lá mọc đối nhỏ, hình tròn, nhẵn, dài 5-10mm, thường rộng hơn dài. Cụm hoa chùm có lông dính, mọc ở nách lá hay ở ngọn cành. Hoa nhỏ màu trắng; 5 lá đài dài 2-3,5mm; 5 cánh hoa chẻ đôi; 3 nhị. Quả nang dài 2-3mm, ngắn hơn dài, chứa 2-8 hạt hình thận màu nâu, dài khoảng 1mm. (*Ảnh số* 203).

Cất hoi

1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc dại ở nhiều nơi, nhưng phổ biến ở vùng cao, trên các nương rẫy bỏ hoang và dọc theo các bờ nước, chỗ ẩm mát ven suối. Mùa hoa quả từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, các nước nhiệt đới khác ở Châu Á, Châu Đại Dương và Châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Drymariae Diandrae.*

Để làm thuốc, người ta thu hái toàn cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Cất hoi có vị hơi chua, tính mát có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng, lợi tiểu. Dịch của lá, ở Ấn Độ, được xem như là nhuận tràng và giải nhiệt.

Công dụng: Ngọn cây dùng làm rau ăn sống hay nấu canh, gọi là rau đồng tiền.

Ở Cộng hoà Trung Phi, dịch của cây lá tươi giã ra được sử dụng để điều trị tưa lưỡi.

Ở nước ta, cây cũng dùng trị tưa lưỡi, cam mồm, trị băng huyết. Dân gian vẫn dùng lá vò ra uống để giải nhiệt, dùng trong trường hợp trẻ con đan giật (uống nước vò lá và lấy bã đắp vào thóp thở). Người ta còn dùng toàn cây nấu nước uống chữa cam sài trẻ con và dùng cho trâu bê ỉa cứt trắng.

Ở Trung Quốc, Cất hoi được dùng chữa: 1. Viêm gan cấp tính, vàng da; 2. Đau mắt, sưng

mất; 3. Tiêu hoá kém, đau vùng thương vị; 4. Viêm thận mạn tính, cổ trướng; 5. Sốt rét. Dùng ngoài chữa đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, rắn cắn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng cây tươi giã chiết nước hoặc vò ra lấy nước uống. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

160- Câu đằng

Câu đằng, Vuốt lá mỏ - *Uncaria rhynchophylla* (Miq.) Jacks., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo có mấu, dài 6-10m. Lá có phiến xoan thon, to vào cỡ 6x0,5cm, mặt trên bóng, mặt dưới mốc, gân bên 4-6 đôi, lồi hai mặt; cuống 5-6mm.

Hoa tập hợp thành dạng đầu ở ngọn nhánh, to 8-10mm; lá đài 5; cánh hoa 5, màu vàng hay trắng; ống tràng ngắn; nhị 5; bầu 2 ô. Quả nang chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 204).

Câu đằng
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven đường, ở vùng núi cao. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Đoạn cành với hai gai móc câu - *Ramulus Uncariae cum Uncus*; thường gọi là Câu đằng - 鉤藤.

Thu hái vào tháng 7-9, cắt cả dây về, chọn các mấu có móc câu, chặt thành từng đoạn dài khoảng 2cm, phía trên chặt sát móc câu, phơi nắng hoặc sấy đến thật khô. Thường dùng sống không cần sao chế. Nếu dùng vào thuốc thang thì nên để riêng. Sau khi thuốc sắc gần được, mới cho Câu đằng vào và để sôi 1-2 trào là được. Có thể tán bột dùng làm thuốc hoàn tán.

· **Thành phần hoá học:** Thân và rễ chứa 0,041% alcaloid, trong đó hoạt chất chính là Rhynchophyllin chiếm 28,9%. Còn có các chất alcaloid khác như isorhynchophyllin, corynoxein, isocorynoxein và một ít corynanthein, dihydrocorynanthein, hirsutin và hirsutein.

Tính vị, tác dụng: Câu đằng có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, trừ phong, hạ huyết áp. Câu đằng có tác dụng hạ huyết áp là do hoạt chất rhynchophyllin quyết định; nó ức chế hệ thần kinh giao cảm, làm dãn các mạch máu ngoại vi. Đối với hô hấp, dùng với liều thấp có tác dụng hưng phấn; với liều cao lại làm hô hấp bị tê liệt.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc trấn kinh, chữa trẻ em kinh giật, chân tay co quắp, nổi ban, lên sởi; làm thuốc hạ huyết áp dùng điều trị bệnh tăng huyết áp, nhức đầu, hoa mắt. Ngày dùng 12-15g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt kinh giật của trẻ em: Câu đằng 10-15g, Kim ngân hoa 9g, Bạc hà 3g, Cúc hoa 6g, Địa long 6g, sắc uống.

2. Chữa cao huyết áp: Câu đằng 10g, Xuyên khung 5g, Cam thảo 2g, Quế chi 3g, nước 600ml; sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

161- Câu đằng Bắc

Câu đằng Bắc, Dây móc câu, Dây đắng quéo hay Móc ó - *Uncaria homomalla* Miq. (*U. tonkinensis* Havil.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây leo, thân vuông, có rãnh dọc. Lá kèm biến đổi thành móc dài 2cm ở nách lá; móc cong xuống cứ một mấu hai gai lại xen một mấu một gai. Lá thuôn, bầu dục, tròn ở gốc, thon dài và nhọn thành đuôi ở chóp, dài 8,5-10cm, rộng 3,5-5,5cm, nâu đỏ ở mặt trên, nâu nâu ở mặt dưới, dạng màng; cuống lá 3-6mm, có rãnh. Hoa vàng hay lục, thành đầu ở nách lá hay ở ngọn, dạng chuỳ, hình cầu, đường kính 2cm. Quả nang cao 4mm, rộng 2mm ở đỉnh. Hạt nhiều.

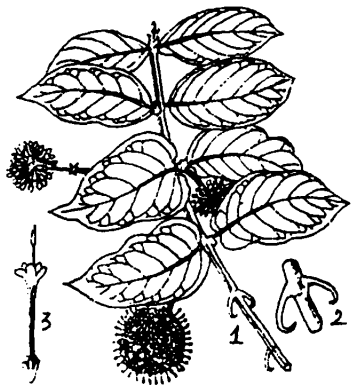

Câu đằng Bắc

1. Cành mang hoa; 2. Móc câu; 3. Hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng núi đất. Ra hoa quả từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế đến Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Gai móc liền với mấu cành; rễ - *Ramulus cum Uncus et Radix Uncariae Tonkinensis.*

Thu hái gai vào mùa hè-thu, chọn những mấu có hai móc. Rễ thu hái về, rửa sạch, thái nhỏ phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong vỏ có hỗn hợp catechin, acid cachoutannic và có thể có phức hợp tanin; không có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Câu đằng có vị đắng chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, bình can, trừ phong, trấn kinh.

Công dụng: Gai và cành dùng chữa nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt ù tai do huyết áp cao, trẻ em sốt cao lên kinh giật, nổi ban, lên sởi, sưng khớp. Gai còn dùng trị sa dạ con. Rễ dùng chữa tê thấp, ho ra máu. ngày dùng 12-16g, dạng thuốc sắc. Vỏ cây có màu đỏ nâu rất đắng, dùng thay cau để ăn trầu, có tính giảm sốt. Lá Câu đằng có thể dùng làm trà uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được sử dụng trị cao huyết áp, đau nửa đầu (thiên đầu thống), thoát giang, đới hạ, kinh phong, phong thấp, đau thần kinh toạ, đòn ngã, gãy xương.

Đơn thuốc:

1. Ho ra máu: Rễ Câu đằng 10g đốt thành than, tán bột, Rau má 10g; Cỏ mực 10g; lá Đậu ván trắng 5g, giã nát, thêm nước, gạn lấy nước trong uống cùng với bột Câu đằng.

2. Lọc máu: Dùng gai, cành Câu đằng hãm uống.

162- Câu đằng bóng

Câu đằng bóng, Vuốt trái - *Uncaria laevigata* Wall. ex G. Don, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo dài đến 12m; cành vuông vuông, không lông, có gai móc cong nhỏ ở nách lá. Lá có phiến thuôn, chóp thon nhọn, gốc tròn, dài 9cm, rộng 3,3cm; gân bên 5-6 đôi; cuống dài 7-9mm; lá kèm chẻ hai sâu. Hoa họp thành đầu trên cuống dài 3cm; lá đài 5; tràng không lông. Quả nang hình thoi ngược cao 1cm, có lông mịn; hạt có cánh, dài 4,5mm.

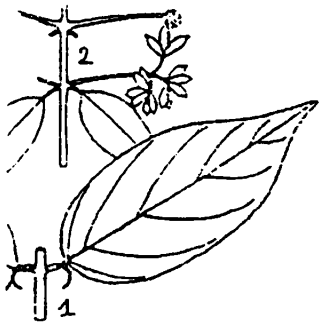

Câu đằng bóng

1. Lá và móc; 2. Cành mang hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng.

Phân bố: Có ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cành với móc - *Ramulus cum Uncus Uncariae Laevigatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi hàn; có tác dụng hoạt huyết thông kinh, thanh nhiệt bình can, tức phong định kinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng chữa trẻ em sốt cao, ngất lịm, co giật, trẻ em khóc đêm, phong nhiệt đau đầu, đòn ngã tổn thương.

163- Câu đằng cành leo

Câu đằng cành leo, Vuốt leo - *Uncaria scandens* (Sm.) Hutch., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, cành có lông hoe đỏ, dày, sát; móc cong. Lá có phiến bầu dục, dài 8-13cm, rộng 3-5cm, gốc tròn hay hơi lõm, mặt trên có lông thưa, ngắn, nâu, mặt dưới có lông thưa dài; gân bên 9 đôi; cuống 6mm. Hoa đầu to 2,5cm, trên cuống dài 4cm; đài có ống dài 1,5mm, có lông; tràng có ống 1cm, thuỳ 4-5, cao 2mm; nhị gắn ở ống tràng. Quả hình thoi ngược dài 5-6mm, đường kính 2mm, màu đỏ nâu.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng. Ra hoa vào tháng 3.

Câu đằng cành leo
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Đoạn cành với móc câu - *Ramulus Uncariae cum Uncus*. Rễ cũng được sử dụng.

Tính vị, tác dụng: Cành móc câu có vị ngọt, đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt, bình can, làm tắt phong, ngừng đau. Rễ có vị ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, thông lạc.

Công dụng: Cành móc câu dùng trị trẻ em sốt cao, ngất lịm, co giật, trẻ em khóc đêm, phong nhiệt đau đầu, đầu choáng mắt hoa, cao huyết áp, đau đầu do thần kinh.

Rễ dùng trị phong thấp đau nhức khớp, đòn ngã tổn thương.

164- Câu đằng lá thon

Câu đằng lá thon, Vuốt mũi giáo - *Uncaria lancifolia* Hutch., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ leo; cành vuông, có 4 cánh thấp, không lông; móc cong, nhọn. Lá mọc đối, phiến xoan ngọn giáo, dài 11cm, rộng 4,5cm, gốc lõm; gân bên 6 đôi, không lông; cuống 6-8mm; lá kèm nhọn. Hoa họp thành đầu to 3cm trên cuống dài 3,5cm, có 2 lá bắc xoan nhỏ. Quả nang hình thoi ngược, có lông và răng đài tồn tại ở đầu; hạt có cánh.

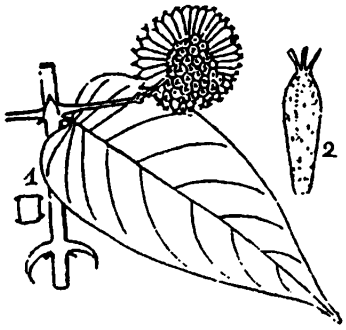

Câu đằng lá thon.
1. Cành lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 1000-1400m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành thân có móc câu và rễ - *Ramulus cum Uncus et Radix Uncariae Lancifoliae*.

Tính vị, tác dụng: Cành thân có móc có vị ngọt, đắng, tính hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt, bình can, tức phong chỉ kinh. Rễ có vị đắng, ngọt, tính bình; có tác dụng khư phong thấp, thông lạc.

Công dụng: Cành thân có móc trị trẻ em sốt cao, ngất lịm (kinh ngất), co giật, trẻ em khóc đêm, phong nhiệt đau đầu, bệnh cao huyết áp, đau đầu do thần kinh và đòn ngã tổn thương. Rễ dùng trị đau khớp do phong thấp, đòn ngã tổn thương.

165- Câu đằng lá to

Câu đằng lá to, Dây móc câu, Vuốt lá to, Dây gai mấu - *Uncaria macrophylla* Wall. ex Roxb., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ leo hay trườn dài 12-15m; cành không lông, lóng dài 10cm. Lá có phiến

xoan rộng, to, dài đến 10-16cm, rộng 6-12cm, không lông, mặt trên nhẵn, mặt dưới có gân lồi; cuống 6-8mm; lá kèm hình tam giác thấp. Hoa tập hợp thành dầu trên cuống thẳng, có lông, to 35mm lúc hoa nở; hoa cao 15mm, đài 8mm; cánh hoa 3mm, mặt trên không lông; bao phấn trắng, cao 1,5mm. (*Ảnh số* 205).

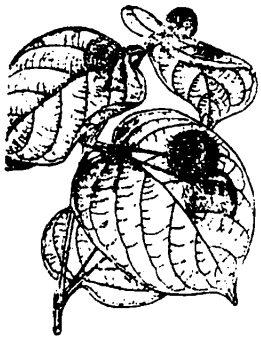

Câu đằng lá to
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Ninh Bình, Quảng Trị, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Đoạn cành có gai móc câu – *Ramulus Uncariae cum Uncus*, thường dùng với tên Câu đằng - 鉤藤.

Người ta cũng thu hái các đoạn cành có móc rồi phơi nắng hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Hoạt chất chính là Rhyncho-phyllin, isorhynchophyllin.

Tính vị, tác dụng: Câu đằng lá tơ có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, bình can tức phong, định kinh.

Công dụng: Dùng làm thuốc trấn tĩnh, êm dịu, chữa đau đầu, chóng mặt, trẻ em kinh giật, nổi ban, lên sởi. Cũng dùng chữa huyết áp cao.

Hoa và lá dùng uống thay chè.

166- Câu đằng lá xoan

Câu đằng lá xoan, Vuốt chua - *Uncaria acida* (Hunt) Roxb. (*Nauclea acida* Hunt), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Dây leo cao 4-5m, cành non vuông. Lá có phiến xoan, thường xếp dọc, không lông; gân bên 3-5 đôi; cuống 1cm; lá kèm to, chẻ hai. Cụm hoa đầu đơn độc trên một mấu cong, dẹp dẹp, có hai lá bắc. Hoa thơm, màu trắng; cao 2cm; tràng có ống dài, cao 6-8mm. Quả nang hình thoi, dài 1-1,5cm; hạt nhiều, có cánh mỏng, dài. (*Ảnh số* 206).

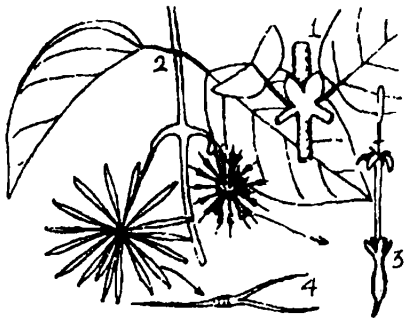

Câu đằng lá xoan
1. Lá và lá kèm; 2. Cành lá mang hoa quả; 3. Hoa; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dọc bờ sông. Ra hoa quả tháng 1-3.

Phân bố: Từ Đồng Nai đến Cà Mau. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Singapo, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Uncariae Acidae.*

Công dụng: Vỏ ăn với trầu, thu liễm, trị bệnh ngoài da (Phạm Hoàng Hộ, 2006).

Ở Malaixia, lá dùng giảm đau bằng cách xát chúng vào cơ thể.

167- Câu đằng lông

Câu đằng lông - *Uncaria hirsuta* Havil., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Dây leo dài 3-5m, cành non hình bốn cạnh đến gần tròn, lúc non có lông thô, về sau không lông. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục tới dạng bản hình trứng, dài 8-12cm, rộng 4-7cm, gốc tròn hay hình tim, mặt trên không lông và nhám, mặt dưới phủ lông thô; cuống lá dài 5mm, lá kèm 2 thuỳ nhọn. Cụm hoa đầu, hình cầu, đơn độc ở ngọn hay ở nách lá, đường

kính 4,5-5cm; cuống cụm hoa có lông, dài 3-5cm, phía giữa có 6 lá bắc hoặc hơn; hoa mẫu 5; đài hoa cao 6-8mm, phủ lông thô, thuỳ đài hình bản rộng; bao hoa màu vàng hoặc hồng nhạt,dài 1,5cm, mặt ngoài phủ lông thô. Quả nang hình cọc sợi, dài 10-12mm, đường kính 5mm, phủ lông thô thưa, bao bởi thuỳ đài tồn tại.

Câu đằng lông
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Móc câu.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng ở hẻm núi, bên khe suối, trong lùm bụi. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Kon Tum (Bắc Giang, Ngọc Linh). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Đoạn thân dây có móc - *Ramulus Uncariae cum Uncus.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi hàn. Thanh nhiệt bình can, tức phong định thần, giáng huyết áp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị: 1. Trẻ em sốt cao, co giật, trẻ em khóc đêm; 2. Phong nhiệt đau đầu, đau đầu do thần kinh; 3. Cao huyết áp, chóng mặt, hoa mắt. Liều dùng 10-15g, đun nước uống (không đun quá 15 phút).

Đơn thuốc:

1. Huyết áp cao: Câu đằng lông 15g, Dâu tằm, Cúc hoa trắng, Hạ khô thảo, mỗi vị đều 10g, sắc nước uống.

2. Cảm lạnh, đau đầu: Câu đằng lông, rễ cây mai diệp đông thanh (Cang mai căn), sậy (Lô căn), Rễ sắn dây (Cát căn), Lá dâu (Tang diệp), Hoa cúc trắng (Cúc hoa), mỗi vị đều 15g, sắc nước uống.

168- Câu đằng quả không cuống

Câu đằng quả không cuống, Dây móc câu, Quáu - *Uncaria sessilifructus* Roxb., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, dài 5-7m; cành non vuông, có lông mịn. Lá có phiến xoan hay xoan rộng, to 11x6,5cm, đầu có mũi dài, gốc hơi không cân đối, mặt trên nâu, mặt dưới nâu mốc, gân bên 4-5 đôi; cuống 1-1,5cm; lá kèm mau rụng. Hoa dầu trên cuống dài 3-4cm, có lông mịn. Quả nang hình thoi, dài 13-15mm, có lông. Hạt nhỏ 0,5mm, cánh dài 2mm.

Câu đằng quả không cuống
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa. Ra hoa quả tháng 10-12.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hoà Bình, Hà Nội vào đến Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Cành với gai móc - *Ramulus Uncariae cum Uncus.*

Người ta cũng thu hái các đoạn cành có móc và phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hơi hàn, có tác dụng thanh can minh mục, tức phong định kính, hoạt huyết thông lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân có móc được dùng trị viêm khớp do phong thấp, đòn ngã tổn thương, đau thần kinh tọa, gãy xương, trẻ em kinh phong, cao huyết áp, thiên đầu thống, trẻ em thoát giang.

169- Câu đằng Trung Quốc

Câu đằng Trung Quốc - *Uncaria sinensis* (Oliv.) Havil., thuộc họ Cá phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, cành vuông, không lông; móc dài 1,5cm. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 10-14cm, rộng 5-8cm, chóp có mũi nhọn, gốc tròn, không lông, gân bên 8-9 đôi, mặt trên màu nâu sẫm, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 1cm. Hoa đầu trên cuống dài 4-5cm. Quả nang hình thoi, dài 8-12mm, đường kính 2-3mm, có mỏ; hạt nhỏ, nhiều, có cánh.

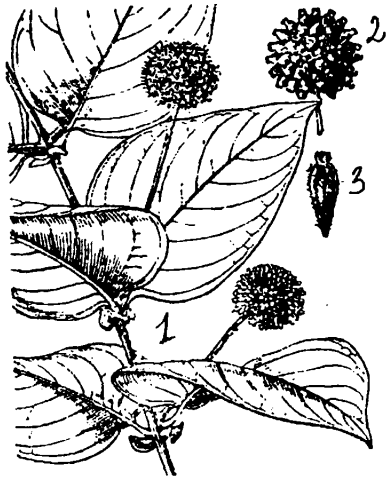

Câu đằng Trung Quốc
1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm quả; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 1500m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành với gai móc - *Ramulus Uncariae cum Uncis.*

Thành phần hoá học: Chứa alcaloid hirsutin, hirsu-tein, 3α - dihydrocadambin, rhynchophyllin, corino-xein, corinantein, dihydrocorinantein, acid pteropodia, mitraphilic, rhychophyllic, coumarin, scopoletin. (dẫn theo Phạm Hoàng Hộ, 2006).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt bình can, tức phong định kinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cành có móc câu dùng trị huyệt nhiệt kinh phong, cao nhiệt bất thoái.

170- Câu kỷ

Câu kỷ, Rau khởi - *Lycium chinense* Mill., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 1,5m, cành cong và ngả xuống có thể dài tới 4m, không gai hay có ít gai thẳng, màu xám vàng. Lá mọc so le hay tập hợp 3-5 cái một; cuống dài 2-6mm; phiến thoi-xoan, dài 2-6cm, màu lục bóng. Hoa cô độc hay nhóm 3-5 cái một ở nách lá; đài không lông; tràng màu tía có ống ngắn hơn cánh hoa. Quả mọng dài đến 2cm, đỏ sẫm hay đỏ cam, hình trứng; hạt nhiều to 2-2,5mm, hình thận. (*Ảnh số* 207).

Câu kỷ
Ngọn cành mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây của vùng Tây Á Châu, cũng mọc hoang đó đây ở Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên, được nhập vào trồng ở Malaixia, Inđônêxia, Việt Nam... Người ta thường trồng làm cây cảnh và lấy các bộ phận làm thuốc. Mùa hoa quả tháng 6-10.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Lâm Đồng và nhiều nơi khác.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Lycii Cortex Radicis*, thường gọi là Địa cốt bì - 地骨皮; có khi dùng cả quả - *Fructus Lycii.* Lá có thể dùng để ăn như lá rau Khủ khởi.

Thu hái rễ vào mùa thu, rửa sạch, bóc vỏ, phơi hay sấy khô. Còn quả thu hái lúc chín, phơi trong râm; khi vỏ quả bắt đầu nhăn mới phơi hay sấy nhẹ đến khô.

Thành phần hoá học: Trong rễ có betain, lyciumanid, sugiol, acid malissic.

Trong quả có betain, acid ascorbic, acid nicotianic. Cành lá chứa protein 3,5%, lipid 0,72%, glucid 2,25%, tro 1,37%; rất giàu vitamin A.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị ngọt, tính hàn, giải nhiệt, chỉ khái, lương huyết, giáng huyết áp.

Quả có vị ngọt, tính bình, tư bổ can thận, ích tinh, minh mục.

Lá có vị đắng, tính mát có tác dụng thanh can minh mục.

Công dụng: Vỏ rễ câu kỷ dùng trị âm hư triều nhiệt, đạo hãn, tâm phiền, miệng khát, ho, khạc ra máu. Quả dùng trị can thận âm hư, tinh huyết bất định, khí lục giảm sút, lưng gối đau mỏi, đầu váng tai điếc, mắt mờ nhìn không rõ. Lá dùng làm rau ăn (Rau khởi) có nhiều tác dụng:

- Rau khởi bình can: Người can hoả nặng, thường đầu choáng mắt hoa, thần trí bứt rứt, đêm ngủ không yên, có thể xào rau ăn với đường hoặc nấu canh ăn. Người mắt đỏ khô, gốc mắt nhiều ghèn, ăn rau khởi có công hiệu tốt. Người can hoả đặc biệt vượng, ngoài việc ăn nhiều canh rau khởi, dùng rễ cây Câu kỷ (Địa cốt bì) 5 chỉ, Xuyên tâm liên 1 chỉ, Câu kỷ tử 3 chỉ, Cam thảo 1 chỉ, nấu nước uống thay trà, có công hiệu đối với người hay nóng mắt. Người huyết hư, can hoả vượng có thể nấu canh rau khởi với gan lợn, gan gà cũng rất có ích.

- Rau khởi thanh phế: Trẻ em sau khi ban sởi mọc, phổi rất nhiệt, nên dùng rau khởi và măng tre nấu nước uống. Để chữa các bệnh như ho gà, lao phổi, bệnh sốt cơn, dùng rau khởi và vỏ rễ của nó nấu nước uống thay trà.

Ghi chú: Trong Dược điển của Trung Quốc, với tên Địa cốt bì người ta sử dụng vỏ rễ của hai loài: Câu kỷ - *Lycium chinense* Mill. và Ninh hạ câu kỷ hay Trung ninh câu kỷ - *Lycium barbarum* Ait.; còn Câu kỷ tử là quả của cây Ninh hạ câu kỷ. Ninh hạ câu kỷ là cây nhỏ có nhánh mảnh, và trườn khá dài; lá xoan ngọn giáo dài 2-3cm, rộng 2-5mm, tù; hoa trắng tía, ống tràng dài hơn cánh hoa. Quả nang xoan, đỏ da cam hay hồng, có kích thước 10-20mm x 5-10mm. Quả chứa betain, zeaxanthin và physalein có tác dụng kích dục; các lá non chứa acid cyanhydric.

171- Câu kỷ quả đen

Câu kỷ quả đen, Khủ khởi, Rau khởi - *Lycium ruthenicum* Murr., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 120-150cm, thường có màu trắng, cành nhiều nhỏ, có gai do nhánh biến thành. Lá chụm 4-6, trên nhánh ngắn, phiến lá hình bầu dục, mép nguyên, không lông, xanh đậm; cuống dài 4-6mm. Hoa mọc đơn độc hay thành đôi ở mỗi nhánh ngắn, cuống dài 10-12mm; đài 4-5mm, 5 răng; tràng đỏ có sọc đậm, có ống dài bằng tai, 5-7mm, tai có rìa lông; nhị 5; bầu 2 ô. Quả mọng tròn, khi chín màu đen. (*Ảnh số* 208).

Câu kỷ quả đen
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng lấy lá nấu canh và làm thuốc. Trồng bằng cành hoặc hạt vào mùa xuân.

Mùa hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Lâm Đồng và nhiều nơi khác.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Lycii Ruthenici.*

Công dụng: Lá dùng nấu canh; có thể dùng chữa ho.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chế thuốc mỡ trị chứng mù mắt cho lạc đà.

172- Cầu qua Ấn

Cầu qua Ấn, Cầu qua nhám - *Mukia maderaspatana* (L.) M.J. Roem. [*Melothria maderaspatana* (L.) Cogn.], thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân mọc leo hay bò, có thể cao tới 3-4m, có lông cứng. Lá có phiến xoan-tam giác, hình ngọn giáo hay hình mác, có khi chia 3-5 thuỳ, thuỳ giữa lớn hơn, xoang gốc khá tròn, dài 2-10cm, rộng 1-8cm, có lông cứng ở cả hai mặt nhất là mặt dưới; gân nhánh 3-5; cuống lá 2-9cm. Tua cuốn đơn, mảnh. Cụm hoa đực thành bó 2-15 hoa nhỏ màu vàng vàng. Hoa đực có đế hoa hình chuông hay gần hình trụ, lá đài đứng, có lông cứng; cánh hoa hình trái xoan thuôn; nhị có chỉ nhị ngắn. Cụm hoa cái thành bó hoặc hoa mọc đơn độc. Hoa cái có bầu phủ lông cứng, vòi nhuỵ thẳng có vòng mật ở gốc; nhị lép rất nhỏ hay không có. Quả mọng 1 tới 8, ở nách lá, hình cầu đường kính 5-12mm, màu lục có rạch đỏ rồi đỏ khi chín; hạt trắng nhạt, lồi hai mặt có u nần mịn.

Cầu qua Ấn

1. Đoạn dây mang hoa, quả; 2. Hoa đực;
3. Nhị; 4. Hoa cái bổ dọc; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng trên sỏi đá hoặc trên đất đỏ badan tới độ cao 1100m. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Lào Cai, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình tới Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mukiae.*

Công dụng: Quả ăn được. Ở Lào cây cũng được sử dụng làm thuốc.

Ở Ấn Độ, rễ sắc uống trị đầy hơi và nhai trị sâu răng; dây và lá được dùng trị chóng mặt, thiếu mật và nhuận tràng dịu; hạt sắc uống làm ra mồ hôi và nghiền ra để đắp những phần đau của cơ thể, đặc biệt là các cơ đau căng phía sau lưng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân cây được dùng làm thuốc trị viêm phế quản.

173- Cẩu tích

Cẩu tích, Cây lông cu li - *Cibotium barometz* (L.) J.Sm., thuộc họ Cẩu tích - *Dicksoniaceae.*

Mô tả: Cây có thân thường yếu, nhưng cũng có thể cao 2,5-3m. Lá lớn có cuống dài 1-2m, màu nâu nâu, ở phía gốc có vẩy hình dải rất dài màu vàng và bóng phủ dày đặc. Phiến dài tới 3m, rộng 60-80cm. Các lá lông chim ở phía dưới hình trái xoan-ngọn giáo dài 30-60cm. Lá lông chim bậc hai hình dải - ngọn giáo, nhọn, lại chia thành nhiều đoạn thuôn, hẹp; mặt trên lá màu lục sẫm, mặt dưới màu lục lờ; trục lá không lông; các gân của các lá chét bậc hai có lông len.

Ổ túi bào tử 1 hay 2, có khi 3 hay 4 ở về mỗi bên của gân giữa bậc 3; các túi màu nâu nâu, có 2 môi không đều nhau; cái ở ngoài hình cầu, cái ở trong hẹp hơn, thuôn. (*Ảnh số* 209).

Cẩu tích

1. Lá; 2. Lá non;
3. Thân rễ; 4. Túi bào tử.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm và nơi ít bị che bóng hay có khi chịu bóng. Mọc chủ yếu trên vách đất đá ven rừng rậm thường xanh và

ven suối, có khi cả trong rừng thưa hay trảng cây bụi thường xanh thứ sinh, trên đất thường có tầng dày và nhiều mùn. Gặp ở độ cao 100-1500m.

Phân bố: Rất rộng từ Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, qua Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Lâm Đồng đến Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Atxam, Nhật Bản và một số nước nhiệt đới khác của Châu Á.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cibotii*, thường gọi là Cẩu tích - 狗脊. Lông phủ ngoài thân rễ cũng được dùng.

Thu hoạch thân rễ quanh năm, tốt nhất vào mùa thu–đông, cắt bỏ rễ con và cuống lá, cạo hết lông vàng để riêng.

Rễ củ đã cạo hết lông, rửa sạch, thái phiến hay cắt từng đoạn dài 4-10mm, phơi hay sấy khô. Cần bảo quản nơi khô ráo. Khi dùng tẩm dược liệu với rượu để một đêm rồi sao vàng.

Thành phần hoá học: Thân rễ cẩu tích chứa tinh bột (30%) và aspidinol. Lông vàng ở thân rễ có tanin và sắc tố.

Tính vị, tác dụng: Cẩu tích có vị đắng, ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ can thận, mạnh gân xương, trừ phong thấp. Người ta đã nghiên cứu tác dụng chống viêm, ức chế chủ yếu giai đoạn viêm cấp tính, cả tác dụng gây đông dục kiểu oestrogen. Lông cẩu tích có tác dụng cầm máu có tính cơ học bằng cách hút huyết thanh của máu và giúp cho sự tạo máu cục, làm cho máu chóng đông.

Công dụng: Cẩu tích dùng chữa phong hàn, thấp tê, đau lưng, nhức mỏi chân tay, khó cử động, đau dây thần kinh toạ, chứng đi tiểu són không cầm, di tinh, bạch đới. Ngày dùng 10-20g, dạng thuốc sắc.

Lông vàng quanh thân rễ dùng đắp ngoài chữa các vết thương chảy máu. Người ta thường để nguyên thân rễ với 4 gốc cuống lá tạo hình con vật 4 chân có lông vàng (Kim mao Cẩu tích), rồi phun rượu vào tạo ẩm cho lông mọc nhiều để lấy lông dùng cầm máu. Hoặc lấy đoạn thân rễ có lông đem treo lên, thỉnh thoảng lại phun rượu để lông mọc tiếp.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, chân tay tê bại không muốn cử động: Cẩu tích 20g, Ngưu tất 8g, Mộc qua 12g, Tang chi 8g, Tùng tiết 4g, Tục đoạn 8g, Đỗ trọng 8g, Tần giao 12g, Quế chi 4g, nước 600ml, sắc còn 250ml, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa thận hư, sống lưng đau mỏi, đái luôn, vãi đái, bạch đới, di tinh: Dùng Cẩu tích 15g, Thục địa 12g, Đỗ trọng dây 10g, Dây tơ hồng (sao) 8g, Kim anh 8g, sắc uống.

3. Chữa phong thấp đau nhức khớp xương, tay chân yếu mỏi hoặc bại liệt co quắp: Dùng Cẩu tích 15g, Tục đoạn 12g, Cốt toái bổ 12g, Đương quy 10g, Xuyên khung 4g, Bạch chỉ 4g, sắc uống.

Ghi chú: Người thận hư mà có nhiệt, bí tiểu tiện hoặc nước tiểu vàng đỏ, không nên dùng.

174- Cẩu tích Nhật bản

Cẩu tích Nhật Bản - *Woodwardia japonica* (L.f.) J. Sm., thuộc họ Ráng dừa - *Blechnaceae*.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ đứng, cao 65-90cm. Lá to, cuống không có đốt; thứ diệp mọc so le, tròn dài, chóp thon, gốc không cân đối, dài 15-20cm, rộng 2-3cm, chỉ xẻ đến 1/2 thành thuỳ thon, mép nguyên, gân phụ tạo thành ổ. Ổ túi bào tử tròn dài, nằm sát hai bên gân chính, ẩn vào trong phiến. (*Ảnh số* 210).

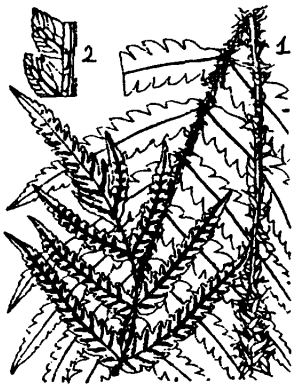

Cẩu tích Nhật Bản

1. Một phần lá; 2. Chi tiết mặt dưới lá sinh sản. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh, ưa nơi ít bị che bóng và chịu lửa rừng hàng năm, mọc trong rừng

Thông ba lá và một số loại rừng thưa thứ sinh khác, đất đá ít nhiều bị rửa trôi thoái hoá, ở độ cao 600-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn và Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản và Mianma.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Woodwardiae Japonicae*, thường gọi là Cẩu tích quán chúng - 狗脊貫眾.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng tán ứ, chỉ huyết.

Công dụng: Thường dùng trị mụn nhọt độc, đau bụng giun, đái ra máu, băng huyết.

Ở Trung Quốc, thân rễ được dùng dự phòng bệnh sởi, viêm não B truyền nhiễm, cảm cúm truyền nhiễm, lỵ, tử cung xuất huyết, giun móc, giun đũa, lở ngứa, băng huyết. Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết.

Ghi chú: Phụ nữ có thai dùng phải thận trọng.

175- Cẩu tích răng đơn

Cẩu tích răng đơn, Ráng bích hoạ một chồi - *Woodwardia unigemmata* (Mak.) Nakai, thuộc họ Ráng lá dừa - *Blechnaceae*.

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ mọc đứng. Lá to, cao đến 1m; cuống dài 20-25cm, gốc có nhiều vẩy thon, to, dẹp, mỏng; phiến thuôn; lá chét mọc đối, dài 20-25cm, mang nhiều thuỳ xiên, mép có răng nhọn, gân phụ làm thành hai dãy quầng dài theo gân chính.

Cẩu tích răng đơn
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa ẩm, ưa nơi ít bị che bóng và chịu lửa rừng hàng năm; mọc ở ven rừng rậm thường xanh, trong rừng thưa hay trảng cây bụi thứ sinh, đất đã ít nhiều bị thoái hoá rửa trôi, ở độ cao 1300-2000m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang và Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin và vùng Himalaya.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Woodwardiae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị phong hàn thấp tê và đau bụng giun. Cũng được dùng như vị Quán chúng trị phong nhiệt cảm mạo, thấp nhiệt ban chẩn, thổ huyết, nục huyết, trường phong hạ huyết, huyết lỵ, huyết băng, đới hạ.

176- Cây hạt sắt

Cây hạt sắt, Kim oát nhĩ - *Carpesium divaricatum* Sieb. et Zucc., thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân hơi cứng, mọc đứng, cao 25-100cm, phân cành từ phía giữa thân, phủ lông mềm ngắn. Lá hình trứng hoặc bầu dục thuôn, dài 7-15cm, rộng 3-5cm, chóp nhọn hoặc tù, mép có răng cưa to; cuống các lá dưới dài 2-2,5cm không cánh, cuống các lá trên ngắn hoặc hầu như không có do phiến lá men xuống tạo thành cánh; hai mặt lá phủ lông mềm. Cụm hoa đầu mọc đơn độc ở ngọn các nhánh, đường kính 6-8 (10)mm. Tổng bao gồm 4 hàng lá bắc. Hoa cái có tràng dạng ống hẹp, phía đầu có 4-5 thuỳ. Hoa lưỡng tính có tràng dạng ống hoa rộng ở đầu thành 5 thuỳ. Quả bế dài 3-3,5mm, đỉnh có mỏ và điểm tuyến.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, bãi ven sông, ở độ cao 700-2000m. Cây ra hoa, kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Carpesii Divaricati.* Thu hái vào tháng 8-9, lúc cây có hoa.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

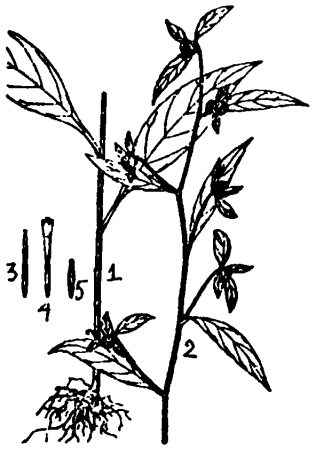

Cây hạt sắt

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính; 5. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Trị cảm mạo, đau đầu, tiết tả, hầu họng sưng đau, đau mắt đỏ, mụn nhọt sưng độc, hạch trĩ xuất huyết. Dùng uống, với liều 10-15g; có thể giã lấy dịch uống. Dùng ngoài nấu nước rửa hoặc giã bôi.

177- Cây men

Cây men, Lá men, Kinh giới núi - *Mosla dianthera* (Buch - Ham. ex Roxb.) Maxim., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 25-50cm, mọc đứng, mảnh, phân nhánh, có lông mịn hay dạng bột. Lá mọc đối, hình trứng nhọn hay xoan, dài 1,5-3cm, rộng 1-1,5cm, có răng cưa nhỏ, có điểm tuyến ở mặt dưới; cuống lá ngắn. Hoa nhỏ, trắng hay hồng, họp thành bông ở ngọn hay ở nách lá, dài 5-10cm, mang những vòng 2 hoa, cách quãng nhau, mỗi hoa có 2 nhị sinh sản. Quả bế màu nâu đen, có mạng, dài 1,7mm.

Sinh thái: Mọc trong môi trường sáng và ẩm. Cũng thường được trồng làm rau gia vị và làm thuốc. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Ra hoa kết quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Nam Định, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Cây men

1. Toàn cây; 2. Tràng bổ dọc;
3. Đài và nhụy; 4. Hạt; 5. Chi tiết lá. (Ngk).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Moslae Diantherae.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay hơi đắng, tính hơi ấm, có tác dụng tán hàn giải biểu, thanh nhiệt giải thử, tán thấp chỉ dương, tiêu viêm chỉ huyết.

Công dụng: Cành lá dùng ăn làm rau gia vị và dùng sắc uống trị đau nhức đầu do cảm mạo, đau bụng đầy hơi và ăn uống không tiêu. Ngày dùng 4-8g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài nấu nước tắm rửa trị ngoài da sinh lở ngứa, mụn nhọt ngứa ngáy, rôm sảy. Người ta cũng sử dụng cây này trong thành phần các vị thuốc làm men rượu.

178- Cây quả sồi

Cây quả sồi, Bà lăng - *Balanites aegyptiaca* (L.) Delile (*B. roxburghii* Planch.), thuộc họ Cây quả sồi - *Balanitaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 1-2 (5-6)m, có gai cứng nhọn, dài. Lá mọc so le, có cuống rất ngắn, mang hai lá chét nhỏ không cuống, cỡ 3-4x1cm, dày, dai, không lông, màu mốc mốc; gân bên 4-5 đôi. Hoa thành cụm ở nách lá; mỗi hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 10 nhị và bầu 5 lá noãn bao quanh bởi đĩa mật.

Quả dạng quả hạch kéo dài giống hình quả chà là hay quả sồi; hạt 1.

Cây quả sồi

1. Một phần cành mang lá;
2 Đoạn cành mang hoa;
3. Hoa; 4. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trên vùng đất khô thảo nguyên.

Phân bố: Ninh Thuận (Phan Rang). Còn có ở Ấn Độ, Ai Cập, Palestine, Phi Châu nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả chưa chín, lá, hạt - *Cortex, Fructus, Folium et Semen Balanitis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa một saponin độc đối với cá; và một sapogenin là diosgenin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ, quả chưa chín và lá gây xổ và trừ giun. Hạt làm long đờm.

Công dụng: Quả chín sấy khô được nhiều người ưa chuộng.

Ở Ấn Độ, hạt được sử dụng làm thuốc trị ho và trị cơn đau bụng. Vỏ cây dùng làm thuốc trị giun cho động vật nuôi; dịch vỏ dùng làm thuốc duốc cá. Cũng được dùng trị rắn cắn.

Ở Xuđăng và Ai Cập, vỏ được dùng làm thuốc bổ, nhuận tràng và lợi tiêu hoá; cũng dùng trị hen suyễn, bệnh về thận và cao huyết áp.

179- Cây se

Cây se, Cây bó gãy xương, Cây B12 - *Symphytum officinale* L., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu, mọc đứng, cao 50-100cm, có lông lởm chởm. Lá mọc so le, hình trái xoan ngọn giáo lượn sóng ở mép và thon hẹp thành cuống ở gốc.

Hoa trắng, hồng hay tím, xếp thành chùm dạng bò cạp nhiều hoa; đài 5 thuỳ; tràng hình chuông, có 5 thuỳ ngắn cong ra phía ngoài thành 5 phần phụ ở họng; 5 nhị thọt có bao phấn nhọn dài hơn chỉ nhị; bầu gồm 4 lá noãn chứa mỗi cái một noãn. Quả bế tư có hạch nhẵn và bóng.

Cây se

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Gốc cây. (Ngk).

Sinh thái: Loài cây của Âu Châu; ta có nhập trồng ở vùng cao làm cây thuốc, thường gọi là cây B12. Cây chịu lạnh, ưa đất tốt. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Symphyti.*

Thành phần hoá học: Cây, nhất là rễ, chứa một alcaloid độc là Symphyto-cynoglossin (0,0026%), một glucoalcaloid là consilidin (0,00171%), khi thuỷ phân bởi acid sẽ cho glucose và một alcaloid là consolicin; cây còn chứa chất nhầy, gôm, nhựa, tanin, một tinh dầu, saccharose và 0,6-0,8% allantoin.

Tính vị, tác dụng: Cây có tính nhớt, hơi se, có tác dụng làm dịu, làm mềm và có tính làm liền sẹo do có allantoin.

Công dụng: Người ta dùng cây sắc uống trong chữa: 1. Thổ huyết (Ho ra máu), đái ra máu, băng huyết; 2. Viêm ruột, ỉa chảy, lỵ, trướng khí ruột kết; 3. Loét đường tiêu hoá, ung thư dạ dày.

Dùng ngoài trị các vết thương mất trương lực, bỏng, loét ở đùi, nứt nẻ da, nứt hậu môn, gãy và thương tổn xương. Lá có thể hơ nóng dùng trị đau đầu và cuốn như thuốc lá để hút trị bệnh phổi.

Cách dùng: Dùng uống trong, lấy 100-150g rễ cây cho vào một lít nước đun cho sôi và

ngâm một đêm. Uống nước chiết này ngày 2 lần sau hai bữa ăn trưa, tối.

Để dùng ngoài có thể lấy rễ cây tươi giã đắp hoặc dùng nước nấu rễ cây khô để rửa hoặc dùng bông thấm thuốc để đắp.

180- Cây sữa trâu

Cây sữa trâu - *Hoya pubens* Cost., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo có rễ bất định, có mủ trắng; thân mảnh, tròn, mềm, không lông, lóng dài. Lá có phiến xoan thon, dài 9,5-13cm, rộng 3-6,8cm; gân chính 5, rõ; mép uốn xuống, dày, mập; cuống dài 1,5-2cm, to 3mm. Tán hình cầu to, trên cuống dài 10cm, có lá bắc nhỏ kết lợp; cuống hoa 1,5cm, như chỉ, có lông mịn; lá đài không lông; cánh hoa 6mm, không lông ở mặt ngoài, như nhung ở mặt trong. Quả đại dài 11cm. Hạt dẹp dài 3mm; lông mào như tơ, dài 3cm.

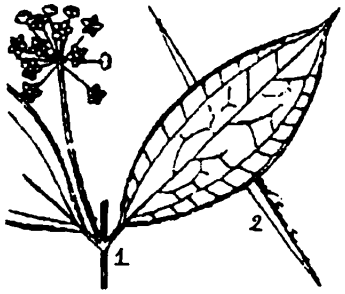

Cây sữa trâu

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc leo lên các lùm bụi và các cây gỗ trong rừng thưa.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nam, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hoyae.*

Công dụng: Nhân dân vùng Bằng Khánh, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn dùng toàn cây làm thuốc uống lợi sữa.

181- Cầy

Cầy hay Kơ nia - *Irvingia malayana* Oliv. ex Benn., thuộc họ Cầy - *Irvingiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn thường xanh cao 15-30m; gốc thường có khía. Lá đơn, mọc chụm ở đầu cành, mặt trên xanh bóng, mặt dưới xanh nhạt, phiến lá hình trái xoan dài 9-11cm, rộng 4-5cm, gân bên 11 đôi, khi non lá có màu tím nhạt; cuống dài 1cm; lá kèm hình dùi dài 2-3,5cm. Cụm hoa chùm, mọc ở nách lá. Hoa nhỏ màu trắng; 4-5 cánh hoa; nhị 10; đĩa mật bao quanh nhuỵ; bầu 2 ô. Quả hình trái xoan dài 3-4cm, rộng 2,7cm, chứa 1 hạt. Khi chín, quả có màu vàng nhạt. (*Ảnh số* 211).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, rừng thứ sinh. Khi bị chặt, cây nẩy chồi mạnh. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Cầy

Cành lá mang quả.

(Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Vỏ thân và vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Irvingiae Malayanae.*

Thu hái vỏ cây và vỏ rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Hạt có chất dầu màu trắng hay vàng, mùi dễ chịu.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, thơm, tính mát, không độc; có tác dụng tiêu phù, trừ đờm, trục u bướu và tiêu thức ăn.

Công dụng: Dùng làm thuốc chữa no hơi đầy bụng, trừ sốt rét rừng, chói nước.

Ở Campuchia, vỏ cây được sử dụng trong toa thuốc bổ, dùng cho phụ nữ mới sinh đẻ uống cho khoẻ. Dầu hạt dùng làm xà phòng và thắp đèn.

182- Cậy

Cậy, Thị bị, Thị sen - *Diospyros lotus* L., thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 14 (20)m, vỏ đen đen; nhánh non có lông. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, gốc hơi không cân, chóp có mũi nhọn ngắn hay dài, dài 6-15cm, rộng 3.5-6cm, mỏng, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt gần trắng và có lông; gân bên 7-9 đôi; cuống lá dài 0,5-2,5cm. Hoa màu vàng, 1-5 cái ở nách lá, mẫu 4; hoa đực và hoa cái riêng lẽ. Hoa đực có 16 nhị; hoa cái có 8 nhị lép và bầu nhẵn với 6-8 ô.

Quả mọng tròn, đường kính 1-2cm, màu vàng nâu rồi tím đậm đen khi chín; đài mang quả ngả ra.

Cậy

1. Cành mang hoa đực; 2. Cành mang hoa cái; 3. Bao hoa đực trải ra; 4. Nhị; 5. Bao hoa cái trải ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa ẩm mát, sinh trưởng chậm. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Các tỉnh Bắc bộ vào tới Thừa Thiên-Huế.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Diospyri Loti.*

Thành phần hoá học: Quả ở Ấn Độ chứa acid tannic, acid malic, flavonoid, 0,15% myricitrin. Quả cây ở Trung Quốc có 7-methyjuglone, mamegakinone, iso diospyrim, bisisodiospyrim.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính mát, có tác dụng chỉ khát, khử phiền nhiệt, trấn tâm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng làm thuốc hạ nhiệt và giúp sự bài tiết.

Ở Trung Quốc, quả dùng trị cao huyết áp và dùng để chế thị tất.

183- Chà là biển

Chà là biển, Cây cứt chuột - *Phoenix paludosa* Roxb., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân cao 4 hay 5m, có thể tới 10m, đâm nhiều tược, phủ bởi những bẹ dạng lá. Lá dài khoảng 2m (tới 3m); các phiến lông chim chẻ hai, trải ra và rất nhọn; lá chét ở gốc dài và hẹp hơn. Cụm hoa là buồng có một mo, mang nhánh cái dài hơn nhánh đực; hoa đực có 6 nhị; hoa cái có 3 lá noãn hơi dính nhau ở gốc. Quả mập hình trứng cao 1cm, có mũi nhọn cứng, màu nâu đỏ, và gần như đen khi chín, chứa 1 hạt có nội nhũ ở gốc.

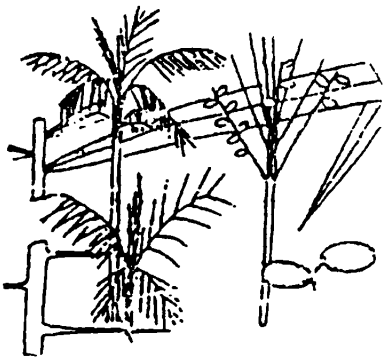

Chà là biển

Dạng chung và chi tiết các bộ phận.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ở nước ta, nó là loài cây ngập mặn có thể cho chồi gốc mạnh, thường gặp ở những doi đất bồi cao chỉ ngập nước triều vài mươi lần trong năm. Cây ra hoa vào tháng 3-4, có quả chín tháng 6-8.

Phân bố: Khánh Hoà, Tp Hồ Chí Minh, Bến Tre. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả, chồi ngọn - *Fructus et Cacumen Phoenicis.*

Công dụng: Quả chín có nhiều bột ăn được. Ở đọt ngọn cây, vào khoảng tháng 10-12, có con đuông (Đuông chà là), ấu trùng của loài côn

trùng *Oryctes nasicornis*, đem nướng ăn rất thơm ngon (mỗi đọt chỉ có 1 con). Với đặc tính không bị hà và nắng mưa làm hư mục nên thân cây được dùng làm đòn tay, sàn cầu.

184- Chà là nhỏ

Chà là nhỏ, Chà là núi, Muổng muổng - *Phoenix loureiri* Kunth var. *humilis* (Becc.) S. C. Baroco, thuộc họ Cau - *Arecaceae*.

Mô tả: Cây có nhiều thân mọc thẳng đứng cao 2-3m, có thân bồ. Lá dài khoảng 80cm, có các phiến lông chim gập lại thành hai trên suốt chiều dài, tận cùng là một mũi nhọn; lá chét dưới biến đổi thành gai ngắn, gân không rõ. Quả mọng nhỏ và hình trứng, màu vàng vàng, chuyển sang màu đỏ khi chín. Hạt dài độ 10mm, rộng 5mm, có răng ở một mặt. Ở thứ *hanceana* Becc., cây lùn tới 1m, lá màu lục dịu.

Chà là nhỏ
1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Chùm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đồi thấp nhiều cây bụi khô hay nơi ẩm lầy.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, chồi ngọn - *Fructus et Cacumen Phoenicis*.

Công dụng: Nhân dân thường dùng lá xẻ nhỏ để nhồi nệm. Quả có hương vị của quả chà là, dùng ăn được. Chồi của cây tạo thành một loại cổ hũ như dừa, có hương vị thơm ngon.

Kinh nghiệm dân gian ở Tây Nguyên dùng quả làm thuốc chữa ỉa chảy và say rượu.

185- Chà ran lông dày

Chà ran lông dày, Thiên liệu - *Homalium tomentosum* (Vent.) Benth., thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 25m, có vỏ trắng bạc, rất nhẵn, bong ra từng mảng. Lá xoan ngược hay bầu dục, tròn ở hai đầu, có khi hơi hình tim ở gốc và lõm ở đầu, dài 7-13cm, rộng 5-9cm, dai, hầu như nhẵn ở trên, có lông nhung mềm ở dưới, mép lượn sóng. Hoa có lông mềm màu vàng, xếp thành chùm dạng bông ở nách lá.

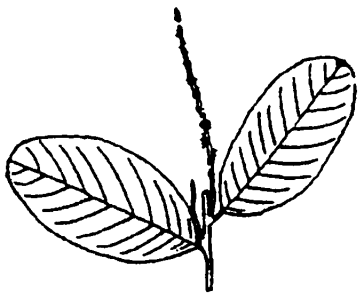

Chà ran lông dày
Cành lá mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng thứ sinh trên đất sét và đất có cát, hay rừng phục hồi thường bị cháy.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Homalii Tomentosi*.

Công dụng: Rễ có vị chát, có tác dụng thu liễm. Than rễ rất tốt để chế bột than (Theo A. Pételot)

186- Chà ran Nam bộ

Chà ran Nam bộ, Chè quầy - *Homalium cochinchi-nense* (Lour.) Druce (*H. fagifolium* Benth.), thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ; nhánh có lông non như nhung, đen khi già.

Lá có phiến trái xoan ngược-hình thoi hay mũi mác, thót lại nhiều hay ít, thường tù ở gốc có mũi nhọn ngắn, dài 5-10cm, rộng 2,5-6cm,

có lông nhung ngắn trên cả hai mặt, có răng cưa hay gần như nguyên. Hoa trắng, xếp dày đặc thành chuỳ dạng bông ở nách lá. Hoa có 8 lá đài, 8 cánh hoa có lông dài, 8 nhị, bầu giữa với 3 giá noãn.

Chà ran Nam bộ

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đồi hoặc trong thung lũng của rừng già trên đất phiến thạch sét lẫn sỏi, ở độ cao 400-1500m. Ra hoa tháng 8-10.

Phân bố: Quảng Nam, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Homalii.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị chát, có tác dụng làm săn da.

Công dụng: Dùng trị bệnh lậu.

187- Chạ bục

Chạ bục, Củ rối Thorel - *Leea thorelii* Gagnep., thuộc họ Gối hạc - *Leeaceae.*

Mô tả: Bụi cao 60cm, thân tròn, không rãnh; rễ củ hình thoi. Lá một lần kép; lá chét 5, tròn dài, dài 8-10cm, mặt dưới có lông và tuyến tròn, mặt trên có lông phún ở trên các gân; gân bên 7 đôi, mọc đối, cuống phụ 4-6mm; lá kèm cao 2-4cm, lâu rụng. Cụm hoa không cuống, ở ngọn, rộng 4cm; hoa đỏ, không cuống; đài không lông, 5 răng; cánh hoa 5; nhị 5; tràng phụ 5 thuỳ, cắt ngang. Quả mọng hẹp, rộng 6-7mm, 4-6 cạnh tròn; hột 4-6.

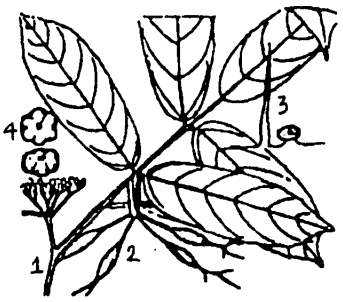

Chạ bục

1. Lávà cụm hoa; 2. Rễ; 3. Lông và tuyến; 4. Quả cắt ngang.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng.

Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Lâm Đồng, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Leeae Thorelii.*

Công dụng: Dân gian sử dụng làm thuốc trị ho gà, vàng da, lá lách hư (Viện dược liệu).

188- Chai

Chai, Chò, Bô bô - *Shorea guiso* (Blanco) Blume (*S. vulgaris* Pierre), thuộc họ Dầu - *Dipterocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 30-40m, đường kính tới 1,2m. Vỏ nứt dọc, rộng. Nhiều bộ phận của cây như cành non, lá đều có lông. Lá đơn, mọc so le thuôn hay hình mác thuôn, dài 8-8,5cm, rộng 2,5-3cm, ở cây trưởng thành. Cụm hoa chùm dài 6-7cm. Hoa hình ống; lá đài hình trái xoan; cánh hoa hình dải, nhị 20-40 xếp 3 hàng; bầu có lông. Quả xoan, dài 1,5cm; đài mang quả có lông rậm, với 3 thuỳ lớn dài 4,5-5,7cm; 2 thuỳ nhỏ rất hẹp không dài quá 5cm.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong các rừng hỗn giao với cây họ Dầu ở vùng thấp hoặc trong các rừng thường xanh khô vùng đồi, cho tới độ cao 600m.

Tái sinh bằng hạt tốt nhưng cây non cần ánh sáng nên phải phát quang dần, nếu không chúng sẽ chết ở năm thứ 2 và thứ 3.

Phân bố: Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

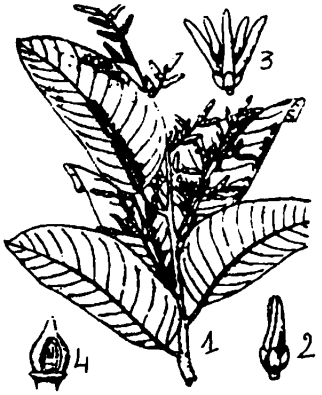

Chai

1. Cành lá mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa; 4. Bầu, nhị và lá đài.
(Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Shoreae.*

Thành phần hoá học: Cây có rất nhiều nhựa (chai) màu vàng nhạt.

Công dụng: Nhựa chai được dùng trong kỹ nghệ sơn và làm xà phòng; cũng được dùng trộn với dầu rái để xám thuyền. Vỏ cây trộn với thức ăn của lợn làm cho lợn nái sẽ mất khả năng sinh đẻ; cũng có khi được vận dụng với người và cũng có kết quả.

189- Chai lang

Chai lang, Chai bông, Chay lang - *Ochrosia oppositifolia* (Lam.) K. Schum. (*O. borbonica* auct. non Gmel.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao cỡ 10m, phân nhánh; mủ trắng, gỗ vàng. Lá xếp vòng 3-4; phiến lá dài 10-25cm, rộng 6-12cm, tù, tròn ở đầu, dạng góc ở gốc; gân bên mảnh, sát nhau; cuống dài 2-4cm. Hoa trắng, thành xim dạng ngù, cao 3-10cm; đài cao 1,25mm; ống tràng cao 7mm; thuỳ cao 6mm. Quả có hai hạch vàng, hình trứng hay thuôn, nhọn, dài 5-6,5cm, rộng 4-5cm, có vỏ trong hoá gỗ, dày, chứa 1-2 hạt treo hình bầu dục dẹp.

Sinh thái: Cây mọc dọc bờ biển, sinh trưởng nhanh. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp ở các đảo Tây Sa (thuộc quần đảo Trường Sa) và Côn Đảo. Còn có ở Ấn Độ, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Niu Ghinê... Cũng được trồng ở Trung Quốc (Quảng Đông).

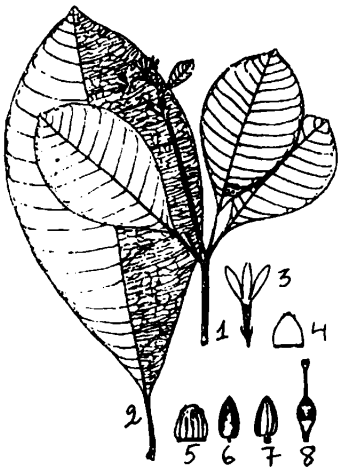

Chai lang

1. Cành mang hoa;
2. Lá; 3. Hoa (bổ dọc); 4,5. Lá đài;
6,7. Bao phấn (mặt lưng và bụng); 8. Bộ nhuỵ.
(Hình theo TVC 5).

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, rễ - *Cortex, Folium et Radix Ochrosiae Oppositifoliae.*

Thành phần hoá học: A.Pételot nêu là theo Barquisseau, thành phần hoá học được nghiên cứu từ năm 1870. Nó không có tác dụng có hiệu quả đối với sốt cách nhật như phần lớn các thuốc bổ đắng khác.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng gây tiết niệu và tác động lên tim làm tăng nhịp tim.

Công dụng: A.Pételot nêu là ở Việt Nam, người ta dùng vỏ như thuốc hạ nhiệt và lợi tiêu hoá. Ở quần đảo Maxcaren, vỏ cây cũng được dùng với mục đích này. Nó không độc dù ở liều cao và có tác dụng đối với sốt cách nhật cũng như các thuốc bổ đắng.

Gỗ cây dùng làm cối để giã thức ăn, tạo cho chúng có vị đắng và dễ tiêu hoá hơn. Lá cũng đồng thời được sử dụng như thuốc bổ và hạ nhiệt.

Rumph còn nêu là ở quần đảo Môlucca, rễ được dùng làm thuốc giải sự nhiễm độc vì ăn cá vỏ giáp xác.

190- Chàm

Chàm, Chàm nhuộm, Chàm đậu - *Indigofera tinctoria* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp cao 1-2m, với nhánh thẳng, có lông hình thuyền. Lá kép lông chim lẻ, có trục dài 7-10cm; lá chét 9-17, mọc đối, hình trứng ngược, dài 1,5-2,5cm, rộng 0.6-1.5cm, thon hẹp ở gốc, tròn, có mũi ngắn ở chóp, có lông hình thuyền rải rác, khá nhiều ở mặt dưới; gân bên 5 đôi, ít rõ; lá kèm 1mm.

Chùm hoa ở nách lá cao 7-10cm, dày đặc hoa, mọc đứng rồi thõng xuống. Hoa màu xanh lục và đỏ; đài có 5 thuỳ hình tam giác không bằng nhau, có lông nhung; tràng cao 4-5mm, với cánh hoa có nhiều lông nhung ở mặt ngoài; bầu có lông, 12 noãn. Quả hình dải, thẳng hay cong, dài 3-4cm, rộng 0,3cm, có ngấn, rải rác có lông hình thuyền, không mở; hạt 5-10, gần như hình lập phương, cỡ 2x1,5mm, màu hạt dẻ.

Sinh thái: Cây mọc trên đất hoang, dọc các đường đi hoặc các bờ sông, do phát tán từ đất trồng, lên đến độ cao 2000m. Cũng là cây trồng rất thông thường của đồng bào vùng núi. Ra hoa quanh năm, chủ yếu vào tháng 8-9, có quả tháng 10-11.

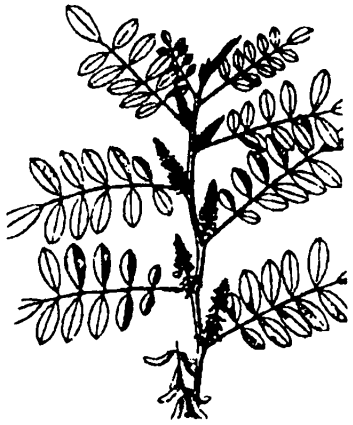

Chàm
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam, được trồng ở nhiều địa phương. Là loài liên nhiệt đới, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Indigoferae.*

Cành lá thu hái vào mùa khô, trước khi cây ra hoa.

Rễ thu hái quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Lá tươi khi đem ngâm vào nước vôi sẽ thu được bột chàm (Thanh đại) màu xanh lam rất đẹp, thường dùng nhuộm áo quần.

Thành phần hoá học: Cây chứa một chất glucosid gọi là indican; chất này khi bị thuỷ phân cho ra glucose và indoxyl; chất indoxyl sau khi bị oxy hoá trong không khí biến thành chất chàm indigo màu xanh đậm, rất bền.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây, nhất là thanh đại có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tán uất, lương huyết, giải độc. Rễ có tác dụng lợi tiểu. Lá giải độc, tiêu viêm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành lá được sử dụng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, khư ứ, chỉ huyết, rẻ giải thũng độc.

Công dụng: Lá thường được dùng chữa viêm họng, sốt.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá dự phòng chứng sợ nước. Dùng ngoài lấy lá bó gãy chân và ép lấy dịch trộn với mật ong chữa tưa lưỡi, lở mồm, viêm lợi chảy máu. Ở Ấn Độ, nước hãm toàn cây dùng chữa động kinh và rối loạn về thần kinh, dùng trị ho gà và cũng dùng làm thuốc bôi dẻo để điều trị vết thương, lở loét và bệnh trĩ. Rễ dùng trị viêm gan và bọ cạp đốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành lá dùng trị viêm gan B, viêm tuyến mang tai, mắt đỏ, sang thũng, thổ huyết.

Cách dùng: Thường dùng dưới dạng thuốc sắc, hoặc tán thành bột, ngày dùng 2-6g.

Dùng ngoài giã nát để đắp hoặc ép lấy dịch để bôi. Hoặc dùng bột chàm cùng với phèn chua, Hoàng liên, Đinh hương làm bột bôi.

191- Chàm ba lá

Chàm ba lá - *Indigofera trifoliata* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ cứng, nằm hay đứng, cao 20-80cm, phân nhánh từ gốc, với nhánh mảnh, có lông sát rồi nhẵn. Lá mang 3 lá chét hình trứng ngược-thuôn, dài 10-25mm, rộng 4-7mm, mặt dưới trắng và có tuyến vàng vàng; cuống lá dài 15mm; lá kèm rất nhỏ.

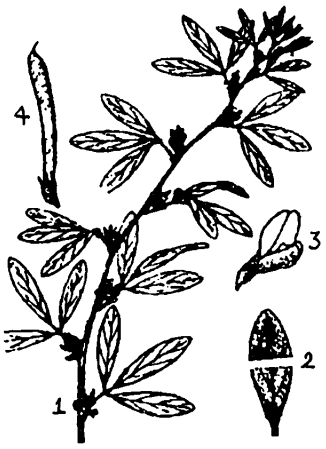

Chàm ba lá

1. Cành lá mang quả; 2. Lá; 3. Hoa; 4. Quả;
(Hình theo ICS).

Cụm hoa ở nách lá, rất dày đặc, hình cầu, 1cm. Hoa dài 6mm; đài có lông màu tro; cánh hoa không có móng, cánh cờ thuôn, các cánh bên hẹp, cánh thìa có túi; bầu nhẵn 12 noãn; vòi nhụy có khuỷu. Quả đậu hình dải, xếp 3-6 quả trải ra, cỡ 10-15x3mm, có hai mào dọc gần như cánh; hạt 6, hình lập phương, cỡ 1mm.

Sinh thái: Khá phổ biến trên đất hoang, dọc bờ sông, trên trảng cỏ và cây bụi, ở độ cao tới 1200m. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Dương, Đồng Nai và Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia...

Bộ phận dùng: Lá, hạt - *Folium et Semen Indigoferae Trifoliatae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chát, tính mát, có tác dụng hoạt huyết, cố sáp, điều kinh. Hạt gây chuyển hoá, thu liễm, kích dục và giúp hồi phục sức khoẻ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, lá dùng làm thuốc trị bệnh về tim và phong thấp đau lưng.

Ở Ấn Độ, hạt dùng làm thuốc trị thấp khớp và khí hư bạch đới.

192- Chàm bông

Chàm bông, Chàm gié - *Indigofera spicata* Forssk. (*I. endecapylla* Jacq.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ cứng, cao 40-75cm, phân nhánh nhiều từ gốc, với thân mảnh, có lông nhung rồi nhẵn. Lá kép lông chim lẻ, có trục 1-2cm, lá chét 7-9, mọc so le, hình dải đến trứng ngược, có kích thước thay đổi, dài 1-2cm, rộng 2-2,5mm, có lông nhung trên hai mặt; gân bên ít rõ; cuống lá dài 2-4mm; lá kèm hình tam giác hẹp. Chùm hoa thưa, cao 4-8cm, mảnh. Hoa có cuống rất ngắn; lá bắc hình ngọn giáo, dạng sợi. Đài có thuỳ hình dải hẹp, dài hơn ống, có lông cứng; tràng hoa màu hồng, cao 4mm, không lông; cánh cờ hình trứng ngược; cánh bên thuôn, cụt, có móng ngắn, cánh thìa hình lưỡi hái, cụt; bầu nhẵn; chứa 8 noãn. Quả hình dải, cỡ 2x0,2cm, hơi có lông nhung; hạt 6-8, hình lập phương, cỡ 1,5mm.

Sinh thái: Khá phổ biến trên các bãi cỏ, đất trống và trong đất trồng, dọc bờ sông, cho đến độ cao 2700m. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-11.

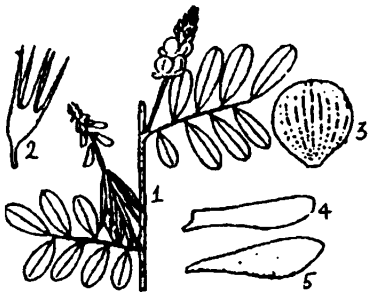

Chàm bông

1. Cành mang hoa quả; 2. Đài;
3. Cánh cờ; 4. Cánh bên; 5. Cánh thìa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình, Nghệ An, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bình Thuận, Tp Hồ Chí Minh. Cũng được trồng ở một số trại thí nghiệm và nông trường. Còn có ở Ấn Độ, Mainma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Indigoferae Spicatae.*

Công dụng: Trị kinh phong (Phạm Hoàng Hộ, 1999).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được thử dùng phòng tránh thai.

193- Chàm bụi

Chàm bụi - *Indigofera suffruticosa* Mill. (*I. anil* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc đứng, cao 1-2m, có nhánh phủ lông sát màu trắng. Lá kép lông chim lẻ, có trục 5-10cm; lá chét 5-19, mọc đối, hình trứng ngược thuôn, dài 1.5-3cm, rộng 0.8-1cm; thon hẹp về phía gốc, tù nhọn ở chóp, với ít lông sát ở mặt dưới; gân bên 7 đôi, ít rõ; cuống lá 2cm; lá kèm như kim, dài 6mm. Chùm hoa ở nách lá, dài 7-11cm, không cuống; hoa sít nhau. Đài hình chuông, có lông ở mặt ngoài, với 5 thuỳ ngắn và rộng; tràng hoa màu vàng, cao 5mm; bầu có lông nhung, 4-6 noãn. Quả đậu cong, tụ hợp dày đặc, thõng xuống, dài 1,5-2cm, rộng 0,4cm, có lông sát rải rác; hạt 5-10, hình lập phương, to 1mm, màu hạt dẻ.

Sinh thái: Cây mọc hoang ở những chỗ trống và thường được trồng để lấy cành lá làm thuốc nhuộm.

Ra hoa tháng 8-9, sang năm thứ hai ra hoa từ tháng 5.

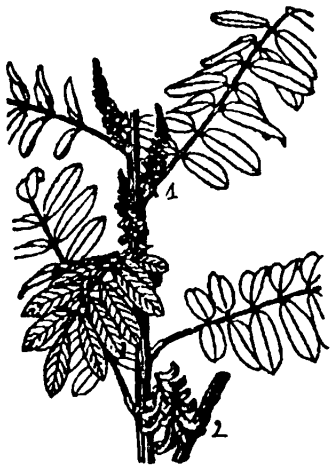

Chàm bụi
1. Cành lá mang hoa; 2. Chùm quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam và được trồng ở nhiều địa phương.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Nuven Calêđôni và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây, hạt - *Radix, Herba et Semen Indigoferae Suffruticosae.*

Thành phần hoá học: Cũng chứa glucosid indian như Chàm nhuộm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, lương huyết.

Ở Ấn Độ, toàn cây cũng được xem như hạ nhiệt, tiêu sưng, xổ, chống co thắt, lợi tiểu và lợi tiêu hoá.

Ở Nuven Calêđôni, cây được biết có tính chất làm hắt hơi; lá gây xổ; rễ lợi tiểu và chống bệnh lậu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta thường dùng chữa bệnh giang mai và động kinh. Nước sắc lá làm toát mồ hôi, còn nước sắc rễ và hạt được dùng để diệt giun trong cơ thể người và chữa bệnh đường tiết niệu và mụn nhọt lở loét.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, toàn cây hạt được sử dụng làm thuốc trị u bướu (thũng lựu), viêm họng, chảy máu mũi, ngứa da và ban chẩn; có nơi dùng trị cao nhiệt cấp tính, viêm hạch lympho, viêm tuyến mang tai.

194- Chàm cua

Chàm cua - *Indigofera dosua* Buch. - Ham. ex D.Don (*I. stachyoides* Lindl.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp, cao, 0,5-2,5m, với nhánh cứng, có lông tơ nâu. Lá kép lông chim lẻ, cuống chung dài 11-20cm, có lông mềm; lá chét 21-31, gần mọc đối, dạng màng, thuôn, dài 6-12mm, rộng 5mm, có lông màu hung trên cả hai mặt; gân bên 6 đôi. Cuống phụ 2mm; lá kèm dạng sợi, dài 7mm.

Chùm hoa dày đặc, dài 15cm, có lông hung. Cuống hoa dài 2mm, có lông; lá bắc dạng sợi, có lông ở phía ngoài. Đài hoa có lông thô, với các thuỳ tam giác; tràng hoa đỏ, cao 8mm; bầu có lông trắng; 7-11 noãn. Quả đậu thẳng, cỡ 3,5x0,3cm, hầu như nhẵn; hạt nhiều, to 2mm, màu nâu đỏ.

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng thông hay rừng dẻ, trong các savan cây gỗ, trên nương rẫy, ở độ cao 800 đến 2400m.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Gia Lai, Khánh Hoà đến Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Indigoferae Dosuae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính ấm; có tác dụng tư âm bổ thận, nhiếp khí tiêu thũng, cố thoát hoạt huyết.

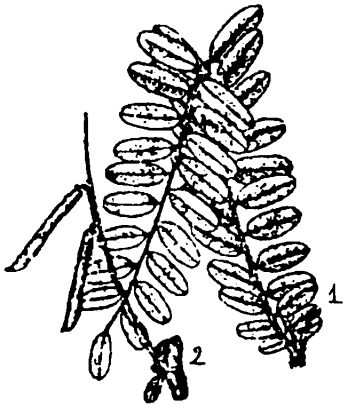

Chàm cua
1. Lá; 2. Nhánh quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cay dùng trị nhọt sưng, đòn ngã, lỵ lâu ngày và các loại phong thấp. Có nơi còn dùng trị băng lậu, nhọt lở lâu không hàn miệng. Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc 20-40g, hoặc hầm với thịt.

195- Chàm dại

Chàm dại, Xà chàm, Chàm quả nhọn - *Indigofera galegoides* DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m, cành trải ra, có góc. Lá kép lông chim lẻ có mũi lồi cứng, hai mặt lá rải rác có lông hình thoi; lá kèm hình sợi. Cụm hoa ở nách lá cao 6-11cm, cuống hoa hướng lên trên rồi gập xuống.

Chàm dại
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Hoa mọc sít nhau; đài hình đấu hơi có lông; tràng màu hồng. Quả xếp sít nhau, hướng lên phía trên, dài 4-7,5cm, hơi có lông; hạt nhiều, hình vuông, cỡ 3mm.

Sinh thái: Thường thấy trong các rừng thưa, đất trống, có khi được trồng làm cây phân xanh dọc đường đi, đến độ cao 1000m. Ra hoa tháng 4-8.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc từ Lai Châu, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Đồng Nai đến Bình Phước, An Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Indigoferae*.

Thành phần hoá học: Lá chứa HCN-glucosid.

Công dụng: Cây dùng để làm thuốc nhuộm màu chàm. Khi ngâm, lá toát ra mùi acid cyanhydric mạnh. Dân gian dùng lá làm thuốc chữa lở chân tay và diệt chấy rận.

Còn ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây được dùng làm thuốc tiêu sưng giảm đau.

196- Chàm lá lanh

Chàm lá lanh - *Indigofera linifolia* (L. f.) Retz., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cỏ cứng, cao 15-50cm, phân nhánh từ gốc với nhánh trải ra, mảnh, phủ lông màu trăng trắng. Lá đơn, hình dải, dài 1-2cm, rộng 0,2-0,4cm, phủ lông trăng trắng trên cả hai mặt; cuống lá hầu như không có; lá kèm 3mm, có mũi nhọn dài. Chùm hoa dày đặc, dài 5-8mm mang 5-15 hoa. Cuống hoa 5mm; lá bắc 5mm. Đài có lông ở mặt ngoài với các thuỳ hình tam giác nhọn dài; tràng hoa 4mm, cánh cờ hình bầu dục hay gần tròn, rộng 1,5mm. Quả tròn, nhẵn, cỡ 2mm, có lông trăng trắng, hạt 1, tròn dẹp dẹp.

Sinh thái: Thường gặp trên đất hoang, rừng thưa, dọc đường đi, từ vùng thấp đến độ cao 700m, có thể đến 1600m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn phân bố ở Xuđăng, Êtiôpi, Pakixtan, Ấn

Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Xri Lanca, Inđônêxia, đến Ôxtrâylia và Irian.

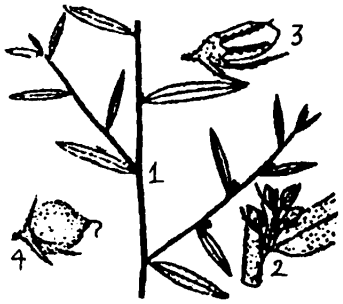

Chàm lá lanh
1. Cành lá mang hoa;
2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Indigoferae Linifoliae.*

Thành phần hoá học: Có lactone linifolin và một chất sáp.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, chỉ khái.

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng làm thuốc trị sốt phát ban và dùng trị vô kinh; ở Trung Quốc (vùng Vân Nam) cây được dùng trị viêm phổi, ho, nhọt lở sưng đau.

197- Chàm lá nhọn

Chàm lá nhọn, Chàm quả trụ, Muồng cánh rãnh - *Indigofera zollingeriana* Miq. (*I. teysmannii* Miq.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1,5-2m hay cây gỗ nhỏ có thể cao đến 12m; các nhánh có góc, phủ lông mịn. Lá kép lông chim lẻ, mang 15-17 lá chét mọc đối đến gần đối, hình trứng, dài 4-6cm, rộng 1,5-2cm, tròn ở gốc, thon hẹp ở đầu, có lông ở cả hai mặt; cuống lá 1,5-2cm; cuống lá chét 3mm; lá kèm hình sợi, dài 6mm.

Hoa nhiều xếp dày đặc thành chùm dài 10-20cm, có lông hung. Đài dạng đấu, có lông nhung; tràng hoa màu tía, dài 11-16mm; cánh hoa gần như bằng nhau; bầu nhẵn, 13 noãn; vòi nhuỵ cong hình móc. Quả đậu thẳng, hình trụ, dài 3-4cm, rộng 0,5cm, dẹp lại giữa các đường nối, hơi có lông; hạt 10-15, dạng đĩa, đường kính 3mm, màu nâu.

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thưa, trên các savan, trong các bờ bụi dọc đường đi, trên đá phiến thạch, đến độ cao 1200m. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-11.

Chàm lá nhọn
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Ninh, Hoà Bình, Ninh Bình, Hải Hưng, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An vào tới Lâm Đồng, Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Indigoferae Zollingerianae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị viêm tuyến sữa, rễ dùng trị báng (khối cứng trong bụng).

198- Chàm Linnê

Chàm Linnê - *Indigofera linnaei* Ali, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ cứng, có thân cao 10-40cm, trải ra và xếp nhiều hay ít thành hình hoa thị ở gốc, mảnh, có lông nhung rồi nhẵn. Lá kép lông chim lẻ, có trục 4cm; lá chét 5-11, thường mọc so le, hình trứng thuôn, cỡ 8x1-2mm; có lông rải rác màu trắng nên lá có màu như tro; gân bên không rõ; cuống lá 8-12mm; lá kèm nhọn, cao 3mm. Cụm hoa ở nách lá thành xim đơm cao 4-6mm, mang 10-12 hoa rất nhỏ, có cuống ngắn. Lá bắc hình tam giác ngọn giáo, dài 1,5-

2mm. Đài hoa hình chuông, có lông nhung ở ngoài, với thuỳ hẹp, nhọn; tràng hoa 3mm; bầu nhẵn, 2 noãn. Quả đậu thẳng, hình trụ, cỡ 3-8x0,2mm, hơi có lông nhung; hạt 2, hình lập phương, cỡ 1,5mm, màu đo đỏ.

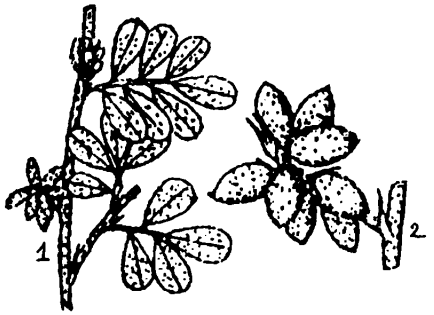

Chàm Linnê
1. Cành mang hoa; 2. Cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các trảng khô, dọc đường đi ở vùng thấp. Ra hoa tháng 8, có quả tháng 11.

Phân bố: Ninh Thuận (Tháp Chàm). Còn có ở Pakixtan, Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Indigoferae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, dịch cây cũng làm chuyển hoá và lợi tiểu, nên được dùng trị các bệnh hoa liễu.

Ở Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận, lương y Phạm Kim Toàn gọi là Cây thằn lằn, dùng trị các chứng sỏi túi mật, sỏi thận, sỏi bàng quang. Dùng một nắm tươi 30g, 1 củ Cà rốt, ít hạt muối sống. Giã nát lấy nước uống, ngày 2 lần, liên tục trong 3 ngày.

199- Chàm lông

Chàm lông - *Indigofera hirsuta* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng cao đến 1.50m, phân nhánh từ gốc, với thân có cạnh, phủ lông dài, không có tuyến. Lá kép lông chim lẻ, có cuống chung dài 4-5cm; lá chét 9-11, mọc đối, hình trứng ngược, dài 1,2-4cm, rộng 1-2cm, có lông dài ở cả hai mặt; cuống lá dài 4-5cm; lá kèm dạng sợi, dài 1cm.

Cụm hoa bông dày đặc, có lông thô, dài 5-15cm, trên cuống dài. Lá bắc như tơ. Đài có lông thô với thuỳ dạng sợi, có lông; tràng hoa màu hồng, cao 5mm, không lông; bầu có lông nhung; 8 noãn, vòi hơi gập ở đỉnh. Quả hình dải, hình trụ, thõng xuống, dài 1.5-2.5cm, rộng 0.3cm, có lông thô; hạt 6-8, hình lập phương, cỡ 1mm.

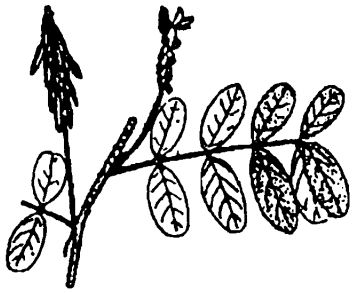

Chàm lông
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trên đất hoang, đất nghèo do bị đốt, trên đất bỏ hoang hoá, trên bờ ruộng, trên đất cát, đá, từ bờ biển đến độ cao 1000m. Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh vào đến An Giang, Kiên Giang.

Còn phân bố ở Châu Phi và các nước Châu Á: Xri Lanca, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào tới Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus cum Folium Indigoferae Hirsutae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng, chỉ dương.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta cho là cây có độc đối với gia súc. Ở Gana, người ta dùng nước sắc lá trị bệnh ngoài da do Treponema pertenua. Ở Philippin, nước sắc lá dùng trị ỉa chảy và bệnh đau dạ dày. Ở Vân Nam (Trung Quốc), cành lá được dùng trị bệnh ngoài da ngứa ngáy, lở ngứa, ghẻ nấm...

200- Chàm mèo

Chàm mèo, Chàm lá to - *Strobilanthes cusia* (Nees) Kuntze, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ lưu niên, cao 40-80cm (có khi đến 2m); thân nhẵn, phân nhánh nhiều,

phình lên ở các mấu. Lá mọc đối, thường mềm ỉu, hình trái xoan bầu dục thon, dài 10-13cm, gân bên 6-7 đôi, mép có răng hay khía tai bèo; các lá cùng một đôi thường không bằng nhau. Hoa mọc so le hay mọc đối, xếp thành bông ít hoa; các bông này lại xếp thành chùy; lá bắc hình lá, nhẵn; lá bắc con hình sợi; đài cao 1cm, các lá đài nhọn; tràng hoa màu lam đến tím, cuống dài 3-3,5cm, phía trên loe ra, có 5 thùy bằng nhau; nhị 4; bầu không lông. Quả nang dài, không lông. (*Ảnh số* 212).

Chàm mèo

1. Cành mang hoa;
2. Lá bắc; 3. Hoa trải ra; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở các thung lũng ẩm ướt, các núi đá. Cây cũng được trồng trong các vườn gia đình hay trên nương rẫy gần nguồn nước. Trồng bằng cành giâm vào tháng 3-4. Trồng được 6 tháng đã có thể thu hái lá. Mùa hoa quả từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Hà Giang, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thanh Hoá, Bình Định. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Strobilanthis Cusiae*, thường gọi là Mã lam - 马蓝; Bột chàm - *Indigo naturalis*, thường gọi là Thanh đại - 青黛.

Người ta còn sử dụng cả rễ và thân cây. Dùng lá tươi để chế bột chàm; lá tươi ngâm nước ở 30^0C trong 12 giờ cho lên men, lọc gạn lấy bột chàm, ép kiệt nước, thái thành miếng, phơi trong mát đến khô. Bột Chàm tốt phải chứa 60-70% indigotin.

Thành phần hoá học: Lá Chàm mèo chứa 0,4 -1% indican. Khi thuỷ phân, indican cho indoxyl và glucose. Khi bị oxy hoá, indoxyl cho indigotin. Indigotin có màu xanh lam sẫm. Còn có indirubin.

Tính vị, tác dụng: Chàm mèo và Thanh đại có vị đắng nhạt, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, mát máu, tiêu ban chẩn, sưng viêm và cầm máu. Thanh đại tính hàn như lá chàm và cũng có tác dụng thanh nhiệt, tán uất, lương huyết, giải độc. Người ta đã nghiên cứu tác dụng kháng nội tiết sinh dục nữ, gây sẩy thai, gây tăng co bóp tử cung một cách nhịp nhàng...

Rễ có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết. Thân lá thanh nhiệt lương huyết, giải độc.

Công dụng: Chàm mèo được dùng chữa trẻ em kinh sợ, cam nhiệt, sốt, sốt phát cuồng, sưng amygdal, nôn mửa, thổ huyết, phụ nữ rong kinh, rong huyết. Ngày dùng 4-6g cao lá trộn thêm đường, hoặc dùng 1-4g bột Thanh đại hoà với nước. Dùng ngoài, lấy cả cây Chàm mèo nấu cao đặc bôi chữa chàm chốc, viêm lợi chảy máu, mồm miệng lở loét, rắn độc và sâu bọ cắn.

Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị cúm, viêm tuyến mang tai, viêm não B, viêm tuỷ não, viêm gan cấp tính, sưng đau họng. Thân lá dùng trị nhiệt bệnh phát ban, trẻ em phát nhiệt kinh giảm, nôn ra máu, khạc ra máu. Lá dùng ngoài trị đơn độc lở chảy nước vàng, mẩn ngứa, ghẻ lở.

Đơn thuốc: Tuệ Tĩnh đã dùng lá Chàm và Thanh đại để chữa một số bệnh sau:

1. Chữa uống thuốc quá liều lượng mà ngộ độc, buồn bực nguy cấp: Lá Chàm giã nhỏ, chế nước nguội, vắt lấy nước cốt, uống vài bát.

2. Chữa đơn lở nổi bọng nước, đau nhức: Lá Chàm giã nát đắp.

3. Chữa chảy máu mũi: Bột Chàm, bồ hóng sao, tán bột, lượng bằng nhau, uống mỗi lần 4g.

4. Chữa trẻ em cam răng, thối loét; dùng Thanh đại bôi khắp chân răng, mỗi giờ bôi một lần.

5. Chữa trẻ em sốt cao co giật, trợn mắt, hôn mê: Thanh đại hoà với nước cho uống, mỗi ngày 2-8g, chia uống làm nhiều lần.

Viện Dược liệu đã bào chế viên Thanh đại từ cao khô lá Chàm mèo để chữa cho phụ nữ bị rong kinh. Dùng viên thanh đại chứa 0,25g cao

khô lá Chàm mèo, mỗi ngày uống 10 viên chia làm 2 lần. Uống từ thời điểm 5 ngày trước lúc bắt đầu có kinh nguyệt trở lại bình thường thì ngừng uống thuốc. Nếu lại tiếp tục uống kéo dài, kinh nguyệt có thể bị chậm lại quá mức bình thường.

Người ta cũng dùng cao Chàm mèo phối hợp với cao Ích mẫu để gây sẩy thai ở giai đoạn sớm (thời kỳ đầu thai nghén) đạt kết quả 63%.

201- Chàm muồng

Chàm muồng - *Indigofera cassioides* Rottl. ex DC. (*I. pulchella* Roxb.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi 1-2m, nhánh không lông. Lá kép lông chim lẻ với trục 7-13cm, lá chét 13-17, mọc đối hay gần đối, hình trứng ngược tới bầu dục, cỡ 1,5-2,5x1-2cm dai, tù ở gốc, lõm có mũi nhọn ở đầu, có lông thưa thớt trên cả hai mặt, gân bên 10 đôi; cuống lá 1cm; lá kèm hình tam giác hẹp, mau rụng.

Cụm hoa chùm dạng bông cao 7-13cm, không lông. Cuống hoa 2mm; lá bắc dạng sợi. Đài hình chuông; tràng hoa hồng tím tím, cao 12-14mm; bầu không lông, 12-16 noãn. Quả đậu thẳng, dài 3-4,5cm, rộng 0,3cm, không lông; hạt 8-12, hình trứng cỡ 2x1,5mm màu nâu, nhẵn bóng.

Sinh thái: Mọc ở trảng cây bụi, các mỏm đá ven sông suối, trong rừng thưa, rừng thông ở độ cao 300-2000m. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Pakixtan, Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

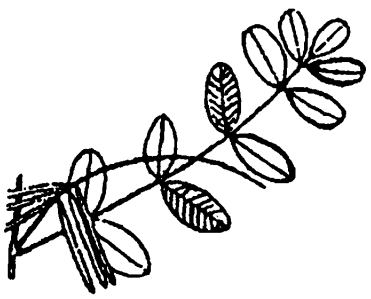

Chàm muồng
Lá và cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Indigoferae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước sắc rễ dùng uống trị ho; bột rễ dùng đắp ngoài trị đau ngực.

202- Chàm nhám

Chàm muồng - *Indigofera squalida* Prain (*I. polygaloides* Gagnep.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp hay cỏ cứng, cao 0,5-1m, phân nhánh từ gốc; các nhánh phủ lông sát màu xám. Lá đơn, hình trứng ngọn giáo, dài 3-6cm, rộng 1-1,5cm, có lông nhám trên cả hai mặt; gân bên 8-13 đôi, song song; cuống lá 2-3mm; lá kèm 1mm, hình dùi. Chùm hoa ngắn ở nách lá, với hoa thõng xuống, xếp dày đặc.

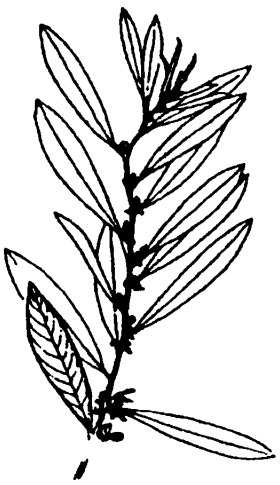

Chàm nhám
Cành lá mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Đài hoa có lông ở mặt ngoài; bầu có lông nhung, chứa 5 noãn; vòi nhụy hơi có khuỷu. Quả đậu thẳng, hình trụ, thõng xuống, có lông vàng, cỡ 2,5-0,3mm; hạt 4-5, tròn, to 1mm.

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thưa cây họ Dầu, trong các rừng thông và savan từ vùng thấp 50m lên đến độ cao 1300m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Bình Thuận, Đồng Nai.

Còn phân bố ở Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia và Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Indigoferae Squalidae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi ngọt, tính bình, có tác dụng hoạt huyết chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị tổn thương bên trong do làm việc quá sức (lao thương). Liều dùng 40g, ngâm rượu uống.

203- Chàm nhẫn

Chàm nhẫn - *Indigofera glabra* L. (*I. pentaphylla* Murray), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây thảo cứng, sống hằng năm, phân nhánh từ gốc, với thân mảnh, rải rác ít lông. Lá kép lông chim lẻ, với trục dài 1,5cm. Lá chét 3-5, ít khi hơn, mọc đối, hình trứng ngược, cỡ 0,5-1x0,5cm, lá chét cuối hơi lớn hơn, có lông ở cả hai mặt; gân bên không có; cuống lá 5 mm; là kèm hình dải có rìa lông, tồn tại.

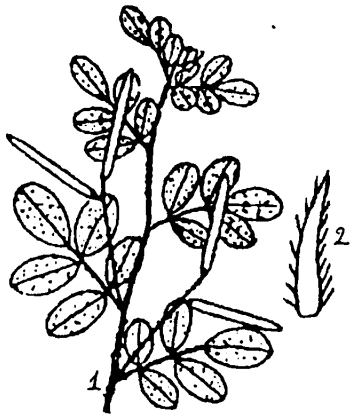

Chàm nhẫn
1. Cành lá mang quả; 2. Lá kèm.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa chùm thưa ở nách lá, có 1,5-2cm, mang 1-4 hoa màu đỏ. Hoa có cuống 1mm; lá bắc hình dải 4mm. Đài hoa có lông với 5 thuỳ dạng sợi; tràng 2-3mm; bầu không lông, ở Vân Nam Trung Quốc - 15 noãn. Quả đậu thẳng, cỡ 1.5-0.2cm; không lông; hạt 8-12, hình lập phương, cỡ 1mm.

Sinh thái: Mọc ở trảng cây bụi, ở vùng thấp, trên đất cát, đất lởm chởm đá. Ra hoa vào tháng 7.

Phân bố: Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Indigoferae Glabrae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng làm thuốc bổ đắng và hạ sốt; dùng ngoài giã đắp làm thuốc dịu đau.

204- Chan chan

Chan chan - *Niebuhria siamensis* Kurz, thuộc họ Màn màn - *Capparaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao tới 7m, không gai. Lá kép với 3-5 lá chét; phiến lá chét hình dải hay thuôn trái xoan ngược, dài 3-10cm, rộng 0,5-2,5cm. Cụm hoa chuỳ ở ngọn hay ở bên, các nhánh ngắn, xen lẫn với các lá non. Hoa không có cánh hoa; lá đài màu xanh xanh, không lông; nhị 9-12; cuống nhụy dài mang bầu không lông. Quả mọng hình tròn, to bằng ngón tay, màu vàng.

Chan chan
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng vòi, ở độ cao dưới 200m.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Niebuhriae.*

Công dụng: Rễ được dùng nấu nước xông để trị sưng đầu gối.

205- Chanh

Chanh, Chanh ta - *Citrus aurantifolia* (Christm. et Panzer) Swingle (*C. medica* L. var. *acida* Hook.f.), thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-4m hay hơn, thân có nhiều cành; gai ở cành thẳng, dài 1cm, còn gai ở thân dài 2-3cm. Lá nhỏ, hình bầu dục, nguyên, hơi dai và màu lục bóng, dài 4-6cm, rộng 3-4cm, có nhiều tuyến nhỏ; cuống lá có đốt, dài 1cm, có cánh hẹp.

Hoa trắng, nhỏ, ở nách lá, tập hợp thành nhóm 3-10 cái. Quả có đường kính 3-6cm, hơi dài, màu lục hoặc vàng khi chín; vỏ mỏng dính vào múi; cơm quả chứa nhiều nước, rất chua.

Chanh

1. Cành hoa; 2. Cành mang quả;
3. Quả cắt ngang.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây trồng thích hợp với nhiều vùng khí hậu từ đồng bằng đến miền núi. Ra hoa, kết quả quanh năm.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Lá và quả - *Folium et Fructus Citri Aurantifoliae.*

Người ta thu hái lá quanh năm, dùng tươi hoặc phơi trong râm. Quả thu hái cũng gần như quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong lá có tinh dầu 0,19%; tinh dầu này chứa terpen 20,5%, alcohol 13,2%, aldehyd 26%, ester 23,8%, acid 2% và citropten 2%. Lá còn chứa coumarin, isopimpinellin, bergapten. Vỏ quả chứa glucosid của aureusidin. Dịch quả chứa acid citric; tinh dầu bay hơi chứa citral, limonen, linalool, linalyl acetat, terpineol và cymen. Vỏ cây chứa xanthyletin.

Tính vị, tác dụng: Lá Chanh có vị đắng the, mùi thơm, tính bình, có tác dụng giải nhiệt, thông can khí, tiêu thũng, tán độc và hoạt huyết, khỏi ho, tiêu thực. Quả có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, khỏi nôn, tiêu thực, sát trùng, sáng mắt.

Công dụng: Quả Chanh được dùng làm thuốc giải nhiệt, giúp ăn ngon miệng, lợi tiêu hoá, chống bệnh scorbut; còn dùng làm thuốc long đờm, trị ho, trị nôn ra mật. Lá Chanh được dùng làm gia vị và cũng được dùng làm thuốc trị sốt rét dai dẳng, cảm cúm, hen phế quản, ho gà và trị bệnh ngoài da, rắn cắn.

Ở Đôminica, người ta dùng nước hãm lá uống để trị cao huyết áp; còn lá được dùng làm thuốc trị giun, dùng hãm hoặc sắc rồi pha thêm vào dầu giun. Dịch lá tươi, phối hợp với dầu giun , rau sam, hoà vào nước đun sôi, rồi thêm dầu thông có tác dụng trị giun tốt. Dịch quả thêm mật ong dùng chữa tưa lưỡi. Nước hãm lá dùng uống trị cảm cúm và giúp cho răng mọc tốt.

Đơn thuốc:

1. Sốt rét dai dẳng; dùng lá Chanh 100g, rượu 30^0 100ml. Lá Chanh được thái nhỏ, đổ rượu va ngâm rồi đem phơi sương một đêm, uống một lần vào lúc sáng sớm, uống 3-5 ngày liền.

2. Cảm cúm: Lá Chanh 16g, Tỏi 4-6g, lá Dung hoặc lá Mít 16g, Nghệ 16g, nước 450ml, sắc còn 150ml, uống xong nằm đắp chăn cho ra mồ hôi.

3. Hen phế quản: Lá Chanh một nắm, dây Tơ hồng một nắm; tất cả sao vàng, khử thổ, đổ ba bát nước, nấu còn một bát, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần một bát; uống 7-10 ngày liền.

4. Ho gà: Lá Chanh tươi sắc với vài lát Gừng, thêm đường đủ ngọt, uống dần.

5. Chữa sâu quảng: Lá Chanh non, lá Diếp cá, lá Húng chanh, lá Mũi tàu, tất cả hái khi còn tươi, mỗi thứ một nắm, thái nhỏ trộn cho đều, gói vào lá chuối hơ nóng, rạch cho thoáng rồi buộc lên vết loét, sau 24 giờ mới mở và thay miếng khác (Vương Thừa Ân).

6. Rắn cắn: Rễ Chanh 8g, hạ. Chanh 4g, Phèn chua 2g, Gừng 2g, giã nhỏ, thêm 100ml nước sôi, lọc kỹ, chia 2 lần uống trong ngày.

206- Chanh châu

Chanh châu, Canh châu, Quanh châu - *Sageretia thea* (Osbeck) M.C. Johnst. [*Rhamnus thea* Osbeck, *Rhamnus theezans* L., *Sageretia theezans* (L.) Brongn.], thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ phân nhánh nhiều. Nhánh non gần tròn, màu xám, có lông tơ; nhánh phụ dài 1-3mm, có gai. Lá dài 2-10cm, rộng 8-35mm, hình trái xoan hay bầu dục, tù ở chóp, tròn hay gần tròn ở gốc, hơi có răng, màu lục sẫm hay nâu, nhạt màu hơn ở mặt dưới; gân 6-8, lồi ở mặt dưới; gân con hình mạng rõ ở mặt trên; cuống lá dài 2-5mm, hơi có rãnh ở trên; lá kèm dạng sợi dễ rụng.

Cụm hoa bông ở ngọn và ở nách lá; hoa xếp nhóm nhỏ 1-4, không cuống; lá bắc dài 0.5mm, hình tam giác, có lông nhung. Lá đài 5, dài hơn ống đài hình bán cầu, có lông ở mặt ngoài, hình tam giác nhọn. Cánh hoa 5, hơi ngắn hơn lá đài, hình mũ trùm, thót lại thành móng, màu trắng. Nhị 5, dài bằng cánh hoa và bị bao bởi cánh hoa. Bầu hợp lưu với đĩa mật; vòi rất ngắn mang 3 đầu nhuỵ; có 3 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả hình cầu, dài và rộng 4-6mm, nạc, dai, màu đen đen, kèm theo các lá đài và vòi nhuỵ tồn tại, hạt 1-3, dài 3,5-5mm, rộng 3-3,5mm, lồi ở mặt lưng, dẹp ở mặt trong, vỏ ngoài nhẵn bóng, màu xám; vỏ trong mỏng và dạng màng.

Chanh châu

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ven rừng, dọc theo bờ suối, nơi cát ẩm, đất sâu, xen với các loài cây bụi khác. Thường được trồng quanh vườn làm hàng rào. Gây trồng bằng cành giâm. Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 11; có quả từ tháng 12 đến tháng 3.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, cành và rễ - *Folium, Ramulus et Radix Sageretiae.*

Người ta thường thu hái lá tươi hoặc lấy cành là vào mùa xuân hạ; thu hái rễ vào mùa thu đông đem phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng hơi chua, tính mát; có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Quả ăn được, có vị chua hơi ngọt. Lá non nấu canh ăn được. Lá thường dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vối làm nước uống thay trà, vừa giải khát, vừa phòng bệnh sởi đậu.

Chanh châu đã được sử dụng làm thuốc từ lâu ở nước ta. Tuệ Tĩnh sử dụng nó với tên Xích chu đằng làm thuốc đắp vết thương tên đạn. Hải Thượng Lãn Ông dùng chanh châu chữa sưng mặt, sưng mình, đậu sởi, chữa tắc tia sữa hoặc chữa lở loét không ra da gom miệng, chữa bị thương sai khớp bong gân và mụn nhọt.

Ngày nay, chúng ta vẫn sử dụng cây này làm thuốc chữa ban sởi, đậu mùa, dư độc không phát ra được, kiết lỵ; dùng ngoài chữa lở, ghẻ. Thường dùng 10-20g rễ khô hoặc cành lá khô sắc nước uống; dùng ngoài lấy lá tươi nấu nước tắm hoặc giã đắp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá cây được dùng trị cảm mạo, ho, viêm gan, lở ngứa và đòn ngã.

Ở Quảng Tây, rễ được dùng trị ho do phế nhiệt và lá dùng ngoài trị mụn nhọt sưng lở.

Đơn thuốc:

1. Chữa lở loét, không ra da gom miệng: Lá Canh châu, lá Đuôi tôm, lượng bằng nhau, Đinh hương 1 nụ, giã nhỏ đắp vào (Bách gia trân tàng).

2. Chữa trẻ em bị bệnh sởi, sốt ho, khát nước: Canh châu (Cành và lá) 20g, Tầm gửi cây

khế 18g, Sắn dây 12g, Cam thảo dây 8g, Hương nhu 8g, Hoắc hương 8g, sắc với 400ml nước, còn 200ml, chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa ngứa lở ngoài da, mụn nhọt: Canh châu 24g, Hạ khô thảo 20g, Bồ công anh 20g, Rễ cỏ xước 20g, Lá đơn đỏ 10g, sắc và uống như trên.

4. Sởi chậm mọc: Rễ canh châu 30g (hoặc lá 40g) thái mỏng, với 300ml nước sắc uống trong ngày chia làm 3 lần uống.

Ghi chú: Người tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, không nên dùng.

207- Chanh châu Henry

Chanh châu Henry - *Sageretia henryi* Drumm. et Sprague (*S. lucida* Merr.), thuộc họ Táo ta – *Rhamnaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ leo, cao 2-3m. Lá có phiến dai, hình bầu dục dài, hình trứng dài hoặc hình trứng dạng ngọn giáo, mỏng, láng, hai mặt không lông, dài 5-15cm, rộng 2.5-5cm, chóp nhọn, gốc tròn, mép có răng mịn; gân bên 7-8 đôi. Cụm hoa dài 2-3cm, ở nách lá, không lông, hoa nhỏ, có cuống, màu lục trắng; đài hoa có 5 thuỳ; cánh hoa 5; nhị 5. Quả hạch gần hình cầu, màu hồng, có đường kính 5mm.

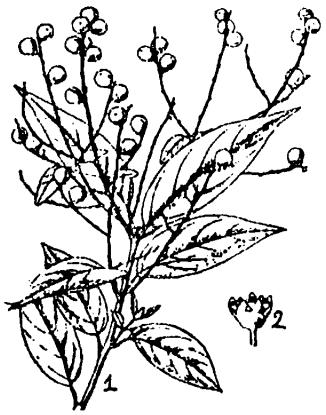

Chanh châu Henry
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng, ở độ cao 1200m.

Phân bố: Đà Nẵng (Đèo Hải Vân). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Sageretiae*.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được sử dụng làm thuốc giảng hoả, thanh vị nhiệt.

208- Chanh châu móc

Chanh châu móc - *Sageretia hamosa* Brongn., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ. Nhánh không lông, có vỏ xám nâu, khía dọc, không gai hoặc có gai nhỏ cong. Lá dài 9-15cm, rộng 3-5cm, hình trái xoan, gốc tròn, chóp nhọn sắc; mép có răng; gân bên 7-10, nổi rõ ở mặt dưới, lõm ở mặt trên; gân bậc ba và mạng gân rõ ở cả hai mặt; mặt lá không lông, chất dai; cuống lá dài 1cm, không lông. Cụm hoa thành chuỳ ở ngọn, có lông mịn; hoa không cuống. Lá đài 5, hình tam giác, nhọn, dính suốt 1/3 chiều dài, không lông. Cánh hoa 5, không lông, ngắn hơn các lá đài, dạng mũ trùm, chứa nhị cùng kích cỡ. Đĩa mật mỏng, không lông. Bầu có 3 ô, không lông; đầu nhuỵ tròn, dính. Quả hạch tròn, màu nâu, đường kính 8mm.

Chanh châu móc
1. Cành mang quả; 2. Đài hoa và nhị; 3. Cánh hoa; 4. Nhị;
5. Bầu bổ dọc và cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng vùng núi cao

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nêpan, Xri Lanca, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Sageretiae Hamosae*.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng, tính hàn, có độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng trị bệnh lở; ở Quảng Tây, rễ được dùng trị phong thấp tê đau và đòn ngã tổn thương.

209- Chanh châu nhám

Chanh châu nhám, Quanh châu lông - *Sageretia rugosa* Hance, thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc leo; cành non màu nâu, có lông mịn. Lá gần như mọc đối, mỏng, hình bầu dục dạng trứng hay hình ngọn giáo dạng trứng, dài 3-6 (9-10)cm, rộng 1,5-3 (-3,5)cm, chóp nhọn, gần tròn, mép lá có răng nhỏ mịn; gân bên 5-8 đôi, có lông sát dày; cuống lá dài 4-5mm. Cụm hoa ở ngọn nhánh, cao, có nhánh, có lông; hoa không cuống; lá đài 5; cánh hoa 5, nhị 5; có đĩa mật. Quả hạch hình cầu, khi chín có màu đen nâu.

Chanh châu nhám
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 1000-1900m. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 4-7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Sơn La, Quảng Nam, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sageretiae Rugosae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị phong thấp tê đau.

210- Chanh kiên

Chanh kiên - *Citrus limonia* Osbeck, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-5m, có nhánh không đều, không gai hoặc có gai mọc ngang, có thể dài tới 35mm, chồi non màu tím. Lá tồn tại, xoan hay xoan dài, dài tới 7-8cm (tới 11cm), rộng 3-3.5cm (tới 6cm), tròn ở gốc, tròn hay có mũi nhọn ngắn ở chóp, mỏng, mép có răng tù; gân bên mảnh, hơn 10 đôi; cuống tròn, không có cánh, nhưng thường dẹt, dài 6-8mm. Hoa trắng, nhuốm tía hay tim tím, khá lớn, đơn độc hay xếp 2-3 cái thành chùm nhỏ ở nách lá. Quả hơi cao, to 2x1,7cm hoặc thuôn tròn đường kính 2,5cm, có u ở đỉnh, có vỏ mỏng, nhẵn, chia ra 10-12 múi, mỗi múi chứa 2-3 hạt hình trứng khá lớn, hơi dẹt, có vỏ dày bao lấy một hay nhiều phôi không có màu lục; vỏ dễ tróc, nạc chua.

Chanh kiên
1. Cành hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây thích nghi với đất đai, khí hậu vùng đồng bằng nhưng có thể trồng lên tới độ cao 1500m.

Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 7-9.

Phân bố: Trồng ở Quảng Trị và Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá, quả, hạt, rễ, vỏ thân - *Folium, Fructus, Semen, Radix et Cortex Citri Limoniae.*

Có thể thu hái các bộ phận khác nhau của cây quanh năm, dùng tươi hay sấy khô. Người ta có thể bảo quản quả Chanh dưới dạng cao hay muối để dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá chứa tinh dầu 0,3-0,5% stachydrin.

Vỏ quả chứa 0,5% tinh dầu gồm limonen, α-pinen, ß-phellandren, camphen và γ-tecpinen. Cùi trắng của vỏ chứa pectin. Mùi thơm của Chanh là do các hợp chất citral và một số ít citronellal.

Dịch quả chứa acid citric 5-10%, citrat acid calcium và kalium 1-2%, citrat ethyl, acid malic, vitamin C, B_1, ribofla-vin.

Hạt chứa dầu béo gồm các aicd palmatic, acid stearic, acid linoleic, acid oleic.

Tính vị, tác dụng: Lá, rễ, vỏ quả có vị the, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng giải nhiệt, hoạt huyết, khỏi ho, tiêu đờm, tiêu thực. Dịch quả có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt khỏi nôn, tiêu thực, sáng mắt.

Công dụng: Cây Chanh được trồng để lấy quả ăn; đọt và lá non làm gia vị. Vỏ quả ngoài có tinh dầu dùng chế rượu Chanh.

Lá, rễ vỏ, quả Chanh dùng chữa ho hen tức ngực, khó thở, nhức đầu, mắt đau nhức, phụ nữ tắc tia sữa, đau sưng vú do huyết hư.

Dùng cho người ăn uống kém hay bị nôn. Rễ và hạt chữa rắn cắn. Dịch quả giải nhiệt, đỡ khát, chữa nôn mửa, kém ăn. Ngày dùng 6-10g dạng thuốc sắc. Dịch quả dùng uống tươi.

Đơn thuốc:

1. Chữa nôn oẹ, ho khan, dùng quả Chanh cắt từng miếng, cho thêm vài hạt muối nhai nuốt.

2. Chữa trẻ em sốt cao, co giật, trợn mắt; vắt nước Chanh nguyên chất cho uống liên tục, thật nhiều và lấy vỏ Chanh vắt lấy nước xoa vào lồng ngực và xát tay chân từ trong ra, xát nhiều ở các khuỷu tay, khe chân, thì sốt lùi và tỉnh.

3. Chữa cảm sốt nóng, không có mồ hôi hay cảm cúm mùa hè; dùng lá Chanh 60-80g sắc uống và xông hơi cho ra mồ hôi.

4. Chữa ho khan mất tiếng; dùng vỏ rễ Chanh (bỏ lớp ngoài, lấy lớp trắng), vỏ trắng rễ Dâu, rễ Bươm bướm, đều 15g, sắc uống.

5. Chữa rắn cắn; dùng rễ Chanh 8g, hạt Chanh 4g, Phèn chua 2g, Gừng 2g, giã nhỏ, thêm 100ml nước sôi, lọc kỹ, chia 2 lần uống trong ngày (Dược liệu Việt Nam).

211- Chanh rừng

Chanh rừng, Tiểu quật Chanh - *Atalantia citroides* Pierre ex Guillaumin, thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-10m, không lông; gai thẳng, ở nách lá, dài không quá 5mm. Nhánh màu xám. Lá dai, hình trái xoan, dài 5-9cm, rộng 2-4cm, nguyên, thon hẹp ở gốc, thon và rách mép ở chóp; gân bên và gân con lồi ở cả hai mặt; cuống lá dài 1cm, không lông. Cụm hoa là các chùm hoa khá dày ở nách các lá; cuống dài 1cm, có lá bắc nhỏ ở gốc; hoa không lông. Đài dạng đấu, có 3-4 thuỳ tù; cánh hoa 4, gập xuống, hình trái xoan; nhị 10, có chỉ nhị dính thành ống ở 2/3 chiều dài; đĩa mật dạng vòng ở gốc bầu; bầu hình trứng dài; vòi hình trụ, có đốt ở đỉnh bầu và sớm rụng, đầu nhuỵ dạng đầu; có 3 ô. Quả dạng quả cam nhỏ, to cỡ 2cm, có da sần sùi, cơm có tép nạc; hạt hình bầu dục, dài cỡ 1cm.

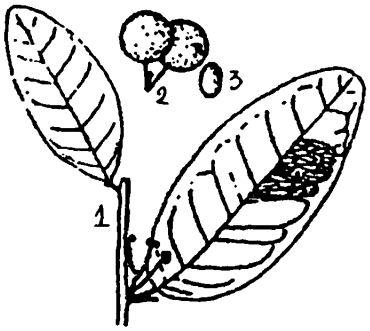

Chanh rừng

1. Lá và cụm hoa; 2. Cặp quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên rừng vùng núi, trên đất nghèo cằn. Có quả vào tháng 4.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Atalantiae Citroidis.*

Công dụng: Quả màu lục vàng bóng, không ăn được. Nhưng cây có thể dùng làm gốc ghép cho các loài Cam Quít.

Ở Campuchia, gỗ được dùng chế một loại nước uống tăng lực. Lá, rễ để xông chữa cảm cúm (Trần Đình Lý và cộng sự, 1993).

212- Chanh tây

Chanh tây - *Citrus limon* (L.) Burm.f., thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, phân cành sớm, không đều, gai ngắn, chồi non màu tím hay trái xoan thuôn, mép có răng, gân bên 8-10 đôi dính nhau ở gần mép; cuống lá có cánh. Hoa mọc đơn độc hoặc là chùm ít hoa ở nách lá; hoa mẩu 4-5; cánh hoa cao 1,2-2cm, màu trắng tím tím, nhị 20-32. Quả dạng quả xoan bông vụ, to hơn quả chanh thường, cỡ 7-12x5-7cm, vỏ dày 5mm, cơm quả trắng chua; hạt trắng, cao 1cm, lá mầm trắng.

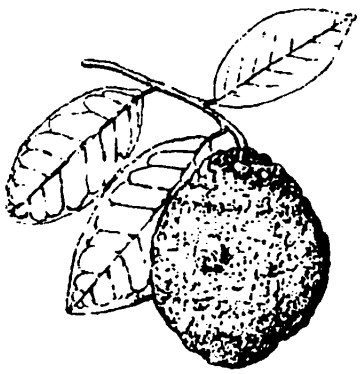

Chanh tây
Cành mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây thích hợp với khí hậu vùng đồi núi cao.

Phân bố: Trồng ở Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Được trồng nhiều ở Ấn Độ và các nước Châu Âu; còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Citri*.

Thành phần hoá học: Dầu của vỏ quả chứa d. limonen, d. α-pinen, camphene và linalool. Có tài liệu ghi dầu từ vỏ (0,40%) và quả rụng (0,40%) chứa các thành phần chủ yếu là d và dl-limonen 84,2%, d. và dl-limonene 33,5%, citcal 33,2% và α-terpineol 29,8%. Dịch chanh chứa một chất chống viêm phổi, vỏ chứa chất đắng, tinh dầu và hesperidin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, tính bình, có tác dụng: hoá đàm chỉ khái, sinh tân kiện vị, chỉ khát, khư thử, an thai. Rễ có vị cay, đắng, tính ấm, có tác dụng hành khí chỉ thống, chỉ khái bình suyễn, khư ứ.

Ở Ấn Độ, cùi quả chín được biết là lợi tiêu hoá, gây trung tiện; dịch quả chín chống scorbut và làm mát.

Công dụng: Quả Chanh tây được dùng thay chanh to và có thể cắt lát cho vào nước trà để uống giải khát. Quả và rễ được dùng làm thuốc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng trị viêm nhánh khí quản, ho gà, ăn uống không tiêu, trúng nắng nóng khát nước, và bệnh scorbut do thiếu vitamin C. Rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, đau dạ dày và chó dại cắn.

Ở Ấn Độ, dịch chanh dùng trị bệnh scorbut, bệnh thấp khớp, lỵ và ỉa chảy.

213- Chanh trường

Chanh trường, Cà xoắn - *Solanum spirale* Roxb., thuộc họ Cà - *Solanaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-3m, thân nhẵn bóng. Lá mọc so le, phiến lá thon ngược, to 15x5mm, chóp tù, gốc từ từ hẹp trên cuống, mép uốn lượn, mỏng, không lông; gân bên 7-8 đôi; cuống 1-1,5cm. Chùm hoa ngoài nách lá; cuống hoa dài 1,5cm; đài nhỏ, tràng trắng, cao 5-6mm; nhị 5, vàng. Quả mọng tròn, bóng, khi chín màu đỏ, to 7-8mm; hạt dẹp, to 2-3mm.

Chanh trường
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, bãi hoang. Ra hoa tháng 7-9; có quả tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Yên Bái, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Solani Spiralis.*

Lá và rễ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ giàu các chất có alcaloid; vỏ cây và lõi rễ chứa các alcaloid glucosidic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp kiện tỳ, lợi niệu, trừ ho, tiệt sốt rét. Rễ gây mê và lợi tiểu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dược dùng chữa cảm mạo phát nhiệt, ho, viêm đau hầu họng, sốt rét, đau bụng, ỉa chảy, lỵ trực khuẩn, tiểu tiện đỏ, viêm bàng quang, phong thấp, đòn ngã, mụn nhọt lở ngứa. Quả ăn được và dùng làm gia vị. Lá dùng chữa đau bụng kinh niên, đau quặn, chướng bụng, phù thũng. Liều dùng 10-20g; dạng thuốc sắc. Rễ dùng chữa kinh nguyệt không đều. Liều dùng 6-12g; sắc nước uống.

214- Chành ràng

Chành ràng, Chành rành, Chần rần - *Dodonaea viscosa* (L.) Jacq., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ có vỏ trắng. Lá có cuống rất ngắn, dạng bay thuôn hay thuôn ngọn giáo, dạng góc hay thót lại ở gốc, thót lại, nhọn hay tù với một mũi ở đỉnh, dạng màng nhẵn hay có lông lún phún trên gân chính và cuống lá, dài 5-15cm, rộng 15-25mm. Hoa thành ngù hay chùm. Hoa nhỏ lưỡng tính ít khi đơn tính. Lá đài 3-5, hình trứng hoặc thuôn. Cánh hoa không có. Nhị 8-12. Bầu hình bầu dục, có 3 cánh, có lông mịn; đầu nhuỵ dính. (*Ảnh số* 213).

Sinh thái: Thường gặp chủ yếu trên các đồi caát vùng ven biển ở độ cao dưới 250m.

Phân bố: Khánh Hoà, Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Nuven, Calêđôni, Ôxtrâylia.

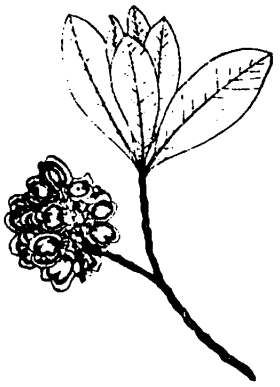

Chành ràng
Cành mang quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Lá, hoa, quả hoặc toàn cây - *Folium, Flos, Fructus et Herba Dodonaeae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa saponin, 0,02% alcaloid và glucosid, nhựa và tanin. Lá chứa ß-sitosterol và stigmatosterol. Hạt chứa 3,42% dodonin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm trấn khái, khư phong thấp. Ở Ấn Độ, lá vò ra có mùi hơi thơm; lá hạ nhiệt, làm ra mồ hôi; vỏ và gỗ làm se, hạ sốt.

Công dụng: Lá hãm uống dùng trị sốt. Còn dùng chữa thống phong và thấp khớp, trị các vết thương sưng phù và bỏng. Vỏ gỗ nấu nước tắm và chườm nóng làm se. Cây, hạt được dùng để làm thuốc duốc cá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá, hoa, gốc được dùng trị viêm họng, ho gà và lở ngứa ngoài da; toàn cây dùng ngoài đắp nhọt lở độc, sởi (thấp chẩn), mày đay (tiềm ma chẩn) và mẩn mụn (bì chẩn).

215- Chay

Chay - *Artocarpus lakoocha* Roxb., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, thân to đến 40cm; cành non có lông nâu. Lá có phiến dài 20-40cm, rộng 17-20cm, nhám, chóp tròn, gốc tù, mép có răng nhỏ, gân bean 9-15 đôi rất lồi ở mặt dưới; cuống lá 1,5-2,5cm, có lông nâu. Cụm hoa đực (Dái đực) to 1,5x1cm trên cuống ngắn. Quả vàng, to bằng quả trứng vịt, có u không đều; hạt xoan, dài 1cm. (*Ảnh số* 214).

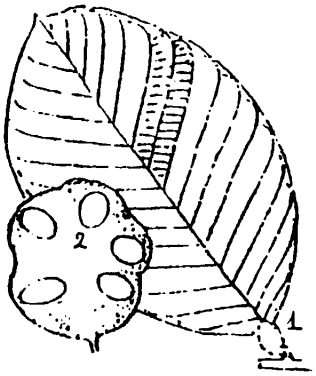

Chay

1. Lá và cụm hoa đực; 2. Quả cắt ngang.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Trồng và đôi khi gặp mọc hoang dại.

Ra hoa tháng 4, có quả chín tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai, Thanh Hóa, Tp Hồ Chí Minh (Thảo cầm viên). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ và hạt - *Cortex et Semen Artocarpi Lakoochae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa các hợp chất polyhydric phenolic 2:4:3':5'-tetrahydroxy-stillbene. Vỏ thân chứa 2 triterpen kết tinh là lupeol và acetat β-amyrin.

Công dụng: Ở Ấn Độ, hạt dùng làm thuốc xổ; vỏ cây dùng tán bột đắp vết thương để rút mủ, hoặc pha thuốc đắp mụn nhọt và các vết nứt nẻ ở da.

Ở Thái Lan, gỗ, quả Chay sắc nước uống dùng trị giun kim, giun đũa, sán xơ mít và dùng ngoài trị ghẻ.

216- Chay Bắc bộ

Chay Bắc bộ, Chay vỏ tía - *Artocarpus tonkinensis* A. Chev. ex Gagnep., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, cao đến 15m, thân nhẵn, mọc thẳng, phân cành nhiều. Cành lá non có lông nhung, sau nhẵn, vỏ màu xám. Lá mọc so le, xếp thành hai hàng, phiến có hình trái xoan hay bầu dục, dài 7-15cm, rộng 3-7cm, đầu nhọn, gốc tròn, gân nổi rõ, mặt dưới có lông ngắn màu hung. Cụm hoa mọc đơn độc ở nách lá. Quả tụ gần tròn, cuống ngắn màu vàng; thịt mềm, màu hồng, vị chua. Hạt to, chứa nhiều nhựa dính.

Chay Bắc bộ

1. Cành mang hoa;

2. Hoa đực; 3. Nhị; 4. Lá dài.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng nguyên sinh, ưa sáng và ẩm. Thường gặp ở ven rừng, chân núi hay ven sông suối. Cũng được trồng để lấy quả ăn và vỏ dày dùng để ăn với trầu.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-9.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hoà Bình, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Artocarpi Tonkinensis.*

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả chay có vị chua, tính bình, có tác dụng thu liễm, cầm máu và thanh nhiệt, khai vị giúp tiêu hoá, làm ăn ngon cơm. Rễ chay có vị chát, cũng có tác dụng làm se.

Công dụng: Quả chay chín có thể dùng ăn sống, nấu canh chua, có thể phơi khô cất dành để nấu canh. Người ta dùng quả chay để chữa phổi nóng, ho ra máu, thổ huyết, chảy máu mũi, đau họng, hoặc dạ dày thiếu toan, kém ăn; dùng 5-7 quả chay ăn hoặc ép lấy nước uống. Nếu không có quả chay tươi thì dùng 30-60g quả chay khô hay rễ chay sắc uống.

Rễ dùng ăn với trầu cau. Thường được dùng chữa tê thấp, đau lưng, mỏi gối và chữa rong kinh, bạch đới; còn dùng làm chắc chân răng. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Tê thấp, đau lưng, mỏi gối, dùng lá và rễ Chay 20g, Thổ phục linh 15g, Thiên niên kiện 16g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Rong kinh, bạch đới: Rễ chay, Rễ cỏ tranh, mỗi vị 50-60g, sắc nước uống.

217- Chắp tay

Chắp tay, Chắp tay tra - *Exbucklandia populnea* (R. Br. ex Griff.) R.W.Br., thuộc họ Kim mai - *Hamamelidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 15-40m. Thân tròn, vỏ màu đen, cành non có nhiều sẹo lá rụng. Lá đơn, mọc so le; phiến lá dai, dài 8-17cm, rộng 7-13cm, hình trứng rộng hay trái xoan rộng, đầu nhọn, gốc lá hình tim, mép thường nguyên; gân gốc 3-5 (-7); cuống lá màu đỏ, dài 3-7cm. Khi non, mặt dưới lá màu đỏ, sau chuyển sang màu xanh. Lá kèm màu đỏ.

Cụm hoa hình đầu ở nách lá, đường kính 1,5cm; mỗi đầu có 10-12 hoa có cuống; lá đài khía răng, tràng có số cánh thay đổi tuỳ theo hoa lưỡng tính hay hoa cái, từ 0 đến 2,4 và 5; nhị 10-14; bầu bán hạ, 2 ô. Quả nang, thường xếp 7-11 quả dính nhau thành quả kép hình cầu, đường kính 1,5-2cm; hạt nhỏ có cánh.

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng nguyên sinh và thứ sinh, ở độ cao 300-2000m. Mùa hoa tháng 2-3, quả chín tháng 1-2 năm sau.

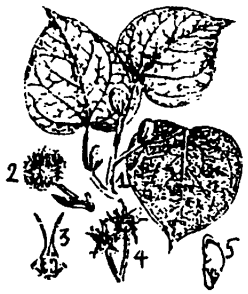

Chắp tay

1. Ngọn nhánh mang lá; 2. Cụm hoa;
3. Bầu bổ dọc; 4. Nhánh quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Thái Lan, Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Exbucklandiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính ấm, có ít độc. Có tác dụng thư cân hoạt huyết, hoạt lạc chỉ thống.

Công dụng: Cây có dáng đẹp, lá có màu sắc thay đổi, có thể trồng làm cảnh và làm cây che bóng. Thân cây được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị phong thấp viêm khớp xương, đau thần kinh tọa.

218- Châm châu

Châm châu, Hồng bì dại, Dâm hôi, Mắc mật, Giổi - *Clausena excavata* Burm.f., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao 1-5m, bao giờ cũng xanh, có ít nhiều lông, không có gai. Lá kép lông chim, mọc so le, mùi hôi hôi, mang 15-21 lá chét không cân, mặt trên bóng, mặt dưới đầy lông. Chuỳ hoa ở ngọn, nụ tròn, hoa màu hồng nhạt, cao khoảng 24mm, có 4 lá đài, 4 cánh hoa, 8 nhị, bầu hình trụ có lông. Quả mọng hình trứng kéo dài, màu cam hay đỏ, không lông, chứa 1-2 hạt. Ở var. *villosa* Gagnep., lá dày lông mịn vàng vàng. (*Ảnh số* 215).

Sinh thái: Thường gặp trên các đồi cây bụi, nương rẫy cũ. Cũng thường được trồng trong vườn các gia đình miền núi. Mùa hoa từ tháng 4 đến tháng 7, mùa quả từ tháng 7 đến tháng 9-10.

Châm châu

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc vào Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Cành, lá, rễ, vỏ cây và hạt – *Ramulus, Folium Radix, Cortex et Semen Clausenae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, làm săn da; ở Ấn Độ, người ta cho cây là có tính lợi tiểu. Lá cây có vị đắng, có tác dụng tiêu viêm, sát trùng và trừ giun. Vỏ cây và thân cây có vị đắng, bổ và làm se. Quả có vị chua hơi ngọt; hạt hơi the có tác dụng trừ giun và làm chóng tiêu cơm.

Ở Trung Quốc, cành, lá, rễ có vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng sơ phong giải biểu, hành khí lợi thấp, tiệt ngược, sát trùng, tiếp cốt, tán ứ.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng lá ăn với somlo. Ta cũng dùng lá non làm rau gia vị. Quả ăn được. Người ta thường dùng các bộ phận khác nhau của cây làm thuốc giúp sự tiêu hoá. Lá thường được dùng đắp chữa chân sưng đau do viêm khớp hay bong gân và nấu nước trị ghẻ, mụn nhọt.

Ở Giava, người ta dùng dịch lá trị ho và trừ giun.

Ở Campuchia cũng dùng lá trừ giun cho gia súc. Vỏ cây được dùng chữa đau bụng kém tiêu và ho đờm khán cổ. Thân cây được dùng ở Campuchia làm thuốc hãm uống trị đau bụng có hay không có ỉa chảy.

Ở Malaixia, người ta còn dùng rễ và cả lá nghiền ra làm thuốc đắp trị loét mũi và dùng lá nấu nước xông.

Ở Trung Quốc, cành, lá và rễ được dùng làm thuốc trị cảm nhiễm đường hô hấp trên, cảm cúm; sốt rét, viêm dạ dày ruột cấp tính, lỵ, đau bụng, đòn ngã, gãy xương, phong thấp đau xương; dùng ngoài trị bệnh mẩn ngứa.

Dân gian còn dùng rễ băm nhỏ nấu nước ngậm chữa đau cổ không ăn uống được.

Cách dùng: Ngày dùng 8-16g vỏ, hạt dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã lá tươi đắp (có thể trộn rượu hay giấm) hoặc nấu nước tắm rửa hay súc miệng.

Đơn thuốc:

1. Tê thấp, đầu gối đau; dùng lá tươi giã nát, trộn giấm đắp.

2. Ghẻ, mụn nhọt; dùng lá Châm châu tươi giã với lá Đại bi lấy nước đặc bôi.

219- Châm ôi

Châm ôi, Cây hôi - *Holoptel ea integrifolia* Blume, thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao. Thân hình trụ có vỏ màu xám trắng và vỏ ngoài sần sùi. Cành nhỏ có lông rồi nhẵn. Lá mọc so le, phiến lá hình trái xoan; gốc tròn hơi hình tim, chóp tù; mép nguyên; cuống lá nhẵn dài 1cm; lá kèm 2, dài 1cm, mau rụng.

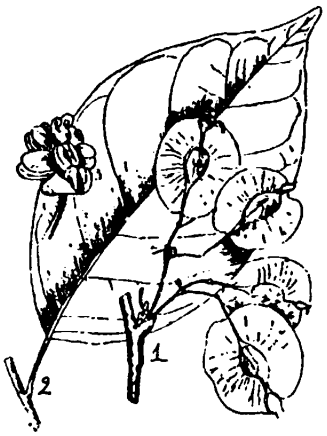

Châm ôi

1. Chùm quả; 2. Lá; 3. Một hoa nở.

(Hình theo CCTT).

Cụm hoa xim, không cuống, mang hoa đực và hoa lưỡng tính xếp dày đặc. Lá đài 4-5-8, có lông. Nhị 8-9 xếp hai dãy không rõ rệt, chỉ nhị ngắn, bao phấn mở theo chiều dài. Bầu có chấm tuyến, 1 ô; 1 noãn treo; vòi nhuỵ 2, có đầu nhuỵ ở mặt trong. Quả có cánh, hình mắt chim, rộng 2,5cm có vân toả ra; hạt sát gần đỉnh.

Sinh thái: Cây mọc rải rác ven rừng. Rụng lá từ tháng 12 đến tháng 2; có hoa vào tháng 3.

Phân bố: Đăk Lăk, Đồng Nai, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Holopteleae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa dầu béo, 37,4% ở hạt (53,2% ở vỏ khô).

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ sắc nước hoặc hơ nóng ép lấy dịch bôi vào những vùng sưng đau do thấp khớp.

220- Chân chim

Chân chim, Ngũ gia bì chân chim, Cây đáng, Cây lằng - *Schefflera heptaphylla* (L.) Frodin [*Vitis heptaphylla* L., *Schefflera octophylla* (Lour.) Harms], thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-10m hay cây to cao đến 15m, có ruột xốp. Vỏ cây màu xám, cành nhỏ có lỗ bì. Lá mọc so le, có cuống dài, kép chân vịt, thường có 8 lá chét mép nguyên, hình bầu dục nhọn hai đầu, hơi thon hẹp hoặc tròn ở gốc, dài 7-17cm, rộng 3-6cm.

Chân chim

1. Lá kép và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Nhị; 4. Lát cắt ngang bầu; 5. Tán quả; 6. Quả. (Hình theo ICS).

Hoa nhỏ, màu trắng, tụ họp thành chuỳ hoặc chùm tán ở đầu cành; trên cuống phụ của cụm hoa, đôi khi có những bông hoa đứng riêng lẻ. Quả mọng hình cầu, đường kính 3-4mm, khi chín màu tím đen, chứa 6-8 hạt. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt. (*Ảnh số* 216).

Sinh thái: Cây mọc nhiều trong các rừng thứ sinh ở độ cao dưới 1000m, thường mọc thành đám. Cũng mọc ở ven rừng, chân núi, sườn đồi, đất hoang từ 100-1500m. Ưa ẩm, chịu bóng lúc còn non. Tái sinh bằng hạt dễ dàng, sinh trưởng nhanh.

Mùa hoa tháng 11-3 (năm sau), mùa quả tháng 4-6.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ, rễ và lá - *Cortex, Cortex Radicis, Radix et Folium Scheffierae Heptaphyllae.*

Thu hái vỏ thân, vỏ rễ và rễ nhỏ vào mùa xuân, mùa thu, cạo sạch lớp vỏ bần bên ngoài, đồ qua, thái miếng, ủ cho thơm rồi phơi trong râm tới khô. Lá thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Vỏ thân chứa 0,9-1% tinh dầu; vỏ cành và vỏ rễ chứa saponin triterpen, khi thuỷ phân cho acid oleanic; oleanane; ursane; asiaticoside; cauloside D; scheffoleoside A, B, D, E, F; scheffurso-side B, C, D, E, F.

Tính vị, tác dụng: Chân chim có vị đắng, chát, hơi thơm, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, làm ra mồ hôi, kháng viêm, tiêu sưng và làm tan máu ứ. Dịch chiết vỏ cây có tác dụng tăng lực, kích thích thần kinh rõ rệt, chống lạnh, hạ đường huyết. Người ta xem Chân chim như vị thuốc có tác dụng kích thích tiêu hoá, ăn ngon cơm, ngủ ngon, làm thuốc bổ.

Công dụng: Lá thái nhỏ thành sợi, phơi khô để nấu canh cá, canh tôm. Khi nấu cá, tôm chín, nêm mắm muối rồi, người ta nhắc nồi xoong xuống mới cho rau lằng vào, vì nếu nấu không thì canh rất đắng, khó ăn. Vỏ thân và vỏ rễ dùng chữa: 1. Sổ mũi, cảm cúm phát sốt, đau họng; 2. Phong thấp đau nhức xương, té ngã tụ máu sưng đau, tê liệt hoặc gân xương co quắp; 3. Viêm hạch bạch huyết cấp, viêm tinh hoàn, đàn ông liệt dương, đàn bà ngứa âm hộ; 4. Phù thũng; 5. Giải độc lá ngón hay say sắn.

Rễ dùng làm thuốc bổ, thuốc mát, thông tiểu tiện, thường gọi là Sâm nam hay Nam sâm. Lá dùng ngoài trị viêm da dị ứng, eczema, bỏng.

Cách dùng: Dùng vỏ thân 10-20g, vỏ rễ 6-12g, dạng thuốc sắc. Rễ dùng pha hoặc sắc lấy nước uống; có thể phối hợp với các vị thuốc khác. Lá đun sôi lấy nước rửa, tắm.

Người ta dùng vỏ chế dạng rượu ngọt, 1ml chứa 0,2g bột dược liệu khô với tên Langtonic (chai 500ml ngày uống hai lần, mỗi lần 15-30ml) và dạng elixia (1ml chứa 2g bột dược liệu khô) với tên Langosin (lọ 150ml, ngày uống 5ml). Phụ nữ có thai không dùng được.

Đơn thuốc:

1. Sổ mũi, sốt, đau họng: Rễ Chân chim 15g, Cúc hoa vàng (toàn cây) 35g, sắc nước uống.

2. Phong thấp đau nhức xương: Vỏ rễ Chân chim 180g ngâm trong 500ml rượu, hằng ngày uống 2 lần, mỗi lần 40ml.

3. Giải độc lá ngón, say sấn: Vỏ Chân chim giã nát, sắc nước uống.

4. Bệnh cước khí, chân sưng đau: Chân chim, Lõi thông, Hạt cau, Hương phụ, Tử tô, Chỉ xác, Ké đầu ngựa, mỗi vị 8-16g, sắc uống. (Nam dược thần hiệu).

221- Chân chim Bắc bộ

Chân chim Bắc bộ, Đáng Bắc bộ - *Schefflera tonkinensis* R.Vig., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m. Lá kép chân vịt gồm 7 lá chét; phiến lá thuôn, gốc cắt ngang, dày như da; gân bên không rõ, mặt trên đen, mặt dưới nâu đen đen; cuống phụ 3-4cm; cuống lá dài 13-17cm, hình máng xối; lá kèm như gai.

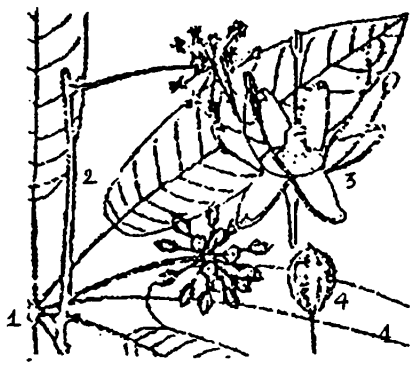

Chân chim Bắc bộ

1. Lá chét; 2. Cụm hoa, quả; 3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo CCVN).

Cụm hoa mang ít tán; cuống hoa 1cm; hoa nhỏ có cánh dài 3mm. Quả to 6x4,2mm, có 6 cạnh.

Sinh thái: Mọc hoang ở vùng núi đá vôi, ở độ cao 300m. Ra hoa vào tháng 4, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình.

Bộ phận dùng: Vỏ và rễ - *Cortex et Radix Schefflerae*.

Công dụng: Vỏ và rễ sắc uống làm thuốc hạ nhiệt. (Trần Đình Lý và cộng sự, 1993).

222- Chân chim bầu dục

Chân chim bầu dục, Chân chim leo - *Schefflera elliptica* (Blume) Harms, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn hay phụ sinh, phân nhiều cành nhánh, có rễ phụ. Lá kép chân vịt gồm 5-7 lá chét, hình bầu dục, dài 7-15cm, mép nguyên, gân nổi rõ; cuống lá chét dài 1-2cm, cuống chung dài 10-12cm; lá kèm dính thành ống mau rụng. Chuỳ hoa dài bằng hay ngắn hơn lá. Hoa nhỏ, rộng 2,5mm; cánh hoa 5; nhị 5; bầu 5 ô. Quả hạch có cạnh, to 3-4mm. (*Ảnh số* 217).

Chân chim bầu dục

1. Lá; 2. Một phần cụm hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở rừng, thường bám vào các cây gỗ lớn và leo cao.

Phân bố: Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân - *Folium et Cortex Schefflera Ellipticae*.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính ôn. Vỏ thân có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh ở nhiều nơi. Vỏ và rễ làm thuốc, giúp tiêu hoá tốt, ngủ nhiều, chóng tăng cân, làm đen tóc. (Nguyễn Đình Lý và cộng sự, 1993).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, đau khớp xương do phong thấp, loét dạ dày và hành tá tràng; lá được dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết.

223- Chân chim Delavay

Chân chim Delavay, Chân chim hoa bông - *Schefflera delavayi* (Franch.) Harms ex Diels, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay cây nhỡ cao 3-8m; nhánh non có lông dày hơn ở var, *delavayi* và mặt dưới lá có lông trắng. Lá kép chân vịt gồm 5 lá chét hình bầu dục thuôn. Chùm hoa kép mang các bông; hoa không cuống, mẫu 5; bầu 5 ô.

Chân chim Delavay
1. Lá; 2. Một phần của cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng núi cao 1400m, chỗ ẩm cạnh suối. Ra hoa tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Sơn Lạ, Hoà Bình, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ, vỏ thân, lá - *Radix, Cortex Radicis, Cortex et Folium Schefflerae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát. Vỏ rễ tiêu viêm chỉ thống, lợi thuỷ tiêu thũng, thông đại tiện.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), loài cây này được sử dụng làm thuốc. Rễ, vỏ rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, đại tiện táo kết gây đau, đau khớp do phong thấp, lưng cơ yếu mỏi; lá dùng trị nứt nẻ da; vỏ thân dùng đắp trị gãy xương.

224- Chân chim gân dày

Chân chim gân dày, Chân chim nhiều gân - *Schefflera venulosa* (Wight et Arn.) Harms, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ phụ sinh. Lá có 5-7 (9) lá chét hình bầu dục, đầu nhọn có mũi, dai; gân bên 6-7 đôi; cuống phụ phình hai đầu. Cụm hoa dài 10-13cm; trục mang nhiều tán như hình cầu; mỗi tán có 12-15 hoa màu trắng, có mùi thơm. Quả tròn tròn, có 5 cạnh tù.

Chân chim gân dày
Lá và cụm quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở dưới tán rừng vùng núi cao đến 1000m so với mặt biển.

Phân bố: Quảng Nam, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Schefflerae Venulosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Thân cây dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau nhức khớp xương, dạ dày và hành tá tràng loét sưng đau. Lá dùng trị ngoại thương xuất huyết.

Ghi chú: Phụ nữ có thai không dùng được.

225- Chân chim hoa chụm

Chân chim hoa chụm, Chân chim hoa cầu - *Schefflera glomerulata* H. L. Li, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae*.

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỏ cao 3-7m; cành không lông. Lá mang 5-7 lá chét hình bầu dục, dài 8-15cm, rộng 3-5cm, chóp có mũi dài, gốc tù tròn, không lông, màu lục; gân bên 5-7 đôi; cuống phụ 3-5cm. Chùm hoa có nhiều nhánh mang chụm hay tán tròn trên cuống ngắn; hoa không cuống. Quả hình trứng, có 5 cạnh, dài 4-5mm.

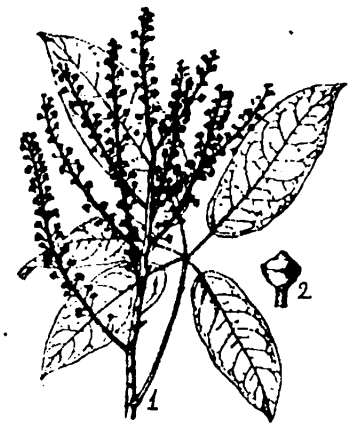

Chân chim hoa chụm
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở dưới tán rừng rậm trên núi đá vôi. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10.

Phân bố: Ninh Bình (Cúc Phương). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, vỏ rễ và lá - *Cortex, Cortex Radicis et Folium Schefflerae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm, có tác dụng khư phong hoạt lạc, bổ can thận, hoạt huyết tán ứ, cường cân cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị gãy xương, sái bầm tím, đau khớp do phong thấp; lưng cơ lao tổn; cũng dùng trị đau dạ dày và đòn ngã tổn thương.

226- Chân chim hoa trắng

Chân chim hoa trắng - *Schefflera leucantha* R.Vig., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae*.

Mô tả: Cây bụi có thân trườn, ít nhánh. Lá kép với 5-7 lá chét; lá chét dài 8-9,5cm, rộng 1,7-2,4cm, thon ngược hay thon, màu xám trắng tái; gân bên lồi ở cả hai mặt thành mạng; cuống dài 5-7cm. Cụm hoa ở ngọn do 5-6 nhánh dài 4-6cm, mang tán; cuống 4-6mm; nụ tròn tròn; cuống hoa ngắn; cánh hoa màu hồng nâu; bao phấn trắng. Quả có 5(6) cạnh, màu cam, cao 5-6mm; cuống 2-4mm; hạt dài 0,7-0,9mm. (*Ảnh số* 218).

Chân chim hoa trắng
1. Lá kép; 2. Cành hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc bám trên đá và leo lên các cây gỗ trong rừng, vùng núi đá vôi. Ra hoa tháng 1-2; có quả tháng 5.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ. Lá - *Cortex, Radix et Folium Schefflerae.*

Công dụng: Vỏ và rễ làm thuốc bổ, mạnh gân cốt, chữa các vết thương lở loét, đắp vết thương, diệt vi trùng. (Trần Đình Lý và cộng sự, 1993). Ở Thái Lan, lá tươi được dùng trị ho và nôn ra máu; dùng ngoài làm thuốc làm săn da và cầm máu.

227- Chân chim Khasia

Chân chim Khasia, Chân chim Ấn Độ - *Schefflera khasiana* (C.B. Clarke) R. Vig., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae*.

Mô tả: Cây bụi nhỏ. Lá kép chân vịt với 7 lá chét thuôn hẹp, chóp nhọn, gốc tròn, dai, cỡ 20x6-9cm, không lông; mép nguyên, gân bên 8-12 đôi; cuống lá chét 2,5-6cm; cuống lá dài 20cm. Chuỳ hoa cao 20-30cm, có lông dày, gồm nhiều chùm tán, mỗi tán có 8 hoa trên cuống dài 8cm; hoa có cuống dài 2-3cm; 5 răng đài, 5 cánh hoa và 5 nhị có chỉ nhị dài hơn cánh hoa; bầu có 5 ô, đầu nhuỵ không có vòi. Quả tròn, to 4mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Quảng Nam (Rừng Trường Sơn).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân - *Folium et Cortex Schefflerae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng khư phong, giải biểu, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị cảm mạo, đau dạ dày, phong thấp, đòn ngã, mẩn mụn (bì chẩn), mẩn ngứa (thấp chẩn) và ngoại thương xuất huyết.

228- Chân chim Kon Tum

Chân chim Kon Tum - *Schefflera kontumensis* N. S. Bui, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây cao 4-5m, thân to đến 7cm. Lá kép chân vịt gồm 7-11 lá chét hình trái xoan-bầu dục, to đến 12x5cm, mép cuốn xuống, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đỏ; đầu thon nhọn, gốc hơi không cân; gân bên 7-9 đôi, nổi rõ ở mặt dưới; cuống phụ 2-4cm; cuống lá dài 23-28cm. Chuỳ hoa ở ngọn cao 30-40cm; nhánh dài 20cm, mang tán nhiều hoa; cuống tán 2cm; cuống hoa 6mm. Quả tròn, to 4-5mm, có 5 cạnh; vòi nhuỵ tồn tại cao 1,5mm.

Chân chim Kon Tum
1. Lá; 2. Cành quả; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc hoang trong rừng Ngọc Pan ở độ cao 2400m trên mặt biển. Có quả vào tháng 12.

Phân bố: Loài đặc hữu của Việt Nam. Chỉ mới biết có ở Kon Tum.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ - *Radix et Cortex Schefflerae.*

Công dụng: Rễ và vỏ làm thuốc bổ, hạ nhiệt. (Trần Đình Lý và cộng sự, 1993).

229- Chân chim lông sao

Chân chim lông sao, Chân chim sao nhỏ - *Schefflera minutistellata* Merr. ex H. L. Li, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 2-6m; nhánh non phủ lông hình sao màu vàng cọ. Lá kép mang 7-15 lá chét hình thuôn ngọn giáo, dài 10-16cm, rộng 4-6cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao nhỏ, về sau không lông; cuống lá chét dài không bằng nhau, cái ở giữa dài 3-7cm, cuống lá chét bên dài 1-1,5cm; cuống chung dài 15-40cm. Cụm hoa chuỳ ở ngọn, cao 30-40cm, phủ đầy lông hình sao màu vàng cọ, mang tán rộng 2cm trên cuống dài 2-3,5cm. Hoa nhiều; đài hình chuỳ, dài 1,5-2mm, phủ đầy lông hình sao; mép có 5 răng; cánh hoa 5, không lông, dài 2-3mm; nhị 5; bầu dưới, 5 ô, vòi hợp. Quả hình cầu, có 5 khía, đường kính cỡ 4mm, mang vòi nhuỵ dài 2mm.

Chân chim lông sao
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng rậm hoặc rừng thưa ở độ cao 1000-1200m.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Schefflerae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân, lá dùng trị viêm khớp do phong thấp và đòn ngã tổn thương.

230- Chân chim núi

Chân chim núi, Chân chim lá nhỏ - *Schefflera pes-avis* R. Vig., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây to hay cây bụi, có cành nhẵn. Lá kép chân vịt có 5-7 lá chét thon, dài 5-8cm, rộng 2,5-3cm, dày như da, không lông; gân bên 5 đôi; cuống phụ 1-1,3cm; cuống lá dài 10-12cm. Cụm hoa cao 20cm, mang tán có cuống dài 1-2cm; mỗi tán có 10-15 hoa có cuống mảnh dài 1,2-2cm. Quả tròn hơi dẹp, có rãnh và 1 vòi nhuỵ.

Chân chim núi

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa vùng núi đá vôi, ở độ cao 100-300m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ, rễ - *Folium, Cortex et Radix Schefflerae.*

Công dụng: Lá, vỏ, rễ làm thuốc bổ, tăng sức khoẻ, chữa bệnh kém ăn, khó ngủ. Bó gãy xương chóng lành. (Trần Đình Lý và cộng sự, 1993).

231- Chân chim núi đá

Chân chim núi đá, Chân chim lớn, Đại đinh hai hột - *Macropanax oreophilus* Miq.), thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 12m; cành không lông. Lá mang (3) 5 (7) lá chét không lông, mép có răng, gân bên mảnh, lá kèm dính vào cuống. Chuỳ mang tán ở ngọn to, có lông hình sao; hoa nhỏ, có đốt trên cuống, nơi đốt cuống phình ra như đĩa; đài không lông; cánh hoa 5; bầu 2 ô. Quả hạch cứng dẹp dẹp.

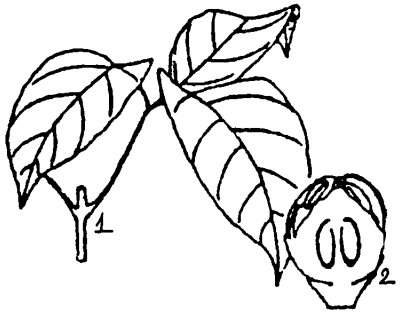

Chân chim núi đá

1. Lá kép; 2. Hoa bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh lá rộng, vùng núi đá vôi, ở độ cao 300-1600m.

Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Macropanacis Dispermi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lý khí, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị hậu sản.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị cam tích trẻ em, gân cốt đau nhức.

232- Chân chim Pételot

Chân chim Pételot - *Schefflera petelotii* Merr., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 4-5m; nhánh non có lông vàng; thân già mang nhiều vết sẹo do cuống lá rụng để lại. Lá kép có 5 lá chét xoan rộng, dài đến 18(30)cm, rộng 11cm; mép ở lá phía trên có ít răng to, mặt trên vàng bóng, mặt dưới màu vàng xỉn; gân bên 5-6 đôi; cuống dài 20cm, có rãnh dọc mảnh.

Cụm hoa ở ngọn nhánh, mang nhánh dài 10cm, có lông vàng; cuống tán dài 8-12mm; cuống hoa 4-5mm; nụ hoa nhỏ. Quả nhỏ, hình cầu. (*Ảnh số* 219).

Chân chim Pételot
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở núi đá vôi, trong rừng, thường mọc xen với bình vôi, huyết giác.

Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá - *Cortex et Folium Schefflerae.*

Thu hái vỏ cây quanh năm, tốt nhất khi cây sắp ra hoa; cũng chế biến như vỏ các loài Chân chim khác. Lá thu hái quanh năm, dùng tươi.

Công dụng: Vỏ cây cũng được sử dụng làm thuốc cường tráng và trị đau mình mẩy. Lá dùng bó gãy xương. Người ta lấy 50-100g lá giã nát, đắp; dùng vỏ cây làm nẹp, băng lại.

233- Chân chim Sa Pa

Chân chim Sa Pa, Đáng Sa Pa - *Schefflera chapana* Harms, thuộc họ Nhân sâm - *Arabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 7-8m, chia nhánh ở ngọn. Lá mang 7-8 lá chét hình bầu dục thon, dài 14-18cm, rộng 5-5,6cm, chóp có mũi, gốc tù, gân bên 9-12 đôi, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao mịn; cuống lá chét 3-5cm; cuống chung dài. Cụm hoa chùm kép dài đến 40cm; nhánh dài 5cm, có lông vàng; cuống hoa 3mm; nụ đen.

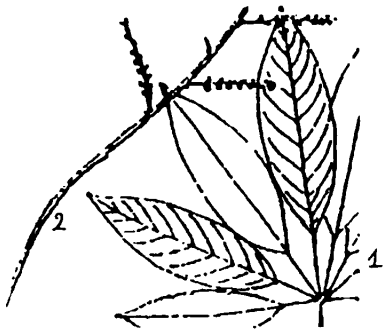

Chân chim Sa Pa
1. Lá kép; 2. Một đoạn cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở rừng núi cao 1500m. Có hoa vào tháng 9.

Phân bố: Mới thấy ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Schefflerae.*

Công dụng: Vỏ thân làm thuốc chữa đau nhức xương khớp (Danh lục thực vật Việt Nam II, 1083.

234- Chân chim vằn

Chân chim vằn - *Schefflera arboricola* Hayata var. *variegata* Hort., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây có thân mềm sống dựa, phân cành nhiều. Lá kép chân vịt, có 7-8 lá chét, dài khoảng 15cm, màu xanh bóng, mép có viền trắng không đều, đôi khi có vệt màu trắng ngà ở gốc phiến lá, dọc theo gân chính. Cụm hoa tán thẳng ở đỉnh. Quả màu đỏ cam hay đen nhạt. (*Ảnh số* 220).

Chân chim vằn

1. Lá và cụm hoa;
2. Cành quả; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây mới nhập trồng làm cây cảnh và trang trí nội thất.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt).

Bộ phận dùng: Rễ, thân lá - *Radix, Caulis cum Folium Schefflerae Arboricolae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, loài *Schefflera arboricola* cũng được dùng như Chân chim gân dày - *Schefflera venulosa* trị phong thấp tê đau, đau dạ dày, đòn ngã tổn thương và ngoại thương xuất huyết. Còn ở Quảng Tây, toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương, gãy xương, xơ gan cổ trướng, viêm thận cấp và mạn tính, lở ngứa ngoài da.

235- Chân chim Vidal

Chân chim Vidal - *Schefflera vidaliana* C.B.Shang, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 10m, đường kính 20cm; cành non, mặt dưới lá, cụm hoa đầy lông sét dày. Lá kép mang 4 lá chét xoan, dài 12,5-21cm, rộng 5-7cm, chóp có đuôi dài 1cm, mặt trên đen, mặt dưới vàng như tai nghé; gân chính, gân phụ và gân tam cấp lồi cao, cuống phụ 1cm; cuống lá dài 7-9cm. Cụm hoa cao 10cm, nhánh ngắn; hoa không lông, nụ cao 3mm, đen lúc khô; cánh hoa 5, cao 1,5 mm; bầu 8-10 ô.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm, ở độ cao 1200-1400m. Ra hoa tháng 5-6.

Chân chim Vidal

1. Lá kép; 2. Cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Thừa Thiên-Huế (Bạch Mã), Đà Nẵng (Bà Nà).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Schefflerae.*

Công dụng: Lợi tiểu (Ghi theo Phạm Hoàng Hộ. Cây có vị thuốc ở Việt Nam, 2006:384). Lá lợi tiểu (Danh lục thực vật Việt Nam II, 2003).

236- Chân danh Giava

Chân danh Giava - *Euonymus javanicus* Blume, thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 12m, thân to 30m; nhánh tròn, lóng dài, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, dài 8-18cm, mỏng, không lông; gân bên 6-7 đôi. Hoa 1-3 ở nách lá; cuống 1cm; cánh hoa 5-6mm, màu hồng hồng; nhị 5 trên dìa mật cao. Quả nang cao 2cm, có 5 cạnh, vàng vàng, trên cuống 2cm; hạt có áo hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao đến 1500m. Ra hoa tháng 5-6.

Chân danh Giava

1. Ngọn cành; 2. Hoa; 3. Nhị và nhuỵ.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malai-xia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Euonymi Javanici.*

Công dụng: Vỏ thân sắc uống bổ gan thận, an thần, giảm đau mỏi (Viện Dược liệu).

237- Chân danh hoa thưa

Chân danh hoa thưa - *Euonymus laxiflorus* Champ., thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao (3-4) 7m; nhánh có mụt. Lá có phiến bầu dục, dài 7-10cm, rộng 2-3cm, chóp nhọn dài; gân bên 4-5 đôi, rất mảnh, mép có răng thấp hay nguyên; cuống 1cm. Xim tam phân thưa; hoa mẫu 5, với 6 nhị và bầu 5 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang có 5 cạnh, màu nâu, bóng.

Chân danh hoa thưa
1. Cành mang hoa quả; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 700-1000m. Ra hoa tháng 10.

Phân bố: Nghệ An, Quảng Trị, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Euonymi Laxiflori.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng bổ thận cường cân, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân dùng làm thuốc trị đau lưng; dùng ngoài giã đắp trị ngoại thương xuất huyết.

238- Chân danh nam

Chân danh nam - *Euonymus cochinchinensis* Pierre, thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, cao 8-10m, phân nhánh nhiều, tán thưa. Vỏ thân màu xám nhạt, có nhiều rãnh nhăn dọc. Cành non nhẵn, màu xanh nâu. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 9-10cm, rộng 3-4cm, nhẵn bóng, mép nguyên. Cụm hoa hình chùm xim phân nhánh 3 lần, ở nách lá; từng đôi cụm hoa cũng mọc đối. Hoa có cuống, có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị và bầu 5 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả có 5 múi, nhẵn, màu xanh tím.

Chân danh nam
Cành mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh, thung lũng và rừng bằng tới độ cao 600m. Cây mọc nhanh, tái sinh mạnh, tạo thành tầng cây gỗ nhỏ trong rừng với những cây gỗ lớn khác. Mùa hoa tháng 12-7; mùa quả tháng 8-9.

Phân bố: Đăk Lăk, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc (Đài Loan), Lào, Campuchia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Euonymi Cochin-chinensis.*

Công dụng: Vỏ cây được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc kiện vị, giúp tiêu hoá.

Ở Campuchia, người ta ngâm vỏ trong rượu làm thuốc khai vị, bổ dạ dày.

239- Chân danh Trung Quốc

Chân danh Trung Quốc, Đỗ trọng tía - *Euonymus chinensis* Lindl., thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8m, thân to 25cm; nhánh không lông, xám nâu, vuông lúc non. Lá có phiến bầu dục thon, dài 6-9cm, rộng 2,5-3cm, chóp có mũi nhọn dài, gốc tù, gân bên mảnh, 8-10 đôi; cuống 5-7mm.

Xim lưỡng phân ở nách lá; cánh hoa 4, cao 3mm, trắng, nguyên, tròn; nhị 4, trên đĩa mật. Quả nang có 4 cạnh, đầu như cắt ngang.

Chân danh Trung Quốc
1. Cành mang lá và hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, ở độ cao khoảng trên 1000m. Ưa sáng, mọc ở núi đất, nơi ẩm mát. Tái sinh bằng chồi hay bằng hạt. Ra hoa tháng 5-6; có quả tháng 8-9.

Phân bố: Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đắc Lắk, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Euonymi Chinensis.*

Công dụng: Cũng được dùng làm thuốc như các vị Đỗ trọng nam khác.

240- Chân kiềng

Chân kiềng, Cây chân kiềng - *Goniothalamus chartaceus* Li, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-6m. Cành non không có lông. Lá hình mác thuôn hay hình mác hẹp, dài 11-17 (20)cm, rộng 2-3,5 (5)cm, chóp hơi nhọn, gốc hình nêm, cả hai mặt đều không có lông, gân cấp hai rất mờ; cuống lá rất ngắn (3-5mm). Hoa ở nách lá, mọc đơn độc; cuống hoa dài cỡ 1,2cm, ở gốc mang 3-4 lá bắc nhỏ. Lá dài gần hình trứng nhọn đầu, 3-4mm, cả hai mặt trần. Cánh hoa ngoài hình mác, dài 20-25mm, rộng 5mm, không có lông; cánh hoa trung cỡ 10x4mm. Nhị dài cỡ 1,5mm, có chỉ ngắn, mào trung đới hình đĩa, hơi có lông ở đỉnh. Bầu có lông trên khắp bề mặt; núm nhuỵ hình phễu rộng, hơi dài hơn bầu. Noãn 1-2. Phân quả hình trứng, cỡ 7-8x4-5mm, không có lông, ở trên cuống ngắn cỡ 5mm.

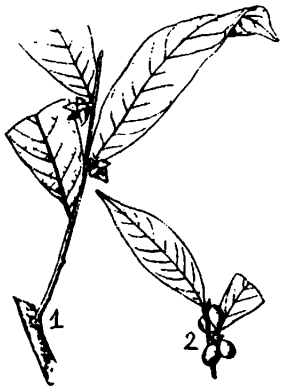

Chân kiềng
1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-2.

Phân bố: Quảng Ninh, Lạng Sơn.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Goniothalami.*

Công dụng: Lá sắc rửa chữa vết thương.

241- Chân rết lá nhọn

Chân rết lá nhọn - *Dendrobium acinaciforme* Roxb., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan thành bụi cao 20-40cm. Lá xếp hai dãy gần như hình trụ, nhọn, dài 3cm. Phần trên của thân không lá, mang hoa nhỏ màu trắng với môi vàng vàng ở tâm, rộng 6mm, dài 8mm; phiến hoa tròn dài; môi dài 8-10mm, hình muỗng có hai lằn lồi hình chữ V.

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 500-1200m. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Ninh Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Kiên Giang, Đồng Nai.

Chân rết lá nhọn

1. Dạng chung của cây; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dendrobii Acinaciformis.*

Công dụng: Toàn cây sắc uống làm thuốc bồi dưỡng, chữa liệt dương, ra mồ hôi trộm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị vị âm bất túc.

242- Chẩn

Chẩn, Chanh ốc, Sắng rừng, Rau mì chính - *Microdesmis casearíaefolia* Planch. ex Hook., thuộc họ Chanh ốc - *Pandaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 4-9m, nhánh nhiều, màu lục, mảnh, có lông xám. Lá hình ngọn giáo, xoan hay thuôn, tù ở gốc, nhọn ở đầu, dài 7-14cm, rộng 3-4,5cm, màu lục đẹp, hơi nhẵn; mép hơi lượn sóng hoặc có răng cưa rõ; gân bên 4-5 đôi, hình cung; cuống lá dài 3-5mm, mảnh, hơi có lông nhung; lá kèm hình dải hẹp, cao 3mm, dễ rụng.

Hoa xếp thành xim đơm ở nách lá, các xim đơm đực có 10-15 hoa, các xim đơm cái có 3-5 hoa; cuống hoa nhẵn, không đều nhau, cỡ 2mm; nụ hoa hình cầu. Hoa đực: lá đài 5, xếp lợp, hình tam giác, dài 1mm; cánh hoa 5, có lông mịn ở cả hai mặt, dài 1.5mm; nhị 10, xếp 2 hàng, nhị ở ngoài 5, lớn hơn, bao phấn hình mắt chim; các nhị trong có bao phấn kéo dài bởi một mũi lồi hình tam giác; nhuỵ lép thành cột, có đầu nhuỵ nguyên, dạng đĩa. Hoa cái: lá đài và cánh hoa như hoa đực; cánh hoa dễ rụng; bầu hình cầu; vòi nhuỵ 2, chia 2 thuỳ, với thuỳ trải ra, hình chữ thập. Quả hạch rộng 5mm hay hơn, khi chín chuyển từ màu vàng sang tím đen; vỏ quả ngoài mỏng; vỏ quả giữa dày; hạch 4mm. Hạt 2, hình tam giác có mũi nhọn ở đầu.

Chẩn

1. Cành hoa; 2. Cành quả;

3. Hoa đực; 4. Hoa đã tách bao hoa;

5. Nhị ngoài; 6. Nhị trong.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh, nhiệt đới trạng thái nguyên sinh và thứ sinh, địa hình vùng đồi núi thấp, ở độ cao dưới 1000m. Cây chịu bóng lúc còn non, khi trưởng thành là cây tầng giữa trong rừng nhiều tầng. Ưa đất có tầng dày, màu mỡ, ẩm, thoát nước, chua nhẹ. Tái sinh thiên nhiên kém. Mùa hoa tháng 5-6.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận vào Bình Dương, Tây Ninh, Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dụng: Lá, nhựa cây - *Folium et Resina Microdesmis.*

Thành phần hoá học: Lá chứa vitamin C 11,5mg%, caroten 3,5mg5.

Công dụng: Người ta lấy ngọn hoa, lá non thái nhỏ, nấu canh ăn có vị ngọt như bột ngọt nên người ta gọi nó là rau mì chính. Quả cũng ăn được.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dịch thân cây dùng trị đau răng.

243- Châu

Châu, Trân - *Aralidium pinnatifidum* (Jungh. et Vriese) Miq., thuộc họ Châu - *Aralidiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-8m. Lá to, xẻ sâu đến gân chính thành 5-11 thuỳ hình lông chim, dai, không lông; cuống lá dài 5-8cm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh. Hoa nhỏ có 5 lá đài, 5 cánh hoa màu trắng, thơm, nhọn, cao 1,5-2mm, 5 nhị, bầu không có vòi nhuỵ. Quả hình thoi, cỡ 3,5x1,5cm, màu tía đậm.

Châu

1. Lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Bầu; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh ở triền núi trên độ cao tới 2000m.

Phân bố: Đồng Nai. Còn có ở Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Aralidii.*

Công dụng: Ở Malaixia, lá được sử dụng làm thuốc.

Người ta dùng lá làm thuốc đắp nhọt và đắp vào bụng trẻ con bị sốt. Người ta tẩm lá với dầu dừa và hơ nóng lên, đặt lên da để làm giảm sốt. Có thể nấu lên và nước sắc này dùng để chườm nóng khi bị thấp khớp. Lá cây đốt lên xông hơi có thể trừ được sâu mọt.

244- Châu thụ

Châu thụ, Bạch châu - *Gaultheria fragrantissima* Wall., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh có mùi thơm hoặc cây gỗ nhỏ, cao cỡ 3m; cành nhánh nhiều, hơi hình tam giác, không lông. Lá đơn, mọc so le; phiến lá hình trứng dạng bầu dục tới hình trái xoan dạng trứng, dài 6-8,5cm, rộng 2,5-3,7cm, chóp có mũi nhọn hay gần tù, mép khía răng, không lông, mặt dưới có chấm mờ rải rác; gân bên 5-6 đôi, rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 2-3 (5-10)mm. Chùm hoa ở nách lá hay ở ngọn, dài 4-7,5cm, hơi có lông mềm. Hoa có cuống thô, dài cỡ 4mm; đài hoa có phiến dạng trứng, dài 2-3mm, có lông; tràng hoa màu trắng, rũ xuống, dài 4mm, hình lục lạc; nhị 10, bao phấn có 2 sừng; bầu có lông trắng. Quả nang tròn, màu lam đen, đường kính 5mm, hơi có lông. (*Ảnh số* 221).

Sinh thái: Mọc ở vùng đồi núi cao. Ra hoa tháng 1-6, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Gaultheriae.*

Thu hái lá vào mùa cây có hoa quả, dùng tươi cất lấy tinh dầu hay phơi khô dùng dần.

Châu thụ

1. Cành lá mang hoa; 2. Chồi;
3. Hoa; 4. Bao hoa trải ra; 5. Nhị.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Toàn cây, nhất là lá và vỏ bốc ra mùi methyl salicylat. Lá chứa tới 1,25% tinh dầu. Trong lá còn có tanin, arbutin và gaultherin.

Tính vị, tác dụng: Tinh dầu thơm có tác dụng kích thích, lợi trung tiện, sát trùng. Nó gây co quắp và liệt hô hấp đối với súc vật.

Công dụng: Lá phơi khô dùng pha nước uống thơm. Quả ăn được. Thường dùng làm

thuốc trị thấp khớp, đau dây thần kinh, chân tay nhức mỏi. Có thể lấy lá đun sôi ngâm rửa hoặc dùng tinh dầu để xoa bóp.

245- Chây lá rộng

Chây lá rộng, Mèn văn - *Buchanania latifolia* Roxb., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15-20m với các nhánh có lông mềm, mang nhiều lá sít nhau. Lá dài 15-25cm, rộng 6-12cm, hình bầu dục thuôn, tròn hay thon hẹp ở gốc, tròn hay lõm ở đầu, dai, nhẵn ở mặt trên, có lông ngắn ở mặt dưới, cuống lá rộng và gần như dẹp. Hoa họp thành chuỳ ngắn hơn lá, các nhánh thứ cấp dạng bông, phủ lông tơ màu gỉ sắt dày đặc. Hoa màu xanh, không cuống, đường kính 4-6mm. Quả hạch, có lông, có vỏ quả trong hoá gỗ. Hạt có vỏ dạng màng.

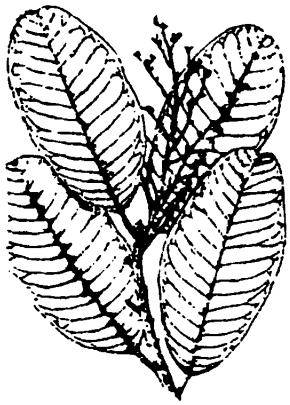

Chây lá rộng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây thường mọc trong các rừng mưa mùa nửa rụng lá, rất ít gặp trong các rừng thường xanh hoặc rừng thưa. Cây ưa sáng, chịu khô hạn và nhiệt độ cao, sống được trên đất khô cằn, chịu được lửa rừng. Đâm chồi mạnh, tái sinh bằng hạt không tốt. Mùa hoa tháng 12-1; quả chín tháng 4.

Phân bố: Sơn La, Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt và gôm - *Semen et Gummis Buchananiae Latifoliae.*

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa 13,4% tanin. Thân chứa nhựa gôm màu vàng sáng như gôm arabic. Hạt và nhất là nhân hạt chứa dầu, từ 58-61%; chất dầu này nửa cứng, từ trắng đến sẫm, có mùi dễ chịu, mà thành phần là 28% acid palmitic, 8% acid stearic, 57% acid oleic, 6% acid linoleic.

Công dụng: Hạt được ưa chuộng ở Ấn Độ, dùng để ăn và làm mứt. Người ta cũng dùng dầu nhân hạt thay thế dầu hạnh nhân và dùng trong y học cổ truyền. Nhân hạt cũng được sử dụng làm thuốc mỡ bôi trị bệnh ngoài da và gôm của thân dùng trị bệnh ỉa chảy. Vỏ cây chứa nhiều tanin có thể dùng để thuộc da. Ở nước ta, quả cũng được dùng để ăn.

246- Chây xiêm

Chây xiêm - *Buchanania siamensis* Miq., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-10m. Lá có phiến bầu dục, dài 4-6cm, đầu tù-tròn hay lõm; cuống ngắn, 2-3mm. Chuỳ hoa hẹp, cao 7-8cm; hoa có cánh hoa dài hơn lá đài; nhị 10; bầu 5 ô, có lông mịn.

Chây xiêm
1. Cành mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Quả hạch có cuống ngắn, gần hình cầu, cụt ở đỉnh, dẹp, hạt dày.

Sinh thái: Thường gặp trong các quần hệ thứ sinh, trên cát vùng biển từ thấp đến độ cao 1000m. Ra hoa tháng 11-1; có quả tháng 3.

Phân bố: Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, An Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Buchananiae Siamensis.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng lá non để ăn sống với mắm prahok. Rễ cây dùng để làm một chế phẩm dùng chữa nứt nẻ.

247- Chè

Chè - *Camellia sinensis* (L.) Kuntze (*Thea sinensis* L.), thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thường xanh, cao 1-6m. Lá mọc so le, hình trái xoan, dài 4-10cm, rộng 2-2,5cm, nhọn gốc, nhọn tù có mũi ở chóp; phiến lá lúc non có lông mịn, khi già thì dày, bóng, mép khía răng cưa rất đều.

Hoa to, với 5-6 cánh hoa màu trắng, mọc riêng lẻ ở nách lá, có mùi thơm; nhiều nhị. Quả nang thường có 3 van, chứa mỗi ô một hạt gần tròn, đôi khi nhăn nheo. (*Ảnh số* 222).

Chè

1. Cành hoa; 2. Cành quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây có thể cao tới 7-10m; nhưng do trồng để cắt đốn thường xuyên nên chỉ cao chừng 1m.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Cây ưa khí hậu ẩm, đất chua và cần được che bóng ở một mức độ nhất định để đảm bảo hương thơm. Thường ta bẻ cả cành lá nấu nước uống gọi là chè xanh; hoặc hái búp và lá non sao, vò rồi sao để làm chè hương pha nước uống gọi là trà. Lại còn có cách để cho lên men mới phơi sấy khô làm chè mạn hay chế thành chè đen.

Phân bố: Trồng rộng rãi ở Việt Nam từ Bắc chí Nam. Cũng được trồng ở Trung Quốc và các nước nhiệt đới, á nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Camelliae.*

Thành phần hoá học: Trong lá chè có tinh dầu, các dẫn xuất polyphenolic (flavonoid, catechol, tanin), các alcaloid cafein, theophyllin, theobromin, xanthin. Còn có các vitamin C, B_1, B_2, B_3 và các men.

Tính vị, tác dụng: Chè có vị đắng chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải khát, tiêu cơm, lợi tiểu, định thần, làm cho đầu não được thư thái, da thịt mát mẻ, khỏi chóng mặt xây xẩm, bớt mụn nhọt, và cầm tả lỵ.

Chè đã được sử dụng hơn 2000 năm trước Công nguyên. Do có cafein và theophyllin, chè là một chất kích thích não, tim và hô hấp. Nó tăng cường sức làm việc trí óc và của cơ, làm tăng hô hấp, tăng cường và điều hoà nhịp đập của tim. Nó cũng lợi tiểu, làm dễ tiêu hoá. Sự có mặt của các dẫn xuất polyphenolic làm cho tác dụng của chè đỡ hại hơn và kéo dài hơn là cafein. Các flavonol và polyphenol làm cho chè có tính chất của vitamin P. Tuy vậy, nếu sử dụng kéo dài với liều cao, chè có thể gây nhiễm độc mạn tính, biểu hiện bởi sự mất ngủ, sự gầy yếu, mất cảm giác ngon miệng, có rối loạn thần kinh.

Công dụng: Thường được dùng trong các trường hợp: tâm thần mệt mỏi, ngủ nhiều; đau đầu, mắt mờ; sốt khát nước; tiểu tiện không lợi; ngộ độc rượu. Dùng ngoài, nấu nước rửa vết bỏng hay lở loét thì chóng ra da và lên da non.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng, dùng chè tươi 300g nấu nước uống, mỗi ngày 2-3 lít; uống luôn 3-4 ngày sẽ kiến hiệu.

2. Chữa ỉa chảy hay đi lỵ, dùng búp chè, búp ổi, mỗi thứ một nắm, sao vàng sắc uống; hoặc nhai một nắm trà hương khô mốc.

Chữa bị bỏng, nấu nước chè đặc giội vào vết bỏng và rửa sạch, rồi lấy lòng trắng trứng gà phết vào sẽ chóng lành.

248- Chè dây

Chè dây - *Ampelopsis cantoniensis* (Hook. et Arn.) Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo, cành hình trụ mảnh; tua cuốn đối diện với lá, chia 2-3 nhánh. Lá hai lần kép, mang 7-12 lá chét mỏng, giòn, mép có răng thấp; gân bên 4-5 đôi; lá kèm gần tròn, dạng vẩy. Ngù hoa đối diện với lá có 3-4 nhánh; nụ hoa hình trứng; hoa mẫu 5. Quả mọng hình trái xoan to 6x5mm, màu đen, chứa 3-4 hạt.

Chè dây
Cành lá mang hoa và quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc leo lên bờ bụi vùng đồi núi. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ampelopsis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong thấp, cường gân cốt. Rễ cây lợi thuỷ tiêu thũng, chỉ thống. Cành lá chè dây còn có tác dụng an thần, giảm đau, làm liền sẹo, diệt xoắn khuẩn Helicobecter pylori, làm giảm đau dạ dày.

Công dụng: Dân gian dùng chữa các bệnh liên quan đến dạ dày như ợ chua, ợ hơi, đau rát thượng vị và làm thuốc an thần gây ngủ. Hiện nay, nhiều người biết đến chè dây như là vị thuốc chữa viêm loét dạ dày, hành tá tràng có hiệu quả, không gây tác dụng phụ, không gây ngộ độc cấp tính, không tuỷ xương, viêm hạch lymphô cấp tính, viêm tuyến sữa cấp tính, mụn nhọt lở độc, mẩn ngứa, đơn độc, ung thũng...

Còn ở Vân Nam, toàn cây dùng lở ngứa ngoài da, viêm gan thể hoàng đản, cảm mạo phong nhiệt, sưng đau họng, viêm kết mạc cấp tính, ung tiết, viêm tuỷ xương, trúng độc khi ăn phải khuẩn thực vật ưa muối.

Ở Quảng Tây, rễ cây dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp tê đau, viêm gan; lá dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết.

249- Chè đắng

Chè đắng, Ché khôm, Chè vua - *Ilex kaushue* S.Y.Hu (*I. kudingcha* C.J.Tseng), thuộc họ Nhựa ruồi - *Aquifoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 6-20m, có thể tới 35m, đường kính thân 20-60cm, có cây đạt tới 120cm. Cành thô, màu nâu xám, không có lông; nhánh non hình trụ tròn có nhiều gờ nhỏ. Lá đơn, mọc so le, dai như da, mỏng, hình thuôn dài hoặc hình ngọn giáo ngược, có kích thước thay đổi. Ở cây trưởng thành, lá thường dài 11-17cm, rộng 4-6cm; ở cây non, lá thường lớn hơn, ở những cành chồi sau khi cây bị đốn, lá có cỡ lớn hơn, tới 27-31x9-13cm; chóp lá có mũi nhọn ngắn hoặc tù, gốc hẹp dần; mép lá có răng dạng răng cưa nhỏ gần đều nhau, đầu răng màu đen, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt màu hơn, không lông; gân bên 10-14 đôi, xếp chéo với gân giữa tạo thành một góc lớn hơn 45^0; cuống lá dài 1,5-2cm.

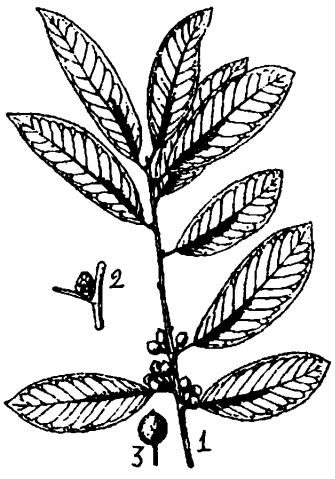

Chè đắng
1. Cành mang quả; 2. Chồi nách; 3. Quả.
(Hình theo LSNG).

Hoa khác gốc. Cụm hoa đực có trục dài cỡ 1cm, dạng ngù, thường có 20-30 hoa có cuống mảnh dài 4-5mm; đài hoa có đường kính cỡ 3mm; lá đài 4, hình trứng hoặc hình tròn dạng tam giác; cánh hoa 4, hình trứng ngược, dài 3,5-4mm; nhị 4, ngắn hơn hay dài bằng cánh

hoa. Cụm hoa cái dạng chùm giả, gồm 3-9 hoa, có cuống thô, dài 4-6mm. Quả hạch gần hình cầu, đường kính cỡ 1cm, ở trên cuống ngắn 2-3mm, khi chín màu đỏ, chứa 2-3 hạch. Hạt hình thuôn, dài 7mm, rộng 4mm, mặt lưng và mặt trên có vân và rãnh dạng mắt lưới. (*Ảnh số* 223).

Sinh thái: Chè đắng mọc rải rác trong rừng thường xanh cây lá rộng vùng núi đá vôi, ở ven suối hoặc trong rừng thưa bên sườn núi, ở độ cao 600-900m. Ra hoa vào tháng 2-4, có quả chín tháng 6-2.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại nhiều nơi thuộc tỉnh Cao Bằng (Hạ Lang, Quảng Hoà, Thạch An), Lào Cai (Sa Pa), Hoà Bình (Lạc Thuỷ), Ninh Bình (rừng Cúc Phương). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Ilieis.*

Người ta thu hái lá quanh năm. Lá non và búp non sao thành trà uống, lá già hái về, loại bỏ cuống thô, phơi khô dùng nấu uống.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính mát, có tác dụng tán phong nhiệt, thanh đầu mục, trừ phiền khát.

Công dụng: Trị đau đầu, đau răng, mắt đỏ, tai điếc, tai giữa chảy mủ, nhiệt bệnh phiền khát, lỵ, đau họng, bỏng lửa. Dùng liều 3-10g; dùng ngoài không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Cảm nắng, sốt cao: Chè đắng 10g, sắc nước uống.

2. Viêm họng: Chè đắng 10g, Cát cánh 8g, sắc nước uống. Hoặc Chè đắng 10g, La hán quả 6g, sắc nước uống.

3. Lỵ, viêm dạ dày ruột cấp tính: Chè đắng 10g, Phượng vĩ thảo 30g, sắc nước uống.

4. Bỏng lửa, cháy: Chè đắng, không kể liều lượng, nấu nước, để nguội, dùng xoa hoặc tán nhuyễn với dầu sở dùng bôi ngoài.

5. Đầu váng mắt hoa: Chè đắng 10g, Cam cúc hoa 12g, sắc nước uống.

250- Chè hàng rào

Chè hàng rào, Trà hàng rào, Chè mãn hảo - *Acalypha siamensis* Oliv. ex Goge (*A. evrardii* Gagnep.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ 1-4m, có các nhánh nhẵn. Lá hình mũi mác-thoi, thon lại và tù ở gốc và ở chóp, màu lục lờ, có kích thước thay đổi, dài 30-60mm, rộng 18-30mm, rất nhẵn, mép có răng thưa ở nửa phía trên, về mỗi bên có 7-8 răng tù, hình tam giác; cuống lá có rãnh, dài 2-10mm. Hoa thành bông ở nách lá, gần như không có cuống, nhẵn hay gần nhẵn, dài 2-5cm; các hoa đực xếp thành xim co ở phía ngọn; các hoa cái đơn độc ở phía gốc. Quả rộng 4mm. Hạt hình trứng, hơi nhọn ở đỉnh, dài 2-5mm. (*Ảnh số* 224).

Chè hàng rào

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa cái.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng còi ở độ cao tới 300m. Ưa đất phù sa cổ hay đất thịt. Cũng được trồng làm hàng rào.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Dương, Bình Phước, Tp Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, cành non và hoa - *Folium, Ramulus et Flos Acalcyphae Siamensis.*

Công dụng: Hoa và lá thường dùng nấu nước hay hãm uống như trà, là một loại thức uống lợi tiểu. Cũng dùng làm thuốc tẩy, trị giun và làm thuốc long đờm, gây nôn.

251- Chè lông

Chè lông, Chè bông, Chè rừng, Chè đỏ ngọn - *Aganosma acuminata* (Roxb.) G. Don [*A. marginata* (Roxb.) G. Don], thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây trườn, leo cao, to 3-4cm, không lông, có nhựa mủ trắng. Lá lúc non đỏ, mỏng,

không lông; gân bên 10-12 đôi; cuống 5-10mm. Cụm hoa xim ở nách lá và ở ngọn; đài cao 3-5mm; ống tràng 5-7mm, các phiến màu trắng, nhọn 1-1,5cm; nhị không thò. Quả đại từng đôi, dài 15-25cm, thòng; hạt dài 1-1,5cm, mào lông 2-3,5cm.

Sinh thái: Cây mọc hoang ở bờ bụi, rừng còi và ven rừng thưa, ven đường đi. Cây ưa sáng. Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 11-1 (năm sau).

Chè lông

1. Cành mang hoa; 2. Đài hoa;
3. Tràng hoa; 4. Nhuỵ; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh, An Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Aganosmae Acuminatae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm; dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Chè lông có vị ngọt, tính mát, không độc; có tác dụng tiêu thực, phá tích, giải nhiệt, trừ phiền, tán thấp khí, thông huyết mạch, lợi tiểu, lợi sữa.

Công dụng: Lá non được dùng làm rau ăn ở Campuchia. Hoa thơm dùng để ướp trà. Lá, hoa và quả đều dùng sắc nước uống hoặc nấu như trà uống lợi tiêu hoá và lợi tiểu. Dùng tốt cho người ăn uống không tiêu, chi thể nặng nề, bí tiểu tiện, đái dắt. Lá sắc uống bổ, chữa thiếu máu, lợi tiểu, tiêu thũng.

Ở Malaixia và Ấn Độ, rễ cây thường được dùng sắc uống trong trường hợp rối loạn đường tiết niệu, làm tăng lực, trị sốt và dùng điều kinh.

Ở Thái Lan cũng dùng rễ, thân và lá trị sốt.

Ở Campuchia, người ta dùng thân và rễ hãm lấy nước uống lợi sữa. Thân cây được dùng phối hợp với những cây khác dùng chế thuốc súc miệng.

252- Chè tầng

Chè tầng, Thóc lép thưa - *Desmodium laxum* DC. subsp. *laxum*, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-60cm (tới 120cm); thân cành mềm, có 3 cạnh, màu ửng đen, lúc non có lông mịn. Lá kép có cuống dài, mọc so le, gồm 3 lá chét; lá giữa xoan thon, to hơn cả, mặt trên màu nâu đậm đen, không lông, mặt dưới nâu; lá chét bên có phiến lệch; mép nguyên; lá kèm dài 1cm. Hoa trắng hơi hồng mọc thành chùm cao 20-30cm, không hay có nhánh; hoa 2(4) ở mỗi mắt; cuống 4-8mm, có lông. Quả đậu trên cuống dài 8-10mm; đốt 2-3, hình tam giác, dài 9-10mm, rộng 3-4mm; hột dài 6-7, rộng 3-4mm.

Chè tầng

1. Cành hoa; 2. Gốc rễ; 3. Lá;
4. Hoa; 5. Một phần chùm quả; 6. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, rừng thung lũng núi đá, nơi ẩm và ít ánh sáng, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 12.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Hoà Bình. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Laxi.* Thu hái cây khi chưa có hoa, phơi khô.

Công dụng: Kinh nghiệm dân gian dùng chữa: 1. Cảm sốt; 2. Đau bụng, ngộ độc; 3. Mệt mỏi, kém ăn. Liều dùng 12-20g, sắc uống. Cũng dùng làm chè uống cho phụ nữ sau khi sinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị cao huyết áp, viêm thận, viêm phổi.

253- Chè tuyết

Chè tuyết, Chè Shan - *Camellia sinensis* (L.) Kuntze var. *assamica* (Mast.) Kitam. [*C. assamica* (Mast.) Chang], thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 7-16m, gốc lớn có đường kính 1m, tán rộng 8m. Khác với chè là có lá dài 7-16cm, rộng 2,8-5,5cm, có chóp nhọn dài thành đuôi; gân bên 9-13 đôi; cuống lá 0,4-1cm. Hoa 1-4; lá đài 5, mặt trong không lông; cánh hoa 7-9; nhị nhiều; bầu 3-5 lá noãn, vòi nhuỵ 3, rời ở đỉnh. Quả nang rộng 3-4cm.

Chè tuyết

1. Cành hoa; 2. Hoa (đã bỏ bao hoa) bổ dọc; 3. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây ưa lạnh, thường gặp ở vùng núi cao 800-1000m.

Phân bố: Hà Giang, Yên Bái. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Camelliae Assamicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, hơi chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sinh tân chỉ khát, tiêu nhục thực, trục phong đàm.

Công dụng: Chè tuyết được chế biến thành chè mạn, chè xanh, chè đen có chất lượng cao. Lá và quả được dùng làm thuốc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị đi đái nước tiểu vàng, cảm nắng, nóng miệng khát, sa khí bụng đau, dịch tả khan và bệnh lỵ. Dùng trong, dạng thuốc sắc, với liều 4-8g.

254- Ché

Ché, Chanh cóc, Cốc bom - *Naringi crenulata* (Roem.) Nichols (*Hesperethusa crenulata* Roem.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15-20m, gốc to 20-50cm, gai nhọn, cao 1-1,5cm. Lá có cuống giữa có cánh rộng, mang lá chét mọc đối, thon ngược, chóp tù hay cắt ngang, mép có răng tù thấp. Cụm hoa chùm; hoa nhỏ; cánh hoa 4, cao 3mm, màu vàng nhạt; nhị 8. Quả tròn, nâu, đường kính 2cm, chứa 1-4 hạt.

Ché

Ngọn cành mang hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh, ở độ cao từ 600m trở lên.

Phân bố: Kon Tum, Khánh Hoà, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ - *Fructus, Folium et Radix Naringii.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua, dùng ăn bổ, lợi tiêu hoá, lại thanh nhiệt giải độc. Lá đắng, rễ đắng thơm có tác dụng xổ và làm ra mồ hôi.

Công dụng: Quả chín ăn được; còn dùng làm thuốc trị sốt ác tính và lây lan, làm thuốc chống độc. Rễ được dùng hạ sốt và làm thuốc tẩy xổ. Lá thường được dùng làm gia vị ăn với cá, thức ăn.

255- Chẹo

Chẹo, Chẹo tía - *Engelhardtia roxburghiana* Wall., thuộc họ Hồ đào - *Juglandaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cành non có lông sát. Lá kép lông chim, có 2-5 đôi lá chét hình ngọn giáo, dài đến 15cm, mép nguyên, hai mặt không lông, gân bên 12-13 đôi. Hoa đực họp thành bông đuôi sóc, tụ thành chuỳ; hoa hầu như không cuống. Bao hoa 4 thuỳ; nhị 10. Hoa cái có cuống, bầu có 4 đầu nhuỵ, không có vòi. Quả bế có cánh với thuỳ giữa dài tới 4cm.

Chẹo
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp trong rừng ẩm, ở độ cao 700-1000m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hóá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòà, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - *Cortex et Folium Engelhardtiae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa nhựa độc.

Tính vị, tác dụng: Lá có độc đối với cá.

Công dụng: Nhân dân thường dùng vỏ và lá cây này giã nát cho vào nước suối đã được chặn lại để duốc cá.

256- Chẹo bông

Chẹo bông - *Engelhardtia spicata* Lesch. ex Blume, thuộc họ Hồ đào - *Juglandaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20m; cành non có lông hung. Lá mang 9-17 lá chét, dài 11,5-22cm, rộng 5-6cm, không cân xứng, mép nguyên, gân bên 13-15 đôi lồi trên cả hai mặt. Hoa đơn tính cùng gốc; cụm hoa dài 11-15cm; hoa đực có 6-13 nhị; hoa cái có 4 lá dài, vòi có 2-4 đầu nhuỵ. Chùm mang quả dài 15-30cm; quả bế cao 3mm, đầy lông phún; cánh với 3 thuỳ dài 2,5-4,5cm. (*Ảnh số* 225).

Chẹo bông
1. Cành mang quả; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm và rừng thứ sinh, ở độ cao 100-2000m. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Pakixtan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Engel-hardtiae Spicatae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân hành khí hoá thấp, đạo trệ, lá thanh nhiệt chỉ thống.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một chất nhựa.

Công dụng: Ở nước ta cũng như ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ để duốc cá. Ở Ấn Độ, nhựa của vỏ cũng được sử dụng trong y học dân gian.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân được dùng trị sa khí đau bụng và cảm mạo phát nhiệt.

257- Chẹo ngứa

Chẹo ngứa, Chẹo nguyên - *Engelhardtia spicata* Lesch. ex Blume var. *integra* (Kurz) Manning (*E. colebrookiana* Lindl. ex Wall.), thuộc họ Hồ đào - *Juglandaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-7m, có lá rụng theo mùa. Lá mang 2-4 đôi lá chét, ít khi 5 đôi; lá chét hình bầu dục thuôn, những lá ở phía trên dài tới 15cm, rộng 6-7cm, các lá dưới dài 6-9cm, rộng 3-5cm, thông thường đều có màu lục, có lông. Cụm hoa bông đuôi sóc thòng dài xuất hiện một lúc với lá. Đài hoa có 3 răng; hoa đực có 6 nhị, hoa cái có vòi nhuỵ với 3 đầu nhuỵ. Chùm quả dài cỡ 15cm, có thể đến 20-30cm, có lông mịn dày. Quả bế có lá bắc tạo thành cánh 3 thuỳ dài 4cm.

Chẹo ngứa
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm ẩm hoặc rừng thông ở độ cao 1000-1600m. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Engelhardtiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát, có tác dụng thu liễm, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, vỏ thân và vỏ rễ được dùng trị bệnh lỵ, viêm ruột mạn tính, đau bụng ỉa chảy, thoát giang và ngoại thương xuất huyết.

258- Chi hùng tròn tròn

Chi hùng tròn tròn, Ba vỏ, Ba đỏ - *Thyrsanthera suborbicularis* Pierre ex Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Eupharbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỡ mọc thành bụi, đầy lông trắng, cao đến 2m, có rễ trụ hoá gỗ to bằng ngón tay. Lá mọc so le, phiến tròn hay xoan, hình tim ở gốc, nhọn ngắn hay tròn tròn ở chóp, đầy lông hình sao ở cả hai mặt, nguyên hay hơi lượn sóng, dài 6-12cm, rộng 5-12cm; cuống dài mang 2 tuyến ở đỉnh. Hoa thành chùm dạng bông ở ngọn dài 7cm, phần nhiều là hoa đực, một số ít hoa cái ở gốc; hoa đực có rất nhiều nhị gắn thành đầu tròn trên một trụ nhị to, có lông ở phần trên; hoa cái có 3 vòi nhuỵ chẻ đôi. Quả nang cao 4-5mm, rộng 10-11mm, có lông nhiều, chia 3 ô; hạt dài 4mm, màu nâu.

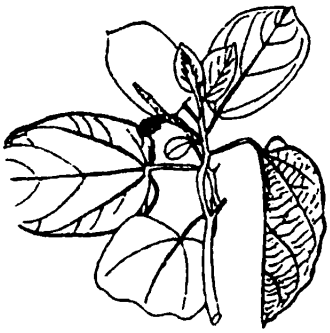

Chi hùng tròn tròn.
Cành mang lá và hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa hay trảng cây bụi, ở độ cao không quá 300m. Cây ưa sáng và ưa ẩm. Tái sinh bằng hạt.

Ra hoa kết quả từ tháng 1 đến tháng 11.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Ninh Thuận.

Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Thyrsantherae Subor-bicularis.*

Công dụng: Ở Campuchia, rễ cây được dùng hãm uống trị sốt rét. Người ta cũng sắc uống chống nhiễm trùng và dùng cho phụ nữ tắm sau khi sinh.

259- Chỉ thiên giả

Chỉ thiên giả, Nam tiền hồ - *Clerodendrum indicum* (L.) Kuntze, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-3,5m, không chia nhánh. Lá mọc chụm 3-5, hẹp, dài đến 20cm, không lông. Hoa ở ngọn, đơn độc ở nách lá, màu trắng; đài cao cỡ 15mm, có tuyến ở trong; tràng dài đến 9cm, có 5 tai đều; nhị có chỉ nhị đỏ, không lông. Quả hạch xanh đen nằm trong đài tồn tại. (*Ảnh số* 226).

Chỉ thiên giả
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven đường, bãi đất hoang. Ra hoa quanh năm, chủ yếu từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Bến Tre, Bình Dương, Tp Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia. Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Clerodendri Indicii.*

Thu hái cành lá quanh năm; rễ lấy về, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa alcaloid và một chất đắng. Vỏ chứa hexitol (D-mannitol) 78%, cùng với sorbitol.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm lợi niệu, hoạt huyết tiêu thũng, khư phong thấp.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc chữa cảm gió, cam tẩu mã, hen suyễn, trị đau buốt dạ dày. Lá dùng làm thuốc trị giun; còn dùng phối hợp với Trang đỏ, tán bột cuốn như điếu thuốc lá để hút trị mũi có mủ; cũng có thể sắc uống.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc trị hen suyễn, ho và bệnh lao hạch. Nhựa cây dùng trị đau thấp khớp do giang mai. Dịch lá trộn với sữa lỏng dùng làm thuốc đắp trị phát ban do nấm và bệnh chốc lở (pemphigut). Lá cũng được dùng làm thuốc trừ giun.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị cảm nhiễm niệu đạo, viêm bàng quang, sốt rét, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương.

260- Chìa vôi

Chìa vôi, Bạch phấn đằng, Đậu sương - *Cissus triloba* (Lour.) Merr. (*C. modeccoides* Planch.), thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, mọc leo, dài 2-4m; thân tròn nhẵn, gốc có củ, toàn thân phủ phấn trắng (nên có tên là Bạch phấn đằng).

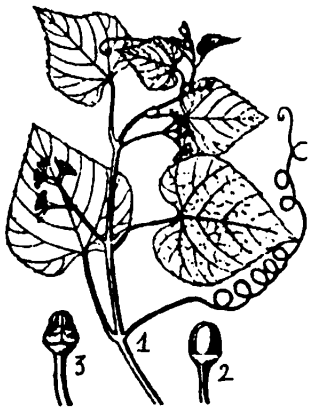

Chìa vôi
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa đã tách cánh hoa.
(Hình theo ICS).

Tua cuốn hình sợi đơn. Lá đơn, hình dạng thay đổi, thường xẻ thuỳ chân vịt, phía cuống hình tim, dài và rộng đến 6-8cm; những lá phía gốc hình mác gần như nguyên, các lá phía trên chia 5-7 thuỳ dài gần bằng nhau, mép hơi có răng cưa. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành ngù đối diện với lá, nhưng ngắn hơn lá và có cuống. Quả nang tròn, 5-6mm, khi chín màu đen. Ở var. *modeccoides*, thuỳ lá rất sâu; ở var. *subintegra* Gagnep., thuỳ lá rất cạn. (*Ảnh số* 227).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở rừng thưa, ven suối, rừng ẩm có ánh sáng. Cũng gặp ở bờ bụi, hàng rào. Chìa vôi cũng được trồng ở nhiều nơi vùng đồng bằng. Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 5-10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Thái Nguyên, Ninh Bình vào Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Ninh Thuận và thành phố Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ củ và dây lá - *Radix et Ramulus Cissi.*

Rễ củ và dây thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa khô. Củ tròn, to bằng quả trứng gà, mấy củ dính liền với gốc cây, hai đầu củ hơi nhọn, ngoài đen, trong trắng. Đào về, rửa sạch, ngâm một đêm cho mềm, thái mỏng, phơi khô. Khi dùng đem củ ngâm nước vo gạo, còn dây thì cắt ngắn, tẩm rượu sao. Cũng thường tán bột.

Thành phần hoá học: Ngọn lá non có tỷ lệ %: nước 91,3; protid 1,4; glucid 5,4; xơ 1,1; tro 0,8; trong tro có caroten 1,5mg%, vitamin C 42,5mg%.

Tính vị, tác dụng: Củ chìa vôi có vị đắng, chua, hơi the, tính mát, có tác dụng thông kinh, phá huyết, trừ tê thấp, lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng.

Công dụng: Nhân dân thường dùng ngọn non và lá nấu canh chua. Củ thường dùng chữa đau nhức xương, đau nhức đầu, tê thấp, gân xương co quắp, sưng tấy, mụn nhọt và chữa rắn cắn. Cũng dùng làm thuốc xổ và nhuận tràng. Ngày dùng 10-30g, sắc uống, có thể ngâm rượu uống. Dùng ngoài không kể liều lượng. Để chữa mụn nhọt sưng tấy, vừa uống trong, vừa giã dây lá với muối đắp ngoài. Để chữa rắn cắn, giã lá với muối, nhai nuốt nước, bã đắp. Có thể phối hợp với Chua me đất hoa vàng, Quế chi, Gừng, lá Trầu không, vôi, giã nát, thêm nước gan uống, lấy bã đắp. Ở Lạng Sơn, người ta dùng thân cây Chìa vôi rửa sạch, sát trùng nong cổ tử cung sau đó cho uống thuốc kích thích sự co bóp tử cung để gây sẩy thai. Có kết quả nhưng có khi vẫn phải nạo lại, tuy vẫn nhanh hơn.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp đau nhức xương: Chìa vôi 20g, Dây đau xương 15g, Rễ lá lốt 15g, nước 500ml, sắc còn 250ml, chia 3 lần uống trong ngày (Theo lương y Lê Minh).

2. Bong gân, chấn thương, sưng nề, tụ máu: Lá Chìa vôi, lá Đau xương, lá Thầu dầu tía, ba vị bằng nhau, giã nát, trộn với giấm hoặc rượu (một miếng đắp cần khoảng 20ml giấm hoặc rượu) sao nóng, đắp và bó vào chỗ bị chấn thương, khi khô lại thay miếng khác, làm 1-2 lần trong ngày (Lê Minh).

261- Chìa vôi bò

Chìa vôi bò, Rau tai trâu, Nho lá tím - *Cissus repens* Lam, thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m, hoàn toàn nhẵn, cành hình 4 cạnh, không có cánh, có khi bao phủ một lớp phấn màu mốc mốc; tua cuốn chẻ hai. Lá hình trái xoan hay tam giác, hình tim hay cụt ở gốc, có tai cách nhau, màu đo đỏ ở mặt dưới, dài 5-10cm, rộng 3-6cm.

Hoa xếp thành ngù đối diện với lá, rộng cỡ 2cm, cánh hoa 2mm, đĩa mật 4 thuỳ. Quả mọng dạng quả lê, dài 6mm, rộng 4-5mm. Hạt nhẵn, hơi có hình đa giác. Có 2 thứ: Ở var. *glauca* Roxb., nhánh mốc mốc, lá đo đỏ ở mặt dưới. Ở var. *cordata* Roxb., lá có hình tim tròn gần như không đỏ ở mặt dưới.

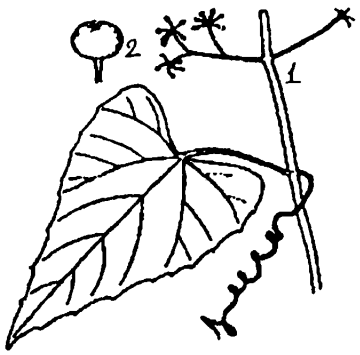

Chìa vôi bò
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven suối, trong các trảng cây bụi ở vùng thấp. Ra hoa tháng 6-7, có quả vào tháng 1 năm sau.

Phân bố: Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Ninh Bình, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cissi Repentis.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Ngọn và lá non chứa nước 90,7%; protid 1,9%; glucid 3,7%; xơ 3%; tro 0,7%; Ca 125mg%; Phosphor 13,7mg%; caroten 2,1mg% và vitamin C 26mg%.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị nhạt, hơi cay, tính mát; thân lá có vị đắng, tính hàn. Rễ có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng, giải độc chỉ thống, cường tráng bổ huyết, thân lá có tác dụng bạt độc, tiêu thũng.

Công dụng: Quả ăn tươi và cũng dùng nấu canh. Lá và ngọn non của thứ có lá không đỏ mặt dưới thái nhỏ dùng nấu canh chua. Ở Ấn Độ, người ta dùng cây giã đắp ung nhọt lở loét và cả đinh nhọt, áp xe nhỏ làm cho mưng mủ.

Ở Hải Nam (Trung Quốc) người ta dùng dây và lá trị sâu quảng, mụn nhọt, rắn độc cắn và dùng rễ chữa sốt, làm giảm đau, trị lâm ba kết hạch và viêm thận. Ở Vân Nam, thân lá và rễ được sử dụng. Rễ được dùng trị đau họng, đinh nhọt và rắn cắn; thân lá dùng trị bệnh tràng nhạc, đàm hoả, rắn độc cắn, viêm thận và lỵ.

262- Chìa vôi bốn cạnh

Chìa vôi bốn cạnh, Nhò tía, Hồ đằng bốn cạnh - *Cissus quadrangularis* L., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo khoẻ; nhánh to có 4 cạnh rõ, không lông. Lá hình tim, có khi chia 3 thuỳ, thường có răng đơn, tù ở đầu, gần tròn, đường kính 4cm; mép có răng về phía 1/3 trên; gân gốc 3, gân giữa với 2 đôi gân bên; cuống lá cỡ 1cm; tua cuốn đơn. Cụm hoa đối diện với lá, dạng ngù, rộng 3-4cm; cuống chung 1cm mang 2-3 cuống thứ cấp tận cùng là một tán nhiều hoa; cuống hoa bằng nụ, dài 5mm. Đài thành đấu, hơi lượn sóng. Cánh hoa 4, hình trái xoan, dạng mũ trùm ở đỉnh. Nhị 4; bao phấn hình trái xoan. Đĩa mật có 4 thuỳ. Bầu hình trứng, vòi ngắn, thành cột. Quả mọng hình trứng ngược gần tròn, to 5-6mm, chứa 1 hạt, ít khi 2; hạt hình trứng ngược. (*Ảnh số* 228).

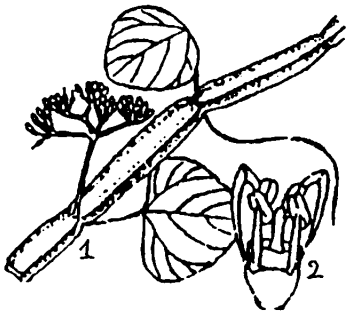

Chìa vôi bốn cạnh

1. Đoạn dây mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên hàng rào, bờ bụi, nơi sáng, sinh trưởng tốt ở các tỉnh phía Nam. Trồng bằng hạt hoặc bằng đoạn thân có rễ. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp cây trồng ở thành phố Hồ Chí Minh và vài nơi khác. Còn phân bố ở Ấn Độ, Á Rập, Phi Châu nhiệt đới và Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Herba Cissi Quadrangularis.*

Thành phần hoá học: Cây chứa oxalat calcium; caroten 267mg%; acid ascorbic 398mg% ở dây, thân, 232mg% ở phần có sợi của thân và 479mg% ở dịch ép cây tươi. Còn có 3-ketosteroid, và một chất dạng steroid có tác dụng như acetyl choline, có tác dụng tương đương với muscarin và nicotin; lại có tác dụng trợ tim.

Tính vị, tác dụng: Lá và chồi non làm mát, lợi tiêu hoá. Toàn cây bổ máu.

Công dụng: Ở nước ta, nhân dân thường dùng dây sắc nấu làm trà cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho lại sức. Còn ở Ấn Độ, người ta dùng lá và chồi non giã làm bột để trị rối loạn kinh nguyệt và bệnh scorbut. Còn thân cây dùng đắp bó gãy xương và cũng dùng giã lẫn với thuốc khác làm bột trị hen suyễn.

263- Chiêng chiếng

Chiêng chiếng, Dây móc mèo, Dây múi biển - *Caesalpinia crista* L. [*C. nuga* (L.) Ait.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo nhiều hay ít với cành nhẵn, có gai. Lá có trục dài 10-20cm, không lông, có gai; lá chét 2-4 đôi, mọc đối, có cuống (2-4)mm, xoan-bầu dục hay xoan-ngọn giáo, cỡ 2-6x1-3cm, tù ở chóp, tròn hay thành góc và hơi không cân ở gốc, không lông; gân bên 6-12 đôi.

Cụm hoa chuỳ ở ngọn hay gần nách lá, gồm nhiều chùm dài 10-15cm. Hoa có cuống 10-15cm, không lông; nụ hoa không lông; lá đài không đều nhau; cánh hoa không đều nhau, màu vàng, hình trái xoan, cánh trên đỏ hay có vân đỏ, thon hẹp thành móng, có một chùm lông ở phía trong; nhị có chỉ có lông; bầu có cuống ngắn. Quả đậu có chu vi gần hình bầu dục hay hình thoi, 4-7x2,5-3,5cm, tù hay nhọn ở đầu và ở gốc, không lông; hạt 1, dẹp, gần hình thận, 12x20mm, màu nâu đen. (*Ảnh số* 229).

Chiêng chiếng

1. Một nửa lá; 2. Dạng khác của các lá chét; 3. Phần ngọn của cụm hoa; 4. Cánh hoa trên; 5.5'. Nhuỵ và bầu; 6. Quả; 7. Hạt (trong quả).

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Ở nước ta có gặp trong các bụi gần sông rạch vùng duyên hải và rừng ngập mặn. Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh, Long An, Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, cành, quả - *Radix, Ramulus et Fructus Caesalpiniae Cristae.*

Thành phần hoá học: Lá, quả chứa bonducin.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng, có tác dụng lợi tiểu, bổ, hoạt huyết chỉ thống.

Công dụng: Ở Ấn Độ, hạt và thân cành giã ra được dùng để duốc cá; rễ được dùng làm thuốc lợi tiểu, tăng lực trong điều trị sỏi thận và sỏi bàng quang.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, cành, quả được dùng làm thuốc trị hư nhược, gầy khô, gân cốt tê đau và đòn ngã tổn thương.

264- Chiêu liêu

Chiêu liêu, Chiêu liêu hồng, Xàng, Tiếu - *Terminalia chebula* Retz., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây to, cao 15-20m. Cành non có lông. Vỏ thân màu xám nhạt, có vết nứt dọc. Lá mọc so le, chóp nhọn, dài 15-20cm, có lông mềm, sau nhẵn, ở đầu cuống lá có 2 tuyến nhỏ. Hoa nhỏ, màu trắng vàng vàng, thơm, xếp thành chùy ở nách lá hay ở ngọn, phủ lông màu đồng. Quả hình trứng thuôn, dài 3-4cm, rộng 22-25mm, tù hai đầu, không có cánh, có 5 cạnh dọc, màu nâu vàng hạt, có thịt đen. Hạch chứa một hạt dày 4mm, có lá mầm cuộn. (*Ảnh số* 230).

Chiêu liêu

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây của rừng thưa, rừng thứ sinh khô hỗn giao cây rụng lá vùng núi, thường gặp ở rừng bằng, gần sông suối, chân núi ở độ cao dưới 900m. Tái sinh mạnh dưới tán rừng. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả chín tháng 8-9.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Thừa Thiên-Huế vào Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và An Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả khô - *Fructus Chebulae*, thường gọi là Kha tử - 訶子.

Có khi dùng cả vỏ cây. Thu hái quả vào mùa quả chín (tháng 9-11), phơi khô. Khi dùng sao qua, bỏ hạt. Bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Trong quả có khoảng 30% chất săn da mà chất đặc trưng là acid chebulinic, chebulin, acid chebulagic terchebin, acid shikimic; còn có 20-40% tanin với acid ellagic, acid gallic, acid quinic; sennoside A và tannase. Trong nhân có 3-7% chất dầu màu vang, trong suốt, nửa khô.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, nhạt, hơi chua, tính mát; có tác dụng trừ ho, sát trùng đường ruột. Quả xanh chứa một hoạt chất làm săn da, có tính gây trung tiện, và cũng gây xổ; quả già gây xổ mạnh. Hợp chất chebulin trong quả có tác dụng chống co thắt tương tự papaverin. Vỏ cây có tác dụng lợi tiểu và cường tim.

Công dụng: Quả Chiêu liêu hay Kha tử là một vị thuốc chuyên dùng chữa đi ỉa lỏng lâu ngày, chữa lỵ kinh niên; còn dùng chữa ho mất tiếng, di tinh, ra mồ hôi trộm, trĩ, xích bạch đới. Ngày dùng 3-6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc viên, 3-6 quả loại trung bình đủ để xổ, do vậy không dùng quá liều. Những lá bị sâu chích và tạo ra những mụn lồi dạng sừng, dẹp và rỗng có thể dùng trị ỉa chảy và lỵ của trẻ em. Trẻ nhỏ 1 tuổi dùng liều 0,05g; cứ 3 giờ uống một lần.

Đơn thuốc:

1. Xích bạch lỵ: 12 quả Kha tử, 6 quả để sống, 6 quả nướng bỏ hạt, sao vàng và tán nhỏ. Nếu lỵ ra máu thì dùng nước sắc Cam thảo mà chiêu thuốc; nếu lỵ ra mũi, thì dùng nước sắc Cam thảo chích.

2. Ho lâu ngày; dùng Kha tử, Đảng sâm mỗi vị 4g, sắc với 400ml, còn 1/2 chia uống 3 lần.

3. Ỉa chảy lâu ngày: Kha tử 10g, tán bột, hoà với cháo ăn.

265- Chiêu liêu khế

Chiêu liêu khế, Bằng lăng khế, Chiêu liêu xanh, Cây cà lích - *Terminalia alata* Heyne ex Roth [*T. tomentosa* (Roxb.) Wight et Arn.] thuộc họ Bàng - *Combretaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 30m, cành non có lông vàng như nỉ. Lá mọc đối; phiến lá hình bầu dục, dài 7-20cm, rộng 4-10cm, chóp tù, tròn hay có mũi nhọn, gốc nhọn hay hình tim, thường lệch, hai mặt rất nhẵn; gân bên 14-15 đôi; cuống lá dài 1cm. Hoa họp thành chùy, dài 4-17cm, rất dày hoa; đài hình chuông, có lông; không có cánh hoa; nhị 10; bầu hình trụ. Quả có sọ cứng, có 5 cánh, như quả khế nhỏ, cao 4-6cm, màu nâu. (*Ảnh số* 231).

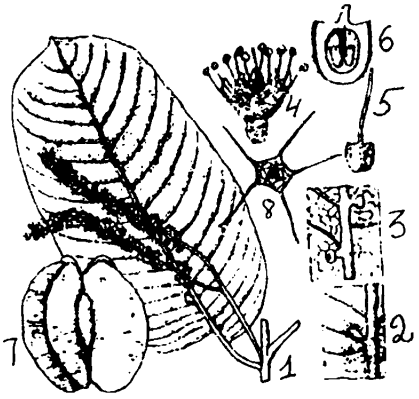

Chiêu liêu khế

1. Nhánh lá và cụm hoa; 2. Chi tiết lá mặt dưới; 3. Chi tiết một lá khác nhìn mặt dưới; 4. Hoa; 5. Bầu; 6. Cắt ngang quả bầu; 7. Quả; 8. Cắt ngang qua quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Loài đặc trưng của các rừng thưa hoặc rừng rậm nửa rụng lá ở độ cao dưới 1000m so với mặt biển. Cây ưa đất tốt, sâu, dày, ưa sáng.

Mùa hoa quả tháng 1-4.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc phổ biến nhất ở các tỉnh Tây Nguyên, đến Ninh Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Terminaliae Alatae*.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa chất sáp, chất kết tinh đặc trưng của triterpenoid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ lợi tiểu, thu liễm, trợ tim.

Công dụng: Ở Ấn Độ, dùng sắc nước uống trong trị ỉa chảy và dùng ngoài trị nhọt.

266- Chiêu liêu lông

Chiêu liêu lông - *Terminalia citrina* (Gaertn.) Roxb. ex Flem., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 40m, nhánh non không lông, vỏ xám trắng. Lá có phiến thon, dài 8-12cm, không lông, gân bên 10-12 đôi; cuống lá có 2 tuyến ở gần đỉnh.

Cụm hoa có ít lông; hoa nhỏ, không có cánh hoa, có 10 nhị. Quả dài 2,7cm, có 5 cạnh lồi; hạt 1.

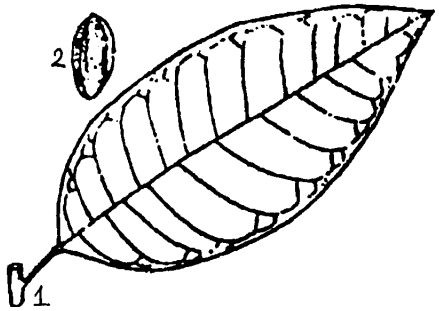

Chiêu liêu lông
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh vùng thấp.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả và vỏ - *Fructus et Cortex Terminaliae Citrinae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa 30-40% tanin theo trọng lượng khô.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả và vỏ dùng làm thuốc có hiệu lực kích thích tim.

267- Chiêu liêu nghệ

Chiêu liêu nghệ, Chiêu liêu gân đen, Chiêu liêu đen, Bầu nâu - *Terminalia triptera* Stapf (*T. nigrovenulosa* Pierre ex Gagnep.), thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, rụng lá một phần, cao 10-30m, đường kính 0,5-1m, thường phân nhánh từ độ cao 6-10m, tạo thành nhiều thân. Vỏ thân màu xám nhạt có nhiều khoang trắng và đen. Lá mọc đối, hình trái xoan hay hình mác, gần như bầu dục, thon hẹp hai đầu, dai, hơi bóng, hơi có chấm trắng ở mặt trên, dài 8-10cm, rộng 5-6cm, có hai tuyến hình chén ở mép lá và cách gốc cỡ 1cm. Cụm hoa chuỳ ở đầu cành hay nách lá, dài 6cm, phủ lông màu gỉ sắt. Hoa nhỏ, màu trắng vàng; lá đài 4; cánh hoa không có; nhị 8; bầu dưới, hình thoi, chứa 2 noãn. Quả hạch hình trứng ngược dài tới 25mm, có 3 cánh rộng tới 17-18mm, màu xanh tươi; hạt 1, dài 4-7mm. (*Ảnh số* 232).

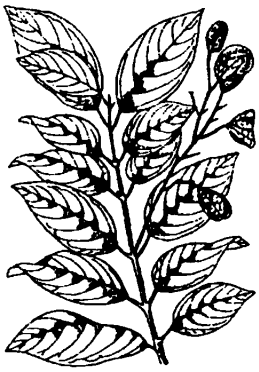

Chiêu liêu nghệ
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh hay nửa rụng lá mưa mùa ẩm, trên đất có tầng dày và ẩm ở độ cao 400-700m. Tăng trưởng tương đối nhanh. Có hoa vào tháng 5.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai đến Kiên Giang, An Giang. Còn có ở Trung Quốc (Hải Nam), Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Terminaliae.*

Khi dùng vỏ, bóc thành từng mảnh dài 30-40cm, rộng 4-5cm, dày 8-12cm, đem phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Vỏ Chiêu liêu nghệ cho 35% cao khô trong đó có các acid cachoutanic và phlobaphen, có tới 2% tanin và 10% oxalat calcium.

Tính vị, tác dụng: Chiêu liêu nghệ có vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng phá huyết, hành huyết, thông kinh lạc, trục phong đờm.

Công dụng: Từ lâu, nhân dân Campuchia đã dùng nước sắc vỏ cây này chữa đi ỉa lỏng và lỵ.

Người ta thường dùng liều 20-40g cao lỏng, hoặc 13g cao khô hay 50-100g còn thuốc (1/5). Khi cần dùng mới chế thuốc vì dạng xirô chế bằng cao nước Chiêu liêu nghệ rất dễ lên men mốc. Có thể chế thành dạng viên nén hay viên hoàn.

Chiêu liêu nghệ có thể dùng chữa tất cả các chứng vô danh thũng độc, ung thư ruột, viêm phổi có mủ, các chứng thai tiền sản hậu của đàn bà, đàn ông đái dục, lậu ké; còn dùng làm thuốc giục.

Ghi chú: Đàn bà có thai không nên dùng.

Đơn thuốc: Chữa bệnh tiêu chảy, đi tiêu lỏng, đau bụng, ăn không tiêu, sình bụng, dùng Hậu phác (sao Gừng) 12g, vỏ Quýt (sao) 10g, đọt Ổi 10g, Dứa gai 12g, Chiêu liêu đen hoặc vỏ Măng cụt 10g. Đổ 500ml nước, sắc còn 150ml nước. Uống ngày một thang. (Kinh nghiệm ở An Giang).

268- Chiêu liêu nước

Chiêu liêu nước - *Terminalia calamansanai* (Blancc) Rolfe (*T. bialata* Steud.), thuộc họ Bàng - *Combretaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 30m. Lá tụ họp ở ngọn nhánh; phiến bầu dục dài 15-20cm, rộng 6-10cm, chóp tù tròn, gốc từ từ hẹp, mỏng, không lông, gân bên 4-6 đôi; cuống bậm dài 5-6cm. Hoa xếp thành bông đơn ở nách lá, có lông vàng; hoa nhỏ, có lông, không có cánh hoa; nhị 10. Quả có cánh, dạng bầu dục với 2 cánh rộng đối nhau, hình chữ nhật, trải ra, rộng 3-4cm, có lông mịn trắng; hạt 1. (*Ảnh số* 233).

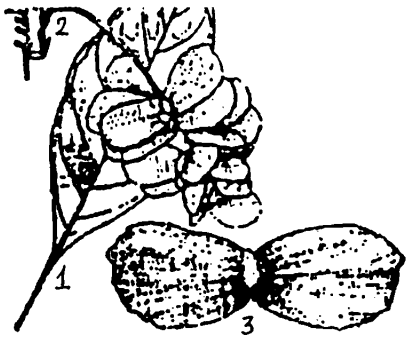

Chiêu liêu nước
1. Lá; 2. Nhánh quả; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa ở vùng thấp dưới 400m. Ra hoa quả tháng 5-7.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Bạc Liêu. Còn có ở Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Terminaliae*.

Công dụng: Ở Campuchia, vỏ cây dùng sắc uống trị lỵ và dùng bổ sức cho phụ nữ sau khi sinh đẻ.

269- Chò nhai

Chò nhai, Cà dăm, Răm hay Râm - *Anogeissus acuminata* (Roxb. ex DC.) Guill. et Perr., thuộc họ Bàng - *Combretaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-20(-30)m, thân thẳng, gốc có bạnh nhỏ; cành mảnh, rũ xuống. Lá đơn, mọc đối hay gần đối; phiến lá hình mác đến hình mác dạng trứng, dài 5-8cm, rộng 2-5cm, chóp nhọn, gốc hình nêm rộng, mặt trên màu lục, không có hoặc có ít lông, mặt dưới màu lục nhạt, có lông; gân bên 5-7 đôi; cuống lá dài 2-6mm. Hoa rất nhỏ, không cuống, họp thành cụm hoa hình đầu ở nách lá; đài hình ống, phía trên có 5 răng; không có cánh hoa; 10 nhị xếp thành 2 vòng; bầu hạ 1 ô, chứa 2 noãn. Quả có cánh, màu xanh nước biển; hạt 1. (*Ảnh số* 234).

Chò nhai
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng ẩm thường xanh hoặc nửa xanh rụng lá. Ưa sáng, ưa đất cát pha, sinh trưởng nhanh, có thể mọc

được trên đất khô xấu nhưng sẽ chỉ có những dạng cây nhỏ 6-9m. Khả năng tái sinh chồi mạnh. Mùa hoa tháng 5-7, mùa quả tháng 8-10.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Bạc Liêu. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Anogeissi.*

Thành phần hoá học: Chứa tanin, nhựa cây giống gôm arabic.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Ở An Giang, một số người dùng vỏ cây để trị bệnh bán thân bất toại.

Loài *Anogeissus latifolia* ở Ấn Độ, có vỏ được dùng trị các vết cắn của bò cạp và rắn độc.

270- Chò xanh

Chò xanh - *Terminalia myriocarpa* van Heurck et Muell. - Arg., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 35-40m; thân thẳng có bạnh vè lớn. Lá đơn mọc đối, hình bầu dục, dài 14-20cm, rộng 4-8cm, chóp có mũi nhọn, gốc tròn, không lông; mép gợn sóng, có răng nằm; gân bên 16-20 đôi; cuống dài 8mm. Cụm hoa chuỳ ở nách lá hay đầu cành, dài 15-20cm. Hoa màu hồng, hơi rủ, dài 4mm; đài hình chuông với 5 thuỳ hình tam giác; nhị 10, thò ra ngoài; bầu hình nón, có lông đỏ.

Quả có cánh, cao 3-4mm, rộng 1.2cm; 2 cánh hình chữ nhật dài, mọc đối nhau, màu rơm khô, hơi có lông.

Sinh thái: Thường mọc rải rác trong các khe ẩm có lẫn đá, đôi khi mọc thành đám ở ven bờ suối nơi tương đối bằng phẳng vùng rừng núi ở độ cao dưới 600m. Cây ưa sáng, thường chiếm tầng cao trong rừng, ưa nơi ẩm, nhiều mùn. Tái sinh bằng hạt. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 11-2.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh.

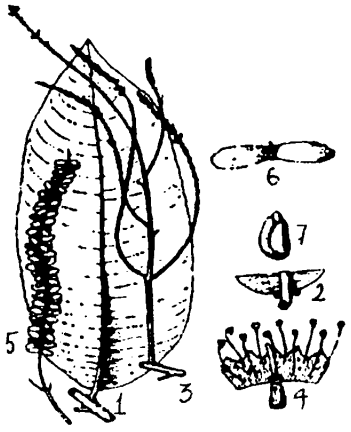

Chò xanh

1. Lá; 2. Chi tiết lá; 3. Cụm hoa;
4. Hoa với bao hoa trải ra;
5. Cụm quả; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Còn phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - *Folium et Cortex Terminaliae Myriocarpae.*

Có thể thu hái lá và vỏ cây quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng: Đồng bào Mường thường dùng lá sắc uống để chữa bệnh hen. Ở Ấn Độ, vỏ cây được dùng làm thuốc kích thích tim và hơi lợi tiểu.

271- Chó đẻ

Chó đẻ, Chó đẻ răng cưa, Răng cưa, Cam kiểm, Rút đất - *Phyllanthus urinaria* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay sống dai, cao 20-30cm, có thân màu đỏ, thường phân nhánh nhiều; nhánh có góc, có cánh. Lá mọc so le, xếp hai dãy sít nhau, do đó mỗi nhánh nom như một lá kép lông chim; mỗi lá thực sự hình thuôn bầu dục hay trái xoan ngược, mặt trên màu xanh nhạt, mặt dưới mốc mốc. Hoa mọc ở nách lá; hoa đực ở ngọn cành, hoa cái đơn độc ở gốc cành, tất cả hầu như không cuống, hoặc có cuống ngắn. Quả nang hơi đỏ, hình cầu đường kính 2mm, có gai nhỏ, chứa 6 hạt hình tam giác màu sôcôla nhạt. (*Ảnh số* 235).

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ, ruộng, vườn, đất hoang từ vùng thấp đến vùng cao 500m.

Mùa hoa quả tháng 4-10.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở các nước nhiệt đới khác của Châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phyllanthi*, thường gọi là Diệp hạ châu - 叶下珠.

Thu hái toàn cây vào mùa hè thu, rửa sạch, thái ngắn, dùng tươi hay phơi héo, bó lại phơi trong rầm để dùng.

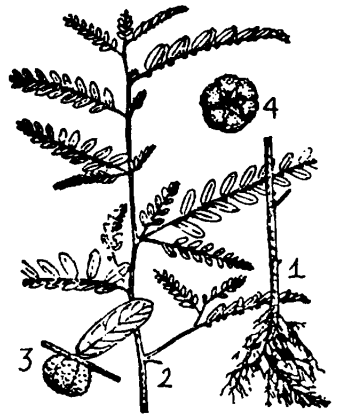

Chó đẻ

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa, quả; 3. Lá và quả; 4. Quả. (Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Trong cây có các acid, các triterpen, một vài alcaloid và các dẫn xuất phenol. Gần đây, từ lá, người ta đã trích được acid ellagic, acid gallic, một acid phenolic và một flavonoid; chất thứ nhất không tan trong nước, các chất sau tan trong nước nóng; còn có một chiết xuất tinh gọi là coderacin.

Tính vị, tác dụng: Chó đẻ răng cưa có vị ngọt hơi đắng, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng, tán ứ, thông huyết, điều kinh, thanh can, sáng mắt, thu liễm và hạ nhiệt. Người ta cũng đã nhận thấy tác dụng diệt khuẩn và diệt nấm rõ rệt của acid phenolic và flavonoid trong Chó đẻ răng cưa.

Coderacin dùng chế thuốc nhỏ mắt và thuốc mỡ tra mắt, nó có khả năng diệt một số vi khuẩn, nấm và mốc, chủ yếu lá các mầm gây bệnh đối với mắt.

Công dụng: Thường được dùng chữa đau yết hầu, viêm cổ họng, đinh râu, mụn nhọt, viêm da thần kinh, lở ngứa, sản hậu ứ huyết, trẻ em tưa lưỡi, chàm má. Còn dùng trị rắn cắn. Liều dùng 8-16g cây khô sắc nước uống, hoặc dùng cây tươi giã chiết lấy dịch uống hoặc vắt lấy nước bôi và lấy bã đắp. Cây tươi còn có thể giã nát đắp chữa các đầu khớp sưng đau.

Ở Trung Quốc, người ta dùng Chó đẻ răng cưa để chữa: 1. Viêm thận phù thũng, 2. Viêm niệu đạo và sỏi niệu đạo, viêm ruột, lỵ, viêm kết mạc, viêm gan; 3. Trẻ em cam tích, suy dinh dưỡng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây như là thuốc lợi tiểu trong bệnh phù; cũng dùng trị bệnh lậu và những rối loạn đường niệu sinh dục và làm thuốc duốc cá. Rễ cây dùng cho trẻ em mất ngủ.

Ở Campuchia, người ta dùng cây sắc, uống, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác trị các bệnh về gan, trị kiết lỵ, sốt rét.

Ở Thái Lan, cây được dùng trị các bệnh đau dạ dày, bệnh hoa liễu, vàng da, trĩ và lỵ. Cây non được dùng làm thuốc ho cho trẻ em.

Đơn thuốc:

1. Chữa nhọt độc, sưng đau; dùng Chó đẻ răng cưa một nắm với một ít muối giã nhỏ, chế nước chín vào, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp chỗ đau (Bách gia trân tàng).

2. Chữa bị thương, vết đứt chảy máu; dùng Chó đẻ răng cưa với vôi giã nhỏ, đắp vào vết thương (Bách gia trân tàng).

3. Chữa bị thương ứ máu; dùng lá, cành Chó đẻ răng cưa và Mần tưới, mỗi thứ một nắm, giã nhỏ chế nước đồng tiện vào, vắt lấy nước uống, bã thì đắp. Hoặc hoà thêm bột Đại hoàng 8-12g càng tốt. (Hoạt nhân toát yếu).

4. Chữa mắt đau sưng đỏ, viêm gan vàng da, viêm thận đái đỏ, hoặc viêm ruột đi ngoài ra nước; dùng Chó đẻ răng cưa 40g, Mã đề 20g, Dành dành 12g sắc uống.

5. Chữa lở loét thối thịt không liền miệng; dùng lá Chó đẻ răng cưa, lá Thồm lồm, liều bằng nhau, Đinh hương 1 nụ, giã nhỏ đắp (Bách gia trân tàng).

6. Chữa trẻ em tưa lưỡi, giã cây tươi vắt lấy nước cốt bôi (Dược liệu Việt Nam).

7. Sản hậu ứ huyết, dùng 8-16g cây khô sắc uống hàng ngày (Dược liệu Việt Nam).

272- Chó đẻ dáng đẹp

Chó đẻ dáng đẹp, Diệp hạ châu đẹp, Me lá lệch - *Phyllanthus pulcher* Wall. ex Muell. - Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ dạng bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 1-10m; nhánh hình trụ phủ lông ngắn màu nâu như gỉ sắt về một bên. Lá có phiến xoan, không cân xứng, một bên hẹp hơn bên kia hai lần, nhọn ở gốc, còn bên kia tù, có mũi nhọn ngắn hay mũi cứng ở chóp, dài 1,5-3,5cm, không lông, hơi dày, màu lục sẫm ở trên, màu xám ở dưới, xếp áp cái này trên cái kia trong cùng một nhánh cây; gân không rõ; cuống lá rất ngắn; lá kèm hẹp, hình dải.

Cụm hoa ở nách lá; hoa đực xếp 2-3 cái một, xen kẽ với các lá bắc, ở nách các lá phía dưới của nhánh; hoa cái đơn độc ở phía ngọn. Hoa đực có cuống dài, 4 lá đài có mép xẻ tua, đĩa mật gồm 4 tuyến, nhị 2 dính nhau. Hoa cái có cuống dài, đài hoa trải ra với 6 lá đài, đĩa mật dạng đấu, bầu hình cầu có 3 ô, vòi nhuỵ 3, ngắn, chẻ đôi sâu. Quả nang tròn, to 3mm, nhẵn bóng. (*Ảnh số* 236).

Chó đẻ dáng đẹp
1. Cành mang hoa cái; 2. Hoa đực.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, mọc trong rừng thường xanh, từ vùng thấp lên đến độ cao 500-700m. Cũng thường được trồng trong các vườn gia đình.

Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Nam bộ Việt Nam.

Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Phyllanthi.*

Tính vị, tác dụng: Lá có tính chất trừ ngứa, tiêu viêm và hạ sốt.

Công dụng: Ở Thái Lan, lá khô được dùng làm thuốc hạ sốt cho trẻ em, còn lá tươi được dùng làm thuốc giã đắp ngoài trị lở miệng và apxe.

Ở Malaixia, nước sắc cây dùng trị đau dạ dày hoặc dùng rửa mắt; lá có thể dùng đắp vào răng đau, hoặc giã đắp nhọt, mụn sưng, loét mũi, đau dạ dày, hoặc dùng đắp lên bụng để trị sốt gián cách.

273- Chó đẻ hoa đỏ

Chó đẻ hoa đỏ, Diệp hạ châu hoa đỏ, Me hoa đỏ - *Phyllanthus banii* Thin (*P. rubriflorus* Beille), thuộc họ Thầu dầu - *Euprorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,8m, có vỏ đo đỏ, khía sọc trắng; nhánh xám, mọc so le, dài 25-30cm, gồm các lóng dài 3-4mm ở phía gốc, với các lá nhỏ và hoa đực, các lóng vùng giữa dài 15-18mm với những lá lớn hơn và tận cùng là một phần không lá dài 8-10mm, có đốt sít mang hoa cái. Lá dai, dày, thay đổi cả về hình dáng và kích thước, dài 25mm, rộng 19mm, ở gốc các nhánh; dài 45mm, rộng 18mm ở đoạn giữa. Hoa đực thành ngù 5-6 hoa; hoa cái thành chùm ở ngọn. Quả nang, hình trứng, dài 15mm, rộng 12mm, có mảnh vỏ 2 van. Hạt 3 góc, màu trăng trắng, cao 5mm.

Chó đẻ hoa đỏ
Cành lá mang hoa và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, ưa ẩm, mọc trong rừng thường xanh hay rụng lá trên đất phiến thạch, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Loài đặc hữu của Việt Nam, chỉ mới biết có ở đảo Hòn Tre, tỉnh Khánh Hoà.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phyllanthi.*

Công dụng: Nhân dân địa phương dùng cây trị bệnh ghẻ.

274- Chó đẻ thân xanh

Chó đẻ thân xanh, Chó đẻ răng cưa - *Phyllanthus amarus* Schum. et Thonn., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, ít khi chia nhánh. Lá dạng màng, màu lục sẫm ở trên, màu xanh mốc mốc ở mặt dưới, nguyên, xếp hai dãy, có mũi nhọn, nhẵn; mỗi cành non như một lá kép lông chim gồm nhiều lá chét. Hoa đơn tính, ở nách lá, màu lục nhạt, không có cánh hoa. Hoa đực có cuống ngắn, sắp xếp ở phía dưới các hoa cái. Hoa cái có cuống dài hơn hoa đực. Quả nang nhẵn, hình cầu, dẹp, đường kính 2mm, có đài tồn tại, chia thành 3 mảnh vỏ, mỗi mảnh có 2 van chứa 2 hạt. Hạt hình tam giác, đường kính 1mm, có cạnh dọc và lằn ngang. (*Ảnh số* 237).

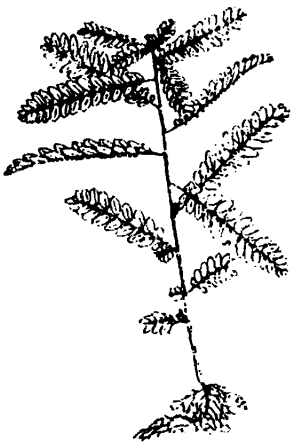

Chó đẻ thân xanh
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang dại trên các bãi đất hoang, sân vườn, quanh làng bên, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phyllanthi Amari.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô trong râm để dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá chứa một chất đắng lá phyllanthin; không có quinine hoặc một alcaloid khác. Lá khô chứa những chất đắng hypophyllanthin (0,05%) và phyllanthin (0,35%) có độc với cá và ếch. Trong cây còn có niranthin, nirtetralin và phylteralin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, tán ứ, thông huyết... Cũng có người cho là nó có tính nóng, điều kinh, hạ huyết nghịch, tan huyết ứ, trừ được sốt rét.

Chó đẻ thân xanh làm tăng mãnh liệt sự bài tiết nước tiểu cũng như kinh nguyệt nhưng không gây hại gì. Ở nhiều nước Viễn đông cũng đã sử dụng tính chất này của cây. Tác dụng lợi tiểu của cây là do có một tỷ lệ cao chất Kalium.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc thông tiểu, thông sữa, điều kinh sửa huyết và thông kinh trục ứ. Dùng ngoài đắp mụn nhọt lở ngứa ngoài da, rắn rết cắn. Các công dụng khác cũng như Chó đẻ. Ngày dùng 8-16g cây khô sắc uống, hoặc vò cây tươi và giã nát lấy nước uống. Dùng ngoài, giã đắp hoặc lấy nước cốt bôi.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây làm thuốc lợi tiểu trong bệnh phù, bệnh lậu và những rối loạn của đường niệu sinh dục. Nước sắc các chồi non dùng trị lỵ; rễ tươi làm thuốc trị vàng da; lá làm thuốc lợi tiêu hoá; dịch lá dùng đắp vết lở loét. Người ta còn dùng lá và rễ phơi khô nghiền thành bột, trộn với nước vo gạo dùng làm thuốc đắp các vết sưng phù và loét. Hiện nay nó là cây thuốc quan trọng trong các bài thuốc chữa viêm gan siêu vi B ở Ấn Độ.

275- Choại

Choại, Chại, Chạy - *Stenochlaena palustris* (Burm.f.) Bedd., thuộc họ Dương xỉ lá dừa - *Blechnaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân leo rất dài (tới 20m) có vẩy đen, thưa, xếp lợp. Lá cách quãng nhau, cuống dài 7-20cm, mọc đứng, nhẵn; phiến dài 30-100cm, kép lông chim; các thuỳ lông chim có kích thước thay đổi, dài 10-15cm, rộng 1,5-4,5cm, hình trái xoan nhọn mũi, gốc tròn hay hình góc hẹp, mép có răng nhọn, dai; phiến sinh sản hẹp (0,2-0,5cm), khi chín phủ đầy các túi bào tử. (*Ảnh số* 238).

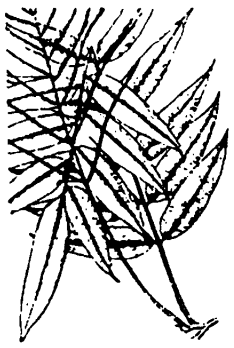

Choại
Phiến lá dinh dưỡng và sinh sản.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Gặp chủ yếu ở độ cao tới 700m. Ưa nơi rất ẩm hay chịu ngập nước ngọt theo mùa và thường ở nơi ít bị che bóng. Mọc thành đám dày đặc trong nhiều loại rừng rậm, rừng thưa và trảng cây bụi, nguyên sinh hay thứ sinh, ở đầm lầy hay ven suối.

Phân bố: Rất rộng, từ đồng bằng ven biển đến đồi núi thấp, từ Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Binh, qua Nghệ An, Hà Tĩnh đến Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Dương và Kiên Giang. Còn gặp ở nhiều nước nhiệt đới của Châu Á, Đại Dương và phần nhiệt đới của Châu Úc.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Stenochlaenae Palustris.*

Công dụng: Ngó rất dài dùng làm dây bện đăng; các sợi này rất dai và bền. Các chồi non ăn được và dùng trộn dầu giấm. Ở Malaixia, người ta dùng nước sắc của cây và dịch của nó để uống trị các cơn sốt; nước hãm cây dùng đắp vào dầu để hạ nhiệt, làm mát.

276- Chóc máu

Chóc máu, Chóc máu tàu, Chóp máu Trung Quốc - *Salacia chinensis* L. [*S. prinoides* (Willd.) DC.], thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây bụi leo cao 1-2m, cành nhỏ có cạnh, màu đỏ nhạt, sau đen dần. Lá mọc đối, hình bầu dục dài 5-11cm, rộng 3-5cm, chóp hơi nhọn, mép nguyên hay có răng cưa, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nâu; 6-7 đôi gân bên; lá kèm nhỏ.

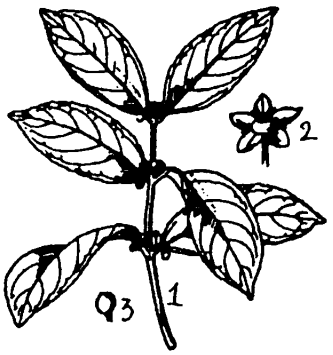

Chóc máu
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Hoa nhỏ, màu vàng nhạt, mọc 1-2 cái ở nách lá. Lá đài 5, hình tam giác tù dính nhau ở gốc, có răng nhỏ. Cánh hoa 5, có mép nguyên, màu trắng vàng, tròn đầu. Nhị 3, bọc lấy một đĩa mật dày; chỉ nhị ngắn; bao phấn có các ô tẽ ra ở gốc. Vòi nhuỵ dài bằng bầu; bầu 3 ô, mỗi ô 2 noãn. Quả mọng, hình quả lê, sau tròn dần, màu đỏ, cao 13-15mm, chứa 1-2 hạt dài 8mm. (*Ảnh số* 239).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh, rừng thưa và sinh cảnh hở. Ra hoa vào tháng 12, tháng 1, có quả từ tháng 2 đến tháng 4.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh, Ninh Bình qua Quảng Trị, Quảng Nam, Ninh Thuận, Đồng Nai tới Kiên Giang và An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Saliciae.*

Thành phần hoá học: Chứa mangiferin, dulcitol, catechu tanmin, 1-friedelen-3-one, friedelan-13-dion-7α-ol, friedelan-1, 3-dion-24-al.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính ấm, có tác dụng khư phong trừ thấp, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây dùng làm thuốc trị viêm khớp do phong thấp, lưng cơ lao tổn và cơ thể vô lực.

Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc. Dùng rượu phối hợp với Khuy áo nhẵn và Dây máu, mỗi vị 15-20g cùng sắc uống.

277- Chóc mon

Chóc mon, Chóc móc, Chóc mót, Gió - *Mallotus oblongifolius* (Miq.) Muell. -Arg. (*M. furetianus* Muell. - Arg.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 3-6m, có nhánh mềm, màu hoe hoe. Lá mọc so le, các lá phía trên có khi mọc đối, hình ngọn giáo, thuôn, dạng màng, có chấm trong suốt, thon thành đuôi ở chóp, thon tù và gần như hình tim ở gốc, dài 9-16cm, rộng 2,5cm, không lông trừ ở gân mặt dưới; mép lượn sóng, có răng. Hoa đực 2-3 cái thành bông ở ngọn, thưa. Hoa cái riêng lẻ, thành chùm dạng bông khá rậm, dài 10cm. Quả nang dài 1cm, rộng 14mm, có 3 hạch.

Hạch có tuyến vàng và lởm chởm những mũi gai cong. Hạt hình cầu, đường kính 5mm, màu hoe hoe.

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc phổ biến trong thung lũng dọc theo suối hoặc sông trong rừng thường xanh hoặc rừng ẩm rụng lá, ở độ cao 400-800m. Mùa hoa tháng 3-8.

Chóc mon
Lá và quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Khánh Hòa, Ninh Thuận tới Đồng Nai và An Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia đến Irian.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Malloti Oblongifolii.*

Công dụng: Lá có mùi thơm của cumarin, thường được dùng chế làm trà uống.

278- Chòi mòi

Chòi mòi, Chua mòi, Chóp mòi, Chùm mòi - *Antidesma ghaesembilla* Gaertn., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 3-8m; nhánh cong queo, có lông thưa, sau nhẵn và có màu xám nhạt. Lá hình bầu dục hay hình thoi hẹp hoặc bầu dục tròn, có khi hình tim, mặt dưới đầy lông như nhung. Cụm hoa chuỳ gồm 3-8 bông ở ngọn hay ở nách các lá phía trên. Hoa đực không cuống có 4-5 lá đài; 4-5 nhị có bao phấn hình chữ U; nhuỵ lép có lông. Hoa cái gần như không cuống có 4 lá đài; bầu có lông mềm, 3-4 đầu nhuỵ. Quả tròn, to 4,5mm, hình bầu dục dẹt. (*Ảnh số* 240).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ưa ẩm mọc hoang ven rừng, trong rừng thưa và rừng thường xanh hoặc rừng ẩm ở độ cao 300-1500m. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Tây Himalaia, Xri Lanca, Nam Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Bắc Ôxtrâylia.

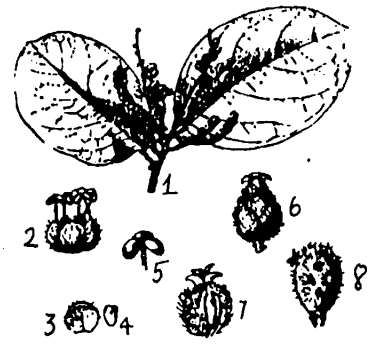

Chòi mòi
1. Cành mang hoa cái; 2. Hoa đực;
3. Lá đài; 4. Một trong 5 tuyến mật;
5. Một bao phấn nhìn ở mặt trong;
6. Hoa cái; 7. Bầu bổ dọc; 8. Quả non
với đĩa mật thành vòng ở gốc.
(Hình theo FGI).

Bộ phận dùng: Lá, thân - *Folium et Caulis Antides-mae Ghaesembillae.* Vỏ, hoa, quả cũng được sử dụng.

Tính vị, tác dụng: Quả ăn được, có vị chua, dùng chữa được ho và sưng phổi. Hoa dùng trị tê thấp, vỏ trị ỉa chảy và làm thuốc bổ; lá dùng ngoài giã đắp trị đau đầu. Ở Campuchia, vỏ, cành non và lá được sử dụng nhiều.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị trẻ em lở đầu và bệnh ngứa ngáy da; còn thân, cành dùng làm thuốc chữa kinh nguyệt không đều và bế kinh.

Đơn thuốc:

1. Ỉa chảy, dùng vỏ Chòi mòi, vỏ cây Van núi và Gáo tròn, mỗi thứ đều nhau, độ một nắm, cho thêm 600ml nước sôi hãm lấy nước chia ra uống 2-3 lần trong ngày.

2. Thuốc bổ cho phụ nữ mới sinh; dùng vỏ Chòi mòi và vỏ Dứa thơm (lấy 7 miếng vỏ Chòi mòi dài 5-6m. rộng cỡ 2 đốt lóng tay và lượng vỏ Dứa thơm cũng tương đương) cho vào nồi, đổ 3 bát nước còn 1/3. Dùng uống để lấy lại sức, giữ da đẻ sau khi sinh.

3. Điều kinh; dùng cành non Chòi mòi với rễ Đu đủ, mỗi thứ một nắm to (50g) cho vào 2-3 bát nước đun sôi trong 1-2 giờ lấy nước uống trong ngày.

Đau đầu; dùng lá Chòi mòi tươi giã ra đắp vào thóp thở trẻ sơ sinh và vào đầu trẻ em bị cảm cúm.

279- Chòi mòi bụi

Chòi mọi bụi, Chòi mọi Nhật, Sang sé, Cứt sắt, Mọt trắng - *Antidesma fruticosum* (Lour.) Muell. -Arg. (*A. japonicum* Sieb. et Zucc.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae*.

Mô tả: Cây bụi 2-3m hay cây gỗ cao đến 9m; cành non mảnh, hình trụ. Lá có phiến bầu dục thon ngược hay bầu dục, dài 5-10cm, rộng 2-4cm, chóp ngắn, nhọn, gốc thuôn nhọn; mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân chính; gân bên 6-7 đôi; cuống lá dài 4-6mm, lá kèm hình dải, 5mm, sớm rụng.

Cụm hoa hình bông ở ngọn, dài đến 9cm, các lá bắc hình bầu dục-mũi mác, nhẵn. Hoa đực có 3-5 lá đài, 3-5 nhị và nhuỵ lép hình khối cao bằng đĩa mật. Hoa cái có đài như hoa đực, đĩa mật hình đấu và bầu nhẵn với 3-4 đầu nhuỵ. Quả mọng hơi dẹp, nhọn hai đầu, màu đỏ, dài 5-6mm, trên cuống 2-5mm.

Chòi mòi bụi
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa đực; 3. Cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng mọc trong rừng thưa, lên đến độ cao 1200m. Ra hoa vào tháng 5-6.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Antidesmae Fruticosae*.

Công dụng: Dân gian dùng chữa bệnh hoa liễu, làm ra mồ hôi và chữa khí hư. (Viện Dược liệu).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá dùng trị đau dạ dày, ung sang thũng độc.

280- Chòi mòi chua

Chòi mòi chua, Chòi mòi lá trơn, Sam - *Antidesma acidum* Retz., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao đến 6m. Lá mọc so le; phiến có hình xoan ngược, dài cỡ 6cm, rộng 2-7cm, chóp tù gốc thon, gân bên 4-5 đôi, không lông ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới hoặc chỉ có trên các gân; cuống lá ngắn; lá kèm 1mm. Bông ở ngọn nhánh ngắn; hoa đực có đài với 4 răng và chỉ có 2 nhị; hoa cái có đài như hoa đực và bầu 3 ô. Quả mọng hình bầu dục dẹp, dài 4-5mm, rộng 3-5mm, trên cuống dài 1,5-2mm. (*Ảnh số* 241).

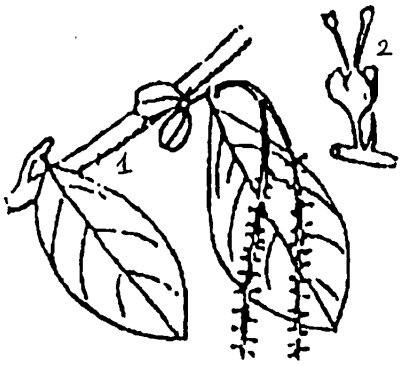

Chòi mòi chua
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa đực.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm thường xanh, trong rừng tre, trong các lùm bụi trên các đồi hoang từ vùng thấp cho tới độ cao 2000m. Ra hoa vào tháng 5-6, có quả vào tháng 8-9.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Bắc Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Antidesmae Acidi.*

Tính vị, tác dụng: Thu liễm, chỉ tả, chỉ khát, sinh tân, hành khí hoạt huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, lá dùng trị thiếu hụt tân dịch, không muốn ăn uống, ăn không tiêu, đòn ngã tổn thương.

281- Chòi mòi chùm đơn

Chòi mòi chùm đơn, Chòi mòi Poilane, Chòi mòi cuống - *Antidesma poilanei* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, nhánh non có lông mịn màu trắng. Lá có phiến hình mác thuôn hẹp, dài 7-11cm, rộng 2-3cm, thon tù ở gốc, nhọn thành đuôi ở chóp, dài 1-2cm, mặt trên màu lục có lông thưa ở gân, mặt dưới có lông tơ mềm và nhạt màu; gân bên 9-10 đôi; cuống lá dài 2-5mm, có lông mềm; lá kèm hình dải-mũi mác, dài 5-8mm, tồn tại.

Chùm hoa cái ở ngọn, dài 8-10cm sau khi hoa nở. Hoa khá rậm; cuống dài 2-4mm; lá bắc hình dùi dài 2mm; lá đài 4, dài 1mm; đĩa mật dạng đấu và bầu có lông nhuỵ, rộng 1mm rồi tới 2.5mm trước khi chín, dài 1.5mm, rồi 4mm; đầu nhuỵ 3, trải ra.

Chòi mòi chùm đơn

1. Cành mang cụm hoa cái; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc trong rừng thường xanh. Ra hoa vào tháng 5.

Phân bố: Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Antidesmae Poilanei.*

Công dụng: Lá giã ra dùng đắp các vết thương và chỗ sưng đau.

282- Chòi mòi lá nhỏ

Chòi mòi lá nhỏ, Chòi mòi ven suối - *Antidesma microphyllum* Hemsl. (*A. venosum* E. Mey. ex Tul.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc bò, cao 1,5m, nhánh có lông đen đen, nhánh già màu nâu ửng đỏ. Lá có phiến hình mác hẹp, dài 6,5-8,5cm, rộng 0,8-1,0cm, chóp tù có gai mũi, hai mặt màu nâu; gân bên 10-12 đôi; cuống lá dài 1-2mm. Cụm hoa ở ngọn các nhánh, dài 2-4cm, mảnh, có khi chia nhánh, có lông mịn. Hoa đực màu vàng, không cuống; lá đài 4, có lông; nhị 3-4. Quả nhỏ, hình trái xoan, không lông.

Chòi mòi lá nhỏ

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa đực.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc dọc đá trên suối trong rừng cùng với các cây bụi khác, hoặc trong các lùm cây thảo.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Antidesmae.*

Tính vị, tác dụng: Thu liễm, chỉ tả, chỉ khát, sinh tân, hành khí hoạt huyết.

Công dụng. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá được dùng làm thuốc như Chòi mòi tía để

chữa bệnh tân dịch hao tổn, không muốn ăn uống, ăn không tiêu và đòn ngã tổn thương. Còn ở Quảng Tây, rễ lại được dùng làm thuốc trị trẻ em lên sởi và thuỷ đậu.

283- Chòi mòi lông vàng

· Chòi mòi lông vàng, Chòi mòi Ford, Chòi mòi Vân Nam, Chòi mòi quả đen - *Antidesma fordii* Hemsl., [*A. yunnanense* Pax et Hoffm.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao 3-7m; cành non phủ đầy lông tuyến màu vàng. Lá hình mác hoặc hình bầu dục, dài 7-17cm, rộng 3,5-8cm, chóp có mũi dài dạng đuôi, gốc gần tròn hay nhọn; gân bên 7-11 đôi; mặt dưới, lúc nón có lông như nhung màu nâu vàng, rồi không lông, mặt trên có lông mịn màu vàng; cuống lá dài 1-3cm, đầy lông vàng nâu; lá kèm hình mác, dài tới 1cm. Cụm hoa dạng bông ở ngọn, chia nhánh, phủ đầy lông vàng nâu; dài 8-13cm; lá bắc hình tuyến, dài cỡ 1mm. Hoa đực có 5 lá đài,mặt ngoài có lông mịn; 4-5 nhị. Hoa cái có 5 lá đài, có lông ngắn, bầu hình bầu dục, dài 3mm, có lông thưa, đầu nhuỵ xẻ lông. Quả hạch nhỏ, dẹp bên, nhọn hai đầu, dài 5-7mm, có lông mịn.

Chòi mòi lông vàng

1. Cành lá mang cụm hoa;
2. Hoa đực; 3. Bao phấn; 4. Nhuỵ lép;
5. Đài hoa cái và đĩa mật; 6. Bầu; 7. Quả.
(Hình theo FGI).

Sinh thái: Cây mọc ở độ cao dưới 400m so với mực nước biển. Ưa sáng, mọc nhiều trong rừng thứ sinh, rừng đang phục hồi, ven rừng nguyên sinh trên nhiều loại đất khác nhau.

Ra hoa vào tháng 4-7, có quả từ tháng 8.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An vào tới Gia Lai.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Antidesmae Fordii.*

Công dụng: Quả có vị chua ăn được. Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá được dùng giã ra bôi trị mụn nhọt.

284- Chòi mòi Nam

Chòi mòi Nam - *Antidesma cochinchinensis* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-4m, có nhánh hình trụ, có lông mịn, dày, vàng. Lá thuôn, tròn ở gốc, thót lại thành mũi nhọn 1cm, dài 10-14cm, rộng 3-4cm, có lông ở mặt trên, trên gân giữa, có lông ở mặt dưới trên các gân và phủ lông mịn trên phiến lá. Hoa thành bông đơn hay từng đôi, ở ngọn hay ở nách lá gần ngọn. Quả mọng có cuống ngắn, tròn, đường kính 3-4mm.

Chòi mòi Nam

1 Lá và cụm quả; 2. Cụm hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, trên đất Cetenit, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 4.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đồng Nai. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Antidesmae Cochinchinensis.*

Công dụng: Ở Campuchia, nhân dân dùng lá hãm uống xem như lá bổ. Quả chín ăn được.

285- Chòi mòi núi

Chòi mòi núi, Chòi mòi rừng, Chòi mòi quả nhẵn - *Antidesma montanum* Blume, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có thể đến 15m; nhánh có lông mịn ngắn, hình trụ. Lá có phiến xoan ngược-bầu dục hay thuôn, dài 10-20cm, rộng 3-8cm, chóp có mũi ngắn, gốc tròn hay tù, có lông tơ ngắn trên các gân ở mặt dưới và trên gân chính ở mặt trên; gân bên 8-10 đôi, gân nhỏ nằm ngang; cuống lá dài 5-6mm; lá kèm 4-5mm, có lông nhung, sớm rụng. Cụm hoa ở nách các lá phía trên hay ở ngọn, thành bông đơn hay thành chuỳ 3 bông, không đều nhau, dài 3-9cm. Hoa đực có 3 lá đài, 3-4 nhị quanh nhuỵ lép hình trứng ngược. Hoa cái có 3 lá đài như hoa đực, đĩa mật hình đấu và bầu nhẵn với 3-4 đầu nhuỵ. Quả mọng hình trứng, dài 6-7mm, rộng 5mm, trên cuống dài 2-3mm.

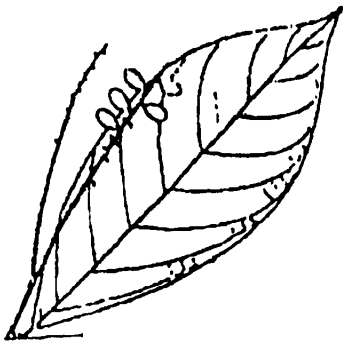

Chòi mòi núi
Lá và cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ẩm thường xanh hoặc trong rừng rụng lá hay trảng cây bụi từ vùng thấp lên tới độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 8.

Phân bố: Ở nước ta, gặp khắp nơi từ Lào Cai, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào Bình Dương, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Mianma. Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Antidesmae Montani.*

Công dụng: Quả chín ăn được.

Ở bán đảo Mã Lai, lá non giã ra dùng đắp trị đau đầu cho trẻ em; rễ chà xát vào nước dùng uống trị bệnh sởi, thuỷ đậu và sốt rét cơn. Cây cũng được dùng để trị bệnh tưa lưỡi.

286- Chòi mòi Pax

Chòi mòi Pax, Chòi mòi Henry - *Antidesma paxii* Metc. (*A. henryi* Pax et Hoffm.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-6m; nhánh non có lông như nhung màu nâu vàng, rồi không lông. Lá hình bầu dục hay trái xoan, dài đến 13cm, rộng 4-5cm, đầu tù, nhọn có mũi cứng hay thon nhọn, gốc nhọn hay tù, mỏng, không lông hoặc chỉ hơi có lông ở gân; cuống lá dài 5-7mm, có lông; lá kèm 5-8mm. Cụm hoa bông đơn hay phân nhánh, dài bằng lá hay ngắn hơn; cụm hoa cái dài hơn. Hoa đực có 3 lá đài, 4 nhị và nhuỵ lép; hoa cái có 3 lá đài, bầu không lông với 3 vòi nhuỵ. Quả mọng có đường kính 7mm, đỏ rồi đen, nhẵn hay có lỗ tổ ong.

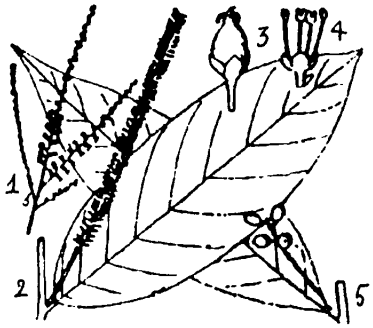

Chòi nhòi Pax
1. Cụm hoa đực; 2. Lá và cụm hoa cái;
3. Hoa cái; 4. Hoa đực; 5. Lá và cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thường xanh tới độ cao khoảng 400m. Ra hoa tháng 6, có quả tháng 7.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam tới Đăk Lăk và Lâm Đồng. Còn phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Antidesmae Paxii.*

Công dụng: Lá giã ra pha thêm giấm dùng làm thuốc cầm máu.

287- Chòi mòi tía

Chòi mòi tía, Chòi mòi đĩa rời - *Antidesma bunius* (L.) Spreng., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-8m, có các nhánh nhẵn. Lá hình trái xoan ngược, có khi thuôn, dài 5-10cm, thon-tù hay hình tim ở gốc, tròn hay hơi nhọn ở chóp, có mũi cứng, rất nhẵn bóng, khi khô màu hung nâu, dài 6-15cm, rộng 3-6cm; cuống ngắn. Hoa thành bông đơn độc, to, nhẵn, ở ngọn hay ở nách lá. Quả mọng, gần hình cầu, đỏ rồi đen, đường kính 6-10mm, tận cùng bởi 4 đầu nhuỵ. (*Ảnh số* 242).

Chòi mòi tía
Cành mang hoa, quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc ở các đồi núi, bờ bụi cho tới rừng rậm, ở vùng trung du và đồng bằng. Ra hoa quả vào mùa hè-thu, thường gặp quả vào tháng 7-9.

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại nhiều nơi: Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, ra tới Côn Đảo.

Còn phân bố ở vùng Đông Himalaya, Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Iran và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, quả - *Folium, Radix et Fructus Antidesmae Bunii.*

Thành phần hoá học: Trong lá có chứa Friedelin, trong thân có Dammara-20, 24-dien 3ß-ol, còn trong cây có nhiều loại vitamin như thiamin, riboflavin và niacin (acid nicotinic). Vỏ chứa alcaloid độc.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, cay. Có tác dụng thu liễm, chỉ tả chỉ khái, sinh tân, hành khí hoạt huyết, giải độc.

Công dụng: Quả ăn được. Dân gian dùng rễ chòi mòi tía trị ban nóng, lưỡi đóng rêu, đàn bà kinh nguyệt không đều, ngực bụng đau, có hòn cục và đàn ông cước khí thấp tê.

Ở Ấn Độ cũng như ở Inđônêxia, lá được dùng như là thuốc làm toát mồ hôi và điều trị đau giang mai và suy mòn; ở Ấn Độ lá còn được dùng trị nọc độc ở động vật.

Ở Inđônêxia, người ta cho biết trong vỏ cây có một lượng nhỏ alcaloid độc.

Còn ở Trung Quốc, rễ, lá và quả được sử dụng làm thuốc, trị thiếu tân dịch, tiêu hoá bất lương, đòn ngã tổn thương.

288- Chòi mòi trắng

Chòi mòi trắng, Chòi mòi mảnh - *Antidesma gracile* Hemsl., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao cỡ 3m, nhánh non không lông. Lá có phiến hình bầu dục, dài 7-11cm, chóp nhọn, gốc tù; gân bên 7-8 đôi, hai mặt không lông, mép nguyên; cuống lá dài 3mm. Cụm hoa chùm ở nách lá và ngọn nhánh, dài hơn lá. Quả mọng hình trái xoan cao 4-6mm, rộng 3mm.

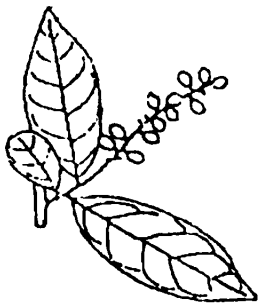

Chòi mòi trắng
Nhánh lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa nóng và ưa ẩm, mọc trong rừng thường xanh ở độ cao tới 800m. Có quả vào tháng 11.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, An Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Antidesmae.*

Công dụng: Quả có vị chua, ăn được. Rễ và lá cũng được dùng như Chòi mòi.

289- Chổi

Chổi, Chổi sể, Thanh hao - *Baeckea frutescens* L., thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây bụi, phân nhánh nhiều, cao 50-150cm. Lá mọc đối, hình dải hay hình dùi dạng dải, dài 5-8mm, rộng 0,4-0,6mm, chóp nhọn, không lông, có tuyến mờ nâu; cuống rất ngắn. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, lưỡng tính, màu vàng trắng, đường kính cỡ 2-3mm; cuống hoa cỡ 1mm, mang ở giữa 2 lá bắc rất nhỏ, sớm rụng. Đài hoa hình ống, dài cỡ 1mm, chia 5 thuỳ hình tam giác, tồn tại; cánh hoa 5, gần tròn, dài cỡ 4mm; nhị 10, ít khi 8, ngắn hơn cánh hoa; bầu hạ, 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả nang nhỏ, dài cỡ 1mm, mở theo đường rách ngang; hạt có cạnh.

Chổi
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Nhị; 5. Lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trên các đồi khô miền trung du, mọc chung với tràm, sim, mua, và trên vùng cát ven biển. Có hoa từ tháng 4 đến tháng 8.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ vào đến Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Phú Yên. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan...

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Baeckeae.*

Thu hái cây lúc đang có hoa, phơi hoặc sấy khô. Có thể cất lấy tinh dầu mà dùng.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa tinh dầu màu vàng nhạt, thơm gần như dầu khuynh diệp với tỷ lệ 0,5-0,7%.

Ở nước ta, tinh dầu Chổi chứa 35% α-thuyon và α-pinen, 4% limonen, 15% cineol, 11% ylangen. Tuỳ xuất xứ mà thành phần có thể khác nhau.

Tính vị, tác dụng: Chổi có vị hơi cay, đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng tản phong hàn, khai khiếu, giúp tiêu hoá, thông huyết mạch, sát, khuẩn.

Công dụng: Người ta thường dùng cây đốt xông khói hoặc nấu nước xông chữa cảm cúm, nhức đầu, đau bụng, vàng da, sởi. Còn dùng chữa chảy máu cam, lở ngứa, kém tiêu, ỉa ra máu, kinh nguyệt không đều. Liều dùng 8-16g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài sát trùng, chữa mụn nhọt, lở ngứa. Rượu Chổi dùng xoa bóp chữa thấp khớp. Hoa Chổi dùng làm thuốc điều kinh, ăn uống kém tiêu.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ được dùng trị chứng sa, đau bụng, thực tích; cành lá dùng trị viêm dạ dày-ruột cấp tính và dùng ngoài trị viêm âm đạo do nhiễm trùng và lở ngứa ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp đau xương, đau bụng lạnh da, nôn, ỉa, dùng cành và hoa lá Chổi 20-40g sắc uống. Ngoài dùng đầu Chổi xoa bóp hoặc dùng cành lá Chổi để đốt xông hơi.

2. Chữa châu thũng sưng hay lở ngứa; nấu nước cây Chổi để ngâm rửa.

3. Chữa kinh bế hay chậm thấy kinh, dùng hoa Chổi, lá Móng tay, mỗi vị 40g; Nghệ đen, Ngải máu, mỗi vị 10-20g, sắc uống. Cấm dùng cho người có thai.

290- Chổi đực

Chổi đực, Bái chổi, Bái nhọn - *Sida acuta* Burm.f., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây bụi, cao trên dưới 1m, nhẵn, có rãnh. Lá hình ngọn giáo hẹp, dài 25-60mm, rụng 5-20mm, màu lục nhạt, nhọn chóp, tròn gốc, có răng nhọn ở mép, hai mặt đều nhẵn. Lá kèm hình sợi chỉ nhọ, có 3 gân màu trắng nhạt. Hoa màu vàng nhạt. Đài hình chén, mặt ngoài nhẵn, 5 thuỳ. Cánh hoa 5, dài hơn đài. Nhị nhiều, dính nhau thành cột có lông. Bầu nhẵn hơi nhọn ở đỉnh; vòi nhuỵ 5, rời nhau ở

nửa trên. Quả nang 5 mảnh, có vân mạng ở mặt lưng, các cạnh có răng, nhẵn, sừng cong nhọn. Hạt có lông ở đỉnh. (*Ảnh số* 243).

Sinh thái: Thường gặp trên các bãi hoang dọc đường đi từ miền đồng bằng tới vùng núi. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 4.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

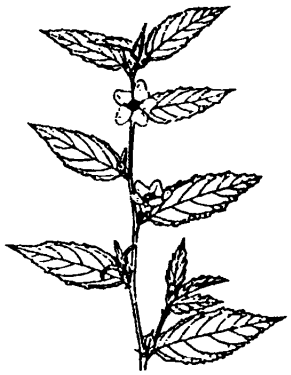

Chổi đực

Ngọn cành mang hoa quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Sidae Acutae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng se, tính mát, có tác dụng làm mát, hạ nhiệt, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, lợi tiêu hoá. Lá có vị đắng, có tác dụng làm dịu và làm tan sưng. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá được biết có vị hơi cay, tính mát, có tác dụng kháng khuẩn tiêu viêm, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, thu liễm sinh cơ.

Công dụng: Rễ dùng làm thuốc bổ đắng giúp ăn ngon cơm, cũng dùng trị đau thấp khớp.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị đau về thần kinh và bệnh đường tiết niệu; cũng dùng trị đau ruột mạn tính và như chất kích dục. Lá dùng đắp mụn nhọt để làm vỡ mủ. Người ta dùng lá giã ra lấy dịch để rửa các vết lở loét; cũng dùng đắp trị viêm mắt.

Ở Ấn Độ, lá được dùng hơ nóng, thấm dầu gừng dùng đắp để làm mưng mủ mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng trị cảm mạo phát nhiệt, sưng amygdal, lỵ vi khuẩn, sởi đường tiết niệu, hoàng đản, sốt rét, vết thương đòn ngã, gãy xương; dùng ngoài trị ung tiết đinh sang và ngoại thương xuất huyết.

291- Chôm chôm

Chôm chôm, Vải thiều, Vải guốc - *Nephelium lappaceum* L., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây có kích thước trung bình. Lá kép 1-4 cặp lá chét, gần mọc đối hay so le, bầu dục hay bầu dục-thuôn, dạng góc ở gốc, tròn hay tù ở chóp, dai, nhẵn ở trạng thái trưởng thành. Hoa thành chuỳ thường dài hơn lá. Quả dạng bầu dục, dài 6cm, có vỏ quả lởm chởm những mũi nhọn dài và nhiều, cong và có móc. Hạt đơn độc có áo hạt (Tử y) dày bao trọn hạt, dính hay hơi tróc. (*Ảnh số* 244).

Chôm chôm

1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, ưa sáng, thường mọc gần khe suối, ven rừng, ở độ cao 400-500m. Thường được trồng. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Lào Cai, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Kon Tum, Bình Dương. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campu-chia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ quả, vỏ cây - *Fructus, Exocarpium et Cortex Nephelii Lappacei.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 35-40% một chất dầu đặc có cấu trúc của dầu hạt cacao, có mùi dễ chịu, gồm phần lớn là arachidin, cùng với olein và stearin. Vỏ quả chứa tanin và một saponin độc. Vỏ cây và quả xanh đều chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Quả xanh thu liễm, hạ sốt. Vỏ cây, vỏ quả, thu liễm, tiêu viêm, sát khuẩn. Hạt đắng và gây say.

Công dụng: Người ta dùng áo hạt để ăn bổ, giải nhiệt, còn dầu hạt được dùng làm xà phòng, làm nến thắp. Quả xanh và vỏ quả được dùng trị ỉa chảy, kiết lỵ và viêm miệng. Cũng dùng trị sốt rét, trị giun. Liều dùng: 20-40g dạng thuốc sắc. Vỏ cây được dùng ở Malaixia trị bệnh về lưỡi.

292- Chu

Chu, Cây chu - *Skimmia arborescens* T. Anderson ex Gamble, thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao (2) 5-6m và chu vi 25cm. Lá đơn, mọc so le nhưng thường cũng mọc vòng hay mọc đối, màu lục sẫm bóng, hình trái xoan, bầu dục hay ngọn giáo, dài 6-26cm, rộng 2-5cm, thành góc ở gốc, nhọn hay có đuôi ở chóp, nguyên, thường hơi dai hay nạc; gân ít rõ; cuống lá dài 1-3cm. Cụm hoa ở ngọn thành chuỳ ngắn (1,5-2,5cm), dày đặc. Hoa màu trắng vàng, không thơm, đa tính, dài 5mm; cuống hoa ngắn; lá bắc và lá bắt con sớm rụng; đài gồm 4-5 lá đài lợp, xoan tròn, có lông mi; tràng có 4-5 cánh hoa hơi lợp, thuôn-tù, dài 5mm; nhị 4-5, chỉ nhị hình dùi; bao phấn xoan cụt; bầu hình trứng, 2-5 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Ở hoa cái thì bao phấn bất thụ, hình giáo nhọn; ở hoa đực thì bầu chẻ ở đỉnh thành 2-5 vòi mảnh, đầu nhuỵ dạng chấm. Quả hạch hình trứng dài 1cm, màu đỏ, có 2-5 nhân, mỗi nhân chứa 1 hạt; mầm màu lục, rễ mầm ngắn.

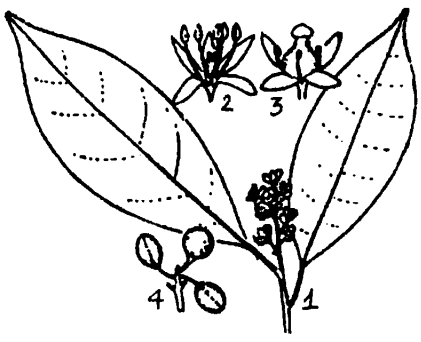

Chu

1. Lá và cụm hoa;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở độ cao 1100m. Ra hoa quả tháng 4.

Phân bố: Lào Cai (Phăng Xi Păng), Hoà Bình (Núi Biện), Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Skimmiae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị phong thấp tê đau, tứ chi co quắp cấp.

293- Chu dằng lá đẹp

Chu dằng lá đẹp, Thanh xà đằng - *Periploca calophylla* (Wight) Falc., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae*.

Mô tả: Dây leo, có nhựa mủ; thân mảnh không lông, có lóng dài. Lá có phiến thon, dài 5,5-7cm, rộng 0,8-1,5cm; gân bên cách nhau 1.5-2mm, gân cách mép 0,4mm; cuống dài 2mm. Cụm hoa ở nách lá và ở ngọn, dài 2cm, có khoảng 10 hoa màu tím. Quả đại cỡ 14x0,5cm; hạt dài 1,5cm; lông mào dài 4cm, mịn như tơ.

Chu dằng lá đẹp

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc ở độ cao tới 1000m, trên núi, trong rừng rậm. Có quả vào tháng 6.

Phân bố: Ở nước ta, chỉ mới biết ở vùng Trị An, tỉnh Đồng Nai và Sa Pa tỉnh Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Sikkim, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Periplocae Calophyllae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay hơi đắng, tính nóng; có tác dụng tả biểu tán hàn, thư cân hoạt lạc, khư phong tiêu thũng, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân dây được dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp tê liệt, đau dạ dày, đau lưng và rắn cắn. Dùng trong, với liều 12-16g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu; dùng ngoài ngâm rượu bôi.

294- Chu Nhật

Chu Nhật - *Skimmia japonica* Thunb. var. *reevesiana* (Fortune) N. P. Taylor et Airy Shaw, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 1-3m, phân nhánh. Lá thường tập trung ở ngọn cành, phiến tròn hay thuôn, hai đầu đều nhọn, dài 7-11cm, rộng 2-3cm, mép nguyên, uốn xuống; gân bên khó nhận; cuống lá dài 4-7mm, màu hồng nhạt. Hoa lưỡng tính, họp thành chuỳ hẹp ở ngọn; hoa nhỏ; lá đài 5, cánh hoa 5; nhị 5, mọc xen kẽ với cánh hoa; bầu 4-5 ô. Quả hình thuôn, dài 10-15mm, màu hồng, có vết của thuỳ đài.

Chu Nhật

1. Cành mang quả; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1300-1700m. Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Skimmiae Reevesianae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa skimmianin, skimmin và sucriose.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm, có độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân, lá dùng làm thuốc trị phong thấp tê đau, tứ chi co giật gấp, hai chân yếu mỏi.

295- Chu tràng

Chu tràng - *Skimmia laureola* (DC.) Walp. subsp. *multinervia* (C.C. Huang) N. P. Taylor et Airy Shaw, thuộc họ Cam – *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5m, thân to hơn 10cm; cành không lông, không gai. Lá có phiến thon ngược, dài cỡ 20cm, rộng 4cm, chóp có mũi, gốc nhọn, mỏng, không lông, mặt trên màu ôliu; gân bên 10-12 đôi; điểm tuyến thấy rõ, mặt dưới xanh xanh; mép lá uốn xuống. Chuỳ hoa cao 5-6cm, có nhánh dài; lá đài 5, có lông mi; cánh hoa 5; nhị 5, xen kẽ với cánh hoa; chỉ nhị ngắn. Quả nhiều nhân, cao 8mm, màu đen.

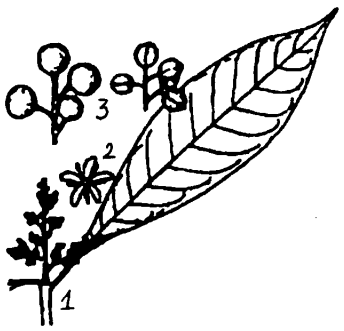

Chu tràng

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Nhánh quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trên rừng núi cao đến 2900m. Mùa hoa quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa: Phăng Xi Păng).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Skimmiae Multinerviae.*

Thành phần hoá học: Lá của loài *Skimmia laureola* chứa skimmianene và một số chất khác như isopimpinellin, umbelliferone và laureoline.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt chỉ thống, thư cân hoạt huyết.

Công dụng: Thân lá được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị phong thấp tê đau, lưng cơ lao tổn, viêm miệng, sốt do cảm cúm.

296- Chua chát

Chua chát, Gan, Táo Ngọc Linh, Sơn tra - *Malus doumeri* (Bois) Chev., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-30m; thân non thường có gai; chồi không lông; nhánh non có lông mịn. Lá có hình dạng thay đổi, hình trái xoan, hình bầu dục hay thuôn-ngọn giáo, dài 8-15cm, rộng 3-6cm; gốc tròn hay gần hình tim, chóp nhọn, mép có răng cưa hay hầu như nguyên, có khi chia thuỳ ở lá của các tược non, lúc non có lông ở mặt dưới, sau nhẵn; gân bên 8-10 đôi khá rõ; cuống mảnh dài 2-4cm; lá kèm dạng vẩy, màu nâu, dài 5mm, sớm rụng.

Cụm hoa thành tán không cuống có 3-5 hoa. Cuống hoa có lông len, dài 1-3cm. Đài có lông len màu trắng; ống hình bình, dài 5-6mm; thuỳ hẹp, dài 6-8mm. Cánh hoa màu trắng, gần tròn, dài 10mm, rộng 6-10mm. Nhị 30-50. Bầu có 5 ô, mỗi ô 2 noãn; vòi nhuỵ 5, dính nhau ở gốc thành một khối hình trụ nón có lông nhung. Quả hình trứng hay hình cầu, khi chín màu vàng đường kính 4-5cm; gốc dẹt, đỉnh có các thuỳ của đài tồn tại và gốc đồng trưởng của các vòi nhuỵ, vỏ quả giữa nạc, vị chát. Hạt 1-2 trong mỗi ô, dài 10-14mm, rộng 5-7mm. (*Ảnh số* 245).

Chua chát

1. Nhánh non mang hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Lá trưởng thành và quả; 4. Lá của tược non;
5. Lá trưởng thành có mép nguyên.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây thường mọc ở núi cao từ 1200m đến 2200m, trong rừng rậm ẩm thường xanh. Tái sinh mạnh dưới tán rừng, thường mọc thành quần thụ 30-100 cá thể cùng với nhiều loài cây gỗ vùng núi cao. Mùa hoa quả thay đổi tuỳ nơi, nhưng thường có hoa từ tháng 12 đến tháng 3 đồng thời với những lá non có lông tơ mềm màu trắng; có quả tháng 9-11.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Mali Doumeri*.

Thu hái quả vào mùa thu-đông, thái từng khoanh, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có tanin, đường, acid tartric, acid citric.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu tích trệ, hóa đờm rãi, thông ứ trệ, giải độc cá thịt.

Công dụng: Quả ăn được và thường dùng chữa: 1. Ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, đau bụng, ỉa chảy, lỵ, đau bụng do ứ huyết sau khi sinh; 2. Cao huyết áp; 3. Trẻ em cam tích. Ngày dùng 8-20g dạng thuốc sắc, cao lỏng, thuốc bột hoặc viên. Dùng ngoài chữa chốc lở, lở sơn; dùng quả nấu nước để tắm, rửa.

Đơn thuốc:

1. Chữa tích trệ, bụng đầy: Quả Sơn tra 20g Chỉ xác 12g, Hậu phác 8g sắc uống.

2. Lỵ ra máu mũi, trẻ em cam tích: Quả Sơn tra 30g sắc uống.

297- Chua lè núi

Chua lè núi - *Emilia prenanthoidea* DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo một năm hay hai năm, đứng, cao 30-60cm. Lá có phiến hình muỗng rộng hay thon, gốc từ từ hẹp trên cuống; lá ở trên thân không cuống và gốc có tai ôm thân.

Cụm hoa đầu hình trụ, cao 11-14mm, đơn độc hoặc xếp 2(3-5) trên một cuống chung, cuống cụm hoa dài 2-10cm. Tổng bao cao 1cm, gồm 8-10 lá bắc. Toàn bộ là hoa hình ống, dài 9-10 (12)mm, đều lưỡng tính. Quả bế cao 3mm, có 5 cạnh, không lông; mào lông trên đỉnh quả dạng lông tơ dài, màu trắng.

Sinh thái: Mọc trên các bãi đất hoang, ở các trảng cỏ ven rừng thưa; ở độ cao đến 1500m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 5 đến tháng 10.

Chua lè núi

1. Phần đầu của cây; 2. Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo TDĐTĐ).

Phân bố: Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng và Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Emiliae Prenanthoides*.

Thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thuỷ, lương huyết, giải độc.

Công dụng: Trị đái và đi ngoài ra máu, thuỷ thũng, đau mắt đỏ, viêm amygdal, viêm tuyến sữa, viêm phổi. Ở Trung Quốc, cây này cũng được sử dụng như cây rau má lá rau muống.

298- Chua me đất hoa hồng

Chua me đất hoa hồng - *Oxalis corymbosa* DC. (*O. martiana* Zucc.), thuộc họ Chua me đất - *Oxalidaceae*.

Mô tả: Cây không thân. Phần dưới đất phủ nhiều vẩy giống nhau. Lá mọc thành hoa thị. Lá chét hình tim rộng, lõm, có lông, mang những tuyến hơi đen ở mặt dưới. Cuống lá có nhiều lông dài cứng, ở gốc có những chỗ lồi thuộc về lá kèm. Cụm hoa là ngù hay tán, xuất phát trực tiếp từ phần dưới đất, lên cao hơn các lá. Hoa màu hồng, cuống hoa xù xì. Lá đài hình mác, có 2 tuyến kéo dài ở ngọn, nhẵn ở phía dưới, mang những lông cứng ở phía ngoài. Cánh hoa thắt dần về phía gốc, nhẵn, 4-5 gân. 10 nhị, chỉ nhị xù xì; bao phấn hình bầu dục. Bầu dài, 5 vòi có lông; đầu nhuỵ hình đầu. Noãn đảo, treo. (*Ảnh số* 246).

Sinh thái: Cây gốc ở Mêhicô, nay phát tán trên các đất hoang phì nhiêu, mát, hơi chịu bóng, nhất là quanh các làng, dưới tán các cây gỗ.

Ra hoa tháng 4-8.

Chua me đất hoa hồng

1. Dạng chung; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Khá phổ biến ở vùng trung du và miền núi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oxalis Corymbosae*.

Cây mọc hoang sống lâu năm nên người ta không trồng mà chỉ hái lá khi cần dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, hành khí hoạt huyết, điều kinh.

Công dụng: Lá mềm, có vị hơi chua và dịu, có thể luộc ăn với rau muống. Còn các hành có vẩy, màu vàng vàng, 4-5 cái xếp thành búi chỉ to bằng ngón chân cái không ăn được vì quá chua. Lá nghiền ra hãm trong nước sôi vài giờ, hoặc toàn cây sắc uống có tác dụng giải nhiệt và trị kiết lỵ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây và rễ được dùng làm thuốc trị kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, xích bạch lỵ, trẻ em kinh phong cấp, đau tâm khí, trị bỏng, bạch đới, viêm thận và lâm trọc. Còn được dùng trị rắn độc cắn.

299- Chua me đất hoa vàng

Chua me đất hoa vàng, Chua me ba chìa - *Oxalis corniculata* L., thuộc họ Chua me đất - *Oxalidaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò sát đất. Thân mảnh, thường có màu đỏ nhạt, hơi có lông. Lá có cuống dài mang 3 lá chét mỏng hình tim. Hoa mọc thành tán gồm 2-3 hoa, có khi 4 hoa màu vàng. Quả nang thuôn dài, khi chín mở bằng 5 van, tung hạt đi xa. Hạt hình trứng, màu nâu thẫm, dẹt, có bướu. (*Ảnh số* 247).

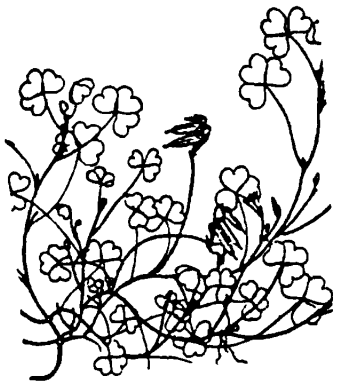

Chua me đất hoa vàng
Dạng chung.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở vườn, bờ ruộng, bãi đất hoang nơi ẩm, mát. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oxalis Corniculatae*.

Cây tươi dùng làm rau ăn và làm thuốc, ít khi phơi khô. Thu hái cây tốt nhất vào tháng 6-7, rửa sạch, phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Trong lá và thân Chua me đất có acid oxalic, oxalat acid kali. Người ta đã tính được theo mg%: P 125; caroten 8.41; B_1 0.25; B_2 0.31; vitamin C 48.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu thũng, hoạt huyết, tán ứ, lợi niệu, chỉ huyết.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Sổ mũi, sốt, ho viêm họng; 2. Viêm gan, viêm ruột, lỵ; 3. Bệnh đường tiết niệu và sỏi; 4. Suy nhược thần kinh; 5. Huyết áp cao.

Ở Trung Quốc và Ấn Độ, và cả ở Philippin, người ta dùng các bộ phận của cây làm thuốc chống bệnh scorbut. Dùng ngoài trị chấn thương bầm giập, rắn cắn, bệnh ngoài da, nấm da chân, nhọt độc sưng tấy, eczema và trị bỏng.

Cách dùng: Người ta thường dùng các ngọn non để ăn sống hay nấu canh chua, luộc với rau muống. Dùng 30-50g cây lá tươi hoặc 5-10g cây khô sắc nước uống. Dùng ngoài giã đắp tươi hoặc hơ nóng đắp để chữa vết thương, hoặc lấy nước rửa.

Đơn thuốc: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng một số đơn thuốc có Chua me đất:

1. Huyết áp cao, viêm gan cấp tính và mạn tính, dùng Chua me đất 30g, Bạch đầu ông 15g, Hạ khô thảo 10g, Cúc hoa vàng 15g sắc uống.

2. Viêm đường tiết niệu, dùng Chua me đất 30g, Bòng bong 15g, Kim tiền thảo 15g, Dây vác Nhật 15g, sắc uống.

3. Suy nhược thần kinh: Chua me đất 30g, lá Thông đuôi ngựa 30g sắc uống.

Chúng ta cũng còn một số công thức khác để chữa:

1. Sốt cao, trằn trọc, khát nước; dùng Chua me đất một nắm giã nát, chế nước vào vắt lấy nước cốt uống.

2. Bị thương bong gân sưng đau; giã Chua me đất chưng nóng xoa bóp.

3. Ho: Chua me đất 40g, Rau má 40g, Lá xương sông 20g, Cỏ gà 20g, các vị dùng tươi, rửa sạch giã nhỏ, vắt lấy nước, đường 1 thìa, tất cả đun sôi, chia 3 lần uống trong ngày.

4. Viêm họng: Chua me đất 50g, muối 2g, hai thứ nhai và nuốt từ từ.

Ghi chú: Toàn cây Chua me đất chứa nhiều acid oxalic, do đó dùng dài ngày cần thận trọng vì có thể gây bệnh sỏi thận, cho nên người đã có sỏi thận không nên ăn.

300- Chua me lá me

Chua me lá me, Mắc cỡ tàn dù - *Biophytum sensitivum* (L.) DC., thuộc họ Chua me đất - *Oxalidaceae*.

Mô tả: Cây thảo cao chừng 20cm, thân không phân nhánh, thường có màu đỏ tía, phủ lông mềm hướng về phía dưới. Lá tập trung ở ngọn thân thành một bó 15-20 lá, dài 7-12cm, kép lông chim nhẵn, gồm 10-14 đôi lá chét không cuống, mỏng, cứng, nhẵn, có kích thước lớn dần từ dưới lên trên; lá có thể cụp lại khi bị va chạm như lá mắc cỡ.

Cụm hoa có cuống dài ở ngọn thân, thường ngắn hơn lá. Hoa màu vàng, có cuống ngắn. Quả nang mang đài tồn tại, có 5 ô. Hạt nhỏ, màu đen, hình cầu. (*Ảnh số* 248).

Sinh thái: Cây mọc hoang trên bãi cỏ, trên đất khô. Cũng được trồng vào cuối mùa đông đến tháng 2-3.

Chua me lá me

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Nhị và nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng vào tới Ninh Thuận và Bình Thuận, Đồng Nai, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Biophyti Sensitivi*. Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay thu hái cả cây vào mùa hè, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa một hoạt chất tương tự insulin.

Tính vị, tác dụng: Chua me lá me có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng: Nhân dân thường lấy cành lá luộc với rau muống cho có vị chua mát hoặc nấu giấm chua với cá. Thường được dùng làm thuốc chữa nóng ruột, xót ruột, viêm ruột ỉa chảy và ho ra máu, đái ra máu.

Ở Ấn Độ, lá được dùng lợi tiểu; hạt nghiền ra đắp mụn nhọt; nước sắc rễ dùng trị lậu và bệnh sỏi thận; tro cây lợi tiêu hoá.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị thần kinh suy nhược, mất ngủ, thoát giang, sa tử cung; dùng ngoài trị mụn lở chảy nước vàng (hoàng thuỷ sang), và hecpét mọc vòng.

301- Chua me núi

Chua me núi, Me đất chua - *Oxalis acetosella* L., thuộc họ Chua me đất - *Oxalidaceae*.

Mô tả: Cây cao 5-8cm, gốc mảnh, thân rễ mọc trườn, phủ vẩy nạc lợp lông chim. Lá có cuống dài; 3 lá chét dạng tim, phiến lõm có lông ở mặt dưới. Hoa mọc đơn độc, có cuống dài 5-11cm, có lá bắc con; lá đài có lông; cánh hoa màu trắng có vân hồng; nhị 10; bầu không lông. Quả nang mập cao đến 6mm, khi chín tách ra và búng hạt đi. (*Ảnh số* 249).

Sinh thái: Cây mọc ven các thác nước và rừng thưa ở độ cao 1500m. Có hoa vào tháng 8.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước Châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oxalis Acetosellae*.

Thành phần hoá học: Trong cây có một tỷ lệ cao acid oxalic dưới dạng oxalat calcium.

Chua me núi

Dạng chung.

(Hình theo TĐTVTD).

Tính vị, tác dụng: Lá có vị chua, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Lá và toàn cây được dùng làm thuốc mát, thông tiểu và trị bệnh thiếu vitamin C. Trước đây, ở Châu Âu, chua me núi dùng để chế acid oxalic hoặc làm chất ăn màu, tẩy gỉ sắt trên quần áo. Acid oxalic là một chất điều kinh tốt, thường chỉ dùng liều nhỏ (2g trong 100g nước mát).

302- Chua ngút

Chua ngút, Dây ngút, Thùn mũn, Vón vén - *Embeliaribes* Burm.f., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae*.

Mô tả: Cây bụi leo, có thể cao tới 7-18m, có cành. Trục cụm hoa, cuống hoa, lá bắc và lá đài có lông, có khi hơi trắng. Thân màu nâu đỏ hay nâu sẫm, hơi có khía dọc. Lá mọc so le, dài 3-8cm, rộng 1,5-3,5cm, hình bầu dục, có khi hơi hình trái xoan ngược, gốc tròn, hoặc có góc, có mũi nhọn ngắn hay tù ở chóp, nguyên, nhẵn; cuống lá dài 5-10mm, lõm ở mặt trên.

Hoa nhiều, nhỏ, màu vàng lục, xếp thành chùm ở ngọn dài 10-17cm, rộng 6-12cm. Lá đài 5, hình trái xoan-nhọn, mép có lông mi. Cánh hoa 5, hình bầu dục, nhọn, mép và mặt trong có nhú. Nhị 5, bao phấn thuôn, tù. Bầu hình trứng chứa 3 noãn lớn, gần tròn. Quả hạch hình cầu, màu đỏ sẫm, lẫn những điểm màu lơ. Hạt đơn độc, có nội nhũ sừng, màu đỏ, để ngoài không khí lại hoá màu đen. (*Ảnh số* 250).

Chua ngút

1. Cành mang hoa;
2. Đài hoa; 3. Cánh hoa và nhị.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường gặp ở những nơi có nhiều ánh sáng, ven rừng hoặc trên đồi khắp các độ cao khác nhau. Ra hoa tháng 2-3 trở đi và có quả từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campu-chia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Fructus, Radix et Folium Embeliae.*

Thu hái quả vào mùa thu khi chín, hái về xát vỏ phơi khô lấy hạt, khi dùng tán nhỏ. Rễ lấy về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Lá dùng tươi làm rau ăn.

Thành phần hoá học: Quả chứa tanin, hợp chất ant-hraquinon, tinh dầu, dầu béo và 2-3% embelin (embelic acid). Ở Ấn Độ, người ta đã tìm thấy trong quả có embelin 2,5-3, quercitol 1-0 và thành phần chất béo là 5,2%, một alcaloid là christembin, một resinoid và phần bay hơi. Trong lá có caroten 4,6mg% và vitamin C 62,5mg%.

Tính vị, tác dụng: Chua ngút có vị ngọt, tính mát, có tác dụng kháng sinh, sát trùng. Người ta đã biết được tác dụng trừ giun sán, làm se, gây trung tiện, tăng chuyển hoá và kích thích, giải khát và bổ của quả. Cao lỏng của quả có tác dụng kháng khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Escherichia coli*; cao này cũng có tác dụng co bóp tử cung, có tác dụng trên chức năng nội tiết sinh dục và khả năng sinh sản. Rễ, lá có vị ngọt, chua chát, tính bình, có tác dụng khư phong chỉ thống, tiêu viêm chỉ tả.

Công dụng: Lá non của Chua ngút thường được dùng nấu canh chua và cũng dùng trị rắn cắn (nhai lá tươi nuốt nước, lấy bã đắp). Quả có vị chua ăn được, có tác dụng giải khát; cũng thường dùng trị giun, nhất là giun đũa, giun kim. Thân cây dùng trị ban trái, bạch đới.

Ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc trị giun, dưới dạng bột uống với sữa, sau đó uống thuốc tẩy. Nước sắc quả khô làm thuốc hạ sốt và trị bệnh về ngực và da. Quả khô Chua ngút cũng là thành phần của những chế phẩm chữa bệnh nấm da loang vòng và các bệnh da khác; cũng được dùng trị vết đốt của bò cạp và rắn cắn. Nước hãm rễ dùng trị ho và ỉa chảy.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá dùng trị bệnh lỵ, viêm dạ dày ruột cấp tính, ỉa chảy, bế kinh, trẻ em lở đầu và đòn ngã tổn thương.

303- Chua ngút dai

Chua ngút dai, Rè dai - *Embelia undulata* (Wall.) Mez [*E. subcoriacea* (C.B.Clarke) Mez], thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ leo, dài tới 10m; nhánh non hơi dẹp, có vỏ xám, rồi tròn và có nhiều mụn mịn. Lá có phiến bầu dục hoặc hơi hình trái xoan ngược, dài 9-13cm, rộng 2.5-5.5cm, nhọn ngắn và tù ở đầu, thành góc ở gốc, thường đỏ trước khi rụng, màu xanh ô liu hoặc nâu sáng ở mặt trên, gần dai, mặt dưới nhạt hơn và mép cong xuống; gân bên khoảng 10 đôi, hướng lên, nổi rõ cả hai mặt; gân con mịn; cuống lá dài 8-16mm, có rãnh ở trên. Cụm hoa ở trên, dài 3-6cm, đính trên các cành không có lá, thành chùm hình trụ, nở hoa từ gốc; hoa trắng hay vàng vàng, có mùi hôi. Lá đài 4, xoan, nhọn, có điểm tuyến, dài 0,6mm; ống rất ngắn. Cánh hoa 4, dài 2mm, thuôn, tù, có nhú ở trong và mép, có điểm tuyến. Nhị 4; bao phấn xoan thuôn. Bầu hình trứng hay hình cầu; đầu nhuỵ có 3 thuỳ ngắn. Quả cao 4-4,5mm, rộng 5mm, hình cầu, hơi dẹp và có mào ở đỉnh, màu hồng, hạt có hố gốc sâu.

Chua ngút dai

1. Cành quả; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, rừng thưa ở độ cao 1400-2000m. Ra hoa kết quả nhiều đợt trong năm; thường thấy vào tháng 12, tháng 1.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Quảng Trị, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ thân - *Fructus et Cortex Embeliae Undulatae*.

Công dụng: Quả ăn được và cũng dùng trị giun đũa như quả chua ngút.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), vỏ thân được dùng làm thuốc trị tiêu hoá không bình thường và phụ nữ sau khi sinh đẻ bị đau bụng.

304- Chua ngút đốm

Chua ngút đốm, Rè mạnh, Rè đốm - *Embelia tsjeriamcottam* (Roem. et Schult.) A. DC., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae*.

Mô tả: Cây bụi cao 2m, nhánh non có lông sát. Lá có phiến bầu dục, dài 6-10cm, rộng 4,5-5,5cm, mỏng, mép có răng mịn ở phần trên, nâu đen mặt trên lúc khô; cuống 1cm. Chùm hoa hình trụ ở nách lá, dài 4-6cm; hoa trắng; cánh hoa có đốm, cao 2mm, dính nhau ở gốc; nhị 5 đính với cánh hoa, bao phấn hơi ngắn hơn chỉ nhị, xoan tròn và hơi có mũi nhọn ở đỉnh; bầu hình nón, có lông mềm; vòi to và ngắn; đầu nhuỵ dạng đĩa. Quả tròn, đường kính 3-4mm, màu đỏ.

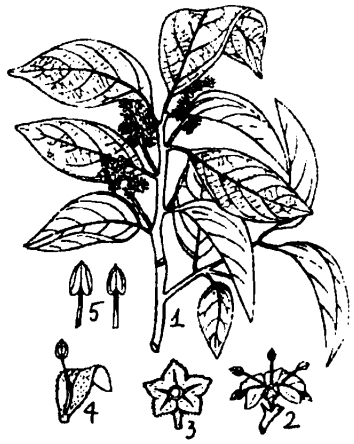

Chua ngút đốm

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa;

4. Cánh hoa và nhị; 5. Nhị.

(Hình theo TVC 4).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng vùng thấp. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 10.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ rễ - *Fructus et Cortex Radicis Embeliae Robustae.*

Thành phần hoá học: Quả khô chứa 1,6% embelin; 0,15% oxalat potassium hydrogen và 7,5% chất béo.

Tính vị, tác dụng: Quả có tác dụng kháng sinh, làm thông hơi và trừ giun.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng quả làm thuốc trừ giun và vỏ rễ khô dùng sắc nước ngậm chữa đau răng.

305- Chua ngút hoa thưa

Chua ngút hoa thưa, Thiên lý hương - *Embeliaparviflora* Wall. ex A. DC. (*E. pulchella* Mez), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc leo, cao 3m, nhánh trong một mặt phẳng, có lông nâu. Lá xếp hai dãy, phiến hẹp, dài 10-25mm, không lông trừ ở gân; mép có thể có răng, mặt dưới có điểm tuyến. Cụm hoa gồm 1-4 cái ở nách lá, trên cuống dài 5-10mm, có lông màu nâu; hoa có cuống 1-2mm, mẫu 5; đài đỏ; cánh hoa trắng. Quả tròn, đường kính 4-6mm. (*Ảnh số* 251).

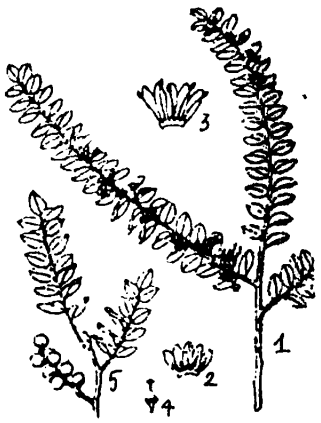

Chua ngút hoa thưa
1. Cành hoa; 2. Đài hoa; 3. Nhị và cánh hoa; 4. Nhuỵ; 5. Cành quả.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao, rừng lá rộng thường xanh, sườn đồi, nơi đất giàu mùn, nơi bóng, ở độ cao 300-1800m.

Ra hoa tháng 10 đến tháng 5 năm sau, có quả từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và cành già - *Radix et Ramulus Embeliae Parviflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng trừ thấp bổ thận, thông kinh hoạt lạc, bổ huyết điều kinh.

Công dùng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và cành già được dùng làm thuốc trị chứng không có thai, kinh nguyệt không đều, kinh bế, đau lưng đùi, đòn ngã tổn thương, gãy xương và viêm ruột mạn tính.

306- Chua ngút hoa trắng

Chua ngút hoa trắng, Chua méo, Thùn mũn, Rè bụi - *Embelia laeta* (L.) Mez, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, có nhánh nâu sẫm. Lá hình trái xoan ngược, thuôn hay ngọn giáo ngược, dài 4-9cm, thót lại ở gốc, tù và có mũi nhọn rất ngắn ở chóp; gân bên nhiều và mảnh. Hoa trắng, gần hình tán, xếp 3-8 cái trên các nhánh. Quả gần như là hình cầu, có mũi lồi ở đầu, màu đỏ, có vỏ quả rất mỏng. Hạt có nội nhũ. (*Ảnh số* 252).

Chua ngút hoa trắng
1. Cành mang hoa;
2. Hoa (phóng đại); 3. Cành quả.
(Hình theo TDTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hỗn giao, trảng cây bụi, sườn đồi, ở độ cao 100-1500m. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 5-7, có khi còn hoa quả đến tháng 12.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào tới Kon Tum. Còn phân bố ở Trung Quốc và ở đảo Đài Loan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả chín - *Radix, Folium et Fructus Embeliae Laetae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa embelin.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị chua và se, tính bình, làm tan máu ứ, giảm đau, tiêu viêm, cầm ỉa chảy. Quả có vị chua ngọt, tính bình, có tác dụng bổ huyết, cường tráng.

Công dụng: Thường dùng rễ chữa: 1. Lỵ, viêm ruột, tiêu hoá kém; 2. Đau họng, chấn thương bầm giập. Quả dùng chữa: 1. Hoại huyết, thiếu vitamin C, thiếu máu, nôn ra máu; 2. Trướng bụng, ợ chua, ăn uống không tiêu; 3. Trị giun sán.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá và quả dùng trị đòn ngã sưng đau, viêm ruột ỉa chảy, viêm họng, dạ dày thiếu hụt chất chua, thống kinh, bế kinh, viêm vòm miệng, đới hạ và bầu huyết.

Cách dùng: Dùng rễ 15-30g, quả 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng lá làm thuốc đắp trị chấn thương bầm giập, lở ngứa, eczema, rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Trị sán, dùng quả Chua ngút tán bột, trộn với mật, uống vào sáng sớm lúc đói, mỗi ngày 5g.

2. Rắn cắn: Lá Chua ngút nhai nuốt nước, lấy bã đắp.

3. Nôn ra máu, đau dạ dày ruột: Quả 8-16g sắc uống.

307- Chua ngút lá thuôn

Chua ngút lá thuôn, Rè lá thuôn - *Embelia oblongi-folia* Hemsl., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo, cao 3-10m, nhánh có lông mịn, màu sét. Lá có phiến thuôn, dài 6-10cm, rộng 2-3cm, gốc tròn hay hình tim, mép gần như nguyên hay có răng thưa, mỏng; gân bên 10-12 đôi dính nhau ở mép; mặt trên nâu, mặt dưới vàng hay nâu nhạt; cuống 2-3mm.

Chùm hoa dài 2-3cm. Quả tròn, đường kính 7-9mm, có điểm tuyến màu đen.

Chua ngút lá thuôn
1. Cành hoa; 2. Cánh hoa và nhị; 3. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng hỗn giao, rừng thường xanh lá rộng, trảng cây bụi và sườn đồi đá vôi, ở độ cao 200-1900m.

Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 5-7 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Quảng Ninh, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Embeliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính bình; có tác dụng khu trùng, khư phong, chỉ tả.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng làm thuốc tẩy giun và trị trùng màng uốn roi đuôi (Trichomonas), rễ dùng trị phong thấp viêm khớp xương và ỉa chảy.

Ghi chú: Thực vật chí Việt Nam, Tập 4 ghi: *Embelia oblongifolia* Hemsl. và *E. rudis* Hand. –Mazz., là đồng nghĩa của *Embelia vestita* Roxb. nhưng một số sách khác lại phân biệt ra 3 loài riêng. Chúng tôi tách riêng loài Chua ngút lá thuôn như nhiều tác giả ghi nhận.

308- Chua ngút leo

Chua ngút leo, Rè leo, Cây quanh nom - *Embelia scandens* (Lour.) Mez, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 3-5m, có thể đến 15m; nhánh thòng, có lông mịn lúc non. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục rộng, dài 5-10cm, rộng 3-4,5cm, nhọn ngắn hoặc có mũi tù ở chóp, gần tròn hoặc hơi nhọn ở gốc, không lông; gân bên 6-8 đôi, hướng xiên, hơi nổi rõ ở cả hai mặt; cuống lá dài 6-10mm, có rãnh ở trên.

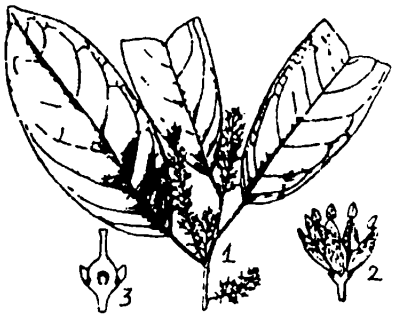

Chua ngút leo

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Bầu bổ dọc.
(Hình theo TĐTVTD).

Chùm hoa dài 2-6cm, rộng 6-8mm, ở nách lá, mang nhiều hoa. Hoa có cuống 2,5mm; lá đài 5, rất nhỏ, xoan nhọn; cánh hoa 5, dài 1,5mm, dính nhau ở gốc, có gân và tuyến; nhị 5; bầu hình cầu, vòi mảnh, đầu nhuỵ dạng đĩa. Quả tròn, đường kính 4-5mm, vỏ quả màu đỏ tươi; hạt 1, cao 4mm, có lõm sâu ở gốc.

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao, sườn đồi, thung lũng, trảng cây bụi, ven đường, ở độ cao 200-900m.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 3-5.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lào Cai, Sơn La, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế vào Khánh Hoà, Đăk Lăk, Ninh Thuận. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Embeliae Scandentis*

Công dụng: Quả cũng được dùng làm thuốc tẩy giun sán. Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng làm thuốc trị lao phổi, trẻ em cam tích và bệnh phong thấp.

309- Chùm bao lớn

Chùm bao lớn, Lọ nồi - *Hydnocarpus anthelmintica* Pierre ex Laness., thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-20m, cành nhánh to và xoè rộng, tán hình ô, dày rậm. Vỏ màu xám đen, có xơ. Lá đơn, mọc so le, phiến lá khi non màu hồng, khi già cứng và bóng, thường hình trái xoan dài hoặc thuôn, dài 15-30cm, rộng 3-7cm, gốc không cân xứng, gân bên 8-10 đôi.

Chùm bao lớn

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Cánh hoa và vẩy;
4. Bộ nhị; 5. Đầu nhuỵ; 6. Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Chùm 2-3 ở nách lá, ít hoa; hoa đơn tính cùng gốc hay lưỡng tính; 5 lá đài không lông, 5 cánh hoa rời nhau dài 15mm; 5 nhị; bầu 1 ô có lông với 5 giá noãn. Quả tròn to 7-12cm; vỏ quả có lông như nhung đen; hạt 30-50, to 1,5-2,2cm, có nhiều góc cạnh và có vỏ cứng như sừng. (*Ảnh số* 253).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm, trên đất cát có đá phủ hay trên núi đá vôi, thường ở gần các sông suối. Cũng được trồng làm cây bóng mát ở các đường phố. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt phơi hay sấy khô - *Semen Hydnocarpi Anthelminticae*; thường gọi là Đại phong tử - 大风子.

Ở Trung Quốc, lá và dầu hạt cũng được sử dụng.

Vào mùa quả chín (8-10), lấy quả về đập lấy hạt phơi khô. Khi dùng, đập bỏ vỏ cứng lấy nhân; uống trong thì ép bỏ dầu; dùng ngoài để nguyên không cần ép. Nếu dùng dầu thì ép hạt lấy dầu hoặc chiết dầu bằng dung môi.

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa dầu 64,8-65,5%, một glucosid thuỷ phân cho glucos và acid cyanhydric. Hạt chứa 16,3% dầu; dầu này chứa acid hydnocarpic 67,8%, acid chaulmoogric 8,7%, acid garlic 1,4%, acid oleic 12,3%, acid palmitic 7,5%, các đồng phân dưới của acid hydnocarpic 0,1%.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị béo hơi cay, mùi hôi, tính ấm, có độc; có tác dụng tiêu độc, sát trùng, trừ ghẻ. Dầu của hạt Chùm bao lớn cũng tương đương với dầu của cây Lọ nồi (hay dầu Chaulmoogra thực). Dầu hạt có vị cay, nóng, có độc có tác dụng khư phong bạt độc.

Công dụng: Dùng uống trong chữa phong hủi, lở ngứa ngoài da, giang mai, hay nấu với Hạt gấc, Khinh phấn, Hùng hoàng, dầu Vừng để bôi ngoài. Ngày dùng 2-4g (bỏ dầu) dạng thuốc hoàn hoặc sắc. Khi uống trong thường dễ bị nôn. Do đó, nếu dùng thuốc có Đại phong tử thì phải có bao ngoài bọc đường hay cao, hoặc cho vào giữa quả chuối mà nuốt để khỏi nôn mửa. Uống trong bắt đầu dùng liều ít nhất 1-2g, ngày chia uống làm 2 lần; sau vài ba ngày sẽ tăng lên dần đến liều 2-4g ngày; kiêng ăn các chất sống lạnh. Dùng ngoài liều lượng không hạn chế.

Trong y học, người ta thường dùng các dẫn xuất của dầu, như ethyl hydnocarpat gồm chủ yếu là ethyleste của acid chaulmoogric và acid hydnocarpic được dùng tiêm bắp thịt, thì thuốc ít gây kích thích hơn. Có khi dùng uống dầu nhũ hoá dưới dạng giọt, nhưng thuốc rất độc, cần hết sức thận trọng khi sử dụng. Hiện nay, trong điều trị bệnh hủi, Chùm bao lớn đã được thay thế bằng những loại thuốc chữa hủi khác có tác dụng và tiện sử dụng hơn.

Ở Campuchia, người ta cũng dùng dầu hạt trị bệnh như dầu Đại phong tử thực. Vỏ cây, phối hợp với những vị thuốc khác dùng chế nước uống bồi dưỡng cho các phụ nữ sau khi sinh con. Quả ăn được nhưng hạt lại có độc.

Ở Thái Lan dầu hạt dùng trị phong và những bệnh ngoài da khác.

Ở Trung Quốc, hạt và dầu hạt cũng dùng trị phong hủi và dùng ngoài trị ghẻ ngứa; lá được dùng trị lở ngứa ngoài da (bì phu tao dương).

Đơn thuốc:

1. Chữa phong hủi, giang mai, chàm và lở ngoan cố ở một chỗ: Đại phong tử 20g, Khổ sâm bắc (củ) 120g, tán bột, viên với hồ bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 8g; ngày uống 2 lần.

2. Các loại mụn nhọt sưng đau: Đại phong tử, Hoàng đơn, Long não đều 4g, Phèn phi, Nhũ hương, Một dược đều 20g, Quế nhục, Đinh hương, Hồi hương đều 40g, tán bột, cùng với dầu Vừng, sáp ong (lượng vừa đủ) nấu thành cao dán. Nếu mụn mới phát thì tiêu, nếu đã thành mủ thì vỡ mủ và ra da gom miệng (Bách gia trân tàng).

3. Ghẻ lở: Hạt Chùm bao lớn thiêu tồn tính 10g, Khinh phấn 0,5g, giã nhỏ trộn với dầu vừng làm thành thuốc mỡ bôi.

4. Bệnh mũi đỏ: Nhân hạt Chùm bao lớn 30g, Mộc miết tử 10g, Khinh phấn 1,5g. Tất cả tán thành bột mịn. Mỗi buổi tối pha bột vào nước đun sôi để nguội mà bôi.

Ghi chú:

1. Người suy nhược, huyết kiệt, không nên dùng.

2. Ở nước ta, có nhiều loài cùng chi Lọ nồi hay Nang trứng - *Hydnocarpus*, đều cho dầu như dầu Chùm bao lớn để chữa bệnh phong hủi.

310- Chùm gởi

Chùm gởi, Tầm gửi năm cánh, Cây cui - *Helixanthera parasitica* Lour., thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae*.

Mô tả: Bụi bán ký sinh; nhánh mảnh. Lá mọc đối, phiến xoan hay xoan bầu dục, dài 5-10cm, rộng 3-5cm, có gân không rõ, không lông, đen khi khô; cuống 8-10mm. Bông ở nách lá, dài 6-10cm, cuống 2mm; đài cao 2.5mm; tràng trắng, vàng hay đỏ, cao 5-8mm; cánh hoa 5, rời nhau, có gốc rất dày, gấp lại ở dưới đoạn giữa. Quả mọng hình trụ hay bầu dục, dài 5-6mm, bao bởi các thuỳ của đài.

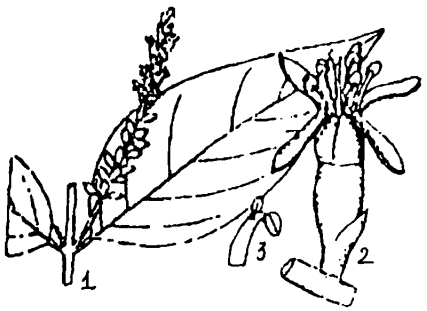

Chùm gởi
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Nhị.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Bám trên cành các cây thân gỗ, trong rừng thứ sinh, ở độ cao 500-1500m.

Ra hoa vào mùa hạ.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Dương, Ninh Thuận, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Helixantherae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp, thanh nhiệt, hoá đàm, chỉ khái.

Công dụng: Dân gian dùng lá sắc uống làm dịu đau dạ dày.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị ho do phổi nóng, còn ở Quảng Tây, lại dùng trị lỵ, phong thấp, lao phổi và dùng ngoài trị viêm giác mạc.

311- Chùm gửi lài

Chùm gửi lài - *Helixanthera ligustrina* (Wall.) Danser [*H. sampsonii* (Hance) Danser], thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi có nhánh mảnh, hình trụ, có vỏ xám đen, phủ lỗ bì. Lá mọc đối hay gần đối, phiến mỏng, không lông, hình ngọn giáo, dài 4-5cm, rộng 20-27mm, thon ở gốc, nhọn nhiều hay ít ở chóp, có mũi nhọn rất tù; gân bên 4-5 đôi, ít rõ; cuống lá dài 5-8mm, mảnh. Cụm hoa chùm ở nách gồm 3-4 hoa; trên cuống 2-3cm; cuống hoa 1,5-2mm; lá bắc khá phát triển. Đài dài 1,5mm, hình hũ, mép nguyên hay có lông mi; tràng hoa màu tím, hình trụ, dài 6-8mm, cánh hoa 4, gập theo chiều dài vào phía trong; nhị 4, dính với cánh hoa, bao phấn thuôn, có 2 ô; bầu dính hoàn toàn với đài; vòi nhuỵ dạng lăng trụ, đầu nhuỵ hình cầu.

Sinh thái: Cây bụi bám ký sinh, sống trên cành các cây gỗ khác, trong rừng thứ sinh.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, Bất Bạt) vào Trung bộ.

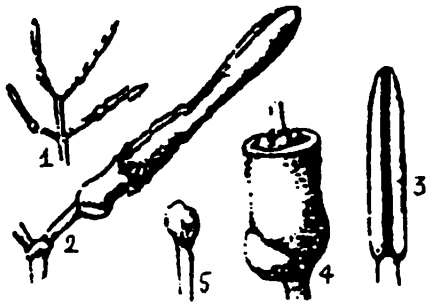

Chùm gửi lài

1. Cụm hoa; 2. Hoa, trước khi nở;
3. Bao phấn; 4. Đài và lá bắc; 5. Đầu nhuỵ.
(Hình theo CCVN).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Helixantherae Ligustrinae.*

Công dụng: Ở Vân Nam, toàn cây được dùng làm thuốc khư phong trừ thấp như các loài tầm gửi khác.

312- Chùm gửi trụ

Chùm gửi trụ, Chùm gửi khác hoa - *Helixanthera cylindrica* (Jack) Danser, thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc ký sinh, khá khoẻ, không lông hoặc có lông ngắn. Lá mọc so le, sít nhau 3 cái thành vòng giả; phiến hình ngọn giáo hay thuôn-ngọn giáo, đa dạng ngay trên cùng một cây; thon hẹp ở gốc; tròn nhiều hay ít ở chóp; gân ít rõ; cuống dài 1-2cm. Hoa thành chùm thòng ở nách các lá trên, dài 10-15cm, có cuống chung bao ở gốc bởi một vòng lồi; tràng nhẵn hay có lông mịn, màu đỏ, hình trụ, cánh rời, dài 15-30mm, với cánh hoa gập ra ngoài; nhị đính trên cánh hoa; bao phấn dài, nhỏ như chỉ. Quả hình trụ hay hình bình, dài 10-12mm, bao bởi phiến của đài.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng, thường bám lên các cây gỗ. Ra hoa vào tháng 5-7.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam vào Khánh Hoà, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Miarma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

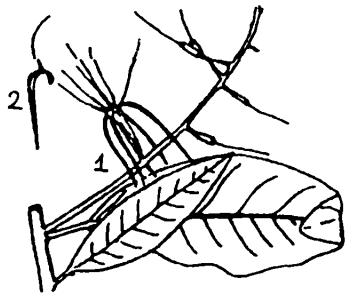

Chùm gửi trụ
1. Lá và cụm hoa; 2. Nhị.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Helixantherae.*

Công dụng: Ở Quảng Trị, lá cũng được dùng chế một loại trà để uống.

313- Chùm gửi Vân Nam

Chùm gửi Vân Nam, Chùm gửi Delavay - *Helixanth-era delavayi* (Tiegh.) Ban [*Loranthus delavayi* Tiegh., *Hyphear delavayi* (Tiegh.) Danser], thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh, có nhiều nhánh, không lông. Lá có phiến hình trái xoan thon nhọn về phía chóp, góc nhọn tù, dai như da; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 1-2cm. Cụm hoa dạng bông xếp 1-3 cái ở nách lá, dài 1-3cm. Hoa đực có 5 nhị, bao phấn 1mm và bầu thô sơ; hoa cái có đài cao 1mm; tràng cao 3mm với 5 thuỳ và nhị lép.

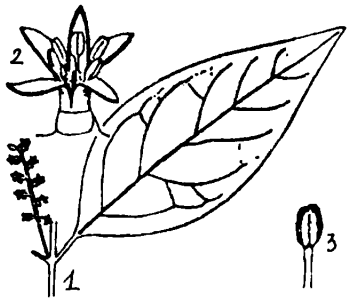

Chùm gửi Vân Nam.
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa đực; 3. Nhị.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Sống trên cành các cây gỗ trong rừng (thường thấy trên cây sồi), ở độ cao 1500-2300m.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Halixantherae Delavayi.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, ngọt, tính bình, có tác dụng khư phong trừ thấp, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng như Tang ký sinh – *Taxillus nigrans* (Hance) Danser làm thuốc trị phong thấp lạnh đau, động thai...; còn dùng trị lở trĩ.

314- Chùm hôi trắng

Chùm hôi trắng, Cà ri, Xan tróc - *Murraya koenigii* (L.) Spreng., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, có các nhánh màu tía sẫm. Lá kép lông chim lẻ với 17-21 đôi lá chét dài 3-5cm, mọc so le, hình trái xoan thon, không cân xứng, nhẵn hay hơi có lông mịn, nhạt ở mặt dưới; mép có răng tròn thấp; gân bên 4-6 đôi, lồi rõ ở mặt dưới. Hoa nhỏ, màu trắng, có mùi không thơm lắm, tập hợp thành ngù kép ở ngọn ngắn hơn lá. Quả dạng quả mọng, dài 1cm, màu tía sẫm, có tuyến, với 1-2 hạt bao bởi chất nhầy.

Chùm hôi trắng
Ngọn cây mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa khí hậu ẩm, mát vùng thấp.

Ra hoa quả tháng 4.

Phân bố: Khánh Hoà (Nha Trang). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ và rễ - *Fructus, Folium, Cortex et Radix Murrayae Koenigii.*

Thành phần hoá học: Vỏ, rễ có một tỷ lệ cao tinh dầu và một glucosid là koenigin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng hơi chua, mùi thơm rất nổi; quả và lá đều làm săn da. Vỏ và rễ kích thích và bổ. Ở Trung Quốc, lá và rễ được biết có tác dụng khư phong hoạt lạc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta trồng chủ yếu để lấy lá mà người ta dùng như là gia vị và làm thuốc. Lá dùng phần lớn để chế bột cary. Quả, lá dùng để trị lỵ, ỉa chảy và sốt rét.

Ở Ấn Độ, người ta dùng ăn sống để trị lỵ, nghiền nát ra và đắp ngoài để trị phát ban da; dùng sắc với rượu bia đắng lấy nước như là thuốc hạ sốt và dùng trị rắn cắn. Vỏ và rễ được dùng trị phát ban da và vết cắn của động vật có độc.

Ở miền Trung nước ta, người ta cũng dùng lá trong ăn uống và nấu nước dùng tắm cho trẻ em bị bệnh ghẻ.

315- Chùm lé

Chùm lé, Gai ma - *Azima sarmentosa* (Blume) Benth. et Hook.f., thuộc họ Chùm lé - *Salvadoraceae*.

Mô tả: Cây bụi, có gai rất nhọn, gai dài tới 1,5-1,8cm. Cành gần hình 4 cạnh. Lá mọc đối, hình bầu dục rộng, đôi khi gần tròn, dài 3,5-4cm, rộng 2,5-4cm, gốc lá tù, chóp có mũi nhọn, mép nguyên; gân bên 5 đôi. Lá kèm rất nhỏ, sớm rụng.

Chùm lé

1. Cành hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa chuỳ ở nách lá và đỉnh cành, dài 2-5cm. Hoa nhỏ, dài và rộng 3mm, đơn tính, màu trắng. Hoa đực có 4 lá đài rời, hình thuôn, dài 2,5mm; 4 nhị; bao phấn hình bầu dục; bầu thoái hoá. Hoa cái có đài hợp ở dưới, phía trên xẻ thành 4 thuỳ, có 4 nhị lép với bao phấn bất thụ hình mũi tên; bầu hình cầu, 4 ô; vòi ngắn, có đầu nhuỵ. Quả mọng, đường kính 6mm, màu trắng, có cuống, chứa 2-3 hạt.

Sinh thái: Cây mọc ven biển, dọc sông nước mặn và các vùng ngập mặn.

Ra hoa kết quả từ tháng 8 đến tháng 11.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu tới Long An, Trà Vinh, Bến Tre, Bạc Liêu.

Còn phân bố ở Mianma, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Azimae Sarmentosae.*

Ta có thể thu hái lá và rễ quanh năm; lá thường dùng tươi; rễ rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tính lợi tiểu. Lá có tính kích thích.

Công dụng: Dân gian dùng rễ chữa phong thấp, nhức mỏi và dùng lá đắp chữa mụn nhọt.

316- Chùm ngây

Chùm ngây - *Moringa oleifera* Lam. (*M. pterygosperma* Gaertn.) thuộc họ Chùm ngây - *Moringaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao tới 10m. Lá kép thường là ba lần lông chim, có 6-9 đôi lá chét hình trứng, mọc đối. Hoa trắng, có cuống hơi giống hoa đậu, mọc thành chuỳ ở nách lá, có lông tơ; lá bắc hình sợi; lá đài 5, thuôn, gập cong; cánh hoa 5, hình thìa, nhị sinh sản 5; bầu thượng, 1 ô, có lông. Quả nang treo, có 3 cạnh, dài 25-30cm, hơi gồ lên ở chỗ có hạt, khía rãnh dọc. Hạt màu đen, to bằng hạt đậu Hà Lan, tròn, có 3 cạnh và 3 cánh dạng màng. (*Ảnh số* 254).

Sinh thái: Nguồn gốc ở Ấn Độ, được nhập trồng trong các vườn gia đình làm rau ăn và làm thuốc. Ra hoa vào tháng 1-2.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Khánh Hoà, Bình Thuận vào tới Kiên Giang. Còn được trồng ở nhiều nước nhiệt đới khác.

Chùm ngây
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Moringae.*

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa gôm và 2 alcaloid là moringin và moringinin; moringin tương đồng với benzylanin cũng có trong vỏ thân; trong vỏ thân còn có ß–sitosterol. Toàn cây chứa một lacton gọi là pterygospermin, một chất kháng khuẩn có tác dụng đối với vi khuẩn gram+ và gram– và cả vi khuẩn ưa acid. Hoa chứa base vô định hình. Hạt chứa 33-38% một thứ dầu không màu, vị dịu, lâu hỏng, dùng ăn được và dùng trong hương liệu để định hương một số hoa.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tính kích thích, chuyển máu, gây trung-tiện, làm dễ tiêu hoá, trợ tim và bổ tuần hoàn, làm dịu; có tác dụng tốt đối với hệ thần kinh và gây sẩy thai cũng như vỏ cây. Quả có tác dụng làm giảm đau; hoa kích thích và kích dục; hạt làm dịu cơn đau. Gôm từ thân cây chảy ra, màu trắng cũng có tác dụng làm giảm đau nhức.

Công dụng: Nhiều bộ phận của cây như quả, lá non, hoa, các nhánh non đều có thể dùng làm rau ăn nhưng phải nấu chín.

Ở Lào, người ta cũng dùng các nhánh non có hoa và quả xanh dùng nấu ăn như rau.

Ở Campuchia, người ta dùng lá và quả vào việc nấu món somlo. Lá cây có tính kích thích tiêu hoá và cây có tính lợi tiểu nên cũng được sử dụng trong điều trị bệnh lậu. Rễ là một bộ phận được dùng như là chất kích thích trong các cơn đau do bị liệt và sốt từng cơn, dùng trong động kinh, là chất chuyển máu trong bệnh liệt và thấp khớp mạn tính, như là trợ tim và bổ cho tuần hoàn; cũng dùng chế dạng rượu thuốc thường dùng trong khi ngất, choáng váng, suy nhược thần kinh, đau co thắt ruột, icteri và sự đầy hơi. Rễ và vỏ cây cũng dùng gây sẩy thai. Vỏ rễ dùng như thuốc chườm nóng làm dịu cơn co thắt. Ở Campuchia, vỏ cây được dùng làm thuốc cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống như là thức uống chóng lại sức.

Ở Thái Lan, vỏ thân được dùng làm thuốc thông hơi. Quả được dùng trị bệnh đau gan và tỳ, đau khớp, sài uốn ván và chứng liệt. Hạt dùng trị bệnh hoa liễu; dầu từ hạt dùng đắp ngoài trị thấp khớp. Gôm nhựa từ cây chảy ra, dùng chữa đau răng; phối hợp với dầu vừng làm chế phẩm nhỏ tai trị bệnh đau tai. Hạt của cây có chứa từ tính, hút được các loại vi khuẩn, virus và các vi sinh vật trong nước. Được nghiền nát, các hạt này sẽ phóng thích chất protein mang điện dương có khuynh hướng hút các chất ô nhiễm có nguồn gốc sinh học tích điện âm và sẽ làm cho chúng đông đặc lại, do đó nước trở nên trong sạch và có thể sử dụng để ăn, uống.

317- Chùm rụm

Chùm rụm, Quần dầu trung gian - *Polyalthia intermedia* (Pierre) Ban (*Unona evecta* var. *intermedia* Pierre), thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon dài, dài 5-8,5cm, rộng 1,4-2,2cm, hai đầu nhọn, không lông, mặt trên đen, mặt dưới nâu lúc khô, gân bên không rõ; cuống dài 3-4mm. Hoa đơn độc ở gần ngọn, cuống hoa mảnh, dài cỡ 1,5cm. Quả xoan, cao 6mm, trên cuống dài 1cm.

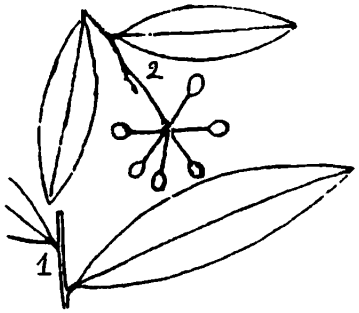

Chùm rụm
1. Lá; 2. Cành quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Khánh Hoà, Kon Tum. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Polyalthiae Intermediae.*

Công dụng: Dân gian ở Kon Tum dùng lá Chùm rụm cùng với lá Sung sắc dùng chữa ho ra máu.

318- Chùm ruột

Chùm ruột, Tầm duột, Chùm duột, Tầm ruột - *Phyllanthus acidus* (L.) Skeels (*P. distichus* Muell. -Arg.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao tới 5-6m hay hơn, không lông. Nhánh có vỏ màu xám mang nhiều vết sẹo của những lá đã rụng. Lá dạng màng, mỏng, xếp 30-45 lá trên nhánh ngắn nên có dạng như một lá kép; phiến lá màu lục ở mặt trên, màu xám tươi ở mặt dưới, dài 4-5cm, rộng 18-20mm, tù hay tròn ở gốc, nhọn ở chóp. Cụm hoa ở trên các nhánh mảnh, có góc, dài 6-15cm, thường gồm những xim đơm xếp 2 dãy, với 4-7 đoá hoa trong một gối tròn, ở nách những lá đã rụng. Hoa đực có 4 lá đài, màu đỏ có sọc giữa sậm, đĩa mật với 4 tuyến xen kẽ với lá đài và 4 nhị. Hoa cái có 4 lá đài, đĩa mật như ở hoa đực và bầu 4 ô với 4 vòi nhuỵ, chẻ đôi sâu. Quả nang có 4 mảnh vỏ, màu vàng nhạt rồi đen, đường kính 5mm, mang theo đài hoa đồng trưởng, trên cuống dài 7mm. (*Ảnh số* 255).

Chùm ruột

1. Ngọn cành mang lá;
2. Cành hoa; 3. Chùm quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây thích hợp với khí hậu vùng nóng, với nhiều loại đất từ vùng thấp đến vùng cao Tây Nguyên. Mùa hoa từ tháng 12 cho đến tháng 3-5. Mùa quả chín tháng 6-8.

Phân bố: Có thể có nguồn gốc ở Braxin, nay phổ biến ở các nước nhiệt đới Châu Á, ở Madagaxca. Ở nước ta, có trồng tại các tỉnh phía Nam.

Bộ phận dùng: Lá, quả, vỏ thân và rễ - *Folium, Fructus, Cortex et Cortex Radicis Phyllanthi Acidi.*

Có thể thu hái lá, vỏ thân và vỏ rễ quanh năm. Quả hái lúc chưa chín.

Thành phần hoá học: Trong quả có nước, chất protid, lipid, glucid, acid acetic và vitamin C. Vỏ rễ chứa tanin 18%, saponin, acid gallic và một chất kết tinh.

Tính vị, tác dụng: Quả có tác dụng giải nhiệt và làm se. Rễ và hạt có tính tẩy. Lá và rễ dùng như chất chống độc đối với nọc rắn độc. Lá và rễ có tính nóng, làm tan huyết ứ, tiêu độc, tiêu đờm và sát trùng.

Công dụng: Quả thường dùng ăn giải nhiệt, chữa tụ máu gây sưng tấy, đau ở hông, ở háng. Vỏ thân được dùng tiêu hạch độc ung nhọt, đơn độc, giang mai, bị thương sứt da chảy máu, ghẻ lở, đau răng, đau mắt, đau tai có mủ, tiêu đờm, trừ tích ở phổi, đau yết hầu, song dao, độc dao.

Cách dùng: Quả thường dùng ăn tươi hoặc nấu canh ăn cho mát. Lá giã nhỏ với Hồ tiêu để đắp trị các chỗ đau. Vỏ phơi khô tán nhỏ ngâm rượu trắng (200g trong 1 lít) trong 10 ngày đem lọc lấy rượu, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 thìa canh. Rượu này nhỏ vào tai hôi thối làm hết mủ; thấm bông bôi ghẻ, loét, vết thương mau lành. Bột vỏ Chùm ruột ngâm giấm uống hết bệnh trĩ. Còn có thể nấu cao uống mỗi lần 1/2 thìa cà phê với nước chín trị họng sưng, b..ng mọc nấm, lỗ mũi lồi thịt. Phối hợp với vỏ Vông đồng lượng gấp đôi, rồi hoà rượu trắng uống mỗi ngày 2 thìa cà phê, trị các bệnh về tim. Rễ và vỏ rễ có độc, chỉ nên dùng ngoài, không được uống.

Đơn thuốc: Trị phong ngứa, nổi mụn như ghẻ phỏng, chảy nước tới đâu ăn tới đó, hoặc lở cùng mình, ngứa dữ dội, dùng vỏ Tầm ruột, lá Me chua, đọt Ổi, đọt Chuối, Sứ cùi (cây non). Các vị bằng nhau đem nấu một lần, để vào một cục phèn chua bằng ngón tay cái, nấu nước sôi vài dạo nhấc xuống để nguội, hoặc tắm hoặc thoa vào chỗ bị ngứa để vậy cho khô, làm nhiều lần đến khi hết ngứa mới thôi. (Kinh nghiệm của An Giang).

319- Chuỗi tiền

Chuỗi tiền, Đồng tiền, Tràng quả đẹp - *Phyllodium pulchellum* (L.) Desv. [*Desmodium pulchellum* (L.) Benth.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 60cm hay cây nhỡ cao tới 2,5m; nhánh mảnh, tròn, hơi có lông màu xám. Lá kép 3 lá chét; lá chét giữa hình trứng, bầu dục hay trứng ngược, dài cỡ 6-9cm, rộng 3-5cm, tù hay tròn ở chóp, nhọn ở gốc; lá chét bên đồng dạng, dài 3-5cm, rộng 2-3cm, hơi không cân ở gốc. Gân bên 5-7 đôi.

Trục lá dài 2-3cm, kể cả cuống lá 6-10mm; cuống lá chét 2.5-3mm. Lá kèm hình tam giác hẹp, lá kèm nhỏ hình dùi. Cụm hoa chùm nhiều bó, mỗi bó 5-6 hoa; lá bắc sơ cấp có mũi nhọn ở giữa và hai phần dạng lá hình mắt chim, phủ lông trên các gân; lá bắc sơ cấp hình trứng hẹp. Hoa có cuống 1,5-3mm; đài dài 2,5-3mm, có lông nhiều hay ít; tràng hoa màu trắng hay vàng nhạt, cao 5-6mm; nhuỵ cao 6-7mm. Quả đậu thuôn, cỡ 7-8x4-5mm; đốt 2-3, hình gần tròn hay vuông; hạt dài 2mm, rộng 3mm. (*Ảnh số* 256).

Sinh thái: Thường gặp trong các quần hệ thứ sinh, các rú bụi, rừng thông, cạnh các sông suối, trên đất cát, sét-silic, đá, cho tới độ cao 1600m.

Ra hoa tháng 8-10.

Phân bố: Khắp nơi từ Tuyên Quang, Lạng Sơn vào tới Tây Ninh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - *Radix et Ramulus cum Folium Phyllodii Pulchellae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị nhạt, chát, tính mát, có ít độc; cành lá nhạt đắng, tính bình. Rễ thanh nhiệt giải độc, tán ứ hoạt huyết, trừ thấp tiêu thũng; cành lá khư phong lợi thuỷ, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Cảm mạo phát sốt; 2. Viêm gan cấp và mạn tính, xơ gan; 3. Sưng gan lách trong bệnh sán máng; 4. Thấp khớp đau xương, đòn ngã tổn thương.

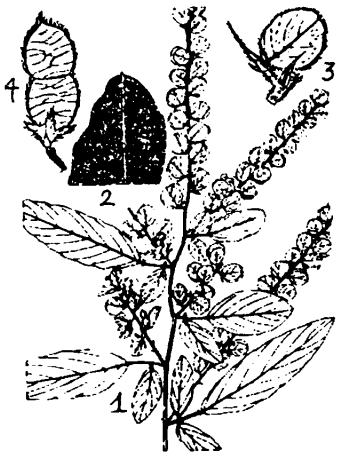

Chuỗi tiền

1. Nhánh với lá và cụm hoa;
2. Đầu chóp của lá chét giữa, mặt dưới;
3. Lá bắc sơ cấp; một phần dạng lá với lá kèm, lá kèm nhỏ và mũi nhọn ở giữa dạng sợi; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Còn dùng chữa hồng băng, thống kinh, bế kinh. Liều dùng 10-20g lá, 15-30g rễ.

Người ta cũng thường dùng làm thuốc uống cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Phụ nữ có thai không được dùng.

Đơn thuốc:

1. Sán máng với sưng gan lách, dùng rễ chuỗi tiền 30g sắc với 3 lít nước, còn 1 bát, uống 1 lần; liên tục uống như vậy trong 6 ngày.

2. Phụ nữ băng huyết, dùng 20-40g rễ chuỗi tiền sắc uống.

320- Chuỗi tiền cuống dài

Chuỗi tiền cuống dài, Vẩy tê tê cuống dài - *Phyllodium longipes* (Craib) Schindl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 1.50m; nhánh phủ lông nâu. Lá có ba lá chét; lá chét giữa hình trứng đến bầu dục, dài 2-4cm, rộng 1,5-3cm; lá kèm hình tam giác nhọn hẹp, cỡ 8-15x3mm. Chùm hoa dài gồm nhiều bó, mỗi bó có 5-15 hoa. Hoa có cuống mảnh, phủ lông trăng trắng; lá bắc do 2 phiến hình trứng dạng lá, cỡ 2-4x1,5-3cm; lá bắc con hình trứng; đài hoa cao 4-5mm, phủ lông trắng, chia 4 thuỳ; tràng cao 8cm, màu trắng hay màu vàng tái. Quả không

cuống, thuôn hẹp, dài 20-25mm, rộng 4mm, có lông rải rác trên cả hai mặt, đốt 3-5, dài 4mm; hạt hình bầu dục, cỡ 2-3mm.

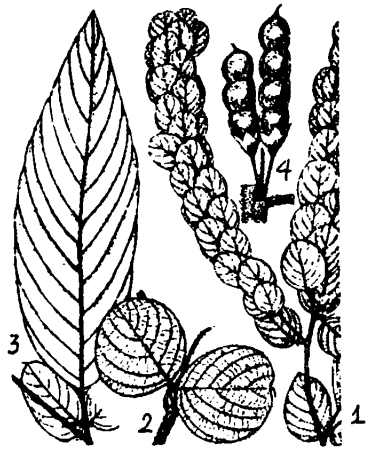

Chuỗi tiền cuống dài

1. Dạng chung cụm hoa; 2. Lá bắc ở cuống lá; 3. Lá ba lá chét; 4. Quả 3 và 4 đốt. (Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thưa và rừng rậm trên đất có cát, tới độ cao 1500m. Ra hoa tháng 8-10.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Phyllodii.*

Tính vị, tác dụng: Sơ phong giải biểu, ôn trung kiện tỳ, lợi niệu thông lâm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị cảm mạo, viêm dạ dày, viêm gan thể hoàng đản, lỵ, sỏi mật, sỏi niệu đạo và cảm nhiễm niệu đạo.

321- Chuỗi tiền phủ

Chuỗi tiền phủ, Vẩy tê tê phủ - *Phyllodium vestitum* Benth. [*Desmodium vestitum* (Benth.) Benth. ex Bak-er], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 2m, có các nhánh phủ đầy lông xám hay vàng. Lá chét dai, có mép lượn; lá chét cuối dài 6-12cm, rộng 3-5cm, tù hay tròn, có khi hình tim ở gốc, tù hay nhọn ở đầu; các lá chét bên nhỏ hơn, hơi giống lá chét giữa; gân bên 5-8 đôi. Chùm hoa gồm nhiều bó, mỗi bó 4-8 hoa trên cuống 3-6mm; lá bắc từng cặp tròn, có lông, rộng đến 2cm; đài có lông; tràng hoa màu trắng; cánh cờ dài 11mm, cánh bên 8,5mm; bầu 3-3,5mm. Quả đậu thuôn hẹp, dài 7-12mm, thường kéo dài thành mỏ dài cỡ 10mm, có lông mịn, chia 2-3 đốt, gần vuông, cỡ 4-5mm.

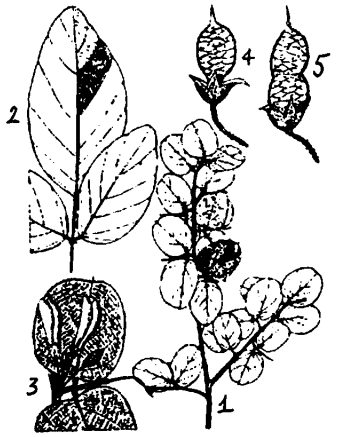

Chuỗi tiền phủ

1. Cụm hoa với các lá bắc dạng lá; 2. Lá nhìn mặt dưới; 3. Lá bắc sơ cấp và hoa nằm ở trong; 4-5. Quả với 1 và 2 đốt. (Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các sinh cảnh hở, dọc đường đi, trên đất sỏi đá, tới độ cao 800m. Ra hoa tháng 8-10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp ở Lạng Sơn, Kon Tum, Đắk Lắk, Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Phyllodii Vestiti.*

Công dụng: Ở Campuchia, lá được dùng trong y học dân gian làm thuốc đắp vết thương của gia súc và các vật nuôi khác.

322- Chuối

Chuối - *Musa paradisiaca* L., thuộc họ Chuối - *Musaceae.*

Mô tả: Chuối có thân rễ to, từ đó mọc ra những lá rất to dài tới 2m, có các bẹ lá úp vào nhau tạo thành một thân giả hình trụ cao tới 3-4m hay hơn.

Khi cây chuối còn non, ta ăn nõn chuối, chính là nõn thân giả; còn thân thật là phần

nằm dưới đất mà ta thường gọi là củ chuối. Khi chuối ra buồng, ta mới thấy một cán hoa từ củ chuối mọc lên xuyên qua một bông gồm nhiều lá bắc màu đỏ úp lên nhau thành bắp chuối, hình nón dài; ở kẽ mỗi lá bắc có khoảng 20 hoa xếp thành một nải chuối 2 tầng; hoa ở giữa thường là hoa lưỡng tính, ở phía ngọn là hoa đực; ở phía gốc là hoa cái. Quả mọng còn mang dấu vết của vòi nhuỵ. (*Ảnh số* 257).

Chuối trồng được tạo thành do kết quả của sự lai tự nhiên giữa hai loài chuối hoang dại ở Đông Nam Á là chuối hạt và chuối rừng. Ngày nay, người ta ước lượng có đến 200-300 giống chuối được trồng trên thế giới.

Sinh thái: Ở nước ta, chuối trồng có nhiều giống. Người ta sắp xếp các giống phổ biến vào hai nhóm:

- Nhóm giống Chuối tiêu (chuối già) có đến 5 giống mà phổ biến là giống lùn cao và lùn thấp là giống chuối ăn tươi điển hình có bột chuyển hết thành đường, dễ tiêu hoá, có quả dài cong, vỏ dày, thường trồng ở đồng bằng sông Hồng và sông Chu.

- Nhóm giống Chuối tây (Chuối sứ) quả to và ngắn hơn chuối tiêu, vỏ cũng mỏng hơn; giá trị calo cao hơn chuối tiêu lại có nhiều bột hơn, nên có thể luộc, có thể chiên. Dùng làm rau (nõn thân giả, hoa chuối) ít chát hơn chuối tiêu. Thường được trồng nhiều nhất. Còn có các giống chuối khác như chuối bôm, có quả hơi chua nếu chưa chín mùi, buồng nhỏ, quả nhỏ; chuối bột không ăn tươi mà để lấy tinh bột; chuối ngự, chuối cau có quả nhỏ ngắn, tròn lẳn, vàng, vỏ mỏng, thơm ngon nhưng khó vận chuyển và buồng nhỏ, sản lượng lại thấp; chuối lá quả dài 4 cạnh, chuối hột quả to 5 cạnh, có hạt.

Chuối là cây kém chịu rét và gió mạnh, cần nhiều nước nhưng ưa đất thoát nước và đất có nhiều nitrogen và kalium. Lượng mưa đều 120-150mm hàng tháng là tốt nhất; khô hạn trên 2 tháng liền thì phải tưới nước. Nhiệt độ thích hợp 25-30^{0}C, tối thiểu tuyệt đối trên 12^{0}C. Nắng cần vừa phải; nếu nắng gắt thì cây cháy lá, nám quả; trời âm u, cây mọc vóng và kéo dài thời gian sinh trưởng. Năng suất trung bình: 150 buồng/ha, mỗi buồng nặng 15-20kg.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở các nước vùng nhiệt đới Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ.

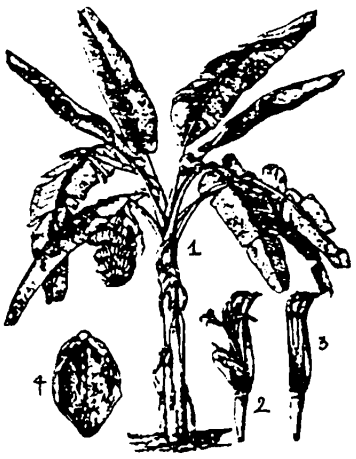

Chuối

1. Dạng chung; 2. Hoa;
3. Hoa ở bẹ chuối; 4. Lá bắc.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Quả, vỏ quả, rễ, nụ hoa - *Fructus, Exocarpium, Radix et Flos Musae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính lạnh. Quả chuối chữa khát, nhuận phế, giải tửu, thanh nhiệt giải độc, thanh tỳ, hoạt trường, chỉ tả, chỉ lỵ. Rễ thanh nhiệt, lương huyết, giải độc.

Công dụng: Chuối dùng tốt cho trẻ thơ, trẻ em đang độ lớn, cho người dưỡng sức, cho người già, cũng như cho người lao động trí óc và chân tay. Nó giúp ích cho hệ xương, cho sự sinh trưởng, cho sự cân bằng thần kinh. Cũng dùng tốt cho những người bị bệnh khớp. Người suy nhược nên dùng ăn hằng ngày. Nhưng do vì giàu hydrat carbon nên không phù hợp với người bị bệnh đái đường. Chuối còn dùng để chữa bệnh ỉa chảy và kiết lỵ.

Người ta nhận thấy chuối dùng có kết quả trong việc chống các rối loạn ruột và dạ dày, đặc biệt là chống các bệnh ỉa chảy cấp tính và mạn tính, bệnh viêm ruột.

Ở Ấn Độ, người ta dùng bột chuối xanh để điều trị những bệnh nhân bị loét dạ dày có kết quả rõ rệt. Vì vậy một khẩu phần ăn có chuối xanh chắc chắn giúp tránh được bệnh loét dạ dày.

Quả chuối xanh còn non dùng chữa hắc lào mới phát; trước tiên ta rửa sạch chỗ lở ngứa bằng nước nóng, gãi cho trợt da ra, lau khô, rồi lấy một quả chuối vừa bẻ trên buồng ra, cắt dần từng lát, cho nhựa chuối tiết ra mà chấm, bôi, xát vào chỗ ngứa. Làm 4-5 lần sẽ khỏi.

Nhân dân ta còn dùng cả củ chuối (thân rễ) giã lấy nước cốt, hoặc dùng gióng nứa tép đâm sâu vào thân cây hứng lấy nước trong uống trị sưng tấy, làm thuốc giải nhiệt chữa nóng quá hoá cuồng. Hoặc dùng cây non cắt ngang, lấy phần non ở giữa (của thân giả) giã nhỏ đắp để cầm máu vết thương. Lá non dùng băng bó để làm dịu vết bỏng, vết cháy.

Ở Ấn Độ, thân giả và củ chuối dùng chữa rối loạn về máu và trị bệnh hoa liễu. Còn nhựa cây được dùng trị bệnh đau về thần kinh như icteria và động kinh, trị lỵ, ỉa chảy và làm nước giải khát khi bị thổ tả.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng trị nhiệt bệnh phiền khát, tiện bí, trĩ huyết; vỏ quả dùng nấu nước uống trị lỵ, sao sắc uống trị hoắc loạn, nấu nước rửa trị lở ngứa ngoài da (bì phu tao dương); rễ dùng trị nhiệt suyễn, huyết lâm, nhiệt tiết ung thũng; có nơi còn dùng trị viêm gan cấp tính; nụ hoa dùng trị cao huyết áp, sa tử cung (tử cung thoát thuỳ).

323- Chuối chác dẻ

Chuối chác dẻ, Mao quả có mỏ - *Dasymaschalon rostratum* Merr. et Chun, thuộc họ Na - *Annonaceae*.

Mô tả: Cây bụi đứng hay trườn; nhánh nâu hay đen đen, có chấm trắng, có nhiều mấu sần sùi. Lá mọc so le, có phiến to 20x60cm, mặt dưới mốc mốc có lông nằm, gốc tròn, chóp nhọn; gân bên 10-13 đôi, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 7-8mm.

Hoa mọc riêng lẻ ở đầu cành và ở nách lá; cuống dài 1-2cm; lá đài nhỏ; cánh hoa 3, dài 3-5cm, có lông mịn; nhị và lá noãn nhiều. Quả hình chuỗi, khi chín màu đỏ, có nhiều ngăn, mỗi ngăn 1-4 hạt.

Sinh thái: Mọc trong rừng nguyên sinh, rừng thường xanh cây lá rộng, ở độ cao 200-1300m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Dasymaschali Rostrati.*

Chuối chác dẻ
1. Cành mang hoa; 2. Cụm quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thông huyết, lợi tiểu, tiêu độc.

Công dụng: Dân gian dùng rễ, lá làm thuốc thông huyết, chữa tê mỏi nhức xương, phù thũng; còn dùng làm thuốc chữa đái dắt, đái són. Liều dùng 10-20g. Cũng dùng giải độc Mã tiền.

324- Chuối con chông

Chuối con chông, Bù dẻ hoa to - *Uvaria grandiflora* Roxb. ex Hornem (*Uvaria purpurea* Blume), thuộc họ Na - *Annonaceae*.

Mô tả: Dây leo có nhánh, lúc non có lớp lông vàng màu hung, rồi nhẵn. Lá thuôn hay hình xoan ngược, có gốc tròn, đầu tù, hơi nhọn và có khi có mũi, có lông nhung trên cả hai mặt lúc non, rồi hầu như nhẵn, dài 13-20cm, rộng 6-10cm. Hoa đơn độc, màu tía, đường kính 5-7cm. Quả đại chín hình trụ, xoắn, có lông mềm màu hung, tạo thành chùm rất rộng. Hạt nhiều hay ít, hình trứng, dẹp. (*Ảnh số* 258).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao dưới 300m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

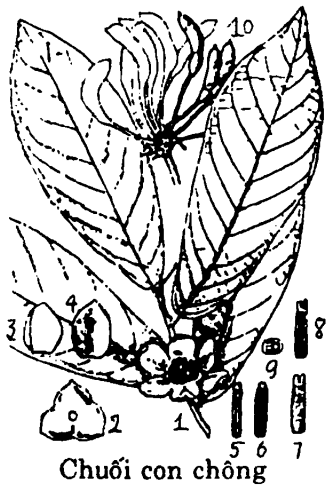

Chuối con chông

1. Cành mang hoa; 2. Đài;
3-4. Cánh hoa; 5-6. Nhị; 7. Lá noãn;
8. Bầu bổ dọc; 9. Bầu cắt ngang; 10. Quả.
(Hình theo TVC 1).

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Uvariae.*

Công dụng: Thịt quả màu vàng sáng, ăn được. Loài cầy giông (chông) rất thích ăn quả cây này. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc trị hầu họng sưng đau.

325- Chuối cô đơn

Chuối cô đơn, Chuối hoa sen - *Ensete glaucum* (Roxb.) E. E. Cheesman, thuộc họ Chuối - *Musaceae.*

Mô tả: Thân giả mọc đơn độc, không có thân nằm rạp xuống, hình trụ, gốc phình, màu vàng lục, lúc già có màu tím đen, cao 3-5m. Lá có phiến hình bầu dục, dài 1,4-1,8m, chóp có mũi nhọn, gốc hình nêm, màu tái hay mốc; cuống lá ngắn. Buồng quả mọc từ gốc, dài cỡ 2,5m, có mo xanh xanh không rụng, thường nghiêng; nải chuối có 2 hàng hoa; nải đầu lưỡng tính hay cái, nải sau gồm hoa đực. Quả khô, dài 9-12cm, đường kính cỡ 3,5cm, mặt trên có phấn trắng, màu trắng bệch có những vết màu máu, thịt chứa nhiều hạt; hạt to hơn 1cm, màu đen, rốn có lõm sâu. (*Ảnh số* 259).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven suối, ven sông, trảng cây bụi, trong thung lũng, sườn núi, sườn đồi. Cũng thường được trồng.

Chuối cô đơn

1. Cây và ngọn buồng mang hoa giả;
2. Hoa đực; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Sơn La, Hà Nội, Hoà Bình, Tây Ninh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân giả - *Pseudocaulis Ensetes.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính lạnh; có tác dụng thu liễm, chỉ huyết.

Công dụng: Thân giả dùng làm thức ăn cho gia súc. Quả không ăn được. Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân giả của cây được dùng làm thuốc chữa toàn thân bị phù, phụ nữ có thai bị phù thũng và người có chân, đùi bị sưng đau. Cũng dùng trị hồng băng, bạch đới và đi ngoài ra máu (tiện huyết).

326- Chuối già lùn

Chuối già lùn, Chuối lùn - *Musa nana* Lour., thuộc họ Chuối - *Musaceae.*

Mô tả: Cây có thân giả cao 1-2m. Lá hình trứng thuôn, dài đến 1m. Hoa mọc thành chùm cong. Hoa đều sinh sản. Nhị 5, có khi 6, đều sinh sản. Quả hình thuôn dài, có góc, dài 10-12cm, vỏ quả dày, thịt quả có vị dịu; không có hạt.

Sinh thái: Được trồng trong vườn, ven sông, bờ kênh rạch. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Ở nhiều nơi, nhất là ở các tỉnh miền Trung. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, hoa - *Fructus et Flos Musae Nanae.*

Chuối già lùn

1. Ngọn cây mang bắp chuối;
2. Hoa; 3. Cây mang buồng chuối.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng chỉ khái, thanh phế, thanh tỳ hoạt trường.

Công dụng: Quả ăn ngon, có hương vị như chuối tiêu. Quả được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị tiện bí; hoa dùng trị cao huyết áp và sa tử cung.

327- Chuối hoa

Chuối hoa - *Canna indica* L., thuộc họ Chuối hoa - *Cannaceae*.

Mô tả: Cây thảo có thân rễ ngắn phân nhánh, mỗi năm sinh ra những thân khí sinh mọc đứng, cao đến 1,50m. Lá to, mọc so le, màu lục, gân giữa to và gân bên song song. Hoa xếp thành chùm xim bọ cạp ở kẽ một cái mo chung. Hoa lưỡng tính, không đều. Đài gồm 3 lá đài rời nhau hình trái xoan, có màu. Tràng gồm 3 cánh hoa, thường cuộn theo chiều dài. Nhị 6, chỉ có 1 cái ở vòng ngoài là có 1/2 sinh sản mang 1 ô phấn, còn 1/2 kia biến thành một bản hình cánh; 1 nhị lép biến thành cánh môi, các nhị lép khác biến thành những bản cũng hình cánh, có màu vàng tươi và đỏ son. Bầu hạ 3 ô, nhiều noãn; vòi nhuỵ dẹt, có màu như cánh hoa. Quả nang có nhiều gai mềm; hạt nhiều, hình cầu, màu đen, không có nội nhũ, chỉ có ngoại nhũ.

Sinh thái: Gốc ở Ấn Độ, được nhập trồng làm cảnh trong vườn hoa, công viên, đình chùa.

Chuối hoa

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả;
3. Quả cắt ngang; 4. Chồi. (Ngk).

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hoa - *Rhizoma et Flos Cannae*.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát. Thân rễ thoái nhiệt độc, thu liễm, khu đàm, bổ thận hư; quả chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ được dùng trị viêm gan truyền nhiễm thể hoàng đản cấp tính, lỵ lâu ngày, cao huyết áp, huyết băng, kinh nguyệt không đều, sang độc ung thũng; hoa dùng trị mụn nhọt chảy nước vàng và ngoại thương xuất huyết. Ở Nuven Calêđôni, thân rễ dùng sắc uống hoặc dùng thuốc đắp dịu làm thuốc lợi tiểu và toát mồ hôi.

328- Chuối hột

Chuối hột, Chuối chát - *Musa seminifera* Lour. (*M. balbisiana* Colla), thuộc họ Chuối - *Musaceae*.

Mô tả: Thân giả cao 2-4m, to, màu xạnh lục. Lá có phiến to, xanh hơi mốc mốc, cuống và bẹ xanh. Buồng nằm ngang, cuống dài; mo đỏ sẫm, không cuốn ngược lên; hình bẹ nải rộng; đầu bẹ nải tày. Quả có cạnh, đính thẳng góc với trục; thịt quả nạc chứa nhiều hạt; hạt hình cầu, đường kính 4-5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven suối, ven sông, trảng cây bụi, trong thung lũng, khe núi, sườn đồi. Được trồng trong vườn, ven sông, rạch.

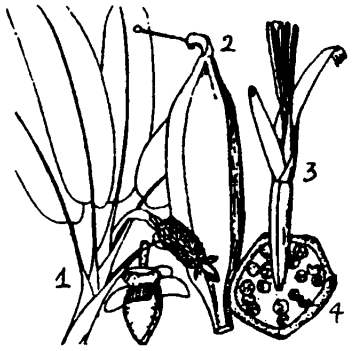

Chuối hột

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Mo;
3. Hoa; 4. Quả cắt ngang.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Rải rác khắp nước ta.

Bộ phận dùng: Quả, củ, thân, hạt - *Fructus, Rhizoma, Caulis et Semen Musae Seminiferae.*

Tính vị, tác dụng: Chuối hột giải mọi thứ độc, lương huyết, thoái nhiệt, giải phiền khát, lợi tiểu, tiêu cơm, làm hết đau bụng và sát trùng. Hạt có vị đắng, cay, tính mát, có ít độc, có tác dụng phá ứ huyết, thông đại tiện.

Công dụng: Người ta thường trồng chuối hột lấy lá gói bánh tét tốt hơn lá các loài chuối khác. Quả xanh (chuối chát) dùng ăn chấm nước mắm, mắm tôm. Bắp chuối dùng ăn gỏi. Quả chuối hột chín dùng ăn cũng như chuối trị bệnh đường ruột. Quả chuối xanh cũng được dùng trị sỏi đường tiết niệu. Củ chuối hột thối dùng đắp trị bỏng lửa. Thân cây dùng chữa tâm nhiệt phát cuồng, nói sảng; nước cây chuối hột dùng trị đái đường. Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trị đòn ngã gãy xương gây nên đại tiện táo kết.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh sỏi thận; thái mỏng 7-8 quả Chuối hột, đem sao vàng, hạ thổ vài ngày rồi đem sắc, uống 3-4 bát, mỗi ngày vào lúc no. Có thể cho vào ấm hãm nước sôi như pha trà, ngày uống 3-4 lần. Mỗi lần sắc hoặc hãm như vậy chỉ cần một vốc tay lát chuối đã sao. Uống 1-2 ngày Jã thấy đi tiểu ra sỏi. Những người bị đau dạ dày không nên uống nước sắc quá đặc, mà cần pha loãng để uống làm nhiều lần trong ngày.

Chữa ung xỉ, xỉ máu, xỉ mủ; dùng vỏ quả Chuối hột, Da trăn, Cam thảo nam, ba vị đốt thành than tồn tính, với ít hòn phèn xanh phi, tán ra bột, hoà với dầu Dừa. Súc miệng sạch, thoa thuốc vào chân răng, ngày bôi nhiều lần.

2. Chữa tâm nhiệt phát cuồng, dùng thân cây Chuối hột, nhét giun đất (Địa long) vào trong, nướng kỹ, vắt lấy nước cho uống.

3. Đái đường: Tìm cây Chuối hột nào đang nhú mọc bắp chuối độ 2 tấc, đem chặt ngang gốc để chừng 2 tấc, lấy dao khoét một lỗ bằng cái tô, để một đêm, sáng ngày ra lấy chén mà múc nước uống, chỉ sau một tuần là giảm bệnh.

329- Chuối rẻ quạt

Chuối rẻ quạt - *Ravenala madagascariensis* J. F. Gmel., thuộc họ Thiên điểu - *Strelitziaceae.*

Mô tả: Thân dạng cây gỗ trần, cao tới 10m, mang nhiều vết sẹo lá. Lá to, giống lá chuối, mọc thành hai dãy toả ra như nan quạt; cuống lá dài ôm chặt lấy nhau cái này bởi cái kia và mang một phiến thuôn, tròn ở chóp và hơi cong thành máng, có thể dài tới 1,50m, rộng 80cm. Cụm hoa ở nách lá thành chuỳ dài 50cm; hoa trắng, ở gốc những lá bắc lớn. Quả nang; hạt có áo hạt.

Chuối rẻ quạt

1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa;
3. Quả; 4. Hạt và áo hạt. (Ngk).

Sinh thái: Được trồng ở các vườn cảnh và công viên. Cây có dáng đẹp, mọc khoẻ, xanh quanh năm. Mùa hoa tháng 2-3.

Phân bố: Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh và nhiều nơi khác. Cũng được trồng ở tất cả các xứ nóng.

Bộ phận dùng: Áo hạt - *Arillus Ravenalae.*

Công dụng: Bẹ của cuống lá giữ một lượng lớn nước tinh khiết mà khách lữ hành thường dùng để giải khát. Hạt có áo hạt màu lam có bột mà ở Madagaxca, người ta tán thành bột đem trộn với sữa để ăn.

330- Chuối rừng

Chuối rừng, Chuối hoang nhọn - *Musa acuminata* Colla, thuộc họ Chuối - *Musaceae.*

Mô tả: Cây có thân giả cao tới 3-4m; trên thân có những đám vết nâu đen. Lá có phiến dài, mặt dưới có thể tía; cuống xanh có sọc đỏ. Buồng mọc ngang hay thòng, cuống buồng ngắn, số nải ít hơn 10, bẹ nải chuối cuốn ngược lên, hình bẹ nải hẹp, đầu bẹ nải nhọn. Quả có xu hướng vểnh lên trên, vỏ quả vàng, thịt trắng hay vàng vàng, có thể có hột tròn dẹp dẹp, dài 6-7mm, rộng 3mm. (*Ảnh số* 260).

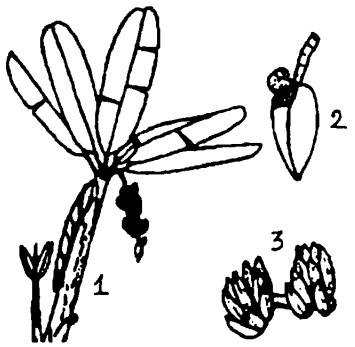

Chuối rừng
1. Toàn cây; 2. Bắp chuối; 3. Hai nải chuối.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven suối, ven sông, trảng cây bụi, trong thung lũng, khe núi, sườn núi, sườn đồi.

Phân bố: Phổ biến từ Bắc vào Nam. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới khác ở Châu Á, Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ quả, rễ, lõi thân - *Fructus, Exocarpium, Radix et Caulis Musae Acuminatae.*

Công dụng: Người ta cũng dùng thân giả của chuối rừng làm rau ăn. Bóc lớp bẹ lá già bên ngoài, lấy phần non bên trong, thái nhỏ ngâm nước cho bớt chát để ăn ghém, xào hoặc muối dưa. Còn bắp chuối cũng bóc bỏ các mo già, thái phần non ngâm nước, rửa nhiều lần cho bớt chát, làm nộm xào ăn... Thân rễ (củ) chứa nhiều bột, sau khi cạo vỏ ngoài, thái nhỏ, có thể nấu canh hay xào ăn. Rễ dùng làm an thai; vỏ quả dùng chữa ỉa chảy; lõi thân có thể đắp cầm máu.

Ở Papua New Guinea, quả được dùng trị đau dạ dày và viêm cổ họng; dịch cây dùng chữa ghẻ lở.

331- Chuối sợi

Chuối sợi - *Musa textilis* Née, thuộc họ Chuối - *Musaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi, thân giả cao 4-6m, có thớ rất chắc, có chồi. Lá có phiến to, dài 1,5-2m, rộng 40-50cm, dày, cứng. Buồng có mo đỏ, nải nhiều hơn 6, hoa đực mau rụng; phiến hoa 4cm. Quả dài 5-7,5cm, rộng 2cm, có 3 cạnh, cong cong, chứa đầy hạt; hạt đen, dài 2-3mm, rộng 3-4mm, bóng.

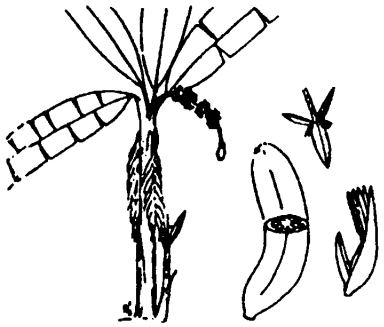

Chuối sợi
1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Nguồn gốc ở Philippin, được trồng ở vùng đồng bằng để lấy sợi.

Phân bố: Miền Nam Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Musae Textilis.*

Công dụng: Quả không ăn được. Rễ cây được sử dụng làm thuốc trị giun.

332- Chuồn chuồn

Chuồn chuồn, Luân quả - *Gyrocarpus americanus* Jacq., thuộc họ Lưỡi chó - *Hernandiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 25m, thân có bạnh; nhánh to. Lá khít nhau ở ngọn nhánh; phiến hình tim hay có 3 thuỳ, không lông; gân từ gốc 3-5; cuống mảnh. Cụm hoa tán dày, 3-5 hoa; hoa đơn tính, nhỏ, không có cánh hoa. Hoa đực có 4-7 nhị; bao phấn có nắp; hoa cái có 4-7 nhị lép. Quả có cánh dài do 2 lá đài biến đổi thành; hạt 1.

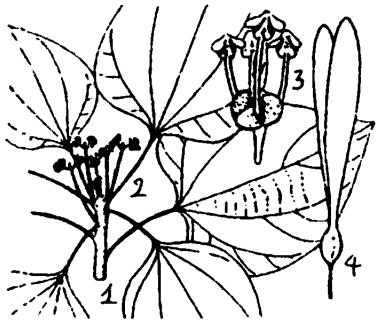

Chuồn chuồn
1. Cành lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Nguyên sản ở Côlômbia, nay truyền bá ra khắp các nước nhiệt đới. Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao tới 700m. Ra hoa tháng 11 đến tháng 2 năm sau. Có quả tháng 3-6.

Phân bố: Phước Tuy, Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Gyrocarpi.*

Thành phần hoá học: Lá chứa 0,63% phaeanthin; vỏ chứa 2 alcaloid là phaeanthin (0,4-0,6%) và d-magnocurarin (0,6-0,7%); chất sau này có tính chất gây ảo giác. Vỏ chứa girocarpin (= bisbenziliso quinolin alcaloid), chống trypanosome Leishmania (P.H. Hộ, Cây có vị thuốc ở Việt Nam, 2006).

Công dụng: Ở Fidji, vỏ cây được dùng làm thuốc trị đau khớp.

333- Chuồn chuồn vàng

Chuồn chuồn vàng - *Cosmos sulphureus* Cav., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao 1-1,5m, phân nhánh, có lông. Lá mọc đối, phiến dài 9-30cm, rộng 5-16cm, xẻ lông chim 2-3 lần, có lông, mép có răng hay không. Cụm hoa đầu đơn độc, trên cuống dài 10-20cm, ở ngọn hay ở nách lá. Tổng bao có 2 hàng lá bắc. Trong cụm hoa, các hoa ở mép hình lưỡi nhỏ có 3 răng; các hoa ở giữa hình ống, màu vàng cam. Quả bế, dài 1-2cm, có mỏ dài, với 2 răng có móc nhỏ ở đỉnh.

Sinh thái: Loài cây của Mêhicô và Braxin, được nhập trồng, thích hợp ở độ cao 400-1700m. Có khi gặp mọc hoang dại. Ra hoa, kết quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

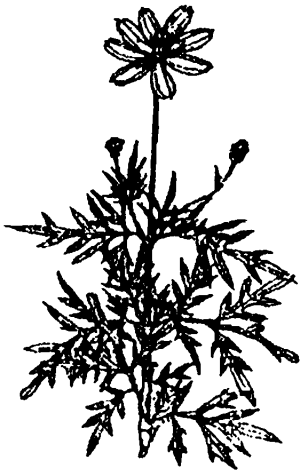

Chuồn chuồn vàng
Ngọn cành mang lá và cụm hoa. (Ngk).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cosmoris.* Thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có mùi thơm. Có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh khá phổ biến. Thường trồng thành đám để cắt cành trang trí hoặc trồng ở chậu.

Ở Campuchia, cây được trồng lấy lá ăn sống như rau. Cây cũng được sử dụng làm thuốc.

Ở nước Cộng hoà Trung Phi, thân cây mang lá được dùng sắc uống để chữa bệnh tim đập nhanh và dùng nấu nước tắm để làm cho sự mọc răng được dễ dàng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị bệnh lỵ.

334- Chuông đài

Chuông đài, Chung ngạc mộc - *Bretschneidera sinensis* Hemsl., thuộc họ Chuông đài - *Bretschneideraceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m. Lá kép lông chim dài tới 80cm; lá chét xoan rộng, dài 9-20cm, rộng 3,5-8cm; gân bên 15 đôi; cuống chung mảnh. Ngù hoa đứng ở ngọn nhánh. Hoa to, lưỡng tính, màu trắng với 5 lá đài dính ở dưới, phía trên có 5 răng; 5 cánh hoa; 8 nhị; bầu không lông chứa 2 noãn. Quả nang cao 2-4cm, chia 3 mảnh; hạt hình cầu.

Chuông đài

1. Một phần nhánh với lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc; 4. Lá chét. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh mưa mùa ẩm, ở độ cao khoảng 1500m trên mặt biển, nơi có ít ánh sáng. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Bretschneideraе Sinensis*, thường có tên là Bá lạc thụ - 伯乐树.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cường gân cốt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ cây giã nát đắp ngoài trị đau gân cốt.

335- Chút chít

Chút chít, Lưỡi bò - *Rumex microcarpus* Campd. (*R. wallichi* Meisn.), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae*.

Mô tả: Cây thảo hàng năm cao đến 1m, ít nhánh. Lá dưới thân to, rộng đến 5-7cm, các lá giữa thân thon thuôn, tù hai đầu, hai mặt một màu, mép có răng tròn, các lá ở trên hẹp. Xim co với nhiều hoa xanh, ở nách lá nhỏ đến ngọn; cuống hoa 1-2cm; lá đài 3, xanh, mép có răng, lưng có một cục chai xanh dẹt to. Quả bế trắng, cao 4mm, có 3 góc. (*Ảnh số* 261).

Sinh thái: Mọc dại ở bờ ruộng ẩm, hoặc ở trong các đất ruộng sâu; thường xuất hiện từ tháng 11, 12 cho đến tháng 6. Cây mọc hoang dại nơi đất không tốt thì rễ gầy không thành củ. Nếu được trồng và chăm bón tốt thì củ to. Có thể trồng bằng hạt vào mùa xuân.

Chút chít

1. Cành hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ và lá - *Radix et Folium Rumicis*. Đào lấy củ vào mùa thu, phơi khô dùng làm thuốc.

Tính vị, tác dụng: Chút chít có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, thông đại tiện, sát trùng.

Công dụng: Lá và rễ nấu lên dùng tắm ghẻ. Còn dùng uống để làm thuốc nhuận tràng và chữa lở ngứa, mụn nhọt. Lá non làm rau ăn được như rau nghể.

Đơn thuốc:

1. Chữa bí đại tiện: Dùng 8-12g củ tươi nhai sống hoặc sắc nước uống.

2. Chữa hắc lào và các loại lở ngứa, dùng cành lá Chút chít nấu nước ngâm rửa kỹ lúc nước còn ấm; lại dùng củ mài giấm bôi. Có thể

ngâm củ Chút chít trong cồn hoặc rượu rồi dùng nước thuốc để bôi; nếu có cây tươi thì dùng cành lá hoặc củ xát trực tiếp trị hắc lào và bệnh nấm da.

336- Chút chít chua

Chút chít chua, Toan thảo - *Rumex acetosa* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae*.

Mô tả: Cây sống lưu niên, có thân nằm dưới đất bò dài và các thân khí sinh có thể cao tới 50cm. Lá có phiến hẹp, xoan kéo dài mang hai tai rẽ ra, có khi chia làm 2 hay 3 thuỳ; bẹ lá dạng màng màu trắng. Chuỳ hoa ở ngọn gồm nhiều hoa nhỏ màu đo đỏ mọc thành chùm; hoa đơn tính, đài hoa đo đỏ gồm 3 lá đài ngoài mọc thẳng áp sát vào quả khi chín và khi 3 lá đài trong mọc đứng ngắn hơn quả; có 6 nhị; bầu một ô, chứa một hạt, có 3 đầu nhuỵ ngắn ở đầu một vòi nhuỵ xẻ tua. Quả 3 cạnh chứa một hạt có 3 cạnh.

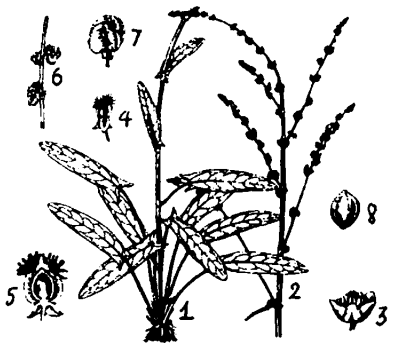

Chút chít chua

1. Hình dang chung; 2. Cụm hoa đầu; 3. Hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Hoa cái (bổ dọc); 6. Một phần cụm quả; 7. Quả với bao hoa đồng trưởng; 8. Quả.

(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ướt, ven rừng, ven đường, ven suối, thung lũng. Còn gặp ở bờ ruộng ẩm, hoặc ở trong các đất ruộng sâu; thường xuất hiện từ tháng 11, 12 cho đến tháng 6. Cây mọc hoang dại nơi đất không tốt thì rễ gầy không thành củ. Nếu được trồng và chăm bón tốt thì củ to. Có thể trồng bằng hạt vào mùa xuân.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Nam Định, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Châu Âu, Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rumicis Acetosae*.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, đắng, tính hàn, có tác dụng lương huyết giải độc, thông tiện, sát trùng.

Công dụng: Được dùng làm thuốc trị bệnh ngoài da, ghẻ lở, thương tổn bên trong do làm việc quá sức (lao thương).

337- Chút chít hoa dày

Chút chít hoa dày, Dương đề Trung quốc - *Rumex maritimus* L. (*R. chinensis* Campd), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 1m. Lá có phiến thon dài, nhọn hai đầu, không lông; các lá dưới thân rất to, dài đến 30cm, bẹ chìa cao 3-4cm.

Chuỳ hoa to mang xim co ở ngọn cành có lá; hoa màu vàng lục; lá đài có một cục chai và 1-2 răng dài ở mỗi bên; nhị 6. Quả nhỏ, nhọn đầu, có ba cạnh bao bọc bởi 3 lá đài dày.

Chút chít hoa dày

1. Cành mang cụm hoa; 2. Quả bổ dọc; 3. Quả với bao hoa đồng trưởng.

(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Mọc trên đất ẩm ven đường, trên các thửa ruộng bỏ hoang và bãi ven sông, suối.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Hà Giang, Lạng Sơn, Sơn La, Bắc Cạn, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Cần Thơ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Châu Âu, Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hạt - *Radix, Folium et Semen Rumicis.*

Thu hoạch rễ quanh năm, nhất là vào mùa thu đông, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, thái mỏng phơi hay sấy khô. Lá thu hái vào mùa xuân hạ, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ và lá có anthraglucosid 3,0-3,4% trong đó ở dạng tự do 0,47% và dạng kết hợp 2,54%; còn có tanin, nhựa. Hạt chứa tới 5,1% tanin.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị chua, ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng lương huyết giải độc, sát trùng. Rễ nhuận tràng.

Công dụng: Ta thường dùng rễ làm thuốc chữa táo bón; có thể sắc uống hay tán bột uống với liều 1-3g. Nếu dùng với liều cao sẽ gây tẩy xổ. Dùng ngoài chữa ứ huyết sưng đau, trứng cá, hắc lào, lở ngứa, chốc đầu, âm hộ ngứa; lấy rễ hoặc lá tươi giã nát hoà với giấm hoặc ngâm rượu bôi. Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng lá trị bỏng; hạt dùng làm thuốc kích dục. Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị ho ra máu do lao phổi.

Thực vật chí Việt Nam tập 11 ghi: Cả cây được dùng làm thuốc có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, thông tiện, cầm máu, sát khuẩn, chữa lở ghẻ, mẩn ngứa, hắc lào, trĩ ngoại. Rễ có tác dụng nhuận tràng chữa tiêu hóa kém. Làm thức ăn cho gia súc.

338- Chút chít Nêpan

Chút chít Nêpan - *Rumex nepalensis* Spreng., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 0,6-1m, không lông. Lá chụm ở gốc và dài theo thân; cuống dài bằng phiến; phiến phẳng hay phù nhăn, có gốc tròn hay hình tim, dài 10-15cm, rộng 4-8cm; gân bên 7-8 đôi. Hoa nhỏ, màu xanh chụm lại ở ngọn và nhánh có lá nhỏ ở gốc. Bao hoa 6 mảnh, xếp 2 vòng. Nhị 6, ngắn hơn bao hoa. Bầu có 3 cạnh, vòi nhuỵ 3, ngắn, trải ngang hoặc cong xuống. Quả bế, hình trứng, màu nâu, 3 cạnh nhọn, được bao trong bao hoa đồng trưởng, có răng cong thành dạng móc ở đỉnh.

Chút chít Nêpan

1. Cành mang hoa; 2. Quả trong hoa đồng trưởng. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven đường, ven rừng.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Agganistan, Pakixtan, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin, Bắc Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rumicis Nepalensis.*

Thành phần hoá học: Trong cây có acid chryso-phanic.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thông tiện, sát trùng, chỉ huyết, chỉ thống, thông kinh.

Công dụng: Người ta thường dùng Chút chít Nêpan thay vị Đại hoàng để làm thuốc xổ chữa tiện kết. Lá được dùng ở Ấn Độ trị đau bụng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá dùng trị viêm gan cấp tính, tiêu hoá bất lương, bí tiện, ngoại thương xuất huyết, lao phổi, ho ra máu, vô danh thũng độc và sang giới.

Thực vật chí Việt Nam, tập 11 ghi: Cả cây được dùng làm thuốc có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thông tiện, cầm máu, chỉ thống, sát khuẩn, chữa ho ra máu, viêm gan cấp tính, viêm thần kinh da, lở ghẻ, mẩn ngứa, hắc lào, trĩ ngoại. Rễ có tác dụng nhuận tràng, chữa tiêu hoá kém. Lá làm thức ăn cho gia súc.

339- Chút chít nhăn

Chút chít nhăn, Dương đề - *Rumex crispus* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên có rễ to, nâu, đơn hay phân nhánh. Thân mọc đứng, phân nhánh, cao 40-80cm hay hơn. Lá có cuống, không lông; các lá phía dưới thân dài 12-25cm, rộng 2-4cm, phiến lá tròn hay hình tim ở gốc, mép nhăn lượn sóng; các lá ở phía trên hẹp hơn, gần như không cuống.

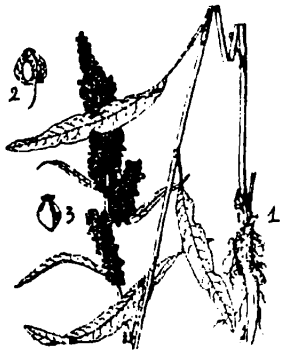

Chút chít nhăn

1. Cây mang hoa; 2. Đài nhuỵ; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Chuỳ hoa to ở ngọn khá dày đặc, mang những xim co có lá rất nhỏ ở gốc. Quả bế ba cạnh bao bởi những lá đài ngoài, trên bề mặt thường có những cục chai lồi. (*Ảnh số* 262).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ướt trên đồi, ven rừng, có khi gặp trên đất cát mới lấp ở các vườn, bãi sông. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Mông Cổ, Triều Tiên, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Lào, Inđônêxia, Châu Âu, Bắc Phi và Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Rumicis Crispi*, thường gọi là Thổ đại hoàng - 土大黄. Lá cũng được sử dụng.

Thu hái rễ và lá quanh năm; rễ rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Rễ chứa tanin và các dẫn xuất anthracenic (1-2%). Người ta đã biết có emodin, acid chrysophanic và tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết, thông tiện, sát trùng. Người ta còn biết cây có tác dụng gây kích thích da và các màng nhầy, kể cả màng nhầy của bộ máy tiêu hoá.

Ở Âu châu, rễ cây được xem như có tinh chất bổ, chống thiếu máu và dùng lọc máu.

Công dụng: Thường được dùng làm thuốc uống trong trị thiếu máu, ho lao, viêm gan, thấp khớp mạn tính, vàng da, đái đường và bệnh ngoài da (hắc lào, eczema, nấm tóc). Dùng ngoài trị nhọt ngoan cố, loét ở đùi, bạch đới. Liều dùng 30g rễ cho vào 1 lít nước sắc uống, trong 2 ngày. Người ta còn dùng bột rễ làm thành viên 0,50g và uống 2-4 viên mỗi ngày vào bữa ăn. Dùng ngoài lấy dịch rễ tươi đắp vào vết loét hoặc nấu nước xông trị bạch đới.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ và lá được dùng trị đái dắt, viêm ruột mạn tính, loét dạ dày xuất huyết, ung sang thũng độc.

340- Chút chít Nhật

Chút chít Nhật, Dương đề - *Rumex japonicus* Houtt., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 50-100cm. Thân có rãnh, có lóng rỗng; thân rễ mảnh hoặc thô. Lá mọc ở gốc to hơn lá mọc trên thân; phiến lá hình tròn dài, hình ngọn giáo hay thuôn, dài 8-25cm, rộng 3-10cm, mỏng, hai mặt nhẵn, mép nguyên, lượn sóng, chóp nhọn, gốc tròn hoặc hình tim, cuống dài 2-12cm; các lá trên thân hình tròn, dài hẹp. Bẹ chìa hình ống, dạng màng mỏng. Cụm hoa dạng chuỳ ở đỉnh cành hoặc nách lá. Hoa nhiều mọc tụm thành vòng trên trục cụm hoa. Hoa lưỡng tính, màu xanh nhạt hoặc vàng xanh. Bao hoa 6 mảnh, xếp 2 vòng; mép có răng nhỏ không đều. Nhị 6, ngắn hơn bao hoa. Bầu có 3 cạnh, vòi nhuỵ 3, ngắn, trải ngang hoặc cong xuống, đầu nhụy phình to dạng bút lông. Quả bế hình trứng dài, đài 2,5mm, màu nâu tối, nằm trong bao hoa đồng trưởng.

Chút chít Nhật

1. Cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Bộ nhuỵ;

4. Quả trong bao hoa đồng trưởng; 5. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên đất ẩm ven rừng, khe núi, ven suối, ở độ cao tới 1600m. Cây cũng được trồng. Nhân giống bằng hạt. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Hà Nội (Vườn thuốc Văn Điển). Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, vùng Viễn Đông (LB Nga).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Rumicis Japanici*, thường gọi là Dương đề - 羊蹄.

Thành phần hoá học: Rễ chứa Chrysophanic acid, Emodin, Nepodin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt, thông tiện lợi thuỷ, chỉ huyết, sát trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị đại tiện táo kết, lâm trọc, hoàng đản, thổ huyết, tử cung xuất huyết theo công năng, trường phong, bệnh trốc đầu chân khuẩn (trốc sang), ghẻ ngứa, ung thũng, đòn ngã tổn thương. Liều dùng uống trong, 12-20g, sắc uống hoặc nấu cao, dùng ngoài giã bôi, lấy dịch bôi hoặc nấu nước rửa.

341- Chút chít răng

Chút chít răng - *Rumex dentatus* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, cao 30-80cm, thân mọc đứng, phân nhiều nhánh. Lá có phiến hình mũi mác hay bầu dục mũi mác, dài 4-12cm, rộng 1,5-3cm, hai mặt nhẵn, mép nguyên, chóp nhọn ngắn hoặc tù gốc tròn hoặc gần hình tim. Bẹ chìa hình ống ngắn, dạng màng mỏng. Cụm hoa dạng chuỳ, dài tới 35cm, ở đỉnh cành hay nách lá. Hoa mọc thành vòng trên dọc trục cụm hoa. Hoa lưỡng tính, nhỏ, màu xanh nhạt hoặc vàng xanh. Bao hoa 6 mảnh, xếp 2 vòng. Nhị 6. Bầu có 3 cạnh. Quả bế, dài 2-2,5mm, hình trứng, màu nâu vàng, bao trong bao hoa đồng trưởng, mỗi mảnh bao hoa có 2-4 răng dài và thẳng.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ướt ven rừng, ven đường, ven suối, thung lũng, khe đá, ở độ cao tới 1600m. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào.

Chút chít răng

1. Cây mang cụm hoa; 2. Hoa;
3. Quả trong bao hoa đồng trưởng; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Rumicis Dentati.*

Thành phần hoá học: Rễ, lá chứa Chrysophanol, Emodin, Aloe - emodin và Physcion.

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, lương huyết chỉ huyết, thông tiện.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng trị các bệnh ngoài da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm ruột, lỵ, kinh nguyệt quá nhiều, huyết băng, ho ra máu, khạc ra máu, bí đái, thấp chẩn và sang dương thũng độc.

342- Chuỳ hoa đỏ

Chuỳ hoa đỏ - *Strobilanthes pentstemonoides* (Nees) T.Anderson (*Goldfusia pentstemonoides* Nees), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân cao đến 1m, không lông phân nhiều nhánh. Lá không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến thon, dài 4-15cm, chóp nhọn, có lông thưa; gân bên 5-6 đôi, cuống có cánh hay không. Cụm hoa bông ngắn trên cuống dài, mỗi cuống mang 2-3 hoa; lá bắc mau rụng; lá đài dính nhau đến 1/3, chóp tù và có tuyến; tràng hoa màu đỏ tía; nhị sinh sản 4, có 2 cái dài. Quả nang dài 14-18mm, có lông; hạt 4, có lông mịn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xạnh núi cao, ở độ cao tới 1600-2000m.

Ra hoa và quả tháng 1-2.

Chuỳ hoa đỏ

1. Cành mang hoa; 2. Đài hoa;
3. Tràng hoa; 4. Lá bắc; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Lâm Đồng (Lang Bian). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Strobilanthis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá được dùng làm thuốc lương huyết, chỉ huyết và thanh nhiệt giải độc.

343- Chuỳ hoa lá không đều

Chuỳ hoa lá không đều - Strobilanthes dalzielii Benoist var. inaequalis Benoist [Pteroptychia dalzielii (W.W.Sm.) Bremek.], thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo. Lá có phiến thon, cỡ 15x5,5cm, đầu nhọn, gốc từ từ hẹp trên cuống, gân bên 6-7 đôi; cuống 2-3cm, ở các lá trên không có cuống. Cụm hoa hình chữ chi, ở gốc có lá không bằng nhau từng cặp, hình tim, không cuống; lá bắc nhỏ, lá bắc con ngắn; lá đài 8mm, không lông; tràng có lông mịn, cao 2,5cm. Quả nang cao 1,8cm.

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng, ở vùng núi cao, lên tới 1500-1900m.

Ra hoa quả vào tháng 9.

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại Lào Cai (Sa Pa), Vĩnh Phúc (Tam Đảo) và Quảng Ninh (Tiên Yên).

Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào.

Chuỳ hoa lá không đều

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Lá bắc.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Strobilanthi.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị rắn cắn.

344- Chuỳ hoa sáng

Chuỳ hoa sáng - *Strobilanthes apricus* (Hance) T. Anderson ex Benth. (*Gutzlaffia aprica* Hance), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, cao 50-70cm, gốc hơi to, có lông màu trắng. Lá mọc đối; phiến thon hay bầu dục, dài 3-7cm, rộng 1-2cm, nhọn hai đầu, mặt trên nhám vì có lông gốc phù, mặt dưới có lông ở gân, mép lá uốn xuống; gân bên 5-6 đôi; cuống dài 1-2cm.

Cụm hoa xim đơm trên cuống dài 1-3cm; lá bắc thon, dài 13-15mm; lá đài có lông, dài 12mm; tràng hoa màu trắng và màu tím nhạt, hình loa cong, cao 2,5cm, thuỳ tròn, bằng nhau; nhị sinh sản 2. Quả nang dài cỡ 1cm; hạt 4.

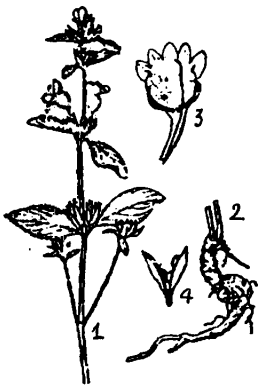

Chuỳ hoa sáng

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Gốc rễ; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong lùm bụi và các trảng cỏ.

Có hoa tháng 2.

Phân bố: Thái Nguyên. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Strobilanthis Apricae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, phát hãn giải biểu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây này được dùng làm thuốc trị lỵ, cảm mạo và ho.

345- Chuỳ hoa tai

Chuỳ hoa tai, Chàm mèo lá tai - *Strobilanthes auriculatus* Nees, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,80 đến 1m; thân vuông, có lông sát. Lá mọc đối, hơi không bằng nhau ở mỗi cặp; phiến thon ngược, dài 5-12(20)cm, mép có răng mịn, có lông, gốc hẹp có tai ôm thân. Bông cao 5-10cm, mang 4 hàng lá bắc kết lợp, cao 1cm, có lông; tràng hoa màu lam hay tím, cao 2m; nhị sinh sản 4; có đĩa mật; bầu không lông.

Chuỳ hoa tai

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Đài hoa; 4. Tràng hoa trải ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm, dưới tán rừng thưa và trên đất có cỏ vùng núi cao dưới 1500m.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Strobilanthis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta lấy lá đem giã ra dùng xoa lên người trong thời gian bị rét trong chứng sốt rét cơn.

346- Chử đầu hồng

Chử đầu hồng, Nhục tháp - *Sarcopyramis nepalensis* Wall., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, mọc đứng, cao 10-30cm, thân yếu, không lông, có 4 cạnh. Lá mọc đối, dạng màng, hình trứng tới hình mác, dài 3-10cm, rộng 1-3,5cm, gốc tròn hay lõm; gân gốc 3-5; hai mặt không lông, mép có răng mịn; cuống lá dài 6-8mm. Hoa nhỏ, màu tím, đỏ, trên cuống dài, đứng, lưỡng tính, mẫu 4; ống đài có 4 cánh, dài 2-3mm, có 4 thuỳ; cánh hoa 4, dài 6-9mm; nhị 8, tương đối lớn; bầu 4 ô. Quả nang có bốn cạnh, đường kính 6-7mm, có vẩy; hạt tròn.

Chử đầu hồng

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, trên cây mục hoặc trên đá, nơi ẩm, ở độ cao trên 1300m. Ra hoa tháng 5-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sarcopyramis.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính mát, có tác dụng thanh can minh mục, khư phế nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị phong thấp buốt đau, ù tai, tai điếc, mắt có màng che không nhìn rõ.

347- Cò cò

Cò cò, Ngổ rừng, Tu hùng tai - *Pogostemon auricu-larius* (L.) Hassk. (*Dysophylla auricularius* (L.) Blume), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 0,50-1,50m. Thân vuông, dày nhiều hay ít, mọc đứng hay nằm, phân nhánh, có lông lởm chởm, với lông dài rậm. Lá mọc đối, không cuống hay có cuống; phiến bầu dục, thuôn hay thuôn-mũi mác, gần nhọn ở đầu, dài 3-7cm, rộng 1,5-2,5cm, tròn ở gốc, thường có răng cưa ở mép. Hoa thành bông rất dày, hình nón, dài 6-8cm; hạt rất nhỏ, hình bầu dục nhẵn. (*Ảnh số* 263).

Cò cò

1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bờ các suối, bờ ruộng, bãi hoang từ vùng thấp đến độ cao 1000m.

Ra hoa kết quả từ tháng 4 đến tháng 11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pogostemonis.*

Thu hái vào mùa hè và mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, làm lành vết thương. Có sách ghi: Nhạt, bình; khư phong tiêu nhiệt, hóa thấp.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Cảm sốt, sốt rét, đau họng; 2. Rắn cắn; 3. Lở ngoài da, eczema. Liều dùng 12-24g tươi. 10-15g khô, dạng thuốc sắc. Để dùng ngoài, giã cây tươi và chiết dịch để đắp, hoặc đun sôi lấy nước rửa.

Ở Trung Quốc (Vân Nam), người ta còn dùng toàn cây trị người già và trẻ em ra mồ hôi trộm.

Ở Inđônêxia (Gia Va), người ta dùng lá để trị đau dạ dày.

Ở Malaixia, người ta lấy toàn cây giã ra và chế thành thuốc đắp trên bụng trị đau bụng do rối loạn đường ruột trẻ em. Nước sắc toàn cây dùng rửa trị thấp khớp.

348- Cò ke

Cò ke, Cò ke lá lõm, Bung lai - *Grewia paniculata* Roxb., thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ, có nhánh hầu như mọc đứng. Lá hình giáo ngược tròn không đều ở gốc, nhọn đột ngột hay cụt hoặc lõm sâu và chia hai thuỳ, có thuỳ xoan-tù, có răng, có góc về phía đỉnh, dài 15cm, rộng 6cm, có lông hình sao ngắn ở trên, có lông mềm và gần như phớt len ở mặt dưới, có 3 gân gốc gần như bằng nhau; cuống lá to, dài 6-10cm. Hoa thành chuỳ hình tháp, dài tới 15cm, có cuống hoa rất ngắn. Quả hơi nạc, có thớ, dạng trứng, hay tròn, dài 8-10mm, hơi có lông. Hạt đơn độc (*Ảnh số* 264).

Cò ke

1. Cành hoa; 2. Cành quả; 3. Hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc hoang phổ biến ở các trảng cỏ vùng đồi núi thứ sinh, ven đường, thông thường ở độ cao dưới 600m. Ra hoa kết quả gần như quanh năm, chủ yếu từ tháng 2 đến tháng 8.

Phân bố: Từ Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ - *Radix, Folium et Cortex Grewiae Paniculatae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng quả để ăn. Rễ được dùng làm thuốc sắc uống chữa ho. Ở Malaixia, nước sắc rễ dùng trị sốt rét, nước hãm dùng trị các rối loạn đường tiêu hoá. Bột lá dùng trị ghẻ. Nước sắc lá và vỏ cây dùng xức rửa chữa gãy xương.

349- Cò ke Á châu

Cò ke Á châu - *Grewia asiatica* L., thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-6m; nhánh non có lông nhiều. Lá có phiến đa dạng, thường bầu dục; lúc non có lông trắng ở mặt dưới; lá kèm nhọn, dài hơn cuống. Cụm hoa xim ở nách lá; hoa trắng; lá đài có lông dài ở mặt trong; cánh hoa cao 4-5mm, có vòng lông quanh đĩa mật; nhị nhiều; bầu đầy lông. Quả hạch đen, có lông sát, đường kính 8-9mm; nhân 4 hay ít hơn.

Cò ke Á châu
Cành lá mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng còi. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Cao Bằng, Hoà Bình, Ninh Bình vào Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá và quả - *Cortex Radicis, Folium et Fructus Grewiae Asiaticae.*

Tính vị, tác dụng: Quả làm se, làm mát và lợi tiêu hoá. Vỏ có tính làm nhầy dịu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ rễ dùng trị thấp khớp; lá dùng trị phát ban mụn mủ.

350- Cò ke cánh sao

Cò ke cánh sao, Chong - *Grewia astropetala* Pierre, thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc leo, có nhánh ngang, dài và mảnh, phủ lông hình sao màu hung. Lá có phiến hình ngọn giáo, tròn hay cụt ở gốc, nhọn ở đầu, nhám ở mặt trên, mặt dưới có lông hình sao; gân gốc 3. Cụm hoa ở nách lá, có lông hung; lá đài 8-9mm, hẹp; cánh hoa ngắn bằng 1/2 lá đài; nhị 12-22; bầu đầy lông, 2 ô. Quả mập, dài 9mm, rộng 10mm, có 4 hạch hay ít hơn do bị lép, chứa mỗi cái chỉ có một hạt.

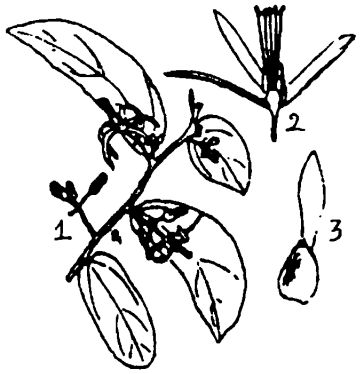

Cò ke cánh sao
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Cánh hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở đất hoang, rừng còi từ vùng thấp lên đến độ cao 1000m. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Nam vào Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Lào, Campuchia.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ rễ dùng trị thấp khớp, lá dùng trị phát ban mụn mủ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Grewiae Astropetalae.*

Công dụng: Quả ăn được. Rễ được dùng làm thuốc trị đau bụng (Đồng Nai). Vỏ cây được dùng ở Nam Trung Bộ thay chay để ăn với trầu.

351- Cò ke đa tính

Cò ke đa tính, Cò ke tạp phái - *Grewia polygama* Roxb. (*G. hirsuta* Vahl var. *helicterifolia*), thuộc họ Đay - *Tiliaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2m; nhánh non có lông vàng, to 2mm. Lá cỡ trung bình; phiến lá hình bầu dục, chóp tù hay nhọn, gốc không cân; gân ở gốc 3, gân bên 3 đôi; cuống 4-6cm; lá kèm cao 5mm, mau rụng. Xim 2-3 hoa; hoa tựa và hoa lưỡng tính trên 2 cây khác nhau; cánh hoa 4, cao 2mm; nhị cỡ 30; bầu đầy lông tơ. Quả to 1cm, 2 hạch.

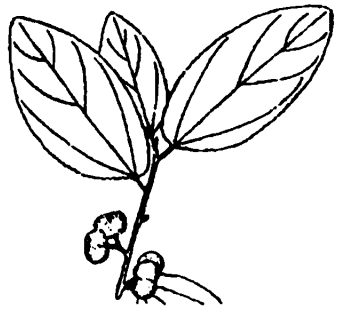

Cò ke đa tính
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 300m.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Grewiae Pohygamae*.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả và rễ dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ. Rễ cũng được giã ra ngâm trong nước để dùng ngoài chống sự mưng mủ và dùng như thuốc bôi lên vết thương.

352- Cò ke ít nhị

Cò ke ít nhị, Giam thiểu hùng - *Grewia oligandra* Pierre, thuộc họ Đay - *Tiliaceae*.

Mô tả: Cây bụi; nhánh ngắn, có lông ngắn màu gỉ. Lá có phiến hình bầu dục, dài 4-5cm, có lông nhám, vàng ở mặt dưới; gân ở gốc 3; cuống 3-4mm; lá kèm mau rụng. Cụm hoa xim co nhỏ, dày; hoa tạp tính hay khác gốc; đài cao 4mm; cánh hoa cao 2mm, có vòng lông giáp với tuyến tiết mật, nhị 8-12.

Sinh thái: Mọc dọc bờ biển. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn phân bố ở Trung Quốc.

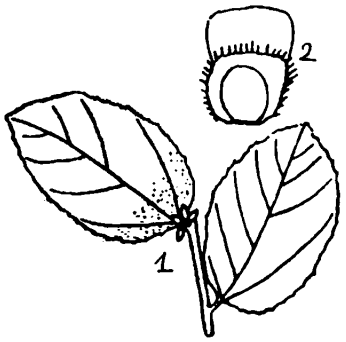

Cò ke ít nhị
1. Lá và hoa; 2. Cánh hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ - *Radix et Cortex Radicis Grewiae*.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ cây trị bàng quang thấp nhiệt, đái đục, đái ra máu; vỏ rễ dùng trị lỵ.

353- Cò ke lá cối xay

Cò ke lá cối xay, Giam lá rộng - *Grewia abutilifolia* Vent. ex Juss., thuộc họ Đay - *Tiliaceae*.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao 1-5m; nhánh non có lông hình sao dày màu vàng. Lá có phiến hình trứng rộng hoặc hình gần tròn, dài 5-10cm, rộng 5,2-9cm, gốc tròn hay hình tim, đầu có 3-5 thuỳ cạn, có lông hình sao thưa; gân ở gốc 3, cuống lá dài 1-2cm.

Cò ke lá cối xay
1. Cành lá mang hoa; 2. Lông hình sao.
(Hình theo ICS).

Hoa tập hợp thành xim đơm ở nách lá với 1-4 hoa, có cuống ngắn, dài 1-2cm; lá đài 5, hình dải, dài 8-10mm, mặt ngoài có lông, mặt trong không lông; cánh hoa 5, nhỏ; nhị nhiều; bầu có lông dài. Quả hạch gần hình cầu, đường kính 7-13mm, có cạnh, chứa 2-4 nhân, mỗi nhân 1-2 hạt.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trên các bãi hoang, đồi cỏ, rừng thưa. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Bình Thuận, Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Grewiae Abutilifoliae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng làm thuốc trị viêm gan; lá dùng trị ỉa chảy và bệnh lỵ.

354- Cò ke lá ké

Cò ke lá ké - *Grewia urenifolia* (Pierre) Gagnep., thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 1m; nhánh mảnh, có lông hình sao. Lá có phiến xoan tù, dài 3-8cm, có lông hình sao nhiều ở mặt dưới; gân từ gốc 3; cuống dài 1-1,5cm. Hoa trên 1-2 trục 3 hoa. Hoa có lá đài cao 6mm; cánh hoa ngắn, bằng 1/3 lá đài; bầu đầy lông, có 2 ô.

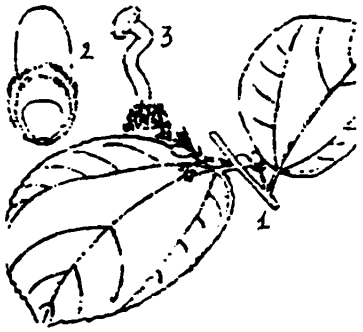

Cò ke lá ké

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa bổ dọc; 3. Nhụy.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thứ sinh. Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 3.

Phân bố: Lai Châu, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Grewiae Urenifoliae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta giã lá để đắp các vết thương chảy máu hoặc bị dao chém.

355- Cò ke lông

Cò ke lông - *Grewia hirsuta* Vahl, thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao khoảng 1m; nhánh yếu, đầy lông hình sao màu hung. Lá hình ngọn giáo nhọn dần ở chóp, tù, tròn hay hình tim ở gốc, dài 6-15cm, rộng 2-4cm, cả hai mặt đều có lông, mép có răng mảnh không đều; 3 gân gốc; cuống có lông; lá kèm 8-10mm, dễ rụng. Chuỳ hoa ngắn ở nách lá, có lông mịn mềm; nụ hoa hình bầu dục; cánh hoa ngắn hơn đài; tuyến mật có một vành lông mi; nhị nhiều; bầu đầy lông. Quả có 2-4 hạch, mỗi hạch 2 hạt.

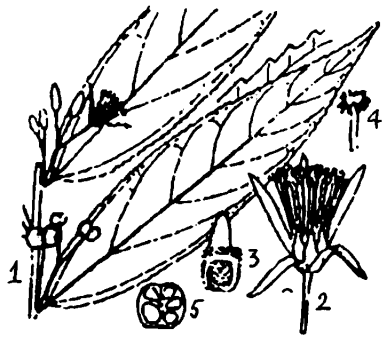

Cò ke lông

1. Cành lá mang hoa và quả; 2. Hoa;
3. Cánh hoa; 4. Đầu nhuỵ; 5. Quả cắt ngang.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thưa, rừng thứ sinh và rừng đang phục hồi, ở bìa rừng, trên đường đi. Cây chịu được khô hạn, mọc nhanh. Ra hoa từ tháng 9 đến tháng 12, có quả vào tháng 2.

Phân bố: Từ Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn vào Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Grewiae Hirsutae.*

Công dụng: Rễ được dùng ở Campuchia làm thuốc chữa mụn nhọt.

356- Cò ke quả có lông

Cò ke quả có lông, Cò ke lá sếu, Giam - *Grewia eriocarpa* Juss. (*G. celtidifolia* Juss.), thuộc họ Đay - *Tiliaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-9m; nhánh tròn có lông mịn hình sao. Lá có phiến thuôn bầu dục, dài 6-13cm, rộng 3-6cm, gốc tròn, bất xứng, nhọn ở chóp mép lá khía răng nhọn, có lông tơ mịn ở mặt trên, có lông màu trắng hay hung ở mặt dưới; gân gốc 4-5; cuống lá dài 3-10mm, có lông mịn. Cụm hoa tán ở nách lá, mỗi cuống chung mang 3 hoa; hoa màu trắng hay vàng; cánh hoa đầy lông ở phần dưới; bầu có lông ở phần trên. Quả hạch hình cầu, đường kính 6-8mm, có lông mịn trắng.

Cò ke quả có lông

1. Cành lá mang quả; 2. Lông hình sao.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 100-1700m. Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campu-chia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa, lá - *Flos et Folium Grewiae Eriocarpae*. Có khi dùng cả rễ và thân.

Tính vi, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính mát.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hoa, lá và thân cây dùng trị đau dạ dày.

357- Cò sen

Cò sen, Song môi lông vàng, Mại liễu lông - *Miliusa velutina* (Dun.) Hook. f. et Thomson, thuộc họ Na - *Annonaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 5-6m, có thể tới 15-30m, đường kính 15-20cm; nhánh to, lúc non có lông như nhung màu vàng. Lá hình bầu dục hay xoan, có lông mềm ở cả hai mặt; lá nhỏ ở các nhánh có hoa. Hoa 2-3 cái ở ngọn, màu lục nhạt. Cánh hoa trong dài hơn cánh hoa ngoài, có lông dài. Quả tròn tròn, có lông dày, màu đất nung, sáng bóng. Cây thường rụng lá vào mùa khô. (*Ảnh số* 265).

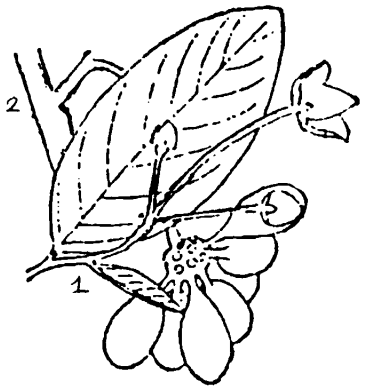

Cò sen

1. Cành mang hoa; 2. Cành quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, chỗ ẩm mát ven suối, trên đất sét pha cát. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Lâm Đồng, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ cây và lá - *Cortex, Lignum et Folium Miliusae Velutinae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ và gỗ cây có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, sát trùng, cầm máu. Ở Ấn Độ, vỏ được xem như là có tính xổ.

Công dụng: Cây có quả ăn được. Vỏ cây và gỗ được dùng làm thuốc trị viêm xoang mũi, viêm tử cung do nhiễm trùng âm đạo, đau dạ dày, lạc huyết xuất huyết. Cũng dùng chữa bệnh ngoài da, ghẻ lở, hắc lào, mụn nhọt.

Ở Campuchia, cây và lá dùng chữa viêm mắt nặng, lan tràn đến cơ thể. Thường dùng vỏ, gỗ đốt lấy hơi xông; cũng có thể dùng bột quấn thành thuốc hút; hoặc dùng vỏ hay gỗ tán bột, hòa nước, lọc uống. Dùng ngoài, lấy than gỗ, tán bột, thêm dầu dừa để bôi.

358- Cỏ ba lá

Cỏ ba lá, Cỏ chĩa ba, Chè ba hoa trắng - *Trifolium repens* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao 0,10-0,40m, nhẵn, mọc nằm và đâm rễ. Lá có cuống dài, mang ba lá chét rộng, hình trái xoan ngược, dài 1,2-2cm, rộng 1-1,5cm có khi điểm màu trắng có gân và có răng ở quanh mép lá; lá kèm tận cùng hình mũi dùi. Hoa trắng hay hơi hồng, ngả xuống thành dạng đầu khá lớn, gần hình cầu, thưa, ở đầu các cuống mọc từ nách, bằng lá hoặc vượt quá các lá. Đài nhẵn, có răng không đều, các lá đài trên dài hơn và bằng ống. Cánh cờ một lần dài hơn đài. Quả lồi, có u, không có cuống, chứa 3-4 hạt.

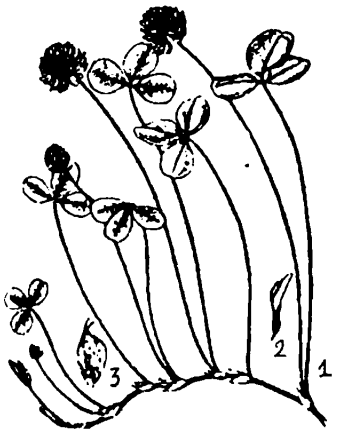

Cỏ ba lá

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Lá đài và quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở các bãi cỏ, ven đường đi ở vùng núi cao trên 1500m. Cũng được trồng. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 10.

Phân bố: Nguyên sản ở châu Âu, được nhập trồng và nay mọc ở Lào Cai (Sa Pa) và Lâm Đồng (Đà Lạt). Cũng gặp phổ biến ở hầu khắp các nước ôn đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Trifolii Repentis.*

Thành phần hoá học: Cây chứa các glucosid cyanogenetic là lataustralin và pinitol, còn có các chất oestrogenic.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, định tâm.

Công dụng: Là loài cỏ giàu protein dùng làm thức ăn cho gia súc. Ở Ấn Độ, người ta cho biết cỏ này có độc đối với ngựa. Cũng được dùng làm thuốc như cây Chua me đất để chữa sốt cao trằn trọc, khó ngủ, hoặc trẻ sốt co giật, sưng viêm lở ngứa (Lê Trần Đức, Cây thuốc Việt Nam, 1997: 232). Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị điên giản (động kinh).

359- Cỏ ba lá đồng cỏ

Cỏ ba lá đồng cỏ, Chè ba đỏ - *Tri folium pratense* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, có chu kỳ ngắn, rễ to, thuôn; thân có lông, mọc thành bụi cao 40 đến 60cm. Lá kép 3 lá chét; lá chét hình trái xoan, với cuống dài; gân bên mảnh; lá kèm cao đến 2cm, có mũi nhọn. Hoa hồng tím hay trắng, xếp thành đầu dày đặc, hình trứng; đài cao 7mm, có 5 răng nhọn; tràng cao 13mm. Quả đậu tròn tròn, to 2mm, chứa 1 hạt.

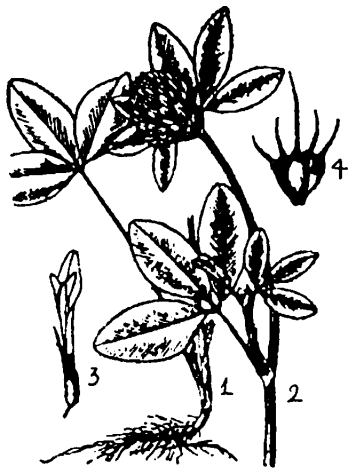

Cỏ ba lá đồng cỏ

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa; 4. Đài và quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc ở sân cỏ, dọc đường đi, trên đất tốt, sâu, khô hay hơi ẩm. Ra hoa vào cuối mùa xuân đến đầu mùa thu.

Phân bố: Gặp ở vùng núi cao Lào Cai (Sa Pa). Còn phổ biến ở các nước ôn đới châu Á và châu Âu.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - *Inflorescentia Trifolii Pratensis.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa acid salycilic, acid coumaric, isorhamnetin; hai glucosid (trifolin, isotrifolin), phytosterol và quercetin; trifolianol; tinh dầu; một glucosid phenolic; pratol, một hydroxy-methyloxyflavon; đường, trong đó có rhamnose; một oestrogen của cây, coumestrol.

Tính vị, tác dụng: Gây chuyển hoá, chống co thắt, làm long đờm, làm liền sẹo. Sách Trung Quốc ghi: chỉ khái, bình suyễn, trấn kinh.

Công dụng: Ở Âu châu, hoa dùng đắp ngoài trị nhọt, bỏng, bệnh về da. Dùng uống trong, có thể chữa bệnh đau về da mạn tính, kiểu như vẩy nến và eczema.

Ở Ấn Độ, cụm hoa được dùng trị ho, viêm phế quản và dùng quấn thuốc hút trị suyễn; hoa tươi cũng được dùng ngoài trị mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, cụm hoa dùng trị loét cục bô.

Ghi chú: Cây tươi có thể dùng làm thức ăn cho vật nuôi; tuy nhiên nếu gia súc ăn nhiều có thể bị bệnh viêm da.

360- Cỏ bò cạp

Cỏ bò cạp, Giác đơn - *Girardinia diversifolia* (Link) Fries, thuộc họ Gai - *Urticaceae*.

Mô tả: Cây thảo, thân cao 2,5m, có lông ngắn hoặc lông chàm dạng gai. Lá mọc so le, phiến mỏng có 5 góc, dài rộng cỡ 10-25cm, gốc hình tim hay gần cắt ngang, thường có 3(5) thuỳ nhọn; gân từ gốc 3, gân bên 3 đôi, mép có răng; cuống lá dài 3-4 (-15)cm, có lông; lá kèm hợp sinh, hình trứng rộng. Cây thông thường có đực, cái khác gốc. Cụm hoa đực dài 12cm, cụm hoa cái dài 18cm, đầy lông nhọn. Hoa đực mọc dày, đường kính 2mm; bao hoa 4; nhị 4. Hoa cái mọc dày, dài cỡ 1mm, bao hoa 2, không đều nhau; đầu nhuỵ hình sợi. Quả bế hình trứng rộng, dẹp, dài cỡ 2mm, bóng.

Sinh thái: Mọc ở nơi ẩm trong rừng ở độ cao 1200 - 1500m.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan. Mianma.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Girardiniae*.

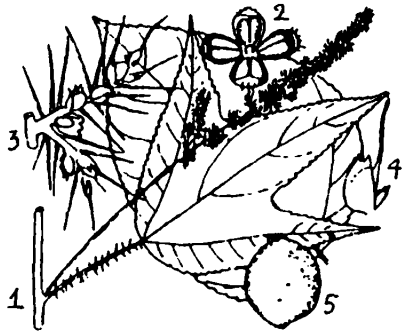

Cỏ bò cạp

1. Lá và cụm hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Một phần cụm hoa cái; 4. Hoa cái; 5. Quả.
(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng khư phong giải biểu, lợi khí tiêu đàm, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị ho do thống phong, ngực tức đàm nhiều, ngứa da, lở độc, trẻ em kinh phong, trúng phong bất tỉnh.

Ghi chú: Lông ngứa dính vào da có thể gây sưng đỏ.

361- Cỏ bờm ngựa

Cỏ bờm ngựa - *Pogonatherum crinitum* (Thunb.) Kunth, thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, mọc thành bụi nhỏ, mềm. Thân nhỏ, mảnh, đốt dày, sát nhau, nhẵn. Lá mềm, xếp đều đặn, hai dãy, màu lục nhạt, hình dải nhọn, gốc lá tròn, gân mảnh làm thành các đường màu trắng trên phiến lá; bẹ lá mềm, dẹt, nhẵn, lưỡi bẹ không rõ.

Cụm hoa là bông giả, mảnh, hơi cong, nhiều lông. Cuống có đốt, hình sợi, hơi phình ở đầu, dẹt 3 cạnh, có nhiều lông trắng. bông chét không cuống, hình dải thuôn. Mày 1 rất nhụt và rất rộng ở đầu. Mày 2 vượt lớn hơn mày 1, nhẵn hay hơi có lông mi. Hoa ở dưới không có mày hoa. Hoa ở trên có mày hoa khía răng rõ. Nhị 1, rất ít khi 2.

Sinh thái: Thường gặp ở các vách núi đất, trên các chỗ xẻ của đồi thấp ẩm nhiều và ít nắng.

Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 12.

Cỏ bờm ngựa

1. Dạng chung của cây mang cụm hoa;
2. Bông chét; 3. Mày 1; 4. Mày 2;
5. Mày hoa 2 (3-5: bông chét không cuống).
(Hình theo ICS).

Phân bố: Cây mọc phổ biến từ Bắc vào các tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Lâm Đồng) và Nam Bộ.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pogonatheri Criniti.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát. Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu thông lâm, lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Ở nước ta, nhân dân dùng cây chữa đái vàng, đái ra mủ trắng.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị cảm mạo sốt cao, bệnh đái đường, viêm gan thể hoàng đản, thận viêm, thuỷ thũng, trúng thử, cảm nhiễm niệu đạo, trẻ em sốt lâu không khỏi, khạc ra máu, ói ra máu (nục huyết). Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Viêm nhiễm đường niệu đạo: Cỏ bờm ngựa, Mã đề, Rễ Cỏ tranh mỗi vị 15g, Biển súc 24g, sắc uống.

2. Đái đường: Cỏ bờm ngựa 60g, Bạch quả 12 hạt, sắc uống.

362- Cỏ bút chữ thập

Cỏ bút chữa thập, Cỏ đen, Quỷ vũ tiễn - *Buchnera cruciata* Buch. -Ham. ex D. Don, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariacae.*

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, mọc đứng, khi khô có màu đen; toàn thân có lông nhiều hay ít, cao 15-60cm hay hơn, hình trụ thường đơn không phân nhánh. Lá gần gốc rộng hình trái xoan dài 5-18mm, giảm thành cuống; những lá ở thân hình mũi mác nhọn hay tù, nguyên hay hơi khía răng, không cuống; nhám.

Hoa trắng hay tím mọc thành bông ở ngọn dài 2-4cm; hoa sắp xếp theo 4 hàng nhỏ, cao 1cm, rộng 5-6mm; đài có 5 răng nhọn; tràng có ống có lông, với 5 thuỳ hình trái xoan, gần bằng nhau; nhị có chỉ nhị rất ngắn; nhuỵ có vòi ngắn; bầu nhẵn. Quả nang hình trụ dài 4mm, màu đen, chứa nhiều hạt nhỏ.

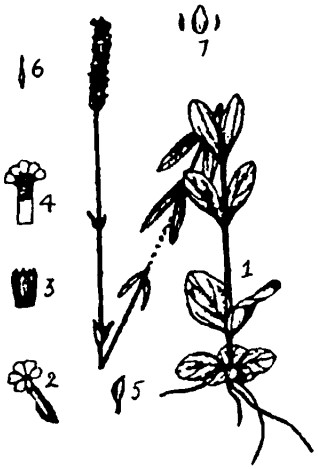

Cỏ bút chữ thập.

1. Cây; 2. Hoa; 3. Đài hoa mở; 4. Tràng hoa mở;
5. Nhị; 6. Nhuỵ; 7. Phiến bao hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc trong rừng, rừng thưa, bãi hoang, trảng cỏ, ở độ cao đến 1600m. Mùa hoa tháng 6-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Hoà Bình, Hải Dương, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Buchnerae Cruciatae*. Trong Đông y thường gọi là Quỷ vũ tiễn - 鬼武箭.

Thu hái cây vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô ngoài nắng.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt và đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, trừ nóng.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Cảm lạnh và sốt, đột quỵ do nóng; 2. Chảy máu vùng dưới nhện; 3. Động kinh; 4. Mày đay, viêm da dị ứng. Dùng 5-15g dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai và yếu sức.

Ở Trung Quốc, có nơi dùng toàn cây trị bệnh tinh hồng nhiệt, sốt rét, đau dạ dày và lao phổi; có nơi dùng cả cây trị chứng diên giản.

Đơn thuốc: - Cảm lạnh và sốt: Cây bục, Khổ qua, Ngũ gia bì, rễ Gừa mỗi vị 15g, hạt Cau 9g, sắc nước uống.

363- Cỏ bươm bướm

Cỏ bươm bướm - *Canscora androgaphioides* Griff. ex C.B. Clarke (*C. melastomacea* Hand. - Mazz.), thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae*.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 20-60cm, có thân phân nhánh từ gốc, gần có bốn cạnh tới có bốn cạnh. Lá gần như không cuống hoặc lá có cuống ngắn, hình bầu dục trái xoan tới trái xoan hẹp, dài 2-6 (-8)cm, rộng 1-2.5(-3)cm, thót lại ở gốc, nhọn ở chóp, có 3 gân; cuống lá dài 0,5-3mm.

Cụm hoa ở ngọn và ở nách lá, thành xim thưa, ít hoa. Hoa mẫu 4, màu trắng, có khi đỏ tía, dài 15-20 (-25)mm; cuống hoa có bốn cạnh, dài 1-2cm. Lá bắc dạng lá, hình trái xoan hẹp, có khi có lá bắc con. Đài có 4 lá đài; ống dài 10-12mm, có 8 khía hay 8 cạnh; thuỳ hình tam giác, nhọn ở đỉnh. Tràng có 4 cánh hoa, ống tràng hình trụ, thuỳ không đều, mà 2 cái rộng hơn 2 cái kia, hình trái xoan ngược, tròn ở đỉnh. Nhị 4, không bằng nhau, 1 cái đính ở họng tràng; 3 cái ngắn hơn, đính hơi thấp hơn; bầu gần hình trụ; vòi nhuỵ dài 7-10mm; đầu nhuỵ có 2 thuỳ. Quả nang dạng bầu dục-thuôn, cỡ 7-8x2-3mm.

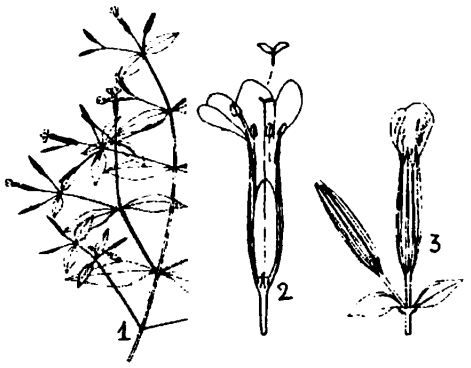

Cỏ bươm bướm

1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm hoa; 3. Hoa bổ dọc.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng hỗn giao, trên đất sét, hoa cương cằn cỗi hoặc đất cát, có khi xen lẫn với cỏ dại ở ruộng bỏ hoang hoặc trên các cánh đồng ở độ cao 300 đến 1600m.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Canscorae*.

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng làm thuốc trị lỵ, viêm gan, đòn ngã tổn thương và rắn độc cắn.

364- Cỏ bươm bướm có cánh

Cỏ bươm bướm có cánh, Can chéo - *Canscora alata* (Roth) Wall. [*C. decussata* (Roxb.) Roem. et Schult.], thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae*.

Mô tả: Cỏ mọc đứng rồi trải ra, cao 10-50cm, có thân gần hình trụ mang 4 cánh dạng màng khá rộng. Lá không cuống hoặc có cuống ngắn, hình trái xoan-bầu dục hẹp, dài 10-25mm, rộng (2-)5-10mm, tù hay thót lại ở gốc, nhọn ở chóp, 3 gân; cuống lá 0-2mm.

Cụm hoa ở ngọn và nách lá, thành xim thưa, ít hoa. Hoa mẫu 4, màu trắng hay trắng hồng, dài 10-15mm, có cuống dài hay ngắn; cuống dài 2-20mm, có 4 cánh rộng nhiều hay ít. Lá bắc dạng lá, hình trái xoan. Đài có 4 lá đài; ống đài 8-12mm, có 4 lườn có cánh; thuỳ hình tam giác. Tràng có 4 cánh hoa; ống đài 10-12mm, các

thuỳ không bằng nhau. Nhị 4, mà 1 bất thụ và 3 hữu thụ. Bầu gần hình trụ; vòi nhuỵ dạng sợi, dài 4-5mm; đầu nhuỵ 2 thuỳ. Quả nang dạng bầu dục, cỡ 5-7x1-3mm.

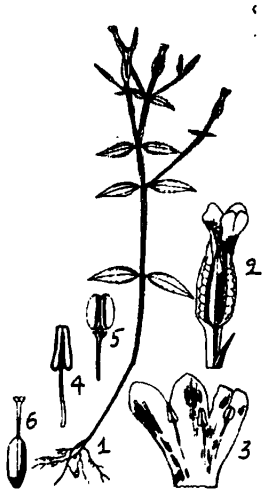

Cỏ bươm bướm có cánh
1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc;
4. Nhị hữu thụ; 5. Nhị bất thụ; 6. Nhuỵ.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở những nơi ẩm ướt, thường dọc theo các sông hoặc trên các vách đá vôi có bóng râm, ở vùng thấp.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Khánh Hoà. Còn phân bố ở Phi châu nhiệt đới, Madagasca, Ấn Độ, Xri Lanca, Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Canscorae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có những tính chất đắng và bổ của Long đởm. Cây nhuận tràng, lọc máu, bổ thần kinh, trấn kinh.

Công dụng: Ở Ấn Độ, dịch cây tươi dùng trị bệnh tâm thần, động kinh, suy nhược thần kinh.

365- Cỏ bươm bướm tràn

Cỏ bươm bướm tràn, Can tràn - *Canscora diffusa* (Vahl) R.Br. ex Roem. et Schult., thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cỏ mảnh, cao 8-40cm, có thân gần bốn cạnh hay bốn cạnh. Lá dạng màng, không cuống hay có cuống ngắn, hình bầu dục tới hình trái xoan rộng, cỡ 10-30x5-15mm, thót lại ở chóp, 3 gân, cuống lá dài 0-1,5mm. Cụm hoa ở ngọn và nách lá, thành xim thưa, nhiều hoa. Hoa mẫu 4, hồng hay trắng, dài 10-12mm; cuống hoa 4-18mm. Lá bắc và lá bắc con dạng lá, mỏng, cỡ 1,5x1mm. Đài có 4 lá đài; ống 4-6mm, hơi có khía, thuỳ hình tam giác, cỡ 1,5-2x1mm. Tràng có 4 cánh hoa; ống hình trụ, dài 5-6,5mm, thuỳ không bằng nhau, thuôn trái xoan ngược hay hình bầu dục, cỡ 1,5-2,5x 1-1,5mm. Nhị 4, có chỉ nhị hơi không đều. Bầu gần hình trụ; vòi nhuỵ ngắn; đầu nhuỵ có 2 thuỳ.

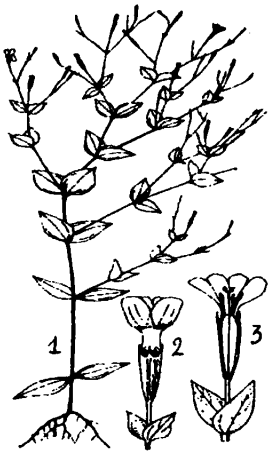

Cỏ bươm bướm tràn
1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Lát cắt dọc hoa.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác xen lẫn cỏ dại ở các ruộng khô hoặc trên đá và vách đá silic ẩm ướt, thường chịu bóng, ở độ cao 100-800m, có khi tới 1000m. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 2.

Phân bố: Có ở các tỉnh Nam bộ. Còn phân bố ở các nước nhiệt đới châu Phi, Madagaxca, Xri Lanca, Trung Quốc và Đông Nam Á cho tới Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Canscorae Diffusae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, cũng được dùng thay thế cho Cỏ bươm bướm có cánh làm thuốc bổ thần kinh.

366- Cỏ bướm

Cỏ bướm, Tô liên châu Á - *Torenia asiatica* L., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò có nhiều nhánh không đâm rễ; thân vuông, hơi có cánh hay không. Lá có phiến hình ngọn giáo-tam giác dài 20-35cm, rộng 12-30mm, không lông; cuống dài 5-15mm, hơi có cánh. Hoa 1-3 ở nách lá phía ngọn; cuống dài 2-3cm; đài cao 2cm, có ống đài, có sóng cao, chẻ 1cm thành 2 môi, môi trên có khi chẻ; tràng có ống dài, xanh lam hay tím, mang 5 thuỳ tròn, màu nhạt, trừ cánh dưới có mép đậm; nhị 4. Quả nang nhẵn, hình trứng thuôn, nằm trong đài, có đầu nhọn.

Cỏ bướm

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Bao hoa trải ra.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp rải rác ở các chỗ sáng và ẩm, ở độ cao 1000-1500m.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Toreniae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, dịch lá dùng trị bệnh lậu.

367- Cỏ bướm Bentham

Cỏ bướm Bentham, Tô liên Bentham - *Torenia benthamiana* Hance, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, có thân nằm rạp, dài tới 60cm, phân nhánh, có rễ ở các mấu, có lông mềm. Lá mỏng, dạng giấy, có lông dày; phiến lá hình trứng rộng, dài 10-25mm, rộng 8-18mm, tù và gần nhọn ở chóp tròn tới cụt ở gốc, có mép nhăn và răng gần như nhọn, có lông thô ở cả hai mặt; cuống lá dài 3-10mm.

Hoa đơn độc và ở nách lá hoặc xếp 2-4 cái thành tán ở ngọn, cuống hoa dài 1,5-3,5cm, có lông; lá bắc dạng tơ, 1-2mm; đài hình ống dài tới 10-15mm, có lông rậm, với 5 cạnh, có hai môi, tràng dài 12-15mm, màu tím; nhị trong có cựa. Quả nang thuôn hẹp dài 8-12mm, rộng 2-2,5mm; hạt hình trụ ngắn.

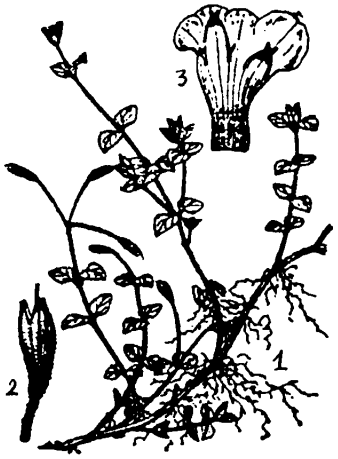

Cỏ bướm Bentham

1. Toàn cây; 2. Đài hoa; 3. Tràng hoa trải ra.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi ẩm trên các bãi hoang, bờ mương rạch, ven sông suối, ở độ cao 300-700m.

Phân bố: Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Toreniae Benthamianae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị mụn nhọt sưng lở, trẻ em lở miệng và đau dây thần kinh toạ.

368- Cỏ bướm cùng màu

Cỏ bướm cùng màu, Tô liên cùng màu - *Torenia concolor* Lindl., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân bò dài tới 60cm, có rễ ở các mấu, có lông trắng. Lá mỏng, có phiến hình trứng hoặc hình trứng tam giác, dài 10-30mm, rộng 7-23mm, chóp nhọn, gốc tù hay gần hình tim, có mép có răng đều; cuống dài 2-10mm.

Hoa đơn độc hay thành tán 2-4 hoa; cuống hoa mảnh, dài 15-40mm; đài dài 15-20mm,

cuống có 5 cánh, chia 2 môi; tràng hoa dài 3-4cm, màu tím thẫm, môi sau dài và rộng 13-15mm; môi trước có 3 thuỳ tròn. Nhị trước có một cựa dài 3-4mm. Quả nang hình thuôn hẹp, dài 12-15mm, rộng 3-4mm; hạt hình bầu dục, cỡ 0,45x0,3mm; phôi nhũ có rãnh.

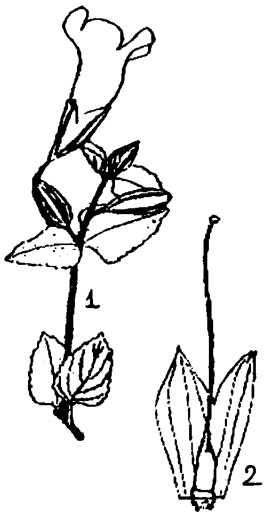

Cỏ bướm cùng màu
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Đài mở và nhuỵ.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc ở rìa rừng rậm ẩm, ở dọc đường, từ 300m đến 1800m; có khi gặp dưới tán rừng, khe núi, gần suối.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Phú Thọ, Ninh Bình, Nghệ An vào Thừa Thiên-Huế. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Toreniae Concoloris.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, tán ứ chỉ thống, chỉ khái.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị hoàng đản, đái ra máu, ho, đòn ngã, lở loét, rắn cắn.

369- Cỏ bướm hoa vàng

Cỏ bướm hoa vàng, Tô liên hoa vàng - *Torenia flava* Buch. -Ham. ex Benth, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo hàng năm, có thân thẳng cao 10-30cm hay hơn, ít phân nhánh hay đơn, có lông thô. Lá gần như không cuống; phiến hình trứng, dài 15-45mm, rộng 8-25mm, nhọn ở đầu, thành góc hay tròn ở gốc, có mép có răng nhỏ, có lông thô ở cả hai mặt. Hoa đơn độc hay thành chùm ở ngọn với hoa xếp từng đôi, cách xa nhau; cuống dài 5-7mm; đài dài 5-7mm, có ống có 5 răng nhọn; tràng cao 8-10mm, màu vàng; nhị 4; bầu không lông. Quả nang dài 8-10mm, rộng 2mm; hạt hình bầu dục, nhỏ.

Cỏ bướm hoa vàng
1. Toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc trong các đồi cỏ ẩm ướt, dọc đường đi, ở những nơi có cát và không còn rừng rậm, từ vùng thấp đến vùng trung du. Ra hoa vào tháng 8.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam vào đến Đồng Nai.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Toreniae Flavae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị bìu dái sưng to (âm nang thũng đại).

370- Cỏ bướm nhẵn

Cỏ bướm nhẵn, Tô liên nhẵn - *Torenia glabra* Osbeck, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò trên kẽ đá, có rễ bất định ở mắt, cành không lông, có 4 cạnh; thân và cuống lá thường đỏ. Lá mọc đối, nhỏ; phiến hình tim, dài 2cm, mép có răng, gân bên 3 đôi,

mặt dưới đỏ, mặt trên xanh hay đỏ; cuống 5-7mm. Hoa đơn độc hay chụm 2-3 cái ở ngọn các nhánh; cuống hoa dài 2cm; đài dài 15mm, đỏ, có 5 cạnh; tràng màu tím, ống có lông mập ngắn ở mặt ngoài, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3. Quả nang cao 13mm.

Cỏ bướm nhẵn
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm, sườn núi ẩm, các bãi hoang, ruộng hoang, bờ suối, dưới các lùm bụi, ở độ cao 400-1900m. Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Nam Định, Thanh Hoá vào Nghệ An, Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Toreniae Glabrae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị hoàng đản, ỉa chảy, cam tích, viêm tai giữa, viêm tinh hoàn, viêm hầu họng, đau răng, đòn ngã, ngoại thương cảm nhiễm và mụn nhọt sưng lở. Có nơi dùng trị rắn cắn, lỵ, viêm dạ dày-ruột, tiêu hoá không bình thường, tiểu tiện bất lợi và mụn nhọt sưng lở.

371- Cỏ bướm tím

Cỏ bướm tím, Cúc tím - *Torenia violacea* (Azaola ex Blanco) Pennell (*T. peduncularis* Benth.), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc bò hay đứng, cao đến 40cm, thân mềm, nhẵn. Lá mọc đối, có cuống dài, phiến lá xoan, dài 1,5-4cm, gốc tròn hay cắt ngang, mép có răng, gân bên 3-4 đôi, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông ở gân. Hoa ở nách lá hay ở ngọn các nhánh; cuống hoa 1-2cm; đài 10-12mm, có 5 cánh cao đến 2mm; tràng dài 2,5cm, màu trắng với thuỳ bên tím; nhị 4. Quả nang hình thoi, có khía lõm, cao 8-10mm; hạt nhỏ, hình bầu dục. (*Ảnh số* 266).

Cỏ bướm tím
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Thường gặp ở các nương rẫy cũ, các bãi cỏ ẩm ướt ven đồi, ven rừng, ven suối từ vùng thấp đến độ cao 1300m. Mùa hoa tháng 5 đến tháng 9.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc phổ biến khắp nơi từ Lào Cai, Hoà Bình vào đến Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Toreniae Violaceae.*

Công dụng: Thường dùng chữa đau đầu, cảm sốt, kinh nguyệt không đều. Ngày dùng 30-50g cây tươi giã nát, ngâm nước sôi 10 phút, gạn lấy nước trong uống làm 1 lần. Hoặc dùng 10-20g cây khô sắc uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng chữa trẻ em cam tích, đau dạ dày, ruột và viêm kết mạc.

372- Cỏ bướm trắng

Cỏ bướm trắng, Tô liên dày - *Legazpia polygonoides* (Benth.) Yam. (*Torenia polygonoides* Benth.), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cỏ cao tới 60cm, có thân nhẵn hoặc hơi có lông thô. Lá dạng màng, có cuống 5-15mm, hơi có lông thô; phiến dài 5-30mm, rộng 5-20mm, nhọn ở chóp, tròn hay hình nêm ở gốc, có khi thon hẹp trên cuống, với mép có răng cưa nhỏ và có môi cứng, không lông trên cả hai mặt, có khi ráp trên các gân ở mặt dưới. Hoa xếp thành tán ở ngọn các thân; cuống hoa 3-12mm, hơi có lông thô; lá bắc hình dải tới dạng tơ, dài 1mm. Đài cao 4-5mm khi hoa nở và dài 7-9mm, trên quả, có cánh rộng 1,5-2mm. Tràng cao 7-12mm, màu vàng, ống tràng nhẵn ở mặt ngoài, có lông len ở mặt trong, môi sau cỡ 3x2m, môi trước 3x4mm. Các nhị trước có phần phụ 0,5mm. Quả nang cỡ 5x2mm; hạt 0,3x0,25mm.

Cỏ bướm trắng
1. Dạng chung toàn cây;
2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dọc các bờ sông, trong các chỗ ẩm, trong rừng rậm, trên ruộng, ở vùng thấp lên tới độ cao trên 500m.

Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bình Định, Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Malaixia, Niu Ghinê...

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Legazpiae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ và Malaixia, người ta dùng toàn cây giã nát đắp vết thương và nhọt ở đùi; cũng dùng đắp chữa tích dịch phù trướng.

373- Cỏ chác

Cỏ chác, Cỏ sàn sạt - *Paspalum distichum* L. (*P. vaginatum* Sw.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, có thân rễ dài; thân dài 40-60cm, gốc bò, mang rễ, phân nhánh, đốt sát nhau, có bẹ lá còn lại bao bọc. Lá xa nhau, phẳng hay cuộn lại, hình dải, hẹp hơn bẹ lá nhiều, dài 2.5-10cm, nhọn đầu, mép nhẵn; bẹ lá hẹp, nhẵn; lưỡi bẹ rất ngắn, nhụt đầu, có ít lông mảnh. Cụm hoa gồm 2-3 chùm, thẳng, có cuống chung mảnh, thẳng, phẳng, mép ráp. Bông nhỏ xếp đơn độc, thuôn nhọn, màu nhạt. Mày ngoài không có, mày trong mềm, nhẵn. Hoa ở dưới không sinh sản, hoa ở trên lưỡng tính, mày học màu xanh, dài, nhẵn.

Cỏ chác
1. Dạng chung của cây;
2. Bông nhỏ (mặt lưng và mặt bụng); 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở nơi ẩm ướt ven ruộng, ven hồ, ven suối, ven sông. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 8.

Phân bố: Gặp ở Ninh Bình và rải rác nhiều nơi ở miền Nam Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc...

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Paspeli Distichi.*

Tính vị, tác dụng: Hoạt huyết, sinh huyết, dưỡng huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương, gân cốt buốt đau.

374- Cỏ cháy

Cỏ cháy - *Carpesium cernuum* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân mọc thẳng, cao 0,5-0,9m, phủ lông ngắn, phân nhánh ở giữa thân. Lá ở phía dưới của cây hình tròn ngắn dạng muôi, dài 9-20cm, rộng 4-6cm, phiến lá men xuống cuống, mép có răng cưa không đều, hai mặt phủ lông trắng dày và điểm tuyến; các lá ở giữa và phía ngọn nhỏ hơn, có cuống rất ngắn. Cụm hoa đầu đơn độc ở ngọn hay nách lá, đường kính 15-18mm, rủ xuống. Lá bắc ở tổng bao có 4 hàng có hình dạng thay đổi. Hoa cái ở mép cụm hoa có tràng gần hình trụ, ở đỉnh chia 3 thuỳ ngắn; hoa lưỡng tính có trạng dạng ống phía trên hoa hình chuông với 5 thuỳ. Quả bế dài 2,5-5mm, đỉnh có mỏ ngắn, trên mỏ có tuyến.

Cỏ cháy

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính; 5. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ven rừng, vách núi đá, ở độ cao 600-1800m. Ra hoa kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Carpesii Cernui.*

Thu hái cây vào mùa hè, lúc chớm có hoa, loại bỏ tạp chất, rửa sạch phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi hàn; có tác dụng thành nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị sưng đau họng, sưng tuyến sữa, bệnh quai bị, đau răng do phong hoả, mụn nhọt sưng độc và sốt rét; rễ dùng trị lỵ, đau răng, đau tử cung và thoát giang.

375- Cỏ chân vịt

Cỏ chân vịt - *Dactyloctenium aegyptium* (L.) Beauv., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hàng năm, rất đa dạng. Thân cao 45cm, thẳng đứng hay bò dài, phân nhánh ngắn. Lá có phiến phẳng, hình dải hẹp, mềm.

Cụm hoa có 2-5 bông dài 1-2,5cm, xếp ở tận cùng gần như từ một điểm; mỗi nhánh bông này mang nhiều hàng bông nhỏ cao 2,5-3,5mm, đỉnh có mũi, mỗi bông nhỏ có 3-4 hoa. Quả thóc tròn, hình mắt chim, có mụt. (*Ảnh số* 267).

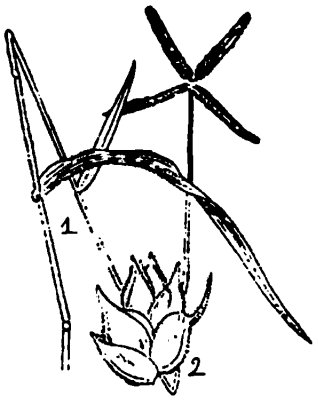

Cỏ chân vịt

1. Một phần thân; 2. Bông nhỏ.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ven đường, ven ruộng, nơi đất sâu, ẩm, trãi nắng.

Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 11.

Phân bố: Mọc phổ biến ở hầu khắp các tỉnh của nước ta. Còn phân bố ở Trung Quốc, các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dactyloctenii Aegyptii.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt rang cho phụ nữ sau khi sinh đẻ ăn khi bị đau bụng. Còn nước sắc hạt được dùng ở Phi châu như là thuốc dịu đau khi bị đau ở vùng thận.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng với hiệu dụng bổ khí.

376- Cỏ chè vè

Cỏ chè vè, Chè vè hoa cờ, Chè vè Trung Quốc - *Miscanthus sinensis* Andersson, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm. Thân cao trên 1m, khá lớn, tròn, nhẵn. Lá cứng, hình dải hay gần hình mũi mác, nhẵn hay có lông ở mặt dưới, dài 50-80cm, mép rất ráp; bẹ lá dài, lưỡi bẹ rất ngắn, màu nâu nhạt.

Cụm hoa là chuỳ thẳng đứng, hình cờ, dài 25-40cm, cuống chung nhẵn, nhánh mảnh, mang nhiều bông chét. Bông chét có mũi nhọn dài, màu nâu nhạt, bóng; tổng bao có lông mềm màu trắng hay tím nhạt. Mày mềm, nhọn, có lông mi ở mép. Hoa ở dưới có mày hoa thuôn tù, đôi khi chia 2 răng, có lông mi ở mép. Hoa ở trên có mày hoa hình dải, chia 2 răng, nhọn. Nhị 3. Bầu có đầu nhuỵ màu tím đen, thuôn, thò ra ngoài bông chét. Quả thóc thuôn, màu tía.

Cỏ chè vè

1. Cụm hoa; 2. Một cặp bông chét.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác ở ven rừng, nơi bị chặt phá, ở chân đồi, ở ven đường. Ưa sáng, chịu được khô hạn.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá vào các tỉnh phía Nam.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, cụm hoa - *Radix, Caulis et Inflorescentia Miscanthi.*

Tính vị, tác dụng: Thân có vị ngọt, tính bình. Rễ có tác dụng tán huyết khư độc, lợi niệu; thân lợi niệu, giải nhiệt, giải độc; cụm hoa hoạt huyết thông kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị ho, bạch đới, tiểu tiện bất lợi; cụm hoa dùng trị kinh nguyệt không đều, bán thân bất toại.

Nhân dân ta dùng thân cây nấu nước rửa vết thương do hổ, báo gây ra cho ngoài; dịch cây tươi đồng thời được dùng uống trong.

377- Cỏ chè vè sáng

Cỏ chè vè sáng, Lô sáng - *Miscanthus floridulus* (Labill.) Warb. ex Schum. et Lauterb., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 2-4m, thân rỗng, to 5-8mm. Lá có phiến cứng, dài 30-50cm hay hơn, rộng 1,5-2,5cm, mép cao 1-2mm, có rìa lông. Cụm hoa là cờ cao 10-20(-50)cm, rộng cỡ 10cm; nhánh nhiều, tím tím; bông chét từng cặp, một hoa có bao chung do lông tơ dài, mày hoa cứng, lông gai dài bằng bông chét.

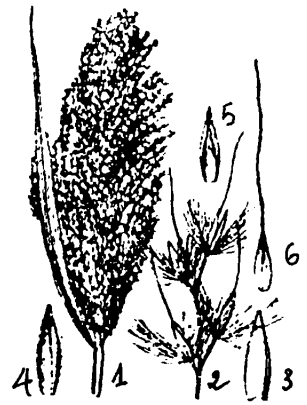

Cỏ chè vè sáng

1. Cụm hoa; 2. Một nhánh cụm hoa; 3. Mày 1; 4. Mày 2; 5. Mày hoa 1; 6. Mày hoa 2.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rất phổ biến trên các đồi thấp miền trung du, trên các savan cây bụi thưa hoặc ven các rừng thứ sinh nhiều ánh sáng, nơi có đất ẩm. Có hoa vào tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ và bướu sâu đục - *Rhizoma et Galla Miscanthi.*

Tính vị, tác dụng: Bướu sâu đục có vị cay, tính ấm có tác dụng thuận khí, phát biểu, trừ đàm, điều kinh; thân rễ có tác dụng lợi niệu, chỉ khát.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ và bướu sâu đục dùng trị kinh nguyệt không đều, trẻ em sán khí, trẻ em sởi mọc không đều.

378- Cỏ chít

Cỏ chít, Chít, Đót - *Thysanolaena maxima* (Roxb.) Kuntze, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm. Thân cao 1-3m, cứng, thẳng, tròn, khía rãnh nhẵn. Lá nhiều, dai, hình mũi mác rộng, nhọn chóp, có tai, ôm thân ở gốc, phẳng, ráp ở mặt trên, dài 30-60cm, mép lá ráp; bẹ lá hình trụ, cứng, nhẵn, họng có lông, bóng, lưỡi bẹ rất ngắn, nhụt. Cụm hoa là chuỳ tận cùng, mềm, hơi cong xuống (lúc già), dài 30-60cm, cuống chung khía rãnh, nhẵn. Nhánh nhiều, khía rãnh, nhẵn. Bông chét rất nhiều, hình dải thuôn, nhọn đầu, bóng, màu vàng nhạt. Mày mềm, hình bầu dục, có lông ở đỉnh. Hoa ở dưới trung tính, hoa ở trên lưỡng tính. Nhị 2-3, bao phấn ngắn. Bầu có 2 vòi, rời ở gốc, đầu nhuỵ có lông, thò ra ngoài. Quả thóc nhỏ, thuôn, gần tròn, có mày hoa cứng bao bọc.

Sinh thái: Mọc phổ biến trên đồi thấp, ven rừng, nơi nhiều nắng, đất sâu, ẩm.

Có hoa từ tháng 5 đến tháng 10.

Phân bố: Các tỉnh trung du và miền núi khắp Việt Nam. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á khác.

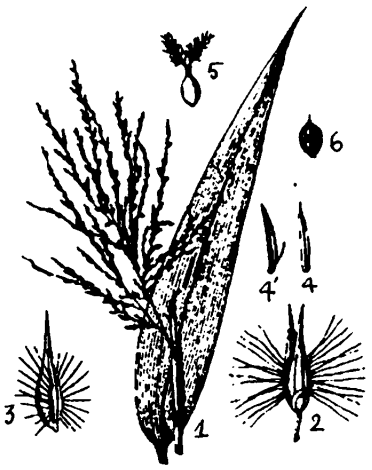

Cỏ chít

1. Lá và cụm hoa; 2. Bông chét; 3. Hoa thứ hai; 4-4'. Mày hoa trong nhìn mặt bụng và bên; 5. Nhuỵ; 6. Quả thóc. (Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, măng - *Radix et Turio Thysanolaenae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sinh tân chỉ khát, chỉ khái bình suyễn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và măng dùng trị sốt rét và phiền khát. Còn ở Quảng Tây, rễ được dùng trị ruột nóng bụng ỉa chảy, trẻ em tiêu hoá bất lương, háo suyễn, ho do phế nhiệt.

Ở nước ta, nhân dân dùng nước vắt chồi lá non nhỏ tai trị ve chui vào tai.

Có một loài bướm (*Brihaspa atrostig-mella* thuộc họ *Lepidoptera*) đẻ trứng ở ngoài thân cây và các con sâu nhộng chui vào và lớn lên trong các chồi của cây Đót vào mùa đông. Người ta bắt những sâu này để bán và làm thuốc. Nhộng màu có trắng vàng dài khoảng 35mm, có thể ăn sống với một ít rượu hoặc xào với mỡ. Người ta dùng thay vị Đông trùng hạ thảo - 冬蟲夏草, có tính bồi dưỡng và bổ.

379 Cỏ chông

Cỏ chông, Cỏ lông chông - *Spinifex littoreus* (Burm. f.) Merr., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi thấp. Thân phân nhánh, hoá gỗ, cứng. Lá cứng, nhọn như gai, dài,

hẹp, thuôn ở gốc và đỉnh, xếp rất sát nhau, dài 10-15cm; bẹ lá nhẵn, mép không có lông mi; lưỡi bẹ rất ngắn, có lông cứng. Cây khác gốc.

Cụm hoa là đầu hình cầu, dày đặc, đường kính 10-20cm, mang nhiều bông trên các nhánh cứng. Lá bắc ngắn hơn bông, hình ngọn giáo nhọn. Bông chét gần như không cuống xếp xa nhau, mày mảnh, hình ngọn giáo thuôn nhọn như gai. Hoa ở dưới đực hay rỗng. Mày hoa thon nhọn, hình ngọn giáo hẹp, mảnh. Nhị 3, chỉ nhị ngắn hơn bao phấn. Hoa ở trên cũng đực, mày hoa rất dày, hình ngọn giáo hẹp, nhọn. Nhị 3. Cụm hoa cái có đường kính 25-30cm, cuống rất dài, nhánh xếp tỏa hình sao, cứng; lá bắc giống như ở cụm hoa đực, nhưng bé hơn. Bông chét cái đơn độc, ẩn sâu trong lá bắc. Mày nhẵn, nhọn. Hoa ở dưới trung tính. Hoa ở trên cái hay lưỡng tính. Bầu có 2 vòi dài, dính nhau ở gốc; đầu nhuỵ dài, có lông, thò ra ngoài. Quả nang vòi nhuỵ dài, ngoài có mày hoa dày bao bọc. (*Ảnh số* 268).

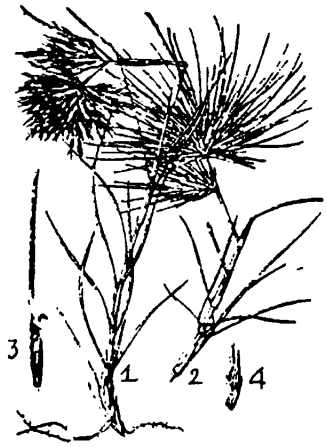

Cỏ chông

1. Cây mang cụm hoa; 2. Một nhánh cụm hoa; 3. Bông chét; 4. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các cồn cát, bãi cát ven bờ biển. Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Từ Bắc chí Nam, mọc nhiều ở ven biển miền Trung. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Spinificis.*

Công dụng: Dân gian sử dụng toàn cây làm thuốc lợi tiểu. Ở Quảng Tây (Trung Quốc) lá dùng trị vết thương dao chém (đao thương).

380- Cỏ công viên

Cỏ công viên, Cỏ đắng đôi - *Paspalum conjugatum* Berg., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm hay lâu năm, bò dài. Thân thẳng đứng tròn hay hơi dẹt, khía rãnh, nhẵn. Lá hình ngọn giáo, nhọn đầu, dài 5-20cm, mềm, có lông thưa ở mặt trên, có lông mi ở mép và ở họng; lưỡi bẹ giảm chỉ còn 1 mào lông. Cụm hoa gồm 2-3 bông giả dài 7-12cm, rất mảnh, thẳng. Cuống chung rất hẹp. Bông chét xếp 2 dãy, gần lợp nhau, hình tròn bầu dục, màu vàng lục nhạt, hay trắng nhạt, có lông. Mày ngoài không có, mày trong mềm, hơi lồi, hình bầu dục tròn, có lông trắng rất mảnh. Hoa không sinh sản có mày hoa phẳng, nhẵn. Hoa lưỡng tính có mày hoa hình bầu dục rộng, màu trắng. Hoa lưỡng tính có mày hoa hình bầu dục rộng, màu trắng lục. Nhị có bao phấn thuôn, ngắn, chỉ nhị ngắn. Bầu hình trái xoan nhẵn, vòi nhuỵ ngắn, đầu nhuỵ màu nhạt.

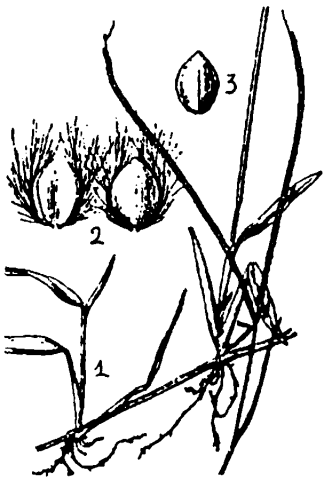

Cỏ công viên

1. Dạng chung của cây;

2. Bông chét (mặt lưng và bụng); 3. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, ven rừng, sàn cỏ, bờ mương rạch.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn vào Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang và Kiên Giang (Phú Quốc). Cũng được trồng khắp nơi. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Đài Loan, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Các chồi hoa - *Gemma floris Paspali.*

Công dụng: Ở Papua New Guinea, các chồi hoa ép ra lấy dịch đắp vào vết thương nhỏ hoặc vết xước hai hoặc ba lần trong ngày cho tới khi lành.

381- Cỏ cứt lợn

Cỏ cứt lợn, Cỏ hôi - *Ageratum conyzoides* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cỏ mọc hằng năm, thân cao 20-70cm, phủ lông mềm. Lá mọc đối, phiến lá thay đổi: hình bầu dục, tam giác bầu dục hoặc hình trứng gần hình tim, chóp lá nhọn, dài 2-10cm, rộng 1-5cm, mép có răng cưa tù, hai mặt lá đều phủ lông dài và tuyến; gân bên 3 đôi; cuống dài 0,5-2cm. Cụm hoa đầu tập hợp thành ngù ở ngọn cây; trong mỗi cụm hoa có 60-75 hoa nhỏ; tất cả đều là hoa lưỡng tính. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc hình bầu dục, đỉnh nhọn dần, mặt ngoài có lông và tuyến. Hoa có ống tràng ngắn màu tím nhạt hay trắng. Quả bế dài 1,5-2mm, lá có 3 gờ dọc và phủ lông tơ, ở đỉnh có 5 vẩy có răng ở mép. (*Ảnh số* 269).

Cỏ cứt lợn

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa đầu;
3. Hoa ở mép; Hoa ở giữa; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ven đồi, ven rừng, ven đường đi, trên các bãi hoang, bờ ruộng nơi ẩm, từ đồng bằng đến độ cao 1800m. Ra hoa, kết quả tháng 4-7 và hầu như quanh năm.

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta, từ đồng bằng, trung du tới miền núi. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất (lá và thân non) - *Herba Agerati.*

Thu hái vào giữa mùa hè và mùa thu, rửa sạch dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa tinh dầu, (0,16% so với dược liệu khô). Lá và hoa chứa 0,02% tinh dầu với mùi nồng khó chịu, tinh dầu này chứa phenol (eugenol) 5%, một phenol ester mùi dễ chịu. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là γ-cadinen, caryo-phyllen, ageratocromen (1), demethoxyageratocromen và một số thành phần khác. Lá chứa stigmast-7-en-3-02, quercetin, kaempferol, acid fumaric, acid cafeic. Cây cứt lợn ở Viêt Nam chứa 0,7-2% tinh dầu, carotenoid, ít phytosterol, tanin, đường khử, saponin, hợp chất uronic. Hàm lượng saponin thô trong thân và lá (tính theo dược liệu khô kiệt) là 4,7%. Tinh dầu cây cứt lợn hơi sánh đặc, màu vàng nhạt đến vàng nghệ, mùi thơm dễ chịu, có thành phần chủ yếu là ageratocromen và demethoxyageratocromen.

Tính vị, tác dụng: Cây cứt lợn có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi yết tiêu thũng, chỉ huyết, bài thạch.

Công dụng: Thường được chỉ định dùng làm thuốc chống viêm, chống phù nề, chống dị ứng trong các trường hợp:

1. Sổ mũi, viêm xoang mũi, dị ứng cấp và mạn;

2. Chảy máu ngoài do chấn thương, bị thương sưng đau;

3. Băng lậu, sỏi thận và sỏi bàng quang;

4. Mụn nhọt, ngứa lở, eczema.

Liều dùng 15-30g cây khô sắc nước uống, hoặc dùng cây tươi giã đắp vết thương chảy máu, mụn nhọt, eczema, hoặc nấu nước tắm chữa ghẻ, chốc đầu của trẻ em.

Người ta còn dùng Cỏ cứt lợn chữa rong huyết sau khi sinh đẻ, dùng phối hợp với bồ kết, nấu nước gội đầu cho thơm và sạch gầu, trơn tóc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng nước ép rễ cây để chữa bệnh sỏi thận. Lá làm thuốc săn da, dùng chữa các vết đứt, vết thương và dùng đắp chữa sốt rét.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ rong kinh sau khi đẻ; dùng 30-50g lá hoa Cỏ cứt lợn tươi giã nhỏ, chế thêm nước, vắt lấy nước cốt uống.

2. Chữa viêm xoang dị ứng hay viêm tai; cũng giã lá hoa tươi vắt lấy nước, tẩm bông bôi vào mũi bên đau hoặc ngoáy trong lỗ tai. Cũng có thể dùng cành lá khô sắc nước xông mũi và uống.

Nhiều bệnh viện đã sử dụng các chế phẩm của Cỏ cứt lợn để điều trị các chứng viêm xoang mũi mạn tính và dị ứng, có kết quả tốt, không gây tác dụng phụ gì với cơ thể người bệnh.

382- Cỏ diệt ruồi

Cỏ diệt ruồi, Thấu cốt - *Phryma leptostachya* L. var. *asiatica* Hara, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm cao tới 80cm; thân vuông có rãnh. Lá đơn, mọc đối; phiến to 15 x 8cm, từ từ nẹp trên cuống, mỏng, có bông ở cả hai mặt. Hoa nhỏ, màu tím nhạt họp thành bông dài tới 50cm, lá bắc như kim; đài hợp ở phần dưới, phía trên xẻ 2 thùy; tràng có 2 môi; nhị 4, không thò; bầu 1 ô, chứa 1 noãn. Quả bế, có khía, nằm trong đài tồn tại.

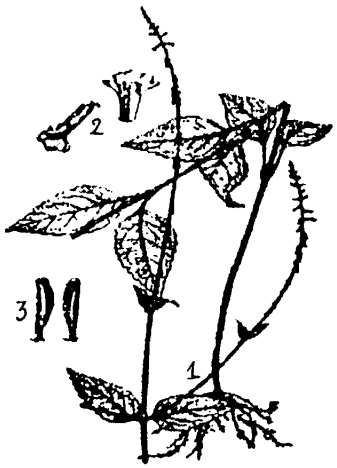

Cỏ diệt ruồi

1. Gốc và ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm rợp, nhiều mùn, vùng núi cao.

Phân bố: Lào Cai (SaPa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phrymae Leptostachyae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng thông huyết mạch, sơ phong thấp, thôi sản, tiêu nhiệt độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây làm thuốc trợ sản và dùng ngoài làm thuốc trị sang độc. Cũng dùng diệt ấu trùng sâu bọ. Người ta có thể dùng toàn cây hoặc rễ trị mụn nhọt và diệt sâu xanh ở rau; còn dùng rễ làm thuốc diệt ruồi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị độc sang, ung thũng, giới sang và lở sơn. Dùng uống trong có thể trị đẻ khó (nan sản), sản hậu đau bụng, trẻ em viêm phổi.

383- Cỏ dùi trống

Cỏ dùi trống, Cốc tinh thảo - *Eriocaulon sexangulare* L., thuộc họ Cỏ dùi trống - *Eriocaulonaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, sống hằng năm. Thân rất ngắn mang một chùm lá mọc vòng, rộng và hình dải, nhẵn, có nhiều gân dọc. Cán hoa dài 10-55cm, có cạnh sắc và vặn nhiều hay ít. Đầu hình trứng hay hình trụ, có lông rải rác; lá bắc của tổng bao nhẵn, cứng, màu vàng rạ, lợp lên nhau và che các hoa vào phía trong. Hoa đực có 2 lá đài dính thành ống, 2 cánh hoa dính thành ống và bao phấn màu đen. Hoa cái có 3 lá đài rời, 3 cánh hoa ngắn hơn lá đài và có lông rải rác. (*Ảnh số* 270).

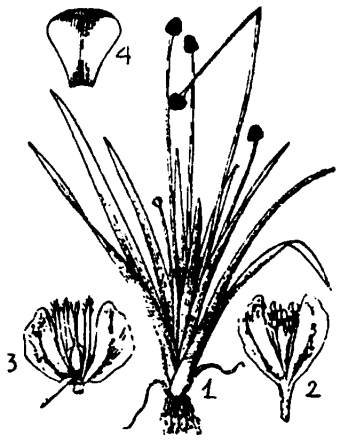

Cỏ dùi trống

1. Toàn cây; 2. Hoa cái; 3. Hoa đực; 4. Lá bắc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ướt ven đường, đầm lầy, ruộng bùn từ vùng thấp lên tới độ cao 800m.

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Thừa Thiên-Huế. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Philippin.

Bộ phận dùng: Đầu hoa và toàn cây - *Inflorescentia et Herba Eriocauli.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính mát, có tác dụng thanh can minh mục, khư phong chỉ thống, tán nhiệt.

Công dụng: Chữa đau mắt do phong nhiệt (viêm kết mạc, màng mộng), nhức đầu, đau răng, đau cổ họng, thông tiểu và trị ghẻ lở. Ngày dùng 12-16g, dạng thuốc bột hay thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Viêm giác mạc: Cốc tính thảo 16g, Phòng phong 16g, tán nhỏ; ngày uống 3 lần, mỗi lần 1-2g.

Thiên đầu thống: Cốc tinh thảo 8g, Địa long (Giun đất) 1g, Nhũ hương 4g. Các vị tán nhỏ, mỗi lần 4g, đốt, xông khói vào lỗ mũi.

384- Cỏ dùi trống cắt ngang

Cỏ dùi trống cắt ngang, Cỏ dùi trống cảnh tuyến - *Eriocaulon truncatum* Buch. - Ham. ex Mart., thuộc họ Cỏ dùi trống - *Eriocaulonaceae.*

Mô tả: Cây thảo có lá mọc thành túm dày; ngọn phiến lá hình ngọn giáo, dài 3cm, rộng 5mm ở gốc, có 10-18 gân. Trục cụm hoa mảnh, cao đến 13cm, nhẵn, có 5 cạnh; đầu hoa hẹp, rộng 3-5mm; lá bắc của tổng bao hình trái xoan ngược, màu vàng rạ; lá bắc của hoa hình trái xoan ngược dạng bay, hơi dài hơn hoa. Hoa đực có 2 lá đài, 3 cánh hoa dính thành ống có tuyến. Hoa cái có 2 lá đài, 3 cánh hoa màu trắng và có tuyến.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ướt ven đường, đầm lầy, ruộng bùn. Ra hoa vào mùa hạ.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Nội, Kiên Giang.

Cỏ dùi trống cắt ngang
1. Cây; 2. Lá bắc; 3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - *Inflorescentia Eriocauli.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cụm hoa cũng được dùng như các loài cốc tinh thảo khác làm thuốc trị mắt đỏ sưng đau.

385- Cỏ dùi trống nam

Cỏ dùi trống nam - *Eriocaulon australe* R. Br., thuộc họ Cỏ dùi trống - *Eriocaulonaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc thành bụi. Lá hình dải dài 30-50cm, rộng 2-6mm, giống như lá cỏ, phẳng hay lõm, có lông ở phần lưng. Cuống của cụm hoa mọc đứng, có 7 rãnh sâu, có lông xoắn, gần bằng lá, rộng cỡ 1mm. Đầu hoa hình cầu, dẹp, có lông nhung và trắng, cứng, hơi dẹp khi khô, đường kính 7-8mm; lá bắc của hoa cùng dạng, nhọn, che khuất hoa. Hoa đực có 3 lá đài, tràng hoa hình ống với 3 thuỳ, có tuyến; bao phấn đen đen. Hoa cái có 3 lá đài, 3 cánh hoa hẹp và vòi nhuỵ khá dài.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ruộng lúa, khe núi, khe suối. Ra hoa vào tháng 4.

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Ôxtrâylia.

Cỏ dùi trống nam
1. Toàn cây; 2. Hoa cái; 3. Hoa đực; 4. Lá bắc.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eriocauli.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính mát; có tác dụng minh mục thối ế, khu phong thanh nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị lở ghẻ, mắt mờ, quáng gà, đau đầu, đau răng, đau cổ họng, chảy máu mũi.

386- Cỏ đắng

Cỏ đắng, Cỏ chửa, Cỏ trứng ếch - *Paspalum scrobiculatum* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo thường mọc đứng, thành bụi, có thân cao 15-20cm. Lá mỏng thẳng đứng hình dải hay ngọn giáo, có lông mịn nhiều hay ít, dài 15-40cm, rộng 2 - 8mm, có gân giữa yếu, mép lá ráp. Cụm hoa bông giả gồm 2-10 cái cách xa nhau, trải ra hay mọc đứng. Bông nhỏ xếp 2 dãy, dài 2-3,5mm, lợp lên nhau, hình tròn hay gần như hình trứng, phẳng-cong, nhẵn. Quả thóc có hai mặt lồi, màu nhạt, chứa mầm lớn.

Sinh thái: Cây mọc thông thường ở nơi ẩm, vùng đồng bằng.

Phân bố: Từ Sơn La đến Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Paspali Scrobiculati.*

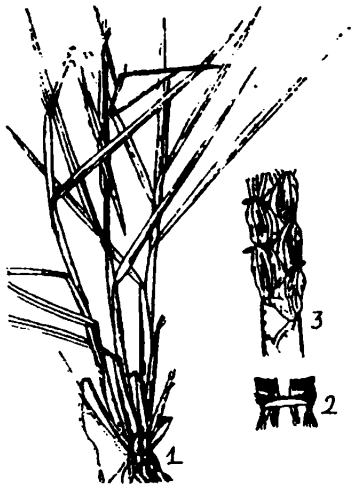

Cỏ đắng
1. Cây mang hoa; 2. Lá kèm;
3. Một phần của bông giả.
(Hình theo TĐCT).

Thành phần hoá học: Có một chất độc nằm ở vỏ ngoài của hạt và chất béo trong hạt, không phải alcaloid, không phải glucosid nhưng có bản chất glucosidic, có thể do một loại nấm ký sinh gây ra.

Tính vị, tác dụng: Hạt có độc cho động vật ăn cỏ và cả cho người nhưng nếu nấu sôi lên cho bốc hơi độc thì sẽ không còn hiệu quả. Lá không độc.

Công dụng: Lá dùng làm thức ăn gia súc. Thường do cây có lẫn hạt vào nên động vật ăn cỏ ít ăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây làm thuốc trị bò cạp đốt.

387- Cỏ đầu rìu hoa chuỳ

Cỏ đầu rìu hoa chuỳ, Đầu rìu leo, Thài lài hoa chuỳ - *Floscopa scandens* Lour., thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-50cm, thường sống nhiều năm, rễ dạng thân dài; toàn thân có lông phún, thân phân nhánh ở phần dưới. Lá có phiến dài 4-10cm hay hơn, đầy lông cả hai mặt; bẹ lá có rìa lông. Chuỳ hoa có lông có đốt, cấu tạo bởi những xim 3-6 hoa; hoa màu lam hay tim tím, ít khi màu trắng; lá đài cao 2-5mm; cánh hoa cao 2-3mm; nhị 6. Quả nang cao 2,5-3mm, 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Cỏ đầu rìu hoa chuỳ
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven đường, ven suối. Ra hoa vào mùa thu, mùa đông.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Floscopae Scandentis.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng hoạt huyết, thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị nội thương, mắt đỏ sưng đau. Ở Quảng Tây còn dùng trị lâm chứng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá trị đau mắt.

388- Cỏ đuôi chó

Cỏ đuôi chó, Cỏ đuôi chồn vàng - *Setaria glauca* (L.) P. Beauv. [*S. lutescens* (Weigel) F. T. Hubb.], thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm. Thân cao 25-30cm, mọc đơn độc, thẳng đứng, đơn hay phân nhánh ở gốc, nhẵn. Lá xanh hay hơi vàng, phẳng, hình dải hẹp, nhọn đầu, nhẵn ở mép, ráp ở mặt trên, dài 8-25cm; bẹ lá nhẵn; lưỡi bẹ có lông dài. Cụm hoa là chuỳ hình bông, hình trụ, dày, thẳng đứng, dài 2-6cm, màu vàng, lục hay tía. Cuống chung có lông cứng, gốc bông chét có 6-12 lông bao bọc màu lục nhạt hay vàng. Bông chét hình bầu dục tù, nhẵn. Mày mềm, hình bầu dục rộng. Hoa ở dưới thường rỗng, đôi khi trung tính. Hoa ở trên cao bằng bông chét. Mày hoa dai, hình bầu dục rộng. Bầu có đầu nhuỵ tía.

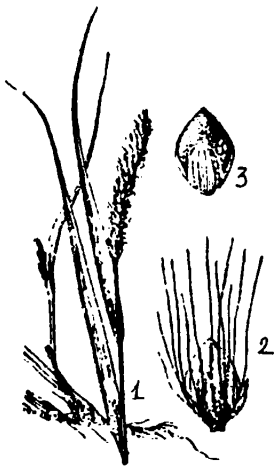

Cỏ đuôi chó
1. Toàn cây; 2. Bông chét với lông cứng;
3. Bông chét (mặt bụng).
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác ven rừng, ven đường, nơi khô có nhiều ánh sáng. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hoà Bình, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước khác ở châu Á, châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Setariae Glaucae.*

Tính vị, tác dụng: Trừ nhiệt, khu thấp, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị ung thũng, lở ngứa và đau mắt đỏ.

389- Cỏ đuôi chồn nâu

Cỏ đuôi chồn nâu, Cỏ đuôi chồn - *Setaria parviflora* (Poir.) Kerguelen [*Setaria pallidefusca* (Schumach.) Stapf et C. E. Hubb.], thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc hằng năm, cao 40-50cm, thân ở gốc to 2-3mm. Lá có phiến dài 4-5cm, rộng 3-4mm; bẹ lá dài hơn gióng; lưỡi bẹ cao 1mm, có rìa lông. Cụm hoa bông hình trụ dài 3-4cm, màu vàng đỏ; tổng bao gồm 10-12 tơ cứng; bông chét dài 2-2,2mm; mày bằng 1/2 mày hoa; mày hoa trên có sọc ngang.

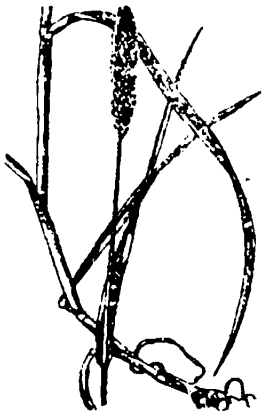

Cỏ đuôi chồn nâu
Dạng chung toàn cây.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở ven đường, ven ruộng, trên đất khô từ vùng thấp lên tới độ cao 1650m. Ra hoa vào tháng 10.

Phân bố: Lâm Đồng và nhiều nơi khác. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Setariae Parviflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Toàn cây và rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị vàng da, viêm kết mạc, mụn nhọt, di tinh và chứng đái đêm.

390- Cỏ đuôi chồn xanh

Cỏ đuôi chồn xanh, Cỏ đuôi chó, Cỏ sâu róm - *Setaria viridis* (L.) P. Beauv., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm. Thân thẳng đứng, thường phân nhánh ở gốc, ráp. Lá hình dải, phẳng, dài, nhọn đầu, có lông thưa ở mặt trên, mép dày, bẹ lá có lông ở mép, lưỡi bẹ giảm chỉ còn một vòng lông. Cụm hoa là chuỳ dạng bông, hình trụ, dày đặc, thẳng đứng, màu lục hay hơi đỏ, dài 3-8cm, cuống chung lớn, khía rãnh, có lông, gốc bông chét có vòng lông dày. Bông chét hình trái xoan, màu lục, nhẵn; mày mềm, hình bầu dục nhọn. Hoa ở dưới có mày hoa thuôn tù, phẳng. Hoa ở trên lưỡng tính, mày hoa dai, nhẵn hay hơi ráp, màu nhạt.

Cỏ đuôi chồn xanh
Dạng chung toàn cây.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, bãi hoang, ruộng hoang. Ra hoa kết quả hầu như quanh năm.

Phân bố: Từ Lào Cai, Hà Nam, Ninh Bình vào Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu và Tp Hồ Chí Minh.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, châu Âu, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Setariae Vinidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng khư phong, minh mục, trừ nhiệt, khư thấp, tiêu thũng, sát trùng.

Công dụng: Dân gian dùng nước sắc thân để rửa mắt đau. Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc trị ghẻ lở, mụn nhọt và mắt đỏ sưng đau.

391- Cỏ đuôi lươn

Cỏ đuôi lươn, Bối bối, Đũa bếp - *Philydrum lanu-ginosum* Banks et Sol. ex Gaertn., thuộc họ Cỏ đuôi lươn - *Philydraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 0,30-1,30m; thân và lá đầy lông trắng như tơ. Lá

xếp hai dãy, hình gươm, dài đến 70cm, rộng ở gốc đến 1cm. Bông ở ngọn, có lá bắc; hoa vàng tươi; lá đài 2; cánh hoa 2, nhỏ; nhị 1; bầu 3 ô. Quả nang mảnh, hạt nhỏ.

Cỏ đuôi lươn

1. Dạng chung của cây; 2. Hoa nhìn từ trên;
3. Hoa với nhuỵ bao quanh bởi bao hoa (vòng trong);
4. Nhị với bao phấn xoắn vỏ. 5. Cánh hoa (vòng trong);
6. Nhuỵ; 7. Dạng chung của hạt. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở ruộng, đất đầm lầy, nơi đất ẩm trên bãi cỏ. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Tp. Hồ Chí Minh, Long An. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Philydri.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị ghẻ, nấm.

Ở Việt Nam, người ta sắc nước cho phụ nữ có mang uống; có nơi còn dùng chữa sản hậu.

392- Cỏ đuôi phượng

Cỏ đuôi phượng - *Leptochloa chinensis* (L.) Nees, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ có gốc ngắn, bò lan. Thân cao 0.60-1.20m, mập. Lá dài, hẹp, có mũi nhỏ, phẳng hay cuộn; bẹ lá dài trơn, các bẹ dưới có họng hơi có tai, lưỡi bẹ ngắn, mép có lông dài. Cụm hoa là chuỳ cao 10-30cm; trục chính phát triển, hơi ráp. Bông chét mang 4-8 hoa, có cuống ngắn. Mày 1 hơi nhọn, mày 2 hình bầu dục, mày hoa 1 có gân có lông, mày hoa 2 có lông mềm. Nhị có bao phấn rất nhỏ. Quả thuôn dài, hơi ráp, màu đỏ nâu.

Cỏ đuôi phượng

1. Dạng chung của cây;
2. Bông chét; 3. Hoa nhỏ.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường gặp ở bờ ruộng, rẫy và ven đường vùng đồi núi. Ra hoa vào mùa hạ-thu.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Leptochloae Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình. Có tác dụng hành thuỷ phá huyết, công tích tụ, tán đàm ẩm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc trị chứng hà (kết u ở trong bụng) và sốt cao không lui.

393- Cỏ đuôi voi tím

Cỏ đuôi voi tím, Cỏ đuôi chó - *Pennisetum alopecu-roides* (L.) Spreng., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm. Thân rễ cứng, hoá gỗ, mang nhiều rễ khỏe. Thân cao 30-60cm, thẳng đứng, mọc thành bụi dày, tròn, nhẵn, có

bẹ lá còn lại, có lông trắng. Lá cuộn lại, hình dải, có mũi nhọn ở chóp, khía rãnh, nhẵn, dài 30-40cm, mép hơi ráp; bẹ lá dẹt, rất nhẵn, có lông ở mép; lưỡi bẹ rất ngắn, mềm. Cụm hoa là chuỳ hình dải thuôn, màu lục, hay điểm màu hung, dài 5-10cm; nhánh có lông. Bông chét hình dải thuôn, nhọn, xếp 1-2 chiếc ở mỗi đốt. Mày mềm, hình bầu dục hay gần tròn, nhọn đầu. Hoa ở dưới trung tính, mày hoa hẹp. Hoa ở trên lưỡng tính, mày hoa mềm, hình bầu dục dài, nhọn đầu. Nhị có chỉ nhị phình to ở gốc, ngắn, bao phấn hình dải, nhẵn. Bầu hình dải thuôn; vòi nhuỵ dài, dính nhau ở gốc; 2 đầu nhuỵ, dài, đơn, màu nâu nhạt, thò ra ngoài bông nhỏ. Quả màu nâu đen, hình bầu dục có vòi nhuỵ tồn tại.

Cỏ đuôi voi tím

1. Dạng chung của cây; 2. Bông chét.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, thường gặp mọc hoang dại ở ven ruộng, ven đường.

Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình vào tới Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Penniseti Alopecuroides.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh phế chỉ khái, giải độc. Toàn cây có tác dụng làm sáng mắt, tán huyết.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị mắt đỏ sưng đau; rễ được dùng trị ho do phổi nóng và trị lở độc.

394- Cỏ gà

Cỏ gà, Cỏ chỉ - *Cynodon dactylon* (L.) Pers., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống dai nhờ thân rễ ngắn. Thân có nhiều cành, mọc bò dài, thỉnh thoảng lại phát ra những nhánh thẳng đứng. Lá phẳng, ngắn, hẹp, nhọn, dài 3-4cm, hơi có màu lam. Cụm hoa gồm 2-5 bông hình ngón tay mảnh, dài 2,5-5cm, màu xanh hay tím, tỏa trên đỉnh một cuống mảnh, mỗi bông có các hoa phẳng, họp thành hai dãy bông nhỏ song song. Quả thóc, hình thoi thường dẹt, không có rãnh.

Cỏ gà

1. Một phần của cây mang hoa;

2. Lá kèm; 3. Bông nhỏ.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm, ven đường, bãi cỏ, trong vườn, ven rừng, ven sông.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan và nhiều nước nhiệt đới khác trên thế giới.

Bộ phận dùng: Thân rễ hoặc toàn cây - *Rhizoma et Herba Cynodi.*

Thành phần hoá học: Thân rễ Cỏ gà chứa một chất kết tinh (cynodin), có thể là asparagin, còn có tinh bột, đường, các muối kali. Trong lá có vitamin C (64mg/100g lá tươi).

Tính vị, tác dụng: Cỏ gà có vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, giải độc, lọc máu, giải nhiệt, giải khát, tiêu đờm. Có sách ghi vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, tán ứ chỉ huyết, thư cân hoạt lạc, sinh cơ.

Công dụng: Được chỉ định dùng trị: 1. Các bệnh nhiễm trùng và sốt rét; 2. Các trường hợp rối loạn tiết niệu, viêm thận và bàng quang, vàng da, sỏi thận, sỏi gan, sỏi mật; 3. Thấp khớp, thống phong; 4. Phụ nữ kinh nguyệt không đều; 5. Trẻ em sốt cao, tiểu ít hay bí đái; 6. Viêm mô tế bào, rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ và toàn cây dùng trị phong thấp đau xương, bán thân bất toại, tứ chi tê liệt, cảm nhiễm đường hô hấp trên, viêm gan, lỵ, cảm nhiễm hệ tiết niệu, chảy máu mũi, khạc ra máu, đi ngoài ra máu, cước khí thuỷ thũng.

Dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, gãy xương, mụn nhọt sưng lổ và loét chi dưới.

Cách dùng: Có thể dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Có khi dùng toàn cây hay thân rễ sắc uống lấy 20g cho vào 1 lít nước sắc kỹ, ngày uống 2 chén, liên tục trong 3-4 ngày. Nếu hãm uống, dùng 20g rễ hãm 1 phút trong 1 lít nước đun sôi, loại bỏ nước này, bóc vỏ thân rễ đi rồi lại cho vào 1 lít nước khác đun sôi trong 10 phút, có thể thêm 1 nắm Cam thảo, 1 nắm Bạc hà, 1 quả Chanh, mỗi ngày uống 2 chén. Có thể dùng dịch tươi. Để trị rắn cắn, dùng thân rễ nhai nuốt nước, lấy bã đắp vào chỗ bị cắn.

395- Cỏ gạo

Cỏ gạo, Cỏ bình rượu - *Sclerachne punctata* R.Br., thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cỏ mảnh, nằm rồi đứng cao 70cm, mắt có lông. Lá hình dải-ngọn giáo, nhọn, dài 15-20cm, rộng 6-10mm, gần như không lông, mép nguyên. Bông 2-3, dài 1-1,5cm, đực ở trên, cái ở dưới, có cuống khá ngắn, phình ở đoạn trên. Các bông cái có một mày dưới phát triển, dài 8-9mm, hóa sụn ở gốc, thắt ở giữa, đầu hẹp, chẻ hai. Quả thóc bao bởi màng dày, nhẵn, kéo dài và trắng trắng.

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ ven đường, ven rừng và các bãi cỏ trống trên sườn núi đá.

Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Tuyên Quang, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Đà Nẵng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Cỏ gạo
1. Dạng chung của cây;
2. Bông nhỏ; 3. Bông chét cái.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Sclerachnis*.

Công dụng: Cây làm cỏ chăn nuôi hoặc thu hoạch hạt làm thức ăn khi đói kém. Người ta giã cho tróc vỏ và rang, dùng chế loại bỏng vừng với mật đường. Người ta gọi là vừng vì hạt của nó tương tự như vừng và cũng dùng chế cùng một loại bỏng như nhau.

396- Cỏ gân cốt hạt to

Cỏ gân cốt hạt to - *Ajuga macrosperma* Wall. ex. Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae*.

Mô tả: Cây thảo một năm và hai năm, có thân cây cao 15-60cm, phân nhánh, nằm hay ngẩng lên, nhẵn hay hơi có lông. Lá có cuống, hình trứng rộng, tù ở ngọn, hình nêm ở gốc, khía tai bèo hay khía răng thô, dài 2,5-10cm, men xuống cuống lá; cuống lá bằng 1/3 phiến. Cụm hoa dài 9-12cm, gồm những vòng sát nhau nhiều hay ít, tạo thành một bông liên tục hay gián đoạn, có lá bắc bao giờ cũng dài hơn các vòng và có lá ở gốc; đài ngắn, hình chuỳ, có 5 răng ngắn, tù; tràng màu xanh da trời, có ống nhẵn hay hơi có lông, dài gấp đôi đài và có 2 môi; nhị 4, thò ra ngoài; vòi nhụy chẻ đôi ngắn. Quả hạch 4 hạch con nhỏ. (*Ảnh số* 271).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, ven núi, ven đường và trên các đồi hoang, ở độ cao 700-1600m.

Ra hoa tháng 1-3.

Cỏ gân cốt hạt to
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TVC 2).

Phân bố: Lào Cai , Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ajugae*, thường gọi là Cân cốt thảo - 筋骨草.

Thu hái cây từ tháng 3 đến tháng 5, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Trong cây có ecdysteron, cyasteron, ajugasteron B.C.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, ngừng ho, trừ viêm, lương huyết, hạ huyết áp.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Ngoại cảm phong nhiệt, phổi nhiệt, huyết áp cao (sắc uống); 2. Sưng đau họng (sắc uống hoặc lấy cây tươi rửa sạch giã nhỏ lấy nước sắc uống và súc miệng); 3. Viêm phế quản, viêm phổi, sưng phổi (sắc uống hoặc phối hợp với Diếp cá 20g cùng sắc uống); 4. Mụn nhọt, rắn độc cắn. Liều dùng 12-24g cây khô, hoặc 40-80g cây tươi. Ngoài dùng cây tươi rửa sạch, giã với muối đắp chỗ đau. Cũng dùng trị các chứng viêm, bỏng lửa, tổn thương do ngã.

397- Cỏ gân cốt hoa tím

Cỏ gân cốt hoa tím, Cân cốt thảo hoa tím - *Ajuga nipponensis* Makino, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cỏ đứng hay bò, cao 10-35cm. Thân vuông, có lông dày ở phần non. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng hay hình trứng thuôn, dài 3-7cm, rộng 1,5-4cm, chóp lá nhọn hay tù, gốc lá hình nêm, mép xẻ răng cưa to, hai mặt có lông mềm, gân bên 3-4 đôi, cuống lá dài 1,5-3cm. Cụm hoa gồm các vòng giả mọc ở nách các lá phía ngọn, dài 5-10cm. Lá bắc dài hơn đài. Đài hoa hình chuông, 5 thuỳ nhọn. Tràng màu tím lan, chia hai môi. Nhị 4, thò ra khỏi ống tràng. Bầu nhẵn. Quả hình bầu dục, cỡ 1mm. (*Ảnh số* 272).

Cỏ gân cốt hoa tím
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ven đường, ở độ cao 400-1600m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc và cả Đài Loan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ajugae Nipponensis.*

Tính vị, tác dụng: Trấn thống, tán ứ, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây dùng trị loét phổi, sưng đau họng, viêm phổi, viêm tuyến mang tai, dao chém xuất huyết và ung sang thũng độc. Thực vật chí Việt Nam, tập 2 ghi: Toàn cây được dùng làm thuốc chữa viêm phổi, viêm gan và viêm túi mật.

398- Cỏ gấu

Cỏ gấu, Hương phụ, Cỏ cú - *Cyperus rotundus* L., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ nằm dưới đất, hình chỉ, từng đoạn phình thành củ từ đó mọc lên thân khí sinh. Thân cao 10-60cm, hình tam giác. Lá đài bằng thân, không có lưỡi. Cụm hoa đơn hay kép, có 3-5 lá bắc, tỏa rộng ra, dài hơn cụm hoa nhưng cũng có khi ngắn. Các bông có trục nhẵn mang 3-20 bông chét. Mỗi bông chét có khoảng 30 hoa, nhưng cũng có thể thay đổi từ 8 đến 70 hoa, trục bông chét có cánh. Vẩy hoa hình trái xoan, tù. Nhị 3, bao phấn hình dải thuôn. Vòi nhuỵ dài bằng hay vượt bầu; đầu nhuỵ 3, dài. Quả bế có 3 cạnh, màu đen nhạt. (*Ảnh số* 273).

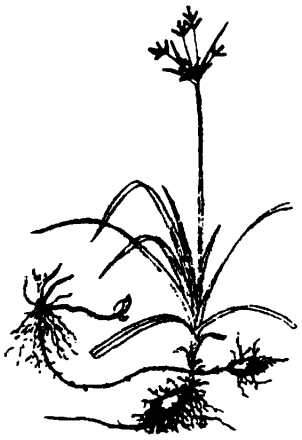

Cỏ gấu

Dạng chung toàn cây. (Ngk).

Sinh thái: Thường gặp mọc dại ở trong vườn, trên nương, bãi cỏ, bãi cát; có khả năng sống trên đất nước lợ hoặc nước mặn. Ra hoa quả vào mùa hạ đến mùa đông.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca đến Ôxtrâylia, nhiều nước châu Phi, châu Âu, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyperi*, thường gọi là Hương phụ - 香附.

Có thể đào thân rễ quanh năm, bỏ rễ con, phơi khô. Để nguyên hoặc chế với giấm, nước tiểu trẻ em, muối, rượu thành Hương phụ tứ chế.

Thành phần hoá học: Trong tinh dầu củ gấu có 32% cyperen, ß-selinen, 49% cyperol; còn có α-, ß-cyperon, cyperolen, patchoulenon, cyperotundon. Củ gấu còn chứa dầu béo chứa glycerol và các acid linoleic, linolenic, oleic, myristic stearic, chất không xà phòng hóa 22,8%.

Tính vị, tác dụng: Hương phụ có vị cay, hơi đắng, ngọt, tính ấm, có tác dụng hành khiếu, khai uất, thông kinh, tiêu sưng giảm đau. Vị hương phụ sao tẩm khác nhau có tác dụng khác nhau và cách chữa bệnh khác nhau. Hương phụ dùng sống có tác dụng giải cảm. Ở Ấn Độ, người ta cho là nó có tác dụng lợi tiểu, điều kinh, trị giun, làm ra mồ hôi, làm se và kích thích. Ở Trung Quốc, hương phụ được xem như có tác dụng hành khí giải uất, sơ biểu giải nhiệt, điều kinh chỉ thống, kiện vị tiêu trướng.

Công dụng: Được dùng chữa kinh nguyệt không đều, khi thấy kinh đau bụng, viêm tử cung mạn tính, các bệnh phụ nữ trước và sau khi sinh đẻ, chữa đau dạ dày ợ hơi và nước chua, giúp ăn uống mau tiêu, chữa nôn mửa, đau bụng đi lỵ và ỉa chảy. Còn dùng trị đòn ngã tổn thương.

Ở Ấn Độ người ta dùng hương phụ để chữa rối loạn của dạ dày và kích thích của ruột.

Ở Trung Quốc, còn được dùng trị cảm mạo, đau lưng đùi, đòn ngã tổn thương và lở ghẻ; thân lá dùng làm thuốc hành khí, khai uất và khư phong.

Cách dùng: Dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, cao, hoặc rượu thuốc. Mỗi ngày 6-12g, dùng riêng hoặc phối hợp với Ích mẫu, Ngải cứu. Tuỳ theo thể trạng của bệnh mà dùng tươi, sao đen hay tứ chế. Dùng sống khi chữa bệnh ở hông ngực và giải cảm. –Sao đen thì cầm máu, dùng trong trường hợp rong kinh. –Tẩm nước muối sao cho bớt ráo, dùng chửa bệnh về huyết. –Tẩm nước tiểu trẻ em sao để giáng hỏa khí có chứng bốc nóng. –Tẩm giấm sao để tiêu tích tụ, chữa huyết ứ, u báng. –Tẩm rượu sao để tiêu đờm, chữa khí trệ, đờm nước ứ đọng. Hương phụ tứ chế dùng chữa chung các bệnh của phụ nữ, hàn hay nhiệt đều thích hợp cả.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày, dùng Hương phụ 30g, Riềng 15g, tán thành bột mịn. Dùng 3g với nước ấm, hai lần trong ngày.

2. Bài thuốc điều kinh chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, khí huyết kém: Hương phụ 20g, Ích mẫu 15g, Ngải diệp 10g, Nhân trần 15g. Đổ 500ml nước sắc còn 150ml nước, uống ngày một thang (ở An Giar.g).

3. Điều kinh (Thuốc Hương Ngải): Hương phụ 3g, Ích mẫu 3g, Ngải cứu 3g, Bạch đồng nữ 3g, sắc với nước; chia 3 lần uống trong ngày. muốn cho kinh nguyệt đều, uống đón kinh 10 ngày trước ngày dự đoán có kinh.

399- Cỏ gấu ăn

Cỏ gấu ăn, Cỏ gấu dầu - *Cyperus esculentus* L., thuộc họ Cói - *Cyperaceae*.

Mô tả: Cỏ cao 10-50cm, có nhiều rễ dạng sợi tận cùng là những củ hình trứng. Thân mọc thẳng, có ba cạnh nhẵn. Lá dài hơn hay gần bằng chân, phẳng, mép nhám, bẹ cao. Cụm hoa tán đơn hay tán kép có 7-10 tia không đều mà những cái dài phân nhánh ở ngọn, mang một bao chung có 4-6 lá dài hơn cụm hoa; trên mỗi tia có 11-14 bông chét hình ngọn giáo hay hình dải hẹp, có 10-18 hoa; vẩy bầu dục gần như thuôn, có lườn, với 7-9 gân, màu nâu vàng vàng, với gân giữa lục. Quả bế thuôn dài, màu đen, có 3 cạnh không đều, có vòi nhuỵ ngắn hơn quả bế, với 3 đầu nhuỵ rời.

Sinh thái: Cây nhập trồng dễ dàng bằng các túm cây mang củ cách nhau 25-30cm về mọi phía, sau khi đã nhúng vào nước cho đủ ẩm. Cây không đòi hỏi nhiều đối với nhiệt độ, có thể mọc tốt ở những vùng nóng và vùng mát ở nước ta. Ưa đất ẩm, xốp và pha cát.

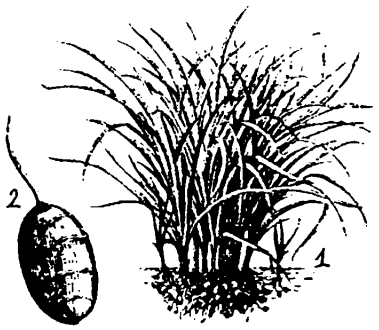

Cỏ gấu ăn
1. Toàn cây; 2. Củ.
(Hình theo TĐCT).

Phân bố: Cây mọc hoang, cũng được trồng ở tất cả các nước Nam châu Âu (Tây Ban Nha, Italia, Ả Rập), ở Phương Đông và ở Bắc Phi châu. Ở Ấn Độ, cây mọc nhiều ở vùng đồng bằng sông Hằng. Ta nhập trồng ở miền trung du đến độ cao 1500m ở một số tỉnh miền Bắc (Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang) để lấy củ ăn.

Bộ phận dùng: Củ hình trứng, to bằng hạt dẻ, màu vàng, nâu nhạt, có những miền có vòng rõ. Người ta thường dùng củ làm bột – *Tuber Cyperi Esculenti.*

Cây trồng sau 4-5 tháng đã thu hoạch. Phải chờ cho phần thân lá tàn lụi hẳn mới thu hoạch củ. Củ đào lên, được phân loại, làm sạch và được bảo quản trong điều kiện khô, rải thành từng lớp dày 20cm hoặc để trong bao.

Thành phần hoá học: Củ chứa 49,98% carbon hydrat, 21,84% chất béo và 6,5% chất có protid; còn có 20-28% dầu có mùi dễ chịu.

Tính vị, tác dụng: Củ dịu và ngọt giống hạt dẻ và dùng làm thức ăn ngon. Do có tỷ lệ dầu cao nên chất bột chế từ củ là một loại thức ăn cho nhiều năng lượng. Củ có tác dụng kích dục và kích thích.

Công dụng: Ở Ai Cập và Nam Italia, người ta đã chiết được một loại dầu ăn tốt để thay thế dầu ô liu. Nó có mùi dễ chịu, có vị của hồ đào, có màu vàng kim tới nâu. Ở Tây Ban Nha, người ta dùng củ làm sữa hạnh nhân, một thức uống rất ngon gọi là Orchata. Ở Angiêri, người ta dùng bột củ chế thuốc trị bệnh viêm dạ dày, chữa chứng khó tiêu và ỉa chảy. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ được dùng ăn hành khí kiện vị, kiện tỳ.

400- Cỏ gấu biển

Cỏ gấu biển, Cú biển, Cú chồi - *Cyperus stoloniferus* Vahl, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ không lông, sống dai. Thân bò lan dạng sợi, có những phần phình dạng củ cách quãng, khía đen. Thân cao 10-30cm, phình ở gốc, vút lên và có 3 cạnh ở ngọn. Lá ngắn hơn hoặc dài hơn thân, thon hẹp dài, rộng 2-3mm.

Cụm hoa là ăngten hầu như đơn, co thắt nhiều hay ít; 2-3 lá bắc dạng lá, dài hơn cụm hoa; bông gồm 3-20 bông chét có trục nhẵn. Bông chét dài 6-12mm, có 8-25 hoa, có trục nhỏ có cánh, vẩy dài 2-2.6mm, hình trái xoan tù, có 9-11 gân. Nhị 3, bao phấn hình dải, cụt. Quả bế đen, thuôn, tù, có 3 cạnh, dài bằng nửa vẩy, vòi nhuỵ ngắn bằng quả; đầu nhuỵ 3.

Sinh thái: Cây mọc tập trung trên các vùng cát ven biển hoặc bãi các cửa sông dọc theo bờ biển. Có nơi chúng mọc thành quần thể lớn gần như thuần loại.

Cỏ gấu biển

1. Dạng chung; 2. Bông chét; 3. Vẩy; 4. Quả bế.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An vào Quảng Nam, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang.

Còn phân bố ở các nước khác thuộc châu Á, châu Phi và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân rễ (củ) to hơn củ gấu, ít nếp nhăn dọc, mặt cắt ngang màu nâu hồng - *Rhizoma Cyperi Stoloniferi.*

Người ta thu hái củ vào mùa xuân hay thu, vun củ lại thành đống để đốt cho cháy lá và rễ con rồi lấy củ đem phơi hay sấy khô. Trước khi sử dụng cần phải chế biến. Thường dùng loại tứ chế (tẩm muối, đồng tiện, giấm, rượu) khi dùng để riêng từng phần hoặc trộn lẫn 4 phần với nhau tuỳ theo cách chữa bệnh.

Thành phần hoá học: Có 0,37% tinh dầu, mà thành phần gồm 32% cyperen, ß-selinen, 49% cyperol, cype-ron, cyperolon, patchoulenon, cyperotundon. Còn có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Cỏ gấu, Cỏ gấu biển cũng có vị cay, hơi đắng, tính bình, có tác dụng điều kinh, lý khí, thư can, chỉ thống.

Ở Ấn Độ, nó được xem như lợi tiểu, kích thích tim. Người ta đã nghiên cứu tác dụng ức chế trực tiếp co bóp của tử cung, đồng thời làm giảm trương lực của tử cung, tác dụng giảm đau (do hợp chất α-cyperen), tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiểu và làm se.

Công dụng: Ta thường dùng phổ biến loài này để chữa các bệnh như vị Hương phụ, lại có tác dụng rõ rệt hơn.

401- Cỏ gừng

Cỏ gừng, Cỏ ống - *Panicum repens* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, thân rễ to bò dài. Thân dài 0,5-1,2m, bò và mang rễ ở gốc, thẳng đứng ở trên, tròn, khía rãnh, nhiều đốt nhẵn. Lá mọc xa nhau, thẳng, cứng, dai, hình ngọn giáo, nhọn đầu, tròn hay hình tim ở gốc, phẳng hay cuộn lại, nhẵn hay có lông ở mặt trên, dài 7,5-15cm; bẹ lá có lông mi ở mép và họng, lưỡi bẹ có dạng một vòng hẹp, có lông. Cụm hoa là chuỳ thẳng đứng, hẹp, phân nhánh không đều dài 7,5-20cm, nhánh mảnh. Bông chét thường 1-2 chiếc ở mỗi đốt, có cuống. Mày mềm, rộng, gần tròn, hơi nhọn đầu. Hoa ở dưới đực hay trung tính, mày hoa hình bầu dục nhọn, rất mảnh, màu trắng, mép hơi gập lại; nhị ngắn. Hoa ở trên lưỡng tính, có mày hoa nhẵn, bóng, trắng, hơi dai, nhọn; nhị có bao phấn đỏ, dài hơn chỉ nhị.

Sinh thái: Mọc ở ven đường, ven bờ mương, ngòi, kênh, rạch, ven bờ ruộng.

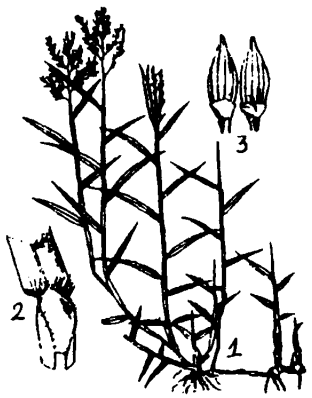

Cỏ gừng

1. Dạng chung toàn cây; 2. Bẹ lá với lưỡi bẹ; 3. Bông chét nhìn ở hai phía.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, thân - *Herba, Radix et Caulis Panici Repentis.*

Tính vị, tác dụng: Cỏ gừng có vị ngọt, hơi đắng, tính mát. Toàn cây thanh nhiệt bình can, lợi niệu giải độc, tán ứ. Rễ, thân lợi niệu, tiêu thũng, sinh cơ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị sang độc, làm trọc, thấp nhiệt đới hạ; còn rễ và thân dùng trị đòn ngã, thuỷ thũng, rắn cắn, tiểu tiện bất lợi, cảm nhiễm niệu đạo. Có nơi, người ta sử dụng thân rễ.

Thường dùng trị: 1. Phong thấp nhức mỏi, bại sụi. 2. Đàn bà huyết nhiệt, kinh nguyệt không đều, bạch đới; 3. Viêm thận và bàng quang; 4. Trẻ em kinh phong, sốt cao, tiểu ít hoặc bí đái, ban sởi; 5. Giải độc ăn uống; 6. Phát ban da, đơn độc, rắn cắn. Ngày dùng 10-20g sắc uống, thường đun sôi 10 phút rồi hãm trong 1/2 giờ.

Đơn thuốc: Chữa rắn cắn, chó cắn, dùng Củ cỏ ống, Củ sả, Củ bồ bồ, Vỏ gáo vàng, Phèn phi, Trái Chanh giấy. Cân lượng đồng đều, bao nhiêu cũng được. Lúc gấp hiệp chung, quết nhừ, vắt lấy nước uống, xác đắp chỗ đau. Lúc hoãn, tán ra bột, vò viên bằng hạt tiêu, mỗi lần uống 5-10 viên (Kinh nghiệm ở An Giang).

402- Cỏ hoa đĩa

Cỏ hoa đĩa, Bạch hoa có cọng - *Lecanthus peduncu-laris* (Royle) Wedd., thuộc họ Gai - *Urticaceae*.

Mô tả: Cỏ không chia nhánh, cao 15-20cm, không lông. Lá từng cặp, một lá phát triển, một lá tiêu giảm; phiến lá lớn dài 5,5-9cm, rộng 2,7-3,5cm; thon, gốc rất không cân, mỏng; gân chính 3, mép có răng to, tròn tròn; cuống dài 2,5-3cm. Cụm hoa đầu 1-2, ở nách lá, dạng đĩa, có cuống mảnh.

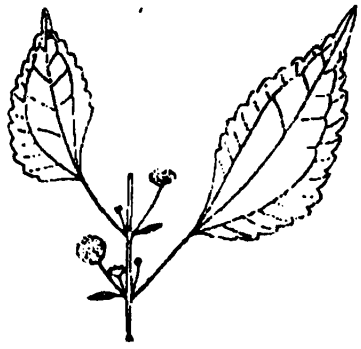

Cỏ hoa đĩa

Đoạn thân mang lá và cụm hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm, mọc trong rừng thứ sinh.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Lecanthi*.

Tính vị, tác dụng: Bạt độc, tiêu thũng, tiếp cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị mụn nhọt sưng đỏ (sang dương hồng thũng) và gãy xương.

403- Cỏ hương bài

Cỏ hương bài, Hương bài - *Vetiveria zizanioides* (L.) Nash, thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, thân rễ dày, dài, có mùi thơm. Thân cao đến 2m, mọc thành bụi, thẳng đứng, gốc lớn, nhiều đốt, nhẵn. Lá hình dải hẹp, nhọn đầu, thẳng, cứng, dài 40-90cm, nhẵn, mép ráp; bẹ lá dẹt, nhẵn dài bằng gióng, lưỡi bẹ giảm còn một gờ mỏng. Cụm hoa là chuỳ tận cùng, thẳng, dài 20-30cm; cuống chung lớn, phân nhánh nhiều, các nhánh xếp vòng, không đều nhau, nhẵn, ráp, có đốt. Bông chét hẹp, nhọn, màu tím nhạt, ít khi vàng nhạt. Bông chét không cuống lưỡng tính, dẹt, hình dải thuôn; mày thuôn, nhọn, dai, có lông mi. Hoa ở dưới có mày hoa hình mũi mác, nguyên hay chia 2 răng, có mũi, nhẵn. Nhị 3. Bầu nhẵn, đầu nhuỵ hình dải, dài gấp 2-4 lần vòi nhuỵ. Bông chét có cuống là bông đực, hình mũi mác. Quả hơi dẹt. (*Ảnh số* 274).

Cỏ hương bài

1. Toàn cây; 2. Bông chét có cuống; 3. Mày hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ở nước ta, cây mọc phổ biến trên các đồi hoang khô, nơi nhiều nắng, trơ đất đá,

xen lẫn với cây bụi thấp. Cũng được trồng ở Thái Bình, trên đất cát dọc bờ biển. Trồng vào tháng 2; thu hái chính vụ vào tháng 12; cũng thường được thu hoạch quanh năm.

Phân bố: Khắp Bắc, Trung, Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia đến Nuven Calêđôni và nhiều nước châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Vetiveriae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa tinh dầu tỷ lệ thay đổi từ 0,1-0,3% cho tới 1-2% tuỳ xuất xứ, thường là từ 0,5-1%. Tinh dầu chứa các terpen: 2. vetiven (2 và 3 vòng), alcool: 2 vetivenol (2 và 3 vòng), alcool methy-lic; aldehyd; furfurol; các acdi vetivenic-benzoic dưới dạng ether của vetivenol.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng và thơm, tính mát; có tác dụng hạ nhiệt, làm ra mồ hôi, kích thích, lợi tiêu hoá, gây trung tiện, lợi tiểu và điều kinh. Tinh dầu mát và dễ chịu có mùi Hoa tím, rất bền nếu là tinh dầu nặng.

Công dụng: Dân gian thường dùng rễ Hương bài nấu nước gội đầu cho thơm, lại làm mượt tóc; cho lẫn vào tủ áo quần, tủ sách để chống sâu bọ (gián). Cũng thường dùng đốt thay trầm tạo cảm giác nhẹ người. Dùng rễ nấu nước tắm trị được lở ngứa, sài ghẻ.

Thông thường người ta dùng rễ hương bài làm nguyên liệu cất lấy tinh dầu thơm, dùng trong hương liệu để cố định các tinh dầu khác dễ bay hơi, làm bột, làm kem, làm xà phòng cao cấp.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ hãm uống với nhiều công dụng, chữa cảm sốt, bệnh về đường tiêu hoá và còn dùng tán bột đắp ngoài để giải nóng khi bị sốt và dùng uống trong trị bệnh gan. Tinh dầu cũng được sử dụng để làm tăng trương lực.

Ở Malaixia, người ta dùng rễ hương bài làm thuốc đắp lên bụng phụ nữ sau khi đẻ.

404- Cỏ kê

Cỏ kê, Kê trồng - *Panicu m miliaceum* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm, rễ mảnh. Thân cao 0,5-1,2m bò dài ở gốc, mọc thành bụi, tròn, có lông ở gốc và trên các đốt. Lá hình dải, nhọn đầu, hơi tròn ở phía gốc, phẳng, mềm, có lông cứng, dài 30-50cm, mép hơi ráp; bẹ lá hơi dẹt, khía rãnh, có lông, lưỡi bẹ có lông mềm. Cụm hoa là chuỳ hình tháp, dày đặc, dài 15-40cm; cuống chung khoẻ, nhánh dài, mọc gần thẳng đứng. Bông chét màu lục hay tía, xếp đơn độc, thẳng, hình bầu dục nhọn, nhẵn. Hoa ở dưới trung tính, có mày hoa tiêu giảm, hẹp, mảnh. Hoa ở trên lưỡng tính, không cuống, mày hoa nhẵn, bóng, màu vàng hay nâu nhạt. Bầu có vòi rất ngắn, đầu nhuỵ lông chim màu tía đen. Nhị có bao phấn hình dải. Quả gần tròn, màu trắng.

Sinh thái: Gốc ở Trung Âu, được trồng trên nương rẫy, trong vườn, ruộng.

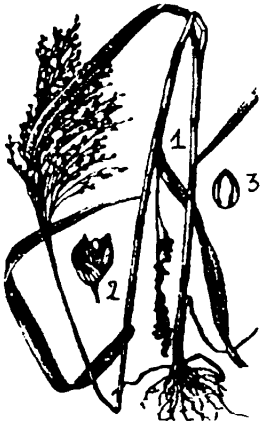

Cỏ kê

1. Dạng chung của cây; 2. Bông chét; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Miền núi phía Bắc và phía Nam Việt Nam. Cũng được trồng ở Trung Quốc, Ấn Độ, vùng Trung Á, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, thân - *Semen, Radix et Caulis Panici Miliacei.*

Tính vị, tác dụng: Hạt ích khí bổ trung, chỉ tả, trừ nhiệt, chỉ phiền khát.

Công dụng: Hạt rang lên dùng làm thuốc uống mát và dùng trị bệnh lỵ. Cũng được dùng như gạo để chưng cất rượu; bột dùng làm bánh. Rễ, thân dùng sắc uống chữa cơ thể sưng đau. Tro của chúng hoà với rượu dùng cho phụ nữ đi đái ra máu. Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trị tả lỵ, phiền khát, thổ nghịch, ho, đau dạ dày, vết thương bỏng cháy; rễ và thân trị tiểu tiện bất lợi, thuỷ thũng, có thai đái ra máu.

405- Cỏ kê lá tim

Cỏ kê lá tim, Kê núi - *Panicum notatum* Retz. (*P. montanum* Roxb.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ lâu năm, cao 60-120cm; thân cứng; bóng dài hơn bẹ. Lá có phiến thon, dài đến 15cm, rộng 1-2cm đến 3cm ở gốc; gốc thường hình tim, mép có lông như lược, gốc phình, không có lưỡi bẹ. Chuỳ hoa cao 20-30cm; nhánh nhiều. Bông chét cao 2.5mm; mày dưới dài bằng 3/4 lông chét, 5 gân.

Sinh thái: Mọc ở đất khô sườn đồi, trên núi, ven rừng, rừng cây bụi.

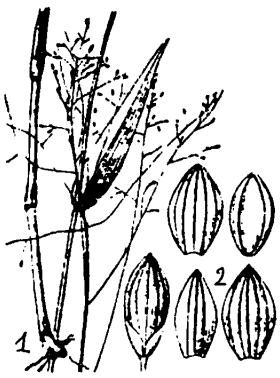

Cỏ kê lá tim
1. Phần gốc cây và ngọn cây mang hoa; 2. Mày hoa và quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Yên Bái, Quảng Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Panici Notati.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc thanh nhiệt, sinh tân.

406- Cỏ kê nhỏ

Cỏ kê nhỏ, Kê nhỏ - *Panicum antidotale* Retz. (*P. miliare* Lam.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc thành bụi, cao đến 1m. Lá có phiến dài 30-50cm; gắn vào cuống bằng một đoạn trắng; lưỡi bẹ là một hàng lông; bẹ có lông. Chuỳ hoa cao 20-40cm; lông chét 3mm; mày đo đỏ, mày trên có 11 gân; mày nhỏ trắng. Quả thóc hình bầu dục.

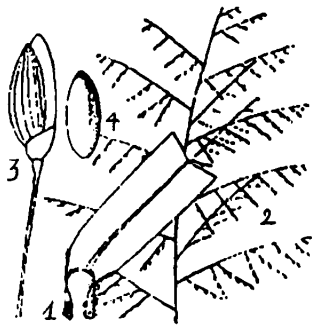

Cỏ kê nhỏ.
1. Chi tiết gốc lá; 2. Cụm hoa; 3. Bông chét; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc nơi nước ngập, bãi cát, ven sông.

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định vào Cần Thơ.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Inđônêxia, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Panici.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, khói của cây đốt lên dùng xông các vết thương, và cũng dùng để tẩy uế đậu mùa.

407- Cỏ kê to

Cỏ kê to, Kê to - *Panicum maximum* Jacq., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Bụi dày, cao đến 1,7m, lóng cứng, to 4-5mm, mắt có lông. Lá có phiến dài 30-60cm; rộng cỡ 12mm, dày; bẹ dài 15-30cm, có lông ở gốc, lưỡi bẹ là một hàng lông dài. Chuỳ hoa to đứng ở ngọn, mang nhiều nhánh đơn độc mọc chụm, dài đến 16cm; bông chét xanh tươi, dài 2,5mm, mày dưới cao 1mm.

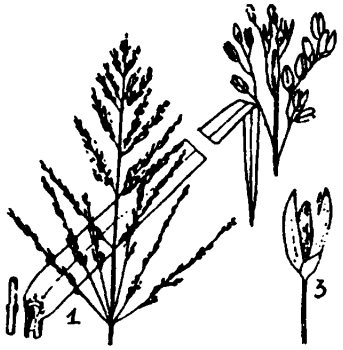

Cỏ kê to
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, ven sông suối, trong vườn. Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Gốc Trung Phi, phát tán vào nước ta, gặp nhiều ở miền Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Nuven Calêđôni, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Panici Maximi.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây làm cỏ chăn nuôi ngựa nhưng nếu ăn nhiều sẽ gây đau bụng ác liệt.

Ở Nuven Calêđôni, người ta nghiền lá lấy nước chế một loại thức uống cho phụ nữ mang thai.

408- Cỏ khác râu

Cỏ khác râu, Dị thảo vặn - *Heteropogon contortus* (L.) P. Beauv. ex Roem. et Schult., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm. Thân khoẻ, cao 0,40-1,5m, hơi dẹt, mọc thành bụi dày, hơi phân nhánh ở các đốt phía trên. Lá cứng, thẳng đứng, hẹp, hình dải, nhọn đầu, dài 8-50cm, nhẵn hay có lông thưa ở mặt dưới; bẹ lá dẹt, rất nhẵn, lưỡi bẹ ngắn, có lông mi, nhụt đầu.

Cỏ khác râu
1. Phần gốc cây và ngọn cây mang hoa; 2. Bông chét.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa là bông giả đơn độc, gần hình trụ, dài 4-7cm, thẳng. Cuống chung có đốt, hình dải mảnh. Đốt rất ngắn ở giữa các bông chét ở đỉnh, có lông dày, màu hồng. Bông chét không cuống, đực hay lưỡng tính, gần hình trụ, màu đen nhạt, nhẵn, ở phần bên có lông màu hung. Mày nhụt, dai, mềm, có lông màu hung. Hoa ở dưới có mày hoa mỏng, thuôn, đỉnh có lông mi. Hoa ở trên có mày hoa rất hẹp, kéo dài, có phún lớn màu hung hay đen nhạt, có lông. Nhị lép. Bầu có đầu nhuỵ thuôn, thò ra ở gần đỉnh. Bông chét có cuống là bông đực hay trung tính, có dạng khác với bông chét không cuống thuôn hình mũi mác, màu lục nhạt. Nhị có bao phấn dài 3mm. Quả hình dải, trắng nhạt.

Sinh thái: Thường gặp ở vùng khô, dọc đường đi, trong rừng thưa từ vùng thấp đến độ cao 500m. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Mọc khắp nơi từ Lạng Sơn vào đến Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan và các nước nhiệt đới, cận nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Raidix et Herba Heteropogonis Contorti.*

Thành phần hoá học: Cây khô chứa nước 11,2%, tro 4,9%, protid 3,9%, glucid 1,5%, chất xơ thô 36,0%, các chất hydrat carbon 42,5%. Trong các loại đường đa chủ yếu là hemicellulose. Trong các loại đường bậc thấp có sucrose, glucose, fructose, galactitol, myo-inositol và raffinose.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt chỉ khát, khư phong trừ thấp.

Ở Ấn Độ, rễ cây được xem là có tác dụng kích thích và lợi tiểu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và toàn cây được dùng trị bệnh nóng sốt gây khát (nhiệt bệnh tiêu khát), ho, thổ tả và đau buốt khớp xương.

Dùng uống trong, dạng thuốc sắc với liều 20-40g, hoặc chiết dịch và pha rượu; dùng ngoài giã bôi.

409- Cỏ kỳ nhông

Cỏ kỳ nhông, Cỏ trái khế, Cây thuốc lậu - *Sebastiana chamaelea* (L.) Muell. -Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hàng năm và có thể sống dai nhờ rễ to, không lông. Thân phân nhánh ngay từ gốc, cành thường r.hiều, mọc đứng, cao 50-

70cm, hoặc trải ra, có mủ trắng. Lá mọc so le, hẹp dài, dài 25mm, có răng mịn, mặt dưới có lông mịn.

Cụm hoa bông ở nách lá, hoa đực ở trên, có 3 lá đài, 3 cánh hoa, 3 nhị; hoa cái với bầu có 6 dãy gai, 3 vòi nhuỵ. Quả 5mm, mở 3 mảnh, mỗi mảnh có 2 hàng gai, hạt dài, cụt hai đầu.

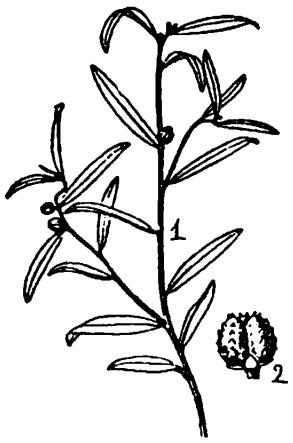

Cỏ kỳ nhông
1. Cành mang quả; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên bãi cát, trên đất có cát gần các khu vực có sông từ vùng thấp lên đến độ cao 1000m. Ra hoa kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Từ Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng vào Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh và An Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan đến Ôxtrâylia, Pôlynêdi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sebastianae Chamaeleae.*

Công dụng: Toàn cây được dùng làm thuốc trị bệnh giang mai và ỉa chảy. Dân gian dùng phối hợp với các vị thuốc khác để trị ban. Ở Ấn Độ, dịch của cây được pha vào rượu làm thuốc săn da, cây được dùng làm thuốc trợ lực và dùng đắp vào đầu khi bị chóng mặt.

410- Cỏ lá dừa

Cỏ lá dừa, Tơ vĩ tre, Đuôi chồn lá tre - *Setaria palmifolia* (Koenig) Stapf, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, gốc hoá gỗ. Thân cao 0,3-2,5m, thẳng đứng, phân nhánh ở gốc. Lá đài 0,15-0,50m dai, xếp gấp ở giữa các gân, hình mũi mác dài, hẹp gốc, nhọn đầu, ráp ở hai mặt và mép lá, bẹ lá dẹt, ráp hay nhẵn, có lông mi ở mép và ở họng, lưỡi bẹ mềm, rất ngắn, có lông ráp. Cụm hoa là chuỳ thưa, dài 30-60cm, thẳng, ráp. Nhánh xếp cách xa nhau, thẳng, ráp, có lông cứng. Bông chét có cuống rất ngắn, hình bầu dục nhọn, nhẵn. Hoa ở dưới đực hay trung tính; mày hoa hình bầu dục nhọn hay hình dải thuôn, mỏng. Hoa ở trên lưỡng tính; mày hoa dai, bóng hơn, có chấm. Nhị có bao phấn hình dải, màu vàng nhạt. Bầu có đầu nhuỵ lông chim, màu tía.

Sinh thái: Cây mọc phổ biến ở vườn, dọc đường đi trong rừng thưa, ven rừng, nơi khô. Ưa sáng và râm mát. Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 10.

Phân bố: Ở nước ta, gặp khắp nơi từ Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa vào tới các tỉnh phía Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới châu Á.

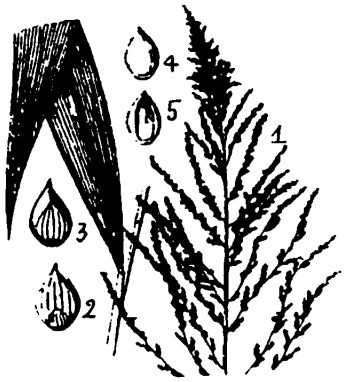

Cỏ lá dừa
1. Phiến lá và một phần cụm hoa;
2. Bông chét (mặt lưng); 3. Bông chét (mặt bụng);
4. Hạt (mặt lưng); 5. Hạt (mặt bụng).
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Setariae Palmifoliae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây dùng làm thuốc chữa lòi dom và sa tử cung.

411- Cỏ lá tre

Cỏ lá tre, Cỏ củ - *Lophatherum gracile* Brongn., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, rễ con phình lên thành củ. Thân dài 0,60-1,50m, thẳng đứng hay hơi bò, gióng rất dài. Lá xếp cách nhau, mềm, hình bầu dục dài, nhọn đầu, tròn hay hình nêm ở gốc, nhẵn ở mặt dưới, có lông trên gân ở mặt trên; mép nhẵn; bẹ lá nhẵn, dài, mềm, nhẵn hay có lông ở mép; lưỡi bẹ ngắn. Cụm hoa là chuỳ thưa, dài 15-45cm. Bông chét hình mũi mác, cuống dài mang 1 hoa lưỡng tính và 8-9 mày nhỏ rỗng và cuộn lại. Hoa sinh sản có mày nhỏ ngoài dài gấp đôi mày 2, có đốt ở gốc, hình bầu dục. Mày nhỏ trong hơi ngắn hơn, hình dải, chẻ đôi. Nhị 2-3, bao phấn hình dải. Bầu có vòi hợp sinh ở gốc; đầu nhuỵ dài. Quả thóc hình thoi, tròn, rời trong các mày nhỏ; phôi dài. (Ảnh số 275).

Sinh thái: Mọc ở ven đường, rừng thưa, sườn núi, dọc các lối đi trong rừng. Ưa ẩm và ưa sáng. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 11.

Phân bố: Từ Lạng Sơn, Phú Thọ, Thái Nguyên, Ninh Bình vào các tỉnh Nam Bộ. Còn phân bố ở Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Cỏ lá tre
1. Toàn cây; 2. Bông chét.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lophatheri*; thường gọi là Đạm trúc diệp - 淡竹叶.

Thu hái thân cây non và lá vào mùa hạ, trước khi hoa nở, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có arundoin, cylindrin, taraxerol. Còn có các acid hữu cơ, các loại đường.

Tính vị, tác dụng: Cỏ lá tre có vị ngọt, nhạt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, trừ phiền, lợi tiểu. Là thuốc thanh lương giải nhiệt rất hay; lại còn dùng làm thuốc uống cho mau đẻ.

Đàn bà có thai uống nhiều sẽ gây đẻ non.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Bệnh sốt khát nước, trẻ em sốt cao, co giật, phiền táo; 2. Viêm hầu, viêm miệng, đau mồm, sưng tuyến nước bọt; 3. Viêm đường tiết niệu, giảm niệu, đái ra máu. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Sốt có khát nước; dùng Cỏ lá tre 30g, Sắn dây 15g, sắc uống.

2. Đau mồm, giảm niệu, dùng Cỏ lá tre 12g, Sinh địa (không đồ) 20g, Cam thảo 6g, sắc uống.

3. Đái ra máu, dùng Cỏ lá tre, rễ Cỏ tranh, đều 15g, sắc uống.

412- Cỏ lá xoài

Cỏ lá xoài, Nọc xoài, Cốc đồng, Cỏ thuốc hàn, Tam nhân đả - *Struchium sparganophorum* (L.) Kuntze, thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 20-50cm. Lá mọc so le; phiến hình bầu dục, bầu dục thon hẹp dần về phía cuống, dài 5-12cm, rộng 2-5cm, mép gần như nguyên, gân bên 7-12 đôi; cuống dài 0,5-1cm. Hoa đầu đơn độc ở nách lá, rộng 6-8mm; bao chung màu lục; trong mỗi cụm hoa có 40-50 hoa màu trắng hay tím nhạt; toàn hoa hình ống; vòi nhuỵ đỏ. Quả bế trắng, mang 5 vẩy dính nhau thành chén ở đầu. (*Ảnh số* 276).

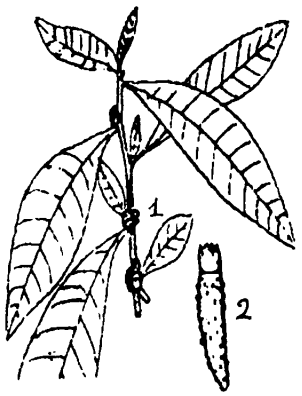

Cỏ lá xoài
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở vườn, ruộng, các bãi phù sa ven sông vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cây ra hoa tháng 1-7, có quả tháng 2-8.

Phân bố: Loài có nguồn gốc ở Trung Mỹ, được phát tán vào nước ta, có gặp ở Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau. Còn có ở Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Struchii.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cầm máu, sát trùng, tiêu độc, tán ứ.

Công dụng: Chỉ mới được dùng qua kinh nghiệm dân gian. Ở Cần Thơ dùng sát trùng vết thương và dùng xát vết thiến heo cho mau lành. Ở Minh Hải, dùng chữa băng huyết và ở Tiền Giang dùng chữa sưng tấy.

413- Cỏ lào

Cỏ lào, Bớp bớp - *Chromolaena odorata* (L.) R.M. King et H. Rob. (*Eupatorium odoratum* L.), thuộc họ -Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi, có thân cao đến 2m hay hơn. Cành nằm ngang, có lông mịn. Lá mọc đối, hình trái xoan nhọn, dài 6-15cm, rộng 2,5-8cm; mép có răng, cuống dài 1-2cm, có 3 gân chính. Cụm hoa xếp thành ngù kép, mỗi hoa đầu có bao chung gồm nhiều lá bắc xếp 3-4 hàng. Hoa nhiều, có tràng hình ống, màu hoa đào. Quả bế hình thoi, 5 cạnh, dài 4-4,5mm; mào lông trên đỉnh quả màu trắng, dài 4mm. (*Ảnh số* 277).

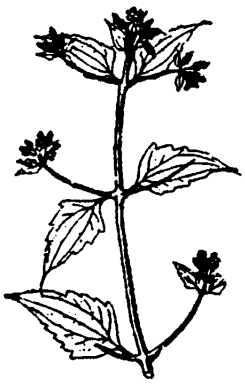

Cỏ lào
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cỏ lào phát tán hoang dại, mọc rất khỏe, phát triển nhanh chóng trong mùa mưa. Khả năng tái sinh mạnh. Ra hoa vào cuối mùa đông, đầu mùa xuân, tuy nhiên tùy theo môi trường mà mùa hoa có thể thay đổi; ở Sa Pa vào tháng 4; ở Cúc Phương từ tháng 6 đến tháng 9.

Phân bố: Loài cây của Nam châu Mỹ, được truyền bá vào nước ta, gặp nhiều ở các vùng đồi núi. Cỏ lào còn phát tán tự nhiên tới nhiều nước châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là lá - *Herba seu Folium Chromolaenae.*

Có thể thu hái lá và toàn cây quanh năm. Thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Cỏ lào chứa 2,65% đạm; 0,5% phosphor và 2,48% kalium. Các bộ phận của cây đều chứa tinh dầu, alcaloid, tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính hơi ấm, có tác dụng sát trùng, cầm máu, chống viêm. Nước sắc Cỏ lào có tác dụng kháng khuẩn, ức chế được vi khuẩn gây mủ trên vết thương và trực trùng lỵ Shigella.

Công dụng: Thông thường ta hay dùng lá tươi cầm máu vết thương, các vết cắn chảy máu không cầm.

Cũng được dùng chữa bệnh lỵ cấp tính và bệnh ỉa chảy của trẻ em, chữa viêm đại tràng, đau nhức xương, viêm răng lợi, chữa ghẻ, lở, nhọt độc.

Ở Trung Quốc, người ta dùng lá xát hoặc lấy nước bôi vào chân phòng vết cắn, bỏ lá xuống ruộng ngâm nát 1-2 ngày để trừ ấu trùng ký sinh trùng (thể xoắn ốc có móc câu ở đầu) phòng khi xuống ruộng khỏi bị lây. Cỏ lào dùng làm phân xanh có tác dụng diệt cỏ và làm giảm tuyến trùng ở trong đất.

Cách dùng: Lá Cỏ lào pha dưới dạng xirô từ nước hãm (dùng lá non rửa sạch, vò nát, hâm trong nước nóng, cứ 5g lá lấy 15ml nước hãm, sau đó đem phối hợp với đường, cứ 500ml nước hãm hòa với nước pha 900g đường đã đun sôi) dùng chữa lỵ và ỉa chảy. Nước sắc Cỏ lào dùng uống chữa đau nhức xương. Lá non nấu tắm chữa ghẻ, khi tắm dùng bã xát vào mụn ghẻ trong vòng 5-6 ngày là khỏi. Lá tươi vò hay giã đắp cầm máu vết thương.

414- Cỏ lết

Cỏ lết - *Gisekia pharnaceoides* L., thuộc họ Rau đắng đất - *Molluginaceae*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm, cao 20-50cm, không lông, có đốm trắng, phân nhánh nhiều, cành dài mảnh, tỏa ra trên mặt đất. Lá mọc đối, phiến lá nhỏ, hình bầu dục thuôn dài 1-2,5cm, rộng 4-10mm, mập, gân bên không rõ, trên mặt lá thường điểm những vết trắng hình chỉ; cuống dài 2-10mm.

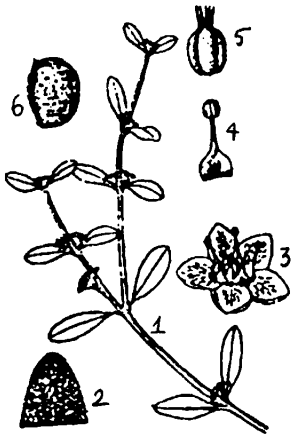

Cỏ lết
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Chi tiết lá;
3. Hoa; 4. Nhị; 5. Quả bế; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa không cuống, thành xim đơm nhiều hoa (5-20) ở nách lá; mỗi hoa ở nách một lá bắc dạng vẩy, cuống hoa dài 2-6mm. Mảnh bao hoa 5, dày, hình trái xoan, dài 1,5mm, mang gân màu trắng. Cánh hoa không có. Nhị 5-15, có chỉ nhị dẹp và nở ra, dài 1mm. Bầu có 5 lá noãn rời, đơn hạt; 5 vòi nhuỵ ngắn. Quả có 5 mảnh, với 1 hạt hình thận, lấm tấm nhú.

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng cát dọc bờ biển.

Phân bố: Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới của châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gisekiae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa gisekia tanin.

Tính vị, tác dụng: Có mùi thơm; có tác dụng nhuận tràng, trục giun.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng làm thuốc trị giun.

415- Cỏ lông công

Cỏ lông công, Cỏ chối xuể - *Sporobolus indicus* (L.) R. Br. [*S. elongatus* R. Br., *S. fertilis* (Steud.) Clayton], thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm. Thân mọc thành bụi dày, lớn, đốt nhiều và gióng dài, gốc có bẹ lá còn lại. Lá dài, mảnh, nhọn đầu, cuộn lại, mép nhẵn, dài 20-60cm; bẹ lá nhẵn, họng có tai, lưỡi bẹ có dạng vòng lông nhỏ.

Cỏ lông công
1. Dạng chung của cây; 2. Bông chét.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa là chuỳ hẹp, dày đặc, dài 15-50cm, cuống chung lớn, thẳng hay hơi cong, mảnh, nhẵn. Bông chét xếp lợp dày đặc. Mày mảnh, thuôn tù. Mày hoa hình bầu dục rộng, nhọn. Nhị 3, bao phấn dài bằng nửa mày hoa. Quả hình bầu dục rộng, có 4 cạnh, nhụt, có vỏ quả ráp, màu đỏ nâu.

Sinh thái: Mọc phổ biến ở ven đường, trên các bãi hoang, chân đồi và rừng thưa. Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc ở nhiều nơi từ Lạng Sơn, Yên Bái, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình vào tới các tỉnh Nam Bộ.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sporoboli Indici.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, lợi niệu.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị viêm màng não truyền nhiễm, viêm gan, đái buốt, đái ra máu.

416- Cỏ lông công hai nhị

Cỏ lông công hai nhị - *Sporobolus indicus* (L.) R.Br. var. *flaccidus* (Roem. et Schult.) Veldk (*S. diandrus* Retz.) Beauv.). thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, mọc thành bụi, cao tới 90cm; thân có gióng dài. Lá có phiến hẹp, dài 10-30cm, rộng 1-3mm, lưỡi bẹ rất ngắn, không lông. Chuỳ hoa cao 10-20cm, nhánh đều, gần chếch với trục, dài 1-2,5cm; lông nhỏ dài 1,5-2mm, màng ngắn hơn mày hoa. Quả thóc xoan, cao 7mm, màu nâu đỏ.

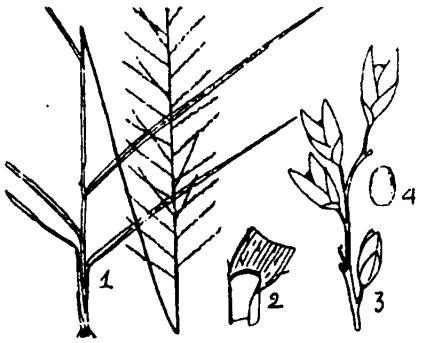

Cỏ lông công hai nhị.
1. Toàn cây; 2. Gốc lá và bẹ;
3. Bông chét; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dọc đường đi từ vùng thấp tới vùng cao 1500m.

Phân bố: Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế và các tỉnh Nam bộ. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Sporoboli Indici.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hoa của cây dùng làm thuốc trị đầu choáng váng và tiết tả.

417- Cỏ lồng vực nước

Cỏ lồng vực nước - *Echinochloa crus-galli* (L.) P. Beauv., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu. Rễ hình sợi mảnh, nhiều, màu trắng nhạt. Thân mọc đơn độc hay thành bụi nhỏ, gốc bò dài, gãy khúc, khoẻ, hơi dẹt, nhẵn, bóng, có lông ở các đốt. Thân dài 0,1-1,2m. Lá màu lục đậm, hình ngọn giáo dài, nhọn đầu, phẳng, rất nhẵn, ráp ở mặt trên, gân nổi rõ, trắng; bẹ lá phát triển, dẹt, khía rãnh, ráp; lưỡi bẹ giảm thành một vòng màu nâu. Cụm hoa là chuỳ hẹp gần hình tháp, thẳng đứng, dài 10-20cm. Cuống chung lớn, gãy khúc, nhẵn, có lông, ở nách các nhánh. Bông chét màu lục nhạt hay hơi tím, hình bầu dục trái xoan, xếp lợp, có lông dài. Mày mềm, hình tim, nhọn đầu, mép có lông ráp. Hoa ở dưới trung tính, mày hoa giống mày, màu trắng, mép gấp lại. Hoa ở trên lưỡng tính, mày hoa màu vàng nhạt hay trắng, bóng. Nhị có bao phấn hình dải hay thuôn. Quả hình bầu dục nhọn đầu.

Cỏ lồng vực nước
1. Dạng chung của cây; 2. Bông nhỏ (mặt lưng);
3. Bông nhỏ (mặt bụng); 4. Quả thóc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc phổ biến ở bờ ruộng, trong ruộng nước, ở bãi cỏ ẩm, ven bờ nước.

Phân bố: Ở nước ta, cỏ mọc ở nhiều nơi từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nội vào Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá.

Còn phân bố ở các nước vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Rễ, lá non, hạt - *Radix, Folium et Semen Echinochloae.*

Tính vị, tác dụng: Bổ trung ích khí, tuyên tỳ, chỉ huyết.

Công dụng: Rễ, lá non và hạt được sử dụng làm thuốc.

Ở Trung Quốc, dùng trị đòn ngã tổn thương, nhọt mủ vàng bị thương tổn chảy máu. Người ta giã bôi hoặc tán bột để rắc.

Ở Ấn Độ, cây được dùng trị đau lá lách và để ngăn chặn sự xuất huyết.

418- Cỏ lúi

Cỏ lúi, Sọ cúc - *Ethulia conyzoides* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 40-100 cm. Thân mọc đứng, phủ lông ngắn. Lá mọc so le, hình bầu dục ngắn tới hình ngọn giáo thuôn, dài 5-9 cm. rộng 1,5-2,5 cm, mép có răng cưa thưa, hai mặt lá đều có điểm tuyến; gân bên 7-8 đôi; cuống lá ngắn.

Cỏ lúi

1. Cành mang lá và cụm hoa;

2. Hoa; 3. Quả bế.

(Hình theo TVC7).

Cụm hoa đầu nhỏ, ở nách lá hoặc ở ngọn, thành ngù. Tổng bao có 4-5 hàng lá bắc hình bầu dục hay bầu dục thuôn, nhọn ở đỉnh, phủ lông dày ở mặt lưng. Hoa hình ống, tràng hoa màu tím nhạt, thuỳ ô, hình dải. Quả bế, gần giống hình tháp, có 5-6 cạnh hay gờ dày lên, dày 2mm, không lông, không có mào lông.

Sinh thái: Mọc ở bờ sông, ven suối ẩm, ở độ cao 400-1000m. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 3-6.

Phân bố: Điện Biên, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Ninh Bình. Còn có ở Lào, Inđônêxia, Ấn Độ và các nước nhiệt đới châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ethuliae.*

Công dụng: Ở Libêria, dịch lá được vắt vào mắt trị đau đầu, rễ cây lẫn với ớt được dùng thụt để trị táo bón; lá cây dùng cho phụ nữ có mang ăn để phòng sẩy thai. Còn ở các nước khác ở châu Phi, cây được dùng làm thuốc trị ký sinh trùng đường ruột, đau bụng dữ dội và rối loạn dạ dày; lá giã ra đắp trị bong gân và dụng giập.

Ở nước ta, rễ dùng trị rắn độc cắn (kinh nghiệm dân gian của người Thái ở Điện Biên).

419- Cỏ luồng

Cỏ luồng, Cỏ seo gà - *Pteris ensiformis* Burm., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ mọc ở đất cao 30-50cm, có thân rễ mọc bò, mang vẩy hẹp, màu hơi nâu. Lá hai dạng, mọc khá sít nhau; lá không sinh sản có cuống dài 10-40cm, với phiến dài 8-20cm, rộng 4-12cm, hình tam giác thon, lá chét tận cùng rất dài và dạng sợi nguyên; lá chét bên 2-7 đôi, mọc so le, có cuống ngắn; các lá chét dưới bị cắt đến tận trục lá có cánh thành thuỳ. Phiến lá sinh sản dài hơn, có lá chét hẹp, hình dải, thường chia ba, đầu chóp khía răng. (*Ảnh số* 278).

Sinh thái: Gặp từ vùng thấp lên tới độ cao 1300m, ít khi hơn. Trung sinh, ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng. Mọc trên đất hay khe đá có mùn ở nhiều loại quần xã thực vật khác nhau, ven rừng rậm thường xanh, trong rừng tre nứa, rừng thưa hay trảng cây bụi, trảng cỏ cây bụi thứ sinh, ở bờ tre, hàng rào, mái nhà hay chân tường, đất do nhiều loại đá mẹ phân hoá ra.

Phân bố: Rộng khắp cả nước, từ Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hải Dương đến Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Đôi khi trồng làm cảnh. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia và nhiều nước nhiệt đới khác ở Đông Nam Á, Nhật Bản, Ấn Độ, Ôxtrâylia, Niu Dilen và Micrônêdi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridis.* Có thể thu hái cây quanh năm, rửa sạch và phơi khô.

Cỏ luồng

1. Dạng cây với lá dinh dưỡng và lá sinh sản;
2. Một phần đoạn lá dinh dưỡng.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính mát có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, mát máu, cầm lỵ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, Cỏ luồng được dùng trị: 1. Viêm ruột, lỵ amíp, viêm gan; 2. Ngoại cảm phát sốt, sưng hầu họng; 3. Viêm đường tiết niệu; 4. Trĩ chảy máu (xuất huyết).

Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp chữa viêm tuyến nước bọt, đinh nhọt, thấp chẩn.

Ở Inđônêxia, người ta dùng lá non ăn như rau gia vị.

Ở Malaixia, dịch lá non có vị se dùng súc miệng, rửa lưỡi cho trẻ em bị ốm và dịch rễ dùng đắp hạch tràng nhạc.

Dân gian dùng cả cây làm thuốc trị lỵ và sốt rét và làm thuốc lợi tiểu Lá, thân nấu nước rửa mụn trĩ, giã nát đắp lên các mụn độc bị viêm.

Đơn thuốc:

1. Trĩ xuất huyết; dùng Cỏ luồng phối hợp với rễ cây Muối 60g, sắc nước uống.

2. Lỵ trực trùng; dùng Cỏ luồng phối hợp với Tai tượng Úc, Thần lằn đều 30g sắc uống.

420- Cỏ luồng chân rết

Cỏ luồng chân rết, Ráng seo gà dải - *Pteris vittata* L., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Bụi cao 0,30-1,50m. Thân rễ ngắn, phủ vẩy dài 5mm, màu hung. Lá mọc thành hình hoa thị; cuống cứng, dài 5-30cm, có rãnh, mang rất nhiều vẩy màu hung; phiến kép lông chim lẻ dài tới 70cm. Các lá chét không cuống, hình dải tam giác cụt ở gốc, thon hẹp nhỏ ở đầu, nhẵn, dài 10-15cm, rộng 0,5-1,2cm; lá chét cuối hơi lớn hơn các lá bên. Ổ túi bào tử liên tục, ở mép lá không đi đến ngọn; áo túi hẹp, mỏng. Bào tử hình bốn mặt hơi tròn, có mụn thô.

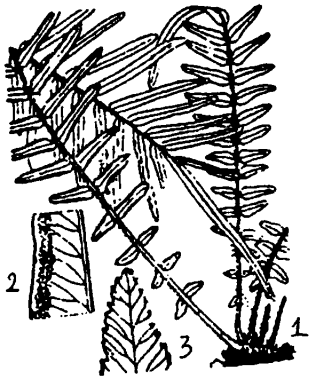

Cỏ luồng chân rết

1. Dạng chung; 2. Chi tiết đoạn lá sinh sản;
3. Đầu lá chét và hệ gân.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh, thường mọc thành đám ở nơi có ánh sáng trong nhiều loại quần xã thực vật thứ sinh khác nhau, khe đá giàu mùn, mái nhà và chân tường, ít khi trên đất đá hay ở gốc cây gỗ ven rừng rậm thường xanh và ven suối, có khi gặp ở cả bờ đầm ao vùng ven biển, đất mặn và chịu ảnh hưởng của triều cường.

Phân bố: Rất rộng, từ vùng đồng bằng, đồi đến núi thấp, có khi cả núi trung bình của gần như cả nước. Còn gặp ở nhiều nước nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới của châu Phi, Á và Úc...

Bộ phận dùng: Toàn cây và thân rễ - *Herba et Rhizoma Pteridis Vittatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính ấm, không độc, có tác dụng tiêu viêm giải độc, khư phong hoạt huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây và thân rễ dùng làm thuốc trị vết thương do rắn cắn, lỵ, cảm cúm, phong thấp buốt đau, đòn ngã tổn thương, vô danh thũng độc và ngứa lở. Dùng trong sắc uống, dùng ngoài nấu nước rửa hoặc giã cây tươi đắp.

421- Cỏ may

Cỏ may - *Chrysopogon aciculatus* (Retz.) Trin., thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cây thảo cao 50-60cm, có thân rễ mọc bò. Lá xếp sát nhau ở gốc, hình dải hẹp, mềm, phẳng, mép nhăn nheo; bẹ lá tròn, không có tai, hẹp. Cụm hoa là chuỳ kép, màu nhạt hay màu tím sậm, dài 2,5-10cm; cuống chung khá lớn, mang các nhánh hình sợi; mỗi đốt mang 3 bông nhỏ không cuống, dễ gãy và mắc vào quần áo. Quả dẹp, dài.

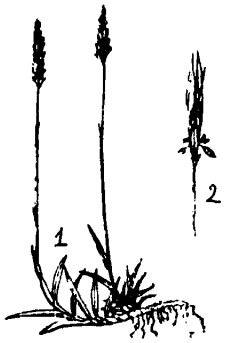

Cỏ may
1. Cây mang hoa;
2. Đốt mang 3 bông nhỏ. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang ở vùng núi và đồng bằng, trên các bãi cỏ, ven đường đi và nơi trãi nắng, khô hạn. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Rất phổ biến ở Việt Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia và các nước châu Á khác.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây - *Rhizoma et Herba Chrysopogonis*.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ thống, tiêu thũng, lợi thấp.

Công dụng: Dân gian thường dùng chữa da vàng, mắt vàng và trị giun.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây và rễ dùng trị cảm mạo phát nhiệt, cảm nhiễm phần trên đường hô hấp, trúng thử, ăn sắn trúng độc, phong hỏa đau răng.

Đơn thuốc:

1. Chữa da vàng, mắt vàng, bệnh về gan, dùng 360g rễ Cỏ may thái nhỏ, sao vàng, sắc với 1/2 lít nước còn 250ml, chia 2 lần uống thay nước trà trong ngày. Uống liền trong 5 ngày.

2. Trị giun đũa, dùng 18-20 hạt Cỏ may sao vàng, đun sôi với 1/2 lít nước, cô lại còn 150ml, uống tất cả nước sắc này một lần sau bữa ăn.

422- Cỏ may vàng

Cỏ may vàng - *Chrysopogon fulvus* (Spreng.) Chiov (*C. montanus* Trin.), thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao 30-120cm; thân mảnh, to 2-3mm, không phân nhánh hoặc có ít nhánh, gióng dài hơn bẹ. Lá có phiến hẹp, dài 10-30cm, rộng 4-7mm, cứng, màu mốc mốc; lưỡi bẹ rất thấp; bẹ dẹp. Chuỳ hoa mang 3-4 tầng nhánh, nhánh mảnh như chỉ, mắt có lông màu hung; bông chét không cuống dài 5-6mm; râu dài 4cm, bông chét đực có cuống ngắn có lông.

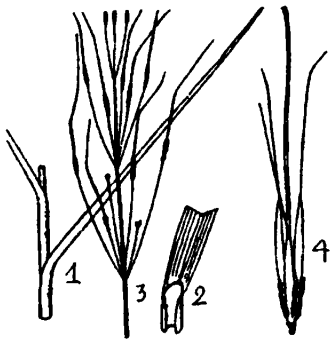

Cỏ may vàng
1. Đốt lá; 2. Gốc lá và bẹ;
3. Chuỳ hoa; 4. Bông chét không cuống
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thông và các bãi hoang. Ra hoa tháng 11.

Phân bố: Gia Lai, Lâm Đồng, Tây Ninh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan, các nước vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Chrysopogonis*.

Công dụng: Sách Glossary of Indian Medicinal Plants của Ấn Độ ghi "Hạt là vị thuốc dân gian trị giun ở An Nam".

423- Cỏ mày cứng

Cỏ mày cứng, Bấc nhọn, Mồm mỡ - *Hymenachne acutigluma* (Steud.) Gilliland, thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Thân mọc đứng cao 60-180cm; lóng dài 10-18cm, rộng

4-6mm. Lá có hiến hình dải, dài 20-25cm, rộng 1,2-2,5cm, gốc hình tim; bẹ không lông, lưỡi bẹ ngắn. Chuỳ hoa hình trụ, cao 20-30cm; nhánh dài 3-5cm; bông chét cao 5-6mm, thon nhọn; mày 1 nhỏ, có 1 gân; mày 2 và mày hoa 1 tương đối ngắn, có 5 gân; mày hoa 2 có đỉnh nhọn; mày hoa 1 mỏng dạng màng.

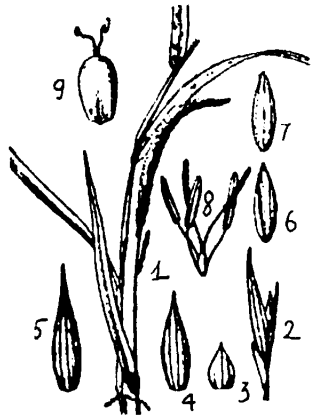

Cỏ mày cứng

1. Cây mang hoa; 2. Bông chét; 3. Mày 1;
4. Mày 2; 5. Mày hoa 1; 6. Hạt (mặt bụng);
7. Hạt (mặt lưng); 8. Nhị và nhuỵ; 9. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc nổi trong nước ở ao hồ, dọc các rạch. Ưa sáng, ưa ẩm. Ra hoa vào tháng 10.

Phân bố: Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hymenachnes.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng: Cỏ làm thức ăn cho trâu bò. Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo sốt cao, tiểu tiện không thông, đái vàng, đái buốt, đái ra máu, bạch trọc, viêm thận thuỷ thũng, viêm cổ tử cung.

424- Cỏ mần trầu

Cỏ mần trầu, Cỏ vườn trầu, Cỏ màn trầu, Cỏ dáng - *Eleusine indica* (L.) Gaertn., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 15-90cm, có rễ mọc khoẻ. Thân bò dài ở gốc, phân nhánh, sau mọc thẳng đứng thành bụi. Lá mọc so le, hình dải nhọn. Cụm hoa là bông xẻ ngón có 5-7 nhánh dài mọc toả tròn đều ở đầu cuống chung và có 1-2 nhánh dài mọc toả tròn đều ở đầu cuống chung và có 1-2 nhánh xếp thấp hơn ở dưới, mỗi nhánh mang nhiều hoa. Quả thuôn dài, gần như có ba cạnh. (*Ảnh số* 279).

Cỏ mần trầu

Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở ven đường, bãi cỏ, trong vườn, bãi hoang, bờ ruộng. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 11.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á đến Nuvơn Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Elcusines Indicae.*

Thu hái cây vào mùa khô, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cỏ mần trầu có vị ngọt hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong, lợi niệu, khư đàm, hoạt huyết bổ khí.

Công dụng: Thường được dùng trị cao huyết áp, lao phổi, ho khan, sốt âm ỉ về chiều, lao lực mệt nhọc, tiểu tiện vàng và ít một. Còn dùng cho phụ nữ có thai hỏa nhiệt táo bón, buồn phiền, động thai, nhức đầu, nôn mửa, tức ngực, sốt nóng. Cũng dùng uống trị mụn nhọt, các chứng nhiệt độc, trẻ em tưa lưỡi.

Ở Trung Quốc, thường dùng để đề phòng chứng viêm não truyền nhiễm và trị: 1. Thống phong; 2. Viêm gan vàng da; 3. Viêm ruột, lỵ; 4. Viêm niệu đạo, viêm thận, viêm tinh hoàn. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, cầm máu chó cắn. Liều dùng 16-20g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán; thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa cao huyết áp; dùng toàn cây Cỏ mần trầu, rửa sạch, cắt nhỏ, cân 500g, giã nát, thêm

chừng 1 bát nước sôi để nguội, vắt lấy nước cốt, lọc qua vải, thêm chừng chút đường, ngày có thể uống 2 lần sáng và chiều.

2. Đề phòng viêm não truyền nhiễm: Cỏ mần trầu 30g, dùng như trà uống trong 3 ngày, sau đó nghỉ 10 ngày, uống tiếp 3 ngày nữa.

3. Viêm gan vàng da: Cỏ mần trầu tươi 60g, rễ Tổ kén đực 30g, sắc uống.

4. Viêm tinh hoàn: Cỏ mần trầu tươi 60g, thêm 10 cùi vải, sắc uống.

5. Chữa cảm sốt nóng, khắp người mẩn đỏ, đi đái ít, dùng 16g Cỏ mần trầu phối hợp 16g rễ Cỏ tranh, sắc nước uống.

425- Cỏ mật

Cỏ mật, Cỏ mật lông - *Chloris barbata* (L.) Sw., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, rễ bò dài, gốc có đốt, phân nhánh. Thân mọc thành bụi, thẳng đứng, dài 30-90cm, khía rãnh, nhẵn, chia đốt dày. Lá phẳng, khi khô mép gấp lại, hình dải hẹp, nhọn đầu, nhẵn hay có lông ở gốc; bẹ lá dẹt, nhẵn, họng có lông; lưỡi bẹ không rõ. Cụm hoa gồm 2-20 bông xếp thành hai dãy, mảnh, có lông cứng. Bông chét xếp lợp dày đặc theo một bên, có một hoa lưỡng tính. Mày không đều nhau, hẹp, rất nhọn. Hoa ở dưới lưỡng tính, không cuống hình bầu dục, ngược, mày hoa gần tròn, đầu nhọn hay chia thuỳ có lông dày trắng và có phún. Hoa ở trên trung tính, có cuống màu tía nhạt. Quả hình trái xoan.

Cỏ mật

1. Dạng chung của cây;
2. Bông chét nhìn mặt trước;
3. Bông chét nhìn mặt sau; 4. Mày;
5. Hoa lưỡng tính; 6. Hoa trung tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở các đồi núi, bờ ruộng vùng núi, ven đường, nơi đất ẩm. Có hoa từ tháng 5 đến tháng 8.

Phân bố: Nhiều nơi ở Bắc bộ vào tới Khánh Hoà, Tp Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia và Trung Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Chloridis.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc bổ huyết, thông huyết.

426- Cỏ mật gấu

Cỏ mật gấu, Đằng nha sọc - *Isodon lophanthoides* (D. Don) Hara [*Rabdosia lophanthoides* (Buch. -Ham. ex D. Don) Hara], thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân biến thiên, dày thì mọc đứng, thưa thì mọc bò, có 4 góc rõ rệt ít hay nhiều, có lông, cao 15cm đến 1m, phân nhánh ít hay nhiều. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, mép khía răng cưa, gân bên 5-6 đôi, cuống 1,5cm. Cụm hoa hình chuỳ thưa ở ngọn, dài 10-20cm, lá bắc rất nhỏ, rụng sớm. Hoa có cuống dài, rất nhỏ; đài hình chuông, 5 răng; tràng dài gấp đôi đài, màu trắng có chấm hồng, ống hình trụ, phiến hai môi, môi trên 4 thuỳ, môi dưới nguyên; nhị 4, thò ra ngoài; vòi nhuỵ chẻ đôi ít. Quả bế nhỏ, tù, nhẵn. (*Ảnh số* 280).

Cỏ mật gấu

1. Phần dưới của thân cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo TVC2).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, ven đồi, các bãi hoang ven đường, ở độ cao 500-1800m. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Isodi.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, chặt khúc, dùng tươi hay phơi đến héo, sau đó bó lại rồi đem phơi khô để dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết tán ứ, khu trùng.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Viêm gan vàng da cấp tính; 2. Viêm túi mật cấp; 3. Viêm ruột, lỵ; 4. Đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-30g khô hoặc 30-60g tươi, sắc nước uống.

427- Cỏ mật nhẫn

Cỏ mật nhẫn, Lục cong - *Chloris virgata* Sw., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm hay mọc hằng năm, cao 12-75cm. Thân mọc thẳng, đứng hay hơi bò dài ở gốc, mang rễ ở các đốt. Lá hình dải, thuôn thành mũi nhọn, dài, phẳng, nhẵn ở mặt dưới, hơi ráp ở mặt trên; bẹ lá nhẵn, hay có lông thưa, lưỡi bẹ mềm, rất ngắn, có lông mi thưa. Cụm hoa gồm 6-15 bông, gần thẳng đứng, không cuống, màu lục nhạt hay màu tía, dài 2,5-6cm. Bông chét có 2 phún. Hoa ở dưới lưỡng tính, mày hoa thuôn bầu dục, nhọn hay chia 2 răng, màu trắng nhạt, hay đen nhạt khi chín, có lông mi hay nhẵn. Quả hình dải thuôn, hơi có 3 cạnh.

Cỏ mật nhẫn
1. Dạng chung; 2. Bông chét.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở ven đường, trên các bãi hoang, nơi đất ẩm dãi nắng. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng. Còn phân bố ở các nước vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc rễ - *Herba Radix Chloridis Virgatae.*

Công dụng: Ở Nam Phi, người ta dùng toàn cây hoặc rễ nấu nước pha vào nước tắm để trị cảm sốt và tê thấp.

428- Cỏ mía

Cỏ mía, Cỏ lắt léo - *Rottboellia cochinchinensis* (Lour.) Clayton (*R. exaltata* L.f.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm hay lâu năm. Thân dài 0,8-3m, thẳng đứng, to lớn, nhẵn, phân nhánh ở gốc. Lá hình dải, gốc tròn hẹp, có mũi nhọn ở đầu, dài 15-50cm, hơi mềm nhẵn ở mặt dưới, ráp ở mặt trên, mép lá rất ráp, bẹ lá tròn, thường ngắn hơn gióng thân, lưỡi bẹ ngắn, tròn, nhụt đầu, có lông mi. Cụm hoa là bông giả rất dễ gãy, dài 8-15cm, thẳng, hình, trụ to ở gốc, thuôn ở đỉnh, màu vàng lục, hơi thò ra ngoài bẹ bao bọc ở gốc. Cuống chung mảnh, có đốt và có hốc. Bông chét không cuống nhẵn, hình bầu dục hay bầu dục-thuôn, tù, mang 2 hoa. Mày rất dai, bóng, ẩn sâu trong hốc của cuống chung. Hoa ở dưới đực, có nhị với bao phấn dài 2-3mm. Hoa ở trên cái, có bầu với vòi dài bằng đầu nhuỵ. Bông chét có cuống ngắn hơn bông chét không cuống, màu lục, có 2 hoa. Quả thuôn.

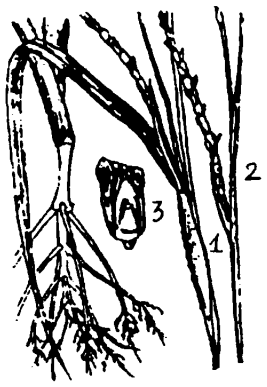

Cỏ mía
1. Dạng chung của cây và ngọn cây mang hoa;
2. Cụm hoa; 3. Đốt cuống cụm hoa với bông chét có cuống và bông chét không cuống.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Cây mọc ven đường và trên các savan cỏ; có khi gặp ở các bãi sông ven đồi cỏ. Ra hoa từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Từ Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá vào tới các tỉnh Nam Bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan và các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rottboelliae Cochinchinensis.*

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị tiểu tiện bất lợi.

429- Cỏ móc

Cỏ móc, Cỏ lá tre - *Centotheca lappacea* (L.) Desv., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, thân rễ dài, hoá gỗ, phân nhánh. Thân dài, mọc khoẻ, cao 0,3-1,2m, thẳng đứng. Lá hình mũi mác rộng, hẹp và gần hình tim ở gốc, hơi có cuống, nhọn ở đầu, mép lá không đều nhau, nhẵn hay có lông thưa; bẹ lá nhẵn, họng có tai, lưỡi bẹ rộng, mềm. Cụm hoa là chuỳ đơn, thưa, nhánh mảnh, thẳng, nhẵn. Bông chét có cuống rất ngắn, màu lục, thường mang 3 hoa. Mày thuôn bầu dục. Hoa ở trên có mày hoa mang lông cứng, lớn, trắng. Nhị 2-3, bao phấn ngắn, hình dải. Bầu có vòi nhuỵ rời nhau, ngắn, đầu nhuỵ hẹp, có lông. Quả hình bầu dục, nhọn, có mày hoa bao bọc ở ngoài.

Cỏ móc

1. Dạng chung toàn cây; 2. Bông chét.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm ven rừng, thung lũng và các bãi hoang. Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 8.

Phân bố: Khắp nơi từ Bắc vào Nam. Còn có ở Trung Quốc, các nước Đông Nam Á; vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Centothecae Lappaceae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt trừ phiền, lợi tiểu tiện.

Công dụng: Được dùng trị nhiệt bệnh phiền khát, tiểu tiện bất lợi. Ở Nuven Calêđôni, cây được biết nổi tiếng chữa thương.

430- Cỏ môi

Cỏ môi, Lúa dại sáu nhị - *Leersia hexandra* Sw., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, thân rễ bò dài. Thân mọc thành bụi dày, dài 0,6-1,2m, mảnh, nhẵn, khía rãnh hơi dẹt. Lá thẳng đứng, phẳng, hình dải hẹp dài tới 17cm, rộng 0.4-1cm, nhọn đầu, ráp; bẹ lá tròn thường ngắn hơn gióng thân; lưỡi bẹ ngắn, hơi nhụt hay chia 2 thuỳ. Cụm hoa là chùy ở ngọn, thẳng đứng, mảnh, mềm, hẹp, thuôn, phân nhánh thưa, mang ít bông chét. Bông chét xếp lợp, hẹp, thuôn, dẹt, màu lục nhạt hay tía. Mày không có hay giảm thành một gờ nguyên hoặc chia 2 thuỳ. Mày hoa nguyên, mép dày, có lông mi. Nhị 6. Bầu nhẵn, 2 vòi nhuỵ rời nhau, ngắn, đầu nhuỵ có lông, thò ra một bên. Quả nhẵn, có mày hoa bao bọc, dẹt, thuôn bầu dục.

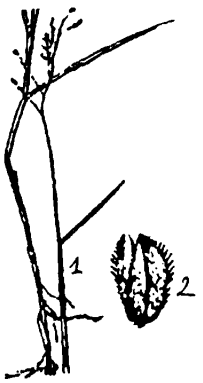

Cỏ môi

1. Dạng chung của cây; 2. Bông chét.

(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Cây ưa sáng thường mọc ven đường, ven ruộng ẩm, đồng chiêm trũng. Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Khắp cả nước. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Leersiae Hexandrae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính bình, không độc, có tác dụng giải biểu tán hàn, thông kinh lạc, lợi tiểu tiện.

Công dụng: Được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị cảm mạo, đầu đau thân tê, sốt rét, tê đau bại liệt, bạch đới. Dùng uống trong, dạng thuốc sắc 20-32 gam.

431- Cỏ mồm trụi

Cỏ mồm trụi, Mồm trụi - *Ischaemum muticum* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, mọc nằm, có rễ ở mắt, lóng to. Lá có phiến cứng, dài 8-15cm, không lông; mép cắt ngang. Bông xếp 2-4 cái ở ngọn, không lông; bông chét màu vàng rơm, cao 7-9mm; râu dài 1-5mm; có khi không có.

Cỏ mồm trụi
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Bông chét.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trên đất cát ven biển, bãi cỏ ven đường.

Phân bố: Hà Nội, Đà Nẵng vào các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Nuven Calêđôni và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ischaemi Mutici.*

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng làm thuốc điều trị chống sự bất lực.

432- Cỏ mủ

Cỏ mủ, Cỏ sữa khác lá, Trạng nguyên lá khác - *Euphorbia heterophylla* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 40-60cm. Rễ mọc thẳng. Thân đơn, nhẵn, có nhựa mủ trắng. Lá mọc cách quãng, hình trứng rộng hay mũi mác, nguyên hay lượn sóng hoặc chia thuỳ hình đàn vĩ cầm, có lông mịn ở mặt dưới, hai đầu thót nhọn đột ngột, dài 4-8cm, rộng 2-3cm; màu xanh đốm thỉnh thoảng có đốm đỏ hay nhạt; gân bên 9-11 đôi; cuống lá dài 1-2mm; lá kèm rất nhỏ, dạng tuyến. Cụm hoa ở ngọn, thành ngù nhỏ và đầy hoa, bao bởi những lá hơi tiêu giảm với 1 chấm đỏ ở gốc; cành ngắn 1cm. Bao chung có cuống, không lông, hình trứng, phần lớn lưỡng tính, dài 4-5mm; thuỳ 5, hình trái xoan, có khía; tuyến 1 thành phễu chia 2 môi; nhị 20 và hơn, có chỉ nhị phân nhánh, bao phấn có thuỳ liền nhau, mở một bên. Nhuỵ có bầu nhẵn, bóng; vòi nhuỵ 3, rời, chẻ đôi đến 1/2. Quả hình cầu đường kính 4mm; hạt hình trứng, dài cỡ 3mm, hơi sần sùi.

Cỏ mủ
1. Cành lá mang cụm hoa;
2. Chén; 3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Chén và quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang dại trên các đất khô dọc đường đi vùng đồng bằng. Ra hoa quả vào tháng 8-10.

Phân bố: Gốc ở Trung và Nam Mỹ, được truyền bá vào nước ta, có gặp tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nha Trang... ngày nay đã trở thành hoang dại từ các vườn cảnh phát tán ra vùng xung quanh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Heterophyllae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hàn, có độc; có tác dụng điều kinh chỉ huyết, chỉ khái, tiếp cốt, tiêu thũng.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh và làm thuốc. Người ta dùng rễ và vỏ cây sắc nước uống trị sốt rét và dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống. Dân gian cũng dùng nó làm thuốc xổ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị kinh nguyệt quá nhiều, ho do phong hàn, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết và gãy xương.

433- Cỏ mực

Cỏ mực - *Eclipta zippeliana* Blume, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao 30-70cm phủ lông tơ dày, màu đỏ nâu. Lá hình ngọn giáo dài 3-6 cm, rộng 0,5-1 cm, mép có răng thưa, cỏ hai mặt phủ lông tơ; cuống ngắn. Cụm hoa đầu cao 6-7 cm, rộng 5-6 cm, trên cuống mảnh, dài 2-3,5 cm. Tổng bao có một hàng lá bắc hình bầu dục-thuôn, có lông ở mặt lưng và ở mép. Đế hoa rộng 5cm. Các hoa ở mép là hoa cái có tràng dạng lưỡi, màu trắng; các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có ống tràng màu xanh nhạt ở đầu có 5 thuỳ ngắn. Quả bế dài 3mm, màu đen, không có mào lông.

Sinh thái: Mọc ở các ruộng ẩm, bãi hoang ven đường ở độ cao tới 500m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Lâm Đồng, Cần Thơ. Còn có ở Philippin và Đài Loan.

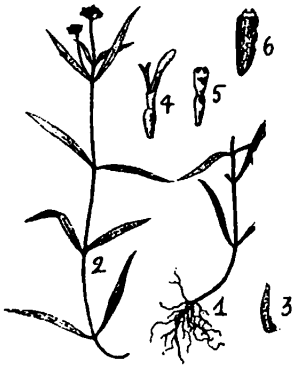

Cỏ mực

1. Gốc thân mang lá và rễ;
2. Cành mang lá và cụm hoa; 3. Lá bắc ở tổng bao;
4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính; 6. Quả bế. -
(Hình theo TVC 7).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ecliptae Zippelianae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính mát, có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Dân gian ở Cần Thơ dùng để cầm máu, đắp vết thương và chữa sốt xuất huyết.

434- Cỏ nến lá hẹp

Cỏ nến lá hẹp, Bồn bồn, Thuỷ hương - *Typha angustifolia* L., thuộc họ Cỏ nến - *Typhaceae.*

Mô tả: Cây mọc ở đầm lầy, sống nhiều năm, có thân rễ bò, thân đứng cao 1-2m. Lá đứng, hẹp dài 30-60cm, rộng 4-10mm, cứng, gốc có bẹ ôm thân. Bông đực trên bông cái hình cây hương; hoa trần; hoa cái có lông mảnh trên trụ nhuỵ dài, có hoa lép; hoa đực có phiến hoa như sợi, thường có 3 nhị. Quả bế nhỏ, dài. (*Ảnh số* 281).

Sinh thái: Mọc trong ruộng bùn, mương ngòi, kênh rạch. Thường ra hoa từ tháng 3 đến tháng 7.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Còn phân bố ở châu Âu, Bắc Mỹ, châu Đại Dương và Bắc châu Á.

Bộ phận dùng: Phấn hoa, toàn cây - *Pollen et Herba Typhae Angustifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Phấn hoa có vị ngọt, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, khư ứ. Toàn cây có tác dụng nhuận táo lương huyết.

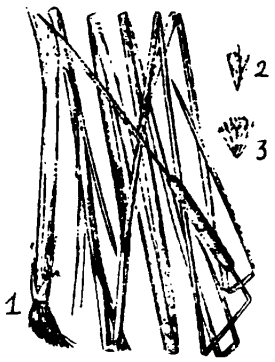

Cỏ nến lá hẹp

1. Dạng chung; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ngó và lá non muối làm dưa chua ăn ngon. Có thể lấy ngó non luộc ăn, nấu canh hay xào ăn. Hạt chà sạch vỏ dùng nấu

cháo ăn như kê. Lông ở hoa cái dùng làm gối đệm. Còn phấn hoa dùng làm thuốc chữa kinh nguyệt bế sinh đau bụng, đau ngực, thông tiểu tiện (dùng sống), trị ho ra máu, chảy máu cam, đái ra máu (sao đen). Liều dùng 5-8g.

Ở Trung Quốc, phấn hoa được dùng trị khạc ra máu (ca huyết), thổ huyết, niệu huyết, băng lậu, lưng bụng đau nhức và đòn ngã tổn thương; toàn cây dùng trị tiểu tiện bất lợi, đau sưng vú (ung nhũ).

Ở Nuven Calêđôni, thân rễ được dùng ăn, có tính chất hơi thu liễm, lợi tiểu và trừ lỵ.

435- Cỏ nến voi

Cỏ nến voi - *Typha elephantina* Roxb., thuộc họ Cỏ nến - *Typhaceae.*

Mô tả: Cỏ rất khoẻ, cao tới 2-4m. Lá xếp hai dãy, dễ vỡ, dài hơn bông đực, có mép thường lượn sóng ở nửa trên, các lá trên rộng 6-10mm, các lá dưới rộng 30-40mm, mặt trên phẳng ở phía ngọn và lõm hoặc gập thành móng ở phần trên bẹ. Cụm hoa bông đực và bông cái cách nhau 2-3cm, bông đực hình trụ dài, dài 18-40cm, mang lông màu hung. Nhị có chỉ nhị dài bằng bao phấn; bao phấn 1-3, hình dải thuôn, dài 2,4-2,7mm, mang phần phụ nạc và phát triển của trung đới, hạt phấn vàng, xếp nhóm 4. Bông cái màu nâu sẫm hay màu đen, hình trụ, dài 18-30cm; lá bắc con màu nâu có đầu dài 0,25-0,35cm, rộng 0,15-0,20mm, thót và tròn ở đầu và tận cùng là một mũi nhọn dài 0.2-0,5mm. Cuống nhuỵ dài tới 2,5-2,8mm, mang nhiều lông màu trắng, ngắn hơn lá bắc con và đầu nhuỵ. Bầu có đầu nhuỵ hình ngọn giáo, cong, dạng liềm, màu nâu. Nhuỵ lép hình chuỳ.

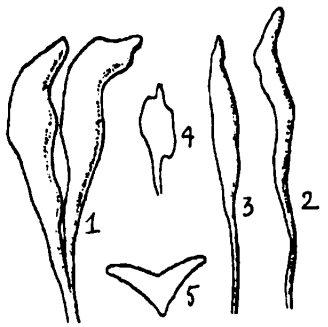

Cỏ nến voi

1.2.3. Phần trên của lông của bông đực; 4. Đầu của một lá bắc con; 5. Tiết diện ngang của lá phía trên bẹ. (Hình theo FGI).

Sinh thái: Mọc trong ruộng bùn, mương, ngòi, kênh rạch.

Phân bố: Các tỉnh Nam bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Phấn hoa - *Pollen Typhae Elephan-tinae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình. Chỉ huyết, khư ứ, lương huyết.

Công dụng: Phấn hoa được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị khạc ra máu, thổ huyết, đái ra máu, băng lậu, lưng bụng đau nhói và đòn ngã tổn thương.

436- Cỏ ngọt

Cỏ ngọt, Cỏ đường, Cúc ngọt - *Stevia rebaudiana* (Bert.) Hemsl. (*Eupatorium rebaudianum* Bert.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 30-50cm; có khi tới 120cm; mảnh, mọc thẳng đứng, có rãnh dọc và có lông lún phún, đường kính 5-8mm. Lá mọc đối, phiến lá hình thuôn-ngọn giáo, dài 3-7cm, rộng 0,8-1,9cm, mép có răng cưa tù, hai mặt lá phủ lông mịn; cuống dài 0,3-0,5cm. Cụm hoa đầu, hợp thành ngù, ở ngọn hay ở nách lá; mỗi cụm hoa đầu có 5 hoa nhỏ, đồng hình, lưỡng tính. Tổng bao gồm 5-6 lá bắc. Đế hoa trần, phẳng, không có lông. Hoa hình ống, màu trắng, phớt hồng. Quả bế rất nhỏ. (*Ảnh số* 282).

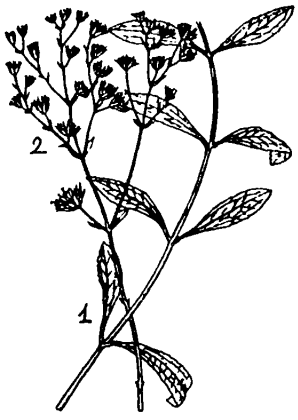

Cỏ ngọt

1. Cành lá; 2. Cành mang hoa. (Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Gốc ở Paraguay, được nhập vào nước ta từ năm 1988 trồng thử nghiệm.

Hiện nay, Cỏ ngọt đã thích ứng với những vùng khí hậu khác nhau của nước ta, sinh trưởng tốt. Trồng bằng hạt, tách bụi hay giâm cành. Trồng một lần có thể thu hoạch trong 5-10 năm. Năng suất hàng năm khoảng 2-4 tấn lá khô trên mỗi hecta (thu hoạch 3-4 đợt).

Ra hoa và có quả từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Thái Nguyên, Hà Nội, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Dương...

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Steviae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa các heterosid diterpenic dẫn xuất của phyllocladen: steviosid (7%), rebaudiosid và dulcosid. Steviosid có độ ngọt gấp 150-280 lần cao hơn saccharose (con số này thay đổi theo từng nơi nghiên cứu). Steviosid khi thủy phân sẽ cho 3 phân tử steviol và isosteviol.

Tính vị, tác dụng: Cỏ ngọt và có vị ngọt rất đậm đà, có ích cho người bệnh đái đường và người mập phì. Nó không có độc tính trên chuột thí nghiệm.

Công dụng: Cỏ ngọt đã được người dân Paraguay dùng thay thế đường từ lâu. Từ khi xác định được steviosid, Cỏ ngọt được trồng rộng rãi để lấy chất thay thế đường trong công nghiệp thực phẩm (làm chất điều vị cho bánh mứt kẹo, nước giải khát...), trong công nghiệp dược phẩm (thuốc thay thế đường trong bệnh đái đường và mập phì).

Người ta sử dụng bột lá cỏ ngọt khô để làm chất điều vị ngọt cho trà túi lọc, trà thuốc hoặc chiết xuất tinh thể steviosid dùng cho các nhu cầu trong đời sống.

Ở Việt Nam cũng đã có một số chế phẩm từ Cải ngọt như Trà Actiso stevia. Trà sâm quy stevia (Sâm khu 5, Tam thất, Đương quy, Thục địa, Táo, Long nhãn, Ngũ gia bì và Cỏ ngọt), Trà nhân trần, Thảo quyết minh – Cỏ ngọt. Trà túi lọc Sotevin (Dừa cạn, hoa Cúc, hoa Hòe và Cỏ ngọt...). Chất steviosid có tiềm năng làm chất dịu vị, trong đó có steviol là chất chống nội tiết tố yếu (điều mà không lấy làm ngạc nhiên khi tính đến chuỗi tricyclic của steviol và liên hệ tới việc các phụ nữ Mỹ dùng cỏ này như thuốc tránh thai).

437- Cỏ nhọ nồi

Cỏ nhọ nồi, Cỏ mực - *Eclipta prostrata* (L.) L. [*E. alba* (L.) Hassk.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao 10-60cm. phân nhánh, màu lục, đôi khi hơi đỏ tía, phủ lông cứng. Lá mọc đối, phiến hình ngọn giáo tới bầu dục-thuôn, dài 3-10 cm, rộng 0,5-2,5 cm, mép nguyên hoặc khía răng, có lông tơ dày ở cả hai mặt. Cụm hoa hình bán cầu, đường kính 1-1,2 cm, trên cuống dài 1,5 mm, ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Tổng bao gồm 1 hàng lá bắc hình bầu dục, có lông tơ ở mặt lưng. Đế hoa lồi, rộng 1 cm. Các hoa ở mép là hoa cái có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu trắng, đầu có hai thuỳ; các hoa lưỡng tính ở giữa, hình ống, ở đầu có 4-5 thuỳ. Quả bế dẹt, có 3 cạnh, màu đen. *(Ảnh số 283).*

Cỏ nhọ nồi.
Ngọn cành mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang ở chỗ ẩm mát ven làng, đồng ruộng từ vùng thấp lên tới độ cao 1800m. Ra hoa, kết quả từ tháng 3 đến tháng 11.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi từ Bắc vào Nam. Còn phân bố ở các nước nhiệt đới khác thuộc châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - *Herba Ecliptae.* Thường gọi là Mặc hạn liên - 墨旱草.

Có thể thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Có alcaloid ecliptin, nicotine, α-terthienylimethenol, α-formyl-α-terthienyl; còn có tinh dầu, tanin, chất đắng, caroten, cumarin lacton.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính mát, có tác dụng tư âm bổ thận, lương huyết, bổ huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường được sử dụng trị 1. Nôn ra máu từ dạ dày, chảy máu cam, đái ra máu, ỉa ra máu, tử cung xuất huyết; 2. Viêm gan mạn tính, viêm ruột, lỵ; 3. Trẻ em suy dinh dưỡng; 4. Ủ tai rụng tóc do đẻ non, suy nhược thần kinh; 5. Nấm da, eczema, vết loét, bị thương chảy máu, viêm da. Cũng còn dùng làm thuốc sát trùng trong bệnh ho lao, viêm cổ họng, ban chẩn, lở ngứa, đau mắt, sưng răng, đau dạ dày, bệnh nấm ngoài da gây rụng tóc.

Cách dùng: Dùng tươi hay giã lấy nước uống, hoặc sao chảy đen với liều 15-30g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với ngó sen, lá trắc bá. Trong trường hợp sát trùng cũng dùng sắc uống hoặc giã tươi lấy nước uống, bã bắp. Có thể dùng tươi xoa tay chữa rát do vôi, chữa nấm ngoài da và nhuộm tóc có màu tím đen. Viện chống lao trung ương và Bệnh viện lao K71 đã pha chế thành thuốc tiêm cầm máu, tiêm bắp thịt, mỗi ngày 1-3 ống (2ml). Có nơi đã sản xuất thành dạng cao nén thành viên dùng cầm máu.

Đơn thuốc:

1. Chảy máu cam, nôn ra máu từ dạ dày, dùng Cỏ mực 30g, lá Sen 15g, Trắc bá diệp 10g, đun sôi với nước và chia ra uống làm 3 lần.

2. Chứng vàng da, đau thận, rụng tóc, dùng Cỏ mực và cành cây Râm, mỗi vị 15g sắc uống.

3. Loét ống tiêu hoá chảy máu, dùng Cỏ mực 30g, Cỏ bấc 30g, đun sôi uống.

4. Chữa cơ thể suy nhược, thiếu máu, kém sức, ăn không ngon, gầy yếu: Cỏ mực 100g, Cỏ mần trầu 100g, Gừng khô 50g, các vị chặt nhỏ, sao sơ, khử thổ, đổ vào 3 chén nước dừa tươi, nấu còn 8 phần, uống ngày 2 lần.

438- Cỏ núc

Cỏ núc, Cỏ kẻ - *Echinochloa frumentacea* (Roxb.) Link, thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cỏ sống hằng năm. Thân mọc khoẻ, thẳng đứng, thành bụi nhỏ, gốc hay gãy khúc, nhẵn, có lông ở đốt. Lá hình mũi mác dài, phẳng nhọn đầu, nhẵn, ráp, dài 10-20cm, màu lục đậm; bẹ lá dẹt, khía rãnh, nhẵn, lưỡi bẹ giảm thành một vòng màu nâu.

Cụm hoa là chuỳ hẹp, gồm mhiều bông lớn, cong, cuống chung lớn, gãy khúc, nhẵn. Bông chét hơi có phún. Quả thóc bóng, màu ngà sậm.

Sinh thái: Thường gặp ở ruộng lúa, ngập nước, ven bờ ruộng, ở bãi cỏ ẩm. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 7.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Sơn La, Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hà Nội vào Ninh Bình... Còn phân bố ở Ấn Độ, Turng Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và nhiều nước châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ, lá non, hạt - *Radix, Folium et Semen Echinochloae Frumentaceae.*

Công dụng: Cỏ chăn nuôi rất tốt; hạt có nhiều bột có thể làm lương thực được. Ở Trung Quốc, rễ, lá non và hạt cũng được dùng làm thuốc như Cỏ lồng vực nước. Ở Ấn Độ, cây được dùng trị bệnh về mật và táo bón.

439- Cỏ phổng

Cỏ phổng, Xà bông - *Sphenoclea zeylanica* Gaertn., thuộc họ Cỏ phổng - *Sphenocleaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, thân mọc đứng, nhẵn, màu lục, cao 0.70-1m hay hơn, rỗng ruột. Lá mọc so le, hình mũi mác, dài 5-10cm, rộng 1-3cm, màu xanh tươi; gân lá hình lông chim hoặc hình mạng nổi rõ; cuống mềm. Cụm hoa dày hình bông ở ngọn, trên một cuống dài. Hoa nhỏ, không cuống, đính trên một trụ nhẵn, dài 2-3mm (kể cả bầu dưới); tràng trắng, hay vàng nhạt, hình lục lạc, dài 3-4mm. Quả nang to 4-5mm, chứa nhiều hạt nâu.

Cỏ phổng

1. Cành lá với cụm hoa; 2. Hoa;
3. Quả; 4. Bao hoa với nhị toả ra;
5. Lát cắt dọc bầu. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở bờ rạch, trên bờ ruộng ẩm, trong các đất lầy, phổ biến ở vùng thấp dưới 300m, khắp nước ta. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Bình Thuận, Tp Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Cà Mau. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sphenocleae Zeylanicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng: Ngọn non được dùng ở Việt Nam, Inđônêxia làm rau nấu canh, luộc hay xào ăn. Còn dùng chống nọc rắn cắn. Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị lở do nóng (nhiệt sang); còn ở Quảng Tây cây được dùng ngoài trị sang dương thũng độc.

440- Cỏ quai chèo

Cỏ quai chèo - *Stenotaphrum helferi* Munro ex Hook.f., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, khá khoẻ, đâm rễ ở các đốt gốc. Thân bò dài, cao 15-60cm, nhẵn. Lá thẳng đứng, phẳng, nhọn hay tù ở đầu, tròn ở gốc, dài 9-20cm, mép ráp, gân lá nhiều; bẹ lá mở ra ở gốc, rộng, khía rãnh, nhẵn; lưỡi bẹ ngắn, có lông.

Cỏ quai chèo
1. Dạng chung của cây; 2. Hạt (nhìn mặt lưng); 3. Hạt (nhìn mặt bụng). (Hình theo ICS).

Cụm hoa thẳng đứng, dài 5-15cm, cuống chung thẳng, không có đốt; nhánh ngắn, mang 3-10 bông chét. Bông chét hình bầu dục nhọn, xếp lợp. Mày mềm, hình bầu dục dài, tù hay hơi nhọn. Hoa ở dưới đực, hoa ở trên lưỡng tính, mày hoa dại, bóng nhẵn. Nhị 3, bao phấn hình dải. Bầu có 2 vòi rời nhau, mảnh, đầu nhuỵ dài hình lông chim. Quả lớn, hình trái xoan thuôn.

Sinh thái: Cây mọc ven đường, ưa sáng, có khi mọc trên đất phù sa, trên bùn hay trên cát ven biển cho tới các bãi cỏ, ven rừng và trong rừng thưa. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 11.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc từ Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình tới các tỉnh Nam bộ. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Stenotaphri.*

Công dụng: Cỏ dùng chăn nuôi trâu bò. Thân cây dùng bện làm quai chèo. Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị hóc xương cá, sa dạ dày, sa tử cung và lưu sản.

441- Cỏ quan âm

Cỏ quan âm - *Reineckea carnea* (Andr.) Kunth, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân rễ mọc bò dài dưới đất, màu lục và màu trắng. Lá hình ngọn giáo mọc vòng từ gốc, dài 15-30cm, rộng 1-1,5cm. Hoa thành bông dạng ống, có màu sáng, mùi thơm. Quả mọng màu đỏ.

Cỏ quan âm
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Bao hoa (mở ra) và nhị. (Ngk).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, trảng cây bụi, khe đá, hốc đá, ven suối. Cây cũng được trồng trong các vườn thuốc. Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La. Còn có ở Trung Quốc và Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Reineckeae*, hoặc dùng toàn cây, thường có tên Cát dương thảo - 吉羊草.

Thu hái thân rễ vào mùa hè thu, rửa sạch, phơi trong râm dùng hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ thân, tráng cân, thanh nhiệt, nhuận phế, hoạt huyết chỉ thống, tiêu tích. Còn có tác dụng chỉ huyết, giải độc. Toàn cây thanh nhiệt lợi thấp, chỉ huyết, tiếp cốt, nhuận phế chỉ khái, bổ thận cường yêu, bình suyễn.

Công dụng: Đồng bào Mèo thường dùng thân rễ (10-20g) sắc uông chữa nhức xương. Ở Thiểm tây (Trung Quốc), Cỏ quan âm dùng trị: Di tinh; gân cốt đau nhức, ho lao phổi, thổ huyết; viêm thận mạn tính; trẻ em cam tích; gãy xương. Liều dùng 12-15g, sắc nước uống. Dùng ngoài lấy thân rễ tươi giã đắp. Ở Vân Nam, toàn cây dùng trị ho lao, thổ huyết, viêm nhánh khí quản, suyễn khan, di tinh, đòn ngã tổn thương, kinh nguyệt không đều, viêm thận và viêm bể thận mạn tính, giác mạc có màng mộng, viêm gan thể hoàng đản.

442- Cỏ roi ngựa

Cỏ roi ngựa - *Verbena officinalis* L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống dai, mọc thành bụi cao 30-70cm, thân vuông. Lá mọc đối, dài 2-8cm, rộng 1-4cm, chia thuỳ hình lông chim, có răng; cuống lá rất ngắn hoặc không có. Hoa mọc thành chuỳ ở ngọn, gồm nhiều bông hình sợi, lá bắc có mũi nhọn; hoa nhỏ không cuống, màu lam; dài 5 răng, có lông; tràng có ống hình trụ, uốn cong, có lông ở họng, có 5 thuỳ nhỏ trải ra; nhị 4; bầu 4 ô. Quả nang có 4 nhân. Hạt không có nội nhũ. (*Ảnh số* 284).

Sinh thái: Mọc ở ven đường gần rừng hay làng bản, các bãi hoang, ruộng hoang, dọc bờ sông suối, ven bờ biển từ thấp lên đến độ cao 1600m. Ra hoa kết quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Cỏ roi ngựa

1. Cây mang hoa; 2. Hoa. (Ngk).

Phân bố: Khắp nơi từ Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Mỹ, châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Verbenae*; thường gọi là Mã tiên thảo - 馬鞭草.

Thu hái toàn cây lúc đang có hoa, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Có glucosid là verbenalin và verbenin. Thân và rễ chứa stachyose. Cây có hoa chứa acid ascorbic với tỷ lệ 20mg% trọng lượng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, triệt ngược sát trùng, rong kinh tán ứ, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Sốt rét, giun chỉ, bệnh sán máng; 2. Cảm lạnh và sốt, viêm họng, ho gà; 3. Viêm dạ dày, ruột cấp, lỵ amíp; 4. Viêm gan, vàng da, cổ trướng; 5. Viêm thận, phù thũng, viêm nhiễm đường tiết niệu, loét bìu; 6. Bế kinh, kinh nguyệt khó khăn, làm cho mau đẻ.

Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và viêm mủ da; lấy cây tươi giã đắp và nấu nước rửa, tắm.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương sưng đau: Cỏ roi ngựa 30g sắc nước, thêm ít rượu trắng uống. Bên ngoài dùng thân lá tươi tuỳ lượng, giã nát, thêm rượu, sao nóng đắp.

2. Kinh bế: Cỏ roi ngựa 30g, Ngải cứu 6g, Ích mẫu 15g, sắc nước uống, mỗi ngày 1 thang; uống 3-5 thang.

3. Phong nhiệt cảm mạo: Cỏ roi ngựa 30g. Lá bọ mẩy (Đại thanh diệp) 20g, Lá dâu 10g, sắc nước uống.

443- Cỏ rỏm

Cỏ rỏm, Hoa xôn xanh - *Salvia farinacea* Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 60-80cm, mọc dày, thân thẳng, phân nhánh, không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan thon, dài 2,5-3cm, rộng 1-1,5cm, rộng nhất ở nửa dưới, mép khía lượn, gân bên 3 đôi; cuống dài 1,5-2,5cm. Cụm hoa bông ở ngọn, hình trụ dài; với những vòng hoa không có lá, cuống hoa màu trắng có bột; đài có 5 thuỳ tù, đầy lông màu lam đậm ở mặt ngoài, nhẵn ở mặt trong; tràng hoa màu lam tía, môi trên 1 thuỳ, môi dưới 4. Quả bế nhỏ 2,2mm, xoan dẹp dẹp, màu nâu nhạt.

Cỏ rỏm
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Loài của Mêhicô, Texas được nhập trồng, thích hợp với thời tiết cuối hè đến thu. Phát triển nhanh. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Trồng ở ngoại thành Hà Nội làm cây cảnh và một số nơi khác. Còn có ở Ấn Độ, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Salviae.*

Công dụng: Thường được dùng làm thuốc chữa cảm cúm.

444- Cỏ rỗ

Cỏ rỗ, Cỏ kê - *Hackelochloa granularis* (L.) Kuntze, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm. Thân dài 0,2-1m, thẳng đứng, mảnh, mềm, dẹt, nhẵn hay có lông thưa, phân nhánh ở gốc, đốt thân có lông. Lá có gốc rộng hình tim, ôm lấy thân, hình dải, dài 6-25cm, nhọn đầu, phẳng, mép có lông mi mềm, gân hẹp và trắng; bẹ lá có họng, không có tai, dẹt; lưỡi bẹ rất ngắn, mép mềm, có lông. Cụm hoa là bông giả đơn độc, dài 1,5-2,5cm, nhẵn, hơi thò ra ngoài bẹ mo. Cuống chung có đốt. Bông chét không cuống nhẵn; mày cứng, có điểm ở mép. Mày trong ẩn sâu trong hốc của cuống chung, rất tù. Hoa ở dưới có mày hoa hình bầu dục rộng, tù. Hoa ở trên có mày hoa mỏng, hình bầu dục rộng. Nhị có trung đới và chỉ nhị rất ngắn. Bầu có 2 vòi. Quả gần hình cầu ẩn trong mày. Bông chét có cuống là bông đực, nằm ở trên bông chét không cuống, màu lục hay tím nhạt.

Cỏ rỗ
1. Toàn cây; 2. Đốt gốc của bông và cuống chung; 3. Một đoạn của bông (mặt lưng); 3'. Một đoạn của bông (mặt bụng); 4. Mày 1 của bông chét không cuống (mặt bụng); 5-6. Đốt thứ hai của bông.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bờ kênh rạch, ruộng, ven đường, ven rừng. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Ninh Bình, Thanh Hoá vào tới các tỉnh Đông Nam bộ.

Còn phân bố ở Ấn độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hackelochloae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây dùng kết hợp với một ít dầu ngọt, dùng uống trong trị phình lách và gan.

445- Cỏ sán

Cỏ sán, Mao hoa Trung Quốc, Nen - *Erismanthus sinensis* Oliv., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ, cao 3-5m, có thể tới 8-15m; nhánh non mảnh, màu đỏ nâu, gần như không lông. Lá hình bầu dục tới hình mũi mác thuôn hoặc hình trứng, dài 5-18cm, rộng 2-7cm, hẹp dần về phía đầu thành mũi tù hay lõm, gốc gần tròn và không cân xứng, mép lá có răng cưa nhỏ không rõ ràng, đỉnh răng có tuyến màu xám; gân bên 8-10 đôi, gân nhỏ hình mạng lưới; cuống lá ngắn, 2-4mm. Hoa đơn tính, đực cái cùng gốc. Cụm hoa đực hình chùm ở nách lá, có lá bắc kết hợp. Hoa đực có 5 lá đài hình bầu dục; 5 cánh hoa hình mũi mác ngược, ngắn hơn lá đài; nhị 15 có chỉ nhị rời, bao phấn hình trứng, nhuỵ thoái hoá phía đầu phình to. Hoa cái mọc đơn độc ở nách lá, có lá bắc hình trứng và cuống dài 6mm; 5 lá đài hình trái xoan mũi mác; không có cánh hoa và đĩa mật; bầu hình cầu, 8 ô; vòi nhuỵ chẻ 3, mỗi phần này lại chẻ đôi, nên có 6 đầu nhuỵ. Quả nang gần hình cầu to 13mm, chia 3 mảnh, phủ lông mịn.

Cỏ sán

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Phần hoa đực với các bao phấn;
4. Bao phấn; 5. Hoa cái; 6. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới, thường gặp ven các khe ẩm. Chịu bóng, ưa đất tốt.

Tái sinh bằng hạt tốt, khả năng đâm chồi mạnh. Mùa hoa tháng 1-3, mùa quả tháng 7-8.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị vào Khánh Hoà, Gia Lai, Đồng Nai, Tây Ninh tới Kiên Giang (đảo Phú Quốc). Còn phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Erismanthi.*

Công dụng: Chỉ mới biết theo kinh nghiệm dân gian, cành lá dùng nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống và cũng dùng chữa đau bụng kinh.

446- Cỏ sao

Cỏ sao - *Aletris spicata* (Thunb.) Franch., thuộc họ Tỏi độc - *Melanthiaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, thân rễ ngắn, thường có rễ chùm. Lá mọc tập trung ở gốc, phiến lá hình dải, dài 10-25cm, rộng 3-4cm, có 3 gân, chóp nhọn, gốc bao lấy nhau, không cuống. Cụm hoa chùm đơn; trục cụm hoa dài 40-60mm. Hoa ít, thường ở nửa trên trục hoa. Hoa đều, lưỡng tính, nhỏ. Bao hoa 6 mảnh, màu trắng, hợp nhau ở phía dưới thành hình chuông và dính với bầu. Nhị 6, chỉ nhị ngắn, bao phấn màu vàng. Bầu trung, hình thuôn, trứng ngược, vòi nhuỵ ngắn, đầu nhuỵ 3 thuỳ. Quả nang, dài 5mm, có cạnh, mở theo kiểu chẻ ô.

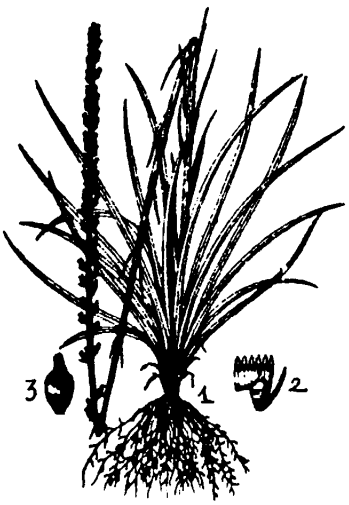

Cỏ sao

1.Toàn cây; 2. Bao hoa nở ra; 3. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thường xanh cây lá rộng, dưới tán trảng cây bụi, bãi cỏ, trên sườn núi đá vôi.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Aletridis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình. Nhuận phế chỉ khái, sát trùng, tiêu cam tích, hoạt huyết, hóa đàm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và toàn cây dùng trị ho thổ huyết, ho gà lao phổi, khí suyễn, sưng vú, trường phong tiện huyết và trị giun đũa.

447- Cỏ seo gà

Cỏ seo gà, Phượng vĩ thảo - *Pteris multifida* Poir., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, mọc thành bụi, cao tới 35-50cm. Thân rễ ngắn mọc bò. Cuống lá kéo dài, màu gụ bóng. Lá lược chia ra làm nhiều đoạn xoè ra như đuôi gà, đuôi phượng, mép lá các đoạn có khía răng. Có hai loại lá: lá không sinh sản ngắn có mép nhăn nheo; lá sinh sản dài nhưng hẹp hơn, lá chét cuốn men theo sống lá, mép lá gập lại, mang túi bào tử dày đặc ở trong.

Sinh thái: Gặp từ đồng bằng, đồi đến vùng núi thấp 1000m, ít khi hơn. Trung sinh và ưa nơi có ánh sáng. Thường mọc thành túm nhỏ ở vách đất đá hay trên đất trong nhiều loại quần xã thực vật khác nhau: ven rừng rậm thường xanh, rừng thưa, trảng cây bụi thứ sinh, ở bờ tre quanh làng hay chân tường...

Phân bố: Rất rộng từ Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, qua Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế đến Lâm Đồng. Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, đảo Đài Loan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridis Multifidae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Cỏ seo gà
Dạng chung.
(Hình theo TĐTV TD).

Tính vị, tác dụng: Seo gà có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, lương huyết, chỉ lỵ.

Công dụng: Thường được dùng chữa 1. Kiết lỵ mạn tính, lỵ trực trùng; 2. Viêm ruột, viêm đường tiết niệu; 3. Ngoại cảm phát sốt, sưng hầu họng; 4. Viêm tuyến nước bọt, đinh nhọt, ngứa lở và bệnh ngoài da.

Liều dùng 30-60g cây khô sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Để dùng ngoài, lấy cây tươi giã nát hoặc dùng cây và thân rễ hơ lửa, nghiền thành bột, trộn với dầu vừng mà bôi.

Đơn thuốc:

Chữa kiết lỵ:

1. Cỏ seo gà, dây Mơ lông, rễ Cỏ tranh, Phèn đen, mỗi vị bằng nhau 20-30g, Gừng sống 3 lát, sắc đặc để nguội, uống vào lúc đói.

2. Cỏ seo gà 30g, vỏ Sắn thuyền 12g, cám gạo rang vàng hay Đậu đen rang cháy 20g sắc uống.

448- Cỏ seo gà Cadière

Cỏ seo gà Cadière - *Pteris cadieri* Christ, thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Bụi ở đất, nhỏ; thân rễ đứng, ngắn. Cuống dài 4-8cm (17cm ở lá sinh sản), có cánh ở trên, vàng hay nâu bóng, trần; phiến do 3(5)

lá chét bậc nhất; các lá chét này không cân, một bên có thuỳ sâu, một bên chỉ có răng, lá chét giữa có thuỳ sâu, gân có gai nhỏ ở mặt dưới. Lá sinh sản hình dạng hơi khác. Ổ túi không đến chót thuỳ; áo túi xám; bào tử hình bốn mặt, màu vàng nhạt.

Cỏ seo gà Cadière
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi có ít ánh sáng, mọc trên đất trong rừng rậm thường xanh; đất thường còn tầng dày, ở độ cao 200-400m.

Phân bố: Thái Nguyên, Hoà Bình. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridis.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cũng được dùng làm thuốc trị lỵ.

449- Cỏ seo gà cao

Cỏ seo gà cao, Cỏ luồng cao - *Pteris excelsa* Gaud., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ mọc thành bụi cao 0,80-1,80m hay hơn. Thân rễ có vẩy nâu.

Cuống trần, xanh, hơi đỏ hay tím, dài đến 1,50m; phiến tam giác, hai lần kép, dài đến 1,50m, lá chét dài đến 40-45cm; lá chét dưới có 1-2 lá chét bậc hai to 6-7cm, rộng 1cm, chóp nhọn. Ổ túi bào tử rộng 1,5mm, nằm ở đoạn giữa mép lá chét.

Sinh thái: Thường mọc dưới tán rừng ẩm, vùng núi cao 500-2700m.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Lâm Đồng. Còn phân bố ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.

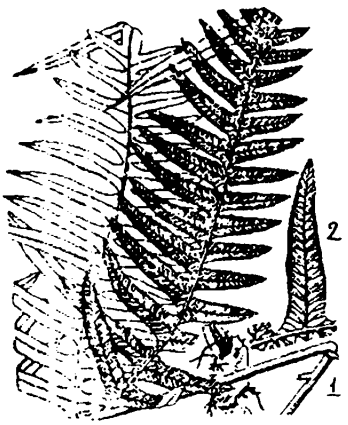

Cỏ seo gà cao
1. Gốc thân và lá; 2. Chi tiết một lá chét.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridis Excelsae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, khư phong giải kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị trẻ em kinh phong, ỉa chảy, viêm gan thể hoàng đảm cấp tính.

450- Cỏ seo gà Faurie

Cỏ seo gà Faurie - *Pteris fauriei* Hieron. [*P. linearis* var. *fauriei* (Hieron.) C.Chr. et Tardieu], thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Thân mọc cao 50-60cm. Thân rễ mọc chếch lên, đỉnh nhọn và phần gốc của cuống lá phủ vẩy dạng kim. Lá đơn, mỏng như giấy, cuống lá màu cọng mạ; phiến lá hình tam giác dạng trứng, dài 30-45cm, rộng 30-40cm, các lá lông chim mọc đối nhau, thuỳ lá chia sâu, phiến lông chim phủ lông, chếch lên, hơi cong queo, phần gốc hơi ngắn, dài 2,5-4cm, rộng 5-7mm, đầu tù, mép nguyên. Ổ túi bào tử phân bố dãy dọc theo mép của thuỳ lông chim, nắp của ổ túi bào tử dạng màng.

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi có ánh sáng; mọc trên đất hay khe đá, nhiều khi là đá vôi, giàu mùn ở ven rừng rậm thường xanh và ven suối, ở độ cao 100-800m.

Phân bố: Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Khánh Hoà và Ninh Thuận. Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Nhật Bản, Philippin.

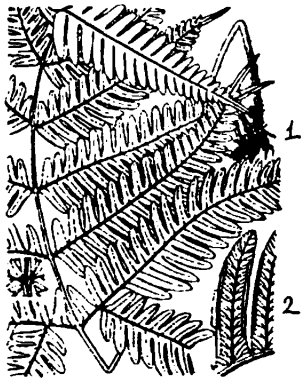

Cỏ seo gà Faurie
1. Lá; 2. Chi tiết của phiến lá chét.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Pteridis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng thu liễm, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị ngoại thương xuất huyết, bỏng cháy.

451- Cỏ seo gà lá hẹp

Cỏ seo gà lá hẹp, Ráng seo gà henri - *Pteris henryi* Christ, thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ hơi dị dạng; sống nhiều năm, cao hơn 0,50m; thân rễ ngắn. Cuống trần, màu vàng đỏ hay đen đen, dài 16-25cm; phiến sinh sản to hơn phiến không sinh sản, mang 2-4 đôi lá chét và lá chét cuối chẻ 2-3 lần thành các đoạn hẹp dài, dài đến 10cm, mép có răng. Ổ túi bào tử ở mép lá, không đi đến cuối đoạn; áo túi trong trong; bào tử màu vàng nhạt.

Cỏ seo gà lá hẹp
Dạng chung.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Ưa ẩm và nơi ít ánh sáng; thường mọc ở trong các hốc đá vôi giàu mùn ở nơi có ánh sáng trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Thái Nguyên và Hoà Bình. Còn gặp ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây, thân rễ - *Herba et Rhizomae Pteridis Henryi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, không độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu sinh cơ.

Công dụng: Ở Trung Quốc toàn cây hoặc thân rễ được dùng làm thuốc, có thể dùng chữa bệnh đường niệu và dùng ngoài giã nát bôi hoặc phơi khô tán bột rắc chữa bỏng lửa, vết thương dao chém và chó cắn.

452- Cỏ seo gà mép nguyên

Cỏ seo gà mép nguyên, Ráng seo gà đặc biệt - *Pteris insignis* Mett., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi nhỏ, cao hơn 1m. Cuống màu nâu vàng có ít vẩy ở phần dưới; phiến cao đến 60cm; lá chét không cuống, dài 6-10cm, rộng 1cm, gốc tròn tù, hơi không cân, chóp thon, không lông. Ổ túi bào tử liên tục ở mép, không đi tới ngọn của lá chét.

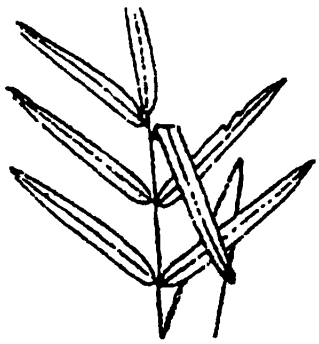

Cỏ seo gà mép nguyên
Lá với các lá chét.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Ưa ẩm và bóng, thường mọc trên đất còn tầng dày trong rừng rậm thường xanh, có khi cả trong trảng cây bụi thứ sinh, ở độ cao 600-1300m.

Phân bố: Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hà Nội và Hoà Bình. Còn gặp ở Nam Trung Quốc và Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridis Insignis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu khư ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị hoàng đản, lỵ, đòn ngã tổn thương, hầu họng sưng đau, tràng nhạc, đái buốt ra máu.

453- Cỏ seo gà răng tam giác

Cỏ seo gà răng tam giác, Ráng seo gà tam giác - *Pteris deltodon* Baker, thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ mọc thành bụi nhỏ, cao 15-30cm; thân rễ ngắn, đứng. Cuống lá mảnh, bóng vàng hay đo đỏ, cao 20-30cm; phiến lá do 3-5 lá chét đính gần như ở một nơi, hình xoan thuôn, dài 10-20cm, rộng 4-7cm; lá chét cuối to hơn, mép có răng nhọn, gân thưa, đơn hay chẻ hai. Ổ túi bào tử nằm dọc theo mép các lá chét.

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc rải rác từng bụi trên đất hay trong hốc đá vôi giàu mùn trong rừng rậm thường xanh.

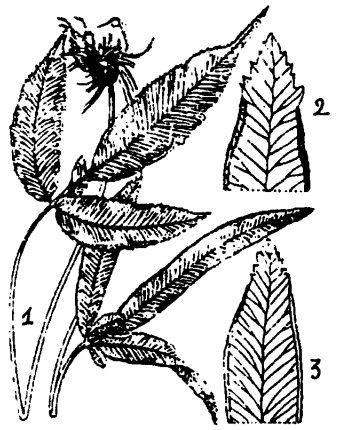

Cỏ seo gà răng tam giác

1. Dạng chung; 2. Chi tiết đoạn phiến lá chét sinh sản; 3. Chi tiết ngọn lá chét thường. (Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hoà Bình vào đến Quảng Bình.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridis.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng sinh cơ, chỉ huyết, chỉ lỵ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị ngoại thương xuất huyết và bệnh lỵ.

454- Cỏ seo gà sống gai

Cỏ seo gà sống gai, Ráng seo gà hai tai - *Pteris biaurita* L., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao đến 1-2m. Thân rễ dày, xiên. Lá mọc thành cụm; cuống lá cao 0,15-1m, màu hơi nâu ở gốc, mang vẩy rụng sớm; phiến thon, 2-3 lần kép, lá chét gốc có một lá chét bậc hai hướng về gốc phát triển, gân của các thuỳ thông vào nhau ở phần gốc sống lá và sống lá chét mang những gai nhỏ; các lá chét có khía rộng bằng phân nửa thuỳ, mỏng song hơi cứng. Ổ túi bào tử liên tục, nằm dọc theo các thuỳ. Bào tử hình bốn mặt, ít nhiều hình cầu, màu hơi đỏ.

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm và ưa nơi có ít ánh sáng, thường gặp ở ven rừng rậm thường xanh hay trong các trảng cây bụi thứ sinh, đất còn tầng dày, ở độ cao 300-1500m.

Phân bố: Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hoà Bình vào Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia và nhiều nước khác của châu Mỹ, châu Phi và châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridis Biauritae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị ung độc, nhọt vú, đòn ngã tổn thương và rắn cắn.

455- Cỏ seo gà Wallich

Cỏ seo gà Wallich, Ráng seo gà Oalich - *Pteris wallichiana* Agardh, thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Thân cao 1,5-2m. Thân rễ ngắn, mọc thẳng, lúc còn non phủ vẩy hình bản dạng

trứng. Lá mọc thành đám, chất giấy; cuống màu nâu hồng, to thô như ngón tay; phiến lá hình trứng rộng dạng năm góc, mặt dưới phủ tuyến màu nâu hồng; dài 70-85cm, phần gốc rộng khoảng 60cm, ở ngọn cuống lá chia làm ba nhánh, nhánh giữa lớn nhất, dài 7-10cm, hai dãy lá chét chia sâu; các phiến lông chim chia sâu, hầu như đến tận trục lá chét, phiến thuỳ nhọn hoặc tù đầu, mép có răng. Ổ túi bào tử phân bố dọc theo mép lá, nắp ổ túi mảnh, chất màng.

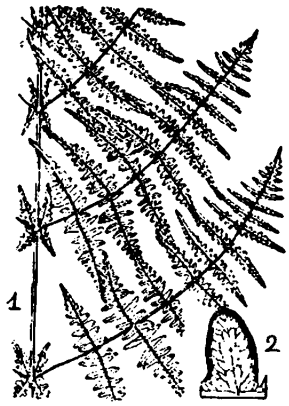

Cỏ seo gà Wallich

1. Lá; 2. Chi tiết lá chét sinh sản.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh và ưa nơi ít bị che bóng; thường mọc ở ven rừng rậm thường xanh hay ven suối, trong trảng cây bụi và rừng thưa thường xanh thứ sinh, đất thường còn tầng dày và nhiều mùn, ở độ cao 300-1400m.

Phân bố: Từ Sơn La, Hoà Bình vào Hà Tĩnh, Quảng Bình... Còn gặp ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Nhật Bản, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridis Wallichianae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, mặn, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị lỵ và ngoại thương xuất huyết.

456- Cỏ seo gà xám chì

Cỏ seo gà xám chì, Ráng seo gà chì - *Pteris plumbea* Christ, thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao đến hơn 0,7m. Thân rễ mọc xéo, ngắn, màu đen đen. Lá lưỡng hình, cuống dài 40cm. Lá chét không sinh sản rộng 1-3cm, dày, màu xanh đậm, gân khít nhau. Lá sinh sản hẹp, mang các ổ túi bào tử dài theo mép lá, nhưng không đi tới ngọn của lá chét.

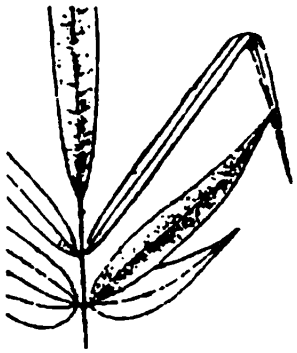

Cỏ seo gà xám chì

Một lá kép với hai loại lá.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm và nơi có ít ánh sáng, thường mọc trên đất trong rừng rậm thường xanh hay ở ven suối, đất thường còn tầng dày, ở độ cao 200-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hải Phòng vào Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu và An Giang.

Còn gặp ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Pteridis Plumbeae.*

Công dụng: Thân rễ được dùng ở Quảng Tây (Trung Quốc) làm thuốc trị lỵ, đòn ngã tổn thương và dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết.

457- Cỏ seo gà xẻ nửa

Cỏ seo gà xẻ nửa, Cây cẳng gà - *Pteris semipinnata* L., thuộc họ Cỏ seo gà - *Pteridaceae.*

Mô tả: Dương xỉ thuộc thảo sống nhiều năm, cao 30-80cm, có thân rễ bò, mang vẩy hẹp màu nâu. Cuống dài 20-30cm, nâu; phiến dài đến 50cm, mang 10-16 cặp lá lông chim; lá lông chim có nửa dưới kép còn phần trên của phiến một lần kép. Ổ túi bào tử liên tục ở mép, có túi mỏng. Bào tử hình 4 mặt, màu vàng, có u rất nhỏ. (*Ảnh số* 285).

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng đồi núi thấp tới độ cao 1200m. Trung sinh, ưa ẩm và nơi ít ánh

sáng; mọc trên đất ở ven rừng rậm thường xanh và ven suối, trong rừng thưa hay trảng cây bụi rậm thường xanh thứ sinh trên đất thường có tầng dày, ẩm.

Cỏ seo gà xẻ nửa
1. Toàn cây; 2. Chi tiết lá dinh dưỡng;
3. Chi tiết lá sinh sản.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Rất rộng, từ Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng đến Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Nhật bản, Philippin, Inđônêxia và Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pteridis Semipinnatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong, chỉ lỵ, chỉ huyết.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Viêm ruột, lỵ; 2. Viêm gan; 3. Viêm màng tiếp hợp. Dùng 15-60g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài để cầm máu vết thương, đòn ngã tổn thương, viêm mủ da, rắn độc cắn.

Dân gian sử dụng nó như cây thuốc ngoại khoa để sát trùng, tiêu độc. Lấy toàn cây thêm đường giã nhỏ để đắp các vết thương rắn cắn. Cành lá đun sôi lấy nước rửa trị ghẻ ngứa, vết dao chém để cầm máu.

458- Cỏ sữa Ấn Độ

Cỏ sữa Ấn Độ - *Euphorbia indica* Lam., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, có thân đứng, cao 10-35cm, không lông hoặc có lông mịn ở phía ngọn. Thân phân nhánh nhiều từ gốc. Lá mọc đối, xếp 2 dãy, phiến hình trứng hay bầu dục, dài 1-2,5cm, rộng 0,5-1cm, đầu tù tròn, gốc tròn, thường lệch nghiêng, cả hai mặt có lông mềm rồi không lông, mặt dưới nhạt màu, mép có răng; cuống dài 1-3mm; lá kèm nhỏ. Cụm hoa hình xim ở nách lá; chén hoa có lông, tuyến 4, màu đỏ, phiến hồng; hoa đực 6-8; hoa cái có bầu có lông nằm, 3 vòi nhuỵ. Quả nang dài 1-2mm, có lông mịn; hạt có 3 cạnh dạng trứng.

Sinh thái: Cây mọc dọc đường đi, nơi ẩm trong các lùm bụi và lẫn với cỏ dại trong các ruộng, từ vùng trũng lên đến độ cao 500m.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định vào đến Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

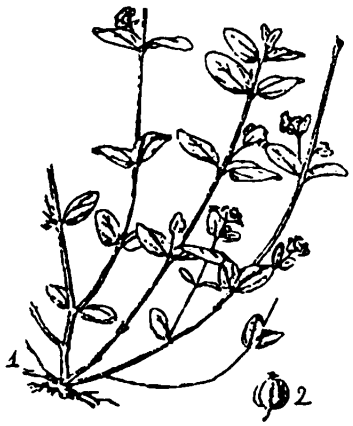

Cỏ sữa Ấn Độ
1. Dạng chung cây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Indicae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm, chỉ lỵ.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị lỵ.

459- Cỏ sữa hoa không cuống

Cỏ sữa hoa không cuống - *Euphorbia sessiliflora* Roxb., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 0,5-1m. Rễ dạng củ như củ khoai tây. Thân đơn, to cỡ 1cm, không lông. Lá hình mũi mác, thót lại ở hai đầu, tù ở đỉnh, dài 2,5-8cm, rộng 2-3cm, gân bên 5-6 đôi và gân nhỏ thành mạng ít rõ, cuống lá dài 15mm; lá kèm 2, tiêu giảm thành một tuyến nhỏ. Cụm hoa ở gần ngọn; chén xếp 1-3 cái, ở nách lá, hầu như không cuống, lá bắc ở gốc, hình tam giác, dài 3-4mm, các lá bắc trên 2, hình tam giác, ở gốc của chén, nhọn. Chén dạng như cái cốc, rộng 3-4mm, tuyến 5, rộng 2mm, có 2 môi mỏng; thuỳ 5, hình tròn, xẻ tua, đường kính 1.5mm; nhị cỡ 30; chỉ nhị hơi hình dải, lẫn với ít lông đơn, bao phấn tròn, mở bên. Nhuỵ có bầu hình cầu, có cuống; vòi nhuỵ 3, rời nhau, đầu nhụy hình đầu và hơi lõm ở đỉnh.

Sinh thái: Cây ưa sáng, chịu nhiệt, mọc trên các bãi trống, nương rẫy bỏ hoang, nơi đất nhiều mùn, ở độ cao dưới 500m. Ra hoa vào tháng 3.

Cỏ sữa hoa không cuống
1. Cành lá mang hoa;
2. Chén; 3. Thuỳ tuyến; 4. Nhị.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Sessiliflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát, có độc; có tác dụng hoạt huyết khư ứ, tiêu thũng chỉ thống, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) và ở vùng Tây Song Bản Na, người ta có trồng cây này để làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, phong thấp đau nhức khớp xương, đau lưng gối, bỏng lửa và bỏng nước, mụn nhọt sưng lở.

460- Cỏ sữa hồng

Cỏ sữa hồng - *Euphorbia rosea* Retz., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, sống nhiều năm. Thân và nhánh mảnh, rất nhiều, hơi có lông, dài 20cm. Lá mọc đối; phiến lá hình trái xoan ngược, đầu gần như cụt và có răng, gốc hình kim dài 7-10mm, rộng 2-6mm; gân giữa nổi rõ, lá kèm dạng sợi, có răng ở gốc. Cụm hoa ở ngọn, ít hoa, gồm các xim ở nách lá. Bao chung (chén) có cuống hình trụ, dài cỡ 3mm, không lông; tuyến 2-3, nhỏ, một cái có phần phụ ngắn dạng thận, các cái khác có phần phụ rất không cân, rộng 0,6mm, dài 2,5mm; thuỳ hình tam giác, có mũi nhọn; có lông ở mặt trong. Nhị nhiều; chỉ nhị có lông hay không; bao phấn rộng 0,25mm. Nhuỵ có bầu có cuống, không lông; vòi nhuỵ 3, dính ngắn, chẻ đôi, các nhánh tận cùng bằng đầu nhuỵ hình đầu. Quả có hạt hơi sần sùi, dài 2,5mm.

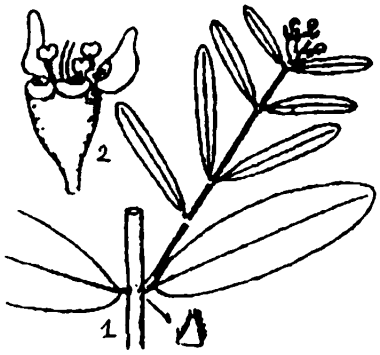

Cỏ sữa hồng
1. Cành lá mang hoa; 2. Chén.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trên các ruộng bỏ hoang, ở độ cao dưới 100m.

Phân bố: Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Roseae.*

Công dụng: Toàn cây gây xổ mạnh, cũng được dùng như Cỏ sữa lá nhỏ.

461- Cỏ sữa lá lớn

Cỏ sữa lá lớn - *Euphorbia hirta* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay nhiều năm, có thân mảnh cao 15-40cm, toàn cây có lông ráp và có nhựa mủ trắng. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến lá hình mũi mác, dài 4-5cm, rộng 7-15mm, mép có răng cưa nhỏ. Gốc cuống lá có 2 lá kèm nhỏ hình lông cứng. Nhiều cụm hoa hình chén nhỏ ở các nách lá. Mỗi chén mang các hoa đơn tính. Quả rất nhỏ, đường kính khoảng 1,5mm, khi già nứt thành 3 mảnh vỏ mang 3 hạt rất nhỏ. (*Ảnh số* 286).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, mọc ven làng trên các bỏ hoang, bãi cỏ, đường đi, các vườn gia đình, ở độ cao dưới 500m.

Cỏ sữa lá lớn
Dạng chung.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam và nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Hirtae.*

Thu hái cây vào mùa hè thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có quercetin, triacontan, jambulol, một chất phenolic, euphosterol, một phytosterol và phytosterolin, các acid hữu cơ (gallic, melissic, palmitic, oleic và linoleic), l-inositol và một alcaloit xanthorhamnin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng và chua, tính mát, hơi có độc, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, giải độc, chống ngứa, thông sữa; cây còn có tính làm dịu, chống co thắt và làm dễ thở.

Công dụng: Người ta dùng Cỏ sữa để chữa: 1. Lỵ trực khuẩn, lỵ amíp; 2. Viêm ruột cấp, khó tiêu, viêm ruột non do Trichomonas; 3. Viêm khí quản mạn tính; 4. Viêm thận, viêm bể thận. Dùng ngoài trị eczema, viêm da, hắc lào, zona, apxe vú, viêm mủ da. Còn dùng cho phụ nữ đẻ ít sữa hoặc tắc tia sữa.

Ở Ấn Độ, Cỏ sữa lá lớn được dùng trị bệnh giun ở trẻ em, bệnh đường ruột và ho; dịch lá dùng trị lỵ và cơn đau bụng; nước sắc cây dùng trị bệnh về phế quản và hen; nhựa cây đắp trị hột cơm, mụn cóc.

Ở phương Tây, Cỏ sữa được dùng trị bệnh đường hô hấp (hen, sổ mũi, khí thũng, ho mạn tính). Còn dùng chữa bệnh về mắt (Viêm kết mạc, loét giác mạc). Nó có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày nên cần uống thuốc trước các bữa ăn.

Cách dùng: Có thể dùng dưới nhiều dạng. Nếu hãm, lấy 1g cho vào trong 1 chén nước sôi, mỗi ngày uống 2 chén. Hoặc dùng cao lỏng 0,50-1,50g hàng ngày. Hoặc dùng cao nước rượu 0,05-0,10g hàng ngày, dang poxio. Hoặc dùng cồn thuốc 1-3g mỗi ngày. Người ta cũng thường dùng nước nấu cây để chữa bệnh ngoài da hoặc giã đắp ngoài.

Ghi chú: Không dùng quá liều vì cây có độc, sẽ gây ỉa chảy và làm tim hoạt động bất thường. Có thể giải độc bằng nước sắc Cam thảo và Kim ngân hoa, mỗi vị 12-16g

462- Cỏ sữa lá nhỏ

Cỏ sữa lá nhỏ, Cây vú sữa đất - *Euphorbia thymifolia* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò, có lông và có nhựa mủ trắng, thân và cành toả rộng trên mặt đất, hình sợi, màu đỏ tím, hơi có lông. Lá xếp hai dãy; phiến lá hình trái xoan tới thuôn, dài 2,5-6mm, rộng 1-3mm, đầu tù, gốc hình tim không đều hay tù có răng ở mép, có lông ở mặt dưới; lá kèm tồn tại, hình tam giác hẹp, dài cỡ 1mm, chẻ đôi, có lông mi.

Cụm hoa dạng xim co ít hoa ở nách lá; bao chung (chén) hình nón ngược, cỡ 0,9-0,5mm; răng tam giác, có lông mi, 4 tuyến gần tròn hay hình bầu dục ngang, có hay không có phần phụ. Hoa đực 2-5; nhị có chỉ nhị ngắn; bao phấn hình bầu dục ngang. Hoa cái có cuống

ngắn, bầu hình vòm, có 3 khía, vòi nhuỵ ngắn, đầu nhuỵ hình dải, chia 2 thuỳ sâu, đỉnh hơi phình. Quả nang có 3 góc, rộng 1,1mm, cao 1,4mm, có 3 mảnh, có lông, hạt hình bầu dục, có 4 góc, màu nâu hồng.

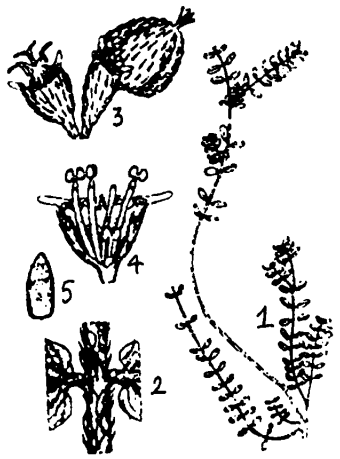

Cỏ sữa lá nhỏ

1. Dạng chung; 2. Chi tiết đốt cành mang lá; 3. Chén; 4. Chén mở, nhìn mặt trong; 5. Hạt. (Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở các bãi cỏ, sân vườn, ở nơi đất có sỏi đá, ruộng khô, trong các chậu cây cảnh, từ vùng thấp đến vùng cao 1000m. Ra hoa kết quả quanh năm, chủ yếu vào mùa hè-thu (Tháng 5-10).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam, cũng như nhiều nước nhiệt đới châu Á, châu Phi đến Nam Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Thymifoliae.*

Thu hái cây quanh năm, tốt nhất vào hè thu, rửa sạch dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có một loại tinh dầu màu xanh, mùi đặc biệt, vị kích ứng. Thành phần tinh dầu gồm cymol, carvacrol, limonen-sesquiterpen và acid salicylic. Lá và thân chứa flavonoid cosmosiin (5,7,4 -trihydroxyflavon-7-glu-cosid). Rễ chứa taraxe-rol, tirucallol và myrixyl alcohol.

Tính vị, tác dụng: Cỏ sữa lá nhỏ có vị ngọt đắng nhạt, hơi chua, tính lạnh; có tác dụng thông huyết, tiêu viêm, tiêu độc, lợi tiểu, kháng khuẩn, thông sữa. Dùng dung dịch cỏ sữa đưa vào ruột sẽ ức chế sự sinh sản của các loại vi trùng lỵ (Sonner, Shigella, Flexneri...) cũng có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn tụ cầu vàng. Cỏ sữa lá nhỏ được xem là loại thuốc kháng sinh trị bệnh đường ruột và bệnh ngoài da. Chất nhựa mủ của nó có tính gây xót đối với niêm mạc dạ dày, và độc đối với cá và chuột.

Ở Ấn Độ, người ta xem nó như có tác dụng làm thơm, săn da, kích thích và nhuận tràng.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Lỵ trực trùng, viêm ruột ỉa chảy; 2. Trĩ xuất huyết; 3. Phụ nữ sinh đẻ thiếu sữa hoặc tắc tia sữa. Ngày dùng 40-100g dạng thuốc sắc; trẻ em 10-20g.

Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị eczema, viêm da dị ứng, ngứa da, viêm vú, zona, hắc lào, mụn cóc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng Cỏ sữa cho trẻ em bị bệnh đường ruột: Dịch lá dùng trị nấm tóc, rắn cắn và các bệnh ngoài da. Rễ được sử dụng cho người mất kinh.

Đơn thuốc:

1. Lỵ, trực trùng; dùng Cỏ sữa 100g, Rau sam 80g sắc với 300ml nước, lấy 150ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Lợi sữa: Cỏ sữa tươi 100g, hạt cây Gạo 40g, hai thứ sắc kỹ, lấy nước nấu cháo gạo ăn.

3. Viêm da nổi mẩn ngứa: Cỏ sữa giã nát xoa hay nấu nước rửa.

463- Cỏ sữa lá tròn

Cỏ sữa lá tròn, Cỏ sữa lá nhỏ - *Euphorbia heyniana* Spreng. (*E. orbiculata* Miq., *E. microphylla* Heyne ex Roth), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; rễ mảnh; thân và nhánh nhiều, trải ra thành vòng tròn trên mặt đất, dạng sợi, không lông, nhựa mủ trắng. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan ngược và rộng cỡ 3-5mm, tù hay gần hình tim và không đều ở gốc, cụt hay có khi lõm ở đầu, không có răng, rất nhẵn; gân từ gốc 3, chỉ có gân giữa là rõ hơn; cuống lá dài 1mm; lá kèm dạng tơ. Cụm hoa dạng chén ở nách lá, đơn độc hoặc xếp 2 cái một ở trên các nhánh ngắn. Chén nhẵn, dạng quả lê, rộng cỡ 1mm; thuỳ 5,

hình tam giác; tuyến 4, hình bầu dục hẹp với một phần phụ chia 2 hay 3 thuỳ hoặc lượn sóng, dạng cánh hoa màu trắng. Nhị 5; bao phấn chóng tàn. Nhuỵ có bầu có cuống, không lông; vòi nhuỵ 3, chẻ đôi từ giữa. Quả nang có đường kính 1,5mm; hạt hình trứng-bốn góc, nhẵn bóng.

Cỏ sữa lá tròn
1. Cành lá mang hoa; 2. Lá;
3. Chén; 4. Chén trải ra.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, chịu hạn, mọc trên trảng cây bụi, nơi đất cát khô cằn, ở độ cao dưới 500m.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Heynianae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng làm thuốc lợi sữa.

464- Cỏ sữa lông vàng

Cỏ sữa lông vàng, Đại kích tóc vàng - *Euphorbia chrysocoma* H.Lév., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 30-80 (-120cm). Rễ củ mập. Thân mọc đứng, phân nhánh; nhựa mủ màu trắng. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục hay thuôn, dài 3,5-7cm, rộng 6-12mm, không lông; gân bên 7 đôi, rất mảnh; cuống ngắn 1-3mm. Cụm hoa ở ngọn, có 4 lá bắc to hình bầu dục, thường có 5 nhánh, dạng tán có bao chung mà lá bắc ngoài to; chén cao 3mm, có 4 phiến dạng cánh hoa màu vàng; bầu không lông, trên cuống dài có đốt. Quả nang 3 cạnh tròn.

Sinh thái: Cây ưa ẩm, ưa sáng, chịu lạnh, gặp ven bãi cỏ trên núi, đất lầy, ở độ cao trên 1500m. Ra hoa vào tháng 7.

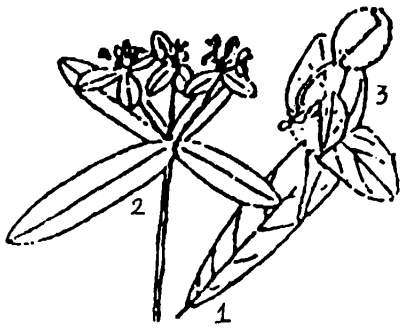

Cỏ sữa lông vàng
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Chén.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, lá hoặc toàn cây - *Cortex Radicis, Folium seu Herba Euphorbiae Chrysocomae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn, có độc, có tác dụng trục thủy, lợi niệu. Rễ tiêu tích.

Công dụng: Vỏ rễ, lá, có thể là toàn cây được sử dụng làm thuốc. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị thủy thũng, ăn không tiêu, lở độc; toàn cây dùng trị vết thương dao kiếm; lá giã bôi trị trẻ em bị lở chảy nước vàng. Ở Quảng Tây, vỏ rễ và lá dùng trị thủy thũng và lở ngứa ngoài da. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 4-12g, hoặc tán bột làm hoàn tán; dùng ngoài, giã nát và tán bột bôi.

465- Cỏ sữa nằm

Cỏ sữa nằm - *Euphorbia prostrata* Ait., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm hay hai năm tạo thành thảm cao 1-5cm, trục mảnh, ít phân nhánh, mọc nằm, có khi hơi đứng lên, không đâm rễ ở các mấu, dài 5-20cm; màu lục đỏ, hồng hay tía. Lá xếp hai dãy, hơi không cân; phiến lá hình bầu dục, thuôn hay trái xoan ngược ít khi hình trái xoan ngược hẹp hay hình

tròn, dài 1,5-7,5cm, rộng 0,5-4cm, mặt trên màu lục sáng đến xanh lục có khi pha màu đỏ, không lông, mặt dưới màu lục trắng có khi pha màu đỏ; gân gốc 3 xếp hình chân vịt; mép có răng thấp; cuống dài 0,3-1,5mm; lá kèm nhọn, nhỏ, ít khi tồn tại.

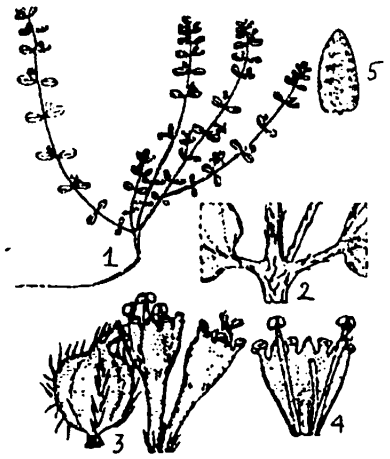

Cỏ sữa nằm

1. Dạng chung; 2. Chi tiết đốt cành mang lá; 3. Chén; 4. Chén mở, nhìn mặt trong; 5. Hạt. (Hình theo TĐTV TD).

Cụm hoa ở nách, đơn độc, xếp thành một chén duy nhất; lá bắc hình bầu dục. Chén hình nón ngược, 0,8-0,6mm, nhẵn, cuống 0,3-1,5mm; răng hình tam giác, có rìa lông; 4 tuyến hình tròn, phẳng, mang 1 phần phụ hơi hẹp hơn; 2-5 hoa đực có chỉ nhị ngắn và bao phấn hình bầu dục xiên. Hoa cái có bầu hình tròn, đường kính 0,4mm, cao 0,6mm; vòi nhuỵ hầu như không có; đầu nhuỵ hình dải, chẻ 2 thuỳ sâu. Quả nang có 3 góc, đường kính 1,4mm, cao 1,2mm, thường có lông ở các cạnh; hạt hình bầu dục có 4 cạnh dọc và 5-7 sóng ngang.

Sinh thái: Thường mọc dọc đường đi, trên các bãi hoang. Ra hoa kết quả quanh năm.

Phân bố: Gốc ở Hamaica, nay lan tràn sang các xứ nhiệt đới, được thuần hoá rộng rãi như là một loài cỏ dại.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Prostratae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc trị lỵ, viêm ruột, trẻ em cam tích và thai độc.

Ở Inđônêxia, cây cũng được dùng làm thuốc như cỏ sữa lá nhỏ. Còn ở Pôlinêđi thuộc Pháp, dân gian dùng trị bệnh đau tai và các nốt đốt của bọ chét trên cơ thể trẻ em.

466- Cỏ tai cuốn

Cỏ tai cuốn, Quyển nhĩ, Giác quả - *Cerastium fontanum* Baumg. subsp. *triviale* (Link) Jalas, thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm hay sống dai, cao 10-30cm, thành bụi thưa; thân có lông mềm hay nhẵn, có khi lông tiết. Lá có phiến hình trứng tới hình mác, dài 10-25mm, rộng 3-10mm, có lông mềm. Cụm hoa xim lưỡng phân; hoa nhỏ, có đường kính tới 9mm; lá bắc xanh; lá đài thon, 3-5mm, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa trắng hình trứng ngược, lõm hoặc chia 2 thuỳ; nhị 10, ngắn hơn lá đài; bầu hình trứng, vòi nhuỵ 5. Quả nang hình trụ hơi cong, mở bằng 10 răng; hạt tròn, nhỏ, màu nâu đỏ.

Sinh thái: Cây mọc dọc đường đi và đường xe lửa, trong đất trồng và trong rừng thưa tới độ cao 1500m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Đà Nẵng, Quảng Nam.

Còn phân bố ở các nước cận nhiệt đới và ôn đới thuộc châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cerastii Fontani.*

Cỏ tai cuốn

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Lá; 4. Hoa; 5. Lá đài; 6. Cánh hoa; 7. Nhị; 8. Nhuỵ; 9. Quả. (Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc thanh nhiệt, giải độc. Lá có thể dùng nấu canh. Còn một thứ lá hẹp -var. *angustifolium* (Franch.) Hara, được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc giáng áp, khư phong trừ thấp.

467- Cỏ tai hổ

Cỏ tai hổ - *Saxifraga stolonifera* Meerb. (*S. sarmen-tosa* L.f.), thuộc họ Cỏ tai hổ - *Saxifragaceae*.

Mô tả: Cây thảo cao 20-30cm, có chồi dài. Lá màu đỏ chụm ở gốc, có cuống dài 7-10cm, mang nhiều lông tơ; phiến hình thận-tròn, có mép có răng kép và lông tơ, có lông nhung rất nhiều ở mặt trên, ở mặt dưới ít hơn, đường kính 5-7cm, có gân lông chim. Cán hoa không lá, có lông cứng, dài 15-20cm, mang các lá bắc hình tam giác. Cụm hoa chuỳ khá thưa; hoa không đều. Cuống hoa có lông tơ, dài cỡ 1cm. Đài có 5 lá đài có lông cứng, hơi không đều nhau. Tràng có 5 cánh hoa trắng, mà 2 cái ở lưng lớn hơn, hình ngọn giáo, dài 7-10mm và 3 cái ở bụng dài 2-3mm. Bộ nhị lưỡng nhị, có 5 nhị trên cánh và 5 nhị trên đài; bao phấn tròn. Đĩa mật trên bầu. Nhuỵ ở trên, gồm 2 lá noãn dính nhau; vòi nhuỵ 2, tận cùng bởi 2 đầu nhuỵ dạng đĩa. Noãn nhiều, đính trên vách bụng của mỗi lá noãn. Quả nang ở trên có vòi rẽ ra; hạt nhiều có bề mặt có sạn. (*Ảnh số* 287).

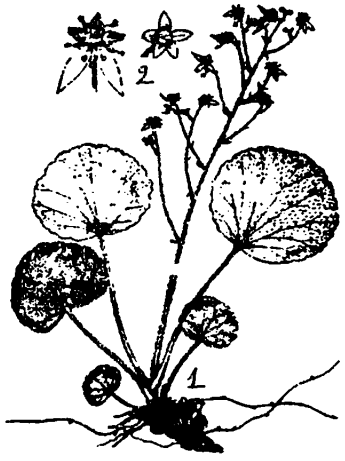

Cỏ tai hổ
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh trong chậu. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội và nhiều nơi khác. Còn phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Saxifragae*, thường gọi là Hổ nhĩ thảo - 虎耳草.

Thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Thành phần hoá học: Có quercetin-5-glucoside, saxifragin, quercitrin, arbutin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư thấp, tiêu thũng, lương huyết, chỉ huyết, khư phong.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Vết thương chảy máu; 2. Viêm tai giữa cấp và mạn tính, viêm họng, viêm mũi. 3. Cụm nhọt, apxe, ngứa lở ngoài da; 4. Trĩ, tê cóng vì sương gió.

Liều dùng 5-15g, dạng thuốc sắc. Dung dịch cây tươi chữa bệnh ngoài da và nhỏ tai chữa thối tai; giã đắp mụn sưng viêm, sưng đỏ.

468- Cỏ tai hùm

Cỏ tai hùm, Cỏ bồng - *Conyza canadensis* (L.) Cronq. (*Erigeron canadensis* L.), thuộc họ Cúc – *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao 1-2m, có thân thẳng, phân nhánh ở phần trên, có lông nhung trăng trắng. Lá ở phía gốc xếp hình hoa thị, dạng trái xoan ngược dài, thường có răng, thót lại rất dài thành cuống, có khi dài tới 10cm; các lá trên hình dải rộng, thường nguyên, không cuống, có lông nhung ở mặt dưới, dàng lên cao càng nhỏ dần. Cụm hoa hình đầu, rộng 3-5mm, xếp rất nhiều cái thành chuỳ kép. Lá bắc của bao chung nhiều, hẹp, mép có dạng màng, hầu như không có lông hoặc chỉ là hơi có lông ở mặt lưng. Hoa ở mép là hoa cái, hình lưỡi; hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, hình ống. quả thuôn có 2 gờ bên, hơi hoặc có lông nhung ngắn, dài 1,5mm, có mào lông trắng ở đỉnh. *(Ảnh số* 288*)*.

Sinh thái: Thường mọc ở đất hoang ráo, đồi trọc vùng thấp ở đồng bằng cho tới vùng cao, trong các rừng thông. Ra hoa, kết quả từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vịnh Phúc, Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và nhiều nước Châu Mỹ.

Cỏ tai hùm

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống. (Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Phần thân trên mặt đất, tinh dầu - *Herba et Oleum Conyzae Canadensis.*

Thu hái toàn cây quanh năm, nhất là lúc cây mới có hoa, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa acid tannic, acid gallic, một lượng nhỏ tinh dầu (0,33%-0,66% của cây tươi hoặc 0,20% của cây khô). Thành phần chính của tinh dầu là d-limonen d-a-terpineol, methylethyl- acetat của terpineol; các aldehyd (citronellal), ether matricaric, các polyin và một cumulen. Các steroid đã xác định được là stigmastenol, stigmastadienol và các ceton tương ứng, spinasterol, β-sitosterol và các dẫn xuất. Lá cây giàu một heterosid flavonic: scutellaro-side, glucuronide của scutellarein (2,5% trong lá).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có mùi thơm; có tác dụng khư phong thấp, sát trùng, chỉ huyết, tiêu thũng chỉ thống.

Toàn cây, hạt và tinh dầu lấy từ cây đều có tác dụng cầm máu. Cây có tác dụng làm mạnh ống tiêu hoá, cầm ỉa chảy, trừ lỵ và làm thuốc lợi tiểu, kể cả trong bệnh phù và bệnh sỏi niệu. Còn dùng làm thuốc kích thích, dịu đau, long đờm và chóng liền sẹo.

Người ta đã nhận thấy Cỏ tai hùm kích thích cơ trơn và làm giảm tạm thời áp suất động mạch. Nước chiết cây làm giảm đau và hạ nhiệt. Ít có độc tố.

Công dụng: Cỏ tai hùm thường được chỉ định dùng trị: 1. Băng huyết, kinh nguyệt quá nhiều, đặc biệt là thời kỳ mãn kinh; 2. Chảy máu phổi và dạ dày ruột; 3. Chảy máu cam, đái ra máu; 4. Viêm phế quản, viêm gan, viêm túi mật, viêm bàng quang và tuyến tiền liệt; 5. Thấp khớp, thống phong, viêm đa khớp cấp tính; 6. Albumin niệu, sỏi niệu; 7. Lỵ, ỉa chảy, khí hư; 8. Đe dọa sẩy thai; 9. Tẩy giun.

Dùng ngoài trong bệnh đau mắt, phát ban, nấm và cũng dùng làm tóc chóng mọc.

Ở nước ta, nhân dân thường dùng chữa viêm tấy, dùng tiêu độc mụn nhọt... Lá dùng nhai ngậm chữa viêm sưng lợi răng, dùng đắp và uống trong chữa mụn nhọt, sưng tấy. Lá cũng được sử dụng chữa ỉa chảy có kết quả.

Ở Mỹ, người ta dùng Cỏ tai hùm chống xuất huyết... Tinh dầu của nó có ích để trị băng huyết, albumin niệu, sỏi niệu, viêm phế quản.

Ở Pháp, nó là cây thuốc trị ỉa chảy và lợi tiểu. Nó cho những kết quả tốt trong điều trị bệnh thấp khớp và thống phong, bệnh viêm đa khớp cấp tính.

Ở Trung Quốc cả cây dùng trị đái ra máu, viêm gan, viêm túi mật, trẻ em lở đầu.

Cách dùng: Thường dùng dưới dạng bột, nước hãm (2g dược liệu tươi trong 1 cốc nước sôi ngâm trong 24 giờ), cồn thuốc và cao. Cũng có thể nhai ngậm hoặc sắc uống, hoặc dùng tinh dầu.

Dùng thuốc hãm, mỗi ngày 3 ly, giữa các bữa ăn; hoặc 50g dịch tươi hoặc dùng 2 thìa cà phê nước chiết mỗi ngày.

469- Cỏ tai hùm Ai Cập

Cỏ tai hùm Ai Cập - *Conyza aegyptiaca* (L.) Ait. (*Erigeron aegyptiacus* L.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 30-60cm, phủ đầy lông mềm màu trắng tro và lông

tuyến. Lá hình bầu dục thuôn, dài 3-8cm, rộng 1-2,5cm, chóp tù, gốc ôm thân, mép có răng to, thưa, hai mặt phủ lông tơ dài.

Cụm hoa đầu có đường kính 10-12mm ở ngọn hoặc nách lá, họp thành dạng tán thưa. Tổng bao gồm một hàng lá bắc hình dải, phủ lông ở mặt lưng. Có hai loại hoa: hoa ở mép là hoa cái có tràng dạng sợi, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng loe hình chuông, chia 5 thuỳ ở đỉnh. Quả bế hình thoi, dài 1mm, có lông; mào lông dài 3mm, màu nâu nhạt.

Cỏ tai hùm Ai Cập

1. Ngọn cành mang lá; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Lá; 4 (a-c). Lá bắc ở tổng bao;
5 (a-b). Hoa lưỡng tính; 6. Vòi nhuỵ.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ ven đường và trên các trảng cỏ, ở độ cao lên đến 1600m.

Ra hoa và kết quả từ tháng 2 đến tháng 6.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Kon Tum, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Ả Rập.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Conyzae Aegyptiacae.*

Thu hái lá quanh năm, dùng tươi.

Công dụng: Thực vật chí Việt Nam, tập 7 ghi: Giã lá lấy nước dịch bôi chữa lang ben và nấm trên da.

470- Cỏ tai hùm lông dính

Cỏ tai hùm lông dính - *Conyza leucantha* (D.Don) Ludlow et Raven, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân mọc đứng, cao cỡ 60cm, màu nâu, có lông mịn. Lá có phiến thon hẹp, dài 6-8cm, rộng 1-2,5cm, mép nguyên; gân bên 9 đôi; mặt bên có lông mịn, mặt dưới có lông tơ thưa. Cụm hoa chung dạng chuỳ ở ngọn cành. Cụm hoa đầu cao 5-7mm; lá bắc của tầng bao không bằng nhau, xếp lợp, phủ lông ngắn ở lưng và ở mép. Hoa ở mép là hoa cái có tràng dạng sợi nhỏ hẹp, màu vàng nhạt; các hoa ở giữa lưỡng tính có số lượng ít hơn, có tràng dạng ống. Quả bế hình bầu dục, nhỏ 1mm có lông tơ thưa; mào lông trên đỉnh là lông tơ, dài 4mm, màu đỏ nâu nhạt, khi khô dễ rụng.

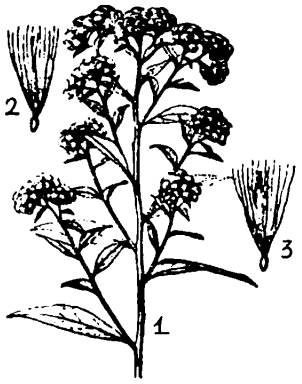

Cỏ tai hùm lông dính

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa cái; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, ven rừng, ven đường đi vùng đồi núi, ở độ cao 1000-1500m. Ra hoa, kết quả tháng 11 đến tháng giêng và tháng 6-7.

Phân bố: Lai Châu, Hà Giang, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Conyzae Leucanthae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm. Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Cũng được dùng như Cỏ tai hùm Nhật trị cảm mạo, đau đầu, viêm phổi của trẻ em, đau họng, đau tức ngực.

471- Cỏ tai hùm Nhật

Cỏ tai hùm Nhật, Tửu hương thảo - *Conyza japonica* (Thunb.) Less. ex DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân mọc thẳng đứng, không phân nhánh, cao tới 1m, phủ lông mềm dài. Lá xếp gần như ở gốc thân; phiến thon, dài 3-10cm, rộng 1-3cm; các lá trên thân nhỏ hơn, mép có răng cưa đều, hai mặt lá phủ đầy lông mềm; gân bên 4-5 đôi; không có cuống rõ. Cụm hoa đầu, hầu như không cuống, đường kính 10-11 mm, hợp thành ngù ở ngọn cây. Tổng bao có 3-4 hàng lá bắc, màu hoe hoe, có lông ở mặt ngoài. Các hoa ở mép là hoa cái có tràng rất ngắn, màu trắng; các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng hình chuông chia 5 thuỳ ở đỉnh. Quả bế, hình bầu dục dài 1mm có lông; mào lông trên đỉnh quả ít, thưa, dài 3,5mm, màu trắng đục.

Cỏ tai hùm Nhật

1. Gốc thân mang lá và rễ; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa lưỡng tính; 4. Quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và các bãi cỏ ẩm, ở độ cao 100-1800m. Ra hoa, kết quả từ tháng 4 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Conyzae Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung quốc) cây được dùng trị cảm mạo, đau đầu, viêm phổi của trẻ em, sang độc, viêm họng, viêm màng phổi.

472- Cỏ tai hùm nhỏ

Cỏ tai hùm nhỏ, Hương ty thảo, Cúc lá nhám - *Conyza bonariensis* (L.) Cronquist (*Erigeron crispus* Pourr.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-50cm. Thân vuông vuông, phủ lớp lông mịn dày. Lá không cuống, phiến hẹp dài; các lá từ giữa thân trở xuống dài 1-8cm, rộng 0,4-1cm; mép xẻ răng cưa to, có lông nhám ở cả hai mặt; các lá phiến trên mảnh, ngắn. Cụm hoa chung dạng chuỳ thưa ở ngọn hay ở nách lá. Cụm hoa đầu, đường kính 7-10 mm; trục mảnh, có lông nhám. Tổng bao có 2-3 hàng lá bắc dạng sợi, phủ lông dày ở mặt lưng. Tất cả các hoa đều có dạng ống, các hoa ở ngoài là hoa cái, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng hoa ở đỉnh chia 5 thuỳ nhọn. Quả bế hẹp và có gờ; mào lông dài 5-7mm, màu trắng nhạt hoặc trắng đục.

Cỏ tai hùm nhỏ

1. Gốc thân mang rễ; 2. Lá; 3. Cành mang lá và cụm hoa; 4. Cụm hoa đầu; 5. Hoa cái. (Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, các bãi đất hoang, các bãi cỏ ven đường, ven rừng, ở độ cao 50-1600m. Ra hoa và kết quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, vào Quảng Trị, Kon Tum, Đắk Lắk. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Trung Quốc và nhiều nước châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Conyzae Bonariensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung quốc), cây được dùng trị cảm mạo, sốt rét, phong thấp; dùng ngoài trị các vết thương hở.

473- Cỏ tao lùn

Cỏ tao lùn, Cắng lùn - *Mitrasacme pygmaea* R. Br., thuộc họ Long đởm - *Loganiaceae*.

Mô tả: Cỏ nhỏ mọc hằng năm cao 5-10(-30)cm, phân nhánh hay không. Lá mọc đối, màu lục, hình trứng hay thuôn, dài 5-12mm, rộng 2-5mm, dọc theo thân, có lông thưa, và có 3 gân rõ. Hoa xếp 3-5 đoá hình tán ở ngọn, trên cuống dài; hoa có đài với 4 thuỳ; tràng hoa màu trắng với 4 thuỳ; nhị 4; bầu 2 ô, không lông. Quả nang, hình cầu đường kính 3mm, có 2 sừng.

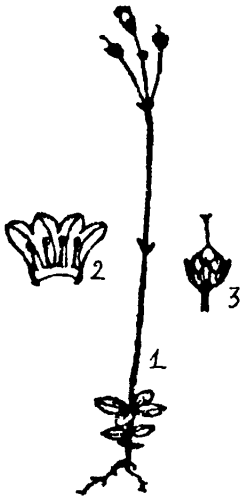

Cỏ tao lùn
1. Toàn cây, 2. Tràng hoa trải ra; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng vùng cát duyên hải, các bãi đất hoang ở độ cao tới 1000m. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Giang, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn phân bố ở Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mitrasacmes Pygmaeae*.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị trẻ em cam tích và trẻ em kinh phong.

474- Cỏ thạch sùng

Cỏ thạch sùng, Cỏ lưu ly, Khuyển thiệt Tích Lan - *Cynoglossum zeylanicum* (Vahl) Thunb., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae*.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có lông nhám. Lá dưới thân có cuống dài, lá trên ôm thân; phiến thon, dài đến 10cm, rộng 3cm, hai đầu nhọn, gân bên 6-7 đôi. Cụm hoa xim bò cạp từng cặp ở ngọn nhánh, đài; hoa cao 2mm, rộng 2mm; lá đài nhọn, đầy lông; ống tràng có 5 vẩy, thuỳ xoan, đầu lõm; nhị 5. Quả có gai nhỏ. (*Ảnh số* 289).

Cỏ thạch sùng
1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên cãi bãi hoang, ven đường, ở độ cao 1500-1800m. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Malaixia, Philippin, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Cynoglossi Zeylanici*.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết điều kinh, tiêu thũng, tán ứ, bạt nung sinh cơ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị hoàng đản, viêm gan, kinh nguyệt không đều, bạch đới, thuỷ thũng. Liều dùng 12-16g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị sang ung thũng, đòn ngã tổn thương, gãy xương, rắn độc cắn. Lấy rễ, lá tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa.

475- Cỏ thanh minh

Cỏ thanh minh, Bạch nhung Nêpan - *Anaphalis nepalensis* (Spreng.) Hand.-Mazz., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân thẳng, ít phân nhánh, cao 5-30cm, phủ dày lông màu trắng. Lá nhỏ, hình thìa-thuôn hay hình dải, chóp nhọn, mép nguyên, hai mặt đều phủ lông tơ trắng, không cuống. Cụm hoa tán thưa ở ngọn cây; cuống chung dài 0,5-2,5cm, các cụm hoa đều có tổng bao gần hình cầu, gồm 7-8 hàng lá bắc xếp lợp. Có 2 loại cụm hoa đầu: các cụm hoa ở mép lá nhiều hàng hoa cái, ở giữa có 3-6 hoa đực và một loại cụm hoa đầu ở mép chỉ có 2-3 hoa cái, còn lại toàn hoa đực. Hoa đực có ống tràng dài 3mm, hoa cái có ống tràng dài 4mm. Quả bế hình trụ dài 1mm, mào lông trên đỉnh quả dài 4mm.

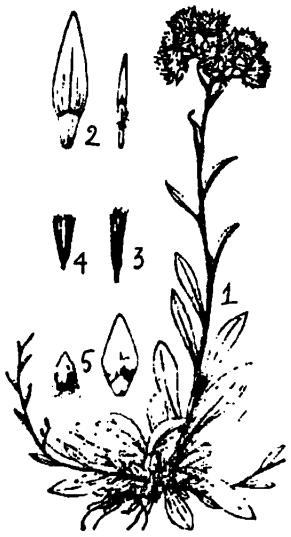

Cỏ thanh minh

1. Toàn cây; 2-3. Các dạng lá bắc;
4. Hoa; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, trên núi và sườn núi, ở ven rừng, gần suối hoặc trên nham thạch, ở độ cao 1500-2000m. Ra hoa, kết quả từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Anaphalitis.*

Thu hái vào tháng 7-9 sau khi hoa nở rộ, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh lương giải độc, chỉ khái bình suyễn.

Công dụng: Trị ho do cảm mạo, viêm khí quản cấp và mạn tính, phong thấp đau chân đùi, cao huyết áp. Liều dùng 4-12 gam, sắc nước uống.

476- Cỏ tháp bút trườn

Cỏ tháp bút trườn, Cỏ tháp bút yếu, Mộc tặc yếu - *Equisetum ramosissimum* Desf. ssp. *debile* (Vauch.) Hauke (*E. debile* Roxb. ex Vauch.), thuộc họ Cỏ tháp bút - *Equisetaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ dài nằm dưới đất, thân cao đến 1m hay hơn (3-4m), rộng 5-10mm, màu lục, có 3-6 cành, phân thành từng lóng dễ gãy ở mắt. Lá thành vòng ôm thân, có 6-30 răng thấp, màu sậm. Bông bào tử xoan tròn dài ở ngọn, chót có mũi nhọn ngắn; vẩy mang túi bào tử hình khiên; bào tử hình cầu có 4 sợi đàn hồi. (*Ảnh số* 290).

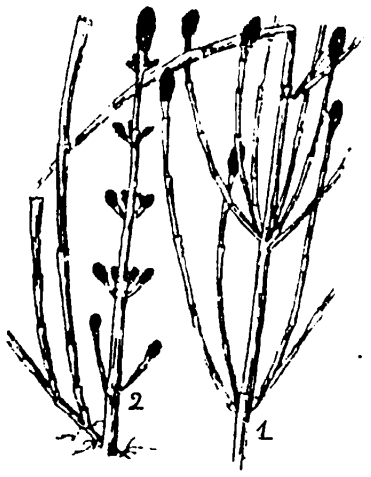

Cỏ tháp bút trườn

Cành dinh dưỡng và cành sinh sản.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Ưa ẩm, có khi chịu ngập nước và ưa sáng, thường mọc ở ven suối, trong trảng cỏ và cây bụi ở đầm lầy hay bãi cát ven sông, ở độ cao 0-1800m. Mùa sinh sản tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình đến Quảng Trị, Lâm Đồng.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lanca, Malaixia đến Nuven Calêđôni và Polinêdi.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Rhizoma Equiseti Ramosissimi.*

Thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất vào tháng 4-5, rửa sạch rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khu phong thanh nhiệt, trừ thấp, lợi tiểu, tiêu sưng mắt.

Công dụng: Dùng chữa: 1. Viêm màng tiếp hợp cấp, mắt đỏ sưng đau; 2. Lỵ, viêm ruột ỉa chảy; bệnh về gan; 3. Sỏi niệu đạo; 4. Rong kinh. Liều dùng 3-9g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm giác mạc cấp, đau mắt: Cỏ tháp bút, Mào gà (hạt), Cúc hoa, Xác ve sầu, mỗi vị 10g, sắc uống.

2. Chữa ỉa chảy ra máu không ngớt: Cỏ tháp bút 20g sao sắc uống vào lúc đói.

3. Chữa băng huyết, rong huyết kéo dài hoặc đã mãn kinh mà còn rong huyết không dứt; dùng Cỏ tháp bút sao 20g sắc uống.

4. Chữa viêm gan, bệnh về gan: Cỏ tháp bút, 30g sắc uống như nước trà.

5. Chữa mắt đau lâu ngày, bị màng che cùng mọi chứng bệnh mắt: Cỏ tháp bút, Cỏ dùi trống, Hạt muồng ngủ sao, Tật lê, Xác rắn, Sinh địa, Cúc hoa, Hạt mào gà đều bằng nhau 10g, sắc uống.

477- Cỏ tháp bút xoè

Cỏ tháp bút xoè, Cỏ tháp bút bông tù, Thân đốt xoè - *Equisetum diffusum* D. Don, thuộc họ Cỏ tháp bút - *Equisetaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 0,7m; thân rễ dài; thân màu lục, rỗng (trừ ở các mắt), có 6-12 cạnh; nhánh nhiều ở mỗi mắt. Lá hình bao nhỏ, mỏng, có răng cao nhọn hay thon, xanh hay nâu. Bông lá bào tử hình thuôn dài hay hình trụ tròn đầu, có cuống ngắn, ở ngọn nhánh, không có mũi; bào tử tròn, có 4 sợi đàn hồi.

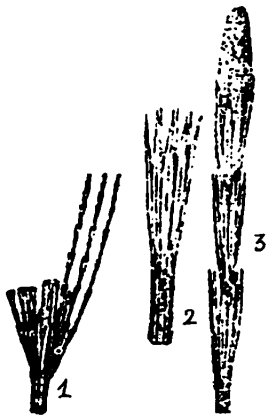

Cỏ tháp bút xoè

1. Một vòng lá; 2. Ngọn của thân với bông lá bào tử; 3. Bao của thân này phóng đại.

(Hình theo TĐTVTD)

Sinh thái: Mọc chủ yếu ở độ cao 900-1500m, có khi hơn. Ưa đất rất ẩm và có nhiều ánh sáng. Thường mọc thành đám nhỏ thuần loại ở ven suối hay cùng với các loại cỏ khác trong trảng cỏ thứ sinh, rất ẩm ở chân núi.

Phân bố: Chỉ gặp ở vùng núi ở Bắc Bộ: Thái Nguyên, Hoà Bình.

Còn gặp ở Bắc Ấn Độ, At Xam, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Equiseti Diffusi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, minh mục thoái ế.

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc cầm máu, chữa trĩ, đau mắt, ho, hen.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị cảm mạo sốt cao, mắt có màng và gãy xương.

478- Cỏ the

Cỏ the, Cóc mẩn, Cây thuốc mộng - *Centipeda mini-ma* (L.) A.Br. et Aschers., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hàng năm, cao 5-20cm; cành lòa xòa sát mặt đất. Ngọn có lông màu trắng nhạt. Lá nhỏ, mọc so le, khía 1-2 răng ở mỗi bên mép. Cụm hoa đầu màu vàng nhạt, mọc ở ngọn hay ở bên, đối diện với một lá rất bé. Trong đầu có 5 dãy hoa cái ở phía ngoài, ở giữa là hoa lưỡng tính hình ống. Quả bế, các quả phía ngoài hình 4 cạnh và quả phía trong dẹp, tất cả đều có lông. (*Ảnh số* 291).

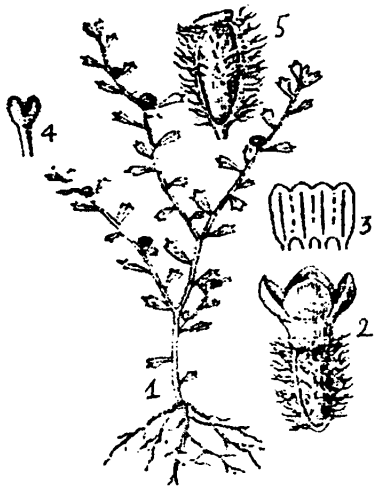

Cóc mẩn

1. Toàn cây; 2. Hoa lưỡng tính;
3. Bộ nhị; 4. Đầu nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở những nơi ẩm thấp, ruộng bỏ hoang hay ruộng sau vụ gặt, ưu thế vào tháng Giêng, từ vùng thấp cho tới vùng cao 1000m.

Ra hoa, kết quả từ cuối mùa Xuân đến đầu mùa hạ (tháng 3-6).

Phân bố: Mọc phổ biến từ Bắc vào Nam. Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaixia và Châu Đại dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Centipedae Minimae.*

Thu hái toàn cây vào mùa khô, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân lá bóp ra có mùi hôi do cây có tinh dầu và một chất màu nâu nhạt hay vàng nhạt có vị đắng, ít tan trong nước lã, tan nhiều trong nước nóng, tan rất nhiều trong cồn.

Người ta đã xác định được trong cây có tarasterol, taraxasteryl acetat và arnidiol.

Tính vị, tác dụng: Cỏ the có vị cay, mùi hắc, tính ấm; có tác dụng thông khiếu minh mục, khư phong tiêu thũng, tuyên phế chỉ khái.

Có tác giả (Maiden, 1889) cho rằng cây có tính chất làm hắt hơi và trị giun.

Công dụng: Thường được chỉ định dùng chữa: 1. Viêm mũi cấp và mạn, viêm mũi dị ứng; 2. Viêm phế quản mạn tính, ho gà; 3. Bệnh giun đũa, bệnh lỵ amip, bệnh sốt rét; 4. Chấn thương tạng khớp; 5. Đau mắt đỏ sưng, đau màng mộng mắt, viêm mắt có mủ; 6. Đau dạ dày, ỉa chảy, nôn mửa.

Dùng ngoài trị rắn cắn, viêm mủ da, viêm da thần kinh, chai chân và đắp bó gãy xương. Liều dùng 3-9g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài không kể liều lượng, giã cây tươi đắp ngoài.

Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng hãm làm thuốc xức mắt trị đau mắt có mủ và cũng dùng để chống đau khớp.

Đơn thuốc:

1. Viêm mũi, nghẹt mũi; dùng Cỏ the, hoa Mộc lan (chồi hoa) mỗi vị 6g. Ké đầu ngựa (quả) 10g, sắc nước uống. Dùng ngoài, nghiền riêng Cỏ the hoặc lẫn với Tế tân và Bạch chỉ và đặt mỗi lần một ít vào trong mũi.

2. Mẩn ngứa, eczema, dùng Cỏ the (2 phần), Đậu xanh (1phần), muối (vài hạt); cả ba thứ giã nhỏ đắp lên chỗ mẩn ngứa đã rửa sạch.

479- Cỏ thi

Dương kỳ thảo, Cúc vạn diệp - *Achillea millefolium* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao 20-40cm hay hơn, có thân mang hoa mọc đứng, khía rãnh dọc chiều dài. Lá mọc so le, không cuống, hẹp, rìa phiến lại chia ra thành rất nhiều các đoạn rất sâu, nhọn và có răng ở mép. Đầu hoa màu trắng hay hồng, xếp thành ngù rộng ở ngọn; lá bắc thuôn, rất tù, với một cạnh khỏe ở lưng. Quả bế xoan, thuôn, dẹp.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ và chân núi, ở độ cao 800-2000m.

Mùa hoa quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước Châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Achilleae.*

Thu hái cây lúc có hoa, dùng tươi hay phơi trong râm đến khô.

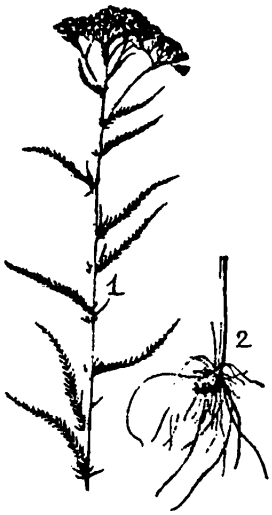

Cỏ thi

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Phần gốc cây.
(Hình theo TĐTV TD).

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu, chất nhựa, tanin, phosphat, nitrat, muối kali, acid hữu cơ. Glucosid đắng đã biết là achillein; nó là một glucosid cyanogenetic hay một glucoalcaloide. Còn có một alcaloid kết tinh gọi là betonicin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, cay, tính hàn, có ít độc, có công năng thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu thũng, chỉ thống, điều kinh. Trong Tây y, người ta cho nó là chất kháng viêm và chống co thắt, kích thích nội tiết các dịch tiêu hoá (giúp ăn ngon), nó điều hoà và chống co thắt trong chứng rối loạn kinh nguyệt, và còn là chất làm tan sưng. Nhưng với liều cao nó gây chóng mặt và đau đầu.

Công dụng: Được dùng chữa: 1. Mệt mỏi toàn thân, ăn uống không ngon, trướng bụng, ỉa chảy; 2. Ho, hen suyễn; 3. Kinh nguyệt không thông, hành kinh đau bụng, rối loạn khi mãn kinh; 4. Thấp khớp, thống phong; 5. Sỏi mật và sỏi niệu; 6. Trĩ, sốt liên miên. Liều dùng 4-12g, dạng thuốc hãm uống hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Dùng ngoài trị bạch đới, lậu, trĩ, đau khớp, viêm da, viêm mủ da, mụn nhọt, nứt da, cầm máu các vết thương, rắn cắn, chó cắn... lấy cây tươi giã đắp.

480- Cỏ thia thia

Cỏ thia thia, Cỏ chửa, Cỏ bỏng dạ - *Hygroryza aristata* (Retz.) Nees, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ ở nước, sống lâu năm, rễ mọc dày ở các đốt thân. Thân xốp, nhẵn, dài 30-60cm, phân nhánh ít, ngắn, thẳng. Lá dài, hình bầu dục thuôn, tù, rộng hình tim hay tròn ở gốc, ráp ở mặt trên, nhẵn ở mặt dưới, mép nhẵn, lưỡi bẹ không có hay rất hẹp, mềm. Cụm hoa là chuỳ hình tam giác, dài và rộng 5-8cm, có cuống, phân nhánh nhiều; nhánh ngắn, mảnh, nhẵn. Bông chét xếp đơn độc, có đốt, hình mũi mác hẹp, thẳng, màu lục nhạt, có 1 hoa, không có mày. Mày hoa mảnh, hình mũi mác nhọn, có 5 gân. Nhị 6, bao phấn kéo dài. Bầu có vòi ngắn, rời nhau, đầu nhuỵ có lông, thò ra ngoài. Quả thuôn hẹp, gốc có mày hoa.

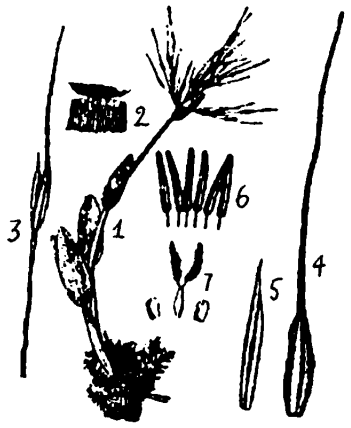

Cỏ thia thia

1. Dạng chung; 2. Gốc lá; 3. Bông chét;
4. Mày ngoài; 5. Mày trong; 6. Nhị; 7. Nhuỵ.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Cỏ mọc dại ngập trong nước ở ruộng, bờ ao, rạch cạn vùng đồng bằng.

Phân bố: Hà Nội vào Thừa Thiên-Huế, Bình Dương và An Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Cây, hạt - *Herba et Semen Hygroryzae Aristatae.*

Công dụng: Dân gian dùng toàn cây làm thuốc chữa bỏng dạ (Theo Danh lục thực vật Việt Nam). Hạt dùng làm mát, thu liễm đường tiết niệu và được sử dụng ở Ấn Độ để điều trị thiểu năng mật.

481- Cỏ tim phòng

Cỏ tim phòng - *Hybanthus suffruticosus* (L.) Baill. [*H. enneaspermus* (L.) F. Muell.], thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ có thân ráp. Lá hình bầu dục hay ngọn giáo ngắn rất hẹp, hơi có lông; lá kèm hình dải. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, ngắn hơn lá nhiều; lá đài hẹp; cánh hoa màu tím đỏ, còn cánh thứ 5 có cựa dài và có phiến rộng hơn; nhị có chỉ nhị ngắn; vòi nhuỵ hình chuỳ cong ở ngọn. Quả nang ngắn, mở thành 3 mảnh.

Cỏ tim phòng
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên đất cát ven biển và trong các lùm bụi vùng thấp.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lạng Sơn, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Còn phân bố ở Ấn độ, Trung Quốc, Campuchia và nhiều nước nhiệt đới châu Á, châu Mỹ đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hybanthi.*

Thành phần hoá học: Có alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây bổ, lợi tiểu. Lá làm thuốc nhầy dịu.

Công dụng: Người ta thường dùng toàn cây nấu xông chữa đau mắt. Ở Ấn Độ, cây được dùng sắc uống lợi tiểu, còn rễ dùng trị các cơn đau ruột của trẻ em; hạt dùng trị bò cạp đốt.

482- Cỏ tóc tiên

Cỏ tóc tiên, Thổ mạch đông lá lúa - *Liriope gramini-folia* (L.) Baker (*L. spicata* Lour.), thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân rễ ngắn, dày, có rễ dạng sợi. Lá mọc từ gốc, nhiều, cứng, dài tới 30cm, rộng 4-7mm. Thân mang hoa đơn, cứng, thường ngắn hơn lá; hoa màu hoa cà hay tím tím, xếp 3-5 cái thành xim nhỏ, dài 2-5mm. Quả mọng ngắn, hình trứng dạng cầu, màu xanh lam, có hạt không nhiều. (*Ảnh số* 292).

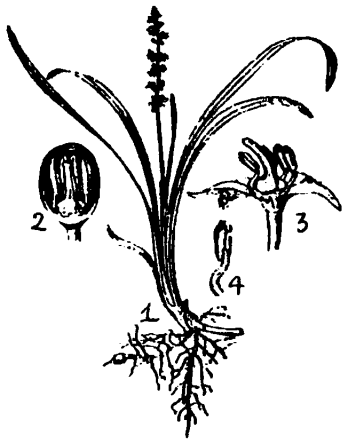

Cỏ tóc tiên
1. Dạng chung; 2. Nụ hoa;
3. Hoa với nhị và nhụy; 4. Nhị. (Ngk).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng, trong rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh, rừng xen tre nứa. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Liriopes*; thường gọi là Thổ mạch môn - 土麥門.

Người ta cũng thường trồng và thu hái củ vào mùa hạ và mùa thu, rửa sạch, loại bỏ các rễ con, rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Củ khô chứa protid 1,59%, lipid 0,52%, nước 80,1%, tro 2,26%. Còn có chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính mát. Tư âm nhuận phế, sinh tân chỉ khái, thanh tâm trừ phiền.

Công dụng: Thường dùng như Mạch môn để chữa: 1. Lao phổi, viêm phế quản mạn tính, viêm hầu mạn tính, ho khan; 2. Sốt, đánh trống ngực, môi khô, táo bón. Ngày dùng 6-15g, dạng thuốc sắc. Nói chung, nó được sử dụng để bổ gan, lợi dạ dày, trừ đờm, chống ho, tiêu nóng, giải khát, nhuận phế, phụ nữ thiếu sữa, mặt bị phù.

Ở Trung Quốc, rễ củ được dùng trị ho do phế nhiệt, bí tiểu tiện và đại tiện, thuỷ thũng và phụ nữ sinh con thiếu sữa.

Đơn thuốc: Chữa ho, viêm hầu, khản tiếng; dùng Cỏ tóc tiên, Thiên môn đông, mỗi vị 360g, mật ong 180g, đun nóng để được một hỗn hợp sền sệt. Dùng 10-15g mỗi lần, uống với nước nóng.

483- Cỏ tranh

Cỏ tranh - *Imperata cylindrica* (L) P. Beauv. var. *major* (Nees) Hubb., thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, cao 30-90cm. Thân rễ mọc bò lan dài và nằm sâu dưới đất thường hình trụ, dài 30-40cm, đường kính 2-4mm, mặt ngoài màu trắng ngà hay vàng nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc và nhiều đốt mang các lá vẩy và rễ con. Lá mọc thẳng đứng, phiến lá xanh tươi, dài 0,5-1m, rộng 6-25mm, mặt trên ráp, mặt dưới nhẵn, mép lá sắc. Cụm hoa hình chuỳ, dài 8-20cm, có nhiều bông nhỏ, phủ đầy lông mềm và dài màu trắng. Quả thóc nằm trong các mày như vỏ trấu. (*Ảnh số* 293).

Sinh thái: Mọc hoang trên các đồi khô trống trải, sườn đồi, sườn núi, bãi cỏ và phát tán đến đồng bằng.

Ra hoa kết quả gần như quanh năm.

Cỏ tranh
Dạng chung.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Rất phổ biến ở các tỉnh trung du và miền núi toàn Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Imperatae*, thường gọi là Bạch mao căn - 白茅根.

Hoa cũng được dùng. Có thể thu hái thân rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có arundoin, cylin-drin, ferneol, simiarenol.

Tính vị, tác dụng: Thân rễ Cỏ tranh có vị ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, giải nhiệt, chỉ huyết, mát huyết.

Nếu phối hợp với mía nấu thành nước lại có tác dụng thanh lương, trừ thấp, giải độc. Nếu sao vàng thì thông tiểu, làm ra mồ hôi và giải độc.

Công dụng: Thường dùng trị sốt nóng khát nước, sốt vàng da mật (hoàng đản), tiểu tiện ít, đái buốt, đái dắt, đi tiểu ra máu, ho thổ huyết, chảy máu cam.

Ở Thái Lan, rễ và thân rễ dùng trị sỏi niệu, đái ra máu, bạch đới.

Ở Trung Quốc còn dùng trị cao huyết áp. Hoa dùng trị nôn ra máu; nếu sao cháy rồi sắc hay hãm uống làm thuốc cầm máu. Ngày dùng 12-40g thân rễ, 2-4g hoa, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận cấp: Rễ Cỏ tranh 60-120g sắc nước chia uống làm 2-3 lần trong ngày.

2. Chảy máu cam: 30g rễ Cỏ tranh sắc nước, uống khi nguội. Có thể phối hợp với 15g rễ Sen sắc uống.

3. Đái ra máu: Thân rễ Cỏ tranh phối hợp với Gừng sao cháy (thán khương) sắc uống

484- Cỏ trói gà

Cỏ trói gà, Mô côi, Gọng vó, Trường lệ Ấn - *Drosera indica* L., thuộc họ Bắt ruồi - *Droseraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, thân như sợi chỉ, có lông tuyến. Lá hẹp và dài mọc toả ra như gọng vó, thường cuộn xoắn ốc ở ngọn; cuống lá nhẵn; phiến lá mang nhiều lông tuyến dài bằng bề rộng của lá. Hoa mọc thành chùm, ở bên trên nách lá; tràng hoa màu trắng hay tím. Quả nang mở thành 3 mảnh vỏ; hạt nhiều, hình quả lê, ngoài mặt có những vạch dọc.

Sinh thái: Cây mọc trên đất lầy, gò và các ruộng bạc màu. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Hà Nội, Quảng Ninh vào Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu vào tới Kiên Giang, Bến Tre... Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Cỏ trói gà

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Bầu bổ dọc cho thấy nhuỵ và vòi nhuỵ; 4. Nhị.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Droserae Indicae.*

Thành phần hoá học: Cây chứa plumbagon.

Tính vị, tác dụng: Ở Ấn Độ, người ta cho biết là cây này cũng có những tính chất tương tự Cỏ bắt ruồi. Cây chứa chất plumbagon có tác dụng làm giảm hoạt động của ruột cô lập của vật thí nghiệm và ngăn chặn hậu quả của acetylcholin.

Công dụng: Người ta ngâm cây này vài ngày trong 3 phần rượu gạo, dùng nước để bôi chai chân có tác dụng làm mềm chất sừng và làm bong chai đó ra.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, viêm tai giữa và bệnh mày đay.

485- Cỏ vàng

Cỏ vàng, Hoàng đầu Ấn - *Xyris indica* L., thuộc họ Cỏ vàng - *Xyridaceae.*

Mô tả: Bụi cao 50-70cm. Lá dài 30-50cm, rộng 3-6cm, không có lưỡi bẹ, đầu tù nghiêng hay nhọn, phiến phẳng có những cạnh ngang nối các gân dọc. Cán hoa hình trụ, dài 30-70cm, rộng 2-3mm, có 6-15 cạnh dọc. Cụm hoa hình cầu, cao 2-3cm, rộng 10-12mm. Lá bắc trung gian có mép nguyên, màu nâu sáng tới sẫm, nhiều chấm phát sáng tán trên một vùng hình tam giác. Lá đài hẹp, màu nâu sáng hầu như trong, có cánh thìa có răng nhỏ. Cánh hoa màu vàng. Quả nang có vỏ mỏng, cao 4mm, rộng 2mm; hạt nhiều, nhỏ.

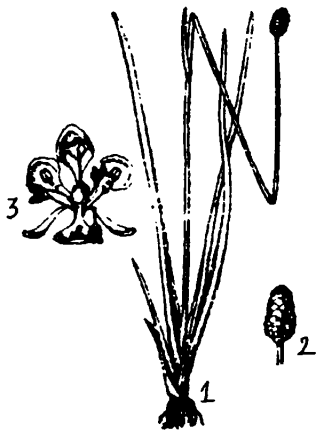

Cỏ vàng

1. Toàn cây; 2. Bông; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở nơi trống và ẩm ướt, ven bờ ruộng khô, từ vùng thấp lên đến độ cao 1200m. Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc vào Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Inđônêxia, Malaixia và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Xyridis.*

Công dụng: Ở Campuchia, lá dùng ngoài trị bệnh về da.

486- Cỏ vàng hoa thưa

Cỏ vàng hoa thưa, Hoàng đầu ít hoa - *Xyris pauciflora* Willd., thuộc họ Cỏ vàng - *Xyridaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm. Lá dài 5-25cm, rộng 0,5-3,7cm, có hay không có lưỡi bẹ, chóp xiên-tù tới nhọn, phiến hẹp có biểu bì thường có củ. Cán hoa dài 10-30cm, rộng 0,3-1,5mm, hình trụ có cạnh nhiều hay ít. Cụm hoa hình bầu dục, dài 0,4-1,4cm, rộng 0,2 – 1,2cm. Lá bắc trung gian có mép nguyên, màu nâu sáng hay sẫm, ít khi nâu-đen; vùng tam giác, màu nâu xám, dài 1-2,2mm, rộng 0,4-1,5mm, có khi có những chấm sáng hơn ở phía trên; lá bắc có khi có củ ở nửa trên. Lá đài bên trong suốt hay nâu, có cánh thìa có răng thô hay củ hoặc nguyên, có khi nạc và vàng vàng. Cánh hoa hình trái xoan ngược. Nhị có chỉ nhị hơi ngắn hơn bao phấn. Quả nang nhỏ, hạt hình trứng nhẹn.

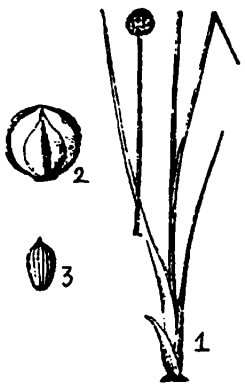

Cỏ vàng hoa thưa

1. Toàn cây; 2. Lá bắc; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi trống và ẩm ướt, từ vùng bờ biển lên đến độ cao 1300m. Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà vào Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bình Dương và Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Xyridis Pauciflorae.*

Tính vị, tác dụng: Giải độc, sát trùng.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị bệnh ghẻ ngứa (giới tiên).

487- Cỏ vắp hoa chùy

Cỏ vắp hoa chùy, Dực dẻ hoa chùy - *Caryopteris paniculata* C. B. Clarke, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn, cao 1-3m, phân nhánh nhiều. Cành non phủ đầy lông. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan hay trái xoan ngọn giáo, dài 7-14cm, rộng 2-6,5cm, chóp nhọn, gốc tù hay tròn, mép xẻ răng cưa; mặt trên gần như nhẵn, màu lục; mặt dưới màu lục nhạt, có lông rải rác và có tuyến, gân bên 4-6 đôi, cuống lá dài 5-10mm, có lông. Cụm hoa hình chuỳ ở nách lá, dài 3,5cm, có lông dày. Hoa nhỏ. Đài hình chén. Tràng màu đỏ hay tím, có lông và có tuyến ở bên ngoài, môi trên 4 thuỳ, môi dưới 1 thuỳ nguyên. Nhị 4. Bầu có lông. Quả nang hình cầu, khi chín màu vàng cam.

Cỏ vắp hoa chuỳ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, ven rừng, ven đường, nơi ẩm, ở độ cao 500-1500m. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 9.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Caryopteridis.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt chỉ lỵ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị bệnh lỵ.

488- Cỏ vắp thơm

Cỏ vắp thơm, Bạc hà núi, Dực dẻ bạc - *Caryopteris incana* (Thunb. ex Houtt.) Miq., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp hay cây thảo sống dai, cao 25 - 60cm, có lông. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan thuôn tròn ở gốc, dài 3-5cm, mép khía răng, cả hai mặt đều có lông mềm, mặt dưới màu trắng nhạt. Cụm hoa gồm các xim hợp thành ngù ở đỉnh cành và nách lá. Hoa màu lam nhạt hay xanh tím, có mùi thơm, cuống ngắn. Đài hình chén, phía ngọn có 5 thuỳ hình ngọn giáo nhọn. Tràng có lông, ống dài 3-3,5mm, chia 2 môi, môi trên 4 thuỳ ngắn, môi dưới 1 thuỳ dài, xẻ tua nhỏ ở phía ngọn. Nhị 4, thò dài. Bầu có lông. Vòi nhuỵ dài với đầu nhuỵ xẻ 2 thuỳ ngắn. Quả nang hình cầu, đường kính 2-2,5mm, có lông dài, mở thành 4 mảnh với 4 nhân, mỗi nhân 1 hạt.

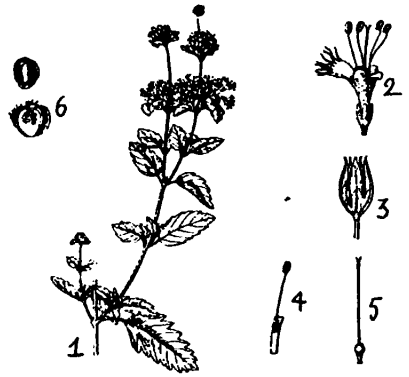

Cỏ vắp thơm

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài; 4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo TVC6).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven đường đi. Ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 10.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Caryopteridis Incanae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô trong râm cho khô cất dùng dần.

Thành phần hóa học: Có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay thơm, tính ấm; có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ phong, thư giãn gân, làm long đờm, chống ho, tán huyết ứ, giảm đau.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Cảm phong hàn; 2. Viêm phế quản mạn tính; 3. Phong thấp đau lưng, đòn ngã tổn thương; 4. Viêm dạ dày ruột; 5. Đau bụng kinh, đau trước khi sinh.

Dùng ngoài trị mụn nhọt; viêm mủ da, eczema, ngứa, lở sơn, vết thương chảy máu. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi để đắp hoặc đun sôi lấy nước để rửa.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp lưng cơ đau mỏi, thân thể nặng nề, chân tay tê bại, hoặc do lao động hay bị thương ứ máu sưng đau; dùng 30-40g, đổ nước, bịt kín ấm, sắc vài dạo, rót thuốc ra pha thêm một chén rượu uống. Hoặc dùng Cỏ vắp thơm cả cây, cùng Huyết giác, hai vị bằng nhau ngâm rượu uống dần.

2. Viêm dạ dày ruột: Cỏ vắp thơm 30g, Địa du 15g sắc uống liên tục trong 10 ngày.

489- Cỏ vỏ lúa

Cỏ vỏ lúa, Ban tròn - *Hypericum uralum* Buch. - Ham. ex D. Don (*H. patulum* Thunb. ex Murr.), thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp cao 0,40-1m. Thân và cành hình trụ, có vỏ đỏ. Lá trải ra trên một mặt phẳng, khá nhiều, xoan hay xoan thuôn, tù

hay nhọn ở chóp, có cuống rất ngắn, màu lục ở mặt trên, màu xanh nhạt ở mặt dưới, có điểm tuyến, dài 3-5cm. Hoa vàng, to, xếp 3-4 cái thành ngù; hoa rộng 4cm; lá đài 5, cao 5-7mm; cánh hoa 5, cao 2cm; nhị nhiều xếp thành 5 bó. Quả nang hình trứng dạng nón, dài 12mm; hạt hình dải, hơi cong, có mũi nhọn ở hai đầu, khía ngang, dài 1,5mm. (*Ảnh số* 294).

Cỏ vỏ lúa

1. Cành mang hoa quả; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc phổ biến trong các savan cây bụi.

Ra hoa vào tháng 8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hyperici Urali.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết chỉ huyết, chỉ dương, lợi niệu, hành ứ.

Công dụng: Đồng bào miền núi nước ta lấy lá vò ra ngâm vào nước, để cho lắng, lấy nước trong ở phía trên để rửa mắt cho những gia cầm bị mù mắt.

Ở Ấn Độ, người ta sử dụng hạt xem như thơm và kích thích.

Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị viêm gan cấp và mạn tính, phụ nữ có thai băng huyết, cảm mạo, lỵ, bệnh về đường tiết niệu, sưng vùng bẹn (sán khí), gân cốt buốt đau, đau họng, đau răng, chảy máu mũi. Dùng ngoài trị lở ngứa ngoài da, đòn ngã tổn thương.

490- Cỏ voi

Cỏ voi, Kê trườn - *Panicum sarmentosum* Roxb., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm. Thân dài 0,8-1,5m, phân nhánh ở gốc, phồng lên và đâm rễ ở đốt. Lá hình ngọn giáo hơi nhọn đầu, hẹp, tròn hay gần hình tim ở gốc, phẳng, nhẵn, mép ráp, dài 30-40cm; bẹ lá nhỏ, khía mảnh, nhẵn hay có lông thưa, lưỡi bẹ có lông.

Cụm hoa là chuỳ thưa, hình tháp hay trái xoan, phân nhánh ít, dài 8-35cm. Bông chét hình bầu dục, có lông mi, thẳng. Hoa ở dưới trung tính, mày hoa rộng, hình bầu dục gần tròn, có lông ở đỉnh. Hoa ở trên lưỡng tính, mày hoa dai, nhẵn, bóng, hình bầu dục thuôn, nhọn đầu. Quả thuôn.

Sinh thái: Mọc trong các bụi cây thấp trên các đồi hoang, ven rừng. Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Hoà Bình, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ vào Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng tới thành phố Hồ Chí Minh và Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Còn phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Niu Ghinê và Ôxtrâylia.

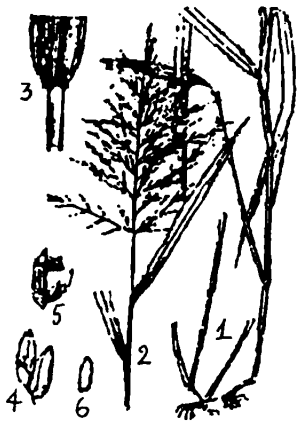

Cỏ voi

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cành mang hoa;

3. Bẹ lá; 4. Bông chét; 5. Hoa; 6. Hạt.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Panici Sarmentosi.*

Công dụng: Lá và hạt làm thức ăn tốt cho gia súc ăn cỏ. Ở Malaixia, rễ được dùng như

thuốc kích dục; cũng được dùng nhai ăn với trầu. Cỏ voi dùng phối hợp với nhiều loài khác cùng họ Lúa nấu lên làm thuốc cho phụ nữ bị đau bụng kinh uống.

491- Cỏ xước

Cỏ xước, Nam ngưu tất - *Achyranthes aspera* L., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay hai năm, cao khoảng 1m. Rễ nhỏ, cong queo, bé dần từ cổ rễ đến chóp rễ, dài 10-15cm, đường kính 2-5mm. Lá mọc đối, mép lượn sóng. Hoa nhiều, mọc thành bông dài 20-30cm ở ngọn cây. Quả nang có lá bắc tồn tại thành gai nhọn. Hạt hình trứng dài. (*Ảnh số* 295).

Sinh thái: Cây mọc trên các bãi cỏ, nương rẫy cũ, quanh làng bản, ven đường đi, bờ bụi nơi có ánh sáng và đất tốt, tới độ cao 1500m. Ra hoa vào mùa hè-thu.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Nuven Calêđôni.

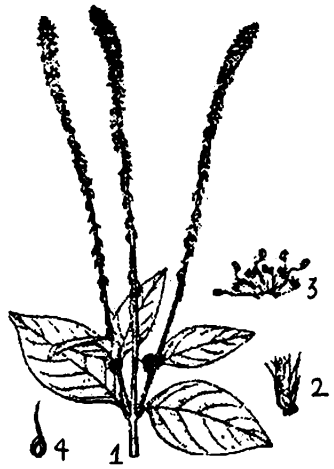

Cỏ xước

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Chi tiết lá bắc;
3. Bao hoa và nhị; 4. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, chủ yếu là rễ - *Radix Achyranthi Asperae.*

Thu hái cây quanh năm, chủ yếu vào màu hè thu, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Cỏ xước chứa 81,9% nước, 3,7% protid, 9,2% glucid, 2,9% xơ; 2,3% tro; 2.6% caroten, 2.0% vitamin C. Trong rễ có acid oleanolic (sapogenin). Hạt chứa hentriacontane và saponin 2%, acid oleanolic, saponin oligosaccharide, acid oleanolic 1,1%.

Tính vị, tác dụng: Cỏ xước có vị đắng, chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu viêm. Người ta đã biết là chất saponin trong rễ có tác dụng phá huyết và làm vón albumin. Cỏ xước còn có tác dụng chống viêm tốt ở cả giai đoạn mạn tính và cấp tính. Ở Ấn Độ, người ta cho rằng cây có tính lọc máu, lợi tiểu; nước sắc rễ làm săn da; hạt gây nôn.

Công dụng: Ngọn và lá non vò kỹ, thái nhỏ, chần qua nước sôi, có thể xào hay nấu canh. Còn rễ cây và các bộ phận khác được dùng trị 1.Cảm mạo phát sốt, sổ mũi; 2. Sốt rét, lỵ; 3. Viêm màng tai quai bị; 4. Thấp khớp tạng khớp; 5. Viêm thận phù thũng; 6. Tiểu tiện không lợi, đái dắt, đái buốt; 7. Đau bụng kinh, vô kinh, kinh nguyệt không đều; 8. Đòn ngã tổn thương. Liều dùng: 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây trị bệnh phù, bệnh trĩ, nhọt, phát ban da, đau bụng và rắn cắn. Rễ được dùng sắc để thu liễm. Hạt được dùng trong chứng sợ nước.

Đơn thuốc:

1. Chữa sổ mũi, sốt; dùng Cỏ xước, lá Diễn, Đơn buốt, mỗi vị 30g, sắc uống.

2. Chữa quai bị; giã rễ Cỏ xước chế nước súc miệng và uống trong, bên ngoài giã lượng vừa đủ đắp.

Dân gian cũng dùng cành lá Cỏ xước cho vào chuồng lợn nái để cho lợn sinh đẻ dễ.

492- Cỏ xước bông đỏ

Cỏ xước bông đỏ, Đơn đỏ ngọn, Cỏ cước đài - *Cyathula prostrata* (L.) Blume, thuộc họ Rau dền - *Amaranthacee.*

Mô tả: Cỏ mọc trải ra, phân nhánh, toả rộng rồi mọc đứng. Thân mịn, có lông nhám trắng. Lá hình thoi hay ngọn giáo, mọc đối, gần như không cuống, dài 2-4cm, rộng 1-2cm, có lông áp sát ở cả hai mặt. Hoa xếp từng nhóm 3 cái một, thành bông màu đỏ dày đặc, nhất là ở phía ngọn. Quả bế chứa 1 hạt.

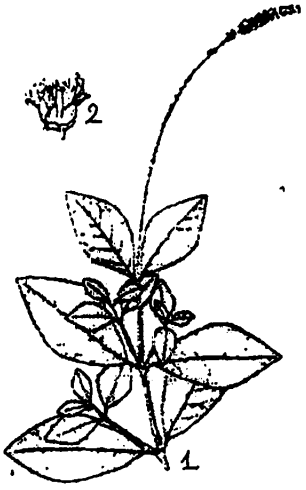

Cỏ xước bông đỏ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Mọc trong các quần hệ thứ sinh, rừng thường xanh ẩm, dọc các bờ sông, ven nương rẫy, ven rừng, dọc đường có bóng che, nơi đất tốt nhiều mùn, từ vùng thấp tới độ cao 1500m.

Phân bố: Lai Châu, Phú Thọ, Hoà Bình, Quảng Ninh, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước nhiệt đới Cựu lục địa; cũng được du nhập vào Trung Mỹ và Nam Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Cyathulae Prostratae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình. Rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, toàn cây có tác dụng tiêu tích trừ đàm, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ngọn và lá non rửa sạch, luộc hoặc nấu canh ăn được. Chúng chứa nước 85,6%, protein 3.6% glucid 4,7%, xơ 3,6%, tro 2,5%; caroten 2mg% và vitamin C 10mg%.

Rễ được sử dụng như rễ cỏ xước và ngưu tất dùng sắc nước uống trị thấp khớp. Có khi người ta ngâm rượu uống để trị bệnh về khớp. Việc sử dụng cũng khá phổ biến, nên có người nhầm nó với ngưu tất do có cuống bông màu đỏ.

Ở Campuchia, người ta dùng rễ phối hợp với các vị thuốc khác trị lỵ, đau gan và sốt.

Người Malaixia cũng dùng rễ sắc uống trị lỵ. Cây giã tươi làm thuốc đắp để trị ngứa do sâu bọ đốt.

Ở Ấn Độ, cây được dùng ngoài đắp trị các bệnh khác nhau về da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị lỵ vi khuẩn; toàn cây dùng trị trẻ em cam tích, gan lách sưng to, lao phổi, rắn cắn, đòn ngã tổn thương, sang dương thũng độc.

493- Cỏ xước nước

Cỏ xước nước - *Centrostachys aquatica* (R.Br.) Wall. ex Moq. - Tand., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh nổi; thân to 1-1,5cm, có sọc và đốm đỏ. Lá mọc đối, có lông sát, nhiều ở mặt dưới. Bông cao 20cm; hoa có lá bắc và 2 tiền diệp mỏng; lá đài 5, xanh, cao 7mm, nhị sinh sản 5, xen với 5 nhị lép chỉ là những phiến có mép trắng. Quả 1 hạt vàng.

Cỏ xước nước
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa với các lá bắc con;
3. Lá bắc con; 4. Hoa đã tách bao hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc dọc các hồ ao và trên đất ẩm, bờ rạch, ruộng ngập. Có hoa tháng 3.

Phân bố: Đăk Lăk, Đồng Nai, Cần Thơ, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Lào, Campuchia, Thái Lan, các nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Centrostachyos.*

Công dụng: Ở Cần Thơ, nhân dân dùng toàn cây làm thuốc chữa khí hư, bạch đới và thông kinh.

494- Cọ

Cọ, Kè nam, Cây lá gồi, Cây lá nón - *Livistona saribus* (Lour.) Merr. ex Cheval. (*L. cochinchinensis* Mart.), thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây thân cột cao 10-25m; thân to 20-30cm, bao bởi những cuống lá còn lại. Lá to mọc tập trung ở ngọn; phiến lá hình quạt, màu lục tươi, các chót tia ngắn, không rủ xuống; cuống có gai thưa và ngắn. Cụm hoa là chuỳ dài cỡ 1m; hoa lưỡng tính với 6 nhị, bầu 3 ô. Quả tròn, màu đỏ.

Cọ

1. Ngọn cây; 2. Lá.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, ưa ẩm, mọc trong rừng, ven suối, vùng núi hoặc mọc rải rác trên đồi thấp miền trung du, ở độ cao lên đến 1500m. Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 2-4 (năm sau).

Phân bố: Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Thái Nguyên, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Livistonae Saribi.*

Công dụng: Thường trồng để lấy thân cây làm cột, lá dùng lợp nhà, làm nón, đan lát. Kinh nghiệm dân gian dùng rễ chữa bạch đới, khí hư. Thường phối hợp với những vị thuốc khác như rễ Cau, rễ Tre, rễ cây Móc với lượng bằng nhau sắc đặc uống làm 2 lần trong ngày. Liều dùng hàng ngày 6-12g.

495- Cọ cảnh

Cọ cảnh - *Trachycarpus fortunei* (Hook.f.) H. Wendl., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân cột thấp không vượt quá 10m, mọc đơn độc, phủ đầy những thớ sợi chéo nhau và bao bởi những bẹ lá tồn tại lâu. Lá dạng quạt, màu lục sẫm, xếp lại, đường kính 50-70cm hay hơn, có màu sẫm hay lục mốc; phiến lá bị cắt tới giữa thành những thuỳ hình dải có rãnh, chẻ đôi ở ngọn thành hai thuỳ tù; cuống lá mảnh và dài, tròn ở mặt dưới, có rãnh ở mặt trên, hơi có gai hoặc hoàn toàn nhẵn, cũng dài bằng đường kính của phiến. Hoa nhiều, màu vàng, xếp trên những bông mo thõng xuống bao bởi những mo màu hung. Quả nhỏ màu xanh lam, chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 296).

Sinh thái: Cây trồng. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Trồng ở một số nơi. Nguồn gốc từ Trung Quốc hay Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, tuỷ thân, lá, diệp tiêu, hoa, quả thực - *Radix, Medulla, Folium, Petiolus, Flos et Fructus Trachycarpi.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị nhạt, tính lạnh, có tác dụng lợi niệu thông lâm, chỉ huyết. Diệp tiêu khô đốt thành than có tác dụng thu liễm chỉ huyết. Hoa có vị chát, tính mát có tác dụng tránh thụ thai. Quả có vị đắng, chát, tính bình có tác dụng thu liễm, cầm máu, dưỡng huyết.

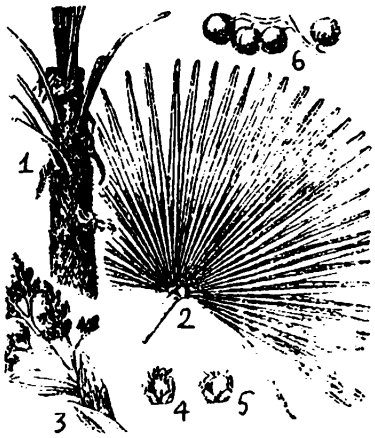

Cọ cảnh

1. Đoạn thân phía ngọn; 2. Lá;
3. Cụm hoa; 4. Hoa đực; 5. Hoa cái; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Rễ trị nôn ra máu, ỉa ra máu, băng huyết, rong huyết, khí hư, dao chém thương tích, tiểu tiện bất thông. Dùng mỗi lần 40-80g sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Tuỷ thân trị tâm quý, đầu váng, băng lậu.

Lá trị thổ huyết, lao thương.

Diệp tiêu (bẹ móc) sao cháy đen trị nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, băng huyết, rong huyết, khí hư, ngoại thương xuất huyết, ghẻ lở hắc lào. Dùng 4-12g sắc uống. Dùng tươi sắc uống trị đái ra máu. Dùng ngoài nghiền thành bột rắc.

Hoa tránh thụ thai, đến kỳ kinh nguyệt, lấy một nắm hoa nấu với thịt hoặc sao với gạo ăn, còn dùng trị tả lỵ, trường phong, huyết băng đới hạ.

Quả trị nôn ra máu, đái ra máu, kiết lỵ, băng huyết, rong huyết, khí hư, mỗi lần dùng 12-20g sắc uống.

496- Cọ dầu

Cọ dầu, Dừa dầu - *Elaeis guineensis* Jacq., thuộc họ Cau - *Arecaceae*.

Mô tả: Cây thân cột cao tới 15m, có thể tới 30m; thân có bẹ lá còn lại, to 20-30cm. Lá lông chim lớn, cao 3,5m; cuống lá có gai; lá chét dài 0,5-1m, rộng 5cm. Buồng hoa đực và cái riêng nhưng cùng chung một cây; nhánh đực hình trụ; hoa có 6 nhị dính nhau; hoa cái to, 3 vòi nhuỵ. Quả họp thành những buồng to, nặng 10-20kg và mang mỗi buồng 1.000-2.000 quả hạch màu vàng đỏ. Quả hình trứng, có vỏ quả ngoài mỏng, vỏ quả giữa màu da cam, có sợi, nạc và có dầu, vỏ quả trong cứng, bao lấy 1-3 hạt, có vỏ hạt đen.

Cọ dầu

1. Toàn cây; 2. Buồng quả; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, thường sống ven rừng nhiệt đới hay dọc theo nguồn nước ở những vùng khô.

Ra hoa tháng 6, có quả tháng 9.

Phân bố: Nhập trồng ở Hà Giang, Quảng Ninh, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình để lấy quả ép dầu. Còn có ở Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Dầu, rễ - *Oleum et Radix Elaeis Guineensis.*

Thành phần hoá học: Dầu vỏ quả có màu da cam; nó chứa hầu hết các glycerid của acid palmitic và oleic; màu sắc da cam là do các carotenoit.

Dầu nhân hạt ổn định ở 20^0C, màu trắng vàng; nó chứa các glycerid của các acid có trọng lượng phân tử bé hơn: acid lauric, myristic, oleic; thành phần của nó gần với thành phần của bơ dừa.

Tính vị, tác dụng: Dầu cọ có vị béo ngọt, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng.

Rễ có vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu thũng khư ứ.

Công dụng: Dầu cọ dùng để chế dầu ăn, chế xà phòng, làm thuốc gội đầu. Dầu ăn bổ, giúp tiêu hoá, mỗi lần dùng 15-20ml. Rễ cọ dầu trị các tích ứ sưng đau.

497- Cọ khẹt

Cọ khẹt, Cọ khẹt lá nhỏ, Bạt ong, Trắc Balansa - *Dalbergia assamica* Benth. var. *assamica*, thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 15-30 (-40)m; thân tròn, tán thưa, phân cành nhiều. Lá dài 10-20cm với 11-21 lá chét, dễ rụng; cuống lá 2-6cm và trục 8-15cm, có lông tơ ngắn hay lông mịn; lá kèm hình dải nhọn, dễ rụng; lá chét cuối hình trứng ngược-thuôn, các lá chét bên thuôn tới hình trứng thuôn, dài 2,5-3,5cm, rộng 1-3cm, chóp tròn, gốc nhọn hay tròn, có lông tơ ngắn, gân bên 5-7 đôi; cuống phụ 2-4mm. Cụm hoa chuỳ ở nách lá, dài 5-8cm, lá bắc và lá bắc con dễ rụng; cuống hoa 2,5mm. Hoa dài cỡ 7mm; đài có ống 4-5mm, có lông tơ ngắn; cánh cờ hình tròn, lõm, cỡ 5x5mm, có móng; cánh bên cỡ 5x2mm; cánh thìa cỡ 4x1,5mm; nhị 10, dính thành 2 bó, bầu có 3-4 noãn, không lông hay có ít lông rải rác. Quả có cuống 3-5mm, thuôn dài 5,5-8cm, rộng 2-2,5cm, không lông, có vách dai, mỏng, dày hơn và có vân mạng ở nơi có hạt; hạt 1-2, hình thận, cỡ 10x5mm, màu nâu đo đỏ.

Cọ khẹt

1. Cành mang lá và hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng rụng lá và khô thường xanh ở độ cao từ 50m đến 800m cho đến 1500m. Cây ưa sáng, ưa đất tốt thoát nước. Khả năng tái sinh hạt mạnh, thường tái sinh trên đất nương rẫy hoang. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 7; có quả từ tháng 9 đến tháng 12 tồn tại đến tháng 2.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lai Châu, Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị tới Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Dalbergiae Assanicae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc để chữa phong thấp và đòn ngã.

498- Cọ khẹt quả hẹp

Cọ khẹt quả hẹp - *Dalbergia assamica* Benth. Var. *laccifera* (Eberh. et Dub.) Niyomdham (*D. hupeana* Hance var. *laccifera* Fberh. et Dub.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Thứ này phân biệt với cọ khẹt lá nhỏ (var. *assamica*) bởi quả hình dải hẹp, nhỏ hơn, cỡ 5-6x1,3-1,5cm, thường chứa 2-3 hạt, ít khi 4, cỡ 7x5mm, màu nâu đo đỏ.

Cọ khẹt quả hẹp

Cành lá mang cụm hoa.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng tới độ cao 500m hay hơn. Cây ưa sáng, mọc nhanh, thường mọc ven rừng và những nơi trống trải trên nương rẫy bỏ hoá, quanh làng bản, bờ ruộng...

Có hoa tháng 6-7, có quả chín tháng 10-12 và tồn tại đến tháng 2.

Phân bố: Ninh Bình, Hà Tĩnh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Dalbergiae Lacciferae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị đinh sang; lá trị đòn ngã tổn thương và rắn độc cắn.

499- Cọ mai nháp lá tròn

Cọ mai nháp lá tròn, Bổ an nhiều bông - *Colona floribunda* (Wall. ex Kurz) Craib, thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình cao tới 15m; vỏ ngoài màu xám, nứt dọc nhẹ, nhiều lỗ bì tròn; cành nhỏ có lông hình sao màu nâu xám. Lá đơn, mọc so le, hình trái xoan ngược hoặc gần hình tròn, dài 10-18cm, rộng 6-13cm, chóp tròn, có mũi ngắn, gốc tròn hay hình tim, mép có răng; gân gốc 5-7, gân giữa mang 2 đôi gân bên, cả hai mặt phủ lông hình sao xám; cuống lá dài 1-2cm. Cụm hoa hình chuỳ ở ngọn, dài đến 30cm. Hoa nhóm 3 cái một. Lá đài 5, hình ngọn giáo, dài 5mm, có lông ở mặt ngoài. Cánh hoa 5, thuôn, màu vàng. Nhị nhiều. Bầu 3-5 ô, có lông. Quả dài 5mm, không kể cánh, có cuống chia thành 4 phần; cánh 4, cũng dài bằng quả, rộng 4-5mm; hạt 4.

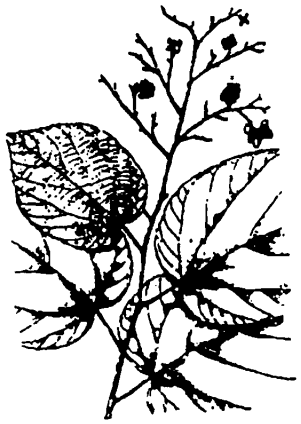

Cọ mai nháp lá tròn
Cành là mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng và ven rừng thứ sinh, thường mọc thành tán sau nương rẫy. Ưa địa hình bằng phẳng đến dốc nhẹ, ở độ cao 300-1200m. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La vào các tỉnh miền Trung. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Colonae Floribundae.*

Công dụng: Cây cho gỗ có kích thước nhỏ có thể làm cột nhà. Vỏ cây cho sợi dùng bện dây tốt. Nhân dân còn trồng làm cây chủ thả cánh kiến đỏ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc tiêu sưng, trừ mủ.

500- Cọ xẻ

Cọ xẻ, Kè tàu - *Livistona chinensis* (Jacq.) R. Br., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây gỗ mọc đơn độc, cao 8-10m, tới 20m; thân hình trụ, thẳng, nhẵn có nhiều sẹo do lá rụng. Đầu thân mang lá dày đặc, lá hình quạt màu lục tươi, chia thuỳ đều đặn; dài 50-80cm, đầu cuối rũ xuống; cuống lá dày, có gai lớn, dẹt, cong, dài 1-3cm. Cụm hoa dày đặc, có mo lớn bao bọc, hình chuỳ phân nhánh 2-3 lần. Hoa lưỡng tính, hình cầu, có nhiều cạnh. 3 lá đài xếp lợp hơi dính ở gốc. 3 cánh hoa hình bầu dục, xếp van, hơi dính ở gốc, dày. Nhị 6, bao phấn hình trái xoan, chỉ nhị ngắn. Bầu hình dục, 3 ô; vòi ngắn, nguyên. Quả hình bầu dục thuôn, tròn ở hai đầu, màu lục nhạt, dài 2cm, rộng 1,5cm, gốc quả có bao hoa tồn tại. Hạt hình trái xoan, tù hai đầu. (*Ảnh số* 297).

Sinh thái: Cây trồng và mọc hoang. Ra hoa tháng 4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Gặp rải rác từ Bắc vào Nam. Còn phân bố ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hạt - *Radix, Folium et Semen Livistonae Chinensis.*

Thu hái hạt suốt mùa thu và mùa đông, phơi khô cất dành; thu hái lá và rễ quanh năm, rửa sạch và phơi khô.

Cọ xẻ
1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Chùm quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, đắng, chát, tính mát. Hạt có vị đắng, tính lạnh, có ít độc. Rễ có tác dụng chỉ thống, chỉ suyễn. Lá chỉ hãn, chỉ huyết. Hạt kháng nham, lương huyết, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng làm thuốc trị háo suyễn. Lá dùng trị nan sản, tử cung xuất huyết theo công năng, nhau thai không xuống; lá đốt cháy thành than dùng ngoài chỉ hãn, uống trong chỉ đạo hãn, huyết băng, kinh nguyệt không dứt. Hạt dùng trị thũng nham (có nơi dùng trị ung thư mũi, họng, thực quản, ung thư nhau), bệnh bạch huyết, viêm gan mạn tính.

Đơn thuốc ở Trung Quốc:

1. Chữa u ác tính, dùng hạt Cọ xẻ 30g, nấu với thịt lợn nạc, cũng 30g, trong 2 giờ.

2. Chảy máu tử cung, dùng cuống lá Cọ xẻ đốt cháy làm thành tro hoà vào nước uống hoặc sao lên và nấu nước uống.

501- Cóc

Cóc - *Spondias cytherea* Sonn. (*S. dulcis* Soland. ex Park.), thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 8-15m, có nhánh dễ gãy, phủ nhiều lỗ bì. Lá kép lẻ, to, mọc ở ngọn nhánh, mang 7-12 cặp lá chét thuôn tròn, mép có ràng. Chuỳ hoa to, có thể dài tới 30cm, ít hoa, thường thõng xuống; hoa nhỏ, màu trắng, 10 nhị, 5 vòi nhuỵ. Quả hạch xanh, hình bầu dục hay hơi hình trứng, dài 6-8cm, rộng 4-5cm, vàng da cam; thịt vàng nhạt, giòn, chua chua; hạch to, hình bầu dục, có nhiều gai cứng dạng sợi dính chặt với thịt, có 5 ô cách xa nhau nhiều hay ít.

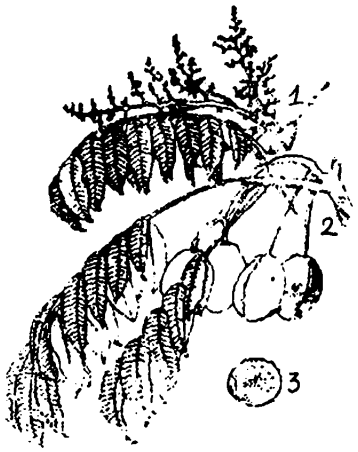

Cóc
1. Cành hoa;
2. Cành quả; 3. Quả cắt ngang.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cóc có nhu cầu cao về chế độ ánh sáng. Có thể sinh trưởng tốt ở đất phong hoá trên đá vôi, đất cát chua, nhưng thoát nước tốt. Nhân giống bằng hạt, 8-10,5g đường, 0,85-3,6g chất xơ, 0,4-0,7g chất tro, có thể bằng mắt ghép hay cành chiết. Cóc ít bị sâu bệnh. Ra hoa tháng 1-3; có quả tháng 6-8.

Phân bố: Cây có nguồn gốc từ vùng Polinêdi, được nhập trồng.

Ở nước ta, có gặp từ Nghệ An, Quảng Nam vào Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Quả, lá, vỏ cây - *Fructus, Folium et Cortex Spondiatis*.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát, có tác dụng thu liễm, trừ ỉa chảy và làm dịu đau.

Công dụng: Quả cóc xanh có thịt cứng, thường có vị chua, khi chín thịt mềm có nhiều dịch màu vàng, vị ngon, dùng ăn tốt. Cứ 100g thịt quả ăn được chứa khoảng 60-85g nước, 0,5-0,8g protein, 0,3-1,8g lipid, còn có 42mg vitamin C. Quả cóc tươi là nguồn thức ăn giàu protein. Quả cóc thường được dùng ăn tươi, làm nước quả, làm kem, làm mứt quả. Quả xanh được dùng nấu canh chua, làm rau. Quả cóc luộc chín và phơi khô có thể làm thức ăn dự trữ. Lá non cũng dùng làm rau.

Ở một số vùng, nhân dân địa phương dùng quả, lá, vỏ cây... làm thuốc điều trị các vết thương, các vết bỏng và làm thuốc giảm đau.

Ở Campuchia, vỏ cóc phối hợp với vỏ chiêu liêu nghệ được dùng sắc uống để trị ỉa chảy; thường người ta lấy 4 mảnh vỏ cây hai loại này bằng cỡ ngón tay cái, rồi cho vào nồi, đổ 9 bát nước, sắc còn 3 bát, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Ở Nuven Calêđôni, vỏ cây được dùng nấu nước súc miệng để làm giảm đau răng.

502- Cóc chua

Cóc chua, Cóc rừng - *Spondias pinnata* (Koenig et L.f.) Kurz (*S. mangifera* Willd.), thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay lớn có lá rụng vào mùa khô. Lá kép lẻ, to, dài 30-40cm, với 2-5 cặp lá chét xoan, hầu dục, mép nguyên, có gân thứ cấp hợp lại ở mép làm thành gân mép. Chuỳ hoa rất rộng, to hơn lá, có các nhánh trên ngắn lại dần dần.

Hoa vàng vàng. Quả hạch hình trứng, màu vàng vàng, to 5-3cm; nhân có xơ cứng, chứa 2-3 hạt.

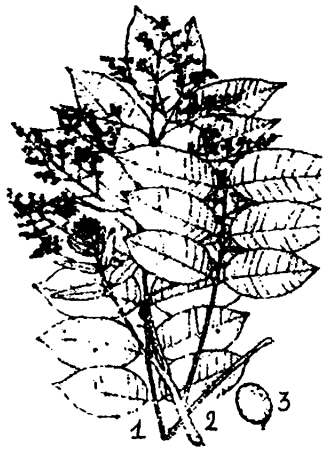

Cóc chua

1. Lá; 2. Cành mang hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCCI).

Sinh thái: Mọc trong các rừng thứ sinh nửa rụng lá, luôn luôn ở giới hạn của rừng thưa và trên nền đất ít sâu, ở độ cao dưới 500m. Cây ưa sáng, chịu được khô hạn, chịu lửa. Tái sinh bằng hạt và chồi đều tốt. Sinh trưởng nhanh. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Nghệ An, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai. Còn phân bố ở Ấn độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, dịch lá - *Cortex, Fructus et Succus Spondiatis Pinnatae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chua, chát, tính mát; quả chống scobut, thịt quả làm săn da.

Công dụng: Quả ăn được nhưng phẩm chất kém, vị se chua và có mùi dầu thông. Lá dùng ăn sống như rau. Nhân hạt dùng làm gia vị.

Ở Campuchia, người ta cũng thường trồng trong các vườn để lấy quả ăn và lấy lá làm rau. Họ dùng gôm nhựa của cây để làm thuốc trị lỵ. Nước sắc vỏ cây cũng dùng vào mục đích trên.

Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng vỏ cây trị lỵ và nghiền ra, lẫn với nước dùng xoa đắp vào các khớp xương và cơ người bệnh thấp khớp. Quả được dùng trong chứng khó tiêu của mật. Dịch lá dùng trị đau tai.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ thân dùng làm thuốc trị viêm tinh hoàn và bối rối trong lòng.

503- Cóc chuột

Cóc chuột - *Lannea coromandelica* (Houtt.) Merr., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ; lá chét 3-4 cặp mọc đối, gần như không cuống, thuôn, hình trái xoan, nhọn, nhẵn, nguyên, màu lục sẫm ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới. Hoa họp thành chuỳ ở ngọn, bằng hay dài hơn lá, phủ lớp lông tơ màu rỉ sắt. Quả hạch hình trứng, dài 8-9mm, dẹt, nhẵn, màu đỏ, có hạch chỉ có một hạt. (*Ảnh số 298*).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa từ vùng duyên hải đến độ cao 600m. Mùa hoa tháng 2-5.

Phân bố: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Cóc chuột

1. Cành mang quả; 2. Lông tơ;
3. Nụ hoa; 4. Hoa bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Lanneae Coromandelicae.*

Thành phần hoá học: Lá mầm chứa nhiều dầu; vỏ cây chứa nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rất chát, nhựa cây không mùi và có vị khó chịu; vỏ làm dịu. Thịt vỏ (tầng vỏ thứ hai) có vị nhạt, chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ và lá được sử dụng làm thuốc. Vỏ dùng dưới dạng nước xúc rửa phát ban sinh chốc lở, loét do bệnh phong và những mụn loét ngoan cố. Lá dùng hơ nóng lên và áp vào những chỗ sưng và đau của cơ thể. Nước sắc vỏ dùng trị đau răng.

Ở Trung Quốc, vỏ cây chứa tanin được dùng làm nguyên liệu thuộc da, thân cây cho sợi được dùng làm nguyên liệu dệt vải thô.

Ở Vân Nam, người ta dùng thịt vỏ cây trị ngộ độc cá nóc, sắn và dứa (trái thơm).

Còn ở nước ta, mủ cây được dùng nhuộm vải và vỏ dùng nhuộm lưới.

504- Cóc kèn

Cóc kèn, Cóc kèn nước - *Derris trifoliata* Lour., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to mọc thành bụi, có nhánh có khi mọc trườn và đâm rễ. Lá có 3-5 lá chét, ít khi 7; lá chét xoan dài 5-10cm, rộng 2-4cm, gốc tròn hay hình tim, chóp tù hay nhọn, không lông, màu lục nhạt; cuống chung nhẵn. Cụm hoa chùm ở nách lá. Hoa màu trắng, ửng hồng, dài 12mm; đài hoa màu trắng trắng. Quả khi chín màu vàng, không lông, gần hình mắt chim hoặc bầu dục không đều, phía đầu có vòi cong, mỏng, có vân mạng; cánh dưới biến đổi thành vòng dạng sợi; hạt đơn độc, màu vàng hung. (*Ảnh số* 299).

Cóc kèn

1. Nhánh cây và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp dọc theo các sông rạch, ở nơi có nước mặn, vùng ven biển. Ra hoa vào tháng 8.

Phân bố: Vùng Đông Bắc, vùng Bắc Trung bộ, vùng Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và các đảo Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Dây, lá, hạt, rễ - *Caulis, Folium, Semen et Radix Derrilis Trifoliatae.*

Thu hái dây, lá, rễ, hạt quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, xay thành bột.

Thành phần hoá học: Rễ cây chứa alcaloid và glucosid. Trong rễ có tới 0,47% rotenon, từ 1,2 đến 1,9% một chất ether hoà tan.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị mặn chát, có tác dụng tiêu đờm trừ thũng, kháng sinh, sát trùng.

Lá có tác dụng cầm máu, lợi tiểu. Rễ có độc, dùng giảm đau, sát trùng.

Công dụng: Cây được dùng chữa sốt rét kinh niên, huyết ứ, đàm ngưng sinh ra thũng trướng, ho và kiết lỵ. Quả chữa đau răng, bạch đới hạ. Rễ dùng sát trùng vết thương và làm thuốc diệt ruồi. Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ cây làm thuốc duốc cá; cũng dùng trị thấp khớp và đau kinh. Ở Malaixia, cũng được dùng làm thuốc duốc cá, diệt côn trùng, tẩm tên độc; cũng được dùng làm thuốc kích thích, chống co thắt; dây cũng được dùng làm dây buộc. Còn ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân lá được dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương và eczema.

Cách dùng: Thường dùng dây sắc nước uống. Lá dùng ngoài giã đắp. Quả tán bột chữa đau răng, sắc uống thì chữa bạch đới hạ. Bột rễ rang nóng tẩm rượu bọc vùng đau nhức của vết thương trầy sứt không chảy máu. Bột rễ trộn với nước cơm dùng diệt ruồi muỗi.

Nhân dân dùng lá phơi khô đặt trong các chum vại và mảng trữ thóc để trừ mọt.

505- Cóc kèn Balansa

Cóc kèn Balansa, Mạ mân - *Aganope balansae* (Gagnep.) Phan Kế Lộc (*Derris balansae* Gagaep.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 8m; thân to 15cm, nhánh non không lông. Lá to; lá chét xoan rộng, dài đến 16cm, rộng 8cm, không lông, gân bên 5-6 đôi, cuống phụ đến 1cm.

Chuỳ hoa ở nách lá. Quả dẹp dài đến 10cm, rộng 4cm, có 2 cánh rộng đến 8mm, màu nâu đỏ; hạt 1-2.

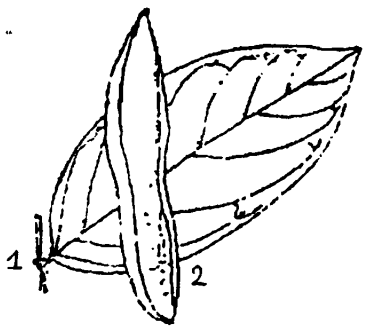

Cóc kèn Balansa
1. Lá chét; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và các khoảng trống trong rừng rậm thường xanh. Ra hoa tháng 7.

Phân bố: Mới thấy ở vùng Đông Bắc Việt Nam.

Bộ phận dùng: Gỗ thân, rễ - *Lignum et Radix Aganopes.*

Công dụng: Dân gian dùng gỗ thân và rễ sắc nước uống chữa bệnh về gan và vàng da.

506- Cóc kèn bìa

Cóc kèn bìa - *Derris marginata* (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh không lông hay có lông. Lá kép 5-7 lá chét xoan bầu dục, dài 4-13cm, rộng 2-5,5cm, dai, không lông. Chuỳ hoa ở nách lá. Hoa màu trắng hay màu hồng phấn, cao 10-12mm, đài cao 4mm, cánh cờ gần tròn; nhị 10 xếp một bó; bầu không cuống, có lông mềm màu vàng. Quả hình bầu dục dài, có cánh ở hai phía. (*Ảnh số* 300).

Cóc kèn bìa
1. Lá và cụm hoa; 2. Một đoạn cành;
3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dọc theo sông rạch. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 11 đến tháng Giêng năm sau.

Phân bố: Lạng Sơn, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan.

Tính vị, tác dụng: Sát trùng.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Derridis.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng làm thuốc sát trùng cho cây ăn quả và rau; ở Vân Nam, cũng được dùng trị ghẻ ngứa.

507- Cóc kèn chuỳ dài

Cóc kèn chuỳ dài, Dây cóc - *Aganope thyrsiflora* (Benth.) Polhill [*Derris thyrsiflora* (Benth.) Benth.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo thành bụi rạp xuống hay cây gỗ nhỏ có nhánh to. Lá có 5-9 lá chét, màu lục sẫm, dai, thuôn hay thuôn-ngọn giáo, tròn ở gốc, nhọn hay có khi tù ở chóp, dài 10-15cm, rộng 3,5-7cm, rất nhẵn; cuống chung 10-25cm, phình lên và nâu ở gốc. Hoa trắng hay hồng, rất nhiều, thành chuỳ rộng, ở nách hay ở ngọn, dài 12-35cm (đến 60cm), có lông hung. Quả thuôn, dài 5-10cm, rộng 25-30mm, bóng láng, có hai cánh rộng 3-8mm. Hạt 1-3, thuôn dạng thân, dài 15mm, rộng 9mm.

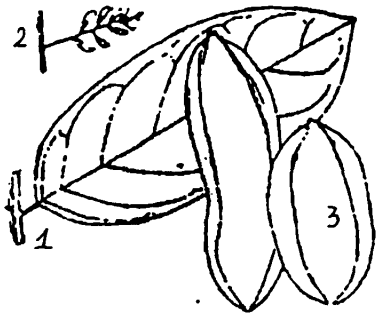

Cóc kèn chuỳ dài
1. Lá; 2. Một nhánh hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở rừng còi vùng đồng bằng. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ - *Cortex et Radix Aganopes.*

Công dụng: Vỏ thân giã ra dùng để duốc cá. Rễ cũng có độc nhưng so với các loài cóc kèn khác thì yếu hơn; cũng được dùng để diệt sâu bọ.

508- Cóc kèn gỉ sắt

Cóc kèn gỉ sắt, Cóc kèn sét - *Derris ferruginea* (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây trườn dài 3-5m, nhánh không lông; vỏ trắng. Lá to, với 5-9 lá chét hình bầu dục, có mũi, dài 6-13cm, rộng 2-5cm, cứng, màu xanh tươi bóng; gân bên 5 đôi; cuống phụ 5-7mm. Chuỳ hoa cao 25-40cm, có lông sét; hoa nhỏ, hồng hồng hay trắng, dài 3mm, có 5 răng, có lông sét; cánh cờ cao 7-9mm. Quả dẹp dài 5-8cm, rộng 2,5cm, mỏng, màu sét hay cam, có cánh 3-5mm; hạt 1-2, hình thận dài 1,8-2,5cm, nâu tươi hay nâu đỏ.

Cóc kèn gỉ sắt
1. Lá và cụm hoa; 2. Cánh cờ, cánh bên và cánh thìa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây thường mọc dọc theo sông ngòi, trong rừng thường xanh.

Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Đồng Nai, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Derridis Ferrugineae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa rotenon, mà hàm lượng thay đổi tuỳ nơi, từ 1,0 tới 4,5%.

Công dụng: Rễ cây chứa rotenon, nên cũng được dùng làm thuốc duốc cá và diệt sâu bọ. Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị ghẻ ngứa (giới tiên).

509- Cóc kèn leo

Cóc kèn leo - *Derris scandens* (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo. Lá dài 12cm; lá chét 9, xoan ngược, dài 5-6cm, rộng 2-2,5cm, không lông, màu lục mốc ở trên, màu tươi ở mặt dưới; gân bên mảnh, 8-10 đôi, cuống phụ 2mm. Chùm hoa dài 20-25cm ở nách lá. Hoa trên u cao 2mm, cuống hoa 1cm; dài 3mm, có lông; tràng 1cm, cánh cờ rộng 6-8mm; nhị 10, thành một bó; bầu có lông. Quả hẹp, dài 3-4,5cm, rộng 1cm, cánh hẹp, hột 1-3. (*Ảnh số* 301).

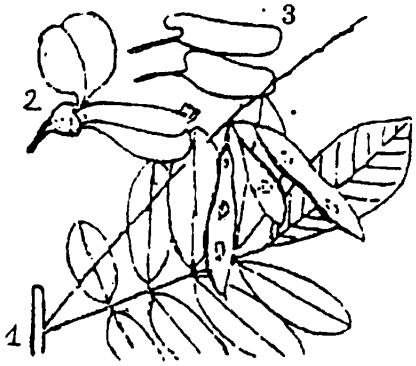

Cóc kèn leo
1. Lá và cụm quả; 2. Hoa;
3. Cánh bên và cánh thìa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc dọc theo rạch ở vùng ven biển.

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân cây, rễ - *Caulis et Radix Derridis Scandentis.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa scandenin, nallanin và chandanin.

Công dụng: Cây dùng để duốc cá, nhưng lại không có tính chất tiệt trùng mạnh.

Ở Thái Lan, trong y học cổ truyền, người ta dùng thân làm thuốc giải nhiệt; thân sao lên làm thuốc giảm đau cơ; rễ dùng sát trùng.

Ở Malaixia, nhựa cây được dùng để duốc cá và rễ cây cũng được dùng làm thuốc diệt côn trùng.

510- Cóc kèn Malaixia

Cóc kèn Malaixia - *Derris malaccensis* (Benth.) Prain (*Derris cuneifolia* Benth. var. *malaccensis* Benth.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo hoá gỗ; nhánh không lông, ở nhánh non và cuống lá có những vết màu hồng. Lá có trục dài 12-15cm mang 7-9 lá chét; lá chét hình bầu dục, dài 6-10cm, rộng 2,5-4cm, mặt trên bóng, không lông, mặt dưới mốc, có lông mịn sát. Cụm hoa là chuỳ dài. Quả dẹp, mỏng, dài 10cm, rộng 1,7cm, có 2 cánh không đều nhau.

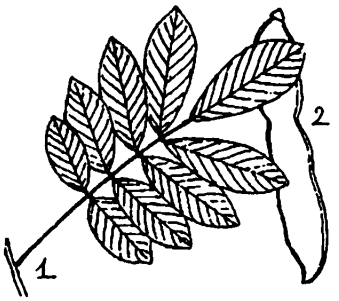

Cóc kèn Malaixia
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ven rừng, dọc các sông rạch.

Có quả vào tháng 8.

Phân bố: Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Derridis Malaccensis.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa toxicarol, malaccol, một iso-flavone, một nhựa phenolic và một nhựa chứa rotenone, deguelin và elliptone. Rễ cây chứa nhiều hoạt chất, trong đó có một chất nhựa chứa rotenon, nhưng so với rễ dây mật thì rễ cây này chứa nhiều chất độc với khối lượng toàn phần lớn hơn nhưng rotenon lại ít hơn.

Công dụng: Ở Malaixia, cũng như ở Ấn Độ, rễ cây được dùng làm thuốc diệt sâu bọ như rễ Dây mật.

511- Cóc kèn mũi

Cóc kèn mũi - *Derris acuminata* (Grah.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo 8m, nhánh non có lông mịn, nhánh già có mụn. Lá mang 7 lá chét, lá chét xoan rộng, dài 5,5cm, rộng 3,5cm, chóp có mũi ngắn, mỏng, gân bên 6-7 đôi, mặt dưới mốc mốc. Chuỳ hoa ở ngọn, dài có lông ở mặt ngoài, răng tròn, cao 4mm; cánh hoa có lông nằm dày mặt ngoài, cao 8mm; nhị một bó; bầu chứa 3 noãn. Quả có một cánh, to 5-6x2-2,2cm, chứa một hạt.

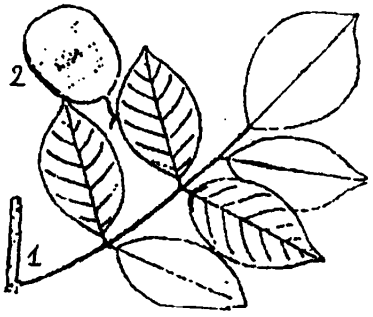

Cóc kèn mũi
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Quảng Trị.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Derridis Acuminatae.*

Công dụng: Lá đắp trị ghẻ khuyết (P.H.Hộ, 1993, 2006).

512- Cóc mẩn

Cóc mẩn, Đa châu nằm - *Polycarpon prostratum* (Forssk.) Aschers. et Schweinf. [*P. indicum* (Retz.) Merr.], thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo có rễ cái to, có nhiều nhánh ở ngọn. Lá mọc đối, phiến hình trái xoan ngược, xanh, không lông, dài 7-15mm, rộng 2-5mm, gần nhẵn, có 1 gân. Cụm hoa phân nhiều nhánh rẽ đôi, có lá, các nhánh trên sít nhau thành chùm ngắn. Hoa nhỏ, xanh, hay tím khía trắng; 5 cánh hoa trắng hẹp; 5 nhị; vòi nhuỵ chẻ ba. Quả nang hình trứng, nhọn. Hạt nhiều, hình trụ, có khía mạng, dài 0,7mm.

Sinh thái: Cây mọc trên các khoảng đất có cát dọc các sông và cả trên đồng ruộng và ruộng lúa sau vụ gặt. Ra hoa vào mùa xuân, mùa hạ.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Đăk Nông, Ninh Thuận, Đồng Nai, Long An, Cần Thơ. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia và các nước nhiệt đới khác.

Cóc mẩn
1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polycarponis Prostrati.*

Tính vị, tác dụng: Có độc. Tán ứ chỉ thống, khư phong hoạt huyết.

Công dụng: Lá sao lên hãm uống trị ho, nhất là khi cơn ho tiếp theo sau cơn sốt, như trong bệnh sởi. Cả cây giã đắp trị bỏng, sưng tấy và rắn cắn. Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị đòn ngã tổn thương.

513- Cọc đỏ

Cọc đỏ, Cóc đỏ, Cốc đỏ - *Lumnitzera littorea* (Jack) Voigt (*L. coccinea* Wight et Arn.), thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 2-15m, đường kính tới 20cm; thân tròn, có nhiều mấu; cành vuông, lớp vỏ trong có nhiều phiến mỏng. Lá hình trái xoan ngược, dài 6cm, rộng 2cm, thót nhọn đến tận gốc, có cuống lá không rõ lắm (0,5-1cm), tròn hay lõm ở chóp, mập dày, có gân không rõ. Hoa màu đỏ, nhiều, họp thành bông ở

đầu cành; lá đài 5, hình tam giác, cao khoảng 2mm; cánh hoa 5, hình bầu dục, dài 5-6mm; nhị 10, màu đỏ, dài 7-8mm; bầu hạ, 1 ô, dài cỡ 5mm, chứa 4-5 noãn. Quả giả-hạch, dài 1,3-1,8cm, rộng khoảng 4mm, mang đài hoa, vòi nhuỵ và lá bắc con tồn tại; hạt 1, thuôn, dài 3-4mm. (*Ảnh số* 302).

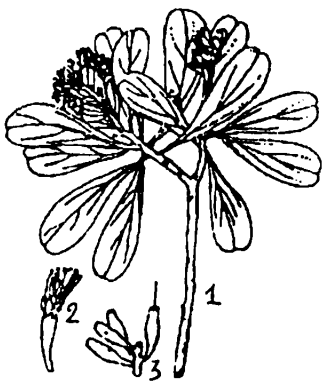

Cọc đỏ

1. Cành mang lá và hoa;
2. Hoa; 3. Chùm quả.
(Hình theo TĐTVTD)

Sinh thái: Cây mọc ở rừng ngập mặn cửa sông ven biển, nơi chỉ ngập triều cao, hoặc ít ngập nước mặn, đất sét hơi chặt. Có nơi chúng mọc thành những quần xã ưu thế hoặc gần như thuần loại, như ở Cam Ranh, mọc thành rừng đất đều, có mật độ dày. Mùa hoa tháng 6-8; mùa quả chín tháng 8-10.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang, Bạc Liêu. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Phitgi và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Lumnitzerae Littoreae.*

Công dụng: Ở miền Nam nước ta, nhất là ở Bạc Liêu, nhân dân dùng các chồi non làm rau ăn chấm với nước mắm. Rễ được dùng nấu nước uống để điều trị bệnh ban. Ở Malaixia, người ta dùng lá để chữa bệnh spru (bệnh tháo phân mỡ).

514- Cọc rào

Cọc rào, Chá chôi - *Cleistanthus tonkinensis* Jabl., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m; nhánh non màu xám, có lỗ bì, rất nhẵn. Lá thuôn nhọn, tù hay tròn ở gốc, đầu có mũi nhọn thành đuôi, dài 7-13cm, rộng 2-5cm, bóng ở mặt trên, mờ ở mặt dưới, không lông; gân bên 9-10 đôi, cong hình cung, gân nhỏ hình mạng; cuống lá dài 4-7mm, màu đen đen, không lông; lá kèm dài 2-3mm, sớm rụng. Cụm hoa ở nách lá, thành xim co kéo dài, hoặc là chùm ngắn (1-2cm), nhiều hoa, không lông, hoa cái thường ở ngọn. Hoa đực có cuống ngắn, 5 lá đài hình tam giác dài, 5 cánh hoa hình tim ngược, đĩa mật lõm và 5 nhị có trụ nhị nhuỵ thành cột và chỉ nhị xếp vòng ở phía trên cột, dưới nhuỵ lép hình trứng dạng nón. Hoa cái không cuống, có 5 lá đài hình trái xoan-tam giác, 5 cánh hoa hình thoi, đĩa mật ngắn, thành vòng và bầu hình cầu có ít lông ở gốc. Quả nang có 3 mảnh, dài 1cm, rộng 1cm ở đỉnh; hạt hình trái xoan ngược, màu hung, dài 7mm.

Cọc rào

1. Hoa đực trưởng thành;
2. Hoa cái đã tách 2 lá đài;
3. Lát cắt một khoang của bầu.
(Hình theo FGI).

Sinh thái: Cây mọc ở đồi núi rừng thấp và trong rừng thưa thường xanh, trong trảng cây bụi, trên đất đá vôi, ở độ cao 100-700m. Ra hoa tháng 5.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình vào tới Nghệ An, Hà Tĩnh.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cleistanthi Tonkinensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng làm thuốc trị sỏi phổi (do nhiễm silic) và ngộ độc benzen.

515- Cọc rào lông mềm

Cọc rào lông mềm, Lương trắng, Cách hoa đầy lông - *Cleistanthus tomentosus* Hance [*C. eburneus* Gagnep.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có thể cao tới 12 (-15)m, có thân trắng bạc, nhánh con màu trắng ngà hay màu xám, có lỗ bì rải rác dạng chấm. Lá thuôn ngọn giáo, tròn hoặc tù ở gốc, nhọn có đuôi ở chóp, dài 8-14cm, rộng 2,5-5cm, hơi bóng và nhẵn ở mặt trên, hơi mờ và nhạt màu ở mặt dưới; gân bên 9-11 đôi, men xuống ở phía gốc, hợp lại thành cung ở mép lá; cuống mảnh, nhẵn, màu đen; lá kèm dễ rụng. Cụm hoa ở nách các lá đã rụng, thành xim co, không cuống, trên các nhánh nhỏ màu lục, mảnh, có góc, phủ lông. Lá bắc ngắn, nhọn hoặc thành mũi dài. Quả nang, rộng cỡ 9mm, có cuống trên 8mm, có vỏ quả hoá sừng, khá dày. Hạt hình trái xoan ngược, 3 góc, lõm ở đỉnh, màu nâu hung, dài cỡ 6mm. (*Ảnh số* 303).

Cọc rào lông mềm

1. Lá và cụm hoa ở nách; 2. Hoa đực; 3. Một lá đài; 4. Một cánh hoa; 5. Nhị nhìn phía lưng; 6. Đỉnh của cột nhị và nhuỵ lép.

(Hình theo FGI).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng thường xanh vùng đồng bằng.

Phân bố: Tây Ninh, Kiên Giang, An Giang. Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Cleistanthi Tomentosi.*

Công dụng: Dân gian dùng cành lá trị ban bạch, nhức mỏi; cũng dùng chữa cảm sốt, nhức đầu, khát nước, môi khô, phổi nóng. Còn dùng giải độc rượu. Thường phối hợp với các vị thuốc khác sắc uống.

Đơn thuốc: Trị đau dạ dày, ợ chua, nóng cổ, ăn vào thì đau, đói cũng đau: Dùng Lương trắng 1 nắm, Ngải tượng 1 nắm, Nghệ đen 1 nắm, Nghệ 1 nắm, Sa nhân 1 nắm, Riềng 1 nắm, Lá thị 2 nắm, Cóc kèn dây (Mồng gà) 2 nắm, Rau dền gai 2 nắm, sắc nước uống. (Kinh nghiệm ở An Giang).

516- Cọc rào nhọn hoắt

Cọc rào nhọn hoắt, Cách hoa Sumatra, Song de, Ma ranh - *Cleistanthus sumatranus* (Miq.) Muell. - Arg. [*C. saichikii* Merr., *Paracleistus subgracilis* Gagnep.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphortbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-10m, có khi là cây gỗ cao 15-18m, không lông, nhánh con mảnh, dẹp rồi tròn, màu xám. Lá có phiến hình trái xoan nhọn hay bầu dục dài, dài 8-15cm, rộng từ 3-3,5cm, tròn hay tù ở gốc, có đuôi hẹp ở đầu, như da, mặt trên xám, mặt dưới nhạt màu hơn; gân bên 5-7 đôi, gân nhỏ thành mạng, cuống lá dài 5-7mm, màu nâu đỏ; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa ở nách những lá thoái hoá hay sẹo lá, thành xim co ít hoa. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị và nhuỵ lép hình tháp. Hoa cái có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đĩa mật hình nón và bầu hình trứng, có lông, có 3 ô, 3 vòi nhuỵ với 6 đầu nhuỵ. Quả nang ba mảnh, dài cỡ 1cm, gần hình cầu, không lông, lúc chín màu đỏ sẫm. (*Ảnh số* 304).

Cọc rào nhọn hoắt

Ngọn cành mang quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng mưa mùa thường xanh nhiệt đới, trong các thung lũng hay trên núi đá vôi ở độ cao 250-300m, có khi trong rừng cây họ Dầu vùng thấp. Cây ưa bóng, tái sinh thiên nhiên kém. Có khả năng đâm chồi rất mạnh khi bị chặt. Sinh trưởng chậm. Cây trổ lá non có màu hồng tím nhạt. Mùa hoa tháng 1-3, mùa quả tháng 3-5.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lạng Sơn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai vào tới An Giang, Kiên Giang (Phú Quốc).

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cleistanthi Sumatrani.*

Tính vị, tác dụng: Giải độc, chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị sỏi phổi (phổi bị nhiễm silic) và trúng độc benzen.

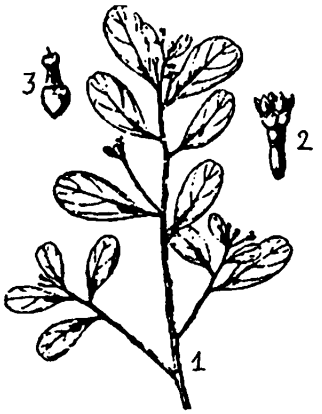

Cọc vàng
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Dịch cây - *Succus Lumnitzerae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta lấy nước dịch chảy ra từ vết rạch trên thân cây để đắp ngoài chữa ecpet và ngứa.

Cây còn có nhiều công dụng trong đời sống: làm củi đun, làm cầu, trụ cầu, cột, cừ xây dựng, hầm than...

517- Cọc vàng

Cọc vàng, Cọc trắng - *Lumnitzera racemosa* Willd., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ không lông, cao 2-8m. Lá mọc so le, phiến hình muỗng, dài 4-6cm, rộng 1,5-2,5cm, chóp tròn hơi lõm, mập, gân bên không rõ; cuống ngắn. Chùm hoa ở nách lá và ngọn các nhánh. Có thứ hoa trắng (var. *racemosa*), có thứ hoa vàng (var. *lutea*). Hoa lưỡng tính, đều, dài 1-1,5cm, hơi có cuống; lá đài 5, hình tam giác, cao cỡ 2mm; cánh hoa 5, hình bầu dục, dài cỡ 3mm; nhị 10, dài 2-3mm; bầu hạ 1 ô, dài cỡ 5mm, chứa 4 noãn. Quả giả-hạch dài 1cm, rộng 4mm, mang đài hoa, vòi nhuỵ và lá bắc con tồn tại; hạt 1, dài 3-4mm. (*Ảnh số* 305).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng ngập mặn ở trên đất bùn cát, trên mức của thuỷ triều cao trung bình. Mùa hoa quả từ tháng 4 đến tháng 8.

Phân bố: Từ Quảng Ninh và các tỉnh dọc bờ biển miền Trung vào Bà Rịa-Vũng Tàu, Bạc Liêu, Kiên Giang. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi và Ôxtrâylia.

518- Cocoa

Cocoa, Icaco - *Chrysobalanus icaco* L., thuộc họ Cám - *Chrysobalanaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ trông giống cây cam. Lá có phiến dai, hình trái xoan ngược, dài 4-6cm, rộng 3-4cm, nhọn ở gốc, tròn, lõm hay có mũi ở chóp, nguyên, không lông, gân bên 7-10 đôi; cuống ngắn (2-3mm). Cụm hoa xim phân nhánh, ở nách lá và ở ngọn, có lông. Hoa có cuống ngắn. Đài 5, màu xanh, có lông mềm ở mặt ngoài; cánh hoa 5, màu trắng, dễ rụng; nhị cỡ 20, có chỉ nhị dính nhau nhiều hay ít; lá noãn có lông, vòi ngắn ở gốc; bầu 2 noãn. Quả hạch có màu vàng, đỏ hay tím; nhân có 6-7 mào dọc.

Sinh thái: Cây ưa chỗ mát gần sông và các vũng nhỏ gần các bờ biển. Ra hoa tháng 2, có quả tháng 5.

Phân bố: Trồng ở Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn gốc từ Bắc Mỹ.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá, quả - *Cortex, Radix, Folium et Fructus Chrysobalani.*

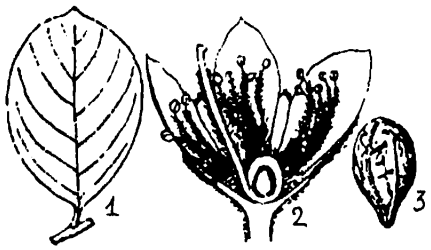

Cocoa

1. Lá; 2. Hoa bổ dọc; 3. Hạch của quả.
(Hình theo TĐTV TD).

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Thu liễm.

Công dụng: Vỏ, rễ và lá được dùng ở vùng Ăngti để trị ỉy. Hạt cho dầu cũng dùng trị ỉy.

Ở Ấn Độ, quả được dùng trị ỉa chảy và các bệnh đau ruột khác.

519- Cói ba cạnh

Cói ba cạnh, Cói bông sang, U du nghiên - *Cyperus nutans* Vahl, thuộc họ Cói - *Cyperaceae*.

Mô tả: Cỏ có thân đơn, cao 30-60cm, có 3 cạnh. Lá rộng 3-4mm, ngắn hơn thân, phẳng. Cụm hoa với lá bắc dài đến 30cm, mang 8-10 tia dài 15cm, mỗi tia này lại chia 4-10 tia nhỏ; bông chét hình trụ, đính nghiêng, dài 2-4cm, rộng 6-8mm, mang 6-10 hoa; vẩy có lưng màu đỏ đến trắng, mỏng; nhị 3, bao phấn hình tròn dài, vách màu hồng, thò ra ngoài; vòi nhuỵ dài 0,3-0,5mm, đầu nhuỵ 3. Quả bế hình tròn dài, dài bằng 2/3 vẩy, khi chín màu nâu, phủ đầy tuyến nhỏ.

Sinh thái: Mọc thành đám nhỏ ở vùng núi, trung du, đồng bằng, trong trảng cỏ; đồng ruộng, đầm lầy.

Mùa hoa quả tháng 5-8.

Cói ba cạnh

1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Bông chét; 4. Vẩy.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Hà Nội, Hoà Bình, Thanh Hoá vào Đồng Tháp, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cyperi Nutantis*.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị sốt cao ở trẻ em.

520- Cói bạc đầu

Cỏ bạc đầu, Cói bạc đầu rừng - *Kyllinga nemoralis* (J.R. Forst. et G. Forst.) Dandy ex Hutch. et Dalz. (*K. monocephala* Rottb.), thuộc họ Cói - *Cyperaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân rễ mọc bò. Thân 3 cạnh, cao 5-45cm. Lá bằng hay ngắn hơn thân, rộng 2-4mm. Cụm hoa hình đầu, màu trắng; bông giữa hình bầu dục, dài 8-12mm, rộng 5-10mm; 1-3 bông bên nhỏ hơn nhiều, màu trắng hay nâu. Bông chét hình bầu dục, dẹp, dài 3-3,5mm, chứa 1 hoa. Vẩy 1 và 2 có cánh rộng ở lưng và có răng cưa; vẩy 3 có hoa và sau cho quả; vẩy 4 có 1 hoa cái; vẩy 5 nhỏ và rỗng. Nhị 3. Quả hình trứng, dẹp bên, dài 1,2-1,5mm, có các đốm đỏ; đầu nhuỵ xẻ hai.

Sinh thái: Cây mọc thành đám nhỏ trong rừng, đồng cỏ, ven đường, từ vùng ven biển hải đảo đến vùng núi cao 1000m.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang và Vĩnh Long. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Xri Lanca, Inđônêxia, Ôxtrâylia, châu Phi và châu Mỹ.

Cói bạc đầu

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Vẩy bông chét.
(Hình theo TVC3).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Kyllingae Nemoralis.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Tất cả các bộ phận của cây đều hơi có mùi thơm, nhưng thơm nhất là rễ. Cỏ bạc đầu có vị hơi ngọt, cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, hoá đàm, hoạt huyết, tiêu thũng, chỉ khái, tiệt ngược, tán ứ, sơ phong.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Cảm mạo, uống làm cho ra mồ hôi. 2. Ho gà, viêm phế quản, viêm họng sưng đau. 3. Sốt rét, lỵ trực trùng, ỉa chảy. 4. Đòn ngã tổn thương. Dùng ngoài trị rắn cắn, mụn nhọt, ngứa lở ngoài da, sâu quảng. Dùng 10-30g hay hơn, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã nát cây tươi đắp tại chỗ hoặc đun nước để rửa chỗ đau.

Đơn thuốc trị sốt rét: Cỏ bạc đầu 60g sắc uống. Uống 4 giờ trước khi có triệu chứng sốt.

521- Cói bạc đầu lá ngắn

Cói bạc đầu lá ngắn - *Kyllinga brevifolia* Rottb., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân ba cạnh, cao 7-40cm, thân rễ mọc bò. Lá bằng hay ngắn hơn thân, rộng 1-3mm. Cụm hoa đầu gần hình cầu, đường kính 4-8mm, kèm theo 1-3 bông hình trụ hẹp; 3-4 lá bắc hình lá trải ra, dài tới 10cm. Bông chét hình thuôn hay bầu dục hoặc mũi mác, dẹp. 1-2 hoa cho quả. Quả hình trứng ngược hay bầu dục, dẹp bên, dài cỡ 1mm. (*Ảnh số* 306).

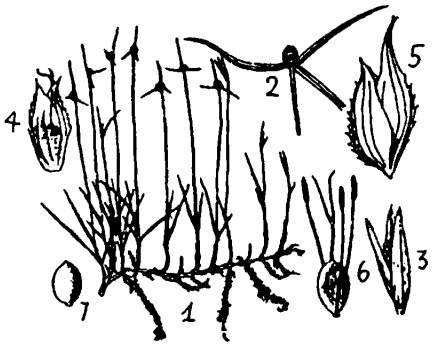

Cói bạc đầu lá ngắn

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa; 3. Bông; 4-5. Bông chét; 6. Nhị và nhuỵ; 7. Quả. (Hình theo TVC3).

Sinh thái: Cây mọc thành đám nhỏ ở vùng núi, trung du, đồng bằng, ven biển và hải đảo, trong rừng, các trảng cỏ và đồng ruộng. Ra hoa quả từ tháng 1 đến tháng 10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An vào tới Lâm Đồng, thành phố Hồ Chí Minh và Tiền Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Irian (Niu Ghinê), Ôxtrâylia và Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Kyllingae Brevifoliae.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng khu phong, giải biểu, làm toát mồ hôi, lợi tiểu, trừ ho, tiêu thũng, giảm đau.

Công dụng: Được dùng trị: 1. Phong nhiệt, phong hàn cảm mạo; 2. Viêm khí quản, ho gà, viêm họng sưng đau; 3. Sốt rét, lỵ trực trùng; 4. Viêm gan vàng da; 5. Đái ra dưỡng trấp; 6. Thấp khớp đau nhức xương, đòn ngã tổn thương. Dùng ngoài trị rắn cắn, mụn nhọt, viêm mủ da.

Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cây tươi đắp hoặc nấu nước rửa. Ở Malaixia, người ta dùng thân rễ làm thuốc đắp trị chân đau.

Đơn thuốc: ở Trung Quốc:

1. Ho gà, viêm khí quản, ho; dùng Cỏ bạc đầu 60g, sắc nước và chia làm 2 lần uống trong ngày.

2. Sốt rét; dùng Cỏ bạc đầu 60g, sắc nước, uống trước 4 giờ khi đã có triệu chứng.

3. Đái ra dưỡng trấp; dùng Cỏ bạc đầu, Cùi nhãn (Long nhãn), mỗi vị 50g, sắc nước uống.

522- Cói bông đầu nhỏ

Cói bông đầu nhỏ - *Lipocarpha microcephala* (R. Br.) Kunth, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm có thân rễ, hoặc cỏ hằng năm. Thân ba cạnh, cao 5-40cm. Lá ngắn hơn nhiều so với thân. Cụm hoa hình đầu, rộng

5-10mm; lá bắc tổng bao 2-3, dài tới 10cm. Bông 1-4, hình bầu dục; vẩy bông hình trứng ngược, dài 1-1,5mm, đỉnh có mũi nhọn cong, mỏng, có 1 gân giữa nổi rõ, màu đỏ tía. Bông chét nhiều trong mỗi bông; vẩy thuôn, dài 1-1,2mm, có 3-5 gân. Nhị 1. Quả bế thuôn hay hình trứng ngược, có 3 góc, dài 0,8-1mm, màu vàng hay nâu thẫm; đầu nhuỵ xẻ 2-3.

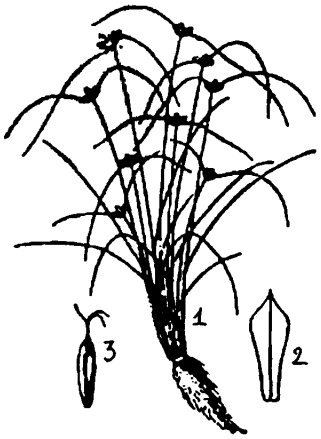

Cói bông đầu nhỏ
1. Hình dạng chung; 2. Vẩy bông;
3. Bầu với vòi và đầu nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác hay thành đám nhỏ trong rừng, trảng cỏ, đồng ruộng, ven đường và vùng đồng bằng đến vùng núi.

Ra hoa quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Ninh Bình vào tới Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lipocarphae Microcephalae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng ngoài làm thuốc trị trẻ em kinh phong.

523- Cói bông đầu Trung Hoa

Cói bông đầu Trung Hoa, Sì mần - *Lipocarpha chi-nensis* (Osbeck) J. Kern, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ có thân rễ ngắn. Thân cứng, nhẵn, cao 10-60cm, hình ba góc không rõ lắm. Lá ngắn hơn nhiều so với thân, rộng 2-4mm. Cụm hoa hình đầu rộng 1-2cm; lá bắc tổng bao 2-5; bông 3-10, hình trứng hay bầu dục, dài 5-8mm, rộng 4-5mm; mỗi bông có nhiều bông chét hình thuôn, dài bằng vẩy bông, có 2 vẩy với 1 hoa lưỡng tính; vẩy bông chét nhỏ, hình thuôn, dài 1,5-2mm, có 5-7 gân giữa. Nhị thường 1. Quả hình ngọn giáo ngược hay thuôn, 3 cạnh, dài 1-1,2mm, màu vàng hay nâu; đầu nhuỵ xẻ 3.

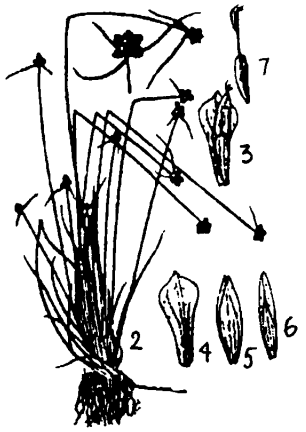

Cói bông đầu Trung Hoa
1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Vẩy bông với bông chét; 4. Vẩy bông;
5.6. Vẩy bông chét; 7. Bầu với vòi và đầu nhuỵ xẻ 3.
(Hình theo TVC3).

Sinh thái: Cây mọc rải rác hay thành đám nhỏ ở vùng núi, trung du, đồng bằng, trong rừng, trảng cỏ, đồng ruộng, nơi ẩm ướt.

Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 9.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Quảng Ninh vào các tỉnh Tây Nguyên đến Đồng Nai. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Irian, Ôxtrâylia, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lipocarphae Chinensis.*

Công dụng: Cỏ làm thức ăn cho trâu bò. Toàn cây được dân gian dùng làm thuốc đắp chữa thấp khớp.

524- Cói chát dày

Cói chát dày, Cỏ chát dày - *Bulbostylis densa* (Wall.) Hand. - Mazz., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc thành bụi. Rễ có nhiều thớ sợi. Thân cao 10-25cm, mảnh, vút lên, có khía, không lông. Lá dài 3-7cm, dạng sợi, không lông, có bẹ có vài lông ở cổ. Bông nhỏ thường đơn hoặc không nhiều và xếp thành hình anten đơn, nhỏ với 10-15 hoa; vẩy có lườn, xoan tù, màu nâu hay vàng nhạt, có lông phún, với lườn màu lục, có mũi lồi. Quả bế có 3 cạnh, nhạt, nhẵn hoặc hơi sần sùi; vòi nhuỵ mang 3 đầu nhuỵ dài, khi rụng để lại một u cao do gốc vòi còn lại.

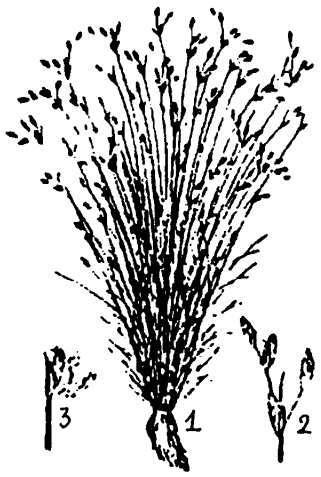

Cói chát dày

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa; 3. Bông nhỏ.

(Hình theo ICS)

Sinh thái: Cây mọc ở cạnh biển, cạnh sông, vườn hoang, cạnh đường đi dưới tán rừng từ vùng thấp tới độ cao 2100m.

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại Lào Cai và Nam Định.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Xri Lanca, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia và các nước nhiệt đới châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bulbostylidis Densae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị ban chẩn thương hàn, cảm do trúng nắng, ỉa chảy, đòn ngã sưng đau và đi đái nhiều.

525- Cói chát râu

Cói chát râu, Cỏ chát râu - *Bulbostylis barbata* (Rottb.) Clarke, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm, mọc thành bụi; thân mảnh không có lông, cao 5-25cm, có rãnh. Lá hẹp, mép cuộn lại, dài gần bằng nửa thân; bẹ lá có lông trắng ở cổ. Cụm hoa có lá bắc ngắn, mang 3-20 bông nhỏ thuôn mũi mác, tập hợp thành đầu gần tròn. Hoa lưỡng tính. Các vẩy hình trái xoan hơi nhọn, màu nâu hung, mép có lông mịn. Nhị 2, có bao phấn hơi nhọn, 3 đầu nhuỵ dài. Quả bế hình cầu, hình trứng hoặc hình ba góc, cao 0,7mm, màu vàng rơm, đầu có gốc vòi nhuỵ rụng để lại một chỗ phồng.

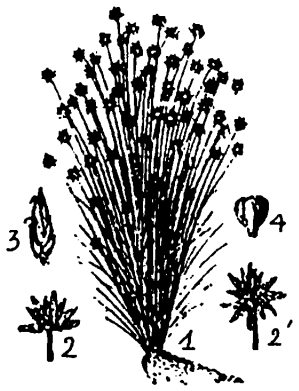

Cói chát râu

1. Toàn cây; 2,2'. Cụm hoa;

3. Bông nhỏ; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trên đất sét, đất ruộng ẩm, đất hoang phèn, đất mới trồng. Mùa hoa quả tháng 4-9.

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại nhiều nơi: Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia và Nam Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bulbostylidis Barbatae.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị thổ huyết và nội tạng xuất huyết.

526- Cói dùi bấc

Cói dùi bấc, Cói dùi thẳng - *Scirpus juncoides* Roxb. [*Schoenoplectus juncoides* (Roxb.) Palla], thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm, mọc thành bụi. Thân gần hình trụ cao 30-40cm, tới 1,2m. Lá tiêu giảm còn là bẹ cao 2-17cm. Cụm hoa hình đầu mọc ở gần ngọn thân; lá bắc tổng bao hình dùi dài 5-15cm. Bông chét 2-7, hình trứng hay mũi mác, tròn, dài 7-18mm, rộng 5-6mm, nhiều hoa; vẩy hình trái xoan rộng, dài 3,5-4mm, rộng 3-3,5mm, hơi có mũi nhỏ ở đầu, gốc cắt ngang, màu vàng hay nâu nhạt. Tơ dưới bầu (bao hoa) 5-6. Nhị 2-3. Vòi nhuỵ không có đốt; đầu nhuỵ xẻ 2-3. Quả bế hình trứng ngược rộng, cao 1,5-2mm, một mặt lồi, một mặt phẳng, màu ngà.

Sinh thái: Cây mọc thành đám nhỏ ở vùng núi, trung du, đồng bằng, ven biển, trong trảng cỏ, đồng ruộng, đầm lầy, nơi ẩm tới độ cao 1500m. Mùa hoa quả từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình vào Thừa Thiên-Huế và các tỉnh Nam bộ. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Irian và Ôxtrâylia.

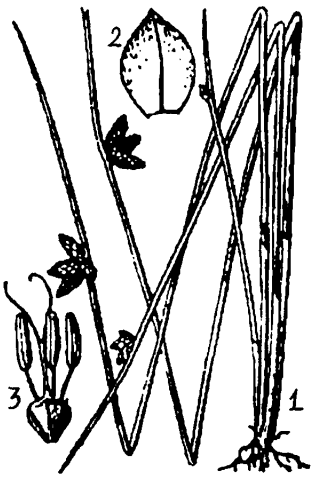

Cói dùi bấc

1. Toàn cây;
2. Vẩy bông chét; 3. Nhị và nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scirpi Juncoides.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết lợi niệu, chỉ khái, minh mục.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị lao phổi khạc ra máu, bệnh sởi, viêm kết mạc cấp tính và viêm nhiễm niệu đạo.

527- Cói dùi có đốt

Cói dùi có đốt, Hoàng thảo đốt - *Scirpus articulatus* L., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Thân tròn, mềm, cao 4-30cm, mọc thành bụi rậm, có vách ngang khi khô nhìn rất rõ. Lá tiêu giảm chỉ còn lại các bẹ nằm ở gốc thân, đỉnh mỏng và dễ rách. Cụm hoa có một số bông chét không nhiều, màu nâu nhạt hoặc màu tím. Hoa lưỡng tính. Vẩy hoa không rách ở đỉnh. Không có tơ dưới bầu. Nhị 3. Vòi nhuỵ thon, không có đốt; đầu nhuỵ 3, dài. Quả bế dài bằng 1/2 vẩy, hình trứng ngược, có rãnh ngang màu nâu ở đỉnh, cao 1,7mm.

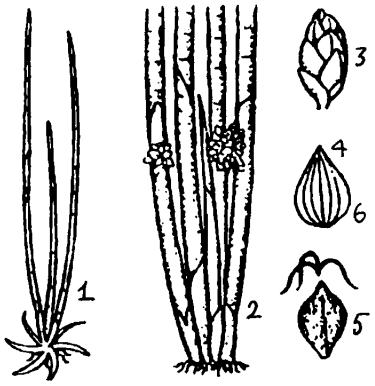

Cói dùi có đốt

1. Thân và lá; 2. Cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Vẩy bông chét;
5. Quả; 6. Vòi với đầu nhuỵ xẻ 3.

(Hình theo TVC3).

Sinh thái: Cây mọc nơi đất bùn dựa rạch và trên các ruộng vùng đồng bằng. Mùa hoa quả tháng 4-9.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Ninh Bình vào Khánh Hoà và các tỉnh Nam bộ. Còn phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Philippin và Irian (Niu Ghinê).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scirpi Articulati.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng làm thuốc xổ.

528- Cói dùi đầu

Cói dùi đầu - *Scirpus subcapitatus* Thwaites, thuộc họ Cói - *Cyperaceae*.

Mô tả: Cỏ nhiều năm, có thân rễ. Thân 3 cạnh hay hình trụ, cao 10-75cm, rộng 0,5-1,2mm. Cụm hoa ở đỉnh thân; lá bắc tổng bao ngắn và có mũi nhọn dài. Bông chét 1(-5), hình ngọn giáo hay thuôn, tròn, dài 5-15mm, rộng cỡ 2mm, có 5-10 hoa; vẩy hình trứng hay ngọn giáo, dài 2,5-3,5mm, rộng 1,5-2,5mm, đỉnh nhọn hay tù, có mũi nhọn, gốc cụt ngang và lõm; 3 gân giữa nổi rõ, màu nâu. Tơ dưới bầu 6, dài hơn nhiều so với quả, dài 5-7mm. Nhị 3. Bầu hình bầu dục; vòi nhuỵ dài; đầu nhuỵ xẻ 3, có lông. Quả có 3 cạnh, hơi dẹp, dài 1,7-2,2mm, nhẵn, màu nâu thẫm.

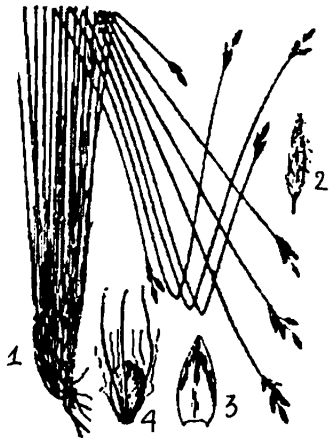

Cói dùi đầu
1. Toàn cây; 2. Bông chét;
3. Vẩy bông chét; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác ở ruộng, bãi cỏ và trong rừng từ đồng bằng đến vùng núi độ cao 1200-1600. Mùa hoa quả từ tháng 3 đến tháng 8.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào Phú Yên, Khánh Hoà. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc đến Đài Loan, Malaixia, Inđônêxia, Irian.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scirpi Subcapitati*.

Tính vị, tác dụng: Lợi niệu thông lâm, thanh nhiệt an thần.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) cũng được dùng trị viêm nhiễm niệu đạo, bệnh đái đường, mất ngủ và mắt đỏ sưng đau.

529- Cói dùi mũi

Cói dùi mũi - *Scirpus mucronatus* L., thuộc họ Cói - *Cyperaceae*.

Mô tả: Cỏ nhiều năm, có thân rễ. Thân cao 20-80cm, hình 3 cạnh, các mặt hơi lõm thường mọc thành búi. Lá thường tiêu giảm chỉ còn lại bẹ. Cụm hoa hình sao. Lá bắc nối tiếp theo thân, hình dùi 3 cạnh, sau xoè ra. Bông chét 10-20, màu nâu đỏ, nhiều hoa. Vẩy hoa hình trái xoan, hơi nhọn, có nhiều rãnh dọc, có mũi, đỉnh màu xanh nhạt, mép nhẵn hay hơi ráp. Nhị 3. Tơ dưới bầu 5-6, không đều nhau (2 cái dài hơn). Quả bế dài bằng 1/2 vẩy, hình trứng ngược, 3 cạnh, nhẵn hay có vân ngang hơi rõ, màu đen sáng.

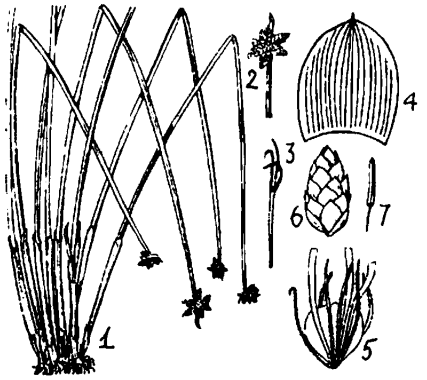

Cói dùi mũi
1. Toàn cây; 2. Cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Vẩy bông chét;
5. Quả với các mảnh bao hoa; 6. Vòi nhuỵ; 7. Nhị.
(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Cây mọc thành đám nhỏ hoặc ưu thế trong ruộng đầm ở đồng bằng, trung du và vùng núi, lên đến độ cao 1500m. Mùa hoa quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế đến Kon Tum, Lâm Đồng, Đăk Lăk, Bến Tre.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan, Malai-xia, Ôxtrâylia, châu Phi và châu Âu.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Scirpi Mucronati*.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc trị đau răng do nhiệt chứng sốt rét rừng và bạch đới.

530- Cói dùi sông

Cói dùi sông - *Scirpus fluviatilis* (Torr.) A. Gray, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, có thân rễ. Thân 3 cạnh, cao trên 70-150cm. Lá đài 20-30cm, rộng 5-10mm. Cụm hoa dạng anten, gồm một số bông chét, lá bắc tổng bao 3-5, hình lá, dài tới 25cm. Bông chét hình bầu dục, dài 1,5cm, rộng 8mm. Quả 3 cạnh, dài 4mm, rộng 2,5mm.

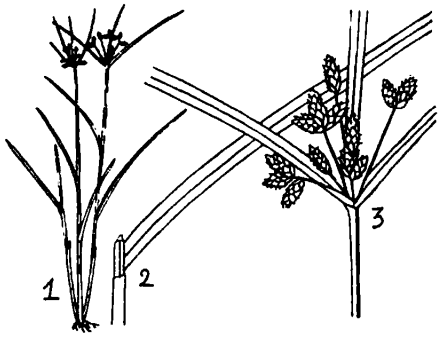

Cói dùi sông
1. Toàn cây;
2. Đoạn thân và lá; 3. Cụm hoa.
(Hình theo TVC3).

Sinh thái: Mọc rải rác trong trảng cỏ, ven sông hồ. Mùa hoa quả tháng 6-9.

Phân bố: Có ở Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1993).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Tuber Scirpi Fluviatilis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính bình; có tác dụng phá huyết, hành khí, tiêu tích, chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, củ cây được dùng như Hắc tam lăng trị u bướu (trưng hà tích tụ), khí huyết ngưng trệ, ngực bụng lạnh đau, kinh bế, sản hậu ứ huyết đau bụng, đòn ngã tổn thương, sẩy thai, nhọt cứng.

531- Cói dùi thô

Cói dùi thô, Đưng, Lác hến - *Scirpus grossus* L. f. [*Schoenoplectus grossus* (L. f.) Palla], thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, cao đến 2m, có thân rễ dài và có củ nhỏ. Thân có 3 cạnh, mặt lõm. Lá mọc chụm ở gốc, hình dải hẹp, dài 0,5-2m, rộng tới 3cm. Cụm hoa dạng bông xim kép ở đỉnh thân; lá bắc dài tới 15-70cm. Bông chét nhiều, hình trứng hay hình bầu dục hoặc hình trụ, dài 4-7mm, nhiều hoa; vẩy hình bầu dục hay hình trứng, dài 2,5-3mm, có đỉnh tù, đáy cụt ngang; màu nâu đen. Bao hoa 4-6 mảnh, có lông cứng hướng xuống. Nhị 3. Quả bế hình bầu dục, 3 cạnh hơi dẹt, dài 1,2-1,7mm, màu nâu đen đen; đầu nhuỵ xẻ 3.

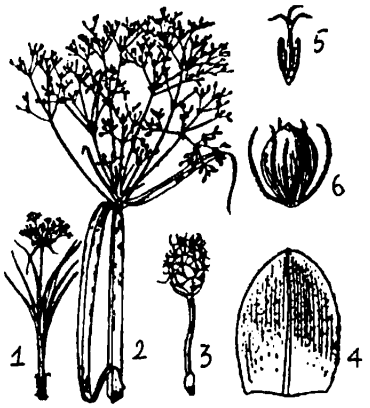

Cói dùi thô
1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Vẩy bông chét;
5. Nhị và nhuỵ; 6. Quả với các mảnh bao hoa.
(Hình theo TVC3).

Sinh thái: Mọc rải rác thành đám nhỏ hoặc ưu thế ở vùng núi, trung du, đồng bằng, ven biển, trên trảng cỏ, đồng ruộng, ao hồ, đầm lầy, bãi triều cao. Mùa hoa quả từ tháng 5 đến tháng 8.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Tuyên Quang, Hoà Bình, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Ninh Bình vào Khánh Hoà, Lâm Đồng tới Long An, Đồng Tháp, Bến Tre, Cần Thơ và Kiên Giang.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Củ và toàn cây - *Tuber et Herba Scirpi Grossi.*

Công dụng: Thân dùng lợp nhà, dệt thảm, làm đệm. Củ được dùng ở Ấn Độ làm thuốc trị ỉa chảy và nôn mửa. Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc thanh nhiệt lợi niệu.

532- Cói dùi Wallich

Cói dùi Wallich - *Scirpus wallichii* Nees, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, có thân rễ. Thân mảnh có 4-5 cạnh, cao 10-40cm, rộng 0,7-1mm. Lá tạo thành 1-2 bẹ ôm thân, cao 3-5cm. Cụm hoa nằm ở bên thân; lá bắc tổng bao hình dùi, giống như phần nối tiếp của thân. Bông chét 1-2, hình trứng hay thuôn, cao cỡ 1cm, rộng 3-4mm; vẩy hình trứng hay hình bầu dục, dài 3.5-4mm, rộng tới 2.5mm, đầu nhọn, có mũi nhọn ngắn, gốc cụt ngang, có 1 gân chính. Tơ dưới bầu 4-5, dài hơn quả nhưng độ dài không đều nhau. Nhị 3. Đầu nhuỵ 2. Quả hình bầu dục rộng, dẹp, 2 mặt phẳng-lồi, dài 1,5-1,7mm.

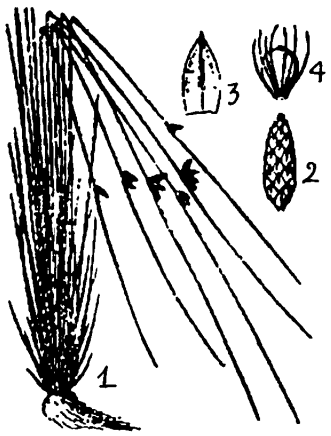

Cói dùi Wallich

1. Dạng chung; 2. Bông chét;
3. Vẩy bông chét; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong trảng cỏ, đầm lầy ở vùng núi. Mùa hoa quả từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình và Thừa Thiên-Huế.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc, đảo Đài Loan, Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scirpi Wallichii.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị ho do phế nhiệt, viêm nhiễm niệu đạo.

533- Cói đẳng tán

Cói đẳng tán, Cói đẳng hoa tán, Cỏ cứng hoa tán - *Fuirena umbellata* Rottb., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ. Thân cao 30-60cm, phủ nhiều lông ở phần dưới cụm hoa. Lá hình dải dài, thuôn dần ở đầu, có bẹ ở gốc. Cụm hoa hình chuỳ dạng tán, không đều, lá bắc bé. Các bông chét hình ngọn giáo hẹp, thường nhóm họp 8-12 cái ở đầu nhánh. Vẩy hoa hình ngọn giáo, có lông ở đỉnh, gân giữa kéo dài thành mũi nhọn rất dài, cong. Hoa lưỡng tính. Tơ dưới bầu vòng ngoài ngắn hơn nhiều so với quả, nhẵn hay ráp, đôi khi không có; tơ dưới bầu vòng trong dạng vẩy, dài bằng quả, có mũi nhọn, thường có lông mịn. Đầu nhuỵ 3. Quả bế hình trứng, nhẵn, màu nâu nhạt.

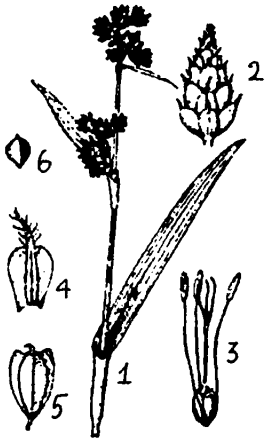

Cói đẳng tán

1. Phần ngọn cây; 2. Bông chét;
3. Nhị và các mảnh bao hoa; 4. Vẩy bông chét;
5. Mảnh bao hoa; 6. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc dại ở ruộng, nơi đất ẩm. Ra hoa quả từ cuối mùa hạ đến đầu mùa đông.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Yên Bái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình vào Khánh Hoà, Đăk Lăk, Ninh Thuận và Tp. Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Xri Lanca, Malaixia và Inđônêixa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fuirenae Umbellatae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị trẻ em phong nhiệt, sốt rét.

534- Cói đất chua

Cói đất chua, Cú cơm, U du cơm - *Cyperus haspan* L., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân rễ ngắn, mọc bò; thân khí sinh dài 10-60cm, ngọn hình 3 cạnh. Lá hình ngọn giáo, thường ngắn hơn thân. Cụm hoa gồm một số bông kép. Mỗi bông có 3-10 bông chét xếp hình ngón tay. Mỗi bông chét mang 10-40 hoa. Vẩy hoa hình trái xoan, có mũi ngắn hay tù đầu, lợp sít nhau. Nhị 2-3. Vòi nhuỵ dài bằng bầu; đầu nhuỵ 3, hình trứng hay trứng ngược, màu nâu nhạt, dài bằng 1/3-1/2 vẩy hoa.

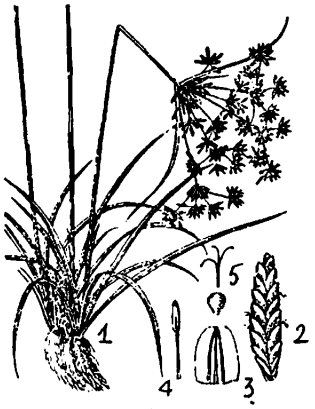

Cói đất chua

1. Hình dạng chung; 2. Bông chét; 3. Vẩy; 4. Nhị; 5. Quả bế và đầu nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở các ruộng chua. Ra hoa quả vào mùa xuân và mùa hạ.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan đến Inđônêxia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyperi.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị bệnh sài uốn ván của trẻ em dưới 1 tuổi.

535- Cói đầu hồng

Cói đầu hồng, Chuỷ tử đỏ - *Rhynchospora rubra* (Lour.) Makino, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Thân mọc thành búi, cao 10-60cm, hình 3 cạnh, có rãnh, mang lá ở gốc. Lá đài khoảng 1/2 thân, hơi ráp. Cụm hoa hình đầu, mọc ở ngọn. Lá bắc 3-8, không đều nhau, nhẵn hoặc có ít lông. Bông chét nhẵn, có 20-50 cái. Hoa lưỡng tính. Vẩy hoa 6-7, thường 3 vẩy ở dưới rỗng, hình trái xoan nhọn, vẩy thứ 4 hoặc thứ 5 mang 1 hoa sinh sản, vẩy thứ 7 thường bé, hẹp, thoái hoá. Tơ dưới bầu thường là 6, dài bằng bầu, màu nâu nhạt. Nhị 2, ít khi 3; bao phấn hình dải thuôn, có mào. Vòi nhuỵ có đốt phình lên ở gốc và hơi chẻ đôi ở phần đỉnh. Quả bế hình trứng ngược, nhẵn hay ráp ở đỉnh.

Cói đầu hồng

1. Dạng chung; 2. Bông chét; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác hay thành đám nhỏ trên đất hoang, trảng cỏ, dọc đường đi từ vùng thấp đến vùng cao. Mùa hoa quả từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá vào Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Long An, Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rhynchosporae Rubrae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong nhiệt.

Công dụng: Toàn cây được dùng làm thuốc ở Trung Quốc để giải nhiệt và trừ phong thấp.

536- Cói đốt

Cói đốt, U du có đốt - *Cyperus articulatus* L., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ không lông, có thân bò lan to, phủ vẩy hình ngọn giáo-xoan, màu nâu đen. Thân

to, cao có khi tới 1-2m, có ngấn cách nhau 1-2cm, hơi có 3 cạnh, mang ở đỉnh 1 bẹ dạng mo hình ngọn giáo, với phiến có màu, hoặc ít khi có một lá nhỏ màu lục. Cụm hoa hình ăngten với 4-12 tia, dài 3-12cm; bông ngắn. Bông chét thành bó 5-15; hoa 12-50, màu rơm rồi màu nâu; trục của bông chét thuôn hay bầu dục, dạng màng khô; vẩy lợp đều đặn, hình trái xoan, tù, lõm, hơi có lườn, có lông có 5 gân. Nhị 3, có bao phấn hình dải-thuôn, cụt đầu. Quả bế đen, có 3 cạnh, nhọn hai đầu; vòi ngắn hơn quả; đầu nhuỵ 3, hình dải, hơi thò.

Cói đốt

1. Cụm hoa; 2. Bông chét.

(Hình theo TVC3).

Sinh thái: Mọc rải rác trong trảng cỏ, nơi ẩm. Mùa hoa quả tháng 7-12.

Phân bố: Đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Ấn Độ, Băngladét, Thái Lan, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyperi Articulati.*

Công dụng: Ở Ấn độ, người ta dùng củ làm thuốc bổ và kích thích. Tinh dầu thơm trong củ có khả năng cố định mùi rất tốt.

537- Cói gạo

Cói gạo, Cú rận - *Cyperus iria* L., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 15-50cm; thân hình tam giác. Lá hình lá lúa, ngắn hơn hay dài bằng thân. Cụm hoa có độ lớn rất thay đổi, có 3-5 lá bắc. Bông thưa, mỗi bông có 5-20 bông chét. Bông chét mang 6-20 hoa màu nhạt; trục bông chét không có cánh hay có cánh rất hẹp. Vẩy hoa hình trái xoan, màu lục hay vàng nhạt; đỉnh tròn và có mũi nhọn ngắn do gân giữa kéo dài ra. Nhị 2-3; bao phấn màu vàng, thuôn. Vòi nhuỵ ngắn hơn bầu nhiều; đầu nhuỵ 3. Quả bế có 3 cạnh, đỉnh tù, màu đen, hơi ngắn hơn vẩy.

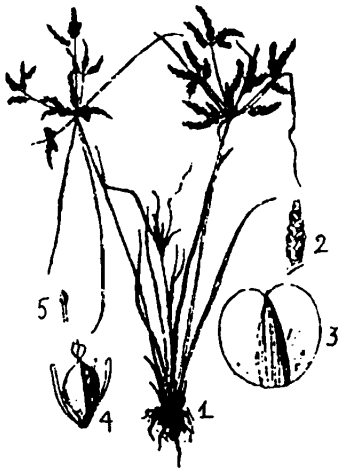

Cói gạo

1. Hình dạng chung; 2. Bông chét;
3. Vẩy; 4. Quả bế; 5. Nhị và bao phấn.

(Hình theo CCTT 5).

Sinh thái: Thường gặp ở ruộng và ven đường từ vùng thấp đến vùng cao.

Ra hoa quả từ mùa hạ đến mùa đông.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Lào, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ củ - *Herba et Tuber Cyperi Iriae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình có tác dụng khư phong chỉ thống; rễ củ có tác dụng hành khí, phá huyết, điều kinh, chỉ thống, thông kinh lạc.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị phong thấp đau xương và bệnh tê liệt; thân rễ của cây được dùng trị viêm tử cung mạn tính, kinh bế, đẻ xong đau bụng và tiêu hoá không bình thường.

538- Cói hoa dẹp

Cói hoa dẹp, Cói hoa xanh, Cú dẹp - *Cyperus compressus* L., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn, hình 3 cạnh, cao 10-40cm. Lá khá nhiều, màu lục, bé, dài hơn thân. Cụm hoa dài, đôi khi thu ngắn thành dạng đầu thường có 2-7 nhánh. Lá bắc 3-5, dài. Bông chét nhiều. Mỗi bông chét có 20-60 hoa. Vẩy hình trái xoan-mũi mác, có mũi nhọn hơi cong, lợp dày đặc lên nhau. Nhị 3; bao phấn hình dải thuôn, có đầu nhọn. Vòi nhuỵ ngắn hơn bầu; đầu nhuỵ 3. Quả bế hình trứng ngược có mặt lõm, màu đen nhạt.

Cói hoa dẹp

1. Dạng chung; 2. Bông chét; 3. Vẩy;
4. Quả bế; 5. Quả bế cắt ngang; 6. Nhị.
(Hình theo CCTT 5).

Sinh thái: Cây mọc trong các sân vườn, dọc đường đi từ vùng thấp đến độ cao 1000m. Ra hoa vào tháng 1-4, có quả vào mùa thu.

Phân bố: Ở nước ta cây mọc khắp nơi từ Cao Bằng, Quảng Ninh, Yên Bái, Hoà Bình, Ninh Bình vào Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Khánh Hoà đến Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Kiên Giang.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyperi Compressi.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương.

539- Cói hoa tán

Cói hoa tán, Cói bông nâu, Lác tán phòng - *Cyperus corymbosus* Rottb., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Thân bò lan to, tròn, có vẩy, màu xám đen. Thân cao 0,60-1m, hơi có 3 cạnh ở ngọn, có màng ngăn ngang mờ. Lá tiêu giảm thành dạng bẹ hoặc có phiến rất ngắn. Cụm hoa có lá bắc dạng lá, màu lục có lườn; ăngten thường 2 lần kép, không dài quá lá bắc. Bông chét có độ lớn thay đổi, ngay trên cùng một cá thể, dài 1,5-2cm, mọc đứng, vẩy quả lợp; đầu nhuỵ hơi thò.

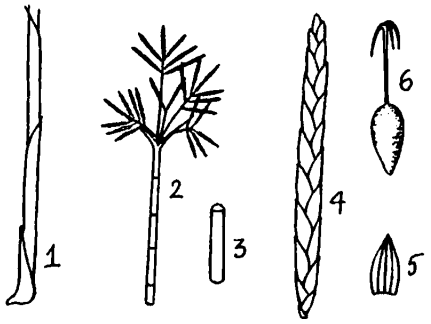

Cói hoa tán

1. Gốc thân; 2. Cụm hoa; 3. Đoạn thân;
4. Bông chét; 5. Vẩy bông chét;
6. Bầu với vòi và đầu nhuỵ xẻ ba.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng ven biển, trong trảng cỏ. Mùa hoa quả tháng 3-10.

Phân bố: Hải Phòng, Thừa Thiên-Huế, các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Xri Lanca, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyperi Corymbosi.*

Công dụng: TVCVN Tập 3 ghi: Thân rễ chứa tinh dầu, làm thuốc bổ, lợi tiểu.

540- Cói hoa xoè

Cói hoa xoè, Cói xoè, Lác tràn - *Cyperus diffusus* Vahl, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn. Thân rễ ngắn; thân khí sinh cao 20-75cm. Lá thường dài bằng thân, ở những cây mập khoẻ thì chỉ bằng 1/2 hoặc 2/3 thân. Cụm hoa kép, có 4-10 lá bắc hình lá dài hơn cụm hoa nhiều. Bông chét xếp 3-9 cái một xoè ra như ngón tay; trục bông chét có cánh hẹp, mạng 4-24 hoa. Vẩy hình trái xoan hẹp, có mũi nhọn hơi cong ra ngoài. Nhị 2-3; bao phấn bé, hình dải thuôn, khi còn non có thể có một mũi nhỏ hình dải-ngọn giáo. Vòi nhuỵ ngắn hơn bầu; đầu nhuỵ 3. Quả bế hình quả trám, 3 cạnh, màu nâu.

Cói hoa xoè
1. Hình dạng chung; 2. Bông chét;
3. Vẩy; 4. Quả bế; 5. Nhị và bao phấn.
(Hình theo CCTT 5).

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành đám nhỏ ở vùng núi, trung du, trong rừng, trảng cỏ, ở độ cao dưới 900m. Mùa hoa quả tháng 1-7.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, các tỉnh Tây Nguyên, Đồng Nai, Long An, Bến Tre, Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyperi Diffusi.*

Công dụng: TVCVN Tập 3 ghi: Thân rễ dùng làm thuốc chữa các bệnh của phụ nữ sau khi sinh đẻ, ăn uống kém, bụng đầy trướng.

541- Cói hoa xoè bông to

Cói hoa xoè bông to, Cói bông to - *Cyperus diffusus* Vahl var. *macrostachyus* Boeck., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Thứ này phân biệt với thứ chuẩn của cói hoa xoè bởi cụm hoa có kích thước lớn hơn, bông chét rất nhiều và dài gấp rưỡi hay gấp đôi (dài đến 2cm) và có tới 40 hoa.

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng núi, trung du, trong rừng. Mùa hoa quả tháng 5-7.

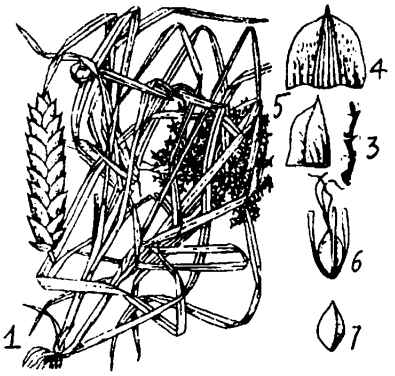

Cói hoa xoè bông to
1. Dạng chung; 2. Bông chét;
3. Trục bông chét; 4. Vẩy bông chét
(mặt thẳng); 5. Vẩy bông chét (mặt bên);
6. Bầu với vòi và đầu nhuỵ xẻ 3; 7. Quả.
(Hình theo TVC 3).

Phân bố: Thái Nguyên, Ninh Bình, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, đảo Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin, Salomon.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyperi Macrostachyi.*

Công dụng: Dùng làm thuốc chữa một số bệnh cho phụ nữ sau khi sinh đẻ, ăn uống kém, đầy chướng bụng. (TVCVN Tập 3, trang 256).

542- Cói lông

Cói lông, Lác lông, Cỏ gấu lông - *Cyperus pilosus* Vahl, th uộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn trừ phần trục các bông, cao 30-80cm, ngọn có hình 3 cạnh. Lá dài bằng 2/3 thân. Cụm hoa kép có 3-8 nhánh, kích thước rất thay đổi. Lá bắc hình lá, dài hơn cụm hoa. Mỗi bông mang 10-40 bông chét. Bông chét hình ngọn giáo, dẹp, màu hồng, vàng nhạt hay nâu, mang 10-24 hoa. Vẩy hoa hình trái xoan, tù đầu, mép trong suốt. Nhị 3; bao phấn hình dải thuôn. Vòi nhuỵ rất ngắn; đầu nhuỵ 3.

Quả bế hình trái xoan gần nhọn đỉnh, màu nâu.

Sinh thái: Mọc rải rác hoặc thành tán nhỏ ở trảng cỏ, đồng ruộng, đầm lầy, ở độ cao tới 700m. Mùa hoa quả tháng 5-9.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

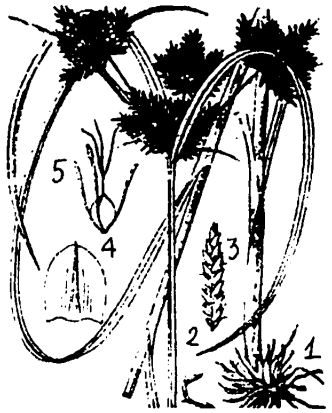

Cói lông

1. Phần dưới của cây; 2. Cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Vẩy; 5. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, cụm hoa - *Herba et Inflore-scentia Cyperi pilosi.*

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và phù thũng; cụm hoa dùng trị viêm thận.

TVCVN Tập 3 ghi: Rễ cho tinh dầu và còn có thể dùng làm thuốc (như Hương phụ) như điều kinh, chữa viêm tử cung mạn tính, kích thích tiêu hoá, thông khí giải uất, ghẻ lở, các bệnh của phụ nữ trước và sau sinh đẻ.

543- Cói mần trầu

Cói mần trầu, U du mần trầu - *Cyperus nutans* Vahl var. *eleusinoides* (Kunth) Haines (*C. eleusinoides* Kunth), thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ không lông. Rễ có xơ. Thân đâm chồi ở gốc, cao 35-50cm, có ba cạnh ở ngọn. Lá khoẻ, thường dài bằng thân; phẳng, rộng 6-8mm, có mép hơi ráp.

Cụm hoa với 3-6 lá bắc, dài 20-50cm, choãi ra; ăng ten rộng, kép, có 6-8 tia, dài 10-20cm, ít khi hơn, tia thứ cấp ngắn hoặc hầu như không có; bông dài 1-4cm, mang 5-25 bông chét. Bông chét dài 10-14mm, có 12-30 hoa, màu lục nâu, rồi khi chín có màu hung, mọc đứng, trục nhỏ có một cánh tồn tại, trong suốt; hoa hơi cách quãng; vẩy dẹp, hơi có lườn, tù, có 7-11 gân. Nhị 3, bao phấn hình dải, thuôn, màu đỏ nâu, hơi thò. Quả bế hình bầu dục hẹp, màu nâu đen, có khi cong, dài bằng 1/2 đến 3/4 vẩy; vòi nhuỵ ngắn hơn quả; đầu nhuỵ 3, thò.

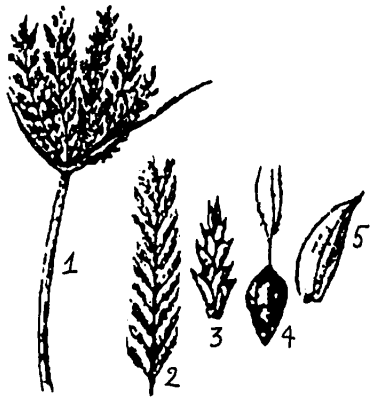

Cỏ mần trầu

1. Một phần của ăngten; 2. Bông;
3. Bông chét; 4. Quả bế, vòi và đầu nhuỵ; 5. Vẩy.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng núi, trung du, đồng bằng ven biển, trong trảng cỏ, đồng ruộng, đầm lầy.

Mùa hoa quả tháng 4-11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình đến Kon Tum. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Lào, Campuchia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyperi Nutantis.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc chỉ huyết và tán huyết.

544- Cói mũi cong

Cói mũi cong, Cú mũi, U du mũi - *Cyperus cuspidatus* Humb. et Kunth, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm. Rễ dạng xơ, mảnh. Thân dạng bụi, không nhiều, cao 5-15cm, có ba cạnh, nhẵn bóng. Lá 2-3, hẹp, thường dài hơn thân. Cụm hoa ăngten, có 2-6 tia, dài 1-5cm, mảnh, ít khi là ăngten co thắt gần hình đầu; lá bắc thường vượt quá cụm hoa, có khi ngắn hoặc không có. Bông chét tập hợp 5-10 trên mỗi tia của ăngten, gồm 12-30 hoa; vẩy sít nhau, lợp, có 3-5 gân khá rõ, màu lục hay nâu, có cạnh

trong hoặc màu hạt dẻ, không có gân; mũi nhọn cong, bằng 1/3 hoặc 1/2 chiều dài của vẩy. Nhị 2-1; bao phấn ngắn, thuôn, hơi thò ra ngoài vẩy. Quả bế có ba cạnh, không cân đối, với cạnh hơi song song; vòi ngắn hơn quả bế; đầu nhuỵ 3, hơi thò.

Cói mũi cong
1. Toàn cây; 2. Bông chét;
3. Vẩy; 4. Nhị; 5. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành đám ở vùng núi, trung du, trong trảng cỏ, ở độ cao dưới 900m. Mùa hoa quả tháng 3-11.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đồng Tháp. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyperi Cuspidati.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng thuốc chống ho, thanh nhiệt.

545- Cói nước

Cói nước, Lác - *Cyperus malaccensis* Lam., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ bò; thân khí sinh dài 0,40-1,20m, mập, có các mặt lõm, ở phần ngọn hơi có cánh. Lá thường ít, có bẹ dài ở phần gốc, phiến ngắn ít khi dài quá 1/2 thân, hình dải-ngọn giáo, mép nhẵn. Cụm hoa kép hoặc đơn, có 3-12 nhánh. Lá bắc 2-5, dài bằng cụm hoa. Mỗi bông mang 4-10 bông chét. Các bông chét toả ra rộng, có 20-40 hoa; trục bông chét có cánh hẹp. Vẩy hoa tù, rất lõm. Nhị 3; bao phấn hình dải thuôn. Vòi nhuỵ rất ngắn; đầu nhuỵ 3, hẹp, dài. Quả bế có màu nâu đen, thuôn, hẹp, dài bằng 3/4 vẩy.

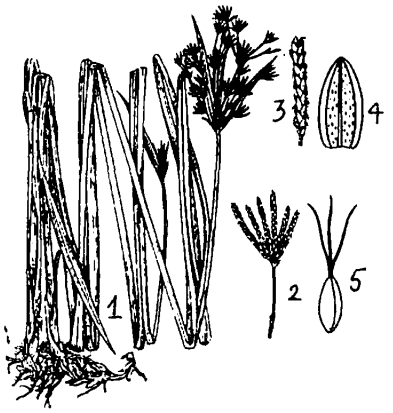

Cói nước
1. Dạng chung; 2. Một phần cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Vẩy bông chét;
5. Quả bế và vòi nhuỵ.
(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Thường gặp ở các bãi lầy mới bồi có nước lợ dọc các triền sông và cửa sông. Cũng được trồng trong đồng ruộng ven biển. Ra hoa quả vào mùa hạ và mùa thu (tháng 2-8).

Phân bố: Mọc hoang và được trồng phổ biến khắp vùng ven biển Việt Nam.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân rễ (củ) - *Rhizoma Cyperi Malaccensis.*

Thu hái thân rễ, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cói nước có vị ngọt hơi the, mùi thơm, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, thông huyết mạch.

Công dụng: Cói nước dùng dệt chiếu, thảm, đệm, và nhiều mặt hàng thủ công khác. Củ được dùng chữa bí đái, đầy tức, thuỷ thũng, sản hậu lách to, nặng bụng, tiêu hoá kém; còn dùng chữa kinh nguyệt bế tắc, lợm giọng buồn nôn. Ngày dùng 10-20g, dạng thuốc sắc.

546- Cói quăn bông tròn

Cói quăn bông tròn - *Fimbristylis globulosa* (Retz.) Kunth (*F. umbellaris* Vahl), thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn, thân cao 20-40cm, thường mọc thành búi, có 4-5 góc ở đỉnh. Các bẹ lá ở phần dưới có thể có phiến hay không, còn các bẹ ở trên không có phiến. Cụm hoa có 2-3 lá bắc dài 1cm, mang 20 bông chét đôi khi chỉ có 1-2 bông chét. Bông chét nhiều hoa, gần hình cầu, tù, màu lam, sẫm. Vẩy lõm, tù, 3 gân. Nhị 2. Vòi nhuỵ dài bằng bầu, sớm rụng; đầu nhuỵ 2-3, hình dải. Quả bế hình trứng ngược, 3 cạnh có góc tù, dài bằng 2/5 vẩy, có rãnh ngang mang những u nhỏ xếp thành 12-35 dãy ngang.

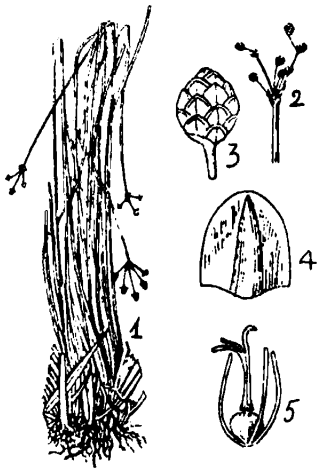

Cói quăn bông tròn

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Vẩy bông chét;
5. Bầu với vòi và đầu nhuỵ xẻ ba.
(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Cây mọc rải rác ở vùng núi, trong rừng, trảng cỏ, ở độ cao 400-500m. Mùa hoa quả tháng 4-9.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lai Châu, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình vào Quảng Nam, Kon Tum, Tp. Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Irian và Polinêdi.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây - *Rhizoma et Herba Fimbristylis Umbellatae.*

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có vị cay, tính ấm; có tác dụng điều kinh giảm đau, hành khí giải biểu. Toàn cây có vị cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong bổ dưỡng, giải uất điều kinh.

Công dụng: Ở Tây Song Bản Na (Vân Nam Trung Quốc), thân rễ của cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo, kinh nguyệt không đều, viêm màng trong tử cung mạn tính, sản phụ đau bụng, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau nhức khớp; toàn cây dùng trị ngứa ở ngoài da, kinh nguyệt không đều, băng huyết.

547- Cói quăn cứng

Cói quăn cứng - *Fimbristylis dura* (Zoll. et Mor.) Merr., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Thân bò lan khoẻ, hoá gỗ, nằm ngang, có thớ to. Thân cao 45-90cm, vút lên, có 3-5 cạnh, nhẵn bóng hoặc có góc ráp ở ngọn, có rãnh sâu. Lá dai, có mép ráp, phẳng, nhọn. Cụm hoa có lá bắc nhọn, rất dài, vượt quá chùm xim; chùm xim rộng, gồm tới 150 bông chét, toả ra, hai lần kép, với các chùm xim thứ cấp sít nhau, với nhiều nhánh. Bông chét dài 4-5mm, thuôn hay hình trứng, có góc, có nhiều hoa; vẩy dưới không có dạng lá bắc; trục có cánh; vẩy xoan rộng dạng tàu, nhọn, có mũi cứng dài quá vẩy, khi chín màu nâu đỏ; lườn có 3-5 gân. Nhị 3; bao phấn có mũi ngắn. Quả bế màu nâu, hình trái xoan ngược, thót ở đỉnh, hơi có 3 cạnh, nhẵn; vòi dài gần bằng quả; đầu nhuỵ 3, kéo dài.

Cói quăn cứng

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Vẩy bông chét; 5. Quả.
(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Mọc rải rác trong trảng cỏ. Mùa hoa quả tháng 4-10.

Phân bố: Ninh Bình. Còn có ở Triều Tiên, Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fimbristylis Durae.*

Công dụng: Ở Pahang (Malaixia); cây được dùng làm thuốc cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

548- Cói quăn hơi cứng

Cói quăn hơi cứng - *Fimbristylis rigidula* Nees, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, có thân rễ bò ngắn. Thân mọc dày đặc trên thân rễ, gốc phồng lên thành củ, cao 20-60(200)cm, rộng 1-1,5mm. Lá dài bằng thân hay nửa thân, rộng 2-3(5)mm, không có thìa lìa. Cụm hoa dạng ăngten, thưa; lá bắc tổng bao 3-4, dài cỡ 6cm, ngắn hơn hay đôi khi dài hơn cụm hoa. Bông chét 6-12(15), mọc đơn độc hay từng đôi; hình bầu dục hay gần hình cầu, dài 5-10mm, rộng 3-4mm, gồm nhiều hoa, vẩy hình trái xoan, dài 3-4mm, rộng 2-3mm; màu nâu hay vàng, xếp thành nhiều hàng. Nhị 3. Quả hình trứng ngược hay bầu dục rộng, dẹp, 2 mặt lồi, dài 1,3-1,5mm; màu nâu, vòi nhuỵ 2 cạnh, gốc phồng lên, đầu nhuỵ xẻ 2, dài bằng vôi.

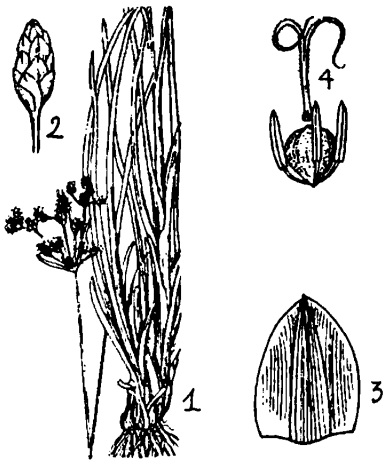

Cói quăn hơi cứng

1. Dạng chung; 2. Bông chét; 3. Vẩy bông chét; 4. Quả với vòi, đầu nhuỵ xẻ hai và nhị.

(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Sống ở vùng núi, trong rừng, trảng cỏ, ở đô cao tới 1800m.

Phân bố: Việt Nam (Theo P.H.Hộ, 1993).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Fimbristylis Rigidulae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính lạnh, có tác dụng nhuận táo, bổ hư ích phổn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị hư nhược đầu choáng, lao thương ra mồ hôi trộm và ho lao.

549- Cói quăn lưỡi liềm

Cói quăn lưỡi liềm, Mao thư cong - *Fimbristylis falcata* (Vahl) Kunth (*F. junciformis* Kunth), thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ nhẵn. Thân rễ dày, ngắn, có thớ rễ dày. Thân thành bụi, có lá, cao 10-45cm, cứng, có 4-5 góc hoặc dẹp, có rãnh sâu. Lá sít nhau thành vòng ở gốc các thân, trải ra, cong hình cung, ngắn, dài 5-10cm, rộng 2-5mm, hình dải, phẳng, cứng, có đầu nhọn, mép ráp, bẹ rất ngắn, dai.

Cụm hoa có 2-4 lá bắc mọc đứng, cứng, ngắn hơn chùm xim; chùm xim kép, gồm 20-30 xim đơm bông chét, thường ít hơn, đường kính đến 25-75mm. Bông chét màu hung hay nâu đen, nhỏ, thuôn hay hình trứng, ít hoa, xếp 2-5 cái trong mỗi xim đơm; vẩy xoan-tù, có mép dạng màng khô. Nhị 3; bao phấn nhọn dài. Quả bế nhỏ, có cuống ngắn, dài 1mm, hình trứng ngược, hơi có 3 góc, màu trắng hay màu rơm, vòi dài bằng quả bế; đầu nhuỵ 3, kéo dài.

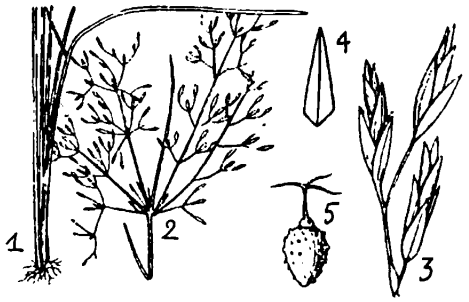

Cói quăn lưỡi liềm

1. Gốc thân và lá; 2. Cụm hoa; 3. Các bông chét; 4. Vẩy bông chét; 5. Bầu với vòi nhuỵ và đầu nhuỵ xẻ ba.

(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng núi, đồng bằng, trong trảng cỏ. Mùa hoa quả tháng 3-5.

Phân bố: Quảng Ninh, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng và các tỉnh Nam Bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Philippin, Niu Ghinê, châu Phi, Madagaxca.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Fimbristylis Falcatae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, thân rễ được dùng trị lỵ.

550- Cói quăn nhím

Cói quăn nhím - *Fimbristylis dipsacea* (Rottb.) C. B. Clarke, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm, hầu như hoàn toàn nhẵn, thành búi dày. Rễ dạng sợi, nhiều. Thân mảnh, cao 3-15cm. Lá có cuống dài bằng thân, dạng sợi nhỏ. Lá bẹ nhẵn. Cụm hoa có lá bắc không nhiều, vượt quá chùm xim; chùm xim đơn hay kép, có tia trải ra, dạng sợi. Bông chét hình trứng hay gần hình cầu, dày đặc, đường kính cỡ 6mm; vẩy lợp dày đặc, hình bầu dục, có gân giữa tận cùng thành mũi dài cong ra phía ngoài. Nhị 1-2; bao phấn nhỏ, thuôn, không có mào. Quả bế hình dải thuôn, cong, lồi hai mặt, lúc non có tuyến có cuống rồi hơi rụng dần để lại những sẹo trên quả làm cho quả sù sì; vòi nhuỵ hướng lên; đầu nhuỵ 2, dài bằng quả.

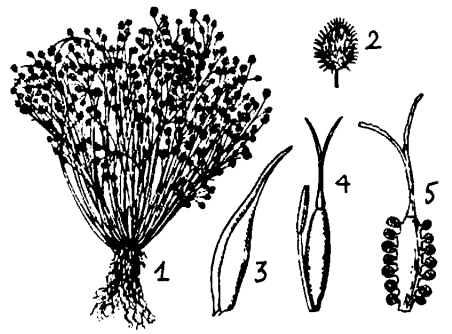

Cói quăn nhím

1. Dạng chung; 2. Bông chét; 3. Vảy bông chét;
4. Bầu với vòi, đầu nhuỵ xẻ 2 và nhuỵ;
5. Quả với 2 hàng mụn.
(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng đồng bằng, trong trảng cỏ, đồng ruộng đất cát, bờ rạch.

Mùa hoa quả tháng 5-12.

Phân bố: Bắc Giang, Hà Nội, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Băng-la-đét, Mianma, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fimbristylis Dipsaceae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc thanh lương, giải độc.

551- Cói quăn phân đôi

Cói quăn phân đôi, Cói quăn lưỡng phân - *Fimbristylis dichotoma* (L.) Vahl, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, có lông. Thân cao 6-30cm, mọc thành búi. Lá hình dải hẹp, bằng thân hoặc dài hơn một ít. Cụm hoa bông xim kép 1-2 lần. Lá bắc 2-3, dài hơn cụm hoa. Bông chét nhiều, đơn độc hoặc tập hợp ở đỉnh nhánh. Vẩy hình trái xoan, có mũi, màu gỉ sắt, lưng màu lục; các vẩy ở dưới không mang hoa. Nhị 1-2. Vòi nhuỵ dẹt, chẻ đôi, không có lông ở gốc; đầu nhuỵ 2, ít khi 3. Quả bế dài bằng 2/3 vẩy, có hai mặt lồi và 5-9 vân dọc trên mỗi mặt, lại có nhiều vân ngang, màu vàng nhạt, cũng có khi màu nâu đen.

Cói quăn phân đôi

1. Toàn cây; 2. Vẩy;
3. Nhị và nhuỵ; 4. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc thành đám nhỏ hay ưu thế ở khắp các vùng rừng núi cao đến đồng bằng ven biển, hải đảo, trong trảng cỏ, đồng ruộng. Mùa hoa quả tháng 3-12.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam, kể cả quần đảo Trường Sa và các đảo khác ở Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fimbristylis Dichotomae.*

Tính vị, tác dụng: Lợi tiểu tiện.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thường dùng dưới dạng thuốc sắc uống trị bệnh về đường tiết niệu.

552- Cói quăn sậm

Cói quăn sậm - *Fimbristylis fusca* (Nees) C.B.Clarke, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc hằng năm, có thân rễ ngắn, nằm ngang, hoá gỗ. Thân cao 20-40cm, không lông, có cạnh. Lá dài 5-15cm, rộng 2-3mm, có lông mịn hay không lông, tù ở đầu. Cụm hoa có lá bắc có lông nhung, thường dài 12-25mm; chùm xim có đường kính 25-75mm, mang 10-20 bông chét. Bông chét dẹp, màu vàng nhạt, cao 6-12mm; vẩy dưới 3, bất thụ, nhỏ, các vẩy khác 2-6, mang quả, xếp gần 2 dãy, các vẩy tiếp theo đực hoặc bất thụ, xếp thành nhiều hàng, tất cả đều có màu nâu, với lườn nhọn, có mép dạng màng khô, thường có tuyến ở phía đỉnh. Nhị thường 2. Quả bế bằng 1/4 vẩy, hình trái xoan ngược, với góc gần nhọn, nhẵn hoặc hơi sần sùi, vòi dài, dễ rụng; đầu nhuỵ 3, hình dải.

Cói quăn sậm

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Vẩy bông chét; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng núi, ven biển, trong rừng, trảng cỏ. Mùa hoa quả tháng 4-11.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội tới Thanh Hoá và Các Tỉnh Tây Nguyên. Còn phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Irian.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fimbristylis Fuscae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng giải biểu, thanh hàn nhiệt.

Công dụng: Ở Quảng Tây và Quý Châu (Trung Quốc), toàn cây dùng điều trị sốt phát ban (ban chẩn thương hàn). Liều dùng 40g, sắc nước uống.

553- Cói quăn tò te

Cói quăn tò te, Cỏ chắc - *Fimbristylis miliacea* (L.) Vahl, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm. Thân cao 20-60cm, nhẵn, có rãnh sâu, mọc thành túm. Lá chỉ mọc ở gốc thân, thường phủ vẩy. Cụm hoa kép 2-3 lần, phân nhánh nhiều. Bông chét rất nhiều, cao 2,5-3mm, hình cầu, khi chín thì dài ra một ít. Vẩy hoa lợp lên nhau khá dày đặc. Nhị 3. Quả bế hình trứng ngược, cao 0,6mm, có ít nhiều u nhỏ, màu nhạt hay nâu nhạt.

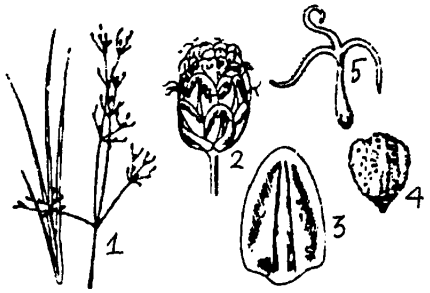

Cói quăn tò te

1. Ngọn cây và cụm hoa; 2. Bông chét;

3. Vẩy. 4. Quả bế; 5. Vòi và đầu nhuỵ.

(Hình theo CCTT 5).

Sinh thái: Mọc rải rác thành đám nhỏ ở vùng núi, trung du, đồng bằng; trong trảng cỏ, đồng ruộng, ven đường, nơi đất chua, ở độ cao tới 1000m.

Mùa hoa quả tháng 4-12.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Hải Phòng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hà Nội vào Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Lâm Đồng cho tới Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fimbristylis Miliaceae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Ở Malaixia, lá có khi được dùng đắp trị sốt. Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị nắng nóng sinh đái buốt, đái đỏ, viêm dạ dày-ruột, cẳng chân bị thương tổn sưng đau. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 40-80g tươi; dùng ngoài giã nát bôi.

554- Cói quăn vuông

Cói quăn vuông, Cỏ quăn vuông - *Fimbristylis tetragona* R.Br., thuộc họ Cói - *Cyperaceae*.

Mô tả: Cây thảo, nhẵn. Thân mảnh mọc thành búi, cao 15-60cm, hầu như không mang lá, có hình 4 cạnh không rõ lắm. Bẹ lá màu nâu đen, bẹ ở trên cùng có một mũi bên hay một phiến ngắn, hình ngọn giáo, màu nâu nhạt, có mép màng.

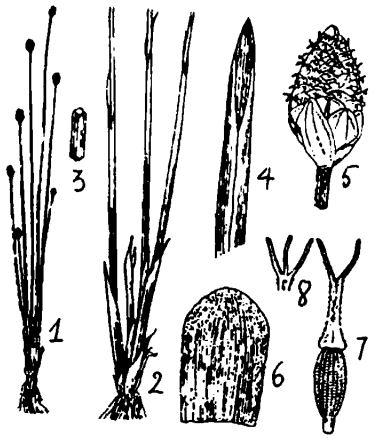

Cói quăn vuông
1. Dạng chung; 2. Gốc thân và lá;
3. Đoạn thân; 4. Bẹt lá; 5. Bông chét;
6. Vẩy bông chét; 7. Bầu với vòi và đầu nhuỵ xẻ hai; 8. Vòi và đầu nhuỵ xẻ ba.
(Hình theo TVC 3).

Bông chét mọc đứng, đơn độc, hình nón hay hình trứng, tù, nhiều hoa. Trục hoa hình 4 cạnh. Vẩy hoa thuôn hay hình trái xoan thuôn, cụt đầu, 2-3 vẩy dưới không có hoa sinh sản, ngắn hơn bông chét nhiều. Nhị 2, ít khi 3; bao phấn hình dải, không gai. Vòi nhuỵ dẹt, có lông, trừ phần gốc; đầu nhụy 2-3, dài bằng vòi. Quả bế lồi, thuôn ở gốc, dài bằng 1/2 hay 3/4 vẩy, hơi có rãnh dọc, rụng cùng lúc với vẩy.

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng núi, đồng bằng, trong rừng, trảng cỏ, đồng ruộng, đất cát, nơi ẩm ướt. Mùa hoa quả tháng 8-10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá đến Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Irian và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fimbristylis Tetragonae*.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương.

555- Cói sa biển

Cói sa biển - *Remirea maritima* Aubl., thuộc họ Cói - *Cyperaceae*.

Mô tả: Cây thảo có thân bồ to, dài tới 60cm, phân nhánh, tạo ra những thân khí sinh ở phần cuối. Thân thẳng, khá to, cao 5-15cm, gần như 3 góc, mang lá có bẹ, hầu như xếp 2 dãy, dai, cao gần bằng chiều cao của thân.

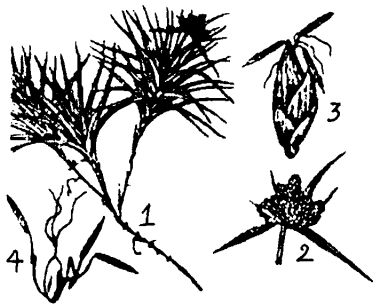

Cói sa biển
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa;
3. Bông chét; 4. Nhuỵ và nhị.
(Hình theo TVC 3).

Bông dài 10-15mm, màu vàng vàng, xếp thành đầu ở phần trên của thân với 2-6 lá bắc dài dạng lá, trải ra. Mỗi bông gồm 30 bông chét màu vàng bẩn. Bông chét hình trám nhỏ. Vẩy 4, lợp lên nhau, 3 cái ở dưới rỗng, vẩy ở trên mang quả. Nhị có bao phấn có mào. Không có tơ. Vòi nhuỵ dài bằng quả; đầu nhuỵ 3, dài hơn vòi. Quả bế màu hung, thuôn, bầu dục, có 3 góc, hơi có chấm.

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành tán nhỏ, trên đất có cát ven biển, nơi đất mặn. Mùa hoa quả tháng 6-12.

Phân bố: Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, đảo Đài Loan, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđonêxia, Philippin, Irian, Ôxtrâylia và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Remireae Maritimae*.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh dầu thơm.

Công dụng: Nước hãm rễ được dùng ở Braxin và Guyan làm thuốc phát hãn và lợi tiểu.

556- Cói tò ty

Cói tò ty, Cỏ chao - *Cyperus difformis* L., thuộc họ Cói - *Cyperaceae*.

Mô tả: Cỏ hằng năm, không lông, mọc thành bụi. Thân đơn hoặc không nhiều, có 3 cạnh với góc nhọn, dài 10-50cm. Lá mềm, hình dải, thường ngắn hơn thân, rộng 3-5mm, có mép thường ráp.

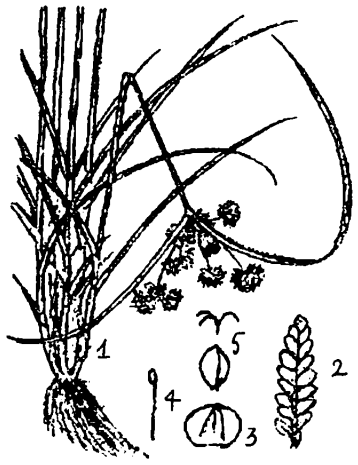

Cói tò ty

1. Toàn cây mang hoa; 2. Bông chét;
3. Vẩy; 4. Nhị; 5. Quả bế và đầu nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa xim kép (ăngten) có 2-4 lá bắc mọc đứng nhiều hay ít, vượt dài hơn cụm hoa; ăngten đơn hay kép, co thắt lại nhiều hay ít thành đầu gần hình cầu, có khi tiêu giảm thành một bó các bông chét. Bông chét rất nhỏ, hình dải thuôn, tập hợp thành bó, với 10-30 hoa; vẩy có 3 gân, hình trái xoan ngược, tù hoặc cụt, màu rơm hay nâu nâu. Nhị 1, ít khi 2; bao phấn vàng, ngắn, tù đầu, hơi thò. Quả bế gần không cuống, hơi có 3 góc, gần hình trứng, đỉnh hình nón, màu nâu nhạt, dài gần bằng vẩy; vòi ngắn hơn quả bế; đầu nhuỵ 3, hình dải ngắn.

Sinh thái: Cây mọc ở chỗ ẩm gần nước, trong các ruộng lúa từ vùng đồng bằng tới độ cao 900m.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Hưng, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An vào Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà cho tới Bến Tre, Đồng Tháp. Còn phân bố ở châu Âu, châu Phi, châu Á, Ôxtrâylia và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyperi Difformis.*

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, hơi đắng, tính mát; có tác dụng hành khí, hoạt huyết, thông lâm, lợi tiểu tiện.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị nhiệt lâm, tiểu tiện không thông, đòn ngã tổn thương, thổ huyết.

557- Cói trục dai hoa nhạt

Cói trục dai hoa nhạt - *Pycreus flavescens* (L.) Rchb., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm. Thân 3 cạnh, cao 10-40cm. Lá dài bằng thân, rộng 2-3mm.

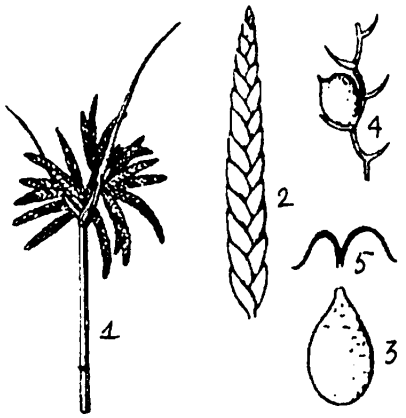

Cói trục dai hoa nhạt

1. Cụm hoa; 2. Bông chét; 3. Quả;
4. Trục bông chét với quả; 5. Vòi với đầu nhuỵ xẻ 2.
(Hình theo TVC 3).

Cụm hoa dạng bông xim kép. Bông chét tập hợp thành bông hình trứng rộng hay gần tròn, gồm 10-40 hoa, cuống ngắn hay gần như không có; vẩy hình trứng, 3 gân giữa nổi rõ, màu vàng. Nhị 3. Quả hình trứng ngược hay gần tròn, dẹp bên, dài bằng 1/3 chiều dài vẩy, có vân nâu; vòi ngắn, đầu nhuỵ xẻ 2.

Sinh thái: Cây mọc rải rác ở vùng đồng bằng, xen lẫn với cỏ dại. Ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Thành phố Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở Liên Bang Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, Ôxtrâylia, châu Phi, châu Á, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pycrei Flavescentis.*

Công dụng: Rễ có tinh dầu, có thể dùng làm thuốc (TVCVN.3: 308).

558- Cói trục dai hoa vàng

Cói trục dai hoa vàng - *Pycreus substramineus* (Kuk.) K.Khoi [*P. stramineus* (Nees) C.B.Clarke], thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm. Thân cao 10-40cm, hơi có hình 3 cạnh ở ngọn. Lá hình

dải hẹp, có mũi dài, thường dài bằng thân. Cụm hoa rút ngắn thành đầu, màu vàng rơm; các lá bắc mọc đứng. Bông chét 5-12, rất dẹt, xếp sít nhau, mỗi bông chét có 15-40 hoa, cũng có khi bông chét kéo dài ra và mang tới 70 hoa. Nhị 3. Vòi nhuỵ ngắn hơn quả; đầu nhuỵ dẹt. Quả bế hình trái xoan, màu nâu sẫm, dài bằng 1/2 hay 1/3 vẩy.

Sinh thái: Cây mọc rải rác ở vùng núi, trong rừng. Mùa hoa quả từ tháng 4 đến tháng 9.

Phân bố: Bắc Ninh, Vĩnh Phúc. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pycrei Substraminei.*

Công dụng: Rễ có tinh dầu, có thể làm thuốc (TVCVN.3: 309).

559- Cói trục dai nhiều bông

Cói trục dai nhiều bông - *Pycreus polystachyus* (Rottb.) P. Beauv., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ mọc ngang, màu đen. Thân khí sinh cao 30-100cm, ngọn hình tam giác; khi mọc trên các bãi cát ven biển thì thân ngắn hơn nhiều. Lá ngắn hơn thân nhưng cũng có khi dài hơn, rộng 2-4mm, hơi phình ở gốc, hơi ráp, bẹ màu nâu. Cụm hoa là bông đơn, có khi rút ngắn lại thành đầu, 3-5 lá bắc hình lá, toả rộng ra. Bông chét nhiều, mọc đứng, mỗi bông chét có 20-50 hoa. Hoa lưỡng tính. Vẩy lợp nhau. Nhị 2; chỉ nhị nhẵn, bao phấn thuôn. Vòi nhuỵ dài hơn quả; đầu nhuỵ thò dài ra ngoài. Quả bế màu đen, thuôn, có mỏ, dài bằng 1/2 vẩy.

Sinh thái: Cây mọc dại trên các vùng ven biển, trên cát hoặc trong rừng, nơi ẩm thấp của các savan cỏ, ruộng ẩm từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m. Mùa hoa quả từ tháng 2 đến tháng 9.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Khánh Hoà vào Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Bến Tre, Đồng Tháp và Kiên Giang.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, châu Phi, châu Mỹ.

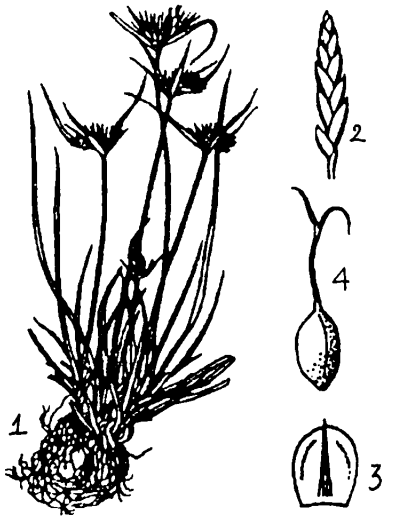

Cói trục dai nhiều bông
1. Dạng chung;
2. Bông chét; 3. Vẩy bông chét;
4. Bầu với vòi và đầu nhuỵ xẻ hai.
(Hình theo TVC 3).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Pycrei Polystachyi.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu.

Công dụng: Có thể làm thuốc chữa đau dạ dày, chữa lỵ. (TVCVN 3. 301).

560- Cói trục dai vẩy đỏ

Cói trục dai vẩy đỏ - *Pycreus sanguinolentus* (Vahl) Nees ex C.B. Clarke, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm. Thân trơn, cao 10-50cm, ngọn hình 3 cạnh. Lá 3-6, dài bằng thân hay ngắn hơn, hơi phình ở gốc, mép hơi ráp. Cụm hoa phân nhánh nhiều, có 2-5 lá bắc dạng lá, dài. Bông chét hình dải thuôn, dẹt, có 6-24 hoa. Vẩy ở dưới bé, hình ngọn giáo ba cạnh, các vẩy khác hình trái xoan tù, mép thường có màu đỏ sắt. Nhị 3, ít khi 2, chỉ nhị có lông, ráp; bao phấn thuôn hình dải, màu vàng nhạt. Vòi nhuỵ dài hơn quả; đầu nhuỵ dài bằng vòi. Quả bế hình trứng ngược, lồi 2 mặt, màu nâu xám, dài bằng 1/2.

Sinh thái: Cây mọc rải rác hay thành đám nhỏ ở vùng núi, trung du, đồng bằng, ven biển, trong rừng, trảng cỏ, đồng ruộng. Ra hoa quả từ tháng 4 đến tháng 7.

Cói trục dai vẩy đỏ
1. Toàn cây; 2. Bông chét; 3. Vẩy;
4. Bầu với vòi và đầu nhuỵ xẻ 2.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình vào Kon Tum, Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pycrei Sanguinolenti.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt tả thực, trừ phong.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị chứng nóng ở tay chân.

561- Cói túi bạc

Cói túi bạc - *Carex cruciata* Wahlenb., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi thưa, cao 1-1.30m; thân rễ ngắn, mọc xiên; thân có 3 cạnh. Lá có phiến dài 50-60cm, rộng 6-14mm, đầu nhọn, mép sắc; bẹ không có cánh, màu nâu đỏ.

Cụm hoa cao 5-50cm, hẹp; bông nhỏ dài 1,5-2cm, màu rơm, vẩy ngắn hơn bầu, có mũi có rìa lông; bầu hình trái xoan màu trăng trắng, không lông. Quả bế hình bầu dục, cao 1,5-2mm, màu lục nâu; vòi nhuỵ chẻ 3, gốc phình.

Cói túi bạc
1. Dạng chung; 2. Lá bắc;
3. Hoa; 4. Vẩy của hoa; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành đám nhỏ ở vùng núi, trong rừng núi đá, núi đất ở độ cao lên đến 1500-2000m. Mùa hoa quả tháng 1-9.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc vào tới Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Caricis Cruciatae.*

Thành phần hoá học: Hạt cho dầu béo và có nhiều tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị lỵ và bệnh sởi.

562- Cói túi dương xỉ

Cói túi dương xỉ, Kiết ráng - *Carex filicina* Nees, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo không lông; thân rễ ngắn, to 6-8mm, thân cao đến 1m, có 3 cạnh tù. Lá có phiến dài 50-70cm, rộng đến 20mm, mỏng, bẹ dạng ống không lông, có 3 cạnh. Cụm hoa ở ngọn và nách lá, mang bông nhỏ gần thẳng góc, bầu dài 3mm, màu xanh có gân trắng, không lông. Quả bế có đầu tròn hay cắt ngang, màu cà phê sữa, cao 1,3cm, vòi chẻ ba.

Cói túi dương xỉ
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang, thường ở dưới tán rừng hỗn giao, trên đất ẩm ướt ở độ cao 1000-1500m.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An vào tới Kon Tum và Lâm Đồng.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin và Irian.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Caricis Filicinae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính bình; có tác dụng lý khí, cố thoát.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) được dùng trị sa tử cung và tiêu hoá không bình thường.

Cói túi giẻ dài
1. Dạng chung và cụm hoa;
2. Vẩy; 3. Bầu và vòi nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi, ở độ cao tới 700m. Mùa hoa quả tháng 3-7.

Phân bố: Bắc Giang, Hoà Bình, Ninh Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Irian (Niu Ghinê).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Caricis Phacotae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có tác dụng thôi sinh, giải biểu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc trị nan sản (đẻ khó) và trẻ em bị sởi mà các chất độc không xuất.

563- Cói túi giẻ dài

Cói túi giẻ dài - *Carex phacota* Spreng, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ; thân cao 30-75cm, có 3 cạnh nhọn. Lá cao bằng cụm hoa, rộng 3-5mm; bẹ nâu nâu hay nâu đỏ. Cụm hoa với 4-6 bông, trong đó 1 bông đực nâu dài 2-5cm ở cuối và thường có 3 bông cái màu xanh, dài 2,5-5cm; vẩy có lưng với 3 gân xanh, mũi rất dài có gai, mép mỏng, trong hay có sọc nâu đỏ; bầu dẹp, xanh có bột trắng hay nâu, mỏ rất ngắn. Quả bế dẹp, hình gần tròn, dài cỡ 1,5mm; vòi nhuỵ 2, đầu nhuỵ 2.

564- Cói túi hoa thân

Cói túi hoa thân - *Carex scaposa* C. B. Clarke, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi; thân rễ ngắn; thân và trục cụm hoa cao 10-60cm, to 1-8mm, có lông ở phía ngọn. Lá và lá bắc 3-5, đứng hay cong, phiến hình bầu dục, dài 15-65cm, rộng 2-5,5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, không lông, cuống dài. Cụm hoa cao 5-18cm, do 3-5 chuỳ; bông nhiều, dài 6-12mm, ít hoa, phần đực dài bằng phần cái hay ngắn hơn, mày hoa cái cao 2-2,5mm; bầu hình bầu dục cao 3-3,7mm, không lông. Quả bế xoan, tái rồi nâu đậm, cao 2mm, gốc vòi hơi phình.

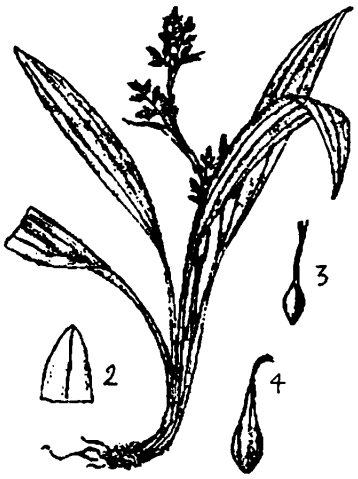

Cói túi hoa thân
1. Dạng chung; 2. Vẩy; 3. Hoa. 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng vùng núi cao 1000-1500m. Mùa hoa quả tháng 5-7.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Caricis Scaposae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng ngoài làm thuốc trị đòn ngã tổn thương.

565- Cói túi quả mọng

Cói túi quả mọng - *Carex baccans* Nees, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân rễ to, ngắn, mọc nghiêng; thân khí sinh cao tới 1m, nhẵn, mang lá suốt từ gốc đến ngọn. Lá hẹp, dài bằng thân, phiến rộng 1-1,2cm, đầu có mũi dài; bẹ đo đỏ. Cụm hoa hình chuỳ rậm, hình thuôn hay hẹp, dài 30-45cm, các lá bắc ở dưới dài hơn cụm hoa, lá bắc ở trên thì ngắn hơn. Bông nhỏ dài 1-3,5cm, bông nhỏ đực ở trên ngắn, bông cái ở dưới dài. Hoa đực có một vẩy hẹp nằm ngoài nhị; bao phấn 2 ô, đính gốc. Hoa cái có 1 vẩy phồng to, mặt lưng có nhiều gân nổi rõ; một túi nhỏ do bao hoa tạo thành bọc lấy bầu, tồn tại cùng với quả, có nhiều gân, gần hình cầu, đôi khi hơi mọng, màu đỏ nhạt, mỏ ngắn có 2 răng; vòi nhuỵ mảnh, nằm trong túi nhỏ chỉ thò ra ngoài một phần; đầu nhuỵ 3, dài. Quả bế hình quả trám, cao 2mm, có 3 cạnh.

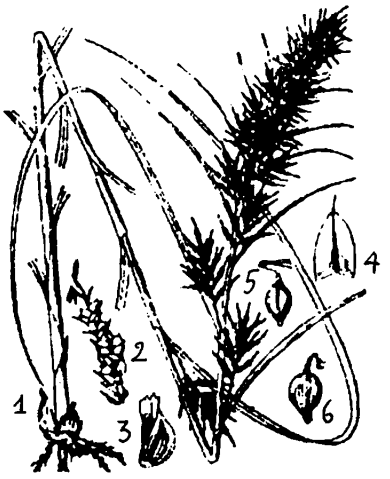

Cói túi quả mọng
1. Toàn cây; 2. Bông nhỏ; 3. Lá bắc dạng túi;
4. Vẩy của hoa; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thưa, ven các đường mòn trong rừng ở độ cao từ 400m trở lên. Ra hoa tháng 10-12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Hà Giang, Sơn La, Vĩnh Phúc, Hà Nội vào Quảng Nam, Kon Tum. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin và Irian.

Bộ phận dùng: Toàn cây, hạt, rễ - *Herba et Semen et Radix Caricis Baccantis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, hơi lạnh; có tác dụng thấu chẩn chỉ khái, bổ trung, lợi niệu, chỉ huyết, lương huyết, điều kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) được dùng làm thuốc trị kinh nguyệt không đều, chó dại cắn, huyết hư sưng phù, khạc ra máu, băng huyết và dạ dày-ruột xuất huyết.

566- Cói tương hoa tán

Cói tương hoa tán, Cói dù, Lác đuôi chồn - *Mariscus umbellatus* Vahl, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm, có thân rễ có ngó với vẩy màu đỏ. Thân 3 cạnh, cao 20-75cm, rộng 1-3mm. Lá bằng hay ngắn hơn thân, rộng 3-6mm; bẹ màu nâu đỏ. Cụm hoa dạng anten. Bông hình trụ, dài 2-4cm, rộng 6-10mm. Bông

chét nhiều, hình mũi mác, dài 3,5-4mm, rộng 0,5-1mm; trục có cánh rộng, có 2 hay đôi khi 1 hoặc 3 hoa cho quả; vẩy hình trứng hay thuôn, dài 3-3,5mm, đỉnh hơi nhọn, 3 gân nổi rõ, màu nâu hay vàng. Quả hình thuôn hay hình bầu dục hẹp, 3 cạnh, dài 1.7-2,2mm, màu nâu; đầu nhuỵ xẻ 3, có lông.

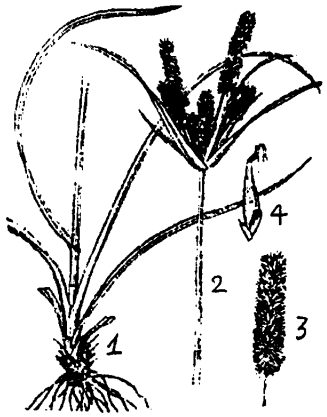

Cói tương hoa tán
1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Bông; 4. Bông chét.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác hay thành đám nhỏ trong rừng, trảng cỏ, đồng ruộng từ vùng đồng bằng, vùng trung du đến vùng núi cao tới 1800m.

Mùa hoa từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình vào tới các tỉnh Tây Nguyên, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia và châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Marisci Umbellati.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thông kinh chỉ huyết, giải độc, khư phong chỉ dương, giải uất.

Công dụng: Thân rễ làm thuốc trừ giun (TVCVN 3: 333).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và toàn cây dùng trị lở ngứa ngoài da (bì phu tao dương), kinh nguyệt không đều, huyết băng.

567- Cói tương lác

Cói tương lác - *Mariscus cyperinus* Vahl, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, có thân rễ. Thân 3 cạnh, cao 15-60cm. Lá đài bằng thân, rộng 3-6mm. Cụm hoa dạng anten, dài 10-20cm. Bông hình trụ hay bầu dục, dài 1-2cm. Bông chét nhiều, hình mũi mác, dài 3-5mm, gồm 2-3 hoa, trục có cánh rộng; vẩy hình bầu dục, dài 3-4mm, có 3 gân nổi rõ và 3-4 gân bên, màu nâu. Nhị 3. Quả hình bầu dục, 3 cạnh; đầu nhuỵ xẻ 3.

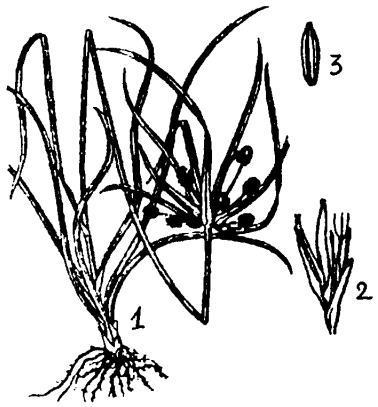

Cói tương lác
1. Toàn cây; 2. Bông chét mở ra; 3. Quả.
(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Cây mọc rải rác hay thành đám nhỏ trong rừng, trên trảng cỏ.

Mùa hoa từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Hà Nội và Nam Bộ Việt Nam. Còn phân bố ở Ấn Độ, Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài loan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Marisci Cyperini.*

Công dụng: Thân rễ dùng làm thuốc chữa mụn nhọt (TVCVN 3: 335).

568- Cói tương lông mịn

Cói tương lông mịn, Cói tương gié rậm, Cói cạnh, Lác ba đào - *Mariscus compactus* (Retz.) Druce, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi, sống nhiều năm, cao 50-90cm, thân có 3 cạnh bên hay tròn, to đến 6mm. Lá có phiến cứng, mốc mốc, rộng 5-12mm. Cụm hoa to; lá bắc dài đến 1m; tia dài, mang bông chét gắn thành đầu tròn, dài 5-15mm, với 4-8 hoa; vẩy cao 3-4,5mm, 3 gân. Quả bế nâu, cao 1,5-2mm; vòi nhuỵ với đầu nhuỵ xẻ ba.

Cói tương bông mịn

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cành mang hoa;
3-4. Bông chét; 5. Vẩy bông chét;
6. Bầu với vòi và đầu nhuỵ xẻ ba.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác hay thành tán nhỏ trong rừng, trảng cỏ, ruộng khô, bờ đê từ vùng đồng bằng tới vùng trung du và vùng núi. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc phổ biến từ Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang qua các tỉnh miền Trung vào tới Đồng Nai, Long An và Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Marisci Compacti.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình; có tác dụng chỉ khái hoá đàm, thư phế giải biểu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo phong hàn và ho có nhiều đờm.

569- Cói vẩy xoắn

Cói vẩy xoắn - *Cyperus michelianus* (L.) Link, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Rễ có xơ. Thân cao 5-25cm, không lông, có 3 góc, tạo thành búi dày đặc. Lá rộng 2-3mm, ngắn hơn thân hoặc dài hơn. Cụm hoa dạng đầu dày đặc, lá bắc dạng lá, mỏng, phẳng, hình dải, dạng dùi, rất dài. Bông chét nhỏ, nhiều, dài 2mm, hơi dẹp, ít hoa, sít nhau ở ngọn, các nhánh rất ngắn hoặc không có; vẩy có lườn, màu trắng, có mép trong, với lườn màu lục, hơi có 3 gân, gân giữa hơi dài thành mũi cứng thường cong ra phía ngoài. Nhị 2-3; bao phấn hơi có mào. Không tơ dưới bầu. Quả bế nhỏ, màu hung, dẹp hoặc có 3 cạnh, xoan thuôn, bóng, hơi khía thành mạng; vòi dài bằng quả; đầu nhuỵ 2, ít khi 3.

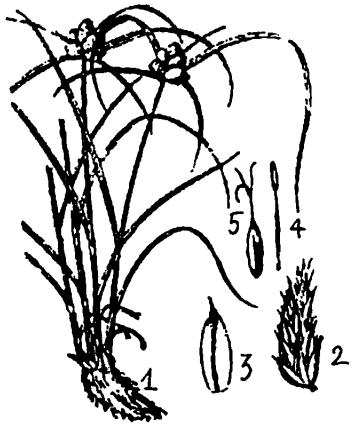

Cói vẩy xoắn

1. Toàn cây; 2. Bông chét;
3. Vẩy; 4. Nhị; 5. Quả bế và vòi nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành đám nhỏ ở vùng đồng bằng hoặc trong trảng cỏ ven rừng.

Mùa hoa tháng 1-7.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội. Còn phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, châu Âu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyperi Micheliani.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình; có tác dụng dưỡng huyết, điều kinh, hành khí.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị đau bụng khi hành kinh và hành kinh không đúng kỳ.

570- Còng

Còng, Cây me tây - *Samanea saman* (Jacq.) Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, tán hình dù. Lá kép 2 lần lông chim; lá chét 3-7 đôi, hình thang, dài 2-5cm, rộng 1-3cm, cụt hay thót nhọn ở gốc và ở ngọn, sáng bóng ở mặt trên, nhạt và có lông mềm mịn ở mặt dưới, không cân đối. Hoa đỏ đỏ, tập hợp thành đầu 1-3 cái, rộng, hình bán cầu, có cuống chung dài 6-9cm. Quả đậu nạc, thẳng, không mở, màu đen đen, dài 12-20cm, rộng 2cm, dày 1cm; thịt nâu, chua chua. Hạt 10-15. (*Ảnh số* 307).

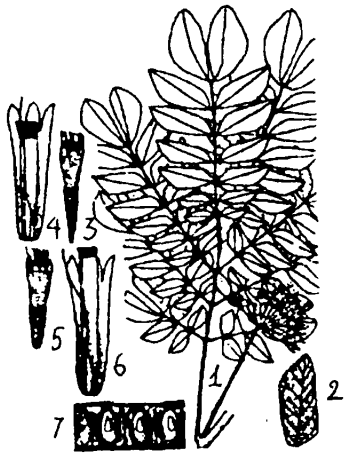

Còng

1. Một đoạn cành với lá và cụm hoa; 2. Lá chét nhìn mặt dưới; 3. Hoa ở mép; 4. Hoa ở mép bổ dọc; 5. Hoa ở trung tâm; 6. Hoa ở trung tâm bổ dọc; 7. Một mảnh quả mở để lộ hạt.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây trồng được ở nhiều loại đất và ở những độ cao khác nhau. Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu từ tháng 1 đến tháng 6.

Phân bố: Gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng ở công viên các thành phố.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Samaneae.*

Thành phần hoá học Trong quả có tới 36,14% là đường và tinh bột, 13,08% chất có nitrogen và 1,45% chất béo. Gỗ cây không chứa tanin, nhưng có một alcaloid là pithecolobin.

Công dụng: Quả ăn được do có một lớp thịt ngọt, mùi dễ chịu; cũng có thể dùng làm thức ăn tốt cho gia súc, lá cũng thường dùng để nuôi dê. Ở Papua Niu Ghinê, lá được dùng đun trong nước cho sôi, chờ cho nguội và lấy một lượng nhỏ cho trẻ em uống làm thuốc dịu gây ngủ. Các lá ướt có thể dùng tắm cho trẻ em để làm mát.

571- Cô ca

Cô ca, Cô ca cảnh - *Erythroxylum novagranatense* (Morris) Hieron., thuộc họ Cô ca - *Erythroxylaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 2-2,5m, phân cành nhiều sát đất. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục thuôn, đầu tù tròn, không lông, mềm, màu lục tươi, mặt dưới nhạt màu hơn; gân bên rất mảnh, cuống lá 3-4mm. Cụm hoa ở nách lá, thường gồm 3-10 hoa nhỏ, màu trắng ngà, có mùi thơm; đài hoa xanh; nhị 10; bầu có 3 vòi nhuỵ rời, màu xanh. Quả hạch khi chín màu đỏ, chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 308).

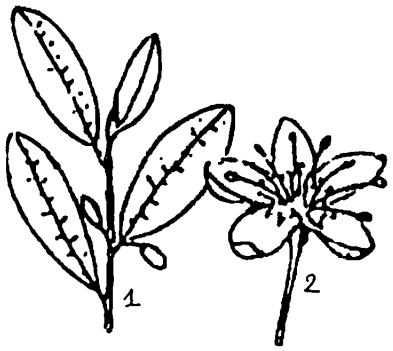

Cô ca

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng ở thành phố Hồ Chí Minh và một số nơi khác. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Nguồn gốc từ Côlômbia, được nhập trồng ở các nước nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Erythroxyli.*

Công dụng: Từ lá chiết lấy cocain để làm thuốc gây tê. Lá còn chứa eritrodiol (1 sapogenin) và nhất là traxiline (alc.) độc cho tim. Còn có benzoil-tropein, thủy giải cho ra tropin độc. (Cây có vị thuốc ở Việt Nam, trang 317).

Thuốc có độc và thường gây nghiện nhanh, nguy hiểm đến tính mệnh, cần thận trọng (Danh lục thực vật VN, Tập II, trang 1036).

572- Cô la

Cô la - *Cola nitida* (Vent.) Schott et Endl., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, dạng như Xoài. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục, tròn dài, đầu có mũi,

màu xanh tươi, không lông; gân bên 5-6 đôi; mép nhăn; cuống tròn, dài 3cm, phù ở hai đầu. Chùm hoa có cuống dài, đỏ. Quả đại 2-5, to 7x11cm, chứa cỡ 10 hạt to, trắng, có lá mầm tím.

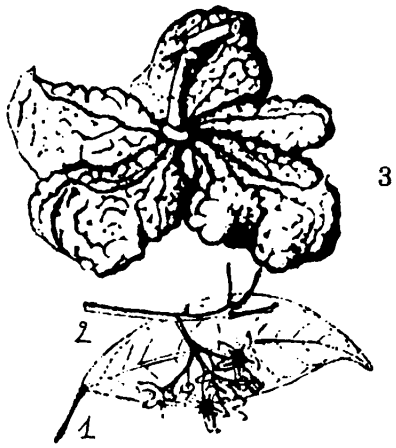

Cô la

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Ra hoa tháng 3, có quả tháng 4.

Phân bố: Cây có nguồn gốc từ miền bờ biển Tây bắc châu Phi được nhập vào trồng ở một số nơi; hiện nay có ở Hà Giang, Lâm Đồng và Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Colae Nitidae.*

Thành phần hoá học: Có cafein, kolatin, tanin, theobromin.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng kích thích thần kinh, bổ tim và trợ cơ, lợi tiểu, kích dục.

Công dụng: Được sử dụng trong các trường hợp mất trương lực, đang dưỡng sức, suy nhược thần kinh, bệnh tim và phổi, cảm cúm.

Người ta thường dùng hạt giã ra với liều 4-8g/ngày. Hoặc dùng cồn thuốc, bột dập viên, cao lỏng hoặc dùng hạt tươi nhai thong thả.

573- Cồ nốc lá lớn

Cồ nốc lá lớn, Sâm cau lá lớn - *Curculigo latifolia* Dryand. (*Molineria latifolia* (Dryand.) Herb. ex Kurz), thuộc họ Tỏi voi lùn - *Hypoxidaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhẵn, cao 60-80cm. Lá tất cả đều ở gốc; phiến dài 30-40cm (đến 1m), rộng 6-8cm, nhọn hai đầu; cuống lá dài 20-30cm, có khía, có bẹ ở gốc. Hoa nhiều, thành đầu dày đặc, mọc từ gốc, với cuống hoa 3-4cm, có lông. Quả có hạt đen.

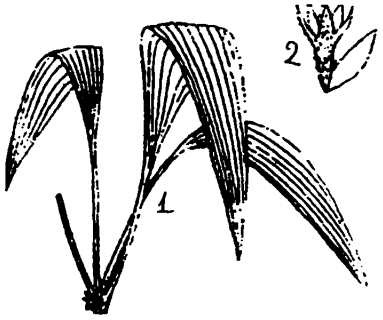

Cồ nốc lá lớn

1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, trảng cây bụi.

Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ và quả - *Flos, Radix et Fructus Curculiginis.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt, có tác dụng khai vị. Hoa, rễ lợi tiêu hóa và lợi tiểu.

Công dụng: Ở Malaixia, người ta ăn quả khai vị để giúp ăn cơm ngon. Hoa, rễ cũng giúp tiêu hóa và cũng dùng trị các bệnh đường tiết niệu.

574- Cổ bình

Cổ bình, Tràng quả ba cạnh, Mũi mác - *Tadehagi triquetrum* (L.) H. Ohashi, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, cao 1-1,5m. Thân có 3 cạnh. Lá do một lá chét hình tam giác dài cụt hình tim ở gốc; cuống có cánh; lá kèm hình tam giác nhọn dạng vẩy, dài 1,5cm, màu nâu. Cụm hoa chùm kép ở nách lá và ở ngọn. Hoa màu hồng, xếp 1-2 cái một. Quả đậu có lông xám tro hay không, có số đốt thay đổi từ 4-5 tới 8-9, rộng từ 2-2,5 tới 4-5mm hay hơn. Có nhiều thứ khác nhau bởi quả có lông hay không, số đốt nhiều hay ít, rộng hay hẹp. (*Ảnh số* 309).

Cổ bình

Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng hỗn giao thường xanh hay rụng lá, cạnh các con sông, trên bờ ruộng, trên đất cát, sỏi đá, trên đất đỏ hay bazan, từ 200m cho đến độ cao 2000m.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc hoang khắp nơi từ Bắc chí Nam. Còn phân bố rộng từ Xri Lanca tới Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào, Malaixia, ở nhiệt đới Ôxtrâylia, Nuven Calêđôni cho tới các đảo của Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Tadehagi.*

Thành phần hóa học: Lá khô chứa 7,1 tới 8,6% tanin

Tính vị, tác dụng: Cây có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, kiện tỳ tiêu thực, lợi niệu, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng để trị: 1. Cảm mạo phát nóng; 2. Viêm sưng họng, viêm mủ răng, viêm tuyến mang tai; 3. Viêm thận cấp; viêm gan vàng da; 4. Viêm ruột ỉa chảy; lỵ; 5. Bệnh giun móc, nhiễm trùng sán lá gan; 6. Trẻ em suy dinh dưỡng; 7. Nôn mửa khi có mang; 8. Ngộ độc dứa; 9. Lao xương và bạch huyết, nhiễm trùng âm đạo Trichomonas, nấm da cứng... Có người còn dùng chữa bệnh đau gan. Dân gian cho vào thịt, cá muối để phòng ruồi, giòi; phối hợp với các loại thuốc khác để diệt ruồi, muỗi. Lá khô cho vào quần áo để sát trùng.

Ở Thái Lan, lá dùng chiết nước hay làm viên uống trị trĩ và dùng uống thay trà. Thường dùng mỗi lần 15-60g đun sôi lấy nước uống.

Đơn thuốc:

1. Viêm thận cấp, phù thũng: Dùng 60g cây Cổ bình sắc uống.

2. Nôn mửa khi có mang: Dùng 30g cây Cổ bình, sắc nước chia ngày uống 3 lần.

575- Cổ bình Godefroy

Cổ bình Godefroy, Mũi mác Godefroy, Tràng quả Godefroy - *Tadehagi godefroyanum* (Kuntze) H. Ohashi, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m; nhánh tròn, có lông bạc. Lá do 1 lá chét hình bầu dục, dài 4-17cm, rộng 2-7cm, gần nhọn hay tù ở đầu, tròn hay hình tim ở gốc, có lông dày bạc ở mặt dưới, mặt trên có lông mịn đồng đều; gân bên 10-15 đôi; cuống lá 1-3mm, có cánh rõ. Lá kèm dính nhau ở phía đối diện với cuống lá, cao 12-15mm. Cụm hoa ở ngọn thành chùm các bó, mỗi bó 2-5 hoa, dài tới 15-50cm và hơn, đầy lông tơ. Hoa tía hay đỏ sẫm, đài hình chuông, cao 4mm, chia 4 thùy; tràng hoa cao tới 10mm.

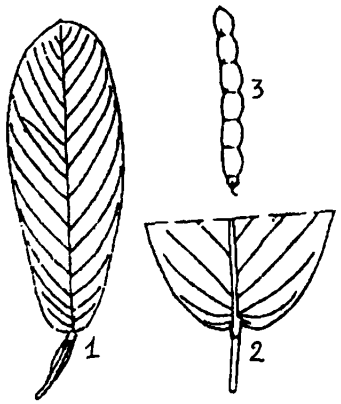

Cổ bình Godefroy

1. Lá non, mặt dưới;

2. Gốc của lá trưởng thành; 3. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Quả đậu không cuống, thon hẹp, dài 28-43mm, rộng 5,5-6,5mm, có vân mạng, màu nâu đo đỏ, đốt 4-6; vuông vuông. Hạt hình bầu dục ngang, cỡ 4mm.

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng thưa hay rừng rậm thường xanh, các quần hệ thứ sinh, dọc theo các sông, trên đất cát, đá, từ bờ biển đến độ cao 800m.

Phân bố: Loài khu trú ở Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta, có gặp tại nhiều nơi vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Tadehagi.*

Công dụng: Ở Campuchia, nước sắc lá và thân dùng nấu nước súc miệng để làm dịu cơn đau răng.

576- Cổ bình Rodger

Cổ bình Rodger - *Tadehagi rodgeri* (Schindl.) H. Ohashi, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Bụi cao 20-200cm. Lá thon hẹp, có mũi nhọn kéo dài ở chóp; lá kèm hình trứng, rộng 8-11mm; cuống lá có cánh hẹp hơn; lá bắc con dài 3-3,5mm. Quả đậu có cuống khoảng 15mm, dẹp, nhẵn, có vân mạng rõ, hơi phồng lên ở chỗ có hạt, với 3-4(-5) đốt.

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, tới độ cao 1500m.

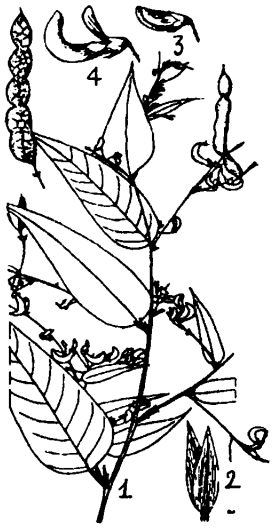

Cổ bình Rodger

1. Một đoạn nhánh, lá, hoa và quả đậu;
2. Lá kèm; 3. Nụ hoa; 4. Hoa nở; 5. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Thái Lan, Mianma, Lào và Việt Nam. Ở nước ta có gặp tại Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tadehagi.*

Công dụng: Ở Lào, lá dùng hãm làm thức uống thay trà. Lá cũng được dùng để diệt giòi trong nước mắm.

577- Cổ dải

Cổ dải, Cây bả ruồi, Cây diệt ruồi - *Millettia acutiflora* Gagnep. (*M. eberhardtii* Gagnep.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 7-8m, không lông, vỏ xù xì màu xám mốc. Lá kép lông chim có trục dài 12-20cm, mang 5-7 lá chét hình bầu dục hay xoan, dài 10-12cm, rộng 2-2,5cm, gốc tù hay tròn, đầu có mũi nhọn; gân bên 10 đôi; cuống phụ 4-6mm.

Cụm hoa chùm xếp 1-2 cái ở nách lá; hoa tập hợp khoảng 10 đoá trên nhánh, màu trắng, có mùi thơm, cao 2,5cm. Quả đậu dài 10cm, rộng 3cm, dẹp, phủ lông mịn, màu vàng nâu nhạt.

Sinh thái: Cây mọc hoang ở rừng núi đá và cả ở rừng núi đất. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Tuyên Quang, Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Cổ dải

1. Cành lá; 2. Vỏ.

(Hình theo TĐTV TD).

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Millettiae Acutiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Sát trùng.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc diệt ruồi. Người ta lấy vỏ cây tươi đem giã nát hoặc lấy nửa thìa bột vỏ khô, trộn với ít nước cơm và ít đường. Ruồi ăn phải thuốc sẽ chết ngay tại chỗ.

578- Cổ yếm

Cổ yếm, Thư tràng năm lá - *Gynostemma pentaphyllum* (Thunb.) Makino, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc leo yếu, không lông; vòi đơn. Lá kép có cuống chung dài 3-4cm; phiến do 5-7 lá chét với mép có răng, dài 3-9cm, rộng 1,5-3cm. Cây khác gốc; chùy hoa thòng. Hoa nhỏ, hình sao; ống bao hoa rất ngắn; cánh hoa rời nhau, cao 2,5mm; nhị 5, bao phấn dính thành dĩa; bầu có 3 vòi nhụy. Quả khô, tròn, đường kính 5-9mm, màu đen; hạt 2-3, treo, to 4mm, có vân lăn tăn. (*Ảnh số* 310).

Sinh thái: Cây mọc trên đất đá vôi, đá hoa cương và đất núi lửa, trong rừng thưa, lùm bụi từ vùng đồng bằng đến vùng núi cao 2000m. Ra hoa vào tháng 7-8, có quả vào tháng 9-10.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc từ Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hòa Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum vào tới Đồng Nai. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan, Lào và bán đảo Mã Lai.

Cổ yếm

1. Cành mang quả;
2. Hoa đực; 3. Bộ nhị; 4. Hoa cái;
5. Vòi nhụy; 6. Quả; 7. Hạt.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gynostemmae Pentaphylli*. Ở Trung Quốc gọi là Giảo cổ lam - 絞股藍.

Thành phần hóa học: Có gypenoside 1-52 trong đó có 3, 4, 8, 12; còn có flavone, các loại đường.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng tiêu viêm, giải độc, chỉ khái, khư đàm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân dạng rễ và toàn cây dùng trị viêm khí quản mạn tính. Có nơi, như ở Quảng Tây, người ta dùng trị ỉa chảy và dùng ngoài trị rắn cắn; còn ở vùng núi Vân Nam, cây được sử dụng như cây Cổ yếm lá bóng.

579- Cổ yếm lá bóng

Cổ yếm lá bóng, Thư tràng thưa - *Gynostemma laxum* (Wall.) Cogn., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae*.

Mô tả: Dây leo mảnh, gióng dài 10-20cm, có lông mịn; vòi đơn. Lá chét 3, lá giữa dài 10-12cm, mỏng, mép có răng cưa nhọn, gân bên 5-7 đôi; có lông mịn hay không có lông. Cây có hoa khác gốc; chùy hoa đực ngắn hay dài đến 30cm; cánh hoa rời nhau, cao 3mm; nhị 5, dính nhau ở chỉ nhị và bao phấn. Quả tròn, to 6-8mm; màu lục vàng; hạt 2-3, hình trái xoan, hơi dẹp, dài và rộng cỡ 4mm. (*Ảnh số* 311).

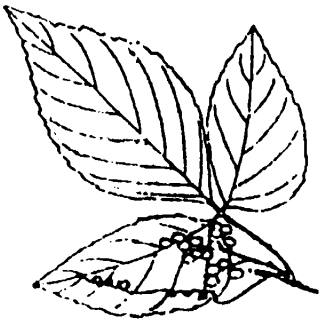

Cổ yếm lá bóng

Lá và cụm hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc leo trong các rừng thưa, savan cỏ, trên đất sét hoặc trong các rú bụi trên núi đá vôi. Ra hoa vào tháng 5.

Phân bố: Lào Cai, Hòa Bình, Ninh Bình, Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gynostemmae Laxi*.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái khư đàm, kiện tráng cường tinh, kháng suy lão, chống mệt mỏi và chống ung thư (kháng nham).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng để chữa viêm khí quản mạn tính, viêm gan truyền nhiễm, viêm thận, loét dạ dày và hành tá tràng, phong thấp đau nhức khớp, bệnh về tim, bệnh béo phì và các chứng về chức năng thần kinh.

580- Cốc đá

Cốc đá - *Garuga pierrei* Guillaumin, thuộc họ Trám - *Burseraceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, có lá rụng theo mùa, nhánh non màu xám xanh. Lá dài 25cm; mang 5-6 cặp lá chét xoan bầu dục, đầu tù, gốc không cân xứng, gân bên 6-10 đôi, mép lượn sóng, không lông; cuống phụ 1cm. Chùy hoa cao 10cm, có lông màu hung; đài có lông, chia 5 thuỳ; cánh hoa 5, có lông; nhị 10. Quả hạch cứng màu trắng, tròn hơi dẹp, chứa 1-2 nhân.

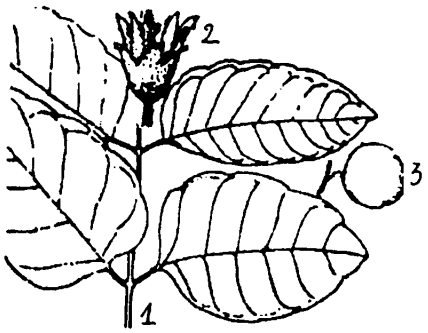

Cốc đá

1. Lá chét; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng kín ẩm thường xanh nguyên sinh và thứ sinh ở độ cao 300-900m, ở thung lũng, ven suối, chân và sườn núi thấp.

Phân bố: Kon Tum, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Garugae.*

Công dụng: Ở Campuchia, vỏ cây được dùng chế một loại thuốc giảm sốt gọi là Thnam khdaw.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc; hỏa hủ sinh tân.

581- Côi

Côi - Scyphiphora hydrophyllacea C. F. Gaertn., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2m, sần sùi, không lông; chồi có gân; nhánh non vuông, màu nâu, rồi tròn và có màu xám sáng. Lá dài 4-8cm, rộng 2,5-5cm, hình trái xoan ngược, tròn ở đỉnh; nhọn ở gốc, màu nâu sẫm và bóng ở mặt trên, màu nâu nhạt và mờ ở mặt dưới, dai, gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 10-15mm, có rãnh ở trên; lá kèm rộng, dễ rụng.

Cụm hoa xim ở nách lá, dày đặc, dài 2-3cm, trục sơ cấp dài 5-10mm; cuống hoa dài 1-2mm. Lá đài dính thành ống hơi có răng ở đỉnh; ống dài 1,5mm, thuôn, không lông. Cánh hoa 4-5, dài 2mm, thuôn, gập lại, không lông; tiền khai vặn, ống dài 4mm, rộng 1mm, hình trụ, có lông ở họng. Nhị 4-5, đính ở họng tràng, chỉ nhị rất ngắn; bao phấn nhọn ở đỉnh, hình mác ở gốc. Bầu có 2 ô mỗi ô chứa 2 noãn, cái đứng, cái treo; vòi nhụy dài 5mm, dạng sợi; đầu nhụy 2, mảnh rẽ ra. Quả nạc, hạch cao 8-11mm, rộng 4-5mm, hình nón ngược hay gần hình trụ, mang đài dạng màng, có 6-8 khía và 8-10 cạnh, màu nâu, mở thành 2 phân hạch; hạt thường còn 1 trong mỗi ô, gần hình trụ.

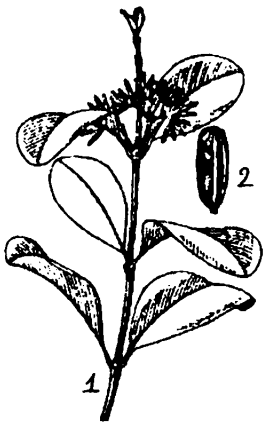

Côi

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng biển, gần các rừng ngập mặn. Ra hoa vào tháng 1-8; có quả tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh vào Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang (Phú Quốc). Còn phân bố từ quần đảo Andaman, Xri Lanca, Thái Lan, Malaixia, Philippin đến Bắc Ôxtrâylia và Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Scyphiphorae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng chiết xuất nóng của lá để chữa bệnh đau dạ dày.

582- Côi rào

Côi rào, Côi pom - *Turpinia pomifera* (Roxb.) DC., thuộc họ Côi - *Staphyleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 18m. Nhánh nhẵn. Lá có 3-7 lá chét hình bầu dục, hơi nhọn

ở gốc, có mũi ngắn ở đầu, dài 9-11cm, rộng 4-6cm; mép có răng cưa từ đoạn giữa, gân bên 5-6 đôi, cong và song song tới mép lá; cuống lá chét 8mm, có rãnh, cái cuối dài 25mm, cuống lá dài 4-6cm ở phía dưới các lá chét.

Cụm hoa ở nách lá và ở ngọn, ngắn hơn lá, khá dày đặc; hoa màu vàng hay màu lục, rộng 4mm, khi mới nở; cuống hoa dài bằng nụ. Lá đài 5, hình trái xoan, dài 3mm, không lông. Cánh hoa 5, dài 3-6mm, hơi dạng cánh ở mép. Nhị không lông, bao phấn hình trái xoan ngắn, dài 1,5mm. Đĩa mật lượn, hình tam giác. Bầu không lông; thùy 3; 3 ô, noãn 4 xếp 2 dãy; vòi nhuỵ có 3 rạch không lông; đầu nhụy có 3 răng. Quả mọng hơi có 3 thùy, đường kính 25-30mm.

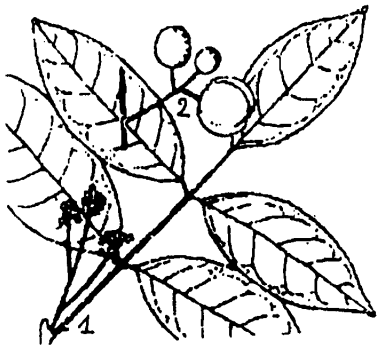

Côi rào

1. Lá và cụm hoa; 2. Nhánh quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng cây gỗ ở độ cao 500-1300m. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Sơn La, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng đến Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng và Ninh Thuận. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Turpiniae Pomiferae.*

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc khư phong hoạt huyết và thông kinh hoạt lạc.

583- Cối xay

Cối xay, Giằng xay - *Abutilon indicum* (L.) Sweet, thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ sống hằng năm hay lâu năm, mọc thành bụi, cao 1-2m, có lông mềm trên toàn thân và các bộ phận của cây. Lá mọc so le, hình tim, mép khía răng. Hoa vàng, mọc ở nách lá, có cuống dài bằng cuống lá. Quả gồm tới 20 lá noãn dính nhau nom như cái cối xay lúa. Hạt hình thận, nhẵn, màu đen nhạt. (*Ảnh số* 312).

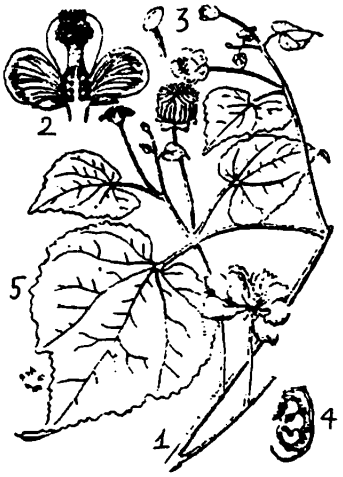

Cối xay

1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa bổ dọc;
3. Nhị; 4. Cách đính của hạt; 5. Lông.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trên các bãi hoang, dọc đường đê, ở độ cao dưới 400m.

Ra hoa quả tháng 2-6.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á, vùng nhiệt đới châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Abutili Indici.*

Thu hái cây vào mùa hè thu, đem phơi hay sấy khô; có thể tán thành bột để dùng dần.

Thành phần hóa học: Lá chứa nhiều chất nhầy và asparagin. Cây chứa tinh dầu với các thành phần là ß–pinen, caryophyllen oxyd, cineol, geraniol, geranyl acetat, alemen, eudesmol, farnesol, borneol. Hạt chứa raffinose 1.6% và dầu nửa khô 4,21% gồm chủ yếu là glycerid của các acid linoleic, oleic, palmitic, stearic, rễ chứa dầu béo, ß-sitosterol, ß-amyrin và một alcaloid chưa xác định.

Tính vị, tác dụng: Cối xay có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc,

long đờm và lợi tiểu. Lá có nhiều chất nhầy dịu kích thích. Vỏ làm se và lợi tiểu. Hạt có tác dụng kích dục, nhuận tràng và làm dịu kích thích. Nước hãm rễ có thể giảm sốt.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Sổ mũi, sốt cao, đau đầu dữ dội, viêm tuyến mang tai truyền nhiễm; 2. Tật điếc, ù tai, đau tai; 3. Lao phổi; 4. Giảm niệu (tiểu tiện vàng, đỏ hoặc đái dắt, đái buốt). Liều dùng 15-30g toàn cây, hoặc 6-16g lá, 2-4g hạt; dạng thuốc sắc. Lá khô nấu nước uống chữa cảm sốt, nhức đầu, bí tiểu tiện, thường phối hợp với Rau má, Bời lời nhớt, mỗi thứ 20g, Phèn phi 2g. Để chữa vàng da, hậu sản thì phối hợp với Nhân trần và lá Cách. Lá tươi và hạt 8-12g, giã nát, thêm nước uống, bã đắp chữa mụn nhọt, rắn cắn. Rễ ngâm giấm uống trị bệnh kinh phong (40g rễ trong 1 lít giấm thanh, mỗi lần dùng một thìa xúp).

Đơn thuốc:

1. Đau tai, tật điếc: Cối xay 620g hoặc 20-30g quả, nấu với thịt lợn mà ăn. Đối với tật điếc, dùng rễ Cối xay, Mộc hương, Vọng giang nam, mỗi vị 60g, nấu với đuôi lợn mà ăn.

2. Sau khi đẻ phù thũng: Lá Cối xay 30g, Ích mẫu 20g sắc uống.

3. Kiết lỵ hay mắt có màng mộng: Quả Cối xay, hoa Mào gà mỗi vị 30g, sắc uống.

Chú ý: Người có thận hư hàn, tiểu tiện nhiều và trong, ỉa chảy không nên dùng. Phụ nữ có thai dùng phải cẩn thận.

584- Côm bộng

Côm bộng, Côm lá thon - *Elaeocarpus lanceifolius* Roxb., thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 20m, thân có rễ chống cao khỏi mặt đất; tán lá rậm rạp. Lá có phiến hình mũi mác hay bầu dục thon, dài 15-20cm, đầu có mũi tù, gốc thon, dày, màu xanh bóng, mép có răng nhỏ, có lông ở mặt dưới; gân bên 7-8 đôi, cuống lá có lông xám. Cụm hoa chùm ở nách lá. Hoa lớn, lá đài đầy lông vàng vàng; cánh hoa màu trắng xẻ tua thành 30-35 dải hình sợi; nhị nhiều, không có phần phụ dài. Quả hạch cao 3cm; nhân có 3 rãnh.

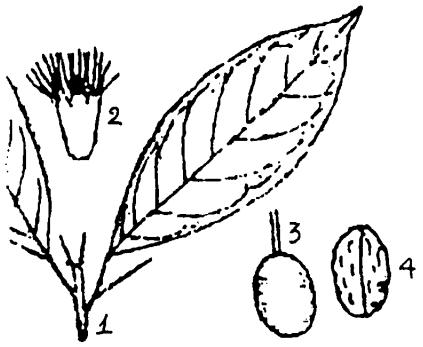

Côm bộng

1. Cành lá; 2. Cánh hoa; 3. Quả; 4. Nhân. (Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng thưa, dọc các khe suối. Ra hoa tháng 3, có quả tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia...

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Elaeocarpi Lanceifoliae.*

Công dụng: Quả ăn được. Ở Campuchia, vỏ cây được sử dụng làm thuốc trị bệnh ngoài da.

585- Côm cánh ướt

Côm cánh ướt, Côm háo ẩm, Cà na - *Elaeocarpus hygrophilus* Kurz, thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-25m; nhánh non ít lông. Lá có phiến hình trái xoan ngược, dài 7-9cm, rộng 2,5-3cm, đầu tù, gốc thót lại trên cuống, mép có răng thưa, rất nhẵn, gần như dai, mặt trên màu lục, mặt dưới màu nhạt hơn, gân bên 6 đôi, cuống lá dài 1cm.

Chùm hoa ở nách những lá đã rụng, dài 4-7cm, có lông mềm màu bạc. Hoa có cuống dài 3-5mm, lá đài có lông mềm màu bạc; cánh hoa xẻ tua thành 18-20 dải hình sợi; nhị 20; bầu có lông. Quả hạch hình bầu dục nhọn, dài 3cm; nhân có 1 hạt. (*Ảnh số* 313).

Sinh thái: Cây mọc dọc theo các rạch suối trong rừng ẩm. Ra hoa tháng 9 đến tháng 3, có quả tháng 7 đến tháng 9.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Khánh Hòa, Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai ra tới Côn Đảo.

Còn có ở Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia.

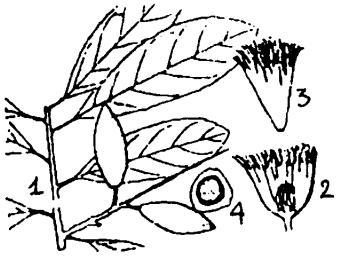

Côm cánh ướt
1. Cành mang lá và nhánh quả;
2. Hoa trải ra; 3. Cánh hoa;
4. Lát cắt ngang quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Elaeocarpi Hygrophylli.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ bổ và lọc máu.

Công dụng: Quả có bột và có vị ngọt dùng ăn được. Vỏ dùng hãm nước cho phụ nữ mới sinh đẻ uống trong vòng 15 ngày sau khi sinh.

586- Côm cuống dài

Côm cuống dài - *Elaeocarpus petiolatus* (Jack) Wall., thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-20m, nhánh thường có nhựa màu đỏ nhạt. Lá mọc so le; phiến xoan bầu dục; dài 12-15cm, mép lá có răng cưa tù, không lông, gân bên 5-10 đôi, cuống dài 1,5-2cm.

Chùm hoa ở nách lá, thường dài bằng 1/2 chiều dài của lá; lá đài có lông ở mặt ngoài; cánh hoa xẻ tua thành 18-19 dải hình sợi; nhị nhiều, cỡ 30, các phần phụ kéo dài; đĩa mật có 10 tuyến bao quanh bầu. Quả hạch thuôn, dài 1,5cm, nhân có sợi.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa, ở độ cao 100m lên đến 1500m.

Ra hoa tháng 12-1 và có quả tháng 11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Thanh Hóa, Quảng Trị, Bình Định, Khánh Hòa, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai... đến Phú Quốc.

Còn phân bố ở Mianma, Nam Trung Quốc (Hải Nam), Thái Lan, Lào, Campuchia và Malaixia.

Bộ phận dùng: Dịch lá, rễ - *Succus et Radix Elaeocarpi Petiolati.*

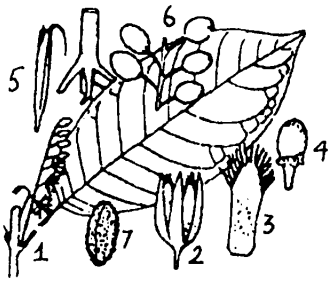

Côm cuống dài
1. Lá có cụm hoa; 2. Đài hoa;
3. Cánh; 4. Bầu và đĩa mật;
5. Nhị; 6. Nhánh quả; 7. Nhân.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Ở Malaixia, người ta dùng dịch của lá cây đắp trị cảm nắng; dịch lá còn dùng để uống. Rễ cây dùng chế thuốc uống trị sốt. Quả có vị chua, có thể ăn được.

587- Côm hoa lớn

Côm hoa lớn, Côm nước - *Elaeocarpus grandiflorus* J. E. Sm., thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, có khi là cây gỗ cao đến 10-15m, đường kính 25-30cm, gốc có bạnh vè, phân nhánh nhiều, nhánh gần như mọc chụm nhau. Lá mọc tập trung ở ngọn các nhánh; phiến lá mỏng, hình mác, dài 10-12cm, rộng 3-6cm, đầu nhọn, gốc nhọn và hơi men theo cuống, mép hơi lượn sóng và hơi có răng thưa, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt; gân bên 7-10 đôi, gân nhỏ hình mạng; cuống lá dài 1,5-2cm.

Cụm hoa chùm ít hoa ở nách lá đầu cành, thường có 6-8 hoa lớn, màu trắng kem với đài màu trắng xám (hay đo đỏ); lá đài hình trứng hẹp, có lông ở mặt trong, cánh hoa hình tam giác ngược, đỉnh rất rộng, xẻ thành 2 thùy lớn, mỗi thuỳ lại xẻ tua thành 15 dải nhỏ hình sợi; nhị nhiều, tới 58-60, đầu bao phấn có phần phụ hình kim; đĩa mật thành vòng; bầu có lông, 3 ô. Quả hình trứng dài 3cm, rộng 1.8cm, hơi nhọn đầu, màu xanh, nhân có u nần. (*Ảnh số* 314).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, thường mọc ven sông suối và thung lũng núi đất ở các vùng rừng thấp. Ra hoa vào tháng 5; lá trước khi rụng có màu đỏ.

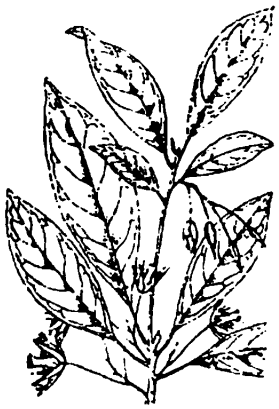

Cốm hoa lớn
Cành mang hoa và nụ hoa.
(Hình theo VFT).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Sơn La, Phú Thọ, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị vào Khánh Hòa, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn phân bố ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ - *Fructus et Cortex Elaeocarpi Grandiflori.*

Công dụng: Ở Inđônêxia, quả của cây sắc nước uống làm thuốc lợi tiểu, vỏ cây nghiền nát dùng đắp các vết loét ngoan cố; lá dùng trị bệnh về mật. Người ta cho biết lá có ít hoạt tính kháng sinh chống Staphylococcus, cây chứa một chất đắng có độc là elaeocarpid, còn lá có chứa một lượng nhỏ saponin.

Danh lục thực vật Việt Nam Tập II ghi: Quả ăn được. Ở Java (Inđônêxia), vỏ dùng nấu nước uống lợi sữa cho phụ nữ mới sinh, lá uống có tác dụng tăng lực (PROSEA, 12.2).

588- Côm lá hẹp

Côm lá hẹp - *Elaeocarpus angustifolius* Blume (*E. genitrus* Roxb.), thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao cỡ 5m, thân to đến 17cm. Lá có phiến xoan đến xoan hẹp, dài 10-12cm, rộng 3-5cm, mép lá có răng nhỏ; mặt trên màu ô liu nâu, mặt dưới nâu lục; gân bên 11-13 đôi; cuống lá dài 8mm. Chùm hoa ngắn hơn lá; cuống hoa dài 2mm; hoa cao 5mm; cánh hoa trắng xẻ tua ở đỉnh thành 12 bản hình sợi; bầu có lông. Quả hạch màu lam khi chín, nhân tròn to cỡ 1,5cm có nhiều u lồi.

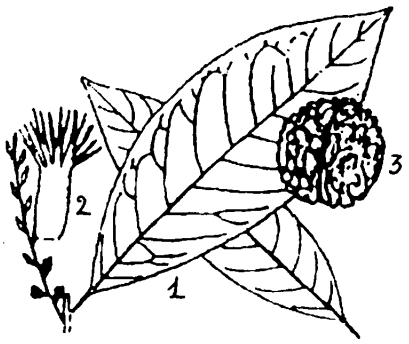

Côm lá hẹp
1. Lá và cụm hoa;
2. Cánh hoa; 3. Nhân.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dọc sông suối vùng núi, ở độ cao 800m.

Phân bố: Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, quả - *Cortex, Folium et Fructus Elaeocarpi Angustifolii.*

Thành phần hóa học: Lá chứa alcaloit rudakrim.

Công dụng: Ở Philippin, vỏ dùng uống chữa sưng lách; ở Niu Ghinê dùng nhựa lá chữa đau dạ dày, đau tức ngực (PROSEA, 12.2).

Ở Ấn Độ, quả dùng trị đau đầu và cơn động kinh.

589- Côm lá kèm

Côm lá kèm - *Elaeocarpus stipularis* Blume, thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20-30m; gốc thân có bạnh và cành khoẻ có lông mềm như nhung màu đỏ hoe. Lá hình trứng, dài 12-20cm, rộng 8-10cm, đầu nhọn, gốc hình tim, mép hơi có răng cưa nhỏ, dày cứng, mặt trên màu lục nhẵn, mặt dưới có lông mịn màu đỏ hoe; gân bên 11-14 đôi, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 3-6cm, có hai đầu hơi phình to. Lá kèm hình tim dài 1-2cm, rộng 1,5-2,5cm, tồn tại lâu với lá. Cụm hoa chùm ở nách lá, có lông hoe. Hoa có cuống ngắn, cỡ 0,5cm; lá đài 5, dài 0,7cm, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa hình trứng ngược rộng, đỉnh xẻ tua thành 24-30 dải hình sợi; nhị 10-15, có chỉ nhị ngắn. Quả hạch có lông mềm, dài 3cm, rộng 2-3cm. (*Ảnh số* 315).

Côm lá kèm
1. Cành lá mang hoa; 2. Lá kèm.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng nguyên sinh ở độ cao 100-500m lên đến 1500m, thường gặp ở các nơi có độ dốc cao, lưng chừng núi và các khe núi, có lẫn đá, độ ẩm cao. Ưa sáng, sinh trưởng chậm, có khả năng tái sinh chồi, ít khi thấy tái sinh bằng hạt. Ra hoa tháng 5-6, có nơi vào tháng 7-9, có quả chín tháng 12-1.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Hòa Bình, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh đến Lâm Đồng, Đồng Nai và Bình Dương.

Còn có ở Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Elaeocarpi Stipularis.*

Công dụng: Ở Giava (Inđônêxia), lá giã ra có thể dùng để đắp vết thương.

590- Côm rừng

Côm rừng, Côm núi, Côm gạo - *Elaeocarpus silvestris* (Lour.) Poir., thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 18-22m; nhánh non có lông ngắn thưa, về sau không lông. Lá mỏng, hình trứng ngược hẹp, dài 4-12cm, rộng 1,5-4,5cm, đầu nhọn từ từ hoặc có mũi nhọn ngắn; gốc hình nêm, mép lá từ đoạn giữa trở lên trên có răng cưa tù, không lông; gân bên 5-8 đôi, cuống lá dài 5-12mm. Cụm hoa chùm ở nách lá hoặc ở nách sẹo những lá đã rụng, dài 2-6cm; hoa màu trắng; cuống hoa dài 2-5mm; thùy đài hình mác dài 3-4mm, mặt ngoài có lông ngắn, cánh hoa dài 4-5mm, không lông, xẻ thùy đến thành 6-7 tua hình sợi; nhị nhiều (16-22), bao phấn mở bằng lỗ ở đỉnh; bầu có lông nhung. Quả hạch hình bầu dục, dài 1-1,6cm.

Côm rừng
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây thường mọc nhiều trong các rừng thứ sinh ẩm, kín, thường ở thung lũng núi đá vôi, ở độ cao dưới 500m. Ra hoa giữa mùa xuân và mùa hè, đến tháng 6; có quả tháng 7-8.

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Cạn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Khánh Hòa vào Nam Bộ. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - *Radix et Cortex Elaeocarpi Silvestris.*

Tính vị, tác dụng: Tán ứ, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ, rễ được dùng thuốc trị đòn ngã sưng ứ.

Cây có dáng đẹp, có thể trồng làm cây cảnh.

Cây chặt hạ dùng làm giá thể nuôi mộc nhĩ và gây trồng nấm hương. Quả chín ăn được.

Vỏ thân chứa tanin, có thể dùng chế chất keo, sợi của vỏ thân được dùng làm giấy.

591- Côm trâu

Côm trâu, Côm hoa nhiều - *Elaeocarpus floribundus* Blume, thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 20m; nhánh to, không lông. Lá có phiến bầu dục xoan, dài đến 11cm, rộng 5cm, dày, dai, không lông, mép có răng thưa; gân bên 7 đôi; cuống lá dài. Chùm hoa ở nhánh già, dài 10-15cm; hoa nhiều, nụ cao tới 1cm; cánh hoa xẻ tua với 30-40 dải hình sợi; nhị 30-35. Quả hạch hình trái xoan, dài 2.5cm.

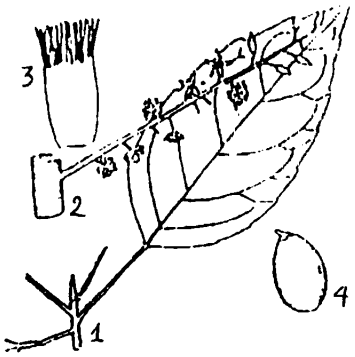

Côm trâu

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Cánh hoa; 4. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 200-800m. Ra hoa vào tháng 4.

Phân bố: Quảng Ninh, Khánh Hòa, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá - *Cortex et Folium Elaeocarpi Floribundi.*

Công dụng: Quả có vị chua, ăn được. Ở Ấn Độ và Malaixia nước sắc của vỏ và lá được dùng làm thuốc súc miệng trị viêm lợi răng.

592- Côm Trung Quốc

Côm Trung Quốc - *Elaeocarpus chinensis* (Gardn. et Champ.) Hook. f., thuộc họ Côm - *Elaeocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cành nhỏ có lông thưa. Lá phần lớn tập trung ở ngọn cành nhỏ; phiến lá cứng, hình trứng hẹp hoặc hình bầu dục, dài 4-8cm, rộng 1,5-3cm, đầu tù, gần hình nêm, mép có răng cưa không rõ, hai mặt lá không lông; cuống lá dài 1-2cm, phía đầu hơi phình to. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 2-5cm; hoa tạp tính, màu trắng, thùy đài 5, dài cỡ 4mm, mặt ngoài có lông ngắn; cánh hoa hơi ngắn hơn lá đài, ở ngọn có răng cưa; nhị cỡ 8, mở lỗ ở đỉnh; bầu phủ lông ngắn. Quả hạch hình bầu dục, dài 8-10mm.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh thứ sinh, ở độ cao 300-900m.

Phân bố: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam.

Ở nước ta, có gặp ở Lào Cai, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang vào tới Nghệ An.

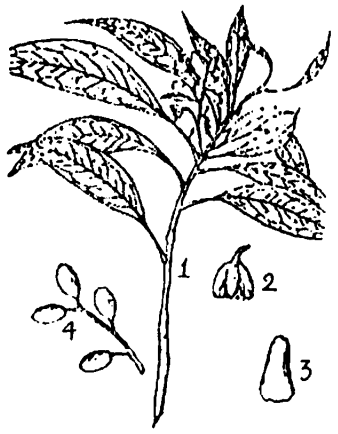

Côm Trung Quốc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;

3. Cánh hoa; 4. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Elaescarpi Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng làm thuốc trị đòn ngã sưng ứ.

Vỏ thân và vỏ quả chứa tanin, có thể dùng chế ra keo; gỗ có thớ dày để nuôi cấy mộc nhĩ trắng, nấm hương. Quả là nguồn thức ăn cho động vật rừng. Hoa dùng nuôi ong.

593- Cồng da

Còng da, Xương cá - *Calophyllum membranaceum* Gardn. et Champ., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-5m, thân to cỡ 10cm, nhánh có 4 cạnh nhọn hơi dẹp, lúc non có lông sát. Lá có phiến tròn dài bầu dục; dài 6-12cm, rộng 1.5-4cm, tù nhọn hai đầu, mỏng nhưng cứng, bóng, gân bên khít nhau; cuống lá 0.5-1.4cm. Cụm hoa 3-9 hoa; lá bắc hình bầu dục; phiến hoa 8 (12); nhị nhiều. Quả hạch bầu dục dài 1-1.2 (1.8)cm. (*Ảnh số* 316).

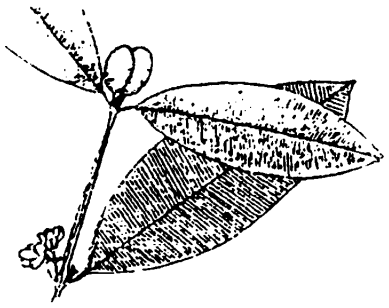

Cồng da

Ngọn cành mang hoa, quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Ninh Bình...

Còn phân bố ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Calophylli.*

Thu hái rễ lá quanh năm, hoặc chỉ vào mùa thu hay mùa đông; dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng trừ thấp, giảm đau, mạnh cơ gân.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Thấp khớp đau nhức xương, lưng và tay chân đau mỏi; 2. Đòn ngã tổn thương; 3. Viêm gan vàng da; 4. Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh. Liều dùng rễ và lá 15-30g, dạng thuốc sắc. Lá thường dùng ngoài đắp trị vết thương chảy máu.

Đơn thuốc (Ở Trung Quốc):

1. Thấp khớp đau nhức xương, đau khớp và tay chân; dùng rễ Cồng da 30-60, nấu với thịt lợn ăn như thức ăn.

2. Vết thương chảy máu: Giã lá đắp vào chỗ đau.

594- Cồng nhiều hoa

Cồng nhiều hoa - *Calophyllum polyanthum* Wall. ex Choisy, thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 15m; nhánh nhỏ vuông, không lông, màu đen. Lá có phiến hình bầu dục thuôn, dài 6-8cm, rộng 2,5-3cm, nhọn hai đầu, dai, bóng; gân bên mảnh, nhiều, khít nhau. Chùm hoa ở nách lá, dài gần bằng lá; trục và cuống hoa có lông mịn; hoa nhóm 1-5 cái; cuống hoa dài 5-7mm; lá đài 4, màu lục; cánh hoa 4, màu trắng; nhị nhiều.

Cồng nhiều hoa
Đoạn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh, ở độ cao tới 1100-1800m.

Phân bố: Đà Nẵng (Bà Nà). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Calophylli Polyanthi*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư ứ chỉ thống, bổ thận, cường yêu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá được dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương, thận hư đau lưng, kinh nguyệt không đều và đau bụng kinh.

595- Cốt cắn

Cốt cắn, Củ khát nước, Củ móng trâu - *Nephrolepis cordifolia* (L.) Presl, thuộc họ Cốt cắn - *Davalliaceae.*

Mô tả: Bụi dày, rễ bò mang nhiều củ hình trứng, chứa nhiều nước, ngoài vỏ màu vàng. Thân rễ ngắn, thường mọc đứng, mang nhiều vẩy hình ngọn giáo hẹp, màu nâu sáng. Lá kép lông chim, có cuống 4-20cm, vàng, giòn; phiến lá dài 20-100cm; mang nhiều lá chét không cuống, mọc khít nhau, thường chồng lên nhau, gốc hình tim, có tai ở trên. Ổ túi bào tử hình thận, có màu nâu nhạt, nằm ở mép mặt dưới lá chét. Bào tử hình trái xoan, màu nâu nhạt. Áo túi tồn tại. (*Ảnh số* 317).

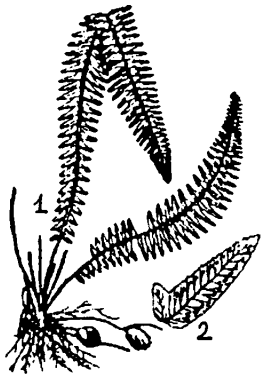

Cốt cắn
1. Dạng chung; 2. Chi tiết của lá chét.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở độ cao lên đến 1600m. Trung sinh, chịu hạn và ưa nơi ít bị che bóng. Mọc thành bụi trên đất, bề mặt hay khe

đá giàu mùn hay ở gốc cây ven rừng rậm thường xanh, trong rừng thưa hay trảng cây bụi rậm thường xanh thứ sinh.

Phân bố: Rất rộng, từ Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Hòa Bình qua Nghệ An, Quảng Bình, Kon Tum đến Lâm Đồng, Ninh Thuận và thành phố Hồ Chí Minh. Là loài liên nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây và củ - *Herba et Rhizoma Nephrolepidis.*

Tính vị, tác dụng: Củ Cốt cấn có vị ngọt nhạt, hơi chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, mát phổi, ngừng ho, kích thích tiêu hóa.

Công dụng: Củ bằng quả trứng bồ câu, có bột, dùng ăn tươi. Nó có chứa ít đường, ăn vào lại đỡ khát. Lá thật non được làm rau ăn ở Malaixia. Thường dùng chữa: 1. Cảm sốt, ho khan, ho lâu ngày, ho ra máu; 2. Viêm ruột ỉa chảy; 3. Lỵ; 4. Trẻ em cam tích và suy dinh dưỡng; 5. Viêm vú, viêm tinh hoàn; 6. Viêm đường tiết niệu. Dùng 12-20g cây khô sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Cảm mạo phát sốt, viêm phế quản man: Củ Cốt cấn 15g sắc uống.

2. Viêm tinh hoàn: Củ Cốt cấn tươi 30g, dùng riêng hoặc phối hợp với Cỏ mần trầu 30g và 10 quả Long nhãn khô, đun sôi trong rượu hay nước.

3. Viêm vú: Dùng củ hoặc cây Cốt cấn tươi giã đắp.

596- Cốt khí

Cốt khí, Muồng cốt khí, Đoản kiếm trắng - *Tephrosia candida* (Roxb.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m. Thân tròn có nhiều lông màu vàng. Lá kép lông chim lẻ gồm 9-11 lá chét hình thuôn có 2 đầu nhọn, mép uốn về phía dưới, mặt trên màu lục thẫm, mặt dưới có nhiều lông mịn màu vàng. Hoa to, trắng xếp thành chùm đứng. Đài hợp xẻ 5 răng tròn. Cánh cờ dài 2-3cm. Nhị 10 xếp 1 bó. bầu dài; vòi có một hàng lông. Quả dẹt, dài 9-10cm, rộng 8-9mm, có lông mịn màu vàng, chứa 12 hạt dẹt, tròn dài.

Cốt khí

1. Nhánh cây mang cụm hoa và quả; 2. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, ưa sáng nhưng có khả năng chịu hạn tốt, chịu được bóng nhẹ. Tái sinh bằng hạt, tốc độ sinh trưởng nhanh. Sau 6 tháng, cây đã cao tới 1,50m và ra hoa. Người ta đốn cây mỗi năm 2 lần. Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Từ Ấn Độ, Nam Trung Quốc cho tới Malaixia. Ta có trồng, nay phổ biến ở các tỉnh Tây Bắc, Đông Bắc, Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tephrosiae Candidae.*

Thành phần hoá học: Thân, lá chứa glucosid là 6 hydroxy kaempferol-4'methyl.ester chống ung thư. Còn có flavonoids, dimethylcromen và các chất deguelin, tephrosin. Hạt có hiệu lực sát trùng chứa các glucosid trợ tim như gutriside và frugoside.

Công dụng: Cây có độc, nếu gia súc ăn nhiều có thể bị sưng gan.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc duốc cá.

597- Cốt khí củ

Cốt khí củ, Củ điền thất - *Reynoutria japonica* Houtt. (*Polygonum cuspidatum* Sieb. et Zucc.), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1-1,50m, phân nhánh ít, có cạnh, có lóng màu nâu đỏ, có vết màu tím hồng. Thân rễ thô, to, nằm ngang, hình trụ, màu nâu đen, ruột màu vàng. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng rộng,

dài 5-12cm, rộng 4-9cm, hai mặt nhám do gân có lông và nổi rõ ở mặt dưới, chóp nhọn ngắn, gốc tròn bằng hoặc hình nêm rộng. Bẹ chìa dài 3-5mm, màu nâu, thường rụng sớm.

Cụm hoa dạng chùy dài 3-9cm, mọc ở nách lá. Hoa nhỏ, màu trắng lục, đơn tính, khác gốc. Hoa đực có 5 mảnh bao hoa, có gân giữa màu lục, 8 nhị dài hơn bao hoa. Hoa cái có 5 mảnh bao hoa, 3 mảnh vòng ngoài có cánh ở lưng, bầu hình trứng, vòi nhuỵ 3. Quả bế, màu nâu đen, dài 4-5mm, có 3 cạnh, trong bao hoa đồng trưởng, dạng cánh. (*Ảnh số* 318).

Sinh thái: Mọc hoang ở đất ẩm ven suối, khe núi, rừng cây bụi vùng núi cao 1000-1600m. Cũng thường được trồng trong vườn, vườn thuốc. Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn; trồng ở Hải Dương, Hà Nội và Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

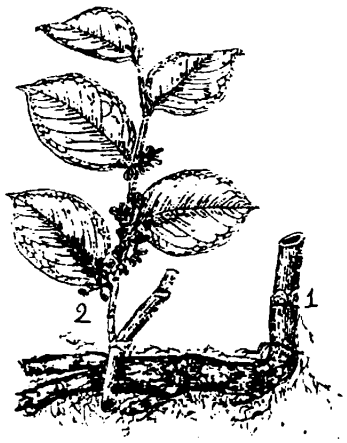

Cốt khí củ

1. Thân rễ; 2. Cành mang hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Reynoutriae Japanicae*, gọi tên là Hổ trượng - 虎杖.

Thu hái rễ củ quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu đông, rửa sạch, thái phiến, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Thành phần hóa học: Rễ chứa physcin, emodin 8-0-β glucosid, β-sitosterol glucosid, 3.4.5. trihydroxystilben 3-0-β-0 glucosid, polygonin, rheochrysin, polydatin, resveratol, cuspidatin.

Tính vị, tác dụng: Cốt khí củ có vị đắng và chua, tính mát, có tác dụng khu phong, hoạt huyết, tiêu viêm, kháng sinh, chống virus, lợi tiểu, lợi sữa, chống ho, tiêu đờm.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Phong thấp tê bại, đau nhức gân xương, ngã ứ huyết; 2. Viêm gan cấp, viêm ruột, lỵ; 3. Viêm amygdal, viêm hầu; 4. Viêm khí quản, viêm phổi nhẹ; 5. Viêm ruột cấp, nhiễm trùng đường niệu; 6. Kinh nguyệt khó khăn, vô kinh, huyết hôi không ra (đẻ xong ứ huyết); 7. Táo bón.

Ngày dùng 10-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị rắn cắn, vết đứt và bỏng, đòn ngã tổn thương, đinh nhọt, viêm mủ da, viêm âm đạo; thường dùng thuốc bột đắp.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp; viêm khớp, đầu gối và mu bàn chân sưng đỏ đau nhức: Củ cốt khí, Gối hạc, lá Bìm bìm, Mộc thông, mỗi vị 15-20g sắc uống.

2. Viêm gan cấp tính, sưng gan: Cốt khí củ, Lá móng, Chút chít, mỗi vị 15-20g sắc uống. Hoặc dùng Cốt khí với Nhân trần, mỗi vị 30g, sắc uống.

3. Thương tích, ứ máu, đau bụng: Cốt khí củ 20g, Lá móng 30g, nước 300ml, sắc còn 150ml, hoà thêm 20ml rượu, chia 2 lần uống trong ngày.

598- Cốt khí lông mềm

Cốt khí lông mềm, Đoản kiếm lông - *Tephrosia villosa* (L.) Pers., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cỏ cứng cao đến 1m; các nhánh có lông áp sát màu bạc. Lá kép lông chim lẻ mang 9-13 lá chét hẹp, thuôn, có lông màu tro bạc ở mặt trên và màu trắng ở mặt dưới. Cụm hoa thưa ở ngọn nhánh, phủ đầy lông. Đài hoa dài 7mm, có lông vàng. Cánh hoa màu tím có sọc. Quả đậu cong ngược lên, có nhiều lông vàng, dài 3-5cm, rộng 4-5mm, chứa nhiều hạt.

Cốt khí lông mềm

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên đất khô, thoát nước, trên các bãi cỏ ven đường và trảng cây bụi.

Phân bố: Loài cổ nhiệt đới, có gặp ở nước ta tại vùng Phan Rang tỉnh Ninh Thuận và Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Bộ phận dùng: Dịch lá - *Succus Tephrasiae Villosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá làm thuốc trị phù và trị đái đường.

599- Cốt khí nhuộm

Cốt khí nhuộm, Đoản kiến nhuộm - *Tephrosia tinctoria* Pers., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhiều dạng, thường là cây bụi nhỏ cao tới 1m. Cành yếu, trải ra, có nhiều lông màu vàng hay hung hung. Lá kép lông chim lẻ mang 7-11 lá chét hình bầu dục hay thuôn, tù và có mũi lồi cứng, hơi có lông mềm hoặc nhẵn ở mặt trên và có lông mềm màu trắng ở mặt dưới, lá chét cuối thường lớn. Cụm hoa đối diện với lá cuối cùng hoặc ở nách lá, cao 1-3cm, có lông mềm màu bạc, mang 3-10 hoa. Quả hơi cong hình cung, mang 10-12 hạt.

Sinh thái: Thường mọc trên các bãi đất hoang, trảng cây bụi.

Phân bố: Loài cổ nhiệt đới. Ở nước ta, có gặp tại Ninh Bình và An Giang (Châu Đốc).

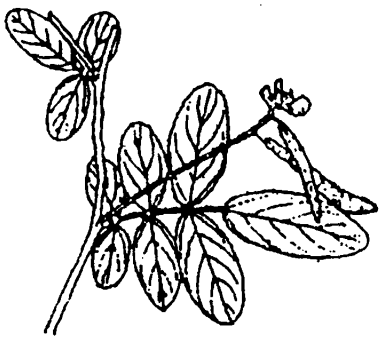

Cốt khí nhuộm
Cành lá mang hoa và quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tephrosia Tinctoriae.*

Công dụng: Cây được trồng phủ đất cho vùng đồi núi thấp. Cành lá cho chất nhuộm màu xanh lam. Cũng được dùng làm thuốc trị đau mắt cho bò.

600- Cốt khí tía

Cốt khí tía, Ve ve cái - *Tephrosia purpurea* (L.) Pers., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng có gốc hoá gỗ. Lá kép lông chim lẻ; lá chét 9-13, hình dải thuôn, thót lại đều đều đến tận gốc, có lông mềm màu tro ở mặt trên và màu trắng ở mặt dưới, các lá cuối cùng to dần lên. Hoa màu tím tía, có khía dọc xếp thành chùm thuôn ở ngọn, đối diện với lá cuối cùng. Quả đậu gần nhẵn, hơi cong hình cung, dẹt, xoắn lại giữa các hạt. Hạt 4-7, màu xám, hình bầu dục.

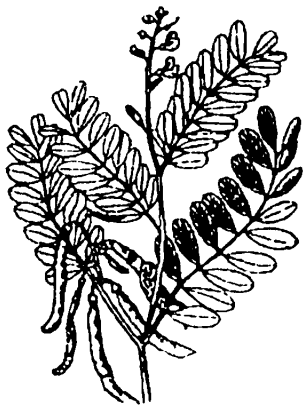

Cốt khí tía
Ngọn cây mang hoa và quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc ở các trảng cây bụi, các bãi cỏ ven đường, các ruộng hoang hay dọc theo các sông. Cũng thường được trồng bằng hạt vào mùa xuân.

Ra hoa vào tháng 5-7.

Phân bố: Phổ biến ở các nước nhiệt đới châu Á, Ôxtrâylia và Pôlinêdi. Ở nước ta, phổ biến khắp nơi.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Tephrosiae Purpureae.*

Có thể thu hái rễ, lá quanh năm; rễ rửa sạch, thái phiến phơi khô dùng.

Thành phần hóa học: Rễ chứa tephrosin, deguelin, isotephrosin, rotenon. Lá chứa khoảng 2% glucosid osyritin, 1.4% rutin. Quả chứa purpurin A, purpurin B và maximin có độc đối với cá.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, nhuận tràng, lọc máu, trợ tim.

Công dụng: Hạt có thể dùng rang uống thay cà phê. Cây được dùng chữa: 1. Đầy bụng trướng hơi, tiêu hóa không bình thường, viêm dạ dày, kiết lỵ mạn tính; dùng rễ khô 12-40g, sắc uống; 2. Cảm sốt (phong nhiệt cảm mạo); dùng toàn cây 20-40g sắc uống; 3. Lở ngứa, viêm da; dùng toàn cây nấu nước rửa.

Ở Ấn Độ, cây được xem như là bổ, lọc máu và dùng trị giun cho trẻ em; rễ cũng được dùng trị viêm màng nhĩ; vỏ rễ tươi rang lên, thêm tí hạt tiêu giã làm viên trị cơn đau bụng ngoan cố. Rễ cây và quả cũng được dùng để duốc cá.

Ở Nuven Calêđôni, cũng được biết là có tính chất sát trùng và được dùng để duốc cá. Nước sắc cây lợi tiêu hóa, khai vị, nhuận tràng và điều kinh. Rễ của nó dùng xông khói chống chứng đau nửa đầu. Rễ rất độc khi tươi (đặc biệt đối với gia cầm).

601- Cốt khí Vogel

Cốt khí Vogel, Đoản kiếm Vogel - *Tephrosia vogelii* Hook. f., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây mọc thành bụi cao 1-2m; thân có cạnh có lông dày. Lá dài 10-15cm, mang 8-9 đôi lá chét hình bầu dục, dài 5-9cm, có lông dày ở mặt dưới. Cụm hoa chùm ở nách lá và ở ngọn, cao 5-7cm. Hoa to, màu trắng; cuống hoa 1,5cm, có lông màu hung; đài hoa phủ lông dày, cao 13mm; cánh hoa cao 3cm; bầu có lông dày. Quả đậu dài 10-14cm, rộng 1-1,6cm, có lông vàng; hạt 10-20.

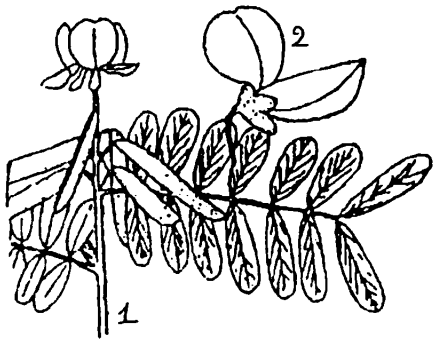

Cốt khí Vogel

1. Nhánh lá mang hoa và quả; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thích nghi với khí hậu vùng núi từ 350m trở lên. Chịu khô hạn và chịu chua giỏi; trồng được trên nhiều loại đất khác nhau.

Phân bố: Gốc ở Trung Phi, được nhập trồng phổ biến ở vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tephrosiae*.

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc duốc cá và diệt sâu bọ.

602- Cốt mà

Cốt mà, Đậu ma - *Dunbaria podocarpa* Kurz, thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây thảo leo; nhánh dạng sợi, có khía, phủ lông mịn. Lá chét hình thoi, dài hơn rộng, lá chét cuối lớn hơn, cỡ 3-5x2-4cm, tù ở gốc, nhọn hay nhọn sắc ở đầu, có lông mịn, gân bên 3-4 đôi; cuống lá 2-4cm; lá kèm dễ rụng. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài 10-12cm, thưa hoa. Hoa có cuống 4-5mm, lá bắc dễ rụng; đài có lông nhung, có tuyến, có 5 thùy hình tam giác dài bằng ống; tràng hoa màu vàng 1,5cm với cánh hoa có móng; cánh cờ tròn, có phần phụ và có tai, cánh bên thuôn và cánh thìa cong, bầu có lông tơ. Quả đậu có cuống, xoắn hình chữ S, nhọn hai đầu, có lông nhung, cỡ 5-8x1cm; hạt 9-11, màu đen, hình tròn, cỡ 4x4mm.

Sinh thái: Thường gặp chủ yếu trong rừng rậm, các rừng thông, trên đất đỏ, đất hoa cương, cát, tới độ cao 1500m. Có hoa quả tháng 12.

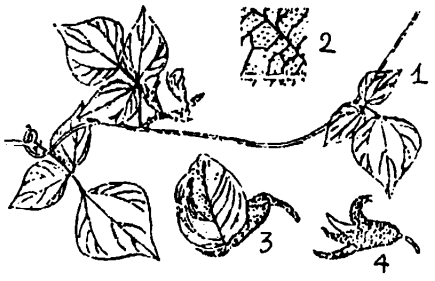

Cốt mà

1. Một đoạn nhánh với cụm hoa;

2. Một mảnh phiến lá nhìn mặt dưới;

3. Hoa; 4. Đài.

(Hình theo FCLVN)

Phân bố: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở nước ta có gặp từ Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hà Nam vào đến Kon Tum, Khánh Hòa, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dunbariae Podocarpae*.

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng độc.

Công dụng: Dân gian dùng toàn cây làm thuốc bổ cho người yếu mệt. Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc trị sưng họng.

603- Cốt mà lá tròn

Cốt mà lá tròn, Đậu cò que, Đậu dại lá tròn - *Dunbaria rotundifolia* (Lour.) Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo; nhánh dạng sợi, có lông mịn. Lá chét hình thoi, gần tròn, cỡ 2x2cm, các lá bên không cân, tất cả đều tù ở gốc, nhọn ở đầu, không lông, có tuyến ở mặt dưới; gân bên 4 đôi; cuống 1-2cm; lá kèm hình ngọn giáo, dễ rụng. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, cao 0,5cm, hoặc thành chùm; cuống hoa 3-4cm; lá bắc dễ rụng; đài hình chuông; có tuyến, vàng, có lông, với 4 thuỳ tam giác mà thùy dưới dài gấp hai lần các thùy bên; tràng hoa vàng, cánh hoa có móng; bầu không lông. Quả đậu cong hình lưỡi liềm, nhẵn, 5x1cm, có mũi nhọn; hạt 6-8; màu nâu; hình thận, 2x3mm.

Sinh thái: Thường gặp trên đất hoang, bờ bụi, đồi cỏ, trên đất cát, ở độ cao thấp. Ra hoa tháng 6 đến tháng 10, có quả từ tháng 8 trở đi.

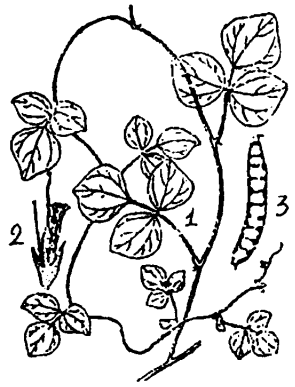

Cốt mà lá tròn
1. Nhánh cây với hoa;
2. Hoa đã tách tràng; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Loài của Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Dương, Inđônêxia, Philippin.

Ở nước ta có gặp từ Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, vào Đăk Lăk - Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dunbariae Rotundifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị bệnh viêm gan cấp tính.

604- Cốt mà xám

Cốt mà xám, Đậu ván dại lông hoe - *Dunbaria fusca* (Wall.) Kurz, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo; nhánh có khía, có lông nhung. Lá chét hình ngọn giáo cỡ 5-9x3-4cm, tròn hay gần như cắt ngang ở gốc, nhọn ở đầu, có lông hoe trên cả hai mặt, có tuyến ở mặt dưới; gân bên 4 đôi; cuống 6-8cm; lá kèm dễ rụng. Chùm hoa dày đặc, cao 12cm. Đài hoa có tuyến, rải rác vài lông tơ vàng, với 4 thùy dài bằng ống; tràng hoa vàng, cao 1.3cm với cánh hoa có móng, bầu không cuống, có lông tơ, có tuyến. Quả đậu thẳng, dài 5-7cm, rộng 0.6-0.8cm, phủ lông có gốc phù; hạt 5, hình thận, nâu, cỡ 4x3mm.

Sinh thái: Thường thấy trong các rừng thưa, rừng thông, trên đất đỏ, tới độ cao 1500m. Ra hoa vào tháng 9.

Cốt mà xám
1. Lá và cụm hoa; 2. Đài hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Loài của Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Việt Nam.

Ở nước ta có gặp tại Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dunbariae Fuscae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị bệnh đậu mùa; dùng ngoài trị mụn nhọt sưng lở.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam, Tập II có nêu loài Cốt mà xoắn - *Dunbaria circinalis* (Buch. –Ham. ex Benth.) Baker phân bố ở Kon Tum và Gia Lai.

Rễ của loài này được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) để trị viêm họng, đau họng, lợi răng sưng đau, hoàng đản, bệnh chốc đầu chân khuẩn.

605- Cốt toái bổ

Cốt toái bổ, Ráng đuôi phượng Fortune - *Drynaria fortunei* (Kunze) J. Sm., thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ mọc bò, có thân rễ dẹp, mọng nước, phủ lông dạng vẩy màu nâu sét. Lá có 2 loại: lá hứng mùn, xoan, gốc hình tim, mép có răng nhọn, dài 3-5cm, không cuống, phủ kín thân rễ; lá thường sinh sản, có cuống ngắn 4-7cm, phiến dài 10-30cm, xẻ thùy sâu, thành 7-13 cặp thùy lông chim, dày, dai, không lông. Các túi bào tử xếp hai hàng giữa gân phụ mặt dưới lá; bào tử vàng nhạt, hình trái xoan. (*Ảnh số* 319).

Sinh thái: Thường gặp ở độ cao lên đến 900m. Chịu hạn và ưa nơi ít bị che bóng. Thường sống bám trên vách đá hay thân cành cây gỗ trong rừng rậm nửa rụng lá và rụng lá hay ven rừng rậm thường xanh.

Cốt toái bổ
1. Dạng chung;
2. Chi tiết mặt dưới lá sinh sản.
(Hình theo TĐTV TD).

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Hoà Bình và Hà Nội. Còn gặp ở Trung Quốc, lào và Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Drynariae*, thường gọi là Cốt toái bổ - 骨碎补.

Thu hái thân rễ quanh năm, cắt bỏ rễ con, phần lá sót lại và cạo sạch lông, rửa sạch, cắt thành từng miếng theo kích thước quy định, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Thân rễ chứa glucos, tinh bột 25-34,98%, hesperidin và naringenin.

Tính vị, tác dụng: Cốt toái bổ có vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng bổ thận, mạnh gân xương, hành huyết, phá huyết ứ, cầm máu, khu phong thấp, sát trùng, giảm đau.

Công dụng: Dùng chữa thận hư (suy giảm chức năng nội tiết), ỉa chảy kéo dài, đòn ngã tổn thương, bong gân, tụ máu, sai khớp, gãy xương, phong thấp đau nhức xương, sưng đau khớp, ù tai và đau răng, chảy máu chân răng. Ngày dùng 6-12g thân rễ khô, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Dùng ngoài, lấy thân rễ tươi giã nát đắp lên vết thương, chỗ sưng đau hoặc dùng dược liệu khô sao cháy, tán bột rắc.

Đơn thuốc:

Chữa bị thương, gân cốt bị tổn thương, chảy máu, đau nhức và chân răng sưng viêm, lung lay chảy máu; dùng Cốt toái bổ 15g, lá Sen tươi, lá Trắc bá tươi, Sinh địa đều 10g, sắc uống.

1. Chữa ù tai, đau lưng, thận hư răng đau; dùng Cốt toái bổ tán nhỏ 4-6g, cho vào bầu dục lợn, nướng chín ăn.

2. Chữa đau lưng, mỏi gối do thận hư yếu; dùng Cốt toái bổ 16g, Cẩu tích 20g, rễ Gối hạc 12g, Củ mài 20g, rễ Cỏ xước 12g, Dây đau xương 12g, Thỏ ty tử 12g, Tỳ giải 16g, Đỗ trọng 16g, sắc uống.

606- Cốt toái bổ lá lớn

Cốt toái bổ lá lớn, Ráng đà hoa toả, Hắc xà - *Davallia divaricata* Blume (*D. orientalis* C. Chr. ex Wu), thuộc họ Vẩy lợp - *Davalliaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ dày (6-8mm) bò, phủ nhiều vẩy xếp lợp, màu hung, hình tam giác -

ngọn giáo rộng. Lá có cuống dài 15-40cm, màu nâu đỏ có rãnh; phiến lá kép lông chim 3-4 lần; lá chét bậc 2 có cuống rất dài. Các ổ túi bào tử nằm ở mặt dưới lá, nhưng nổi lên ở mặt trên, áo tưi cách xa mép lá một khoảng ngắn. Bào tử hình trứng hay hình thận, không màu.

Cốt toái bổ lá lớn
1. Lá lông chim; 2. Chi tiết lá chét.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp chủ yếu ở độ cao 50-1500m. Cây trung sinh, chịu hạn và ưa nơi có ít ánh sáng. Thường bám trên cây gỗ, có khi trên đá ẩm và giàu mùn, rất ít khi trên đất, ở nhiều loại rừng và trảng cây bụi khác nhau.

Phân bố: Rất rộng, gặp ở nhiều vùng đồi núi thấp từ Lào Cai đến Đồng Nai. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Ấn Độ, Inđônêxia và châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Davalliae Divaricatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong chỉ thống, bổ thận tráng cốt, chỉ huyết.

Công dụng: Là cây thuốc dân gian, dùng giải độc, trị sốt, kinh giật; còn dùng phối hợp với Huỳnh xà, Bạch xà trị rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của cây dùng trị thận hư, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết.

607- Cốt toái bổ lá sồi

Cốt toái bổ lá sồi, Tắc kè đá lá sồi, Ráng bay - *Drynaria quercifolia* (L.) J. Sm., thuộc họ Dương xỉ - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ phụ sinh có thân rễ dày, nghiêng, có vảy hẹp, màu vàng đỏ. Lá có hai loại: lá hứng mùn, dài đến 30cm, rộng 7-15cm, hình trái xoan, không cuống, xẻ thùy thưa và nhọn; lá thường có cuống dài đến 35cm, màu vàng rơm hơi xám, phiến dài tới 1,4m, rộng 30-40cm, chẻ lông chim sâu, các thuỳ lông chim nguyên, rộng khoảng 4cm. Vào mùa sinh sản, trên mặt dưới lá có những ổ túi bào tử trần và tròn xếp thành hai hàng giữa các gân bên. Bào tử hình trái xoan màu vàng nhạt. (*Ảnh số* 320).

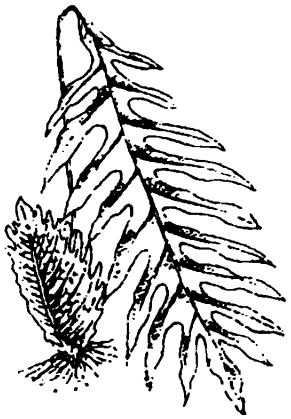

Cốt toái bổ lá sồi
Dạng chung.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Gặp ở độ cao 100-900m. Chịu hạn và nơi ít bị che bóng. Thường sống bám trên cây gỗ rất ít khi trên đá trong rừng rậm nửa rụng lá, rừng rụng lá cây họ Dầu, rừng Thông hay ven rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Nghệ An, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào và một số nước nhiệt đới khác của châu Á và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Drynariae Quercifoliae.*

Thân rễ cũng thu hái và chế biến như các loại Cốt toái bổ khác. Cạo sạch lông, thái nhỏ, phơi khô. Khi dùng ủ cho mềm rồi tẩm mật thay rượu, sao vàng, sắc, ngâm rượu uống hay giã đắp.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, có tác dụng thu liễm. Các chiết suất lỏng có tính chất diệt khuẩn.

Công dụng: Cũng được dùng như Cốt toái bổ, chữa phong thấp nhức mỏi gân xương, đau

mình mẩy, bong gân, sai khớp, tụ máu, thận suy ù tai. Liều dùng: 6-12g dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây chữa bệnh lao phổi, ho, rối loạn tiêu hóa; rễ dùng để đắp sưng phù.

Đơn thuốc: Chữa thấp khớp, làm lưu thông khí huyết: Ký sinh 12g, Quế chi 10g, Gấm đen 10g, Thiên niên kiện 10g, Ráng bay 12g, Dâu cây 12g, Đỗ trọng dây 8g, Rễ nhàu 12g, Thổ phục linh 12g, Ngũ gia bì 12g. Các vị hiệp tán làm hoàn mỗi lần uống 3g, mỗi ngày uống 3 lần (Kinh nghiệm ở An Giang).

608- Cốt toái bổ răng nhỏ

Cốt toái bổ răng nhỏ, Cây vẩy lợp, Ráng đà hoa có răng - *Davallia denticulata* (Burm.) Mett., thuộc họ Vẩy lợp - *Davalliaceae*.

Mô tả: Dương xỉ bì sinh có thân rễ dày (5-10mm) mọc bò, phủ vẩy hình lông, thon, màu gỉ sắt, xếp lợp. Lá có cuống dài đến 40cm, màu nâu hồng, phiến dài 30-50cm, hình tam giác hay tam giác trái xoan, kép lông chim 4 lần; lá chét bậc nhất mọc so le, những lá ở cuối có cuống dài cách nhau khoảng 4cm, hình tam giác; lá chét bậc hai cũng mọc so le khá xa nhau, hình tam giác; lá chét bậc ba hình tam giác thuôn, có cuống ngắn, xẻ thùy sâu nhiều hay ít, các thùy cuối cùng hình dải tù; mặt lá không có lông; trục lá có cánh ở phần trên. Ổ túi bào tử có 1 hay nhiều sừng; áo dài hình đấu ở mép. Bào tử hình trái xoan, màu vàng nhạt, có chấm nhỏ.

Cốt toái bổ răng nhỏ
Lá lông chim và lá chét bậc nhất.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Chịu hạn và ưa nơi ít bị che bóng; thường bám trên cây gỗ hay đá ẩm và giàu mùn và đôi khi cả trên đất trong nhiều loại rừng rậm thường xanh hay nửa rụng lá, ở độ cao 50-600m.

Phân bố: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang và Kiên Giang.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Davalliae Denticulatae*.

Công dụng: Dân gian dùng trị ban trái của trẻ em và cũng dùng trị rắn cắn. Có thể dùng như các loài *Davallia* khác trị đòn ngã tổn thương, thận hư đau lưng.

609- Cơi

Cơi, Cơi cánh hẹp, Cọ sôm - *Pterocarya stenoptera* C. DC., thuộc họ Hồ đào - *Juglandaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 20-25 (-30)m; cành không lông, màu đen đen. Lá kép dài 8-16cm, mang 10-16 lá chét không cuống, hình bầu dục dài, dài 8-12cm, rộng 2-3cm, mép có răng, không lông trừ ở gân giữa mặt dưới; gân bên 12-15 đôi; sống lá có cánh đến 2cm. Cụm hoa đuôi sóc đực dài 6-8cm; hoa đực có lá bắc chia 3 thuỳ, 8-10 nhị. Cụm hoa đuôi sóc cái dài 6-18cm; hoa cái có 4 lá đài, bầu không lông. Quả bế xoan, cao 6mm, có 2 cánh do lá bắc lớn lên và dài 15-17mm.

Sinh thái: Thường gặp trong rừng, nhất là dọc các suối, ở độ cao thấp tới trung bình. Mùa hoa tháng 4-5, mùa quả tháng 8-9.

Cơi
1. Cành lá mang quả; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Cao Bằng, Hòa Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá - *Radix, Cortex et Folium Pterocaryae Stenopterae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng tiêu thũng chỉ thống, sát trùng chỉ dương, khư phong.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đau răng, thống phong và ghẻ nấm, bệnh huyết hấp trùng, nấm ở chân, viêm khớp do phong thấp, trùng màng uốn roi đuôi (Trichomonas) và mụn nhọt sưng đỏ. Nhiều nơi chỉ dùng vỏ thân trị đau lợi răng, ghẻ nấm và bỏng lửa.

610- Cơi Bắc bộ

Cơi Bắc bộ, Co sôm - *Pterocarya stenoptera* C.DC. var. *tonkinensis* Franch. [*Pterocarya tonkinensis* (Franch.) Dode], thuộc họ Hồ đào - *Juglandaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo cao 5-10m; các nhánh có màu nâu và lỗ bì nâu xám. Lá kép lông chim có 3-6 đôi lá chét mọc đối hay gần đối, mép lá có răng cưa, răng có tuyến, mặt dưới lá có lông; các lá chét càng lên càng to dần. Hoa đơn tính hợp thành đuôi sóc đơn tính rất dày hoa. Hoa đực có 5-6 mảnh bao hoa, 9-10 nhị. Hoa cái có bao hoa rất ngắn, gắn liền với bầu dưới và lá bắc; 2 đầu nhuỵ. Quả hợp thành bông thòng, rất dài, tới 45cm hay hơn; quả hạch nhỏ, có 2 cánh hẹp, choãi ra và 4 răng; đầu nhụy tồn tại nhiều hay ít.

Cơi Bắc bộ

1. Mặt bên của lá kép với 3 lá chét;
2. Một nhánh của cụm hoa.

(Hình theo FGI).

Sinh thái: Rất phổ biến ở ven các sông, suối. Ưa ẩm, ưa đất cát hoặc cát pha. Khả năng tái sinh mạnh, nhất là tái sinh chồi. Cây rụng lá hoàn toàn vào tháng 11-12, ra lá non vào tháng 2-3 và cũng là lúc ra hoa. Quả chín tháng 4-5.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc nhiều nơi từ Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Quảng Ninh vào Thanh Hóa và Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, cành lá - *Cortex et Ramulus cum Folium Pterocaryae Tonkinensis.*

Có thể thu hái lá và ngọn quanh năm, thường dùng tươi; cũng có thể dùng lá băm nhỏ nấu thành cao.

Thành phần hóa học: Trong lá, thân và rễ cây chứa tanin và quinon và cả juglon, có nhiều trong lá (0,33%), có ít hơn ở trong rễ (0.17%) và trong thân (0,08%).

Tính vị, tác dụng: Lá đắng, có độc, có tác dụng trừ sâu, sát khuẩn (nước chiết từ lá tươi có tác dụng đối với Staphylococcus aureus và Bacillus subtilis). Lá cơi không hoàn toàn độc đối với cá nhưng độc đối với chuột.

Công dụng: Người ta thường dùng lá giã ra để duốc cá; cũng dùng chữa ghẻ lở bằng cách lấy nước nấu lá để tắm rửa hoặc dùng cao lá để bôi ngày 1-2 lần vào các mụn ghẻ.

Ở Trung Quốc, vỏ thân và cành lá được dùng ngoài trị ghẻ nấm (giới tiên) và bệnh ngoài da.

611- Cơm cháy

Cơm cháy, Sóc dịch - *Sambucus javanica* Reinw. ex Blume, thuộc họ Cơm cháy - *Sambucaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ sống nhiều năm, cao tới 3m. Thân xốp gần tròn, nhẵn, màu lục nhạt; cành to trong rỗng có tủy trắng xốp, ngoài mặt có nhiều lỗ bì. Lá mềm, mọc đối, kép lông chim lẻ gồm 3-9 lá chét, dài 8-15cm, rộng 3-5cm, mép khía răng; cuống lá có rãnh ở mặt trên và loe rộng ở phía gốc thành bẹ. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành xim, nom như tán kép. Quả mọng, hình cầu, màu đỏ sau đen, chứa 3 hạt dẹt. (*Ảnh số* 321).

Cơm cháy

1. Cành mang hoa; 2. Một phần cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven suối, bờ khe ở vùng đồi núi ở độ cao lên đến 1800m. Cũng thường được trồng bằng cành hoặc gieo hạt. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sambuci Javanicae.*

Thu hái cả cây vào mùa hè - thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong cây có các chất α–amyrin palmitate, acid ursol, stigmasterol, campes-terol, tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm. Rễ chống co thắt và tiêu phù; thân và lá lợi tiểu, tiêu phù và giảm đau.

Công dụng: Rễ trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, thấp khớp. Thân và lá trị viêm thận, phù thũng. Dùng ngoài chữa đụng giập, ngứa, eczema. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Vào thời Tuệ Tĩnh, lá cây Cơm cháy đã được dùng nấu nước tắm cho bà đẻ. Nay nhân dân thường dùng lá nấu nước đặc để rửa vết thương, tắm ghẻ lở và giã chưng với giấm hay xào nóng đắp sưng vú. Quả và vỏ được dùng sắc uống với liều 12-20g để thông lợi đại và tiểu tiện, chữa kiết lỵ, táo bón và thấp thũng.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã bị thương: Dùng Cơm cháy (rễ) 60g, đun nước rồi uống. Cũng dùng lá tươi giã đắp chỗ bị thương.

2. Viêm thận phù thũng: Dùng Cơm cháy (toàn cây) 30-60g, đun nước uống.

612- Cơm nếp

Cơm nếp, Chuỗi sò - *Tarphochlamys affinis* (Griff.) Bremek. [*Strobilanthes affinis* (Griff.) Y. C. Tang], thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò rồi đứng, nhánh phình ở các mấu, có lông mịn. Lá mọc đối, không bằng nhau từng cặp; phiến xoan, rộng 6x4cm, đầu có mũi, gốc tù, gân bên 5-6 đôi, mép khía răng tròn và nhăn nheo, hai mặt đều có lông thưa; cuống dài 1cm. Chùm hoa ở ngọn nhánh, có lá bắc kết lợp; lá đài có lông và rìa lông; tràng màu lam hay hồng, cao 1,5cm; nhị 4, thò; bầu và vòi nhụy có lông.

Cơm nếp

1. Cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang thành bãi dưới tán rừng thưa, chỗ ẩm mát, ở thung lũng, gần các suối trong rừng ẩm núi cao. Ra hoa vào tháng 3-5 và tháng 8-9.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp ở Lào Cai, Hà Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Ninh Bình. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - *Radix et Ramulus cum Folium Tarphochlamyos Affinis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị nhạt, ngọt, tính ấm; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết. Cành lá có vị đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng an thần, lợi sữa, tiêu viêm.

Công dụng: Rễ cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị cảm cúm, bệnh viêm màng não, bệnh viêm não B, viêm phổi, đan độc, nhiệt độc phát ban và thần hôn thổ huyết. Phần cây trên mặt đất được dùng làm thuốc an thần, lợi sữa, bồi dưỡng cho phụ nữ sau khi đẻ, chữa nhức đầu (Tạp chí Sinh học, Tập 17, Số 4). Còn dùng làm thuốc bó gãy xương.

613- Cơm nguội

Cơm nguội, Cơm nguội năm cạnh - *Ardisia quinque-gona* Blume, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1,5m, phân nhánh, rất nhẵn trừ các phần non, với nhánh rất mềm. Lá thuôn - mũi mác, thành góc ở gốc, có mũi ngắn, nhọn hay tù ở đầu, có mép phẳng, hơi lượn sóng, mỏng như giấy hay gần như dạng màng, dài 5-12cm, rộng 1-2,5cm.

Cơm nguội
1. Cành lá mang hoa;
2. Nhánh quả; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Hoa màu hồng, xếp gần thành tán, chừng 2-12 cái một trên một trục chính rất mảnh, dài 2,5cm, ở nách lá. Quả hình cầu, đường kính khoảng 4mm, có mũi cứng, với 5 cạnh dọc to, giảm dần khi chín, màu đen.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng tạp ở khe núi, nơi râm.

Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 8, có quả từ tháng 7 cho đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình vào Nghệ An và Gia Lai. Còn phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ardisiae Quinquegonae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, giải biểu, thấu chẩn.

Công dụng: Lá được dùng pha với nước uống thay trà và dùng nấu ngậm trị đau răng, hoặc đắp trị đau mình mẩy.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị đòn ngã, gãy xương.

614- Cơm nguội bẹp

Cơm nguội bẹp, Trọng đũa lá nâu - *Ardisia depressa* Clarke, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi có nhiều cành nhánh, cao 2-6m. Lá có phiến thon, dài 7-13cm, rộng 2-4cm, đầu có mũi nhọn, toàn màu lục, mặt dưới lá có màu tối hơn; gân bên khó nhận, mép nguyên; cuống dài 8mm.

Cơm nguội bẹp
1. Cành hoa; 2. Nhánh quả;
3. Quả; 4. Cánh hoa.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá phía ngọn, có lông mép; lá đài 1mm, có rìa lông; cánh hoa xoan cao 3mm, màu trắng hồng hồng. Quả có đường kính 4-5mm, không có điểm tuyến.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 300-1300m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Bắc Ninh, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ardisiae Depressae.*

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc trị đau răng, đau mình mẩy. Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ dùng trị bệnh lao phổi.

615- Cơm nguội búng

Cơm nguội búng, Cơm nguội Helfer - *Ardisia helferiana* Kurz, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 3m; nhánh, cuống và cụm hoa đầy lông quấn dày, vàng hoe hay nâu sét. Phiến lá thon, dài 8-13cm, rộng 2,5-4,5cm, đầu thon hay tù, có mũi nhọn, mép nguyên hay có ít răng, gân bên đến 20 đôi; mặt dưới có lông và tuyến; cuống 1cm. Cụm hoa ở nách lá dài 8-10cm, cuống hoa 1,5-2cm; lá đài không chồng lên nhau, có đầy lông quấn, cao 3-4mm; tràng có thùy 7mm; bao phấn dài 4,5mm. Quả có đường kính 6-8mm, chứa 1 hạt.

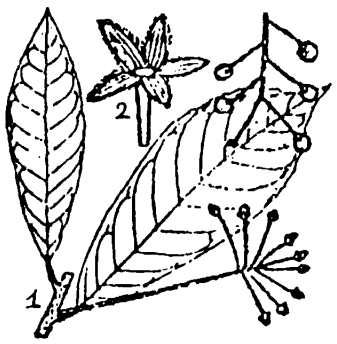

Cơm nguội búng
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng tạp vùng núi. Ra hoa quả từ tháng 7 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Vĩnh Phúc, Lâm Đồng, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ardisiae Helferianae.*

Công dụng: Cũng được dùng làm thuốc như các loài Cơm nguội khác.

616- Cơm nguội cà

Cơm nguội cà - *Ardisia solanacea* Roxb., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 1m. Lá có phiến hình bầu dục hơi thon ngược, dài 15cm, rộng 5cm, đầu nhọn có mũi dài, gốc tù, gân bên nhiều, 15-18 đôi, tạo một gân mép mảnh; cuống 6-8mm, tròn. Chùm ngang trên nách lá, dài 10cm; cuống hoa dài 2cm; lá đài tam giác nhọn; cánh hoa hồng; nhị 5, vàng. Quả tròn to 5-7mm, hồng, chứa 1 hạt.

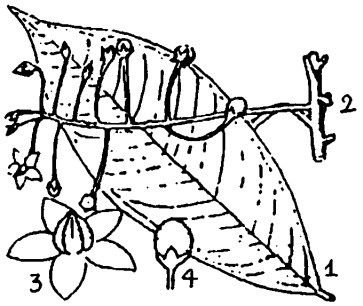

Cơm nguội cà
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng, ven suối, sườn đồi. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Singapo.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ardisiae Solanaceae.*

Tính vị, tác dụng: Hạ nhiệt.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc trị ỉa chảy và thấp khớp.

617- Cơm nguội đuôi

Cơm nguội đuôi - *Ardisia caudata* Hemsl., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi phân nhánh, cao 1m. Lá dạng màng, hình bầu dục dạng trứng ngược, dài 7-9cm, rộng 2-3cm, đầu nhọn dài thành đuôi, gốc thót nhọn, mép có tuyến, mặt dưới có phiến vẩy; không có điểm tuyến đen; gân bên 9-14 đôi. Cụm hoa xim ở ngọn các nhánh; cuống hoa dài 1cm. Hoa dài 5-7mm, có phiến đài hình

trứng thon, có mũi nhọn, dài 3-4mm, có điểm tuyến đen, cánh hoa hình trứng tròn, có mũi và có ít điểm tuyến; bao phấn có điểm tuyến đen ở mặt sau.

Cơm nguội đuôi
1. Cành hoa; 2. Hoa;
3. Tràng hoa trải ra; 4. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng rậm, ở khe núi, nơi ẩm mát từ vùng thấp lên đến độ cao 1100-1200m.

Phân bố: Lào Cai, Đăk Lăk. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ardisiae Caudatae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ cây được dùng làm thuốc trị viêm hầu họng, đau dạ dày, đau răng, đau phong thấp, đòn ngã, gãy xương, viêm hạch lâm ba.

618- Cơm nguội gân lồi

Cơm nguội gân lồi - *Ardisia crassinervosa* E. Walker, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1m. Lá có phiến nhỏ, hình ngọn giáo hoặc hơi có mũi nhọn, dài 4-6cm, rộng 1.2-2cm. Cụm hoa xim đơm hoặc xim có nhánh; cuống hoa dài 20-25mm, mảnh. Hoa màu hồng. Quả có màu đỏ son.

Sinh thái: Mọc trong rừng lá rộng thường xanh, sườn đồi, trảng cây bụi, thung lũng, ven sông, suối, nơi ẩm, ở độ cao lên đến 1800m. Ra hoa tháng 11 đến tháng 3; có quả từ tháng 12 đến tháng 3-4.

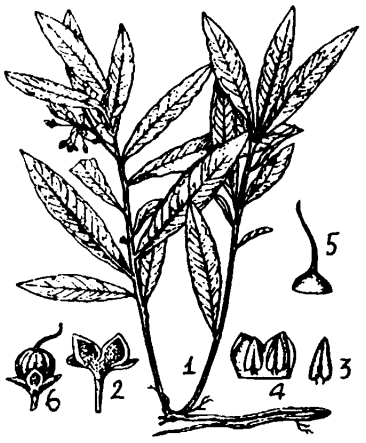

Cơm nguội gân lối
1. Cành mang hoa; 2. Lá đài; 3. Nhị;
4. Cánh hoa và nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo TVC 4).

Phân bố: Loài của Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam. Ở nước ta có gặp từ Khánh Hòa, Kon Tum, Đăk Lăk đến Lâm Đồng và Ninh Thuận.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Ardisiae Crassinervosae.*

Công dụng: Dân gian dùng rễ hãm hoặc nấu nước uống dùng trị bệnh đau ngực. Lá trị bệnh phổi (TVCVN, 4: 87).

619- Cơm nguội hoa chùy

Cơm nguội hoa chùy - *Ardisia thyrsiflora* D.Don (*A. neriifolia* Wall.), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ phân nhánh, cao 2-8m. Lá mỏng, hình ngọn giáo ngược hay bầu dục, dài 9-22cm, rộng 2-5cm, đầu nhọn, gốc hình nêm, toàn màu lục; gân bên 18-25 đôi, cuống lá dài 6-10mm. Cụm hoa ở nách lá hay ở bên, dài 5-20cm; lá bắc dài 2mm; hoa dài 4mm. Đài hoa dính đến 1/3 thành ống ngắn, lá đài dài 0,5mm, mép có lông ngắn, có tuyến. Cánh hoa 5 dính thành ống rất ngắn, cánh hoa dài 2mm. Nhị 5, ngắn hơn cánh hoa; bao phấn hình trứng rộng, dài 1,5mm, có mũi nhọn; chỉ nhị ngắn. Bầu cao 0,5mm, hình trứng, vòi nhụy dài 1,5mm; đầu nhụy dạng chấm. Quả hình cầu, đường kính 7-10mm, có những đường vân hoa không thật rõ.

Cơm nguội hoa chùy
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh hoa và nhị; 4. Đài và nhụy.
(Hình theo TVC 4).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng rậm, gần khe suối, nơi râm mát ở độ cao tới trên 1200m.

Ra hoa vào tháng 5.

Phân bố: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam.

Ở nước ta có gặp tại Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Hà Nội (Ba Vì) và Gia Lai.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Ardisiae Thyrsiflorae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá non được dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc và chỉ khát.

620- Cơm nguội hoa xim

Cơm nguội hoa xim, Cơm nguội Trung Quốc - *Ardisia cymosa* Blume *(A. chinensis* Benth.), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp cao tới 45 cm, có thân mọc đứng rồi thòng xuống, đam rễ ở gốc, lúc non phủ vẩy màu gỉ. Lá mọc so le, hình trứng ngược tới bầu dục, dài 2,7-9 cm, rộng 2-4 cm, thon hẹp thành gai ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở chóp, mép nguyên hoặc khía răng cưa tù ở nửa trên; mặt trên không lông, mặt dưới phủ vảy nhỏ; gân bên 12-28 đôi với nhiều gân trung gian ngắn hơn; cuống lá dài 3-8mm, có vẩy. Cụm hoa gần hình tán, phủ vảy nhỏ màu hung, ở nách các lá phía ngọn, gồm 3-7 (10) hoa dài 3-3,5 mm; cuống cụm hoa dài 1-3 cm, cuống hoa mảnh, dài 5-8mm. Lá đài hình trứng, dạng tam giác, hơi hẹp ở gốc; cánh hoa màu trắng hay điểm hồng; có thùy xoan, cỡ 3x2mm; bao phấn hình trái xoan; bầu nhẵn, chứa 5-6 noãn xếp thành một dãy. Quả hình cầu, đường kính 5 mm, màu tím hay đen khi chín.

Cơm nguội hoa xim
1. Cây mang hoa; 2. Cành mang quả; 3. Nụ hoa;
4. Đài và nhụy; 5. Hoa; 6. Cánh hoa và nhị.
(Hình theo TVC4).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hỗn giao, rừng thưa rá bụi, dọc suối, trên đất ẩm tối, ở độ cao 300-800m.

Ra hoa tháng 5-6; có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang.

Còn có ở Nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ardisiae Cymosae.*

Công dụng: Toàn cây dùng làm thuốc chữa ứ huyết, giải độc, làm tan sưng, trị bệnh phổi, ho ra máu, bị đánh ngã đau, trị vàng da, viêm tinh hoàn và đường tiết niệu, bế kinh. (Theo TVC VN 4, 176).

Các bộ phận của cây được sử dụng trong y học dân gian, chủ yếu trong trường hợp ho lao ra máu vì dùng đắp lên các đụng giập. (FCLVN, 32: 27).

621- Cơm nguội lá anh thảo

Cơm nguội lá anh thảo, Tử kim ngưu toà sen - *Ardisia primulifolia* Gardn. et Champ., thuộc Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ không chia nhành, cao cỡ 15cm. Lá chụm ở đất, phiến xoan ngược, có nhiều lông, dài 6-15cm, rộng 2,5-8cm, đầu tròn, gốc tù, mép có răng tròn thưa, có rìa lông; cuống ngắn 2-3mm. Cụm hoa chùm đứng hay tán ở ngọn trên cuống dài 3-7,5cm, cuống hoa 3-6mm, hoa dài 3-6mm; lá đài có tuyến đen; cánh hoa có tuyến tròn ở trong. Quả tròn, đường kính 4-6mm, có điểm tuyến, khi chín màu đỏ.

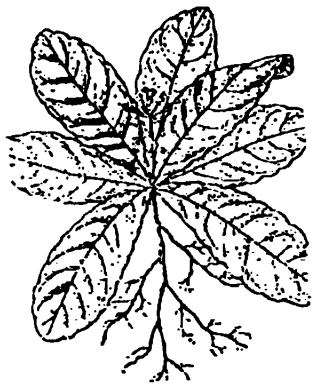

Cơm nguội lá anh thảo
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng rậm vùng núi cao lên đến trên 1000m. Ra hoa tháng 3, có quả tháng 7.

Phân bố: Ba Vì (Hà Nội). còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ardisiae Primulifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng bổ huyết, chỉ huyết, tiêu thũng, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc trị do lao thương, phong thấp, đòn ngã và ghẻ lở.

622- Cơm nguội lá nhọn

Cơm nguội lá nhọn, Ca bua - *Ardisia amherstiana* Wall. ex A. DC. (*A. oxyphylla* Wall. var. *cochinchin-ensis* Pit.), thuộc họ Đơn nem - Myrsinaceae.

Mô tả: Cây bụi cao 1-3 m, có nhánh non có góc nhiều hay ít, phủ lông màu xám sắt. Lá hình bầu dục thuôn, dài 9-22 cm, rộng 2,5-6,5 cm, thành góc ở gốc, nhọn nhiều hay ít ở chóp, mép nguyên hoặc hơi lượn sóng, mỏng, không lông, với nhiều điểm tuyến trên cả hai mặt, gân bên 20-35 đôi với nhiều gân trung gian ngắn hơn, hướng xiên lên; hệ gân cấp 3 nổi rờ ở mặt dưới, cuống lá dài 7-12 mm. Cụm hoa chùm dạng ngù, có lông mịn màu gỉ, đính ở nách các lá ở ngọn các nhánh, cuống chung 3-5 cm, mang 5-15 hoa tập hợp ở gần ngọn; cuống hoa 6-10 mm; đài dài 2.5-3 mm, chẻ đến tận gốc, có thùy hình trứng thuôn, tù, có lông mịn; tràng hoa có thùy hình trứng tới hình trứng thuôn, màu tím hay gần trắng. Nhị 5, dài gần bằng cánh hoa; bao phấn có mũi nhọn; bầu hình trứng, cao 1,5mm; chứa nhiều noãn xếp thành 3 dãy. Quả hình cầu đường kính 5-6 mm, màu hồng hoặc đen.

Cơm nguội lá nhọn
1. Cành mang hoa, quả; 2. Quả.
(Hình theo TVC 4).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm, ven đường nơi ẩm.

Ra hoa, quả từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào.

Bộ phận dùng: Gỗ và rễ - *Lignum et Radix Ardisiae Amherstianae.*

Công dụng: Ở Lào, gỗ và rễ được sử dụng trong y học dân gian làm thuốc trị mụn và các loại xuất huyết.

623- Cơm nguội lá trang

Cơm nguội lá trang, Trọng đũa lá trang - *Ardisia ixoraefolia* Pit., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ cao 3-10m, có cành nằm ngang, nhẵn, màu nâu đen. Lá thuôn, nhọn thành góc ở gốc, hơi nhọn và tù ở đầu, có mép gập xuống, thường hơi lượn sóng, dài 11-22cm, rộng 4-6,5cm. Hoa màu hồng thành chùm xim ở nách tụ họp về phía ngọn các nhánh. Quả gần hình cầu, đường kính 6mm, hình chóp, nhẵn. Hạt đơn độc, hình cầu, cao 4,5mm.

Cơm nguội lá trang
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 300-500m. Ra hoa tháng 5, có quả tháng 7.

Phân bố: Mới thấy ở Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Ardisiae Ixoraefoliae.*

Công dụng: Hoa nấu nước xông chữa sâu răng.

624- Cơm nguội lông

Cơm nguội lông, Cơm nguội áo - *Ardisia villosa* Roxb., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 60cm, không chia nhánh; thân phủ đầy lông dày nâu. Phiến lá thon ngược, dày, đầy lông nâu, gân bên không rõ, mép có răng tròn, thấp. Nhánh mang cụm hoa có vài lá nhỏ; cụm hoa ngù; lá đài thon, có rìa lông; cánh hoa cao 7mm, mặt ngoài có tuyến, không lông; nhị có bao phấn thon, cao 3,5mm; bầu không lông.

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng lá rộng, trong các lùm bụi nơi râm mát vùng núi, ở độ cao 500-1100m.

Ra hoa vào tháng 4-7, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa vào Quảng Trị, các tỉnh Tây Nguyên và Khánh Hòa.

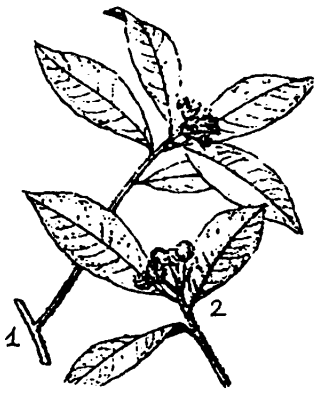

Cơm nguội lông
1. Cành lá mang hoa; 2. Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia và Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Ardisiae Villosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng, tiêu viêm, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp đau nhức xương, nội thương, thổ huyết, đòn ngã tổn thương và đau bụng do khí lạnh; cũng dùng trị lỵ và đinh nhọt.

625- Cơm nguội lông nhung

Cơm nguội lông nhung, Trọng đũa lông - *Ardisia velutina* Pit., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3m, thân non và các bộ phận khác có lông mềm, màu nâu; thân già không lông, xám, có vỏ khía dọc. Lá đính gần nhau, phiến lá hình ngọn giáo ngược hay thuôn rộng, hơi nhọn hoặc tù ở đầu, ít nhiều thành góc ở gốc, dài 12-21cm, rộng 6-9cm, mép có răng nhỏ; gân bên 15-20 đôi, gân bậc ba thành mạng tạo ổ có tuyến ở gần mép lá; cuống lá dài 7-12mm, có cánh. Cụm hoa ở nách lá, dài 15cm, thành chùm xim; hoa xếp 2-3 cái thành xim dạng tán, cuống hoa dài 8-12mm. Lá đài 5, hình trái xoan, tù, có chấm, có rìa lông ở mép. Quả cao và rộng cỡ 1cm, hình cầu, khi chín màu đỏ tươi, có lông thưa; hạt 1, cao 7mm, rộng 8mm, phôi nhũ sừng; phôi nghiêng, hơi cong.

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng, ven đường, ở độ cao 550-1800m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-9.

Cơm nguội lông nhung
1. Cành mang hoa; 2. hoa;
3. Cánh hoa và nhị.
(Hình theo TVC4).

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Đà Nẵng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ardisiae Velutinae.*

Công dụng: Toàn cây được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị phong thấp đau nhức khớp xương.

626- Cơm nguội màu máu

Cơm nguội màu máu, Cơm nguội muối ăn - *Ardisia sanguinolenta* Blume (*A. colorata* Roxb.), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-4m, có thân thẳng, mềm; các thân còn non có lông sát, nhánh gần như ngang, xám, khía dọc. Lá thuôn, hình ngọn giáo, thành góc ở gốc; có mũi và nhọn ở đầu, mỏng như giấy, có mép lượn sóng, dài 13-18cm, rộng 3-7cm. Hoa hồng hay tía, thành chùy tán 4-10 hoa. Quả đỏ, gần hình cầu, đường kính khoảng 4.5mm, dẹp và có mũi nhọn ở đầu, hơi sần sùi. Hạt đơn độc. (*Ảnh số* 322).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng đồng bằng và trung du. Ra hoa từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau; có quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Trị vào Khánh Hòa, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Singapo và Inđônêxia.

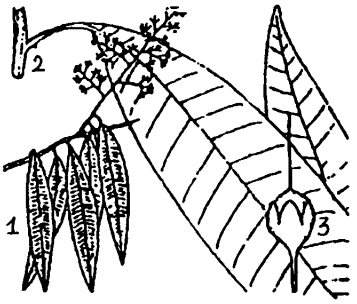

Cơm nguội màu máu
1. Cành lá và cụm hoa; 2. Lá; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Ardisiae Coloratae.*

Tính vị, tác dụng: Thu liễm và hạ nhiệt.

Công dụng: Lá dùng nấu nước tắm cho trẻ em mới đẻ; cũng dùng trị ỉa chảy. Ở Thái Lan, lá được dùng trị các bệnh về gan. Rễ được dùng ở Ấn Độ, Malaixia trị ỉa chảy, còn dùng trị thấp khớp. Nước sắc rễ cũng thường dùng cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ. Ở Thái Lan rễ được dùng trị bệnh lậu. Ở Xri Lanca, vỏ dùng trị sốt và ỉa chảy; dùng ngoài làm thuốc đắp trị nhọt.

627- Cơm nguội mộc

Cơm nguội mộc, Trọng đũa cao - *Ardisia attenuata* Wall. ex DC., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 2-5 m, ít khi cao 7-8m; nhánh to 8-10mm. Lá dài 15cm, rộng 4.5cm, hình bầu dục hẹp, nhọn hai đầu, hơi ráp; gân thành mạng ít lồi ở mặt dưới, gần như không có điểm tuyến; cuống lá dài 7mm.

Cụm hoa ngắn hơn lá, không lông; cuống hoa dài 2.5cm, to. Lá đài dài 3mm hình trái xoan, gần tròn, có khi hơi rách mép, có ống ngắn. Quả có đường kính 7mm, hình cầu; vỏ quả có điểm tuyến màu đen đen.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm, rừng thưa hoặc trên núi đá, ở độ cao 350-1400m. Ra hoa quả tháng 2-9.

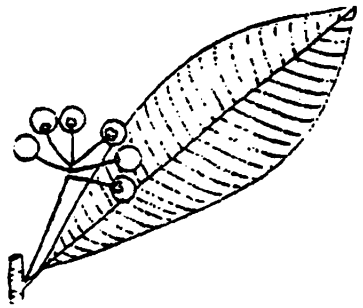

Cơm nguội mộc
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Nghệ An (Quỳ Châu). Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây, vỏ thân - *Herba et Cortex Ardisiae Attenuatae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây thanh nhiệt, giải độc; vỏ thân thoái nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc trị bệnh phụ khoa; vỏ thân dùng trị cảm mạo.

Cơm nguội ngù
1. Cành hoa;
2. Cành quả; 3. Chi tiết lá.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, khư phong.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá được dùng trị viêm khớp do phong thấp đòn ngã tổn thương và sưng đau yết hầu.

628- Cơm nguội ngù

Cơm nguội ngù, Cơm nguội hoa ngù - *Ardisia corymbifera* Mez, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m, có nhiều nhánh mảnh có lông. Lá có phiến bầu dục, dài 9,5-15cm, rộng 2,5-3,5cm, gốc tròn hay có góc, đầu có mũi dài, mép có răng tù không đều, gân bên 14-15 đôi mảnh; cuống 4-6mm. Cụm hoa ngắn ở ngọn, mang ngù; cuống hoa mảnh, dài 1-1.2cm, có lông mịn; đài cao 5mm, nhọn, có tuyến; cánh hoa xoan rộng; nhị 5; bầu không lông. Quả có đường kính 8mm, có điểm tuyến.

Sinh thái: Mọc trong rừng lá rộng thường xanh, nơi đất ẩm ướt, sườn đồi hoặc trảng cây bụi, ở độ cao 300-1500m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Ardisiae Corymbiferae.*

629- Cơm nguội nhiều đốm

Cơm nguội nhiều đốm, Cơm nguội xanh tươi - *Ardisia polysticta* Miq. (*A. virens* Kurz), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi, có nhiều cành, cao 1-3m. Lá mỏng, màu lục sẫm, phiến lá hình bầu dục xoan ngược, dài 9-18cm, rộng 3,5-5,5cm, đầy đốm nâu, gân bên mảnh, 15-27 đôi, mép cuốn xuống, có tuyến. Cụm hoa đứng, to, trục ngắn mang nhánh dài 7-8cm, cuống dài 1-3,5cm; hoa dài 8mm. Quả mọng có đường kính 8-9mm, màu đỏ, có nhiều điểm tuyến màu đen.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm vùng núi ở độ cao 700-1500m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lào Cai, Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào Lâm Đồng và Đồng Nai. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Inđônêxia.

Cơm nguội nhiều đốm
1. Cành lá mang hoa; 2. Tràng hoa trải ra; 3. Nhị; 4. Đài hoa và nhụy; 5. Cụm quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, rễ - *Cortex Radicis et Radix Ardisiae Polystictae.*

Công dụng: Quả ăn được. Vỏ rễ và rễ được dùng làm thuốc. Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ rễ dùng trị nôn tháo, thổ tả; rễ dùng trị phong thấp và đòn ngã.

630- Cơm nguội nhỏ

Cơm nguội nhỏ, Lục chột - *Ardisia humilis* Vahl, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 3m, không lông, vỏ nhám, màu xám nâu; nhánh non màu nâu đỏ. Lá đơn, mọc so le; phiến nguyên hình xoan ngược dài đến 15cm, gốc thon nhọn, dày; gân bên nhiều; cuống lá dài 0,8-1cm. Hoa tạo thành chùm thưa ở nách lá; 5 lá đài nhỏ có tuyến, mép có rìa lông; 5 cánh hoa hình tam giác, dài 1cm; 5 nhị có bao phấn to màu vàng; nhụy có bầu 1 ô, 1 vòi. Quả mập tròn 5-6mm, màu đỏ lúc non, đen khi chín; 1 hạt có phôi nhũ nhiều.

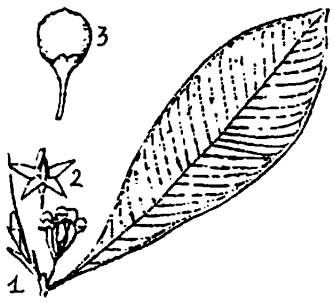

Cơm nguội nhỏ
1. Lá và cụm quả; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hỗn giao, sườn đồi, ở độ cao đến 1000m. Ra hoa tháng 2-4 và tháng 7-8; có quả tháng 6-8 và 11-12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam vào Lâm Đồng và Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, hạt - *Folium et Semen Ardisiae Hamilis.*

Công dụng: Lá non có thể dùng làm rau ăn sống. Quả chín ăn được. Ở Cà Mau, nhân dân dùng hạt làm thuốc trị bệnh đái đường.

Có sách ghi trị kinh nguyệt không đều. (Cây có vị thuốc ở Việt Nam, 2006).

631- Cơm nguội Pitard

Cơm nguội Pitard, Cây long xen - *Ardisia pitardii* C. M. Hu et J. E. Vidal, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 6m, có cành hơi có góc, phủ vảy nhỏ như cám màu hung ở phần trên, màu xám và nhẵn ở phần dưới. Lá mọc so le, hình bầu dục hẹp tới bầu dục - ngọn giáo ngược, dài 4,5-9cm, rộng 1,3-2,6cm, thành góc ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở chóp, nguyên - dạng giấy, nhẵn ở mặt trên, phủ vảy nhỏ nhiều hay ít ở mặt dưới, có nhiều điểm tuyến trong suốt; gân bên nhiều, dính liền với nhau thành gân trong mép lá; cuống lá dài 4-9mm, nhẵn. Cụm hoa gần hình tán, đơn hay kép, nằm ở bên về phía ngọn của các nhánh, nom như là một chùy tận cùng dạng ngù hẹp ở ngọn; cuống chung dài 1-2,5cm, mang 6-8 hoa, thường chia ở ngọn thành 2-4 trục mang hoa, dài 4-15mm, mỗi cái mang 4-8 hoa cỡ 2mm; cuống hoa 2-3mm, đài dài 1mm, chẻ đến tận gốc; tràng hoa trắng, có thùy xoan, có điểm tuyến rải rác màu da cam, bao phấn hình trứng; bầu nhẵn có nhiều noãn xếp thành 3 dãy. Quả hình cầu, đường kính 4,5-5mm.

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh, trên đất có đá, giữa độ cao 350 và 2300m. Ra hoa tháng 5, có quả tháng 12.

Cơm nguội Pitard

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Nụ hoa; 3. Chi tiết hoa.
(Hình theo FCLVN).

Công dụng: Lá được dùng nấu nước tắm trong trường hợp khó chịu và đau mình mẩy hoặc dùng súc miệng trị đau răng. (ICLVN 32: 55).

632- Cơm nguội thân ngắn

Cơm nguội thân ngắn, Huyết tán - *Ardisia brevicaulis* Diels, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ, không nhánh, cao 15-20cm, thân to 6mm, cứng, không lông. Lá có phiến xoan ngược, dài 9-12cm, rộng 4-6,5cm, đầu tròn, gốc tù, gân bên 10-12 đôi, rõ và nổi ở mặt dưới, màu lục nhạt, gần như cùng màu với mặt trên; cuống 10-13mm. Hoa trên cuống dài, mảnh, mẫu 5; lá dài 3mm, có tuyến; cánh hoa 2mm, có tuyến; bao phấn 1,5mm. Quả có đường kính 6,5mm, có nhiều tuyến màu đen, chứa 1 hạt.

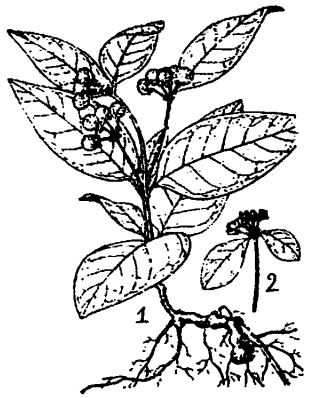

Cơm nguội thân ngắn

1. Cây mang lá và quả; 2. Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc rải rác ven rừng, ở độ cao lên đến 1400-1500m. Tái sinh chủ yếu bằng hạt. Ra hoa tháng 5-7, có quả chín tháng 10-12.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Kon Tum và Lâm Đồng. Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ardisiae Brevicaulis*.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, hơi ngọt, tính hơi hàn, có tác dụng khư phong thấp, giải nhiệt độc, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị phong thấp đau gân cốt, ho lao, đau họng, vô danh thũng độc, rắn cắn.

633- Cơm nguội tràn

Cơm nguội tràn - *Ardisia conspersa* Walker, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2,5-3,5m, nhánh không lông, có cạnh. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục dài, có thể dài đến 13cm, rộng 3.5cm, không lông, mép có tuyến tròn; gân bên nhiều, mảnh, cuống lá dài 1cm.

Cụm hoa ở ngọn; nhánh dài 3-4cm, mang các xim; lá bắc 2-3mm, cuống hoa dài 1.5cm, có lông rất ngắn; lá đài xoan, dài 3mm, có tuyến, không lông; cánh hoa màu hồng, dài 7mm. Quả tròn, đường kính 7mm.

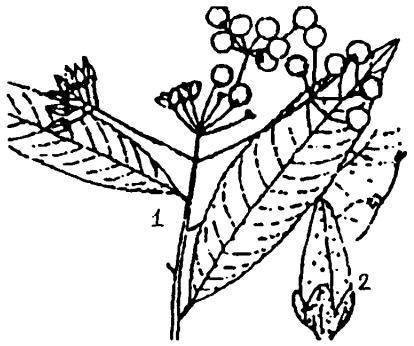

Cơm nguội tràn

1. Cành lá mang hoa và quả; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng nguyên sinh hay thứ sinh, trên đất ẩm, dọc khe núi, ở độ cao đến 850-1400m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Đăk Lăk.

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Ardisiae Conspersae.*

Công dụng: Rễ, lá được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và rút mảnh đạn đâm vào thịt.

634- Cơm nguội tuyến

Cơm nguội tuyến - *Ardisia lindleyana* D.Dietr. (*A. punctata* Lindl.), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây bụi nhỏ thường xanh, mọc thẳng, cao 1m, cành thấp. Lá có phiến bầu dục hay bầu dục thon, dài 7-16cm, rộng 1.5-3cm, nhọn cả hai đầu, mép gợn sóng, màu lục, ở gần mép có nhiều tuyến màu lục, mặt trên không lông, mặt dưới có màu tối và có lông, gân bên 12 đôi, hợp với nhau thành gân viền mép. Cụm hoa tán ở ngọn cây, dài 3-9cm; hoa dài 5mm; lá đài và cánh hoa đều có nhiều điểm tuyến.

Cơm nguội tuyến
1. Cành lá mang hoa; 2. Cánh hoa và nhị;
3. Đài và nhụy; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven đất ẩm, ven bờ nước, ở độ cao 300-1200m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Trị.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Ardisiae Lindleyanae.*

Thu hái rễ và lá quanh năm. Rễ rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, khu phong thấp, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ và lá được dùng trị: 1. Hầu họng viêm đau, viêm miệng; 2. Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, kinh bế; 3. Đau nhức khớp do phong thấp. Liều dùng: Rễ 10-15g, sắc nước uống. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, giã tươi đắp vào chỗ đau.

635- Cơm nguội vòi

Cơm nguội vòi, Lười cọp đỏ - *Ardisia mamillata* Hance, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp, cao 50cm; toàn thân, lá và cụm hoa bao phủ đầy lông dài phân đốt màu gỉ sắt. Lá mọc so le, phiến hình trứng ngược, dài 9-13cm, rộng 3-4,5cm, mỏng, tù ở đầu, hình nêm ở góc, mép khía răng cưa tròn, có điểm tuyến ở mép và mặt dưới lá; gân bên 12-14 đôi; cuống dài 5-10cm. Cụm hoa hình tán đơn, mọc ở đầu cành. Hoa có cuống dài 8-12mm. lá đài hình mác nhọn, có điểm tuyến. Cánh hoa màu tím hoặc trắng, có điểm tuyến. Bầu có 3 hàng noãn. Quả hình cầu, có điểm tuyến, đường kính 5-7mm; màu hồng; 1 hạt, lõm ở gốc. (*Ảnh số* 323).

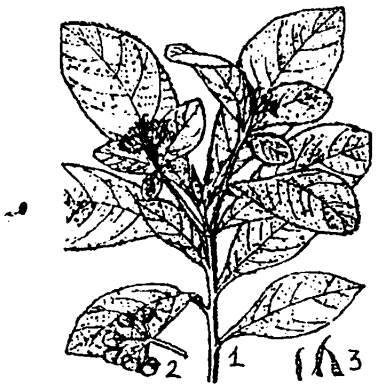

Cơm nguội vòi
1. Cành mang lá và hoa;
2. Chùm quả; 3. Lông phân đốt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng nhiệt đới thường xanh trên núi đất và núi đá, ở độ cao 400-1500m.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Hòa Bình, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ardisiae Mamillatae.*

Thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô bó lại dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, hơi ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết chỉ huyết, khư ứ sinh tâm.

Công dụng: Cây được dùng chữa: 1. Lỵ, hoàng đản, phong thấp đau xương; 2. Ho ra máu, ngoại thương xuất huyết, kinh nguyệt quá nhiều, đau bụng khi thấy kinh; 3. Cam tích trẻ em. Liều dùng 12-20g cây khô sắc nước uống. Dùng ngoài chế thành bột phối hợp với các vị thuốc khác đắp chữa ngã, chấn thương sưng đau, mụn nhọt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị viêm khớp do phong thấp, lỵ, viêm gan, tiết thũng, đòn ngã lao thương, viêm túi mật, ho ra máu, thổ ra máu, phụ nữ thống kinh, huyết băng, trẻ em cam tích.

636- Cơm rượu

Cơm rượu - *Glycosmis pentaphylla* (Retz.) Correa, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, có thể cao tới 6m. Cành màu hơi đỏ, nứt nẻ, khá dày. Lá dài, 3-7 lá chét, mọc so le, ít khi mọc đối, có chỗ phồng ở gốc phiến, thuôn hay thuôn mũi mác, nguyên hay khía răng không rõ rệt, hình nêm ở gốc, tròn, giảm hay có mũi nhọn ở đầu, bóng ở mặt bên, gân con chỉ lồi ở mặt dưới; tuyến rất nhỏ không rõ.

Cụm hoa nhẵn, chiều dài thay đổi, ngắn hơn các lá, thành chùy ở ngọn; cuống hoa rất ngắn. Hoa trắng, nhẵn, nụ hình trứng. Lá đài 5, rất ngắn, tròn hơi có lông mép. Cánh hoa 5, thuôn, nhẵn, có tuyến nhỏ. Nhị 10, 5 cái lớn hơn, gần bằng các cánh hoa, chỉ nhị dài bằng bầu, dẹt. Đĩa ở gốc bầu. Bầu 5 ô, hình trứng sần sùi do có rất nhiều tuyến; vòi nhẵn, còn lại thành khối chắc; đầu nhụy hình thấu kính.

Cụm quả có thể dài đặc biệt tới 25cm, với một cuống dài trần. Quả hình cầu.

Cơm rượu
1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Cây mọc ở lùm bụi, rừng thưa trên đất đồi ven sông suối, rạch. Mùa hoa quả tháng 4-5.

Phân bố: Sơn La, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hà Nội vào tới các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Glycosmis Pentaphyllae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều loại alcaloid, trong đó có glycosmin, tương đồng với veratroyl-salicin; glycosin, arborin, glycosminin và arborinin; glyborin và các alcaloid có hàm lượng ít hơn như glycosamin, glycorin, glycosmicin; còn có 2 base furoquinolin là kokusaginin và skimmianin. Từ lá cũng tách được 2 triterpen trung tính là arborinol A và B, arbinol và isoarbinol. Còn có 2 triterpen alcohol đồng phân cùng với ß–sitosterol, stigmatosterol và myricyl alcohol. Arbonin (0,5%) và arbonin (0,12%) là alcaloid chủ yếu của lá. Cũng gặp trong vỏ rễ và thân nhưng không có trong chồi, hoa, quả xanh và hạt.

Tính vị, tác dụng: Rễ và lá có vị đắng, tính mát; rễ có tác dụng khu phong trừ thấp; lá kích thích tiêu hóa, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Quả ăn được. Rễ và lá cũng được sử dụng làm men rượu để làm tăng hiệu suất. Rễ thường được dùng chữa tê thấp, chân tay nhức mỏi. Lá giúp ăn ngon và chữa sản hậu ứ huyết. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, chốc lở, rắn cắn; lấy lá tươi nấu nước tắm rửa hoặc giã đắp vết thương.

Ở Ấn Độ, Cơm rượu cũng là cây thuốc cổ truyền chữa ho, tê thấp, thiếu máu và vàng da. Dịch lá đắng dùng trị sốt, đau gan và trừ giun. Lá cơm rượu lẫn với gừng làm thuốc nhuyễn đắp trị eczema và các bệnh ngoài da. Rễ sắc nước xông, uống trị sưng mặt. Gỗ dùng trị rắn cắn.

637- Cơm rượu hoa nhỏ

Cơm rượu hoa nhỏ, Cơm rượu lá chanh, Bưởi bung - *Glycosmis parviflora* (Sims) Little [*G. citrifolia* (Willd.) Lindl.], thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 3-6,50m, thân to bằng ngón tay cái, cành màu vàng rồi xám nâu. Chồi có lông, màu gỉ. Lá rất đa dạng trên cùng một cành, 1-2 lá chét, thuôn hoặc hình mũi mác, dài 6-18cm, rộng 2,5-5cm, có cuống ngắn, ít khi 3-5 lá chét. Cụm hoa ngắn ở nách lá; thường ít phân nhánh. Hoa màu trắng, vàng hay xanh lục, thơm, mọc thành cụm nhỏ 2-5 chiếc, đôi khi thành chùy dài 3-4cm. Quả hình trứng, dài 1cm, trắng hồng, hồng hay màu da cam. (*Ảnh số* 324).

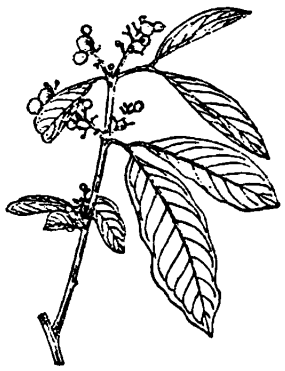

Cơm rượu hoa nhỏ
Cành lá mang quả.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Cây mọc trong các savan cây gỗ. cũng được trồng làm hàng rào.

Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 4-8.

Phân bố: Hòa Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Glycosmis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, tính ấm; lá có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng khư phong giải biểu, chỉ khái hành khí, hóa đàm, tiêu tích, tán ứ.

Công dụng: Thường dùng trị cảm mạo, ho, ăn uống không tiêu gây đau bụng, đòn ngã, nẻ da, bệnh sa nang.

638- Cu bung

Cu bung, Bạch đầu to - *Vernonia macrachaenia* Gag-nep., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Dây leo dài 2,5-3m, nhánh có lông. Lá có phiến gần như không lông, hình bầu dục, dài 10-14cm, rộng 3,5-5cm, chóp lá kéo dài; gân bên 8-9 đôi, cuống dài 1cm, có lông nâu. Cụm hoa chung dạng chùy thưa ở nách lá, dài 5-6 cm; mỗi cụm hoa đầu dài 1cm, trên cuống dài 1cm; tổng bao với các lá bắc có lông màu nâu nhạt. Tất cả hoa đều là hoa hình ống, lưỡng tính, hữu thụ, có màu lam lam. Quả bế cao 1,5 cm, đen, có lông màu vàng nhạt, 10 cạnh, mào lông màu nâu nhạt, dài 5-7mm.

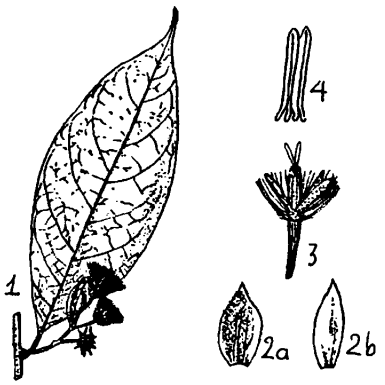

Cu bung
1. Cành mang là và hoa;
2a. 2b. Lá bắc; 3. Hoa; 4. Bao phấn.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, trên núi đá.

Ra hoa và có quả từ tháng 9-12 kéo dài đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum, Đăk Lăk, Gia Lai.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Vernoniae.*

Công dụng: Dân gian dùng rễ sắc cho phụ nữ sau khi đẻ uống làm thuốc bổ (Viện dược liệu - Danh lục cây thuốc).

639- Cù đèn

Cù đèn, Cù đèn lá thuôn - *Croton oblongifolius* Roxb., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, có nhánh to, vặn, sần sùi, có lá ở ngọn. Lá mọc so le hoặc 3 cái một, khi rụng để lại những sẹo sít nhau hình bán cầu; phiến lá dài 9-10cm, rộng 4-5cm, nhạt màu ở cả hai mặt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông hình khiên khi còn non, rồi thì nhẵn, nhưng có những chấm đen, mép hơi có răng với một chấm tuyến ở mỗi răng. Hoa xếp 1-3 bông ở ngọn dài 15-30cm, ở gốc mỗi bông có hoa cái mọc thưa, ở ngọn có hoa đực mọc dày, Hoa đực có 14-15 nhị; hoa cái với bầu có 6 núm nhụy. Quả nang, hình trứng ngược, cao 9mm, rộng 7-8mm. Hạt hình trứng, lồi hai mặt, màu nâu, hơi bóng. (*Ảnh số* 325).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, trảng cây bụi, trên đất nhiều đá khô cằn, ở độ cao 100-500m. Cũng thường được trồng.

Cù đèn
Cành lá.
(Hình theo VFT).

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tp Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá, quả, hạt - *Cortex, Radix, Folium, Fructus et Semen Crotonis Oblongifolii.*

Có thể thu hái rễ, vỏ và lá quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Hạt chứa một chất dầu béo tương tự như dầu hạt Ba đậu.

Tính vị, tác dụng: Rễ Cù đèn có vị hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng thông kinh lạc, lợi nguyệt thủy, phá thấp trệ, tiêu khối tích, thư gân cốt, chấm dứt sự tê đau. Lá Cù đèn có tính kháng sinh, sát trùng. Vỏ, rễ, quả và hạt đều có tính xổ. Vỏ và rễ gây chuyển hóa. Hạt và dầu hạt có tính tẩy mạnh và xem như là có độc.

Công dụng: Rễ được dùng chữa đau lưng, nhức xương, tê thấp, bốn mùa cảm mạo, đau bụng. Gỗ có khi được dùng thay rễ. Lá dùng đắp chữa rắn rết cắn. Người ta dùng lá Cù đèn non phối hợp với lá Đại bi, Dầu mè và Tầm gửi nấu nước tắm ghẻ. Buổi sáng, vừa ngủ dậy, lấy từng nắm lá thuốc đã nấu kỹ chà xát vào các nốt ghẻ. Phối hợp với các loại thuốc khác để nấu nước chữa bệnh về gan.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ, rễ, quả và hạt làm thuốc trị rắn cắn. Vỏ dùng đắp ngoài bó trặc và dùng thuốc trong trị bệnh đau gan.

640- Cù đèn Cửu Long

Cù đèn Cửu Long, Ba đậu Cửu Long - *Croton kongen-sis* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 4m, nhánh có cạnh, rồi hình trụ, phủ lông hình khiên có trung tâm nâu hung. Lá có phiến hình trái xoan-mũi mác, tù hay tròn ở gốc, nhọn mũi ở đầu, dài 7-10cm, rộng 3-6cm, rất ít khi 17x8cm, màu lục ở mặt trên và có lông hình sao, có lông bạc với trung tâm hung ở mặt dưới; mép nguyên; gân 3-5, gân giữa với 7-10 đôi gân bên, gân nhỏ thành mạng; cuống lá 15-20mm, rất ít khi 40mm, có lông hình khiên, có 2 răng tuyến ở đỉnh cuống.

Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá, có lông, dài 5-15cm. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa và 12 nhị. Hoa cái có bầu hình cầu, 3 vòi nhụy chẻ đôi từ giữa. Quả nang hình cầu, đường kính 5-7mm, dày, cứng, màu hung; hạt hình trứng, dài 3,5mm, màu hung.

Sinh thái: Cây ưa sáng và ưa ẩm mọc ở vùng đồi núi, trong rừng thường xanh hoặc trảng cây bụi hoặc ven đường từ vùng thấp lên đến độ cao 1200m.

Cù đèn Cửu Long
1. Cành mang hoa đực; 2. Cành mang hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lai Châu, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Lào, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Crotonis Kongensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị báng nước, riêng ở vùng Tây Song Bản Na, rễ cây còn được dùng trị viêm dạ dày ruột cấp tính, mẩn ngứa da đầu và lở mép.

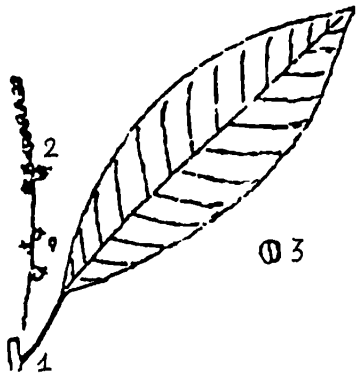

Cù đèn Delpy
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai và Tây Ninh. Còn có ở Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - *Folium et Cortex Crotonis Delpyi.*

Công dụng: Dân gian lá và vỏ cây làm thuốc chữa đau lưng, nhức xương và tê thấp. Nước nấu cành lá cây được dùng làm thuốc trị mẩn ngứa.

641- Cù đèn Delpy

Cù đèn Delpy, Ba đậu - *Croton delpyi* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-4m, thành bụi, có khi là cây gỗ lớn; nhánh con có lông hình khiên màu gỉ sắt. Lá gần như mọc vòng ở ngọn các nhánh; phiến thuôn, dài 10-18cm, rộng 2-5cm, thon tròn hay lõm ở gốc, nhọn lõm hay tù và có mũi cứng ở đầu, không lông; mép hơi có răng cưa; gân bên 12-15 đôi; cuống lá 5-30mm, có lông. Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá, dài 5-30cm, thường đơn tính. Hoa đực có 5 lá đài hình trái xoan thuôn, có lông ở mép, 5 cánh hoa trắng hình dải thuôn, có lông, 11 nhị có chỉ nhị có lông và bao phấn tròn. Hoa cái có 5 lá đài, hình tam giác kéo dài, mọc đứng, 5 cánh hoa dạng sợi có lông và bầu hình cầu với 3 vòi nhụy chẻ đôi và trải ra từ gốc. Quả nang hình cầu, đường kính 9mm, màu nâu nâu.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh và cả trong rừng hỗn giao hay rừng còi từ vùng thấp cho tới độ cao 1000m.

642- Cù đèn đuôi

Cù đèn đuôi, Ba đậu leo - *Croton caudatus* Geiseler, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo mọc trườn nhiều hay ít; nhánh non có lông cứng hình sao, sau nhẵn. Lá có phiến hình trái xoan dài 4-12cm, rộng 2,5-10cm, đầu nhọn thành đuôi ngắn, gốc hơi có dạng tim, cả hai mặt có lông hình sao cứng, mép lá có răng kép không đều, với các tuyến có cuống ở chỗ lõm lớn.

Chùm hoa ở ngọn, dài 8-30cm, khá to, phủ lông hình sao; các hoa cái ở phía gốc, các hoa đực ở phía ngọn. Hoa đực có 5 lá đài xoan tam giác, 5 cánh hoa hình trái xoan ngược, có tới 40 nhị. Hoa cái có 5 lá đài hình trái xoan ngược và bầu hình cầu, có lông mềm hình sao. Quả nang hình cầu hay hình trứng, rộng 10-15mm, có lông hình sao. (*Ảnh số* 326).

Sinh thái: Mọc ven rừng thường xanh, ven đường đi vùng đồi núi, trên đất nhiều mùn, ở độ cao 100-500m. Có hoa quả vào tháng 12.

Cù đèn đuôi

1. Cành lá và cụm quả; 2. Lá với các chi tiết và tuyến; 3. Nhánh hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Quả và mảnh vỏ với hạt. (Hình theo CCVN).

Phân bố: Hòa Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Bình Dương, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crotonis Caudati.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm; có tác dụng trấn tĩnh khư phong, thoái nhiệt chỉ thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng làm thuốc đắp trị bong gân.

Ở Malaixia, rễ được biết là có tác dụng xổ, nên được dùng trị táo bón, sốt và cảm lạnh. Lá có thể dùng làm thuốc đắp trong thời gian sốt, hoặc lõi thân cây dùng ăn với trầu không làm thuốc trị ho. Nước sắc của rễ cây nấu với rễ cây Đuôi công (*Plumbago*) được dùng như thuốc gây sẩy thai, nhưng chắc là Đuôi công mới có tác dụng chính. Thân cây cũng được dùng làm giỏ.

Ở Trung Quốc, toàn cây được sử dụng làm thuốc trị sốt rét nóng nhiều, sốt cao không lui, đông kinh co giật, viêm khớp do phong thấp, tứ chi tê liệt.

643- Cù đèn hộ sản

Cù đèn hộ sản, A luân cung - *Croton maieuticus* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 6m, thân dày 0,25m, nhánh non màu trắng bạc do có nhiều lông hình sao. Lá rải rác, hình trái xoan nhọn, có lông hình sao ở mặt trên, có lông dễ rụng, màu trắng bạc ở mặt dưới, dài 11-20cm, rộng 8-14cm, dạng màng; mép lá nguyên; gân gốc 5-7, thường là 3-5; gân bên 5 đôi, gân nhỏ nằm ngang; cuống lá dài 3-15cm, màu trắng xám; lá kèm hình dùi, dài 1-2cm, tồn tại.

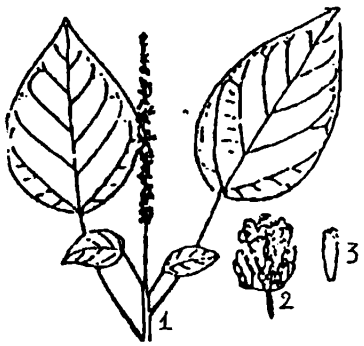

Cù đèn hộ sản

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Nhị. (Hình theo CCVN).

Cụm hoa ở ngọn, thành bông, dài 8-13cm, phía trên là hoa đực mọc khá nhiều, phía dưới là ít hoa cái. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đĩa mật thành vòng và 12 nhị. Hoa cái có 5 lá đài, 5 cánh hoa, đĩa ít phát triển và bầu hình cầu với 3 vòi nhụy rẽ ra, chia đôi từ giữa. Quả nang to 5mm.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng, trên sườn núi. Ưa ẩm và ưa sáng.

Phân bố: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Bình Phước.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Crotonis Maieutici.*

Công dụng: Lá dùng sắc nước tắm, rửa cho phụ nữ mới sinh đẻ.

644- Cù đèn lá bạc

Cù đèn lá bạc, Cù đèn Cuming, Khai đen, Ba đậu lá nhót, Bạc thau rừng, Khôi đen - *Croton cascarilloides* Raeusch., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 0,40m; các nhánh non phủ lông hình khiên, nhưng rồi hoá nhẵn, có màu đen đen. Lá hình mũi mác, hình dải hay trái xoan, thon và tù ở gốc, nhọn lại ở đầu; mặt trên lúc non có lông hình sao thưa thớt rồi

nhẵn, mặt dưới có lông hình khiên và trắng bạc hoặc điểm những chấm màu đỏ hoe, dài 8-12cm, rộng 15-45; gân hình lông chim.

Hoa xếp thành bông ở ngọn, thường từng đôi, dài 1-4cm; hoa đực ở phía ngọn, hoa cái ở phía gốc, phủ lông hình khiên đỏ hoe hay trắng bạc. Quả nang hình cầu, có 3 cạnh, với 3 u bướu ở đỉnh, màu trắng bạc hay đỏ hoe; hạt hình bầu dục hơi dẹt, dài 4mm, có mũi nhọn ở đỉnh.

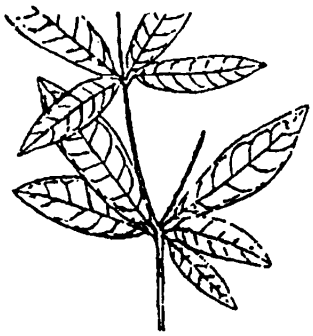

Cù đèn lá bạc
Đoạn thân mang lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc hoang trong rừng thứ sinh, rừng rậm vùng núi đá vôi. Cũng được trồng.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế vào tới Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn phân bố ở Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêixa, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, gỗ, lá - *Radix, Cortex, Lignem et Folium Cretonis Cascarilloides.*

Công dụng: Dân gian sử dụng gỗ và rễ cây làm thuốc bổ máu, chữa nhức mỏi tê bại và cảm sốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc chữa viêm ruột nôn mửa cấp tính và dùng ngoài trị mẩn da trên đầu và lở mép.

Ở Đài Loan, rễ cây được dùng làm thuốc hạ nhiệt và chống nôn, còn lá được dùng hút thay thuốc lá.

Ở Thái Lan, vỏ và rê được dùng làm thuốc trị sốt.

645- Cù đèn lá dày

Cù đèn lá dày, Cù đèn lông, Ba vỏ, Lơ pơ tẻ - *Croton crassifolius* Geiseler [*C. tomentosus* (Lour.) Muell. - Arg.], thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao khoảng 50cm. Thân và nhánh nhiều, lúc non mịn, có lông dày hình sao. Lá hình bầu dục, hơi nhọn hay hình trái xoan, dài 4-20cm, rộng 2-4cm, có nhiều lông hình sao ở mặt trên, có lông hình sao mềm dày ở mặt dưới; mép lá nguyên hoặc hợi khía răng cưa; gân gốc 3, gân giữa với 4-5 đôi gân bên; cuống lá dài bằng nửa phiến lá, có 2 tuyến ở đầu cuống. Bông dài 5-10cm, có lông hình sao. Hoa đực có khoảng 20 nhị; hoa cái có bầu dầy lông, 3 vòi nhụy, chẻ đôi hai lần thành 12 đầu nhụy. Quả nang hình cầu to cỡ 1cm. (*Ảnh số* 327).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở đất khô vùng đồi núi, trong các rừng thưa rụng lá. Ra hoa vào tháng 4 và gần như quanh năm.

Phân bố: Loài của Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan. Ở nước ta, có gặp từ Nghệ An, Hà Tĩnh vào Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, An Giang.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Crotonis Crassifolii.*

Cù đèn lá dày
1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái;
4. Cuống lá có tuyến và chi tiết mặt dưới lá.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng hành khí chỉ thống,thư cân hoạt lạc, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Viêm loét dạ dày, tá tràng; rối loạn chức năng dạ dày-ruột, bụng đầy hơi, trướng khí, lỵ; 2. Viêm gan

mạn tính, hoàng đản; 3. Đau lưng mỏi gối, phong thấp nhức xương, đòn ngã bị thương; 4. Đau thoát vị, đau bụng kinh. Liều dùng 9-12g, sắc uống hoặc xay thành bột và uống mỗi lần 2,5-3g với nước. Bột này còn dùng cầm máu vết thương và chữa mụn nhọt, lở loét. Rễ được dùng ngoài trị rắn cắn.

Đơn thuốc: Chữa viêm loét dạ dày, hành tá tràng; dùng Cù đèn lông 60g, Hoàng lực (rễ) và Nguyệt quý, mỗi vị 30g, xương động vật 130g, Cam thảo 60g, tán thành bột, mỗi lần dùng 3g, ngày 3 lần.

646- Cù đèn lông cứng

Cù đèn lông cứng - *Croton glandulosus* L. (*C. hirtus* L' Hérit.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 20-40cm, mang nhiều lông đứng cứng. Lá có phiến xoan rộng dạng tam giác, dài cỡ 6cm, rộng 6cm, đầu nhọn tù, gốc cắt ngang, mép có răng cưa thô không đều; gân từ gốc 3 (-5); gân bên 2-3 đôi; cuống có 2 tuyến ở đỉnh. Cụm hoa chùm đứng cao 2-3cm. Hoa đực có đài có tuyến, cánh hoa nhỏ màu trắng, và 10 nhị. Hoa cái có đài hẹp, cánh hoa nhỏ và bầu có lông hình sao, 3 vòi nhụy chẻ hai ở ngọn. Quả nang tròn tròn; hạt to 4mm, có mồng nhỏ. (*Ảnh số* 328).

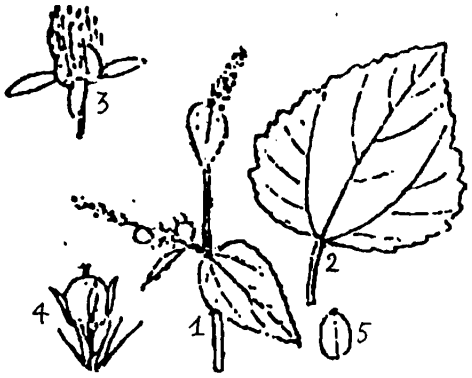

Cù đèn lông cứng
1. Cành lá mang hoa; 2. Lá;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trên đất hoang và dọc đường đi. Ưa sáng và ưa ẩm. Ra hoa kết quả quanh năm.

Phân bố: Loài của các xứ nhiệt đới châu Mỹ, nay thành liên nhiệt đới. Ở nước ta có gặp tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh, An Giang.

Còn gặp ở các tỉnh miền Trung từ Quảng Bình, Quảng Trị vào tới Phú Yên, Khánh Hòa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crotonis Glandulosae.*

Công dụng: Cây được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc sắc uống chữa dị ứng, mẩn ngứa.

647- Cù đèn nhím

Cù đèn nhím, Ba đậu quả có lông - *Croton lachnocarpus* Benth., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m; nhánh có lông hình sao màu vàng tro. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục ngắn hay hình trứng dạng bầu dục, dài 4-10cm, rộng 1,5-4cm, đầu nhọn, gốc tù tròn, có 3 gân gốc và 2 tuyến có cuống; gân bên 6 đôi, mép có răng nhọn, mặt dưới có lông hình sao màu vàng dày đặc; cuống lá dài 2,2cm. Chùm hoa đứng ở ngọn; hoa đực có 10-12 nhị; hoa cái có bầu phủ lông dài, với 3 vòi nhụy rời và chỉ nhị thành 2 nhánh dài. quả nang có đường kính 6-10cm, có nhiều lông hình sao và lông mềm dài.

Cù đèn nhím
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Chi tiết mặt dưới lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các lùm bụi gần khe suối, hoặc trong rừng thưa.

Phân bố: Loài của Nam Trung Quốc và Việt Nam.

Ở nước ta có gặp tại vùng Nam của Bắc Bộ.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Crotonis Lachnocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm, có độc; có tác dụng khư phong khu thấp, tán ứ chỉ thống, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, lá và rễ được sử dụng làm thuốc.

Ở Quảng Đông, người ta dùng trị viêm khớp do phong thấp, mỏi cơ bắp, sản hậu bị bại liệt, mụn nhọt mẩn thành từng mảng, đòn ngã sưng đau, sưng tấy làm mủ, đau móng mé và rắn độc cắn.

Dùng trong có thể sắc nước hay ngâm rượu uống; dùng ngoài nấu nước rửa, giã bôi hay tán bột xoa rắc.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai.

648- Cù đèn răng cưa

Cù đèn răng cưa, Ba đậu mập, Ba đậu răng cưa, Cọ páu - *Croton poilanei* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-8m hay hơn, tới 10-15m; vỏ xám; các nhánh khoẻ, phủ lông hình khiên màu hung. Lá mọc so le, các lá trên thành vòng giả 3-4 cái; phiến lá hình thuôn-bầu dục, tù ở đầu, tròn và hơi có tai ở gốc, dài 10-40cm, rộng 3-15cm, mép có răng tai bèo thô với một mũi nhọn hình nón ở các góc răng, nhẵn cả hai mặt, dai, bóng ở mặt trên; gân lông chim, gân bên 12-22 đôi; cuống lá dài 7-50mm, to, có lông hình khiên; tuyến ở gốc hình bầu dục ở hai bên của gân chính. Cụm hoa ở ngọn, to, dài 20-25cm, rất nhiều hoa, chỉ hơi thưa ở phần hoa cái hoặc đơn tính, phủ lông hình khiên; hoa nhóm không đều. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 11 nhị. Hoa cái có 5 lá đài và bầu hình cầu với 3 vòi nhụy chẻ đôi từ gốc. Quả nang.

Sinh thái: Cây mọc thông thường trên đất khô rừng thường xanh, các trảng cây bụi lên đến độ cao 400-500m. Cây ưa sáng. Tái sinh mạnh, tái sinh chồi cũng dễ dàng.

Mùa hoa tháng 3-7, mùa quả tháng 9-10.

Phân bố: Loài của Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan. Ở nước ta có gặp tại Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang.

Cù đèn răng cưa
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá - *Cortex et Folium Crotonis Poilanei.*

Công dụng: Vỏ cây được dùng làm thuốc trị bệnh đau bụng và cũng trị bệnh về mắt. Lá cây được dùng làm thuốc chữa dị ứng.

649- Cù đèn Thorel

Cù đèn Thorel - *Croton thorelii* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-3m; nhánh non có lông hình khiên, rồi không lông, màu xám. Lá hình mũi mác ngược, thon nhọn ở đầu, thon hẹp lại ở gốc và gốc hầu như có dạng tim, mép có răng không đều, dài 10-15cm, rộng 25-40mm, không lông ở cả hai mặt; gân lông chim, gân bên 10 đôi, gân nhỏ hình mạng, cuống lá dài 2-3mm, phủ lông hình khiên; tuyến to, không cuống, hình bầu dục ở hai phía ở gốc của gân giữa. Cụm hoa ngắn 4-8cm, có lông hình khiên. Hoa đực có 5 lá đài, 5 cánh hoa, 12 nhị. Hoa cái có 5 lá đài màu trăng trắng, đĩa mật gồm 5 tuyến hình dải và bầu hình cầu phủ lông hình sao, 3 vòi nhuỵ trải ra, chia đôi 2 lần thành 12 đầu nhuỵ. Quả nang hình cầu có 3 mảnh vỏ, đường kính 7mm; hạt hình trứng-dẹp, dài 4mm. (*Ảnh số* 329).

Sinh thái: Cây mọc hoang trong các rừng thưa nửa rụng lá hoặc rụng lá. Ra hoa vào tháng Giêng.

Cù đèn Thorel

1. Lá; 2. Nhị với chỉ nhị có lông ở 2 vị trí;
3. Đài hoa, bầu và 3 đầu nhụy với 4 cành.
(Hình theo FGI).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Kon Tum, Gia Lai, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Crotonis Thorelii.*

Công dụng: Lá xát trị ghẻ và diệt côn trùng. Rễ dùng trị đau bụng kinh.

650- Cù đèn trà

Cù đèn trà, Côn chè - *Croton potabilis* Croiz., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 10-12m; nhánh non có lông hình vẩy màu nâu đỏ. Lá có phiến hình trái xoan thon, dài 5-13cm, rộng 1,5-3,5cm, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới phủ đầy lông hình khiên màu bạc; gân bên 8 đôi; cuống dài 1-3cm. Chùm hoa ở nách lá; hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới hơn hoa đực. Hoa cái có cuống dài 4mm, 5 lá đài và bầu với 3 đầu nhụy. Quả nang tròn, đường kính 5mm, trên cuống dài 1cm; hạt hình trái xoan.

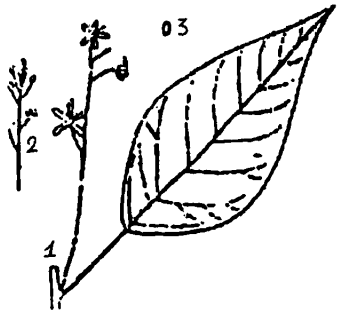

Cù đèn trà

1. Lá và cụm hoa với hoa cái;
2. Nhánh hoa đực; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, thường mọc trên các trảng hay rừng thưa, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Crotonis Potabilis.*

Công dụng: Dân gian dùng lá nấu nước để uống thay trà.

651- Cù đề

Cù đề - *Breynia vitis-idaea* (Burm. f.) C.E.C. Fischer (*B. rhamnoides* Muell. - Arg.), thuộc họ, Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây dạng cây bụi, cao 0.5-3m, không lông, vỏ nâu; nhánh xếp hai dãy, trải ra, mảnh, màu đo đỏ lúc non. Lá xếp hai dãy; phiến mỏng hình trái xoan-mũi mác hay xoan bầu dục, đài tới 2,5cm, rộng 1,6cm, mặt trên xanh đậm, mặt dưới xanh mốc mốc; gân bên 3-5 đôi; cuống lá dài 2-4mm; lá kèm hình tam giác, có mũi nhọn, dài 1-2mm.

Cụm hoa ở nách lá, hoa đực xếp 2-3 cái một, hoa cái đơn độc ở phía ngọn các nhánh. Hoa đực có đài dạng con quay với mép nguyên hay hơi lượn sóng, nhị hợp thành cột thụt trong đài, hình trụ có 3 thùy ở đỉnh, mang bao phấn. Hoa cái có đài hình chuông chia ở đỉnh thành 6 lá đài, bầu hình trứng dẹp ở đỉnh, đường kính 5mm, cao 6mm, màu đỏ, kèm theo đài hoa hơi đồng trưởng. (*Ảnh số* 330).

Cù đề

1. Cành mang hoa quả;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ở bờ ruộng, lùm bụi vùng thấp đến các rừng rụng lá ở độ cao 100-1000m.

Phân bố: Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Breyniae Vitisid-aeae.*

Thành phần hóa học: Rễ chứa ß–sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm, bình suyễn; vỏ thu liễm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ và lá khô tán bột làm thuốc hút khi bị sưng amygdal.

Ở Malaixia có dân tộc ít người dùng lá làm rau ăn; dịch lá được dùng làm thuốc bổ trợ cho phụ nữ uống sau khi sinh.

Ở Philippin vỏ cây có vị se dùng làm thuốc chống các chứng xuất huyết; nước sắc rễ dùng làm thuốc súc miệng trị đau răng; nước hãm lá dùng trị đau dạ dày.

Ở Quảng Đông (Trung Quốc) toàn cây được sử dụng làm thuốc tiêu viêm, bình suyễn để chữa bệnh hen suyễn, sưng đau họng và bệnh mẩn ngứa.

652- Cù mạch

Cù mạch - *Dianthus superbus* L., thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae*..

Mô tả: Cây bụi cao 20-60cm, nhẵn. Lá mập mạp, thon hẹp, dài 6-8cm, rộng cỡ 0,5cm, phẳng, xanh không mốc. Cụm hoa ít hoa ở ngọn thân; lá đài phụ có dạng lá đài; đài thành ống dài; cánh hoa 5 , màu hồng hay hoa cà đến xanh, xẻ ra từ quá giữa thành rìa dài, gốc phiến có lông, thon hẹp thành cuống dài; nhị 5; bầu có 2 vòi nhụy dài. Quả hình trụ chứa nhiều hạt màu đen. (*Ảnh số* 331).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, mát, đòi hỏi sự chăm sóc như Cẩm chướng. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Loài của vùng ôn đới châu Âu và châu Á. Ở nước ta có nhập trồng làm cây cảnh.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Dianthi Superbi.*

Thu hái vào mùa hè-thu, lúc cây có hoa quả, phơi trong râm cho khô.

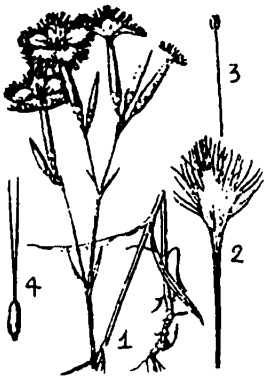

Cù mạch

1. Dạng chung toàn cây;
2. Cánh hoa; 3. Nhị; 4. Nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Thành phần hóa học: Có isoorientin, hợp chất flavon, A, D (Dianthus saponin), gypsogenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, phá huyết thông kinh.

Công dụng: Thường dùng trị đái buốt, đái dắt, đái ra máu, đái ra sỏi, tiểu tiện không thông, bế kinh.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), dùng trị cảm nhiễm niệu đạo, ung sang thũng độc và bế kinh.

653- Cù mai

Cù mai hay Cám - *Oxystelma esculentum* (L. f.) R. Br. ex Schult., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae*..

Mô tả: Dây leo mảnh, có rễ dạng sợi ở những mấu phía dưới. Lá dạng màng, hình ngọn giáo hay hình dải-ngọn giáo, thon hẹp hay tròn ở gốc, hơi nhọn mũi; có vài cái lông ở mặt dưới; phiến dài 3,5-8cm, rộng 4-10mm; cuống dài 3-12mm; lá rất dễ rụng. Hoa trắng hay hồng với những rạch tía hay hồng tím, họp thành những xim ở nách lá, có cuống chung và cuống hoa dạng sợi mảnh. Quả đại dạng màng cong, dài 4-7cm, rộng 16mm. Hạt hình trái xoan, phẳng, có mép có răng, dài 3mm, rộng 2,5mm, phía đầu có mào lông.

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi, thường thấy ở những nơi gần mép nước, ven rừng thưa. Ra hoa tháng 9, có quả tháng 10.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia...

Cù mai

1. Cành mang hoa; 2. Hoa nhìn từ trên;
3. Thể nhị nhuỵ; 4. Nhuỵ;
5. Khối phấn; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Oxystelmae Esculenti.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây kháng nham, thanh can lợi đảm, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Quả non ăn được. Ở Ấn Độ, cây dùng sắc nước làm thuốc súc miệng trị loét aptơ của miệng và trị viêm họng. Rễ dùng tốt đối với bệnh vàng da. Dịch nhựa dùng chữa mụn nhọt lở loét.

Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị ung thư; rễ được dùng trị hoàng đản, đòn ngã tổn thương và rắn cắn.

654- Củ chuối

Cù chuối, Lan củ chuối, Lan củ súng - *Calanthe vestita* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*.

Mô tả: Lan mọc ở đất, có lông mềm như nhung ở tất cả các bộ phận. Hành giả dạng quả lê gần hình cầu, có cạnh lồi, to bằng quả trứng, phủ lớp áo hành màu trăng trắng, mang 3 hay 4 lá dễ rụng; phiến lá dài 45cm, rộng đến 10-12cm, xếp nếp, không lông màu lục tươi; cuống lá dài 10cm, dẹp. Cán hoa ở gốc mọc đứng cao 50-60cm, tới 80cm, mang 25-30 hoa; lá bắc rất nhọn, mỏng, dài 2-3cm. Cuống hoa và bầu dài 30-35mm, phủ lông trắng dài. Hoa màu trắng hồng, rộng 8-9cm; bao hoa dài 2cm; cánh môi chia 3 thùy; cựa 35mm, hình sợi; cột thành phễu với gốc cánh môi, dài 6mm, rộng 8mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 200-500m. Ra hoa tháng 1-2 và kéo dài trong nhiều tháng.

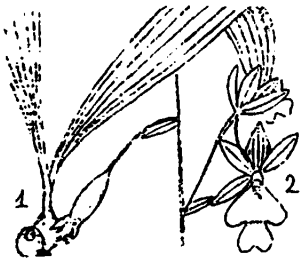

Cù chuối

1. Dạng cây; 2. Nhánh hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Khánh Hòa, Đồng Nai. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Củ - *Pseudobulbus Calanthes Vestitae.*

Công dụng: Củ cũng được dùng làm thuốc chữa đau xương; người ta giã nát củ và rịt vào phần đau.

655- Củ dền

Củ dền, Củ cải đường - *Beta vulgaris* L., thuộc họ Rau muối - *Chenopodiaceae.*.

Mô tả: Cây thảo hằng năm hay lâu năm; rễ phồng thành củ nạc. Thân mang hoa cao đến 1-2m. Lá có phiến hình trứng, dày, không lông, màu lục tươi; mép lá lượn sóng. Chùy hoa gồm nhiều bông dài 10-15cm. Hoa nhỏ, màu lục nhạt; lá đài 5; nhị 5; bầu giữa, chứa 1 noãn. Quả nhỏ nằm trong bao hoa cứng, nứt ngang; hạt 1.

Củ dền

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Củ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng trên đất cát pha, nhưng trồng trên đất badan thì cây mọc tốt và phát triển. Thường trồng lấy củ ăn.

Phân bố: Có nguồn gốc từ một loài cây hoang dại vùng bờ biển Địa Trung Hải và Đại Tây Dương, được trồng và lai tạo thành các thứ và các chủng khác nhau. Ở nước ta có trồng ở Ninh Bình và Lâm Đồng...

Bộ phận dùng: Củ, hạt, lá - *Radix, Semen et Folium Betae Vulgaris.* Lá và hạt cũng được sử dụng. Lá thu hái quanh năm dùng tươi; hạt lấy ở quả già.

Thành phần hóa học: Người ta đã biết trong củ dền có các vitamin A, B, C, PP, nhiều đường, các chất khoáng như K (chỉ thua men bia), Mg, P, Rb, Ca, Fe, Cu, Br, Zn, Mn, và các acid amin: asparagin,betain, glutamin... Màu đỏ của củ dền là do có chất betanidin, một ß-cyanin khi vào cơ thể con người có thể bị thoái hóa hay không.

Ở Ấn Độ, người ta đã định được lượng Zn trong củ dền là 2mg/kg. Củ cải đường còn xanh chứa nhiều sắt và giàu vitamin hơn, nhất là vitamin A.

Tính vị, tác dụng: Trong y học dân tộc, Củ dền được xem như có vị ngọt, hơi đắng, tính hàn, có tác dụng thông tâm, khai vị, mạnh tỳ, hạ khí, bổ nội tạng, làm mát máu vừa làm thông huyết mạch, khỏi đau đầu và sườn hông căng tức. Hạt làm mát và làm ra mồ hôi; lá tiêu sưng viêm.

Công dụng: Củ dền cũng được sử dụng như các loại củ khác để xào hoặc nấu canh. Có thể xào với thịt, nấu canh thịt hoặc hầm với xương; cũng dùng luộc ăn chấm mắm, xì dầu. Ta thường dùng nấu chín ăn, nhưng có thể dùng củ nạo ra ăn trong những đĩa rau sống. Nếu có thể, thì hằng ngày dùng một cốc nước dịch nguyên chất hay hỗn hợp với các chất khác trong vòng một tháng. Người ta có thể dùng Củ dền là loại rau bổ dưỡng và tạo năng lượng kích thích ăn ngon miệng, giải nhiệt và lợi tiểu. Nó là loại thuốc tốt cho những người thiếu ngủ, cho người bệnh thần kinh, bệnh lao và cả bệnh ung thư; cũng rất có ích khi có dịch cúm. Không dùng cho người bị bệnh đái đường.

Ở Ấn Độ, lá được dùng để đắp trị các vết bỏng và vết thâm tím.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh ôn dịch sốt cao, giã Củ dền vắt lấy nước cốt uống thì giải khát, hạ nhiệt. Mùa hè luộc Củ dền ăn thì giải nhiệt.

2. Chữa kiết lỵ và đại tiện ra máu, giã Củ dền vắt lấy nước cốt uống. Cũng có thể dùng lá tươi giã ra vắt nước uống.

656- Củ dòm

Củ dòm, Củ gà ấp - *Stephania dielsiana* C.Y.Wu, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae*..

Mô tả: Cây thảo, sống nhiều năm, rễ củ to, hình cầu. Thân nhỏ, mọc leo, dài khoảng 3m. Thân già màu nâu bạc, thân non màu tím nhạt. Thân, lá, cụm hoa đều không lông. Lá đơn, nguyên, mọc so le cuống dài 4,5-8,5cm, cuống đính lá hình khiên; phiến lá hình tam giác tròn, dài 9-13,2cm; rộng 8-13,5cm; mép lá có thể hơi gợn sóng hoặc có răng tù, rất thưa ở phía ngọn lá, đầu lá nhọn, gốc lá bằng hoặc hơi lõm; gân lá xếp dạng chân vịt. Ngọn non, cuống lá non và cụm hoa chứa dịch màu tím hồng.

Hoa đơn tính, khác gốc. Cụm hoa đực do 3-5 xim tán họp thành xim tán kép; hoa nhỏ, cuống ngắn; có 6 lá đài xếp 2 vòng, màu tím; 3 cánh hoa hình quạt tròn, màu hồng cam, cong vào phía trong; cột nhị ngắn; bao phấn dính thành đĩa 6 ô. Cụm hoa cái gồm 7-8 đầu nhỏ, cuống cực ngắn xếp dày thành dạng đầu; hoa nhỏ, cuống rất ngắn; hoa có 1 lá đài màu tím, 2 cánh hoa màu hồng cam, hình quạt tròn, cong có các chấm và các vân tím; đầu nhụy 4-5 thùy dạng dùi. Quả hình trứng ngược, dẹt 2 bên, dài 0,8-0,9cm, rộng 0,7-0,75cm. Hạt hình trứng ngược, cụt đầu, có lỗ thủng ở giữa, trên lưng có 4 hàng gai cong, nhọn.

Sinh thái: Mọc ở rừng thứ sinh trên núi, có thể sống cả ở vùng núi đá lẫn vùng núi đất, cả ở nơi có nhiều đá lộ đầu. Tái sinh bằng chồi vào mùa xuân-hè. Cây cũng được trồng. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh. Còn phân bố ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây).

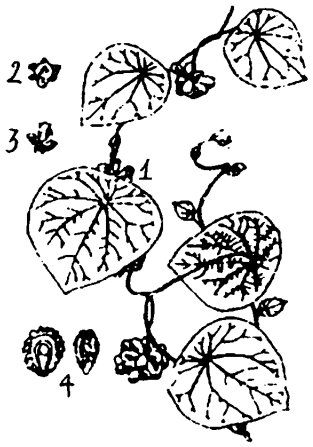

Củ dòm

1. Cành mang lá và quả;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Củ - *Radix Stephaniae Dielsianae.*

Thành phần hoá học: Có alcaloid là l-tetrahydro-palmitin như trong củ Bình vôi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, gây tê, có tác dụng lợi tiểu, giảm đau, tiêu viêm, an thần.

Công dụng: Dùng uống chữa đau lưng, mỏi nhức chân, đau lưng, đau bụng, lại giúp ngủ rất say. Còn dùng đắp chỗ sưng bắp chuối, nhọt cứng, apxe do tiêm. Người ta thường giã lẫn với muối và gừng. Cũng dùng cho gia súc (trâu bò) uống mỗi khi chúng kém ăn, chê cỏ. Nhân dân ở Thái Nguyên thường dùng củ thái nhỏ nấu nước uống chữa kiết lỵ ra máu, đau bụng kinh niên và đau dạ dày. Nói chung, công dụng của loài này cũng tương tự như Bình vôi.

657- Củ dong

Củ dong, Hoàng tinh, Huỳnh tinh - *Maranta arundinacea* L., thuộc họ Củ dong - *Marantaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, có thân rễ hình trụ, nạc; các nhánh bên cũng nạc. Nhánh khi sinh cao khoảng 1m. Lá ở dưới thu hẹp thành bẹ; các lá trên có cuống dài, hình xoan ngọn giáo, tròn, có gốc không cân, nhọn ở đầu, có lông mềm ở cả hai mặt. Hoa màu trắng, xếp thành chuỳ ở ngọn gồm những xim thưa. Quả hình trứng thuôn, dài 2cm. (*Ảnh số* 332).

Sinh thái: Được trồng trong vườn, trên nương rẫy, ruộng.

Phân bố: Gốc ở Mêhicô, được trồng ở tất cả các nước nhiệt đới và Việt Nam.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Marantae Arundinaceae.*

Thân rễ thường có dạng chùy, dài 8-15cm, rộng 2-3cm, thịt màu trắng; phía ngoài phủ vẩy vàng vàng, lợp lên nhau. Thu hái thân rễ quanh năm, thường dùng tươi hay chế bột.

Củ dong

1. Dạng chung của cây;
2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Thành phần hóa học: Thân rễ của cây trồng một năm chứa chừng 16% tinh bột, nếu để lâu hàm lượng tinh bột sẽ giảm. Người ta đã phân tích trong bột củ dong có 0,45% protid, 0,10% lipid, 85,95% hydrat carbon.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh phế, lợi niệu.

Công dụng: Ta thường dùng củ luộc ăn hay chế bột làm thực phẩm và dùng làm tá dược. Bột củ dong rất mịn, dễ tiêu hóa, nên được dùng làm thức ăn cho trẻ em và người yếu mệt. Nó lại có tính làm dịu nên được dùng trị bệnh đường tiết niệu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị ho do phế nhiệt và tiểu tiện đỏ đau.

658- Củ đậu

Củ đậu, Củ sắn - *Pachyrrhizus erosus* (L.) Urb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân cuốn, có rễ nạc dạng con quay. Lá kép có 3 lá chét hình thoi, mỏng,

nhẵn, có mũi nhọn ngán, các lá chét dưới không cân. Hoa màu mận hay tím nhạt, xếp thành chùm dài ở nách. Quả dài, hơi có lông, không cuống, có nhiều rãnh ngang sâu ngăn ra nhiều ô. Hạt 4-9, dạng lăng kính, màu hung.

Sinh thái: Thường được trồng trên đất cát pha, ở độ cao lên tới 1200m. Cần cắm cọc cho cây leo. Trồng bằng hạt; thời gian từ lúc hạt nẩy mầm đến khi thu hoạch củ là 110-120 ngày. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 11-12.

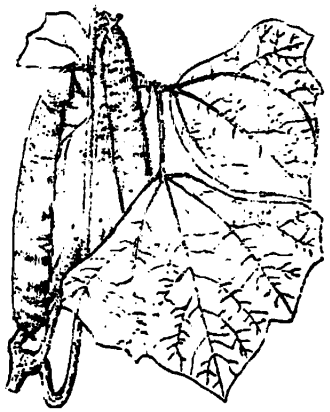

Củ đậu

Cành lá mang quả.

(Hình theo TĐTV TD).

Phân bố: Khắp nơi, từ Lạng Sơn, Hải Phòng vào Quảng Ngãi, Bình Định, Tây Ninh. Gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, được trồng khắp các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Củ, hạt và hoa - *Radix, Semen et Flos Pachyrrhizi Erosi.*

Thành phần hóa học: Củ đậu chứa 1% protid, 6% glucid, 6mg% vitamin C. Lá chứa pachyrrhizid. Hạt chứa rotenon và pachyrrhizid, pachyrrhizon, eroson và 2 saponin trong hạt đều là những chất độc.

Tính vị, tác dụng: Củ đậu có vị ngọt nhạt, tính mát, ăn sống thì giải khát, nấu ăn thì bổ ích tràng vị, còn có tác dụng sinh tâm chỉ khát; chỉ tả, giải độc. Hạt có vị hơi cay, chát, tính mát, có độc nhiều, có tác dụng sát trùng chỉ dương. Hoa giải tửu độc.

Công dụng: Củ đậu dùng xào với thịt, tôm, tép, nấu thay rau ăn ngon miệng. Người ta còn dùng Củ đậu kho với thịt, hầm thịt, làm nộm, làm nhân bánh đa nem, lẫn với thịt nạc băm, thịt cua biển, thịt tôm tươi và mộc nhĩ, bún tàu làm nhân bánh xèo. Phụ nữ thường dùng Củ đậu tươi thái lát xoa hoặc ép lấy nước để bôi mặt cho mịn da, khỏi nứt nẻ. Củ đậu khô có thể tán bột dùng làm phấn bôi mặt, xoa rôm sảy. Hạt cây Củ đậu chỉ dùng giã nhỏ nấu với dầu vừng để nguội bôi chữa ghẻ. Có thể phối hợp với quả Bồ hòn và hạt Máu chó. Lá cây chỉ dùng chữa bệnh ngoài da chứ không được uống trong.

Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt giã nhỏ cho vào nước để duốc cá. Hạt tán bột, dùng đắp trị bệnh ngoài da cũng như chứng nổi rôm; có khi chúng được dùng như thuốc nhuận tràng và trị giun. Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ củ dùng trị nhiệt bệnh phiền khát, trường phong hạ huyết; hạt dùng trị ghẻ ngứa, lở ngứa ngoài da; hoa trị trúng độc rượu cồn mạn tính.

659- Củ gió

Củ gió, Kim ngưu - *Tinospora glabra* (Burm. f.) Merr. (*T. capillipes* Gagnep.), thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo, mềm, thường xanh; cành tròn có lông nhỏ. Rễ dài, cứ từng đoạn lại phình lên thành củ mập, vỏ ngoài màu vàng nâu, ruột màu trắng. Lá hình mác, mọc so le, có cuống dài; gốc lá hình mũi tên; gân lá hình chân vịt có lông nhỏ. Hoa nhỏ, màu lục vàng, mọc thành chùm ở nách lá. Quả thuôn; hạt tròn dẹt.

Cù gió

1. Cành lá mang hoa; 2. Củ. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa vùng núi cao, trên đất ẩm, râm mát, nhất là trên các núi đá vôi. Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 7-11.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ, thân lá - *Tuberculum et Ramulus cum Folium Tinosporae Glabrae.*

Thu hái rễ quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu, đông, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học: Rễ cây chứa palmatin, columbamin, columbin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, the, tính lạnh; có tác dụng thanh hỏa giải độc, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Cổ họng sưng đau, ho mất tiếng; 2. Đau bụng ỉa chảy. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, ngâm rượu hoặc tán bột uống. Dùng ngoài giã nát đắp chữa ung nhọt, viêm tấy. Thân, lá dùng đắp trị bỏng lửa.

660- Củ khỉ

Củ khỉ, Mắc mật, Hồng bì núi - *Clausena indica* (Dalz.) Oliv., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ không lông, cao 3-7m, cành non màu tím đỏ, hay đen đen. Lá kép mọc so le, gồm 5-9 lá chét, mọc so le hay mọc đối, mỏng, hơi cứng, hình trái xoan hay bầu dục, dài 3,5-5cm, rộng 1,7-3cm; gân phụ rất mảnh, 5-7 (10) cặp; có đốm nâu trên cả hai mặt; mép nguyên hoặc có răng cưa rất nhỏ; cuống phụ 4mm. Ngù hoa cao 4cm ở ngọn nhánh, không lông. Hoa có 4 lá đài, 4 cánh hoa kết lợp màu trắng; nhị 8, 5 dài, 3 ngắn, chỉ nhị dẹp; bầu không lông. Quả xoan, cao 8mm, khi chín màu đỏ.

Củ khỉ

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc trên các núi đá vôi và cũng được trồng. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội (Ba Vì), Thanh Hóa. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cành, lá, quả - Ramulus, Folium et Fructus Clausenae Indicae.

Thành phần hóa học: Toàn cây, nhất là lá và quả chứa tinh dầu 1,2-2% ở lá tươi, 5% ở lá khô, 6% ở quả khô, mà thành phần chính là isomenthon 51,9% và menthon 42,2%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính mát; có tác dụng sơ phong tán hàn, hành khí chỉ thống.

Công dụng: Ta thường dùng Củ khỉ làm thuốc chữa cảm cúm, nhức đầu, đau bụng, tê thấp. Liều dùng 8-16g, dạng thuốc sắc hoặc dùng tinh dầu để xoa bóp. Dùng ngoài, lấy lá giã đắp chữa sai khớp, gãy xương. Lá còn là nguyên liệu cất lấy tinh dầu để chế thuốc xoa.

Ở Trung Quốc (Quảng Tây, Vân Nam) được dùng trị cảm mạo, đau dạ dày, thủy thũng, phong thấp tê đau và hoàng đản.

661- Củ mài

Củ mài, Khoai mài - *Dioscorea persimilis* Prain et. Burk., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn; thân nhẵn, hơi có góc cạnh, màu đỏ hồng, thường mang những củ nhỏ ở nách lá (dái mài). Rễ củ đơn độc hoặc từng đôi, ăn sâu vào đất đến hàng mét, hơi phình ở phía gốc, vỏ ngoài có màu nâu xám, thịt mềm màu trắng. Lá mọc so le hay mọc đối, hình tim, đôi khi hình mũi tên, không lông, dài 10cm, rộng 8cm, nhẵn, chóp nhọn, có 5-7 gân gốc. Cụm hoa đơn tính gồm các bông khúc khuỷu, dài 40cm, mang 20-40 hoa nhỏ màu vàng; hoa đực có 6 nhị. Quả nang có 3 cánh rộng 2cm. Hạt có cánh mào. (*Ảnh số* 333).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, sườn núi, khe đá, trong rừng lá rộng thường xanh, rừng

tre nứa, trảng cây bụi. Cũng được trồng nhiều ở đồng bằng để đáp ứng nhu cầu lớn về dược liệu; có thể trồng bằng gốc rễ hoặc dái mài về mùa xuân. Sau một năm đã có thu hoạch.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hà Nội (Sơn Tây), Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

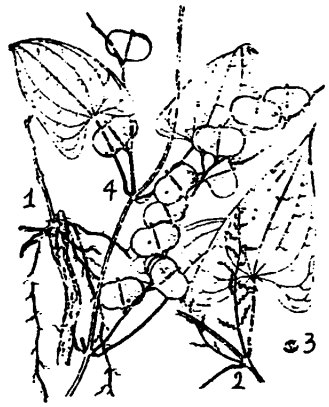

Củ mài

1. Củ và phần dưới thân;
2. Cành mang cụm hoa đực;
3. Hoa đực; 4. Cành mang lá và cụm quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Rhizoma Dioscoreae Persi-milis*; thường gọi là Hoài sơn - 淮山.

Đào củ vào mùa hè-thu khi cây đã lụi, mang về rửa sạch, gọt vỏ cho vào lò xông lưu huỳnh 2 ngày đêm, sau đó phơi sấy cho đến khô.

Thành phần hoá học: Củ mài chứa tinh bột 63,25%, protid 6,75% và glucid 0,45%. Còn có mucin là một protein nhớt và một số chất khác như allantoin, cholin, arginin, men maltose, saponin có nhân sterol.

Tính vị, tác dụng: Củ mài có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tỳ vị, ích tâm phế, bổ thận, chỉ tả lỵ.

Công dụng: Nhân dân vùng núi thường đào củ mài về, cạo sạch vỏ, luộc, xào hoặc nấu canh ăn; có thể dùng ghế cơm để ăn như các loại khoai. Hoài sơn được sử dụng làm thuốc bổ ngũ tạng, mạnh gân xương và dùng chữa: 1. Người có cơ thể suy nhược; 2. Bệnh đường ruột, ỉa chảy, lỵ lâu ngày; 3. Bệnh tiêu khái; 4. Di tinh, mộng tinh và hoạt tinh; 5. Viêm tử cung (bạch đới); 6. Thận suy, mỏi lưng, đi tiểu luôn, chóng mặt, hoa mắt; 7. Ra mồ hôi trộm. Ngày dùng 12-24g hay hơn sắc uống hoặc tán bột uống. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa trẻ em gầy yếu, nhác ăn, phụ nữ có mang mỏi mệt, chán cơm hay người có bệnh đái đường gầy róc, dùng Hoài sơn thái miếng đồ lên, sao giã tán bột, uống mỗi lần 6-10g; ngày uống 2-3 lần, vào giữa buổi lúc đói. Hoặc dùng củ mài luộc ăn.

2. Chữa trẻ em ỉa chảy kéo dài, hoặc ỉa phân nhầy có mùi, lỵ mạn tính, phụ nữ bạch đới, nam giới di tinh, đau lưng suy yếu; dùng Củ mài 200g, Củ súng, Hạt sen, Ý dĩ sao, đều 100g, sấy khô tán bột uống mỗi ngày 20g với nước cơm.

3. Thuốc bổ dưỡng: Hoài sơn, Quả tơ hồng, Hà thủ ô, Huyết giác, Đỗ đen sao cháy mỗi loại 1kg, Vừng đen 300g, Ngải cứu 200g, gạo nếp rang 100g, muối rang 5g, tán bột, làm viên, uống mỗi ngày 10-20g (Viên Kiến thiết của hợp tác xã Hợp châu).

662- Củ mài gừng

Củ mài gừng, Củ mài lá khiên, Từ tam giác - *Dioscorea zingiberensis* C.H. Wright, thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae*.

Mô tả: Thân rễ mọc bò ngang, nom như củ gừng, vỏ ngoài thô, màu nâu, rễ con cứng. Thân cứng, dài 5-10m, không lông, quấn qua phải. Lá mọc so le, hình tam giác tim, dạng khiên, to 5 x 5cm, gân gốc 7, chóp lá nhọn sắc; cuống lá dài 4-6cm, có gai ở gốc. Cụm hoa hình bông đơn, dài, mọc ở nách lá. Quả nang hơi rộng hơn cao, to 2-2,3cm, mầu nâu đậm, có 3 cánh. Hạt có cánh.

Sinh thái: Cây mọc ở ven rừng, ven sông suối lớn, trong rừng lá rộng thường xanh. Cũng được gây trồng bằng thân rễ. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Lâm Đồng, Cần Thơ. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Dioscoreae Zingiberensis*. Ở Trung Quốc, người ta gọi nó là Thuẫn diệp thự dự - 盾叶薯蓣.

Củ mài gừng

1. Củ và phần dưới đất;
2. Cành mang lá và cụm hoa đực; 3. Hoa đực;
4. Hoa cái; 5. Cành mang lá và cụm quả.
(Hình theo ICS).

Thu hái thân rễ vào mùa thu, khi cây tàn lụi, rửa sạch cắt bỏ rễ con, cạo vỏ ngoài, thái mỏng phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong thân rễ có tinh bột, các saponin steroid; khi thủy phân saponin, người ta thu được diosgenin với hiệu suất 1,2-2%. Còn có dioscin.

Tính vị, tác dụng: Củ có vị ngọt, đắng, tính mát. Giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Diosgenin là một trong những nguyên liệu chính để tổng hợp các thuốc steroid như nội tiết tố sinh dục, thuốc chống viêm corticosteroid, thuốc cai đẻ và thuốc làm tăng đồng hoá. Nhân dân ở các địa phương có củ mài gừng dùng củ để duốc cá.

Ở Trung Quốc, củ dùng trị lở ghẻ, da bị loét cấp tính do các chất hóa học, các tổ chức mềm bị tổn thương vì bị ong chích, côn trùng đốt.

663- Củ năn

Củ năn, Năn ngọt, Củ năng bông đơn - *Eleocharis dulcis* (Burm. f.) Hensch., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ bò. Thân rỗng, mập, có thể cao tới 1m, tròn có rãnh, có những vách ngang, khi khô thì xốp. Bẹ lá mỏng, hay rách. Cụm hoa ở ngọn; bông chét màu vàng đỏ hoặc nâu nhạt, thuôn. Các vẩy gần như mọc đứng, lợp dày lên nhau, hình trái xoan rộng, cụt đầu, trên mặt lưng có nhiều rãnh; 2-3 vẩy ở phía dưới rỗng, tồn tại. Tơ dưới bầu 7, dài bằng hoặc dài hơn quả, màu vàng nâu. Nhị 3. Vòi nhụy có gốc hình nón, màu nâu đen; đầu nhụy 2-3. Quả bế dài bằng 1-3 vẩy, lồi 2 mặt và hơi có 3 cạnh.

Củ năn

Dạng chung toàn cây.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc thành đám lớn hay nhỏ ở đồng bằng ven biển, trong trảng cỏ, đồng ruộng, ao hồ.

Mùa hoa quả tháng 3-12.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, mọc tập trung trên diện tích lớn ở vùng Đồng Tháp Mười. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê và châu Phi.

Bộ phận dùng: Thân củ, thân trên đất - *Tuberculum et Caulis Eleocharidis.*

Thành phần hóa học: Củ Năn ngọt chứa 60% tinh bột, 7-8% protein và một lượng đường nhất định, nếu kể chung hydrat carbon có thể tới 77%.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính lạnh: có tác dụng hoá đàm, giải nhiệt, tiêu tích, minh mục, khai vị, giải độc.

Công dụng: Củ thường được dùng nấu canh ăn. Còn dùng trị trẻ em thực tích, phát nhiệt, hoàng đản, mắt đỏ, tiểu tiện đỏ, đau. Phần cây trên mặt đất dùng làm thuốc thanh nhiệt, lợi niệu.

664- Củ nần

Củ nần, Củ nê, Dây nần, Củ nâu trắng - *Dioscorea hispida* Dennst. (*D. triphylla* var.

reticulata Prain et Burk.) thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Củ khi còn non có hình cầu nhưng rồi biến đổi, có thùy và khi già, củ có thể kép. Thân khỏe, có thể lên cao tới 30m, có lông mềm với các lông màu vàng nhạt, hoặc nhẵn, hình trụ, thường có gai nhiều. Lá có 3 lá chét có lông nhám, trong giống như lá cây củ đậu, lá chét giữa hơi lớn hơn, dài 16cm, rộng 10cm. Cụm hoa to, dài tới 50cm; bông đực dày, nhiều nhánh; bông cái thòng. Quả nang đầy lông vàng, có cánh rộng ở phía giữa tới 16mm; quả dài tới 55mm, thót lại về phía trên thành một mũi nhọn tù hay tròn. Hạt to, dài 10mm, rộng 6mm, với một cánh lớn màu vàng nâu.

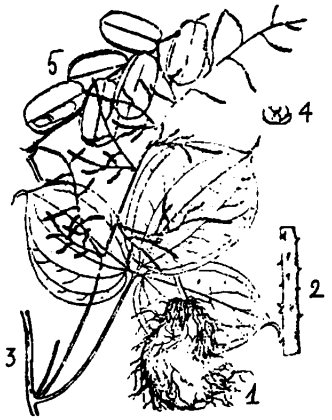

Củ nần

1. Củ và phần dưới thân; 2. Một đoạn thân;
3. Cành mang lá và cụm hoa đực;
4. Hoa đực; 5. Cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang trên các nương rẫy củ, rừng còi, rừng tre nứa. Lá rụng vào mùa khô, mọc lại vào tháng 3-4. Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Sơn La, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Dioscoreae Hispidae.*

Củ có độc nhiều, khi dùng làm thuốc uống cũng phải chế biến cẩn thận, nếu không sẽ bị ngộ độc.

Thành phần hóa học: Trong củ, cũng như trong lá cây Củ nần có 2 alcaloid độc là dioscorin và dioscorein. Dioscorin là một loại chất độc mạnh mà 19mg có thể giết chết một con ngựa. Còn dioscorein là một chất bay hơi tương đối ít độc hơn.

Ở Ấn Độ, người ta đã xác định là có các steroid sapogenin có những vết saponin và cả alcaloid dioscorin và những oxo-base của nó do sự thoái biến. Trong củ có lượng nước ít, nhiều bột, tỷ lệ các hydrat carbon lên tới 76%.

Tính vị, tác dụng: Dioscorin là một alcaloid kết tinh, gây co giật và làm tê liệt trung khu thần kinh. Nhân của chất này thuộc loại quinuclidic được kết một dãy lactonic không trung hoà. Cây có vị ngọt sáp, tính mát, có độc, có tác dụng giải nhiệt, tiêu độc, tiêu sưng, giảm đau, khư ứ, cầm máu. Củ có độc đối với nhiều loại vi khuẩn, côn trùng và động vật, nhưng không có hiệu quả đối với đỉa.

Công dụng: Củ nần chỉ dùng ăn sau khi đã loại bỏ các chất độc, cắt ra nhiều khoanh nhỏ ngâm trong nước lã khoảng 3 đến 4 ngày, người ra loại bỏ nước ngâm, rửa sãch nhiều lần bằng nước sạch rồi đem phơi khô ngoài nắng. Khi nấu cũng cần đun sôi để loại bỏ thêm chất độc còn sót lại. Củ nần đã được chế biến cẩn thận dùng làm bánh ăn, nấu xôi ăn trong lúc thiếu lương thực, trong lúc giáp hạt.

Ở Philippin, người ta cũng dùng củ nần để ăn.

Thường dùng ngoài trị lở độc, viêm hạch lymphô, vô danh thũng độc, giang mai, hạ can, đòn ngã, ngoại thương xuất huyết. Dùng uống trong an miên, trấn thống.

Ở Malaixia, người ta dùng nước sắc của thân rễ để uống làm thuốc lợi tiểu, chữa thấp khớp mạn tính.

Ở Campuchia, người ta sử dụng củ ăn sống kịp thời ngay sau lúc bị rắn hổ mang cắn để ngăn ngừa những biến chứng gây rối loạn trong cơ thể.

Ở nhiều vùng của Philippin, Củ nần còn được dùng chữa dịch hạch, phong thấp cấp tính. Người ta nghiền củ thành bột, có thể dùng riêng hoặc phối hợp với dầu dừa, lá thuốc lá, lá Cà độc dược hoặc quả Ớt để trị bệnh lở loét ngoài da có giòi của gia súc.

Ở Malaixia cũng như ở Ấn độ, người ta dùng củ chế thuốc độc, thường phối hợp với nhựa cây Suị (*Antiaris toxicaria*) để tăng thêm sức mạnh.

Để làm thuốc độc tẩm các mũi tên, người ta xắt củ, xát và nghiền nát ra rồi cho vào túi vải, lọc lấy nước; chất dịch này được đem phơi nắng cho đậm đặc lại rồi trộn với nhựa cây sui theo tỷ lệ 1/2.

Ghi chú: Củ nần rất độc, một lát xắt củ to bằng quả táo tây đủ để làm chết một người lớn trong vòng 6 giờ. Triệu chứng của sự ngộ độc là bắt đầu ngứa trong cổ họng kèm theo nóng rát, rồi choáng váng, nôn ra máu, nghẹt thở và buồn ngủ.

665- Củ nâu

Củ nâu - *Dioscorea cirrhosa* Lour., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân tròn, nhẵn, có nhiều gai ở gốc, có 1-2 củ mọc từ một mấu ở gốc thân, trên mặt đất, hình tròn, vỏ sần sùi, màu xám nâu, thịt đỏ hay hơi trắng. Lá đơn, hình tim dài độ 20cm, mọc so le ở gần ngọn. Hoa mọc thành bông. Quả nang có cuống thẳng, có cạnh. Hạt có cánh xung quanh.

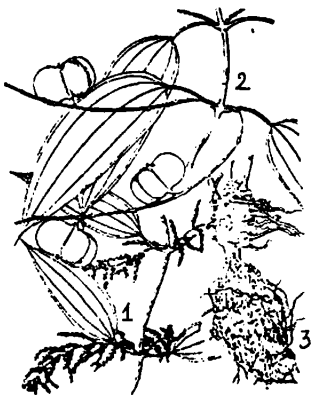

Củ nâu

1. Một phần thân với cụm hoa đực;
2. Phần thân mang quả; 3. Củ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, trong rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, trảng cây bụi. Có khi được trồng.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hà Nội, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Dioscoreae Cirrhosae*; thường có tên là Thự lương - 薯良.

Thành phần hóa học: Củ chứa nhiều tanin catechic (đến 6,4%) và có tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Củ nâu có vị ngọt, chua và se, tính bình, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, sát trùng, cầm máu, hoạt huyết, cầm ỉa.

Công dụng: Là cây thường dùng để nhuộm vải lưới cho có màu nâu bền. Cũng dùng để thuộc da.

Củ thường được bán ở các chợ nông thôn và thành phố. Tùy theo màu sắc của nhựa, màu đỏ nhạt, màu xám nhạt, màu vàng nhạt hay hơi hồng, mà người ta gọi tên Củ nâu dọc đỏ, củ nâu dọc trai và củ nâu trắng. Củ nâu dọc trai dùng nhuộm tốt hơn.

Ngoài việc dùng để nhuộm, Củ nâu có thể dùng ăn. Người ta gọt bỏ vỏ ngoài đem ngâm dưới suối nước chảy nhiều ngày đêm cho hết chất chát, mới có thể dùng luộc ăn. Củ nâu được dùng làm thuốc chữa các chứng tích tụ hòn báng, xích bạch đới, băng huyết, ỉa chảy và lỵ.

Ở Trung Quốc, Củ nâu dùng chữa: 1. Chảy máu tử cung, xuất huyết trước khi sinh; 2. Hoa ra máu, thổ huyết, ỉa ra máu, đái ra máu; 3. Viêm ruột, lỵ; 4. Thấp khớp tạng khớp, liệt nhẹ nửa người.

Dùng ngoài trị bỏng, đòn ngã tổn thương, đinh nhọt và viêm mủ da, bị thương chảy máu. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc; bên ngoài nghiền củ để đắp.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ tích huyết thành hòn cục; lấy bã Củ nâu (sau khi đã mài với nước vắt lấy nước cốt để nhuộm) sấy khô tán bột uống 8g, ngày 2-3 lần. Hoặc dùng 20g bã Củ nâu sắc uống.

2. Chữa bị thương gãy xương; dùng Củ nâu giã nhỏ để bó và băng nẹp lại, sau khi đã sửa xương lại như cũ.

3. Chữa đi lỵ ra máu mũi; dùng bã Củ nâu đốt tồn tính, tán nhỏ, uống với nước cơm, mỗi lần 3g, ngày uống 3-4 lần.

4. Liệt nửa người; dùng 60g củ ngâm trong 500ml rượu trắng trong 5 ngày, lấy nước chiết uống ngày dùng 15-30cc trước khi ngủ.

666- Củ nêm

Củ nêm, Từ tam giác - *Dioscorea deltoidea* Wall. ex Griseb., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Thân rễ (củ) nằm gần như lộ thiên, phân nhánh, có thịt trắng và dịu. Thân gần như nhẵn, hơi có cạnh. Lá đơn, mọc so le, có cuống khá dài, có tai, thường thu hẹp ở phía giữa, tạo thành 2 cái tai hai bên, có mũi nhọn, nhẵn ở mặt trên, phủ lông cứng và dài ở mặt dưới, thường dài 6cm nhưng có thể có kích thước lớn hơn. Quả nang rủ xuống, có cánh mở rộng dần từ gốc tới đỉnh, rộng 14mm, dài 20mm.

Củ nêm

1. Củ; 2. Cành mang lá và cụm hoa đực;
3. Cành mang lá và cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và trong rừng thưa. Cũng được gây trồng. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Nội (Vườn thuốc Văn Điển), Khánh Hòa. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Pakixtan, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Dioscoreae Deltoideae.*

Thành phần hóa học: Củ nêm chứa diosgenin (4,8%), steroid sapogenin, epo-smilagenin và smilagenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn. Khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng củ để làm thuốc diệt rận và duốc cá.

Ở Trung Quốc, thân củ dùng trị bệnh về dạ dày, viêm khớp, bệnh về tim.

667- Củ quỳ

Củ quỳ, Khoai cúc - *Helianthus tuberosus* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có rễ củ như củ gừng tươi. Thân mọc đứng, cao 1-3m, phân nhánh, phủ lông thô hay lông cứng. Lá ở phần dưới mọc đối, lá ở phần trên mọc so le; phiến lá hình trứng tròn hoặc bầu dục dạng trứng, dài 10-15cm, rộng 3-9cm, gốc hơi tròn, chóp nhọn, mép có răng cưa thô, có 3 gân chính, mặt trên phủ lông thô màu trắng, mặt dưới phủ lông mềm; cuống lá dài 2-6cm. Cụm hoa đầu, đường kính 5-9cm ở ngọn các nhánh. Tổng bao có nhiều hàng lá bắc hình sợi. Hoa ở mép dạng lưỡi nhỏ, màu vàng tươi, các hoa ở giữa có tràng dạng ống, màu vàng. Quả bế hình sâu, đỉnh quả có gai dẹt, có 2-4 lông.

Củ quỳ

1. Phần gốc cây mang củ;
2. Ngọn cành mang hoa;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nguồn gốc từ Bắc Mỹ, được nhập trồng, thích hợp với khí hậu khô và mát như ở Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng. Ra hoa, kết quả tháng 9-11.

Phân bố: Cây trồng ở Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng. Cũng được trồng ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Helianthi Tuberosi.*

Thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Củ chứa hàm lượng tinh bột cao.

Công dụng: Thân và lá tươi dùng chăn nuôi gia súc. Cũng được sử dụng làm thuốc trị đau đầu, bí tiểu tiện và bó gãy xương.

Củ ăn tươi như rau, từ củ người ta cũng chế biến thành đường, rượu. Rễ củ trị ăn uống không tiêu và suy giảm tinh khí do thận hư.

668- Củ trâu

Củ trâu, Sú văn, Từ năm lá - *Dioscorea pentaphylla* L., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Củ đơn, rất thay đổi về hình dạng và cấu trúc của thịt. Thân lớn, hình trụ, màu đỏ hay trắng xỉn, có lông và có gai. Lá do 3-5 lá chét, xếp thành hình chân vịt, có lông ở mặt dưới. Cụm hoa đực to, không lá, gồm những chùm dạng bông, trục hoa có lông. Hoa cái mọc thành bông cong, thòng xuống. Quả nang gập lại, có cuống, gốc hơi hình tim, có cánh dài 2cm. Hạt có cánh màu nâu xỉn.

Củ trâu

1. Củ; 2. Cành mang cụm hoa đực;
3. Cành mang lá và cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trong rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, trảng cây bụi, các bãi hoang. Ra hoa vào mùa hè.

Phân bố: Lai Châu, Quảng Nam, Kon Tum, Bình Thuận, Đăk Lăk, Khánh Hòa, Bình Dương, Đồng Nai. Còn có ở một số nước Châu Á, Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Dioscoreae Penta-phyllae.*

Thành phần hóa học: Cũng như các loài Dioscorea khác. Củ trâu chứa steroid sapogenin và có vết của sapomin.

Tính vị, tác dụng: Củ có vị gây buồn nôn; có tác dụng bổ thận tráng dương.

Công dụng: Sau khi nấu kỹ với tro gỗ có thể ăn được. Nếu chế biến kỹ và dùng ngâm rượu, có tác dụng bổ máu, mạnh gân xương, chữa đau lưng. Ở Ấn Độ, củ dùng làm tan sưng và trị ho.

669- Củ từ

Củ từ, Khoai từ, Khoai bướu - *Dioscorea esculenta* (Lour.) Burk., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Cây thảo có củ mọc thành chùm hình cầu, dạng trứng hay có thùy, nhẵn hay có gai (ở một số thứ mọc hoang), có rễ cứng và biến thành gai. Củ có vỏ mỏng, trong có chất bột dính, màu ngà. Thân tròn mảnh, có gai nhỏ ở gốc, to và cong về phía trên. Lá đơn, mọc so le, nhọn hay có mũi, dài và rộng khoảng 8cm; gân 9-13; phiến lá mềm có lông mi hoặc có khi nhẵn; mép nguyên. Cụm hoa dạng bông mang những hoa đơn tính; cụm hoa đực dài đến 20cm, cụm hoa cái mang rất ít hoa. Quả nang cong xuống, có cánh rộng đến 12mm; hạt cũng có cánh. (*Ảnh số* 334).

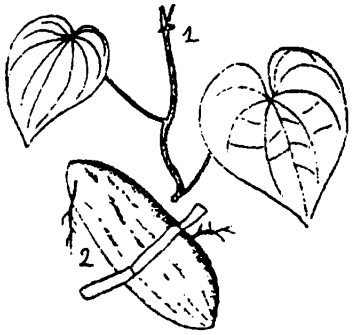

Củ từ

1. Dây mang lá; 2. Củ.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Cây được trồng khắp nông thôn nước ta và nhiều nước nhiệt đới khác lấy củ ăn. Do trồng trọt lâu đời mà người ta tạo ra những giống không gai và không trồng bằng hạt nữa. Ta thường trồng 2 giống: giống có vỏ mỏng và dây hơi đỏ, củ ăn ngon và giống có vỏ dày, dây trắng.

Phân bố: Trồng phổ biến khắp nước ta và nhiều nước Châu Á.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Dioscoreae Esculentae.*

Thành phần hóa học: Củ từ chứa nước 70,5%, protid 1,4%, lipid 0,1%, glucid 26.1%, cellulose 1,1%, chất khoáng 0,6%. Củ chứa sapogenin.

Tính vị, tác dụng: Củ từ có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ hư phạt, ích khí lực, kiện tỳ vị, cường thận dương.

Công dụng: Củ từ to bằng củ khoai tây trung bình, có vỏ ngoài bong ra, tróc thành khoanh vàng đều. Thịt trắng, ngon hơn và không có vị nhạt và nhầy như khoai vạc. Dùng nấu ăn thì ngọt ngon, không độc, bổ trường vị, dùng thay lương thực, khỏi đói. Người hư nhiệt ăn thì khỏi bệnh. Củ từ cũng có khả năng giải các loại thuốc độc; giã sống vắt lấy nước uống thì nôn ra hết chất độc mà khỏi. Thường dùng làm thuốc tiêu độc, tiêu ứ huyết, trị ho, khô cổ họng. Còn dùng nấu nước uống chữa tê thấp, các bệnh về thận, làm cho nước tiểu tốt hơn, và dùng chữa phù.

Ở Ấn Độ, người ta dùng củ từ mài ra đắp trị sưng tấy. Ở Trung Quốc, người ta dùng củ cây này như vị Sơn dược.

670- Cúc áo hoa chùy

Cúc áo hoa chùy - *Spilanthes paniculata* Wall. ex DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hàng năm, bò hay đứng, cao 20-60cm, có rễ bất định. Thân tròn, lúc non có lông mịn. Lá có phiến thường xoan tam giác, dài 2,5-4cm, rộng 1,5-2cm; gân từ gốc 3, gân bên khác 3 đôi, có lông rồi không lông.

Hoa đầu 1-3 ở nách lá trên cuống dài đến 12cm; hoa môi 3-5; hoa ống nhiều. Quả bế dẹp, mép mỏng, có lông dày, ở ngọn có 2 răng gai cao. *(Ảnh số* 335*).*

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng, gần sông suối, cũng gặp trên nương rẫy bỏ hoang, đất hoang từ vùng thấp tới vùng cao 1700m.

Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

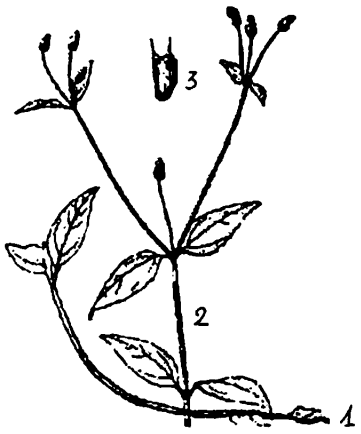

Cúc áo hoa chùy

1. Phần gốc thân cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia, Malaixia, các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Spilanthi Paniculatae.* Thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong lá và đọt non có nước 86,8% protid 1,8%, glucid 8,3%, xơ 1,6%, tro 1,5%, caroten 5,6mg%, vitamin C 22,5mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, hơi tê, tính mát, có ít độc, có tác dụng hoạt huyết khư ứ, thư cân hoạt lạc, khu trùng, chỉ thống.

Công dụng: Dùng trị cảm mạo, rắn độc cắn, sang ung thũng độc, đòn ngã tổn thương, đau răng.

671- Cúc bạc

Cúc bạc - *Gnaphalium adnatum* (Wall. ex DC.) Kitam. (*Anaphalis adnata* Wall. ex. DC.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 60-100cm. Thân mọc đứng, hoá gỗ, phân nhánh ở phía trên, phủ đầy màu trắng. Lá mọc so le, hình bầu dục-thuôn, dài 4-8cm, rộng 7-25mm, đầu có mũi nhọn nhỏ, gốc hình nêm, mép nguyên; gân gốc 3; phủ lông trắng dày trên cả hai mặt. Cụm hoa đầu hợp thành ngù ở ngọn hay nách lá. Mỗi cụm hoa có đường kính 5-

7mm. Tổng bao có 6 hàng lá bắc hình bầu dục hoặc bầu dục thuôn. Trong cụm hoa, có nhiều hoa cái hình ống màu trắng phía đầu có 3-4 thuỳ; hoa lưỡng tính ít (4-7 hoa) có ống tràng màu trắng, phía đầu loe thành 5 thùy. Quả bế hình tròn ngắn, mặt ngoài có tuyến; mào lông gồm những lông tơ màu trắng, dễ rụng.

Cúc bạc

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Lá bắc; 4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ven rừng, vách núi đá, trong các lùm bụi hoặc trên đất có cỏ ở sườn núi.

Ra hoa và kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng vào tới Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gnaphalii Adnati.*

Thu hái lá quanh năm dùng tươi, hoặc thu toàn cây vào mùa thu, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị lỵ, trẻ em kinh phong, lở miệng, mụn nhọt độc và ngoại thương xuất huyết. Để uống trong, dùng liều 12-20g, dùng ngoài, tùy lượng, giã đắp.

672- Cúc chân vịt

Cúc chân vịt, Bọ xít - *Sphaeranthus africanus* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay nằm, cao khoảng 0.5-1m. Thân và cành nhánh có cánh với các cánh không có răng. Lá hình trứng ngược hay thuôn, thót nhọn ở gốc, ôm thân và men theo cuống, tròn hoặc tù ở chóp, hơi khía răng. Cụm hoa mọc đối diện với lá, màu hồng hay đỏ, có khi tập hợp thành đầu kép hình trứng hay gần như hình cầu; lá bắc gồm 5-7 cái, xếp hai dãy. Quả bế đều giống nhau, hình trụ, mang tràng hoa phình lên ở nửa dưới.

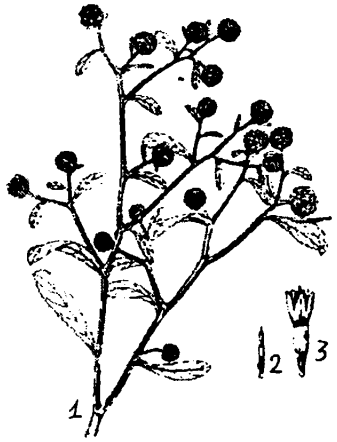

Cúc chân vịt

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa cái;
3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở các ruộng ẩm, ruộng đất bạc màu, ven đường đi, ven bãi sông, ở độ cao tới 1200m. Ra hoa và có quả từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Hoà Bình, Hà Nội vào tới Khánh Hòa, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia và Châu Phi.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - *Herba Sphaeranthi.*

Thu hái cây khi chưa có hoa, phơi khô, tán bột, hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng làm dịu đau và tan sưng, lợi tiêu hóa và lợi tiểu.

Công dụng: Lá dùng giã lấy nước súc miệng chữa viêm họng. Thông thường, nhân dân vẫn dùng chữa ho, ho gió và ho có đờm. Lá giã nát đắp những chỗ sưng đau. Dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột cây. Người ta còn dùng lá non luộc cho phụ nữ sinh đẻ ăn cho chóng lại sức.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị tiêu hóa bất lương, đau dạ dày và tiểu tiện bất lợi.

673- Cúc chân vịt Ấn

Cúc chân vịt Ấn, Cỏ trứng vịt - *Sphaeranthus indicus* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm có lông. Thân có cánh, các cánh có răng. Lá xoan ngược hay hình ngọn giáo, hơi nhọn ở chóp, không cuống, thót lại ở gốc, ôm thân, có răng nhỏ ở mép, dài 2-4cm, rộng 6-20mm. Cụm hoa hình rổ đo đỏ, tập hợp thành cụm hoa đầu kép, xoan lúc non, tròn lúc già, to vào cỡ 1cm; lá bắc của các cụm hoa đầu đơn hình dải hay xoan ngược hẹp, có lông nhung ở ngọn, dài 3-4mm. Quả bế có hai loại; các quả ngoài dạng trứng thuôn có phần phụ dạng chai; các quả ở phía trong dạng tháp ngược có 4-5 cạnh không lồi. *(Ảnh số 336).*

Cúc chân vịt Ấn
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa cái; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Mọc trên các ruộng ẩm vùng đồng bằng và trên đất hoang, bãi ven sông ở độ cao dưới 1200m. Ra hoa và có quả từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Hoà Bình vào Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđonêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sphaeranthi Indici.*

Thành phần hóa học: Có alcaloid sphaeranthin và 0,01% tinh dầu nhớt màu vàng sẫm, trong.

Hoa tươi chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mùi thơm; tính mát, có tác dụng cường tráng, thanh lương, lợi niệu. Rễ và hạt trị giun. Đầu hoa có mùi tinh dầu thông có tác dụng giải nhiệt, bổ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây, chủ yếu là rễ và hạt làm thuốc trị giun, dưới dạng bột, với liều 2-8g. Cây tươi giã ra cùng với bơ, bột, đường làm bánh ăn bổ, đồng thời ngăn bạc tóc và rụng tóc. Hạt chiên trong dầu vừng hoặc rễ nấu nước uống được xem như là thuốc kích dục mạnh. Nước sắc cây cũng dùng chữa rối loạn đường tiết niệu. Hoa dùng nhai nuốt để điều trị viêm màng kết. Người ta còn dùng cây, nhất là vỏ quả làm thuốc duốc cá...

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị bệnh về hệ tiết niệu và tiêu hóa bất lương.

674- Cúc chân vịt Xênêgan

Cúc chân vịt Xênêgan, Cỏ trứng vịt nhỏ - *Sphaeran-thus senegalensis* DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 40-50cm, có lông dày đặc; thân có cánh hẹp, có răng nhỏ. Lá không cuống; phiến thon hẹp nhọn, dài 2,5-4cm, rộng 0,5-1cm, mép có răng nhọn, hai mặt lá đều có lông dày. Cụm hoa đầu kép to đến 1cm, màu tía; cụm hoa đầu đơn nhỏ, có 12-16 lá bắc có răng, trong trong, dài 3mm. Hoa cái ở mép có tràng hình ống, đầu có 3 thùy; hoa lưỡng tính ít hơn, có tràng hình ống, đầu có 5 thùy. Quả bế với tràng hoa còn lại dày, kín thành phao.

Sinh thái: Mọc ở các nương rẫy bỏ hoá, các bãi đất hoang ven rừng, ở độ cao 400-1000m. Ra hoa và có quả từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Cúc chân vịt Xênêgan
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Quả với tràng hoa thành phao.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Sơn La, Hòa Bình, Kon Tum, Đăk Lăk. Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan và châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sphaeranthi Senegalensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh lương lợi niệu, cường tráng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị các bệnh của hệ tiết niệu và tiêu hóa bất lương; cũng dùng làm thuốc giảm đau.

675- Cúc chỉ thiên

Cúc chỉ thiên, Cỏ lưỡi mèo - *Elephantopus scaber* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 30-60cm. Lá mọc thành hoa thị ở gốc, thuôn thon hay thành cuống ôm thân, tù ở đầu, dài 6-12cm, rộng 3-5cm, có răng, có lông ráp ở cả hai mặt, với lông trắng, cứng, áp sát. Hoa tím hay hồng, xếp 4 cái thành đầu; các đầu này lại tập hợp thành ngù bao bởi hai lá bắc hình tam giác, dài 10-15mm, rộng ở gốc. Quả bế có 10 cạnh, hình thoi, có lông, cụt ở đỉnh; mào lông cứng xếp một dãy. *(Ảnh số 337).*

Sinh thái: Mọc ở các bãi hoang, ven đường, ven rừng thưa từ vùng thấp lên tới độ cao 1500m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Cúc chỉ thiên
Toàn cây với cụm hoa.
(Hình theo TĐTV TD).

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta từ Bắc vào Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Xri Lanca, Lào, Campuchia, Philippin, Châu Úc và Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Elephantopi.*

Thu hái vào mùa hè-thu, rửa sạch, cắt nhỏ, phơi khô dùng. Lá thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Trong cây chứa Epifriedelinol, Lupeol, Stigmasterol, Triacontan-1- ol, Dotriacontan- 1- ol, Potassium chloride. Còn có Lupeol acetate, Deoxyelephan-topin, Isodeoxyelephantopin.

Hoa tươi chứa Luteolin- 7- glucoside (Theo Trung dược đại từ điển).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thủy tiêu thũng. Lá trừ giun, lợi tiểu, kích dục.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Cảm mạo, viêm hạch hạnh nhân cấp, viêm hầu họng, viêm kết mạc; 2. Viêm gan vàng da cấp, xơ gan cổ trướng; 3. Viêm thận cấp và mạn; 4. Cước khí thuỷ thũng, lỵ, ỉa chảy; 5. Cụm nhọt, eczema, rắn cắn. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài giã cây lá tươi lấy nước uống, bã đắp trừ rắn cắn (dùng riêng hoặc phối hợp với Bồ cu vẽ, lá Ớt). Có thể lấy lá tươi giã với mẻ và giấm đắp trị đinh râu, nhọt độc, hoặc nấu nước rửa bệnh ngoài da.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây chữa rắn cắn; nước sắc rễ và lá trị đái khó, ỉa chảy, lỵ và viêm hay đau dạ dày. Rễ dùng để ngừng nôn và trộn với hồ tiêu làm thuốc đắp trị đau răng. Lá giã ra, nấu với dầu dừa dùng đắp vết loét và eczema.

Ở Thái Lan, rễ và lá cây được dùng làm thuốc tránh thụ thai, thuốc bổ tăng lực và trị ho.

676- Cúc chỉ thiên giả

Cúc chỉ thiên giả, Chân voi gié, Chân voi trắng - *Pseudelephantopus spicatus* (B.Juss.) Rohr [*Elephan-topus spicatus* B. Juss.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cao 20-60cm, mọc đứng, cứng, hơi có lông hay hầu như nhẵn. Lá không nhiều, ở gốc thân, không cuống; phiến xoan ngược hay thon, dài 9-14cm, gốc có tai ôm thân, mép có răng nằm; gân bên 5-8 đôi. Hoa đầu 2-6 ở nách những lá tiêu giảm, tập hợp thành chùm ở ngọn, mọc đứng; lá bắc trăng trắng; trong hoa đầu có 3 hoa màu tím tím; bầu có lông trắng xếp theo 10 hàng; mào lông với 2 tơ to cong hình chữ S, 2 cái vừa và 2 cái ngắn; tràng hình ống cao.

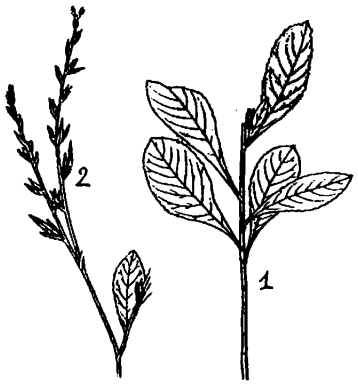

Cúc chỉ thiên giả
1. Cành mang lá; 2. Cụm hoa
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các bãi ven sông, ven hồ, ở độ cao tới 300m. Ra hoa và có quả từ tháng 1 đến tháng 5.

Phân bố: Loài của Mêhicô và các nước nhiệt đới châu Mỹ và cũng gặp ở vùng nhiệt đới của Cựu lục địa. Ở nước ta có gặp tại Hòa Bình, Hà Nội, Thừa Thiên- Huế, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Pseudelephantopi.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, tiêu độc, lợi tiểu.

Công dụng: Toàn cây được đồng bào ở Kon Tum sắc uống chữa sốt. Lá được dùng ở Philippin làm thuốc chữa các vết thương.

677- Cúc chỉ thiên mềm

Cúc chỉ thiên mềm, Cúc chân voi - *Elephantopus tomentosus* L. (*E. mollis* H.B.K., *E. bodinieri* Gognep.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân mọc đứng cao 0,5-1m, phủ đầy lông dài và mềm. Lá mọc dài theo thân, không cuống, phiến thon dạng bay, dài 10-15cm, rộng 3-7cm, gốc ôm thân, mép khía lượn, có lông mềm ngắn ở mặt dưới, các lá trên rất tiêu giảm.

Cụm hoa đầu kép, xếp dải theo thân trên cuống dài 3-5cm; các cụm hoa đầu cao 8mm, mang 4-5 hoa có tràng hình ống phía trên loe dạng phễu, với 5 thùy màu trắng. Quả bế cao 3mm, có 10 gờ dọc và phủ lông tơ, mào lông trên đỉnh quả là 5 tơ cứng. *(Ảnh số* 338*).*

Cúc chỉ thiên mềm
Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, rừng thông, dọc đường đi ở độ cao 100-1600m. Ra hoa, kết quả tháng 6-7.

Phân bố: Loài của miền nhiệt đới châu Mỹ nay lan tràn sang các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở nước ta có gặp từ Lạng Sơn, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Hà Nội vào các tỉnh Tây Nguyên, Khánh Hòa và Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Elephantopi Tomentosi.*

Thu hái vào mùa hạ, phơi trong râm.

Thành phần hóa học: Như Cúc chỉ thiên.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hàn; có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt, lợi thủy, giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cũng dùng như Cúc chỉ thiên trị chảy máu mũi, hoàng đản, bệnh về đường tiểu, cước khí, thủy thũng, ung thũng, đinh sang, rắn và côn trùng cắn.

Ở Đôminica, người ta dùng lá cúc chỉ thiên mềm và lá cỏ lào hãm uống để trị ỉa chảy...

Ở Ấn Độ, lá cây dùng nấu chín và trộn lẫn với cơm ăn chống đau dạ dày.

678- Cúc dại

Cúc dại, Chân cua, Cúc biển - *Calotis anamitica* (Kuntze) Merr., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm; thân mọc sà ở đất, có lông mềm. Lá có phiến hình muỗng hẹp, dài 0,5-1cm, rộng 1-2mm, mép có ít răng ở đầu, màu mốc mốc, không lông. Hoa đầu trên cuống dài ở ngọn các nhánh; lá bắc 2-3 hàng; đế hoa không có vẩy giữa hoa; hoa hình lưỡi trắng; hoa hình ống ở giữa. Quả bế tròn, có cánh như phao, thường có lông.

Cúc dại
1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Cụm hoa đầu;
4. Hoa hình lưỡi; 5. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở đất khô nơi có nhiều ánh sáng ven bờ biển. Ra hoa, kết quả từ tháng 7 đến tháng 11.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Còn có ở Trung Quốc (đảo Hải Nam) và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Calotidis Anamiticae.*

Công dụng: Dân gian dùng rễ sắc uống hoặc tán bột uống trị sốt, ho và kinh nguyệt quá nhiều.

679- Cúc dính

Cúc dính, Cỏ mịch - *Adenostemma lavenia* (L.) Kuntze, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 0,5-1m, không có lông. Lá mọc đối, phiến lá hình thoi kéo dài, có khi gần như dạng tim, dài 10-16cm, rộng 2-6cm, mép có răng cưa, gân bên có 4-5 đôi, hai mặt lá không lông, cuống lá dài 1-3cm. Cụm hoa đầu hợp thành ngù ở ngọn cây, gồm 8-12 cụm hoa; mỗi cụm hoa có đường kính 5-7mm, có cuống dài 1-2 cm. tổng bao hình chuông, gồm nhiều lá bắc xếp hai dãy, có nhiều tuyến ở mép. Hoa có ống tràng màu trắng, phía trên hình phễu, đỉnh có 5 thùy. Quả bế gần giống hình trứng ngược, dài đến 3mm; ở đỉnh có 3-4 lông gai. *(Ảnh số 339).*

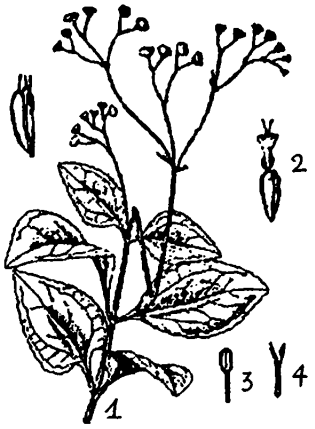

Cúc dính
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Nhụy; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven suối trong rừng thưa và các ruộng ẩm ven rừng, ở độ cao 200-1800m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 4-8 cho đến tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Tuyên Quang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, XriLanca, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adenostemmae.*

Thu hái vào mùa hè và mùa thu. Rửa sạch dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong cây có một chất đắng, chắc chắn là có bản chất glucoside.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh. Thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu thũng.

Ở Ấn Độ, người ta cho là lá có tính khử trùng, dịch tươi của lá có tác dụng kích thích và làm hắt hơi.

Công dụng: Lá dùng nấu nước tắm ghẻ.

Ở Malaixia, bột của cụm hoa dùng chữa viêm loét mũi, dùng đắp trị đau đầu, dùng xoa vào bụng để trị ỉa chảy; còn phối hợp với Nghể râu, lá Đuôi chồn, lá Khổ qua dùng xoa lên cơ thể khi bị sốt rét. Rễ sắc uống trị đau dạ dày.

Ở Inđônêxia, người ta dùng lá chế loại nước rửa chống hôi và dùng làm bột đắp khi bị rám nắng và đắp nhọt cho mưng mủ. Dịch lá dùng riêng trị lỵ và phối hợp với Rau má và Chó đẻ răng cưa để trị các cơn đau bụng, cơn sỏi. Rễ dùng nhai với lá trầu không và Gừng để trị ho.

Ở Trung Quốc, cây được dùng để trị cảm mạo, sốt cao, viêm nhánh khí quản, viêm họng, viêm amygdal, viêm gan thể hoàng đản. Dùng 10-15g, sắc nước uống.

Dùng ngoài trị mụn nhọt, lở ngứa và rắn cắn. Giã nát cây tươi và đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Cảm mạo, sốt cao: Cúc dính tươi 30-60 gam, giã nát để chiết dịch, thêm đường và nước ấm để uống.

2. Viêm gan vàng da: Cúc dính 30-60 gam, sắc uống.

3. Rắn cắn: Cúc dính tươi, nhai và đắp vào vết cắn. Có thể dùng rễ tươi 30-90 gam, rửa sạch, giã lấy dịch dùng uống.

680- Cúc dính lá hẹp

Cúc dính lá hẹp, Tuyến hùng - *Adenostemma angustifolium* Arn., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân thẳng cao 30-40cm, nhẵn, màu nâu tím. Lá thuôn hình dải - mũi mác, dài 5-9 cm, rộng 0,8-1,5cm, thót lại ở gốc thành cuống rất ngắn, đầu nhọn, mép có răng cưa tù và thưa; gân bên 4-5 đôi, hai mặt lá đều nhẵn.

Cụm hoa đầu rộng 4-5 mm, họp lại thành dạng ngù ở ngọn; tổng bao dài 3-3,5 mm, lá bắc hình dải. Ống tràng dài 3-3,5mm, màu tím nhạt, mặt ngoài có tuyến, đỉnh có 5 thùy. Hai thuỳ vòi nhụy vươn dài ra ngoài ống tràng. Quả bế, hình bầu dục, dài 3mm, thót lại ở gốc và có 3 lông gai ở đỉnh.

Sinh thái: Mọc ở ven suối trong rừng, trên sườn núi granit, ở độ cao 500-1000m.

Mùa hoa quả tháng 10-12.

Cúc dính lá hẹp.
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Lá bắc ở tổng bao;
3. Tràng và vòi nhuỵ; 4. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Phân bố: Gặp ở Quảng Nam và Kon Tum trên rừng Trường Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adenostemmae Angustifoliae.*

Công dụng: Giã đắp vào vùng ung nhọt sưng tấy sẽ làm tan nhọt và trị rắn độc cắn (Kinh nghiệm dân gian ở Trà My tỉnh Quảng Nam, theo TVC 7: 102).

681- Cúc dính lá to

Cúc dính lá to - *Adenostemma macrophyllum* (Blume) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân cao 0,5-1m, phân nhánh. Lá hình bầu dục-thuôn, đầu nhọn, gốc tù hay cắt ngang, dài 8-15cm, rộng 4-7cm, mép có răng cưa, gân bên 3-4 đôi, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ thưa; cuống lá dài 2-9 cm. Cụm hoa đầu họp thành ngù lớn ở ngọn cây, mỗi nhánh có một lá bắc nhỏ ở gốc. Cụm hoa có cuống dài 1-8cm, mang tổng bao gồm hai hàng lá bắc. Trong cụm hoa có 25-30 hoa lưỡng tính, có tràng hình chuông hẹp màu trắng phía trên chia 4-5 thùy. Quả bế hơi thuôn, uốn cong, dài cỡ 3.5mm, có vỏ màu đen với nhiều tuyến; ở đỉnh có 3-4 lông tơ cứng.

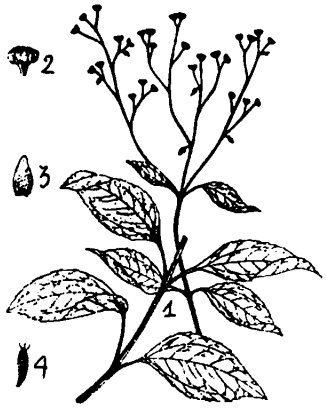

Cúc dính lá to

1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Cụm hoa đầu;
3. Lá bắc ở tổng bao; 4. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở ven suối trong rừng ẩm, ở độ cao 800-1900m.

Ra hoa kết quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nê Pan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Adenostemmae Macrophylli.*

Công dụng: Dân gian dùng cả cây sắc uống trị đau răng, tê thấp, cảm sốt (theo Danh lục cây thuốc của Viện Dược liệu).

682- Cúc dùi trống

Cúc dùi trống - *Dichrocephala chrysanthemifolia* (Bluma) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân cao 30-60cm, mọc đứng, phân cành nhiều từ nửa thân phía trên, phủ đầy lông màu trắng. Lá xẻ thuỳ lông chim, dài 3-8,5cm, rộng 1-3,5cm, không cuống, gốc có bẹ ôm thân, mép có răng cưa không đều, mặt dưới phủ lông ngắn. Cụm hoa chung dạng chùy trên trục chung dài 6-7cm. Cụm hoa đầu có đường kính 8mm. Tổng bao gồm hai hàng lá bắc có lông tơ mịn ở mặt lưng. Đế hoa hình nón. Các hoa ở mép là hoa cái có ống tràng ngắn, phía trên loe hình phễu với 3-4 thùy, màu trắng hoặc tím nhạt, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng màu vàng nhạt. Quả bế dài 1,5mm; không có mào lông.

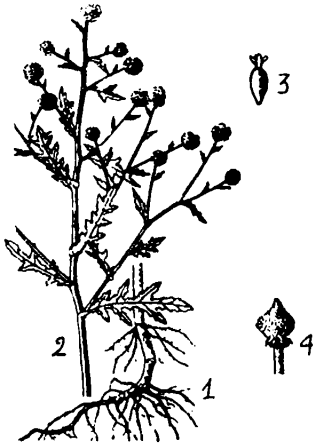

Cúc dùi trống

1. Gốc thân và rễ;
2. Cành mang lá và cụm hoa;
3. Hoa lưỡng tính; 4. Đế cụm hoa.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở bờ ruộng, ven rừng ẩm ở độ cao lên tới trên 1500m. Ra hoa, kết quả từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Phi châu nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dichrocephalae Chrysanthemifoilae.*

Thu hái vào mùa hạ, phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ thống, chỉ tả.

Công dụng: Trị cảm mạo, sốt cao, ỉa chảy, viêm gan. Dùng ngoài trị cục u, mụn cơm.

Ở Trung Quốc, người ta dùng như loài Cúc mắt cá - *Dichrocephala benthamii.*

683- Cúc đại đoá

Cúc đại đoá, Cúc trắng - *Leucanthemum maximum* (Ramond) DC. (*Chrysanthemum maximum* Ramond), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 0,7m, không lông. Các lá ở gốc có cuống, thuôn ngọn giáo, có răng đều ở mép và dày; các lá ở thân gần như không cuống. Cụm hoa đầu to 6-8cm; bao chung cao 1cm do các lá bắc có viền nâu; các hoa ở rìa màu trắng, dài 3cm, bầu 1mm; các hoa ở giữa hình ống cao 5-6mm, màu vàng. Quả bế không lông.

Sinh thái: Cây nhập trồng, thích hợp với khí hậu khô lạnh, ở độ cao tới 2000m. Ra hoa và quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Cây có xuất xứ từ vùng Pirênê (Pháp) được nhập trồng tại Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn gặp ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cây, hoa - *Herba et Flos Leucanthemi Maximi.*

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Trị suyễn, trấn luyến súc (theo Cây có vị thuốc ở Việt Nam). Hoa ở viền phơi khô sắc uống làm thuốc giải nhiệt và trị suyễn (TVC 7: 408).

684- Cúc đồng tiền

Cúc đồng tiền - *Gerbera jamesonii* Bolus, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thân thảo có rễ chùm mọc khỏe. Lá mọc chụm sát đất, có cuống dài; phiến lá hình ngọn giáo, chẻ thùy lông chim nhọn, sâu, gốc kéo dài men theo cuống thành cánh.

Cúc đồng tiền

1. Toàn cây; 2. Cụm hoa;
3 (a,b). Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa đầu đơn độc, trên cuống dài 15-30cm. Bao chung hình chuông gồm hai hàng lá bắc màu xanh bóng. Trong cụm hoa, các hoa vòng ngoài cùng là hoa cái, có tràng dạng lưỡi màu hồng, đỏ, vàng, tím hoặc trắng; vòng trong có các hoa cái hình ống, đầu xẻ hai môi bằng nhau; các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, có tràng dạng ống, đỉnh chia hai môi. Quả bế hình trụ, dài 4-5mm, có lông tơ mềm; mào lông màu nâu nhạt, dài 6-7mm. *(Ảnh số 340).*

Sinh thái: Ưa dãi nắng, không chịu cớm bóng, chịu rét, ưa đất thịt pha cát không đọng nước, độ pH 6-7.

Trồng bằng hạt hay bằng chồi tách từ gốc cây mẹ; thường gieo vào tháng 9; gieo 12-15 ngày thì hạt mọc. Sau 1 tháng, nhổ ra trồng thêm 1 tháng ở vườn ươm rồi đem trồng ở vườn hoa. Từ lúc trồng đến lúc ra hoa 90-100 ngày.

Phân bố: Cây có nguồn gốc ở Nam Phi, nhập vào Việt Nam từ đầu thế kỷ 20. Hiện nay được trồng rất phổ biến ở nước ta và nhiều nước Châu Á.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Redix et Herba Gerberae.*

Công dụng: Hoa đồng tiền là loại hoa trồng được ưa chuộng vì có nhiều màu sắc, hấp dẫn, lâu tàn. Hiện nay phổ biến trồng các cây hoa đồng tiền kép có các máu sắc khác nhau, từ màu đỏ đến tím.

Dân gian dùng rễ làm thuốc sáng mắt và toàn cây làm thuốc trừ sâu.

685- Cúc đồng tiền dại

Cúc đồng tiền dại, Cây men rượu - *Piloselloides hirsuta* (Forsk.) C. Jeffrey [*Gerbera piloselloides* (L.) Cass.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 10-20cm, có gốc dày. Lá hình mũi mác hay trái xoan, mọc từ gốc, đầu tròn, mép nguyên; mặt trên phiến có lông thưa; mặt dưới có lông mềm dày. Cụm hoa đầu to; lá bắc hình sợi nhọn, có lông nhiều ở mặt ngoài. Hoa trắng ở trong, tím hồng ở ngoài. Quả bế hình thoi dẹp, có 4-5 cạnh, mang mào lông. màu da cam hoặc nâu nhạt. *(Ảnh số 341).*

Sinh thái: Cây mọc ở vách núi, trong rừng thưa và trên các trảng cỏ ở độ cao lên đến 2000m.

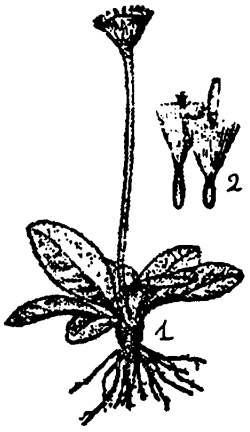

Cúc đồng tiền dại
1. Toàn cây; 2. Hai loại hoa.
(Hình theo ICS).

Ra hoa quả vào tháng 2-6, có thể đến tháng 9 và tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hoà Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Piloselloides Hirsutae.*

Thu hái cây vào mùa hạ, mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Có khi người ta chỉ lấy cây bỏ hoa hoặc chỉ dùng rễ.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, tiêu thũng chỉ thống, chỉ khái, hóa đàm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị: 1. Cảm lạnh và ho, lao phổi, khái huyết giả; 2. Viêm hầu họng, viêm hạch hạnh nhân, viêm kết mạc cấp; 3. Loét dạ dày và hành tá tràng, viêm dạ dày ruột, kiết lỵ; 4. Viêm thận phù thũng, đái đục; 5. Trẻ em cam tích. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, rắn độc cắn, mụn nhọt và viêm mủ da, viêm âm đạo do trùng roi. Giã cây tươi đắp chỗ đau, hoặc nấu nước để rửa.

Ở Ấn Độ, có nơi người ta dùng nước hãm rễ xông tai chữa đau tai; rễ còn dùng nấu với sữa hoặc hãm uống chữa đau ngực.

686- Cúc gai

Cúc gai - *Silybum marianum* (L.) Gaertn., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hai năm cao 30-150cm, có thân thẳng và phân nhánh, có rễ trụ, to, dài và dày. Lá xanh, không có lá kèm, bóng loáng, thường có nhiều đốm trắng dọc theo các gân, mép có răng dạng gai mà gai lại có màu vàng và rất nhọn; các lá phía trên và ở giữa ôm lấy thân; các lá ở dưới rất to, có phiến chia thùy và có cuống. Cụm hoa đầu đơn độc rộng 3-8cm. Lá bắc ngoài và giữa có 1 phần phụ hình tam giác màu lục thu lại thành một gai to, ở gốc có 4-6 gai nhỏ ngắn hơn ở mỗi bên. Hoa tía hơi giống nhau, đều có 5 cánh hoa, 5 nhị và bầu một ô với 2 lá noãn và 2 vòi nhụy phình ở gốc. Quả bế màu đen bóng có viền vàng nhiều hay ít. *(Ảnh số 342).*

Cúc gai
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Cây của vùng Địa Trung Hải, mọc hoang ở vùng Nam nước Pháp và gần như hoang dại ở vùng Nam và Trung châu Âu, Bắc Phi châu, Trung và Đông Á châu đến Bắc và Nam Mỹ. Ta có nhập trồng, cây ưa đất tốt và mát. Ra hoa và có quả từ tháng 5 đến tháng 10 vào năm thứ hai.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc quả - *Herba seu Fructus Silybi.*

Thu hái cây và các cụm hoa rồi phơi khô, khi cần đập lấy quả.

Thành phần hóa học: Quả chứa glucid mà thành phần là glucose và pentose; có các vết của một tanin catechic, một chất màu, một chất đắng, một chất cay. Có tinh dầu, các chất histamin và tyramin; còn có một phytomelan. Các hoạt chất của quả là các flavon-lignan: silybin, silydianin, silychristin; có khi người ta gọi là silymarin, thì đó là hỗn hợp của các chất trên.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; toàn cây có tác dụng hạ nhiệt, cầm máu, trừ lỵ; quả làm tăng áp huyết, làm giảm các cơn đau suyễn và ho, đau gan.

Ở Trung Quốc, hạt được sử dụng, có tác dụng giải độc, hộ can lợi đảm, bảo não, kháng tia x.

Công dụng: Cây dùng chữa thũng ngứa và mụn nhọt sưng đau. Quả dùng trị viêm gan và lá lách, sỏi mật, hoàng đản, ho lâu năm.

Ở Trung Quốc, người ta dùng hạt trị tạng can trúng độc, viêm gan cấp và mạn tính, xơ gan.

Ghi chú: Cây có hoa to, đẹp, thời gian nở hoa dài nên còn dùng làm cây cảnh.

687- Cúc hoa

Cúc hoa, Cúc hoa trắng, Bạch cúc - *Dendranthema morifolium* (Ramat.) Tzvel. (*Chrysanthemum morifolium* Ramat.), thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo cao 60-90cm hay hơn, gần hoá gỗ, có cành mọc đứng. Lá xoan hay ngọn giáo, dài 5-7cm, có lớp lông trắng, rậm ở mặt dưới, có răng hay nguyên.

Cúc hoa
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa hình lưỡi; 3. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa đầu rộng 1,5-5cm; tổng bao gồm các lá bắc hình dải có lớp lông trắng; hoa ở mép hình lưỡi, 1-2 hàng, màu trắng, tía, tím... lưỡi dài 8-12mm; hoa ở giữa hình ống, màu vàng. Quả bế nhẵn, hình trái xoan. *(Ảnh số 343).*

Sinh thái: Cây có nguồn gốc từ Trung Quốc, được nhập trồng từ lâu, thích hợp với khí hậu khô, mát, ở độ cao từ thấp đến 1500m.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở miền Bắc, từ vùng núi đến đồng bằng, vào tới Đăk Lăk, Lâm Đồng. Cũng được trồng ở nhiều nước khác ở Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Chrysanthemi*, thường gọi là Cúc hoa - 菊花.

Hái hoa lúc mới chớm nở, phơi nắng nhẹ hoặc phơi trong râm, nếu dùng ngay thì nên dùng tươi. Muốn dùng lâu thì quây cót, xông hơi diêm sinh độ 2-3 giờ thấy hoa chín mềm là được. Sau đó đem nén độ một đêm thấy nước đen chảy ra, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ ở 40-50^{0}C tới độ ẩm dưới 13%. Cần bảo quản nơi khô ráo, định kỳ xông diêm sinh.

Thành phần hóa học: Cúc hoa trắng chứa tinh dầu, là nguồn chiết xuất chrysanthenon. Còn có các glucid acaciin, cosmossiin, chrysanthemin và chrysandiol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn; có tác dụng tán phong thanh nhiệt, bình can, minh mục, giải sang độc.

Công dụng: Hoa thường dùng để pha với trà hay ngâm rượu uống. Thường dùng chữa: 1. Phong nhiệt cảm mạo, đau đầu, tăng huyết áp; 2. Chóng mặt, nhức đầu; 3. Mắt đỏ sưng đau, chảy nước mắt. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài rửa, giã tươi, đắp mụn nhọt, sưng lở.

688- Cúc hoa vàng

Cúc hoa vàng - *Dendranthema indicum* (L.) Des Moul. (*Chrysanthemum indicum* L.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay sống dai. Thân cứng cao tới 1m phân cành ở ngọn.

Lá mọc so le, có thùy sâu, mép có nhiều răng, không cuống. Cụm hoa hình đầu ở nách lá hay ở đỉnh cành, đường kính 1-1,5cm, cuống dài 2,5cm. Lá bắc xếp 3-4 hàng. Các hoa vòng ngoài hình lưỡi xếp hai vòng, các hoa ở trong hình ống, màu vàng. Quả bế không có mào lông. *(Ảnh số 344).*

Sinh thái: Nguồn gốc từ Ấn Độ, được nhập trồng, thích hợp với khí hậu mát, khô ở độ cao tới 1500m. Có thể trồng dễ dàng bằng đoạn thân vào mùa xuân.

Cúc hoa vàng

Cành mang lá và cụm hoa. (Ngk).

Phân bố: Gặp khắp nơi từ các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi Bắc bộ đến các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Còn phân bố ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Cụm hoa - *Flos Chrysanthemi Indici,* thường gọi là Dã cúc hoa - 野菊花.

Lúc trời khô ráo, hái hoa đem xông lưu huỳnh kỹ, xong nén chặt độ một đêm, khi thấy nước chảy ra đen là được, sau đó phơi nắng nhẹ (khoảng 3-4 nắng) hay sấy 40-50^{0}C đến khô. Nếu trời râm thì ban đêm phải sấy lưu huỳnh. Bảo quản ở chỗ khô ráo.

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu, trong đó có chrysol, chrysanthenone; còn có yejuhualactone, artoglasin A, acaciin, linarin, chrysanthemin. Chất màu của hoa là đo có chrysanthemaxanthin. Còn có luteolin dưới dạng glucosid, các hydrocarbon. Hạt chứa 15,8% chất dầu nửa khô.

Tính vị, tác dụng: Cúc hoa vàng có vị đắng, cay, tính hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, minh mục, giáng áp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng chữa mụn nhọt sưng đau (đinh sang ung thũng), mắt đỏ sưng đau, đau đầu chóng mặt. Người ta thường dùng trong các trường hợp: 1. Phòng cảm lạnh, cúm, viêm não; 2. Viêm mủ da, viêm vú; 3. Hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, huyết áp cao; 4. Đau mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt; 5. Viêm gan, kiết lỵ.

Dùng ngoài trị đinh nhọt, rắn cắn, chấn thương bầm giập.

Cách dùng: Ngày dùng 8-12g hoa hoặc 15-20g cành lá sắc uống. Dùng ngoài giã tươi đắp không kể liều lượng. Có thể hãm uống giải độc rượu.

Đơn thuốc:

1. Cảm mạo phong nhiệt: Cúc hoa 12g, Củ sắn dây 12g, lá Dâu tằm 12g, rễ Lau 12g, Bạc hà 5g, Cam thảo 5g, sắc uống ngày một thang.

2. Phòng cảm cúm: Cúc hoa (cành, lá), Diếp cá, Kim ngân dây, mỗi vị 30g, đun sôi với 500ml nước còn 200ml. Lọc lấy nước, uống mỗi lần 20ml, ngày 3 lần.

3. Đinh nhọt: Cúc hoa, Bồ công anh, Tử hoa địa đinh 30g, Kim ngân 60g, sắc uống.

4. Các loại mụn nhọt, viêm tuyến vú, mụn nhọt sưng nóng đỏ đau chưa lên mủ: Cúc hoa (hoa, lá, cành) 20g khô hoặc 60-80g tươi, Kim ngân (hoa hoặc dây) 12g, Bồ công anh 12g, Cam thảo 12g. Sắc kỹ, uống nóng, ngày một thang. Bên ngoài, dùng một nắm lá Cúc hoa tươi và 3 cây hành tươi rửa sạch, giã nhỏ, thêm vài hạt muối đắp ngày một lần.

689- Cúc hoa xoắn

Cúc hoa xoắn, Cúc tai dê - *Inula cappa* (Buch. - Ham. ex D.Don) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 1-2m, phân cành nhiều. Thân có lông mềm và cả lông len màu trắng hay vàng nhạt. Lá hình bầu dục thuôn, thót nhọn tù ở hai đầu dài 8-9cm, rộng 2,5-3cm; mép có răng thưa, mặt trên có lông sát như nhung, mặt dưới có lông dài trắng. Cụm hoa đầu, đường kính 7-8mm, hợp thành chuỳ ở ngọn hay ở nách lá, dày đặc, phủ lông dày. Tổng bao có lá bắc dài 6-7mm, hình mũi

mác - thuôn dài. Trong cụm hoa đầu, các hoa cái ở mép có tràng hình lưỡi màu vàng nhạt; các hoa lưỡng tính ở giữa có tràng hình ống màu vàng. Quả bế hình bầu dục, có lông màu nâu; mào lông trên đỉnh quả màu trắng.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, bãi hoang ven rừng thứ sinh, ở độ cao 400-2000m. Ra hoa, kết quả từ tháng 4-8 đến tháng 11-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Quảng Ninh, Hòa Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia...

Cúc hoa xoắn

Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Inulae Cappae.*

Thu hái toàn cây và rễ quanh năm. Rễ rửa sạch, thái phiến phơi khô, cành lá dùng tươi hay phơi trong râm cho khô để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, ngọt, tính ấm. Có tác dụng khư phong chỉ thống, hành khí tiêu thũng, hóa đàm định suyễn, lương huyết, chỉ huyết, lợi thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị đòn ngã, thổ huyết, nôn ra máu, chảy máu mũi, viêm tuyến sữa, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, rắn cắn, các khớp xương buốt đau do phong thấp, đau ngực, đầy bụng, sốt rét, lỵ, lỡ trĩ và mẩn ngứa.

Ở Hồng Kông, toàn cây hoặc rễ được dùng trị: 1. Ho khan, ho có đờm; 2. Đau đầu do thần kinh, đau thượng vị; 3. Viêm thận phù thũng; 4. Lưng gối đau mỏi do phong thấp, đòn ngã tổn thương; 5. Đẻ xong bị phù thũng, kinh nguyệt không đều, bạch đới; 6. Da dẻ nổi mẩn, lỡ ngứa, trĩ.

Dùng rễ khô mỗi lần 20-30g sắc nước uống. Để trị bệnh ngoài da, dùng cả cây bỏ rễ nấu nước rửa.

Đơn thuốc:

1. Ho cảm, đau đầu: Cúc hoa xoắn, Nhất chỉ hoàng hoa, mỗi vị 15g, Kim ngân hoa 10g, sắc uống.

Đau thương vị: Cúc hoa xoắn 15-30g, sắc uống.

690- Cúc hôi tím

Cúc hôi tím, Cỏ tai gấu, Cứt heo kiểng, Tam duyên - *Ageratum houstonianum* Mill., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân cao 40-60cm, phân nhánh nhiều, có lông thưa. Lá mọc so le hay mọc đối; phiến lá hình trái xoan, gốc tù, tròn hay hình tim, dài 2-10cm, rộng 1,5-5,5cm, mép có răng cưa tù, mặt trên có lông mềm, có tuyến; cuống dài 0,5-5cm. Cụm hoa ngù ở ngọn các nhánh hay ở nách lá; cuống có lông dày màu trắng. Tổng bao gồm 2 hàng lá bắc dạng sợi dài, bao lấy 75-100 hoa trong mỗi cụm hoa đầu. Tràng hoa hình phễu, màu tím nhạt, loe ra ở đỉnh, có 5 thùy hình bầu dục. Quả bế hình bầu dục thuôn dài, vỏ màu nâu đen, có 5 cạnh, mào trên đỉnh quả là 5 vẩy nhọn. *(Ảnh số 345).*

Cúc hôi tím

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Cụm hoa đầu; 3. Hoa
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ, ven đường, ven rừng nơi đất ẩm, từ vùng thấp lên đến độ cao 1800m. Ra hoa, kết quả từ tháng 1 đến tháng 8.

Phân bố: Xuất xứ từ Mêhicô, được nhập trồng. Nay phát tán hoang dại ở Lào Cai, Vĩnh

Phúc, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng. Cũng gặp ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Agerati.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị cảm mạo, phong nhiệt, ngoại thương xuất huyết, mẩn ngứa. Còn ở Quảng Tây, người ta dùng ngoài trị viêm tai giữa.

691- Cúc lá cà

Cúc lá cà, Cúc hồng leo - *Vernonia solanifolia* Benth., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc sà, nhánh trườn, dài 8-12m; thân, lá và cụm hoa đều có lông như nhung, mịn, màu hung. Phiến lá xoan thon, dài 6-15cm, rộng 4-9cm, mép có răng thưa không đều, gân chính có lông ở mặt trên, gân bên 7-8 đôi, cuống 1cm.

Cụm hoa ngù, thơm; bao chung có lông, cao 6-8mm, gồm 8-15 lá bắc có lông dày. Quả bế cao 2mm, có cạnh, không lông; lông mào màu vàng hung, vòng ngoài có tơ ngắn, vòng trong có tơ dài 5mm.

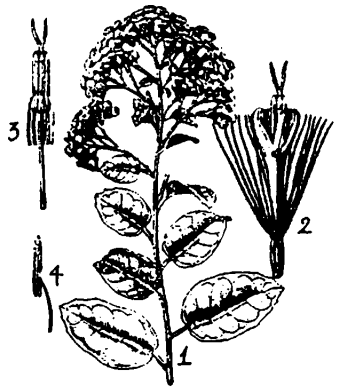

Cúc lá cà

1. Cành hoa;

2. Hoa; 3. Bộ nhị và nhụy;

4. Nhị tách riêng. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trong rừng thưa, trên các đồi cây bụi, ở độ cao 800-1600m.

Ra hoa và có quả từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hải Dương vào Kon Tum, Đăk Lăk.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vernoniae Solanifoliae.*

Thu hái lá và hoa quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Công dụng: Dân gian dùng lá sao vàng sắc uống chữa phù khi bị hậu sản. Hoa sắc uống làm sáng mắt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng trị viêm dạ dày-ruột, đau đầu và phong thấp đau xương.

692- Cúc lá muôi

Cúc lá muôi - *Cremanthodium rhodocephalum* Diels, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 10-25cm, toàn thân phủ lông mềm. Lá hình thận, hình thìa hoặc gần tròn, cỡ 1-2,5 x 2-3cm; mép lá có rặng cưa thô hay tròn, cuống lá dài 2-5cm, có gốc ôm thân. Cụm hoa đầu có cuống, mọc đơn độc ở ngọn. Tổng bao hình chuông hay hình bán cầu, lá bắc hình bầu dục-thuôn. Hoa ở mép là hoa cái, có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu lông tím nhạt, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng màu vàng nhạt. Quả bế hình bầu dục, có gờ sọc, dài 2,5-3mm; mào lông dài 5mm, màu trắng.

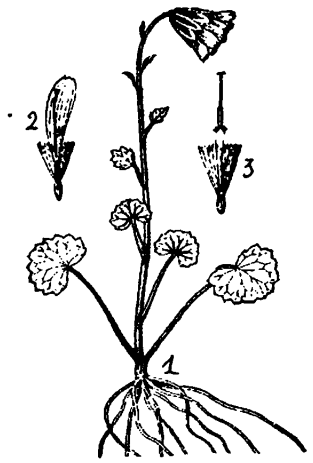

Cúc lá muôi

1. Cây mang lá và cụm hoa;

2. Hoa cái; 3. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở sườn núi đá granit ẩm, ở độ cao 2000-2900m. Ra hoa và có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cremanthodii.*

Công dụng: Trị bị thương ở đầu (đầu thương), gãy xương.

693- Cúc leo

Cúc leo, Dây chão, Dây kẹ - *Mikania cordata* (Burm.f.) B.L. Rob., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Dây leo thảo; thân thường có 6 góc. Lá mọc đối, hình tam giác rộng, dạng tim ở gốc, có răng hay có thùy, nhọn ở đỉnh, có lông mịn nhất là ở mặt dưới, dài 5-15cm, rộng 2-10cm, hơi thon; cuống lá dài tới 8cm. Hoa đầu tập hợp thành xim dạng ngù có cuống; hoa màu trắng hay xanh lục, dài 5-6mm. Quả bế nhẵn, dài 3-4mm, có mào lông trắng.

Cúc leo

1. Phần cành mang hoa;
2. Hoa đầu; 3. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc ở ven rừng thưa, rừng cây bụi, ở độ cao 50-800m.

Ra hoa tháng 8-11, có quả vào tháng 4.

Phân bố: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Ninh Bình vào Kon Tum, Đăk Lăk, Bình Dương, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Mikaniae.*

Thành phần hóa học: Giàu vitamin A và vitamin C; cũng có vitamin B.

Công dụng: Rễ sao lên sắc uống chữa phong tê thấp (kinh nghiệm dân gian) (TVCVN 7. 129).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị gãy xương đứt gân. Ở Đôminica, thân mang lá dùng hãm hoặc sắc uống trị ỉa chảy. Ở Ấn Độ, dân gian dùng cây làm thuốc trị rắn cắn và bò cạp đốt. Ở Malaixia, lá dùng vò xát trị ngứa, còn ở Giava, lá được dùng băng bó các vết thương.

694- Cúc liên chi dại

Cúc liên chi dại - *Parthenium hysterophorus* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo phân nhánh, cao 0,25m đến 1m; thân có rãnh, gần như nhẵn. Lá xẻ hai lần lông chim, dài tới 11cm và rộng tới 6cm; các lá trên nguyên, mặt trên có lông bột, mặt dưới có lông xám. Cụm hoa đầu có 5 góc, đường kính 4-8mm, xếp thành chùy thưa ở ngọn. Hoa ở rìa có lưỡi hình thận; hoa ở giữa hình ống; cả hai loại đều có tràng hoa màu trắng. Quả bế hình trứng ngược rộng, dài cỡ 2mm, có lông ở đỉnh.

Cúc liên chi dại

1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa hình lưỡi; 4. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài cây của các xứ nhiệt đới châu Mỹ, được phát tán vào nước ta. Thường gặp mọc ở các bãi hoang, ven đường, bãi phù sa ven sông. Cây có hoa quả kéo dài từ tháng 10 đến tháng 6 năm sau.

Phân bố: Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Còn gặp ở

Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Parthenii.*

Thành phần hóa học: Cây chứa alcaloid parthenin. Lá và hoa chứa alcaloid parthenicin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, có tác dụng gây chảy nước bọt, làm giảm đau nhức và săn da.

Công dụng: Ở nước ta, cây ít được dùng; nhưng ở một số nước Trung Mỹ như Hamaica, Đôminica, người ta sử dụng lá, đem giã ra và trộn với dầu thầu dầu để xát kích thích sự giảm bớt sản dịch. Thân mang lá hãm hoặc sắc uống để trị chứng tim đập nhanh. Còn được dùng chữa các vết loét, một số bệnh ngoài da, như bệnh ecpet (mụn rộp loang vòng). Các chiết xuất parthenin được dùng với liều nhỏ tăng dần từ 100mg đến 2g để giúp sự tiêu hoá; còn parthenicin, với liều 1g ngày, dùng để làm thuốc hạ nhiệt, giảm đau; với liều cao nó gây độc.

Ở Nuven, Calêđôni, người ta dùng cây hãm uống làm thuốc săn da và điều kinh.

Còn ở Trung Quốc, cây được dùng trị bệnh phụ khoa và trị mụn nhọt sưng độc.

695- Cúc lục lăng

Cúc lục lăng - *Laggera alata* (D.Don) Sch. - Bip. ex Oliv., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 0,40-1m, phân cành, có cánh suốt dọc thân. Lá thuôn hình mũi mác dài 3-12cm, rộng 0,5-2.5cm, đầu tù, gốc thuôn dần, mép có răng nhỏ, hai mặt lá có lông mịn sát và tuyến tiết. Cụm hoa đầu hình trụ, cao 6-7mm, hợp thành dạng chuỳ ở ngọn các nhánh hay nách lá. Tổng bao gồm nhiều hàng lá bắc nhọn. Hoa cái nhiều, ở mép, có ống tràng dài 5-6mm; hoa lưỡng tính 8-12, ở giữa, có ống tràng dài 7-8mm. Quả bế hình trụ, dài 1,5mm; mào lông trên đỉnh quả không bằng nhau, dài 4-7mm, màu trắng. *(Ảnh số 346).*

Sinh thái: Mọc hoang trong các rừng thưa, rừng thông và các trảng cỏ. Ra hoa từ mùa thu đến đầu mùa xuân (tháng 10-2).

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn gặp ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á và Châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Laggerae Alatae.*

Cúc lục lăng
1. Dạng chung toàn cây;
2. Hoa cái; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi ấm, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong lợi thấp, hoạt huyết tiêu viêm, bạt độc tán ứ, trấn thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị phong thấp, viêm khớp xương, bế kinh, viêm thận thủy thũng, ho đau mình mẩy, đau bụng ỉa chảy, đòn ngã tổn thương, nhọt sưng tràng nhạc, thấp độc ngứa ngáy (thấp độc tao dương).

Ở Hồng Công, lại dùng trị: 1. Cảm cúm, ho kéo dài; 2. Đau thấp khớp, đau lưng; 3. Viêm thận, phù thũng; 4. Vô kinh, đau bụng trước khi sinh. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt, viêm mô tế bào, tràng nhạc, đau xương, bỏng, eczema, rắn cắn; lấy một lượng vừa đủ cây tươi giã đắp ngoài hoặc đun nước tắm.

696- Cúc lục lăng hôi

Cúc lục lăng hôi - *Laggera pterodonta* (DC.) Benth., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 0,5-2m, toàn cây có lông, có mùi hôi. Thân có 5-8 cánh như cúc lục lăng, nhưng các cánh này

phân thuỳ dạng răng. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục hay trứng dài, dài 10-25cm, rộng 5-12cm, đầu nhọn, mép có răng không đều; cuống lá men theo thân thành cánh; gân bên 12-15 đôi.

Cụm hoa đầu đường kính 0,8-1cm, hợp thành dạng chùy, ở nách lá hay ở ngọn; tổng bao gồm 5-6 lá bắc hình dải. Hoa có tràng dạng ống, màu vàng; các hoa ở mép là hoa cái, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính. Quả bế, hình trụ, có cánh, dài 1,5mm; mào lông màu trắng.

Cúc lục lăng hôi
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Mọc hoang ở các trảng cỏ, ven rừng thưa, ở sườn núi, ở độ cao 200-1600m. Ra hoa từ tháng 1 đến tháng 5.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Kon Tum, Đắk Lăk, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Laggerae Pterodontae.*

Thu hái vào tháng 6-7, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng bạt nung.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm nhiễm phần trên đường hô hấp, sưng amygdal, viêm khoang miệng, cảm cúm, viêm họng, viêm nhánh khí quản, sốt rét, mụn nhọt sưng lở. Dùng ngoài trị viêm tuyến nước bọt. Liều dùng: 12-20g, sắc uống. Có thể giã lấy dịch hay tán bột. Dùng ngoài giã đắp.

697- Cúc mắt cá

Cúc mắt cá, Cúc dùi trống, Rau chuôi - *Dichrocephala integrifolia* (L.f.) Kuntze [*D. bicolor* (Roth) Schlecht., *D. latifolia* (Lam.) DC.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 10-60cm, phân nhánh, có rãnh, có lông ngắn. Lá mỏng, phiến xoan ngược, hình đàn lia thon hẹp ở gốc, có răng thùy, dài 4-8cm, rộng 2-3cm. Cụm hoa chuỳ ở nách hay ở ngọn mang những cụm hoa đầu hình cầu trắng, to cỡ 4-5mm, có 7-8 dãy hoa cái ở mép, các hoa lưỡng tính ít và ở giữa; lá bắc nhiều, hình trái xoan, nhọn. Quả bế hình bầu dục, dẹp, dài 1,25mm, có vòng mép khá rõ.

Sinh thái: Thường gặp ven đường, bãi cát, ruộng hoang hoặc ven sông suối, vách núi. Ra hoa, kết quả từ tháng giêng đến tháng 6.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Phú Thọ, Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dichrocephalae Integrifoliae.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè, rửa sạch, dùng tươi hay phơi và sấy khô để dùng dần.

Cúc mắt cá
1. Toàn cây; 2. Hoa lưỡng tính;
3. Đầu nhụy; 4. Nhị.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và chua cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ thống, chỉ tả.

Công dụng: Lá và ngọn non nấu canh ăn được. Ta thường dùng toàn cây với liều 10-15g sắc uống chữa kinh nguyệt không đều, bong gân. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị đinh nhọt, rắn cắn.

Ở Campuchia, các cây non được dùng sắc nước phối hợp với các vị thuốc khác để rửa cơ quan sinh dục nữ khi bị bệnh lậu, khí hư và các vết đốt, vết cắn của sâu bọ, nhện và bò cạp.

Ở Inđônêxia (Giava), người ta dùng nước sắc các chồi hoa làm thuốc uống cho ra mồ hôi và lợi tiểu.

Ở Trung Quốc (Hải Nam), người ta dùng cả cây trị cảm sốt, đau bụng, ỉa chảy, viêm gan, viêm họng, lở miệng, bắp thịt nung mủ, mẩn ngứa.

Đơn thuốc:

1. Bong gân, dùng bột Cúc dùi trống 5g uống với rượu, đồng thời giã cây tươi đắp ngoài.

2. Đinh nhọt; giã cây tươi, thêm gạo, muối, dùng đắp ngoài 2-3 lần trong ngày.

698- Cúc mắt cá nhỏ

Cúc mắt cá nhỏ - *Dicrocephala benthamii* C. B. Clarke, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, gốc to mang nhiều thân cao 30-40cm, có lông mềm. Lá không cuống, phiến hình đàn, dài 3-6cm, rộng 2-3cm, gốc có tai ôm thân; gân bên 3-4 đôi, mặt dưới có lông thưa. Chùy hoa ở ngọn mang 9-17 cụm hoa đầu hình bán cầu. Tổng bao gồm 2-3 hàng lá bắc trải ra. Hoa ở vòng ngoài cụm hoa đầu là hoa cái có tràng màu trắng chia 4 thùy ở đỉnh; hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng ngắn, màu vàng nhạt, loe dạng chuông với 4 thùy hình bầu dục ở trên. Quả bế dẹp dẹp, cao 1mm, không có mào lông.

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ ẩm chân núi, ven suối, ruộng ẩm và các bãi cát, ở độ cao 600-1800m.

Ra hoa, kết quả từ mùa xuân (tháng 2-3) cho đến mùa hạ, mùa thu.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào và Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dichrocephalae Benthamii.*

Thu hái vào mùa hè, phơi trong râm.

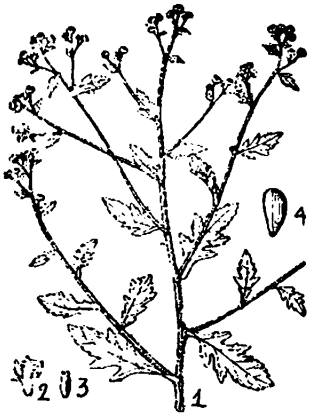

Cúc mắt cá nhỏ

1. Ngọn cây mang hoa;

2. Hoa lưỡng tính; 3. Hoa cái; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong lợi thấp, minh mục khư ế.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị sốt rét, bệnh lỵ, ỉa chảy viêm gan, phụ nữ hạch đới, quáng gà, trẻ em tiêu hoá không bình thường.

Dùng ngoài trị mụn nhọt sưng lở và trẻ em lở miệng trắng.

699- Cúc móng ngựa

Cúc móng ngựa, Cúc cánh thìa - *Ligularia hodgsonii* Hook. f., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-80cm; thân tròn, không nhánh, ở gốc có xơ do bẹ lá tồn tại. Lá dưới thân có cuống dài đến 25-30cm hay hơn, có bẹ ôm thân; phiến lá hình quạt to 10-20cm hay hơn, mép có răng tam giác hay nhọn; gân hình quạt 5-7.

Cụm hoa ở ngọn, mang hoa đầu trên cuống, to, có lá bắc xoan ở gốc cuống, bao chung cao 13mm; hoa hình lưỡi 8, lưỡi dài đến 3cm, vàng, nhọn; hoa hình ống ở giữa. Quả bế có mào lông cao 6-7mm, màu hung nhạt.

Sinh thái: Cây mọc ở vách núi đá granit, ở độ cao 100-2500m. Ra hoa, kết quả tháng 10-11.

Phân bố: Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản.

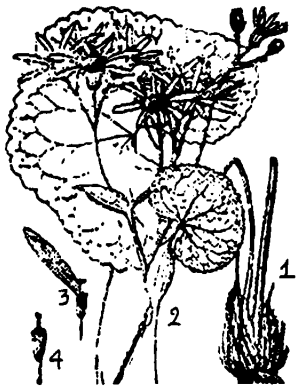

Cúc móng ngựa

1. Gốc cây và lá; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Ligulariae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi cay, tính ấm. Chỉ khái hóa đàm, giải độc, khư ứ, hoạt huyết chỉ lỵ.

Công dụng: Danh lục cây thuốc của Viện Dược liệu ghi: rễ gây sấy thai và dùng chữa kiết lỵ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và toàn cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, lao phổi khạc ra máu, đau tê họng, ho do phong hàn, tiểu tiện bất lợi.

700- Cúc mốc

Cúc mốc, Nguyệt bạch - *Crossostephium chinense* (L.) Makino, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ; cành non có lông trắng. Lá phía dưới có 3 thùy bé hình trứng hay hình thuẫn; các lá phía trên nguyên, gần hình trứng, thường có lông trắng cả hai mặt. Cụm hoa hình bông dày đặc ở nách lá. Lá bắc nhiều hàng. Hoa cái ở xung quanh, hoa lưỡng tính ở giữa, có nhiều vẩy hình tam giác có phần dưới dính liền nhau; tràng hoa cái có 2-3 răng, tràng hoa lưỡng tính có 5 thùy; nhị 5; bầu hình trứng ngược, nhẵn. Quả bế hình trứng ngược, hơi cong. *(Ảnh số* 347*).*

Sinh thái: Cây nhập từ Trung Quốc vào trồng, thích hợp với khí hậu khô, lạnh, ở độ cao lên đến 1600m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

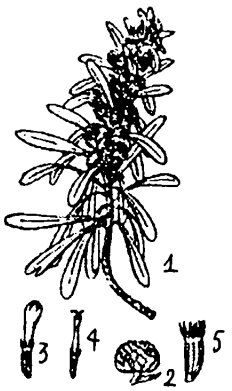

Cúc mốc

1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm hoa đầu;
3. Hoa lưỡng tính; 4. Hoa cái; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hòa Bình, Bắc Ninh, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Crossostephii.*

Thu hái rễ, lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, thơm, tính mát, có tác dụng trừ can hỏa, dưỡng phế khí, làm tan màng mây, làm sáng mắt, trừ uế khí.

Công dụng: Được dùng chữa thổ huyết, nục huyết, tất thẩy các chứng tiết huyết, chữa sởi gây lở, ù tai và trị ho. Lá nấu nước uống chữa bệnh sung huyết. Còn dùng làm thuốc điều kinh. Ở Philippin, lá và hoa nấu nước uống làm thông hơi, lợi trung tiện. Còn ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ và lá được dùng trị phong hàn cảm mạo, hoa gà, mẩn ngứa, trẻ em kinh phong và sang dương thũng độc.

701- Cúc mộc

Cúc mộc, Săng ớt cao - *Xanthophyllum excelsum* Blume, thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 12-15m. Lá hình ngọn giáo, nhọn ở gốc và ở đầu, bóng loáng ở mặt trên, dai, dài 6-11cm, rộng 25-40mm. Hoa trắng, thành bông đơn, ở nách lá hay thành chuỳ phân nhánh ở ngọn; lá đài 5; cánh hoa 5, cánh hoa ngoài hẹp, lườn có lông mặt ngoài và rìa lông; nhị 8; bầu không lông, vòi nhụy có lông. Quả tròn to 1,5cm.

Cúc mộc
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau, có quả tháng 7.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Xanthophylli.*

Công dụng: Trái có lẽ độc. (Theo CCVN).

702- Cúc mui

Cúc mui, Sài lan, Sài lông, Thu thảo - *Tridax procumbens* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân có lông trắng, dày, mọc bò sát mặt đất. Lá mọc đối, có lông ở cả hai mặt; mép có răng to, nhọn, không đều. Cụm hoa hình đầu, mọc ở ngọn thân, trên một cán dài 20-30cm. Hoa cái hình môi, màu trắng; hoa lưỡng tính hình ống, màu vàng. Quả bế có nhiều lông; mào lông do 10 lông tơ dài và 10 lông ngắn. *(Ảnh số 348).*

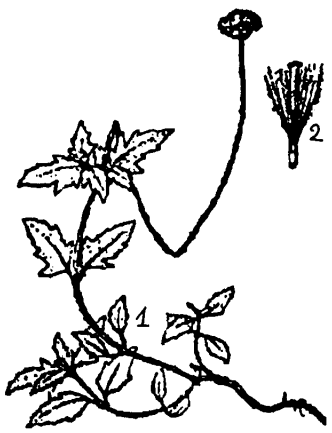

Cúc mui
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài có nguồn gốc ở Trung Mỹ, được truyền bá vào nước ta, nay trở thành hoang dại. Thường gặp ở ven đường đi, bãi cỏ, đất hoang, nương rẫy từ vùng thấp đến vùng cao 1800m.

Ra hoa, kết quả tháng 4-6 và tháng 8-12.

Phân bố: Khắp nước ta, từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào tận các tỉnh Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tridacis.*

Công dụng: Thường được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc sát trùng, chữa sưng tấy thay vì Sài đất. Ở Campuchia, cây dùng làm thuốc giải nhiệt, trị ho và đau thấp khớp. Ngày dùng 20-30g, sắc nước uống. Ở Papua New Guinea, lá giã ra và dịch dùng đắp các chỗ đau và vết thương.

703- Cúc nghệ lá thon

Cúc nghệ - *Coreopsis lanceolata* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân nằm rồi đứng, cao 60-80cm. Lá mọc đối; phiến thon hẹp, dài 5-10cm, rộng 0,5-1,2cm; các lá phía trên có phiến xẻ ba. Cụm hoa đầu trên cuống dài 15-20cm, ở ngọn nhánh. Tổng bao do hai vòng lá bắc, vòng ngoài gồm 8-10 lá bắc hình mũi mác, vòng trong hình bầu dục. Hoa cái ở mép, lép, gồm 8-19 cái có tràng hình lưỡi với 4 răng, màu vàng, hoa lưỡng tính ở giữa, hình ống, trên loe thành 5 thùy ngắn, màu vàng nghệ. Quả bế cao cỡ 4mm, dẹp, mép mỏng, có 2 răng ở đỉnh.

Cúc nghệ lá thon
1. Cành lá; 2. Cành hoa. (Ngk).

Sinh thái: Gốc ở Bắc Mỹ, được nhập trồng. Ưa khí hậu khô mát. Ra hoa, kết quả từ tháng 12 đến tháng 4.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Coreopsis Lanceolatae.*

Công dụng: Cây được ưa chuộng trồng làm cảnh vì hoa có màu vàng chói.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá cây dùng trị ho do nóng, vô danh thũng độc và ngoại thương xuất huyết.

704- Cúc nghệ nâu

Cúc nghệ nâu, Duyên cúc nhuộm - *Coreopsis tinctoria* Nutt., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao 0,7-1m, phân nhánh nhiều, khi non có lông tơ. Lá ở gốc có cuống dài, lá ở ngọn không cuống; phiến lá chia thùy mảnh, dạng lông chim, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ rất thưa. Cụm hoa đầu, đường kính 1,5-5cm, ở ngọn các nhánh, trên cuống dài 2-10cm. Tổng bao có 2 hàng lá bắc, các lá vòng ngoài hình bầu dục-thuôn hẹp, các lá bắc hàng trong hình bầu dục. Các hoa ở mép có tràng dạng lưỡi nhỏ 3-4 răng ở đỉnh, màu vàng nghệ, tím nhạt hoặc nâu vàng viền tím sẫm ở đáy; các hoa lưỡng tính ở giữa có tràng dạng ống, màu vàng nghệ, phía đầu có 5 thùy ngắn. Quả bế, hình bầu dục thuôn hẹp, dẹt, dài, không có mào lông.

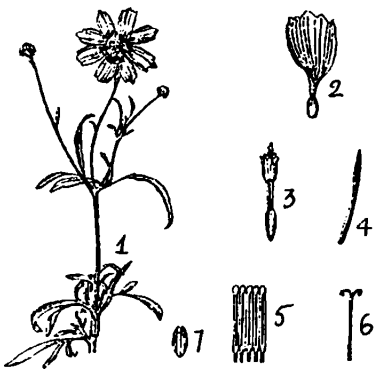

Cúc nghệ nâu
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Hoa dạng lưỡi nhỏ; 3. Hoa lưỡng tính;
4. Lá bắc của hoa; 5. Nhị;
6. Vòi nhụy; 7. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Có nguồn gốc từ Bắc Mỹ, được nhập trồng, thích hợp ở độ cao tới 1600m. Ra hoa, kết quả từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Có thể trồng ở các bồn hoa hoặc trồng chậu. Nhân giống bằng hạt, gieo vào mùa thu hay mùa xuân.

Phân bố: Hà Nội, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Coreopsis Tinctoriae.*

Thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình. Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoá thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị lỵ cấp tính, ho, mắt đỏ sưng đau, mụn nhọt sưng độc, ngoại thương xuất huyết.

705- Cúc Nhật

Cúc nhật, Đồng khao - *Chrysanthemum segetum* L. (*C. coronarium* L. var. *spatiosum* Bailey), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao tới 1m, phân cành ở phía trên, không có lông. Lá hình bầu dục thuôn hoặc mũi mác dạng trứng ngược, hình bầu dục dạng trứng ngược, phiến xẻ thùy sâu hoặc xẻ lông chim, mép phiến nhỏ có răng. Cụm hoa đầu, đơn độc ở ngọn hay ở nách lá, đường kính 4-6cm, trên cuống dài 2-7cm. Hoa dạng lưỡi màu vàng hoặc vàng trắng, phiến lưỡi chia 3 thùy, trên mặt phiến có 8 dải sọc màu sẫm nổi rõ. Hoa dạng ống ở giữa màu vàng, đầu loe hình chuông. Quả bế, hình bầu dục thuôn, dài 2-2,5mm, quả của hoa ở mép có 2 cánh và 8 gờ dọc, quả của hoa ở giữa không cánh và có 10 gờ dọc; không có mào lông.

Sinh thái: Nguồn gốc từ Bắc Châu Á, được nhập trồng, thích hợp với khí hậu khô, lạnh, ở độ cao tới 2000m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Trồng ở các tỉnh phía Bắc, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

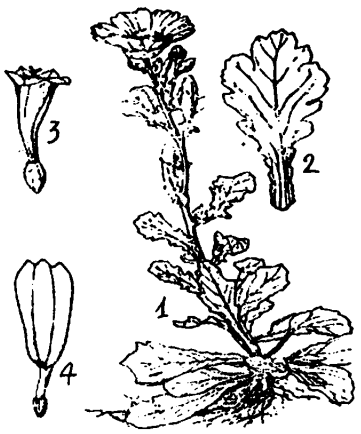

Cúc Nhật
1. Toàn cây; 2. Lá;
3. Lá hình ống; 4. Hoa hình lưỡi.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, hạt – Herba et Semen Chrysanthemi Segeti.

Thu hái vào mùa đông, xuân tới đầu mùa hạ.

Tính vị, tác dụng: Vị cay ngọt, tính bình, có tác dụng hòa tỳ vị, lợi nhị tiện, tiêu đàm ẩm. Hạt tan nhãn ế.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị can khí bất thư (không dãn), thiên trụy khí thống (sa một bên tinh hoàn), tiểu tiện bất lợi. Dùng làm rau ăn.

706- Cúc nút áo rau

Cúc nút áo rau, Cúc áo rau, Nụ áo gân tím - *Spilanthes oleracea* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây có thân nằm trên đất, rồi đứng, cao 20-50cm; thân tía. Lá có phiến xoan tam giác, mép nguyên hay có răng; gân gốc 3, gân bên 5 đôi; cuống lá 1-1,5cm. Hoa đầu đơn độc ở ngọn nhánh, thường ở nơi chẻ hai của nhánh, hình nón, màu vàng; cuống tương đối ngắn 1,5-2cm. Tổng bao hai hàng, gần 15-20 lá bắc hình bầu dục thuôn. Đế hoa hình nón. Hoa ở mép có tràng dạng lưỡi nhỏ, màu vàng nghệ; hoa ở giữa có tràng dạng ống. Quả bế dài 2mm, màu đen, mép phủ lông dài; ở đỉnh quả có hai lông cứng. *(Ảnh số 349).*

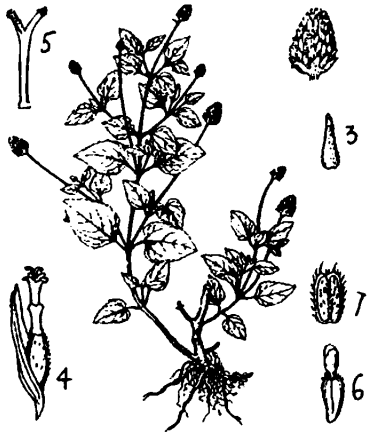

Cúc nút áo rau.
1. Toàn cây; 2. Cụm hoa đầu;
3. Lá bắc; 4. Hoa lưỡng tính và lá bắc nhỏ;
5. Vòi nhụy; 6. Hoa cái; 7. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở nơi ẩm, bờ ruộng, bờ ao, rãnh nước, từ vùng thấp đến độ cao 1600m. Ra hoa và có quả từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Hòa Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Long An. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và nhiều nước châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Spilanthi Oleraceae.*

Thành phần hóa học: Cây chứa spilanthol.

Tính vị, tác dụng: Tất cả các bộ phận của cây đều có vị cay, mùi thơm; có tác dụng gây kích thích, làm tiết nước bọt.

Công dụng: Các lá non và mềm được dùng làm rau ăn. Tuy có mùi mạnh và cay the, không ngon như rau Cải soong, nhưng nó là loại rau chống bệnh scorbut. Người ta cũng dùng cây làm thuốc trị bệnh liệt lưỡi và đau cổ họng, đau răng, đau lợi răng và trị đau đầu. Cũng dùng làm thuốc cho trẻ em bị chứng nói lắp.

707- Cúc nút áo vàng

Cúc nút áo vàng, Nút áo, Nụ áo - *Spilanthes iabadicensis* A. H. Moore, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân cao 20-80cm, mọc đứng và phân nhánh. Lá hình bầu dục, dài 1,5-8,5cm, rộng 0,5-3cm, mép nguyên hoặc có răng thưa, cuống dài 2-20mm. Cụm hoa đầu nhiều, hợp thành tán thưa hình cầu hoặc hình trứng, dài 7-11mm, trên cuống dài 8-12cm. Tổng bao có 1 hàng với 5-7 lá bắc hình bầu dục. Đế cụm hoa dài 4-5mm. Hoa ở mép có tràng dạng lưỡi nhỏ, phiến dài 1-3mm, màu vàng sẫm, hoa ở giữa dạng ống, dài 1-1,5mm. Quả bế hình bầu dục, mép có lông tơ dày; dẹt, có 2 lông cứng ở đỉnh. *(Ảnh số 350).*

Cúc nút áo vàng

1. Gốc thân mang lá và rễ;
2. Cành mang lá và cụm hoa;
3. Hoa lưỡng tính và lá bắc nhỏ; 4. Quả bế.

(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở bãi ẩm, ven suối, ven rừng và cả ở những nơi ẩm ướt (mương tưới, mép hồ...).

Ra hoa và có quả từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Giang, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Bạc Liêu. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Spilanthis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, có tác dụng làm tiết nước bọt và chống scorbut.

Công dụng: Lá và ngọn ăn thay rau. Toàn cây nấu nước uống có tác dụng lợi tiểu, trị nhức đầu, tiết nước miệng (Theo TVCVN 7. 35).

Ở Nuven Calêđôni, lá và hoa được dùng trị sâu răng và đau họng; còn dùng để giúp cho phụ nữ có mang sinh đẻ dễ.

708- Cúc phong mao

Cúc phong mao, Hoa bạc - *Saussurea japonica* (Thunb.) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 50-120cm, mọc đứng, phân nhánh ở phần ngọn; toàn thân phủ lông thưa, có tuyến. Lá tập trung nhiều ở gốc; phiến lá hình bầu dục thuôn, dài 18-25cm, xẻ lông chim với 7-8 đôi thùy; hai mặt lá có lông thưa ngắn và có tuyến, mép các thùy có răng cưa thưa hoặc lượn sóng.

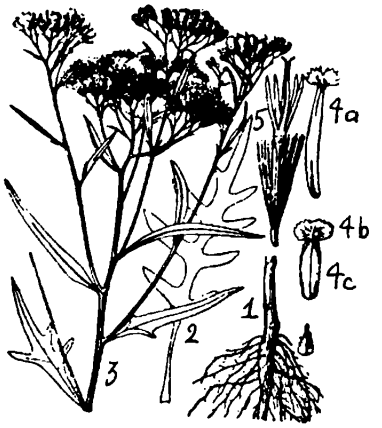

Cúc phong mao

1. Gốc thân và rễ; 2. Lá;
3. Cành mang lá và cụm hoa;
4 (a-c). Lá bắc; 5. Hoa.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa chung dạng tán; mỗi cụm hoa đầu có đường kính 1-1,2cm. Tổng bao gồm 8 hàng lá bắc có hình dạng khác nhau. Hoa hình ống, màu tím. Quả bế hình bầu dục dài, có gờ dọc, mào lông màu nhạt với các lông hàng trong dạng lông chim.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ chân núi đá hoa cương, ở độ cao 1500-2000m.

Cây ra hoa và có quả từ tháng 9 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Saussureae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính bình, có tác dụng khư phong hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương bệnh hủi (ma phong).

709- Cúc phong mao lá tam giác

Cúc phong mao lá tam giác, Uy linh tiên lá lông - *Saussurea deltoidea* (DC.) Sch.-Bip., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo, cao 80-150cm, phần trên thân phân nhánh. Lá co phiến với thùy cuối hình tam giác hay đầu tên, mặt trên màu đậm, mặt dưới có lớp lông trắng; gân ở gốc 5; mép có răng không đều; cuống dài đến 2cm.

Cúc phong mao lá tam giác
1. Gốc thân mang lá và rễ; 2. Cành mang lá và cụm hoa; 3 (a-c). Lá bắc ở tổng bao; 4. Hoa; 5. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa to, hoa đầu to, có đường kính 2,5-3,5cm; lá bắc dạng lá; nhiều hàng, lưng có lông; mép co răng gai; hoa trong hoa đầu đều là hoa hình ống, lưỡng tính, màu trắng. Quả bế đen, có 4 cạnh, dài 3-4mm, có lông mào gồm 24 tơ có rìa lông dài.

Sinh thái: Mọc ở các trảng có và chân sườn núi đá hoa cương, ở độ cao 600-2000m.

Ra hoa và có quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn gặp ở Ấn Độ, Miànma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Saussureae Deltoideae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, ôn kinh lạc, giải độc tiêu thũng, tán ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị đau dạ dày, phong thấp đau lưng, đòn ngã tổn thương, ho khan, trẻ em kinh phong, hư nhiệt ra mồ hôi trộm, đầu choáng váng, tai điếc.

710- Cúc ruộng

Cúc ruộng, Nguyên tuy cúc - *Cotula anthemoides* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, nhỏ, mảnh. Thân dài 10-20 (5-30)cm, phân nhánh bò lan trên mặt đất, phủ lông mềm. Lá kép lông chim, dài 3-5cm; gồm 3-4 cặp lá chét có thùy nhọn, không lông.

Cúc ruộng
Toàn cây; 2. Cụm hoa; Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa đầu, đơn độc trên một cuống dài hay ngắn ở ngọn cây hay ở nách lá. Tổng bao gồm hai hàng lá bắc. Các hoa ở mép là hoa cái không có tràng, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, cả hai loại hoa đều sinh sản. Quả của hoa cái có cánh, quả của hoa lưỡng tính không cánh, có 4 cạnh; không có mào lông.

Sinh thái: Thường mọc ven bờ ruộng, ruộng ẩm, bãi phù sa ven sông, tới độ cao 1600m.

Ra hoa và kết quả từ tháng 1 đến tháng 4.

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Bắc Kạn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Thanh Hóa. Còn có ở Ấn Độ, Pakistan, Apganixtan, Iran, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cotulae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây giã ra rồi nấu với dầu, dùng đắp ngoài trị phong thấp. Nước hãm cây dùng làm thuốc rửa mặt, còn thuốc sắc toàn cây có hiệu quả điều trị cảm lạnh đau đầu và đau ngực.

711- Cúc sao

Cúc sao, Cúc ba gân, Tử uyển ba gân - *Aster ageratoides* Turcz., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 40-100cm. Lá có phiến thon nhọn, dài 5-15cm, rộng 1-5cm, đầu có mũi nhọn cứng, gốc từ từ hẹp trên cuống ngắn, mép có răng cưa.

Cúc sao
1. Gốc cây; 2. Ngọn cành mang hoa;
3. Lá bắc; 4. Hoa hình lưỡi; 5. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa ngù ở ngọn và nách lá; hoa đầu có cuống 5-8mm, thường xếp 2-3 cái một; lá bắc có mép mỏng; hoa ở mép có lưỡi màu tím dài 8mm; hoa ở giữa có ống cao 5mm, màu vàng. Quả bế có mào lông dài 5mm.

Sinh thái: Mọc ở nơi nhiều ánh sáng, vách núi đá, nương rẫy bỏ hoang, bìa rừng thưa, ở độ cao 300-1800m. Ra hoa, kết quả từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Liên Bang Nga.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Asteris Ageratoidis.*

Thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng sơ phong, thanh nhiệt giải độc, khư ứ trấn khái.

Công dụng: Được dùng trị phong nhiệt cảm mạo, ho, viêm amygdal, viêm nhánh khí quản, mụn nhọt sưng độc, rắn cắn, ong đốt.

Dân gian ở Quản Bạ (Hà Giang) dùng rễ cây chữa đầy hơi.

712- Cúc sao lá ba gân

Cúc sao lá ba gân, Mã lam, Cúc tu - *Aster trinervius* D.Don, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân mọc thẳng, cao 50-150cm, có gờ dọc, phủ lông thưa. Lá hình bầu dục, dài 4,5-11cm, rộng 1,5-4,5cm, mép có răng cưa rộng, thưa, gân gốc 3, nổi rõ, hai mặt lá phủ lông, ở mặt dưới có tuyến. Các cụm hoa đầu hợp lại thành tán ở ngọn cây, có cuống dài. Tổng bao của cụm hoa đầu rộng 8-12mmgồm 3 hàng lá bắc xếp lợp. Các hoa ở mép, cỡ 10 hoa, là hoa cái, có tràng dạng lưỡi nhỏ màu trắng hoặc vàng nhạt; các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng dạng ống màu vàng. Quả bế, hình trứng tròn ngược, dài 3-4mm; vỏ màu nâu, mào lông màu nâu nhạt hoặc trắng đục, dài 5-6mm.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, nương rẫy bỏ hoang, rừng thứ sinh, chân núi, ở độ cao 200-1000m. Ra hoa, kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

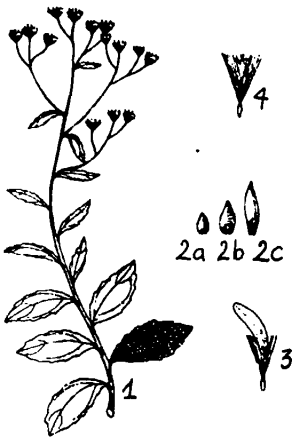

Cúc sao lá ba gân
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2 (a-c). Lá bắc ở tổng bao;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình, Quảng Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Asteris*..

Công dụng: Toàn cây dùng chữa viêm khí quản, ho ra nhiều đờm; đồng bào dân tộc dùng chữa sốt rét, đi tiểu ra máu do nóng trong (TVCVN7. 163).

713- Cúc sao trắng

Cúc sao trắng, Sơn bạch cúc, Tử uyển lưỡi dài - *Aster albescens* (DC.) Hand.-Mazz, thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây bụi phân nhánh nhiều, cao 30-180cm; cành già màu nâu, cành non phủ lông ngắn. Lá hình trứng, hình bầu dục đến hình dải- mũi mác, dài 3-17cm, rộng 1-3 (7)cm., chóp nhọn, gốc hình nêm đến hình gần trò.i, mép nguyên hoặc có răng cưa thưa, mặt trê.. thường không lông hoặc có lông ngắn, mặt dưới có lông màu trắng như tơ nhện hoặc lông nhung, hoặc gần như không lông, gân bên 8-10 đôi. Cụm hoa đầu, đường kính 5-7mm, hợp thành dạng tán, ở ngọn. Tổng bao dạng chùy ngược, dài cỡ 5mm, rộng 4-7mm; gồm 3-4 hàng lá bắc. Hoa hình lưỡi ở mép gồm 15-30 hoa, màu trắng hoặc trắng hồng hoặc hồng xám. Các hoa hình ống ở giữa màu vàng. Quả bế, hình bầu dục thuôn, dài 1,7-2,5mm, phủ lông tơ mềm, mào lông một tầng, dài 4mm, màu trắng rồi màu hồng sẫm.

Cúc sao trắng
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Lá bắc;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở sườn núi đá granit, ở độ cao 800-1800m. Ra hoa, kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng. Còn có ở Mianma, Ấn Độ, Nêpan, Butan và Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây và hoa - *Radix, Herba et Flos Asteris*.

Thu hái vào hạ, thu, dùng tươi hoặc phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính mát. Có tác dụng sơ phong, thanh nhiệt giải độc, khư ứ trấn khái.

Công dụng: Rễ, toàn cây dùng trị phong nhiệt cảm mạo, sưng amygdal, viêm nhánh khí quản, mụn nhọt sưng độc, rắn cắn, ong đốt. Liều dùng 0,5-2 lạng hoặc dùng dịch; dùng ngoài, với liều thích hợp giã đắp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, giải kinh, trừ sung huyết, dùng trị các chứng cảm sốt, tà nhiệt, co giật, các chứng trúng độc và mụn nhọt lở ngứa.

714- Cúc tam thất

Cúc tam thất, Thổ tam thất - *Gynura japonica* (Thunb.) Juel, thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 50-110cm, lúc non màu tím tía. Rễ mẫm tròn, trong có chất bột màu trắng, lúc tươi hơi có nhớt. Lá mọc so le, sít nhau; phiến xoan, dài 10-25cm, rộng 5-10cm, xẻ thùy lông chim không đều, mép có răng to, thưa, trên mặt lá đôi khi có nhiều đốm tím; cuống dài 2-4cm, có tai như lá kèm, hình buồm rộng. Cụm hoa đầu đường kính 1,4-1,5cm, hợp thành dạng chùm ở ngọn. Tổng bao dài 1-1,2cm gồm nhiều lá bắc hình bầu dục thuôn, dạng dải. Toàn bộ hoa có tràng hình ống màu vàng sẫm đến vàng cam. Quả bế, hình trụ, dài 4-5mm; mào lông dài 7-8mm,màu trắng. *(Ảnh số 351).*

Cúc tam thất

1. Ngọn cây mang hoa;

2. Gốc thân và rễ. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, ven rừng thưa, ở độ cao 200-1200m. Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 4 đến tháng 6 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Nghệ An, Kon Tum. Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Gynurae Japonicae.*

Thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô. Khi dùng sao vàng.

Thành phần hóa học: Có seneciphyllinin và seneciphyllin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình có tác dụng hoạt huyết khư ứ, điều kinh, chỉ huyết, giải độc.

Công dụng: Rễ củ được dùng chữa bị thương ứ máu sưng đau, thổ huyết, sau khi đẻ đau huyết khí. Người ta sử dụng nó như vị Tam thất, vì vậy mà có tên trên. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Ta thường dùng chữa bệnh phụ nữ có mang chán cơm, hay người gầy nóng ruột háu đói mà nhác ăn (có tác dụng bổ tỳ vị gần như Bạch truật, nên có tên gọi là Bạch truật nam). Dùng ngoài giã nhỏ đắp chữa sưng đau, mụn nhọt, rắn cắn.

Ở Trung Quốc, toàn cây được sử dụng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, ho ra máu, thổ huyết, sưng vú, võ danh thũng độc và kinh nguyệt không đều.

715- Cúc tần

Cúc tần - *Pluchea indica* (L.) Less., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, cành mảnh phủ lông ngắn. Lá mọc so le, hình gần bầu dục, dài 5-6cm, hơi nhọn đầu, gốc thuôn dài, mép khía răng. Cụm hoa chung hình ngù, mọc ở ngọn các nhánh. Cụm hoa đầu có cuống ngắn màu tim tím, thường xếp 2-3 cái một; lá bắc 4-5 dãy; hoa cái xếp trên nhiều dãy; hoa lưỡng tính ở phía giữa. Quả bế hình trụ thoi, có 7-10 cạnh. Toàn cây có lông tơ và mùi thơm. *(Ảnh số 352).*

Cúc tần

1. Cành mang lá và cụm hoa;

2. Hoa cái; 3. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các gò bãi, ven đường quốc lộ. Nhiều nơi trồng làm hàng rào. Thích hợp với độ cao 0-200m.

Ra hoa và có quả từ tháng 2 đến tháng 6.

Phân bố: Sơn La, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Long An.

Còn có Ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Cành lá và rễ - *Ramulus et Radix Plucheae Indicae.*

Người ta thu hái các bộ phận của cây quanh name tốt nhất vào mùa hè-thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong lá có tinh dầu và acid chlorogenic; trong lá tươi có 5,7% protid, 1% lipid, 5,1% cellulos, 2,3% tro; 197mg% Ca, 2,3% P, 5mg% Fe, 4,6% caroten, 15mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Cúc tần có vị hơi đắng, cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng tán phong hàn, lợi tiểu, tiêu độc, tiêu ứ, tiêu đờm, sát trùng, làm ăn ngon miệng, giúp tiêu hóa. Ở Ấn độ, người ta cho rằng rễ và lá làm se, giải nhiệt, giảm sốt.

Công dụng: Người ta thường thu hái lá non dùng ăn như rau sống. Cành, lá, rễ, thường dùng trị: 1. Cảm mạo, nóng không ra mồ hôi, bí tiểu tiện; 2. Phong thấp tê bại, đau nhức xương, đau thắt lưng; 3. Trẻ em ăn uống chậm tiêu. Dùng ngoài trị chấn thương, gãy xương, bong gân và trị ghẻ.

Ở Trung Quốc, còn dùng chữa viêm hạch bạch tuyết dạng lao cổ. Ở Thái Lan, toàn cây được dùng ngoài trị bệnh về da; lá tươi được dùng trị bệnh trĩ.

Cách dùng: Ngày dùng 10-15g cành lá hoặc 6-8g rễ khô sắc nước uống. Nhân dân thường dùng nấu nước xông giải cảm, có khi lấy rễ phơi khô sắc uống giải sốt nóng. Lá non và đọt non giã nhỏ trộn với rượu đắp chữa đau nhức xương. Rễ nấu nước uống làm ra mồ hôi trong bệnh sốt rét.

Ở Trung Quốc (Quảng Châu), người ta dùng lá tươi giã nát, trộn với bột gạo và đường làm bánh cho trẻ con ăn để cho ấm dạ dày và trừ cam tích. Để trị ghẻ, dùng cành lá nấu nước tắm. Để trị chấn thương, bong gân, dùng lá tươi, rửa sạch, giã nát, đắp vào.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp, đau nhức xương; dùng rễ Cúc tần 15-20g, sắc nước uống. Có thể phối hợp với rễ Trinh nữ 20g, rễ Bưởi bung 20g, Đinh lăng 10g, Cam thảo dây 10g, sắc nước uống.

2. Cảm sốt, nhức đầu, ho, không có mồ hôi; dùng Cúc tần 2 nắm, lá Sả 1 nắm, lá Chanh 1 nắm, sắc xông và uống nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi.

716- Cúc tần lá dài

Cúc tần lá dài - *Pluchea eupatorioides* Kurz, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, thân cao tới 2m, phủ lông ngắn. Lá có phiến thuôn, dài, chóp nhọn, gốc thon, dài 8-9cm, rộng 2cm, mép có răng to, sắc; gân bên 12-13 đôi; cuống dài 6-8mm. Cụm hoa chung dạng chùy tán, hình tháp. Cụm hoa đầu rộng 4-5mm. Tổng bao gồm 4 hàng lá bắc, xếp lớp. Hoa có tràng dạng ống, màu hồng nhạt, hoa cái ở rìa xếp nhiều hàng; hoa lưỡng tính ở giữa, ít hơn, cao 4mm. Quả bế dài 1mm, có 5 cạnh, mào lông trên đỉnh quả dài 4mm, màu trắng. *(Ảnh số 353).*

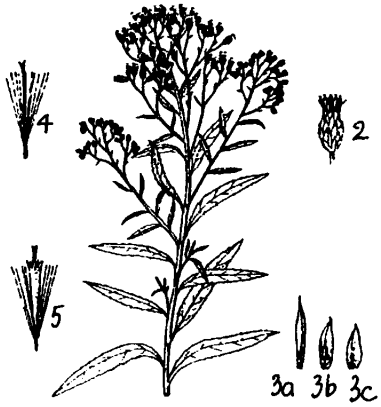

Cúc tần lá dài

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Cụm hoa đầu; 3 (a-c). Lá bắc ở tổng bao; 4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, rừng thứ sinh ẩm, ở độ cao 300-1000m.

Ra hoa và có quả từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Plucheae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương.

717- Cúc thuỷ

Cúc thủy, Cúc tím, Kiều tràng - *Callistephus chinensis* (L.) Nees, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm hay hai năm, thân cao 0,30-1m, phân nhánh, phủ lông màu trắng. Lá ở giữa thân hình trứng, lá ở gốc hình muỗng, dài 2,5 - 6cm, rộng 2-4cm, hai mặt lá đều có lông, cuống lá dài 2-4cm, có cánh. Các lá phía trên có phiến nhỏ, không cuống. Cụm hoa đầu có đường kính 4-8cm, mọc đơn độc ở nách lá hay ngọn cành. Tổng bao có các lá bắc hình muỗng. Hoa hình lưỡi màu hồng, trắng hay tím xanh; hoa hình ống ở giữa màu vàng. Quả bế, hình bầu dục thuôn; dài 2,5mm, phủ lông dày; mào lông trên đỉnh quả gồm 2 lớp; lớp ngoài gồm những lông tơ ngắn, tồn tại; lớp trong gồm những lông dài, dễ rụng.

Cúc thuỷ

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2 (a-c). Lá bắc ở tổng bao;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở ven núi đất ẩm, ở độ cao 600-1800m. Cũng thường được trồng làm cây cảnh vì hoa đẹp và tồn tại trong thời gian dài.

Cây ra hoa, kết quả từ tháng 4 đến tháng 12.

Phân bố: Cây nhập trồng nay hoang dại hoá ở Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Hà Nội. Nhiều nước khác từ Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản đến Thái Lan, Inđônêxia cũng có trồng.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Callistephi Chinensis.*

Công dụng: Thực vật chí Việt Nam (tập 7 trang 157) ghi: Ở Trung Quốc dùng lá chữa bệnh nấm ngoài da.

718- Cúc tiên Nhật Bản

Cúc tiên Nhật Bản, Thủy bia Nhật - *Spiraea japonica* L.f., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-150m, mọc đứng. Lá hình ngọn giáo, dài 7-8cm, rộng 2,5-3cm, có lông tơ, mặt dưới xanh lục lờ; các lá của chồi non màu đỏ mận, mép có răng ở 2/3 trên; gân bên 8-9 đôi; cuống lá dài 2-4mm. Hoa tập hợp thành ngù đường kính 10-14cm, ở ngọn nhánh mang nhiều hoa; trục không lông; cuống hoa dài 1-3mm. Hoa màu hồng phấn, rộng 3mm; nhị 20-25; lá noãn 5, rời nhau, không lông. Quả gồm 5 đại, không lông.

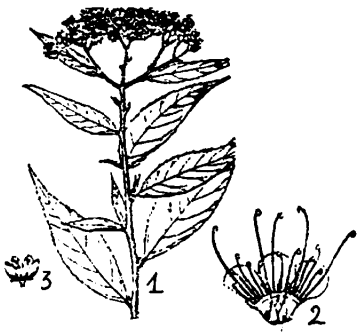

Cúc tiên Nhật Bản

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Bao hoa và nhị; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên đất ẩm lầy, ở sườn đồi, nơi sáng, ở độ cao tới 1600m. Ra hoa tháng 1-2, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Hà Giang (Đồng Văn). Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Spiraceae Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng thông kinh, thông tiện, lợi niệu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị bế kinh, kinh nguyệt không đều, đầy bụng hoặc không tiêu, tiểu tiện bất lợi.

719- Cúc trừ trùng

Cúc trừ trùng - Pyrethrum cinerariifolium Trevis [Chrysanthemum cinerariaefolium (Trevis), Vis.]. thuộc họ Cúc - Asteraceae.

Mô tả: Cây thảo sống dai (6-12) năm, cao 50-60cm, mọc thẳng, hóa gỗ ở phần dưới, tròn, có khía dọc, nhất là ở phần trên, có lông măng mềm trông như bông; thân phân cành đơn chủ yếu là phía dưới. Lá mọc so le; các lá phía dưới to, có thể dài tới 20cm, rộng 6cm, có cuống dài ôm thân; phiến lá chia ra thành 7-9 đoạn so le, thon hẹp về phía gốc, chia thùy sâu, các thùy tạo thành những răng to, nhọn và không đều; về phía trên thân, các lá đơn giản hoá về hình dạng, giảm số lượng các phần phân chia của các đoạn. Cụm hoa là những đầu ở ngọn các nhánh, đơn độc, rộng 4-5cm. Lá bắc của bao chug màu nâu nâu, kết hợp, hình dải, dài dần từ ngoài vào trong, các lá bắc ngoài nhọn, các lá bắc trong tù hay cụt. Đế hoa trần, lồi, gần như hình bán cầu. Hoa cánh hợp; các hoa phía ngoài hình lưỡi, màu trắng; các hoa ở giữa hình ống, màu vàng. Quả bế, hơi cong, hình lăng trụ, với 5 cạnh và 5 mặt; quả mang một vòng nhỏ dạng màng nằm trên bầu, cao bằng 1/6 quả bế. Hạt không có nội nhũ, mầm thẳng.

Cúc trừ trùng

1. Cành mang lá; 2. Cụm hoa;
3. Hoa dạng lưỡi; 4. Hoa lưỡng tính.
5. Hoa với nhị và nhụy; 6. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Gốc ở châu Âu, được nhập trồng. Cây ưa khí hậu mát, đất tốt. Nhân giống bằng cách tách bụi. Ra hoa và có quả tháng 4 đến tháng 8, có khi còn kéo dài đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Các đầu hoa hoặc rễ - *Capitulum seu Radix Pyrethri Cinerariaefolii.*

Người ta trồng đến năm thứ ba mới thu hái cụm hoa, phơi khô. Có thể thu hoạch trong vòng 10-20 năm. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Tán thành bột, bảo quản nơi khô, càng kín càng tốt.

Thành phần hóa học: Có sáp, paraffin, cholin, phytosterol, tinh dầu, dầu nguyên, pyrethrol. Hoạt chất chính là hỗn hợp este có tính chất diệt trùng là pyrethrin I và pyrethrin II, có hàm lượng từ 0,2-1,2%; tỷ lệ giữa pyrethrin I và II là 2/3. Còn có chrysan-thin và chrysanthen.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng sát trùng. Cúc trừ sâu ít độc đối với người và động vật có máu nóng khi dùng uống trong hay hút xộng hơi, nhưng có độc khi tiêm qua mạch máu, lại rất độc đối với động vật có máu lạnh, côn trùng và động vật không xương sống khác.

Công dụng: 1. Dùng uống trong trị giun đũa, sán xơ mít, giun tóc, giun móc, giun kim. Thường dùng dưới dạng pyrethrin viên (1-2mg đối với người lớn, 5-6mg đối với trẻ em), uống lúc đói, 3-10 ngày liên tiếp; 2. Dùng ngoài diệt chấy rận, ghẻ. Có thể dùng bột hoa hay rễ hoặc cồn chiết rễ (100g rễ trong 500g cồn 80^0) làm thuốc đuổi muỗi (có thể phối hợp với bột và nhựa để làm hương), và bôi da để trừ chấy rận.

Người ta thường dùng dưới dạng nhũ dịch để diệt sâu cho cây trồng: Hòa 1 phần bột hoa hoặc 2 phần bột rễ và hoa và 8 phần nước xà phòng đem nấu, thêm ít dầu vừng thì tác dụng mạnh hơn. Phun lên những cây bị sâu bọ phá hoại. Đơn giản hơn thì pha 20g bột hoa, bột rễ Cúc trừ sâu vào 3 lít nước, đun cho hơi nóng rồi phun lên nơi có sâu.

720- Cúc vạn thọ

Cúc vạn thọ - *Tagetes erecta* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 0,6-1m, phân nhánh thành bụi có cành nằm trải ra. lá xẻ sâu hình lông chim, các thùy hẹp, dài, thon, nhọn, khía răng cưa. Đầu hoa toả tròn, rộng 3-4cm hay hơn, mọc đơn độc hay tụ hợp thành ngù, lá bắc của bao chung hàn liền với nhau; hoa màu vàng hay vàng cam, mào lông gồm 6-7 vẩy rời nhau hoặc hàn liền nhau. Hoa ở phía ngoài hình lưỡi nhỏ xòe ra, hoa ở phía trong hình ống và nhỏ. Quả bế có 1-2 vẩy ngắn. *(Ảnh số 354).*

Sinh thái: Loài cây của Mỹ châu nhiệt đới (Mêhicô), được trồng làm cảnh nhưng cũng thuần hoá ở chỗ nóng, ẩm và sáng. Trồng bằng ngọn hay mầm nách; cũng có khi gieo hạt. Có thể trồng nhiều đợt: trồng tháng 5 âm lịch thì tháng 7 đã có hoa, trồng tháng 7 thì tháng 9 lại có thu hoạch và trồng từ tháng 10, đến tháng 12 lại có thu hoạch. Cũng gặp ở trạng thái hoang dại ở chân núi đá, các trảng cỏ, ven rừng lên tới độ cao 1600m.

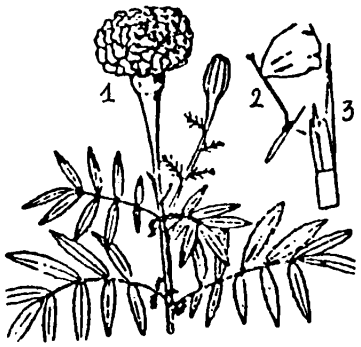

Cúc vạn thọ

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Lá bắc.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Gặp mọc hoang dại ở nhiều nơi: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Hoa, lá và rễ - *Flos, Folium et Radix Tagetis Erectae.*

Thu hái hoa vào mùa xuân, hè, phơi khô ngoài nắng. Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Toàn cây chứa 0,01% tinh dầu (ở mẫu khô lên đến 0,06%) có mùi thơm, mà thành phần gồm có d-limonen, ocimen, l-linalyl acetat, l-linalool, tagetone và nonanal. Hoa chứa chất màu là quercetagitrin và một glucosid của quercetagetin.

Tính vị, tác dụng: Cúc vạn thọ có vị đắng, mùi thơm, hơi cay, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, làm long đờm, trị ho. Có tác giả cho là cây có tác dụng thông khí, trị ho; lá làm mát phổi gan, giải nhiệt; còn hoa thanh tâm, giáng hoả, tiêu đờm. Còn ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây và hoa có tác dụng bình can tiềm dương, thanh nhiệt giải độc, chỉ khái hóa đàm, khư phong trừ thấp, bổ huyết.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Bệnh đường hô hấp, đau mắt (viêm kết mạc); 2. Ho gà, viêm khí quản; 3. Viêm miệng, viêm hầu, đau răng. Dùng ngoài chữa viêm tuyến mang tai, viêm vú, viêm mủ da. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nghiền hoa với ít giấm để đắp, nghiền rễ tươi và lá chữa viêm mủ da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây và hoa dùng trị ung, sang, đinh, vô danh thũng độc, ho gà, cảm mạo, viêm khí quản, viêm tuyến nước bọt, viêm tuyến sữa, đau răng, viêm khoang miệng, viêm kết mạc, bần huyết, trẻ em kinh phong, phong hỏa đau mắt.

Ở Campuchia, người ta dùng lá non làm rau ăn sống hay nấu canh.

Ở Ấn Độ, hoa được dùng trị đau mắt, mụn nhọt độc; dùng trong uống lọc máu; dịch hoa tươi dùng trong bệnh trĩ chảy máu; lá được dùng đắp mụn nhọt, dịch lá được dùng trị đau tai.

Đơn thuốc:

1. Ho gà; dùng 15 hoa, sắc nước và thêm đường cát để uống.

2. Đau răng, đau mắt; dùng 15 hoa Cúc vạn thọ sắc nước uống.

3. Viêm tuyến mang tai, viêm vú; dùng Cúc vạn thọ, Thất diệp nhất chi hoa, Kim ngân hoa với lượng bằng nhau, nghiền ra và thêm giấm để đắp chỗ đau.

721- Cúc vạn thọ lùn

Cúc vạn thọ lùn, Cây vạn thọ - *Tagetes patula* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây cao 30-50cm. Thân đứng, phân nhánh thành bụi, có cành nằm trải ra. Lá nhẵn, xẻ lông chim; có thùy hẹp, dài, nhọn, khía răng cưa, răng trên cùng tận cùng bằng một mũi nhọn.

Cúc vạn thọ lùn
Dạng chung toàn cây.
(Hình theo TĐTVTD).

Cụm hoa đầu đơn độc; cuống dài, dày, phình và rỗng ở dưới đế hoa; Tổng bao gồm những lá bắc nhọn, hàn liền nhau. Hoa ở vòng ngoài phát triển thành lưỡi nhỏ xòe ra; hoa ở giữa hình ống và nhỏ, màu vàng sẫm. Quả bế, hình bầu dục thuôn dài, mào lông trên đỉnh quả dạng vẩy. *(Ảnh số* 355*)*.

Sinh thái: Cây trồng quanh năm nhưng chính vụ là đông-xuân. Cây dễ trồng, không kén đất nhưng không chịu thấp trũng, cớm bóng. Trồng bằng gieo hạt hay giâm ngọn; nếu gieo hạt thì sau 70-75 ngày đã thu hoạch được hoa, còn nếu giâm ngọn thì chỉ cần 30-35 ngày.

Phân bố: Loài của Mêhicô, được nhập trồng ở nhiều nước. Ở nước ta có trồng và do phát tán mà gặp ở trạng thái hoang dại tại nhiều nơi: Lào Cai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tagetis Patulae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay. Có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, tiêu viêm, chỉ khái, chỉ lỵ, chỉ thống.

Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng phổ biến làm cảnh vì có các tính chất kích thích, điều kinh, trừ giun. Quả và rễ gây xổ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị ho, lỵ, sốt rét, ho gà, viêm khoang miệng, viêm tuyến nước bọt, viêm tuyến sữa.

Ở Đôminica, nước sắc lá dùng uống để làm dịu các cơn đau bụng.

Ghi chú: Cúc vạn thọ lùn được trồng làm cảnh vì hoa đẹp và dễ trồng. Người ta đã tạo ra được nhiều giống trồng cao hay thấp, có hoa đơn hay hoa kép.

722- Cúc voi

Cúc voi, Ngải đỏ đầu - *Conyza sumatrensis* (Retz.) Walker (*Erigeron sumatrense* Retz.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm; thân đứng cao 0,80-1,50m, chỉ phân cành ở gốc, phủ lông cứng. Lá hình dải bầu dục, chóp nhọn, gốc thót lại, dài 5-10cm, rộng 1-1,5cm; các lá từ giữa thân trở lại dạng dải hẹp, dài 4-5cm, rộng 0,3-0,4cm, mép có răng, hai mặt phủ lông tơ. Cụm hoa đầu, đường kính 6-10mm, tập hợp thành chuỳ dày đặc ở ngọn và nách lá. Tổng bao có 3 hàng lá bắc hình dải-mũi mác. Hoa ở mép có tràng dạng lưỡi nhỏ màu vàng nhạt; hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, có tràng hẹp trên loe thành 5 thùy, màu vàng nhạt. Quả bế, hình bầu dục, dài 1-1,5mm, vỏ có gờ và phủ lông tơ; mào lông trên đỉnh quả dài 4mm, khi khô màu vàng nâu nhạt.

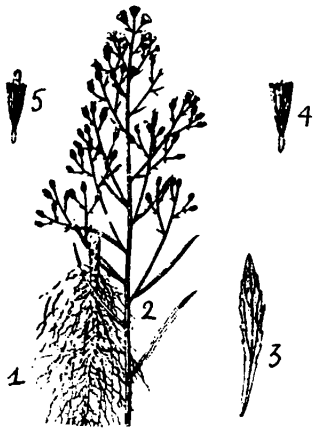

Cúc voi
1. Gốc thân và rễ; 2. Cành mang lá và cụm hoa; 3. Lá; 4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, bãi hoang, ven rừng thứ sinh, ở độ cao 50-1700m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Đăk Lăk.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và châu Đại dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Conyzae Sumatrensis.*

Thu hái lá, rễ quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát

Ở Nuven Calêđôni, người ta cho biết cây có các tính chất cầm máu và chống ỉa chảy.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây dùng trị ho, phong thấp, băng lậu...

Ở Malaixia, lá được dùng trị thấp khớp và chứng đau lưng; lá và rễ dùng làm thuốc đắp.

Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng trị viêm bàng quang và bệnh lậu.

723- Cui

Cui, Cui biển - *Heritiera littoralis* Dryand., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-18m. Lá hình bầu dục hay trái xoan, dạng tim ở gốc, nhọn, nguyên, dai, gần như nhẵn ở mặt trên, màu bạc do có lông vẩy ở mặt dưới, dài 5,5-20cm, rộng 2,2-8cm; cuống ngắn dài 0,8-2cm. Hoa đơn tính, thành chùy thưa ở nách lá, có lông mềm hay lông vẩy. Hoa có 5 răng đài; ở hoa đực có 5-6 nhị xếp trên một cột ngắn, hoa cái có bầu 5 ô. Quả gồm 1-2 quả đại hoá gỗ, hơi có cuống, có lườn trên lưng theo chiều dài. Hạt đơn độc, hình trứng dài 20mm, rộng 15mm, có vỏ nâu, dày, với lá mầm dày và nạc.

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thứ sinh ở gần biển và hải đảo, ở độ cao dưới 100m. Có khi được trồng để chắn gió, bảo vệ bờ biển. Tái sinh trung bình dưới tán rừng. Sinh trưởng chậm.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 6-8.

Cui

1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Cột nhị.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc từ Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh vào Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia đến Ôxtrâylia; cũng gặp ở bờ biển Đông Phi và Trung Mỹ.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ - *Semen et Radix Heritierae.*

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị se rồi dịu, hơi đắng, có tác dụng bổ đắng, giảm đau và cầm ỉa chảy.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng hạt để ăn. Dầu chiết từ hạt này dùng để làm thuốc đắp trị thấp khớp. Nước sắc dùng trị ỉa chảy và lỵ.

Ở Malaixia, người ta dùng rễ phối hợp với quả để tạo ra một chế phẩm giúp ăn ngon miệng; còn quả được dùng trị bệnh thấp khớp.

Ở Jamaica, dịch lá có khi được dùng trị táo bón.

724- Cùm rụm lá nhỏ

Cùm rụm lá nhỏ, Bùm sụm, Ruối huầy - *Carmona microphylla* (Lam.) Don (*Ehretia microphylla* Lam.), thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ dạng bụi, có các nhánh nhẵn và mảnh. Lá mọc so le, không cuống, hình trái xoan ngược hay thuôn-trái xoan, có khi gần như

mắt chim và nhỏ, tù và có răng ở đầu, có lông ráp và chấm trắng ở mặt trên, có lông nhám ở mặt dưới, dài 1-4cm, rộng 0,5-2cm. Hoa nhỏ, trắng, xếp 2-3 cái thành ngù, có cuống hoa ngắn. Quả nạc màu đỏ, đường kính 6mm, với hạch chứa 1-4 hạt. (*Ảnh số* 356).

Cùm rụm lá nhỏ

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Tràng hoa và nhị; 4. Nhụy.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong lùm bụi ở sườn núi, trong các rừng còi vùng duyên hải. Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Thanh Hóa, vào Thừa Thiên-Huế, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Carmonae Microphyllae.*

Tính vị, tác dụng: Thân, cành lá có vị đắng, tính bình, không độc, có tác dụng tiêu ban nóng, hoá đờm thấp, hạ khí, tiêu thực. Rễ có vị dịu.

Công dụng: Cây được trồng làm cây cảnh vì dáng đẹp, dễ tạo hình. Quả ăn được. Nhân dân thường dùng lá phơi khô trong bóng râm pha với nước uống thay trà, có tác dụng giải khát tốt.

Ở Philippin, nước sắc lá dùng trị bệnh dạ dày và bệnh lao. Toàn cây được sử dụng làm thuốc chữa đau lưng và buốt chân tay; ở Quảng Tây (Trung Quốc), lại được dùng trị bệnh đái ra máu và khạc ra máu. Rễ cây dùng làm thuốc trị lậu; ở Ấn Độ, được sử dụng làm thuốc chuyển hoá trong bệnh suy mòn và giang mai, người ta còn dùng làm thuốc giải các chất độc thực vật.

725- Cùm rụm nhọn

Cụm rụm nhọn, Cườm rụng nhọn - *Ehretia acuminata* R. Br., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay trung bình cao 10-20m; vỏ màu vàng xám; cành nhỏ hình trụ, có nhiều lỗ bì trắng nhạt. Lá đơn mọc so le, phiến lá hình bầu dục hay hình trứng ngược, dài 7-15cm, rộng 3-5cm, đầu nhọn, gốc tù hay hình nêm, mép có răng, mỏng, không lông, gân bên 6-9 đôi, cuống lá dài 1,5-3cm.

Cùm rụm nhọn

1. Cành lá mang cụm hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa chùy ở ngọn hay ở nách lá gần đỉnh cành, dài 8-20cm. Hoa nhỏ, màu trắng, không cuống, rất nhiều và thơm; đài hình chuông, 6 thùy màu lục; tràng hình ống, 5 thùy; nhị 5; bầu không lông, 2 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả hạch hình cầu, đường kính 3-5mm, khi chín màu đỏ.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong các rừng nhiệt đới thường xanh, ở độ cao dưới 700m. Thường mọc ven rừng, trong thung lũng, sát bên đường đi. Cây chịu bóng, mọc nhanh. Tái sinh chồi và hạt đều tốt. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 6-7.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Tp Hồ Chí Minh; có khi trồng làm cây lấy bóng mát. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta sử dụng lá, lõi gỗ và vỏ cây của một thứ của loài này - var. *obovata* (Lindl.) Johnst.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị ngọt, hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải thử, khử hủ sinh cơ; lõi gỗ vị ngọt, mặn, tính bình, có tác dụng phá ứ sinh tân, chỉ thống sinh cơ; vỏ cây vị đắng, tính bình, có tác dụng thu liễm chỉ tả.

Công dụng: Lá được dùng trị cảm mạo, đau nửa đầu; lõi gỗ dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương sưng đau, mụn nhọt sưng đỏ; vỏ cây dùng trị viêm ruột ỉa chảy.

Ghi chú: Danh lục thực vật Việt Nam ghi *Ehretia acuminata* R.Br. là tên đồng nghĩa của *Cordia thyrsiflora* Sieb. et Zucc.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) loài *Ehretia thyrsiflora* (Sieb. et Zucc.) Nakai có toàn cây được sử dụng làm thuốc trị phong thấp đau xương, sa tử cung và thoát giang.

726- Cuồng Planchon

Cuồng Planchon - *Aralia planchoniana* Hance (*A. decaisneana* Hance), thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 3m, có gai rải rác, có lông vàng. Lá hai lần kép, to; các lá thứ cấp mọc đối, mỗi lá có 7-11 lá chét; các lá chét hình trứng dài 8-15cm, rộng 4-8cm, đầu có mũi nhọn, gốc gần hình tim, mép có răng nhỏ; gân bên 6-8 đôi; cuống ngắn dưới 5mm; cuống lá chét ở đỉnh dài đến 5cm. Chùy hoa ở ngọn, nhánh dài đến 50cm; các tán mang 30-50 hoa, dài 2,5cm, trên cuống tán 3-4cm; cuống hoa dài 1cm, có lông. Hoa có đài với 5 răng, tràng với 5 cánh hoa, cao 2mm; nhị 5, chỉ nhị dài 2,5mm; bầu 5 ô, với 5 vòi nhụy dính nhau ở gốc. Quả hình cầu, đường kính 4mm, có 5 góc.

Cuồng Planchon
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao 400-1000m.

Phân bố: Hà Giang, Hòa Bình. Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Araliae Plenchonianae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị viêm gan cấp tính, viêm họng, thận viêm thủy thũng, đau lưng đùi do phong thấp và đòn ngã.

727- Cuồng Thomson

Cuồng Thomson - *Aralia thomsonii* Seem. ex C.B. Clarke, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có lông vàng như nhung; gai ngắn, cứng. Lá 2-3 lần kép lông chim, với cặp lá nhỏ ở nơi mang lá lông chim, các lá thứ cấp mang 5-9 lá chét có cuống 2-3mm; lá chét cuối to 7-10cm, rộng 3,5cm, hình bầu dục, chóp nhọn, mép có răng nhỏ. Chùy hoa cao, 0,90-1,5m; lá bắc 6mm; cuống hoa dài 1,2-2cm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven đường mòn, ở độ cao khoảng 500m.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp), Hòa Bình, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Araliae Thomsonii.*

Công dụng: Rễ sắc uống chữa bệnh bạch hầu, đái đường, dị ứng, lá giã nhỏ đắp chữa rắn cắn (CCI: 32).

728- Cuồng Việt Nam

Cuồng Việt Nam - *Aralia vietnamensis* Ha, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-7m, có gai. Lá to, dài 1,5-3m, hai lần kép, có gai nhọn và lông cứng;

lá chét mang 5-4 lá chét bậc hai; các lá chét này dài 8-26cm, rộng 5-14cm, gốc hình tim, đầu nhọn, dai, có lông tơ cứng, mép có răng; gân bên 8-10 đôi; cuống lá chét ngắn dưới 8mm. Cụm hoa to, cao 1,5-2,2m, nhánh dài 1-1,7m, có nhánh phụ mang 12-23 tán to 15-27mm; hoa 13-25; cánh hoa 5, dài 2mm; nhị 5; bầu 5 ô. Quả rộng 4mm, có 5 cạnh.

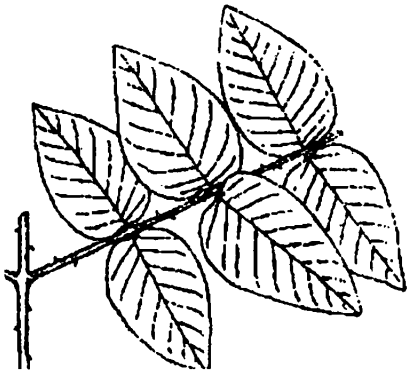

Cuồng Việt Nam
Ba đôi lá chét
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rìa rừng, ven đường mòn trong rừng miền núi có độ cao 500m.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Ninh Bình.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Araliae Vietnamensis.*

Công dụng: Rễ cây dùng sắc uống chữa bệnh bạch hầu, đái đường, dị ứng dùng lá giã nhỏ đắp vào chỗ rắn cắn. (CCI: 32).

729- Cự đài ống ngắn

Cự đài ống ngắn, Bê ca sốp - *Boeica tonkinensis* (Kraenzl.) Burtt (*Boea porosa* C.B.Clarke), thuộc họ Tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân 10-40cm, mọc nằm rồi đứng, có lông xám vàng. Lá có phiến bầu dục, dài 9-10cm, rộng 3-4cm, có lông rải rác và phún ở mặt trên, rất ít ở mặt dưới, mép có răng mịn; gân bên 8-9 đôi, cong, hướng lên, gân nhỏ hình mạng; cuống lá dài 0,5-1,5cm, có lông xám vàng. Cụm hoa xim tán, dày; cuống dài 3-6cm, có lông; cuống hoa 0-15mm. Đài chia sâu thành phiến hình dải-ngọn giáo, dài 5mm; đầy lông. Tràng hoa trắng, dài 5-7mm; thùy tròn. Nhị 4 (có khi 3), bao phấn rời, mở bằng 1 lỗ tròn. Bầu có lông, vòi nhẵn; đầu nhuỵ cong thành móc. Quả nang cỡ 1cm, rộng 1-1,5mm; hạt rất nhỏ.

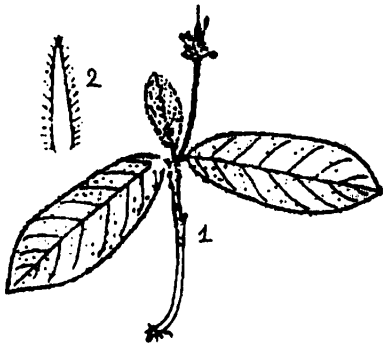

Cự đài ống ngắn
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Lá đài.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, vùng núi đá vôi, ở độ cao 500-1000m. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Boeicae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng ngoài trị lở ghẻ (sang tiết).

730- Cựa gà

Cựa gà, Gai xanh, Quýt gai - *Paramignya armata* Oliv. var. *andamanica* King, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo cao 1-4m hay hơn, có nhánh vàng vàng; ở nách lá có gai ngắn, cong ra phía sau, dài 6-12mm. Lá dạng màng, dai, nguyên, hình bầu dục hay thuôn, tròn ở gốc, tận cùng là một mũi nhọn hình tam giác nhọn, nhẵn, dài 7,5-12,5cm, rộng 3,5-4,5cm, có cuống ngắn. Hoa xếp 1-2 cái ở nách các lá. Quả đen hay vàng, hình cầu, mang bởi một cuống dài 3-3,5cm, có 5 thùy.

Sinh thái: Mọc hoang trong rừng; cũng được trồng ở nhiều nơi. Ra hoa vào tháng 8.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hòa. Còn có ở Ấn Độ, Andaman.

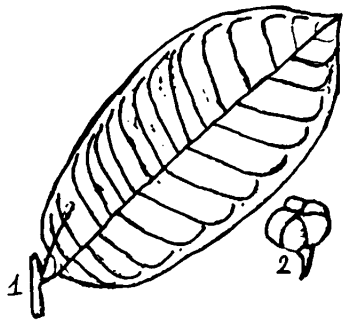

Cựa gà
1. Lá và hoa. 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá và quả - *Folium et Fructus Paramignyae.*

Công dụng: Quả ăn được. Lá thơm, cũng như quả, cho vào nước, đun sôi, sẽ tạo thành một chất lỏng dùng trị bệnh viêm phế quản. Người ta uống từng thìa nhỏ một, mỗi lần cách nhau độ nửa giờ.

731- Cựa gà mũi mác

Cựa gà mũi mác - *Cleidion brevipetiolatum* Pax et Hoffm., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 6-10m hay hơn; nhánh non không lông. Lá mọc so le hay gần đối, chất giấy mỏng; phiến lá hình mũi mác hay hình mũi mác dạng trứng, đầu nhọn dần tù hay nhọn sắc, góc thót hẹp dần, dài 7-15cm hay hơn, rộng 4,5-6cm hay hơn, mép lá có răng và mặt dưới gần như toàn màu lục, đỉnh răng có tuyến, hai mặt không lông, gân bên 5-9 đôi; cuống lá dài 3-8mm. Cụm hoa đực dài 2-10cm, có lông; lá bắc gần hình tam giác, đầu nhọn, phía trong có nhiều hoa; hoa cái đơn độc ở nách lá. Hoa đực có đài hoa hình trứng, nhọn đầu; lá đài 3, hình bầu dục, dài 2mm, có lông; nhị 58-65. Hoa cái có cuống hoa dài 2,5-3cm; lá đài 4-5, hình thuôn, tồn tại ở quả dài 8-20mm, bầu hình cầu, đường kính 11mm, mở làm 3 mảnh; hạt hình cầu có đường kính 7mm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới trên núi đá và núi đất từ vùng thấp lên đến độ cao 500m. Cây ưa đất đen, đất xung tích thung lũng núi đá vôi hay đất phù sa ven sông suối.

Mùa hoa tháng 3-9, mùa quả tháng 4-10.

Cựa gà mũi mác
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTV TD).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh vào đến Kon Tum, Gia Lai.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Cleidionis Brevipetiolati.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), vỏ thân được dùng trị viêm gan, sưng yết hầu và đau khoang dạ dày.

732- Cước đài đầu

Cước đài đầu - *Cyathula capitata* Moq., thuộc họ Rau giền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, cao 10-45cm; thân có rãnh mảnh, có lông trắng. Lá có phiến hình trứng rộng hay hình trứng ngược, nhọn hai đầu, dài 10,5-14cm, rộng 3,5-4,5cm; gân bên 6-8 đôi, có lông trắng; cuống dài 1-1,5cm. Cụm hoa ở ngọn các nhánh, cao 10cm, rộng đến 3,5cm, gồm nhiều bông mang các xim đơm thành khối tròn hình đầu; các phiến bao hoa cao 6mm, có lông thưa, đỉnh nhọn, thành móc.

Sinh thái: Mọc ở bãi hoang, ven nương rẫy, ở độ cao 400-1500m.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Himalaya, Trung Quốc (Tứ Xuyên, Vân Nam, Tây Tạng).

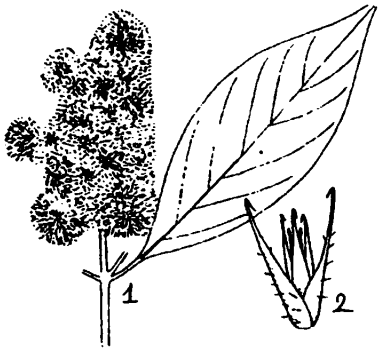

Cước đài đầu
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cyathulae Capitatae*; cũng dùng như *Cyathula afficinalis* Kuan với tên Xuyên ngưu tất - 川牛膝.

Thành phần hóa học: Chứa ecdysterol, cyasterone, capitasterone.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình, không độc; có tác dụng khư phong, lợi thấp, thông kinh, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cũng dùng trị phong thấp lưng gối buốt đau, chân teo gân co, huyết lâm, niệu huyết, phụ nữ kinh bế, tràng nhạc.

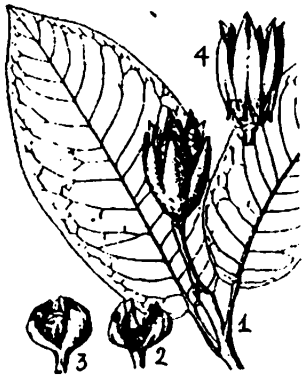

Cườm đỏ
1. Cành mang hoa cái;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng nghèo, ở độ cao tới 1000-1600m. Có hoa quả tháng 1-2.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Phú Thọ, Hòa Bình, Thanh Hóa. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá - *Radix et Ramulus cum Folium Itoae Orientalis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và cành lá được dùng làm thuốc. Rễ dùng trị phong thấp, đòn ngã, bầm huyết; cành lá dùng trị xơ gan.

733- Cườm đỏ

Cườm đỏ, Chi tử bì - *Itoa orientalis* Hemsl., thuộc họ Bồ quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-10m, thân to 25-30cm ở gốc, nhánh non có lông mềm, nhánh già hình trụ, không lông, phủ đầy lỗ bì trắng trắng tròn hay xoan. Lá thường mọc so le, có khi gần đối, hợp thành bó ở đỉnh các nhánh. Phiến lá hình bầu dục, dài 15-30c,. rộng 5-8cm tròn hay hình tim ở gốc, có mũi ở đầu, mép lá có răng thô; gân bên 12-18 đôi, nổi rõ ở mặt dưới, gân con thành mạng; cuống lá dài 2-6cm, có lông mịn. Cụm hoa đực ở ngọn thành chùy dài 15cm; hoa đực có 3 lá đài hình trái xoan tam giác, dài 10-12mm; nhị nhiều, có chỉ nhị mảnh, nhị lép có lông cứng. Quả hình trứng, một ô, cỡ 2x6cm, có lông mềm màu hung rồi nhẵn; hạt hình quả lê, dẹp, bao bởi một cánh dạng màng không đều, cỡ 2cm, màu nâu.

734- Cườm thảo chồi

Cườm thảo chồi, Dây cam thảo chồi - *Abrus pulchellus* Wall. ex Thwaites subsp. *pulchellus*, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp mọc bò hoặc dây leo hoá gỗ cao đến 6m. Lá chét 6-17 đôi, phiến lá thuôn, dài 2-4cm, rộng 0,5-1,5cm, cụt tròn hay gần hình tim ở gốc, cụt hoặc tròn có mũi nhọn ở chóp, nhẵn tới có lông mềm trên cả hai mặt; cuống lá dài 2cm. Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá thành chùy mảnh, thẳng cao 2-6cm. Lá bắc và lá bắc con rất nhỏ. Đài gần cụt, có lông. Tràng màu trắng tới tím, dài 0,8-1,3cm, cánh cờ hình trứng, hơi có móng; các cánh bên hình liềm, có tai, cánh thìa tù, có tai. Bầu có lông, vòi nhẵn. Quả đậu thuôn hay hình dải-thuôn dài 2,2-7cm, rộng 0,8-1,5cm, mỏng, tròn ở cả hai đầu, dẹp, có lông mềm, có khi có chấm tuyến đỏ; hạt thuôn đến hình quả lê, màu xám hoặc đỏ nâu.

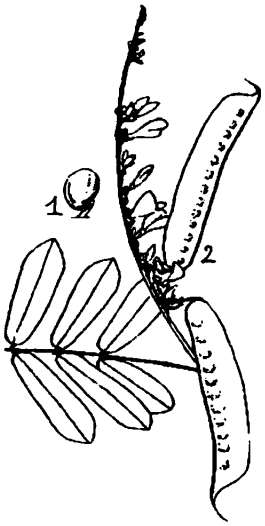

Cườm thảo chồi
1. Nhánh mang hoa quả; 2. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở lùm cây, bụi rậm, ven đường, ven bờ suối, ven rừng, ở độ cao tới 1000m.

Phân bố: Quảng Ninh, Nghệ An, Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Abri Pulchelli.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị cảm mạo và viêm gan thể hoàng đản.

735- Cườm thảo mềm

Cườm thảo mềm, Mao tương tư tử - *Abrus pulchellus* Wall. ex Thwaites subsp. *mollis* (Hance) Verdc. (*A. mollis* Hance), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 2-4m; thân mảnh, có lông sát màu gỉ sắt. Lá dài 10-15cm, mang 12-18 đôi lá chét mỏng; lá chét dài hơn 1,5cm, mặt dưới có lông dày màu xám, hai đầu tròn hoặc bị cắt ngang; lá kèm 3-4mm. Chùm hoa ở ngọn hay ở nách lá, dài 2-6cm; lá bắc hình đài; hoa màu hồng nhạt, cao 1m. Quả mỏng, dài 4-8cm, có lông mịn; hạt 5-9, màu nâu hay đen.

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng, trên các bãi hoang, trên đất có cát đá, từ vùng thấp tới vùng cao 1200m. Có quả từ tháng 11 đến tháng 2.

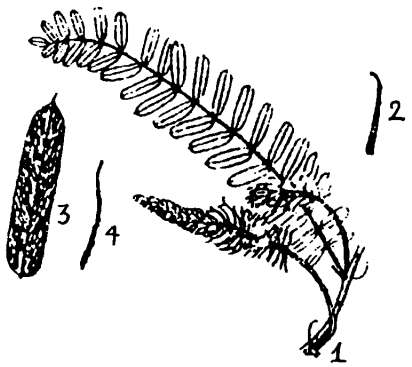

Cườm thảo mềm
1. Lá và cụm hoa; 2. Lá kèm;
3. Lá chét; 4. Lá bắc.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lạng Sơn, Hải Dương, Quảng Ninh vào tới Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương.

Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Abri Mollis.*

Thu hái toàn cây quanh năm, bỏ quả, rửa, phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, giải thử.

Công dụng: Cây được dùng thay thế Cam thảo dây, nhưng tác dụng không mạnh bằng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị cảm mạo, viêm gan thể hoàng đản. Còn ở Quảng Tây, toàn cây dùng làm thuốc uống trong trị viêm gan truyền nhiễm, trẻ em cam tích và dùng ngoài trị bỏng, bỏng lửa và lở ghẻ (sang tiết).

736- Cứt ngựa

Cứt ngựa, Hoắc hương núi - *Teucrium viscidum* Blume, thuộc họ Hoa môi - *Laminaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm có chồi cao 30-70cm, có khi hoá gỗ ở gốc, phân nhánh ít hay nhiều. Lá có phiến mỏng hình trứng dài 3-10cm, rộng 1,5-4,5cm, mép khía răng cưa, cuống ngắn. Cụm hoa dạng chùm đơn hay chùy cao 5-8cm, ở ngọn và ở nách lá, gồm những vòng 2 hoa; lá bắc hình mũi mác. Hoa có cuống;

dài hình ống phủ lông dài; tràng màu hồng có ống ngắn, gần như không thò ra, có lông, phiến chỉ có một môi 5 thùy; 4 nhị, 2 trội; vòi dài chẻ đôi. Quả bế tư, hình trái xoan. (*Ảnh số* 357).

Cứt ngựa

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài mở; 4. Tràng mở; 5.Nhụy; 6. Quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, trên các bãi hoang, ven rừng, ven đường, ven suối, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Teucrii Viscidi.* Ở Trung quốc người ta gọi là Huyết kiến sầu - 㿗兒愁.

Thu hái toàn cây, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô, bó lại dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng cầm máu, tiêu phù, giải độc, giảm đau.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa phân đen; 2. Đau bụng kinh; 3. Chó dại cắn; 4. Đụng giập, ổ tụ máu, vết thương chảy máu, cụm nhọt, rắn cắn, đau thấp khớp. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc. Bên ngoài dùng cây tươi giã đắp tại chỗ hay nấu nước rửa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây dùng trị ngoại thương xuất huyết, thổ huyết, đòn ngã, viêm dạ dày-ruột cấp tính, viêm mũi, viêm amygdal, lở ghẻ, rắn độc và rết cắn. Ở Quảng Tây, lại dùng chữa hầu họng sưng đau và ho ra máu.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương: Cây cứt ngựa, Húng quế, Rau má lông, Nghệ đen, mỗi vị 9g, sắc uống.

2. Khí thũng phổi, nôn ra máu, chảy máu cam: Cây cứt ngựa tươi 30-60g, đường đỏ 30g, đun sôi uống.

737- Cứt quạ

Cứt quạ, Khổ qua rừng - *Gymnopetalum cochinchin-ense* (Lour.) Kurz, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo mảnh, mọc bò, phân nhánh nhiều, dài 1-2m. Lá hình 5 cạnh, dạng tim ở gốc, mép lượn sóng thành răng, dài 4-6cm, rộng 3-5cm, có khi chia thùy sâu nhiều hay ít, có lông hơi ráp; cuống lá có lông rậm, dài 3-4cm; tua cuốn đơn.

Cụm hoa đực từng đôi ở mỗi nách lá, cái thì chỉ có một hoa, cái kia 3-8 hoa có cuống; hoa cái đơn độc. Quả đỏ, dạng bầu dục, thon hẹp ở gốc, có mũi, với 10 cạnh, dài 5cm, rộng 2.5-3cm. Hạt nhiều, màu nâu, hình bầu dục. (*Ảnh số* 358).

Sinh thái: Cây mọc trên các loại đất hoang, bãi trống, dọc đường đi trên đất núi lửa, badan và trong các rừng thứ sinh, nhất là ở những chỗ đất rẫy mới san bằng, cuốc xới từ vùng thấp 400m cho tới vùng cao 900-1000m.

Phân bố: Ở nước ta, cũng gặp khá phổ biến từ Lạng Sơn cho tới Kiên Giang.

Còn phân bố ở Ấn độ, Nêpan, Băngladét, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gymnopetali.*

Tính vị, tác dụng: Cứt quạ có vị đắng, tính lạnh, không độc, có tác dụng trừ nhiệt, giải khát, tiêu độc, thoái ban, trừ phiền, bài nung, trừ đờm, cắt cơn ho.

Cứt quạ

1. Đoạn cây mang lá và hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Nhân dân dùng cành lá làm rau luộc ăn hay nấu canh. Lá cũng làm mồi câu cá mè vinh. Tại Cà Mau, người ta chế ra thuốc trấn ban cho phụ nữ trong thời kỳ sinh đẻ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây phối hợp với những vị thuốc khác chế thuốc cho phụ nữ sinh đẻ uống. Rễ giã nát phối hợp với nước ấm dùng xoa xát vào người khi đau mình mẩy và teo chân tay. Quả độc nhưng có thể dùng ăn khi còn non. Nước sắc lá dùng làm thuốc giải độc khi trúng độc và dùng phòng trị uốn ván sau khi bị sẩy thai. Dịch ép của lá dùng chữa viêm mắt. Nước sắc toàn cây dùng uống có tác dụng trừ đờm và cắt cơn ho trong bệnh về phổi.

Ở Lào, người ta dùng lá để duốc cá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị bệnh tràng nhạc, có nơi dùng trị bệnh phụ khoa, đau toàn thân, tay chân teo rút.

738- Cứt quạ lá nguyên

Cứt quạ lá nguyên, Mướp đất - *Gymnopetalum integrifolium* (Roxb.) Kurz, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân mọc bò hay leo. Lá có phiến nguyên, hình năm góc dài 5-8cm, rộng 4-9cm, gốc lõm sâu hình tim, mép lượn sóng, màu xanh đậm, gân thành mạng mịn; cuống dài 3-6cm; tua cuốn chẻ đôi với hai nhánh không đều nhau. Hoa cùng gốc; hoa đực đơn độc hay xếp 2-3 cái một, màu trắng có khi đốm đỏ, rộng 4-5cm; nhị 3 có bao phấn dính thành khối hình trụ, nhụy lép không có; hoa cái đơn độc trên cuống dài 4-5cm, có bao hoa giống hoa đực nhưng cánh hoa ngắn hơn. Quả mọng hình cầu to 2,5cm, màu lục rồi màu đỏ khi chín; hạt nhiều, trong lớp thịt xanh xanh, có kích thước 8x3x11mm, hình dải-thuôn và dẹp. (*Ảnh số* 359).

Sinh thái: Cây mọc trên đất đỏ, ở những nơi có cát, dọc đường đi, trong các lùm bụi, dọc các vườn và nơi đất hoang từ vùng thấp cho tới độ cao 1000m.

Ra hoa kết quả quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lai Châu, Tuyên Quang, Hòa Bình, qua Thanh Hóá, Quảng Trị, Quảng Nam tới Lâm Đồng, Đồng Nai, An Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, bán đảo và quần đảo Mã Lai.

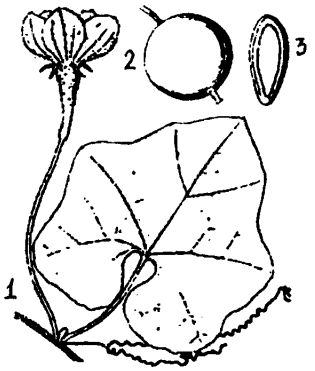

Cứt quạ lá nguyên

1. Đoạn dây và hoa đực; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo FLCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Gymnopetali.*

Công dụng: Lá dùng làm rau nấu canh ăn.

D

1- Da gà

Da gà, Háo duyên trị lãi - *Actephila anthelmintica* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m; thân to cỡ 3cm, nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược hẹp, dài khoảng 15cm, rộng 2,5cm; chóp nhọn hay tù, gốc nhọn, gân bên 8-15 đôi, mặt trên xám ôliu, mặt dưới nhạt; cuống 1cm. Hoa khác gốc; hoa đực có cuống ngắn, 4 cánh hoa, đĩa mật, 4 nhị; hoa cái có cuống dài 2-3cm, vòi nhụy 3, chẻ hai từ gốc. Quả nang to 1,4cm, trên cuống dài 2,5cm.

Háo duyên trị lãi
Lá và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc hoang trên đất cuội kết, trong rừng và trên các đồi cây bụi, ở độ cao tới 300m.

Phân bố: Loài đặc hữu của Việt Nam, chỉ gặp ở Cà Ná tỉnh Ninh Thuận.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Actephilae*

Công dụng: Dân gian dùng rễ sao lên sắc uống trị giun

2- Da gà cao

Da gà cao, Chè dại, Chè mu, Lủng lẳng - *Actephila excelsa* (Dalz.) Muell.-Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 1,5-3m; thân to bằng ngón tay; nhánh bên dài 10-20cm. Lá có phiến thon ngược dài cỡ 12cm, rộng 4cm, chóp tù có mũi ngắn, gốc nhọn, gân 10-11 đôi, hai mặt màu ôliu nhạt, bóng, không lông; cuống 5-8mm.

Hoa cái đơn độc trên cuống dài 5-6cm; cánh hoa 5; vòi nhụy 3, chẻ hai từ gốc. Quả nang, hình cầu bẹp, to 18mm, mang lá dài tồn tại, trên cuống dài 5-12cm, lủng lẳng ở đầu ngọn các nhánh bên.

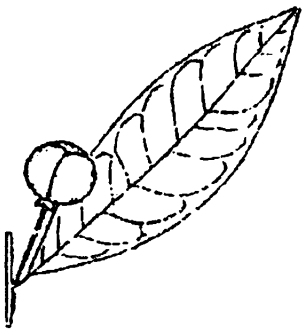

Da gà cao
Lá và quả
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây chịu bóng, thường, mọc dưới tán rừng hay hai bên bờ khe suối, trên đất cuội kết, ở độ cao tới 700m.

Phân bố: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Actephilae Excelsae.*

Công dụng: Lá không chứa alcaloid, không có chất thơm, thường được đồng bào Mường ở Lai Châu, Hòa Bình dùng nấu nước uống thay chè, xem như là dễ tiêu và bổ.

3- Dà

Dà, Dà đỏ, Dà vôi, Nét - *Ceriops tagal* (Perr.) C.B. Rob., thuộc họ Đước - *Rhizophoraceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỡ, nhưng có khi cao tới 15-20m, có khi thành dạng cây bụi thấp. Vỏ cây màu xám sáng. Gốc cây thường có những rễ chống nhỏ. Lá nguyên, hình bầu dục ngược, mọc đối, tập hợp ở phần cuối các cành; là kèm hình mũi mác. Hoa thường tập hợp thành xim 5-10 hoa ở nách lá hay đầu cành. Đài hợp, các thùy thẳng, trải ra và tồn tại trên quả. Cánh hoa thuôn, màu trắng, sau chuyển sang màu nâu, mỏng, dính nhau ở gốc, đỉnh có 3 phần phụ hình chùy. Nhị gấp đôi số cánh, không đều nhau. Bầu nửa dưới, 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả hình trứng; trụ mầm hình chuỳ có cạnh không rõ.

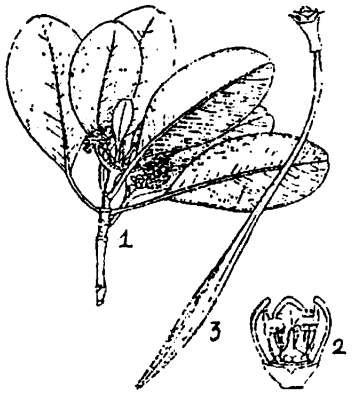

Dà

1. Cành hoa; 2. Hoa với các lá đài lưng và cánh hoa xoăn; 3. Quả với trụ mầm.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ngập mặn, nơi cạn, thường mọc lẫn với Đước và Vẹt, nhưng cũng có khi mọc thành rừng thuần loại. Mùa hoa quả: tháng 5-8

Phân bố: Ninh Bình, Thanh Hóa, Bà Rịa-Vũng Tàu Tiền Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Đài Loan, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Nuven Calêđôni và miền Đông Châu Phi

Bộ phận dùng: Vỏ, chồi cây - *Cortex et Gemma Ceriops.*

Thành phần hóa học: Vỏ cây chứa tanin

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da, có tác dụng cầm máu.

Công dụng: Gỗ cây dùng trong xây dựng và làm thuyền; còn dùng làm than củi cho nhiệt lượng cao. Vỏ dùng để nhuộm dây câu, lưới, buồm; có thể pha thuốc nhuộm khác để nhuộm đỏ đen; còn dùng để ăn với trầu. Vỏ cây dùng đắp cầm máu vết thương.

Ở Châu Phi, có nơi người ta dùng nước sắc chồi cây thay thế quinin

4- Dã yên

Dã yên, Cà hoa, Hoa muống - *Petunia hybrida* Vilm., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 50-60cm hay hơn; thân và lá có lông dài và dính. Lá hình trứng, chóp nhọn, gốc thon hẹp, mép thường nhăn, cuống lá gần như không có.

Hoa đơn độc ở nách lá, to, nhiều màu (đỏ, vàng, trắng, tím thẫm...) trên cuống dài 2-3cm; đài cao 1-2,5cm, không rụng; tràng hình kèn rộng, rất giống hoa rau muống; nhị 8, dính ở phần dưới của ống tràng. Quả nang mở thành 2 mảnh. (*Ảnh số* 360).

Dã yên

Cành mang hoa (Ngk)

Sinh thái: Nguyên sản của Nam Mỹ, được nhập trồng từ vùng thấp tới vùng cao. Trồng dễ dàng bằng hạt hay giâm cành. Cây mọc nhanh, tạo thành bụi dày, phủ đất trong các bồn hoa.

Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Cây trồng ở các thành phố, thị xã làm cây cảnh. Cũng được trồng ở nhiều nước khác ở Châu Á.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Petuniae Hybridae*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng làm thuốc trị bụng trướng nước, đi đái dắt và đau bụng do giun đũa.

5- Dạ cẩm

Dạ cẩm, Loét mồm, Dây ngón cúi, Chạ khẩu cẩm *Hedyotis capitellata* Wall. ex G.Don var. *mollis* Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo bằng thân quấn; cành vuông rồi tròn, phình to ở các đốt, có lông đứng. Lá có phiến hình trái xoan thon, chóp nhọn, gốc hơi tròn; gân bên 4-5 đôi; mặt trên xanh nhẵn bóng, mặt dưới nhạt màu và có lông mềm; cuống lá 3-5mm; lá kèm có lông và 3-5 thùy hình sợi. Cụm hoa chùy ở ngọn và nách lá, mang tán tròn; mỗi tán mang 6-12 hoa màu trắng hoặc trắng vàng. Quả nang 1,5-2mm, chứa nhiều hạt rất nhỏ.

Dạ cẩm
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhụy; 4. Quả.
(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Gặp nhiều trên đất sau nương rẫy bỏ hoang. Mùa hoa quả tháng 5-7.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang vào Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai. Còn có ở Malaixia, Inđônêxia, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Phần trên mặt đất-*Herba Hedyotidis.* Thu hái quanh năm; chọn những dây có nhiều lá, rửa sạch, chặt thành đoạn 5-6cm, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Toàn cây chứa alcaloid, tanin, saponin, anthraglycosid.

Tính vị tác dụng: Dạ cẩm có vị ngọt hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, làm dịu cơn đau, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng: Từ những kinh nghiệm dân gian của đồng bào Tày sử dụng cây Chạ khẩu cắm mà ta gọi tắt là Dạ cẩm, để chữa bệnh đau dạ dày; qua những thí nghiệm từ năm 1962, người ta đã chữa bệnh loét dạ dày với tác dụng làm giảm đau, trung hoà acid trong dạ dày, bớt ợ chua, làm vết thương loét se lại, ta đã chế dạng thuốc gọi là Cao Dạ cẩm bán ra thị trường vào năm 1963. Người ta dung lá Dạ cẩm khô 7kg, đường kính 2kg, mật ong 1kg. Nấu lá Dạ cẩm với nước thành 8kg cao, cho vào 2kg đường và đánh tan còn 9kg, cuối cùng thêm 1kg mật ong. Cao có màu nâu đen, vị hơi đắng và có mùi lá cây. Đóng thành chai 250ml. Ngày uống 2-3 lần, trước khi ăn hoặc khi đau, mỗi lần 1 thìa to.

Cũng có thể chế thành cốm: Bột lá khô Dạ cẩm 7kg, Cam thảo 1kg, đường kính 2kg, hồ nếp viên đủ làm thành cốm. Ngày uống 2 lần trước bữa ăn hoặc khi đang đau, mỗi lần 10-15g, trẻ em dưới 15 tuổi: 5-10g. Ngoài việc dùng chữa loét dạ dày, Dạ cẩm còn được dùng để chữa loét miệng lưỡi và chữa các vết thương. Cũng dùng phối hợp với các vị thuốc khác như Cỏ bạc đầu, lá Răng cưa, giã đắp trị đau mắt; hoặc phối hợp với Đỗ trọng nam chữa bong gân.

Đơn thuốc:

1. Chữa loét dạ dày, ợ chua: Dùng 20-40g Dạ cẩm, dạng thuốc sắc, thuốc hâm, bột hay cao, chia 2 lần uống lúc bị đau hoặc trước bữa ăn.

2. Chữa lở loét miệng lưỡi: Dùng cao lỏng Dạ cẩm trộn với mật ong, bôi hàng ngày.

3. Chữa vết thương, làm chóng lên da non: Dùng lá Dạ cẩm tươi giã đắp.

6- Dạ hoa

Dạ hoa, Lài tàu - *Nyctanthes arbortristis* L., thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, nhánh có lông nằm, cứng. Lá mọc đối, xoăn, nhọn, hầu như hình tim ở gốc, dài 6-8cm, rộng 3-5cm, nguyên hay hơi có răng cưa, có lông cứng ngắn ngắn trên cả hai mặt. Hoa trắng, có tâm vàng, thành chuỳ kép ở ngọn gồm nhiều tán nhỏ có 6 hoa, với bao nhỏ có 3 lá chét. Quả nang thuôn, có mũi nhọn dài 2cm, có cánh ở mép, có gân lồi, chia thành 2 quả dại, không mở. Mỗi ô của bầu chứa 1 hạt, hình thấu kính, dạng lá, màu nâu sáng, có vỏ mỏng *(Ảnh số 361)*.

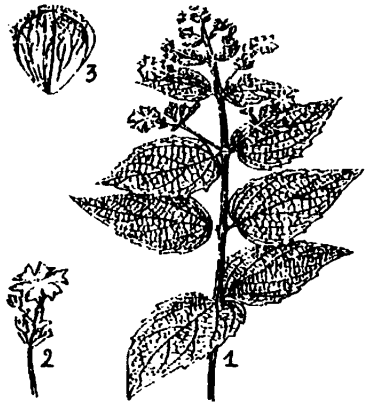

Dạ hoa

1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa; 3. Quả

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây nhập trồng làm cảnh. Ra hoa tháng 11 đến tháng 1 năm sau; có quả tháng 2-7.

Phân bố: Từ Quảng Trị đến Lâm Đồng. Nguồn gốc từ Ấn Độ, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Nyctanthis.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Lá chứa 1% tinh dầu có mùi của Hồ tiêu; còn có mannitol; ß- amyrin, ß- sitosterol hentriacontane, acid benzoic; còn có glycosid, glucose và fructose tự do. Hoa chứa tinh dầu và chất màu nyctanthin kết tinh. Vỏ cây chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng và se, khi nhai nước bọt có màu vàng; cánh hoa cũng có một chất màu vàng. Lá có tác dụng lợi mát, nhuận tràng, hơi bổ đắng.

Hoa có tác dụng điều kinh, hạ sốt.

Vỏ dùng làm se, rễ lợi tiêu hóa, bổ và nhuận tràng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá trị sốt rét và thấp khớp, dùng 6-7 lá giã với ít gừng và nước; hoặc dùng dung dịch lá cùng với mật ong trị sốt rét. Nước sắc lá hay hạt dùng trị đau dây thần kinh hông; dịch ép lá thêm ít đường để uống làm thuốc trị giun đường ruột. Người ta còn dùng hạt nghiền thành bột làm thuốc trị nấm loang vòng ở da đầu. Hoa và vỏ cây cũng được sử dụng.

Ở Thái Lan dùng làm thuốc trị choáng váng; rễ dùng làm thuốc bổ giúp tiêu hoá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân, lá dùng làm thuốc khư phong trừ thấp.

7- Dạ hợp

Dạ hợp, Cây hoa trứng gà - *Magnolia coco* (Lour.) DC., thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 2-4m, không lông. Lá có phiến bầu dục dài, nhọn hai đầu, dài 15-17cm, dày, cứng giòn, có gân nổi rõ ở hai mặt; cuống 8-15mm. Hoa đơn độc ở ngọn, to; đài xanh rồi trắng, không lông; cánh hoa 6, trắng; nhị nhiều; lá noãn nhiều, hình trứng và nhăn nheo, chứa 1-2 noãn, gắn theo đường xoắn ốc, không lông.

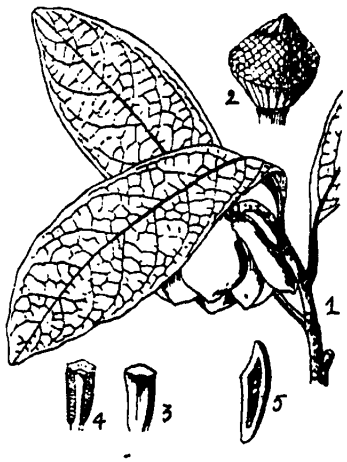

Dạ hợp

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa tách bao hoa;

3-4. Nhị; 5. Lá noãn

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng. Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ra hoa gần như quanh năm, chủ yếu tháng 5-6.

Phân bố: Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Magnoliae.*

Tính vị tác dụng: Chỉ khái, khư phong, lý khí, bác cốt, an ngũ tạng.

Công dụng: Cây trồng làm cảnh. Hoa thơm dùng để ướp trà và trang trí.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hoa dùng trị đòn ngã, can uất khí thống, tràng nhạc, ho khí suyễn.

8- Dạ hương

Dạ hương - *Cestrum nocturnum* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, nhẵn, phân cành nhiều. Cành non mảnh, nhẵn, màu xám trắng. Lá đơn, mọc so le, hình bầu dục dài, chóp nhọn, gốc thuôn dài thành cuống ngắn, dài 5-8cm; gân bên 5-7 đôi. Hoa nhiều tập hợp thành chùy ở nách lá hay ngọn cành, dài hơn lá. Hoa màu vàng lục nhạt, hay trắng xanh, thơm về đêm. Đài hình chuông, nhẵn, có 5 răng hình tam giác nhọn kéo dài ở đỉnh. Tràng có ống dài hình phễu hẹp, có 5 thùy hình trái xoan, nhọn. Nhị 5, chỉ nhị hình sợi đính một quãng dài trên ống tràng. Bầu 2 ô, chứa nhiều noãn; vòi nhụy hình sợi, nhẵn, đầu nhụy hình đầu. Quả mọng màu lam hay đen nhạt; hạt nhiều, dẹp. *(Ảnh số* 362*).*

Dạ hương

1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài của Nam Mỹ được trồng làm cảnh. Cây mọc khoẻ, ra nhiều chồi; cành nhánh mọc dày lại có hoa thơm ngào ngạt về đêm. Cũng được trồng làm hàng rào. Thường có hoa vào mùa xuân.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi từ Bắc vào Nam

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cestri Nocturni*

Thành phần hóa học: Hoa chứa tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, tiêu thũng.

Công dụng: Theo một số tác giả thì lá có lẽ độc, được dùng trị kinh phong (giật gân)

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng ngoài trị viêm tuyến mỡ và mụn nhọt sưng lở

9- Dành dành

Dành dành - *Gardenia augusta* (L.) Merr. (*G. jasminoides* Ellis), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 2m, phân cành nhiều. Lá mọc đối hay mọc vòng 3 cái một, hình thuôn trái xoan hay bầu dục dài, nhẵn bóng. Lá kèm mềm ôm lấy cả cành như bẹ lá. Hoa mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng, rất thơm; cuống có 6 cạnh hình như cánh. Đài có ống dài với 6 rãnh dọc; tràng có ống tràng nhẵn, phía trên chia 6 thùy; nhị 6, bầu 2 ô không hoàn toàn, chứa nhiều noãn. Quả thuôn bầu dục, mang dài tồn tại ở đỉnh, có 6-7 rãnh dọc như cánh; thịt quả màu vàng da cam. Hạt dẹt. *(Ảnh số* 363*).*

Dành dành

1. Cánh hoa; 2. Cành quả

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây của lục địa Đông Nam châu Á, mọc hoang ở những nơi gần rạch nước, phổ biến ở các vùng đồng bằng. Cũng thường được trồng làm cảnh. Trồng bằng cành hoặc bằng hạt vào mùa xuân-hè.

Ra hoa tháng 5-7, có quả vào tháng 8-10.

Phân bố: Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế vào tới Long An.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Gardeniae,* thường dùng với tên Chi tử - 梔子. Rễ lá và hoa cũng được dùng.

Lá thu hái quanh năm, dùng tươi. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô để dùng. Quả thu hái khi chín, ngắt bỏ cuống, đem phơi hay sấy nhẹ đến khô; nếu bóc vỏ trước khi chín sẽ được Chi tử nhân.

Thành phần hóa học: Quả chứa geniposid, gardenosid, shanzhisid, gardosid, geniposidic acid, gardenin, crocin-1, n-crocetin, scandosid methyl ester. Còn có nonacosane, ß-sitosterol, D-mannitol; tanin, dầu béo, pectin. Lá chứa một hợp chất có tác dụng diệt nấm. Hoa chứa nhiều hợp chất, trong đó có acid gardenic và acid gardenolic B. Có 0,07% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Chi tử có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, chỉ huyết, mát huyết, tiêu viêm. Gardenin có tác dụng ức chế đối với sắc tố mật trong máu, làm cho nó giảm bớt xuống, nên được dùng để trị bệnh hoàng đản. Nước sắc Dành dành cũng có tác dụng kháng khuẩn đối với một số vi trùng.

Công dụng: Quả thường được dùng nhuộm màu vàng, nhất là để nhuộm thức ăn vì sắc tố của dịch quả không có độc. Thường dùng trị: 1. Viêm gan nhiễm trùng vàng da; 2. Ngoại cảm phát sốt, mất ngủ; 3. Viêm kết mạc mắt, loét miệng, đau răng; 4. Chảy máu cam, thổ huyết, đái ra máu. Cũng dùng chữa tiểu tiện ít và khó đi lỵ, viêm thận phù thũng. Vỏ cây bổ dùng chữa sốt rét, bệnh lỵ và các bệnh ở bụng. Hoa thơm dùng làm dịu, chữa đau mắt, lậu, đau tử cung.

Ở Trung Quốc, người ta còn dùng vỏ rễ làm thuốc đòn ngã, lại làm thuốc cầm máu, trị bệnh nôn ra máu, chảy máu cam.

Ở Ấn Độ, người ta cho là cây Dành dành có tác dụng phòng bệnh phát lại định kỳ, tẩy nhẹ, trị giun, chống co thắt; dùng ngoài để sát trùng; rễ Dành dành được dùng trị chứng khó tiêu và các chứng rối loạn thần kinh.

Cách dùng: Dùng quả 6-12g, rễ 20-40g dạng thuốc sắc. Nếu giải nhiệt thì dùng sống; nếu sốt cao trong nóng nhiều thì dùng sao già; nếu chữa sốt xuất huyết thì sao đen. Dùng ngoài, nghiền quả ra và thêm nước hoặc rượu để đắp trị đinh nhọt, lở loét và bong gân. Lá cũng có thể dùng tươi giã đắp đau mắt đỏ.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan nhiễm trùng vàng da: Dùng Chi tử 9g, Nhân trần 18g, Đại hoàng 6g, sắc uống. Hoặc dùng 15 quả Dành dành rang vàng và 1 chén Đậu đỏ, 20 bông Mã đề cho vào 2 bát nước đun cạn còn một bát gạn ra để uống.

2. Viêm kết mạc mắt, mắt đỏ sưng đau: Dùng Chi tử, Kim cúc mỗi vị 9g, Cam thảo 3g, sắc uống.

3. Thổ huyết, chảy máu cam, đái ra máu: Dùng Chi tử, lá Trắc bá mỗi vị 9g, Sinh địa, rễ Cỏ tranh, mỗi vị 15g, sắc nước uống.

4. Trong Nam dược thần hiệu, Tuệ Tĩnh sử dụng Dành dành sao, Hoa hòe sao, Sắn dây, mỗi vị 20g, sắc rồi hòa thêm tí muối uống chữa thổ huyết.

5. Ỉa ra máu tươi: Lấy quả Dành dành đốt cho cháy đen gần thành than tán nhỏ cho uống một thìa con với nước để nguội. Nếu bị kiết lỵ ra máu cũng có thể uống được.

6. Chứng mất ngủ, nóng ruột, bồn chồn: Lấy 10 quả Dành dành rang vàng với lưng chén Đậu đen rang, cả hai thứ cho vào 2 bát nước đun cạn còn nửa chén gạn ra để nguội uống sẽ ngủ được.

10- Dành dành bóng

Dành dành bóng, Mẫu đơn - *Gardenia lucida* Roxb. (*G. resinifera* Roth), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng. Lá mọc đối, phiến thon ngược thuôn, láng bóng, không lông. Hoa mọc đơn độc ở đỉnh cành, màu trắng rồi vàng

nhạt; đài hoa không có khía, 5-6 thùy đài cao, dài hơn ống; tràng hoa thường kép. Quả mọng có vỏ quả dày. Hạt nhiều. *(Ảnh số 364).*

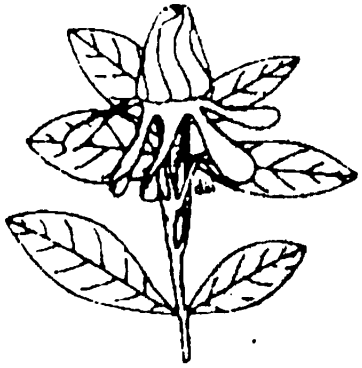

Dành dành bóng
Cành lá mang hoa
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc hoang và cũng được trồng làm cây cảnh. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Các tỉnh Nam Bộ. Cây được trồng ở Ấn Độ và các nước khác.

Bộ phận dùng: Gôm - *Gummis Gardeniae Lucidae.*

Thành phần hóa học: Có gôm, với tinh dầu và một chất đắng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng gôm trị bệnh ngoài da và diệt ruồi, sâu.

11- Dành dành lá hẹp

Dành dành lá hẹp - *Gardenia stenophylla* Merr., thuộc họ Cà phê- *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 3m, nhánh non to 3-4mm, có lông ngắn. Lá có phiến thon hẹp, to 5x 1,5cm, nhọn hai đầu, mặt trên đen bóng, mặt dưới đen, gân bên 12-13 đôi; cuống 2-3cm; lá kèm nhỏ, cao 1,5mm.

Hoa lớn, màu trắng, ở ngọn; cuống 5-10mm; đài cao 2cm, lá đài nhọn; tràng có ống dài 3,5cm, cánh hoa bầu dục, dài 2cm. Quả màu vàng sau ngả sang màu hồng vàng, dài 1-2,5cm.

Sinh thái: Mọc rải rác ở trong rừng ở độ cao khoảng 800m. Ra hoa tháng 5-6.

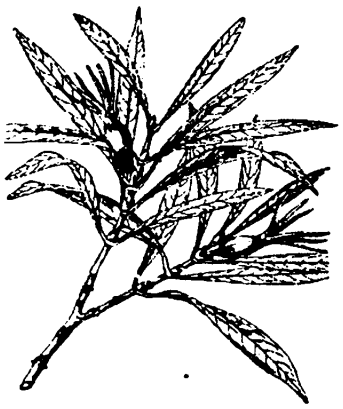

Dành dành lá hẹp
Ngọn cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo).

Còn có ở Trung Quốc (Quảng Đông, Hải Nam).

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ - *Fructus, Folium et Radix Gardeniae Stenophyllae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh lương giải độc.

Công dụng: Các bộ phận khác nhau của cây cũng được dùng như Dành dành

12- Dành dành Thái Lan

Dành dành Thái Lan - *Gardenia sootepensis* Hutch., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ; cành non có lông. Lá có phiến xoan rộng, chóp có mũi ngắn, mặt dưới đầy lông như nhung; cuống dài cỡ 1cm; lá kèm 1cm. Hoa ở ngọn các nhánh, to, màu vàng, thơm. Đài dày, có lông dính; tràng có ống dài 5-6cm, thuỳ hình trái xoan rộng, dài đến 4cm. Quả to, hình trái xoan, dài cỡ 4cm, chứa nhiều hạt.

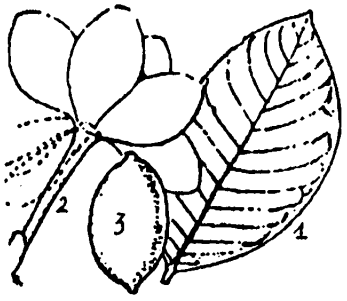

Dành dành Thái Lan
1. Lá; 2. Hoa; 3. Quả
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa. Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Lang Hanh). Còn phân bố ở Thái Lan, Lào, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, lá, hoa, hạt - *Fructus, Folium, Flos et Semen Gardeniae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn. Thanh nhiệt, chỉ huyết, tiêu viêm, tả hỏa, lợi niệu. Dùng ngoài tiêu thũng độc, thư cân, hoạt huyết.

Công dụng: Quả, lá, hoa, hạt được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị các chứng viêm do sung huyết, mắt đỏ sưng đau, thổ huyết, chảy máu mũi và xích lỵ.

13- Dâm xanh

Dâm xanh, Thanh quan, Chim chích - *Duranta repens* L. (*D. plumieri* Jacq.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, mọc đứng cao 1-2,5cm. nhánh yếu thành gai hay không. Lá nhỏ, nhám, có lông lúc non, mọc trên nhánh ngắn, thường có hình trái xoan, gốc hình nêm, chóp nhọn hay ít khi tròn, mép phía trên có răng cưa nhiều hay ít. Chuỳ hoa dài, thòng. Đài có lông, có tuyến, ống có 5 cạnh. Tràng đối xứng 2 bên, màu xanh tím, cạnh có rìa lông mịn. 4 nhị không đều nhau. Bầu có 8 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả hạch chín màu vàng, nằm trong đài hoa, chứa 8 hạt. *(Ảnh số* 365*).*

Dâm xanh
Ngọn cành mang hoa, quả (Ngk).

Sinh thái: Gốc ở Trung và Nam Mỹ, được nhập trồng làm hàng rào. Cây ưa sáng và ẩm.

Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nội, Hải Phòng, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Tp Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và quả - *Radix, Folium et Fructus Durantae.*

Thu hái quả vào mùa thu khi quả chín, dùng tươi hay phơi khô. Lá và rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Lá chứa một saponin và quả chứa một alcaloid tương tự narcotin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, hơi cay, tính nóng, hơi có độc, có tác dụng hạ sốt, lợi tiểu; lá hoạt huyết và tiêu sưng. Quả nghiền ra được một chất dịch, nếu pha loãng 1% trong nước có thể tiêu diệt được cung quăng. Quả, rễ, lá có tác dụng khư trùng, giải độc, khư ứ.

Công dụng: Quả dùng trị 1. Sốt rét; 2. Chấn thương đau ngực. Liều dùng 15-30g, nghiền nát và uống với nước. Kỵ thai. Lá tươi giã nát đắp dùng trị 1. Mụn nhọt và viêm da, apxe sâu; 2. Chấn thương bầm máu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng quả, rễ, lá trị sốt rét, đòn ngã tổn thương.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch quả làm thuốc diệt ấu trùng sâu bọ ở ao, đầm.

Đơn thuốc:

1. Sốt rét: nghiền 20 quả khô, làm viên uống ngày 3 lần.

2. Mụn nhọt và viêm da, áp xe sâu; dùng lượng lá tươi vừa đủ và 15g đường phèn, giã và hơ nóng để đắp.

3. Chấn thương đau ngực; dùng 15g quả tươi, nghiền ra và trộn với rượu nóng để xoa, đắp.

14- Dất mèo

Dất mèo, Mao quả có đài to - *Dasymaschalon macrocalyx* Finet et Gagnep., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Bụi cao 1-2m, đến 4-5m; cành mảnh mọc trườn, dọc thân có vết màu nâu sáng, có lông mềm màu trăng trắng rồi nhẵn. Lá có phiến thuôn, hơi hình tim ở góc, thon nhọn ở chóp, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông màu tro, dài 12cm, rộng 4cm; cuống lá có lông, dài 4-6mm. Hoa ở ngọn, đơn độc; lá đài 3, nhọn; cánh hoa 3, cao 2cm, có lông ở mặt ngoài; nhị nhiều, cùng rụng với cánh hoa; lá noãn rộng 6mm, hình nón, có lông, chứa 2-3 noãn. Quả dạng tràng hạt, có các đốt hình cầu, có lông trăng trắng; hạt 1-3, to 5-6mm, màu vàng, bóng.

Dất mèo
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, ở độ cao dưới 300m.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Nghệ An, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Dasymaschali*

Công dụng: Đồng bào dân tộc vùng núi Đại Từ tỉnh Thái Nguyên dùng thân cây đun nước đặc tắm chữa đau lưng, nhức xương và đau thấp khớp.

15- Dâu

Dâu, Dâu tằm - *Morus alba* L., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 15m, màu nâu hay vàng vàng. Lá mọc so le, phiến xoan dài 5-10 (20)cm, rộng 4-8cm, gốc hình tim hay gần như cụt, chóp tù hay hơi nhọn, có thùy trên các nhánh tược còn non, có răng, với răng hình tam giác, tù, khía rộng; gân gốc 3, các gân bên đạt tới chiều dài của phiến.

Hoa cùng gốc hay khác gốc, các hoa cái thành bông đuôi sóc hơi dài hơn rộng, nhưng không quá 2cm. Quả trắng hay hồng, thuộc dạng quả phức gồm nhiều quả bế bao trong các lá dài đồng trưởng và trở thành mọng nước. *(Ảnh số 366).*

Dâu
1. Cành hoa đực; 2. Cành hoa cái;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Cây trồng thích nghi với khí hậu nhiều nơi ở nước ta từ đồng bằng tới miền núi. Ra hoa tháng 4-5, ra quả tháng 6-7.

Phân bố: Nguyên sản ở Trung Quốc, được trồng rộng rãi ở nước ta và các nước Châu Á.

Bộ phận dùng: Lá Dâu - *Folium Mori*, thường gọi là Tang diệp - 桑叶; Vỏ Dâu - *Cortex Mori*, thường gọi là Tang bạch bì - 桑白皮; Cành Dâu - *Ramulus Mori;* hay Tang chi - 桑枝; Quả Dâu - *Fructus Mori*, hay Tang thậm - 桑椹; Tổ bọ ngựa cây Dâu - *Ootheca Mantidis*, hay Tang phiêu tiêu - 桑螵蛸; Tầm gửi cây Dâu - *Ramulus Loranthi*, hay Tang ký sinh - 桑寄生.

Có những bộ phận có thể thu hái quanh năm. Tâm gửi chỉ gặp ở những cây gỗ lớn. Dùng tổ bọ ngựa chưa nở, phải đồ chín rồi sấy khô.

Thành phần hóa học: Lá Dâu chứa inokosteron, ecdysteron, morocetin, umbelliferon, scopoletin, scopolin, α-, β-hexenal, trigonellin

và nhiều acid amin. Còn có chất cao su, tanin, caroten, vitamin C, pentozan, đường. Vỏ rễ Dâu chứa các acid hữu cơ, tanin, pectin và những hợp chất flavonoid bao gồm morin, mulberrin mulberrochromen, cyclomulberrin, cyclomulberrochromen. Quả Dâu chứa đường (glucose và fructose), acid malic và acid succinic, protein, tanin, vitamin C, caroten, sắc tố màu đỏ anthocyanidin. Tổ bọ ngựa trên cây Dâu chứa protid, chất béo, muối sắt, calcium.

Tính vị, tác dụng: Lá Dâu (Tang diệp) có vị đắng, ngọt, tính bình có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, lương huyết, sáng mắt. Người ta nhận thấy lá Dâu có tác dụng trị liệu đái đường, lại ức chế trực khuẩn thương hàn, tụ cầu khuẩn. Vỏ rễ Dâu (Tang bạch bì) đã cạo sạch lớp vỏ ngoài, phơi hay sấy khô, có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi thuỷ, chỉ khái, hạ suyễn, tiêu sưng. Cành Dâu non (Tang chi) đã phơi hay sấy khô có vị đắng nhạt, tính bình có tác dụng trừ phong, lợi các khớp, thông kinh lạc, tiêu viêm, hạ nhiệt, giảm đau. Quả Dâu (Tang thầm) có vị ngọt, chua, tính mát, có tác dụng dưỡng huyết, bổ gan thận, trừ phong. Tầm gửi cây Dâu (Tang ký sinh) có vị đắng, tính bình, có tác dụng mạnh gân cốt, lợi huyết mạch, hạ hồng cầu, an thai, xuống sữa, lợi tiểu. Tổ bọ ngựa cầy Dâu (Tang phiêu tiêu) có vị ngọt mặn, tính bình, có tác dụng ích thận, cố tinh, lợi tiểu.

Công dụng:

1. Lá Dâu non có thể vò ra thái nhỏ nấu canh lẫn với các loại rau khác, có hương vị của rau Dền giúp ăn ngon, ngủ yên. Lá Dâu thường được dùng chữa sốt, cảm mạo do phong nhiệt, ho, viêm họng, đau răng, đau mắt đỏ, chảy nước mắt, đậu lào, phát ban, cao huyết áp, làm cho sáng mắt. Ngày dùng 6-18g, dạng thuốc sắc.

2. Vỏ rễ dùng để trị phế nhiệt, hen suyễn, khái huyết, phù thũng, dị ứng do ăn uống, bụng trướng to, tiểu tiện không thông. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc.

3. Cành Dâu dùng trị phong tê thấp, đau thắt lưng, đau nhức các đầu xương, cước khí, chân tay co quắp. Ngày dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc.

4. Quả dùng trị viêm gan mạn tính, thiếu máu, suy nhược thần kinh. Ngày dùng 10-15g.

5. Tang ký sinh chữa đau lưng, đau mình, chân tay tê bại, động thai, sau khi đẻ ít sữa. Ngày dùng 12-20g, dạng thuốc sắc.

6. Tổ bọ ngựa dùng chữa đi đái nhiều lần, di tinh, liệt dương, bạch đới, trẻ em đái dầm. Ngày dùng 6-12g. Người ta còn dùng Nấm Dâu tức là mộc nhĩ mọc trên cây dâu và sâu dâu làm thuốc.

Dược điển Trung Quốc có ghi là lá Dâu, vỏ Dâu, cành Dâu, quả Dâu đều có công năng thanh phế nhiệt, trừ phong thấp, bổ gan thận. Người ta dùng vỏ trị phế nhiệt, thổ huyết, thuỷ thũng; cành trị phong thấp, thấp khớp viêm, đau lưng gối; lá trị phong nhiệt cảm mạo; vỏ rễ trị viêm gan mạn tính, thiếu máu, thần kinh suy nhược và dị ứng.

Ở Philippin, người ta dùng Dâu chữa rò, mụn mủ, bướu và bệnh ngoài da, các vết cắn, vết thương và bệnh lậu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc mát trong cơn sốt và còn dùng làm thuốc chữa viêm họng, khó tiêu và bệnh u sần; vỏ được dùng làm thuốc xổ và trị giun.

Đơn thuốc:

1. Ra mồ hôi trộm ở trẻ em, ra mồ hôi ở bàn tay người lớn: Lá Dâu non nấu canh với tôm, tép hoặc dùng lá dâu bánh tẻ 12g. Cúc hoa, Liên kiều; Hạnh nhân đều 12g, Bạc hà, Cam thảo đều 4g, Cát cánh 8g, Lô căn 20g, sắc uống.

2. Dự phòng cảm cúm: Lá Dâu 12g, Cúc hoa 12g, Thảo quyết minh 8g, sắc uống.

3. Mắt đau, viêm màng kết mạc cấp tính: Lá Dâu nấu nước xông vào mắt; lá Dâu bánh tẻ, rửa sạch, giã nát đắp, có thể làm tan huyết khi đau mắt đỏ sung huyết.

4. Huyết áp cao: Lá Dâu và hạt Ích mẫu nấu nước ngâm chân buổi tối 30-40 phút trước khi đi ngủ.

5. Viêm khớp sưng phù, chân tay tê bại, cước khí, đầu ngón tay đau nhức, ngứa đỏ về mùa đông đợt lạnh nhiều: Cành Dâu, Kê huyết dàng, Uy linh tiên, mỗi vị 12g, sắc nước uống.

6. Ho, hen suyễn: Vỏ rễ 20-40g sắc uống. Có thể thêm Địa cốt bì và Cam thảo

7. Khó tiêu, chân tay phù nề: Vỏ rễ Dâu sắc uống hoặc phối hợp với vỏ Gừng, vỏ Quít, vỏ quả Cam, Phục lĩnh sắc uống.

8. Chữa thiếu máu, da xanh người gầy khô héo, mất ngủ, đầu choáng, chóng mặt; dùng quả Dâu chế xirô hay ngâm rượu, hoặc dùng quả Dâu thêm Câu kỷ tử, Hà thủ ô đỏ. Nhân hạt táo, mỗi vị 10g, sắc uống.

9. Trừ phong thấp, mạnh gân cốt, can thận yếu dẫn tới đau lưng mỏi gối: Tầm gửi cây Dâu, phối hợp với Cẩu tích, Ngưu tất, sắc nước uống.

10. Bổ huyết, an thai khi bị động thai ra máu: Tầm gửi Dâu thêm rễ Gai, tục đoạn sắc nước uống.

11. Di mộng tinh, hoạt tính: 10 tổ Bọ ngựa sao cháy sém, nghiền bột, thêm đường, uống trước khi đi ngủ, uống 3 ngày. Có thể thêm Long cốt, nghiền bột mịn, ngày uống 2 lần, trong 3 ngày.

12. Đái dắt, đái nhạt: Tổ Bọ ngựa Dâu cùng với quả Kim anh, nướng cháy, tán mịn, uống với rượu lúc đói

13. Thuốc bổ: Sâu Dâu thêm nước cơm hấp chín, ăn tất cả.

16- Dâu bầu

Dâu bầu - *Morus cathayana* Hemsl., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 8m; nhánh ngang, vỏ màu nâu đo đỏ, không lông. Lá mọc so le, mỏng; phiến hình trứng hay trứng tròn, dài 5-10 (-20)cm, chóp có mũi nhọn ngắn hay dài, gốc hình thon, mép có răng tù, đều; gân từ gốc 3, có ít lông ở gân; cuống lá dài 1,5-5cm. Hoa đơn tính, bông đực dài 3-5cm, bông cái dài 2cm, bao hoa 4, màu vàng lục, có lông ngắn. Hoa đực có 4 nhị và 1 nhụy kép; hoa cái có vòi nhụy ngắn, đầu nhụy chia đôi. Quả kép hình trụ tròn, dài 2-3cm, màu trắng, hồng rồi đen.

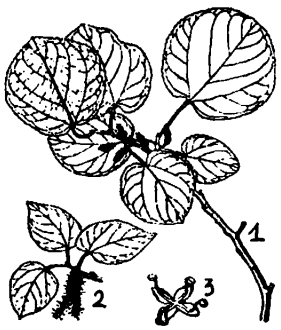

Dâu bầu

1. Cành mang bông cái;
2. Cành mang bông đực; 3. Hoa đực
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây nhập trồng, thích nghi với khí hậu nóng, ẩm vùng đồng bằng.

Phân bố: Trồng ở Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bến Tre. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Lá và quả - *Folium et Fructus Mori*

Công dụng: Quả ăn được. Lá cũng được sử dụng làm thuốc như lá Dâu - *Morus alba* L.

17- Dâu bầu đen

Dâu bầu đen, Dâu quả đen - *Morus nigra* L., thuộc họ Dâu tằm- *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có vỏ xám đậm; cành non có lông tơ. Lá có phiến xoan thon, to 6-12 x 6-12cm, gốc tròn hay cắt ngang hoặc hơi lõm, cả hai mặt màu lục đậm, mặt dưới có lông tơ; cuống có lông. Hoa khác gốc; hoa đực thành bông dài 2cm, lá đài 4, nhị 4; bông cái như hoa đầu; hoa cái có lá dài có lông lởm chởm ở mép, vòi nhụy dài, gần như rời nhau. Quả lớn hơn quả Dâu tằm, màu đỏ đen đen.

Sinh thái: Cây trồng chủ yếu để lấy quả. Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 2-4 (năm sau).

Dâu bầu đen
Cành mang hoa.
(Hình theo TĐCT).

Phân bố: Trồng rải rác ở một số nơi. Còn có ở Ấn Độ, Pakixtan, vùng Trung Á, Trung và Nam châu Âu, Bắc châu Phi.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ, rễ - *Fructus, Cortex et Radix Mori Nigrae.*

Thu hái quả lúc chín, thu hái vỏ và rễ quanh năm.

Công dụng: Quả chín ngọt và thơm, dùng ăn tươi, làm mát hoặc chế nước giải khát. Lá cứng nên tằm không thích ăn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng Dâu bầu đen làm thuốc bổ dưỡng, làm mát, nhuận tràng, giải khát, mát máu; vỏ cây dùng xổ và trị giun.

Ở Bắc Phi, có nơi người ta dùng rễ nấu nước làm thuốc súc miệng trị đau răng.

18- Dâu dây

Dâu dây, Dây mề gà - *Ampelopsis heterophylla* Sieb. et Zucc., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Cây leo nom tựa cây nho. Cành hình trụ, nhiều khi có đốt ở trên các mấu, khi còn non có lông. Tua cuốn phân nhánh, khoẻ, đối diện với các lá. Lá đơn, mọc so le, hình trái xoan dạng tim, khía răng, dài và rộng độ 5-7cm, ít khi chĩa 3-5 thùy; 5 gân gốc, gân giữa kèm theo 3 đôi gân bên, có lông mịn ở cả hai mặt; cuống lá mảnh. Cụm hoa ngù đối diện với các lá; hoa màu vàng nhạt. Quả mọng gần khô, màu xanh hơi tím, hình cầu, đường kính 0,5cm; 3-4 hạt, có 2 rãnh to.

Dâu dây
Ngọn cây mang hoa và quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 400-1000m. Mùa hoa quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Liên bang Nga, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ampelopsis Heterophyllae.*

Thu hái dây quanh năm, dùng tươi hay thái ngắn phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu sưng.

Công dụng: Chữa phong thấp, đau nhức xương và đắp mụn nhọt.

Đơn thuốc:

1. Đau quanh vai liền cánh tay, lưng gối đau nhức, hoặc chân gối sưng phù: Dâu dây 40g, Đơn gối hạc, Huyết giác, Cẩu tích, mỗi vị 20g, sắc uống.

2. Chữa bị thương sưng đau: Giã lá dâu dây tươi chưng nóng đắp. Trong uống rễ Dâu dây, Dây đau xương và Huyết giác, mỗi vị 20g, cùng sắc uống.

19- Dâu núi

Dâu núi, Dâu đất - *Duchesnea indica* (Andr.) Focke, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có chồi dài, có lông. Lá chét 3; phiến dài 1,5-4cm, rộng 1-3cm, có lông ở cả hai mặt., lá bắc thon, có răng hay không. Hoa đơn độc, trên cuống dài đối diện với lá; lá đài phụ (tiểu đài) to hơn lá dài, xanh và có răng; cánh hoa vàng; nhị cỡ 20; lá noãn nhiều. Quả giả đỏ, xốp, không có mùi vị, mang quả bế nhỏ, bóng, đen. *(Ảnh số 367).*

Dâu núi
1. Toàn cây; 2. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm, dựa suối, nơi rợp bóng ở độ cao 600-1200m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, các nước vùng Bắc Á, châu Âu và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Duchesneae Indicae*, thường gọi là Xà môi - 蛇莓.

Thành phần hóa học: Hạt chứa acid béo không no, ß-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính hơi hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng, lương huyết, khư phong, hoá đàm.

Công dụng: Thường dùng trị lỵ, viêm ruột, bạch đới, sưng amygdal, bỏng lửa, bỏng nước sôi, rắn độc cắn, mụn nhọt lở ngứa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng để trị cảm mạo phát sốt, ho, trẻ em sốt cao kinh phong, hầu họng sưng đau, bạch hầu, viêm gan thể hoàng đản, lỵ vi khuẩn và kinh nguyệt quá nhiều.

Dùng ngoài trị viêm tuyến nước bọt, rắn độc cắn, viêm kết mạc cấp, đinh sang thũng độc và thấp chẩn. Có sách ghi có thể dùng diệt bọ gậy và giòi bọ.

20- Dâu rượu

Dâu rượu, Thanh mai - *Myrica esculenta* Buch. - Ham. ex D. Don *(M. sapida* Wall.), thuộc họ Dâu rượu - *Myricaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỡ, cành có lông tơ. Lá hình ngọn giáo thuôn dài, thon hẹp ở gốc, đầu nhọn hay có mũi nhiều hay ít, dài 13cm, rộng 4-5cm, nhẵn, nguyên, có khi có răng về phía đầu lá; mép lá hơi cuốn xuống phía dưới; cuống lá phẳng ở trên, có lông tơ xám, dài 2-10mm. Hoa khác gốc; bông đuôi sóc đực mảnh, mọc đứng hay thòng, hơi thưa hoa; bông đuôi sóc cái mọc đứng ít hay nhiều, dài 1-5cm. Quả hạch hơi dẹt, dài 10-15mm, khi chín màu đỏ, có 2 hàng lông, màu hung và nhiều núm nạc mọng nước. Hạch rất dày và rất cứng.

Dâu rượu

1. Cành với cụm hoa đực; 2. Nhánh quả.

(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, rừng thứ sinh, ven rừng, trảng cây bụi, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 11-1 (năm sau), có quả tháng 3-5.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Ninh, Quảng Bình, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, vỏ thân, vỏ rễ - *Fructus Semen, Cortex et Cortex Radicis Myricae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua ngọt và thơm, có tác dụng bổ phổi và dịu đau dạ dày, làm lợi trung tiện. Vỏ thân có vị đắng, tính ấm; vỏ rễ có vị chua, chát, tính bình, có tác dụng tiêu viêm chỉ huyết, thu liễm chỉ tả.

Công dụng: Quả dâu rượu ăn được và dùng làm mát. Thứ Dâu rượu của Bắc bộ Việt nam mọc hoang trong rừng và được bán với tên Thanh mai; còn thứ Dâu rượu của núi Langbian thì quả nhỏ hơn và cũng ăn được. Ở Quảng Bình, người ta dùng quả tươi cho lên men chế rượu dâu dùng uống tốt thay các loại nước uống lên men; cũng có thể dùng quả khô để chế nước uống riêng. Trong y học, người ta thường dùng quả chữa rối loạn tiêu hóa, ỉa chảy và lỵ. Hạt được sử dụng chữa chứng ra mồ hôi liên tục ở chân; vỏ thân và vỏ rễ sắc uống dùng điều trị đụng giập, loét, các bệnh về da và ngộ độc arsenic.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ rễ hoặc vỏ thân dùng trị lỵ, viêm ruột, băng lậu, đau dạ dày, phúc tả, đòn ngã tổn thương, mắt mờ, đau răng, bỏng lửa cháy, thấp chẩn, loét mạn tính và trốc đầu chân khuẩn.

21- Dâu tàu

Dâu tàu, Dâu Úc - *Morus australis* Poir. (*M. acidosa* Griff.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae*.

Mô tả: Cây to có thể cao đến 15m, nhưng do trồng trọt và cắt tỉa mà có dạng cây nhỡ 2-3m, cành yếu. Lá có phiến thon xoan dài 6-15cm, rộng 4-10cm gốc hình tim cạn, có khi chia 3-5 thùy, mỏng, không lông, gần gốc 3, mép có răng, có chai ở đầu; cuống lá ngắn, lá kèm 5mm. Bông đuôi sóc thòng, bông đực dài 2cm, bông cái dài 1cm. Hoa mẫu 4, bầu 2 vòi nhụy dài 1,5mm, dính nhau. Quả to đậm, gần như đen. *(Ảnh số 368).*

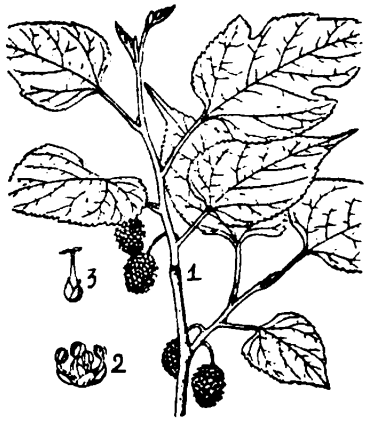

Dâu tàu

1.Ngọn cành trong quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái (Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng ưa đất bãi phù sa. Ra hoa tháng 12 đến tháng 2 năm sau, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Trồng nhiều ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ, lá, rễ - *Fructus, Cortex, Folium et Radix Mori Australis.*

Thành phần hóa học: Lá giàu các acid amin, phenylalanin, leucin, alanin, arginin, sarcosin, acid pipecolic. Lá cũng chứa các protein, các vitamin C, B, D, các acid hữu cơ; succinic; propionic, isobutyric, còn có tanin. Quả có đường, protid, tanin, và vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Ở Ấn Độ, người ta cho biết một số tính chất và tác dụng của các bộ phận. Quả, thân giải nhiệt, nhuận tràng, giải khát, làm dịu cơn sốt; vỏ trị giun và xổ; lá sắc làm nước súc miệng khi bị viêm thanh quản; rễ trị giun và làm se. Lá thanh nhiệt, giải thử biểu.

Công dụng: Người ta thường dùng lá làm tăng sự tiết sữa, chữa cảm, ho mất ngủ. Liều dùng 6-18g, dạng thuốc sắc. Vỏ rễ chữa hen suyễn, tiểu tiện ít, thấp khớp, đau nhức xương. Liều dùng 6-12g, dạng thuốc sắc. Quả dùng chữa thiếu máu, mắt mờ; ngày dùng 12-20 quả ngâm rượu hoặc nước đường uống. Xirô quả chín dùng bôi chữa đau họng, lở miệng lưỡi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá dùng trị cảm mạo sinh ho.

22- Dâu tây

Dâu tây - *Fragaria vesca* L., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống dai; thân bò lan trên mặt đất. Lá kép thường có ba lá chét khía răng; lá kèm hẹp. Hoa trắng; 5 tiểu dài, 5 lá đài, màu trắng, hình hơi tròn hay bầu dục ngược; cánh hoa 5; nhị nhiều. Bao hoa và nhị mọc ở mép để hoa hình chén. Đáy chén có một cột lồi mang nhiều lá noãn rời; mỗi lá noãn chứa một noãn. Quả bế tụ tập trên trục đế hoa to ra và mọng nước thành khối màu đỏ. *(Ảnh số 369).*

Sinh thái: Cây nhập nội. Ưa khí hậu mát mẻ ở vùng cao. Có quả tháng 3-5.

Phân bố: Trồng ở ngoại thành Hà Nội và ở Lâm Đồng. Cũng được trồng ở châu Âu và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Quả và cây - *Fructus et Herba Fragariae*

Dâu tây

1. Cây mang hoa; 2. Quả giả; 3. Quả bổ dọc. (Ngk).

Thành phần hóa học: Quả chứa acid malic và citric. Màu đỏ của quả là do sự hiện diện của pelargonidin và 3–galactoside; lá chứa ellagitanin; thân rễ chứa 12-14% tanin và fragarol.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị se, có tác dụng thanh lương chỉ khái.

Công dụng: Quả thường dùng để ăn tươi, làm mát, chế rượu, xirô, dùng uống bổ. Có thể dùng trị sỏi, tê thấp, thống phong. Thân rễ được dùng thay thế Cà phê ở vùng Kashmia (Ấn Độ). Nước hãm lá dùng trị ỉa chảy và bệnh đường tiết niệu.

Ghi chú: Ngoài loài trên, ở Đà Lạt còn trồng các loài *Fragaria virginiana* Duchesne, *Fragaria chiloensis* (L,) Duchesne, *Fragaria ananassa* Duchesne.

23- Dâu tây dại

Dâu tây dại - *Fragaria nilgerrensis* Schlecht. ex Gay, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có thân bò lan, có lông hung. Lá có 3 lá chét; lá chét hình trái xoan, dài 2-3cm, rộng 1,5-2cm, mặt trên có lông, mặt dưới có lông vàng vàng, gân bên 6 đôi mép có răng tròn hay nhọn; lá kèm dính vào cuống. Hoa mọc từ thân rễ, rộng 1,5cm; đài và đài con 10-15 phiến nguyên; cánh hoa dài hơn lá đài, màu trắng; nhị cỡ 20. Đế hoa hình bán cầu hay hình cầu, có lông nhung. Quả giả hình bán cầu hay hình cầu, trắng hay hồng; quả bế nhỏ hình trứng tròn, màu hồng, đài và đài con tồn tại, với các mảnh dạng trứng.

Sinh thái: Mọc thành đám nhỏ ven đường đi ở độ cao 1300-1800m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng.

Còn phân bố ở Đông và Nam Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fragariae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hàn; có tác dụng tiêu viêm giải độc, tiếp cốt thư cân, khư phong, thanh nhiệt.

Dâu tây dại
Dạng chung toàn cây.
(Hình theo TĐTVTD).

Công dụng: Cây được dùng trị ho do phong nhiệt, ho gà, viêm miệng, bệnh lỵ, đái ra máu, lở ngứa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị lở miệng, viêm thận, đòn ngã tổn thương, rắn độc cắn.

Ở Quảng Tây, thân dùng trị trẻ em cam tích, còn rễ dùng trị viêm gan và lỵ. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 12-20g; dùng ngoài giã bôi.

24- Dầu choòng

Dầu choòng - *Delavaya toxocarpa* Franch., thuộc họ Bồ hòn- *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ cao 2-12m, cành không lông; nâu đỏ. Lá do 3 lá chét thon; lá chét ở đầu dài 7-15cm, rộng 2,5-3cm, mép có răng nằm; gân bên 11-22 đôi, nổi 2 mặt, không lông; cuống phụ 2mm; cuống lá 3-5cm. Chùm hoa dài 6-12cm. Hoa màu trắng, thơm, với 4-5 lá đài, 4-8 cánh hoa, 8 nhị, bầu 2-3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả xoan dài đến 2,5cm, màu đỏ tím, mở làm 2-3 mảnh; hạt đen, dạng hạt nhãn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh, mưa mùa ẩm, có thể mọc trên đất cằn cỗi ở núi đá vôi, ở độ cao 250-1000m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang. Còn có ở Trung Quốc.

Dầu choòng
Cành mang quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Dầu hạt - *Oleum Delavayae Toxocarpae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa dầu

Công dụng: Gỗ cứng, dùng trong xây dựng và đóng đồ dùng gia đình, nông cụ. Hạt chứa dầu dùng chế xà phòng và làm dầu bôi trơn. Ở Trung Quốc, dầu dùng trị ghẻ, nấm ngoài da.

25- Dầu con quay

Dầu con quay, Dầu con rái đỏ, Chò chạng - *Dipterocarpus turbinatus* Gaertn.f., thuộc họ Dầu - *Dipterocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 25-35m, thân to đến 80cm. Lá mọc so le, phiến xoan thuôn, dài 17-24cm, rộng 9-12cm, không lông, mặt trên bóng, gân bên 16-19 đôi. Chùm hoa dài 7-14cm; hoa 3-7; đài hình trụ; cánh hoa hồng, dài 3cm; nhị 30. Đài ở quả hình thoi, dài 3cm; cánh không lông, dài 9-13cm *(Ảnh số 370).*

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh hoặc rừng hỗn giao nửa rụng lá, rừng khộp, ở độ cao 300- 1100m.

Ra hoa tháng 11-3 (năm sau), có quả tháng 3-7.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Bănglađet, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Nhựa dầu và lá - *Oleo-resina et Folium Dipterocarpi Turbinati.*

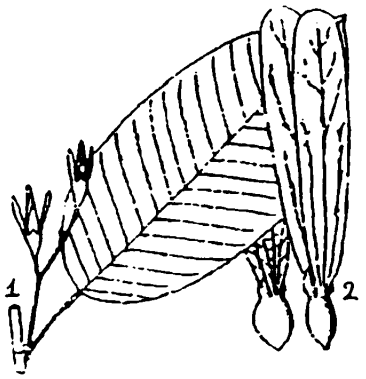

Dầu con quay
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả
(Hình theo CCVN).

Thành phần hóa học: Gỗ chứa nhiều dầu rất đặc.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính mát; có tác dụng thông khiếu, tán hoả, minh mục, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nhựa dầu dùng đắp loét, nấm tóc và bệnh ngoài da, còn dùng điều trị bệnh lậu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng chữa bệnh nhiệt hôn mê, tai điếc, lở miệng, viêm tai giữa, ung thũng, và trĩ. Lá có thể dùng ngoài trị đao thương xuất huyết, viêm da dị ứng và ghẻ lở (giới sung).

26- Dầu đắng

Dầu đắng, Ô dược nam - *Lindera myrrha* (Lour.) Merr., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1,3-1,4m, nhánh non dầy lông hoe, nhánh già đen, không lông. Rễ mập, rắn chắc, vỏ ngoài màu nâu, thịt màu trắng ngà. Lá có phiến xoan, dài 6-7cm, rộng 2-2,5cm, đầu chóp nhọn dài, lúc già không lông, cứng, mặt dưới mốc mốc, gân bên đi đến chóp phiến; cuống 1,5cm. Tán đơn ở nách lá; hoa có cuống 3-4mm, màu hồng; bầu có lông. Quả mọng đỏ, chứa 1 hạt. *(Ảnh số 371).*

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng phục hồi sau khai thác, ở độ cao dưới 500m.

Ra hoa tháng 2-3.

Dầu đắng

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhị và nhụy.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, Cần Thơ.

Bộ phận dùng: Rễ và quả- *Radix et Fructus Linderae.*

Ta thường gọi là Ô dược nam. Thu hái rễ cây mọc hoang quanh năm, nhưng tốt nhất vào mua thu đông hay đầu xuân, rửa sạch, ủ mềm, để ráo, thái lát phơi khô hay tán thành bột mịn.

Thành phần hóa học: Quả chứa một chất dầu màu đỏ, có mùi và vị như rễ.

Tính vị, tác dụng: Rễ cây có vị đắng hơi the, mùi thơm, tính ấm, thường được xem như có tác dụng như Ô dược là nhuận khí, trừ trướng đầy, tiêu thực và giảm đau; có tác giả cho là có tính lợi tiểu, điều kinh, trừ giun và tẩy uế.

Công dụng: Rễ được sử dụng chủ yếu làm thuốc chữa trúng phong, đau ngực bụng, nghẹt thở và đầy trướng, ăn uống không tiêu, nôn mửa, trẻ em đau bụng giun. Ngày dùng 8-12g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

Quả dùng chữa ghẻ, vết thương, mụn loét hôi thối, trừ giun sán.

Cũng cần lưu ý là trước đây, người ta dùng nhựa cây trộn với cát và vôi để làm hồ xây dựng như xi măng.

Đơn thuốc: Chữa ngộ lạnh, cơ hoành và dạ dày co thắt, hoặc thận lạnh đái luôn và trẻ em đái dầm: Ô dược 8g, Ích trí nhân (quả rễ) 6g. Hồi hương 9g, sắc uống.

27- Dầu đồng

Dầu đồng - *Dipterocarpus tuberculatus* Roxb., thuộc họ Dầu - *Dipterocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh non màu tía, có lông mềm hay lông tơ. Lá dạng tim ở gốc, hình trái xoan, nhọn mũi, tù ở đầu, có kích thước lớn, dài 20-50cm, rộng 18-34cm, có lông tơ khi non, nhẵn khi già, mép lượn sóng, dai, có gân thứ cấp cách quãng. Hoa xếp 6-8 cái màu đỏ tía thành chùm. Ống đài gần hình cầu, dài 2-5cm, nhẵn, có 5 lườn ngắn ở đầu; cánh 12-13cm, rộng 3cm ở đầu. Quả có lông mềm, hình cầu hay hình trứng nhọn mũi. *(Ảnh số 372).*

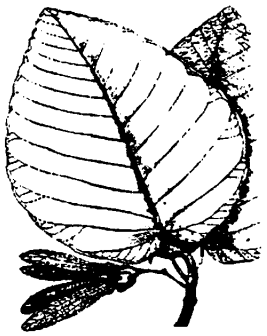

Dâu đồng

Cành mang quả.

(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng khộp trên đất latêrit, ở độ cao 800-1000m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 4-7.

Phân bố: Phổ biến ở miền Nam Việt Nam. Còn phân bố ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Nhựa dầu, rễ - *Oleoresina et Radix Dipterocarpi.*

Người ta thường trích cây lấy nhựa; rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Cây cho nhựa dầu máu xám nâu và tinh dầu.

Công dụng: Gỗ được dùng trong xây dựng thông thường, đóng đồ dùng gia đình, làm nông cụ, làm cầu. Nhựa dầu dùng để trát thuyền, đánh bóng đồ gỗ, thắp sáng và pha sơn.

Ở Ấn Độ, nhựa dầu dùng trị loét. Nhựa chiết từ cầy non bị chặt, cũng như gân lá được dùng ở Campuchia trị bệnh ngoài da. Rễ dùng trị bệnh về gan.

28- Dầu giun

Dầu giun, Rau muối dại, Kinh giới đất *Chenopodium ambrosioides* L., thuộc họ Rau muối - *Chenopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay lưu niên, cao 0,5-1m. Thân có khía dọc, màu lục hoặc màu tím tím. Lá mọc so le, có cuống ngắn; phiến lá thuôn hình ngọn giáo, dài 5,5-7,5cm, rộng 1-2cm, khía răng không đều, đầu răng nhọn, hai mặt lá có màu lục nhạt, có lông trên gân lá ở mặt dưới; các lá ở ngọn có phiến hẹp và gần như nguyên. Cụm hoa là những bông kép mang lá ở nách hoặc ở ngọn thân; hoa nhỏ màu xanh xanh. Quả bế, hình cầu, màu lục nhạt. Hạt nhỏ màu đen bóng.

Dầu giun

Ngọn cây mang hoa (Ngk).

Sinh thái: Loài cây của Mỹ châu nhiệt đới, thuần hóa trong các xứ ôn đới. Ở nước ta, dầu giun rất thông thường ở Hà Nội và Đà Lạt, còn gặp ở các tỉnh đồng bằng, miền núi và trung du của miền Bắc, thường gặp mọc tập trung trên các bãi bồi ven sông như sông Hồng, sông Đuống, sông Lô, sông Đà, sông Đáy..., trên các ruộng hoặc nương rẫy mới bỏ hoang, ven các đường đi. Cây sinh sản nhanh, tái sinh khoẻ. Cũng là cây dễ trồng bằng hạt vào mùa xuân.

Ra hoa và quả tháng 5-7.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh và nhiều nơi khác. Còn có ở hầu khắp các nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Lá và tinh dầu - *Folium et Oleum Chenopodii*. Có khi dùng toàn cây.

Ta thường thu hái những ngọn cây mang hoa vào tháng 5-6, cắt trừ lại 1/3 ở phía dưới để cây ra ngọn tiếp, mỗi năm có thể cắt ba lần, đem phơi trong râm đến khô để cất tinh dầu.

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu với tỉ lệ 0,30-0,40% ở nguyên liệu tươi, 0,05-1% ở hạt và 0,35% ở lá. Tinh dầu giun là chất lỏng trong màu vàng đến vàng cam, mùi khó chịu, vị đắng. Tinh dầu này chứa 60-80% ascaridol là hoạt chất chủ yếu; 20%p-cymen, l-limonen, d-camphor. Rễ chứa saponin. Lá chứa kaempferol-7-rhamnosid. Lá và hạt chứa acid oxalic, acid citric, muối vô cơ; ngoài ra còn có chenopodiosid B.

Tính vị, tác dụng: Cây Dầu giun và tinh dầu giun có vị cay đắng, có độc, có tác dụng trừ thấp, sát trùng, chỉ dương.

Công dụng: Tinh dầu giun dùng trị bệnh giun đũa, giun móc. Không có tác dụng với giun kim và sán. Người lớn uống 1ml tinh dầu giun pha trong 30ml dầu thầu dầu, hoặc dạng viên nang, sau đó uống thuốc tẩy magnesium sulfat. Dùng cho trẻ em trên 5 tuổi, liều tính theo tuổi, từ 10-20 giọt tinh dầu giun. Không uống lúc đói; không dùng cho trẻ em dưới 5 tuổi. Lá dầu giun dùng uống trong có hiệu quả điều trị đau dạ dày và nuốt hơi ở trẻ em đang bú; người ta ép lá tươi lấy dịch rồi đun cách thủy trong vài phút, cho uống với ít sữa và đường, với liều 5-10 giọt, 2-3 lần trong ngày. Lá còn dùng hãm uống trị bệnh đau thần kinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng uống trong trục giun đũa, giun kim, giun móc, dùng ngoài trị bì phu thấp chẩn, rắn cắn và sâu bọ đốt, mụn nhọt chảy nước vàng, ngoại thương xuất huyết, nấm ở chân trẻ em bị bệnh đậu mùa rụng vẩy gây ngứa ngáy.

29- Dầu lai có củ

Dầu lai có củ, Sen lục bình, Ngô đồng cảnh - *Jatropha podagrica* Hook., thuộc họ Thầu dầu - *Erypharbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao đến 2m, mọng nước; thân có gốc phình thành củ. Lá có phiến hình lọng với 3 đến 5 thuỳ xoan tròn tròn, không lông; cuống lá dài; lá kèm xẻ ra thành những đoạn hẹp như kim. Chuỳ hoa dạng ngù trên cuống dài mập, các nhánh hoa có màu đỏ. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa màu đỏ tươi, cao 7-8mm.

Quả nang có đường kính 1,5cm. *(Ảnh số 373).*

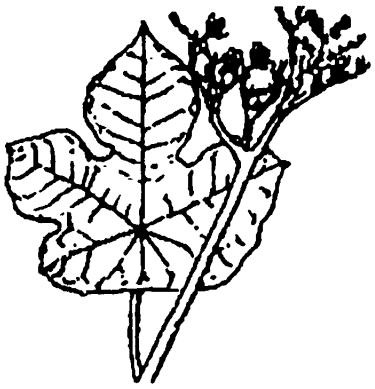

Dầu lai có củ
Lá và cụm hoa
(Hình theo CCVN)

Sinh thái: Cây ưa sáng, nhiệt độ thích hợp vào mùa hè tới 20^{0}C; cần tưới nước khi trời nóng. Có thể trồng bằng hạt. Ra hoa gần như quanh năm, chủ yếu vào mùa xuân.

Phân bố: Nguồn gốc từ châu Mỹ, nay được trồng làm cảnh khắp nơi ở nước ta.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Jatrophae Padagricae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Cây trồng làm cảnh ở các đền chùa, các vườn cảnh gia đình, trong các chậu cảnh.

Vỏ thận được dùng làm thuốc xổ trị táo bón, làm thuốc gây nôn và lợi sữa. Lá dùng trị ghẻ lở. Người ta còn dùng cuống lá đâm nát, đắp chữa sa tử cung và dùng cuống lá, thân cây giã ra, chế nước sôi uống trị ho xuất huyết và lạc huyết.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây làm thuốc trị rắn độc cắn.

30- Dầu mè

Dầu mè, Dầu lai, Đậu cọc rào, Ba đậu nam - *Jatropha curcas* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-5m, có nhựa trong suốt. Cành mập, nhẵn, có nhiều vết sẹo do lá rụng để lại. Vỏ màu đồng thau lục nhạt, tách thành vẩy mỏng. Lá mọc so le, chia 3-5 thùy nông; gân lá bình chân vịt.

Hoa đực và hoa cái riêng biệt. Cụm hoa hình chùy dạng ngù mọc ở đầu cành hay nách lá. Quả nang hình trứng, có cuống dài, lúc non màu xanh, khi chín màu vàng, có 3 thùy dạng góc, chứa 3 hạt *(Ảnh số 374).*

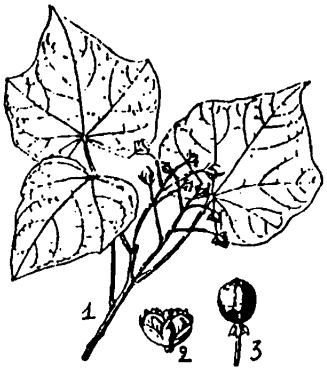

Dầu mè
1.Cành mang hoa quả; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gốc ở Mỹ châu nhiệt đới, được trồng khắp nơi để làm hàng rào. Trồng bằng cành; cây mọc rất nhanh. Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Cũng được trồng ở nhiều nước khác: Ấn Độ, Trung Quốc...

Bộ phận dùng: Vỏ thân, rễ, hạt - *Cortex, Folium, Radix et Semen Jatrophae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa chất độc Curcin. Nhân hạt chứa dầu béo, 2 phytosterol, 1 phytosterolin (glucosid của phytosterol), một lượng cao sucrose và chất nhựa gây nôn, xổ và gây đau bụng. Hạt ép ra dầu với tỉ lệ 25%; dầu này có mùi khó chịu và gây xổ nhiều hơn dầu Thầu dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hơi hàn, có độc. Vỏ thân, lá, rễ tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết chỉ dương, chỉ thổ, chỉ thống, sát trùng, lợi niệu; hạt tả hạ, thúc thổ.

Công dụng: Lá thường được dùng trị 1. Chấn thương bầm giập, vết thương chảy máu, bong gân; 2. Mẩn ngứa, eczema, vẩy nến; 3. Phong hủi; 4. Nhiễm trùng Trichomonas ở âm đạo; 5. Loét mạn tính.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá sắc uống và làm thuốc đắp vào vú gây tiết sữa và làm sung huyết. Dầu hạt dùng chữa táo bón và bôi trị ghẻ lở, mụn nhọt, rò, bệnh về tóc. Nhựa mủ

dùng trị ghẻ eczema, nấm tóc, các vết loét và dùng đánh lưỡi cho người ốm. Cũng dùng để chữa vết thương. Dùng lá giã đắp hoặc chiết dầu từ hạt để xoa, rịt bên ngoài.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ thân, lá, rễ được dùng ngoài trị đòn ngã sưng đau, vết thương hở chảy máu, ngứa ngáy ngoài da, hủi (ma phong), lỵ, loét mạn tính, trật khớp, trùng roi âm đạo (Trichomonas), bệnh mẩn ngứa, nấm ở chân (cước tiên).

Đơn thuốc:

1. Loét mạn tính: Dùng dầu hạt lẫn với vaselin làm pomat bôi.

2. Mẩn ngứa, eczema: Dùng lá Dầu mè tươi, giã nát và rịt.

Ghi chú: Hạt rất độc, dễ gây ngộ độc nguy hiểm; khi dùng phải thận trọng.

31- Dầu mè tía

Dầu mè tía, Dầu lai vải - *Jatropha gossypiifolia* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, có mủ trong. Lá hình tim dài ở gốc, dạng tròn, đường kính 12-15cm, chia thùy ở nửa dưới, với 5 thùy có mũi nhọn, ngắn, hơi có lông tuyến ở mép; cuống lá cũng dài bằng phiến; cuống lá và gân lá màu đỏ. Hoa xếp thành chùy ở ngọn. Hoa có 5 lá dài, 5 cánh hoa màu đỏ cao cỡ 5mm, 3 vòi nhụy có nuốm hình móng ngựa. Quả nang, dài 1-1,2cm, cụt hai đầu, có 3 rãnh, hầu như nhẵn. Hạt màu xám hung, viên đen, có mồng *(Ảnh số* 375*)*.

Dầu mè tía

1. Cành mang hoa quả; 2. Mép lá;
3. Hoa cái; 4. Hoa đực; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Gốc ở Trung Mỹ (Braxin), được nhập trồng và cũng gặp ở trạng thái hoang dại; thường thấy dọc đường đi, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Lá, hạt, vỏ - Folium, Semen et Cortex Jatrophae Gossypiifoliae.

Thành phần hóa học: Lá chứa một saponin, một chất nhựa và tanin. Nhựa mủ của thân chứa một chất dầu bay hơi.

Tính vị, tác dụng: Lá và hạt gây xổ. Nhựa mủ thân có tính chất làm phân hủy.

Công dụng: Hạt có dầu dùng xổ và gây nôn như hạt Dầu mè; người lớn dùng mỗi lần 20 hạt đem rang lên làm thuốc xổ. Dầu hạt cũng dùng để trị phong cùi và cũng dùng để thắp sáng. Nhựa cây bôi chữa rắn cắn. Lá sắc uống chữa ho khan, mỗi lần dùng 7-12 lá. Người ta còn dùng lá Dầu mè tía, lá Vạn niên thanh và củ Ngô đồng nấu thành cao đặc làm thuốc dán.

Ở Ấn Độ, lá dùng đắp nhọt đầu đinh, mụn nhọt, eczema và ghẻ ngứa. Nước sắc vỏ cây dùng điều kinh. Hạt gây điên dại và cũng có tác dụng gây nôn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta sử dụng lá, hạt, vỏ thân của một thứ - var. *elegans* Muell.-Arg. Lá trị đinh sang, giới tiên, bênh mẩn ngứa và có chế làm thuốc tả hạ. Hạt thúc thổ, tả hạ và vỏ thân điều kinh.

32- Dầu nóng

Dầu nóng - *Ostryopsis davidiana* Decne., thuộc họ Cáng lò - *Betulaceae.*

Mô tả: Cây gỗ, lá hình trái xoan, dài 2-5,5cm, đầu nhọn tù, gốc hình tim, mép có răng cưa, lúc còn non gấp nếp theo các gân bên; gân bên 7-9 đôi. Hoa đơn tính; hoa đực không có bao hoa; nhị thường 3-5; bao phấn có lông ở đỉnh; hoa cái có lá bắc mỏng, dạng màng, bao hoa mảnh; dính với bầu. Quả xếp thành đầu, tổng bao có tai, chìa ba ở đầu, có gốc với mép gần dính nhau.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao dưới 3200m.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Ostryopsis Davidianae.*

Dầu nóng

1. Cành mang quả; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Thành phần hóa học: Vỏ chứa tinh dầu mùi salicylat methyl.

Công dụng: Tinh dầu dùng chữa viêm khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng vỏ thân của loài *Ostryopsis nobilis* Balf. f. et W. W. Sm. làm thuốc tiếp cốt chỉ huyết.

33- Dầu rái

Dầu rái, Dầu con rái, Dầu nước - *Dipterocarpus alatus* Roxb. ex G.Don, thuộc họ Dầu - *Dipterocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 30-40m, vỏ cây màu xám trắng. Cành non và búp non có lông mịn. Lá mọc so le, tròn hoặc tù ở gốc, hơi nhọn ở chóp, dài 10-26cm, rộng 6-15cm, hơi nhẵn ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới; cuống lá dài 3-4cm, có lông mịn; lá kèm có màu đỏ nhạt, thường rụng.

Dầu rái

1. Cành mang hoa; 2. Quả

(Hình theo TĐCT).

Hoa khá lớn, không cuống, tập hợp thành chùm đơn hay phân nhánh. Hoa có ống đài mang quả, với 5 lá đài mà 2 cái sẽ phát triển thành cánh mỏng dạng màng; 5 cánh hoa màu trắng, có 1 sọc đỏ ở giữa. Quả dài 10-15cm, rộng 2,5-4cm, lúc non có màu đỏ tươi, lúc già màu nâu. *(Ảnh số 376).*

Sinh thái: Mọc rải rác và nhô ở tầng cao nhất trong rừng thường xanh, dọc theo sông suối, nơi sáng, ở độ cao 200-500m. Cây được trồng ở các đường phố và công viên.

Ra hoa tháng 11-12, có quả tháng 4-5 (năm sau).

Phân bố: Hà Nội (trồng), Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đắc Nông, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Nhựa dầu và vỏ cây - *Oleoresina et Cortex Dipterocarpi Alati*

Thành phần hóa học: Nhựa dầu hơi thơm, gần giống mùi giấm, gồm có 79,10% tinh dầu và 20,90% nhựa; nhựa chứa một acid kết tinh; thành phần chủ yếu của tinh dầu là các sesquiterpen.

Tính vị, tác dụng: Tinh dầu của nhựa dầu có tác dụng tiêu viêm, kháng sinh, làm dịu. Vỏ được xem như bổ và lọc máu.

Công dụng: Nhựa dùng chữa viêm niệu đạo, viêm cuống phổi và bệnh lậu, nhưng chủ yếu dùng để băng bó các vết thương, vết loét. Người ta cũng dùng dầu bôi lên chân những người làm việc ở dưới nước để phòng bệnh sán vịt.

Ở Ấn Độ, nhựa dầu được dùng thay bôm copahu để chữa bệnh lậu với liều 2-4g mỗi ngày. Vỏ dầu rái làm thuốc chữa viêm gan; ở Ấn Độ, dùng chữa thấp khớp. Người ta cũng dùng những chồi non 2-3 lá làm một chế phẩm để xoa và đắp lên bụng và giữ lâu ở vùng gan khi có những cơn đau gan dữ dội.

34- Dầu trà beng

Dầu trà beng - *Dipterocarpus obtusifolius* Teijsm. ex Miq., thuộc họ Dầu - *Dipterocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá. Thân thẳng tròn đều, cao tới 25m, có lông nhiều ở nhánh, cuống lá, mặt dưới lá và chùm hoa. Lá đơn, mọc so le, phiến dai cứng, hình tròn hoặc bầu dục, dài 9-15cm, đầu tù, gốc tròn hoặc hình tim, gân bên 10-15 đôi; cuống lá dẹt, dài 3-5cm; lá kèm dài 7-12cm. Hoa họp thành chùm ở nách lá, dài 5cm, có lông vàng; 5-6 hoa với cánh hoa hẹp, 30 nhị. Quả hình cầu, đường kính 2,5-3cm, có hai cánh dài tới 10cm. *(Ảnh số 377).*

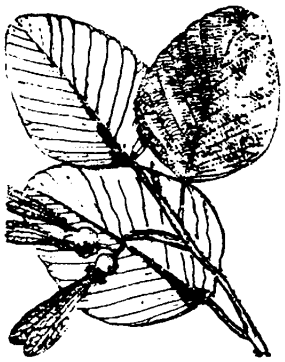

Dầu trà beng
Cành mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường mọc cùng với một số loài cây khác trong họ Dầu, họ Dẻ và thông nhựa, từ vùng thấp tới độ cao trên 1000m, trên đất cát đôi khi bị ngập trong mùa mưa. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Tp Hồ Chí Minh. Còn có Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Dầu - *Oleum Dipterocarpi Obtusifolii.*

Công dụng: Gỗ được dùng trong các công trình xây dựng, làm cầu, đóng đồ dùng gia đình, làm nông cụ. Lá dùng lợp lều trại. Hoa được dùng ở Campuchia ăn như rau. Dầu dùng chữa bệnh lậu và các bệnh ngoài da, mụn nhọt.

35- Dầu trường

Dầu trường, Cọ phèn, Dấu dầu - *Schleichera oleosa* (Lour.) Oken, thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 40m. Lá kép lông chim chẵn, với 2-4 đôi lá chét, các lá chét hầu như không cuống, hình bầu dục hay thuôn, hình trái xoan ngược hay ngọn giáo, dài đến 18cm, không cân đối ở góc, có mũi nhọn tù, có lông ở mặt dưới. Hoa lưỡng tính hay tạp tính, xếp thành chùm dạng bông, dài 15-18cm; lá dài 5-6; tràng không có; đĩa mặt tròn; nhị 6-7, chỉ nhị có lông; bầu hình trứng và có lông thô. Quả hạch tròn, to bằng đầu ngón tay, dài 2,5cm; thường sần sùi.

Cọ phèn
1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa hoặc rừng nửa rụng lá, đất sâu, dày và ẩm. Cũng thường được trồng.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 10.

Phân bố: Hà Nội (trồng), Gia Lai, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, hạt và dầu hạt - *Cortex, Semen et Oleum Schleicherae Oleosae.*

Thu hái vỏ cây quanh năm, thu hái quả vào tháng 10-11, đập lấy hạt phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt chứa glucosid cyanogenetic. Nhân hạt chứa 58-60%, chất dầu màu trắng vàng vàng, có vị đắng và mùi hạnh nhân đắng. Trong dầu có 0,03% và trong quả có 0,62% acid cyanhydric.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm se, có tính kháng sinh, tiêu viêm, giải độc. Hạt có tác dụng diệt trùng; dầu kích thích da.

Công dụng: Quả ăn được, vị ngọt mát; nhân hạt cũng ăn được. Vỏ cây ở Campuchia dùng trị sốt rét, bằng cách nghiền ra rồi hãm lấy nước uống.

Cũng được dùng để băng bó các chỗ viêm và mụn nhọt chưa mưng mủ: đem ngâm nước vo gạo rồi giã ra, làm thành loại bột mềm để đắp lên chỗ sưng đau.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ nghiền ra, cùng với dầu dùng trị ghẻ. Hạt cũng được dùng tán bột đắp chỗ loét của vết thương và dùng diệt giòi. Dầu hạt dùng trị ghẻ và nấm, làm thuốc kích thích da và làm sạch da đầu lại kích thích tóc mọc. Cọ phèn còn là cây chủ thả cánh kiến đỏ, cho nhựa tốt.

36- Dấu dầu

Dấu dầu, Cây bảy bò - *Euodia sutchuenensis* Dode, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ không gai, cành non có lông ngắn. Lá mọc đối, trục chung dài 18cm, mang lá chét mọc đối, dài 14cm, rộng 5cm, mỏng, mốc mốc, có lông nằm và tuyến đỏ ở mặt dưới, mép uốn xuống, gân bên 5-10 đôi. Chùy hoa mang tán cao 8cm, rộng 12cm, cuống 5-6mm, có lông; hoa có 5 lá đài, hình tam giác, có lông; 5 cánh hoa, cao 2-3mm; 5 nhị với chỉ nhị có lông; bầu có 5 vòi nhụy. Quả đại 5, cao 5mm, rộng 8mm; hột 1, màu đen.

Dấu dầu

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ẩm vùng núi.

Ra hoa tháng 4, có quả tháng 8.

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Đà Nẵng, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Evodiae.*

Công dụng: Dân gian dùng chữa mụn nhọt trong họng (Viện Dược liệu).

37- Dấu dầu chẻ ba

Dấu dầu chẻ ba, Tứ chẻ ba - *Tetradium trichotomum* Lour., [*Euodia trichotoma* (Lour.) Pierre], thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Bụi hay cây gỗ nhỏ cao 4-5m; cành đen đen. Lá mang 7-9 lá chét xoan; các lá chét dưới nhỏ, các lá chét trên to, dài 8-23cm, có lông ở mặt dưới; cuống có lông vàng. Chùy hoa với nhành chẻ ba; hoa nhiều, trắng trắng hay vàng, cánh hoa 4, có lông, cao 4mm, nhị 4, bầu có 4 vòi nhụy không lông. Quả đại 1-4, hạt tròn.

Dấu dấu chẻ ba

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Nhụy.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh và rừng thưa. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lạng Sơn, Hòa Bình, Ninh Bình và các tỉnh miền Trung. Còn phân bố ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Tetradii Trichotomi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm. Quả lý khí chỉ thống, ôn trung tán hàn, khư phong, thư can. Lá khư phong trừ thấp.

Công dụng: Quả dùng trị đau dạ dày, đau bụng, ỉa chảy, cảm mạo, nóng ho. Lá dùng ngoài trị phong thấp đau nhức khớp xương, bệnh mày đay, bệnh mẩn ngứa, lở ngứa ngoài da.

38- Dấu dầu lá đơn

Dấu dầu lá đơn - *Euodia simplicifolia* Ridl., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn hay cây nhỡ; cành non có lông vàng. Lá mang 1-3 lá chét hình ngọn giáo hẹp, dài 7-9cm, rộng 2-3,5cm, dai, gần như không lông; gân bên 7-11 đôi; cuống lá dài 1-4cm.

Cụm hoa ở nách lá, rất ngắn, cỡ 3cm, thành chùm tán. Hoa đơn tính. Lá dài 4, có lông hay không ở mặt ngoài. Cánh hoa 4, không lông. Hoa đực có 4 nhị, bầu thô sơ với vòi nhụy rời. Hoa cái có 4 lá noãn tách nhau bởi các rãnh rõ; vòi đơn, không lông, đầu nhụy hình đầu, có 4 rãnh. Quả thành chùm ngắn, có 4 mảnh vỏ; hạt tròn, đen, bóng.

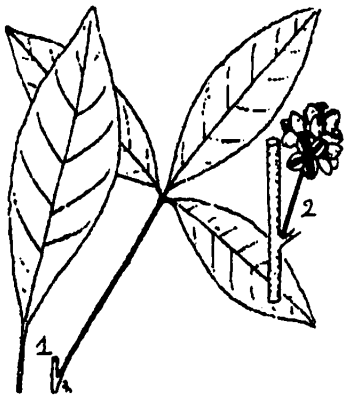

Dấu dầu lá đơn.
1. Hai dạng lá; 2. Cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ẩm cây lá rộng ở độ cao 600-1600m.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An vào Thừa Thiên - Huế.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Euodiae Simplicifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng tiêu thũng chỉ thống, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Lá được sử dụng ở Trung Quốc làm thuốc trị phong thấp, viêm khớp xương, khớp xương sưng đau, hạch cổ sưng đau, viêm tuyến mang tai, loét dạ dày, đòn ngã tổn thương, trong bụng nội nhiệt thịnh.

39- Dấu dầu lá nhẵn

Dấu dầu lá nhẵn - *Tetradium glabrifolium* (Champ. ex Benth.) Hartley, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Dây cao tới 15m; cành có màu tía. Lá kép lông chim lẻ, mọc đối; lá chét thường là 7, ít khi 5 hoặc tới 11; hình ngọn giáo-bầu dục, hình tròn dạng trứng hoặc hình ngọn giáo, dài 6-11cm, rộng 2-6cm, đầu nhọn dài, gốc nhọn hình nêm, mép nguyên, không lông; gân bên 12-15 đôi; cuống lá và cuống phụ đều có lông, dễ rụng. Cụm hoa ngù kép ở ngọn nhánh, dài 6-10cm. Hoa đơn tính, mẫu 5, nhỏ. Hoa đực có nhuỵ lép. Quả do 5 quả đại có lông, màu hồng nhạt, chứa 1 hạt màu đen bóng. *(Ảnh số 378).*

Dấu dấu lá nhẵn
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Chi tiết mặt dưới lá.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng rậm và rừng thưa. Ra hoa vào tháng 7.

Phân bố: Hòa bình, Hà Nội, Đà Nẵng, Bình Dương Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Tetradii Glabrifolii.*

Tính vị, tác dụng: Tán hàn chỉ khái.

Công dụng: Quả được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị đau bụng và ho sau khi bị bệnh sởi.

40- Dấu dầu lá tần bì

Dấu dầu lá tần bì - *Tetradium fraxinifolium* (Hook.) Hartley (*Euodia fraxinifolia* Hook.f.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, có nhánh sẫm, có lông mềm. Lá kép lông chim lẻ, với 3-6 đôi lá chét nhẵn, trừ trên các gân. Hoa mọc thành xim dạng chuỳ hình khối, dày đặc, ở ngọn hay ở nách lá, có lông ngắn hơn lá. Quả thường có 4

hạch trải ra thành hình sao, nhăn nheo ở mặt trong, nhẵn ở ngoài, có lông mềm trên các cạnh ở phía trong, chứa mỗi cái một hạt hình cầu, đen bóng, đường kính 5mm.

Dấu dầu lá tần bì.
1. Lá kép; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh trên các vùng núi cao. Ra hoa vào tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Tetradii Fraxinifolii.*

Thành phần hóa học: Tinh dầu có màu vàng rơm đẹp, có mùi thơm dễ chịu, khá đậm đặc.

Tính vị, tác dụng: Quả có mùi nồng thơm; có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng: Dầu hạt dùng thấp. Quả cây dùng trị sốt.

41- Dấu dầu lá xoan

Dấu dầu lá xoan, Ba chạc lá xoan, Ngô thù du lá xoan - *Euodia meliaefolia* (Hance) Benth., thuộc họ Cam - Rutaceae.

Mô tả: Cây nhỏ cao 5-6m, có khi là cây gỗ cao tới 20m, gần hoàn toàn nhẵn. Lá mọc đối, kép lông chim lẻ, dài 15-24cm; lá chét 2-3 đôi, hình trái xoan ngọn giáo, dài 2,5-7,5cm, rộng 2-3cm, có mũi nhọn dài, nguyên, nhẵn, không có tuyến rõ rệt; gân bên 12-18 đôi không rõ mấy ở cả hai mặt. Cụm hoa ở ngọn, hình tháp dài tới 9cm, có lông ngắn và thưa. Lá bắc nhỏ hình vẩy, rất nhọn, lá bắc con rất nhỏ. Hoa màu kem. Đài gồm 4 lá đài rất ngắn, tròn ở ngọn. Cánh hoa 4, hình trái xoan, đầu hơi cong vào trong, hoàn toàn nhẵn, trừ ở gân giữa mặt dưới. Nhị 4, ngắn hơn các cánh hoa trong hoa cái, chỉ nhị dài bằng bao phấn. Bầu hình trứng nhẵn, 4 vòi, có lông ở gốc. Quả tụ họp dày đặc, có 1-4 mảnh vỏ, ngoài mặt có mạng lưới. Hạt hình cầu, màu lam đen nhánh.

Dấu dầu lá xoan
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, ưa ẩm, thường mọc ở ven rừng, ven đường mòn, ven suối hoặc những nơi đất thấp và trống trong rừng. Ở nơi đất sâu, ẩm, cây phát triển tốt. Khả năng tái sinh hạt mạnh.

Mùa hoa tháng 6-8, mùa quả tháng 10-11

Phân bố: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An, Đà Nẵng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, lá - *Fructus, Radix et Folium Eudiae Meliaefoliae.*

Thành phần hóa học: Cây chứa alcaloid berberine. Hạt chứa tinh dầu với hàm lượng 26%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng ôn trung tán hàn, hành khí tiêu tích.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng để trị đau dạ dày, đau đầu, đau tim, khí trệ, ung thũng di chuyển.

42- Dây bá

Dây bá, Ráy dây lá lớn - *Scindapsus officinalis* Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Dây leo cao, thân rộng 1-1,5cm, lông ngắn. Lá có phiến mỏng dài đến 20cm; 6-8 đôi gân bên; cuống dẹp. Mô dài 10-15cm, mau rụng; buồng 10-15cm; hoa nhiều, lưỡng tính. Quả nang cao 1cm, dính nhau.

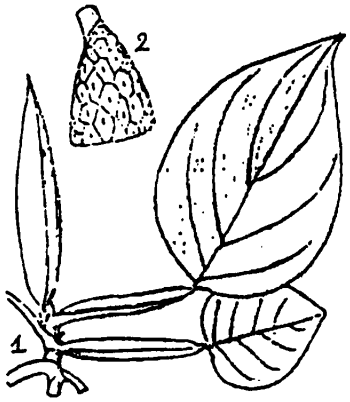

Dây bá

1. Ngọn cành mang lá;
2. Một phần của cụm hoa mang quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh vùng đồng bằng.

Phân bố: Ninh Thuận, Tp Hồ Chí Minh, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Scindapsi.*

Thành phần hóa học: Quả chứa một sterol, một chất dầu, các đường và hai chất màu glucosidic là scindapsin A và B.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng làm thuốc kích dục, kích thích, làm ra mồ hôi, trị giun và dùng đắp ngoài trị tê thấp.

Ở nước ta, dân gian thường dùng lá giã vắt lấy nước uống, bã đắp trị rắn cắn.

43- Dây bánh nem

Dây bánh nem, Dây gan, Cây rễ vàng - *Bowringia callicarpa* Champ., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Bụi dạng cây leo, có nhánh nhẵn, có thể dài tới 20-25m. Lá chét thuôn, dai, dài 6-13cm, rộng 2,5-4cm, tròn ở gốc, nhọn nhiều hay ít, tù hay nhọn sắc ở đầu, nhẵn cả hai mặt; cuống dài 1,2-3cm, phình ở hai đầu. Cụm hoa ở nách lá, dạng ngù, dài 2-5cm. Hoa có cuống mảnh; đài dạng dấu, có 5 răng rất nhỏ; tràng hoa trắng, dài 13-15mm; nhị thành 2 bó; bầu có cuống, chứa 4-6 noãn. Quả đậu hình thoi dạng màng dài 2,5-3cm, rộng 1,5cm, chứa 1-2 hạt màu đỏ, bóng.

Dây bánh nem

Cành mang hoa.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc ở các lùm bụi, ven rừng, dưới tán rừng non, dọc sông suối, ở độ cao tới 1100m. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng vào tới Đăk Nông. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Bowringiae Callicarpae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, lương huyết.

Công dụng: Rễ sắc uống chữa tê thấp; có thể phối hợp với một số vị thuốc khác (như rễ Kim sương). Liều dùng 6-12g. Rễ nấu đặc lấy nước bôi chữa chốc lở, mụn nhọt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá được dùng để trị đòn ngã tổn thương và ngoại thương xuất huyết.

44- Dây bầu rừng

Dây bầu rừng, Cúc leo - *Blumea riparia* (Blume) DC. (*B. chinensis* DC.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả:. Cây thảo sống lâu năm, leo hay trườn, thân dài 1-2,5m, khía rãnh, có lông tơ mượt ở phần non. Lá hình trái xoan, xoan ngược-thuôn, dài 2,5-11cm, rộng 1,5-4,5cm, phiến lá dày, mép có răng thưa, có lông tơ màu nâu ở mặt dưới; cuống dài 5-10mm. Cụm hoa chung dạng chùy hay chùm ở nách lá hay ở ngọn. Cụm hoa đầu có đường kính 8-15mm trên cuống dài 2,5cm. Tổng bao có 4 hàng lá bắc dài bằng nhau, có lông ở mặt lưng. Tất cả hoa đều có tràng dạng ống, màu vàng rơm. Quả bế hình bầu dục, dài 1,5mm, màu nâu nhạt, phủ lông rải rác; mào lông ở đỉnh quả dài 4-5mm, màu trắng.

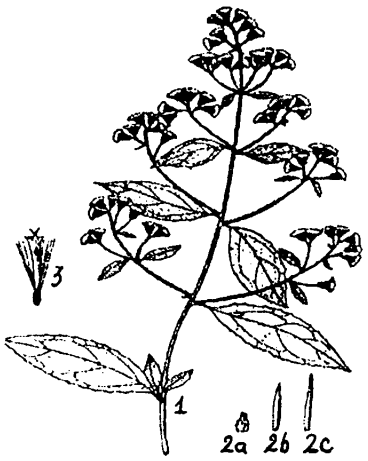

Dây bầu rừng

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2(a-c).Lá bắc ở tổng bao; 3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, rừng thứ sinh, ở độ cao 50-1600m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 2 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaisia, Inđônêxia, Papua Niu Guinea.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Blumeae Ripariae.*

Công dụng: Ở Malaixia, rễ cây đem đun sôi và nước sắc dùng uống điều trị cơn đau bụng dữ dội. Burkill cũng nêu là nước sắc rễ được dùng để trị ho, hoặc dùng tắm trị phù thũng. Còn lá cây được sử dụng ở Malaixia làm thuốc trị bệnh về tiêu hóa, kháng sinh và làm toát mồ hôi.

45- Dây bông xanh

Dây bông xanh, Dây bông báo, Cát đằng hoa to - *Thunbergia grandiflora* (Roxb. ex Rottl.) Roxb., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây leo, thân quấn. Lá có cuống, dài tới 18cm, hình bầu dục hay ngọn giáo, có góc hoặc chia thùy, gốc hình tim, cụt hoặc tròn, hâu như nhẵn và có lông mịn; gân 5-7, đi từ gốc phiến. Hoa to, thường mọc thành từng chùm ở nách. Lá bắc mọc đối, nhỏ, hình dải hẹp, thường mang 2 hoa; lá bắc con hình trứng, dài 2,5cm. Đài hình chén, mép nguyên hay hơi lượn, có lông. Tràng màu xanh tím, dài 5-6cm, ống tràng hẹp, phía trên loe rộng thành hình phễu và xẻ 5 thùy trong đó có 1 thùy lớn hơn các thùy khác. Nhị 4, đính ở gốc tràng và đều có 1-2 cựa. Bầu nhẵn; đầu nhụy có 2 môi với với môi ít sâu. Quả nang không lông; hạt rất dẹp, có rốn rộng và ít sâu, sù sì.

Dây bông xanh

1. Lá; 2. Nhánh hoa; 3. Nhụy;
4. Bầu cắt dọc; 5. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc leo lên cây gỗ ở ven rừng và các lùm bụi. Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 9.

Phân bố: Mọc hoang và được trồng ở khắp nơi. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, dây và lá - *Cortex Radicis, Caulis et Folium Thunbergiae.*

Thu hái rễ vào mùa hè thu, tách lấy vỏ và bỏ lõi gỗ. Thu hái dây và lá quanh năm, dùng tươi hay hay phơi khô trong râm để dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Dây bông xanh có vị ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu thũng, bạt độc, bài nung, sinh cơ, chỉ thống.

Công dụng: Vỏ rễ dùng chữa đòn ngã tổn thương, đụng giập gãy xương. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Lá sắc uống dùng trị đau dạ dày.

Dây và lá dùng trị rắn cắn, ghẻ lở (sung tiết).

Cách dùng: Để chữa rắn cắn, dùng 30-50 lá tươi, giã lấy nước xoa bóp quanh vết cắn, và lấy bã đắp vào vết thương. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vông vang và hạt Quất hồng bì. Nếu dùng lá khô thì tán bột mịn; khi cần, tẩm thêm nước xâm xấp mà đắp.

Ghi chú: Ở nước ta, còn có một thứ của loài này - var. *cordifolia* Benoist, gọi là dây bông mật phân bố ở Sơn La, Hòa Bình, Ninh Bình, cũng được sử dụng như dây bông xanh.

46- Dây cám

Dây cám - *Sarcolobus globosus* Wall., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo to không lông, màu trắng. Lá mỏng, hơi dai, phiến thuôn hay thuôn bầu dục, tròn ở gốc, nhọn mũi, hơi có lông ở mặt trên, ửng vàng ở mặt dưới, dài 5-10cm, rộng 2-5cm; cuống có lông ở mặt trên, dài 10-15mm. Hoa vàng vàng, đốm tía, hình chuông hay hình bánh xe, dài 1cm, xếp thành xim ở nách lá dạng tán hay ngù. Quả dại mập tròn, đường kính 6-8cm, có 2 sóng thấp, chứa nhiều hạt dẹp, dài tới 28mm, rộng 18mm, có cánh rộng 4-5mm, không có mào lông.

Dây cám

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt (Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường mọc dọc theo rạch vùng còn triều đến rừng ngập mặn

Phân bố: Quảng Ninh, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, hạt - *Folium et Semen Sarcolobi Globosi*

Thành phần hoá học: Trong cây có chất nhựa độc có thể gây tê liệt.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây, tốt nhất là dụng hạt để diệt các động vật hoang dại như hổ, lợn rừng, có khi dùng diệt cả chó giữ nhà.

Ở Malaixia, người ta cho hạt vào thức ăn, có khi còn thêm cả thạch tín (arsen) để diệt chó có hiệu quả nhanh; họ cũng dùng để diệt các động vật khác: Bò tót, trâu rừng, voi, hổ, với tất cả số lượng hạt có trong quả.

Ở Ấn Độ cũng như Malaixia, người ta lấy lá giã ra cùng với hạt Trầu, hạt Lai thành thuốc đắp vào các khớp để trị sốt do thấp khớp và còn dùng trị bệnh sốt đỏ (Đăng gơ).

Ở Thái Lan, lá được nấu kỹ dùng để ăn với cari, người ta cũng dùng quả làm mứt, cần hái quả lúc còn xanh, bổ đôi ra, lấy hết hạt, dùng mũi nhọn của dao để chích cho ra hết nhựa, rửa sạch, phơi trong râm, trong 8 ngày và đun sôi trong một xirô.

47- Dây càng cua

Dây càng cua, Dây sữa - *Cryptolepis buchanani* Roem. et Schult., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn. Cành già màu vàng xám hoặc nâu đỏ, có những nốt lồi. Lá mọc đối, gần sít nhau, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt. Gân bậc hai gần thẳng góc với gân chính. Hoa mọc thành xim hai ngả ở nách lá. Lá đài nhọn. Cánh hoa màu vàng hợp thành ống ngắn với các thùy hình mũi mác. Tràng phụ có vẩy ngắn chân, rộng đầu, hình trứng. Nhị có chỉ nhị không dính liền, bao phấn hình mũi tên, có nhiều lông. Quả gồm hai đại xếp đối nhau theo đường thẳng, nhọn dần từ giữa tới đầu, có khía dọc. Hạt dẹp, có mào lông dài đến hơn 2cm, màu trắng.

Sinh thái: Mọc hoang ở ven rừng thưa hay trên các trảng cây bụi, từ vùng thấp lên đến độ cao tới 1000m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10

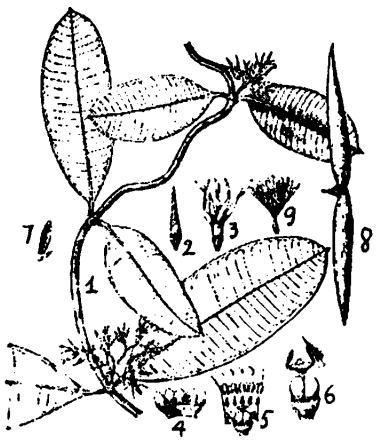

Dây càng cua

1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa; 4. Đài hoa mở ra để lộ các tuyến;
5. Tràng hoa nở ra để lộ tràng phụ, nhị và nhụy;
6. Nhị, túi phấn và nhụy; 7. Khối phấn; 8. Quả đại;
9. Hạt. (Hình theo ICS).

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Thân, lá, rễ - *Caulis, Folium et Radix Cryptolepis.*

Thành phần hóa học: Toàn cây có nhựa mủ như sữa; nhựa mủ này có các thành phần: nước 69,8%, chất tan trong nước 2,8%; tro 1,2%, nhựa và mỡ 16,4%; protein và chất sợi 0,4%, cao su 10,1%.

Tính vị, tác dụng: Dây có vị chát, hơi đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng tán ứ, giảm đau, giải độc, rút mủ, sát trùng. Rễ, quả phát tán, cầm chảy máu mũi, làm xuống sữa nhanh.

Công dụng: Ta thường dùng lá tươi băm lấy nhựa bôi chữa nhọt mủ. Dây lá sao vàng sắc đặc uống thường dùng chữa bệnh còi xương, mất sữa.

Ở Ấn Độ, dây cũng được dùng chữa còi xương của trẻ em.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị đòn ngã gãy xương, mụn ghẻ, mẩn ngứa, mụn nhọt sưng lở, thuỷ thũng và cũng dùng thí nghiệm chữa ung thư vú; rễ và quả dùng trị chảy máu cam; nhựa cây dùng bôi chữa gai đâm vào thịt.

48- Dây cánh giơi

Dây cánh giơi, Nhãn lồng hình ly - *Passiflora cupiformis* Mast., thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Dây leo bằng tua cuốn, dài tới 6m, cành khúc khuỷu, có khía, gần nhẵn. Lá hình trái xoan cụt, dài 6-8cm, có thùy cạn như cắt ngang hay sâu; gân gốc 5-7, gân bên 1-2 đôi, cuống lá có 2 tuyến ở 1/3 dưới. Cụm hoa xim lưỡng phân, gồm đến 20 hoa. Hoa rộng cỡ 2cm; lá bắc hình vạch, sớm rụng; đài gần nhẵn ở phía ngoài, 5 thùy hình trái xoan thuôn, tù, 5 cánh hoa cùng hình dạng, hơi ngắn hơn lá đài; tràng phụ là hai hàng sợi; 5 nhị; bầu có lông. Quả mọng hình cầu, to 1,5-2cm; hạt có áo hạt.

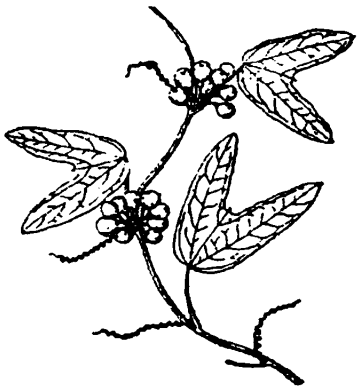

Dây cánh giơi

Đoạn dây mang quả.
(Hình theo TD ĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các trảng cỏ, trảng cây bụi hoặc trong hẻm núi, ở độ cao tới 1000-3000m

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Passiflorae Cupiformis.*

Thu hái cây vào mùa hè, mùa thu, rửa sạch, phơi trong râm dùng trong thuốc sắc hay ngâm rượu.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng chát, tính ấm, có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt lạc chỉ thống; dưỡng tâm an thần.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) toàn cây dùng đắp ngoài cầm máu vết thương, trị ung nhọt, rắn độc cắn. Nước sắc uống trị viêm gan, sốt rét, liệt do phong thấp (Theo Danh lục thuốc Việt Nam II).

Ở Vân Nam, toàn cây và rễ dùng trị bệnh về tim do phong thấp, đái ra máu, bạch trọc, bán thân bất toại, nhọt lở, ngoại thương xuất huyết, sán khí bụng trướng đau. Dùng trong, dạng thuốc sắc 12-20g, hoặc ngâm rượu uống; dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

49- Dây cao su hồng

Dây cao su hồng, Dây răng bừa hồng - *Urceola rosea* (Hook. et Arn.) Middleton (*Ecdysanthera rosea* Hook. et Arn.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Bụi leo quấn, dài 5-6m; thân to đến 12cm, nhựa mủ trắng. Lá có phiến không lông, dài 5-8cm, gân bên 4-5 đôi, cuống dài 1-1,5cm. Hoa nhỏ, màu phớt hồng, mọc thành chùy dài 10-15cm, gồm nhiều xim tam phân; đài xoan nhọn; ống tràng 2mm, thùy tràng 1,5mm; nhị 5; đĩa mật hình nhẫn; bầu 2 lá noãn rời. Quả đại 2, choãi thẳng ra, đen, dài 8-12cm; hạt dài 1,2cm, lông mào mau rụng. *(Ảnh số* 379).

Sinh thái: Mọc ở chỗ ẩm và sáng trong rừng thưa, trên các đồi cây bụi, dọc theo các sông và suối. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 8-12.

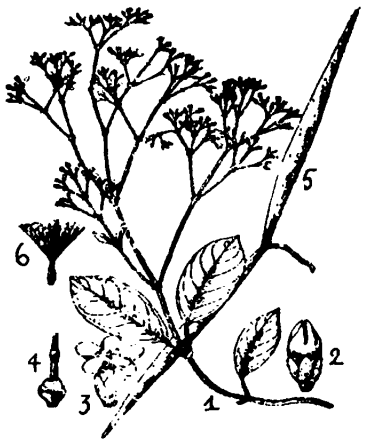

Dây cao su hồng
1. Cành hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa;
4. Bộ nhụy; 5. Quả; 6. Hạt
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội (Ba Vì), Hòa Bình, Ninh Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Urceolae.*

Thu hái rễ, lá quanh năm; rễ rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị chua, tính mát; có tác dụng kiện vị, giải nhiệt, tiêu thũng, giải độc ba đậu.

Công dụng: Lá non ăn được, có vị chua. Ở Hải nam (Trung Quốc), rễ và lá dùng trị dao chém thương tích, phong thấp nhức xương, mụn nhọt sưng đau, ăn không tiêu đầy trướng. Ở Vân nam, người ta dùng lá, rễ trị đòn ngã, viêm miệng, viêm họng, viêm tuỷ răng, ăn uống không tiêu; dùng ngoài rửa mụn nhọt lở. Có nơi dùng lá trị kinh phong của trẻ em.

50- Dây chàm

Dây chàm - *Marsdenia tincloria* R. Br., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo to, dài tới 5m, có nhánh có lông. Lá dạng màng, màu xanh lam hay đen lúc khô, thuôn, tròn dạng tim ở gốc, nhọn nhiều hay ít ở đầu, lúc non hơi có lông về sau nhẵn; phiến lá dài 4,5-11cm, rộng 2-6cm; cuống dài 1-3cm. Hoa vàng, xếp thành chùm những tán gải. Quả đại tách nhau, thòng xuống, hơi phình ở gốc, thon hẹp thành mũi nhọn, dài 4cm, rộng 8mm, phủ lông dài. Hạt có mào lông, dẹp, có cánh, màu đen đen.

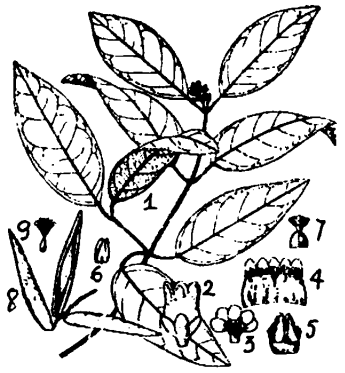

Dây chàm
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài mở ra;
4. Tràng mở; 5. Lột và tràng phụ;
6. Khối phấn; 7. Nhụy; 8. Quả đại; 9. Hạt.
(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Cây mọc trên các lùm bụi, quanh các làng bản. Ra hoa vào tháng 6.

Phân bố: Hòa Bình, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, vỏ thân và quả - *Herba, Cortex et Fructus Marsdeniae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây tư bổ.

Công dụng: Ở một số nơi, người ta thường trồng để lấy lá và thân cây dùng để chiết một chất nhuộm màu xanh lam có thể chuyển qua màu đen, có phẩm chất tương đương với chất thanh đại của cây họ Đậu.

Người ta có thể dùng chất màu của cây để nhuộm vải và có khi dùng nhuộm tóc thành màu đen. Ở Inđônêxia, lá có khi được dùng để trị bệnh đau dạ dày. Ở Trung quốc, tại Vân Nam, toàn cây dùng làm thuốc trị cơ thể hư nhược; quả dùng trị tâm vị khí thống; còn có ở Quảng Tây, vỏ thân dùng trị phong thấp đau xương, gan phình to; quả dùng trị đau khoang dạ dày.

51- Dây chè

Dây chè, Rau ráu, Đỏ ngọn - *Vernonia cumingiana* Benth. (*V. andersoni* C.B.Clarke), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Dây leo, dài 10-12m; cành mảnh, có lông hung. Lá mọc so le, hình bầu dục tròn, dài 3,5-8cm, mặt trên màu xanh lục nhẵn, mặt dưới hơi có lông. Cụm hoa là những chùy dài có lá. Đài hoa có cuống ngắn. Lá bắc xếp thành 5 dãy, hình bầu dục, có mũi tù. Mào lông màu hung đỏ, có lông bằng nhau. Tràng hình ống phình to ở họng. Quả bế, có lông, 10 khía. (*Ảnh số* 380).

Sinh thái: Mọc ở các rừng thưa, ven rừng già, nơi có ánh sáng, trên độ cao 50-800m.

Ra hoa và có quả tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Điện Biên, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Hòa Bình, Thừa Thiên–Huế, Kon Tum, Đăk Lăk. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Dây, rễ - *Caulis et Radix Vernoniae.*

Thu hái dây, rễ quanh năm. Thân dây chặt về, thái ngắn, phơi khô. Rễ đào về, rửa sạch, phơi khô dùng.

Dây chè

1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm hoa đầu; 3. Lá bắc; 4. Hoa.

(Hình theo TVC 70).

Thành phần hóa học: Rễ và cành cây chứa alcaloid là vernonin có độc.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi chát, tính mát, rễ có ít độc; có tác dụng khư phong, trừ thấp, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: Chữa cảm phát sốt và làm thông mạch duỗi gân, chữa phong thấp đau nhức. Liều dùng 20-40g sắc nước uống. Dùng chữa sốt rét cơn, lấy 160g sắc nước, chia uống nhiều lần. Dây chè cũng được nhân dân nấu uống như chè, và đặc biệt dùng cho phụ nữ sau khi đẻ uống cho thông huyết và thông sữa; sắc mỗi ngày 20-30g; nếu ít sữa thì có thể dùng liều lượng gấp đôi mà không hạn chế.

Ở Trung Quốc (Hải Nam, Vân Nam), rễ phơi khô hoặc thân dày sắc uống trị phong thấp đau nhức, bắp thịt ở lưng nhức mỏi, chân tey tê dại.

Ghi chú: Vernonin có độc, nếu ăn nhầm có thể sinh đau bụng, ỉa chảy, đầu váng, mắt hoa, nói càn, nói bậy, tinh thần bất thường. Do vậy, cần sử dụng thận trọng.

52- Dây chiều

Dây chiều, Tứ giác leo - *Tetracera scandens* (L.) Merr., thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Dây trườn, thân màu nâu, cành mềm dài, cành non có lông nhám và tẩm silic (SiO_2).

Lá mọc so le, phiến hình bầu dục, không dài hơn 10cm, cũng rất nhám, mép khía răng. Chuỳ hoa to, ở nách lá hay ở ngọn cành. Hoa có 5 lá đài, 5 cánh hoa màu trắng, mau rụng, nhiều nhị và bầu 1 lá noãn. Quả đại có lông, chứa 1-2 hạt, có áo hạt có rìa, màu đỏ.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, trên các đồi hoang, ven suối ở độ cao tới 1000m.

Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Khá phổ biến ở nước ta. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Rễ, dây (U chạc chìu) - *Radix et Caulis Tetracerae Scandentis.*

Chặt lấy phần gốc, những đoạn có u dùng làm thuốc. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, dùng tươi hoặc tẩm rượu sao vàng. Có khi người ta dùng cả lá cây, gỗ, dịch của cây và hạt.

Dây chiều

1. Cành mang hoa;

2. Cụm hoa; 3. Cụm quả. (Ngk).

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính bình, có tác dụng thu liễm chỉ tả, tiêu thũng chỉ thống.

Ở Nuven Calêđôni, cây có tác dụng lợi tiểu, lọc máu, bổ, hạt hạ sốt. Nước sắc gỗ làm toát mồ hôi.

Công dụng: Chữa tê thấp, ứ huyết, đau bụng, phù thũng, gan lách sưng to, bạch đới...Liều dùng 10-30g dây hoặc 8-16g rễ, sắc nước uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ lá được dùng trị ỉa chảy, đái và đi ngoài ra máu, gan lách sưng to, sa tử cung, bạch đới, phong thấp đau khớp.

Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng trị bệnh lậu và phù nề có nguồn gốc gan và thận. Nhựa của cây được dùng trị chứng bất lực.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ tích huyết, báng máu, u xơ hay gan lách sưng cứng; dùng U chạc chìu, Ngải máu đều 20g, Xạ can, Hồi, đều mỗi vị 12g, sắc uống.

Chữa phong thấp, gân xương đau nhức hay chân gối sưng đau: Dây chiều, Huyết giác, Cỏ xước hay Ngưu tất, Tổ rồng, Tầm xuân, Kim cang. Dây đau xương, Dây chìa vôi (ngâm nước vo gạo 1 đêm) sao vàng, mỗi vị 15-20g, sắc uống. Hoặc dùng Dây chiều phối hợp với Dây gắm. Thổ phục linh, Cà gai leo, Dây đau xương, Ngũ gia bì

2. Chữa nam di tinh, nữ bạch đới: Dây chiều, rễ Bươm bướm, Bạc sau, Cẩu tích, mỗi vị 20g, sắc uống.

Dân gian vùng núi miền Bắc còn dùng rễ sắc uống chữa bệnh kiết lỵ, đau bụng, lở loét chảy nước vàng, đi ngoài ra máu. Còn phối hợp với rễ cây Ngộ độc dùng chữa tắc kinh. Dịch của dây dùng chữa đau mắt và chữa rắn cắn.

53- Dây chiều Ấn Độ

Dây chiều Ấn Độ - *Tetracera indica* (Christm. et Panzer) Merr. (*T. assa* DC.), thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 2-5m, nhánh non có lông. Lá có phiến hình bầu dục dài 10-20cm, đầu có mũi, hẹp dần về phía cuống, nhẵn, hơi ráp, mép có răng thưa. Chùy ít hoa ở nách hay ở ngọn. Hoa màu trắng, rộng 2,5cm; lá đài không lông ở mặt trong; nhị nhiều; số lá noãn 3-4. Quả đại tròn tròn; hạt có áo hạt rìa, dài 1cm. (*Ảnh số* 381).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi.

Ra hoa quả tháng 6-10.

Phân bố: Đăk Lăk, Đăk Nông, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

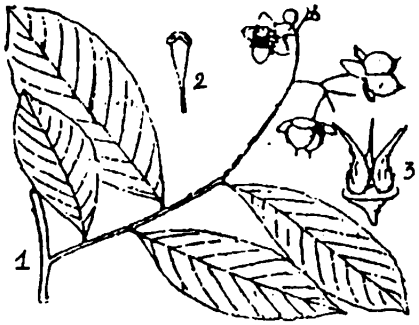

Dây chiều Ấn Độ
1. Cành lá mang hoa; 2. Nhị; 3. Nhụy
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Dây, rễ, lá - *Caulis, Radix et Folium Tetracerae Indicae.*

Tính vị, tác dụng: Cũng như Dây chiều.

Công dụng: Ở Malaixia, lá và rễ giã nhỏ dùng đắp trị ghẻ ngứa. Ở Campuchia, toàn cây được dùng làm thuốc lợi tiểu bằng cách phối hợp với các vị thuốc khác, trị bệnh lậu và bệnh phù thũng có nguồn gốc gan và thận và chế các vị thuốc sắc hỗn hợp như thuốc hạ nhiệt trị sốt, bổ và lọc máu. Ở Philippin và Ấn Độ, người ta dùng nước hãm dây là uống trong trị xuất huyết phổi và dùng nấu nước súc họng để trị các đốm trắng do viêm miệng (aptơ).

54- Dây chiều châu Á

Dây chiều châu Á - *Tetracera asiatica* (Lour.) Hoogl., thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Dây leo, có lông nhám vì tẩm silic. Lá có phiến bầu dục, dài 7-10cm, rộng 2,5-3,5cm, tù hai đầu, gân bên 14-15 đôi, tận cùng trong răng nhỏ ở mép lá. Chùy hoa ở nách; cuống hoa ngắn. Hoa nhỏ, rộng 1cm; cánh hoa xoan, không lông; nhị có trung đới rộng; lá noãn 1. Quả đại không lông; hạt có áo hạt rìa. (*Ảnh số* 382).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, leo lên các lùm bụi. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Sơn La, Kon Tum, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Dây, lá và rễ - *Caulis, Folium et Radix Tetracerae Asiaticae*

Thu hái dây, lá và rễ lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ và phơi khô.

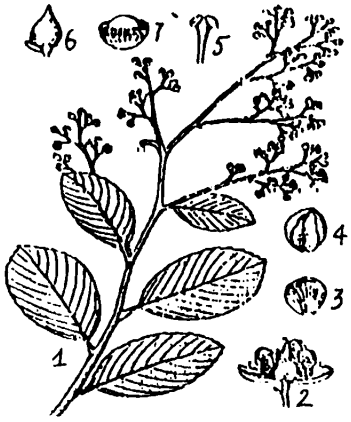

Dây chiều châu Á
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa;
4. Cành hoa; 5. Nhị; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Dây chiều có vị chát, tính mát; có tác dụng chỉ tả, tiêu phù, giảm đau, rễ thu liễm chỉ tả.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Viêm ruột, ỉa chảy, ỉa ra máu đen; 2. Chứng gan lách to; 3. Sa tử cung, Bạch đới, di tinh; 4. Tê thấp ứ huyết. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị lở ngứa da, ghẻ ngứa, ecpet mảng tròn, lang ben.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị đau bụng ỉa chảy (phúc tả); còn có ở Quảng Tây, rễ được dùng trị lòi dom, sa tử cung, lỵ lâu ngày, dị tinh và đòn ngã tổn thương.

Đơn thuốc:

1. Chữa lỵ; dùng lá Dây chiều 30g, sắc nước và chia làm 3 lần uống. Có thể phối hợp với Hoa gạo 10g dây Vàng 5g, sắc uống.

2. Ỉa chảy: Dây chiều, lá Ổi, mỗi vị 15g sắc uống.

Ghi chú: Lá ráp thường được dùng thay giấy nhám đánh bóng đồ dùng kim loại.

55- Dây chiều không lông

Dây chiều không lông - *Tetracera loureiri* (Finet et Gagnep.) Craib, thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, nhánh gần không lông. Lá hình trái xoan ngược, tù ở đầu, dài 15-23cm, không lông nhưng rất nhám trừ ở gân chính, gân bên 12-15 đôi.

Chùy hoa dài 18cm. Hoa rộng 13mm, thơm, màu trắng hay hồng, nhị nhiều; bầu 2-3 lá noãn. Quả đại 1 hạt, áo hạt xẻ tua.

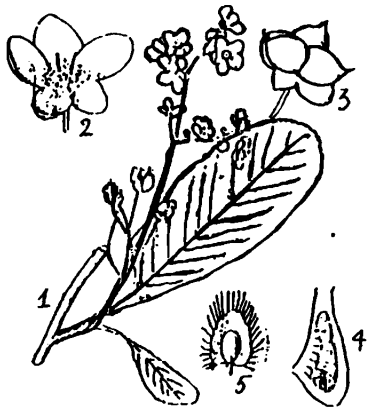

Dây chiều không lông

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả;
4. Lá noãn; 5. Hạt với áo hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng và trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 3-4

Phân bố: Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Campuchia, Thái Lan và Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, cành non - *Radix et Ramulus Tetracerae Loureiri.*

Thu hái rễ và cành non quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng: Rễ và cành non có lá được sử dụng trong y học dân gian Campuchia để điều trị vết thương sưng lở.

56- Dây cóc

Dây cóc, Dây ký ninh, Thuốc sốt rét - *Tinospora crispa* Miers, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn, sống dai, dài tới 6-7m. Thân non nhẵn, thân già màu xám, rất xù xì nom như da cóc. Lá hình trái xoan ngược - dạng tim hay hình thuôn, mọc so le, mép nguyên, dài 8-12cm, rộng 5-6cm, có cuống ngắn. Hoa tập hợp thành 1-2 chùm mọc ở nách những lá đã rụng. Quả hình trứng, khi chín có màu vàng rồi đỏ, dài chừng 12mm, có cơm quả dày, chứa 1 hạt màu đen.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, nơi sáng. Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 4-5

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Dây - *Caulis Tinosporae Crispae.*

Để làm thuốc, dùng dây già thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt thành đoạn ngắn, thái mỏng dùng tươi hay phơi khô. Có thể tán bột, luyện viên cho dễ uống. Khi chế biến, có thể ngâm nước vo gạo hay nước tiểu trẻ em.

Dây cóc

1. Đoạn thân mang lá và cụm hoa; 2. Hoa. (Ngk).

Thành phần hóa học: Dây chứa một alcaloid là palmatin, hàm lượng 0,10% trọng lượng khô. Ngoài ra còn có một chất đắng với tỷ lệ 0,60–0,80% trọng lượng khô. Hoạt chất đắng này là một heterosid không kết tinh, không hút ẩm, khó thủy phân bởi acid. Người ta còn gọi nó là picroretin hay picroretimosid.

Tính vị, tác dụng: Dây cóc có vị rất đắng, tính mát, có tác dụng chống chu kỳ trong sốt, bổ đắng, hạ nhiệt, làm ra mồ hôi, tiêu đờm, tiêu viêm, tiêu độc, lợi tiểu, lợi tiêu hóa. Lương y Nguyễn An Cư cho là nó phá huyết thông kinh trệ, trục ứ, chỉ phúc thống, sát chư trùng, trừ thấp nhiệt, tiêu thũng đầy, cũng chữa sốt rét hay.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) dây và lá được sử dụng, được xem như có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khu trùng.

Công dụng: Thường dùng trị cảm sốt, phát ban, sốt rét cơn, ho, tiêu hóa kém và tiêu mụn nhọt. Dùng ngoài lấy nước sắc rửa mụn nhọt lở loét. Lá nghiền nát dùng đắp lên các vết thương và đắp trị ghẻ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng trong suy yếu toàn thân.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây được dùng trị sốt rét, rắn cắn, ung sang đinh thũng và vô danh thũng độc.

Cách dùng: Ngày dùng 4-8g khô, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng tươi hãm trong nước sôi để nguội uống. Hoặc nấu thành cao, ngày uống 0,50-1,50g. Dùng bột luyện thành viên, ngày 2-3g. Dùng ngoài, nấu nước rửa mụn nhọt, vết thương. Dùng rễ sắc uống chữa sốt rét cơn.

Đơn thuốc: Kinh nghiệm chữa sốt rét ở An Giang, dùng chữa sốt rét dây dưa và chặn cữ rét: Dây đau xương 16g; Dây kỳ nam hương 10g; Dây thần thông 10g; Dây cóc 10g, hiệp chung 1 thang, sắc uống trước cử 2 giờ. Đổ 3 chén, sắc còn 8 phân. Uống ngày 1 thang.

Có người còn dùng chữa bò gây ốm, biếng ăn: Giã tươi một đoạn dây (dài bằng một lóng tre), thêm muối, lọc nước cho uống, bò sẽ mạnh trở lại.

57- Dây cồng cộng

Dây cồng cộng - *Ventilago harmandiana* Pierre, thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Bụi leo cao. Lá dài đến 12cm, hơi không cân, mép nguyên, gân bên 10-12 đôi, cuống 4-5mm. Chùy hoa ở ngọn và chùm ở nách lá. Hoa mẫu 5; cánh hoa dài 0,7mm. Quả có cuống nhọn, dài cỡ 2-3cm; hạt 1.

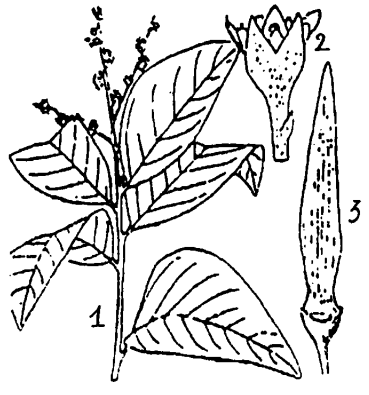

Dây cồng cộng

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, dọc suối, rạch.

Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ventilaginis*

Công dụng: Ở Campuchia, nước sắc rễ là loại thuốc nước để uống dùng trị các bệnh về đường tiết niệu.

Dây cốt khí, Rút dế, Đồng bìa trái láng - *Ventilago leiocarpa* Benth., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Bụi leo, cành xám xám. Lá dạng lá Sao, nhẵn, dày, dài 10-12cm, gốc tròn đầu thon,, lúc khô màu nâu, gân bên 6-8 đôi; cuống dài 4-5mm. Cụm hoa ở nách lá và ngọn nhánh; chùm cao 4-8cm; cuống có lông; lá đài 5, hình tam giác; cánh hoa 5, dài gấp đôi lá dài; nhị 5; bầu có lông, vòi nhụy 2. Quả có cánh màu nâu gỗ, nhẵn bóng, dài 3,5cm, mang đài tạo thành vòng đến nửa quả; cánh tròn ở đỉnh (*Ảnh số* 383).

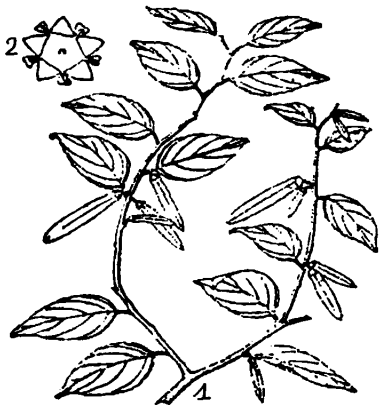

Dây cốt khí

1. Cành mang quả; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, trên các trảng cây bụi, bên khe núi.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 5-6

Phân bố: Thái Nguyên, Hòa Bình, Quảng Trị. Còn phân bố ở Trung Quốc, đảo Đài Loan và Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ và dây - *Radix et Caulis Ventilaginis Leiocarpae.*

Ở Trung Quốc, cây có tên là Dực hạch quả, Ô đa niên căn, Huyết phong căn, Thanh cân đằng...

Thu hái rễ và dây quanh năm, rửa sạch, thái lát, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính ấm; có tác dụng dưỡng huyết khư phong, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ dùng trị 1. Khí huyết suy nhược, kinh nguyệt không đều; 2. Phong thấp gân cốt đau, tứ chi tê mỏi; 3. Té ngã hay bị đánh tổn thương. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc.

Đồng bào dân tộc Dao thường dùng dây chữa tê thấp đau nhức như các loại Cốt khí củ và Cốt khí hạt.

59- Dây củ chi

Dây củ chi, Dây đồng tiền - *Strychnos angustiflora* Benth., thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 3-10m hay cây bụi đứng có mấu cô độc hay gai; cành không lông. Lá có phiến xoan bầu dục đến thon, dài 3-12cm, rộng 1,5-7cm, không lông, dai dai, gân chính 3-5; cuống 4-10mm. Cụm hoa ngắn, 2-4cm, ở ngọn nhánh yếu. Hoa mẫu 5; đài cao 15mm; tràng cao 1cm, có lông ở trong; nhị gắn trên ống; bầu không lông. Quả tròn, to 2-4cm, màu da cam hay đỏ, nhẵn bóng; vỏ quả dày dày; hạt 1-6, hình đĩa hay tròn tròn, rộng 1-1,8cm (*Ảnh số* 384).

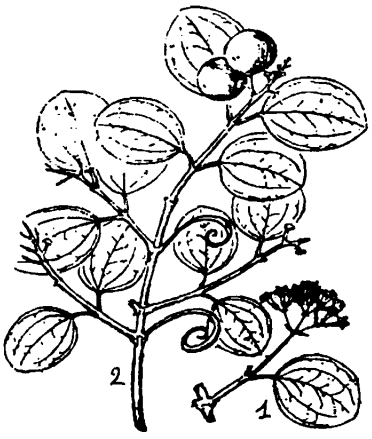

Dây củ chi

1. Cành mang hoa; 2. Cành lá mang quả

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các rừng thưa, rừng còi ở độ cao 200-450m, trên đất khô, cát hay đất có đá.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đăk Lăk, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá và hạt - *Radix, Cortex, Folium et Semen Strychni Angustiflorae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa strychnin, brucin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng hoạt huyết, tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng: Hạt được dùng trị: 1. Thấp khớp, trật khớp; 2. Tê cóng các ngón tay chân, liệt nửa người. Liều dùng 0,3-0,5g dạng viên. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, đòn ngã dao chém gây sưng đau. Dân gian cũng dùng rễ sắc nước uống để trị đau bụng.

Ghi chú: Do hạt chứa strychnin và brucin nên không thể điều trị trong một thời gian dài vì có thể gây những phản ứng như nhiễm độc Mã tiền.

60- Dây dang

Dây dang - *Aganonerion polymorphum* Pierre ex Spire, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 1,5-4m, nhẵn, có ít nhựa mủ trắng. Lá có phiến mỏng, hình trái xoan ngọn giáo, chóp nhọn sắc, gốc hình tim hoặc tù ở gốc, mặt trên có màu sáng hơn, dài 3,5-10cm, rộng 2-5cm. Hoa đỏ hoặc trắng, xếp 2-5 cái một thành chùm xim ở ngọn. Quả gồm 2 quả đại hình dải, thẳng hay cong, rẽ đôi, màu đen đen, khía rãnh dọc. Hạt dài 3-4mm, màu nâu, thuôn, có mào lông mềm màu hung. (*Ảnh số* 385).

Dây dang

1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa (bổ dọc); 4-5. Bao phấn;
6. Bộ nhụy; 7. Quả; 8. Hạt.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở ven rừng vùng núi, các trảng cây bụi, các quần hệ thứ sinh. Không ưa nóng.

Phân bố: Quảng Trị, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,Tp Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus et Folium Aganonerionis.*

Tính vị, tác dụng: Dây dang có vị chua, tính mát, được xem như có tác dụng giải nhiệt, giải khát.

Công dụng: Thường dùng nấu canh chua ăn mát; có thể giã nát, lấy nước uống.

Có nơi dùng Dây dang phối hợp với lá khoai lang giã vắt lấy nước uống chữa ngộ độc sắn mì.

61- Dây dọi tên

Dây dọi tên, Bạch đầu bầu dục - *Vernonia elliptica* DC. (*V. elaeagnifolia* DC.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc trườn có nhánh mảnh, có khía. Lá hình xoan ngược, xoan hay thuôn, tù ở gốc, chóp thon hẹp nhiều hay ít có khi tù, nhẵn ở mặt trên, có lông mềm màu bạc ở mặt dưới, nguyên hay hơi có răng, dài 6-10cm, rộng 3-4,5cm. Đầu hoa xếp thành chùy rộng và kép, ở nách lá hay ở ngọn. Quả bế rất nhẵn, có tuyến, với 5 cạnh lồi; lông mào trắng trắng. *(Ảnh số* 386*).*

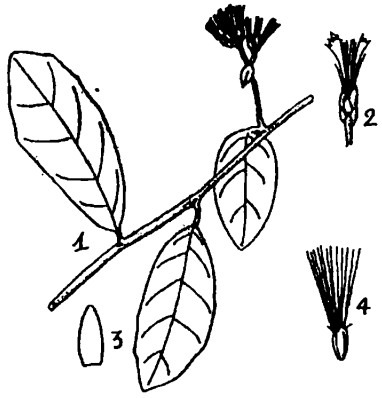

Dây dọi tên

1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa đầu; 3. Lá bắc; 4. Quả.

(Hình theo TVC 7)

Sinh thái: Mọc ở các trảng cây bụi, dọc các bờ nước, bờ kênh nơi đất phèn Đồng Tháp Mười và đồng bằng sông Cửu Long. Ra hoa và có quả tháng 2-5.

Phân bố: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang, Tp Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, gỗ, hoa, lá - *Radix, Lignum, Flos et Folium Vernoniae Ellipticae.*

Công dụng: Rễ sắc uống có tác dụng giảm sốt (Bến Lức, Long An, theo TVCVN 7: 67). Vỏ cây ngâm rượu dùng xoa bóp chữa đau nhức xương. Gỗ được dùng chữa các bệnh về mũi, viêm mũi với loét màng nhầy. Người ta thái ra, phơi khô và dùng trộn với thuốc lá quấn hút. Phối hợp với lượng tương đương của cây Sâm hồng và vỏ cây Bứa rừng dùng hãm uống trong ngày chữa viêm phế quản.

Ở Thái Lan, rễ, hoa và lá được dùng trị đau dạ dày ruột mạn tính ở trẻ em và cũng dùng trị ký sinh đường ruột và giun.

62- Dây đau xương

Dây đau xương, Thân cân đằng - *Tinospora sinensis* (Lour.) Merr. (*T. tomentosa* Miers), thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn, dài 8-10m. Thân màu xám, lúc đầu có lông, sau nhẵn, có lỗ bì sần sùi. Lá mọc so le, hình tim, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ; gân lá hình chân vịt. Hoa màu vàng lục, mọc thành chùm ở nách lá, có lông màu trắng nhạt. Quả hình bầu dục hoặc tròn, khi chín có màu đỏ. (*Ảnh số* 387)

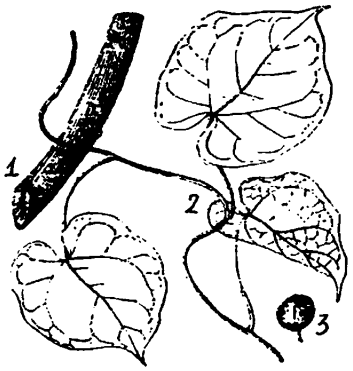

Dây đau xương

1. Một đoạn thân; 2. Nhánh lá; 3. Quả. (NgK).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hỗn giao, rừng rụng lá ở độ cao 300-900m. Cũng được trồng bằng những đoạn thân vào đầu mùa mưa.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình vào Kon Tum, Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Dây và lá - *Caulis et Folium Tinosporae*, thường gọi là Thân cân đằng - 仲筋藤.

Khi dùng làm thuốc, thu hái thân già, thái nhỏ, phơi khô. Dùng sống hay tẩm rượu sao. Có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Chỉ mới được biết trong cây có nhiều alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, thư cân hoạt lạc, khư phong chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng chữa sốt rét, phong thấp, chứng đau nhức gân cốt, đau dây thần kinh hông, đòn ngã tổn thương và để bổ sức. Lá tươi cũng dùng đắp lên các chỗ nhức trong gân cốt và trị rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị phong thấp tê đau, đau thần kinh toạ, lưng cơ lao tổn, đòn ngã tổn thương, gãy xương, ngoại thương xuất huyết, đau dạ dày và kinh nguyệt không đều. Ở Quảng Tây, cây cũng được dùng trị phong thấp đau xương, lưng cơ đau mỏi và đòn ngã tổn thương.

Cách dùng: Mỗi ngày dùng 15-30g đun sôi trong nước uống. Cũng có thể ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với hạt Cốt khí và Đậu đen xanh lòng (Kinh nghiệm dân gian). Cũng có thể ngâm rượu với tỷ lệ 1/5, uống ngày 3 lần, mỗi lần một cốc con. Lá thường dùng giã nhỏ vắt lấy nước cốt, lấy bã đắp trị rắn cắn, hoặc trộn với rượu để đắp lên chỗ sưng đau.

Đơn thuốc:

1. Đau dây thần kinh hông: Dùng Dây đau xương, Lấu bò, Kẻ huyết đằng, Ngũ vị, Kim ngân, mỗi vị 15g. Đun sôi lấy nước uống.

2. Phong thấp gân xương đau nhức, chân gối rũ mỏi: Dùng Dây đau xương, Bưởi bung; Đơn gối hạc, Cỏ xước, Gấc (rễ), mỗi vị 20-30g sắc uống.

3. Đòn ngã tổn thương hoặc đi chạy nhiều sưng chân hay phong thấp sưng đầu gối: Dùng lá Dây đau xương giã nát chế rượu (hoặc giấm hay nước tiểu trẻ em) vào, vắt lấy nước cốt uống, bã thì chưng nóng bóp và đắp vào chỗ đau.

63- Dây đằng ca

Dây đằng ca - *Securidaca inappendiculata* Hassk, thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae*.

Mô tả: Cây bụi leo cao đến 10m, nhánh non đo đỏ, có lông nằm. Lá có phiến xoan, dài 8-9cm, mặt dưới trăng trắng, gân phụ 10 cặp; cuống 4cm. Chùm kép ở nách lá cao 15cm, có ít lông. Hoa hồng hay đỏ, đối xứng hai bên, dài 7mm; 3 cánh hoa dính nhau; 8 nhị; bầu không cân. Quả có cánh dài 7-10cm; hạt 1.

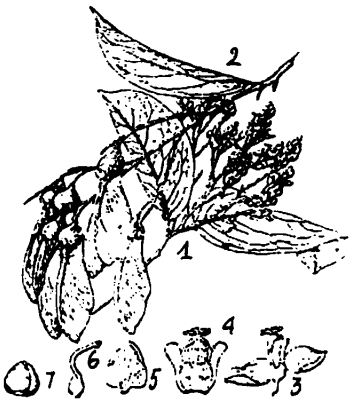

Dây đằng ca

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả;
3. Hoa; 4. Bao hoa trải ra;
5. Cánh hoa; 6. Nhụy; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 9.

Phân bố: Kon Tum, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ rễ - *Radix et Cortex Radicis Securidacae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, đắng, chua, mặn, tính hơi hàn; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng giảm đau, thanh nhiệt lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) được dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương, viêm dạ dày - ruột cấp tính.

64- Dây đầu mầu

Dây đầu mầu, Dực đài, Hoa tượng, Bù nhơn, Chưng chẹo - *Calycopteris floribunda* (Roxb.) Lam., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-4m, hay dây leo, có nhánh mảnh, phủ lông màu hung. Lá mọc đối, hình bầu dục, thuôn hay ngọn giáo nhọn, thường tròn ở gốc và ở đầu, dài 5-12cm, rộng 3-5cm, dai, hơi dày, có lông mềm ở cả hai mặt lúc còn non, và chỉ có lông ở mặt dưới khi trưởng thành; cuống lá dài 5-10mm, có lông mêm hay hung. Hoa thành chùy dạng tháp gồm nhiều bông, ở ngọn hay ở nách những lá sát ngọn, có lông, dài 20cm. Quả hình thoi rộng, gân như hình trụ, có lông, bao bởi đài hoa đồng trưởng. Chỉ có một hạt (*Ảnh số* 388).

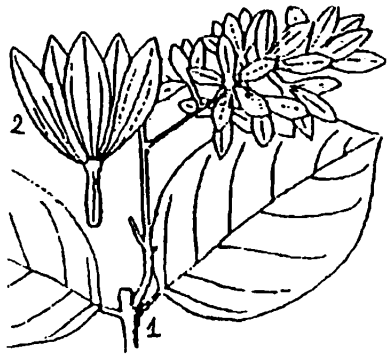

Dây đầu mầu
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường mọc trong các quần hệ thứ sinh, rừng còi và ven rừng, bờ bụi và hàng rào vùng thấp tới độ cao 1500m. Mùa hoa quả tháng 3-5

Phân bố: Quảng Trị, Khánh Hòa, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân, lá và rễ - *Caulis, Folium et Radix Calycopteridis.*

Thành phần hóa học: Lá chứa 7% tanin và 0,28-0,29% calycopterin

Tính vị, tác dụng: Lá đắng, se, có tác dụng trừ giun và nhuận tràng. Chất calycopterin độc đối với giun cũng như santonin hoặc dầu giun nhưng không độc bằng CCl_4 hoặc thymol.

Công dụng: Ở Campuchia, thân cây và lá được xem như là bổ và lọc máu. Người ta chế thành dạng trà dùng cho phụ nữ uống 15 ngày liên tiếp sau khi sinh đẻ. Có nơi dùng nhựa chích từ thân để làm thuốc trị viêm giác mạc. Lá có khi được dùng làm giấy cuốn thuốc lá.

Ở Ấn Độ, lá tươi dùng tán bột và uống lần bơ dùng trị lỵ và sốt rét; dùng ngoài giã đắp trị mụn loét. Rễ được dùng trị rắn cắn.

Ở Penang, người ta dùng hoa làm miếng gạc đắp trị đau đầu..

65- Dây đế rút

Dây đế rút, Cây thèm bép - *Tetrastigma rupestris* Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo, lóng dài, mảnh, không lông, tua cuốn đơn. Lá mang 3 lá chét xoan, mép có răng thưa, gân bên 4 đôi; cuống chung ngắn, dài 1-5cm. Cụm hoa đơn tính, ít hoa, ngắn, cao 4-5cm, nụ hình trụ; lá đài 4, nhỏ, hình tam giác; cánh hoa 4, có sừng ở lưng; nhị 4, bao phấn tròn; bầu có 4 đầu nhụy nhọn. Quả nang tròn, to 8mm, đỏ rồi đen; hạt 2, dài 6,5mm.

Dây đế rút
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở ven rừng và leo lên các lùm bụi. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tetrastigmae Rupestris*

Công dụng: Chữa hậu bối (Viện Dược liệu).

66- Dây đòn gánh

Dây đòn gánh, Dây đòn kẻ trộm - *Gouania leptostachya* DC. var. *tonkinensis* Pit., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây leo dài; cành non nhẵn, màu nâu sau đó xám nhạt. Lá hình bầu dục, gần như hình tim ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, mép khía răng, nhẵn, gân mảnh nổi rõ ở mặt dưới; lá kèm rất dễ rụng; cuống lá hơi có khía rãnh ở mặt trên. Hoa đơn tính, rộng 2-3mm; cánh hoa 1mm, màu trắng, nhị 5; bầu 3 ô. Quả khô có 3 cánh mềm, rộng 10-12mm, nâu bóng. (*Ảnh số* 389).

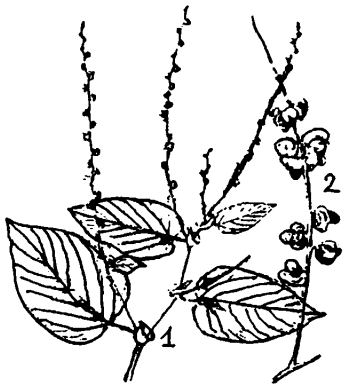

Dây đòn gánh

1. Cành mang hoa; 2. Chùm quả.

(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Mọc rải rác ở ven rừng, ven khe suối, đồi trọc, bãi hoang.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Hòa Bình vào Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Lá, dây - *Folium et Caulis Gouaniae Leptostachyae.*

Thành phần hóa học: Lá đắng do có alcaloid; vỏ và lá đều chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Lá vò ra nổi bọt như bọt xà phòng. Dây lá có vị chua, se, tính mát; có tác dụng lương huyết giải độc, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Nhân dân thường dùng cây này giã nhỏ thêm rượu xoa bóp vào những nơi sưng tấy, đau nhức do đòn, chỗ bị thương do ngã. Cùng dùng sắc uống hoặc ngâm rượu uống, có tác dụng đối với gân xương và bổ dưỡng. Lá được dùng giã đắp vào trán, gan bàn tay để giảm sốt; còn dùng chữa ngộ độc, sài giật, cảm gió. Ngày dùng 5-16g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Dùng ngoài lấy dây lá tươi giã đắp.

Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng lá giã đắp các vết thương.

Ở Trung quốc, dây lá được dùng trị cơ thể đau mỏi, dùng ngoài trị bỏng lửa và lở ngứa.

67- Dây đòn kẻ cấp

Dây đòn kẻ cấp, dây đòn gánh - *Gouania javanica* Miq., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Dây leo hay cây bụi mọc trườn; nhánh có cạnh, và có lông hoe. Lá mỏng, nhẵn; gốc tròn, mép có răng cưa, đầu có đuôi, mặt dưới đầy lông hoe; gân bên 5-6 đôi. Chùy hoa hẹp, dài 20-25cm. Hoa tạp tính; cánh hoa 1mm; nhị 5; bầu 3 ô. Quả có 3 cánh, cho ra 3 quả, cánh 1 hạt, rộng 1cm; hạt cao 3mm; màu nâu bóng. (*Ảnh số* 390).

Dây đòn kẻ cấp

1. Cành mang hoa; 2. Một phần cụm hoa; 3. Hoa đực; 4. Nhị; 5. Hoa cái; 6. Hoa cái bổ dọc; 7. Quả.

(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng. Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Trị, Kon Tum, Đăk Nông, An Giang. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Gouaniae Javanicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thu liễm chỉ huyết.

Công dụng: Được dùng trị bỏng lửa, cháy, ngoại thương xuất huyết, lở ghẻ sưng đỏ, eczma, loét. Cây dùng giã nhỏ, thêm ít rượu, xoa bóp những chỗ sưng tấy, đau nhức do bị ngã hay bị đánh.

68- Dây gáo vàng

Dây gáo vàng - *Toxocarpus villosus* (Blume) Decne., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo dài, có lông màu nâu sét. Lá dai, đầu có mũi, mặt dưới có lông sét ở gân. Cụm hoa xim kép có lông sét dày. Hoa vàng thơm, cánh hoa dài 1cm. Quả đại đối diện nhau, dài 10-12cm, rộng 5mm, có lông sét. Hạt có lông mào dài 1,5-2cm.

Dây gáo vàng
1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa;
4. Cột và tràng phụ; 5. Nhị nhìn trên trục;
6. Nhị nhìn xa trục và tràng phụ;
7. Khối phấn; 8. Quả; 9. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở ven rừng thưa, lùm bụi, bờ rào.

Mùa hoa từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Hà Nội (Thủ Pháp), Ninh Bình, Nghệ An, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Dây, rễ - *Caulis et Radix Toxocarpi Villosi.*

Tính vị, tác dụng: Trục thấp, khử thống, thôi nhũ.

Công dụng: Dây thường được dùng trị phong thấp, tê rần.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dây để trị bệnh spru.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị sản hậu ít sữa, phong thấp đau lưng.

69- Dây gắm

Dây gắm, Dây sót hay Dây mấu - *Gnetum montanum* Markgr. (*G. scandens* Roxb.), thuộc họ Dây gắm - *Gnetaceae.*

Mô tả: Dây leo mọc cao, dài đến 10-12m. Thân to, phình lên ở các đốt. Lá nguyên, mọc đối, phiến hình trái xoan–thuôn dài, mặt trên nhẵn bóng. Hoa đực và hoa cái khác gốc, tập hợp thành nón. Hoa đực mọc thành chuỳ; hoa cái mọc thành chùm gồm nhiều vòng, mỗi vòng khoảng 20 hoa. Quả có cuống ngắn, dài 1-5cm, rộng 12-16mm, dài 11-33mm, bóng, mặt ngoài phủ một lớp sáp, khi chín có màu vàng. Hạt to.

Dây gắm
1. Đoạn dây mang lá và cụm hoa đực;
2. Cành mang quả; 3. Quả; 4. Hạt
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, trên đất có tầng dày, ở độ cao 200 -1200m. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-12

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Tây Ninh, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ và dây - *Radix et Caulis Gneti.*

Rễ và dây thu hái quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 14,2% một chất dầu cố định.

Tính vị, tác dụng: Dây gắm (Vương tôn) có vị đắng, tính bình, có tác dụng khư phong, trừ thấp, thư cân hoạt huyết, giải độc, tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng: Cây có vỏ cho sợi tốt, thường dùng làm dây nỏ, làm chạc hay làm thừng. Hạt ăn được. Rễ và thân dây gắm thường dùng làm thuốc giảm đau, chữa phong tê thấp, sản hậu mòn, giải các chất độc (Ngộ độc thức ăn, sơn ăn da, rắn cắn...); cũng dùng làm thuốc chữa sốt và sốt rét. Rễ gắm còn được dùng chữa kinh nguyệt không đều. Lá gắm già đắp chữa rắn cắn. Liều dùng 15-20g, có thể đến 30g, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống. Để chữa thấp khớp, người ta thường phối hợp với các vị thuốc khác ngâm rượu uống.

Ở Ấn Độ, dầu hạt dùng xoa bóp trị bệnh tê thấp, thân và rễ hạ nhiệt.

Phương thuốc Chí bảo hoàn chữa phong thấp trong Bách gia trân tàng: Rễ gắm, vỏ Chân chim, Cốt toái bổ, Hy thiêm, Ngưu tất, Thạch lựu, mỗi vị 4 lạng, Cẩu tích 8 lạng, Tỳ giải 5 lạng, Lá ké, Quán chúng, mỗi vị 2 lạng 5 đồng cân; các vị sấy khô tán bột, làm viên, uống dần với rượu hay nước Gừng hoặc ngâm rượu. Cũng có thể dùng 1/10 lượng trên, sắc uống.

70- Dây gắm lá nhỏ

Dây găm lá nhỏ, Dây mối - *Gnetum parvifolium* (Warb.) C.Y. Cheng ex Chun, thuộc họ Dây gắm - *Gnetaceae.*

Mô tả: Dây leo khác gốc dày, dai, thuôn ngọn giáo, dài 6-8 (-12) cm, rộng 3-4 (-5) cm, tròn hay nhọn ở gốc, thon hẹp cả hai đầu, màu nâu tươi; cuống lá dài 0,5cm.

Dây gắm lá nhỏ

1. Cành mang hoa đực; 2. Một nhánh cụm hoa đực; 3. Một nhị tách riêng; 4. Cành mang quả.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa đực ở nách hay ở thân, phân nhánh, gồm nhiều bông hình trụ, dài 1,5cm mang khoảng 10 vòng, mỗi vòng có 40-50 hoa đực và hoa cái không sinh sản. Cụm hoa cái gồm nhiều vòng khá xa nhau, mỗi vòng mang 6-9 hoa. Quả hình trứng, dài cỡ 1,3-1,5cm, rộng 0,5cm, có mũi nhọn ở đầu. (*Ảnh số* 391).

Sinh thái: Mọc ven suối hay trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 400-700m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9

Phân bố: Thái Nguyên, Ninh Bình, Quảng Nam. Còn gặp ở Trung Quốc và Lào.

Bộ phận dùng: Thân, lá và rễ - *Caulis, Folium et Radix Gneti Parvifolii.*

Thành phần hóa học: Rễ và thân chứa alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Thân, lá có vị đắng, tính ấm, có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống, hóa đàm chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân lá dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp, đau xương và rắn độc cắn; rễ dùng trị sưng đầu gối (hạc tất phong) và thấp khớp gối. Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc 8-12g (nếu dùng tươi 20-40g), dùng ngoài giã bôi hoặc giã nát ngâm rượu dùng xoa bôi.

71- Dây gắm lá rộng

Dây gắm lá rộng, Gắm cọng - *Gnetum latifolium* Blume var. *latifolium*, thuộc họ Dây gắm - *Gnetaceae.*

Mô tả: Dây leo có các nhánh có khớp, sù sì, mảnh. Lá dài 10-12cm, rộng 5-8,5cm.

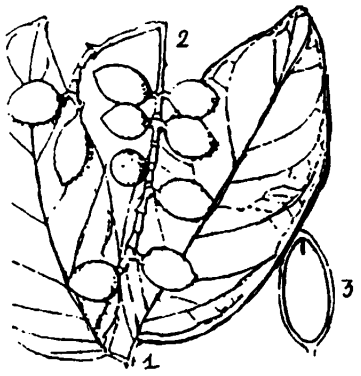

Dây gắm lá rộng

1. Lá; 2. Nhánh quả; 3. Quả bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Hoa đực thành chuỳ dài đến 12cm, gồm những bông hình trụ với những vòng khoảng 50 hoa; bông cái có lông thưa. Quả có cuống dài bằng nửa hoặc cũng dài bằng quả, hơi sần sùi, dài hơn 2cm, kể cả cuống. (*Ảnh số* 392).

Sinh thái: Thường mọc ven suối ở trong rừng rậm thường xanh trên đất sét có tầng dày vùng núi ở độ cao 400-1800m. Ra hoa tháng 5.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng đến các đảo của tỉnh Kiên Giang. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và Malaixia.

Bộ phận dùng: Dây - *Caulis Gneti Latifolii.*

Công dụng: Vỏ cây cho sợi rất dai và dẻo, dùng làm dây buộc. Hạt ăn được. Thân cắt ngang cho nhựa dùng như nước uống. Ở Lào, người ta dùng dây làm thuốc trị chứng nuốt thuốc phiện.

72- Dây gân

Dây gân, Dây thiếu trâu, Dây cồng cộng, Đồng bìa đài cựa - *Ventilago cristata* Pierre (*V. inaequilateris* Merr, et Chun), thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc leo, cành non hơi dẹt, sau tròn, màu xám đen. Lá mọc so le, thuôn, hình giáo, tròn và tù ở gốc, có mũi ở chóp, láng chói, không có lông 10-13 đôi gân bên mảnh nổi rõ ở cả hai mặt. Chùm hoa dày ở nách lá. Hoa nhỏ (2-3mm). Quả có cánh, không lông, đầu tù.

Dây gân

1. Cành lá mang hoa, quả; 2. Hoa bổ dọc;
3. Đài hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Thái Nguyên, Ninh Thuận, Tây Ninh, An Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan

Bộ phận dùng: Dây - *Caulis Ventilaginis Cristatae.*

Tính vị, tác dụng: Dây gân có vị hơi cay, tính ấm, không độc, có tác dụng khư phong, hoạt huyết.

Công dụng: Thường dùng chữa vọp bẻ, co gân, chân tay co quắp, mình mẩy đau nhức, bán thân bất toại. Có người còn dùng Dây gân phối hợp với Nam xích thược, rễ Cam thảo, Hoắc hương, Tía tô, Ngải cứu, Đền gai, đồng vị sắc uống trị cảm gió, chân tay lạnh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) dây lá được dùng trị rắn độc cắn.

73- Dây giun

Dây giun, Cây quả giun - *Quisqualis indica* L., thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây bụi có cành mảnh, mọc tựa vào cây khác. Lá đơn nguyên, mọc đối, hình bầu dục, dài 5-13cm, rộng 2-6cm, đầu lá nhọn, gốc lá tròn hay hơi lõm. Cành non và lá có lông mịn. Cụm hoa chùm mọc ở đầu cành. Đài hình ống dài, phía trên chia 5 thy. Tràng có 5 cánh hoa, lúc mới nở màu trắng, sau chuyển thành hồng rồi đỏ. Nhị 10, dính thành 2 vòng. Bầu dưới, 1 ô.

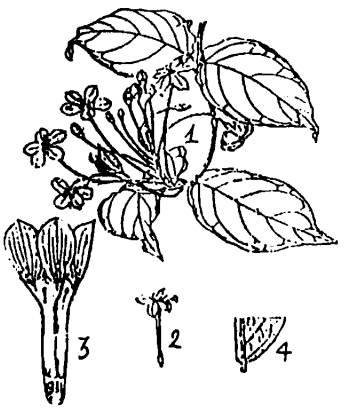

Dây giun

Cánh mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Chi tiết lá.
(Hình theo FCLVN).

Quả dài 35mm, dày cỡ 20mm, có 5 cạnh lồi theo chiều dọc, khi chín có màu nâu sẫm, chỉ chứa một hạt. (*Ảnh số* 393).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, nơi sáng ở độ cao dưới 700m. Thường được trồng làm cảnh. Cây ưa đất cao ráo, mát. Trồng bằng gieo hạt hoặc giâm các đoạn cành già (10-15cm) cắm xuống đất.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Sơn La, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Quisqualis*, thường gọi là Sử quân tử - 使君子. Lá và rễ cũng được sử dụng.

Vào tháng 9-11 lúc trời khô ráo, thu hái quả già, phơi khô, đập lấy nhân. Tiếp tục phơi sấy ở 50°-60° cho đến khô. Để nơi khô ráo, tránh mối mọt. Khi dùng đập quả, lấy nhân cắt bỏ hai đầu, bóc bỏ màng cho khỏi nấc, sao khô, tán bột; dùng cả quả giã nát sắc uống thì không phản ứng.

Thành phần hóa học: Hạt chứa 27% dầu mà thành phần có các acid linoleic, oleic, palmitic, stearic và arachidic; phytosterol, muối kalium của acid quisqualic, trigonellin. Hoa chứa cyanidin mono-glucosid.

Tính vị, tác dụng: Hạt, lá, rễ có vị ngọt, tính ấm, có ít độc. Hạt và rễ kiện tỳ vị, trừ hàn thấp, tiêu tích sát trùng. Lá trợ tiêu hóa.

Công dụng: Hạt thường được dùng trị trùng tích, bệnh giun đũa, hư nhiệt, tả lỵ, bạch trọc. Rễ dùng trị lỵ. Lá dùng trị tiêu hoá thất thường. Thông thường, sử quân tử được sử dụng trị trẻ em cam tích có giun đũa, giun kim, bụng ỏng, gầy còm, tiêu hóa thất thường.

Cách dùng: Ngày dùng 6-12g nhân hạt đã bóc vỏ. Có thể rang ăn hoặc sắc uống. Khi dùng thuốc này, kiêng uống nước trà nóng, có thể gây nấc hoặc nôn mửa. Cũng có thể dùng nhân hạt đem sao vàng tán bột uống, mỗi ngày 10-20g. Uống liền 3 ngày vào buổi sáng. Trẻ em tuỳ tuổi, dùng ít hơn. Khi bị ngộ độc, có thể giải độc bằng nước sắc vỏ quả giun.

Đơn thuốc:

Trẻ em giun sán, thường đau bụng, miệng ứa nước dãi trong: Dùng 3-4 quả giun, bỏ vỏ, sắc với nước vo gạo cho uống. Hoặc tán nhỏ cho uống, mỗi lần 4g hòa với nước cơm vào lúc tảng sáng.

1. Chữa giun đũa, giun kim: Dùng quả giun giã nát vắt uống, người lớn dùng mỗi lần 15 quả, trẻ em cứ mỗi tối dùng 1 quả, uống vào trước khi đi ngủ, mỗi ngày uống một lần; uống liền trong 3 ngày.

74- Dây giun nhỏ

Dây giun nhỏ, Dây lăng nhiều hoa, Lăng trung - *Quisqualis conferta* (Jack) Exell (*Q. densiflora* Wall. ex Miq.), thuộc họ Bàng - *Combretaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1,2m, thành bụi hay trườn, có nhánh mảnh. Lá mọc đối, thuôn, cụt, dạng tim hay tròn ở gốc, thon hẹp hay nhọn lại ở đầu, dạng màng, nhẵn cả hai mặt, trừ trên các gân ở mặt dưới, dài 4-10cm, rộng 2-4cm. Hoa thành bông dạng ngù, dày hoa, cỏ lông xám hung; lá bắc hình dải, ngọn giáo, rộng, hơi có lông, dài 6-8mm; cánh hoa trắng và đỏ. Quả dạng thoi-xoan, dài 25-28mm, dày 10mm kể cả cánh, với 4-5 cánh mỏng như giấy, rộng 4mm ở phía giữa. Hạt gần như hình 5 góc, có lá mầm phẳng (*Ảnh số* 394).

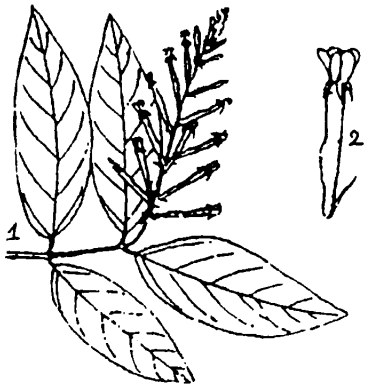

Dây giun nhỏ
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, nơi sáng. Cũng được trồng làm cảnh. Ra hoa quả tháng 3-5.

Phân bố: Lâm Đồng và một số nơi ở đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, và Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Quả, lá và rễ - *Fructus, Folium et Radix Quisqualis.*

Tính vị, tác dụng: Hạt có tính trừ giun (giun đũa). Lá và rễ cũng có tác dụng nhưng kém hơn. Với liều dùng cao, hạt gây say.

Công dụng: Hạt cây dùng trị giun như hạt Dây giun.

Ở Malaixia, người ta còn dùng nước sắc lá để trị giun; đối với trẻ em, người ta lại dùng dịch rễ cây giã ra cho uống.

75- Dây gối

Dây gối, Dây săng máu - *Celastrus paniculatus* Willd., thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Dây leo to, Lá to, thuôn hay xoan thuôn, gần tròn hay gần như nhọn ở gốc, có mũi nhọn ngắn và tù, có răng dài. Hoa thành chùm hay thành chùy ở ngọn, dài 5-10cm. Quả nang gần hình cầu, kèm theo các lá đài và vòi nhụy tồn tại, dài 4-6mm, có 3 van nâu, gần như nhẵn. Hạt 3-6, bao phủ bởi áo hạt màu đỏ, dài 3,5-4mm, rộng 2-2,5mm, có vỏ dai và nội nhũ dày.

Dây gối
1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi.

Phân bố: Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, lá - *Semen, Radix et Folium Celastri Paniculati.*

Thành phần hóa học: Khi chưng cất khô, hạt sẽ cho một chất dầu màu vàng đo đỏ, vị chát và cay, sau một thời gian sẽ cho một lượng chất béo đặc. Áo hạt chứa 30% chất mỡ nửa đặc, 0,15% phytosterol là celasterol và một chất nhựa có màu. Người ta còn chiết được 2 alcaloid là celastrine (0,0015%) và paniculatine. Lá chứa dulcitol.

Tính vị, tác dụng: Hạt đắng có tác dụng khư phong hoạt lạc, trừ thấp. Có sách ghi nhuận tràng gây nôn, kích thích và kích dục. Rễ, lá thanh nhiệt lợi thấp, tiêu viêm chỉ thống.

Người ta biết được tác dụng kích thích của celastrin rõ rệt trên não và không kèm theo những suy giảm thứ cấp khác. Dầu hạt kích thích.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt dùng trị phong thấp tê liệt, rễ và lá dùng trị lỵ, ỉa chảy (phúc tả) và đau họng.

Ở Ấn Độ, hạt được dùng cả uống trong lẫn xoa đắp ngoài để trị bệnh thấp khớp, thống phong, bại liệt, phong cùi, sốt rét. Người ta bắt đầu từ 1 hạt và nâng dần lên đến 50 hạt. Để trị bệnh beriberi (bệnh tê phù), người ta chế một chất dầu có mùi khét, bằng cách chưng cất trong một bình chứa hạt Dây gối với An tức hương, Đinh hương, Nhục đậu khấu, với liều 8-15 giọt, nó tạo nên một chất kích thích mạnh và làm toát mồ hôi.

Có nơi lá được sử dụng như là thuốc giải độc thuốc phiện. Vỏ cây được dùng gây sẩy thai.

Ở Philippin, nhựa cây được xem như thuốc giải độc các ngộ độc do thuốc phiện. Hạt được dùng ngoài làm thuốc đắp và dùng trong làm thuốc uống trị thấp khớp và bại liệt.

76- Dây gối Ấn Độ

Dây gối Ấn Độ, Dây gối quả nâu, Thanh giang đằng - *Celastrus hindsii* Benth. et Hook., thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây bụi leo thường xanh; nhánh non tròn tròn, không lông. Lá mọc so le, phiến bầu dục xoan ngược, dài 7-12cm, rộng 3-5cm, dai, gân bên 7 đôi, mép có răng thấp; cuống 5-7mm. Chùm hoa ở ngọn hay nách lá, dài 5-10cm; cuống hoa 2-4mm. Hoa mẫu 5, cánh hoa trắng. Hoa cái có bầu 3 ô. Quả nang hình trứng,dài cỡ 1cm, nở thành 3 mảnh; hạt có áo hạt màu hồng.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh từ vùng thấp lên đến vùng núi cao 1000-1500m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 8-12.

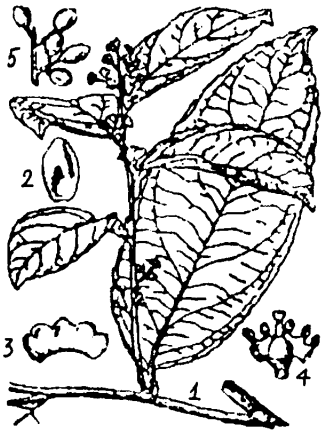

Dây gối Ấn Độ

1. Cành mang hoa; 2. Lá đài; 3. Tràng hoa; 4. Nhụy và nhị lép; 5. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây - *Radix et Cortex Celastri Hindsii.*

Tính vị, tác dụng: Thông kinh, lợi niệu.

Công dụng: ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và vỏ cây được dùng trị kinh nguyệt không đều, bế kinh, viêm thận và các bệnh về đường tiết niệu (lâm chứng).

77- Dây gối chồi

Dây gối chồi, Gối chồi, Sương hồng đằng, Dây gối Vân Nam - *Celastrus gemmatus* Loes., thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, cao tới 5m, cành non có cạnh, chồi mùa đông lớn, hình trứng, dài 12mm. Lá có phiến bầu dục, dài 6-10cm, rộng 4-8cm, không lông, cuống lá 1-2cm. Cụm hoa xim ít hoa ở nách lá, khác gốc, cuống hoa 7mm; hoa mẫu 5, màu vàng lục. Quả nang cao 6-8mm, màu vàng, chứa 2 hạt có áo hạt.

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng núi đá vôi, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 5, có quả tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Gia Lai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - *Folium et Cortex Celastri Gemmati.*

Dây gối chồi

1. Càng mang hoa quả; 2. Hoa

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm, không độc, có tác dụng khư phong thấp, hoạt huyết mạch.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cũng dùng như một số cây Dây gối khác trị gân xương buốt đau, tay chân tê mỏi, trẻ em kinh phong, bệnh sa và lỵ. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc.

78- Dây gối một hạt

Dây gối một hạt, Gối một hạt - *Celastrus monospermus* Roxb., thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo cao 10-12m, thân to 4-5cm; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến thuôn thon, dài 7-20cm, rộng 3-10cm, mong mỏng, không lông, mép có răng; cuống dài 1-1,5cm.

Dây gối một hạt
1. Cành lá mang hoa; 2. Ngọn cành;
3. Nhánh hoa; 4. Quả
(Hình theo ICS).

Chùy hoa dài hơn lá, hay xim ở nách lá. Hoa rộng 3mm, cánh hoa 1,7 mm; nhị 5 trong đĩa mật; bầu có 3 giá noãn. Quả nang đen mở thành 3 mảnh; hạt 1, màu đen, dài 1,5 cm, có áo hạt.

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, ở độ cao 800-1700m.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, KonTum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Celastri Monospermi.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt cũng được sử dụng làm thuốc gây nôn.

79- Dây gối tròn

Dây gối tròn - *Celastrus orbiculatus* Thunb., thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, nhánh đen đen, có lỗ bì to, trăng trắng. Lá rụng theo mùa; phiến xoan ngược hay tròn, dài 7-10cm, rộng 4-6cm, dai, lục hay nâu nâu, gân bên 5-6 đôi; cuống 1cm. Chuỳ hoa dài 3cm, không lông, nhánh mang 3-4 hoa, cuống hoa đến 14mm. Quả nang hình bầu dục, cao 5mm, vàng vàng; mảnh 3, mỗi mảnh chứa một hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 1500-2000m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa..). Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Dây gối tròn
1. Gốc cây; 2. Cành mang hoa; 3. Rễ.
(Hình theo TDĐTĐ).

Bộ phận dùng: Rễ, dây - *Radix et Caulis Celastri.*

Thành phần hóa học: Nhân hạt chứa dầu (50%).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng hơi cay, tính ấm, có độc, có tác dụng hoạt huyết hành khí, tiêu thũng giải độc, khư phong thấp và cường cân cốt.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dây dùng chữa 1. Thiên dầu thống; 2. Nôn tháo cấp tính, đau bụng; 3. Trĩ; 4. Đầy hơi; 5. Bế kinh. Rễ dùng chữa 1. Phong thấp đau nhức xương; 2. Sưng tấy nhiều. Cành lá, quả còn dùng làm thuốc sát trùng. Dầu hạt dùng trong công nghiệp.

80- Dây hàm liên

Dây hàm liên - *Marsdenia tenacissima* (Roxb.) Wight et Arn., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo to, có lông dày; lóng già rỗng. Lá có phiến xoan rộng, dài 10-12cm, mặt dưới có lông như nhung dày và nhạt màu; cuống dài 4-5cm, có lông. Cụm hoa xim ở nách lá, cao 15cm, rộng 18cm có lông; nụ cao 6mm; cánh hoa có lông ở mặt trong; tràng phụ cho 5 vẩy cao hơn bao phấn. Quả đại to 12x4cm; hạt dẹp, có mào lông.

Sinh thái: Mọc leo trong các rừng thưa.

Phân bố: Gia Lai, ĐăkLăk, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Indônêxia.

Dây hàm liên

1. Đoạn dây; 2. Cành lá mang hoa; 3. Hoa;
4. Tràng hoa trải ra; 5. Cột và tràng phụ;
6. Nhụy; 7. Khối phấn; 8. Quả; 9. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Dây, rễ, lá - *Caulis, Radix et Folium Marsdeniae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng tuyên phế chỉ khái, bình suyễn, thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm, kháng nham.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây,rễ dùng trị cảm nhiễm phần trên đường hô hấp, viêm nhánh khí quản, háo suyễn nhánh khí quản, sữa không thông, tiểu tiện bất lợi, nham thũng, phong thấp, đòn ngã, gãy xương, Lá dùng ngoài trị mụn nhọt ghẻ lở.

Ở Ấn Độ, rể được dùng làm thuốc trị đau bụng và cũng được dùng như Dây chìa vôi (*Operculina turpethum*) làm thuốc xổ.

81- Dây hàm liên lá lớn

Dây hàm liên lá lớn - *Marsdenia koi* Tsiang, thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo to; cành xanh không lông; lóng dài hơn 20cm, đường kính 3mm. Lá có phiến xoan, dài 10-16cm, rộng 5,5-10cm, đầu tù có mũi, gốc hình tim; gân bên 5-7 đôi; cuống dài 4-10cm. Tán hoa to trên cuống dài 7-9cm; cuống hoa dài 1,5-7 cm; hoa có đường kính 1,5-3,3cm; lá đài 1cm; cánh hoa dài 12mm. Quả hình bầu dục, dài 5cm, đường kính 2,5cm; hạt có mào lông trắng.

Sinh thái: Mọc leo lên cây gỗ trong rừng.

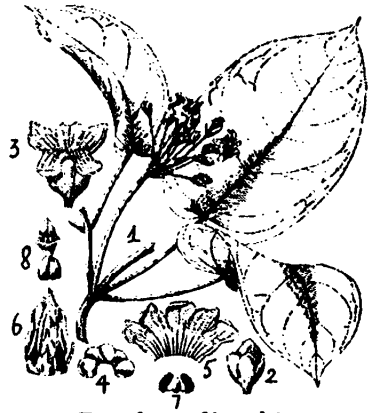

Dây hàm liên lá to

1. Cành mang hoa; 2. Nụ; 3. Hoa;
4. Đài hoa; 5. Tràng hoa mở ra;
6. Thể nhị nhụy và tràng phụ;
7. Khối phấn; 8. Nhụy
(Hình theo ICS).

Phân bố: Bắc Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam).

Bộ phận dùng: Dây - *Caulis Marsdeniae Koi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn, có tác dụng hoạt huyết chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã tổn thương.

82- Dây hoà liệt

Dây hòa liệt - *Vallaris solanacea* (Roth) Kuntze (*V. heynei* Spreng.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo có lông rõ nhiều hay ít trên cuống lá và dưới phiến lá, nhưng có lông nhiều trên các trục cụm hoa, lá bắc con, cuống hoa, đài và tràng. Lá hình bầu dục thuôn, nhọn, có khi thắt lại đột ngột và nhọn sắc ở chóp, thành góc ở gốc, dạng màng. Hoa trắng, thơm, xếp 3-6 cái thành xim ở nách lá. Quả gồm 2 quả đại thẳng, có mũi nhọn cứng, có gốc tròn, mở thành 4 van khi chín. Hạt dài 2-5cm, xoan, có mồng, kèm theo một mào lông ở đỉnh.

Sinh thái: Mọc ở dưới tán rừng tự nhiên, ven suối vùng núi. Ra hoa tháng 3-6.

Phân bố: Tây Nghệ An vào các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

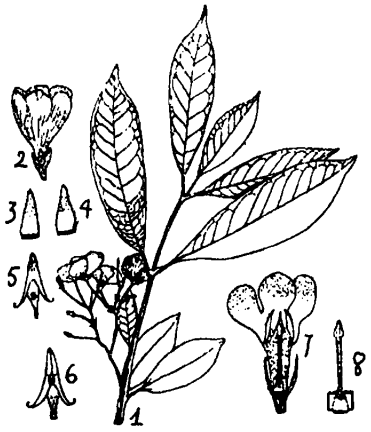

Dây hòa liệt
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3-4. Lá đài;
5-6. Bao phấn; 7. Hoa bổ dọc; 8. Nhụy.
(Hình theo TVC 5).

Bộ phận dùng: Vỏ cây và nhựa mủ - *Cortex et Latex Vallaridis.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa dầu trong đó có các acid béo. Lá chứa glucosid có tác dụng tương tự digitalin. Chiết xuất lá bằng cồn, người ta thu được một acid triterpeniç và acid ursolic.

Tính vị, tác dụng: Nhựa mủ kích thích viêm tấy.

Công dụng: Nhựa mủ dùng bôi trị vết thương và các chỗ đau. Vỏ cây được sử dụng làm thuốc chữa sốt.

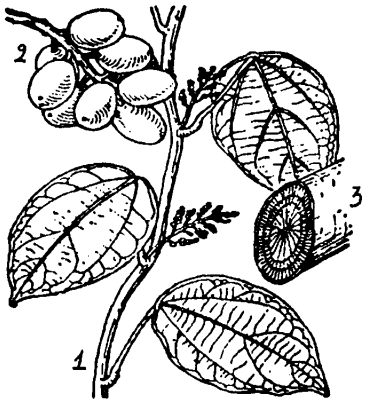

Dây hoàng liên
1. Cành hoa; 2. Cành quả
3. Tiết diện của thận.
(Hình theo TDĐTĐ).

Thành phần hóa học: Rễ cây chứa Berberine, Jatrorrhizine và palmatine.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có ít độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Thái Lan, gỗ cây dùng sắc uống lợi tiêu hoá, bổ huyết, làm thuốc điều kinh và trừ ỉa chảy. Rễ được dùng làm thuốc nhuận tràng.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị 1. Viêm ruột, lỵ, 2. Sưng amygdal, viêm khí quản; 3. Ghẻ lở; 4. Sốt rét. Liều dùng 20-40g, sắc nước uống. Dùng ngoài nấu nước rửa chữa mẩn ngứa, mụn nhọt lở ngứa, nấm ở chân.

83- Dây hoàng liên

Dây hoàng liên, Vảy đắng - *Arcangelisia flava* (L.) Merr. [*A. loureiri* (Pierre) Diels] thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo to, gỗ vàng tươi, mủ vàng, nhánh non không lông, đen, cũng như cuống lá. Lá có phiến lớn dài 10-25cm, rộng 45-49cm, dai cứng, không lông, gốc tròn hay hình tim; gân từ gốc 5; cuống 3-15cm, phình 2 đầu. Chùy hoa dài 10-15cm; hoa đơn tính, nhỏ. Quả xoan, dài 2-3cm, màu vàng.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng vùng thấp.

Phân bố: Đồng Nai (Đinh Quán, Biên Hòa, Bảo Chánh). Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và thân dây – *Radix et Caulis Arcangelisiae Flavae.*

84- Dây hoàng thanh

Dây hoàng thanh, Dây một, Dây sâm, Dây cót ken - *Cocculus sarmentosus* (Lour.) Diels, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo, cành nhỏ; toàn cây có lông. Lá mọc so le hình trứng thuôn, dài 3-9cm, rộng 1,3-6cm, gốc tròn, đầu tù và nhỏ hẹp, 3 gân chính nổi rõ, mép nguyên; cuống lá dài 0,3-1cm. Hoa rất nhỏ, màu vàng, tập họp thành chùm dài 2-5cm ở nách lá; chùm hoa mọc ở đầu cành thì dài hơn. Quả hạch tròn hơi dẹt, khi chín màu đen lam.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng.

Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Tp.Hồ Chí Minh.

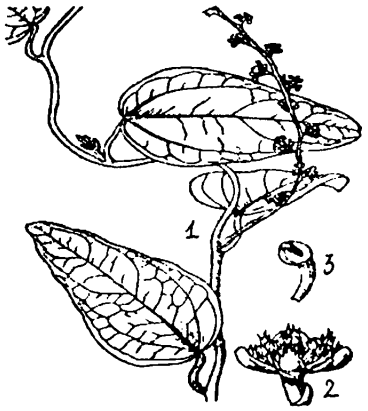

Dây xanh lông
1. Cành hoa; 2. Hoa, 3. Nhị.
(Hình theo TĐCT).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cocculi Sarmentosi*; Ở Trung Quốc, người ta gọi là Kim toả chủy hay Mao mộc phong kỷ. Rễ dài, hình trụ tròn, vỏ màu đen, cắt ngang ra thì thấy có tia thớ như nan hoa xe đạp. Thân cây cũng được dùng.

Thu hái thân và rễ quanh năm, rễ mang về, rửa sạch, thái lát và phơi khô.

Thành phần hóa học: Cây chứa thunbergin và mufangchin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Rễ dùng chữa 1. Sưng hầu họng; 2. Thận viêm thuỷ thũng, sỏi niệu đạo, niệu đạo viêm nhiễm; 3. Đau dây thần kinh hông, chấn thương đau nhức. Liều dùng 12-20g, sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Còn dùng trị rắn độc cắn, nhọt độc, có thể dùng nấu nước uống trong, và lấy rễ tươi giả đắp ngoài. Thân dùng làm thuốc lợi tiểu và làm giảm sưng đau chân.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, khớp xương đau nhức, chân gối sưng phù, đau thần kinh hông, hay lao động đi đứng nhiều xuống máu sưng chân: Dây xanh lông 20g, Kê huyết đằng, Ngưu tất, Mộc thông, Tỳ giải, đều 12g; Đơn gối hạc, Thiên niên kiện, đều 8g, sắc uống.

2. Sỏi bàng quang, viêm thận cấp phù thũng, đái ra máu: Dây xanh lông, Huyết dụ, Mã đề, Mộc thông, Cỏ xước, rễ Cỏ tranh, mỗi vị 20g, sắc với bột Hoạt thạch 24g, chia làm 3 lần uống.

85- Dây hồ cầu

Dây hồ cầu - *Cocculus laurifolius* DC., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae*.

Mô tả: Bụi đứng cao đến 6m; nhánh yếu không lông. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài 7-11cm, rộng 3,5-5cm, không lông, 3 gân chính; cuống 3-10mm. Chùy hoa ở nách những lá ở ngọn. Hoa vàng, không lông, 6 lá dài, 6 cánh hoa; hoa đực có 6 nhị; hoa cái có 6 nhị lép, 3 lá noãn. Quả hạch tròn, dẹp dẹp, to 5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao dưới 1500m. Ra hoa tháng 5-6, có quả thánt 8-9.

Phân bố: Hòa Bình, Ninh Bình, Khánh Hòa, Đăk Lăk, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Dây hồ cầu
1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cocculi Laurifolii*.

Thành phần hóa học: Vỏ và lá chứa alcaloid độc có nhân isoquinoleic, gọi là coclaurin ($C_{17}H_{19}O_3N$). Rễ chứa một alcaloid không phenolic; cũng đã tách được magnoflorine.

Tính vị, tác dụng: Có độc; có tác dụng thuận khí, khai uất, tán hàn, giảm đau. Có sách ghi: Tán ứ tiêu thũng, khư phong chỉ thống.

Coclaurin và các alcaloid trong vỏ, lá có tác dụng như chất curarơ, làm bại các nhánh thần kinh trong cơ và làm giảm lượng máu của động vật thí nghiệm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị khí nghịch ngực bụng trướng đau, phong thấp đau lưng đùi, đòn ngã tổn thương, thuỷ thũng, có nơi dùng trị ăn uống không đều, bệnh sa do lạnh (hàn sán), tiểu tiện liên tục nhiều lần và khí hư.

Ở bán đảo Malaixia, những người ở vùng rừng núi thường dùng làm thuốc độc, tẩm độc các mũi tên bắn và lao.

86- Dây húc

Dây húc, Dây xàng - *Reissantia indica* (Willd.) Hallé [*Hippocratea indica* Willd., *Pristimera indica* (Willd.) A. C. Sm.], thuộc họ Dây gối - *Celastraceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 8-12m, mọc đứng. Nhánh leo hay thòng, có bốn cạnh, rồi tròn, không lông và có màu xanh lục. Lá dài 5-11cm, rộng 3,5-5,5cm, hình trái xoan, xoan-bầu dục hay ngọn giáo, nhọn ở hai đầu, có khi tù ở đầu, có răng, dạng màng hoặc hơi dai, màu lục nhạt hoặc hơi nâu; gân 12-14, mảnh, hơi lồi ở mặt dưới; cuống lá dài 6-14mm, có rãnh ở trên.

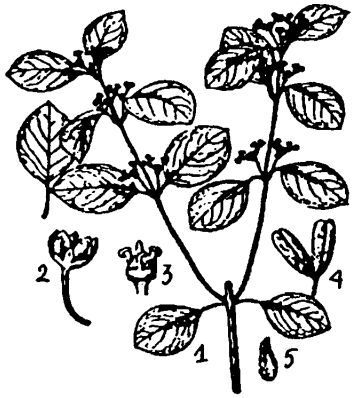

Dây húc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị và nhuỵ; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa chùm dài 3-5cm, có cuống dài, tạo thành xim phân nhánh. Lá đài 5, dài 0,7mm, rộng 0,3mm, hình trái xoan-ngọn giáo, có răng không đều. Cánh hoa 5, dài 1,5mm, rộng 0,75mm, hình bầu dục, thuôn, màu vàng vàng. Nhị 3, dài hơn vòi, hơi dính với đĩa mật; bao phấn gần hình bốn cạnh. Đĩa hình trụ, ngắn bằng nửa bầu. Bầu có ba góc, chia 3 ô; vòi có ba cạnh; noãn 2 trong mỗi ô. Quả có 1-3 ô, dạng quả cánh, dài 25-35 mm, rộng 11mm; hạt dài 15mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lạng Sơn, Phú Thọ, Nghệ An, ĐăkLăk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Lào Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và châu Phi.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Reissantiae Indicae*.

Thành phần hóa học: Lá chứa alcaloid. Rễ chứa pristimerin với tỷ lệ 0,1%, có hoạt tính với các vi khuẩn gram dương như Cầu khuẩn, ít có tác dụng đối với các vi khuẩn gram âm. Vỏ rễ là nguồn dulcitol; phần trong của vỏ rễ màu đỏ chứa 1,1-1,7%, phần ngoài màu vàng chỉ chứa 0,1-0,2% và màng xốp 0,1%.

Công dụng: Đồng bào Mường thường dùng lá xát trị hắc lào.

87- Dây hương

Dây hương, Dây bò khai, Rau nghiến - *Erythropalum scandens* Blume, thuộc họ Dương đào - *Olacaceae*.

Mô tả: Dây leo bằng tua cuốn, có cành mềm thòng xuống, vỏ xanh. Lá mọc so le, hình trứng rộng, chóp nhọn, gốc tròn hay hình tim, dài 10-15cm, rộng 5-7cm, có 3 gân gốc, 3-5 đôi gân bên; mặt dưới mốc mốc; cuống lá dài 5-10cm, phù ở hai đầu và hơi đính vào phía trong phiến lá; tua cuốn ở nách lá dài 15-20cm thường chẻ hai. Cụm hoa xim hai ngả, có cuống chung dài 10-15cm. Hoa nhỏ, đơn tính. Quả mọng, hình trái xoan dài 10-15mm, màu vàng hay đỏ, chứa một hạt lớn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, vùng núi đá vôi, ở độ cao lên tới 500m. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Khánh Hoà... Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Dây hương

1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Bầu bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Erythropali Scandentis.*

Thành phần hóa học: Thành phần dinh dưỡng của lá tính theo %: Nước 78,8; protid 6,1; xơ 7,5; tro 1,6; và theo mg%: calcium 138, phosphor 40,7; caroten 2,6 và vitamin C 60.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, mùi khai, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, khư phong thấp; hành khí chỉ thống.

Công dụng: Người ta thường lấy lá và ngọn non thái nhỏ, vò kỹ, rửa sạch để khử mùi khai rồi nấu canh, luộc hay xào ăn có mùi thơm ngon nên có tên Rau hương; nhưng khi đi đái thì nước tiểu rất khai nên có tên là Dây bò khai, Rau khai. Thường dùng chữa phù thận, đái vàng, đái rắt. Dùng 20-40g lá tươi giã nát, thêm nước gạn uống. Có khi dùng phối hợp với lá Bòng bong.

Kinh nghiệm dân gian ở Thái Nguyên dùng toàn cây sắc lấy nước uống chữa viêm gan siêu vi trùng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây và thân được dùng chữa viêm gan, viêm ruột, viêm niệu đạo, viêm thận cấp tính. Còn có ở Quảng Tây, cây được dùng trị đòn ngã tổn thương và bán thân bất toại.

88- Dây khai

Dây khai, Dây vàng hoan - *Coptosapelta flavescens* Korth., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 5-10m, cành tròn màu xám có lông mịn, sau chuyển sang màu nâu sẫm, nhẵn bóng. Lá mọc đối, nguyên, hình trái xoan hoặc thuôn, dài 4-9cm, rộng 3-6cm, gốc tròn, chóp nhọn có lông trên các gân ở mặt dưới; lá kèm rụng sớm.

Cụm hoa ở ngọn, hình xim dài 6-8cm, có lông; hoa màu vàng tươi, mùi thơm hắc. Quả nang có núm nhọn ở đầu, nhẵn, chia 2-3 mảnh, chứa nhiều hạt có cánh.

Dây khai

1. Ngọn cành; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thứ sinh, ven rừng, bờ nương rẫy. Cây tái sinh khoẻ.

Ra hoa tháng 9-12, có quả tháng 1-4 (năm sau).

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Coptosapeltae Tomentosae.*

Có thể khai thác rễ Khai quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Sơ bộ phân tích thấy trong rễ khai có alcaloid, tinh dầu, đường với tỷ lệ thấp.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, mùi khai hắc đặc biệt, tính bình; chỉ mới biết có tác dụng kháng khuẩn rõ.

Công dụng: Đồng bào dân tộc Re ở Quảng Ngãi, Bình Định cho đến Ninh Thuận đều có kinh nghiệm dùng nước sắc rễ K'hai để rửa các vết thương do chém, chặt, bị chông, làm cho vết thương sạch mủ, chóng sinh cơ, lên da non. Cũng dùng chữa thấp khớp đau mình mẩy, lưng và đầu gối mỏi, vết tụ máu bầm tím. Dùng xông chữa cảm cúm.

Ngoài ra còn được dùng làm thuốc bổ máu, thông kinh, trừ thấp nhiệt, phù thũng, dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho có nhiều sữa, máu huyết lưu thông, da dẻ hồng hào. Người ta còn sử dụng làm thuốc chữa viêm xoang mũi và phù thận. Thường dùng dưới dạng nước sắc, cao lỏng hay cao đặc, thuốc bột để uống. Còn dùng rễ tươi giã đắp ngoài, hoặc dùng rễ nấu nước rửa vết thương chống nhiễm trùng.

89- Dây khế lá nhỏ

Dây khế lá nhỏ, Khế rừng lá trinh nữ - *Rourea mimosoides* (VahI) Planch., thuộc họ Dây khế - *Connaraceae*.

Mô tả: Dây leo dài tới 50m và đường kính 10cm, ít khi là cây nhỡ mọc trườn. Lá kép với nhiều lá chét, tới 25 đôi, gần như không cuống; phiến lá xoan bầu dục hay thuôn, dài 1-3cm, rộng 0,5-1,5cm, dai, gốc không cân; gần như không lông; gân bên 2-10 đôi. Cụm hoa chùm hay chuỳ nhỏ xếp 1-3 cái ở nách các lá, cái ở giữa dài tới 12 cm, các cái khác ngắn hơn, phủ lông mịn rậm, có nhiều hoa. Hoa màu trắng hay hồng; lá đài xoan nhọn, dài 2cm, có lông; cánh hoa dài gấp đôi lá đài, nhẵn; nhị 10; lá noãn 5, có lông nhiều hay ít. Quả đại cong cong, dài 1,5cm, rộng 0,5cm, màu đỏ, bao bởi gốc của đài cao 4mm.

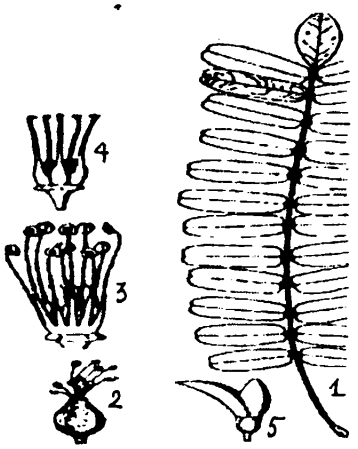

Dây khế lá nhỏ
1. Lá; 2. Hoa sau khi nở;
3. Nhị và lá noãn; 4. Lá noãn; 5. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm nguyên sinh hoặc thứ sinh và trong các rú bụi, ở độ cao dưới 800m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Andaman, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Dây, rễ - *Caulis et Radix Roureae Mimosoides.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta thường lấy dây đem ngâm trong rượu dùng làm thuốc kích thích và tráng dương.

Ở Malaixia, rễ được dùng sắc uống trị các cơn đau bụng và trị lỵ; cũng được dùng trị bệnh phong (hủi); có nơi còn dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống và trẻ em bị cảm lạnh.

90- Dây khố rách

Dây khố rách, Mã đâu linh, Sơn dịch - *Aristolochia tagala* Cham. (*A. roxburghiana* Klotzch), thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae*.

Mô tả: Dây leo có khía rãnh. Thân già màu xám có vỏ nứt dọc. Lá mọc so le, nhẵn, hình tim thuôn dài 12-27cm, rộng 7-8cm; cuống lá dài 5-6cm. Cụm hoa ở nách lá; cuống chung dài 2,5-3cm. Bao hoa màu nâu tía, nghiêng hoặc cong, gốc phình hình cầu. Tràng hoa có 2 môi, môi trên thuôn dài, môi dưới có hai thùy nhỏ. Nhị 6, có vòng lồi trên bao phấn. Bầu dưới, còn mang 6 đầu nhụy. Quả nang hình trứng, nứt ở đầu cuống; hạt dẹt, hình tam giác, mép có cánh.

Dây khố rách
1. Cành hoa; 2. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc leo lên các cây khác ở bờ suối, ven rừng vùng núi đá vôi, ở độ cao khoảng 600m.

Mùa hoa quả tháng 3-6.

Phân bố: Đà Nẵng, Lâm Đồng, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ và dây - *Radix et Caulis Aristolochiae.*

Rễ thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu. Đào về, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng hành khí giảm đau, lợi thủy, trừ thấp, tiêu viêm.

Công dụng: Dùng chữa bệnh trĩ lở sưng chảy máu, viêm đường tiết niệu sưng phù, đái buốt. Dân gian thường dùng rễ làm thuốc chữa đau bụng, viêm loét dạ dày – ruột, viêm họng, trúng độc thức ăn và dùng trị mụn nhọt. Liều dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với Mộc thông, Hoàng đằng, mỗi vị 10g, cùng sắc uống.

Ở Trung Quốc (Vân Nam), rễ được dùng chữa viêm nhiễm đường tiết niệu, thủy thũng, phong thấp đau nhức khớp, loét dạ dày. Ở Quảng Tây, còn dùng trị bệnh tràng nhạc và rắn độc cắn.

91- Dây không lá

Dây không lá, Tiết căn - *Sarcostemma acidum* (Roxb.) Voigt (*S. brevistigma* Wight et Arn.), thuộc họ Thiên lý - *As-clepiadaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, các thân phân đốt, to bằng cái lông ngỗng, không có lá, với các cành thòng xuống hay trườn. Hoa trắng trắng, khá nhiều, thành tán, thường ở ngọn, dài 2,5-4cm. Hoa nhỏ, cuống mảnh dài 1cm, dài nhỏ, tràng rộng 8mm, trục nhị nhụy thành khối to giữa hoa. Quả đại dài 12-13cm, rộng 8mm, đầu nhọn, hạt dẹp, hình trái xoan, có lông màu trắng, mảnh, dài.

Sinh thái: Mọc ở vùng duyên hải khô, thường bám trên đá, có khi gặp ở bờ bụi ven ao hồ.

Phân bố: Ninh Bình, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sarcostemmae Acidi*, ở Trung Quốc gọi là Nhục san hô - 肉珊瑚.

Dây không lá

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa mở ra để lộ các tuyến; 4. Trụ nhị nhụy và tràng phụ; 5. Nhị; 6. Khối phấn; 7. Nhụy.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, hơi độc, có tác dụng khu phong, chống ho, làm long đờm, tán ứ, gây nôn, hoạt huyết, thông kinh; còn có tác dụng diệt côn trùng.

Công dụng: Người ta thường đem cây này rải lên các cây mía ở đồng mía để đuổi kiến.

Ở Ấn Độ, người ta dùng nhựa mủ của cây làm nước uống gây say nhưng giải khát cho khách bộ hành. Thân khô dùng làm thuốc gây nôn.

Ở Trung Quốc, người ta sử dụng làm thuốc thu liễm ngừng ho và thuốc gây tiết sữa. Ở Hải Nam dùng chữa dao chém thương tích, chân tay tê liệt, phong thấp, hen suyễn, rắn cắn và bó gãy xương.

92- Dây lá bạc

Dây lá bạc - *Cryptolepis sinensis* (Lour.) Merr., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân mảnh, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, dài 4-6cm, rộng 2,2cm, gốc cắt ngang, gân bên 9-10 đôi; cuống 5-7mm. Cụm hoa xim thưa, lưỡng phân; nụ hoa nhọn, cao 12mm, trên cuống dài; đài cao 2-5mm; tràng cao 16mm, tràng phụ là 5 vẩy, gắn giữa ống tràng. Quả đại choãi thẳng hàng, dài 6-8cm; hạt có mào lông dài 2cm.

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ở ven đường đi, trên các hàng rào, lùm bụi, rìa rừng.

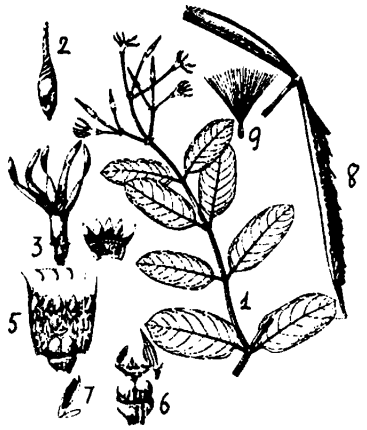

Dây lá bạc

1. Cành hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa; 4. Đài hoa mở để lộ các tuyến; 5. Ống tràng mở để lộ tràng phụ, nhị và nhụy; 6. Nhị, khối phấn và nhụy; 7. Khối phấn; 8. Quả; 9. Hạt.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Cả cây bỏ rễ - *Herba Cryptolepis.*

Thành phần hóa học: Cây chứa nhựa mủ độc.

Tính vị, tác dụng: Cả cây bỏ rễ có tính hạ nhiệt, cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị lao phổi, ho ra máu, chảy máu dạ dày; rắn độc cắn, ghẻ lở, mụn nhọt, dao chém, kiếm đâm.

Ghi chú: Cành lá và nhựa cây có độc, dùng nhiều gây đau bụng, do đó cần thận trọng liều dùng.

93- Dây lai hồng

Dây lai hồng, Băng đi biến màu - *Brandisia discolor* Hook.f. et Thomson, thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Thân mảnh, mọc đứng, hơi phân nhánh, có lớp lông rậm mềm hình sao. Lá hình trứng tới thuôn-ngọn giáo, dài 3-9cm, rộng 1,5-4cm, nhọn ở đầu, tròn ở gốc, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ đầy lông hình sao, màu vàng hay trắng; cuống lá dài 6-12cm.

Cụm hoa xim ở nách lá, ngắn, có 1-3 hoa; cuống hoa dài 6-12mm, có lông; lá bắc hình dải tới thuôn, 1-7mm; đài hình chuông dài 5-6mm, có 5 răng tam giác nhọn; tràng cao 2-2,5cm, màu vàng nâu, có lông ở mặt ngoài, môi dưới ngắn hơn môi trên; bầu hình trứng, có lông dính. Quả nang dạng trứng rộng, nhọn, cao 10mm, rộng 8mm, có lông mềm; hạt nhiều.

Dây lai hồng

Đoạn thân mang hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm, cạnh đường đi, ở độ cao 1000-1600m. Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Brandisiae Discoloris.*

Tính vị, tác dụng: Sát khuẩn, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị bệnh lỵ và mụn nhọt lở ngứa (sang dương).

94- Dây lăng

Dây lăng, Lăng yên đầy hoa - *Callerya eurybotrya* (Drake) Schot (*Millettia eurybotrya* Drake), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây mọc trườn dài 4-10m, có cành mềm mại màu xám, có vằn, có lông màu hung. Lá kép lông chim có cuống chung dài 9-15cm, với 5-9 lá chét thon dài 5-16cm, cứng, màu lục sẫm; gân bên 6-7 đôi; cuống phụ 5mm; lá kèm hình kim, cao 3mm. Chùy hoa ở ngọn, có lông rậm màu hung, cao 30 cm, rộng 20 cm, chia nhiều cành, mỗi cành mang nhiều hoa, nhất là ở ngọn. Đài hoa có lông vàng; tràng hoa màu đỏ tím, cánh cờ hình mắt chim, cao 12mm. Quả dài 5-7 cm, rộng 3 cm, cứng, ửng đỏ, hạt 1-7, hình bầu dục, màu nâu, rộng 2 cm.

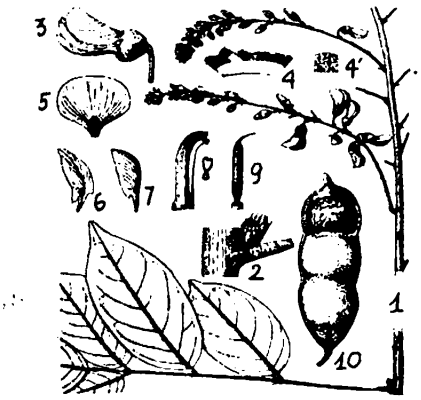

Dây lăng

1. Một mảng nhánh có lá và cụm hoa (chùy);
2. Chồi nách; 3. Hoa,nhìn bên; 4. Đài trải ra;
4'. Mặt trong đài; 5. Cánh cờ; 6. Cánh bên; 7. Cánh thìa;
8. Ống nhị; 9. Nhụy và bầu; 10. Quả đậu.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở các lùm bụi, ven suối trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao 130 – 400 m, có khi tới 1200 m. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Hòa Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, lá - *Herba, Radix et Folium Calleryae Eurybotryae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị thấp sang (eczema) và dị ứng ngoài da. Rễ trị phong thấp đau xương, viêm gan mạn tính, bạch đới nhiều; lá dùng trị đòn ngã tổn thương và sang dương thũng độc. Nước sắc lá dùng rửa các mụn nhọt có giòi của động vật.

95- Dây lim

Dây lim, Dây lá bánh dầy, Ním - *Pongamia pinnata* (L.) Merr., (P. *glabra* Vent., *Derris indica* Benn.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao 10-15m hay hơn, đường kính 50-60cm, cành xoè rộng, vỏ thân nhẵn, màu xám xanh. Lá kép lông chim lẻ; lá chét 2-5 đôi, mọc đối, lá tận cùng lớn hơn, hình trái xoan, nguyên, nhẵn bóng, hơi dai. Hoa màu trắng, tím hay hồng xếp thành chùm ở nách, dài 10-15cm, có 2 lá bắc con nằm về phía giữa của cuống hoa. Quả đậu hóa gỗ, phẳng, ở đỉnh có một mũi nhọn ngắn và cong, không mở. Hạt đơn độc, dẹt, có vỏ mềm, có những đường lồi tạo thành mạng, màu đỏ sáng.

Dây lim

1. Cành lá mang hoa; 2. Đài;
3. Các cánh hoa; 4. Bộ nhị; 5. Nhụy; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, ưa ẩm, thường mọc trong rừng ven biển, sát bờ suối hoặc nơi ẩm mát. Rụng lá vào mùa khô. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Cũng được trồng ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia và Polynêdi.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ và vỏ - *Semen, Radix et Cortex Pongamiae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa 27-36,4% dầu béo đắng và vết của một tinh dầu, một chất dầu cố định và 3 chất kết tinh là karanjin, pongamol và glabrin; còn có pongapin. Karanjin là chất chính mang tính chất trị bệnh của dầu. Rễ chứa 4 furoflavon là karanjin, pongapin, pinnatin và gamatin. Hoa chứa kaempferol và sáp; vỏ thân có sáp.

Công dụng: Hạt được dùng ngoài trị các bệnh ngoài da. .Dầu hạt có nhiều công dụng trong việc trị các bệnh về da: ghẻ ngứa, ecpét, mụn nhọt và các bệnh khác; còn dùng làm

thuốc trị thấp khớp ở Ấn Độ, Philippin, Trung Quốc. Dịch rễ dùng rửa những vết loét hoại thư. Có thể phối hợp với một lượng tương đương sữa dừa và nước chanh để trị bệnh lậu. Lá làm thành thuốc đắp vết loét nhiễm trùng do sâu bọ cắn. Vỏ tươi được dùng làm nước uống trị bệnh trĩ chảy máu, ở Philippin, vỏ được dùng làm thuốc gây sẩy thai.

Ở nhiều nước, người ta dùng hạt và cả rễ cây làm thuốc duốc cá, dầu hạt cũng được dùng trị tê thấp, chế xà phòng và nến.

96- Dây lõi tiền

Dây lõi tiền - *Stephania japonica* (Thunb.) Miers, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo, không lông, thân mảnh. Lá có phiến hình lọng, xoan rộng, đầu tù, mặt dưới không mốc, không lông, gân gốc 5-7 tỏa hình chân vịt; cuống dài 4-12cm. Tán kép xuất hiện trên thân có lá, cuống cụm hoa và cuống hoa không lông; tán hoa hình cầu, cuống dài 2,5-4cm; hoa đực có 6-8 lá đài không lông. 3-4 cánh hoa; hoa cái với 3-4 lá đài, 3-4 cánh hoa, 1 lá noãn có đầu nhụy chẻ 3-5. Quả hạch tròn, to 6-8mm, màu đỏ. Nhân hình móng ngựa.

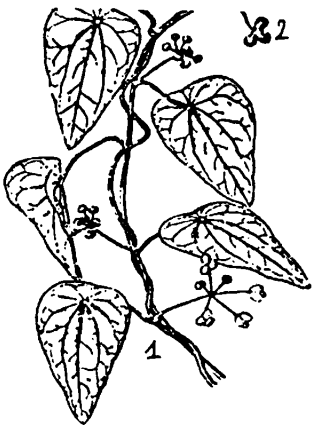

Dây lõi tiền
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng trên đá vôi.

Phân bố: Hà Nội, Nam Định, Nghệ An, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn dây - *Radix et Herba Stephaniae Japonicae*, thường có tên gọi là Thiên kim đằng - 千金藤.

Thành phần hóa học: Rễ chứa tinh bột; còn có các alcaloid như Stephanin, prostephanin, epistephanin, pseudoepistephanin và homostephanolin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, tiêu thũng.

Công dụng: Thường được dùng trị rắn cắn, ghẻ ngứa; còn dùng chữa đái dắt, đái buốt. Ngày dùng 6-12g cây khô sắc uống, hoặc dùng dây lá tươi giã nát, hoà nước, gạn uống. Dùng ngoài lấy dây lá tươi giã đắp.

97- Dây lõi tiền rễ dài

Dây lõi tiền rễ dài, Lõi tiền - *Stephania longa* Lour., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo dài 1-4m, không có củ nhưng có rễ rất dài, bò, ít rễ phụ; thân mảnh, cứng, leo quấn, không gai, có nhánh. Lá mọc so le, phiến lá hình lọng, dạng xoan tam giác, dài 3-9cm, rộng 2-6cm, không lông: 10-11 gân toả hình chân vịt; cuống lá 1-6 cm. Cụm hoa tán ở nách lá, cuống chung dài 1-3cm, phân thành 3-6 cuống nhỏ không đều nhau, mang hoa màu trắng trắng. Quả xoan, dài 5-6mm, rộng 4-5mm, màu đỏ tươi; hạt hình móng ngựa có ít cạnh một bên và u ở bên kia. (*Ảnh số* 395).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở vùng đất thấp.

Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 5-8.

Dây lõi tiền rễ dài
1. Dây mang hoa quả; 2. Quả
(Hình theo ICS).

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Stephaniae Longae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Toàn cây được dùng làm thuốc thông tiểu, chữa đái buốt, đái dắt, phù nề và chữa ho.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị thuỷ thũng, lỵ, sưng đau họng, rắn độc cắn, phong thấp đau xương, đau thần kinh toạ.

98- Dây lưỡi lợn

Dây lưỡi lợn, Hồ hoa ký sinh - *Hoya parasitica* (Roxb.) Wall. ex Wight, thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây phụ sinh, ít khi ở đất; thân thường đỏ đậm. Lá mập; phiến đa dạng, thon hay xoan, dài 5-18cm, đầu nhọn; gân gốc 3-5 cái, gân bên 2 cái rất nhỏ, tất cả đều lồi lên; cuống nạc, dài 5-8mm. Tán hoa ở nách lá, hình cầu trên cuống dài; hoa trắng hay vàng vàng, tâm tim tím, rộng 6-8mm, rất thơm; tràng không lông, tràng phụ hình sao. Quả là một đại rất hẹp, dài 14cm, rộng 0,4cm, có đốm nâu đỏ; hạt dài 3-4mm, lông mào 1,5-2cm.

Sinh thái: Thường bám vào vách đá hay cây gỗ lớn trong rừng.

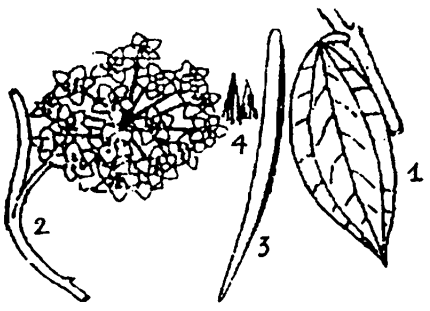

Dây lưỡi lợn
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Hà Nam, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia và Xingapo.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Hoyae Parasiticae.*

Công dụng: Dân gian vẫn thường dùng lá làm thuốc lợi sữa. Ở Campuchia, người ta dùng lá giã đắp rịt vào các vết đứt.

99- Dây mát

Dây mát, Dây chùm bao trứng, Chanh dây - *Passiflora edulis* Sims, thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Dây leo. Lá có 3 thùy, có răng, không lông; cuống có 2 tuyến ở đỉnh; lá kèm nhọn. Hoa trắng hồng; cánh hoa dài 2-2,5cm; tràng phụ do 4-5 hàng sợi trắng, gốc tím, cuống nhụy dài 1,5cm. Quả mọng, to bằng quả trứng gà, 4-6cm, màu tím; hạt nhiều có áo hạt màu cam. (*Ảnh số* 396).

Sinh thái: Gốc ở Braxin, được nhập trồng. Cây ưa khí hậu mát mẻ, sinh trưởng nhanh.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Quả, rễ. Fructus et Radix Passiflorae Edulis.

Thành phần hóa học: Dịch quả chứa các acid hữu cơ tự do; acid citric và acid khác có liên quan chiếm khoảng 95% tổng số các acid. Trong các aminoacid tự do của dịch quả có proline.

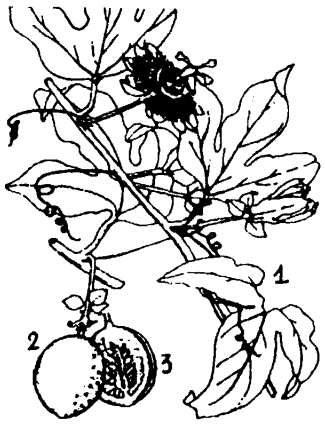

Dây mát
1. Cành hoa;
2. Cành mang quả; 3. Quả bổ dọc.
(Hình theo TĐCT).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trấn thống an thần.

Công dụng: Ở Braxin, nạc quả ăn được, dùng như một chất kích thích và bổ. Quả được dùng ăn và chế nước giải khát. Dầu ép từ hạt ăn được và cũng dùng để chế sơn.

Ở nước ta, quả được dùng phối hợp với đường làm thành loại nước chanh dùng giải nhiệt, giải khát.

Ở Trung Quốc, gốc và rễ dùng trị lỵ, đau bụng kinh (thống kinh) và mất ngủ.

100- Dây mật

Dây mật, Dây thuốc cá - *Derris elliptica* (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Dây leo to có cành hơi đen, có u sần sùi. Lá có 9-13 lá chét gần bằng nhau, hình ngọn giáo ngược, gốc tròn, hơi có lông ở mặt trên, có lông mềm ở mặt dưới, rồi trở nên hầu như nhẵn ở cả hai mặt; cuống lá chung có lông và có rãnh. Hoa màu hồng nhạt hoặc trắng, xếp thành chùm ở nách. Quả thuôn hoặc hình ngọn giáo, có 2 cánh, cánh trên rộng và ngoằn ngoèo. (*Ảnh số* 397).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng các khoảng trống trong rừng thứ sinh. Ra hoa tháng 4-5.

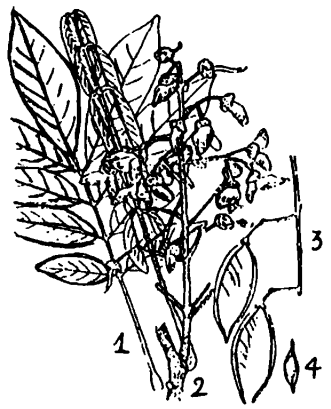

Dây mật
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Cành quả; 4. Hạt.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Mọc hoang ở vùng Đông Nam Bộ và được trồng nhiều ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở Sóc Trăng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Derridis*.

Có thể thu hoạch rễ quanh năm. Lấy cả rễ con, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Rễ cây chứa rotenon (5,1% ở rễ khô), deguelin, tephrosin, dl-toxicarol; nhựa từ rễ chứa toxicarol. Rễ khô chứa 5,9% rotenon và 8,9% l-ellipton.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, hơi the, mùi thơm mát, tính ấm, có độc. Rễ có tác dụng độc với cá, diệt côn trùng, diệt ấu trùng (giòi); quả và vỏ độc với cá; lá độc với gia súc. Người ta biết là rotenon có tính sát trùng, diệt sâu bọ và các loài động vật có máu lạnh. Nó làm tê liệt trung tâm hô hấp của sâu bọ, làm cho chúng bị ngạt thở mà chết. Rotenon ít có tác dụng đối với động vật có máu nóng

Công dụng: Dùng làm thuốc duốc cá và diệt trừ các sâu bọ và cả ấu trùng sâu bọ ăn hại cây cối. Thường dùng tán bột trộn với đậu, lạc để dễ bảo quản trừ mối mọt, gián, nhện.

Ở Philippin, nhựa cây dùng trừ sâu bọ và dùng duốc cá. Rễ tán nhỏ, trộn với 40 phần bột talc thành một thứ thuốc trừ sâu rất tốt đối với chó mèo.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc duốc cá, diệt sâu bọ; quả và vỏ cũng làm thuốc duốc cá, còn lá được xem là độc đối với trâu bò.

Ở Thái Lan, rễ cũng được dùng như thế.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ được dùng trị ghẻ nấm (giới tiên).

Đơn thuốc: Diệt sâu bọ trên cây: Giã nhỏ rễ, ngâm với nước (tỷ lệ 2-4g trong 100 lít nước), lọc lấy nước, thêm 100-200g xà phòng vào (để thuốc dính lâu trên cây) rồi phun, tỷ lệ có thể tăng tới 10-30%.

101- Dây mẫu đơn

Dây mẫu đơn, Dấy ấn đằng - *Diplectria barbata* (C. B. Clarke) Frank et Roos., thuộc họ Mua - *Melastomataceae*.

Mô tả: Dây leo to. Thân nhiều hay ít phủ lông hình sao dạng vẩy. Lá giống nhau, hình trái xoan hay trái xoan ngọn giáo, dài 6-9cm, rộng 2,5-3,5cm, đầu nhọn, hơi hình tim ở gốc, mỏng, cứng, nguyên, hơi có lông trên các gân ở mặt dưới; cuống lá dài 2-4mm, phủ lông hình sao dạng vẩy. Chùy hoa ở ngọn, to. Hoa màu hồng, lá bắc dạng lá, lá bắc con mọc đối, hình dải-ngọn giáo, hơi có cuống, đính ở giữa cuống hoa; ống đài hình chuông, có lông hình sao dạng vẩy, răng không rõ; cánh hoa 4, hình trái xoan, không lông. Nhị lưỡng hình, bao phấn có phần phụ nhọn; bầu hình cầu. Quả mọng, gần hình cầu, đường kính 6mm; hạt rất nhỏ, hình tháp, màu vàng.

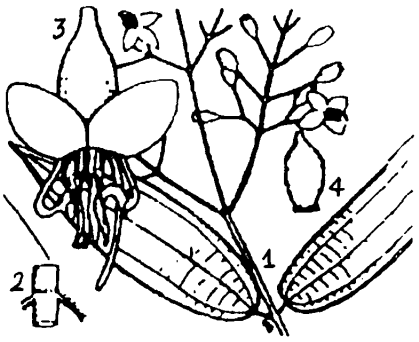

Dây mẫu đơn
1. Cành hoa; 2. Đốt cành;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng hoặc trong rừng thưa rụng lá, ở độ cao khoảng 1200m. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Thanh Hoá, Quảng Trị, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan và bán đảo Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Diplectriae Barbatae.*

Công dụng: Lá có thể dùng để nấu canh chua với cá và cũng được dùng làm thuốc trị ghẻ (theo Poilane).

102- Dây mấu

Dây mấu, Mấu đỏ, Đậu cánh dơi - *Bauhinia bracteata* (Benth.) Baker subsp. *bracteata*, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to có móc xoắn ốc. Nhánh gãy qua gãy lại, các nhánh non có lông màu xám rồi nhẵn. Lá có lá kèm khá lớn hình mắt chim, sớm rụng; cuống lá dài 1-7cm; phiến hình trái xoan đến tròn, chia đôi đến 1/3, dài 3-15cm, rộng 5-14cm, hình tim ở gốc, với các thuỳ hình tam giác, tù, nhẵn ở mặt trên, có lông mịn ở trên các gân ở mặt dưới; gân 9-11.

Cụm hoa chùm hay chùy ở bên và ở ngọn, nhiều hoa, có lông mịn xám. Lá bắc có kích thước thay đổi. Cuống hoa 4-7cm, mang những lá bắc con ở gần giữa cuống, dạng lá bắc nhưng hẹp hơn. Nụ hoa nhọn, có lông xám. Đài hoa có 5 thuỳ gập. Cánh hoa màu lục vàng, gần bằng nhau, thuỳ dạng mo mép uốn lượn 5-13mm, móng khoảng 15mm. Nhị sinh sản 1-3, nhị tiêu giảm 5 (-7). Bầu có lông nhung màu nâu. Quả mở, dẹp, màu nâu sẫm, 15x5cm, thót lại ở gốc.

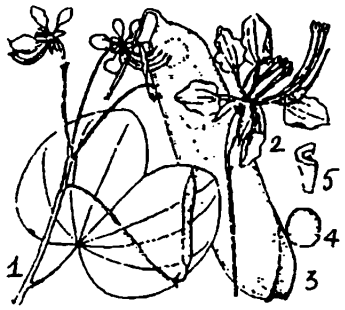

Dây mấu
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa;
3. Quả; 4. Hạt; 5. Đài.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, các khoảng trống trong rừng, ven đường đi và quanh bản làng.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ và dây - *Cortex et Caulis Bauhiniae Bracteatae.*

Công dụng: Vỏ bền dùng làm dây cột, để bện. Ở Campuchia, dùng hãm nước uống giải độc khi bị ngộ độc do ăn cá tréipralung. Nước sắc thân dùng trị ỉa chảy.

103- Dây mề gà

Dây mề gà - *Limacia scandens* Lour. (*L. velutina* Miers), thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo 1-2m, nhánh mảnh, màu lục, nhẵn hay hơi có lông, Lá hình ngọn giáo, nhọn mũi và có mũi cứng, bóng, hoàn toàn nhẵn, dài 6-9cm, rộng 25-45mm, có 3 gân gốc. Hoa thành chùm có lông ở nách lá, dài 2-3cm. Quả hạch dẹp, hình cầu, đường kính 10mm, có hạch với chỗ lõm hình móng ngựa hơi rõ, khi chín có màu đen; hạt to, dài 1cm, có nhân với nội nhũ và phôi cong hình lưỡi liềm.

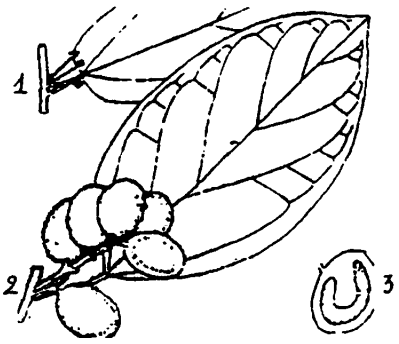

Dây mề gà

1. Lá và cụm hoa; 2. Lá và cụm quả;
3. Hạt cắt ngang.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 11-3; có quả tháng 5-9.

Phân bố: Ninh Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Limaciae.*

Công dụng: Quả ăn được, có vị chua. (Theo A. Pételot).

104- Dây mỏ quạ

Dây mỏ quạ, Song ly to, Mộc tiền to - *Dischidia major* (Vahl) Merr. [*D. rafflesiana* Wall.], thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo phụ sinh, mủ trắng, thân không lông, mịn, đỏ và trăng trắng lúc khô. Lá đơn, mọc đối, có 2 dạng: lá thường có phiến bầu dục, chóp nhọn, mập, dai, có lông mịn ở mặt trên; lá hình bầu, dài 5-7cm, có cạnh và miệng nhỏ ở gần cuống, mặt ngoài có tầng cutin dày, mặt trong có rễ. Hoa vàng tái, họp thành tán ít hoa ở nách, tràng hình bầu. Quả đại, dài 5-8cm, không lông; hạt nhỏ có lông mào dài 2,5cm. (*Ảnh số* 398).

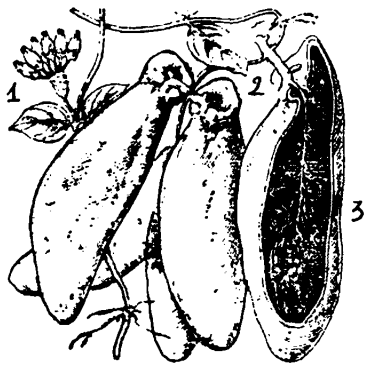

Dây mỏ quạ

1. Nhánh cây mang hoa;
2. Cành mang các lá hình bầu;
3. Bầu bổ dọc. (Ngk).

Sinh thái: Thường thấy ở rừng thưa bình và trung nguyên từ vùng thấp tới độ cao 1000m. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Gia Lai, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Cà Mau. Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Dischidiae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, cũng như ở Malaixia, rễ lấy trong các lá hình bầu dùng phối hợp với lá trầu không làm thuốc trị ho; các thân bò cũng được dùng thay thế cho rễ.

Ở nước ta, đồng bào ở Cà Mau dùng lá hình bầu làm thuốc trị rắn hổ cắn.

105- Dây mối

Dây mối - *Stephania hernandifolia* (Willd.) Walp. [*S. japonica* (Thunb.) Miers var. *bicolor* (Blume) Forman], thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân nhỏ, nhẵn hay hơi có lông. Lá mọc so le hình 3 cạnh, gốc cụt, đầu hơi nhọn, mặt dưới mốc; gân toả hình chân vịt từ đầu cuống; cuống nhẵn hay hơi có lông, đính ở cách mép của lá khoảng 2cm. Hoa mọc thành tán kép ở nách lá, các tán con dày đặc; cuống

cụm hoa có lông. Hoa không cuống, có 6 lá dài, 2-3 cánh hoa, 6 nhị dính thành một đĩa có cuống, 1-2 lá noãn hình trứng. Quả chín màu đỏ tươi, hình thấu kính. (*Ảnh số* 399).

Dây mối

1. Đoạn dây mang hoa;
2. Dây mang quả; 3. Hạch.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Loài cổ nhiệt đới, mọc hoang ở bờ bụi ven sườn núi, ven các suối vùng núi, khắp cùng ở vùng đồng bằng. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ dạng thân - *Radix Stephaniae Hernandifoliae.*

Có thể thu hái dây và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Rễ, thân rễ và lá đều chứa alcaloid, steroid và chất béo. Từ rễ, đã chiết được: fangochinolin, dl-tetrandrin, d-tetrandrin và d-isochondrodendrin.

Tính vị, tác dụng: Rễ đắng, se; có tác dụng lợi tiểu, tiêu viêm, hạ nhiệt, cầm ỉa chảy, lợi tiêu hóa, làm long đờm, giảm ho. Có sách ghi: Thanh nhiệt giải độc, hoạt lạc chỉ thống, lợi thấp.

Công dụng: Là vị thuốc dùng trong phạm vi dân gian chữa các triệu chứng tiểu tiện khó khăn (đái dắt, đái buốt...) chân tay sưng nhức, đau ở khớp xương. Cũng dùng trị ỉa chảy, tiêu hoá kém, sốt, lao phổi, đau ngực, ho, bệnh ngoài da và rắn cắn. Liều dùng: 30g dây lá tươi hoặc 6-12g cây khô sắc đặc uống.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị sốt, ỉa chảy, đầy hơi, trướng bụng và bệnh tiết niệu.

Ở Inđônêxia, dùng chữa sốt, đau dạ dày và ruột, bệnh lao phổi, đau ngực, ho, rò, mụn mủ, bệnh ngoài da.

Ở Campuchia, người ta cũng vò lá và thân lấy chất nhầy, thêm đường vào ăn như Sương sâm. Lá và rễ được dùng để chế một loại thuốc hạ nhiệt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dạng thân dùng chữa viêm dạ dày, đau bụng, loét dạ dày và hành tá tràng, đòn ngã tổn thương, rắn độc cắn, viêm khớp do phong thấp, sốt rét, thấp sang, mụn nhọt sưng lở. Còn ở Quảng Đông, rễ dùng trị đau sưng họng và ung sang thũng độc.

106- Dây nam hoàng

Dây nam hoàng, Vàng giang hay Hoàng đằng - *Fibraurea recisa* Pierre, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo rất to, màu vàng. Thân non nhẵn, màu lục. Lá mọc so le, hình trái xoan hay thuôn mũi mác, không lông, dài 9-18cm, rộng 3-7cm, có 3 (5) gân gốc; cuống dài 5-14cm, phình ở hai đầu. Chùy hoa ở nách những lá đã rụng ở nhánh già; hoa nhỏ đơn tính, màu vàng lục; hoa đực có 6 lá đài, không có cánh hoa, 3-6 nhị; hoa cái có 6 nhị lép, 3 lá noãn. Quả hạch hình trái xoan, khi chín màu vàng hay màu da cam, chứa 1 hạt dày. (*Ảnh số* 400).

Sinh thái: Thường mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven nương rẫy, ở độ cao đến 1000m.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 4-6.

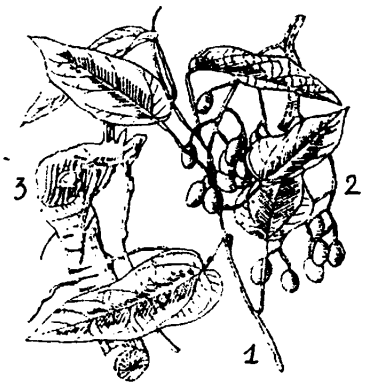

Dây nam hoàng

1. Ngọn cây; 2. Chùm quả; 3. Đoạn thân dây
(Hình theo SĐVN).

Phân bố: Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ và thân già - *Radix et Caulis Fibraureae Recisae.* Lá cũng được sử dụng.

Rễ, thân, cành già thu hái vào mùa thu, cạo sạch lớp bần bên ngoài, chặt thành từng đoạn, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học: Cây cũng chứa các thành phần tương tự như Hoàng đằng.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Hoàng đằng, có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi tiểu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, thân, lá được xem là có tác dụng thanh nhiệt giải độc lợi niệu, tiêu viêm.

Công dụng: Dây nam hoàng được sử dụng làm thuốc trị kiết lỵ, đái đường, đau đầu và làm thuốc bổ dưỡng. Liều dùng 6-12g dược liệu tán bột uống; hoặc lấy bột làm thành viên 0,1g ngày uống 10-12 viên.

Cũng có thể dùng dạng thuốc chiết palmatin chlorur làm thành dạng viên trị kiết lỵ, ỉa chảy, chữa nấm âm đạo, chữa đau mắt...

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ, thân, lá dùng trị cảm nhiễm ngoại khoa, lỵ, viêm ruột, đau phần trên thực quản, viêm nhiễm niệu đạo, viêm kết mạc.

107- Dây nết nam

Dây nết Nam - *Nouettea cochinchinensis* Pierre ex Spire, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo, có các phần non có lông dày, mềm như bông. Lá hình bầu dục, thuôn ngọn giáo, thắt lại và nhọn ở đầu, thon và tròn ở gốc, hơi dai, có lông phún trên gân giữa gần cuống lá ở mặt dưới, dài 8-17cm, rộng 3-8cm; gân bên 8-10 đôi; cuống 4-6mm. Hoa thành xim ở ngọn và nách lá, dạng ngù; lá bắc 7mm; đài 3mm; ống tràng cao 3,5cm; đĩa mật cao hơn bầu, có thùy; đầu nhụy có sợi nối với bao phấn.

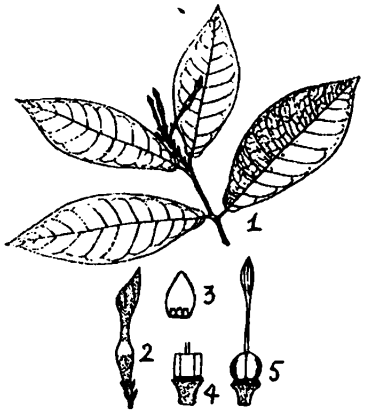

Dây nết Nam

1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa; 3. Lá đài; 4. Bầu (với đĩa mật); 5. Bộ nhụy. (Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở bờ bụi. Ra hoa tháng 1-2.

Phân bố: Chỉ mới biết có ở tỉnh Bến Tre.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ - *Latex Nouetteae.*

Công dụng: A. Petulot dẫn theo Pierre là nhựa mủ dùng trị các vết thương.

108- Dây nôi

Dây nôi, Dây cuốn, Dây xo, Chìa vôi lông - *Cissus adnata* Roxb. [*C. assamica* (Laws.) Craib], thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân to bằng bắp tay, có thớ, có khía, cao 2-15m. Nhánh hình trụ, có lông nhú rồi nhẵn; tua cuốn dạng sợi, có 2-3 nhánh không đều nhau. Lá hình tim, hơi lấm tấm nhú ở mặt trên, có lông nhú ở mặt dưới nhất là trên các gân, với lông quấn, dài 4-8cm, rộng 5-7cm, hơi thót lại trên cuống, có mũi nhọn ngắn ở đầu; gân gốc 3; gân giữa khoẻ với 5-7 đôi gân bên, song song; răng ngắn; cuống lá có lông, dài 2-4cm; lá kèm nhỏ, hình trái xoan.

Cụm hoa ngù kép, có lông nhú và màu hung, đối diện với lá và ngắn hơn lá; cuống chung và cuống hoa có nhú màu hung; nụ hoa hình trái xoan, dài 2mm, có lông. Đài thành đấu, dày. Cánh hoa 4, có lông nhú. Nhị 4, bao phấn tròn. Đĩa mật có 4 thùy dày. Bầu hơi có lông mi trên đường vòng. Quả hình trứng hoặc gần hình trứng ngược, dài 6-8mm, rộng 4-6mm, có thịt hơi dày; hạt hình trứng ngược.

Dây nôi
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc quanh làng bản từ vùng thấp đến vùng cao 900-1600m. Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 11-12, có quả từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Từ Lào Cai, Thanh Hóa, Quảng Trị, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu đến Kiên Giang (Đảo Phú Quốc). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, củ và toàn cây - *Radix, Tuberculum et Herba Cissi Adnatae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ hơi độc, có tác dụng tiêu thũng, bạt độc.

Công dụng: Ta thường dùng chữa mụn nhọt, ghẻ và dùng giải độc, lọc huyết.

Ở Trung Quốc (Hải Nam) người ta dùng trị bấp thịt bầm sưng mưng mủ. Còn ở Vân Nam, toàn cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, bệnh mẩn ngứa, mụn nhọt và rắn độc cắn.

Ở Ấn Độ, nước sắc củ có tác dụng lợi tiểu gây chuyển hoá và lọc máu; rễ dùng giã ra và hơ nóng đắp vết cắt vì gãy xương.

109- Dây ông lão

Dây ông lão, Mộc thông, Vàng lá kim cang - *Clematis smilacifolia* Wall., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Thân mọc trườn, nhẵn, có khía rõ. Lá đơn, mọc đối, có khi có ba lá chét dạng tim, nguyên nhọn, dai; cuống dài vặn xoắn. Cụm hoa ở nách lá, có 3 hoa, rất ít khi 1 hoa, hay thành chùy ở ngọn. Hoa trắng, có cuống dài hơn cả lá đài. Quả bế có lông, hình ngọn giáo, phẳng nhọn, tận cùng là một vòi nhụy có lông rất dài, mềm, màu trắng.

Dây ông lão
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TĐCT).

Sinh thái: Mọc rải rác ở bìa rừng, ven đường, dọc bờ suối. Ra hoa tháng 5-8 (12-3), có quả tháng 9-11.

Phân bố: Nhiều nơi ở miền Bắc Việt Nam vào Quảng Bình, đến Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ và thân - *Radix et Caulis Clematidis Smilacifoliae.*

Công dụng: Rễ dùng chữa đau lưng nhức mỏi, khó tiêu, phù thũng, đau răng. Liều dùng 6-12g, ngâm rượu hoặc sắc uống. Cả cây nấu nước tắm rửa trị ghẻ.

110- Dây phục linh

Dây phục linh, Thư diệp tim - *Adenia parviflora* (Blanco) Cusset [*A. cardiophylla* (Mast.,) Engl.], thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Dây leo dài hàng chục mét, đường kính 10mm, có tua cuốn. Lá hình trái xoan rộng hoặc trái xoan mắt chim, hình tim sâu ở gốc, có tai nửa tròn, đột ngột thót nhọn thành đuôi ở chóp, dài 12-18cm, có gân hình chân vịt, với hai tuyến ở trên cuống lá. Hoa thành xim dạng ngù trải ra, mang 1 tua cuốn. Quả hình

thoi rộng, dài 5-7cm, rộng 25mm, màu vàng - đỏ xỉn. Hạt hình lăng kính, 7-8mm, có lỗ tổ ong ở giữa.

Dây phục linh

1. Cụm hoa; 2. Lá và tua cuốn;
3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Nhị;
6. Nhụy; 7. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm.

Phân bố: Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Butan, Trung Quốc, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân và rễ - *Caulis et Radix Adeniae Parviflorae.*

Để làm thuốc, dùng phần gốc cây và rễ thái nhỏ, ngâm nước vo gạo nếp hay gạo tẻ trong một đêm rồi vớt ra, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc ở tất cả các bộ phận.

Công dụng: Người Campuchia dùng nó để bẫy chim bằng cách dùng thóc đã ngâm nước ủ những bộ phận khác nhau của cây này, thả cho chim ăn, chim sẽ chết khá nhanh sau khi ăn thóc, nhưng thịt chim vẫn ăn được. Lương y Nguyễn Văn Ẩn (An Giang) cho rằng sau khi đã chế biến, rễ cây có vị hơi ngọt, tính nóng; dùng làm thuốc bổ phổi cho những người yếu phổi, hay đau ran vùng phổi và phía trên bả vai, thường phối hợp với các vị thuốc khác như Bí kỳ nam, Dây bình bát, gỗ cây Ngái, củ Cỏ ống và Rau dền gai, liều lượng bằng nhau, mỗi thứ một nắm nhỏ, sắc nước uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân dây và rễ dùng làm thuốc thú y như Qua lâu.

111- Dây quả cong

Dây quả cong - *Toxocarpus wightianus* Hook. et Arn., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo có lông hoe mau rụng. Lá mọc đối, phiến xoan bầu dục, dài 3,5-5cm, rộng 1,5-3cm, đầu có mũi gai, nhẵn bóng, ít khi có lông ở mặt dưới; gân bên 5-6 đôi; cuống dài cỡ 6-10mm. Hoa tập hợp thành xim kép ở nách lá; lá bắc nhỏ, kết lợp; hoa vàng hay vàng kim, cuống mảnh, dài 1,5cm; đài nhỏ, cánh hoa cao 1cm. Quả đại dài 6-7cm, rộng 9mm, phủ lông hung; hạt to cỡ 9x3mm, mào lông dài quá 3cm.

Sinh thái: Mọc ở dốc núi, đất bằng, trong lùm bụi và trên đất có đá.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình vào Khánh Hòa.

Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc.

Dây quả cong

1. Cành mang hoa và quả; 2. Hoa;
3. Cột và tràng phụ nhìn mặt trước; 4. Cột và tràng phụ nhìn từ bên; 5. Khối phấn; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Toxocarpi Wightiani.*

Tính vị, tác dụng: Sách thuốc Vân Nam ghi: Hoá khí khư phong, khử ứ chỉ thống, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng làm thuốc trị dao chém thương tổn, sâu quảng, trâu bò ăn không tiêu.

112- Dây quai ba lô

Dây quai ba lô - *Tetrastigma planicaule* (Hook. f.) Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Thân rất dẹt, như quai ba lô, rộng đến 5cm, khía dọc thành rãnh; cành không dẹt hay dẹt ít, có khía, rất nhẵn. Tua cuốn không phân nhánh. Lá kép chân vịt, có 5 lá chét; lá chét hình mũi mác, tù ở gốc, có mũi nhọn đột ngột ở ngọn; gân giữa mỏng, 6-8 đôi gân bên nhỏ, mép lá uốn lượn. Cụm hoa ở nách lá, thành tán kép có cuống; các cuống mang tán nhỏ choãi ra. Hoa màu hơi trắng, chỉ hơi ngắn hơn cuống hoa; hoa mẫu 4. Quả mọng hình cầu, màu vàng, hơi chua, to 2,5-3cm; hột 1, to 1,3cm, thường có cụm hoa và cụm quả trên những gốc cây già. (*Ảnh số* 401).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 6-11.

Dây quai ba lô

1. Một đoạn thân dây;

2 Cành lá mang hoa; 3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Dây, cành - *Herba Tetrastigmae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc, mạnh gân cốt.

Công dụng: Dùng trị lưng đau gối mỏi do phong thấp, đòn ngã tổn thương, bán thân bất toại, đau nhức mình mẩy; cũng dùng chữa chân lở loét. Liều dùng: 30-75g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài lấy cành lá tươi giã nát đắp.

113- Dây quai bị

Dây quai bị - *Tetrastigma strumarium* Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân hơi dẹp; tua cuốn đơn. Lá mang 5 lá chét, từng đôi lá chét bên trên một cuống phụ chung, phiến lá dày như da, mặt dưới mốc, gân bên 4-5 đôi, khó nhận, mép có 4-5 răng tù. Ngù hoa ngắn ở nách lá; hoa trắng, thuôn; cánh hoa dài 2,5mm. Quả mọng tròn tròn, vàng vàng, to cỡ 1,5cm; hạt 2-3.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng còi và ở các lùm bụi, bờ rào. Ra hoa vào tháng 3-4, có quả tháng 8-11.

Dây quai bị

1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Đà Nẵng, Gia Lai, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tetrastigmae Strumarii.*

Công dụng: Lá tươi giã nhỏ vắt lấy nước uống chữa sốt, nhức đầu; bã còn lại đem nấu và xoa bóp khắp người như kiểu đánh gió. Cũng thường chữa quai bị, nhọt mủ, gãy xương, lấy 50-100g lá tươi giã đắp.

Đơn thuốc:

1. Chữa gãy xương; dùng lá Dây quai bị phối hợp với lá Đại bi, củ Sả, lá Náng hoa trắng, lá Dâu tằm, gà con mới nở, xôi nếp, cùng giã đắp bó.

2. Chữa viêm tai giữa, dùng lá Dây quai bị giã nát lấy nước nhỏ vào tai.

114- Dây quai bị lá thon

Dây quai bị lá thon, Tứ thư thon - *Tetrastigma lanceolarium* (Roxb.) Planch. (*Cissus lanceolaria* Roxb.), thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo. Lá do 5 lá chét thon hình bánh bò, dài cỡ 12cm, đầu chóp có đuôi, không lông, dày, mép cuốn xuống, răng thưa, mốc mốc, gân bên 7 đôi. Cụm hoa như ngù rộng 3-4cm; đài có 4 răng; cánh hoa 4, dài 2,5mm; đĩa mật ngắn. Quả non to bằng đầu đũa; hạt dài 6mm.

Dây quai bị lá thon
Cành lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo lên bờ bụi ven rừng.

Phân bố: Lâm Đồng (Đankia ở Lạc Dương).

Còn có ở Ấn Độ, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tetrastigmae Lanceolarii.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng đắp mụn nhọt và cũng dùng đắp lên người khi lên cơn sốt rét.

115- Dây quai tròn

Dây quai tròn - *Tetrastigma obtectum* (Wall.) Planch. ex Franch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Thân lêo trên cây hay bò trên đá, cành tròn có lông trăng trắng. Lá do 3-5 lá chét gắn từ một nơi; phiến xoan rộng, nhỏ, dài 1,5-4,5cm, rộng cỡ 1,5cm, không lông; gân bên 4 đôi; cuống phụ 2-3mm, có lông; cuống chung dài 2cm. Cụm hoa ở nách lá, gồm 2-3 tán tròn; nụ hoa có cuống không lông; cánh hoa 4, màu lục, cao 1,5-2mm; nhị 4; bầu có đầu nhụy chẻ 4. Quả dài 5mm.

Sinh thái: Mọc ở vùng núi cao khoảng 1500m.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-9.

Phân bố: Lào Cai (SaPa). Còn có ở Mianma, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Tetrastigmae Obtecti.*

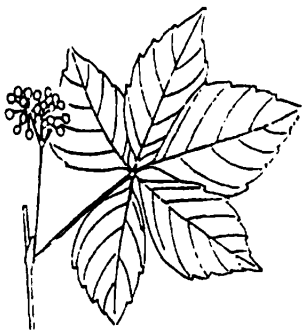

Dây quai tròn
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính bình, có tác dụng hành huyết, tiêu viêm, sinh cơ, tiếp cốt, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đau đầu, đau thân mình, phong thấp tê đau và lở độc.

116- Dây quần quân

Dây quần quân, Dây van, Dây độc mộc ô, Cáp Thorel - *Capparis thorelii* Gagnep. var. *pranensis* Pierre ex Gagnep., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Bụi hay dây leo rất nhiều gai, dài tới 10m. Lá hình bầu dục, tù ở gốc, tròn hay lõm ở đầu, dai, bóng ở mặt trên, dài 6cm, rộng 3-5cm. Hoa trắng, thành ngù ở ngọn, có cuống dạng sợi. Quả mọng hình cầu, đường kính 1,5-3cm, màu đỏ, ở đầu một cuống bậm. Hạt 1-2, dạng trứng, dài 9-15mm, rộng 5-10mm, có tễ dày 2mm, trong nạc đỏ.

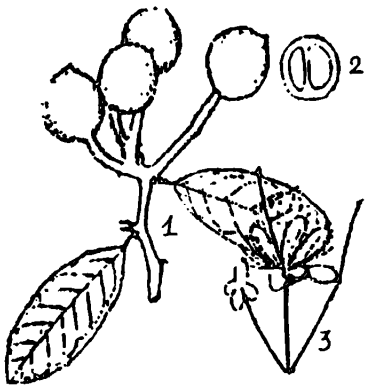

Dây quần quân
1. Cành mang quả;
2. Quả cắt ngang; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở các lùm bụi vùng đồi.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Campuchia và Lào.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Capparidis.*

Công dụng: A.Pe'telot (PM I: 72) nêu là theo Poilane, quả ăn được, nhưng ngược lại theo Fleury, thì quả có độc.

117- Dây rạng đông

Dây rạng đông - *Pyrostegia venusta* (KerGawl.) Miers (*Bignonia venusta* Ker Gawl.). thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân có góc. Lá mọc đối, có 2 đến 3 lá chét, có phiến thuôn, có mũi nhọn mảnh, hơi xiên ở gốc, dài 3-8cm, không lông, ở ngọn có tua cuốn chẻ 2-3 nhánh. Chùy hoa ở ngọn nhánh thòng xuống, hoa nhiều; đài cao 5-8mm, có 5 răng nhỏ, tràng hình ống có thùy gập, có lông ở trong, màu gạch tôm, cao 5-7cm, thuỳ quăn. Quả nang dài 25-30cm, hạt có cánh.

Dây rạng đông
Ngọn cành mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây dễ trồng, ưa đất thịt pha, không chịu nước đọng. Gây giống bằng cành giâm 10-12cm, sau 8-12 ngày cây mầm mọc; khi cây cao 10cm, bứng vào vườn ươm hay vào sọt, sau 45-50 ngày khi cây cao 30-40cm có thể đem trồng. Ra hoa sau 1 năm.

Phân bố: Gốc ở các nước Nam Mỹ (Braxin, Paraguay, Bôlivia); được nhập trồng khá phổ biến ở nhiều tỉnh của nước ta.

Bộ phận dùng: Hoa, lá, thân - *Flos, Folium et Caulis Pyrostegiae Venustae.*

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, tính bình; có tác dụng nhuận phế chỉ khái. Thân lá đắng, hơi chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi hầu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) được dùng trị lao phổi, ho, hầu họng sưng đau, viêm gan, viêm nhánh khí quản.

118- Dây rơm

Dây rơm - *Tetrastigma erubescens* Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo cao, nhánh tròn xanh xanh hay đỏ; tua cuốn đơn. Lá chét 3, không lông, mỏng, mép có răng; gân bên 6-8 đôi, gân chính đỏ; lá chét cuối dài 14-17cm, rộng đến 7cm. Cụm hoa ngù ở nách lá; hoa đơn tính, cánh hoa 4, cao 1,5mm, màu hồng hồng. Quả mọng, cao 1,5cm, rộng 6-10mm, đỏ; hạt 1-2.

Sinh thái: Mọc hoang ở vùng đồi núi, nơi có các lùm cây rậm rạp. Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hòa và An Giang.

Dây rơm
Lá và cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Dây - *Caulis Tetrastigmae Erubescentis.*

Tính vị, tác dụng: Lương y Nguyễn An Cư đã viết về Dây rơm như sau: Vị hơi ngọt, tính mát, không độc, có tác dụng thanh tân, giải khát, trừ phong nhiệt, khu phiền, nhuận táo, chỉ khái thấu, hạ đờm, tiêu đạo. Là thuốc lương giải.

Công dụng: Nhân dân thường dùng nước ở trong cây uống giải khát; còn dùng dây làm thuốc trị ban, sốt, bổ gân cốt. Có người dùng dây trị đau dạ dày: lấy một đoạn cỡ gang tay, chẻ làm hai, nhúng vào mật đem nướng vàng, rồi chặt ra bỏ vào siêu sắc uống.

Đơn thuốc: Chữa huyết áp tăng cao, nhức đầu buổi sáng, đau cứng 2 gân cổ, rần rần trên đầu khó chịu; dùng Nhãn lồng 10g, lá Vông nem 10g, Mắc cỡ gai 10g, rễ Nhàu rừng 10g, lá Kiến cò 10g, Dây rơm 10g, Ráng bay 10g, Phục linh 10g, hiệp chung 1 thang,sắc 3 chén nước còn 8 phân uống. Ngày 1 thang.

119 Dây ruột gà

Dây ruột gà, Mộc thông - *Clematis chiinensis* Osbeck, thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ, lúc khô màu đen, thân gần như không lông. Lá mọc đối, dài tới 20cm, kép lông chim; lá chét 5, hình trứng hẹp hoặc hình trứng tam giác, dài 1,2-6cm, rộng 1,3-3,2cm, có gốc cụt, tròn hoặc nhọn và đầu nhọn, hơi có mũi; gân chính 3; cuống lá dài 4,5-6,5cm. Cụm hoa ở nách lá hoặc ở đầu các nhánh ngắn ở nách lá, có lá do các lá bắc phát triển gồm 3-1 lá chét, lá bắc con nhỏ, không có dạng lá, hình tam giác; hoa nhỏ, dài bằng cuống hoa. Lá đài 4, màu trắng, hình dải–ngọn giáo, nhọn, gần như không lông, chỉ có lông mềm ở mép. Nhị nhiều, không lông; bao phấn tròn. Lá noãn nhiều, có lông nhung; vòi ngắn, có lông màu hung nâu.Quả bế chín hình bầu dục–lăng kính, dài 3mm, có lông nhung, mang vòi nhuỵ có mào lông, dài tới 1,8cm. (*Ảnh số* 402).

Dây ruột gà

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả; 3. Lá đài; 4. Nhị; 5. Lá noãn; 6. Quả bế. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng và trong các rú bụi.

Ra hoa vào tháng 6-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Cao Bằng, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ – *Radix Clematidis Chinensis*, thường gọi là Uy linh tiên - 威灵仙. Ta dùng cả thân dây thay vị Mộc thông (*Clematis armandii* Franch.) của Trung Quốc.

Có thể thu hoạch rễ quanh năm, rửa sạch, thái mỏng phơi khô. Thân dây thu hái quanh năm, thái mỏng, phơi khô, khi dùng sao vàng.

Thành phần hoá học: Rễ chứa protoanemonin, anemonin, ranunculin, clematoside.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, mặn, tính ấm, có tác dụng khư phong trừ thấp, thông lạc chỉ thống. Thân có vị ngọt, nhạt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu, lợi tràng, tiêu viêm.

Công dụng: Rễ thường được dùng làm thuốc giúp tiêu hóa, thông tiểu tiện và lợi sữa. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ làm thuốc trấn đau trị thiên dầu thống, đau phong và thần kinh mặt bị tê dại. Còn dùng chữa da đau tê rần, chân tay yếu mỏi, co giật gân, co duỗi khó khăn, nấc nghẹn. Thời xưa ở Trung Quốc, nó dùng làm thuốc trị phong rất cần thiết, lại làm thuốc giải nhiệt; dân gian cùng dùng làm thuốc chữa hóc xương cá.

Đơn thuốc: - Phù thũng, hoàng đản, bạch đới; dùng 15-20g sắc uống, hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

120- Dây sâm

Dây sâm, Dây sâm lông, Dây mối, Sâm nam - *Cyclea barbata* Miers (*C. peltata* Hook. et Thw.), thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo có các nhánh khía rãnh, có lông dày. Lá có cuống, hình khiên, cụt đầu hoặc hơi khía mép ở gốc, hình tam giác nhọn, tận cùng bởi một mũi nhọn hình sợi, màu lục và hầu như nhẵn ở mặt trên, màu nhạt và có lông

mềm ở mặt dưới, dài 6-10cm, rộng 4-9cm, có 5-7 gân; cuống lá ngắn hơn phiến hai lần. Cụm hoa ở nách lá, dài hơn cuống lá, phân nhánh, với các nhánh ở dưới dài hơn, tới 7cm. Hoa thành đầu hình cầu hay hình trứng, màu vàng. Quả hạch hình cầu, màu đỏ, hẹp, có lông, đường kính 5mm. Hạch hình mắt chim, lồi cả hai mặt, có 8 u sần. (*Ảnh số* 403).

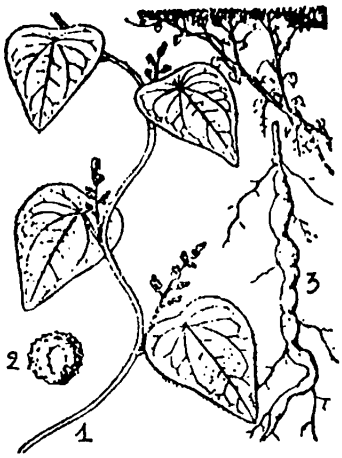

Dây sâm

1. Cành mang hoa; 2. Hạch; 3. Củ.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc leo lên bờ bụi trên các đồi hoang, ven rừng, nơi ấm. Mùa hoa quả tháng 5-12.

Phân bố: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tp.Hồ Chí Minh tới Tây Ninh, An Giang...

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cycleae Barbatae.*

Thu hái rễ quanh năm, đào về, rửa sạch, thái lát, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng giải độc, giảm đau, tán ứ.

Lá lợi tiểu, giải nhiệt, nhuận tràng nhẹ.

Công dụng: Nhân dân dùng dây làm vỏ để ăn trầu. Lá thường được vò làm thạch ăn (sương sâm) có tính mát, giúp giải khát, trị đái dắt và táo bón. Rễ thường dùng trị ỉa chảy, trị bệnh về gan, ghẻ cóc và bệnh trĩ.

Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị: 1. Đau cổ họng (Yết hầu); 2. Đau dạ dày, đau răng; 3. Đòn ngã tổn thương. Liều dùng 15-20g, dạng thuốc sắc.

121- Dây sâm hoa nhỏ

Dây sâm hoa nhỏ, Sâm nam đỏ - *Cyclea tonkinensis* Gagnep., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 2m, có nhánh mảnh, có lông mịn, có cạnh. Lá có phiến hình tim nhọn với mũi nhọn dạng sợi, dài 3-6cm, rộng 20-45mm, nhẵn ở mặt trên, có lông nhung mềm ở mặt dưới; gân chính 5-7, tỏa tia; cuống lá có lông nhung trắng, ngắn hơn phiến từ 1/2 đến 1/3. Cụm hoa ở nách, có lông nhung, dài hơn cuống, mảnh và thưa ở các cụm hoa đực, dày đặc hơn ở cụm hoa cái mà các hoa xếp thành xim đơm, không cuống. Hoa đực có 4 lá đài dính thành chén, mép hơi lượn; cánh hoa 4, dính thành chén loé ra, ngắn hơn đài hai lần; nhị 4 dính thành đĩa có cuống và hình khiên; bao phấn 4, đính trên mép đĩa. Hoa cái có 2 lá đài, mọc đối, hình trái xoan, dạng túi ở gốc, có lông mềm ở mặt ngoài, cánh hoa 2, hình nêm rộng, có đỉnh hình tim, đối diện với lá đài và ngắn hơn lá đài. Lá noãn 1 hình trứng dạng nón; đầu nhuỵ 3; noãn 2. Quả chín có đường kính 4-5mm, hình tròn dẹp; hạch hình móng ngựa; có 6 dãy u sần hình tam giác.

Sinh thái: Cây mọc leo lên cây bụi trong rừng ở độ cao tới 1000m. Ra hoa vào tháng 11, kéo dài đến tháng 4.

Phân bố: Ninh Bình, Quảng Trị. Còn có ở Trung Quốc.

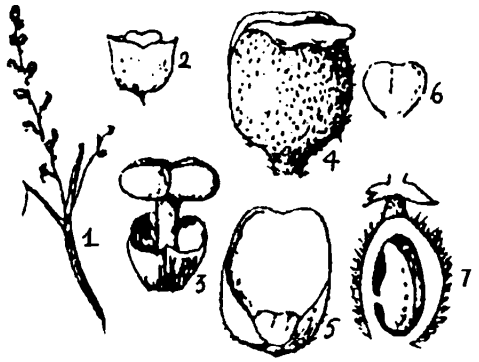

Dây sâm hoa nhỏ

1. Lá và cụm hoa ở nách; 2. Hoa đực với lá đài dính; 3. 4 cánh hoa dính và 4 nhị dính thành đĩa hình khiên; 4. Hoa cái; 5. 1 trong 2 lá đài ôm lấy 1 cánh hoa; 6. Cánh hoa; 7. Lá noãn.

(Hình theo FGI).

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Cycleae Tonkinensis.*

Công dụng: Rễ và thân được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị phong thấp, đau yết hầu, đau dạ dày, đau bụng và bế kinh.

122- Dây sâm lá mốc

Dây sâm lá mốc, Sâm mặt dưới mốc - *Cyclea hypoglauca* (Schauer) Diels, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo cao cỡ 2m, thân mảnh, có rãnh dọc, lúc non có lông trắng, khi già không lông. Lá có phiến hình trứng, dài 2,5-6,5cm, rộng 1,5-4,5cm, mặt trên màu lục, mặt dưới mốc trắng; cuống dài 3cm, mảnh. Cụm hoa bông ở nách lá, dài gần bằng lá; hoa nhỏ như chụm lại, màu vàng nhạt.

Sinh thái: Cây mọc trên đất có cát vùng biển, leo lên các lùm bụi. Ra hoa vào tháng 5-6.

Phân bố: Quảng Ninh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - *Radix, Caulis et Folium Cycleae Hypoglaucae.*

Thu hái toàn cây; rễ rửa sạch, thái phiến, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong, lợi thủy, tiêu viêm giảm đau.

Dây sâm lá mốc
Cành lá mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa: 1. Sưng hầu họng, bạch hầu, đau răng; 2. Viêm nhiễm niệu đạo và sỏi niệu; 3. Phong thấp đau xương; 4. Rắn độc cắn. Có nơi như ở Quảng Tây cây còn được dùng trị cao huyết áp.

Liều dùng: 15-30g, sắc uống. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị rắn cắn sưng đau.

123- Dây sâm nhiều cánh hoa

Dây sâm nhiều cánh hoa, Sâm nhiều cánh hoa - *Cyclea polypetala* Dunn, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo; nhánh to 4mm, lúc non có lông dày. Lá có phiến hình trứng hẹp dài đến 18cm, rộng 10,5cm, chóp nhọn, gốc tròn hay hình tim; gân từ gốc 5, mặt dưới như nhung nâu; cuống lá dài 5-7cm. Chùy hoa ở thân không lá, dài đến 25cm, có lông mịn màu xám bạc; hoa đực có đài hình chén; 4 bao phấn đính trên đĩa mật; hoa cái có 2 lá đài. Quả tròn, hơi dẹp, đường kính 6mm, trắng rồi đen nâu.

Sinh thái: Mọc leo rải rác ở ven rừng, ở độ cao lên đến 1500m

Phân bố: Lào Cai (SaPa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Cycleae Polypetalae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, lợi niệu chỉ thống.

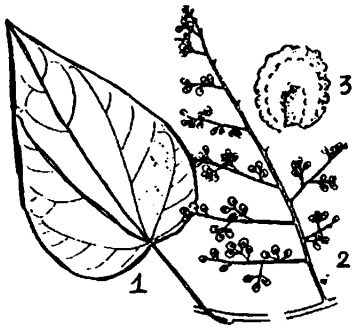

Dây sâm nhiều cánh hoa
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thường dùng trị sưng yết hầu, sưng amygdal, bệnh đường niệu và sỏi, đau răng, đau dạ dày, đau phong thấp, mụn nhọt lở và rắn cắn.

124- Dây song bào

Dây song bào - *Diploclisia glaucescens* (Blume) Diels, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo to, thân rộng 4-10cm, cành hơi xám và có vẩy, nhẵn và có khía khi còn non. Lá có phiến xoan tim, dài 6-11cm, rộng 6-11cm, đáy ngang hay lõm, có khi hình lọng, không lông, mặt dưới hơi mốc, gân ở gốc 5; cuống lá thường dài 3-7cm. Chùy hoa trên thân già; hoa đực có 6 lá dài, 6 cánh hoa, 6 nhị; hoa cái có 6 nhị lép. Quả hạch tròn dài, hơi cong, dài.

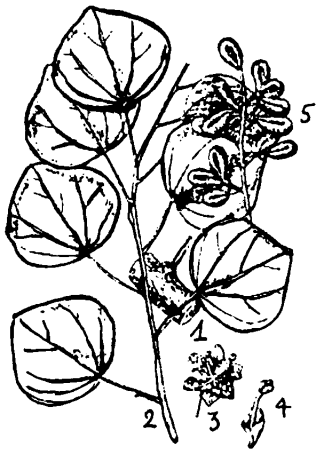

Dây song bào
1. Đoạn thân; 2. Nhánh lá;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Chùm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, rừng còi, ở độ cao tới 1200m. Ra hoa vào tháng 2.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Dây, lá, rễ - *Caulis, Folium et Radix Diploclisiae Glaucescentis.*

Thành phần hóa học: Lá chứa chất nhầy và saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) có nơi dùng rễ, có nơi dùng dây, lá trị rắn độc cắn, phong thấp đau xương và cảm nhiễm niệu đạo. Dây, lá được dùng ở Vân Nam và Quảng Tây trị viêm túi mật. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc. Để trị rắn cắn, dùng lá tươi giã nát bôi xung quanh miệng vết thương.

Ở Ấn Độ, lá được tán thành bột và dùng uống với sữa để điều trị bệnh giang mai, thiểu năng mật và bệnh lậu.

125- Dây sữa

Dây sữa - *Heterostemma oblongfolium* Cost., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo cứng, có nhựa mủ. Lá mọc đối, phiến bầu dụ thuôn, dài 7,5-11cm, rộng 3,5-4,5cm; gân bên 5-7 đôi; cuống lá dài 2-4cm.

Dây sữa
1. Cành hoa; 2. Hoa;
3. Cột và tràng phụ nhìn từ trên xuống;
4. Khối phấn; 5. Quả đại; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dưới tán rừng và lùm bụi ở độ cao tới 500m

Phân bố: Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Heterostemmae Oblongifolii.*

Tính vị, tác dụng: Thôi nhũ

Công dụng: Ở Trung Quốc toàn cây được dùng làm thuốc lợi sữa, dùng cho phụ nữ nuôi con mà sữa không xuống.

126- Dây sữa quả có cánh

Dây sữa quả có cánh, Sí quả đằng - *Myriopteron extensum* (Wight) K. Schum. (*Streptocaulon extensum* Wight), thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ quấn, dài tới 10m, có nhựa mủ; thân và cành không lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 8-18cm, rộng 4-11cm, đầu có mũi dài mỏng, có lông mịn; gân bên 7-9 đôi; cuống 2cm. Ngù hoa dài 12-26cm, nhánh mảnh; nụ xoan, cao 3mm; hoa màu trắng lục, tràng hình thúng rộng 5mm; tràng phụ là 5 sợi. Quả đại dài 6-9cm, đường kính 2,5-3,5cm, có 6-7 cánh dọc; hạt dài 8mm, có mào lông trắng.

Dây sữa quả có cánh

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Dài mở;
4. Hoa đã tách bao hoa để lộ tràng phụ,
nhị và nhuỵ; 5. Khối phấn nhìn hướng trục;
6. Khối phấn nhìn bên; 7. Nhuỵ; 8. Quả đại; 9. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, ở độ cao 300-1600m.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Dây, rễ - *Caulis et Radix Myriopteronis Extensi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng tiêu viêm, sát trùng, nhuận phế, trừ ho, bổ trung ích khí.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng trị lao phổi, cảm mạo, ho, kinh nguyệt quá nhiều, sa tử cung, thoát giang.

127- Dây sương sâm

Dây sương sâm, Xanh tam, Dây xanh leo - *Tiliacora triandra* (Colebr.) Diels, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp mọc leo, có thân mảnh, có khía, gần nhẵn. Lá rất thay đổi về kích thước, hình trái xoan nhọn, tròn hơi thót và có khi hình tim ở gốc, có mũi nhọn cứng ở đầu, dài 4-13cm, rộng 1,5-6cm, dai và nhẵn; gân chính 3, cái ở giữa với 1-3 đôi gân bên; gân con thành mạng, cuống lá mảnh, dài 5-25mm.

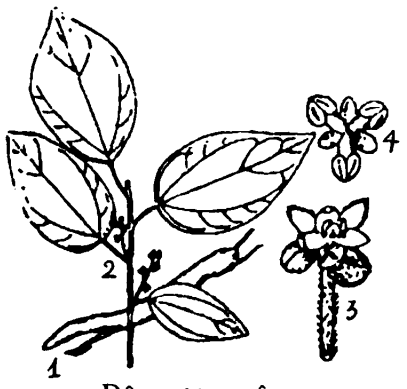

Dây sương sâm

1. Rễ; 2. Cành mang hoa;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa có lông nhung, thành chùm thưa dài 15-25mm. Lá đài ngoài 3, hình tam giác hay trái xoan, có lông ở lưng; lá đài trong 3, dài và rộng hơn gấp 2-3 lần, hình trái xoan, dính bởi mép đến đoạn giữa. Cánh hoa 6, hình trái xoan ngược, thót lại ở gốc, hơi lõm. Nhị 3, bao phấn hình tam giác, mở bên và mở dọc, chỉ nhị dài gấp ba lần bao phấn. Lá noãn 3-6; vòi nhụy cong; noãn 1. Lá noãn chín hình trứng, rộng 10mm, cao 8mm; nhân hình móng ngựa, có lõm giữa hẹp; phôi nhũ hình liềm; lá mầm dài hơn rễ mầm gấp ba lần. (*Ảnh số* 404).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở vùng núi đá vôi, ở độ cao dưới 300m. Ra hoa tháng 2, có quả tháng 9.

Phân bố: Tây Ninh, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tiliacorae Triandrae.*

Công dụng: Nhân dân ta cũng thường trồng lấy lá làm thạch và làm rau ăn.

Ở Campuchia, người ta dùng lá để ăn với lẩu Samlo; thân mang lá, phối hợp với các vị thuốc khác, dùng chế biến thành thuốc để điều trị bệnh lỵ.

Ở Thái Lan, người ta dùng rễ làm thuốc chống sốt.

128- Dây sương sâm nhọn

Dây sương sâm nhọn, Dây xanh nhọn - *Tiliacora acuminata* (Lam.) Miers, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây mọc trườn, to, nhánh non có lông. Lá có phiến cứng, cỡ 9x4cm, đầu nhọn hay tù, không lông, gân gốc 3. Chùy hoa mang hoa đều; hoa vàng, lá đài ngoài cao 2,5mm, lá đài trong to hơn, cánh hoa nhỏ, 6-8 nhị. Quả hạch xoan dài 10-12mm, đỏ.

Dây sương sâm nhọn
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Cành quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Mùa hoa quả từ tháng 3 đến tháng 6-7.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Tiliacorae Acuminatae.*

Thành phần hóa học: Có các alcaloid tiliacorin và tiliarin.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ chà xát vào đá cho vụn ra thành bột; bột này được hoà nước lọc uống trị rắn độc cắn.

129- Dây táo

Dây táo, Dây đông cầu - *Anamirta cocculus* (L.) Wight et Arn., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo to, rộng 10cm ở gốc, có mủ trắng; vỏ nứt, có bần. Lá nguyên, dạng tim, không lông, có 5-7 gân chính. Cụm hoa chuỳ kép ở thân già dài 40-50cm. Hoa nhỏ, đơn tính, thơm. Hoa đực có 6 lá đài, 3 cánh hoa; 20-30 nhị. Hoa cái có 4-5 lá noãn. Quả hạch tròn, hơi dẹp, to 1-2cm, màu đỏ.

Dây táo
1. Cành mang hoa;
2. Hoa đực; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng hoặc trong rừng thưa, ở độ cao 100-1200m. Ra hoa tháng 3-8, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Nghệ An, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hạt, quả, rễ - *Semen, Fructus et Radix Anamirtae Cocculi.*

Thành phần hóa học: Trong cay có các alcaloid picrotoxin, cocculin, anamirtin. Vỏ quả chứa các alcaloid menispermin và paramenispermin; cả hai đều không có các hoạt tính làm thuốc; độ độc do có picrotoxin. Hạt chứa một chất dầu màu vàng (50%) gồm có stearin và một chất kết tinh không có N là picrotoxin (1-1,5%) rất đắng, ít tan trong nước, tan trong rượu và các dung dịch kiềm.

Tính vị, tác dụng: Vỏ quả không mùi nhưng vị chát; thịt quả có vị cay; nhân hạt rất đắng do chất picrotoxin. Chất này rất độc đối với các loài động vật có xương sống; nó tác dụng trên hành tuỷ, não, tuỷ sống và sau cùng là đến tim. Liều chí tử vào khoảng 2,5g. Nó cũng độc với các loài có máu lạnh, nên được dùng để duốc cá (vài quả là đủ) song cá bắt được có độc, nên khi ăn, cần vứt bỏ ruột cá đi.

Công dụng: Cây và quả được dùng ở Ấn Độ, Malaixia và cả ở Việt Nam để duốc cá. Ở Ấn

Độ, hạt được dùng trong việc điều trị bệnh lao phổi; thuốc mỡ từ quả hạch dùng để trừ sâu bọ và chữa các bệnh ngoài da và da dầu. Hạt được dùng ở Philippin cũng như ở Anh để diệt cháy rận. Thông thường, quả tán thành bột có thể sử dụng với liều thấp (0,5-4mg) để chữa chứng múa giật, nhưng chủ yếu làm thuốc giải độc khi bị ngộ độc cấp tính bởi các barbituric (thuốc ngủ) là những chất gây giảm áp thần kinh với liều 0,25g. Rễ được dùng ở Philippin làm thuốc chữa sốt, khó tiêu và làm thuốc điều kinh.

130- Dây thần thông

Dây thần thông, Rễ gió - *Tinospora cordifolia* (Willd.) Miers, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo gần như là cây thảo, có thân xốp, có khía, ít sần sùi (không có mụn nhiều như Dây cóc). Lá có cuống, hình trái xoan-tim, gân hình mất chim, với một mũi nhọn rất nhẵn, dài 8cm, rộng 7cm; gân sơ cấp 5-7, gân giữa với 1 cặp gân bên, dính liền với các gân con thành những mắt lưới hình đa giác; cuống mảnh, nhẵn, ngắn hơn phiến. Hoa từng nhóm 3-4 cái xếp thành 1-2 chùm ở nách lá. Quả đỏ, hình trứng, chứa một hạt dẹp.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, nơi sáng; có khi thấy trên đất mùn núi đá. Có quả tháng 11-12.

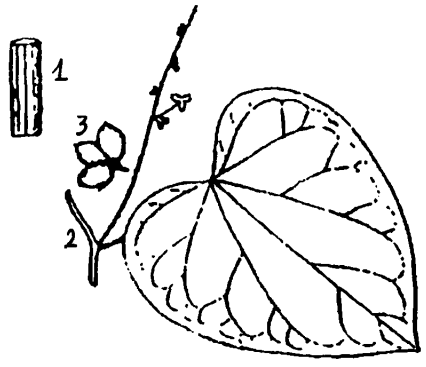

Dây thần thông

1. Đoạn dây thân; 2. Lá và cụm hoa; 3. Quả. (Hình theo CCVN).

Phân bố: Ninh Bình, Cần Thơ, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân và rễ - *Caulis et Radix Tinosporae Cordifoliae.*

Thu hái thân dây và rễ quanh năm, dùng tươi hay cắt ngắn phơi khô dùng dần. Khi dùng có thể ngâm nước vo gạo hoặc nước tiểu trẻ em.

Thành phần hóa học: Người ta đã chiết được từ cây những chất đắng Tinosporin và berberin; thân tươi chứa một glucosid là giloin; còn có giloinin và gino-stereol.

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng, tính hàn, không độc, có tác dụng tả thực nhiệt, khử tích trệ, tiêu ứ huyết, tán ung độc, lợi tiểu, hạ nhiệt, thông kinh, lợi tiêu hóa.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc bổ đắng, chữa sốt rét mới phát hay kinh niên (như Dây cóc), chữa viêm họng, no hơi đầy tức, đại tiện táo bón, bế kinh, kinh nguyệt không đều. Còn dùng trị thấp khớp, đái đường.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dây chữa sốt rét có chu kỳ, dùng giải nhiệt do sốt; bột rễ và thân chế thuốc bổ dưỡng dùng trị ỉa chảy và lỵ mạn tính. Dây tán bột rồi hãm uống dùng làm thuốc giải khát và kích dục. Dịch lá tươi có tác dụng lợi tiểu được dùng để trị bệnh lậu.

Cách dùng: Thường dùng sắc uống hay ngâm rượu uống. Có thể dùng dạng cồn thuốc. Ngâm 100g thân cây trong 500cc rượu 20 độ trong lọ kín trong vòng 1 tuần lễ. Chiết ra và thêm rượu cho đủ 500cc rồi lọc. Ngày dùng 30-90cc.

131- Dây thìa canh

Dây thìa canh, Dây muôi - *Gymnema silvestre* (Retz.) R. Br. ex Schult., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 6-10m, nhựa mủ màu vàng, thân có lông dài 8-12cm, to 3mm, có lỗ bì thưa. Lá có phiến bầu dục xoan ngược thon dài 6-7cm, rộng 2,5-5cm, đầu nhọn, có mũi, gân bên 4-6 đôi, rõ ở mặt dưới, nhăn lúc khô; cuống dài 5-8mm. Hoa nhỏ, màu vàng, xếp thành xim dạng tán ở nách lá, cao 8mm, rộng 12-15mm; đài có lông mịn và rìa lông; tràng không lông ở mặt ngoài, tràng phụ là 5 răng. Quả đại dài 5,5cm, rộng ở nửa dưới; hạt dẹp, lông mào dài 3cm. (*Ảnh số* 405).

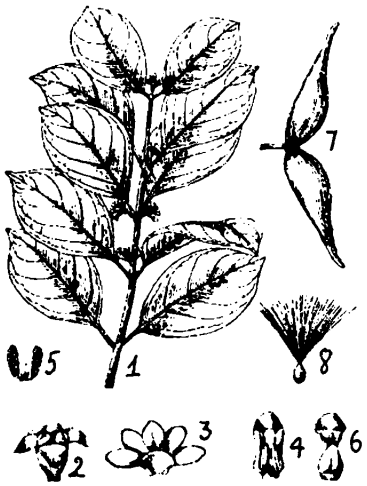

Dây thìa canh

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa nở ra; 4. Cột; 5. Khối phấn;
6. Nhụy; 7. Quả đại; 8. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc leo lên các bờ bụi, hàng rào. Mùa hoa quả tháng 7-8.

Phân bố: Bắc Giang, Hải Phòng, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hóa, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Dây, lá - *Caulis et Folium Gymnemae Sylvestris.*

Thu hái các bộ phận của toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Cây chứa một chất glucosidic là acid gymnemic, rất gần với acid chrysophanic nhưng khác về một số chất. Lá chứa những hợp chất hữu cơ, 2 hydrat carbon, chlorophylle a và b, phytol, nhựa, acid tartric, inositol, các hợp chất anthra-quinonic và acid gymnemic.

Tính vị, tác dụng: Lá và acid gymnemic không có tác dụng kháng khuẩn. Tác dụng độc của nó biểu hiện bởi các trạng thái làm ăn kém ngon, ỉa chảy, suy nhược. Nó kích thích tim và hệ thống tuần hoàn, gây bài tiết nước tiểu. Thuốc có tác dụng gián tiếp lên sự tiết insulin của tuỵ tạng, làm giảm glucoza-niệu, làm mất vị ngọt của đường và các vị đắng của thuốc đắng trong một vài giờ. Lá cũng có tính chất nhuận tràng do có các dẫn xuất anthraquinon; còn có tính gây nôn. Rễ cũng có tác dụng gây nôn và long đờm.

Công dụng: Thường dùng trị đái đường, với liều 4g lá khô đủ để làm ngưng glucoza-niệu. Lá cũng dùng làm thuốc dễ tiêu hóa, còn dùng tán thành bột để chống độc, ở Ấn Độ, người ta dùng đắp lên vết cắn và dùng sắc uống trong để trị rắn độc cắn.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cả cây bỏ rễ và quả làm thuốc trị phong thấp tê bại, viêm mạch máu, rắn độc cắn, trĩ và các vết thương do dao, đạn; còn dùng diệt chấy rận.

132- Dây thìa canh gân mạng

Dây thìa canh gân mạng - *Gymnema reticulatum* (Moon) Altson (*G. syringaefolium* Decne. et Cost.), thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo khoẻ, dài 4-6m, có thân nhẵn. Lá hình trái xoan rộng hay thuôn dạng tim, hơi lõm ở gốc, nhọn mũi, nhẵn, có phiến dài 7-13cm, rộng 4-6,5cm; cuống lá dài 2-4cm, có lông mịn.

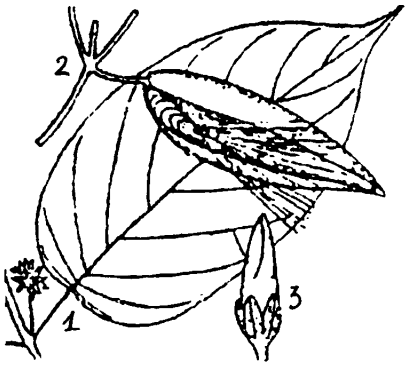

Dây thìa canh gân mạng

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả; 3. Nụ hoa.
(Hình theo CCVN).

Hoa trắng hay vàng vàng, nhỏ, xếp thành xim dạng tán, 2-3 lần ngắn hơn cuống lá; cánh hoa dài 5mm, tràng phụ có 2 hàng lông. Quả đại phình ở gốc, hơi thon lại, cụt ở đỉnh, dài 5-7mm, tròn ở gốc, có cánh dạng màng, mang một mào lông trắng dài 4-5cm.

Sinh thái: Mọc leo lên các bờ bụi. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Núi Dinh).

Còn có ở Xri Lanca, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Gymnemae Reticulati.*

Công dụng: Ở quần đảo Molluques, nhân dân dùng các lá có vị đắng để ăn gỏi với cá; chúng để lại trong miệng một hậu vị ngọt, dễ chịu và giữ được khá lâu.

133- Dây thìa canh thối

Dây thìa canh thối, Loã ty thối - *Gymnema foetidum* Tsiang, thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ sống nhiều năm, toàn thân không lông; cành non có nhựa mủ màu trắng. Lá đơn mọc đối; cuống dài 1-2cm, phiến lá hình ngọn giáo dạng trứng, dài 5-8cm, rộng 2-4cm, chóp lá nhọn sắc, gốc tù tròn, mép nguyên, mặt trên màu lục, mặt dưới nhạt màu hơn; gân bên 3-5 đôi. Cụm hoa tán ở nách lá, gần như không cuống, mang 5-8 hoa. Đài hoa chia 5 thùy, ở gốc phía trong các thùy có 5 tuyến. Tràng hoa hình chuông có 5 thuỳ, tràng phụ là những dải lông mọc cụm lại, ở đỉnh có dạng vẩy. Quả đại dài cỡ 5cm.

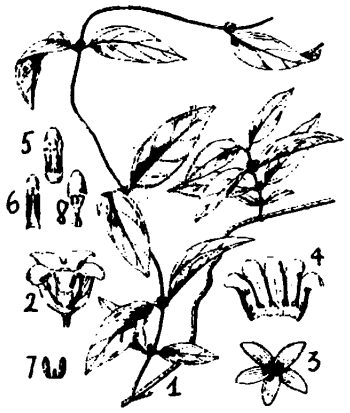

Dây thìa canh thối

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài;
4. Tràng mở ra để lộ tràng phụ; 5. Trụ;
6. Nhị; 7. Khối phấn; 8. Nhụy.
(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Mọc leo rải rác lên bờ bụi ở sườn núi và dọc đường đi. Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Đăk Lăk (Krông Pắc, Hòa Phong). Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Gymnemae Foetidi.*

Thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị cay chát, tính hơi ấm; có tác dụng thư cân hoạt huyết, tiếp cân cốt, bổ can thận, an thai, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị đòn ngã lao tổn, phong thấp đau xương, gãy xương, thận hư đau lưng, viêm thận, thai động bất yên, cảm mạo, bế kinh, thống kinh.

Dùng sắc nước uống hoặc giã nát lấy dịch bôi. Liều dùng uống trong 10-15g; dùng ngoài không kể liều lượng.

134- Dây thường xuân

Dây thường xuân - *Hedera sinensis* (Tobl.) Hand.- Mazz. [*H. nepalensis* K. Koch var. *sinensis* (Tobl.) Rehder], thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây leo thường xanh có nhiều rễ móc khí sinh, không có gai. Lá đơn không có lá kèm, phiến lá phân thùy, dài 5-10cm, rộng 3-8cm; gân chân vịt. Cụm hoa chùy, gồm nhiều tán, có lông sao. Hoa nhỏ, màu vàng trắng và lục trắng; lá bắc rất nhỏ; đài có 5 răng nhỏ; tràng 5, gốc rộng, có một mào cuốn ở giữa; nhị 5; bầu 5. Quả hạch tròn, khi chín màu đen. (*Ảnh số* 406).

Dây thường xuân

1. Cành mang quả; 2. Hai dạng lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên mùn đá rừng ẩm núi cao 1000-1600m. Mùa hoa tháng 5-8; mùa quả tháng 9-11.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Hòa Bình. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Hederae Sinensis*, thường gọi là Thường xuân đằng - 常春藤.

Thành phần hóa học: Thân cây có tanin và nhựa. Lá chứa hederin, inositol và carotin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết tiêu thũng, bình can, giải độc.

Công dụng: Thân, lá, hạt nấu uống với rượu ấm có thể dùng để giải ngộ độc. Hạt ngâm rượu để trị bệnh phong huyết, đau lưng.

Ở Trung Quốc, dây dùng trị viêm khớp đau nhức, viêm gan, đau đầu, nôn ra máu, mắt mờ, nhọt độc sưng đau.

Ở Ấn Độ, lá dùng làm thuốc chườm nóng trị sưng hạch; quả dùng hâm uống trị thấp khớp.

135- Dây tóc tiên

Dây tóc tiên, Dây tút thiên nhọn - *Asparagus acerosus* Roxb., thuộc họ Thiên môn - *Asparagaceae*.

Mô tả: Cây bụi thấp rất phân nhánh, gần như mọc leo, dài 3m, có gai ngang, dài đến 1cm, với các cành dạng lá xếp từng nhóm 3-6, hướng lên, có ba cạnh, dài 30mm và hơn, dày 1mm, tận cùng thành mũi dùi ở chóp. Cụm hoa chùm dài 1-5cm, 1-2 ở nách các nhánh; hoa trắng, nhiều, rất thơm, rộng 7-8mm. Quả mọng một hạt, to 8mm. (*Ảnh số* 407-408).

Sinh thái: Mọc tự nhiên ở ven đồi, bãi đất trống, ven đường, rừng thưa, rừng cây bụi. Cũng được trồng trong các vườn thuốc. Ra hoa và kết quả từ tháng 4 đến tháng 8.

Phân bố: Quảng Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ, . Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Ôxtrâylia.

Dây tóc tiên
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Củ - *Radix Asparagi*.

Công dụng: Rễ chùm dạng củ được ưa chuộng và cũng được sử dụng như củ Thiên môn đông làm thuốc bổ, có tác dụng lợi tiểu, long đờm, trị ho dai dẳng, ho ra máu, táo bón.

136- Dây trổ

Dây trổ, Dây sống lưng, Mần trây - *Ichnocarpus frutescens* (L.) R. Br., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae*.

Mô tả: Dây leo phân nhánh nhiều. Lá thuôn, bầu dục hay ngọn giáo và ngọn ở chóp, nhọn hay hơi tròn ở gốc, mặt dưới có lông mềm như len nhiều hay ít, mỏng như giấy, dài 5-10cm, rộng 1,5-4cm. Hoa trắng hay hồng, thành xim chùy, dài 3-10cm. Quả gồm 2 quả đại rất mảnh, dài 7-10cm, rộng 2-3mm, hình trụ cong. Hạt dài, hình trụ, rất mảnh, dài 1-1,5cm với một mào lông trắng cũng dài bằng hạt.

Dây trổ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ven rừng, trảng cây bụi, ưa sáng.

Ra hoa tháng 10-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội (Sơn Tây, Ba Vì) Quảng Trị, Ninh Thuận. Còn có ở Pakistan, Ấn Độ, Nêpan, Bangladet, Xri Lanca, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn dây - *Herba Ichnocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Rễ giải khát và tăng lực. Hạt khư phong trừ thấp, chỉ thống.

Công dụng: Lá dùng hãm uống trị ỉa chảy.

Ở Ấn độ, rễ được dùng thay Thổ phục linh, có tính chất tương tự với *Hemidesmus indicus* R.Br. trong họ Thiên lý. Người ta cũng dùng rễ, thân và lá trị sốt rét, kiết lỵ và bệnh ngoài da.

Ở Trung quốc, tại miền Nam tỉnh Quảng Đông, nhân dân dùng mủ dạng sữa màu phấn hồng đem ngâm rượu, dùng chữa bệnh thấp khớp đau sống lưng. Nhiều nơi dùng hạt làm thuốc trị phong thấp, đau nhức, đòn ngã tổn thương.

Ghi chú: Vỏ chứa sợi có phẩm chất tốt. Ở Campuchia, dùng lấy sợi dệt chiếu và dệt đăng bắt cá.

137- Dây trổ hoa nhỏ

Dây trổ hoa nhỏ, Mần trây lông - *Ichnocarpus jacquetii* (Pierre ex Spire) Middleton (*I. oliganthus* Tsiang), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ, dài đến 10m, có nhựa mủ, nhiều bộ phận của cây như cành non, mặt dưới lá, cuống lá, cuống cụm hoa, đài hoa có lông dày. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục dài, dài 4-7,5cm, rộng 1,5-3,2cm; gân bên 7-9 đôi.

Cụm hoa kiểu xim nhiều ngả, dài 1,5cm, mang 2-9 hoa. Đài gồm 5 lá đài, ở gốc có khoảng 20 tuyến nâu. Tràng màu đỏ; ống tràng dài 2-4mm, phía trên có 5 cánh dạng lưỡi hái, dài hơn ống tràng. Nhị đính ở gần giữa ống tràng, bao phấn dạng mũi tên. Đĩa mật hình vòng xẻ 5 thùy. Bầu gồm 2 lá noãn, có lông. Quả gồm 2 quả đại choãi ngang thành góc bẹt hoặc uốn cong, mỗi đại dài 12-18cm, đường kính 5mm; hạt hình nêm, mang chùm lông màu vàng ở đầu.

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa hay trảng cây bụi.

Ra hoa tháng 6.

Phân bố: Nghệ An (Con Cuông). Còn có ở Lào, Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây).

Dây trổ hoa nhỏ
1. Cành lá; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc;
4. Đài; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Ichnocarpi*

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng làm thuốc thư cân hoạt huyết.

138- Dây trường khế

Dây trường khế, Dây khế, Dây vắp cày - *Cnestis palala* (Lour.) Merr., thuộc họ Dây khế - *Connaraceae.*

Mô tả: Dây leo mọc cao hay cây nhỏ mọc đứng lúc còn nhỏ; các nhánh non đầy lông quắn. Lá kép lông chim lẻ với 15 cặp lá chét trên cuống dài tới 30cm, có lông; lá chét hình bầu dục hay hình mác, dài 3-9cm và rộng 0,5-2,5cm, đầu tù hay nhọn, gốc tròn hay hình tim, có lông mịn ở mặt dưới; gân bên 4-5 đôi. Cụm hoa ở nách các lá đã rụng. Hoa có cuống; lá đài dài 3mm, cánh hoa dài 3-4mm, màu trắng

trắng hay đo đỏ; nhị 10, các lá noãn đầy lông phún. Quả đại dài 3-4cm, rộng 1-1,5cm, có lông vàng hay đỏ; hạt đen có áo hạt đỏ.

Sinh thái: Thường gặp trong các rú bụi thứ sinh ở những chỗ không còn rừng ở vùng thấp cho tới độ cao 1500m.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, tới Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn có ở các nước khác như Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Malaixia, Inđônêxia và đảo Andaman (của Ấn Độ).

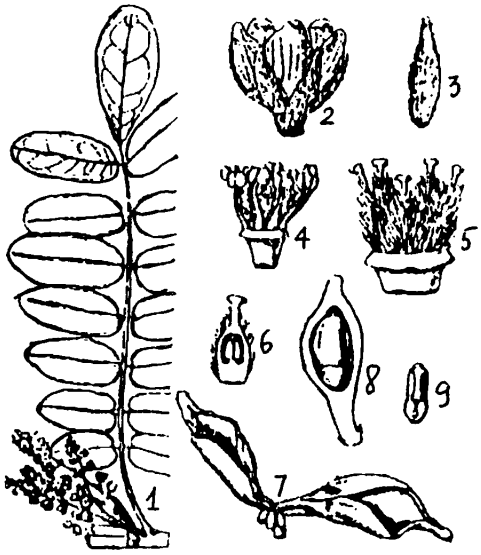

Dây trường khế

1. Một phần của nhánh mang lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Lá đài mặt trong; 4. Nhị;
5. Lá noãn; 6. Lá noãn bổ dọc;
7. Quả (2 quả đại mở và 3 lá noãn lép);
8. Quả đại bổ dọc; 9. Hạt với áo hạt.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hạt - *Radix, Folium et Semen Cnestidis.*

Công dụng: Ở Lào, rễ được dùng hãm uống chữa ly; lá nấu nước trị ghẻ và chữa vết thương. Ở Malaixia, người ta nấu sôi rễ cây và uống nước sắc này để trị đau dạ dày, dùng rễ đã nấu nước áp vào bụng, họ cũng dùng nước sắc rễ cho phụ nữ sinh đẻ uống. Để trị bệnh sốt rét cơn, họ dùng nước sắc rễ cây này với cây chó đẻ dáng đẹp - *Phyllanthus pulcher*, và cũng dùng để xoa bóp chỗ bong gân. Ở Lào, hạt được biết là có độc, được sử dụng để diệt chó.

139- Dây trường ngân

Dây trường ngân - *Agelaea macrophylla* (Zoll.) Leenh. [*A. trinervis* (Llanos) Merr.], thuộc họ Dây khế - *Connaraceae.*

Mô tả: Dây leo dài tới 10m hay cây nhỡ mọc trườn. Lá có ba lá chét; lá chét dai, hình bầu dục thon, không lông hoặc có lông ở mặt dưới trên các gân; lá chét giữa dài 12-20cm và rộng 4-10cm; các lá chét bên thường không cân đối, dài 8-18cm và rộng 4-8cm; gân nổi rõ ở mặt dưới, 2 gân ở dưới cùng hợp với gân giữa thành dạng 3 gân gốc, còn 4 cặp khác tách ra xa về phía trên.

Cụm hoa ở nách lá, hình chùy ngắn 2-4cm, có lông mềm. Hoa có cuống ngắn; lá đài dài 2mm; cánh hoa hơi dài hơn; nhị 10, hơi không đều nhau; lá noãn 4-5. Quả đại 1-4, dài 10-25mm và đường kính 5-10mm, hơi ráp đến sần sùi, có lông mềm ngắn màu gỉ sắt; hạt 1, hình trứng, màu đen, có áo hạt phát triển bao lấy 1/3 đến 3/4 diện tích. (*Ảnh số* 409).

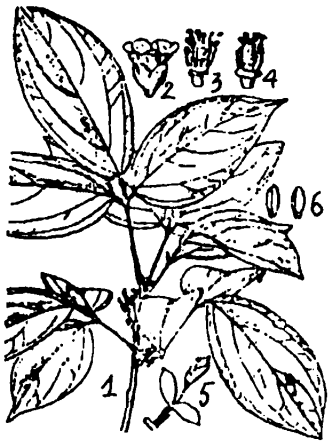

Dây trường ngân

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Bộ nhị;
4. Các lá noãn; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm và rú bụi thứ sinh ở vùng núi thấp. Ra hoa từ tháng 1-2 trở đi, có quả vào tháng 2-3.

Phân bố: Quảng Trị,, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ, lá - *Cortex, Radix et Folium Agelaeae Macrophyllae.*

Thành phần hóa học: Hạt có dầu

Công dụng: Ở Quảng Trị, hạt chế dầu thắp. Vỏ lá và rễ được dùng trong y học dân gian Lào. Ở Trung Quốc, vỏ thân cũng được sử dụng; rễ sắc với sữa trị phong thấp và đau dạ dày.

140- Dây vác rừng

Dây vác rừng, Dây báo rừng - *Tetrastigma tuberculatum* (Blume) N. H. Hiên (*T. harmandii* Planch.), thuộc họ Nho - *Vitaceae*.

Mô tả: Dây leo, thân dẹp; nhánh dẹp dẹp; tua cuốn đơn. Lá mang 3-5 lá chét không lông, mặt dưới mốc mốc; gân bên tới 10 đôi. Cụm hoa cao 2-4cm, có lông; hoa đơn tính; cánh hoa dài 2-3mm; nhị 4. Quả mọng tròn tròn, to 1,2cm; hột 2, dẹp dẹp.

Dây vác rừng
Lá và cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Quảng Ninh, Quảng Trị, Khánh Hòa, Tây Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tetrastigmae*.

Công dụng: Lá nhai đắp chữa rắn cắn. Người ta dùng thân dây làm dây cột, nhưng không bao giờ dùng lá để ăn vì sẽ gây ngứa ở miệng.

141- Dây vằng đuôi ngắn

Dây vằng đuôi ngắn, Ông lão đuôi ngắn - *Clematis brevicaudata* DC., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae*.

Mô tả: Dây leo gỗ. Cành non màu nâu tím, lúc non có lông ngắn. Lá mọc đối, 2-3 lần kép, dài tới 18cm; lá chét hình trứng tới ngọn giáo, dài 1,5-6cm, chóp có mũi nhọn, gốc tròn, mép có răng, thường có 3 thùy, gần như không lông; cuống lá dài 2-4,5cm, có lông mịn. Cụm hoa chùy ở nách lá và ở ngọn, dài 4-11cm, lá bắc ngắn, cuống hoa dài 1,5-4,5cm; hoa có đường kính 1-2cm. Lá đài 4, màu trắng, hình trứng ngắn hẹp, dài 8mm, có lông mịn ở cả hai mặt. Không có cánh hoa. Nhị nhiều. Lá noãn nhiều. Quả bế hình trứng, dài 3mm, có lông mịn dày, mào lông dài tới 2,8cm.

Dây vằng đuôi ngắn
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhị;
4. Lá noãn; 5. Quả kép; 6. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, trong rừng cây bụi và rừng thưa, vùng núi cao.

Phân bố: Lào Cai (SaPa). Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Liên Bang Nga và Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Clematidis Brevicaudatae*.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, thông sữa, tiêu thực và thông tiện.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân dây được dùng làm thuốc trị thấp nhiệt và lợi tiểu tiện.

142- Dây vằng mấu

Dây vằng mấu, Hoa ông lão - *Clematis uncinata* Champ. ex Bentl., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae*.

Mô tả: Dây leo, nhánh tròn, có khía, không lông. Lá có cuống hơi rộng ra và ôm thân; lá chét 9-15, nguyên, có cuống dài, không lông, hình trái xoan, có gốc tròn, đầu nhọn, luôn luôn tận cùng bởi một mũi dạng cựa gà; 3 gân chính. Cụm hoa có cuống dài, ở nách lá, dạng tháp, nhiều hoa; lá bắc và lá bắc con hình dải, dạng sợi; hoa màu trắng thơm, có cuống dài bằng hoa. Lá đài 4, hình tam giác dài, hình ngọn giáo hoặc hình dải, nhọn, không lông ở lưng, có lông trắng và ngắn ở mép. Nhị nhiều, chỉ nhị dạng sợi dài gần bằng bao phấn; ô phấn song song, dính nhau, có mũi nhỏ. Lá noãn không lông, hình trụ mang vòi nhụy có lông hình chim, 5-6 lần dài hơn bầu. Quả bế chín 5-10, hình nón dài; không lông, hơi ngắn hơn vòi nhụy, có mào lông.

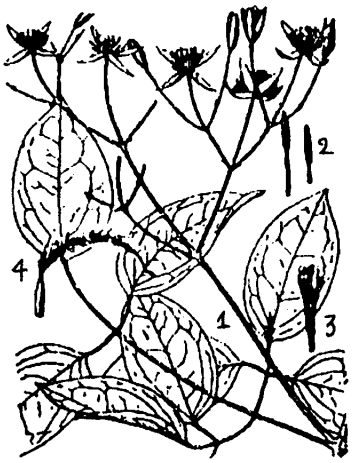

Dây vằng mấu
1. Cành mang hoa; 2. Nhị;
3. Lá noãn; 4. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa, ở bìa rừng và trên các lùm bụi. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Clematidis Uncinatae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc, trấn thống. Thân lợi niệu.

Công dụng: Rễ, thân được dùng làm thuốc trị phong thấp đau xương, đau răng, hóc xương cá; thân dùng trị tiểu tiện bất lợi.

143- Dây vằng thường xanh

Dây vằng thường xanh, Mộc thông - *Clematis gouriana* Roxb. ex DC., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây có nhiều cành leo; nhánh có góc với 6-7 mặt lõm, các cành thật non có lông nhung. Lá có cuống cũng dài bằng lá chét; lá chét gần như không cuống, 12-15 lá ở gốc các nhánh và 5 ở các lá phía trên, nhẵn ở mặt trên, hơi có lông nhung ở mặt dưới, hình trái xoan nhọn, có gốc tròn, đầu nhọn sắc; gân chính 3, ít khi 5 hoặc 1. Cụm hoa ở nách lá. Hoa nhỏ, màu trắng. Lá đài 4, hình trái xoan - ngọn giáo, có lông mịn ở cả hai mặt. Nhị nhiều, chỉ nhị hình dải, hẹp; bao phấn dài, không có mũi. Lá noãn nhiều, có lông trắng dài. Quả bế có mỏ dài; mào lông, màu trắng vàng, dài hơn bầu gấp 5-6 lần.

Dây vằng thường xanh
1. Cành lá; 2. Nhánh hoa;
3. Hoa; 4. Nhị; 5. Nhụy.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở bìa rừng và trong các rú bụi. Ra hoa vào tháng 3-4.

Phân bố: Lào Cai, Hòa Bình, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Dây, rễ - *Caulis et Radix Clematidis Gourianae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình, có tác dụng lợi thủy thông lâm, thông kinh, khư phong thấp, chỉ thống, hành khí.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị thống phong, dây rễ dùng trị tiểu tiện bất lợi và viêm bàng quang. Quả có khi được dùng làm thuốc bổ và lợi tiêu hóa. Ở Ấn Độ, lá và thân giã ra đắp đều gây rộp da và có độc.

144- Dây vằng trắng

Dây vằng trắng, Dây rơm, Sơn mục - *Clematis granulata* (Finet et Gagnep.) Ohwi (*C. meyeniana* Walp. var. *granulata* Finet et Gagnep.), thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Thân có cành leo, nhánh tròn, hơi có lông nhung, có khía nhẹ. Lá có cuống dài bằng lá chét; lá chét 3, có cuống, hình trái xoan - ngọn giáo, có gốc tròn hoặc gần hình tim, hơi nhọn đầu, lổn nhổn như cát nhất là lúc khô, có gân ít rõ; cuống lá chét bằng 1/3 chiều dài của các lá chét. Cụm hoa ở nách lá, thưa, hình tháp, nhiều hoa, cuống hoa bằng chiều dài của hoa; lá bắc và lá bắc con hình tam giác, rất nhỏ; hoa màu trắng, thơm. Lá đài 4, hình trái xoan ngọn giáo. Nhị nhiều; chỉ nhị hình dải; bao phấn dài, hơi có mũi ở đỉnh; ô phấn song song, cách nhau. Lá noãn nhiều dài bằng nhị, ngắn hơn lá đài, có lông nhung; vòi nhụy có lông hình lông chim. Quả bế chín có lông, hình trái xoan nhọn, gần như hình nón, mang vòi nhụy có lông dạng lông chim. (*Ảnh số* 410).

Dây vằng trắng

1. Đoạn dây mang lá và cụm hoa;
2. Lá đài; 3. Nhị; 4. Lá noãn.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở lùm bụi ven rừng và bờ suối.

Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Gia Lai. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn dây - *Herba Clematidis Granulatae.*

Thu hái dây vào mùa xuân, mùa thu, loại bỏ vỏ bẩn, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, thông kinh hoạt lạc, lợi sữa.

Công dụng: Người ta dùng lá nấu nước uống cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Còn dùng làm thuốc chữa tê thấp.

Ở Trung Quốc, dây được dùng chữa thủy thũng, tiểu tiện không thông, viêm nhiễm đường tiết niệu, khớp xương đỏ đau, kinh bế và ít sữa. Liều dùng 3-6g.

Ghi chú: Phụ nữ có mang dùng phải thận trọng.

145- Dây ve áo

Dây ve áo, Dây cao su - *Pottsia laxiflora* (Blume) Kuntze, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 8-10m; cành non và cụm hoa có lông mịn. Lá có phiến xoan, dài 5-9cm, gốc tròn hay hình tim, mỏng, gân bên 4-6 đôi; cuống dài 1,5 – 2,5cm. Hoa màu hồng hay đỏ tía, mọc thành xim ở ngọn hay ở nách lá; đài 2mm; tràng cao 8mm; nhị 5, thò ra ngoài; bầu 2 lá noãn; đĩa mật có 5 thùy. Quả đại 2, mảnh, dài tới 30cm. Hạt dài 2,5cm, lông mào dài 2,5-3cm.

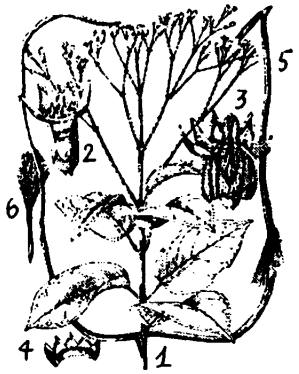

Dây ve áo

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa mở ra; 4. Đài hoa; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở các savan cây bụi, trong rừng thưa ở độ cao 200-1600m.

Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Ở nước ta gặp từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Ninh Bình và Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Bangladét, Nam Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá, nhựa mủ - Radix, Caulis, Folium et Latex Pottsiae Laxiflorae.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng hoạt lạc hành huyết, trừ thấp khư phong.

Công dụng: Dân gian thường dùng dây ve áo làm thuốc trị sốt rét và dùng nhựa mủ ngâm rượu trị phong thấp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, thân và nhựa mủ dùng trị sống lưng đau nhức, thiếu máu, đòn ngã tổn thương, đau khớp xương, mụn nhọt, bế kinh. Còn ở Quảng Tây, thân cây dùng trị phụ nữ có thai thiếu máu (thai phụ bần huyết); lá dùng trị gãy xương và đòn ngã tổn thương.

146- Dây ve áo hoa to

Dây ve áo hoa to, Sơ côm hoa to, Bốt hoa to - *Pottsia grandiflora* Markgr., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo, cành tròn, không lông, màu đen đen. Lá có phiến xoan rộng, dài 6-10cm, rộng 3,5-6,3cm, chóp có mũi dài, gốc tù, không lông; gân bên 5 đôi; cuống dài 1,5-2,5cm. Cụm hoa cao tới 11cm, kiểu xim kép nhiều lần; trục dài 5-9cm. Cuống hoa dài 8-10mm, nụ hoa nhọn đầu; Lá bắc dạng lá nhỏ, cao 15mm; đài có rìa lông trắng; tràng màu tím nhạt, ống tràng dài tới 13mm; vòi nhụy dày lên ở gốc; bầu không lông. Quả đại.

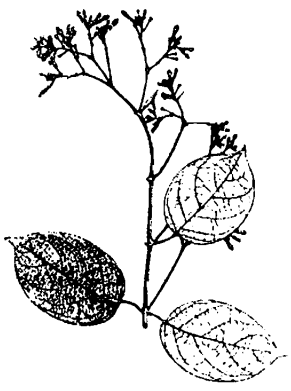

Dây ve áo hoa to
Cành mang hoa.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng hay trảng cây bụi.

Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Cao Bằng, Hà Giang, Quảng Trị. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Pottsiae Grandiflorae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân cây được dùng trị sản hậu hư nhược.

147- Dây vòng ky

Dây vòng ky, Thư diệp dị diệp - *Adenia heterophylla* (Blume) Koord. subsp. *heterophylla* (*A. chevalieri* Gagnep.), thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Thân leo; cành có khía. Lá hình trái xoan, tròn hay cụt ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu, có khi chia thành 3 thùy ít rõ; 1-5 đôi gân, cong hướng lên , men xuống gân chính, những cái ở phía dưới đối diện nhau, gân nhỏ thưa. Cụm hoa ở nách lá, hình xim thưa; cuống hoa có nhánh hình tua cuốn. Hoa hình cái hũ; hoa cái có đài hình nhạc với 5 thùy hình tam giác, 5 cánh hoa hình mũi mác và nhuỵ có bầu hình thoi trụ; hoa đực có 5 nhị. Quả hình bầu dục; hạt hình thấu kính.

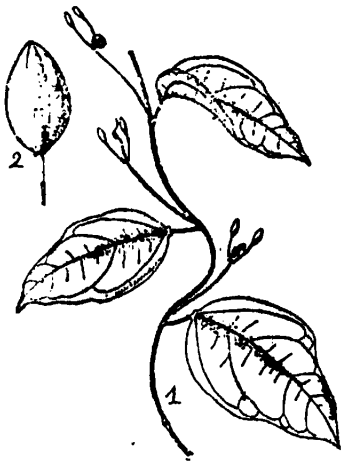

Dây vòng ky
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh,đồi núi, các bãi hoang, ở độ cao 100-1200m.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 10.

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Adeniae Heterophyllae.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc Tây Nguyên dùng lá để làm rau ăn.

Ở Trung Quốc rễ dùng làm thuốc thanh lương, giải độc, trừ phong thấp, thông kinh lạc.

148- Dây xanh

Dây xanh, Mộc phòng kỷ - *Cocculus orbiculatus* (L.) DC, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ mọc quấn, rụng lá, dài tới 3m. Lá mọc so le, dài 3-6cm, rộng 1-3cm, có lông, nhất là ở mặt dưới; gân gốc 3-5. Hoa nhỏ màu vàng trắng mọc thành chùm ở nách lá. Quả hạch, đen lam, to 5-6mm. (*Ảnh số* 411).

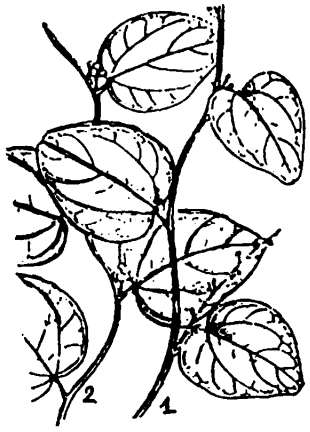

Dây xanh

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Có ở Việt Nam (Bình và Trung Nguyên).

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cocculi Orbiculati*; ở Trung Quốc thường gọi là Mộc phòng kỷ - 木防己.

Rễ thu hái vào mùa hè và mùa thu. Rửa sạch, thái lát mỏng, dùng tươi hoặc phơi khô hay sấy khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong rễ có magnoflorin, trilobin, isotrilobin, homotrilobin, trilobamin, norme-nisarin và colobin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn, có tác dụng trừ thấp, giảm đau, lợi tiểu, tiêu sưng, tiêu viêm, hạ huyết áp.

Công dụng: Rễ được dùng trị 1. Thấp khớp, đau khớp và đau xương; 2. Đau dạ dày, đau bụng, đau bụng kinh; 3. Đau họng; 4. Viêm thận phù thũng, bệnh đường tiết niệu; 5. Thấp khớp tim; 6. Huyết áp cao. Cũng được dùng chữa đau thần kinh. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đinh nhọt, bệnh ngoài da và rắn cắn, giã rễ tươi và đắp.

Ở Trung Quốc, người ta cho biết rễ chứa nhiều tinh bột, có thể dùng nấu rượu.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp đau nhức xương; dùng Mộc phòng kỷ, Ngưu tất, mỗi vị 15g, sắc uống.

2. Viêm thận phù thũng, bệnh đường tiết niệu: Mộc phòng kỷ 15g. Mã đề 30g, sắc uống.

3. Đau họng: Mộc phòng kỷ 15-30g, sắc uống.

149- Dây xen

Dây xen, Dây lồng đèn - *Passiflora moluccana* Reinw. ex Blume var. *teysmanniana* (Miq.) W. Wilde (*P. cochinchinensis* Spreng.), thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Dây leo, nhánh hơi dẹp. Lá mọc đối, có lông mịn ở mặt dưới; cuống có lông và 2 tuyến. Cụm hoa ít hoa; cánh hoa hẹp, dài 15cm; tràng phụ do 2 hàng sợi vàng và tím. Quả mọng tròn dài, dài 2,5-4cm, hạt hình thấu kính, dài 4mm.

Sinh thái: Mọc ở vùng đất có cát, đất lẫn đá.

Phân bố: Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn dây - *Herba Passiflorae.*

Thu hái dây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

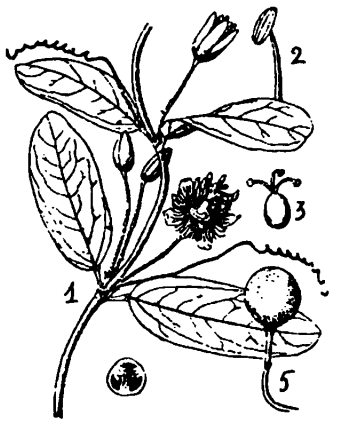

Dây xen

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhị; 3. Nhụy; 4. Đầu cắt ngang; 5. Quả. (Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc dùng trị ghẻ lở.

Ghi chú: Còn có thứ Lạc tiên nhẵn - *Passiflora moluccana* Reinw. ex Blume var. *glaberrima* (Gagnep.) W. Wilde, có lá nhẵn ở mặt trên và cả ở mặt dưới; cuống lá có tuyến nằm ở 1/3 dưới; hoa có cuống dài 50mm, có khớp nằm ở khoảng giữa và 1/4 trên. Lạc tiên nhẵn phân bố ở Lào Cai, Sơn La. Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, cũng được dùng trị ghẻ lở (giới sang).

150- Dẻ chẻ

Dẻ chẻ, Sồi phảng, Cà ổi đấu xẻ - *Lithocarpus fissus* (Champ. ex Benth.) A. Camus, thuộc họ Dẻ - *Fagaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 6-10m; cành non phủ lông màu vàng xám. Lá hình bầu dục dài đến hình trái xoan thuôn, dài 17-25cm, rộng 5-9cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới xanh xám có lông màu vàng xám, mép có răng; gân bên 16-20 đôi; cuống lá dài 1,5-2,5cm. Cụm hoa đực hình bông đuôi sóc mọc ở đỉnh cành; cụm hoa cái hình bông ngắn.

Cụm quả dài 5-15cm, thường có 5-7 quả trên một trục. Đấu hình trứng đến bầu dục, bao trọn lấy quả kiên, đường kính 1,2-2cm, rộng 1,5-2,2cm, khi chín nứt nẻ thành 2-3 mảnh. Quả kiên hình trứng hay hình trứng dạng chuỳ tròn, đường kính 1,1-1,6cm, dài 1,3-1,8cm, có lông nhỏ; sẹo quả rộng 4-6mm.

Dẻ chẻ

1. Cành lá mang quả; 2. Quả kiên. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng thường xanh nhiệt đới, mọc rải rác ở các sườn núi có độ cao dưới 1000m. Lúc non hơi chịu bóng, sau đòi hỏi ánh sáng đầy đủ. Tái sinh bằng hạt và chồi đều tốt, sinh trưởng nhanh.

Mùa hoa tháng 5-7, mùa quả tháng 11-12.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hòa.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Lithocarpi Fissi.*

Thành phần hóa học: Vỏ cây và đấu quả chứa nhiều tanin.

Công dụng: Hạt nhiều bột, rang chín ăn được hoặc dùng nấu rượu, chăn nuôi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) hạt dùng trị sưng đau yết hầu, lá dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và sang tiết (lở ghẻ).

151- Dẻ thúng

Dẻ thúng, Dẻ rổ - *Lithocarpus calathiformis* (Skan) A. Camus [*Castanopsis calathiformis* (Skan) Rehder et Wilson], thuộc họ Dẻ - *Fagaceae*.

Mô tả: Cây cao 5-10m. Lá dai, hình trứng ngược hay hình giáo rộng, mép có răng trừ ở gốc. Đuôi sóc đực mảnh, nhiều, xếp thành chùm; hoa đực xếp thành xim 3-7 hoa. Đuôi sóc cái dài; hoa cái đơn độc. Đầu không có cuống, hình chuông, không che kín quả, vách đấu mỏng, mang 6-8 hàng vẩy ngang. Quả hình trứng hay hình cầu, rốn quả phẳng ở gốc.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hòa Bình và Trung bộ Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Nhựa cây - *Resina Lithocarpi Calathiformis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hàn.

Dẻ thúng

1. Cành hoa đực; 2. Cành mang cụm hoa cái; 3. Đấu; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) nhựa cây dùng trị kinh nguyệt không đều, bế kinh và không có thai.

152- Dẻ Trùng Khánh

Dẻ Trùng Khánh, Dẻ Cao Bằng - *Castanea mollissima* Blume, thuộc họ Dẻ - *Fagaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 20m, đường kính đến 1m. Vỏ ráp, mủn. Cành non có lông màu xám, khi già có màu nâu hung với các vẩy trắng ngang. Lá đơn mọc so le; phiến hình trái xoan, hình ngọn giáo hay bầu dục - thuôn, dài 14-20cm, rộng 5-7cm, đầu có mũi nhọn, gốc tròn hay hơi hình tim lệch, mép có răng cưa nhọn thưa, mặt dưới có lông tơ màu trắng; gân bên 15-17 đôi; cuống dài cỡ 1cm; lá kèm hình bầu dục dài. Đuôi sóc đực dài 8-20cm; đuôi sóc cái 1-2 cái ở nách lá, dài bằng lá. Đấu hình cầu, rộng 5-6cm, bao trọn quả, có gai nhọn, cứng, phân nhánh dài hơn 1cm và có lông hình sao. Trong mỗi đấu có 2-3 quả kiên, rộng 2-3cm, màu nâu đỏ nhạt, bóng, nhẵn ở gốc, có lông ở đỉnh. (*Ảnh số* 412).

Sinh thái: Thường gặp ở độ cao từ 500-2000m và tập trung thành loại hình ưu thế rõ rệt. Cây ưa sáng, mọc được trên đất hoang, đất lẫn đá, đất chua hay đất đá vôi. Tái sinh bằng hạt tốt. Ra hoa tháng 2-3, có quả chín tháng 10-12.

Phân bố: Trồng ở Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Phú Thọ, chủ yếu là ở Cao Bằng (Trùng Khánh, Bảo Lạc, Hạ Lang). Còn có ở Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây).

Dẻ Trùng khánh

1. Cành mang hoa; 2. Cành quả; 3. Hoa đực.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Nhân hạt, cụm hoa, vỏ thân, vỏ rễ, lá, đấu quả - *Semen, Inflorescentia, Cortex, Cortex Radicis, Folium et Cupula Castaneae Mollissimae.*

Tính vị, tác dụng: Nhân hạt có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng tư âm bổ thận, kiện tỳ lý khí. Cụm hoa có vị chát, có tác dụng chỉ tả, kiện tỳ, trừ thấp. Vỏ thân, vỏ rễ có vị ngọt,

nhạt, tính bình. Lá có vị hơi ngọt, tính bình, có tác dụng khư phong chỉ dương, chỉ khái.

Công dụng: Là cây trồng để lấy hạt và có thể gây thành rừng. Hạt ăn thơm ngon, chứa nhiều bột ăn như hột mít.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nhân hạt dùng trị thận hư đau lưng; Cụm hoa dùng trị ỉa chảy (phúc tả), hồng bạch lỵ, tả lâu không chỉ, trẻ em tiêu hoá bất lương; vỏ thân trị sang độc và đông sang; vỏ rễ trị sa khí; lá dùng trị ho, lở sơn và phòng trị ho gà; đấu quả (tổng bao) cũng trị đơn độc, sưng đỏ. Có nơi dùng quả xác trị lỵ, viêm ruột, tràng nhạc.

Về công dụng của Dẻ Trùng Khánh, tác giả Lê Trần Đức đã tổng hợp trong sách "Cây thuốc Việt Nam, trồng hái chế biến trị bệnh ban đầu" như sau: Ăn hạt dẻ chữa thận hư gối lưng yếu liệt, đi đứng khó khăn; hạt dẻ nướng ăn hoặc tán bột uống chữa trong lạnh đi tả như xối; hạt dẻ hầm chữa trẻ lở miệng; vỏ đen của hạt dẻ sắc uống chữa nôn ói, ỉa ra máu; vỏ gai của quả sắc uống chữa gân cốt đau nhức, giã đắp đơn sưng, tràng nhạc; hoa sắc uống trị tràng nhạc; rễ sắc uống chữa sa đì (viêm tinh hoàn).

153- Dẻ xanh

Dẻ xanh, Dẻ lá nhỏ, Dẻ lá thiết tử - *Quercus glauca* Thunb. [*Q. myrsinifolia* Blume. *Cyclobalanopsis myrsinifolia* (Blume) Oerst.], thuộc họ Dẻ - *Fagaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 6-15m, cành nhỏ không lông. Lá hình ngọn giáo đến hình bầu dục, dài 6-11cm, rộng 1,8-4cm, đầu nhọn hay nhọn dạng đuôi ngắn, gốc hình nêm hay hơi tù, mép lá có răng cưa, không lông, mặt dưới có phấn trắng, gân bên 11-14 đôi; cuống lá dài 1-2,5cm. Đấu hình bán cầu, mỏng, giòn, bao khoảng 1/3 chiều dài của quả, đường kính 1-1,5(-2)cm, cao 0,5-1cm, mặt ngoài có lông hơi mềm màu trắng xám, mặt trong không lông; vẩy dính thành 6-9 dải đồng tâm. Quả kiên hình trứng đến bầu dục dài, đường kính 0,7-1,2cm, dài 1,4-2,5cm, đầu hơi có lông mềm, sẹo phẳng, đường kính cỡ 6mm.

Dẻ xanh
1. Cành lá mang quả; 2. Quả kiên.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, rừng mưa mùa, thường xanh nhiệt đới, ở độ cao 600-1000m. Đặc tính sinh thái của cây thay đổi tùy theo hoàn cảnh sống, cấp kính và chiều cao của cây cũng thay đổi tuỳ theo điều kiện lập địa. Tái sinh bằng hạt và chồi. Sinh trưởng chậm. Ra hoa vào tháng 3-4, có quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Sơn La, Gia Lai, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Querci Glaucae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính hơi hàn, có tác dụng thu liễm, chỉ khát, chỉ tả lỵ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, hạt dùng trị tả, lỵ, ăn uống không tiêu.

154- Dé Fleury

Dé Fleury, Bồ cu vẽ vòi đứng - *Breynia fleuryi* Beille, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m; nhánh sà ngang, hơi đỏ, không lông. Lá có phiến hình trái xoan thon, mảnh, có 6-7 đôi gân bên. Hoa chụm ở nách lá, 1-2 hoa đực, 2 hoa cái. Hoa đực có đài hình chóp, hoa cái có vòi nhụy 3, chẻ 2. Quả trần, trên cuống ngắn.

Sinh thái: Thường mọc ở ven rừng hay trên nương rẫy bỏ hoang, nơi đất nhiều mùn, ở độ cao 1000-1800m.

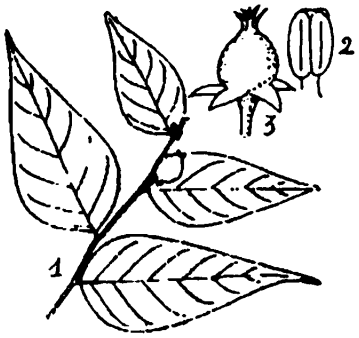

Dé Fleury
1. Cành lá mang quả;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Phú Thọ (Thanh Ba, Chân Mộng), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Breyniae Fleuryi.*

Công dụng: Chữa các bệnh sốt, sốt rét lâu ngày chưa khỏi (Theo Cây thuốc Con Cuông).

155- Dền canh

Dền canh, Dền tía, Dền đỏ - *Amaranthus tricolor* L., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 1m hay hơn, xẻ rãnh. Lá hình thoi hay hình ngọn giáo, dài 3,5-12cm, rộng 2,5-10mm. Hoa thành ngù ở nách lá, hình cầu. Các hoa ở phía trên sít nhau hơn và tận cùng thân hay cành bằng một bông gần như liên tục. Quả hình túi nhẵn, hình trứng–nón, dài 2mm, có núm vòi nhụy ở phía trên dài 1mm, mở thành một khe ngang. Hạt hình lăng kính, đường kính 1mm, màu đen. (*Ảnh số* 413).

Sinh thái: Mọc hoang và được trồng làm rau ăn. Do trồng trọt mà có nhiều thứ tuỳ theo dạng cây, màu sắc của lá.

Phân bố: Loài cổ nhiệt đới nay trở thành liên nhiệt đới. Ở nước ta, cây được trồng ở nhiều nơi từ Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai đến Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh...

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - *Herba et Semen Amaranthi.* Ở Trung Quốc người ta dùng hạt và rễ.

Dền canh
1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Thành phần hóa học: Trong Dền canh, có các thành phần tính theo g%: nước 69,2; progid 1,7; glucid 1,9; cellulose 0,8; khoáng toàn phần 1,4; và theo mg%: calcium 75; phosphor 34,5; caroten 1,44; B_1 0,03; B_2 0,10; PP 1,0 và vitamin C 26. Hạt dền canh chứa 62% tinh bột và 6% chất béo. Ở Cuba, có loại rau dền đỏ mà hạt có vị như hạt hồ đào, dùng để làm bánh hoặc cho thêm vào bột mì để cải tạo chất lượng bánh. Lá của chúng chứa nhiều vitamin A, C, B_2, PP; lá và hạt chứa hàm lượng protid rất cao, tới 16-18%, trong đó acid amin quan trọng là lizin của nó cao hơn ở ngô gấp 3-3,5 lần, hơn bột mì 2-2,5 lần. Hạt của rau dền này là loại lương thực có giá trị hơn lúa mì, ngô, lúa và đậu tương.

Tính vị, tác dụng: Dền canh có vị ngọt, se, tính mát; có tác dụng lợi khiếu, sát trùng. Hạt Dền canh có vị ngọt, tính lạnh; có tác dụng thanh can minh mục. Rễ Dền canh có tác dụng lương huyết, giải độc, chỉ lỵ.

Công dụng: Cành lá Dền canh dùng làm rau ăn luộc, xào hay nấu canh vì thân của chúng khi còn non, mềm và mọng nước. Ăn rau dền canh lợi đại tiểu tiện và còn dùng trị lỵ. Cũng dùng trị nọc độc ong, rắn rết cắn, dị ứng, lở sơn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng trị rong kinh, ỉa chảy, lỵ và xuất huyết ở ruột.

Dùng ngoài tán bột hay giã đắp các vết lở loét.

Hạt dền canh dùng chữa phong nhiệt, mắt có mộng trắng, mắt mờ, có hoa đen. Dùng 10g hạt tán bột uống với nước sắc hạt muồng ngủ (Thảo

quyết minh) 12g làm thang. Hạt Dền canh có ích cho khí lực, uống lâu thì không đói. Nó còn có tác dụng thông đại tiểu tiện và còn có tác dụng trừ giun đũa. Rễ Dền canh phối hợp với rễ Bí ngô sắc nước uống để ngăn chặn xuất huyết gây nôn do sẩy thai.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng làm thuốc trị lỵ vi khuẩn, viêm ruột, hồng băng bạch đới và lở trĩ.

Dân gian vẫn dùng Dền canh làm rau ăn vừa làm thuốc giải nhiệt, sáng mắt, lợi tiểu, lợi đại tiện và trừ nóng rét.

156- Dền cơm

Dền cơm, Dền tái, Dền xanh, Dền đất - *Amaranthus lividus* L. (*A. viridis* L.), thuộc họ Rau dền - *Anoranthaceae.*

Mô tả: Cỏ thường nhỏ, cao đến 80cm, đứng hay nằm, ở gốc thường có một nhánh to, cong, thân to đến 5mm, không lông, không gai. Phiến lá xoan tròn dài, có khi hình bánh bò dài 3-6cm,rộng 1,5-3cm, đầu tù, có khi lõm, không lông; cuống dài đến 10cm.

Dền cơm
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Chùy hoa ở ngọn hay bông ở nách lá; hoa có 3 lá dài, 3 nhị, 2-3 đầu nhụy. Quả bế nhăn, chứa 1 hạt nâu đen, bóng, to 1mm. (*Ảnh số* 414).

Sinh thái: Mọc rải rác ở ruộng hoang, nương rẫy, ven đường quanh làng bản, từ vùng thấp đến vùng cao 1000m. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở các nước nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Amaranthi Lividi.*

Có thể thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt đoạn phơi khô dùng.

Thành phần hóa học: Cành lá rau dền cơm chứa nước 84,5%, protid 3,4%, glucid 1,4%, cellulose 1,6%, vitamin C 63mg%, caroten 10,5mg%, vitamin B_2 0,36mg%, vitamin PP 1,3mg%. Cũng có tác giả cho biết lượng vitamin C trong rau Dền cơm là khoảng 21mg%, xào ăn thì lượng vitamin C ít hao tổn hơn luộc.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn, có tác dụng thanh nhiệt khu thấp, thu liễm, chỉ tả.

Công dụng: Được dùng trị lỵ trực trùng và viêm trường vị cấp và mạn; cũng dùng trị rắn độc cắn. Ngày dùng 40-80g, sắc nước uống. Dùng ngoài lấy rễ tươi giã nát, lấy nước chiết uống và dùng bã đắp. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc trị bò cạp đốt và dùng toàn cây trị rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị lỵ trực trùng, viêm ruột, viêm vú, lở trĩ và sưng đau.

Rau Dền cơm còn là loại rau xào, luộc ăn ngon, có tác dụng dưỡng sinh. Kinh nghiệm dân gian là kỵ ăn với tiết canh (lợn, vịt) vì nếu ăn chung rau Dền cơm luộc với tiết canh sẽ bị ỉa chảy dữ dội.

Đơn thuốc trị lỵ: Khi mới mắc bệnh, dùng 1/2 kg rau Dền cơm chia 4 lần nấu với nước, mỗi ngày uống 4 lần; ngày thứ hai dùng 1/4 kg cũng chia 4 lần nấu uống.

157- Dền đuôi chồn

Dền đuôi chồn, Dền đuôi ngắn - *Amaranthus caudatus* L., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo hàng năm, cao 0,5-0,8m, không lông. Phiến lá xoan bầu dục màu lục

tươi, tù hai đầu, có lông ở gân. Hoa rất nhỏ, màu đỏ gạch, tụ họp thành bông hình trụ tạo thành một chùy dài thõng xuống; bông giữa dài và mềm hơn, có khi tới 1m; các bông thường không liên tục mà có ngấn sâu và đứt đoạn. Hoa có 5 lá dài dạng như vẩy, có mũi nhọn dài. Quả hạp to 2,5mm; hạt đen hay nâu bóng.

Dền đuôi chồn
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang và được trồng.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang và các tỉnh Nam Bộ. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây, hạt, rễ - *Herba, Semen et Radix Amaranthi Caudati.*

Thành phần hóa học: Lá chứa acid oxalic.

Tính vị, tác dụng: Rễ có tác dụng tư bổ cường tráng, hạt thanh nhiệt thấu biểu, toàn cây lọc máu và lợi tiểu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây dùng làm thuốc trị bệnh trĩ và chứng đái són đau, bệnh tràng nhạc và dùng đắp các vết loét.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị đau đầu và trẻ em cam tích. Hạt dùng làm lương thực, cũng dùng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm.

158- Dền gai

Dền gai, Rau dền gai - *Amaranthus spinosus* L., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo hàng năm, cao 0,30-0,70cm, phân cành nhiều, không lông. Lá mọc so le, hình thuôn dài, cuống dài có cánh, ở gốc có 2 gai dài 3-15mm, mặt trên phiến lá màu xanh dợt. Hoa mọc thành xim và sắp xếp sít nhau ở nách lá thành những bông dài, các lá bắc như gai 7-8mm. Quả là một túi hình trứng nhọn một đầu. Hạt đen óng ánh. (*Ảnh số* 415).

Dền gai
1. Dạng chung của cây; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các bãi hoang, ven sông suối, bãi cát bồi, chỗ sáng và cả ven đường quanh các khu dân cư.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Vĩnh Long, Kiên Giang. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Mỹ, châu Á.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, thân, lá - *Semen, Radix, Caulis et Folium Amaranthi Spinosi.*

Thành phần hóa học: Cây chứa một tỷ lệ cao nitrát kali, nhất là ở rễ.

Tính vị, tác dụng: Dền gai có vị ngọt nhạt, tính hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, trừ thấp, giải độc tiêu thũng, lương huyết chỉ huyết.

Công dụng: Lá và ngọn non dùng luộc ăn như các loại rau dền. Thường dùng trị phù thũng, bệnh về thận, bệnh lậu, chữa lỵ có vi khuẩn và làm thuốc điều kinh. Phần cây trên mặt đất được dùng làm thuốc dịu, để trị bỏng,

đắp tiêu viêm mụn nhọt. Lá có tính long đờm và được dùng trị hc và các bệnh về đường hô hấp. Hạt có thể dùng như hạt cây Mào gà đắp để băng bó chỗ gãy, trật đả ứ huyết. Nhân dân còn dùng hạt và rễ trị bệnh đau tim.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị rong kinh, lậu, eczema, đau bụng, làm tiết sữa. Rễ và lá sắc cho trẻ em uống để nhuận tràng; còn dùng đắp làm dịu apxe, mụn nhọt và bỏng. Cây dùng trị rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt, rễ, thân, lá dùng trị lỵ, viêm ruột, viêm loét dạ dày, hành tá tràng xuất huyết lỡ trĩ xuất huyết. Dùng ngoài trị rắn độc cắn, mẩn ngứa ngoài da, mụn nhọt lở ngứa.

Đơn thuốc:

1. Trật đả, ứ huyết: Dùng cành lá hay toàn cây nấu nước uống, mỗi ngày 10-15g; hoặc dùng tro uống với nước chín hay nước trà, mỗi lần 8-12g.

2. Lậu: Dùng 5-6 rễ non nhai như nhai trầu trong một ngày, liên tục trong vòng một tuần lễ thì đỡ.

3. Lỵ vi khuẩn và viêm ruột nhiệt tả: Dùng 160g lá tươi hay 80g lá khô sắc uống; hoặc phối hợp với cây Mã đề, bằng nửa lượng Dền gai, cùng sắc uống.

159- Dền lai

Dền lai - Amaranthus hybridus L. (A. paniculatus L.), thuộc họ Rau dền - Amaranthaceae.

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 0,5-2m, không lông, phân cành nhiều. Lá mọc so le, phiến lá xoan bầu dục, tù hai đầu, có lông ở gân.

Cụm hoa chùy mọc đứng, màu đỏ, vàng hay đỏ tươi, hay trắng trắng; hoa nhỏ; bao hoa 5 phiến, dạng như những cái vẩy có mũi nhọn dài; nhị 5, có chỉ nhị dính nhau. Quả hạp nằm trong bao hoa tồn tại với các lá bắc, mở ra nằm ở phía giữa; hạt hình mắt chim, 1-5mm, màu nâu sẫm. (*Ảnh số* 416).

Sinh thái: Nguyên sản ở Bắc Mỹ, được trồng lấy cành lá làm rau ăn và làm cảnh.

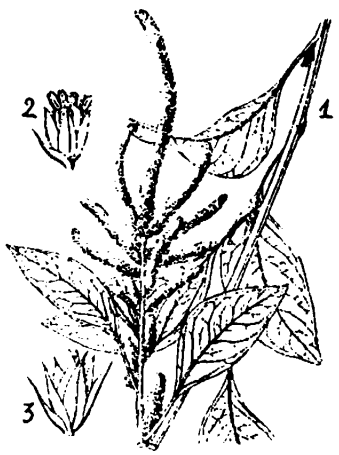

Dền lai

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Nội, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai và nhiều nơi khác. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Amaranthi Hybridi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng thấu biểu, thanh nhiệt.

Công dụng: Hạt có thể dùng ăn, làm bánh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng làm thuốc trị trẻ em thuỷ đậu, sởi và bệnh lỵ.

160- Dền leo

Dền leo - *Deeringia amaranthoides* (Lam.) Merr., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây leo dài 1-2m hay hơn, nâu khi khô. Lá hình trái xoan – ngọn giáo, nhọn mũi, dài trung bình 10cm, rộng 4cm. Hoa màu lục nhạt gần như không cuống, xếp thành chùy của các chùm dạng bông, dài 15-20cm hay hơn. Quả dạng quả mọng, khi chín màu đỏ, đường kính 4-6mm, chứa 5-9 hạt.

Sinh thái: Thường gặp trên đất núi đá vôi hoặc mọc trên các bờ nước dọc sườn núi đá vôi của các vùng khô, trong các quần hệ thứ sinh. Nó có biên độ sinh thái rộng và có thể sống ở độ cao tới 1500m. Ra hoa vào mùa thu.

Dền leo
1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Ninh Thuận, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây (lá, rễ), hạt - *Herba et Semen Deeringiae.*

Thành phần hóa học: Lá chứa một lượng đáng kể các chất alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Cây có độc ít nhiều, rễ làm hắt hơi.

Công dụng: Ở một số nước, người ta dùng các chồi non và lá làm rau ăn; có thể dùng luộc, nấu canh, hấp trên cơm.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá để đắp các vết loét. Cũng như ở Inđônêxia, người ta trộn nước hãm cây hoặc rễ với giấm và phèn chua rồi cho vào mũi để hắt hơi làm thải chất nhớt trong mũi ra.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị viêm khớp, phong thấp; hạt dùng trị chứng mắt quáng gà.

161- Dền tây

Dền tây - *Tetragonia tetragonioides* (Pallas) Kuntze (*T. expansa* Thunb.), thuộc họ Rau dền tây - *Tetragoniaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,6-1m; thân phân nhánh mọc bò. Lá mập, có lông tròn như phấn trắng; phiến xoan tam giác, dài 3-11cm, màu lục sẫm, gốc nhọn; cuống dài 1-2cm. Hoa thường cô độc, xanh, phiến trong vàng; nhị 4-13; bầu dưới, 3-9 ô, với 4-9 vòi nhụy. Quả nằm trong bao hoa, có góc và có sừng, khá lớn; hạt 4-10.

Sinh thái: Cây ưa ẩm. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Trồng ở Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Nam Mỹ và Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tetragoniae.*

Tính vị, tác dụng: Rau có tác dụng giải nhiệt và lợi sữa.

Dền tây
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Người ta cắt sát ngọn thân mang lá và nhặt lấy từng lá một và dùng nấu canh ăn hoặc ăn như rau bối xôi.

162- Dệu

Dệu, Rau dệu - *Alternanthera sessilis* (L.) R.Br. ex Roem. et Schult., thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc bò, dài 40-60cm, có thân phân nhánh nhiều, thường có màu hồng tím. Những cành sát mặt đất có rễ ở các đốt. Lá mọc đối, hình mũi mác, nhọn hai đầu, dài 1-3cm, mép nguyên. Hoa nhỏ, màu trắng, không cuống, tập hợp rất nhiều thành bông gân hình tròn hay hình trứng ở nách lá. Quả nang ngắn. (*Ảnh số* 417).

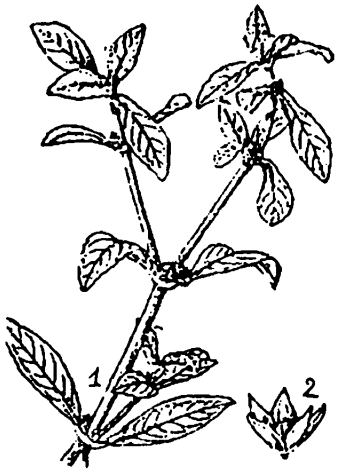

Dệu

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài liên nhiệt đới mọc hoang ở các bãi sông, ven đường đi, bờ ruộng ẩm. Ra hoa tháng 4-7.

Phân bố: Khắp nơi, từ Hà Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, vào các tỉnh Tây Nguyên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tp. Hồ Chí Minh... Cũng gặp ở nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Alternantherae.*

Thu hái cây vào mùa thu, rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong các ngọn non theo tỷ lệ % có nước 89,3%, protid 4,5, glucid 1,9, cellulose 2,1, khoáng toàn phần 2,2, calcium 98mg%, phosphor 22mg, sắt 12mg, caroten 5,1mg và vitamin C 77,7mg.

Tính vị, tác dụng: Rau Dệu có vị ngọt và nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, lợi thấp tiêu thũng; dùng ngoài bài độc, chỉ dương. Ở Ấn Độ, người ta cho là lợi sữa, lợi mật và hạ nhiệt.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Bệnh đường hô hấp và khái huyết, viêm hầu; 2. Chảy máu cam, ỉa ra máu; 3. Đau ruột thừa cấp tính, lỵ; 4. Bệnh đường niệu đạo, giảm niệu.

Dùng ngoài trị bệnh viêm mủ da, viêm vú, eczema, bệnh viêm da nổi mẩn, lở chàm, nổi hạch, tràng nhạc, hột xoài ở bẹn, rắn cắn. Nó là vị thuốc nhuận gan, lợi sữa như rau má lại là vị thuốc chữa lỵ, như Rau sam, Cỏ sữa. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng 60-120g cỏ tươi giã lấy dịch dùng uống. Giã cây tươi để đắp ngoài, hoặc nấu lên lấy nước rửa. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

163- Dệu cảnh

Dệu cảnh, Dền cảnh - *Alternanthera bettzickiana* (Regel) Nicholson, thuộc họ Rau dền - *Amaranthaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống nhiều năm, cao lắm là 50cm, thân đứng, không lông. Lá xanh tươi, nhưng thường đỏ, tía hay trổ tới vàng; phiến thon ngược hay hình bánh bò, dài 2-4cm; cuống 1-3cm.

Chụm nhỏ hay hoa mọc thành đầu có cuống ngắn, trắng; lá đài 5, mà 3 cái ở ngoài có lông, 2 cái ở trong không lông; nhị 5, xen với 5 phiến dẹp có răng. Quả bế 1 hạt. (*Ảnh số* 418).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, có thể trồng từ vùng thấp đến vùng cao tới 1500m, thường trồng bao viền các vườn hoa. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Nguồn gốc từ Braxin, được nhập trồng làm cảnh và đã thuần hóa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Alternantherae Bettzickianae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, lương huyết chỉ huyết, thanh tích trục ứ.

Công dụng: Toàn cây dùng trong sắc uống chữa sốt, làm thuốc lợi sữa, nhuận gan; dùng ngoài trị rắn cắn.

164- Dị nhụy thảo

Dị nhụy thảo - *Thysanotus chinensis* Benth. (*Halongia purpurea* Jeanphong), thuộc họ Lan thủy tiên - *Anthericaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao 20cm, thân thẳng hoặc hơi cong. Lá đứng, phiến hẹp, dài 10-20cm, rộng 1mm. Cụm hoa tán trên trục cao 20-25cm, lá bắc dài 3mm; cuống hoa 1.5-2cm. Hoa màu tía, cao 8mm, phiến hoa thon hẹp, ngắn không lông; nhị 6, xếp 2 vòng, 3 nhị vòng ngoài ngắn hơn 3 nhị vòng trong. Quả nang không lông, cao 4mm, vỏ có vân mạng lưới.

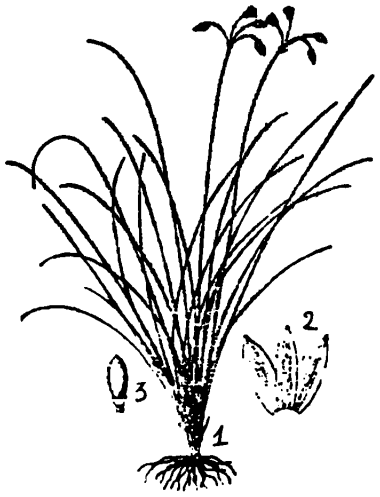

Dị nhuỵ thảo
1. Toàn cây; 2. Bao hoa và nhị; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên bãi cỏ, ven rừng, rừng thưa, ven suối, sườn đồi. Tái sinh bằng thân rễ và hạt.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Quảng Ninh (Vịnh Hạ Long). Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Papua Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Thysanoti Chinensis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) toàn cây dùng trị mắc xương cá trong họng.

165- Diêm giác

Diêm giác - *Arthrocnemum indicum* (Willd.) Moq. -Tand. (*Salicornia indica* Willd.), thuộc họ Rau muối - *Chenopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mập, thành đám đứng hay hơi bò; thân chính to bằng đầu đũa, có đốt. Lá như vẩy, mọc đối, dính nhau thành một ống suôn có 2 mũi thấp, xếp theo 4 hàng Bông ở ngọn nhánh hơi rộng hơn thân; hoa rất nhỏ, đơn tính và lưỡng tính; nhị 1-2 vàng; vòi nhụy 2 thò ra khi hoa lớn. Quả tròn, nhỏ; hạt tròn, dẹp.

Sinh thái: Mọc bò thành đám ở vùng bãi triều ven biển.

Phân bố: Khánh Hòa, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, các nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

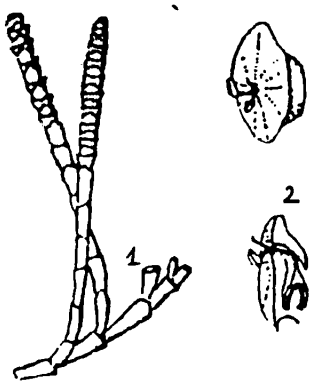

Diêm giác
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Arthrocnemi Indici.*

Tính vị, tác dụng: Giải độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, tro của cây được dùng để trị bò cạp đốt.

166- Diễm mao

Diễm mao, Ngổ trâu, Thủy nữ - *Callitriche stagnalis* Scop., thuộc họ Ngổ trâu - *Callitrichaceae.*

Mô tả: Cây thảo thủy sinh, mảnh, chìm và nổi, không lông. Lá mọc đối, chụm ở mặt nước, không cuống; phiến nhỏ, hình bay-dạng vạch, dài 1-7mm, rộng 1-2mm, có 3 gân. Hoa đơn độc hoặc một hoa đực và một hoa cái ở nách của các lá, có cuống ngắn. Quả có 4 hạch phân biệt rõ, hơi ráp.

Diễm mao
1. Toàn cây; 2. Lá và hoa;
3, Hoa đực và hoa cái; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ao hồ, các vũng nước cạn.

Phân bố: Lạng Sơn, Lâm Đồng và nhiều nơi khác. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Ôxtrâylia và Châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Callitriches Stagnalis.*

Thành phần hóa học: Trong cây có chất nhầy.

Công dụng: Người ta thường thu hái làm rau ăn. Cũng được sử dụng như thuốc điều kinh.

167- Diếp cá

Diếp cá, Rau diếp cá, Rau giấp, Cây lá giấp - *Houttuynia cordata* Thunb., thuộc họ Lá giấp - *Saururaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 15-50cm; thân màu lục hoặc tím đỏ. Lá mọc so le, hình tim, có bẹ, khi vò ra có mùi tanh như mùi cá. Cụm hoa hình bông bao bởi 4 lá bắc màu trắng, trong chứa nhiều hoa nhỏ màu vàng nhạt. Quả nang ở đỉnh, hạt hình trái xoan, nhẵn. (*Ảnh số* 419).

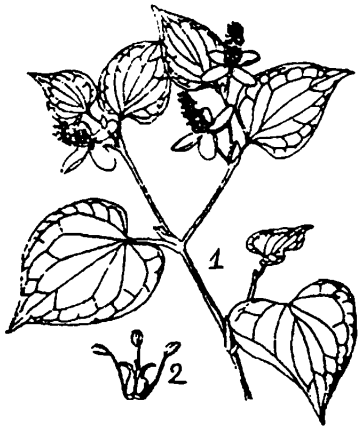

Diếp cá
1. Dạng chung; 2. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác hoặc thành đám nhỏ ở ven rừng, bờ ruộng, ven đường, nơi ẩm, ở độ cao từ thấp đến trên 1500m.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Mọc hoang và thường được trồng phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, vùng Himalaia, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Houttuyniae,* thường gọi là Ngư tinh thảo - 鱼腥草.

Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi. Có thể phơi hay sấy khô để dùng dần.

Thành phần hóa học: Thành phần tính theo g% như sau: Nước 91,5; protid 2,9, glucid 2,7, lipit 0,5, cellulose 1,8, dẫn xuất không protein 2,2, khoáng toàn phần 1,1 và theo mg%: calcium 0,3 kali 0,1, caroten 1,26, vitamin C 68. Trong cây có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là methylnonylketon, decanonylacetaldehyde và một ít alcaloid là cordalin, một hợp chất sterol v.v... Trong lá có quercitrin (0,2%); trong hoa và quả có isoquercitrin.

Tính vị, tác dụng: Diếp cá có vị cay chua, mùi tanh, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiêu thũng, sát trùng; còn có tác dụng ức chế thần kinh và chống viêm loét. Người ta đã biết là cordalin có tác dụng kích thích gây phồng, quercitrin có tác dụng lợi tiểu mạnh.

Công dụng: Diếp cá là loại rau rất quen thuộc trong các bữa ăn hàng ngày của các gia đình Việt Nam, nhất là ở các tỉnh phía Nam. Thường dùng làm rau ăn sống, làm gia vị cùng các loại rau khác. Diếp cá cũng được sử dụng làm thuốc trị: 1. Táo bón, lòi dom, 2. Trẻ em lên sởi, mày đay, 3. Viêm vú, viêm mô tế bào, viêm tai giữa, 4. Mắt đau nhặm đỏ, hoặc nhiễm trùng gây mủ xanh; 5. Viêm mủ màng phổi; 6. Viêm ruột, lỵ, 7. Viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm thận phù thũng; 8. Phụ nữ kinh nguyệt không đều. Còn dùng chữa sốt rét, sài giật trẻ em, đau răng, trâu bò bị rắn cắn. Liều dùng 6-12g khô, hoặc 20-40g tươi, dạng thuốc sắc hoặc giã nát lấy nước uống.

Dùng ngoài lấy lá tươi giã nhỏ đắp.

Ở Thái Lan, người ta dùng lá tươi để trị bệnh hoa liễu và trị các bệnh ngoài da. Toàn cây được dùng làm thuốc lợi tiểu, sát khuẩn đường tiết niệu sinh dục.

Ở Trung Quốc, người ta cũng sử dụng Diếp cá trong các trường hợp:

– Viêm mủ màng phổi, dùng 30g lá Diếp cá, 15g rễ Cát cánh, sắc lấy nước uống.

– Thử nghiệm điều trị ung thư phổi, dùng Diếp cá 18g, hạt Đông quỳ 30g, rễ Thổ phục linh 30g, Cỏ nhọ nồi và Dương xỉ mộc, mỗi vị 18g và rễ Cam thảo bắc 5g, sắc nước uống.

– Cây tươi dùng giã đắp ngoài chữa dị ứng mẩn ngứa mày đay.

Đơn thuốc:

1. Viêm tuyến sữa; lá Diếp cá, lá Cải trời, mỗi vị 30g giã nát, chế nước sôi vào vắt lấy nước cốt uống nóng; bã trộn với giấm, đắp rịt.

2. Kinh nguyệt không đều, dùng lá Diếp cá vò nát, thêm nước uống.

3. Đau mắt nhặm đỏ, đau mắt do trực trùng mủ xanh, dùng lá Diếp cá tươi giã nát, trộn với lòng trắng trứng gà để đắp lên mí mắt khi đi ngủ.

4. Bệnh trĩ đau nhức, dùng lá Diếp cá nấu nước xông, ngâm rửa lúc còn nóng, còn bã dùng đắp vào chỗ đau. Cũng dùng Diếp cá uống tươi hoặc sắc uống liên tục trong ba tháng.

5. Bệnh sởi, lấy 30 lá bánh tẻ cây Diếp cá rửa sạch (có thể sao qua) sắc nước đặc để nguội uống, ngày làm vài lần để tiệt nọc và không tái phát.

6. Đái buốt, đái dắt, dùng rau Diếp cá, Rau má tươi, mỗi thứ 50g, lá Mã đề rửa sạch vò với nước sôi để nguội, gạn trong uống.

7. Viêm phổi, viêm ruột, kiết lỵ, viêm thận phù thũng, dùng lá Diếp cá 50g sắc uống.

168- Diếp cá suối

Diếp cá suối, Lá giấp suối, Rau má suối - *Gymnotheca chinensis* Decne., thuộc họ Lá giấp - *Sauruaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 20-40cm, thân mọc bò, có khía dọc. Lá có phiến xoan, đường kính 4-5cm, tròn, đầu tù, gốc hình tim, gân gốc 5; cuống dài bằng phiến, gốc cuống có bẹ dài. Cụm hoa là bông đứng ở nách lá, dài đến 10cm, gồm nhiều hoa nhỏ; lá bắc thon; hoa trần; nhị 6; bầu dưới, 5mm, nhiều noãn, vòi nhụy 3-4.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh hoặc ven suối, chỗ ẩm mát, ở độ cao khoảng 700m. Mùa hoa quả tháng 3-7.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gymnothecae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô.

Diếp cá suối
1. Toàn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Khư phong hoạt huyết, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Chữa đau bụng và tê thấp. Lấy cây tươi hay khô sắc uống; ngày dùng 6-12g. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, lở loét, giã cây tươi đắp hoặc nấu cao bôi. Lá làm thuốc chữa sốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị ho do phế lao, đòn ngã tổn thương, phúc trướng thuỷ thũng, bạch trọc và lỵ.

169- Diếp dại

Diếp dại, Diếp trời, Cải đồng - *Youngia japonica* (L.) DC.,thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao khoảng 0,2-0,7m, thân có cạnh, phân cành ở ngọn. Lá thường mọc chụm ở gốc, có thùy sâu; các lá ở thân tiêu giảm. Đầu hoa mọc ở ngọn thành ngù kép. Cuống và bao chung không lông. Hoa toàn sinh sản có lưỡi ngắn hơn ống. Nhị 5, bầu hình trứng. Quả bế thuôn, cao 1,5mm, không có mỏ rõ rệt, có lông mào trắng. *(Ảnh số 420).*

Sinh thái: Mọc trên nương rẫy ẩm, ven sông suối và ven đường, ở độ cao 100-1800m. Ra hoa gần như quanh năm, chủ yếu từ tháng 11 đến tháng 4.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thái Nguyên, Ninh Bình vào Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Diếp dại
1. Phần gốc cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Youngiae Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng tiêu thũng giảm đau, thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc.

Công dụng: Lá và ngọn non nấu canh hay xào ăn ngon. Toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo, lỵ, viêm kết mạc cấp tính, viêm hầu họng, sưng amygdal, viêm niệu đạo, đái ra máu, mụn nhọt sưng lở, viêm tuyến sữa, phong thấp đau khớp xương.

Ghi chú: Ngọn cây và lá non có thể luộc, xào hoặc nấu canh ăn ngon. Người ta đã biết thành phần dinh dưỡng như sau: nước 90,1g; protein 2,2g; glucid 0,9g; xơ 1,6g; tro 0,8g; caroten 1,6mg và vitamin C 50mg.

170- Diếp dại lá mác

Diếp dại lá mác - *Paraprenanthes sororia* (Miq.) Cheng ex C. Shih (*Lactuca soraria* Miq.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 1,5m, mọc đứng, không lông, phân nhánh ở phần trên. Lá không lông, mặt trên màu lục, mặt dưới màu nhạt, mép có răng cưa. Các lá ở giữa và dưới của thân có phiến xẻ lông chim nông, chóp lá hình tam giác, các lá ở phía trên không xẻ thùy mà có phiến hình trứng, hình bầu dục-thuôn; các lá ở phần dưới có cuống dài, có cánh, các lá ở phần trên có cuống ngắn hoặc không cuống.

Diếp dại lá mác
1. Ngọn cành mang lá; 2. Cụm hoa;
3, Hoa; 4. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa đầu, tập hợp ở đỉnh cành thành dạng chùy hoặc tán. Tổng bao hình trụ, có 4 hàng lá bắc. Trong mỗi cụm hoa đầu có 8-12 hoa nhỏ, hình lưỡi, màu tím lam. Quả bế hình bầu dục dài, màu đen, mào lông màu trắng.

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ, nương rẫy bỏ hoang ở độ cao 400-2000m. Ra hoa và có quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Paraprenanthis.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, chỉ khái nhuận phế.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây dùng trị đau bụng, ỉa chảy (phúc tả), lao xương (cốt kết hạch), lao phổi (phế kết hạch), mụn nhọt (ung sang) và ngoại thương xuất huyết.

171- Diếp hồng dại

Diếp hồng dại - *Notoseris henryi* (Dunn) Shih (*Prenanthes henryi* Dunn), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 80-100cm, đứng, phân nhánh,phủ lông mềm, ngắn. Lá hình bầu dục tam giác, cỡ 9-13 x 5-9cm, phiến lá xẻ lông chim to, mỗi bên 2-6 đôi thùy

hình dải hay hình trứng,đỉnh thùy hình tam giác; mép có răng cưa thưa hoặc không đều; phiến lá kéo dài xuống cuống thành cành ôm thân; lá ở phía trên của thân hình trứng, phiến lá nguyên; mặt trên phủ lông mềm thưa.

Diếp hồng dại
1. Thân mang lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa đầu, dài 1cm, hợp lại ở đỉnh thành dạng chùy, cuống chung phủ lông mềm. Tổng bao hình trụ, dài 9mm, gồm 3 hàng lá bắc. Trong mỗi cụm hoa có 6 bông hoa, tất cả tràng dạng lưỡi nhỏ, màu hồng đào; phiến lưỡi dài 7mm, đỉnh xẻ 5 thùy nhọn. Quả bế, hình trụ, dài 2,5mm; vỏ màu hạt dẻ, có gân dọc; mào lông trên đỉnh màu trắng, dài 7-8mm, rất dễ rụng.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, nương rẫy ven rừng, ở độ cao 800-2000m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Notoseridis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng làm thuốc trị rắn cắn.

172- Diếp xoăn

Diếp xoăn, Rau diếp xoăn, Khổ thảo - *Cichorium endivia* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm. Chồi non to, mềm, do các lá non mập trắng ép vào nhau thành bắp. Lá chụm ở gốc, các lá ở thân có phiến hình trứng rộng, mép có răng cưa ít hay nhiều tùy thứ trồng. Cụm hoa chung chia nhánh. Cụm hoa đầu không cuống, gồm toàn hoa hình lưỡi, màu lam đẹp. Quả bế hình trứng ngược, dài 2,5-3,5mm.

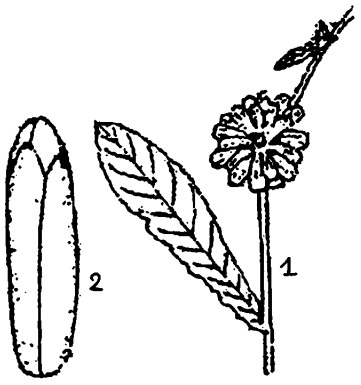

Diếp xoăn
1. Lá và cụm hoa; 2. Chồi non.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng, chỉ thích hợp và sinh trưởng ở miền núi cao.

Ra hoa và có quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cichorii Endiviae.*

Thành phần hóa học: Có chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng làm mát; rễ bổ, làm thuốc nhầy; quả cũng làm mát.

Công dụng: Chồi non và lá nhỏ dài, xoăn nhiều (ở var. *crispa*) làm rau ăn ngon.

Ở Ấn Độ, cành lá dùng trị bệnh đau gan mật; rễ dùng chữa bệnh khó tiêu và sốt, đau răng, bệnh về mắt và chứng vàng da. Rễ cây này được dùng tán bột để giả mạo cà phê.

173- Dó

Dó - *Rhamnoneuron balansae* (Drake) Gilg, thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao trên 2m, có khi là cây gỗ cao tới 10m. Lá đơn nguyên, mọc so le; phiến hình trái xoan, dài 8-11cm, gốc tròn, đầu thuôn dài; các lá ở phía trên bé hơn các lá ở dưới; cả

hai mặt lá đều bóng, mặt trên sẫm màu hơn, mặt dưới có lông ngắn; gân bên khít nhau 12-18 đôi; cuống lá 4-6mm, có rãnh sâu ở mặt trên. Hoa họp thành tán kép ở ngọn cành, có cuống dài; tán 4 hoa cao 18mm, có lông ở mặt ngoài; đài hoa hình túi, hẹp hai đầu, có 4 thuỳ ngắn; nhị 8, xếp thành 2 vòng; bầu phủ đầy lông trắng, 1 ô. Quả bế vàng, nằm trong đài; 1 hạt.

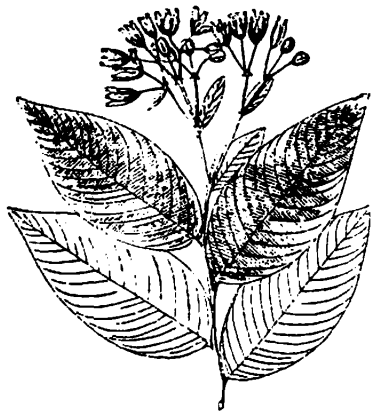

Dó
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven suối ẩm, trong rừng thưa, ven đường trên các đồi hoang, ở độ cao dưới 1200m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Rhamnoneuri.*

Công dụng: Vỏ có nhiều sợi dùng làm giấy (Giấy Dó). Cây dùng trị sốt rét, ho (Viện Dược liệu).

174- Dó Bắc phương

Dó Bắc phương - *Edgeworthia gardneri* (Wall.) Meisn., thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m; nhánh non có lông. Lá mọc so le, phiến hình ngọn giáo ngược đến bầu dục, dài 6-11cm, rộng 2-4,2cm, thon hay nhọn ở đầu, hình nêm ở gốc, men theo cuống, không lông; gân bên 14-16 đôi, mép uốn xuống, cuống 1-1,5cm. Hoa đầu xuất hiện trước lá, hình bán cầu, trên cuống 1-2cm, hoa màu vàng, thơm, dài 1,3-1,5cm, đầy lông màu kem; lá đài 4, có lông ở mặt trong; nhị 8 xếp 2 vòng; bầu dẹp, có lông dính ở phần trên. Quả nạc nằm trong đài.

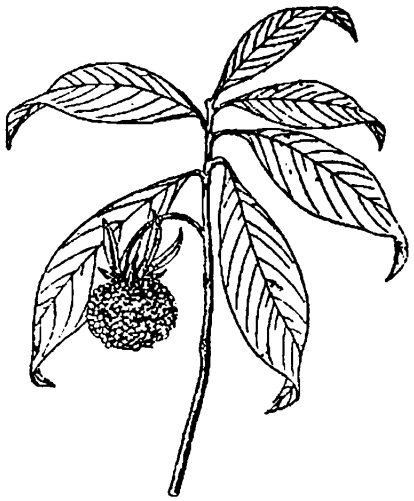

Dó Bắc phương
Cành lá và cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven đường. Có thể là cây nhập trồng, nay đã thuần hóa.

Phân bố: Khánh Hòa. Còn phân bố ở vùng Himalaia, Nêpan, Xích Kim, Butan, Bắc Mianma, Đông Trung Quốc và Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa, lá - *Radix, Flos et Folium Edgeworthiae Gardeneri.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, tính ấm; hoa, lá có vị nhạt tính bình. Có tác dụng thư cân tiếp cốt, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Rễ được dùng trị mộng tinh, táo tiết, bạch trọc, hư lâm, huyết băng, bạch đới và dùng trị thương tổn bên trong cơ thể. Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc 8-20g.

Nụ hoa và hoa trị thanh manh, mắt có màng, nhiều nước mắt, sợ chói mắt, mộng tinh, hư lâm, mất tiếng. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 3-4g. Lá dùng trị đòn ngã tổn thương.

175- Dó bô lua

Dó bô lua - *Daphne bholua* Ham. ex D. Don (*D. papyracea* Wall. ex Steud.), thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-1,5m, với nhánh non có ít lông nhung. Lá mọc so le tới gần mọc đối, hình ngọn giáo ngược tới hình trứng thuôn, dài 7-17cm, rộng 1,7-3cm, đầu tù, có mũi nhọn ngắn, gốc nhọn, mỏng, không lông; gân bên 10-11 đôi, mịn; cuống lá dài 4-6mm, có đốt ở gốc.

Cụm hoa ở ngọn, thành đầu 3-7 hoa; cuống chung dài 2-3mm; lá bắc 2-3, dài 6-10mm, nhọn. Hoa lưỡng tính có đài với ống dài 10-12mm; lá đài 4, hình trứng; 8 nhị xếp 2 vòng, những cái trên hơi thò; đĩa mật có mép lượn sóng; bầu cao 2mm, vòi ngắn, đầu nhụy hình đầu. Quả nạc, cỡ 1,3x0,9cm.

Dó bô lua
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, giữa 1300m và 1600m.

Phân bố: Lào Cai (SaPa). Còn có ở Đông Ấn Độ, vùng Himalaia, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Daphnes.*

Tính vị, tác dụng: Tiếp cốt

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc). Vỏ rễ dùng trị đòn ngã và các chứng nội tạng xuất huyết.

176- Dó đất

Dó đất, Xà cô - *Balanophora fungosa* J, R. et G. Forst. subsp. *indica* (Arn.) B. Hansen (*B. pierrei* V. Tiegh., *B. gracilis* V. Tiegh.), thuộc họ Dó đất - *Balanophoraceae.*

Mô tả: Cây sống ký sinh ở trên rễ cây khác; thân thoái hóa thành một củ có nhiều dạng khác nhau, thường gồm nhiều thùy. Hoa đơn tính khác gốc. Cụm hoa đực dài, trục hoa ở gốc có một ít lá; bao hoa 4-7 thùy; nhị có 4-7 bao phấn. Cụm hoa cái ngắn, hoa không có bao hoa và chỉ là những khối hình trứng có chân và kéo dài bằng một sợi mảnh. (*Ảnh số* 421).

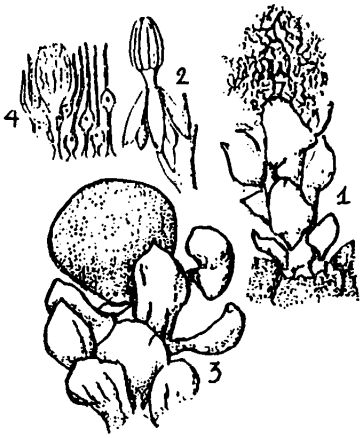

Dó đất
1. Cá thể đực; 2. Hoa đực;
3. Cá thể cái; 4. Hoa cái.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong các rừng thường xanh ở độ cao (150) 500-2.600m. Nó ký sinh trên rễ của nhiều loài cây thân gỗ, kể cả cây gỗ và dây leo, như các loài *Cissus, Tetrastigma* trong họ Nho và nhiều loài cây họ Đậu.

Ra hoa tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Balanophorae.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc thường dùng cây sắc nước uống làm thuốc trị bệnh đau bụng và đau toàn thân. Có người dùng nó như vị Toả dương làm thuốc ngâm rượu uống bổ tinh, cường tráng, mạnh gân cốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây cũng được dùng làm thuốc bổ.

177- Dó đất hình cầu

Dó đất hình cầu - *Balanophora latisepala* (Tiegh.) Lecomte [*B. sphaerica* (Tiegh.) Lecomte], thuộc họ Dó đất - *Balanophoraceae.*

Mô tả: Cây ký sinh không thân, có củ cứng, mặt nhăn nhúm, có mụn hình sao. Cụm hoa cái hình đầu tròn, màu nâu đỏ, cuống ngắn. Hoa cái giữa các lá bắc hình dùi. Cụm hoa đực cao 7-8cm, hoa có cuông; nhị do 10-12 bao phấn. (*Ảnh số* 422).

Dó đất hình cầu
Cây đực.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong nhiều kiểu rừng khác nhau, từ thấp cho tới 1.600m. Nó thường ký sinh trên rễ của nhiều loài cây và dây leo, như *Gymnema* sp., các loài Tre *Bambusa*, Đề, Trôm, Dây quai bị. Ra hoa tháng 9-12.

Phân bố: Thanh Hóa, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Balanophorae Latisepalae.*

Công dụng: Đồng bào miền núi Ninh Thuận dùng nước sắc của cây để chữa bệnh bên trong cơ thể có nguồn gốc ruột (nấc cụt).

178- Dó đất hoa thưa

Dó đất hoa thưa, Dương đài hoa thưa - *Balanophora laxiflora* Hemsl., thuộc họ Dó đất - *Balanophoraceae.*

Mô tả: Cây ký sinh trên rễ cây khác, màu nâu đỏ không có diệp lục, cao 10-20cm. "Củ" hình trứng, đường kính 2-2,5cm, bề mặt sần sùi và có mụn hình sao nổi rõ. Thân khí sinh (là cuống cụm hoa) mang 5-10 lá dạng vẩy ở phần gốc; phiến lá hình mũi mác,dài 2-2,5cm, rộng 1-1,5cm. Hoa đơn tính, khác gốc. Cụm hoa đực hình trụ, gồm những hoa gần như không cuống; bao hoa gồm 6 mảnh, trong đó 2 mảnh giữa (đối diện nhau) lớn hơn và cụt đầu, các mảnh bên hình trái xoan tròn đầu; khối phấn bị ép ngang. Cụm hoa cái hình bầu dục thuôn; hoa cái không có bao hoa, mọc ở quanh chân của vẩy bảo vệ; vẩy hình trứng lõm ở đỉnh; 1 vòi nhụy (*Ảnh số* 423).

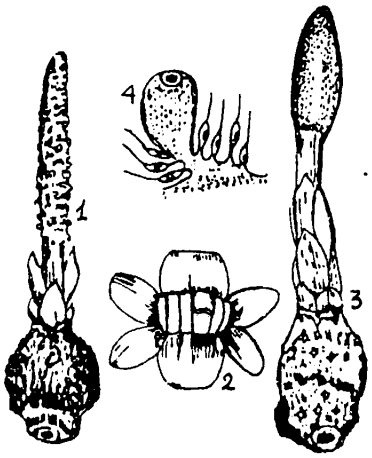

Dó đất hoa thưa
1. Cây đực; 2. Hoa đực; 3. Cây cái;
4. Các hoa cái và vẩy bảo vệ.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng cây lá rộng, nơi ẩm, ở độ cao 600-2000m, thường ký sinh trên rễ cây gỗ và cây bụi như đỗ quyên, sồi, thông v.v... Ra hoa vào tháng 11-12. Tái sinh bằng cách đẻ nhánh.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Balanophorae Laxiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Bổ thận tráng dương, tư âm, chỉ huyết chỉ thống.

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng củ để chế một loại nhựa dính dùng bẫy chim. Cây cũng được dùng làm thuốc bổ máu, phục hồi sức khoẻ, chữa nhức mỏi chân tay.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị hư lao xuất huyết, đau lưng, lở trĩ.

179- Dó kép

Dó kép - *Daphne composita* (L. f.) Gilg [*Eriosolena composita* (L. f.) Tiegh.] , thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1,5-3m hoặc là cây gỗ có thể cao tới 10m, với thân có đường kính 16cm; nhánh nhẵn. Lá mọc so le, phiến thuôn-bầu dục tới hình ngọn giáo, dài 3,5-7cm, rộng 1,5-3cm, thon hẹp ở gốc, thuôn tới nhọn ở đầu, mỏng hay dai; gân bên 9-15 đôi, mịn, không lông, mép cuộn; cuống lá dài 3-6mm.

Dó kép

1. Một đoạn nhánh mang hoa nở và không nở;
2. Hoa bổ dọc; 3. Nhụy với đĩa mật ở gốc.
(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa ở nách lá, thành đầu bao bởi 2 lá bắc làm thành bao chung, dài 1-1,5cm, sớm rụng; cuống dạng sợi mảnh, dài 1-6cm với vài lá bắc dạng tơ ở gốc. Hoa thơm, màu vàng tới trắng, dài 1-1,5cm, không cuống, phủ lông ở mặt ngoài; lá đài 4; nhị 8, xếp 2 vòng; đĩa mật hình chén; bầu hình bầu dục, phủ lông ở đỉnh. Quả hình bầu dục hay hình trứng, cao 10-15mm, rộng 5mm, màu đỏ rồi đen khi chín; hạt cùng dạng với quả.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh ở vùng thấp và trung bình lên tới độ cao 2000m.

Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 2.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Mianma, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Daphnes.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc. Trấn thống, tán ứ, khư phong trừ thấp, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở miền Trung Việt Nam (Thừa Thiên-Huế), lá và thân cho một tinh dầu độc, có thể được dùng trong y học cổ truyền.

Còn ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị đau dạ dày, gãy xương gân bị thương, đòn ngã tổn thương, phong thấp và các loại sưng buốt đau

180- Dó leo

Dó leo - *Enkleia siamensis* (Kurz) Nevling, thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng cao 1,50m hay dây leo dài tới 15m, có móc mọc đối hay so le; nhánh non có lông như nhung màu nâu sáng, rồi nhẵn. Lá mọc đối, gần đối hoặc so le, hình trứng, thuôn–bầu dục hoặc hầu như tròn, dài 5-10cm, rộng 4-6,5cm, tù tới hình nêm ở gốc, tù ở đầu, dai, dày, mặt dưới có lông vàng nâu; gân bên 20-22 đôi, tận cùng là một gân mép dày, cuống lá dài 5-10mm, hơi có rãnh ở trên, phủ lớp lông nâu. Cụm hoa chùy thưa ở ngọn. Hoa màu trắng. Lá đài 5, trải ra; phần phụ dạng cánh 10; nhị 10, bao phấn nhẵn; bầu hình bầu dục, có lông rậm. Quả hạch hình trứng hoặc có hình dạng thay đổi, dài 10-12mm, rộng 6-8mm, có lông ở phần trên, lá bắc mang quả hình trứng–bầu dục, cỡ 3x1,2cm, đính trên trục. Hạt hình trứng.

Sinh thái: Cây mọc trong các rừng thưa, rừng rậm, giữa 100m và 1200m. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 3, có quả từ tháng 1 đến tháng 6.

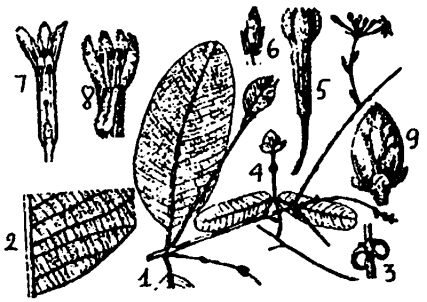

Dó leo

1. Một đoạn cành mang hoa;
2. Mép và gân lá mặt dưới; 3. Móc trên nhánh;
4. Quả với 2 lá bắc dạng lá; 5. Hoa; 6. Lá đài và phần phụ dạng cánh; 7. Hoa, lát cắt dọc;
8. Lá đài với phần phụ dạng cánh và nhị; 9. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Đăk Lăk, Bình Thuận. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Enkleiae Siamensis.*

Công dụng: Quả gây xổ và độc khi dùng với liều cao; vỏ cho sợi dùng để bện dây.

Ở vùng Tây Nguyên, nước sắc lá được dùng làm thuốc đắp trị đau mắt.

181- Dó mười nhị

Dó mười nhị - *Linostoma decandrum* (Roxb.) Wall. ex Endl., thuộc họ Trầm - *Thymelaeaceae.*

Mô tả: Bụi trườn hoặc dây leo gỗ, dài 5-10m. Lá mọc đối, phiến dai, bóng, không lông; gân bên mảnh, cách nhau 2mm; mép dày. Ngù hoa ở ngọn nhánh, 5-6 hoa, có 2 lá bắc to, mỏng, tái. Hoa lưỡng tính, cao 12mm; lá đài 5; nhị 10; nhị xen kẽ lá đài, có 2 phần phụ dạng cánh; bầu có lông; đĩa mật 10 thuỳ.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven rừng. Ra hoa tháng 10-11.

Phân bố: Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả - *Cortex et Fructus Linostomae.*

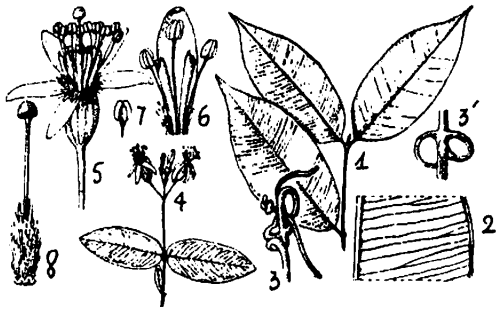

Dó mười nhị

1. Cành lá; 2. Hệ gân ở mặt dưới lá; 3, 3'. Móc; 4. Cụm hoa với các lá bắc dạng lá; 5. Hoa; 6. Lá đài, phần phụ dạng cánh và nhị; 7. Nhị nhìn mặt lưng; 8. Bộ nhụy với đĩa mật chia thùy ở gốc (Hình theo FCLVN).

Tính vị, tác dụng: Thân và quả có độc tính cao.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ thân và cơm quả làm thuốc duốc cá.

182- Dọc

Dọc - *Garcinia multiflora* Champ., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình, cao 10-15m; thân có nhiều u lồi; cành nhánh đâm ngang; thân có nhựa mủ vàng. Lá đơn, mọc đối, hình trứng hoặc trứng thuôn, dài 6-15cm, rộng 3-7cm, đầu tù, thuôn ở gốc; cuống lá dài 2-3cm, có rãnh ở mặt trên. Cụm hoa mọc ở ngọn các cành nhỏ hoặc ở nách lá. Hoa màu vàng nhạt, đường kính 2-3,5cm; hoa đực có 4 lá đài, 4 cánh hoa, 4-5 bó nhị; hoa cái có bao hoa tương tự hoa đực, 4-6 bó nhị lép và bầu 4 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả mọng gần như hình cầu, dài 5-6cm, rộng 3-4cm, nhẵn, màu vàng, chứa 3-4 hạt hình trứng, dài 2cm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh, phân bố ở độ cao 400-500m trở xuống. Mọc rải rác hoặc tập trung thành từng đám. Ưa râm khi còn non, ưa sáng khi trưởng thàr sinh mạnh dưới tán rừng phục hồi, cl ằng hạt. Ra hoa tháng 4-8, có quả từ th ín tháng 11.

Phân bố Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, C inh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, V ic, Hòa Bình, Hà Nội, Kon Tum. Cũng thương được trồng quanh nhà.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Dọc

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa. (Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ thân, quả - *Cortex et Fructus Garciniae Multiflorae.*

Thành phần hoá học: Hạt chín chứa tới 40%-51,2% dầu béo mà thành phần chủ yếu gồm có các acid no (55%) và acid oleic (43,9%). Vỏ quả và vỏ thân chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân có vị chát, hơi đắng, tính mát; quả có vị ngọt chua, tính mát có ít độc. Có tác dùng tiêu viêm chỉ thống, thu liễm sinh cơ.

Công dụng: Quả chín ăn được. Lá dùng nấu canh chua. Quả xanh có thịt chua, vị như chanh, sau khi lùi tro nóng, bóc vỏ, lấy ruột nấu canh chua. Dầu dọc có thể thay thế dầu vừng, dầu lạc để đắp mụn nhọt khi chưa vỡ mủ (lọc dầu lấy phần trong, trộn với nghệ vàng

phết lên giấy mềm mà đắp), hoặc bôi thẳng vào nốt ghẻ ruồi (nấu với hạt cây máu chó); còn dùng trị chốc lở, mụn nhọt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ thân (nội bì) dùng chữa viêm ruột, trẻ em tiêu hoá bất lương, loét dạ dày-hành tá tràng, bệnh lở loét, viêm miệng, viêm nha chu.

Dùng ngoài trị vết thương bỏng cháy, lở loét chi dưới, thấp chẩn. Quả tán bột mịn rắc ngoài các vết thương, vết cháy sưng lở, có thể dùng dầu hạt xát chỗ đau. Quả tươi giã nát đắp vào chỗ có các hạt sắt (sắt sa) xâm nhập vào da thịt để rút ra.

183- Dong

Dong - *Phrynium capitatum* Willd., thuộc họ Dong - *Marantaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 1m; thân rễ hình củ. Lá thuôn hay thuôn mũi mác, dài 30-50cm, rộng 10-20cm, gốc nhọn, đầu có mỏ ngắn, hai mặt nhẵn; cuống lá dài, nhẵn; bẹ lá nhẵn hay có lông ít hay nhiều ở gốc. Cụm hoa hình đầu không cuống, mọc ở bẹ lá; lá bắc thuôn tù, màu tím nhạt hay thẫm. Hoa màu hồng hay màu tím, xếp 3 đôi trên từng bông riêng; lá bắc hình mũi mác, có lông; lá đài 3, hình dải; tràng hình ống ngắn hơi đài, các thùy hình trái xoan nhọn; nhị lép nhẵn, nhị lép vòng trong màu vàng nhạt; bầu có lông tơ màu vàng, 3 ô, mỗi ô có một noãn. Quả nang hình quả lê 3 cạnh, màu nâu sẫm, có 3 hạt.

Dong

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Lá bắc; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn dưới tán rừng, ven rừng, ven suối.

Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 8.

Phân bố: Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phrynii Capitati.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, chỉ huyết, lợi niệu.

Công dụng: Ta thường dùng phiến lá gói bánh chưng. Rễ và lá được dùng làm thuốc. Rễ dùng chữa: 1. Sưng gan; 2. Bệnh lỵ; 3. Tiểu tiện đỏ đau. Lá dùng chữa: 1. Xoang miệng bị lở loét; 2. Suy nhược. Dân gian dùng lá giã ra lấy nước uống trị say rượu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây chữa gan phù to, lỵ, đi đái đỏ đau, cảm mạo phát sốt, thổ huyết, ói ra máu, băng huyết, loét xoang miệng, mất tiếng, say rượu.

184- Dong nước

Dong nước, Rau mát - *Monochoria hastata* (L.) Solms (*M. hastaefolia* Presl), thuộc họ Lục bình - *Pontederiaceae.*

Mô tả: Cây mọc ở đầm lầy, có củ; thân đứng yếu, mang lá có phiến hình ba cạnh, dài 4-26cm, rộng 4,5-10cm, gốc hình tim, màu lục; cuống lá dài 25-50cm. Cụm hoa là chùm ngắn dày và như ở trên cuống lá; hoa màu lam, rộng 1,5cm; lá đài 3; cánh hoa 3, rời, giống như lá đài; nhị 5, vàng, 1 nhị to màu tím; bầu 3 ô. Quả nang nhiều hạt.

Dong nước

1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong các ruộng nước, ao hồ, mương rạch, đầm lầy. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta và ở nhiều nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Monochoriae Hastatae*..

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt và mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng bạt nung, lợi niệu, định suyễn.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng lá làm rau ăn.

Ở nước ta, tại vùng Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, lá dùng chữa hậu bối, hút mủ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá để chữa mụn nhọt, và cây được dùng làm thuốc chữa bệnh tâm thần.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị lỵ, viêm ruột, viêm đau lợi răng, sưng amygdal cấp tính, viêm họng, lở ngứa, rắn cắn.

185- Dong riềng

Dong riềng, Chuối củ - *Canna edulis* Ker Gawl., thuộc họ Chuối hoa - *Cannaceae*.

Mô tả: Cây cao 1,2-1,5m, có thể tới 2m. Thân rễ phình to thành củ, chứa nhiều tinh bột. Lá có phiến thuôn dài, thường có màu tía, bẹ tía; gân giữa to, gân bên song song. Hoa xếp thành cụm ở ngọn thân; đài 3; cánh hoa 3, vàng vàng; nhị lép màu đỏ son, rộng 1cm; nhị vàng, môi vàng. Quả nang. (*Ảnh số* 424).

Dong riềng

1. Ngọn mang hoa; 2. Vòi nhuỵ và nhị lép; 3. Nhị và nhị lép. (Ngk).

Sinh thái: Gốc ở Mỹ châu được trồng. Cây tương đối chịu rợp, yếu chịu rét, cho năng suất 20 tấn củ trở lên, sau một năm, trong điều kiện thuận lợi.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Thân rễ, hoa - *Rhizoma et Flos Cannae Edulis*.

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm. Rễ dùng tươi hay phơi khô. Hoa phơi khô.

Thành phần hóa học: Củ giống củ Riềng, chứa nhiều tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Dong riềng có vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, an thần, giáng áp. Lá có tác dụng làm dịu và kích thích.

Có sách ghi: Thân rễ kiện tỳ vị, tiêu viêm, tiêu thũng.

Công dụng: Củ luộc ăn ngon, và chế bột làm miến (bún tàu) tại nhiều vùng ở nước ta. Rễ dùng chữa viêm gan hoàng đản cấp tính. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, viêm mủ da. Hoa dùng chữa chảy máu bên ngoài. Hạt có thể tán bột rắc chữa viêm tai có mủ. Liều dùng: Rễ 15-20g, sắc uống; hoa 10-15g, hãm sôi trong nước và dùng ngay.

Ở Ấn Độ, rễ được xem như làm ra mồ hôi, lợi tiểu được dùng trị sốt và phù.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dong riềng dùng trị ung sang thũng độc.

Đơn thuốc:

1. Viêm gan cấp: Rễ Dong riềng tươi 60-90g, đun sôi uống. Có hiệu quả sau một tuần lễ điều trị.

2. Đòn ngã tổn thương: Giã rễ tươi và đắp tại chỗ.

186- Dong rừng bao nhọn

Dong rừng bao nhọn, Lá dong - *Phrynium placentarium* (Lour.) Merr. (P. *parviflorum* Roxb.), thuộc họ Dong - *Marantaceae*.

Mô tả: Cây thảo, cao 1-2m. Lá hình mũi mác thuôn hay hình trái xoan-mũi mác, dài 35-50cm, rộng 12-20cm, gốc tù, đầu nhọn, nhẵn cả hai mặt; cuống dài, nhẵn; bẹ lá nhẵn. Cụm hoa

hình đầu tròn không cuống, mọc trên bẹ lá, rất nhiều hoa màu trắng. Lá bắc thuôn, hơi có gai; 3 lá đài hình dải; tràng dài hơn đài, các thùy thuôn, nhọn; các nhị lép có dạng môi hoặc bản màu trắng; nhị sinh sản có thùy dạng cánh hình xoan ngược; bầu có lông. Quả hình trứng thuôn, dài 1cm, chứa một hạt thuôn, dài 8mm, màu hồng.

Sinh thái: Cây mọc hoang trong các rừng ẩm, dưới bóng các loài cây khác đến độ cao 1000m; cũng thường được trồng. Ra hoa vào mùa hè và mùa thu.

Phân bố: Sơn La, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Quảng Trị, Quảng Nam, Đà nẵng, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Thân rễ, lá - *Rhizoma et Folium Phrynii Placentarii.*

Tính vị, tác dụng: Lá có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu. Thân có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu.

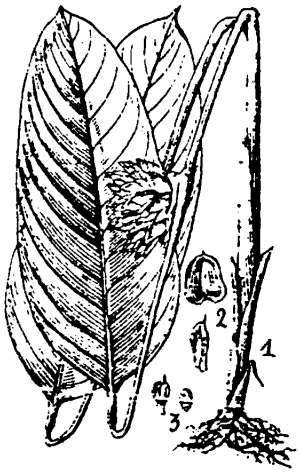

Dong rừng bao nhọn
1. Dạng chung;
2. Các bộ phận của hoa; 3. Quả và hạt.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ta thường dùng lá để gói các loại bánh, nhất là bánh chưng, bánh tét. Lá có thể dùng giã rượu khi bị say. Cũng dùng chữa rắn cắn, dùng riêng hay phối hợp với lá sắn dây. Dùng lá làm nút đậy chai đựng rượu thì rượu bị mất mùi. Lá non cũng dùng để chế giấm. Liều dùng 100-200g giã nát lấy nước uống, bã đắp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị gan sưng to, lỵ và đái đỏ.

187- Dóng xanh

Dóng xanh, Thanh táo tuy, Thường sơn trắng - *Justicia ventricosa* Wall., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ có thể cao tới 2-3m; nhánh phình mạnh ở các đốt. Lá có cuống thon hay thuôn, thon hẹp ở gốc và nhọn ngắn lại ở đầu, dài 7-20cm, rộng 3-8cm, dai. Hoa trắng rồi vàng lục, chấm những điểm màu đỏ, xếp 4 dãy thành bông ở ngọn các nhánh. Quả nang cao 17mm. (*Ảnh số* 425).

Dóng xanh
Cành mang hoa.
(Hình theo TDĐTD).

Sinh thái: Mọc rải rác ở chỗ ẩm, gần suối trong rừng. Cũng thường được trồng. Ra hoa kết quả vào mùa xuân hè.

Phân bố: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Tây Ninh, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Justiciae Ventricosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính ấm, có tác dụng tục cân tiếp cốt, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị: 1. Đòn ngã, gãy xương; 2. Phong thấp đau nhức xương, đau thần kinh ngang thắt lưng; 3. Viêm mủ da, apxe vú. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp.

Ở nước ta, lá còn được nấu xông dùng trị đau răng. Lá cũng dùng chữa rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Trị rắn căn: Dùng lá Dóng xanh 50g, giã nát thêm nước gạn uống. Lá Trầu không 10g, nấu nước, rửa sạch vết cắn. Vỏ cây Nóng 30g, giã nhỏ đắp xung quanh vết cắn.

2. Gãy xương: Dóng xanh, Thanh táo, Chua me đất, Xuyên tiêu, tất cả đều dùng tươi, mỗi vị 30g, nghiền nát thêm ít rượu vang đắp xung quanh vết thương và có nẹp giữ xương. Hàng ngày thay thuốc.

3. Apxe vú: Dùng lá tươi và thân cây, giã ra với mật đường đỏ và bã rượu để đắp ngoài.

188- Du lá thon

Du lá thon - *Ulmus lanceifolia* Roxb. ex Wall. (*U. tonkinensis* Gagnep.), thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn thường xanh; cành mảnh, có lông ngắn. Lá xếp 2 dãy, phân thùy, hình ngọn giáo hay xoan thon, dài (2-)5-11cm, chóp nhọn, mép có răng... đều; gân bên 7-16 đôi; cuống 2-3mm, có lông; lá kèm mau rụng. Cụm hoa ở nách lá và ở ngọn các nhánh. Hoa lưỡng tính; đài 5-8 thùy, không có cánh hoa, nhị 5-8. Quả có cánh dẹp, xoan ngược hay hình mắt chim, dài 1,6-3,2cm; cánh mỏng, nâu, có gân toả tròn.

Du lá thon

1. Cành lá mang quả; 2. Lá.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, nơi ẩm, ven suối vùng núi ở độ cao 600-800m. Ra hoa kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Bắc Giang, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Ulmi Lanceifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chát, tính bình. Tiếp cốt, bài nung, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, vỏ thân dùng trị gãy xương và mụn nhọt.

189- Du sam

Du sam, Du sam núi đất - *Keteleeria evelyniana* Mast., thuộc họ Thông - *Pinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, cao đến 35m; vỏ thân màu nâu đo đỏ hay nâu nhạt. Cành non có lông, sau trở nên nhẵn. Chồi phủ ít lông hay nhẵn. Lá mọc xoán ốc nhưng do có gốc vặn nên xếp ít nhiều thành 2 dãy, chụm lại rõ rệt ở đầu cành, hình dải, dài 3-6,5cm, rộng 0,2-0,4cm (có kích thước lớn hơn trên cành non), tròn có mũi nhọn ngắn ở đầu. Nón đực hình trụ, dài 1-1,5cm, tập hợp thành chùm hình tán ở đầu cành hay nách lá. Nón cái đơn độc, mọc dựng đứng, khi trưởng thành hình trụ ngắn, dài 12-20cm, đường kính 3-6cm. Vẩy hình trứng, thuôn, mỏng, mặt trong có nhiều khía dọc rõ rệt. Lá bắc ngắn hơn vẩy, mang một mũi hình tam giác nhọn ở đầu. Hạt thuôn, dài 9-14mm, rộng 7mm; mang một cánh ở đầu, dài 2-3cm, rộng 1,2-1,5cm ở gốc, thót dần về phía đầu và hơi thò ra ngoài.

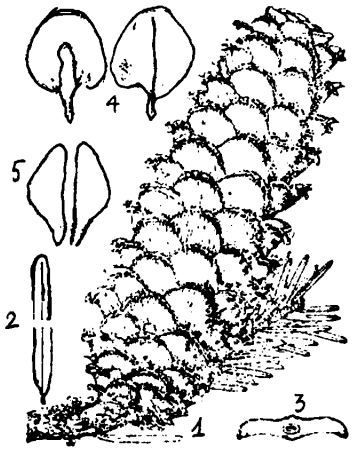

Du sam

1. Cành mang lá và nón; 2. Lá;

3. Lá cắt ngang; 4. Vẩy; 5. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh, mọc thuần loại hay hỗn giao với một số loài cây lá rộng thuộc các họ Dẻ, Long não, Ngọc lan... trên đường đỉnh và sườn núi, đất có tầng dày, ẩm và nhiều mùn, ở độ cao 600-1700m. Cây tái sinh bằng hạt rải rác dưới tán rừng nguyên sinh, ít ánh sáng, nhưng ở dọc khe ẩm trong rừng thông ba lá có nhiều hơn.

Phân bố: Từ Sơn La, Hòa Bình, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế đến Lâm Đồng.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc và Lào.

Bộ phận dùng: Quả non, vỏ rễ, dầu hạt - *Fructus, Cortex Radicis et Oleum Keteleeriae Evelynianae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa 50% dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính bình. Tiêu thũng chỉ thống, hoạt huyết giải độc, khư ứ sinh cơ.

Công dụng: Quả non và rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và gãy xương. Dầu hạt dùng làm thuốc trị ho, tiêu đờm và sát trùng.

190- Dũ dẻ Bắc

Dũ dẻ Bắc, Mật hương Việt Nam - *Melodorum vietnamense* Ban (*Uvaria tonkinensis* Finet et Gagnep.), thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo; cành non đen đen, có lông hình sao; cành già xám. Lá có phiến hình trứng ngược, cỡ 1,3-4,5cm, gốc tù, chóp có mũi nhọn dài, mặt trên nâu sẫm, mặt dưới nâu; gân bên 12 đôi; cuống lá 4-6mm. Hoa đơn độc, mọc đối diện với lá ở cuối nhánh, dài 2-3cm; hoa to 1,5-2cm; lá đài 3, nhỏ; cánh hoa 6, các cánh hoa trong hơi nhỏ hơn, có nhiều lông tơ pử mặt ngoài; nhị nhiều; lá noãn nhiều.

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng ẩm miền núi, ở độ cao tới 500m, trong các lùm bụi và rừng thưa.

Ra hoa vào tháng 2-7; có quả vào tháng 8-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Melodori Vietnamensis.*

Dũ dẻ Bắc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Cánh hoa ngoài; 4. Cánh hoa trong; 5. Nhị; 6. Lá noãn; 7. Bầu bổ dọc; 8. Quả.

(Hình theo TVC 1).

Tính vị, tác dụng: Trấn thống.

Công dụng: Rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị phong thấp; còn ở Quảng Tây, lại được dùng trị cảm nhiễm niệu đạo.

191- Dũ dẻ trâu

Dũ dẻ trâu - *Anomianthus dulcis* (Dunal) Sinclair (*Uvaria dulcis* Dunal), thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Dây leo dài đến 20m và đường kính 10cm. Lá hình bầu dục hay ngọn giáo xoan ngược, dài 11-15cm, rộng 4-6cm, tròn và gần như hình tim ở gốc, tù và có khi lõm ở đầu, với ít lông thưa ở trên, nhiều lông hơn ở dưới; gân bên 11-14 đôi, hơi lồi ở dưới. Hoa trắng, đường kính 2cm, xếp 2-5 cái ở ngọn các nhánh rất mảnh ở nách lá hay lá bắc. Lá noãn chín nhiều, nhẵn, bóng, xoắn, có 1-5 ô. Hạt bóng, màu vàng rồi đỏ tươi, dài 10-15mm, có tễ lồm.

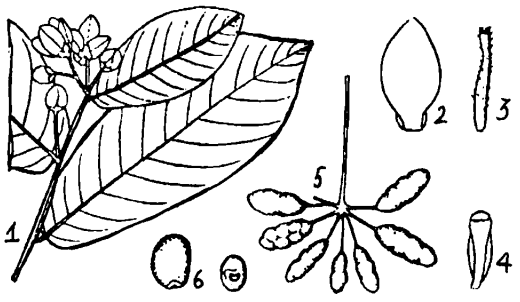

Dũ dẻ trâu

1. Cành mang hoa; 2. Cánh hoa; 3. Nhị; 4. Lá noãn; 5. Quả; 6. Hạt.

(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Quảng Trị, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Anomianthi Dulcis.*

Công dụng: Hoa rất thơm, có mùi như mùi hoa Ngọc lan tây. Quả chín ăn được. Vỏ rễ được sử dụng ở Malaixia làm thuốc thu liễm, kích thích và gây chuyển hóa.

192- Dũ dẻ trơn

Dũ dẻ trơn, Dủ dẻ trâu - *Melodorum fruticosum* Lour. [*Fissistigma fruticosum* (Lour.) Sinclair], thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây cao 3m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon hay thon dài, hơi mỏng, lúc khô có màu ô liu xám hoặc vàng nâu; gân mịn, 11 cặp. Hoa đơn độc ở nách lá, cao 1cm; lá dài rộng; cánh hoa thơm, có lông. Quả dày, có cuống ngắn, chứa 1-2 hạt. (*Ảnh số* 426).

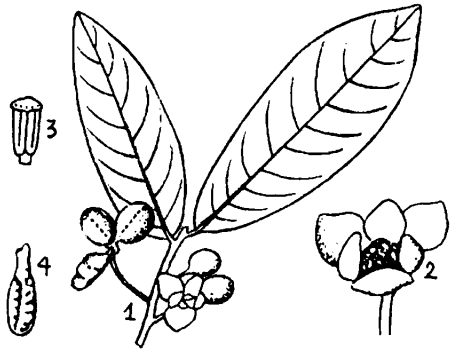

Dũ dẻ trơn

1. Cành mang hoa và quả; 2. Hoa.
3. Nhị; 4. Lá noãn.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, rừng còi, đồi hoang ven biển. Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam vào Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - *Folium et Flos Melodori Fruticosi.*

Tính vị, tác dụng: Hoa khô bổ, hơi kích thích tim.

Công dụng: Hoa thơm, có thể dùng để sản xuất nước hoa. Quả chín ăn được. Vỏ thân có khi dùng để ăn trầu. Lá nấu nước uống giúp tiêu hoá tốt.

Ở Thái Lan, hoa khô được sử dụng làm thuốc bổ huyết, tạo huyết.

193- Dũ sang

Dũ sang, Gaiac - *Guaiacum officinale* L., thuộc họ Gai chống - *Zygophyllaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 3-5cm, luôn luôn xanh, vỏ thân màu nâu, có lông. Lá mọc đối, kép chẵn; lá chét 4-6, xoan thon ngược, rất tù, không cuống, không lông; lá kèm ngắn. Xim ở nách lá; hoa nhỏ; lá đài 5, bằng nhau; cánh hoa 5, màu lam; nhị 10, rời nhau; bầu có cuống ngắn, 2-3 ô. Quả nang tròn tròn có 2 cạnh như cánh, không lông, vàng khi chín.

Dũ sang

Cành lá mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Nguồn gốc từ Trung Mỹ (Các đảo vùng biển Caribê) và bờ biển bắc của Bắc Mỹ, trồng ở nơi khô hạn.

Phân bố: Trồng ở Thảo Cầm Viên Tp. Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Gỗ và nhựa - *Lignum et Resina Guaiaci.*

Thành phần hóa học: Cây chứa nhựa (20-25%), có thành phần là acid guaiaconic α và β (20%), acid guaiaretic (10%), acid guaiacic, nhựa β-guaiacic, chất màu vàng, vanilin, saponin, acid guaiacosaponic, guaiaguttin.

Tính vị, tác dụng: Lõi gỗ thơm, nhựa nâu trong có tác dụng kích thích tại chỗ, phấn khích, hơi nhuận tràng, chống viêm. Lá có tác dụng làm ra mồ hôi.

Công dụng: Ở Âu châu, người ta dùng lõi gỗ sắc uống nóng làm thuốc ra mồ hôi; cũng có hiệu quả đối với chứng đau họng. Cồn guaiac dùng làm đối chứng cho sự hiện diện của các yếu tố oxy hóa, nó biến đổi thành màu lam. Gỗ rất cứng, dùng làm hòn ném. Nhựa được dùng như chất chống oxy hóa đối với các chất béo và dầu ăn.

Ở Ấn Độ, nhựa cũng được dùng làm thuốc nhuận tràng nhẹ và dùng điều trị thấp khớp mạn tính và thống phong. Dùng dưới dạng viên thuốc ngậm để điều trị sưng amygdal, viêm hầu họng với thấp khớp. Cây dùng làm chất giữ màu của thức ăn đóng hộp và chống oxy hóa cho mỡ. Được sử dụng dưới dạng cồn thuốc để thăm dò sự biến màu của máu và thử sự hiện diện của các glucosid cyanogenetic. Vỏ thân cũng chứa một chất nhựa khác nhưng cũng tương đồng với nhựa của gỗ, nó có vị cay và kích thích, được sử dụng làm cồn thuốc và làm thuốc viên.

194- Dung chụm

Dung chụm - *Symplocos glomerata* King ex C. B. Clarke var. *glomerata*, thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Nhánh nhẵn hay có lông mềm nhưng hóa nhẵn rất nhanh. Lá hình bầu dục, dài 7-20cm, rộng 2-4,5cm, có mũi nhọn dạng răng tuyến; gân bên 10-16 đôi nối nhau thành gân gian mép thành cung. Cuống lá dài 5-12mm. Cụm hoa thành chùm ở nách lá hoặc trên gỗ già. Đài cao 1-2mm, nhẵn; thùy có lông ni hơi ngắn hơn. Tràng 4-5mm. Nhị 25-50. Đĩa mật hình trụ, khoảng 1mm. Bầu khoảng 1mm, nhẵn. Quả dài 7-10mm, rộng 3mm.

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng cao tới 1600m.

Ra hoa vào tháng 3-4, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Gia Lai, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc và bán đảo Mã Lai.

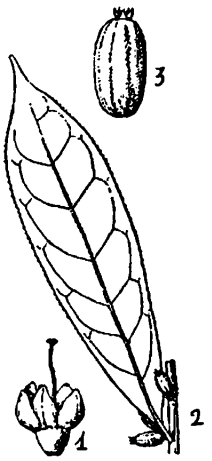

Dung chụm

1. Đài hoa; 2. Lá và quả; 3. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Symplocoris Glomeratae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị đòn ngã.

195- Dung đất

Dung đất, Mu ếch, Dung chùm - *Symplocos racemosa* Roxb., thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, vỏ nứt sâu. Lá mọc so le, dày, mặt trên xanh đậm, lúc khô vàng vàng, chóp tròn hay có mũi, không lông, dài 9-15cm, rộng 3-6cm. Chùm đơn ở nách hay ở ngọn, dài 10 cm. Hoa trắng hay vàng xanh, thơm, phủ lông len màu hung; cánh hoa 4-5mm; nhị nhiều. Quả hạch thuôn dài 1cm, không lông, mang thùy đài dựng đứng, màu tía, có thịt không nhiều màu mận. Hạt 1-3, thuôn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, đồi hoang, savan cây bụi ở độ cao tới 2000m.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Thánh Hoá vào Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và An Giang.

Dung đất
1. Cành mang hoa; 2. Lá đài;
3. Tràng hoa và nhị; 4. Đài và nhụy;
5. Quả; 6. Quả cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, vỏ rễ, lá - *Cortex, Cortex Radicis et Folium Symplocoris Racemosae.*

Thu hái vỏ thân hay vỏ rễ quanh năm, bóc vỏ về phơi hay sấy khô; vỏ mềm, dễ gãy vụn. Lá thu hái quanh năm, mang về phơi hay sấy khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Vỏ cây chứa các alcaloid loturin, colloturin và loturidin; còn có một chất có màu đỏ sẫm và một chất lacton vô định hình. Trong lá có tanin, hợp chất flavonosit.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị se hơi thơm, tính mát.

Công dụng: Hoa rất thơm, rất được ong ưa thích. Quả ăn được, vỏ được dùng để nhuộm và cả để giữ màu. Vỏ dùng chữa rong kinh, đau bụng, đau ruột, bệnh về mắt, loét. Nước sắc còn dùng làm thuốc súc miệng chữa lợi răng chảy máu; cũng được dùng để chữa đái ra dưỡng trấp. Lá được dùng làm chè uống cho tiêu cơm; cũng dùng chữa đau bụng và chữa ỉa chảy. Người ta còn dùng nước sắc và xirô lá Dung đất chữa đau dạ dày có tăng toan (Bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng đã sử dụng với liều 15-30g lá khô mỗi ngày cho người lớn, đạt kết quả tốt).

Ở Ấn Độ, vỏ cây Dung đất được dùng dưới dạng bột hay thuốc sắc trị đau bụng, các bệnh đau mắt và các vết loét.

Ở Trung Quốc, lá được dùng trị đau mắt nhiệt; rễ dùng trị đòn ngã.

Đơn thuốc: Chữa rong kinh do sự dãn nở của các mô ở tử cung và chữa đái ra máu: Vỏ Dung đất tán bột trộn với đường, với liều 1g, ngày uống 3 lần, liên tục trong 3-4 ngày.

196- Dung đen

Dung đen, Dung lụa, Nhóc - *Symplocos poilanei* Guillaumin [*S. glomerata* King ex Clarke subsp. *congesta* (Benth.) Noot. var. *poilanei* (Guillaumin) Noot.], thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao tới 17m, nhánh không lông. Lá thường chụm ở ngọn nhánh; phiến lá hình trái xoan dài 4-14cm, rộng 1,5-6cm, dai, cứng cứng, mép thường nguyên, có khi có răng và có tuyến; cuống 8-15mm, mập. Hoa mọc thành xim co ở nách lá những nhánh già; hoa 1-3, màu trắng hay màu kem, thơm hay không, không cuống; đài 2mm, không lông; tràng cao 4-5cm; nhị 40-60; bầu dưới, nhẵn, 3 ô. Quả hình trụ, dài 7-8mm, 1 ô, 1 hạt.

Dung đen
1. Cành mang hoa;
2. Lá đài; 3. Đài hoa và nhuỵ;
4. Cánh hoa và nhị; 5. Nhánh quả;
6. Quả; 7. Quả cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, các savan cây bụi, ở độ cao từ thấp đến 1500m. Ra hoa và quả từ tháng 3 đến tháng 12.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Symplocoris Poilanei.*

Công dụng: Gỗ mềm, dùng làm nhà và đồ đạc thông thường. Lá Dung đen nấu nước dùng tắm ghẻ và trị nấm.

197- Dung hoa chùy

Dung hoa chùy, Dung lá táo, Dung tàu - *Symplocos paniculata* (Thunb.) Wall. ex D. Don, thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ có lá rụng; nhánh không lông hay có lông nhung vàng. Lá hình trái xoan hay trái xoan ngược, thường hình thoi, dài 1,5-10cm, rộng 1-5,5cm, đầu nhọn, gốc nhọn sắc, thường có lông mi ở mép và có răng tuyến thô hay mịn, với răng thường cong về phía trên, mặt trên có lông nhung rải rác hoặc nhẵn, mặt dưới có lông móc, nhỏ hay khá dài; gân giữa in ở mặt trên; gân bên 5-10 đôi; cuống lá dài tới 7mm.

Cụm hoa chùy ở ngọn các nhánh, dài 2-10cm, gồm các chùm xim dạng ngù; trục nhẵn hay có lông nhung. Lá bắc 1 ở gốc cuống hoa; lá bắc con 1-2 trên cuống và 1-2 ở gốc của mỗi hoa, đều hình dải hay hình bầu dục hẹp, thường sớm rụng. Cuống hoa 0-10mm, mảnh, có đốt ở đỉnh. Đài 1-1,5mm, chia thành thùy hình nửa bầu dục hay tam giác, có lông mi có khi có lông nhung. Tràng 3-6mm, không lông, thường có lông mi hay xẻ tua ở mép. Nhị 25-50. Đĩa mật có 5 thùy. Bầu hình nón ngược, 1-1,5mm, không lông hay có lông nhung, có 2 ô; vòi 1,5-5mm, không lông. Quả hình cầu hay hình trứng, dài 3-7mm, màu lam, đen. Hạt thường 1, hình thận; phôi cong. (*Ảnh số* 427).

Dung hoa chuỳ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài và nhụy; 4. Nhánh quả; 5. Quả cắt ngang. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, đồi hoang. Ra hoa tháng 4-6 và có hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Ninh Bình tới Thừa Thiên-Huế. Còn phân bố ở Bắc Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, đảo Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Symplocoris Paniculatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính ấm, có hương thơm; có tác dụng tiêu viêm, nhuyễn kiên, điều khí.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm tuyến sữa, viêm hạch lymphô, sán khí, đau viêm ruột, ung thư dạ dày, sốt cao không nói được và vết thương bỏng cháy. Có nơi dùng lá trị dao chém xuất huyết và dùng rễ trị sởi cấp tính. Quả chiết được dầu thắp. Vỏ, rễ và lá được dùng trong nông dược.

Ở Ấn Độ, vỏ cây cũng được dùng như vỏ cây Dung đất *Symplocos racemosa* làm tăng trương lực, dùng trị đau mắt.

198- Dung lá thon

Dung lá thon, Dung lá mác - *Symplocos lancifolia* Sieb. et Zucc., thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao tới 20m. Nhánh có lông, rồi nhẵn. Lá đơn, mọc so le, phiến lá hình trái xoan hẹp, dài 2-10cm, rộng 1,5-4,3cm, nhọn ở đầu, thành góc hay gần tròn ở gốc, thường có răng tuyến mịn hay lượn sóng ở mép, mặt trên nhẵn, mặt dưới thường có lông sát rải rác; gân bên 6-11 đôi, thường hợp thành cung gần mép; cuống lá dài 1-5mm.

Cụm hoa thành bông hay chùm ở nách lá, dài 3-7cm, trục có lông ngắn hay dài. Lá bắc đơn, lá bắc con 2 tồn tại nhưng rụng trên quả. Đài thường phủ lông mịn, ngắn, áp sát, rải rác, ít khi không lông, chia thành thuỳ dài 0,5-1,5mm. Tràng dài 2,5-4mm, không lông. Nhị 15-40. Đĩa mật có 5 tuyến, thường có lông nhung như ở gốc vòi. Bầu 0,5-1,5mm, có

lông như đài hoặc không lông. Quả hình bầu dục hay hình cầu, dài 3-5mm, rộng 2-5mm, thành mỏ tù ở đỉnh do phần của đài còn lại; hạch nhẵn bóng. Hạt 1, lấp kín quả; phôi hình chữ U.

Dung lá thon

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Cành quả; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh và rừng rậm thường xanh nhiệt đới, địa hình sườn núi, ở độ cao 400m lên đến 2000m. Lúc nhỏ chịu bóng, lớn lên ưa sáng. Ưa đất có tầng dày, màu mỡ, ẩm ướt thoát nước. Tái sinh kém, sinh trưởng chậm. Mùa hoa tháng 9-10, mùa quả tháng 12 đến tháng 1.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh vào Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế và Đà Nẵng. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Symplocoris Lancifoliae.*

Công dụng: Rễ được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị đòn ngã. Lá nấu nước uống thay trà và cũng được sử dụng ở Quảng Tây (Trung Quốc) làm thuốc trị sang tiết, bệnh mụn cơm và ngoại thương xuất huyết.

199- Dung lá trà

Dung lá trà, Dung đắng - *Symplocos laurina* (Retz.) Wall. [*S. cochinchinensis* Lour. ssp. *laurina* (Retz.) Noot.], thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ. Nhánh và lá không lông, trừ ở phần non. Lá hình bầu dục tới trái xoan ngược, dài 4,5-21cm, rộng 0,9-8cm, đầu nhọn, gốc thành góc; gân bên 6-9 đôi, hợp lại ở gần mép. Cụm hoa bông ở nách lá; trục nhẵn hay có lông. Lá bắc và lá bắc con dài 1-2mm, tồn tại ở gốc bầu. Đài chia thành thuỳ dài đến 2mm, không lông, thường có lông mi. Cánh hoa dài 4 mm; nhị 25-50. Quả hình cầu, đường kính 4-6mm, có mỏ do đài tồn tại; hạt 1-3.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, savan cây bụi, trảng cỏ, ở độ cao 300-2000m. Ra hoa tháng 6 đến tháng 12; có quả hầu như quanh năm.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Dung lá trà

1. Cành hoa; 2. Đài và nhuỵ; 3. Tràng và nhị; 4. Lá bắc và lá bắc con; 5. Cành quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ cây - *Radix et Cortex Symplocoris Laurinae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng tán hàn thanh nhiệt.

Công dụng: Rễ và vỏ cây được sử dụng làm thuốc trị đòn ngã, thương phong đầu váng,

người nóng miệng khát và cảm mạo sốt cao; vỏ cây còn dùng chữa lỵ, ỉa chảy và hậu bối; đọt lá dùng đắp trị bỏng.

200- Dung láng

Dung láng, Dung sáng - *Symploc os lucida* (Thunb.) Sieb. et Zucc. (*S. elephantis* Guillaumin, *S. ernestii* Dunn), thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao tới 15m; nhánh nhẵn, màu lục vàng. Lá có phiến xanh đậm, bóng, không lông, hình bầu dục nhiều hay ít, dài 5-12cm, rộng 2-4,5cm, nhọn hay tù ở đầu, thành gốc ở góc, nguyên hay có răng tuyến và cuốn lại ở mép; gân lồi ở mặt trên; gân bên 5-15 đôi, lồi cả hai mặt; cuống lá dài 5-15mm. Cụm hoa chùm ngắn nhiều hoa hoặc bông dày đặc, dài 1,5-4cm; hoa trắng, thơm; đài cao 1-3mm, thường nhẵn, chia 5 thùy; tràng cao 3-5mm; nhị 10-70, không đều; đĩa mật có lông; bầu cao 0,5-2mm, nhẵn. Quả dạng bầu dục (ít khi gần tròn), dài 5-18mm, rộng 4-15mm, có 1-3 ô; hạt 1-2, thường hình chữ U cũng như phôi; hạt lép hình chữ V ở quả có 3 ô.

Dung láng

1. Cành mang hoa; 2. Tràng hoa và nhị; 3. Đài hoa; 4. Nhánh quả; 5. Quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các rừng thường xanh hay rừng thứ sinh ở độ cao từ thấp đến 2400m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Symplocoris Lucidae.*

Công dụng: Rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc chỉ khái, tiêu trướng; lá dùng trị ho và suyễn nghịch.

201- Dung lụa

Dung lụa, Dung dẻo - *Symplocos sumuntia* Buch. - Ham ex D. Don (*S. caudata* Wall. ex A. DC.), thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp hay cây gỗ trung bình, cao 8-11m. Nhánh không lông hay gần nhẵn. Lá hình bầu dục, dài 2-10cm, rộng 0,7-4,5cm, đầu nhọn hay có đuôi, gốc thon hẹp, mép có răng-tuyến, không lông; gân bên 5-8 đôi nối nhau thành gân gian mép; cuống lá dài 2-10mm. Cụm hoa chùm ở nách lá nhiều hay ít hoa, dài 1-6cm, trục gần nhẵn có lông nhung hay lông mịn. Lá bắc ở gốc và lá bắc con dễ rụng. Cuống hoa dài 0,5-13mm. Đài không lông hay có lông sát rải rác, chia thành thùy dài 0,3-1,5mm. Tràng dài 4-8mm, không lông. Nhị 25-40. Đãi mật không lông. Bầu 1-2mm, không lông hoặc có lông ngắn áp sát rải rác; vòi dài 2-11mm, không lông. Quả hình trứng hay hình bóng đèn, dài 6-10mm, rộng 3-6mm, mang vết tích của đài tồn tại, vỏ quả ngoài mỏng, vỏ quả trong hình trứng, không có cạnh. Hạt có phôi hơi cong.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng thứ sinh ở độ cao 1200-1700m.

Ra hoa kết quả gần như quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận đến Đồng Nai. Còn phân bố ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan và Malaixia.

Dung lụa
1. Nhánh hoa; 2. Tràng hoa và nhị;
3. Đài và nhụy; 4. Cành mang quả;
5. Quả; 6. Quả cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa - *Radix, Folium et Flos Symplocoris Sumuntiae.*

Tính vị, tác dụng: Thu liễm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, hoa dùng trị hoàng đản, ho, phong thấp tê đau; lá dùng trị viêm amygdal cấp tính và lở miệng.

202- Dung mốc

Dung mốc, Dung xanh, Dung xám - *Symplocos glauca* (Thunb.) Koidz., thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao tới 20m và đường kính thân 60cm. Nhánh không lông hay có lông mịn màu gỉ sắt. Lá hình bầu dục, dài 10-18cm, rộng 2-5cm, nhọn ở đầu, thành góc ở gốc, nguyên hay có răng và cong ở mép, dai, không lông; lấm tấm nhú ở mặt dưới; gân giữa in ở mặt trên; gân bên 7-18 đôi; cuống lá dài 1,5-4cm. Cụm hoa bông dày đặc, ở nách lá, phân nhánh, dài tới 2cm, ở nách lá hoặc là phần của nhánh nằm ở dưới. Lá bắc và lá bắc con, có lông mềm, tồn tại dưới quả. Đài dài 2-2,5mm, thùy dài 1-1,5mm, có lông mềm. Tràng dài 3-5mm, không lông. Nhị 20-60. Đĩa hình trụ; bao quanh vòi nhụy. Bầu dài 0,5-1mm, không lông; vòi không lông. Quả hình trứng, tới hình trụ, dài 12-18mm, rộng 6-8mm, có 1 ô; hạch nhẵn. Hạt 1, thẳng, phôi thẳng.

Dung mốc
1. Cành quả; 2. Nhánh hoa;
3. Đài; 4. Cánh hoa và nhị; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, savan cây bụi, ở độ cao 400-1600m. Ra hoa quả 2 lần trong năm vào tháng 2-4 và 7-8.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Hà Nội, Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Symplocoris Glaucae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ thân được dùng làm thuốc trị cảm mạo.

203- Dung rất xanh

Dung rất xanh - *Symplocos viridissima* Brand, thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-6m; nhánh không lông, xám rồi nâu. Lá có phiến bầu dục, dài 3,5-13cm, rộng 1,5-4,5cm, đầu có mũi, gốc tù, mép nguyên, có răng nhỏ, khía tai bèo hay hơi có răng, không lông ở mặt trên, có lông mịn rải rác ở mặt dưới hoặc không có lông; gân bên 4-6 đôi, thành mạng với gân nhỏ và tạo thành gân gian mép lồi rõ; cuống lá dài 2-7mm. Cụm hoa chùm ngắn ở nách lá dài 2 cm, ít khi tiêu giảm còn 1 hay vài hoa hoặc thành bông; cuống hoa 4-5mm. Đài có lông mịn sát, thùy 1mm; tràng dài 3-5mm, không lông, nhị 30-50; đĩa mật

hình trụ, không lông, bầu 1-1,5mm. Quả hình bóng đèn, cao 7mm, rộng 3-4mm, màu trắng trắng, hạt 1, cong.

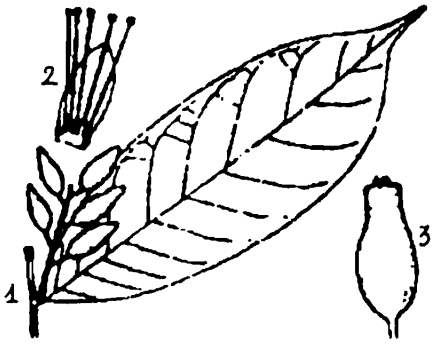

Dung rất xanh
1. Lá và cụm quả;
2. Cánh hoa và nhị; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng ẩm và bờ bụi ở độ cao 600-1500m. Ra hoa tháng 11-12, có quả tháng 1-2, tháng 5 và tháng 10.

Phân bố: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Đà Nẵng, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Symplocoris Viridissimae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng làm thuốc chỉ huyết.

204- Dung sạn

Dung sạn, Dung Nam, Dung bộp - *Symplocos cochinchinensis* (Lour.) S. Moore, thuộc họ Dung - *Symplocaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, rất ít khi là cây gỗ lớn. Nhánh có lông mịn màu gỉ sắt hay lông nhung, rồi nhẵn, ít khi có lông mịn với lông sát hoặc gần nhẵn. Lá cùng dạng, hình bầu dục, dài 10-25cm, rộng 3-10cm, nhọn ở đầu, thành gốc ở gốc, có răng tuyến hay khía tai bèo ở mép, nhẵn ở mặt trên, mặt dưới phủ lông mịn hay lông mềm nhất là trên gân chính và các gân bên, ít khi không lông; gân bên 10-14 đôi, song song, thường thẳng, cong về phía mép; có khi tạo thành gân gian mép; cuống lá dài 5-17mm.

Dung sạn
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Lá đài; 4. Cánh hoa;
5. Hoa bổ dọc; 6. Nhánh quả; 7. Quả.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa bông ở nách lá, phân nhánh, trục có lông mềm màu gỉ hoặc có lông mịn. Lá bắc và lá bắc con nhỏ hơn, có lớp lông như cụm hoa và tạo thành một loại đài con bao lấy bầu. Đài có lông mịn chia thùy dài 1-3mm. Cánh hoa màu trắng hoặc vàng nhạt dài 3-4mm. Nhị nhiều (60-80). Bầu dưới, 3 ô, không lông. Quả hình bóng đèn hay hình cầu, dài 5-7mm, rộng 4-5mm, thường thót lại thành cổ hình trụ và bao bởi các thùy đài đồng trưởng và tạo thành mỏ hình nón ở đỉnh. Hạt 1 cong; phôi cong.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh ở độ cao 400-500m tới 1500m. Cây ưa sáng, sinh trưởng nhanh, ưa đất sét pha, tầng đất sâu thoát nước. Tái sinh hạt dễ, đâm chồi rất mạnh. Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 10-11, gần như có hoa quả quanh năm.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Sơn La, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng và một số nơi ở Nam Bộ. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản đến Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Irian.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Symplocoris Cochinchinensis.*

Tính vị, tác dụng: Hóa đàm chỉ khái.

Công dụng: Rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị ho.

205- Dùng

Dùng, Dùng phấn - *Lingnania chungii* (McClure) McClure (*Bambusa chungii* McClure), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây cao 10-18m, đường kính 5cm; thân có phấn trắng, lóng dài 45cm, có khi hơn; vòng mo khi non có lớp lông màu nâu quay đầu xuống, về sau nhẵn. Mo cứng, màu vàng nhạt, khi rụng để lại dấu vết ở vòng mo. Mặt ngoài bẹ mo có một ít lông ở gốc quay đầu xuống, lưỡi bẹ thường không xẻ răng, trên mép có hàng lông. Tai mo ít phát triển, trên mép có một hàng lông thò dài; lá mo vàng nhạt, hình trứng, mép cuộn, mặt trong có lông ở phía gốc. Mỗi mắt mang nhiều cành. Phiến lá hình mũi mác, đầu nhọn, gốc tròn hay gần tròn, dài 20cm, rộng 22-30mm, hơi dày. Mỗi đốt mang 1-2 bông chét hình trứng rộng, dài 2cm, đầu nhọn, nhẵn. Có 1-5 hoa, 1-2 lá bắc. Mày hoa ngoài hình trứng rộng, dài 9 mm, đầu nhọn, nhẵn, mép có lông nhỏ. Mày hoa trong dài hơn mày hoa ngoài, nhẵn, mép có lông nhỏ. Vẩy bao hoa 3, gần đều nhau. Bầu có lông ở đỉnh.

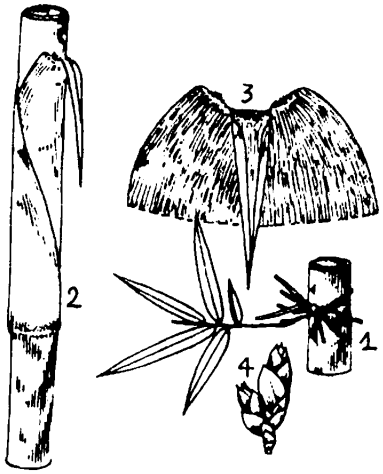

Dùng

1. Cành mang lá; 2. Lóng và mo;
3. Phần đầu mo thân; 4. Cụm hoa.
(Hình theo LSNGVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, vùng núi đá ở độ cao 100-900m. Mùa măng tháng 9-10.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá non, Trúc nhự - *Jiuwenale Folium et Caulis in taeniam Lingnaniae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, không độc; có tác dụng thanh tâm trừ phiền, tiêu thử lợi thấp, chỉ khát sinh tân, tả hoả, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) và nhiều nơi khác dùng trị các vết thương do lửa (hoả thương) và chứng ngứa ngoài da (bì chấn).

206- Duối

Duối hay Ruối, Duối nhám - *Streblus asper* Lour., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 4-5m. Thân và cành khúc khuỷu. Lá mọc so le, hình trứng, cứng, ráp, mép khía răng. Hoa đơn tính khác gốc. Cụm hoa đực dạng đầu có cuống, đính ở dưới những cành ngắn, gồm 10-12 hoa. Cụm hoa cái chỉ có 1 hoa. Quả mọng màu vàng, gắn trên đài tồn tại. (*Ảnh số* 428).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng. Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 4-11. Cây được trồng làm hàng rào, quanh đình chùa, đền miếu, các vườn gia đình, trồng làm cảnh hoặc cây thế ở non bộ.

Duối

1. Cành mang hoa cái; 2. Hoa đực.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Mọc hoang và được trồng ở khắp nơi. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá và mủ - *Cortex Radicis, Cortex, Folium et Latex Strebli Aspris.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm; mủ dùng tươi, các bộ phận khác rửa sạch, thái ngắn, phơi khô, sao vàng.

Thành phần hóa học: Trong mủ có nhựa và một ít cao su; ở mủ đông đặc, tỷ lệ nhựa là 76%, cao su là 23%. Nhựa có tác dụng làm đông mủ. Vỏ chứa một chất đắng; còn có một glucosid là streblosid.

Tính vị, tác dụng: Duối có vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, thông huyết, cầm máu, sát trùng. Người ta nhận thấy chất đắng của vỏ có tác dụng đối với cơ tim tương tự như adrenalin. Streblosid có thể so sánh với digitoxin.

Công dụng: Quả chín ăn ngọt và thơm. Lá Duối dùng để đánh bóng đồ gỗ. Gỗ mịn, trắng, mềm, đẹp thường dùng để khắc dấu, tiện đồ đạc. Vỏ chứa nhiều xơ dùng dệt túi, làm nguyên liệu chế bông nhân tạo và làm giấy. Lá làm thức ăn cho gia súc. Nhiều bộ phận được dùng làm thuốc: 1. Lá Duối: Chữa trâu bò đau bụng ỉa chảy và xoa bóp chữa bại liệt; còn dùng chữa nắng nóng. Lá sao vàng chữa băng huyết, kiết lỵ. Lá non giã đắp trị vết thương chảy máu (thêm ít vôi tôi). 2. Nhựa mủ Duối dùng dán hai bên thái dương chữa nhức đầu; cũng dùng chữa đinh sang, lở chốc. 3. Vỏ Duối dùng chữa sâu răng, đau bụng, sốt, đi ỉa chảy, lỵ, trị được ho và lao phổi, phong thấp đau nhức, chó dữ cắn và đắp bó chữa gãy xương. 4. Cành và rễ thái mỏng sắc uống làm thuốc thông tiểu chữa bụng trướng. Vỏ rễ chữa đái đục, bí đái. Liều dùng 12-20g dưới dạng thuốc sắc để uống và ngậm. Dùng ngoài lấy lượng vừa đủ.

Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ dùng chữa sốt, lỵ và ỉa chảy. Rễ dùng giã đắp trị mụn nhọt, mưng mủ và viêm; cũng dùng trị rắn cắn. Nhựa mủ sát trùng, làm se, dùng đắp nứt nẻ ở tay và ở gót chân.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng: Dùng lá Duối 12g, vỏ Bưởi (sao vàng) 12g, vỏ Quýt 12g, cây Bố rừng 12g, vỏ Tỏi 10g, củ Sả 10g. Đổ 600ml nước sắc còn 200ml, uống mỗi thang 2 nước trong 1 ngày.

2. Đái đục: Dùng vỏ rễ Duối, vỏ rễ Nhót, mỗi vị 20g, sắc uống.

3. Bó gãy xương: Dùng vỏ Duối giã nhỏ với lá Thanh táo, dây Tơ hồng và bẹ Chuối tiêu đắp bó.

4. Sâu răng: Dùng vỏ Duối sắc đặc ngậm.

207- Duối cỏ

Duối cỏ, Dâu bích - *Fatoua villosa* (Thunb.) Nakai (*F. pilosa* Gaudich., *F. japonica* Blume), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, cứng ở gốc, cao 80cm. Lá mọc so le, xoan, nhọn ở đầu, thành góc ở gốc, dạng màng, có lông ngắn, mép uốn lượn dạng răng, dài 3,5-6cm, rộng 1,5-3cm; cuống lá mảnh, hơi có lông nhung, dài 1-2,5cm. Cụm hoa ở nách lá, thành xim co bị nén, gần như không cuống, đường kính 4mm, có hai loại hoa. Quả bế bao kín trong bao hoa, hình cầu dẹt.

Sinh thái: Cây mọc ở dưới tán rừng ẩm, nơi có nhiều mùn, trên những triền núi cao. Có hoa từ tháng 10 đến tháng 3.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình vào tới Ninh Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Fatouae Villosae.*

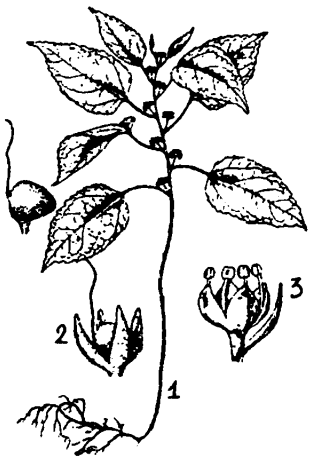

Duối cỏ

1. Toàn cây; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Công dụng: Rễ giã ra và sao lên, sắc nước uống làm thuốc lọc máu cho phụ nữ sau khi sinh.

208- Duối leo

Duối leo, Duối dây - *Trophis scandens* (Lour.) Hook. et Arn. [*Malaixia scandens* (Lour.) Planch.], thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Dây leo dài 8m hay hơn, có nhựa mủ trắng, với nhánh mảnh, có lỗ bì, với các nhánh con hơi có lông lún phún. Lá thuôn, tròn hay hình tim ở gốc, đột ngột thót lại thành mũi nhọn ngắn ngắn, dài 7-11cm, rộng 3-4cm, nhẵn khi trưởng thành, nguyên hay chỉ hơi có răng, với gân lông chim; cuống lá dài 5-10mm. Hoa đơn tính khác gốc; các hoa đực thành đuôi sóc xếp 1-2 cái ở nách; các hoa cái rất nhiều, xếp thành đầu xoan, có cuống, dài 6mm. Quả 1-3 trên một cụm hoa, dạng trứng, lồi, dài 8mm, có vỏ quả mỏng dễ vỡ.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, nơi sáng. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam vào Ninh Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Nuven Calêđôni và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá - Folium Trophitis Scandentis.

Duối leo

1. Cành mang hoa đực;
2. Cành mang hoa cái; 3. Hoa đực;
4. Cụm hoa cái; 5. Quả; 6. Hạt.

(Hình theo ICS).

Công dụng: Quả chín ăn được. Nước sắc lá dùng uống để gây nôn khi ăn phải thức ăn độc; cũng dùng chữa hậu sản. Ở Malaixia, nước sắc lá dùng làm trà uống cho phụ nữ sinh đẻ.

209- Duối ô rô

Duối ô rô, Cây gai quít, Duối núi - *Streblus ilicifolius* (Vidal) Corner (*Taxotrophis ilicifolius* Vidal), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi, có gai, rất nhẵn, với gai to, dài tới 25mm. Lá hình ngọn giáo hay thuôn, dài 3-10cm, rộng 2-4,5cm, nhọn ở gốc và nhọn nhiều hay ít ở đầu, dai, bóng ở trên, có răng dạng gai to; cuống dài 3-5mm. Hoa đực thành bông dày đặc, dài 1-4 cm, rộng 4mm; hoa cái xếp 1-3 cái ở nách lá, không cuống. Quả có đường kính 8cm, bao bởi các lá đài đồng trưởng và nạc, với vỏ quả ngoài mỏng và dễ vỡ. Hạt đơn độc, hình cầu, màu vàng vàng, có khía nâu.

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng núi đá vôi, chịu khô, chịu lạnh, ở độ cao 800m, thường tạo thành những quần hệ nhỏ ở chân các thung lũng đá vôi, chân quèn. Ra hoa từ tháng 1 đến tháng 4.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp cây mọc hoang và được trồng từ Sơn La, Hòa Bình, Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

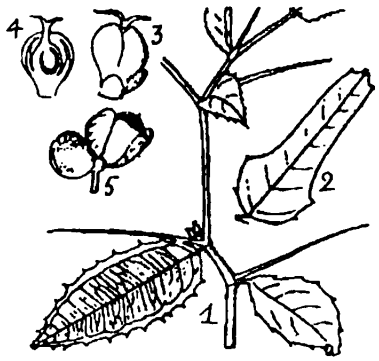

Duối ô rô

1. Cành lá và cụm hoa;
2. Một dạng khác của lá;
3. Hoa cái; 4. Hoa cái bổ dọc; 5. Quả.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Quả, vỏ - *Fructus et Cortex Strebli Ilicifolii.*

Công dụng: Thường được trồng làm hàng rào. Quả chín cũng ăn được. Dân gian dùng vỏ cây làm thuốc tiêu độc mụn nhọt.

210- Duối rừng

Duối rừng, Duối Ấn Độ - *Streblus indicus* (Bureau) Corner (*Pseudostreblus indica* Bureau), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-15m, vỏ màu xám nâu, cành không lông. Lá có phiến thon, dài 6-15cm, rộng 2,5-4cm, đầu có mũi dài, gốc nhọn, hơi không cân, mép nguyên; gân phụ nhiều dính nhau ở gần mép lá; cuống lá dài 1-2,5cm. Cụm hoa ở nách lá, đực cái cùng gốc; hoa đực mọc thành chùm, lá bắc 3, bao hoa 5 phiến, gần hình tròn, nhị 5; hoa cái đơn độc ở nách lá, có 4 lá bắc nhỏ, bao hoa 4-5 phiến, gần hình tròn, có lông mềm; bầu có vòi nhụy chia 2 nhánh, có lông. Quả gần tròn.

Sinh thái: Mọc rải rác dựa suối, nơi ẩm, ở độ cao tới 1000m. Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 9.

Phân bố: Gia Lai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Duối rừng

1. Cành mang hoa; 2. Lá;
3. Đài hoa; 4. Hoa đực;
5. Hoa cái; 6. Nhị; 7. Quả non.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Strebli Indici.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng tiêu viêm, chỉ huyết, trấn thống, khư ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ cây được dùng trị xuất huyết đường tiêu hóa và đau dạ dày; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, gãy xương, đòn ngã tổn thương.

211- Dưa chuột

Dưa chuột hay Dưa leo - *Cucumis sativus* L., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây leo sống hàng năm, chia ra nhiều nhánh có góc và có lông. Tua cuốn đơn. Lá chia thùy rõ. Hoa đơn tính mọc ở nách lá, màu vàng. Hoa đực đơn độc hay xếp thành bó. Cuống hoa mảnh. Đế hoa hình trụ hay hình chuông dẹp, có lông. Lá đài hình giùi. Cánh hoa thuôn ngọn giáo, dài 2-3cm. Chỉ nhị rất ngắn, bao phấn 3-4mm. Hoa cái đơn độc hay thành bó. Cuống hoa khoẻ, 1-2cm. Bầu hình con thoi lởm chởm lông. Quả mọng, thuôn hay hình trụ dài, có kích thước thay đổi nhưng dài trên 10cm. Hạt trắng, thuôn, dẹp.

Sinh thái: Cây trồng thích hợp với khí hậu của nhiều vùng. Ra hoa quả gần như quanh năm ở miền Nam, còn ở miền Bắc chủ yếu có quả trong mùa hè.

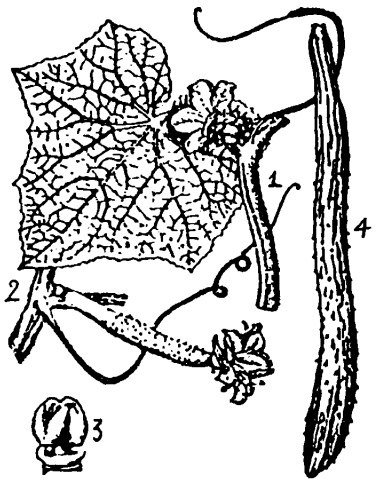

Dưa chuột

1. Cành hoa đực; 2. Cành hoa cái;
3. Đầu nhụy; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam và các nước nhiệt đới, cận nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Quả, dây, lá, rễ - *Fructus, Caulis, Folium et Radix Cucumis Sativi.*

Thành phần hóa học: Ngoài các thành phần thông thường, còn có các nguyên tố Ca, P, Fe, S, Mn và nhiều muối Kali, các chất nhầy và các vitamin A, B_1, B_2, PP và vitamin C. Quả chứa một enzym là erepsin, enzym thủy phân protein; còn có acid ascorbic oxydaza, succinic và malic dehydrogen, chất thơm.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, giải độc, làm tan acid uric và các urat. Dây có vị đắng, tính

bình, có ít độc; có tác dụng lợi thuỷ, giải độc. Lá có vị đắng, tính bình, có ít độc; rễ có vị ngọt, đắng, tính mát.

Công dụng: Quả thường được chỉ định dùng trong các trường hợp sốt nhẹ, nhiễm độc đau bụng và kích thích ruột, thống phong, tạng khớp, sỏi, bệnh trực khuẩn coli. Dùng đắp trị ngứa, nấm ngoài da và dùng trong mỹ phẩm làm thuốc giữ da, làm kem bôi mặt.

Để uống trong, dùng Dưa chuột nấu ăn, có thể ăn sống, nhưng khi ăn nhiều lại gây khó tiêu. Để dùng ngoài, lấy dưa leo già ra lấy dịch bôi hoặc lấy nước bôi, hoặc nấu dịch tươi pha cồn làm nước rửa mặt. Có thể chế thành dạng pomát làm dịu dùng trị bệnh ngoài da, nứt nẻ môi, giữ da mặt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) quả được sử dụng trị phiền khát, tiểu tiện bất lợi, sưng đau họng; dịch quả trị bỏng lửa, cháy... Dây dùng trị lỵ, lậu và mụn nhọt chảy nước vàng. Lá và rễ dùng trị ỉa chảy và lỵ. Có nơi dùng lá non trị cao huyết áp.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng, bụng trướng, tay chân đều phù, dùng 1 quả Dưa chuột to bổ ra, để cả hạt, nấu với giấm, cho đến khi chín nửa chừng, ăn vào lúc sáng sớm đói lòng, ăn hết cả cái lẫn nước, thì nước sẽ tháo dần hết mà xẹp phù.

2. Chữa hội chứng lỵ nhiệt ở trẻ em, dùng 10 quả Dưa chuột non, nấu với mật cho ăn dần, trong 1-2 ngày thì khỏi.

3. Chữa bị mèo cào phải, sinh sưng đau, dùng rễ cây Dưa chuột giã nhỏ đắp thì khỏi.

4. Lá cây Dưa chuột giã vắt lấy nước cốt uống thì gây nôn tháo, có thể dùng để chữa ngộ độc.

Ghi chú: Ăn nhiều Dưa chuột thì sinh đái luôn, vãi đái và dẫn tới liệt dương. Người lạnh dạ và thận yếu phải kiêng.

212- Dưa chuột dại

Dưa chuột dại, Chùm thảng, Cầu qua trái trắng, Cứt quạ - *Zehneria indica* (Lour.) Keraudren (*Melothria indica* Lour.), thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo thảo, mọc lâu năm, mịn, không lông. Thân có cạnh. Lá hình tim, 5 góc hay có 3 thùy, mặt trên có lông hình khiên trắng, nhỏ.

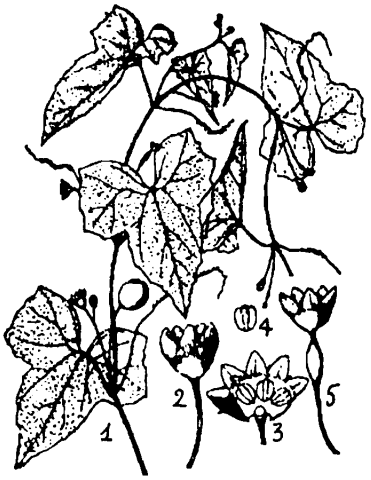

Dưa chuột dại

1. Đoạn dây mang hoa đực và quả;
2. Hoa đực; 3. Hoa đực trải ra;
4. Nhị; 5. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Chùm hoa đực 2-5 hoa, tràng 4mm, 3 nhị giống nhau, có chỉ nhị rời. Hoa cái trên cuống mịn dài; bầu dưới, vòi nhụy 1. Quả xoan dài 10-12mm, trắng; hột nhiều dài 5mm.

Sinh thái: Cây mọc dại ở các bờ bụi vùng đồi núi, ven khe núi, ven đường, trên trảng cỏ. Ra hoa từ tháng 3 đến tháng 6.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma,Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Zehneriae Indicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thủng tán kết. Rễ cũng có tác dụng trừ giun và lọc máu.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Đau họng, viêm tuyến mang tai; 2. Viêm kết mạc cấp; 3. Viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm tinh hoàn; 4. Sốt thấp khớp; 5. Tẩy giun sán.

Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, eczema, bỏng, lao bạch cầu, rắn cắn. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy lá và rễ củ giã nát đắp.

213- Dưa cúc áo

Dưa cúc áo, Cầu qua nhỏ, Cầu qua Maysor, Dây pọp nhỏ - *Zehneria maysorensis* (Wight et Arn.) Arn. (*Bryonia maysorensis* Wight et Arn.), thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo, có thân leo, dài tới 6-8m. Lá có cuống dài 1,5-5cm, phiến nguyên, tròn hay có 5 cạnh, có thùy hay không, dài rộng cỡ 3-10cm, mép có răng, gân 3 rồi 5-7. Tua cuốn đơn, ít khi chẻ hai. Cây cùng gốc. Cụm hoa đực thành ngù 3-7 hoa, nhỏ, màu trắng. Hoa đực có tràng cao 2-3mm, có lông, nhị 3. Hoa cái đơn độc, có cuống 3-5mm, bầu hình bầu dục hơi hình thoi, 3-4mm. Quả mọng hình trứng, đường kính 1-1,4cm, màu đỏ khi chín; hạt nhiều, xoan ngược, dẹp, có sóng rõ, cỡ 5x2,5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ven đường, lùm bụi, ven nguồn nước từ vùng thấp đến vùng cao 1000m.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia, Philippin.

Dưa cúc áo

1. Đoạn dây mang hoa đực và quả;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả; 5. Hạt.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Zehneriae Maysorensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng giải độc, tiêu viêm, lợi niệu, tiêu thũng tán ứ.

Công dụng: Đồng bào miền núi dùng lá làm rau ăn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng làm thuốc trị yết hầu sưng đau, viêm kết mạc và dùng ngoài trị sang dương thũng độc, mẩn ngứa ngoài da.

214- Dưa dại

Dưa dại, Hoa bát, Dây củ mì, Cầu qua dị diệp - *Solena amplexicaulis* (Lam.) Gandhi [*S. heterophylla* Lour., *Melothria heterophylla* (Lour.) Cogn.], thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây leo sống nhiều năm, nhẵn hay gần như nhẵn. Lá rất đa dạng, hình mũi tên ở gốc, hơi nhọn mũi, có mũi nhọn ngắn đó đây trên mép lá; lá dài 9cm; cuống lá khoảng 1cm; tua cuốn dài, đơn.

Hoa đực ở nách lá, gần như không cuống, thành ngù hay tán; hoa cái đơn độc. Quả đỏ, thuôn, dài 4-5cm, dày 20-25mm, gần như có góc. Hạt nhiều, gần hình cầu, ít dẹp, có bề mặt nhẵn, dài 6mm. Cây có nhiều dạng khác nhau. (*Ảnh số* 429).

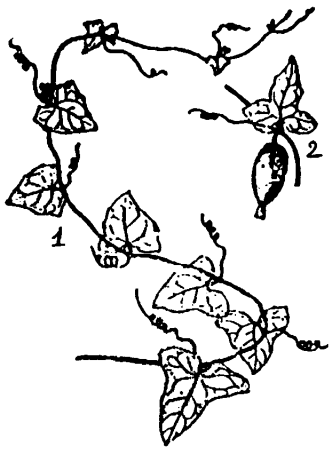

Dưa dại

1. Cành lá mang hoa đực;
2. Nhánh cây mang quả.

(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Mọc rải rác dưới tán rừng, trong rừng thưa, ven sườn núi, ven đường, trên các trảng cỏ, trảng cây bụi.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Xri Lanca, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Solenae Amplexicaulis.*

Thu hái thân và lá vào mùa hè, đào rễ vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Dưa dại có vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng. Rễ thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, tán kết ứ.

Công dụng: Thường được dùng chữa 1. Đau họng, sưng yết hầu, viêm tuyến mang tai; 2. Viêm kết mạc cấp; 3. Viêm đường tiết niệu, viêm tinh hoàn; 4. Sốt thấp khớp; 5. Luput ban đỏ. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, trị viêm mủ da, eczema, bỏng, rắn cắn. Dùng cây, lá hay củ tươi giã đắp tại chỗ, hoặc phơi khô tán bột rắc.

Người ta dùng củ rễ Dưa dại thay vị Thiên hoa phấn. Củ và lá còn dùng làm thuốc, chữa ho, phù thủng, vàng da.

Ở Ấn Độ, dịch rễ phối hợp với nghệ và đường trong sữa nguội làm thuốc trị di tinh.

Đơn thuốc:

1. Đau họng, viêm đường tiết niệu, bỏng: Củ Dưa dại rửa sạch, phơi khô nghiền thành bột, dùng 3-6g, ngày uống 2-3 lần. Hoặc thêm nước trộn, đắp ngoài, ngày 1-2 lần.

2. Rắn cắn, viêm mủ da, eczema: Củ Dưa dại 15g sắc uống. Giã lá tươi đắp hoặc nấu nước rửa.

3. Đau bụng ỉa chảy: Rễ củ Dưa dại sắc hay tán bột uống, có thể nhai nuốt nước.

215- Dưa gang

Dưa gang hay Việt qua - *Cucumis melo* L. var. *conomon* (Thunb.) Makino, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo mọc hàng năm, có lông nhiều và nhám ở thân, có tua cuốn đơn. Lá hình thận hay hình tròn, hơi xẻ thuỳ tròn; có răng tù, có lông ở cả hai mặt; cuống ráp có lông. Hoa đực và hoa cái cùng gốc; hoa cái thường mọc đơn độc ở nách lá, cánh hoa màu vàng. Quả có hình dạng thay đổi, phần nhiều là hình trụ, có sọc dọc, màu xám hay lục bóng, có khi màu vàng; thịt quả trắng hay xanh nhạt, hơi cứng, giòn, thường có vị nhạt.

Sinh thái: Cây trồng thích hợp với nơi ẩm mát. Ra hoa quả tháng 4-7.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Nhật Bản, Nam Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Melo.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng lợi tràng vị, tiêu khát, thanh thử, ích khí, lợi tiểu tiện.

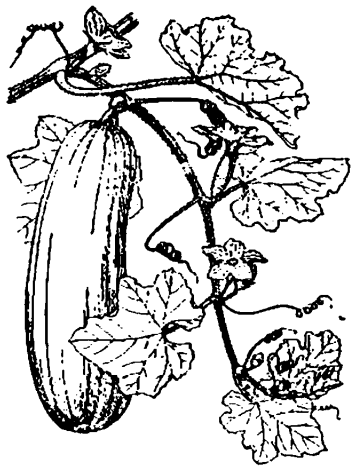

Dưa gang
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Dưa gang thường dùng ăn mát, dễ tiêu hóa; dùng muối dưa ăn. Dưa gang ăn sống nhiều thì sinh đau bụng và gây tích kết ở rốn, làm cho người ta hư nhược. Người mới bị bệnh và tạng hàn kiêng ăn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng trị phiền nhiệt miệng khát và tiểu tiện bất lợi.

216- Dưa gang tây

Dưa gang tây, Chùm bao dưa - *Passiflora quadrangularis* L., thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Dây leo có thân hình 4 cạnh. Lá mọc so le, nhẵn, hình tim, dạng trứng, nhọn, có cuống mang 4-6 tuyến. Hoa lớn, mọc ở nách lá, kèm theo 3 lá bắc nguyên làm thành bao chung dưới cụm hoa; vòng tràng phụ hình trụ, có nhiều sợi hẹp, kéo dài, màu lục hay trắng, xếp nhiều dãy. Quả dạng quả mọng, nom như quả dưa, dài 20-25cm, màu lục nhạt, có thịt chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 430).

Sinh thái: Cây gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng ở các vườn gia đình ở các tỉnh miền Trung và các tỉnh phía Nam. Dưa gang tây được trồng thành giàn cho leo làm cây cảnh, lấy bóng râm che nắng, vừa cho quả ăn sống hay làm rau. Thường trồng dễ dàng bằng cành giâm.

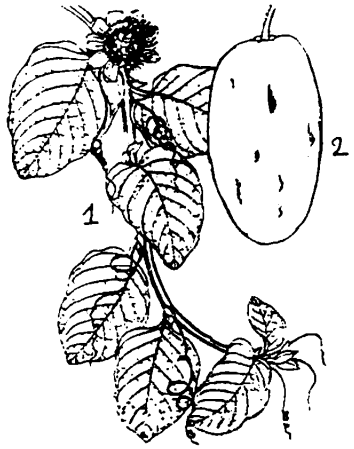

Dưa gang tây
1. Cành hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTV TD).

Phân bố: Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Lâm Đồng và nhiều nơi khác.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, rễ - *Fructus, Semen et Radix Passiflorae Quadrangularis.*

Công dụng: Thịt quả nhầy như keo, bở như dưa bở, màu trắng hơi chua và dịu, vị nhạt, mùi dễ chịu, bao bọc các hạt và nằm ở phía giữa của quả. Thịt quả có thêm đường dùng ăn rất ngon được nhiều người ưa thích. Thịt quả chưa chín dùng nấu canh như Đu đủ (do đó người ta còn gọi là Đu đủ leo). Hạt được dùng làm thuốc trị sán. Rễ tươi là loại thuốc gây ngủ mạnh và được xem như là độc. Lá cũng độc vì chứa acid cyanhydric, dùng diệt côn trùng.

217- Dưa hấu

Dưa hấu - *Citrullus lanatus* (Thunb.) Matsum. et Nakai (*C. vulgaris* Schrad.), thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo có nhiều lông, tua cuốn chẻ 2-3 nhánh. Lá màu xanh nhạt, hình tam giác, có 3-5 thùy, các thùy này lại chia thành thùy nhỏ có góc tròn; cuống lá có lông mềm. Hoa đơn tính cùng gốc, to, màu vàng lục. Quả rất to, hình cầu hoặc hình trứng dài, nhẵn, vỏ ngoài màu lục đen sẫm, nhiều khi có vân dọc màu lục nhạt, có thể dài tới 50cm, rộng 30cm, nặng 10-20kg. Thịt quả trắng đỏ hay vàng, mọng nước, vị dịu ngọt; hạt dẹp màu nâu hay đen nhánh. (*Ảnh số* 431).

Sinh thái: Gốc ở Phi châu nhiệt đới, được trồng ở hầu khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Ở nước ta Dưa hấu được trồng ở các bãi đất cát, đất bồi ở nhiều nơi. Ở miền Bắc dưa hấu được trồng và thu hoạch vào mùa hè thu; còn ở miền Nam, Dưa hấu được trồng khác vụ, cho quả vào mùa đông, ăn vào dịp Tết Nguyên đán. Cây chịu khô ráo; có tạp chúng không hạt; quả rất to, quán quân là 118kg.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam. Cũng được trồng rộng rãi ở các nước nhiệt đới và ôn đới.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - *Pericarpium Citrulli,* thường được gọi là Tây qua thúy - 西瓜翠. Quả và hạt cũng được dùng.

Thành phần hóa học: Quả chứa citrullin (0,17% của dịch quả), caroten, lycopin, mannitol, rất giàu về pectin, nghèo về vitamin A và vitamin C.

Còn có một acid amin là α-amino-β-(pyrazolyl-N) propionic acid. Hạt chứa dầu có tỷ lệ thay đổi 20-40%; còn là nguồn enzym ureaza. Còn có acid amin (-)β-pyrazol-γ-ylal-amin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt nhạt, tính lạnh; có tác dụng giải khát, giải say nắng, tránh phiền nhiệt, hạ khí, lợi tiểu tiện, hạ huyết áp. Vỏ quả có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh thử giải nhiệt, chỉ khát, lợi tiểu tiện. Hạt có vị ngọt, tính lạnh; có tác dụng hạ nhiệt, lợi tiểu tiện, hạ huyết áp, tăng sinh lực.

Dưa hấu
1. Lá; 2. Cành hoa; 3. Nhị;
4. Nhụy; 5-5'. Quả.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ta thường dùng quả để ăn tránh miệng và giải khát, có khi được dùng ăn kèm với các món rau khác trong bữa ăn. Hạt dùng rang ăn vào dịp Tết, hội hè, cưới hỏi; cũng có thể chế biến lấy dầu ăn. Có một thứ [var. *fistulosum* (Stockes) Duthie et Fuller] được trồng lấy quả làm rau ăn.

Quả được dùng trong các trường hợp huyết áp cao, nóng trong bàng quang, đái buốt, viêm thận phù thũng, vàng da, đái đường, say rượu, cảm sốt, phiền khát. Còn dùng chữa đi lỵ ra máu và ngậm khỏi viêm họng. Vỏ quả được dùng giải nắng, chữa sốt khát nước, đi tiểu ít, đái dắt, phù thũng, miệng lưỡi sưng lở. Có thể dùng tới 40g vỏ quả sắc với nửa lít nước đun sôi uống thay trà; hoặc dùng vỏ quả phơi khô đốt ra than tan bột ngậm hoặc sắc nước ngậm chữa lở miệng lưỡi. Hạt dùng chữa đau lưng và phụ nữ hành kinh quá nhiều, lại có thể trị giun sán. Liều dùng 12g, dạng thuốc sắc; ngày uống 3 lần. Dầu hạt có thể thay dầu hạnh đào.

Đơn thuốc:

1. Dưa hấu giải thử nhiệt: Vào mùa hè, trời quá nóng làm cho người ta ăn uống không bình thường, tiêu hoá không tốt, đầy bụng, người mệt mỏi, không thích làm việc. Có thể dùng vỏ Dưa hấu 1 lạng, lạc 1 lạng, mạch nha 1/2 lạng, Ý dĩ 1/2 lạng nấu thành cháo đặc, ăn liền 6-7 ngày.

2. Dưa hấu trị trúng thử: Mùa hè trúng thử, bỗng nhiên chóng mặt, phát sốt nếu chưa nôn mửa, ỉa chảy, có thể ép nước Dưa hấu, ngày uống 2-3 bát, người mắc bệnh nhẹ có thể khoẻ. Sốt không lui, có thể dùng đạm Đậu xị 12g, Hương nhu 8g sắc lên làm thuốc uống, lại lấy nước Dưa hấu ép uống thay nước chè, cũng có thể khỏi bệnh.

3. Trị sốt cao: Trường hợp bị viêm đường tiết niệu, viêm bàng quang, viêm thận đều có thể dùng nước ép Dưa hấu để uống.

4. Trị say rượu: Dùng nước Dưa hấu ép uống có thể giải rượu và tỉnh lại.

Ghi chú: Người lạnh dạ nên kiêng ăn, vì ăn nhiều sinh nôn tháo.

218- Dưa hồng

Dưa hồng, Dưa bở, Dưa nứt - *Cucumis melo* L., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae*.

Mô tả: Cây thảo hằng năm có thân mọc bò, phủ lông ngắn; tua cuốn đơn. Lá lớn, hình tim ở gốc, gần hình tròn hoặc hình thận, có 3 góc hay 3-7 thùy thường nhỏ, tròn, tù, có răng, hai mặt lá có lông mềm, cuống lá có lông ngắn cứng.

Hoa màu vàng; hoa đực xếp thành bó, hoa cái mọc riêng lẻ. Quả đa dạng, hình dáng và màu sắc khác nhau tùy theo từng thứ, phần nhiều có vỏ vàng sọc xanh, nhẵn bóng hoặc có lông tơ mềm; thịt màu vàng ngà, gồm chất bột mịn, bở, mềm, mùi thơm; ruột quả có nước dịch màu vàng, vị ngọt mát; màng hạt màu trắng. (*Ảnh số* 432).

Sinh thái: Cây trồng ở những nơi có cát. Ra hoa quả tháng 7-8.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Cũng được trồng rộng rãi ở các vùng ôn đới và nhiệt đới khắp thế giới.

Bộ phận dùng: Cuống quả (Qua đế), hạt (Điềm qua tử - 甜瓜子), rễ, thân, lá, hoa, quả, vỏ quả - *Pedunculus, Semen, Radix, Caulis, Folium, Fructus, Pericarpium Cucumis.*

Thành phần hóa học: Người ta đã phân tích trong quả dưa có các thành phần sau: Nước 95%; protid 0,60%; lipid 0,11%; glucid 3,72%; cellulose 0,33%; tro 0,1%; đường 1,05-6% và các vitamin A (25-30000 đơn vị), B (0,03mg), C (1,5-2mg); các chất khoáng (P: 30mg, Ca: 20mg, Fe: 0,4mg). Hạt chứa globulin, glutein, đường galactose và nhiều chất béo.

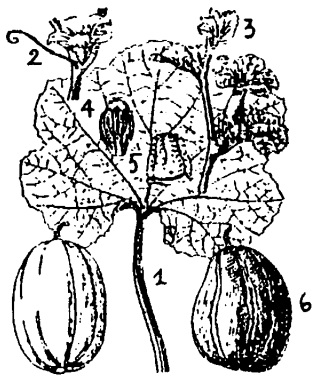

Dưa hồng

1. Lá; 2. Cành hoa đực; 3. Cành hoa cái; 4. Bộ nhị; 5. Nhụy; 6. Quả.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Hạt dưa có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng tán kết tiêu ứ, thanh phế, nhuận tràng. Quả Dưa có vị ngọt, tính trơn lạnh, hơi độc; có tác dụng giải khát, trừ phiền

nhiệt, thông khí, lợi tiểu tiện, phòng tránh nắng mùa hè. Cuống Dưa có vị đắng tính lạnh, có độc; có tác dụng gây nôn và thông đại tiện.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả đế được xem có hiệu dụng thổ phong đàm túc thực, tả thuỷ thấp đình ẩu; bạt độc tán kết, tiêu ứ, thanh phế, nhuận tràng; quả thanh thử độc, giải phiền khát, lợi tiểu tiện, thông tam tiêu ung tắc khí.

Công dụng: Dưa hồng dùng làm rau ăn sống như Dưa chuột hoặc dùng nấu canh, muối dưa, ngâm giấm; quả dưa bở chín dùng ăn với đường để tráng miệng. Hạt dưa dùng chữa kết tụ sinh máu mủ ở trường vị, ho khan, viêm ruột thừa, đại tiện táo bón; ăn 10g, ngày 2 lần. Quả dưa về giá trị dinh dưỡng thì không cao, dùng làm rau ăn thì mát, gây ăn ngon miệng, nhuận tràng, lợi tiểu. Thường được chỉ dẫn dùng khi bệnh lao chứng ít nước tiểu, thống phong, thấp khớp, mất ngủ, táo bón, trĩ, sỏi niệu đạo và giữ da mặt. Những người bị bệnh đái đường, viêm ruột không nên dùng. Có thể ăn quả tươi đầu bữa ăn, có thêm muối và hạt tiêu lại làm cho dễ tiêu hoá và bớt nhuận tràng. Dùng ngoài lấy thịt quả già đắp lên các vết bỏng nhẹ, đau mắt đỏ và chỗ viêm tấy. Để làm thuốc rửa mặt do da bị khô, dùng dịch tươi của quả pha với nước cất và dịch lá bạc hà để rửa mặt vào buổi tối. Cuống dưa chữa sốt rét phát cuồng, sốt rét cơn, dùng 4-8g sắc uống thì mửa ra đờm; còn dùng chữa đại tiện bí, lấy 7 cuống dưa tán nhỏ, bọc bông nhét vào hậu môn.

Nhiều bộ phận khác cũng được dùng. Hoa dùng chữa đau tim và ho nấc, sắc uống với liều 8g. Lá có tác dụng làm tan máu ứ, chữa bị thương, sai khớp, gãy xương, dùng 20g tán nhỏ uống với rượu hay sắc uống. Tua dưa dùng chữa con gái mất kinh, phối hợp với Sử quân tử và Cam thảo mỗi vị 20g tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với rượu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng qua đế trị phong huyễn, đầu thống, điên giản, hầu tê, đầu mặt có thấp khí. Hạt dùng trị phúc nội kết tụ, đau ruột, ho miệng khát. Rễ nấu rửa phong lại (hủi); thân cây trị thịt thừa trong mũi, ngạt mũi, kinh bế. Lá trị trẻ em cam tích và dùng ngoài nấu nước rửa bệnh hủi. Hoa trị tâm thống khái nghịch. Vỏ trị nhiệt, khử phiền khát, trị đau răng.

219- Dưa lông nhím

Dưa lông nhím, Quả lông nhím - *Cynanchum corymbosum* Wight, thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ leo; cành không lông, lóng dài. Lá có phiến hình tim, cỡ 8x5cm, mỏng, gân từ gốc 5, gân bên khác 2-3 đôi, có vài lông ở gân mặt dưới; cuống dài 2,5-7cm. Chùy ở nách lá, tương đối ít hoa; cuống có lông; lá đài 2mm, ít lông, có một tuyến ở giữa; cánh hoa dài 5,5mm; tràng phụ thành ống cao có 10 răng. Quả đại xoan rộng hay hẹp, đầy gai mềm, như lông nhím. Hạt thuôn dài 12mm, mào lông dài 2,5-3,8cm.

Sinh thái: Mọc ven rừng, ven đường đi, trong lùm bụi, gần sông suối ở độ cao 100-1500m.

Ra hoa tháng 7-11, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia.

Dưa lông nhím

1. Cành mang hoa; 2. Chồi hoa; 3. Hoa;
4. Đài mở để lộ các tuyến; 5. Tràng phụ;
6. Trụ nhị nhụy; 7. Khối phấn; 8. Quả đại; 9. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, quả - *Herba et Fructus Cynanchi Corymbosi.*

Thu hái vào mùa thu-đông, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, hơi lạnh, tính bình; có tác dụng bồi bổ năng lượng, lợi sữa, tiêu viêm, giải độc.

Công dụng: Dùng trong các trường hợp: 1. Thiếu sữa; 2. Suy nhược thần kinh; 3. Viêm thận mạn tính; 4. Lao phổi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây còn được dùng trị viêm tinh hoàn, đái ra máu, viêm gan và bế kinh. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc: Thiếu sữa; dùng 2 quả Dưa lông nhím nấu với thịt ăn.

220- Dưa núi

Dưa núi hay Bát bát trâu - *Trichosanthes cucumerina* L., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo có nhánh mịn, có ít lông hay không lông. Lá tròn hay hình thận, lõm sâu hình tim ở gốc, có lông ít ở mặt trên, có lông nhiều ở mặt dưới, dài 7-10cm, rộng 8-12cm, có 5 thuỳ nhọn hay tròn, có răng lượn sóng; cuống dài 2-7cm, vòi chẻ 2-3 nhánh. Hoa màu trắng cùng gốc; hoa đực xếp 8-12 cái thành chùm thưa, dài 10-15cm; hoa cái đơn độc với cánh hoa có rìa và bầu thuôn. Quả hình trái xoan hay hình trứng, dài 5-6cm, màu xanh có sọc trắng khi chín, thịt quả đắng, màu đỏ, chứa 8-10 hạt thuôn, dài 11-12cm.

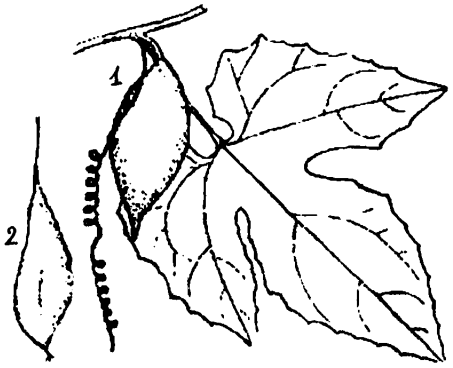

Dưa núi

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, trảng cây bụi.

Phân bố: Từ Đồng Nai đến An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và quần đảo Polynêđi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Trichosanthis Cucumerinae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa chất béo, trong đó có nhiều acid béo.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng bổ chung và trợ tim, giải khát, giải nhiệt, hạ sốt. Quả có vị rất đắng, tính mát, có tác dụng nhuận tràng, lợi tiểu hoá. Hạt hạ sốt, trị giun. Dịch lá gây nôn, dịch rễ gây xổ.

Công dụng: Quả được dùng để ăn, người ta thích ăn dù rằng rất đắng; nó là thuốc bổ đắng, dùng ăn dễ tiêu hoá. Toàn cây được dùng trị nhọt và trị giun.

Ở Ấn Độ, thân và lá thường được dùng sắc uống chữa rối loạn mật, chữa bệnh ngoài da và cũng dùng điều kinh. Để trị sốt rét người ta hãm cách đêm 10g dây với 10g hạt mùi và sáng hôm sau thêm mật ong uống sáng một nửa, chiều một nửa. Hạt được dùng trị rối loạn ở dạ dày.

Ở Malaixia, người ta cũng dùng hạt trị rối loạn về tiêu hoá, hạ nhiệt và trừ giun; lại dùng các chồi non và quả khô hãm uống giúp khai vị, hoặc sắc uống với đường kích thích tiêu hoá.

221- Dừa

Dừa - *Cocos nucifera* L., thuộc họ cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây thân trụ cao tới 20m. Thân nhẵn, có nhiều vết sẹo to do bẹ lá rụng để lại. Lá rất to, có bẹ ôm lấy thân cây và một trục mang nhiều lá chét xếp 2 dãy đều đặn ở hai bên. Bông mo (buồng hoa) ở nách lá, lúc đầu ở trong một mo dày, phân nhánh nhiều thành bông, mỗi bông mang hoa đực ở trên và hoa cái ở dưới. Hoa đực có 6 mảnh bao hoa màu vàng, 6 nhị và 1 nhụy lép. Hoa cái lớn hơn, có 6 mảnh bao hoa, 3 lá noãn nhưng chỉ có một lá noãn phát triển thành quả hạch mang một hạt. Quả khô, gồm 3 lớp vỏ, vỏ quả trong là sọ dừa. Hạt to, có nội nhũ đặc biệt gồm phần nước ở trong và phần cứng (cùi dừa) ở ngoài. (*Ảnh số* 433).

Sinh thái: Gốc ở đảo Andaman (vịnh Bengan Ấn Độ), được trồng rộng rãi ở nông thôn Việt Nam, xung quanh hồ ao, mương rạch, lạch sông. Cây mọc khoẻ, ưa đất thoáng dày, ẩm ướt. Ở nước ta, có các giống Dừa quý như Dừa dâu, Dừa ta, Dừa xiêm, Dừa lửa, Dừa lai Maoa. Dừa dâu cho nhiều dầu, có năng suất cao và Dừa lửa nhiều nước là hai giống dừa được trồng nhiều. Dừa có thể thu hái 4 lần mỗi năm, nhưng rộ nhất từ tháng 6 đến tháng 10. Rễ dừa thu hái quanh năm.

Dừa

1. Toàn cây; 2. Ngọn cây;
3. Cụm hoa; 4. Chùm quả; 5. Quả bổ dọc. (NgK).

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam chủ yếu là các tỉnh ven biển miền Trung và các tỉnh Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Nước dừa, rễ và dầu - *Lac, Radix et Oleum Cocoris.*

Thành phần hóa học: Nước Dừa là một dung dịch đẳng trương gồm chủ yếu là glucose, fructose, rất ít saccarose; ngoài ra còn có các acid hữu cơ (acid malic), các acid amin, các acid béo, vitamin C. Hàm lượng các chất này rất ít, vì tỷ lệ nước trong nước dừa lên tới 92-93%. Cùi Dừa khô, theo tỷ lệ % có nước 3,88, protein nguyên 7,81, lipid 66,62, chất chiết xuất không có nitrogen 13,63, acid lauric 87,27, acid palmitic 2,35, acid oleic 1,18, acid butyric và caproic 0,40. Còn có một lượng nhỏ vitamin D.

Tính vị, tác dụng: Cùi Dừa có vị ngọt, tính bình, có tác dụng ích khí, bổ dưỡng, nhuận tràng và lợi tiểu. Nước Dừa vị ngọt, tính bình, có tác dụng giảm tiêu khát, khỏi thổ huyết, trừ say nắng, làm đen tóc. Vỏ sọ Dừa vị đắng, tính bình, có tác dụng cầm chảy máu mũi, ngừng nôn. Vỏ quả Dừa có tác dụng làm giảm đau; rễ dùng lợi tiểu, thanh can.

Công dụng: Ta thường dùng nước Dừa uống bổ dưỡng và giải khát, còn dùng trị sởi và trị sán xơ mít. Rễ Dừa thay thế các thuốc lợi tiểu, dùng trị bệnh lậu, ho gió, các chứng về gan có vàng da hay không. Cùi Dừa thường được sử dụng trong ăn uống vừa bổ dưỡng, giúp cơ thể có thêm chất béo, lại có thể trị phong thấp nhức mỏi. Vỏ sọ Dừa sắc uống cầm chảy máu mũi và ngừng nôn.

Thế giới ngày nay ưa chuộng Dừa vì nó chứa một số acid béo không thay thế trong qua trình đồng hoá thức ăn, cố định men, tham gia dự trữ chất béo của cơ thể. Dầu Dừa hay bơ Dừa tạo thành một nhũ tương rất mịn khi gặp mật và dịch tuỵ nên dễ đồng hóa. Nước Dừa vô trùng dùng làm dịch truyền tĩnh mạch, trị ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Bỏng lửa, bỏng nước sôi, dùng vôi bột 1 chén, dầu Dừa 1 muỗng canh. Đổ vôi vào nước khuấy cho đều, lóng lấy nước trong độ 1 chén, trộn dầu vào, bắc lên bếp chụm lửa riu riu khuấy cho đều tay, chừng thuốc keo lại như thuốc dán, lấy ra để nguội, dùng bôi vào chỗ bỏng nhiều lần.

2. Chữa bỗng dưng đau tim dùng vỏ sọ Dừa đốt tồn tính, tán nhỏ, uống với rượu, 4-10g với nước nguội.

Lở ngứa nhức nhối, gân xương đau nhức; dùng vỏ quả Dừa đốt tồn tính, uống với rượu, 4-10g cho ra mồ hôi thì bớt đau. Cũng có thể dùng vỏ quả dừa sắc nước uống.

222- Dừa cạn

Dừa cạn - *Catharanthus roseus* (L.) G. Don, thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,40-0,80m, phân thành nhiều cành. Lá mọc đối, hình thuôn dài, dài 3-8cm, rộng 1-2.5cm. Hoa mọc đơn độc ở nách lá phía trên, màu hồng hay trắng; đài 5, hợp thành ống ngắn; tràng 5. dạng chén; nhị 5, thọt vào trong ống tràng; nhụy gồm 2 lá noãn hợp nhau ở vòi. Quả gồm 2 đại, mỗi cái chứa 12-20 hạt nhỏ, hình trứng, màu nâu nhạt, xếp thành 2 dãy. (*Ảnh số* 434).

Sinh thái: Cây của châu Mỹ nhiệt đới được truyền vào nước ta,mọc tự nhiên, sinh trưởng tốt ở các bãi cát ven biển, phát triển cả vào mùa hè. Thường được trồng làm cảnh. Mùa hoa tháng 6-9.

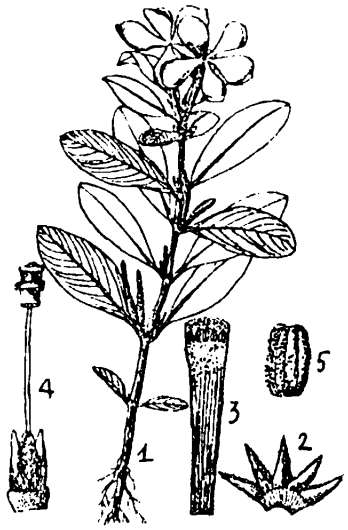

Dừa cạn

1. Cành mang hoa và quả; 2. Đài mở;
3. Ống tràng; 4. Bộ nhụy; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Nhiều nơi ở Việt Nam, từ Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, tới Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, đến Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Catharanthi Rosei*; ở Trung Quốc gọi là Trường xuân hoa.

Thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô; rễ thu về rửa sạch, dùng tươi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Dừa cạn Việt Nam có tỷ lệ alcaloid toàn phần là 0,1% tới 0,2%, dừa cạn hoa trắng có tỷ lệ hoạt chất cao hơn các loại khác. Rễ chứa hoạt chất (0,7-2,4%) nhiều hơn trong thân (0,46%) và lá (0,37-1,15%). Các chất chủ yếu là vinblastin, vincristin, tetrahydroalstonin, pirinin, vindolin, catharanthin, vindolinin, ajmalicin...

Tính vị, tác dụng: Dừa can có vị hơi đắng, tính mát, có độc, có tác dụng kháng nham, trấn tĩnh, an thần, tĩnh can, giáng áp, thanh nhiệt, giải độc, lương huyết.

Ở Nuven Calêđôni, cây được xem là đắng, thu liễm, lọc máu, làm toát mồ hôi và trừ ly. Cây còn có tính chất khai vị, gây sẩy thai và chống bệnh lậu. Cây cũng chứa các alcaloid kìm thần kinh giao cảm, làm giảm huyết áp (neoengin), điều kinh và lợi sữa.

Công dụng: Người ta thường dùng Dừa cạn làm thuốc kìm hãm sự phát triển tế bào và được chỉ dẫn trong điều trị bệnh Hodgkin, bệnh bạch hầu lymphô cấp, một số ung thư. Trong dân gian vẫn dùng trị cao huyết áp, trị bệnh đái đường, điều kinh, chữa tiêu hóa kém và chữa ly, thông tiểu tiện, chữa bệnh đi tiểu đỏ và ít. Có người dùng trị ung thư máu, ung thư phổi.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị cao huyết áp, bệnh bạch huyết lymphô cấp tính và ung thư, mụn nhọt độc.

Ở Ôxtrâylia, nước hãm rễ cây là loại thuốc dân gian chống đái đường.

Còn ở Nuven Calêđôni, dừa cạn cũng là vị thuốc chống ung thư.

Cách dùng: Dùng thân và lá Dừa cạn phơi khô 8-20g có thể dùng tới 50g (dạng thuốc sắc,cao lỏng hoặc viên nén từ cao khô). Trong Tây y, người ta chế thành thuốc tiêm.

Đơn thuốc:

1. Trị bệnh bạch hầu lymphô cấp: Dùng 15g Dừa cạn sắc nước uống.

2. Ta đã chiết được vinblastin từ lá Dừa cạn và dùng dưới dạng thuốc tiêm vinblastin sulfat để chữa bệnh này.

Trị huyết áp cao: Dùng Dừa cạn 12g, Hy thiêm 9g, Thảo quyết minh 6g và Bạch cúc 6g, sắc uống.

223- Dừa nước

Dừa nước, Dừa lá - *Nypa fruticans* Wurmb., thuộc họ Cau - *Arecaceae*.

Mô tả: Thân ngầm trong bùn, dài và to (25-40cm). Lá gần như mọc vòng ở ngọn cây, hình lông chim, dài 5-6m, có các đoạn thon, hẹp nhọn, có vẩy màu lục ở mặt dưới, mép cong về phía dưới. Cụm hoa cao đến 2m; nhánh đực vàng, mang nhiều hoa đực cao 2mm, có tiền diệp hẹp; nhị 3. Quả dạng quả hạch họp thành buồng hình cầu đường kính tới 40cm, màu mận sậm, chứa 1 hạt cứng; phôi nhũ lúc non trong. (*Ảnh số* 435).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng sát và dựa rạch có nước lợ, gặp rất nhiều ở Cà Mau, Gò Công, Tân An ở miền Nam và Hội An, Ba Ngòi ở miền Trung là những vùng có nhiệt độ quanh

năm cao trên 20°C. Ta có đem gây trồng thử ở Thuỷ Nguyên (Hải Phòng) nhưng cây không phát triển được. Còn ở miền Nam, cây thường được trồng trong các vuông tôm ở Cà Mau, Bến Tre để che nắng cho con tôm, kết hợp khai thác lá, dịch nhựa. Người ta cũng trồng nhiều ở 2 bên bờ sông Cửu Long tỉnh Bến Tre và sông Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An. Do điều kiện thổ những khác nhau nên kích thước và hương vị của Dừa nước ở mỗi nơi cũng khác nhau. Dừa nước trồng ở Bến Tre do chịu ảnh hưởng của nguồn nước phù sa sông Cửu Long nên mọc tốt, quả có kích thước lớn và vị ngọt. Ngược lại, Dừa nước trồng ở Cần Giuộc do bị ảnh hưởng nguồn nước mặn nên phát triển kém, có quả với kích thước nhỏ hơn và vị nhạt. Ở Bến Tre, nhân dân ta trồng dừa nước lấy lá nên cây chỉ ra quả mỗi năm một lần vào tháng 9 (tháng 8 âm lịch); còn ở Cần Giuộc, dừa nước không bị cắt lá nên ra hoa kết quả quanh năm, trung bình mỗi ha trồng được 200-300 bụi dừa nước, mỗi bụi cho 1 quầy quả nặng chừng 3-5kg.

Dừa nước

1. Dạng chung; 2. Một đoạn cuống lá với các gốc lá chét; 3. Cụm quả. (Hình theo ICS).

Phân bố: Có nhiều ở Quảng Nam, Tp Hồ Chí Minh, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Bănglađét, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin đến Ôxtrâylia và châu Phi.

Bộ phận dùng: Gốc của lá - *Petiolus Nypae.*

Thành phần hóa học: Dịch cây chứa 15% saccharose.

Công dụng: Quả có phôi nhũ trong ăn ngon, còn dùng nuôi lợn mau mập. Quày quả non (bụp phèn) xào nấu với vọp có vị ngọt ngon. Nõn non còn dùng làm thuốc lá. Chất dịch ngọt hứng được từ cuống quày quả non là một nguồn lợi để chế biến đường và rượu hoặc giấm. Vỏ hạt cứng rắn như ngà được dùng làm nút áo. Lá dừa thường được nhân dân các địa phương dùng để lợp nhà, dựng vách nhà lá. Lá non (Cà bắp) dùng để gói bánh nếp hay làm các vật dụng như gàu xách, cơi trầu. Bẹ dừa nước và sống lá được dùng để bện thừng, dệt thảm, làm dây buộc. Cơm dừa nước ăn ngon và mát, nhiều người quen gọi là "trái mát mật"; chỉ cần cho vài miếng cơm Dừa nước vào ly, thêm đường cát và nước đá, trộn đều để sau 5-10 phút lấy ra ăn. Có thể làm nhân chè đậu xanh ăn cũng rất mát. Cũng có người cho rằng cơm dừa nước còn chữa được chứng nhức đầu và đái đường nếu như ăn thường xuyên và điều độ. Thường người ta hay dùng phần gốc của lá Dừa nước (cà bắp) đem nướng, vắt lấy nước trị bệnh sản hậu, hoặc dùng làm thuốc trị bệnh ỉa chảy với liều dùng 4-8g. "Rún" lá có tác dụng cầm máu.

Ở Philippin, lá giã ra làm bột dùng làm thuốc trị các vết cắn; của động vật và rết cắn, còn dùng trị loét.

224- Dứa

Dứa, Khóm, Thơm - *Ananas comosus* (L.) Merr., thuộc họ Dứa - *Bromeliaceae.*

Mô tả: Cây có thân ngắn. Lá mọc thành hoa thị, cứng, dài, ở mép có răng như gai nhọn (khóm) có khi rất ít (thơm). Khi cây trưởng thành, thì từ chùm lá đó mọc ra một thân dài 20-40cm, mang một bông hoa, tận cùng bằng một chùm lá nhỏ. Bông hoa gồm nhiều hoa, mỗi hoa mọc ở nách một lá bắc màu tím; các hoa này dính nhau. Khi hình thành quả thì các lá bắc mọng nước tụ họp với trục của bông hoa thành một quả mọng kép có màu vàng hay gạch tôm; các quả thật thì nằm trong các mắt dứa.

Sinh thái: Gốc ở Brazin, được trồng trên nương rẫy, sườn đồi, trong vườn.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam và cũng được trồng ở các vùng nhiệt đới của châu Á, châu Phi, châu Mỹ.

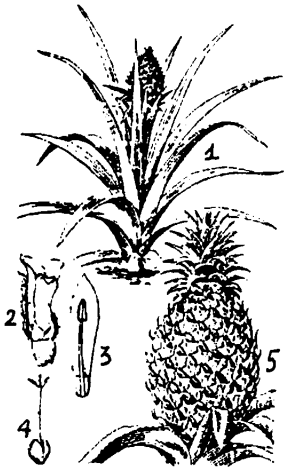

Dứa

1. Toàn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhị và cánh hoa; 4. Nhụy; 5. Quả kép. (Ngk).

Bộ phận dùng: Quả, nõn cây và rễ cây - *Fructus, Gemma et Radix Ananatis.*

Thành phần hóa học: Quả dứa có các thành phần sau đây: nước 75,7%; protid 0,68%; lipid 0,06%; glucid 18,4% (saccharose 12,43%, glucose 3,21%) chất chiết xuất 4,35%, cellulose 0,57%; tro 1,24%. Còn có acid citric, acid malic và các vitamin A, B, C. Trong quả có một chất men tiêu hoá là bromelin có thể thuỷ phân trong vài phút một lượng protein bằng 1000 lần trọng lượng của nó và so sánh được với pepsin và papain. Ngoài ra còn có iod, magnesium, mangan, kalium, calcium, phosphor, sắt, lưu huỳnh.

Tính vị, tác dụng: Quả dứa có vị chua ngọt, tính bình, có tác dụng giải khát, sinh tân dịch, giúp tiêu hoá; nước dứa nhuận tràng, tiêu tích trệ. Nõn dứa thanh nhiệt giải độc; rễ dứa lợi tiểu. Dịch ép lá và quả chưa chín có tác dụng nhuận tràng và tẩy.

Ở Nuven Calêđôni, quả dứa được xem là có tác dụng lợi tiểu và điều kinh; dịch quả có tác dụng gây sẩy thai, trừ giun và làm long đờm.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) quả dứa được xem là sinh tân chỉ khát, trợ tiêu hoá.

Công dụng: Được chỉ định dùng trong các trường hợp: thiếu máu, giúp sự sinh trưởng, dưỡng sức, thiếu khoáng chất, trong chứng khó tiêu, khi bị ngộ độc, trong các bệnh xơ cứng động mạch, viêm khớp, thống phong và sỏi, trong chứng béo phì. Bromelin được dùng chữa bệnh rối loạn tiêu hóa dạ dày–ruột, dùng làm thuốc tiêu viêm, giảm phù, chữa các vết thương, vết bỏng cho mau lành sẹo.

Dứa còn là nguyên liệu chiết bromelin, có nhiều trong thân dứa (phần lõi trắng của chồi), trong quả (ở vỏ dừa có nhiều hơn trong dịch chiết quả). Thường dùng quả chín để ăn tươi hoặc ép lấy nước uống hoặc dùng bromelin.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả và vỏ quả đều được dùng làm thuốc trị lỵ.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt nóng; nõn dứa 30-40g giã vắt lấy nước cốt uống hay sắc uống.

2. Chữa tiểu tiện không thông, đái ra sạn, sỏi; dùng rễ cây Dứa 30-40g sắc uống.

225- Dứa Bắc bộ

Dứa Bắc bộ - *Pandanus tonkinensis* Mart. ex Stone, thuộc họ Dứa dại - *Pandanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 1-2m, thân phân nhánh, mang nhiều rễ phụ. Lá ở ngọn cành, hẹp, dài đến 80cm, rộng 4cm, đầu có đuôi dài 8cm, hình máng xối, mép và gân giữa có gai thưa. Cụm hoa ở ngọn hoặc ở nách lá, gồm nhiều hoa nhỏ; lá bắc như lá mà ngắn hơn. Quả to, có cuống dài, gồm khoảng 80 quả hạch có vòi nhuỵ cong tồn tại.

Sinh thái: Mọc hoang ở vùng núi, trong rừng, ở độ cao 600-1200m. Mùa hoa quả tháng 2-5.

Phân bố: Hà Nội, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Đắk Lắk, Khánh Hòa. Cũng thường được trồng làm hàng rào.

Dứa Bắc bộ

1. Dạng chung; 2. Cụm quả. (Hình theo).

Bộ phận dùng: Đọt non và rễ - *Gemma et Radix Pandani.*

Thu hái đọt non vào mùa xuân, dùng tươi. Rễ thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi ngứa, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu độc, chỉ huyết.

Công dụng: Dùng chữa đái dắt buốt, hoặc ra máu, đái ra sỏi; cũng dùng trị phù thũng, lòi dom, mất ngủ.

Liều dùng mỗi ngày 6-16g rễ hoặc 15-20g đọt non sắc uống. Đọt dứa còn dùng phối hợp với Đinh hương giã đắp chữa đinh râu.

Đơn thuốc: Chữa mất ngủ: Dùng rễ Dứa Bắc (sao vàng) 15g, nhân hạt Táo (sao đen) 20g, Lạc tiên 20g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Người gầy, suy nhược, tiểu nhiều, đàn bà có thai dùng nên thận trọng.

226- Dứa gỗ

Dứa gỗ, Dứa dại gỗ - *Pandanus tectorius* Sol ex Parkinson, thuộc họ Dứa dại - *Pandanaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, phân nhánh ở ngọn, cao 2-4m, với rất nhiều rễ phụ trong không khí thòng xuống đất. Lá ở ngọn các nhánh, hình dải, dài 1-2m, trên gân chính và 2 bên mép có gai nhọn. Bông mo đực ở ngọn cây, thõng xuống, với những mo màu trắng, rời nhau, hoa rất thơm. Bông mo cái đơn độc, gồm rất nhiều lá noãn. Cụm quả tạo thành một khối hình trứng dài 16-22cm, có cuống, màu da cam, gồm những quả hạch có góc xẻ thành nhiều ô. (*Ảnh số* 436).

Sinh thái: Dứa gỗ thường phân bố trên các bãi ẩm có cát, trong các rú bụi ven biển, dọc bờ ngòi nước mặn, rừng ngập mặn; cũng phân bố trong đất liền, ở vĩ độ thấp, dọc theo các sông.

Phân bố: Dứa gỗ mọc khắp nước ta, từ Hòa Bình, Quảng Ninh, Nam Định tới Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn phân bố rộng trên các bờ biển của Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Trung Quốc (Hồng Koong, Đài Loan), Nam quần đảo Ryu Kyu, Malaixia va Philippin.

Dứa gỗ

1. Dạng chung; 2. Cành mang cụm quả;
3. Một phần của cụm quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, quả, hạt và lá - *Radix, Fructus, Semen et Folium Pandani.*

Rễ thu hái quanh năm; thu các rễ chưa bám đất tốt hơn là rễ ở dưới đất, đem về thái mỏng, phơi hay sấy khô dùng dần. Thu hái quả vào mùa đông, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Hạt phấn hoa và lá bắc rất thơm, khi chưng cất, người ta thu được nước thơm và hương liệu. Các phần ngoài của hoa (lá bắc) chứa tinh dầu mà 70% là methyl ether của β-phenylethyl alcohol. Hoa nở chứa 0,1-0,3 tinh dầu chứa benzyl benzoate, benzyl salicylate, benzyl acetate, benzyl alcohol, geraniol, linalool, linalyl acetate, bromostyren, guaiacol, phenylethyl alcohol và aldehyd.

Tính vị, tác dụng: Dứa dại có vị ngọt và nhạt, tính mát, có tác dụng làm ra mồ hôi, giải nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng lá và tinh dầu từ lá bắc. Lá có vị đắng, cay, thơm, tinh dầu có tính kích thích, sát trùng.

Ở Thái Lan, rễ được xem như hạ nhiệt, làm long đờm, lợi tiểu; còn cụm hoa đực là thuốc trợ tim.

Công dụng: Rễ dùng trị 1. Cảm mạo phát sốt; 2. Viêm thận thủy thũng, nhiễm trùng đường tiết niệu; 3. Viêm gan, xơ gan cổ trướng; 4. Viêm kết mạc mắt. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Quả trị lỵ và ho. Dùng 30-90g, dạng thuốc sắc. Hạt dùng trị viêm tinh hoàn, trĩ. Dùng 30-60, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, lá được dùng trị bệnh phong, phó đậu, giang mai, ghẻ và bệnh bạch bì. Tinh dầu lá dùng trị bệnh đau đầu và thấp khớp. Cũng cần lưu ý là lá dừa gỗ có thể dùng lấy sợi dệt. Hạt có thể ăn được; cùi quả nếu nấu kỹ để loại bỏ các tinh thể oxalat Ca, có thể dùng ăn. Còn hương liệu từ hoa và lá bắc, nếu thêm dầu dừa (hoặc sáp ong trong và dầu cây Ươi) dùng làm mỹ phẩm bôi môi.

Có khi người ta còn dùng chồi non ở ngọn làm rau ăn như nõn dừa; phần gốc trắng và mềm của lá dứa gỗ cũng ăn được.

Đơn thuốc:

1. Lợi tiểu: có thể sắc chung với rễ Dứa.

2. Chữa tiểu vàng, nóng gắt: dùng rễ Dứa gỗ 15g, Rau dừa nước 15g, Râu ngô 10g, vỏ quít 5g. Đổ 500ml nước, sắc còn 150ml, ngày uống 1 thang (An Giang).

3. Thuốc bổ và dễ tiêu hoá cho phụ nữ thai sản: dùng rễ Dứa gỗ phối hợp với vỏ cây Chòi Mòi, nấu nước uống.

4. Viêm thận phù thũng: dùng rễ Dứa gỗ 30-60g, nấu với thịt ăn (Trung Quốc).

5. Viêm tinh hoàn: dùng hạt Dứa gỗ, Tía tô, lá Hồng bì với lượng vừa đủ đun sôi rửa.

6. Sỏi thận: dùng hạt Dứa gỗ 10g, hạt Chuối hột 10g, Kim tiền thảo 15g, củ Cỏ ống 10g, sắc uống ngày 1 thang (An Giang).

Nhân dân còn dùng rễ chùm của cây Dứa gỗ sao lên sắc uống trị chứng mất ngủ, nhức đầu.

227- Dứa Kaida

Dứa Kaida - *Pandanus kaida* Kurz (*P. forceps* Martelli), thuộc họ Dứa dại – *Pandanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có thân mọc đứng hay hướng lên, cao tới 4m, có rễ khí sinh ở gốc, thân và rễ có vỏ xám và có củ. Lá dài tới 3-4m, rộng 9-10cm, thường dài 2-2,5m, rộng 6-8cm, hình dải dạng kiếm, mép có gai hướng lên, dài tới 6mm; ở đoạn giữa, gai ngắn hơn; về phía ngọn, gai rất ngắn và sít nhau. Gân giữa có gai suốt chiều dài.

Cụm hoa ở ngọn. Cụm hoa đực to, kép; lá bắc hoa màu trắng kem, 7 lá bắc trên kèm theo mỗi cái một bông dài 8-11cm, rộng 2,5-3cm, gồm nhiều bó nhị; cột nhị dài 7-8mm, mang tán gồm 12-15(-25) nhị có bao phấn hình dải. Cụm hoa cái gồm 1-5 (ít khi 7) đầu thành bông kép thưa trên cuống chung dài tới 50cm, dày 20mm; đầu dài 23cm, rộng 15cm, thuôn bầu dục tới hình trứng tròn, gồm nhiều bó hình nêm dài 45-50mm, thường có 5-7 góc với ngọn hình tháp thấp và gần cụt; mũ dài bằng 1/5-1/6 chiều dài của bó, tồn tại trên quả khô.

Dứa Kaida

1. Lá; 2. Ngọn cành mang hoa đực; 3. Bó nhị; 4. Nhị; 5. Đầu hoa cái; 6. Quả hạch. (Hình theo ICS).

Quả hạch có vỏ quả mỏng nạc màu đỏ hay vàng khi chín; hạch ở trung tâm cứng, đặc, màu nâu đỏ, dài 12-15mm; hạt 1-4, dài 8-10mm. (*Ảnh số* 437).

Sinh thái: Cây được mọc trong các làng bản và trong ruộng của các vùng nhiệt đới ẩm, ở vùng thấp và trong các miền gió mùa; ở một số nơi, được nhân giống bằng giâm cành.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Tp Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Cần Thơ. Cũng được trồng ở nhiều nước Đông Nam Á và ở Hải Nam (Trung Quốc).

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Pandani Kaidae.*

Công dụng: Loài quan trọng cung cấp sợi tốt. Người ta lấy lá phơi khô tước ra lấy sợi dùng dệt chiếu, làm nón mũ, làm giỏ đan, túi xách. Ở các vùng nông thôn người ta còn dùng lá để lợp nhà. Chồi non ăn được. Rễ, quả cũng được sử dụng như rễ, quả một số loài Dứa khác trị thận viêm thủy thũng, xơ gan cổ trướng.

228- Dứa Mỹ

Dứa Mỹ, Dứa sợi Mỹ - *Agave americana* L., thuộc họ Dứa sợi - *Agaveceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, to, khỏe, thân mập, rất ngắn. Lá mọc tập trung ở gốc, màu lục lam, nạc, có gân, dài tới 1-2m, rộng tới 22cm, chóp lá có một gai nhọn. Cụm hoa chùy, dài tới 9-12m, cuống cụm hoa dài, mập, phần cành nhiều, hoa nhiều, xếp thành chùm nhỏ hoặc đơn độc trên trục cụm hoa.

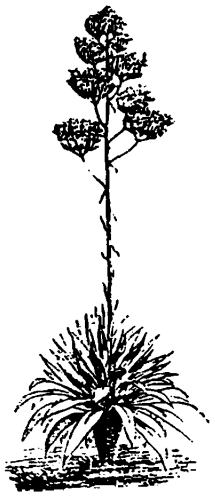

Dứa Mỹ
Dạng chung.
(Hình theo TĐCT).

Hoa dài 4-5cm, màu xanh vàng, cuống hoa ngắn. Bao hoa 6 mảnh dính nhau ở phần dưới thành ống dài 1-1,2cm, phần trên có 6 thùy hẹp, dài 2.5-3cm Nhị 6, thường thò ra ngoài bao hoa. Bầu hạ, 3 ô, vòi nhụy mảnh, đầu nhuỵ 3 thùy. Quả nang thuôn, cao 3cm, có 3 cạnh. (*Ảnh số* 438).

Sinh thái: Gốc ở Mêhicô, được nhập trồng trên đồi, trong vườn hoa, quanh vườn. Chịu nắng, nóng và khô hạn tốt. Cây trồng 8-14 năm mới ra hoa vào mùa thu đông. Người ta nhân giống chủ yếu bằng chồi và truyền thể.

Phân bố: Trồng tại một số nơi ở nước ta. Cũng được trồng ở nhiều nước Đông Nam Á, Châu Mỹ, Châu Âu.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Agaves Americanae.*

Sau khi trồng 3 năm có thể bắt đầu thu hoạch lá. Có thể thu hái 2-3 lứa lá trong 1 năm; mỗi cây có thể thu hoạch được 5-6 năm liền.

Thành phần hóa học: Trong lá có rất nhiều đường khử, saccharose, chất nhầy, vitamin C và các saponozit steroit trong đó thành phần chủ yếu là hecogenin và tigogenin. Tỷ lệ hecogenin ở lá dứa Mỹ ở miền Bắc nước ta vào khoảng 0,03%, còn ở Ấn độ, tỷ lệ này 0,065%.

Tính vị, tác dụng: Vị chua chát, tính bình, có tác dụng chỉ huyết tiêu viêm, ức chế ẩm mốc sinh trưởng.

Ở Ấn Độ, dịch lá được xem như nhuận tràng, lợi tiểu, điều kinh. Rễ lợi tiểu, làm ra mồ hôi, chống giang mai.

Công dụng: Ta thường dùng lá bắc uống chữa sốt, lợi tiểu. Rễ và lá phơi khô, thái nhỏ, ngâm rượu uống giúp sự tiêu hóa, chữa đau nhức, thấp khớp.

Ở Ấn Độ, dịch lá được dùng trong bệnh scorbut.

Ở Trung Quốc, lá dùng trị tử cung xuất huyết, viêm hố chậu, ghẻ ngứa ngoài da.

Ở nhiều nước, dứa Mỹ được khai thác làm nguồn nguyên liệu chiết hecogenin, để từ đó bán tổng hợp ra các thuốc loại cortison.

229- Dứa Mỹ mép vàng

Dứa Mỹ mép vàng - *Agave americana* L. var. *marginata* Baill., thuộc họ Dứa sợi - *Agavaceae.*

Mô tả: Cây thảo to sống nhiều năm, có nhiều đọt. Lá 25-30, hình ngọn giáo, dài 1-1,5m, màu xanh lục, mép lá có răng đen gốc rộng và một viền vàng dọc theo hai mép lá. Chùy hoa cao tới 10m, nhánh ngang ngắn; hoa màu vàng lục, hình lục lạc dài 2cm; nhị có chỉ nhị hẹp lồi ra ngoiaf. Quả nang cao 4cm, dai hay hoá gỗ, chứa nhiều hạt màu đen. (*Ảnh số* 439).

Sinh thái: Cây nhập trồng làm cảnh trong vườn hoa, quanh vườn, trong chậu. Cây chịu nắng, nóng và khô hạn tốt

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi của nước ta.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Agaves Americanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính bình. Có tác dụng nhuận phế chỉ khái, bình suyễn thấu chẩn, khư ứ sinh tân.

Công dụng: Ở Trung Quốc, lá được dùng trị ho do phế táo, ấm hư háo suyễn, sởi mọc quá ít (ma chẩn bất thấu), lở độc, ngoại thương xuất huyết.

230- Dứa nhiếm

Dứa nhiếm - *Pandanus capusii* Martelli, thuộc họ Dứa dại - *Pandanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-8m, phân nhánh; thân có đường kính tới 4cm, có gai nhỏ nhọn, dài tới 1cm; rễ khí sinh không nhiều, dài tới 40cm, dày 1cm, có gai. Lá tụ ở ngọn nhánh, dài tới 90cm, rộng 2-3cm, màu lục sẫm ở mặt trên, màu xanh lục ở mặt dưới, gần dai, thon lại và kéo dài thành mũi dùi, mép có gai tía hay đen, dài tới 2mm; ở gần ngọn, gai ngắn hơn. Gân giữa gần gốc không có gai, ở nữa trên có gai như gai ở mép.

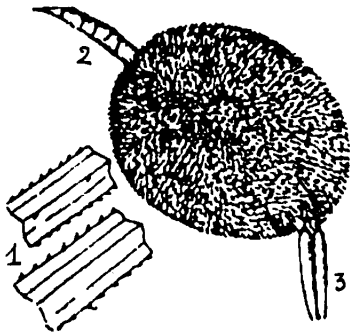

Dứa nhiếm

1. Mép lá có gai; 2. Quả hợp; 3. Quả hạch.

(Hình theo CCVN).

Cụm hoa ở ngọn; cụm hoa đực thưa, dài tới 5 cm, có mo dài. Cụm hoa cái đơn độc, trên cuống dài 20-35cm, có ba cạnh. Quả hợp dài 7-11cm, rộng 6-8cm, hình trứng gần hình cầu có 5-6 góc; quả hạch cao 1,5cm kể cả đầu nhụy cứng, rộng 2-3mm. (*Ảnh số* 440).

Sinh thái: Mọc thành bụi ở vùng núi, trung du, trong rừng, trảng cỏ, ven bờ sông, suối. Có quả tháng 5-6.

Phân bố: Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai và Tp Hồ Chí Minh. Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Pandani Capusii.*

Công dụng: Lá được dùng làm thuốc hãm uống trị sốt cho trẻ em. (FCLVN, 20:43).

231- Dứa núi

Dứa núi, Dứa gỗ nhỏ, Dứa nhỏ, Dứa dại - *Pandanus humilis* Lour. (*P. pierrei* Martelli), thuộc họ Dứa dại - *Pandanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có thân và cành ngắn, cao tới 2,5m hoặc hầu như không thân. Lá dài 1,4-1,7m, rộng 2,5-3cm, hình máng xối, mép hơi xốp, có mũi nhọn ngắn, gân giữa và mép có gai.

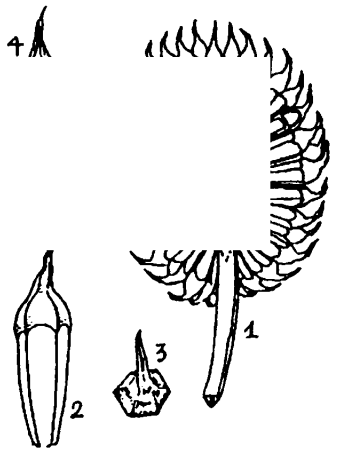

Dứa núi

1. Đầu hoa cái; 2. Quả hạch nhìn nghiêng;

3. Mũ; 4. Quả hạch bổ dọc.

(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa ở ngọn, có cuống. Cụm hoa đực gồm 5-9 bông ở nách lá, thuôn, có lá bắc giống lá bắc của cụm hoa cái; bông đực dài 5-6cm, gồm nhiều nhị xếp sít nhau, có chỉ nhị ngắn và bao phấn hình dải. Cụm hoa cái mọc đứng, trên cuống dài tới 20cm và dày 6mm, thường gồm 2-4 đầu có lá bắc ở gốc và nhiều lá bắc ở trên; đầu hình trứng, chắc, có kích thước thay đổi, cỡ 7x6cm, gồm khá nhiều lá noãn. Quả hạch cỡ 25x4-5mm, hình nêm, xếp sít nhau; mũ cỡ 10mm, có 5-6 góc, kéo dài bởi một vòi nhụy dạng gai dài 10mm; hạch hình nêm có đỉnh cụt, dài 8-9mm.

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng và rú bụi của các đồi thấp, trên đất sỏi đá, thường là đá hoa cương, lên tới độ cao 1000m. Ở Campuchia, người ta thường trồng quanh các làng làm thành những bờ rào xanh.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Ninh Bình, Hà Nam, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu vào Tây Ninh. Còn phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pandani Humilis.*

Công dụng: Hoa thơm, được dùng ở Campuchia để ướp hương cho áo. Rễ được dùng phối hợp với những vị thuốc khác để chế thành một loại thuốc trị bệnh hoa liễu.

232- Dứa nước

Dứa nước, Dứa sợi, Chét - *Pandanus fibrosus* Gagnep. (*P. gressitii* Stone), thuộc họ Dứa dại - *Pandanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ phân nhánh, cao khoảng 1,5m, có khi cao tới 3m; thân có đường kính 8-10mm, màu vàng nhạt, không gai. Lá tụ ở ngọn nhánh, dài 50-60cm, rộng 6-14mm, mép và sống lá có gai, đầu lá có đuôi dài; gân dọc 26-28. Cụm hoa ở ngọn. Cụm hoa đực gồm 7 bông trên cuống dài 6cm; phần mang hoa dài 11 cm; bông dài 2,3-3cm, hình bầu dục hẹp, thơm, gồm nhiều bó nhị. Cột nhị dài 2-2,5mm, mang khoảng 21 nhị, có mũi cứng dài 0,2mm. Cụm hoa cái đơn độc, có cuống 7-12cm, dày 3-4mm; có lá bắc. Cụm quả hình trái xoan, dài 6-7cm, rộng 4-6cm; quả hạch cao 2cm, rộng 5mm, đầu có mỏ cao.

Sinh thái: Cây mọc dọc theo các dòng suối và sông, thường mọc ở các khe đá.

Phân bố: Khánh Hòa, Ninh Thuận. Còn phân bố ở Nam Trung Quốc (Hải Nam), Lào, Thái Lan.

Dứa nước

1. Một đám cây; 2. Ngọn cây mang cụm hoa đực; 3. Nhị; 4. Ngọn cây mang quả; 5. Bó quả hạch.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Pandani Fibrosi.*

Công dụng: Lõi thân (tuỷ cây) có thể ăn được. Quả được sử dụng ở Trung Quốc làm thuốc trị sán khí ruột non (tiểu trường sán khí).

233- Dứa sợi

Dứa sợi - *Agave sisalana* Perrine, thuộc họ Dứa sợi - *Agavaceae.*

Mô tả: Thân cao đến 1m, to 10-15cm. Lá có phiến xanh đậm, mốc mốc, dài 1,5-1,8m, rộng 10-15cm, mép không gai, đầu có một mũi đen đen, dài 1-2m. Cụm hoa cao 3-8m, nhánh dài đến 1m; hoa dày, đứng, ống dài 1,5cm; nhị dài 6-8cm; có nhiều truyền thể.

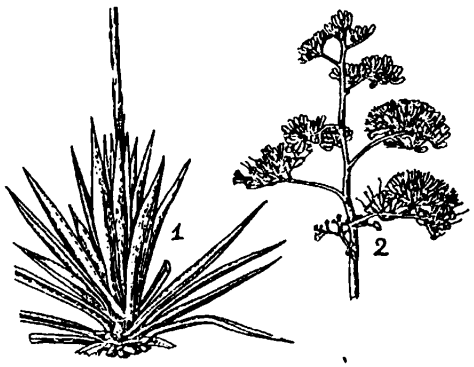

Dứa sợi

1. Cây và trục cụm hoa; 2. Cụm hoa.

(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Gốc ở Mêhicô, được nhập trồng trên đồi, trong vườn hoa quanh. Có khả năng chịu nắng, nóng và khô hạn tốt. Sau 6-7 năm cây mới ra hoa.

Phân bố: Trồng ở một số nơi. Còn có ở Trung Quốc, các nước Đông Nam Á, Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Agaves Sisalanae.*

Thành phần hóa học: Lá chứa tipogenin, hecogenin, gitogenin, neo-tipogenin, sarsapogenin, sisalogenin, gloriofenin, gentrogenin, delta 9-11 – hecogenin, diosgenin và yamogenin, pectin và cả vitamin C. Phần bã sau khi lấy sợi chứa 11% đường lên men, có thể dùng chế rượu.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, tính bình. Lương huyết, chỉ huyết, tán ứ chỉ thống, thanh lương tán độc, bài nung.

Công dụng: Cây trồng lấy sợi. Ở Ấn Độ, người ta cũng trồng làm hàng rào. Hecogenin lấy từ phần không cho sợi sisal (khi thủy phân các saponin) dùng làm nguyên liệu chiết làm cortison và cũng là nguyên liệu cho việc sản xuất hormon sinh dục. Có thể xem hecogenin của Dứa sợi là nguồn steroid.

Dứa sợi là cây thuốc dân gian trị ly, vàng da, phong hủi, vết thương, bong gân và giang mai.

Ở Trung Quốc, lá cây dùng trị lao phổi khạc ra máu, lở trĩ xuất huyết, lỵ trực khuẩn, phong thấp đòn ngã, chảy máu mũi, ỉa ra máu, và mụn nhọt sưng độc.

234- Dứa sợi gai nhỏ

Dứa sợi gai nhỏ - *Agave cantula* (Haw.) Roxb. ex Salm–Dyck, thuộc họ Dứa sợi - *Agavaceae.*

Mô tả: Lá mọc chụm rộng đến 2-2,5m; thân cao 30-60cm. Lá xếp thưa, phiến dài tới 1,5-2cm, rộng 7-9cm, mỏng, màu lục tươi hay đậm, mép có răng nhỏ, cách nhau 2-3cm, cong xuống. Cụm hoa chùy to, cao 6-8m; cuống cụm hoa to, dài 4-5m, phân cành nhiều. Hoa lưỡng tính, đều, dài 5-6,5cm, màu xanh xanh với bớt màu tím hay đo đỏ. Bao hoa 6 mảnh, dính thành ống ở phần dưới dài 2-2,5cm, các thuỳ hẹp, dài 3-4cm. Nhị 6, thò ra khỏi bao hoa. Bầu hạ, dài 2,8-3cm, 3 ô. Quả nang to, 3 cạnh, mở làm 3 mảnh; hạt dẹp, màu đen.

Sinh thái: Cây nhập trồng trên đồi, trong vườn hoa, quanh vườn. Chịu nắng nóng và khô hạn tốt. Sau khi trồng 7-8 năm cây mới ra hoa. Nhân giống chủ yếu bằng chồi và truyền thể.

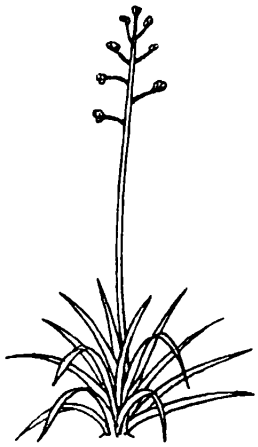

Dứa sợi gai nhỏ
Cây mang lá và cụm hoa.
(Hình theo TVC 8).

Phân bố: Gốc từ Mêhicô, được nhập trồng ở miền Nam Việt Nam và một số vườn hoa ở Hà Nội. Cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Agaves Cantalae.*

Thành phần hóa học: Lá chứa các steroid sapogenin mà chất chính là hecogenin (0,15%). Lá cây chứa saponaza có thể chuyển đổi saponin của củ các loài *Dioscorea* thành diosgenin.

Công dụng: Cây được trồng để lấy sợi tốt làm thừng chão, đan bao bì. Cũng dùng lá để chiết hecogenin.

235- Dứa sợi lá nhỏ

Dứa sợi lá nhỏ - *Agave angustifolia* Haw., thuộc họ Dứa sợi - *Agavaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hơn cây Dứa Mỹ. Thân giả cao đến 0,5m. Lá nhiều, mọc đứng, dài 50-70cm, rộng 4-7,5cm, mép có răng, đầu có một gai to, màu lục mốc. Cụm hoa cao 3-4m; nhánh tam phân; hoa màu lục, dài 3-4cm, ống 1cm. Quả nang gần hình cầu, có 3 cạnh, mở làm 3 mảnh; hạt dẹp, màu đen.

Sinh thái: Gốc ở Mêhicô, được nhập trồng trong vườn hoa, quanh vườn, trong chậu. Chịu nắng nóng và khô hạn tốt. Sau khi trồng gần 10 năm, cây mới ra hoa và mùa thu đông. Nhân giống chủ yếu bằng chồi và truyền thể.

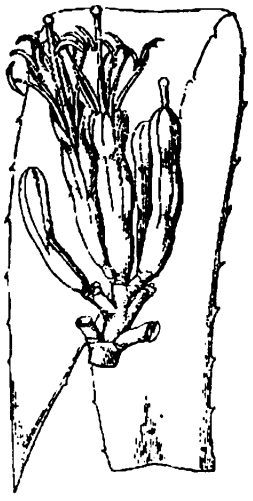

Dứa sợi lá nhỏ
Lá và một phần cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Được trồng ở nhiều nơi làm cây cảnh, làm hàng rào. Còn có ở một số nước Đông Nam Á, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Agaves.*

Công dụng: Ở Ấn độ, rễ được dùng làm thuốc lợi tiểu, làm toát mồ hôi. Dịch lá cây được dùng đắp vào các vết thâm tím.

Về giá trị sử dụng, Thực vật chí Việt Nam, tập 8 ghi: "Lá lấy sợi bện thừng, chão, đan bao bì nhưng chất lượng không bằng sợi của loài *Agave sisalana.* Dịch lá chứa hecogenin, có hàm lượng tương đối cao, dùng chế các sản phẩm thuốc corticoid...".

236- Dứa thơm

Dứa thơm - *Pandanus amaryllifolius* Roxb., thược họ Dứa dại - *Pandanaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có thể cao tới 4,5m, nhưng cây trồng thường có dạng cây bụi cao 1m, thân rộng 1,3cm, chia nhánh. Lá mỏng, không lông, dài tới 75cm, rộng 2-5cm, màu xanh lục ở mặt dưới, hầu như không gai, nếp gấp ở ngọn và ở bụng khá rõ nhưng không có gai; gân nhiều, cách nhau cỡ 1mm. Cây trồng thường không ra hoa. (*Ảnh số* 441).

Sinh thái: Cây của vùng Malaixia, mọc hoang nhưng thường gặp cây trồng.

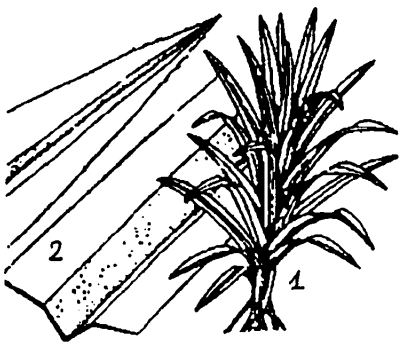

Dứa thơm
1. Dạng chung; 2. Lá.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Trồng ở Tp Hồ Chí Minh, Tiền Giang.

Còn có ở Xri Lanca, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Pandani Amaryllifolii.*

Tính vị, tác dụng: Lá có mùi xạ rất đặc trưng mà các loài *Pandanus* khác không có. Mùi này do một enzyme không bền vững dễ bị oxy hóa.

Công dụng: Lá dùng trong việc nấu nướng, ví dụ như cho vào cơm, bánh gạo cho thơm; còn dùng nhuộm hồ cho có màu xanh Chlorophylle. Lá dùng phối hợp với một số vị thuốc khác, nấu nước xông giúp cho các bà mẹ mới sinh con thêm sức khoẻ và da dẻ hồng hào. Là cây hương liệu cổ truyền ở Malaixia và ở Inđônêxia; người ta cũng đều gọi là Dứa thơm.

237- Dương cam cúc

Dương cam cúc - *Matricaria recutita* L. (*M. chamomilla* L.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao tới 60cm. thân mọc đứng và phân nhánh. Lá kép lông chim 2 lần với các đoạn hình dải nhọn như gai. Lá nói chung hoàn toàn nhẵn. Cụm hoa hình đầu nằm ở ngọn các cuống mảnh, đường kính của đầu hoa là 1-1,5cm, với 1 vòng đơn các hoa hình lưỡi trắng và ở giữa rất nhiều hoa hình ống màu vàng xếp trên mặt đế hoa phồng lên thành dạng nón nhọn sau khi hoa nở. Quả là những quả bế màu vàng trăng trắng dạng nón ngược, nhẵn ở mặt ngoài, khía 5 cạnh ở mặt trong.

Sinh thái: Cây ưa khí hậu mát ở vùng cao 800-2000m. Gieo trồng bằng hạt vào cuối mùa thu và đầu mùa xuân. Ra hoa từ tháng 5 đến tháng 9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Các đầu hoa; ít khi dùng toàn cây có hoa - *Capitulum et Herba Matricariae,* thường gọi là Dương cam cúc.

Thu hái khi các đầu hoa đã nở hết hoàn toàn. Phơi trong râm ở nhiệt độ 35°C.

Thành phần hóa học: Hàm lượng tinh dầu thay đổi từ 0,2-1,8%. Màu lam sẫm của tinh dầu vừa mới cất xong do có hàm lượng cao của chamazulen (1-1,5%). Chất carbur này được tạo thành trong quá trình chưng cất hơi nước từ

một guaianolid là matricin. Các thành phần khác của tinh dầu là (-)α-bisabolol (10-25%), các acid A và B của bisabolol (10- 25%), một ether cyclic poly-en, yne (1-10%) và nhiều carbur. Đầu hoa còn chứa nhiều flavonoid; umbelliferon và herniarin (cumarin).

Dương cam cúc

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Cụm hoa đầu;
3. Hoa lưỡng tính; 4. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Tính vị tác dụng: Dương cam cúc có tác dụng tiêu viêm và khử trùng; nó cũng tác dụng như chống co thắt trên nhiều cơ quan khác nhau và cũng làm ra mồ hôi nhẹ.

Công dụng: Thường được dùng trong chữa các rối loạn của dạ dày, kèm theo đau, chữa trướng bụng, khó tiêu hóa; trị ỉa chảy và buồn nôn. Dương cam cúc cũng được dùng có kết quả chống các viêm nhiễm đường tiết niệu và trị chứng thống kinh. Thường dùng dưới dạng thuốc hãm (chỉ giữ được 10-15% tinh dầu hiện hữu trong đầu hoa) hoặc chế thành thuốc (cồn chiết, xirô) với liều 1 thìa xúp dược liệu trong 1 lít nước. Dùng ngoài, hãm và rửa hoặc dùng bột để trị các vết thương lâu lành, trị các bệnh về da như zona, đinh nhọt, phát ban, trĩ, chống các viêm nhiễm ở miệng, họng và mắt.

Người Đức và các nước Trung Âu dùng nhiều trong điều trị đầy hơi, đau bụng, khó tiêu hóa. Người ta dùng Dương cam cúc cùng với các chiết xuất và tinh dầu của nó để chế các pomat và các thuốc xúc rửa dùng tiêu viêm và làm lành sẹo.

Trong mỹ phẩm, người ta dùng nó để chế nước gội đầu, làm gel chống nắng; tinh dầu được dùng trong hương liệu và chế xà phòng thơm.

Ở Tuynidi, có nơi dùng hoa làm thuốc lọc máu sau khi sinh đẻ và làm thuốc dịu đau trước khi sinh. Người ta còn dùng Dương cam cúc làm thuốc trị cơn đau sỏi thận.

238- Dương đào dai

Dương đào dai - *Actinidia coriacea* (Finet et Gagnep.) Dunn, thuộc họ Dương đào - *Actinidiaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ dài đến 10m, cành lá không lông. Lá có phiến thon ngược, dài 4-13cm, rộng 2-4cm, chóp kéo dài thành đuôi, gốc tù, mép có răng như gai mềm, gân bên 7-8 đôi; cuống 1,3-1,5cm.

Dương đào dai

1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Hoa ở nách lá, riêng lẻ hay thành chùm ít hoa. Hoa có đường kính 6-8mm, màu hồng; lá đài 5, màu lục hay vàng lục, không lông; cánh hoa 5, mặt ngoài không lông, mặt trong có lông mềm màu trắng; nhị nhiều; bầu nhiều ô. Quả mọng hình quả lê, dài 1,5-2cm, rộng 0,7cm, màu nâu, không lông, có tuyến.

Sinh thái: Mọc cạnh thác trong rừng và các lùm bụi rậm, ở độ cao 1500m trên mặt biển.

Có hoa tháng 4-7; có quả tháng 8-11.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Actinidiae Coriaceae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua chát, tính ấm; có tác dụng giải nhiệt, làm mát tỳ, thận.

Công dụng: Ở Vân Nam và Tứ Xuyên (Trung Quốc), quả ngâm rượu dùng uống trị nhọt sưng.

239- Dương đào lá rộng

Dương đào lá rộng, Dương đào nhiều hoa - *Actinidia latifolia* (Gardn. et Champ.) Merr., thuộc họ Dương đào - *Actinidiaceae.*

Mô tả: Dây leo trườn, nhánh non có lông màu nâu, nhánh già không lông. Lá có phiến xoan, dài 6-16cm, rộng 4-10cm, gốc tù tròn hay lõm, mép có răng, mặt dưới có lông mềm màu trắng tro và những lông hình sao màu nâu tro.

Dương đào lá rộng
1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Nhị.
(Hình theo ICS).

Hoa nhỏ, đường kính 8mm, màu vàng, có 5 lá đài, 5 cánh hoa, nhiều nhị, bầu nhiều ô. Quả mọng hình tròn, có đài tồn tại, nạc chua; hạt nhiều.

Sinh thái: Mọc ở khe núi, trong rừng thưa, rừng thường xanh và cạnh các suối vùng núi cao tới trên 1200m. Ra hoa vào tháng 5.

Phân bố: Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, thân - *Fructus, Radix et Caulis Actinidiae Latifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có thể tiêu được kết hạch; rễ, thân tiêu thực, khư thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả được dùng trị sỏi niệu (niệu kết thạch), rễ và thân dùng trị tiêu hóa bất lương và phong thấp. Còn ở Quảng Tây, toàn cây dùng ngoài trị cao huyết áp, mụn nhọt sưng đỏ; rễ dùng trị đau lưng, sưng vú và lở trĩ; lá dùng trị rắn cắn.

240- Dương đào Trung Quốc

Dương đào Trung Quốc - *Actinidia chinensis* Planch., thuộc họ Dương đào - *Actinidiaceae.*

Mô tả: Cây mọc leo dài 10m, rất khỏe, có lông lởm chởm ở các phần non. Lá rất to, dạng tim, đầu tù hay hơi lõm, lúc non phủ lông đỏ, gân bên 7-8 đôi; mép có răng nhỏ, mặt dưới có lông mịn dày; cuống 4-5cm. Hoa khác gốc; hoa đực trắng rồi vàng cam, thơm. 6 lá đài, 6 cánh hoa; nhiều nhị vàng; hoa cái có 20 lá noãn dính nhau. Quả mọng hình trứng, có lông nhung màu nâu dài; thịt xanh; hạt nhỏ màu đen. (*Ảnh số* 442).

Dương đào Trung Quốc
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ngay tại nơi phân bố, cây mọc trong rừng và trong các lùm bụi, ở độ cao 1850m trên mặt biển.

Mùa hoa tháng 6, quả chín tháng 10-11.

Phân bố: Loài cây của Trung Quốc, được trồng ở nhiều nước. Đang được khuyến thị trồng ở nước ta, có thể trồng ở các vùng núi cao Sa Pa, Đà Lạt.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Actinidiae Chinensis*, thường gọi là Mị hầu đào - 猕猴桃.

Thành phần hóa học: Quả chứa đường, sinh tố, trong đó có nhiều vitamin C (3mg/g quả tươi), acid hữu cơ, sắc tố; ngoài ra còn có actinidin và các chất carotenoid.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính hàn. Có tác dụng giải nhiệt, chỉ khát, thông lâm.

Công dụng: Dùng trị phiền nhiệt, tiêu khát, hoàng đản, thạch lâm, trĩ sang.

241- Dương đầu leo

Dương đầu leo - *Olax psittacorum* (Lour.) Vahl (*O. scandens* Roxb.), thuộc họ Dương đầu - *Olacaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn, không lông, không có lỗ bì. Lá xoan thon, dai, không lông, màu vàng vàng, không lấp lánh ở mặt trên, cỡ 14 x 4,5cm; gân bên 5 đôi không đều nhau; cuống lá dài 5-7mm. Chùm hoa ở nách lá. Hoa thơm, màu trắng, có mùi thơm. Đài xanh, rất thấp; tràng cao 7-8mm, 3 cánh chẻ hai; nhị 3; nhị lép chẻ hai. Quả hình cầu, đường kính 8-10mm, chỉ bị bao ở phần nửa dưới.

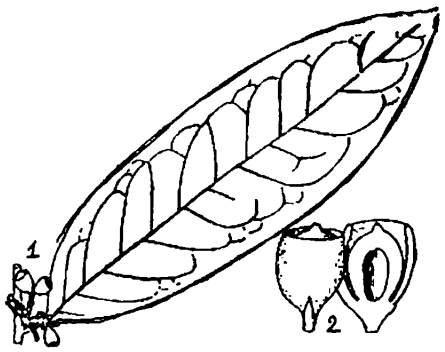

Dương đầu leo
1. Lá và cụm hoa, quả; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng. Ra hoa tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Kon Tum, Đồng Nai và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Olacis Psittacori.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ được sử dụng trong một chế phẩm dùng trị bệnh thiếu máu.

242- Dương đầu tà

Dương đầu tà, Mao trật - *Olax obtusa* Blume, thuộc họ Dương đầu - *Olacaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 5m, nhánh mọc sà xuống, lúc non có lông, lúc già nhẵn và có đốm đen. Lá xếp hai dãy, dai, hình trái xoan tròn, hơi men theo cuống, mặt trên sáng bóng, mặt dưới màu vàng và hơi có lông; cuống hơi có lông và xẻ rãnh. Cụm hoa ở nách lá gồm 1-3 bông. Hoa trắng, khi khô chuyển sang màu vàng. Đài hơi chia 5 răng. Cánh hoa dài, nhẵn, hơi dính nhau ở nửa dưới. Nhị sinh sản 3. Nhị lép 5 xen kẽ với các cánh hoa. Bầu hình nón, nhẵn; vòi nhuỵ hình sợi dài; đầu nhụy chia 3 thùy; 1 ô, chứa 3 noãn. Quả hình trứng, bao bởi đài hoa cùng lớn lên với quả. (*Ảnh số* 443).

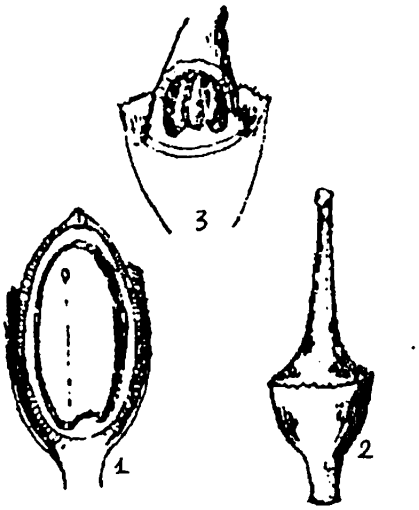

Dương đầu tà
1. Quả bổ dọc; 2. Đài và nhụy;
3. Bầu mở ra để lộ giá noãn.
(Hình theo FGI).

Sinh thái: Cây mọc trong các quần hệ thứ sinh vùng núi. Ra hoa vào tháng 12, tháng 1; có quả vào tháng 6-8.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, An Giang. Còn phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, thân, rễ - *Folium, Caulis et Radix Olacis Obtusae.*

Công dụng: Hoa có mùi thơm dịu. Ở Campuchia người ta dùng các lá non giã nát đắp những chỗ đứt, gãy.

Ở Bình Thuận, người ta sử dụng cây này với tên "Cây Thầy thím". Thân, rễ được dùng chữa đau nhức gân xương, mỏi mệt, tay chân vô lực, viêm cơ, phong thấp. Liều dùng 10-20g ngày, nấu nước uống. Có thể dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc: Chữa đau nhức toàn thân: Toàn cây Thầy thím thái nhỏ, phơi khô, sao vàng hạ thổ 20g, vỏ cây Chân chim 10g, rễ cây Gối hạc 10g sắc với 3 chén nước, còn 1 chén, chia 2 lần uống trong ngày, liên tục từ 5 đến 15 ngày (Lương y Nguyễn Đức Nghĩa, Tp. Hồ Chí Minh).

243- Dương địa hoàng

Dương địa hoàng - *Digitalis purpurea* L., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae*.

Mô tả: Cây sống 2 năm, tạo thành trong năm đầu một vòng lá hoa thị ở gốc; phiến lá dài 10-30cm, hình bầu dục và có lông mềm; năm thứ hai, cây mới tạo một cán hoa và lá, cao tới 1-2m, ít khi phân nhánh. Hoa có màu tía đẹp, hình chuông, dạng như ngón của găng tay; phần dưới và trong của hoa hơi sáng hơn với các chấm màu sẫm. (*Ảnh số* 444).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, thích hợp nơi đất phù sa, đất thịt, đất có nhiều mùn. Gieo trồng bằng hạt. Khi cây mọc, bứng cây ra cấy ở ruộng với khoảng cach 10x25cm. Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Cây của Châu Âu, ta nhập trồng ở Hà Nội (Văn Điển), Vĩnh Phúc (Tam Đảo) và Lào Cai (Sa Pa).

Bộ phận dùng: Lá của năm thứ nhất và năm thứ hai - *Folium Digitalis*; thường gọi là Mao địa hoàng - 毛地黄.

Thành phần hóa học: Tất cả các bộ phận của cây đều chứa glucoside, trong đó có digitoxin (0,15-0,79g/kg lá khô), gitoxin (0,1-0,7g/kg lá khô) và gitalin, digicorin, gitorin...

Còn có tanin, inositol, luteolin và nhiều acid và chất béo.

Tính vị, tác dụng: Với liều dược dụng, nó làm cho tim hoạt động, làm cho hưng phấn, cường tim, tăng thêm sức co bóp của tim và làm cho tim đập dịu; còn có tác dụng lợi tiểu. Với liều cao, nó gây độc mạnh.

Dương địa hoàng
1. Cành hoa; 2. Hoa bổ dọc;
3. Nhị; 4. Nhụy.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Làm thuốc điều hoà hoạt động của tim, và làm thuốc trị phù thũng toàn thân. Dùng ngoài làm cho vết thương chóng lành.

Ghi chú: Còn một loài khác, thường gọi là Lồng đèn lông - *Digitalis lanata* Ehrh. được trồng làm cảnh ở một số tỉnh, thành phố của nước ta, cũng được dùng làm thuốc trợ tim như Dương địa hoàng - 洋地黄.

244- Dương đồng Millett

Dương đồng Millett, Hoàng thuỵ, Sum Millett - *Adinandra millettii* (Hook. et Arn.) Benth. et Hook. f. ex Hance, thuộc họ Chè - *Theaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, cao 5-10m; nhánh nhiều, màu nâu đậm. Lá có phiến hình bầu dục thuôn, dài 4,5-10cm, rộng 2-4cm, mỏng, mép có răng nhỏ; gân bên 8-10 đôi, rất mịn; cuống lá dài 6mm. Hoa mọc ở nách lá; cuống đơn, dài cỡ 2cm; lá đài 5, hình trứng tam giác; cánh hoa 5, không lông; nhị nhiều, tới 25, bao phấn phủ lông mềm trắng; bầu 3 ô, có lông mềm trắng, vòi nhụy không lông. Quả nang gần hình cầu, đường kính 7-8mm, có hoặc không có lông mềm; hạt nhỏ, màu đen, bóng.

Dương đồng Millett
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dọc suối, trong rừng ở độ cao 300-1200m. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba A'dinandrae Millettii.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị đau khoang dạ dày.

245- Dương xỉ mộc đen

Dương xỉ mộc đen, Ráng tiên tọa khổng lồ - *Cyathea gigantea* (Wall. ex Hook.) Holtt., thuộc họ Dương xỉ mộc - *Cyatheaceae.*

Mô tả: Thân cao đến 5m. Cuống lá đen, bóng, nhám, có vẩy thon; phiến to, dài đến 2-3m, 3 lần kép; sống của lá chét có lông dày, nâu; lá chét bậc hai dày 7-12cm, có thuỳ sâu đến 1/2 hay 2/3. Ổ túi bào tử đính theo chữ V.

Sinh thái: Ưa ẩm và ưa bóng. Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, chủ yếu gần suối, trên đất ẩm, dày và nhiều mùn. Thường gặp ở độ cao 200-1500m.

Phân bố: Rất rộng, từ Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Hà Nội, Thanh Hóa, qua Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, đến Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn có ở Nam Trung Quốc.

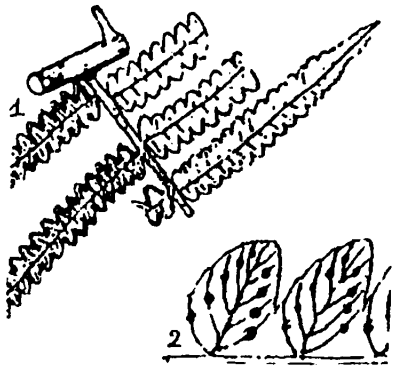

Dương xỉ một đen
1. Một phần của lá kép; 2. Thùy lá sinh sản.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cyatheae Giganteae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính bình; có tác dụng khư phong tráng cân.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị phong thấp, đau nhức xương và đòn ngã tổn thương.

246- Dương xỉ mộc gai nhỏ

Dương xỉ mộc gai nhỏ, Ráng tiên toạ gai nhỏ - *Cyathea spinulosa* Wall, ex Hook., thuộc họ Dương xỉ mộc - *Cyatheaceae.*

Mô tả: Ráng lớn, thân cao 1-3m, to 15cm. Cuống nâu, có gai cao 2-3mm, vẩy nâu nhẵn; trục lá dài 2-3m, có gai nhỏ, nâu; lá chét bậc 3 nhỏ cỡ 7x2cm, so le nhau, gân có lông thưa ngắn, trục nhỏ không lông, có ít vẩy, gân phụ của thùy chẻ 2 đầu. Ổ túi có áo bao phủ lúc non, sau rụng. (*Ảnh số* 445).

Sinh thái: Ưa ẩm và ưa bóng; mọc hoang trong rừng rậm thường xanh, đất có tầng dày ẩm và nhiều mùn, ở độ cao khoảng 600-1000m

Phân bố: Có ở miền Trung Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Nêpan, Butan, Xích Kim, Ấn Độ và Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Cyatheae Spinulosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng, khư phong trừ thấp.

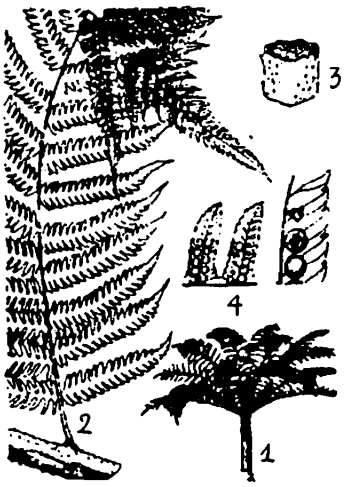

Dương xỉ mộc gai nhỏ
1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Lát cắt ngang cuống;
4. Chi tiết lá chét bậc ba và ổ túi.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị cảm cúm, ho suyễn do phổi nóng, thổ huyết, phong hoả đau răng, viêm khớp do phong thấp.

247- Dướng

Dướng - *Broussonetia papyrifera* (L.) L'Hér. ex Vent., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae*.

Mô tả: Cây to, cao 10-16m, cành non có nhiều lông tơ mềm. Lá mọc so le, phiến hình trứng dài 7-20cm, rộng 6-15cm, có mũi nhọn ngắn, gốc tù hay tròn, mép khía răng hay chia thuỳ không đều; mặt sau có lông dính; 3-5 gân gốc nổi rõ; cuống lớn, có lông mềm; lá kèm nhỏ, sớm rụng. Cụm hoa đực ở ngọn cành, dạng bông dài; cụm hoa cái hình đầu, nhiều hoa phủ đầy lông. Quả phức nạc, khi chín rất mềm, màu đỏ. (*Ảnh số* 446).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, bãi hoang, nơi sáng và ẩm. Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam, nhất là vùng trung du và miền núi. Thường được trồng quanh các làng. Còn phân bố ở các nước Đông Nam Á và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, quả, thường gọi là Chử thực tử - 楮实子, hạt, lá và dịch cây - *Cortex Radicis, Fructus, Semen, Folium et Succus Broussonetiae Papyriferae.*

Thu hái quả chín vào mùa hè, thu, rửa sạch, phơi khô. Nhựa cây, vỏ rễ và vỏ cây thu quanh năm. Lá thu hái vào mùa hè và thu, dùng tươi hay phơi sấy khô.

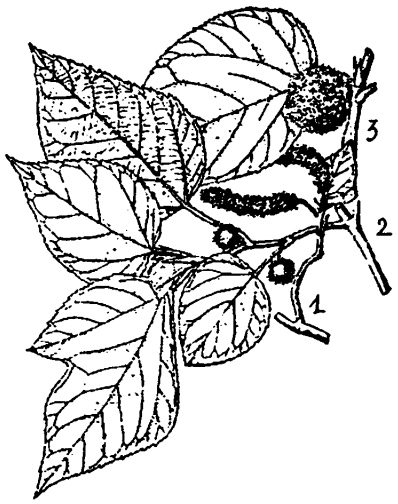

Dướng
1. Cành hoa đực;
2. Cành hoa cái; 3. Quả. (Ngk).

Thành phần hóa học: Có glucosid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ và quả có vị hơi chát, cay, tính bình; có tác dụng liễm phế chỉ khái, thanh nhiệt sát trùng, chỉ huyết. Hạt có vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng cường tráng, minh mục kiên vị, lợi niệu. Lá có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng trị tả lỵ và cầm máu. Dịch cây có tác dụng sát trùng chỉ dương.

Công dụng: Quả dùng chữa cảm ho, lưng gối mỏi nhừ, nóng ở trong xương cốt, đầu choáng mắt mờ, mắt có màng mộng, phù thũng trướng nước. Liều dùng 9-15g. Lá dùng chữa viêm ruột, lỵ, thổ huyết, nôn ra máu, tử cung xuất huyết, vết thương chảy máu. Cũng dùng nấu nước xông trị cảm. Liều dùng 9-15g. Vỏ rễ dùng chữa phù thũng, đau mỏi cơ khớp, dùng 9-15g dạng thuốc sắc. Nhựa dùng ngoài trị viêm da thần kinh, nấm tóc, eczema, rắn cắn, sâu bọ đốt. Lá giã vắt nước uống có thể khỏi đổ máu mũi, trị bệnh lỵ. Lên đậu thì dùng lá để đắp làm cho đậu mau mọc. Quả, hạt là loại thuốc cường tráng, lại có công hiệu tiêu sưng phù, mạnh gân xương, sáng mắt, mạnh dạ dày. Vỏ cây có thể lợi tiểu, trị phù thũng, khí đầy. Nhựa của rễ có thể bôi các vết rắn cắn, ong đốt, rết và chó cắn. Cũng dùng chữa hắc lào.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và quả dùng trị viêm nhánh khí quản cấp và mạn tính; hạt dùng trị thuỷ thũng, lưng gối vô lực, hoàng đản; lá tươi dùng trị ngoại thương xuất huyết; dịch cây trị viêm da thần kinh, eczema, hắc lào...

248- Dướng leo

Dướng leo, Dướng nhỏ - *Broussonetia kazinoki* Sieb. et Zucc., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-4m, cành mảnh, có nhựa mủ. Lá mọc so le, hình thuôn, dài 6-12cm, rộng 2-5cm, đầu có đuôi dài 1-1,5cm, gốc hình tim, hai mặt lá có lông nhám; gân từ gốc 3, chạy đến 1/3 phiến, mép có răng nhỏ; cuống dài 1cm; lá kèm nhọn, cao 5mm, sớm rụng. Bông đực cao 1,5cm, lá đài 4, nhị 4; cụm hoa cái dạng đầu 8-10mm, trên cuống 1cm; hoa cái có vòi nhụy dài.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh hay trảng cây bụi, nơi sáng. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân, lá, dịch cây - *Cortex Radicis, Cortex, Folium et Succus Broussonetiae.*

Tính vị, tác dụng: Liễm phế chỉ khái, thanh nhiệt. Có sách ghi khư phong, hoạt huyết, lợi niệu.

Dướng leo

1. Cành hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Cành mang hoa cái; 4. Cụm hoa cái.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị viêm nhánh khí quản cấp tính và mạn tính. Có nơi dùng trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, hư thũng và viêm da.

Đ

1- Đa bấp bè

Đa bấp bè, Đa gân - *Ficus nervosa* Heyne ex Roth, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ; cao 6-7 (-35)m; cành non yếu, mủ vàng vàng. Lá mỏng, phiến thon, hình trứng ngược tới hình dải, dài 8-13 cm, rộng 3-6cm, chóp nhọn, gốc tròn hay hình nêm; gân gốc 3, gân bên 4-8 đôi, trên gân ở mặt dưới có lông mềm ngắn; cuống lá dài 1-2 cm; lá kèm cao 8mm. Quả nang 1-2, không lông, đường kính 5-8 (-12)mm, trên cuống dài 8-13mm.

Đa bấp bè
Cành mang quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao dưới 600m. Ra hoa quả tháng 3-8.

Phân bố: Mọc hoang và trồng ở Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên vào tới Kiên Giang (Phú Quốc).

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Xri Lanca, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Fici Nervosae*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), vỏ thân được dùng làm thuốc trợ tiêu hoá.

2- Đa Bengan

Đa Bengan, Đa xoan - *Ficus benghalensis* L., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, cao 10-30m, có nhiều rễ phụ khí sinh; cành non có lông ngắn, dày. Lá có nhiều phiến xoan, dài 10-22cm, gốc tròn hay hình tim, gân bên 5-7 đôi, cuống dài 1-7cm. Quả sung từng cặp ở nách những lá đã rụng, tròn hay xoan, to 1,5cm, không lông, màu đỏ đậm; lá bắc 3, có lông dày; hoa có bao hoa mẫu 3-4, 1 nhị.

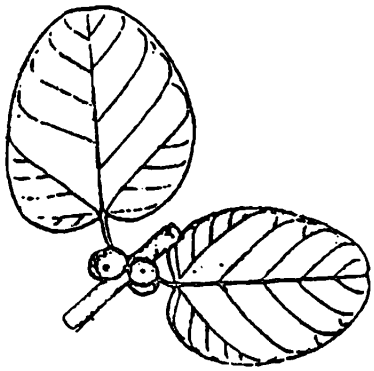

Đa Bengan
Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh.

Phân bố: Trồng ở nhiều tỉnh của Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Nhựa, vỏ, lá, rễ - *Latex, Cortex, Folium et Radix Fici Benghalensis.*

Thành phần hóa học: Vỏ cây nếu chiết bằng cồn cho ta những chất glycemic. Cây có nhựa mủ.

Tính vị tác dụng: Rễ và lá lợi tiểu. Vỏ có tác dụng bổ, thu liễm. Hạt làm mát và bổ.

Công dụng: Rễ được xem là bổ, có khi được dùng cùng với lá chữa thuỷ thũng.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị bệnh lậu; lá giã ra dùng làm thuốc đắp áp xe. Nhựa cũng được dùng đắp ngoài vào các chỗ đau do tê thấp và đau lưng. Nước pha vỏ cây làm thuốc trị ly, ỉa chảy và đái đường.

3- Đa bộng

Đa bộng, Đa quả xanh, Sung nang, Mít ma - *Ficus vasculosa* Wall. ex Miq. (*F. championii* Benth.)., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae*.

Mô tả: Cây gỗ trung bình hay nhỏ, cao 10-20m; cành mảnh, có 3 cạnh, mủ trong; vỏ xám nâu. Lá đơn, mọc so le, hình thuôn ngọn giáo, nguyên, dài 5-12cm, rộng 2-5cm, chóp nhọn, gốc tù hay hình nêm, cứng, giòn, bóng; gân trắng ở mặt dưới, gân bên 7-8 (8-10) đôi, cuống lá 12-20mm. Hoa nhỏ tập hợp trong quả sung trên cuống mảnh; quả sung rất tròn, đường kính 1cm, trên cuống 1-2cm. (*Ảnh số* 447).

Đa bộng
Cành mang quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 100-800m. Ra hoa quả tháng 5-6.

Phân bố: Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh vào tới Đà Nẵng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Fici Vasculosae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) dùng trị đau bụng, ỉa chảy.

4- Đa búp đỏ

Đa búp đỏ, Đa cao su, Đa dai - *Ficus elastica* Roxb. ex Horn., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao tới 35m, đường kính thân tới 70cm. Rễ cũng phát triển mạnh trên cành và mọc hướng xuống đất. Lá to, hình trái xoan hay bầu dục, mặt trên màu lục bóng, dày và dai. Chồi ngọn bao bởi một cái búp đỏ do lá kèm tạo ra, khi lá mở ra thì các búp rụng xuống. Cụm hoa dạng quả sung, hình cầu dẹt, mọc ở nách lá; cụm quả chín màu vàng lục, mềm, dễ nát. (*Ảnh số* 448).

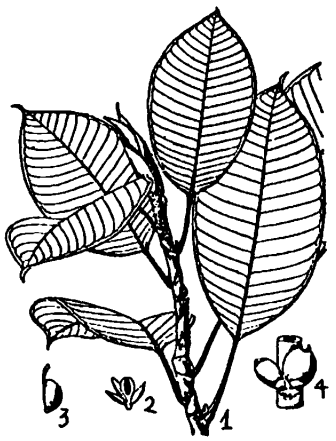

Đa búp đỏ
1. Ngọn cành; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc hoang vì được trồng nhiều để lấy bóng mát, hoặc trồng ở mép ao hồ, lấy quả rụng làm thức ăn cho cá. Ra hoa quả tháng 3-5.

Phân bố: Nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ phụ (tua rễ đa), lá, mủ - *Radix Adventiva, Folium et Latex Fici Elasticae.*

Thu hái rễ phụ và lá quanh năm.

Thành phần hóa học: Mủ có cao su.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu tiện, làm ra mồ hôi.

Công dụng: Lá thường dùng để giải cảm cho ra mồ hôi. Tua rễ lợi tiểu mạnh, thường dùng chữa phù nề, cổ trướng do xơ gan. Mủ dùng chữa mụn nhọt.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm cúm, cảm sốt, viêm amygdal, đau mắt, sốt rét cơn: dùng 12-20g lá đa hay rễ đa sắc uống.

2. Chữa tiểu tiện không thông, đái ra dưỡng trấp: dùng tua Đa 20g. Rau dừa nước. Tỳ giải đều 15g, sắc uống.

5- Đa cừa mũi

Đa cừa mũi - *Ficus sumatrana* Miq. var. *subsumatrana* (Gagnep.) Corn., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao vài chục mét, nhánh non khá mảnh, nhẵn, có các lóng sít nhau, lồi. Lá hình bầu dục, tù hay tròn ở gốc, hơi thót lại ở đầu tù, rất nhẵn, nguyên, dài 5-10cm, rộng 3-5cm; cuống lá dẹp, kéo dài dưới phiến tới các gân gốc bên chính, rộng 2-5mm. Quả sung đơn độc ở các nhánh có lá, không cuống, hình cầu, đường kính 1-1,2cm, màu vàng, không lông.

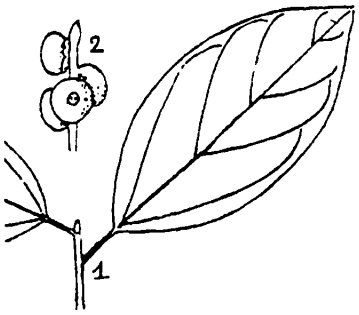

Đa cừa mũi
1. Lá; 2. Chùm quả sung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm thường xanh. Ra hoa quả tháng 1-10.

Phân bố: Quảng Trị, Gia Lai. Còn có ở Lào, Malaixia, Inđônêxia, Campuchia.

Bộ phận dùng: Mủ - *Latex Fici Sumatranae.*

Công dụng: Theo Poilane, mủ cây dùng đắp các vết đứt, để chóng làm đông máu.

6- Đa đa

Đa đa, Cò cưa, Xân - *Harrisonia perforata* (Blanco) Merr., thuộc họ Thanh thất - *Simaroubaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn, gai hình chùy. Lá do 9-15 lá chét bất xứng không lông hay có lông ở gân, mép có răng. Cụm hay chùm hay chùy. Hoa trắng; cánh hoa dài 6-8mm, có lông; 10 nhị; 1 vòi nhụy. Quả hạch đỏ, to 2-2,5cm, chứa 3-5 nhân. (*Ảnh số* 449).

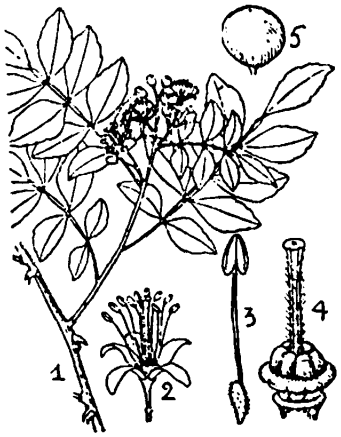

Đa đa
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Nhụy; 5. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng già ở độ cao đến 900m. Ra hoa quả quanh năm.

Phân bố: Sơn La, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai. Còn có ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, bán đảo Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, cành lá và quả - *Radix, Cortex, Folium et Fructus Harrisoniae.*

Thành phần hóa học: Trong lá có các limonoid (perforatin, perforatinolon và các chất khác).

Tính vị, tác dụng: Rễ và các bộ phận có vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Người ta thường dùng vỏ thân, cành là sắc uống chữa ỉa chảy, kiết lỵ, sốt rét. Cũng dùng chữa đau nhức xương và làm thuốc điều kinh.

Ở Campuchia, người ta dùng quả để trị nhọt ở gan bàn chân. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ để chế thành dạng xirô dùng uống trị sốt rét. Ở Thái Lan, rễ cũng dùng làm thuốc hạ sốt.

7- Đa hạch

Đa hạch, Sung nhân - *Ficus drupacea* Thunb. (*F. pilosa* Reinw. ex Blume), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15m hay hơn. Cành nhánh to, lúc đầu có lông mềm dài, sau nhẵn. Lá hình trái xoan hay bầu dục, tròn ở gốc, dài 5-12cm, rộng 3,5-6cm, lúc non có lông hoe, sau nhẵn; gân gốc 3, các gân bên cũng to bằng các gân phụ (8-11 đôi) hơi trải ra; cuống lá dài 7-15mm; là kèm dài 1cm, phủ lông tơ dày đặc và vàng. Cụm hoa sung trên các nhánh mang lá, đơn độc hay xếp thành đôi ở nách lá, hình trứng, dài 15-17mm, rộng 15mm.

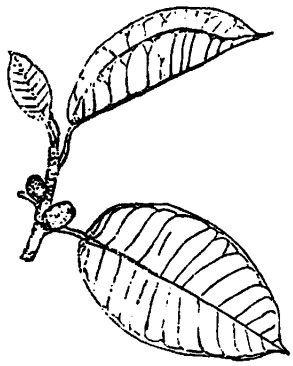

Đa hạch
Cành mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thường xanh hay rụng lá, dọc bờ các sông suối. Ra hoa quả từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Trồng và mọc hoang ở Hòa Bình, Hà Nội, Hà Nam, Quảng Trị vào Bình Dương, Bình Phước và Tp. Hồ Chí Minh. Còn có ở Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, tua rễ - *Cortex et Radix Adventiva Fici Drupaceae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng lợi tiểu và làm ra mồ hôi.

Công dụng: Tua rễ (cả vỏ lẫn lõi) được dùng trị phù nề cổ trướng do xơ gan; nó làm tăng bài tiết nước tiểu, làm hết hoặc giảm phù nề cổ trướng. Liều cao có tác dụng mạnh; dạng bột có tác dụng hơn dạng nước sắc.

Vỏ cây dùng trị đau dạ dày, thường dùng sao vàng, sắc nước uống.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm, cảm sốt: dùng 12-20g lá Đa lông hay tua rễ Đa sắc uống.

2. Tiểu tiện không thông, đái ra dưỡng trấp: Dùng tua rễ Đa 20g. Rau dừa nước và Tỳ giải đều 15g, sắc uống.

8- Đa kim thông thường

Đa kim thông thường, Thuốc dấu Kunth - *Ptyssiglottis kunthiana* (Nees) B. Hansen (*Polytrema vulgare* C.B. Clarke), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân nằm rồi đứng, vuông vuông, có lông. Lá có phiến xoan hay hình mác, dài 2-5cm, rộng 1-3cm, không lông, có bào thạch (tế bào đá); gân bên 5 đôi, cuống 1,5cm. Hoa ở nách lá hay xim ít hoa ở ngọn; lá đài như nhau, hẹp như kim, cao 9mm; tràng hoa trắng, cao 17mm, môi trên 2 thùy nhỏ, môi dưới 3 thùy sâu; nhị 2. Quả nang cao 14mm, hạt 4.

Sinh thái: Cây mọc trên đá vôi. Có hoa quả tháng 11.

Phân bố: Hòa Bình (Chợ Bờ).

Còn phân bố ở Malaixia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Ptyssiglottis Kunthianae.*

Đa kim thông thường
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Đài hoa
3. Tràng hoa và nhị; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Ở Malaixia, lá được dùng làm thuốc đắp trong các trường hợp đau ở vùng tim, bệnh ở bụng và trị mụn loét.

9- Đa lá lệch

Đa lá lệch, Cọ nẹt - *Ficus semicordata* Buch. Ham. ex J.E.Sm. (*F. cunia* Buch.-Ham. ex Roxb.), thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae*.

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, cỡ 11m, có nhánh khá to, đầy lông hoe, hơi thô ráp. Lá mọc so le, hình trái xoan dài, có hai tai, với tai rất không đều ở gốc, một bên hình tim, có 3-4 gân, một bên tù, có lông ráp, với lông dạng củ ở mặt trên, mặt dưới mềm hơn, dài 13-30cm, rộng 5,5-12cm, cuống lá khá to, có lông thô ráp, dài 4-10mm; lá kèm cao 2-2,5cm. Quả sung trên những nhánh riêng không lá, ở gốc nhiều hay ít, xếp 2-3 cái, có cuống, dạng quả lê hay hình cầu, có lông cứng, sù sì, màu đỏ nâu khi chín, đường kính 8-11mm.

Đa lá lệch

1. Ngọn cành 2. Nhánh quả sung
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, nơi ẩm, ở độ cao 200-1500m. Ra hoa quả tháng 3-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, vỏ cây, dịch rễ và lá - *Fructus, Cortex, Succus Radicis et Folium Fici Semicordatae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ quả được dùng trong bệnh đau aphtơ. Quả và vỏ cây dùng nấu nước tắm điều trị bệnh phong. Dịch rễ dùng trị đau bàng quang và dùng uống với sữa, trong các chứng đau nội tạng.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) lá dùng làm thuốc trị ho.

10- Đa Talbot

Đa Talbot - *Ficus talbotii* G.King, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15m, cành yếu, lóng dài. Lá có phiến cứng, không lông, dài 10cm, đầu nhọn, gốc tròn; gân gốc chạy đến 1/3 phiến, gân bên mảnh, 4-5 đôi; cuống mảnh; lá kèm 7mm, có lông. Quả sung từng cặp, không cuống, to 6mm, có lông mịn như phấn; bao chung gồm 3 lá bắc cao 1,5mm.

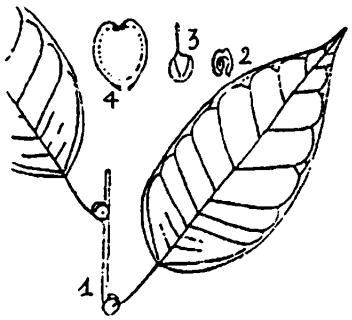

Đa Talbot

1. Lá và cụm hoa sung;
2. Cụm hoa bổ dọc; 3. Hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa.

Ra hoa quả tháng 9-10.

Phân bố: Tây Ninh, Kiên Giang (Hà Tiên).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Vỏ cây- *Cortex Fici Talbotii.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ cây dùng chữa loét, bệnh dưỡng âm đạo, ỉa chảy và bệnh phong.

11- Đa tía

Đa tía, Đa tròn - *Ficus altissima* Blume, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 25m, có nhánh to, nhẵn. Lá mọc so le, cứng hay hơi dai, hoàn toàn nhẵn, dài 4-16cm, rộng 4-8cm, có 3-5 gân gốc; cuống khá to, hơi dẹp, có rãnh, dài 2,5-3,5cm. Quả sung trên những nhánh có lá, hình trứng, không cuống, dài 2cm, rộng 1,5cm, khi chín màu tím.

Đa tía

1. Lá và chi tiết gốc lá;
2. Ngọn cành mang cụm hoa;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở rừng, ở độ cao từ thấp đến 1500m. Cũng thường được trồng.

Ra hoa quả tháng 2-4.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn vào Thanh Hóa, Quảng Trị, Gia Lai, Khánh Hòa đến Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Nhựa mủ và rễ phụ- *Latex et Radix Adventiva Fici Altissimae.*

Thành phần hóa học: Mủ cây chứa rất nhiều nhựa, mủ cô lại chứa 65% nhựa và 30% cao su.

Công dụng: Loài này được A. Pételot nêu lên vì giá trị của nhựa có thể dùng như nhựa của những loài khác.

Ở Trung Quốc, rễ phụ được dùng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, giảm đau.

12- Đa tích

Đa tích - *Datisca cannabina* L., thuộc ho Thung - *Datiscaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao 1-2m, có dáng như cây gai dầu. Lá lớn, mọc so le, các lá dưới dài tới 30cm, kép lông chim lẻ với 7-11 cặp lá chét; các lá chét thường có gốc lệch. Cây có hoa khác gốc. Hoa họp thành chùm ở nách lá; hoa đực có 4 lá đài, 4 nhị; hoa cái có bộ nhuỵ 3 lá noãn hợp bên thành bầu 1 ô. Quả nang mở thành 3 mảnh van hình tam giác; hạt nhiều, có vân mạng.

Đa tích

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Cành quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng ưa đất tốt, sâu. Có thể nhân giống bằng đoạn thân cành hay gieo hạt.

Ra hoa vào tháng 9.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Datiscae Cannabinae.*

Thành phần hóa học: Có glucosid datiscin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, có tác dụng thanh lọc, hạ nhiệt, lợi tiểu; rễ làm giảm đau.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng dạng thuốc bột đắng, với liều 50cg-1g để trị sốt gián cách; còn dùng đắp trị sâu răng.

Ở Châu Âu, người ta trồng Đa tích làm cây cảnh vì dáng đẹp. Thân lá cho màu vàng bền dùng nhuộm vải.

13- Đa tử biển

Đa tử biển, Cam đường, Quýt hôi - *Limnocitrus littorale* (Miq.) Sw. (*Pleiospermium littorale* Tanaka), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc thành bụi, cao tới 3m, có gai dài tới 4cm. Lá đơn, cứng và hơi dai, hình bầu dục rộng hay trái xoan ngược, dài khoảng 7cm, rộng 5cm, tròn ở đầu và thường

hơi khía tai bèo ở mép lá; cuống lá dài 3-7cm. Quả hình cầu, đường kính tới 4cm, có vỏ mỏng, với thịt không nhiều và hóa nhầy, với 4-5 ô chứa mỗi ô 1-2 hạt.

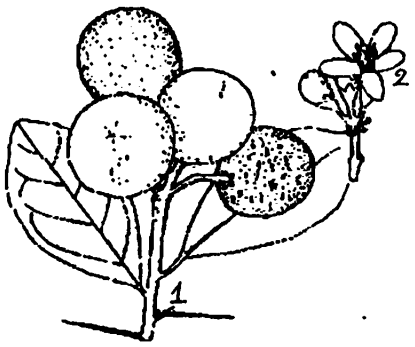

Đa tử biển

1. Cành mang quả; 2. Nhánh hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trên các bãi cát gần bờ biển. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Mọc ven biển Trung bộ và Nam bộ Việt Nam. Còn có ở Inđônêxia (Giava).

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Limnocitri.*

Công dụng: Lá dùng chữa bệnh phổi; rễ trị ghẻ. Quả ăn được.

14- Đài hái

Đài hái, Cây mỡ lợn, Dây sẻn, Dây mướp rừng - *Hodgsonia macrocarpa* (Blume) Cogn., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân khoẻ, phân cành nhiều; tua cuốn rất mập, chẻ đôi. Lá mọc so le chia 3-7 thùy, đôi khi 5 thùy xẻ hình bàn tay, mặt trên màu lục, mặt dưới nhạt. Hoa đơn tính, hình ống dài đến 20cm; hoa đực họp thành chùm; hoa cái riêng lẻ ở nách lá. Qua tròn hình cầu hơi có cạnh, to bằng quả bưởi. Hạt 8-12, to, dẹt và khum, có nội nhũ chứa dầu. *(Ảnh số* 450).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, hẻm núi. Thường được trồng ở vùng núi. Trồng bằng hạt hoặc bằng dây vào mùa thu. Ra hoa tháng 5-7, có quả từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Nhiều nơi khắp Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Đài hái

1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;

3. Bộ nhị; 4. Hoa cái; 5. Quả; 6. Hạt.

(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Hạt, rễ - *Semen et Radix Hodgsoniae Macrocarpae.*

Hạt thu hái ở những quả già, đập vỡ lấy nhân. Rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Hạt chứa nhiều dầu gần giống như mỡ lợn, để lắng thì dầu tách ra làm hai lớp; lớp trên màu vàng, lớp dưới là chất nhờn.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính mát, có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, giải độc tiêu thũng. Rễ có vị đắng, tính hàn, có ít độc, có tác dụng sát khuẩn, thúc thổ.

Công dụng: dầu hạt và nhân hạt được sử dụng; có thể dùng dầu Đài hái để rán thay mỡ lợn; nhân hạt có thể thay lạc để nấu xôi hoặc rang giòn rồi giã với muối để ăn với cơm như muối lạc, muối vừng. Dầu hạt Đài hái có thể dùng uống chữa lỵ, mỗi lần dùng 1 thìa 4g uống 3,4 lần thì nhuận tràng, thông đại tiện rất tốt. Còn dùng bôi rôm sẩy, lở ngứa hay vết bỏng cũng chóng lành. Hạt được dùng phơi khô, tán bột rắc chữa con vắt, con tắc chui vào tai. Nước sắc thân lá hay nước ép đều có tính kháng sinh, có thể dùng thân lá đốt xông khói chữa loét mũi; dây lá ngâm nước cho thối ra cũng có tính sát trùng mạnh.

Lương y Lê Trần Đức cho biết đời xưa Đài hái (Lão bồ đằng) được dùng chữa cảm sốt và giải trúng độc, trong phương thuốc "Hòa giải" của Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu - Cảm mạo) phối hợp với các vị Sắn dây, Tía tô, Củ gấu, Dành dành, Tinh tre.

Hạt được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị đau dạ dày và hành tá tràng viêm loét xuất huyết, ngoại thương xuất huyết, lở ghẻ, eczema. Còn ở Quảng Tây, nhân hạt dùng trị ung sang thũng độc và vỏ quả dùng trị đau khoang dạ dày.

Rễ được dùng ở vùng Tây Song Bản Na (Vân Nam-Trung Quốc) làm thuốc trị sốt rét.

15- Đài khoai

Đài khoai, Găng múi tép, Găng răng nhọn - *Aidia oxyodonta* (Drake) Yamazaki (*Randia oxyodonta* Drake), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 10-12m; thân thẳng và hình trụ; cành vuông, nâu, không lông. Lá đơn, mọc đối, dài, hình ngọn giáo và màu tím lục khi còn non, hình trứng khi già, đầu và gốc đều nhọn, nhẵn cả hai mặt; gân bên 7-10 đôi, gân con thẳng góc với gân chính, đều nổi rõ cả hai mặt. Lá kèm hình tam giác, đầu có mũi nhọn. Cụm hoa xim phân 2-3 nhánh, nhẵn. Đài hợp, hình nón ngược; tràng hoa màu vàng nhạt, ống tràng có lông ở mặt trong; bầu 2 ô, vòi nhuỵ ngắn; đầu nhuỵ xẻ hai thùy. Quả mọng hình cầu, đường kính 7-8mm, mang vết tích của đài thành vòng ở đỉnh; hạt nhiều, dẹt.

Đài khoai
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng nguyên sinh và thứ sinh ở độ cao dưới 500m. Cây ưa bóng, thường mọc dưới tán rừng có tán che lớn, ưa ẩm, đất nhiều mùn. Tái sinh bằng hạt. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng chín 11-12.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Aidiae Oxyodontae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, dao chém xuất huyết.

16- Đại

Đại, Đại hoa trắng - *Plumeria rubra* L. var. *acutifolia* (Poir.) Bail. (*P. acutifolia* Poir., *P. acuminata* Ait.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m, có khi cao đến 7m. Lá to, mọc so le, có chóp nhọn; gân hình lông chim. Cụm hoa ngù ở ngọn cành. Hoa màu trắng, tâm vàng, cũng có khi trộn với hồng, mùi thông. Quả đại dài 10-15cm; hạt có cánh mỏng. Lại có một số dạng khác, *P. rubra* L. f. *tricolor* (R. et P.) Woods., có hoa trắng nhưng mép hồng và tâm vàng cũng thường trồng (*Ảnh số* 451).

Đại
1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa; 3. Hoa;
4. Nhị; 5. Bầu bổ dọc; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo HNTVC).

Sinh thái: Cây gốc ở Mêhicô, được đưa vào trồng ở nhiều nước nhiệt đới. Có thể trồng bằng cành vào mùa xuân (tháng 2-3) hoặc đầu mùa mưa.

Phân bố: Ở nước ta, Đại được trồng ở các đình chùa, vườn hoa, vườn gia đình ở nhiều nơi vùng đồng bằng và vùng núi. Có khi gặp phát tán hoang dại.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa, lá và nhựa - *Cortex, Flos, Folium et Latex Plumeriae Rubrae.*

Người ta thu hái hoa từ tháng 5-11, đem phơi hay sấy nhẹ ở 40-50^{0}C đến khô. Vỏ lấy ở những cây già, tách từng mảnh nhỏ đem phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Bảo quản nơi khô ráo, tránh mốc, giập nát. Lá và nhựa có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Tinh dầu hoa có hàm lượng 0,04-0,07%; trong tinh dầu có geraniol, citronellal, farnesol, linalol và aldehyd, fulvoplumierin, chất nhựa quercetin, vết kaempferol và cyanidin, diglycosid. Vỏ ngoài chứa fulvoplumierin và plumierid, agoniadin, acid plumieric, acid cerotinic, lupeol. Lá chứa 0,83% plumierid, acid resinic. Nhựa chứa acid plumieric.

Tính vị, tác dụng: Hoa đại có vị ngọt, tính bình, thơm, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, hoà vị, nhuận tràng, bổ phổi. Có tác dụng hạ huyết áp rất rõ, ở hoa khô mạnh hơn ở hoa tươi. Vỏ cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tả hạ, tiêu thũng, sát trùng. Lá có tác dụng hành huyết, tiêu viêm. Nhựa có tác dụng tiêu viêm và làm mềm những tổ chức rắn chai chân.

Công dụng: Hoa dùng trong các trường hợp 1. Dự phòng say nắng; 2. Viêm ruột, lỵ; 3. Khó tiêu, kém hấp thu và kém dinh dưỡng ở trẻ em; 4. Nhiễm khuẩn, viêm gan; 5. Viêm phế khí quản, ho. Người ta lại còn dùng Hoa đại làm thuốc chữa bệnh ưa chảy máu có kết quả tốt. Ngày dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Không dùng cho người suy nhược toàn thân, ỉa chảy và phụ nữ có thai.

Vỏ dùng chữa thủy thũng, tiểu tiện ít hoặc táo bón lâu ngày, viêm chân răng. Ngày dùng 4-8g để nhuận tràng, 8-20g để tẩy, 12-20g ngâm rượu ngậm chữa viêm chân răng. Ở Ấn Độ, người ta còn dùng vỏ trị ỉa chảy và dùng vỏ rễ để trị bệnh lậu và loét đường sinh dục.

Nhựa cũng dùng được như vỏ, còn dùng chữa chai chân, sưng tấy, mụn nhọt dưới dạng nhũ dịch, thường dùng bôi. Ở Ấn Độ, người ta dùng như chất gây sung huyết để trị thấp khớp và còn dùng xổ.

Lá chữa bong gân, sai khớp, mụn nhọt, thường dùng giã đắp ngoài, không kể liều lượng. Ở Papua Niu Ghinê dịch lá dùng đắp vết thương rắn cắn hoặc dùng nhựa cây đắp lên chỗ đau.

Kiêng kỵ: Người gầy yếu, cơ thể suy nhược, ỉa chảy, phụ nữ có thai không nên dùng.

17- Đại bi

Đại bi, Từ bi xanh - *Blumea balsamifera* (L.) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, trông như dạng bụi thấp. Thân cao 1-3m, phân nhánh ở phía ngọn, phủ lông tơ màu vàng nhạt. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, hai đầu nhọn, hơi tù, dài 8-30cm, rộng 2-12cm, có tuyến thơm, có lông dày trắng ở mặt dưới; mép có răng cưa đều, cuống lá có 2-3 tai. Cụm hoa chung dạng chùy rộng ở ngọn và nách lá. Cụm hoa đầu có đường kính 6-9mm, cuống dài 3-10mm. Tổng bao có nhiều hàng lá bắc. Trong cụm hoa có 2 loại hoa đều có tràng màu vàng; hoa lưỡng tính có ống tràng chia 5 thùy ở đỉnh, hoa cái có ống tràng chia 2-4 thuỳ. Quả bế, hình bầu dục, phủ lông tơ và có gờ dọc; mào lông màu vàng rơm. (*Ảnh số* 452).

Đại bi
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, rừng tái sinh, trảng cỏ, ven đường đi, quanh làng bản ở độ cao 100-1600m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóá,

Quảng Trị, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, cành non, rễ và mai hoa băng phiến - *Folium, Ramulus, Radix et Camphora Blumeae.*

Có thể thu hái lá quanh năm, chủ yếu vào mùa hạ. Thu hái toàn cây vào mùa hạ và thu, dùng tươi, hoặc phơi hay sấy khô. Có thể dùng lá non và búp để chưng cất rồi cho thăng hoa thành Mai hoa băng phiến (Long não Đại bi).

Thành phần hóa học: Lá chứa 0,2-1,88% tinh dầu và mai hoa băng phiến. Tinh dầu chứa d-borneol, l-camphor, cineol, limonen, acid palmitic, acid myristic. Còn có sesquiterpen alcol. Thành phần chính của mai hoa băng phiến là borneol; đó là một chất có tinh thể óng ánh và trắng như hoa mai, do đó mà có tên như trên.

Tính vị, tác dụng: Đại bi có vị cay và đắng, mùi thơm nồng, tính ấm; có tác dụng ôn trung hoà huyết, khư phong trừ thấp, tán ứ tiêu thũng, sát trùng.

Ở Ấn Độ người ta cho rằng nước hãm lá có thể làm toát mồ hôi; sắc nước lá bổ phổi và toàn cây có độc với cá. Mai hoa băng phiến có vị cay the đắng, mùi thơm nồng, tính ấm, có tác dụng tán phong hàn, tiêu đờm, sát trùng.

Công dụng: Thường được dùng trị 1. Thấp khớp tạng khớp, đòn ngã tổn thương, sản hậu đau lưng; 2. Đau bụng sau khi sinh, đau bụng kinh; 3. Cảm mạo, đau dạ dày do lạnh, ỉa chảy. Dùng ngoài chữa vết thương, chấn thương, đinh nhọt, viêm mủ da, ngứa da.

Ở Ấn Độ, người ta dùng Đại bi làm thuốc chữa trạng thái tâm thần bị kích kích, chữa chứng mất ngủ và bệnh huyết áp cao. Liều dùng 6-12g lá, 15-30g rễ hoặc toàn cây sắc uống. Dùng ngoài lấy lá giã đắp hoặc nấu nước tắm. Có thể dùng thuốc ngâm rượu để xoa bóp chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, ho, sốt nóng dùng 6-12g lá Đại bi nấu nước uống. Có thể nấu nước xông, dùng riêng hay phối hợp với các loại lá khác có tinh dầu.

2. Thấp khớp tạng khớp, dùng rễ Đại bi, Kê huyết đằng mỗi vị 30g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống.

3. Đau bụng kinh, dùng rễ Đại bi 30g, Ích mẫu 15g sắc uống.

4. Chữa lòi dom: Lá Đại bi giã nát với lá Câu đằng, đắp.

5. Chữa ghẻ: Lá Đại bi tươi và lá Hồng bì dại, mỗi thứ một nắm, rửa sạch, giã nát lấy nước đặc bôi.

6. Chữa ho: Lá Đại bi 200g, lá Chanh 50g, rễ Cà gai leo 100g, rễ Thủy xương bồ 100g, củ Sả 100g, Trần bì 50g, tất cả phơi khô, cắt nhỏ nấu với nước 2 lần để được 700ml dung dịch, lọc, rồi thêm 300ml xirô để được 1 lít cao. Ngày uống 40ml, chia làm 2 lần.

7. Chữa bị ngất, hôn mê: Mai hoa băng phiến xát vào chân răng.

8. Chữa bệnh chân răng thối loét: Mai hoa băng phiến và phèn phi với lượng bằng nhau, rắc vào chỗ đau.

Thông thường ta hay dùng nấu chung với lá Sả, lá Bưởi, lá Cam làm nước xông cho ra mồ hôi. Người ta giã lá đắp ở thái dương cho đơ nhức đầu hoặc là nhét vào lỗ mũi khi bị chảy máu cam.

18- Đại bi đầu to

Đại bi đầu to, Kim đầu đầu to - *Blumea megacephala* (Randeria) Chang et Y. Q. Tseng, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc leo hay trườn thành bụi cao 1-3m, phân nhánh, có sọc dọc mịn và nhiều. Lá hình bầu dục- thuôn, xoan hay xoan ngược, dài 6-12cm, rộng 2-5cm, mép có răng không đều, mặt trên láng bóng không lông, mặt dưới có lông tơ thưa, màu nâu nhạt.

Cụm hoa đầu, đường kính 1,5-2cm, màu vàng rơm, ở các nhánh bên có lá. Tổng bao gồm 5-6 hàng lá bắc, các lá bắc ngoài hình trái xoan, các lá bắc trong hình dải. Tràng hoa dạng ống; ở hoa lưỡng tính, đỉnh tràng có 5 thuỳ; ở hoa cái, đỉnh tràng có 2-4 thùy. Quả bế cao 1,5mm hay hơn, vỏ phủ lông, mào lông trên đỉnh quả dài 5-7mm, màu trắng mịn.

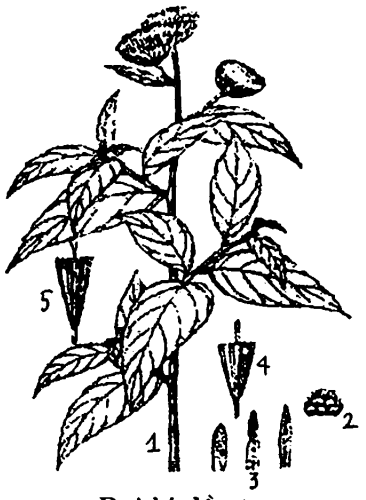

Đại bi đầu to

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Đế cụm hoa đầu; 3. Lá bắc; 4. Hoa lưỡng tính; 5. Hoa cái. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ven rừng thưa, trong rừng tái sinh, trong các lùm bụi, ở sườn núi, nơi có nhiều ánh sáng ở độ cao 100-1600m.

Ra hoa và kết quả từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình, Kon Tum, Đăk Lăk. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blumeae Megacephalae.*

Thu hái quanh năm.

Công dụng: Lá và ngọn non có thể dùng nấu canh ăn.

Ở Malaixia, lá và chồi lá được dùng như thuốc lợi tiêu hoá, sát trùng và làm ra mồ hôi. Rễ được dùng sắc uống trị ho.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm mạo, đau bụng trước kỳ sinh và sản hậu phù thũng.

Dân gian còn dùng rễ sắc uống làm thuốc bổ máu cho phụ nữ sau khi sinh.

19- Đại bi Henry

Đại bi Henry, Hoàng đầu lông - *Blumea henryi* Dunn, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân cao 1-1,5m, ít phân nhánh, phủ đầy lông trắng như len. Lá hình bầu dục- mũi mác thuôn, dài 15-30cm, rộng 6-12cm, mép có răng cưa ngắn và lông tơ dài; gân bên 12-13 đôi, hai mặt lá đều phủ lông mềm, màu trắng. Cụm hoa chung dạng chuỳ ở ngọn hay ở nách lá. Cụm hoa đầu có đường kính 1,5-1,6cm, cuống phủ lông rất dày, màu trắng. Tổng bao có 4-5 hàng lá bắc dài 5-9mm, hình dải, có lông ở mặt lưng và ở mép. Trong cụm hoa có 2 loại hoa đều có tràng dạng ống, các hoa cái có tràng với 4 thùy ở đỉnh, các hoa lưỡng tính có tràng với 5 thuỳ. Quả bế dài 1,5mm, phủ đầy lông; mào lông trên quả dài 6mm, màu nâu đỏ nhạt.

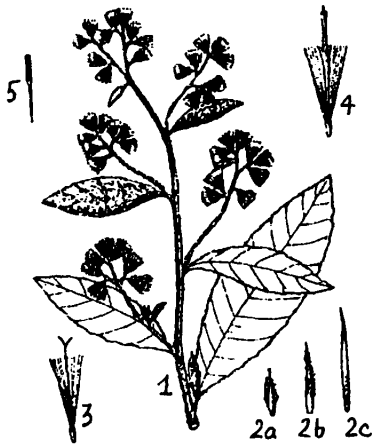

Đại bi Henry

1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. (a-c) Lá bắc ở tổng bao; 3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính; 5. Vòi nhụy hoa lưỡng tính. (Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thứ sinh, vách núi đá, ở độ cao 600-1200m. Ra hoa kết quả từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Blumeae Henryi.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng làm thuốc trị ho.

20- Đại bi hoa chụm

Đại bi hoa chụm, Kim đầu bộng, Tiết tiết hồng - *Blumea fistulosa* (Roxb.) Kurz, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân cao 0,8-1,5m, ít phân nhánh. Lá mọc tập trung ở gốc, phiến lá to, hình bầu dục-thuôn, dài 3,5-17cm, rộng 0,5-8cm, chóp nhọn, gốc kéo dài xuống cuống thành cánh, mép có răng cưa nhỏ; gân bên 5-6 đôi, hai mặt phủ lông. Cụm hoa dạng chùm hay chùm bông đứt quãng; cụm hoa đầu hình cầu, đường kính 4-5mm, không cuống: Tổng bao dạng chuông, gồm 4-5 hàng lá bắc, hình dải, dài 1-5mm, phủ lông ở mặt lưng, mép có màng mỏng. Các hoa đều có tràng hình ống, màu vàng; tràng hoa lưỡng tính có 5 thuỳ ở đỉnh, tràng hoa cái có 2-3 thùy. Quả bế dài 1mm, màu nâu nhạt, phủ lông thưa; mào lông màu trắng, dễ rụng.

Đại bi hoa chụm

1. Phần dưới của cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các nương rẫy bỏ hoang, ven rừng thưa, ở độ cao lên đến 1600m. Ra hoa và kết quả từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Hòa Bình, Quảng Bình, Đăk Nông, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blumeae Fistulosae.*

Công dụng: Lá và ngọn non có thể dùng làm rau ăn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng làm thuốc trị thân thể hư nhược.

21- Đại bi hoa dày

Đại bi hoa dày, Kim đầu hoa dày - *Blumea densiflora* (L.) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 2m, thân phân nhánh, có lông dày như bông. Lá có phiến chia thuỳ sâu, nhọn, dài đến 32cm, có lông ở cả 2 mặt, nhất là ở mặt dưới; cuống rộng, dài hay rất ngắn, có tai dạng lá kèm. Cụm hoa chung dạng chùy to; cụm hoa đầu có đường kính 5-7mm, trên cuống dài 5mm. Tổng bao có lá bắc dài hơn hoa có lông sát. Trong cụm hoa, các hoa cái và hoa lưỡng tính đều có tràng dạng ống màu vàng. Quả bế, hình bầu dục, vỏ phủ lông tơ và gờ dọc; mào lông màu đỏ nâu.

Đại bi hoa dày

Ngọn cây.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, rừng thứ sinh, ở độ cao 600-1600m. Ra hoa kết quả từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Pakistan, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blumeae Densiflorae.*

Thành phần hóa học: Trong cây có tinh dầu, camphor.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, tiệt ngược.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm mạo phát sốt, cao huyết áp, viêm ruột và sốt rét.

Ở Ấn Độ, lá được dùng để làm toát mồ hôi, dịch lá dùng trị sâu bọ đốt.

Đơn thuốc: Trị sốt rét, dùng Đại bi hoa dày 30-45g, sắc nước uống.

22- Đại bi lá lớn

Đại bi lá lớn, Cúc lông mật - *Blumea martiniana* Vaniot, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi, thân cao 1,5-2,5m, phân nhánh, cành nhánh phủ lông dài, dày màu trắng như bông. Lá không cuống, phiến hình bầu dục thuôn đến bầu dục mũi mác, dài 15-30cm, rộng 4-10cm, có lông dày ở cả hai mặt, nhất là ở mặt dưới, mép lá có răng to. Cụm hoa chung dạng chùy lớn, phủ lông trắng dày. Các cụm hoa đầu có đường kính 14-20mm, các lá bắc có tổng bao xếp 5 hàng, dài hơn hoa. Có hai loại hoa, các hoa ở mép là hoa cái, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính; chúng đều có ống tràng màu vàng. Quả bế, hình bầu dục, dài 2mm, màu nâu, phủ lông dày và có 4 cạnh; mào lông dài 5-7mm, màu vàng nhạt.

Đại bi lá lớn

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Đế cụm hoa đầu;
4. Hoa lưỡng tính; 5. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, ở độ cao 300-1600m. Ra hoa và kết quả từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blumeae Martinianae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dủng trị cảm mạo, phát sốt nóng, đau đầu và trĩ sang xuất huyết.

23- Đại bi lá lượn

Đại bi lá lượn, Bông tím - *Blumea laciniata* (Roxb.) DC. [*B. sinuata* (Lour.) Merr.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân cao 0.3-1,5m, phân cành từ gốc, phủ lông tơ ngắn. Lá hình bầu dục, dài 4,5-30cm, rộng 0,8-17cm, xẻ mỗi bên 4-5 thùy, mép răng cưa không đều; gân bên 5-7 đôi; hai mặt phủ lông ngắn, các lá ở phần gốc có hai tai rất ngắn, các lá ở phía trên nguyên, nhỏ hơn, không cuống. Cụm hoa chung dạng chuỳ xếp dày đặc trên trục. Cụm hoa đầu có đường kính 3-8mm; tổng bao gồm 3-4 hàng lá bắc, dài hơn hoa. Các hoa đều có tràng dạng ống màu vàng; ở hoa lưỡng tính, ống tràng chia 5 thùy; ở hoa cái ống tràng chia 2-3 thùy. Quả bế, dài 1mm, màu nâu, có lông tơ và gờ dọc, mào lông dài 4mm, màu trắng.

Đại bi lá lượn

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Lá bắc; 4. Đế hoa; 5. Hoa cái;
6. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ và nương rẫy bỏ hoang, ở độ cao 50-1500m.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hòa, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Toàn cây và lá - *Herba et Folium Blumeae Laciniatae.*

Có thể thu hái cây và lá quanh năm.

Tính vị tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: Dùng trị phong thấp đau xương, cảm mạo đau đầu, đòn ngã gây sưng đau, mẩn ngứa, rắn độc cắn. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy lá tươi nấu nước rửa và xát.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm cúm: Đại bi lá lượn, lá Bạch đàn hay lá Tràm, Cỏ sả, mỗi thứ một nắm, sắc uống và xông.

2. Chữa phong thấp đau xương hay bị thương sưng đau, dùng Đại bi lá lượn, Ngũ gia bì chân chim, Cốt toái bổ, Huyết giác, mỗi vị 30g sắc uống.

24- Đại bi lá mác

Đại bi lá mác, Kim đầu thon - *Blumea sagittata* Gagnep., thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân cao 1-1,4m, không phân nhánh, phủ lông tơ trắng nhạt. Lá hình mũi mác thuôn, dài 6-20cm, rộng 2,5-7cm, gốc dạng mũi tên, đáy có 2 tai, mép có răng thưa, mặt trên nhám, mặt dưới có lông. Cụm hoa đầu thường hợp thành chùm ở ngọn cây; mỗi cụm hoa có đường kính 5-6mm. Tổng bao gồm 3-4 hàng lá bắc hình dải, phủ lông ở mặt lưng và mép. Hoa đầu có tràng dạng ống, màu vàng nhạt; ở hoa lưỡng tính, các bao phấn của nhị có tai dài. Quả bế, màu nâu sẫm, có lông tơ; mào lông dài 5-6mm, màu vàng nhạt.

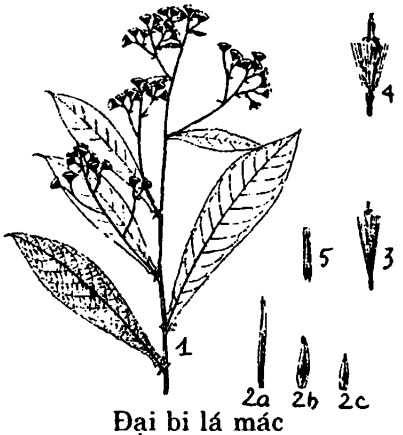

Đại bi lá mác

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2(a-c); Lá bắc ở tổng bao; 3. Hoa cái;
4. Hoa lưỡng tính; 5. Bao phấn.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, ở độ cao 500-1000m.

Ra hoa và kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Sơn La, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blumeae Sagittatae*.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị phong thấp đau xương.

25- Đại bi lông mềm

Đại bi lông mềm, Kim đầu mềm - *Blumea mollis* (D.Don) Merr., thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay hai năm, thân cao 15-60cm, có rễ nhánh to; thân không chia nhánh hay chia ít nhánh, có lông tiết và lông đứng. Lá có phiến hình bầu dục, dài 1-8cm, rộng 0,5-3cm, đầu có mũi nhọn, mép có răng to, có lông tơ ở mặt dưới. Cụm hoa chung dạng chùy dày ở ngọn; cụm hoa đầu cao 4-6mm. Tổng bao có 4-5 hàng lá bắc hẹp và có lông dài, màu hồng tím. Đế hoa có lỗ tổ ong. Tất cả hai loại hoa đều hình ống, màu tím nhạt. Quả bế, cao 1mm, phủ lông tơ; mào lông dài 3-4mm, màu trắng.

Đại bi lông mềm

1. Gốc thân mang lá và rễ;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Đế hoa;
4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ven rừng, nương rẫy bỏ hoang, đất khô, ở độ cao 100-900m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 1 đến tháng 9.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Cao Bằng, Hà Nội, Quảng Bình, Quảng Ngãi,

Phú Yên, Khánh Hòa. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blumeae Mollis.*

Thu hái vào mùa xuân, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, chỉ khái bình suyễn.

Công dụng: Dùng trị ho suyễn do phong nhiệt, đau đầu, khó thở (nghẹt mũi), viêm màng phổi, viêm tuyến vú. Liều dùng 12-20g, sắc nước uống.

26- Đại bi lông nỉ

Đại bi lông nỉ, Cúc lông bạc, Cây bát tầy - *Blumea hieracifolia* (D.Don) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao 0,3-1m, phân nhánh, phủ đầu lông như len màu vàng vàng. Lá có phiến hình muỗng, dài 5-20cm, rộng 1-5cm, mép lá có răng không đều, gân bên 6-7 đôi; hai mặt đều có lông, nhưng mặt dưới có lông dày, dài như tơ. Cụm hoa chung dạng như bông; cụm hoa đầu có đường kính 6-8mm, không cuống. Tổng bao có 4-5 hàng lá bắc hẹp, cao 2-3,5mm. Các hoa trong cụm hoa đầu có tràng dạng ống; đỉnh tràng hoa lưỡng tính có 5 thuỳ, đỉnh tràng hoa cái có 3-4 thùy. Quả bế có 5 gờ dọc, có lông mịn; mào lông màu trắng, dễ rụng.

Đại bi lông nỉ

1. Gốc thân và rễ; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Đế hoa; 4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ tranh, ven rừng ở độ cao 100-1500m. Cũng gặp ở ven đường quanh làng bản vùng núi. Ra hoa, kết quả từ tháng 10 đến tháng 6 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang, Ninh Bình, Quảng Trị, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blumeae Hieracifoliae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được sử dụng làm thuốc thanh nhiệt giải độc và lợi niệu.

27- Đại bi thơm

Đại bi thơm, Hương ngải - *Blumea aromatica* DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hay cây bụi thấp, cao 0,8-3m, thân to đến 1cm, có lông dày dính, phân nhánh. Lá có phiến thon, dài 8-25cm, rộng 3-6cm, có lông trên cả hai mặt, mép có răng to. Cụm hoa chung dạng chùy ở ngọn và ở nách lá; cụm hoa đầu có đường kính 10-15mm, trên cuống dài 1,5cm. Bao chung có lá bắc dài 1-10mm. Tràng hoa dạng ống, màu vàng; ở hoa cái, có 2-3 thuỳ ở đỉnh, ở hoa lưỡng tính có 5 thùy ở đỉnh. Quả bế, màu nâu nhạt, có sọc dọc, có lông; mào lông màu nâu nhạt, dài 6mm.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, rừng cây bụi tái sinh, ở độ cao 300-1800m. Ra hoa và kết quả từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.

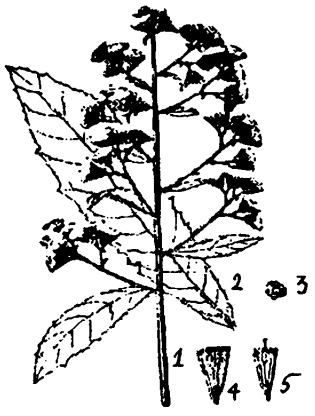

Đại bi thơm

1. Cành mang hoa; 2. Lá; 3. Đế cụm hoa; 4. Hoa lưỡng tính; 5. Hoa cái. (Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào và Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Blumeae Aromaticae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng khư phong thử thấp, tiêu viêm chỉ thống, chỉ huyết, chỉ dương.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, đau bụng kinh. Dùng ngoài trị đinh sang thũng độc, eczema.

28- Đại cán ba màu

Đại cán ba màu, Đại quản hoa ba màu, Tầm gửi bò - *Macrosolen tricolor* (Lecomte) Danser (*Elytranthe tricolor* Lecomte), thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Bụi bán ký sinh, cao 30cm, không lông, vỏ xám. Lá mọc đối, phiến lá bầu dục, dài 4-6cm, rộng 1,5-2,5cm, dai, đầu tròn, cuống 2-3mm. Hoa từng cặp, lá bắc 1.5mm; đài cao 4mm; tràng hình ống dài 3-4mm, chia 6 thùy, đỏ; nhị 5. Quả mọng tròn, đường kính 5-6mm; hạt gần hình cầu, có một phần phụ dài, nhớt.

Sinh thái: Bán ký sinh trên cây gỗ lớn trong rừng nguyên sinh, thường gặp trên cây sấu. Ra hoa vào mùa thu.

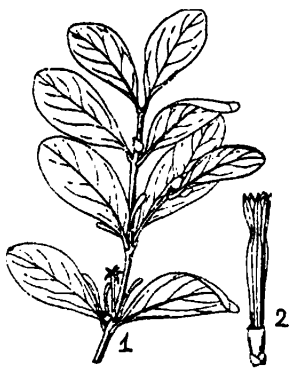

Đại cán ba màu
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Ninh Bình, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Macrosolinis Tricoloris.*

Công dụng: Lá giã nát dùng để bó nơi gãy xương chân, tay. Cây được dùng làm thuốc nhuận tràng.

29- Đại cán hai lá bắc

Đại cán hai lá bắc, Đại cán hai tiền diệp - *Macrosolen bibracteolatus* (Hance) Danser, thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi ký sinh, không lông; nhánh già tròn, lóng dài, 1,5-8cm. Lá có phiến hình ngọn giáo, dài 8-12cm, đầu thon nhọn, dày và dai, gân bên khó nhận; cuống lá ngắn. Cụm hoa tán 2-3 hoa; đài cao 4mm; tràng cao 2,5-3,5cm. Quả mọng to 9x6mm, có gốc vòi tồn tại.

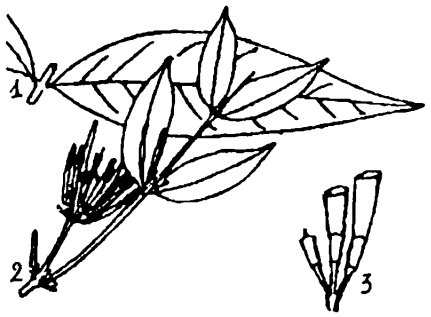

Đại cán hai lá bắc
1. Lá; 2. Cành lá mang hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây bán ký sinh trên cây gỗ trong rừng ở độ cao trên 700m.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp ở Lào Cai, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Ninh Thuận, Lâm Đồng. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Macrosolini Bibracteolatis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cũng được dùng làm thuốc khư phong thấp và được dùng như nhiều loài Tầm gửi khác.

30- Đại cán Nam

Đại cán Nam, Đại quản hoa Nam bộ, Tầm gửi cây hồi - *Macrosolen cochinchinensis* (Lour.) Blume, thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi ký sinh, không lông. Nhánh xám, có khía dọc. Lá mọc đối, có cuống ngắn, khá đa dạng, không lông, dai; phiến hình trái xoan hay ngọn giáo, dài 5-9cm, rộng 2,5-5,5cm, thon và tù ở đầu, thon hay tròn ở gốc; gân bên không đều, ít rõ; cuống lá 4-5mm. Chùm hoa ở nách, đơn hay từng đôi, dài 2-8cm; cuống hoa 2-6mm; lá bắc 1, hình trái xoan; lá bắc con 2; hoa mọc đối. Đài hình trụ, hơi thắt ở gần đỉnh, thuỳ ngắn, dài 2,5mm; tràng dài 12-20mm; hình túi phình ở gốc, cổ hẹp, thùy 6, gập ra ngoài; nhị 6; bầu dính với đài. Quả mọng hình trứng màu vàng.

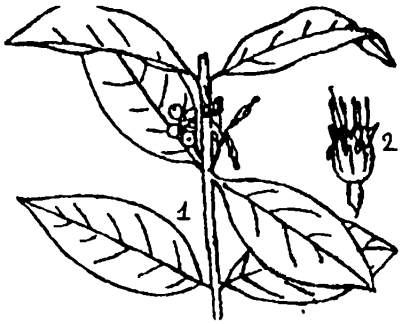

Đại cán Nam
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Sống bán ký sinh trên cây hồi, cây nhót ở độ cao 300-1500m. Ra hoa vào tháng 1.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Lạng Sơn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nội, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh.Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Macrosolinis Cochinchinensis.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, chỉ khái.

Công dụng: Thường được dùng để chữa ho, tê thấp nếu có mọc trên cây hồi; nhưng lại dùng chữa ỉa chảy nếu nó mọc trên cây nhót; nếu nó mọc trên cây chanh lại dùng chữa ho, hen. Ở Quảng Trị, lá được dùng nấu nước uống thay trà. Ở Huế, quả vàng của cây được dùng làm thuốc trị ho.

Ở Trung Quốc, cây dùng trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương; lá dùng trị thủy thũng, cảm mạo phát nhiệt.

31- Đại cán Robinson

Đại cán Robinson, Đại quản hoa Robinson - *Macrosolen robinsonii* (Gamble) Danser, thuộc họ Tầm gửi - *Loranthaceae.*

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh, không lông. Lá mọc đối, có phiến hình bầu dục, thuôn, hình trái xoan nhiều hay ít, dài 5-7,5cm, rộng 2-3,5cm, hình nêm ở gốc, có mũi ngắn ở đầu, tù; gân bên 5 đôi; cuống dài 3-9mm. Hoa xếp 2-4 đoá thành tán ở nách các lá phía dưới có cuống chung dài 1-2,5mm, và cuống hoa dài 2-2,5mm; tràng hoa dài 12mm, có ống phình ở phía trên gốc, 6 thùy cánh. Quả mọng, hình trái xoan.

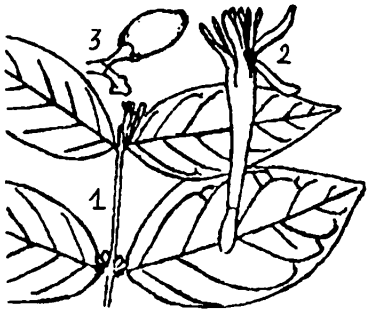

Đại cán Robinson
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc bám trên các cây gỗ trong rừng thưa, ở độ cao 800m.

Phân bố: Quảng Trị, Khánh Hòa. Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Macrosolinis Robinsonii.*

Công dụng: Ở Quảng Trị, lá được dùng chế một loại nước uống tương tự như trà và cà phê, có tác dụng lợi tiểu và làm xẹp bụng trướng.

32- Đại hoa đỏ

Đại hoa đỏ - *Plumeria rubra* L., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m hay hơn, có nhánh mập, có mủ trắng. Lá mọc so le, phiến to, hình bầu dục hay xoan thuôn, có mũi ngắn, không lông hoặc ít khi có lông ở mặt dưới. Ngù hoa ở đầu một

cuống dài, mang hoa thơm màu đỏ, thường có tâm vàng; cánh hoa dày; nhị nhiều đính trên ống tràng. Quả đại choãi ra thẳng hàng, dài 10-15cm; hạt có cánh mỏng. (*Ảnh số* 453).

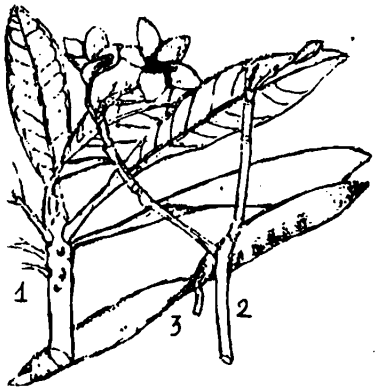

Đại hoa đỏ

1. Ngọn cành; 2. Nhánh quả; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây gốc ở Mỹ châu nhiệt đới từ Mêhicô tới Guyana và Ecuado, thuần hóa ở Tây Ấn. Được nhập trồng vì hoa đẹp, mọc lâu năm. Cây ưa sáng.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi. Hà Nội (Chùa Hương), thành phố Hồ Chí Minh và nhiều nơi ở Nam Bộ.

Bộ phận dùng: Hoa, nhựa mủ - *Flos et Latex Plumeriae Rubrae.*

Người ta thu hái hoa khi mới nở, dùng tươi hay phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Dùng khô tốt hơn dùng tươi.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa acid plumeric, plumericin. Mủ chứa pluminat Ca, acid cerolonic; lupeol.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, mùi thơm nhẹ, tính bình, có tác dụng tiêu đờm, trừ ho, thanh nhiệt, trừ thấp, lương huyết. Nhựa mủ có tác dụng tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng: Ta thường dùng thứ Đại hoa trắng nhiều hơn, tuy dạng này cũng có cùng công dụng.

Ở Ấn Độ, nhựa chữa đau răng và sâu răng. Hoa thơm, chữa ho, dùng chế sirô bổ phổi.

Ghi chú: Loại này có dạng khác gọi là Đại hoa vàng - *Plumeria rubra* L. f. *lutea* (Ruiz et Pav) Woods. (*P. lutea* Ruiz et. Pav.), có hoa rất to, màu vàng có khi pha trộn với màu hồng, gốc ở Pêru, cũng thường được trồng.

33- Đại hoàng

Đại hoàng - *Rheum officinale* Baill., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1,5-2m. Thân rỗng, có rãnh mảnh, phủ lông tơ ngắn, màu trắng. Rễ thô, ngắn, lóng rất ngắn, ruột màu vàng. Lá to, gần như hình tròn, dạng quạt đường kính 30-60cm (có thể tới 1m), gốc hình tim, không lông, mép có thùy nông, không đến 1/4 phiến; mặt dưới có lông tơ màu xám. Cuống lá dạng trục tròn, dài bằng phiến lá hoặc ngắn hơn. Bẹ chìa to, dài tới 15cm. Cụm hoa chùy to, phân cành trải ra, mọc ở đỉnh cành hoặc các nách lá phía trên. Hoa nhiều, 4-10 hoa mọc tụm trên cành hoa. Nụ hoa thuôn. Hoa lưỡng tính, mâu lục hoặc trắng vàng, cuống dài 3-3,5mm. Bao hoa 6 mảnh, gần bằng nhau. Nhị thường 9. Bầu hình trứng, vòi nhụy 3. Quả bế, dài 8-10mm, chóp tròn, gốc hình tim nông, cánh rộng khoảng 3mm.

Sinh thái: Mọc tự nhiên ở vùng núi cao, dưới tán rừng. Phần lớn là cây được nhập trồng. Thích hợp với khí hậu vùng núi cao. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

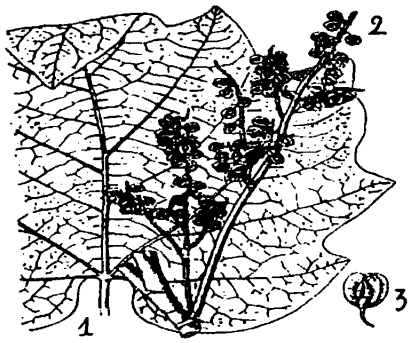

Đại hoàng

1. Lá; 2. Cành mang quả; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở nhiều nơi ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ và rễ - *Rhizoma et Radix Rhei*

Thành phần hóa học: Chứa Rhaponiticin, Rhaponitin hoặc Poniticin và Rhapontigenin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng phá tích trệ, hành ứ huyết, tả nhiệt độc.

Công dụng: Dùng trị thực nhiệt đi đái dắt, bệnh lỵ mới phát, kinh bế, thủy thũng, lâm trọc, mụn nhọt sưng độc, thèm ăn không ăn được, mót mà không đi ngoài được.

Ở nước ta, nếu dùng Đại hoàng với liều nhẹ (0,1-0,5g/ngày) dưới dạng sắc, hay dạng bột, thuốc viên có tác dụng giúp tiêu hóa, chữa đau bụng, vàng da. Dùng với liều cao (3-10g/ngày) làm thuốc tẩy nhẹ, chữa đầy bụng, lỵ.

34- Đại hoàng chân vịt

Đại hoàng chân vịt - *Rheum palmatum* L., thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Rễ và thân rễ to. Thân cao tới 2m, giữa rỗng, mặt ngoài nhẵn. Lá ở dưới to, dài tới 60cm, có cuống dài; phiến lá hình tim nhưng xẻ thành 3-7 thùy sâu, mỗi thùy lại xẻ thành các thùy nhỏ hình tam giác hẹp, hai mặt có lông ngắn; gân từ gốc 5 dạng chân vịt; mép nguyên hoặc hơi có răng cưa; các lá trên thân càng lên càng nhỏ dần. Bẹ chìa to dài tới 15cm. Cụm hoa chùy to phân nhánh; có lông thô phủ dày, Nụ hoa hình kim tự tháp ngược. Hoa lưỡng tính, màu tím hoặc tím đỏ. Bao hoa 6 mảnh, xếp 2 vòng. Nhị thường 9, ngắn hơn bao hoa. Bầu hình trứng: vòi nhụy 3. Quả bế, dài 8-9cm, chóp tròn, gốc hình tim nông; cánh rộng khoảng 2,5mm. (*Ảnh số* 454).

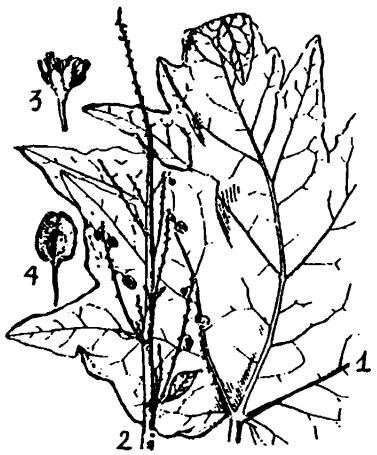

Đại hoàng chân vịt
1. Lá; 2. Cụm quả; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài cây của Trung Quốc, được nhập trồng ở vùng núi cao mát, ẩm. Trồng bằng gieo hạt. Sau 3 năm đã có thu hoạch. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Trồng ở các vườn thuốc và vườn gia đình vùng núi Lào Cai, Hòa Bình, Thanh Hóa.

Bộ phận dùng: Rễ và thân rễ - *Radix et Rhizoma Rhei*; thường gọi là Đại hoàng - 大黄.

Đào cả cây vào tháng 8-10, cắt bỏ thân chồi, rễ con, lấy củ; cạo vỏ ngoài, rửa sạch, để nguyên hay bổ ra phơi khô. Có thể ủ cho mềm, thái lát mỏng, sấy nhẹ đến khô rồi tẩm rượu sao qua.

Thành phần hóa học: Có hai loại hoạt chất tác dụng trái ngược nhau: loại hoạt chất có tính chất thu liềm, là chất có tanin (rheotanoglucosid) và loại hoạt chất có tác dụng tẩy là rheoanthraglucosid. Trong loại sau này có các chất chủ yếu sau: Rhein, emodin, chrysophanol, aloe-emodin và physcion.

Tính vị, tác dụng: Đại hoàng có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thông đại tiện, tiêu tích trệ, làm tan máu ứ, hạ hỏa, giải độc.

Công dụng: Làm thuốc tẩy, uống ít nhuận tràng, uống nhiều xổ; cũng dùng chữa bế kinh, vàng da. Ngày dùng 12-15g dạng bột. Thường dùng lợi tiêu hóa, trong các trường hợp kém ăn với liều nhỏ. Ngày dùng 0.1-0.5g dạng bột.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau bụng, bí đại tiện, nôn mửa: Dùng Đại hoàng 7g, Cam thảo 4g, nước 300ml, sắc còn 100ml, uống lúc đói.

2. Chữa bị thương ứ máu, viêm gan, tắc mật: Dùng Đại hoàng tẩm rượu sao, tán bột, uống mỗi lần 2-3g; ngày uống 3-4 lần.

3. Chữa sưng tấy, hắc lào: Mài Đại hoàng với rượu bôi, hoặc ngâm Đại hoàng 10g trong giấm (5ml), rượu (50ml) trong 10 ngày, dùng bôi lên vết hắc lào đã rửa sạch.

35- Đại kế

Đại kế, Ô rô cạn - *Cirsium japonicum* Fisch. ex DC. [*Cnicus japonicus* (DC.) Maxim.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có rễ trụ. Thân thẳng cao 50-80cm, màu lục, có rãnh dọc, nhiều lông. Lá mọc so le, không cuống; phiến bầu dục, có 4-5 thùy sâu, mép có răng to, không đều, nhọn, gốc hẹp có tai nhỏ ôm thân. Cụm hoa to hình đầu đường kính 1,5cm, mọc ở nách lá hay đầu cành, màu tím đỏ. Lá bắc có nhiều lông và có gai. Hoa hoàn toàn hình lưỡi. Quả bế thuôn hơi dẹt, cao 2-3mm; lông mào dài 1,5cm. (*Ảnh số* 455).

Đại kế

1. Toàn cây mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, ven rừng thưa, ở độ cao 900-1800m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình.

Còn có ở Nhật Bản, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cirsii Japonici* thường gọi là Đại kế - 大蓟.

Thu hái vào mùa xuân, mùa hè và mùa thu. Rửa sạch, phơi trong râm dùng dần hay dùng tươi.

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu, glucozit; trong lá có pectolinarin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt đắng, tính mát, có tác dụng làm mát máu, cầm máu, làm tan máu ứ, tiêu sưng tấy.

Công dụng: Được dùng chữa 1. Nục huyết, thổ huyết, niệu huyết, tiện huyết, băng lậu hạ huyết, tổn thương xuất huyết; 2. Viêm gan, viêm thận, viêm vú; 3. Ung thũng sang độc (đụng giập, mụn nhọt); 4. Huyết áp cao. Ngày dùng 15-30g.

Dùng ngoài trị mụn nhọt độc, ghẻ lở; lấy cây tươi đem giã, vắt lấy nước uống càng có hiệu quả.

Đơn thuốc:

1. Chữa thổ huyết, chảy máu mũi, rong kinh, đái ra máu: Đại kế, Trắc bá sao, Lá sen, Thiến thảo, Rễ Cỏ tranh, Dành dành sao già, mỗi vị 20g, sắc uống.

2. Chữa mụn nhọt, lở ngứa, bị thương sưng đau, viêm gan, viêm thận: Đại kế, Mộc thông, Kim ngân hoa; Ngưu tất, Sinh địa, đều 20g, sắc uống.

36- Đại kích biển

Đại kích biển, Thuốc dòi - *Euphorbia atoto* J. R. et G. Forst, thuộc họ Thầu dầu- *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo trải ra, sống lâu nhờ gốc rễ. Thân nhiều, phân nhánh, bắt nguồn từ cổ của rễ, nằm dưới đất, nhẵn, dạng sợi, dễ gãy. Lá hình trái xoan, gần như không cuống, tròn ở đầu, hình thon không đều ở gốc, rất nhẵn, dài 7-30mm, rộng 5-20mm. Cụm hoa ở ngọn ít hoa, kèm theo lá tiêu giảm. Quả nang, nhẵn. Hạt nhiều, màu hung, nhẵn, đường kính 1mm. (*Ảnh số* 456).

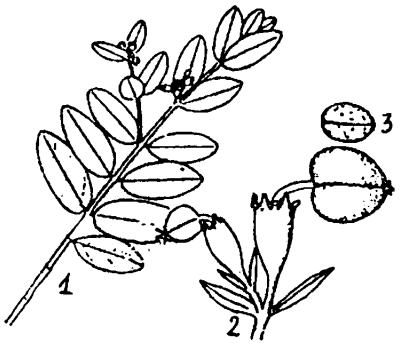

Đại kích biển

1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây chịu hạn, ưa sáng, chịu mặn, mọc ở các bãi cát ven biển. Ra hoa tháng 7 đến tháng 11.

Phân bố: Từ Quảng Ninh qua Đà Nẵng, Khánh Hòa đến Kiên Giang (Phú Quốc). Còn phân bố ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Nhựa và toàn cây - *Latex et Herba Euphorbiae Atotinis.*

Công dụng: Nhựa chế biến một cách riêng, chưng cách thủy với mật ong dùng chữa ho lao.

Ở Tân Đảo (Nouvelle Calédonie), cả cây ngâm nước và vò ra làm thành một thứ thuốc xổ tẩy thường được dùng. Các phụ nữ ở đây dùng nó như thuốc điều kinh và cả để gây sẩy thai với liều cao. Họ uống với nước biển. Cây cũng được dùng làm thuốc lợi sữa.

37- Đại lá tù

Đại lá tù - *Plumeria obtusa* L., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-12m, có thân xù xì màu nâu xám, có mủ trắng. Lá có phiến dài đến 30cm, rộng đến 10cm, đầu tù, gân chính và gân bên rõ, màu trắng trắng, cách mép lá 5mm. Cụm hoa to, trên cuống dài 30-50cm; hoa màu trắng, tâm vàng, rộng 4-6cm; ống tràng dài 2-3cm. Quả đại dài 15-20cm, cứng; hạt có cánh trắng hay trong trong, dài 3.5cm kể từ cánh. (*Ảnh số* 457).

Đại lá tù

1. Cành mang lá; 2. Một cặp quả. (Ngk).

Sinh thái: Loài cây của Trung Mỹ (Mêhicô, Cuba), được nhập trồng. Cây ưa sáng.

Ra hoa tháng 4-6; và hầu như quanh năm.

Phân bố: Phổ biến ở các đình, chùa nhiều nơi khắp cả nước.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, vỏ cây - *Folium, Flos et Cortex Plumeriae Obtusae.*

Thành phần hóa học: Sách Cây có vị thuốc ở Việt Nam ghi: Chứa plumerid, đè nén sự sinh trưởng của thực vật, triterpenoid 5 vòng, acid zamanic.

Công dụng: Cây được sử dụng làm thuốc như các loài Đại khác.

38- Đại mạch

Đại mạch - *Hordeum vulgare* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, rễ dạng sợi; thân to và mọc đứng cao 50-100cm. Lá phẳng, ráp, có lưỡi bẹ ngắn. Cụm hoa là bông có góc cạnh gồm nhiều bông nhỏ, đều sinh sản, xếp trên 4 dãy. Các mày hình dải, thon hẹp thành râu. Các mày nhỏ gần bằng nhau và đều có những râu mọc đứng dài 10-20cm. Quả thóc hình trái xoan có rãnh dọc. (*Ảnh số* 458).

Sinh thái: Trồng trên nương rẫy, trong vườn.

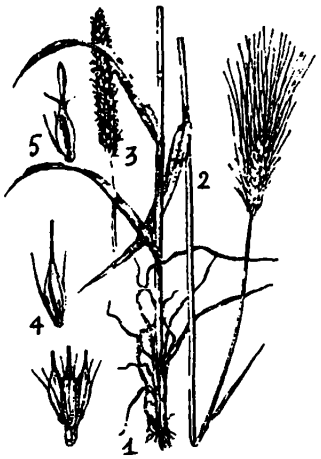

Đại mạch

1. Gốc cây; 2. Cụm hoa;
3. Bông nhỏ; 4. Hoa; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Các tỉnh vùng núi phía Bắc.

Còn có ở Trung Quốc, Châu Âu.

Bộ phận dùng: Quả và mạch nha (麦芽) - *Fructus Hordei et Fructus Hordei Germinatus.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính mát, giúp tiêu hóa, lợi tiểu, lợi sữa.

Mạch nha có vị ngọt, tính hơi ấm, có tác dụng kiện vị, tiêu thực, hồi nhũ, hạ khí.

Công dụng: Đại mạch được trồng để lấy hạt ăn, làm bánh, lấy mầm làm kẹo, chế bia, rượu, làm thuốc chữa thực trệ tiết tả, tiểu tiện lâm thống, thủy thũng và trị bỏng cháy.

Mạch nha dùng trị thực tích bất tiêu, ẩu thổ tiết tả, nhũ trướng bất tiêu (sữa tích ứ, vú sưng căng sữa hoặc muốn dứt sữa).

Đơn thuốc:

1. Ăn uống không tiêu: Mạch nha sao, Sơn tra mỗi vị 12g, sắc uống.

2. Tích ứ sữa, vú sưng: Mạch nha sao 120g sắc uống trong ba ngày.

39- Đại trắng

Đại trắng, Đại hoa trắng - *Plumeria alba* L., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, thân và nhánh mập; mủ trắng, Lá ở ngọn các nhánh, phiến thon hẹp hay tròn dài, thon, có mũi dài, dài 15-20cm, rộng 1-4cm, mặt trên nhẵn và màu lục sẫm, mặt dưới có lông dày sát, mép lá uốn xuống lúc khô tạo thành dạng một cái ống. Cụm hoa thành bó, có cuống xanh xanh; đài có răng 1,5mm; tràng có ống dài 15mm, phiến dài 2,2cm, màu trắng, tâm màu vàng nghệ.

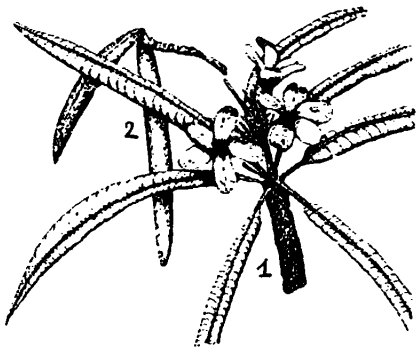

Đại trắng

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Cặp quả đại. (Ngk).

Sinh thái: Cây nhập trồng, ưa sáng.

Phân bố: Loài cây của Trung Quốc, ở nước ta có trồng nhưng ít phổ biến hơn các loài Đại khác.

Bộ phận dùng: Nhựa, hạt và vỏ rễ - *Latex, Semen et Cortex Radicis Plumeriae Albae.*

Thành phần hóa học: Vỏ chứa amyrin acetat, amyrin, ß- sitosterol, scopolatin và plumierid. Lá chứa rutin. Rễ chứa plumericin. Rễ, thân, lá chứa plumerid, chống vi khuẩn gram+.

Tính vị, tác dụng: Vỏ rễ có vị đắng, tính mát, có tác dụng xổ, chuyển hóa, làm sạch. Hạt có tác dụng cầm máu. Nhựa có tác dụng tiêu viêm sát trùng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nhựa dùng đắp loét, ecpet (herpes) và bệnh ghẻ. Hạt cầm máu. Vỏ rễ dùng chữa bệnh lậu, ecpet và dùng chiết cao chữa loét giang mai.

Nhũ dịch trị ung nhọt, thủy bào chấn, đắp nơi bị dập, xổ, làm lạc thai, hạt cầm máu (Cây có vị thuốc ở Việt Nam).

40- Đan sâm

Đan sâm - *Salvia miltiorrhiza* Bunge, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo lâu năm, cao chừng 40-80cm; rễ nhỏ dài hình trụ, đường kính 0,5-1,5cm màu đỏ nâu (nên còn có tên là Xích sâm, Huyết sâm, Hồng căn). Lá kép mọc đối, thường gồm 3-7 lá chét; lá chét giữa thường lớn hơn, mép lá chét có răng cưa tù; mặt trên lá chét màu xanh tro, có lông. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành dài 10-15cm, với 6 vòng hoa; mỗi vòng 3-10 hoa, thông thường là 5 hoa, màu đỏ tím nhạt. Tràng hoa 2 môi, môi trên cong hình lưỡi liềm, môi dưới xẻ ba thùy; 2 nhị ở môi dưới; bầu có vòi dài. Quả nhỏ, dài 3mm, rộng 1,5mm. (*Ảnh số* 459).

Đan sâm

1. Rễ củ; 2. Đoạn thân mang lá;
3. Cành mang hoa; 4. Đài mở và nhụy; 5. Tràng mở.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây được nhập trồng, thích nghi với môi trường sáng và ẩm, sinh trưởng tốt ở nước ta.

Ra hoa tháng 4-8, kết quả tháng 7-10.

Phân bố: Trồng ở Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội và một số vườn thuốc. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Salviae Miltiorrhizae*, thường gọi là Đan sâm - 丹參.

Đào rễ vào mùa đông, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô. Tẩm nước, ủ mềm một đêm, thái lát mỏng, phơi khô, dùng uống hoặc sao qua, hoặc tẩm rượu 1 giờ rồi mới sao. Bảo quản nơi kín, khô mát.

Thành phần hóa học: Có 3 ceton: tanshinon I, 11A, 11B; iso-tanshinon 1, 11A, cryptotanshinon, isocrypto-tanshinon, methyl-tanshinon.

Tính vị, tác dụng: Đan sâm có vị đắng, tính hơi mát; có tác dụng khư ứ chỉ thống, hoạt huyết thông kinh, thanh tâm trừ phiền.

Công dụng: Dùng chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, rong kinh đau bụng, tử cung xuất huyết, đau khớp xương, hòn báng do khí huyết tích tụ, phong tê,ung nhọt sưng đau, đơn độc, ghẻ lở. Cũng dùng làm thuốc bổ máu cho phụ nữ và trẻ em xanh xao vàng vọt, ăn uống thất thường. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng rượu xoa bóp.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), Đan sâm được dùng chữa tử cung xuất huyết, kinh nguyệt không đều, ứ huyết đau bụng, kinh bế, sán khí, tim đau thắt, mất ngủ.

Đơn thuốc:

1. Chữa kinh nguyệt không đều, động thai, đẻ xong máu hôi không ra hết, đau khớp xương: Dùng Đan sâm rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, tán nhỏ, ngày uống 8g chia 3 lần, chiêu thuốc với nước nóng.

2. Chữa viêm gan mạn tính hoặc sưng gan, đau vùng gan: Dùng Đan sâm, Cỏ nọc sởi, mỗi vị 20g, sắc uống hàng ngày.

3. Chữa phong nhiệt, ghẻ lở: Dùng Đan sâm 20g, Thổ sâm 16g, Sà sàng (hạt) 16g, nấu nước để rửa khi còn nóng.

4. Chữa tim sưng đau, hoặc điên cuồng, tâm thần hoảng hốt: Dùng Đan sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Sinh địa, mỗi vị 20g, Tâm sen sao, Hoàng liên (hay Dành dành) mỗi vị 8g, sắc uống.

41- Đàn hương trắng

Đàn hương trắng, Bạch đàn hương - *Santalum album* L., thuộc họ Đàn hương - *Santalaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10m, nhánh mọc đối. Lá có phiến xoan hay bầu dục, to 5x3cm, nguyên, dai, không lông, gân bên 8-10 đôi, cuống 1-1.3cm. Chùm ngắn, ít hoa, 1-2 ở nách lá; hoa lúc đầu màu vàng sau đỏ tía; cánh hoa 4, dính nhau thành ống ngắn; nhị 4, xen với tuyến hình vẩy; bầu rời ở 2/3 trên. Quả xoan to 1cm, kèm theo bao hoa còn lại, lúc chín có màu đen. (*Ảnh số* 460).

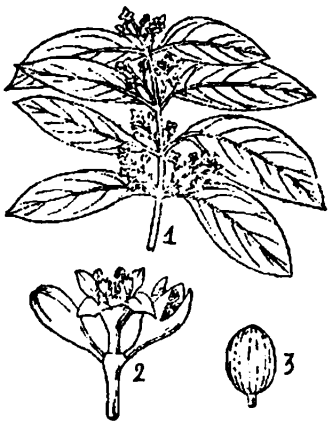

Đàn hương trắng

1. Cánh hoa; 2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh.

Phân bố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Santali Albi*, thường gọi là Đàn hương - 檀香. Tinh dầu cũng được dùng.

Người ta lấy lõi gỗ, thu hoạch vào mùa thu.

Thành phần hóa học: Lõi gỗ chứa tinh dầu, có tỷ lệ thay đổi từ 1,5-6% (có thể 0,8-8%). Tinh dầu chứa α -, β- santalol (89-90%), α-, β-santalen, santen, santenon, α-, β- santenol, santalone, santalic acid, teresantalic acid, santalin và deoxy-santalin. Nếu gỗ có pha cả gỗ

dác thì chỉ có khoảng 10% tinh dầu. Quả chứa acid betulic, β-sitosterol và một dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Gỗ màu vàng nâu, vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng lý khi thư can, ôn trung, hoà vị, chỉ thống.

Công dụng: Chữa các chứng đau bụng vùng dạ dày và bụng dưới, dái buốt do viêm đường tiết niệu, nôn ra máu, nấc, ho có nhiều đờm lâu khỏi; chữa phong thấp đau nhức xương, kinh giản. Liều dùng 4-12g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lõi gỗ nghiền thành bột trộn với nước thành thuốc đắp khi bị đau đầu, sốt, viêm tại chỗ và bệnh ngoài da để làm bớt nóng, bớt sưng cũng có tác dụng làm ra mồ hôi. Tinh dầu lõi gỗ dùng điều trị các triệu chứng của táo bón, viêm niệu đạo, lậu và viêm bàng quang.

Kiêng kỵ: Chứng âm hư hỏa vượng không nên dùng.

42- Đang đinh

Đang đinh, Xương cá, Su ổi - *Xylocarpus granatum* Koenig [*Carapa granatum* (Koenig) Alston, C. *obovata* Blume], thuộc họ Xoan - *Meliaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 4-5m, rễ thành đai dẹp trên bùn. Lá kép lông chim chẵn, lá chét 2 cặp, nhẵn, dài 8-11cm, rộng 4-5cm, phiến dai, hình trứng hay hình bầu dục, tròn ở đỉnh, nhọn nhiều hay ít ở gốc. Hoa tập hợp thành chùy dày đặc, ngắn hơn lá. Quả nang, hình cầu, đường kính 10-20cm, nhẵn; vỏ quả dạng màng, nạc, mở thành van. Hạt 8-12, rộng, dày, có tuyến hay áo hạt.

Sinh thái: Gặp trong rừng ngập mặn ven biển; cũng gặp dọc theo các rạch nước lợ. Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 6-7 năm sau.

Phân bố: từ Quảng Ninh, Hải Phòng vào tới Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang (Phú Quốc) và Cà Mau. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ và hạt - *Cortex et Semen Xylocarpi Granati*.

Đang đinh

1. Cành mang hoa; 2. Hoa cái; 3. Quả.
(Hình theo Prosea).

Thành phần hóa học: Vỏ chứa nhiều tanin. Nhiều bộ phận khác của cây cũng chứa tanin. Hạt có dầu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát; có tác dụng thu liễm trừ ỉa chảy, lọc máu và trừ thấp. Hạt có vị đắng. Dầu hạt đắng; có tác dụng trừ lỵ và bổ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng làm thuốc tiêu sưng ở vú, ngực và bệnh chân voi. Vỏ cây được dùng trị lỵ, ỉa chảy, các rối loạn khác của đường ruột và cũng dùng hạ nhiệt. Tro hạt hợp với lưu huỳnh và dầu dừa dùng làm thuốc bôi trị ghẻ. Nhân hạt dùng làm thuốc bổ đắng.

Ở Nouvelle Calédonie, vỏ cây dùng trị ỉa chảy và sắc uống lọc máu, trừ phong thấp. Hạt dùng trị lỵ và làm thuốc bổ đắng.

43- Đang đinh nhỏ

Đang đinh nhỏ, Su ổi, Xương cá nhỏ - *Xylocarpus moluccensis* (Lam.) M. Roem. (*Carapa moluccensis* Lam.), thuộc họ Xoan- *Meliaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn; rễ không thành sóng như rắn trên bùn mà có những rễ thở hình đầu gối; vỏ nứt sâu. Lá mang 2 cặp lá chét xoan bầu dục, đầu không tròn. Chùy hoa ở ngọn; hoa có 5 cánh hoa, 10 nhị. Quả nang hình cầu to bằng quả cam. (*Ảnh số* 461).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ngập mặn ven biển.

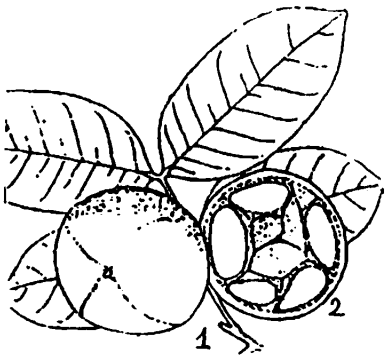

Đang đinh nhỏ
1. Cành lá mang quả; 2. Quả cắt ngang.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo) và một số tỉnh vùng biển của Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Malaixia đến các đảo ở Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt - *Cortex et Semen Xylocarpi Moluccensis.*

Công dụng: Cũng được dùng như cây Đang đinh.

44- Đảng sâm

Đảng sâm, Sâm leo, Đùi gà - *Codonopsis javanica* (Blume) Hook. f. (*Campanumoea javanica* Blume), thuộc họ Hoa chuông - *Campanulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân leo dài độ 2-3m, phân nhánh nhiều, rễ phình thành củ hình trụ dài, phía dưới phân nhánh, màu vàng nhạt. Thân và củ có mủ trắng. Lá đơn, mọc đối, hình bầu dục, dài 3-6cm, rộng 2,5-4,5cm, mềm, mỏng, màu xanh lá mạ, mặt dưới có lông nhung trắng, mép lá có răng cưa tù; cuống lá dài 3,5-7cm. Hoa hình chuông, mọc đơn độc ở nách lá, đài có 5 thùy, gốc hơi dính, tràng hoa màu xanh lá mạ, đỉnh có 5 thùy. Quả nang có 5 cạnh, khi chín màu tím mang đài hoa tồn tại. Hạt tròn nhỏ, màu nâu. (*Ảnh số* 462).

Sinh thái: Mọc ở trong các chỗ trống thường ở ven các rừng thứ sinh, rú bụi, có khi trong các trảng savan cỏ ở độ cao 900-2200m. Cũng thường được trồng lấy củ làm thuốc, gieo trồng bằng hạt vào mùa xuân. Sau 3 năm có thu hoạch. Mùa hoa quả tháng 12-1.

Đảng sâm
1. Dây mang hoa; 2. Quả; 3. Củ.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội (Ba Vì), Hòa Bình, Ninh Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Củ - *Radix Codonopsis Javanicae*, cũng dùng như củ loài Đảng sâm Trung Quốc; lá có thể dùng ăn.

Nhân dân ta thường vào đổi cỏ đào củ về dùng, hoặc người ta thu củ trồng vào mùa thu đông, rửa sạch cát bẩn, cắt bỏ đầu rễ và các rễ con, phơi nắng nhẹ hay sấy ở nhiệt độ thấp cho khô dần rồi làm cho rễ mềm, sau đó lại phơi hay sấy nhẹ đến thật khô. Khi dùng thái miếng, tẩm nước gừng sao qua.

Thành phần hóa học: Lá Đảng sâm non chứa nước 77,5%, protid 4,2%, glucid 13,1%, xơ 3,3%, caroten 3,6mg%, vitamin C 85,5mg%. Sơ bộ thấy trong rễ cây có đường, chất béo, không có saponin. Còn có tinh dầu, glucosid scutellarin và vết alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Đảng sâm có vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ tỳ, ích khí, sinh tân dịch, giải khát.

Công dụng: Quả Đảng sâm ăn được; rễ củ có thể ăn sống. Ngọn và lá non có thể dùng xào hay nấu canh ăn. Củ thường được dùng làm thuốc như Đảng sâm Trung Quốc để chữa cơ thể suy nhược, mỏi mệt, ăn không ngon, đại tiện lỏng, phế hư, phiền khát, thiếu máu, vàng da, bệnh bạch huyết, viêm thượng thận, nước tiểu có albumin, chân phù đau. Còn dùng làm

thuốc bổ dạ dày, chữa ho, tiêu đờm, lợi tiểu. Liều dùng 6-12g cho tới 20-40g, dạng thuốc sắc, viên hoàn hay bột. Thường phối hợp với các vị thuốc bổ khác.

Đơn thuốc:

1. Bài thuốc bồi dưỡng cơ thể, thận suy, đau lưng mỏi gối, đái dắt; dùng Đảng sâm 20g, Tắc kè 5g, Huyết giác 1g, Trần bì 1g, Tiểu hồi 0.5g, rượu 40^0 250ml, đường đủ ngọt. Các vị cắt nhỏ ngâm rượu độ một tháng. Mỗi lần uống 30ml, ngày 1-2 lần (Theo Dược liệu Việt Nam).

2. Chữa người già hay ốm lâu suy yếu, hoặc làm việc quá độ, ngồi đứng lâu nóng nhiều, mệt hơi hao sức, tim nhảy không đều, thở yếu ngắn hơi, mệt nhọc không muốn nói, chỉ thích nằm, suốt lưng đau ê ẩm, tay chân rũ mỏi, đi lại hoạt động hạn chế; dùng Đảng sâm 40g, Long nhãn, Đương quy, Ngưu tất, Mạch môn đều 12g sắc uống ngày một thang. Hoặc thêm sâm tốt 4-8g uống riêng, nếu bệnh nặng nguy cấp (theo Lê Trần Đức).

3. Ho nhiều đờm, nước tiểu có abumin, dùng Đảng sâm 6-12g (tới 30g), nước 750ml, sắc còn 250ml, chia 2-3 lần uống trong ngày.

4. Da vàng (hay viêm gan vàng da), dùng Đảng sâm 12g, Nhân trần 30g, Hạ khô thảo 12g, Mã đề 12g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 2-3 lần uống trong ngày.

45- Đào

Đào - *Prunus persica* (L.) Batsch, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 8-10m, mọc lâu năm, thân nhẵn, phân cành nhiều, màu do đỏ, chồi có lông mềm. Lá hình bầu dục ngọn giáo, dài 8-15cm, rộng 2-3cm, có mũi nhọn dài, nhăn nheo, có răng mịn, màu lục thẫm hay lục nhạt tùy giống; cuống lá có tuyến. Hoa hình chuông màu đo đỏ, có khi trắng, thường mọc đơn độc, có cuống ngắn. Quả hạch hình cầu, có một rãnh bên rõ, phủ lông tơ mịn, khi chín hơi có màu đỏ, vỏ quả trong hoá gỗ bao lấy hạt (nên người ta gọi là quả hạch). (*Ảnh số* 463).

Sinh thái: Loài cây của Bắc Trung Quốc và Mông Cổ, được trồng từ lâu đời ở nước ta. Thích nghi với các vùng khí hậu nhiệt đới núi cao và những nơi có khí hậu mát và ấm. Ra hoa tháng 1-4 (trước khi có lá), có quả tháng 5-9.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa vào tới Lâm Đồng.

Còn có ở Iran, Trung Quốc, Ấn Độ.

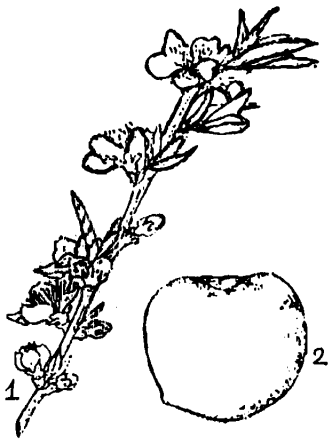

Đào

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo Prosea).

Bộ phận dùng: Nhân hạt, hoa, cành cây, vỏ cây, nhựa cây, rễ, lá - *Semen, Flos, Ramulus, Cortex, Resina, Radix et Folium Pruni Persicae.*

Người ta ăn quả lấy hạch. Đập vỡ vỏ lấy hạt, ta thường gọi là nhân, nên mới có tên là Đào nhân, thực ra đó mới là hạt Đào, đem phơi hoặc sấy khô. Hoa thu hái vào mùa đông xuân, các bộ phận khác thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Phần thịt của quả Đào chứa chất màu (carotenoid, lycopen, cryptoxanthin, zeaxanthin), 15% đường, acid hữu cơ (acid citric, acid tartric), vitamin C, acid clorogenic, ít tinh dầu. Hạt chứa 50% dầu béo, 3.5% amygdalin, 0,40-0,70% tinh dầu, emulsin; còn có acid prussic, cholin, acetylcholin. Lá Đào chứa amygdalin, tanin, coumarin. Hoa chớm nở chứa glucosid, trifolin. Nhựa Đào chứa l-arabinose, d-xylose, l-rhamnose, acid d-glucuronic.

Tính vị, tác dụng: Đào nhân có vị đắng, ngọt, tính bình, có tác dụng phá huyết thông kinh, thông tiện, giáng áp, chỉ khái. Lá đào có vị đắng tính bình, có tác dụng tán kết tụ, giảm đau, lợi tiểu.

Người ta đã nghiên cứu về các tác dụng ức chế sự đông máu, tác dụng chống dị ứng, tác dụng chống viêm của nhân Đào, tác dụng diệt khuẩn, tẩy và diệt giun của lá Đào.

Hoa Đào có tác dụng lợi thủy, hoạt huyết, thông tiện.

Công dụng: Đào nhân, dùng sống trị kinh nguyệt bế tắc, sinh hòn cục, bụng dưới đầy, vấp ngã ứ huyết; dùng chín thì hoạt huyết, chữa đại tiện khó đi do huyết táo, ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc. Đào nhân còn dùng chữa ho như hạt mơ. Lá Đào thường sắc nước hoặc vò ra lấy nước tắm ghẻ, sưng, ngứa, chốc lở, xát và ngâm chữa đau chân. Hoa Đào có khi cũng được dùng làm thuốc thông tiểu tiện và tẩy dùng chữa thuỷ thũng, bí đại tiện. Ngày dùng 3-5g hãm uống. Nhựa Đào dùng trị đái ra dưỡng trấp, đái đường.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), Đào nhân dùng trị mụn nhọt, bế kinh, sản hậu đau bụng, viêm ruột thừa, tiện bí và chó dại cắn. Lá đào dùng trị cảm mạo phát sốt, viêm loét dạ dày, bệnh mẩn ngứa, cước tiên. Hoa đào dùng trị thủy thũng, tiện bí. Cành đào dùng trị trẻ em ra mồ hôi trộm, ho lao ra huyết. Vỏ thân đào dùng trị bỏng lửa, cháy. Nhựa đào dùng trị thạch lâm, huyết lâm, lỵ. Rễ đào dùng trị hoàng đản, thổ huyết, nục huyết, kinh bế, ung thũng và trĩ.

Đơn thuốc:

1. Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng máu: Đào nhân, Hồng hoa, Ngưu tất, Tô mộc, Mần tưới, Nghệ vàng đều bằng nhau, mỗi vị 8-15g sắc uống.

2. Chữa bí đại tiện: Dùng Đào nhân 40g luộc ăn vào lúc đói.

3. Chữa đại tiểu tiện không thông: Dùng lá Đào một nắm to, giã vắt lấy nước cốt uống.

4. Chữa phù thũng: Dùng vỏ cây Đào ngâm rượu uống.

5. Chữa đái ra dưỡng trấp: Dùng nhựa cây Đào 12g tán nhỏ uống với nước sắc Dây tơ hồng 30g làm thang.

6. Chữa đái đường: Dùng nhựa đào 20g tán nhỏ uống với nước sắc Địa cốt bì và Râu ngô mỗi vị 30g làm thang.

7. Chữa chốc lở, rôm sẩy, sưng âm hộ: Giã lá Đào tươi xoa xát.

8. Chữa phù, đại tiện táo bón: Dùng hoa Đào 3-5g, sắc uống.

9. Chữa bại liệt nửa người: Lấy 2000 nhân quả Đào đã bóc vỏ cho vào một lít rưỡi rượu để ngâm 21 ngày, với nhân Đào đem phơi khô sấy giòn, tán nhỏ mịn, trộn với nước cháo cho vừa dẻo làm viên to bằng hạt đậu đen, mỗi ngày uống 30 viên với một thìa rượu ngâm nước của nó.

10. Chữa đau vùng tim đột ngột: Lấy 30g nhân hạt Đào bóc vỏ giã nhừ, cho vào một chén nước đun kỹ để uống 3 lần.

Kiêng kỵ: Không có ứ trệ, đàn bà có thai không nên dùng.

46- Đào bánh xe

Đào bánh xe, Lương gai, Sến dương - *Rhaphiolepis indica* (L.) Lindl., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae*.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá nhẵn, dai, rất đa dạng, có góc ở gốc, hình trứng ngược hay thuôn, có mũi nhọn ngắn hay tù, khía răng tai bèo ở phần trên, dài 4-9cm, rộng 1,5-4,5cm; cuống lá dài 5-15mm. Hoa trắng, nhiều, thành chùy dạng tháp hay ngù ở ngọn, có lông phún, lông mềm hay nhẵn. Quả hình cầu, đen đen, đường kính 3-4mm.

Đào bánh xe

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thưa, dựa rạch, ở độ cao dưới 1700m. Cũng thường được trồng làm cây cảnh. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hòa Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá, rễ - *Cortex, Folium et Radix Rhaphiolepis Indicae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng, có tác dụng thu liễm. Lá thanh nhiệt giải độc, tán hàn, chỉ huyết. Rễ khư phong tiêu thũng.

Công dụng: Quả ăn được, vỏ trị ỉa chảy và các chứng xuất huyết.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị đòn ngã tổn thương, cảm mạo, lỵ, đao thương xuất huyết; rễ dùng trị phong thấp và đòn ngã.

47- Đào lộn hột

Đào lộn hột, Điều - *Anacardium occidentale* L., thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây to, cao 8-10m. Lá mọc so le, có phiến hình trứng ngược, dai, nhẵn; cuống mập. Cụm hoa là chùm ngù phân nhánh nhiều ở ngọn cành. Hoa nhỏ, màu vàng nhạt, điểm nâu đỏ. Quả dạng quả hạch, hình thận cứng, nằm ở trên một cuống quả phình to hình quả lê (thường quen gọi là quả), khi chín có màu vàng hoặc đỏ. Hạt có vỏ mỏng, nhân hạt chứa dầu béo. (*Ảnh số* 464).

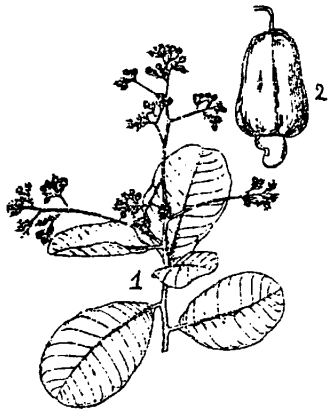

Đào lộn hột

1. Cành hoa; 2. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trên nhiều loại đất, chịu được khí hậu mưa mùa, mùa khô kéo dài hơn 6 tháng, lượng mưa từ 1200mm đến 2200mm. Có thể trồng ở vùng núi thấp lên đến độ cao 600m. Năng suất trung bình 500kg/ha, có thể đạt trên 2000kg/ha với giống ghép có chọn lọc. Mùa hoa tháng 12-2; mùa quả chín tháng 2-4.

Phân bố: Gốc ở Đông bắc Braxin, được nhập trồng từ Quảng Nam vào các tỉnh Tây Nguyên và các tỉnh Nam bộ đến tận đảo Phú Quốc. Còn có ở Campuchia, Thái Lan, Mianma, Malaixia, Inđônêxia, Xri Lanca, Ấn Độ, Tandania, Môdămbích.

Bộ phận dùng: Cuống quả, quả, vỏ cây, lá và rễ - *Pedunculus, Fructus, Cortex, Folium et Radix Anacardii Occidentalis.*

Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Cuống quả chứa nhiều vitamin và nhiều muối khoáng. Vỏ quả thực chứa một chất nhựa dầu màu vàng trong đó có acid anacardic và một phenol là cardol; dịch vỏ quả còn chứa kajidin (acid ellagic). Hạt chứa dầu. Vỏ lụa của hạt chứa các chất béo, một lượng nhỏ cardol và acid anacardic. Vỏ cây chứa tanin catechic. Chất gôm chiết từ cây chứa arabin, dextrin.

Tính vị, tác dụng: Cuống quả có vị ngọt, hơi chua với hương vị đặc biệt, dùng ăn mát và giải khát; nước ép của nó, cho lên men làm rượu có tác dụng lợi tiểu, còn làm săn da và cầm ỉa chảy. Vỏ quả thật chứa dầu gây bỏng da mạnh. Hạt bổ dưỡng, làm nhầy, làm dịu. Vỏ cây làm chuyển hóa và săn da. Gôm tiết từ cây cũng như từ vỏ cứng của quả chống kích thích, làm sung huyết da, làm bỏng, có thể phá hủy thịt thừa. Rễ làm xổ.

Công dụng: Cuống quả mà ta quen gọi là quả Điều, thường được dùng ăn tươi, thái thành lát mỏng chấm muối ớt, hay mắm tôm để ăn. Nước ép của nó dùng xoa bóp trị đau nhức, dùng uống trị nôn mửa, viêm họng.

Ở châu Phi, người ta dùng những cuống quả đã chín rải quanh các hồ chứa nước, nơi có nhiều các loài muỗi anophen phát triển mạnh để tiêu diệt chúng.

Quả thật đốt tồn tính tán bột uống dùng trị ỉa chảy. Chất gôm được chiết bằng ete từ vỏ

cứng của quả dùng trị cùi, trị da bị chai cứng ở chân (mắt cá), trị các nốt ruồi, các vết loét ghẻ khuyết. Hạt được dùng thay hạnh nhân. Vỏ cây dùng trị ỉa chảy cấp tính, chống táo kết, làm nước súc miệng trị lở mồm miệng và uống trị cổ họng sưng đau. Chất gôm tiết ra từ cây dùng trị cùi. Lá non dùng làm thuốc an thần, gây ngủ; là già chữa ghẻ và các vết thương. Rễ dùng làm thuốc xổ.

Cách dùng: Vỏ ngoài của quả thường được dùng dưới dạng cồn thuốc (1/10) uống trong với liều 2-10 giọt để trục giun sán. Lá cây già phơi khô, dùng tán bột rắc. Lá non sắc uống, ngày dùng 20-30g. Vỏ cây dùng tươi sắc uống, ngày dùng 8-16g.

48- Đào tiên

Đào tiên - *Crescentia cujete* L., thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, không lông. Lá xanh đậm, nhẵn, cứng, mọc khít nhau thành chùm 3 cái hay hơn. Phiến là hình trái xoan ngược, thon hẹp dài ở gốc, chóp thon, dài 10-15cm, rộng 3-4cm.

Hoa trên thân hay trên cành, thường đơn độc, to, thòng, mùi hôi; đài xanh có 2 môi; tràng xanh xanh, gốc hơi đỏ, có mụn nhỏ; 4 nhị, núm nhụy dẹp. Quả mọng hình cầu hay hình trứng, rộng 12cm, có 1 ô; vỏ cứng; thịt nhiều, trong đó có nhiều hạt hình tim ngược, dày có vỏ cứng. (*Ảnh số* 465).

Sinh thái: Gốc ở châu Mỹ nhiệt đới (Brazin) được nhập trồng. Ra hoa quả gần như quanh năm.

Đào tiên

1. Cành lá; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt. (Ngk).

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Quảng Nam, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bạc Liêu, An Giang. Cũng được trồng ở hầu hết các nước nhiệt đới Cựu lục địa.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cressentiae.*

Thành phần hóa học: Cơm quả chứa các acid crescentic, citric, tannic, chlorogenic. Hạt chứa dầu cố định tương tự dầu lạc hay dầu ôliu.

Tính vị, tác dụng: Cơm quả khai vị, giải nhiệt, lợi tiểu, hạ sốt, có độc đối với chim và thú nhỏ.

Công dụng: Cơm quả hơi chua, sau khi nấu dùng chế xirô trị ho, làm long đờm. Cơm quả chưa chín hoàn toàn và dịch cây nhuận tràng. Cồn chiết với liều 10 centigam là thuốc khai vị, và với liều 60 centigam là thuốc xổ mạnh.

Ở Ấn Độ, nước sắc vỏ cây dùng để rửa sạch vết thương; lá giã ra làm thuốc đắp trị đau đầu.

49- Đạt phước

Đạt phước - *Millingtonia hortensis* L. f., thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn. Lá mọc đối, 2-3 lần chẻ lông chim, dài có khi tới 70cm hay hơn; lá chét hình trái xoan ngọn giáo, nguyên hay khía tai bèo, cụt ở gốc, nhọn ở chóp, dài 2,5-5cm, rộng 2,5-3,7cm, dạng màng. Hoa trắng, thơm, thành chuỳ dạng ngù với các cành choãi ra, dài 20-40cm. Quả nang hình dải, bị ép, nhẵn, nhọn ở hai đầu, dài 25-40cm, rộng 2cm; hạt rất nhiều, đẹp, có cánh dạng bán nguyệt, dài 2,5cm, rộng 1,25cm. (*Ảnh số* 466).

Đạt phước

Cành lá mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao. Mùa hoa tháng 10-11, mùa quả tháng 1-3 năm sau.

Phân bố: Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Tp. Hồ Chí Minh và An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá và hoa - *Cortex, Folium et Flos Millingtoniae Hortensis*

Thành phần hóa học: Vỏ chứa một chất đắng và tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng khu tràng giải độc, chỉ khái khư đàm, trừ phong chỉ dương.

Công dụng: Ở Inđônêxia, vỏ được dùng làm thuốc hạ sốt. Hoa có mùi thơm rất dễ chịu, dùng trộn với thuốc lào để ướp hương cho có mùi thuốc phiện.

Ở Thái Lan, người ta dùng hoa khô làm thuốc dãn phế quản; rễ được dùng bổ phổi và dãn phế quản.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ và lá được dùng trị dị ứng da, mày đay, giun đũa và ho đàm suyễn.

50- Đay

Đay, Đay quả tròn - *Corchorus capsularis* L., thuộc họ Đay- *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 1-2m, màu tím nhạt, ít phân nhánh. Lá hình bầu dục nhọn, hẹp ngang, tròn ở gốc, có mũi nhọn ở chóp, nhẵn, có răng, dài 6-10cm, rộng 15-30mm; răng nhọn, đều, 2 răng dưới có lông dài, gân gốc 3-5. Hoa họp 2-3 cái một ở nách lá. Quả hình cầu hay hình quả lê dài 12mm, rộng 10-11mm, có cạnh lồi, mở thành 5 mảnh van. Hạt dẹp, có góc. (*Ảnh số* 467).

Sinh thái: Cây trồng, hiện nay có thể mọc hoang trên các bãi trống. Ra hoa tháng 6.

Phân bố: Gốc ở Ấn Độ, được nhập trồng làm rau ăn và lấy sợi ở nhiều nơi của nước ta. Còn có ở Trung Quốc và nhiều nước châu Á khác.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hạt - *Radix, Folium et Semen Corchori Capsularis.*

Thu hái rễ và lá vào mùa hè; thu hạt vào mùa thu khi quả chín, phơi khô.

Đay

1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa và các bộ phận.
(Hình theo ICS).

Thành phần hóa học: Lá Đay chứa một glucosid gọi là capsulin, một hoạt chất đắng và bổ, tác dụng lên tim như digitalin của cây Dương địa hoàng. Hạt chứa một chất đắng là corchorin và 2 glucosid digitalin là corchoroside A và corchoroside B, tác dụng tương tự như digitalin đối với tim.

Tính vị, tác dụng: Đay có vị đắng, tính ấm, có độc, có tác dụng tiêu viêm, cầm máu, giải nắng nóng. Hạt Đay có vị đắng, tính nóng, có độc, có tác dụng hoạt huyết, trợ tim.

Ở Ấn Độ, nước hãm lá được xem như làm nhầy, lợi tiêu hóa, nhuận tràng, lợi trung tiện, kích thích, gây cảm giác ngon miệng như một chất bổ đắng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá được xem có vị đắng, tính ấm; rễ lợi niệu, chỉ tả, chỉ lỵ; lá lý khí chỉ huyết, bài nung sinh cơ; hạt gây mê và cường tâm.

Công dụng: Thường dùng 1. Đề phòng say nắng và sốt do say nắng; 2. Lỵ; 3. Ho ra máu, nôn ra máu; 4. Ngộ độc cá thối. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Kỵ thai. Hạt dùng khi bị sài uốn ván, vô kinh, kinh nguyệt không đều. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, nước hãm lá dùng trị lỵ, sốt, khó tiêu và rối loạn của gan; nước sắc rễ và quả chưa chín dùng trị ỉa chảy.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị sỏi bàng quang, phúc tả, lỵ; lá dùng trị đau bụng lỵ; huyết băng và sang ung; hạt trị ho lao phổi. Người ta còn dùng tro của thân, lá trị ngoại thương xuất huyết.

Đơn thuốc:

1. Lỵ: Lá Đay tươi 15-30g sắc uống.

2. Ho ra máu, nôn ra máu: Lá đay, Cốt khí củ, Long nha thảo, mỗi vị 9g sắc uống.

3. Ngộ độc cá thối: Lá Đay tươi 90g sắc với 40g đường đỏ mà uống.

51- Đay dại

Đay dại, Bố dại, Bố rừng - *Corchorus aestuans* L., thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, phân cành nhánh nhiều; thân đo đỏ; nhánh có hàng lông. Lá hình bầu dục, nhọn ở đỉnh, mép lá khía răng ngắn, nhọn, đôi khi kéo dài thành lông dài, đều nhau; thường ở phía gốc lá tận cùng bằng hai cái lông rất dài; 3-5 gân gốc; phiến lá nhẵn cả hai mặt; cuống mảnh; lá kèm dài, mảnh, nhọn đầu và khá dai. Hoa nhỏ bé, xếp hai cái trên một cuống ngắn ở nách lá, màu vàng. Quả nang hình trụ, áp vào thân, mở thành 3-4 mảnh; hạt rất nhiều, nhẵn.

Sinh thái: Thường gặp trên các bãi hoang, ven các đường đi, từ vùng thấp lên đến độ cao 1000m.

Ra hoa vào mùa hè, có quả vào mùa đông.

Phân bố: Từ Lạng Sơn, Ninh Bình vào Khánh Hòa, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Philippin, Inđônêxia ...

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Corchori Aestuantis.*

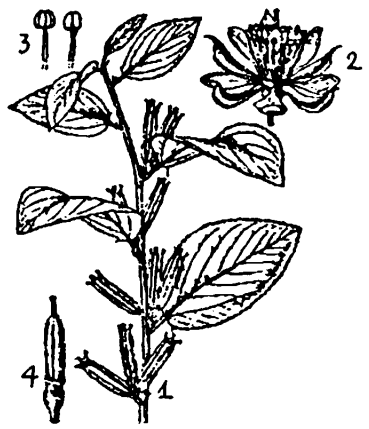

Đay dại

1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Nhơy.
(Hình theo ICS).

Thành phần hóa học: Người ta đã biết trong cây có: nước 72%, protid 4,2%; lipid 1,35; cellulose 3,3%; dẫn xuất không protein 17,2%; khoáng toàn phần 2%.

Tính vị, tác dụng: Lá cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Nhân dân thường hái lá về làm thức ăn cho lợn. Vỏ cây cho một loại sợi dùng để dệt các mặt hàng thô hoặc làm giấy. Người ta thường lấy cả cây giã nát để tắm cho trẻ em bị bệnh sởi làm cho sởi chóng mọc và làm thuốc đòn ngã. Lá Đay dại trộn với đường vàng giã nát đắp lên nhọt để rút mủ. Ngọn và lá non, vò qua, thái nhỏ thường dùng nấu canh ăn cho mát, do nó có tác dụng lợi tiểu. Dân gian cũng dùng toàn cây sắc uống trị phù thũng.

Ở Ấn Độ, hạt được dùng trong bệnh viêm phổi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị bệnh sởi, lỵ, mụn nhọt, lở ghẻ; lá dùng trị tê đau gân cốt; còn ở Quảng Tây, người ta dùng toàn cây làm thuốc trị đau đầu, bạch đới và trẻ em cam tích.

52- Đay quả dài

Đay quả dài, Rau đay - *Corchorus olitorius* L., thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, màu đo đỏ, ít phân nhánh. Lá có phiến hình trái xoan nhọn hay tù ở gốc, có răng, dài 5-9cm, có 3-5 gân gốc. Hoa vàng, ở nách lá, xếp 3 cái một trên một cuống chung ngắn; cuống hoa cũng ngắn. Quả hình trụ, dài 5cm, nhẵn, có 10 đường lồi. Hạt hình quả lê, tiết diện ngang có hình 5 cạnh. (*Ảnh số* 468).

Đay quả dài

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ở nước ta, Đay quả dài được trồng trong các vườn gia đình. Rau Đay sinh trưởng nhanh, chỉ sau khi gieo một tháng đã có thể lấy lá non, ngọn non làm rau ăn.

Phân bố: Trồng khắp nơi, chủ yếu ở miền Nam Việt Nam. Còn có ở nhiều nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Corchori Olitorii.*

Thành phần hóa học: Rau Đay chứa 78,3% nước; 5,3% protid; 0,8% lipid; 2,5% cellulose; 10,6% dẫn xuất không protein; 2,5% khoáng toàn phần; 5,5mg% calcium và 1,6mg% phosphor. Quả chứa vitamin C. Hạt chứa 2 digitalin glucosid là corchoroside A và corchoroside B, một chất đắng là corchorin.

Tính vị, tác dụng: Lá Đay quả dài có chất nhầy dịu nên dùng ăn bổ, lợi tiêu hoá, nhuận tràng, giải nhiệt và lợi tiểu. Toàn cây có vị đắng, tính lạnh, có độc; có tác dụng kháng viêm, cầm máu, giải nóng mùa hè, hoạt trường, lợi sữa, sinh tân dịch, khỏi táo bón, làm cho dễ đẻ và mát máu, an thai. Hạt đay quả dài có vị đắng, tính nóng, không độc, có tác dụng chuyển máu, bổ tim.

Công dụng: Thường được dùng trong trường hợp đề phòng đột quỵ vì sốt nóng và trị táo bón, đái buốt, đái khó, lậu, sỏi thận cấp tính, lỵ. Cũng dùng làm thuốc lợi sữa và chữa khái huyết, nôn ra máu, các bệnh về phổi. Có thể dùng trị ngộ độc cá. Nước hãm lá dùng uống bổ và hạ nhiệt. Hạt được dùng trong các trường hợp sài uốn ván, vô kinh và kinh nguyệt không đều. Rau đay là một loại rau lợi sữa, nên người ta dùng cho phụ nữ sinh đẻ ăn trong tuần đầu sau khi sinh, mỗi bữa ăn 150-200g và sau đó mỗi tuần ăn 2 lần, với lượng 200-250g thì sự tăng tiết sữa sẽ được duy trì; sữa có hàm lượng chất béo cao hơn bình thường. Phụ nữ ít sữa, người già táo bón nên ăn canh rau đay hằng ngày.

Đơn thuốc:

1. Trị lỵ mới phát: Dùng 15-30g rau Đay tươi sắc đặc uống thì thông đại tiện, khỏi mót rặn.

2. Khái huyết, nôn ra máu: Dùng lá rau Đay, Cốt khí củ, Long nha thảo mỗi vị 9g, sắc uống.

3. Trị ngộ độc cá: Dùng lá rau Đay tươi 90g, sắc uống với đường phèn, uống được nhiều càng tốt.

53- Đay suối

Đay suối, Me đỏ, Me sót, Gai Bắc bộ - *Boehmeria tonkinensis* Gagnep., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1m; cành non màu đỏ, có lông ngắn và sát. Lá mọc đối, thuôn, gốc tù, chóp nhọn ngắn, dài 5-10cm, rộng 2-9cm; răng thon như răng cưa; gân gốc 3; cuống dài 8-20mm, có lông sát; lá kèm hình tam giác nhọn, dễ rụng. Cụm hoa ở nách lá, dạng bông, dài 7cm, gồm các xim co sít nhau. Xim co đực có 6-8 hoa ở nách một lá bắc hình tam giác; cụm hoa cái có 8-15 hoa.

Đay suối
Ngọn cành mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc dọc suối, ở độ cao 800-1000m. Ra hoa quả tháng 4-8.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình, Quảng Trị, Đồng Nai. Còn gặp ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Ngọn và lá non- Cacumen Ramuli et Folium Boehmeriae.

Thành phần hóa học: Trong lá có nước 81%; protid 5,5%; glucid 3,3%; cellulose 6,4%; tro 3,8%; calcium 412mg%; phosphor 34mg%; caroten 3,6mg% và vitamin C 50mg%.

Công dụng: Ngọn và lá non, thái nhỏ, vò ra nấu canh ăn được như rau Đay.

54- Đăng tiêu

Đăng tiêu, Đăng tiêu hoa to - *Campsis grandiflora* (Thunb.) K. Schum., thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ rụng lá mọc leo cao đến 10m với ít rễ bám. Lá mọc đối, kép lông chim lẻ, có 7-9 lá chét xoan ngọn giáo, dài 3-7cm, rộng 1,5-3cm, nhọn mũi, có răng nhọn. Chùy hoa ở ngọn cành. Hoa màu đỏ hồng điều, có ống hình chuông hơi dài hơn đài và các thùy rộng 4-5cm. Quả nang dài cỡ 20cm; hạt có cánh. (*Ảnh số* 469).

Đăng tiêu
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Ưa đất phì nhiêu, đòi hỏi đủ ánh sáng, đủ ẩm. Lá rụng vào mùa đông.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 5-11.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội, Đà Lạt, Thành phố Hồ Chí Minh và một số nơi khác.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Campsis Grandiflorae*, thường gọi là Lăng tiêu hoa - 凌霄花. Rễ cũng được sử dụng.

Thu hái chồi hoa từ tháng 5 đến tháng 8. Thu hoạch rễ vào mùa xuân, mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ và phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Có apigenin.

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị ngọt, chua, tính lạnh, có tác dụng hành huyết, làm tan máu ứ, mát máu, trừ phong, điều hoà kinh nguyệt. Rễ có tác dụng hành huyết, làm tan máu ứ, tiêu viêm, tiêu sưng phù.

Công dụng: Hoa dùng trị kinh nguyệt không đều, kinh bế, huyết thành hòn cục, băng huyết, rong huyết, vô kinh, đau vùng thượng vị, bạch đới.

Ở Trung Quốc, người ta dùng hoa chữa đẻ xong bị phù, ngứa ngáy ngoài da, mày đay, mụn trứng cá. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai và người mới ốm dậy. Rễ dùng trị thấp khớp, viêm dạ dày- ruột cấp, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 10-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã nát rễ tươi đắp.

Đơn thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều, vô kinh: Đăng tiêu hoa, Hoa hồng đều 9g, Ích mẫu, Đan sâm (rễ) mỗi vị 15g, Hồng hoa 6g, dạng thuốc sắc.

2. Viêm dạ dày tiểu tràng cấp: Đăng tiêu (rễ) 30g, gừng tươi 3 lát, sắc uống.

3. Thấp khớp: Đăng tiêu (rễ) 30g, sắc uống.

55- Đăng tiêu châu Mỹ

Đăng tiêu châu Mỹ - *Campsis radicans* (L.) Seem., thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, leo dài đến 10m, có nhiều rễ bám, cành không lông. Lá có 7-11 lá chét hình bầu dục nhọn mũi, có răng, có lông ở mặt dưới. Hoa màu da cam hồng điều mọc thành chùy ở ngọn; đài hình chuông; tràng hình kèn dài có 5 thuỳ bằng nhau; nhị 4. Quả nang mở làm 2 mảnh; hạt có cánh mỏng. (*Ảnh số* 470).

Sinh thái: Loài cây của châu Mỹ, được nhập trồng làm cây cảnh leo giàn có hoa đẹp.

Ra hoa tháng 4-9, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Trồng ở Lâm Đồng (Đà Lạt, Bảo Lộc).

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Campsis Radicantis*; cũng gọi là Lăng tiêu hoa - 凌霄花. Rễ cũng được sử dụng.

Thu hái chồi hoa vào mùa hè, phơi trong râm cho khô.

Thành phần hóa học: Có capsanthin, cyanidin-3-rutinoside.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Đăng tiêu.

Công dụng: Cũng được dùng như Đăng tiêu, làm thuốc cầm máu, chữa kinh nguyệt không đều. Rễ chữa thấp khớp, viêm dạ dày; dùng ngoài đắp chữa đòn ngã tổn thương.

56- Đằng hoàng

Đằng hoàng, Vàng nghệ, Vàng nhựa - *Garcinia hanburyi* Hook.f., thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 10-20m, đường kính ở gốc 20cm, vỏ nhẵn, mủ màu vàng nghệ; nhánh thòng, lúc non vuông. Lá có phiến xoan tròn dài bầu dục, dai. Hoa đực 1-5 cái, ở nách lá hay ở ngọn các nhánh không lá; cánh hoa 4 cao 7mm, vàng; nhị thành một đầu tròn. Hoa cái 1-3, bầu 4 ô. Quả to 2,5cm chứa 1-4 hạt dài 1,5-2cm, thuôn, hơi cong. (*Ảnh số* 471).

Đằng hoàng

1. Cành mang hoa;
2. Hoa đực đã lấy một số cánh hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng thấp. Ra hoa tháng 11-1, có quả tháng 3-5.

Phân bố: Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Đồng Nai và Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Gôm nhựa - *Gummis Garciniae.*

Thành phần hóa học: Tất cả các bộ phận của cây đều chứa dịch đặc, nhớt, màu vàng, khi để khô sẽ đông lại. Gôm nhựa này là một hỗn hợp nhựa và 15-20% gôm, nhựa màu nâu đỏ, trong, dễ gãy, bột vàng. Nó tan trong rượu. Gôm nhựa này tạo với nước một loại nhũ tương màu vàng đẹp.

Tính vị, tác dụng: Với liều cao, gôm nhựa là một chất độc mạnh: 4g đủ để gây suy sụp dạ dày ruột. Với liều 10-15 centigam, nó có tác dụng như nhuận tràng, với liều 30-50 centigam, sẽ làm bài tiết phân nhiều kèm theo đau bụng. Nhưng nếu ngâm vào giấm thì các tính chất này bị mất đi.

Công dụng: Mủ được dùng để uống nhuận tràng. Gôm nhựa được dùng trong y học Campuchia làm thuốc trị sổ mũi và viêm phế quản. Ở Thái Lan, gôm nhựa từ thân dùng làm thuốc xổ, dùng ngoài trị các vết thương nhiễm trùng. Nó cũng được dùng để trị giun và cả sán xơ mít. Thường thì ít khi dùng riêng mà phải phối hợp với những loại thuốc khác như Calomel và Lô hội.

57- Đầu lân

Đầu lân, Cây đầu lân, Sa la, Sala song thọ, Tha la - *Couroupita surinamensis* Mart. ex. Berg. (*C. guyanensis* Aubl.), thuộc họ Lộc vừng - *Lecythidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao khoảng 15m. Lá hình trái xoan ngược hay thon ngược, dài 15-25cm, dai, cứng. Cụm hoa chùm ở thân cây, dài đến 1,50m thường rũ xuống. Hoa lớn, thơm thơm, đối xứng hai bên; ống dài 1,5cm; cánh hoa to, đỏ, hồng ở trong, vàng ở phía ngoài, nhị nhiều, đính trên đĩa mật, bầu hạ. Quả hình cầu to 15-20cm, có lá đài tồn tại ở giữa; thịt quả màu xanh; hạt nhiều. (*Ảnh số* 472).

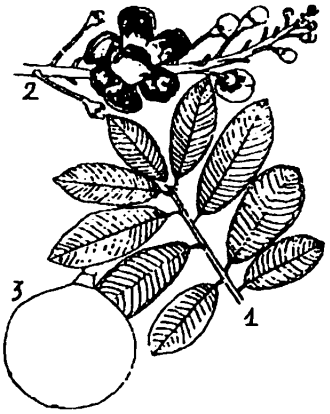

Đầu lân

1. Cành lá; 2. Nhánh hoa; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây nhập trồng, xuất xứ từ Guyan ở Nam Mỹ. Ưa khí hậu nóng, ẩm và đất tốt. Nhân giống bằng hạt. Rụng lá 3-4 ngày vào tháng 8.

Phân bố: Được trồng ở nhiều nơi, tại Thành phố Hồ Chí Minh có trồng ở Thảo Cầm Viên và một số chùa (Kỳ Quang, Kỳ Giang, Vĩnh Nghiêm...); tại thành phố Mỹ Tho, có ở chùa Vĩnh Tràng.

Bộ phận dùng: Hoa, quả - *Flos et Fructus Couroupitae Surinamensis.*

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh vì có cụm hoa dài dọc thân, hoa có dáng lạ nom như đầu con lân (nên còn được gọi là cây kỳ lân). Hoa có mùi thơm.

Thịt quả ăn được, có mùi thơm. Có người lại cho là trái của nó thì rất thối. Một số nhà chùa dùng hoa làm thuốc trị bệnh tiểu đường.

58- Đầu nưa

Đầu nưa - *Dorstenia contrajerva* L., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ củ tròn tròn. Lá chụm ở đất, phiến hình tim thon có thuỳ khá sâu, nhám.

Đầu nưa

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái. (Ngk).

Cụm hoa trên một cuống dài; đế phẳng, vuông dài, mang hoa đực và hoa cái. Hoa đực có đài dính, nhị 2; hoa cái lõm sâu, 2 đầu nhụy Quả bế nhỏ. (*Ảnh số* 473).

Sinh thái: Gốc ở Trung Mỹ được nhập trồng làm cảnh trong chậu.

Phân bố: Thành phố Hồ Chí Minh (Thảo Cầm Viên, một số vườn thuốc).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Dorsteniae.*

Thành phần hóa học: Rễ chứa cajupin, contrayerlin.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng kích thích và làm ra mồ hôi.

Công dụng: Rễ được dùng trị nọc rắn (Theo CCVN). Ở Costa Rica, được dùng làm thuốc hạ sốt; thân rễ dùng ướp hương cho thuốc lá.

59- Đầu rùa

Đầu rùa, Cong cua - *Gymnosporia marcanii* Craib., thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây bụi có nhiều gai, cao 3-4m. Lá xoan ngược hay tam giác ngược, dài 4-9cm, rộng 2,5-6cm, thót dài lại ở gốc, có chóp cụt nhiều hay ít. Hoa thành xim ở nách lá hay ở ngọn, gồm rất nhiều hoa. Quả nang vàng nhạt, có 3 ô, dài khoảng 8mm. Hạt có áo hạt, màu nâu, dài khoảng 5mm.

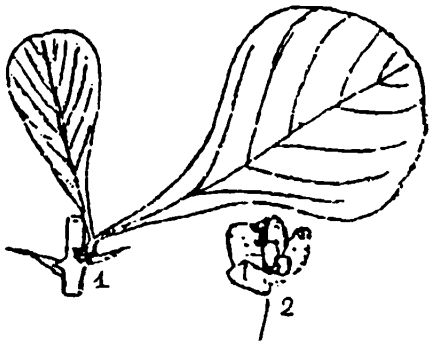

Đầu rùa

1. Phần thân mang lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa và ở những chỗ trống nhiều nắng. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận.

Còn có ở Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ cây - *Radix Gymnosporiae.*

Công dụng: Chỉ mới biết trong dân gian dùng rễ cây giã nát ngâm vào nước, dùng chữa nứt, nẻ da.

60- Đậu bắp

Đậu bắp, Bụp bắp hay Mướp tây - *Abelmoschus esculentus* (L.) Moench, thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn, mọc đứng, cao 1,8-2,5m. Thân dày, khoẻ, có lông ở các phần trên. Lá rộng, chia thùy chân vịt; thường có 7 thùy có răng không đều và có kích thích thay đổi; cuống lá dài. Cuống hoa ở nách lá, dài 1-3cm. Lá bắc con 8-12 cái hình dải, có lông rậm và sớm rụng. Đài hình sao, có 5 thùy xẻ đến phân

nửa. Cánh hoa vàng hay hơi vàng, có chấm tía ở gốc. Quả nang có góc, dài 8-15cm, nhọn, hình trứng ngọn giáo đến trụ-nón và nhọn dài ở đầu. (*Ảnh số* 474).

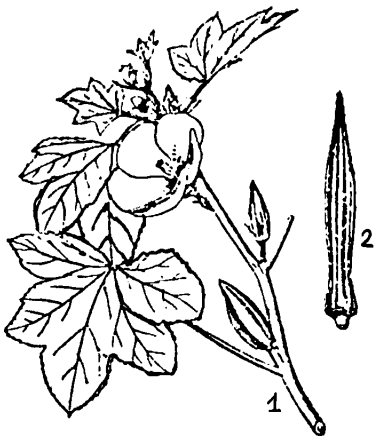

Đậu bắp
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài cây của Cựu lục địa, được trồng lấy quả làm rau ăn. Ra hoa tháng 5-9.

Phân bố: Được trồng rộng rãi ở Việt Nam, nhất là ở các tỉnh phía Nam.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Abelmoschi Esculenti.*

Thành phần hóa học: Quả giàu pectin và chất nhầy, cũng rất giàu về sắt và calcium. Quả tươi chứa vitamin A 740 đơn vị, thiamin, riboflavin, acid ascorbic và niacin. Lá và thân chứa iodin. Hạt chứa một chất dầu ăn được (16-22%) màu vàng xanh và mùi dễ chịu, chứa palmitin và stearin. Hoa chứa 2 sắc tố flavonol; gossypetin và quercetin.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có mùi thơm của Đinh hương. Quả hạt, lá đều có tác dụng làm dịu, làm nhầy, lợi tiểu. Hạt có tác dụng kích thích, trợ tim và chống co thắt; nước hãm hạt rang lên có tác dụng làm ra mồ hôi.

Công dụng: Quả xanh cắt ra từng miếng, đun nóng trong canh hay nước chấm có chất nhầy thoát ra làm thức ăn đặc có vị chua. Hạt dùng để ăn. Khô dầu dùng làm thức ăn cho gia súc, hạt khô và rang thật kỹ dùng thay cà phê. Dịch lá tươi giã nát dùng điều trị tăng tiết bã nhờn của da đầu và dùng đắp nhọt.

Ở Malaixia, người ta dùng các bộ phận của cây làm thuốc giảm đau trong bệnh lậu và bệnh khó đái.

Ở Ấn Độ, quả chưa chín dùng làm thuốc sắc uống trị đau do xuất huyết, đái nóng, đái khó vì lậu; chất nhầy từ quả và hạt dùng đắp trị bệnh lậu. Lá dùng làm thuốc đắp dịu.

Ở Thái Lan, quả khô dùng làm thuốc điều trị loét trong cơ quan tiêu hóa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt giã cùng được dùng thay cà phê và làm thuốc cho phụ nữ sinh con thiếu sữa; vỏ thân dùng điều trị kinh nguyệt không đều.

61- Đậu biếc

Đậu biếc - *Clitoria ternatea* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo. Thân và cành mảnh có lông. Lá kép lông chim lẻ, có 5-7 lá chét hình trái xoan, có lông rải rác ở cả hai mặt. Hoa màu xanh lơ hoặc trắng, mọc đơn độc ở nách lá; đài hình ống; cánh cờ có viền giữa màu da cam; nhị 10, xếp 2 bó; bầu có lông. Quả màu hung, hình dải; hạt 5-10, hình thận, dẹt, có những chấm màu lục và màu đen. (*Ảnh số* 475).

Sinh thái: Loài cây nhiệt đới, mọc ở trảng cỏ, trảng cây bụi và được trồng ở các vườn gia đình làm cây cảnh từ vùng thấp lên tới vùng cao 1500m.

Ra hoa tháng 6-8; có quả tháng 9-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên- Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Đậu biếc
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCTT).

Bộ phận dùng: Rễ, hạt và lá - *Radix, Semen et Folium Clitoriae Ternatae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa một chất dầu cố định và một chất nhựa đắng. Hạt và vỏ rễ cũng đều chứa tanin. Lá chứa γ-lactose, aparajitin. Thứ có hoa xanh và hoa trắng đều chứa một este và một chất nhựa glycosid. Hạt chứa các acid amin như leucin, isoleucin, valin, adenin, glycin, arginin, acid glutamic, acid aspartic và tyrosin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị chát đắng, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, gây xổ, làm dịu và săn da. Vỏ rễ cũng lợi tiểu và nhuận tràng. Hạt xổ và khai vị. Lá tiêu viêm, giảm đau.

Công dụng: Rễ dùng giải nhiệt, chữa bệnh ỉa chảy của trẻ em.

Ở Inđônêxia, dùng trị bệnh lao phổi, đau ngực, ho và viêm lở ngoài da. Hạt thường dùng làm thuốc khai vị.

Ở Philippin, người ta nghiền hạt và trộn với bitartrat, kalium liều gấp đôi sẽ gây xổ có hiệu quả nhanh và đảm bảo vô hại. Lá dùng đắp chữa rò, mụn mủ, bướu. Dịch lá dùng chữa viêm mắt.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây trị nọc rắn cắn.

Ở Trung Quốc, rễ và hạt được dùng ngoài trị sang thũng.

62- Đậu biếc Hance

Đậu biếc Hance, Mét lùng - *Clitoria hanceana* Hemsl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ 1-2m; rễ phình thành củ; nhánh hình trụ, có lông. Lá có 3 lá chét; lá chét hình bầu dục, 6-10 x 3-5cm; lá chét cuối lớn hơn, tròn ở gốc, nhọn ở đầu, phủ lông dài màu trắng ở mặt dưới, gân bên 12 đôi, cuống lá 1cm; lá kèm hình ngọn giáo 7mm. Cụm hoa chùm ở nách lá. Lá bắc và lá bắc con đều hình trái xoan. Đài hình ống, có 5 thùy cứng, hình ngọn giáo nhọn; cánh cờ xoan ngược, thon lại thành móng, cánh bên xoan ngược; cánh thìa hình chữ thập, có móng dài; nhị hai bó (1+9); bầu có lông. Quả đậu 6x0,8cm, có lông; hạt 4-6, hình trứng, màu nâu.

Đậu biếc Hance
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa và rừng tre nứa.

Ra hoa vào mùa hạ.

Phân bố: Gia Lai, Đăk Lăk, Tây Ninh. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Clitoriae Hanceanae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng bạt độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng rễ củ làm thuốc để trị người già bị viêm khí quản mạn tính và các loại mụn nhọt sưng lở. Hạt được biết là có độc.

63- Đậu biếc hoa tím

Đậu biếc hoa tím, Đậu biếc tím - *Clitoria mariana* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc leo 1,5m; nhánh đỏ nâu. Lá có 3 lá chét, lá chét hình xoan ngọn giáo, cỡ 4-6 x 2-3cm, tròn ở gốc, nhọn có mũi ở đầu, có lông nhung ở mặt dưới; gân bên 7-9 đôi, gân nhỏ thành mạng. Cuống lá mảnh, 5-6cm. Lá kèm tam giác, 1cm. Cụm hoa thành chùm ít hoa, dài 10-15mm. Hoa màu tím của hoa cà, dài cỡ 4cm; Lá bắc dạng vẩy ở gốc, hình ngọn giáo, 6mm; lá bắc con xoan- ngọn giáo, cỡ 10mm; cuống hoa 5mm; đài hình ống có 5 thùy hình ngọn giáo, nhọn; cánh cờ hình xoan ngược; cánh bên xoan ngược, men theo một phía xuống móng; cánh thìa thẳng hơi hình lưỡi hái; nhị 2 bó (1+9); bầu có lông mịn. Quả đậu 5 x 0,9cm, không lông, có mũi 6mm, hạt 3-5, màu đen, hình trứng.

Sinh thái: Thường mọc ở những chỗ trống, chủ yếu dọc đường đi, trên đất đã phát hoang, từ 800m đến 1800m.

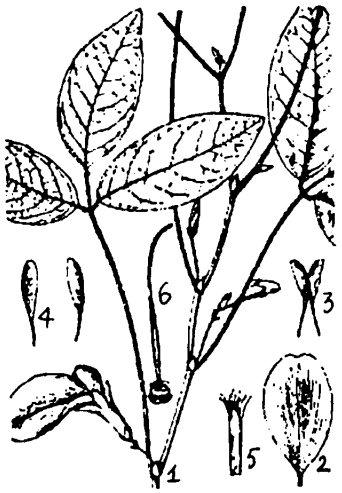

Đậu biếc hoa tím
1. Cành mang hoa và lá;
2. Cánh cờ; 3. Cánh bên;
4. Cánh thìa; 5. Bộ nhị; 6. Nhụy.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa, hạt - *Radix, Folium, Flos et Semen, Clitoriae Marianae.*

Thành phần hoá học: Ở Ấn Độ người ta đã tìm thấy β và γ-sitosterol trong lá. Người ta cũng đã tách được hợp chất.

Tính vị, tác dụng: Bổ thận, chỉ huyết, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá, hoa dùng trị cảm mạo, sau khi đẻ trị đau lưng; rễ dùng trị ruột xuất huyết; hoa trị thận hư đau đầu.

64- Đậu biếc lông vàng

Đậu biếc lông vàng - *Clitoria hanceana* Hemsl. var. *laureola* Gagnep., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo cứng, có rễ phình thành củ, nhánh không lông. Lá gồm 3 lá chét dày, cứng, hình ngọn giáo rộng, cái tận cùng hơi lớn hơn, mặt trên không lông, màu ôliu lúc khô, mặt dưới có lông vàng sát; cuống lá không tới 4cm, gân bên nhiều; lá kèm phụ lâu rụng. Cụm hoa dạng ngù gồm 2-6 hoa. Lá bắc con dài 7-8mm. Đài hoa cao 15mm, tai hẹp cứng. Quả dài 3-4cm, rộng 8mm.

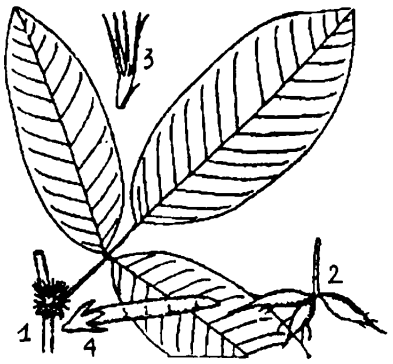

Đậu biếc lông vàng
1. Lá kép; 2. Rễ; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Bình Dương, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Củ - *Radix Clitoriae Hanceanae.*

Công dụng: Ở Campuchia (vùng Pursat), người ta dùng củ chế một loại nước uống bổ. Củ còn được dùng trị phù thũng và dùng đắp trị mụn nhọt.

65- Đậu biển

Đậu biển, Đậu dao biển - *Canavalia maritima* (Aubl.) Thouars, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo cao đến 40m, sống hai năm, bò lan trên mặt đất. Cành hình trụ có khía rãnh dọc. Lá kép 3 lá chét, cuống chung xẻ rãnh ở thân; lá chét hình trái xoan ngược, đầu tròn hay cụt hoặc lõm xuống, màu lục nhạt, nhẵn, dài 9-14cm, rộng 5-10cm, lá kèm hình chai. Hoa mọc thành chùm ở nách lá; cuống cụm hoa nhẵn; ở mỗi mấu có 1-3 hoa màu tía hoặc màu trắng. Quả hình dải, dài 10-12cm, rộng 26-30mm, dày 15mm, có cuống ngắn, cụt hay có mấu nhọn ở đầu, có mép song song; hạt hình bầu dục dẹt, màu hạt dẻ, cỡ 18x3x10mm.

Sinh thái: Thường gặp chủ yếu trên bờ biển và các rú bụi trên cát ven biển và thường sống chung với rau muống biển. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Đậu biển
1. Cành lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCTT).

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ và toàn cây - *Semen, Radix et Herba Canavaliae Maritimae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa 54,5% tinh bột, 22% protein, 10,9% nước. Không có alcaloid và acid cyanhydric.

Công dụng: Hạt và quả non ăn được. Ở Malaixia, các hoa thơm được dùng làm rau ăn. Quả non cũng dùng ăn như các loại đậu khác làm rau. Hạt non dùng nấu một loại cháo như cháo yến mạch ăn ngon.

Ở Nuven Caledôni, rễ cây được dùng trị bệnh ghẻ. Nước sắc toàn cây dùng cho trẻ em uống làm thuốc tăng lực.

66- Đậu cánh dơi

Đậu cánh dơi, Lương thảo dơi - *Christia vespertilionis* (L.f.) Bakh. f., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 0,40-1m, mọc đứng, phân cành từ gốc, thân và cành mảnh, màu nâu đỏ ở gốc, nhẵn. Lá có 3 lá chét hoặc tiêu giảm chỉ còn lá chét giữa; lá chét giữa hình tựa cánh dơi, các lá chét bên hình tim ngược rộng, không cân; lá kèm nhọn, dễ rụng. Hoa xếp thành chùy hình tháp gồm nhiều chùm có lông mềm; đài hình chuông; cánh cờ hình trái xoan ngược; nhị xếp 2 bó; bầu có 4-5 noãn. Quả nằm trong ống đài, có 4-5 đốt hình mắt chim; hạt hình thận, màu nâu.

Đậu cánh dơi
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả trong đài.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trên đất ẩm, ở những chỗ trống hay trong rừng tới độ cao 2000m.

Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị vào các tỉnh Tây Nguyên, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin tới các đảo Phitgi và các đảo Ăngti.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Christiae Vespertilionis.*

Tính vị, tác dụng: Thư cân hoạt lạc, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Ở Campuchia, hoa dùng hãm uống trước các bữa ăn để chống sốt rét rừng.

Ở Trung Quốc, toàn cây được sử dụng; như ở Nam Ninh, dùng ngâm rượu uống làm cường tráng gân xương; nấu nước uống trị rối loạn kinh nguyệt; dùng ngoài trị đòn ngã và gãy xương; còn ở Quảng Tây, lại dùng trị lao phổi và dùng ngoài trị gãy xương.

67- Đậu cánh dơi hình tim

Đậu cánh dơi hình tim, Kiết thảo tim ngược - *Christia obcordata* (Poiret) Bakh.f., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cỏ đứng, bò hay trải ra ở gốc, với thân mảnh, có lông mịn. Lá chét 1-3; lá chét cuối hình tim ngược, gần tròn hay hình thận khi lá chỉ còn 1 lá chét độc nhất dài 10-25mm, rộng 7-10mm, có lông mịn; gân bên 4 đôi, gân nhỏ thành mạng; cuống chung dài 1,5-4cm, dạng sợi, hơi có lông mịn; cuống phụ 1mm; lá kèm nhọn, dài 2mm, lá kèm phụ 1mm.

Cụm hoa chùm thưa ở ngọn, cao 7-15cm, có lông mịn; cuống hoa đơn hay từng đôi; đài hình chuông, có 5 thùy, cao tới 5-7mm trên quả; tràng hoa tím hay hồng, cao 3-5mm; cánh cờ hình trứng ngược; nhị 2 bó; bầu và vòi dài gần bằng nhau. Quả đậu nằm trong các thùy đài, nhẵn, màu nâu nâu, có 3-4 đốt tròn, đường kính 3mm.

Sinh thái: Thường gặp trong các sinh cảnh dọc đường đi hay trên các sườn đồi khô, tối độ cao 1000m. Ra hoa tháng 8-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Hòa Bình, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Gia Lai, Đăk Lăk, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Niu Ghinê.

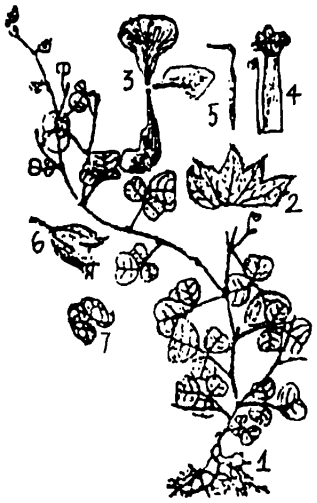

Đậu cánh dơi hình tim

1. Dạng chung toàn cây; 2. Đài hoa trải ra; 3. Cánh hoa; 4. Bộ nhị; 5. Nhụy; 6. Đài mang quả; 7. Đốt quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Christiae Obcordatae*.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng lợi thủy thông lâm, tán ứ, giải độc, tiêu viêm.

Công dụng: Toàn cây được sử dụng làm thuốc; như ở Quảng Tây (Trung Quốc) dùng trị sưng vú, mắt đỏ sưng đau, viêm gan và dùng ngoài trị rắn cắn; một số địa phương khác lại dùng chữa tiểu tiện không thông, lâm chứng, cảm, viêm thận mạn tính, thổ huyết, ho ra máu, đòn ngã tổn thương, mẩn ngứa, ghẻ lở, rắn cắn. Liều dùng uống trong: 20-40g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp hoặc nấu nước rửa.

68- Đậu chỉ

Đậu chỉ - *Teramnus labialis* (L.f.) Spreng., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Dây leo gần như hoá gỗ dài 2-4m; thân có 4 cạnh, có lông. Lá kép 3 lá chét; lá chét hình trái xoan hay bầu dục, dài 3-7cm, rộng 3-4cm, nhọn hay lõm ở mép, có lông nhung với lông dài rải rác ở mặt dưới, gân bên 4-5 đôi; gân con không rõ. Lá kèm hình dải, lá kèm nhỏ hình sợi. Cụm hoa chụm ở nách ít hoa, dài 3-10cm. Lá bắc và lá bắc con tồn tại. Cuống hoa dạng sợi, 2-4mm. Đài hình chuông, có lông nhung, các thuỳ hình ngọn giáo. Tràng hoa trắng, hồng hay tía, 1cm. Nhị 10, một bó; 5 nhị sinh sản xen kẽ với 5 nhị lép. Quả đậu hình dải, cỡ 5-7x0.4cm, thòng có móc ở đỉnh; hạt 10-15, màu nâu, bóng.

Đậu chỉ

Cành lá mang quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng thứ sinh, các savan, đồn điền, dọc đường đi ở vùng thấp và vùng trung du.

Phân bố: Đăk Lăk, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Teramni Labialis.*

Tính vị, tác dụng: Thu liễm, lợi tiêu hóa, hạ nhiệt.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng chữa đau gân, bại liệt vì thấp khớp; còn ở đảo Rêuyniông, dùng chữa xuất tiết và ho ra máu.

Ở Malaixia, các lá thật non có thể dùng làm rau ăn.

69- Đậu cộ

Đậu cộ, Đậu ván dại - *Canavalia lineata* (Thunb.) A. DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 2-10m. Lá có lá chét dai, xoan hay tròn tròn, dài 12cm, rộng 7cm, gốc nhọn, đầu tù hay nhọn, nhẵn; gân bên 5-7 đôi; cuống lá khoảng 7cm, cuống phụ 5mm; lá kèm nhỏ. Chùm hoa dài 7cm trên một cuống dài 8cm; cuống hoa 3mm; đài có ống cao 12mm, có hai môi; cánh cờ 2,5cm. Quả đậu thuôn, 14x4cm, phình, nở chậm, hạt thuôn, màu đỏ sẫm, 2x1,4cm.

Sinh thái: Cây thường mọc trên các bãi biển, chủ yếu dọc các sông, rạch trong các bụi rậm.

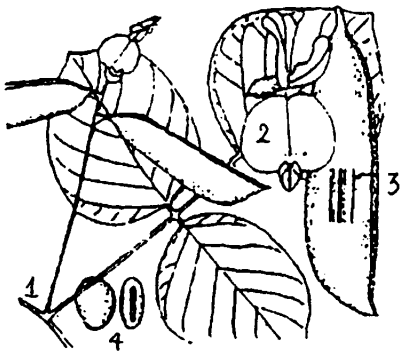

Đậu cộ

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Ở nước ta có gặp từ Quảng Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận đến Long An.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Hoa, hạt - *Flos et Semen Canavaliae.*

Công dụng: Hoa và quả non ăn được. Ở Singapore, cây có khi được trồng làm rau ăn.

70- Đậu cờ

Đậu cờ, Sâm gạo - *Vigna vexillata* (L.) A. Rich., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo hoặc nằm, dài 0,4-6m, nhánh phủ đầy lông nâu. Lá có lá chét xoan-ngọn giáo, dài 2,5-10cm, rộng 0,5-8cm, tròn ở gốc, nhọn mũi ở đầu, nguyên, ít khi chia thùy, có lông cả hai mặt; gân bên 6-9 đôi; cuống lá 2-11cm. Lá kèm hình ngọn giáo 0,5-1,3cm, có hai thùy ở gốc. Quả dài 10-13cm, rộng 7-9mm; hạt dài bằng ngang, to 3-5mm.

Sinh thái: Cây mọc trong các savan, các lùm bụi tới độ cao 1300m. Có khi được trồng làm cây phân xanh cải tạo đất.

Phân bố: Quảng Nam, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Vignae Vexillatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng bổ khí, thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống, lợi yên.

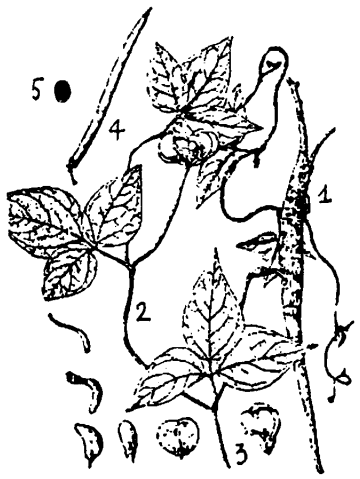

Đậu cờ

1. Củ; 2. Cành mang hoa;

3. Hoa và các bộ phận; 4. Quả; 5. Hạt.

(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Trung Quốc, dân gian lấy rễ dùng thay sâm làm thuốc bổ khí. Dân gian nước ta dùng rễ sắc uống hoặc phơi khô tán bột uống chữa nhức đầu, bí đái. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng làm thuốc trị phong hoả đau răng, đau họng, lao phổi, trướng bụng, đau dạ dày, tiện bí, mụn nhọt độc, trẻ em sau khi lên hết sởi còn dư độc, đòn ngã, khớp xương buốt đau.

71- Đậu dải

Đậu dải - *Vigna unguiculata* (L.) Walp., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, leo hay mọc đứng thẳng hay gần thẳng, cao 15-80cm; toàn thân, không có lông. Lá kép gồm 3 lá chét mọc so le, có lá kèm nhỏ; lá chét giữa to và dài hơn các lá chét bên; các lá chét bên có gốc không cân. Chùy hoa dài 20-30cm; hoa màu tím nhạt, có bớt xanh, cao 2,2-2,5cm. Quả đậu dài 10-30cm, thòng, ngay cả khi còn non, cứng và dai, không xoắn lại khi còn non, chứa 10-16 hạt xếp dọc trong quả, dài 6-10mm; vỏ hạt màu đen đen có vân.

Sinh thái: Dễ trồng, ưa đất cát pha hoặc thịt nhẹ, xốp tơi, cao ráo và thoát nước. Tùy theo giống trồng mà quả và hạt có kích thước, trọng lượng và màu sắc khác nhau.

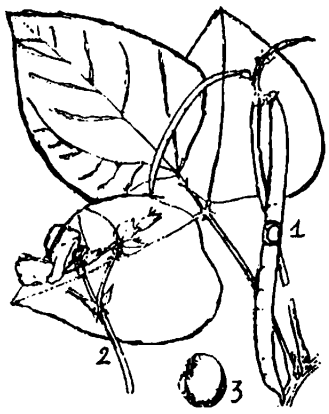

Đậu dải

1. Cành quả; 2. Cụm hoa; 3. Hạt.

(Hình theo Prosea).

Phân bố: Trồng phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Nguyên sản ở châu Phi, và cũng được trồng ở các vùng nóng của Cựu lục địa và Tân lục địa.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ - *Semen et Radix Vignae Unguiculatae*.

Thành phần hóa học: Trong 100g của hạt có nước 10g, protid 22g, lipid 14g, glucid 59,1g, xơ 3,7g, tro 3,7g, calcium 104mg và một lượng nhỏ các thành phần khác. Lysin là chất chủ yếu trong các acid amin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình. Hạt kiện vị, bổ thận, tư dưỡng tiêu thực. Rễ kiện tỳ ích khí, tiêu thực.

Công dụng: Quả non và chồi non được dùng ăn như các loại rau xanh. Hạt để hầm thổi xôi, nấu chè, làm nhân bánh, ủ giá. Hạt ăn bổ dưỡng. Hạt và rễ cây cũng được sử dụng ở Trung Quốc làm thuốc giúp tiêu hóa.

72- Đậu dải ba thùy

Đậu dải ba thùy, Đậu ba thùy - *Vigna trilobata* (L.) Verdc., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, mọc bò, dài tới 2m; nhánh có khía, phủ lông cứng. Lá có lá chét với 3 thùy rõ, cỡ 3-5x3-4cm, tròn ở gốc, có lông trên các gân; thùy thuôn, nhọn hay tù, gân bên 4-5 đôi; cuống lá 4-11cm; lá kèm dạng lá hình khiên, dài 8-20mm. Chùm hoa ở nách lá, cao 3-20cm, mang hoa ở phần ngọn. Cuống hoa 3mm, lá bắc con 4mm. Đài có 5 thùy hình ngọn giáo. Tràng hoa 8mm, màu vàng; cánh cờ lõm, có tai;cánh bên xoan ngược, có tai; cánh thìa không cân; xoắn 360^0. Bầu có lông mềm. Quả đậu gần hình trụ, cỡ 2,5-5x0,3cm. Hạt 6-12, hình bầu dục, màu nâu, cỡ 3x2mm.

Đậu dải ba thuỳ

1. Nhánh mang hoa; 2. Lá kèm;

3. Hoa; 4. Quả; 5. Hạt.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây thường mọc hoang trong các vùng cạnh rừng, trên đất bỏ hoang và các loại đất khác, tới độ cao 2000m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Khánh Hòa (Nha Trang, Hòn Tre). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Xri Lanca, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Vignae Trilobatae.*

Công dụng: Thân lá làm thức ăn cho động vật nuôi.

Ở Ấn Độ, người ta dùng lá làm thuốc bổ, giã đắp trị mất yếu và dùng sắc uống trị sốt.

73- Đậu dải biển

Đậu dải biển, Đậu biển - *Vigna marina* (Burm.) Merr., thuộc họ Đậu – *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc bò hay leo quấn, không lông; nhánh khá bậm. Lá có lá chét tròn trái xoan ngược, màu xanh lục, dài 4-8cm, rộng 3-7cm, thon hẹp ở gốc, tròn ở đầu, nguyên, hơi có lông mềm; gân bên 4-5 đôi; cuống lá bậm, dài 4-12cm; lá kèm xoan, gốc hình tim. Cụm hoa chùm ở nách lá có chiều dài lớn hơn lá, phù ra ở chỗ đính của hoa. Cuống hoa 2mm. Lá bắc con 3mm, dễ rụng. Đài hình chuông có 5 thùy rộng. Tràng hoa 1,5cm, màu vàng; cánh cờ có tai, 2 phần phụ; cánh bên có 2 tai; cánh thìa xoắn ít nhiều. Bầu không lông. Quả đậu hình dải thuôn, cong nhiều hay ít, thòng, cỡ 7x0,7cm, không lông. Hạt 4-6, hình thận, màu mận, cỡ 6-7x5mm.

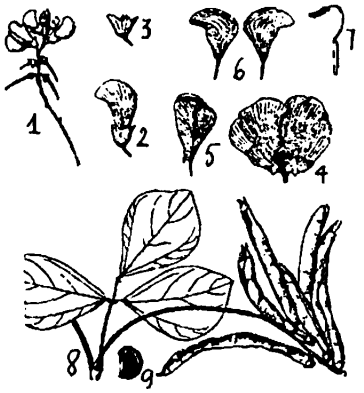

Đậu dải biển
1. Cụm hoa; 2. Hoa; 3. Đài;
4. Cánh cờ; 5. Cánh bên; 6. Cánh thìa;
7. Nhụy; 8. Cành quả; 9. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc bò ở các lùm bụi ven biển, trên đất mặn.

Phân bố: Loài liên nhiệt đới, có gặp tại Quảng Ninh và Cần Thơ.

Bộ phận dùng: Lá, toàn cây - *Folium et Herba Vignae Marinae.*

Công dụng: Hạt ăn được. Ở Đông Malaixia, các lá có khi được dùng làm rau xanh.

Ở Nuven Calêđôni, lá giã ra dùng xoa khi sốt; cũng dùng nhai cho trẻ sơ sinh ăn để kích thích sự ngon miệng.

Ở Papua Niu Ghinê, lá dùng ngâm với nước chanh và nước lã, vắt vào cốc và dùng uống trị đau dạ dày, ở Samoa, cây được trồng dùng làm nguyên liệu trong loại thuốc cho phụ nữ đau đẻ.

Ở Haoai, dây và lá được dùng trị rối loạn dạ dày và ruột của trẻ em.

74- Đậu dải hoa có tuyến

Đậu dải hoa có tuyến, Đậu hoa tuyến, Đậu hoa xoăn - *Vigna adenantha* (G.F.Mey.) Maréchal, Mascherpa et Stainier (*Phaseolus adenanthus* F.Mey.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây leo sống lâu, dài 4m. Cành mảnh, có lông. Lá kép 3 lá chét; các lá chét hình thoi, hơi có lông ở hai mặt; cuống lá chung có vân, nhẵn. Cụm hoa ở nách, xếp thành chùm chỉ mang hoa ở phía trên, hoa to, màu tía. Đài hơi có lông, cánh cờ hình mắt chim, có gốc hình tim, cành bên hình thang ngược. Cánh thìa cuốn 2 vòng xoắn ốc. Nhị xếp 2 bó, bao phấn thuôn dài. Bầu nhẵn. Quả hình dải, cong, phồng lên trên các hạt và có mỏ cong ở đầu; hạt nhiều (8-15), hình mắt chim dạng thận, màu nâu hung.

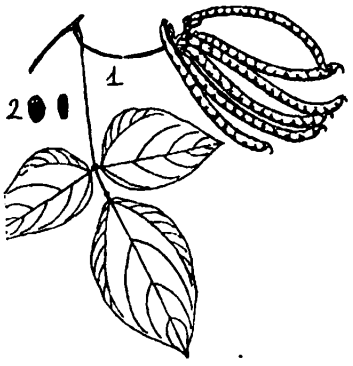

Đậu dải hoa có tuyến.
1. Cành mang quả; 2. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây mọc ven rừng, nơi ẩm lầy ở vùng đồng bằng và ven biển.

Phân bố: Loài liên nhiệt đới, gặp phổ biến ở các nước Đông Nam Á và Việt Nam. Ở nước ta, có gặp tại thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Vĩnh Long, Cần Thơ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Vignae Adenanthae.*

Công dụng: Thân lá làm thức ăn cho động vật nuôi và làm phân xanh.

Ở Ấn Độ, nước sắc cây dùng để chữa đau co thắt ruột.

Ghi chú: Còn có một loài Đậu dải lá hẹp hay Đậu bé- *Vigna minima* (Roxb.) Ohwi et Ohashi, mọc ven các khe rãnh trong rừng thưa, trên đất cát ở Đà Lạt (Lâm Đồng) có hạt được sử dụng ở Quảng Tây (Trung Quốc) làm thuốc hành khí chỉ thống.

75- Đậu dao

Đậu dao, Đậu cộ - *Canavalia cathartica* Thouars, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 5-7m, nhánh có ít lông hoặc nhẵn. Lá có 3 lá chét hình trái xoan, mỏng, hình bầu dục rộng, dài 3,2-10cm, rộng 2,4-12cm; thường tròn ở gốc, nhọn thành mũi sắc ở đầu, có lông hoặc nhẵn cả hai mặt; gân bên 5 đôi; cuống lá 1,4-11cm; cuống nhỏ 3-7mm; lá kèm nhỏ, dạng cục chai. Cụm hoa dài 4-12cm mang bởi một cuống 10-12cm; cuống hoa 3mm; đài hơi có lông, ống dài 11mm; tràng cao 2cm; cánh cờ tròn, màu hồng hay hung, với những viền trắng ở giữa gần gốc, gốc thường có màu lục; cánh bên và cánh thìa màu trắng. Quả đậu thuôn hay thường thuôn- nửa vòng, hơi phình ra, nứt chậm, dài 12cm, rộng 4,5cm. hạt đỏ sẫm hay nâu, thuôn- bầu dục, hơi dẹp, dài 13-18cm, rộng 9-12mm.

Sinh thái: Thường gặp ở những bãi biển trống, nhất là trong các rừng cạnh bờ biển hoặc lân cận với các rừng ngập mặn. Ra hoa tháng 6-8, có quả già tháng 10-11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Quảng Nam, Đà Nẵng, Đăk Lăk vào Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

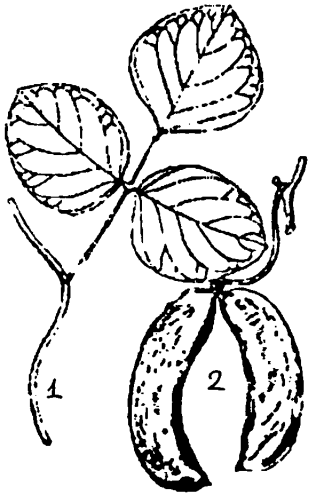

Đậu dao
1. Lá kép; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Canavaliae Catharticae.*

Công dụng: Hạt và quả non luộc kỹ dùng ăn được. Cây được dùng trồng làm cây phủ đất và làm phân xanh.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) toàn cây được làm thuốc thanh nhiệt tiêu thũng, sát trùng chống ngứa.

76- Đậu đen

Đậu đen, Đậu dải đen, Đậu cút, Đậu trứng cuốc - *Vigna unguiculata* (L.) Walp. subsp. *cylindrica* (L.) Verdc., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thường đứng, có khi leo; toàn thân không có lông. Lá kép gồm 3 lá chét, mọc so le, có lá kèm nhỏ; lá chét giữa to và dài hơn các lá chét bên. Chùm hoa dài 20-30cm; hoa màu tím nhạt. Quả đậu mọc thẳng đứng hay nghiêng, dài 7-13cm, chứa 8-10 hạt xếp dọc trong quả, to hơn hạt đậu xanh, thường dài 5-6mm.

Sinh thái: Phân loài được tập hợp các giống trồng phổ biến khắp châu Phi và châu Á. Ở nước ta, cây được trồng khắp nơi và có nhiều giống trồng với tên gọi khác nhau. Cây trồng vào mùa hè, thời gian sinh trưởng 80-90 ngày.

Phân bố: Trồng nhiều khắp nơi, có những giống trồng như Đậu trắng, Đậu đỏ, Đậu mắt

cua, Đậu trứng cuốc được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng và trung du, còn Đậu trắng rốn đen, Đậu trắng rốn trắng, Đậu trắng Lạng Sơn được trồng nhiều ở Cao Bằng và Lạng Sơn.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Vignae Cylindricae.*

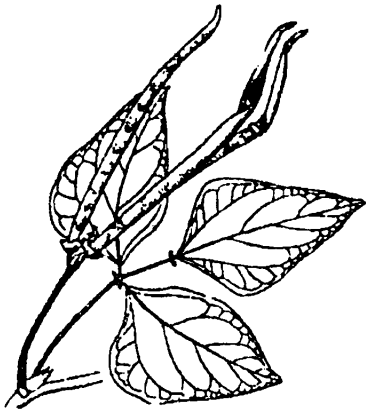

Đậu đen
Cành lá mang quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Thành phần hóa học: Hạt chứa 24,2% protid; 1,7% lipid; 53,3% glucid; 2,8% tro; calcium 56mg%; phosphor 354mg%; sắt 6,1mg%; caroten 0,06mg%; vitamin B1 0,51mg%, vitamin B2 0,21mg%; vitamin PP 3mg%. Hàm lượng các acid amin cần thiết trong đậu đen rất cao, tính theo g%: lysin 0,97; metionin 0,31; tryptophan 0,31; phenylalanin 1,1; alanin 1,09; valin 0,97; leucin 1,26; isoleucin 1,11, arginin 1,72; histidin 0,75. Hạt cũng chứa stigmasterol nên có thể dùng thay được đậu tương.

Tính vị, tác dụng: Đậu đen có vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng bổ huyết, bổ can thận, giải phong nhiệt, giải độc, hạ khí, lợi tiểu.

Công dụng: Thường dùng trị phong nhiệt (phát sốt, sợ gió, nhức đầu hoặc trong ngực nóng khó chịu), làm thuốc bổ khí, chữa can thận hư yếu, thiếu máu. Liều dùng hàng ngày 20-40g hay hơn, luộc ăn, nấu chè hay đồ. Là thuốc giải độc Ban miêu, Ba đậu.

Dùng trong Đông y để chế thuốc như nấu với Hà thủ ô, làm giảm độc, lại có tác dụng bổ thận thủy. Còn dùng chế Hàm đậu xị (Đậu xị muối) và Đạm đậu xị (Đậu xị nhạt). Đậu đen có công năng chữa bệnh nhiệt đới với người ở xứ nóng trong mùa viêm nhiệt nắng nóng, nên nhân dân ta thích dùng đậu này nấu chè ăn thường trong mùa nóng.

Tuệ Tĩnh, trong Nam dược thần hiệu đã nêu lên một số phương thuốc trị bệnh bằng đậu đen:

- Chữa đau bụng dữ dội: Dùng Đậu đen 50g sao cháy sắc với rượu uống hoặc sắc với nước rồi chế thêm rượu vào uống.

- Chữa bỗng dưng lưng sườn đau nhức: Dùng Đậu đen 200g ngâm rượu uống.

- Chữa liệt dương: Dùng Đậu đen sao già, đổ rượu vào ngâm uống.

- Chữa sau khi đẻ bị trúng gió nguy cấp, hoặc tay chân tê cứng, chóng mặt sây sẩm: Dùng Đậu đen 300g sao cháy đến bốc khói, đổ vào 500ml rượu, ngâm qua 1 ngày, đem uống và đắp chăn cho ra mồ hôi.

- Chữa can hư, mắt mờ, ra gió thì chảy nước mắt: Dùng Đậu đen đồ lên, chứa vào mật con bò đực, phơi gió cho khô, uống mỗi lần 27 hạt.

- Chữa tiêu khát (đái đường) do thận hư: Dùng Đậu đen, Thiên hoa phấn, hai vị bằng nhau, tán nhỏ làm viên uống với nước sắc Đậu đen làm thang.

77- Đậu đỏ

Đậu đỏ - *Vigna angularis* (Willd.) Ohwi et Ohashi [*Dolichos angularis* Willd., *Phaseolus angularis* (Willd.). W. F. Wight], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, đứng hay leo, cao 25-90cm; nhánh có cạnh, có lông dài. Lá kép 3 lá chét, cuống 10-12cm, có lông, lá chét xoan, đầu tròn, có thùy, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, có lông, gân phụ 4-5 cặp; lá kèm thon, hình lọng, cao 8mm. Chùm ở nách lá, dài 3-10cm, có 6-12 hoa; đài 5 răng ngắn; tràng vàng sáng cao 15mm, lườn xoắn 360 độ. Quả hình trụ dài 6-12,5cm, rộng 0,5-0,7cm, chót nhọn; hạt 6-14, to 5-7x4-5mm, hình trụ tới dạng tim, tròn 4 cạnh, màu nâu đỏ, rốn nổi rõ. (*Ảnh số* 476).

Sinh thái: Cây trồng ở vùng thấp, có thể trồng ở độ cao tới 600m. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Trồng ở Khánh Hòa và Thành phố Hồ Chí Minh. Còn được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên, Nhật Bản, các nước Đông Nam Á.

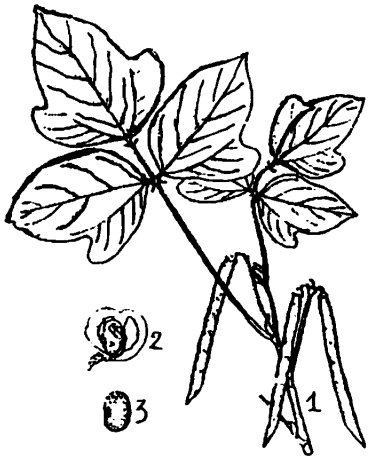

Đậu đỏ
1. Cành quả; 2. Hoa; 3. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Phaseoli* (Adzuki bean), thường gọi là Xích tiểu đậu - 赤小豆.

Thành phần hóa học: Hạt khô chứa nước 10,8%; protid 19,9%; lipid 0,5%; glucid 64,4%; xơ 7,8%; tro 4,3%. Hạt còn chứa α, β-globulin, vitamin A1, B1, B2, calcium, phosphor, sắt.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, chua, tính bình; có tác dụng lợi thuỷ tiêu thũng, giải độc bài nung.

Công dụng: Thường dùng trị thủy thũng đầy trướng, sưng phù tay chân, vàng da đái đỏ, phong thấp tê đau, mụn nhọt lở ngứa, đau dạ dày- ruột, tả, lỵ. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã đắp hoặc tán bột trộn giấm đắp, không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh lậu đái buốt ra máu: Đậu đỏ 30g, sao quả tán nhỏ, chia uống mỗi lần 7-8g, với một củ hành nướng qua, nghiền với rượu.

2. Chữa trẻ chậm biết nói 5 tuổi mà chưa nói được: Đậu đỏ, tán nhỏ hoà với rượu bôi vào dưới lưỡi hàng ngày.

3. Chữa thấp nhiệt sinh lở và sưng chân: Đậu đỏ 20g; Núc nác, Ngưu tất, Kim ngân hoa, Bồ công anh, Đơn đỏ, đều 12g, sắc uống.

4. Chữa đơn độc, mụn nhọt mới phát, sưng nóng đỏ đau: Bột Đậu đỏ sú với nước đắp, thay hàng ngày.

5. Chữa phù thũng, da căng, táo bón, khát nước: Đậu đỏ 30g. Cỏ may (cả rễ) 80g. Cà gai (cả quả chín đỏ to bằng hạt ngô) 30g. dây Bòng Bọng 30g; các vị cắt nhỏ sao qua; đổ nước ngập thuốc, sắc lấy 250ml, chia 2-3 lần uống trong ngày.

78- Đậu đô-li-cô ba thùy

Đậu đô-li-cô ba thùy - *Dolichos trilobus* L. (*D. falcatus* Klein ex Willd.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây thảo lao có gốc hóa gỗ, cao 80cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có lá chét hình thoi tới hình thuôn ngọn giáo, có khi gần như có thùy ở gốc, dài 1,5-4cm, rộng 0,5-2cm, không lông; gân bên 6-8 đôi; cuống mảnh, 1.5-6cm; lá kèm hình trái xoan gập xuống, lá kèm phụ hình dải. Chùm hoa ở nách lá mang 2-4 hoa. Hoa có cuống mảnh, 4-6mm; đài hoa không lông, hình chuông với 5 thùy tam giác; tràng hoa trắng hay hồng, cánh cờ gần tròn, bầu 6-8 noãn; không lông. Quả đậu cong, tù ở đỉnh, dài 6cm, rộng 0,6cm, không lông; hạt hình thận, màu nâu.

Đậu đô-li-cô ba thuỳ
1. Một đoạn nhánh; 2. Hoa;
3. Đài; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp dọc đường đi, bìa các rừng tre, trên đất, đất núi lửa hay đá vôi, tới độ cao 1100m.

Phân bố: Ninh Thuận (Cà Ná). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt - *Radix et Semen Dolichoris Trilobi.*

Công dụng: Rễ cây được sử dụng ở Ấn Độ để trị bệnh trĩ, táo bón, đau mắt vì các bệnh về da. Nước sắc hạt đặc hoàn đối với bệnh thấp khớp.

79- Đậu đũa

Đậu đũa, Đậu dải áo - *Vigna unguiculata* (L.) Walp. subsp. *sesquipedalis* (L.) Verdc. [*V. sinensis* (L.) Hassk. ssp. *sesquipedalis* (L.) van Eseltine], thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây thảo, bò lan trên mặt đất, leo hoặc nửa leo, dài 2-4m. Rễ có nhiều nốt rễ. Lá có ba lá chét, lá chét giữa hình mũi mác, hai lá chét bên hình tam giác lệch. Chùm hoa ở nách lá, mang 3-4 hoa to màu trắng, vàng hoặc tím. Quả đậu hình dải, thõng xuống, khi già tự nứt ra, vỏ xoắn nhiều hay ít, mang nhiều hạt hình thận, xếp dọc trong quả, thường dài 8-12mm. (*Ảnh số* 477).

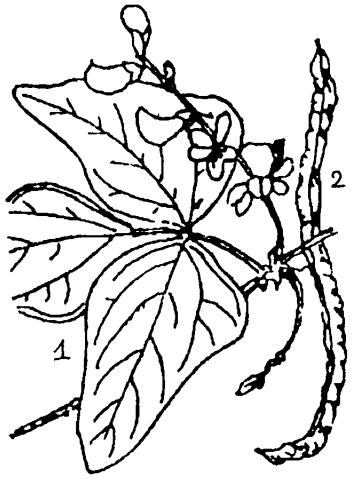

Đậu đũa
1. Một đoạn dây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng vào vụ đông xuân và hạ hằng năm. Có thể trồng được trên nhiều loại đất khác nhau. Do trồng trọt mà người ta đã tạo được nhiều giống trồng khác nhau như đậu dải đũa và đậu dải áo.

Phân bố: Thường được trồng quanh các đô thị. Cũng được trồng ở các vùng nóng trên thế giới.

Bộ phận dùng: Quả, hạt - *Fructus et Semen Vignae Unguiculatae*.

Thành phần hóa học: Hàm lượng protein trong hạt 21,87- 25,12%. Lá khô cũng chứa đến 21-24% protein.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt hơi mặn, tính bình, có tác dụng làm mạnh dạ dày, điều hòa ngũ tạng, ích khí, bổ thận, sinh tinh túy.

Công dụng: Thông thường ta hay dùng quả non làm rau ăn như đậu cô ve, luộc hay xào nấu. Lá non cũng dùng làm rau, thường dùng làm thuốc trị đái đắt, đái dầm, nôn mửa, ỉa chảy, đi lỵ. Người có bệnh đái tháo, viêm ruột già mạn tính, đại tiện thất thường đều nên ăn. Hạt đậu dải dùng hầm với thận lợn chữa thận hư yếu, tinh ít, di tinh, liệt dương; nấu với bong bóng lợn (cho đậu vào trong) chữa đái dắt, đái tháo, đái dầm, đái đêm nhiều; hầm với đại tràng lợn (cho vào trong ruột) mà ăn chữa đại tiện thất thường, khi ỉa lỏng, khi táo bón, hoặc kiết lỵ. Dùng mỗi lần 100-150g đậu; 5-7 lần hầm thấy kết quả.

80- Đậu gạo

Đậu gạo, Đậu nho nhẹ, Đậu nâu, Đậu Cao bằng - *Vigna umbellata* (Thunb.) Ohwi et Ohashi (*Phaseolus calcaratus* Roxb.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, gần đứng cao 30-75cm, hoặc dây leo hằng năm, có thân quấn, 2-3m; nhánh to, có lông cứng. Lá có 3 lá chét, màu lục vàng; lá kèm hình ngọn giáo; cuống lá dài 5-10cm; lá chét hình trái xoan rộng hay trái xoan ngọn giáo, dài 5-10cm, rộng 2,5-6cm, dạng màng, gần nhẵn, thường nguyên, có khi chia ba thùy. Chùm hoa dạng bông ở nách lá, 8-20cm, mảnh, mang nhiều hoa ở ngọn. Hoa vàng. Quả dài hình dải cong, mọc đứng, dài 6-8cm, rộng 0,5cm, nhẵn; hạt 7-10, hình trụ, dài 8-12mm, màu mận nâu.

Sinh thái: Đậu gạo thường được trồng nhiều trên các nương ngô (miền núi Cao Bằng), trên đất đồi núi thổ canh, trồng xen canh gối vụ với ngô nương. Có khi cũng được trồng cho leo lên hàng rào quanh nhà, từ vùng đồng bằng tới vùng cao 1500m. Cây mọc nhanh, tái sinh khoẻ, có khả năng chịu khô hạn.

Thời vụ trồng tháng 3-4, ra hoa tháng 8-9, thu hạt tháng 10-11.

Phân bố: Trồng phổ biến ở vùng núi Tây Bắc, vùng Đông Bắc, ven dãy Trường Sơn vào vùng Tây Nguyên, đặc biệt nhiều ở Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Gia Lai, Đăk Lăk.

Đậu gạo
1. Cành hoa và quả; 2. Hạt.
(Hình theo Prosea).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Vignae Umbellatae.*

Thành phần hóa học: Hạt đậu gạo khô chứa nước 13,3%; protid 20,9%; lipid 0,9%; glucid 64,9%; xơ 4,8%; tro 4,2%; 199g cung cấp năng lượng là 1373KJ. Đậu gạo còn chứa nhiều Ca, Fe, P và các loại vitamin của nhóm B như thiamin, niacin, riboflavin.

Tính vị, tác dụng: Hạt hành huyết chỉ huyết, kiện tỳ khử thấp, lợi thủy tiêu thũng.

Công dụng: Đậu gạo là cây thức ăn giàu protein cho người, cho gia súc, đồng thời là một cây phân xanh phủ đất tốt đối với các đồi núi. Cây, lá non và quả non cũng được dùng làm nhân bánh, nấu chè, thổi xôi, hầm thịt, nấu canh. Để làm thuốc, người ta cũng dùng nó như Đậu đỏ.

Ở Ấn Độ, lá cùng với bột gạo dùng làm thuốc đắp vào bụng trị đau dạ dày.

81- Đậu giáo

Đậu giáo, Tiễn quả, Cây bánh giầy - *Lonchocarpus sericeus* (Poir.) Kunth ex A. DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 12-15m hay hơn, rụng lá, các cành non có lông nhung. Lá có trục dài 11-21cm, mang 5-7 lá chét hình trứng rộng hay trứng thuôn, dài 4-17cm, rộng 2,5-8cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mịn màu vàng; gân bên 7-10 đôi; cuống lá chét 4-6; lá kèm hình trứng rộng, không có lá kèm con. Cụm hoa chùm giả dài 8-20cm, ở nách lá, có lông nhung màu hung; mỗi trục hoa thường mang 2 hoa; lá bắc và lá bắc con hình trứng rộng hoặc nửa tròn, dễ rụng. Hoa màu tím với một chấm tía ở giữa cánh cờ, dài 14-18mm; đài có ống hình đấu, răng thấp; cánh hoa có móng, có lông nhung màu bạc; nhị đơn thể; bầu hình dải, có lông mịn rậm, chứa 6-8 noãn; vòi có lông nhung. Quả đậu thuôn, dài 5-13cm, rộng 1.5-2cm, dẹp có lông mềm. Hạt 1-3, hình thận, dài 12-14mm, nhẵn, bóng, màu nâu đỏ.

Sinh thái: Cây trồng làm cảnh ở các công viên, vườn gia đình. Có quả tháng 8-9.

Phân bố: Nguyên sản ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, được nhập trồng ở Hà Nội.

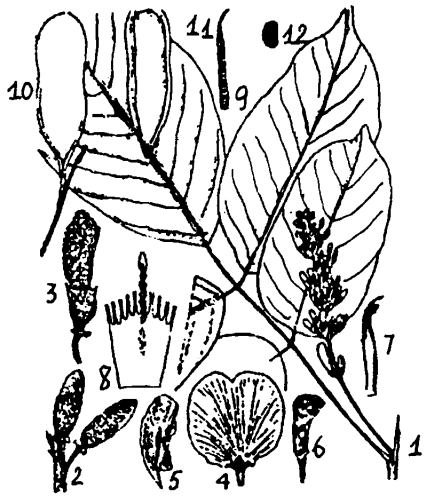

Đậu giáo
1. Một đoạn cành mang lá và cụm hoa ở nách;
2. Nụ hoa; 3. Hoa non; 4. Cánh cờ, mặt trong;
5. Cánh bên, mặt ngoài; 6. Cánh thìa; 7. Ống nhị;
8. Ống nhị trải ra với nhị ở giữa; 9. Nhuỵ và bầu;
10. Quả đậu non; 11. Quả đậu già; 12. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Lonchocarpi Sericei.*

Công dụng: Quả đậu có độc, dùng sát trùng. Lá dùng chữa vết thương và rắn cắn.

82- Đậu gió

Đậu gió, Dây gió - *Strychnos ignatii* Berg., thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Dây leo to, cao 20m, có mấu; nhánh tròn không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 6-17cm, rộng 3,5-7cm, đầu nhọn hay có mũi, gốc tù hay tròn; gân từ gốc 3, không lông, dai dai, cuống 7mm. Chuỳ hoa ở nách lá, dài 2-2,5cm, hoa 10-20, cao 17mm. Quả to 4-10cm, vàng khi chín; hạt 10, dài 2-2,6mm, rộng 1,4-1,7mm, dày 7mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh. Ưa ẩm, mát. Tái sinh bằng hạt. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hà Nội, Thanh Hóa vào Quảng Trị, Khánh Hòa, Bình Dương và Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Singapore, Inđônêxia và Philippin.

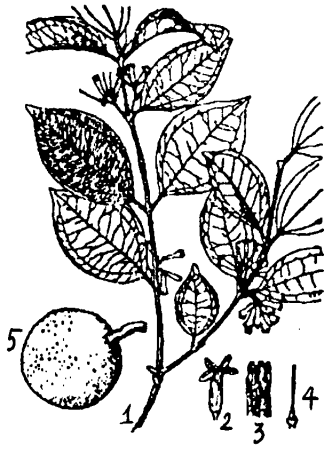

Đậu gió

1. Nhánh mang hoa;
2. Hoa; 3. Tràng hoa và nhị;
4. Nhuỵ; 5. Quả.

(Hình theo TĐTV TD).

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt - *Cortex et Semen Strychni Ignatii.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa ít strychnin, brucin.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị đắng, tính hàn, có độc. Chỉ thống, tiệt ngược, chỉ huyết, chỉ tả.

Công dụng: Vỏ và hạt được dùng làm thuốc trị đau bụng, nhất là đau bụng bão.

Ở Philippin, Đậu gió được dùng để chữa bệnh tả, sốt, đau dạ dày; cũng được xem như có hiệu quả tốt với vài dạng tê liệt. Còn dùng làm thuốc tăng huyết áp.

Ở Ấn Độ, hạt cũng được dùng tương tự như hạt Mã tiền.

Còn ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt dùng trị đau bụng, tả lỵ, sốt rét, trùng tích, dao chém xuất huyết và rết cắn.

83- Đậu gua

Đậu gua, Xưa mô - *Cyamopsis tetragonoloba* (L.) Taub., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,60-1m; các nhánh có cạnh, gần như nhẵn. Lá kép 3 lá chét; lá chét hình trứng, gần như hình thoi, dài 3-7cm, rộng 1,5-4cm, có lông ở cả hai mặt, có răng ở mép; gân bên 4 đôi; cuống dài 4-5cm; lá kèm dạng sợi, dài 5-8mm. Cụm hoa chùm dày đặc, cao 2-10cm, mang 6-30 hoa. Hoa có cuống 1-2mm, lá hình sợi 1cm; đài hoa có lông, với 5 thùy hình tam giác; tràng hoa đỏ, cao 6-7mm. Quả hình dải, có tiết diện vuông, có vách nối dày, cỡ 5-6 x 0,7cm, có mũi nhọn, không mở; hạt 6-10, vuông vuông màu đen.

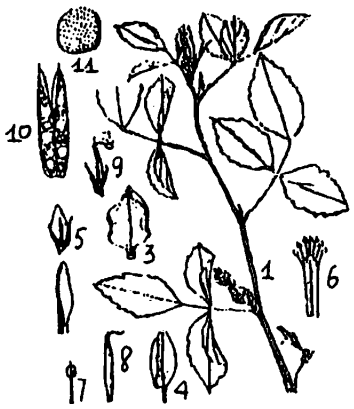

Đậu gua

1. Thân với lá và cụm hoa; 2. Hoa nhìn nghiêng;
3. Cánh cờ; 4. Cánh bên; 5. Cánh thìa;
6. Bộ nhị; 7. Bao phấn; 8. Nhụy;
9. Quả non; 10. Quả mở; 11. Hạt.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây trồng làm rau ăn và làm thức ăn cho gia súc.

Phân bố: Nhập trồng ở một số địa phương ở miền Nam Việt Nam. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Phi, bán đảo Ả Rập, Pakixtan, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cyamopsis Tetragonolobae.*

Tính vị, tác dụng: Nhuận tràng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả Đậu gua được dùng trong trường hợp thiểu năng mật và chứng mất quáng gà.

84- Đậu Hà Lan

Đậu Hà Lan - *Pisum sativum* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo nhờ tua cuốn, cao 2-3m. Lá kép lông chim nhẵn mang 2-3 đôi lá chét; lá chét tròn, nguyên, mép lượn sóng, thường mọc đối nhau, có mũi lồi ngắn nhỏ; lá kèm hình trái xoan, nửa hình tim, lượn tai bèo. Cụm hoa mọc ở nách thành chùm dài; mỗi cuống mang 2 hoa hay nhiều hơn. Hoa trắng. Đài chia 5 thùy gần bằng nhau. Tràng cao 1,5-2cm; cánh cờ hình trái xoan ngược hay hình mắt chim, có móng rộng; cánh bên hình trái xoan ngược; cánh thìa rất tù, có tai cụt. Nhị dính thành một ống chẻ ra. Bầu nhẵn chứa nhiều noãn. Quả dẹt, hình lưỡi hái mang vòi nhụy tồn tại, cỡ 5x1cm, chứa 3-4 hạt gần hình cầu, đường kính 6-7mm, màu vàng.

Đậu Hà Lan

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.

(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Trồng cạn, ưa sáng, chịu rét giỏi, ưa đất thịt nhẹ, đất pha cát, xốp tơi, thoát nước và rất kỵ úng. Nhiệt độ thích hợp nhất là 15-20^{0}C. Cần độ ẩm cao và chỉ ra hoa kết quả khi được chiếu sáng nhiều trong ngày. Có hoa quả vào vụ Đông Xuân.

Phân bố: Nguyên sản ở vùng Tây Nam Á, được nhập trồng ở các vùng núi cao: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Gia Lai, Lâm Đồng. Có trồng vụ đông ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Pisi Sativi.*

Thành phần hóa học: Hạt đậu Hà Lan khô chứa 22,8% protid; 0,7-1,5% lipid; 55,2% glucid; 5,2-7,7% cellulose; 2,5-3,5% tro; còn có phosphor, sắt, kalium, iod (1730mg%) và các vitamin A, B, C. Các acid amin trong hạt Đậu Hà Lan gồm tyrosin 2,87%; tryptophan 1,17%; lysin 4,60%; arginin 11,42%; histidin 2,49%; cystin 0,89%. Hạt đậu chứa alcaloid trigonellin; tro của hạt chứa As 0,026mg% và các alcaloid piplartine. Dầu hạt chứa galactolipit.

Tính vị, tác dụng: Đậu Hà Lan làm tăng năng lượng, giúp sự vận chuyển đường ruột. Người ta nhận thấy dầu hạt có hiệu quả chống hormon sinh dục, đối lập với hormon sinh dục nam, tạo ra sự vô sinh.

Sách Trung Quốc ghi: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng lợi tiểu tiện, điều thuận dinh vệ, ích trung bình khí.

Công dụng: Đậu Hà Lan là loại đậu có giá trị kinh tế cao. Quả non làm rau xanh giàu chất dinh dưỡng cho người; hạt có hàm lượng tinh bột và protein cao nên làm thức ăn tốt cho người và gia súc. Ta thường lấy quả non xào, luộc ăn và hạt dùng hầm thịt. Đậu Hà Lan xào hay nấu tươi rất dễ tiêu hóa và làm cho sự vận chuyển đường ruột được dễ dàng. Khi dùng khô thì bột đều chứa các hoạt chất đậm đặc lại, nên người ta thường phơi khô tán bột, dùng chủ yếu trong việc làm mứt.

Ở Ấn Độ, hạt nếu ăn sống có thể gây ra kiết lỵ; còn ở Tây Ban Nha, người ta dùng bột Đậu Hà Lan làm thuốc dịu và làm thuốc đắp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt dùng trị thổ tả, chuột rút, cước khí, ung thũng.

Ghi chú: Ở vài thành phố phía Bắc: Hà Nội, Hải Phòng, nhân dân còn trồng loài Đậu Hà Lan ít hoa - *Pisum arvense* L. lấy quả non làm rau xanh, lấy hạt để hầm thịt, đóng hộp. Thân lá của nó dùng làm thức ăn giàu protein cho vật nuôi và làm phân xanh.

85- Đậu hai lá

Đậu hai lá, Cỏ đậu hai lá, Lưỡng diệp - *Zornia gibbosa* Spanoghe, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm, phân nhánh, có thân mọc trườn ở đất và gần đứng cao 50cm. Lá kép 2 lá chét thon, dài 7-30mm, rộng 4-10mm, có đốm tuyến, nhẵn; cuống lá 6-2mm; lá kèm thon, có đốm, 3 gân. Cụm hoa bông dày đặc hoa ở nách lá, cao 2,5-10cm, mang 3-12 hoa nhỏ không cuống màu vàng. Lá bắc có đốm

tuyến, che khuất hoa. Đài cao 3mm có 5 thùy không bằng nhau; tràng hoa 7-8mm; nhị 10, xếp 1 bó. Quả đậu dẹp, có lông tơ, chia 4-6 đốt; hạt hình thận, dài 2mm, màu nâu, sáng bóng. (*Ảnh số* 478).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng thưa cây họ Dầu, trong các savan khô, dọc đường đi ở vùng thấp, có khi gặp ven đường, bờ ruộng, bãi cát ven sông, ven biển. Ra hoa quanh năm, chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 8.

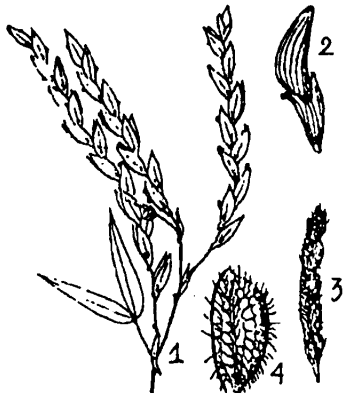

Đậu hai lá

1. Thân mang lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Quả; 4. Đốt cuối của quả.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Gặp khắp mọi nơi ở đồng bằng và trung du, từ Bắc vào Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Zorniae Gibbosae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, khư ứ tiêu thũng; rễ thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị cảm mạo, viêm hầu họng, viêm kết mạc mắt, viêm dạ dày ruột cấp tính, lỵ và trẻ em cam tích. Rễ được dùng trị mụn nhọt sưng lở, chân tay bị phù và bệnh tràng nhạc.

86- Đậu hai lá Quảng Đông

Đậu hai lá Quảng Đông, Lưỡng diệp Quảng Đông - *Zornia cantoniensis* Mohlenbrock, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai có gốc phình dạng củ, phân cành từ gốc. Cành trải ra nhiều hay ít rồi mọc đứng lên, dạng sợi, nhẵn. Lá có 2 lá chét hình trái xoan thuôn hay hình dải- ngọn giáo, gốc tròn hay tù, đầu nhọn có mũi lồi ngắn; lá kèm hình ngọn giáo nhọn. Cụm hoa ở nách, dạng bông thưa, lá bắc cũng có hình dạng như lá kèm nhưng rộng hơn. Hoa màu vàng, đài chia hai môi; cánh tràng có cựa; nhị đơn thể thành bó, nhuỵ gần nhẵn. Quả ngăn vách, thắt lại giữa các đốt, có lông và có gai hay không.

Đậu hai lá Quảng Đông

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Thường gặp trên các bãi cỏ vùng đồng bằng, trung du và bãi cát ven biển. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 8.

Phân bố: Thái Nguyên, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bình Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Zorniae Cantoniensis.*

Thu hái cây vào mùa hè và mùa thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khư ứ và tiêu thũng.

Công dụng: Dùng trị 1. Cảm mạo, viêm kết mạc, viêm họng; 2. Viêm gan, vàng da; 3. Viêm dạ dày ruột cấp, viêm ruột thừa cấp; 4. Viêm vú cấp; 5. Trẻ em cam tích và suy dinh dưỡng. Liều dùng 15-30g. Dùng ngoài giã nát cây tươi đắp trị đòn ngã tổn thương, nhọt, viêm mủ da và rắn độc cắn. Dùng rễ đốt thành than có thể đắp làm tiêu tan ung nhọt, trị dinh độc. Người ta còn dùng cả cây để làm thuốc chữa chứng sởi.

87- Đậu hồi

Đậu hồi - *Cicer arietinum* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, cao đến 1m. Thân, lá và quả có lông tiết. Lá kép lông chim lẻ, lá chét 7-17 nhỏ, dài 1-1,9cm, rộng 0,4-1cm; có răng nhọn, cuống phụ ngắn. Hoa mọc đơn độc, cuống dài 5-20mm; lá bắc 2-3mm, đài dài 7-9mm, có răng nhọn; tràng màu trắng hay đỏ, cỡ 1-2,2cm. Quả đậu to 1,8-3,5x 1-1,5cm; hạt 1-2, tròn, to 7-9mm.

Đậu hồi
1. Ngọn cành mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Gốc ở Nam Âu châu, được trồng vùng núi, 0- 3000m.

Phân bố: Vùng núi cao. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, thân, quả, hạt - *Folium, Caulis Fructus et Semen Ciceris Arietini.*

Thành phần hóa học: Cây chứa các acid oxalic, acetic, malic và acid khác. Còn có arginin, tyrosin, cystein tryptophan, carotenoid và tinh dầu bay hơi, vitamin A, D và C. Hạt chứa lecitin, phytin và D– saponin. Từ mầm của hạt, người ta đã tách được các sản phẩm kết tinh là biochemin A, biochemin B và biochemin C.

Tính vị, tác dụng: Lá, thân, quả chua chua làm tăng sự tiết của các tuyến, khích dục. Hạt có vị ngọt, không độc.

Công dụng: Người ta trồng lấy hạt làm thực phẩm, thường dùng ăn rang. Hạt cũng được sử dụng làm thuốc ở Trung Quốc trị đái đường (tiêu khát) và giải được mỡ trong máu.

Ở Ấn Độ, cây dùng trị đầy hơi, táo bón và rắn cắn.

Sách Cây có vị thuốc ở Việt Nam ghi: trị viêm cuống phổi, niêm mạc viêm, trị bón, kiết, dịch tả.

88- Đậu kiếm

Đậu kiếm, Đậu dao - *Canavalia gladiata* (Jacq.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm, cao 60-100cm và leo cao đến 10m; thân tròn có khía dọc. Lá kép có 3 lá chét có cuống chung xẻ rãnh ở trên; lá chét màu lục nhạt, hình trứng rộng, dài 8-20cm, rộng 5-12cm, mềm và nhẵn; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa hình chùm ở nách lá, dựng đứng, cao cỡ 10cm, có cuống to, mang hoa ở nửa trên. Hoa to màu trắng hay tím nhạt. Quả đậu hình vạch thuôn, dẹt, hai mép song song, cong hình chữ S, dài tới 40cm, rộng 3,5cm. Hạt 10-14, hình bầu dục dài, dẹt, màu đỏ hay nâu (var. *gladiata*) hay trắng (var. *alba* (Mak.) Hisuchi) dài 2,5-3,5cm, rộng 1-2mm. (*Ảnh số* 479).

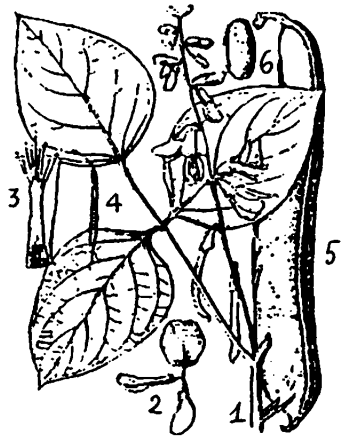

Đậu kiếm
1. Cành hoa; 2. Các cành hoa;
3. Bộ nhị; 4. Nhụy; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa đất xốp tơi, thoát nước, có thể trồng từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m. Trồng tháng 3-4, ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Kon Tum,

Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ. Cũng được trồng khắp các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ quả, rễ - *Semen, Pericarpium et Radix Canavaliae Gladiatae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa canavalin, một chất kháng sinh đặc biệt, không có độc; còn có canavanin, men ureaza. Hạt chứa giberellin A21, A22.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng ôn trung giáng nghịch, bổ thận.

Vỏ quả vị ngọt tính bình, có tác dụng hòa trung hạ khí, tán ứ hoạt huyết. Rễ vị ngọt, tính ấm có tác dụng tán ứ chỉ thống, hành khí thông kinh.

Công dụng: Quả non có thể xào nấu làm rau; quả già thì lấy hạt hầm với thịt gà, thịt lợn ăn ngon và bổ.

Hạt còn được dùng trị ẩu thổ, phúc trướng và đàm suyễn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ quả được dùng trị phản vị, lỵ lâu ngày và kinh bế; rễ dùng trị sa khí.

Đơn thuốc: - Chữa trường hợp sau khi đau lâu, nguyên khí suy yếu, nấc cụt không ngừng: Dùng hạt Đậu kiếm đốt tồn tính (hay sao già), tán bột uống 8g với nước chín thì yên.

89- Đậu ma

Đậu ma, Đậu núi, Sắn dây rừng - *Pueraria phaseoloides* (Roxb.) Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo quấn dài tới 8-10m. Thân và cành hình trụ, mảnh, có lông màu vàng. Lá kép lông chim có 3 lá chét; lá chét hình trái xoan-thoi, có xoang hay chia thùy, dài 4-7cm, rộng 3-6cm, có lông ở cả hai mặt; lá kèm hình mũi mác nhọn.

Cụm hoa ở nách xếp thành chùm có cuống dài đến 30cm, mang hoa ở nửa trên. Hoa nhiều, trung bình hay nhỏ, màu tím. Đài hình chuông, chia 4 răng hình tam giác nhọn. Cánh cờ hình mắt chim, có 2 tai, cánh bên hình trái xoan ngược, cánh thìa nhọn hình lưỡi liềm. Nhị 1 bó. Bầu hơi có lông. Quả dài hình trụ, hơi có lông; quả chín màu đen. Hạt 13-15, hình trụ, màu đen. (*Ảnh số* 480).

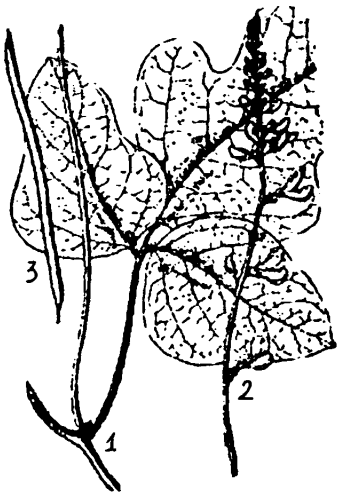

Đậu ma

1. Lá kép; 2. Cụm hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc trong các rừng rậm, rừng thưa hay chỗ trống, ở bờ suối, ven đường đi trên đất cát từ vùng thấp cho tới độ cao 2000m. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc rải rác từ Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá vào các tỉnh miền Trung, các tỉnh Tây Nguyên đến Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Bănglađet, Mianma, Trung quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Puerariae Phaseoloides.*

Công dụng: Ở Malaixia cây được dùng trị loét và mụn nhọt của trẻ em; có thể dùng dây sắc uống trong và dùng dây tươi đắp ngoài.

Dân gian dùng Đậu ma chữa sốt rét kinh niên và sốt phát ban, cùng với các loài cây khác như cây Lưỡi đòng, cây Chân chó...

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị cảm mạo phát nhiệt, sởi không mọc và bệnh lỵ.

90- Đậu mắt tôm

Đậu mắt tôm, Mắt gà - *Kummerowia striata* (Thunb.) Schindl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp hay cỏ cứng, cao 20-40cm, có thân mảnh bò nhiều hay ít, hơi có lông nhung. Lá chân vịt 3 lá chét, lá chét hình trứng ngược thuôn, dài 10-12mm, rộng 5-6mm, thon hẹp ở gốc, tròn, lõm, có gai mũi nhọn ở đầu; gân bên 18-20 đôi, song song; cuống lá 4-5mm, cuống lá chét 1mm; lá kèm dạng vẩy, có khía dài 5-6mm, màu vàng. Cụm hoa ở nách lá thành bó mang 2-3 hoa, ngắn hơn lá. Đài hoa dạng đấu, có 5 thùy hình trứng, nhọn có khía; tràng hoa cao 4-6mm; nhị hai bó; bầu có lông nhung, 1 noãn. Quả đậu dẹp, nhọn, có khía dài 3-4mm, rải rác những lông trắng. Hạt 1, hình thận. (*Ảnh số* 481).

Sinh thái: Cây mọc trong các savan cỏ dọc đường đi, tới độ cao 2000m.

Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Kummerowiae Striatae.*

Đậu mắt tôm

1. Dạng chung toàn cây; 2. Lá.

(Hình theo CCTT).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu tích trệ, chỉ tả.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Cảm mạo phong nhiệt, mắt đỏ sưng đau; 2. Rối loạn tiêu hoá; 3. Viêm gan cấp tính. Liều dùng: 20-40g, dạng thuốc sắc. Lá non cũng dùng làm rau luộc ăn trộn với các loại rau đậu khác.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị cảm mạo phát nhiệt, thử thấp thổ tả, sốt rét, lỵ, viêm gan truyền nhiễm, bạch trọc và nhiệt lâm.

91- Đậu mắt tôm hạt đen

Đậu mắt tôm hạt đen - *Kummerowia stipulacea* (Maxim.) Makino., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao 10-25cm, phân nhiều cành từ gốc; cành non có nhiều lông tơ. Lá có 3 lá chét; lá chét hình trứng ngược hoặc hình bầu dục, dài 7-20mm, rộng 3-12mm, đỉnh tròn hoặc hơi lõm, có mũi nhọn ngắn; gốc hình nêm; mặt trên không lông, mặt dưới trên gân lá có lông dài màu trắng; gân lá song song; lá kèm 2, tồn tại. Hoa 1-2 đoá ở nách lá, cuống hoa có lông trắng. Tiểu bao 3. Đài hình chén, có 5 răng, hình trứng, bao lấy 1/2 quả. Tràng hoa phía trên màu tím. Quả nang hình trứng, dài cỡ 4mm, chứa 1 hạt; hạt màu đen, nhẵn bóng. (*Ảnh số* 481).

Đậu mắt tôm hạt đen

1. Cành lá; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc ở bãi cỏ ven đường, đồi cỏ và sườn núi, ở độ cao 700-2000m. Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn thân - *Herba Kummerowiae Stipulaceae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát. Thanh nhiệt giải độc, kiện tỳ lợi thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị cảm mạo phát nhiệt, thử thấp thổ tả, sốt rét, lỵ, nhiệt lâm, bạch trọc.

92- Đậu mèo

Đậu mèo, Đậu mèo xám, Đậu mèo vằn, Đậu mèo hoa đầu - *Mucuna pruriens* (L.) DC. var. *utilis* (Wall. ex Wight) Baker ex Burck [*Mucuna utilis* Wall. ex Wight, *Mucuna cochinchinensis* (Lour.) A. Chev.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Dây leo cao tới 10m. Thân tròn, khía rãnh dọc, có lông trắng. Lá có 3 lá chét, dài tới 15cm, rộng 8cm, lá chét giữa hình trái xoan, 2 lá bên không cân, mặt dưới có nhiều lông trắng và dài hơn ở mặt trên. Hoa nhiều xếp thành chùm ở nách lá, thõng xuống, mỗi mấu mang từng cụm 2-3 hoa màu đỏ tím hay xanh xanh. Đài hình đấu, có lông trắng. Cánh tràng có móng. Nhị xếp 2 bó. Bầu có lông. Quả cong hình chữ S, tròn về sau hơi dẹt, màu xám đen mỗi bên có 3 đường gân. Hạt 4-5, hình bầu dục dẹt, màu vàng nhạt.

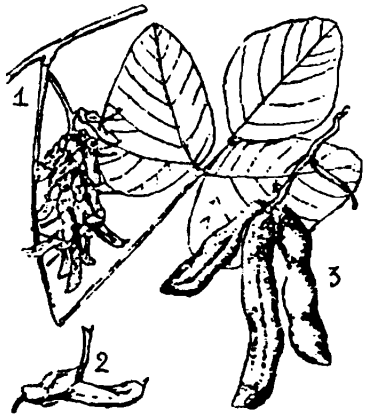

Đậu mèo
1. Cành lá và cụm hoa;
2. Hoa; 3. Chùm quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường được trồng cho leo lên các cây gỗ trong vườn, các bụi tre, các lùm cây ven đường và ở các hốc đá tai mèo. Hoa từ tháng 7 đến tháng 9; có quả từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Được trồng ở miền núi và đồng bằng, nhiều nhất là ở các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin và ở tất cả các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Mucunae Utilis*.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính ấm, có ít độc. Bổ trung ích khí, thanh nhiệt, lương huyết.

Công dụng: Đồng bào H'mông thường dùng hạt nấu cháo ăn. Có thể dùng hạt làm nhân bánh, thổi xôi, làm tương và làm thức ăn cho vật nuôi. Có thể trồng làm phân xanh và cây phủ đất.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt, lá dùng trị lưng và xương sống đau mỏi.

93- Đậu mèo dại

Đậu mèo dại, Đậu mèo có lá bắc, Mắc mèo lá hoa - *Mucuna bracteata* DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây thảo bò lan mặt đất hay leo dài đến 15m. Lá có 3 lá chét, lá chét giữa hình quả trám rộng, 2 lá chét bên không cân, hình tam giác lệch, đều có lông nhung ở mặt dưới lá. Chùm hoa ở nách lá, cuống chung mang rất nhiều lá bắc hình mũi mác dài cỡ 2cm, xếp lợp lên nhau. Hoa màu tím đen. Quả thuôn dẹt, thẳng nhiều hay ít, cỡ 4x1cm, phủ lông tơ ngứa.

Đậu mèo dại
1. Lá kép; 2. Hoa; 3. Chùm quả.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ở các bụi rậm, lùm cây ven đường, trong các rừng còi, trảng cây bụi. Ra hoa tháng 12 đến tháng 1 năm sau, có quả tháng 2-3.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Tĩnh.

Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân dây, rễ - *Caulis et Radix Mucunae Bracteatae.*

Công dụng: Có thể dùng làm cây phân xanh và cây phủ đất vùng đồi núi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân cây được dùng làm thuốc trị phong thấp tê bại.

Ở Luang Prabang (Lào), rễ được dùng làm thuốc (FCLV 17 trang 33).

94- Đậu mèo lớn

Đậu mèo lớn - *Mucuna gigantea* (Willd.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo có khi dài tới 80m; nhánh mảnh, nhẵn, màu đo đỏ, có khía. Lá dài 20cm; lá chét thuôn, không lông, mỏng, dài 10-12cm, rộng 7cm, tròn ở gốc, có mũi ở đầu; gân bên 4-5 đôi; cuống lá 5-12cm. Cụm hoa ở nách, hình tán giả 5cm, mang 4-6 nhánh ngắn. Hoa vàng vàng, 3,5cm. Đài hình chùy, có lông vàng, với 4 thuỳ tam giác. Cánh hoa có móng; cánh cờ hình bầu dục có tai; cánh bên thuôn, có tai; cánh thìa thuôn. Nhị 9+1 có bao phấn nhẵn. Bầu 5 noãn, có lông mềm. Quả đậu thòng, dài 9-10cm, rộng 3cm, có 2 cánh ở mép, phủ lông tơ gây ngứa. Hạt 5, dạng đĩa, 2cm, màu nâu.

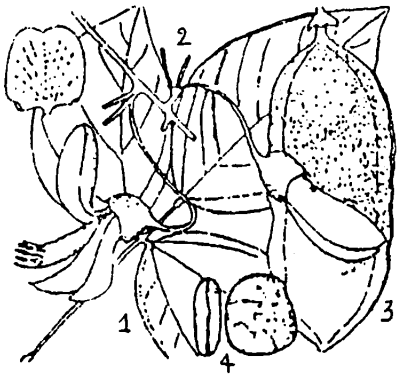

Đậu mèo lớn

1. Lá kép; 2. Nhánn hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở các lùm cây, rừng còi, ven rừng thứ sinh và các bãi cát ven biển, ở độ cao tới 1200m.

Phân bố: Lâm Đồng, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, hạt - *Cortex et Semen Mucunae.*

Công dụng: Ở một số vùng, người ta giã hạt ra làm thuốc kích dục. Còn ở Ấn Độ, vỏ được dùng trị đau thấp khớp, giã ra, trộn với gừng khô và đắp trên phần đau. Lông ngứa ở quả, dùng như thuốc độc.

Ở Malaixia, người ta thường dùng lông ngứa vào mục đích gây chết người.

Ở nước ta, người ta trộn lông ngứa với thức ăn để diệt chuột.

95- Đậu mèo quả to

Đậu mèo quả to, Mắc mèo trái to - *Mucuna macrocarpa* Wall., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ dài 5-30m. Lá có phiến dạng màng, lá chét giữa hình bầu dục, các lá chét bên hình trái xoan, cỡ 15x7cm, nhẵn hoặc có lông ở mặt dưới. Cụm hoa chùm dài 10-12cm, có lông mềm. Hoa đỏ, dài 6cm. Quả đậu dẹt, dài 25-30cm, rộng 3-4cm, không có cánh, không có phiến ngang, chia vách; hạt 6-18, hình đĩa, rộng 3cm.

Đậu mèo quả to

1. Đoạn dây mang lá và cụm hoa; 2. Quả.

(Hình theo TDĐTD).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng và các khoảng trống trong rừng, ở độ cao 600-1600m.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Giang, Lâm Đồng, Bà Rịa- Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Dây - *Caulis Mucunae Macrocarpae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính hơi ấm, có tác dụng cường tráng gân cốt, điều kinh chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dây được dùng làm thuốc trị trẻ em tê liệt sau di chứng, bần huyết, kinh nguyệt không đều, phong thấp đau gân cốt.

96- Đậu mèo rừng

Đậu mèo rừng, Móc mèo, Đậu ngứa - *Mucuna pruriens* (L.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo sống hằng năm, có thân khía dọc mang nhiều lông màu hung. Lá có 3 lá chét, hình trái xoan quả trám, mặt trên ít lông, mặt dưới có nhiều lông trắng mềm; các lá chét bên mất cân xứng; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa ở nách lá, hình chùm thõng xuống, dài tới 50cm, mang nhiều hoa và có nhiều lông ngứa. Hoa màu tím dài 5cm. Quả hình chữ S, dài 5-8cm, rộng 1.2cm; dẹt, không có nếp gấp, phủ đầy lông tơ ngứa màu hung. Hạt 5-6, hình trứng, màu hạt dẻ. (*Ảnh số* 482).

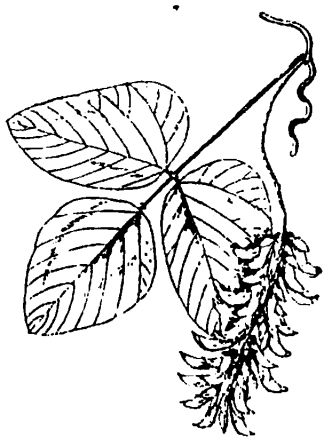

Đậu mèo rừng
Lá và cụm hoa ở nách lá.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Thường gặp ở các trảng cây bụi, các lùm cây, bụi tre, các bãi lầy, ven rừng vùng núi ở độ cao tới 1800m. Ra hoa tháng 12 đến tháng 1 năm sau; có quả tháng 2-3.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Pôlynêdi.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ - *Semen et Radix Mucunae.*

Tính vị, tác dụng: Lông ngứa của cây khi chạm vào người sẽ gây mẩn ngứa khó chịu, khi va vào mắt sẽ gây đau mắt nguy hiểm. Hạt có tính xổ và sát trùng, hút độc.

Công dụng: Nhân dân thường dùng hạt bổ đôi đắp hút nọc độc rắn cắn.

Ở Ấn Độ, hạt được dùng trục giun đũa; người ta nghiền hạt ra, lẫn với mật ong hay xirô làm thành thuốc dẻo ngọt, dùng ăn trong 4-5 ngày với liều 15g đối với người lớn và 4g đối với trẻ em. Hạt cũng được dùng làm thuốc tẩy xổ, nhưng với liều quá cao có thể gây tử vong.

Ở Lào, người ta sử dụng rễ làm thuốc.

97- Đậu mít dày đặc

Đậu mít dày đặc, Miết khít, Rút roi hoa dày - *Smithia conferta* Sm., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, trải ra hay đứng, với thân hình trụ, không lông, phân nhánh nhiều từ gốc. Lá có trục 10mm; lá chét 5 đôi, hình dải, cỡ 8-10x2mm, thon lại, tù ở hai đầu, có lông mi dài trên gân chính ở mặt dưới và trên các mép lá. Cuống lá 2mm, có lông mi. Lá kèm 6-8mm. Cụm hoa ở nách lá dạng xim bò cạp, có lông mềm, dày đặc thành đầu đường kính 2cm, không cuống, bao ở gốc bởi 2-3 lá. Hoa có cuống 1mm, lá bắc hình trứng, lá bắc con hình ngọn giáo. Đài nguyên, dạng vẩy, có 2 thuỳ hình trứng, rời từ gốc. Tràng hoa màu vàng, cao 7mm; cánh cờ hình bầu dục; cánh bên thuôn, có 2 tai. Bầu không lông, có 6 noãn. Quả đậu cỡ 6x1mm, với 4-6 đốt tròn, ráp, hạt hình cầu, màu nâu, bóng.

Sinh thái: Cây thường mọc ở chỗ ẩm, trên bờ ruộng từ vùng ven biển tới vùng núi cao 1000m.

Phân bố: Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Smithiae Confertae.*

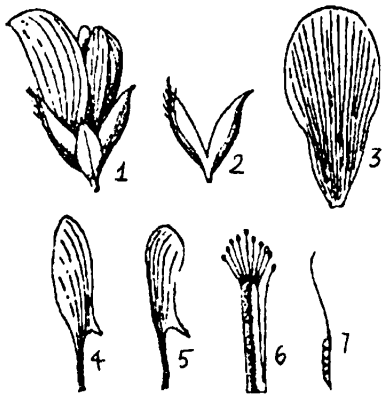

Đậu mít dày đặc
1. Hoa nhìn nghiêng; 2. Đài;
3. Cánh cờ; 4. Cánh bên;
5. Cánh thìa; 6. Ống nhị trải ra; 7. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Công dụng: Ở Ấn Độ, toàn cây được biết là nhuận tràng, dùng làm thuốc trị thiểu năng mật, thấp khớp, mụn nhọt và chứng vô sinh ở phụ nữ; nó làm giảm tác dụng phụ ở tuổi già và các nếp nhăn.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị rắn độc cắn, ho, viêm gan và mụn nhọt sưng lở.

98- Đậu mỏ leo

Đậu mỏ leo - *Rhynchosia volubilis* Lour., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo; thân và lá có lông mịn và tuyến như đốm nhỏ vàng. Lá chét dày, có lông dày vàng; lá chét giữa xoan bánh bò, dài 4-5cm; gân bên 4 đôi; lá kèm cao 7mm. Cụm hoa dài đến 5cm ở nách lá, gồm 2 chùm. Hoa vàng, đài cao 6mm; cánh hoa dài 8-10mm; cuối cánh hoa có móng; cánh cờ bầu dục có tai; cánh bên thuôn, có tai; cánh thìa có mũi nhọn dài, có tai; bầu có lông dài dài. Quả đậu có cuống, dài 12mm, rộng 5mm, dẹp. Hạt 2, đen, bóng loáng, 7x5mm. (*Ảnh số* 483).

Sinh thái: Thường mọc trong các bờ bụi, lùm cây, rừng thưa, ở chân núi, trên đất đá vôi.

Ra hoa tháng 7, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

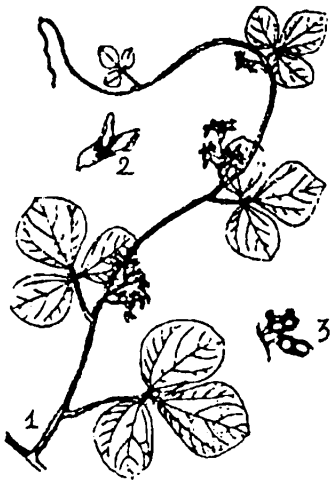

Đậu mỏ leo
1. Ngọn mang lá và hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCTT).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rhynchosiae Volubilis.*

Thu hái cây vào mùa hè và thu. Rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng và cay, tính bình; có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù, khư phong hoà huyết, giải độc sát trùng.

Công dụng: Ở Trung Quốc dùng chữa 1. Viêm thận, thuỷ thũng; 2. Trẻ em ăn uống kém và suy dinh dưỡng; 3. Lao cổ, viêm hạch bạch huyết; 4. Thấp khớp viêm khớp, đau lưng. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, đòn ngã tổn thương, bỏng nước, bỏng lửa và rắn cắn. Giã cây tươi đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Viêm hạch bạch huyết, lao cổ: Dùng Đậu mỏ leo 15g, nấu với ít đậu và ăn.

2. Thấp khớp viêm khớp, đau lưng: Rễ Đậu mỏ leo 30-45g, sắc nước. Có thể nấu với giò lợn để ăn.

99- Đậu mỏ nhỏ

Đậu mỏ nhỏ - *Rhynchosia minima* (L.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo hay trườn, nhánh mảnh, không hay có lông như nhung. Lá chét hình thoi, mỏng, dài 2-3cm, rộng 2-3cm, tù ở gốc, tròn ở đầu, nhẵn ở dưới; gân bên 4 đôi; cuống dài 2-4cm; lá kèm thon, 4mm. Chùm hoa ở nách lá, dài 10cm; cuống hoa 1mm; lá bắc sớm rụng, 2mm; đài có lông, với các thùy không đều, thùy dưới dài nhất; tràng vàng với cánh cờ và cánh bên có tai; nhị 9+1; bầu có lông rậm, 2 noãn. Quả đậu dài 12mm, rộng 3mm, bóng, có lông, có tuyến. Hạt 2, màu nâu, 3x2mm.

Sinh thái: Mọc trên đất có cát dọc các đường đi, ở vùng ven biển.

Phân bố: Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam Á.

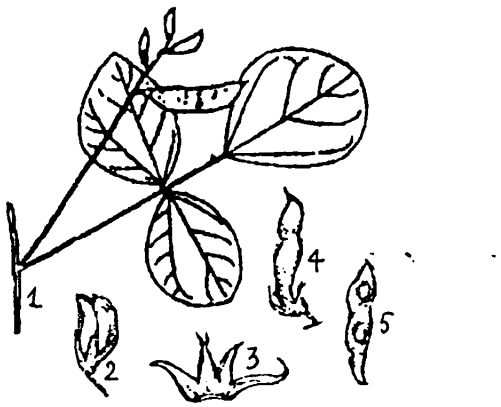

Đậu mỏ nhỏ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài trải ra; 4. Quả; 5. Quả mở.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Rhynchosiae Minimae.*

Công dụng: Ở Malaixia, cây được xem như là đắng và có độc. Ở Ấn Độ, lá được dùng làm thuốc gây sẩy thai.

100- Đậu muồng ăn

Đậu muồng ăn, Đậu mười, Đậu xanh bốn mùa - *Vigna mungo* (L.) Hepper, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm, mọc đứng hay leo, 30-50cm; nhánh phủ lông dài màu vàng. Lá có lá chét mỏng, hình trái xoan rộng, dài 4-8cm, rộng 0,5-2cm, tròn ở gốc, nhọn sắc ở đầu, không chia thùy, hơi có lông nhung ở mặt trên và trên các gân ở mặt dưới; gân bên 5 đôi; gân nhỏ thành mạng; cuống có góc, dài 6-20cm; lá kèm hình ngọn giáo, hình khiên, có vân, dài 8mm. Chùm hoa ở nách lá, trên cuống dài, 3-18cm. Cuống hoa 2mm; lá bắc con hình ngọn giáo, 6mm. Đài hình chuông, với 5 thuỳ dạng răng. Tràng hoa dài cỡ 13mm, màu vàng sáng. Bầu có lông cứng. Quả đậu gần hình trụ, mọc đứng, cỡ 3x0,5cm, có lông nhung. Hạt 5, dạng bầu dục, màu nâu, cỡ 4x3mm.

Sinh thái: Ưa đất tơi xốp, cát pha hoặc thịt nhẹ, không chịu được nóng. Có thể trồng quanh năm ở đồng bằng và trung du ở nước ta.

Phân bố: Trồng ở Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên sản ở Ấn Độ, nay được trồng ở nhiều nước nhiệt đới và ở nhiệt đới châu Á, châu Phi.

Đậu muồng ăn

1. Nhánh lá mang quả; 2. Hoa; 3. Hạt.
(Hình theo Prosea).

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Vignae Munginis.*

Thành phần hóa học: Hoa chứa strepogenin. Cây non chứa uridin diphosphat, galacturonic acid.

Tính vị, tác dụng: Hạt có tính mát, làm se.

Công dụng: Quả đậu non và hạt dùng để ăn. Hạt được sử dụng làm thức ăn trị sốt và làm tăng thị lực của mắt.

101- Đậu ngự

Đậu ngự, Đậu kẻ bạc, Đậu tiềm - *Phaseolus lunatus* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây hai năm, có thể sống lâu hơn do có rễ củ, có thân quấn dài tới 7-8m. Lá có 3 lá chét hình trái xoan, gốc tù, đầu nhọn, lá già nhẵn. Hoa màu trắng lục, nhỏ, cách quãng, xếp thành chùm thưa ở nách lá, mang hoa về phía nửa trên. Quả ngắn, dai, nhẵn, hơi cong hình cung. Hạt 3-4, trắng, dạng trứng, thường là vàng, đốm nâu, rất thay đổi cả về kích thước và màu sắc.

Sinh thái: Thường được trồng cho leo hàng rào hoặc leo giàn. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Nguyên sản ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, được trồng ở các vùng nhiệt đới và thuần hoá. Cũng được trồng khắp nơi ở nước ta.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Phaseoli Lunati.*

Thành phần hóa học: Trong hạt khô có 25% protein, 1,6% lipid, 70,30% dẫn xuất không protein, 4,9% xơ, 3,9% tro. Trong hạt tươi có 20% protein, 1,0% lipid, 66.60% dẫn xuất không protein, 3,2% xơ, 5,10% tro. Trong 1kg lá tươi có 23g protein dễ tiêu, 1kg hạt có 215g, 1kg quả non có 36g. Trong rễ còn chứa 1 glucosid cyanogenetic là phaseolenitin dưới tác dụng của một men sẽ tạo ra acid cyanhydric ở một nhiệt độ không đủ làm men phân hủy. Nhưng do trồng trọt mà hợp chất độc trong cây giảm thiểu nhiều, đặc biệt ở thứ hạt có kích thước lớn, dẹp, màu hoàn toàn trắng, hay hơi pha lẫn màu đỏ hay hồng. Còn ở những cây hoang dại, hạt màu tím sẫm, có nhiều cạnh và rất độc, vì tỷ lệ acid cyanhydric vượt quá 20mg trên 100g.

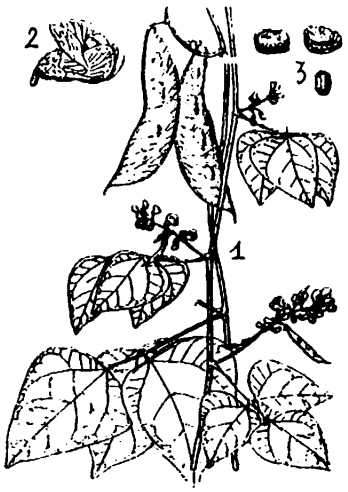

Đậu ngự

1. Các cành hoa và quả; 2. Hoa; 3. Hạt.

(Hình theo TĐTVTD).

Tính vị, tác dụng: Bổ huyết, tiêu thũng.

Công dụng: Quả, hạt non có thể ăn xào, nấu chè. Lá dùng làm thức ăn chăn nuôi; giá trị dinh dưỡng cao hơn lá lạc, lá đậu tương.

Hạt già bóc vỏ dùng hấp cơm hoặc nấu chè đường ăn có giá trị dinh dưỡng cao. Hạt còn được dùng làm thuốc chữa đau dạ dày và đau ruột.

102- Đậu răng ngựa

Đậu răng ngựa - *Vicia faba* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân rỗng mọc đứng, cao 0,6-1m hay hơn, có cạnh khá rõ, không phân nhánh, rất ít tua cuốn. Lá chét 2-6, hình trái xoan, dài 4-8cm, rộng 2,5-4cm, màu lục mốc. Hoa tập hợp thành chùm nhỏ ở nách lá, màu trắng, viền tím sẫm. Quả đậu nạc chứa những hạt dẹp to có vỏ hạt dày. Hạt non màu xanh nhạt, mềm, có vị ngọt. Hạt già rất cứng, màu xanh nâu.

Đậu răng ngựa

1. Cành lá mang hoa; 2. Đài hoa và bộ nhị; 3. Cánh cờ; 4. Cánh bên; 5. Cánh thìa; 6. Quả; 7. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa đất thịt phì nhiêu, tương đối chịu chua, ít chịu hạn, thường trồng làm đậu vụ đông xuân ở vùng cao nước ta. Gieo hạt vào đầu mùa xuân; tháng 4-5 hái đậu non, tháng 6 hái đậu già.

Phân bố: Nguồn gốc ở miền Nam biển Caspienne và Bắc Phi, được trồng ở châu Âu từ thời Tiền sử, sau đó di thực vào Trung Quốc khoảng 100 năm trước Công Nguyên, rồi truyền sang Nhật Bản và một số vùng cao ở bán đảo Đông Dương. Ta có nhập trồng ở các tỉnh vùng cao: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Gia Lai.

Bộ phận dùng: Hoa, quả thực, vỏ quả, lá, cuống - *Flos, Fructus, Exocarpium, Folium et Petiolus Viciae Fabae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa arsenic với tỷ lệ 0,02mg%, tro cây chứa 0,304% PbO, quả chứa l-tyrosin, l-dioxyphenylalanine, convicine, vicine. Củ tươi chứa acid glyceric, vicin và acid pipecolic.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vịt ngọt, tính mát, có độc; có tác dụng kiện tỳ lợi thấp. Các bộ phận khác đều có vị ngọt, tính bình. Hoa có tác dụng lương huyết, chỉ thống, chỉ đới, giáng áp. Quả đậu kiện tỳ, lợi thấp. Vỏ quả liễm sang. Cuống chỉ huyết, chỉ tả. Lá giải độc.

Công dụng: Quả đậu khô cho một chất bột tốt được dùng để ướp hương một số món canh loại nước. Hạt luộc chín, chiết bỏ nước hoặc rang để khử chất độc dùng để ăn, làm tương.

Ở Ấn Độ, chồi của cây được sử dụng có hiệu quả trong việc thức tỉnh người say rượu khỏi trạng thái sững sờ; củ tươi dùng chữa đái khó và chữa bệnh thuộc chức năng gan.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) hoa dùng trị lạc huyết, thổ huyết, tiện huyết, bạch đới và bệnh cao huyết áp. Quả đậu dùng trị phế khí thủy thũng. Vỏ quả đậu trị thiên bào sang, nung bào sang, cháy, vết bỏng lửa. Lá trị rắn cắn.

103- Đậu răng ngựa nhỏ

Đậu răng ngựa nhỏ, Đại sào đậu - *Vicia sativa* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò hay leo, có thân nhẵn. Lá có cuống chung tận cùng bằng một tua cuốn khá phát triển; lá chét 6-12, hình trứng ngược hay tim ngược, dài 0,3-4cm, rộng 0,2-1,5cm, nhọn ở gốc; tròn khía mép và có mũi nhọn ở đầu, hơi có lông trên cả hai mặt; gân bên 7 đôi; cuống lá ngắn hơn 1cm.

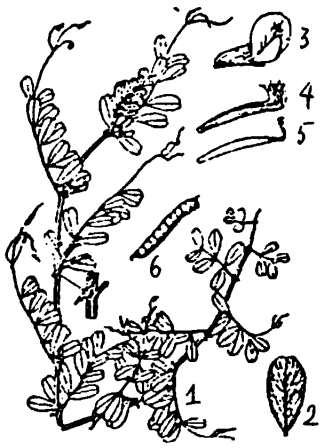

Đậu răng ngựa nhỏ
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Lá chét;
3. Hoa; 4. Bộ nhị; 5. Nhụy; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Hoa mọc đơn độc hay từng đôi. Cuống hoa rất ngắn. Đài có lông phún, có thùy thon, bằng nhau. Tràng hoa tim tím, xanh lam, có khi trắng, dài 0,7-2,5cm; cánh thìa bằng các cánh hoa khác, có tai tù. Quả đậu thuôn hẹp, dẹp, dài 2,3-5,7cm, rộng 0,5-0,8cm, có lông phún; hạt hơi dẹp, đường kính 2,5-5mm, màu nâu sẫm.

Sinh thái: Cây ưa đất mát nhưng ít có sét và cần nhiều phân có K.

Phân bố: Không rõ nguồn gốc, rất phổ biến và có khi phát tán tự nhiên ngoài khu trồng trọt, trong tất cả các vùng ôn đới của thế giới, cho tới độ cao 1000-1200m. Ở nước ta cây được trồng ở vùng núi cao các tỉnh Lào Cai, Lai Châu.

Bộ phận dùng: Quả, toàn cây - *Fructus et Herba Viciae Sativae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bạt nung sinh cơ, hoà huyết bình vị, lợi ngũ tạng, minh mục nhĩ. Toàn cây có vị ngọt, cay, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, hoạt huyết khư ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả và cây dùng trị hoàng đản, sưng vú, sốt rét, chảy máu mũi, tim hồi hộp, mộng tinh và kinh nguyệt không đều.

104- Đậu rồng

Đậu rồng, Đậu xương rồng, Đậu vuông, Đậu khế - *Psophocarpus tetragonolobus* (L.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo sống hằng năm, có rễ phồng thành củ, thân và cành có khía, không có lông. Lá có 3 lá chét; lá chét hình tam giác nhọn, mỏng, nhẵn.

Cụm hoa ở nách lá, dài 20cm, cuống hoa mang ở đỉnh 3-6 hoa màu lam tím. Đài hình chuông nhẵn; cánh cờ hình mắt chim, cánh bên hình trái xoan ngược; cánh thìa hình tam giác ngược. Nhị 1 bó, nhị trên hơi rời. Bầu nhẵn, chứa 13 noãn. Quả non có 4 cánh có răng, thót lại ở 2 đầu. Hạt hình cầu hay hình trứng, hơi dẹt. (*Ảnh số* 484).

Sinh thái: Đậu rồng có thể gieo quanh năm ở các tỉnh phía Nam, còn ở phía Bắc nên gieo trong tháng 6. Sản lượng hạt đạt trên 1 tấn/ha. Củ chỉ thành hạt trong điều kiện ngày ngắn và nhiệt độ 18-22^{0}C. Năng suất có thể đến 11 tấn/ha.

Cây ra hoa tháng 9-11, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Gốc ở Irian, được trồng ở nhiều nước Đông Nam Á. Ở nước ta, đậu rồng được trồng phổ biến ở các tỉnh phía Nam; còn ở các tỉnh phía Bắc chỉ mới trồng ở Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương. Loại giống Bình Minh ở tỉnh Hải Dương phát triển tốt và cho sản lượng hạt cao hơn cả.

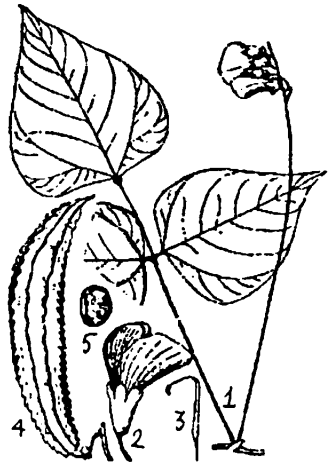

Đậu rồng

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa;
3. Nhụy; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Hạt, quả non, củ - *Semen, Fructus et Radix Psophocarpi.*

Thành phần hóa học: Hạt Đậu rồng có hàm lượng protein rất cao và cũng chứa dầu béo tương tự dầu đậu tương. Nó chứa 32-36% protid, 13-17% lipid, 26-33% glucid, và nhiều acid amin như lysin, metionin, cystin. Lượng calcium cao hơn hẳn so với Đậu nành và Lạc. Củ Đậu rồng chứa nhiều chất bột và đường, cho nên có vị hơi ngọt, đặc biệt là protid, tới 20% trọng lượng khô, cao hơn hẳn so với các loại củ khác như Sắn, Khoai lang, Khoai tây, Khoai sọ.

Công dụng: Đậu rồng là một loài cây có nhiều công dụng. Nhân dân thường trồng Đậu rồng lấy quả non ăn như một loại rau xanh; trong quả có chứa nhiều protein và vitamin.

Người ta dùng quả Đậu rồng non luộc chín ăn trong các bữa ăn chay hoặc xào ăn ngon như quả Đậu cô ve, hoặc để sống ăn với mắm, cá kho. Lá non và nụ hoa cũng giàu protein và vitamin, cũng được dùng ăn sống, hoặc luộc hay nấu canh, và thường trộn lẫn với các loại rau sống khác. Củ Đậu rồng có thể ăn sống nhưng thường dùng nấu chín ăn, có giá trị góp phần giải quyết tình trạng thiếu protein. Hạt Đậu rồng là thức ăn giàu dinh dưỡng cho các cháu bé từ 5 tháng tuổi trở lên. Điều có ý nghĩa nhất là loại bột chế biến từ hạt Đậu rồng có thể thay thế sữa để chữa bệnh suy dinh dưỡng, bệnh bụng ỏng của trẻ em do đói protein. Đậu rồng còn được dùng làm thuốc chữa đau mắt, đau tai, mụn có mủ, bướu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ của Đậu rồng được dùng làm thuốc thanh nhiệt.

105- Đậu rựa

Đậu rựa, Đậu ra, Đậu tắc, Đậu ngựa - *Canavalia ensiformis* (L.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc nằm, có khi leo dài 2-3m, không lông. Lá kép có 3 lá chét, lá chét xoan bầu dục, dài 10-20cm, rộng 6-12cm, đầu tù hay có mũi ngắn, mặt trên màu lục, mặt dưới nhạt; ống đài dài 7-10mm, có lông; cánh cờ to 1,5-2,2cm, luôn có sọc đỏ. Quả đậu dài 25-30cm, rộng 2,5-3,5cm; hạt 10-20, trắng hay ngà, dài 2-2.5cm, có đốm nâu ở gần tễ.

Sinh thái: Sinh trưởng mạnh vào mùa mưa ẩm, chịu được hạn khoẻ vì rễ ăn sâu. Ưa ánh sáng đầy đủ nhưng chịu được bóng râm. Thích nghi được với nhiều loại đất.

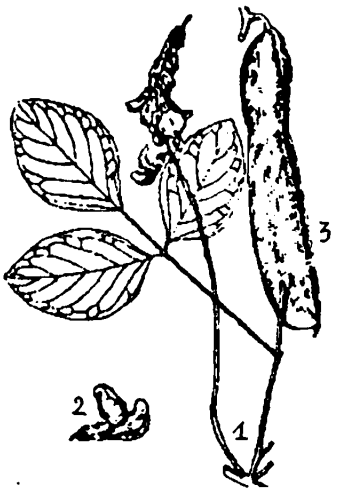

Đậu rựa

1. Cành lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCTT).

Phân bố: Cây nguyên sản ở Trung Mỹ, được nhập trồng ở Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tp. Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Cần Thơ. Cũng được trồng khắp các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Canavaliae Ensiformis.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa 3 chất kết tủa hồng cầu là canavalin, concanavalin A và concanavalin B; còn có canavanin và arginin, desaminocanavanin, cholin, trigonellin, betonicin, canein và kitogin. Chất gây say là concavalin A. Nó kết tủa một số vi rút và vi trùng, làm giảm khả năng hấp thu chất dinh dưỡng qua ruột non.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, có ít độc; có tác dụng ôn trung, giáng nghịch, bổ thận.

Công dụng: Nếu ăn quả đậu nấu không kỹ sẽ bị say, đau bụng và thoát vị, do đó việc dùng đậu rựa bị hạn chế. Tuy nhiên nếu ta rửa kỹ hoặc nấu chín 2-3 nước trong 2-3 giờ hoặc rang vàng thì sẽ khử được chất độc. Nói chung khi ăn hạt quả đậu rựa, thì nên luộc bỏ nước trước khi dùng. Hạt dùng làm tương, làm nhân bánh hay thức ăn cho vật nuôi. Hạt cũng dùng làm thuốc chữa đau ngực, đau phổi, ho.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt dùng làm thuốc trị ẩu thổ và phúc trướng.

106- Đậu tây

Đậu tây, Đậu cô ve - *Phaseolus vulgaris* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, lùn hoặc quấn, hơi có lông. Thân có góc, phân nhánh. Lá có 3 lá chét hình trái xoan, nhọn; lá giữa hình thoi, gốc tù, nhẵn. Chùm hoa ở nách lá mang hoa ở nửa trên, mỗi mấu có 1-2 hoa màu trắng vàng hoặc hoa cà. Đài hình chuông, nhẵn, có 4 răng. Cánh hoa không đều. Nhị 2 bó, nhị trên rời và có chỉ nhị phồng thành vẩy ở gốc. Bầu có lông mềm. Quả dài, dẹt, gù, chóp có mỏ nhọn. Hạt dài hơn rộng, hình thận, có màu khác nhau. (*Ảnh số* 485).

Sinh thái: Cây gốc ở Nam Mỹ châu được nhập trồng ở nhiều nước, và vào nước ta khoảng trên 80 năm. Nay được trồng rộng rãi nhiều nơi, tới độ cao 1500m. Hiện có nhiều chủng loại được phân làm hai nhóm, Đậu lùn và Đậu leo. 1. *Đậu lùn*: cây cao 40-45cm, thời gian sinh trưởng 80-100 ngày, có các chủng: a. Đậu ăn quả như Đậu vàng (Đậu cô bơ), Đậu đỏ; b. Đậu ăn hạt, như Đậu tây trắng, Đậu Án nguyên, Đậu cô ve hạt đen và Đậu cô ve hạt đỏ. 2. *Đậu leo*: gồm a. Đậu ăn quả như Đậu chạnh, Đậu quả xanh dài; b. Đậu ăn hạt; Đậu bở, Đậu lơ. Đậu tây chịu nóng vừa phải, ưa mát, nhiệt độ thích hợp 12-23^{0}C, độ ẩm không khí trên 50%, với nhiệt độ ban ngày tối đa 32^{0}C, ban đêm 12-15^{0}C. Năng suất cao nhất ở đất pH 5-6, bón nhiều phân hữu cơ. Ở nơi thích hợp, năng suất đạt 2000 - 2500kg hạt/ha.

Phân bố: Trồng ở Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Gia Lai, Lâm Đồng và trong vụ đông xuân ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ quả, quả non còn tươi - *Semen, Pericarpium et Fructus Phaseoli Vulgaris.*

Thành phần hóa học: Quả chưa chín chứa inositol (0,75%); nó chứa trung bình 1,16% đường saccharose; 88,75% rước; 0,4% lipid; 2,72 chất có nitơ; 0,61 tro; 1,18 chất xơ. Vỏ quả trước khi hạt chín chứa asparagin, tyrosin, leucin, lysin, cholin, trigonellin, tryptophan, allantoin, acid allantoic, men allantoinase và urinase; tới 48,6% hemicellulose khi thuỷ phân cho galactose, arabinoise và một ít levulose. Quả còn non cứ 1kg tươi, chứa 0,35mg kền (Nicken) và 0,005mg coban. Hạt Đậu tây chứa

trung bình theo tỷ lệ %: nước 13, protein 10,98, lipid 1,52, dẫn xuất không protein 59,15, tro 3,5; cellulose 2,8. Mầm hạt Đậu tây rất giàu protein, hàm lượng có thể tới 44,50%.

Đậu tây
1. Nhánh hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa;
4. Cánh cờ; 5. Cánh bên; 6. Cánh thìa;
7. Nhụy; 8. Quả; 9. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng lợi niệu, tiêu thũng tư dưỡng, giải khát. Vỏ quả lợi tiểu, làm giảm lượng đường huyết. Đậu còn non do chứa inositol nên là chất hồi sức cho tim.

Công dụng: Người ta dùng quả non làm rau xanh giàu chất dinh dưỡng cho người; có thể ăn luộc, thái lát xào. Hạt đậu già dùng hầm thịt, thổi xôi, nấu chè, làm nhân bánh, làm giá. Để làm thuốc, người ta dùng vỏ quả trị thủy thũng và đái đường. Người ta dùng 3-4 nắm vỏ quả đậu khô, ngâm vào 2 lít nước trong vài giờ cho mềm, rồi đun nhanh và để cho ngấm, lấy nước uống. Trong trường hợp đái đường, thuốc không có tác dụng điều trị lành hẳn bệnh nhưng lại có tác dụng chống đỡ tốt.

Ở Ấn Độ, người ta sử dụng đậu tây như thuốc làm dịu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt dùng làm thuốc trị thủy thũng và bệnh cuốc khí.

107- Đậu tây đỏ

Đậu tây đỏ, Đậu son - *Phaseolus coccineus* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ leo quấn, sống nhiều năm, dài tới 7m; nhánh không lông. Lá có 3 lá chét, mép nguyên. Lá chét giữa hình trứng, dài 5-9cm, rộng 4-6cm, chóp có mũi nhọn sắc, gốc hình nêm rộng, không lông; các lá chét bên hình trứng không cân đối. Lá kèm hình bầu dục; lá kèm phụ hình dải, mau rụng.

Đậu tây đỏ
1. Cành lá mang cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Chùm hoa ở nách lá; hoa nhiều mọc dày; lá bắc có phiến hình kim rộng bản. Đài hình chóp rộng, có 5 răng, 2 răng phía trên dính nhau, hình trứng, có lông mềm ngắn. Tràng hoa màu đỏ thắm, dài 1,8-2,5cm. Nhị 2 bó (9+1). Bầu có lông mềm. Quả đậu hơi cong dài 10-16cm, rộng cỡ 2cm, không lông; hạt hình thận ngắn, nhẵn, dài 1,3-2,5cm, rộng cỡ 1,5cm, màu đỏ đen.

Sinh thái: Trồng trong mùa đông (tháng 10-3) ở các tỉnh phía Bắc và trồng quanh năm ở các vùng cao.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hải Phòng và Lâm Đồng. Nguyên sản ở vùng nhiệt đới núi cao châu Mỹ, nay được trồng ở nhiều nước khác ở châu Âu, châu Á.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Phaseoli Coccinei.*

Tính vị, tác dụng: Thanh lương, tiêu thũng.

Công dụng: Trái non, hột ăn được; củ độc (theo Cây cỏ Việt Nam).

108- Đậu thơm

Đậu thơm, Hương đậu, Đậu hoa - *Lathyrus odoratus* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây leo dài 1-2m. Lá kép lông chim chẵn có một cặp lá chét còn các lá chét khác biến thành tua cuốn; lá chét hình bầu dục hay hình trứng, dài 3,6-6,5cm, rộng 1,5-4cm, đầu có mũi nhọn, gốc hình nêm, mặt dưới có lông sát; cuống lá có cánh; 2 lá kèm ở gốc.

Đậu thơm

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Hoa to, xếp 2-4 cái thành chùm ở nách lá. Đài hoa dạng chén loe ra, chia ra ở đỉnh thành 5 thuỳ rộng và mảnh. Tràng có 5 cánh không đều; cánh cờ rộng và cong lên, hai cánh bên nhỏ hơn, hai cánh thìa dính nhau ở gốc. Quả đậu hình dải, dài cỡ 7cm; hạt tròn, nhăn nheo hay nhẵn. (*Ảnh số* 486).

Sinh thái: Cây ưa đất pha sét, không chịu cớm bóng nhưng chịu rét giỏi, kém chịu nắng, kém chịu hạn, không chịu nước ứ đọng. Gieo hạt vào cuối mùa thu, có hoa vào mùa đông.

Phân bố: Gốc ở đảo Xixin (Italia), được nhập trồng ở Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Lâm Đồng. Cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Lathyri Odorati.*

Thành phần hóa học: Có nhiều sắc tố trong hoa, chủ yếu là anthocyanin. Hạt chứa nhiều vitamin A. Hoạt chất bổ đã xác định được là β-(γ-L-glutamyl) - amino - propinitrile.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh vì hoa có nhiều màu sắc (trắng, hồng, đỏ, tím...) lại có mùi rất thơm. Hạt là nguồn cung cấp vitamin A.

109- Đậu triều

Đậu triều, Đậu săng, Đậu cọc rào, Đậu chiều - *Cajanus cajan* (L.) Millsp., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2m, có thể đến 4m. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét. Lá chét hình bầu dục, cỡ 3-6 x 1,8-3cm; nhọn ở gốc và ở đầu, mượt như nhung và xanh lục ở mặt trên, có lông mịn và ánh bạc ở mặt dưới; gân bên 5-7 đôi, nổi rõ ở mặt dưới, gân nhỏ lồi và thành mạng dày đặc. Cuống lá 2-4cm, hơi có cánh; cuống phụ 2-4mm, có lông mịn. Cụm hoa thành chùm 6-10cm. Hoa tập hợp thành nhóm 6-10; mỗi hoa có cuống 1,5mm; có lông mịn; cánh hoa vàng, có khi có sọc hay đốm đỏ ở mặt ngoài, tất cả đều có tai; cánh cờ gần tròn; cánh bên hình trái xoan ngược, có móng; cánh thìa màu vàng lục. Quả đậu hình dải 5x0,8cm, có mũi nhọn dài, có lông mịn; có tuyến; hạt 4-6, hình cầu, 0,5mm, màu vàng nâu, nâu hay đỏ nhạt tuỳ thứ. (*Ảnh số* 487).

Sinh thái: Mọc được ở hầu hết các loại đất nhưng ưa đất xốp tơi, thoát nước. Có khi mọc tự nhiên trong các rừng thứ sinh, rừng thưa, dọc các bờ sông từ vùng thấp tới độ cao 1200m. Ra hoa quả tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước Đông Nam Á đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt và lá - *Radix, Semen et Folium Cajani.*

Thu hái rễ và lá quanh năm. Đào rễ về, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô. Lá dùng tươi. Hạt lấy ở những quả già.

Đậu triều

1.Cành mang hoa quả; 2. Chi tiết lá; 3. Hoa; 4. Đài; 5. Cánh cờ; 6. Cánh bên; 7. Cánh thìa; 8. Bộ nhị; 9. Nhuỵ; 10. Hạt.

(Hình theo FCLVN).

Thành phần hóa học: Hạt chứa 2 globulin là cajanin và nona-cajanin. Còn có men urease hoạt động.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị ngọt, tính bình, có ít độc; hạt có vị ngọt chua, tính ấm. Rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ thống sát trùng. Hạt thanh nhiệt giải độc, bổ trung ích khí, lợi thủy tiêu thực, chỉ huyết chỉ lỵ. Lá giải độc đậu mùa và tiêu thũng.

Công dụng: Ở nước ta, Đậu triều được trồng ở nhiều nơi để làm cây chủ thả cánh kiến và lấy hạt làm thực phẩm (nấu chè, làm tương), chăn nuôi gia súc, hoặc trồng làm hàng rào, làm cây tạo bóng, cây phân xanh và cây cải tạo đất. Rễ dùng làm thuốc chữa sốt, giải độc, tiêu thũng và chứng hay đái đêm. Hạt cũng dùng như rễ; còn dùng chữa ho, cảm, nhức mỏi gân cốt. Lá dùng để gây nôn khi bị ngộ độc thuốc trừ sâu; lại dùng nấu tắm trị bệnh ngoài da và cũng dùng uống trị lỵ. Dịch lá tươi cũng dùng uống trị lỵ; còn dùng phối hợp với dầu thầu dầu uống trị bệnh đau bụng. Dùng ngoài trị mụn nhọt, vết thương. Thường dùng rễ với liều 15g sắc uống; có thể thái mỏng để ngâm hoặc tán bột uống. Hạt cũng dùng sắc uống. Lá tươi giã đắp không kể liều lượng.

Ở Ấn Độ, hạt và lá giã ra, hơ hay xào nóng đắp vào vú gây tiết sữa; hạt được dùng trị rắn cắn.

Ở Trung Quốc, hạt được dùng trị tâm hư, thuỷ thũng, huyết lâm, mụn nhọt, thũng độc và lỵ. Lá dùng trị trẻ em bị thủy đậu và ung thũng.

Ở Nuven Calêđôni, hạt dùng ăn, còn làm thuốc trị ho, thu liễm, làm tan sưng và lợi tiểu mạnh; hoa hãm uống lợi tiểu và trị đau ngực, lá làm dịu.

Đơn thuốc:

1. Ho, cảm, cổ họng sưng đau: Dùng bột rễ Đậu triều, bột rễ Xạ can, thêm phèn chua, hoà nước sôi để nguội ngậm không nuốt nước; hoặc dùng hạt Đậu triều sao vàng sắc uống.

2. Cảm sốt, mụn nhọt, và trẻ em lên sởi ho: Dùng rễ Đậu chiều 15g, Sài đất và Kim ngân hoa, mỗi vị 10g, sắc nước uống.

3. Trị các loại ban trái có kèm theo các chứng no hơi, sình bụng, tiêu chảy, gốc ban dây dưa: Dùng lá Bạc hà 100g, củ Bồ bồ 100g, hoa Kinh giới 100g, Trần bì lâu năm 100g, lá Đậu triều 100g, Lức cây 100g, Hương phụ sao 100g, Hậu phác sao 100g, củ Sả 100g. Các vị hoà chung tán bột nhuyễn. Mỗi lần uống 1 muỗng cà phê, trẻ em nửa liều; ngày uống 2-3 lần (Kinh nghiệm dân gian ở An Giang).

110- Đậu triều leo

Đậu triều leo, Đậu tương dại mềm - *Cajanus volubilis* (Blanco) Blanco, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ leo quấn; nhánh khía dọc, có lông nhung. Lá xếp như hình bàn tay, với 3 lá chét hình thoi, dài 4-6cm, rộng 3-5cm, tù ở gốc, nhọn ở đầu; có tuyến ở mặt dưới; gân bên 3 đôi, gân nhỏ thành mạng lồi lên ở mặt dưới. Cuống chung dài 2,5-4cm, cuống nhỏ gần như đều bằng nhau. Lá kèm hình tam giác dễ rụng.

Cụm hoa chùm ở nách lá, có hoa nhiều mọc dày đặc. Hoa có cuống 1cm, lá bắc tồn tại. Đài hình chuông, có lông nhung và có tuyến, với 4 thuỳ. Tràng cao 15mm, cánh cờ hình xoan ngược, rách mép, có tai; cánh bên thuôn với 2 tai nhọn; cánh thìa tù với 2 tai tròn. Bầu có nhiều tơ dài. Quả đậu hình dải dài 4cm, rộng 0,8cm; có lông nhung và có tuyến; hạt 4-5, dẹp, hình mắt chim, màu nâu, rộng 4mm.

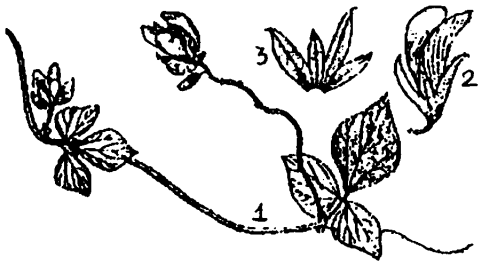

Đậu triều leo

1. Một đoạn thân với nụ hoa và lá bắc;
2. Hoa; 3. Đài trải ra.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các rú bụi, trên đất cát, đá hoa cương, từ vùng thấp tới độ cao 600m.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Đà Nẵng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cajani Volubilis.*

Tính vị, tác dụng: Giải độc.

Công dụng: Ở vùng Luông Phabăng (Lào), quả được dùng ăn. Còn ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị mụn nhọt, ghẻ ngứa.

111- Đậu tương

Đậu tương, Đậu nành - *Glycine max* (L.) Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hàng năm, có thân mảnh, cao 50-150cm, có lông, các cành hướng lên trên. Lá mọc so le, có 3 lá chét hình trái xoan, gần nhọn mũi, hơi không đều ở gốc. Hoa trắng hay tím, xếp thành chùm ở nách lá. Quả thõng, hình lưỡi liềm, có nhiều lông mềm, màu vàng lục hay vàng nhạt, thắt lại giữa các hạt. Hạt 2-5, hình cầu hay hình thận, có màu sắc thay đổi tùy theo giống trồng. (*Ảnh số* 488).

Sinh thái: Cây trồng thích hợp vào vụ hè thu ở miền núi và trung du phía Bắc, vụ đông xuân ở đồng bằng sông Cửu Long. Ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ trồng hai vụ: một vụ gieo tháng 5, thu hoạch tháng 8; vụ hai gieo tháng 3, thu hoạch tháng 11.

Phân bố: Trồng phổ biến khắp nơi, nhất là ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang và các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Cũng được trồng nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới.

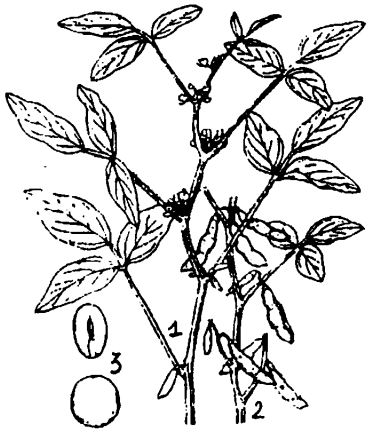

Đậu tương

1. Cành hoa; 2. Cành quả; 3. Hạt.

(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Hạt và hạt đã chế biến - *Semen et Semen Sojae Preparatum,* thường gọi là Đạm đậu xị 淡豆豉.

Để chế biến đậu xị nhạt, ta dùng hạt đậu nành ngâm nước một đêm, phơi cho ráo nước, đồ chín, tãi ra, đợi cho ráo, ủ kín trong 3 ngày, khi thấy lên men vàng đem phơi khô rồi phun nước cho đủ ẩm đều, cho vào thùng ủ kín bằng lá Đậu tới khi lên men vàng đều thì đem phơi 1 giờ, rồi lại đun nước ủ như trên. Làm như vậy đủ 5 lần, cuối cùng đem chưng, rồi lại phơi sấy ở nhiệt độ 50-60 độ, đóng lọ kín để nơi khô ráo.

Thành phần hóa học: Trong hạt đậu nành có các thành phần đã biết, tính theo tỷ lệ %: protid 40, lipid 12-25, glucid 10-15; có các muối khoáng Ca, Fe, Mg, P, K, Na, S; các vitamin A-$_1$, B_1, B_2, D, E, F; các men, sáp, nhựa, cellulose. Trong đậu nành có đủ các acid amin cơ bản isoleucin, leucin, lysin, metionin, phenylalanin, tryptophan, valin. Trong đạm đậu xị ngoài protid, lipid, glucid, còn có xanthine, hypoxanthine, caroten, các vitamin B_1, B_2, vitamin PP.

Tính vị, tác dụng: Hạt đậu tương có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, trừ thấp, giải biểu, khư phong, giải độc lợi thủy.

Có sách ghi: kiện tỳ ích thận, dưỡng âm trừ phiền.

Đậu nành là thức ăn đầy đủ nhất và dễ tiêu hoá, giúp tạo hình (cơ, xương, gân), tạo năng lượng, cung cấp chất khoáng, làm cân bằng tế bào. Đạm đậu xị có vị đắng, cay, tính mát, có tác dụng phát hãn, giải biểu, trừ phiền.

Công dụng: Thường dùng làm thức ăn để bồi bổ cơ thể, nhất là đối với trẻ em, người bị bệnh đái đường, người làm việc quá sức, thiếu khoáng và làm việc trí óc, người mới ốm dậy, bị thấp khớp, thống phong. Ta thường dùng chế biến thực phẩm như đậu phụ, chao, bột đậu nành hoặc chế sữa Đậu nành, bột Đậu nành trộn với bột ngũ cốc, ca cao, dùng làm bột dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh. Đạm đậu xị trừ bệnh phong hàn ngoại cảm, sốt không ra mồ hôi, nhức đầu, đau mắt, thông tiểu, bụng đầy khó chịu, mỏi mệt, không ngủ, nôn mửa. Ngày dùng 16-20g, dạng thuốc bột hoặc thuốc sắc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt đậu tương dùng trị thuỷ thũng trướng mãn, phong độc cước khí, hoàng đản phù thũng, phong tê gân co, hậu sản phong kinh, cấm khẩu, ung sang thũng độc. Còn dùng trị âm hư phiền nhiệt, tự hãn đạo hãn.

112- Đậu tương dại

Đậu tương dại, Bình dậu - *Cajanus scarabaeoides* (L.) Thouars, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo hay trườn, nhánh dạng sợi, có lông nhung màu vàng hoe. Lá có 3 lá chét hình bầu dục hẹp, dày, dài 2-3,5cm, rộng 1-1,5cm, tù ở đầu và ở gốc, có lông tuyến trên cả hai mặt; gân bên 3 đôi; cuống lá 2-4cm; lá kèm nhỏ. Cụm hoa chùm 1-3 hoa, màu vàng hay xanh xanh. Đài dạng chuông có 4 thùy. Cánh hoa có mép; cánh cờ xoan ngược có tai nhọn; cánh thìa tù. Bầu có nhiều tơ dài. Quả đậu thuôn, có ngấn giữa các hạt, có lông lởm chởm, có tuyến, dài 2cm, rộng 0,5cm; hạt 5-6, thuôn, màu đen hay vàng sậm. (*Ảnh số* 489).

Sinh thái: Thường gặp chủ yếu dọc đường đi, bờ các sông suối, trong các lùm bụi, rừng thưa, trên đất sét vôi, từ vùng thấp đến độ cao 2000m. Ra hoa từ tháng 8 đến tháng 10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hòa Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh, Kiên Giang, Bạc Liêu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

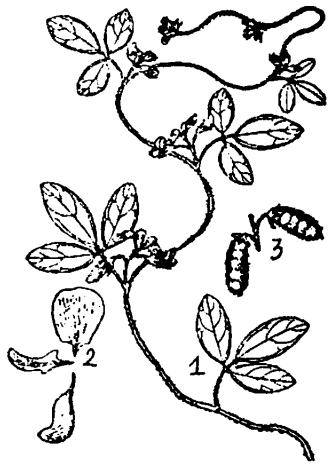

Đậu tương dại
1. Cành mang hoa;
2. Các cánh hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá - *Herba et Folium Cajani Scarabaeoides.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay và nhạt, tính bình, có tác dụng trừ sốt nóng, làm liền sẹo, lợi tiểu, cầm máu. Lá có vị ngọt, cay, nhạt, tính ấm, có tác dụng giải thử lợi niệu, chỉ huyết sinh cơ, giải biểu khư thấp.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây chữa ỉa chảy của gia súc.

Ở Trung Quốc dùng chữa 1. Cảm lạnh và cúm, nóng sốt đột quỵ; 2. Thấp khớp, phù nề, đau ngang thắt lưng. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị vết thương chảy máu. Giã lá tươi đắp, hoặc phơi khô và tán bột để dùng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc): lá được dùng trị cảm mạo thương phong, phong thấp thủy thũng; còn ở Quảng Tây, người ta cho rằng nó có tác dụng thanh nhiệt giải độc và dùng trị cảm mạo phát nhiệt, trẻ em cam tích và rắn độc cắn.

Đơn thuốc:

1. Cảm lạnh và cúm: Cây Đậu tương dại tươi, rễ Ké đầu ngựa, mỗi vị 15g, gừng củ 3g, sắc uống.

2. Sốt nóng đột quỵ: Cây tươi Đậu tương dại, Đạm trúc diệp, Cỏ mẫn trầu, mỗi vị 15g, sắc uống.

3. Đau ngang thắt lưng: Đậu tương dại, Lấu bò, mỗi vị 30g, sắc uống với một phần tương đương rượu và nước.

113- Đậu tương leo

Đậu tương leo - *Glycine soja* Sieb. et Zucc., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo, mọc hằng năm; thân mảnh; các nhánh phủ lông dày màu vàng. Lá chét 3; lá chét giữa hình trứng, dài 1-5cm, rộng 1-2.5cm, chóp có mũi nhọn, gốc tròn, hai mặt có lông mềm màu trắng; các lá chét bên hình bản dạng trứng, chóp nhọn, phủ lông mềm màu vàng; lá kèm hình dải hẹp, có lông. Cụm hoa chùm ở nách lá; cuống hoa phủ đầy lông màu vàng. Đài hình chóp, có 5 răng mà 2 răng trên dính nhau, dạng bản, có lông vàng. Tràng hoa màu đỏ tím, dài 3-4mm. Nhị 10, đơn thể. Bầu tròn, không cuống; vòi nhụy ngắn, đầu nhụy nhỏ. Quả đậu ngắn, dài 1,5-3cm, phủ đầy lông mềm màu vàng; hạt 3-4, màu đen.

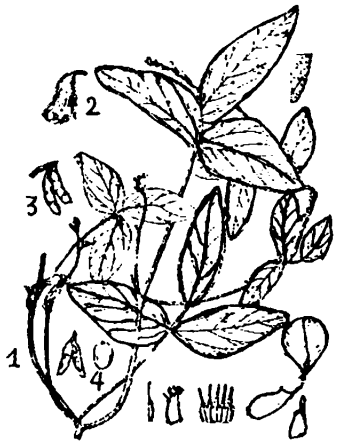

Đậu tương leo
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Được trồng xen ngô vào mùa xuân ở các nương rẫy. Mùa hoa tháng 8-9.

Phân bố: Trồng ở một số huyện miền núi ở Cao Bằng, Hà Giang. Còn phân bố ở Liên bang Nga, Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Hạt, thân, lá, rễ - *Semen, Caulis, Folium et Radix Glycines Sojae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có sách ghi vị ngọt, hơi hàn, có tác dụng kiện tỳ, liễm hãn.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị đạo hãn thương cảm. Liều dùng uống trong 1-... lạng; dùng ngoài giã đắp hoặc tán bột rắc.

114- Đậu ván

Đậu ván, Bạch biển đậu - *Lablab purpureus* (L.) Sweet subsp, *purpureus (Dolichos purpureus* L., *D. lablab* L.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo sống 1-3 năm, dài tới 5m. Thân có góc, hơi có rãnh, có lông thưa. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét hình trứng chỉ có ít lông ở mặt dưới. Hoa trắng hay tím nhạt, mọc thành chùm ở ngọn cành hay nách lá. Quả đậu màu lục nhạt, khi chín có màu vàng nhạt, đầu quả có mỏ nhọn cong. Hạt hình trứng tròn, dẹt, dài 8-15mm, rộng 6-8mm, dày 2-4mm. Vỏ màu trắng ngà, có khi có chấm đen, nhẵn, hơi bóng, có mép ở rốn lồi lên, màu trắng. (*Ảnh số* 490).

Đậu ván
1. Cành hoa với quả non; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Thường được trồng ven hàng rào, dưới gốc cây gỗ cao hoặc bắc giàn, ở độ cao tới 1600m. Do trồng trọt mà có nhiều giống trồng khác nhau bởi màu sắc của hạt và của thân lá; có 2 giống trồng chính là Đậu ván tía và Đậu ván trắng. Ra hoa kết quả chủ yếu vào mùa thu-đông.

Phân bố: Loài cổ nhiệt đới, được trồng rải rác khắp các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi thấp, có nhiều ở Phú Yên, Bình Thuận. Cũng được trồng ở nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Dolichoris Album,* thường gọi là Bạch biển đậu - 白扁豆. Lá và rễ cũng được dùng.

Khi trời khô ráo, hái các quả đậu thật già có vỏ ngoài vàng khô, bóc vỏ lấy hạt, phơi hay sấy khô, khi dùng sao vàng. Lá tươi thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Hạt chứa nước 82,4%; protid 4,5%, lipid 0,1%; glucid 10%; tro 1%; Ca 0,25mg%; P 0,06mg%; Fe 1,67mg%. Có các loại đường saccharoze, glucose, stachyose, maltose và raffinose. Còn có vitamin A, B_2, C và nhiều B_1. Các acid amin phổ biến là tryptophan, arginin, lysin và tyrosin. Ngoài ra còn có acid l.pipecolic và phytoagglutinin.

Tính vị, tác dụng: Đậu ván trắng có vị ngọt, hơi ấm; có tác dụng bổ tỳ vị, điều hòa các tạng, dịu phong, giải cảm nắng, trừ thấp và giải độc.

Công dụng: Nhân dân dùng quả non và hạt non, hoa và lá còn non làm rau luộc hay xào

ăn. Hạt khô luộc bỏ vỏ dùng nấu chè, làm nhân bánh ăn ngon. Hạt đậu ván trắng có thể làm tương như đậu nành, chế biến bột dinh dưỡng sau khi rang vàng bỏ vỏ hay sấy ở nhiệt độ 100-103^{0}C trong 3-5 giờ. Đậu ván trắng có giá trị dinh dưỡng cao thường được dùng làm thuốc bổ dưỡng và tăng sức tiêu hóa. Lại còn dùng trị cảm nắng, khát nước, bạch đới, tỳ vị hư yếu, ỉa chảy, kiết lỵ, viêm dạ dày và ruột cấp tính, đau bụng, nôn oẹ, ngộ độc rượu, nhân ngôn, ngộ độc cá nóc, ngộ độc thức ăn mà sinh nôn mửa. Lá được dùng chữa hóc xương, yết hầu sưng đau, đái ra máu và chữa rắn cắn. Rễ cũng dùng phối hợp với các vị thuốc khác chữa bệnh đậu lào; còn dùng chữa điên, đan giật, co quắp chân tay.

Cách dùng: Hạt dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột, mỗi ngày 8-16g. Rễ dùng sắc uống với liều cao hơn. Lá tươi nhai ngậm với muối nuốt nước chữa yết hầu sưng đau. Lá giã nát trộn với nước vo gạo đặc, gạn uống, còn bã dùng đắp trị rắn cắn.

Đơn thuốc:

1. Chữa bệnh mùa hè thổ tả đau bụng dữ dội, nôn mửa: Dùng Đậu ván trắng sao, tán bột, uống với giấm. Hoặc dùng lá Đậu ván, lá Hương nhu mỗi thứ 1 nắm, giã nhỏ, chế giấm vào vắt lấy nước cốt uống hay sắc uống. Có thể dùng riêng lá Đậu ván trắng cũng được.

2. Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, kinh bế lâu ngày, kém ăn mỏi mệt: Dùng Đậu ván trắng sao vàng tán nhỏ, uống 3 đồng cân với nước cơm; ngày uống 3 lần.

3. Chữa ngộ độc thịt chim: Dùng Đậu ván nghiền hoà với nước cho uống.

Ở Trung Quốc, người ta có các cách sử dụng Đậu ván trắng (Biển đậu) trong ăn uống để trị bệnh như sau :

1. Sau khi trẻ con đi lỏng, đại tiện hoặc lỏng hoặc khô, không còn bình thường; đem ngâm Biển đậu vào nước qua một đêm, bóc vỏ, nấu thành cháo loãng cho ăn. Có thể làm cho dạ dày tăng cường thu nạp, đại tiện bình thường.

2. Mùa hè nóng bức, ăn uống vô vị, thân mình mệt mỏi, có thể dùng Biển đậu, lá Sen non nấu chè uống, lợi thấp khai vị.

3. Người già sức dạ dày yếu, thần kinh dạ dày lỏng lẻo, đại tiện ít nát; nấu canh Bạch biển đậu với mì cán nát, hàng ngày ăn sáng trưa rất có ích.

115- Đậu vẩy ốc

Đậu vẩy ốc, Cây me đất, Cây the the - *Alysicarpus vaginalis* (L.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc trườn, phân nhánh từ gốc; cành nhánh dạng sợi, không lông. Lá chét hình trứng–bầu dục, cỡ 12-40 x 5-12mm, hình tim ở gốc, tròn có mũi nhọn ở đầu, có lông áp sát ở mặt dưới; gân bên 4-5 đôi; cuống lá có cánh và xẻ rãnh sâu; lá kèm dài 6-10mm.

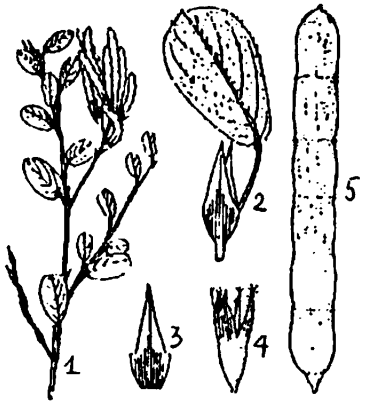

Đậu vẩy ốc

1. Nhánh mang quả; 2. Lá với lá kèm ở gốc; 2. Lá kèm; 4. Đài; 5. Quả.

(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa dày hoa ở ngọn, cao 15-70cm. Hoa xếp từng đôi, có cuống rất ngắn. Đài hoa có 5 thuỳ mà 2 thùy trên dính đến một nửa, tràng hoa chỉ hơi thò ra, nhị 2 bó (9+1); bầu 4-7 noãn. Quả đậu hình trụ, cao 2cm có lông nhung, có vân mạng, chia 4-7 đốt hình chữ nhật.

Sinh thái: Thường gặp ở các bãi cỏ ven đường, bờ ruộng, bờ đê, bãi phù sa ven sông, trong vườn, trên nương sắn, ven rừng. Ưa đất tơi xốp, pha cát và ẩm. Mùa hoa quả kéo dài từ tháng 8-10 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Hòa Bình, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên- Huế, Đà Nẵng vào các tỉnh Tây Nguyên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở các nước nhiệt đới châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Alysicarpi Vaginalis.*

Công dụng: Ở miền Trung Việt Nam, hạt nghiền thành bột rồi hãm lấy nước uống dùng trị lỵ và các cơn đau bụng.

Ở Giava (Inđônêxia), nước sắc rễ dùng trị ho.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng toàn cây trị đòn ngã tổn thương. Còn ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị trẻ em tiêu hoá bất lương và dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, gãy xương, sang dương thũng độc.

116- Đậu vẩy ốc nhám

Đậu vẩy ốc nhám, Bút quả nhám - *Alysicarpus rugosus* (Willd.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, mọc đứng, cao 40-80cm, không lông. Lá chét thuôn, dài 3-5cm, rộng 0,7-1,5cm, hơi có lông ở mặt dưới, gân bên 7-8 đôi; cuống lá dài 5-10mm, có rãnh; lá kèm 1cm, dạng vẩy, tồn tại; là kèm con rất nhỏ.

Chùm hoa dày, dạng bông ở nách lá và ở ngọn, dài 2-5cm. Hoa xếp từng đôi. Lá bắc và lá bắc con dễ rụng. Đài có ống dài 2mm, với 5 thuỳ cao 8mm mà 2 cái trên dính thành một thuỳ với 2 răng. Tràng hoa vàng, cao 4mm, không thò ra. Quả dạng chuỗi hạt mọc đứng, nhẵn, có vết nhăn hay khía ngang, name trong các thuỳ của đài, với 3-5 đốt rộng hơn dài.

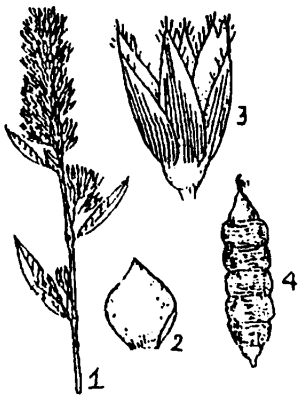

Đậu vẩy ốc nhám
1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc;
3. Đài hoa; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Thường gặp ở những nơi đất trống và dãi nắng, dọc đường đi, tới độ cao 1200m.

Phân bố: Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan và các nước nhiệt đới của Cựu lục địa.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Alysicarpi Rugosi.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt lợi niệu, hoạt lạc, trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và viêm gan thể hoàng đản.

117- Đậu xanh

Đậu xanh, Đậu chè, Đậu tằm - *Vigna radiata* (L.) Wilczek var. *radiata,* thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc đứng, ít phân nhánh, cao 60cm. Lá có 3 lá chét, lá chét hình trái xoan- tam giác, màu lục sẫm, có lông ráp. Hoa vàng hoặc màu lục, rất dày đặc, xếp thành chùm ở nách. Quả nằm ngang, hình trụ, có lông rồi nhẵn, có đầu nhọn ngắn. Hạt 10-15, phân cách nhau bởi các vách, màu lục, bóng. (*Ảnh số* 491).

Sinh thái: Cây trồng được quanh năm, ưa đất tơi xốp, cát pha hoặc thịt nhẹ, không chịu được nóng.

Đậu xanh
1. Một đoạn nhánh mang lá và quả;
2. Hoa; 3. Đài hoa; 4. Cánh cờ;
5. Cánh bên; 6. Cánh thìa.
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Trồng phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Cũng được trồng ở khắp các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á và các châu khác trên thế giới.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Vignae Radiatae*, thường gọi là Lục đậu - 绿豆.

Thành phần hóa học: Đậu xanh có thành phần dinh dưỡng cao, hạt chứa nước 14%; protid 23,4%; lipid 2,4%; glucid 53,10%; cellulose 4,7%; tro 2,40%. Còn có các nguyên tố vi lượng Ca, P, Fe và các vitamin (tiền sinh tố A, B_1, B_2, PP, C). Còn có phosphatidyl choline, phosphatidylethanolamine, phosphatidylinositol, phosphatidylserine, phosphatidic acid.

Tính vị, tác dụng: Hạt Đậu xanh có vị ngọt, hơi lạnh, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ phiền nhiệt, bớt đau sưng, ích khí lực, điều hòa ngũ tạng, nấu ăn thì bổ mát và trừ được các bệnh nhiệt. Vỏ Đậu xanh có vị ngọt, tính mát, không độc, có tác dụng giải nhiệt độc làm cho mắt khỏi mờ.

Công dụng: Ta thường dùng Đậu xanh nấu cháo ăn để 1. Để phòng các loại bệnh ôn nhiệt mùa hè; 2. Trị cảm sốt; 3. Trị tiêu khát, khát nước uống nhiều và đái tháo đường; 4. Trị đau bụng cồn cào, nhức đầu, nôn oẹ, có thai ôn oẹ, không yên; 5. Giải các loại ngộ độc. Cũng dùng nhai sống nuốt nước.

Dùng ngoài, lấy Đậu xanh nhai sống, lấy bã đắp chữa giời leo, ngứa ngáy khó chịu. Vỏ Đậu xanh sắc uống chữa bệnh ôn nhiệt, sốt cao, hôn mê, co giật. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc: Giải nhiệt, cảm sốt, dùng bột Đậu xanh (cả vỏ) 50g, lá Dậu non 18g, lá Tía tô 12g. Bột đậu xanh cho thêm ít gạo nấu nhừ nát, Dâu và Tía tô thái nhỏ, bỏ vào nồi cháo, để sôi 5-10 phút, ăn nguội để tránh ra nhiều mồ hôi, và chữa cảm thể nóng, đã ra nhiều mồ hôi.

118- Đen

Đen - *Cleidiocarpon cavaleriei* (H. Lév.) Airy - Shaw, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15-30m. Thân to đến 1m; nhánh có lông hình sao. Lá mọc so le, phiến thon, đầu nhọn, dài 15cm, rộng 3-4cm; không lông; gân bên 9-12 đôi; cuống hoa có 2 tuyến ở đầu; lá kèm 3-4mm.

Cụm hoa chùy ở ngọn và ở nách lá; hoa đơn tính cùng gốc. Hoa đực ở trên, nhỏ; đài xẻ sâu 3-5 thùy; nhị 3-5; hoa cái ở dưới, có bầu 2 ô, thường chỉ có 1 ô phát triển với 1 noãn lớn. Quả hạch dài 3-4cm, rộng 1,5cm; vỏ ngoài mỏng, phủ đầy lông nhung hình sao, màu vàng xám, có đài tồn tại, vỏ quả trong mềm, giòn; hạt hình cầu, màu nâu xám.

Sinh thái: Cây mọc tự nhiên ở rừng thường xanh ở độ cao dưới 700m. Thường mọc ở chân núi đất sâu, dày, ẩm và thoát nước. Cây ưa sáng, đâm chồi khoẻ, tăng trưởng tương đối nhanh.

Gây trồng dễ bằng hạt, có thể chiết và ghép cành; tuy nhiên hạt sau khi thu hoạch phải gieo ngay và khó bảo quản lâu.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 8-9.

Đen

1. Cành mang hoa cái;
2. Cành mang hoa đực; 3. Cành quả;
4. Hoa đực; 5. Hoa cái.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Ở nước ta có gặp tại Sơn La (Phú Yên), Yên Bái (Văn Chấn), Tuyên Quang (Hàm Yên), Cao Bằng (Thạnh An), Lạng Sơn (Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc), Quảng Ninh (Đình Lập, Bình Liêu), Phú Thọ (Đoan Hùng, Phù Ninh), Thanh Hóa (Quan Hóa). Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Bắc Mianma và Lào.

Bộ phận dùng: Lá, hạt và dầu hạt - *Folium Semen et Oleum Cleidiocarpi Cavaleriei*.

Thành phần hóa học: Hạt cho nhiều dầu, hàm lượng 21-30% trọng lượng khô.

Công dụng: Lá và vỏ cây dùng để nhuộm đen. Lá non làm rau ăn (ăn gỏi, bọc thịt rán) và làm thuốc chữa nhọt, mẩn ngứa và an thần.

Từ lâu nhân dân ta và một số nước khác như Lào, Trung Quốc đã sử dụng hạt đen để ăn như lạc: luộc, xào, nấu, làm nhân bánh, làm thức ăn khô như muối vừng. Dầu hạt đen dùng để thắp đèn và có thể sử dụng trong nhiều lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt có thể chế biến làm chất hóa dẻo tự ổn định choPVC (polyvinylclorua). Khô dầu chứa nhiều đạm được dùng trong chăn nuôi.

119- Đen lá rộng

Đen lá rộng - *Cleidiocarpon laurinum* Airy Shaw, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 8-20m; cành non phủ lông hình sao. Lá đơn, mọc so le, tập trung ở đầu cành. Lá có phiến hình mũi mác rộng hay hình bầu dục dài, dài 15-20cm, rộng 6-7cm, màu lục thẫm, gân bên 7-8 (-10) đôi; cuống lá dài 4-8cm, phình hai đầu; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa ở ngọn và ở nách lá và dọc cành trên các sẹo lá. Hoa đực có 4-5 lá đài, 4-5 nhị, ít khi 6-9 và nhụy lép hình trụ. Hoa cái có 4-8 lá đài xếp lợp trong nụ, sớm rụng; bầu 2 ô với 2 vòi nhụy hợp nhau ở phần gốc. Quả hạch thường có dạng như 2 hình cầu ghép lại và đỉnh còn chân vòi tồn tại, trên cuống dài 1-2cm; hạt tròn, dẹt, đường kính 1,5-2,5cm.

Đen lá rộng
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Nhụy; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng lá rộng thường xanh ở độ cao 700-800m. Cây ưa đất ẩm, đất dày, màu mỡ, thoát nước. Tái sinh tốt dưới tán rừng có độ tàn che trung bình. Hạt có khả năng nẩy mầm trên cây và kỵ nước. Mùa hoa tháng 2-4 kéo dài đến tháng 6-8, mùa quả tháng 7-10.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái. Còn có ở Mianma.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Cleidiocarpi Laurini.*

Thành phần hóa học: Hạt cho dầu béo.

Công dụng: Hạt sau khi loại bỏ vỏ và lá mầm, có thể làm thực phẩm như hạt đen: luộc, đồ lên ăn hoặc làm nhân bánh; cũng có thể ép lấy dầu để ăn và dùng trong công nghiệp nhẹ. Lá cũng có thể dùng như lá cây đen làm thuốc chữa bệnh ngoài da.

120- Đẻn lông

Đẻn lông, Mẫu kinh lông tro - *Vitex canescens* Kurz, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ, cao 8-20m, vỏ thân màu đen nâu, cành non đầy lông mịn màu tro vàng. Lá gồm 3-5 lá chét hình trứng, hình bầu dục hay hình ngọn giáo, dài 6-15cm, rộng 2-8cm, chóp nhọn có mũi dài, gốc tròn hay hình nêm, mép nguyên, mỏng, có lông dài mềm, cuống lá chét dài 0,5-2cm, cuống dài 7-10cm, phủ lông dày mềm màu vàng tro. Chùm hoa ở ngọn cành hay nách lá, dài 10-30cm. Hoa có cuống ngắn hoặc gần như không cuống. Đài hình chuông, có lông màu vàng xám. Tràng màu trắng ngà hay vàng nhạt, có lông và có tuyến ở phía ngoài, có 2 môi. Nhị 4, thò khỏi tràng. Bầu nhẵn, Quả hạch gần hình cầu, đường kính 6-8mm, khi chín màu vàng rồi đen bóng.

Đẻn lông
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc trong rừng, ven rừng, ven đường, ở độ cao 100-1500m. Ra hoa tháng 3-5, có quả chín tháng 8-12.

Phân bố: Sơn La, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Tiền Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, quả và lá - *Radix, Fructus et Folium Viticis Canescentis.*

Tính vị, tác dụng: Quả chín có độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc); rễ dùng trị ngoại cảm phong hàn, sốt rét, giun kim; quả trị đau dạ dày. Quả và lá được dùng như quả và lá của Hoàng kinh - *Vitex negundo* L.

121- Đẻn nhẵn

Đẻn nhẵn - *Vitex helogiton* K. Schum. *(V. glabrata* auct. non R. Br.), thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-12m; nhánh non hơi vuông, màu nâu nhạt, có lông, về sau nhẵn. Lá có 3-5 lá chét từ tròn đến bầu dục, mỏng, lúc non có lông xám ở hai mặt, lúc già cứng, không lông, bóng; cuống không có cánh. Cụm hoa là xim dạng ngù lưỡng phân ở nách lá, ít hoa. Hoa trắng vàng vàng, môi hồng hay tim tím, dài 13-14mm; đài 5 răng; tràng có lông ở ngoài và nơi đính của nhị. Quả hạch hình trứng nhẵn, dài 1-1,8cm, rộng 1cm, bao bởi đài hoa rộng ở gốc.

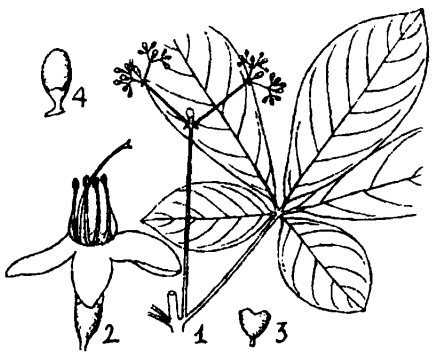

Đẻn nhẵn

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa;
3. Đài hoa; 4. Quả.
(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m. Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Phillipin, Niu Ghinê, Oxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ, rễ - *Cortex et Radix Viticis.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta khai thác vỏ để ăn trầu, còn dùng để chữa bệnh chóng mặt, nhức đầu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ và rễ làm thuốc thu liễm.

122- Đề

Đề hay Đa bồ đề - *Ficus religiosa* L., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, hoàn toàn nhẵn. Lá hình thoi - tam giác, cụt hay hơi hình tim ở gốc, hầu như tù và đột nhiên thành đuôi ở chóp dài 2-3cm, mỏng, giòn, dài 7-12cm, rộng 7-10cm; cuống mảnh, dài 5-8cm. Quả dạng sung, xếp 1-2 cái trên các nhánh có lá, không cuống, hình cầu, đường kính 7-8mm, lúc chín có màu đỏ đậm.

Sinh thái: Cây trồng ở đồng bằng và vùng núi, thường thấy ở các đình chùa, công viên, đường phố. Ra hoa quả tháng 1-4.

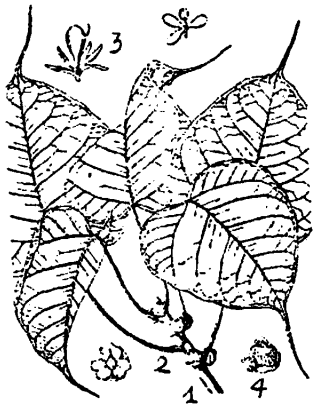

Đề

1. Cành mang cụm hoa;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, quả, lá - *Cortex, Ficus et Folium Fici Religiosae.* Dịch cây cũng được sử dụng.

Thành phần hóa học: Vỏ cây chứa 4% tanin. Mủ chứa nhựa; trong mủ đông khô có 85% nhựa và 12% cao su.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da; quả nhuận tràng, làm toát mồ hôi, trấn kinh; hạt làm mát giải nhiệt; lá và nhánh non xổ. Nước chiết vỏ có tác dụng ngăn cản hoạt động của các vi khuẩn Staphylococcus và Escherichia coli.

Ở Vân Nam, người ta sử dụng dịch cây (mủ) và đế quả (hoa thác), có tác dụng thư cân hoạt lạc, phát hãn, trấn tĩnh, thu liễm.

Công dụng: Vỏ thân được dùng ở Trung Quốc làm thuốc súc miệng chữa đau răng và làm chắc răng. Còn ở Vân Nam, dịch cây và hoa thác dùng trị cảm mạo phát nhiệt, phiền táo bất yên.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị bệnh lậu. Ta thường dùng vỏ cây nấu nước rửa chữa loét và bệnh ngoài da. Ở Ấn Độ, nước pha vỏ dùng uống trong trị bệnh ghẻ. Vỏ cây có thể dùng thay chay để ăn với trầu. Quả (cụm hoa) dùng giải nhiệt, làm dễ tiêu hoá; hạt, giúp giải khát. Lá và nhánh non gây tẩy, nhưng dịch lá tươi lại trừ được ỉa chảy và cả trong trường hợp nghi là dịch tả, mỗi lần dùng 1 thìa cà phê dịch tươi và đường, cách 2 giờ lại uống cho đến khi hết nôn tháo ra.

123- Đìa chụn

Đìa chụn, Đìa đụn đỉnh, Lưng mực - *Heliciopsis terminalis* (Kurz) Sleumer, thuộc họ Chẹo thui - *Proteaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-15m; nhánh non có lông vàng vàng. Lá mỏng, hình ngọn giáo, dài 12-31cm, rộng 4-9cm, đầu nhọn, gốc hình nêm, toàn màu lục; gân giữa nổi rõ ở cả hai mặt; cuống lá dài 1-3cm. Hoa đơn tính, đực cái khác gốc. Cụm hoa đực thòng, dài hơn 20cm; lá đài 4, hình cánh hoa, màu trắng, ngoài mặt có lông mềm, dài cỡ 1,5cm; nhị 4; đĩa mật có 4 thùy dưới bầu. Quả hạch hình tròn dạng bầu dục, dài 3-4cm, rộng 1,5-2,5cm, không lông, vỏ quả ngoài dai, vỏ quả trong cứng hoá gỗ ở phần trong.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa hoặc savan cây gỗ, trên đất sét, ở độ cao từ 500m đến 2000m. Ra hoa tháng 6, có quả tháng 10-11.

Đìa chụn

1. Ngọn cành; 2. /Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Gốc bầu với đĩa mật; 5. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Khánh Hòa. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Heliciopsis Terminalis.*

Tính vị, tác dụng: Kiềm chế vi khuẩn và thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Trong y học dân gian của nước ta, cây được dùng làm thuốc chống độc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ và lá dùng làm thuốc tránh thai; còn ở Quảng Tây, được dùng trị viêm tuyến mang tai.

124- Địa cam tử

Địa cam tử, Mộc gồ một lá, Mung rô một lá - *Munronia unifoliolata* Oliv., thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, thân cao 5-15cm, không chia nhánh, có lông mềm. Lá đơn, mọc so le, phiến lá hình bầu dục thuôn, gốc hình nêm rộng hoặc tròn, mép nguyên hoặc có răng tù; gân bên 6-8 đôi. Cụm hoa tán ở nách lá, gồm 1-3 hoa, hoa màu trắng dài cỡ 2cm. Lá đài 5,

nhọn, cao 5mm. Tràng có ống cao 2cm, dài; cánh hoa 5. Ống nhị dài bằng 1/2 cánh hoa, bao phấn 10. Quả nang hình cầu, cao 12mm, phủ lông mềm.

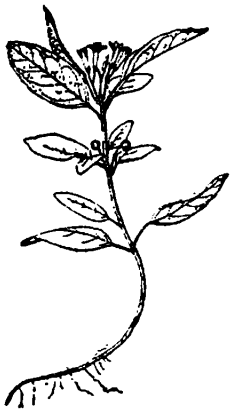

Địa cam tử
Toàn cây mang hoa quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong rừng thứ sinh.

Phân bố: Quảng Trị (Lao Bảo). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Munroniae Unifoliolatae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây tiêu viêm chỉ thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị các vết thương, ho, đau dạ dày. Dùng ngoài giã nát trị đau cụm nhọt. Rễ được dùng trị đòn ngã tổn thương.

125- Địa chi

Địa chi, Thái bạch hoa - *Cladonia alpestris* (L.) Rabht., thuộc họ Địa chi - *Cladoniaceae.*

Mô tả: Địa y có tản như cái loa loe ở đỉnh, cao cỡ 10cm.

Sinh thái: Mọc trên đất và đá, trên các mái nhà bằng gỗ.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Tản cây - *Thallus Cladoniae.*

Thành phần hóa học: Có friedelin, acid perlatolic, acid psoromic và acid usnic.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình, có tác dụng bình can, kiện tỳ, điều kinh, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), tản cây dùng trị cao huyết áp, đầu váng mắt hoa, thiên đầu thống, mắt mờ, hư lao, chảy máu mũi, bạch đới, kinh nguyệt không đều.

126- Địa du

Địa du - *Sanguisorba officinalis* L., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm; thân cao 0,50-1,50m. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ với 7-17 lá chét, hình trứng tròn hoặc hình bầu dục dài, dài 2-7cm, rộng 0,5-1,5cm, đầu tù, mép có răng cưa thưa. Hoa nhỏ, màu đỏ tía, hợp thành bông ở ngọn cây. Quả bế hình trứng, có 4 cạnh.

Sinh thái: Cây mọc hoang khắp châu Âu và vùng ôn đới châu Á. Ưa khí hậu mát lạnh.

Phân bố: Nhập trồng ở Lào Cai, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sanguisorbae Officinalis.*

Thu hái rễ vào tháng 5. Đào về, rửa sạch, cắt rễ con ủ một đêm cho mềm, thái lát, phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá thân và rễ chứa một glucosid là Sanguisorbin; rễ, còn chứa tanin, đường.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính hơi hàn. Lương huyết, chỉ huyết, thu liễm chỉ tả, sinh tân, thanh nhiệt giải độc.

Địa du
1. Rễ; 2. Phần dưới của cây;
3. Ngọn cây mang hoa; 4. Hoa; 5. Quả.
(Hình theo TDĐTD).

Công dụng: Dùng trị khạc ra máu, thổ huyết, niệu huyết, lỵ huyết, trĩ xuất huyết, đau bụng, lỵ, kinh nguyệt quá nhiều. Dùng ngoài trị bỏng lửa, cháy, côn trùng và rắn cắn, bệnh chó dại và mụn nhọt. Liều dùng 10-15 gam; dạng thuốc sắc; dùng ngoài lấy lượng vừa đủ.

Đơn thuốc chữa băng huyết: Địa du 12g, Bách thảo sương (Nhọ nồi) 8g, Trắc bách diệp 8g, nước 400 ml. Sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

127- Địa đảm lá tim xiên

Địa đảm lá tim xiên, Sơn linh thất tâm - *Sonerila plagiocardia* Diels, thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây thảo mập mập, cao 30-50cm; lóng tròn, dài 3-5cm, lúc non có tuyến và có lông mịn. Lá có phiến hình tim không cân, dài cỡ 10cm, rộng 6cm, mỏng; gân từ gốc 6-8; mép có răng nhỏ; cuống dài 4-6cm.

Cụm hoa xim bọ cạp. Đài có ống hình chén. Cánh hoa hồng, mỏng, cao 12 mm. Nhị 3. Bầu có lông dài, thưa. Quả nang cao 1 cm, xám xám.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 800-1500m. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 10-11.

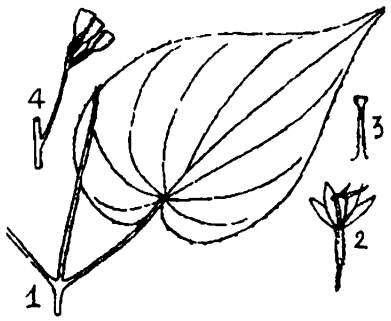

Địa đảm lá tim xiên
1. Lá; 2. Cụm hoa;
3. Nhị; 4. Cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Bắc và Trung bộ Việt Nam. Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sonerilae Plagiocardiae.*

Tính vị, tác dụng: Thông kinh hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm kết mạc, phổi có sỏi, đau dạ dày và bệnh hủi (ma phong).

128- Địa đảm suối

Địa đảm suối, Mua bò, Nhả thốt nưa, Sơn linh suối - *Sonerila rivularis* Cogn., thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân phân nhánh, mọc bò lan trên mặt đất rồi đứng cao 10-25cm, có lông dài rồi ngắn; phần non có lông. Lá hình bầu dục thon, dài 4-10cm, rộng 1,5-3cm, nhọn ở đỉnh, nhẵn trên cả hai mặt, đôi khi có lông ở gân và mặt dưới, gân bên 3-4 đôi; cuống 1-2cm, có lông. Cụm hoa xim bò cạp ở ngọn hay gần ngọn, trên cuống 5-7cm; hoa sắp xếp một dãy, không có lá bắc; đài hình nón ngược cao 8mm có răng nhỏ; cánh hoa hình bầu dục thuôn, màu hồng; nhị 3, có bao phấn cong, bầu hình trứng. Quả nang cao 5-7mm; hạt nhỏ, nhiều, hình bầu dục.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thứ sinh, các bãi cỏ ven chân núi hoặc trên các trảng cây bụi, thương dọc suối. Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Lào Cai, Nghệ An, Kon Tum.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sonerilae Rivularis.*

Địa đảm suối
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Dân gian dùng cây làm thuốc trị lỵ (Danh lục cây thuốc - Viên Dược liệu).

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng một loài khác gọi là Địa đảm - *Sonerila laeta*

Stapf, có vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt lạc chỉ thông, dùng chữa lao phổi, bệnh hủi, đau dạ dày, dùng ngoài trị gãy xương, viêm kết mạc; gỗ dùng trị bệnh sởi.

129- Địa hoàng

Địa hoàng - *Rehmannia glutinosa* Libosch., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 20-30 cm, toàn cây có lông mềm và lông tiết màu tro trắng. Rễ mầm lên thành củ. Lá mọc vòng ở gốc; phiến lá hình bầu dục, gốc thuôn, đầu tròn, dài 3-15cm, rộng 1,5-6cm, mép khía răng tròn không đều; gân lá hình mạng lưới nổi rất rõ ở mặt dưới làm cho lá bị rộp, chia lá thành những múi nhỏ. Hoa mọc thành chùm trên một cuống chung dài ở đầu cành. Đài và tràng đều hình chuông, tràng hơi cong dài 3-4cm, mặt ngoài tím đậm, mặt trong hơi vàng với những đốm tím. 4 nhị, nhị trường. Quả hình trứng, chứa nhiều hạt nhỏ. (*Ảnh số* 492).

Sinh thái: Thích hợp với đất phù sa, đất thịt. Nhân giống bằng những mầm rễ, mỗi mầm dài 1-2cm. Sau khi trồng 6 tháng rưỡi có thể thu hoạch. Mỗi năm có thể thu hai vụ vào các tháng 2-3 và 8-9. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Loài cây của Trung Quốc. Từ năm 1958 nhập trồng ở nước ta. Hiện nay được phát triển trồng ở nhiều nơi từ Bắc đến Nam.

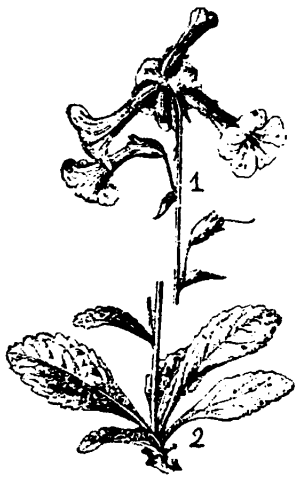

Địa hoàng

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Phần dưới của cây. (Ngk).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Rehmanniae*, thường gọi là Địa hoàng - 地黃.

Chọn ngày nắng ráo để đào củ. Củ Địa hoàng tươi hình thoi hay hình trụ cong queo, dễ bẻ gãy, mặt ngoài màu vàng đỏ, có những vùng thắt lại chia củ thành từng khoanh. Trên các rành có vết mầm. Tùy theo cách chế biến, ta có Sinh địa hoàng và Thục địa hoàng.

– *Sinh địa*: Củ Địa hoàng đã được chọn lựa, rồi rải vào lò sấy; sấy trong 6-7 ngày cho khô đều.

– *Thục địa*: Củ Địa hoàng lấy về, ngâm nước, cạo sạch đất. Lấy những củ vụn nát nấu lấy nước, nước đó tẩm những củ đã được chọn rồi đem đồ, đồ xong lại phơi, phơi khô lại tẩm. Tẩm và đồ như vậy được 9 lần, khi màu thục đen nhánh là được. Khi nấu không dùng nồi kim loại như đồng, sắt. Tuỳ từng nơi, người ta áp dụng cách chế biến khác nhau, có thể dùng rượu nấu rồi lại dùng nước gừng ngâm, lại nấu tiếp cho tới khi có thục địa màu đen. Do cách chế biến mà tính chất của Sinh địa và Thục địa có khác nhau.

Thành phần hóa học: Trong rễ có catalpol, mannit, rehmannin, glucose và một ít caroten. Còn có tới 15 acid amin và D-glucozamin, acid phosphoric và các cacbohydrat, chủ yếu là stachyoza; còn có chất campesterol.

Tính vị, tác dụng: Địa hoàng tươi có vị ngọt, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, mát máu. Sinh địa hoàng (Củ địa hoàng khô) có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng tư âm dưỡng huyết. Thục địa hoàng có vị ngọt, mùi thơm, tính hơi ôn; có tác dụng nuôi thận, dưỡng âm, bổ huyết, làm đen râu tóc.

Người ta đã chứng minh được tác dụng chống đường huyết, tác dụng cầm máu, lợi tiểu, kháng sinh của Địa hoàng.

Công dụng:

– Sinh địa hoàng dùng chữa bệnh huyết hư phát nóng, thổ huyết, băng huyết, chảy máu cam, kinh nguyệt không đều, động thai; bệnh thương hàn, ôn dịch, phát ban chẩn, cổ họng sưng đau, huyết nhiệt, tân dịch khô. Ngày dùng 8-16g, có thể dùng đến 40g.

– Thục địa dùng trị thận âm suy sinh ra các chứng nóng âm ỉ, bệnh tiêu khát (đái đường),

đau họng, khí suyễn (khó thở), hư hỏa bốc lên sinh xuất huyết, làm sáng mắt, điều kinh, bổ huyết, sinh tinh, làm cơ thể tráng kiện. Ngày dùng 12-40g.

130- Địa hoàng liên

Địa hoàng liên, Mung rô Trung Quốc - *Munronia sinica* Diels, thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 10- 15cm; thân thường không phân nhánh. Lá tập hợp ở ngọn thân, nhỏ, dài 3-6cm, rộng 2,5-3,5cm, mang 3-5 lá chét, với mép có răng to và có lông trên cả hai mặt. Hoa ở ngọn, thông thường là 3 hoa; hoa màu trắng, dài 3cm; lá đài 5, có lông trắng; tràng hoa có ống dài với 5 thùy; nhị 10 có chỉ nhị dính thành ống. Quả nang tròn, có lông nhỏ.

Địa hoàng liên
Dạng chung của cây.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Munroniae Sinicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thư cân hoạt lạc, khư phong chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng chữa ho lao, đòn ngã tổn thương và bệnh phong thấp. Có thể dùng ngoài bôi thũng độc.

Ghi chú: Có một loài khác là *Munronia henryi* Harms, có tác dụng thư cân hoạt lạc, khư phong chỉ thống, giải nhiệt tiệt ngược, được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, viêm nhức khớp do phong thấp, đau dạ dày, khí trướng đau bụng, cảm mạo phát sốt và sốt rét.

131- Địa liền

Địa liền, Thiền liền - *Kaempferia galanga* L., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm. Thân rễ hình trứng gồm nhiều củ nhỏ. Lá 2-3 cái một, mọc xoè ra trên mặt đất, có bẹ. Phiến rộng hình bầu dục, thót hẹp lại thành cuống, mép nguyên, hơi có lông ở mặt dưới. Hoa trắng pha tím, không cuống, mọc ở nách lá. Toàn cây, nhất là thân rễ, có mùi thơm và vị nồng. (*Ảnh số* 493).

Địa liền
1. Toàn cây; 2. Hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Ở nước ta, Địa liền mọc rải rác ở vùng núi thấp và trung du, và mọc tương đối tập trung ở những rừng khộp họ Dầu ở vùng Tây Nguyên. Địa liền cũng thường được trồng lấy củ thơm làm gia vị và làm thuốc. Trồng bằng thân rễ vào mùa Đông xuân. Mùa hoa tháng 5-7.

Phân bố: Mọc hoang dại và được trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Kaempferiae,* thường gọi là Sơn nại - 山柰.

Thu hái thân rễ vào mùa khô. Đào củ về, rửa sạch, thái phiến mỏng, xông lưu huỳnh rồi phơi

khô, sao cho dược liệu không bị đen và kém thơm. Do có tinh dầu nên Địa liền dễ bảo quản, ít bị mốc mọt.

Thành phần hóa học: Thân rễ Địa liền chứa 2,4-3,8% tinh dầu, để lạnh sẽ thu được phần kết tinh mà thành phần chủ yếu là p-methoxyethylcinnamat chiếm 20-25%; còn có những chất khác như n. pentadecan, Δ3 caren, ethylcinnamat, O.methoxy-ethylcinnamat, m.methoxyethylcinnamat, p. methoxy-ethylcinnamat, camphen, borneol, p. methoxystyren.

Tính vị, tác dụng: Địa liền có vị cay, tính ấm, có tác dụng trung tiêu, tán hàn, trừ thấp, trừ uế khí. Nước chiết ở củ có tính hạ đờm, lợi trung tiện. Người ta đã nghiên cứu về tác dụng giảm đau, hạ sốt và chống viêm của Địa liền.

Công dụng: Thường trị ăn uống không tiêu, ngực bụng lạnh đau, tê phù, tê thấp, nhức đầu, đau răng do phong. Còn được dùng để trị ỉa chảy, hoắc loạn và trị ho gà.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), Địa liền dùng trị viêm dạ dày, ruột cấp tính, thực trệ khí trướng, loét dạ dày, và viêm dạ dày mạn tính, đau răng, sưng mang tai, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương.

Cách dùng: Ngày dùng 3-6g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay viên hoặc ngâm rượu. Rượu Địa liền (ngâm củ Địa liền trong rượu 40-50 độ, trong 5-7 ngày) có thể dùng xoa bóp hoặc uống làm bớt nhức mỏi gân cốt, đau lưng và làm cho máu huyết thông hoạt. Cũng dùng trị nhức đầu và phù thũng. Nước chiết củ dùng trị ho, làm bớt hôi miệng, làm cao dán trị nhức mỏi. Rễ và củ cũng dùng ngậm cho bớt ho và làm cho hết hôi miệng. Rễ cũng dùng chế vào mỡ xức tóc cho thơm.

Đơn thuốc:

Cảm sốt nhức đầu: Thân rễ Địa liền 5g, Bạch chỉ 5g, Cát căn 10g, tán bột làm viên uống. Ta thường sản xuất viên Bạch địa căn này (gồm Địa liền 0,03g, Bạch chỉ 0.10g, Cát căn 0,12g) dùng làm thuốc hạ sốt, giảm đau trong bệnh sốt xuất huyết và sốt cao ở một số bệnh truyền nhiễm; còn có tác dụng kháng khuẩn chống bội nhiễm.

1. Ngực bụng lạnh đau, tiêu hóa kém: Địa liền 4-8g, sắc uống hoặc tán bột uống.

2. Chữa ho gà: Địa liền 300g, lá Chanh 300g, vỏ rễ Dâu (tẩm mật ong) 1000g, Rau sam tươi 1000g, Rau má tươi 1000g, lá Tía tô 500g, đường kính vừa đủ, nấu với 12 lít nước, cô lại còn 4 lít. Trẻ em mỗi ngày uống 15-30ml.

Ghi chú: Người âm hư, thiếu máu, hoặc vị có hỏa uất không dùng.

132- Địa nha

Địa nha, Ren, Cỏ răng nhỏ - *Dentella repens* (L.) J.R.Forst. et G. Forst., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc bò. Thân mảnh, nhẵn. Lá hình bầu dục hay hình ngọn giáo, thuôn nhọn cả hai đầu, nhẵn hay có lông mảnh; gân không rõ; cuống rất mảnh; lá kèm ngắn. Hoa mọc đơn độc ở nách lá, màu trắng, thường có sọc hồng. Lá đài 5 dính thành ống với 5 thùy dài bằng ống; tràng hợp có 5 thùy; nhị 5; bầu hạ, có lông dày. Quả khô, hình cầu, thường có nhiều lông cứng, không tự mở, chia 2 ô; hạt nhiều.

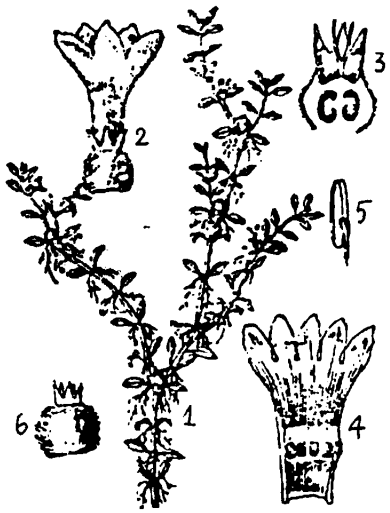

Địa nha

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc;
4. Tràng hoa trải ra; 5. Nhị; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc dại ở các bãi hoang, xen lẫn với các loại cây thảo khác, trên ruộng gặt đang khô. Ra hoa quanh năm, chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 6.

Phân bố: Từ Hà Nội (Thủ Pháp), Nam Định, Hà Nam vào Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng

Tàu và Kiên Giang. Còn phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Philippin đến Oxtrâylia và vùng Polynêdi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dentellae Repentis.*

Công dụng: Ở Malaixia, toàn cây được dùng đắp vết thương.

133- Địa phu

Địa phu - *Kochia scoparia* (L) Schrad., thuộc họ Rau muối - *Chenopodiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm thành bụi cao 30-60cm, thân phân nhánh nhiều, các lóng ở phần trên của thân dài hơn. Cành nhánh có màu lục nhạt hay đốm hồng và có lông ngắn. Lá có phiến hình vạch mũi mác hơi có dạng bầu dục, dài 2-5cm, rộng 3-7mm, mập mập, có lông ở mặt dưới, gân bên không rõ. Hoa nhỏ ở nách lá; lá đài 5; nhị 5; vòi nhụy 2 ở hoa cái. Quả bế hẹp, không lông, trong đài tồn tại thành bao hình sao. (*Ảnh số* 494).

Địa phu

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa mát và ẩm. Ra hoa tháng 7-9. Có quả tháng 8-10.

Phân bố: Ta có trồng làm cảnh ở Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Còn phân bố từ Nam châu Âu tới Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Kochiae,* thường gọi là Địa phu tử - 地肤子. Lá cũng được dùng.

Thành phần hóa học: Toàn cây giàu protein và carbohydrat. Lá và hạt chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay, đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, khư phong trừ ngứa, trợ tim và lợi tiểu.

Công dụng: Thường được dùng chữa 1. Tiểu tiện đau buốt; 2. Bạch đới ngứa ngáy; 3. Nổi mẩn; 4. Bệnh sởi; 5. Ngứa lở ngoài da.

Ở Ấn Độ, người ta dùng như thuốc trợ tim.

134- Địa thán bông

Địa thán bông - *Xylaria nigripes* (Klotzsch.) Sacc., thuộc họ Địa thán bông - *Xylariaceae.*

Mô tả: Nấm này mọc đơn thân, nhưng thỉnh thoảng cũng có phân nhánh từ phần gốc, cao 3,5- 16cm, ruột đặc, màu trắng, sau chuyển dần màu tối; cuống dài 1,5-7cm, to 1-2,5mm, có gân dọc, phần gốc mọc sâu vào lòng đất tạo thành rễ dài và thường hình thành nên hạch nấm; phần đầu hình trụ tròn, phần đỉnh tròn, tù, dài 1,5- 14cm, to 2,5- 5mm, khi còn non có màu nâu xám, về sau chuyển thành màu đen.

Sinh thái: Mọc trên tổ mối dưới lùm tre (*Bambusa*)

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hà Bắc (cũ), Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An.

Bộ phận dùng: Khuẩn hạch (hạch nấm) - *Sclerotium Xylariae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, bổ thận, giáng áp, trấn tĩnh.

Công dụng: Hạch nấm màu trắng khi non ăn tương đối ngon. Còn dùng làm thuốc trị trẻ em kinh phong, tim đập mạnh và loạn nhịp (tâm quý) và các chứng viêm gan.

135- Địa tiền

Địa tiền - *Marchantia polymorpha* L., thuộc họ Địa tiền - *Marchantiaceae.*

Mô tả: Địa tiền có dạng tản lớn màu xanh tối; phần giữa tản dày gồm vài lớp tế bào tạo

thành gân giữa chạy dọc theo tản. Phía dưới của tản có những rễ giả hình sợi chỉ bám vào đất, rễ giả hút nước và các muối khoáng. Phần trên của tản có biểu bì mà trên mặt thường xuất hiện những chén truyền thể; các chén này rơi ra sẽ nảy mầm để tạo thành cây mới. Những tản Địa tiền khác nhau có những chụp tức là cơ quan sinh sản đực hay cái đảm bảo sự sinh sản hữu tính của cây.

Sinh thái: Địa tiền thường mọc ở chỗ ẩm ướt dọc rãnh nước hay ven suối, trên đất ẩm, ruộng ẩm.

Địa tiền

1. Tản mang chụp cái; 2. Tản mang chụp đực.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Phổ biến ở nước ta và ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Marchantiae.*

Thu hái toàn cây quanh năm, phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, bài độc, sinh cơ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị vết thương dao chém, gãy xương, rắn độc cắn, mụn nhọt lở ngứa và bỏng lửa.

Ở Thiểm Tây, cây dùng trị bỏng lửa, dao chém, gãy xương, lở chân, bệnh nấm ngoài da. Thường dùng ngoài giã tươi xoa đắp hoặc phơi khô tán bột rắc.

136- Địa y phổi

Địa y phổi, Phế mạc - *Lobaria pulmonacea* (L.) Hoffm., thuộc họ Địa y phổi - *Lobariaceae.*

Mô tả: Tản dạng lá, có kích thước 5-15cm, có thể lớn tới 30cm, lưỡng phân nhiều không đều, bề mặt có nhiều khoang thủng sâu như lá phổi, mặt trên màu lục lam vàng vàng tới nâu ôliu. Các đường phân cách các vết lõm thường mang những chấm trắng nhỏ. Mặt dưới có bướu, màu nâu sáng tới nâu sẫm. Trong các rãnh giữa các bướu thường có những lông màu phớt.

Sinh thái: Thường gặp trên vỏ các gốc cây, ở rừng thường xanh, vùng núi cao.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Lào Cai, Lâm Đồng.

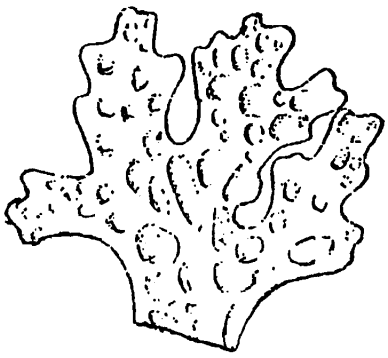

Địa y phổi
Dạng chung.
(Hình theo CCNVN).

Bộ phận dùng: Tản cây - *Thallus Lobariae.*

Thành phần hóa học: Có các acid đắng, một ít chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lợi thủy, khư phong chỉ dương, tiêu đàm.

Tản địa y có vị đắng, có tác dụng kích thích các tuyến nước bọt, dạ dày và ruột; mặt khác giúp khai vị và tăng lực. Có tác dụng tốt đối với lao phổi. Cũng có tác dụng kháng sinh nhẹ.

Công dụng: Dùng chữa bệnh về đường hô hấp, xuất tiết phế quản và lao phổi. Đun sôi một nắm Địa y này trong 1 lít nước một lúc cho thuốc ngấm ra rồi uống.

Ở Trung Quốc, tản cây dùng trị tiêu hoá bất lương, thận viêm thủy thũng, bì phu tao dương, vô danh thũng độc.

137- Địa y tóc châu Á

Địa y tóc châu Á - *Alectoria asiatica* Du Rietz, thuộc họ Địa y tóc - *Alectoriaceae.*

Mô tả: Tản dạng sợi chỉ màu vàng nâu và vàng đen như tóc rối quấn lên cành cây, dài 20cm.

Sinh thái: Bám trên cây trong rừng.

Phân bố: Nhiều nơi ở nước ta. Còn phân bố ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Tản - *Thallus Alectoriae Asiaticae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình, có tác dụng tư bổ can thận, thu liễm chỉ hãn, trừ thấp nhiệt, thông lâm, lợi niệu tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị thận hư gầy yếu, di tinh ra mồ hôi trộm, đái nóng, đau đầu choáng váng, mắt mờ, ngoại thương xuất huyết, nhọt lở chảy nước vàng, thủy thũng.

138- Điên điển

Điên điển, Điền thanh hạt tròn, Muồng rút - *Sesbania paludosa* Prain (S. *javanica* Miq.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp hay cây thảo hoá gỗ nhiều hay ít, cao 1-4m, thân cành không gai màu xanh hoặc màu đỏ, có lõi xốp trắng. Lá kép lông chim, 10-30 đôi lá chét hình dải thuôn hẹp, dài 12-25cm, rộng 2-4mm.

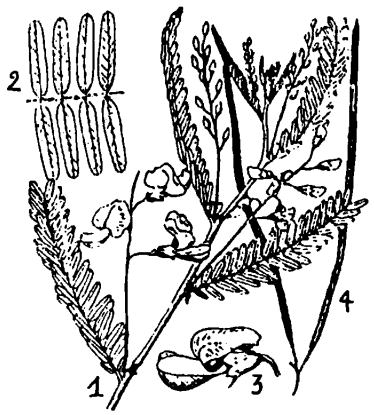

Điên điển

1. Cành cây mang hoa; 2. Lá chét;
3. Hoa; 4. Một cặp quả.
(Hình theo CCTT).

Chùm hoa ở nách lá dài 5-12cm, mang 5-12 hoa. Hoa to, dài 25mm, màu vàng; các cánh hoa có tai nhỏ rất nhọn, cánh thìa cong, hơi có tai. Quả đậu thẳng, thõng xuống, dài 18-20cm, rộng 0,4cm, màu tím hay nâu; hạt nhiều, hình cầu, màu nâu bóng, có đường kính 3mm, có lông lởm chởm. Hệ rễ phát triển mạnh và có nhiều nốt sần. (*Ảnh số* 495).

Sinh thái: Ở nước ta, thường gặp ở đầm lầy, ruộng từ nước lợ đến 500m. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào tháng 3-4. Nhân giống bằng cách giâm cành. Là cây sống nhiều năm, cũng có loại sống hàng năm, phân cành nhiều, chịu úng giỏi, chịu chua mặn cao, có khả năng tái sinh mạnh. Ra hoa tháng 8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Phổ biến ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt nhiều ở vùng Đồng Tháp Mười. Cũng gặp ở Đăk Lăk, Đồng Nai. Còn được trồng ở Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá, hạt và toàn cây - *Folium, Semen et Herba Sesbaniae Paludosae.*

Có thể thu hái lá quanh năm. Hoa thu vào tháng 8-9, quả già thu vào tháng 10.

Thành phần hoá học: Trong lá khô, theo tỷ lệ % có: protid 26,30; lipid 4,2; glucid 39,2; cellulose 18. Trong hạt có protid 33,40; lipid 4,5; glucid 24,6; cellulose 14,6.

Công dụng: Điên điển có nhiều công dụng. Thân xốp dùng làm mũ và làm nút chai. Hoa dùng làm bánh hoặc xào hay nấu canh ăn rất ngon; dùng lá luộc ăn và hạt làm giá như giá đậu xanh. Lá và cành làm thức ăn cho gia súc. Vỏ cho sợi tốt. Thân cây cũng làm củi đun. Ở Thái Lan, lá cũng được dùng làm rau, ở Campuchia hoa cũng được dùng ăn. Ở Ấn Độ, lá được dùng để đắp mụn nhọt; còn hạt dùng làm thuốc điều kinh và làm săn da.

139- Điền thanh

Điền thanh, Điền thanh hoa vàng, Điên điển sợi - *Sesbania cannabina* (Retz.) Pers. [S. *sericea* (Willd.) Link]., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi 1 năm, cao 1-3m, phân cành ít. Thân cành màu lục mềm. Cành non có khía dọc. Lá kép lông chim chẵn gồm 15-30 đôi lá chét hình thuôn hẹp, có lông ở mép và trên gân chính ở mặt dưới.

Hoa xếp thành chùm ở nách lá gồm 5-10 hoa màu vàng. Đài hình chuông, phía trên loe rộng chia 5 răng. Cánh cờ hình bầu dục ngang, màu vàng. Nhị xếp 2 bó. Nhụy hình dải. Quả dài tới 20cm, có cuống to mập, đầu thót nhọn dần lại, vỏ quả sần sùi. Hạt rất nhiều, màu lục sẫm.

Điền thanh

1. Cành lá mang chùm hoa;
2. Bốn đôi lá chét; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường gặp chủ yếu trên đất ẩm và lầy từ vùng thấp tới độ cao 800m. Cũng được trồng ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng và cả những tỉnh trung du.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Bắc Ninh, Hà Nội vào đến Khánh Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Kiên Giang. Gặp nhiều ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Xri Lanka, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Sesbaniae Cannabinae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm tuyến nước bọt, sốt cao, viêm màng phổi, đau khớp, trẹo chân.

140- Điền thanh bụi

Điền thanh bụi, Điềng điễng - *Sesbania sesban* (L.) Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ 2-3m, thân đứng, gỗ mềm, có cành hình trụ, mảnh, màu đỏ tía. Cành non có nhiều nhựa trắng, rỗng ruột. Lá kép lông chim chẵn gồm 25-30 đôi lá chét hình thuôn hẹp, mặt dưới có nhiều lông trắng. Cụm hoa hình chùm ở nách lá và ở ngọn có cuống hoa mềm mang 6-10 hoa màu vàng có đốm đen. Đài hình chuông, có 5 răng. Hai cánh bên và cánh thìa đều có màu vàng; cánh cờ có móng, màu vàng đốm đen. Nhị 2 bó, bao phấn màu vàng. Nhụy hình dải. Quả thắt lại giữa các hạt, nom như dạng chuỗi tràng hạt; đầu nhọn, dài; vỏ quả tươi sần sùi. Hạt nhiều, hình trụ dẹt, màu nâu.

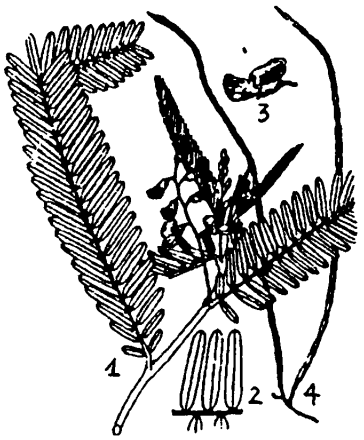

Điền thanh bụi

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Lá chét; 3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Dễ trồng, lớn nhanh, tái sinh khoẻ. Ưa nóng, ưa sáng, ưa mọc nơi ẩm ướt ven hồ ao và các bãi phù sa ven sông, có khả năng chịu nóng, chịu mặn, chịu kiềm cao.

Ra hoa tháng 8, có quả tháng 9 -11.

Phân bố: Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình. Cũng thường được trồng ở các tỉnh Ninh Thuận, Cần Thơ.

Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á và châu Phi.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Sesbaniae.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da.

Công dụng: Lá và hoa ăn được. Ở Ấn Độ, hạt dùng trị ỉa chảy, kinh nguyệt kéo dài và dùng làm bột và trộn với bột gạo đắp trị bệnh ngứa ngáy ngoài da. Dịch lá dùng làm thuốc trục giun, có nơi dùng lá đắp trị cụm nhọt và apxe.

141- Điền thanh gai

Điền thanh gai, Điên điển gai - *Sesbania bispinosa* (Jacq.) W. Wight., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng hay cây bụi thấp cao 1.5m, nhánh non và trục lá có gai nhỏ, gốc thân có vỏ xốp như bần. Lá dài 10-18cm, lá chét 20-60, dài 10-15mm, rộng 2-3mm; lá kèm nhọn. Chùm hoa ở ngọn và ở nách lá, mảnh, dài 5-10cm; hoa 4-5, màu vàng; đài 4mm có 5 răng tam giác; tràng cao 12mm; cánh cờ thẳng hơi có tai. Quả đứng, dài 12-18cm, rộng 0.2cm; hột nhiều, gần như hình trụ, 9x15mm.

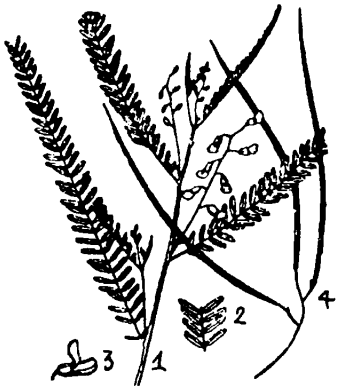

Điền thanh gai

1. Cành mang chùm hoa;

2. Bốn đôi lá chét; 3. Hoa; 4. Chùm quả.

((Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Thường gặp dọc các bờ sông, trong các ruộng có thực bì thoái hóa, nơi đất lầy. Ra hoa từ tháng 7, tháng 8 và kết quả từ tháng 9 tháng 10.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Pakistan, Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Sesbaniae Bispinosae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa acid và sapogenin trung tính.

Tính vị, tác dụng: Hạt kích thích, điều kinh và làm săn da.

Công dụng: Thân xốp dùng đan làm mũ; cũng dùng được làm nút chai. Hột ăn được, cũng được dùng thuốc giải nhiệt, điều kinh, trị mụn nhọt.

Ở Ấn Độ, hạt trộn với bột đắp trị nấm tóc và bệnh ngoài da; cành lá giã đắp dùng làm thuốc trị các vết thương.

142- Điều đỏ

Điều đỏ - *Syzygium malaccense* (L.) Merr. et Perry (*Eugenia malaccense* L.), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá thuôn ngọn giáo, nhọn sắc ở gốc, nhọn và gần như nhọn sắc ở đầu, dài 11-30cm, rộng 4-10cm, hầu như dai, nhạt, hơi bóng ở mặt trên; cuống lá dài 4-10 mm. Hoa hồng đỏ, không cuống, xếp thành xim co 2-8 hoa ở mắt của gỗ già. Quả to bằng quả lê, màu đỏ đậm, hình trứng ngược, nạc, mang thuỳ đài tồn tại, dài 8cm, rộng 5-6cm. Hạt rất to, tròn, thẳng.

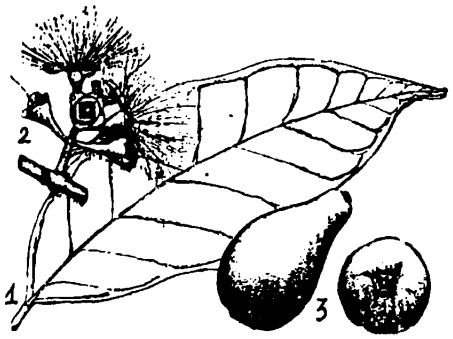

Điều đỏ

1. Lá; 2. Nhánh hoa;

3. Quả nhìn 2 phía. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng, ưa khí hậu nóng ẩm.

Ra hoa tháng 3-6.

Phân bố: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ. Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Quả, lá, rễ, hạt - *Fructus, Folium, Radix et Semen Syzygii Malaccensis.*

Thành phần hoá học: Tương tự với Roi đỏ (*Syzygium samaragense*).

Công dụng: Quả đỏ, có khi vàng với những vạch tía mịn, thường chứa 1 hạt, có khi không có hạt. Thịt trắng, xốp, có mùi thơm của hoa hồng nhưng vô vị. Quả ăn được và thường được bán nhiều ở các chợ. Nhiều bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc ở Campuchia. Quả dùng hạ sốt. Lá cũng dùng hạ sốt; người ta dùng nước ngâm lá để tắm hay súc miệng. Rễ làm thuốc lợi tiểu và dùng trong các bệnh về gan với chứng phù nề. Hạt dùng hãm cùng các vị thuốc khác dùng làm thuốc trị sốt phát ban.

Ở quần đảo Molluques, vỏ se dùng ngậm và súc miệng trị bệnh aptơ; còn ở Malaixia, người ta dùng rễ làm thuốc trị ghẻ.

143- Điều nhuộm

Điều nhuộm, Chầm phù hay Cây cà ry - *Bixa orellana* L., thuộc họ Điều nhuộm - *Bixaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-5m. Lá đơn, mềm nhẵn, hình tam giác, nhọn mũi, hình tim ở gốc, nhọn ở chóp, dài 12cm, rộng 7cm hoặc hơn; cuống phình ở đỉnh, dài 3-4cm. Hoa khá to, màu tím hay trắng, xếp thành chuỳ ngắn ở ngọn các nhánh. Quả nang màu đỏ tía, hình cầu, bao phủ bởi gai cứng hay mềm, mở thành 2 mảnh van mang mỗi cái một giá noãn ở mặt trong. Hạt rất nhiều, hình khối lập phương, có cuống hạt phồng lên thành một cái áo hạt ngắn dạng ống tay áo; vỏ hạt có những u lồn nhồn màu đo đỏ. (*Ảnh số* 496).

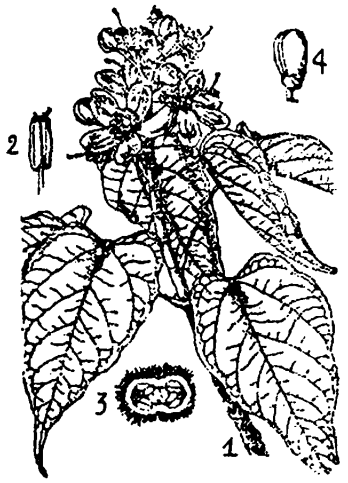

Điều nhuộm

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Nhị;
3. Quả cắt ngang; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng trên các nương rẫy cũ, quanh làng bản ở độ cao dưới 400m. Do chịu hạn cao nên có thể trồng trên tất cả các loại đất từ vùng ven biển đến đất phù sa cổ, đất đồi trọc, đất bazan thoái hoá. Cũng có thể trồng để che phủ mặt đất, hạn chế cỏ dại. Cây ưa sáng, sinh trưởng nhanh, dễ trồng bằng hạt.

Phân bố: Cây của miền nhiệt đới châu Mỹ, được trồng ở nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở nước ta cũng trồng ở nhiều địa phương, chủ yếu ở các tỉnh Nam bộ.

Bộ phận dùng: Hạt và lá - *Semen et Folium Bixae Orellanae.*

Người ta trồng Điều nhuộm để chế bột cary và lấy chất nhuộm màu. Thu hái hạt cho ngay vào nước thật nóng, khuấy thật mạnh, rồi đổ hạt lên một cái rây để xát, tách hết hạt và những tạp chất, được thứ cơm hạt, để yên cho lên men và loại bỏ chất nhầy. Màu sẽ lắng xuống dưới; gạn lấy chất màu này để cho hơi khô thì gói vào lá chuối thành từng bánh 1-2kg. Chất màu này mặt ngoài hơi xỉn, nhưng khi cắt thì ở giữa có màu tươi hơn. Có khi để cho màu được tươi, người ta cho thêm vào một ít nước tiểu. Chất này dùng để nhuộm len, lụa, sợi bông. Còn dùng trong công nghiệp vecni, xi đánh sàn và do nó có độ tan trong chất béo, lại không có độc và có tính chất của vitamin A, nên được dùng để nhuộm bơ, pho mát, nấu canh (bột cary). Lá tươi được hái và dùng làm thuốc.

Thành phần hoá học: Vỏ quả chứa tinh dầu 0.50%, nhựa 1-1.65% tanin, cellulose. Trong cơm quả có chất dễ bay hơi 20-28%, oclean 4.0-5.5%, sucrose 3.5-5.2%, saponin, palmitin, phytosterol, vitamin A. Hạt chứa bixin, dầu có bixola. Bixin là một chất có tinh thể màu đỏ tươi. Nó là một carotinoid và là thành phần của chất nhuộm màu đỏ. Ngoài ra còn có carotin và nhiều carotinoid màu vàng. Trong cơm của hạt, còn có chất orelin màu vàng, không có tinh thể.

Tính vị, tác dụng: Hạt có tác dụng thu liễm thoái nhiệt. Hoa có tác dụng bổ huyết trừ lỵ; lá cũng có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng: Ở châu Mỹ, người ta dùng quả và hạt làm thuốc tẩy giun. Ở nhiều nước nhiệt đới, người ta thường dùng nó chữa lỵ. Ở các nước Đông Dương, Inđônêxia, Trung Quốc, chất màu của Điều nhuộm dùng làm thuốc săn da và xổ nhẹ. Ở Campuchia, lá được xem như có tính chất hạ nhiệt, thường dùng chữa sốt phát ban, sốt rét và các chứng sốt khác. Nước chiết hạt là chất màu da cam dùng để nhuộm màu thức ăn, lụa, bông. Người ta dùng lá tươi đã sao khô sắc uống, 20-30g mỗi ngày; hoặc dùng lá tươi nấu nước tắm. Dùng ngoài không kể liều lượng.

144- Đinh công

Đinh công, Chân bìm lá tù - *Erycibe obtusifolia* Benth., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo to. Cành có cạnh nhọn nhọn, không lông; khi già có lỗ bì cao. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, dài 5-15cm, rộng 2-6cm, có màu nâu ở hai mặt, dai, nhẵn, gân bên 5-6 đôi, cuống dài 1.5cm. Cụm hoa chùm ở nách lá và ngọn nhánh; nụ cao 4.5mm, có lông; lá đài có lông màu vàng; tràng cao 1cm, màu vàng kim và vàng trắng; nhị có bao phấn hình tam giác nhọn; bầu hình trụ. (*Ảnh số* 497).

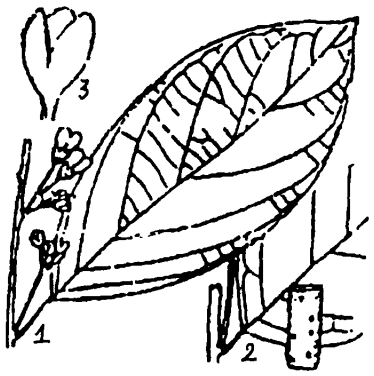

Đinh công
1. Lá và cụm hoa;
2. Chi tiết lá và cành; 3. Tràng hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 1400-1700m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Erycibes;* có tên là Đinh công đằng - 丁公藤.

Có thể thu hái thân cây quanh năm, mang về thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc, có tác dụng khu phong thắng thấp, thư cân hoạt lạc, tiêu sưng giảm đau.

Công dụng: Được dùng chữa 1. Phong thấp viêm nhức khớp xương; 2. Đau dây thần kinh toạ; 3. Bại liệt nửa người; 4. Té ngã sưng đau.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), còn dùng uống làm sáng mắt (thanh quang nhãn).

145- Đinh công lá bóng

Đinh công lá bóng, Chân bìm Schmidt - *Erycibe schmidtii* Craib, thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo cao đến 12m. Lá có phiến thuôn, dài 10-12cm, rộng 5cm, không lông, hơi cứng, gain bên 5-7 đôi; cuống dài 1.5cm. Chùy hoa ở nách lá; hoa màu trắng, mùi rất thơm; nụ hoa to 4mm, có ít lông. Quả mọng.

Đinh công lá bóng
1. Lá và cụm hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, ở độ cao 300-400m. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân - *Caulis Erycibes Schmidtii.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân cây thái nhỏ ra ngâm rượu chế rượu thuốc; có thể dùng trị phong thấp đau xương, bán thân bất toại và đòn ngã tổn thương.

146- Đinh công phiến bầu dục

Đinh công phiến bầu dục - *Erycibe elliptilimba* Merr. et Chun, thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo cao 3-4m; cành có cạnh, không lông. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 7-15cm, rộng 4-8cm, đầu có đuôi dài, dày, không lông, mặt dưới có điểm tuyến nhỏ, gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 1.5-2cm. Cụm hoa chùy ở nách lá, thường xếp 1-3 cái, trục hoa dài 2-8cm, phủ lông rậm màu vàng, cuống hoa 2-4mm, có lông; hoa rộng 1cm; đài cao 3-4mm; tràng hoa màu trắng, dài 10-13mm, các thuỳ dài 8-10mm; nhị 5, không có vẩy; bầu 2 ô. Quả mọng dài 1.5-2cm, không lông, màu nâu đen.

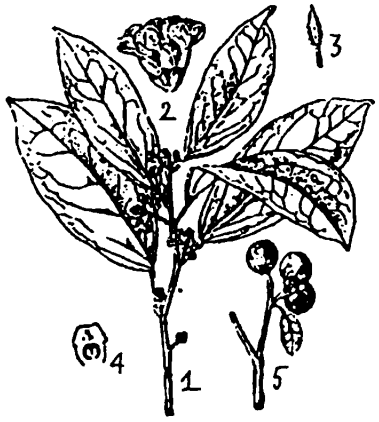

Đinh công phiến bầu dục
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Nhuỵ bổ dọc; 5. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thưa từ vùng thấp đến độ cao 1000m. Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 2-3.

Phân bố: Lâm Đồng, An Giang và Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Còn có ở Nam Trung Quốc (Hải Nam) và Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Erycibes Elliptilimbae.*

Công dụng: Dân gian ở Hải Nam (Trung Quốc) dùng thân, lá nấu nước uống trị bệnh ỉa chảy.

Đinh hùng răng nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài (mở); 4. Tràng (mở); 5. Vòi nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Gomphostemmae Microdontis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoá đàm chỉ khái, tiêu viêm lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị cảm nhiễm niệu đạo, viêm thận thuỷ thũng, viêm niệu đạo, viêm bàng quang, kinh nguyệt không đều, không có thai. Có nơi còn dùng trị viêm phổi.

147- Đinh hùng răng nhỏ

Đinh hùng răng nhỏ - *Gomphostemma microdon* Dunn, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, thân phân nhánh từ gốc, 4 cạnh tròn, có lông hình sao dày sát, xám. Lá có phiến bầu dục dài hơi thon ngược, gốc tù hay tròn, dài 20-25cm, rộng 8-10cm, mép có răng nằm, gân bên 5 đôi, rất lồi; cuống dài 2-3cm. Cụm hoa như chùm trên nhánh dài ở nách lá; lá bắc dạng lá; đài dài 5mm, răng 5, cao 1mm; tràng màu cam đỏ. Quả nâu đen, dài 3-4mm.

Sinh thái: Mọc nơi bóng và ẩm, dưới tán rừng, ở độ cao 400-1000m. Ra hoa và có quả từ tháng 8.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

148- Đinh hùng Trung Quốc

Đinh hùng Trung Quốc - *Gomphostemma chinense* Oliv., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao 0,50-1,50m. Thân có lông hình sao dày màu vàng hay xám. Lá mọc đối, phiến là hình trứng - bầu dục, dài 6-15cm, rộng 3-7cm; chóp lá nhọn hay tù, gốc tròn hay hình nêm, mép xẻ răng cưa, hai mặt có lông; gân bên 5-6 đôi, cuống lá dài 1-3cm. Cụm hoa dạng chùm xim ở nách lá, dài 3-10cm. Lá bắc hình trứng. Đài hình chuông, có lông ở phía ngoài. Tràng màu trắng, dài 25-30mm, có lông ở phía ngoài, họng phình rộng, chia hai môi, môi trên 1 thuỷ hơi có khuyết ở đỉnh, môi dưới 3 thuỷ dài hơn. Nhị 4, không thò khỏi tràng. Bầu nhẵn. Quả hình trứng ngược, dài 3-4mm, nhẵn, màu nâu đậm.

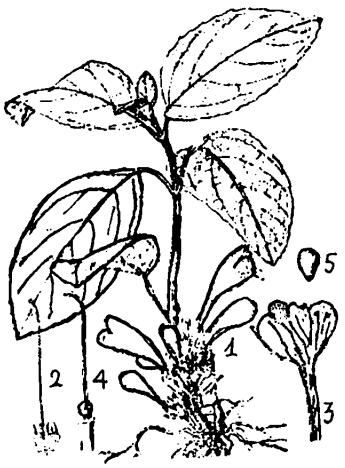

Đinh hùng Trung Quốc
1. Cành mang hoa; 2. Đài mở;
3. Tràng mở; 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng ẩm, ở độ cao 700-1500m.

Ra hoa tháng 8-9, có quả chín tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gomphostemmae Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Ích khí bổ hư, thư cân hoạt lạc, khư phong thấp.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây được sử dụng làm thuốc có tác dụng như trên. Còn rễ được dùng trị viêm thận.

149- Đinh hương

Đinh hương - Syzygium aromaticum (L.) Merr. et Perry (Eugenia caryophyllata Thunb., Caryophyllus aromaticus L.), thuộc họ Sim - Myrtaceae.

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-10m, nhánh không lông. Lá xoan ngọn giáo dài 8-12cm, rộng 3.5-5cm, đầu có mũi ngắn, màu lục bóng, có đốm trong; gân phụ cách nhau 4-5mm, tiết diện vuông; răng đài nhỏ; cánh hoa trắng. Quả hình bầu dục xoan ngược, màu đỏ đậm, dài 2.5cm, thường chỉ chứa 1 hạt.

Sinh thái: Cây đòi hỏi khí hậu khô và ẩm, độ cao thấp (dưới 200-300m).

Đinh hương
1. Cành mang hoa;
2. Nụ hoa bổ dọc; 3. Nụ hoa. (Ngk).

Phân bố: Gốc ở đảo Molluques, cây được nhập trồng từ thế kỷ 18 vào nhiều nước châu Á, châu Phi. Nơi sản xuất nhiều nhất là Zangibar. Ta có nhập trồng ở miền Trung, nhưng ít phát triển.

Bộ phận dùng: Nụ hoa khô - *Gemma florifera Caryophylli,* thường gọi là Đinh hương - 丁香.

Người ta dùng nụ hoa khô tán bột làm hoàn tán, hoặc giã giập. Khi làm thuốc thang, nên bỏ sau cùng (vì có tinh dầu). Có khi mài với nước để uống.

Thành phần hoá học: Nụ hoa chứa 10-12% nước, 5-6% chất khoáng, nhiều glucid, 6-10% lipid, tanin. Hoạt chất là tinh dầu 15-20% mà thành phần chính là eugenol (80-85%) acetyleugenol (2-3%) các hợp chất carbon, trong đó có một chất sesquiterpen là caryophyllen và vết furfural, một lượng nhỏ methylamylceton tác động đến mùi thơm và các este. Nếu cất cả cuống thì hàm lượng tinh dầu là 5-6%. Lá chỉ có 4-5% tinh dầu có eugenol nhưng không chứa acetyleugenol.

Tính vị, tác dụng: Vị cay ngọt, mùi thơm, tính nóng, có tác dụng kích thích, làm thơm, lợi trung tiện, làm ấm bụng, sát trùng. Nước sắc nụ Đinh hương có tác dụng đối với một số loại vi khuẩn đường ruột thuộc chi Shigella. Tinh dầu có tác dụng mạnh đối với nhiều loại vi khuẩn.

Công dụng: Từ lâu, người ta đã biết dùng Đinh hương để làm thơm hơi thở. Trong y học Đông phương, Đinh hương đã được sử dụng từ lâu ở Trung Quốc làm chất kích thích thơm. Công dụng phổ biến của nó là dùng chế bột cary. Nó thuộc loại gia vị rất quý, kích thích tiêu hoá. Đinh hương được dùng làm thuốc chữa đau bụng, nấc cụt, kích thích tiêu hoá (sắc uống hoặc mài với các vị thuốc khác). Dùng ngoài để xoa bóp và nắn bó gãy xương. Cũng dùng chữa phong thấp, đau xương, nhức mỏi, lạnh tay chân.

Ở Ấn Độ, Đinh hương dùng chữa đầy hơi và rối loạn tiêu hoá. Nụ Đinh hương được dùng làm nguyên liệu cất tinh dầu dùng trong nha khoa làm thuốc tê và diệt tuỷ răng, và làm thuốc sát khuẩn và diệt sâu bọ mạnh. Người ta đã dùng Đinh hương trong kỹ nghệ chế biến nước hoa, chế vanilin tổng hợp.

Đơn thuốc: Chữa phong thấp, đau xương, nhức mỏi, lạnh tay chân: Đinh hương 20g, Long não 12g, cồn 90 độ 250ml, ngâm 7 ngày đêm, lọc bỏ bã, khi dùng lấy bông chấm thuốc, nắn bóp nơi đau nhức, mỗi ngày 1-2 lần.

150- Đinh lăng

Đinh lăng, Cây gỏi cá - *Polyscias fruticosa* (L.) Harms (*Tieghemopanax fruticosus* R. Vig.), thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ dạng bụi, cao 1.5-2m. Thân nhẵn, ít phân nhánh, các nhánh non có nhiều lỗ bì lồi. Lá kép mọc so le, có bẹ, phiến lá xẻ 3 lần lông chim, mép có răng cưa không đều, chóp nhọn, lá chét và các đoạn đều có cuống. Cụm hoa chuỳ ở ngọn, gồm nhiều tán. Hoa nhỏ, màu trắng xám. Quả hình trứng, dẹt, màu trắng bạc. (*Ảnh số* 498).

Sinh thái: Cây có khả năng tái sinh dinh dưỡng cao. Người ta thường trồng chủ yếu bằng cách giâm cành; chọn những cành già, chặt thành đoạn ngắn 15-20cm, cắm nghiêng xuống đất. Trồng vào tháng 2-4 hoặc tháng 8-10. Đinh lăng ưa đất cao ráo, hơi ẩm nhiều mùa.

Phân bố: Cây có nguồn gốc từ các đảo Thái Bình Dương (Polynêdi) được trồng chủ yếu để làm cảnh ở các đình chùa, các vườn gia đình. Từ năm 1961, do biết tác dụng bổ dưỡng của rễ Đinh lăng, người ta trồng nhiều ở các bệnh viện, trạm xá, vườn thuốc.

Đinh lăng
1. Ngọn cây; 2. Rễ.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - *Radix, Caulis et Folium Polysciatis.*

Thu hoạch rễ của những cây đã trồng từ 3 năm trở lên (cây trồng càng lâu năm càng tốt), đem rửa sạch phơi khô ở chỗ mát, thoáng gió để đảm bảo mùi thơm và phẩm chất. Khi dùng, đem rễ tẩm nước gừng tươi 5% sao qua, rồi tẩm 5% mật ong hoặc mật mía. Lá thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong rễ có glucosid, alcaloid, saponin triterpen, tanin, 13 loại acid amin, vitamin B_1. Trong thân và lá cũng có nhưng ít hơn.

Tính vị, tác dụng: Rễ Đinh lăng có vị ngọt, tính bình; lá vị nhạt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng bổ 5 tạng, giải độc, bổ huyết, tăng sữa, tiêu thực, tiêu sưng viêm. Đinh lăng là thuốc tăng lực. Nó làm tăng sức chịu đựng của cơ thể đối với các yếu tố bất lợi như kiệt sức, gia tốc, nóng. Đối với người, Đinh lăng làm cho nhịp tim sớm trở lại bình thường sau khi chạy dai sức và làm cơ thể chịu được nóng. Người bệnh bị suy mòn uống Đinh lăng chóng phục hồi cơ thể, ăn ngon, ngủ tốt, tăng cân. Nó cũng làm tử cung co bóp mạnh hơn. Đinh lăng ít độc hơn cả nhân sâm và khác với Nhân sâm; nó không làm tăng huyết áp.

Công dụng: Đinh lăng dùng làm thuốc bổ, trị suy nhược cơ thể, tiêu hoá kém, phụ nữ sau

khi đẻ ít sữa, sản hậu huyết xông nhức mỏi. Còn dùng làm thuốc chữa ho, ho ra máu, thông tiểu tiện, chữa kiết lỵ. Thân và cành chữa phong thấp, đau lưng. Lá dùng chữa cảm sốt, mụn nhọt, sưng tấy, sưng vú. Ở Ấn Độ, người ta cho là cây có tính làm se, dùng trong điều trị sốt.

Cách dùng: Thường sử dụng ở dạng bột, ngày dùng 2g trở lên. Cũng có thể thái miếng phơi khô, ngày dùng 1-6g dạng thuốc sắc. Từ năm 1976, Học viện quân y phối hợp với Xí nghiệp dược phẩm 1 Bộ Y tế đã sản xuất viên Đinh lăng 0.15g với công dụng chữa suy mòn, sút cân, kém ăn kém ngủ, lao động mệt mỏi, ngày uống 2-3 lần, mỗi lần 2-3 viên. Lá Đinh lăng phơi khô đem lót gối hoặc trải giường cho trẻ em nằm để phòng bệnh kinh giật. Phụ nữ sau khi sinh uống nước sắc lá Đinh lăng khô, thấy cơ thể nhẹ nhõm khoẻ mạnh có nhiều sữa. Lá tươi 50-100g băm nhỏ cùng với bong bóng lợn trộn với gạo nếp nấu cháo ăn cũng lợi sữa. Ở Campuchia, người ta còn dùng phối hợp với các loại thuốc khác làm bột, hạ nhiệt và cũng dùng như thuốc giảm đau. Lá dùng xông làm ra mồ hôi và trị chứng chóng mặt. Dùng tươi giã nát đắp ngoài trị viêm thần kinh và thấp khớp và các vết thương. Lá nhai nuốt nước với một chút phèn trị hóc xương cá. Vỏ cây nghiền thành bột làm thuốc uống hạ nhiệt.

151- Đinh lăng đĩa

Đinh lăng đĩa - *Polyscias scutellaria* (Burm.f.) Fosberg, thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-2m, thân màu nâu đen có lỗ bì trắng. Lá đơn hay lá kép gồm 2-3 lá chét; phiến thon lõm như cái đĩa hay bán cầu, màu xanh lục hay có vằn. Cụm hoa dạng tán kép thòng dài; mỗi tán gồm 5-8 hoa màu lục mà hoa ở giữa không có cuống; cánh hoa cao 3.5mm; bầu 3-4 vòi nhuỵ. (*Ảnh số* 499).

Sinh thái: Cây nhập trồng, rất thích hợp trồng trong chậu. Có thể trồng thành hàng rào.

Phân bố: Trồng ở các vườn gia đình ở thành phố. Nguồn gốc từ các đảo Thái Bình Dương.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Polysciatis Scutellariae.*

Đinh lăng đĩa
Ngọn cành.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Ở Nuven Calêđoni, lá được sử dụng như lá thuốc kích thích, bổ dùng đắp nhọt và bỏng; nước hãm vỏ cây là vị thuốc thông thường trong dân gian trị ghẻ ngứa.

Ở Papua Niu Ghinê, các ngọn lá được nấu lên cho trẻ em gầy yếu uống như là thuốc bổ và lá được dùng để điều trị chứng kiệt sức.

152- Đinh vang

Đinh vang - *Pauldopia ghorta* (Buch.- Ham. ex G. Don) Steenis, thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 4-7m, rụng lá. Cành non có lông rải rác. Lá kép lông chim 2 lần, dài 20-45cm. Cuống lá ở phần mang lá chét có cánh. Lá chét không cuống, hình trứng hay hơi hình thoi, dài 3-11cm, rộng 1.4-3.7cm, hình nêm rộng ở gốc, thót nhọn ở đầu, có lông và có tuyến rõ ở mặt dưới.

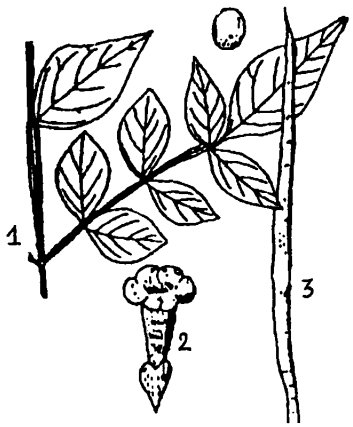

Đinh vang
1. Một phần lá kép với các lá chét;
2. Hoa; 3. Quả (phần trên); 4. Hạt.
(Hình theo SĐVN).

Cụm hoa chùm xim ở nách lá hay ở ngọn, dài 8-26cm, gồm nhiều hoa. Cuống hoa dài 15mm. Đài hình chuông, dài 1.1-2.2cm. Tràng có ống màu vàng hay đỏ da cam với các thuỳ có màu đỏ nâu; phần dưới của ống hình trụ, dài 0.9-1.5cm; phần trên loe rộng, dài 3-4.6cm; thuỳ tràng 5. Nhị 4, trong đó có 2 nhị dài và 2 nhị ngắn, không thò ra ngoài ống tràng. Quả gần hình trụ, hơi thắt lại ở giữa các hạt, dài 22-34cm, đường kính 0.5-0.8cm. Hạt cứng, không có cánh, dài 6-8cm, rộng 5-8cm.

Sinh thái: Cây mọc rải rác dưới tán rừng thưa nửa rụng lá và ven rừng rậm, thường ở độ cao 600-700m, có thể tới 1600m. Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả chín chưa rõ. Tái sinh bằng hạt.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình. Còn có ở Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan và Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Pauldopiae Ghortae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ rễ được dùng làm thuốc có tác dụng lương huyết giải độc, tiếp cốt chỉ thống.

153- Đình lịch

Đình lịch, Thốp nốp - *Hygrophila salicifolia* (Vahl) Nees (*H. angustifolia* R. Br.), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo rất đa dạng, cao đến 1m, không lông hay có rất ít lông nhất là dưới cụm hoa; thân vuông, mọc đứng hay mọc nằm, phình ở các mấu. Lá có phiến xoan, thường thon dài hay thuôn, nguyên hay khía tai bèo. Hoa thành xim co ở nách lá, tiền diệp hẹp; lá đài 6-10mm, dính nhau đến ½ hay toàn bộ; tràng màu tim tím, dài 12-18mm; nhị sinh sản 4. Quả nang nâu đậm, chứa 20-35 hạt có lông hút nước. (*Ảnh số* 500).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở ruộng, đất trống, bờ mương, bãi hoang khắp nơi. Ra hoa tháng 5-12.

Phân bố: Mọc phổ biến khắp nơi. Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Đình lịch

1. Cành mang hoa; 2. Cụm hoa xim co;
3. Hoa; 4. Hoa trải ra;
5. Nhị; 6. Nhuỵ; 7. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Hạt và toàn cây - *Semen et Herba Hygrophilae Salicifoliae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa 18% tro giàu kalium. Hạt chứa 25% dầu béo và có vết của một alcaloid đắng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hóa ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Malaixia, lá thường được dùng làm thuốc đắp chữa vết thương và sưng phù. Ở Malaixia, dịch lá hơi se dùng làm thuốc lọc máu và làm săn da. Hạt dùng ở Giava làm thuốc đắp trị đau đầu và sốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dây được dùng trị viêm hầu họng, viêm tuyến vú, thổ huyết, chảy máu mũi, ho gà; dùng ngoài trị gãy xương, đòn ngã tổn thương và rắn độc cắn.

154- Đình lịch lông

Đình lịch lông - *Hygrophila phlomoides* (Wall.) Nees, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm, sống nhiều năm, có nhiều lông. Thân vuông, hơi phù ở mắt. Lá có phiến thon hẹp, dài 2-15cm, đầy lông màu trắng.

Hoa hợp thành xim co ở nách lá; đài dài 8mm; tràng dài 12mm, màu hồng, chia hai môi; nhị 4. Quả nang dài 10-16mm, không lông; hạt tròn, dẹp. (*Ảnh số* 501).

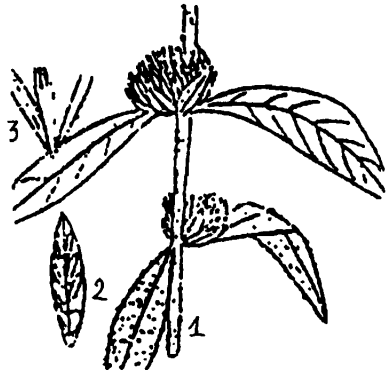

Đinh lịch lông

1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp ở các bờ ruộng khô, đất hoang vùng đồng bằng. Ra hoa vào tháng 8-11.

Phân bố: Ở nước ta, cây mọc ở Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đăk Lăk, Đồng Nai, Tiền Giang và An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Đông, Hải Nam).

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Hygrophilae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt cây được dùng ngoài chữa mụn nhọt sưng lở. Dân gian dùng lá làm thuốc đắp trị đau đầu.

155- Đỉnh đầu

Đỉnh đầu - *Acrocephalus indicus* (Burm.f.) Kuntze (*A. capitatus* Benth.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao 20-50cm, thường phân nhánh từ gốc. Thân vuông, ít có lông. Lá mọc đối, có cuống dài, phiến thon mũi mác, dài 15-25mm, rộng 3-4mm, từ từ hẹp trên cuống. Hoa đầu hình cầu cao 1-1.5cm; lá bắc hình quạt, cao 3mm; dài 1.5mm, 2 môi, môi dưới to, nguyên; tràng 2mm; nhị 4. Quả bế hình trứng, nhẵn bóng.

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, trên đồi, trong rẫy, ven đường, ở độ cao trên 600m. Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 11-12.

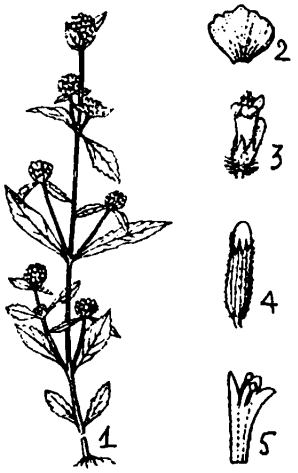

Đỉnh đầu

1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc; 3. Hoa;

4. Đài; 5. Tràng bổ dọc.

(Hình theo TVC 2).

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Quảng Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Acrocephali Indici.*

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng sơ phong, giải uất, tiệt ngược, chỉ lỵ, thanh phế.

Công dụng: Thường được dùng sắc uống làm thuốc bổ cho phụ nụ sau khi sinh để giúp ăn ngon, tiêu hoá tốt, nhanh chóng hồi phục sức khoẻ; thường phối hợp với Ích mẫu. Còn dùng làm thuốc toát mồ hôi, thông tiểu tiện, chữa bệnh vàng da và các bệnh về gan.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị cảm mạo đau đầu, ngực bụng đầy trướng, sốt rét, lỵ, thuỷ thũng do dinh dưỡng bất lương, hôi mồm.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc long đờm.

156- Đỉnh tùng

Đỉnh tùng, Phỉ lược bí - *Cephalotaxus mannii* Hook.f., thuộc họ Đỉnh tùng - *Cephalotaxaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thường xanh, cao 5-8m, có thể đến 20-25m, đường kính ngang ngực

20cm. Lá sít nhau, xếp 2 hàng dạng răng lược bí, hoàn toàn nằm trên một mặt phẳng, hình dải hơi cong, dài 1.5-3.5cm, rộng 3-4.5mm, có mũi nhọn ở đỉnh, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới có 2 dãy lỗ khí màu trắng lam. Nón đực 5-6 cái, mọc chụm thành dạng đầu. Nón cái hình tròn hay hình trứng, dài 5mm, gồm một số noãn mọc so le, mang ở mặt bụng 2 noãn, thường chỉ có 1 noãn phát triển thành quả. Quả dạng hạch hình trứng dài 2.5-3.5mm, rộng 1-1.5mm.

Sinh thái: Trung sinh và chịu nóng, mọc rất rải rác ở sườn và dọc khe ẩm trong rừng rậm thường xanh cây lá rộng; đất có tầng dày, ẩm và giàu mùn, ở độ cao 600-1700m. Cây tái sinh bằng hạt nhưng ít. Cây ra nón tháng 3-5 có quả tháng 9-10 năm sau.

Phân bố: Từ Cao Bằng, Hà Nội, Thanh Hoá qua Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai đến Lâm Đồng.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Ấn Độ.

Tính vị, tác dụng: Cành, lá, hạt - *Ramulus, Folium et Semen Cephalotaxi.*

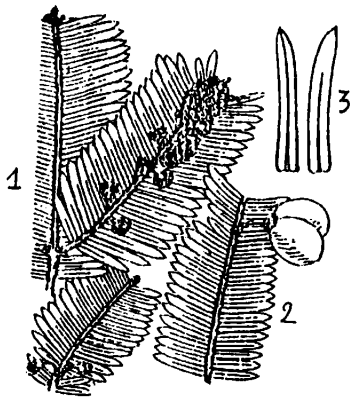

Đỉnh tùng

1. Cành mang nón đực và nón cái;
2. Cành quả; 3. Lá.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Hạt sát trùng, tiêu tích. Cành lá có tác dụng kháng nham.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt dùng trị giun đũa, giun móc và đầy bụng ăn không tiêu; cành lá trị u ác tinh và bệnh bạch huyết.

157- Đỏ ngọn

Đỏ ngọn, Thành ngạnh đẹp - *Cratoxylon formosum* (Jack) Dyer ssp. *pruniflorum* (Kurz) Gogelein, thuộc họ Măng cụt - *Clusiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, có gai ở phía gốc. Các nhánh non có lông mềm, cành nhánh già nhẵn, vỏ màu tro. Lá hình trái xoan ngược hay bầu dục, thuôn, nhọn ở gốc, có mũi nhọn, hơi có lông nhung ở mặt trên, có lông mềm mịn ở mặt dưới, dài 6-11cm, rộng 25-35mm.

Ở các chồi non, lá thường có màu đỏ. Hoa mọc đơn độc trên các nhánh ngắn. Cánh hoa màu đỏ. Quả nang dài 15mm, rộng 7-8mm. Hạt hình trái xoan ngược. (*Ảnh số* 502).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, ven đường, trên các đồi trọc, bãi hoang, nương rẫy cũ.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Khá phổ biến ở đồng bằng, trung du và miền núi khắp cả nước. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá non - *Radix, Cortex et Folium Cratoxyli Formosi.*

Đỏ ngọn

1. Cành mang quả;
2. Cành mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Tính vị tác dụng: Vị đắng chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiêu hoá.

Công dụng: Ngọn non dùng làm rau ăn sống, hơi chát chát; có thể dùng nấu canh chua. Lá dùng pha trà uống dễ tiêu hoá và giải nắng nóng. Phối hợp với lá Ngải cứu, nấu nước dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống. Thường dùng cành lá chữa cảm sốt, viêm ruột, ỉa chảy và khản cổ, ho mất tiếng. Liều dùng 20g lá hoặc 40g rễ hay vỏ cây tươi, sắc uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị bệnh về mắt, mắt đỏ; còn ở Quảng Tây dùng trị cảm mạo, trúng nắng, viêm dạ dày ruột cấp tính, hoàng đản.

158- Đoản biện hoa

Đoản biện hoa, Cỏ rút gân - *Brachystemma calycinum* D. Don, thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây mọc bò hay leo trườn, dài đến 2m; thân vuông, nhẵn bóng, phân nhánh nhiều. Lá có phiến hình mác, dài 5-11cm, rộng 1.5-3cm, nhọn mũi, mép hơi lượn, mỏng, không lông; cuống 1-2cm, tồn tại sau khi lá rụng và cứng lại thành gai. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá, dài 4-8cm, dạng chuỳ nhiều hoa hay tán lưỡng phân; cuống hoa dạng sợi, cũng dài bằng hoa; lá bắc nhỏ; lá đài 5, dạng vẩy hình trứng có 5 gân; cánh hoa 5, hẹp thon, ngắn hơn lá đài; nhị 10 gồm 5 nhị sinh sản và 5 nhị lép; bầu hình cầu, có 4 noãn; vòi nhuỵ 2. Quả nang hình cầu, đường kính 3mm, mở thành 4 van; hạt 1-3.

Sinh thái: Mọc rải rác ở các bãi hoang, ở độ cao 400-600m và cao hơn.

Phân bố: Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Himalaya, Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, toàn cây - *Radix, Folium et Herba Brachystemmae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng thư cân hoạt lạc, thanh nhiệt giải độc.

Đoản biện hoa
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Lá đài; 4. Cánh hoa; 5. Nhị; 6. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá và toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp, đòn ngã tổn thương, kinh nguyệt không đều; lá tươi còn dùng trị gãy xương. Ở Quảng tây, toàn cây dùng trị bạch hầu và thấp khớp tê đau.

159- Đoản kiếm Hooker

Đoản kiếm Hooker, Lục lan - *Cymbidium hookerianum* Rchb.f. (*C. grandiflorum* Griff.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Cây khoẻ có hành giả to 3-6x3.5cm, hơi dẹp. Lá hình kiếm, có bẹ to bao quanh hành giả, dài đến 80cm, rộng 2cm. Cán hoa dài đến 70cm, mọc đứng rồi thòng xuống mang nhiều hoa to, rộng đến 14cm, có các thuỳ màu lục vàng nhạt; cánh hoa dài 3.5-6cm; cánh môi chia 3 thuỳ, màu vàng vàng, viền và có đốm màu đỏ tía; mép có rìa lông; cột cao 3-4.2cm, nắp vàng xanh. Quả nang to 13x4cm. (*Ảnh số* 503).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng ẩm ở độ cao 500-2000m. Ra hoa từ tháng 1 đến tháng 4.

Phân bố: Lâm Đồng.

Còn có ở Xích Kim, Nêpan, Butan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hành giả, quả - *Pseudobulbus et Fructus Cymbidii Hookeriani.*

Đoản kiếm Hooker
Cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái hoá đàm, tán ứ tiêu thũng, chỉ huyết tiêu viêm.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh đẹp. Hành giả và quả được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị bệnh lao phổi, viêm phổi, viêm khí quản.

160- Đoản kiếm nhiều hoa

Đoản kiếm nhiều hoa, Lan nhiều hoa - *Cymbidium floribundum* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan có thân mỏng; hành giả lớn hình thoi, dài 2-5cm, mang 8-10 lá. Lá lớn, dài 30-50cm, rộng 2-3cm, đầu gần tròn, gốc có đốt rất rõ. Lá mọc thẳng, nửa trên cong xuống. Cụm hoa mọc nghiêng, mang 40-50 hoa. Hoa màu vàng xanh, không thơm; cánh hoa có đầu tròn; cánh môi màu trắng với nhiều chấm màu đỏ, đầu chia 3 thùy, thùy giữa tròn.

Sinh thái: Sống bám vào thân cây, vách đá hoặc sống ở đất, tạo thành những bụi lớn, dày đặc, trong rừng thường xanh, ở độ cao 300-600m. Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 8.

Phân bố: Sơn La, Lai Châu, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Hành giả - *Pseudobulbus Cymbidii Floribundi.*

Đoản kiếm nhiều hoa
1. Cây mang hoa; 2. Hoa nhìn nghiêng;
3. Cánh môi; 4. Các cánh bên.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, chỉ khái hoá đàm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), hành giả dùng trị ho do phế nhiệt, viêm họng, đòn ngã tổn thương.

161- Đỗ nhược

Đỗ nhược, Trúc diệp liên, Bôn Nhật - *Pollia japonica* Thunb., thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo có lông mịn, cao 30-80cm, gióng ngắn. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 20-30cm, rộng 3-7cm, đầu nhọn, gốc từ từ hẹp, có lá nham nhám, có lá không. Cụm hoa là chùy; nhánh mang 2-3 hoa dài 7mm, màu trắng hay lam. Quả nang hình cầu, đường kính 5mm, mỗi ô chứa 5-8 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác nơi ẩm dưới tán rừng rậm, thung lũng, ven suối, ven rừng.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Giang, Đồng Nai. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây - *Rhizoma et Herba Polliae Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có tác dụng bổ thận, toàn cây giải độc tiêu thũng.

Đỗ nhược
1. Gốc cây; 2. Cành mang hoa;
3. Cành mang quả; 4. Hoa.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị đau dạ dày, đòn ngã tổn thương. Toàn cây dùng trị đau ngực, đau đầu, rắn độc cắn, rết cắn. Liều dùng 4-12g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã nát đắp.

Ở Quảng Tây, toàn cây cũng dùng trị đau ngực, đau đầu và rắn độc cắn.

162- Đỗ nhược Hasskarl

Đỗ nhược Hasskarl, Đỗ nhược lớn, Thài lài lá kiếm - *Pollia hasskarlii* R. Rao, thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1m, có lông mịn. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, dài 14 (30-60)cm,

rộng 4-6cm, màu lục, nham nhám, có lông trên gân chính ở cả hai mặt. Chùy hoa cao 20cm, trục có lông mịn, mang xim bò cạp dài đến 2.5-3cm; cuống hoa 4-6mm; hoa dài 1cm. Quả tròn tròn, cao 8mm, hồng rồi đen bóng; hạt 18-24, màu trắng.

Sinh thái: Mọc hoang nơi ẩm trong rừng rậm, thung lũng, ven suối, ven rừng.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Thanh Hoá, Quảng Trị, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Polliae Hasskarlii.*

Thu hái rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ rồi phơi khô dùng dần.

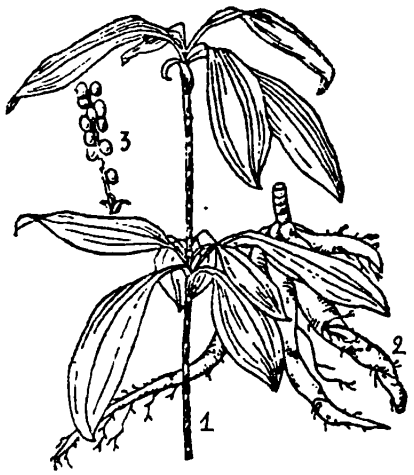

Đỗ nhược Hasskarl
1. Cành lá; 2. Rễ; 3. Nhánh quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ hư, khư phong thấp, thông kinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng trị phong thấp đau nhức khớp xương, đau lưng mỏi gối, liệt dương, viêm bàng quang, sản hậu lưu huyết nhiều. Liều dùng 20-40g, sắc nước uống.

163- Đỗ nhược hoa chùm xim

Đỗ nhược hoa chùm xim, Bôn dày - *Pollia thyrsiflora* (Blume) Endl. ex Hassk., thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn, có rễ ở các mấu, cao đến trên 1m. Lá có phiến xoan thon, dài đến 25cm, đầu nhọn, gốc từ từ hẹp thành cuống dài, mặt trên nâu sẫm, mặt dưới nâu; bẹ dài 3-4cm, mép không lông. Cụm hoa như hoa đầu, cao 2cm, có lá bắc to, cuống hoa 3mm; lá đài 6mm, có lông mấu; cánh hoa 3; nhị 6; bầu không lông. Quả nang hình bầu dục, cao 7mm.

Sinh thái: Mọc ở trong rừng rậm, thung lũng, ven suối, ven rừng. Ra hoa vào tháng 9.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Nội vào Đà Nẵng, Phú Yên, Khánh Hoà; An Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Inđônêxia, Niu Ghinê.

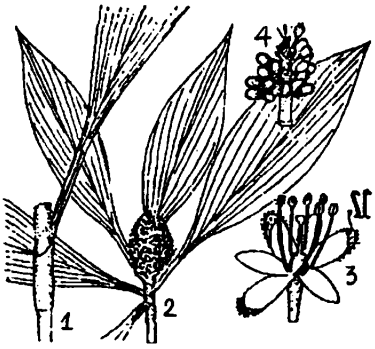

Đỗ nhược hoa chùm xim
1. Bẹ lá; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa; 4. Cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Polliae Thyrsiflorae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị cảm nhiễm đường niệu.

164- Đỗ quyên

Đỗ quyên, Đỗ quyên đỏ - *Rhododendron simsii* Planch., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi rụng lá, cao khoảng 2m, phân cành nhiều; nhánh nhỏ mọc đứng, có vỏ màu xám đen. Lá mỏng, hình trứng, hình trứng dạng bầu dục hay hình trứng ngược, lá mùa xuân ngắn hơn, lá mùa hè dài hơn, dài 3-5cm, rộng 2-3cm, đầu nhọn có mũi, gốc hình nêm, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông dày; cuống lá dài 3-5mm, đầy lông nằm thô.

Hoa xếp thành tán 2-6 đóa ở cành ngọn; đài hoa dài 4mm, có 5 thùy, có lông tơ; tràng hoa màu hoa hồng, màu đỏ tươi hay đỏ thẫm, hình phễu rộng, dài 4-5cm, có 5 thùy mà 1-3 thuỳ trên có đốm màu hồng đỏ thẫm; nhị 10, chỉ nhị có lông nhỏ ở nửa dưới; bầu có lông thô, 10 ô,

vòi nhụy không lông. Quả nang hình trứng tròn, dài cỡ 8mm, đầy lông thô. (*Ảnh số* 504).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng có nhiều cây bụi vùng núi cao. Ra hoa từ tháng 2-4, có quả chín tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Hoa, quả, rễ, lá - *Flos, Fructus, Radix et Folium Rhododendri Simsii.*

Đỗ quyên
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Lông;
3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Quả non.
(Hình theo ICS)

Tính vị, tác dụng: Hoa, quả có vị chua, ngọt, tính hơi ấm; rễ có vị chua, ngọt, tính ấm, có tác dụng hoà huyết, chỉ huyết, khư phong chỉ thống. Lá có vị chua, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, hoa, quả, rễ dùng chữa bệnh phụ khoa (kinh nguyệt không đều, bế kinh, băng lậu), phong thấp sưng đau, chứng trĩ xuất huyết, đòn ngã tổn thương, thổ huyết, chảy máu mũi. Lá dùng trị mụn nhọt sưng lở, ngoại thương xuất huyết và bệnh mề đay.

Dùng trong, hoa sắc uống, 20-40g; quả tán bột 1.2-2g; rễ 20-40g, có thể ngâm rượu. Dùng ngoài, lấy lá giã đắp và nấu nước rửa; rễ giã đắp.

165- Đỗ quyên đáng yêu

Đỗ quyên đáng yêu - *Rhododendron peramoenum* Balf. f. et Forrest [*R. arboreum* Sm. subsp. *peramoenum* (Balf. f. et Forrest) Chamb.], thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 2-4m, cành cây mọc thẳng, lúc non có lông dạng phấn trắng và tuyến, cành già nhẵn. Lá mọc riêng lẻ, hình bản hẹp, dài 7-15cm, rộng 1-2cm, mặt trên không lông, gân giữa lõm, các gân bên cũng lõm; mặt dưới phủ lông màu vàng nhạt; cuống lá dài 1-1.5cm.

Cụm hoa ở ngọn, dạng tán, gồm 15-20 hoa; cuống hoa dài cỡ 6mm, có lông và có tuyến; đài hoa nhỏ, dài cỡ 2mm, gồm 5 răng hình tam giác rộng, có lông mềm; tràng hoa hình chén, dài 5cm, màu đỏ thẫm tươi, chia 5 thuỳ, lõm ở đỉnh; nhị 10, chỉ nhị không lông; bầu phủ lông mềm màu vàng, vòi nhuỵ không lông. Quả nang dài 2cm.

Đỗ quyên đáng yêu
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Nhị; 3. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ẩm thường xanh, ở độ cao trên 1000m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Phan Si Pan).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Rhododendri Peramoeni.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, mát, có ít độc, có tác dụng chỉ huyết, điều kinh, thanh nhiệt bài độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị kinh nguyệt không đều, nục huyết, lạc huyết, xuất huyết đường tiêu hoá, viêm tuỷ xương.

166- Đỗ quyên hoa nhỏ

Đỗ quyên hoa nhỏ - *Rhododendron micranthum* Turcz., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 1-2m; cành nhánh gầy mảnh, nhánh non có vẩy thưa. Lá mọc tản ra, dày như da, hình mác ngược, dài 3-4cm, rộng 8-12mm, đầu có mũi tù, gốc hình nêm hẹp, mặt trên hơi có phiến vẩy, mặt dưới có vẩy màu lá cọ nhạt, cuống lá dài cỡ 3mm. Cụm hoa chùm dày hoa ở ngọn; bao chung dài 1,8cm; cuống hoa dài 8mm, có vẩy; hoa nhỏ, màu trắng sữa; đài hoa có 5 thùy sâu, mỗi thuỳ hình tam giác, dài cỡ 3mm, có lông; tràng hoa hình chuông, dài 6-8mm, họng rộng 1cm, mặt ngoài có vẩy; nhị 10, thò ra, không lông; bầu 5 ô, có vẩy, vòi nhụy ngắn bằng nhị, không lông. Quả nang hình trái xoan, đường kính 8mm, có vẩy thưa.

Đỗ quyên hoa nhỏ
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Hoa mở.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng vùng núi cao.

Ra hoa vào tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa).

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Cành lá, hoa - *Ramulus et Flos Rhododendri Micranthi.*

Tính vị, tác dụng: Có sách ghi, vị chua cay, tính ấm; có sách ghi vị đắng, tính hàn, có độc.

Sách Trung Quốc Cao đẳng thực vật ghi là cây có độc và lá non cây có độc, súc vật nhỡ ăn nhầm, có thể bị chết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cành lá và hoa được sử dụng làm thuốc trị viêm nhánh khí quản, bệnh lỵ, sản hậu đau mình mẩy và gãy xương.

Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc 20-40g; dùng ngoài, giã đắp.

167- Đỗ quyên lá mũi nhọn

Đỗ quyên lá mũi nhọn, Đỗ quyên mũi - *Rhododendron mucronatum* (Blume) G. Don, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 1-2m, phân nhánh nhiều; nhánh non có nhiều vẩy. Lá tập trung ở đầu cành; tuỳ mùa mà cây có dạng lá khác nhau, thường dài tới 5.5cm, rộng tới 3.5cm, hai mặt có lông nằm, có khi có lông tiết; cuống lá dài 2-6mm.

Tán hoa gồm 1-3(-6) hoa; cuống hoa dài 5-10mm, có lông dày; đài hoa màu lục; tràng hoa hình ống, dài 3,5-5cm, màu trắng tinh, có mùi thơm, có khi có màu hoa hồng và có vân hoa màu đỏ; nhị 10, có 8 nhị sinh sản; bầu đầy lông. Quả nang dài 1cm, kèm theo đài hoa tồn tại. (*Ảnh số* 505).

Đỗ quyên lá mũi nhọn
1. Cành mang hoa; 2. Nhị; 3. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu mát, hình thái thay đổi theo mùa. Cây trồng có khi có hoa màu hồng tím.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 9.

Phân bố: Trồng ở Hà Nội và Lâm Đồng (Đà Lạt).

Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, thân lá - *Flos, Radix et Caulis cum Folium Rhododendri Mucronati.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa Azalein, Azaleatin. Lá chứa các flavonoit, có quercetin, gossypetin, kaempferol, myricetin, agaleatin, dihydroquercetin. Còn có rhododendrol,

p.hydroxybenzoic acid, protocatechuic acid, vanillic acid và syringic acid. Ngoài ra còn có o. pyrocatechuic acid.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, không độc, có tác dụng chỉ huyết, tán ứ.

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh vì hoa đẹp.

Ở Trung Quốc hoa, rễ, thân lá được sử dụng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, thổ huyết, trường phong hạ huyết, lỵ và băng huyết. Dùng trong sắc uống với liều 20-40g; dùng ngoài nấu nước rửa.

168- Đỗ quyên lá nhọn

Đỗ quyên lá nhọn, Đỗ quyên Moulmain - *Rhododendron moulmainense* Hook.f., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae*.

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao 5-8m; vỏ thân màu tro về sau chuyển sang màu nâu hay đen tro; cành non hình trụ tròn, màu lục nhạt, không lông. Lá thường xanh, hình mác dạng bầu dục hay hình mác ngược, dài 4-13cm (thường là 6-8cm), rộng 2-4cm, đầu thon hẹp lại và có mũi tù, gốc nhọn sắc hay hình nêm; gân giữa lõm ở mặt dưới; gân bên 9-12 đôi; cuống lá dài 0.5-1.5cm, không lông, phẳng ở dưới, tròn ở trên. Hoa thường xếp 2-3 đoá ở nách lá phía ngọn; bao chung do các lá bắc có rìa lông; cuống hoa dài 1-2.5cm, không lông; đài không lông, thùy 5, hình tam giác dài 1-2mm; tràng hoa hình chuông hẹp, dài cỡ 4cm, màu trắng, hồng hay tim tím, có bớt vàng, không lông, thùy 5, mở ra; nhị 10, chỉ nhị có lông ngắn; bầu không lông. Quả nang hình trụ tròn, dài 2.5-5(-7)cm, không lông, có màu nâu sậm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm núi cao 800-2000m. Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 4, có quả tháng 8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội, Đà Nẵng, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc, Mianma, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Rhododendri.*

Đỗ quyên lá nhọn
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Công dụng: Cây có hoa đẹp, có thể trồng làm cảnh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc trị lao phổi, thủy thũng và đòn ngã tổn thương.

Ở Mianma, cây đỗ quyên này có tính chất gây mê và chất mật hoa của nó cũng có thể làm cho người ta ngớ ngẩn.

169- Đỗ quyên tua ngựa

Đỗ quyên tua ngựa, Đỗ quyên Delavay - *Rhododendron delavayi* Franch. [*R. arboreum* Sm. subsp. *delavayi* (Franch.) Chamb.], thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae*.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ thường xanh cao 1-8(-12)m, tán tròn, thân to đến 20cm. Lá tập trung ở ngọn các nhánh; phiến lá hình bầu dục nhọn đầu, dài 8-15cm, rộng 2.5-3cm, không lông, mặt dưới mốc và có khảm lông dày; cuống lá dài 1-2cm. Cụm hoa ngù ở ngọn, hình cầu dày, có 10-20 hoa, có lông; bao chung do vẩy dài đến 1.5cm, có tơ; cuống hoa dài cỡ 1cm, có lông rậm màu hồng cọ; đài hoa nhỏ, dài 2mm, có 5 thùy, có lông nhung và tuyến; tràng hoa hình chuông, màu đỏ sậm, dài 4-5cm; nhị 10, bầu có lông dày. Quả nang hình bầu dục, dài 1.8cm, có lông. (*Ảnh số* 506).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng vùng núi cao đến 2200-2500m. Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 5; có quả tháng 12.

Đỗ quyên tua ngựa
1. Cành mang hoa; 2. Nhị; 3. Lông;
4. Vẩy bao chung; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS)

Phân bố: Nghệ An, Hà Tĩnh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Rhododendri Delavayi.*

Thu hái vào mùa xuân, mùa hạ, dùng tươi hoặc phơi trong râm cho khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có ít độc, có tác dụng chỉ huyết, điều kinh, thanh nhiệt bạt độc.

Công dụng: Cây có thể trồng làm cảnh vì hoa đẹp và nhiều.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hoa được dùng làm thuốc trị kinh nguyệt không đều, chảy máu mũi, khạc ra máu, xuất huyết đường tiêu hoá, viêm tuỷ xương; có nơi còn dùng trị băng huyết đỏ (hồng băng). Dùng trong, dạng thuốc sắc, 10-20g.

170- Đỗ trọng

Đỗ trọng - *Eucommia ulmoides* Oliv., thuộc họ Đỗ trọng - *Eucommiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây to cao 10m hay hơn. Vỏ thân và lá có nhựa mủ trắng, vỏ màu xám, khi bẻ đôi sẽ thấy những sợi nhựa trắng mảnh như tơ nối giữa các mảnh vỏ. Lá mọc so le, hình trứng rộng, dài 6-8cm, rộng 3-7.5cm, màu lục bóng, mép khía răng. Hoa đơn tính khác gốc; hoa đực và hoa cái không có bao hoa; hoa đực mọc thành chùm; hoa cái tụ tập 5-10 cái ở nách lá. Quả hình thoi dẹt, màu nâu. (*Ảnh số* 507).

Đỗ trọng
1. Cành hoa; 2. Cành quả; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ở Trung Quốc, cây mọc hoang ở vùng lạnh và cũng được trồng nhiều. Ta nhập giống vào trồng năm 1958, đến năm 1960, việc trồng thử ở Sapa đạt kết quả tốt. Ta đã nhân giống và trồng ở một số nơi khác có khí hậu mát mẻ và ẩm thì nhận thấy cây sinh trưởng tốt ở vùng núi cao trên 1000m. Trồng 10 năm, cây có chu vi 50-60cm mới thu hoạch được vỏ tốt. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Trồng ở Lai Châu, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thanh Hoá, Gia Lai, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Eucommiae,* thường gọi là Đỗ trọng - 杜仲.

Có thể thu vỏ vào mùa xuân bằng cách bóc trừ lại 1/3 chu vi thân đảm bảo cho cây vẫn sinh trưởng bình thường, để sau vài năm lại tiếp tục thu hoạch. Vỏ bóc ra, đem ép phẳng, xếp thành đống, ủ 6-7 ngày đến khi mặt trong có màu đen. Phơi hay sấy khô. Cạo vỏ ngoài cho nhẵn bóng.

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa gutta-percha, còn có pino-resinol-diglucosid, geniposid, acid geniposidic, ulmoprenol, acid chlorogenic, aucubin, loganin, chất màu, albumin, chất béo, tinh dầu và muối vô cơ. Có tài liệu cho rằng thành phần chính là Eucommin (Olivil), genipin, acid hữu cơ, vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Đỗ trọng có vị ngọt, hơi cay, tính ấm, có tác dụng bổ gan thận, mạnh

gân xương, dưỡng huyết, ấm tử cung, an thai, giáng huyết áp.

Công dụng: Vỏ Đỗ trọng dùng trị thận hư, đau lưng, chân gối mỏi yếu, phong thấp, sưng tê phù, cao huyết áp, di tinh, liệt dương, có thai đau bụng, động thai ra huyết, hay đi đái đêm, bại liệt. Ngày dùng 12-20g, dạng thuốc sắc, cao lỏng, rượu thuốc hoặc hoàn tán. Khi dùng có thể tẩm muối sao.

Đơn thuốc: Hải Thượng Lãn Ông đã sử dụng một số đơn thuốc có Đỗ trọng:

1. Chữa đau vùng thắt lưng: Đỗ trọng, hạt Quýt mỗi vị đều 80g, sao, tán nhỏ uống dần với thang nước muối và rượu. Hoặc dùng Tỳ giải, Địa cốt bì sắc cách thuỷ với rượu, uống thường ngày.

2. Chữa ra mồ hôi trộm: Đỗ trọng, Mẫu lệ đều bằng nhau, tán nhỏ, uống với rượu, mỗi lần một thìa.

3. Chữa các chứng trẻ em thuộc hư hàn và bẩm sinh ốm yếu, kinh giản, hen suyễn, lỵ mạn tính, mất tiếng, cam tích, bí trướng, còi xương, chậm nói, chậm đi: Đỗ trọng 4g, Thục địa 4g, Mẫu đơn 3g, Ngũ vị 2g, Trạch tả 3g, Phụ tử chế 1.2g, Nhục quế 0.8g. Sắc uống.

Lương y Lê Trần Đức giới thiệu vài đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ sẩy thai quen lệ (uống dự phòng khi thai được 2-3 tháng): Đỗ trọng, Cẩu tích, Ba kích, Thục địa, Vú bò, Củ gai, Đương quy, Tục đoạn, Ý dĩ sao, mỗi vị đều 10g. Sắc uống.

2. Chữa thận suy yếu, đau lưng, mỏi gối, liệt dương: Đỗ trọng, Ngưu tất, Tục đoạn, Đương quy, Thục địa, Ba kích, Cẩu tích, Cốt toái bổ, Mạch môn, Hoài sơn, mỗi vị đều 12g, sắc uống hoặc tán bột làm viên với mật ong, mỗi ngày dùng 15-20g, chia làm 2 lần. Hoặc dùng Đỗ trọng 16g, Tỳ giải 16g, Cẩu tích 20g, Dây đau xương 12g, rễ Gốc hạc 12g, Thỏ ty tử 12g, rễ Cỏ xước 12g, Cốt toái bổ 16g, Củ mài 25g. Sắc uống.

171- Đỗ trọng dây

Đỗ trọng dây, Đỗ trọng trắng, Mặc sang hoa đỏ - *Parabarium micranthum* (Wall. ex G. Don) Pierre ex Spire., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo cao có nhựa trắng như sữa; vỏ cây chặt hay bẻ ngang ra thấy có sợi nhựa trắng như tơ mành giống cây Đỗ trọng; cành không lông, đen; lóng dài 1-1.5cm, có lỗ bì. Lá mọc đối; phiến lá bầu dục thon, dài 5-8cm, rộng 1.5-3cm, đầu tròn, gốc tù; gân bên 5-6 đôi, nâu đen đen; cuống dài 1cm.

Đỗ trọng dây
1. Cành hoa; 2. Nụ hoa; 3. Hoa; 4. Đài mở; 5. Tràng mở; 6. Nhuỵ; 7. Quả; 8. Hạt.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa xim dạng ngù; hoa nhiều, nhỏ, màu trắng phớt phấn hồng. Quả sinh đôi, hình sừng trâu, dài 7-10cm, đường kính 1cm; hạt dài 2cm, có lông tơ màu trắng dài 4cm.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm hay trảng cây bụi. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tom, Gia Lai, Đăk Nông, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Bangladet, Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Parabarii Micranthi.* Chủ yếu là rễ và thân.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, có ít độc; có tác dụng khư phong hoạt lạc, cường cân tráng cốt, trấn tĩnh, lợi niệu. Có sách ghi: Tán ứ, chỉ thống, tiêu viêm.

Công dụng: Được dùng trị 1. Phong thấp đau nhức xương, đau lưng; 2. Đòn ngã tổn thương; 3. Trẻ em tê liệt. Dùng ngoài trị gãy xương kín. Có sách còn nêu: trị đau bụng, thận hạ thuỳ, thận viêm.

172- Đỗ trọng nam

Đỗ trọng nam, Đỗ trọng dây - *Parameria laevigata* (Juss.) Moldenke [*P. barbata* (Blume) Schum.]., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 5-10m, nhựa mủ trắng, khi gặp không khí thì khô, do đó nếu bẻ đôi vỏ hay lá ta đều thấy những sợi tơ kiểu như ở vỏ Đỗ trọng. Lá hình bầu dục, thuôn hay hình trái xoan ngược, dài 5-13cm, rộng 2-5cm, có mũi nhọn dài, nhọn hay tù ở chóp, có góc ở gốc, mặt trên sáng bóng, có mép hơi cong về phía dưới, dạng màng, thường mọc đối có khi mọc vòng 3. Hoa trắng, thơm, xếp thành xim dạng ngù ở ngọn cây. Quả gồm hai quả đại, dài 15-30cm, rẽ đôi, nhọn, nhẵn; mào lông mềm, trắng, dài 2-5cm.

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh, ven rừng, trong các lùm bụi. Ra hoa từ tháng 1 đến tháng 4.

Phân bố: Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Singapo, Inđônêxia, Philippin.

Đỗ trọng nam
1. Cành hoa; 2. Cặp quả đại; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Parameriae;* ở Trung Quốc gọi là Trường tiết châu - .

Có thể thu hái vỏ cây quanh năm, đem về thái nhỏ, sao rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa chất nhầy, chất nhựa dẻo, tinh dầu, tanin.

Tính vị, tác dụng: Đỗ trọng nam có vị hơi cay, tính bình, có tác dụng khư phong hoạt huyết, tán ứ chỉ thống, tiêu viêm.

Công dụng: Cũng dùng thay Đỗ trọng, chữa phong thấp đau lưng, mỏi gối, thận hư liệt dương, sưng, tê phù, huyết áp cao.

Liều dùng 4-12g dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây bỏ rễ trị phong thấp, đau nhức xương, dao chém thương tích, viêm thận.

Ở Campuchia, rễ thường được dùng chế loại thuốc uống hạ nhiệt khi bị sốt rét.

Ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc uống trị lỵ và cũng dùng trị vết thương.

Ở Philippin, vỏ nghiền trong dầu dùng trị vết thương và dùng trị bệnh lao.

Ở Malaixia và Inđônêxia, vỏ cây Đỗ trọng nam là một vị thuốc giúp làm tử cung co lại sau khi đẻ con.

Đơn thuốc: Lưng gối đau mỏi yếu liệt: Đỗ trọng nam, Cẩu tích, Ngưu tất, Thục địa, Dương quy, Ba kích, mỗi vị 12g, sắc uống. (Theo Lê Trần Đức).

173- Độc chó

Độc chó, Óc cẩu, Tróc cẩu, Dây độc - *Rourea minor* (Gaertn.) Leenh. ssp. *minor,* thuộc họ Dây khế - *Connaraceae.*

Mô tả: Dây leo hay cây nhỡ phân nhánh, mọc đứng hay thành bụi. Lá kép gồm 5-11 lá chét; phiến lá có hình dạng thay đổi, gần tròn, trái xoan, bầu dục, hình mác hẹp giáo, dài 5-10cm, rộng 1-3cm, nhẵn, bóng ở cả hai mặt, mặt dưới hơi mốc mốc; gân bên 4-7 đôi; cuống lá chét dài 2-6mm. Cụm hoa chùm hay chùy ít nhánh, chỉ dài đến 8cm; tất cả đều nhẵn và mang nhiều hoa màu trắng. Hoa có cuống; lá đài cao 2-3mm, có rìa lông; cánh hoa dài 4-7mm; 10 nhị và 5 lá noãn. Quả đại hơi cong, dài 1-3cm và đường kính 0.5-1cm bao bởi gốc của đài cao 4-5mm; hạt 1, có áo hạt to.

Độc chó

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Một nhánh của cụm hoa;
3. Lá chét tách riêng.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong các rú bụi thứ sinh và thực bì thoái hoá ở độ cao tới 1200m.

Ra hoa từ tháng 3-5, có nơi từ tháng 5 đến tháng 10, có quả từ tháng 8 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Hà Nội, Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê; Phitgi và Xa-moa.

Bộ phận dùng: Dây, rễ, quả - *Caulis, Radix et Fructus Roureae.*

Công dụng: Ở Việt Nam, quả được biết là có độc; thân cây được dùng làm dây cột.

Ở Lào, dây được dùng làm thuốc cho trẻ em; các nhánh hoa rất thơm được bày bán ở chợ.

Ở Campuchia, quả được biết là có tác dụng kích dục.

Ở Malaixia, rễ được dùng như chất bổ đắng trị thấp khớp, đái đường, bệnh scorbut và bệnh về phổi, như chất chuyển hóa và làm tăng sức trong bệnh giang mai; dùng ngoài đắp mụn nhọt và các bệnh ngoài da khác.

174- Độc hoạt

Độc hoạt, Ngưu vĩ độc hoạt - *Heracleum hemsleyanum* Diels, thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 0.5-1.5m; rễ chính to, thô; rễ con dài. Thân mọc thẳng đứng, trên mặt có rãnh dọc, hơi có lông ngắn. Lá kép một lần lông chim; phiến lá chét dài 5-13cm, rộng 4-20cm; mép có răng cưa thô; cuống lá dài 8-17cm, phía dưới phát triển thành bẹ. Cụm hoa tán kép, mọc ở đầu cành, gồm 15-20 tán đơn, trên cuống dài 3.5-9cm. Tán đơn gồm khoảng 30 hoa nhỏ màu vàng trắng. Quả bế đen, hình thoi dẹt, trên lưng có sóng không rõ, hai bên có rìa.

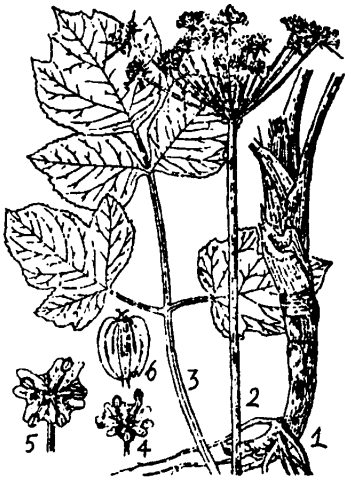

Độc hoạt

1. Rễ và thân; 2. Cành mang quả;
3. Lá; 4-5. Hoa; 6. Quả.

(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu vùng cao.

Phân bố: Nguồn gốc từ Trung Quốc, được nhập trồng một số nơi các tỉnh phía Bắc Việt Nam.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Heraclei Hemsleyani,* thường gọi là Độc hoạt - 独活.

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính ấm, có tác dụng khư phong, định thấp, tán hàn, chỉ thống.

Công dụng: Dùng trị phong hàn thấp tê, lưng gối đau nhức, chân tay tê đau, viêm khí quản mạn tính, đau đầu, đau răng.

Ghi chú: Với tên Độc hoạt, ở Trung Quốc, người ta dùng nhiều loài thuộc các chi khác nhau:

– *Angelica pubescens* Maxim. form. *biserrata* Shan et Yuan, tức cây Trùng xỉ mao đương quy.

– *Angelica pubescens* Maxim. tức cây Mao đương quy.

– *Heracleum lanatum* Michx., tức cây Nhuyễn mao độc hoạt.

– *Aralia cordata* Thunb., tức cây Thực dụng thông mộc.

175- Đông quỳ

Đông quỳ - *Malva verticillata* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-1.5m, có lông nhung lởm chởm, với lông rải rác ở khắp các bộ phận của cây. Lá có phiến hình tim tròn, đường kính 4-5cm, có 5 thuỳ tù hay nhọn, có răng đều đều; gân gốc 5; lá kèm nhọn, cao 5mm.

Đông quỳ
Cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Hoa màu hồng nhạt, có khi gần như trắng có đường kính 1cm, không cuống, ở nách lá; lá đài phụ 3, hẹp; cánh hoa dài 5mm; ống nhị ngắn; nhụy có 10 lá noãn. Quả nang có 10 khía, mỗi khía chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 508).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, bãi hoang.

Phân bố: Lai Châu. Còn có ở các nước châu Á, châu Phi và châu Âu.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, hạt - *Folium, Radix et Semen Malvae Verticillatae.* Có khi dùng thân, chồi lá và tro của lá khô.

Thu hái hạt vào mùa xuân, phơi trong râm. Rễ lá thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Các bộ phận của cây chứa vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Cành lá, mầm non có vị chua ngọt, tính hàn, có tác dụng tiêu viêm lợi niệu, nhuận tràng, Rễ có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng tiêu khát, thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, thông lâm. Hạt có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng lợi thuỷ, hoạt trường, hạ nhũ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) mầm non, cành lá dùng trị sưng đau họng, ho do phế nhiệt, nhiệt độc hạ lỵ, hoàng đản, đại tiểu tiện bất thông, đan độc và lở chảy nước vàng (kim sang).

Rễ dùng trị lậu, đại tiểu tiện không thông, ít sữa, bạch đới, vết đốt cắn của trùng độc; có nơi còn dùng trị khí hư vô lực, lưng gối yếu mỏi, thể hư tự hãn, thoát giang, sa tử cung, viêm thận mạn tính và bệnh đái đường.

Hạt dùng trị đại tiểu tiện bất thông, bệnh lậu, thuỷ thũng, phụ nữ có sữa không thông và bệnh sưng vú.

Ở Trung Quốc và Ấn Độ, lá và thân non dùng làm rau ăn với các thức ăn khác xem như là lợi tiêu hoá và thường dùng cho phụ nữ sắp sinh đẻ. Tro lá cũng dùng tán bột làm thuốc trị bệnh ghẻ. Người ta dùng rễ cây làm thuốc gây nôn trong bệnh ho gà của trẻ em.

176- Đông trùng hạ thảo

Đông trùng hạ thảo - *Cordyceps sinensis* (Berk.) Sacc., thuộc họ Nhục toả khuẩn - *Hypocreaceae.*

Mô tả: Đông trùng hạ thảo là một loại nấm có tên *Hepialus fabricus* ký sinh trên ấu trùng của một loài sâu họ cánh bướm tạo thành. Ấu trùng này giống như con tằm, dài chừng 3-5cm, đường kính 0.3-0.8cm. Bên ngoài có màu vàng sẫm hoặc nâu vàng với khoảng 20-30 vằn khía, vằn khía ở gần đầu nhỏ hơn. Phần đầu có màu nâu đỏ, đuôi giống như đuôi con tằm. Ấu trùng có tất cả 8 cặp chân nhưng 4 đôi ở giữa là rõ. (*Ảnh số* 509).

Sinh thái: Vào mùa đông, ấu trùng nằm dưới đất, nấm phát triển vào toàn thân để hút chất dinh dưỡng, ấu trùng sẽ chết. Đến mùa hạ, nấm nhô lên khỏi mặt đất nhưng gốc vẫn dính

liền với thân sâu và có hình que cong. Về mùa đông có hình dạng con sâu, mùa hạ mọc thành dạng cây cỏ, nên vị thuốc có tên như trên.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh.

Còn có ở Campuchia, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Cordyceps.*

Tính vị, tác dụng: Ngọt, ấm; có tác dụng tư phế ích thận, chỉ khái hóa đờm.

Công dụng: Thường dùng trị lao phổi, có đờm lẫn máu, ho do hư lao, liệt dương, di tinh, sản hậu hư nhược, lưng gối buốt đau.

177- Đồng bìa đài to

Đồng bìa đài to, Đồng đài - *Ventilago calyculata* Tul., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ to, dài 6-8m; cành tròn, màu đen đen. Lá mọc so le; phiến mỏng, không lông, láng; gân bên 8-9 đôi. Chùy hoa dài hơn lá, chia nhánh. Hoa mẫu 5. Lá đài cao 1.5mm, cánh hoa cao 1mm; bầu 2 ô. Quả dài 6-7cm, cánh có đầu tròn, có lông mịn màu nâu. Hạt 3.

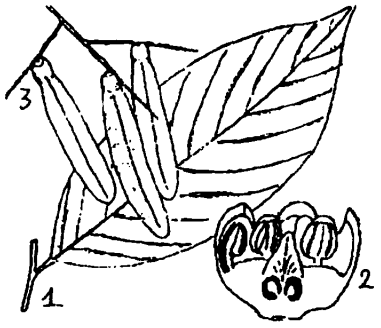

Đồng bìa đài to
1. Lá; 2. Hoa bổ dọc; 3. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, các bãi hoang và lùm bụi. Rụng lá vào mùa đông. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-7.

Phân bố: Lào Cai, Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Thuận, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Dịch vỏ và chồi non - Succus Corticis et Blastema Ventilaginis.

Công dụng: Ở Ấn Độ, dịch vỏ cây và chồi non dùng xoa đắp vào người như là thuốc chống đau khi có cơn sốt rét.

178- Động nhuỵ hoa

Động nhuỵ hoa, Hoa kinô - *Kinostemon ornatum* (Hemsl.) Kudo, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 50-80cm. Thân vuông, ít phân nhánh. Lá mọc đối; phiến lá hình bầu dục - mũi mác hẹp, dài 5-10cm, rộng 1.3-3.5cm, chóp lá nhọn, gốc lá tù hay hình nêm, mép xẻ răng cưa thưa; gân bên 5-6 đôi; cuống ngắn 5-10mm.

Động nhuỵ hoa
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài mở.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa dạng chùm ở đỉnh cành, dài 4-7cm, gồm từng cặp hoa mọc đối trên mỗi đốt. Lá bắc hình mác hẹp; Đài hình chuông, chia 2 môi. Tràng màu tím hồng, dài 10-12mm, có lông ở phía ngoài và ở họng; 2 môi, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ. Nhị 4, với 2 nhị dưới dài hơn 2 nhị trên. Bầu nhẵn. Quả gần hình cầu, đường kính 1mm, có gân mạng thưa.

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, ven rừng, ven đường, trên các bãi hoang, ở độ cao 1000-2000m. Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Kinostemonis*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị đau đầu phát nhiệt.

Ghi chú: Cây có hoa đẹp, có thể trồng làm cảnh.

179- Đơn buốt

Đơn buốt, Đơn kim, Rau bô binh, Quỷ châm thảo - *Bidens pilosa* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 0.30-1m, mọc đứng, phân nhánh nhiều; thân và cành có rãnh chạy dọc, khi già màu nâu tía; thân non có lông. Lá mọc đối, cuống dài, đơn hay thường có 3 lá chét hình trứng thuôn, dài 3-6cm, rộng 1.5-2cm, mặt trên ráp, mép khía răng cưa nhọn, đều. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn, mọc riêng lẻ hay từng đôi một. Trong mỗi đầu hoa, các hoa vòng ngoài hình lưỡi màu trắng; các hoa ở giữa màu vàng. Quả bế hình thoi, có 2-3 sừng ở đầu quả như những cái gai nhỏ. (*Ảnh số* 510).

Sinh thái: Mọc ở các bãi hoang, ven nương rẫy, quanh làng bản, ven đường đi, vệ đường, từ vùng thấp lên đến độ cao 1600m. Cây ra hoa tháng 3-5 và tháng 8-10.

Phân bố: Mọc phổ biến khắp nơi ở nước ta, từ Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng vào tới các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Còn phân bố rộng ở khắp các xứ nhiệt đới trên thế giới. Là loài cây đi theo người.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bidentis Pilosae;* ở Trung Quốc gọi là Tam diệp quỷ châm thảo.

Thu hái vào mùa hè, cắt toàn cây (trừ rễ) rửa sạch đất, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Sơ bộ thấy có stearin, ít alcaloid và glycosid.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ tả, khu ứ hoạt huyết.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Cảm mạo, sốt, viêm họng; 2. Đau ruột thừa cấp; 3. Viêm gan cấp; 4. Viêm dạ dày ruột, đầy hơi; 5. Thấp khớp đau khớp; 6. Sốt rét; 7. Trĩ, ngứa. Liều dùng 16-20g khô hay 30-60g tươi, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm mủ da, rắn độc cắn và đòn ngã tổn thương, giã cây tươi đắp hoặc nấu nước tắm. Lá giã nát dùng đắp mắt trị đau mắt. Cụm hoa ngâm rượu ngậm chữa nhức răng. Mùa hè dùng cây lá nấu thay chè uống phòng bệnh đường ruột.

Đơn buốt

1. Toàn cây; 2. Phiến của hoa hình lưỡi;
3. Hoa lưỡng tính; 4. Quả.
(Hình theo TVC 7).

Ở Nuven Calêđôni, người ta cho biết cây có các tính chất tiêu viêm, chỉ tả, chỉ lỵ và bổ phổi. Phối hợp với Hy thiêm - *Sigesbeckia orientalis* L. nó được dùng xoa bong gân.

Lá dùng uống lợi sữa và chữa thương (trị các vết bỏng); rễ dùng trị sâu răng. Toàn cây vò ra dùng tắm cho trẻ em bị co cứng cơ và cũng làm dịu cơn đau động kinh và nước sắc cây dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống và cho những phụ nữ có kinh nguyệt quá nhiều.

Đơn thuốc:

1. Cảm lạnh và sốt: Đơn kim, Lấu 30g, Ngũ trảo, Lá gai mèo 15g, Bạc hà 3g, sắc uống.

Viêm ruột thừa cấp: Đơn kim 60-120g sắc lấy nước, chia làm 4 lần uống trong ngày.

180- Đơn buốt chĩa ba

Đơn buốt chĩa ba, Lang bà thảo - *Bidens tripartita* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân cao 0.3-1.5m, phân nhánh; gốc có nhiều rễ. Lá có phiến đơn, mép có răng hoặc chia ba thuỳ, cuống dài 0.5-1cm. Cụm hoa đầu đường kính

2cm, trên cuống dài 1-4cm, ở ngọn hay ở nách lá. Tổng bao có 5 lá bắc to như lá, các hàng trong ngắn dạng vẩy. Trong cụm hoa, chỉ có hoa lưỡng tính, có tràng dạng ống, màu vàng. Quả bế dài 7-11mm, vỏ quả màu nâu, có gờ dọc và lông thưa; đầu cắt ngang, mang 2 gai móc uốn cong xuống.

Đơn buốt chĩa ba

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Gốc cây và rễ;
3. Hoa lưỡng tính và lá bắc nhỏ.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, ven suối, bìa rừng ẩm, mương nước, bờ ruộng, ở độ cao 400-1600m. Ra hoa quả từ tháng 8 đến tháng 11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bidentis Tripartitae,* thường có tên là Lang bà thảo.

Thu hái vào mùa hạ, mùa thu, lấy chủ yếu là phần cây trên mặt đất, rửa sạch, thái ngắn, phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Toàn cây có chứa tinh dầu 0.11%, tanin 2.01%, luteolin. Lá chứa vitamin C 160mg. Quả chứa dầu 23.78%.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thấu chẩn phát biểu, lợi niệu.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm mạo, viêm khí quản, lao phổi, đau hầu họng, sưng amygdal, côn trùng và rắn cắn, lỵ, đan độc, ghẻ lở.Liều dùng 8-20g (dùng tươi 30-60g) sắc uống hay tán bột. Dùng ngoài giã đắp.

181- Đơn buốt chụm ba kép

Đơn buốt chụm ba kép, Kim trản ngân bàn - *Bidens biternata* (Lour.) Merr. et Sherff., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân cao 0.3-0.9m, gần như có 4 cạnh, phân nhánh, phủ lông mềm. Lá kép lông chim, dài 9-15cm, lá chét cuối xoan rộng chia 3 thuỳ sâu, mép có răng không đều, mỏng, không lông; lá chét bên có 3 thuỳ. Cụm hoa đầu hình trụ cao 1cm, trên cuống dài từ nách lá. Tổng bao có lá bắc ở hàng ngoài hình dải, ở hàng trong hình bầu dục, mép mỏng trắng. Trong cụm hoa có 2 loại hoa, hoa ở ngoài (2-4 hoa) là hoa cái hay trung tính, có tràng hình lưỡi nhỏ màu trắng hay vàng nhạt; hoa ở giữa là hoa lưỡng tính, có tràng hình ống màu vàng. Quả bế, cao 8.5-10mm, dẹp dẹp, đầu có 2 gai móc dài 2mm. (*Ảnh số* 511).

Đơn buốt chụm ba kép

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa lưỡng tính; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng sáng, chân núi đá vôi ẩm, bãi cỏ ẩm, ở độ cao tới 1600m. Ra hoa và có quả tháng 9-11.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Ninh Bình, Bà Rịa-Vũng Tàu, Cần Thơ. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bidentis Biternatae,* thường có tên là Kim trản ngân bàn.

Thu hái toàn cây, dùng tươi hay phơi khô trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tán ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị viêm màng não, bệnh viêm não B, hầu họng sưng đau, viêm ruột, hoàng đản, cam tích.

182- Đơn buốt năm lá

Đơn buốt năm lá, Đơn kim năm lá, Song nha kép - *Bidens bipinnata* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân mọc đứng, cao 0.50-1m, màu xanh, có cạnh. Lá mọc đối, kép lông chim, dài 9-12cm, gồm 5 lá chét, lá chét dưới gần cuống có khi kép; mép lá có răng cưa, hai mặt lá phủ lông tơ. Cụm hoa đầu đường kính 5-10mm, trên cuống dài 2-7cm, ở nách lá hay ở ngọn. Các lá bắc của tổng bao có rìa lông. Trong cụm hoa, các hoa ở mép là hoa cái có tràng hình lưỡi màu vàng nhạt hay trắng đục, đều là hoa bất thụ; các hoa ở giữa hình ống là những hoa lưỡng tính, có vẩy ở gốc. Quả bế cao 12mm, có hai gai ở đỉnh.

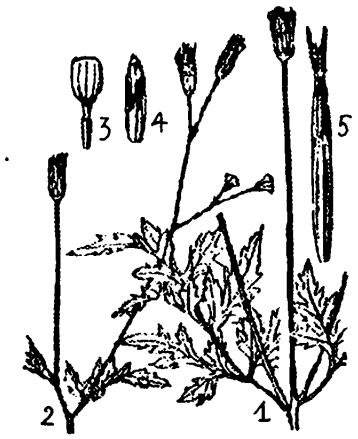

Đơn buốt năm lá

1. Lá và cụm hoa; 2. Ngọn cành mang hoa; 3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống; 5. Quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các bãi hoang, đất trống, ven đường gần nương rẫy từ độ cao 200m lên vùng cao 1600m.

Ra hoa kết quả từ tháng 2 đến tháng 6.

Phân bố: Lạng Sơn, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bidentis Bipinnatae.*

Thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Nhân dân dùng cây chữa thấp khớp, viêm khớp.

Ở Trung Quốc cây được dùng trị sốt rét, ỉa chảy, lỵ, viêm gan, viêm thận cấp tính, đau dạ dày, loét ruột, hầu họng sưng đau, đòn ngã tổn thương, rắn và côn trùng cắn. Liều dùng 15-30g (dùng tươi 30-60g) sắc nước uống hay tán bột; dùng ngoài giã cây tươi đắp và nấu nước rửa.

183- Đơn châu chấu

Đơn châu chấu, Cuồng hay Đinh lăng gai - *Aralia armata* (Wall.) Seem., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m, có thân mảnh, mang nhiều gai cong quắp. Cành mọc loà xoà. Lá lớn, kép lông chim 2-3 lần, với 9-11 lá chét có phiến hình trứng dài 4-8cm, rộng 2-3cm, nhẵn cả hai mặt, nhưng trên gân có những gai nhỏ như sợi tơ; cuống lá có bẹ.

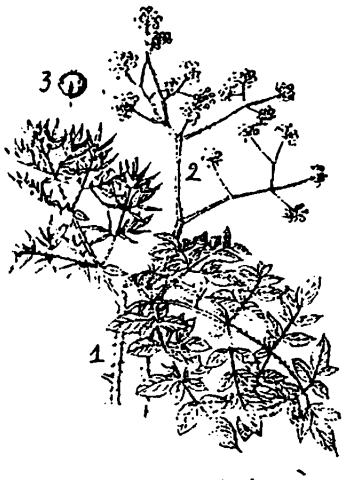

Đơn châu chấu

1. Cành lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả. (Ngk).

Cụm hoa chùy gồm nhiều tán dài; cuống hoa có gai. Hoa nhỏ, màu lục, vàng nhạt. Quả hạch hình tròn, màu đen. (*Ảnh số* 512).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trên các nương rẫy cũ, ở độ cao 200-1700m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, cành, lá, vỏ rễ - *Radix, Ramulus, Folium et Cortex Radicis Araliae Armatae.*

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch phơi khô. Lá non thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong lá có tỷ lệ theo g%: nước 84.5; protid 3.1; glucid 8.3; xơ 2.5; tro 1.5; và theo mg%: caroten 1.65; vitamin C 12.5. Rễ chứa saponin triterpen.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm. Vỏ rễ có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, tán ứ, khư phong trừ thấp. Rễ có tác dụng kháng sinh mạnh, có thể giải độc. Thân, nhất là lõi thân có tác dụng bổ. Lá có tác dụng tiêu độc.

Công dụng: Vỏ rễ, rễ thường dùng chữa các chứng viêm như viêm gan cấp, viêm họng, viêm amygdal, viêm bạch hầu, viêm khớp, viêm thận phù thũng, viêm sưng vú. Lại dùng chữa phong thấp tê bại, dao chém thương tích, sốt rét cơn và rắn cắn. Lõi thân dùng làm thuốc bổ. Lá non dùng làm rau ăn (do có nhiều gai nên gọi là Rau gai). Lá dùng đắp mụn nhọt. Nhựa của nõn non dùng chấm làm tan chắp lẹo ở mắt. Quả sao khô, tán bột thổi vào mũi chống ngạt mũi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, cành, lá, vỏ rễ dùng trị đòn ngã, phong thấp tê đau, đau dạ dày, viêm gan, viêm tiền liệt tuyến, viêm khớp cấp tính, phúc tả, viêm tuyến sữa, sang tiết, vô danh thũng độc.

Cách dùng: Đồng bào vùng núi thường lấy lá non, chồi non về luộc hay xào ăn như các loại rau khác. Có thể tước bỏ gai trước khi xào, nhưng ở những nõn non thì sau khi xào gai cũng trở nên mềm. Để làm thuốc, thường dùng 10-30g rễ khô sắc nước uống, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Viêm khớp: Rễ Đơn châu chấu 10-30g sắc uống, thường phối hợp với Xà cừ và Mật quỷ.

2. Bạch hầu, bí đái: Dùng 8-12g rễ cây sắc uống nước.

3. Rắn cắn: Vỏ rễ giã lấy nước uống, bã đắp.

4. Sưng vú: Rễ giã với muối, trộn nước vo gạo đắp. Phối hợp với vỏ cây Sảng, lá Mua đỏ, Bồ công anh và Kim ngân.

5. Ho lâu ngày: Rễ Đơn châu chấu, cùng với vỏ cây Khế chua, liều lượng bằng nhau, đều 20g, sắc nước uống.

184- Đơn đỏ

Đơn đỏ, Mẫu đơn, Trang son, Bông trang đỏ - *Ixora coccinea* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hoàn toàn nhẵn, trừ các trục hoa và lá đài. Lá hình trái xoan bầu dục hay thuôn, tù hay có mũi nhọn, nhọn sắc ở đỉnh, tròn, hình tim hay rất ít khi có góc ở gốc, màu nâu sáng trên cả hai mặt, dai, không cuống hay gần như không cuống, dài 5-10cm, rộng 3-5cm. Hoa đỏ hồng, thành xim ở ngọn với trục ngắn, có đốt, phân cành, tạo thành ngù đặc. Quả có 2 ô, đen, cao 5-6mm, rộng 6-7mm. Hạt 1 trong mỗi ô, lồi ở lưng, lõm ở bụng, cao 4-5mm, rộng 3-4mm. (*Ảnh số* 513).

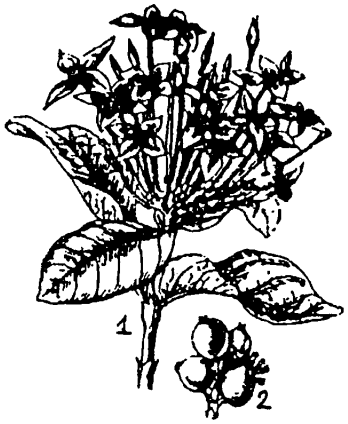

Đơn đỏ
1. Cành hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Ở nước ta, cây mọc hoang phổ biến ở các đồi khô, chua vùng trung du, thường mọc xen với các loài sim mua. Cũng được trồng làm cảnh ở các vườn gia đình. Có thể trồng bằng cành hoặc bằng hạt.

Ra hoa quả tháng 6-10.

Phân bố: Từ Hà Nội, Nghệ An vào Thừa Thiên-Huế, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và hoa - *Radix, Folium et Flos Ixorae Coccineae.*

Thu hái rễ, lá quanh năm, thường dùng tươi hay phơi khô dùng dần. Hoa thu hái vào tháng 5-10.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hành khí giảm đau, hoạt huyết tán ứ. Ở Ấn Độ, người ta dùng như thuốc làm dịu, làm săn da, lợi tiểu, kháng sinh

Công dụng: Ta thường dùng rễ làm thuốc hãm uống để lọc trong nước tiểu trong chứng đái đục.

Ở Trung Quốc, thường dùng rễ, lá trị: 1. Cảm sốt, nhức đầu; 2. Phong thấp đau nhức; 3. Kinh nguyệt không đều, đau bụng do tích huyết; 4. Kiết lỵ; 5. Huyết nhiệt mụn nhọt lở ngứa; 6. Đái dục ra máu. Liều dùng 6-12g rễ; 20-30g lá.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng trị sốt, lậu, ăn kém ngon, ỉa chảy và kiết lỵ; còn dùng trị chỗ đau và loét mạn tính. Lá cũng được dùng trị lỵ khí hư. Hoa được dùng trị lỵ, khí hư, thống kinh, ho ra máu và viêm phế quản xuất huyết. Người ta còn dùng nước hoa hay vỏ cây để rửa mắt đau, vết thương và loét.

Đơn thuốc:

1. Chữa mẩn ngứa: Đơn đỏ 25g, dùng riêng hay phối hợp với Đơn tướng quân, Ké đầu ngựa, Mã đề, mỗi vị 15g, sắc uống.

2. Kiết lỵ: Rễ tươi Đơn đỏ 120g ngâm trong 47g rượu trong 15 ngày, chiết ra uống hàng ngày.

185- Đơn Henry

Đơn Henry, Trang Henry - *Ixora henryi* H. Lév., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 1-2m, không lông; cành non hơi dẹt, khía rãnh, màu nâu lục, sau tròn, màu xám sáng. Lá mọc đối, phiến thuôn hay hình bầu dục, dài 4-10cm, rộng 2-4.5cm, đầu thon nhọn dài, màu nâu lục ở mặt trên, nhạt hơn ở mặt dưới, mềm; gân bên 11 đôi, mảnh, nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 3-7mm, có rãnh; lá kèm dài 7-15mm, có mũi dài. Cụm hoa xim ở đầu cành; cuống có đốt, mảnh; lá bắc hình bầu dục rộng ở gốc, đầu có mũi nhọn dài. Hoa màu trắng hay trắng hồng. Lá đài 4, hình tam giác nhọn; ống đài hình chuông. Cánh hoa 4, hình giáo nhọn, dài 5-6cm; ống tràng hình trụ dài 3-3.5cm. Nhị 4, chỉ nhị rộng hơn bao phấn; bao phấn có mũi ở đỉnh, chẻ đôi ở gốc. Bầu 2 ô, mỗi ô 1 noãn; vòi mảnh; đầu nhuỵ 2, dẹt, nhọn. Quả hạch hình bầu dục dạng lê, dài 9-12mm, 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 514).

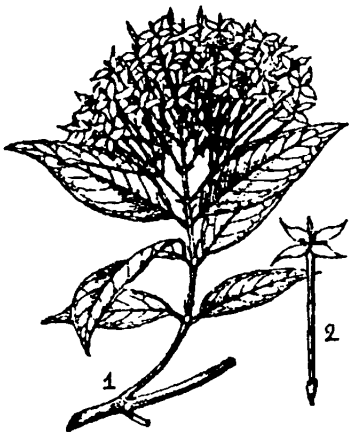

Đơn Henry

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng thứ sinh vùng trung du. Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 4. Có quả chín tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ixorae Henryi.*

Tính vị, tác dụng: Tán ứ chỉ huyết, thúc sản.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây cũng được dùng như loài Đơn Trung Quốc – *Ixora chinensis* Lam. để chữa lao phổi khạc ra máu, phong thấp đau khớp xương và đòn ngã tổn thương.

186- Đơn hẹp

Đơn hẹp, Đơn đỏ dại, Trang vàng, Bông trang - *Ixora stricta* Roxb. (*I. coccinea* L. var. *lutea* Corner), thuộc họ Cà phê – *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 0.50m đến 2m, nhẵn. Lá hình ngọn giáo hay bầu dục- ngọn giáo tù, nhọn hay có mũi ở đầu, dạng góc ở gốc, màu xanh ôliu ở trên, nâu ở dưới, hơi dai, dài 5-12cm, rộng 3.5cm. Hoa hồng, đỏ, ít khi trắng hay

vàng vàng, xếp thành xim dày hoa ở ngọn, không cuống hay chỉ có cuống ngắn. Quả hạch, gần như chia đôi, to bằng hạt đậu Hà lan, màu đen đen, mỗi ô chứa 1 hạt.

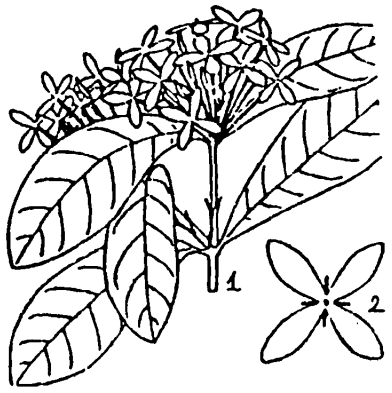

Đơn hẹp
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trên các đồi, ven rừng, từ vùng thấp đến vùng cao. Ra hoa hầu như quanh năm.

Phân bố: Trồng và mọc hoang nhiều nơi, từ Bắc Giang, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên–Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu đến An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ixorae Strictae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu thũng chỉ thống, tục cân tiếp cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị khạc ra máu, đau dạ dày, kinh nguyệt không đều, phong thấp, đòn ngã, sang dương và cao huyết áp.

187- Đơn hồng

Đơn hồng, Đồng mạc, Đơn nem hồng - *Maesa ramentacea* (Roxb.) A. DC., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-10m, có cành hơi ngã xuống, màu nâu, có khía dọc, có đốm, mảnh. Lá hình trái xoan-ngọn giáo, gần nhọn, sắc hoặc tròn ở gốc, có mũi nhọn dài, thường có dạng liềm ở đầu, dài 7-15cm, rộng 1.5-7cm, màu lục nâu và hầu như luôn sáng bóng ở mặt trên, mặt dưới nhạt màu hơn, hơi có răng ở đầu, gân bên 6-9 đôi; cuống lá có rãnh ở trên, dài 1.5-3cm. Hoa trắng, có mùi thơm của hoa hồng, xếp thành chùm kép ở nách. Quả hình trứng hay hình cầu, cao 2.5mm, rộng 2-3mm, có lá đài và vòi nhuỵ tồn tại, có cạnh dọc hơi lồi và vỏ quả ngoài rất mỏng. Hạt nhiều, có góc, sần sùi.

Đơn hồng
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng lá rộng, sườn núi, bờ suối, dọc đường mòn, nơi có bóng râm, ở độ cao 300-1600m. Ra hoa tháng 1-5 hoặc tháng 12, có quả tháng 6-12 hoặc tháng 4-5 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Quảng Ninh vào Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Đăk Lăk, Lâm Đồng và Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào đến Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ thân - *Radix, Folium et Cortex Maesae Ramentaceae.*

Công dụng: Ở Lào, lá dùng chế men nấu rượu nếp.

Ở Malaixia, lá giã ra dùng đắp trị ghẻ và các bệnh ngoài da khác; cũng có thể dùng ăn để chữa bệnh đau tim.

Ở Trung Quốc, rễ lá dùng trị phong thấp, đòn ngã, gãy xương; vỏ thân dùng ngoài trị eczema dày da (ngưu bì tiên).

188- Đơn lá lớn

Đơn lá lớn, Trang lá lớn - *Ixora grandifolia* Zoll. Et Moritzi, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 10-35cm, rộng 5-13cm, đầu nhọn, mũi có khi có khe lõm; gân bên 8-12 đôi, dai; cuống dài 1,5-2cm; lá kèm cao 8-10mm. Cụm hoa xim dài 6-10cm; hoa có cuống ngắn. Tràng hồng hay trắng, có ống dài 1-3,5cm với 4 thuỳ, dài 3,5mm. Quả hạch đen, rộng 1cm. Hạt 2.

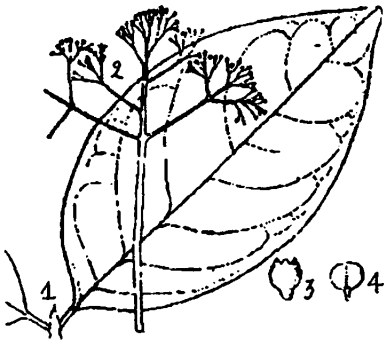

Đơn lá lớn

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Ra hoa tháng 12 đến tháng 3 năm sau, có quả tháng 3-6.

Phân bố: Bình Dương, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Ixorae Grandifoliae.*

Công dụng: Nước sắc từ rễ dùng làm thuốc chữa sốt rét cách nhật và đau bụng; nước hãm từ lá uống chữa đau dạ dày. (theo Danh lược thực vật Việt Nam 3)

189- Đơn lá nhọn

Đơn lá nhọn, Trang chót buồm - *Ixora cuneifolia* Roxb., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ hay cây gỗ nhỏ cao 4-6m, không lông. Lá có phiến bầu dục hay thuôn ngọn giáo, tù rộng, dạng góc ở gốc, hơi men, tù ở đầu, màu lục ôliu và bóng ở trên, hơi mờ ở dưới, dai, dài 14-25cm, rộng 3.5-4cm. Hoa hồng, màu hoa cà hay trắng, không cuống hay có cuống rất ngắn, tập họp thành xim hình tháp ở ngọn hay ở nách, mọc đứng, dài 7-15cm. Quả hạch, có mạng, cao 6-8mm, rộng 8-10mm, có hai ô; hạt 1 trong mỗi ô, lõm ở trong, cao 6mm, rộng 3mm.

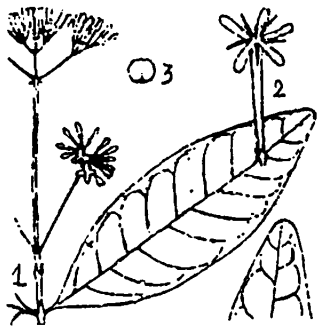

Đơn lá nhọn

1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Khánh Hoà, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - *Radix et Flos Ixorae Cuneifoliae.*

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được dùng trị bệnh nhọt và dịch hạch. Giã ra ngâm cho ngấm nước dùng đắp lên các apxe. Hoa được dùng hãm uống trị sốt.

190- Đơn Lào

Đơn Lào, Trang Lào - *Ixora laotica* Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1m, cành dẹp dẹp, không lông hay có lông mịn. Lá có phiến thon hay tròn dài, có kích thước 10x3cm, đầu nhọn, gốc tù hay có góc, gân bên 8-10 đôi; cuống dài 3-6mm.

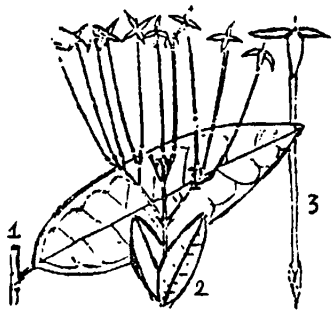

Đơn Lào

1. Lá; 2. Cụm Hoa; 3. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Đồng Nai (Định Quán).

Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ixorae Laoticae.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta gọi nó là "Cây kim bạc", gốc rễ được dùng chế thuốc chữa bệnh trĩ; rễ cũng được sử dụng trong y học dân gian.

Ghi chú: Còn có loài Đơn khác lá – *Ixora diversifolia* Wall. ex Hook., mọc ở vùng rừng rậm Campuchia, có rễ dùng chế loại nước hãm uống tăng lực.

191- Đơn lộc ớt

Đơn lộc ớt, Đơn nem, Rau chua chát - *Maesa indica* Wall. et DC., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m, nhẵn, trừ các nhánh non và các cụm hoa có lông mềm; thân mảnh, hơi khía theo chiều dọc, có lỗ bì. Lá mọc so le, hình bầu dục rộng nhiều hay ít hoặc hình trái xoan mũi mác, dạng góc hay gần tròn ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, màu vàng vàng hay xanh ôliu ở mặt trên, có màu sáng hơn ở mặt dưới, dai, mép có răng to, dài 8-15cm, rộng 5.5-11cm; cuống lá có rãnh ở trên, dài 1-2cm. Hoa nhỏ màu trắng, họp thành chùm đơn hay phân nhánh ở 1/3 trên. Quả tròn, đường kính khoảng 3mm, nhẵn bóng hay có vài đường dọc không rõ lắm, vỏ quả cứng, rất mỏng; hạt nhiều, có góc, dài 0.6mm.

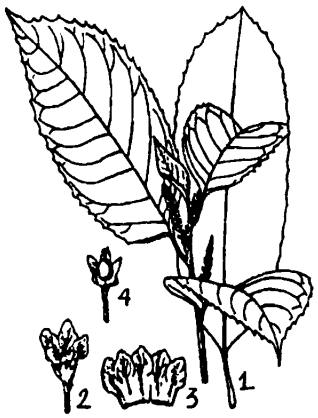

Đơn lộc ớt
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh hoa và nhị; 4. Đài và nhuỵ.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, nơi sáng. Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên- Huế, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả, rễ và lá - *Fructus, Radix et Folium Maesae Indicae.* Có thể dùng toàn cây.

Thành phần hoá học: Trong lá và ngọn lá có 82.6% nước, 3.1% protein, 10.1% carbohydrat, 2.8% xơ, 1.4% tro; còn có 1.6mg% caroten, 45mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sơ can lợi đảm.

Công dụng: Ở nhiều vùng của nước ta, cũng như ở Ấn Độ, người ta lấy lá làm rau gia vị, hoặc có thể lấy ngọn và lá non thái nhỏ xào hay nấu canh. Lá non được dùng để ăn gỏi và gói nem.

Ở nước ta, cành lá dùng làm thuốc tẩy giun, sát trùng vết thương và duốc cá.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc tẩy giun, còn lá cũng dùng để duốc cá. Để trừ giun sán có thể lấy lá nấu canh ăn 3-4 bữa thì giun ra. Để trục giun kim dùng một nắm độ 50g lá non giã nát, chế thêm nước vắt lấy nước cốt uống vào lúc đói sáng sớm, hoặc dùng nước cốt thụt vào hậu môn lúc chập tối thì giun sẽ bò ra. Còn dùng chữa nổi mẩn ngứa, mày đay; lấy lá tươn non giã nát, chế thêm nước vắt lấy nước cốt uống, còn bã thì xoa xát chỗ ngứa. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ trị giang mai.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị viêm gan thể hoàng đản cấp tính, sởi (ma chẩn), phúc tả, đau dạ dày và cao huyết áp. Lá giã đắp trị lở.

192- Đơn lưỡi hổ

Đơn lưỡi hổ, Lưỡi cọp, Ngót lưỡi hổ, Cam sũng - *Sauropus rostratus* Miq., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ thường xanh, cao 40cm; thân tròn, cứng; nhánh non có lông mềm. Lá mọc so le, có cuống ngắn, hình mũi mác dạng trứng hoặc hình mũi mác dạng trứng ngược, dài 5-8cm, rộng 2.5-3.5cm, đầu tù có một răng nhọn nhỏ, gốc nhọn ngắn hoặc gần tròn, mép nguyên; mặt trên màu lục sẫm, có những vân nằm ngang màu xám trắng nom như lưới hổ, mặt dưới màu lục ô liu, gân giữa có lông lúc non, về sau không lông; lá kèm nhỏ, hình tam giác. Hoa đơn tính, màu tím tối, tụ họp ở nách lá, tạo thành một cụm hoa dạng chùm. Cuống hoa cũng ngắn như đài hoa hoặc hơi dài hơn. Hoa cái có 6 thùy đài rộng 2-3mm, phía ngoài có 3 thùy hình bay, tù đầu, phía trong có 3 thùy hình trứng ngược, nhỏ hơn; bầu 3 ô, 3 vòi nhuỵ nhỏ; chẻ đôi. Hoa đực có 6 thùy đài, giống với hoa cái; 3 nhị có chỉ nhị hẹp, bao phấn hình bầu dục. Quả nang có cuống ngắn, hình hạt đậu Hà lan, mang đài đồng trưởng. (*Ảnh số* 515).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh. Cũng được trồng trong vườn hoa hay vườn thuốc, trên đất có tầng mùn dày, ở độ cao 100-500m.

Phân bố: Hoà Bình, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Đơn lưỡi hổ

1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.

(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Lá và hoa - *Folium et Flos Sauropi Rostrati.*

Thu hái lá và hoa quanh năm. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Đơn lưỡi hổ có vị ngọt, tính bình. Lá nhuận phế, chống ho. Hoa cầm máu.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Ho khan; 2. Viêm phần trên đường hô hấp cấp tính, viêm khí quản, hen phế quản; 3. Ho ra máu. Lá còn được dùng trị cam sũng (trẻ em bị phù nề, thũng trướng), dị ứng mày đay. Dùng lá 10-15g, hoa 10-15g dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Ho khan: dùng Đơn lưỡi hổ 15g, nấu xúp với thịt lợn mà ăn. Hoặc dùng 7-8 lá đun sôi với 4 quả Chà là lấy nước uống.

2. Viêm đường hô hấp, viêm phế quản cấp, hen phế quản: Dùng Đơn lưỡi hổ 15g sắc uống.

3. Ho ra máu: dùng hoa Đơn lưỡi hổ 10-15g hãm với nước đun sôi uống, hoặc nấu với thịt lợn nạc mà ăn.

193- Đơn mặt trời

Đơn mặt trời, Đơn đỏ, Đơn lá liễu, Liễu đỏ - *Excoecaria cochinchinensis* Lour., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, có thể cao đến 1,50m. Lá mọc đối, hình thuôn-trái xoan ngược, nhọn ở gốc, nhọn ngắn và có mũi nhọn ở đầu, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu tía, dài 6-12cm, rộng 12-40mm; mép hơi có răng cưa; gân bên 12-13 đôi; gân nhỏ thành mạng; cuống lá dài 5-10mm; lá kèm hình mũi mác nhọn, dài 1mm.

Đơn mặt trời

1. Cành lá mang hoa; 2. Cụm hoa cái.

(Hình theo TĐTVTD).

Cụm hoa ở nách và ở ngọn, cùng gốc hay khác gốc, có hoa đơn tính và hoa lưỡng tính, các hoa đực và hoa lưỡng tính xếp thành bông

dài 2cm, các hoa cái thành xim co 3 hoa. Hoa đực có lá bắc hình tam giác, tuyến hình trái xoan, lá bắc con gần giống lá đài; lá đài 3, hình dải nhọn; nhị 3, bao phấn hình mắt chim. Hoa cái có lá bắc tương tự lá bắc hoa đực; lá đài 3, hình bầu dục nhọn; bầu hình trứng, vòi nhuỵ 3, rời. Quả nang 3 mảnh, đường kính 1cm; hạt hình cầu, đường kính 4mm, màu nâu nhạt. (*Ảnh số* 516).

Sinh thái: Cây ưa ẩm và ưa bóng mọc ở rừng, trên đất đá vôi, thường gặp ở ven suối.

Mùa hoa tháng 3-7, mùa quả tháng 4-8.

Phân bố: Cây mọc hoang và cũng được trồng khắp nơi.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Excoecariae Cochinchinensis.*

Có khi người ta dùng lá, rễ và mủ cây.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình, có ít độc. Thông kinh hoạt lạc, chỉ thống, sát khuẩn. Lá Đơn mặt trời có vị đắng ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp, lợi tiểu, giảm đau.

Công dụng: Lá chữa bệnh ngoài da rất tốt như các bệnh ngứa, mụn nhọt, mày đay, còn dùng trị lỵ, đái ra máu, đại tiện ra máu, ỉa lỏng lâu ngày.

Ở Thái Lan, lá còn được dùng làm thuốc trợ đẻ. Mủ cây có độc cũng như mủ cây giá, dùng duốc cá và diệt sâu bọ.

Ở Inđônêxia, rễ cũng được sử dụng để trị bệnh về kinh nguyệt và sinh đẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta lại dùng toàn cây làm thuốc trị bệnh sởi, viêm tuyến mang tai, sưng amygdal, tim quặn đau, thận quặn đau và lưng cơ hao tổn.

Đơn thuốc:

1. Chữa mẩn ngứa, mụn nhọt: Dùng 20-30g cành lá Đơn mặt trời, dạng thuốc sắc: Dùng riêng hay phối hợp với lá Thài lài tía, Bầu đất tía, Đậu ván tía.

2. Chữa đi ỉa lỏng lâu ngày: Dùng 15g lá khô sao vàng, thêm một miếng gừng nướng, sắc với 3 bát nước, còn 1 bát, chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa đại tiện ra máu và trẻ em đi lỵ: lá Đơn mặt trời 1 nắm sắc uống.

194- Đơn nem

Đơn nem, Đơn răng cưa - *Maesa perlarius* (Lour.) Merr. (*M. sinensis* A. DC.), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi thẳng cao 1-3m; nhánh non, mặt dưới lá và cụm hoa có lông mịn. Lá hình bầu dục dài, hơi nhọn hay gần tròn ở gốc, thót nhọn và có mũi sắc ở đầu, có răng ít ở 2/3 trên, mỏng dạng màng, dài 6-11cm, rộng 2,5-5cm, mặt trên lục đậm, mặt dưới lục vàng; gân bên 6-9 đôi. Cụm hoa chùm kép ở nách lá. Hoa màu trắng rộng 4mm; ống tràng bằng đài; 5 nhị. Quả hình trứng có vòi nhuỵ và lá đài tồn tại rộng cỡ 4mm, màu trắng vàng, có vỏ quả giữa nạc. Hạt nhiều, dài 0,5mm, màu đen, sần sùi, có gai.

Đơn nem

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc phổ biến khắp nơi trong rừng thưa, trảng cây bụi, sườn đồi, ven đường đi, ven rừng, nơi sáng, ở độ cao 300-1500m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phú, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Maesae Perlarii.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu thũng, tiếp cốt, khứ hủ sinh cơ, chống ho.

Công dụng: Lá thường được dùng để ăn gỏi, ướp nem, ăn với thịt, cá nướng. Lá cũng được dùng nấu nước uống thay chè. Thường được dùng làm thuốc trị 1. Đòn ngã tổn thương; 2. Dao chém; 3. Mụn nhọt sưng lở, viêm mủ da; 4. Ho và các bệnh đường hô hấp. Có thể dùng cây khô sắc uống hoặc dùng cây tươi giã đắp ngoài. Nhân dân thường dùng lá Đơn nem tươi nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống để đỡ đau lưng mỏi gối. Người ta cũng dùng lá và rễ ngâm rượu uống để trừ giun.

Đơn thuốc:

1. Chữa vết thương, chấn thương; giã cây tươi thêm rượu đắp chỗ đau.

2. Viêm mủ da: Giã cây tươi đắp và nấu nước rửa.

195- Đơn núi

Đơn núi, Đơn nem núi, Đơn trắng, Đồng núi - *Maesa montana* A. DC., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, cao tới 3m, cành non không lông hoặc có lông thưa. Lá mọc so le, phiến hình bầu dục thuôn hoặc hình ngọn giáo thuôn, ít khi hình trứng rộng, dài 9-22cm, rộng 3-9cm, đầu có mũi nhọn, gốc hình nêm hoặc gần nhọn, mép khía răng cưa thô không đều; gân bên 7-12 đôi; cuống lá dài 1-2cm. Cụm hoa hình chuỳ ở nách lá dài 3-10cm; hoa dài cỡ 2mm; lá bắc hình thuôn nhọn, dài 1mm; lá bắc con hình trái xoan, nhọn. Lá đài 5, hình trứng, dài 0,7mm; ống đài dài 0,5mm. Cánh hoa 5, dài 1mm, đầu tròn, mép gợn sóng, có gân tuyến, ống dài 1mm. Nhị 5, dài 1mm, bao phấn hình trái xoan, tù. Bầu hình trứng rộng, cao 0,5mm, vòi nhuỵ hình sợi dài bằng bầu, đầu nhuỵ hình đầu. Quả cầu hoặc hình trứng tròn, đường kính 4-5mm.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng hỗn giao, sườn đồi, núi đá vôi, ở độ cao 400-2800m.

Ra hoa và quả từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Hà Nội, Hà Nam vào Kon Tum, Gia Lai, Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Maesae Montanae.*

Đơn núi
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khát.

Công dụng: Lá được dùng ăn gỏi và làm thuốc chữa dị ứng, mẩn ngứa, ghẻ lở như các loài đơn khác.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá và rễ dùng trị lỵ. Còn ở Quảng Tây, lá và rễ dùng trị lao phổi khạc ra máu, dạ dày-ruột chảy máu, ói ra máu, đái ra máu, kinh nguyệt quá nhiều, xơ gan, sốt rét, đòn ngã tổn thương và sang tiết.

196- Đơn rau má

Đơn rau má, Vẩy ốc đỏ, Cỏ bi đen - *Pratia nummularia* (Lam.) A. Br. et Aschers. (*P. begoniifolia* Lindl.), thuộc họ Lô biên - *Lobeliaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc nằm, bò, dài 30-50cm, bám rễ vào đất. Lá mọc so le, có phiến rộng, mép lượn tai bèo hay có răng, nom như vẩy ốc hay lá rau má; cuống lá và mặt dưới lá có lông. Hoa màu hồng, trắng hay vàng ở nách lá, thường đơn độc, có 5 lá đài gắn liền với bầu; tràng hình môi có 5 thùy mà 2 cái trong hẹp, 3 cái ngoài hình trái xoan; nhị 5, bầu dạng trứng.

Quả mọng, màu đen đen hay đỏ tím, tròn, to bằng quả bi, bao bởi 5 lá đài tồn tại. Hạt nhiều và nhỏ, hình trứng hẹp, nhẵn. (*Ảnh số* 517).

Sinh thái: Ở nước ta, cây thường mọc ở nơi ẩm mát, ven rừng, nương rẫy, nhất là dọc các lối đi vào rừng ở các vùng núi cao từ 700-2000m. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

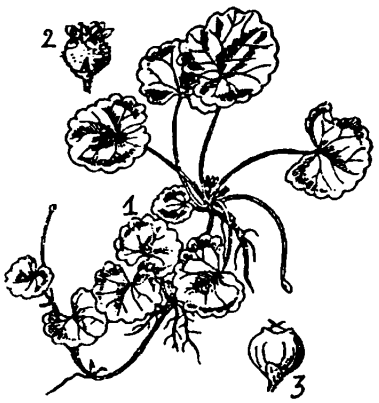

Đơn rau má

1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc quả - *Herba seu Fructus Pratiae.*

Có thể thu hái cây vào mùa hạ-thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Trong lá có các thành phần: nước 88,2%; protid 2,3%; glucid 6,9%; xơ 1,2%; tro 1,4%; caroten 3,6mg% và vitamin C 5mg%.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, tính bình; có tác dụng trừ phong thấp, giải độc, hoạt huyết, tiêu sưng.

Có sách ghi toàn cây có vị đắng, cay, tính mát, có tác dụng tiêu viêm giải độc, lương huyết tán ứ, bổ hư.

Công dụng: Ta thường dùng theo kinh nghiệm dân gian để chữa ngứa trong người, chữa đau dạ dày, chữa viêm thanh quản, sưng mắt. Cũng dùng giải nhiệt, chữa sốt, chữa đái buốt, đái vàng. Ngày dùng 20-30g.

Ở Inđônêxia, người ta dùng chữa bệnh spru.

Ở Hồng Kông, người ta dùng chữa 1. Đau thấp khớp; 2. Kinh nguyệt không đều, khí hư, di tinh; 3. Thoát vị bàng quang. Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, vết thương chảy máu, áp xe vú, đinh nhọt, viêm mủ da; lấy cây tươi giã đắp.

Còn ở Vân Nam, toàn cây dùng trị ho ra đờm đặc, mắt mờ, sưng vú, vô danh thũng độc, đòn ngã gãy xương, viêm hạch lymphô (lâm ba kết hạch), ho do phế nhiệt, viêm kết mạc, hư nhược.

Đơn thuốc:

1. Đau thấp khớp, đòn ngã: Dùng 120g Đơn rau má ngâm trong 500ml rượu trắng. Uống mỗi lần 10-15ml; ngày 3 lần; liên tục trong 2-5 ngày.

2. Di tinh, khí hư: Dùng quả Đơn rau má, quả Kim anh, rễ Bạch quả, rễ cây Hoa phấn mỗi vị 12g, sắc nước uống.

3. Thoát vị bàng quang: Quả Đơn rau má, quả Xoan, hạt Tiểu hồi, mỗi vị 12g, sắc nước uống.

197- Đơn răng cưa

Đơn răng cưa, Đơn trâu - *Maesa balansae* Mez, thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m; nhánh nhẵn, đen, hơi có khía dọc, có lỗ bì. Lá hình bầu dục rất rộng, gần như hình mắt chim, tròn hay hơi nhọn ở gốc, có mũi nhọn sắc ở đầu, mép khía tai bèo, dài 14-18cm, rộng 6-10cm; cuống lá có rãnh ở mặt trên, dài 1-2cm. Hoa trắng, thành chùm dạng tháp ở ngọn cành hay ở nách lá. Quả dạng cầu hay hình trứng, đường kính cỡ 3mm, có vòi nhụy và cánh hoa tồn tại, có vân dọc, vỏ quả giữa nạc. Hạt nhiều, có góc, đen, sần sùi, cao 0,5mm. (*Ảnh số* 518).

Đơn răng cưa

1. Cành mang hoa; 2. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh, trảng cây bụi, ven đường, ở độ cao 300-1500m. Cũng được trồng làm hàng rào. Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 2-7 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Hà Nam, Thanh Hoá, Kon Tum, Gia Lai. Còn có ở Trung Quốc và Lào.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Maesae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa một chất thuộc loại quinon.

Công dụng: Lá được dùng để ăn với nem, ăn gỏi thịt nhằm trừ độc thức ăn và tránh bệnh ỉa chảy. Lá cũng được dùng làm thuốc chữa mẩn ngứa, ghẻ; lấy 15-30g lá khô sắc uống; có thể phối hợp với lá Đơn đỏ, Cam thảo đất, Rau má, Kim ngân hoa, Mã đề. Còn dùng tẩy giun kim; dùng 50g lá non giã nát thêm nước và đường, uống vào lúc sáng sớm, hoặc dùng lá non nấu canh ăn. Dân gian thường dùng lá đắp chữa bỏng; cũng có thể dùng như các loài *Maesa* khác chữa đau răng, tê thấp.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), lá dùng trị trẻ em tiêu hoá bất lương; rễ dùng trị thổ huyết.

198- Đơn trà

Đơn trà, Đơn lá nhỏ - *Maesa parvifolia* A. DC., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 0,5-1,3m, nhiều nhánh; nhánh nhỏ có lông. Lá có phiến tròn dài, dài 2,5-5,5cm, rộng 1,2-1,8cm, đầu nhọn, có mũi dài, mép có răng; gân bên 8-10 đôi; cuống 3-6mm. Chùm đơn hay kép ở nách lá, dài 2,5-5cm, lá bắc 1mm; cuống hoa 1-2mm; lá đài có rìa lông; cánh hoa dài 1mm, ống tràng 1mm; nhị 5.

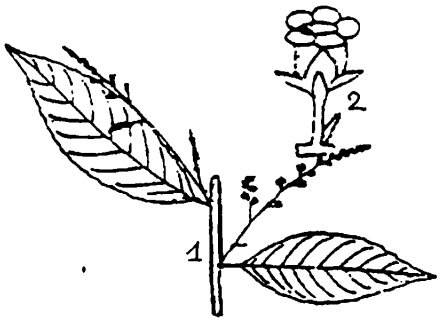

Đơn trà
1. Cành mang cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng hỗn giao, trảng cây bụi, sườn đồi, ven đường nơi có nhiều ánh nắng, ở độ cao 200m lên đến 1000m. Ra hoa vào tháng 2-4.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Maesae Parvifoliae.*

Công dụng: Lá dùng pha nước uống như trà.

199- Đơn trắng

Đơn trắng, Bông trang trắng - *Ixora nigricans* R. Br. ex Wight et Arn., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cành non dẹt màu đen sau tròn và xám sáng. Lá bầu dục thuôn hình ngọn giáo hay trái xoan ngược, nhọn đầu, gốc nhọn hoặc có khi tròn, bóng và đen ở mặt trên, nâu và mờ ở mặt dưới, dạng màng, dài 10-22cm, rộng 2-6cm; lá kèm hình bầu dục nhọn đầu. Hoa trắng, nhiều, tập hợp thành xim ở đầu cành hay nách lá, dài 5-12cm, có trục phân đốt và trải ra, tạo thành cụm hoa dạng ngù. Quả hạch 2 ô, màu đen, dài 5-6mm, rộng 7-8mm. Hạt 1 trong mỗi ô, cao và rộng 4-5mm, lõm ở bụng.

Đơn trắng
1. Cành hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, các bãi đất hoang, dựa rạch. Ra hoa quả tháng 3-6.

Phân bố: Quảng Ninh, Quảng Trị, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, hoa, cành, rễ - *Folium, Flos, Ramulus et Radix Ixorae Nigricantis.*

Thu hái các bộ phận của cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Đơn trắng có vị nhạt, chát, tính bình; có tác dụng mát huyết, an thai, bổ gân xương, cầm ỉa chảy và lỵ.

Công dụng: Được dùng chữa thận suy, lưng xương đau mỏi, yếu gân, điều hoà kinh nguyệt, lại trị bạch đới, lỵ. Cũng dùng làm cho mát mẻ bào thai và giải nóng ho. Người ta cũng thường nấu nước cho phụ nữ sinh đẻ uống.

200- Đơn trâm

Đơn trâm - *Maesa laevis* C.M.Hu et J.E. Vidal (*M. subdentata* A. DC.), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m, rất nhẵn, có khía dọc và có lỗ bì. Phiến lá bầu dục, gần tròn ở gốc, nhọn sắc ở đầu, mép nguyên hay có răng, mỏng, màu nâu sữa ở trên, nhạt màu hơn ở mặt dưới, dài 5-11cm, rộng 3-7cm; cuống lá có rãnh ở trên, dài 7-22mm. Hoa thành chùm ở nách ít hoa, cao 2-4cm. Quả gần hình cầu, mang vòi nhuỵ và lá đài tồn tại, cao 3mm, có vỏ cứng và mỏng. Hạt nâu, cao 0,5mm.

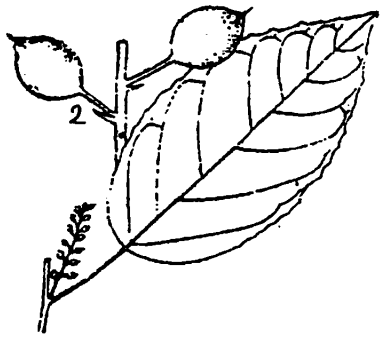

Đơn trâm

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng, ở độ cao 800-1500m.

Ra hoa quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Nội, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đăk Nông, Tây Ninh.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Maesae Laevis.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc gọi cây này là Ta cao và sử dụng rễ hãm nước uống để trục đỉa mén chui vào bụng. Tuy nhiên, kinh nghiệm dân gian này chưa được kiểm tra.

201- Đơn Trung Quốc

Đơn Trung Quốc, Trang đỏ - *Ixora chinensis* Lam, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2m, không lông. Lá có phiến thon hay bầu dục thon, dài 6-13cm, rộng 6-8cm, lúc khô mặt trên màu lục, mặt dưới nâu; gân bên 6-8 đôi; cuống dài 1-3cm. Hoa tập hợp thành xim dày hoa ở ngọn, màu đỏ hay vàng đỏ; tràng có ống cao 2-3cm, các thùy tràng hình trái xoan rộng. Quả hạch 2 hòn, to 7-8mm, màu tía hồng. (*Ảnh số* 519).

Đơn Trung Quốc

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Tràng hoa bổ dọc;

3. Nhụy bổ dọc; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các đồi cây bụi.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang. Cũng được trồng khắp nơi. Còn có ở Trung Quốc, Mianma, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hoa, cành, lá, rễ - *Flos, Ramulus, Folium et Radix Ixorae Chinensis.* Thường có tên là Long thuyền hoa.

Rễ, cành, lá thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô; rễ và cành nên thái phiến. Hoa thu hái vào mùa hạ-thu, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh can, hạ huyết áp, hoạt huyết tán ứ, thanh nhiệt giải độc, hành khí giảm đau.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta sử dụng: 1. Hoa chữa kinh nguyệt không đều, bế kinh, huyết áp cao. Dùng 10-15g; nấu nước uống. 2. Rễ chữa lao phổi, ho khan, ho có đờm, ho ra máu. Dùng 30-50g, sắc uống. 3. Cành và lá chữa đòn ngã tổn thương, bầm máu, phong thấp đau nhức, dụng giập, mụn nhọt, ung thũng. Thường dùng cành, lá tươi giã nát, hoặc cả cây bỏ rễ phơi khô tán bột, hoà với nước làm thuốc đắp. Có người còn cho rằng cành lá có thể làm thuốc chữa gãy xương, bổ xương tủy, tiêu nhọt, rút mủ và tan máu ứ; lại có thể khư phong, giảm đau và an thai, làm cho dễ đẻ.

202- Đơn tướng quân

Đơn tướng quân, Trâm chụm ba, Cây rau chiếc - *Syzygium formosum* (Wall.) Matsam. var. *ternifolium* (Roxb.) Merr. et Perry (*Eugenia ternifolia* Roxb.), thuộc họ Sim - *Myrtaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-12m. Lá to, mọc đối nhưng thường chụm 3 lá một, phiến là cứng và nhẵn bóng, thuôn dài 12-17cm, rộng 4-5cm hay hơn; gân bên 10-14 đôi; cuống ngắn. Cụm hoa ở nhánh già; hoa to, nụ cao 2,5cm, rộng đến 1.5cm; cánh hoa đỏ, rộng 1cm; nhị dài 2cm. Quả mọng hình cầu thõng xuống mang vết tích của đài và vòi, chứa 2 hạt màu xanh lục, thịt nhạt.

Đơn tướng quân
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, rừng tre nứa, dọc theo suối, ở độ cao 500-800m. Cũng được trồng. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Syzygii Formosi.*

Thu hái lá bánh tẻ quanh năm, thường dùng tươi nhưng có thể phơi hay sấy khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong lá có 2-3% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu độc, chống dị ứng và kháng khuẩn mạnh với những vi khuẩn gram + như cầu khuẩn.

Công dụng: Nhân dân thường dùng lá Đơn tướng quân chữa các loại đơn độc sưng tấy, sưng viêm mẩn ngứa, mày đay với liều 100g sắc uống hàng ngày; dùng riêng hay phối hợp với các loại lá đơn khác như Đơn châu chấu, Đơn kim, Đơn đỏ... Cỏ thể dùng ngoài để tắm ghẻ. Còn dùng chữa các chứng viêm họng cấp và mạn, viêm bàng quang.

Đơn thuốc:

1. Chữa dị ứng mày đay, hay nổi mẩn ngứa khắp mình: Đơn tướng quân, Tầm phỏng nấu nước tắm khi nước còn nóng, hoặc dùng mỗi vị 100g sắc uống và xông.

2. Chữa viêm họng đỏ, viêm phế quản cấp và mạn tính: lá Đơn tướng quân nấu cao đặc trộn với bột nếp và mật ong làm viên uống hoặc ngậm.

203- Đơn vàng

Đơn vàng, Trang vàng vàng - *Ixora flavescens* Pierre ex Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-3m. Lá thuôn hay thuôn ngọn giáo, gốc nhọn, đầu có mũi nhọn ngắn, dài 14-22cm, rộng 5-8cm, nhẵn ở trên, có lông mềm ở dưới, dày, dai, có cuống ngắn. Hoa thành xim dạng ngù ở ngọn, dày đặc. Quả hai hạch, cao 7-10mm, dày 10mm, có 2 ô; hạt 2, dài 5mm, có vỏ nâu.

Sinh thái: Mọc rải rác ở lùm bụi. Ra hoa tháng 6-7.

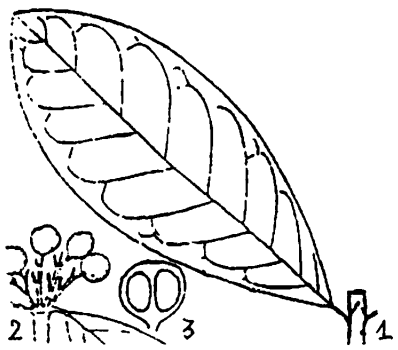

Đơn vàng

1. Lá; 2. Chùm quả; 3. Quả bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Ixorae Flavescentis.*

Công dụng: Ở Campuchia, người ta hãm mỗi lần hai nắm cành lá cho vào nửa lít nước làm thuốc trị các cơn đau bụng.

204- Đơn xanh tuyền

Đơn xanh tuyền, Đơn mặt trời lá xanh - *Excoecaria cochinchinensis* Lour. var. *viridis* (Pax et Hoffm.) Merr., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 3-7. Lá có phiến nhiều hay ít hình mũi mác hoặc thuôn, rộng nhất ở giữa, hai mặt lá màu lục; gân bên thưa. Cụm hoa đực ngắn hơn so với Đơn mặt trời.

Đậu xanh tuyền

1. Cụm hoa và lá; 2. Hoa đực;

3. Hoa cái; 4. Đài hoa;

5. Một mảnh vỏ mở ra cho thấy noãn.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, chịu bóng, mọc dưới tán rừng thường xanh, ven suối, trong thung lũng và ở trên núi đá vôi, ở độ cao dưới 500m.

Phân bố: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hoà Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Excoecariae Viridis.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ấm, rất độc; có tác dụng chỉ dương, khư ứ, thông kinh, thông tiện, sát khuẩn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) được dùng ngoài trị ngưu bì tiên mẩn ngứa mạn tính, viêm da thần kinh.

Không được dùng uống trong vì lá có độc. Mủ cây cũng độc, có thể gây ngứa, được sử dụng để duốc cá và diệt sâu bọ.

205- Đu đủ

Đu đủ - *Carica papaya* L., thuộc họ Đu đủ - *Caricaceae.*

Mô tả: Cây cao đến 10m, mang một bó lá ở ngọn. Lá mọc so le, có cuống dài, mỗi phiến lá chia làm 8-9 thùy sâu, mỗi thùy lại khía thêm nữa như bị xẻ rách. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành xim ở nách những lá già. Hoa thường khác gốc, nhưng cũng có cây vừa mang cả hoa đực, hoa cái và hoa lưỡng tính, hoặc có hoa cái và hoa lưỡng tính. Cụm hoa đực phân nhánh nhiều, có cuống, rất dài. Cụm hoa cái chỉ gồm 2-3 hoa. Quả mọng to, thịt quả dày, trong ruột quả có nhiều hạt đen. (*Ảnh số* 520 và 521).

Đu đủ

1. Một phần của thân mang hoa và quả;

2. Quả bổ dọc. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng thích nghi với nhiều loại đất từ vùng thấp đến vùng cao.

Phân bố: Trồng khắp mọi nơi. Gốc ở các nước nhiệt đới châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Quả, hạt, hoa đực, lá, rễ, nhựa - *Fructus, Semen, Flos masculus, Folium, Radix et Latex Caricae Popayae;* papain (trong nhựa) và cacpain (alcaloid trong lá, quả, hạt).

Các bộ phận của cây có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong quả chín có chừng 95% nước, các chất đường, trong đó chủ yếu là glucose 8,5%, một ít pectin, chất béo, một ít muối vô cơ (Ca, P, Mg, Fe), vitamin A, B, C. Quả đu đủ xanh và các bộ phận khác của cây như thân, rễ, lá đều chứa chất nhựa mủ. Trong nhựa mủ này có men papain có khả năng hoà tan một khối lượng tơ huyết (fibrin) gấp 2000 lần khối lượng của nó. Men này có tác dụng tiêu hoá protid, biến đổi các chất có albumin thành pepton; cũng có tác dụng trên mỡ, trên các hydrat cacbon trong môi trường hơi kiềm hay trung tính. Nó cũng có tính chất làm dễ tiêu hoá và giải độc. Nó làm triệt tiêu progosteron, một hoocmôn sinh dục cần thiết chuẩn bị cho tử cung thụ thai và duy trì sự sống cho bào thai sau đó. Carpain (có nhiều trong lá) có tác dụng gần như digitalin là loại thuốc làm mạnh tim. Hạt Đu đủ chứa myrosin và kali myronat khi kết hợp với nhau tạo thành tinh dầu mùi diêm sinh hắc. Trong rễ có nhiều kali myronat, trong lá có nhiều myrosin.

Tính vị, tác dụng: Đu đủ chín có vị ngọt mát, có tác dụng nhuận tràng, tiêu tích trệ, lợi trung tiện, lợi tiểu. Đu đủ xanh vị đắng, ngọt, có tác dụng tiêu mạnh nhưng ăn nhiều thì xót ruột. Nhựa mủ quả xanh làm tan vết nhơ ở da, lại có tác dụng trục giun, nhất là giun đũa. Còn có tác dụng chống đông máu. Hạt cũng trừ giun, hạ sốt, lợi trung tiện, điều kinh và gây sẩy. Rễ hạ sốt, tiêu đờm, giải độc.

Công dụng: Quả Đu đủ chín là một món ăn bổ dưỡng, giúp sự tiêu hoá các chất thịt, chất albumin. Quả Đu đủ xanh được chỉ định dùng trong suy thiểu năng tiêu hoá, dạ dày và tụy, trong sự giảm dịch vị hay sự lên men dạ dày, trong viêm dạ dày mạn tính, lên men ruột và viêm dạ dày ruột non của trẻ em. Quả Đu đủ xanh dùng ăn sống trong 3 ngày liên tiếp có thể gây sẩy thai; quả Đu đủ chín dùng ăn hằng ngày sẽ ức chế sự thụ thai. Hạt thường dùng làm thuốc trị giun. Rễ dùng trị sốt rét và làm thuốc lợi tiểu. Lá Đu đủ dùng tiêu mụn nhọt. Lá nấu nước dùng tẩy sạch vết máu ở vải và vết loét, vết thương, sát trùng. Nhựa Đu đủ bôi mặt bị tàn nhang và các vết nhơ khác ở da, hắc lào mới phát, các loại lở sần da ngoan cố. Hoa Đu đủ đực dùng trị ho gà.

Cách dùng: Quả xanh dùng hầm với thịt. Lá, rễ thường sắc nước uống và rửa. Hoa hấp với đường, đường phèn. Nhựa dùng dạng bột hay xirô, rượu thuốc hoặc chế papain.

Đơn thuốc:

1. Chữa di, mộng, hoạt tinh: Quả Đu đủ bằng bắp tay; khoét cuống, cho hai cục đường phèn vào, lấp cuống, gạt lửa than nướng chín, đem bóc vỏ da xanh bên ngoài, ăn lớp thịt bên trong, kể cả hạt. Chỉ cần ăn 1-2 quả là thấy kết quả. (Kinh nghiệm dân gian ở An Giang).

2. Chữa ung thư, ung thư vú: Hái lá lẫn cuống Đu đủ để tươi, cho vào nồi; thêm nước nấu sôi, để nguội, chiết nước đặc uống; cũng có thể nấu thành nước cô lại. Uống 3 lần mỗi ngày, mỗi lần 1 chén to (300ml). Ngoài ra uống thêm 3 muỗng cà phê mật mía trong ngày, mỗi lần 1 muỗng. Có thể kết hợp với chiếu tia X quang và uống bột củ Tam thất thì hiệu quả càng nhanh. Tuy nước lá Đu đủ đắng, nhưng cần uống liên tục 15-20 ngày mới có kết quả.

3. Ho gà: Dùng hoa Đu đủ đực 30g nấu lấy nửa chén nước, hoà tan với đường cho trẻ em uống ngày 2 lần.

206- Đu đủ rừng

Đu đủ rừng, Thông thảo gai, Thầu dầu núi - *Trevesia palmata* (Roxb.) Vis., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ cao 7-8m hay hơn, thân ít phân nhánh, cành có gai, ruột xốp. Lá đơn, phiến lá phân thùy chân vịt, xẻ sâu như lá thầu dầu, có 5-9 thùy nhọn có răng, gân nổi ở hai mặt, mép lá có răng cưa thô; cuống lá dài và có gai. Lá non phủ lông mềm, màu nâu nhạt, lá già nhẵn.

Hoa mọc thành tán, tụ thành chùy ở nách. Hoa to khoảng 1cm, màu trắng. Quả dài 13-18mm, có khía; hạt dẹp. (*Ảnh số* 522).

Sinh thái: Cây mọc ở chỗ ẩm, dọc theo các sông, suối, ở thung lũng các rừng phục hồi.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-9.

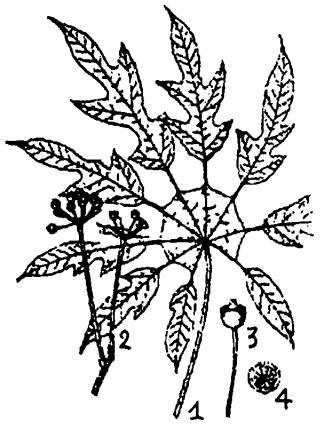

Đu đủ rừng
1. Lá; 2. Chùm quả;
3. Quả; 4. Lát cắt ngang thân.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hà Nội, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Bănglađét, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lõi thân (Tuỷ cây), lá, rễ - *Medulla, Folium et Radix Trevesiae Palmatae.*

Thu hái lõi thân vào mùa thu, phơi khô. Lá thu hái quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình. Lõi thân lợi niệu; lá và rễ cường cân tráng cốt.

Công dụng: Lõi thân dùng chữa phù thũng, đái dắt, tê thấp và làm thuốc hạ nhiệt, làm phổi bớt nóng. Cũng được xem như là có tác dụng bổ; thường dùng nhầm với vị Thông thảo.

Liều dùng 20-30g dạng thuốc sắc. Dùng riêng hay phối hợp với cây Mua đỏ. Lá được dùng nấu xông chữa tê liệt bại người và giã đắp chữa gãy xương.

Ở Trung Quốc, lõi thân dùng trị tiểu tiện bất lợi; lá và rễ dùng trị đòn ngã tổn thương và đau lưng.

207- Đu đủ rừng thùy thất

Đu đủ rừng thùy thất - *Trevesia burkii* Boerl., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá kép chân vịt với 7 phiến phụ, có cuống phụ có cánh và gốc nhập chung lại tạo thành một phiến chân vịt, không lông, mép có răng thưa. (*Ảnh số* 523).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa núi thấp 100-300m.

Phân bố: Yên Bái, Hoà Bình, Nghệ An, Đắk Nông, Lâm Đồng. Còn có ở Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, lõi thân - *Folium et Medulla Trevesiae Burkii.*

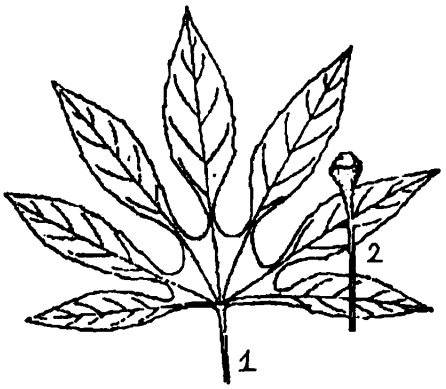

Đu đủ rừng thuỳ thất
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Lá dùng đắp vết thương nhỏ. Lõi thân cũng được sử dụng như Đu đủ rừng làm thuốc trị tiểu tiện bất lợi.

208- Đu đủ rừng quả tròn

Đu đủ rừng quả tròn, Nhật phiến quả tròn - *Trevesia sphaerocarpa* Grush. et Skvorts., thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 7m; thân to 8cm, không chia nhánh hay có ít nhánh, không gai. Lá có 5-7 thùy sâu, các thùy này lại chia thùy nhọn, mép có răng; cuống lá dài đến 50cm; lá kèm 2cm.

Cụm hoa ở nách lá, dạng chùm mang tán trên trục dài 15cm; mỗi tán có 20-30 hoa. Hoa có 11 cánh hoa, 11-12 nhị, bầu (8-) 10(-11) ô. Quả to 2cm, trên cuống dài 3-4cm; hạt to 9-12mm.

Sinh thái: Cây mọc hoang trong rừng, thường ở núi đá vôi 500-1200m. Có hoa tháng 5, có quả tháng 10.

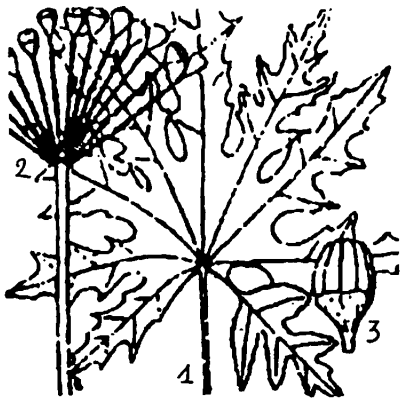

Đu đủ rừng quả tròn
1. Lá; 2. Tán quả; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Sơn La, Ninh Bình, Quảng Trị và Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Lõi thân - *Medulla Trevesiae Sphaerocarpae.*

Công dụng: Lõi thân làm thuốc chữa sưng phù, lợi sữa. (Trần Đình Lý và cộng sự, 1993)

209- Đùng đình

Đùng đình - *Caryota mitis* Lour., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân cột nhiều do cây đâm chồi từ gốc, 2-10m, dày 15cm. Lá dài 1,5-3m, bẹ lá có nhiều sợi; cuống chung to, có rãnh; cuống phụ hình dải có một lớp đệm mọc ở gốc, dài 60-80cm, với các đoạn lá dài, hình trái xoan, thuôn, dài 15-20cm, cụt nghiêng. Cụm hoa bông mo dài 30-40cm, có nhiều nhánh, rất dày hoa, dài 25cm; mo 4-6, dạng bao. Quả hình cầu, đường kính 14-15mm, nhẵn, đen có đốm, mang đầu nhuỵ dạng đĩa. Hạt đơn độc, hình trứng, dài 8-10mm. (*Ảnh số* 524).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, mọc dưới tán rừng, rải rác trong rừng thường xanh và rừng thứ sinh, thung lũng hay ven đường đi, đất phong hoá từ đá vôi.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Mọc hoang và trồng khắp nơi.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Đùng đình
1. Lá; 2. Một nhánh cụm hoa;
3. Buồng quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Sợi mềm của bẹ lá, tinh bột của tủy cây - *Petiolius et Amylum Medullae Caryotae Mitidis.*

Công dụng: Lá dùng để trang trí. Chồi ngọn có thể dùng làm rau ăn, và từ thân, người ta có thể lấy bột cọ. Khối sợi mềm ở nách các lá tạo thành một loại bùi nhùi được sử dụng làm lành một số vết thương bằng cách đắp bên ngoài.

Tinh bột của tủy cây được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị ỉa chảy (phúc tả) và lỵ.

210- Đùng đình bông đơn

Đùng đình bông đơn, Móc bông đơn - *Caryota monostachya* Becc., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi thưa, cao 1-3m, mảnh, thuôn đều, có lông tơ mềm. Lá kép lông chim hai lần; lá chét dài 12-18cm, hình gần quả trám, mép ngoài gần như thẳng, nguyên, mép trong tròn, có răng không đều; cuống chung hình lòng máng, gốc có bẹ nhiều sợi tơ.

Cụm hoa có 1-2 bông mo, đơn, rủ xuống, to lớn, dài 30-60cm. Mo kéo dài thành tai. Hoa đực hình chóp; lá đài hình trái xoan, gốc hình tim, tròn ở đầu, xếp lợp; tràng xếp van, tù; nhị rất nhiều, không đều nhau. Hoa cái hình cầu; lá đài xếp lợp, dày; tràng xếp van; bầu lúc non hình tháp 3 cạnh. Quả hình cầu, đường kính 3cm, 2 hạt hình nửa cầu.

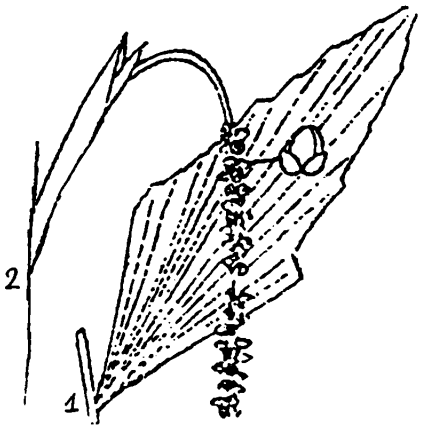

Đùng đình bông đơn
1. Lá chét; 2. Cụm hoa bông mo.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc phổ biến trong rừng thứ sinh ẩm, đất sâu, nơi có nhiều cây gỗ lớn. Có hoa vào mùa hạ, mùa đông; có quả gần như quanh năm.

Phân bố: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Bột tủy cây, rễ - *Amylum Medullae et Radix Caryotae Monostachyae.*

Công dụng: Bột cây ăn được, có tác dụng kích thích, nhuận tràng và chữa được bệnh đường tiết niệu. (Danh lục cây thuốc - Viện Dược liệu).

Rễ cây được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị sốt cao co giật.

211- Đùng đình cánh hợp

Đùng đình cánh hợp, Móc cánh hợp - *Caryota sympetala* Gagnep., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi dày, cao khoảng 1m, có nhiều sợi tơ ở gốc các bẹ lá còn lại. Lá dài 4-5m, kép hai lần lông chim, lá chét dài 15-20cm, mọc so le hay đối, hình nêm, nhăn nheo.

Cụm hoa có 4-5 mo, dài, có tai. Bông mo dài 30cm, phân nhánh dày đặc, đốt mang hoa rất sát nhau. Hoa đực hình bầu dục ngắn; đài hình chén có 3 lá đài, xếp lợp, mép có răng; tràng 3, xếp van, cứng; nhị có khoảng 90 chiếc, bao phấn hình dải có mũi nhọn. Hoa cái có 2 lá bắc giống lá đài; đài hình đĩa, có 3 lá đài; tràng 3, dính nhau ở giữa; bầu dài bằng cánh hoa, dày, có 2 đầu nhuỵ, 2 ô, 1 noãn. Quả hình cầu, có đài hoa ở gốc thành đĩa, 2 hạt hình bán cầu.

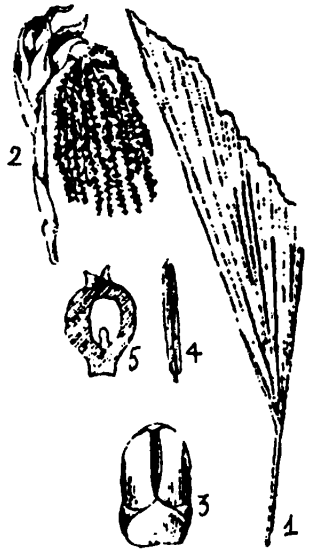

Đùng đình cánh hợp
1. Một lá chét; 2. Cụm hoa thu nhỏ;
3. Hoa đực; 4. Nhị; 5. Bầu bổ dọc.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, ưa sáng; mọc dưới tán rừng thường xanh, rừng thứ sinh, đất phong hóa từ đá vôi, ở độ cao 500-700m. Ra hoa thang 4-5, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Ninh Bình, Đà Nẵng, Bình Định, Gia Lai.

Bộ phận dùng: Tủy cây - *Medulla Caryotae Sympetala.*

Công dụng: Tủy cây mềm, chứa bột, dùng ăn tốt, có thể chống đói.

212- Đúng

Đúng, Bàn tay ma, Mạ sưa phân thùy - *Heliciopsis lobata* (Merr.) Sleumer (*Helicia lobata* Merr.), thuộc họ Chẹo thui - *Proteaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 7-8m, có thể tới 20-25m; vỏ màu nâu xám hay xám đen, có nhiều lỗ bì và nứt dọc. Cành non và cuống non thường có lông nhung.

Đúng

1. Ngọn cành mang 2 loại lá; 2. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Lá có thể xẻ sâu lông chim gần hình bầu dục, xẻ sâu 3 thùy dạng trứng, hoặc hình thuôn không xẻ thùy, dài tới 20cm, rộng 10cm, mép lá nguyên hay có gợn sóng; gân lá hình lông chim nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 6-8.5cm. Hoa đơn tính, khác gốc. Cụm hoa đực mọc trên các cành già, dài 8-17cm. Hoa đực màu vàng dài 5mm; bao hoa hình trái xoan nhỏ. Quả hình trứng hoặc hình bầu dục, dẹt, không lông, dài 7-8cm, rộng 5-6cm; vỏ quả ngoài dai, dày 1-2mm, vỏ quả giữa dày 2-3mm, vỏ quả trong dày 3-4mm, phía trong hoá gỗ. Hạt 1, hình bầu dục.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong các rừng nhiệt đới thường xanh ở độ cao tới 800m. Thường mọc trên sườn hay chân núi có tầng đất sâu, dày, ẩm. Tái sinh bằng hạt tốt. Mùa hoa tháng 3-5; quả chín tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nghệ An vào Kon Tum, Gia Lai và Đồng Nai.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá, gỗ - *Radix, Cortex, Folium et Lignum Heliciopsis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ, vỏ, lá có vị nhạt, chát, tính mát, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc; gỗ bổ thận, an thần.

Công dụng: Quả ăn được. Đồng bào Dao dùng cánh là nấu nước tắm cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho chóng lại sức; phòng đau nhức; có thể dùng gỗ sắc uống hoặc ngâm rượu uống chữa thấp khớp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), gỗ được dùng trị thần kinh suy nhược; rễ, vỏ, lá dùng trị viêm tuyến mang tai.

213- Đuôi cáo

Đuôi cáo, Lan đuôi cáo - *Rhynchostylis retusa* (L.) Blume, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Cây biểu sinh. Rễ dọc theo thân cây. Lá hình dải, dài 15-45cm, rộng 2-5cm, cong, 2 thùy lệch, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu lục nhạt với vài sọc dọc màu hơi vàng. Cụm hoa là chùm thõng xuống dài bằng hay dài hơn lá, nhiều hoa. Hoa rộng 1,5-2cm, màu trắng có chấm tím. Lá đài bên hình lưỡi hái, chạm nhau bởi mép. Cánh môi hoàn toàn tím, hình nêm, không có thùy bên. Cựa sâu 5mm, gần hình trụ, ở giữa mặt trong có một dải rộng lông ngắn cứng, nối bởi một đường lông với gốc của chân cột. Cột màu trắng, có vân tím. 2 khối phấn gần hình cầu. Bầu và cuống dài khoảng 1,5cm. Quả nang hình chùy, dài 2,5-4cm. (*Ảnh số* 525).

Đuôi cáo

1. Cây; 2. Cụm hoa; 3. Hoa; 4. Cánh môi.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng ẩm, ở độ cao đến 1000m. Cũng được trồng làm cảnh.

Ra hoa tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Rhynchostylis Retusae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được sử dụng làm thuốc dịu đau.

214- Đuôi chồn chân thỏ

Đuôi chồn chân thỏ - *Uraria lagopodioides* (L.) Desv. ex DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, phân nhánh từ gốc, trải ra. Lá có 1-3 lá chét hình trái xoan hay bầu dục, tròn, gần như hình tim ở gốc, dài 25-50mm, rộng 15-30mm, nhạt màu và có lông mềm, nhất là ở mặt dưới. Hoa thành chùm hình trụ hay hình trứng rất dày đặc, dài 3-5cm, rộng 15-20mm, có lá bắc khá dài làm cho chùm hoa như có tóc. Quả đậu nhẵn, có 2 đốt xoan, lồi 2 mặt, có vân mạng, dài 4mm.

Đuôi chồn chân thỏ
1. Ngọn cây mang hoa: 2. Hoa với lá bắc;
3. Cánh hoa; 4. Nhị và nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở các bãi cỏ hoang, trảng cỏ và cây bụi, ven rừng rậm thường xanh, trong rừng Tre nứa, rừng thưa cây họ Dầu và rừng Thông, ở độ cao đến 2000m. Có hoa quả từ tháng 4 đến tháng 10.

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta và vùng Viễn Đông, cả ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Urariae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán kết tiêu thũng. Ở Ấn Độ, toàn cây được xem như có tác dụng giải nhiệt, tăng trương lực và chống xuất huyết.

Công dụng: Người Malaixia, dùng nước sắc lá và rễ để trị lỵ. Người ta cũng cho biết cây này gây sẩy thai.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây này với sữa cho phụ nữ có thai uống để gây sẩy thai.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng chữa tuyến hạch cổ sưng, rắn độc cắn; cành lá tươi giã nát hoà nước hoặc rượu dùng uống trị mụn nhọt sưng lở và lá tươi giã nát đắp ngoài.

215- Đuôi chồn hoe

Đuôi chồn hoe, Đậu ban - *Uraria rufescens* (DC.) Schindl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi có khi mọc bò, có thân và nhánh mảnh, phân nhánh, có lông nhung. Lá chét 3, có khi 1 về phía ngọn thân, hình trứng bầu dục, tròn hay lõm ở đầu, có lông mịn ở mặt dưới, gân bên 11-15 đôi, lá kèm 8-10mm. Chùy hoa phân nhánh, gồm 3-6 chùm đơn, thưa, dài 15-25cm; lá bắc 7-9mm, đài dài 3mm, ống 1mm; cánh hoa lam nhạt hay tím; bầu 2-3 lần ngắn hơn vòi, có lông mềm, chứa 5-8 noãn. Quả thường thò ra, hơi có lông mềm với lông đơn bào, chia 5-6 đốt.

Đuôi chồn hoe
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Đài và nhuỵ; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng thưa, rừng thông, ở chân núi, trong các savan, trên đất đỏ bazan, tới độ cao 1200m. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Ninh Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây hoặc lá - *Herba seu Folium Urariae Rufescentis.*

Công dụng: Ở nước ta, tại tỉnh Tây Ninh, người ta dùng cây này trong y học dân gian để chữa một số bệnh về da; còn ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc lá cùng với những vị thuốc khác trong trường hợp bị sốt.

216- Đuôi chồn lá tim

Đuôi chồn lá tim - *Uraria cordifolia* Wall. [*Urariopsis cordifolia* (Wall.) Schindl.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 0,8-1m, nhánh có lông dày vàng. Lá chét 1, xoan hình tim ở gốc, dài 14-20cm, rộng 4-12cm, có lông dày ở cả hai mặt và nhất là trên các gân ở mặt dưới, gân bên 11-12 đôi, cuống chung ngắn hơn phiến, 3-4cm, có lông mềm; cuống lá chét 5mm, có lông; lá kèm cao 15mm. Chùm đơn, hình trụ dày hoa ở ngọn, dài 20-25cm, rộng 2-3cm, có lông lởm chởm. Hoa trắng hay hồng; đài dài 6mm, ống 1,5mm; tràng cao 5-6mm; bầu có lông, 8-10 lần ngắn hơn vòi nhụy. Quả nằm trong các thùy đài, với 3-4 đốt hình khiên, hơi có lông mềm, màu nâu hay đen đen; hạt hình thận.

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng thưa, dọc theo đường đi, trong các sinh cảnh hở, trên đất nghèo do nương rẫy, từ vùng thấp đến độ cao 1000m.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Urariae Cordifoliae.*

Đuôi chồn lá tim

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Lá; 3. Đài hoa trải ra; 4. Đài mang quả; 5. Các đốt quả; 6. Hạt.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Phát hãn, giải biểu, trừ thấp lợi niệu, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng lá hãm lấy nước diệt dòi trong các vại muối mắm cá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị cảm mạo, đòn ngã ứ huyết, viêm thận, viêm bàng quang.

217- Đuôi chồn lông vàng

Đuôi chồn lông vàng, Hầu vĩ - *Uraria lacei* Craib, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp cao đến 3m, có thân khoẻ, mọc đứng, phủ lông nhung vàng. Lá có cuống chung dài 3,5-6cm, mang 3 lá chét có kích thước trung bình thuôn hay bầu dục thon, dài 5-10cm, rộng 2,5-5cm, có lông vàng nằm ở cả hai mặt, nhất là ở mặt dưới; gân bên 12-15 đôi, lá kèm 2cm. Chuỳ hoa phân nhánh, cao 15-40cm, rộng 10-20cm, gồm nhiều chùm dài 10-20cm, rộng 1,5cm, phủ lông hung. Cuống hoa xếp từng đôi hay riêng rẽ, dài 3-4mm. Lá bắc hình trứng, 7-8mm, có lông ở mặt ngoài, dễ rụng. Đài hình chuông, cao 4-5mm, có 2 răng. Tràng màu hồng, tím hay xanh lam sẫm dài 8-9mm. Quả đậu hơi có lông, màu nâu nâu, với 6-8 đốt gần hình chữ nhật, cỡ 3x2mm, mang nhiều lông tuyến.

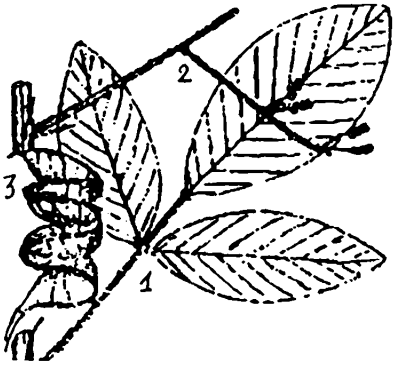

Đuôi chồn lông vàng
1. Lá kép; 2. Nhánh hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm, các sinh cảnh hở, trên các bờ sông, tới độ cao 2000m. Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang và Kon Tum. Còn có ở Mianma, Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Urariae Lacei.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, tán kết chỉ huyết, chỉ khái.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị thổ huyết, đái ra máu, sốt rét và cam tích trẻ em.

218- Đuôi chồn màu

Đuôi chồn màu, Đuôi chồn quả bạc - *Uraria picta* (Jacq.) Desv. et DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp, mọc đứng, 1-2m, có thân đơn, ít phân nhánh, có lông ngắn. Lá có 5-7 lá chét hình dải, dài 7-15cm, rộng 0,7-2cm, cứng, dai, tròn ở gốc, thon hẹp tù ở đầu, mặt trên xám nhạt có đốm trắng, mặt dưới nhạt và có lông mềm; cuống lá có lông; lá kèm 10mm, hình tam giác rộng tận cùng thành mũi dùi; lá kèm nhỏ 2mm. Cụm hoa chùm ở ngọn dày đặc hoa, dài 15-20cm, rộng 2cm. Hoa xếp từng đôi, lá bắc hình dải nhọn màu trắng, dài 10-15mm, sớm rụng. Hoa màu hồng hay lam nhạt. Quả màu đen đen, bóng láng, có 3-5 đốt dài khoảng 5mm, rộng 2,5mm, hạt màu đen khi chín.

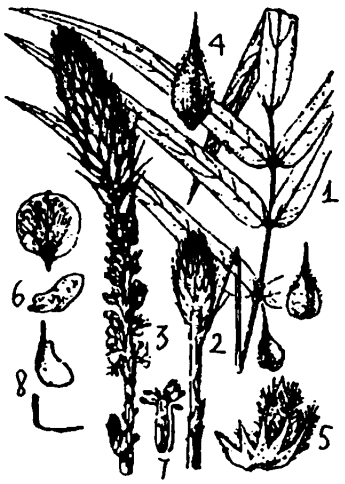

Đuôi chồn màu
1. Lá; 2. Cụm hoa non ở nách lá; 3. Cụm hoa;
4. Lá bắc; 5. Đài hoa; 6. Cánh cờ, cánh bên
và cánh thìa; 7. Bộ nhị; 8. Vòi nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trong các đồi cỏ, trên các bờ sông, dọc đường đi, ven rừng thứ sinh, từ vùng thấp tới độ cao 1500m. Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Tây, Ninh Bình, Nghệ An vào Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Quả, rễ, cành lá - *Fructus et Radix, Ramulus cum Folium Urariae Pictae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng bình can, bổ vị, kiện tỳ, chỉ thống.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả dùng chữa loét mồm ở trẻ em; cây được dùng xem như chống độc, dùng trị rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị đầu váng, tâm phiền. Còn ở Quảng Tây, cành lá dùng trị cảm mạo phát nhiệt, tiểu tiện đau buốt.

219- Đuôi chồn Nam Bộ

Đuôi chồn Nam Bộ, Hầu vĩ Nam Bộ - *Uraria cochinchinensis* Schindl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 0,6-1m, thân có lông phún vàng vàng. Lá chét 1, mỏng, có lông, dài 7-11cm, rộng 5-8cm, hình tim ở gốc, nhọn sắc ở đầu, có lông lún phún ở cả hai mặt, gân bên 8-

10 đôi; cuống 3-7cm, cuống nhỏ 2-4mm; lá kèm hình dùi, dễ rụng.

Cụm hoa chùm ngắn, 10-15cm, ít rậm, phân nhánh, rồi thưa, phủ lông trắng; hoa nhỏ khó thấy trong cả cụm hoa lởm chởm; cuống hoa 2mm, về sau dài tới 2cm trên quả; lá bắc mau rụng; đài hình chuông, có lông mi; tràng hoa vàng vàng; bầu có 3-5 noãn. Quả có 3-5 đốt hình mắt chim, hơi có lông mềm, màu nâu, đốt hình khiên, hạt hình tim, 2.5mm.

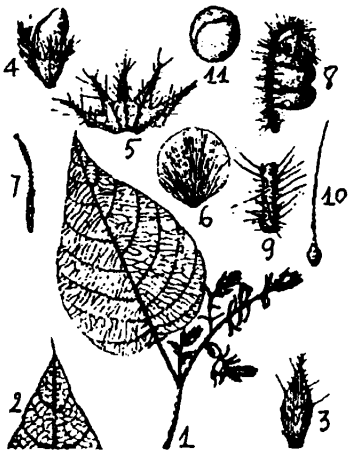

Đuôi chồn Nam Bộ

1. Lá và cụm hoa; 2. Chi tiết gân lá;
3. Lá bắc; 4. Nụ hoa; 5. Lá đài nhìn mặt ngoài;
6. Cánh cờ; 7. Vòi nhuỵ; 8. Quả;
9. Một đoạn cuống hoa có lông ngắn;
10. Lông tuyến; 11. Đốt quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc trên đất có đá, trong các trảng cỏ và cây bụi, trong rừng thưa và rừng thông ở độ cao lên đến 500m.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Urariae Cochinchinensis.*

Công dụng: Ở Ninh Thuận, người ta sử dụng cây này trong y học dân gian, được xem như có tác dụng lọc máu.

220- Đuôi chồn tóc

Đuôi chồn tóc, Đuôi chó - *Uraria crinita* (L.) Desv. ex DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 1,5m. Lá có 3-5 lá chét hình trái xoan dài, tròn ở gốc, nhọn dần lại và tù, có mũi cứng ở đầu, nhẵn, sáng bóng, thường có vân trắng ở mặt trên, nhạt màu và hơi có lông mềm ở dưới. Hoa màu tim tím, xếp thành chùm ở ngọn, hình trụ, dạng bông, dài 15-20cm, rộng 20-30mm. Quả đậu đen bóng, có 3-5 đốt đường kính 3mm.

Đuôi chồn tóc

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp ở bãi cỏ hoang, trảng cỏ và cây bụi, ven rừng rậm thường xanh, trong rừng thưa, rừng Tre nứa và rừng Thông, nơi đất khô và có bóng râm, từ vùng bờ biển cho tới độ cao 1500m. Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Phổ biến khắp nước ta. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Urariae Crinitae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt, đắng, tính bình; có tác dụng tán ứ chỉ huyết, thanh nhiệt, chỉ khái, lương huyết tiêu thũng, hoạt huyết thông lạc. Rễ có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng lý khí, hóa đàm, ích thận.

Công dụng: Lá có thể dùng làm rau ăn. Cây được dùng chữa: 1. Cảm lạnh, ho; 2. Bệnh giun chỉ và sốt rét; 3. Trẻ em biếng ăn và suy dinh dưỡng; 4. Nôn ra máu, ho ra máu, đi tiểu ra máu và các vết thương chảy máu. Liều dùng 30-50g, dạng thuốc sắc. Phụ nữ có thai kiêng dùng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị thổ huyết, ho, lạc huyết, niệu huyết, dao chém xuất huyết, sa tử cung, thoát giang, cam tích;

rễ dùng trị tâm vị khí thống, ho có đàm ẩm, thận hư di tinh.

Ở Malaixia và Ấn Độ, rễ sắc nước uống dùng trị ỉa chảy. Cũng được sử dụng để trục giun và dùng cho trẻ bị đầy hơi và phụ nữ sau khi sinh.

Ở Inđônêxia, người ta dùng toàn cây chữa lỵ, ỉa chảy, lá lách sưng to, đau gan, rò, mụn mủ, bướu.

Ở Ấn Độ, lá giã ra dùng ngoài đắp vào người khi bị sưng lách, sưng gan; hoa được dùng làm chế phẩm trị mụn xuất hiện sau bệnh đậu mùa.

Dân gian thường dùng lá, hoa, rễ giã đắp mụn nhọt. Có tác giả cho là có thể trị tê thấp, bệnh về phổi.

221- Đuôi chuột

Đuôi chuột, Mạch lạc, Giả mã tiên, Hải tiên - *Stachytarpheta jamaicensis* (L.) Vahl, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao đến 2m. Thân màu lục tím, có 4 cạnh. Lá mọc đối, hình bầu dục, mép có răng, dài 3-8cm, rộng 2-4cm, cuống 2-5cm.

Cụm hoa bông mọc đứng ở ngọn cây dài 20-40cm, nom như cái đuôi chuột. Hoa gắn trong trục lõm; lá bắc của hoa cao 5-10mm, mép có răng; đài hoa có 5 răng; tràng hoa màu lơ (có khi trắng), chia 2 môi, dài 8-10mm; nhị thụt; bầu 2 ô. Quả nang cao 4-5mm, mang đài tồn tại, chứa 2 hạt. (*Ảnh số* 526).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, trên các bãi hoang, ven đường, dọc bờ biển, ở độ cao từ thấp lên đến 1500m. Ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi, nhất là vùng ven biển từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng vào Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Đuôi chuột

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Lá bắc; 3. Hoa; 4. Đài; 5. Tràng; 6. Nhuỵ; 7. Quả non. (Hình theo HNTVC).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Stachytarphetae.*

Thu hái toàn cây quanh năm. Rửa sạch, cắt khúc rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có một chất glucosidic.

Tính vị, tác dụng: Đuôi chuột có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu thông lâm, tiêu thũng chỉ thống, tiệt ngược.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Nhiễm trùng đường tiết niệu; 2. Đau gân cốt do thấp khớp; 3. Viêm kết mạc cấp, viêm hầu; 4. Lỵ, ỉa chảy; 5. Cảm lạnh, ho. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mụn nhọt và viêm mủ da, chấn thương bầm giập.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị cảm nhiễm niệu đạo, niệu đạo kết hạch, phong thấp đau xương, viêm họng, viêm kết mạc cấp tính, sang tiết, sốt rét, bạch đới quá nhiều, rắn cắn. Có khi còn dùng trị đòn ngã sưng đau, ho, lỵ.

Cây được dùng ở Brazin, dùng ngoài trị loét có mủ, dùng trong trị sốt và viêm thấp khớp; ở Guyana dùng trị lỵ.

Đơn thuốc:

1. Viêm hầu họng: Đuôi chuột tươi, giã nát, thêm đường, dùng ngậm nuốt nước.

2. Mụn nhọt, viêm mủ da: Đuôi chuột 90g, Ngưu tất 60g, Bọ mắm 60g, giã chung và đắp ngoài.

3. Chấn thương bầm giập: Đuôi chuột, Cỏ cứt lợn, mỗi thứ một ít, giã chung rồi đắp.

4. Tẩy giun cho trẻ em, dùng nước sắc rễ Đuôi chuột, thêm nước ép lá (dịch lá) cho uống.

222- Đuôi công hoa đỏ

Đuôi công hoa đỏ, Xích hoa xà - *Plumbago indica* L., thuộc họ Đuôi công - *Plumbaginaceae.*

Mô tả: Cây có thân hóa gỗ nhiều hay ít, hơi khía dọc, nhẵn. Lá bầu dục - ngọn giáo, hầu như tù ở đầu, góc ôm thân, dài 10cm, rộng 4cm hay hơn. Hoa đỏ xếp thành những bông rất dài ở ngọn, đơn hoặc hơi phân nhánh ở phần phía trên; ống tràng mảnh, 4 lần dài hơn đài, 5 thuỳ trải ra; nhị 5; bầu bé, vòi nhuỵ chia thành 5 nhánh ở ngọn. (*Ảnh số* 527).

Đuôi công hoa đỏ
1. Cành lá mang hoa; 2. Rễ; 3. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trên đất đồi, các nương rẫy, ở độ cao đến 1000m.

Phân bố: Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Lào, Campuchia và các nước Đông Nam Á khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Plumbaginis Indicae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa plumbagin là một oxymethyl naphtoquinon có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng tán ứ tiêu thũng, khư phong sát trùng, phá huyết chỉ thống, thông điều kinh nguyệt.

Công dụng: Cũng như Đuôi công hoa trắng, dùng làm thuốc chữa ho, chữa hắc lào, tê thấp, bại liệt, khó tiêu, trướng bụng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị phong thấp đau xương, ung sang thũng độc, đòn ngã trẹo vị, ngưu bì tiên, bế kinh, đau bụng khi hành kinh, các vết lở loét.

Ở Ấn Độ, rễ giã ra và lẫn với dầu mềm dùng như chất trương lực kích thích dùng trong điều trị chứng đau bại liệt và thấp khớp. Cũng được dùng uống trong trị các bệnh này. Rễ xem như có hiệu quả trong điều trị bệnh phong cùi, giang mai kỳ 2, ung thư và một số bệnh khác.

Ở Thái Lan, rễ được dùng trị bệnh trĩ.

223- Đuôi công hoa trắng

Đuôi công hoa trắng, Bạch hoa xà, Cây lá đinh - *Plumbago zeylanica* L., thuộc họ Đuôi công - *Plumbaginaceae.*

Mô tả: Cây sống dai cao 0,3-0,6m, có gốc dạng thân rễ, với thân sù sì, bóng láng. Lá mọc so le, hình trái xoan, hơi có tai và ôm thân, nguyên, nhẵn, nhưng trăng trắng ở mặt dưới. Hoa màu trắng, thành bông ở ngọn và ở nách lá, phủ lông dính, tràng hoa dài gấp đôi đài. (*Ảnh số* 528).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng tạp, trảng cây bụi, ở độ cao 150-1600m.

Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Hà Nội, Hải Dương, Thanh Hóa vào các tỉnh Nam Bộ. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Plumbaginis Zeylanicae.*

Thu hái rễ, lá quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch, cắt đoạn ngắn rồi phơi khô dùng dần. Lá thường được dùng tươi.

Đuôi công hoa trắng
1. Ngọn cành;
2. Cành mang hoa; 3. Đài hoa.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Trong cây có chất oxymethyl-naphtoquinon chính là plumbagin hay plumbagon. Chất này ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn gram + (Staphylococcus, Streptococcus và Pneumococcus).

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị cay đắng, chát, tính ấm, có ít độc, có tác dụng khư phong tán ứ, giải độc sát trùng. Rễ có vị đắng, chát, có tác dụng hành khí hoạt huyết khư phong trừ thấp. Lá cay, có độc.

Plumbagin là một tác nhân làm viêm tấy và sát trùng tốt; nó kích thích mô cơ với liều thấp và làm tê liệt với liều cao, gây co thắt mô cơ của quả tim, ruột và giun kí sinh, kích thích sự tiết mồ hôi, nước tiểu và mật, còn có tác dụng kích thích đối với hệ thần kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây và rễ dùng trị đau khớp do phong thấp, huyết ứ, kinh bế, đòn ngã tổn thương, thũng độc ác sang và giới tiên. Có nơi chỉ dùng rễ làm thuốc trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương, lưng đùi trẹo xương, tầm vị khí thống, can tỳ thũng đại.

Ở Hồng Kông, rễ và lá được dùng trị 1. Phong thấp đau nhức xương, da thịt thâm tím; 2. Đau dạ dày, gan lách sưng phù; 3. Bệnh ngoài da (hecpet mọc vòng), nhọt mủ, bong gân. Dùng rễ 10-15g đun sôi kỹ trong 4 giờ, lấy nước uống hoặc lấy rễ ngâm rượu xoa bóp. Dùng lá giã ra đắp vào phần da nhưng không nên kéo dài quá 30 phút vì dùng lâu thì da bị kích thích, lên mụn bỏng. Ta thường dùng một miếng giấy bản làm đệm hay lấy vải gạc lót để da đỡ bị phồng. Lá dùng đắp làm tiêu sưng mụn nhọt, lại có thể dùng trị rắn cắn và giã vắt nước bôi ghẻ ngứa. Kinh nghiệm dân gian dùng lá giã đắp trị đinh nhọt rất đặc hiệu, do đó mới có tên là cây lá đinh.

Ở Inđônêxia, cũng dùng chữa bệnh ngoài da, thấp khớp, nhức đầu, các bệnh về cơ quan tiết niệu và làm thuốc gây sẩy thai. Để chữa các bệnh ngoài da, người ta lấy lá và rễ giã ra trộn lẫn với bột gạo làm thuốc đắp. Để trị nhức đầu, chỉ cần dùng một lượng nhỏ thuốc đắp vào phía sau tai sẽ giảm đau.

Ở Philippin, nước sắc rễ dùng trị ghẻ.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ chữa các bệnh ngoài da, ỉa chảy, khó tiêu, bệnh trĩ, phù toàn thân, làm thành bột đắp với giấm, sữa hay muối và nước dùng đắp ngoài trị phong hủi và những bệnh ngoài da khác. Cồn thuốc của rễ cây có khả năng làm ra mồ hôi. Dịch sữa của cây dùng đắp trị ghẻ và mụn loét.

Ghi chú: Không dùng cho phụ nữ có thai. Nếu bị bỏng rộp, dùng acid boric để rửa chỗ da bị tổn thương.

224- Đuôi diều

Đuôi diều, Cây đuôi diều - *Iris japonica* Thunb., thuộc họ La dơn - *Iridaceae.*

Mô tả: Cây thảo ưa ẩm, sống nhiều năm; thân rễ bò dài. Lá xếp hai dãy, phiến lá dạng lưỡi liềm, dày, nhẵn bóng ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, dài 30-40cm, rộng 2-3,5cm, đầu nhọn. Cụm hoa ở ngọn thân, dài 50cm, phân nhánh, mang chùm 3-4 hoa trong một lá bắc bao ngoài. Hoa dài khoảng 25mm, dẹp, màu tím tím, có một đốm tía sậm và bớt vàng. Cánh hoa đứng, hơi nhỏ hơn lá đài; nhị dạng cánh hoa; đầu nhụy dài 2cm, xẻ ra. Quả nang.

Sinh thái: Mọc trên các đồi cỏ gần suối ở rìa rừng thường xanh, ở độ cao 500-1600m.

Ra hoa vào tháng 4.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Đuôi diều
1. Gốc cây; 2. Cụm hoa;
3. Cánh vòi nhuỵ và nhị; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, thân rễ - *Herba et Rhizoma Iridis Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có ít độc. Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống. Rễ dạng thân có tác dụng tả hạ thông tiện.

Công dụng: Toàn cây được dùng làm thuốc trị viêm gan, gan sưng to, đau gan, đau họng, đau dạ dày.

225- Đuôi trâu

Đuôi trâu, Chu mè, Sống rắn Trung Quốc - *Albizia chinensis* (Osbeck) Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 6m đến 30m; thân to đến hơn 1m; nhánh non có lông hoe. Lá kép lông chim 2 lần; lá kèm hình tim, cao 10-15mm; cuống chung dài 20cm; lá chét bậc hai (10-) 20-30 đôi, mọc đối, không cuống, dài 8-10mm, rộng 2-2,5mm, không cân xứng, hình thuôn mũi dùi hơi có lông mềm trên cả hai mặt. Chùy hoa cao 10-20cm, có lông vàng, cuống hoa xếp thành bó 3-4 cái, thường có lá kem có tai dài 1-3cm bao ở gốc, mang đầu hoa gồm 10-20 hoa không cuống. Quả đậu thuôn, dài 12-15cm, rộng 1,7-2cm, chứa 8-10 hạt hình bầu dục, nâu, dẹp, có kích thước 7x4,5x0,5-1mm. (*Ảnh số* 529).

Sinh thái: Thường mọc trong các rừng thường xanh và rụng lá, các trảng cỏ và dọc các bờ sông suối, giữa cao độ 200-1700m. Cũng có khi được trồng như cây che bóng trong các đồn điền cà phê và chè. Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 6-12.

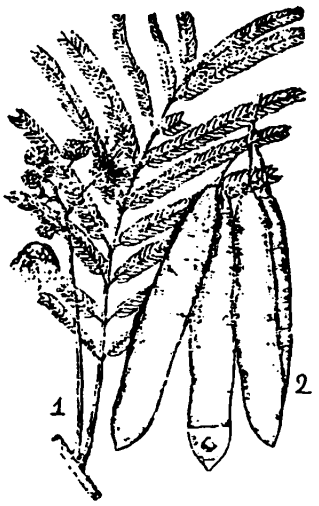

Đuôi trâu
1. Cành hoa; 2. Chùm quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa - *Cortex et Flos Albiziae Chinensis.*

Thành phần hóa học: Có gôm, saponin.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, chát, tính bình, có tác dụng hoạt huyết chỉ thống, cố sáp chỉ tả, thu liễm sinh cơ, trợ sản.

Công dụng: Đồng bào dân tộc Dao dùng vỏ cây nấu nước gội đầu và dùng lớp vỏ nhớt nhai nuốt nước, lấy bã đắp chữa rắn cắn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc của vỏ làm nước rửa vết cắt, ghẻ ngứa và bệnh ngoài da. Cây được dùng làm thuốc duốc cá.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ và hoa dùng trị viêm ruột, mụn nhọt lở loét lâu ngày không liền miệng, ngoại thương xuất huyết.

226- Đưng đất

Đưng đất, Cương đất - *Scleria terrestris* (L.) Fass., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, có thân rễ. Thân có 3 cạnh, cao 60-100cm, hay hơn, đứng thẳng hay bò trườn trên cây khác, phía gốc rộng tới 12mm. Lá có phiến dài 30-60cm, rộng 5-20mm, từ từ hẹp đến ngọn, bẹ cao 1-2cm, có cánh hay không, mép có lông. Cụm hoa chùy cao 10-15cm; lá bắc tổng bao dài hơn cụm hoa. Bông chét đơn tính, bông chét đực hình ngọn giáo, dài 3-4mm; hoa đực có 3 nhị; bông chét cái hình trứng rộng, dài 3,5-4,5mm. Quả hình bầu dục, tròn hay có 3 cạnh, dài 2,5-3,5mm, rộng 2-3mm, lúc non có lông mịn, sau nhẵn, màu đỏ tía hay nâu sẫm hoặc vàng; đĩa hình tam giác.

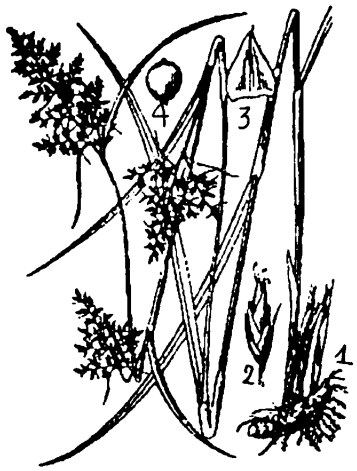

Đưng đất
1. Dạng chung; 2. Bông chét cái;
3. Vẩy bông chét; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác hay thành đám nhỏ ở đồi cỏ, bờ bụi, sườn đồi và trong rừng từ vùng thấp lên tới độ cao 1500m. Mùa hoa từ tháng 2 đến tháng 8.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An vào Quảng Nam, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scleriae Terrestris.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng khư phong thấp, thông kinh lạc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị phong thấp đau gân cốt, bệnh tê liệt và đòn ngã tổn thương.

227- Đưng hạt cứng

Đưng hạt cứng, Cương trái đá - *Scleria lithosperma* (L.) Sw., thuộc họ Cói – *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, có thân rễ. Thân cao 40-70cm, có 3 cạnh. Lá có phiến hình dải hẹp, rộng 1-4mm; bẹ có lông. Cụm hoa hình chùy ở ngọn, dài tới 30cm, có chùy đỉnh và 2-3 chùy bên; lá bắc tổng bao dài hơn cụm hoa. Bông chét ít, lưỡng tính và một số bông chét đực, riêng lẻ hay 2-3 cái một cụm; bông chét lưỡng tính có 1 hoa cái và một số hoa đực, dài 3-5mm; hoa đực có 1-2 nhị; vẩy hình trứng hay hình ngọn giáo. Quả bế hình bầu dục hay gần hình cầu, có 3 cạnh, dài 2-2,3mm, rộng 1,5-2mm, có vết lõm ở gốc, màu nâu; đĩa giả hình tam giác, màu nâu.

Đưng hạt cứng
1. Dạng chung; 2. Bông chét;
3. Vẩy bông chét; 4-5. Quả;
6. Quả, nhìn mặt dưới.
(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Cây mọc rải rác ở ven biển và hải đảo, trong trảng cỏ, trảng cây bụi từ vùng thấp đến vùng cao. Mùa hoa quả từ tháng 6 đến tháng 11.

Phân bố: Có gặp từ Đà Nẵng vào Lâm Đồng, Khánh Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Scleriae Lithospermae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ sắc nước cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ.

228- Đưng láng

Đưng láng, Cói ba gân quả lông - *Scleria levis* Retz., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ khoẻ, phủ các vẩy hình trái xoan. Thân dài 0,60-1,00m. Lá đài 30cm, mép ráp, có mũi nhọn dài, ít khi tù. Cụm hoa hình chùy, thuôn, dài 30cm. Chùy thưa có ít lông chét. Lá bắc thường dài. Các bông chét đơn tính; bông chét đực hình ngọn giáo, dài 3-4mm; hoa đực có 3 nhị, bông chét cái hơi ráp hoặc hơi có lông tơ; vẩy hoa cái có mũi; một vẩy mang hoa không sinh sản và thô sơ. Đĩa dưới bầu có các thùy bằng 1/3 hoặc 1/4 quả, hẹp, hình ngọn giáo màu nâu nhạt, nằm sát quả. Đầu nhụy 3. Quả bế hình trứng, hơi 3 cạnh hẹp đỉnh, màu vàng rơm hay màu nâu, có gân không rõ, lúc non có lông rồi nhẵn.

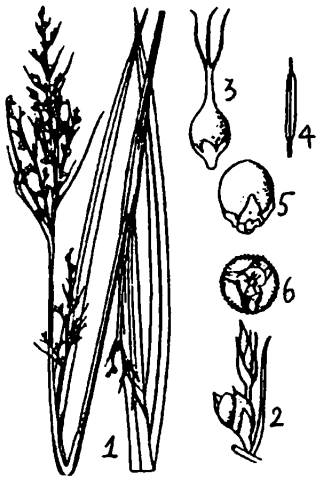

Đưng láng

1. Dạng chung; 2. Bông chét; 3. Nhụy;
4. Nhị; 5. Quả; 6. Quả, nhìn mặt dưới.
(Hình theo TVC 3).

Sinh thái: Cây mọc ven rừng, trong rừng thưa và trảng cỏ vùng núi và trung du.

Mùa hoa quả từ tháng 3 đến tháng 9.

Phân bố: Lào Cai, Tuyên Quang, Hải Dương, Ninh Bình vào các tỉnh Nam Bộ. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Ôxtrâylia, Niu Dilơn.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Scleriae Levis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, hơi đắng, tính ấm; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả được dùng làm thuốc trị ho.

Ở Trung Quốc, rễ được dùng làm thuốc trị lỵ và trị ho. Ở Vân Nam, rễ còn được dùng trị rắn độc cắn và trẻ em tiêu hoá bất lương.

229- Đưng mảnh

Đưng mảnh, Cương rất thanh - *Scleria pergracilis* (Nees) Kunth., thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc hằng năm, thân mảnh, cao 25-50cm, có 3 cạnh. Lá hình dải hẹp, các lá ở dưới ngắn, các lá phía trên có phiến dài 8-15cm, rộng 1-2mm.

Đưng mảnh

1. Toàn cây; 2. Cụm bông chét;
3. Bông chét; 4. Vẩy bông chét;
5. Quả với đài và đầu nhụy.
(Hình theo TVC 3).

Cụm hoa hình bông ở ngọn; lá bắc ngắn. Bông chét lưỡng tính, hình trứng ngược, dài 2,5-3mm; vẩy hình trứng hay ngọn giáo, đỉnh nhọn, gốc cụt ngang, có đường vân dọc và nhiều chấm màu đỏ tía; hoa đực 2 nhị. Quả hình bầu

dục rộng, 3 cạnh, ngắn hơn vẩy, có nhiều nếp nhăn ngang lượn sóng và mụn nhỏ ở phía đỉnh, màu trắng.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng vùng núi cao. Mùa hoa quả từ tháng 4 đến tháng 9.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scleriae Pergracilis.*

Thành phần hoá học: Chứa tinh dầu mùi chanh.

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc chữa sốt rét. Rễ cho tinh dầu (TVCVN 3).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng diệt muỗi.

230- Đước đôi

Đước đôi, Đước bộp - *Rhizophora apiculata* Blume, thuộc họ Đước - *Rhizophoraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 30m hay dạng cây nhỏ (ở Bắc bộ), có nhiều rễ chống. Lá có phiến bầu dục, đầu nhọn, gốc tù, dày, mặt dưới có chấm đen; lá kèm dài 4-9cm. Xim hai hoa ở nách các lá đã rụng. Hoa màu vàng vàng hay trăng trắng, không lông, dài 1,5-2cm. Quả hình quả lê, dài 2-2,5cm, màu nâu, thòng xuống, trụ mầm hình trụ màu lục, phía dưới phình to, dài 20-38cm, khi chín màu phớt hồng. (*Ảnh số* 530).

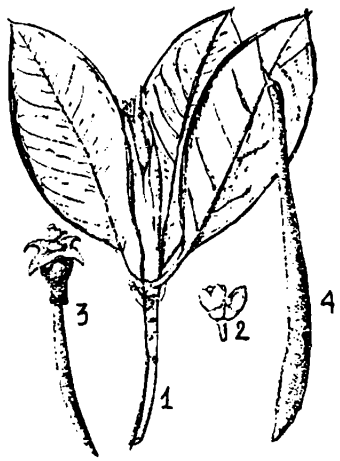

Đước đôi

1. Ngọn cành; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Trụ mầm.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng ngập mặn ven biển, trên đất phù sa nhiều bùn. Cây có khả năng nẩy mầm từ hạt rất nhanh và cũng tái sinh bằng chồi rất khoẻ. Ra hoa quả tháng 6-7.

Phân bố: Phổ biến ở vùng ven biển các tỉnh từ Bắc vào Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Rhizophorae Apiculatae.*

Công dụng: Cây có gỗ cứng nặng, khi còn tươi dễ gia công, dùng đóng đồ mộc và làm trụ mỏ.

Ở Campuchia, dân gian thường dùng rễ chữa các bệnh về khớp (thấp khớp tạng khớp). Người ta cho rằng vỏ thân có độc.

231- Đước xanh

Đước xanh, Đước nhọn, Đưng - *Rhizophora mucronata* Poiret, thuộc họ Đước - *Rhizophoraceae.*

Mô tả: Cây gỗ có nhiều rễ phụ. Lá hình bầu dục, gần tròn hay tù ở hai đầu, có gân lồi ở dưới, ít rõ ở trên, dài 7-13cm, rộng 4-6cm. Hoa vàng, thành xim lưỡng phân, phân nhánh nhiều lần, dài hơn cuống lá. Quả một ô chứa 1 hạt, dai, bao bởi đài hoa gập xuống ở phía gốc; trụ mầm dài 30-90cm. (*Ảnh số* 531).

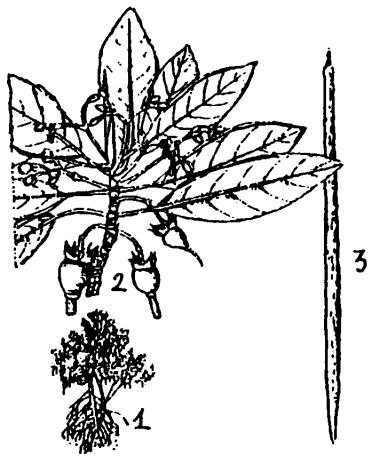

Đước xanh

1. Dạng chung;

2. Cành non và cành quả; 3. Trụ mầm.

(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Gặp trong rừng ngập mặn ven biển, nơi có cát và bùn cứng.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Rhizophorae Mucronatae.*

Thành phần hoá học: Có tanin với hàm lượng thay đổi từ 8 đến 40%. Vỏ chứa một tỷ lệ cao pentosan và furfurol. Tro vỏ chứa chủ yếu là sắt (18%), carbonat calcium (70%).

Tính vị, tác dụng: Có vị chát, có tác dụng làm săn da, trừ lỵ, cầm máu và hạ sốt.

Công dụng: Thường dùng để nhuộm lưới và thuộc da. Vỏ được dùng làm thuốc cầm máu và trị ỉa chảy.

Ở Ấn Độ, được dùng trong điều trị bệnh đái đường. Tro vỏ cây có thể dùng làm phân tốt.

Ở Nuven Calêđôni, nước sắc vỏ cây được dùng trị bệnh phong.

Ghi chú: Loài Đước chằng - *Rhizophora stylosa* Griff. Có vỏ chứa ít tanin cũng được sử dụng như loài trên.

232- Đương quy

Đương quy - *Angelica sinensis* (Oliv.) Diels, thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 40-60cm. Rễ rất phát triển. Thân hình trụ, có rãnh dọc màu tím. Lá mọc so le, xẻ lông chim 3 lần; cuống dài 3-12cm, có bẹ to ôm thân; lá chét phía dưới có cuống, các lá chét ở ngọn không cuống, chóp nhọn, mép khía răng không đều. Cụm hoa tán kép gồm 12-36 tán nhỏ dài ngắn không đều; hoa nhỏ màu trắng hay lục nhạt. Quả bế, dẹt, có rìa màu tím nhạt. (*Ảnh số* 532).

Sinh thái: Ưa khí hậu ẩm mát vùng núi.

Nhân giống bằng hạt. Trồng được 3 năm sẽ cho củ tốt. Mùa hoa quả tháng 7-9.

Phân bố: Trồng nhiều ở miền Bắc (Sa Pa, Hà Nội...) và Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Nguồn gốc từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Củ - *Radix Angeliae Sinensis,* thường gọi là Đương quy - 当归.

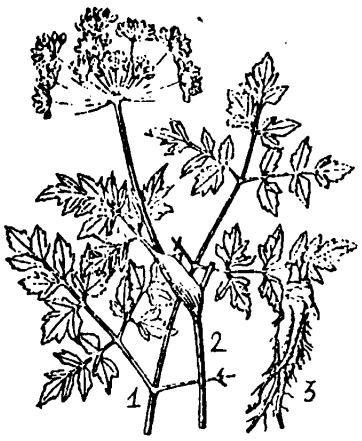

Đương quy
1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Củ.
(Hình theo TDĐTĐ).

Đào củ vào mùa thu, cắt bỏ rễ con, phơi trong râm hoặc cho vào thùng sấy lửa nhẹ đến khô. Củ to, thịt chắc, dẻo, màu trắng hồng, nhiều tinh dầu, có mùi thơm đặc biệt, vị ngọt sau cay là loại tốt. Khi dùng thì bào chế như sau: rửa qua rễ bằng rượu (nếu không có rượu thì rửa nhanh bằng ít nước, sau vẩy cho ráo nước). Ủ một đêm cho mềm, bào mỏng 1mm. Nếu muốn để được lâu, rửa bằng nước và muối; sau đó, phải sấy nhẹ qua lưu huỳnh.

Thành phần hoá học: Rễ chứa tinh dầu 0,2%, trong đó có 40% acid tự do. Tinh dầu gồm có các thành phần chủ yếu sau: Ligustilide, n-butyliden phthalide, o-valerophenon carboxylic acid, n.butyl-phtalide, bergapten, sesquiterpen, dodecanol, tetradecanol, safrol, p-cymen, carvacrol, cadinen, vitamin B_{12} 0,25-0,40%, acid folinic, biotin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh, giảm đau, nhuận tràng và thông tiện.

Công dụng: Đương quy được dùng chữa thiếu máu xanh xao, đau đầu, cơ thể gầy yếu, mệt mỏi, đau lưng, đau ngực bụng, viêm khớp, chân tay đau nhức lạnh, tê bại, tê liệt, đại tiện táo bón, mụn nhọt lở ngứa, tổn thương ứ huyết, kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau bụng kinh. Liều dùng 4,5-9g có thể tới 10-20g dạng thuốc sắc hay rượu thuốc. Còn dùng trị cao huyết áp, ung thư và làm thuốc giảm đau, chống co giật, làm ra mồ hôi, kích thích ăn ngon cơm.

Đơn thuốc:

1. Chữa thiếu máu, cơ thể suy nhược, kinh nguyệt không đều, dùng bài Tứ vật thang gồm Đương quy 8g, Thục địa 12g, Bạch thược 8g, Xuyên khung 6g, nước 600ml; sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Bổ máu, dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ thiếu máu, dùng bài Đương quy kiện trung thang gồm Đương quy 8g, Quế chi, Sinh khương, Đại táo mỗi vị 6g, Bạch thược 10g, Đường phèn 50g, nước 600ml; sắc còn 200ml, thêm Đường chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa viêm quanh khớp vai, vai và cánh tay đau nhức không giơ lên được: Đương quy 12g, Ngưu tất 10g, Nghệ 8g sắc uống. Kết hợp với luyện tập hàng ngày giơ tay cao lên đầu.

4. Phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, dùng Đương quy sắc uống trước khi thấy kinh 7 ngày. Phụ nữ sắp sinh nên uống nước sắc Đương quy vài ngày trước khi sinh thì sinh đẻ dễ dàng.

5. Cho đến nay, Đương quy là một vị thuốc dùng rất phổ biến trong Đông y, là đầu vị trong thuốc chữa bệnh phụ nữ.

Ghi chú: Ta còn nhập trồng một loài khác là *Angelica uchiyamae* Fabe, có nguồn gốc từ Triều Tiên, Trung Quốc có rễ làm thuốc bổ, trị mất máu, mệt mỏi, táo bón, kinh nguyệt không đều.

233- Đương quy lông

Đương quy lông, Chiết độc hoạt - *Angelica pubescens* Maxim., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1-3m. Thân thường có màu tím, không lông. Lá sinh từ rễ và lá ở phần dưới thân kép lông chim 2-3 lần. Thùy lông chim hình trứng tròn, dài 4-11cm, rộng 2,5-8cm, mép có răng cưa tù, đầu nhọn, gốc tròn hoặc hình nêm, trên gân lá có lông ngắn và thưa, cuống lá nhỏ phình thành bẹ ở gốc.

Đương quy lông
1. Rễ; 2. Lá; 3. Cụm hoa; 4. Hoa; 5. Quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Cụm hoa tán kép gồm 10-25 cuống tán nhỏ, mỗi tán nhỏ có 16-30 hoa. Hoa màu trắng; răng đài ngắn, hình tam giác; cánh hoa 5; nhị 5; bầu hạ. Quả bế đôi, hình bầu dục hay hình thoi dẹt, trên lưng có ống dầu. (*Ảnh số* 533).

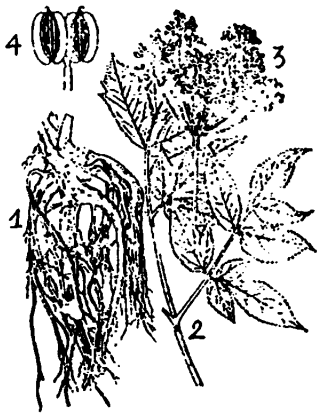

Đương quy lông lá có răng cưa kép
1. Rễ; 2. Lá;
3. Cụm quả; 4. Quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Cây thích hợp với khí hậu vùng núi ẩm mát. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Nguồn gốc từ Trung Quốc, được nhập trồng ở một số nơi vùng cao Việt Nam.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Angelicae Pubescentis* thường gọi là Độc hoạt - 棲活.

Vào tháng 2 tháng 8, người ta đào rễ, rửa sạch phơi khô. Rễ lúc tươi màu trắng, mùi thơm hắc; khi phơi khô ngoài vỏ biến màu xám, trong ruột màu vàng, chất nhẹ xốp, vị cay.

Thành phần hóa học: Trong rễ có bergapten, columbianadin, columbianetin, umbelliferon, angelol A-H.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong thấp, thông tê giảm đau.

Công dụng: Thường được dùng trị phong thấp đau khớp, trúng phong co quắp, lưng gối đau mỏi, chân tay tê cứng. Liều dùng 4-12g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa trúng phong cấm khẩu, cắn răng cứng đờ: Độc hoạt 20g, Xuyên khung, Xương bồ, mỗi vị 10g, sắc uống.

2. Chữa phong thấp đau lưng, đau khớp xương, vận động khó khăn: Độc hoạt, Tầm gửi dâu, Xuyên khung, Đương quy, Ngưu tất, Cẩu tích, Thiên niên kiện, Sinh địa, mỗi vị 8-12g, sắc uống.

3. Độc hoạt thang chữa các khớp xương đau nhức: Độc hoạt 5g, Đương quy 3g, Phòng phong 3g, Phục linh 3g, Thược dược 3g, Hoàng kỳ 3g, Cát căn 3g, Nhân sâm 2g, Cam thảo 1g, Can khương 2g, Phụ tử 1g, Đậu đen 5g, nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Ghi chú: Còn có một dạng Đương quy lông lá có răng cưa kép - *Angelica pubescens* Maxim. f. *biserrata* Shan et Yuan, có lá kép lông chim 2-3 lần, phiến lá hình tròn dài, dài 4-8cm, rộng 2-3cm, mép xẻ răng cưa 2 lần, có lông mềm ở cả hai mặt. Cụm hoa tán kép gồm 10-25 tán đơn, dài không đều nhau, mang 15-30 hoa màu trắng. Quả bế đôi, trên lưng có 4-5 ống dầu. Củ của dạng Đương quy lông này cũng được sử dụng làm thuốc với tên Độc hoạt như một số loài *Angelica* và *Heracleum* khác.

234- Đương quy Nhật

Đương quy Nhật - *Angelica acutiloba* (Sieb. et Zucc.) Kitag., thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn, sống nhiều năm, cao 40-80cm, không lông. Lá mọc so le, có cuống dài, gốc có bẹ ngắn dạng máng. Phiến lá xẻ lông chim 1-2 lần, lá chét phân thùy hình ngọn giáo, dài 2-7cm, rộng 1-3cm, có cuống ngắn hoặc không cuống, gốc hình nêm, đầu nhọn, mép có răng to. Cụm hoa tán kép ở ngọn, có cuống dài 5-20cm gồm 25-40 tán đơn; tổng bao và tiểu bao giống nhau có lá bắc dạng sợi. Hoa nhỏ. Đài không có răng. Tràng hoa màu trắng lục nhạt, có 5 cánh lõm ở đầu. Nhị 5. Bầu hình chóp ngược. Quả bế đôi, hơi dẹt, có cạnh và gân lồi, gân ở mép rộng dạng cánh. (*Ảnh số* 534).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu ẩm mát, chịu lạnh khoẻ. Rụng lá vào mùa đông và mọc lại vào mùa xuân năm sau. Cây trồng ở đồng bằng ra hoa quả sớm hơn cây ở vùng núi cao.

Phân bố: Được nhập trồng tại Hà Giang, Lào Cai và vùng Hà Nội.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Angelicae Acutilobae.*

Rễ to, thịt chắc, dẻo, màu trắng hồng, có mùi thơm đặc biệt là loại tốt.

Thành phần hóa học: Rễ chứa tinh dầu 0,20% mà thành phần có ligustilid, n-butyl phthalid, butylen phthalid, cnidilid, isoenidilid, p-cymen. Còn có các coumarin, monosaccharid và polysaccharid, các acid amin, các polycetylen và β-sitosterol. Lá chứa tinh dầu, từ 0.60-0.88%.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hơi đắng, hơi cay, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng chỉ huyết, hòa huyết, điều kinh chỉ thống, nhuận táo hoạt trường.

Công dụng: Được dùng như Đương quy trị kinh nguyệt không đều, bế kinh đau bụng, huyết băng, huyết hư đau đầu, chóng mặt, tê liệt, táo bón khó đại tiện (trường táo tiện nan), xích lỵ nặng kéo dài, mụn nhọt lở ngứa, đòn ngã tổn thương.

E

1- É dùi trống

É dùi trống - *Hyptis brevipes* Poit., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, thân vuông, có rãnh. Lá phiến thon dài, dài 5-7cm, rộng 1-3cm, có lông dày, mùi tanh; cuống 3-4mm. Hoa đầu tròn, to 1cm, trên cuống 1cm, ở nách lá; đài có 5 răng nhọn, có lông; tràng có môi dưới to, 3 thùy; nhị 4, chỉ không lông. Quả bế 4, nhỏ, màu nâu nhạt, nằm trong đài.

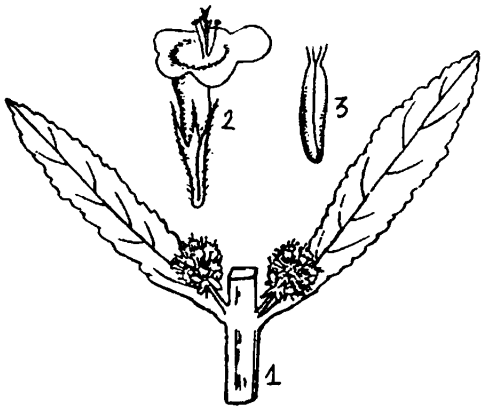

É dùi trống
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Thường gặp trong các ruộng khô, dọc đường đi, từ vùng thấp đến độ cao 900m. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Bình Định, Long An.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Singapo, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hyptidis.*

Thành phần hoá học: Cây có tinh dầu.

Công dụng: Lá được sử dụng ở Philippin làm thuốc đắp trị đau đầu. Còn ở Giava, chúng được dùng đặt lên bụng của trẻ em để chống giun. Ở Malaixia, người ta dùng thân và lá nấu nước cho phụ nữ vừa sinh đẻ uống. Toàn cây được xem như có hiệu quả trừ nọc độc vết cắn, vết đâm và các vết thương khác. Dân gian nước ta dùng toàn cây sắc nước uống trị cảm cúm và đái ra máu.

2- É hoang

É hoang, É Mỹ châu - *Ocimum americanum* L. (*O. canum* Sims), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc đứng, cao 20-60cm. Thân vuông, có lông tơ ngắn ở phần non. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng–mũi mác, dài 1-1,7cm, rộng 0,5-1cm, chóp lá nhọn, gốc tù hay hình nêm, mép xẻ răng cưa rộng hay lượn sóng, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ và điểm tuyến rải rác; cuống lá dài 8-15mm. Cụm hoa dạng chùm ở đỉnh cành, dài 8-20cm, gồm nhiều vòng cách quãng, mỗi vòng thường có 6 hoa. Lá bắc hình trứng hẹp. Hoa nhỏ, có cuống ngắn. Đài hình chuông, chia 2 môi. Tràng màu trắng, có 2 môi, môi trên 4 thùy gần bằng nhau, môi dưới thuôn hơi lõm, hình thuyền. Nhị 4, thò khỏi tràng. Bầu nhẵn. Quả hình trứng, nhỏ 1x0,6mm, màu đen.

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, thích hợp với đất phù sa. Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Hà Nội, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, các nước châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Ocimi Americani.*

Thành phần hoá học: Cây có 0,6-0,8% tinh dầu chứa 16-25% camphor thực. Cây trưởng thành (lá, cành non và chồi hoa) có 0.38% tinh dầu chứa citronellal 15,7%, l-linalool 10,2%, metyl-cinnamat, citronellic acid và eugenol.

Công dụng: Ở Malaixia, dùng làm rau gia vị, hạt có chất nhầy dính có thể dùng chế hồ dán. Dịch lá hoặc nước sắc lá dùng uống trị ho. Lá giã ra đắp vào trán trị viêm mũi họng. Việc sử dụng lá sau khi sinh đẻ có ích cho phụ nữ sinh con. Dầu của cây dùng bôi chống muỗi.

Ở Ấn Độ, lá được dùng làm thuốc đắp trị các bệnh ký sinh ngoài da và dùng đắp vào ngón tay và móng chân trong thời gian trị sốt khi các đầu ngón tay bị lạnh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị các bệnh về da.

3- É lớn đầu

É lớn đầu - *Hyptis rhomboidea* Mart. et Gal., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, cạo 1-1,5m. Thân to, dài, có 4 góc. Lá có phiến xoan bánh bò, có lông; mép có răng; gốc từ từ hẹp trên cuống.

Hoa đầu tròn, gồm nhiều hoa, to 2cm, ở đầu một cuống dài 3-5cm, ở nách lá; đài cong cong, dài 1cm, có lông và 10 cạnh lồi; tràng màu trắng. Quả bế 4, nhỏ 1-1,2mm. (*Ảnh số* 535).

Sinh thái: Mọc hoang ở các bãi cỏ, bờ bụi ven rạch. Ra hoa quanh năm, chủ yếu là từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Gốc ở Trung Mỹ, nay phát tán khắp Đông Dương và Viễn Đông. Ở nước ta, có gặp tại Tp. Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang.

É lớn đầu

1. Cành mang hoa; 2. Lá.

(Hình theo TVC 2).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hyptidis Rhomboideae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa flavonol glucosid, khi thủy phân cho kaempfenol, glucose và rhamnose

Tính vị, tác dụng: Lá có mùi hôi; cây được xem như bổ, điều hòa và kích thích.

Công dụng: Dân gian dùng toàn cây sắc uống chữa cảm sốt. Ở Philippin, nước sắc rễ dùng trị chứng vô kinh; lá được dùng nấu nước rửa để làm sạch vết thương.

G

1- Gai

Gai, Gai làm bánh, Gai tuyết - *Boehmeria nivea* (L.) Gaudich., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1,5-2m; gốc hóa gỗ. Rễ dạng củ, hình trụ thường cong queo, màu vàng, chứa nhiều nhựa gôm. Cành màu nâu nhạt, có lông. Lá đơn, mọc so le, hình trái xoan, dài 5-16cm, rộng 9.5-14cm, mép khía răng, mặt trên xanh, mặt dưới trắng bạc phủ lông mềm và mịn; là kèm hình dải nhọn, thường rụng, cuống lá màu đo đỏ. Hoa đơn tính cùng gốc. Quả bế mang đài tồn tại. (*Ảnh số* 536).

Gai

1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Chùm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gai mọc hoang và thường được trồng ở vùng trung du và đồng bằng để lấy sợi đan, dệt lưới, làm giấy in bạc rất bền, lấy lá làm bánh gai, lấy củ làm thuốc. Trồng bằng đoạn thân rễ và cũng có thể ươm hạt. Trồng sau một năm đã có thể lấy sợi. Nếu chăm sóc tốt, có thể thu hoạch trên 10 năm.

Ra hoa tháng 5-8; có quả tháng 8-11.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Boehmeriae,* thường gọi là Trữ ma căn - 苧麻根 và lá - *Folium Boehmeriae.*

Có thể thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hạ hay mùa thu. Đào rễ, rửa sạch đất cát, bỏ rễ con, thái mỏng hoặc để nguyên, rồi phơi hay sấy khô; có khi dùng tươi. Lá có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Rễ Gai chứa acid chlorogenic, acid cafeic, acid quinic, rhoifolin 0,7%, apigenin, acid protocatechic.

Tính vị, tác dụng: Rễ Gai có vị ngọt, tính hàn, không độc, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, tiêu viêm, an thai, chỉ huyết. Acid chlorogenic trong rễ củ có tác dụng tăng cường hiệu lực của adrenalin, làm thông tiểu tiện, kích thích sự bài tiết mật, nhưng lại có khả năng ức chế tác dụng của pepsin và trypsin; nó còn có tác dụng diệt nấm và chống vi trùng.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Cảm cúm, sốt, sởi bị sốt cao; 2. Nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm thận phù thũng; 3. Ho ra máu, đái ra máu, trĩ chảy máu; 4. Rong kinh động thai, đe doạ sẩy thai. Dùng rễ 10-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa đòn ngã tổn thương, đụng giập bầm máu, sâu bọ đốt và rắn cắn. Giã rễ và lá tươi, hoặc lấy cây khô tán bột để đắp ngoài. Còn phối hợp với rễ cây Vông vang giã đắp chữa trĩ và nhọt mủ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta còn dùng vỏ làm thuốc thanh phiền nhiệt, lợi tiểu tiện, tán ứ, chỉ huyết, để điều trị huyết lâm, vết thương hở chảy máu.

Đơn thuốc:

1. Rong kinh, động thai đe doạ sẩy thai, sa dạ con: Rễ Gai 30g sắc uống trong vài ba ngày.

2. Phụ nữ có thai, phù thũng, đái đục, tê thấp đau mỏi, ỉa chảy kém ăn: Rễ Gai, Tỳ giải, đều 25g sắc uống.

3. Ho ra máu, đái ra máu, phù thũng khi có mang: Rễ Gai, rễ Cỏ tranh mỗi vị 30g, sắc uống.

Chữa các chứng lậu, đái buốt, đái dắt: Củ Gai, Bông mã đề, mỗi vị 30g, Hành 3 nhánh, sắc uống.

2- Gai bôm

Gai bôm, Cây ma dương, Hải châu - *Scolopia buxifolia* Gagnep., thuộc họ Mùng quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ cao 2-8m, có gai, nhánh nhẵn hay có lông mềm, phủ nhiều lỗ bì. Lá dai, bóng loáng ở mặt trên, hơi mờ ở mặt dưới, hình trái xoan ngược hay trái xoan-bầu dục, dài 1,5-3,5cm, rộng 0,5-1,5cm, hơi thót lại ở gốc, tròn hay lõm ở đầu, rất ít khi có mũi ngắn, mép nguyên, hơi cong về phía dưới; gân gốc 3 (-5), gân bên hơi rõ, cuống rất ngắn, 2-3mm.

Cụm hoa ở nách hay ở ngọn, dạng ngù hoặc thành chùm, dài 2-3cm, có lông mịn. Hoa có 4-5 lá đài, hình trái xoan tù; 4-5 cánh hoa, nhẵn, có lông mi ở mép; đĩa mật có tuyến dạng răng; nhị nhiều có chỉ nhị mảnh; bầu hình trứng với 2-3 giá noãn 1-2 noãn, đầu nhụy cụt, hơi có 2-3 thùy nhỏ. Quả mọng dài nhiều hay ít, dài 0,5-1cm, khi chín màu đỏ, vị đắng; hạt 3-6. (*Ảnh số* 537).

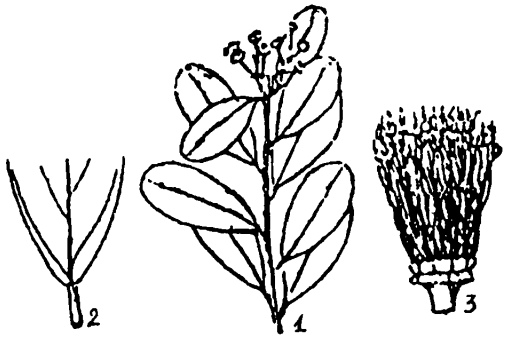

Gai bôm

1. Nhánh mang hoa;
2. Gốc của lá nhìn mặt dưới;
3. Hoa đã tách bỏ lá đài và cánh hoa.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trên đất sét hoặc đất cát ven biển. Ra hoa quả từ tháng 10 đến tháng 6 năm sau.

Phân bố: Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở đảo Hải Nam.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scolopiae Buxifoliae.*

Công dụng: Để chống phù chân, người ta đốt cây lên lấy khói xông chân. (Theo FCLVN, tập 11).

3- Gai chùông

Gai chuông - *Codonacanthus pauciflorus* (Nees) Nees, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,50-0,60m. Thân và cành non có lông. Lá lớn, hình trứng nhọn đầu, có lông ở gân mặt dưới, dài 5-12cm; cuống dài 1,5cm.

Chùm hoa mảnh ở ngọn và nách lá; lá bắc nhỏ, hình tam giác; đài có 5 răng; tràng màu trắng hay trắng hồng, ống tràng ngắn, hình chuông; nhị sinh sản 2; bầu 2 ô, mỗi ô 2 noãn. Quả nang dài, hẹp, cao 17mm, nửa dưới đặc, có 4 hạt ở phía trên.

Gai chuông

1. Cành mang hoa; 2. Một nhánh cụm hoa;
3. Tràng hoa; 4. Nhị; 5. Nhụy; 6. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc nơi ẩm vùng núi, trên đất đồng bằng và cả trên đất thịt đá vôi.

Có hoa tháng 10-12; có quả tháng 11-1.

Phân bố: Loài cây phân bố ở Trung Quốc (Hồng Công, Vân Nam, ở độ cao 800-1500m) và Việt Nam. Ở nước ta có gặp ở Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Codonacanthi Pauciflori.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị lở miệng, phong thấp và đòn ngã.

4- Gai cua

Gai cua, Cà gai - *Argemone mexicana* L., thuộc họ Thuốc phiện - *Papaveraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,30-0,40m; thân và lá có nhiều gai, màu vàng vàng. Lá không cuống có phiến xẻ sâu, mọc so le, gân lá màu trắng. Hoa to, đều, mọc đơn độc ở đầu cành; lá đài 3, sớm rụng; cánh hoa 6, có gai, nhỏ. Hạt nhiều, tròn, dẹp và đen.

Gai cua

Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang dại trên các bãi bồi ven sông.

Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Khá phổ biến ở đồng bằng sông Hồng.

Nguyên sản ở vùng nhiệt đới châu Mỹ nay trở thành liên nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, hạt - *Herba, Radix et Semen Argemones Mexicanae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 16-30% chất dầu cố định; bã hạt có các alcaloid berberin và protopin. Rễ chứa nhiều alcaloid (0,125%), chủ yếu là protopin (0,084%), allocryptopin (0,068%), berberin (0,125%), sanguinarin và cheleritin. Còn có tanin, nhựa. Dầu của cây chứa argemon 22-30%; còn có một chất độc.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu thũng, lợi đảm, khư đàm, chỉ tả. Hạt có tác dụng nhuận tràng, khư đàm, tiêu viêm chỉ thống.

Công dụng: Ở Ấn Độ, các bộ phận của cây được sử dụng: 1. Rễ được dùng trị bệnh ngoài da mạn tính; 2. Nhựa mủ tươi của cây dùng chữa phù, vàng da và các bệnh về da; 3. Dầu cây dùng xổ và chữa bệnh ngoài da. Dầu này có tác dụng tẩy xổ nhưng không gây đau bụng. Dầu mới ép có tác dụng mạnh hơn. Dầu này không có mùi khó chịu như dầu Thầu dầu; 4. Hạt ngoài việc dùng làm thuốc nhuận tràng, gây nôn, được dùng trị nọc độc các vết cắn của côn trùng và động vật.

Ở Philippin, nhựa mủ tươi màu nâu dùng chữa bệnh về mắt hoặc đau kẽ mắt, bệnh ngoài da, bệnh giang mai. Hoa sắc uống làm thuốc chữa ho và làm thuốc ngủ. Dầu của hạt làm thuốc tẩy và gây nôn. Ở Indônêxia, dùng chữa bệnh ngoài da và làm thuốc điều kinh. Ở đảo Martinique, nhựa cây dùng chữa chai chân, mụn cơm, bệnh ngoài da, phong hủi, loét giang mai và giác mạc bị viêm.

5- Gai dầu

Gai dầu, Gai mèo, Lanh mèo - *Cannabis sativa* L. subsp. *sativa,* thuộc họ Gai dầu - *Cannabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hàng năm cao 1-3m; thân vuông có rãnh dọc, phủ lông mềm, sù sì. Lá thường mọc so le, có cuống, có lá kèm, có phiến chia đến tận gốc thành 5-7 lá chét hẹp, hình ngọn giáo, nhọn, có răng cưa. Hoa đơn tính khác gốc, các hoa đực xếp thành chùm xim kép ở nách và ở ngọn; các hoa cái xếp thành xim hay xim co ở nách những lá bắc dạng lá. Quả bế dạng trứng, dẹp, có mũi nhọn ở đầu, không mở nhưng do áp suất mà tách ra hai nửa và bao bởi bao hoa tồn tại. Hạt không có nội nhũ, chứa nhiều dầu. (*Ảnh số* 538).

Sinh thái: Cây ưa sáng, trồng được ở vùng núi đá vôi. Nay đã có những cây mọc hoang dại. Trồng bằng hạt vào mùa xuân. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7.

Phân bố: Trồng ở Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Hòa Bình.

Còn được trồng ở nhiều vùng của châu Âu, châu Phi, châu Mỹ.

Gai dầu
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cannabis*, thường gọi là Hỏa ma nhân - 火麻仁; còn gọi là Đại ma nhân hay Ma tử. Hoa và rễ cũng được sử dụng.

Thu hái quả vào tháng 8-9, dùng ép dầu và làm thuốc. Để làm thuốc, người ta đem hạt sao già để giảm độc ở vỏ, rồi giã giập sắc uống.

Thành phần hóa học: Quả chứa 30% dầu khô gồm các glycerid của acid linoleic và linolenic. Nhân hạt chứa trigonellin, L(d)-isoleucine betaine, edestinase...

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận táo hoạt trường, thông tiện. Hoa có độc, có tác dụng thông lâm hoạt huyết.

Công dụng: Hạt dùng trị trường táo tiện bí, tiêu khát và nhiệt lâm.

Dùng tốt cho chứng táo bón kéo dài ở người già và phụ nữ bí đại tiện sau khi đẻ. Liều dùng 12-20g giã nhỏ uống.

Hoa dùng trị phong tê, lỵ, kinh nguyệt không đều, giới sang, chốc đầu. Rễ dùng trị thể nhược, tiện bí.

Đơn thuốc:

1. Chữa chứng táo bón: Nhân hạt Gai dầu và hạt Tía tô lượng bằng nhau, giã nhỏ, cho vào nước ngâm hoặc đun sôi, bỏ bã, lấy nước nấu cháo ăn.

2. Chữa đi lỵ ra máu không dứt: Nhân hạt Gai dầu nấu với Đậu xanh ăn.

3. Chữa trong khi có thai, thai bị tổn thương sinh đau bụng: Hạt Gai dầu 30g đập giập sao thơm, sắc uống.

4. Chữa phong độc, xương tủy đau nhức: Nhân hạt Gai dầu sao thơm, ngâm rượu uống.

Ghi chú: Thuộc loài này, có một phân loài (subsp. *indica* (Lam.) Small) mà ta gọi là Cần sa. Cần sa cũng như Gai dầu đã được sử dụng trong y học thời thượng cổ như là thuốc giảm đau và sát trùng khi dùng ngoài. Dược học hiện đại dùng dưới dạng cồn thuốc và chiết xuất để dùng làm trong thuốc giảm đau (nhất là đau dạ dày và một số bệnh thần kinh) và dùng ngoài như là sát trùng và chữa bỏng. Các chế phẩm thường khó bảo quản. Nhưng vì những tác hại mà nó có thể gây ra nên người ta đề nghị cấm dùng và từ 1-1-1965 ở Pháp đã không cho phép dùng nữa. Trong y học Á Đông, nhất là ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc hút vì tính chất làm say gây ra cảm giác khoan khoái nhẹ, nghe rõ, thấy màu đẹp, và nó trở thành đối tượng buôn bán gian lận từ lâu. Hoạt chất là một chất nhựa nằm trong các ngọn cây có hoa cái và quả. Chất này đã được nghiên cứu từ thế kỷ thứ 19 và từ năm 1940, người ta đã tách được một số thành phần, bao gồm một số hợp chất không có N, tức là cannabinol và được lấy ra ở trạng thái acetat kết tinh. Nó chứa một nhân acetyl-resorcinol và một nhân p-cymen. Còn một hợp chất diphenol khác là cannabidiol đã được lấy ở trạng thái dinitrobenzoat kết tinh. Những sưu tầm mới đây (1974) cho thấy nhựa Gai dầu có tác động vào nhiễm thể (tức là vào sự di truyền), vào hệ thống miễn dịch, vào hệ thống điều hòa kích thích tố và vào trung khu thần kinh. Chất chính gây ra các xáo trộn đó là tetra-hydrocannabinol. Công ước thống nhất về các chất gây mê (New York 1971) do các ủy viên có thẩm quyền của 74 nước đã họp và xem xét nó là một vị thuốc độc (trong lúc đó người ta chưa biết rõ chất chính gây ra các sự xáo trộn) nên đã đặt việc trồng cây Gai dầu cũng như việc buôn bán cây này dưới sự kiểm soát chung và cấm dùng cây này ngoài mục đích là để làm thuốc.

Cũng cần lưu ý là quả cây này đã được sử dụng làm thức ăn cho các loài chim nhỏ; dầu khô của nó dùng để sơn; khô dầu của nó giàu về protein, dùng làm thức ăn cho gia súc.

6- Gai diệp

Gai diệp, Gai diệp ô rô - *Scolophyllum ilicifolium* (Bonati) Yamaz., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cỏ sống dai có thân rễ bò; thân cứng cao 13-20cm, đơn, có 4 góc, không lông. Lá dạng giấy, tập trung ở gốc thân, không cuống, thuôn hay hình trứng-thuôn, dài 1-3,5cm, rộng 0,4-1cm, nhọn ở đầu, hình nêm ở gốc, có mép có răng cưa nhọn có râu, nhẵn cả hai mặt; có 1 gân giữa rõ.

Chùm có 4-14 hoa, ở ngọn một cán mảnh; lá bắc hình ngọn giáo hay hình dải ngọn giáo, nhọn, có râu, dài 5-12mm, rộng 0,8-1,5mm, hơi ráp ở mép trên, không lông; cuống hoa dài 2-5mm, không lông. Đài hình trụ, dài 9-12mm, không lông, có 5 thùy nhọn, có râu ngọn, dài bằng 3/5 đài. Tràng dài 15mm, màu tím, gần nạc; ống dài cỡ 13mm, mỏng, phủ đầy lông ngắn; môi sau thuôn-hình trứng, tù, môi trước hơi rộng hơn, có 3 thùy, thùy giữa tròn, rộng, lõm. Nhị ở sau có ô tù; nhị lép 1mm, gần nạc, tù ở đỉnh. Quả nang hình dải, dài 10-20mm, rộng 1mm, dài gấp 2-3 lần đài tồn tại; hạt hình trụ, cỡ 0,8x0,4mm.

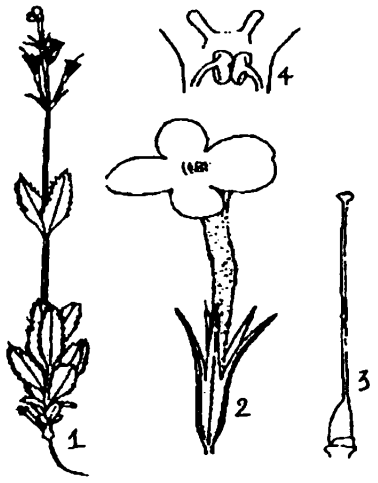

Gai diệp
1. Dạng chung; 2. Hoa;
3. Nhụy; 4. Nhị và nhị lép.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Gặp ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, ven đường vùng thấp.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scolophylli Ilicifolii.*

Công dụng: Ở Campuchia, toàn cây giã ra dùng đắp các vết thương.

7- Gai đầu hình thoi

Gai đầu hình thoi, Ké đay vàng - *Triumfetta rhomboidea* Jacq. (*T. bartramia* L.), thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao đến 1,5m; nhánh có một hàng lông dọc. Lá hình trái xoan, chóp nhọn, có khi có 3 thùy nông, mép có răng; 3-5 gân gốc. Cụm hoa xim co ở nách lá, có lông. Hoa có 3 lá đài, 5 cánh hoa màu gạch tôm và 10 nhị. Quả rộng 12mm, gai không lông, đầu có móc.

Gai đầu hình thoi
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở vùng rừng núi, trên đất hoang, ven đường, ở độ cao từ thấp đến 1600m.

Ra hoa kết quả gần như quanh năm.

Phân bố: Từ Lai Châu, Sơn La, Lạng Sơn vào các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả - *Radix, Folium et Fructus Triumfettae Rhomboideae.*

Thu hái rễ quanh năm, thái nhỏ, sau khi rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính mát; có tác dụng lợi tiểu và tiêu sạn sỏi, thanh nhiệt và trừ được cảm lạnh. Lá, hoa và quả có chất nhầy, làm dịu và se.

Công dụng: Rễ thường dùng trị 1. Sỏi niệu; 2. Cảm lạnh và sốt; dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, quả dùng chỉ huyết trong thuốc phụ khoa, bài nung sinh cơ, trừ phong thấp và mụn nhọt sưng lở.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ hâm nóng uống giúp cho phụ nữ sinh nở dễ dàng. Lá, hoa và quả ở Ấn Độ dùng trị bệnh lậu. Vỏ và lá tươi dùng trị ỉa chảy và lỵ.

Đơn thuốc:

Sỏi niệu đạo: Rễ Ké đay vàng 30-60g sắc nước uống. Có thể phối hợp với Liên tiền thảo và Kim tiền thảo, mỗi vị 30g.

1. Cảm lạnh và sốt: Rễ Ké đay vàng và Đơn buốt, mỗi vị 30g, Cỏ bờm ngựa và Ngũ gia bì chân chim mỗi vị 15g, sắc uống.

8- Gai đầu lông

Gai đầu lông, Ké lông, Đay ké nhọn - *Triumfetta pseudocana* Sprague ex Craib (*T. tomentosa* Bojer), thuộc họ Đay - *Tiliaceae*.

Mô tả: Cây bụi, nhánh có lông hình sao. Lá có phiến xoan thon, mặt dưới có lông hình sao trắng; gân gốc 5; cuống lá có lông mềm màu trắng nhạt; lá kèm hình mũi dùi dài 6mm. Cụm hoa xim co dày, hoa vàng. Quả nang rộng đến 1,5cm, với nhiều gai cong, có lông; mảnh 4, mỗi ô có 2 hạt đen bóng.

Sinh thái: Mọc rải rác trên các đồi hoang, bãi hoang, ở độ cao lên đến 1000m.

Ra hoa tháng 1-3, có quả chín tháng 6-8.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đắk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Phước.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

Gai đầu lông
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Triumfettae Pseudocanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng giải biểu thanh nhiệt, lợi niệu tán kết.

Công dụng: Được dùng trị cảm mạo do phong nhiệt, đái dắt. Rễ dùng trị mụn nhọt lớn. Lá dùng trị lỵ, đòn ngã dao chém.

9- Gai đầu nhẵn

Gai đầu nhẵn, Đay ké nhẵn - *Triumfetta annua* L., thuộc họ Đay - *Tiliaceae*.

Mô tả: Cây bụi mọc hằng năm, cao 0,90-1m, nhẵn, có một hàng lông dọc thân. Lá có phiến xoan nhọn, dài 4-13cm, rộng 2,5-8cm, đầu nhọn gần như có đuôi, gốc tròn, hơi không cân; gân từ gốc 3-5, gân bên 5 đôi; mép lá có răng cưa không đều; cuống lá dài 1,5cm; lá kèm hình tam giác nhọn đầu.

Cụm hoa xim 3 hoa ở nách lá. Hoa nhỏ; lá đài 5, nhẵn, ở đỉnh có lông; cánh hoa 5, màu da cam, dài bằng lá đài; nhị 10, bao phấn hình mắt chim; bầu có gai cong nhẵn, 4 ô. Quả nhẵn, có gai móc, đường kính 1-1.5cm.

Sinh thái: Gặp rải rác trên các bãi hoang, ven đường, ở độ cao 400-1900m.

Ra hoa quả vào cuối mùa thu, đầu mùa đông.

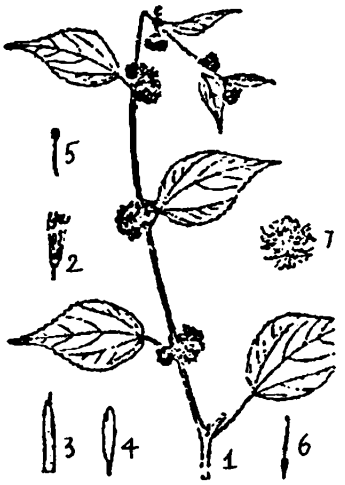

Gai đầu nhẵn
1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Lá đài;
4. Cánh hoa; 5. Nhị; 6. Nhụy; 7. Quả.
((Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lài Cai, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan, châu Phi.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Triumfettae Annuae.*

Tính vị, tác dụng: Giải độc, chỉ huyết.

Công dụng: Lá được dùng làm thuốc trị mụn nhọt sưng độc và dao chém xuất huyết.

10- Gai đầu vàng

Gai đầu vàng, Đay ké lông - *Triumfetta pilosa* Roth, thuộc họ Đay - *Tiliaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-1,5m. Thân có lông hình sao màu vàng nhạt. Lá hình trứng hay trứng hẹp thon, dài 5-14cm, rộng 2-5cm, những lá dưới lớn, chia thùy, tròn hay tù ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, có lông dài ở mặt trên, có lông mềm màu trắng nhạt ở mặt dưới, mép có khía răng cưa không đều nhau; 3-5 gân gốc; cuống lá mảnh, dài 1-5cm; lá kèm hình tam giác nhọn.

Cụm hoa xim đơm, 3-6 cuống, mỗi cuống 3 hoa; hoa màu vàng. Lá đài 5, hình dải, dài 7mm, có mỏ nhọn, có lông hình sao. Cánh hoa 5, bằng lá đài, hình trái xoan ngược. Nhị 10, bao phấn hơi dài. Bầu 4 ô, có lông cứng và có gai. Quả nang hình cầu, đường kính 5mm, có gai dày; gai dài 6-10mm, có nhiều lông và cong lại ở đỉnh.

Gai đầu vàng
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên đất núi đá vôi hay núi đất nhiều nắng, khô, và trên các đồi hoang.

Ra hoa tháng 3-6 kéo dài đến tháng 9, có quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn vào Quảng Nam, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, quả, toàn cây - *Radix, Fructus et Herba Triumfettae Pilosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, ngọt, tính ấm, có tác dụng trừ thấp chỉ dương, bài nung sinh cơ, hoạt huyết, hành khí, điều kinh.

Có sách ghi Rễ, lá có vị ngọt, hơi cay, tính ấm, có tác dụng chỉ khái, lợi niệu.

Công dụng: Rễ, quả và toàn cây được dùng làm thuốc trị mụn nhọt sưng lở, mẩn ngứa, đòn ngã tổn thương, kinh nguyệt không đều, có u trong bụng gây đau. Dùng uống trong, dạng thuốc sắc, với liều 4-12g.

11- Gai kim

Gai kim, Chông - *Barleria prionitis* L., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng, phân nhánh cao 1-1,5m. Lá có cuống, xoan, thon hẹp dài ở gốc,

đầu nhọn, sắc, có gai, dài 2-12cm, rộng 1-6cm, nguyên, có lông rải rác ở trên, có lông mềm thưa ở dưới; gai ở nách, chia 4. Hoa ở nách lá, đơn hay ít khi chụm ba, các hoa phía trên sít gần nhau thành bông ở ngọn. Quả nang có 2 hạt.

Gai kim

1. Cành hoa; 2. Mấu lá mang gai.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm nhiều mùn. Cũng được trồng làm cây cảnh.

Phân bố: Khá phổ biến ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan và châu Phi.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ và rễ - *Folium, Cortex et Radix Barleriae.* Có khi dùng toàn cây.

Thành phần hóa học: Hoa có chất đường mật. Cây chứa alcaloid và giàu về kalium.

Tính vị, tác dụng: Lá và toàn cây có vị chát, tính mát, có tác dụng tán ứ tiêu thũng, tục cân tiếp cốt, Rễ có vị đắng cay, tính ấm, có tác dụng giải độc, tiêu thũng, chỉ khái.

Công dụng: Lá sắc đặc ngậm chữa sâu răng; cành lá sắc uống chữa ho. Ở Ấn Độ, dịch lá dùng để rửa và dùng xoa để ngăn ngừa nứt nẻ chân vào mùa mưa. Dịch lá đắng và cay được sử dụng nhiều trong các bệnh xuất tiết của trẻ em kèm theo sốt rét. Dịch tươi của vỏ được dùng trong bệnh phù toàn thân. Vỏ khô được dùng trị ho. Rễ nghiền giã thành bột dùng làm giảm sưng và tan mụn nhọt. Nước sắc các bộ phận của cây dùng rửa toàn thân trong bệnh tích dịch gây phù.

Ở Trung Quốc, rễ cây dùng chữa đau răng, ho và dùng ngoài trị bệnh trĩ; lá và toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương.

12- Gai kim dày

Gai kim dày - *Barleria strigosa* Willd., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng. Thân tròn, không lông. Lá có phiến thon ngược, to, đầu tù, gốc thon hẹp dần trên cuống ngắn.

Gai kim dày

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Cụm hoa xim dày, ở ngọn các nhánh, có các tiền diệp thon, dày, có lông. Lá đài to như tiền diệp. Tràng hoa màu tím, đối xứng hai bên, ống tràng dài 4-5cm, với 5 thùy bằng nhau. Nhị sinh sản 2. Quả nang chứa 4 hạt. (*Ảnh số* 539).

Sinh thái: Cây mọc rải rác dưới tán rừng.

Ra hoa tháng 9.

Phân bố: Bình Dương (Rừng Châu Thới).

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Barleriae Strigosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ được dùng khi bị cơn ho co cứng.

13- Gai lá lớn

Gai lá lớn, Gai lá rộng, Gai nước - *Boehmeria macrophylla* Hornem. (*B. phatyphylla* D.Don), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m. Nhánh màu nâu đỏ, có góc rõ hay không, to 4-5mm. Lá mọc đối, hình trứng rộng hay trái xoan, có mũi nhọn, gần như cụt ở gốc, đột ngột thành đuôi dài 2-3cm, dài tất cả 7-10cm, rộng 6-9cm, rải rác lông sát ở cả hai mặt, răng hình tam giác; gân gốc 3, mà 2 gân bên ngắn hơn, gân bên 2 đôi; cuống lá mảnh, dài 3-11cm.

Gai lá lớn
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa ở nách lá, thành chùm dạng bông, thường đơn, mảnh, dài 13-40cm; các xim đơm chỉ liên tục về phía trên. Hoa đực có đường kính 2mm; lá đài 4; nhị 4, bao phấn tròn; nhụy lép gần tròn. Hoa cái hình cầu, đường kính 2,5mm, có bao hoa hình thoi, hơi dạng ống, dài 2mm, mỏ có 4 răng nhỏ, bầu cùng dạng với đài. Quả bế cùng dạng với bao hoa.

Loài này rất đa dạng, cả về bộ lông, kích thước, bộ răng của lá, chiều dài của lông nên được chia ra nhiều thứ.

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, gần các khe suối, ven rừng, trên các bãi hoang.

Ra hoa vào mùa xuân, mùa hạ.

Phân bố: Từ Lạng Sơn, Ninh Bình, Hà Nội, Hà Nam vào tới Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Boehmeriae Macrophyllae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị phong thấp viêm khớp.

14- Gai lan

Gai lan - *Boehmeria clidemioides* Miq. var. *diffusa* (Wedd.) Hand. - Mazz., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 0,40-1,20m, có lông ngắn. Lá mọc so le, ít khi mọc đối; phiến lá hình trứng hay hình trứng hẹp, dài 2,5-10cm, rộng 1,2-5,5cm; đầu nhọn, mép có răng đều, hai mặt có lông ngắn; gân gốc 3; cuống lá dài 5-7cm.

Gai lan
Ngọn cây mang hoa.

Hoa đơn tính khác gốc hay cùng gốc, tập hợp thành bông mang các xim đơm tròn; xim đơm đực rộng 4mm, xim đơm cái 3mm. Bao hoa 3-4 phiến; nhị 3-4, quanh nhuỵ lép; hoa cái dạng ống dài 1,5mm, có 3-4 răng nhọn; vòi nhuỵ dài 2,5mm.

Sinh thái: Cây mọc dọc suối từ vùng thấp lên đến độ cao 1200m. Ra hoa vào tháng 2-3.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Boehmeriae.*

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc thanh nhiệt giải độc.

15- Gai ma vương

Gai ma vương, Gai chống, Tật lê, Quỷ kiến sầu - *Tribulus terrestris* L., thuộc họ Gai chống - *Zygophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo hàng năm mọc bò lan, phân nhánh nhiều. Lá kép lông chim, mọc đối hoặc

gần đối, gồm 5-7 đôi lá chét bằng nhau; phiến lá dài 6-15mm, rộng 2,5mm; phủ lông trắng ở mặt dưới. Hoa mọc riêng lẻ ở nách lá; lá đài 5; cánh hoa 5, mỏng, màu vàng, sớm rụng; nhị 10 có 5 cái dài, 5 cái ngắn; bầu 5 ô. Quả thường có 5 cạnh có gai và có lông dày. (*Ảnh số* 540).

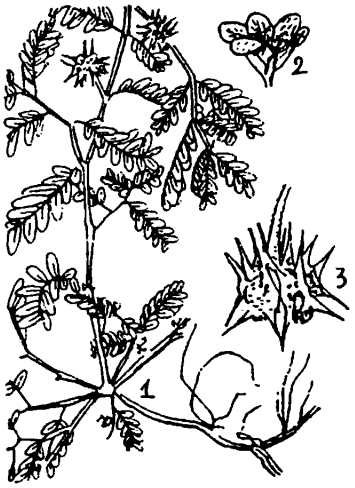

Gai ma vương
1. Toàn cây mang quả; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở vùng cát khô duyên hải, ven biển, ven sông và cả ở vùng núi cao.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Quảng Bình, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan; các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Tribuli,* thường gọi là Tật lê - 蒺藜. Có thể dùng toàn cây.

Quả thu hái khi chín. Có thể hái cả cành mang quả, phơi khô đập lấy những quả già. Dùng sống hay sao qua cho cháy gai.

Thành phần hoá học: Quả chứa 0.001% alcaloid, 3.5% chất béo, một ít tinh dầu, chất nhựa và các nitrat, chất phyloerythrin, tanin, flavonosid, rất nhiều saponin trong đó có diosgenin, ruscogenin, hecogenin, gitogenin, tribuloside, kaempferol-3-rutinoside, astragalin, harmin.

Tính vị, tác dụng: Quả có vị cay tính hơi ấm; có tác dụng bình can giải uất, hoạt huyết khư phong, minh mục, chỉ dương.

Công dụng: Thường dùng chữa đau đầu chóng mặt, ngực bụng trướng đau, tắc sữa, đau vú, mắt đỏ, nhức vùng mắt, chảy nhiều nước mắt, ngứa ngáy. Còn dùng làm thuốc bổ thận, trị đau lưng, tinh dịch không bền, gầy yếu; chữa loét mồm, mụn lở, viêm họng đỏ và chữa kiết lỵ. Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị ung thũng, giới tiên, phong dương, tỵ tắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa mắt mù lâu năm: Tật lê hái về, phơi râm cho khô, tán nhỏ, mỗi lần uống 4g. Ngày uống 2 lần vào sau bữa ăn, uống lâu sẽ khỏi (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa đau mắt: Cho Tật lê vào chén nước. Đun sôi rồi hứng mắt vào hơi nước.

3. Chữa thận hư tiết tinh, di tinh, hoạt tinh, liệt dương: Tật lê 16g, Kỷ tử, Củ súng, Hạt sen, Nhị sen, Thỏ ty tử, Quả đùm đũm, Ba kích, Kim anh (bỏ ruột) mỗi vị 12g, sắc uống.

4. Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng: Tật lê 12g, Đương quy 12g, nước 400ml, sắc còn 200ml. Chia 2 lần uống trong ngày.

5. Chữa loét mồm, mụn lở: Quả Tật lê nấu cao trộn với mật ong bôi.

6. Chữa kiết lỵ: 8-16g bột quả uống hay sắc thuốc uống.

16- Gai ma vương hoa to

Gai ma vương hoa to, Quỷ kiến sầu hoa to, Gai chống - *Tribulus cistoides* L., thuộc họ Gai chống - *Zygophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc bò trên mặt đất. Thân có cạnh, có lông. Lá kép, dài 3-5cm, mang lá chét có lông trắng, nằm ở mặt dưới lá. Lá kèm thon, có lông.

Hoa đơn độc, màu vàng, dài 25-50mm; đài có lông; cánh hoa dài 1-2cm; nhị 10; bầu có lông. Quả nang có gai chẻ hai, cao 5mm.

Sinh thái: Cây mọc ở chỗ sáng, trên các ở vùng bờ biển.

Ra hoa quanh năm; chủ yếu tháng 5-8.

Phân bố: Có ở Việt Nam.

Còn có ở Thái Lan, các nước Đông Nam Á đến Nuven Calêđôni.

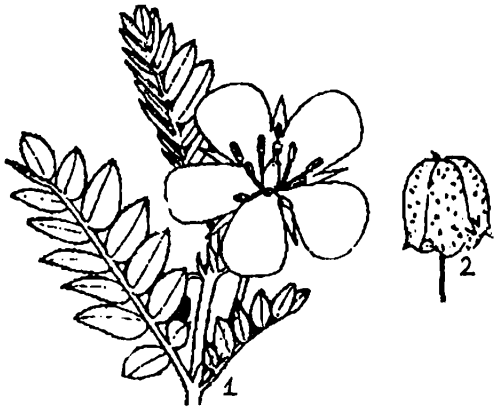

Gai ma vương hoa to
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Tribuli Cistoides.*

Tính vị, tác dụng: Hạt thu liễm, có tác dụng cầm máu, tiêu sưng.

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, hạt được dùng trị chảy máu mũi, xuất huyết khi sinh và lỵ. Dưới dạng thuốc súc miệng dùng trị loét và viêm miệng. Lá giã đắp làm mưng mủ apxe. Còn cây có độc đối với động vật ăn cỏ (cừu và dê nói riêng).

17- Gai quả

Gai quả - *Gomphocarpus fruticosus* (L.) R.Br., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Cây mọc đứng cao 1,5-2m. Lá hình ngọn giáo dài, dài 6-13cm, rộng 5-10(-13)mm; gân bên 6-8 đôi; cuống dài 1-1,3cm. Tán hoa ở nách lá có cuống dài 3cm, cuống hoa mảnh dài 1,5-2,5cm; hoa trắng hay vàng vàng, thường rủ xuống. Quả đại phình như bong bóng, lởm chởm gai màu lục; hạt dẹp, có mào lông.

Sinh thái: Gốc ở Phi Châu, được nhập trồng. Ưa nóng và ẩm.

Ra hoa vào dịp Tết Nguyên Đán.

Phân bố: Trồng làm cảnh ở Cần Thơ. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây, thân, lá, nhựa mủ - *Herba, Caulis, Folium et Latex Gomphocarpi.*

Gai quả
1. Cành mang hoa; 2. Cành quả; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam và một số nơi khác ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị bệnh về ruột và dạ dày của trẻ em; các phiến cắt thân cây làm thuốc gây hắt hơi; lá trị bệnh lao phổi; nhựa mủ có thể rửa ruột.

18- Gai thòng

Gai thòng, Gai lá dài - *Boehmeria penduliflora* Wedd. (*B. macrophylla* D.Don), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 1,5-2m, cứng, hóa gỗ ở gốc. Nhánh khoẻ, dày 2-5mm, có lông ngắn. Lá mọc đối, hình ngọn giáo dài, tròn hay tù ở gốc, nhọn dài dần ở đầu, dài 8-25cm, rộng 2-4cm, ráp và sùi bọt ở mặt trên, có lông mi ngắn ở mặt dưới trên các gân; mép có răng mịn và đều; gân gốc 3, gần bằng nhau, các gân phụ ở gốc, ít phân biệt với gân con, các gân khác khoảng 9 đôi, hướng lên; gân nhỏ nhiều; nằm ngang; cuống lá dài 5-20mm, khoẻ, có nhiều lông ngắn; lá kèm hình dải nhọn, dài 15-20mm.

Cụm hoa khác gốc, ở nách lá, dạng bông. Hoa đực thành bông ngắn, 3-5cm; xim đơm gần sít nhau, ít hoa. Lá đài 4, hình trái xoan, nhị 4, nhụy lép hình thoi. Bông cái có xim đơm hình cầu, đường kính 5mm, nhiều hoa. Bao hoa dạng con thoi, hơi có nhiều góc, răng 2. Bầu hình con thoi; đầu nhụy dạng sợi.

Gai thòng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng, nơi ẩm mát ven khe suối, ở trong rừng, bìa rừng, ở độ cao 800-1000m. Ra hoa tháng 9, có quả tháng 3-4 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, vỏ, lá - *Herba, Radix, Cortex et Folium Boehmeriae Penduliflorae.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), được dùng trị đầu phong, phát sốt nóng, gãy xương, cảm mạo, phong thấp viêm khớp xương. Còn ở Quảng Tây, lá dùng trị viêm tai giữa và trẻ em lở đầu.

19- Gành buồn

Gành buồn, Cói gành buồn - *Gahnia tristis* Nees, thuộc họ Cói - *Cyperaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 50-150cm, sống nhiều năm; thân đơn độc, tròn, to 1cm ở gốc. Lá mọc khít nhau, dài 40-80cm, rộng 7-12mm, đến 2cm ở gốc, từ từ hẹp đến đầu, mép nhám, bóng, không lông. Chuỳ hoa hẹp, cao 20cm, rộng 1-3cm, có lá bắc có mũi dài; bông 1-4cm; bông chét có tổng bao dài; vẩy 4-5, nâu đen, đầu tròn. Quả bế thon hình trứng ngược, có 3 góc, dài cỡ 4mm, rất cứng, bóng, khi chín có màu đen.

Gành buồn
1. Toàn cây; 2. Bông chét; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác hay thành đám nhỏ ở vùng núi, trong rừng, trảng cỏ, đầm lầy, nơi đất chua, ở độ cao tới 1500m. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gahniae Tristis.*

Công dụng: Cây chỉ thị cho đất chua. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị sa tử cung. (Tử cung thoát thùy).

20- Gáo không cuống

Gáo không cuống, Gáo vàng, Mít ma, Bàng nâu - *Neonauclea sessilifolia* (Hook.f.) Merr. (*Adina sessilifolia* Hook.f.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhẵn. Lá thuôn có khi hình trái xoan hay gần hình mắt chim, tròn ở hai đầu, có khi gần hình tim ở gốc, dài 9-25cm, rộng 6-18cm, xanh ôliu hay bạc, bóng loáng ở mặt trên, sáng hơn và mờ ở mặt dưới, dai; các cuống rất ngắn.

Hoa thành đầu hình trứng hay hình cầu, cao 2.5-4cm, xếp 1-3 cái trên một cuống chung dài 1.5-3cm. Quả nang, dài 8-10mm, rộng 2-3mm ở đỉnh, hình nón ngược, có lông mềm ở chóp. Hạt thuôn, rất dẹp, có 1 cánh dài ở hai đầu.

Gáo không cuống

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh.

Ra hoa tháng 11-12; có quả tháng 1-3 năm sau.

Phân bố: Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ, rễ cây - *Cortex Lignum et Radix Neonaucleae.*

Có thể thu hái các bộ phận của cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Gỗ có tác dụng bổ, lọc máu và nhuận tràng. Vỏ thân bổ, làm săn da và cầm máu. Rễ cầm máu.

Công dụng: Gỗ được dùng dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm cho phụ nữ sinh đẻ uống 3 ngày liền sau khi sinh để lọc máu. Vỏ dùng chữa viêm lợi và ỉa chảy; lại còn dùng trị ho có thổ huyết, trị đau dạ dày và viêm tử cung. Ở Ấn Độ, vỏ cây dùng trị đau ruột và sốt. Ở Campuchia, vỏ được dùng hãm uống trị cảm cúm và viêm phế quản. Rễ cũng được dùng để cầm máu.

Đơn thuốc: Chữa nôn ra máu, ỉa ra máu; dùng rễ Phục linh, vỏ Chanh giấy, rễ Nhàu rừng, rễ Gáo không cuống (Gáo vàng) và Tỏi. Các vị hiệp chung, tán ra bột, vò viên áo bằng Chu thần. Mỗi lần có bệnh trên, uống 5 viên, uống nhiều lần trong ngày (Kinh nghiệm ở An Giang).

21- Gáo trắng

Gáo trắng, Cà tôm, Cà dăm - *Neolamarckia cadamba* (Roxb.) Bosser [*Anthocephalus cadamba* (Roxb.) Miq.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 15-20m, thân thẳng, hình trụ, tán rộng. Lá hình bầu dục, thuôn, xoan hay xoan ngược, đột nhiên cụt hay thon nhọn ngắn và tròn ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, dài 10-20cm, rộng 5-7cm, có lông khi còn non, lấp lánh và màu nâu sẫm ở trên, nâu sáng ở dưới; cuống lá 2-3cm.

Hoa màu da cam, thành đầu hình cầu, đơn độc, ở ngọn, đường kính 2.5-6cm. Quả khô, cao 5mm, rộng 1.5mm, dai, dính phần gốc với đế hoa nạc. Hạt đen đen, có góc. (*Ảnh số* 541).

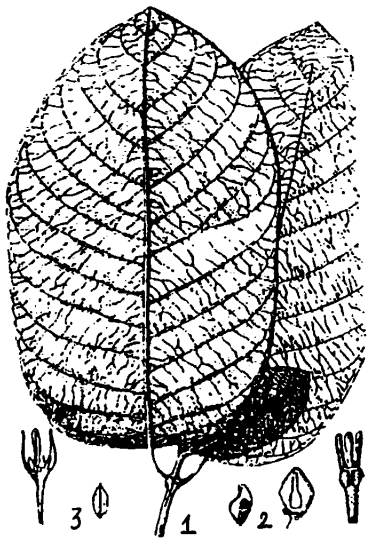

Gáo trắng

1. Cành lá; 2. Hoa và bao phấn;

3. Quả và hạt.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nơi thường bị ngập nước. Tái sinh hạt mạnh, sinh trưởng nhanh, ở chỗ ẩm sáng; dọc theo bìa rừng, ven suối.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Yên Bái, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ và lá - *Cortex et Folium Anthocephali.*

Thành phần hoá học: Có một chất đắng tương tự acid cinchotannic. Hoa chứa tinh dầu. Vỏ chứa alcaloid, steroid, chất béo và đường giảm.

Tính vị, tác dụng: Vỏ bổ, hạ nhiệt, thu liễm.

Công dụng: Đế hoa hoá nạc dùng ăn được. Ở Yên Bái, vỏ dùng ngâm trong nước sôi chữa ho được xem như là bổ. Ở Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh, vỏ dùng chữa sốt rét. Ở Lào Cai, người ta dùng vỏ để nhuộm đen.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ trị rắn cắn. Nước sắc lá dùng súc miệng trong trường hợp bị bệnh aptơ. Quả se dùng trị ỉa chảy. Ở Campuchia, nhân dân vùng Xiêm Riệp dùng thân và vỏ để chế một loại thuốc giảm đau và làm dịu.

22- Gáo tròn

Gáo tròn - *Haldina cordifolia* (Roxb.) Ridsd. [*Adina cordifolia* (Roxb.) Benth. et Hook.f., *Nauclea cordifolia* Roxb.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường có kích thước lớn. Lá hình mắt chim hay trái xoan, hình tim ở gốc, có đuôi nhọn dài ở chóp, dài 10-30cm, rộng 8-20cm, màu lục sẫm và nhẵn ở mặt trên, nhạt màu hơn và có lông mềm ở mặt dưới, dai.

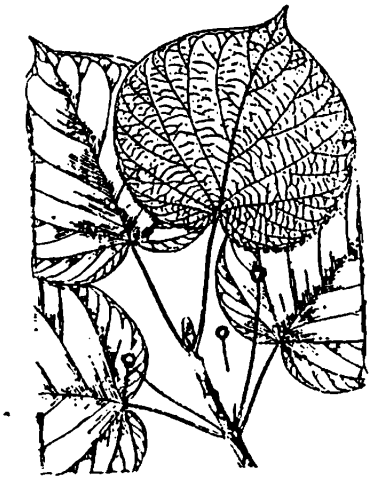

Gáo tròn
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Hoa vàng, thành đầu hình cầu, đường kính 18-25mm, xếp 1-3 cái, có cuống dài 3-9cm. Quả nang, dài 3-4mm, rộng 2mm ở đỉnh, hình nêm, có lông mềm. Hạt 6-8, có cánh ở hai đầu, nhọn ở gốc, chia đôi ở đỉnh.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh và rừng khộp, ở độ cao 700-2500m.

Phân bố: Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hoá vào Gia Lai, Ninh Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, rễ - *Cortex et Radix Haldinae Cordifoliae.*

Thành phần hóa học: Vỏ cây chứa 7.27-9.27% tanin; 0.09% một sắc tố màu vàng là adinin.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ làm thuốc sát trùng các vết thương.

Ở Campuchia, người ta dùng rễ trị ỉa chảy và ly, người ta lấy một nắm to rễ cây cho vào 1 lít nước rồi đun sôi, chỉ lấy 1/3 và chia làm 3 lần uống trong ngày.

23- Gáo vàng

Gáo vàng - *Nauclea orientalis* (L.) L. [*Sarcocephalus coadunata* (Roxb. ex Sm.) Druce], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 20m. Cành mọc ngang. Vỏ non màu nâu đậm, vỏ cây già màu xám trắng, gỗ vàng. Lá hình xoan rộng, chóp tròn, gốc tròn hay hình tim, dài 8-25cm; cuống tròn lõm ở trên; lá kèm tròn.

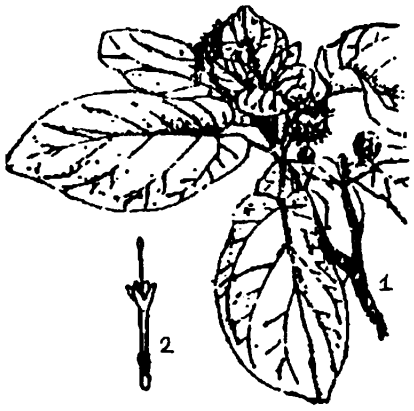

Gáo vàng
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

Cụm hoa hình đầu ở trên một cuống dài mang nhiều hoa nhỏ màu vàng hay màu ngà, có mũi thơm. Quả kép mập, to 2-3cm. (*Ảnh số* 542).

Sinh thái: Cây mọc ở nơi ẩm trên các trảng, rừng phục hồi, ven suối vùng đồng bằng và rừng ven nước lợ. Cũng được trồng lấy gỗ đóng ghe thuyền.

Ra hoa tháng 3, có quả tháng 7.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Bình Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Malaixia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và gỗ - *Cortex et Lignum Naucleae Orientalis.*

Ta thường bóc vỏ cây dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần. Có thể chẻ gỗ phơi khô để dùng.

Thành phần hóa học: Vỏ chứa alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây và rễ đều có vị đắng, có tác dụng bổ, hạ nhiệt.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc bổ đắng, chữa sốt và chữa xơ gan cổ trướng. Dùng 10-15g, sắc uống. Để chữa xơ gan, phối hợp với Cỏ sữa, Cỏ xước, mỗi vị 10g.

24- Gáo viên

Gáo viên, Thủ viên - *Adina pilulifera* (Lam.) Franch. ex Drake (*A. globifera* var. *tonkinensis* Pit.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 5-10m hoặc là cây bụi; nhánh mảnh, lúc non có lông mịn màu vàng.

Lá từng cặp không bằng nhau; phiến thon dài tới 12cm, rộng tới 3cm, đầu mũi có đuôi ngắn hay dài đến 2cm, mặt dưới nhạt; cuống dài 1cm; lá kèm cao 5-7mm, chẻ hai sâu. Cụm hoa đầu đơn độc, đường kính 1-1,5cm, trên một cuống dài có lá bắc ở giữa. Hoa nhỏ màu trắng. Quả nang có lá đài tồn tại, cao 3-4mm; hạt xám, có cánh, dài 2mm. (*Ảnh số* 543).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven khe suối.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 9-11.

Gáo viên
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân, lá, hoa và quả - *Radix, Cortex, Folium, Flos et Fructus Adinae Piluliferae.*

Có thể thu hái rễ và vỏ thân quanh năm. Hoa thu lượm giữa tháng 6 và 8, quả từ tháng 9 tới tháng 11. Lá thu hái giữa mùa hè và mùa thu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, khư ứ chỉ thống, chỉ huyết, chỉ tả.

Công dụng: Rễ dùng trị 1. Cảm mạo sốt cao, viêm nhiễm đường hô hấp trên (hầu họng); 2. Viêm tuyến mang tai. Hoa và quả dùng trị lỵ, viêm dạ dày ruột cấp tính. Lá dùng trị 1. Đụng giập; 2. Nhọt, eczema. Dùng rễ 15-30g, hoa và quả 10-15g, sắc nước uống.

Đơn thuốc:

1. Kiết lỵ, dùng toàn cây 30g hoặc hoa và quả 15g sắc nước uống.

2. Đụng giập, giã lá tươi đắp vào chỗ đau.

25- Gạo

Gạo, Mộc miên - *Bombax ceiba* L. (*B. malabaricum* DC.), thuộc họ Gạo - *Bombacaceae.*

Mô tả: Cây to, cao đến 15m; cành thường mọc ngang và có gai hình nón. Lá kép chân vịt gồm 5-8 lá chét hình mác, dài 8-17cm, rộng 4-6cm.

Hoa màu đỏ mọc thành chùm, nở trước khi cây ra lá. Quả nang hình thoi dài 8-16cm, mở bằng 5 van; hạt có nhiều lông như sợi bông, màu trắng. (*Ảnh số* 544).

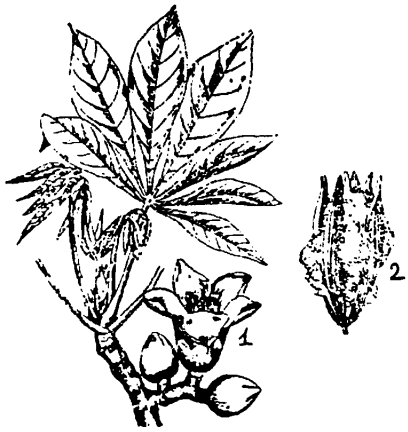

Gạo

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây thường mọc ven bờ sông, suối, ở chân đồi; ưa khí hậu nhiệt đới hơi khô; ưa sáng, đất cát pha, tầng đất sâu dày. Trong điều kiện thích hợp, cây sinh trưởng rất nhanh. Dễ trồng bằng hạt hoặc các đoạn cành. Khả năng đâm chồi mạnh.

Mùa hoa tháng 2-3, mùa quả tháng 5-7.

Phân bố: Phổ biến ở hầu khắp các tỉnh ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, vỏ, nhựa - *Flos, Radix, Cortex et Resina Bombacis.*

Thu hái hoa vào mùa xuân; thu hái rễ vào mùa xuân hay mùa thu, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô; thu hái vỏ vào mùa hè-thu.

Thành phần hóa học: Hoa chứa nhiều acid amin, pectin, tanin, đường, nhiều nguyên tố vi lượng. Nhựa chứa acid catechutannic. Hạt chứa 22.3% dầu béo khô với 0.5% stearin. Rễ của cây còn non chứa protein 1.2%, chất béo 0.9%, phosphatid (cephaelin) 0.6, semul đỏ 0.5, tanin 0.4, arabinose và galactose 8.2, chất có pectin 6.9 và tro 71.2%. Chất nhầy trong rễ có biểu hiện của một ester salicophosphoric của mannogalactan.

Tính vị, tác dụng: Hoa vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc. Rễ có vị ngọt, tính mát có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, thu liễm chỉ huyết. Vỏ cây có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tiêu thũng. Nhựa cây kích thích, làm nhầy dịu, thu liễm, chỉ huyết, bổ và gây khát.

Công dụng: Hoa được dùng trị viêm ruột, lỵ. Cũng dùng như trà uống vào mùa hè. Nước hoa gạo được xem như một dung dịch bổ âm, dùng chữa thiếu máu suy nhược hoặc do các nguyên nhân khác (rong kinh, đa kinh, chảy máu dạ dày - tá tràng, mất máu sau mổ vết thương, sỏi thận mà tuỷ xương bình thường) và do cả trường hợp suy tủy. Vỏ dùng trị thấp khớp, đụng giập gãy xương, bọc máu. Cũng dùng cầm máu trong các chứng băng huyết (Phối hợp với rễ non và hạt cây Ươi). Rễ dùng chữa đau thượng vị, viêm hạch bạch huyết dạng lao và làm thuốc lợi tiểu. Gôm của cây Gạo cho vào nước chữa bệnh lậu. Nhựa dùng chữa lỵ, ỉa chảy và rong kinh. Đĩa mật trong hoa dùng lợi tiểu và tẩy.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc kích dục cho trường hợp bất lực và hoa, quả trị rắn cắn. Liều dùng: Hoa 10-15g, vỏ 15-30g, rễ 30-50g.

Đơn thuốc:

1. Lỵ: Hoa Gạo, Kim ngân, Cỏ seo gà, mỗi vị 15g. Đun sôi lấy nước uống.

2. Đau vùng thượng vị: Rễ hay vỏ Gạo 30g, rễ Hoàng lực 6g. Đun sôi uống.

3. Bó gãy xương: Vỏ cây tươi giã đắp.

4. Sưng tấy, đơn độc, quai bị, viêm dạ dày: Vỏ Gạo tươi (bỏ lớp ngoài), thái miếng 30-40g, sắc uống.

26- Gạo sấm

Gạo sấm - *Scleropyrum wallichianum* (Wight. et. Arn.) Arn., thuộc họ Đàn hương - *Santalaceae.*

Mô tả: Cây thường xanh cao 8-12m, đường kính 15-20cm. Thân có gai, vỏ màu trắng xám. Cành nhỏ có lông. Lá đơn, mọc so le, hình trứng thuôn hay trái xoan rộng, dài 7-20cm,

rộng 5-11cm; đầu nhọn, gốc hình nêm rộng; gân bên 4-8 đôi; cuống 6-10mm. Cụm hoa dạng bông ở nách lá.

Hoa tạp tính; đài hoa 5 thùy, nhị 5, bầu dưới 1 ô, 3 noãn. Quả hạch, hình trứng rộng, dài 30-35mm mang thùy của bao hoa tồn tại. Vỏ nạc, khi chín màu vàng. Hạt hình cầu.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh, rừng thứ sinh, ven rừng hoặc chân núi đá vôi, ở độ cao tới 1000m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Gạo sấm

1. Cành mang lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Hòa Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Scleropyri.*

Thành phần hoá học: Hạt có dầu.

Công dụng: Gỗ được sử dụng làm các loại nông cụ. Dầu hạt có thể chế tạo xà phòng. Lá được sử dụng trong phạm vi dân gian (Mường) làm thuốc giã đắp các vết thương do tên thuốc độc.

27- Gạt nai

Gạt nai, Săng vé, Săng ớt mốc - *Xanthophyllum glaucum* Wall. ex Hassk., thuộc họ Viễn chí - *Polygalaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 7-10m. Lá xoan hay hình thuôn dải, nhọn ở gốc, có mũi ở đầu, thay đổi nhiều về hình dạng, nhẵn, dai, bóng ở trên, hầu như trắng bạc ở dưới, dài 5-10cm, rộng 2-4cm. Hoa trắng hay hồng, thành bông ở nách hay thành chùy phân nhánh ở ngọn, có lông hung hung. Quả hình cầu, nhẵn, hơi sần sùi hay không, đường kính 20-25mm. Hạt đơn độc.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở những nơi ẩm ướt, dọc theo các suối.

Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 5-8.

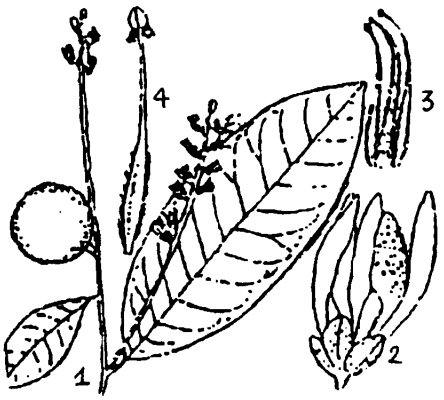

Gạt nai

1. Cành hoa quả; 2. Hoa;

3. Nhị và nhụy; 4. Nhụy tách riêng.

(Hình theo CCVN).

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Đăk Nông, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ cây - *Folium et Cortex Xanthophylli.*

Công dụng: Quả có thể độc. Người ta dùng lá thay thế men để chế biến rượu gạo. Ở Campuchia, người ta dùng vỏ hãm uống để trị bệnh thủy đậu. Hạt cho bột tốt có thể làm chất gột sạch thay thế cho hạt cây Găng cơm (*Canthium parviflorum*).

28- Gắm cây

Gắm cây - *Gnetum gnemon* L. var. *gnemon,* thuộc họ Dây gắm - *Gnetaceae.*

Mô tả: Cây gỗ mảnh khác gốc, thường xanh, có thân thẳng cao tới 10m. Lá mọc đối, hình

bầu dục, dài 14-20cm, rộng 7-10cm, nhọn hoặc cụt ở gốc, có mép thường tròn.

Cụm hoa đơn tính và ở nách lá; dài tới 6cm với hoa xếp thành vòng ở các mấu, mấu này cách mấu kia 1cm hay hơn; hoa cái bất thụ của các cụm hoa đực nhọn ngắn. Cụm hoa cái có hoa xếp vòng tròn trên các mấu, mỗi mấu có 5-8 hoa. Quả dạng hạch, hình bầu dục, dài 2-2,5cm; rộng 1-1,5cm.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm ẩm, ở độ cao dưới 1000m; trên sườn núi đá granit. Có hoa vào tháng 8.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Còn có ở Thái Lan và vùng Mã Lai.

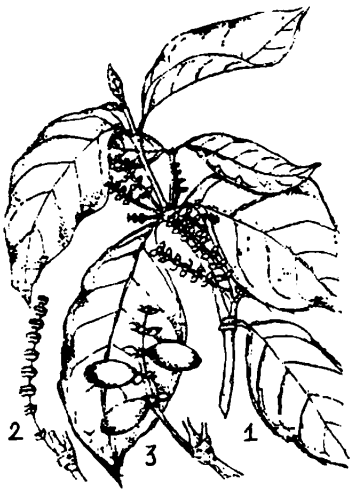

Gắm cây

1. Cành với cụm hoa cái;
2. Cụm hoa đực; 3. Nhánh quả.
(Hình theo Prosea).

Bộ phận dùng: Quả và lá non - *Fructus et Folium Gneti Gnemonis.*

Công dụng: Dùng nấu canh ăn như rau, rất ngọt. Ở vùng Mã Lai, cây được trồng để lấy lá và quả làm rau ăn.

29- Găng chụm

Găng chụm - *Fagerlindia fasciculata* (Roxb.) Tirveng. [*Randia fasciculata* (Roxb.) DC.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ, có gai thấp, dài 5-15mm.

Găng chụm

1. Cành mang hoa; 2. Mắt với lá kèm;
3. Tràng hoa mở ra; 4. Phía trong đài; 5. Cành quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Lá xoan, hình bầu dục hay ngọn giáo, tròn hay nhọn ở gốc, nhọn mũi, dài 3-12cm, rộng 1,5-4,5cm, màu lục nhạt trên cả hai mặt, có lông nâu trên các gân ở mặt dưới, mỏng, dai; lá kèm ngắn. Hoa trắng, rất thơm, xếp 2-3 cái, có khi nhiều, thành chụm ở nách lá. Quả nạc, hình cầu, đường kính 6-7mm, bao bởi đài hoa, có lông mềm, với 2 ô. Hạt 2-4 trong mỗi ô. (*Ảnh số* 545).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng rậm.

Ra hoa từ tháng 3-4 đến tháng 12.

Phân bố: Có hai thứ

- var. *indica* Pit. phân bố ở Đồng Nai.

- var. *velutina* Pierre ex Pit. phân bố ở Khánh Hòa, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Gai và rễ - *Spina et Radix Fagerlindiae Fasciculatae.*

Công dụng: Ở Campuchia, gai Găng chụm dùng vào một chế phẩm để cầm máu do các chứng xuất huyết trong và kinh nguyệt quá nhiều. Gỗ phối hợp với các vị thuốc khác được dùng làm dịu thần kinh và dùng chữa co giật. Thứ *indica* Pit. có thân sắc nước, dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho khoẻ người (ở vùng Thmar Bang).

30- Găng gai cong

Găng gai cong, Mo tró, Ắc ó, Nút - *Oxyceros horrida* Lour. [*Randia horrida* (Lour.) Schum.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ mọc trườn, có gai nhiều, khoẻ, cong, dài 1cm. Lá thuôn, nhọn-tù ở đầu, nhọn sắc ở gốc, dai dai. Hoa trắng, thơm, thành xim dài 3-4cm. Quả mọng, gần hình cầu, có lỗ tổ ong ở đầu, màu đen đen, đường kính 9-10mm, có 2 ô. Hạt 4 hay hơn trong mỗi ô, chìm trong lớp nạc có nhựa và hoá nhầy mạnh, có vỏ mỏng. (*Ảnh số* 546).

Sinh thái: Mọc ven rừng, dọc theo các rạch.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Bình Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Campuchia.

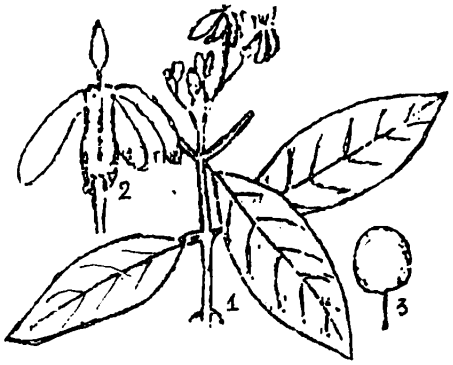

Găng gai cong
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Oxyceroris Horridae*.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng lá sấy trên than hâm uống làm thuốc giải khát.

31- Găng gai Henry

Găng gai Henry - *Aidia henryi* (E. Pritz.) Yamazaki, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-5m, không lông; nhánh non màu nâu sẫm, bị nén dẹt, rồi phủ vỏ xám và tròn. Lá dài 9-13cm, rộng 2,5-4,5cm, hình bầu dục rộng nhiều hay ít hoặc thuôn - ngọn giáo, chóp có đuôi, nhọn tù, gốc nhọn, bóng; gân bên 5-6 đôi, mảnh; cuống lá dài 6-8mm; lá kèm dài 2mm, hình trái xoan, sớm rụng.

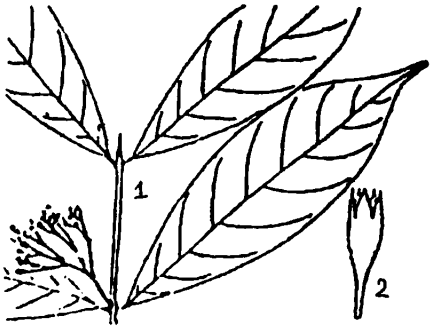

Găng gai Henry
1. Cành lá mang hoa; 2. Đài hoa.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa xim ở nách lá; trục chính dài 1-4mm; trục thứ cấp dài 2-3mm hoặc không có; hoa như làm thành bó ở ngọn một cuống chung; lá bắc nhỏ. Hoa xếp nhóm 3-6, cuống dài 3-6mm, hoa màu trắng. Lá đài 4, không lông, ống dài 3mm, thắt ở đoạn giữa, hình chuông ở đỉnh, không lông; cánh hoa 4, dài 9mm, ống dài 3mm, có lông nhung ở họng; nhị 4, đính trên họng tràng, thò ra ngoài; bầu 2 ô, vòi nhụy và đầu dài 12mm; đầu nhụy hình con thoi, nhọn; noãn nhiều. Quả mọng cao và rộng 6-7mm, hình cầu; hạt 7-9, cao 4mm, dẹt, có góc, màu đen.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 800-1300m.

Ra hoa tháng 4, có quả tháng 10.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân, lá - *Caulis et Folium Aidiae Henryi*.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân và lá được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

32- Găng Nam bộ

Găng Nam bộ, Tà hay, Mũi táp, Trà vỏ - *Aidia cochinchinensis* Lour. [*Randia cochinchinensis* (Lour.) Merr.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ 2m hay cây gỗ lớn đến 18m, nhánh không lông.

Găng Nam bộ

1. Cành mang quả; 2. Nụ hoa; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Lá có phiến thuôn-ngọn giáo, dài 10-18cm, rộng 3,5-8cm, cong và nhọn sắc ở đầu, nhọn ở gốc, màu đỏ nâu và bóng ở trên, mờ ở dưới, đen lúc khô; cuống dài 1,5cm; lá kèm nhọn. Xim trên mắt không lá hay ở phần già, dài 2-3cm. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 6mm, có vân mạng ở đầu, màu đen bóng. Hạt nhiều, dài 2mm. (*Ảnh số* 547).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng rậm hay rừng thưa.

Ra hoa tháng 4-12, có quả tháng 10 trở đi.

Phân bố: Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ, gỗ, rễ - *Cortex, Lignum et Radix Aidiae Cochinchinensis.*

Tính vị, tác dụng: Rễ lợi thấp thanh nhiệt, nhuận phế chỉ khái.

Công dụng: Vỏ dùng trị sốt rét rừng, gỗ cũng được dùng trị sốt rét. Hoa, lá và vỏ cây được dùng nấu nước uống thay trà. Ở Campuchia, vỏ cây dùng phối hợp với các vị thuốc khác hãm uống để tạo ra sự bài xuất mạnh trong việc điều trị chứng mày đay.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị lỵ và ho.

33- Găng néo

Găng néo - *Manilkara hexandra* (Roxb.) Dubard, thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-7m, có thể cao đến 20m, vỏ nứt dọc. Nhánh và lá không có lông. Phiến lá hình trứng ngược hay trứng ngược bầu dục, tròn và có khi lõm ở đầu, thon hẹp về phía gốc, dài 8-10cm, rộng 3,5-5,5cm, dai. Gân giữa nổi rõ ở mặt dưới. Nhiều gân bậc hai và gân bậc ba song song, khá sít nhau, mảnh, ít rõ, hợp với nhau ở gần mép lá; cuống lá dài 1,8-2cm.

Hoa xếp thành bó ở nách lá. Cuống hoa dài 6-12mm. Lá đài 6, dài 4mm, có lông ở mặt ngoài. Tràng cao 3,5-5mm, 6 thùy hình ngọn giáo cong vào trong, mỗi cái có 2 phần phụ lưng hình ngọn giáo, cũng dài bằng thùy; ống ngắn cỡ 1mm. Nhị 6, hướng ra ngoài. Nhị lép chẻ đôi ở đỉnh. Bầu có lông, với 6-8 ô. Quả mọng có 1-2 hạt nhỏ.

Sinh thái: Cây mọc dọc theo bờ biển, và trên các đảo nơi đất khô, đồi cát, rừng ven biển. Ra hoa từ tháng 9 đến tháng 12.

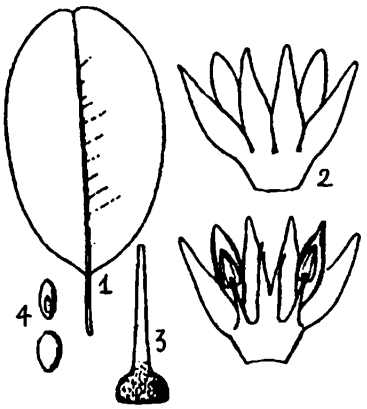

Găng néo

1. Lá; 2. Một mảng tràng hoa nhìn ở mặt ngoài và nhìn ở mặt trong;
3. Nhụy; 4. Hạt nhìn phía trước và nhìn nghiêng.

(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Đà Nẵng vào Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu đến Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, hạt - *Cortex et Semen Manilkarae Hexandrae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa 24.6% dầu ăn được. Nhân chứa tới 47% dầu mà thành phần các acid béo là acid oloic 63%, acid stearic 24% và acid palmitic 19%... Còn có acid lignoceric và acid linoleic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thu liễm, bổ, làm nhầy dịu, làm mềm và gây chuyển hóa; dầu hạt làm nhầy dịu và làm mềm dịu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ cây dùng trị sốt và xem là bổ chung. Quả chín ăn được, hạt chứa dầu dùng ăn và dùng trong công nghiệp.

34- Găng nhẵn

Găng nhẵn, Găng căng, Chim chích - *Fagerlindia canthioidea* (Champ. ex Benth.) Tirveng. (*Randia canthioides* Champ. ex Benth.)., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ, cao 2-8m, nhẵn. Cành non màu nâu đậm, dẹt, khía dọc, sau già màu xám nhạt. Lá thuôn hình trái xoan dài 7-16cm, rộng 3-6cm, tù ở đỉnh, nhọn ở gốc, màu nâu đậm và bóng ở mặt trên, gân bên 5-6 đôi mảnh; lá kèm nhọn.

Cụm hoa xim ở nách lá; lá bắc nhọn. Hoa màu vàng nhạt; đài có ống hình chóp có lông thưa và ngắn; 5 thùy, hình tam giác nhọn; tràng có ống nhẵn, dài 8-10mm; 5 thùy thuôn có mũi nhọn; nhị 5; bầu 2 ô. Quả mọng, hình cầu, đường kính 7-8mm, có đài tồn tại ở đỉnh; hạt 6-7, dẹt, có góc cạnh.

Găng nhẵn
1. Cành lá mang quả; 2. Nụ; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Hà Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân lá - *Caulis cum Folium Fagerlindiae Canthioideae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã tổn thương.

35- Găng nhung

Găng nhung, Găng trắng, Găng bọt - *Catunaregam tomentosa* (Blume ex DC.) Tirveng. (*Randia dasycarpa* (Kurz) Bakh.f., *R. tomentosa* Blume), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-10m; cành mảnh, thòng với các nhánh có lông mềm, với gai thẳng hay ngang, dài 1-5cm. Lá xoan ngược hay bầu dục, gần nhọn, tròn hay có mũi ở đầu, nhọn sắc ở gốc, màu lục ở trên, có lông mềm màu trăng trắng và hơi vàng vàng ở dưới, dài 2,5-13cm, rộng 1,5-4,5cm. Hoa màu trắng kem, thường đơn độc, hầu như không cuống, ở nách lá phía ngọn. Quả dạng quả mọng, hình trứng hay hình cầu, dài 2,5-4cm, rộng 2-4cm, đầy lông vàng. Hạt nhiều, dài 5mm, rộng 3-4mm, nhẵn bóng, màu đen đen. (*Ảnh số* 548).

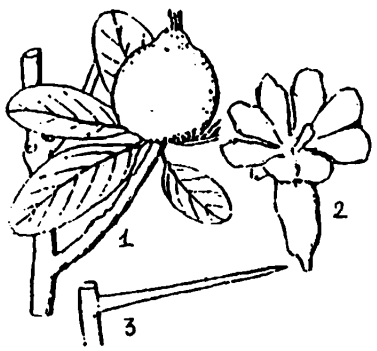

Găng nhung
1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Gai.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng còi, rừng thưa, trên đất cằn cỗi, ít chất dinh dưỡng. Ra hoa tháng 2-7, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Khánh Hòa, Gia Lai, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Catunaregami Tomentosae.*

Quả và lá thu hái vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học: Quả chứa saponin.

Công dụng: Lá dùng giải nhiệt, chữa đái vàng, đái dắt, sỏi bụng. Ngày dùng 20-30g dưới dạng thạch (vò lá với nước đun sôi để nguội, lọc nhanh, để cho đông đặc, ăn với nước đường). Quả được dùng ngâm nước gội đầu, có thể ngâm và cũng có thể nấu nước gội để giữ tóc được mềm mại và bóng mượt. Ở Campuchia, còn dùng để làm thuốc chữa viêm lợi răng. Gỗ làm trục xe và cũng có thể đốt làm than gỗ.

36- Găng nước

Găng nước - *Tamilnadia uliginosa* (Retz.) Tirveng. et Sastre [*Randia uliginosa* (Retz.) DC.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-10m, rất phân nhánh, có gai dài 1-2cm, mọc thẳng, rất khoẻ và rất nhọn. Lá xoan ngược hay thuôn tù, dạng góc ở gốc, màu lục hay lục nhạt trên cả hai mặt, dạng màng, dai, dài 15-20cm, rộng 2,5-10cm.

Hoa trắng, đơn độc, ở ngọn, có 2 dạng (không cuống và có cuống nhưng nhỏ hơn). Quả mang đài tồn tại, màu vàng, nhẵn, có 2 ô. Hạt nhiều, hình trứng, màu đen, nhẵn, dài 5mm, rộng 3mm.

Găng nước
1. Cành lá; 2. Gai; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dựa bờ nước.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Tamilnadiae Uliginosae.*

Thành phần hóa học: Lá và quả chứa nhiều tanin.

Tính vị, tác dụng: Có tính thu liễm.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả chưa chín sấy trên tro gỗ dùng làm thuốc trị lỵ và ỉa chảy nhưng phải loại bỏ phần giữa có hạt. Rễ nấu trong bơ lỏng dùng trị lỵ và ỉa chảy.

Rễ mát, trị bệnh bao tử yếu, thiếu mật, trị kiết (tốt cho đàn bà có thai). (Theo CCVN).

37- Găng Trung Quốc

Găng Trung Quốc - *Fagerlindia sinensis* (Lour.) Tirveng. [*Oxyceros sinensis* Lour.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi có gai, mọc thẳng, cao 1-4m, cành non và cuống lá có lông ngắn màu tro xám gai thẳng, mọc ngang, dài đến 1cm. Lá mọc đối, dạng màng, hình bầu dục ngọn giáo hoặc thuôn, dài 5-7(-13)cm, rộng 2-3cm hay hơn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mềm ngắn trên các gân; gân bên 6-7 đôi; cuống lá dài 5-8mm; lá kèm sớm rụng. Cụm hoa chùy ở ngọn; hoa lớn màu trắng, có cuống ngắn; đài hoa dài cỡ 4,5mm, phía trên hơi loe ra; tràng hoa hình ống, dài 12-20mm, các thùy hình thuôn, dài bằng 1/2 ống, bao phấn thuôn. Quả thịt gần hình cầu, đường kính 9-12mm, có đài tồn tại như một ống ngắn, màu đen.

Găng Trung Quốc
1. Cành mang hoa; 2. Cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trên núi đá vôi, gần thôn xóm, trên đất trống. Ra hoa vào mùa thu, mùa đông.

Có thể trồng làm hàng rào cây xanh.

Phân bố: Ninh Bình (Chợ Gành). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fagerlindiae Sinensis.*

Tính vị, tác dụng: Khư ứ sinh tân, thu liễm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị lỵ, mụn nhọt lở loét và đòn ngã sưng đau.

38- Găng trương

Găng trương - *Randia turgida* (Roxb.) Tirveng., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 7m, cành to có gai ngang hay không gai. Lá mọc đối, phiến lá hình trái xoan, dài cỡ 6,5cm, rộng 3,5cm, đầu tù, gốc từ từ hẹp trên cuống ngắn; gân bên 4-5 đôi; lá kèm hình tam giác, sớm rụng.

Hoa đực mọc chụm; hoa cái mọc đơn độc, màu trắng, có mùi thơm. Đài có răng nhỏ ở hoa đực và có thùy to, cao 8-20mm, ở hoa cái. Tràng có ống dài đến 12mm, thùy tràng dài đến 25mm. Quả to, không mở, hình trái xoan; vỏ quả trong cứng. Hạt nhiều, to cỡ 3mm.

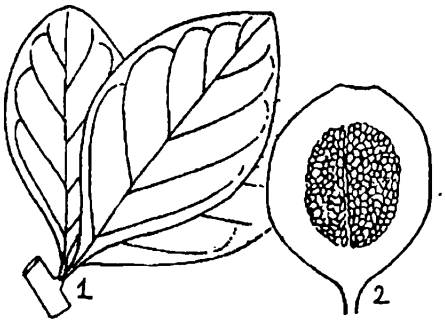

Găng trương
1. Lá chụm; 2. Quả bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh.

Ra hoa quả tháng 5-7.

Phân bố: Trung và Nam bộ Việt Nam (Theo CCVN)

Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Randiae Turgidae.*

Công dụng: Quả đắp làm lành vết thương cho trâu bò. (Theo CCVN).

39- Găng tu hú

Găng tu hú, Găng trâu, Găng gai - *Catunaregam spinosa* (Thunb.) Tirveng. [*Randia spinosa* (Thunb.) Poir., *R. dumetorum* Lam.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ cao tới 8m, phân nhánh nhiều, có gai to, nhọn, dài 5-15mm. Lá xoan ngược, tù hay gần nhọn ở đầu, nhọn sắc ở gốc, nhẵn, ráp hay có lông mềm trên cả hai mặt, gần dai, dài 2,5-7cm, rộng 1,5-3cm. Hoa màu vàng lục hay trắng thường đơn, hầu như không cuống. Quả dạng quả mọng, hình cầu hay hình trứng, đường kính 2,5-5cm, nhẵn, mang các lá đài đồng trưởng, màu vàng. Hạt nhiều, đen, chìm trong nạc của quả.

Găng tu hú
1. Cành hoa; 2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc hoang ở ven rừng, trên các đồi cây bụi.

Ra hoa kết quả từ tháng 3 đến tháng 11.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Đồng Nai.

Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á và Đông Phi châu.

Bộ phận dùng: Quả, rễ và vỏ cây - *Fructus, Radix et Cortex Catunaregami Spinosae.*

Quả thu hái vào mùa thu, đông, dùng tươi. Rễ và quả thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Từ bột rễ, đã chiết được scopolatin, cơm quả chứa saponin trung tính và acid, tinh dầu và acid nhựa. Quả khô chứa một lượng nhỏ saponin kết tinh gọi là ursosaponin. Còn có β- sitosterol và một triterpen mới.

Tính vị, tác dụng: Quả làm kích thích gây nôn. Cơm quả cầm lỵ, trừ giun, gây sẩy thai. Vỏ quả làm săn da. Vỏ cây se, có tác dụng bổ và lợi tiêu hóa. Nước chiết vỏ rễ có tác dụng diệt trùng.

Công dụng: Lá thường dùng làm thạch (Sương sâm). Rễ nghiền ra dùng duốc cá. Vỏ rễ và thân dùng hãm uống để điều kinh. Quả dùng nhuộm vàng, lại dùng ngâm lấy nước trừ giun đất và đỉa. Cũng dùng chữa mụn nhọt lở loét (lấy quả Găng bổ đôi, bỏ hạt cho vôi vào, lấy đất sét bọc ngoài, đốt tồn tính. Bỏ đất, tán thành bột rắc chung quanh vết loét).

Ở Ấn Độ, quả xanh dùng để duốc cá. Cơm quả dùng trị lỵ và trừ giun; cũng dùng làm thuốc gây nôn. Đem tán bột đắp vào lưỡi và vòm khẩu cái trị sốt và đau ốm của trẻ em khi mọc răng. Vỏ dùng làm thuốc uống trong và cũng dùng đắp ngoài trị đau xương trong khi bị sốt; dùng ngoài đắp để giảm đau trong bệnh thấp khớp. Cũng dùng trị ỉa chảy và lỵ. Vỏ rễ dùng hãm uống trị đau bụng. Người ta cũng đập giập vỏ thả xuống nước để duốc cá.

Ở Trung Quốc, người ta gọi là Sơn thạch lựu. Rễ và quả dùng trị đòn ngã và trừ phong thấp. Quả, rễ và vỏ cây được sử dụng làm thuốc, có thể dùng để gây nôn mửa. Lá giã lẫn với đường để đắp tiêu sưng đau quả khi còn xanh có thể dùng duốc cá. Vỏ quả có thể đun nước rửa bệnh ngoài da.

Dân gian thường lấy cành non và mầm giã nát đắp vào chỗ bị gai cắm vào, có thể lôi gai ra được.

40- Găng vàng gai

Găng vàng gai, Găng bọc - *Canthium horridum* Blume, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-3m, cành mảnh, có lông, gai mọc đối, dài 0,3-3cm. Lá có phiến bầu dục, dài 2-3(-5)cm; gốc tù; gân bên 3 đôi; lá kèm 2-3mm, có lông. Chụm 2-3 hoa có cuống ngắn 2-3mm. Quả hạch màu vàng chanh hay đỏ, tròn hay có hai hòn, cao 15-25mm, 1-2 ô, thường chứa mỗi ô một hạt. (*Ảnh số* 549).

Găng vàng gai

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các rừng thứ sinh.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Nghệ An.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Canthii Horridi.*

Tính vị, tác dụng: Lá thanh nhiệt giải độc; rễ lợi thủy tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Quả ăn được. Lá được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị sang tiết, cảm nhiễm ngoại thương.

Rễ được dùng ở Quảng Tây trị hoàng đản và đòn ngã tổn thương.

41- Găng vàng hai hạt

Găng vàng hai hạt, Xương cá - *Canthium dicoccum* (Gaertn.) Teijsm. et Binn., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-4m hoặc cây gỗ cao tới 10-15m, cành mọc ngang, nhẵn, không có gai,

khi non màu lục. Lá mọc đối, phiến thuôn hình ngọn giáo, dài 4-10cm, màu nâu lục, bóng ở mặt trên, hơi xám ở mặt dưới. Lá kèm hẹp, nhọn đầu dài 3-5mm. Cụm hoa xim ở nách lá. Hoa nhỏ, không cuống, màu trắng. Quả hạch có cạnh tù, có 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 550).

Găng vàng hai hạt
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, các bãi cát ven biển. Ra hoa tháng 3-9.

Phân bố: Đà Nẵng, Gia Lai, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Canthii Dicocci.*

Thành phần hóa học: Lá chứa acid hydrocyanic.

Tính vị, tác dụng: Vỏ giải nhiệt.

Công dụng: Vỏ dùng trị sốt. Cũng được dùng sắc uống chữa đau bụng cho phụ nữ sau khi sinh.

42- Găng vàng lá nhỏ

Găng vàng lá nhỏ, Găng cơm - *Canthium parvifolium* Roxb., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2-4m, cành non có lông mịn; gai thẳng, cứng dài 2-5cm. Lá nhỏ, hình bầu dục, mặt dưới có lông, gân bên không rõ. Hoa mọc thành chụm 2-8 hoa ở nách lá, màu vàng nhạt. Quả hạch gần hình cầu, cao 6-10mm, có 2 ô, mỗi ô chứa 1 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, các bãi hoang; thường mọc ven bờ biển. Ra hoa quả tháng 3-6.

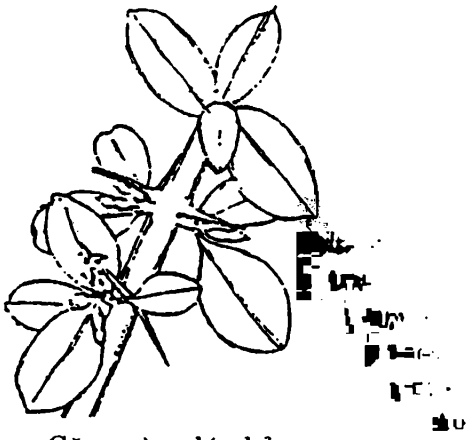

Găng vàng lá nhỏ
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hòa Bình, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Cành non, rễ - *Ramulus Juvenalis et Radix Canthii Parvifolii.*

Tính vị, tác dụng: Rễ khu trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cành non dùng trị ly; rễ trị giun.

Trái ăn được và dùng để giặt; vỏ đắng trị kiết. Ở Philippin, lá và vỏ lợi kinh, rễ trị sán lãi (Theo CCVN).

43- Gấc

Gấc - *Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây sống nhiều năm, leo cao nhờ tua cuốn ở nách lá. Lá mọc so le, phiến xẻ 3-5 thùy sâu. Hoa mọc riêng rẽ ở nách lá. Hoa đực có lá bắc to, tràng hoa màu vàng. Hoa cái có lá bắc nhỏ. Quả to, có nhiều gai, khi chín có màu gạch đến đỏ thẫm; hạt dẹt cứng, màu đen. Người ta còn dựa vào độ sai của quả (nhiều hay ít), kích thước của quả (to hay nhỏ), gai quả (mau hay thưa), màu sắc của ruột quả (đỏ hay vàng gạch), dầu béo (ít hay nhiều), số lượng hạt (nhiều hay ít) để chia ra Gấc tẻ (hay Gấc giun) và Gấc nếp (hay Gấc gạch). (*Ảnh số* 551).

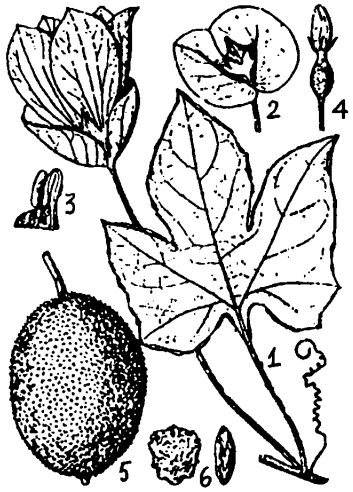

Gấc

1. Một đoạn nhánh mang lá và hoa đực;
2. Nụ hoa đực; 3. Nhị; 4. Nụ hoa cái;
5. Quả; 6. Hạt nhìn trước và nhìn bên.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, khe núi, ven đường. Cũng được trồng để lấy quả.

Cây ưa đất tơi xốp, cao ráo, nhiều mùn, ẩm mát. Trồng bằng hạt hoặc bằng đoạn dây bánh tẻ vào tháng 2-3 âm lịch.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia và nhiều nước khác nữa.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Momordicae,* thường gọi là Mộc miết tử - 木鱉子. Dầu Gấc ép từ màng đỏ bao xung quanh hạt đã phơi hay sấy khô cũng thường được dùng.

Thu hoạch quả vào tháng 9-12. Bóc lấy lớp màng hạt để chế dầu, còn hạt đem phơi hay sấy khô. Rễ có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Nhân hạt Gấc có khoảng 6% nước; 8,9% chất vô cơ; 55,3% acid béo; 16,5% protein; 2,9% đường; 1,8% tannin; 2,8% cellulose và một số enzym. Hạt Gấc chứa acid momordic, gypsogenin, acid oleanolic, acid α-elaeostearic, còn có acid amin, alcol. Dầu Gấc chứa acid oleic 44,4%; acid linoleic 14,7%; acid stearic 7,89%; acid palmatic 33,8%. Màng hạt Gấc chứa một chất dầu màu đỏ mà thành phần chủ yếu là β-caroten và lycopen là những tiền sinh tố A, khi vào cơ thể sẽ biến thành vitamin A, lượng β-caroten của Gấc cao gấp đôi của Cà rốt. Thân củ chứa chondrillasterol, cucurbitadienol, 1 glycoprotein và 2 glycosid có tác dụng hạ huyết áp. Rễ chứa momordin, một saponin triterpenoid; các chiết xuất cồn có sterol, bessisterol tương đương với spinasterol.

Tính vị, tác dụng: Hạt Gấc có vị đắng, hơi ngọt, tính ấm, có độc, có tác dụng tiêu tích lợi trường, tiêu thũng, sinh cơ, dùng ngoài có tác dụng tiêu sưng. Rễ Gấc có vị hơi đắng mùi thơm, tính mát, có tác dụng trừ thấp nhiệt, hoạt huyết, lợi tiểu. Dầu Gấc có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tỳ vị, làm sáng mắt.

Công dụng: Ta thường dùng cùi đỏ của Gấc trộn lẫn với gạo nếp đồ thành xôi Gấc, đó là một món ăn cổ truyền rất bổ, rất ngon. Dầu Gấc dùng làm thuốc bồi dưỡng cơ thể (cho trẻ em và phụ nữ đang có thai hoặc cho con bú), chữa bệnh khô mắt, dùng bôi lên các vết thương, vết loét, vết bỏng và các ổ loét dãn tĩnh mạch đỡ được mùi hôi, chóng lên da non và liền sẹo. Còn dùng chữa các bệnh viêm hậu môn và trực tràng có loét, cao huyết áp, rối loạn thần kinh. Nhân hạt Gấc thường được dùng trị mụn nhọt sưng tấy, tràng nhạc, lở loét, sưng vú, tắc tia sữa, chấn thương ứ huyết. Rễ Gấc thường được dùng để chữa tê thấp, đau nhức gân xương sưng chân tay, ngủ hay giật tay chân và đau lưng.

Cách dùng: Dầu Gấc dùng uống mỗi ngày 10-20 giọt chia làm 2 lần. Có thể phối hợp với bột than hạt.

Dành dành làm thuốc chữa các loại bỏng (có thể chế thành mỡ dầu Gấc). Hạt dùng mài với nước, với giấm hoặc giã nát trộn với rượu hoặc giấm để bôi. Rễ Gấc sao vàng tán nhỏ, sắc hoặc ngâm rượu uống; ngày dùng 6-12g, dùng riêng hoặc phối hợp với Dây đau xương, rễ Bưởi bung, củ Cốt khí, Dây chìa vôi tía mỗi vị 20g, thái nhỏ, sao vàng, sắc nước uống hàng ngày, mỗi ngày 1 thang chia uống 3 lần. Hoặc dùng rễ Gấc 12-20g, phối hợp với Dây đau xương, rễ Bưởi bung, rễ Ngưu tất, mỗi vị 12g, cùng sắc uống.

44- Gấc lá lõm

Gấc lá lõm, Gấc cạnh - *Momordica subangulata* Blume, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo thuộc thảo có thân mảnh, chỉ hơi có lông mịn ở các mấu. Lá có phiến hình xoan - thận, mỏng, hơi nhọn ở đầu, có khi chia 3-5 thùy cạn, hình tim rộng ở gốc hay lõm, dài 3-10cm, rộng 4-8cm, mép hơi có răng; gân chính 3-5; cuống dài 2-5cm. Tua cuốn đơn, mảnh và khá ngắn.

Cây khác gốc. Hoa đực đơn độc; lá bắc ở đỉnh cuống; lá đài có lông ở mặt ngoài; cánh hoa cao 2-3,5cm; nhị 3, chỉ nhị ngắn, bao phấn dính nhau ở giữa hoa; các ô hình chữ S ngược. Hoa cái có cuống dài 6-7cm, mang một lá bắc ở gốc. Quả hình trứng, thon hẹp ở gốc, dài 6-7cm, rộng 2-4cm, có nhiều gai nhỏ. Hạt xoan-tròn, màu xám tro, to cỡ 1cm.

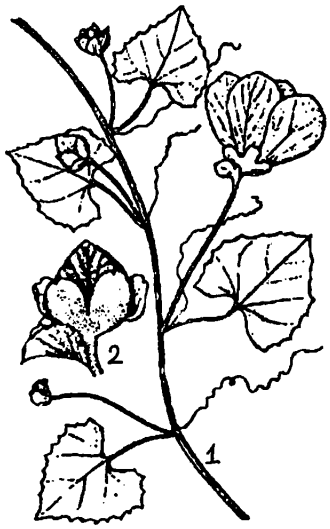

Gấc lá lõm

1. Đoạn dây mang hoa đực; 2. Nụ hoa đực.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi đá vôi, ven khe suối hoặc trên các trảng cây bụi, ở độ cao 400-500m.

Phân bố: Lạng Sơn.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Mormordicae Subangulatae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị viêm tuyến mang tai, yết hầu sưng đau, tràng nhạc, viêm kết mạc và mụn nhọt sưng lở; còn ở Quảng Tây, rễ được dùng chữa ung nham.

45- Ghi lá xoan

Ghi lá xoan, Ghi lá hình xoan - *Viscum ovalifolium* Wall. ex DC., thuộc họ Tầm gửi dẹt - *Viscaceae.*

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh với nhánh lưỡng phân hay mọc đối. Nhánh hình trụ, không lông, có khía mịn theo chiều dài. Lá mọc đối, nạc, dai; phiến hình trái xoan ngược hay thuôn-bầu dục, có khi thuôn-hình dải, dài 3-9cm, rộng 1-3cm, tròn ở đầu, thót lại ở gốc, thường cân đối, không lông, có 3-5 gân dọc chiều dài; gân không đều ; cuống ngắn, có khi không có.

Hoa cùng gốc, hợp thành bó, hầu như không cuống ở nách lá, thường xếp nhóm 3 trên một lá bắc hình thuyền. Bao hoa có 4 thùy, hình tam giác, tiền khai van. Hoa đực có bao phấn dính trên các thùy. Hoa cái có nhụy với bầu hình trứng, có chân, cụt; vòi ngắn, hình nón; đầu nhụy hình đầu. Quả mọng gần hình cầu hay hình trứng, cụt ở đỉnh, thường phủ các mụt nhỏ, khi chín màu vàng nhạt, có 7-8 sọc dọc.

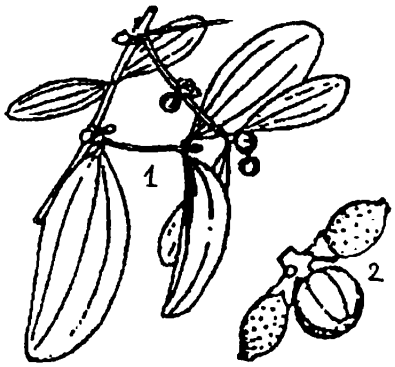

Ghi lá xoan

1. Cành mang hoa quả; 2. Nhánh quả..
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trên các cành cây gỗ lớn trong rừng. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Ninh, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Đẳng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh đến Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Visci Ovalifoloi.*

Tính vị, tác dụng: Hóa đàm, chỉ khái, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Cành lá tươi nấu nước tắm cho trẻ em 2-3 tuổi bị sốt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị làm thuốc trị ho; còn ở Quảng Tây, cây dùng trị phong thấp tê đau, trẻ em cam tích, lỵ, đòn ngã tổn thương.

Ghi chú: Sách Cây cỏ Việt Nam còn nêu một loài là Ghi Đông phương – *Viscum orientale* Willd., rất giống loài trên, khác chủ yếu bởi quả không có mụt, cũng được sử dụng làm thuốc đắp trị làm mủ và đau gân.

46- Ghi nhiều gân

Ghi nhiều gân, Ghi có cọng - *Viscum multinerve* (Hayata) Hayata. (V. *stipitatum* Lecomte), thuộc họ Tầm gửi dẹt - *Viscaceae.*

Mô tả: Bụi nhỏ, bán ký sinh trên cành các cây thân gỗ, không lông; nhánh tròn, phân nhánh lưỡng phân hay mọc đôi. Lá mọc đối; phiến mỏng, thon cong cong, dài 5-9cm; gân chính 3-5.

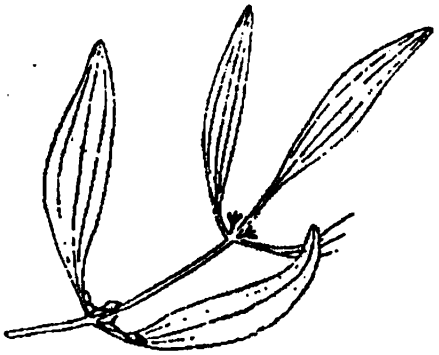

Ghi nhiều gân
Nhánh lá mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Cụm hoa xim 3 hoa trên cuống rất ngắn; hoa cái ở giữa hai hoa đực, cao cỡ 2,5mm; đài hoa có 4 thùy; nhị 4. Quả nang 1-2, cao 4-6mm.

Sinh thái: Mọc bám trên cành cây gỗ trong rừng, ở độ cao khoảng 200-300m.

Phân bố: Lâm Đồng (Giữa Krông pha và Đèo Ngoạn mục), Bà Rịa-Vũng Tàu (Núi Dinh).

Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Visci.*

Công dụng: Cây dùng trị đòn ngã, gãy xương, tê lưng đùi.

47- Ghi phân đốt

Ghi phân đốt, Ghi có đốt, Tầm gửi dẹt - *Viscum articulatum* Burm.f., thuộc họ Tầm gửi dẹt - *Viscaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ không có lá, nhánh dẹp, thòng, phân nhánh lưỡng phân hay tam phân; gióng dài 2.5-6m; đốt hẹp; thắt lại ở phần các mắt.

Cụm hoa gồm hoa nhỏ, tập hợp thành bó ở các mắt, thành nhóm 3 hoa mà hoa ở giữa là hoa cái, hoa ở hai bên là hoa đực. Hoa đực có 3-4 thùy, thường cong ra ngoài; bao phấn dính ở gốc các thùy. Hoa cái có 3-4 thùy, dễ rụng; bầu hình trụ, nhẵn. Quả mọng hình bầu dục, cụt ở đỉnh, có bề mặt nhẵn bóng.

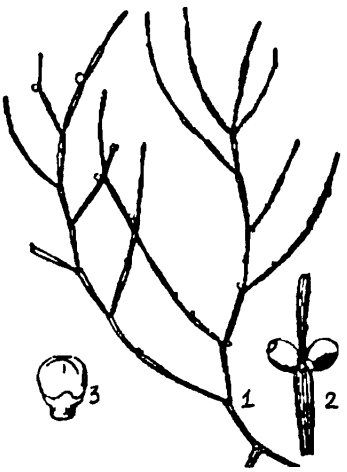

Ghi phân đốt
1. Cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp mọc bám ký sinh trên cây gỗ lớn trong rừng, trên cây có quả, sồi dẻ ở mọi độ cao từ vùng thấp lên đến 1200m.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Thái Nguyên, Phú Thọ, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu vào thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Inđônêxia đến Niu Ghinê, Oxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Visci Articulati.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng khư phong lợi thấp, thư cân hoạt lạc, chỉ huyết, khư đàm.

Công dụng: Ở Campuchia, cây được dùng để trị viêm phế quản. Người ta nấu cây lên và lấy nước uống ngày 2 lần sáng và chiều. Ở Trung Quốc, cây được dùng làm thuốc trị: 1. Thấp khớp, đau lưng, mỏi bắp, chân tay tê bại; 2. Chảy máu tử cung, chảy máu cam; 3. Bạch đới, bệnh đường tiết niệu; 4. Lỵ trực khuẩn. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Không dùng cho phụ nữ có mang. Dùng ngoài giã thành bột và lẫn với lòng đỏ trứng làm thành thuốc đắp trị bệnh vẩy nến, hoặc nấu nước để rửa viêm mủ da.

Ở Ấn Độ, cây được dùng làm một chế phẩm trị sốt kèm theo đau các chi.

48- Ghi sau sau

Ghi sau sau, Tầm gửi cây sau sau - *Viscum liquidambaricolum* Hayata, thuộc họ Tầm gửi dẹt - *Viscaceae.*

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh, mọc thòng, không lá; thân xanh có đốt, khá rộng dễ gãy, lưỡng phân hay tam phân; gióng dẹp dẹp, dài 3-6cm, có 3 cạnh song song rõ, cạnh giữa nổi hơn các cạnh bên.

Hoa mọc đơn độc, ở các mắt. Quả khá to, hình trứng hay hình bầu dục, nhẵn.

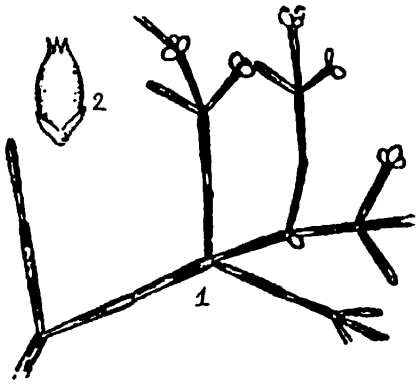

Ghi sau sau
1. Cây mang hoa; 2. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây sống trên các cây gỗ khác trong rừng thưa như sau sau, sồi... ở độ cao 100-2500m.

Phân bố: Lào Cai, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội và Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, đảo Đài Loan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Visci Liquidambaricoli.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị viêm khớp do phong thấp, viêm nhiễm niệu đạo và lưng cơ lao tổn; dùng ngoài trị nấm da (Bì tiên).

49- Ghi trắng

Ghi trắng - *Viscum album* L. var. *meridianum* Danser, thuộc họ Tầm gửi dẹt - *Viscaceae.*

Mô tả: Cây bụi bán ký sinh, có gốc dày; thân phân nhánh lưỡng phân hay tứ phân; gióng tròn dài 2-7,5cm. Lá mọc đối; phiến hình muỗng hẹp, dài 3-5cm, rộng 1-2,2cm, rộng nhất ở 1/3 trên, đầu tù tròn, gốc tù và có rãnh, dai, màu lục.

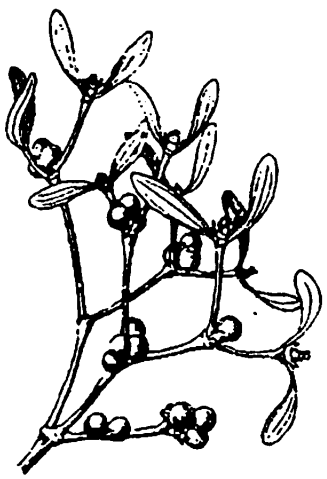

Ghi trắng.
Cành lá mang quả. (Ngk).

Cụm hoa ở ngọn, khác gốc; hoa cái có bầu dưới, cao 2-3mm, phiến hoa hình tam giác cao 1,5mm. Quả mọng màu trăng trắng, hình bầu dục, cỡ 7x8mm, mang bao hoa tồn tại thành bốn sẹo; hạt dẹp, thẳng.

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, ở độ cao 1400-1600m.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Visci Meridiani.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính bình, có tác dụng khư phong thấp, cường cân cốt.

Công dụng: Toàn cây được dùng làm thuốc trị sưng lá lách và dùng trị vết thương, u bướu, đau tai. Ở châu Âu, loài này được dùng trị huyết áp cao; cũng dùng chữa u bướu nhưng phải theo dõi thường xuyên.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc như Tang ký sinh trị lưng đùi đau mỏi, gân cốt rã rời, phong hàn thấp tê.

50- Gia đỏ trong

Gia đỏ trong, Giả đỗ trọng - *Cleghorria malaccensis* (Hook.f.) King et Gamble (*C. dongnaiense* Pierre ex Pit.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ dài 5-10m; vỏ nâu, dễ tách ra thành mảng rộng. Lá thuôn, dài 8-11cm, rộng 2,5-3,5cm, có đuôi và tù ở đầu, nhọn ngắn ở gốc.

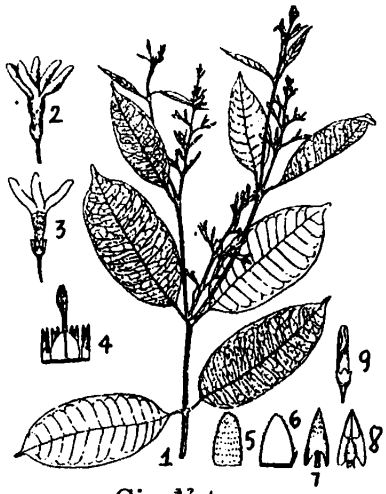

Gia đỏ trong

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Bộ nhuỵ (và đĩa mật);
5-6; lá đài; 7-8; Bao phấn; 9. Nụ.
(Hình theo TVC 5).

Hoa xếp 3-5 cái thành xim ở ngọn và nách lá, toàn bộ cụm hoa dài 5-8cm. Hoa có cuống dài 2-3mm, có lông. Lá đài hình trứng, ở mép có lông. Tràng có ống cao 2-3mm, thùy cao 2mm, màu vàng. Nhị đính ở gần gốc ống tràng, chỉ nhị ngắn, bao phấn hình đầu tên, có lông; đĩa mật gồm 5 mảnh, mỗi mảnh chia thành 2 thùy rộng, cao hơn bầu. Bầu 2 lá noãn, đầu nhụy chẻ đôi.

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, bờ sông, suối.

Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Đồng Nai (Rừng Bảo Chánh) và các tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai).

Còn có ở Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Cleghorniae.*

Công dụng: A. Pêtelot nêu theo Pierre là vỏ cây được dùng trị lỵ.

51- Gia trắng

Gia trắng, Gia gia trắng - *Walsura villosa* Wall. ex Hiern, thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-10m, gốc to 25cm; cành non, cuống lá có lông mịn, vàng. Lá mang 3-5 lá chét bầu dục xoan ngược, dài 7-12cm, mặt dưới có ít lông; cuống phụ ngắn. Ngù hoa ở nách lá phía ngọn, dài bằng lá; hoa vàng vàng, cao 5mm; đài có lông. Quả to gần 2cm, đầy lông vàng sét; hạt nâu.

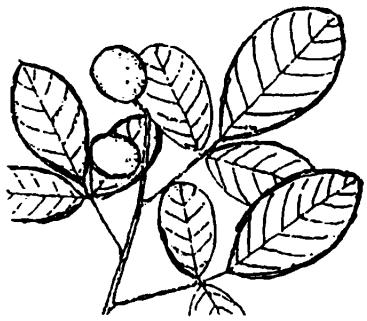

Gia trắng

Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Có quả tháng 3-5.

Phân bố: Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Walsurae Villosae.*

Công dụng: Ở Campuchia, vỏ được dùng sắc uống trị lỵ. Cũng được dùng chữa bệnh cho gia súc.

52- Giả lưỡng tai phương Bắc

Giả lưỡng tai phương Bắc - *Pseudodissochaeta septentrionalis* (W.W.Sm.) Nayer [*Medinilla septen-trionalis* (W.W.Sm.) H.L.Li], thuộc họ Mua - *Melastomataceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3,5m; nhánh không lông, hơi mảnh, màu đo đỏ. Lá có phiến bầu dục dài 6-7cm, rộng 1,5-3cm, chóp kéo dài thành đuôi, gốc tù; gân từ gốc 3; không lông; cuống lá dài 6mm. Cụm hoa chùm mang hoa xếp đối nhau; cuống hoa đỏ; ống đài cao 4-5mm 4-5mm, với 4 thùy cao 0,5mm; cánh hoa 4, nhọn, cao 3mm, màu trắng; bầu 4 ô.

Giả lưỡng tai phương Bắc
1. Lá và cụm quả; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao dưới 2000m. Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Lâm Đồng (Lang Bian).

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pseudodissochaetae Septentrionalis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng trấn tĩnh trấn kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị trẻ em kinh phong.

53- Giả nhân sâm

Giả nhân sâm, Thụ ngũ gia, Lai đinh - *Pseudopanax davidii* (Franch.) Philipson (*Nothopanax davidii* (Franch.) Harns ex Diels), thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao hay cây gỗ nhỏ, cao 3-6m, có khi là cây gỗ cao tới 13m, không gai; nhánh tròn màu lục. Lá mọc so le, mang 3-5 lá chét mỏng, xoan hay thon, dài 6-18cm, rộng 4-8cm, mép có răng thưa nhọn, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu nhạt; cuống lá dài 2-16cm.

Chùm hoa ở ngọn, mang tán. Tán hoa rộng cỡ 2.5cm; hoa mẫu 5, màu lục. Quả hạch tròn, đường kính 5-6mm, màu đen.

Giả nhân sâm
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ẩm thường xanh, trên đất có đá, ở độ cao 1200-1600m.

Mùa hoa tháng 7-8, mùa quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân - *Radix et Cortex Pseudopanacis Davidii.*

Thành phần hóa học: Vỏ và cành lá đều chứa tinh dầu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và vỏ thân được dùng làm thuốc trị đau phong thấp và đòn ngã tổn thương.

54- Giả nhân sâm Delavay

Giả nhân sâm Delavay - *Pseudopanax delavayi* (Franch.) Philipson [*Nothopanax delavayi* (Franch.) Harms ex Diels], thuộc họ Nhân sâm - *Araliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ thường xanh, cao 1-2m; thân không chia nhánh; rễ màu trắng vàng, hình dải. Lá mọc so le, kép hình bàn tay; lá chét 3-5, hình kim to bản, dài 4-11cm, rộng 0,7-1cm, chóp có mũi nhọn dài, gốc hình nêm, mép có răng cưa thưa; cuống lá dài 4-10cm.

Cụm hoa dạng chùm gồm nhiều tán hợp thành, sinh ở ngọn cây hoặc ở nách lá; mỗi tán có 12-15 hoa nhỏ, màu trắng lục; cánh hoa 5, hình trứng rộng, dính nhau ở gốc. Quả hạch hình cầu dẹt, đường kính 7mm, màu đen; phân quả 2.

Giả nhân sâm Delavay
1. Lá; 2. Cành mang quả;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 800-2000m. Ra hoa vào mùa hạ.

Phân bố: Hòa Bình (Pà Cò). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây, vỏ rễ - *Herba et Cortex Radicis Pseudopanacis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong trừ thấp, kiện tỳ tiêu thực, lý khí chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị hầu họng sưng đau, tiêu hóa bất lương, kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, phong thấp đau lưng đùi.

Liều dùng uống trong 12-20gam, có thể bào chế thành trà; dùng ngoài giã đắp.

55- Giả thao tô

Giả thao tô, Bên Java - *Paraphlomis javanica* (Blume) Prain [*P. rugosa* (Benth.) Prain], thuộc họ Họa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 0,60-1,50m. Thân vuông, có lông ở phần non. Lá mọc đối; phiến lá hình trứng hay hình trứng thuôn, dài 15-30cm, rộng 6-13cm, chóp lá nhọn, gốc tròn, cụt hay hình tim, mép xẻ răng cưa hay lượn sóng; cuống lá dài 3-8cm. Cụm hoa mọc thành vòng ở nách lá phía đỉnh cành, mỗi vòng có nhiều hoa. Lá bắc hình đường. Hoa không cuống. Đài hình chuông có 5 thùy lật ngược xuống phía dưới. Tràng màu trắng ngà, có lông ngắn ở phía ngoài, 2 môi; môi trên 1 thuỳ, môi dưới 3 thùy mà thùy giữa lớn hơn 2 thùy bên. Nhị 4. Bầu nhẵn. Quả hình trứng ngược, nhẵn.

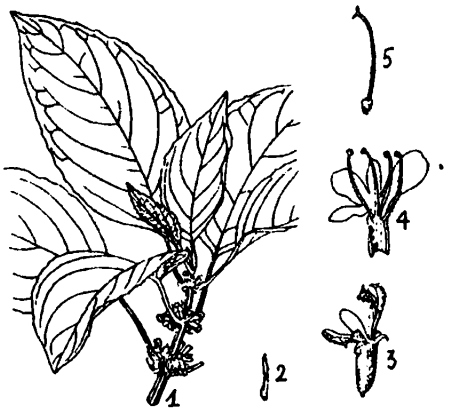

Giả thao tô
1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc;
3. Hoa; 4. Tràng mở; 5. Nhụy.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc ở chỗ bóng và ẩm, dưới tán rừng, ở độ cao 300-1500m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Paraphlomidis.*

Tính vị, tác dụng: Nhuận phế, chỉ khái, bổ huyết, điều kinh.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị ho lao và kinh nguyệt không đều.

Ghi chú: Ở Lào Cai còn có thứ Giả thao tô lá hẹp - *Paraphlomis javanica* (Blune) Prain var. *angustifolia* (C.Y. Wu) C.Y.Wu, cũng cũng dùng như Giả thao tô.

56- Giá

Giá - *Excoecaria agallocha L.*, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây bụi có nhựa mủ trắng. Lá mọc so le, xoan, bầu dục, tù ở gốc, có mũi lồi ngắn, hơi lệch và tù, nguyên, dai, dài 5-8cm, rộng 2,5-4,5cm, bóng loáng ở mặt trên, mốc mốc ở mặt dưới, với hai tuyến ở gốc; cuống mảnh, dài 2cm. Hoa khác gốc, thành bông ở nách lá; các bông đực nhiều hoa, dài 2-8mm; các bông cái thưa, dài 10-15mm, có khi có hoa đực ở ngọn. Quả nang có cuống ngắn 2-3mm, hình cầu, có 3 cạnh, đường kính 1cm; hạt 3, hình cầu, 4mm, màu xám nhạt. (*Ảnh số* 552).

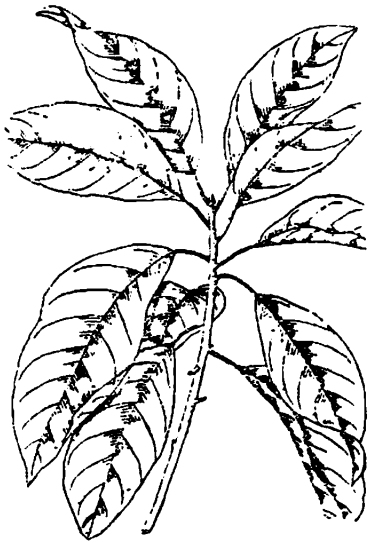

Giá
Cành lá.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Cây ưa sáng và chịu mặn, mọc dọc ven biển, cửa sông, trên đất, nhiều bùn lầy mặn, ở độ cao dưới 100m.

Ra hoa tháng 6-12.

Phân bố: Ven biển từ Bắc vào Nam. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Nuven Calêđôni, Pôlynêđi, Ôxtrâylia, đảo Phitgi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Excoecariae Agallochae.*

Thành phần hóa học: Các bộ phận của cây đều chứa nhựa độc. Vỏ chứa tanin, từ 10-15% tùy nơi. Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Nhựa mủ rất độc, gây xổ, sẩy thai, có thể làm mù mắt. Vỏ gây nôn, xổ. Lá cũng có độc.

Công dụng: Người ta thường dùng nhựa mủ làm thuốc duốc cá, có khi cũng dùng lá làm thành bột thả xuống nước. Mủ có thể dùng chữa loét mạn tính. Có nơi dùng với nhựa Sui để tẩm tên độc. Lá cây có thể sắc uống chữa động kinh; giã tươi đắp trị các vết loét. Dịch lá nấu với dầu dùng xoa đắp trị thấp khớp, phong cùi và tê liệt. Rễ cây ít độc hơn các phần của cây trên mặt đất. Giã ra lẫn với Gừng, dùng làm thuốc chườm trị sưng chân tay. Hạt phơi nắng có thể chế dầu dùng trị ghẻ.

Nói chung, chỉ nên sử dụng để trị bệnh ngoài da. Còn gỗ trắng, có quầng rõ, khi già đốt có mùi thơm trầm. Khói gỗ có thể dùng trị bệnh phong cùi; nhưng cần lưu ý hơi đốt này rất nguy hiểm nếu ta đốt gỗ trong phòng ở.

57- Giá co

Giá co - *Elatostema rupestre* (Ham.) Wedd., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 50-100cm, cành non có lông mịn. Lá không cân xứng, ít cong, mặt trên màu lục tươi, mặt dưới hơi nâu lúc khô, mép có răng nhỏ, gân bên 4-5 đôi, rất lồi ở mặt dưới và có lông dày; cuống dài 3-4cm, lá kèm 2cm, có lông.

Giá co
Phần dưới của cây và ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Hoa khác gốc. Cụm hoa ở nách lá, không cuống, dạng xim co có lông cong; đế hoa dạng đấu; lá bắc và lá bắc con dạng mo, có lông. Hoa đực có 3 lá đài, 3 nhị. Hoa cái không có bao hoa, có 4 nhị lép, bầu hình trứng, có những núm lồi thành hàng.

Sinh thái: Cây ưa bóng; mọc trên mùn đá vôi, nơi ẩm, dọc theo suối.

Ra hoa tháng 1-3.

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hòa Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Elatostemae Rupestris.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt lợi thấp, nhuận phế chỉ khái.

Công dụng: Lá nấu canh ăn được. Dân gian dùng toàn cây chữa rắn cắn và chữa chân tay co quắp. Ở Trung Quốc, có nơi dùng chữa bệnh về gan và phổi.

58- Giá co lá nhọn

Giá co lá nhọn, Cao hùng mũi - *Elatostema acuminatum* (Poir.) Brongn., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo mập, giòn, cao hơn 50cm, không lông; lóng dài 5-12cm, tròn. Lá mọc đối; từng cặp không bằng nhau, hơi mỏng, chóp có đuôi nhọn, mép có răng; cuống lá 1,5cm.

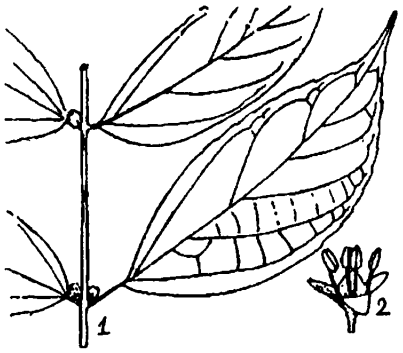

Giá co lá nhọn

1. Đoạn thân mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Cụm hoa đầu ở nách lá, rộng 7-8mm, có tổng bao hình mâm; hoa đực có 4 lá đài, 4 nhị; hoa cái thường không có nhị lép.

Sinh thái: Mọc trong rừng, nơi ẩm, dựa suối.

Ra hoa tháng 3.

Phân bố: Kon Tum (Ngọc Linh). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Elatostemae Acuminati.*

Công dụng: Ở Vân Nam, cây được dùng làm thuốc thanh nhiệt lợi thấp.

Ghi chú: Còn có loài Giá co hẹp hay Cao hùng hẹp - *Elatostema lineolata* Wight phân bố ở Hà Nội (Ba Vì) cũng được sử dụng như loài trên.

59- Giác đế

Giác đế, Thăng ma núi - *Goniothalamus gabriacianus* (Baill.) Ast, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây bụi có rễ đen đen, nhánh có lông lúc non. Lá không lông. Hoa đơn độc, không có cuống, các cánh hoa trong dính nhau, có lông ở mặt ngoài; nhị có ngăn ngang ở buồng phấn; nhiều lá noãn chứa mỗi cái 1 noãn. Quả hình trái xoan dài 11mm. (*Ảnh số* 553).

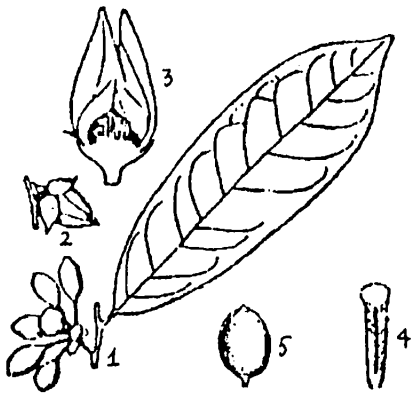

Giác đế

1. Cành quả; 2. Hoa; 3. Hoa bổ dọc;

4. Nhị; 5. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi đất, ở độ cao 100-800m.

Ra hoa tháng 12 đến tháng 5 năm sau, có quả tháng 6-11.

Phân bố: Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam vào Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia

Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Goniothalami.*

Có thể thu hái rễ cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Công dụng: Rễ có màu đen, thịt màu vàng, nhưng khi ra ngoài không khí lại có màu đen. Dân gian dùng nó làm thuốc giải độc trừ ban trái, đậu sởi. Có người dùng phối hợp với Keo ta, Rau dừa nước, Củ cỏ ống, Vác tía, Dền gai, Sài hồ, liều lượng bằng nhau đều 10, sắc uống.

60- Giác đế nhung

Giác đế nhung, Giác đế Đồng Nai - *Goniothalamus donnaiensis* Finet et Gagnep., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-5m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến thon ngược, đầu có mũi, gốc từ từ hẹp, có lông ở mặt dưới.

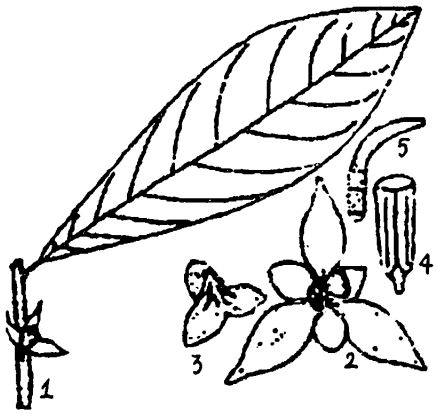

Giác đế nhung
1. Lá và hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa;
4. Nhị; 5. Lá noãn.
(Hình theo CCVN).

Hoa ở nách hay nhánh vừa rụng lá; cánh hoa trong nhỏ hơn và dính nhau ở trên, dài 2-2.5cm; nhị có vách ngăn ngang ở buồng phấn; lá noãn có lông, mỗi lá noãn chứa 1-2 noãn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh hay rừng thứ sinh, nơi ẩm.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Khánh Hòa, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân cây - *Caulis Goniothalami Donnaiensis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

61- Giác hồ ma

Giác hồ ma, Móc voi - *Martynia annua* L., thuộc họ Giác hồ ma - *Martyniaceae.*

Mô tả: Cỏ hằng năm, cao tới 1,50m, đầy lông dính, thân to, rỗng ruột. Lá tròn, nguyên hay hơi chia thùy, màu lục tươi, gốc hình tim, gân chính 5-7; cuống lá dài 10-25cm.

Cụm hoa chùm ở nách lá. Đài xanh với các lá đài dài 1,5-2cm. Tràng hoa màu trắng bẩn hay vàng vàng với các chấm màu tía hoặc vàng ở trong. Nhị sinh sản 2, nhị lép 3. Bầu không lông. Quả hạch mở cho ra 4 ô, nhân đen, cứng, có 2 mỏ nhọn cong.

Giác hồ ma
1. Cành mang hoa;
2. Tràng hoa trải ra; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc trong vùng đất ẩm bỏ hoang.

Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á. Nguồn gốc ở Bắc Mỹ (Mêhicô).

Bộ phận dùng: Lá, dịch cây, quả - *Folium, Succus et Fructus Martyniae.*

Công dụng: Là loài cỏ dại nguy hiểm vì có nhân hạch nhọn, nhưng nhiều bộ phận của cây được dùng làm thuốc ở Ấn Độ. Lá được dùng trị bệnh động kinh và dùng đắp các hạch lao ở cổ. Dịch lá dùng làm nước súc miệng trị bệnh đau họng. Quả dùng làm thuốc tiêu viêm.

62- Giam

Giam, Cà giam chuồn chuồn - *Mitragyna diversifolia* (Wall. ex G. Don) Havil., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây gỗ trung bình, cao 18-20m, có khi là cây gỗ lớn, cao tới 30m, đường kính đến 60cm; cành non vuông, màu xanh nâu, có lỗ bì. Lá có phiến hình trứng rộng, dài 17-20cm, rộng 12-16cm, dai, không lông mép nguyên; gân bên 9-10 đôi; cuống lá dài 2-4cm; lá kèm hình bầu dục, dài 1-1,5cm, rụng sớm.

Giam
Cành mang cụm hoa.
(Hình theo VFT).

Cụm hoa hình đầu họp thành xim; Đôi lá mọc dưới cụm hoa có dạng cánh chuồn chuồn, dài 3-4cm, rộng 1,5cm, có cuống dài 6mm. Hoa nhỏ, mẫu 5. Lá đài họp thành ống. Cánh hoa hợp thành ống dài 3mm, cánh hoa dài 3,5mm. Quả nang cao 4mm, rộng 2mm, hình nêm; hạt nhỏ nhiều, dẹt. (*Ảnh số* 554).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ở độ cao dưới 600m so với mặt biển, thường gặp trong các rừng giáp ranh với rừng khộp. Có khả năng chịu hạn. Các cây sống ở rừng kín ẩm có thân thẳng, cao, đường kính lớn, ngược lại các cây sống giáp rừng khộp có thân cong queo, vặn xoắn, thấp và đường kính nhỏ.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Tây Ninh, Đồng Tháp.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Mitragynae Diversifoliae.*

Thành phần hoá học: Chứa alcaloid mitraginin.

Công dụng: Lá có tính như a phiện và gây ảo giác (Theo sách CCVN).

63- Giam đẹp

Giam đẹp - *Mitragyna speciosa* (Korth.) Havil. [*M. parvifolia* (Roxb.) Korth.], thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae*.

Mô tả: Cây có kích thước trung bình. Lá thuôn hay bầu dục, tròn hay tù ở đầu và ở gốc, dài 4-10cm, rộng 1,5-7cm, màu nâu sẫm và bóng ở mặt trên, sáng hơn và mờ ở mặt dưới, nhẵn, dai.

Hoa thành đầu, xếp 3 cái một ở ngọn, đường kính 1,5-2cm, ở gốc có 2 lá hình dải thuôn, dài 3-4mm. Quả nang dạng góc, dài 5mm, rộng 3mm ở đỉnh. Hạt dẹp, có cánh ở hai đầu.

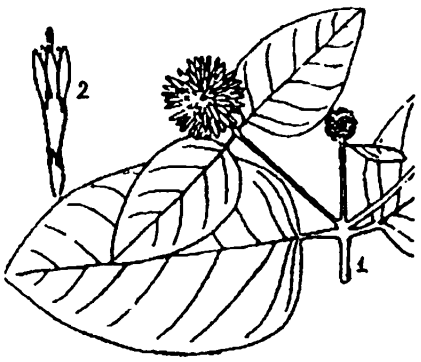

Giam dẹp
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở thung lũng và dọc bờ sông suối cạnh rừng vùng thấp. Ra hoa vào tháng 1-5.

Phân bố: Bình Thuận, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Lào, Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ và rễ - *Folium, Cortex et Radix Mitragynae Speciosae.*

Thành phần hoá học: Chứa mitragynin.

Tính vị, tác dụng: Lá hạ hoạt thần kinh trung khu, làm ngủ; thuốc tê.

Công dụng: Lá non rất đắng, nếu phơi khô, nghiền bột và nấu chín có thể dùng làm thức ăn, gây kích thích sự ngon miệng. Ở Ấn Độ, vỏ và rễ được dùng trị sốt và cơn đau bụng.

Sách Cây có vị thuốc ghi: Lá trị ho, có khi hút vì vậy; vỏ rễ đắp đau vú, trị sốt, đau bụng.

64- Giang núi

Giang núi, Huỳnh nương - *Ternstroemia japonica* Thunb., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình. Lá thuôn - ngọn giáo, nhọn nhiều hay ít ở hai đầu, dày, dai, dài 5-10cm, rộng 25-35mm, có gân hơi rõ; cuống lá dài 2cm.

Hoa vàng nhạt, đơn độc ở nách hay ở ngọn, có cuống dài 10mm. Quả hình trứng hay gần hình cầu, mang phần thừa còn lại của vòi nhụy, có 2 ô; mỗi ô chứa 1-2 hạt lồi ở mặt ngoài, dẹp ở phía bụng, dài 8mm.

Giang núi

1. Cành mang hoa, quả; 2. Lá.

(Hình theo TĐTV TD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Vỏ và rễ - *Cortex et Radix Ternstroemiae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có vị se, có tác dụng thu liễm.

Công dụng: Ở Nhật Bản người ta thường dùng trị lỵ. Lá được dùng trước đây, ở Trung Quốc, làm thuốc nhuộm móng tay như Lá móng.

65- Giang thảo

Giang thảo, Giang thảo riêng biệt - *Potamogeton distinctus* A. Benn., thuộc họ Giang thảo - *Potamogetonaceae.*

Mô tả: Cây thảo thuỷ sinh sống nhiều năm; thân rễ mọc bò. Thân dài cỡ 50cm. Lá nổi, mọc so le; lá ở dưới cụm hoa mọc đối, hình kim rộng bản hoặc hình bầu dục dạng trứng, dài 5-10cm, rộng 2-4cm; cuống lá dài 6-15cm; lá chìm mọc so le, hình kim rộng bản hay hình dải; cuống lá ngắn hơn cuống lá nổi; lá kèm dạng màng, dài 3-4cm, sớm rụng.

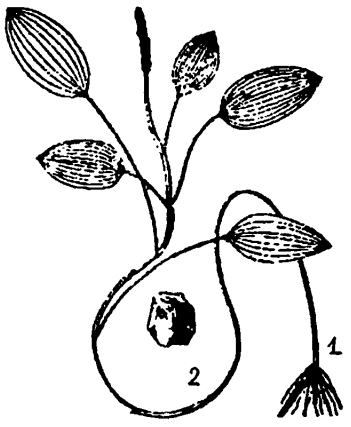

Giang thảo

1. Toàn cây mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa dạng bông ở nách các lá nổi ở ngọn cây; cuống cụm hoa dài 4-7cm, mang nhiều hoa

nhỏ màu vàng lục. Quả hình trứng rộng, dài 3-3,5mm, ở gốc quả thường có 2 phần phù.

Sinh thái: Sống trong nước ngọt, ao hồ, sông suối, ruộng nước.

Phân bố: Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Potamogetonis Distincti,* thường có tên là Nhãn tử thái - 眼子菜.

Thu hái toàn cây vào mùa hè, lấy rễ phơi khô, lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, tiêu tích, chỉ huyết, tiêu thũng, khu hồi trùng.

Công dụng: Cây được dùng trị hoàng đản, viêm kết mạc cấp tính, đới hạ, băng lậu, trĩ lở xuất huyết, bệnh giun đũa, mụn nhọt sưng đỏ; có nơi dùng chữa đau răng, đau thắt lưng. Liều dùng 4-8g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài tùy lượng, lấy lá tươi giã đắp.

66- Giang thảo nhăn

Giang thảo nhăn, Rong lá liễu - *Potamogeton crispus* L., thuộc họ Giang thảo - *Potamogetonaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, nhẵn. Thân rễ mảnh, phân nhánh nhiều. Thân to, hơi dẹt, phân nhiều nhánh.

Lá đều chìm trong nước, có hình dạng giống nhau, dạng màng trong suốt, không cuống, hơi ôm lấy thân, hình dải, gốc tròn, đầu tù hay hơi có mũi nhọn, thường lượn sóng nhăn nheo; mép lá có răng; 5 gân nhưng chỉ có gân giữa là nổi rõ; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa có cuống chung dài, to bằng thân cây, thường cong xuống; bông ngắn mang ít hoa rất nhỏ, đều và lưỡng tính; lá bắc 4; nhị 4; lá noãn 4. Quả do các lá noãn tạo thành, hình trái xoan-mũi mác, dẹp, có mỏ dài, cong hình cung, cũng dài bằng lá noãn.

Sinh thái: Cây mọc ở nước ngọt hay nước lợ của các sông.

Phân bố: Hòa Bình, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế.

Giang thảo nhăn

1. Đoạn thân mang hoa; 2. Lá; 3. Ngọn cây; 4. Bông hoa; 5. Hoa; 6. Quả. (Hình theo ICS).

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Cu Ba, Jamaica.

Bộ phận dùng: Thân cây - *Caulis Potamogetonis Crispi.*

Công dụng: Dân gian dùng các đoạn thân cây sắc uống làm thuốc hạ sốt.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, một số loài Giang thảo khác cũng được sử dụng.

– *Potamogeton pectinata* L., toàn cây có vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu viêm hóa thũng, thanh nhiệt giải độc, dùng trị phế viêm và sang tiết.

– *Potamogeton perfoliatus* L., toàn cây có vị nhạt, tính mát, có tác dụng thẩm thấp, giải độc, dùng trị thấp chẩn, bì phu tao dương.

67- Giáng hương

Giáng hương, Giáng hương quả to - *Pterocarpus macrocarpus* Kurz, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 25-30m. Lá kép lông chim; lá chét tới 13, mờ, có lông, màu tro ở mặt trên.

Hoa thành chùm ở nách lá, dài 9cm hay hơn. Quả rộng 6-7cm, có răng nằm ở dưới các hạt, tách với cuống quả bởi một đường thẳng 2cm. Gờ lồi gần như ở giữa, nối với cuống bởi một cạnh hơi gập vào. (*Ảnh số* 555).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng rậm rụng lá hay rừng thưa, ở độ cao tới 700m.

Rụng lá vào mùa khô. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 7-12.

Giáng hương
1. Lá kép; 2. Cụm hoa;
3. Nhánh quả. (Ngk).

Phân bố: Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Cũng được trồng ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Còn phân bố ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Nhựa và rễ cây - *Rosina et Radix Pterocarpi Macrocarpi.*

Công dụng: Ở Campuchia, rễ cây giáng hương phối hợp với những vị thuốc khác dùng để điều kinh. Dịch đỏ chảy ra từ vỏ cây, nếu sấy khô sẽ cho một chất nhựa, được sử dụng để trám răng. Nhựa cây này cũng có thể dùng để nhuộm. Gỗ Giáng hương có màu nâu hồng, mịn, cứng, đẹp và thơm, thường được dùng đóng đồ gỗ qúy.

68- Giáng hương Ấn

Giáng hương Ấn - *Pterocarpus indicus* Willd., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-13m, nhánh sà. Lá dài 20-25cm, mang 5-9 lá chét mỏng hình trái xoan, dài 4,5-10cm, rộng 2,5-5cm, không lông. Chùm hoa ở nách lá, có nhánh hay không; đài có lông, cánh cờ rộng 9mm. Quả dẹp, rộng 5cm, vòi nhụy ở ngang hột, chứa 3 hạt.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao tới 600m.

Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 12.

Phân bố: Phú Thọ, Thừa Thiên-Huế, Kiên Giang. Có trồng ở Thảo Cầm Viên thành phố Hồ Chí Minh.

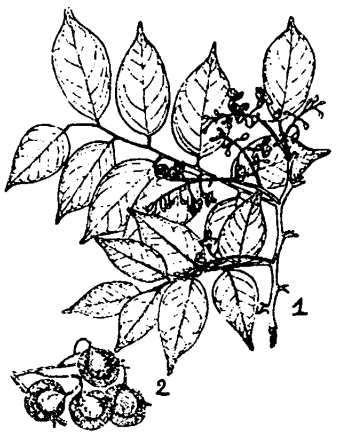

Giáng hương Ấn
1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả. (Ngk).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Indônêxia, Papua Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Nhựa, gỗ - *Resina et Lignum Pterocarpi Indicae.*

Lá và vỏ cây cũng được sử dụng.

Thành phần hóa học: Nhựa chích từ cây có màu đỏ, sẽ đông cứng sau vài giờ, không mùi, không vị, rất chát, thường được gọi là Kino. Nhựa Kino chứa một tanin riêng biệt là acid kino-tannic và một chất màu đỏ. Nếu chưng cất khô, nó cho chất pyrocatechin và acid protocatechinic.

Tính vị, tác dụng: Vị mặn, tính bình, có tác dụng tiêu thũng, chỉ huyết, định thống.

Công dụng: Dùng uống trong trường hợp ỉa chảy mạn tính, xuất huyết, bạch đới, lậu và dùng trám răng. Ở Malaixia, dùng chữa đau dạ dày, tim hồi hộp, thấp khớp, bạch đới; thường dùng phối hợp với những vị thuốc khác có mùi thơm để tăng hiệu lực. Ở Campuchia, nhựa cây dùng chế thuốc trị sốt, làm thuốc lợi tiểu và chống lỵ và còn dùng để trám răng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), nhựa và gỗ cây dùng trị thũng độc và kim sang xuất huyết.

69- Giáng long thảo

Giáng long thảo, Bán bế hoa đầu - *Hemiboea subcapitata* C. B. Clarke, thuộc họ Rau tai voi - *Gesneriaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, có rễ nhỏ dài phát ra từ cành. Thân đứng, cao 15-20cm, không phân nhánh, không lông. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục, dài 7-19cm, rộng 2,8-9cm, nhọn hay đầu, mép nguyên, không lông; gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 4mm.

Cụm hoa dạng đầu tròn cuống dài, gồm 1-8 hoa; lá bắc tròn, dài 1cm. Đài cao 1cm, các lá đài rời nhau. Tràng cao 3.5cm, môi trên 2 thùy, môi dưới 3 thùy tròn. Nhị sinh sản 2, nhị lép 3, nhỏ; bao phấn tròn. Bầu gần hình dải, vòi nhụy ngắn. Quả nang dài cỡ 2cm, cong, không lông.

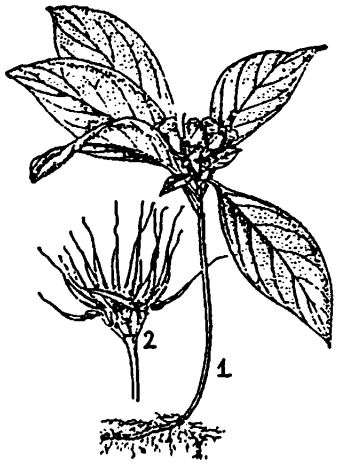

Giáng long thảo
1. Cành mang hoa; 2. Cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ẩm, vùng núi đá vôi, ở độ cao 100-1000m.

Ra hoa quả tháng 9-12.

Phân bố: Hòa Bình (Phương Lâm), Hà Nam (Phủ Lý, Võ Xá). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hemiboeae Subcapitatae,* thường có tên là Giáng long thảo - 降龙草.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, chỉ khái, sinh tân.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị thương thử, rắn cắn và sang tiết.

Dùng uống trong, dạng thuốc sắc 12-20g; dùng ngoài giã nát bôi.

Ghi chú: Một loài khác cùng chi *Hemiboea* là *H. cavaleriei* H. Lév. được gọi tên là Bán bế Cavalerie hay Thủy tùng la cũng được sử dụng làm thuốc thanh nhiệt giải độc, lợi thủy, chỉ huyết để chữa bụng trướng, ho ra máu, đòn ngã tổn thương và dao chém xuất huyết.

70- Giáng ông

Giáng ông, Bồng bồng - *Dracaena cochinchinensis* (Lour.) S.C.Chen [*Pleomele cochinchinensis* (Lour.) Merr. ex Gagnep.], thuộc họ Bồng bồng - *Dracaenaceae.*

Mô tả: Thân dạng cây bụi, đơn, mọc đứng. Lá hình ngọn giáo, lấp lánh, gập xuống, có bẹ ở gốc, không cuống, dài 22-80cm, rộng 3-4cm ở đoạn giữa. Hoa xanh vàng vàng, xếp thành nhóm sít nhau thành một chùy rộng ở ngọn thân, cao tới 1m, có các nhánh dài tới 30cm. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 1cm hay hơn, thường có 1 hạt đường kính 6-7mm.

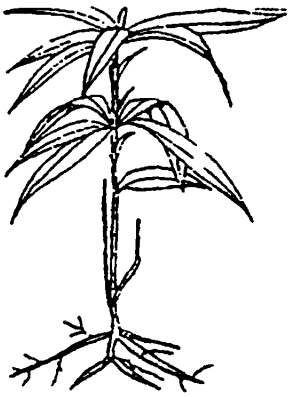

Giáng ông
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc tự nhiên dưới tán rừng, hốc núi đá vôi, khe suối, ven suối. Cũng được trồng trong vườn. Nhân giống bằng giâm cành.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Bình Định, Ninh Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Dracaenae Cochinchinensis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng cầm máu, tiêu viêm.

Công dụng: Lá giã nát, vắt lấy nước dùng nhuộm màu xanh; nhân dân thường dùng nhuộm xanh bánh đúc. Hoa thường được nấu

với tôm làm canh. Lõi đỏ của thân dùng trừ phong thấp, tê mỏi và đắp bó gãy xương.

Ở Thái Lan, trong y học cổ truyền, người ta dùng gỗ như Huyết giác làm thuốc hạ nhiệt, chống toát mồ hôi và chống bệnh scorbut.

Ở Trung Quốc, gỗ dùng trị các vết thương do súng, dao. Ở Vân Nam, người ta sử dụng nhựa cây cũng như Huyết giác.

71- Giần sàng

Giần sàng, Xà sàng - *Cnidium monnieri* (L.) Cusson, thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, mọc đứng, phân nhánh, có rãnh dọc, cao 50-80cm. Lá xẻ lông chim hai lần, có các phiến dạng góc ở gốc, nhọn ở chóp, các phiến ở dưới xẻ lông chim, các phiến ở trên chia thùy lông chim hoặc nguyên, có các phần phân chia nhỏ nhất độ 1-1,5mm; cuống lá dài 4-8cm, có bẹ ngắn.

Hoa xếp thành tán kép; bao chung có lá bắc không nhiều, rất hẹp; bao riêng có lá bắc khá nhiều, cũng rất hẹp; cuống hoa chung dài 7-12cm, vượt quá lá kề bên. Quả hình trái xoan, bầu dục, hơi dẹt, dài 2-5mm, rộng 1-5mm, có rìa mỏng dạng cánh. (*Ảnh số* 556).

Sinh thái: Rất phổ biến trên các bờ bãi ven sông, các nơi đất trống, trong các ruộng hoang ở nước ta. Cũng có khi được trồng.

Ra hoa tháng 3-7.

Giần sàng
1. Lá; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Gặp nhiều ở Bắc Bộ và Trung bộ Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước vùng Đông Á, Trung Âu và Bắc Mỹ.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Cnidii,* thường gọi là Xà sàng tử - 蛇床子. Gốc rễ và rễ cũng được sử dụng.

Thành phần hóa học: Trong hạt có tinh dầu với tỷ lệ 1,3%, có mùi hắc đặc biệt mà thành phần chủ yếu có pinen, camphen và bornyl isovaleritenat; osthol, tinh thể không màu; còn có bergapten, cnidiadin, isopimpinellin. Có một chất dầu màu đen xanh có thành phần chủ yếu là 92,66% acid béo không no; 4,56% acid béo no và 0,38% chất không xà phòng hóa; 3,24% glycerin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng ôn thận tráng dương, táo thấp, khư phong, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng chữa liệt dương, phụ nữ lạnh tử cung, khí hư, xích bạch đới, lưng gối mỏi đau. Liều dùng 4-12g dạng thuốc sắc riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài làm thuốc chữa phụ nữ lở ngứa âm đạo, viêm do trùng roi âm đạo, ghẻ lở.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả, gốc rễ và rễ được dùng trị phong thấp tê đau, lở ghẻ, đới hạ, tử cung lạnh, liệt dương và âm oái thấp dương.

72- Giâu gia đất

Giâu gia đất - *Baccaurea ramiflora* Lour. (*B. sapida* Muell. - Arg.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-15m. Các cành non mảnh, nhẵn. Lá thường nhóm họp ở cuối các cành đó. Lá dày, hình tròn dài, nhọn ở hai đầu, dài 10-20cm, rộng 3-9cm; lá kèm hơi có lông ở mặt lưng, sớm rụng.

Hoa xếp thành chùm dài ở nách, trên các sẹo lá. Hoa đực có 4-5 lá đài, 6-10 nhị. Hoa cái có 5-6 lá đài và bầu hình cầu phủ lông tơ rất dày, có 2-4 ô, mỗi ô chứa 2 noãn. Quả mọng, nhẵn, có 3 ngăn, mỗi ngăn có 1 hạt, phía ngoài có cơm mọng. (*Ảnh số* 557).

Giâu gia đất
1. Cành lá; 2. Hoa cái; 3. Quả.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Ưa ẩm; mọc dưới tán rừng, dọc theo khe suối, trên đất laterit, ở độ cao 100-1300m.

Ra hoa tháng 2-3, quả chín tháng 6-8.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá, quả - *Cortex, Folium et Fructus Baccaureae Ramiflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, ngọt, tính mát. Vỏ thân chỉ khái, định suyễn, tiêu phiền, giải khát, giải khuẩn độc.

Công dụng: Quả chín ăn rất ngọt và ngon, kích thích tiêu hóa. Lá dùng chữa sưng tấy, mụn nhọt, lở loét, dị ứng. Thường dùng giã nát trộn giấm bôi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ thân dùng trị sản hậu gầy mòn, nước bẩn dầm dề, không muốn ăn; quả dùng ngoài trị hương cảng cước, viêm đan điền bì.

73- Giâu gia xoan

Giâu gia xoan - *Allospondias lakonensis* (Pierre) Stapf, thuộc họ Đào lộn hột - *Anacardiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8m hay hơn. Lá kép có 11-23 đôi lá chét, hình bầu dục không cân xứng, dài 2-4cm, mỏng, lúc non có lông mềm, gân phụ 8-9 cặp, không có gân mép. Chùy hoa ở nách lá, có lông mềm, màu xám, cao 3-14cm. Hoa trắng, đài nhỏ hình chén; cánh hoa hình trứng, dính nhau; nhị 8-10; lá noãn 5. Quả hạch xoan, hình cầu cỡ 1cm, màu vàng vàng khi chín màu đỏ, 5 ô, mỗi ô một hạt.

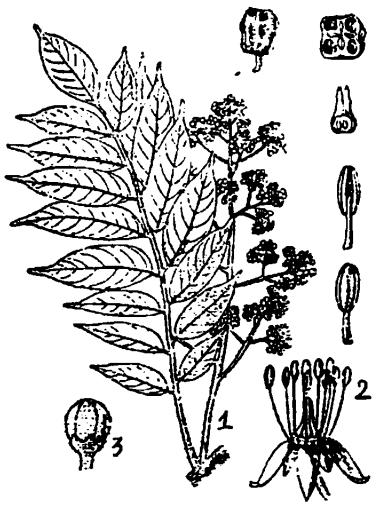

Giâu gia xoan
1. Cành hoa; 2. Hoa và các bộ phận; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng thứ sinh của rừng mưa nhiệt đới, ở độ cao dưới 600m. Cây mọc rải rác hay thành từng đám nhỏ. Ưa ẩm và ưa sáng. Cây tái sinh tốt bằng hạt và chồi. Tăng trưởng nhanh.

Ra hoa tháng 5-8; có quả tháng 9-10. Có khi ra hoa quả 2-3 lần trong năm.

Phân bố: Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Đăk Nông.

Cũng được trồng ở nhiều nơi. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Spondiatis.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 34% dầu.

Công dụng: Quả chín có mùi rượu, thơm, vị chua, ăn được.

74- Giẻ

Giẻ, Hoa dẻ thơm, Nối côi, Chập chại - *Desmos chinensis* Lour., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, cao 1-3m; nhánh non có lông nâu. Lá có phiến bầu dục tròn dài, mốc ở mặt dưới, gốc tròn hay hình tim. Hoa thường đối diện với lá; cánh hoa 6, màu lục vàng, dài tới 8cm, rộng 1-2cm; nhị cao 1,5cm; lá noãn nhiều. Quả mọng không lông, hình chuỗi 1-4 hạt. (*Ảnh số* 558).

Giẻ

1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Hoa;
4. Hoa đã bỏ cánh hoa; 5. Nhị;
6. Lá noãn; 7. Bầu bổ dọc.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Mọc rải rác ở ven rừng, đồi hoang, ven rào các làng bản ở trung du và miền núi.

Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 6-9.

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ và lá - *Radix et Folium Desmoris.*

Thu hái rễ và lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm, có độc; có tác dụng khư phong, lợi tiểu, giảm đau, tiêu thực, tán ứ.

Công dụng: Hoa rất thơm, có thể cất lấy tinh dầu chế nước hoa. Ở Hòa Bình, đồng bào dùng nước sắc của hoa cho phụ nữ uống chữa đẻ khó.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ sắc nước uống để trị lỵ và chóng mặt.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ và lá trị 1. Đau dạ dày, tiêu hoá kém 2. Trướng bụng và ỉa chảy; 3. Đau bụng trước khi sinh và xuất huyết, thống kinh; 4. Thấp khớp đau nhức xương; 5. Viêm thận, phù thũng. Liều dùng 15-40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương. Dùng lá tươi giã nát, thêm rượu và đắp vào chỗ đau.

Đơn thuốc:

1. Đau dạ dày và hơi bụng đầy trướng, tiêu hoá kém, viêm thận, phù thũng, viêm tiểu phế quản: Lá Giẻ 15-30g, sắc uống.

2. Thấp khớp đau nhức xương: Rễ cây Giẻ 15-30g, sắc nước uống hay ngâm rượu uống.

75- Giẻ có cuống

Giẻ có cuống, Thau ả mai - *Desmos pedunculosus* (A.DC) Ban var. *tonkinensis* Ban [*D. grandifolius* (Finet et Gagnep.) C. Y. Wu ex P. T. Li], thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ, dài 8-10m. Nhánh non không lông hay có lông thưa. Lá có phiến to, bầu dục to 12x6cm; gốc tròn, đầu tù, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; gân bên 8 đôi, lồi ở mặt dưới; cuống ngắn, có lông.

Hoa to, ngoài nách lá; cuống dài 4-4.5cm, có một lá bắc con ở giữa; lá đài 4mm; cánh hoa thon, to 5x2cm.

Giẻ có cuống

1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Cây mọc ở lùm bụi và trong rừng, thường ở độ cao 100-300m trở lên.

Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hòa Bình, Thanh Hóa đến Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Desmoris.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong kiện tỳ, chỉ thống.

Công dụng: Dân gian dùng rễ cây làm thuốc chữa tê thấp, mụn nhọt và sốt rét.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương.

76- Giẻ lá có lông

Giẻ lá có lông, Giẻ bụi - *Desmos dumosus* (Roxb.) Saff., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn; nhánh có lông hình sao mịn. Lá có phiến bầu dục thon, gốc tù hay tròn, mặt dưới lá có lông hình sao.

Hoa ở ngọn hoặc đối diện với lá; cánh hoa xoan hay thon, màu vàng cam, có lông; lá noãn nhiều, có lông, chứa 5-9 noãn. Quả dài 2-3cm, hình xâu chuỗi; 2-3 hạt.

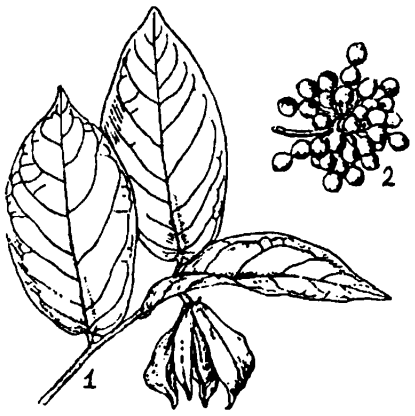

Giẻ lá có lông

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, mọc trên đất rừng, ven rừng và lùm bụi.

Ra hoa quả vào tháng 5.

Phân bố: Ninh Bình, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Desmoris Dumosi.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị đau phong thấp và sốt rét.

77- Giẻ Nam bộ

Giẻ Nam bộ, Hoa giẻ lông đen - *Desmos cochinchinensis* Lour., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo; nhánh non có lông sét hay trăng trắng. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, có lông vàng nằm ở mặt dưới. Hoa ngoài nách lá, vàng tươi, thơm; cánh hoa dài, có lông; lá noãn có lông, cho ra chùm quả như xâu chuỗi, có lông nhiều hay ít, khi chín có màu đỏ. (*Ảnh số* 559).

Sinh thái: Cây ở chỗ sáng, trên đất rừng vùng núi, thường gặp ở đồi ven rừng.

Ra hoa tháng 5-7; có quả tháng 1.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai vào các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Giẻ Nam bộ

1. Cành mang hoa; 2. Chùm quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Desmoris Cochinchinensis.*

Thu hái rễ lá quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính hơi ấm, có tác dụng trừ phong, giúp tiêu hóa, lợi thấp, nén sự đau đớn.

Công dụng: Quả có thể dùng ăn được. Lá hãm nước sôi dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống để tặng lượng sữa.

Ở Trung Quốc, lá dùng chữa 1. Ăn uống không tiêu; 2. Dạ dày ruột trướng khí; 3. Viêm thận phù thũng; 4. Viêm phế quản. Liều dùng 20-40g lá khô sắc uống. Cũng dùng chữa rắn cắn. Rễ dùng trị đau gân cốt do phong thấp. Liều dùng 20-40g, sắc uống.

Ở Malaixia, rễ sắc uống dùng chữa sốt. Rễ có thể sắc uống chữa mụn nhọt, lở miệng.

Có nơi (ở Hòa Bình) nhân dân dùng rễ sắc uống làm thuốc chữa đẻ khó. Hoa hãm lấy nước uống an thần.

78- Giền

Giền, Giền đỏ, Sai, Mạy sản săn - *Xylopia vielana* Pierre, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ có thể đến 10-18m, đường kính tới 20-25cm. Thân thẳng, tròn, vỏ thân màu vàng đen, dễ bóc, có cành mảnh, khi non màu xám nhạt, có lông hung sau chuyển sang màu đen, có chấm trắng (lỗ bì). Lá mọc so le, phiến lá xoan, dài 7-10cm, rộng 3-4cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới có lông vàng và mốc mốc; cuống 4mm.

Hoa mọc 1-2 cái ở nách lá, màu hồng nhạt; đài có 3 thùy, mập; tràng có 6 cánh hoa hàn liền ở gốc, dính nhau trước khi nở, hình dải dẹp, có lông dày; nhị nhiều, các nhị ngoài lép, nhị sinh sản xếp nhiều vòng; bao phấn có ngăn ngang; các lá noãn có lông. Quả kép gồm nhiều quả đại hình trụ có cuống dài xếp toả ra, thường có eo giữa các hạt; mặt ngoài màu lục hoặc vàng nhạt, mặt trong màu đỏ; 3-5 hạt màu nâu đen, có áo hạt. (*Ảnh số* 560).

Giền

1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt; 4. Cây non. (Hình theo CCCI).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh hoặc rừng thứ sinh, vùng núi đất, ở độ cao 100-300m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Xylopiae Vielanae.*

Người ta dùng vỏ thân làm thuốc, nên có thể thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là vào mùa xuân, mang về cạo bỏ vỏ ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong vỏ khô có tanin thuộc loại pyrocatechic (4,55%), alcaloid (0,31%-0,33%), saponin (4,5-4,9% thô, nếu tinh chế là 2,8%), tinh dầu (0,23%).

Tính vị, tác dụng: Không có độc, saponin của vỏ đều có tác dụng an thần.

Công dụng: Nhân dân dùng vỏ cây Giền để làm thuốc bổ máu, chữa xanh xao suy nhược, điều trị sốt rét, làm rượu bổ cho phụ nữ sau khi sinh đẻ, làm thuốc điều kinh. Một số nơi còn dùng làm thuốc trợ tim. Ngày dùng 10-20g dưới dạng bột, thuốc viên, rượu thuốc. Hoặc nấu cao pha rượu. Đồng bào dân tộc ở Bắc Giang, dùng lá cây Giền để điều trị các bệnh đường ruột, đau nhức tê thấp. Quả chín ăn được.

Ghi chú: Người ta sử dụng cây làm thuốc bổ máu, trị sốt rét, nên có người thường gọi lá là Canh ki na. Ngoài loài Giền này, còn có một số loài khác như *Xylopia pierrei* Hance, gọi là Giền trắng và *X. nitida* Ast., gọi là Giền láng, chỉ phân bố giới hạn ở một số nơi của các tỉnh phía Nam của nước ta.

79- Giềng giềng

Giềng giềng, Cây lâm vố - *Butea monosperma* (Lam.) Taub. (*B. frondosa* Roxb. ex Willd.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có thân vặn và cành không đều. Lá to, kép lông chim lẻ; lá chét 10-20cm, không giống nhau. Lá chét cuối hình thoi - mắt chim, các lá chét bên không cân, hình trái xoan hay trái xoan ngược, tù, mặt dưới có nhiều lông mềm, dày đặc. Hoa màu da cam sáng chói, cong, có lông mềm, xếp thành chùy dài. Quả thuôn, tù ở hai đầu, hơi có lông mềm, màu trăng trắng, có vân mạng, mép quả dày. Hạt màu đỏ, hình bầu dục rộng, nhẵn và phẳng.

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ở chỗ trống trên các trảng cây bụi, trong rừng thưa rụng lá và rừng thưa cây họ Dầu, trên đất sét cát, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 6-10.

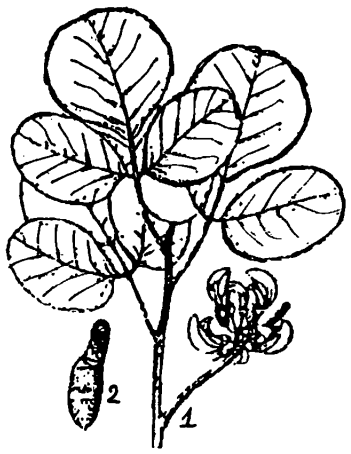

Giềng giềng
1. Cành hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Nhựa, hạt và vỏ - *Resina, Semen et Cortex Buteae.*

Thành phần hóa học: Nhựa chích từ cây gồm gần phân nửa là gôm. Từ gôm cây đã tách được leucocynictin; còn có pyrocatechin, acid kinotannic và gôm. Lá và hoa đều chứa glucosid. Trong hạt có 3 alcaloid độc đối với giun đất; hạt chứa 18,97% một chất dầu màu vàng; hạt tươi chứa các men proteolytic và lipolytic. Hạt chứa 1,5% glucosid butrin; 0,3% butein; 0,04% butin; 0,02% một glucosid và một heterosid.

Tính vị, tác dụng: Nhựa cây có màu đỏ, đông lại ngoài không khí, phòng lên trong nước lã và làm cho nước có màu đẹp. Nhựa này có vị se.

Hạt có vị ngọt, chát, tính bình, có tác dụng khu trùng. Lá se, bổ, hoa se, lợi tiểu, lọc máu và kích dục. Vỏ và hạt trị nọc độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, hạt dùng thay thế santonin để trục giun. Gôm nhựa cây được dùng trị ỉa chảy và kiết lỵ. Vỏ cây và hạt dùng trị rắn cắn.

Ở Campuchia, nhựa cây dùng trị ỉa chảy của trẻ em và người lớn. Cũng dùng để băng bó các vết thương và vết loét bằng cách phối hợp với nhựa Dầu mè *(Jatropha curcas)* để tạo thành bột đắp lên vết thương; các mụn nhọt và viêm hạch. Người ta dùng lá Sa nhân (*Amomum zerumbet*) và giã ra với tỷ lệ 8 phần lá cây, 2 phần muối ăn và 1 phần nhựa Giềng giềng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trục giun đũa, sán dây và trị trẻ em cam tích.

80- Giềng giềng đẹp

Giềng giềng đẹp, Huyết đằng lông - *Butea superba* Roxb., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to; mủ đỏ. Lá chét 3, to hơn lá Giềng giềng, gốc tù hay tròn, mặt dưới có lông dày. Ngù hoa hẹp, có lông dày; cuống hoa dài bằng ba lần đài và có tiền diệp lâu rụng hơn; đài có răng nhọn; cánh hoa màu tía. Quả dẹp, có cánh to; hạt nâu đỏ.

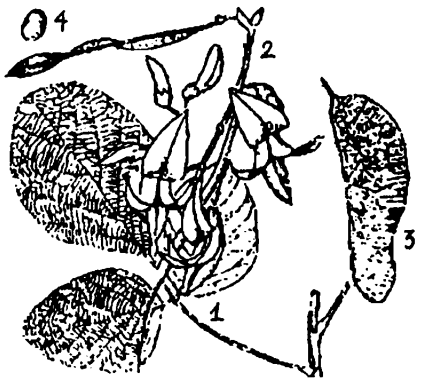

Giềng giềng đẹp

1. Lá; 2. Cành hoa và quả;
3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các rừng thưa vùng đồng bằng.

Phân bố: Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh (trồng ở Thảo Cầm Viên).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân và lá - *Caulis et Folium Buteae Superbae.*

Thành phần hóa học: Nhựa cây chứa gum-kino. Rễ chứa 2 glucosid; hoa chứa những thành phần kết tinh như ở cây Giềng giềng (*Bulea monosperma*), mà chủ yếu là butrin.

Tính vị, tác dụng: Thân và lá làm dịu, nói chung có những tính chất như cây Giềng giềng.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng thân, lá nấu nước tắm trong trường hợp bị bệnh trĩ. Chúng cũng có tính làm giảm đau nên cũng được dùng tắm và chà xát trên cơ thể người bị co giật. Ở Ấn Độ, dịch lá cùng với sữa đông và Nghệ dùng trong trường hợp nóng phát ban. Vỏ cây đen đen, dày 12-14mm, tiết dịch nhầy nhiều, nhất là vào mùa mưa, được dùng để nhuộm lưới câu.

81- Giom đơn thư

Giom đơn thử - *Melodinus monogynus* Roxb., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn, không lông, ít có lỗ bì. Lá mọc đối, không lông, phiến thuôn, nhọn hai đầu, dài 8-11cm, rộng 2-2,8cm, gain bên 22-25 đôi, cuống lá dài 5-8mm. Cụm hoa xim hai ngả. Cuống hoa dài 6-10mm.

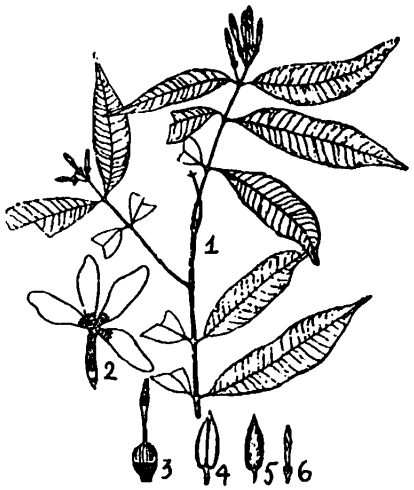

Giom đơn thủ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa (bổ dọc);
3. Bộ nhụy; 4. Bao phấn (mặt lưng);
5. Bao phấn (mặt bụng); 6. Nụ hoa.
(Hình theo TVC 5).

Lá đài hình tam giác dài, nhọn đầu, dài 4-4,5mm, có lông ở mặt ngoài, cánh tràng chỉ có lông ở nửa dưới. Nhị có chỉ nhị dài 2-2,5mm, mang bao phấn dài 2mm. Bầu hai lá noãn dính, cao 1-5mm, vòi nhụy dài 2,5mm, đầu nhụy chẻ đôi.

Sinh thái: Mọc ở rừng hỗn giao vùng núi.

Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

Bộ phận dùng: Lá, gỗ và rễ - *Folium, Lignum et Radix Melodini.*

Thành phần hóa học: Vỏ rễ chứa một sterol trung hòa là monogynol A, một sterol không trung hòa là monogynol B; còn có β-glucosid, melodin và melodinin thô.

Tính vị, tác dụng: Lá, gỗ và rễ chứa một chất độc gây ngủ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng trong y học giân dân làm thuốc trị sốt rét.

82- Giọt sành

Giọt sành, Bã mía, Thanh táo rừng - *Pavetta indica* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mảnh, cao khoảng 3m hay cây gỗ nhỏ, có cành mọc đối, với nhánh non mảnh, nhẵn, có lông bột hay lông mềm.

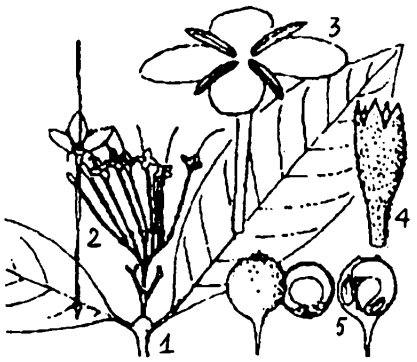

Giọt sành

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh hoa và nhị; 4. Đài hoa;
5. Quả, quả với lát cắt ngang và cắt dọc.
(Hình theo CCVN).

Lá mọc đối, có hình dạng thay đổi, hình trái xoan thuôn, dài 6-23cm, rộng 2-7cm, nhẵn, có lông bột hay lông mềm ở mặt dưới. Hoa trắng, thành xim ở ngọn, có khi thành chùy, ngắn hơn lá; lá bắc dạng màng, rông, dạng đấu, tồn tại. Quả dạng quả mọng, hình cầu, đường kính 4-5mm, có 2 ô, mang một đầu nhụy tồn tại dạng vòng. Hạt 1 trong mỗi ô, màu nâu đen đen, phẳng hay lõm ở trong, lồi trên mặt lưng. (*Ảnh số* 561).

Sinh thái: Cây mọc dọc theo các suối; trên đất sét, trong các kiểu rừng thứ sinh sau nương rẫy.

Ra hoa từ tháng 1 đến tháng 7-8, có quả từ tháng 5 đến tháng 11.

Phân bố: Phổ biến ở nước ta, nhất là ở Hòa Bình, Quảng Ninh, Phú Thọ.

Còn có ở An Độ, Lào, Malaixia, Philippin đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, gỗ - *Radix, Folium et Lignum Pavettae Indicae.*

Thành phần hóa học: Vỏ rễ chứa một glucosid đắng và thơm.

Tính vị, tác dụng: Rễ đắng, có tác dụng khai vị, lợi tiểu. Lá tiêu viêm, sát trùng.

Công dụng: Ở Việt Nam, gỗ chẻ mỏng nấu nước như Chè, dùng chữa tê thấp. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ nấu uống khai vị và trị tắc nghẽn ruột và cũng như ở Philippin, người ta nghiền vỏ rễ, rồi lẫn với nước Gừng và nước cơm, dùng chữa thuỷ thũng và làm thuốc lợi tiểu. Ở Malaixia, người ta dùng đắp trị ghẻ. Lá dùng làm cao dán trị mụn nhọt. Nước sắc lá, để nguội qua đêm, trong sương dùng làm thuốc xức rửa trị loét mũi. Nước sắc lá cũng dùng cho phụ nữ sinh đẻ uống sau khi sinh và cũng dùng trị sốt. Lá nấu với nước dưới dạng thuốc chườm nóng, dùng để làm dịu các cơn đau do bệnh trĩ. Quả ngâm giấm được dùng làm gia vị.

Ghi chú: Thứ Giọt sành lông trắng - *Pavetta indica* L. var. *canescens* Pit., gặp nhiều ở các tỉnh Tây Nguyên, cũng được dùng chữa tê thấp.

83- Giọt sành Hồng Kông

Giọt sành Hồng Kông - *Pavetta hongkongensis* Bremek., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thường cao dưới 5m, cành có vỏ đen. Lá có phiến thon, dài 8-15cm, rộng 4-4,5cm, đầu nhọn, gân bên 7-8 đôi, lúc khô màu đen đen; cuống dài 1,2cm; lá kèm xoan nhọn.

Chùy hoa to, rộng 20cm, cao 15cm, có lá bắc to; cuống hoa 6-10mm; đài không lông, cao 3mm; tràng có ống dài 1,5cm, có lông ở 1/3 trên, thùy 4, cao 5mm; vòi nhụy có phần thò ra dài 2cm. Quả có đường kính 6-7mm, màu đen.

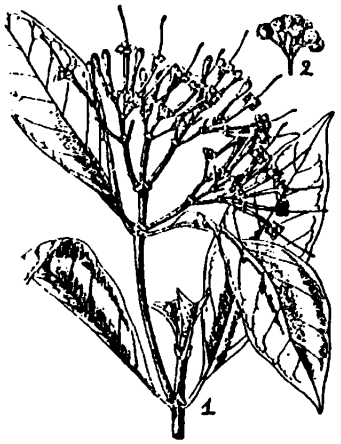

Giọt sành Hồng Kông

1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác dọc đường đi, trên các đồi và trong lùm bụi.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Hòa Bình; còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây (Rễ, lá) - *Radix et Folium Pavettae.*

Thu hái cây quanh năm. Rửa sạch, cắt đoạn rồi phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết khử ứ.

Công dụng: Thường được dùng 1. Cảm mạo phát sốt, phòng trị cảm nắng (nóng đột ngột, trúng thử); 2. Viêm gan; 3. Đòn ngã tổn thương; 4. Táo bón. Dùng 15-25g, sắc uống, hoặc nấu nước thay trà.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân lá được dùng làm thuốc trị cảm nhiễm niệu đạo và phong thấp đau xương.

Đơn thuốc: (Ở Trung Quốc): - Dự phòng nóng đột qụy, dùng Giọt sành Hồng Kông 15-25g, nấu nước uống thay trà.

84- Giổi chay

Giổi chay, Dui - *Michelia masticata* Dandy, thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 10-18m; nhánh không lông. Lá có phiến to, dài tới 20cm, không lông, dày. bóng, chóp tròn; gân bên 10-20 đôi; cuống dài 2cm. Hoa ở nách lá, trong 3-4 lá bắc, có cuống. Bao hoa 6, giống nhau. Nhị nhiều. Lá noãn 12-18. Quả đại xếp thành quả kép dạng bông, cao 2-3cm.

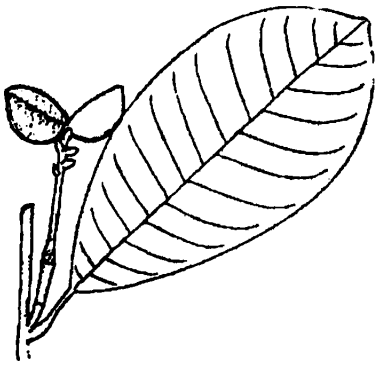

Giổi chay
Lá và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 500-700m.

Phân bố: Quảng Trị (Động Chè). Còn có ở Lào.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Micheliae Masticatae.*

Công dụng: Vỏ dùng ăn trầu (CCVN).

85- Giổi đá

Giổi đá - *Manglietia insignis* (Wall.) Blume, thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 25-30m, đường kính 50-80(-150)cm. Lá có phiến xoan thon ngược, dài 7-14cm, rộng 3,5-5cm, chóp tù, gốc nhọn, không lông, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu vàng, gân hơi lồi; cuống lá dài 1,7cm. Hoa ở ngọn các nhánh; nụ hoa không lông; cánh hoa dài 5-6cm; nhị nhiều, trụ nhị dài 1.2cm; lá noãn nhiều, trên trụ nhụy dài 1,7cm. Quả đại dài, có mụt cứng; hạt 5-6mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, vùng núi cao.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Maglietiae Insignis.*

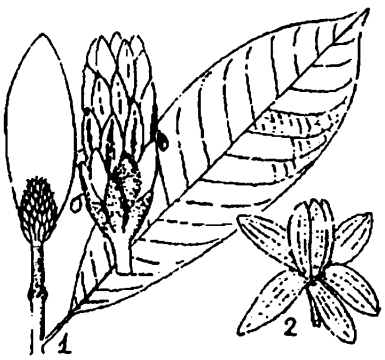

Giổi đá
1. Lá và hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Ôn trung hạ khí, hóa thấp hành độc, tiêu trướng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng thay vị Hậu phác - *Magnolia offieinalis* Rehd. et Wils. để trị ngực bụng trướng đau, phản vị, ăn uống không tiêu, ho suyễn có đờm loãng, hàn thấp tả lỵ.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, người ta cũng sử dụng vỏ thân của loài Mỡ hoa đỏ - *Manglietia duclouxit* Finet et Gagnep. làm thuốc như loài Giổi đá.

86- Giổi găng

Giổi găng, Giổi xương, Đạm cúc - *Paramichelia baillonii* (Pierre) Hu [*Michelia baillonii* (Pierre) Finet et Gagnep.], thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 20-30m, gốc to đến 80-100cm, nhánh non có lông mịn.

Giổi găng
Cành mang hoa, quả.
(Hình theo VFT).

Lá có phiến thon, hơi hẹp, không lông, đầu nhọn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm; sẹo lá tròn; lá kèm cao 2-3cm. Hoa lưỡng tính đơn độc ở nách lá; bao hoa 15-18 mảnh, xếp 3 vòng, màu vàng xanh hay trắng, rất thơm; nhị nhiều 40-50; lá noãn nhiều 35-45, xếp xoắn ốc, phủ lông trắng lục. Quả hình trụ rủ xuống đất, dài 10cm, rộng 4cm, gồm nhiều quả đại; mỗi quả đại chứa 2-3 hạt, có thịt màu hồng bao quanh.

Sinh thái: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Đầu rễ, vỏ thân - *Apex Radicis et Cortex Paramicheliae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm thanh nhiệt.

Công dụng: Vỏ thân đắng, có khi dùng làm thuốc hạ nhiệt. (Theo Thực vật Tây Nguyên)

Ở Vân Nam (Trung Quốc), đầu rễ và vỏ thân dùng trị phong thấp tê đau.

87- Giổi lá nhẵn

Giổi lá nhẵn - *Michelia foveolata* Merr. ex Dandy, thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 35m, đường kính có khi tới 1m. Thân thẳng tròn, vỏ ngoài màu nâu xám, thịt vỏ màu trắng vàng. Gỗ và vỏ có mùi thơm. Cành và lá non phủ một lớp lông óng ánh màu gỉ sắt.

Giổi lá nhẵn
1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo VFT).

Lá hình trứng hoặc hình bầu dục, dài 17-22cm, rộng 6-10cm, đầu nhọn, gốc hơi tròn hoặc gần tròn; phiến lá dày, mặt dưới có nhiều lông tơ màu xám, về sau nhẵn.

Hoa mọc ở nách lá, nụ ẩn trong 3-5 lá bắc sớm rụng, có lông. Cuống dài 1-2cm. Bao hoa 9-12 mảnh. Nhị nhiều. Lá noãn rời và nhiều, đầy lông. Quả kép dài 10cm.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng nguyên sinh ở độ cao 400-800m. Chịu được bóng, có khả năng tái sinh hạt dưới tán rừng có tàn che lớn nhưng số lượng cây con ít.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An, Hà Tĩnh vào tới Đà Nẵng và các tỉnh Tây Nguyên. Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Micheliae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), dùng làm thuốc giải độc, tán nhiệt.

88- Giổi nhung

Giổi nhung, Giổi lông hung, Sứ Braian - *Paramichelia braianensis* (Gagnep.) Dandy (*Michelia braianensis* Gagnep.), thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn thường xanh, cao 30-40m, vỏ ngoài màu xám nâu hay xám tro, nứt dọc nhẹ; cành non mảnh, có lông màu trắng.

Giổi nhung
Cành mang quả.
(Hình theo VFT).

Lá đơn, mọc so le, hình ngọn giáo hay hình trái xoan thuôn, đầu có mũi nhọn ngắn, gốc tròn hay hình nêm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới lá, có lông màu hung, dài 12-15cm, rộng 4-6cm; gân bên 12-16 đôi; cuống mảnh, dài 2,5-3cm. Hoa đơn độc ở nách lá, có cuống dài 1cm; hoa dài 5cm, với khoảng 20 mảnh bao hoa; nhị dài 1cm, lá noãn khoảng 20, có lông xám. Cụm quả dài 5-10cm, mang nhiều quả hình cầu.

Sinh thái: Mọc rải rác trong các rừng nguyên sinh cây lá rộng hoặc rừng hỗn giao với cây lá kim, ở độ cao 600-1000m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt - *Cortex et Semen Paramicheliae Braianensis.*

Công dụng: Cây cho gỗ tốt, phẩm chất tốt, dùng đóng đồ gỗ. Hạt dùng làm thuốc như những loài Giổi khác; vỏ chữa đau bụng, sốt.

89- Giổi Sa Pa

Giổi Sa Pa - *Michelia chapaensis* Dandy, thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 20m; vỏ màu đen đen hay xám đen. Lá có phiến dày, cứng, hình trái xoan hay trái xoan ngược, có kích thước cỡ 11x5cm, mặt trên nâu đen; gân bên 8-9 đôi; cuống lá dài 1,7-2cm.

Hoa ở ngọn nhánh ngắn, từ nách lá; cánh hoa cao 2,5-3cm; nhị nhiều, cao 1,7cm; nhụy cao 1,2cm, mang nhiều lá noãn.

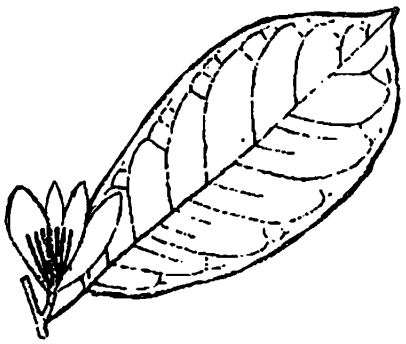

Giổi Sa Pa
Lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng cao.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, lá - *Cortex et Folium Micheliae Sapaensis.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) dùng trị đau khoang dạ dày và ho.

90- Giổi tanh

Giổi tanh, Giổi xanh, Sứ trung - *Michelia mediocris* Dandy, thuộc họ Ngọc lan - *Magnoliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 12-15m hay hơn; gỗ trắng, lõi vàng, nhánh non có lông màu vàng nâu. Lá đơn, mọc so le; phiến lá bầu dục, dài 8-20cm, rộng 4,5-5,5cm, đầu có mũi nhọn ngắn, không lông; gân bên 10-20 đôi, mịn; cuống dài 1-1,5cm; lá kèm rời, mặt ngoài có lông cứng, vàng. Hoa nhỏ, trên một nhánh rất ngắn, 9-10 lá đài và cánh hoa; nhị nhiều; lá noãn nhiều. Quả kép dài 10cm; các đại hình trứng thuôn, dài 2,2cm, rộng 1,3cm, khi chín mở bằng nắp.

Giổi tanh
Cành lá
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc trong rừng nguyên sinh hay rừng thứ sinh. Ưa sáng, ưa đất sét pha cát, sinh trưởng nhanh, tái sinh hạt tốt.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ - *Semen et Cortex Micheliae Mediocris.*

Công dụng: Cây cho gỗ to, phẩm chất tốt dùng đóng đồ gỗ. Hạt có mùi thơm, dùng làm gia vị. Vỏ và hạt còn dùng làm thuốc chữa sốt và đau bụng.

91- Giổi Harmand

Giổi Harmand - *Clausena harmandiana* (Pierre) Pierre ex Guillaumin, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Bụi hoặc cây gỗ nhỏ, cao 1,5-6cm. Lá to, dài đến 50cm; lá chét dài đến 20cm; mép lá có răng không đều, có túi tiết rõ, đầu tù, gốc không cân, gân bên 7 đôi.

Cụm hoa hẹp, dài bằng lá. Hoa màu trắng, cao 3-4mm. Lá đài nhỏ. Cánh hoa có túi tiết. Chỉ nhị dẹp ở nửa dưới. Bầu không lông.

Giổi Harmand

1. Lá với các lá chét; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Nhị.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Clausenae Harmandianae.*

Công dụng: Danh lục thực vật Việt Nam (tập 2) ghi là: Ở Thái Lan, nước sắc của rễ dùng làm thuốc sắc hạ sốt, chữa đầy hơi, đau dạ dày, ngộ độc thức ăn; cũng dùng để làm dịu cơn đau đầu và viêm phế quản (PROSEA, 12, 2).

92- Giổi trái

Giổi trái, Co ho - *Clausena laevis* Drake, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 4-5m, có lông nhung khắp các bộ phận, trừ mặt trên của lá chét. Lá lông chim, dài 35-40; lá chét 11-17 đôi, mọc so le, rất không cân ở gốc trừ lá cuốn cùng, mỏng, hình trái xoan, dài 3,5-12cm, rộng 2,5-6cm, nhọn ở gốc, tù ở đầu, hơi có răng trên các mép, nhẵn ở trên, trừ các phần gân, phủ đầy lông mềm ở mặt dưới. Hoa trắng, dài 3-4mm, thành chùy ở ngọn, dạng tháp, ngắn hơn lá; hoa mẫu 4, nhị 8, bầu hầu như không lông, 2 ô, 2 noãn.

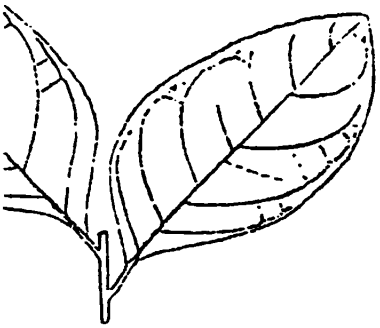

Giổi trái
Cành lá.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hoặc đồi cây bụi.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lai Châu, Hà Nội, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, thân và lá - *Radix, Caulis et Folium Clausenae.*

Công dụng: Các bộ phận của cây được dùng để trị các nhọt lớn tồn tại lâu, thường gọi là hủi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cành và lá được dùng trị cảm mạo và phong thấp.

93- Gõ đỏ

Gõ đỏ, Gõ cà te, Gõ tò te - *Afzelia xylocarpa* (Kurz) Craib (*Pahudia cochinchinensis* Pierre *P. xylocarpa* Kurz), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20-30m, vỏ nhẵn, ánh bạc; gỗ nâu vàng. Lá do 3-5 cặp lá chét hình trái xoan, nhọn, không cân ở gốc, nhẵn, màu mốc ở dưới, dài 5-6cm, rộng 4-5cm. Hoa xam xám, thành cụm hoa dài 10-12cm, có lớp lông mềm xám, vượt quá lá. Quả đậu dày, tù, gần như không cuống, dài 15cm, rộng 6-9cm, dày 2-3cm, hoá gỗ cứng. Hạt 7-8, dạng trứng, dài 25-30mm, dày 18-24mm, có áo hạt màu da cam hình bốn góc, tạo thành đấu cạn, dài khoảng 1,5cm.

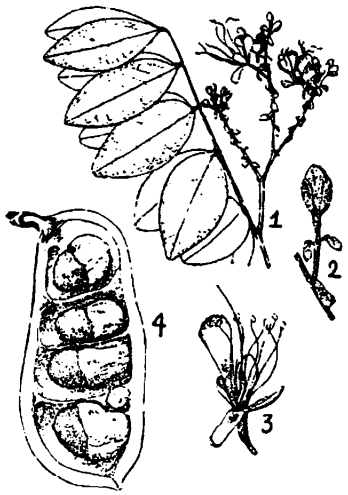

Gõ đỏ

1. Lá và cụm hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa; 4. Quả mở với hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh và rừng hỗn giao nửa rụng lá, hoặc rừng chuyển tiếp giữa rừng thường xanh và rừng thưa cây họ Dầu, ở độ cao dưới 900m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai. Còn trồng ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt - *Cortex et Semen Afzeliae Xylocarpae.*

Tính vị, tác dụng: Hạt giải nhiệt, giải độc, chỉ thống, minh mục, khu ế.

Công dụng: Hạt non ăn được. Ở Campuchia, vỏ được dùng trong thú y giúp ăn ngon và bổ đối với động vật nuôi như ngựa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) hạt sắc nước ngậm uống trị đau răng, đau bụng.

94- Gõ mật

Gõ mật, Gõ đen - *Sindora siamensis* Teijsm. ex Miq. var. *siamensis* (*S. cochinchinensis* H. Baill.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 30-35m. Lá kép lông chim chẵn, có 2-4 đôi lá chét mọc đối, hình trái xoan, tù ở gốc, tròn hay lõm ở chóp, dai, mặt trên có ít lông, mặt dưới có nhiều lông, dài 5-10cm, rộng 25-55mm, có gân lồi lên ở mặt dưới. Hoa thành chùy ở ngọn hay thành chùm ở nách lá. Quả đậu hình mắt chim, đường kính 6cm, phẳng, phủ nhiều gai nhọn, thẳng, dài 3-5mm. Hạt đơn độc, dài 10-12mm, rộng 18mm, hình nón ngược. (*Ảnh số* 562).

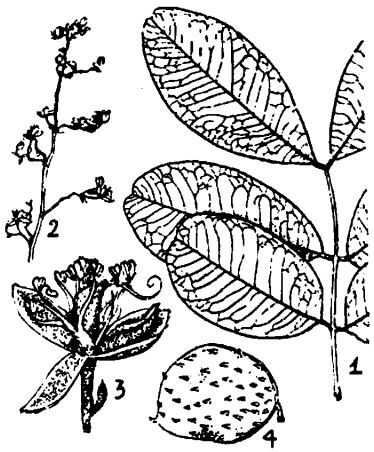

Gõ mật

1. Lá kép; 2. Một phần của cụm hoa;
3. Hoa mở; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh và nửa rụng lá, rừng thưa cây họ Dầu ở độ cao thường không lên quá 500m, trên đất cát sâu, đất nâu.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai. Cũng được trồng ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây - *Cortex Sindorae Siamensis.*

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng chát, làm săn da.

Công dụng: Gõ rất tốt dùng trong xây dựng, làm chảy giã gạo. Vỏ dùng nhuộm lưới đánh cá. Quả dùng ăn với trầu. Ở Campuchia, vỏ được dùng phối hợp với nhiều vị thuốc khác trị ỉa chảy và lỵ. Còn dùng trị viêm phế quản. Người ta lấy một nắm vỏ, cùng với một mảnh nhựa cánh kiến to bằng đầu ngón tay, đem nấu sôi với 1 lít nước uống, nhiều lần trong ngày.

95- Gõ nước

Gõ nước, Bần ôi - *Intsia bijuga* (Colebr.) Kuntze [*Afzelia bijuga* (Colebr.) A. Gray], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 40m, có bạnh vè 2x2m. Vỏ xám, nhánh nhẵn. Lá kép lông chim chẵn, dài 7-16cm, có 2-4 lá chét mọc đối hay gần mọc đối, hình bầu dục rộng, tròn ở 2 đầu, dai, lượn sóng ở mép, dài 8-15cm, rộng 5-10cm. Hoa xám hay trăng trắng, thành ngù nhiều chùm. Quả đậu dai, mỏng, dày ở mép, nhẵn, dài 15-20cm, rộng 5cm. Hạt hình mắt chim, đường kính 25mm, màu nâu, bao bởi nạc.

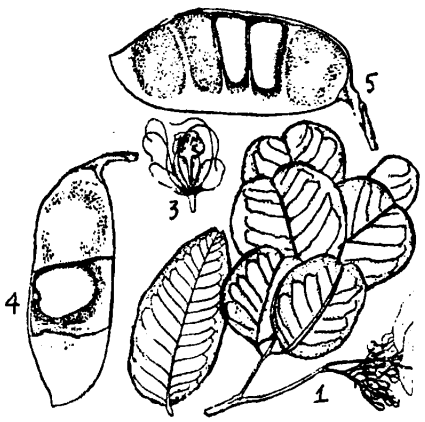

Gõ nước

1. Lá và cụm hoa; 2. Một dạng khác của lá;
3. Hoa; 4. Quả mở với hạt;
5. Một dạng khác của quả và hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong các rừng lầy, rừng ẩm ở sau rừng sác và trên các đảo san hô, ở độ cao dưới 600m.

Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 5-11.

Phân bố: Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Long An, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Intsiae.*

Công dụng: Quả có vị chua, ăn được, có tác dụng nhuận tràng.

96- Gòn

Gòn, Cây bông gòn - *Ceiba pentandra* (L.) Gaertn., thuộc họ Gạo - *Bambacaceae.*

Mô tả: Cây lớn có thân tròn thẳng, cao 20-30m. cành nằm ngang. Thân cây lúc còn non có gai hình nón. Các bộ phận non đều có màu xanh. Lá kép chân vịt có 5-8 lá chét hình thuôn; gốc và chóp lá đều nhọn. Hoa họp thành bông dày ở ngọn cành, màu trắng bẩn. Đài hợp, có 5 thùy, mặt trong có lông nhung. Tràng 5, có lông nhung ở mặt ngoài. Nhị 5, chỉ nhị chẻ đôi. Bầu hình nón, không lông; vòi nhụy nhẵn, đầu nhụy hình đĩa có 5 thùy hình răng. Quả khô, hình bắp thịt, mở thành 5 mảnh. Vỏ quả có nhiều lông trắng dài. (*Ảnh số* 563-564).

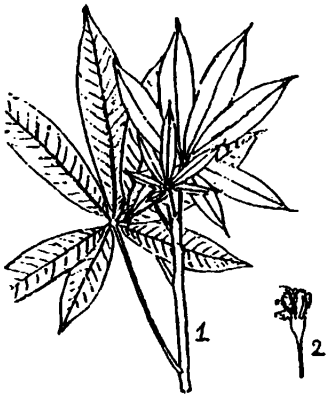

Gòn

1. Cành mang hoa; 2. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng, mọc được ở độ cao dưới 900m.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 3-4.

Phân bố: Sơn La vào các tỉnh phía Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, gôm, chồi non, lá, rễ cây, dịch rễ, quả non, hạt chưa bóc vỏ - *Cortex, Gummi, Gemma, Folium, Radix, Fructus et Semen Ceibae Pentandrae.*

Thành phần hóa học: Thân cây chứa gôm. Hạt có thành phần giống hạt bông nhưng chỉ có ít hoặc không có gossypol. Trong hạt Gòn có 20-25% dầu, 22,5-31,6% protein, 15-26% các este. Trong dầu hạt có các acid oleic, palmitic, stearic, acid béo rắn, acid béo lỏng, phytosterin, pentosan. Dầu này có màu vàng sáng hay màu lục, không mùi, có vị giống dầu lạc, nửa đặc.

Tính vị, tác dụng: Vỏ cây có tác dụng lợi tiểu, làm săn da, hạ nhiệt; lại có tác dụng gây nôn, kích dục và cũng như vỏ gạo có tính chất làm giảm đau và hồi phục thần kinh khi bị viêm các loại rễ thần kinh. Gôm nhựa của cây bổ, gây khát, làm săn da và nhuận tràng. Lá non làm dịu và lợi sữa. Rễ lợi tiểu. Quả chưa chín làm da săn, làm thuốc nhầy dịu.

Công dụng: Ở Giava, người ta dùng các quả thật non để xào nấu làm rau ăn. Hạt làm giá; giá gòn dùng ăn sống hay xào ăn cũng ngon; lại có tính làm tăng sự tiết sữa. Nhiều bộ phận được sử dụng làm thuốc. Vỏ cây thường dùng sắc uống chữa bệnh về cơ quan tiết niệu, bệnh về thận, bệnh về phổi, đau ngực, ho, lỵ, ỉa chảy, nhất là ỉa chảy thành từng thỏi dài, từng đoạn trông như albumin. Vỏ dùng chữa chứng bất lực và còn dùng để chữa các bệnh về khớp, sốt rét và làm thuốc giải độc rượu. Liều dùng 15-20g, dạng thuốc sắc; nếu dùng quá liều có thể bị nôn. Gôm từ thân cây tiết ra dùng trị đau bụng, lỵ, rong huyết, đái tháo. Liều dùng 4-10g. Các chồi non và lá là thuốc gây nôn và giải độc rượu. Liều dùng 15-20g. Lá non làm thuốc lợi sữa; lá già dùng nấu nước gội đầu cho tóc mượt. Rễ Gòn dùng trị bò cạp đốt; cũng dùng sắc uống trị sốt rét, lỵ mạn tính, ỉa chảy, cổ trướng và phù toàn thân. Dịch rễ dùng trị đái đường. Dầu hạt Gòn được dùng thay thế dầu hạt Bông và có thể dùng chế xà phòng.

97- Gọng vó lá bán nguyệt

Gọng vó lá bán nguyệt - *Drosera peltata* Sm. var. *lunata* (Buch. -Ham.) Clarke, thuộc họ Bắt ruồi - *Droseraceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân, với những củ dạng hành nhỏ ở dưới đất có đường kính cỡ 1cm. Thân khí sinh rất mảnh, dài cỡ 20-30cm, không có lông. Lá ở gốc gần tròn xếp thành hình hoa thị, sớm rụng; lá ở thân mọc so le, có cuống dài, nhẵn, dài cỡ 1cm, có phiến hình bán nguyệt với 2 phần lồi bên, phủ lông tuyến dài ở mặt trên, trần ở mặt dưới.

Cụm hoa xim một ngả mang 2-10 hoa. Lá bắc dạng sợi; cuống hoa dài 7-10mm; cánh hoa trắng, dạng màng, hình trái xoan ngược, thon hẹp ở gốc, dài cỡ 5mm, rộng 3mm; nhị 5, rời, có chỉ nhị mảnh, dài 4mm; bầu trên, gồm 3 lá noãn; vòi nhụy 3 rẽ đôi nhiều lần. Quả nang mở 3 mảnh và chứa nhiều hạt.

Gọng vó lá bán nguyệt

1. Cành và thân mang hoa;
2. Lá (mặt trên); 3. Hoa;
4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở độ cao 1000m trở lên tới 1500m, dưới tán rừng, trên đất có vỏ nơi râm mát và ẩm.

Ra hoa vào tháng 8.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây; thân củ hình cầu - *Herba et Tuberculum Droserae Lunatae.*

Thành phần hóa học: Lá chứa enzym proteolytic kiểu như pepsin.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt, cay, tính bình; thân củ có vị ngọt, chát, tính bình, có độc, có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, lương huyết giải độc, hóa đàm, tiêu tích.

Công dụng: Cây dùng trị ho gà, suyễn và xơ mạch máu (CCVN)

Ở Ấn Độ, lá nghiền nát ra lẫn muối hay không đều được dùng như một tác nhân làm sung huyết da. Toàn cây dùng trị bệnh giang mai, làm chuyển hoá và trợ lực. Ở Philippin, lá dùng chữa đau răng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây và thân củ được dùng với tên Mai cao thái. Toàn cây được dùng trị cảm mạo phát sốt, đau dạ dày, xích bạch lỵ, trẻ em cam tích, đòn ngã tổn thương, viêm da thần kinh, phong thấp, viêm khớp do các loại phong thấp. Còn thân củ dùng trị đau gân cốt, đau lưng, thiên đầu thống, sốt rét, mất có màng mộng và đòn ngã tổn thương.

98- Gối hạc

Gối hạc, Đơn gối hạc, Củ rối, Cây mũn - *Leea rubra* Blume, thuộc họ Gối hạc - *Leeaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, thường cao khoảng 1-2m, có khi hơn. Thân có rãnh dọc và phình lên ở các mấu. Rễ có vỏ ngoài màu hồng, lõi có màu hồng, trắng hay vàng. Lá kép lông chim 3 lần, các lá phía trên kép lông chim 2 lần, mọc so le; các lá chét khía răng to. Hoa nhỏ, màu hồng, mọc thành ngù ở ngọn cành. Quả chín có màu đen. (*Ảnh số* 565).

Gối hạc
1. Cành mang hoa; 2. Chùm rễ củ;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, các đồi hoang ven rừng, ven suối, chân núi.

Ra hoa quả từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội vào Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Leeae Rubrae.*

Người ta thu hái rễ vào mùa hè thu. Đào về, rửa sạch, thái lát, phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ Gối hạc có vị đắng ngọt, tính mát, có tác dụng tiêu sưng, thông huyết. Do có tác dụng này như vị Xích thược nên người ta gọi nó là Nam xích thược.

Công dụng: Thường được sử dụng chữa sưng tấy, đơn bấp chuối hay phong thấp sưng đầu gối và chữa đau bụng, rong kinh. Hạt thường được dùng trị giun đũa, giun kim và sán xơ mít. Liều dùng 15-20g rễ, dùng riêng sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Phụ nữ sau khi sinh đẻ thường lấy rễ Gối hạc sắc uống cho khoẻ người, ăn uống ngon miệng, đỡ đau mình mẩy.

Đơn thuốc: Chữa sưng tấy, đau bắp chuối hay phong thấp sưng đầu gối: rễ Gối hạc 40-50g sắc uống. Hoặc phối hợp với các vị thuốc khác: Rễ Gối hạc 30g. Cỏ xước hay Ngưu tất, Rễ gấc, Tỳ giải, mỗi vị 15g, cùng sắc uống.

99- Gối hạc bằng

Gối hạc bằng, Củ rối bằng - *Leea aequata* L., thuộc họ Gối hạc - *Leeaceae.*

Mô tả: Bụi cao 2m, cành non đầy lông. Lá 2 lần kép; lá chét mọc đối, tròn dài, nhám, có lông và tuyến vàng tròn, hình khiên, đầu nhọn, gốc tròn, gân bên 10-13 đôi; lá kèm cao 3cm. Cụm hoa ở ngọn, thấp, cao 5cm như ngù; hoa có lông mịn, rộng 3-4mm, màu trắng; đài có lông mặt ngoài; nhị 5; bầu không lông. Quả có 4 cạnh tròn, đen, rộng 8mm, chứa 4 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

Ra hoa quả tháng 5-6.

Phân bố: Khánh Hòa, Kon Tum, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước vào các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Gối hạc bằng

1. Lá và cụm hoa; 2. Lông và tuyến; 3. Hoa; 4. Quả.

(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Leeae Aequatae.*

Thành phần hóa học: Cây chứa tinh dầu, tỷ lệ 0,15%.

Tính vị, tác dụng: Rễ củ và thân cây có tính làm se và có nhầy. Cây có những tính chất trừ lao do tinh dầu ngăn cản sự phát triển của Mycobacterium tuberculosis, Micrococcus pyogenes var. aureus và Pasteurella pestis với nồng độ theo thứ tự là 10microgam/cc, 100microgam/cc.

Công dụng: Rễ dùng làm thuốc trị bệnh đường hô hấp.

100- Gối hạc đen

Gối hạc đen, Củ rối Ấn, Cây gậy bụt - *Leea indica* (Burm.f.) Merr., thuộc họ Gối hạc - *Leeaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi dày, thân có rãnh. Lá hai lần kép lông chim; lá chét tròn dài, không lông, mép có ít răng, đen ở mặt dưới lúc khô; lá kèm cao 3cm, dính vào cuống. Ngù hoa rộng, hoa vàng vàng, tràng có thùy. Quả mọng đen, tròn hẹp, rộng 2cm, chứa 4-6 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, nơi sáng.

Ra hoa tháng 8-11.

Gối hạc đen

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Quả cắt ngang.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hòa Bình, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Lâm Đồng, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Oxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - *Radix, Folium et Herba Leeae Indicae.*

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Thành phần hóa học: Lá chứa một acid vô định hình gây sủi bọt.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng, tính ấm, không độc, cũng có những tác dụng như rễ Gối hạc: bổ tỳ vị, giúp tiêu hoa, trừ thấp giảm đau, cầm lỵ, giải độc, làm ra mồ hôi. Cây có vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Thường được dùng như Gối hạc trị thấp khớp tê bại, bán thân bất toại. Cũng dùng trị ỉa chảy, kiết lỵ, trẻ em cam tích, đậu sởi và phụ nữ rong kinh.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng nước sắc rễ trị đau bụng, giải nhiệt và giải khát. Lá được dùng giã ra dùng đắp và điều trị chóng mặt.

Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị cảm mạo phát sốt nóng; rễ dùng trị phong thấp tê đau; lá dùng trị sang dương thũng độc.

101- Gối hạc nhăn

Gối hạc nhăn, Củ rối nhăn - *Leea crispa* L., thuộc họ Gối hạc - *Leeaceae.*

Mô tả: Bụi cao 1-2m, nhiều cành. Lá một lần kép, lá ở phía trên dạng đơn, có thùy; lá chét tròn dài, mép có răng, có lông ở mặt dưới, cuống phụ dài; cuống dính vào bẹ.

Cụm hoa nhỏ, ở ngọn nhánh, có lông mịn; hoa trắng, tràng có phiến cao, chẻ thành 2 thuỳ. Quả tròn bẹp, màu lục rồi màu lam, rộng cỡ 1cm, có 6 cạnh, chứa 6 hạt.

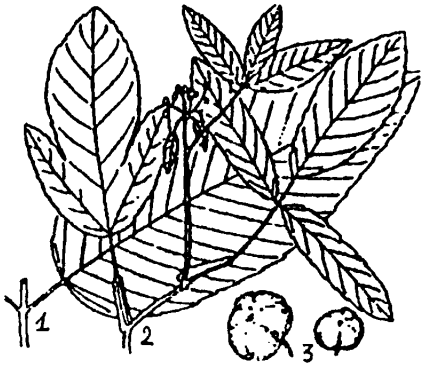

Gối hạc nhăn
1. Lá chét; 2. Cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

Ra hoa tháng 7-9.

Phân bố: Đồng Nai (Biên Hoà).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Nam Phi.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Leeae Crispae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng giã đắp lên các vết thương; rễ được dùng trục giun chỉ mê đi (Giun Ghinê)

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị viêm gan thể hoàng đản.

102- Gối hạc nhọn

Gối hạc nhọn, Củ rối có mũi, Trúc vòng - *Leea manillensis* Walp. (*L. acuminata* Wall., *L. aurantiaca.* Zoll. et Moritzi), thuộc họ Gối hạc - *Leeaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao đến 1m hay hơn. Thân có rãnh. Lá 2 lần kép, không lông, lá chét bậc 3 hình bầu dục, cứng, gốc tù, có mũi nhọn ở đầu, mặt dưới nhạt hơn mặt trên, không đen lúc khô. Cụm hoa ngù dày, có lông mịn; hoa hồng hồng hay đỏ, 5 lá đài, 5 nhị đính trên cánh, bầu hình đĩa. Quả mọng đỏ rồi đen, bẹp, to cỡ 1cm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong các trảng cỏ và cả ở chỗ ẩm trong rừng, bìa rừng, ở độ cao tới trên 1300m.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Lâm Đồng, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Gối hạc nhọn
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Leeae Manillensis.*

Công dụng: Cũng được dùng như Gối hạc chữa phong thấp đau sưng đầu gối, dùng rễ ngâm rượu uống và xoa bóp chỗ đau.

103- Gối hạc trắng

Gối hạc trắng, Củ rối mạnh - *Leea guineensis* G.. Don, thuộc họ Gối hạc - *Leeaceae.*

Mô tả: Bụi cao đến 5m. Lá hai lần kép; lá chét lớn dài đến 20cm, rộng 12-13cm, đầu có mũi, gốc tù, tròn hay hình tim, đo đỏ lúc khô, mép có răng, gân bên 15-20 đôi, gân bậc ba khít nhau. Ngù hoa có lông màu sét, cao 20cm; đài có lông, tràng có 3-4 răng, bầu có lông mịn. Quả mọng bẹp, rộng 1cm, có 6 cạnh tròn; hạt dài 5mm. (*Ảnh số* 566).

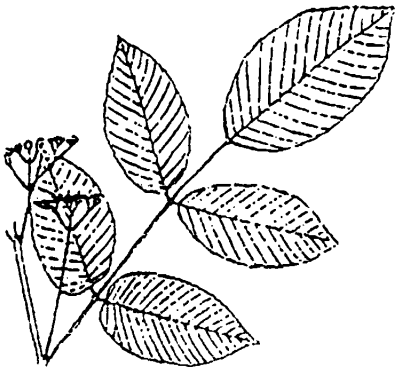

Gối hạc trắng
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng.

Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Leeae Guineensis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ta cũng thường dùng rễ cây này như rễ Gối hạc chữa tê thấp, rong kinh, đậu sởi.

Ở Ấn Độ, người ta dùng ngoài làm thuốc giảm đau, và dùng trong cho gia súc bị ỉa chảy.

104- Gội

Gội, Gội gác, Gội trắng - *Aphanamixis grandiflora* Blume, thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 35-40m, đường kính 90cm. Cành non có nhiều sẹo của cuống lá, vỏ màu nâu xám. Lá kép lông chim một lần lẻ gồm 6-10 đôi lá chét hình trái xoan hay thuôn, thường lệch, mép gợn sóng, dài 4-7cm, rộng 2-4cm (lá phía dưới nhỏ hơn) màu lục nhẵn bóng. Hoa xếp thành bông, có cả hoa lưỡng tính và cả hoa đực, hoa cái cùng gốc. Quả mọng hình cầu, vỏ quả trong màu đỏ tươi, có 3 ô, mỗi ô chứa 1-2 hạt. Hạt có áo hạt.

Gội
1. Lá kép lông chim;
2. Chùm quả.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 300-600m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá - *Cortex et Folium Aphanamixis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng khư phong tiêu thũng.

Công dụng: Lá nấu nước tắm trị ghẻ. Vỏ cây dùng trị thấp khớp.

105- Gội nước

Gội nước, Năng gia, Gác đa bông - *Aphanamixis polystachya* (Wall.) R. N. Parker, thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20-30m, đường kính 50-60cm. Vỏ màu đỏ tối, nhánh non có lông mịn. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 30-50cm, mang 9-15 lá chét bầu dục, dài 12-20cm, rộng 3,5-5cm, dai, không lông, xanh mốc. Chùm hoa đực chia nhánh; hoa nhỏ, cao 3-4mm; lá đài 4-5; cánh hoa dài hơn đài 2-4 lần, ống mang 6 nhị. Bông cái mọc riêng lẻ; bầu có lông, 3 ô. Quả nang hình trứng hay hình cầu, đường kính 2,5cm, có lông. Hạt có áo hạt vàng. (*Ảnh số* 567).

Gội nước
1. Cành lá và cụm quả; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải trong rừng thường xanh, trong các thung lũng, ở độ cao tới 700m. Cũng thường được trồng làm cây bóng mát.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ cây, lá - *Cortex et Folium Aphanamixis Polystachyae.*

Thành phần hóa học: Có dầu cố định.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng khư phong tiêu thũng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ cây được dùng chữa đau lách và gan, u bướu và đau bụng. Dầu hạt dùng làm thuốc xoa bóp trị thấp khớp.

106- Gùi da

Gùi da, Trường cùi - *Guioa diplopetala* (Hassk.) Radlk. (*G. cambodiana* Pierre), thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-10m. Lá có 8-10 lá chét, dài 4-13cm, rộng 13-35mm, mọc đối hay gần đối, thuôn, không cân ở gốc, có mũi nhọn ngắn ở đầu. Hoa xếp thành chùm ở ngọn hay ở nách lá, khá ngắn. Quả nang, có 3 thùy với vỏ quả mềm, có vỏ quả trong hóa sừng. Hạt hình trứng ngược, bao bởi áo hạt lượn sóng, có tễ đen, dai.

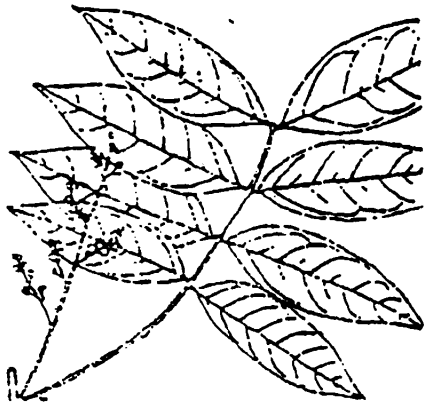

Gùi da
Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 2.

Phân bố: Lâm Đồng (Bảo Lộc). Còn có ở Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Guioae Diplopetalae.*

Công dụng: Quả ăn được, có thể là do áo hạt. Rễ đun sôi làm thành thuốc trị bệnh lậu.

Ghi chú: Loài Gùi da có cánh - *Guioa pleuropteris* (Blume) Radlk. phân bố ở Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang có quả dùng ăn được nhưng hạt được xem như là có độc.

107- Guồi

Guồi, Gùi - *Willughbeia edulis* Roxb. (*W. cochinchinensis* Pierre ex Pit.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ dài 10-15m, phân cành nhiều, có nhiều lỗ bì. Lá mọc đối, phiến lá hình bầu dục hay hình trứng ngược, chóp nhọn, dài 6-15cm, rộng 2,5-5cm, gân bên nhiều (16-30 đôi), nổi rõ ở mặt trên; cuống lá dài 7-12mm. Cụm hoa ở nách lá và đầu cành, kiểu xim 2 ngả hay nhiều ngả dạng tán. Hoa màu vàng hay trắng. Quả nạc, khi chín màu vàng, dài 3-4cm, đường kính 2-3cm, hình bầu dục; hạt dạng bầu dục dẹp. (*Ảnh số* 568).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa hay rừng rậm.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 3-5.

Phân bố: Bình Phước, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai.

Guồi
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTV TD).

Còn có ở Ấn Độ, Bangladet, Lào, Campuchia, Mianma, Malaixia.

Bộ phận dùng: Dây hoặc rễ, mủ cây - *Caulis seu Radix et Latex Willughbeiae Edulis.*

Thu hái dây, rễ và mủ cây quanh năm.

Tính vị, tác dụng: Lương y Nguyễn An Cư cho biết: Guồi có vị hơi đắng, tính mát, không độc, có tác dụng lợi thuỷ, thông nhũ, sinh tân, chỉ khái, giáng hoả, thanh nhiệt, tiêu ban, chỉ ẩu, t..ừ thũng, tán ung.

Mủ cây tạo thành một chất gôm màu đo đỏ rất dính, rất cứng, khi khô không trong, dễ vỡ.

Công dụng: Cùi quả có vị chua, ăn được. Ở Campuchia, thân cây được sử dụng làm các chế phẩm thuốc trị lỵ và các bệnh về gan và bệnh ghẻ cóc. Có khi người ta ngâm rượu làm thuốc cho phụ nữ mới sinh đẻ uống cho khoẻ.

Lương y Nguyễn An Cư còn cho biết là đàn bà huyết bại tê đau, bạch trọc, bạch đới, băng huyết, rong huyết dùng nó rất hay. Mủ cây thường dùng để làm lành mụn nhọt. Người ta cũng dùng nó để bôi chữa ghẻ và sâu răng.

108- Guối tây

Guối tây - *Passiflora laurifolia* L., thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Dây leo không lông, thân tròn. Lá có phiến xoan thon, dài 7-10cm, rộng 4-8cm, gốc hình tim, không lông; gân bên 10 đôi; cuống dài 1-1,3cm; lá kèm dài 3-4mm; tua cuốn đơn.

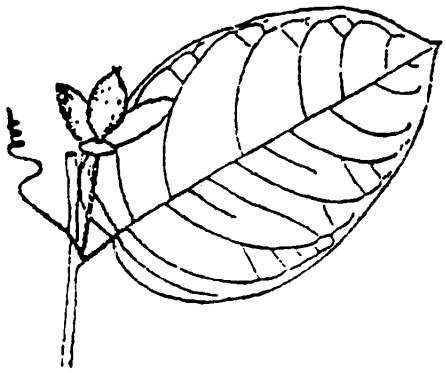

Guối tây
Lá và hoa.
(Hình theo CCVN).

Hoa đơn độc, to, thơm, có 3 lớp tràng phụ, có màu trắng, đỏ và tím, mà ưu thế là đỏ. Quả mọng hình trứng to bằng quả trứng ngỗng, có 3 cạnh dọc; hạt dài 6-7cm, rộng 3,5mm.

Sinh thái: Ưa sáng và đất giàu nitrat.

Phân bố: Nguyên sản ở vùng Antilles châu Mỹ, được nhập trồng ở các xứ nhiệt đới. Một số nơi ở miền Nam nước ta cũng có trồng. (Thảo Cầm viên Thành phố Hồ Chí Minh).

Bộ phận dùng: Lá và quả - *Folium et Fructus Passiflorae Laurifoliae.*

Thành phần hóa học: Lá chứa acid cyanhydric.

Công dụng: Lá có độc, khi đem hơ nóng, được dùng đắp làm mưng mủ mụn nhọt. Thịt quả trắng, có nhiều dịch, rất thơm, vị chua, dùng ăn ngon.

109- Guột

Guột, Guột lưỡng phân - *Dicranopteris pedata* (Houtt.) Nakaike [*D. dichotoma* (Thunb.) Bernh.], thuộc họ Guột - *Gleicheniaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ bò dài mang phần trên mặt đất cao 45-90 (120)cm. Lá đứng, cuống lá phân nhánh lưỡng phân đến 2(3) lần; ở gốc các lá đều có 2 lá lược phụ dạng lá kèm; lá lược thứ cấp thon dài; đoạn hẹp dài 2cm, rộng 3-4mm, không lông, mặt dưới hơi mốc, gân phụ thường chẻ hai từ gốc. Ổ túi gần 7-8 túi bào tử; bào tử bốn mặt, không màu. (*Ảnh số* 569).

Guột

1. Lá lược; 2. Đoạn lá; 3. Lông.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trung sinh và ưa sáng; thường mọc ở ven rừng rậm thường xanh nguyên sinh hay trong rừng thưa và trảng cây bụi thứ sinh; đất chua, thường bị rửa trôi thoái hóa, ở độ cao 600-1600m.

Phân bố: Hòa Bình, Kon Tum... Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, CHDCND Triều Tiên, Bắc Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây (rễ và chồi thân) - *Herba Dicranopteridis.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, tán ứ chỉ huyết, hoạt huyết.

Công dụng: Thường được dùng chữa 1. Bệnh đường tiết niệu; 2. Bạch đới; 3. Viêm phế quản cấp; 4. Đòn ngã tổn thương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây được dùng trị viêm bàng quang, cảm nhiễm niệu đạo, băng huyết, bạch đới; lõi thân trị đòn ngã, mầm non trị ngoại thương xuất huyết.

Đơn thuốc: (Ở Trung Quốc)

1. Đái khó: Chồi thân Guột 30g sắc nước uống.

2. Khí hư bạch đới: Chồi thân Guột 12-15g, Long nhãn khô 30g. Đun sôi uống.

3. Viêm phế quản cấp: rễ Guột 30-60g. Đun sôi uống.

110- Guột cứng

Guột cứng, Vọt, Cỏ đế, Ràng ràng - *Dicranopteris linearis* (Burm.f.) Underw., thuộc họ Guột - *Gleicheniaceae.*

Mô tả: Dương xỉ có thân rễ có lông nâu. Lá cao đến 1m, xẻ 3 hay 4 lần. Mỗi đoạn mang về mỗi phía cạnh gốc, về phía ngoài một lá lược phụ, như lá kèm, không chẻ ra, gập xuống; các cành tận cùng không kèm theo loại lá lược này. Các đoạn bậc cuối hình dải, dài khoảng 2cm, rộng 2mm, ở đầu cuối tròn, có mép nguyên, cuốn lại, dai, mặt dưới màu mốc mốc nhiều hay ít. Ổ túi có 7-8 túi bào tử.

Sinh thái: Thường ở độ cao tới 800m. Trung sinh, chịu hạn và ưa sáng. Thường mọc thành từng đám rộng trong các trảng cỏ hay trảng cây bụi, đôi khi cả trong rừng thưa thứ sinh, rừng thông và các cây trồng khác, trên đất chua tầng mỏng, nghèo chất dinh dưỡng.

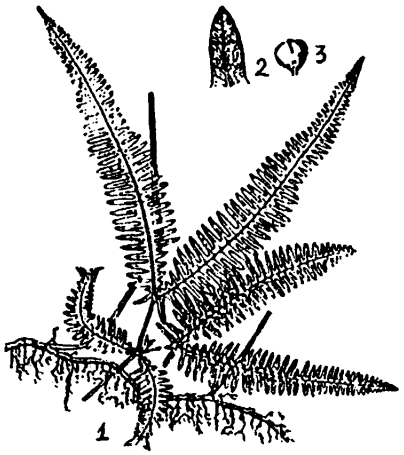

Guột cứng

1. Toàn cây; 2. Đoạn lá; 3. Túi bào tử.

(Hình theo CCTT).

Phân bố: Rất rộng, gần như khắp các vùng đồi núi thấp của cả nước, từ Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai, Phú Thọ, qua Đà Nẵng, Lâm Đồng đến Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và Kiên Giang. Còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia và nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới khác ở châu Á, châu Phi.

Bộ phận dùng: Thân rễ, lá - *Rhizoma et Folium Dicranopteridis*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, chát, tính bình, có tác dụng giải độc chỉ huyết, khư ứ, lợi niệu.

Công dụng: Đọt non ăn được. Nước chiết lá có tính kháng sinh. Lá cây được sử dụng ở Madagascar làm thuốc trị hen suyễn. Còn thân rễ được sử dụng trong dân gian làm thuốc trị giun.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ, lá dùng trị viêm niệu đạo, ngoại thương xuất huyết và dùng ngoài trị rắn cắn.

Ở Tahiti, Guột cứng được biết nổi tiếng là gây sẩy thai và dùng trị viêm niệu đạo.

111- Guột rạng

Guột rạng, Ráng dừa - *Blechnum orientale* L., thuộc họ Guột rạng - *Blechnaceae.*

Mô tả: Dương xỉ cao tới 1-2m, có thân rễ mọc đứng, phủ nhiều vẩy, dạng sợi, màu nâu hồng ở gốc. Lá có cuống dài 20-40cm, mọc đứng, có vẩy ở gốc; phiến lá dài 0,5-1,5m, rộng 20-40cm, có dạng thuôn, kép lông chim một lần; lá chét rất nhiều, không cuống, dài 10-25cm, rộng 1cm, thu hẹp dần ở đầu thành mũi nhọn, mép nguyên; trục lá và phiến không lông, gân đơn hay rẽ đôi. Ổ túi bào tử kéo dài thành đường liên tục, có áo túi và không nằm sâu trong hốc. Bào tử hình thận màu vàng nhạt; mang nhiều mào lồi dọc không đều.

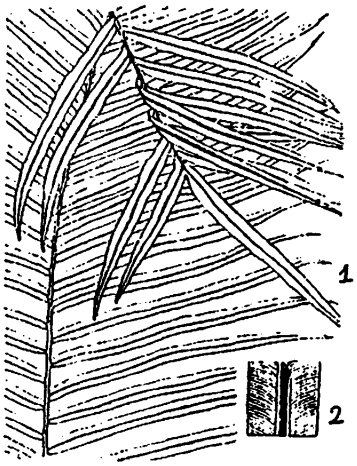

Guột rạng

1. Một phần lá lược; 2. Đoạn lá mang ổ túi.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp ở độ cao lên đến 1500m. Trung sinh và ưa sáng hay hơi ít bị che bóng. Mọc thành từng đám trong nhiều loại quần xã thứ sinh thường có nhiều ánh sáng: vách đất, đá ven rừng rậm thường xanh và ven suối, trong các rừng thưa và trảng cây bụi thứ sinh.

Phân bố: Gặp ở khắp các vùng đồi núi thấp từ Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Hòa Bình, Nghệ An qua Đà Nẵng đến Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn gặp ở Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Lào cũng như nhiều nước nhiệt đới khác của châu Á, Úc, Đại Dương.

Bộ phận dùng: Thân rễ và dây lá - *Rhizoma et Herba Blechni.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sát trùng chỉ huyết, hoạt huyết tán ứ; cũng có thể rút độc sinh cơ.

Công dụng: Dân gian ở nước ta cũng như ở Trung Quốc và Malaixia thường dùng chồi lá non giã nhỏ đắp rút mủ mụn nọt và vết thương sưng tấy. Người ta còn phối hợp với lá Vông vang dùng đắp vào vết rắn cắn để hút độc. Ở Trung Quốc, người ta còn dùng thân rễ của nó làm thuốc trị bệnh cảm cúm, viêm màng não, ban chẩn thương hàn, bệnh giun đũa, giun móc câu, chảy máu cam, thổ huyết, băng huyết, viêm tuyến nước bọt, bỏng lửa.

112- Guột tái

Guột tái - *Diplopterygium laevissimum* (Christ) Nakai, thuộc họ Guột - *Gleicheniaceae.*

Mô tả: Dương xỉ loại lớn, leo khoẻ, cao 1-1,5m. Phiến lá dài đến 1m, chẻ hai đầu, nơi chẻ có hai lá nhỏ dạng lá bắc; lá chét bậc hai xoan thon dài đến 25cm, mang cỡ 35 cặp lá chét bậc ba dài 1-1,5cm, rộng 5mm, trần, hơi cứng, mặt dưới hơi xanh, gân phụ nhiều, chẻ hai.

Ổ túi bào tử gồm 3-4 túi xếp trên các gân con ở phía trước của mỗi nhánh rẽ, thường ở quãng giữa sống và mép lá.

Sinh thái: Trung sinh, ưa ẩm, thường mọc thành đám ở nơi có ánh sáng dưới rừng, rừng thông, có khi ở ven rừng rậm thường xanh, đất còn tầng dày và khá ẩm, ở độ cao lên đến 1500-2200m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Kon Tum.

Còn gặp ở Trung Quốc, Lào, Nhật Bản, Philippin.

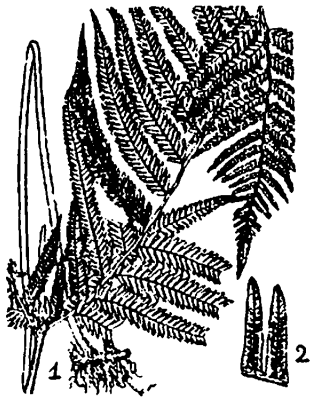

Guột tái

1. Dạng chung; 2. Chi tiết lá chét bậc hai mang các ổ túi bào tử.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Diplopterygii Laevissimi.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng hành khí chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị đau dạ dày và chảy máu mũi.

113- Gừa

Gừa, Si quả nhỏ - *Ficus microcarpa* L.f., thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao tới 25m, lúc nhỏ phụ sinh, có rễ khí sinh treo từ nhánh cao. Lá dày láng, dài 6-20cm, chóp thường tròn, gốc có ba gân; lá kèm có lông trắng lúc non; cuống lá 1,5-3,5cm. Quả dạng sung ở nách lá, không cuống, vàng có sọc đỏ, cỡ 1cm. (*Ảnh số* 570).

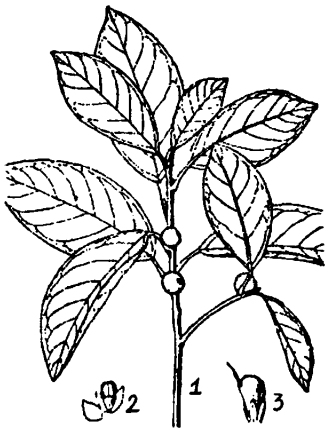

Gừa

1. Cành mang quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở vùng có thuỷ triều, cũng gặp mọc dựa bờ sông suối, kênh rạch.

Ra hoa kết quả gần như quanh năm.

Phân bố: Mọc hoang và trồng ở Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ khí sinh (Khí căn), vỏ thân, chồi lá, nhựa - *Radix Adventiva, Cortex, Gemma foliifera et Latex Fici Macrocarpae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, chát, tính bình, có tác dụng khư phong hoạt lạc, trừ thấp, tiêu thũng, thanh nhiệt giải độc, kháng độc tiêu viêm. Nhựa cây có tác dụng hoạt huyết, hoá ứ, thanh nhiệt giải độc, kháng khuẩn tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm nhánh khí quản, lỵ, đòn ngã, cảm cúm, viêm amygdal, phong thấp, viêm ruột, sởi không mọc, gãy xương, nhọt ở môi. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Lá dùng chữa cúm, viêm khí quản, ho gà, sốt rét, viêm ruột cấp, lỵ. Ngày dùng 5-12g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Dự phòng cúm: Lá Gừa, lá Bạch đàn, đều 30g, sắc uống.

2. Viêm ruột cấp, lỵ: Lá Gừa tươn 500g sắc nước, chia làm 2 lần uống trong ngày.

3. Viêm hạnh nhân: Rễ Gừa 180g, nấu với nước và một bát giấm, dùng súc miệng nhiều lần trong ngày.

4. Viêm khí quản mạn tính: Lá Gừa tươi 75g, vỏ Quýt 18g sắc nước chia 3 lần uống sáng, trưa, chiều. Liên tục trong 10 ngày.

114- Gừng

Gừng, Khương - *Zingiber officinale* (Willd.) Roscoe, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao tới 1m. Thân rễ nạc và phân nhánh xoè ra như hình bàn tay gần như trên cùng một mặt phẳng, màu vàng, có mùi thơm.

Lá mọc so le, không cuống, hình mác, có gân giữa hơi trắng nhạt khi vò có mùi thơm. Cán

hoa dài cỡ 20cm, mang cụm hoa hình bông, gồm nhiều hoa mọc sít nhau. Hoa có tràng hoa màu vàng xanh, có thùy gần bằng nhau, nhọn. Cánh môi ngắn hơn các thùy của tràng, màu tía với những chấm vàng. Nhị hoa màu tím. Quả mọng. (*Ảnh số* 571).

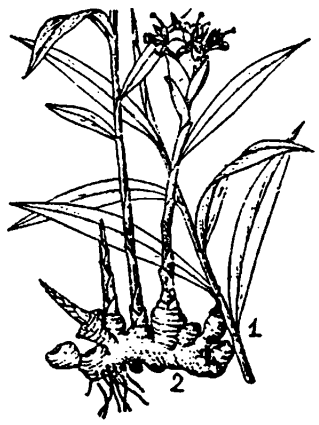

Gừng

1. Ngọn cây;

2. Phần gốc cây mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường sống nơi đất mùn ẩm, ưa bóng. Gừng tái sinh dễ dàng bằng những đoạn thân rễ có nhú mầm; có thể trồng quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa xuân; vào cuối đông thì cây khô lá.

Bộ phận dùng: Thân rễ (thường gọi là củ) - *Rhizoma Zingiberis,* có tên là Can khương - 干姜.

Khi dùng làm thuốc, người ta đào thân rễ về, cắt bỏ thân lá và rễ tơ, rửa sạch đất, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học: Trong củ Gừng có 1-3% tinh dầu mà thành phần chủ yếu là α-camphen, β-phelandren, một carbur là zingiberen, một alcol sesquiterpen, các phenol (cineol, citral, borneol, geraniol, zingiberol). Ngoài ra còn có 3,7% lipid, tinh bột và 5% nhựa dầu trong đó có các chất cay như zingeron, zingerol và shogaol.

Tính vị, tác dụng: Gừng sống có vị cay, tính hơi ấm, có tác dụng chống lạnh, tiêu đờm, chặn nôn, giúp tiêu hoá. Gừng nướng có vị cay ấm, chữa đau bụng lạnh dạ đi ngoài. Gừng khô vị cay nóng, tính hàn. Vỏ Gừng tiêu phù thũng.

Công dụng: Gừng là vị thuốc quen thuộc trong nhân dân ta để giúp cho sự tiêu hoá, dùng trong những trường hợp kém ăn, ăn uống không tiêu, đi ỉa, cảm mạo phong hàn, làm thuốc ra mồ hôi, chữa ho mất tiếng.

Cách dùng: Gừng sống nhấm từng ít một chữa nôn mửa. Có thể sắc Gừng tươi để uống. Ngày dùng 4-8g. Có thể làm thuốc pha hoặc ngâm rượu Gừng, mỗi ngày dùng 2-5ml để chữa ngoại cảm, bụng trướng đầy, nôn mửa, ho. Dùng Gừng phối hợp với Chanh quả, củ Sả, mỗi thứ 10g, thái nhỏ ngâm với 5g muối và xirô đơn (vừa đủ 100ml) trong 3 ngày, rồi dùng vải vắt kiệt lấy nước, đựng trong lọ kín. Dùng uống trị ho, ngày 2 lần, mỗi lần 1-2 thìa canh. Trẻ em dùng 1/2 liều của người lớn. Gừng khô sắc uống như Gừng tươi, dùng khi bị lạnh mà đau bụng, đi ỉa lỏng, mệt lả, nôn mửa. Trong Nam dược thần hiệu, Tuệ Tĩnh đã ghi bài thuốc chữa cảm hàn rét run, hay đau bụng lạnh dạ, ỉa xối ra nước hoặc đau bụng thổ tả, dùng Can khương và củ Riềng ấm, mỗi vị 15-20g, sắc uống. Gừng sao cho thật vàng cũng dùng chữa đau bụng lạnh, tay chân lạnh, nhức mỏi tê bại, tê thấp, đầy hơi. Gừng sao cho gần cháy cũng dùng như Gừng sao và còn dùng trị băng huyết. Nhân dân ta còn chế mứt Gừng và Gừng muối. Gừng muối dùng tránh ho và chống lạnh trong mùa đông; nó lại có tác dụng tăng cường muối cho cơ thể, đỡ say nóng và đỡ khát nước trong mùa hè, mà còn chữa chứng đầy bụng, làm thông đường tiêu hóa, sát trùng trong trường hợp đau răng và sưng amygdal. Chúng ta có nhiều kinh nghiệm dân gian trong việc sử dụng Gừng, từ những trường hợp đơn giản như nhai Gừng tươi nuốt nước chữa đau bụng, nôi mửa, oẹ... đến những trường hợp phức tạp như chữa tỳ thấp thũng trưởng, tay chân phù, ăn uống không tiêu, sợ lạnh, sợ nước.

115- Gừng gió

Gừng gió, Riềng gió, Ngải xanh, Ngải mặt trời - *Zingiber zerumbet* Sm., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-1,30m, có bẹ. Thân rễ dạng củ, phân nhánh, mặt ngoài màu trắng, bên trong màu vàng vàng. Lá xếp sít nhau, hầu như không cuống, thuôn ngọn giáo, có mũi nhọn, thon ở gốc, màu lục sẫm ở trên, nhạt màu và có lông rải rác ở mặt dưới; bẹ lá nhẵn

trừ ở chóp. Cán hoa dài 30-60cm, bao phủ nhiều vẩy lợp lên nhau, có lông ở ngoài. Bông hình trứng, với những lá bắc to áp sát, hình mắt chim, màu lục, đường kính 25-30mm.

Gừng gió
1. Dạng chung; 2. Cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Hoa vàng; tràng hoa có ống 2cm, với các thùy hình ngọn giáo; cánh môi có 3 thùy, thùy giữa lớn hơn, lõm, tù, các thuỳ bên nguyên, ngắn hơn đến 3 lần. Quả nang hình bầu dục; hạt đen, ít, có áo hạt trắng. (*Ảnh số* 572).

Sinh thái: Thường mọc nơi đất mùn ẩm, ven suối, khe đá, dọc sườn núi ẩm.

Phân bố: Mọc hoang ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Cũng được trồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Thân rễ (củ) - *Rhizoma Zingiberis.*

Có thể thu hái thân rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Thân rễ chứa tinh dầu. Từ tinh dầu này, đã tách được zerumbone, một sesquiterpen keton đơn vòng, có tác dụng kháng khuẩn trên thực nghiệm đối với Micrococcus pyogenes var. aureus và Mycobacterium tuberculosis.

Tính vị, tác dụng: Gừng gió có vị cay đắng, tính ấm, có tác dụng khư phong giải độc, trợ tiêu hóa, khư ứ tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng trị trúng gió, đau bụng, sưng tấy đau nhức, trâu bò bị dịch. Ngày dùng 20-30g dạng thuốc sắc, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng như gừng.

Ở Campuchia, thường dùng ngâm rượu (khoảng 160g trong 1 lít rượu) dùng uống ngày 2-3 ly để trị chứng khó chịu, chóng mặt, có triệu chứng ngất, cả cho người mới sinh đẻ, trong vài tuần lễ đầu tiên sau khi sinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị đau bụng, ỉa chảy và ăn uống không tiêu.

Đơn thuốc:

1. Chữa trúng gió lạnh, bị ngất, chân tay giá lạnh: Gừng gió 20-30g, giã nhỏ, chế thêm rượu, vắt lấy nước cốt uống. Dùng bã chưng nóng xoa xát khắp mình.

2. Chữa bị thương ứ máu hay đơn độc sưng tấy: Gừng gió, Nghệ vàng, Nghệ đen, mỗi vị 15g, giã nhỏ, chế thêm một chén giấm, vắt lấy nước cốt uống, rồi lấy bã chưng nóng đắp vào chỗ đau.

116- Gừng lúa

Gừng lúa, Ngải trặc - *Zingiber gramineum* Noronha, thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây cao 1,5m, dạng như trúc. Thân rễ vàng thơm, rễ to. Lá có phiến hẹp, dài 28-37cm, rộng 1-2,1cm, mỏng, thon thon, không lông, gân rất mịn; có rìa lông. Cụm hoa trên trục cao 35cm, hình chùy tròn tròn; lá bắc dài đến 6cm, có lông tơ dày, xanh rồi đỏ; đài 17mm, chẻ sâu. Quả nang tròn tròn, cao 2cm; hạt nhiều, to 5mm, có áo hạt có màu.

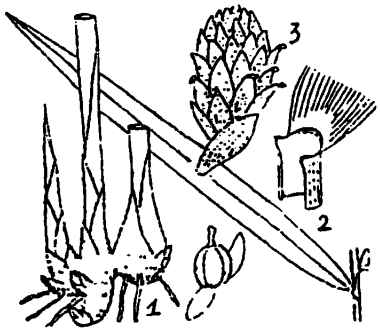

Gừng lúa
1. Gốc cây và thân rễ;
2. Lá và bẹ lá; 3. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trên đất ẩm nhiều mùn, dưới tán rừng. Mùa quả tháng 9.

Phân bố: Kon Tum, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Zingiberis Graminei.*

Công dụng: Nhân dân thường dùng củ giã nát để bó nơi trặc gân, viêm tấy và thấp khớp.

117- Gừng tía

Gừng tía, Gừng dại, Zơrơng - *Zingiber purpureum* Roscoe (*Z. cassumunar* Roxb.), thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 2m. Thân rễ hình khối, thuôn, có đốt, khía rãnh, màu da cam sẫm ở trong. Lá gần như không cuống, hình dải - ngọn giáo, dài 20-40cm, rộng 2-3,5cm, màu lục sẫm và nhẵn ở phía trên, màu lục nhạt và có lông nhung ở mặt dưới, với bẹ có lông và có lông mi ở trên đầu. Cán hoa ở bên, cao 20-40cm, có vẩy dạng bẹ và có lông mềm bao quanh. Cụm hoa tạo thành nón thuôn, dài 11cm hay hơn, rộng 4-6cm; lá bắc rộng, màu gỉ sắt, với mép nhạt và dạng màng, có lông. Hoa mau tàn, lá đài đỏ; cánh hoa hẹp có màu vàng lưu huỳnh; bầu có lông. Quả nang tròn, cao 1,3cm.

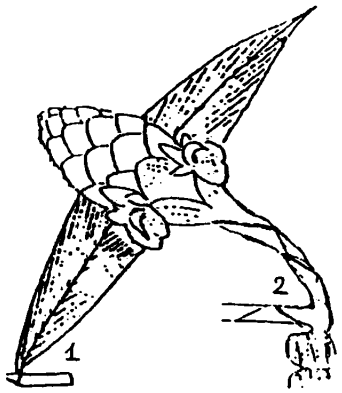

Gừng tía
1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ven đường, thung lũng, nơi ẩm, hốc đá có mùn, dưới tán rừng thưa.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình và các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Zingiberis Purpurei.*

Thân rễ có thể thu hái quanh năm, chúng có khối lượng lớn hơn củ Gừng thường, chỉ khác là màu bên trong là màu đỏ vàng gần giống như màu củ Cà rốt.

Thành phần hóa học: Thân có chứa tinh dầu (0.5-0.8% củ tươi, 4-5% trọng lượng khô), trong đó có chủ yếu là terpineol và còn có α-pinen, β-pinen, sabinen, myrsen, α-terpinen, limonen, terpinen, p-cymol, terpinolen. Gần đây đã tách được 1(3-4 dimet-oxyphenyl) butadien (2.4).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng và khó chịu, tính ấm; có tác dụng làm thông hơi, điều kinh, hơi nhuận tràng, cầm lỵ, làm săn da.

Công dụng: Nhân dân thường dùng củ làm gia vị và làm thuốc. Có nơi dùng nó để chữa lỵ mạn tính.

Ở Ấn Độ, người ta cũng sử dụng thân rễ với mục đích tương tự như Gừng.

Ở Malaixia, nó được dùng làm thuốc trị giun cho trẻ em và nước sắc của củ dùng cho phụ nữ sau khi sinh đẻ. Người ta lại còn ngâm củ trong rượu và dùng xoa vào bụng cho đàn bà mới sinh. Thân rễ gừng dại cũng được dùng để điều trị bệnh thấp khớp và đụng giập.

Ở Thái Lan, Gừng dại được sử dụng với nhiều công dụng, còn dùng làm thuốc tiêu viêm chữa bong gân và đau cơ, vết thương chảy máu.

Ghi chú: Trong Danh lục thực vật Việt Nam còn nêu một loài Gừng đỏ - *Zingiber rubens* Roxb. Có ở Lào Cai, được dùng làm cảnh, làm thuốc.

H

1- Hà thủ ô

Hà thủ ô, Hà thủ ô đỏ - *Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson (*Polygonum multiflorum* Thunb.), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo bằng thân quấn, sống nhiều năm; thân dài tới 5-7m, mọc xoắn vào nhau, màu xanh tía, không lông. Rễ phình thành củ, ngoài nâu, trong đỏ. Lá mọc so le, có cuống dài, phiến lá giống lá rau muống, có gốc hình tim hẹp, chóp nhọn dài, mép nguyên. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành chùm nhiều chuỳ ở nách lá hay ở ngọn. Quả bế hình ba cạnh, màu đen. (*Ảnh số* 573).

Hà thủ ô

1. Cành mang hoa; 2. Rễ củ. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang ở nơi râm mát, ven suối, khe núi đá, rừng cây bụi, trong thung lũng, chân núi, ở độ cao 500-1600m.

Hiện nay Hà thủ ô được trồng ở nhiều nơi vùng núi phía Bắc và cả ở phía Nam, cây mọc tốt ở Lâm Đồng, Đắk Lắk, Phú Yên, Bình Định. Có thể tái sinh bằng hạt nhưng thường được trồng dễ dàng bằng những đoạn thân hay cành bánh tẻ dài 30-40cm hoặc bằng củ có đường kính 3-5cm. Sau 2-3 năm thì thu hoạch.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Fallopiae Multiflorae;* thường dùng với tên Hà thủ ô - 何首烏. Thân cây được sử dụng.

Lấy củ rửa sạch cắt bỏ rễ con, củ nhỏ để nguyên, củ to bổ thành miếng phơi khô làm thuốc. Thu hoạch vào mùa đông khi cây đã tàn lụi. Lá có thể dùng làm rau ăn; dây lá cũng có thể dùng làm thuốc. Củ Hà thủ ô có thể dùng tươi, không chế hoặc chế với đậu đen, có nhiều cách làm:

– Đỗ đen giã nát cùng ngâm với Hà thủ ô đã thái miếng trong một đêm, sáng đem đồ lên rồi phơi nắng trong một đêm lại ngâm với Đỗ đen, lại đồ và phơi, làm 9 lần.

– Củ Hà thủ ô ngâm nước vo gạo 24 giờ, rửa lại rồi cho vào nồi, cứ 10kg Hà thủ ô, cho 100g Đỗ đen và 2 lít nước. Nấu đến khi gần cạn. Đảo luôn cho chín đều. Khi củ đã mềm, lấy ra bỏ lõi. Nếu còn nước Đỗ đen thì tẩm, phơi cho hết. Đồ, phơi được 9 lần là tốt nhất.

Thành phần hóa học: Củ Hà thủ ô chứa 1,7% antraglucosid, trong đó có emodin, chrysophanol, rhein, physcion; 1,1% protid; 45,2% tinh boat; 3,1% lipid; 4,5% chất vô cơ; 26,4% các chất tan trong nước, lecitin, rhaponticin (rhapontin, ponticin), 2, 3, 5, 4' tetrahydroxystibene-2-O-β-D-glucoside. Lúc chưa chế, Hà thủ ô chứa 7,68% tannin; 0.25% dẫn chất anthroquinon tự do; 0,8058% dẫn chất anthraquinon toàn phần. Sau khi chế, còn 3,82% tannin; 0,1127% dẫn chất anthraquinon tự do và 0,2496% dẫn chất anthraquinon toàn phần.

Tính vị, tác dụng: Hà thủ ô có vị đắng chát, hơi ngọt, tính bình; có tác dụng bổ huyết giữ tinh, hoà khí huyết, bổ gan thận, mạnh gân xương, nhuận tràng. Thử trên động vật thí nghiệm, người ta nhận thấy nước sắc Hà thủ ô có tác dụng làm giảm lượng đường trong máu, có tác dụng tốt đối với các trường hợp suy

nhược thần kinh và bệnh về thần kinh, làm tăng hoạt động của tim, giúp sinh huyết dịch, làm tăng sự co bóp của ruột, giúp ích cho sự tiêu hoá, lại có tác dụng chống viêm.

Có sách ghi: Rễ củ có vị đắng, hơi chát, tính mát; thân dây có vị ngọt, chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chỉ thống, chỉ huyết, điều kinh bổ gan, ích thận, dưỡng huyết khư phong.

Công dụng: Thường được dùng chữa thận suy, gan yếu, thần kinh suy nhược, ngủ kém, sốt rét kinh niên, thiếu máu, đau lưng mỏi gối, di mộng tinh, khí hư, đại tiểu tiện ra máu, khô khát, táo bón, bệnh ngoài da. Uống lâu làm đen râu tóc đối với người bạc tóc sớm, làm tóc đỡ khô và đỡ rụng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ được dùng trị can thận dương khuy, tóc bạc sớm, huyết hư đau đầu, lưng gối yếu mỏi, gân cốt tê đau, di tinh, băng đới, sốt rét kéo dài; lỵ kéo dài; viêm gan mạn tính; ung thũng, tràng nhạc, trường phong, trĩ sang. Thân dây dùng trị mất ngủ, lao thương; ra nhiều mồ hôi.

Cách dùng: Ngày dùng 4-20g dạng thuốc sắc, hay tán bột uống, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Chữa huyết hư máu nóng, tóc khô hay rụng, sớm bạc, và hồi hộp chóng mặt, ù tai, hoa mắt, lưng gối rũ mỏi, khô khát táo bón, dùng Hà thủ ô chế, Sinh địa, Huyền sâm, mỗi vị 20g sắc uống.

2. Chữa người già xơ cứng mạch máu, huyết áp cao hoặc nam giới tinh yếu khó có con, dùng Hà thủ ô 20g, Tầm gửi Dâu, Kỷ tử, Ngưu tất đều 16g sắc uống.

3. Bổ khí huyết, mạnh gân cốt; Hà thủ ô trắng và Hà thủ ô đỏ với lượng bằng nhau, ngâm nước vo gạo 3 đêm, sao khô tán nhỏ, luyện với mật làm viên to bằng hạt đậu xanh. Uống mỗi ngày 50 viên với rượu vào lúc đói.

4. Chữa đái dắt buốt, đái ra máu (Bệnh lao tâm), dùng lá Hà thủ ô, lá Huyết dụ bằng nhau sắc rồi hoà thêm mật vào uống.

5. Điều kinh bổ huyết: Hà thủ ô (rễ, lá) 1 rổ lớn, Đậu đen 1/2 kg. Hai thứ giã nát, đổ ngập nước, nấu nhừ, lấy vải mỏng lọc nước cốt, nấu thành cao, thêm 1/2 lít mật ong, nấu lại thành cao, để trong thố đậy kín, mỗi lần dùng 1 muỗng canh, dùng được lâu mới công hiệu.

Ghi chú: Uống Hà thủ ô thì kiêng ăn hành tỏi, cải củ. Đối với người có huyết áp thấp và đường huyết thấp thì kiêng dùng.

2- Hà thủ ô trắng

Hà thủ ô trắng, Dây sữa bò - *Streptocaulon juventas* Merr., thuộc họ Thiên lý - *Asclepiadaceae.*

Mô tả: Dây leo bằng thân quấn dài 2-5m. Vỏ thân màu nâu đỏ, có nhiều lông mịn. Lá mọc đối, phiến lá nguyên, hình bầu dục, chóp lá nhọn, gốc lá tròn, dài 4-14cm, rộng 2-9cm. Hoa nhỏ, màu lục vàng nhạt, mọc thành xim ở nách lá. Quả gồm 2 đại xếp ngang ra hai bên trông như đôi sừng bò. Hạt dẹt mang một mào lông mịn. Toàn cây có nhựa mủ màu trắng như sữa. (*Ảnh số* 574).

Hà thủ ô trắng
1. Dây mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở vùng đất cao, đồi gò, rừng thứ sinh, đặc biệt là trên các nương rẫy bỏ hoang hoặc mới khai hoang. Cây tái sinh khoẻ.

Phân bố: Từ Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình vào các tỉnh Trung bộ và Nam bộ. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Streptocauli Juventatis.*

Thu hái rễ củ quanh năm. Rễ đào về, rửa sạch, thái lát dày khoảng 3cm, phơi hay sấy khô. Có thể ngâm nước vo gạo một đêm trước khi phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Rễ củ chứa tinh bột, nhựa đắng, tanin pyrogalic và một chất có phản ứng alcaloid có tinh thể chưa xác định.

Tính vị, tác dụng: Hà thủ ô trắng có vị đắng chát, tính mát; có tác dụng bổ máu, bổ gan và thận.

Công dụng: Thường dùng chữa thiếu máu, thận gan yếu, thần kinh suy nhược, ăn ngủ kém, sốt rét kinh niên, phong thấp tê bại, đau nhức gân xương, kinh nguyệt không đều, bạch đới, ỉa ra máu, trừ nọc rắn cắn, bạc tóc sớm, bệnh ngoài da mẩn ngứa. Có nơi dùng củ và thân lá của cây để chữa cảm sốt, cảm nắng, sốt rét. Có người còn dùng dây sắc lấy nước cho phụ nữ sinh đẻ thiếu sữa uống cho có thêm sữa. Cây lá cũng được dùng đun nước tắm và rửa để chữa lở ngứa. Người ta còn dùng củ chữa cơn đau dạ dày.

Cách dùng: Thường dùng mỗi ngày 12-20g dạng thuốc sắc. Có thể nấu cao hay ngâm rượu uống. Cành lá dùng với liều lượng nhiều hơn. Người ta cũng thường chế Hà thủ ô trắng cũng như Hà thủ ô đỏ.

Đơn thuốc: Bồi dưỡng cơ thể, tăng cường sức lực, chữa đau lưng mỏi gối, giúp ăn ngủ được. Đậu đen 50g, Đậu đỏ 10g, Đỗ trọng dây 50g, Ráng bay 15g, Củ sen 50g, Bố chính sâm 15g, Hà thủ ô trắng (sao muối) 50g, Phục linh 15g. Các vị hiệp chung, tán làm viên hoàn, mỗi lần uống 3g, ngày uống 3 lần. (Kinh nghiệm ở An Giang).

Kiêng kỵ: Không dùng Hà thủ ô trắng đối với người hư yếu, tạng lạnh, đồng thời kiêng ăn tiết canh lợn, cá, lươn, rau cải, hành tỏi.

3- Hạ khô thảo

Hạ khô thảo - *Prunella vulgaris* L., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-40cm, có thể tới 70cm, thân vuông, màu tím đỏ, có lông. Lá mọc đối, hình trứng hay hình ngọn giáo, dài 1,5-5cm, rộng 1- 2,5cm, mép nguyên hoặc hơi khía răng.

Cụm hoa bông nhiều xim co ở đầu cành, dài 2-6cm; lá bắc có màu tím đỏ ở mép; hoa nhỏ, màu lam đậm hay tím nhạt, có cuống ngắn; đài hình ống có 2 môi; tràng đều chia 2 môi, môi trên dựng đứng, vòm lên như cái mũ, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ giữa lớn hơn, có răng; nhị 4, thò ra ngoài tràng hoa. Quả bế nhỏ, cứng, có 4 ô. (*Ảnh số* 575).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm. Thường tập trung thành đám nhỏ, trữ lượng không nhiều. Có thể nhân giống bằng hạt. Sau khi trồng 75-90 ngày, cây ra hoa.

Mùa hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-10.

Hạ khô thảo

1. Gốc thân mang lá và cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Đài mở; 4. Tràng mở;
5. Nhị; 6. Nhuỵ; 7. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Loài cây của các vùng Âu, Á ôn đới, phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và nhiều nước châu Âu. Ở nước ta, chỉ gặp loài này ở một số nơi vùng núi ẩm mát: Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Mẫu Sơn (Lạng Sơn) và một số tỉnh khác như Hà Giang, Lai Châu, Kon Tum...

Bộ phận dùng: Bông hoa - *Spica Prunellae,* tức phần cụm hoa trên cành mang lá, dài không quá 15cm, tính từ ngọn hoa trở xuống, thường gọi là Hạ khô thảo - 夏枯草. Ở Âu châu, người ta dùng toàn cây.

Khi nào hoa ngả sang màu nâu, thì thu hái phần ngọn cây mang hoa, mang về phơi hoặc sấy đến khô.

Thành phần hoá học: Hạ khô thảo chứa alcaloid tan trong nước; 3,5% muối vô cơ, tinh dầu. Trong các muối vô cơ có chủ yếu là kali chlorua. Tinh dầu chứa d-camphor (khoảng 50%) α- và D-fenchon, vết của alcol fenchylic. Chất đắng là prunellin, trong đó phần không đường là acid ursolic; còn có delphinidin, cyanidin. Ở Pháp, người ta đã xác định trong cây có nhựa, chất đắng, tanin, tinh dầu, chất béo, lipase, một glucosid tan trong nước (0,70g/kg cây khô) và một saponosid acid (1,10g).

Tính vị, tác dụng: Hạ khô thảo có vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng lợi tiểu, mát gan, sát trùng, tiêu độc; có tác giả cho là nó thanh hoả minh mục, tán kết tiêu thũng. Ở Pháp, người ta cho nó có các tính chất làm se, tiêu sưng, làm giảm đường huyết, làm sạch.

Công dụng: Thường dùng trị đau mắt hay chảy nước mắt, tràng nhạc (lao hạch), bướu cổ, sưng vú, viêm tử cung và âm hộ, gan mật nhiệt, huyết áp cao, viêm thần kinh da, lở ngứa, mụn nhọt, hắc lào, vẩy nến, tiểu tiện ít không thông. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc; dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Trung Quốc, dân gian dùng trị đái buốt, lao hạch, đau mắt phong sưng đỏ; cũng trị được cao huyết áp, giữ mức hạ áp được lâu, giảm bớt bệnh buồn rầu chủ quan.

Ở Pháp, người ta dùng uống trong trị đái đường, dùng ngoài chữa mụn nhọt, đau thắt, viêm họng, viêm miệng.

Đơn thuốc:

1. Chữa tràng nhạc, lở loét: Hạ khô thảo 200g sắc đặc, uống trước bữa ăn 2 giờ. Hoặc dùng Hạ khô thảo 8g, Cam thảo 2g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Thông tiểu tiện: Hạ khô thảo 8g, Hương phụ 2g, Cam thảo 1g, nước 300ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa cao huyết áp: Hạ khô thảo rửa sạch, phơi khô, tán nhỏ 40g, chia 2 lần uống trong ngày, sau hai bữa cơm. Uống liên tục 10 ngày, nghỉ 7 ngày, rồi uống tiếp tục như thế từ 2-4 đợt tuỳ bệnh nặng nhẹ. Hoặc dùng Hạ khô thảo, Bồ công anh, Hạt muồng ngủ sao, mỗi vị 20g, Hoa cúc, lá Mã đề, mỗi vị 12g, sắc uống.

4- Hạ mái Poilane

Hạ mái Poilane - *Hypoestes poilanei* Benoist, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao tới 1,50m, sống hằng năm, thân có lông và lông tiết. Lá có phiến xoan, to 5x4cm, đầu tù, gốc tù hay cắt ngang, gân bên 5 đôi, mặt dưới có lông; cuống dài 2,5cm.

Cụm hoa ở nách lá, mang chùm dài; lá đài hẹp, cao 1cm, có lông; tràng hoa hồng đẹp, rất thơm; ống tràng 2cm, môi trên hẹp, môi dưới 3 thuỳ; nhị 2.

Sinh thái: Cây mọc ở vùng nhiều đá.

Phân bố: Ninh Thuận (Cà Ná). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hypoestis.*

Hạ mái Poilane
Dạng chung toàn cây
(Hình theo TDĐTĐ).

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng sinh cơ, chỉ huyết.

Công dụng: Cây có hoa đẹp có thể trồng làm cảnh.

Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị vết thương dao chém và các vết thương khác.

5- Hạc vĩ

Hạc vĩ, Thạch hộc không lá, Lan hoàng thảo hạc vĩ, Vô diệp thạch hộc - *Dendrobium aphyllum* (Roxb.) Fischer (*D. pierardii* Roxb. ex Hook.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân thòng, mảnh, suôn dài đến 90cm với nhiều đốt ngắn. Lá dễ rụng, không cuống, có phiến thon nhọn, dài khoảng 10cm, có 5 gân chính.

Hoa mọc dày đặc trên thân già không lá, mỗi đốt có một cụm hoa nhỏ mang 1-3 hoa màu tim tím, hồng hay trắng với cánh môi màu vàng; cánh hoa dài đến 3-5cm, môi xoan dài 3cm, giữa có 3 gân nổi rõ song song. (*Ảnh số* 576).

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 400-1500m.

Ra hoa tháng 3-4, đến tháng 7-8.

Phân bố: Lào Cai, Nghệ An, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Malaixia.

Hạc vĩ
1. Cây mang hoa; 2. Hoa.
((Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Thân và toàn cây - *Herba Dendrobii,* thường có tên là Thạch hộc - 石斛.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm.

Công dụng: Được dùng trị ho, đau hầu họng, miệng khô lưỡi táo, bỏng lửa. Toàn cây dùng trị trẻ em kinh phong, ăn uống trúng độc.

6- Hài nhi cúc

Hài nhi cúc, Cúc cánh tím, Mã lan - *Kalimeris indica* (L.) Sch. - Bip. [*Boltonia indica* (L.) Benth.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 30-70cm, phân nhánh ở phần trên, khá mảnh, có rãnh, có lông ngắn. Lá mọc so le, rất đa dạng, hình xoan ngược-thuôn, nguyên, nhất là các lá ở phía trên, hoặc có răng to, thon hẹp dài ở gốc, không cuống, nhọn và có mũi, dài 1,5-6cm, rộng 5-25mm, hơi có lông ráp trên cả hai mặt. Cụm hoa đầu màu lam lam, ở ngọn và các nhánh, xếp thành chuỳ dạng ngù, tạo thành trong tổng thể một ngù rộng dạng chuỳ và có lá; lá bắc 3-4 dãy, các lá trong to hơn. Các hoa ở mép lá hoa cái có tràng hình lưỡi nhỏ, các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng hình ống. Quả bế hẹp, hình xoan ngược, viền vàng, có lông mi ngắn ở trên, dài 1,7mm, rộng 1mm và hơi có mào lông rất ngắn.

Hài nhi cúc
1. Dạng chung toàn cây;
2. Hoa hình lưỡi; 3. Hoa hình ống.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở trảng cỏ và ven rừng, ở độ cao 300-1800m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Lào và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Kalimeridis,* thường gọi là Mã lan -马兰 .

Thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, kiện tỳ tiêu thực, chỉ khái, lợi tiểu tiện, lợi thấp, lương huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc (Hồng Kông), cây được dùng trị: 1. Viêm amygdal, viêm xoang miệng do nấm mốc, viêm họng; 2. Bụng trướng đau cấp tính; 3. Ghẻ lở, sái bầm tím, đau do làm lụng quá sức; 4. Chó dại cắn ở thời kỳ đầu; 5. Chảy máu mũi, chảy máu chân răng; 6. Viêm gan cấp tính; 7. Sản hậu đau bụng; 8. Đau răng; 9. Lâm ba cổ kết hạch; 10. Viêm tuyến vú cấp tính, viêm tai ngoài; 11. Trẻ em kinh phong sốt cao; 12. Trẻ em ăn uống không tiêu; 13. Đòn ngã nội thương phát nóng; 14. Ho, miệng khát; 15. Thổ huyết; 16. Viêm tinh hoàn cấp tính.

Còn ở Vân Nam, người ta lại dùng cây để trị thổ huyết, nục huyết, huyết lỵ, vết thương hở xuất huyết, sốt rét, hoàng đản, thuỷ thũng, lâm trọc, lở trĩ, ung thũng, đơn độc và rắn cắn.

7- Hải anh

Hải anh - *Limonium bicolor* (Bunge) Kuntze (*Statice bicolor* Bunge), thuộc họ Đuôi công - *Plumbaginaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-70cm, không có lông, có rễ trụ to. Lá mọc chụm ở đất, phiến thon ngược, dài 2-7cm, rộng 1-2,5cm, đầu tù tròn, gốc tù từ từ hẹp thành cuống.

Cụm hoa không lông, cao đến 40cm, lưỡng phân; các nhánh màu tím hồng. Hoa dài 6-8mm; lá đài 5, màu trắng; cánh hoa 5, màu vàng, dính nhau một ít; nhị 5 dính trên cánh hoa; bầu cao 2mm, 1 ô. Quả có lông, mang đài tồn tại. (*Ảnh số* 577).

Sinh thái: Mọc rải rác trên vùng cát ven biển.

Phân bố: Ninh Thuận (Cà Ná). Còn có ở Trung Quốc, Mông Cổ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Limonii Bicoloris,* ở Trung Quốc gọi là Nhị sắc bổ huyết tháo.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, đắng, tính bình; có tác dụng hoạt huyết, chỉ huyết, tán ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc (Thiểm Tây) cây được dùng chữa 1. Tử cung xuất huyết; 2. Loét cổ tử cung. Liều dùng 20-40g, dạng thuốc sắc.

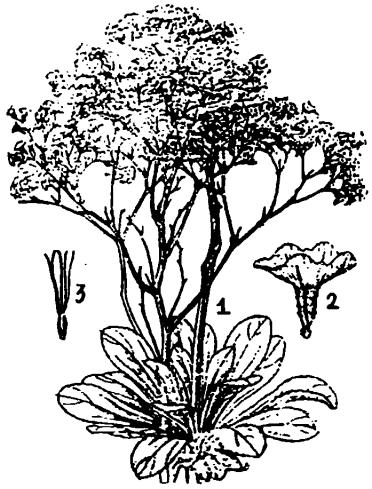

Hải anh
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Ghi chú: Một loài khác là *Limonium sinense* (Girald) Kuntze. (*Ảnh số* 577) có rễ (hoặc cây) cũng có vị đắng, tính mát, có tác dụng hạ nhiệt, cầm máu, được sử dụng ở Trung Quốc để chữa: 1. Lậu, ỉa ra phân đen, sa trực tràng; 2. Rong kinh, bạch đới; 3. Cụm nhọt. Còn có một loài khác là *Limonium sinuatum* (L.) Mill., gọi là Trường anh, gốc ở Địa Trung Hải được trồng ở Đà Lạt làm cây cảnh.

8- Hải châu

Hải châu - *Sesuvium portulacastrum* L., thuộc họ Phiên hạch - *Aizoaceae.*

Mô tả: Cây thảo mập, sống nhiều năm; thân tròn tròn, dài 20-50cm, phân nhánh nhiều, thường màu hồng, có những điểm chấm màu trắng, có rễ ở các mắt. Lá có phiến hình dầm, dài 1,5-5cm, chóp tù, mập, dày, không lông. Hoa nhỏ, mọc đơn độc ở nách lá, màu hồng; nhị 30-35; bầu 3 ô. Quả hạp có nắp xoan hay thuôn; hạt nhiều, hình trứng, màu đen.

Sinh thái: Mọc hoang trên các bãi cát vùng ven biển và trên đất mặn sau rừng sác.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở các nước nhiệt đới khác.

Hải châu

1. Cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sesuvii Portulacastri.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng chống scobut và tẩy.

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng làm rau ăn: cũng được dùng làm thuốc cầm máu và chống độc của cá độc.

Có thể làm thuốc chữa cảm cúm. (Trần Đình Lý và cộng sự, 1993).

9- Hải đồng

Hải đồng, Son - *Pittosporum tobira* (Thunb.) Aiton, thuộc họ Khuy áo - *Pittosporaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 2-5m. Lá có phiến xoan ngược, dài 5-12cm, rộng 1-4cm, đầu tròn hay tù, gốc thon, gân bên 9-12 đôi; cuống lá 2cm. Hoa màu trắng hay vàng lục, mọc thành ngù ở ngọn các nhánh; lá đài 5, tù; cánh hoa 5, cao 1,5cm; nhị 5; bầu có 2 giá noãn bên. Quả nang cao 17mm; hạt 3-7mm, màu đỏ đậm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 200-500m.

Phân bố: Ninh Thuận (Cà Ná). Thường được trồng làm cảnh.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản đến Inđônêxia và Timor.

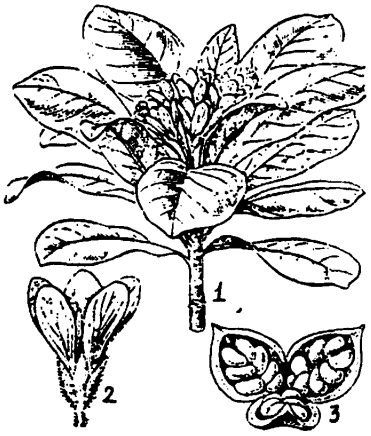

Hải đồng

1. Ngọn cành mang hoa;

2. Hoa; 3. Quả mở ra. (Ngk).

Bộ phận dùng: Cành lá, quả, vỏ rễ - *Ramulus, Fructus et Cortex Radicis Pittospori Tobirae.*

Công dụng: Vỏ thường được dùng trị kiết lỵ và nhức mỏi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cành, lá dùng nấu nước rửa trị mụn nhọt sưng lở; quả dùng trị bệnh sa; vỏ rễ dùng trị phong thấp, mất ngủ.

10- Hải đồng nhiều hoa

Hải đồng nhiều hoa, Hắc châu nhiều hoa - *Pittosporum floribundum* Wight et Arn., thuộc họ Khuy áo - *Pittosporaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ; nhánh thường mọc chụm. Lá có phiến xoan ngược, đầu có khi có mũi dài như đuôi, không lông, gân rất mảnh, khó nhận, trừ ở mặt trên, mặt dưới nâu đo đỏ lúc khô, cuống 1-1,5cm. Ngù nhiều hoa ở ngọn, cao đến 10cm, nhánh dài 5-6cm; lá đài 5, cao 2,5mm; cánh hoa cao 7mm; nhị 5. Quả nang tròn, to 8mm; hột 4, đỏ, to 3,5mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 1600-1800m.

Có quả vào tháng 3.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Vỏ cây và dầu - *Cortex et Oleum Pittospori Floribundi.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa glucosid đắng, tinh dầu.

Hải đồng nhiều hoa
1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Tính vị, tác dụng: Vỏ đắng, thơm, làm long đờm, hạ nhiệt, chống độc, gây mê. Dầu làm mát, bổ, kích thích.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ dùng trị viêm phế quản và trị nọc độc của côn trùng và động vật. Dầu dùng trị một số bệnh ngoài da, dùng đắp ngoài trị thấp khớp, đau ngực và bệnh lao phổi, đau mắt, bong gân và bầm giập, đau dây thần kinh và phong hủi; đồng thời cũng được dùng trị bệnh về da, giang mai giai đoạn hai, thấp khớp mạn tính và phong.

11- Hải thông

Hải thông, Ngọc nữ quan - *Clerodendrum mandarinorum* Diels, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ, cao 6-15m, cành vuông, có lông nhung, màu vàng nâu. Lá có phiến xoan tam giác, dài 10-26,5cm, rộng 6-14,5cm, đầu có mũi dài, gân từ gốc 3-5, gân bên 4-5 đôi, gân bậc ba hình thang; cuống dài 1,4-5cm. Chuỳ hoa nhiều hoa trắng, thơm, tương đối nhỏ; đài 3mm, có lông nhung; tràng có ống dài 6-8mm, tai 3mm; nhị thò. Quả hạch dài 5-9mm, rộng 4-8mm, màu đen, có 2 nhân, nằm trong đài đồng trưởng.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, ven đường đi vùng đồi núi ở độ cao 300-1700m.

Ra hoa quả từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn.

Còn có ở Trung Quốc.

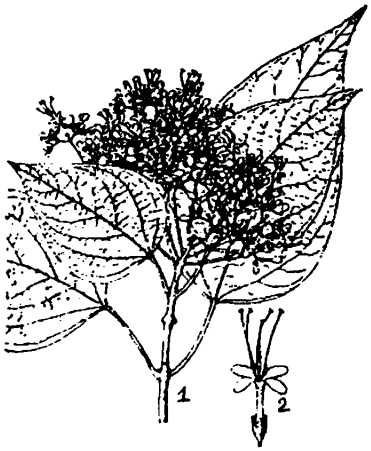

Hải thông
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Clerodendri.*

Công dụng: Ở Tứ Xuyên, Vân Nam, Phúc Kiến (Trung Quốc), dân gian dùng cành lá sắc nước làm thuốc trị đau nửa đầu (bán biên phong). Ở Quảng Tây, rễ, vỏ thân, lá được dùng trị thuỷ thũng và chứng tê liệt của trẻ em.

12- Hàm ếch

Hàm ếch, Trầu nước - *Saururus chinensis* (Lour.) Baill., thuộc họ Lá giấp - *Sauruaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, có thân rễ ngầm, mọc rễ ở đốt, phần thân mọc đứng cao 30-80cm. Thân phân đốt, có gờ ở xung quanh. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng, đầu nhọn, gốc tròn hay hình tim, dài 8-12cm, rộng 4-5cm, có 5 gân, từ gốc; cuống lá dài 3-6cm, gốc cuống có bẹ. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành bông dài 3-6cm, thõng xuống. Hoa trần, nhỏ. Khi cây ra hoa, thường có 1-3 lá màu trắng ở ngọn kèm theo bông hoa. Quả nang hình cầu; hạt hình trứng, nhọn đều. (*Ảnh số* 578).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nơi ẩm, ven suối, các bãi hoang, ven đường, ở độ cao 200-900m.

Ra hoa tháng 4-8, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Saururi Chinensis,* thường gọi là Tam bạch thảo - 三白草.

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, tốt nhất là vào mùa hè thu; dùng tươi hay phơi khô.

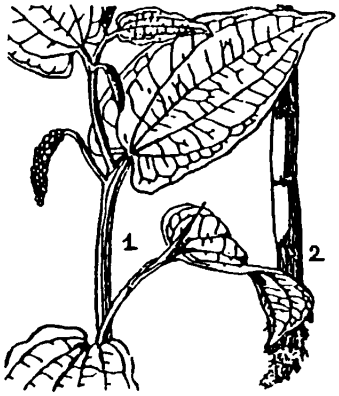

Hàm ếch

1. Cây mang hoa; 2. Phần dưới của cây.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Trong cây có dầu, trong đó có các chất chủ yếu methyl-n-nonylketone, myristicin; còn có quercetin, quercitrin, avicularin, hyperoside, rutin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Bệnh về đường tiết niệu, sỏi, viêm thận phù thũng; 2. Bạch đới quá nhiều; 3. Viêm hạnh nhân, viêm mạch bạch huyết; 4. Thấp khớp tạng khớp; 5. Ung thư gan. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, viêm vú, eczema, rắn cắn. Giã cây tươi đắp tại chỗ.

13- Hàm huốt

Hàm huốt - *Orthosiphon thymiflorus* (Roth) Sleesen, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 2m, thân vuông có ít hay nhiều lông. Lá có phiến xoan, đầu tù, gốc từ từ hẹp trên cuống; mép có răng to, có lông ít hay nhiều; cuống dài 2-3cm. Cụm hoa ở ngọn thân, thưa, yếu, dài 15cm; vòng gồm 6 hoa có lá bắc tròn; cuống 4-5mm; đài cao 4-5mm, sau cao đến 9mm, răng trên to, đứng; tràng hoa đỏ, tím hay trắng, dài 1-1,5cm; nhị 4 không thò dài. Quả bế tròn, to 1,25mm, màu nâu nhạt.

Hàm huốt

Gốc cây và ngọn cây mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm trên các bãi hoang, trên đồi, ven đường, bờ suối.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Orthosiphonis.*

Công dụng: Được dùng làm thuốc chữa đau xương, giải nhiệt, chống mệt mỏi. (TVCVN 2: 78)

14- Hàm ngựa

Hàm ngựa, Chóp máu tái - *Salacia pallens* Pierre, thuộc họ Dây gối - *Celastraceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ; nhánh non vuông dẹp dẹp. Lá có phiến hình bầu dục, dài đến 16cm, mép nguyên, không lông, màu lam lam; gân dài 8-9 đôi; cuống lá dài 1cm.

Hoa ở trên u và ở nách lá, theo mẫu 5. Cánh hoa cao 4mm, nhị 3. Quả mọng cao 2,5-4cm, rộng 3cm, chứa 3-10 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 12.

Phân bố: Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Đồng Nai, An Giang. Còn có ở Campuchia.

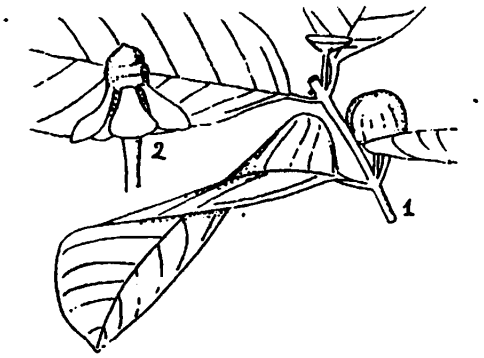

Hàm ngựa
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Salaciae Pallentis.*

Công dụng: Sách Cây thuốc tỉnh Nghệ An ghi: Quả chín làm thuốc bổ; rễ dùng chữa phong thấp, đau nhức cơ xương (Xã Đôn Phục, huyện Con Cuông).

15- Han

Han, Mán, Cây ngứa - *Laportea interrupta* (L.) Chew, thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-1m. Thân xẻ rãnh, có nhiều lông. Lá hình trái xoan nhọn, bằng hay hơi thót ở gốc, mỏng, hai mặt đồng màu và phủ nhiều lông dài rạp xuống rải rác, mép lá có răng, gân gốc 3; cuống mảnh có lông dài; lá kèm dính làm một ở 1/3 dưới.

Cụm hoa chùm ở nách, đơn độc; cuống mảnh, gần nhẵn; hoa họp thành xim đơm cách quãng đính trên những trục ngắn và phẳng. Hoa đực dễ rụng, có 4 mảnh bao hoa trắng hay hồng. Hoa cái có bao hoa dạng đấu, có 4 răng; bầu lồi, hình trứng dẹp, vòi nhụy gập xuống. Quả bế hình trái xoan dẹp, có mỏ nghiêng.

Sinh thái: Cây ưa sáng, chịu hạn, mọc trên núi đá vôi, ở độ cao tới 600m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Cao Bằng, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc đến Papua Niu Ghinê.

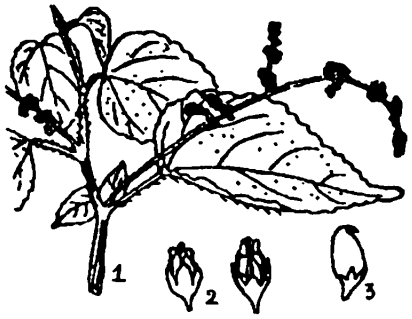

Han
1. Cành mang hoa;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Laporteae Interruptae.*

Công dụng: Lá có lông ngứa, khi đụng vào làm cho da người ta đau và ngứa. Rễ (hoặc toàn cây) dùng trị ho (Danh lục cây thuốc – Viện Dược liệu).

Rễ giúp ngủ ngon, ở Nam Mỹ dùng trị ung thư (Cây cỏ Việt Nam).

16- Han lình

Han lình, Han tía - *Laportea violacea* Gagnep., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo hay cây bụi nhỏ, cao 2-4m. Thân có nhiều nhánh nhẵn, có sẹo lá hình mắt chim sát nhau. Lá có phiến xoan tròn, dài 5-12cm, có lông ngứa ngắn, mép có răng to; cuống dài 4-9cm; lá kèm 2mm. Ngù hoa cùng gốc hay khác gốc, ở nách lá, có lông, dạng chuỳ 4-8 nhánh; cụm hoa đực dài 5cm; cụm hoa cái dài 15-20cm. Hoa đực có 5 lá đài, nhị 5, nhuỵ cái lép; hoa cái có 4 lá đài. Quả bế hình trái xoan dẹp, có mụn trên bề mặt, vòi nhuỵ cong.

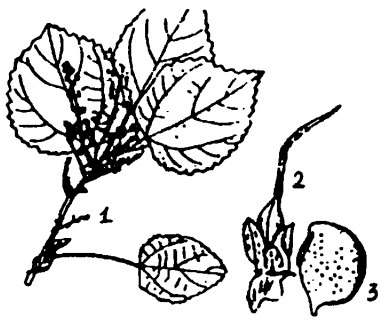

Han lình
1. Cành hoa; 2. Hoa cái; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ở vùng núi đá vôi.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Nam, Thanh Hoá.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Laporteae Violaceae.*

Công dụng: Lông rất ngứa. Rễ được dùng làm thuốc trừ giun, ỉa ra máu và làm dễ tiêu hoá.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ dùng trị đau khoang dạ dày.

17- Han phù

Han phù, Mán phù, Mán cầu hành - *Laportea bulbifera* (Sieb. et Zucc.) Wedd., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm. Rễ hình cọc sợi. Thân cao 40-80cm, có lông ngứa; mầm thân gần hình cầu, đường kính 5mm. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng hoặc hình bầu dục, dài 8-13 (-16)cm, rộng 3-5 (-10) cm, chóp nhọn, gốc tròn, mép có răng nhỏ; mặt dưới có lông thưa và lông ngắn, gân gốc 3; gân bên 5 đôi; cuống lá dài 2-3 (-6)cm, có lông ngứa.

Cụm hoa đực ở nách lá, 1-2 cái, dài cỡ 4cm, thường có cầu hành to; hoa đực có bao hoa 4-5 phiến. Cụm hoa cái 3-4, ở ngọn, dài cỡ 15 cm; hoa cái dài cỡ 0,7cm; bao hoa 4, không đều nhau; bầu thẳng, vòi nhuỵ dạng sợi.

Sinh thái: Mọc trong rừng, ở độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 8-12.

Han phù

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Gốc rễ.
3. Chi tiết lá; 4. Hoa đực; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai (Sà Pa). Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Laporteae Bulbiferae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong, trừ thấp, hoạt huyết, lợi thuỷ, hoá thạch.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị cam tích và sỏi niệu đạo.

18- Han voi

Han voi, Mán voi - *Dendrocnide urentissima* (Gagnep.) Chew (*Laportea urentissima* Gagnep.), thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay gỗ nhỏ cao 2-6m. Lá mọc gần nhau, phiến hình tim, dài 20cm, chóp nhọn, mặt dưới tim tím; lá kèm hình tam giác nhọn, có lông trắng ở lưng. Cụm hoa ở nách lá, hình chuỳ, có nhánh mảnh ở cụm hoa đực và có nhánh khoẻ ở cụm hoa cái. Quả bế hình thấu kính, rộng 3mm, lổn nhổn những mụn ở trên bề mặt, đầu nhuỵ dạng sợi, dài 2-5mm, có gợn nhiều.

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ven rừng.

Ra hoa tháng 10 đến tháng 2, có quả tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nam, Ninh Bình, Ninh Thuận.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

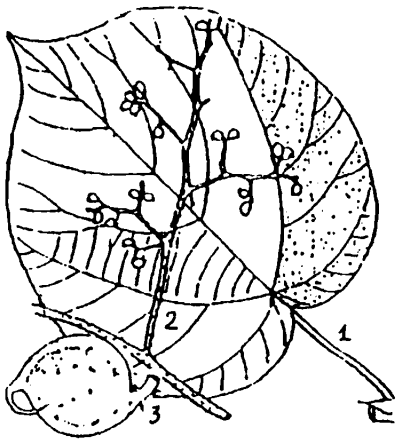

Han voi

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ, cành lá, vỏ cây - *Radix, Ramulus et Cortex Dendrocnides.*

Công dụng: Lông ngứa và nguy hiểm. Rễ dùng làm thuốc chữa ho, hen. Cành lá nấu nước đun sôi để nguội, không pha nước lã, dùng khăn khô nhúng vào nước và chậu, gáo khô để múc nước tắm, chữa lở loét, mẩn ngứa có hiệu quả.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân được dùng làm thuốc trị giun đũa.

Ghi chú: Nếu quệt phải lá Han thì lấy thân cây, cành cây giã nát vắt lấy nước mà bôi.

19- Hàn the

Hàn the, Sơn lục đậu - *Desmodium heterophyllum* (Willd.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp, mọc bò sát đất, phân cành từ gốc. Lá mọc so le, thường có 3 lá chét, các lá phần gốc thường chỉ có 1 lá chét; lá chét hình trái xoan ngược, gốc tù, chóp cụt lõm, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới nhạt màu và có lông.

Cụm hoa rất ngắn mọc ở nách lá, gồm ít hoa, không cuống, màu tím hồng. Quả nhỏ, thuôn, có 4-5 ngăn, mỗi ngăn chứa 1 hạt.

Sinh thái: Thường gặp ở ven đường, bãi cát ven biển, trong vườn, bờ ruộng, bờ đê, bãi đất hoang, mọc lẫn với cỏ và cây bụi, ở độ cao lên tới 300m.

Ra hoa tháng 6-10, có quả tháng 7-12.

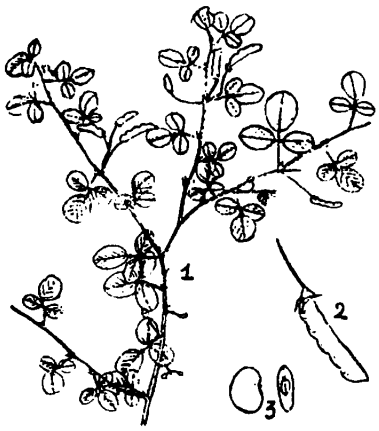

Hàn the

1. Cành hoa và quả; 2. Quả; 3. Hạt.

(Hình theo Prosea).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanka, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Heterophylli.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Hàn the có vị hơi chua chát, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt hạ sốt, tiêu sưng, tiêu viêm, cầm máu. Rễ làm thông hơi, bổ, lợi tiểu. Lá lợi sữa.

Có sách ghi: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng lợi thuỷ thông lâm, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng chữa các chứng lậu ra máu, đái buốt, bí tiểu tiện do cơ thể bị nhiệt quá, dùng giải nhiệt, chữa sốt và ho khò khè, đau dạ dày, viêm loét hành tá tràng. Còn dùng chữa kiết lỵ và băng huyết sau khi đẻ. Ngày dùng 8-16g sắc uống hoặc hãm uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài, giã nát đắp bó gãy xương, chữa vết thương lở loét, mụn mủ, bướu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng làm thuốc trị trẻ em có sỏi ở hệ tiết niệu, đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết.

Đơn thuốc: Chữa các chứng lậu ra máu, đái buốt: Dùng cây Hàn the và củ Gai giã nhỏ, chế nước, vắt lấy nước cốt uống. Hoặc dùng 2 thứ bằng nhau mỗi vị một nắm, sắc uống.

20- Hàn the ba hoa

Hàn the ba hoa - *Desmodium triflorum* (L.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng có gốc hoá mộc. Thân phân cành nhiều, cành non mảnh, dạng sợi, có lông trắng. Lá có 3 lá chét, nhỏ; phiến lá chét hình xoan ngược, gốc tù, lúc non có lông trăng trắng; lá kèm hình trái xoan nhọn, có nhiều vằn. Hoa xếp 2-3 cái ở nách lá, không cuống, lá bắc dạng lá kèm, cuống dài 5-7mm, đài không lông, tràng hoa màu xanh lơ hay tím, cao 6-7mm. Quả hơi cong hình cung, dài 1,5cm, rộng 2-3mm, chia 3-5 đốt, hơi có lông.

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ ven đường, trong vườn, bờ ruộng, bờ đê, các bãi đất hoang, trảng cỏ và cây bụi, trong rừng thưa, ở độ cao tới 300m.

Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu từ tháng 6 đến tháng 10.

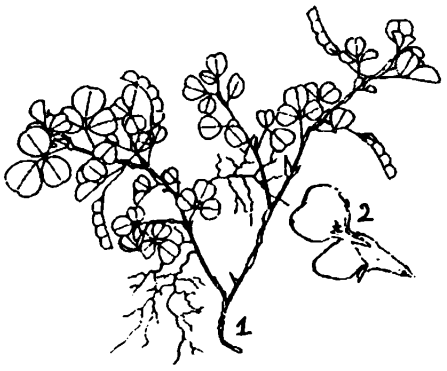

Hàn the ba hoa
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo Prosea).

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Triflori.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, điều kinh chỉ thống. Lá lợi sữa, cầm ỉa chảy và lỵ, tiêu viêm tiêu sưng.

Có sách ghi: Khư phong giải biểu, kiện tỳ lợi thấp, tiêu viêm, chỉ thống, điều kinh.

Công dụng: Ta thường dùng làm thuốc chữa cảm nắng, bụng to, da vàng.

Ở Campuchia, phần thân mang lá dùng phối hợp với các vị khác sắc nước cho phụ nữ sinh đẻ uống để tăng lực.

Ở Ấn Độ, lá được dùng trị ỉa chảy, lỵ và co giật. Lá tươi giã đắp vết thương và apxe.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị cảm mạo, hầu họng sưng đau, trẻ em cam tích, viêm ruột, lỵ, viêm gan thể hoàng đản, viêm thận cấp tính.

Có nơi còn dùng trị sưng vú, ăn uống không tiêu, rắn cắn, kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh.

21- Hàn the cây

Hàn the cây, Tràng quả hai đốt - *Dicerma biarticulatum* (L.) DC. [*Desmodium biarticulatum* (L.) F. v. Muell.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 0,30-0,70m, cứng, màu xám đen, có lông mềm nằm. Lá kép nhỏ do 3 lá chét có lông nằm ở mặt dưới; lá kèm dính nhau, màu nâu nhạt, chia 3-4 phiến ở đỉnh. Chùm hoa đứng, cao 2-9cm; hoa nhỏ. Quả đậu mọc đứng, gồm 2 đốt, có lông vàng, màu xám tro.

Hàn the cây
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Cánh bên; 4. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở các bãi đất hoang, gần vùng ngập mặn trên các đồi cát ven biển, ở độ cao tới 300m.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dicermae.*

Thu hái cây quanh năm, thường dùng tươi.

Công dụng: Chữa bệnh về phổi (ho phổi, phổi có mủ): 1. Nếu ho hàn (lạnh phổi, ho về đêm), dùng Hàn the cây, Trắc bá diệp, Vân hương, Ngải cứu, Trần bì, Gừng, Thuốc giòi, mỗi thứ một nắm sắc uống. 2. Nếu ho nhiệt, ban ngày ho nhiều, đêm ho ít, thì dùng công thức trên, và thêm một số vị thuốc mát như Dây bình bát, Cây ngái, Dây cóc kèn (Mồng gà) và Bồ bồ (để sống), đồng vị, sắc uống. (Kinh nghiệm ở An Giang).

22- Hành

Hành, Hành hương, Hành hoa - *Allium fistulosum* L., thuộc họ Hành - *Alliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 50cm, có thân hành nhỏ, trắng hay nâu, chỉ hơi phồng, rộng 0,7-1,5cm. Lá màu xanh mốc, hình trụ rỗng, có 3 cạnh ở dưới, dài đến 30cm, có bẹ lá dài bằng 1/4 phiến. Cán hoa (trục mang cụm hoa) cao bằng lá. Cụm hoa hình đầu tròn, gồm nhiều hoa có cuống ngắn; bao hoa có các mảnh hình trái xoan nhọn màu trắng có sọc xanh; bầu xanh dợt. Quả nang. (*Ảnh số* 579).

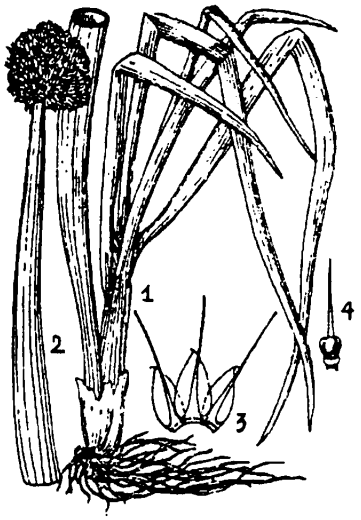

Hành

1. Thân hành và lá; 2. Cụm hoa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Bộ nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây của vùng Đông Á (ôn đới và cận nhiệt đới), được trồng rộng rãi khắp nơi làm rau ăn hàng ngày. Nhân giống thông thường bằng cách tách bụi (củ). Cũng có thể trồng bằng hạt vào mùa xuân, mùa thu. Ra hoa vào mùa hè-thu, có quả vào mùa thu-đông.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở nhiều nước Bắc Á và châu Âu.

Bộ phận dùng: Củ hành hoặc toàn cây - *Bulbus seu Herba Allii;* thường có tên là Thông; có khi dùng cả hạt, Thông tử - 葱子.

Thu hái quanh năm. Khi dùng củ hành, bóc lớp vỏ ngoài, nhặt hết rễ, rửa sạch. Thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Củ hành chứa tinh dầu có sulfur mà thành phần chủ yếu là chất kháng sinh alliin. Còn có acid malic và các acid khác, galantin và chất allisulfit. Hạt chứa S-propenyl-1-eine sulfoxide.

Tính vị, tác dụng: Hành có vị cay, tính ấm; có tác dụng làm toát mồ hôi, lợi tiểu, tiêu viêm. Tây y cho là nó có tính chất lợi tiêu hoá, chống thối, chống ung thư. Hạt có vị cay, tính ấm, có tác dụng bổ thận, làm sáng mắt.

Công dụng: Hành là một loại rau gia vị giữ vai trò quan trọng trong việc bếp núc. Hầu như tất cả các món ăn đều có sử dụng Hành lá để tạo thêm phần thơm ngon. Trong nhân dân ta thường có câu tục ngữ rất quen thuộc "Trăm thứ canh không Hành không ngon". Hành được dùng chữa 1. Cảm lạnh, đau đầu, nghẹt mũi; 2. Khó tiêu và các bệnh lên men đường ruột; 3. Nghẽn ruột do giun đũa. Dùng 10-30g tươi dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa chứng giảm niệu, bỏng và viêm mủ da, eczema, chứng phát ban, làm các vết thương mau liền sẹo. Nghiền nát đắp tại chỗ. Hạt dùng chữa thận hư, mắt hoa.

Đơn thuốc:

1. Cảm mạo, nhức đầu, nghẹt mũi: Củ Hành tươi 30g, Gừng 10g sắc uống. Có thể thêm Chè hương 10g nấu nước uống khi còn đang nóng. Đắp chăn cho ra mồ hôi. Có thể kết hợp dùng Hành sống 3 củ, Gừng 3 lát với Tía tô 10g thêm ít muối hoặc có thể thêm một quả trứng gà gia vào bát cháo nóng để ăn giải cảm.

2. Giảm niệu: Giã Hành đắp vào rốn.

3. Nghẽn ruột do giun đũa: Hành củ 30g nghiền ra với 30g dầu vừng và uống, mỗi ngày 2 lần.

4. Eczema, phát ban, loét ở chân: Hành tươi giã nát, cho nước đun sôi để rửa các phần đau, tuỳ theo kích thước của phần nhiễm bệnh mà dùng lượng hành nhiều hay ít.

5. Viêm mũi, nghẹt mũi: Đâm vài ba củ Hành để vào ly. Chế nước sôi vào, trùm loa giấy lên, hít vào mũi. Hoặc dùng nước Hành pha loãng nhỏ mũi.

6. Chữa bệnh tê thấp: Cho muối vào Hành, thêm ít tương đậu nành, xào với dầu thực vật để ăn.

Ngày nay, người ta đã biết được những giá trị của Hành cũng như Tỏi trong việc phòng trị bệnh ung thư.

23- Hành biển

Hành biển - *Scilla maritima* L. [*Urginea maritima* (L.) Baker], thuộc họ Hành biển - *Hyacinthaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thẳng sống nhiều năm cao 18-20cm, có củ to 10-15cm, màu nâu đỏ do nhiều lá vẩy kết lợp. Lá hẹp, dài 30-40cm hay hơn, không lông. Cụm hoa xuất hiện khi cây trụi lá, vào mùa hè, cao 30-150cm, có lá bắc dài 1,2-1,5cm, mỏng, màu lục mốc mốc. Hoa có 3 lá đài, 3 cánh hoa cao 1cm màu trăng trắng, 2 nhị, 3 lá noãn; cuống hoa dài 1,5cm. Quả nang có 3 góc, mỗi ngăn có 3-4 hạt.

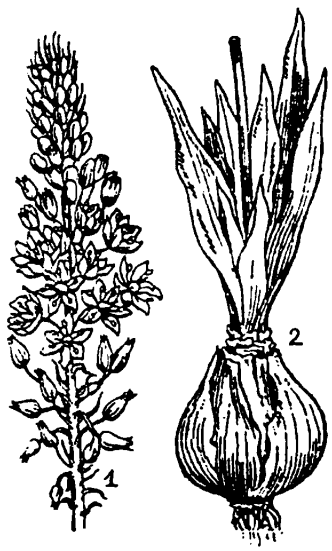

Hành biển

1. Cụm hoa; 2. Thân hành và lá. (Ngk0.

Sinh thái: Cây gốc ở Địa Trung Hải, được nhập trồng làm thuốc nhưng chưa phát triển rộng.

Cây rụi lá vào mùa hè và xuất hiện lá mới vào mùa thu đông.

Phân bố: Trồng chủ yếu ở một số địa phương phía Nam (Lâm Đồng: Đà Lạt).

Bộ phận dùng: Củ - *Bulbus Scillae.* Có thể dùng toàn cây.

Thu hái củ vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Củ chứa glucoscillaren A, scillaren A, proscillaridin A, scillaridin A, scilliglaucoside, scilliphaeoside, glucoscilliphaeoside, scillicyanoside, scillicoeloside, scillazuroside, scillicryptoside. Còn có các flavonoid và stigmasterol, phytosterol và oxalat calcium.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và hắc đắng, không mùi, tính mát, hơi độc; có tác dụng trợ tim, lợi tiểu, long đờm, tiêu viêm.

Công dụng: Ở châu Âu, châu Phi, người ta dùng nước ngâm và nước sắc hoa để diệt sâu bọ. Dùng làm thuốc thông tiểu nhất là trong viêm thận và bí đái nitơ; còn dùng làm thuốc long đờm trong bệnh khí thũng phổi, ho gà, viêm phế quản. Liều dùng 0,10-0,30g mỗi ngày, tối đa 1g trong 24 giờ.

Cũng dùng làm thuốc diệt chuột và diệt sâu bọ (cắt nhỏ củ, đồ với hơi cồn acetic, sau đó đun sôi với cồn acetic, lọc lấy riêng nước ra, bã còn lại chiết bằng cồn sôi; hợp cả hai thứ dịch chiết lại và cô tới độ cao mềm. Cao này có tác dụng mạnh gấp 4 lần bột, gấp 3 lần cao chế theo phương pháp thông thường).

Ghi chú: Toàn cây có độc. Nó gây viêm ống tiêu hoá, nôn mửa, đi ỉa lỏng, làm mất sự bài niệu do đó không dùng Hành biển khi viêm thận hay viêm ruột. Nếu dùng quá liều hoặc dùng lâu ngày sẽ có các triệu chứng đái ra máu, vô niệu, nôn mửa, ỉa chảy; mạch nhanh và nhỏ, vật vã, chết do ngừng tim.

24- Hành ta

Hành ta - *Allium ascalonicum* L., thuộc họ Hành - *Alliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao 15-50cm; hành to 2-3cm, có cạnh, vẩy mỏng như giấy, thường có màu đỏ hay màu trắng. Lá hình trụ nhọn, rỗng, tròn, màu xanh mốc. Cụm hoa dạng tán ở đầu một cán cao 20-50cm, rỗng; tán hoa hình cầu. Bao chung hình bẹ, trắng. Hoa có 6 phiến hoa rời, màu trắng, hường hay tim tím; cuống hoa 1-1,5cm. (*Ảnh số* 580).

Sinh thái: Cây được trồng làm rau ăn từ lâu đời; thường trồng ở rẫy và ở vùng đồng bằng. Cây chịu được lạnh về mùa đông. Vào tháng 7-8, lúc lá khô, người ta đào lấy củ đem phơi khô, rồi để trong mát.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam. Còn được trồng ở nhiều nước châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Phi.

Hành ta
1. Cây; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Củ - *Bulbus Allii Ascalonici.*

Thành phần hoá học: Củ Hành cũng chứa acid malic, phytin, các chất sulfid và tinh dầu chứa allicin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình, không độc; có tác dụng làm ra mồ hôi, thông khí, hoạt huyết. Ta thường dùng Hành ta làm thuốc kích thích tiêu hoá, kháng khuẩn, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, điều kinh. Ở Ấn Độ, củ xem như có tác dụng kích dục.

Công dụng: Thường dùng làm gia vị; lá dùng ăn sống hoặc xào nấu với các loại rau, thịt, củ dùng xào nấu. Nhân dân ta thường dùng củ Hành muối làm dưa ăn, nhất là vào dịp Tết Nguyên đán. Trong dưa Hành, có nhiều loại men và acid lactic có tác dụng ngăn cản quá trình lên men thối ở ruột giúp cho cơ thể tránh được đầy hơi, nhiễm độc.

Trong y học dân gian, ta thường dùng hành chữa thương hàn trúng phong, ác khí, nhức đầu lạnh nóng; mắt mờ tai điếc, thổ nục huyết, đàn bà thai động vú sưng, trẻ em trúng ác và sưng thũng.

Đơn thuốc:

Phong hàn, thời dịch, ôn nhiệt và sản hậu cảm mạo, nhức đầu sợ lạnh: Hành củ, Hương đậu xị, đều 15g, nước tiểu trẻ em một chung, Gừng tươi 3 lát, có thể thêm Chè hương 10g, cho vào 300ml nước sắc uống nóng, sau đó đắp chăn kín cho ra mồ hôi.

1. Tiểu tiện bí: Hành củ đâm tươi với vài con gián đất đặt dưới rốn.

2. Sang thũng: Đâm nát Hành củ vắt lấy nước mà thoa.

3. Ghẻ chốc, lở loét, sưng ngứa: Nấu Hành lấy nước rửa.

25- Hành tăm

Hành tăm, Hành trắng, Nén - *Allium schoenoprasum* L., thuộc họ Hành - *Alliaceae.*

Mô tả: Cây thảo, giống dạng cây Hành hương, nhưng có kích thước nhỏ hơn, thường chỉ cao 10-15cm cho tới 20-30cm. Thân hành (củ) trắng to bằng ngón tay út hay hạt ngô, đường kính cỡ 2cm, bao bởi những vẩy dai. Lá và cán hoa hình trụ rỗng, nhỏ như cái tăm (do vậy mà có tên như trên). Cụm hoa hình đầu dạng cầu mang nhiều hoa có cuống ngắn.

Hành tăm
1. Thân hành và cụm hoa;
2. Bao hoa mở ra; 3. Bộ nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây gần như mọc hoang ở vùng Địa Trung Hải tới Himalaya, được mang vào trồng ở nước ta từ lâu đời, thường trồng làm rau ăn và lấy củ làm thuốc. Có thể nhân giống như Hành hoa, bằng hạt hay tách bụi vào vụ Đông xuân.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Trồng nhiều ở các địa phương, nhất là ở các tỉnh miền Trung. Còn được trồng ở nhiều nước châu Á, châu Âu.

Bộ phận dùng: Củ - *Bulbus Allii Schoenoprasi.*

Thu hoạch củ vào mùa hè thu. Khi dùng rửa sạch, giã nát, thường dùng tươi. Cũng có thể sắc uống.

Thành phần hoá học: Cây cũng chứa tinh dầu và các sulfit hữu cơ như các loại hành, có chất kháng sinh alliin.

Tính vị, tác dụng: Hành tăm có vị đắng, cay, mùi hăng nồng, tính ấm, có tác dụng giải cảm, làm ra mồ hôi, hành khí hạ đàm, lợi tiểu, giải độc, sát trùng. Ở Ấn Độ, người ta cho là nó có tính chất như Hành tây.

Công dụng: Hành tăm thường được dùng làm gia vị có mùi vị tựa Hành hoa. Thường dùng làm thuốc giải cảm, trúng phong, thấp nhiệt, thời khí, ôn dịch, sốt rét nhức đầu, nghẹt mũi, ho tức ngực; chữa đầy bụng, bí đại tiểu tiện và an thai. Cũng dùng chữa rắn độc và chó dại cắn. Liều dùng 12-14g.

Đơn thuốc:

1. Trị cảm hàn: Dùng Hành tăm giã nát hòa nước uống trong và đánh gió ở ngoài.

2. Trị ăn trúng độc: Giã nát củ Hành tăm, thêm rượu cho uống.

3. Trị bí đái trướng đầy: Giã giập sao nóng đắp lên vùng bàng quang.

4. Trị trúng phong á khẩu: Dùng Hành tăm 20 củ đâm nhỏ vắt nước, dùng lông gà thoa vào cổ cho mửa nhớt ra.

5. Trị rắn độc, sâu bọ cắn: Dùng Hành tăm 7 củ, nhai nuốt nước, lấy bã đặt vào nơi bị cắn, cấp thời, rồi chạy thuốc khác.

6. Rắn hổ đất cắn: Hành tăm 3 đồng cân, cây Xương khô, rễ Đu đủ ngô đều 2 đồng, phèn xanh một cục, muối hột một cục, đâm nhỏ, vắt lấy nước uống, xác đắp lên vết cắn.

Kiêng kỵ: Không ăn Hành tăm với mật ong (vì gây chóng mặt, buồn nôn).

26- Hành tây

Hành tây - *Allium cepa* L., thuộc họ Hành - *Alliaceae.*

Mô tả: Cây thảo, nhẵn, sống dai do một hành phình to mà ta thường gọi là củ hành, có kích thước thay đổi, gồm nhiều vẩy thịt tức là các bẹ có chứa nhiều chất dinh dưỡng. Củ hành có hình dạng tròn đều (hình cầu) hoặc tròn hơi dẹp hình bầu dục hoặc hình bầu dục dài, thường có màu vàng hay màu tím hoặc màu trắng. Thân chính thức nằm ở dưới giò mang nhiều rễ nhỏ. Lá dài hình trụ, nhọn, rỗng ở giữa. Hoa họp thành tán giả nằm ở đầu một cán hoa hình ống trơn, phình ở giữa. Hoa màu trắng có cuống dài. Quả hạch, có màng, 3 góc với 3 ngăn, bên trên có núm nhụy còn tồn tại. Hạt có cánh dày, đen nhạt, ráp.

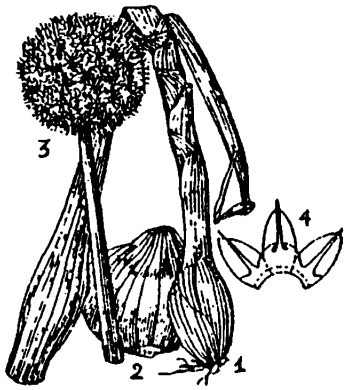

Hành tây

1. Thân hành và lá; 2. Củ;
3. Cụm hoa; 4. Bao hoa trải ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Hành tây có nguồn gốc từ vùng Trung Á, được trồng từ thời Thượng cổ. Hành tây chịu lạnh giỏi ở nhiệt độ dưới 10°C. Nhưng yêu cầu nhiệt độ không khí nơi trồng chỉ trong phạm vi 15-25°C. Thường nhân giống bằng hạt. Tốc độ nảy mầm của hạt biến động trong phạm vi 7-15 ngày, có khi tới 20 ngày nhưng nếu gieo hạt vào những tháng có nhiệt độ cao thì hạt mau nẩy mầm hơn. Hiện nay, các vùng trồng Hành tây chủ yếu ở nước ta dùng một trong hai giống Grano và Granex nhập từ Pháp và Nhật. Hành Grano có củ hành tròn cao, vỏ ngoài màu vàng đậm, thịt trắng; còn hành Granex có hình tròn dẹp, dáng hẹp, vỏ ngoài màu vàng nhạt, thịt trắng, có đường kính củ lớn hơn; cả hai giống đều có chất lượng ngon, đã thích hợp với hầu hết các vùng trồng hành lớn ở nước ta.

Phân bố: Trồng ở đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải miền Trung và vùng Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Củ - *Bulbus Allii Cepae.*

Thành phần hoá học: Hành tây giàu về đường, vitamin A, B, C, muối khoáng, Na, K, P, Ca, Fe, S, I, Si, H_3PO_4, acid acetic, disulfur allyl và propyl, dầu bay hơi, glucokinin, oxydase và diastase. Ở Ấn Độ người ta cho biết trong cây Hành có tinh dầu (0,05%) và sulfit hữu cơ, các acid phenolic. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là allyl propyl disulfic. Hoạt chất là acid glycollic. Vẩy chứa catechol và acid protocatechuic. Ở nước ta, Viện vệ sinh dịch tễ và Viện nghiên cứu kỹ thuật ăn mặc Việt Nam đã cho biết, trong 100g Hành tây có 88g nước; 1,8g protid; 8,3g glucid; 0,1g chất xơ; 0,8g tro và 38mg calcium; 58mg phosphor; 0,8mg chất sắt; 0,03mg caroten; 0,93mg B_1; 0,04mg B_2; 0.2mg PP và tới 10mg vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Hành tây khi dùng trong, có tính chất kích thích chung, lợi tiểu mạnh, hoà tan và làm giảm urê và các chlorur, chống thấp khớp, chống bệnh hoại huyết, sát khuẩn và chống nhiễm khuẩn, gây tiết, trị ho, làm dễ tiêu hoá, cân bằng tuyến, chống xơ cứng, chống chứng huyết khối, kích dục, chống đái đường, chống tràng nhạc, trị giun, gây ngủ nhẹ, trị bệnh ngoài da và hệ lông. Được dùng ngoài để làm dịu và tan sưng, sát khuẩn, chống đau, xua muỗi.

Ở Trung Quốc, người ta cho biết Hành tây hạ cholesterol trong huyết tương, đề cao trương lực của dạ dày-ruột tăng gia phân tiết, tiêu viêm sát khuẩn, lợi niệu khư đàm.

Công dụng: Hành tây là loại rau ăn được sử dụng phổ biến ở châu Âu trong bữa ăn hàng ngày. Ở nước ta, Hành tây cũng thường được sử dụng để xào với các loại thịt, dùng chế dầu giấm để ăn sống rất được ưa chuộng. Để làm thuốc, Hành tây được chỉ dẫn dùng trong để trị mệt mỏi, suy nhược cơ thể và thần kinh, chứng ít nước tiểu, bí dịch, thuỷ thũng, thừa urê huyết, tăng chlorur huyết, lên men ruột, đau sinh dục tiết niệu, đau ngực, cúm, mất trương lực tiêu hoá, mất cân bằng tuyến, béo phì, xơ cứng động mạch, để phòng chứng huyết khối, đề phòng sự già yếu, mệt lả, bất lực, đái đường, viêm hạch, tạng bạch huyết, ký sinh đường ruột. Dùng ngoài để trị apxe, chín mé, nhọt, ong vò vẽ đốt, cước nứt nẻ, đau nửa đầu, sung huyết não, đau dây thần kinh răng, mụn cóc, vết thương, loét và trừ muỗi.

Ở Trung Quốc, củ hành dùng chữa chứng xơ cứng động mạch, bệnh đái đường; chứng ruột vô lực và viêm ruột do lỵ; viêm âm đạo do trùng roi Trichomonas, vết thương hở, vết loét và chứng thiếu sinh tố.

Cách dùng: Thông thường nhất là ăn sống, cũng có thể ngâm trong nước nóng (trị cảm cúm) hoặc đun sôi 10-15 phút (trị ỉa chảy, thấp khớp) hoặc ngâm độ một tuần trong rượu trắng (trị vật ký sinh đường ruột). Người ta còn làm cồn thuốc (ngâm Hành tây trong cồn 90 độ), làm rượu thuốc 20%. Dùng ngoài dưới dạng thuốc đắp trị thấp khớp, đau đầu, sung huyết não, viêm màng não, bí tiểu tiện, rệp đốt, mụn nhọt, áp xe, trĩ, nứt nẻ, vết thương v.v... thuốc xoa (trị chín mé, tàn nhang) dịch chiết (nhỏ tai trị ù tai, tẩm bông đặt vào răng sâu) hoặc cắt đôi củ Hành đặt cạnh giường ngủ để xua muỗi.

27- Hạt sùi

Hạt sùi - *Bothriospermum tenellum* (Hornem.) Fisch. et Mey., thuộc họ Vòi voi - *Boraginaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; thân cao 10-30cm; cành mảnh; các bộ phận của cây đều có lông nhám, gốc phù. Lá nhỏ; phiến hình bầu dục dài, dài 1,2-4,8cm, rộng 0,5-1,5cm, mặt trên có lông mềm, mặt dưới có lông gốc phù; các lá phía dưới có cuống dài tới 1cm.

Hoa ở nách lá hay xếp thành bông ở ngọn; cuống hoa ngắn; lá đài tam giác, có rìa lông; tràng màu trắng hay lam nhạt, rộng 4-5mm; nhị 5. Quả bế tư hình thận, dài 1,2mm, đầy mụt cao.

Hạt sùi
1. Dạng chung toàn cây; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở ruộng, rẫy từ vùng thấp tới vùng cao 1500m. Ra hoa vào tháng 5-7.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bothriospermi Tenelli.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng tươi sắc uống trị ho; sao cháy dùng trị thổ huyết; rễ đắp mụn nhọt; lá dùng trị rắn cắn.

28- Hậu bì hương

Hậu bì hương, Giang hoa trần - *Ternstroemia gymnanthera* (Wight et Arn.) Sprague (*Cleyera gymnanthera* Wight et Arn.), thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây bụi cao tới 5-10m; nhánh thô, không lông. Lá chụm ở ngọn nhánh; phiến xoan thon, dài 5-10cm, rộng 2,5-5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, cứng, không lông; gân bên 5 đôi; cuống dài đến 1,5cm. Hoa đơn độc, rộng 1,8cm; cuống hoa 1-1,5cm; lá đài 5; cánh hoa 5, màu vàng; nhị nhiều, bầu 3 ô với vòi chẻ ba. Quả xoan, đường kính 1,2-1,5cm.

Hậu bì hương
1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả;
3. Cánh hoa và nhị; 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 700-1500m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Ternstroemiae Gymnantherae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; hoa quả có ít độc. Có tác dụng tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị đái ra máu (huyết niệu), hoa, lá, quả dùng trị ung sang thũng độc và viêm tuyến sữa. Quả và lá cũng được dùng ngoài trị ngứa (dương thống).

29- Hậu giác lông

Hậu giác lông, Dây hậu giác trái có lông, Xuyên đá - *Pachygone dasycarpa* Kurz, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 5-6m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến hình bầu dục dài đến 9cm, rộng đến 5,5cm; cuống gắn hơi ở trong phiến; gân từ chỗ gắn 5; cuống không lông.

Cụm hoa bông đơn. Hoa có 6 lá đài, 6 cánh hoa, 6 nhị có bao phấn nứt ngang. Hoa cái có 6 nhị lép, 3 lá noãn không lông. Quả hạch xoan, cao 1,3cm, có một rãnh vòng; lông mịn, màu vàng.

Hậu giác lông
Nhánh lá mang hoa và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thưa, lùm bụi.

Ra hoa tháng 12 đến tháng 3 năm sau, có quả tháng 3-4.

Phân bố: Nghệ An, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pachygones Dasycarpae.*

Công dụng: Sách Cây thuốc tỉnh Nghệ An ghi: Dùng rễ chữa phong thấp, đau lưng (huyện Quỳ Châu, Tương Dương).

30- Hậu phác nam

Hậu phác nam, Quế rừng - *Cinnamomum iners* Reinw. ex Blume, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây to cao 8-10m, tới 20m; cành hình trụ, màu nâu đen. Lá to, thơm, mọc đối hoặc so le, phiến tròn dài, chóp lá tù hay hơi nhọn, mặt dưới lá hơi mốc mốc; ba gân gốc chạy dọc đến gần chóp lá. Hoa trắng thơm mọc thành chùy ở nách lá và đầu các cành, gồm 12-14 tán. Quả mọng hình bầu dục, dài 12-13mm, trên một chén do bao hoa tồn tại. (*Ảnh số* 581).

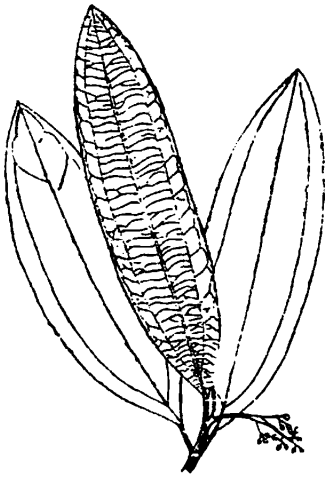

Hậu phác nam
Cành lá mang hoa
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nhiệt đới thường xanh, ven rừng hoặc ven suối.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bình Dương, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, rễ, lá, hạt - *Cortex, Radix, Folium et Semen Cinnamomi.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa 0,5% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân có vị đắng, cay, hơi mát, tính ấm, có tác dụng ôn trung tán hàn, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng trị bụng đầy trướng và đau, ăn uống không tiêu, nôn mửa, tả lỵ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ dùng trị bụng tê đau và dạ dày tê đau; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, gãy xương. Ngày dùng 4-20g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Người tỳ vị quá hư, nguyên khí kém, phụ nữ có thai không nên dùng.

Nhân dân cũng dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá và bổ dạ dày. Nước sắc rễ dùng sau khi sinh đẻ và khi lên cơn sốt. Dịch lá dùng như thuốc đắp trị thấp khớp. Lá cũng dùng làm bột chế hương thắp.

Ở Ấn Độ, hạt giã nát ra và thêm mật ong cho trẻ em ăn khi bị bệnh lỵ và ho.

Đơn thuốc:

1. Chữa sốt rét lâu ngày do khí độc của rừng núi, bụng đầy, ăn không tiêu, dày da bụng, báng lách hay viêm gan mạn tính, đau lâm râm ở vùng gan, gan to, mặt bụng chân tay hơi phù: Hậu phác nam, Trần bì, Bán hạ chế, Ngải máu, Nghệ đen, Chỉ xác, Củ rẻ quạt, Hạt cau, Vỏ dụt, mỗi vị 12g, Thảo quả 6g, sắc uống. Trường hợp bệnh hoãn thì tán bột, uống mỗi lần 10g, ngày uống 2-3 lần.

2. Chữa đau bụng, bí đầy, đại tiện táo kết: Hậu phác nam, Chỉ xác, Đại hoàng hay Chút chít, đều 12g, sắc uống.

3. Bột tiêu thực dùng chữa ăn chậm tiêu, no hơi, sình bụng, ăn ít, ăn không tiêu: Củ sả 100g, Thủy xương bồ 100g, Hậu phác 100g, Cỏ gấu (sao) 100g, vỏ Quýt 100g, Gừng khô 50g, Quế khâu 50g. Các vị hoà chung, tán bột nhuyễn, mỗi lần uống một muỗng Cà phê; ngày 2-3 lần sau bữa ăn và tối khi đi ngủ.

Ghi chú: Ta thường dùng vỏ của cây nói trên thay vị Hậu phác - 厚朴 – *Cortex Magnoliae officinalis,* do đó mới có tên Hậu phác nam. Ở Trung Quốc, người ta thường dùng vỏ cây Ao

diệp hậu phác – *Magnolia officinalis* Rehd. et Wils. var. *biloba* Rehd. et Wils. Hậu phác thuộc loại cây gỗ lớn cao 7-15m, vỏ thân tím nâu. Lá mọc so le, tập trung ở ngọn các nhánh, phiến hình thuôn dài 15-30cm, rộng 8-17cm, đầu lá lõm xuống chia làm 2 thuỳ, phía gốc hẹp lại, cuống lá 2,4-4cm, không lông. Hoa màu trắng thơm, đường kính 9-12cm, nhị và nhuỵ nhiều. Quả kép gồm nhiều quả đại, hình trứng dài 11-16cm, rộng 5-6,5cm.

Cây mọc ở những nơi có khí hậu mát ở Phúc Kiến, Chiết Giang, An Huy, Giang Tây và Hồ Nam. Vỏ cây chứa magnolol và honokiol. Hậu phác có vị đắng, cay, tính ôn, không độc, có tác dụng táo thấp tiêu đàm, hạ khí trừ mạn. Thường được dùng trị bệnh đầy bụng, ăn uống không tiêu, đau bụng, nôn mửa, đại tiện bí, táo.

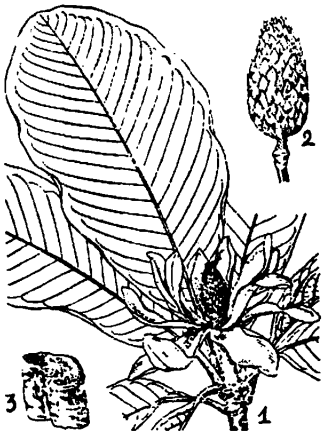

Hậu phác

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Vỏ cây.

(Hình theo ICS).

31- Hẹ

Hẹ - *Allium tuberosum* Rotller ex Spreng., thuộc họ Hành - *Alliaceae*.

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-50cm, có thân mọc đứng, hình trụ hoặc có góc ở đầu. Lá ở gốc thân, hình dải phẳng hẹp, có rãnh, dài 15-30cm, rộng 1,5-7mm. Hoa trắng mọc thành tán ở đầu một cán hoa dài 20-30cm hay hơn. Tán gồm tới 20-40 hoa có mo bao bọc, 3-4 lần ngắn hơn tán hoa; bao hoa màu trắng, gồm nhiều phiến thuôn mũi mác. Quả nang, hình trái xoan ngược chia ra 3 mảnh; 6 hạt nhỏ, màu đen. (*Ảnh số* 582).

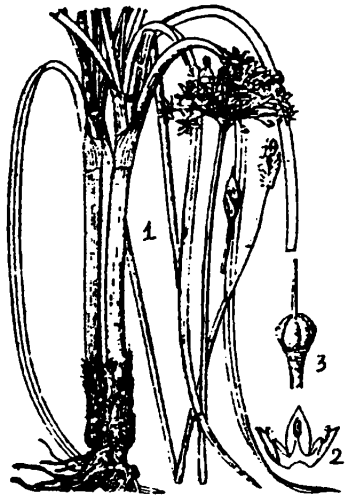

Hẹ

1. Toàn cây; 2. Bao hoa mở ra;

3. Bộ nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ở vùng Đông Á ôn đới, được trồng rộng rãi làm rau ăn ở miền núi, trung du và đồng bằng. Thường trồng bằng củ tách ở cây đã tàn lụi. Có thể trồng vào mùa xuân, hoặc thu đông là tốt nhất.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Trồng rộng rãi khắp cả nước. Còn được trồng ở Trung Quốc, Mông Cổ, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Allii Tuberosi*, thường gọi là Cửu thái tử - 韭菜子. Toàn cây cũng được dùng.

Ta thường thu hái rau hẹ quanh năm, thường dùng tươi. Còn quả chín, phải chờ mùa thu đông, lấy về phơi khô, đập lấy hạt.

Thành phần hoá học: Trong cây Hẹ có hợp chất sulfur, saponin, chất đắng và hoạt chất odorin có tác dụng kháng khuẩn và vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị cay, ngọt, tính ấm, có tác dụng ôn trung, trợ vị khí, điều hoà tạng phủ, hạ nghịch khí, cố thận tinh, tán ứ huyết. Rau Hẹ có vị cay đắng chua mà sít lại, mạnh cho khí và thêm cho dương sự, lại cầm máu, vít tinh.

Công dụng: Hạt Hẹ dùng chữa chứng mộng tinh, di tinh, đái ra huyết, lưng gối mỏi, tê và chứng đàn bà bạch đới và ỉa chảy. Còn dùng chữa viêm tiền liệt tuyến. Liều dùng 6-12g. Cây

Hẹ dùng trị cơn hen suyễn nặng, đờm chặn khó thở, chứng ra mồ hôi trộm, sưng cổ họng khó nuốt, đổ máu cam, lỵ ra máu, viêm mũi, viêm tiền liệt tuyến. Ngày dùng 20-30g giã nát, thêm nước, gạn uống. Dùng ngoài, lấy nước Hẹ nhỏ tai trị viêm tai giữa. Rễ Hẹ là vị thuốc tẩy giun kim rất nhẹ nhàng và hiệu nghiệm.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ, lá, thân hành làm thuốc tráng yêu kiện vị, ôn trung hành khí, tán ứ, giải độc để trị đau tức ngực, đầy bụng do ăn uống không tiêu, xích bạch đới hạ, thổ huyết, nục huyết, đòn ngã tổn thương, lỵ, tiêu khát; cũng dùng trị lở trĩ, lở sơn, chó dại cắn, côn trùng cắn. Hạt dùng trị tiểu tiện nhiều lần, di niệu, di tinh.

Đơn thuốc:

1. Cổ họng khó nuốt: Dùng 12-24g lá Hẹ giã tươi lấy nước uống.

2. Yết hầu sưng đau: Hẹ toàn cây một nắm, muối một cục đâm vắt lấy nước nuốt lần lần.

3. Viêm tai giữa: Giã Hẹ tươi lấy nước nhỏ tai.

4. Côn trùng bò vào tai: Lá Hẹ đâm vắt lấy nước nhỏ vào tai ít giọt, côn trùng sẽ bò ra.

5. Hen suyễn nguy cấp: Lá Hẹ, một nắm, sắc uống.

6. Đổ máu cam, lỵ ra máu: Củ hoặc lá Hẹ giã tươi lấy nước uống.

7. Ho trẻ em: Lá Hẹ hấp với đường đặt trong nồi cơm hoặc đun cách thuỷ lấy nước cho uống.

8. Giun kim: Sắc lá Hẹ hoặc rễ Hẹ lấy nước uống.

9. Di tinh: Hạt Hẹ và Gạo nếp, hai thứ đều nhau, hiệp chung nấu cháo nhừ, phơi sương một đêm, ăn lúc sáng sớm, ăn luôn một lúc. Hoặc dùng hạt Hẹ ăn mỗi ngày 20 hạt lúc đói với nước muối mặn mặn, hoặc chưng chín ăn.

10. Sản hậu chóng mặt bất tỉnh: Củ Hẹ, Hành tăm, đều 12g, đâm nát hoà ít giấm, để lên cục gạch nướng đỏ, xông hơi.

32- Hếp

Hếp - *Scaveola taccada* (Gaertn.) Roxb. (*S. sericea* Vahl), thuộc họ Hếp - *Goodeniaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, có nhánh khoẻ, tròn, mang sẹo lá, có những túm lông nằm ở nách các lá. Lá mọc so le, rất sít nhau ở ngọn các nhánh, mọng nước, màu lục sáng, nhẵn hay có lông mềm, hình bầu dục ngược, dài 10-18cm, rộng 3,3-8cm, tròn đầu, thuôn dần ở gốc, mép thường nguyên; gân giữa mập; cuống dài 3-5mm.

Hếp

1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Vòi nhụy và đầu nhuỵ;
4. Nhị; 5. Quả. (Ngk).

Cụm hoa dài 25-30mm, thành xim ở nách lá, ngắn hơn các lá nhiều. Quả hình trứng hay gần hình cầu, đường kính 8-15mm, chứa 2 hạt.

Sinh thái: Mọc thành đám ở vùng cát ven biển, trên bờ chỗ đầm lầy, trong các rừng cây gỗ thấp.

Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Quảng Nam, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin, Papua Niu Ghinê đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, lá - *Radix, Cortex et Folium Scaveolae.*

.Thành phần hoá học: Cây chứa 2 alcaloid, trong đó có scaveolin.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng.

Công dụng: Ở Philippin, nước sắc rễ dùng chữa phù thũng, một số tai biến giang mai và bệnh lỵ. Lá dùng để hút như thuốc lá.

Ở Inđônêxia, nước sắc lá và vỏ cũng dùng chữa phù thũng.

Ở Malaixia, lá dùng ăn cầm ỉa chảy. Ở Ấn Độ, dịch của quả nang dùng tra vào mắt làm cho sáng tránh mờ mắt và tăng khả năng nhìn xa.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc) lá được dùng ngoài trị vết thương sái chân và phong thấp đau xương.

33- Hoa bươm bướm

Hoa bươm bướm, Hoa păng xê - *Viola tricolor* L., thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cây thảo hai năm hay nhiều năm, cao tới 35cm. Lá hình trái xoan thuôn dài hay hình mũi mác, dài 4-10cm, mép lá có răng cưa rộng; lá kèm lớn chia sâu thành thuỳ dạng ngón. Hoa ở nách lá, mọc đứng, hai cánh bên trên rộng hơn, mọc đứng, có 2 màu, cũng có khi một màu; các cánh bên và cánh dưới có màu thay đổi, cựa của hoa ngắn. Quả nang không lông, 3 cạnh, mở 3 mảnh. (*Ảnh số* 583).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Trồng bằng hạt vào tháng 3-4 thành hàng cách nhau 15-20cm.

Ra hoa hầu như quanh năm, chủ yếu vào tháng 5-8.

Hoa bươm bướm
Cây mang hoa. (Ngk).

Phân bố: Gốc ở châu Âu và Tây Á, được trồng làm cảnh ở Đà Lạt.

Còn có ở các nước châu Á, châu Âu và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Cây có hoa - *Herba Violae Tricoloris.* Dùng toàn cây với rễ, phơi khô trong râm càng nhanh càng tốt.

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng lợi tiểu, lọc máu, chống ngứa, làm ra mồ hôi, làm tản máu, tăng trương lực, chống xuất tiết và thấp khớp. Hoa lợi đàm.

Công dụng: Cây được dùng trị các chứng bệnh ngoài da như eczema, trứng cá, vẩy nến, nấm tóc, chốc lở, bệnh nấm, loét. Cũng dùng trị viêm tĩnh mạch, trĩ, ecpet, mày đay, giảm niệu, thấp khớp, thống phong, xơ cứng động mạch, lao hạch, co giật thần kinh, icteria.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị trẻ em tràng nhạc.

Ở Ấn Độ, rễ được dùng thay thế Ipecacuanha hãm uống trị lỵ của trẻ em. Hoa dùng trị kinh phong, suyễn, bệnh về gan. Thường chỉ dùng trong dưới dạng thuốc uống (đun sôi 60g dược liệu cắt nhỏ với 1 lít nước và để cho ngấm). Người ta còn dùng dưới dạng xirô 1g trong 150g xirô đơn, ngày uống 3 lần giữa các bữa ăn. Đối với trẻ em, dùng 1-3g cây khô hãm trong 1/2 lít nước cho uống.

34- Hoa cánh giấy

Hoa cánh giấy, Di nha, Bách nhật cúc - *Zinnia elegans* Jacq., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 50-60 cm hay hơn (có loại cây thấp). Lá mọc đối; phiến lá hình trái xoan, hai mặt ráp, mép khía tai bèo, gốc lá mở ôm lấy thân.

Hoa đầu lớn, rộng 2-4 cm; các hoa hình lưỡi ở phía ngoài có nhiều màu sắc: đỏ, hồng, cánh sen, tím, vàng; các hoa ở giữa hình ống sát nhau. Quả bế dẹt có hai răng ở đỉnh. (*Ảnh số* 584).

Sinh thái: Cây chịu nắng, chịu hạn, chịu rét, không chịu cớm bóng và nước đọng, có thể trồng cả ba mùa xuân, thu, đông. Trồng bằng hạt; gieo vào mùa thu, sau 3-4 ngày thì cây mọc, sau 20 ngày có thể nhổ cây ở vườn ươm, chăm sóc 20-25 ngày rồi bứng đi trồng ở vườn. Trồng 60-65 ngày, cây ra hoa.

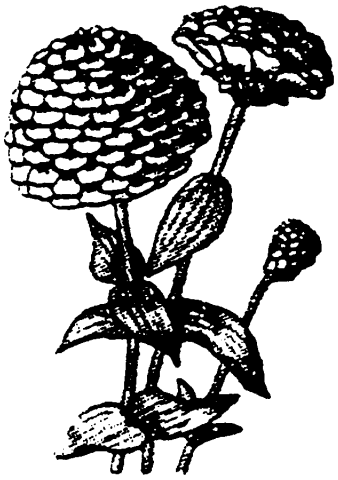

Hoa cánh giấy
Các ngọn cành hoa. (Ngk).

Phân bố: Loài cây của Mêhicô được trồng ở nhiều nước trên thế giới. Ở nước ta, có trồng ở các thành phố, thị xã làm cây cảnh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Zinniae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt lợi thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây dùng trị lỵ, các bệnh về đường tiết niệu (lâm chứng) và đau đầu vú (nhũ đầu thống).

35- Hoa chiệp khổng

Hoa chiệp khổng - *Lenzites betulina* (L. ex Fr.) Fr., thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả cỡ nhỏ và vừa, chất da hoặc chất da cứng. Mũ nấm không có cuống, hình bán nguyệt hoặc hình quạt, đường kính 2,5-10cm, dày 0,6-1,5cm, có lông mào mịn, khi còn non tươi có màu nâu nhạt, có những dải vân dày, về sau ửng màu nâu vàng, nâu sẫm hoặc nâu cọ, khi già biến thành màu trắng xám cho đến nâu xám. Thịt nấm màu trắng hoặc gần trắng, sau biến thành màu vàng nhạt cho đến vàng đất, dày 0,5-1,5mm. Phiến nấm mới đầu gần như màu trắng, về sau có màu vàng đất, rộng 3-11mm, một số ít chéo nhau, sau khi khô thì uốn khác lượn sóng, mép phiến nguyên hoặc gần như dạng răng cưa. Bào tử gần hình cầu hay bầu dục, phẳng nhẵn, không màu. (*Ảnh số* 585).

Sinh thái: Nấm sinh trưởng hằng năm, thường gặp mọc trên cây gỗ và trên cây dừa.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lenzites.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính ấm, có tác dụng truy phong tán hàn, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thể quả dùng trị đau lưng gối và chân tay tê mỏi.

36- Hoa chông

Hoa chông - *Barleria cristata* L., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo hay cây nhỡ, cao 0,5-2m. Cành non có lông. Lá có cuống ngắn, mép nguyên, hai mặt có lông. Hoa to, mọc đơn độc hay thành bông ở ngọn cây hoặc ở nách lá; lá bắc hình sợi; lá đài 4, có răng nhọn như gai; tràng màu xanh hay hồng, có ống hình phễu dài, phía trên xẻ 5 thuỳ gần đều nhau; nhị sinh sản 2. Quả nang có 4 hạt.

Hoa chông
1. Cành mang hoa; 2. Nhị; 3. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở đất thịt đá vôi cũng như ở savan. Ra hoa tháng 5-10.

Phân bố: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Việt Nam, Inđônêxia. Ở nước ta, cây mọc dại và được trồng khắp nơi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Barleriae Cristatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh phế hoá đàm, chỉ huyết tiệt ngược.

Công dụng: Ở nước ta, cây được dùng chữa rắn cắn, tê thấp, đau tai, đau mắt và sưng phổi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị ho ra máu do phế nhiệt, ho gà, sốt rét; cũng dùng trị rắn cắn, viêm khớp. Ở Quảng Tây, dùng trị gai đâm vào thịt, ung tiết và phong thấp.

Ở Ấn Độ, rễ và lá dùng tiêu sưng; nước sắc rễ, lá dùng trị ho; cây được dùng trị rắn cắn.

37- Hoa chuông đỏ

Hoa chuông đỏ, Hồng kỳ - *Spathodea campanulata* P. Beauv., thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 12-15m. Lá mọc đối, một lần kép, to, dài 15-45 cm; lá chét có cuống nhỏ, phiến hình bầu dục thuôn dài. Cụm hoa gồm nhiều chùm, mỗi chùm 5-6 hoa ở ngọn cành. Hoa có đài dạng mo có khía, bị chẻ dọc khi hoa nở; tràng hoa hình chuông, đường kính 5cm, màu đỏ cam, họng có sọc vàng. Quả nang đứng, dẹp, dài 20cm, rộng 3-5cm; hạt có cánh. (*Ảnh số* 586).

Hoa chuông đỏ

1. Lá kép; 2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng thích hợp với khí hậu nóng, ẩm.

Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Gốc ở Tây Phi Châu, được trồng làm cây cảnh ở thành phố Hồ Chí Minh. Cũng được trồng ở nhiều nước miền nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa - *Cortex et Flos Spathodeae Campanulatae.*

Công dụng: Vỏ sắc uống trị lở bao tử và sưng đường tiểu (CCVN).

Ở Nuven Calêđôni, hoa giã đắp lên các vết lở loét để làm chóng liền sẹo.

38- Hoa chuông màu

Hoa chuông màu - *Campanula colorata* Wall. ex Roxb. (*C. pallida* Wall.), thuộc họ Hoa chuông - *Campanulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai có thân cong queo, có lông, cao 30-75cm. Lá mọc so le, đơn, hình ngọn giáo, mỏng, dài cỡ 2cm, rộng 7mm (các lá ở trên nhỏ hơn và có dạng lá bắc), mép có răng thô, có lông nhung, thon hẹp về phía cuống; gân 4 đôi, mảnh.

Cụm hoa đơn độc, ở ngọn và ở nách lá. Hoa dài 1-3cm, cuống hoa mọc đứng, dài 3-7cm. Lá bắc hình ngọn giáo. Đài có 5 lá đài, hẹp, hình ngọn giáo, có lông. Tràng hoa hình chuông với ống loe ra, màu tím, với 5 thuỳ ngọn giáo, dài hơn ống. Nhị 5, nhẵn, không thò ra, nằm trên nhuỵ; chỉ nhị dẹt; bao phấn mở trong. Bầu 3 ô, hình nón ngược rộng; vòi nhụy hình trụ; đầu nhuỵ 3.

Quả nang hình nón ngược, mang lá đài tồn tại ở trên, mở bởi 3 van ở gốc.

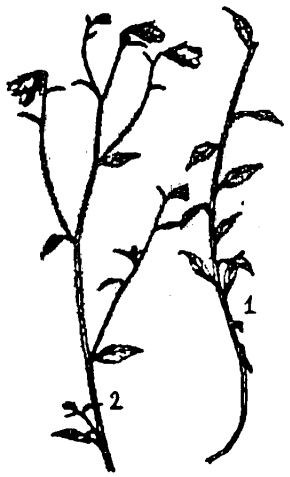

Hoa chuông màu

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ở độ cao 200-1600m.

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Afganistan, vùng Himalaia, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Campanulae Coloratae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ huyết, trừ phong, lợi thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng làm thuốc trị phong thấp, tê liệt và hư lao ho ra máu.

39- Hoa cỏ

Hoa cỏ - *Bothriochloa pertusa* (L.) A. Camus [*Amphilophis pertusa* (L.) Nash ex Stapf], thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao đến 1m. Thân nằm rồi đứng, 5-6 lóng, ít nhánh. Lá có phiến hẹp nhọn, phẳng, dài 20cm, rộng 2-3mn; mép 1mm, quanh có lông dài. Chuỳ hoa có trục chính ngắn, nhánh đơn hay phân chia từ gốc; bông chét cao 4-5mm, mày dưới của những bông nhỏ có cuống mang một tuyến lõm tròn như lỗ; lông gai 7mm.

Sinh thái: Mọc ở ven đường, sườn núi, bãi cỏ, ven rừng, ở độ cao 500-1500m. Ra hoa tháng 8-9.

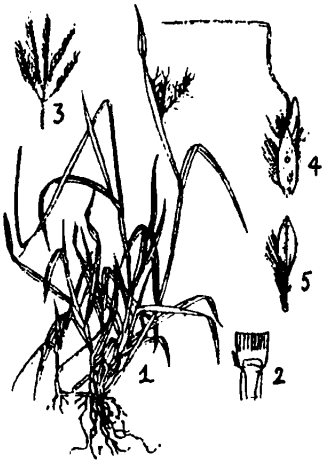

Hoa cỏ
1. Cây mang hoa; 2. Lưỡi bẹ;
3. Cụm hoa; 4. Bông nhỏ không cuống;
5. Bông nhỏ có cuống.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Á Rập.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bothriochloae Pertusae.*

Thành phần hoá học: Lá non chứa 2% N và 0,2% P và đến 70% là phần ăn được cho gia súc. Vào mùa khô, chỉ có khoảng 0,5% N, 0,05% P và phần ăn được chỉ còn 45%. Có tinh dầu toát mùi thơm dịu ở cây tươi, nhưng giảm dần ở cây khô.

Công dụng: Người ta thường dùng cỏ này cho vào tủ quần áo để ướp hương. Hạt nguyên, khi khô, toả mùi hương nồng, cũng được dùng để ướp hương gối.

Ở nhiều nước, cây được dùng làm cỏ chăn nuôi, cũng là cỏ giữ đất, phủ đất.

40- Hoa giấy

Hoa giấy hay Bông giấy - *Bougainvillea brasiliensis* Raeusch. (*B. spectabilis* Willd.), thuộc họ Hoa phấn - *Nyctaginaceae.*

Mô tả: Cây trườn, to; gai ở nách lá, thẳng nhọn. Lá có lông mịn. Cụm hoa xim 3 hoa, mỗi cái gắn trên một lá bắc trắng, gạch tôm hay hồng rất đẹp, ống đài phình, vàng ở trong, 7-8 nhị, bầu không lông, trên một cuống ngắn. (*Ảnh số* 587).

Hoa giấy
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gốc ở Braxin, được nhập trồng, thích nghi với khí hậu nóng, ẩm. Có rất nhiều thứ và giống trồng khác nhau về cấu tạo cụm

hoa cũng như màu sắc của hoa. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Cành lá và hoa - *Ramulus et Flos Bougainvilleae.*

Tính vị, tác dụng: Hoa có vị đắng, mặn, tính ấm; có tác dụng điều kinh hoà huyết, thu liễm chỉ đới.

Công dụng: Cành lá dùng trị bệnh tiêu huyết. Hoa có thể dùng trị xích bạch đới hạ của phụ nữ và kinh nguyệt không đều.

41- Hoa hiên

Hoa hiên - *Hemerocallis fulva* L., thuộc họ Hoa hiên - *Hemerocallidaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao tới 1m, có nhiều rễ củ tròn, xếp thành chùm. Lá nguyên, hình dải hẹp, dài 30-60cm, rộng 2-5cm, mọc xoè ra, thường gập xuống ở phía ngọn. Hoa to màu da cam, hình phễu, mọc 5-6 cái trên một tán hoa, phân nhánh. Quả hình 3 cạnh, chứa nhiều hạt đen bóng. (*Ảnh số* 588).

Sinh thái: Cây của vùng ôn đới châu Âu và châu Á, được trồng ở nhiều nơi làm cây cảnh, lấy hoa chế Kim châm và làm rau ăn. Trồng bằng mầm rễ vào mùa xuân và mùa thu.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-9.

Hoa hiên

1. Toàn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Phân bố: Trồng ở nhiều thành phố, thị xã và cả ở vùng nông thôn nhiều nơi.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và một số nước châu Á.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Hemerocallis,* thường được gọi là Huyên thảo căn - 萱草根. Lá và hoa cũng được sử dụng.

Rễ cây được thu hái vào mùa thu, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô. Lá và hoa thu hái quanh năm; lá thường dùng tươi; hoa hái lúc chớm nở, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô.

Thành phần hoá học: Hoa chứa protein, chất béo, đường khử, vitamin A, C, các acid amin như adenin, cholin, arginin; còn có iodin. Rễ củ chứa asparagin.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi niệu, lương huyết chỉ thống. Lá và hoa có vị ngọt, tính mát; có tác dụng làm yên ngũ tạng, khoan khoái trong lòng, trừ thấp nhiệt, an thai, lợi tiểu, khỏi bốc nóng, được ăn ngon ngủ yên, sáng mắt nhẹ mình.

Công dụng:

Rễ được dùng chữa: 1. Viêm bàng quang, giảm niệu, đái ra huyết; 2. Chảy máu cam, ho ra máu; 3. Viêm gan vàng da; 4. Viêm vú, viêm tuyến mang tai, viêm tai giữa, đau răng. Liều dùng 5-15g dạng thuốc sắc. Có thể giã cây tươi đắp ngoài.

Lá và hoa dùng chữa: 1. Chảy máu cam; 2. Đắp trị sưng vú; 3. Động thai.

Đơn thuốc:

Chữa chứng vàng da do tích rượu, dùng rễ củ Hoa hiên giã nhỏ vắt lấy nước cốt uống.

1. Viêm tai giữa, dùng 15g rễ Hoa hiên tươi nấu chín với thịt lợn nạc mà ăn.

2. Viêm tuyến mang tai, dùng 30g rễ Hoa hiên tươi sắc, thêm đường mà uống.

3. Chữa động thai: Ăn canh Hoa hiên và uống nước sắc củ Gai 30g.

Ghi chú: Rễ Hoa hiên có độc nhẹ. Nếu dùng liều cao sẽ dẫn đến một số triệu chứng như đái không kiềm được, dãn đồng tử, ngưng hô hấp, mờ mắt. Vậy chỉ nên sử dụng ở liều lượng quy định.

42- Hoa hiên vàng nhạt

Hoa hiên vàng nhạt - *Hemerocallis lilioasphodelus* L. (H. flava L.), thuộc họ Hoa hiên - *Hemerocallidaceae.*

Mô tả: Cỏ nhiều năm, cao 25-35cm; thân rễ ngắn; rễ chùm nạc, đầu rễ có khi phình to thành củ. Lá nhiều, tập trung ở gốc, thành 2 dãy, không có cuống; phiến lá hình dải, dài 30-60 (80)cm rộng 0,5-1,5cm, dai, mép lượn sóng; chóp nhọn, gốc dạng bẹ ôm thân. Cụm hoa chùm, mọc từ giữa bó lá, trục cụm hoa dài 60-100cm mang 6-12 hoa hoặc nhiều hơn. Hoa màu vàng nhạt, to vừa, mùi thơm dịu, có cuống ngắn. Lá bắc hình trứng dạng mác thường rụng sớm. Bao hoa 6 mảnh, dính nhau ở phía dưới thành phễu, dài 2-3cm, phần trên có 6 thuỳ, xếp 2 vòng, cong ra ngoài khi hoa nở. Nhị 6, ngắn hơn bao hoa. Bầu thượng 3 ô; vòi nhuỵ dài hơn nhị, thò ra ngoài; đầu nhuỵ dạng đầu. Quả nang thuôn, 3 cạnh tù, có các nếp ngang, nở thành 3 mảnh. (*Ảnh số* 589).

Hoa hiên vàng nhạt

1. Cụm hoa; 2. Phần gốc cây mang lá; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Gốc ở châu Âu, được nhập trồng ở vườn hoa, vườn gia đình, làm cây cảnh.

Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Các tỉnh thành ở Việt Nam. Được trồng nhiều ở Đà Lạt, Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng. Còn được trồng ở các nước châu Âu, châu Á.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Hemerocallis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát. Lợi thuỷ, lương huyết.

Công dụng: Hoa nấu canh ăn như Hoa hiên. Rễ dùng làm thuốc trị thuỷ thũng, tiểu tiện bất lợi, lâm trọc, đái hạ, hoàng đản, nôn ra máu, đái ra máu, băng lậu và đau vú.

43- Hoa hồng

Hoa hồng - *Rosa chinensis* Jacq., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc đứng hay trườn, cao 0,5-1,5m. Cành non có gai cong. Lá kép lông chim có 5-7 lá chét, nhẵn cả hai mặt, hình bầu dục mũi mác; lá kèm dính liền với cuống thành những cánh hẹp có răng tuyến nhỏ. Hoa họp thành ngù thưa ở ngọn hoặc mọc đơn độc ở nách lá.

Hoa to, có màu sắc thay đổi (trắng, hồng, đỏ) có mùi thơm. Đế hoa lõm mang 5-6 lá đài, 5 cánh hoa, nhiều nhị và nhiều lá noãn rời. Các lá noãn rời này biến đổi thành những quả bế tụ lại trong đế hoa cùng tạo thành một quả giả hình trứng ngược hoặc gần hình cầu. (*Ảnh số* 590).

Hoa hồng

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả kép.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây được nhập trồng từ lâu đời.

Ra hoa quả quanh năm, chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 9.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Rosae Chinensis;* thường gọi là Nguyệt quý hoa - 月季花. Rễ và lá cũng được dùng.

Thu hái chồi hoa từ tháng 5 đến tháng 9 rửa sạch, phơi khô. Thu hái rễ vào xuân thu, rửa sạch phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Trong hoa có dầu với tỷ lệ 0,13-0,15% mà thành phần chủ yếu gồm

l-citronellol 23,89, geraniol 12,78, phenethyl alcol 16,36, stearoptenes 22,1%.

Tính vị, tác dụng: Hoa hồng có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, tán độc, tiêu thũng. Rễ hoạt huyết thông kinh, điều kinh chỉ thống. Lá hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Hoa dùng chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, đinh nhọt và viêm mủ da, bệnh bạch hầu lao cổ. Dùng 2-10g hãm uống hoặc tán bột uống. Bột Hoa hồng dùng cầm máu, chữa băng huyết, ỉa lỏng. Dùng cẩn thận trong trường hợp tiêu hoá khó khăn. Người có thai không dùng. Rễ dùng chữa đòn ngã tổn thương, bạch đới, di tinh. Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Lá dùng chữa bạch cầu lao, đòn ngã tổn thương. Đồng thời dùng hoa tươi và lá để đắp ngoài.

Đơn thuốc:

1. Kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh: Hoa hồng, Ích mẫu, mỗi vị 10g, sắc uống.

2. Bạch đới: Rễ Hoa hồng 9-15g sắc uống.

3. Lao bạch cầu: Hoa hồng 9g, Hạ khô thảo 15g, sắc uống.

4. Loét lưỡi lở mồm: Bột Hoa hồng, ngâm với rượu, rồi đun nhỏ lửa cho thành cắn sền sệt trộn với mật ong bôi ngoài.

5. Ho của trẻ em: Hoa hồng bạch, hấp với đường phèn cho uống ít một.

44- Hoa mõm sói

Hoa mõm sói, Hoa mép dê - *Antirrhinum majus* L., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo có gốc hoá gỗ, cao 40-80cm; thân có lông nhung, có tuyến. Lá hình trái xoan hay ngọn giáo, rộng 1-2,5cm. Hoa ở nách, thành chùm ở ngọn, màu mận tía hoặc màu trắng vàng. Quả nang hình cầu. (*Ảnh số* 591).

Sinh thái: Gốc ở vùng Địa Trung Hải được nhập trồng.

Người ta đã tạo được nhiều giống trồng có dạng cây và màu sắc của tràng hoa khác nhau.

Ở nước ta có 2 giống chính: giống cao 60-90cm, trồng sớm để cắt hoa cắm lọ; giống thấp 40-50cm để trồng chậu, trồng trong vườn.

Cây ưa dãi nắng, chịu rét khoẻ, chịu nóng và chịu hạn kém, ưa đất thịt pha cát, không chịu nước đọng. Thường gieo hạt từ tháng 8 đến tháng 12; sau 130-150 ngày kể từ khi cây non mọc, có thể bứng đi trồng. Ra hoa gần như quanh năm.

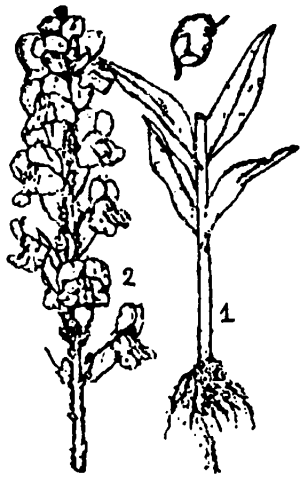

Hoa mõm sói

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Quả. (Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng ở hầu khắp các tỉnh và thành phố ở nước ta. Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Antirrhini.*

Công dụng: Cây có hoa đẹp, bền làm hoa bó hay cắm lọ đều thích hợp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị sang dương thũng độc và đòn ngã trẹo chân.

45- Hoa móng

Hoa móng, Cúc tai dê - *Inula wissmanniana* Hand. -Mazz., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, thân cao 80-100cm, phủ đầy lông thô màu vàng. Lá hình bầu dục thuôn, dài cỡ 10cm, rộng cỡ 3cm, mép có răng cưa thưa; gân bên 7-10 đôi; mặt trên có lông ngắn, thưa, mặt dưới có lông dài theo gân.

Cụm hoa hình trứng, tập hợp thành dạng chuỳ hay tán ở ngọn và ở nách lá. Tổng bao gồm 4-5 hành lá bắc hình bầu dục thuôn dài, có kích thước không đều nhau. Các hoa cái ở mép

có tràng dạng lưỡi, nhẵn; các hoa ở giữa là hoa lưỡng tính có tràng dạng ống, đều có màu vàng.

Quả bế dài 1,5m, phủ lông mềm màu trắng, mào lông trên đỉnh quả dài 5mm, màu trắng.

Hoa móng

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Cụm hoa đầu; 3. Hoa cái;
4. Hoa lưỡng tính; 5. Bao phấn;
6. Vòi nhuỵ hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ ven rừng, rừng thưa trên núi, ở độ cao 800-1700m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Inulae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình, có tác dụng kiện tỳ tiêu thực, bổ trung ích khí.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị trẻ em cam tích.

46- Hoa mười giờ

Hoa mười giờ - *Portulaca grandiflora* Hook. [*P. pilosa* L. subsp. *grandiflora* (Hook.) Geesink], thuộc họ Rau sam - *Portulacaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 10-15cm, thân bò hoặc hơi mọc đứng, các đốt có lông; ở gốc có củ. Lá hình dải, dài tới 2cm, rộng 2mm, nguyên, nạc.

Hoa to, rộng 6cm, mọc ở ngọn, màu hồng, đỏ, da cam, trắng hay vàng, các mảnh bao hoa dài tới 25mm. Quả nang mở bằng một đường ngang tròn; hạt nhỏ, màu xanh đen.

Hoa mười giờ

1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc khoẻ, ưa nắng, chịu được khô. Dễ trồng bằng gieo hạt hay giâm ngọn.

Ra hoa vào mùa hè.

Phân bố: Gốc ở các xứ nhiệt đới châu Mỹ (Braxin, Achentina) được trồng khắp nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Portulacae Grandiflorae.*

Thu hái cây quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Hoa mười giờ có vị chua, tính bình; có tác dụng hoạt huyết, giảm đau, tiêu viêm, tiêu sưng.

Công dụng: Thường dùng ngoài trị đinh nhọt và viêm mủ da, ghẻ ngứa và bỏng, eczema. Giã cây tươi hoặc chiết dịch cây dùng bôi ngoài.

Đơn thuốc:

1. Đau họng: Nghiền cây và chiết dịch, lấy một lượng nhỏ dùng ngậm.

2. Eczema trẻ em, đinh nhọt: Nghiền cây tươi đắp ngoài.

47- Hoa ống

Hoa ống, Đồng quan hoa - *Siphocranion macranthum* (Hook. f.) C. Y. Wu, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 20-70cm, lúc non có lông. Lá mọc đối, phiến hình trứng - ngọn giáo, dài 4-10cm, rộng 2-5cm, đầu nhọn, gốc hình nêm, mép xẻ răng cưa, mặt trên phủ lông thưa, mặt dưới có lông trên gân; gân bên 4-5 đôi; cuống lá 1,5-5cm, có lông.

Cụm hoa dạng chùm ở ngọn, dài 10-20cm, mỗi đốt có 2 hoa. Lá bắc hình ngọn giáo, có lông. Hoa có cuống ngắn 4-5mm; đài hình chuông, dài 3-4mm; chia 2 môi gần đều nhau; tràng màu tím hồng, dài 20-25mm, ống thẳng và hẹp dài, phiến chia 2 môi: môi trên 4 thuỳ gần bằng nhau, môi dưới 1 thuỳ lớn hơn, hình gần tròn; nhị 4, có 2 cái dài, bao phấn thông nhau; bầu nhẵn; vòi nhụy xẻ đôi. Quả hình trứng nhỏ, màu nâu đen.

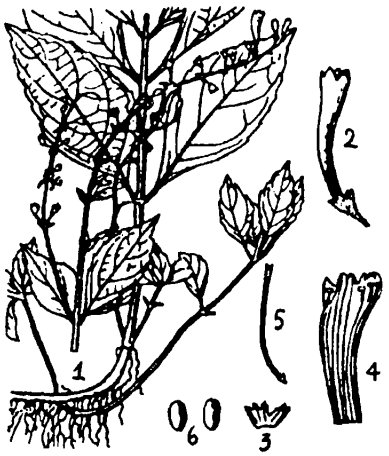

Hoa ống

1. Gốc thân và cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài mở; 4. Tràng mở; 5. Nhụy; 6. Quả.

(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, chỉ gặp ở độ cao trên 1000m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Siphocranionis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng ngoài trị sang độc.

48- Hoa phấn

Hoa phấn, Bông phấn, Sâm ớt - *Mirabilis jalapa* L., thuộc họ Hoa giấy - *Nyctaginaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 20-80cm. Rễ phình thành củ như củ sắn. Thân nhẵn mang nhiều cành, phình lên ở các mấu; cành nhánh dễ gãy. Lá mọc đối, hình trứng, chóp nhọn. Cụm hoa hình xim có cuống rất ngắn, mọc ở nách lá gần ngọn. Hoa hình phễu, màu hồng, trắng hoặc vàng, rất thơm, nhất là về đêm. Quả hình cầu, khi chín màu đen, mang đài tồn tại ở gốc, bên trong có chất bột trắng mịn. (*Ảnh số* 592).

Hoa phấn

1. Cành hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây gốc ở Mehico, được nhập trồng làm cảnh trong các vườn gia đình, cũng trồng ở các vườn thuốc. Trồng bằng hạt, độ 4-5 tháng thì có củ dùng được. Cây không kén chọn đất và nếu có đất xốp ẩm thì có nhiều củ và củ to.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Mirabilis.*

Thu hoạch rễ củ quanh năm, rửa sạch, bóc vỏ, thái mỏng dùng tươi hoặc phơi khô dùng dần. Có thể tẩm nước gừng rồi phôi khô, sao vàng để dùng, hoặc tán bột.

Thành phần hoá học: Có alcaloid trigonellin.

Tính vị, tác dụng: Rễ củ Hoa phấn có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, hoạt huyết, tán ứ. Ở Ấn Độ, người ta cho rằng rễ kích dục, lọc máu; còn lá làm dịu, giảm niệu.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Viêm amygdal; 2. Viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm tiền liệt tuyến; 3. Đái tháo đường, đái ra dưỡng trấp; 4. Bạch đới, băng huyết, kinh nguyệt

không đều; 5. Tạng khớp cấp. Dùng ngoài trị viêm vú cấp, đinh nhọt và viêm mủ da, đòn ngã tổn thương, bầm giập, eczema. Hoa dùng trị ho ra máu. Dùng rễ 15-20g dạng thuốc sắc, hoặc dùng 6-16g bột. Nghiền cây tươi để đắp ngoài, hoặc đun sôi lấy nước rửa. Phụ nữ có thai không dùng.

Đơn thuốc:

1. Viêm amygdal: chiết dịch lá tươi và đắp vào chỗ đau.

2. Ho ra máu: Hoa 120g, chiết dịch và trộn với mật ong uống.

49- Hoa thảo

Hoa thảo, Ý thảo - *Dendrobium gratiosissimum* Rchb. f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan biểu sinh, có thân mảnh, thõng, dài 30-90cm, không có hành giả, hơi dày ở phía trên.

Hoa thảo
Cành hoa.
(Hình theo SĐVN).

Lá xoan - ngọn giáo, dài 7-10cm, rộng 10-13mm, nhọn, lõm ở đầu. Cụm hoa chùm ngắn ở phía trên, có 2-3 hoa trắng, với một đốm vàng trên cánh môi, rất thơm. (*Ảnh số* 593).

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 400-1500m.

Ra hoa tháng 1-3.

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dendrobii Gratiosissimi.*

Công dụng: Cũng được sử dụng như Thạch hộc.

50- Hoa tiên

Hoa tiên, Trầu tiên - *Asarum glabrum* Merr., thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, không lông, thân nằm rồi đứng, to 5-6mm. Lá 2-3, to; phiến hình tim tam giác, dài đến 25cm, chót có mũi, như da, không lông; gân ở gốc 5; cuống dài hơn phiến. Hoa đều, tím; đài dài, xoan, đầu tròn, 7 gân; ống thắt lại ở 1/3 trên. Quả nang cao 3,5mm; hạt nhiều.

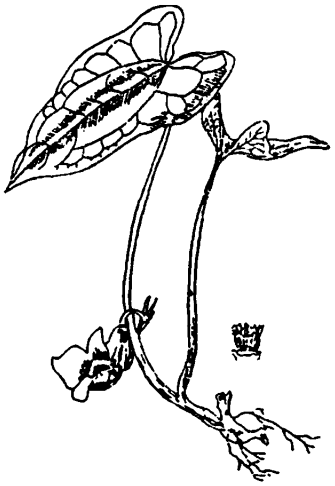

Hoa tiên
Toàn cây mang hoa.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Cây ưa ẩm và chịu bóng, thường mọc trên lớp thảm mục gần bờ suối, dưới tán rừng thường xanh, ở độ cao 1000-1500m. Ra hoa quả tháng 4-7.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ, lá - *Flos, Radix et Folium Asari Glabri.*

Công dụng: Hoa và rễ ngâm rượu (hoặc sắc) làm thuốc bồi bổ, tăng cường thể lực. Lá sắc

uống chữa kém tiêu hoá, đau bụng. Lá tươi vò hoặc giã nát, đắp bó chữa trẹo chân, sai khớp. Không dùng cho phụ nữ có thai uống.

51- Hoa tím

Hoa tím - *Viola odorata* L., thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cây sống dai, có một thân rễ phân nhánh và mọc bò, tạo ra những chồi ở dưới đất. Các lá xuất hiện đồng thời với hoa, có kích thước nhỏ (2-4cm) có dạng tim hay hình trái xoan rộng; mép có răng; các lá mọc chậm hơn có kích thước lớn hơn. Hoa màu tím sẫm, thơm, thường là không sinh sản. Từ các chồi của cùng một năm, sẽ xuất hiện ra những hoa có ống ngắn, không rõ lắm, có cánh hầu như không màu là những hoa sinh sản và cho hạt.

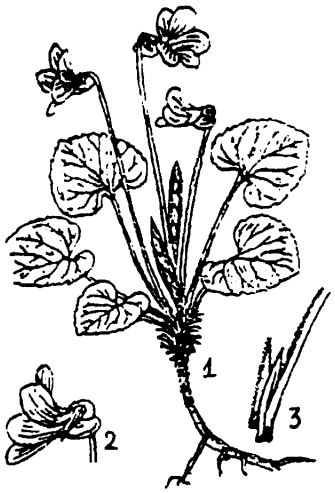

Hoa tím

1. Cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Gốc lá.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nguồn gốc từ châu Âu, được nhập trồng làm cảnh. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Trồng ở Lâm Đồng (Đà Lạt) và thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Hoa và toàn cây - *Flos et Herba Violae Odoratae.*

Thu hái hoa vào tháng 3-4 và toàn cây thường là vào mùa xuân, lúc cây có hoa. Phơi trong bóng râm.

Thành phần hoá học: Có violin (gần với emetin), acid salycilic, một chất dầu, một chất dầu hoá đỏ khi tác dụng với acid và hoá xanh khi tác dụng với chất kiềm. Tinh dầu của lá giàu nonadienol. Rễ cây chứa những saponosid và một alcaloid, odoratin, là một triacetonamin có tính chất giảm áp.

Tính vị, tác dụng: Hoa làm dịu, làm long đờm và làm ra mồ hôi. Rễ làm long đờm, làm nôn (với liều cao). Lá lợi tiểu, tiêu độc.

Công dụng: Được chỉ định dùng trị 1. Viêm phế quản, ứ đọng ở phế quản; 2. Ho; 3. Viêm đường tiêu hoá, đường tiết niệu; 4. Sốt phát ban; 5. Loét dạ dày và hành tá tràng; 6. Viêm họng; 7. Nứt nẻ vú (dùng ngoài).

Cách dùng: Thường dùng hoa đun sôi trong nước và hãm uống ngày 2-4 chén. Có thể dùng xirô hoa (100g hoa trong 500g đường, 300g nước) ngày dùng 30-50g. Hoặc dùng nước sắc cây làm thuốc long đờm (1 thìa cà phê mỗi chén). Muốn gây nôn, dùng 3-4 thìa cà phê mỗi chén hoặc dùng bột rễ 1-5g. Dịch lá dùng tẩy. Dùng ngoài lấy lá nấu nước làm thuốc đắp hoặc lá cây tươi giã nát đắp.

52- Hoa tím cong

Hoa tím cong - *Viola arcuata* Blume (*V. distans* Wall.), thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cỏ sống nhiều năm; thân đứng cao 15cm, có khi hơi bò, dài 80cm, có rễ ở các mắt. Lá có phiến hình tam giác đầu tên, dài 2-4cm, rộng 2-3cm, không lông; cuống dài 1,5-4cm; lá kèm hình tam giác, nhỏ.

Hoa đơn độc ở nách lá, trên cuống dài 6-7cm; hoa màu hồng phấn, gốc vàng. Lá đài hẹp, cao 4mm; cánh hoa dưới dài 8mm; cựa dài 1mm. Nhị 5, bầu nhẵn, vòi nhuỵ mảnh, rộng về phía trên, đầu nhụy dạng đầu chim. Quả mọng nhọn, dài 1cm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, nương rẫy cũ, dựa suối hoặc bám vào vách đá ẩm. Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Lâm Đồng, (Đà Lạt, Lang Bian).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

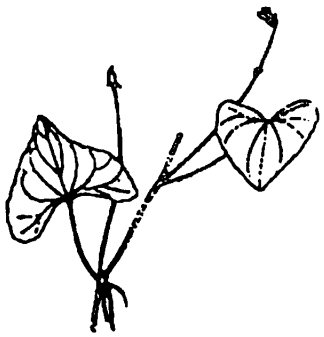

Hoa tím cong
Toàn cây.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Violae Arcuatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay tê, tính ấm, có tác dụng ôn kinh thông lạc, chỉ huyết tiếp cốt.

Công dụng: Ngọn non dùng làm rau ăn. Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc đắp ngoài trị gãy xương hở và ngoại thương xuất huyết.

53- Hoa tím khiêm

Hoa tím khiêm, Rau cẩn - *Viola verecunda* A. Gray, thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cỏ nhẵn có thân thật. Thân rễ bò, ngắn, có đốt, có nhiều thớ sợi mỏng. Thân có khi đứng thẳng, có khi hơi bò ở gốc và yếu, luôn luôn mang lá ở rễ có cuống dài và có lá đều đều dọc theo thân.

Hoa tím khiêm
Toàn cây.
(Hình theo ICS).

Lá có cuống, phiến hình thận, hơi lượn tai bèo, các lá dưới tù, các lá trên nhọn ở đầu; lá kèm hình trái xoan hay hình ngọn giáo rộng, nhọn, nguyên hoặc hơi có răng.

Cuống hoa dài, mảnh, có khi hầu như dạng sợi, dài hơn lá. Hoa nhỏ, màu trắng hay lam nhạt, dài 4-8mm, thường có khía, hơi có râu, có cựa ngắn. Lá đài hình ngọn giáo, rất nhọn, có mép dạng vẩy. Cánh hoa dài gấp đôi lá đài, thuôn. Đầu nhuỵ hơi có hai thuỳ, không đều nhau. Quả nang thuôn, nhọn.

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường mòn, ở chỗ trũng trên cao nguyên ở độ cao lên đến 2500m.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, LangBian). Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Violae Verecundae.*

Tính vị, tác dụng: Bài nung phát độc, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Quảng Tây (Trung Quốc) làm thuốc trị phổi nóng, khạc ra máu, viêm kết mạc, ung sang thũng độc và rắn độc cắn; ở Quý Châu cây được dùng trị vết thương dao chém và vô danh thũng độc. Ở Vân Nam, còn dùng trị tràng nhạc, dịch hạch.

54- Hoa tím Nhật

Hoa tím Nhật - *Viola japonica* Langsd. ex Ging, thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 10-20cm. Rễ hình con thoi, màu trắng vàng.

Hoa tím Nhật
Dạng chung của cây. (Ngk).

Lá có phiến lõm rộng, khía tai bèo đều đặn; các lá phía dưới hình trứng dạng tam giác, dài 3-5cm, rộng 2-4cm, gốc hình tim; các lá tiếp theo hình tam giác dạng tim, có chóp nhọn; mặt trên màu lục, mặt dưới có dải màu tím; lá kèm dính nhau đến phía giữa.

Hoa màu tím nhạt, không có lông cứng, có cựa khá dài. Bầu hình trái xoan, nhẵn; đầu nhuỵ có cánh mỏng, có mép. Quả nang thuôn, nhọn, mở bằng 3 mảnh van.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng.

Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Bắc bộ và Trung bộ Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Violae Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thấp nhiệt, tiêu thũng tán kết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị hoàng đản, mụn nhọt, lở đinh, tràng nhạc, nhọt vú, ngoại thương xuất huyết.

55- Hoa tím Philip

Hoa tím Philip - *Viola philippica* Cav. (*V. yedoensis* Makino), thuộc họ Hoa tím - *Violaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, có thân rễ xiên, bò dài 20-30cm, thành bụi nhỏ, có rễ trụ to, dài 2-4cm.

Hoa tím Philip
Toàn cây
(Hình theo ICS).

Lá có phiến mũi giáo tam giác, dài 2-4cm, rộng 0,5-3cm; gân từ gốc 3-5, không lông hay có ít lông; cuống dài 6-7,5cm; lá kèm thon, dài 3-6cm, rộng 2,5-4cm, có răng thưa. Hoa tím nhạt hay đậm, trên cuống dài; cựa dài 2,5-6mm. Quả có 3 mảnh, dài 7-8mm.

Sinh thái: Mọc trên các trảng cỏ ở độ cao 1300m.

Ra hoa từ tháng 9 đến tháng 6 năm sau.

Phân bố: Lạng Sơn (Mẫu Sơn). Còn có ở Trung Quốc, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Violae Philippicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị ung tiết, đan độc, viêm tuyến vú, mắt đỏ sưng đau, viêm gan thể hoàng đản, viêm ruột, rắn độc cắn. Ở Quảng Tây, còn dùng trị lỵ; ở Hồng Công, còn dùng trị bệnh tràng nhạc.

56- Hoa trứng nhện

Hoa trứng nhện, Cửu long bàn - *Aspidistra lurida* Ker-Gawl., thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm; thân rễ gồm nhiều đốt, phân nhánh nằm ngang, đường kính 4-5mm; rễ chùm thô, có lông.

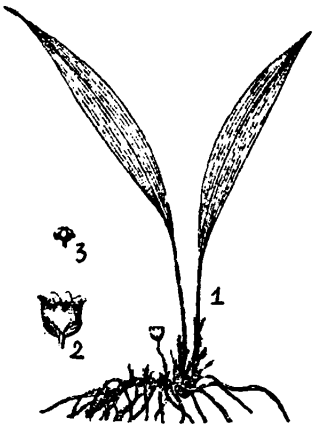

Hoa trứng nhện
1. Cây mang lá và hoa; 2. Hoa; 3. Đầu nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Lá mọc đơn độc trên mỗi đốt của thân rễ, cách nhau 3-4cm; phiến là hình ngọn giáo thuôn, dài 15-25 (40)cm, rộng 2,5-10cm, dai, hai mặt màu lục, có khi có các vết hoặc điểm màu trắng vàng, chóp nhọn, gốc hình nêm, mép nguyên, gân giữa lồi lên ở lưng; cuống dài 10-25cm. Hoa mọc đơn độc từ thân rễ; trên cuống hoa dài 2,5-5cm, có 3-6 lá bắc dạng vẩy. Bao hoa 6-8 (9) mảnh, phía ngoài màu tím nâu, phía trong màu tím; phần dưới dính nhau thành hình chuông, các thuỳ hình tam giác. Nhị 6-8 (9), đính ở gốc ống bao hoa, chỉ nhị rất ngắn. Bầu thượng, gốc bầu phình to; vòi nhuỵ ngắn, đầu nhuỵ phình to dạng thuẩn, màu đỏ tím, mép thuỳ lượn sóng.

Sinh thái: Mọc nơi đất mùn, khe đá, trong thung lũng, dưới tán rừng ẩm, ở độ cao 500-1100m.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Ninh Bình, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Aspidistrae Luridae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong giải độc, khư ứ chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị đòn ngã tổn thương, đau eo lưng, đau phong thấp.

57- Hoa trứng nhện Bắc

Hoa trứng nhện Bắc, Cây cô lan - *Aspidistra tonkinensis* (Gagnep.) Wang et Lang (*Colania tonkinensis* Gagnep.), thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây có thân rễ nằm ngang, mảnh, phân nhánh; có vảy ngắn lợp lên nhau. Rễ không nhiều, dạng sợi. Lá cách quãng, mọc từng cái một ở các mấu; phiến lá hình mũi mác thuôn, chóp nhọn, gốc thót lại không đều nhau, dài 15-20cm, rộng 4-5cm, dai, mỏng; gân giữa và gân bên nổi rõ; cuống lá dài tới 25cm hoặc hơn. Cụm hoa ngắn, mọc đứng, có vẩy, ở gần lá. Hoa ở ngọn cán, dài khoảng 3cm, rộng độ 2cm. Bao hoa hình chuông có 6 thuỳ hình nửa mắt chim. Nhị 6, có chỉ nhị ngắn. Bầu hình trụ, vòi nhuỵ dạng cột; đầu nhuỵ phình to dạng nấm. Quả mọng, vỏ quả dai. Hạt thường 1, hình cầu.

Sinh thái: Mọc nơi đất mùn, khe đá, gần bờ suối, dưới tán rừng kín thường xanh, ẩm; ở độ cao 500-1100m. Thường được trồng làm cảnh. Nhân giống bằng các nhánh con.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 7-12.

Hoa trứng nhện Bắc
Cây mang lá và hoa.
(Hình theo FGI).

Phân bố: Lạng Sơn, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Aspidistrae Tonkinensis.*

Công dụng: Thực vật chí Việt Nam, tập 8 ghi: Dùng làm thuốc có tác dụng cầm máu, giảm đau, tiêu viêm.

58- Hoa trứng nhện cao

Hoa trứng nhện cao - *Aspidistra elatior* Blume, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, thân rễ hình trụ, đường kính 5-10mm, có đốt và có vẩy. Lá mọc đơn độc trên mỗi đốt của thân rễ, cách nhau 3-4cm, phiến lá hình ngọn giáo thuôn, dài 22-46cm, rộng 8-11cm, dai, mỏng, hai mặt màu lục, có khi có các vết hoặc điểm màu trắng, chóp nhọn, gốc hình nêm, hai bên không đều

nhau, mép lá ít nhiều lượn sóng, gân giữa lồi lên ở lưng; cuống lá dài 5-35cm.

Hoa mọc đơn độc từ thân rễ, nằm gần sát mặt đất, trên cuống ngắn 0,5-2cm, lá bắc dạng vẩy. Hoa nhỏ, lưỡng tính. Bao hoa 6 mảnh phía ngoài màu tím hoặc tím tối, phía trong màu tím nhạt, phần dưới dính nhau thành hình chuông, phần trên có 6 thuỳ. Nhị 6, đính ở gốc ống bao hoa. Bầu thượng, vòi nhuỵ dạng cột, đầu nhuỵ phình to dạng thuẫn, màu đỏ tím; mặt trên có 3 (4) thuỳ sâu, mép thường cong ngược lên trên.

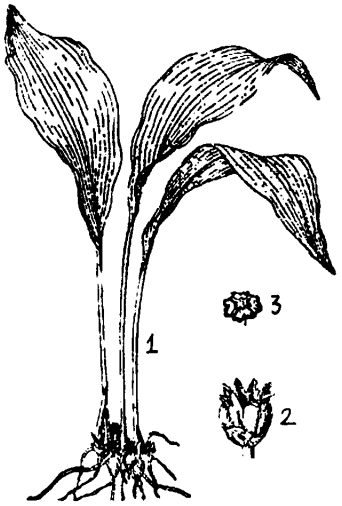

Hoa trứng nhện cao
1. Cây mang lá và hoa; 2. Hoa; 3. Đầu nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc tự nhiên nơi đất mùn, khe đá, gần bờ suối dưới tán rừng ẩm, ở độ cao 500-1100m.

Ra hoa tháng 4-10, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Aspidistrae.*

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa aspidistrin, diosgenin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiết nhiệt lợi niệu, bổ hư chỉ khái, tư âm bổ thận.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị đòn ngã tổn thương, kinh bế đau bụng, đau răng, đái ra sạn sỏi, ho nóng và tiết tả. Liều dùng uống trong 12-20g, dạng thuốc sắc.

59- Hoa tý ngọ

Hoa tý ngọ, Ngũ phướng - *Pentapetes phoenicea* L., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây thảo gần như nhẵn, cao 40-150cm. Lá hình dải, thuôn, có răng nhiều trên các mép, hình góc ở gốc, thon hẹp đều đều tới chóp, dài 7cm, rộng 1cm. Hoa đỏ tím, ở nách lá, đơn độc, rộng 30-35mm. Quả nang, mỏng, hình cầu, bao bởi đài hoa hơi có lông, có 5 ô. Hạt 8-12 trong mỗi ô, hình cầu, đường kính 3mm, hơi có hình nhiều góc, có chấm nâu.

Hoa tý ngọ
Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở ruộng vùng đồng bằng ở miền Nam vào mùa nước, gặp nhiều ở tỉnh Đồng Tháp. Cũng thường được trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Nhân giống bằng hạt hoặc giâm cành.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai, Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pentapetis Phoeniceae.*

Thu hái cành lá quanh năm, thái ngắn, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Quả và lá có chất nhầy. Toàn cây tiêu kết tán thũng.

Công dụng: Thường dùng chữa cảm mạo. Mỗi khi thay đổi thời tiết, sức khoẻ không bình

thường, người ta dùng lá và thân cây phơi khô nấu nước uống thay trà.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc trị rắn cắn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị thũng lựu (nhọt), viêm tuyến vú, viêm tuyến nước bọt.

60- Hoa xuxi

Hoa xuxi, Cúc kim tiền - *Calendula officinalis* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, rất ít khi hai năm, có thân cứng và phân nhánh. Các lá ở dưới hình cái bay, các lá ở trên từ hình mác đến hình bầu dục, dài 5-12cm, có lông mềm nhiều hay ít ở cả hai mặt. Cụm hoa đầu lớn, đường kính 3-5cm, ở phía giữa lá các hoa hình ống và xung quanh là các hoa hình lưỡi mà không có hoa hình ống (hoa kép). Hoa có thể có màu vàng lưu huỳnh, màu vàng đậm hay da cam. Quả bế thuôn hẹp, dài 9-10mm; vỏ màu nâu sẫm, có các u nhỏ, đầu uốn cong vào trong; đỉnh không có mào lông. (*Ảnh số* 594).

Hoa xuxi

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa lưỡng tính; 3. Hoa cái;
4. Quả; 5. Mảnh quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây nhập trồng, ưa khí hậu khô, mát của rừng núi.

Mùa hoa tháng 6-10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Phòng, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh. Cũng được trồng ở nhiều nước khác: Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa, rễ - *Flos et Radix Calendulae Officinalis.*

Người ta thu hái những dạng có toàn hoa hình lưỡi (hoa kép). Thu hái khi cây có hoa nở rộ. Phơi trong râm, dưới 35°. Rễ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Hoa chứa một ít tinh dầu, nhựa, một hoạt chất đắng, acid salicylic và các saponin.

Tác dụng, tính vị: Hoa có tác dụng làm tăng sự tiết mật, điều hoà kinh nguyệt, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, hạ huyết áp thành mạch ngoại vi, kích thích đồng thời làm dịu, chống ung thư, kháng sinh và kích thích sự làm lành sẹo.

Rễ có vị đắng, tính bình, có tác dụng hành khí hoạt huyết, noãn hạ thông kinh.

Công dụng: Hoa được dùng trong uống trị bệnh vàng da, để làm tăng sự lưu thông của mật trong ruột và để làm cho sự hành kinh được dễ dàng, thường dùng trị nhọt loét, mụn cóc, nứt nẻ, vết thương các loại kể cả ung thư, cụm nhọt, viêm hạch, viêm vú, apxe, eczema, hắc lào, vẩy nến, bỏng, kích thích da.

Dùng trong hãm 1-2 thìa Cà phê dược liệu với 1/2 lít nước. Dùng ngoài lấy 1 thìa xúp cồn thuốc cho vào 1 cốc nước.

Rễ dùng trị trường phong hạ huyết, sán khí và u kết ở trong bụng.

61- Hoả hoàng

Hoả hoàng - *Crossandra infundibuliformis* (L.) Nees (C. undulaefolia Salisb.), thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, cao 70-100cm, phân cành nhiều. Lá mọc đối, hình trái xoan, có mũi, lượn sóng, màu lục bóng ở trên, màu lục nhạt hơn ở mặt dưới.

Cụm hoa thành bông dày ở ngọn thân; hoa màu đỏ có tràng hình ống, phía trên là một phiến trải ra thành 5 thuỳ không đều lật ra ngoài. Quả nang có 4 cạnh; hạt 4. (*Ảnh số* 595).

Hoả hoàng

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc khoẻ, chóng nẩy chồi. Sinh sản bằng hạt. Cây ra hoa vào mùa xuân.

Phân bố: Gốc ở Ấn Độ, được nhập trồng làm cây cảnh ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crossandrae Infundibuliformis.*

Công dụng: Hoa có màu đỏ cam hay màu gạch tôm tươi rất đẹp, được ưa chuộng và trồng làm cảnh ở các vườn hoa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc kích dục.

62- Hỏa rô sừng

Hỏa rô sừng - *Phlogacanthus cornutus* Benoist, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ; thân gần như tròn, không lông, tim tím ở mắt. Lá có phiến to, dài đến 25cm, mỏng, không lông.

Bông đơn hay chia nhánh ở gốc; lá bắc như lá, cao 1-3cm; lá bắc con thon, trên cong, dài 1.5cm; lá đài rời, dài 4mm; tràng đỏ, cao 3.5cm, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ; nhị sinh sản 2, nhị lép nhỏ 2. Quả nang dài 3cm, không lông.

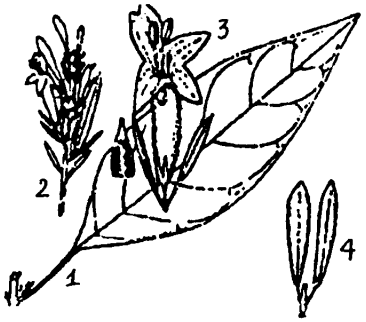

Hỏa rô sừng

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa và Nhuỵ; 4. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở rìa rừng, nơi ẩm. Ra hoa, kết quả vào tháng 3-4.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Núi Dinh).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phlogacanthi Cornuti.*

Công dụng: Chống lại sự phân cắt tế bào (CCVN, 3: 69).

63- Hóa hương

Hoá hương, Hương núi, Hồ đào núi - *Platycarya strobilacea* Sieb. et Zucc., thuộc họ Hồ đào - *Juglandaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ rụng lá cao 4-5m, cành non có lông mịn. Lá thơm, kép lông chim lẻ, dài 15-30cm; lá chét 7-23, không cuống phụ, dài 4-12cm, rộng 2-4cm, không cân xứng, mặt dưới có lông ở gần gốc, gân bên 10-13 đôi, mép có răng. Bông đuôi sóc đực và cái, dài 3-5cm; hoa đực trần, 8-10 nhị; hoa cái có bầu với vòi ngắn và đầu nhuỵ chẻ đôi. Cụm quả hình chuỳ, dài 2-4cm, rộng 1,7-3cm. Quả bế nhỏ, dẹt, có 2 cánh hẹp và dài, màu nâu vàng.

Hóa hương

1. Một phần cành với cụm hoa cái; 2. Hoa cái;

3. Cành mang cụm hoa đực; 4. Hoa đực. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh, vùng núi đá, ở độ cao 800-1600m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Thanh Hóa.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Cụm quả, lá - *Infrutescentia et Folium Platycaryae Strobilaceae.*

Thành phần hóa học: Vỏ rễ và thân chứa nhiều tanin; gỗ có mùi thơm của tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Cụm quả có tác dụng thuận khí khư phong, tiêu thũng chỉ thống, táo thấp sát trùng. Lá lý khí, giải độc, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Lá được dùng diệt sâu bọ, làm thuốc duốc cá và chữa bệnh ngoài da. Quả và vỏ cây được dùng trong việc nhuộm vải. Gỗ thơm dùng đóng đồ đạc thông thường.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cụm quả dùng trị ngực đau do nội thương, đau bụng, gân cốt buốt đau, ung thũng, mẩn ngứa, eczema. Lá dùng trị vô danh thũng độc, gân cốt buốt đau.

64- Hoàng bá

Hoàng bá hay Hoàng nghiệt - *Phellodendron amurense* Rupr., thuộc họ Cam - *Rutaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao 10-25m hay hơn, phân cành nhiều. Vỏ thân dày, sần sùi, màu nâu xam xám ở mặt ngoài, màu vàng tươi ở mặt trong. Lá kép lông chim lẻ, gồm 5-13 lá chét hình trứng thuôn hay hình bầu dục, dài 5-12cm, rộng 3-4,5cm, màu lục sẫm ở mặt trên, màu lục nhạt và có lông mềm ở mặt dưới. Hoa đơn tính, màu vàng lục, mọc thành chùy ở đầu cành và ở ngọn thân. Quả hình cầu khi chín màu tím đen, có 2-5 hạt. (*Ảnh số* 596).

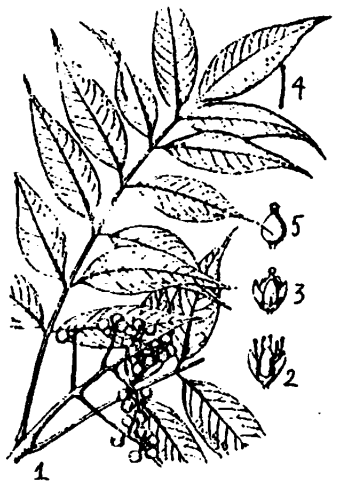

Hoàng bá

1. Cành mang quả; 2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Nhị; 5. Nhuỵ. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa khí hậu mát vùng núi cao từ 1300m trở lên. Thường rụng lá vào mùa đông. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Nhập trồng ở Lai Châu, Lào Cai, Vĩnh Phúc, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Vỏ thân hoặc vỏ cành - *Cortex Phellodendri*, thường gọi là Hoàng bá 黄柏.

Thu hoạch vỏ thân vào tháng 3-6. Cạo bỏ lớp vỏ bần, phơi khô hoặc sấy khô. Khi dùng, rửa sạch, ủ mềm, thái mỏng, phơi khô, tẩm rượu sao vàng hoặc sao cháy.

Thành phần hoá học: Vỏ thân chứa 1,6% berberin; còn có các alcaloid khác là palmatin, magnoflorin, jatrorrhizin, phellodendrin, menispermin, candicin. Ngoài ra còn có các chất đắng obakunon, obakulacton, và các chất khác: β-sitosterol và campesterol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, ráo thấp, giải độc, tả hoả.

Công dụng: Hoàng bá được dùng chữa kiết lỵ, ỉa chảy, hoàng đản do viêm ống mát, viêm đường tiết niệu, đái đục, âm hư phát sốt, nóng trong xương, ra mồ hôi trộm, di tinh, khí hư, ung nhọt, viêm tấy, chân sưng đau, đau mắt, viêm tai. Còn dùng làm thuốc bổ đắng, chữa tiêu hoá kém và làm thuốc giun. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc berberin chiết xuất tinh khiết. Dùng ngoài để rửa mắt, đắp mụn nhọt, vết thương.

Đơn thuốc:

1. Tăng cường tiêu hoá, trị hoàng đản do viêm đường mật: Hoàng bá 14g, Chi tử 14g, Cam thảo 6g, các vị sắc uống.

2. Trẻ em nhiệt tả (ỉa toé ra nước hoặc ỉa phân hoa cà, hoa cải, phân dính bột lẫn máu hoặc có sốt, khát) tiểu tiện đỏ, sẻn: Hoàng bá cạo lớp vỏ trong, tán nhỏ, cho uống với nước cơm, mỗi lần 2-3g, ngày uống 4-5 lần.

3. Viêm gan cấp tính, phát sốt, bụng trướng, đau vùng gan, đại tiện táo bón, tiểu tiện đỏ và sẻn: Hoàng bá 16g, Mộc thông, Chi tử, Chỉ xác, Đại hoàng (hay Chút chít), Nọc sởi, mỗi vị 10g, sắc uống mỗi ngày 1 thang.

4. Di tinh, đái đục: Hoàng bá sao 60g, Vỏ hến nung 640g, tán nhỏ, mỗi lần uống 1 thìa, ngày 2 lần.

5. Lở loét miệng, loét lưỡi: Hoàng bá cắt nhỏ, ngậm, có thể nuốt nước hoặc nhổ đi.

Ghi chú: Ta thường dùng vỏ cây Núc nác với tên Nam hoàng bá dùng chữa các bệnh dị ứng.

65- Hoàng cầm

Hoàng cầm - *Scutellaria baicalensis* Georgi (*S. macrantha* Fisch.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc đứng, cao 30-50cm, thân vuông, phân nhánh nhiều. Rễ phình to thành hình chuỳ, mặt ngoài màu vàng sẫm, phần chất gỗ nham nhở, màu vàng nhạt, lõi ruột màu nâu vàng. Lá mọc đối, hình mác hẹp, đầu nhọn, mép nguyên, hầu như không cuống, mặt trên màu xanh thẫm, mặt dưới xanh nhạt, cả hai mặt đều có điểm tuyến đen. Hoa mọc sít nhau thành chùm dày ở đầu cành, màu lam tím; tràng hình ống dài chia hai môi, 4 nhị (2 dài, 2 ngắn), bầu có 4 ngăn. Quả màu nâu sẫm, trong có hạt tròn màu đen. (*Ảnh số* 597).

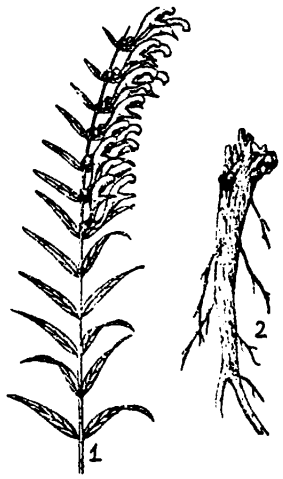

Hoàng cầm

1. Cành mang hoa; 2. Rễ củ. (Ngk).

Sinh thái: Cây của vùng Sibêri, Bắc Trung Quốc đã được di thực vào nước ta. Trồng bằng hạt vào mùa xuân, phát triển tốt. Cũng có người trồng làm cảnh. Cây ngủ mùa đông, mùa xuân lại đâm chồi mọc lại.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Trồng ở Lào Cai, Hà Nội và một số tỉnh thành khác.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Scutellariae,* thường gọi là Hoàng cầm - 黄芩. Thu hái rễ vào mùa xuân hay mùa thu, đem về cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi đến hơi khô thì cho vào giỏ tre xóc cho rụng vỏ già bên ngoài, hoặc cạo bỏ vỏ ngoài, phơi hoặc sấy tiếp đến khô. Khi dùng tẩm rượu 2 lần, sao qua.

Thành phần hoá học: Trong rễ Hoàng cầm có tinh dầu, các dẫn xuất flavon: baicalin, baicalein, wogonoside, wogonin, skullcapflavone I, II, oroxylin A; còn có tanin và chất nhựa.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt táo thấp, tả hoả, giải độc, cầm máu, an thai.

Công dụng: Chữa sốt cao kéo dài, phế nhiệt, ho, kiết lỵ, đái dắt, ung nhọt, nôn ra máu, chảy máu cam, ỉa ra máu, băng huyết, an thai. Ngày dùng 4-16g dạng thuốc sắc hoặc bột.

Đơn thuốc:

1. Chữa phế nhiệt, ho ra máu, sưng phổi, thổ huyết: Hoàng cầm tán nhỏ, uống mỗi lần 4-5g, ngày uống 2-3 lần với nước cơm hoặc nước sắc Mạch môn làm thang.

2. Chữa đau bụng đi lỵ ra máu mũi, hay đau bụng khan: Hoàng cầm, Bạch thược, mỗi vị 10g, tán bột sắc uống.

3. Chữa động thai, đau bụng, kém ăn, bồn chồn: Hoàng cầm, Bạch truật, Củ gai, mỗi vị 10g sắc uống.

4. Chữa vết cứu, bỏng ra máu không dứt: Hoàng cầm tẩm rượu sao, tán bột uống 6-12g.

66- Hoàng cầm Ấn

Hoàng cầm Ấn - *Scutellaria indica* L., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc nằm rồi đứng, cao 0,2-0,4m, thân tròn tròn, không lông. Lá có phiến xoan tròn, gốc tròn hay hình tim, dài 2-3cm, rộng 1,5-2cm, có ít lông, mép có răng, cuống 3-5mm.

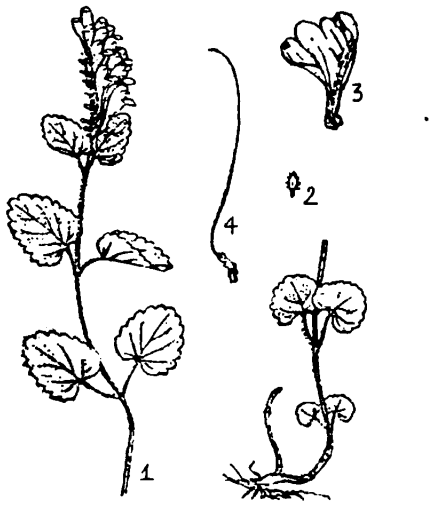

Hoàng cầm Ấn

1. Gốc thân và cành mang hoa;
2. Lá bắc; 3. Tràng mở; 4. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa ở ngọn, mỗi vòng có 2 hoa mọc đối, đứng; lá bắc cao 2-3mm; đài 1,5mm; tràng hoa màu lam tím, có lông mi, cao 1,5cm, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, có 3 cái dài. Quả bế to 0,6-1mm, màu đen, sần. (*Ảnh số* 598).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, ở độ cao từ 600m trở lên, có khi gặp trên đất lầy.

Ra hoa từ tháng 2 đến tháng 6.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nam vào tới Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scutellariae Indicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm, hơi thơm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Đòn ngã sưng đau, lưng và khớp đau, phụ nữ đẻ xong chân tay đau mỏi. 2. Đau răng, apxe phổi. 3. Viêm ruột, lỵ. Dùng ngoài trị viêm mủ da, rắn cắn, vết thương chảy máu, ngứa da. Liều dùng 15-20g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát đắp. Người có thai dùng phải cẩn thận.

Dân gian Trung Quốc dùng làm thuốc đòn và chữa bọng mủ, lại có thể trị rắn cắn và tán huyết, tiêu sưng.

Đơn thuốc:

1. Đòn ngã tổn thương: Hoàng cầm Ấn 80g, giã nát lấy nước cốt hoà rượu uống.

2. Rắn cắn: Hoàng cầm Ấn 60g, giã nát lấy nước cốt thêm nước uống, còn bã đắp.

67- Hoàng cầm đài thẳng

Hoàng cầm đài thẳng, Thuẫn đài đứng - *Scutellaria orthocalyx* Hand. - Mazz., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 15-25cm, có lông mịn. Lá mọc đối, phiến lá thường hình trứng - ngọn giáo, dài 1-3cm, rộng 0,2-0.6cm, đầu nhọn hay tù, gốc tròn, mép nguyên hơi cong xuống, hai mặt gần như nhẵn, gân bên 4 đôi; cuống rất ngắn. Cụm hoa gồm các hoa mọc đối ở nách lá phía ngọn, hoa tạt về một phía. Lá bắc giống lá ở thân. Hoa có cuống ngắn; đài hình chuông dài 2mm, 2 môi, tràng màu tím, dài tới 1,5cm, ống tràng hẹp, thẳng, 2 môi, môi trên dạng mũ, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, không thò, bầu nhẵn; vòi nhuỵ xẻ đôi không bằng nhau. Quả gần tròn, nhỏ, màu đen.

Hoàng cầm đài thẳng

1. Cành mang hoa; 2. Lông trên thân;
3. Hoa; 4. Đài; 5. Tràng bổ dọc; 6. Nhị;
7. Nhuỵ; 8. Bầu bổ dọc; 9. Quả; 10. Mặt dưới lá.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, trên các bãi hoang, ở độ cao trên 800m. Ra hoa tháng 7-10; có quả tháng 10-12.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scutellariae Orthocalycis.*

Thu hái vào mùa xuân–hè, rửa sạch, phơi khô.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị mụn nhọt sưng độc, ghẻ nấm và cam tẩu mã.

Cây làm thuốc chữa viêm gan, viêm dạ dày, mụn nhọt, ghẻ lở (TVC2: 246).

68- Hoàng cầm lá không cuống

Hoàng cầm lá không cuống, Thuẩn không cuống - *Scutellaria sessilifolia* Hemsl., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay bò; thân vuông, màu tím, cao 25-50cm. Lá mọc đối phiến hình trứng tam giác, dài 2-5cm, rộng 1-2,5cm, đầu nhọn hay tù, gốc tròn hay hình tim, mép xẻ răng cưa thô, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông trên các gân; gân bên 3-4 đôi; cuống lá rất ngắn.

Cụm hoa dạng chùm ở ngọn hay ở nách lá phía ngọn dài 4-7cm, thường rủ xuống. Lá bắc hình ngọn giáo. Hoa có cuống 2-3mm; đài hình chuông, có lông, chia 2 môi gần bằng nhau; tràng màu tím, dài 12-17mm, có 2 môi; môi trên dạng mũ, môi dưới 3 thuỳ, nhị 4, chỉ nhị đính ở giữa ống tràng; bầu nhẵn. Quả nhỏ hình tròn, màu đen.

Hoàng cầm lá không cuống
1. Cây mang hoa; 2. Lá bắc; 3. Đài;
4. Môi trên của đài; 5. Môi dưới của đài;
6. Tràng mở; 7. Nhị; 8. Nhuỵ.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, ở độ cao trên 1000m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scutellariae Sessilifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát, không độc, có tác dụng tán phong hàn, trừ nhiệt độc.

Công dụng: Cây dùng làm thuốc chữa cảm mạo, giải độc, tiêu nhọt (TVC 2).

Ở Trung Quốc, cây dùng trị phong nhiệt mắt mờ, cảm mạo đau đầu, sốt cao tai điếc, mụn nhọt sưng độc.

69- Hoàng cầm Nam bộ

Hoàng cầm Nam bộ, Thuẩn Nam bộ - *Scutellaria cochinchinensis* Briq., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 25-50cm, lóng dài 5cm, có lông sát. Lá có phiến bầu dục thon, dài 8cm, rộng 3,5cm, mép có răng thưa, tù; gân bên 5-6 đôi, mỏng, không lông; cuống dài 4-6cm. Hoa màu lam mọc ở nách của những lá ở ngọn nhánh; đài cao 2mm, thuẩn đứng; tràng dài 3cm, môi 5mm; nhị 4 không thò. Bầu nhẵn, vòi nhuỵ xẻ 2 thuỳ không bằng nhau ở đỉnh. Quả hình thận, màu đen, sần.

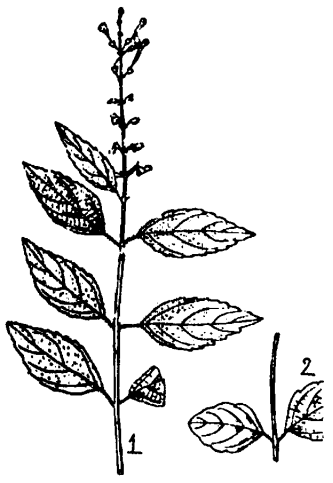

Hoàng cầm Nam bộ
1. Cành mang hoa; 2. Một cặp lá ở thân.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi ẩm, có độ che bóng vừa phải. Ra hoa quả từ tháng 6 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Ninh Thuận. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scutellariae Cochinchinensis.*

Công dụng: Được dùng làm thuốc chữa sưng tấy, rắn cắn. Còn được dùng làm thuốc nhuộm màu (TVCVN 2: 256).

70- Hoàng cầm nhiều màu

Hoàng cầm nhiều màu, Hoàng cầm phai màu, Thuẫn nhiều màu - *Scutellaria discolor* Wall. ex Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 10-40cm, có thân rễ; thân vuông có lông tơ rải rác ở phần non. Lá mọc đối, phiến hình bầu dục tới hình trứng rộng, dài 2-8cm, rộng 1,5-5cm, đầu tù hay tròn, gốc tròn hay hình tim, mép xẻ răng cưa tù, mặt trên nhẵn, mặt dưới có màu tím nhạt, có lông rải rác; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 2-3cm.

Cụm hoa dạng chùm ở ngọn, dài 10-20cm; hoa mọc so le và thường hướng về một phía. Hoa nhỏ, có cuống dài; đài hình chuông, dài 2mm, có 2 môi: môi trên 1 thuỳ, thuẫn phát triển có đỉnh tròn và rộng, môi dưới 1 thuỳ; tràng màu tím hay xanh tím, dài 4-12mm, có 2 môi; môi trên dạng mũ, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, không thò, chỉ nhị có lông; bầu nhẵn, vòi nhuỵ xẻ đôi không bằng nhau. Quả hình trứng, to hơn 1mm, màu đen, sần.

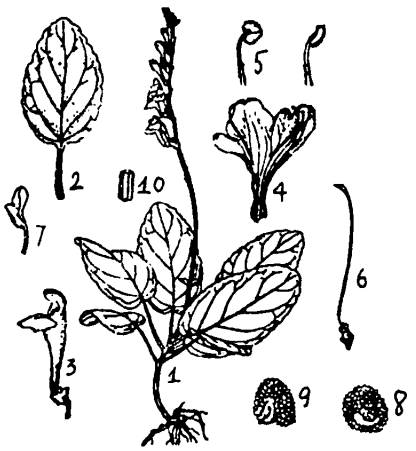

Hoàng cầm nhiều màu
1. Cây mang hoa; 2. Lá;
3. Hoa; 4. Tràng mở; 5. Nhị;
6. Nhuỵ; 7. Đài; 8-9. Quả;
10. Một đoạn thân có cuống cụm hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc ở nơi ẩm, có độ sáng vừa phải, dưới tán rừng Thông, rừng Dầu, ở độ cao trên 600m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 6 đến tháng 12.

Phân bố: Lâm Đồng (Lạc Dương, Đà Lạt, Di Linh, Đức Trọng).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scutellariae Discoloris.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có tác dụng giải biểu thanh nhiệt, tiêu viêm giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị cảm mạo sốt cao, viêm dạ dày ruột, sưng đau họng, ung độc đinh sang, viêm tai giữa.

71- Hoàng cầm Philippin

Hoàng cầm Philippin, Thuẫn Luzôn - *Scutellaria luzonica* Rolfe, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng hay bò, dài 30-40cm; thân gần như tròn, có lông mọc ngược. Lá gần tròn hay hình trứng rộng, dài 1,5-3,5cm, rộng 1-2,2cm, đầu tù hay tròn, gốc cụt hay hình tim, mép xẻ răng cưa thưa, có lông tơ ngắn; gân bên 2-3 đôi; cuống lá dài đến 1cm.

Cụm hoa dạng chùm ở ngọn hay ở nách lá gần ngọn, dài 3-5cm. Lá bắc gần tròn. Hoa có cuống ngắn 1-3mm; đài hình chuông, có 2 môi gần bằng nhau, thuẫn dài hơn đài; tràng màu tím, dài 10-15mm, 2 môi; môi trên dạng mũ, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, chỉ nhị nhẵn; bầu nhẵn, vòi nhuỵ xẻ đôi không đều. Quả hình trứng, cỡ 1mm, màu đen.

Hoàng cầm Philippin
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, gặp trên vùng núi đá vôi ở độ cao trên 400m. Ra hoa kết quả từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam. Còn có ở Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scutellariae Luzonicae.*

Công dụng: Cây làm thuốc chữa đau bụng. (TVCVN 2: 254).

72- Hoàng cầm râu

Hoàng cầm râu, Bán chi liên - *Scutellaria barbata* D. Don (*S. rivularis* Wall.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,2-0,5m, thân không lông. Lá mọc đối; phiến xoan thon, dài 1-2cm, mép có răng đều, gân bên 3-4 đôi; cuống ngắn, 1mm. Cụm hoa dài 3-5cm, ở ngọn; lá bắc thon hẹp; đài hình chuông cao 2,5mm có 2 môi, môi trên mang một cái khiên (thuẫn) hình chóp có lông, rụng sớm, môi dưới tồn tại; tràng màu xanh có lông thưa, cao 7-9cm, chia 2 môi, môi trên 3 thuỳ, môi dưới tròn, miệng rộng; nhị 4, bao phấn có ít lông. (*Ảnh số* 599).

Hoàng cầm râu
1. Cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Tràng hoa (mở ra) và nhị.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, ruộng hoang, bãi hoang từ vùng thấp đến vùng cao.

Ra hoa từ tháng 4-10, có quả tháng 6-11.

Phân bố: Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Dương, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scutellariae Barbatae,* thường gọi là Bán chi liên - 半枝莲.

Thu hái toàn cây vào mùa xuân, hè, lúc cây ra hoa. Rửa sạch, phơi khô, bó lại để dùng.

Thành phần hoá học: Trong cây có scutellarein, scutellarin, carthamidin, isocarthamidin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiêu sưng, giảm đau, chống khối u tân sinh.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Khối u tân sinh; 2. Áp xe phổi (Lao phổi xơ); 3. Viêm ruột thừa; 4. Viêm gan, xơ gan cổ trướng. Dùng ngoài trị các loại mụn nhọt sưng đau, viêm vú, viêm mủ da, sâu quảng, rắn độc cắn, sâu bọ cắn đốt, đòn ngã tổn thương. Liều dùng 20-40g có thể tới 80g, dạng thuốc sắc để uống trong. Dùng ngoài với lượng cây tươi vừa đủ, giã ra đắp và nấu nước rửa. Người ta còn dùng thay Ích mẫu trị bệnh phụ khoa.

Đơn thuốc: Chữa ung thư phổi, ung thư gan, ung thư trực tràng ở thời kỳ đầu (ở Trung Quốc): Hoàng cầm râu 40g và Lưỡi rắn trắng (Bạch hoa xà thiệt thảo) 80g, cho vào 600ml nước, sắc còn 200ml, chia uống trong ngày vào lúc đói. Cũng có thể nấu thành nước uống thay trà hàng ngày.

73- Hoàng cầm thân hồng

Hoàng cầm thân hồng, Thuẫn Vân Nam - *Scutellaria yunnanensis* H. Lév., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 25-50cm. Thân vuông, thường màu hồng, có lông tơ và lông tuyến ở phần non.

Lá mọc đối; phiến lá hình trứng-bầu dục; dài 4-9cm, rộng 1,5-4,5cm, chóp lá nhọn, gốc tròn hay hình nêm, mép nguyên, lượn sóng hay có răng cưa thưa, hai mặt nhẵn, mặt dưới màu hồng; gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 7-15mm.

Cụm hoa dạng chùm ở đỉnh cành hay ở nách lá phía ngọn, dài 7-12cm. Hoa có cuống dài 3-4mm. Đài hình chuông, có lông tuyến ở phía ngoài, 2 môi bằng nhau, thuẫn dài hơn đài. Tràng màu hồng, dài 18-25mm, có lông tuyến ở phía ngoài, 2 môi: môi trên dạng mũ, môi dưới 3 thuỳ. Nhị 4. Bầu nhẵn. Quả hình trứng, màu nâu đậm, sần sùi.

Hoàng cầm thân hồng

1. Gốc cây; 2. Cành mang hoa;
3. Đài; 4. Đài, nhìn phía ngoài;
5. Môi dưới của đài; 6. Môi trên của đài;
7. Tràng mở; 8. Nhuỵ; 9-10. Quả.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, ở độ cao trên 800m.

Ra hoa kết quả từ tháng 4 đến tháng 7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Scutellariae Yunnanensis.*

Công dụng: Cây được dùng làm thuốc giảm sốt, chữa đau mắt có màng (Thực Vật Chí Việt Nam, Tập 2).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc tán hàn thanh hoả và thoái thiêu.

74- Hoàng dương Harland

Hoàng dương Harland - *Buxus harlandii* Hance, thuộc họ Hoàng dương - *Buxaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao 0,2-2m. Lá nhỏ, mọc dày, đối nhau, hầu như không cuống; phiến lá hình mác hay hình trứng, dài 2-4cm, rộng 5-10mm, gần như toàn màu lục, gân chính nổi rõ ở cả hai mặt.

Hoàng dương Harland

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Chi tiết lá; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Hoa nhỏ, đơn tính cùng gốc. Hoa đực có 4 lá đài và 4 nhị; hoa cái có 5 lá đài xếp thành 2 vòng và bầu 3 ô, mỗi ô chứa 1 noãn. Quả nang nhỏ, có 3 mảnh vỏ.

Sinh thái: Cây mọc ở rừng tái sinh, trên đá và gần các sông suối.

Ra hoa vào tháng 2.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả, thân cành, rễ, lá non - *Fructus, Caulis cum Ramulus, Radix et Folium Buxi Harlandii.*

Tính vị, tác dụng: Thân cành khư phong thấp, lý khí chỉ thống.

Công dụng: Cũng được dùng như vị Hoàng dương Trung Quốc - *Buxus microphylla* Sieb. et Zucc. var. *sinica* Rehd. et Wils.

Hoàng dương Trung Quốc

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Thân cành dùng trị phong thấp buốt đau, ngực bụng khí trướng, đau răng, sa thống và đòn ngã tổn thương. Rễ trị gân cốt buốt đau, mắt đỏ sưng đau và thổ huyết. Lá dùng trị đẻ khó (Nan sản). Quả dùng trị cảm nắng nóng âm ỷ (thử trung phục nhiệt).

75- Hoàng dương lá nhỏ

Hoàng dương lá nhỏ, Hoàng dương lá dài, Cà mà lá nhỏ - *Buxus microphylla* Sieb. et Zucc. var. *aemulans* Rehd. et Wils., thuộc họ Hoàng dương - *Buxaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay cây bụi; nhánh vuông, không lông. Lá có phiến thon, dài 2,5-5(10) cm, dày, cứng, không lông; gân bên nhiều, cách nhau 1,5-2,5mm; cuống ngắn.

Cụm hoa ở nách lá, có nhiều lá bắc hình trái xoan. Hoa có 4 lá đài xoan tròn, 4 nhị, bầu với 3 vòi nhụy rời. Quả nang không lông, cao 8mm; hạt đen.

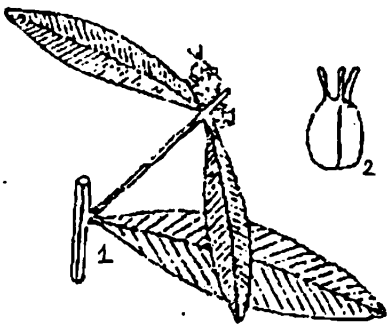

Hoàng dương lá nhỏ
1. Nhành lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa quả tháng 6-7.

Phân bố: Ninh Bình (Cúc Phương). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân cành, rễ, lá, quả - *Caulis cum Ramulus, Radix, Folium et Fructus Buxi Microphyllae.*

Công dụng: Là một thứ cùng loài với Hoàng dương Trung Quốc. Có thể sử dụng như Hoàng dương Trung Quốc và Hoàng dương Harland.

76- Hoàng đàn

Hoàng đàn - *Cupressus torulosa* .D. Don, thuộc họ Hoàng đàn - *Cupressaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỡ, thường xanh, cao 15-20m hay hơn, có đường kính thân đến 0,4-0,6m hay hơn. Vỏ màu xám nâu, nứt dọc. Cành con hình trụ hay hình 4 góc, chia nhánh trên cùng một mặt phẳng. Tán hình tháp rộng. Lá hình vảy, xếp dãy sít nhau trên cành. Nón đơn tính, cùng gốc; nón đực hình thuôn, dài 5-6mm; nón cái hình cầu, khi già có đường kính 1,5-2cm, mang 6-8 (-14) vảy, hình khiên. Mỗi vảy mang 6-8 hạt, gần hình cầu và hơi dẹt với một cánh ở bên. (*Ảnh số* 600).

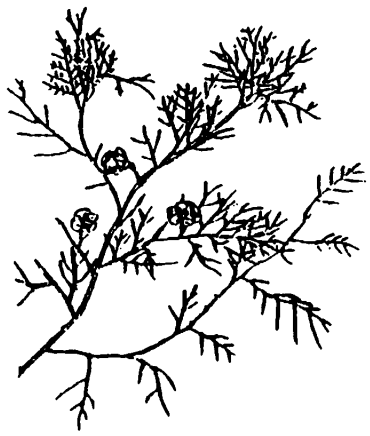

Hoàng đàn
Cành mang nón.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác đôi khi thành đám nhỏ trong rừng rậm nhiệt đới thường xanh, mưa mùa ẩm, trên núi đá vôi, ở độ cao 300-700m, có khi đến 1000m, mọc hỗn giao với các loài trai, nghiến, trám, thích.

Có hoa tháng 2-3, hạt chín tháng 5-6. Cây sinh trưởng chậm, tái sinh bằng hạt rất kém.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang. Cũng được trồng làm cảnh ở thị xã Kon Tum và thành phố Đà Lạt.

Còn gặp ở Trung Quốc, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Gỗ thân, gỗ rễ và hạt - *Lignum et Semen Cupressi Torulosae.*

Thành phần hoá học: Gỗ chứa nhiều tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Sát trùng.

Công dụng: Tinh dầu gỗ (thân, rễ) dùng chữa sưng tấy, bong gân, hàn vết thương.

Ở Trung Quốc, hạt của Hoàng đản cũng được dùng làm thuốc như hạt của cây Trắc bá.

77- Hoàng đàn giả

Hoàng đàn giả, Thông chàng - *Dacrydium elatum* (Roxb.) Wall. ex Hook. *(D. pierrei* Hick.), thuộc họ Kim giao - *Podocarpaceae.*

Mô tả: Cây có kích thước thay đổi tuỳ theo các điều kiện sống, có cành mọc thòng nhiều hay ít, phân nhánh. Lá rất đa dạng; lá của các cành sinh sản thu hẹp thành vẩy lợp lên nhau, hình 3 cạnh, có mũi nhọn sắc, hơi cong, dài 11mm; lá của các cành không sinh sản hình kim, có 4 góc, dài 8-10mm. Một số cây có kích thước lớn có thể mang cả hai loại lá. Hạt hình trứng, dẹp, tù ở chóp, hơi có lườn, dài 4mm, rộng 3mm, khi chín màu đỏ hay nâu đỏ.

Hoàng đàn giả

1. Cành lá; 2. Cành mang quả; 3. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp nhiều ở vùng núi thấp và trung bình thường ở độ cao 400-1800m. Trung sinh. Mọc thuần loại hay hỗn giao với một số loài cây lá kim khác hay cây lá rộng tạo thành rừng rậm thường xanh, trên đất có tầng dày, giàu mùn.

Ra hoa tháng 3, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Từ Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam đến Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Khánh Hoà và Kiên Giang. Có khi trồng làm cảnh ở đình chùa.

Còn gặp ở nhiều nước Đông Nam Á (Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Malaixia, Inđônêxia và Philippin).

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Dacrydii Elati.*

Thành phần hoá học: Gỗ rất giàu tinh dầu màu vàng - lục, có mùi của Đàn hương và hàm lượng thay đổi từ 3,5% (gỗ tươi) đến 4,5% (gỗ khô).

Công dụng: Cây cho gỗ tốt, có vân đẹp dùng để xẻ ván làm đồ mỹ nghệ; cũng dùng trong xây dựng. Còn dùng để cất tinh dầu thơm hay tán bột để làm hương trầm, làm thuốc chữa đau bụng và tê thấp.

78- Hoàng đàn liễu

Hoàng đàn liễu, Hoàng đàn cành rủ, Ngọc am - *Cupressus funebris* Endl., thuộc họ Hoàng đàn - *Cupressaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 30m, đường kính 70-80cm. Thân thẳng tròn, dáng đẹp. Tán rậm rạp, cành nhiều, mảnh, dẹt, rũ xuống. Lá hình vẩy nhọn, lưng có điểm tuyến dọc. Nón quả hình cầu, đường kính 1-1,2cm, vẩy hạt 4 đôi, một đôi gốc không sinh hạt, chóp vẩy có đầu nhọn; mỗi vẩy mang 5-6 hạt; hạt có cánh nhỏ.

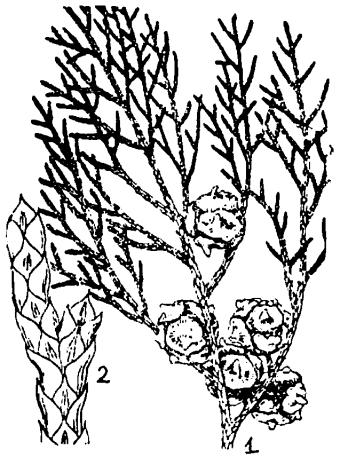

Hoàng đàn liễu

1. Cành mang lá và nón quả;

2. Chi tiết cành, lá.

(Hình theo ICS),

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thường xanh cây lá rộng trên sườn núi đá vôi, ở độ cao từ 500m trở lên.

Phân bố: Hà Giang và Lạng Sơn. Có khi trồng quanh đền chùa. Còn gặp ở Trung Quốc, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Cành lá, quả, dầu, vỏ trắng của rễ - *Ramulus, Fructus, Oleum et Cortex Cupressi Funebris.*

Tính vị, tác dụng: Cành lá có vị đắng cay, tính ấm; quả có vị đắng, chát, tính bình, có tác dụng khư phong, an thần, lương huyết chỉ huyết; dầu có vị ngọt chát, tính bình, có tác dụng khư phong, giải độc, sinh cơ; vỏ rễ có vị đắng, tính bình.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng cành lá trị thổ huyết, lỵ ra huyết, lở trĩ và vết thương bỏng cháy. Quả dùng trị cảm mạo đau đầu, phát sốt, đau dạ dày, phiền táo, thổ huyết. Dầu dùng trị phong nhiệt đau đầu, bạch đới, lâm trọc, nhọt độc lở ngứa và dao chém xuất huyết. Vỏ rễ dùng trị vết thương bỏng cháy.

Ở Vân Nam, người ta lại dùng cành lá, nhựa, rễ xem như có vị ngọt, cay, hơi đắng, tính bình, có tác dụng chỉ huyết sinh cơ, an thần, khư phong thanh nhiệt, để dùng trị thổ huyết, lỵ ra máu (huyết lỵ), lở trĩ (trĩ sang) và phong hàn cảm mạo.

79- Hoàng đàn mốc

Hoàng đàn mốc, Tùng mốc, Tùng ngấn - *Cupressus duclouxiana* Hickel, thuộc họ Hoàng đàn - *Cupressaceae.*

Mô tả: Cây cao 25m, với nhánh trải ngang; nhánh vuông, vỏ nâu đỏ. Lá dạng vẩy xanh sẫm, với mép có răng, có tuyến thành hàng ít rõ.

Nón đực hình trứng hay bầu dục - thuôn, to 4x2-3mm, với 6 đôi nhị. Nón cái hình đầu tròn, to 2-3cm, gồm 8 vẩy nạc có mũi nhọn. Hạt 8 - 10 trên mỗi vẩy, dài 4-5mm, cánh hẹp. (*Ảnh số* 601).

Sinh thái: Sinh trưởng tốt trên đất ẩm và có tầng dày.

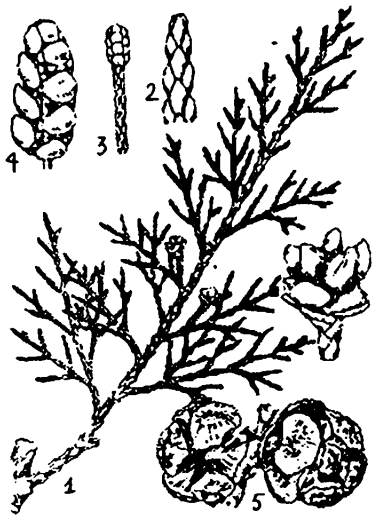

Hoàng đàn mốc

1. Cành mang nón; 2. Chi tiết lá trên nhánh; 3. Nón đực; 4. Nón cái với vẩy; 5. Quả. (Hình theo ICS).

Phân bố: Mọc tự nhiên ở Tây Nam Trung Quốc. Ta nhập trồng làm cảnh ở Lâm Đồng, Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Lá, hạt - *Folium et Semen Cupressi Duclouxianae.*

Tính vị, tác dụng: Lá lương huyết, chỉ huyết; hạt dưỡng huyết, an thần.

Công dụng: Cũng được dùng trị thổ huyết, lỵ ra máu, cảm mạo đau đầu.

80- Hoàng đằng

Hoàng đằng - *Fibraurea tinctoria* Lour., thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo to có rễ và thân già màu vàng. Lá mọc so le, dài 9-20cm, rộng 4-10cm, cứng, nhẵn; phiến lá bầu dục, đầu nhọn, gốc lá tròn hay cắt ngang, có ba gân chính rõ; cuống dài, hơi gấn trong phiến, phình lên ở hai đầu. Hoa nhỏ, màu vàng lục, đơn tính, khác gốc, mọc thành chuỳ dài ở kẽ lá đã rụng, phân nhánh hai lần, dài 30-40cm. Hoa có lá đài hình tam giác; hoa đực có 6 nhị, chỉ nhị hơi hẹp và dài hơn bao phấn; hoa cái có 3 lá noãn. Quả hạch hình trái xoan, khi chín màu vàng. (*Ảnh số* 602).

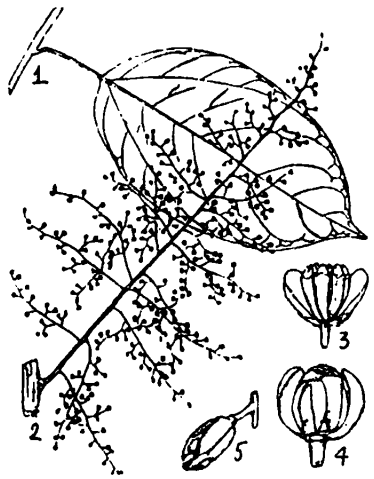

Hoàng đằng

1. Phần thân non với lá;
2. Phần thân già với cụm hoa đực;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái; 5. Quả khô.
(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, nơi ẩm mát. Mùa hoa tháng 5-7.

Phân bố: Từ Nghệ An vào tới Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ và thân già - *Radix et Caulis Fibraureae Tinctoriae.*

Thu hái rễ và thân cây vào tháng 8-9, cạo sạch lớp bần bên ngoài chặt từng đoạn, phơi khô hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Hoạt chất trong Hoàng đằng là alcaloid mà chất chính là palmatin 1-3,5% và một ít jatrorrhizin, columbamin và berberin.

Tính vị, tác dụng: Hoàng đằng có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, sát trùng. Palmatin có tác dụng ức chế đối với các vi khuẩn trong đường ruột.

Công dụng: Thường dùng chữa các loại sưng viêm, chữa đau mắt, sốt rét, kiết lỵ, viêm ruột ỉa chảy, viêm tai, lở ngứa ngoài da và cũng dùng làm thuốc bổ đắng. Ngày dùng 6-12g sắc uống và nấu nước rửa ngoài. Còn dùng dưới dạng thuốc bột, thuốc viên hay thuốc nhỏ mắt.

Đơn thuốc:

1. Chữa viêm đường tiết niệu, viêm gan virus, viêm âm đạo, bạch đới, viêm tai trong và hội chứng lỵ: Hoàng đằng, Mộc thông, Huyết dụ, mỗi vị 10-12g, sắc uống.

2. Viêm tai có mủ: Bột Hoàng đằng 20g trộn với phèn chua 10g, thổi dần vào tai ngày 2-3 lần.

3. Mắt sưng đỏ hoặc có màng: Hoàng đằng 4g, phèn chua chút ít, tán nhỏ, chưng cách thuỷ gạn lấy nước trong nhỏ mắt. Hoặc dùng bột palmatin chlorhydrat pha chế thành thuốc nước để nhỏ mắt. Có khi người ta phối hợp Hoàng đằng với Hoàng liên nấu thành thuốc chữa đau mắt.

4. Người ta còn dùng bột Hoàng đằng và cao Mức hoa trắng, hoặc phối hợp cao Hoàng đằng và cao Cỏ sữa lá lớn làm thuốc viên chữa kiết lỵ.

81- Hoàng đằng lá to

Hoàng đằng lá to, Sâm hai sóng - *Cyclea bicristata* (Griff.) Diels, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo cao đến 8m; thân to cỡ 1cm, ở gốc rộng đến 8cm. Lá có phiến hình tim, to 12 x 11cm, láng ở mặt trên; gân phụ tạo thành mạng dày, mịn ở mặt dưới, gân gốc 7; cuống dài 5cm. Cụm hoa ở những nhánh già, hoa đơn tính; hoa đực có đài dính, không cánh; bao phấn 4-5 trên một đĩa; hoa cái có cánh hoa cao bằng nửa lá đài. Quả hạch tròn, to cỡ 4-5mm, nhân có u nần.

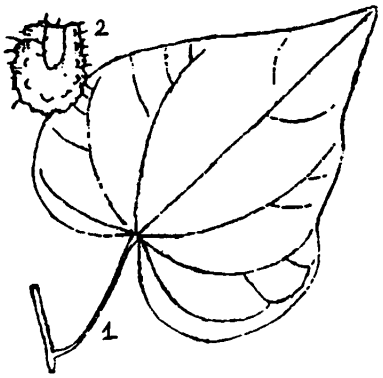

Hoàng đằng lá to

1. Lá; 2. Nhân hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng.

Phân bố: Lâm Đồng, Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Cycleae Bicristatae.* Có thể thu hái cây quanh năm; thái nhỏ phơi khô như Hoàng đằng.

Thành phần hoá học: Đã xác định có alcaloid, trong đó chủ yếu là berberin, có hàm lượng 0,9-1,1%. Ở các loài *Cyclea burmanii* Miers của Ấn Độ, trong rễ có các alcaloid d-tetrandrin, dl-tetrandrin, d-isochondrodendrin.

Tính vị, tác dụng: Tương tự như Hoàng đằng.

Công dụng: Nhân dân địa phương ở Đức Linh thường lấy về thay thế Hoàng đằng và cũng gọi nó là Hoàng đằng, làm thuốc chữa bệnh kiết lỵ, ỉa chảy, sốt rét và cảm sốt.

Cũng cần lưu ý là một loài khác cùng chi là *Cyclea burmanii* Miers (*C. peltata* Hook. f. et Th.) có rễ được dùng ở Ấn Độ để chữa nhiều bệnh như vàng da, đau dạ dày, sốt và hen suyễn.

82- Hoàng hoa

Hoàng hoa, Nhất chi hoàng hoa - *Solidago decurrens* Lour., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm cao 20-70cm, có khi hơn; thân rễ có nhiều mấu; thân mọc đứng, tròn, chỉ phân nhánh ở phần mang hoa. Lá mọc so le, có cuống hoặc không có cuống, đều hình trái xoan hay bầu dục, dài 4-10cm, rộng 1,5-4cm, có răng thô hoặc có mép nhẵn, và hơi có lông mềm.

Cụm hoa đầu rộng 5-8mm hay hơn, xếp thành chùm ở ngọn; mỗi đầu có 5-10 hoa hình lưỡi bao quanh, màu vàng sáng, ở giữa có 10-20 hoa nhỏ hình ống. Quả có lông mào màu trắng. (*Ảnh số* 603).

Hoàng hoa

1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa hình lưỡi; 4. Hoa hình ống.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cỏ và ven rừng thưa, lùm bụi, ở độ cao 100-1600m. Cũng được trồng làm cảnh vì hoa đẹp.

Ra hoa và có quả từ tháng 5 đến tháng 12.

Phân bố: Điện Biên, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn vào đến Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Solidaginis,* thường gọi là Nhất chi hoàng hoa - 一枝黄花.

Thu hái toàn cây đang lúc có hoa, phơi trong râm ở nhiệt độ dưới 40°.

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu, tanin và các saponin; những chất đã biết là rutin, kaempferol-3-rutinoside, leiocarposide, benzyl-2, 6-dimethoxybenzoate, 3,5-dimethoxy-4-acetoxycinnamyl angelate; matricaria este.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, cay, tính bình và hơi có độc; có tác dụng sơ phong thanh nhiệt, kháng khuẩn tiêu viêm, tiêu thũng giải độc. Ở Ấn Độ, cho biết cây gây trung tiện, kháng sinh, lợi tiểu.

Công dụng: Dùng trị 1. Cảm mạo, viêm phần trên của đường hô hấp, đau đầu họng, viêm amygdal; 2. Ho, viêm phổi, lao phổi; 3. Viêm thận cấp và mạn tính, viêm bàng quang. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, vết thương chảy máu, rắn cắn, viêm vú, viêm mủ da, nấm da chân và tay, mụn nhọt độc. Liều dùng 10-30g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài không kể liều lượng, lấy cây tươi giã nát đắp.

Đồng bào dân tộc Thái ở Điện Biên cũng dùng lá tươi giã lấy nước uống, bã đắp vào chỗ rắn cắn (TVCVN 7: 133).

83- Hoàng kinh

Hoàng kinh, Ngũ trảo hay Chân chim - *Vitex negundo* L., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây có kích thước thay đổi, thường cao 3-5m, có cành phủ lớp lông dày đặc và mịn,

màu xám hay xám nâu. Lá mọc đối có cuống, có 3-5 lá chét hình ngọn giáo nhọn, mép nguyên hay có răng, dài 5-10cm, rộng 2,5cm, màu lục trắng nhạt. Hoa nhỏ, nhiều, mọc thành chuỳ xim ở ngọn, phủ một lớp lông màu xám trắng hay xám nâu. Quả dạng quả mọng, màu đen hay vàng, lõm ở đỉnh; nhẵn, bao bởi đài đồng trường, chứa 4 hạt. (*Ảnh số* 604).

Hoàng kinh

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Quả; 4. Đài mang quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc trong rừng, ven rừng ở độ cao 100-1400m. Cũng thường được trồng. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành vào đầu mùa mưa.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định tới Bình Phước, Bình Dương, Tiền Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Viticis Negundo;* thường gọi là Hoàng kinh tử - 黄荊子. Lá và rễ cũng được dùng.

Thu hái lá, rễ, vỏ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Quả thu hái vào mùa hè thu, phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Lá tươi chứa 0,05% tinh dầu; lá phơi khô chứa một alcaloid; người ta đã tách được nishindin.

Tính vị, tác dụng: Lá vị cay, mùi thơm, tính bình, có tác dụng giải biểu, hoá thấp, lợi tiểu, điều kinh và trừ giun. Quả vị cay, tính ấm, có tác dụng khư phong, trừ đàm, hành khí, giảm đau, trừ giun. Rễ bổ, hạ nhiệt và làm long đờm. Vỏ cây kích thích tiêu hoá và làm long đờm.

Công dụng: Lá được dùng trị nhức mỏi gân cốt, trị sốt cách nhật, dùng tắm trị phù thũng, bán thân bất toại và bại liệt. Nấu lá xông hoặc dùng lá khô làm thuốc hút cho bớt nhức đầu. Sắc uống chữa đau lậu, đái ra máu, sưng mình mẩy, viêm ruột và trị lỵ. Còn có người dùng lá tươi lót xuống giường thành đệm nằm cho bớt nhức mỏi và đắp hòn dái sưng đau (Thiên truỵ). Ở Trung Quốc, lá được dùng trị cảm mạo, viêm ruột và trị lỵ. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá khô quấn hút trị đau đầu và xuất tiết.

Quả, hạt sắc nước cho phụ nữ uống chữa kinh nguyệt khó khăn, không đều, bạch đới và cũng dùng uống cho ra mô hôi, bớt nhức đầu. Còn dùng trị bệnh về tim và hen suyễn. Người ta cho rằng nó có tính chất làm bền răng, giảm đau đầu, đau mắt, đau tai. Ở Trung Quốc, quả được dùng trị cảm mạo, ho đờm, thở khò khè, nhức mỏi, sốt rét, đau dạ dày, sa bọng đái và bệnh trĩ. Ở Ấn Độ, người ta dùng quả làm thuốc trị giun.

Rễ dùng sắc nước uống trị bệnh sốt rét và giã nát lấy nước uống làm thuốc trị ho.

Vỏ cây giúp làm ăn ngon cơm, dễ tiêu hoá và cũng dùng chữa hen suyễn.

Thường dung 2-4g hạt, 30g rễ, 40-80g lá tươi sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

84- Hoàng kỳ

Hoàng kỳ - *Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bunge, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, phân nhánh nhiều, cao khoảng 50-70cm. Rễ hình trụ, đường kính 1-2cm, dài và đâm sâu, dai, khó bẻ, vỏ ngoài màu nâu đỏ hay vàng nâu. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le gồm 15-25 lá chét hình trứng dài, có lông trắng mịn ở mặt dưới. Cụm hoa chùm ở nách lá, dài hơn lá, mang 5-20 hoa màu vàng tươi. Quả đậu dẹt, đầu thuôn dài thành mũi nhọn, mặt ngoài có lông ngắn; hạt hình thận màu đen (*Ảnh số* 605).

Còn có một thứ (var. *mongholicus* (Bge) Hoicus) gọi là Hoàng kỳ Mông Cổ cũng giống như trên, nhưng có số lá chét ít hơn (12-18) và nhỏ hơn cũng được sử dụng.

Hoàng kỳ

1. Cành mang hoa quả; 2. Rễ củ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Ưa sáng và ưa ẩm, thích hợp với vùng có khí hậu ôn đới ấm. Rụng lá vào mùa đông. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 7-9. Nhân giống bằng hạt.

Phân bố: Nhập trồng ở Lào Cai (Sa Pa) và Lâm Đồng (Đà Lạt) nhưng chưa đạt kết quả.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Astragali;* thường gọi là Hoàng kỳ - 黄芪.

Thu hái rễ củ của những cây 5-6 tuổi (ít nhất phải sau 3 năm trồng mới cho củ) vào mùa thu, mang về rửa sạch, cắt bỏ đầu rễ và rễ con, bào hoặc thái phiến mỏng, sấy nhẹ hoặc phơi khô.

Muốn có chích hoàng kỳ, lấy mật ong đã luyện rồi, hoà với ít nước sôi, tẩm hoàng kỳ đã cắt lát trộn đều, ủ cho thuốc ngấm nước mật, sao nhỏ lửa cho vàng, lấy ra để nguội.

Thành phần hoá học: Củ Hoàng kỳ chứa saccharose, glucose, tinh bột, chất nhầy, gôm; còn có cholin, betain, nhiều loại acid amin, calycosin, astragaloside I-V, III.

Tính vị, tác dụng: Hoàng kỳ có vị ngọt, tính hơi ấm; có tác dụng giải độc, lợi tiểu tiện, tiêu thũng, bổ khí, liễm hãn.

Có sách ghi: Cố biểu, bài nung sinh cơ, chỉ hãn lợi thuỷ. Chích hoàng kỳ có tác dụng bổ trung ích khí, làm hưng phấn, tăng lực.

Công dụng: Dùng sống chữa bệnh đái đường, đái đục, đái buốt, lở loét, phù thũng, phong thấp, trúng phong, bán thân bất toại. Có nơi dùng trị ra mồ hôi trộm (đạo hãn), sưng vú, ung nhọt không vỡ mủ hoặc vỡ mà không thu miệng. Chích hoàng kỳ dùng trị mệt mỏi do nội thương, khí hư, huyết thoát. Ngày dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Chữa phù thũng, phong thấp: Hoàng kỳ 5g, Cam thảo 2g, Phòng kỷ 6g, Quế chi 3g, Phục linh 6g, nước 300ml, sắc còn 100ml, uống trong ngày.

2. Chữa cơ thể suy nhược, không muốn hoạt động, thích nằm, biếng nói, ngắn hơi, thở yếu, kém ăn, người xanh bủng, rũ mỏi hay bệnh lòi dom do ỉa chảy lâu ngày, sa dạ con, sa dạ dày: Dùng Hoàng kỳ (tẩm mật sao), Đảng sâm đều 10g, Bạch truật, Đương quy đều 8g, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo đều 4g sắc uống.

Ghi chú: Đối với người âm hư, máu nóng gầy khô, hay bốc hoả, ù tai, chóng mặt, nhức đầu, đường huyết cao hay huyết áp cao, cùng các bệnh ôn nhiệt, xuất huyết, viêm não, các loại sưng viêm đều cấm dùng.

85- Hoàng liên

Hoàng liên - *Coptis chinensis* Franch., thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao tới 40cm; thân rễ phình thành củ dài, đôi khi phân nhánh có đốt ngắn. Lá mọc thẳng từ thân rễ, có phiến hình 5 góc, thường gồm ba lá chét; lá chét giữa có cuống dài hơn, chia thuỳ dạng lông chim không đều; các lá chét bên hình tam giác lệch chia hai thuỳ sâu, có khi rời hẳn; cuống lá dài 8-18cm. Cụm hoa ít hoa; hoa nhỏ màu vàng lục; 5 lá đài hẹp, dạng cánh hoa; 5 cánh hoa nhỏ hơn lá đài; nhị nhiều, khoảng 20; lá noãn 8-12, rời nhau cho ra những quả đại dài 6-8mm, trên cuống dài. (*Ảnh số* 606).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, vùng núi đá, ở độ cao 1300-2200m. Cũng được trồng bằng hạt hoặc tách khóm.

Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 1-4.

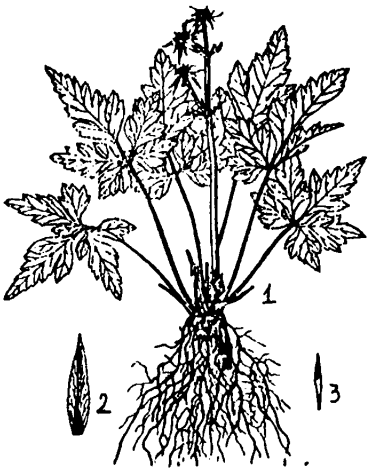

Hoàng liên

1. Dạng chung; 2. Lá đài; 3. Nhị.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Hà Giang (Quản Bạ). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Coptidis,* thường có tên Hoàng liên - 黄连.

Thu hoạch Hoàng liên vào mùa đông (tháng 11-12), lấy rễ củ làm dược liệu. Đào rễ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ và gốc thân, phơi hay sấy khô. Khi dùng rửa sạch, ủ đến mềm, rồi thái mỏng, phơi trong râm cho khô để dùng sống hoặc tẩm rượu sao qua để dùng.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong thân rễ có berberin, coptisin, palmatin, jatrorrhizin và magnoflorin. Có tài liệu còn cho biết có worenin, columbamin và có alcaloid có nhân phenol và alcaloid không có nhân phenol.

Tính vị, tác dụng: Hoàng liên có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, táo thấp, tả hoả, tiêu sưng, làm sáng mắt. Người ta cũng đã nghiên cứu về các tác dụng kháng khuẩn, kháng virus, kháng nấm gây bệnh, tác dụng kiện vị, giúp tiêu hoá, chống loét đường tiêu hoá, hạ huyết áp, phòng ngừa xơ vữa động mạch, tác dụng chống viêm...

Công dụng: Hoàng liên là vị thuốc bổ đắng, có tác dụng kiện vị, thường được dùng điều trị tiêu hoá kém, viêm dạ dày, trị oẹ khan, tả lỵ, bệnh trĩ, nóng nhiều vật vã, mất ngủ, hôn mê nói cuồng. Còn dùng trị ung nhọt, sưng tấy, tai mắt sưng đau, miệng lưỡi lở, thổ huyết, chảy máu cam. Ngày dùng 2-12g, dạng thuốc sắc, hoặc dùng cao lỏng Hoàng liên, hay berberin chlorhydrat.

Đơn thuốc:

1. Kích thích tiêu hoá: Bột Hoàng liên 0,5g, bột Đại hoàng 1g, bột Quế chi 0,75g. Các vị trộn đều chia ba lần uống trong ngày.

2. Sốt cao mê sảng, cuồng loạn, sốt phát ban hoặc điên cuồng phá phách: Hoàng liên, Đại hoàng, Chi tử, mỗi vị 8g, sắc uống.

3. Ly: Hoàng liên tán nhỏ 12g, uống mỗi lần 2g; ngày uống 2 lần. Có thể phối hợp với Mộc hương làm bột uống, hoặc phối hợp với Bạch đầu ông, Hoàng bá sắc nước uống.

4. Đau mắt đỏ, sưng húp, sợ chói, chảy nước mắt, viêm màng tiếp hợp mắt: Hoàng liên, Dành dành, Hoa cúc, mỗi vị 8g, Bạc hà, Xuyên khang mỗi vị 4g, sắc lên xông hơi vào mắt, và uống thêm lúc còn ấm, ngày 3 lần. Hoặc dùng dung dịch Hoàng liên 5-30% làm thuốc nhỏ mắt.

5. Trẻ em tưa lưỡi, sưng lưỡi, viêm miệng, lở môi: Hoàng liên mài hoặc sấy với mật ong bôi vào hay cho ngậm.

86- Hoàng liên chân gà

Hoàng liên chân gà - *Coptis quinquesecta* W. T. Wang, thuộc họ Hoàng liên - *Ranunculaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 25-40cm. Thân rễ màu vàng nâu, phân nhánh, những đoạn thân rễ quá già có thể bị rỗng giữa. Lá có cuống, dài 10-35cm, mọc tập trung 3-6 cái ở gốc. Phiến lá mỏng, dai, gồm 5 thuỳ gần như hình chân vịt; thuỳ giữa lớn hơn các thuỳ bên, xẻ thuỳ thứ cấp hình lông chim, mép khía răng không đều. Cụm hoa gồm 2-3 cái, mọc tụ tập trên một cuống chung dài tới 30cm. Hoa nhỏ màu vàng xanh. Lá bắc nhỏ, dạng lá. Lá đài 5, hình mác rộng, đầu nhọn dần, cánh hoa nhỏ hơn lá đài, hình thìa, có tuyến. Nhị nhiều. Bầu nhiều ô. Quả hạch. Hạt nhiều, nhỏ, màu nâu đen.

Sinh thái: Cây thường mọc thành từng đám nhỏ trên thảm mục trong hốc đá có rêu và nhiều mùn, dưới tán rừng kín thường xanh, ẩm, ở độ cao 1500-2000m.

Nẩy chồi vào mùa xuân. Có thể tách khóm từ thân rễ để trồng và nhân giống. Mùa hoa tháng 9-10.

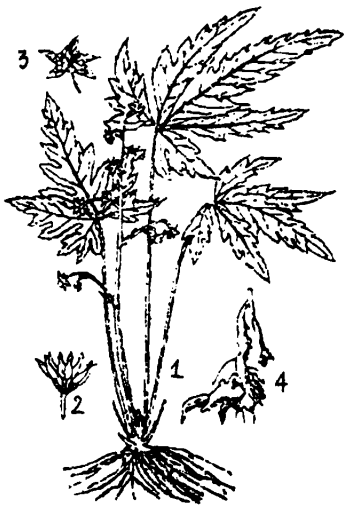

Hoàng liên chân gà
1. Toàn cây; 2. Hoa;
3. Quả; 4. Thân rễ. (Ngk).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Coptidis Quinquesectae.*

Công dụng: Cũng dùng như Hoàng liên để trị nhiệt độc, lỵ, bệnh đường tiêu hoá và đau mắt đỏ.

87- Hoàng liện gai

Hoàng liên gai, Hoàng mù, Hoàng mộc - *Berberis wallichiana* DC., thuộc họ Hoàng liên gai - *Berberidaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ cao 2-3m phân nhánh nhiều; gỗ màu vàng; cành có gai chẻ ba dài 1-2cm, mọc dưới các cụm lá. Lá đơn, thuôn nhọn, dài 4-7cm, rộng 1-1,5cm, mép có răng thưa, dày, cứng, không lông; gân bên 6-7 đôi; cuống 4-6mm. Hoa nhỏ màu vàng tập hợp thành chùm hay chuỳ ngắn; cuống hoa dài 5-7 (-12)mm; lá đài 9-15 xếp 2 vòng; 6 cánh hoa xếp 2 vòng; nhị 6, có chỉ nhị xúc ứng động, bao phấn mở bằng hai nắp; bầu 1 ô; noãn 1. Quả mọng, màu đỏ sau đen đen, chứa 3-4 hạt. (*Ảnh số* 607).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng kín thường xanh mưa mùa ẩm, rừng núi đá, hoặc còn sót lại ở bờ nương rẫy, ở độ cao 1500-1800m hay hơn.

Mùa hoa tháng 5-7; có quả từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau. Tái sinh bằng hạt dễ dàng. Gieo trồng sau 2-3 năm đã có thể thu hoạch rễ.

Hoàng liên gai
1. Cành mang lá và quả; 2. Rễ;
3. Hoa; 4. Cánh hoa; 5. Nhị; 6. Bầu.
(Hình theo SĐVN).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Bát Sát). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Berberidis.* Có thể dùng cả thân.

Thu hái rễ vào mùa thu, phơi hay sấy khô. Thân cây thu hái quanh năm, cắt ngắn, phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Rễ và thân chứa các alcaloid: berberin, oxyacanthin, umbellantin.

Tính vị, tác dụng: Hoàng liên gai cũng có vị đắng, tính hàn và có tác dụng tương tự như Hoàng liên.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc chữa ỉa chảy, lỵ, đau mắt, ăn uống kém tiêu. Ngày dùng 4-6g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc viên, bột. Cũng có thể dùng dạng chiết xuất berberin chlorua chế thành viên 0,05g, ngày uống 2-4 viên, chia làm 2 lần. Rễ ngâm rượu hoặc sắc đặc ngậm chữa đau răng, hoặc dùng ngâm rượu uống chữa những triệu chứng của bệnh tăng huyết áp như nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt, đau ngang lưng. Còn dùng làm nguyên liệu chiết xuất berberin.

88- Hoàng liên gai nhím

Hoàng liên gai nhím, Hoàng mù - *Berberis julianae* Schneid., thuộc họ Hoàng liên gai - *Berberidaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, phân cành nhiều, có gai dài chia 3 nhánh. Lá mọc vòng 3-7 cái, gần như không cuống, phiến lá cứng, hình thuôn, nhọn 2 đầu, hơi bóng ở mặt trên, dài 3-9cm, rộng 1,2-2,5cm, mép có răng cưa nhỏ và đều.

Hoa nhiều, 10-30 cái mọc ở giữa các túm lá. Hoa nhỏ, cuống dài 1-1,3cm. Lá bắc 3, hình mác rộng. Lá đài 6, hình trứng ngược, xếp thành 2 vòng, những cái vòng trong lớn hơn vòng ngoài. Cánh hoa 6, nhỏ hơn đài, màu vàng nhạt, hình trứng thuôn, đỉnh lõm, gốc có 2 tuyến nhầy. Nhị 6, ngắn hơn cánh hoa; bao phấn hình trứng. Bầu hình trụ, chứa 1-2 noãn. Quả mọng, hơi hình bầu dục hoặc hình trứng thuôn, đầu nhụy tồn tại rõ, khi chín màu đen, hơi có phấn, một hạt. (*Ảnh số* 607-608).

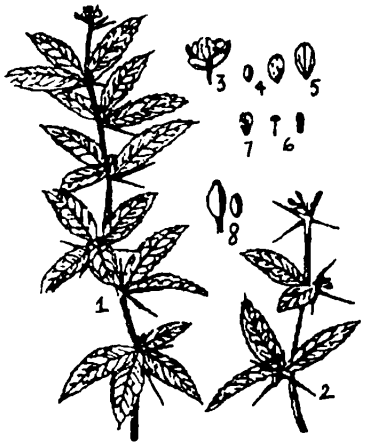

Hoàng liên gai nhím

1. Cành mang lá và hoa;
2. Cành mang lá và quả; 3. Hoa; 4. Đài;
5. Cánh hoa; 6. Nhị; 7. Bầu; 8. Quả và hạt.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng kín thường xanh mưa mùa ẩm, rừng núi đá, ở độ cao khoảng 1000-1600m.

Mùa hoa tháng 5-6, mùa quả tháng 6-10.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân lá - *Radix, Caulis cum Folium Berberidis Julaniae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa nhiều alcaloid: Berberin 3%, Palmatine 0,6%; Jatrorrhizine 0,1%; Julianine A 0,04%; Julianine B 0,02% và Julianine C 0,07%.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu tiện.

Công dụng: Dân gian dùng nước sắc của rễ hoặc thân chữa rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy, kiết lỵ.

Ở Trung Quốc, rễ và thân lá cũng được dùng như Thổ hoàng liên chữa ỉa chảy, xích lỵ, mắt nóng đỏ đau, răng lợi sưng đau, sưng yết hầu, nhiệt lâm, quai bị, đơn độc và bệnh mẩn ngứa. Dùng trong sắc nước uống, với liều 8-12g rễ, hoặc 40-80g thân lá; dùng ngoài lấy dịch điểm vào mắt hoặc tán bột dùng bôi.

89- Hoàng liên ô rô

Hoàng liên ô rô, Hoàng bá gai, Mã hồ - *Mahonia nepalensis* DC., thuộc họ Hoàng liên gai - *Berberidaceae.*

Mô tả: Cây bụi có thể cao tới 6-7m. Lá kép lông chim lẻ, dài 20-40cm; lá chét gần như không cuống, hình bầu dục hơi thuôn, dài 3,5-7cm, rộng 2,5-4cm, gốc hơi hình tim hoặc cụt, đỉnh nhọn hoắt thành gai; phiến lá dày, mép khía răng cưa to, 3-5 cái mỗi bên, nhọn sắc, 3 gân chính và gân mạng nổi rõ ở 2 mặt.

Hoàng liên ô rô

1. Cành mang lá và quả; 2. Cụm quả;
3. Một đoạn thân.
(Hình theo SĐVN).

Cụm hoa 1-5, hình bông phân nhánh, mọc thẳng ở ngọn. Hoa nhiều, màu vàng nhạt; lá bắc hình bầu dục, tù, lá đài 9, xếp thành 3 vòng; cánh hoa 6, hình mác, tù, có 2 tuyến ở gốc; 6 nhị, mọc đối với cánh hoa; bầu hình trụ, phình ra ở giữa. Quả mọng, màu xanh lơ, hình cầu, đường kính 6-7mm, đầu quả có núm nhỏ, 1 hạt màu nâu đen, dài khoảng 3mm. (*Ảnh số* 609).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng kín thường xanh mưa mùa ẩm, ở độ cao 1700-1900m. Thường gặp ở ven rừng. Dễ tái sinh chồi. Có thể trồng bằng hạt.

Mùa hoa tháng 2-4, mùa quả tháng 5-6.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Cạn, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, thân, rễ và quả - *Folium, Caulis, Radix et Fructus Mahoniae.*

Quả thu hái về mùa thu. Thân lá thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Thân, lá chứa Berberin. Ở Ấn Độ, người ta xác định trong rễ và cây già chứa một tỷ lệ cao của alcaloid umbellatin (0,48%) và nephrotin (0,02%).

Tính vị, tác dụng: Hoàng liên ô rô có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt ở phế vị, can thận. Ở Ấn Độ, quả được xem như là lợi tiểu và làm dịu kích thích.

Công dụng: Thường dùng chữa ho lao, sốt cơn, khạc ra máu, lưng gối yếu mỏi, chóng mặt ù tai, mất ngủ. Dùng lá khô hay quả 8-12g sắc uống hay phối hợp với các vị thuốc khác. Chữa viêm ruột ỉa chảy, viêm da dị ứng, viêm gan vàng da, mắt đau sưng đỏ, dùng rễ hay cây khô 10-20g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả trị kiết lỵ. Nhân dân thường dùng chữa lỵ, ăn uống không tiêu, vàng da, đau mắt.

90- Hoàng liên ô rô lá dày

Hoàng liên ô rô lá dày - *Mahonia bealei* (Fortune) Pynaert, thuộc họ Hoàng liên gai - *Berberidaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m. Lá kép lông chim lẻ, dài 15-35cm; mỗi bên có 4-8 lá chét, không cuống; lá chét trên cùng to hơn, có cuống. Phiến lá chét hình bầu dục biến dạng hoặc hình trứng lệch, dài 3-9cm, rộng 2,5-4,5cm, cứng, dày, gốc tròn hoặc hơi hình tim, nhọn hoắt thành gai, khía 3-7 răng cưa nông, nhọn sắc; 3 gân chính và gân bên nổi rõ ở cả mặt trên.

Cụm hoa 2-6, hình bông phân nhánh, mọc thẳng, ở ngọn. Hoa nhiều, màu vàng, đường kính tới 3mm, có cuống ngắn; lá bắc 1, nhỏ; lá đài 9, xếp 3 vòng, vòng ngoài nhỏ; cánh hoa 6, nhỏ hơn những lá đài vòng trong; nhị 6, bao phấn gần hình vuông, dài hơn chỉ nhị; bầu hình trụ, chứa 4-5 noãn. Quả thịt, 1 hạt. (*Ảnh số* 610).

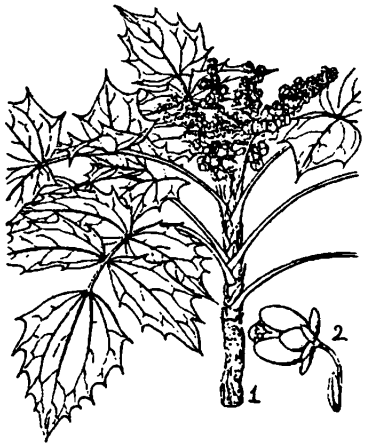

Hoàng liên ô rô lá rộng
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng và ven rừng thứ sinh vùng núi đá vôi ở độ cao trên 1400m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Mahoniae Bealei.*

Thành phần hoá học: Có berberin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn. Lá bổ phế khí, thoái triều nhiệt, ích can thận. Rễ, thân thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng, chỉ tả.

Công dụng: Dân gian dùng gỗ thân và rễ chữa bệnh đường tiêu hoá, chữa lỵ, vùng da, đau mắt, chữa ngứa và mụn nhọt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị lao phổi (phế kết hạch), cảm mạo. Rễ, thân trị lỵ vi khuẩn, viêm dạ dày ruột cấp tính, viêm gan thể truyền nhiễm, viêm phổi, lao phổi, viêm nhánh khí quản, sưng đau họng. Dùng ngoài trị viêm kết mạc mắt, ung tiết thũng độc, bỏng lửa, cháy.

91- Hoàng manh

Hoàng manh, Thục quỳ - *Malvastrum coromandelianum* (L.) Garcke, thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao dưới 1m, thường là 0,30-0,60m, có lông, phân nhánh. Lá hình trái xoan đến trái xoan thuôn, dài 3-8cm, rộng 1,5-4cm, hơi có góc ở gốc, nhọn hoặc tù ở chóp, mép có răng cưa thô; cuống lá dài 1-3cm; lá kèm hình dải, dài tới 8mm. Hoa thường ở nách lá, đơn độc hay tụ họp thành nhóm ít hoa, cuống hoa ngắn; đài nhỏ (tiểu đài) dạng lá bắc hẹp; đài hình chuông, có lông, dài tới 8mm; cánh hoa màu vàng nhạt, dài 7-9mm. Quả dẹt, có lông cứng, mỗi lá noãn khi chín có gai nhỏ, 2 cái ở lưng và một cái lớn hơn ở đỉnh. (*Ảnh số* 611).

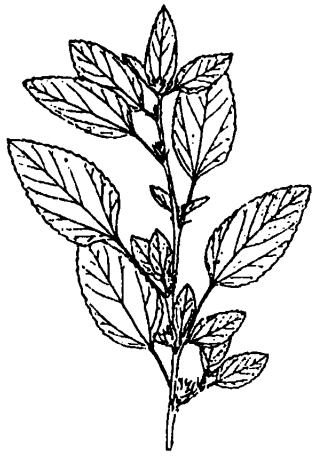

Hoàng manh
Ngọn cây mang hoa (Ngk).

Sinh thái: Gặp rải rác trên các đồi hoang, ven đường đi ở độ cao lên đến trên 1200m.

Ra hoa hầu như quanh năm, chủ yếu vào tháng 3-7.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc và tất cả các nước nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Malvastri Corommandeliani.*

Thu hái toàn cây quanh năm, rửa sạch và dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Hoàng manh có vị ngọt và dịu, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, làm tan máu ứ và nhuận tràng. Có sách ghi: thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tán ứ.

Công dụng: Được chỉ định dùng trị 1. Viêm gan vàng da; 2. Viêm ruột, lỵ; 3. Thấp khớp, đau lưng; 4. Cảm lạnh, ho; 5. Viêm tiền liệt tuyến; 6. Nhiễm khuẩn trĩ nội. Dùng 30-60g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị chấn thương bầm giập, đinh nhọt và viêm mủ da; giã cây tươi đắp tại chỗ.

Ở Ấn Độ, cây được xem như làm dịu, tan sưng và trị ho. Lá dùng đắp đau sưng nóng và vết thương như là chất mát và xoa dịu. Hoa dùng như bổ phổi và làm ra mồ hôi.

Ở Nuven Calêđôni, cây được giã ra lấy nước uống làm dịu cơn đau dạ dày.

Đơn thuốc:

1. Thấp khớp đau lưng: Rễ Hoàng manh 30g, nấu cháo với đuôi lợn.

2. Viêm tiền liệt tuyến: Rễ Hoàng manh tươi 60g sắc nước uống.

3. Nhiễm trùng trĩ nội: Hoàng manh 30g, Hồng hoa 9g, ruột già lợn vừa đủ, nấu cháo ăn.

4. Bong gân: Giã lá tươi làm thành miếng lên các chỗ sưng đau.

5. Nhuận tràng: Cây tươi sắc nước hay hãm nước sôi uống.

92- Hoàng mộc leo

Hoàng mộc leo, Đắng cay leo - *Zanthoxylum scandens* Blume (*Z. cuspidatum* Champ. ex Benth.), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc như kiểu dây leo, thõng xuống, dài tới 6m. Cành nhẵn hoặc hơi có lông, màu hơi nâu khi trưởng thành, có gai nhỏ, ngắn, cong về phía dưới. Lá mọc so le, nhẵn hay gần nhẵn, khi vò không thơm mấy; không

có tuyến trong mờ; 15-17 lá chét mọc so le thẳng hay xiên, hình trái xoan hay ngọn giáo, hình nêm hay tròn ở gốc, có mũi nhọn ở ngọn, mép nguyên, dai, bóng ở mặt trên; 7-8 đôi gân, rất nhỏ, lồi ở dưới cũng như các gân con.

Cụm hoa là chùm ở nách lá, có lông ngắn. Cuống hoa rất ngắn, gốc kèm theo nhiều lá bắc hình vẩy nhỏ. Lá đài nhọn, nhẵn hay có lông. Cánh hoa nhẵn, hình trái xoan. Hoa đực có nhị với chỉ hình sợi và bao phấn hình trái xoan, dài hơn các cánh hoa, bầu thô sơ có 2 lá noãn hình nón, dính với nhau tới 1/2. Hoa cái có 8 nhị lép; bầu gồm 2-4 lá noãn, gần như hoàn toàn rời nhau, trừ ở gốc; đầu nhuỵ hơi phồng. Quả 1-4 mảnh vỏ, lớp ngoài nhăn nheo, lớp trong như giấy khi bong ra. Hạt đen nhánh.

Hoàng mộc leo
1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa và rừng rậm vùng núi.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Trị, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Zanthoxyli Scandentis.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng làm ra mồ hôi, điều kinh và hạ nhiệt.

Công dụng: Quả chữa sưng phù; hạt sao vàng tán bột, uống với nước nóng chữa đau bụng lạnh dạ, thổ tả. Lá nấu nước xông, tắm chữa phong hủi, mày đay; lá sắc đặc, ngậm chữa sâu răng. (Trồng và thu hái cây thuốc: 252).

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị phong thấp tê đau và đòn ngã tổn thương.

93- Hoàng mộc phi

Hoàng mộc phi, Đắng cay ba lá - *Zanthoxylum evodiaefolium* Guillaumin, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 8m và có vòng thân 82cm. Nhánh mảnh, ban đầu có lông mịn màu gỉ, rồi không lông và màu hung đỏ; gai không nhiều, ngắn, hơi cong về phía trên. Lá dài tới 25cm; lá chét 3, hình ngọn giáo, dài 6-18cm, rộng 3cm, cái ở giữa lớn hơn, tới 20x5cm, nhọn ở đầu, thành góc nhọn ở gốc và hơi không cân, mép lượn sóng không đều; gân bên mảnh; tuyến trong nhiều, rất nhỏ; cuống lá chét bên dài 2-4mm, cái ở giữa cỡ 1cm; cuống lá dài 1,5-3cm.

Cụm hoa dài 5cm, ở ngọn hay ở nách các lá phía trên, thành chùm các bó, có khi với 1-2 nhánh ngắn, cuống hoa dài 2-3mm; hoa màu trắng, thơm. Lá đài 5, hình tam giác. Cánh hoa 5, hình bay, dài 2mm. Nhị 5, cũng dài bằng cánh hoa; chỉ nhị dạng sợi; bao phấn xoan. Bầu thô sơ hình nón. Quả nang, dài 8mm, màu vàng, nhẵn bóng; hạt 1, cao 5-8mm, màu đen, lam.

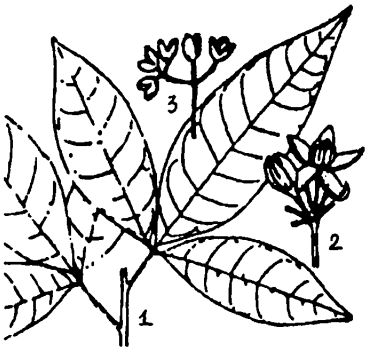

Hoàng mộc phi
1. Lá; 2. Nhánh hoa; 3. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng.

Phân bố: Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Bộ phận dùng: Quả, hạt - *Fructus et Semen Zanthoxyli Evodiaefolii.*

Công dụng: Dân gian sử dụng như Đắng cay; lấy quả, hạt ngâm rượu uống để làm nóng, chữa đau bụng, chống nôn, tả, lỵ. Quả dùng ngậm chữa chảy máu chân răng.

94- Hoàng nàn

Hoàng nàn, Mã tiền lá quế, Vỏ doãn - *Strychnos wallichiana* Steud. ex DC. (*S. gaulthierana* Pierre ex Dop), thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc leo, cành mảnh, nhẵn, có những tua cuốn đơn hoặc kép, đầu phình, mọc đối ở những cành non. Lá mọc đối, mép nguyên, dai, có 3 gân nổi rõ ở mặt dưới, có hình dạng thay đổi, thường là hình bầu dục, dài 6-12cm, rộng 3-6cm. Hoa không cuống mọc thành chuỳ, dạng ngù ở đầu cành, phủ lông màu hung nâu. Quả mọng hình cầu, đường kính 4-5cm, có vỏ quả ngoài cứng, dễ vỡ, dày 4mm. Hạt nhiều, dạng đĩa, rộng 22mm hay hơn, dày 18mm, có lông mượt vàng ánh bạc.

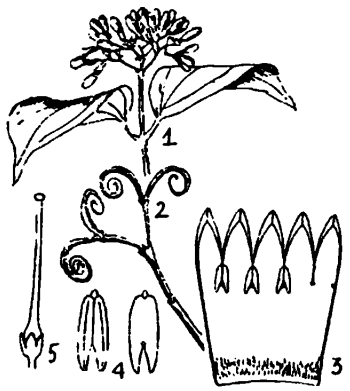

Hoàng nàn

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Tua cuốn;
3. Bao hoa và nhị; 4. Nhị; 5. Nhuỵ.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm vùng núi đá vôi và núi đất, ở độ cao tới 600m.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Lạng Sơn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Pakistan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân và cành, hạt - *Cortex et Semen Strychni Wallichianae.*

Thu hái vỏ thân, cành quanh năm, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng phải chế để khử bớt độc, lấy vỏ Hoàng nàn ngâm vào nước lã hay nước vo gạo 24 giờ cho đủ mềm rồi cạo hết lớp vỏ vàng bọc bên ngoài đến lớp vỏ đen bên trong mới thôi. Lại ngâm tiếp vào nước vo gạo đặc trong ba ngày đêm nữa, mỗi ngày thay nước một lần, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, đựng vào lọ kín. Trước khi dùng đem sao qua, cũng có thể tẩm dầu vừng rồi mới sao. Sau khi sao, tán bột rây nhỏ mịn. Cần chú ý là phải chôn cất vỏ cạo ra để tránh nhiễm độc; các dụng cụ dùng để chế biến phải ngâm, rửa thật sạch.

Thành phần hoá học: Vỏ thân chứa alcaloid toàn phần 5,28%, strychnin 2,34-2,93%, brucin 2,8%.

Tính vị, tác dụng: Vỏ thân có vị rất đắng, tính ấm, rất độc; có tác dụng trừ phong hàn, thông kinh laic, giảm đau. Cũng có hiệu quả trong việc làm tê liệt thần kinh ngoại biên.

Hạt có vị đắng, tính hàn, có độc nhiều, có tác dụng thông kinh lạc, tiêu kết thũng, chỉ đông thống, khư phong tán kết.

Công dụng: Vỏ chữa phong hàn, tê thấp, đau nhức lưng, mình, chân tay, sau khi đẻ co quắp không vận động được, đau bụng, thổ tả, phù thũng. Liều dùng, người lớn ngày uống từ 0,02 đến 0,05g; dạng thuốc bột; liều tối đa 1 lần 0,10g; trong ngày không quá 0,40g. Dùng ngoài tán bột ngâm rượu, bôi các vết loét, mụn ghẻ. Hoàng nàn còn dùng chế thuốc chữa chó dại cắn, chữa hủi, ghẻ lở.

Ở Malaixia, người ta dùng tẩm tên độc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) hạt được dùng trị sưng đau họng, phong thấp tê đau, mụn nhọt, lở độc, viêm tai giữa, thần kinh mặt bị tê liệt, bán thân bất toại, chân tay vô lực, trẻ em tê liệt sau di chứng.

95- Hoàng phát

Hoàng phát - *Blumeopsis flava* (DC.) Gagnep. [B. *falcata* (D.Don) Merr.], thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 70-90cm, phân nhánh. Lá mọc so le; phiến lá ở gốc hình trứng ngược dạng tròn ngắn, chóp tròn, gốc hẹp, mép có răng, các lá phía trên hình bầu dục, gốc tròn, chóp nhọn, dài 4-10cm, rộng 2-4cm, mép có răng cưa ngắn, nhọn, mặt trên có lông hoặc không lông.

Cụm hoa đầu rộng cỡ 5mm, 3-5 cái cùng một nhánh, có cuống ngắn, tất cả hợp thành một cụm hoa chung dạng chuỳ hay ngù. Tổng bao có 4 hàng lá bắc. Hoa màu vàng tươi, tất cả đều là hoa hình ống, ống tràng của hoa lưỡng tính có 4 thuỳ, còn ở hoa cái là 3-4. Hoa lưỡng tính có 1-4 nhị, bao phấn không có tai. Quả bế không lông, nhẵn, có 2-3 gờ dọc, mào lông dài 5mm, màu trắng, dễ rụng.

Sinh thái: Mọc ở rừng tre nứa, ở độ cao 50-1500m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Quảng Nam, Kon Tum, Đăk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Thái Lan, Lào và Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Blumeopsis Flavae.*

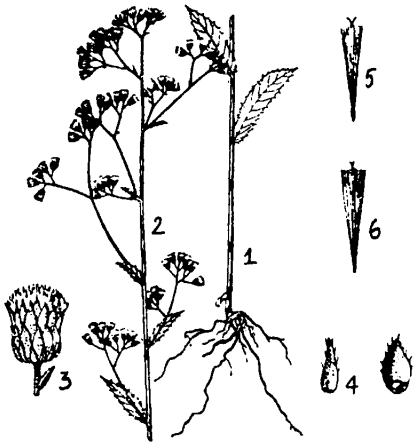

Hoàng phát

1. Gốc thân mang lá và rễ; 2. Cành mang lá và cụm hoa; 3. Cụm hoa đầu; 4. Lá bắc ở tổng bao; 5. Hoa cái; 6. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo TVC 7).

Công dụng: Thực vật chí Việt Nam, tập 7, trang 235 ghi: Rễ sắc uống có tác dụng tiêu độc, trị rắn cắn và côn trùng cắn.

96- Hoàng thất lá hẹp

Hoàng thất lá hẹp - *Erechtites hieracifolia* (L.) Raf. ex DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, cao 60-100cm; thân mọc đứng không chia nhánh. Lá mọc so le; phiến hẹp, dài 7-16cm, rộng 3-4cm, mép có răng cưa đội khi bị khía rách; gân bên 7-8 đôi; các lá trên có thuỳ thành hình lông chim; cuống lá dài 1,5-2,5cm.

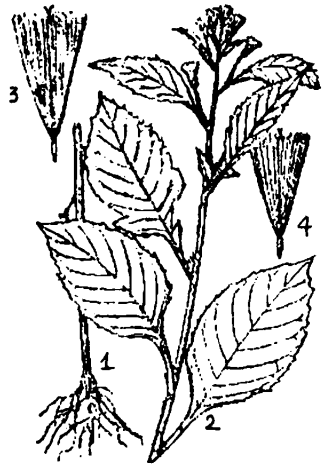

Hoàng thất lá hẹp

1. Gốc cây; 2. Cành mang hoa; 3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa đầu màu cam đến hồng, ở phía ngọn, cao 1cm. Quả bế nhỏ, không lông; mào lông ở đỉnh gồm nhiều tơ rất mịn, trắng, cao 12mm.

Sinh thái: Thường gặp dưới tán rừng trên núi, trong các lùm bụi và trên đất ẩm gần các khe nước, trên các bãi hoang.

Ra hoa và có quả từ tháng 2 đến tháng 5.

Phân bố: Quảng Nam, Kon Tum, Đắc Lắk, Lâm Đồng. Còn có ở các nước nhiệt đới châu Mỹ và nhiều nước châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Erechtites.*

Thu hái toàn cây quanh năm.

Công dụng: Ngọn non và lá dùng nấu canh hay xào ăn ngon.

Ở Hoa Kỳ, người ta dùng toàn cây hãm làm trà uống hay làm cồn thuốc uống như là thuốc săn da và bổ đối với các mô nhầy của phổi, ruột, dạ dày; cũng dùng ngoài chữa thấp khớp đau cơ và đau thần kinh toạ. Còn dùng trị ỉa chảy, viêm bàng quang và bệnh phù thũng.

97- Hoàng tinh hoa đỏ

Hoàng tinh hoa đỏ, Hoàng tinh lá mọc vòng, Củ cơm nếp - *Polygonatum kingianum* Coll. et Hemsl., thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 1-2m, không lông, thân to 1cm, rỗng; thân rễ mập thành củ to, màu trắng ngà, chia đốt, có khi phân nhánh. Lá chụm 5-10 lá, dài đến 12cm, chóp lá có mũi nhọn dài quấn lại; gân chính 3.

Cụm hoa xim ở nách lá, mang 8-12 hoa, hồng hay đỏ, dài đến 2cm, mọc rủ xuống; bao hoa có ống dài 15mm; nhị 6, chỉ nhị hẹp, dài bằng bao phấn; bầu hình trứng tam giác. Quả mọng, hình trái xoan hay hình cầu, màu lam tím. (*Ảnh số* 612).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng cây lá rộng thường xanh hoặc rừng cây lá rộng trên núi đá vôi ẩm, ở độ cao trên 800m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Nghệ An.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

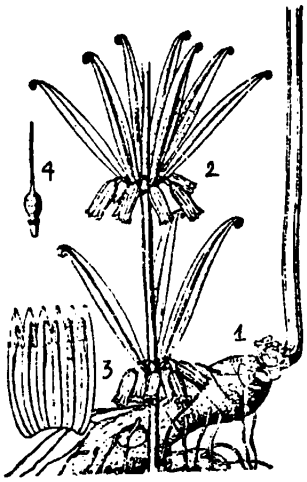

Hoàng tinh hoa đỏ

1. Thân rễ và thân; 2. Cành mang lá và hoa; 3. Bao hoa và nhị; 4. Nhuỵ. (Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Polygonati;* cũng gọi là Hoàng tinh - 黄精.

Thu hoạch củ vào mùa thu–đông. Rửa sạch, đồ chín, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng đun với nước mật, rồi phơi khô. Đồ và phơi như vậy 9 lần đến khi có màu đen đều như củ Thục địa là dược. Nếu không nấu như trên thì vị ngứa không dùng được.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa chất nhầy, tinh bột, đường.

Tính vị, tác dụng: Hoàng tinh có vị ngọt, tính bình; có tác dụng bổ trung ích khí, trừ phong thấp, nhuận tâm phế, ích tỳ vị, trợ gân cốt, thêm tinh tuỷ, đen tóc sống lâu. Ngày nay, người ta đã biết được Hoàng tinh hoa đỏ có tác dụng bổ, làm hạ đường huyết, làm săn da và làm dịu viêm.

Công dụng: Là vị thuốc bổ được dùng chữa các chứng hư tổn, suy nhược, chứng mỏi mệt. Còn được dùng chữa bệnh tăng huyết áp. Dùng ngoài làm thuốc chữa sưng tấy, đụng giập, trĩ. Ngày dùng 12-20g, dạng thuốc bột, thuốc viên, thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa các chứng hư tổn suy nhược: Hoàng tinh nấu và phơi 9 lần, nhai ăn hoặc tán bột ăn với cháo (Nam dược thần hiệu).

Mạnh gân xương, làm đen tóc và chữa các bệnh: Hoàng tinh, phối hợp với Thương truật, Địa cốt bì, lá Trắc bá, Thiên môn để ngâm rượu (Vệ sinh yếu quyết).

98- Hoàng tinh hoa đốm

Hoàng tinh hoa đốm, Ngọc trúc - *Polygonatum punctatum* Royle ex Kunth, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo phụ sinh hay ở đất, thân rễ to bằng đầu ngón tay, đường kính 1-1,5cm; rễ to; thân khí sinh 1-2, cao 30-70cm, xanh có đốm đỏ. Lá mọc so le, như có đốt ở gốc, gân cỡ 11. Xim 2-6 hoa ở nách lá; hoa trắng, đài xanh; lá đài và cánh hoa ngắn, bằng 1/3 ống; nhị 6, đính ở giữa ống. Quả mọng đỏ, đường kính 7mm, chứa 8-10 hạt. (*Ảnh số* 613).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, trên các hốc đá, phụ sinh trên đá, trên thân cây gỗ lớn, trong rừng lá rộng thường xanh, núi đá vôi.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 6-11.

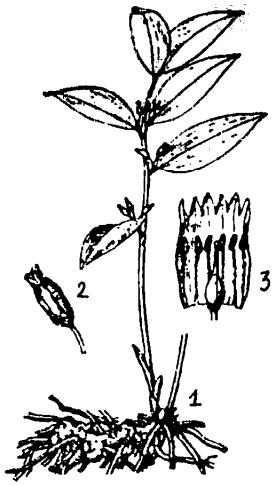

Hoàng tinh hoa đốm
1. Dạng chung toàn cây; 2. Hoa;
3. Bao hoa (mở ra).
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây - *Rhizoma et Herba Polygonati punctati;* thường gọi là Ngọc trúc - 玉竹.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình. Giải độc, tiêu thũng, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị mụn nhọt sưng độc (ung thư thũng độc) và lở đinh (đinh sang).

99- Hoàng tinh hoa trắng

Hoàng tinh hoa trắng, Vạn thọ trúc giả lá dài - *Disporopsis longifolia* Craib (*Polygonatum laoticum* Gagnep., *P. tonkinensis* Gagnep.), thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo, sống lâu năm. Thân rễ mập, mọc ngang, chia thành những lóng tròn có sẹo to, lõm trông như cái chén, và nhiều ngấn ngang. Thân đứng, nhẵn, cao khoảng 1m, gốc thân có những đốm tía. Lá mọc so le, có phiến thon, to đến 20x4cm, mỏng; cuống ngắn 3-5mm. Hoa ở nách lá, rủ xuống; cuống hoa 1cm; bao phấn gồm 6 phiến dài 9mm, ống dài 3-4mm; nhị 6, chỉ nhị dẹp; bầu tròn. Quả mọng hình cầu hơi có 3 cạnh, khi chín màu tím đen.

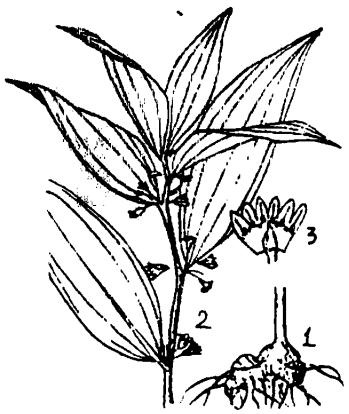

Hoàng tinh hoa trắng
1. Thân rễ; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Bao hoa mở ra.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, ở hốc đá, hốc cây, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, trên núi đất và trên núi đá vôi, ở độ cao 500-1600m. Có thể trồng bằng hạt hay mầm thân rễ. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Disporopsis Longifoliae.*

Thu hái thân rễ vào mùa thu, rửa sạch, đồ chín, phơi khô. Khi dùng đun với nước, mật, rồi phơi khô. Cũng làm như đối với Hoàng tinh hoa đỏ.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa tinh bột, chất nhầy và đường.

Tính vị, tác dụng: Cũng như Hoàng tinh hoa đỏ, Hoàng tinh hoa trắng có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ trung ích khí, trừ phong thấp, nhuận tâm phế, ích tỳ vị, trợ gân cốt.

Công dụng: Thân rễ được dùng làm thuốc bổ, tăng lực, chữa mệt mỏi, kém ăn, đau lưng, thấp khớp, khô cổ khát nước. Ngày dùng 12-20g dạng thuốc sắc, tán bột hay ngâm rượu uống.

Đơn thuốc: Thuốc bổ sinh tân dịch: Hoàng tinh 25g, Ba kích 20g, Đảng sâm 10g, Thục địa 10g, tất cả thái mỏng, ngâm với một lít rượu 30 độ, thỉnh thoảng lắc đều. Khi dùng, pha thêm 100ml xirô đơn. Ngày dùng 3 lần, trước 2 bữa ăn và khi đi ngủ, mỗi lần 1 chén nhỏ.

100- Hoàng tinh hoa trắng lá kiếm

Hoàng tinh hoa trắng lá kiếm, Hoàng tinh hoa trắng Perny - *Disporopsis pernyi* (Hua) Diels, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, có thân rễ hình trụ bò ngang, mang các sẹo lá đã rụng. Thân thẳng, cao 20-40cm, có các điểm vết màu tím, gốc có bẹ dạng mày. Lá mọc so le ở trên thân; phiến lá hình ngọn giáo, hình ngọn giáo thuôn hay gần như hình trứng, dài 5-13cm, rộng 1,2-5cm, dai, mỏng; gân bên 2-4, hình cung; cuống lá dài 3-5mm.

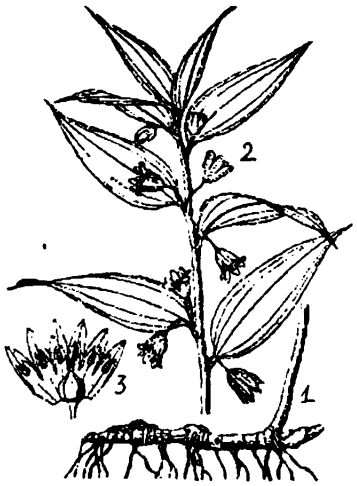

Hoàng tinh hoa trắng lá kiếm
1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa (mở ra).
(Hình theo ICS).

Hoa 1-2 (3) mọc cụm ở nách lá, thường rủ xuống. Lá bắc nhỏ dạng màng, sớm rụng. Hoa đều, lưỡng tính, màu trắng, cuống dài 1-1,5cm. Bao hoa 6 mảnh, phần dưới dính thành hình chuông, miệng không thắt lại, trên có 6 thuỳ, xếp 2 vòng. Vòng tràng phụ ở gần miệng ống bao hoa, có 6 thuỳ dài hơn bao phấn. Nhị 6, chỉ nhị rất ngắn, bao phấn dài 1-2mm, đính lưng.Bầu gần như hình cầu, vòi nhuỵ 2-3mm; đầu nhuỵ 3 thuỳ dạng răng. Quả mọng hình cầu hoặc dẹp, khi chín màu tím sẫm, có 1-3 hạt.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, ở khe đá, hốc cây, dưới tán rừng lá rộng thường xanh ẩm, ở độ cao 500-1600m. Cũng được trồng trong các vườn thuốc, vườn hoa.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Disporopsis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình. Dưỡng âm, nhuận phế, sinh tân chỉ dương.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng chữa kinh nguyệt không đều, sản hậu hư nhược.

101- Hoàng tinh nhiều hoa

Hoàng tinh nhiều hoa - *Polygonatum multiflorum* (L.) All., thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, có thân rễ mang sẹo lá, phân nhánh hoặc không; rễ chùm hơi nạc, có lông tơ phủ dày. Thân thẳng, cao 30-60cm, gốc có bẹ dạng màng. Lá mọc so le; phiến lá thuôn, dài 10-11cm, rộng 4-4,5cm, chóp lá nhọn, gốc hình nêm hoặc tù; gân bên rõ; cuống gần như không có.

Hoàng tinh nhiều hoa
1. Cành mang lá và cụm hoa; 2. Hoa bổ dọc.
(Hình theo TVC 8).

Cụm hoa chùm, 4-5 hoa mọc ở nách lá, thường rủ xuống, có cuống chung, dài 0,5-1cm. Lá bắc nhỏ, sớm rụng. Hoa màu trắng, đều, lưỡng tính; cuống dài 4-8mm, có đốt. Bao hoa 6 mảnh dính nhau ở phần dưới; phần trên có 6 thuỳ hình tam giác, bằng nhau. Nhị 6, ẩn trong hoa. Bầu hình trứng, có 3 cạnh; vòi nhuỵ dạng cột; đầu nhụy 3 thuỳ. Quả mọng, hình cầu hoặc hình thuôn, khi chín màu đỏ hay tím đỏ.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn hoặc phụ sinh trên hốc đá, hốc cây và thân các cây gỗ lớn trong rừng kín thường xanh ẩm, hoặc rừng cây lá rộng trên núi đá vôi.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, châu Âu.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Polygonati Multiflori.*

Tính vị, tác dụng: Làm săn da, làm nhẩy, bổ.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng trị suy nhược của phụ nữ.

102- Hoạt bi

Hoạt bi - *Harpullia arborea* (Blanco) Radlk., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15m, nhánh non có lông sét. Lá kép lông chim với 3-5 cặp lá chét bầu dục hay thon, đầu thon nhọn, có lông ở gân mặt dưới.

Chùm hoa đầy lông hoe, hoa cao 1,5cm, cánh hoa có cuống. Quả nang đo đỏ, đường kính 4cm, 2 ô; hạt đen bóng, có áo hạt.

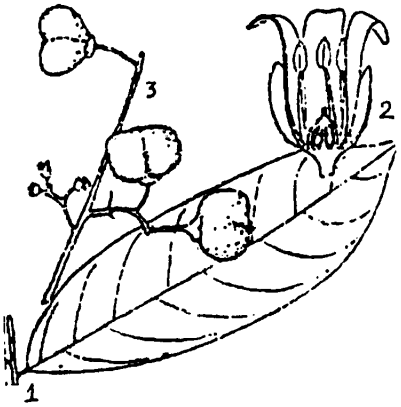

Hoạt bi

1. Lá; 2. Hoa; 3. Nhánh quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi thấp.

Phân bố: Đắk Lắk, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Harpulliae Arboreae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa chất có saponin, hạt chứa dầu.

Công dụng: Ở Ấn Độ, vỏ được dùng nấu nước gội đầu và cũng dùng làm thuốc duốc cá và ngăn chặn đỉa cắn. Dầu hạt có khi được dùng xoa bóp trị tê thấp.

103- Hoạt bi nam

Hoạt bi nam, Xơ, Trường cụp - *Harpullia cupanioides* Roxb., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10-25m. Thân lớn, tròn đều, cành có lông hung. Lá mọc so le, kép lông chim, với 3-4 đôi lá chét mọc so le, ít khi mọc đối; phiến dài hình bầu dục có mép lượn. Hoa xếp thành chùm đơn 5-12 hoa; hoa trắng, thơm; lá đài 5, có lông; cánh hoa 5, không đều thót lại ở gốc; nhị 5; đĩa mật có 5 cạnh; bầu 2 ô, mỗi ô 2 noãn. Quả nang có lông xám, mang đài tồn tại; hạt 1 trong mỗi ô, áo hạt màu tím mận.

Hoạt bi nam

1. Cành mang quả; 2. Hoa cái; 3. Cánh hoa;

4. Hoa cái đã lật bao hoa để lộ nhị lép và nhuỵ.

(Hình theo TVC TQ).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh, ven rừng hoặc ven đường, ven suối, ven sông, ở độ cao 400-700m.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Quảng Trị, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Bănglađét, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Cây (vỏ, quả) - *Cortex et Fructus Harpullia Cupanioides.*

Thành phần hoá học: Cây chứa saponin.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng cây làm thuốc duốc cá. Vỏ cũng có độc với cá.

104- Hoắc hương

Hoắc hương - *Pogostemon cablin* (Blanco) Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 30-60cm. Thân vuông, màu nâu, có lông dày mịn. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa to, có lông ở cả hai mặt. Hoa màu hồng tím nhạt, mọc thành bông ở nách lá hay ở ngọn cành. Quả bế, có hạt cứng. (*Ảnh số* 614).

Hoắc hương

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Tràng hoa mở.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài cây của vùng Ấn Độ – Malaixia, được trồng lấy cành lá làm thuốc. Trồng bằng hạt hoặc bằng cành giâm vào mùa xuân. Ưa bóng và ẩm, nhất là lúc còn non.

Mùa hoa quả tháng 5-6; nhưng ít gặp cây có hoa.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Thanh Hoá, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh...

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - *Herba Pogostemonis;* thường gọi là Quảng hoắc hương - 广藿香.

Thu hái cây quanh năm, chủ yếu là trước khi cây ra hoa, đem rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa tinh dầu (1,2%) mà thành phần chủ yếu là alcohol patchoulic (45%), patchoulen (50%) và một số thành phần khác như benzaldehyd, aldehyd cinnamic, eugenol, cadinen, sesquiterpen và azulen. Còn có 2 alcaloid là patchouli - pyridin và epiguaipyridin.

Tính vị, tác dụng: Hoắc hương có vị cay, mùi thơm hắc, tính hơi ấm, có tác dụng làm mạnh dạ dày- ruột, giúp sự tiêu hoá, hành khí, giảm đau. Lá có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng: Thường dùng chữa cảm mạo trúng nắng, trúng thực, nhức đầu, sổ mũi, đau mình, nôn mửa, đau bụng ỉa chảy, ngực bụng đau tức, ợ khan, hôi miệng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc giải thử hoá thấp, hành khí hoà vị, phát biểu để trị hàn nhiệt đau đầu, ẩu thổ tiết tả, ngực bụng trướng đau, viêm mũi mạn tính và mẩn ngứa.

Đơn thuốc:

1. Cảm cúm, nhức đầu, mệt mỏi: Hoắc hương 6-12g sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác như Kinh giới, Tía tô, Ngải cứu, Hương nhu.

2. Ho: Hoắc hương phối hợp với lá Chanh, Gừng, Chua me đất, Cam thảo đất.

3. Chữa ăn uống không tiêu, sôi bụng: Hoắc hương 12g, Thạch xương bồ 12g, hoa cây Đại 12g, vỏ Bưởi đào sao cháy 6g. Tất cả tán thành bột trộn đều uống trước bữa ăn nửa giờ, mỗi lần 2g với nước chè nóng, ngày uống 3 lần.

Chữa cảm mạo, sốt ăn không tiêu, đau bụng (Bài Hoắc hương chính khí): Hoắc hương 12g, Tô diệp 10g, Thương truật 8g, Cam thảo 3g, Trần bì 5g, Đại táo 4 quả, Hậu phác 3g, Phục linh 8g. Tất cả trộn đều, chia thành từng gói 8-10g. Người lớn uống mỗi lần 1 gói, ngày 2-5 lần. Trẻ em dưới 1 tuổi không nên dùng, từ 2-3 tuổi mỗi lần uống 1/4 gói, từ 4-7 tuổi mỗi lần uống 1/3 gói. Từ 8-10 tuổi mỗi lần uống 1/2 gói.

Ghi chú: Người cơ thể gầy yếu, thiếu máu, huyết áp cao, ngủ kém, đại tiện khó, tiểu tiện ít và vàng đỏ, không nên dùng.

105- Hoắc hương hoa hồng

Hoắc hương hoa hồng, Tu hùng hồng - *Pogostemon purpurascens* Dalz., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-60cm. Thân vuông, có lông tơ dày. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng ngược hay hình trái xoan ngược, dài 5-10cm, rộng 3-7cm, chóp lá nhọn, gốc tù hay hình nêm, mép xẻ răng cưa không đều, hai mặt có lông tơ ngắn, mặt dưới màu hồng nhạt, gân bên 3-4 đôi; cuống lá dài 2-4cm. Cụm hoa dạng chùm ở đỉnh cành, dài 4-6cm. Hoa có cuống ngắn. Đài hoa hình chuông, có lông và điểm tuyến ở phía ngoài. Tràng màu hồng, chia 2 môi: môi trên 3 thuỳ dài, môi dưới 1 thuỳ ngắn hơn môi trên. Nhị 4, thò dài khỏi tràng. Bầu nhẵn. Quả hình trứng ngược, màu đen.

Hoắc hương hoa hồng
Cành mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, ở độ cao 700-1500m.

Ra hoa kết quả từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Lá và rễ - *Folium et Radix Pogostemonis Purpurascentis.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng lá và rễ Hoắc hương hoa hồng như lá và rễ Hoắc hương hoa nhỏ.

106- Hoắc hương hoa nhỏ

Hoắc hương hoa nhỏ, Tu hùng hoa nhỏ - *Pogostemon parviflorus* Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm cao 0,5-2m; thân tròn có lông dài trắng. Lá có phiến bầu dục hay xoan tam giác, dài đến 11cm, rộng đến 6cm, có lông mịn, mép có răng đôi; cuống dài 3-4cm. Bông dày ở chót nhánh; lá bắc thon dài hơn đài; hoa không cuống; đài cao 4mm, có lông, răng 5; tràng hình ống với môi trên cao 2mm, 3 thuỳ; nhị 4, thò, chỉ nhị có lông dài. Quả bế nhỏ.

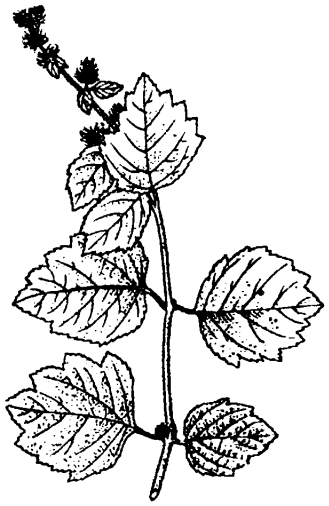

Hoắc hương hoa nhỏ
Cành mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng, các bãi hoang, ven rừng, ở độ cao trên 600m.

Ra hoa quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá tươi, rễ - *Folium et Radix Pogostemonis.*

Thành phần hoá học: Trong cây có alcaloid và tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá tươi và rễ đều có tác dụng cầm máu, giải độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng lá tươi giã ra và rịt như thuốc đắp để hàn vết thương và cho chóng lành da. Rễ được dùng làm thuốc chữa xuất huyết, thường dùng trong xuất huyết tử cung; còn dùng làm thuốc chống nọc độc của bò cạp và rắn cắn.

107- Hoắc hương nhẫn

Hoắc hương nhẫn, Tu hùng nhẫn - *Pogostemon glaber* Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 0,5-2m, thân nâu, có 4 cạnh, lúc non có lông mịn. Lá ở thân dài 5-8 (10)cm, mỏng, có lông mịn, mép có răng to, gân bên 4-5 đôi, gốc từ từ hẹp trên cuống dài 1,5-2cm.

Cụm hoa dài 5-10cm, mang chùm dày, khít nhau; hoa nhỏ; đài dài 2.5-3mm, không lông, răng 5, bằng nhau; tràng có môi trên 3 thuỳ; nhị 4, bao phấn nhỏ. Quả hạch nhỏ hình cầu, mép hơi bị ép.

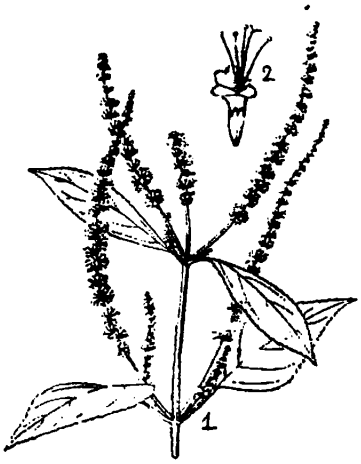

Hoắc hương nhẫn
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm trong rừng, ở độ cao trên 600m.

Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Sơn La. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pogostemonis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính hơi ấm, có hương thơm; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết giảm đau, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng chữa phổi kết hạch ho ra máu; còn dùng chữa bế kinh và kinh nguyệt không đều.

108- Hoắc hương núi

Hoắc hương núi - *Agastache rugosa* (Fisch. et Mey.) Kuntze, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, phân nhánh cao đến 1,5m, thân vuông ít lông. Lá có phiến tương đối to, hình trái xoan cụt hay hình tim ở gốc, nhọn ở chóp, dài 2,5-11cm, rộng 1,5-6,5cm, mỏng, như không lông, khía tai bèo hay có răng to không đều, gân từ gốc 3, gân bên 3 đôi; cuống mảnh, dài 1-1,5cm. Cụm hoa bông đứng hình trụ với nhiều vòng hoa sít nhau; đài dài 6-9mm, không lông, 5 răng, răng trên to hơn cả; tràng tía hay đỏ, môi trên chẻ hai, môi dưới 3 thuỳ, thuỳ giữa to, lõm; nhị 4. Quả bế nhỏ, bóng. (*Ảnh số* 615).

Hoắc hương núi
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài mở;
4. Tràng mở; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm vùng núi. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Agastaches.* Ở Trung Quốc, vị thuốc thường được gọi là Hoắc hương -藿香.

Người ta thường thu hái toàn cây, trước khi cây ra hoa, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Ở Nhật Bản và Trung Quốc, người ta đã tìm thấy trong cây có methylchavicol, anisaldehyd, p-methoxy-cinnamic aldehyd và d-limonen. Lá và thân chứa flavonoid. Rễ chứa acid 3-O-acetyloleanolic, một hợp chất diterpen. Còn có acid rosmarinic.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi ấm, có mùi thơm; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong hoá thấp, hoà trung chỉ ẩu, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng chữa ngoại cảm phong nhiệt, phổi nhiệt, huyết áp cao, sưng đau bụng, viêm phế quản, viêm phổi, mụn nhọt, rắn độc cắn. Cũng dùng làm thuốc mạnh dạ dày, giúp tiêu hoá, chữa đau bụng đi ngoài.

Ở Trung Quốc, rễ, hoa và hạt dùng chữa bệnh về mắt và xem như có tác dụng khử lọc mạnh. Lá được dùng làm thuốc trợ tiêu hoá và gây trung tiện để chữa bệnh khó tiêu, nôn mửa, đau bụng và đau dạ dày. Có nơi còn dùng toàn cây chữa cảm mạo phát nhiệt, phong thấp đau nhức xương, ngứa lở ngoài da.

109- Hoè

Hoè - *Styphnolobium japonicum* (L.) Schott (*Sophora japonica L. f.*), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 5-6m, thân cành nhẵn, màu lục nhạt, có những chấm trắng. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 11-17 lá chét mọc đối, hình bầu dục thuôn, dài 30-45mm, rộng 12-20mm, mặt dưới hơi có lông. Hoa nhỏ, màu trắng hay vàng lục nhạt, mọc thành chùm ở đầu cành. Quả đậu thắt eo ở khoảng giữa các hạt thành một chuỗi lúc khô thì nhăn nheo, màu đen nâu, chia 2-5 đốt chứa 2-5 hạt hình bầu dục, hơi dẹt, màu đen bóng. (*Ảnh số* 616).

Sinh thái: Trồng ở vườn hoặc hai bên đường, bờ mương máng, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-10.

Hoè
1. Cành lá mang hoa;
2. Một phần cụm hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng ở Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Nam, Lâm Đồng.

Nguyên sản ở Nhật Bản, Trung Quốc, nay được trồng ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Nụ hoa - *Flos Sophorae Immaturus,* thường gọi là Hoè mễ 槐米; Hoa hoè - *Flos Sophorae,* hay Hoè hoa - 槐花 và quả Hoè - *Fructus Sophorae,* hay Hoè giác - 槐角. Vỏ rễ, cành lá cũng được sử dụng.

Người ta trồng Hoè bằng hạt hoặc giâm cành vào mùa xuân. Sau 3-4 năm bắt đầu thu hoạch, cây càng sống lâu càng cho nhiều hoa. Hái hoa lúc còn nụ, phơi hay sấy khô; dùng sống hay sao hơi vàng để pha nước uống, hoặc cho vào nồi đất đun to lửa, sao cháy tồn tính (80%) để cầm máu. Quả hái vào tháng 9-11, rửa sạch, đồ mềm, phơi hay sấy khô, dùng sống hay có thể sao qua. Khi dùng giã đắp.

Thành phần hoá học: Nụ hoa Hoè chứa rutin, có thể đạt tới 34%. Còn có berinlin, sophoradiol, sophorin A, sophorin B và sophorin C. Vỏ quả chứa 10,5% flavonoid toàn phần và một số dẫn xuất như genistein, sophoricosid, sophorabiosid, kaempferol, glucosid C, rutin 4,3%. Hạt Hoè chứa 1,75% flavonoid trong đó có rutin 0,5%, một số alcaloid, cytisin, N-methyl cytisin, sophocarmin, matrin. Ngoài ra còn có 8-24% chất béo và galactomanan.

Tính vị, tác dụng: Nụ hoa Hoè có vị đắng nhạt, mùi thơm, tính hàn, có tác dụng thanh lương, thu liễm, chỉ huyết. Quả Hoè có vị đắng, tính mát, có tác dụng chỉ huyết, giáng áp, lương huyết.

Ngày ta biết được các tác dụng mủ hoa Hoè làm giảm tính thẩm thấu của các mao quản, tác dụng kháng chiếu xạ, tác dụng hạ huyết áp.

Công dụng: Nụ hoa sao đen chữa xuất huyết, chảy máu cam, ho ra máu, băng huyết, trĩ chảy máu, xích bạch lỵ. Nụ hoa dùng uống chữa đau mắt, cao huyết áp, phòng ngừa đứt mạch máu não. Ngày dùng 8-10g, dạng thuốc hãm hoặc sắc, hoặc dùng 0,5-3g dạng bột hoặc viên. Quả sao tồn tính chữa đại tiện ra máu. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc hãm hay sắc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) nụ hoa hoè dùng trị viêm ruột hạ huyết, lỵ, tử cung xuất huyết, cao huyết áp.

Ở Quảng Tây dùng trị tiện huyết, lạc huyết, nục huyết, lở trĩ xuất huyết, băng lậu, phong nhiệt đau mắt đỏ.

Quả được dùng ở Vân Nam trị ruột xuất huyết, tiểu tiện xuất huyết, mắt đỏ sưng đau, viêm hạch lymphô; còn ở Quảng Tây dùng trị trường nhiệt tiện huyết, trĩ sang xuất huyết.

Vỏ rễ và cành lá được dùng ở Vân Nam trị sang độc.

Đơn thuốc:

1. Chữa các loại xuất huyết, đi lỵ ra máu, bệnh trĩ, đi ngoài ra máu: dùng hoa Hoè (sao qua) 10-15g, hoặc dùng quả Hoè 8-12g sắc uống. Hoặc dùng hoa Hoè sao đen 20g, Địa du sao đen 10g, Diếp cá 12g, nước 300ml, sắc còn 200ml.

2. Chữa người có huyết áp cao, đầu choáng váng, ngón tay hơi tê, đầu óc căng thẳng, thần kinh suy nhược, mắt đau sợ chói, khó ngủ: Hoè hoa sao, hạt Muồng sao, hai loại bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 5g, ngày dùng 10-20g; hoặc dùng riêng mỗi vị 10g hãm uống thay chè.

3. Chữa sốt xuất huyết khi sốt đã lui mà còn xuất huyết nhẹ, chảy máu dưới da, hay trẻ em thường đổ máu mũi, chảy máu chân răng, trằn trọc khó ngủ: Cũng dùng Hoè hoa sao và hạt Muồng sao, tán bột, ngày dùng 10-20g; hoặc sắc 10g quả Hoè uống.

4. Chữa trĩ bị sưng đau: Quả Hoè phối hợp với Khổ sâm, lượng bằng nhau, nghiền thành bột hoà với nước bôi ngoài.

110- Hoè Bắc bộ

Hoè Bắc bộ - *Sophora tonkinensis* Gagnep. (*S. subprostrata* Chun et T. Chen), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây bụi, cao 1-2m, có thân hình trụ, có lông mềm. Lá mọc so le có trục dài 10-15cm; lá chét 1-15, mọc đối, dày, dai, thuôn hay bầu dục, dài 3-4cm, rộng 1-2cm, tròn ở gốc, tù ở chóp, nhẵn, óng ánh ở mặt trên, có lông ở mặt dưới; gân bên 7-8 đôi; cuống lá dài 8-12cm. Cụm hoa ở nách lá thành chùm hay chuỳ, dài 8-13cm, có lông mềm; cuống hoa mảnh; lá bắc dễ rụng; đài hình chuông có lông ở ngoài; tràng hoa màu vàng, dài 10-12mm; cánh hoa có móng ngắn; nhị hơi dính nhau ở gốc; bầu có lông, 4 ô. Quả có lông, dài 3,5-4cm, rộng 0,8cm, tự mở. Hạt 1-3, dạng trứng màu đen, bóng. (*Ảnh số* 617).

Hoè Bắc bộ

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả;
3. Đài và bộ nhị nhuỵ.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Cây ưa sáng, chịu hạn, mọc ở vùng núi đá vôi và các sườn đồi khô cằn, ở độ cao tới 1000m. Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Đà Nẵng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sophorae Tonkinensis*, thường có tên là Quảng đậu căn - 广豆根, cũng có tên là Sơn đậu căn - 山豆根.

Thành phần hoá học: Trong rễ cây có matrin, oxymatrin, N-methylcytisin, anagyrin, sophoranon, sophoranochromen, sophoradin, pterocarpin, maac-kiain.

Tính vị, tác dụng: Hoè Bắc bộ có vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Dùng chữa sưng họng, sưng mộng răng. Liều dùng 4-12g, sắc uống; dùng riêng hay phối hợp với các vị khác. Ở Trung Quốc, có nơi, người ta dùng rễ cây này chữa ung thư, cho rằng nó có khả năng ức chế sự phân liệt của tế bào ung thư.

Đơn thuốc: - Chữa sưng họng và sưng chân răng do phế vị hoả bốc xông lên: Hoè Bắc bộ, Cương tàm (Tằm chết gió), Chi tử, đều 12g, Huyền sâm, Cát cánh, Cam thảo dây, đều 8g, Bạc hà, Kinh giới, đều 6g, sắc uống.

111- Hoè lông

Hoè lông, Cây chuỗi hột - *Sophora tomentosa* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-4m, có thân thẳng, màu trăng trắng. Lá kép lông chim lẻ, có 11-15 đôi lá chét, mặt trên màu nhạt bóng, mặt dưới có lông tơ mềm và trắng. Hoa màu vàng xám, xếp thành chùm dày, dài 10-20cm ở ngọn, dựng đứng và dày đặc. Quả hình tràng hạt, có lông mềm; hạt hình cầu, màu vàng, dài 7mm. (*Ảnh số* 618).

Hoè lông
1. Cành hoa; 2. Chùm quả.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Thường gặp ở các bãi cát ven biển, các đảo san hô và quanh các đảo núi đá.

Ra hoa tháng 12-1 năm sau, có quả tháng 3-4.

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở các nước vùng ven biển nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Hạt và rễ. Lá cũng có thể dùng được - *Semen, Radix et Folium Sophorae Tomentosae*.

Thành phần hoá học: Rễ và hạt chứa alcaloid lỏng bay hơi sophorin tương đồng với cytisin; các alcaloid khác là matrin, methylcytisin, cytisin và một base chưa xác định.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị rất đắng; vỏ rễ cũng đắng; có tác dụng làm se. Ở Ấn Độ, rễ và hạt được xem là đặc hiệu trong các bệnh về mật. Ở Nuven Calêđôni, hạt đắng, gây nôn tẩy mạnh và thu liễm; lá và rễ cũng có những tính chất tương tự.

Công dụng: Hạt và rễ dùng trị ỉa chảy và thổ tả. Ở Malaixia, người ta dùng trị ỉa chảy vì bị ngộ độc gây ra do ăn phải cá độc. Liều dùng 3 hạt trong các trường hợp thông thường, và 7 hạt khi bị thổ tả; giã ra ngâm trong nước để uống. Với liều này sẽ ngưng nôn mửa.

Ở Nuven Calêđôni, hạt được dùng trị ỉa chảy, đau gan, ngộ độc (ăn phải cá có độc).

112- Hoè mốc

Hoè mốc, Hoè hoa tím - *Sophora velutina* Lindl. (*S. glauca* Lesch. ex DC.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây bụi cao 2m; nhánh hình trụ, có lông mềm khi còn non. Lá mọc so le, có trục dài 10-15cm; lá chét 19-23, hình bầu dục, dạng màng, mọc đối có khi mọc so le, cỡ 3x0,7cm, tròn ở gốc, có mũi nhọn ở đầu, màu xanh lục ở mặt trên, có lông nhung ở mặt dưới; gân bên 5 đôi, ít rõ; cuống lá dài 1cm.

Hoè mốc
1. Cành lá mang hoa; 2. Đài hoa trải ra;
3. Cánh cờ; 4. Cánh bên; 5. Cánh thìa;
6. Nhuỵ; 7. Bộ nhị trải ra; 8. Quả.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa ở ngọn và ở nách lá, thành chùm dài 5-10cm, có lông tơ. Cuống hoa dài 5mm. Lá bắc dạng sợi, dài 6mm. Đài hình ống, có răng tam giác. Tràng hoa màu hồng tím, cao 14mm; cánh cờ hình trứng ngược, cánh bên thuôn, có 1 tai; cánh thìa dạng lưỡi hái. Nhị hơi dính ở gốc. Bầu có lông tơ. Quả đậu hơi thắt giữa các hạt, cỡ 0,5-0,6cm; hạt 2-4, hình bầu dục, bóng loáng.

Sinh thái: Mọc ở trảng cây bụi, ven rừng rậm, trong rừng thưa và rừng thông, ở độ cao 1000-1200m.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sophorae Velutinae.*

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ của phân loài Cavalerie - *Sophara velutina* Lindl. ssp. *cavaleriei* (Lévl.) Yakovl.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm, có độc; có tác dụng khư phong trừ thấp, điều khí hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây dùng trị đòn ngã tổn thương, đau lưng, trích trùng âm đạo, điên giản, kinh nguyệt không đều.

113- Hóp

Hóp - *Bambusa tuldoides* Munro, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Thân suôn cao 5-10m, lóng to 3-4,5cm, rộng, thịt không dày. Lá ở măng có mép gợn sóng, rìa có lông, phiến lá thon. Lá có phiến dài 15-20cm, rộng 1,5-2cm, bẹ tai cao có rìa lông. Chuỳ hoa có lá, nhánh chụm 1-3, bông nhẵn, dài 23-30mm, mang 4-8 hoa. Quả bế cao 5mm. (*Ảnh số* 619).

Sinh thái: Mọc tự nhiên ở vùng nhiệt đới, phát triển tốt ở vùng cận nhiệt đới, có thể chịu được nhiệt độ thấp. Trồng làm hàng rào thì lóng thân dài; nếu trồng trong chậu làm cảnh thì lóng thân co rút lại.

Phân bố: Sơn La, Hà Nội, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản và một số nước châu Á.

Bộ phận dùng: Tinh tre tức lớp vỏ trong ở thân cây - *Caulis Bambusae in Taeniam,* thường gọi là Trúc nhự - 竹茹.

Người ta bỏ vỏ xanh của tre hóp, sau đó cạo lớp thân thành từng phoi mỏng hay thành sợi mỏng, còn phơn phớt xanh, rồi phơi khô. Khi dùng tẩm nước gừng sắc.

Thành phần hoá học: Có lignin, cellulose.

Tính vị, tác dụng: Trúc nhự có vị ngọt, tính hơi lạnh; có tác dụng thanh nhiệt hoá đờm, trừ phiền, chỉ ẩu.

Công dụng: Chữa sốt, buồn nôn, mửa, chảy máu cam, băng huyết, đái ra máu. Ngày dùng 10-15g, dạng thuốc sắc.

114- Hồ chi

Hồ chi, Lẳng le - *Lespedeza juncea* (L.f.) Pers. var. *sericea* (Thunb.) Lace et Hemsl. [*Hedysarum junceum* L.f., *Lespedeza cuneata* (Dum. - Cours.) G. Don], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi mọc đứng cao 30-100cm, cành dài và mảnh, hơi có góc.

Hồ chi

1. Cành lá mang hoa; 2. Lá;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Lá kép do 3 lá chét, dạng chót buồm, dài 10-30cm, rộng 2-5cm, cụt đầu và có mũi lồi ngắn ở đỉnh, thu hẹp lại tới gốc, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông mềm màu tro; lá kèm hình mũi dùi. Hoa 1-2 (-6) cái ở nách lá; lá đài có 1 gân to, 2-3 gân nhỏ; cánh hoa màu hồng. Quả hình thấu kính, có vân nhăn nheo, khi già thì nhẵn, chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 620).

Sinh thái: Thường gặp trên các trảng cỏ, các bãi cỏ hoang, trên nương rẫy.

Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Pakixtan, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Lespedezae Junceae.*

Thu hái rễ và cây vào mùa hè, thu, rửa sạch, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, tính bình; có tác dụng ích can minh mục, hoạt huyết thanh nhiệt, lợi niệu giải độc, tiêu viêm, kích thích tiêu hoá, giảm ho, làm long đờm.

Sách Vân Nam trung dược tư nguyên danh lục ghi: toàn cây có vị đắng, cay, tính mát, có hiệu dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết chỉ huyết, hoá tích tiêu thực, ích can minh mục, lợi niệu, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Thường được dùng chữa: 1. Trẻ em ăn uống kém và suy dinh dưỡng, viêm miệng; 2. Viêm dạ dày ruột, lỵ trực trùng; 3. Viêm phế quản mạn tính; 4. Viêm gan hoàng đản; 5. Viêm thận phù thũng, bạch đới. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt đầu đinh, bệnh nổi đơn, bệnh mụn rộp, cụm nhọt, rắn cắn; giã cây tươi đắp ngoài. Nhân dân ta cũng thường dùng cây chữa quáng gà, sốt rét, cam trẻ em (Cao Bằng); cũng dùng cây chữa bướu cổ (Lai Châu).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị cảm mạo, trẻ em cam tích, lỵ, sa khí, đau răng, rắn độc cắn, di tinh, bạch trọc, háo suyễn, đau dạ dày, lao thương, đòn ngã tổn thương, mắt đỏ. Có nơi dùng trị phúc tả, quáng gà, thận viêm thuỷ thũng, tiểu tiện đục ngầu, viêm khí quản mạn tính, đau thần kinh tọa, chó dại cắn, lở loét ngoài da, ngoại thương xuất huyết.

115- Hồ chi thuôn

Hồ chi thuôn, Liệt già tròn dài, Mã biên thảo - *Lespedeza da(v)urica* (Laxm.) Schindl., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cỏ có thân cao 0,6-1m; nhánh có lông mịn. Lá có 3 lá chét, cuống chung dài 2-8cm, lá chét thuôn, dài 2-3cm, rộng 0,7-1cm, không lông; lá kèm phụ như kim, dài 3mm.

Chùm hoa cao 4-8cm; hoa cao 1cm, đài có lông thưa với các thuỳ dạng răng nhọn, có lông mềm màu trắng; tràng hoa màu vàng lục, các hoa đều có móng; bầu không lông. Quả hình trứng ngược dẹp thon, dài 4mm, rộng 2,5mm, có lông mềm màu trắng.

Hồ chi thuôn
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh cờ; 4. Cánh bên;
5. Cánh thìa; 6. Nhị; 7. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nương rẫy, trảng cây bụi, trong rừng thưa và trên các đồi cỏ ở sườn núi.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở vùng Viễn đông của Liên Bang Nga, Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Lespedezae Da(v)uricae.*

Thu hái cây vào mùa xuân, hạ, thu, phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng giải thử tán hàn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) người ta dùng trị cảm mạo phát nóng sốt và trị ho.

116- Hồ đào

Hồ đào, Óc chó - *Juglans regia* L., thuộc họ Hồ đào - *Juglandaceae.*

Mô tả: Cây to, có thể cao tới 30m; vỏ nhẵn và màu tro. Lá dài tới 40cm, kép lông chim lẻ với 5-9 lá chét hình trái xoan nguyên, dài 6-15cm, rộng 3-6cm, có gân giữa lồi ở mặt dưới. Hoa đơn tính, màu lục nhạt; hoa đực xếp thành đuôi sóc thõng xuống; hoa cái xếp 2-5 cái ở cuối các nhánh. Quả hạch to có vỏ ngoài màu lục và nạc, dễ hoá đen khi chà xát, vỏ quả trong hay vỏ của hạch rất cứng, có 2 van bao lấy hạt và 2 lá mầm to, chia thuỳ và nhăn nheo như nếp của óc động vật. (*Ảnh số* 621).

Hồ đào

1. Cành hoa đực; 2. Hoa cái;
3. Cành quả; 4. Hạt (cắt dọc và cắt ngang).
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thích hợp với khí hậu vùng núi cao, trong môi trường sáng, ẩm.

Mùa hoa tháng 3-5, mùa quả tháng 9-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Khánh Hoà, Lâm Đồng. Nguồn gốc là châu Âu (vùng Địa Trung Hải), được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Juglandis*, thường gọi là Hồ đào nhân - 胡桃肉. Người ta cũng dùng cành, lá, vỏ cây, vỏ quả ngoài.

Thu hái quả vào tháng 9-10, đập vỡ hạch lấy nhân hạt. Cành, lá, vỏ cây thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học: Trong nhân có nước 17,59%, protid 11,05%, lipid 41,98%, chất dẫn xuất 26,50%, cellulose 1,30%, tro 1,60%. Nhân hạt chứa dầu mau khô gồm phần lớn là các glycerid của acid linoleic và linolenic. Hạch rất giàu hydroxy-5-tryptamin. Nó cũng giàu đồng và kẽm; còn có K, Mg, S, Fe, Ca và các vitamin A, B, C, D. Dầu hạt Óc chó có mùi đặc biệt dễ chịu nhưng dễ bị hôi.

Tính vị, tác dụng: Nhân hạt Óc chó có vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ thận cố tinh, nhuận phế định suyễn, nhuận trường.

Cành, lá có vị đắng chát, tính bình, có độc. Cành lá, vỏ cây, vỏ quả ngoài đều có tác dụng tiêu thũng chỉ dương, giải độc, sát trùng.

Công dụng: Nhân hạt có nhiều grotid và lipid, được xem là bổ dưỡng; thường dùng chữa tiết tinh, ho lậu, gối lưng đau mỏi. Ngày dùng 4-12g, phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Trung Quốc, nhân hạt dùng trị ho suyễn do thận hư, lưng đau chân yếu, liệt dương, di tinh, tiểu tiện liên tiếp nhiều lần, đại tiện táo kết.

Vỏ cây, vỏ quả ngoài và cành lá dùng trị ngưu bì tiên và giới tiên; ở Ấn Độ vỏ cây dùng trị giun; lá cây được xem là đặc hiệu với các vết loét bướu giáp và trừ giun; quả gây chuyển hoá trong bệnh thấp khớp.

Ở châu Âu, hạt dùng trị đái đường, ỉa chảy, tràng nhạc, bệnh ngoài da, lao phổi, đái dầm, ký sinh đường ruột. Lá tươi dùng làm thuốc đặc hiệu chữa bệnh thuộc tạng lao, tràng nhạc, các bệnh về da như chốc lở, ghẻ ngứa, phát ban da (dùng dưới dạng nước sắc uống hay nấu nước tắm). Nó cũng có tính giảm áp lực và giảm glucose - huyết nhẹ.

Đơn thuốc:

1. Chữa thận lạnh, đau buốt ngang lưng, rũ mỏi, liệt dương, đái són, đái luôn vãi đái, tiết tinh: Hạt Óc chó 12g, Ba kích 10g, Nhân quả Ré (Ích trí nhân), Ô dược, Cẩu tích đều 8g, sắc uống.

2. Chữa bị thương đau nhức: Dùng hạt Óc chó giã nhỏ hoà với rượu uống, và giã lá tươi hay vỏ quả đắp rịt ngoài.

Chữa người già hen suyễn và người đái ra cả sỏi: Giã hạt Óc chó nấu cháo thường ăn.

117- Hồ đằng Giava

Hồ đằng Giava, Hồ đằng hai màu - *Cissus javana* DC. (*C. discolor* Blume), thuộc họ Nho - *Vitaceae*.

Mô tả: Cây bụi leo, hầu như không lông. Nhánh mảnh, có 6 góc, khía rạch, dày 2mm;

tua cuốn dạng sợi nhỏ có 2 cành không đều. Lá thuôn nhọn hoặc hình tam giác, cụt ở đầu hoặc thót ngắn, nhọn tù ở đầu, dài 7-9cm, rộng 25-50mm, màu lục bóng như nhung ở mặt trên, có chấm hay đốm trắng, màu đỏ tía ở mặt dưới; gân gốc 3, gân giữa khoẻ với 4-5 đôi gân bên, gân nhỏ khá rõ; răng thành mũi nhọn, phân bố rải rác trên mép lượn sóng; cuống lá dài 10-15mm, lá kèm hình trái xoan.

Cụm hoa đối diện với lá, thành ngù, gần không cuống, ngắn hơn lá, hơi có lông, rộng đến 2cm; cuống hoa nhẵn, dài bằng nụ. Đài hình đấu, gù ở một bên, không lông. Cánh hoa 4, không lông, dài 1,5mm. Nhị 4, bao phấn gần hình cầu, hơi dài hơn rộng. Đĩa mật hơi dày hơn chia làm 4 thuỳ. Bầu nhẵn. Quả dạng quả lê, dài 5-7mm, rộng 4-5mm, chứa 1 hạt.

Hồ đằng Giava
Một đoạn dây mang lá.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc ở ven các rừng ẩm từ vùng núi thấp lên đến độ cao trên 1000m. Cũng được trồng làm hàng rào.

Ra hoa từ tháng 8 đến tháng 11.

Phân bố: Lâm Đồng, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang, Cà Mau.

Còn phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan đến Inđônêxia (Giava) và Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Cissi Javanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, chát, tính mát, có sách ghi toàn cây có vị cay, tính ấm, có tác dụng tiếp cốt, thu liễm, chỉ tả; cũng có sách ghi toàn cây sơ phong giải độc, tiêu thũng tán ứ, tục cân tiếp cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ và toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương và viêm da dị ứng. Có nơi dùng toàn cây trị mày đay, thấp chẩn, viêm da dị ứng, gãy xương đứt gân, đòn ngã trẹo chân, phong thấp tê bại.

Ghi chú: Hồ đằng Giava là loài cây cảnh có lá đẹp, nhất là lúc còn non. Đọt non cũng được dùng làm rau ăn, có vị chua.

118- Hồ đằng lông sao

Hồ đằng lông sao - *Cissus astrotricha* Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 2-3m, phủ lớp lông màu vàng nhạt, hình sao. Nhánh khoẻ, dày 5mm, hình trụ, hơi có góc. Lá tròn, hình tim rộng ở gốc, rất tù hoặc hơi nhọn ở đầu, dài và rộng 6-10cm, ban đầu có lông mềm rồi hoá nhẵn ở mặt trên, còn ở mặt dưới có lông mềm tồn tại dày đặc; mép nguyên hoặc hơi lượn sóng; gân gốc 3; gân giữa với 5-6 đôi gân bên; gân nhỏ ngang; cuống lá có lông mềm, dài 4-7cm, lá kèm tròn; tua cuốn to, có lông mềm.

Cụm hoa đối diện với lá, dạng tán, có lông; cuống chung lúc non dài 2cm, cuống thứ cấp 5, dài bằng các tán, cuống hoa dài 2,5mm; nụ hình trứng, có lông mềm. Đài hình đấu với 4 thuỳ tròn. Cánh hoa 4, hình trái xoan, dạng mũ trùm ở đỉnh. Nhị 4, bao phấn tròn tròn. Đĩa mật có 4 thuỳ tròn bao quanh bầu dạng trứng-hình nón không lông, với 2 ô 2 noãn.

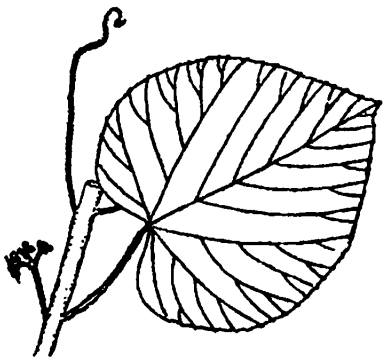

Hồ đằng lông sao
Đoạn dây mang lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng vùng cao.

Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Lâm Đồng (Braian).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cissi Astrotrichae.*

Công dụng: Đồng bào dân tộc dùng lá làm thuốc trị vết thương do chấy rận.

119- Hồ đằng mũi giáo

Hồ đằng mũi giáo - *Cissus hastata* (Miq.) Planch. (*Vitis hastata* Miq.), thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo hơi mập; thân có 3-4 cánh có eo ở các mấu; tua cuốn đơn. Lá có phiến hình tim thon, dài 8-10cm; gân từ gốc 5, gân bên 4-6 đôi, mép có răng thấp, cuống 2-3 cm; lá kèm 2-3 cm. Cụm hoa đối diện với lá ngắn, mang 2-4 tán; cánh hoa 4. Quả mọng tròn, đỏ, chứa 1 hạt.

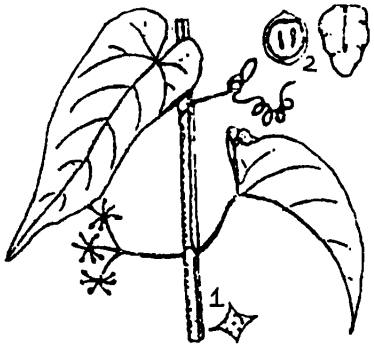

Hồ đằng mũi giáo

1. Đoạn dây mang hoa; 2. Quả và hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, nơi khô. Ra hoa tháng 6-10, có quả tháng 12 đến tháng Giêng năm sau.

Phân bố: Bà Rịa-Vũng Tàu (Côn Đảo).

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Singapore, châu Phi nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cissi Hastatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi chua, chát, tính bình; có tác dụng thư cân hoạt lạc, hoạt huyết, tiêu thũng, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, gân cơ yếu mỏi. Dùng ngoài trị sang tiết.

120- Hồ đằng sáu cạnh

Hồ đằng sáu cạnh - *Cissus hexangularis* Thorel ex Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 3-7m; nhánh non to, có 6 cánh thấp, xanh. Lá có phiến không lông, gốc cắt ngang, gân từ gốc 3, mép có răng mịn, cuống dài 5-9cm. Ngù hoa đối diện với lá; nụ hoa xoan; cánh hoa 4, cao 3-4mm; nhị 4, đĩa mật có thuỳ. Quả mọng rũ xuống, màu tim tím, cao 9mm, chứa 1 hạt.

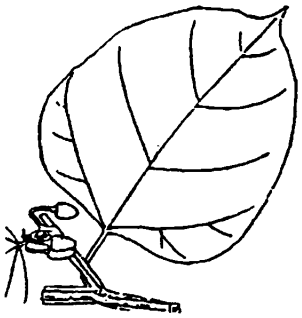

Hồ đằng sáu cạnh

Lá và cụm hoa.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo ở vùng đồi núi, nơi có nhiều ánh sáng. Ra hoa tháng 9-12, có quả tháng 2-3 (năm sau).

Phân bố: Hà Nội, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cissi Hexangularis.*

Tính vị, tác dụng: Tán huyết, khư ứ, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây dùng trị phong thấp tê đau và sang tiết. Có nơi dùng cành, lá trị đòn ngã, dao chém.

121- Hồ đằng vuông vuông

Hồ đằng vuông vuông, Xí phóng thằng - *Cissus subtetragona* Planch., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Dây leo không lông, nhánh gần như vuông, với cạnh sắc; lóng dài, tua cuốn đơn. Lá mọc so le; phiến xoan tam giác thon, dài 12cm, gân từ gốc 3, gân bên 4-5 đôi, mép có răng thưa ở cuối các gân phụ, mặt trên xanh, mặt dưới nhạt màu; lá kèm có đốm trắng. Ngù hoa ngắn hơn cuống; cánh hoa 4, nhọn, không lông. Quả mọng tròn, to vào cỡ 1cm, nâu đen, hạt 1.

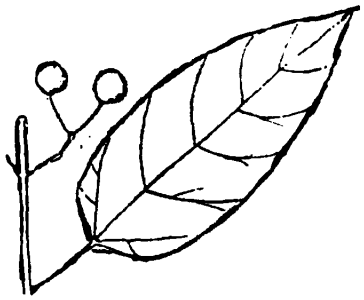

Hồ đằng vuông vuông
Đoạn dây mang lá và quả
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở vùng núi.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 5-6 (năm sau).

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thanh Hoá, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cissi Subtetragonae.*

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc trị tê thấp, trúng độc, co gân (Viện Dược liệu).

122- Hồ lô ba

Hồ lô ba - *Trigonella foenum-graecum* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân tròn, mọc đứng, cao 20-80cm, sống hằng năm, có rễ chính phát triển. Lá mọc so le, có 3 lá chét xoan ngược, dài 1-3,5cm; rộng 0,5-1,5cm; mép có răng ở nửa trên, gân bên 4 đôi; cuống dài 1,5-2cm; lá kèm nhọn, dài 4-6mm. Hoa ở nách lá, mọc đơn độc hay từng đôi; đài có lông, có răng nhọn; tràng dài bằng hai đài, màu vàng nhạt hay trắng. Quả hình trụ thẳng, hơi cong, dài 10-12cm, rộng 4-5mm, hơi nhẵn, có mỏ nhọn ở đầu; hạt nhiều (10-20), màu nâu sáng, hơi hình thon, dẹp, rất cứng, có mùi thơm. (*Ảnh số* 622).

Sinh thái: Cây trồng, có chu kỳ sống nhanh, chỉ cần 3-5 tháng là có thể thu hoạch; mỗi năm có thể thu hoạch ba lứa. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Nhập trồng ở một số vườn cây thuốc ở miền Bắc Việt Nam. Nguyên sản ở vùng ôn đới châu Âu và cả ở Bắc Phi.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Trigonellae,* thường gọi là Hồ lô ba - 胡芦芭.

Thành phần hoá học: Hạt chứa protein 25%, lipid không trung hoà 7%. Các chất chính là trigonellin, diosgenin-β D- glucoside (1%), vixetin, saponaretin, isoorientin, vitexin-7 glucoside, vicenin I, II.

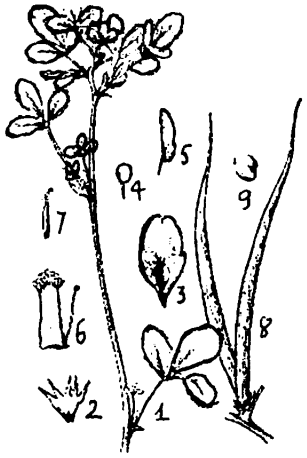

Hồ lô ba
1. Ngọn cây mang hoa và quả;
2. Đài hoa; 3. Cánh cờ; 4. Cánh bên;
5. Cánh thìa; 6. Bộ nhị;
7. Nhụy; 8. Quả; 9 Hạt.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng ôn thận, tán hàn, chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc bổ dưỡng chung, nhất là bổ thận.

Ở Trung Quốc dùng trị tạng thận hư yếu, đau dạ dày, đau ruột, chân sưng, đi lại khó khăn do ẩm thấp.

Ở Tuynidi, hạt làm bột lẫn nước đường, dùng cho người gầy yếu, đi tả, đau bụng, sốt rét, đau dạ dày ở trẻ sơ sinh, có thể sắc hạt lấy nước uống. Người ta còn dùng bột trộn với dầu ôliu ăn trị ho. Nước sắc hạt dùng súc miệng trị đau bụng và còn dùng hạt ngâm trong nước hoa hồng làm thuốc nhỏ mắt đau. Người ta cũng dùng Hồ lô ba chữa nhiều bệnh ngoài da như mụn nhọt, apxe bằng cách dùng bột hạt hoà nước làm thuốc đắp. Các ngọn cây có hoa hơ lửa cho bốc hơi rồi đắp nóng và băng lại dùng trị chín mé.

123- Hồ ly Giava

Hồ ly Giava, Han dây, Bọ nẹt - *Cnesmone javanica* Blume, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn, có lông ngứa; nhánh có lóng dài 20cm, có lông. Phiến lá bầu dục thon, gốc hình tim dài đến 15cm, mép có răng nhỏ, mặt dưới như nhung vàng, cuống 1-3cm, lá kèm nâu. Bông cao 10cm, ở nách lá, mang hoa cái ở gốc; nụ hoa đực tròn to 2mm, trên cuống cao 1.5mm, lá đài 3, nhị 3, bao phấn có mũi dài; hoa cái có 6 lá đài, bầu có lông nâu vàng, vòi nhuỵ 3, ngắn. Nang to 1cm.

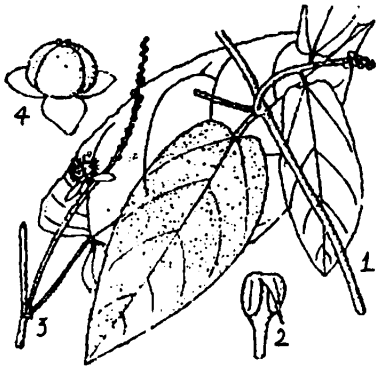

Hồ ly Giava

1. Cành hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Cành hoa cái; 4. Hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây chịu bóng, thường mọc dưới tán rừng hay ven rừng, trên đất mùn ẩm, nhất là ven đá vôi, ở độ cao 100-500m.

Ra hoa tháng 2-5.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn dây - *Herba Cnesmones.*

Công dụng: Rễ, dây bỏ lá sắc uống chữa ho, hen. Dân gian dùng làm thuốc gây sẩy thai (Viện Dược liệu).

124- Hổ bì

Hổ bì - *Linociera ramiflora* (Roxb.) Wall. ex O. Don, thuộc họ Nhài - *Oleaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15m; cành có 4 cạnh ở mắt. Lá có phiến bầu dục, dài (6,5-) 10-15 (-30)cm, dai, mặt nhăn mịn lúc khô; gân bên 10-12 đôi; cuống 1-1,5cm. Chuỳ hoa ở nách lá, dài 2,5-10cm; hoa trắng vàng, đài cao 1,5mm, tràng cao 2,5-3mm; cánh hoa thon dài, nhị 2. Quả hạch to bằng ngón tay út, hột 1. (*Ảnh số* 623).

Hổ bì

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhánh quả;
3. Bao hoa trải ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh, ở độ cao 50-1000m. Ra hoa tháng 2-8, có quả tháng 3-9.

Phân bố: Bắc Cạn, Hà Nội, Quảng Trị, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá và rễ - *Cortex, Folium et Radix Linocierae Ramiflorae.*

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị đắng, chát.

Công dụng: Ở Campuchia, lá được dùng ăn với Cau, thay thế cho Trầu không.

Ở Ấn Độ, vỏ đắng dùng trị sốt rét gián cách.

Ở Trung Quốc, vỏ được dùng thuộc da. Rễ được sử dụng ở Vân Nam làm thuốc thanh nhiệt giải độc, tán ứ.

125- Hổ nho nhiều chùm

Hổ nho nhiều chùm - *Ampelocissus polythyrsa* (Miq.) Gagnep., thuộc họ Nho - *Vitaceae.*

Mô tả: Bụi trườn hoặc dây leo rất cao; cành non dầy lông màu trăng trắng, thường có mụt; tua cuốn chẻ hai. Lá mang 5-7 lá chét to, dài 11-18cm, đen đen lúc khô, mép có răng nhọn.

Cụm hoa dài 20cm, có một tua cuốn; nụ hình trụ, không lông, không cuống. Hoa có 4 cánh hoa, 4 nhị.

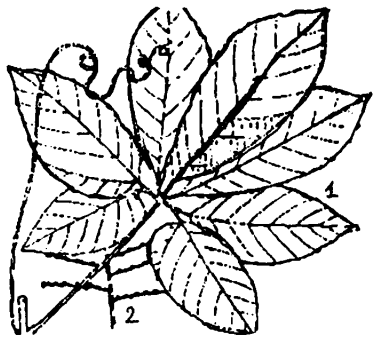

Hổ nho nhiều chùm
1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng.

Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Gia Lai, Kiên Giang.

Còn có ở Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Ampelocissi Polythyrsae.*

Công dụng: Ở Malaixia, rễ sắc lấy nước bôi (đắp) chữa thấp khớp và chống đau lưng (Prosea, 12: 3).

126- Hổ thích

Hổ thích, Hung rô Ấn Độ - *Damnacanthus indicus* (L.) Gaertn.f., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ nhỏ, cao 30-70cm, có thể tới 1m, phân nhánh nhiều, với nhánh mảnh cứng, mang gai dài 1cm, mọc đối, mảnh, rất nhọn. Nhánh non có lông mịn, màu nâu sẫm; nhánh già có vỏ nứt, màu xám. Lá hình trái xoan hoặc bầu dục - ngọn giáo, dài 1,5-3cm, rộng 8-15mm, đầu nhọn dài nhiều hay ít, mặt dưới nhạt màu hơn, dai; gân bên 3-4 đôi, hơi cong, lồi ở mặt dưới; cuống lá 1-2mm hoặc không có; lá kèm nhỏ, có 3 mũi.

Hoa 1-2 ở nách lá, màu trắng, lá bắc rất nhỏ; cuống hoa dài 1-2mm. Lá đài 4-5, dài 1mm, hình tam giác nhọn; ống dài 2mm, hình trứng. Cánh hoa 4-5, dài 1-1,5mm, hình trái xoan hay tam giác; ống đài 8mm. Nhị 4-5 có chỉ nhị ngắn và rộng, bao phấn dài 1,5mm, có trung đới rộng. Bầu có 2-4 ô, vòi dạng sợi dài 9mm, đầu nhuỵ có 4 khe; noãn 1 trong mỗi ô, treo ở góc trên của ô. Quả hạch cao 4-6cm, hình cầu, vỏ nhẵn; hạch 1-4; hạt cao 3-4mm, hình khiên.

Hổ thích
1. Cành nhánh mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, xen kẽ với lùm bụi.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Đồng Nai (Biên Hoà).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, toàn cây - *Radix, Folium et Herba Damnacanthi Indicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, ngọt, tính bình, có tác dụng khư phong lợi thấp, hoạt huyết tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ, lá và toàn cây được dùng trị thống phong, phong thấp đau gân cốt, ho nhiều đờm, nhọt phổi (phế ung), thủy thũng, viêm gan thể hoàng đản, phụ nữ kinh bế, trẻ em cam tích, bệnh mày đay và đòn ngã tổn thương. Dùng trong, dạng thuốc sắc, với liều 12-20g (nếu tươi dùng 20-40g) hoặc làm thuốc tán. Dùng ngoài, giã đắp hoặc lấy dịch bôi hay tán bột rắc.

127- Hổ vĩ mép lá vàng

Hổ vĩ mép lá vàng hay Lưỡi cọp - *Sansevieria trifasciata* Hort. ex Prain var. *laurentii* (De Willd.) N. E. Brown, thuộc họ Bồng bồng - *Dracaenaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-50cm. Thân rễ mọc bò ngang. Lá hình dải dài và cuống có vằn ngang, mép lá có viền vàng. Hoa trắng mọc thành chùm dài ở ngọn. Quả hình cầu, màu vàng da cam. (*Ảnh số* 624).

Hổ vĩ mép lá vàng
Dạng chung.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Cây của Phi châu nhiệt đới, được trồng làm cảnh, nay trở thành cây hoang dại ở đồng bằng và vùng núi. Có thể trồng bằng thân rễ.

Phân bố: Ở một số tỉnh phía Nam. Cũng được trồng ở một số nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Sansevieriae Trifasciatae.* Thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Chua, mát. Thanh nhiệt giải độc, khử hủ sinh cơ.

Công dụng: Lá được dùng uống trong chữa ho, viêm họng, khản tiếng. Ngày dùng 6-12g lá nhai với muối ngậm nuốt nước dần dần. Dùng ngoài lấy lá hơ lửa cho héo giã nát lấy nước nhỏ tai nhiều lần chữa viêm tai có mủ.

Ở Inđônêxia, dùng chữa bệnh về tóc và da đầu.

Ở Trung Quốc, lá dùng trị cảm mạo, ho, viêm nhánh khí quản, đòn ngã tổn thương, ung sang thũng độc và rắn độc cắn.

128- Hổ vĩ sọc

Hổ vĩ sọc, Lưỡi cọp sọc - *Sansevieria trifasciata* Hort. ex Prain, thuộc họ Bồng bồng - *Dracaenaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, mọc thành bụi, có thân rễ mập; thân rất ngắn. Lá 2-6, mọc tập trung ở gốc; phiến lá hình mác dài, khum dạng móng, dài 40-90cm, rộng 5-8 (-12)cm, dai, dày, cứng, hai mặt màu xanh sẫm có những vằn ngang màu xanh xám hoặc xanh sáng, mép màu xanh đậm, chóp nhọn, gốc ôm thân. Cụm hoa chuỳ, dài 40-75cm, mọc từ nách lá, phân nhánh. Hoa màu trắng xanh, mọc đơn độc hoặc xếp vài hoa trong mỗi lá bắc. Cuống hoa dài 6-8mm, có đốt. Bao hoa dài 2,5-3cm, 6 mảnh, dính nhau ở dưới thành ống, các thuỳ ngắn hơn ống, xếp 2 vòng, cong ra ngoài khi hoa nở. Nhị 6, đính ở họng ống bao hoa, chỉ nhị rời. Bầu thượng 3 ô, vòi nhuỵ dạng sợi, đầu nhuỵ dạng đầu. Quả mọng, hình cầu, 3 cạnh tù. Hạt 1-3 (*Ảnh số* 625).

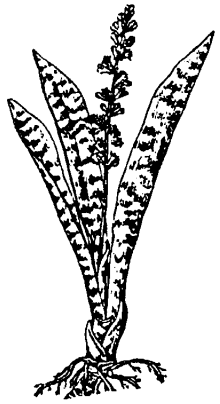

Hổ vĩ sọc
Dạng chung toàn cây.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Gốc từ châu Phi được nhập trồng trong vườn hoa, chậu cảnh. Nhân giống bằng thân rễ và chồi non. Ra hoa vào mùa thu-đông.

Phân bố: Được trồng ở nhiều thành phố, thị xã cho đến nông thôn một số tỉnh của nước ta.

Cũng được trồng ở Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Sansevieriae Trifasciatae.*

Tính vị, tác dụng: Hơi chua, mát. Thanh nhiệt giải độc, khử hủ sinh cơ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, lá cây dùng trị cảm mạo, ho, viêm nhánh khí quản, đòn ngã, rắn cắn, ung sang thũng độc, vết thương bỏng cháy.

129- Hổ vĩ xám

Hổ vĩ xám, Hổ vĩ hay Lưỡi cọp xanh - *Sansevieria hyacinthoides* (L.) Druce [*S. zeylanica* Willd.], thuộc họ Bồng bồng - *Dracaenaceae.*

Mô tả: Cây bụi sống nhiều năm, có một bó lá lớn (5-10 lá) mọc thẳng lên, hình ngọn giáo hẹp, nhọn, cao 50-70cm, rộng 2-3cm, cuống như máng xối, phiến có rằn ri ngang và xám. Chuỳ hoa cao hơn lá. Hoa xanh xanh, cao 3cm; nhị 6. Quả tròn, có các lá noãn lép tồn tại. (*Ảnh số* 626).

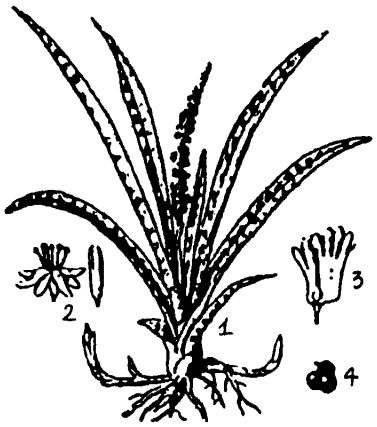

Hổ vĩ xám

1. Dạng chung; 2. Hoa và bao hoa; 3. Hoa trải ra; 4. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Gốc từ châu Phi, được nhập trồng trong vườn hoa, trong chậu làm cây cảnh. Nhân giống bằng thân rễ và chồi con. Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Được trồng ở các thành phố, thị xã nhiều nơi. Còn được trồng ở một số nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Sansevieriae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa alcaloid sansevierin. Dịch lá tươi chứa acid aconitic. Thận rễ khô và rễ chứa alcaloid và nhựa.

Tính vị, tác dụng: Rễ xổ, bổ, long đờm và hạ nhiệt. Alcaloid trong rễ có tác dụng trên hệ tim mạch tương tự như Digitalin, nhưng không mạnh bằng, lại có tác dụng nhanh và thải trừ nhanh hơn.

Công dụng: Dùng chữa sốt nóng, khát nước, đái buốt.

130- Hôi

Hôi, Sâu cối - *Gomphostemma leptodon* Dunn, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-1,5m, thân đứng, ít phân nhánh, dày, có khía dọc, 4 góc tù, phủ lông nhỏ dày đặc, hình sao. Lá mọc đối, hình trứng rộng, mép khía răng nhỏ, mặt dưới có lông. Hoa mọc thành xim ở nách lá, nhiều hoa, dày đặc, không cuống; lá bắc nhỏ; đài hình chuông, 5 răng; tràng màu trắng, mặt ngoài có lông, phiến 2 môi, môi trên tròn, môi dưới 3 thuỳ; nhị không thò ra ngoài; bầu nhẵn, vòi nhẵn. Quả bế nhỏ, nhẵn.

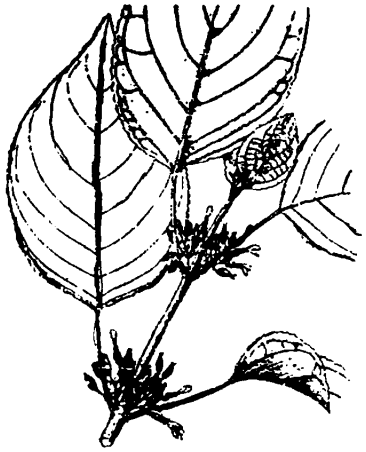

Hôi

Cành mang hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc ở dưới tán rừng phục hồi, ở rìa rừng núi đất.

Ra hoa và kết quả từ tháng 8 đến tháng 12.

Phân bố: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gomphostemmae.*

Công dụng: Cây chỉ mới được dùng theo kinh nghiệm dân gian. Lá và thân giã ra rưới với nước gạo cho ngấm, rồi nướng nóng đắp bôi ngoài da chữa sâu quảng, sâu cối. Lá cũng dùng nấu nước rửa chữa lở, ghẻ, mụn nhọt. Rễ được dùng sắc uống chữa đau đầu kinh niên.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị bỏng lửa và bỏng nước sôi.

131- Hồi

Hồi, Đại hồi - *Illic ium verum* Hook. f. et Thomson, thuộc họ Hồi - *Illiciaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, cao 6-10m. Thân thẳng to, cành thẳng, nhẵn, lúc non màu lục nhạt chuyển

sang màu nâu xám. Lá mọc so le, phiến lá nguyên, dày, cứng giòn, nhẵn bóng, dài 8-12cm, rộng 3-4cm, hình mác hoặc trứng thuôn, hơi nhọn đầu, mặt trên xanh bóng hơn mặt dưới.

Hoa mọc đơn độc ở nách lá, có khi xếp 2-3 cái; cuống to và ngắn; 5 lá đài màu trắng có mép màu hồng; 5-6 cánh hoa đều nhau màu hồng thẫm. Quả kép gồm 6-8 đại (có khi hơn), xếp thành hình sao đường kính 2,5-3cm, lúc non màu lục, khi già màu nâu sẫm, mỗi đại dài 10-15mm, có mũi nhọn ngắn ở đầu. Hạt hình trứng, nhẵn bóng. (*Ảnh số* 627).

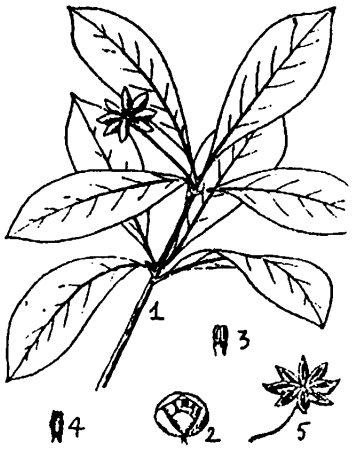

Hồi

1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Lá noãn; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, lúc non ưa bóng, khi cao 3-4m, trở lên thì ưa sáng. Trồng chủ yếu ở độ cao 200-400m, trên đất phong hoá có tầng dày và ẩm. Hoa nở vào hai vụ; vụ một từ tháng 6 đến tháng 7; vụ hai từ cuối tháng 7 đến tháng 10. Do vậy trên cây có các loại quả khác nhau.

Phân bố: Trồng từ lâu ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh và trồng thử ở Phú Thọ và Hà Giang.

Còn được trồng ở Trung Quốc, Philippin, Giamaica.

Bộ phận dùng: 1. Quả Hồi - *Fructus Anisi Stellati,* thường gọi là Bát giác hồi hương - 八角茴香; 2. Tinh dầu Hồi - *Oleum Anisi Stellati.* Hoa và lá cũng được sử dụng.

Vào tháng 7-9 và 11-12, người ta thu hái quả chín, đem tách quả ra từng mảnh, bỏ hạt, rửa sạch, phơi trong mát cho khô. Khi dùng tẩm rượu sao (cách giấy) hoặc tẩm nước muối sao qua (cách giấy). Người ta thu hái quả Hồi đem về phơi nắng nhẹ cho khô hẳn, rồi cất lấy tinh dầu. Cũng có thể cất từ quả tươi.

Thành phần hoá học: Quả hồi chứa nhiều tinh dầu, nếu cất bằng phương pháp kéo hơi nước từ quả hồi tươi thì đạt hàm lượng 3-3,5%; tinh dầu lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt, có mùi thơm đặc biệt. Thành phần chủ yếu của tinh dầu hồi là anethol (80-90%); ngoài ra còn có α-pinen, d-pinen, l- phellandren, safrol, terpineol, limonen. Lá hồi cũng chứa tinh dầu nhưng độ đông đặc thấp hơn. Hạt hồi không mùi, chỉ chứa dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Hồi có vị cay, ngọt, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng trừ đàm, khai vị, kiện tỳ (kích thích bộ máy tiêu hoá), tiêu thực, giảm co bóp trong dạ dày và ruột, lợi sữa, trừ phong, giảm đau, sát trùng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả, hoa, lá hồi được xem là có vị cay, tính ấm, có tác dụng ôn trung lý khí, kiện tỳ chỉ ẩu, khử phong khư đàm.

Công dụng: Thường dùng trị nôn mửa và ỉa chảy, bụng đầy trướng, đau ruột sán khí (đau xuyên bụng dưới lên). Còn dùng trị đái nhiều, đái dầm, ngộ độc thịt cá, trị tay chân nhức mỏi. Ngày dùng 4-8g dạng thuốc hãm, thuốc sắc, hoặc 1-4g quả dạng thuốc bột. Người ta cũng dùng quả ngâm rượu làm thuốc xoa bóp ngoài da. Lá Hồi dùng trị rắn cắn (nhai nuốt nước, lấy bã đắp). Hồi còn được dùng làm rượu khai vị, làm thơm thuốc đánh răng và gia vị. Tinh dầu Hồi cũng có tác dụng kích thích, làm dễ tiêu, chống co giật, ức chế sự lên men ruột, gây trung tiện, long đờm và lợi tiểu nhẹ, được dùng chữa đau bụng, là thành phần của thuốc ngậm chữa ho và là thuốc xoa bóp chữa thấp khớp, thuốc chữa đau tai, sát khuẩn, trị bệnh nấm da và ghẻ. Còn dùng làm thuốc diệt rận, rệp và là thành phần của thuốc bơm trừ sâu bọ cho gia súc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả, hoa, lá Hồi dùng trị ẩu thổ, phúc trướng, vị trướng, sán khí thống.

Đơn thuốc:

1. Cảm hàn, đau bụng thổ tả: Dùng Hồi hương tán bột uống mỗi lần 2g với rượu, ngày uống 3-4 lần. Hoặc dùng tinh dầu Hồi uống mỗi lần 4 giọt, ngày uống 3-4 lần.

2. Hôi miệng, thở hôi: Dùng hoa Hồi nhai nuốt, mỗi ngày vài cánh.

3. Đau lưng: Hồi (bỏ hạt) tẩm nước muối sao, tán nhỏ, mỗi lần dùng 6-10g với rượu. Ngoài dùng lá Ngải cứu chườm nóng vào lưng.

4. Chữa cổ trướng và thũng trướng mạn tính: Dùng Hồi hương 2g và hạt Bìm bìm đen 8g, tán bột, chia làm 2-3 lần uống trong ngày. Uống trong 3-4 ngày liền.

5. Đại tiểu tiện không lợi: Hồi và Bìm bìm như trên tán bột, mỗi lần uống 4g với nước gừng.

132- Hồi chè

Hồi chè - *Illicium ternstroemioides* A.C.Sm., thuộc họ Hồi - *Illiciaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 3-12 (-15)m; cành non màu xám, có góc. Lá mọc chụm 3-5 ở một mấu; phiến lá hình bầu dục hay ngọn giáo ngược, dài 7-13cm, rộng 2-6cm, đầu thót lại thành mũi dài, gốc hình nêm, gân bên 6-9 đôi; cuống dài 7-20mm.

Hoa màu đỏ, mọc đơn độc hoặc xếp 2-3 hoa ở nách lá; bao hoa 10-14 mảnh; nhị 10-20; lá noãn 12-14. Quả kép gồm 12-14 đại, đường kính 2,5-3cm; hạt màu nâu nhạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong các rừng rậm vùng núi cao. Ưa bóng, thường ở dưới tán rừng cây gỗ lớn.

Có hoa từ tháng 3.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Illicii Ternstroemioidis.*

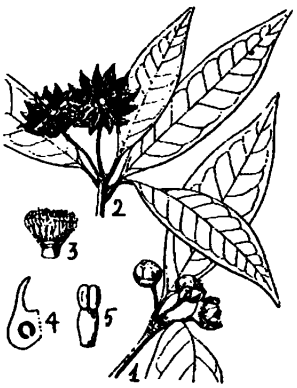

Hồi chè

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả; 3. Nhị và nhuỵ; 4. Lá noãn; 5. Nhị.

(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính ấm, có độc; có tác dụng ôn trung lý khí, kiện vị chỉ thổ.

Công dụng: Quả được dùng ở Trung Quốc như quả Hồi để trị nôn, đầy bụng và đau bụng.

133- Hồi đá vôi

Hồi đá vôi - *Illicium difengpi* B.N.Chang (*I. griffithii* auct. non Hook. f. et Thomson), thuộc họ Hồi - *Illiciaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-15m, tán tròn. Lá hình bầu dục, nhẵn, dai, không rụng, nguyên, dài 8cm, rộng 3cm, xếp 4-5 cái thành vòng giả; cuống dài 8-10mm.

Hồi đá vôi

Cành lá mang quả.

(Hình theo VFT).

Hoa ở nách lá, đơn độc, có cuống hoa phát triển sau khi hoa nở, dài hơn cuống lá, thơm mùi Hồi. Quả có 10-13 đại, xếp toả tròn, dẹp bên, có bầu cụt ở gốc, hình vuông hay chữ nhật, kéo dài thành mỏ hẹp và cũng dài bằng bầu, nhọn, cong về phía trong như lưỡi liềm.

Sinh thái: Cây mọc hoang trong rừng, dưới tán rừng từ vùng núi thấp đến núi cao 1500m; trên các đất ở vùng đá vôi hoặc không có đá vôi. Mùa hoa tháng 2-4, mùa quả tháng 8-10.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hoà Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, quả - *Radix et Fructus Illicii.*

Thành phần hoá học: Quả Hồi núi cũng chứa tinh dầu giống tinh dầu cất từ hạt Tiểu hồi.

Tính vị, tác dụng: Quả Hồi chứa chất độc. Mùi thơm của dầu lúc đầu hầu như không có, sau có vị chát, thơm và có pha mùi của ớt và hồ tiêu.

Công dụng: Người ta chỉ dùng hạt giã ra để duốc cá, không dùng uống được. Nếu dùng nhầm sẽ bị ngộ độc; có triệu chứng nôn mửa, rát họng, đau bụng, chân tay lạnh, chảy nước rãi. Rễ cũng được dân gian dùng thay quả Hồi.

134- Hồi đại

Hồi đại, Hồi lớn - *Illicium majus* Hook. f. et Thomson, thuộc họ Hồi - *Illiciaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 20m hay hơn; cành non màu nâu. Chồi non có vẩy lợp. Lá có phiến thon ngược, dài cỡ 13cm, rộng 4,5cm, gốc thon, hơi dày như da, không lông; cuống dài 2cm.

Hồi đại

1. Cành lá mang quả; 2. Nụ hoa.

(Hình theo CCVN).

Hoa ở nách lá, màu hồng hay hồng thẫm, có trên 15 mảnh bao hoa, những cái ở trong dày, chất thịt, không mềm khi hoa nở, thường từ hình trứng đến hình bầu dục rộng; nhị 12-21, xếp 1-2 vòng, lá noãn 11-15. Quả đại cao 2cm, thon; hạt 1.

Sinh thái: Mọc rải rác trong tầng cây gỗ của rừng rậm thường xanh nguyên sinh chủ yếu ở núi trung bình, rất ít khi ở núi thấp, sườn núi hay ven suối.

Hoa nở chủ yếu vào tháng 3-4; quả chín vào tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Phan Si Pan).

Còn có ở Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Illicii.*

Tính vị, tác dụng: Có độc; có tác dụng trấn ẩu, hành khí chỉ thống, sinh cơ, tiếp cốt, sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá và quả được dùng trị dạ dày lạnh gây nôn, sa bàng quang, ngực trướng đau. Còn ở Quảng Tây, được dùng trị phong thấp đau xương.

135- Hồi đầu

Hồi đầu, Cỏ vùi đầu, Vùi sầu - *Tacca plantaginea* (Hance) Drenth, thuộc họ Râu hùm - *Taccaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 15-25cm. Thân rễ phình thành củ tròn hoặc hình trứng, mọc cong lên, không có thân.

Hồi đầu

Dạng chung toàn cây.

(Hình theo ICS).

Lá mọc từ thân rễ; phiến lá nguyên, lượn sóng men theo cuống đến tận gốc, dài 10-20 (25)cm, rộng 2-5 (8)cm, xanh mượt, nhẵn bóng ở mặt trên; cuống lá dài 5-7cm. Cụm hoa hình tán gồm 6-10 hoa trên một cán mập dẹt cong dần xuống, dài tới 10cm; bao chung gồm 4 lá bắc màu tím; hoa màu tím, có cuống; bao hoa có 6 phiến, các phiến ngoài to và rộng hơn; nhị 6 đính trên các thuỳ phiến bao hoa; bầu dưới, 1 ô, hình nón ngược, có cánh ở gốc. Quả nang mở không đều ở đỉnh; hạt nhỏ, hình thoi, màu nâu.

Sinh thái: Mọc nhiều ở chỗ ẩm mát, ven suối, trong rừng, đôi khi ven ruộng cao trong thung lũng.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Taccae.* Thân rễ cây thường ngóc đầu lên mọc thành cây nên ta gọi là Hồi đầu. Củ lúc đầu có ruột màu vàng nhạt mùi hăng như Nghệ, nhưng khi khô lại có màu be nhạt, hết hăng, mùi thơm như Tam thất.

Người ta thu hái thân và rễ vào mùa hè, thu, cắt bỏ lá và rễ con, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng, ủ cho mềm rồi thái lát, tẩm Gừng, sao vàng.

Thành phần hoá học: Trong rễ có saponin steroid. Khi thuỷ phân cho diosgenin với hàm lượng 1,12-1,14%.

Tính vị, tác dụng: Hồi đầu có vị đắng, hơi the, tính bình; có tác dụng bổ huyết thay cũ đổi mới, làm tan máu ứ, thông kinh bế và tiêu sưng viêm, điều hoà kinh nguyệt, giúp tiêu hoá nhuận tràng, lợi mật.

Có sách ghi: Vị ngọt đắng, tính mát. Tiêu viêm chỉ thống, lương huyết, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Thường dùng chữa tiêu hoá kém, đau bụng, vàng da do viêm gan siêu vi trùng, ỉa chảy, thần kinh suy nhược, huyết áp cao, đau dây thần kinh tọa, thấp khớp, trẻ em sốt bại liệt, phụ nữ kinh nguyệt không đều. Ngày dùng 2-4g rễ, dạng thuốc viên, thuốc bột, hoặc dùng 6-12g dược liệu khô sắc nước uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị đau dạ dày, viêm ruột, lao phổi, đòn ngã tổn thương, ung thũng.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ kinh ít, huyết xấu, hành kinh máu đỏ nhạt hay lởn vởn, thường đau bụng kinh, vòng kinh không đều: Hồi đầu tán bột uống mỗi ngày 10g, uống liền 10 ngày kể từ sau khi thấy kinh 2 tuần, uống vài ba đợt thì kinh đều, máu tốt, người béo đỏ (Lương y Lê Trần Đức).

1. Chữa kinh bế đau bụng: Dùng 20g bột Hồi đầu uống với 1 chén rượu. Hoặc dùng bột Hồi đầu ngâm rượu (100g ngâm với 300ml rượu 36-40 độ) uống mỗi lần 20ml, ngày uống 2 lần.

2. Chữa đau dạ dày, viêm tá tràng, ăn kém tiêu, đại tiện phân cứng, đau tức vùng thượng vị, mỏ ác, viêm gan mạn tính: Bột Hồi đầu 6-10g mỗi ngày. Kiêng dùng giấm và rượu.

3. Chữa bị thương sưng tấy và mụn nhọt: Dùng củ Hồi đầu và cả cây, giã tươi chế thêm nước hay giấm, vắt lấy nước cốt uống, lấy bã đắp vào chỗ đau (Lương y Lê Trần Đức).

4. Chữa huyết áp cao của phụ nữ: Hồi đầu 20g, Hương phụ tứ chế 18g, nước 300ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam).

136- Hồi Henry

Hồi Henry, Hồng hồi hương - *Illicium henryi* Diels, thuộc họ Hồi - *Illiciaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh, cao 7-10m; vỏ thân màu trắng tro; cành non màu nâu sẫm. Lá đơn mọc so le, chất da, hình kim rộng bản dạng tròn ngắn, hình kim rộng bản hoặc hình bầu dục dạng trứng, dài 10-16cm, rộng 2-5cm; chóp có mũi nhọn dài, gốc hình nêm, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm, sáng bóng, mặt dưới màu lục nhạt; cuống lá dài 7-20mm.

Hồi Henry

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa; 3. Bộ nhuỵ; 4. Mảnh bao hoa và nhị; 5. Nhị.

(Hình theo ICS).

Hoa ở nách lá hoặc gần ngọn, đơn hoặc xếp 2-3 cái một, cuống hoa dài 1-4,6cm. Hoa màu lục nhạt khi non, khi già trở nên hồng, có 10-14 (18) mảnh bao hoa, những cái ở trong dày, chất thịt, không mềm khi hoa nở, thường từ hình trứng đến hình bầu dục rộng, dài 4-5cm; nhị 8-14 (27), xếp 2 vòng; lá noãn 8-10. Tụ hợp quả hình sao, đường kính khoảng 3cm, màu hồng.

Sinh thái: Mọc khá phổ biến trong rừng cây gỗ nhỏ của rừng mây mù trên sườn núi dốc, ở độ cao tới 1000-2500m, trên đất có tầng dày, ẩm và giàu mùn. Cây có nhiều hoa khi mọc ở ven rừng, nơi có nhiều ánh sáng.

Phân bố: Lào Cai (Phan Si Pan).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Illicii Henryi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm, không độc; có tác dụng trấn ẩu, hành khí chỉ thống.

Công dụng: Với tên Thổ bát giác, ở Trung Quốc, quả dùng trị nôn thổ do vị hư (vị hư tác thổ), bàng quang sán khí và ngực trước trướng đau. Liều dùng uống trong 8-12 gam.

137- Hồi hoa nhỏ

Hồi hoa nhỏ - *Illicium micranthum* Dunn, thuộc họ Hồi - *Illiciaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5m, nhánh không lông. Lá có phiến thon dài, dài 8-12cm, rộng 2,2-3,5cm, mặt trên tái, không lông; cuống lá dài 1-3cm.

Hồi hoa nhỏ
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Hoa mọc đơn độc ở nách lá, cuống hoa dài bằng cuống lá; lá đài có rìa lông; cánh hoa 5, màu vàng cam; nhị khoảng 12, xếp 2 vòng, chỉ nhị ngắn; số lá noãn 7-8. Quả đại nhỏ, cao 10-12mm, hạt 1.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh nhiệt đới mưa mùa ẩm cây lá rộng ở núi thấp và núi trung bình, ở độ cao 900-2400m. Hoa nở vào tháng 3-5.

Phân bố: Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam), Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Illicii Micranthi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng hành khí chỉ thống, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị đau dạ dày, ngực bụng đầy hơi, đòn ngã tổn thương. Ở Quảng Tây, người ta dùng ngoài trị phong thấp đau xương.

Ghi chú: Trong Danh lục thực vật Việt Nam, tập II, tên của loài này ở nước ta được chỉnh lý là: *Illicium tenuifolium* (Ridl.) A.C.Sm.

138- Hồi hoa to

Hồi hoa to - *Illicium macranthum* A.C.Sm., thuộc họ Hồi - *Illiciaceae.*

Mô tả: Gỗ nhỏ, cao đến 7-10m; cành non màu nâu nhạt. Hoa màu trắng ngà, có 27-32 mảnh bao hoa, những chiếc ở trong mỏng, chất màng, hơi mềm khi hoa nở, hình thuôn hẹp, hình mác hay hình lưỡi (tỷ lệ chiều dài/chiều rộng > 2); nhị 21-26, xếp ba vòng; lá noãn 13 (14). (Ghi theo Danh lục thực vật Việt Nam, tập II).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh nhiệt đới mây mù cây lá rộng ở ven suối đá granit, ở độ cao khoảng 2200m; chưa thấy mọc ở sườn núi. Hoa nở vào các tháng 2-3 (tháng 4 chỉ còn sót lại rất ít), quả có lẽ chín vào tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Phan Si Pan).

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Lá, quả - *Folium et Fructus Illicii Macranthi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có độc dữ. Sát trùng, diệt bọ chét, rận, sinh cơ, tiếp cốt, hành khí, chỉ thống, trấn ẩu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị sang giới, dạ lạnh gây nôn thổ, bàng quang sán khí, ngực trước trướng đau.

139- Hồi nước

Hồi nước, Quế đất - *Limnophila rugosa* (Roth) Merr. (*Herpestis rugosa* Roth), thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo hàng năm, có thân mọc đứng cao 15-40cm, khoẻ, đơn hay phân nhánh ít, nhẵn hoặc có lông mịn. Lá mọc đối có cuống dài 5-25mm; phiến lá hình trứng tới thuôn - hình trứng, dài 2-8cm, rộng 0,8-4,5cm, tù ở chóp, có gốc men trên cuống, có mép hơi khía lươn, ráp ở trên, có lông dọc theo các gân chính ở mặt dưới, có nhiều điểm tuyến. Cụm hoa ở nách lá thành ngù 1-7 hoa, không cuống hay có cuống ngắn, ở nách của 2 lá bắc dạng lá; đài có lá đài giữa to; tràng hoa 13-15mm, màu lam nhạt, có họng vàng, hơi có lông ở phía ngoài, có lông mềm ở mặt trong. Quả nang hình trứng rộng, dẹp, 5-6x3mm. (*Ảnh số* 628).

Hồi nước
1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Tràng hoa mở ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, trong các bãi cỏ dọc theo sông hồ, ruộng rạch, ở độ cao đến 1500m.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hoà Bình vào Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Tây Ninh.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê và Polynêdi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Limnophilae Rugosae.*

Thu hái cành lá quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa tinh dầu có mùi như mùi Húng quế, Hồi.

Tính vị, tác dụng: Hồi nước có vị cay, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải biểu, khư phong trừ thấp, làm ngừng ho và giảm đau.

Công dụng: Cây thường được dùng làm rau gia vị ăn với bánh xèo, dùng làm thơm thức ăn và gội đầu cho thơm tóc.

Ở Inđônêxia, nước sắc cây được dùng trong điều trị bệnh lậu nhẹ và suy nhược.

Ở Philippin, nước hãm lá cũng thường được dùng.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm mạo, viêm đau hầu họng, phổi nóng sinh ho, viêm nhánh khí quản, đau dạ dày; dùng ngoài trị bệnh mụn.

140- Hồi Simons

Hồi Simons, Đại hồi Farges - *Illicium simonsii* Maxim. [*I. yunnanense* (Franch.) Franch. ex Finet et Gagnep., *I. fargesii* Finet et Gagnep.], thuộc họ Hồi - *Illiciaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược dài, cỡ 13x22cm, dày, không lông; gân bên không rõ; cuống dài 2-3cm.

Hoa ở nách lá; cuống dài hơn 1cm; lá đài bầu, cao 8mm, không lông; cánh hoa hẹp cao 1,5cm; nhị nhiều, chỉ nhị ngắn, rộng, lá noãn 10-12, không lông. Quả đại cao 1,4-1,8cm, chứa 1 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao khoảng 1500m.

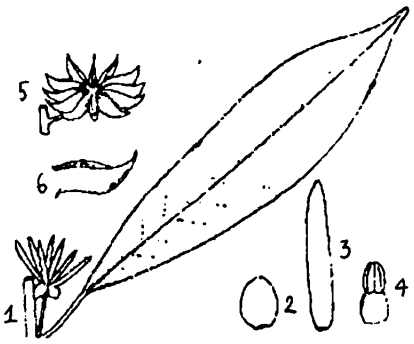

Hồi Simons

1. Lá và hoa; 2. Lá đài; 3. Cánh hoa;
4. Nhị; 5. Quả kép; 6. Quả đại.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa).

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Illicii Simonsii.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có độc dữ; có tác dụng trấn ẩu, hành khí chỉ thống, sinh cơ, tiếp cốt, diệt rận, sát trùng.

Công dụng: Cũng dùng như các loài Hồi khác với tên Thổ bát giác để trị dạ lạnh gây nôn thổ, bàng quang sán khí, ngực trước trướng đau và lở ngứa.

141- Hông

Hông - *Paulownia fortunei* (Seem.) Hemsl., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, cao tới 20m; cành nhỏ mập, màu xám vàng, không có lông. Lá đơn mọc đối, to, dài đến 20-30cm, rộng gần bằng dài, màu lục, mặt dưới có lông dày. Chuỳ hoa ở ngọn cành, 2-8 hoa; hoa to, thơm, tràng cao đến 10cm, mặt ngoài màu ngà ửng tía, mặt trong tím đậm ở ống. Quả nang hình bầu dục, mang đài tồn tại; vỏ quả ngoài dày, hóa gỗ; quả chứa nhiều hạt nhỏ, có cánh trong suốt.

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa trên núi đất hoặc đất pha sét, dưới chân núi đá vôi, ở độ cao 1000-1500m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Hông

1. Cành lá; 2. Hoa; 3. Nhánh quả; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ cây, vỏ rễ, vỏ thân, hoa quả và lá - *Radix, Cortex Radicis, Cortex, Flos, Fructus et Folium Paulowniae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu (24%). Ở loài cây Bào đồng - *Paulownia tomentosa* (Thunb.) Steud., hoa chứa acid ursolic và matteucinol.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng khư phong trừ thấp, giải độc tiêu thũng.

Có sách ghi: Vỏ thanh nhiệt giải độc; quả nhuận tràng thông tiện.

Công dụng: Rễ dùng làm thuốc chữa phong thấp, đau nhức xương. Vỏ rễ chữa gân cốt ứ đau.

Vỏ cây chữa đòn ngã tổn thương, phong thấp, sang dương, đơn độc.

Hoa và lá tươi được dùng chữa nhọt độc, bỏng, sưng tấy. Hoa còn dùng chữa viêm tuyến nước bọt, viêm kết mạc mắt cấp tính.

Quả dùng trị viêm phế quản mạn tính; cũng dùng trị tiện bí.

142- Hông Farges

Hông Farges, Bông lơn - *Paulownia fargesii* Franch., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10m. Lá của những nhánh mang hoa hình trứng rộng, dài 8-10cm,

rộng 7-8cm, có mũi nhọn ngắn ở chóp, hình tim và cụt ở gốc, có mép nguyên hoặc có vài cái răng, nhẵn ở trên, có lông hình sao mềm ở dưới; cuống lá dài 3-6cm.

Cụm hoa chùy ở ngọn nhánh. Hoa to trên cuống dài 7-12mm. Đài hình chuông, cao tới 1.3cm, chia 5 thuỳ; tràng dạng bàn tay, dài 6cm, rộng 3cm, có lông tuyến dính xen với ít lông vẩy hình sao; thuỳ tròn, dài và rộng cỡ 2cm; nhị dài 2,5-3cm; bầu hình trứng, có vẩy tuyến. Quả nang gần hình cầu, dạng trứng, dài 3,5cm, rộng 2-3cm, hạt có cánh trong.

Hông Farges

1. Lá; 2. Cụm hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa cây lá rộng, vùng núi đất, ở độ cao 1500-1600m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Paulowniae Fargesii.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng.

Công dụng: Rễ được dùng ở Trung Quốc trị phong thấp, lá trị gãy xương và đòn ngã tổn thương.

Sách Cây cỏ Việt Nam ghi: Nụ trị ung nhọt, trương nước.

143- Hồng

Hồng - *Diospyros kaki* L.f., thuộc họ Thị - *Ebenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 15m. Lá mọc so le, hình trứng hay trái xoan, mặt trên lá màu lục sẫm, mặt dưới có lông tơ nhạt. Hoa đực mọc chụm lại thành xim ở nách lá, có 2 lá bắc, 14-24 nhị, thường là 16. Hoa cái mọc đơn độc, đài xẻ 5 thuỳ, bầu có 4 vòi nhuỵ và 4 ô, thường có vách chia làm 8 ngăn. Quả mọng 3,5-8cm, nhẵn, khi chín màu vàng hay đỏ, mang đài tồn tại và không gập xuống. Hạt dẹt, màu nâu vàng. (*Ảnh số* 629).

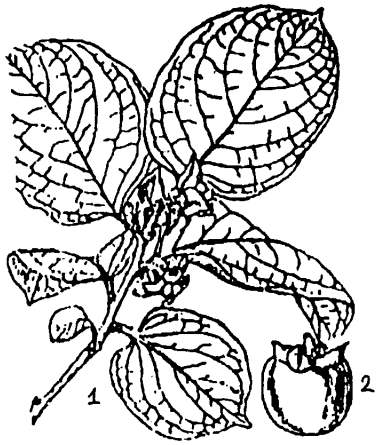

Hồng

1. Cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nguyên sản ở Nhật Bản và Trung Quốc. Ở Việt Nam có trồng ở nhiều nơi vùng đồng bằng và vùng núi. Có nhiều chủng được ưa thích nhất là Hồng Lạng Sơn (Hồng vuông) với quả hình cầu, khi chín màu vàng lục, thịt dòn; Hồng Hạc ở Hạc Trì, tỉnh Phú Thọ có vỏ mỏng, không hạt, ruột đỏ da cam.

Hoa tháng 4-6 và có quả tháng 8-10.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Tai Hồng - *Calyx Kaki;* là phần đài còn dính vào quả khô, thường gọi là Thị đế - 柿蒂. Quả Hồng, nước ép từ quả và chất đường trong quả cũng được sử dụng.

Ta thu hoạch quả Hồng vào tháng 9-10, lấy quả ăn, thu lấy tai Hồng phơi hay sấy khô. Còn quả Hồng hái về, moi hạt ép bẹp, ngày phơi hay sấy, đem phơi tới khô, cho vào hộp, đến khi vỏ ngoài có mốc trắng, lấy ra sấy ở nhiệt độ 50-60 độ tới khô.

Người ta còn dùng: 1. Nước ép từ quả Hồng phơi khô hay sấy khô - *Succus Kaki siccatus*, thường gọi là Thị tất - 柿漆; 2. Chất đường trong quả Hồng - *Saccharum Kaki*, thường gọi là Thị sương - 柿霜.

Khi làm mứt Hồng, chất đường tiết ra, ta thu lại cho vào nồi đun lửa nhẹ, khi thành đường thì đổ vào khuôn, phơi hay sấy ở nhiệt độ 40-45 độ cho se, dùng dao cắt, rồi phơi khô hẳn.

Vỏ quả, rễ, lá cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Trong tai Hồng có các thành phần sau: acid oleanolic, acid ursolic, acid betulic, acid syringic, acid vanillic, β-sitosteryl-β-glucoside, trifolin, hyperin và kaempferol. Quả Hồng chứa 88-90% nước; 0,7%-0,9% protid; 6,2-8,6% glucid, 10mg% calcium, 19mg% phosphor; 0,16mg% caroten, 16mg% vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Tai Hồng có vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng giáng nghịch hạ phong, hạ khí, ấm trung tiêu. Quả Hồng có vị ngọt, chát, tính bình, có tác dụng nhuận phế, trừ đờm, khỏi ho, sinh tân dịch.

Thị sương có vị ngọt, tính mát, có tác dụng sinh tân lợi yết, nhuận phế chỉ khái. Thị tất có tác dụng giáng áp.

Rễ, lá đều vị đắng, chát, tính mát. Rễ thanh nhiệt, lương huyết, lá giáng áp.

Công dụng: Tai Hồng dùng trị ho, nấc, đi đái đêm, ăn không tiêu, đầy bụng, đau bụng hàn. Ngày dùng 4,5-9g, dạng thuốc sắc hay bột. Quả Hồng dùng làm thuốc bổ chữa suy nhược, suy dinh dưỡng, chứng ăn vào nôn ra. Ngày ăn 6-12g, hoặc ngâm rượu uống (Hồng khô 3 quả cả tai, giã nát ngâm trong 500ml rượu 40 độ).

Thị sương dùng trị ho và đau khô cổ họng. Thị tất dùng trị bệnh cao huyết áp. Rễ Hồng dùng trị huyết băng, lỵ ra huyết và hạ huyết. Lá Hồng dùng trị ho suyễn, trướng khí trong phổi, các chứng sốt xuất huyết. Vỏ quả dán trị đinh sang và vô danh thũng độc.

144- Hồng anh

Hồng anh - *Papaver rhoeas* L., thuộc họ Thuốc phiện - *Papaveraceae.*

Mô tả: Cây thảo cao khoảng 60cm, có lông và có mủ trắng. Thân mọc thẳng, phân nhánh. Lá mọc đối, không có lá kèm; các lá ở đoạn giữa thân không ôm thân và chia thuỳ nhọn nhiều hay ít. Hoa to, đơn độc trên cuống dài; đài mau rụng, cánh hoa 4-5, màu đỏ tươi (Cũng có thể có màu hồng, trắng do trồng trọt); nhiều nhị; bầu có 7-12 đầu nhuỵ. Quả nang ngắn, hình xoan ngược, gần hình cầu, gần như nhẵn. (*Ảnh số* 630).

Sinh thái: Ưa sáng và nơi mát mẻ.

Phân bố: Nguyên sản ở Bắc Mỹ, được trồng rộng rãi ở châu Âu và châu Á. Có trồng làm cảnh ở Hà Nội và Đà Lạt.

Hồng anh
1. Cây mang hoa; 2. Nhị; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây, nhất là hoa, quả và hạt - *Herba Papaveris.*

Thành phần hoá học: Các bộ phận khác nhau của cây chứa các alcaloid như rhoeadin, morphin, paramorphin, narcotin. Hoa chứa 0,031% rhoeadin. Cánh hoa và vỏ quả chứa 0,06% rhoeadin và một base khác tương đương với porphyroxine meconidin của thuốc phiện.

Tính vị, tác dụng: Cây có tính làm dịu và chống ho. Dịch quả dùng như chất làm dịu. Lá và hạt bổ. Cánh hoa làm ra mồ hôi và dịu. Nói chung, Hồng anh gây say nhẹ, làm dịu ho, chống co thắt, làm mềm dịu, làm ra mồ hôi. Ở Vân Nam (Trung Quốc) quả được xem là trấn khái, chỉ tả, trấn thống; hoa và toàn cây chỉ lỵ.

Công dụng: Hồng anh được dùng uống trong trị mất ngủ; ho có co cứng (ho gà, hen); viêm

phế quản, viêm phổi, viêm màng phổi; sốt phát ban. Dùng ngoài chữa viêm họng, viêm mí mắt. Người ta thường dùng thuốc hãm hoa khô hay cao mềm. Dùng ngoài làm thành bột đắp.

Ở Tuynidi, cây khô nghiền thành bột dùng uống trong trường hợp chảy máu cam.

Ở Ấn Độ, lá và hạt dùng trị sốt thấp.

Ở Trung Quốc, hoa và toàn cây dùng trị lỵ.

145- Hồng bì

Hồng bì, Hoàng bì, Quất hồng bì, Nhâm - *Clausena lansium* (Lour.) Skeels, thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4 (-12)m, thường xanh. Cành non hơi ráp, sau sần sùi vì có nhiều tuyến. Lá kép mọc so le, gồm 5-13 lá chét hình trái xoan, lá chét cuối hình trứng, đầu nhọn, gốc hơi lệch, mép nguyên hay hơi khía tai bèo, có nhiều điểm tuyến chứa dầu. Hoa trắng mọc thành chuỳ thưa ở ngọn. Quả hình cầu, màu vàng, có 1-2 ô, chứa một hạt to. (*Ảnh số* 631).

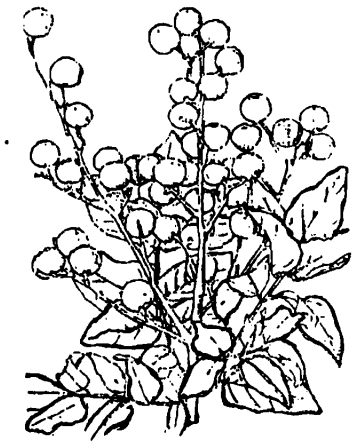

Hồng bì
Cành mang quả.
(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng. Cũng được trồng lấy quả. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Quảng Ninh, Phú Thọ, Hoà Bình, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Singapore, Inđônêxia, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả và hạt - *Radix, Folium, Fructus et Semen Clausenae Lansii.*

Thu hái rễ, lá quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu; thu hái quả cả vỏ khi quả chín, hoặc dùng hạt và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng và cay, tính bình; có tác dụng hạ nhiệt, làm long đờm. Rễ và hạt có vị đắng và cay, tính hơi ấm; có tác dụng giảm đau, lợi tiêu hoá, tiêu phù. Quả có vị ngọt và chua, tính hơi ấm; có tác dụng làm long đờm, kích thích tiêu hoá và ngừng nôn mửa.

Công dụng:

– Lá dùng trị 1. Cảm mạo, nhiễm lạnh và sốt; 2. Viêm não–màng não truyền nhiễm; 3. Sốt rét.

– Rễ và hạt dùng trị 1. Đau dạ dày, đau thượng vị, đau thoát vị, đau bụng kinh; 2. Thấp khớp đau nhức xương.

– Quả dùng trị 1. Tiêu hoá kém; 2. Ho nhiều.

Nhân dân còn dùng lá nấu nước gội đầu cho sạch gàu, trơn tóc và nấu nước xông chữa thấp khớp.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, sốt ho và sốt rét: Dùng lá Hồng bì 15-30g sắc uống.

2. Chữa đau dạ dày, đau bụng do co thắt: Dùng hạt Hồng bì phơi khô tán nhỏ, uống mỗi lần 6-10g (có thể 12-20g); ngày uống 2-3 lần.

3. Chữa đau tức dưới tim và giun đũa chòi lên: Dùng quả Hồng bì nhai cả vỏ, nuốt ăn.

4. Chữa ho cảm, ho gió: Dùng quả Hồng bì bổ đôi hấp với đường, hoặc dùng 40g rễ sắc nước uống.

146- Hồng bì rừng

Hồng bì rừng - *Clausena anisata* (Willd.) Hook.f. et Benth. (*Clausena dunniana* Lévl. et Fedde), thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 7-8m, vỏ thân màu xám nhạt, có lỗ bì; cành non có lông mịn dày. Lá kép lông chim mọc so le, dài đến 38cm, mang 4-6 đôi lá chét hình mũi mác, dài 8-9cm, rộng

3,5-4cm, có gốc không cân, lúc non có lông, có các điểm tuyến màu trắng trong, có mùi thơm. Chuỳ hoa ở ngọn nhánh cao 25-30cm; hoa màu xám xanh hay lam. Quả hình trái xoan, dài 1,2cm, rộng 9mm, mọng nước, vỏ màu xanh có tuyến tinh dầu thơm hắc, chứa 5-7 hạt hình thận.

Hồng bì rừng
Lá và cụm hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Thường gặp trong các rừng thưa, rừng bị tàn phá và rừng đang phục hồi.

Ra hoa tháng 8, có quả tháng giêng năm sau.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, trồng ở Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Clausenae Anisatae.*

Thành phần hoá học: Lá, vỏ quả, vỏ thân đều chứa tinh dầu. Vỏ rễ chứa Imperatorin, Dentatin và Nordentatin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm. Rễ giải biểu khư phong, hành khí chỉ thống, trừ thấp tiêu thũng. Có sách ghi: Vị đắng hơi cay, tính mát, có tác dụng sơ phong lý khí, trừ thấp hoá ứ.

Công dụng: Quả ăn được, có vị chua. Ở Trung Quốc, rễ dùng trị cảm mạo sốt cao, sốt rét, đau dạ dày, thuỷ thũng, viêm khớp do phong thấp. Lá dùng trị sởi không mọc, bệnh mẩn ngứa, gãy xương, sai khớp, trẹo chân. Dùng trong, sắc uống với liều 8-10g; dùng ngoài nấu nước rửa.

147- Hồng câu

Hồng câu, Thạch hộc móc - *Dendrobium aduncum* Wall. ex Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân thòng dài 60cm, hình trụ suôn, hơi ngoằn chữ chi. Lá có phiến thon hẹp, dài 7-8cm, rộng đến 2cm.

Hồng câu
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Chùm hoa ở phần không lá, mang ít hoa; hoa tim tím hay hồng nhạt, rộng 3,5cm; phiến hoa dài 2cm; môi cao 1,2cm, 3 thuỳ, thuỳ chót nhọn, có một phần lồi hình lưỡi liềm và một sóng giữa.

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 500-1200m.

Ra hoa tháng 5-7.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dendrobii Adunci.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn. Sinh tân ích vị, thanh nhiệt dưỡng âm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, thân cây cũng được dùng như thạch hộc chữa nhiệt bệnh làm thương tổn tân dịch, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bị bệnh, đau dạ dày nôn khan, âm thương mục ám.

148- Hồng hoa

Hồng hoa, Rum - *Carthamus tinctorius* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae*.

Mô tả: Cây nhỏ, sống hằng năm, cao 0,6-1m hay hơn. Thân đứng, nhẵn, có vạch dọc, phân cành ở ngọn.

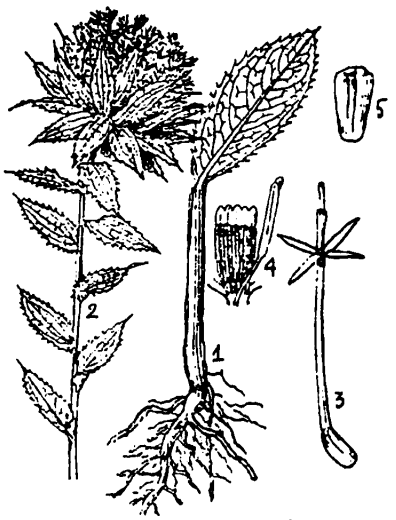

Hồng hoa

1. Phần gốc thân mang lá và rễ;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa;
4. Nhị và nhuỵ; 5. Quả bế.

(Hình theo TVC 7).

Lá mọc so le, gần như không cuống, gốc tròn ôm lấy thân; phiến hình bầu dục hay hình trứng dài 4-9cm, rộng 1-3cm, chóp nhọn sắc, mép có răng cưa nhọn không đều, mặt lá nhẵn, màu xanh lục sẫm, gân chính giữa lồi cao. Cụm hoa đầu ở ngọn thân; bao chung gồm nhiều vòng lá bắc có hình dạng và kích thước khác nhau, có gai ở mép hay ở chóp; hoa nhỏ, màu đỏ cam, đẹp, đính trên đế hoa dẹt. Quả bế, hình trứng, có 4 vạch lồi. (*Ảnh số* 632).

Sinh thái: Cây có nguồn gốc ở Ả Rập, được nhập trồng, thích nghi với đất tơi dày, từ vùng thấp tới vùng cao.

Ở nước ta, trước đây có trồng nhiều ở Hà Giang, sau đó ít thấy trồng. Đến năm 1970, ta lại nhập giống đem trồng ở nhiều nơi. Thường trồng bằng hạt vào mùa xuân.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Hà Nội, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hòa - *Flos Carthami*, thường gọi là Hồng hoa - 红花.

Hạt và dầu hạt cũng được sử dụng. Thu hái hoa đang nở có màu hồng đỏ, phơi ở nắng nhẹ, trong râm cho khô. Để tiện bảo quản, sau khi hái, lấy cánh hoa giã thành bánh rồi phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong hoa có các sắc tố màu đỏ là carthamin (0,3-0,6%), không tan trong nước và một số sắc tố màu vàng tan trong nước. Còn có isocarthamin sẽ chuyển dần thành carthamin, luteolin 7-glucosid và 3-rhamnoglucosid của kaempferol. Hạt chứa 20-30% dầu, 12-15% protein. Dầu này giàu về các glycerid của các acid béo không trung hoà, có hàm lượng đến 90%.

Tính vị, tác dụng: Hồng hoa có vị cay, tính ấm; có tác dụng hoạt huyết điều kinh, tán ứ chỉ thống. Còn có tác dụng tẩy, làm toát mồ hôi, kích thích và làm dịu đau. Hạt có tác dụng xổ, lợi tiểu, làm long đờm và điều kinh.

Công dụng: Hồng hoa được dùng chữa bế kinh, đau kinh, ứ huyết sau khi đẻ, khí hư, viêm tử cung, viêm buồng trứng. Còn dùng chữa viêm phổi, viêm dạ dày, tổn thương do bị ngã hay bị đánh ứ huyết sưng đau. Liều dùng 3-8g hoa sắc uống hoặc ngâm rượu uống. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Ấn Độ, Hồng hoa được dùng làm thuốc an thần và điều kinh; cũng dùng để chữa sởi, vàng da. Dầu hạt được dùng chữa thấp khớp và chữa các vết loét. Hạt dùng xổ và dùng trị thấp khớp.

Hồng hoa, từ thời Tuệ Tĩnh đã được dùng nhuộm tơ lụa cho có màu đỏ và dùng làm thuốc. Ngày nay, người ta cũng trồng Hồng hoa làm hàng rào, lấy hoa để nhuộm, làm thuốc và còn dùng hạt để lấy dầu. Dầu này sau khi tinh chế, dùng để ăn như dầu hướng dương; còn dùng để thắp sáng, nấu xà phòng, chế sơn, mỹ phẩm... Khô dầu Hồng hoa chứa 40-60% protein dùng làm thức ăn chăn nuôi. Hạt không bóc vỏ, ép dầu xong dùng làm phân bón.

Đơn thuốc:

1. Chữa sau khi đẻ máu xấu không ra, đau bụng, bị ngất mê man, phụ nữ kinh bế lâu ngày, huyết tích thành hòn: Hồng hoa, Tô mộc (gỗ Vang), Nghệ đen đều 8g, sắc rồi chế thêm một chén rượu vào uống. (Lê Trần Đức)

2. Trục thai chết trong bụng ra: Hồng hoa đun với rượu mà uống; hoặc dùng Hồng hoa, rễ Gấc, gỗ Vang, Cỏ nụ áo, vỏ cây Vông đồng, lá Đào, Cỏ xước, sắc rồi chế thêm đồng tiện vào mà uống. (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam)

3. Tan máu ứ, thông kinh bế: Hồng hoa 6-8g, sắc hoặc ngâm rượu uống. (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam)

4. Phòng và chống bệnh ban sởi: Hạt Hồng hoa 3-5 hạt nhai nuốt, chiêu nước. (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam)

5. Chữa đơn sưng chạy chỗ này sang chỗ khác: Mầm cây Hồng hoa giã vắt lấy nước cốt uống, bã thì đắp. (Lê Trần Đức)

149- Hồng mai

Hồng mai, Đỗ mai, Sát thử đốm - *Gliricidia sepium* (Jacq.) Walp. (*Robinia sepium* Jacq.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 4-7m. Cành non có lông. Lá mọc so le, có khi gần như đối, kép lông chim lẻ; lá chét 9-15, hình trái xoan bầu dục hay ngọn giáo, dài 4-5cm, rộng 1,5-3cm, gần nhẵn, mốc mốc ở dưới, có mũi nhọn ngắn.

Hoa khá to, màu trăng trắng hay hồng, thành chùm ở nách lá; đài hình chuông, cụt hay có 5 răng nhỏ; thường mang những đốm nhỏ màu đo đỏ; tràng có cánh cờ hình mắt chim, lõm, dài 15-20mm. Quả đậu dài 10-15cm, rộng 1-2cm. Hạt 3-6, dẹp. (*Ảnh số* 633).

Hồng mai
1. Lá; 2. Cành hoa; 3. Cành quả. (Ngk).

Sinh thái: Loài của châu Mỹ nhiệt đới, được nhập trồng ở các xứ nhiệt đới Á châu như loài cây cảnh và cây che bóng. Ta thường trồng ở các vườn hoa và cũng trồng làm cây nọc cho hồ tiêu leo.

Ra hoa tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Trồng ở Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Hạt, lá và vỏ cây - *Semen, Folium et Cortex Gliricidiae.*

Tính vị, tác dụng: Các bộ phận của cây được xem như là độc đối với chuột và các loài gặm nhấm khác nhưng không có hại đối với gia súc. Người ta cho rằng do tác dụng lên men của vi khuẩn, coumarin trong cây sẽ biến đổi thành dicoumarol có tính chất chống đông máu. Chất này làm giảm hàm lượng prothrombin do gan tiết ra, làm cho chuột bị chết do xuất huyết nội tạng.

Lá, cuống lá và vỏ được xem như là có hoạt tính sát trùng rất rõ.

Công dụng: Lá và hoa có thể dùng ăn như lá và hoa cây So đũa. Nước sắc lá dùng uống hạ nhiệt và chống tăng huyết áp; thêm nước vào dùng tắm để điều trị hăm kẽ, ban bạch và ghẻ. Dịch ép từ cành lá giã ra, hoà loãng trong nước dùng uống trị ỉa chảy. Lá tươi để nguyên hay giã nát dùng lót chuồng gia súc, gia cầm có thể trừ được bọ chét và côn trùng gây hại.

Để diệt chuột, có thể dùng nhiều phương pháp để chế bã làm mồi. Thông thường, người ta tán hạt, lá và vỏ cây thành bột mịn rồi trộn với gạo. Cũng có thể dùng hai phần vỏ cây băm nhỏ nấu với một phần nước, đem nước đặc này trộn với hạt lúa mì hay thóc ngâm trong vài giờ rồi lấy các hạt này làm bã. Hoặc nghiền nát lá và vỏ cây với hạt lúa mì hay gạo, thêm nước đánh nhuyễn rồi phết lên những khoanh Chuối. Có khi chỉ cần nghiền lá và vỏ cây với hạt ngũ cốc ẩm. Đặt bã chuột ở chỗ có nhiều chuột qua lại, chuột ăn phải bã này sẽ chết sau vài ngày.

150- Hồng mũi dài

Hồng mũi dài - *Rosa longicuspis* Bertol., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Bụi trườn; thân có lông; gai cong, thưa. Lá kép lông chim lẻ 5-7 lá chét; lá chét không lông; gân bên 8-10 đôi, mép có răng lượn; gân bên và gân bậc ba lõm, mặt dưới gân lồi, mịn; lá kèm dính trọn vào cuống; mép nguyên. Xim 3 hoa; cuống hoa 2-3cm, đế hoa hình ly, cao cỡ 1cm; lá đài nhọn, cao 1,5-2cm.

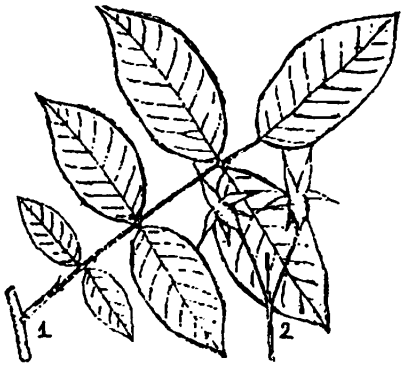

Hồng mũi dài
1. Lá; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trảng cây bụi, ở vùng núi cao từ 1500m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: U sâu của lá, quả - *Galla Folii et Fructus Rosae Longicuspis.*

Tính vị, tác dụng: Quả chỉ ly.

Công dụng: U sâu của lá dùng trị phong thấp, ho suyễn, sa tử cung, trẻ em sa khí; quả dùng trị đi tiểu nhiều lần và lâm chứng.

151- Hồng ngấy hoa trắng

Hồng ngấy hoa trắng, Hường đum - *Rosa rubus* H. Lév. et Vaniot, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi leo, cao 6m; thân có gai cong; nhánh non có lông xám sét. Lá thường gồm 5-7 lá chét hình bầu dục dạng trứng hoặc hình trứng ngược, dài 3-8cm, rộng 1,5-4cm, đầu nhọn, gốc tròn, mép có răng nghiêng; gân bên xiên, 6-7 đôi; cuống lá có lông; lá kèm dính với cuống.

Cụm hoa chùy ở ngọn cành; hoa nhỏ; cuống dài 1-2cm, có lông; hoa màu trắng, có mùi thơm, đường kính 2,5-3cm, cánh hoa hình trứng dạng tam giác ngược. Quả tròn, đường kính 8mm, màu hồng thẫm, có lá đài tồn tại.

Hồng ngấy hoa trắng
Nhánh cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường, trảng cây bụi, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Hà Giang (Phó Bảng). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hoa, quả, vỏ trong của thân, lá - *Flos, Fructus, Cortex et Folium Rosae Rubi.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh can nhiệt, giải độc. Vỏ trong của thân có vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng liễm độc, trừ thấp. Lá chỉ huyết, tán ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng trị viêm gan và trúng độc do ăn rau cỏ. Vỏ trong của thân dùng trị phong thấp, sưng đau, mẩn ngứa và bệnh về mạch quản. Lá dùng trị thổ huyết, dao chém xuất huyết. Hoa dùng trị bệnh về dạ dày.

152- Hồng quang

Hồng quang, Lôi - *Rhodoleia championii* Hook. (R. *parvipetala* Tong), thuộc họ Kim mai - *Hamamelidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 12-25m. Lá có phiến bầu dục thon, dài 7-13cm, rộng 4,5-6,5cm, mép nguyên, gân bên 6-13 đôi, đỏ chói lúc rụng, cuống dài 3-5cm. Hoa đầu đơn tính 5-10 ở nách

lá, thòng, có lá bắc xếp lợp màu gỉ sắt, có rìa lông; lá đài mỏng có lông hay không; cánh hoa dài 1-2cm; nhị 10-18. Quả thành đầu tròn, to 1-2,5cm. (*Ảnh số* 634).

Hồng quang
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc rải rác hoặc thành quần thụ trong rừng nguyên sinh, ở độ cao 500-2500m.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Rhodoleiae Championii.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ huyết.

Công dụng: Lá dùng trị dao chém và ngoại thương xuất huyết.

153- Hồng quân núi

Hồng quân núi - *Flacourtia montana* Grah., thuộc họ Hồng quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 8m, gỗ đỏ; nhánh non màu sét. Lá có phiến dày, to, dài đến 20cm; mép có răng to, gân từ gốc 3.

Hoa đực xếp thành cụm; hoa cái thành chùm dài 1-2cm. Hoa không có cánh hoa. Nhị 30-50. Bầu có 7 vòi nhuỵ. Quả hạch tròn, hay xoan, cao 1cm.

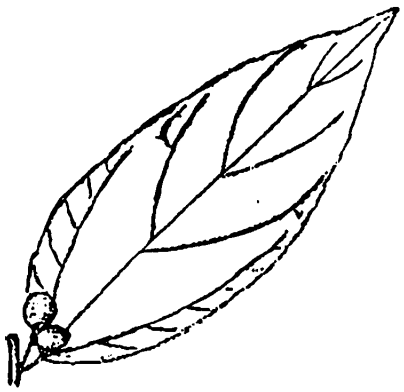

Hồng quân núi
Lá và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng thấp.

Có quả tháng 9-10.

Phân bố: Khánh Hoà (Ninh Hoà).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, quả, dịch quả - *Radix, Folium, Fructus, Succus Fructi Flacourtiae Montanae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị lỵ.

154- Hồng thơm

Hồng thơm - *Rosa odorata* (Andrews) Sweet, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi có cành leo hay leo. Nhánh nhẵn, có gai rải rác, dạng móc, thường không có gai ở nhánh mang hoa. Lá có 5-7 lá chét tồn tại. Phiến hình trái xoan bầu dục hay xoan thuôn, tròn ở gốc, nhọn ở đầu, có răng, không lông; cuống lá chét bên ngắn (1-2mm), cuống lá chét cuối dài hơn (cỡ 10mm). Cuống lá không lông, không có gai hoặc có gai nhỏ dạng móc. Lá kèm dính với cuống lá, hẹp, nguyên hoặc vài cái tuyến ở đỉnh.

Cụm hoa ít hoa (1-3). Hoa rộng 5-8cm, rất thơm. Cuống hoa dài 15-35mm, không lông, có tuyến nhiều hay ít. Đài có ống hình trứng, không lông, thuỳ hình ngọn giáo dạng dùi, nguyên, có lông mềm ở trong và ở mép, dễ rụng. Cánh hoa trắng hay vàng vàng. Vòi nhuỵ rời, lồi, có lông nhung nhiều hay ít. Quả hình cầu, màu đỏ.

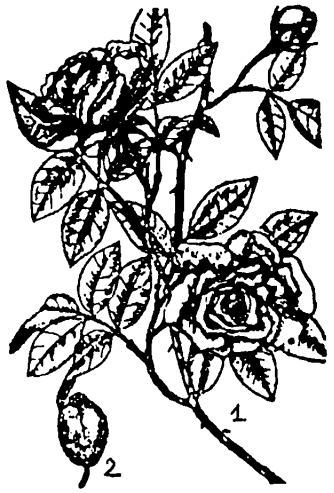

Hồng thơm
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả giả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, có nguồn gốc từ châu Âu; có nhiều thứ và giống lai. Cây mọc khoẻ. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Rosae Odoratae.*

Tính vị, tác dụng: Điều hoà vị huyết, chỉ lỵ, chỉ khái, định suyễn, tiêu viêm, sát khuẩn.

Công dụng: Được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) trị trẻ em sán khí, ho suyễn, phúc tả, bạch dới, ung tiết.

155- Hồng trâu

Hồng trâu, Cây mề gà, Khua mật - *Capparis versicolor* Griff., thuộc họ Màn màn - *Capparaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn dài 3-4m, có thể leo cao tới 10m; nhánh non màu xanh, nhánh già không lông. Lá có phiến hình mác thuôn hoặc hình mác ngược, dài 6-10cm, rộng 2,5-3,5cm, gân bên 7-8 đôi; cuống lá dài tới 8-9mm; gai cong, to.

Cụm hoa ở ngọn nhánh; cuống hoa dài 2-2,5cm; lá đài có rìa lông; cánh hoa cao 8mm, trụ nhuỵ dài 1,5cm mang bầu có 5 giá noãn. Quả mọng hình trứng hoặc hình cầu to 5-6cm, khi chín có màu da cam; thịt màu hồng; hạt to 17x11mm, hình cái dạ dày dẹp.

Hồng trâu
1. Cành hoa; 2. Quả.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, trảng cây bụi, vùng đồi núi đá vôi.

Phân bố: Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Nghệ An, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc, Mianma, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hạt - *Radix, Folium et Semen Capparidis Versicoloris.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ thống; hạt thanh nhiệt, sinh tân, chỉ khát.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ, lá, hạt được dùng làm thuốc trị sưng đau họng và thũng độc. Còn ở Quảng Đông, hạt được dùng trị thương hàn nhiệt bệnh người nóng miệng khát, sởi, viêm họng, ăn không tiêu bị đầy bụng và thũng độc.

Dùng trong, sắc nước uống, với liều 4-8g; dùng ngoài giã bôi.

Ghi chú: Thịt quả có độc, ăn nhiều vào lúc đói sẽ bị ngộ độc gây váng đầu, buồn nôn rồi nôn mửa, ỉa chảy, ngạt thở dẫn đến tử vong.

Giải độc bằng cách gây nôn, rửa dạ dày, cho uống nước chè đặc. Nếu có triệu chứng ngạt thở, cho thở ôxy và làm hô hấp nhân tạo.

156- Hồng xiêm

Hồng xiêm hay Xapôchê - *Manilkara zapota* (L.) P. van Royen (*Achras zapota* L.), thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh thường mọc xéo; mủ trắng; vỏ xám nâu, lỗ bì tròn. Lá mọc gần nhau ở chót nhánh, không lông, nhiều gân bên nhỏ, cách nhau cỡ 4-6mm. Hoa đơn độc, cuống 1-2cm, có lông nâu. Ba lá đài có lông nâu, 3 lá đài trắng. Tràng dính đến 1/2, gồm có 6 cánh hoa nhỏ và 6 cánh hoa phụ to. 6 nhị. Quả mọng, thịt có cát, màu sôcôla. Hạt 3-5, dẹp, vỏ dày bóng, màu đen. (*Ảnh số* 635).

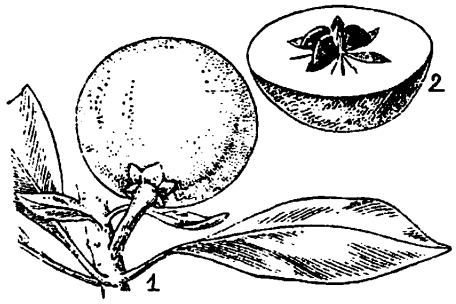

Hồng xiêm

1. Cành mang quả; 2. Quả cắt ngang. (Ngk).

Sinh thái: Cây có tính thích ứng cao, có thể trồng trên mọi loại đất (kể cả vùng đất mặn ven biển), nhưng thích hợp nhất là đất giàu mùn, đất sét pha cát thoát nước.

Ra hoa, kết quả gần như quanh năm.

Phân bố: Gốc ở châu Mỹ (Mêhicô), được trồng khắp nơi trong nước ta và các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Vỏ, hạt và quả xanh - *Cortex, Semen et Fructus Manilkarae.*

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa tanin với hàm lượng cao, một saponin và một lượng nhỏ alcaloid kết tinh gọi là sapotin. Quả xanh chứa tanin (nhưng khi quả chín thì không còn), 2-3% dầu và acid cyanhydric. Hạt chứa chất nhựa dầu; vỏ hạt chứa 20% chất béo; 1% saponin và 0,08% chất đắng sapotinin.

Tính vị, tác dụng: Quả Hồng xiêm có vị ngọt, tính mát; có tác dụng bổ mát, sinh tân dịch, giải khát, nhuận tràng. Vỏ cây bổ và hạ nhiệt; trong vỏ cây có một chất tan trong nước có thể dùng trị lao; hạt lợi tiểu; dầu hạt có tác dụng hạ nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng: Quả chín ăn trị táo bón làm cho hoạt trường dễ đi tiêu; mỗi lần ăn 3-4 quả. Vỏ cây và quả xanh dùng trị ỉa chảy, đi tả, trị sốt rét (thay thế Canh ki na); quả xanh còn dùng giải độc khi đã uống thuốc xổ mạnh. Thường dùng 15-20g vỏ quả xanh sắc uống. Hạt dùng làm thuốc lợi tiểu, giảm sốt. Dùng 6 hạt đem nghiền thành bột, uống với rượu hay nước chín. Liều cao sẽ gây độc, làm khó đái.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân dùng trị viêm dạ dày–ruột cấp tính, viêm amygdal, bỏng lửa; quả dùng trị đau dạ dày.

157- Hu đay

Hu đay, Hu lá hẹp - *Trema angustifolia* (Planch.) Blume, thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-3m. Cành mảnh, lúc non có lông ngắn dạng củ và ráp, lúc già nhẵn hay có lông lún phún. Lá hình trái xoan nhọn, tròn hoặc hình tim và bằng ở gốc, nhọn ở đầu, mặt trên sần sùi những chấm nhỏ, do vết của các lông củ, mặt dưới nhạt; gân gốc 3, gân bên 2-3 đôi; cuống lá có lông củ; lá kèm dễ rụng.

Cụm hoa xếp thành xim đơn ít hoa. Hoa đực có 5 lá đài, 5 nhị và nhụy lép hình trứng chia 2-3 thuỳ; hoa cái có 5 lá đài và bầu nhẵn. Quả chín màu đỏ, hình trái xoan.

Hu day

Cành lá mang hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, trong các kiểu rừng phục hồi và đồi trọc. Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 6-10.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Hà Giang, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, hoa, quả - *Radix, Folium, Flos et Fructus Tremae Angustifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ tán ứ tiêu thũng, tiệt ngược. Lá, hoa, quả khử hủ sinh cơ, chỉ huyết.

Công dụng: Đồng bào miền Bắc nước ta, cũng như người Campuchia, sử dụng lá làm rau nấu canh ăn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị đòn ngã tổn thương và sốt rét; lá, hoa và quả dùng trị đòn ngã tổn thương, đao thương xuất huyết, ma chẩn.

158- Hu đay gai

Hu đay gai, Hu lá nhẵn - *Trema cannabina* Lour. (*T. virgata* Blume), thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2(-3)m; cành non cứng. Lá có phiến hình trứng thon, dài 5-8cm, rộng 1.5-3cm, đầu nhọn, gốc tròn, hình tim, không lõm xuống, không lông trừ ở gân; mép có răng; gân gốc 3; cuống lá dài 6-10mm, có lông. Cụm hoa xim ở nách lá, 2-3 hoa, không lông. Hoa đơn tính, nhỏ cỡ 1cm; cuống hoa có lông ngắn, không có cánh hoa, lá đài 5; bầu không lông, 1 ô; đầu nhuỵ 2. Quả hạch gần hình cầu, dài 3-5mm, màu đỏ.

Hu đay gai
1. Cành mang quả; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đồi trọc. Mùa hoa tháng 3-4, mùa quả tháng 10-11.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, Làng Cốc), Hà Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Tremae Cannabinae.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt hơi chua, tính bình; có tác dụng kiện tỳ lợi thuỷ, hoá ứ sinh tân. Lá giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Rễ cây được dùng ở Quảng Tây (Trung Quốc) làm thuốc trị trẻ em lên sởi; lá dùng trị đòn ngã ứ đau. Còn ở Quý Châu, vỏ rễ dùng trị thuỷ tả và trị gãy xương.

159- Hu đen

Hu đen - *Trema orientalis* (L.) Blume, thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 3-5m hay hơn, có nhiều cành nhánh toả rộng ra; vỏ thân nhẵn rất dễ bóc. Lá mọc so le, hình trái xoan thuôn, dài 7-13cm, rộng 3-3,5cm, hai mặt đều có lông ráp; gân nổi rõ ở hai mặt, mép có răng cưa nhỏ, đều; cuống lá 0,8-1,2cm, phủ lông mịn; lá kèm hình dải, sớm rụng. Cụm hoa xim co ở nách lá, mỗi cụm 3-5 hoa. Hoa nhỏ, nhiều, hoa đực dài 1mm, hoa cái dài 2mm. Quả nhỏ hình trứng, nhẵn, khi chín có màu vàng, chứa 1 hạt, có vỏ cứng.

Hu đen
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng thứ sinh, chân đồi, các bãi hoang, trên các trảng cây bụi ở độ cao lên đến 1700m. Cây ưa sáng, chịu được đất mỏng, khô xấu. Sinh trưởng nhanh. Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Lai Châu, Sơn La, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An vào Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk và Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Tremae Orientalis.*

Thành phần hóa học: Trong 100g chồi non và lá chứa 83,1g protid; 4,0g glucid; 6,4g xơ; 2,6g tro; 2,2g caroten; 3,1mg vitamin C.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính bình; có tác dụng thu liễm cầm máu, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Cây cho gỗ và cho sợi dùng làm giấy và bông nhân tạo. Các chồi non và lá non vò kỹ cho bớt ráp, thái nhỏ, xào hay nấu canh ăn được như Rau đay.

Ở Ấn Độ, người ta sử dụng rau này làm thuốc chữa động kinh.

Ở Trung Quốc, rễ và lá dùng chữa ngoại thương xuất huyết, đòn ngã sưng ứ.

160- Huệ

Huệ, Hoa huệ - *Polianthes tuberosa* L., thuộc họ Dứa Mỹ - *Agavaceae.*

Mô tả: Cây thảo có gốc rễ phình thành củ màu nâu, có dạng như quả lê, to 10-20cm.

Lá mọc thành vòng hình hoa thị, không cuống, hình dải, gân lá song song. Thân mang hoa cao khoảng 1m. Cụm hoa thành chùm dài 15-20cm, thẳng đứng; ở nách mỗi lá bắc có hai hoa màu trắng rất thơm có tràng đơn hay kép; nhị gắn giữa ống; bầu hạ, 3 ô. Quả chứa rất nhiều hạt phẳng.

Sinh thái: Cây của Mêhicô được nhập trồng khá phổ biến ở nước ta vì hoa đẹp và rất thơm. Nhân giống bằng thân củ.

Ra hoa tháng 6-9, nhưng gần như quanh năm đều có hoa.

Phân bố: Được trồng nhiều ở các thành phố, thị xã.

Còn có ở Trung Quốc, châu Mỹ.

Huệ
1. Lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Hoa, củ (hành) - *Flos et Bulbus Polianthis.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu. Củ chứa sapogenin, trong đó có hecogenin và tigogenin.

Tính vị, tác dụng: Hoa lợi tiểu, gây nôn. Củ có vị ngọt, nhạt, tính mát có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta dùng hành phơi khô và tán bột dùng làm thuốc trị lậu. Có nơi, như ở Vũng Tàu, người ta thường dùng củ chữa bệnh sốt rét. Ở nhiều nơi, dân gian dùng củ chữa hóc xương; người ta giã nát củ, vắt lấy nước, nhỏ vào cuống họng (tránh nhỏ vào răng).

161- Hùng bút hoa thưa

Hùng bút hoa thưa - *Andrographis laxiflora* (Blume) Lindau, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao 0,3-1,2m; lóng có hai hàng lông. Lá có phiến xoan rộng, cỡ 10x5,5cm, gốc tù hay ngang, từ từ hẹp trên cuống, mỏng, không lông, gân bên 5-6 đôi, cuống dài 2-3cm.

Chùm hoa chia nhánh, mảnh; hoa thưa; đài có lông tiết; tràng dài cỡ 9mm màu hồng, mặt ngoài không lông; các thuỳ gần như đều; nhị

sinh sản 2. Quả nang dài 1,5cm, rộng 2mm, tách làm hai mảnh, mỗi mảnh chứa 6 hạt.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 900-1800m.

Phân bố: Kon Tum, Bình Dương. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

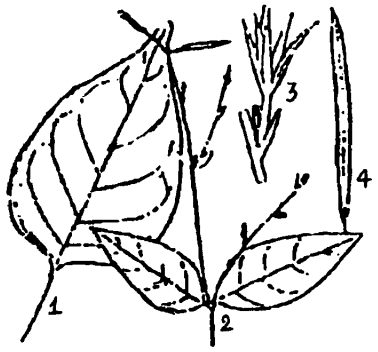

Hùng bút hoa thưa
1. Lá; 2. Ngọn cành mang hoa;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Andrographitis Laxiflorae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng với tên Tu dược thảo làm thuốc trị cảm nạo, viêm phổi, viêm dạ dày–ruột.

162- Hùng hoàng lan

Hùng hoàng lan, Nghệ hương - *Crocosmia crocosmiiflora* (Nich.) N. E. Br., thuộc họ La dơn - *Iridaceae.*

Mô tả: Cây có hành nhỏ. Lá xếp 2 dãy, hình gươm hẹp, nhọn, cao 20-40cm. Cụm hoa trong một mặt phẳng, thành chùy mọc đứng, cao 30cm, mang nhiều hoa có cuống ngoằn ngoèo; hoa màu cam đậm, hình kèn hẹp, dài 2-3cm; ống bao hoa mảnh, các thuỳ không dựng đứng; nhị 5; bầu hạ.

Sinh thái: Cây trồng trong vườn, trong chậu.

Ra hoa từ tháng 7.

Phân bố: Gốc ở châu Phi. Loài này là loài được lai từ Pháp và được trồng nhiều ở các nước. Ta nhập trồng ở Huế và ở Đà Lạt.

Bộ phận dùng: Thân hành - *Bulbus Crocosmiae Crocosmiiflorae.*

Hùng hoàng lan
1. Toàn cây; 2. Nhánh cụm hoa. (Ngk).

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ thống, chỉ huyết, sinh cơ.

Công dụng: Cây trồng làm cảnh vì hoa đẹp. Thân hành có thể dùng làm thuốc chữa toàn thân cơ gân đau, các loại nhọt, vết thương sưng tấy. (TCSH, 17(4): 132).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng hành của cây làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và ngoại thương xuất huyết.

163- Húng chanh

Húng chanh, Rau tần dày lá, Rau thơm lông - *Plectranthus amboinicus* (Lour.) Spreng. *(Coleus amboinicus* Lour.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thể sống nhiều năm, cao 20-50cm, phần thân sát gốc hoá gỗ. Lá mọc đối, dày, mọng nước, hình trái xoan rộng, dài 3-6cm, rộng 2-5cm, mép khía răng tròn nhỏ. Hoa nhỏ, màu tím hồng, mọc thành bông ở ngọn thân và đầu cành, gồm những vòng hoa dày đặc, cách quãng nhau. Quả nhỏ, tròn, màu nâu, chứa 1 hạt. Toàn cây có lông rất nhỏ và có mùi thơm như mùi chanh.

Sinh thái: Cây gốc ở quần đảo Môluýc (miền Mã Lai) được trồng làm gia vị và làm thuốc. Ưa sáng và ẩm. Ra hoa quả tháng 10-12.

Phân bố: Trồng ở nhiều tỉnh và thành phố. Còn có ở Ấn Độ, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Húng chanh
Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Bộ phận dùng: Lá và ngọn non - *Folium et Gemma Plectranthi.*

Có thể thu hái lá quanh năm, thường dùng tươi, dùng đến đâu hái đến đó. Lúc trời khô ráo, hái lá bánh tẻ, loại bỏ các lá sâu hay lá già úa vàng, đem phơi nắng nhẹ hay sấy ở 40-45°C đến khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa ít tinh dầu (0,05-0,12%); trong tinh dầu có đến 65,2% các hợp chất phenolic trong đó có salicylat, thymol, carvacrol, eugenol và chavicol; còn có một chất màu đỏ là colein.

Tính vị, tác dụng: Húng chanh có vị the cay, hơi chua, mùi thơm, tính ấm, không độc; có tác dụng lợi phế, trừ đờm, giải cảm, làm ra mồ hôi, làm thông hơi, giải độc. Colein trong lá có tác dụng kháng sinh mạnh đối với một số vi trùng, nhất là ở vùng họng, mũi, miệng và cả ở đường ruột.

Công dụng: Nhân dân ta thường thái nhỏ lá Húng chanh để ướp thịt, cá; nó là loại gia vị đặc sắc. Lá và ngọn non thường được dùng trị cảm cúm, ho hen, ho ra máu, sốt cao, sốt không ra mồ hôi, nôn ra máu, đổ máu cam; còn dùng chữa viêm họng, khản tiếng. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc hoặc giã lấy nước uống. Có thể dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều loại lá khác nấu nước xông.

Ở Malaixia, người ta dùng lá nấu cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống; lá tươi giã ra lấy nước cốt cho trẻ em bị sổ mũi uống. Dùng ngoài lấy lá giã ra đắp trị nẻ môi, đau họng, đau đầu và dùng xoa lên người khi bị sốt.

Ở Ấn Độ, lá Húng chanh dùng chữa bệnh về đường tiết niệu và rỉ nước từ âm đạo. Nước ép lá trộn với đường là một loại thuốc gây trung tiện mạnh; cũng dùng trị ho và chứng khó tiêu.

Đơn thuốc:

Chữa ho, viêm họng, khản tiếng: Lá Húng chanh tươi 5-10g giã nát vắt lấy nước cốt uống. Hoặc đem giã nhỏ một nắm lá (15-20g), thêm nước, vắt lấy nước uống làm hai lần trong ngày. Đối với trẻ em, thêm ít đường, đem hấp cơm cho uống làm 2-3 lần.

1. Chữa đau họng: Lá Húng chanh tươi rửa sạch, 1-2 lá nhai với một ít muối, ngậm nuốt dần dần.

2. Rắn cắn, bò cạp và ong đốt: Lá Húng chanh tươi giã đắp.

164- Húng giổi

Húng giổi, Húng quế hay É trắng - *Ocimum basilicum* L, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, cao tới 50-80cm, có mùi thơm đặc biệt. Cành vuông. Lá đơn, mọc đối, màu lục bóng, hơi khía răng ở mép. Hoa mọc thành chùm đơn, dài đến 20cm, gồm những vòng 5-6 hoa cách xa nhau. Hoa nhỏ, có tràng hoa màu trắng hay hồng, chia hai môi; môi dưới hơi tròn, còn môi trên chia thành 4 thuỳ đều nhau. Quả bế tư, rời nhau; mỗi quả chứa 1 hạt đen, bóng, có vân mạng. (*Ảnh số* 636).

Húng giổi
Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Loài cổ nhiệt đới, được trồng để lấy cành lá làm rau ăn sống như là gia vị thơm, nhưng cũng được trồng để lấy hạt làm thạch. Có thể gieo hạt vào tháng 3 và trồng vào tháng 6. Cây thích hợp với đất phù sa, đất thịt... Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Từ Hà Giang, Hà Nội, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế đến Ninh Thuận, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và nhiều nơi khác.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - *Herba et Semen Ocimi.*

Thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch và phơi khô.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa tinh dầu (0,02-0,08%), có hàm lượng cao nhất lúc cây đã ra hoa. Tinh dầu có mùi thơm của Sả và Chanh. Trong tinh dầu có linalol (60%), cineol, estragol metyl-chavicol (25-60-70%) và nhiều chất khác.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị cay, tính nóng, mùi thơm dịu; có tác dụng kích thích sự hấp thụ, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, lương huyết, giảm đau. Quả có vị ngọt, và cay, tính mát; kích thích thị lực. Hoa có tính chất lợi tiểu, bổ thần kinh.

Sách Vân Nam trung dược ghi: Sơ phong giải biểu, tiêu thũng chỉ thống, hoạt huyết, giải độc.

Công dụng: Cành lá được dùng trị 1. Sổ mũi, đau đầu; 2. Đau dạ dày, đầy bụng; 3. Kém tiêu hoá, viêm ruột, ỉa chảy; 4. Kinh nguyệt không đều; 5. Chấn thương bầm giập, thấp khớp, tạng khớp. Dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị rắn cắn và sâu bọ đốt, eczema, viêm da. Giã lá tươi để đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Quả dùng trị đau mắt, mờ đục giác mạc. Dùng 2,5-5g, dạng thuốc sắc. Hoa dùng tốt, cho những người bị bệnh thần kinh, trẻ em ít ngủ người lớn bị đau đầu, chóng mặt, đau bụng, viêm họng và ho, trẻ em ho gà. Cũng dùng tốt cho các chứng đau có nguồn gốc thần kinh hay dạ dày. Ngoài ra, nó còn kích thích sự tiết sữa ở các bà mẹ mới đẻ thiếu sữa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây và hạt dùng trị vị tràng trướng khí, tiêu hoá bất lương, vị thống, trường viêm phúc tả, ngoại cảm phong hàn, phong thấp, bế kinh, thấp chẩn, viêm da.

Đơn thuốc:

1. Chữa chứng bồn chồn, lo âu, đau đầu, ho, viêm họng: dùng 20-40 nhúm lá Húng giổi và hoa khô hãm trong 1 lít nước sôi. Ngày uống 2-3 ly.

2. Lợi sữa: Sắc một nắm lá Húng giổi trong 1 lít nước. Ngày dùng 2 ly.

3. Sổ mũi, khó tiêu, ỉa chảy: 15g cành lá Húng giổi sắc nước uống.

Chữa mẩn ngứa, dị ứng: Lá Húng giổi (cả hoa, quả, hạt càng tốt) giã nhỏ vắt lấy nước uống, còn bã đem xát lên chỗ đau.

165- Húng lũi

Húng lũi, Húng láng - *Mentha aquatica* L., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có gốc bò, với những thân bò dưới đất có vẩy và những chồi bò trên mặt đất có lá, thường phân nhánh, có thể dài tới 1m. Lá có cuống, hình trái xoan hay thuôn, tù hay nhọn, có răng nhiều hay ít, nhẵn hay có lông, nhăn nheo nhiều hay ít. Hoa thành vòng có cuống, đài to, tràng có lông ở trong ống; 4 nhị dài bằng nhau; vòi chẻ đôi ở ngọn. Quả bế có mụt mịn.

Húng lũi
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Loài của vùng Âu Á ôn đới, được trồng nhiều nơi ở nước ta. Thích môi trường sáng và ẩm, trên đất phù sa và đất thịt.

Phân bố: Có trồng ở hầu khắp các tỉnh và thành phố.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Menthae Aquaticae.*

Thành phần hóa học: Cây chứa 0,8% tinh dầu gồm có este (như menthyl acetat) 22,41%, alcol tự do (như menthol) 28,53% và ceton (như menthone) 0,77%. Menthofuran là thành phần chính (40%); còn có piperitone, menthone và pulegone.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát, có tác dụng kiện vị sát trùng.

Công dụng: Ta thường trồng trong các vườn làm rau gia vị ăn với thịt nướng, ăn gỏi, ăn với các loại rau sống khác, là gia vị được ưa chuộng. Dùng hãm làm thuốc lợi tiêu hoá. Cũng dùng ngoài giã đắp làm thuốc sát trùng, chữa vết thương, chữa sưng vú.

Ở Giava, tinh dầu của cây được dùng như vị thuốc dân gian trị đau đầu và trừ dịch tả.

166- Húp lông

Húp lông, Hoa bia - *Humulus lupulus* L., thuộc họ Gai dầu - *Cannabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm có thân quấn, cao đến 6m. Lá có phiến dài 4-8cm, hình tim ở gốc và chia sâu thành 3-8 thuỳ hình trái xoan, nhọn ở đỉnh và có răng ở mép. Cây có hoa khác gốc. Các hoa đực màu vàng lục xếp thành chùm phân nhánh ở nách các lá; các hoa cái tụ họp thành nón 1-2cm, xếp thành chùm ở đầu các nhánh; mỗi nón hình trứng gồm nhiều lá bắc dạng lá, màu vàng lợp lên nhau. Ở nách mỗi lá bắc đính hai hoa cái; về sau mỗi hoa sẽ cho một quả bế. (*Ảnh số* 637).

Sinh thái: Loài cây của các nước ôn đới châu Âu; được nhập trồng ở vùng khí hậu mát. Trồng bằng cành giâm của năm trước, dài 12-20cm; đâm rễ nhanh. Khi cây trưởng thành, người ta bỏ bớt các gốc đực để tránh việc tạo thành quả.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Trồng ở Sơn La, Lạng Sơn, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Cụm hoa cái (nón cái) - *Flos Lupuli,* thường gọi là Tị tửu hoa - 啤酒花, mà lupulin là bụi nhựa (tức là các tuyến tiết tích trữ dưới lớp cutin của các lông tiết bao ngoài lá bắc).

Húp lông
1. Cành hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Cành hoa cái; 4. Nón cái.
(Hình theo ICS).

Để làm thuốc, ta thu hái hoa cái vào cuối mùa hạ, trước khi chín hoàn toàn. Trên các lá bắc có những lông tuyến màu nâu có hoạt tính cao hơn hoa. Phơi khô ở nhiệt độ thấp hơn 60 độ. Mùi thơm sẽ tăng thêm khi bảo quản và gợi lên mùi của valerian. Nếu đập các nón hoa này, các lông tuyến tách ra, ta lấy được 10-12% lupulin. Đó là một thứ bột màu vàng, dạng hạt, dễ dính với nhau, nhưng không thấm nước. Quan sát dưới kính hiển vi thì đó là những lông tiết dài 150-250 micron, có chân ngắn đa bào và đỉnh là một phần rộng dạng chén gồm một dãy tế bào có tầng cuticun giãn ra dần do sự tích luỹ nhựa dầu.

Thành phần hoá học: Nón cái của Húp lông chứa allantoinase, 3-5% một tanin riêng biệt là acid humulotannic, trimethylamin, các muối kalium, lupulin. Lupulin chứa 1-2% tinh dầu, nhựa, các chất đắng, sáp, các base, một alcaloid. Tinh dầu màu lục hay nâu tuỳ thuộc vào nón hoa tươi hay khô, rất thơm và chứa: 1. Một ether valerianic là valerol, khi oxy hoá sẽ cho acid valerianic tạo ra mùi khó chịu của nón hoa khô; 2. Một sesquiterpen là humulen, tương đương với α-caryophyllen; 3. Một terpen aliphatic là myrcen. Humulen và myrcen chiếm đến 80-90% tinh dầu.

Trong lupulin có một chất đắng khi bị tác dụng của các acid sẽ tạo ra lupuliretin có liên quan tới nhựa của Húp lông, và acid lupulinic tạo ra vị đắng của nó. Từ nhựa vô định hình, màu nâu có

thể xem như chất cơ bản, người ta đã tách được một chất khá xác định, có vị đắng là humulol và một chất khác không đắng là xanthohumol; nhựa còn chứa các acid béo và 3 este.

Các chất đắng, được gọi là các acid đắng, là humulon và các lupulon. Nhựa còn chứa acid lactaric và những lượng nhỏ sáp, alcool cerylic và acid cerotic.

Trong lupulin có các base có N sau đây: adenin, l-asparagin, acid aspartic, betain, cholin, histidin và hypoxanthin, arginin. Còn có một alcaloid bay hơi, tương đương với conicine và nicotine mà người ta gọi là lupuline.

Tính vị, tác dụng: Húp lông từ lâu được xem như lợi tiêu hoá, bổ đắng, giúp ăn ngon miệng, làm tan đờm, chặn ho, làm dịu thần kinh, gây ngủ nhẹ. Người ta còn cho là nó có tính chất gây động dục.

Chất lupulin được dùng như thuốc giảm đau và dịu dục, nhưng đối với liều cao sẽ gây choáng váng và nôn. Các chất đắng humulon và lupulon có tính chất sát trùng. Đông y xem Húp lông như có vị đắng và thơm, tính bình; có tác dụng kiện vị, hoá đàm, chỉ khái, an thần.

Công dụng: Húp lông đã được dùng từ lâu làm men bia. Người ta cho vào nước và rắc lên lúa mạch trước khi lên men, nó sẽ cho mùi thơm và vị đắng của bia. Được dùng làm thuốc chữa ăn uống không tiêu, ăn không ngon, trướng bụng, mất ngủ, lao phổi, viêm màng phổi, tràng nhạc, bạch đới, bệnh ngoài da. Dùng ngoài trị đau thấp khớp, thống phong, áp xe nguội, ung thư. Người ta dùng 30g nón Húp lông cho vào 1 lít nước đun sôi. Hãm trong 10 phút. Ngày dùng 3 lần, mỗi lần một chén, trước các bữa ăn. Có thể dùng các nón hoa nghiền ra, mỗi lần lấy bằng đầu mũi dao, 1-3 lần trong ngày. Còn dùng dưới dạng cao nước, dạng viên lupulin (0,25g), dạng cồn thuốc hay cao.

167- Huyền diệp

Huyền diệp, Hoàng nam - *Polyalthia longifolia* (Lam.) Hook.f.var. *pendula,* thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thẳng, có thể cao đến 15m với tán hẹp dạng tháp che kín gần hết thân. Cành nhỏ mềm, thường cong xuống theo thân. Lá hình giáo hẹp, dài trung bình 20cm, màu xanh bóng (non có màu nõn chuối) mép nhăn nheo. Hoa màu xanh xám, cánh hoa nhăn nheo, thơm. Quả màu đen, dạng bầu dục dài 2cm. (*Ảnh số* 638).

Sinh thái: Cây mọc khoẻ, dễ trồng, xanh quanh năm, ưa khí hậu nhiệt đới ẩm. Tái sinh bằng hạt.

Phân bố: Loài có nguồn gốc ở Ấn Độ, được gây trồng ở nhiều nước châu Á. Ở nước ta, cây được trồng ở thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Polyalthiae Longifoliae.*

Công dụng: Cây có dáng đẹp, được trồng làm cây cảnh, cây bóng mát ở các biệt thự, khuôn viên cơ quan. Ở Ấn Độ, vỏ của loài cây này được được dùng làm thuốc hạ nhiệt.

168- Huyền sâm

Huyền sâm, Nguyên sâm, Hắc sâm, Ô nguyên sâm - *Scrophularia ningpoensis* Hemsl., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 1,5-2m. Rễ củ hình trụ dài 5-15cm, đường kính 0,6-4cm, vỏ ngoài màu vàng xám. Thân vuông, màu lục, có rãnh dọc. Lá mọc đối, hình trứng hay hình mác, dài 10-17cm, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt, có ít lông nhỏ rải rác.

Cụm hoa là những xim tán họp thành chùy to thưa hoa ở nách lá và ngọn cành; hoa màu vàng nâu hoặc tím đỏ có 5 lá đài hàn liền nhau, 5 cánh hoa họp thành tràng hoa hình chén có môi trên dài hơn môi dưới; nhị 4 có 2 cái dài, 2 cái ngắn. Quả nang hình trứng, dài 8-9mm, mang đài tồn tại, chứa nhiều hạt nhỏ màu đen. (*Ảnh số* 639).

Sinh thái: Cây ưa đất thịt, đất nhiều mùn. Ta thường trồng chủ yếu bằng hạt, gieo vào tháng 10-11 ở đồng bằng và tháng 2-3 ở miền

núi. Có thể thu hoạch rễ Huyền sâm vào tháng 7-8 ở đồng bằng và tháng 10-11 ở miền núi; năng suất bình quân là 1,5-2,5 tấn/ha. Cây hoa ra tháng 6-10.

Huyền sâm

1. Phần gốc cây mang củ; 2. Lá; 3. Cụm hoa; 4. Bao hoa và nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả. (Hình theo ICS).

Phân bố: Loài cây của Trung Quốc được di thực vào nước ta vào những năm 1960. Ban đầu được trồng ở Sa Pa, Bắc Hà (tỉnh Lào Cai) và Phó Bảng (Hà Giang) sau đó được nghiên cứu trồng ở vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ và đem vào trồng ở Đà Lạt (Lâm Đồng).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Scrophulariae,* thường gọi là Huyền sâm - 玄参.

Khi thu hoạch, đào lấy củ, rửa sạch, cắt rễ con, cắt đầu chồi chừa 3mm, tách riêng từng rễ. Phân chia riêng loại to nhỏ để phơi hoặc sấy ở 50-60 độ, đến gần khô (còn mềm) đem ủ 5-10 hôm đến khi trong ruột có màu đen hay nâu đen, rồi phơi hoặc sấy khô tới độ ẩm dưới 14%. Cách ủ: Dược liệu phơi gần khô đem tãi ra nong, nia thành một lớp dày chừng 15cm. Để chỗ mát, hàng ngày trở vài lần, có thể đậy lên trên một lớp rơm mỏng hay một cái nong hoặc nia khác. Không nên để dày quá hoặc kín quá, dễ bị hấp hơi, hỏng, thối. Khi dùng, rửa sạch, ủ mềm, thái lát, phơi khô. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng. Người ta thường phân biệt loại tốt và loại củ mập màu đen, mềm, có dầu; loại kém rễ nhỏ, xơ, màu nhạt.

Thành phần hoá học: Rễ chứa harpagid, chất này không bền vững, dễ bị chuyển hoá thành dẫn xuất màu đen. Còn có scrophularin, asparagin, phytosterol, tinh dầu, acid béo, chất đường.

Tính vị, tác dụng: Huyền sâm có vị ngọt đắng, hơi mặn; tính mát; có tác dụng tư âm, giáng hoả, sinh tân dịch, chống khô khát, lương huyết, giải độc, nhuận táo, hoạt trường.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc chữa sốt nóng, nóng âm ỉ, sốt về chiều, khát nước, chống viêm, điều trị tinh hồng nhiệt, viêm họng, viêm thanh quản, viêm miệng, viêm lợi, viêm kết mạc. Còn được dùng trị táo bón, mụn nhọt, lở loét. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc sắc hoặc cốm ngậm.

Đơn thuốc: Chữa viêm amygdal, viêm cổ họng, ho: Huyền sâm 10g, Cam thảo 3g, Cát cánh 5g, Mạch môn 8g, Thăng ma 3g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3-4 lần uống trong ngày hoặc ngậm và súc miệng.

Lương y Lê Trần Đức cho biết:

1. Chữa các bệnh viêm não cấp, sốt xuất huyết, sốt phát ban, sốt đỏ da, sốt bại liệt ở trẻ em cùng các chứng sốt cao co giật, sốt cơn (không rét), nóng âm kéo dài, mê sảng, táo bón, khô khát (mất nước), sưng họng, viêm phổi: Huyền sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Hạt muồng sao, mỗi vị 20g, Dành dành 12g, sắc uống, ngày một thang.

- Nếu sốt cao 38 độ thì gia Lá tre xanh 20g, sốt lên 39 độ thì thêm bột thạch cao nung 12g.

- Viêm não cấp thì gia quả Hoè, rễ Bươm bướm đều 12g; có táo bón thì thêm Chút chít 4g.

- Sốt xuất huyết thì gia Cỏ nhọ nồi 20g, hoa Hoè sao 10g.

Sốt phát ban thì gia Kim ngân hoa 12g, bột thạch cao nung 12g.

- Sốt đỏ da thì gia Thổ phục linh 20g, Tỳ giải, Ý dĩ sao đều 15g.

- Sốt bại liệt trẻ em thì gia Cẩu tích, Ba kích đều 8g, Xương bồ 3g.

- Sưng phổi thì gia Thiên môn, vỏ rễ Dâu đều 8g, Công cộng 6g.

1. Chữa viêm tắc mạch máu ở tay: Huyền sâm 24g, Đương quy, Cam thảo dây, Huyết giác, Ngưu tất đều 10g sắc uống.

2. Chữa huyết áp cao, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, đau mắt, khó ngủ, xuất huyết dạng thấp, chảy máu dưới da, trẻ em chảy máu mũi, hấp nóng, mồ hôi trộm, đau cơ, rút gân, nhức nhối, đại tiện ra máu: Huyền sâm 16g, Muồng sao 12g, Trắc bá sao, Kim anh, Hoa hoè sao, Ngưu tất, Mạch môn đều 10g, sắc uống.

3. Chữa viêm hạch, lao hạch, nổi hạch ở cổ, ở vú và lao màng bụng nổi cục: Huyền sâm 20g, Nghệ đen, Rẻ quạt, Bồ công anh, Mộc thông đều 10g, sắc uống.

Ghi chú: Không dùng Huyền sâm đối với người có huyết áp thấp hoặc tạng hàn ỉa chảy. Cần uống thuốc lúc còn ấm, không uống thuốc nguội dễ bị ỉa chảy. Trong khi uống thuốc, kiêng các thứ đắng lạnh như mướp đắng, ốc, hến.

169- Huyền tinh

Huyền tinh, Bạch tinh hay Nưa - *Tacca leontopetaloides* (L.) Kuntze (*T. pinnatifida* J.R. Forst. et G.Forst.), thuộc họ Râu hùm - *Taccaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, không có thân, có nhiều củ tròn màu nâu. Từ củ mọc lên những lá có cuống lá dài tới 2m; phiến lá chia 3 lần; mỗi phần phiến lá lại mang 5-8 cặp đoạn lá hình ngọn giáo còn men theo cuống lá; các thuỳ không đều nhau. Mới trông qua, lá Huyền tinh giống lá Khoai nưa. Cụm hoa trên một trục cao 0,2-0,5m, có lá bắc rộng ở ngoài, và nhiều lá bắc hình dải như sợi chỉ. Hoa xanh; 3 lá đài; 3 cánh hoa nhỏ; 6 nhị; bầu hạ, đính noãn bên. Quả không mở, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 640-641).

Sinh thái: Mọc hoang nơi ẩm mát ven rừng, rừng thứ sinh. Cũng được trồng để lấy củ.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Bình Thuận, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Củ và toàn cây - *Tuberculum et Herba Taccae.*

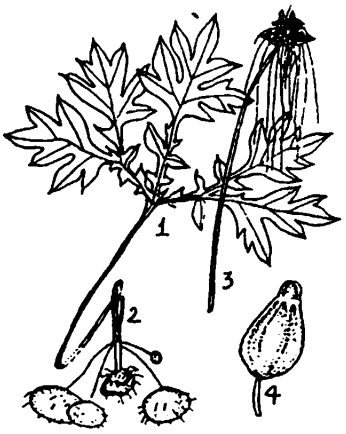

Huyền tinh
1. Lá; 2. Thân rễ và củ;
3. Cụm hoa; 4. Quả.
(Hình theo SĐVN).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng lợi dạ dày và chữa thương.

Công dụng: Củ chứa nhiều bột, nếu chế biến kỹ dùng ăn ngon và thích hợp với người bị bệnh lỵ. Cũng dùng tốt cho người đi tiểu ra máu.

Ở Ấn Độ và ở Nuyen Calêđôni, củ dùng làm thức ăn và làm thuốc trị lỵ.

Cây được dùng ở Nuven Calêđôni trị bệnh ngoài da và các vết cắn của rắn biển.

170- Huyết dụ

Huyết dụ, Phất dụ, Long huyết - *Cordyline fruticosa* (L.) A. Cheval., thuộc họ Huyết dụ - *Asteliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-2m. Thân mảnh to bằng ngón tay cái, mang nhiều vết sẹo của những lá đã rụng. Lá mọc tập trung ở ngọn, dài 20-35cm, rộng 1,2-2,4cm, màu đỏ tía; có thứ lá mặt trên màu đỏ, mặt dưới màu xanh. Hoa màu trắng pha tím, mọc thành chuỳ dài ở ngọn thân. Quả mọng chứa 1-2 hạt. (*Ảnh số* 642).

Sinh thái: Thường trồng trong vườn hoa, trong chậu, trong vườn gia đình ở thành phố và nông thôn. Nhân giống bằng chồi non.

Ra hoa tháng 11-12, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Khắp các tỉnh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước vùng ôn đới châu Á.

Huyết dụ
1. Ngọn cây mang lá; 2. Cụm hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Hoa, lá và rễ - *Flos, Folium et Radix Cordylines.*

Thu hái hoa vào mùa hè. Khi trời khô ráo, cắt lá, loại bỏ lá sâu, đem phơi hay sấy nhẹ đến khô. Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Huyết dụ có vị hơi ngọt, tính bình; có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Thường được dùng trị lao phổi với ho thổ huyết, rong huyết, băng huyết, lậu huyết, kinh nguyệt ra quá nhiều, kiết lỵ ra máu, phong thấp, đau nhức xương, chấn thương bị sưng. Cũng dùng chữa viêm ruột, lỵ.

Dân gian còn dùng trị ho gà của trẻ em. Ngày dùng 6-10g lá, 5-6g rễ, 10-15g hoa, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. 1. Chữa băng huyết, phối hợp với buồng cau điếc (buồng cau không ra quả, bị héo khô), rễ Cỏ tranh, Cỏ gừng. 2. Ho ra máu, phối hợp với Trắc bá, Thài lài tía sao đen. 3. Đái ra máu, phối hợp với củ Ráng, lá Lấu, lá Tiết dê, lá Cây muối. Không nên dùng trước khi sinh nở, hoặc sinh rồi còn sót nhau.

Ở Ấn Độ, phần dưới của thân rễ dùng ăn với Trầu không như là thuốc trị ỉa chảy.

Đơn thuốc:

1. Đái ra máu, lao phổi, thổ huyết, mất kinh: lá Huyết dụ tươi 60-100g (hoặc rễ khô 30-60g). Đun sôi lấy nước uống.

2. Viêm ruột, lỵ: Lá tươi 60-100g (hoặc 10-15g hoa khô) sắc nước uống.

171- Huyết dụ hẹp

Huyết dụ hẹp - *Cordyline stricta* Endl., thuộc họ Huyết dụ - *Asteliaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m, đường kính khoảng 1cm, không phân cành, trên thân có nhiều sẹo lá. Lá thường tập trung ở ngọn; phiến lá hình gươm, dài 30-60cm.

Cụm hoa chùm hoặc chuỳ, dài 20-30cm, mọc ở đỉnh hoặc nách lá, phân cành nhiều. Hoa nhỏ, màu hơi tím. Bao hoa có 6 mảnh dính nhau ở phần dưới; các thuỳ cong ra ngoài khi hoa nở. Nhị 6. Bầu hình trứng, 3 ô; vòi nhuỵ dạng sợi, đầu nhuỵ 3 thuỳ, ngắn. Quả mọng, hình cầu, 3 cạnh tù.

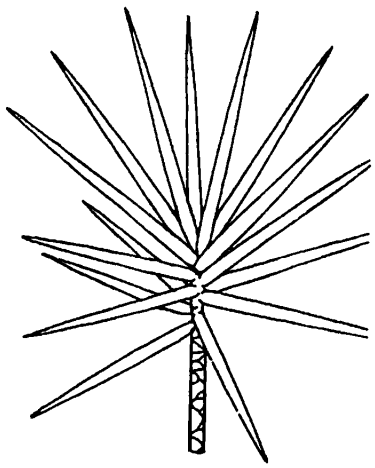

Huyết dụ hẹp
Ngọn cây mang lá.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Gốc ở Ôxtrâylia, được nhập trồng trong vườn hoa, trong chậu. Nhân giống bằng chồi con.

Ra hoa tháng 10-12, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Trồng ở một số thành phố, thị xã ở Việt Nam. Còn được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cordylines.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình. Thanh nhiệt chỉ huyết, tán ứ.

Công dụng: Ở Vân Nam và Quảng Tây (Trung Quốc) lá dùng trị lỵ, ho thổ huyết, chảy máu mũi, đại tiểu tiện xuất huyết, ngoại thương xuất huyết, trẻ em cam tích, háo suyễn và đòn ngã tổn thương.

172- Huyết đằng

Huyết đằng, Hồng đằng, Dây máu - *Sargentodoxa cuneata* (Oliv.) Rehd. et Wils., thuộc họ Huyết đằng - *Sargentodoxaceae.*

Mô tả: Dây leo có thể cao tới 10m, vỏ ngoài màu hơi nâu. Thân cây tròn có vân, khi cắt ra có chất nhựa màu đỏ như máu. Lá mọc so le, có 3 lá chét; cuống dài 4,5-10cm; lá chét giữa có cuống ngắn, các lá chét bên không cuống; phiến lá chét giữa hình trứng, dài 8-16cm, rộng 4-9cm, các lá chét bên hình thận hơi to hơn lá giữa, và gân giữa lệch. Hoa ở nách lá, màu vàng hay vàng lục. Quả mọng hình trứng, khi chín có màu lam đen, xếp thành chùm. (*Ảnh số* 643).

Huyết đằng
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở bìa rừng và ven suối thuộc vùng rừng rậm nhiệt đới thường xanh; ở độ cao 600-1500m. Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Nội (Ba Vì), Hoà Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Sargentodoxae,* thường có tên là Đại huyết đằng - 大血藤 . Rễ cũng được dùng.

. Có thể thu hái thân cây quanh năm, trước hết chặt ra từng đoạn dài, để 3-5 ngày cho se bớt, rồi rửa sạch, thái miếng phơi khô. Khi chặt thì nhựa chảy ra như nhựa cây Kê huyết đằng, có thể hứng lấy nhựa về phơi khô mà dùng.

Thành phần hoá học: Thân chứa tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết, khư phong.

Công dụng: Thường được dùng trị đau ruột, đau bụng, bế kinh, đau bụng kinh, phong thấp đau nhức, té ngã sưng đau, huyết hư đầu váng.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, gân xương đau nhức, tay chân đau mỏi, co quắp, tê dại hoặc sưng nề : Dùng 20-40g Huyết đằng sắc uống, hoặc phối hợp với Cẩu tích, Cốt toái bổ, Ngưu tất, Tỳ giải, mỗi vị 20g, Bạch chỉ 4g, Thiên niên kiện 6g, sắc uống.

2. Chữa huyết hư trên đầu xây xẩm, chóng mặt, tim đập không đều nhịp, đau nhói ở vùng tim, các khớp xương đau mỏi: Dùng Huyết đằng 20g, Huyền sâm, Mạch môn, Ngưu tất, Hạt muồng sao mỗi vị 15g, Tâm sen 4g, sắc uống.

173- Huyết giác

Huyết giác, Trầm dứa, Cây xó nhà - *Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep., thuộc họ Bồng bồng - *Dracaenaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 3,5m, có thể cao tới 10m, to 30cm, ở gốc; thân thẳng, một số thân già hoá gỗ, rỗng giữa, màu đỏ nâu, nhánh có sẹo lá to, ngang. Lá mọc khít nhau, hẹp, nhọn, dài 30-50cm, rộng 1,2-1,5 (-4)cm.

Chùy hoa dài, có thể tới 2m, chia nhiều nhánh dài, mảnh. Hoa màu vàng, dài 8mm, thường xếp 3-5 (-10) cái trên các nhánh nhỏ. Quả mọng tròn, đường kính 8-10mm, khi chín màu đỏ, chứa 3 hạt. (*Ảnh số* 644).

Sinh thái: Mọc tự nhiên dưới tán rừng, ven suối, trên núi đá vôi trong đất liền và hải đảo.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Từ Quảng Ninh, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Khánh Hoà vào tới Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Phần thân hoá gỗ màu đỏ – *Lignum Dracaenae,* thường gọi là Huyết giác,

hay Huyết kiệt - 血竭. Người ta cũng dùng nhựa của cây và lá.

Thu hái gỗ vào mùa đông, bóc bỏ vỏ ngoài, lấy lõi đỏ, chẻ nhỏ, phơi khô.

Huyết giác

Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Thành phần hoá học: Sơ bộ mới biết chất màu đỏ tan trong cồn, aceton, acid, không tan trong ête, chloroform và benzen.

Tính vị, tác dụng: Huyết giác có vị chát, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, hoạt huyết, sinh cơ hành khí.

Công dụng: Hoa ăn được, Huyết giác được dùng chữa bị thương máu tụ sưng bầm, đòn ngã tổn thương, bế kinh, tê mỏi, đau lưng nhức xương và đơn sưng, u hạch, mụn nhọt. Dùng ngoài đắp bó gãy xương. Ngày dùng 8-12g sắc uống. Hoặc dùng thuốc ngâm rượu uống hoặc xoa.

Ở Trung Quốc, người ta sử dụng nhựa cây và lá để trị đòn ngã tổn thương, trĩ sang xuất huyết, tâm phúc thống, ngũ tạng tà khí, háo suyễn, lỵ, tiểu tiện xuất huyết, thổ huyết, khái huyết, ngoại thương xuất huyết, trẻ em cam tích.

Đơn thuốc:

1. Rượu xoa bóp: Huyết giác 20g, Quế chi 20g, Thiên niên kiện 20g, Đại hồi 20g, Địa liền 20g, Gỗ vang 40g. Các vị tán nhỏ, cho vào chai với 500ml rượu 30 độ, ngâm một tuần lễ, lấy ra vắt kiệt, bỏ bã. Khi bị thương do đánh đập, té ngã, đau tức, bầm ứ huyết, dùng bông tẩm rượu thuốc xoa bóp. Nhân dân dùng ngâm rượu Huyết giác 2/10 uống chữa đau mỗi khi lao động nặng hoặc đi đường xa sưng chân, đặc biệt chữa bị thương tụ máu (uống và xoa bóp).

2. Vùng tim đau nhói, ngực căng tức, vai đau ê ẩm, sống lưng bị trật do gánh vác nặng và leo chạy nhiều lao lực, dùng Huyết giác, Đương quy, Ngưu tất, Mạch môn, Sinh địa, mỗi vị 12g sắc uống. Nếu có sốt, ho, tim to thì gia Dành dành, Thiên môn, Địa cốt bì, Huyền sâm, mỗi vị 12g, sắc uống.

3. Thuốc bổ máu: Huyết giác 100g, Hoài sơn 100g, Hà thủ ô 100g, quả Tơ hồng 100g, Đỗ đen sao cháy 100g, Vừng đen 30g, Ngải cứu 20g, Gạo nếp rang 10g. Tất cả tán bột trộn với mật làm thành viên. Ngày dùng 10-20g.

174- Huyết hoa

Huyết hoa, Hoa quốc khánh - *Haemanthus multiflorus* (Tratt.) Martyn, thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên, với hành có áo, mang 3-5 lá dài 12-15cm, hình xoan - ngọn giáo; cuống lá lốm đốm tím. Cán hoa mập cao 30-40cm, mo màu tim tím bao lấy tán hoa gồm 40-50 hoa màu đỏ chói; nhị có bao phấn màu vàng. Quả màu đỏ cam. (*Ảnh số* 645).

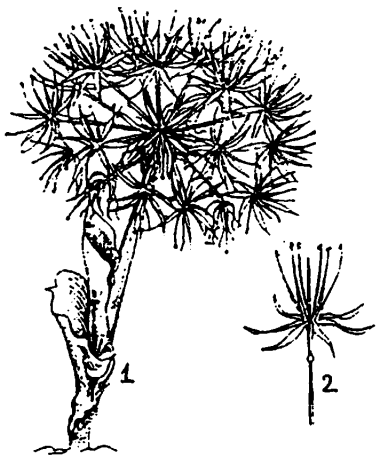

Huyết hoa

1. Cụm hoa; 2. Hoa.

(Hình theo LBJ).

Sinh thái: Loài của Phi châu nhiệt đới, được nhập trồng. Cây thường ra hoa vào dịp Quốc khánh và lụi vào mùa đông.

Phân bố: Trồng ở một số tỉnh phía bắc vào tới Lâm Đồng và thành phố Hồ Chí Minh. Còn được trồng ở châu Phi và một số nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Hành - *Bulbus Haemanthi Multiflori.*

Thành phần hoá học: Từ hành của nhiều loài khác nhau, người ta đã tách được các alcaloid độc trong đó có buphanin, lycorin, haemanthin, coccinin, menthidin, menthin, montanin, natalensin, tazettin và distichin; trong số này, montanin, natalensin và một số ít khác có tác dụng hạ huyết áp rất rõ.

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng.

Công dụng: Ở Phi châu, hành được dùng làm thuốc duốc cá; cũng có độc đối với lợn.

Ở Ấn Độ, dịch ép của hành được dùng ngoài trị bệnh phong, mụn loét, cảm sốt, hen, ho và vết thương.

Ở Trung Quốc, thân hành được dùng ngoài trị vô danh thũng độc.

175- Huyết rồng

Huyết rồng, Kê huyết đằng - *Spatholobus harmandii* Gagnep., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo khoẻ dài tới 15m, nhánh hình trụ, có lông mềm, về sau nhẵn. Lá kép 3 lá chét; lá chét dai, hình bầu dục, bóng, 3 lần dài hơn rộng, các lá chét bên so le, dài 7-12cm, rộng cỡ 3cm, tròn ở gốc, nhọn ở đầu, nhẵn; gân bên 9 đôi; cuống lá 5-10cm; lá kèm nhỏ dễ rụng.

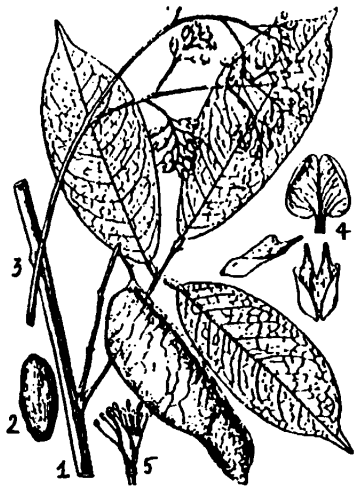

Huyết rồng

1. Lá và quả; 2. Hạt; 3. Cành hoa;
4. Các cánh hoa; 5. Bộ nhị và nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Hoa thành chùy có lông 10-20cm, cuống hoa nhỏ có lông, 3mm. Đài có lông với các thuỳ hình tam giác, tù. Tràng hoa màu tía, 10-11mm, cánh cờ lõm, gần tròn, lườn thẳng. Quả đậu hình lưỡi liềm, 7x2cm, có cánh, có lông nhung. Hạt đơn độc ở ngọn quả. (*Ảnh số* 646).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven các sông suối, trên đất có cát, ở độ cao tới 850m.

Phân bố: Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân cây - *Caulis Spatholobi;* cũng gọi là Kê huyết đằng - 鸡血藤.

Thành phần hoá học: Có glucid, tanin, chất nhựa.

Tính vị, tác dụng: Huyết rồng có vị đắng ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ khí huyết, thông kinh lạc, mạnh gân cốt.

Công dụng: Dùng chữa huyết hư, kinh bế, di tinh, bạch đới, kinh nguyệt không đều và làm thuốc bổ huyết. Ngày dùng 20-40g dạng thuốc sắc, rượu hoặc cao.

Cụ Nguyễn An Cư viết như sau: Nước của cây có vị ngọt, tính mát, không độc, dùng chữa đàn ông mất máu, mộng tinh, đàn bà huyết khô, huyết băng, chuyển tư chân âm, bổ ích tỳ thận, làm tăng nước bọt, hết khát nước. Dùng bôi chữa nứt môi, rơ lưỡi.

176- Huyết rồng hoa nhỏ

Huyết rồng hoa nhỏ, Dây kim luông - *Spatholobus parviflorus* (Roxb.) Kuntze (*S. roxburghii* Benth., *Butea parviflora* Roxb.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay dây leo gỗ. Lá do 3 lá chét hình trái xoan hay hình bánh bò, mặt dưới như nhung trắng, dài 15-20cm, rộng 8-10cm; 7 cặp gân. Chùy hoa có lông mịn. Hoa dài 15-18mm, răng thuỳ đài dài bằng ống. Quả đậu hẹp dài 13-15cm, rộng 4cm, có lông mịn, mang một hạt ở phần dưới. (*Ảnh số* 647).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm và rừng thưa, ven sông suối, ở độ cao tới 800m, trên đất phân hoá từ granit hay bazan. Ra hoa tháng 5.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Đăk Lăk, Ninh Thuận, Đồng Nai, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Huyết rồng hoa nhỏ

1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa;
4. Cánh cờ; 5. Cánh bên; 6. Cánh thìa;
7. Bộ nhị; 8. Nhuỵ; 9. Bầu; 10. Quả; 11. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Dây, vỏ rễ - *Caulis et Cortex Radicis Spatholobi Parviflori.*

Có thể thu hái dây quanh năm.

Thành phần hoá học: Rễ chứa retenone.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, thông kinh.

Công dụng: Cũng dùng như Huyết rồng, chữa khí hư kinh bế, trị di tinh, bạch đới, kinh nguyệt không đều và làm thuốc bổ huyết.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ rễ sắc uống trị phù, đau bụng giun và trị nọc độc rắn cắn.

Cụ Nguyễn An Cư đã viết như sau : Dây kim luông mọc hoang trên đồng núi, khắp nơi đều có, hay mọc dựa theo luỹ tre. Rễ, dây đều có thể tuỳ nghi sử dụng. Vị đắng cay, tính ấm, không độc. Dùng chữa cảm mạo, phong hàn, ban sởi, đơn độc, có tính giải khát trừ phiền, nhiều đờm, no hơi, đầy hơi, với trẻ em kinh phong, phong xù...

177- Huyết rồng lớn

Huyết rồng lớn, Mật hoa đậu - *Spatholobus suberectus* Dunn (*S. laoticus* Gagnep.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo to, dài tới 25m; nhánh non có lông màu nâu. Lá chét hình bầu dục, mỏng, 2 lần dài hơn rộng, dài 11-18cm, rộng 6-10cm, các lá bên không cân, mọc đối, đều tròn ở gốc, nhọn ở đầu, không lông; gân bên 11 đôi; gân nhỏ thành mạng; cuống lá 12cm.

Cụm hoa chùy không lông, cao 22-25cm. Cuống hoa có lông hung vàng, dài 2mm. Đài hình chuông, có lông nhung, với 5 thuỳ tù. Tràng màu tía, 10mm; cánh cờ tròn không có tai, cánh bên hình trái xoan ngược, có tai, cánh thìa không có tai. Quả đậu có cánh, dài 10cm, tù, có mũi nhọn ở đỉnh, hơi có lông nhung. Hạt đơn độc; 1,5x0,8cm.

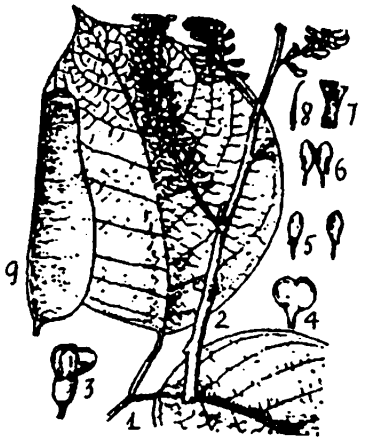

Huyết rồng lớn

1. Lá chét; 2. Nhánh cụm hoa; 3. Hoa;
4. Cánh cờ; 5. Cánh bên; 6. Cánh thìa;
7. Bộ nhị; 8. Nhuỵ; 9. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh và rừng thưa, ở độ cao lên tới 1800m. Có quả vào tháng 7.

Phân bố: Lai Châu, Lạng Sơn, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, thân dây - *Radix et Caulis Spatholobi Suberecti.*

Thành phần hoá học: Có catechol, dầu dễ bay hơi, đường hoàn nguyên.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị hơi đắng, ngọt, chát, tính bình; dây có vị hơi đắng, ngọt, tính ấm; có tác dụng hành huyết bổ huyết, thông kinh hoạt lạc, hoạt huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ và thân dây dùng trị phong thấp đau xương, kinh nguyệt không đều, bần huyết, di tinh, bạch trọc và tay chân tê liệt.

Ghi chú: Trong Danh lục thực vật Việt Nam, có nêu cây Tà anh hay Huyết rồng Pottinger – *Spatholobus pottingeri.* Prain *(S. balansae* Gagnep., *S. spirei* Gagnep.), có dây làm thuốc bổ huyết.

178- Huyệt khuynh tía

Huyệt khuynh tía, Cúc chén - *Cyatho cline purpurea* (Buch.-Ham. ex D. Don) Kuntze, thuộc họ Cúc - *Asteraceae*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; cao 10-50cm. Lá có phiến xẻ lông chim sâu thành thuỳ nhọn, dài 2,5-10 (12)cm, rộng 1,5-2cm, mép có răng cưa không đều, hai mặt phủ lông; cuống rất ngắn. Cụm hoa chung dạng ngù kép; các cụm hoa đầu sít nhau. Tổng bao cao 5mm; đế hoa hình chén. Các hoa ở mép là hoa cái có tràng màu hơi tím nhạt, có 3 thuỳ ở đỉnh; các hoa ở giữa lưỡng tính có tràng dạng ống lớn hơn, chia 5 thuỳ ở đỉnh, cũng có màu tím nhạt. Quả bế hình thoi, không có mào lông mà chỉ có vòng lông toả ra.

Huyệt khuynh tía
1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Hoa cái; 4. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven suối, ven sông nơi ẩm, vách núi, các bãi cát gần đường, ở độ cao đến 1800m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Phú Thọ, Hà Nội. Còn có ở Trung Quốc, Nêpan, Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cyathoclines.*

Thu hái vào mùa hạ-thu, rửa sạch, sơ chế, phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm chỉ huyết, trừ thấp lợi niệu, sát trùng.

Công dụng: Dân gian dùng toàn cây hay cành lá nấu nước xông chữa đau mắt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị viêm dạ dày-ruột cấp tính, trúng thử, viêm bàng quang, viêm họng, viêm xoang miệng, thổ huyết, nục huyết, ngoại thương xuất huyết. Ở Quảng Tây, cây còn được dùng trị sốt rét.

179- Huỳnh bá

Huỳnh bá - *Nauclea officinalis* (Pierre et Pit.) Merr. et Chun (*Sarcocephalus officinalis* Pierre ex Pit.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình 4-12m. Lá dài 9-15cm, rộng 3,5-6cm, hình bầu dục-ngọn giáo, nhọn ở gốc, nhọn mũi hay có đuôi ngắn ở chóp, màu xanh nâu nâu, rồi sẫm ở mặt trên, hơi dai; lá kèm đầu tròn cao 6-8mm. Hoa đầu ở ngọn các nhánh, to 1-1,5cm. Quả mọng kép, hình cầu tròn, to 1-1,5mm; hạt dài 1-1,5cm, có áo hạt màu cam.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa quả tháng 4-5.

Phân bố: Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Naucleae Officinalis.*

Thành phần hoá học: Chứa alcaloid, angustin, angustidin, angustolin, harmin, naucleficin.

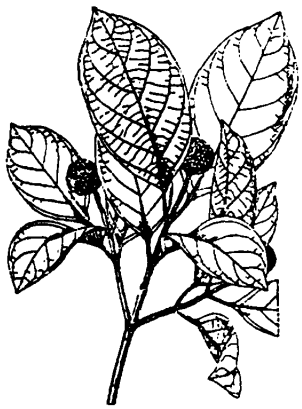

Huỳnh bá
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Sách Cây có vị thuốc ở Việt Nam ghi: Gỗ cam, rất đắng; chống vi khuẩn, chống viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân, cành dùng trị viêm amygdal cấp tính, viêm họng, viêm ruột, viêm nhiễm niệu đạo, viêm túi mật, viêm da, eczema (thấp chẩn) tiết thũng sang dương.

180- Huỳnh đường

Huỳnh đường, Huỳnh đàng - *Dysoxylum loureiri* (Pierre) Pierre, thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 30-35m; nhánh non có lông xám. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 5-9 cặp lá chét có cuống ngắn và mọc đối; phiến lá chét dài 9-15cm, đầu nhọn, gốc lệch, mặt trên nhẵn, mặt dưới có ít lông. Chùm hoa trên nách lá, có lông vàng, hoa hình cầu, có lông dày; lá đài 4, rời; cánh hoa 4; nhị 8, ống có lông; bầu 3 ô. Quả nang hình cầu, có lông mịn, 3 mảnh, 3 hạt.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh, rừng thứ sinh, trên đất bazan, đất phiến thạch hoặc sa thạch.

Phân bố: Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Campuchia.

Huỳnh đường
1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4, Đài hoa; 5. Cánh hoa;
6. Hoa đã tách bao hoa.
(Hình theo FGI).

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Dysoxyli.*

Công dụng: Gỗ màu vàng nhạt, lõi thẫm hơn, gỗ già màu nâu nhạt, có mùi thơm, được dùng đóng đồ mộc cao cấp, làm quan tài, đốt thơm như trầm. Có thể cất lấy tinh dầu thơm dùng như dầu Đàn hương.

Theo Loureiro, gỗ có các tính chất làm tan sưng, làm ra mồ hôi và trợ tim. Theo bác sĩ Menaut thì lõi gỗ phối hợp với Dây chiều dùng chế loại nước thuốc hãm lợi tiểu và phối hợp với những vị thuốc khác làm thuốc hạ sốt.

181- Huỳnh đường dài

Huỳnh đường dài, Chặc khế sừng - *Dysoxylum gobarum* (Buch. -Ham.) Merr. [*D. procerum* Hiern, *D. excelsum* Blume], thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 7m, có thể tới 10-15m; nhánh không lông. Lá kép lông chim chẵn, dài 40-50cm; lá chét 4-5 đôi, mọc so le hay mọc đối, hình bầu dục - xoan ngược, dài 18-21cm, rộng 4,5-8,5cm, gốc không cân, không lông; gân bên 8-9 đôi, đi đến sát mép lá.

Chùm hoa dài bằng lá, gồm các chùm có nhánh trải ra, các nhánh dưới dài đến 20cm; cuống hoa ngắn; hoa to, dài 12mm. Đài hợp có

lông ở mặt ngoài với 4 răng ngắn hơn ống. Cánh hoa dài gấp 5-6 lần đài, hình dải, dài 12mm, có lông ở mặt ngoài. Nhị dính thành ống mang 8 bao phấn. Đĩa mật dạng ống hình trụ, bao quanh bầu. Bầu hình cầu, có lông. Quả nang không lông, hình quả lê đường kính 3cm; vỏ quả dày; hạt có áo hạt.

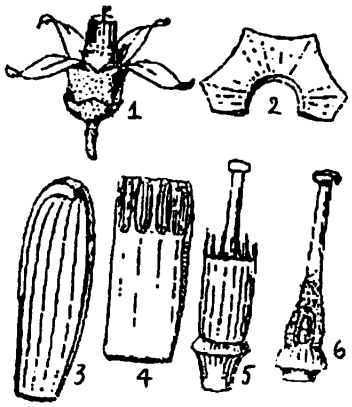

Huỳnh đường dài

1. Hoa; 2. Một phần của đài;
3. Cánh hoa; 4. Một phần của ống nhị;
5. Bầu bao quanh bởi đĩa; 6. Bầu bổ dọc.
(Hình theo FGI).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, rừng thứ sinh, ở độ cao tới 900m. Ra hoa tháng 11-12, có quả tháng 3-4 năm sau.

Phân bố: Hải Phòng, Hà Nội (Ba Vì), Hoà Bình, Ninh Bình, Nghệ An, Lâm Đồng, Đồng Nai, các tỉnh đồng bằng Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Dysoxyli Gobari.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), gỗ dùng làm thuốc gây sẩy thai (đọa thai).

182- Huỳnh liên

Huỳnh liên, So đo bông vàng - *Tecoma stans* (L.) H.B.K. [*Stenolobium stans* (L.) Seem.], thuộc họ Núc nác - *Bignoniaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc đứng cao 2-4m, phân cành nhiều, cành tròn. Lá mọc đối, hai lần kép; lá chét bậc hai có răng, không lông.

Chùm hoa đứng, đơn hay kép; hoa to, vàng rất tươi, đẹp; đài có 5 lá đài bằng nhau; tràng có ống dài 3cm, hai môi với 5 tai bằng nhau; nhị 4, không thò. Quả nang dài 5cm, dẹp dẹp; hạt tròn dài, có 2 cánh mỏng. (*Ảnh số* 648).

Huỳnh liên

Lá và cụm hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc khoẻ, ưa khí hậu nóng, ẩm, chịu được khô. Trồng bằng hạt.

Ra hoa vào mùa hè và hầu như quanh năm.

Phân bố: Nguồn gốc từ châu Mỹ, được trồng rộng rãi ở các nước nhiệt đới.

Ở nước ta, có trồng ở thành phố Hồ Chí Minh và một số nơi khác (Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai...).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Tecomae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa triterpen, các hydrocarbon, nhựa; còn có alcaloid lỏng là tecomine và một alcaloid khác ở độ sôi 275°C. Lá chứa một alcaloid khác là tecostanine.

Công dụng: Dân gian dùng rễ giã với nước muối, thêm nước chưng để uống trị sốt cao (Phân viện Dược liệu TP. Hồ Chí Minh). Rễ được sử dụng ở Ấn Độ làm thuốc trị nọc độc, diệt chuột và trị bò cạp đốt. Có tác giả cho là rễ lợi tiểu và bổ. Hoa dùng trị đau bụng, có lẽ trị đái đường. (Cây cỏ Việt Nam).

183- Huỳnh tinh bột

Huỳnh tinh bột - *Maranta bicolor* Ker Gawl. (*M. leuconeura* C. J. Morren var. *kerchoviana* C. J. Morren), thuộc họ Củ dong - *Marantaceae.*

Mô tả: Cây mọc thành bụi thấp 15-30cm; trải ra, có thân rễ thành củ. Lá chụm ở gốc,

phiến lá hình bầu dục, dài 15-20cm, gốc tròn hay hình tim, mặt trên màu lục tươi, ở mép sẫm màu hơn, có bớt nâu hay lục sẫm màu, nằm khoảng giữa gân chính và mép lá; mặt dưới màu tía hồng. Hoa nhỏ, trắng, có sọc đỏ.

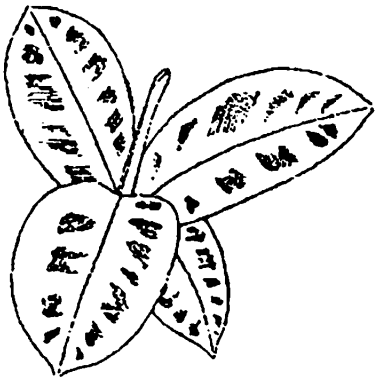

Huỳnh tinh bớt
Ngọn cây.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gốc ở Brazin, được nhập trồng làm cây cảnh trong chậu hay vườn hoa.

Phân bố: Nhiều nơi (Đà Lạt, Thành phố Hồ Chí Minh). Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Marantae Bicoloris.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu thũng.

Công dụng: Trị gan sưng to.

184- Hứng

Hứng, Rít - *Pieris formosa* (Wall.) D. Don, thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao tới 6m; toàn thân không lông, nhánh nhiều, mọc đứng. Lá tập trung ở ngọn các nhánh; phiến lá xoan bầu dục, dài 6-15cm, rộng 2,4-3,5cm, dai, không lông, trừ ở gân chính; gân bên 6-10 đôi; cuống lá 8-13mm. Chùm hoa dài tới 15cm, có lông mềm; hoa trắng điểm hồng; lá đài hình tam giác, dài 4mm; tràng hoa hình chuông, dài 6-8mm, phía trên chia 5 thuỳ; nhị 10, chỉ nhị có lông, bao phấn có sừng, bầu không lông. Quả nang hình cầu, đường kính 4-5mm.

Sinh thái: Cây mọc trong rừng ở độ cao lên đến 3000m.

Có hoa vào tháng 5-8, có quả tháng 7-10.

Hứng
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Hoa bổ dọc; 3. Nhị; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, Phan Si Pan).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pieridis Formosae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm chỉ thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Trị đòn ngã tổn thương.

185- Hương lâu

Hương lâu, Huệ rừng, Cây bả chuột - *Dianella ensifolia* (L.) DC., thuộc họ Hương lâu - *Phormiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm cao tới 1-2m, và có thân rễ nằm ngang. Lá hẹp hình dải dài tới 0,70m, rộng độ 3cm, không có cuống; cái thì mọc từ rễ, có cái mọc trên thân xếp hai dãy; các lá trên có dạng lá bắc và có kích thước nhỏ hơn.

Cụm hoa chùy gồm nhiều xim ngắn mang nhiều hoa mọc gần nhau; cuống hoa có thể dài tới 1cm. Hoa màu trắng, vàng hay tim tím; bao hoa có 6 mảnh; nhị 6; bầu 3 ô. Quả nang màu lam hay màu tím sẫm, hình cầu, nhẵn, to cỡ 1cm; mỗi ô của quả chín chứa 1-3 hạt tròn. (*Ảnh số* 649).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, ven rừng, sườn đồi, trảng cỏ vùng núi. Cũng được trồng ở một số nơi (Nghệ An...) để lấy rễ làm hương liệu.

Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 4-8.

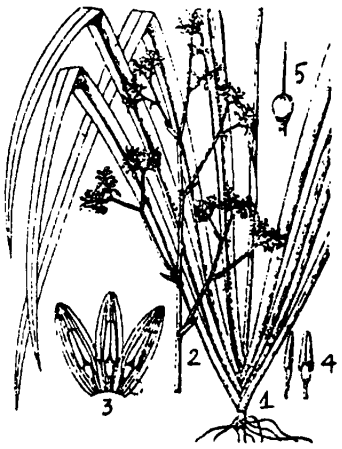

Hương lâu
1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Bao hoa và nhị; 4. Nhị; 5. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia ... đến Ôxtrâylia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây - *Rhizoma et Herba Dianellae.* Người ta thường đào lấy thân rễ và rễ vào cuối mùa thu, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc nhiều; có tác dụng sát trùng, lợi niệu.

Công dụng: Rễ phơi khô trộn với nhiều vị có hương thơm khác như Hồi, Quế chi và bã Mía để làm hương thắp. Người ta cũng dùng rễ tươi giã vắt lấy nước trộn vào gạo; gạo này đem phơi khô, rang thơm làm thuốc bả chuột; có khi người ta dùng dịch chiết từ thân và lá trộn với cơm, sao thơm hoặc phơi khô với mục đích trên.

Ở Nuven Calêđôni, lá được giã ra để băng các vết lở loét. Quả mọng dùng ăn được.

Ở Malaixia, người ta dùng cây nấu nước xông và tro rễ cũng như tro lá dùng chế bột dẻo chữa mụn rộp mọc vòng.

Ở Trung Quốc, toàn cây và thân rễ dùng trị hoàng đản, đau lưng, phong thấp tê đau, mụn nhọt sưng lở, viêm hạch lymphô, ghẻ ngứa, tràng nhạc, đòn ngã tổn thương. Thân lá giã nát lấy dịch trộn với gạo phơi khô làm thuốc diệt chuột.

186- Hương nhu tía

Hương nhu tía, É tía - *Ocimum tenuiflorum* L. (*O. sanctum* L.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao gần 1 mét. Thân cành màu đỏ tía, có lông. Lá mọc đối, mép khía răng, thường có màu nâu đỏ, có lông ở cả hai mặt; cuống lá dài. Cụm hoa là chùm đứng gồm nhiều hoa màu trắng hay tím, có cuống dài, xếp thành vòng 6-8 chiếc. (*Ảnh số* 650).

Hương nhu tía
1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc; 3. Hoa; 4. Đài;
5. Đài mở; 6. Tràng mở; 7. Nhuỵ; 8. Quả.
(Hình theo TVC 2).

Quả bế nhỏ. Toàn cây có mùi thơm dịu. (*Ảnh số* 650).

Sinh thái: Loài cây cổ nhiệt đới, thường được trồng lấy lá làm rau ăn, nhưng chủ yếu để làm thuốc. Có thể trồng bằng hạt vào cuối mùa xuân; sau 6 tháng đã có thể thu hoạch.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Bắc Giang, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang...

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Philippin, Inđônêxia và các nước châu Phi, châu Úc.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất – *Herba Ocimi Tenuiflori.*

Khi cần, thu hái cả cây trừ rễ, lúc cây đang ra hoa, để nguyên hay cắt thành từng đoạn 2-3cm, rồi đem phơi âm can đến khô.

Thành phần hoá học: Có tinh dầu với tỷ lệ 0,2-0,3% ở cây tươi và 0,5% ở cây khô; thành phần chính của tinh dầu là eugenol (trên 70%), methyleugenol (trên 12%) và β- caryophyllen.

Tính vị, tác dụng: Hương nhu tía có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng làm ra mồ hôi, giải cảm, giải nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng: Trong y học, eugenol được dùng làm thuốc tê tại chỗ, thuốc sát trùng chống bệnh hoại thư và bệnh lao phổi với liều 0,5-0,8g trong một ngày, dưới dạng nang hay tiêm dưới da. Eugenol rất thông dụng trong nha khoa (làm chất hàn răng tạm eugenat, làm thuốc điều trị viêm ngà, viêm xương ổ răng, làm toả bạc khi tráng tráng bạc trên răng) trong việc điều trị răng mòn, tê buốt. Hương nhu tía thường được dùng trị cảm nắng, sốt nóng ghê rét, nhức đầu, đau bụng đi ngoài, tức ngực, nôn mửa, chuột rút, cước khí, thuỷ thũng. Ngày dùng 6-12g dạng thuốc hãm, thuốc sắc.

Cách dùng: Thường dùng riêng, nhưng có thể phối hợp với những cây có tinh dầu nấu nước xông chữa cảm nắng và làm ra mồ hôi. Trong những ngày trời nóng, có thể lấy vài cành lá đặt trong nón đội để tránh đau đầu. Nước sắc lá (10g trong 200ml) dùng ngậm và súc miệng chữa chứng hôi mồm. Nước sắc cành lá khô sao dùng uống trị đau bụng và bệnh đường hô hấp. Dịch lá tươi làm thuốc long đờm. Lá cũng được dùng giã đắp trị thấp khớp.

187- Hương nhu trắng

Hương nhu trắng, É lá lớn - *Ocimum gratissimum* L., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, sống nhiều năm. Thân vuông, hoá gỗ ở gốc, có lông, khi còn non 4 cạnh thân màu nâu tía, còn 4 mặt thân màu xanh nhạt, khi già thân có màu nâu. Lá mọc chéo chữ thập, có cuống dài, phiến thuôn hình mũi mác, khía răng cưa, có nhiều lông ở hai mặt, mặt trên xanh thẫm hơn mặt dưới. Cụm hoa xim ở nách lá, co lại thành xim đơm. Hoa không đều, có tràng hoa màu trắng chia 2 môi. Nhị 4, thò ra ngoài bao hoa. Quả bế tư, bao bởi đài hoa tồn tại. Toàn cây có mùi thơm. (*Ảnh số* 651).

Hương nhu trắng
Cành mang hoa.

Sinh thái: Cây mọc hoang ở nơi sáng và ẩm, trên các bãi hoang, ven đồi núi, bờ ruộng. Cũng được trồng ở đồng bằng và vùng núi.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Hà Giang, Sơn La, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và nhiều nơi khác. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia đến Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây trừ rễ - *Herba Ocimi Gratissimi.*

Có thể thu hái toàn cây đang ra hoa, hay một số hoa đã kết quả. Dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong hoa, lá khô đều có tinh dầu (ở hoa 2,77%; ở lá 1,38%; ở phần cây trên mặt đất 1,14%) mà thành phần chủ yếu là eugenol 74%, D-germacren 8,8%, cis β-ocimen 7%.

Tính vị, tác dụng: Hương nhu trắng có vị the, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng phát hãn giải biểu, khư phong lợi thấp, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Cũng dùng như Hương nhu tía làm thuốc giải cảm, làm ra mồ hôi... Đặc biệt là cây thường được trồng nhiều lấy lá cất tinh dầu có mùi thơm như tinh dầu Đinh hương, là nguồn nguyên liệu chiết eugenol dùng trong nha khoa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị phong hàn cảm mạo, vị phúc trướng thống, tiêu hoá bất lương, trường viêm phúc tả, đòn ngã sưng đau, phong thấp đau khớp. Dùng ngoài trị thấp chẩn, viêm da và rắn cắn.

188- Hương quả thụ

Hương quả thụ, Hành dực - *Emmenopterys henryi* Oliv., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn rụng lá, cao 10-20m, có thể tới 30m; cành có lỗ bì. Lá mọc đối; phiến hình bầu dục hay hình trứng rộng, dài 8-16 (-20)cm, rộng 8cm, không lông; gân bên 5-6 đôi; cuống lá dài 3-4cm; lá kèm hình trứng-tam giác, sớm rụng. Cụm hoa ở nách lá hay ở ngọn, thành chuỳ. Hoa to, màu vàng, đẹp; lá đài 4, tròn, một cái có dạng cánh hoa lớn, trắng rồi hồng, dài 5cm; tràng phình ở nửa trên, thuỳ cao 2cm; nhị đính giữa ống, chỉ nhị có lông; bầu 2 ô. Quả nang dài 3-5cm, có cạnh; hạt nhỏ, có cánh.

Hương quả thụ
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Tràng họa trải ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, ở độ cao 1500m. Rụng lá theo mùa. Ra hoa quả tháng 6-7.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa).

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam).

Bộ phận dùng: Vỏ thân - *Cortex Emmenopterys.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ huyết, tiêu thực, kiện vị.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã gây tổn thương bên trong và trị ăn uống không tiêu.

189- Hương trà thái lá dài

Hương trà thái lá dài, Nhị rối Walker, Đẳng nha Walker - *Isodon walkeri* (Arn.) H. Hara, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 40-60cm, thân non có 4 cạnh, có lông. Lá mọc đối, phiến lá hình ngọn giáo hẹp hay hình bầu dục-ngọn giáo, dài 2,4-7,5cm, rộng 0,6-2,1cm, thuôn hai đầu, mép có răng nằm thưa, mặt dưới có lông rải rác trên các gân, gân bên 4-5 đôi; cuống lá dài 2-12mm.

Cụm hoa chuỳ ở ngọn, dài 6-25cm, gồm các xim hai ngả. Lá bắc hình ngọn giáo. Hoa có cuống mảnh dài 5-6mm; đài hình chuông, có 10 gân, 5 thuỳ tạo hai môi; tràng màu trắng hay hồng, dài 6-7mm, chia 2 môi: môi trên 4 thuỳ ngắn, môi dưới 1 thuỳ lõm hình thuyền; nhị 4, hơi thò khỏi tràng; bầu nhẵn, vòi nhuỵ xẻ đôi. Quả hình trứng, màu nâu.

Hương trà thái lá dài
1. Cành mang hoa; 2. Lá; 3. Hoa;
4. Đài; 5. Đài mở; 6. Nhuỵ; 7. Quả.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Cây mọc nơi sáng và ẩm, ven rừng, ven đồi, ven đường đi, ở độ cao 800-1300m. Ra hoa tháng 10-11, có quả chín tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp tại Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Isodontis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị viêm gan thể hoàng đản cấp tính, viêm túi mật cấp tính.

190- Hương tuyết lan

Hương tuyết lan - *Freesia refracta* (Jacq.) Klatt, thuộc họ La dơn - *Iridaceae.*

Mô tả: Thân hành nhỏ hình trứng, sinh sản nhiều. Lá xếp hai dãy; phiến hẹp, hình dải-ngọn giáo, mỏng, màu lục sáng, dài 15-20cm.

Cán hoa mảnh, cứng và ngoằn ngoèo, cao 25-30mm; hoa nhiều, họp thành chùm cong lại thành góc vuông; bao hoa dạng ống dài cỡ 3,5cm; loe ở phần trên thành 6 phiến không đều, màu trắng vàng nhuốm tím nhạt; rất thơm.

Hương tuyết lan
1. Dạng chung; 2. Cụm hoa.
(Hình theo LBJ).

Sinh thái: Có nguồn gốc từ vùng Cap (Nam Phi), được nhập trồng. Ưa khí hậu mát.

Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 5.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Cũng được trồng ở nhiều nước khác.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Freesiae Refractae.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái, thông kinh hoạt huyết.

Công dụng: Cây được ưa chuộng vì có hoa vào mùa đông hay mùa xuân và có hoa thơm dù mùi hương hơi nồng. Cụm hoa dùng cột thành bó hoặc ngâm trong nước sẽ bảo quản được lâu. Hoa chiết xuất tinh dầu làm kem bôi mặt.

Rễ được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị kinh nguyệt quá nhiều, hồng băng, nôn ra máu, dạ dày và ruột xuất huyết, lỵ và ngoại thương xuất huyết.

191- Hường lớn

Hường lớn, Hồng hoa to - *Rosa odorata* (Andrews) Sweet var. *gigantea* (Crép.) Rehd. et Wils. (*Rosa gigantea* Coll. ex Crép.), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây bụi khoẻ mọc leo dài đến hàng chục mét. Hoa đơn độc, màu trắng kem, rộng 10-15cm; cuống hoa 2-3,5cm, không lông. Lá đài thon nhọn, nguyên. Vòi nhuỵ rời nhau, có lông. Quả hình cầu, màu đỏ.

Hường lớn
1. Lá và hoa nhìn mặt trong; 2. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các lùm bụi. Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Lai Châu; có khi trồng làm cây cảnh.

Còn có ở Nam Trung Quốc, Mianma.

Bộ phận dùng: Quả, rễ - *Fructus et Radix Rosae Giganteae.*

Tính vị, tác dụng: Quả có vị chua chát, tính bình; có tác dụng cố tinh sáp trường, thúc niệu chỉ tả.

Công dụng: Quả và rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc. Quả dùng trị di tinh, bạch đới, di niệu, ỉa chảy. Rễ dùng trị sa khí, lỵ, chống ho và làm ngưng suyễn, trị đau bụng ỉa chảy và lở độc.

Dùng trong, sắc uống với liều 6-12g, có thể làm hoàn tán hoặc nấu cao.

192- Hướng dương

Hướng dương - *Helianthus annuus* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm; thân mọc đứng, cao 1-3m, phân nhánh ở phần trên,

thường có đốm và có lông cứng. Lá thường mọc so le; phiến lá hình trứng, dài 7-45cm, rộng 3-40cm, mép có răng, hai mặt phủ lông cứng; cuống dài 2-6cm; các lá ở phía dưới hình tim. Cụm hoa đầu lớn, đường kính 7-20 (30)cm, đơn độc ở ngọn cành. Tổng bao hình trứng, gồm nhiều hàng lá bắc xếp lợp. Đế hoa bằng hoặc hơi nhô lên. Các hoa hình lưỡi ở mép màu vàng, các hoa lưỡng tính ở giữa có tràng dạng ống, màu vàng, đầu có 5 thuỳ. Quả bế, hình trứng ngược, màu đen, có gờ nhỏ. (*Ảnh số* 652).

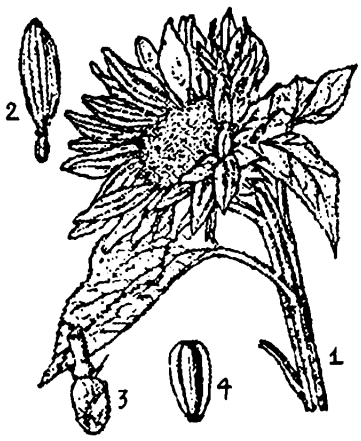

Hướng dương

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Hoa hình lưỡi; 3. Hoa hình ống; 4. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nguyên sản ở châu Mỹ được nhập trồng, có nhiều thứ, thích nghi với nhiều loại khí hậu từ vùng cao đến vùng thấp. Sinh trưởng tốt ở các vùng khí hậu mát, ôn hoà với độ ẩm cao, nhiều ánh sáng, trên đất tơi xốp nhiều mùn. Ở nước ta, hướng dương trồng ở độ cao trên 1000m thì ra hoa kết quả bình thường.

Ra hoa tháng 10-12, có quả đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Hà Nội vào các tỉnh Tây Nguyên, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Bến Tre, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân (lõi), lá, đế hoa, hoa, hạt, vỏ quả - *Radix, Medulla, Folium, Receptaculum, Flos, Semen, Pericarpium Helianthi Annui;* thường có tên là Hướng nhật quỳ - 向日葵.

Thành phần hóa học: Hoa hướng dương chứa một glucoside flavonic màu vàng (0.266% trọng lượng khô của các cánh hoa), các thành phần basic (cholin, betain), acid solanthic, thường kết hợp với calcium và cũng tìm thấy cả ở thân. Trong các lá bắc, có một chất nhựa trong suốt như nhựa thông. Gần đây, người ta đã xác định được là trong hoa chứa chất cryptoxanthin, lutein, taraxanthin và một ít caroten. Lá chứa caroten (0,111% trọng lượng khô); còn có một glucosid. Thân cây chứa glucosid, acid solantic và phần lõi thân là một phức hợp galacturonic, rất giàu calcium. Trong quả, nếu tính theo phần trăm trọng lượng khô có: chất có albumin 13.50; nuclein 0,51; lecithin 0,23; dầu 30,19; đường 2,13; pentosan 2,74; cellulose 31,4; tro 2,86. Tinh dầu hướng dương gồm 1,2% chất không xà phòng hoá và các glycerid của acid linoleic (57,5%), oleic (33,4%), palmitic (3,5%), stearic (2,9%), arachic (0,6%), lignoceric (0,4%).

Tính vị, tác dụng: Hướng dương có vị ngọt dịu, tính bình. Cụm hoa có tác dụng hạ huyết áp và giảm đau. Rễ và lõi thân tiêu viêm, lợi tiểu, chống ho và giảm đau. Lá tiêu viêm, giảm đau, trị sốt rét. Hạt trị lỵ, bổ cho dịch thể, xúc tiến bệnh sởi chống phát ban. Hướng dương có tác dụng kháng sinh đối với Staphylococcus aureus, Escherichia coli và các bào tử của Neurospora crassa, là một loại thuốc giảm sốt, có thể dùng trị sốt rét của trẻ em (cồn chiết hoa và lá) và là thuốc hạ nhiệt không gây phản ứng bảo vệ cơ thể. Dầu hướng dương là một loại dầu ăn tốt vì nó giàu acid béo.

Công dụng: Cụm hoa đầu dùng trị 1. Huyết áp cao, đau đầu, choáng váng; 2. Ù tai, đau răng; 3. Đau gan, đau bụng, đau kinh; 4. Viêm vú, tạng khớp.

Rễ và lõi thân dùng trị: 1. Đau đường tiết niệu và sỏi, dưỡng trấp niệu; 2. Viêm phế quản, ho gà; 3. Khí hư.

Hạt dùng trị 1. Chán ăn, mệt mỏi và đau đầu; 2. Kiết lỵ ra máu; 3. Sởi phát ban không đều.

Lá dùng trị sốt rét. Dùng ngoài trị bỏng, bỏng do nước nóng hay nắng nóng.

Dùng cụm hoa đầu 30-90g, rễ và lõi thân 15-30g, dạng thuốc sắc. Nếu dùng nước chiết của hoa (1/10) ngâm trong 2-3 giờ, ngày uống 2-3 lần.

Đơn thuốc: Trị huyết áp cao, dùng cụm hoa Hướng dương 60g, Râu ngô 30g sắc nước uống. Khi uống, pha thêm đường.

193- Hướng dương dại

Hướng dương dại, Sơn quỳ, Quỳ, Cúc quỳ - *Tithonia diversifolia* (Hemsl.) A. Gray, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây bụi sống hằng năm, cao 2-5m; thân có lông sát, phân cành nhiều. Lá hình bầu dục, hoặc bầu dục thuôn, phiến có thuỳ, mép có răng cưa nhỏ; hai mặt lá phủ lông ngắn và cả lông tuyến.

Cụm hoa đầu ở ngọn, trên cuống dài 20-25cm, đường kính 6-8cm, có mùi thơm; lá bắc 3-4 hàng cao đến 2cm; hoa ở mép hình lưỡi, màu vàng tươi, lép; các hoa lưỡng tính ở giữa hình ống, màu vàng nhạt; giữa hoa có vẩy cao 1cm. Quả bế có hai răng cứng ở đỉnh. (*Ảnh số* 653).

Hướng dương dại
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài cây của các xứ nhiệt đới châu Mỹ, được nhập trồng nay trở thành hoang dại, ở nhiều nơi, từ vùng thấp đến vùng cao 1800m. Thường gặp dọc đường đi và các bãi hoang.

Ra hoa và có quả từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An vào tới Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia, Lào và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Tithoniae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu thũng.

Công dụng: Lá thường được lấy làm phân xanh hữu cơ tự nhiên rất tốt. Lá cũng được dùng xát trị ghẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị viêm dạ dày ruột cấp tính và trị mụn nhọt lở (ung sang); còn ở Quảng Tây, được dùng trị lở ngứa sưng độc (sang dương thũng độc).

194- Hy kiểm

Hy kiểm, Cỏ đuôi trâu, Đẳng nha ba lá - *Isodon ternifolius* (D. Don) Kudo (*Plectranthus ternifolius* D. Don), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, thân gỗ mọc đứng, hơi có bốn góc, có lông rậm, ít phân nhánh, cao 0,50-1,25m. Lá mọc vòng ba chiếc một, gần như không cuống, dày, có lông, hình mũi mác, gân lồi, mép có răng cưa.

Hy kiểm
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TVC 2).

Hoa mọc thành chuỳ ở ngọn. Các vòng hoa cấu tạo bởi xim nhiều hoa dày đặc. Lá bắc nhỏ. Hoa nhỏ không cuống. Đài hình chuông, có 5 răng. Tràng ngắn, ống hơi cong, môi trên chẻ 4, mỏng; môi dưới lõm, tròn, màu trắng, có đốm

đỏ. 4 nhị thò ra ngoài một ít. Vòi ngắn, chẻ đôi. Quả bế tư, có 3 góc.

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, trên các bãi hoang, sườn đồi, đất bạc màu, các ruộng khô.

Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Isodi Ternifolii.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng tiêu viêm sát khuẩn, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Dùng uống trong trị sốt rét, trẻ em cam tích, rắn độc cắn, đau răng. Dùng ngoài nấu nước rửa các loại sang độc và sưng đỏ từng bộ phận (các loại viêm) và bôi, đắp các vết loét chảy nước vàng.

195- Hy thiêm

Hy thiêm, Cỏ đĩ, Chó đẻ hoa vàng - *Sigesbeckia orientalis* L., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao chừng 30-40cm hay hơn, có nhiều cành nằm ngang. Thân cành đều có lông. Lá mọc đối, có cuống ngắn; phiến hình tam giác hay hình quả trám dài 4-10cm, rộng 3-6cm, mép có răng cưa không đều và đôi khi có 2 thuỳ ở phía cuống; 3 gân chính mảnh toả ra từ gốc.

Hy thiêm

1. Cành lá mang hoa;
2. Cụm hoa đầu; 3. Lá bắc.

(Hình theo TVC 7).

Hoa đầu có cuống dài 1-2cm. Bao chung có hai loại lá bắc; 5 lá ngoài to, hình thìa dài 9-10mm, mọc toả ra thành hình sao, có lông dính; các lá bắc khác ngắn hơn họp thành một bao chung quanh các hoa, 5 hoa phía ngoài hình lưỡi, các hoa khác hình ống, đều có tràng hoa màu vàng. Quả bế hình trứng, 4-5 cạnh, màu đen. (*Ảnh số* 654).

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, nương rẫy bỏ hoá, bên đường, ven rừng thưa, ở độ cao 50-1800m. Cũng thường được trồng.

Ra hoa từ tháng 4 đến tháng 9 và còn kéo dài đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Từ Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hoà Bình vào đến Kon Tum, Gia Lai, Bình Dương, Tây Ninh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc; Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia đến Châu Đại Dương.

Bộ phận dùng: Toàn cây trừ gốc rễ - *Herba Sigesbeckiae,* thường gọi là Hy thiêm thảo - 豨莶草.

Thu hái vào tháng 4-6 lúc cây sắp ra hoa hoặc mới có ít hoa. Cắt cây có nhiều lá, loại bỏ lá sâu, lấy phần ngọn dài khoảng 30-50cm, đem phơi hay sấy khô đến độ ẩm dưới 12%. Dược liệu còn nguyên lá khô không mọt, không vụn nát là tốt.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa chất đắng daturosid, orientin (diterpen lacton); 3,7 dimethyl-quercetin.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính lạnh, có tác dụng khư phong trừ thấp, thông lạc, giáng huyết áp, giải độc, trấn thống.

Ở Nuven Calêđôni, ngọn cây được biết là có tác dụng kích thích, làm ra mồ hôi và lợi nước bọt, chống scobut và chữa thương; còn có tác dụng điều kinh và trị giun.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị tứ chi tê liệt, gân cốt đau nhức, lưng gối vô lực, sốt rét, viêm gan cấp tính, cao huyết áp, đinh sang thũng độc, ngoại thương xuất huyết.

Ở Nuven Calêđôni, cây được dùng điều trị bệnh ngoài da, bệnh hoa liễu, và lở loét.

Nhân dân ta thường dùng trị phong thấp, tê bại nửa người, đau nhức xương khớp, đau lưng

mỏi gối, kinh nguyệt không đều, mụn nhọt lở ngứa, rắn cắn, ong đốt. Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc hoặc cao (1-3ml) hoặc hoàn tán. Dùng ngoài giã đắp không kể liều lượng.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp tay chân tê bại, buốt xương, lưng gối đau mỏi: Dùng Hy thiêm rửa sạch phơi khô, rưới rượu và mật vào, đồ lên rồi phơi, lại tẩm, đồ và phơi 9 lần, sấy khô tán nhỏ, viên với mật, uống mỗi ngày 10-15g. Hoặc dùng Hy thiêm 50g, Ngưu tất 20g, Thổ phục linh 20g, Lá lốt 10g làm bột uống ngày 3 lần, mỗi lần 10-15g.

2. Chữa sốt rét cơn lâu ngày, đờm đọng hoặc tức đầy không muốn ăn: Dùng Hy thiêm tươi giã nhỏ, chế nước sôi vào, vắt lấy nước cốt uống một chén (30ml), uống nhiều thì nôn ra đờm.

3. Chữa bại liệt nửa người: Cao Hy thiêm uống với máu mào gà (Theo danh y Lê Kinh Hạp, đời Tự Đức).

4. Chữa tăng huyết áp: Hy thiêm 8g, Ngưu tất 6g, Thảo quyết minh 6g, Hoàng cầm 6g, Trạch tả 6g, Chi tử 4g, Long đờm thảo 4g, sắc uống một thang, hoặc dùng dạng chè thuốc. (Tài nguyên cây thuốc Việt Nam).

196- Hy thiêm cành lông

Hy thiêm cành lông, Hy thiêm sáng, Cỏ dính - *Sigesbeckia glabrescens* Makino, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm; thân mọc đứng cao tới 1m, thường phân cành, trên thân cành có lông ngắn.

Lá hình bầu dục thuôn dài 5-12cm, rộng 3,5-11cm, mép có răng cưa không đều, cả hai mặt đều có lông cứng, ngắn và tuyến. Cụm hoa chung dạng chuỳ. Cụm hoa đầu có tổng bao gồm 5 lá bắc, dài gần bằng nhau, đều phủ lông và tuyến dày. Hoa cái ở mép cụm hoa đầu có tràng dạng lưỡi nhỏ, các hoa lưỡng tính ở giữa có tràng hình ống, màu vàng nhạt. Quả bế có 4 cạnh, dài 2mm, không có mào lông.

Sinh thái: Mọc ở trảng cỏ ven rừng thứ sinh và ven đường và trên các nương rẫy bỏ hoá.

Ra hoa và quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Hy thiêm cành lông

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Cụm hoa đầu; 3. Lá bắc ở tổng bao;
4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo TVC 7).

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sigesbeckiae Glabrescentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, có ít độc; có tác dụng khư phong thấp, thông lạc, giáng huyết áp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị phong thấp đau khớp, lưng gối vô lực, tứ chi tê liệt, bán thân bất toại, cao huyết áp, thần kinh suy nhược, viêm gan truyền nhiễm thể hoàng đản cấp tính, sốt rét. Dùng ngoài trị mụn nhọt ghẻ lở sưng độc.

197- Hy thiêm cành tuyến

Hy thiêm cành tuyến, Hy thiêm lông, Cúc dính - *Sigesbeckia pubescens* Makino, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, thân mọc đứng, cao 0,60-1,20m, phân nhánh từ phía gốc, phủ lông tuyến trắng dày đặc, nhiều nhất ở phần ngọn. Lá hình bầu dục đến tam giác bầu dục thuôn, dài 6-15cm, rộng 4-12cm, mép có răng không đều, cả hai mặt đều phủ lông mềm, dày.

Cụm hoa chung dạng ngù, ở ngọn mang nhiều cụm hoa đầu trên cuống dài 15-35mm, phủ lông

tuyến dài. Tổng bao có 5 lá bắc có lông tuyến. Hoa cái ở mép cụm hoa đầu, có tràng dạng lưỡi nhỏ màu vàng nhạt; các hoa lưỡng tính ở giữa có tràng hình ống, màu vàng nhạt, mặt ngoài phủ lông tơ. Quả bế dài 2,5-3,5mm, có 4 góc, màu nâu, không có mào lông.

Hy thiêm cành tuyến

1. Cành mang hoa; 2. Lá; 3. (a-b). Lá bắc; 4. Hoa cái; 5. Hoa lưỡng tính.

(Hình theo TVC 7).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cỏ ven rừng thưa và trên các nương rẫy bỏ hoá, ở độ cao 100-1700m.

Ra hoa và có quả từ tháng 3 đến tháng 10.

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sigesbeckiae Pubescentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính lạnh, ít độc. Có tác dụng khư phong thấp, lợi cân cốt, thông lạc, giáng huyết áp.

Công dụng: Cả cây (bỏ rễ) chữa phong thấp, đau nhức xương (Kinh nghiệm dân gian Cao Bằng) (TVCVN 7: 316).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị phong thấp đau khớp, lưng gối vô lực, tứ chí tê liệt, bán thân bất toại, cao huyết áp, thần kinh suy nhược, viêm gan truyền nhiễm thể hoàng đản cấp tính, sốt rét. Dùng ngoài trị sang tiết thũng độc.

I

1- Ích mẫu

Ích mẫu, Cây chóí đèn - *Leonurus japonicus* Houtt. (*L. heterophyllus* Sweet), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm cao hơn 1m. Thân vuông, ít phân nhánh. Lá mọc đối, có gốc gần như tròn, mép có răng cưa rộng, các lá giữa dài, xẻ thuỳ, các lá ở ngọn ngắn, ít xẻ hoặc nguyên. Hoa trắng hồng hoặc tím hồng xếp thành vòng dày đặc ở nách lá. Quả nhỏ, có 3 cạnh, có màu nâu xám. (*Ảnh số* 655).

Ở loài *Leonurus sibiricus* L., cây nhỏ hơn, lá ở phía trên chia nhiều thuỳ hẹp hơn, cụm hoa rộng hơn, tràng hai môi với môi trên dài hơn môi dưới.

Ích mẫu

1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Loài liên nhiệt đới mọc tự nhiên ở vùng đồng bằng và trung du, ít gặp ở vùng cao. Cây có thể trồng quanh năm nhưng tốt nhất là vào đầu mùa mưa. Cây ưa đất tơi xốp, thoát nước nhưng không kén đất nên có thể trồng nhiều. Cần xử lý hạt giống trước khi gieo. Sau khi trồng được 3-4 tháng, khi cây bắt đầu ra hoa thì cắt để lại các chồi gốc để cây tiếp tục phát triển.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Hà Nam, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Leonuri,* thường gọi là Ích mẫu thảo - 益母草; quả - *Fructus Leonuri,* thường gọi là Sung uý tử.

Thu hoạch cây vào lúc trời nắng, rửa sạch, dùng tươi, hay phơi trong râm để héo đem nấu cao, hoặc phơi khô để dùng dần.

Thành phần hoá học: Toàn cây Ích mẫu chứa leonurin, stachydrin, leonuridin. Ích mẫu Việt Nam chứa 3 alcaloid (trong đó co alcaloid có N bậc 4), 3 flavonosid (trong đó có rutin), 1 glucosid có khung steroid. Hạt chứa leonurin.

Tính vị, tác dụng: Ích mẫu có vị hơi đắng, cay, tính hàn, có tác dụng hoạt huyết điều kinh, khư ứ chỉ thống, lợi thuỷ tiêu thũng. Quả Ích mẫu có vị cay, đắng, tính hơi hàn, có tác dụng hoạt huyết điều kinh, lương can minh mục.

Các hoạt chất của Ích mẫu có tác dụng trên tử cung, huyết áp, tim mạch, hệ thần kinh, kháng sinh đối với một số vi trùng; ngoài ra có tác dụng đối với viêm thận và phù thũng cấp.

Công dụng: Ích mẫu thường được dùng chữa 1. Kinh nguyệt bế tắc, máu ứ tích tụ sau khi sinh đẻ, trước khi thấy kinh đau bụng hoặc kinh ra quá nhiều, làm an thai, giảm đau, làm dễ đẻ; 2. Viêm thận, phù thũng, giảm niệu, đái ra máu. Hạt dùng vào thuốc phụ khoa, làm cho dạ con mau co lại, co tử cung, làm thuốc lợi tiểu và sáng mắt. Liều dùng 9-30g cây (thân lá) hoặc dùng 4,5-9g hạt, sắc nước uống. Cũng có thể dùng cây nấu cao. Dùng riêng hoặc phối hợp với Ngải cứu, Hương phụ, Nghệ đen. Dùng ngoài lấy cây tươi giã đắp trị mụn nhọt, viêm da, lở ngứa, sưng vú và chốc đầu.

Đơn thuốc:

Kinh nguyệt không đều, thấy kinh trước kỳ (ngắn vòng), kinh ít, đau bụng trước khi thấy kinh: Dùng 20g thân lá Ích mẫu sắc uống 10 ngày kể từ ngày thứ 14 sau kỳ kinh. Hoặc dùng cao Ích mẫu 6-8g mỗi ngày.

1. Viêm thận cấp và phù thũng: Ích mẫu tươi 180g-240g, nấu với 700ml nước và cô lại còn 300ml, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa sau khi đẻ phù thũng, hoặc có thai đi đứng nhiều, xuống máu chân: Dùng Ích mẫu 20g, Ngưu tất, Rau dừa nước mỗi vị 15g sắc uống.

3. Suy nhược toàn thân và cằn cỗi ở phụ nữ: Ích mẫu 30-60g, nấu với trứng gà hay thịt gà mà ăn.

4. Chữa can nhiệt, mắt đỏ sưng đau: Quả Ích mẫu, Cúc hoa, hạt Muồng, hạt Mào gà trắng, Sinh địa, mỗi vị 10g, sắc nước uống.

2- Ích mẫu nam

Ích mẫu nam, Sư nhĩ - *Leonotis nepetaefolia* (L.) R. Br., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao 0,60m-1,20m, có lông mềm mịn. Thân ít khi phân nhánh, có 4 góc, có cạnh lồi. Lá mọc đối hay mọc vòng, hình trái xoan dài, dài 5-10cm, rộng 2-5cm, có gốc hình tam giác và đột ngột thu hẹp lại, có mũi nhọn ngắn, mép có răng cưa thô; cuống lá dài 2,5-4cm. Hoa xếp thành ngù không cuống ở những mắt lá phía trên, đường kính 3-5cm. Hoa màu da cam; lá bắc dạng lá; đài hình trụ dài tới 18mm; tràng hoa trong nụ có màu đỏ; khi mở ra có màu da cam, dài tới 25mm, có lông mịn. Quả thuôn nhẵn, có 3 góc nhọn, dài tới 3mm. (*Ảnh số* 656).

Ích mẫu nam

Cành lá và cụm hoa. (Ngk).

Sinh thái: Gốc ở Ấn Độ, truyền bá sang các xứ nhiệt đới. Ở nước ta, cây mọc ở nơi sáng, trên các bãi hoang, ven đường, nhất là dọc bờ biển.

Mùa hoa từ tháng 7 đến tháng 11.

Phân bố: Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Kiên Giang. Còn có ở Campuchia và nhiều nước khác ở Châu Mỹ, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - *Folium et Flos Leonotidis Nepetaefoliae.* Lá và hoa thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Lá chứa một chất đắng.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị đắng, là loại thuốc bổ đắng, có tác dụng hạ nhiệt giảm sốt, chống nôn, chống co thắt và trừ giun. Hạt có hoạt tính trừ ký sinh trùng sốt rét.

Công dụng: Lá dùng hãm uống trị hen; cũng dùng trị ho gà và chứng đau đầu. Có nơi dùng cây này thay vị Ích mẫu.

Ở Ấn Độ, người ta dùng tro của các đầu hoa đắp trị bỏng lửa và nước sôi, thêm với sữa đông dùng đắp trị nấm tóc và các bệnh ngứa ngoài da. Rễ tán nhỏ và xoa vào vú khi bị sưng vì sữa không thể chảy qua núm vú. Nước sắc rất đắng lại chống co thắt nên được dùng để điều trị các trạng thái sốt liên tục ở các xứ nhiệt đới.

Ở Porto Rico, người ta dùng lá trộn với rượu và dịch chanh để đề phòng cơn sốt gián cách (8g dịch lá cây này và Chó đẻ răng cưa dùng cho các trường hợp sốt cơn kèm theo mất ngủ và rối loạn đường ruột; bệnh nhân được sử dụng nước Chanh hay nước Cam).

3- Ích trí

Ích trí, Riềng lá nhon, Riềng thuốc - *Alpinia oxyphylla* Miq., thuộc họ Gừng - *Zingiberaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1,5m-2m. Lá hình mác, dài 17-33cm, rộng 3-8cm. Cụm hoa hình chùm, mọc ở đầu cành. Hoa màu trắng, có đốm tím. Quả hình cầu, đường kính 1,3cm, khi chín có màu vàng xanh, hạt có nhiều cạnh, màu nâu đen.

Sinh thái: Ưa bóng, mọc dưới tán rừng ẩm.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 4-9.

Phân bố: Nam bộ Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam).

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Alpiniae Oxyphyllae.*

Dùng quả gần chín phơi hay sấy khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm. Ôn tỳ, noãn thận, cố khí, sáp tinh, chỉ tả, ích khí an thần.

Công dụng: Dùng chữa đái dầm, di mộng tinh, bổ dạ dày. (Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, in lần thứ chín: 450).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đau bụng (phúc thống), tiết tả, nhiều nước bọt, di tinh, di niệu, đi tiểu nhiều lần (niệu tần).

K

1- Ké đầu ngựa

Ké đầu ngựa, Thương nhĩ - *Xanthium strumarium* L., (*X. sibiricum* Patrin. ex Widdler.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm, thân cao 0.2-0.9m, mọc thẳng, phân nhánh ít hoặc không phân nhánh, có rãnh dọc, phủ lông tơ màu trắng xám.

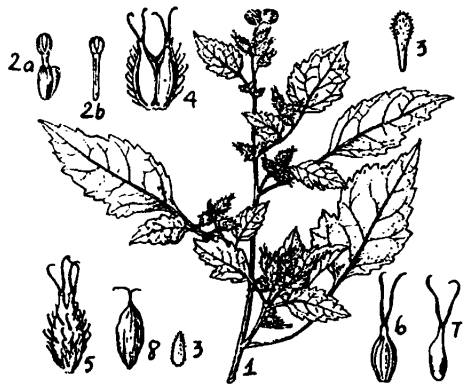

Ké đầu ngựa

1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. (a-b) Hoa đực; 3. Lá bắc ở tổng bao;
4. Cụm hoa cái (bổ dọc); 5. Cụm hoa cái;
6. Hoa cái (mặt lưng); 7. Hoa cái (mặt bên);
8. Quả bế (bỏ vỏ ngoài).
(Hình theo TVC 7).

Lá mọc so le, gần hình tam giác hay hình tim, dài 4-9cm, rộng 5-10cm, lá gần nguyên hay xẻ nông 3-5 thuỳ, chóp nhọn hoặc tù, phía gốc hơi hình tim, mép có răng không đều; gân gốc 3, gân bên hình cung, mặt trên màu lục, mặt dưới màu trắng, phủ lông thô dày; cuống lá 3-11cm. Có hai loại cụm hoa. Cụm hoa đực hình cầu, ở ngọn thân, cành, có cuống ngắn hoặc không có; lá bắc thuôn dài 1-1,5mm. Cụm hoa đầu cái hình bầu dục, tổng bao có 2 hàng lá bắc, dài 3mm. Quả bế thường là 2, hình trứng ngược, dài 12-15mm, gai móc trên vỏ thưa, dài 1-1,5mm. (*Ảnh số* 657).

Sinh thái: Mọc ở chân núi, ven rừng, ven đường đi, bờ ruộng ẩm, ở độ cao đến 1600m.

Ra hoa và có quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Hoà Bình, Hà Nội, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Xanthii,* thường gọi là Thương nhĩ tử - 苍耳子. Phần cây trên mặt đất - *Herba Xanthii* cũng được sử dụng, có khi còn sử dụng cả rễ.

Người ta thu hái quả chín đem phơi hay sấy khô. Còn cây có thể thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Trong quả Ké đầu ngựa có alcaloid, sesquiterpen lacton (Xanthinin, xanthumin, xanthatin), dầu béo; còn có iod với hàm lượng cao. Trong lá cũng có iod và vitamin C với hàm lượng cao. Trong cây có một hỗn hợp các alcaloid mà người ta thường coi là độc. Quả Ké đầu ngựa ở Trung Quốc có xanthostrumarin, xanthanol, isoxanthanol và xanthumin.

Tính vị, tác dụng: Quả Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử) có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính ấm, có ít độc. Có tác dụng khư phong, giải biểu, thông khiếu, chỉ khái, bình suyễn, thẩm thấp.

Công dụng: Ké đầu ngựa được dùng chữa phong hàn đau đầu, tay chân đau co rút, phong tê thấp, đau khớp, mũi chảy nước hôi, mày đay, lở ngứa, tràng nhạc, mụn nhọt, làm ra mồ hôi. Còn dùng chữa đau răng, đau họng, bướu cổ, nấm tóc, hắc lào, lỵ. Liều dùng 6-10g dạng thuốc sắc. Toàn cây được dùng chữa tử cung xuất huyết, apxe sâu, hủi và eczema. Cũng có người dùng chữa thấp khớp, bướu cổ. Liều dùng 30-60g dạng thuốc sắc.

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây làm toát mồ hôi, làm dịu, làm tiết nước bọt, thường dùng trị sốt rét. Rễ đắng và bổ dùng trị bệnh tràng nhạc và ung thư. Còn quả làm mát, làm dịu kích thích, dùng trị bệnh đậu mùa.

Ở Trung Quốc, quả được dùng phổ biến làm thuốc chống bướu cổ, dùng chữa viêm sưng tấy,

dùng trong thuốc mỡ trị bệnh về da như eczema, ngứa, vết thương sâu bọ cắn và ghẻ. Cây được dùng làm thuốc ra mồ hôi, hạ nhiệt và an thần, trị thấp khớp và cảm lạnh. Rễ Ké đầu ngựa dùng trị ung thư và lao hạch; cao rễ được dùng tại chỗ trị vết loét, mụn nhọt, apxe.

Còn ở Vân Nam, toàn cây và quả dùng trị phong hàn cảm mạo, cao huyết áp, hoàng đản, tai điếc, chóng mặt, viêm mũi, lỵ, viêm ruột, viêm cổ tử cung, đái ra máu, phong thấp tê đau, thấp chẩn (eczema), mày đay, viêm bể thận cấp tính. Rễ dùng trị cao huyết áp.

Đơn thuốc:

1. Chữa phong thấp, tê đau, tay chân co rút: Quả Ké đầu ngựa 12g giã nát sắc uống.

2. Chữa phong thấp đau khớp, tê dại đau buốt nửa người, hoặc chân tay lở ngứa ra mồ hôi, viêm xoang, chảy nước mũi, đau nhức trán, hay đau ê ẩm trên đỉnh đầu: Ké đầu ngựa 12g, Kinh giới, Bạch chỉ mỗi vị 8g, Xuyên khung, Thiên niên kiện mỗi vị 6g sắc uống.

3. Chữa phong hủi: Lá Ké đầu ngựa, lá Đắng cáy, lá Thầu dầu tía, củ Khúc khắc đều 12g, lá Khổ sâm, lá Hồng hoa, lá Thanh cao, Kinh giới, Xà sàng, Bạch chỉ, đều 8g, Nam sâm 8g sắc uống. Thuốc dùng ngoài: Lá Ké đầu ngựa, lá Cà độc dược, lá Trắc bá, lá Cau, lá Khổ sâm, lá Ngải cứu, lá Thông, lá Quýt nấu nước trước xông, sau tắm.

4. Chữa chứng phong khí mẩn ngứa: Lá Ké đầu ngựa tán bột 8g, uống với rượu ngâm đậu đen. Phối hợp với thuốc dùng ngoài: Lá Ké đầu ngựa, lá Bồ hòn, lá Nghể râm, lá Thuốc bỏng, nấu nước để xông và tắm.

5. Chữa đau răng: Sắc nước quả Ké đầu ngựa (liều vừa phải) ngậm 10 phút rồi nhổ ra. Ngậm nhiều lần trong ngày.

6. Ápxe sâu: Ké đầu ngựa 50g, Thài lài 30g giã đắp.

7. Ápxe vú, bị thương chảy máu: Giã cây tươi đắp ngoài.

8. Chữa các bệnh phong, dị ứng gan, mẩn ngứa, mày đay: Ké đầu ngựa 15g, Kinh giới bông 10g, Muồng trâu 15g, Cỏ Mần trầu 15g, Cam thảo đất 10g, Bạc hà 10g, Cỏ hôi 10g, Bèo tai tượng 15g, Chổi đực 10g, Nghể bà 10g. Các vị hiệp chung một thang, đổ một bát nước sắc còn 8 phân, uống ngày 1 thang (Kinh nghiệm ở An Giang).

2- Ké đầu ngựa gốc lệch

Ké đầu ngựa gốc lệch, Thiên cơ thương nhĩ - *Xanthium inaequilaterum* DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 25-80cm. Thân hình trụ, có rãnh dọc rõ, phân nhánh, có lông cứng. Lá mọc so le; các lá ở giữa thân hình trứng, hình tim, cỡ 12,5x11,5cm, có 3-4 thuỳ rõ, chóp nhọn gốc hơi hình tim, mép có răng cưa không đều, gân gốc 3; cuống dài 5-10 cm, phủ lông thô dày đặc, các lá ở phần dưới của thân hình tim, chóp hình tam giác, dài 7-10cm, rộng 5-8cm, cũng phủ lông ở cả hai mặt.

Cụm hoa hình đầu gồm 2 loại: Cụm hoa đầu đực rộng 4-5mm, ở ngọn thân, cành, hình cầu gần như không cuống, lá bắc một hàng hình bầu dục thuôn, dài 2mm, tràng hoa hình chuông. Cụm hoa đầu cái ở nách lá hình trứng hoặc hình bầu dục dạng trứng, lá bắc hai hàng, hàng ngoài dài 3mm, chứa 2 hoa trong 2 ô. Quả bế dài 8-11mm, gai móc trên vỏ quả dài 1,5-2mm; quả thật hình thoi. (*Ảnh số* 658).

Ké đầu ngựa gốc lệch

1. Càng mang lá và cụm hoa;
2. Cụm hoa đực; 3. Hoa đực;
4. Cụm hoa cái; 5. Hoa cái;
6. Quả bế; 7. Gai vỏ quả bế.

(Hình theo TVC 7)

Sinh thái: Mọc ở các bãi ven sông, bờ ruộng.

Cây ra hoa có quả từ tháng 6 đến tháng 10.

Phân bố: Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, quả - *Herba et Fructus Xanthii Inaequilateri.*

Công dụng: Sách Cây có vị thuốc ở Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 2006) ghi: "Chống dị ứng ở mũi, trị tê thấp. Chứa iod, và một glucosid làm hạ huyết áp; làm mềm nhọt, dùng cho sởi, giang mai, bướu cổ, *in vitro* chống siêu khuẩn thủy bào chẩn, xantinin".

Toàn cây và quả cũng được dùng như Ké đầu ngựa.

3- Ké đồng tiền

Ké đồng tiên, Chổi đực trắng, Bái trắng - *Sida cordifolia* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, sống 2 năm, mọc đứng; thân hoá gỗ, cao 0,60-1m, có lông mềm. Lá hình tim - bầu dục, có 3 thuỳ, bề ngang dài hơn bề dài, phiến lá có lông trắng, mép hơi có răng. Lá kèm hình dải, rất nhiều lông, sớm rụng.

Hoa vàng nhóm họp thành ngù dày đặc ở ngọn cành. Đài hình đấu, có 5 thuỳ hình tam giác, mặt ngoài có nhiều lông tơ, mặt trong ít lông hơn. Cánh hoa 5, hình tam giác ngược, nhẵn. Nhị nhiều, cột nhị có lông xồm xoàm. Bầu có lông đến tận đỉnh. Vòi nhụy 6-10, nhẵn đến sát gốc. Quả nang có 6-10 mảnh, mở ở đỉnh bằng một rãnh hẹp. Hạt có phủ lông ở đỉnh.

Ké đồng tiền
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo TĐTVTD)

Sinh thái: Mọc ở vùng đất cát, dựa sông suối, ở độ cao tới 200m. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Rải rác nhiều nơi ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước vùng nhiệt đới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Sidae Cordifoliae.*

Thành phần hoá học: Cây có nhiều chất nhầy. Trong cây có một alcaloid có tác dụng giống thần kinh giao cảm khá rõ, rất gần gũi, hoặc có thể là tương đồng với ephedrin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính bình, có tác dụng hoạt huyết hành khí, thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Campuchia, người ta dùng rễ để trị bệnh lậu. Còn phối hợp với các vị thuốc sắc uống trong để trị ecpet mọc vòng. Ở Ấn Độ, nước sắc rễ với gừng dùng hạ sốt. Vỏ rễ nấu với dầu vừng và sữa có hiệu quả trong việc điều trị liệt mặt và đau dây thần kinh hông. Dùng làm bột trộn với sữa và đường để trị chứng đái nhiều và bạch đới. Dịch của toàn cây, thêm nước uống trị di tinh. Dịch rễ dùng làm vết thương chóng lành. Hạt dùng trong điều trị bệnh lậu; cũng dùng trị cơn đau bụng và cảm giác buốt mót.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị viêm gan, lỵ, lưng cơ lao tổn, thiếu lực và mụn nhọt mưng mủ.

4- Ké hoa đào

Ké hoa đào, Ké hoa đỏ - *Urena lobata* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao chừng 1m hay hơn. Cành có lông hình sao. Lá mọc so le, chia thuỳ nông, mặt trên xanh, mặt dưới xám, có lông, mép khía răng, gân chính có một tuyến ở gốc.

Hoa màu hồng như hoa đào, mọc riêng lẻ hay thành đôi ở nách lá. Quả hình cầu dẹt, có lông, chia 5 mảnh, phía trên có nhiều gai móc. Hạt có vân dọc. (*Ảnh số* 659).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, bãi đất hoang ven đường. Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Rất phổ biến ở Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc và các nước nhiệt đới khác.

Ké hoa đào

1. Cành mang hoa; 2. Cành mang quả;
3. Hoa bổ dọc; 4. Đậu nhuỵ; 5. Bầu cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Urenae Lobatae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa urenase.

Tính vị, tác dụng: Ké hoa đào có vị ngọt dịu, tính mát, không độc, có tác dụng tiêu viêm trừ thấp, lợi tiểu. Rễ khư phong hoà huyết, thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Rễ dùng chữa 1. Thấp khớp, đau khớp; 2. Cảm cúm, viêm amygdal; 3. Viêm ruột, lỵ, tiêu hoá kém; 4. Bạch đới; 5. Sốt rét; 6. Bướu giáp. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, lấy toàn cây trị chấn thương bầm giập, gãy xương, vết thương, viêm vú, rắn cắn. Dùng cành lá giã đắp.

Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ làm thuốc đắp ngoài trị tê thấp. Người ta thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác. Để chữa lỵ, thêm lá cây Ba chẽ. Để chữa rong huyết, thêm Mần tưới, Chỉ thiên, Mã đề. Để chữa bạch đới, khí hư, thêm Chua ngút, Bòng bong lá to.

Dân gian còn dùng rễ Ké hoa đào sắc uống chữa hen.

5- Ké hoa vàng

Ké hoa vàng, Chổi đực, Ké đồng tiền - *Sida rhombifolia* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp mọc đứng cao cỡ 1m. Thân và cành có lông hình sao. Lá mọc so le, hình quả trám, mép khía răng tù, mặt dưới có lông hình sao.

Hoa màu vàng mọc ở nách lá hoặc ở ngọn cành. Quả nang, có sừng nhọn, các mảnh có vỏ mỏng. Hạt có lông.

Sinh thái: Cây mọc dại trên các bãi hoang, dọc đường làng, từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m.

Ra hoa từ tháng 9 đến tháng 12.

Phân bố: Phổ biến khắp Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và nhiều nước nhiệt đới khác.

Ké hoa vàng

Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo).

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Sidae Rhombifoliae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều chất nhầy.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt, cay, tính mát. Rễ có vị hơi chát, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt giải độc, sơ phong giải nhiệt, tán ứ bạt độc, hoạt huyết bài nung, lợi thấp.

Công dụng: Thường được chỉ định dùng trị 1. Cảm cúm, viêm amygdal; 2. Viêm ruột, lỵ; 3. Vàng da, sốt rét; 4. Sỏi niệu đạo; 5. Đau dạ dày. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, viêm hạch bạch huyết cổ do lao, eczema. Giã cây tươi đắp ngoài hay nấu nước rửa. Có thể phối hợp với lá Cỏ xước.

Ở Ấn Độ, lá giã ra dùng đắp tiêu sưng. Thân nhiều chất nhầy dùng làm thuốc dịu, dùng cả bên trong và bên ngoài. Rễ dùng trị tê thấp.

Ở Âu châu, toàn cây được dùng trị lao phổi và thấp khớp.

Đơn thuốc:

1. Viêm ruột, lỵ: Dùng Ké hoa vàng, Mã đề, mỗi vị 30g, Nghể răm 15g, sắc uống.

2. Vàng da: Dùng Ké hoa vàng, Vẩy rồng, Hàm ếch, mỗi vị 30g sắc uống.

3. Viêm hạch bạch huyết do lao cổ: Dùng Ké hoa vàng 60g nấu với thịt với lượng gấp đôi rồi ăn. Cũng dùng lá tươi đắp ngoài.

Chữa sốt, đau lưng, tê thấp: Dùng toàn cây 30g sắc uống.

6- Ké khuyết

Ké khuyết - *Urena sinuata* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 30-60cm, thân non có lông. Lá hình tim gần như tròn, dài 1,5-2,5cm, có 3-6 thuỳ sâu đến 1/3-1/2, có lông mịn. Hoa đơn độc ở nách lá; lá đài phụ hẹp; ống nhị sinh san ở 1/4 cuối. Quả nang có gai móc.

Ké khuyết
1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Lá.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đường.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

Còn có ở các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Urenae Sinuatae.*

Có thể thu hái toàn cây và rễ quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Cũng như Ké hoa đào.

Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng đắp ngoại trị chứng đau thắt lưng.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị 1. Phong thấp tê đau, lưng gối đau mỏi, đòn ngã ứ tích sưng đau 2. Rắn độc cắn, ung sang thũng độc. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát đắp.

7- Ké lá nhỏ

Ké lá nhỏ, Bái tà - *Sida rhombifolia* L. var. *retusa* (L.) Mast. (*S. retusa* L.), thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ, thân đứng, phân cành nhiều, thường cao tới 0,60m. Lá rất bé, hình trứng - bầu dục hay hình trứng rộng ở nửa trên, đầu lõm hoặc hơi tròn, gốc lá hình nêm, mép có răng, mặt dưới trắng, có lông mềm hình sao.

Hoa màu vàng tươi, mọc ở nách, thường có cuống. Quả nang, nhẵn, có phân quả có sừng ngắn.

Ké lá nhỏ
Toàn cây.
(Hình theo TĐĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang, ven đường từ vùng thấp lên đến độ cao 1200m.

Ra hoa quả vào mùa đông và hầu như quanh năm.

Phân bố: Bắc Cạn, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà, Ninh Thuận và thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và toàn cây - *Folium, Radix et Herba Sidae Retusae.*

Tính vị, tác dụng: Lá và rễ có vị hơi chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, bài nung chỉ thống: Toàn cây có vị đắng cay, tính hơi hàn; có tác dụng thanh thấp nhiệt, giải sang độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng lá, rễ trị cảm mạo phát nhiệt, viêm amygdal, lỵ vi khuẩn, sỏi niệu đạo, hoàng đản, sốt rét, đau bụng (phúc trung đông thống). Dùng ngoài trị ung tiết, đinh sang.

Có nơi dùng toàn cây trị lỵ, hoàng đản, đinh sang, thũng độc. Dùng trong, dạng thuốc sắc, 40-80g; dùng ngoài giã đắp.

8- Ké trơn

Ké trơn - *Pavonia rigida* (Mast.) Hochr., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc thành bụi, cao 1-1,5m. Lá có phiến hình tim tròn, có lông hình sao cứng, nhám, mép có thuỳ cạn. Hoa đơm thành cụm hoa dày ở ngọn các nhánh; cánh hoa màu hồng đỏ, ống nhị dài, đứng; lá noãn 5. Quả nang trong đài, có lông, không có gai móc; hạt có nhiều lông vàng.

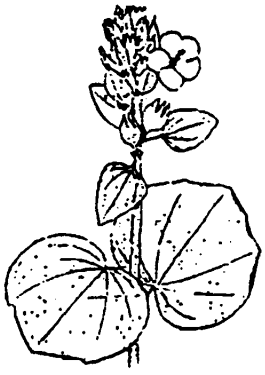

Ké trơn
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, ven đường, ven các bãi hoang.

Ra hoa tháng 1-3, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Ninh Thuận, Lâm Đồng, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pavoniae Rigidae.*

Công dụng: Ở Campuchia, rễ được sử dụng trong một số chế phẩm dừng ngoài để điều trị chân tay bị sai khớp.

9- Ké trơn lõm

Ké trơn lõm, Ké nở - *Pavonia repanda* (Roxb. ex J. E. Sm.) Spreng. (*Urena repanda* Roxb. ex J. E. Sm.), thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp 1-2m, phân nhánh, có lông ngắn hoặc không lông. Lá ở phía dưới hình tim hay cụt ở gốc, hình ngọn giáo, dài 6-7cm, rộng 5cm, các lá ở phía trên nhỏ dần lại; các lá ở hoa dài 1-2cm, rộng 2-4cm, tất cả đều có lông hình sao trắng ở mặt dưới; gân 5 hay 1, gân bên 5 đôi hợp lưu với gân chính; cuống lá ở gốc dài 1-2cm, cuống lá phía trên hầu như không có; là kèm hình dải, thành mũi dùi, dễ rụng.

Cụm hoa ở ngọn, khá dày đặc. Lá đài phụ có lông hình sao, dạng chuông, có thuỳ, dài 7-8mm, thuỳ hình tam giác. Cánh hoa dài 2cm, thuôn, có lông nhung ở phía ngoài. Nhị nhiều. Bầu không lông, lá noãn 5, vòi nguyên; 10 đầu nhuỵ ngắn. Quả gần hình cầu, cao 5mm, rộng 7-8mm, mảnh vỏ 5, có vân mạng, không lông; hạt không lông, cao 4mm. (*Ảnh số* 660).

Ké trơn lõm
1. Cành hoa; 2. Lá từ phần dưới của cành hoa; 3. Lông hình sao.
(Hình theo TVC Trung Quốc).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi hoang.

Ra hoa từ tháng 10 đến tháng 12.

Phân bố: Gặp rải rác ở Tây Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ và vỏ - *Radix et Cortex Pavoniae Repandae.*

Công dụng: Rễ và vỏ cây được dùng ở Ấn Độ để điều trị chứng sợ nước.

10- Kẹn

Kẹn - Aesculus chinensis Bunge, thuộc họ Kẹn - Hippocastanaceae.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 25m, cành có nhiều lỗ bì, chồi có vẩy. Lá kép chân vịt, mọc đối, có cuống dài khoảng 25cm; lá chét 6-7, thuôn ngọn giáo, thót lại ở gốc, có mũi nhọn, hơi có răng, dài 9-16cm, rộng 3-5,5cm, dai, nhẵn. Hoa trắng, thành chuỳ dạng tháp mọc đứng hơi vượt quá lá. Quả nang 1-3 ô, mỗi ô một hạt không nội nhũ, rốn hạt rất rộng, vỏ hạt dai, lá mầm dày. (*Ảnh số* 661).

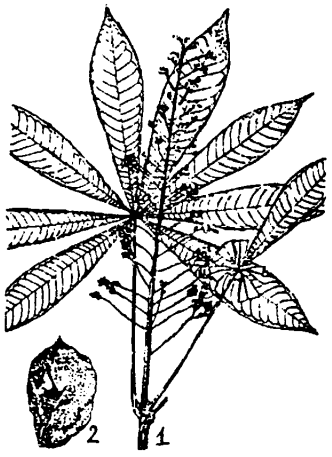

Kẹn

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.

(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, rừng thứ sinh, vùng núi đá vôi, ở độ cao tới 700m. Rụng lá trong mùa khô. Ra hoa tháng 2-3, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá. Cũng được trồng ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Aesculi;* thường gọi là Sa la tử - 桫椤子. Vỏ giữa thân cây cũng được dùng.

Thành phần hoá học: Có chất dầu có màu và chua, có hàm lượng chất béo là 27-30%. Khô dầu chứa 36% tinh bột. Hạt còn chứa các saponozit triterpen làm cho nó chát và đắng; chất chính là aescin; còn có acid oleic.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng lý khí khoan trung, hoà vị chỉ thống. Vỏ có tác dụng sát trùng, an thần, giảm đau.

Công dụng: Vỏ thường được dùng trị bệnh lỵ, đau đầu và kích thích tiêu hoá. Hạt được dùng chữa ngực bụng oi bức khó chịu, bụng dạ đau đớn. Hạt cũng được dùng để ép dầu; dầu này có thể dùng làm xà phòng cứng.

Nhân dân thường dùng vỏ để duốc cá.

11- Keo Ả rập

Keo Ả rập - *Acacia nilotica* (L.) Willd. ex Del. [*A. arabica* (Lam.) Willd.], thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ 5-10m; nhánh non có lông; lá kèm dạng gai dài. Lá có 3-6 cặp lá lông chim; 10-20 cặp lá chét thuôn, hình dải dài 3-5mm. Hoa vàng lưu huỳnh, tập hợp thành ngù gồm 3-5 (-7) đầu hoa to 1,5cm. Quả hơi cong, eo giữa hạt.

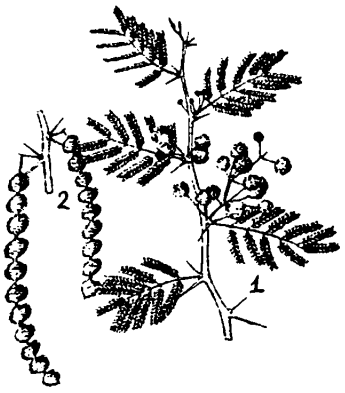

Keo Ả rập

1. Cành hoa; 2. Nhánh quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây nhập trồng.

Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 7 năm sau.

Phân bố: Trồng ở Thảo Cầm Viên thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn gốc có lẽ là vùng Trung Cận Đông.

Bộ phận dùng: Gôm nhựa - *Gummis Acaciae Niloticae.*

Thành phần hoá học: Có gôm nhựa. Lá chứa 32% tanin; quả chứa 41,7% tanin.

Tính vị, tác dụng: Gôm vỏ làm se, tạo chất nhầy.

Công dụng: Ở Ấn Độ, gôm được dùng trị ỉa chảy, lỵ và cũng thường dùng trị đái đường.

Ở Trung Quốc, Keo được dùng trong làm thuốc nhuận hoạt, dùng trị các chứng viêm dạ dày - ruột. Còn dùng chế nước sinh lý thay huyết tương dùng trị xuất huyết quá nhiều.

12- Keo cao

Keo cao - *Acacia catechu* (L.f.) Willd., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, nhánh không có lông; lá kèm biến thành gai nhỏ. Lá có cuống có tuyến ở phần trên; lá lông chim dài 3,5-4,5cm; lá chét cong cong, không cân, to 3,5x0,7mm, gân không rõ, không lông. Bông ở nách lá dài hơn cuống; hoa màu trắng. Quả tròn dài, dẹp, nâu đậm; hột hình thấu kính to 8mm, màu nâu.

Keo cao

1. Cành mang hoa; 2. Nhánh nhỏ với quả. (Ngk)

Sinh thái: Cây trồng.

Phân bố: Thảo Cầm Viên thành phố Hồ Chí Minh ... Nguồn gốc từ Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Acaciae.*

Người ta còn dùng vỏ khô và cành nhánh; có nơi dùng gỗ.

Thành phần hoá học: Gôm nhựa chứa D-galactose (9 moles), L- arabinose (4 moles), D-rhamnose (3 moles) và L- glucoronic acid (3 moles). Khi thủy phân, gôm chứa acid aldobiuronic, chính là 6-D-glucuronoside- D-galactose. Nhựa cachou chứa các flavon-3 ols (catechol, epicatechol, 10-12%), các tanin đông đặc (25-30%), các gôm. Vỏ chứa catechin, catechutannic acid, tanin. Gỗ chứa α-, β- và γ-catechin, còn có l-epicatechin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tinh hơi hàn; dùng chế "Nhi trà cao" có khả năng thu liễm, chỉ huyết, chỉ thống, sinh cơ, thanh nhiệt, sinh tân, hoá đàm.

Công dụng: Vỏ được sử dụng để ăn trầu và nhuộm.

Trong y học cổ truyền Thái Lan, người ta dùng gỗ trị ỉa chảy; dùng ngoài để điều trị vết thương và các bệnh ngoài da.

Ở Trung Quốc, người ta sử dụng Nhi trà cao trị trẻ em tiêu hoá bất lương do trúng độc, lỵ, lao phổi khạc ra máu, thổ huyết, chảy máu mũi, ngoại thương xuất huyết, bỏng cháy, viêm xoang miệng, loét cổ tử cung, mụn nhọt lở loét, eczema và phù (thấp chẩn thủy thũng).

13- Keo cắt

Keo cắt - *Acacia caesia* (L.) Willd. var. *subnuda* (Craib) l. Nielsen, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay dây leo; nhánh có gai. Lá mang 6-8 (-13) cặp lá lông chim; lá chét hẹp dài 1cm, rộng 2,5mm, gốc không cân, không lông; cuống mang tuyến ở 1cm dưới, và nơi gắn của 1-3 cặp lá lông chim cuối.

Hoa đầu xếp thành chùm; đài cao 2mm; tràng cao 2-3mm; nhị nhiều; bầu có lông, có cuống. Quả dẹp, dài 15-17cm, rộng 1-2cm, không lông, màu nâu.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm thứ sinh, ở độ cao tới 200-300m trên đất còn tốt, dọc các sông suối.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 1-3 (năm sau).

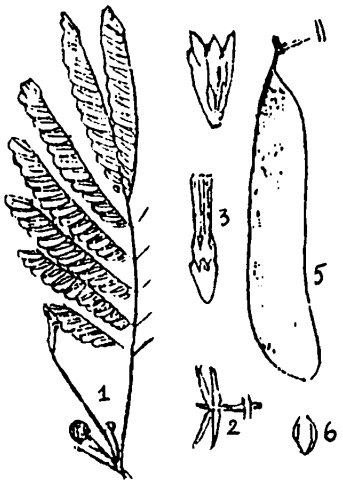

Keo cắt

1. Lá và cụm hoa; 2. Chi tiết lá chét và tuyến; 3. Hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Quả; 6. Hạt. (Hình theo FCLVN).

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Acaciae Caesiae.*

Ở Trung Quốc, người ta dùng thân, lá; còn ở Ấn Độ, người ta dùng hoa của loài chính.

Thành phần hoá học: Vỏ chứa saponin, 17% tanin, stigmatosterol, một hợp chất hydroxyaliphatic và một alcol triterpen.

Công dụng: Được sử dụng trong y học dân gian ở Lào.

Vỏ cũng được dùng để chế nước gội đầu ở Campuchia.

Ở Ấn Độ, hoa được phụ nữ sử dụng khi có triệu chứng rối loạn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân lá được dùng làm thuốc trị sốt rét và phòng tránh thai.

14- Keo giậu

Keo giậu, Táo nhơn, Bình linh, Bọ chét hay Keo giun - *Leucaena leucocephala* (Lam.) De Wit, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 5m hay hơn, không có gai, vỏ thân màu nâu nhạt. Lá kép lông chim hai lần; cuống chung dài 12-20cm; lá lông chim 4-8 đôi; lá chét 12-18 đôi gần như không cuống và hình lưỡi liềm, dài 10-15 mm, rộng 3-4 mm.

Cụm hoa hình đầu ở nách lá, gồm nhiều hoa màu trắng. Quả đậu dẹt màu nâu, dài 13-14 cm, rộng 15 mm, đầu quả có mỏ nhọn; hạt 15-20, dẹt, lúc non màu lục, khi già màu nâu nhạt, cứng, nhẵn. (*Ảnh số* 662).

Sinh thái: Cây trồng làm hàng rào giậu, làm cây che bóng và cải tạo đất. Rất dễ trồng, lớn nhanh, tái sinh khoẻ, chịu khô hạn, mọc được trên nhiều loại đất khác nhau từ vùng thấp lên tới độ cao 1200m.

Ra hoa quả hầu như quanh năm, nở rộ vào tháng 9-10.

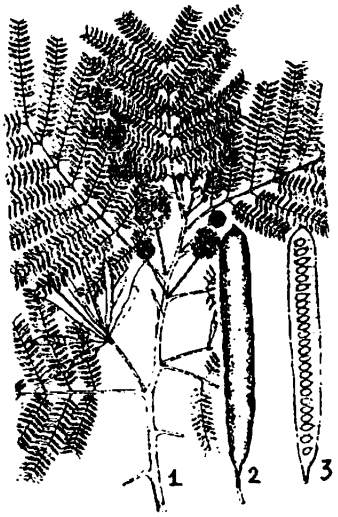

Keo giậu

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả; 3. Quả mở. (Ngk).

Phân bố: Gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, được thuần hoá ở nhiều nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ cây - *Semen et Cortex Leucaenae Leucocephalae.*

Thu hoạch quả chín vào mùa hè- thu rồi đập lấy hạt đem phơi hay sấy khô. Có thể dùng hạt tươi. Vỏ thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học: Lá chứa tanin, quercitrin và là nguyên liệu cho protein và caroten. Còn có alcaloid độc là leucenin hoặc leucenol tương tự chất mimosin trong các loài thuộc chi *Mimosa.* Hạt chứa dầu béo, trong đó có các acid béo (palmitic, stearic, behenic, lignoceric, oleic và linoleic); hạt còn chứa chất nhầy gồm mannan, galactan và xylan.

Tính vị, tác dụng: Hạt Keo giậu sao vàng thì có vị hơi đắng nhạt, mùi thơm bùi, để sống thì mát, tính bình; có tác dụng trị giun. Vỏ thân hành khí sơ can.

Công dụng: Để trị giun, thường dùng hạt tươi ăn hoặc dùng hạt khô rang lên cho nở, tán bột uống, hoặc thêm đường làm thành bánh. Ngày dùng 10-15g (trẻ em) hoặc 25-50g (người lớn) uống vào sáng sớm lúc đói, liền trong 3-5 buổi sáng. Không cần dùng thuốc tẩy. Có thể phối hợp với các loại hạt khác như Sử quân tử thì hiệu quả càng cao.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt được dùng trị bệnh đái đường; vỏ thân dùng trị lo sợ loạn nhịp tim, gãy xương và ghẻ lở.

Ở Ấn Độ, người ta còn dùng vỏ cây làm thuốc chữa bệnh đường tiêu hoá.

Ghi chú: Keo giậu là nguồn thức ăn giàu protein cho gia súc, nhất là các loài nhai lại (trâu bò). Còn đối với các loài động vật khác như ngựa, lợn, thỏ, gà ... thì nếu ăn quá nhiều lá, có thể ngộ độc gây rụng lông và nếu ăn nhiều quả và hạt thì có triệu chứng ngộ độc như đối với Selenium. Người ta giải thích là do trong lá có alcaloid leucenin, còn trong hạt có nhiều Selenium được tích tụ lại do quá trình hấp thụ nguyên tố này trong đất trồng. Người ta đã lưu ý đến tác dụng ngừa thai của vỏ rễ và vỏ thân Keo giậu khi thí nghiệm trên chuột nhắt trắng.

15- Keo lá me

Keo lá me, Keo đẹp - *Acacia concinna* (Willd.) DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, nhánh có gai cong nhỏ. Cuống 2-5cm, có tuyến ở nửa trên; lá lông chim 5-10 cặp, dài 3-9 cm; lá chét 10-35 cặp, hình phảng không cân, không lông hay có lông tơ ở hai mặt; lá kèm hình tim cao 3-5 mm.

Chùm hoa dài đến 13 cm; hoa đầu chụm 2-4; đài 2-3 mm, không lông; tràng 3-4 mm; nhị nhiều; bầu có lông hay không lông. Quả to, dài 10-15 cm, rộng 1,7-2,7 cm, mập mập, lúc khô nhăn mịn; hạt bầu dục hay tròn, cao 5-10 mm, rộng 3-6,9 mm.

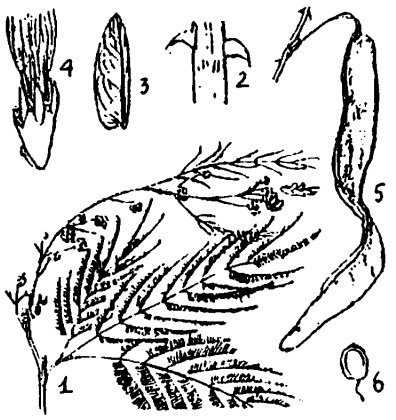

Keo lá me

1. Một phần của nhánh với lá non và cụm hoa; 2. Một phần của thân non; 3. Lá chét; 4. Hoa; 5. Quả non; 6. Hạt.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ven rừng và chỗ trống trong rừng thứ sinh, ở độ cao tới 1400m. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Quả, lá - *Fructus et Folium Acaciae Concinnae.*

Thành phần hoá học: Có saponin; alcaloid. Trong các sapogenin của hạt, có β-amyrin.

Công dụng: Lá non ăn được; quả đem ngâm vào nước, dùng gội đầu như Bồ kết.

Ở Ấn Độ, hạt được dùng nhuận tràng, long đờm và gây nôn. Lá có tính tẩy xổ, được dùng trong trường hợp rối loạn mật.

Ở Thái Lan, quả khô dùng làm thuốc long đờm; dùng ngoài làm thuốc gội đầu cho sạch gầu và trị bệnh ngoài da.

16- Keo lá tràm

Keo lá tràm, Keo lưỡi liềm, Đài loan tương tư - *Acacia confusa* Merr., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao 20-25 m; vỏ thân màu xám, nứt dọc. Cuống dạng lá dày, hình lá tre hoặc hơi cong lưỡi hái, dài 6-10 cm,

rộng 5-7 mm, màu xanh thẫm, hai đầu thuôn nhọn dần, mép nguyên, gân dọc mảnh cùng hướng với gân chính.

Keo lá tràm

1. Cành lá mang hoa; 2. Nhánh quả.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa hình đầu ở nách của cuống dạng lá, thường xếp 2-3 cái một; mỗi cụm hoa to 7-8 mm, có 23-25 hoa.

Hoa nhỏ, đài có 5 lá đài hợp nhau thành hình chuông; tràng có 5 cánh hoa màu vàng nghệ; nhị nhiều; bầu dẹt có nhiều noãn. Quả mỏng, dài 4-5 cm, rộng 1cm, chứa 4-5 hạt.

Sinh thái: Cây ưa sáng, chịu hạn, dễ trồng, sinh trưởng nhanh.

Mùa hoa tháng 5-6; mùa quả tháng 7-9.

Phân bố: Được trồng khắp nơi ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á.

Ở nước ta, cây trồng thành rừng ở Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Ninh Bình, Thanh Hoá vào tới Quảng Trị.

Bộ phận dùng: Cành lá tươi - *Ramulus Acaciae Confusae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng chữa mụn lở hoặc lở loét.

17- Keo nước hoa

Keo nước hoa, Keo ta, Keo thơm hay Mâm côi - *Acacia farnesiana* Willd., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỏ cao 2-4 m, cành vặn nhiều hay ít, không đều, nhẵn; lá kèm biến thành gai, nhọn, dài 1-2 cm. Lá kép lông chim hai lần, có 4-8 cặp lá chét bậc nhất; các lá này lại mang 10-20 đôi lá chét bậc hai hình dải dài 3-4 cm, rộng 3-4mm.

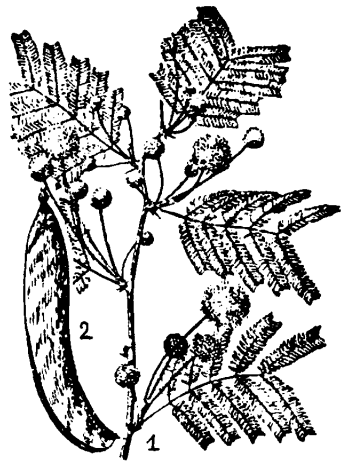

Keo nước hoa

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa là những đầu hình cầu có cuống, xếp thành bó gồm nhiều hoa màu vàng nghệ. Quả màu nâu đen, hình trụ thẳng hay cong, dài 4-7 cm, rộng 1-1,3 cm, chứa khoảng 10 hạt. Hạt rất cứng, hình bầu dục dẹt, màu hung, bao bởi một lớp thịt trắng.

Sinh thái: Mọc ở ven đường, các lùm cây, bãi đất hoang, ở độ cao tới 500m.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 7-11.

Phân bố: Loài liên nhiệt đới mọc hoang, có gặp từ Lạng Sơn, Phú Thọ, Hà Nội, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận vào Thành phố Hồ Chí Minh, Long An, An Giang.

Bộ phận dùng: Rễ, quả, keo của thân - *Radix, Fructus et Pectinum Acaciae Farnesianae.*

Vỏ thân và lá, rễ cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Cành và quả có chất gôm hoà tan, giàu tanin (ở quả 23%). Hoa chứa tinh dầu, hàm lượng 0,1-0,2%, trong đó có alcol: farnesol, geraniol, linalol... và một ether là salicylat metyl.

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính bình. Rễ và quả có tác dụng khai khiếu, khư đàm, thanh nhiệt chỉ huyết, thu liễm bài nung. Có sách ghi vỏ thân thu liễm, rễ và lá tiếp cốt.

Công dụng: Vỏ dùng làm thuốc thu liễm cầm máu. Nước sắc vỏ dùng rửa trong bệnh lậu. Lá rất dịu, đem luộc chín dùng đắp mụn nhọt, còn nước thì dùng rửa. Quả dùng nấu nước gội đầu. Hạt dùng để tẩy giun đũa.

Ở Trung Quốc, các bộ phận của cây dùng trị vết thương dao chém, gãy xương. Keo của thân dùng thay Bạch giao trị trúng phong đàm quyết, trúng thử hôn mê, tay chân co giật, viêm nhánh khí quản, cảm mạo háo suyễn.

18- Keo phấn trắng

Keo phấn trắng, Keo trắng - *Acacia dealbata* Link, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-10m; thân, nhánh non có góc, có lông măng; thân cành xanh mốc. Lá kép lông chim mang 12-20 cặp lá lông chim, mỗi lá này lại mang 30-40 cặp lá chét thuôn đến hẹp, khít nhau, dài 3-4 mm, rộng 0,8 mm, có lông, màu xanh mốc mốc.

Cụm hoa đầu gồm nhiều hoa màu vàng, xếp thành chùm hoa đứng cao, dài hơn lá; các hoa đầu có cuống.

Keo phấn trắng
Cành lá mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng, thích nghi với khí hậu vùng cao.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Nguyên sản ở Ôxtrâylia, nhập trồng ở Đà Lạt (Lâm Đồng). Cũng được trồng ở nhiều nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Keo hay gôm nhựa - *Peetinum Acaciae Dealbatae.*

Công dụng: Cây được trồng làm cảnh vì cụm hoa đẹp.

Cây cho một chất gôm giống với gôm arabic; ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng nó thay thế cho Bạch giao (Đào giao), trị trúng phong đàm quyết, trúng thử hôn mê, tay chân co giật, viêm nhánh khí quản, cảm mạo háo suyễn.

19- Keo tuyến to Đông Dương

Keo tuyến to Đông Dương, Sống rắn - *Acacia megaladena* Desv. var. *indochinensis* I. Nielsen, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ trườn, có nhiều gai; nhánh non có lông và lông tiết. Cuống 3-6cm, có tuyến ở giữa; lá lông chim 11-34, có cuống 1,2-7,5cm; lá chét 29-70 cặp dài 1,5-4,5mm, rộng 0.3-0,8mm, tù ở đầu; gân bên ít rõ, ít khi hơi lồi; lá kèm hình mũi mác nhọn, dài 2,5-6mm, mép có lông mi. Chùy hoa ở ngọn và nách lá; hoa đầu màu trắng, to cỡ 13mm; tràng 2-3mm lớ vừa khỏi đài 1,5-2,5mm; nhị nhiều; bầu có lông tơ. Quả mỏng, dài 9,5-18cm, rộng 2-3,5cm; hạt cỡ 12, hình bầu dục dài vào cỡ 8-9mm.

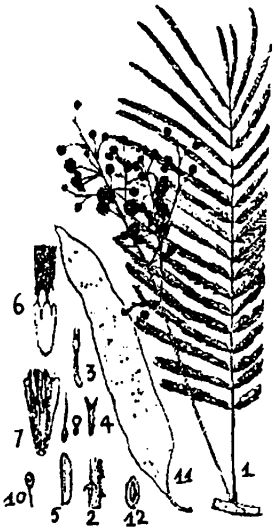

Keo tuyến to
1. Một đoạn cành với lá và cụm hoa;
2. Đoạn thân non; 3. Tuyến của cuống lá;
4. Tuyến của trục; 5. Lá chét; 6. Hoa; 7. Hoa đực nhìn phía trong; 8. Bầu của hoa lưỡng tính;
10. Bao phấn; 11. Quả; 12. Hạt;
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng nửa thường xanh, nửa rụng lá, rừng khô rụng lá, rừng thưa cây họ Dầu, ở các chỗ trống trong rừng và ven rừng, dọc đường đi, từ vùng ven biển cho tới độ cao 1000m.

Phân bố: Keo tuyến to Đông Dương phân bố ở Thái Lan, Lào, Nam Việt Nam, Campuchia. Ở nước ta, có gặp ở Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ - *Radix et Cortex Acaciae Megaladenae.*

Công dụng: Rễ và vỏ đều độc đối với cá và được người Brou ở Campuchia dùng để duốc cá.

20- Keo vỏ trắng

Keo vỏ trắng, Keo trắng - *Acacia leucophloea* (Roxb.) Willd., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 10m; nhánh có lông dày. Cuống 1,5cm, có tuyến ở đầu; lá lông chim 6-13 cặp, dài 4,5cm; lá chét 6-15 cặp, hình lưỡi liềm dài 8-11mm, có lông thưa ở cả hai mặt; cuống chính có lông. Chuỳ hoa mang hoa đầu; đài cỡ 1mm, có lông tơ; tràng 1,2-2mm; nhị 20-25; bầu không cuống. Quả hơi cong, dài 7-12cm, rộng 1cm, dày 3mm, có lông dày lúc non; hạt dẹp, tròn hay hình thoi, dài 5,5-6,5mm, rộng 4,5mm.

Keo vỏ trắng

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Gặp trong các rừng rụng lá và trảng có, ở vùng thấp. Lá rụng theo mùa.

Phân bố: Ninh Thuận, Bình Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan và Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Acaciae Leucophloeae.*

Thành phần hoá học: Vỏ cây chứa tanin. Hoa tươi chứa myricetin, một sắc tố flavonoid.

Tính vị, tác dụng: Vỏ làm săn da.

Công dụng: Gỗ cứng dùng làm cày bừa. Vỏ dùng thuộc da, cũng có thể sử dụng như các loài *Acacia* khác.

21- Kê

Kê, Lúa kê - *Setaria italica* (L.) P. Beauv., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có thân mọc thành túm, có khi to, đơn hay hơi phân nhánh, cao 0,50-1,80m. Lá phẳng, mềm, mọc đứng, hình dải, nhọn dài, có mép ráp hay có gai nhỏ, dài 15-50 cm, rộng 1-2 cm.

Chuỳ hoa dạng bông, nhiều lần kép, khúc khuỷu, ở ngọn thòng xuống và hình trụ, dày đặc, tròn hay thót ngắn ở đỉnh, dài 10-35 cm, rộng 2-3 cm. Quả thóc hình bầu dục, dạng cầu, màu trăng trắng. (*Ảnh số* 663).

Sinh thái: Cây trồng, mọc nhanh; có thể mọc trên các loại đất cát vùng đồng bằng và cả ở trên đất vùng núi, trên ruộng cũng như trên nương rẫy.

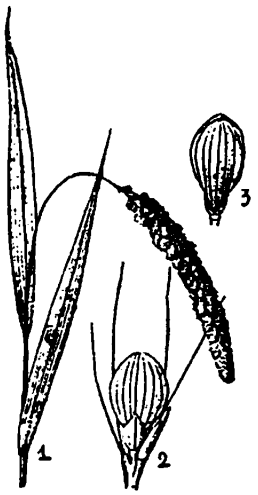

Kê

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả. (Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam, từ Bắc vào Nam, nhất là ở các tỉnh miền Trung.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt và mầm hạt (Cốc nha hay Túc nha) - *Semen Setariae et Fructus Setariae Germinatus.*

Thành phần hoá học: Sau khi sẩy vỏ, hạt chứa 73% hydrat carbon, 10,8% protein và 2,9% lipid. Các acid amin từ protein được giải phóng do sự lên men thấp hơn ở sữa và Lúa mì.

Tính vị, tác dụng: Kê có vị ngọt, tính bình, có tác dụng hoà trung, ích thận, trừ nhiệt, giải độc. Ở Ấn Độ, được xem như là lợi tiểu và thu liễm. Cốc nha có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng tiêu thực hoà trung, kiện tỳ khai vị; cốc nha sao lại tiêu thực; còn cốc nha tiêu (sao cháy) có tác dụng làm tiêu tích trệ.

Công dụng: Kê thuộc loại lương thực thường dùng trong nhân dân. Cũng được dùng làm thuốc chữa lậu nhiệt, ho nhiệt, ho khan.

Ở Ấn Độ, người ta dùng ngoài trị thấp khớp và là vị thuốc gia dụng làm dịu các cơn đau do sinh đẻ.

Ở Trung Quốc, nhân hạt kê dùng trị tỳ vị hư nhiệt, phản vị ẩu thổ, tiêu khát, tiết tả.

Hạt dùng nấu cháo cho người đau dạ dày và bột các hạt đã rang, pha với nước mật dùng cho trẻ em bị bệnh nhọt. Cốc nha dùng chữa ăn uống không tiêu, bụng đầy miệng hôi, tỳ vị hư yếu; kém ăn; cốc nha sao dùng trị kém ăn; cốc nha tiêu dùng trị tích trệ không tiêu. Liều dùng 9-15g.

Đơn thuốc:

1. Chữa âm hư hao khát, mỏi mệt bải hoải sau những buổi thức đêm mất ngủ hay lao động, phòng dục quá độ, trong người hấp nóng, ho, mồ hôi trộm, khó ngủ; dùng hạt Kê nấu chè đường ăn thì mát khoẻ, lại sức.

2. Chữa trẻ nhỏ sài kê, khắp mình nổi mụn đỏ như hạt Kê; dùng hạt Kê nấu nước tắm (Lê Trần Đức).

22- Kê chân vịt

Kê chân vịt - *Eleusine coracana* (L.) Gaertn., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân to cao 0,80m, có thể đến 1,50m, rễ to. Lá có phiến to dẹp, dài 20-40cm. Cụm hoa do 3-7 nhánh xuất phát cùng một điểm, dài 4-7 cm, có thể tới 15cm, rộng 1cm, hơi cong, gốc có lông; các bông gắn một bên, rất sít nhau; bông nhỏ 2-3 hoa. Quả thóc hình cầu, ráp, màu nâu đỏ.

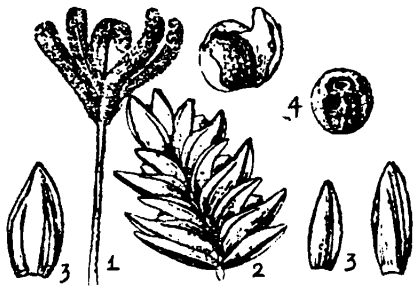

Kê chân vịt
1. Cụm hoa; 2. Bông nhỏ;
3. Mày hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Trồng trên nương rẫy, trong rừng, ở độ cao 900-1200m.

Phân bố: Lào Cai, Bắc Cạn.

Cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, châu Phi.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Eleusines Coracanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ trung ích khí, kiện trường vi.

Công dụng: Hạt ăn được như ngũ cốc. Có thể làm rượu. Ở Ấn Độ, hạt được dùng trong trường hợp giảm mật và làm săn da. Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt Kê chân vịt dùng ăn bổ, làm mát; còn ở Quảng Tây, dùng trị sa chứng phát nhiệt.

23- Kê cốt thảo

Kê cốt thảo - *Abrus pulchellus* Wall. ex Thw. subsp. *cantoniensis* (Hance) Verdc., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Dây leo gỗ, dài 60 cm, đường kính 12 mm, có lông mềm màu vàng nâu. Lá có 7-12 cặp lá chét nhỏ, dài 5-12 mm, rộng 3-5 mm, dạng tim, có lông xám. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá, thành chuỳ mảnh, thẳng, dài 2-6 cm; hoa dài 6 mm, màu tím hồng nhạt. Quả đậu dài 3 cm, có 4-5 hạt, bóng, màu nâu đen và nâu vàng nhạt.

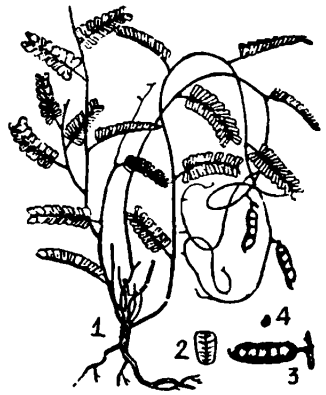

Kê cốt thảo

1. Cây mang quả; 2. Lá chét;
3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi ven đường, quanh bản làng ở độ cao tới 500m. Ra hoa tháng 3-6.

Phân bố: Đăk Lăk (Buôn Ma Thuột).

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Abri Cantoniensis.*

Thu hái toàn cây quanh năm, tách bỏ quả, rửa sạch phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, giảm đau.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị 1. Viêm gan cấp và mạn tính, hoàng đản, xơ gan cổ trướng, đau gan; 2. Viêm nhiễm đường tiết niệu, đái ra máu; 3. Phong thấp đau nhức xương khớp, đòn ngã tổn thương; 4. Viêm hạch bạch huyết cổ, rắn cắn; 5. Nóng sốt vào mùa hạ.

Rễ được dùng trị ứ huyết nội thương và làm thuốc thanh lương giải nhiệt.

Liều dùng 30-60g, dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc:

1. Vàng da: Kê cốt thảo 30g, nấu sôi với 8 quả Chà là đỏ.

2. Bệnh đường tiết niệu, đái ra máu: Kê cốt thảo 30g, Chó đẻ răng cưa 15g, Bòng bong 10g, nấu nước uống.

24- Kê huyết đằng

Kê huyết đằng, Cây máu gà - *Callerya reticulata* (Benth.) Schot (*Millettia reticulata* Benth.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây leo; nhánh không lông, vặn. Lá dài 10-15cm; lá chét 5-9, thon, dài khoảng 7cm, rộng 2,5 cm, mỏng, giòn, không lông, gân bên 4-6 đôi, gân bậc ba thành mạng mịn; cuống phụ 2-3mm; lá kèm phụ 2-3mm.

Kê huyết đằng

1. Ngọn cành mang hoa;
2. Đài hoa; 3. (abc) Cánh hoa;
4. Nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa chùy hình lăng trụ ở ngọn, gần nhẵn hoặc có lông màu hung; lá bắc hình mũi dùi. Hoa màu đỏ, xếp rất sít nhau ở đầu các nhánh hoa. Đài hình ống, màu trăng trắng. Cánh hoa màu đỏ, nhẵn. Quả đỏ nâu, thót lại ở gốc, thắt lại nhiều hay ít giữa các hạt, chứa 3-6 hạt to 8-10mm.

Sinh thái: Mọc ở hàng rào, trảng cây bụi, ven rừng, trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao tới 1000m.

Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Lạng Sơn, Quảng Ninh. Nhiều địa phương có trồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, dây - *Radix et Caulis Calleryae;* thường gọi là Kê huyết đằng - 鸡血藤.

Thu hái dây quanh năm, phơi héo, thái phiến, đồ, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Thân dây có vị đắng, tính ấm. Rễ thư cân hoạt huyết, trấn tĩnh; dây tán khí, tán phong, hoạt huyết, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: 1. Trị thiếu máu; 2. Kinh nguyệt không đều, bế kinh; di tinh; 3. Phong

thấp gân cốt đau, lưng đau gối mỏi; 4. Đau dạ dày. Dùng 15-30g, sắc nước uống, hoặc ngâm rượu uống, có thể dùng dây nấu cao. Rễ còn dùng làm thuốc sát trùng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và dây dùng trị di tinh, ra mồ hôi trộm (đạo hãn), kinh nguyệt không đều, đòn ngã tổn thương, lưng gối mỏi đau, tê liệt.

25- Kê náp

Kê náp - *Hibiscus cannabinus* L., thuộc họ Bông - *Malvaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm hoặc nhiều năm, mọc đứng, cao 1-5m; thân có khi có gai nhỏ rải rác. Lá chia thuỳ chân vịt, giống lá gai mèo; thuỳ không lông, hình ngọn giáo, nhọn, dài 3-7cm, rộng 6-20mm, có răng thưa ở mép; cuống lá dài 6-20cm, có gai nhỏ; lá kèm dạng sợi dài 5-7mm.

Hoa đơn độc ở nách lá, xếp ở ngọn thân thành chùm dài có lá; cuống hoa khoẻ. Đài con với 8 phiến hình dải, dài 1cm, mọc đứng, gập lại trên quả. Đài hợp, có lông mềm trắng, với các dãy tơ cứng như gai, thuỳ đài hình tam giác nhọn, dài hơn đài con gấp 2 lần. Cánh hoa trải ra, hình nêm, dài 5cm, màu vàng tía ở gốc. Nhị nhiều, phủ suốt chiều cao của cột. Bầu có lông nhung; đầu nhụy 5. Quả bao bởi đài và đài con, hình tháp, phủ lông cứng, màu vàng vàng, mở thành 5 van; hạt nhẵn, màu nâu.

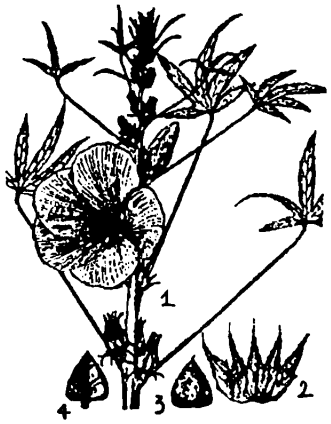

Kê náp

1. Cành mang hoa; 2. Đài và đài con;
3. Quả; 4. Quả bổ dọc.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng ưa khí hậu nắng nóng.

Ra hoa tháng 8-9.

Phân bố: Gốc ở châu Phi được nhập trồng lấy sợi ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Lá, hạt - *Folium et Semen Hibisci Cannabini.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa dầu béo như dầu lạc, có radium, thorium, rubidium. Cánh hoa chứa glucosid cannabiscitrin và flavonol cannabiscetin.

Tính vị, tác dụng: Hạt kích dục, làm béo. Lá có vị chua, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, kiện vị, xổ.

Công dụng: Dịch lá lẫn đường và Hồ tiêu dùng trong thiểu năng mật với độ chua mạnh. Hạt dùng ngoài đắp vết thương đau và bầm giập.

Lá được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị sang dương thũng độc.

26- Kế

Kế, Thuỷ dương mai, Truy phong thất - *Geum aleppicum* Jacq., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lưu niên có lông mềm; thân cao 40-100cm. Lá kép với 7-13 lá chét không đều, lá chét cuối lớn hơn; các lá ở phía trên ít lá chét hơn; lá kèm xẻ, dài 5-26mm. Hoa đơn độc ở nách lá hay thành xim, màu vàng, đường kính 1,5-2cm, lá đài có lông; cánh hoa tròn; đế hoa lồi có lông; lá noãn có lông. Quả kép do nhiều quả bế có lông, có mấu cong ở đầu.

Kế

1. Dạng chung; 2. Quả bế.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cỏ vùng núi cao 1000-1700m. Ra hoa quả tháng 7-9.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Hà Giang (Đồng Văn). Còn có ở Trung Quốc, nhiều nước vùng Tây Á, Bắc Mỹ.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Gei Aleppici.*

Thu hái rễ và toàn cây quanh năm, phơi khô hay dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính bình; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ tiêu thũng, tiêu viêm giảm đau, trấn kinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị lưng chân đau mỏi, đòn ngã tổn thương, sưng vú, sưng họng, sưng amygdal, mụn nhọt lở ngứa, tràng nhạc, lỵ, băng lậu, bạch đới, trẻ em kinh phong. Liều dùng 8-16g, sắc uống; có thể dùng tươi giã nát lọc nước uống. Dùng ngoài tuỳ lượng, lấy cây tươi giã nát đắp.

Ở Quảng Tây, toàn cây dùng trị đau đầu, thiên đầu thống.

Ghi chú: Có một loài khác thường dùng trong y học phương Đông là *Geum japonicum* Thunb., có quả dùng nấu nước hãm uống để trị bệnh ngoài da; còn rễ và lá giã ra trộn với mỡ để đắp ngoài.

27- Khai khẩu tiễn dạng nấm

Khai khẩu tiễn dạng nấm - *Tupistra fungilliformis* Wang et Liang, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, có thân rễ hình trụ, đường kính 1,5-2cm, gần như thẳng đứng, mang các sẹo lá rụng hàng năm, rễ phụ có lông. Lá bẹ ở gốc thân hình ngọn giáo, dài 10-15cm, thường chẻ thành dạng sợi. Lá mọc trên thân ngắn; phiến lá hình ngọn giáo dài dạng dải, dài 45-85cm, rộng 4,5-6,5cm, chóp nhọn ngắn, gốc thuôn dần thành bẹ ôm lấy thân, gân bên 6-8 cái; cuống lá dài 14-16cm.

Cụm hoa bông mọc từ nách lá, dài 6-10cm, dày đặc hoa; cuống cụm hoa uốn cong xuống, dài 1,5-3cm. Hoa màu tím có đốm trắng, đều, lưỡng tính, có 2 lá bắc, ngắn hơn hoa, màu nâu vàng. Bao hoa 6 mảnh, phần dưới dính nhau thành hình chuông, phần trên có 6 thuỳ hình trứng. Nhị 6, chỉ nhị rời. Bầu hình trứng, 3 ô. Vòi nhụy hình 3 góc, đầu nhuỵ phình to, dạng nấm, đường kính 2mm. Quả mọng hình cầu, màu đỏ, dài 1,4-1,8cm. Hạt hình thận, màu nâu vàng.

Khai khẩu tiễn dạng nấm
1. Càng mang lá và cụm hoa;
2. Bao hoa (mở ra); 3. Bộ Nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, dưới tán rừng lá rộng thường xanh, ở độ cao trên 1000m.

Ra hoa tháng 10-12, có quả chín tháng 6-7 năm sau.

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Tupistrae.*

Tính vị, tác dụng: Có độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

28- Kháo lông nhung

Kháo lông nhung - *Machilus velutina* Champ. ex Benth., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có nhánh đầy lông. Lá mọc so le, hình trái xoan hay trái xoan ngược, nhọn ở chóp và có một mũi cứng tù với mép gập về phía trước, nhẵn và bóng ở mặt trên, có lông nâu nâu ở mặt dưới, dài 7,5-12.5 cm, rộng 2-4,5 cm, có gân nổi rất rõ ở mặt dưới; cuống lá có

lông mềm, hơi có rãnh ở trên, dài 10-12 mm. Hoa thành chuỳ ngắn, dạng ngù, ở ngọn, phủ lớp lông như bột màu hung nâu. Quả mọng đỏ, đường kính 4 mm.

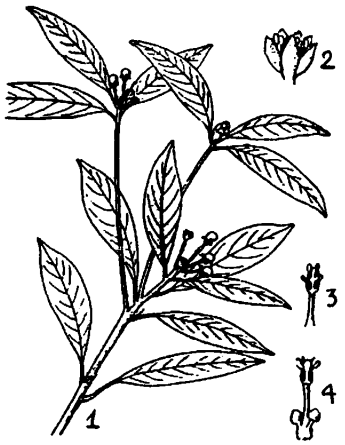

Kháo lông nhung
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị thường; 4. Nhị có tuyến.
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hoặc ven rừng, có thể sống trên các sườn đồi cằn cỗi nhiều đá vôi. Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 1-2 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Hoà Bình, Quảng Ninh, Quảng Trị. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ cây, tinh dầu - *Radix, Folium, Cortex et Oleum Machili.*

Thành phần hoá học: Vỏ tiết ra một chất lỏng nhầy dính khá giống với gôm arabic, và phần lỏng sẽ bốc hơi khi ta phơi, nhưng chất dính còn lại là bột ngấm nước sẽ dính lại với nhau.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có tác dụng hoá đàm chỉ khái, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Vỏ cây, tinh dầu dùng làm thuốc trị cảm gió. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ, lá được dùng trị viêm nhánh khí quản, bỏng lửa, bỏng nước.

29- Kháo nhậm

Kháo nhậm, Kháo thơm, Bời lời đẹc, Rè vàng - *Machilus odoratissima* Nees, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, nhánh không lông, thường đen đen. Lá có phiến thon ngược, dài 8-10cm, rộng 3cm, đầu tù hay có mũi, không lông, gân bên 7-8 đôi, cuống mảnh, dài 1cm. Chuỳ hoa dài bằng lá; hoa vàng xanh, bao hoa có 5 phiến, nhị sinh sản 9, nhị lép 3 dạng tuyến. Quả nang hình cầu đường kính 1,2cm, đen, trên bao hoa còn lại gập xuống. (*Ảnh số* 664).

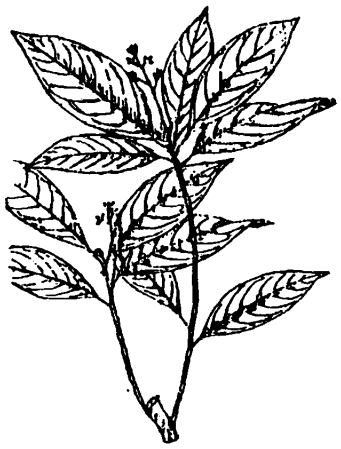

Khảo nhậm
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh hoặc rừng thứ sinh, nơi sáng, ở độ cao 500-1800m.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đăk Lăk, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Machili Odoratissimae.*

Tính vị, tác dụng: Cây toả mùi thơm nồng. Vỏ nhớt có mùi đặc biệt. Quả chứa dầu đặc, có màu nâu và mùi vị đặc biệt.

Công dụng: Vỏ làm nhang trầm. Gỗ dác hồng và lõi trắng hay xám có ánh hồng, được dùng trong xây dựng và đóng đồ dùng thông thường.

30- Kháo nhớt

Kháo nhớt, Rè nhớt - *Machilus leptophylla* Hand. - Mazz., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh, cao tới 8m, phân cành nhiều, cành nhỏ màu nâu, nhẵn. Lá đơn,

mọc so le, tập trung ở đầu cành, hình trứng ngược hay bầu dục, dài 12-23cm, rộng 3,5-6,5cm, mặt trên màu lục thẫm, nhẵn, mặt dưới màu trắng nhạt, có lông thưa lúc non; gân bên 14-20 đôi, lõm ở mặt bên, màu hồng; cuống lá dài 1-3cm, nhẵn.

Cụm hoa hình chuỳ ở nách lá; hoa nhỏ có 6 mảnh bao hoa; 9 nhị có bao phấn 4 ô. Quả hình cầu, đường kính 1cm; cuống quả dài 0,5-1cm.

Kháo nhớt
Cành lá mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh hoặc rừng thứ sinh, ở độ cao 450-1200m.

Ra hoa từ tháng 4-5, mùa quả tháng 6-9.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Machili Leptophyllae.*

Công dụng: Ở Triết Giang (Trung Quốc), rễ làm thuốc, thường dùng bằng cách mài ra chất lấy nước trộn với cơm tẻ, nấu thành bột hồ, đắp vào chỗ vết thương để trị lở ở lòng bàn tay.

31- Kháo quang

Kháo quang, Hoắc quang nhuộm, Mo kheo - *Wendlandia tinctoria* (Roxb.) DC., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cành non có lông, màu nâu nhạt, khía rãnh dọc. Lá có phiến thon ngược, dài 5-18 cm, rộng 3-10 cm, từ từ nhọn lại ở gốc, nâu lúc khô, có lông thưa, nhất là ở gân; gân bên 11-12 đôi; cuống lá dài 18 mm; lá kèm rộng ở gốc, có mũi nhọn ở đỉnh. Chuỳ hoa ở đầu cành, cao 15 cm, nhánh dài 9 cm, có lông tơ mềm; lá bắc hẹp; hoa không cuống màu trắng. Quả nang hình bán cầu, cỡ 1 mm, hạt rất nhỏ.

Kháo quang
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, lùm bụi.

Ra hoa tháng 2-3, quả chín tháng 6-8.

Phân bố: Lào Cai, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Vỏ, lá - *Cortex et Folium Wendlandiae Tinctoriae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin.

Công dụng: Vỏ dùng chữa tê thấp, hậu sản, ăn không tiêu, đái vàng và đái ra mủ trắng.

Trị đau bao tử, cóng lúc bị dịch tả (Cây có vị thuốc).

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá dùng trị đòn ngã tổn thương.

32- Kháo quang hoa chuỳ

Kháo quang hoa chuỳ, Hoắc quang, Huân lang chùm tụ tán - *Wendlandia paniculata* (Roxb.) DC. (*W. uvariifolia* Hance), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hoặc cây gỗ cao 10-15m; cành có lông dày nâu. Lá có phiến hình trứng rộng tới hình bầu dục, dài 12-20cm, rộng 4,5-7cm, có lông ở mặt dưới; gân bên 8-10 đôi; cuống lá dài 1-2cm; lá kèm lớn, tròn, cao 5mm.

Cụm hoa chuỳ dày, cao tới 20cm, rộng 10-15cm, trục có lông dày. Hoa nhỏ, màu trắng, gắn thành bông. Đài có lông, chia 5 thuỳ. Tràng có ống dài tới 4mm, phủ lông trắng. Quả nang nhỏ, đường kính 1mm, có lông.

Kháo quang hoa chuỳ
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, đồi cây bụi vùng trung du.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Wendlandiae Paniculatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau xương và lở độc.

33- Kháo vàng bông

Kháo vàng bông, Kháo Thunberg, Rè cuống tuyến dài - *Machilus thunbergii* Sieb. et Zucc., thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 15m, có nhánh nhẵn, màu đen đen. Lá mọc so le, hơi dai, nhẵn, bóng ở trên, mờ ở dưới, hình ngọn giáo hay trái xoan - ngọn giáo, thon hẹp về phía gốc, có mũi cứng tù ở chóp, dài 12-13cm, rộng 3,5-4,5cm, có gân lồi ở mặt dưới; mép lá gập về phía dưới; cuống dài 1,5-2cm, có rãnh ở trên. Hoa vàng, thành chùy ở nách của những lá ở ngọn, dài 7-8cm. Quả hình cầu, đen, đường kính 1 cm, trên bao hoa xụ xuống.

Kháo vàng bông
1. Cành mang quả; 2. Nhánh hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới, dựa suối, nơi ẩm, ở độ cao 400-1400m.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ thân - *Radix et Cortex Machili Thunbergii.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), dùng trị vết trẹo bầm tím, ẩu thổ và tiết tả.

Ghi chú: Hạt chứa 65% một chất dầu màu nâu, có cấu trúc lỏng, dùng chế xà phòng và dầu bôi trơn.

34- Kháo vàng thơm

Kháo vàng thơm, Rè bon - *Machilus bonii* Lecomte, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây to cao 20-22m; cành nhẵn. Lá to, thường tập trung ở đầu cành, phiến hình trứng

ngược, dài 13-25cm, rộng 5-8cm, đầu tù có mũi lồi ngắn, mặt trên lá màu lục, nhẵn, mặt dưới phủ lông màu nâu.

Cụm hoa hình chùy ở nách lá, rất ngắn so với lá. Bao hoa 6, có lông ở cả hai mặt. Nhị sinh sản 9; nhị lép 3. Bầu hình cầu, vòi mảnh. Quả hình cầu mang bao hoa tồn tại trên quả.

Kháo vàng thơm
Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, ở độ cao 200-700m. Cây ưa sáng, thường sống ở nơi đất còn tốt. Có khả năng tái sinh hạt dưới tán rừng. Ra hoa tháng 2-3; quả chín tháng 6-7.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - *Folium et Cortex Machili Bonii.*

Công dụng: Lá và vỏ làm thuốc chữa bỏng (Danh lục thực vật Việt Nam 2: 100).

35- Khế

Khế - *Averrhoa carambola* L., thuộc họ Chua me đất - *Oxalidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ thường xanh cao tới 10-12m. Lá kép lông chim gồm 3-5 đôi lá chét nguyên, mỏng, hình trái xoan nhọn. Cụm hoa ngắn, thành chùm xim, ở nách các lá. Nụ hoa hình cầu. Hoa màu hồng hay tím. Đài hoa có 5 lá đài thuôn mũi mác, ngắn bằng nửa tràng. Tràng gồm 5 cánh hoa mỏng, tròn ở ngọn, dính với nhau ở 1/3 dưới, 5 nhị đối diện với các lá đài xen kẽ với 5 nhị lép. Bầu hình trứng, phủ lông tơ; 5 lá noãn tạo thành 5 ô, mỗi ô đựng 4 noãn; vòi ngắn, đầu nhuỵ phồng. Quả to, tiết diện hình ngôi sao 5 múi. (*Ảnh số* 665).

Khế
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang và cũng thường được trồng từ vùng thấp đến vùng cao.

Ra hoa tháng 3-7, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Vỏ, quả, hoa, lá và rễ - *Cortex, Fructus, Flos, Folium et Radix Averrhoae Carambolae.*

Thu hái vỏ, lá, rễ quanh năm. Thu hái hoa và quả theo thời vụ.

Thành phần hoá học: Trong múi khế chua, hàm lượng acid oxalic là 1%. Trong quả khế có những yếu tố vi lượng như Ca, Fe, Na và nhất là có nhiều K. Còn có các vitamin A, C, B_1, B_2 và P.

Tính vị, tác dụng: Quả khế vị chua và ngọt, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu, làm long đờm và tiết nước bọt. Rễ khế vị chua và se, tính bình; có tác dụng trừ phong thấp, giảm đau. Vỏ cây và lá vị chua và se, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Hoa vị ngọt, tính bình; có tác dụng trừ sốt rét.

Công dụng: Quả trị ho, đau họng, lách to sinh sốt. Rễ trị đau khớp, đau đầu mạn tính. Thân và lá trị sổ mũi, viêm dạ dày ruột, giảm

niệu, chấn thương bầm giập, mụn nhọt và viêm mủ da. Hoa trị sốt rét, trẻ em kinh giản; còn dùng chữa chứng thận hư, kém tinh khí, ho khan, ho đờm, kiết lỵ. Vỏ cây chữa ho, trẻ em lên sởi, giúp sởi mọc tốt. Dùng hoa 4-12g, tẩm nước Gừng sao, sắc uống; lá và quả 20-40g; lá dùng tươi hay sao thơm; vỏ cây và rễ 10-12g hay hơn, sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Lở sơn, mày đay: Lá Khế 20g hay hơn, nấu nước uống trong; lá tươi giã đắp ngoài, hoặc nấu nước tắm.

2. Sổ mũi, đau họng: Quả Khế tươi 90 -120g ép lấy nước uống.

3. Sưng lách sinh sốt: Quả Khế tươi chiết dịch và uống với nước nóng.

36- Khế ngọt

Khế ngọt, Khế tàu - *Averrhoa bilimbi* L., thuộc họ Chua me đất - *Oxalidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 5-7 (-10)m. Lá kép lẻ do 21-45 lá chét tròn dài thon, có ít lông ở mặt dưới; cuống phụ rất ngắn. Chuỳ hoa ở thân hay nhánh già, cứng có đốt; hoa đỏ đậm, dài 5-7mm, tiền khai vặn; nhị 5 dài, 5 ngắn; bầu 5 vòi nhuỵ. Quả mọng hình trụ dài 5-10cm, có cạnh tù, xanh vàng và trong suốt khi chín, nạc rất chua. (*Ảnh số* 666).

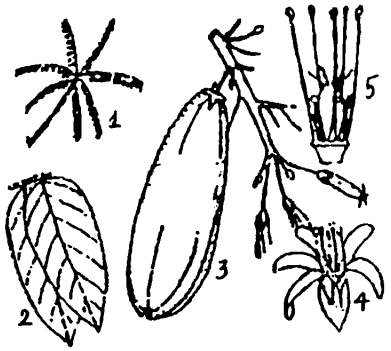

Khế ngọt

1. Dạng chung; 2. Lá; 3. Nhánh hoa quả;
4. Hoa; 5. Nhị và nhuỵ.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây trồng. Ưa khí hậu khô nóng.

Ra hoa tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Trồng rải rác ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Gốc ở Malaixia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Averrhoae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa 42,2% dịch có độ pH 4-4,7.

Tính vị, tác dụng: Quả làm se, lợi tiêu hoá, làm lạnh.

Công dụng: Nạc rất chua, khó ăn tươi. Ở Ấn Độ, thường dùng làm đồ hộp dạng xirô, hoặc dầm mắm. Người ta sử dụng quả dưới dạng món cary dùng trị trĩ và bệnh scorbut do thiếu vitamin C.

37- Khế rừng

Khế rừng, Cây cháy nhà, Khế đồng, Cơm xôi - *Rourea minor* (Gaertn.) Leenh. subsp. *microphylla* (Hook. et Arn.) J. E. Vidal (*R. microphylla* Planch.), thuộc họ Dây khế - *Connaraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ phân cành nhiều, không có lông, cao tới 2m. Lá kép lông chim không đều, cuống dài 6-12cm; lá chét (3-5) 11-17, thuôn thon, dài 2-4 (-6)cm, không cân, mép uốn xuống, cứng, dai, mặt trên bóng, mặt dưới màu lục mốc. Cụm hoa chùm ở nách lá dài 3cm. Hoa màu trắng. Quả đại xanh, to 1,5x0,5 cm. Hạt 1, có áo hạt bọc kín xanh xanh, mồng to mềm, trắng.

Khế rừng

1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo STCT).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các đồi cây bụi và nơi đất hoang vùng trung du và vùng ven biển.

Ra hoa tháng 5-10, có quả tháng 8 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Roureae Microphyllae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chát, tính mát; có tác dụng giải nhiệt độc, mai khẩu sinh tân, thu liễm chỉ tả.

Công dụng: Dân gian thường dùng thân nấu nước cho phụ nữ sau khi sinh đẻ uống cho chóng lại sức. Có khi thêm các vị rễ Bổ béo, Ké hoa vàng, Dạ cẩm với liều bằng nhau 20-30g và Nhân quả giun 10g cùng sắc uống. Lá dùng vò lấy nước uống để điều kinh. Cũng dùng chữa đái vàng, đái dắt, mụn nhọt. Liều dùng 20g sắc uống. Dùng ngoài làm thuốc cầm máu; có thể phối hợp với lá Sắn dây, Cỏ lào. Còn dùng giã đắp chữa đinh nhọt ở đầu ngón tay.

Dân gian còn dùng cành lá làm thuốc uống để chống sẩy thai: sắc nước uống mỗi tháng 2 lần hoặc vò lá uống. Dây cũng thường dùng làm dây buộc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng ngoài giã đắp trị đòn ngã, đao thương và trẻ em nhiệt khí sang.

Ở Quảng Tây, người ta dùng rễ trị đòn ngã tổn thương; thân, lá dùng trị trẻ em nhiệt sang.

38- Khoai ca

Khoai ca, Sơn dịch - *Aristolochia indica* L., thuộc họ Nam mộc hương - *Aristolochiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc leo quấn, không lông, có rễ to. Lá có phiến xoan, thon, gốc cắt ngang hay hình tim, 5 gân, gân bên 4-6 đôi, cuống 1cm.

Hoa 2-3 ở nách; lá bắc nhỏ; bao hoa không lông, dài 3-4cm, bầu tròn, phiến hoa thuôn, nhị 6, đầu nhụy 6. Quả nang dài 3-4cm; hạt có cánh.

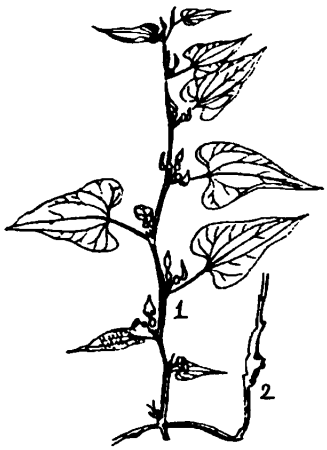

Khoai ca
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Rễ.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, chịu bóng, thường mọc dưới tán rừng thưa, ở độ cao 200-700m.

Phân bố: Gia Lai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Aristolochiae.*

Thành phần hoá học: Rễ chứa một glucosid kết tinh, một chất glucosid đắng ở trạng thái vi kết tinh gọi là acid isoaristolochic, allantoin, 0,05% alcaloid aristolochin, tinh dầu chứa hợp chất carbonyl và một lượng nhỏ dầu với mùi của isovanilin. Còn có 0,52% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị đắng và gây buồn nôn. Toàn cây có vị đắng, mùi thơm yếu, có tác dụng bổ, kích thích, điều kinh, gây nôn.

Công dụng: Toàn cây dùng trị ăn uống kém ngon, sốt rét định kỳ, thuỷ thũng, bạch hầu và đau họng.

Ở Ấn Độ, toàn cây được dùng thông thường làm thuốc bổ, kích thích; rễ được sử dụng dưới dạng bột trộn với mật ong dùng trị bạch biến; dịch lá dùng trị rắn cắn.

39- Khoai dái

Khoai dái, Củ dại, Khoai trời - *Dioscorea bulbifera* L., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Cây leo sống lâu năm, có một thân rễ dạng củ to với thịt củ màu vàng hay màu kem. Thân nhẵn, tròn hay hơi có cánh, trơn bóng, màu tím. Lá đơn, to tới 34x32cm, mọc so le, nhẵn, hình tim, có mũi nhọn. Ở nách lá có những củ con, mà ta gọi là dái củ, hình trứng hay hình cầu có kích thước thay đổi, có khi rất to, đường kính tới 10cm.

Hoa mọc thành bông thõng xuống; bao hoa 6; nhị 6, chỉ nhị đứng. Hoa cái trông giống hoa đực. Quả nang, mọc thõng xuống, có cánh. (*Ảnh số* 667-668).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng lá rộng thường xanh, ven suối, còn được trồng ở vùng núi và đồng bằng. Nhân giống bằng thân rễ hoặc truyền thể.

Cây ra hoa vào tháng 7-10; có quả tháng 8-11.

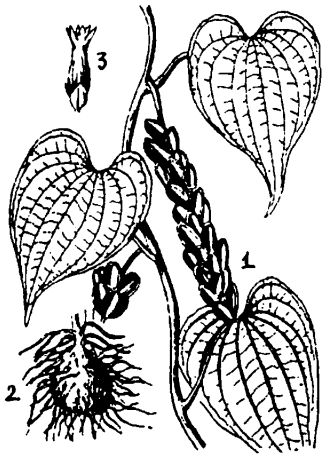

Khoai dái
1. Cành mang quả; 2. Củ; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Dương, Hoà Bình, Hà Nội, Nghệ An, Quảng Trị, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Campuchia, Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Thân rễ (Củ) và dái củ - *Rhizoma et Bulbus Dioscoreae Bulbiferae,* thường có tên là Hoàng dược tử - 黄药子.

Thành phần hoá học: Trong cây có glucosid độc là Diosbulbin A. Dái khoai cũng chứa một chất độc như củ.

Tính vị, tác dụng: Củ của những cây hoang dại có thịt đắng, màu vàng chanh hay màu kem, gây buồn nôn; có khi còn có chất dịch màu tím nhạt, có độc. Do trồng trọt mà các tính chất này của củ biến mất đi và củ trở thành ăn được. Trong y học cổ truyền, thường dùng Dái củ. Nó có vị đắng, tính bình; có ít độc, có tác dụng lương huyết, chỉ huyết, giải độc tiêu thũng, hoá đàm tán kết, tiêu anh, khư thấp.

Công dụng: Người ta thường lấy Dái củ luộc kỹ ăn. Dái khoai có độc nhưng khi rửa nhiều lần và luộc kỹ thì chất độc bị loại đi. Bột khoai dái cũng tương tự như bột ngũ cốc và bột gạo. Củ ở dưới đất không dùng ăn nhưng cũng dùng làm thuốc. Khoai dái thường dùng trị 1. Bướu giáp (Sưng tuyến giáp trạng); 2. Viêm hạch bạch huyết do lao; 3. Loét dạ dày và đường ruột; 4. Nôn ra máu, ho ra máu, chảy máu cam, chảy máu tử cung. Dái củ có thể dùng chữa ho gà và dán hai bên thái dương chữa đau đầu, mài với nước mà uống thì mửa, giải được chất độc của thuốc. Liều dùng 10-15g, sắc uống, nếu là loét ung thư, có thể dùng liều cao, tới 30g. Dùng ngoài trị đinh nhọt, rắn cắn, chó dại cắn.

Ở Campuchia, người ta dùng củ trị rối loạn tuần hoàn.

Ở Ấn Độ, dái của cây mọc hoang dùng đắp các vết loét và dùng trong uống lẫn cumin (Thìa lìa Ai Cập), đường và sữa trị trĩ, giang mai và lỵ. Bột dái củ lẫn bơ dùng trị ỉa chảy.

Ở Trung Quốc, theo Tân biên Trung y khái yếu, củ dùng trị loét thực quản, loét dạ dày, sưng tuyến giáp, nôn ra máu, khạc ra máu, chảy máu cam, chảy máu dạ con, nhọt độc, rắn cắn, chó dại cắn. Dái củ trị viêm phế quản cấp, mạn và hen suyễn.

Đơn thuốc:

1. Bướu giáp: Dùng 200g củ, ngâm vào 1000cc rượu trắng trong một tuần, chiết lấy nước. Ngày uống 100ml rượu, chia 3-4 lần.

2. Thổ huyết, ho khạc ra máu, chảy máu mũi: Dùng 8-16g củ khô sắc nước uống (Dùng dái củ tốt hơn).

3. Mụn nhọt sưng tấy, rắn cắn, chó dữ cắn: Giã củ tươi, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp vào chỗ đau.

40- Khoai lang

Khoai lang hay Lang - *Ipomoea batatas* (L.) Lam., thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, có thân mọc bò, dài 2-3m. Rễ phình thành củ tròn dài, màu đỏ, trắng hay vàng. Lá có nhiều hình dạng, thường hình tim xẻ ba thuỳ sâu hay cạn, có cuống dài. Hoa màu tím nhạt hay trắng, mọc thành xim ít hoa ở đầu cành hay nách lá. (*Ảnh số* 669).

Sinh thái: Cây trồng từ lâu đời. Có thể trồng được ở nhiều điều kiện khí hậu, đất đai khác nhau, nhưng tốt nhất là đất pha cát; lượng mưa hàng năm khoảng 1000mm; không chịu hạn trong thời gian sinh trưởng.

Thường nhân giống bằng các đoạn dây, có khi người ta để dành củ để gây giống và có thể trồng bằng các mầm nẩy ra từ củ.

Phân bố: Có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, lan truyền sang các đảo Thái Bình Dương, nay được trồng khắp các vùng nhiệt đới, một số vùng cận nhiệt đới và ôn đới. Ở nước ta, khoai lang được trồng khắp nơi.

Khoai lang

1. Đoạn dây mang lá và cụm hoa;
2. Hoa bổ dọc; 3. Nhuỵ; 4. Củ.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ (củ), dây, lá - *Radix, Caulis et Folium Ipomoeae.*

Thành phần hoá học: Củ Khoai lang chứa 24,6% tinh bột, 4,17% glucose. Khi còn tươi, củ chứa 1.3% protein, 0,1% chất béo, các diastase, tro có Mn, Ca, Cu, các vitamin A, B, C, 4,24% tanin, 1,375% pentosan. Khi đã phơi khô ở chỗ mát, trong củ có inosit, gôm, dextrin, acid chlorogenic, phytosterol, carotin, adenin, betain, cholin. Dây Khoai lang cũng chứa adenin, betain, cholin. Ngọn dây Khoai lang đỏ có một chất gần giống insulin. Lá chứa chất nhựa tẩy (1,95-1,97%).

Tính vị, tác dụng: Rễ, dây có vị ngọt, tính bình, hơi mát; có tác dụng bổ trung sinh tân, chỉ huyết, bài nung. Có sách ghi: Khoai lang có tác dụng nhuận tràng, bổ hư tổn, ích khí lực, mạnh tỳ thận.

Công dụng: Thường dùng trị. 1. Lỵ mới phát; 2. Đại tiện táo bón; 3. Di tinh, đái đục; 4. Phụ nữ kinh nguyệt không đều, loạn kỳ, máu xấu; 5. Cúm mùa hè, sốt nóng li bì, thân thể đau mỏi. Có tác giả còn cho rằng Khoai lang có thể giúp con người phòng ngừa chứng xơ cứng động mạch, hạ huyết áp, giảm béo phì và chứng già yếu. Nó cũng có khả năng chống ung thư vú và ung thư đại tràng. Lá Khoai lang (loại tím) được dùng trị bệnh đái đường.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và dây khoai lang dùng trị dạ dày và hành tá tràng lở loét xuất huyết, băng lậu, vô danh thũng độc.

Cách dùng: Ngọn non và lá Khoai lang dùng ăn luộc và uống nước hàng ngày từ 60-100g. Cũng có thể dùng 30-40g lá khô sắc uống. Để chữa táo bón, dùng củ tươi gọt vỏ, nghiền nát chế nước chín, quấy đều, uống sáng sớm lúc đói 1/2 cốc to và 1/2 cốc uống vào trước bữa ăn. Cũng có thể ăn củ luộc. Có thể chế bột khoai, phối hợp với Vừng (Mè) đen sao vàng tán bột, luyện viên. Để chữa lỵ mới phát, lấy vài ba củ nướng cho đến khi cháy hết vỏ ngoài, thịt trong vừa chín đem bóc vỏ ăn lúc còn nóng, thì đại tiện thông, hết mót rặn.

Đơn thuốc:

1. Di tinh đái đục: Bột Khoai lang khô uống mỗi lần 15-20g vào sáng sớm và trước lúc đi ngủ.

2. Cúm mùa hè: Khoai lang khô 1 bát. Ngấy tía 1 nắm, Sắn dây 1 nắm, Rau má 1 nắm, sắc uống.

41- Khoai na

Khoai na, Khoai nưa, Nưa chuông - *Amorphophallus paeoniifolius* (Dennst.) Nicols. (*A. campanulatus* Blume ex Decne.), thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm có thân củ nằm trong đất; củ hình bán cầu, rộng đến 20 cm, mặt dưới lồi mang một số rễ phụ và có những nốt như củ Khoai tây chung quanh có 3-5 mấu lồi; vỏ củ màu nâu, thịt trắng vàng và cứng. Lá mọc sau khi đã có hoa, thường chỉ có một lá có cuống cao tới 1.5m, màu xanh sẫm có đốm bột trắng; phiến lá chia làm ba trông tựa lá đu đủ. Cụm hoa gồm có một mo to màu đỏ xanh có đốm trắng, mặt trong màu đỏ thẫm, bao lấy một bông mo là một trục mang phần hoa cái ở dưới, phần hoa đực ở trên.

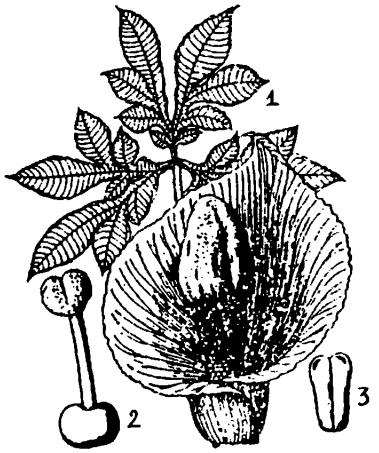

Khoai na

1. Lá và bông mo; 2. Hoa cái; 3. Hoa đực.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Khoai na mọc hoang rải rác ở khắp các vùng rừng núi, được bà con nhiều địa phương đem về trồng cũng đã lâu đời ở trong vườn, quanh bờ ao, dọc hàng rào và trên các đồi để làm thức ăn cho người và gia súc.

Phân bố: Loài phân bố ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Malaixia, Inđônêxia và Philippin.

Ở nước ta, gặp nhiều ở các tỉnh Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Amorphophalli Paeoniifolii.*

Thành phần hoá học: Trong 100g củ có nước 74,8%; protein 1,9%; lipid 0,5%; cellulose 1,6%; dẫn xuất không protein 20,7% và khoáng toàn phần 0,5%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có độc; có tác dụng lợi tiêu hoá, bổ dưỡng, hồi phục sức khoẻ, lợi trung tiện.

Công dụng: Củ Khoai na được trồng chủ yếu để lấy bột. Bột này trắng mịn giống như bột Sắn nhưng có tỷ lệ tinh bột cao hơn nhiều. Dọc nưa cũng ăn được, nhưng phải ngâm nước vo gạo cho hết ngứa rồi có thể dùng nấu canh dấm, muối dưa.

Ở Ấn Độ, người ta dùng để chữa trĩ và kiết lỵ. Nếu dùng tươi, nó có tác dụng như một chất kích thích và làm long đờm và có thể dùng để trị thấp khớp cấp tính.

Ở Thái Lan, củ dùng làm thức ăn phụ cho người bị bệnh đái đường.

42- Khoai nưa

Khoai nưa, Khoai ngái, Nưa trồng - *Amorphophallus konjac* K. Koch (*A. rivieri* Dur.), thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo có củ lớn hình cầu lõm, đường kính có thể tới 25cm; trước ra hoa, sau ra lá. Mỗi lá chia làm 3 nhánh, các nhánh lại chia đốt, phiến lá xẻ thuỳ sâu hình lông chim, các thuỳ cuối hình quả trám thuôn, nhọn đầu; cuống lá thon, dài 40-80cm, nhẵn, màu lục nâu, có điểm các chấm trắng. Cụm hoa có mo lớn, phần bao mo màu lục nhạt điểm các vết lục thẫm, ở phía mép màu hung tím, mặt trong màu đỏ thẫm. Trục hoa dài gấp đôi mo. Quả mọng.

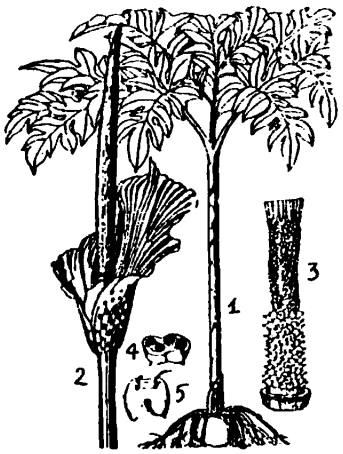

Khoai nưa

1. Dạng chung; 2. Cụm hoa;
3. Một phần trục hoa; 4. Hoa đực; 5. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây được trồng ở các tỉnh miền núi và nông thôn từ lâu đời.

Phân bố: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang và nhiều nơi khác. Còn phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Philippin.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Amorphophalli.*

Hoa cũng được sử dụng. Củ dùng làm thuốc cũng phải chế biến, thái mỏng ngâm nước vo gạo một đêm, sau ngâm nước phèn chua một đêm, phơi khô, rồi nấu với Gừng (100g Gừng cho 1kg củ) trong 3 giờ cho hết cay.

Thành phần hoá học: Người ta đã biết trong 100g củ khô có tinh bột 75,16g; protein 12,5g; lipid 0,98; dẫn xuất không protein 3,27; cellulose 3,67; tro 4,42. Tỷ lệ tinh bột nhiều gấp đôi Khoai sọ.

Tính vị, tác dụng: Vị cay ngứa, tính ấm, có độc; có tác dụng hoá đờm, ráo thấp, trừ phong co cứng, thông kinh lạc, khỏi đau nhức, ấm tỳ vị, khỏi nôn mửa, tán hạch, tiêu sưng tấy.

Thân củ và hoa ở Trung Quốc được xem là có vị cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng tiêu thũng, tán kết, giải độc, chỉ thống, hoá đàm.

Công dụng: Thường trồng lấy bột làm lương thực, lấy toàn cây và cành lá dùng nuôi lợn, lấy cuống lá (bèn) nưa dùng nấu canh dấm hoặc muối dưa ăn. Củ Khoai nưa có kích thước lớn, nếu thu hoạch sớm khi chưa già thì bở mà ít ngứa, để quá vụ mới bới thì sượng, không bở mà ngứa; để sang năm thì ngứa nhiều không ăn được. Khoai nưa bới sớm thì chỉ gọt vỏ, ngâm nước vo gạo độ nửa ngày, rồi nấu với một nhúm muối, độ 1 giờ là ăn được. Đối với củ già, củ to thì phải xử lý bằng cách dùng vôi, tro để kiềm hoá. Ta thường dùng loại củ này bổ đôi hay bổ tư thành miếng nhỏ, ngâm nước phèn một đêm, rồi nấu với một cục vôi trong 1 giờ thì mới hết ngứa. Muốn dự trữ để dùng dần thì cũng phải thái miếng ngâm nước phèn một đêm, đem phơi, rồi ngâm với nước nóng hoà vôi trong 1/2 ngày, đem phơi khô. Củ được dùng làm thuốc chữa đờm tích trong phổi sinh suyễn tức, trúng phong bất tỉnh, cấm khẩu, chứng đau nhức, bụng đầy, ngực tức, ăn uống không tiêu. Còn dùng trị sốt rét, trục thai chết. Liều dùng 4-12g. Dùng ngoài lấy củ tán bột hoà với dấm đắp vào trị mụn nhọt sưng tấy.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân củ và hoa dùng trị thũng lựu, cảnh lâm ba kết hạch, ung tiết thũng độc, rắn độc cắn, ho đàm tích trệ, sốt rét, kinh bế, đòn ngã tổn thương, đơn độc.

Đơn thuốc: - Chữa sốt rét có báng, đờm trệ, ăn không tiêu, dày da bụng; dùng Củ nưa chế 12g, Trần bì, Bách bệnh, Nam mộc hương, Ý dĩ (sao), Nga truật, Xạ can đều 10g, sắc uống. Có thể tán bột uống mỗi ngày 24g.

43- Khoai nưa Vân Nam

Khoai nưa Vân Nam, Nưa Vân Nam - *Amorphophallus yunnanensis* Engler (*A. kerrii* N. E. Br.), thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo cao tới 80cm; thân củ hình cầu dẹt, đường kính tới 7cm. Lá xuất hiện sau hoa, đơn độc; cuống lá dài tới 20cm, có những vằn màu trắng lục, có 3 lá chét, mỗi lá chét lại phân đôi, phiến xẻ thuỳ lông chim, các thuỳ ở đỉnh hình mũi mác, dài 15-20cm, các thuỳ ở gốc hình bầu dục tới hình mũi mác, dài 5-10cm. Cụm hoa dài 60cm, có mo hình tròn dạng trứng, dài 12-14cm; trục hoa ngắn hơn mo, phần mang hoa cái ở dưới dài cỡ 1,5cm, tiếp với phần mang hoa đực dài cỡ 2,5cm, phần cuối của trục hình bầu dục, ít nhiều dạng 3 con thoi, dài 4-5cm, đường kính 2-2,5cm. Hoa cái có vòi nhuỵ dài cỡ 1,5mm, đầu nhụy nguyên; hoa đực có nhị mặt trên hình vuông, bao phấn có lỗ ở đỉnh.

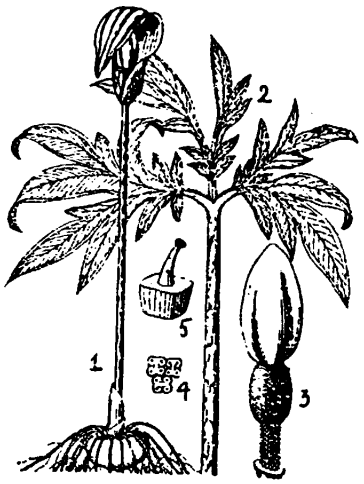

Khoai nưa Vân Nam

1. Cụm hoa; 2. Lá; 3. Trục bông mo;
4. Hoa đực; 5. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng thường xanh, hoặc rừng nửa rụng lá nguyên sinh, trên đất màu mỡ của núi đá phiến đang phân hoá ở độ cao lên đến 2300m.

Phân bố: Lai Châu (Tuần Giáo), Lào Cai (Lao Chải), Hoà Bình. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân củ - *Rhizoma Amorphophalli Yunnanensis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), củ được dùng ngoài trị sang dương thũng độc, rắn cắn, viêm hạch lymphô (lâm ba kết hạch), mụn nhọt sưng đỏ.

44- Khoai nước

Khoai nước, Môn nước - *Colocasia esculenta* (L.) Schott, thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hoang và được trồng, có củ ở gốc thân hình khối tròn. Lá có cuống cao đến 0,80m; phiến lá dạng tim dài 75cm, rộng 65cm, màu lục sẫm nhiều hay ít, tím hay nâu tuỳ giống trồng, gân nổi rõ. Mo vàng có phần ống xanh, đầu nhọn. Trục bông mo mang hoa đực và hoa cái, hoa cái có bầu nhiều noãn. Quả mọng vàng khi chín to 3-4mm.

Sinh thái: Loài được trồng nhiều ở nước ta và các xứ nhiệt đới để lấy củ ăn. Người ta còn phân biệt loại Khoai nước mọc hoang, mà người ta xếp vào một thứ của loài này – var. *antiquorum* (Schott) Hubb. et Rehd.; ở Trung Quốc, người ta gọi là Dã vu. Có tác giả tách ra hai loài riêng, nhưng cũng có người nhập vào một loài. Cũng có người gọi Khoai nước là *Colocasia esculenta* Schott, còn Khoai sọ hay Khoai môn là *Colocasia antiquorum* Schott. Hiện nay, do trồng trọt mà có nhiều thứ khác nhau ở màu sắc của lá, màu sắc của củ. Ta thường nói đến loại môn ngọt là loại Khoai môn có màu lục đậm với một đốm đậm nơi gắn của cuống. Khoai môn có khả năng thích nghi tương đối rộng trên các loại đất: sét, thịt, cát pha, cát thô với độ pH cao. Khoai môn có 2 thời kỳ sinh trưởng, 6 tháng đầu phát triển dọc và lá, từ tháng thứ 7 phát triển củ; khi củ già, lá rụng dần.

Khoai nước

1. Dạng chung; 2. Bông mo;
3. Trục của cụm hoa; 4. Nhuỵ;
5. Nhuỵ bổ dọc; 6. Hoa đực; 7. Lát cắt ngang.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Trồng phổ biến ở Bắc bộ và các tỉnh Quảng Trị, Thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ củ, cuống lá, lá, hoa - *Rhizoma, Petiolus, Folium et Flos Colocasiae Esculentae.*

Thành phần hoá học: Lá và cuống lá là nguồn cung cấp provitamin A và vitamin C. Củ chứa tới 30% một chất bột màu trắng, dính, không mùi vị với những hạt bột rất nhỏ. Trong củ có nhiều loại hoạt chất chát đắng làm kích thích các màng nhầy, nhất là ở ống tiêu hoá, có thể gây ngộ độc; mà có tác giả cho là sapotoxin. Nhưng hoạt chất đó tan trong nước và bay hơi, do đó khi nấu hoặc khi rửa kỹ đều làm mất hoạt chất trong củ. Trong củ còn có các tinh thể oxalat calcium gây cảm giác ngứa, nên khi luộc cần phải thay 2 lần nước thì ăn mới hết ngứa. Dù có luộc chín vẫn giữ lại 37-70% hàm lượng vitamin B_1, còn riboflavin hay vitamin B_2 và vitamin PP vẫn được giữ lại với một tỷ lệ khá cao.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình. Rễ củ có tác dụng khoan trường vị, phá túc huyết, khư tử cơ, tiêu lệ tán kết, đầu thượng nhuyến sang. Lá chỉ tả liễm hãn, tiêu thũng độc. Hoa có vị cay, tính tê, có độc.

Công dụng: Ta thương dùng củ nấu ăn với xôi hay nấu chè, làm bánh. Cuống lá cũng thường dùng làm rau ăn nhưng phải xát hoặc ngâm với muối để khỏi ngứa. Cũng dùng muối dưa ăn. Củ tươi giã nhỏ dùng đắp trị mụn nhọt có mủ. Dùng ngoài giã nhỏ, trộn với dầu dừa xoa đắp diệt ký sinh trùng và trị ghẻ. Lá dùng trị rắn cắn, ong đốt và mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, rễ củ dùng trị nhiệt huyết phiền khát, viêm tuyến sữa, lở miệng, ung thũng đinh sang, cảnh lâm ba kết hạch, vết thương bỏng cháy, ngoại thương xuất huyết. Cuống lá dùng trị mày đay, tả lỵ và thũng độc. Lá dùng trị tiết tả, tư hãn, đạo hãn, thai động bất yên, rắn và côn trùng cắn, hoàng thuỷ sang, ung độc thũng thống. Hoa dùng trị tử cung thoát thuỳ, trẻ em kinh phong, đau dạ dày, thổ huyết và trĩ sang.

Ở quần đảo Xôlômôn, lá hơ lửa dùng đắp nhọt, ở Xamoa lá cũng được dùng trị nhọt, còn ở Malaixia, thân cây được dùng để điều trị vết thương.

45- Khoai rạng

Khoai rạng, Củ nọc, Củ chuỳ, Củ rạng - *Dioscorea glabra* Roxb., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Cây có một củ hay nhiều củ hình chuỳ, ăn sâu vào trong đất, trên những cuống dài tới 50cm, màu xanh nâu, có thịt củ màu trắng; thân có gai ở gốc, hình trụ, màu lục, với những chấm màu tía. Lá mỏng, nhẵn, mọc đối, các lá ở phía dưới hình tim, các lá ở cụm hoa hình bầu dục - trái xoan, nhọn mũi, dài tới 20cm và rộng 12cm. Cụm quả nang hướng ra phía trước, có cuống thẳng, có cánh dài 22mm.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trong rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh, rừng tre nứa, trảng cây bụi. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Bình Định, Kon Tom, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

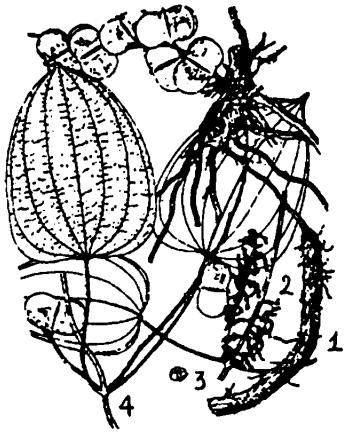

Khoai rạng

1. Củ và phần dưới thân;
2. Cành mang cụm hoa đực;
3. Hoa đực; 4. Cành mang lá và cụm quả.
(Hình theo ICS).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Dioscoreae Glabrae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát hơi cay, tính bình. Thông kinh hoạt lạc, chỉ huyết, chỉ lỵ.

Công dụng: Vào lúc khan hiếm lương thực, người ta đào củ Khoai rạng về nấu ăn. Cũng được trồng để lấy củ làm thuốc thay Củ mài, nhưng không làm được tá dược trong bào chế thuốc viên được, vì chất bột không dính. Cũng dùng như Khoai vạc (củ cái) làm thuốc chữa ăn uống kém, gầy gò, hay đái đục, đái tháo và di mộng tinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) củ cây dùng trị lỵ, tử cung xuất huyết theo công năng, kinh nguyệt không đều, lưng cơ yếu mỏi, đau khớp xương do phong thấp, ngoại thương xuất huyết.

46- Khoai sọ

Khoai sọ, Khoai môn - *Colocasia antiquorum* Schott [*C. esculenta* Schott var. *antiquorum* (Schott) Hubb.], thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cây thảo, có phần gốc phình thành củ lớn sần sùi hình trứng, có thể đẻ nhánh cấp 1-2-3 thành nhiều củ con sít nhau. Lá hình khiên, dài tới 20-50 cm, gốc hình tim, cuống lá

mập, bẹ ôm thân, mọc đứng, dài tới 1-2cm. Mo có màu vàng nhạt, ống thuôn, màu lục nhạt, ngắn, liền, phiến hình mũi mác hẹp có mũi dài. Trục hoa ngắn hơn mo, có 4 phần, phần hoa cái dưới cùng, tiếp đến một phần không sinh sản, trên nữa là phần hoa đực dài gấp đôi phần hoa cái, cuối cùng là phần không sinh sản, nhọn mũi. Hoa không có bao hoa; hoa đực có nhị tụ nhiều cạnh, hoa cái có bầu 1 ô, vòi rất ngắn. Quả mọng, hạt có nội nhũ. (*Ảnh số* 670).

Khoai sọ

Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc dại và cũng được trồng ở nông thôn để lấy củ ăn. Người ta đã tạo được nhiều giống địa phương, giống Mống hương, cây nhỏ, trồng ở đồng màu, ruột củ màu phớt vàng hay hồng, ăn ngon; giống Mống riềng, năng suất cao nhưng ăn ngứa; giống Khoai đốm, cây cao, có thể trồng trên cạn hay dưới nước, củ ăn rất ngứa.. Nói chung, Khoai sọ trồng ở ruộng không thoát nước thường ngứa. Thường được trồng vào tháng 11-12, thu hoạch vào tháng 7 ở Bắc bộ. Có thể trồng Khoai sọ ở nhiều loại đất.

Phân bố: Trồng phổ biến ở Bắc bộ vào Quảng Trị, Khánh Hoà, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Sóc Trăng.

Còn có ở Ấn Độ, các nước nhiệt đới khác ở châu Á.

Bộ phận dùng: Củ và lá - *Rhizoma et Folium Colocasiae Antiquori.*

Thành phần hoá học: Trong 100g củ khoai sọ tươi có chứa nước 69g, protid 1,8; lipid 0,1; glucid 26,5; cellulose 1,2; tro 1,4 và 64mg calcium, 75mg phosphor; 1,5mg sắt; 0,02mg caroten; 0,06mg vitamin B_1; 0,03mg vitamin B_2; 0,1mg vitamin PP, 4mg vitamin C. Trong 100g củ Khoai sọ khô có 15g nước; 3,1g protid; 2,2g lipid; 73g glucid; 3,1g cellulose; 3,6g chất khoáng toàn phần.

Tính vị, tác dụng: Củ Khoai sọ mọc dại thường có màu tím, ăn thì phá khí, không bổ. Củ Khoai trồng có bột màu trắng, dính, có vị ngọt hơi the, trơn, tính bình, điều hoà nội tạng, hạ khí đầy, bổ hư tổn. Lá Khoai sọ vị cay, tính lạnh, trơn; có tác dụng trừ phiền, cầm ỉa.

Sách Vân Nam trung dược tư nguyên danh lục ghi: Thân củ Khoai sọ (Dã vu) có vị cay, tính lạnh, có ít độc; có tác dụng giải độc, tiêu thũng, chỉ thống, sát trùng.

Công dụng: Có dùng ăn chữa được hư lao yếu sức. Ta thường luộc để ăn chống đói, nấu canh với rau rút, cua đồng hoặc nấu với cá quả, cá diếc. Dùng ngoài chữa phong ngứa, mụn mủ. Lá sắc uống dùng chữa phụ nữ có mang tâm phiền mê man, thai động không yên. Liều dùng 20-30g, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài giã lá tươi đắp chữa rắn cắn, ong đốt hay mụn nhọt. Ngoài ra, dọc lá có thể muối dưa ăn hay làm thức ăn xanh cho lợn.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân củ dùng trị thũng độc, ma phong, đòn ngã tổn thương, giới tiên.

Đơn thuốc:

1. Chữa trên mình nổi phong ngứa: Nấu củ Khoai sọ lấy nước tắm rửa.

2. Chữa trẻ em đầu bị mò, lở chảy mủ nước: Dùng củ Khoai sọ to giã nhỏ đắp vào.

47- Khoai tây

Khoai tây - *Solanum tuberosum* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thân thảo, mềm cao 45-50cm. Có hai loại cành, cành ở trên mặt đất có màu xanh; cành nằm trong đất màu vàng, phình to lên thành củ hình cầu, dẹt hoặc hình trứng, chứa nhiều chất dự trữ, nhất là tinh bột, mà ta thường gọi là củ Khoai tây. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, có 3-4 đôi lá chét không đều nhau. Hoa màu trắng hoặc màu tím lam, hình phễu. Quả mọng hình cầu. (*Ảnh số* 671).

Sinh thái: Khoai tây được trồng từ lâu đời ở Nam Mỹ. Được đưa vào châu Âu vào cuối thế kỷ

16. Ở nước ta, người Pháp đem vào trồng vào cuối thế kỷ 19 và ngày nay, Khoai tây được trồng rộng rãi trong vụ đông ở các tỉnh phía Bắc; cũng được trồng ở các vùng núi cao ở miền Bắc và cả ở miền Nam (Lâm Đồng).

Ở nước ta, giống Khoai tây ruột vàng là giống trồng phổ biến hiện nay đã được chọn lọc, nhân và giữ giống từ lâu nay. Khoai tây là cây trồng lấy củ làm lương thực cho con người, cũng như Lúa mì, Ngô, Gạo và Lúa mạch.

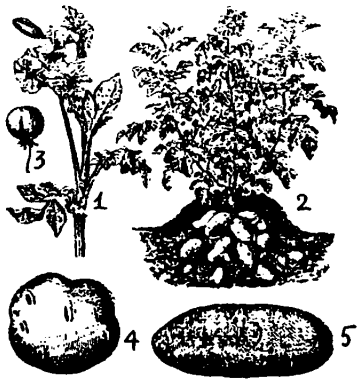

Khoai tây

1. Cành mang hoa;

2. Toàn cây mang củ; 3. Quả;

4-5. Các thứ củ khoai tây. (Ngk).

Phân bố: Trồng khá phổ biến ở Việt Nam, nhất là ở các tỉnh trung du và miền núi.

Bộ phận dùng: Củ - *Tuber Solani Tuberosi.*

Lá cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Trong củ Khoai tây có nhiều chất dinh dưỡng với hàm lượng cao so với nhiều cây loại cốc và cây thực phẩm khác. Trong Khoai tây có 75% nước, 2% protid, 21% glucid, 1% cellulose, 1% tro, 10mg% calcium, 50mg% phosphor; 1,2mg% sắt, 15mg% vitamin C; 0,1mg% vitamin B_1, 0,05mg% vitamin B_2. Cũng cần chú ý là trong tất cả các bộ phận củ cây đều có chất solanin là glucosid độc. Chất này đặc biệt có nhiều trong phần xanh của cây, nếu củ mọc mầm xanh thì các mầm này rất độc. Cánh hoa trắng tươi chứa 0,2% rutin.

Tính vị, tác dụng: Củ Khoai tây có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ trung ích khí, kiện tỳ vị, tiêu viêm.

Công dụng: Khoai tây ngoài giá trị là lương thực, thực phẩm còn có tác dụng chữa được một số bệnh. Khoai tây luộc chín là một loại thuốc dân gian Nga để chữa một số bệnh về tim. Nước ép Khoai tây có tác dụng chữa bệnh cường toan acid dạ dày và làm co bóp nhu động của ruột. Bột Khoai tây được dùng trong bệnh viêm dạ dày tá tràng và chống nhiễm độc. Khoai tây thái mỏng, làm thuốc cao dán trên các vết thương, bỏng và eczema. Có nơi nhân dân dùng vỏ Khoai tây sắc uống chữa đau bụng và dùng vỏ củ Khoai tây luộc bóc ra đắp vết bỏng cũng chóng lành. Nhân dân còn dùng hơi nóng nước Khoai tây luộc để xông hít chữa các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp.

Ở Phi châu (Tuynidi), người ta dùng Khoai tây làm thuốc đắp ở đầu và trán trong trường hợp say nắng và để làm hạ sốt. Người ta cũng dùng đắp trị bỏng độ 1. Hoa Khoai tây dùng pha nước uống làm hạ huyết áp. Solanin trong Khoai tây cũng có tác dụng chống dị ứng và làm thuốc giảm đau.

Ở Trung Quốc, củ Khoai tây được dùng ngoài trị viêm tuyến nước bọt và trị bỏng; lá Khoai tây dùng ngoài chữa lở loét và loét chi dưới.

48- Khoai thơm

Khoai thơm - *Steudnera henryana* Engl. (*S. colocasiaefolia* C. Koch), thuộc họ Ráy - *Araceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm; thân dài 10-15cm, đường kính 1-1,5cm, bao phủ bởi nhiều sợi màu nâu do bẹ lá rách ra. Lá hình khiên, phiến hình trứng - thuôn, dài 14-30cm, rộng 8-18cm, thót nhọn ở đầu, cụt hay hơi lõm ở gốc; cuống lá dài 30-45cm, phần trên có đường kính 2,5-4mm, phần dưới có bẹ.

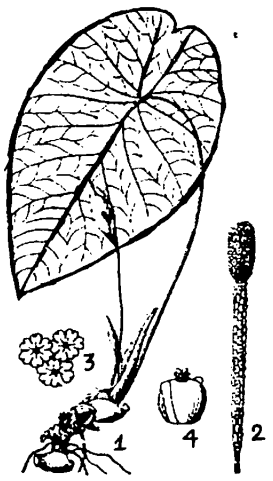

Khoai thơm

1. Toàn cây; 2. Trục bông mo;

3. Hoa đực; 4. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Cụm hoa có cuống dài 8-15cm; mo có màu vàng nhạt ở mặt ngoài, màu đo đỏ ở trong, hình trứng hay trứng-mác, dài 5-8cm, rộng 4cm, ở trên hơi khum và thót thành đuôi nhọn ở đầu; trục của bông dài 23mm; phần mang hoa cái ở dưới hình trụ, dài 15mm, đường kính 3mm; phần mang hoa đực ở trên hình chuỳ, dài 8mm, đường kính 6mm. Các bao phấn hợp với nhau thành hình nón ngược, có 6-7 ô, mở ở đỉnh bởi những lỗ kéo dài. Bầu hình cầu, mang hai đầu nhụy xoè ra ở đầu.

Sinh thái: Cây chịu bóng và ưa ẩm, mọc thành đám nhỏ trên vách đá vôi có đất ẩm hoặc ở ven suối, dưới tán rừng ẩm, ở độ cao lên đến 1000m.

Mùa hoa tháng 3-7.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Steudnerae Henryanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có độc; có tác dụng tiêu thũng, sát trùng, chỉ huyết, giải độc, chỉ thống, khư phong thấp, thư cân lạc, tiêu viêm.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị vết thương dao chém, vết thương hở xuất huyết, rắn và côn trùng cắn, viêm mạch quản do tắc động mạch, đòn ngã tổn thương, phong thấp viêm khớp, viêm dạ dày-ruột. Có nơi còn dùng trị sang dương thũng độc.

Ghi chú: Phụ nữ có thai cấm dùng.

49- Khoai vạc

Khoai vạc, Củ cái, Củ mỡ, Củ cẩm, Củ đỏ, Củ tía, Khoai tía, Khoai ngà, Khoai long, Khoai bướu, Khoai mỡ, Khoai trút, Khoai ngọt - *Dioscorea alata* L., thuộc họ Củ nâu - *Dioscoreaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo dài; củ to, thường đơn độc, có khi xếp 2-4 củ tuỳ thứ, hình dạng củ rất thay đổi, hoặc tròn, hoặc hình trụ, dạng con thoi, gần hình cầu, nguyên hay xẻ ngón, mọc sâu hay lộ thiên, có vỏ tím hay nâu xám, có lông; ruột củ màu trắng, màu ngà hay có màu tía; chất bột hơi dính. Thân nhẵn, có hình bốn cạnh, có cánh ở các cạnh. Lá đơn, hình tim to, mọc đối, nhẵn, dài tới 15cm, rộng 14cm, có 5 gân; phiến lá mềm, nguyên.

Hoa mọc khác gốc, thành bông, trục khúc khuỷu; cụm hoa cái thõng xuống. Quả nang có 3 cánh; hạt có cánh màu nâu đỏ. Cây đôi khi cũng có củ đeo như Khoai dái.

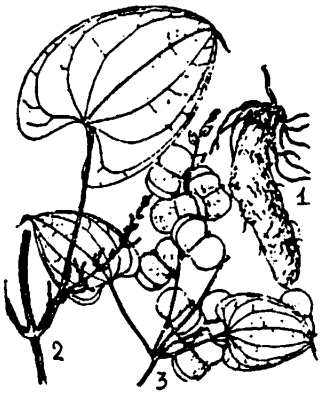

Khoai vạc
1. Củ và phần dưới thân;
2. Cành mang lá và cụm hoa đực;
3. Cành mang lá và cụm quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Loài của vùng Ấn Độ - Malaixia, được trồng khắp nông thôn để lấy củ. Trồng được trên nhiều loại đất ở vườn ruộng hay nương rẫy. Nhân giống bằng củ. Trồng vào mùa xuân, thu hoạch vào mùa đông.

Phân bố: Khắp nơi. Còn có ở một số nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Củ - *Rhizoma Dioscoreae Alatae.*

Thành phần hoá học: Sơ bộ biết có alcaloid độc.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình. Bổ tỳ phế, sáp tinh khí, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Người ta thường dùng củ ăn như Khoai vừa lành vừa bổ dưỡng. Lương y Lê Trần Đức cho biết trong trường hợp kém ăn, gầy gò hay đái đục, đái tháo, di mộng tinh, nấu cháo củ Mài hay củ mỡ ăn thì sẽ biết đói, ăn ngon cơm, vừa béo người, chắc bắp thịt, mà hết các chứng thận hư, mỏi lưng gối, tiết tinh, đái đục. A. Pételot cho biết là theo Loureiro, khoai vạc được dùng tốt để dưỡng sức cho người bị bệnh

lao, các bệnh về phổi; còn theo R.P. Robert thì củ này có hiệu quả tốt đối với bệnh thận và lách.

Ở Ấn Độ, củ được dùng trị bệnh phong, trĩ và lậu.

50- Khóm rằn

Khóm rằn, Dứa cảnh - *Billbergia pyramidalis* (Sims) Lindl., thuộc họ Dứa - *Bromeliaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên; thân ngắn, đứng. Có khoảng 12 lá hình máng xối tròn, màu lục sẫm có rằn ri màu nhạt, mép không có gai. Cụm hoa đứng, dày; hoa có cánh hoa đỏ, có mép tía, lá đài trắng dạng bột, lá bắc hình ngọn giáo, màu đỏ son. Quả mọng. (*Ảnh số* 672).

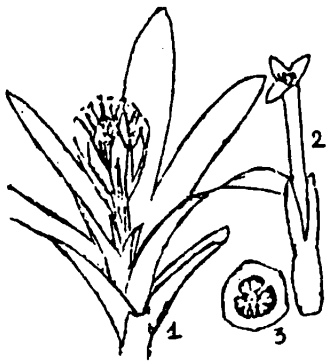

Khóm rằn

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả cắt ngang.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng trong vườn hoa, chậu cảnh.

Ra hoa tháng 9-11.

Phân bố: Trồng ở các tỉnh phía Nam. Nguồn gốc từ Braxin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Billbergiae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu thũng, bài nung, thanh lương tán độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng ngoài trị ung sang thũng độc.

51- Khô mộc

Khô mộc, Phi công thiên, Lan phượng vĩ, Huyết nhung dún - *Renanthera coccinea* Lour., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân dài đến 5m, mang nhiều rễ khí sinh. Lá có phiến tròn dài, đầu có 2 thuỳ. Cụm hoa rất to, trong một mặt phẳng; hoa đỏ to 5cm, phiến hoa nhẵn, dài 3-4cm; lá đài bên to; môi có thuỳ giữa đỏ đậm, thuỳ bên vàng có sọc dọc, móng 5mm. Quả nang khá to. (*Ảnh số* 673).

Khô mộc

1. Cành lá; 2. Cụm hoa; 3. Trụ nhị nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 100-1200m; có khi mọc bám trên vách đá vôi. Cũng thường được trồng làm cây cảnh.

Phân bố: Hoà Bình, Hải Phòng, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hoà và các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá và toàn cây - *Folium et Herba Renantherae.*

Công dụng: Ở nhiều địa phương, nhân dân biết sử dụng cây này làm thuốc chữa khản tiếng, viêm họng, ho. Chỉ cần ngâm giập một lá với ít muối, nuốt lấy nước rồi nhả bã đi; vài lần là khỏi. Cũng có thể phối hợp với lá Hẹ, lá Dâu tằm giã nát thêm đường, hấp cơm, lấy nước uống.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị phong thấp tê đau.

52- Khổ bạch đề

Khổ bạch đề - *Lariciformes officinalis* (Vill. et Fr.) Kotl. et Pouz. [*Fomes officinalis* (Vill. et Fr.) Ames], thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả sống nhiều năm, chất gỗ, hình móng, hình cầu cho đến hình cốc, mọc nghiêng không có cuống, kích thước 5-13cm x 4-19cm, dày 5-18 cm. Mặt mũ nấm màu trắng cho đến trắng xám, thường có một lớp lông mao mịn mỏng, sau dần dần lớp lông này rụng đi nhẵn bóng, có những vân màu trắng đục cho đến vàng đất, sau khi già thì hiện rõ màu đen xám nhạt, bề mặt trở nên thô ráp, xuất hiện hiện tượng nứt vảy rùa không theo quy tắc; mép mũ, nguyên. Miệng ống nấm màu trắng; ống nấm hình tròn, vách ống tương đối dày, mỗi 1 mm có 4 cái, sau khi già hoặc khô đi thì mặt ống nấm hiện rõ màu xám đục đến màu đen xám nhạt; ống nấm nhiều lớp, mỗi lớp dày khoảng 1cm, lúc đầu có màu trắng, sau dần chuyển thành màu vàng nhạt. Thịt nấm màu trắng xám, khi non có dạng gần như chất thịt, mềm mà giòn, sau khi già thì chuyển thành một chất keo dính màu trắng hoặc màu pho mát, dễ nát, vị rất đắng. Bào tử hình trứng, nhẵn bóng, không màu, kích thước (4-5)μmx(3.5-4)μm. (*Ảnh số* 674).

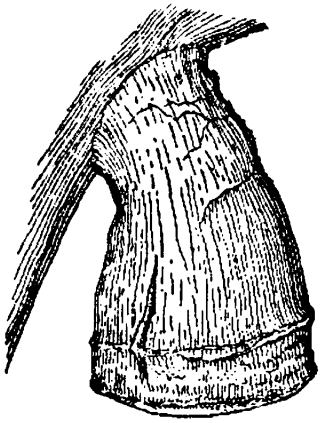

Khổ bạch đề
Dạng chung.
(Hình theo TDĐTD).

Sinh thái: Mọc trên gỗ mục.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Lariciformes*, thường có tên là Khổ bạch đề - 苦白蹄.

Thành phần hoá học: Trong nấm có Eburicoic acid, Dehydroeburicoic acid, Eburicol, Eburicodiol, Eburicol, Sulfurenic acid, Ergosta-4, 6, 8 (14) 22 - tetraen-3 - one, Ergosterol, Squalene, Eburicyl acetate, 3α - Hydroxy - 4,4, 14α- trimethyl - X^2 - 5α -pregnen - 20 - one, Dehydroeburiconic acid.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt đắng, tính ấm; có tác dụng ôn phế hoá đàm, giáng khí bình suyễn, khư phong trừ thấp, hoạt huyết tiêu thũng, lợi niệu, giải xà độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị ho suyễn nhánh khí quản, cảm mạo, bệnh lao ra mồ hôi trộm, rắn độc cắn.

53- Khổ diệp

Khổ diệp - *Picrasma javanica* Blume, thuộc họ Thanh thất - *Simaroubaceae*.

Mô tả: Cây gỗ cao tới 8-20m, gốc to 20-35cm. Vỏ ngoài màu xám nâu, trơn, nứt dọc nhẹ, thịt vỏ màu trắng, mềm, không xơ, dày 6-8mm, cành non mảnh, khi khô màu nâu đen, nhiều lỗ bì. Lá có cuống chung mảnh, mang 5-7 lá chét không lông, nhẵn, dài 8-13cm, rộng 3-5cm, đầu có mũi dài, gân bên 5-8 đôi, cuống phụ 2-6mm; lá kèm khá to, có dạng lá, dài đến 25mm, sớm rụng. Chuỳ hoa ở nách lá hay đỉnh cành, dài 10-25cm. Hoa nhỏ, màu trắng vàng hay hơi xanh; cánh hoa 4, cao 2mm, đồng trưởng đến 2cm; nhị 4, nhụy lép, hoa cái có 4 lá noãn. Quả hạch 1-4, tròn, trắng rồi đỏ.

Khổ diệp
Cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi đá vôi. Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Kon Tom, Gia Lai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ - *Cortex Radicis Picrasmae.*

Thành phần hoá học: Có chất đắng là quassin, tương đồng với picrasmin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có tác dụng hạ nhiệt.

Công dụng: Được dùng trị sốt như Canh ki na.

Ghi chú: Ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản còn có loài Khổ thụ - *Picrasma quassioides* (D. Don) Benn. có cành và lá được sử dụng. Trong cây này có các thành phần hoá học Nigakilacton A-N, picrasin C-G, nigakinone, l-hydroxymethyl-β-carboline. Cành và lá có vị đắng, tính hàn, có tác dụng kháng khuẩn tiêu viêm, khu thấp, giải độc; dùng trị cảm mạo, sưng amygdal cấp tính, viêm ruột, lở ngứa, rắn độc cắn.

Ở Ấn Độ, người ta dùng gỗ đắng thay cho cây Thằn lằn - *Quassia*; vỏ, gỗ và rễ hạ nhiệt, và lá dùng trị ghẻ ngứa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ thân, vỏ rễ, gỗ thân dùng trị khuẩn lỵ, viêm dạ dày ruột, cảm nhiễm đàm đạo, giun đũa, ghẻ ngứa, eczema.

54- Khổ sâm

Khổ sâm, Dã hoè, Khổ cốt - *Sophora flavescens* Aiton, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao chừng 0,5-1,2m. Rễ hình trụ dài, vỏ ngoài màu vàng trắng. Lá kép lông chim lẻ mọc so le, gồm 5-10 đôi lá chét hình mác dài khoảng 2-5cm. Hoa màu vàng nhạt, mọc thành chùm dài 10-20cm ở nách lá.

Quả đậu dài 5-12cm, đường kính 5-8mm, đầu có mỏ thuôn dài; hạt 3-7, hình cầu, màu đen. (*Ảnh số* 675).

Sinh thái: Cây nhập trồng ở độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Nguyên sản ở Trung Quốc; trồng ở Lào Cai (Sa Pa).

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Sophorae Flavescentis;* thường gọi là Khổ sâm - 苦参.

Thu hái củ, rửa sạch, thái lát, phơi khô; hoặc đem củ tươi ngâm nước vo gạo nếp một đêm, rửa sạch, để trong 3 giờ, rồi mới thái lát, phơi khô. Bảo quản nơi khô ráo.

Khổ sâm

1. Cành mang hoa;
2. Cành mang quả; 3. Rễ củ. (Ngk).

Thành phần hoá học: Trong rễ Khổ sâm có các alcaloid matrin, oxymatrin, sophoranol, N-methylcytisin, anagyrin, baptifolin, sophocarpin, d- isomatrin, kuraridin, norkurarinon, kuraridinol, kurarinol, neokuraniol, norkurarinol, formononetin. Lá chứa vitamin C 47mg%; hoa chứa 0,12% tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Khổ sâm có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong táo thấp, lợi niệu, khu trùng. Hạt minh mục, kiện vị, khu hồi trùng. Người ta đã biết được tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh, gây tăng huyết áp, co mạch và có phần nào gây ngủ, lợi tiểu và tăng bài tiết muối natri. Khổ sâm là một vị thuốc bổ đắng.

Công dụng: Khổ sâm được dùng chữa lỵ, chảy máu ruột, hoàng đản, tiểu tiện không thông có máu, sốt cao hoá điên cuồng. Còn dùng làm thuốc bổ đắng cho người và trị bệnh giun và ký sinh trùng cho súc vật. Nước sắc đặc cũng được dùng rửa mụn nhọt, lở loét. Ngày dùng 10-12g dạng thuốc sắc, bột hoặc viên chia làm 3 lần uống trong ngày.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ củ dùng trị viêm mắt, khuẩn lỵ, trĩ xuất huyết, sởi, ghẻ ngứa, lở độc, di tinh, xích bạch đới hạ, viêm họng sưng đau; cành lá dùng diệt giòi bọ.

Đơn thuốc:

1. Đại tiện ra nhiều máu: Khổ sâm tán bột 12g, Sinh địa 20g, nấu nhừ, thêm 10g mật, rồi cho bột Khổ sâm vào, luyện viên bằng hạt ngô, chia 3 lần uống trong ngày (chiêu với nước nóng).

2. Lỵ cấp tính: Khổ sâm 38-57g sắc uống, chia làm 3 lần trong ngày.

Ngứa ngoài da: Dùng nước sắc rễ Khổ sâm để rửa.

1. Viêm âm đạo do nhiễm Trichomonas: Dùng bột rắc có công thức: Rễ Khổ sâm 0.5g, glucose 0,5g và acid boric trộn lẫn. Trước tiên dùng dịch 1/5000 kali permanganat rửa âm đạo, lau khô, rồi rắc bột Khổ sâm pha chế như trên vào. Mỗi đợt điều trị 3 tháng, có hiệu quả nhất định. Đối với loét cổ tử cung, cũng có tác dụng nhất định. Ngoài ra còn dùng thuốc hình viên đạn, mỗi ngày dùng 1 lần.

2. Viêm tai giữa: Rễ Khổ sâm 2g, băng phiến 0,4g, dầu Thầu dầu 12g. Nấu sôi dầu, cho Khổ sâm vào, đun đến khi cháy đen, lấy ra đợi cho nguội, cho bột băng phiến vào. Rửa sạch mủ tai, rồi nhỏ dần vào, mỗi ngày 2-3 lần.

55- Khổ sâm Bắc bộ

Khổ sâm Bắc bộ - *Croton tonkinensis* Gagnep., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 1-1,5m, cành non mảnh. Lá mọc so le, có khi tụ họp 3-4 lá như kiểu mọc vòng, hai mặt có lông óng ánh như lá nhót, phủ dày hơn ở mặt dưới; phiến lá hình ngọn giáo, dài 5-9 cm, rộng 1-3 cm, chóp nhọn dài thành mũi nhọn, mép nguyên, 3 gân toả từ gốc, cùng với 2 tuyến dạng răng cưa.

Hoa nhỏ trắng mọc thành chùm ở nách lá hoặc đầu cành, đơn tính cùng gốc. Quả có 3 mảnh vỏ. Hạt hình trứng, màu nâu. (*Ảnh số* 676).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trên các trảng thường xanh hay rụng lá, trên đất nhiều đá khô cằn, ở độ cao 100-500m. Cũng thường được trồng bằng gieo hạt hay trồng bằng cành vào mùa xuân.

Mùa hoa quả tháng 5-8.

Phân bố: Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hải Phòng, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Khổ sâm Bắc bộ
Cành lá mang hoa, quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Crotonis Tonkinensis.*

Thu hái lá khi cây đang có hoa, đem phơi hoặc sấy khô. Khi dùng sao vàng.

Thành phần hoá học: Trong lá có các nhóm chất flavonoid, alcaloid và tanin. Hàm lượng alcaloid toàn phần là 0,31-0,33%.

Tính vị, tác dụng: Lá Khổ sâm có vị đắng, hơi ngọt, hơi chát, tính mát hay bình; có tác dụng thanh nhiệt tiêu độc, sát trùng.

Công dụng: Chữa ung nhọt, lở loét, viêm mũi, ỉa ra máu, viêm loét dạ dày–tá tràng, lỵ, đau bụng, tiêu hoá kém. Ngày dùng 15-20g lá sao vàng, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy nước sắc đặc để rửa, chữa mụn nhọt, lở ngứa.

Đơn thuốc:

1. Chữa đau bụng không rõ nguyên nhân: Hái mấy lá Khổ sâm, nhai với mấy hạt muối; nếu có nôn hay sôi bụng thì nhai với một miếng gừng sống.

2. Chữa đau bụng lâm râm hay sau khi ăn đau bụng, khó tiêu: Lá Khổ sâm, dây Ngấy hương, đều phơi khô, mỗi thứ một nắm (30-40g), thêm 3 lát gừng, sắc uống. Hoặc thường dùng sắc 2 thứ lá trên uống thay trà.

3. Chữa kiết lỵ đau bụng đi ngoài: Dùng lá Khổ sâm và lá Phèn đen mỗi thứ một nắm sắc

uống, hoặc lá Khổ sâm, Rau sam, Cỏ sữa, Nhọ nồi, Lá mơ lông, mỗi vị 10g sắc uống, ngày 1 thang.

4. Chữa khắp mình nổi mẩn ngứa, muốn gãi luôn: Dùng lá Khổ sâm, Kinh giới, lá Đắng cay, lá Trầu không, nấu nước xông và tắm rửa.

Chữa vẩy nến: Khổ sâm 15g, Huyền sâm 15g, Kim ngân 15g, Sinh địa 15g, quả Ké 10g, tán bột làm thành viên, ngày uống 20-25g.

56- Khố áo hoa trần

Khố áo hoa trần, Khố áo trần, Xích bào hoa trần - *Thladiantha nudiflora* Hemsl. ex Forbes et Hemsl. (*T. indochinensis* Merr.), thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo; thân có lông mịn, về sau nhẵn, mảnh như sợi. Lá có phiến hình tim, dài 5-12cm, rộng 4-11cm, lúc non có lông mịn, hơi dày, có bớt trăng trắng ở mặt trên; mép có răng nhọn, thưa; cuống lá 3-10cm; tua cuốn đơn. Chùm hoa đực cao 10cm, có lông; tràng hoa vàng; cánh hoa cao 2cm; nhị 5, rời. Hoa cái đơn độc. Quả nạc hình trứng bầu dục, màu hồng; hạt hình trứng.

Khố áo hoa trần.
1. Cành mang cụm hoa đực;
2. Hoa đực; 3. Cành mang hoa cái;
4. Đầu nhuỵ; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, khe núi, trảng cây bụi, ven đường, ở độ cao 1500-1800m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Thladianthae Nudiflorae,* thường có tên là Nam xích bào.

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng thanh nhiệt thông tiện, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ được dùng trị đau đầu phát sốt, tiện bí và vô danh thũng độc.

57- Khố áo Hooker

Khố áo Hooker, Xích bào khác lá - *Thladiantha hookerii* C. B. Clarke, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân mảnh, có cánh, không lông, vòi nhuỵ đơn, mảnh. Lá đơn hay đo 3-5 lá chét, phiến hình tim thon, dài đến 12cm, mép có răng thưa, mỏng, có đốm trắng, cuống dài 4-5 cm.

Chùm hoa đực gồm 4-7 hoa, cuống hoa 2-3cm; đài là ống ngắn, có răng nhỏ; cánh hoa vàng, thon, cao đến 1cm; nhị 5. Chùm hoa cái thưa hay thường là hoa đơn độc có cuống dài 2-3cm; bầu có lông nâu. Quả thuôn, tròn hai đầu, dài 3-3,5cm, hơi có lông nhung; hạt nhiều, hình bầu dục.

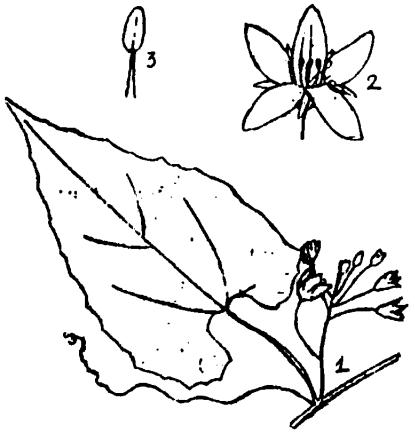

Khố áo Hooker
1. Cành mang hoa; 2. Hoa đực; 3. Nhị.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Butan, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Thladianthae Hookeri.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, có độc; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ củ được dùng trị sưng đau hầu họng, đau răng, mắt đỏ sưng đau, lỵ trực khuẩn, viêm gan, cảm nhiễm niệu đạo, đinh nhọt.

58- Khố áo lá tim

Khố áo lá tim, Xích bào lá tim, Xích bào bao lớn, Dưa trời - *Thladiantha cordifolia* (Blume) Cogn. (*Luffa cordifolia* Blume, *Thladiantha calcarata* Blume), thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân có cạnh, có lông. Lá có phiến hình tim, dài 7-15cm, rộng 5-11cm; gân từ gốc 5, mép có răng nhọn thưa, mặt trên có bớt trắng; cuống lá dài 4-8 (-12)cm; tua cuốn đơn, có lông. Cụm hoa khác gốc; cụm hoa đực có lá bắc lợp, mép có răng; lá đài hẹp, cao 1cm; cánh hoa vàng; hoa cái đơn độc, bầu có lông dày. Quả mọng hình bầu dục, dài 3-5 cm; hạt hình trứng, to 5mm.

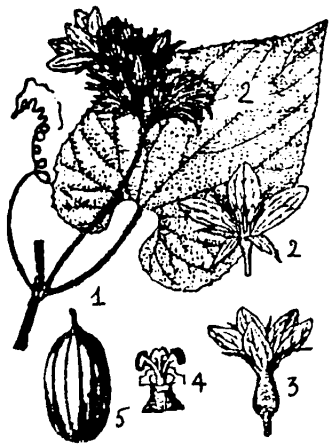

Khố áo lá tim

1. Lá và cụm hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Đầu nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, dọc theo khe suối ở vùng núi đá vôi.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Nội, Hà Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ củ - *Radix Thladianthae Cordifoliae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc rễ củ được dùng làm thuốc tiêu viêm giải độc.

59- Khố áo Thái Lan

Khố áo Thái Lan, Sí tử la hán quả - *Thladiantha siamensis* Craib, thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo; nhánh, cuống lá, cụm hoa có lông mịn. Lá có phiến hình tim xoan, có lông cả hai mặt, gân từ gốc 3-5, gân bên 4 đôi, mép nguyên; cuống 5-7cm; tua cuốn chẻ hai, có lông. Cụm hoa đực thành chùm ít hoa, cuống chung dài 9-14cm, có lông; cuống hoa mảnh, 2-3cm; lá đài hình tam giác cao 3 mm; cánh hoa cao 13mm; nhị 5 mà 4 cái có chỉ nhị dính từng đôi. Chưa rõ hoa cái và quả.

Khố áo Thái Lan

1. Cành mang hoa đực;
2. Nụ hoa; 3. Nhị đơn thể.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Gặp rải rác trong trảng cỏ và cây bụi, ở độ cao 1200m.

Phân bố: Lào Cai, Hoà Bình.

Còn có ở Thái Lan, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ củ, lá - Radix et Folium Thladianthae Siamensis.

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ củ được dùng trị viêm hầu họng, dạ dày lạnh đau; lá được dùng trị viêm da thần kinh, ghẻ ngứa ngoài da.

60- Khôi

Khôi, Khôi tía, Cơm nguội rừng - *Ardis ia silvestris* Pit., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao tới 2m, thân rỗng xốp, ít phân nhánh. Lá tập trung ở đầu ngọn hay các nhánh bên; phiến lá thon ngược dài 15-20cm, rộng 6-10cm, mặt trên màu lục sẫm mịn như nhung, mặt dưới màu tím đỏ, gân nổi hình mạng lưới, mép lá có răng cưa nhỏ. Hoa mọc thành chùm dài 10-15m, màu trắng pha hồng tía gồm 5 lá đài và 3 cánh hoa. Quả mọng, khi chín màu đỏ. (*Ảnh số* 677).

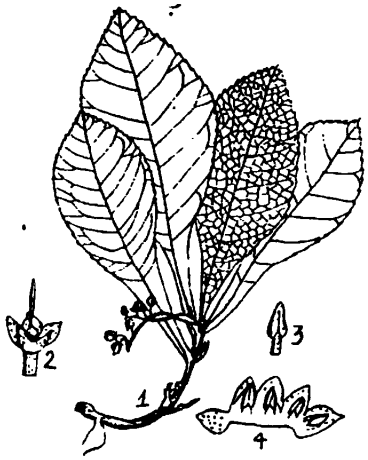

Khôi

1. Cành mang lá và quả;
2. Đài, bầu và vòi nhuỵ;
3. Nhị; 4. Tràng và nhị.

(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh, nơi ẩm nhiều mùn, ven suối, ở độ cao 400-1500m.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 9-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Ardisiae Silvestris.*

Thu hái lá vào mùa hè-thu, đem về phơi nắng cho tái rồi phơi và ủ trong râm.

Thành phần hoá học: Có tanin và glucosid.

Tính vị, tác dụng: Vị chua. Nước sắc lá có tác dụng làm giảm độ acid của dạ dày.

Công dụng: Nhân dân miền ngược vùng Lang Chánh, Ngọc Lạc tỉnh Thanh Hoá thường dùng lá Khôi chế biến, sắc uống chữa đau bụng. Hội Đông y Thanh Hoá đã kết hợp dùng lá Khôi (80g), lá Bồ công anh (40g) và lá Khổ sâm (12g) sắc uống chữa đau dạ dày; có thể thêm lá Cam thảo dây (20g). Nhiều địa phương khác của tỉnh Nghệ An cũng dùng lá Khôi chữa đau dạ dày. Lá Khôi được dùng với lá Vối, lá Hoè nấu nước tắm cho trẻ bị sài lở, hoặc giã với lá Vối trộn với dầu vừng đắp nhọt cho trẻ. Đồng bào Dao dùng rễ cây Khôi thái nhỏ phơi khô ngâm rượu uống cho bổ huyết, lại dùng sắc uống chữa kiết lỵ ra máu, đau yết hầu và đau cơ nhục.

61- Khôi nước

Khôi nước, Cọ tưa - *Baliospermum montanum* (Willd.) Muell. - Arg. (*B. axillare* Blume), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1,5-2m. Các nhánh khá bậm, có góc, hơi có lông mịn. Lá hình bầu dục, thuôn hay hình ngọn giáo, tù ở gốc, thon nhọn ở chóp, khía răng cưa thô có khi chia ba thuỳ, cứng và dày, dài 10-18cm, rộng 5-7cm, rải rác có ít cái lông trên các gân ở mặt dưới. Hoa xếp 1-3 cái ở các mấu, thường là đơn tính, hoa đực nhiều, hoa cái ít hơn. Quả nang 3 mảnh, đường kính 1cm, có lông như bột. Hạt hình trái xoan, hung hung điểm nâu, dài 6mm, rộng 5mm.

Khôi nước

1. Cành mang hoa quả;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ven rừng, lùm bụi, trên đất laterit, ở độ cao 100-700m.

Phân bố: Lạng Sơn, Hoà Bình, Thái Nguyên, Hà Nội, Ninh Bình, Kon Tum, Bình Dương, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Cần Thơ.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt, rễ, vỏ, lá - *Semen, Radix, Cortex et Folium Baliospermi.*

Tính vị, tác dụng: Hạt gây kích thích và làm chuyển máu, cũng có tác dụng tẩy xổ, dầu hạt và rễ, lá cũng tẩy xổ.

Ở Trung Quốc, hạt được xem là có tác dụng như Ba đậu; rễ, vỏ giải độc, khu trùng.

Công dụng: Hạt dùng trị rắn cắn; dầu hạt được sử dụng ở Ấn Độ đắp ngoài trị thấp khớp. Ở Trung Quốc dùng thay cho hạt Ba đậu. Với liều cao sẽ gây độc. Lá được sử dụng làm thuốc trị đau lưng, đau thần kinh, sốt cao phát cuồng (phát thiêu tâm hoảng); còn ở Malaixia làm thuốc tẩy. Ở Ấn Độ, người ta sắc uống trị hen suyễn. Ở Thái Lan, người ta còn dùng nước sắc rễ uống làm thuốc tẩy. Ở Ấn Độ, nước sắc rễ còn dùng trị tích dịch, phù toàn thân và vàng da.

Ở nước ta, nhân dân một số nơi dùng rễ làm thuốc chữa viêm họng và giải thuốc độc. Lá dùng chữa rắn cắn.

62- Khôi thụ hoa

Khôi thụ hoa - *Grifola frondosa* (Dicks. ex Fr.) Gray (*Polyporus frondosus* Dicks. ex Fr.), thuộc họ Nấm vân chi - *Coriolaceae.*

Mô tả: Thể quả chất thịt, cuống ngắn, phân nhánh dạng san hô, ở đầu mút có mũi mọc ra mũ nấm hình rẻ quạt cho đến hình thìa, chồng lên nhau thành khóm, khóm rộng thì khoảng 40-60cm, nặng 3-4kg; đường kính mũ nấm khoảng 2-7cm, có màu xám cho đến nâu nhạt. Bề mặt có nhiều lông mao, sau khi già đi thì bề mặt của mũ nấm nhẵn bóng, có những đường gân hình rẻ quạt, mép mỏng, cuộn vào trong. Thịt nấm màu trắng, dày khoảng 2-7mm. Ống nấm dài khoảng 1-4mm, cuống ống kéo dài, mặt ống màu trắng cho đến vàng nhạt, miệng ống hình đa giác, bình quân mỗi mm có 1-3 ống. Bào tử không màu, nhẵn bóng, hình trứng cho đến tròn dẹt. Vách sợi nấm mỏng, phân nhánh, có vách ngăn ngang, kết nối với nhau dạng hình khoá.

Khôi thụ hoa
Dạng chung.
(Hình theo VNTDK).

Sinh thái: Nấm mọc trên gỗ.

Phân bố: Thái Nguyên, Vĩnh Phúc (Tam Đảo).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Grifola,* thường có tên là Khôi thụ hoa - 灰树花.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, mát, tính bình; có tác dụng lợi niệu, thẩm thấp, kháng nhám.

Công dụng: Nấm này vừa dùng làm thực phẩm, vừa dùng làm dược phẩm. Thịt nấm ăn ngon, có mùi thơm, chất thịt mềm, vị như gà thái sợi.

Được dùng làm thuốc trị ung thư dạ dày, ung thư thực quản, ung thư vú, ung thư tiền liệt tuyến. Còn dùng chữa xơ gan, tiểu tiện bất lợi, đái đường, bần huyết, chứng máu xấu, phòng bệnh phong bạch điển, bệnh còi xương, bệnh thoái hoá xương, bệnh tắc mạch máu não.

63- Khổm

Khổm, Cây hoa khổm - *Trachyspermum roxburghianum* (DC.) Craib, thuộc họ Hoa tán - *Apiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống dai, cao tới 0,90m, thân có rãnh dọc. Lá xẻ hình lông chim, các lá trên dạng sợi.

Khồm

1. Ngọn mang hoa;
2. Nhánh lá; 3. Hoa;
4-5. Cánh hoa; 6. Bầu; 7. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Cụm hoa gồm những tán kép ở ngọn hay ở nách lá, có bao chung và bao riêng gồm nhiều lá bắc và lá bắc con hình dải. Hoa màu trắng. Đài không rõ. Cánh hoa hình tim ngược, có lông mi ở mép và có lông thô ở mặt ngoài. Bầu có lông. Quả thuôn, nhỏ cỡ 1mm, có lông mềm và ngắn, cạnh lồi nổi rõ.

Sinh thái: Cây trồng và gần như mọc hoang.

Phân bố: Các tỉnh phía Bắc vào Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ và các nước Đông Nam Á: Lào, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Hạt, lá - *Semen et Folium Trachyspermi.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa tinh dầu với d-limoneu, α-terpinen, d-linalool, terpineol, dl-piperitone, thymoquinol, thymol và một acid cetonic kết tinh.

Tính vị, tác dụng: Hạt lợi trung tiện, kích thích, lợi tiêu hoá.

Công dụng: Lá dùng làm rau gia vị ăn sống hay luộc chín ăn. Cũng dùng pha nước uống thay chè.

Ở Ấn Độ, hạt trị trướng bụng, nấc, buồn nôn và đau ở bàng quang.

64- Khúc khắc

Khúc khắc - *Heterosmilax gaudichaudiana* (Kunth) Maxim. (*H. erythrantha* Baill. ex Gagnep.), thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo có thân nhẵn, không có gai. Lá mọc so le, hình trứng, đôi khi gần tròn, gốc tròn hay hơi hình tim, có 6 gân gốc; cuống dài mang tua cuốn.

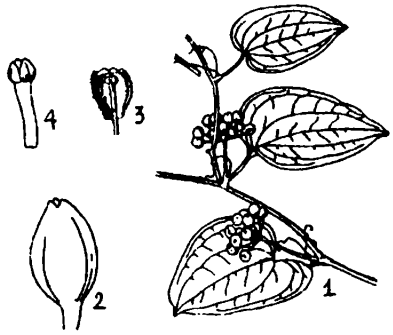

Khúc khắc

1. Cành mang quả; 2. Hoa đực;
3. Bao hoa (mở ra); 4. Bộ nhị.
(Hình theo TVC 8).

Cụm hoa hình tán đơn, mọc ở nách lá, có cuống dài. Hoa màu hồng hoặc có điểm chấm đỏ. Hoa đực có bao hoa với 3 răng tù, 3 nhị có chỉ nhị ngắn. Hoa cái có bầu hình trứng với vòi ngắn mang 3 đầu nhuỵ rẽ ra. Quả mọng hình cầu hoặc có bốn góc, khi chín màu đen, chứa 2-4 hạt màu đỏ nâu.

Sinh thái: Mọc ven đường, dọc đường đi vùng núi, trong các bờ bụi, trên các đồi trọc, ở độ cao 100-1600m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Heterosmilacis.*

Thu hái rễ củ vào mùa hạ, mang về rửa sạch rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Thân rễ chứa saponin, tanin, chất nhựa.

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, thẩm thấp.

Cũng như nhiều loài Kim cang khác, cây có tác dụng chống viêm, tiêu độc, chống dị ứng.

Công dụng: Dùng chữa thấp khớp đau lưng, đau xương, đau khớp. Cũng dùng chữa mụn nhọt, tràng nhạc, lở ngứa, giang mai, ngộ độc thủy ngân. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc, cao nước hoặc thuốc bột, thuốc viên.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), thân rễ của cây dùng trị phong thấp tê đau và viêm xương.

65- Khúng khéng

Khúng khéng - *Hovenia dulcis* Thunb., thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 10-15m. Vỏ cây màu nâu xám, cành non có lông và lỗ bì. Lá mọc so le, phiến lá xoan, nhọn, có răng, dài 10-15cm, rộng 5-9cm, nhẵn hay có lông bột trên các gân ở mặt dưới; cuống lá dài 3-5cm.

Hoa màu trắng hay lục nhạt, ở nách lá, thành xim có cuống. Quả hình cầu, gần như khô trên một cuống quả phồng ra, nạc, ngọt, màu đo đỏ. Hạt tròn dẹt, bóng, màu nâu. (*Ảnh số* 678).

Khúng khéng
1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa; 4. Hạt.
(Hình theo HNTVC).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, vùng núi đá. Cũng được trồng bằng cách gieo hạt hoặc giâm cành. Ra hoa tháng 5-10, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ rễ, cuống quả - *Semen, Cortex Radicis et Pendunculus Hoveniae.*

Hạt dùng với tên Chỉ củ tử - 枳椇子.

Người ta còn sử dụng lá cây, rễ, phần chất gỗ của cây, dịch cây, vỏ cây.

Vào tháng 10-11 khi quả chín, người ta bắt đầu hái quả để nguyên cuống đem phơi khô, hoặc nghiền quả ra để lọc lấy hạt, đem phơi khô.

Thành phần hoá học: Cuống quả chứa đường glucose (11,14%), fructose (4,74%), sucrose (12,59%). Quả chứa các muối kali nitrat, kali malat. Hạt chứa alcaloid pẹrlorin, perlolyrin, B- carbolin. Lá chứa các saponin triterpenoid.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, chua, tính bình; vỏ rễ có vị chát, tính ấm. Hạt có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, trừ phiền chỉ khát, giải độc rượu, hoạt huyết thư cân. Cuống quả có tác dụng kiện vị, hoạt huyết.

Công dụng: Cuống quả ngọt và mát được dùng ăn ở Trung Quốc và Nhật Bản. Hạt Khúng khéng là thuốc bổ, giải độc, chữa ngộ độc rượu, tiểu tiện không thông, cơ thể gầy yếu, khát nước, khô cổ. Ngày dùng 3-5g ngâm rượu uống.

Ở Trung Quốc, cuống quả dùng trị say rượu, phiền nhiệt miệng khát, ẩu thổ, đại tiểu tiện bất lợi; vỏ rễ và rễ dùng trị ho lao thổ huyết, phong thấp đau gân cốt.

Lá, cành của cây Khúng khéng đem nấu thành cao uống thì công hiệu giống như quả, vỏ cây lại còn có thể dứt nôn ói, giải độc rượu cũng như giải độc Ô đầu – *Aconitum.* Ở Cao Bằng, nhân dân cũng dùng lá tươi nấu nước uống chống say rượu.

Gỗ dùng làm gối kê đầu cho người say rượu và cũng dùng nấu nước cho người say rượu uống để giã rượu.

Dịch cây dùng trị hôi nách; phối hợp với Thanh mộc hương, Đào, Liễu và sữa phụ nữ đun nước rửa.

Vỏ cây hoạt huyết, thư giãn gân cốt, dùng trị ăn không tiêu và giải độc ô đầu.

66- Khuy áo

Khuy áo, Hắc châu sét - *Pittosporum ferrugineum* Aiton, thuộc họ Khuy áo - *Pittosporaceae.*

Mô tả: Cây to, có thể cao tới 20m. Cành màu nâu có lỗ bì nhạt. Lá mọc so le hay gần mọc vòng, hình mũi mác hay trái xoan-mũi mác, nhọn ít nhiều ở đầu, thót lại ở gốc, dài 6-10cm, rộng 20-25mm, có lông màu gỉ sắt khi còn non rồi nhẵn; mép hơi uốn lượn, mỏng, mặt trên bóng; gân bên 5-7 đôi nổi rõ ở mặt dưới, lõm ở mặt trên.

Khuy áo
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Hoa mọc thành tán có cuống, có lông màu gỉ sắt; 3-10 nhánh mang mỗi nhánh 4-5 hoa màu hơi xanh, gần như không cuống. Lá đài rời nhau, rất nhọn, dài 2-5mm, có lông mi ở mép. Cánh hoa 5, hình dải nhọn, rời nhau dài 6-7mm. Nhị 5, ngắn hơn; bao phấn hình trái xoan-tù. Bầu hình trứng-trụ, hơi thót ở gốc, có lông nhung màu hung; vòi nhuỵ hơi ngắn hơn, giá noãn 2, mỗi cái có 8 noãn xếp thành 2 dãy. Quả nang tròn, dẹp, đường kính 8-11mm; van 2, gần hoá gỗ; mặt trong có khía; hạt 16, màu đen.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 1-3.

Phân bố: Quảng Trị, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang; có trồng ở các đường phố Hà Nội.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia đến Inđônêxia, Papua Niu Ghinê và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ, vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Pittospori.*

Công dụng: Ở Papua Niu Ghinê, vỏ cây được cắt thành mảnh nhỏ, nướng lên dùng ăn với tro muối cổ truyền và rau xanh để làm cho người bị ngộ độc nôn mửa. Có nơi, người ta dùng vỏ rễ nhét vào chân răng đau để giảm đau đớn tức thì.

67- Khuy áo nhẵn

Khuy áo nhẵn - *Pittosporum glabratum* Lindl., thuộc họ Khuy áo - *Pittosporaceae.*

Mô tả: Cây bụi thường xanh cao 2-3m, nhánh non không lông. Lá mọc so le, thường tập trung ở đầu cành. Phiến lá hình trái xoan ngược, dài 5-10cm, rộng 2-3cm, đầu nhọn, mép hơi lượn sóng, hai mặt đều bóng; gân bên 6-10 đôi; cuống lá dài 5-10mm.

Khuy áo nhẵn
Ngọn cành mang hoa quả.
(Hình theo CCTT).

Hoa màu vàng nhạt, mọc thành ngù ngắn ở ngọn cành, cao 1,5cm; lá đài 5; nhị 5; bầu không lông. Quả nang hình thoi rộng, cao 2-2,5cm, mở thành 3 mảnh vỏ nạc mỏng, chứa 15-20 hạt hình cầu, to 4mm, màu đỏ. (*Ảnh số* 679).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh, rừng thưa vùng núi thấp 300m lên tới độ cao 1500m.

Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 12-1 (năm sau).

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, hạt và lá - *Radix, Semen et Folium Pittospori.*

Thu hái rễ và lá quanh năm; rễ rửa sạch, thái phiến, phơi khô; lá phần lớn dùng tươi hay dùng

khô. Thu hái quả chín vào mùa thu - đông, phơi khô, bỏ vỏ lấy hạt phơi tiếp đến khô.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt và cay, tính hơi ấm, có mùi hương; có tác dụng khư phong, giảm đau, tán ứ. Hạt có vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, làm tăng tiết nước bọt, giải khát. Lá có vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng: Rễ dùng chữa 1. Phong thấp viêm khớp, đau dây thần kinh toạ, bị thương gãy xương, di chứng bại liệt của trẻ em; 2. Đau dạ dày, đau răng; 3. Huyết áp cao, suy nhược thần kinh. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Hạt dùng chữa viêm họng, sốt, khát nước, viêm ruột. Dùng 10g, dạng thuốc sắc. Lá dùng ngoài trị rắn độc cắn, mụn nhọt sưng lở, viêm mủ da, vết thương chảy máu, viêm da dị ứng. Giã nhỏ đắp tại chỗ, hoặc nấu nước tắm rửa. Có thể dùng lá khô tán bột rắc vết thương chảy máu.

68- Khuy áo quả có chân

Khuy áo quả có chân, Hắc châu trái có chân - *Pittosporum podocarpum* Gagnep., thuộc họ Khuy áo - *Pittosporaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhỏ. Lá có phiến nhẵn, hình bầu dục hơi xoan ngược, dài 8-9cm, rộng 3cm, chóp có mũi, gốc hơi nhọn và từ từ hẹp trên cuống; gân bên 7 đôi; cuống dài 1cm. Quả hình trái xoan, dài 1-1,3cm, màu vàng vàng, trên cuống phình dài 8-10mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

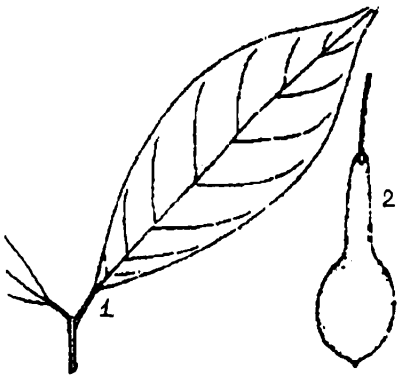

Khuy áo quả có chân
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Bắc bộ Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc (Vân Nam, ở độ cao 800-3000m, trong rừng, trên núi).

Bộ phận dùng: Rễ, hạt, lá - *Radix, Semen et Folium Pittospori Podocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị ngọt, đắng, cay, tính mát; có tác dụng bổ phế thận, khư phong thấp, hoạt huyết thông lạc. Hạt có vị ngọt, chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, sinh tân, chỉ khát. Lá có vị ngọt, đắng, cay, tính ấm; có tác dụng tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ được dùng trị hư lao ho suyễn, di tinh táo tiết, mất ngủ, váng đầu, bệnh cao huyết áp, đau khớp xương do phong thấp, trẻ em tê liệt. Hạt dùng trị hư nhiệt tâm phiền, miệng khát họng đau, tả lỵ, mệt mỏi mất sức. Lá dùng trị rắn độc cắn, lở ngứa sưng độc.

69- Khứu tiết thảo

Khứu tiết thảo - *Boenninghausenia albiflora* (Hook.) Rchb. ex Meisn., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân cao 50-80cm. Lá mọc so le, không lông, 2-3 lần kép; lá chét hình trái xoan, gân không rõ. Cụm hoa ở ngọn nhánh; hoa nhỏ trên cuống mảnh; lá đài 5, nhỏ, không lông; cánh hoa 5, cao 5mm; nhị 10, chỉ nhị dính nhau thành ống ngắn; bầu có cuống dài. Quả nang 3-5 đại, trên một cuống dài; hạt ít, màu đen sẫm.

Sinh thái: Mọc ở độ cao 1000-1650m.

Ra hoa tháng 8, có quả tháng 10-11.

Khứu tiết thảo
1. Cành hoa; 2. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Lâm Đồng (đèo Braian).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Boenninghauseniae Albiflorae,* thường có tên là Khứu tiết thảo - 臭节草.

Thành phần hoá học: Lá chứa tinh dầu thơm.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, nhạt, tính hàn; có sách ghi vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng giải biểu, tiệt ngược, hoạt huyết tán ứ, giải độc, sát trùng, thanh nhiệt lương huyết.

Công dụng: Dân gian dùng làm thuốc cai đẻ (Viện Dược liệu).

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị sốt rét, cảm mạo phát nhiệt, viêm nhánh khí quản, đòn ngã tổn thương, ứ huyết dưới da, viêm gan, đau eo lưng; dùng ngoài trị ngoại thương xuất huyết, mụn nhọt lở ngứa.

70- Kiều hoa

Kiều hoa, Kiều lan lá liềm, Lan đất lá liềm - *Calanthe puberula* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan mọc ở đất; hành giả hình con quay, cao 3cm, rộng 2cm. Lá có phiến thon, dài 10-15cm, bẹ làm thành một thân giả, cao.

Chùm hoa dày; hoa màu tím nhạt, đẹp; cánh môi hình chữ T, thuỳ bên hình bầu dục xiên, thuỳ giữa có mép nhăn, đầu nhọn.

Sinh thái: Cây mọc trên đất rừng vùng núi cao lên đến 2000m. Cũng được trồng làm cảnh.

Kiều hoa

1. Dạng chung của cây; 2. Hoa.

(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Lâm Đồng (Lạc Dương, LangBian)

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Calanthes Puberulae.*

Công dụng: Rễ cây được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc thanh nhiệt tả hoả.

71- Kiều hoa xếp ba

Kiều hoa xếp ba, Lan đất hoa trắng, Bò cạp - *Calanthe triplicata* (Willem.) Ames [*C. veratrifolia* (Willd.) Ker Gawl.], thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan cao đến 80cm, thân rễ to; thân giả ngắn. Lá 5-7, phiến thon rộng, dài 30-40cm, có sọc trắng.

Kiều hoa xếp ba

1. Gốc cây; 2. Cụm hoa; 3. Các cánh hoa.

(Hình theo ICS).

Chùm hoa cao 60-70cm; hoa trắng, tâm vàng, dài 1,5cm, phiến hoa cao 12-13mm, môi ba thuỳ, thuỳ bên nhọn, thuỳ giữa chẻ hai, móng dài 15-20mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng thưa, ở độ cao 400-1500m. Ra hoa tháng 3-9 (-11).

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Hải Phòng, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, An Giang. Còn có ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới của châu Á đến Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Calanthes Triplicatae.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây lợi niêu, thông lâm; củ chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở Nghĩa Lộ, dân gian dùng củ cây trị sốt rét. Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị tiểu tiện bất thông và lâm chứng; dùng ngoài trị đòn ngã. Ở Nuven Calêđôni, cây dùng trị các rối loạn dạ dày ruột.

72- Kiều mạch

Kiều mạch, Mạch ba gốc - *Fagopyrum esculentum* Moench, thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo, thân mọc đứng, cao 30-80cm, phân cành nhiều. Lá hình tim, tim tam giác, nhọn, có cuống; các lá ở phía trên hầu như không cuống; bẹ chìa mỏng.

Kiều mạch

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Quả; 5. Lá.
(Hình theo CCTT).

Chùm hoa ở nách lá hay ở ngọn; hoa màu trắng hay hơi hồng, có cuống. Quả ba góc nhọn, hơi vượt quá đài hoa, màu nâu đen đen. Hạt có nội nhũ bột.

Sinh thái: Cây của miền Bắc châu Á (Xibiri), được trồng ở nhiều nước châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều nước châu Âu từ thế kỷ 15. Ở nước ta, Kiều mạch được trồng nhiều ở vùng núi cao để làm lương thực phụ và dùng chăn nuôi. Cây thích nghi với khí hậu ẩm và mát, chịu lạnh yếu, sinh trưởng tốt ở nhiệt độ 15-22°C trong thời gian 70-90 ngày, ra hoa kết quả dài ngày.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Fagopyri Esculenti;* thường gọi là Kiều mạch - 荞麦. Thân, lá cũng được dùng.

Thu hái cây vào lúc mới có hoa. Hạt thu hái vào tháng 11-12.

Thành phần hoá học: Toàn cây chứa glucosid là rutosid, nhiều nhất là ở lá (1,78%), ở hoa (0,71%) và ở thân (0,09%). Hạt có chất độc. Rễ chứa oxymethyl anthraquinon. Trong bột quả có 10-11% protid, 2% đường giảm, 65% tinh bột.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi the, tính bình; hạt có tác dụng kiện vị, thu liễm, chỉ hư hãn, tiêu viêm. Thân, lá giáng huyết áp, chỉ huyết.

Rutosid có tác dụng giống vitamin P, làm tăng độ chịu đựng và giảm độ thấm của mao mạch và có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng: Bột dùng ăn, nấu cháo, làm bánh, và là nguồn thức ăn chống đói quan trọng của đồng bào miền núi. Quả và lá dùng làm thức ăn chăn nuôi gia súc. Chất rutosid thường được dùng để phòng các tai nạn về mạch máu như vữa xơ động mạch, tăng huyết áp (viêm võng mạc, ban xuất huyết), trong trường hợp viêm da do tia Rơngen, trong sự rối loạn của tuần hoàn tĩnh mạch. Nhân dân một số nơi dùng lá nấu canh ăn dễ tiêu và làm cho sáng mắt, thính tai. Hạt cũng được dùng ở Trung Quốc như hạt Bông chua hay Kim kiều mạch *(Fagopyrum dibotrys).* Bột hạt được dùng như chất làm mềm và tan sưng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân lá được dùng trị cao huyết áp, đứt các mao mạch nhỏ xuất huyết, võng mạc mắt xuất huyết, phổi xuất huyết và đề phòng trúng phong. Hạt sao thơm, tán nhuyễn dùng ngoài làm thuốc thu liễm, chỉ hãn và tiêu viêm.

73- Kiệu

Kiệu - *Allium chinense* G. Don (*A. bakeri* Regel.), thuộc họ Hành - *Alliaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ, có thân hành màu trắng, hình trái xoan thuôn, bao bởi nhiều vẩy mỏng. Lá mọc ở gốc, hình dải hẹp, nửa hình trụ, dài 15-60cm, rộng 1,5-4mm. Cụm hoa hình tán kép trên một cuống hoa dài 15-60cm, mang 6-30 tán hoa màu hồng hay màu tím.

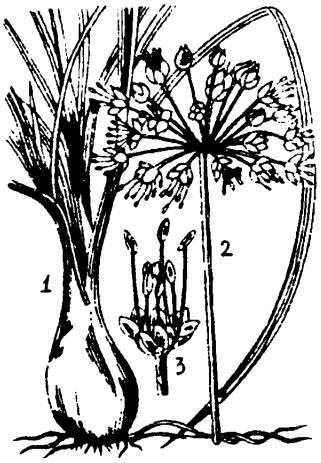

Kiệu

1. Thân mang lá; 2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Nguyên sản ở Trung Quốc. Kiệu được trồng rộng rãi ở nông thôn để lấy củ muối dưa, làm gia vị hay làm thức ăn. Thường trồng trên ruộng đất pha sét, nương rẫy, bãi bồi ven sông, trong vườn. Nhân giống chủ yếu bằng thân hành. Ra hoa vào mùa hè-thu, có quả vào mùa thu-đông.

Phân bố: Trồng phổ biến ở nước ta. Cũng được trồng ở Mông Cổ, Nhật Bản, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Cả cây - *Herba Allii Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Kiệu có vị cay đắng, tính ấm; có tác dụng làm ấm bụng, tán khí kết, khỏi đầy hơi, bổ thận khí, mạnh dương; còn có tác dụng lợi tiểu.

Ở Trung Quốc, kiệu (thân hành, rễ con hoặc toàn cây) được xem như có tác dụng lý khí, khoan trung, thông dương, khư đàm, tán kết.

Công dụng: Kiệu cũng dùng chữa đái dắt và bạch trọc như hành củ. Lại dùng chữa phụ nữ có thai bị đau bụng, trị lỵ, ngã ngất hôn mê, bỏng. Nếu ăn được đều thì chịu được rét, lạnh, bổ khí, điều hoà nội tạng, cho người ta béo khoẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), Kiệu dùng trị hàn trệ hung tê khí suyễn, ho suyễn nhiều đàm, trẹo chân sưng đau, vết thương cháy; rễ con dùng trị lỵ.

Đơn thuốc:

1. Chữa phụ nữ có thai bị lạnh đau bụng, thai không yên: Dùng Kiệu 32g, Đương quy 8g, sắc uống.

2. Chữa lỵ: Dùng một nắm Kiệu nấu cháo ăn.

3. Chữa tự nhiên ngã ngất hôn mê như chết hoặc trong khi ngủ mà bỗng dưng bị chết là do trúng khí độc: Lấy Kiệu giã vắt lấy nước cốt, nhỏ vào mũi sẽ tỉnh.

4. Chữa bị bỏng: Dùng Kiệu giã nhỏ, hoà với mật, vắt lấy nước bôi thì chóng lành. (Theo Lê Trần Đức).

74- Kim anh

Kim anh - *Rosa laevigata* Michx., thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ leo, mọc thành bụi, phân cành nhiều, có thể dài tới 10m; thân và cành có gai mọc cụp xuống. Lá kép gồm ba lá chét dài hình bầu dục hay hình trứng, gốc thuôn, đầu nhọn, mép khía răng nhọn; cuống lá kép có rãnh ở mặt trên và cũng có gai nhỏ; lá kèm nhỏ. Hoa to, màu trắng, mọc đơn độc ở đầu cành non, đường kính 5-8cm; 5 lá đài; 5 cánh hoa; nhiều nhị; nhiều lá noãn rời nhau đựng trong đế hoa lõm. Đế hoa lớn lên thành quả giả, hình cái chén, có gai, trong đó có nhiều quả bế nhỏ hình bầu dục không đều, hơi hình 3 cạnh, màu vàng nâu nhạt. (*Ảnh số* 680).

Kim anh

1. Cành hoa; 2. Cành quả; 3. Quả giả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ở các lùm bụi vùng núi. Cũng thường được trồng làm hàng rào. Người ta nhân giống Kim anh bằng hạt hoặc bằng các đoạn thân cành đem giâm. Cây mọc khoẻ, tái sinh tốt. Mùa hoa tháng 3-6, mùa quả tháng 7-9.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Bắc Mỹ.

Bộ phận dùng: Quả giả - *Receptaculum Rosae Laevigatae;* thường gọi là Kim anh tử - 金樱子. Lá, rễ, hoa cũng được sử dụng.

Vào tháng 9-11, lúc quả sắp chín, người ta thu hái quả rồi cho vào túi vải, xóc và chà cho rụng hết gai. Bổ đôi, nạo cho sạch hạt và lông, sấy khô dưới độ ẩm 12%. Khi dùng, tán bột để làm hoàn tán hoặc nấu cao Kim anh.

Thành phần hoá học: Trong quả có nhiều vitamin C với tỷ lệ khá lớn, hơn 1%. Còn có các acid như acid citric, acid malic, acid ellagic, tanin, glucosid, saponosid (17,12%). Hạt (Quả bế) chứa glucosid độc nên không được sử dụng.

Tính vị, tác dụng: Kim anh tử có vị chua, ngọt, chát, tính bình, có tác dụng bổ thận cố tinh, thu liễm, chỉ tả. Lá Kim anh có vị cay, tính bình; có tác dụng giải độc tiêu thũng. Rễ Kim anh có vị chua chát, tính bình; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, khư phong trừ thấp, giải độc, thu liễm, sát trùng. Hoa chỉ nhiệt lỵ, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng chữa di tinh, bạch đới, són đái, vãi đái, ỉa chảy và lỵ kéo dài, đổ mồ hôi và ho mạn tính. Ngày dùng 6-12g quả. Người ta còn sử dụng nguồn vitamin C của Kim anh để chế thành mứt có vị ngọt, chua và chát, dùng làm thuốc bổ, cầm máu. Rễ Kim anh dùng chữa đụng giập, chấn thương, lưng gối mỏi đau, đi ngoài lâu ngày không khỏi. Liều dùng 10-15g, dưới dạng thuốc sắc. Lá dùng chữa sưng tấy, lở loét, bỏng. Hoa trị lỵ.

Đơn thuốc:

1. Chữa di mộng hoạt tinh, vãi đái và lưng gối mỏi đau: Dùng quả Kim anh 20g, Củ súng và Cẩu tích mỗi vị 16g, sắc uống. (Lê Trần Đức)

2. Bài thuốc bổ sinh khí: Quả Kim anh, Khiếm thực, hai vị đồng lượng, sấy khô tán nhỏ, làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10-20 viên (Dược liệu Việt Nam).

Viên bổ huyết và ích tinh khí: Quả Kim anh (bỏ gai, hạt) 160g, Sa nhân 80g, tán nhỏ, làm thành viên với mật. Viên bằng hạt ngô, uống lúc đói, mỗi lần 50 viên, uống với rượu nóng (Dược liệu Việt Nam).

Ghi chú: Người nhiệt táo kết không nên dùng.

75- Kim cang Campuchia

Kim cang Campuchia - *Smilax cambodiana* Gagnep., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo có nhánh yếu, có ít gai. Lá hình bầu dục dài, có mũi, dài 4-12cm, có 3 gân ở gốc; tua cuốn ngắn, yếu. Hoa nhiều xếp thành 1-2 tán. Nụ hoa cao 5mm. Lá đài dài 5mm. Hoa đực có chỉ nhị dài 2,5mm. Quả mọng to 4-7 cm; hạt 1-2.

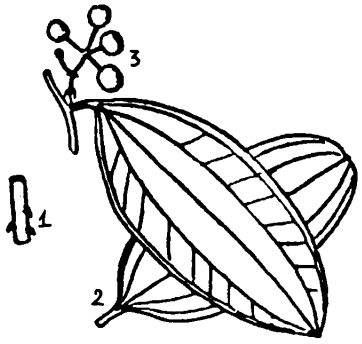

Kim cang Campuchia
1. Một đoạn cành; 2. Lá;
3. Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng lá rộng thường xanh, rừng thứ sinh, rừng thưa, rừng khộp, sườn đồi, sườn núi.

Ra hoa tháng 1-4, có quả tháng 5-10.

Phân bố: Khánh Hoà, Gia Lai, Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis.*

Thu hái thân rễ quanh năm, thái phiến và phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng giải độc, tiêu viêm, kháng sinh, trừ thấp.

Công dụng: Cũng dùng như Tỳ giải hay các loài Kim cang khác làm thuốc chữa 1. Thấp

khớp, đau nhức xương, đòn ngã tổn thương; 2. Đinh nhọt. Dùng 30-60g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy lá nghiền ra, thêm dầu Dừa, dầu Vừng bôi trị viêm mủ da và bỏng.

76- Kim cang đứng

Kim cang đứng - *Smilax verticalis* Gagnep., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân đứng cao 20-40cm, có gai mảnh. Lá có phiến thuôn, dài 10-13cm, rộng 3-7cm, đầu tù hay hơi lõm, có mũi, gân gốc 7, một cặp đi gần sát mép; cuống 1,5cm; tua cuốn đính gần gốc. Cụm hoa tán đơn trên cuống dài 1,2cm, có lá bắc ở nửa trên; cánh hoa dài 4,5mm, hẹp hơn lá đài, nhị có chỉ cao 3mm; hoa cái có bầu không lông.

Kim cang đứng
1. Gốc cây mang hoa đực;
2. Phần trên của cây mang quả;
3. Hoa đực; 4. Hoa cái.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cây bụi và trong các rừng thưa, dọc bờ biển, trên đất có đá, ở độ cao tới 1000m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-12.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Khánh Hoà.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ và lá - *Rhizoma et Folium Smilacis Verticalis.*

Công dụng: Theo Thực vật chí Campuchia, Lào và Việt Nam, ở Campuchia và Lào, thân rễ và lá được dùng trong y học dân gian.

77- Kim cang gai

Kim cang gai, Kim cang hiên ngang - *Smilax ferox* Wall. ex Kunth, thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo mọc cao đến 5m, có gai cao; thân to đến 4mm, có lông ngắn. Lá có phiến biến thiên, bầu dục đến xoan tròn, dài 3-16cm, rộng 1,5-9cm, mặt dưới mốc; cuống ngắn, có tua cuốn, trừ ở nhánh có hoa. Hoa xếp thành tán đơn, đơn tính; tán cái nhiều hơn tán đực, phiến hoa dài 4mm, nhị 6. Quả mọng hình cầu, đường kính 8-15mm, khi chín có màu đỏ đậm.

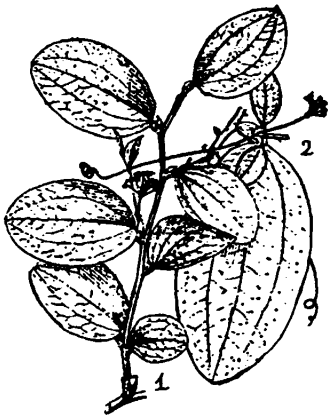

Kim cang gai
1. Cành lá mang hoa; 2. Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng cây bụi, rừng thứ sinh, rừng thưa, đồi cây bụi, ở độ cao 100-1600m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis Fericis,* thường gọi là Thích tỳ giải - 刺草薢.

Thu hái thân rễ vào mùa thu, đông đến đầu xuân, loại bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi đắng, tính bình; có tác dụng khư phong lợi thấp, giải sang độc.

Công dụng: Được dùng trị phong thấp gân cốt lạnh đau, lâm trọc, giang mai, lở chân, dị ứng ngoài da, bệnh mẩn ngứa.

Liều dùng uống trong 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, nấu nước rửa.

78- Kim cang lá bắc

Kim cang lá bắc, Cậm kênh - *Smilax bracteata* Presl, thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 3-7m; nhánh có gai cong. Lá hình bầu dục, chóp có mũi; 5 gân chính; tua cuốn dài 5-7mm. Chùm hoa khác gốc cao 5-8cm, gồm 3-5 tán có lá bắc rộng; nụ dài, cao 5 mm; cánh hoa dài 5mm, hẹp hơn lá đài; hoa đực có chỉ nhị dài 2,3mm, hoa cái có nhị lép. Quả mọng, tròn, to 6mm.

Kim cang lá bắc

1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Cành quả non.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm vùng thấp đến vùng cao 1300m, từ vùng bờ biển cho đến vùng xa trong đất liền. Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis Bracteatae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Thân rễ dùng sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống lợi tiểu, tiêu độc, trị đau nhức xương.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương.

79- Kim cang lá có lông

Kim cang lá có lông - *Smilax aberrans* Gagnep., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Cây bụi đứng, có khi trườn, cao 1-2m, không lông, không gai, lóng dài 3-5cm. Lá có phiến bầu dục dài 7-15cm, rộng 4-8cm, gân chính 5-7, một cặp gân đi sát mép lá; mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông và nốt lốm đốm màu trắng, dày đặc; cuống lá dài 10-15mm, không có tua cuốn. Cụm hoa tán trên cuống dài 1-4cm, hoa 10-20, trên cuống 1cm; phiến hoa dài 2,5-3mm; hoa đực có 6 nhị; hoa cái có bầu và nhị lép. Quả mọng, hình cầu, đường kính 8-10mm.

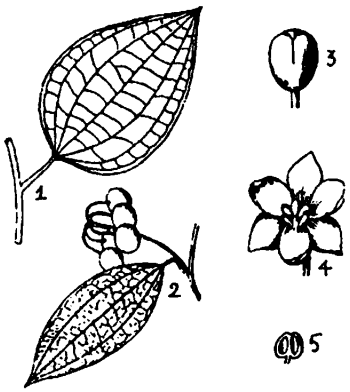

Kim cang lá có lông

1. Lá; 2. Cành mang quả;
3. Nụ hoa; 4. Hoa đực; 5. Bao phấn.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng cây bụi, rừng thứ sinh, rừng thưa, rừng sồi dẻ, ven suối, khe núi, sườn đồi, sườn núi, ở độ cao 500-1600m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-12.

Phân bố: Lào Cai, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt thẩm thấp.

Công dụng: Trị phong thấp tê đau.

80- Kim cang lá mỏng

Kim cang lá mỏng - *Smilax riparia* A. et C. DC., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 3m. Nhánh nhỏ hình trụ, có rãnh, không có gai. Lá có phiến bầu dục

thon đến tròn dài, gốc hình tim; gân 5, rất lồi ở mặt dưới, mỏng, lúc khô nâu tươi; cuống 1,5cm, mang ở giữa 2 tua cuốn dài và mảnh. Tán trên cuống dài 5-8 cm, mang nhiều hoa; cuống hoa 2cm, nụ xoan, tù; nhị 6; bầu thuôn, vòi nhụy hầu như không có, đầu nhụy 3, cong ra ngoài. Quả mọng hình cầu, đường kính 7-9mm, khi chín màu xanh đen. (*Ảnh số* 681).

Kim cang lá mỏng
1. Thân rễ; 2. Cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng cây bụi, rừng thứ sinh, ven suối, sườn đồi, sườn núi, ở độ cao 100-1600m.

Ra hoa tháng 2-5, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Lâm Đồng, Tây Ninh.

Còn có ở Campuchia, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, thân rễ - *Radix et Rhizoma Smilacis Ripariae.*

Thu hái vào mùa hè, thu, rửa sạch, phơi khô dùng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính bình. Khu phong hoạt lạc, khư ứ chỉ khái, bổ khí hoạt huyết, thanh thử, nhuận phế.

Công dụng: Thường được dùng chữa viêm khớp xương do phong thấp, gân cốt đau nhức, huyết áp cao; viêm tuỷ xương, lao xương. Dùng 12-20g dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống.

Ở Trung Quốc, rễ và thân rễ dùng trị khí hư phù thũng, gân cốt buốt đau, ho thổ huyết, bạch đới, đau đầu choáng váng.

Đơn thuốc: Đau nhức gân cốt do phong thấp: Kim cang lá mỏng 100g sắc uống.

Ghi chú: Lá non có thể làm rau ăn.

81- Kim cang lá nhọn

Kim cang lá nhọn - *Smilax arisanensis* Hayata, thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Cây bụi trườn, dài tới 10m, thân rễ ngắn, thân hình trụ tròn, nhẵn hoặc có gai thưa, phân cành nhiều. Lá mọc so le, phiến lá dai, cứng, hình ngọn giáo, thuôn hình trứng, dài 2,5-12cm, rộng 1,5-7,5cm, chóp nhọn dài, gốc tròn, gân chính 3-5, rời nhau ở gốc, gân mạng lưới thưa; cuống lá dài 0,7-2cm, thường cong; tua cuốn dài bằng phiến lá hoặc tiêu giảm.

Hoa đơn tính khác gốc, tập hợp thành tán đơn, mọc ở nách lá. Tán hoa đực có 5-24 hoa, tán hoa cái có 6-22 hoa; cuống tán dẹp, mảnh, dài 1,5-3,5cm, không có lá bắc ở gốc. Hoa đực có nụ hình cầu, bao hoa 6 mảnh, 6 nhị. Hoa cái có 6 mảnh bao hoa, nhị lép 3, bầu hình cầu có vòi nhuỵ ngắn và đầu nhuỵ 3, hình dải. Quả mọng hình cầu, đường kính 5-8mm, khi chín màu xanh đen.

Kim cang lá nhọn
1. Cành mang lá và hoa đực; 2. Hoa đực.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng cây bụi, rừng lá rộng, rừng thứ sinh, rừng thưa.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Hà Giang. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị các bệnh về hệ tiết niệu.

82- Kim cang lá quế

Kim cang lá quế, Dây muôn, Dây gạo - *Smilax corbularia* Kunth subsp. *corbularia,* thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 4-8m, nhánh không gai. Lá hình mũi mác hay thon, đáy tròn, đầu tù, dài 6-14cm, rộng 1,5-6cm, mặt trên bóng, mặt dưới màu mốc trắng; gân 3-5, một cặp sát mép; cuống lá dài 1-1,5cm; tua cuốn chỉ còn là một mũi cứng hay không có, ít khi dài.

Cụm hoa là tán đơn mang 15-30 hoa trên cuống dài 1cm; nụ tròn, to 2 mm, lá đài cao 2.5mm; hoa đực có 6 nhị, không có chỉ nhị; hoa cái có bầu hình trứng, không có vòi nhuỵ, đầu nhuỵ 3, cong ra ngoài. Quả mọng, hình cầu, hơi dẹt, đường kính 6-7mm, khi chín màu đỏ tối. (*Ảnh số* 682).

Kim cang lá quế

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa đực.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm ẩm và các trảng cây gỗ từ vùng thấp tới vùng cao 1600m.

Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 7-10.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hải Dương, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis Corbulariae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Dân gian lấy lá non dùng ăn như rau: lá già dùng làm trà nấu nước uống bổ gân cốt. Thân dùng sắc nước uống kích thích tiêu hoá.

Ở Trung Quốc, thân rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp.

Ghi chú: Còn một phân loài - subsp. *synandra* (Gagnep.) T. Koyama gọi là Kim cang nhị dính, Kim cang quần hùng có củ cũng được sử dụng làm thuốc giải độc thủy ngân.

83- Kim cang lá thuôn

Kim cang lá thuôn, Kim cang lá mác - *Smilax lanceifolia* Roxb., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 4-10m; nhánh chữ chi, không gai hay có gai. Lá có phiến xoan, rộng đến hơi thon, dài 6-17cm, rộng 1,5-5cm, gân từ gốc 5; cuống có tua cuốn mau rụng. Tán đơn; hoa nhiều (10-30); nụ hoa đực dài, cao 4mm; lá đài cao 4 mm; hoa đực có chỉ nhị cao 2,5mm. Quả mọng tròn, to 5-7mm.

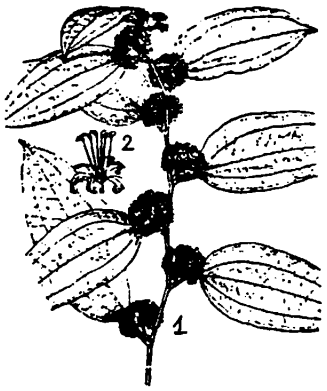

Kim cang lá thuôn

1. Cành mang lá và cụm hoa đực; 2. Hoa đực.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, rừng thứ sinh, rừng rậm nhiệt đới và các trảng cây bụi, trên đất có đá, đất đỏ, ở độ cao 500-2000m.

Ra hoa tháng 2-4, có quả từ tháng 7 trở đi.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis Lanceifoliae.*

Thu hái thân rễ quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng hoạt huyết tán ứ, khư phong trừ thấp, giải độc.

Công dụng: Quả ăn được. Ở Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, người ta dùng rễ và lá làm thuốc trị bệnh trong y học dân gian, cũng như các loài Kim cang khác. Ở Ấn Độ, người ta dùng rễ tươi lấy dịch để điều trị bệnh tê thấp và dùng bã đắp lên các phần đau.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ dùng trị bệnh giang mai, lâm trọc, gân cốt tê đau, cước khí, đinh sang ung thũng và tràng nhạc. Ở Quảng Tây, dùng trị đòn ngã tổn thương, tê thấp đau xương.

84- Kim cang lá xoan

Kim cang lá xoan, Kim cang lá to - *Smilax ovalifolia* Roxb. (*S. macrophylla* Roxb.), thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 1-2m; nhánh to 2cm, có nhiều gai to. Lá có phiến to, bầu dục hay hình trái xoan, rộng đến 20cm, 3-7 gân ở gốc; cuống có tua cuốn dài. Chùm hoa dài mang 3-4 tán; hoa nhiều trên cuống dài; nụ xoan, cao 5,5 mm; lá đài cao 7,5mm; hoa cái có nhị lép.

Sinh thái: Mọc trong rừng lá rộng thường xanh, rừng thứ sinh, ven suối, khe núi tới đô cao 1500m.

Ra hoa tháng 8-12, có quả tháng 11-5 (năm sau).

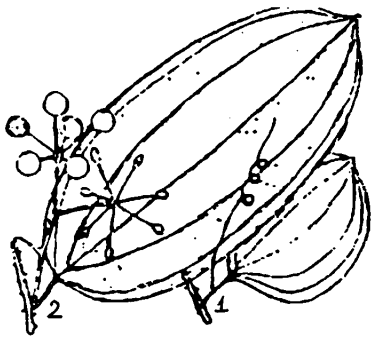

Kim cang lá xoan
1. Lá; 2. Cành mang quả.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis Ovalifoliae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ cây được dùng thay thế Thổ phục linh để điều trị các bệnh hoa liễu và dùng trị phong thấp, đau nhức chân tay; cũng dùng trị lỵ không chảy máu.

85- Kim cang nhiều tán

Kim cang nhiều tán, Côm lang - *Smilax perfoliata* Lour., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae*

Mô tả: Dây leo, dài 5-6m, cành hình trụ, dài 20-60cm, lóng dài 3-10cm, có gai dày. Lá có phiến thuôn hoặc hình trứng thuôn, dài 6-20cm, rộng 3-12cm, chóp tù hoặc nhọn đột ngột thành mũi, gốc tròn, ba gân giữa dính nhau ở gốc, hai gân gần mép mảnh hơn; cuống lá dài 1,5-3cm, phần dưới dạng bẹ, dài 0,7-2,5cm, trên bẹ có cánh hình trứng, gốc tròn ôm lấy đốt thân và cành; tua cuốn dài 15-20cm.

Hoa nhỏ tập hợp thành cụm hoa dạng chùm, gồm 10-30 cụm hoa tán, mọc ở nách lá, gốc cụm hoa có lá bắc hình trứng rộng, dài 5-7mm, trục cụm hoa dài 8-20cm, có 3 mấu, trên mỗi mấu có 2-5 cụm hoa tán mọc tụm hoặc mọc vòng. Tán có đường kính 1-3cm, gồm 18-40 hoa. Hoa đực có 6 mảnh bao hoa, 6 nhị rời nhau. Hoa cái có 6 mảnh bao hoa, 3 nhị lép và bầu gần hình cầu; vòi nhụy ngắn và 3 đầu nhụy cong ra ngoài.

Kim cang nhiều tán
1. Cành mang hoa đực;
2. Cành mang hoa cái; 3. Hoa đực;
4. Mảnh bao hoa vòng ngoài của hoa đực;
5. Mảnh bao hoa vòng trong của hoa đực; 6. Hoa cái.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng cây bụi, rừng lá rộng thường xanh, rừng thứ sinh, sườn đồi, sườn núi. Ra hoa tháng 2-5.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Hà Nội (Vườn thuốc Văn Điển), Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis Perfoliatae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng kiện tỳ ích vị, cường cân cốt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân rễ được dùng trị phong thấp đau lưng.

86- Kim cang quả to

Kim cang quả to, Cam ích, Man ết, Nâu - *Smilax megacarpa* A. DC., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo dài 5-6m, tới 10m, nhánh sinh sản không có gai. Lá có phiến to, xoan tròn dài, dài 7-15cm, rộng 3-8cm, gốc hình tim hay tròn, đầu tròn hay tù, có mũi; tua cuốn rất dài.

Chùm mang 1-2 tán trên cuống dài; hoa đực trắng, dài 6mm, lá đài hẹp; hoa cái có 3 nhị lép. Quả mọng to 2-2,5cm, vàng rồi đỏ, tím sẫm, hạt 2-3, dài 6-8mm.

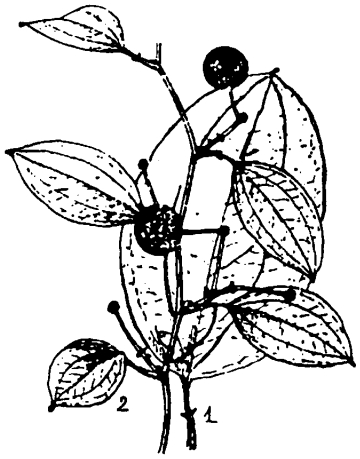

Kim cang quả to
1. Lá; 2. Cành mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm nhiệt đới, rừng mưa mùa, rừng thứ sinh, trên đá hoa cương ở độ cao 800-1800m.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 12-2 (năm sau).

Phân bố: Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Phước.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Trung Quốc, bán đảo Mã Lai và Tây Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis Megacarpae.*

Công dụng: Dân gian cũng dùng thân rễ chữa tê thấp, tiêu độc như Thổ phục linh. Cây này cũng được sử dụng trong y học dân tộc Lào làm thuốc cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ và làm thuốc chống ho.

87- Kim cang sinh sôi

Kim cang sinh sôi, Kim cang nhiều tán - *Smilax ocreata* A. et C. DC. (*S. prolifera* Wall. ex Roxb.), thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo to, thân to đến 1,5cm, có gai thưa, lóng dài 3-10cm. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 6-20cm, rộng 3-12cm, dai dai; gân từ gốc 5; cuống dài đến 3 cm, gốc có cánh tròn, tua cuốn dài.

Chuỳ hoa gồm 5-25 tán, mỗi tán 18-40 hoa có cuống dài 6-8mm; phiến hoa 3-5mm, nhị 6; chỉ nhị dài 4,5mm; hoa cái có 3 nhị lép. Quả mọng tròn, to 6-7mm. (*Ảnh số* 683).

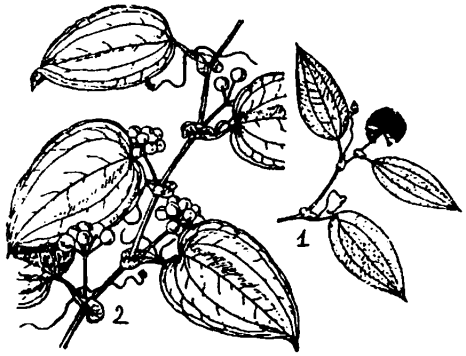

Kim cang sinh sôi
1. Cành mang hoa đực;
2. Cành mang quả.
(Hình theo TVC 8).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng cây bụi, rừng lá rộng thường xanh, rừng thứ sinh, rừng rậm, rừng thưa, sườn đồi, sườn núi.

Ra hoa tháng 1-5, có quả tháng 5-12.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Kạn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Phòng, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Khánh Hoà. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Thân rễ và toàn cây - *Rhizoma et Herba Smilacis Ocreatae.*

Tính vị, tác dụng: Thân rễ khư phong thấp, cường cân cốt.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ giã ra với nước rỉ đường hay sữa bò đông đặc rồi thêm nước dùng uống trị kiết lỵ ra máu lẫn với phân và trị đau đường tiết niệu khi đái ra nước tiểu đen và đỏ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị sang dương thũng độc. Thân rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp tê đau.

88- Kim cang thân bốn cạnh

Kim cang thân bốn cạnh - *Smilax gagnepainii* T. Koyama (*S. tetraptera* Gagnep.), thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo rất khoẻ, dài 5-10m; cành hình vuông và có 4 cánh rộng 5mm, nhẵn, không có gai hay có ít gai kim.

Kim cang thân bốn cạnh
1. Cành mang hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Cành mang quả.
(Hình theo FCLVN).

Lá hình trái xoan tam giác, gốc bằng hay hơi thuôn, chóp kéo dài và có mũi nhọn, dài 20-27cm, rộng 8-12cm, cứng; gân gốc 3, cuống lá to, dính phần lớn với lá kèm; tua cuốn khoẻ. Hoa đơn tính, khác gốc. Cụm hoa tán đực đơn, ở nách lá, có đường kính 4cm, có 20-40 hoa; cụm hoa tán cái có 5-18 hoa, cuống tán gần như hình trụ, dài 4-6cm. Hoa đực có bao hoa 6 mảnh màu vàng lục, rời nhau; 6 nhị rời nhau. Hoa cái chưa thấy. Quả mọng, hình cầu, to 1cm, khi chín màu xanh đen.

Sinh thái: Mọc trong rừng thưa, ở độ cao 600-1500m.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Smilacis.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp.

Công dụng: Dùng trị phong thấp tê đau.

89- Kim cang Trung Quốc

Kim cang Trung Quốc, Bạt kháp - *Smilax china* L., thuộc họ Kim cang - *Smilacaceae.*

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm, dài 0,7-2m, phân nhánh; thân có gai ngắn, giòn. Lá không

có gai, mọc so le, hình trái xoan đến bầu dục thuôn, dài 5-7cm, rộng 2-5cm, nhẵn, đầu có mũi, có 3-5 gân gốc; tua cuốn ngắn, có khi thu lại thành mụn.

Kim cang Trung Quốc

1. Thân rễ; 2. Cành lá mang hoa; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Hoa đơn tính khác gốc màu xanh vàng, thường xếp 10 cái thành tán đơn ở nách lá. Quả mọng tròn màu đỏ, to 8-10mm, chứa 3 hạt. (*Ảnh số* 684).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng cây bụi, rừng lá rộng thường xanh, sườn đồi, sườn núi, đồi trọc, ở độ cao 500-1000m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Bắc, Hải Dương vào tới Nam bộ. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Smilacis Chinensis,* thường gọi là Bạt kháp - 菝葜.

Thu hái rễ củ quanh năm. Củ thuôn dài 15-16cm, gần hình trụ, cứng đặc, sần sùi, có khi phân nhánh, bên trong màu nhạt hoặc màu đỏ. Ngâm nước vo gạo một đêm, rửa sạch, phơi khô. Khi dùng thái lát mỏng, tẩm rượu hoặc muối, sao qua.

Thành phần hoá học: Có smilax-saponin A, B, C.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải thử, khư phong trừ thấp, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Ngọn non ăn được. Thân rễ dùng chữa lậu, ghẻ lở, nhọt độc, phong thấp, nhức mỏi, đau nhức xương. Ngày dùng 20-30g sắc uống. Ở Ấn Độ, người ta dùng thân rễ chữa thấp khớp mạn tính, giang mai và bệnh ngoài da. Ở Trung Quốc, theo Tân biên Trung y, rễ củ trị loét dạ dày, loét thực quản, loét trực tràng, loét cổ tử cung, loét mũi họng, viêm bụng sinh u, phong thấp đau xương, đái đường (có thể lấy lá tươi sắc uống thay trà), viêm ruột ỉa chảy, kiết lỵ, thận hư đái tháo. Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ dùng trị phong thấp đau xương, tứ chi buốt đau, viêm ruột, ỉa chảy, cảm mạo phát nhiệt, ung thư thực đạo, ung thư mũi hầu, ung thư dạ dày, ung thư trực tràng, ngưu bì tiên, bệnh đái đường, rết cắn.

Đơn thuốc: Chữa phong thấp, tiêu độc: Kim cang 20g, Rễ gấc sao 12g, Thiên niên kiện 12g, Khúc khắc 12g, Ý dĩ 40g, Cỏ xước 15g, Núc nác 15g, nước 800ml, sắc còn 300ml, chia 2 lần uống trong ngày.

90- Kim điệp

Kim điệp, Long nhãn, Mã tiên thạch hộc - *Dendrobium fimbriatum* Hook. var. *oculatum* Hook., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân hình trụ hay dài, cao đến trên 1m, đường kính 0,6-1,2cm, lúc khô có màu vàng tươi. Lá có phiến mỏng, thon, dài 10-13cm, rộng 2-4,5cm, bẹ ngắn. Chùm hoa thưa, thòng gồm 5-8 đoá hoa to; phiến hoa cao 3-4cm, màu vàng nghệ, môi xoan rộng, có bớt đỏ đậm, mép nhăn và có rìa mịn. (*Ảnh số* 685).

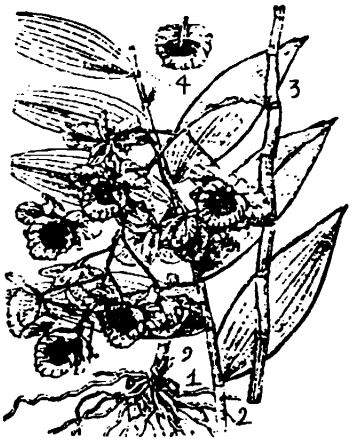

Kim điệp

1. Gốc cây; 2. Cành mang lá;
3. Cành mang hoa; 4. Cánh môi.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng ở độ cao 200-1400m. Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nghệ An, Lâm Đồng, Cà Mau.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây (Giả hành) - *Herba Dendrobii Fimbriati*, cũng gọi là Thạch hộc - 石斛; Mã tiên thạch hộc - 马鞭石斛.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi mặn, tính hàn. Tư âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Dùng trị nhiệt bệnh làm thương tổn âm dịch, miệng khô phiền khát và bệnh hậu hư nhiệt.

91- Kim điệp thân phình

Kim điệp thân phình, Thạch hộc dùi trống, Hoàng thảo kim điệp, Cổ chuỳ thạch hộc - *Dendrobium chrysotoxum* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Giả hành mập, cao 8-40cm, phình rộng ở giữa, có khía rãnh đều đặn. Lá 2-8, phiến dài 8-10cm, rộng 2,5-3cm, chóp tù hay lõm. Cụm hoa chùm đứng rồi thõng xuống, mang 8-20 hoa màu vàng ánh với môi có tâm màu vàng cam; cánh môi lớn, gần như tròn, mép có rìa lông. (*Ảnh số* 686).

Kim điệp thân phình

1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Cánh môi.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 600-1500m. Ra hoa tháng 2-4.

Phân bố: Nghệ An, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào.

Bộ phận dùng: Toàn cây (Giả hành) - *Herba Dendrobii.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng dưỡng âm ích vị, sinh tân chỉ khát.

Công dụng: Cây được dùng như các loài Thạch hộc khác, trị nhiệt bệnh thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, bị hư nhiệt sau khi khỏi bệnh (bệnh hậu hư nhiệt).

92- Kim đồng

Kim đồng - *Thryallis glauca* (Cav.) Kuntze (*Galphimia glauca* Cav., *G. gracilis* Bartl.), thuộc họ Kim đồng - *Malpighiaceae.*

Mô tả: Thân gỗ nhỏ cao 0,5-1m. Lá có phiến không lông, xanh nhạt, có 2 tuyến ở gốc; cuống có lá kèm nhỏ. Chuỳ hoa ở ngọn; hoa màu vàng tươi, cánh hoa có móng, nhị 10 có chỉ nhị màu vàng chuyển dần sang màu đỏ, vòi nhụy 3, rời nhau. Quả hạch to 5mm.

Kim đồng

1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng làm cảnh.

Ra hoa quả tháng 4-5.

Phân bố: Gốc ở Mêhicô, được trồng ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Lá, hoa - *Folium et Flos Thryallis.*.

Công dụng: Hoa làm chắc vi huyết quản (hoạt tính P) (Theo CCVN). Lá dùng chữa huyết áp thấp (Viện Dược liệu).

93- Kim đồng nam

Kim đồng nam, Xơri vuông - *Malpighia glabra* L., thuộc họ Kim đồng - *Malpighiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc thành bụi, nhánh xám đậm với lỗ bì nhỏ. Lá có phiến không lông, mép nguyên, dài 5-7cm.

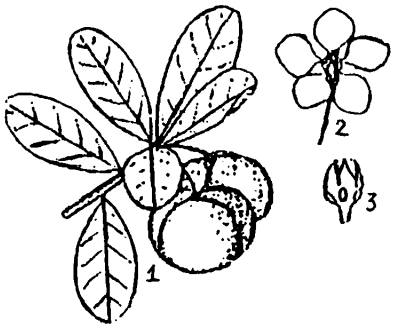

Kim đồng nam
1. Cành quả; 2. Hoa; 3. Đài có tuyến.
(Hình theo CCVN).

Hoa ở nách lá, màu hồng, đài có 5 tuyến to, cánh hoa có cuống dài, nhị 10, vòi nhụy 3. Quả hạch màu gạch tôm hay đỏ, nạc chua chua, nhân 3, có rãnh. (*Ảnh số* 687).

Sinh thái: Cây nhập trồng làm hàng rào và lấy quả. Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Gốc ở Trung Mỹ, được trồng ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Malpighiae.*

Thành phần hoá học: Quả chứa rất nhiều vitamin C (đến 4g/100g nạc).

Công dụng: Quả dùng ăn bổ.

Ở Ấn Độ, còn sử dụng lảm thuốc chữa lỵ, ỉa chảy, và rối loạn chức năng gan. Có người dùng ăn thường xuyên chữa chứng thừa cholesterol trong máu.

94- Kim giao

Kim giao - *Nageia fleuryi* (Hick.) de Laubenf. [*Podocarpus fleuryi* Hick., *Decussocarpus fleuryi* (Hick.) de Laubenf.], thuộc họ Kim giao - *Podocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao tới 20m, tán hình trụ, cành mọc ngang và rũ xuống. Vỏ bong thành mảng. Lá mọc đối, thon, to, dài 15-18cm, rộng 4-5cm, cuống hẹp, ngắn. Hoa cái ở nách lá, trên một cuống dài 2cm, nón đực hình trụ. Hạt tròn, to 15-18mm, màu lam đậm. (*Ảnh số* 688).

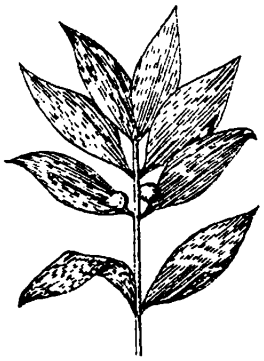

Kim giao
Cành mang lá và quả.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Gặp nhiều ở vùng núi đá vôi thấp, ở độ cao 100-800m. Trung sinh. Mọc thuần loại hay hỗn giao với một số cây lá kim khác hay cây lá rộng thành rừng rậm thường xanh trên đỉnh và đường đỉnh núi đá vôi. Cây ra nón vào tháng 5; nón chín vào tháng 11-12.

Phân bố: Khá rộng, từ Cao Bằng, Phú Thọ, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế đến Quảng Nam, Ninh Thuận và Lâm Đồng. Có khi trồng làm cảnh.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Nageiae Fleuryi.*

Công dụng: Lá cây sắc uống chữa ho ra máu và sưng cuống phổi; cũng dùng làm thuốc giải độc. Gỗ quý, nhẹ, thớ mịn, có nhiều gân đẹp nên thường được dùng làm đồ mỹ nghệ, làm áo quan, làm đũa ăn, khắc dấu, đóng đồ gỗ. Trước đây, người ta cho là đũa làm với gỗ cây này có thể phát hiện những vết chất độc trộn lẫn với thức ăn.

95- Kim giao giả

Kim giao giả, Kim giao núi đất - *Nageia wallichiana* (C. Presl) Kuntze (*Podocarpus wallichiana* C. Presl), thuộc họ Kim giao - *Podocarpaceae.*

Mô tả: Cây gỗ to, thường xanh, cao đến 30-35m, đường kính thân 1-1,2m. Lá thường mọc đối chéo chữ thập, thưa, hình bầu dục hay hình bầu dục-mác, đầu có mũi nhọn, gốc hình nêm, chất da, khi trưởng thành dài 7-16cm, rộng 1,5-5cm, mang lỗ khí ở cả hai mặt trên và dưới; cuống lá vặn, dẹt, dài 5-10mm.

Kim giao giả
1. Cành mang lá; 2. Hạt.
(Hình theo SĐVN).

Cây khác gốc. Nón đực hình trụ, dài 8-21mm, đơn độc hay chụm đến 7 cái trên một cuống chung. Nón cái đơn độc hay mọc chụm ở nách lá. Đế hạt nạc, dài 8-18mm, đường kính 4-5mm. Hạt gần hình cầu, đường kính 1,7-2,8cm, màu đỏ tím.

Sinh thái: Gặp ở nhiều vùng núi thấp, thường ở 400-1300m. Trung sinh, mọc hỗn giao với một số loài cây lá rộng thành rừng rậm thường xanh ở sườn và đường đỉnh núi trên đất có tầng dày và nhiều mùn.

Ra hoa từ tháng 5, có quả chín vào tháng 11-12.

Phân bố: Rộng, từ Hà Giang, Nghệ An, Hà Tĩnh, đến Quảng Nam, Bình Định, Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Thuận và Kiên Giang.

Còn gặp ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Bănglađét, Malaixia, Inđônêxia, Philippin và Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Cành, lá và rễ - *Ramulus, Folium et Radix Nageiae Wallichianae.*

Công dụng: Dân gian dùng lá làm thuốc trị ho và chữa sưng cuống phổi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) cành lá, rễ được sử dụng làm thuốc trị khớp xương sưng đỏ và các chứng thuỷ thũng.

96- Kim ngân

Kim ngân, Dây nhẫn đông - *Lonicera japonica* Thunb., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây leo bằng thân quấn, dài tới 10m. Cành non có lông mịn, thân già xoắn. Lá nguyên, mọc đối; phiến lá hình trứng, dài 4-7cm, rộng 2-4cm, cả hai mặt lá đều có lông mịn. Hoa mọc từng đôi một ở các nách lá gần ngọn. Khi mới nở cánh hoa màu trắng, sau chuyển sang vàng nhạt, mùi thơm nhẹ; 5 cánh hoa dính liền nhau thành ống ở phía dưới, miệng ống có 2 môi; 5 nhị thò ra ngoài cánh hoa. Bầu hạ. Quả hình trứng, dài chừng 5mm, màu đen. (*Ảnh số* 689).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở bìa rừng và trên các đồi cây bụi. Ưa ẩm và sáng. Thường leo lên các cây bụi, cây gỗ nhỏ ở ven rừng đá vôi, rừng thứ sinh, nơi ẩm mát. Có thể trồng bằng cách giâm cành vào tháng 9-10 hoặc tháng 2-3. Người ta cắt cành bánh tẻ dài 20-40cm, khoanh lại chôn xuống đất, tưới ẩm. Sau một năm, cây đã ra hoa.

Mùa hoa tháng 2-5, kéo dài đến tháng 6-7; có quả tháng 6-8.

Kim ngân
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Phổ biến ở miền Bắc Việt Nam, có nhiều ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Cũng được trồng ở nhiều nơi từ Bắc vào Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Hoa và thân dây - *Flos et Caulis Lonicerae Japonicae;* thường gọi là Kim ngân hoa - 金银花; dây là Nhẫn đông đằng - 忍冬藤.

Khi hoa sắp chớm nở thì thu hái; nên hái vào khoảng 9-10 giờ sáng (lúc này sương đã ráo), nhặt bỏ tạp chất, đem tãi mỏng phơi trong râm mát hoặc sấy nhẹ đến khô. Dây lá có thể thu hái quanh năm, thái nhỏ, phơi khô, bảo quản nơi khô ráo, tránh ẩm.

Thành phần hoá học: Cây chứa tanin và một saponin. Hoa chứa một flavonoit là scolymosid (lonicerin) và một số carotenoid (S caroten, cryptoxanthin, auroxanthin), ở Ấn Độ, người ta cho biết có luteolin và l-inositol. Quả mọng giàu carotenoid mà phần lớn là cryptoxanthin. Lá chứa một glucosid gọi là loganin và khoảng 8% tanin.

Tính vị, tác dụng: Kim ngân có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng. Cây có tác dụng hạ nhiệt, lợi tiêu hoá và chống lỵ. Nước sắc Kim ngân có tác dụng kháng khuẩn, tác dụng trên chuyển hoá chất béo, thêm đường huyết và chống choáng phản vệ; không có độc tính.

Công dụng: Thường dùng trị mụn nhọt, ban sởi, mày đay, lở ngứa, nhiệt độc, lỵ, ho do phế nhiệt. Người ta còn dùng Kim ngân trị dị ứng (viêm mũi dị ứng và các bệnh dị ứng khác) và trị thấp khớp. Ngày dùng 6-15g hoa dạng thuốc sắc hoặc hãm uống. Nếu dùng dây thì lấy lượng nhiều hơn 9-30g. Cũng có thể ngâm rượu hoặc làm thuốc hoàn tán. Có thể chế thành trà uống mát trị ngoại cảm phát sốt, ho và phòng bệnh viêm nhiễm đường ruột, giải nhiệt, tiêu độc, trừ mẩn ngứa rôm sẩy.

Đơn thuốc:

1. Thuốc tiêu độc: Kim ngân, Sài đất, Thổ phục linh, mỗi vị 20g và Cam thảo đất 12g, sắc uống.

2. Chữa mẩn ngứa, mẩn tịt, mụn nhọt đầu đinh: Kim ngân hoa 10g, Ké đầu ngựa 4g, nước 200ml, sắc còn 100ml, chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa cảm sốt mới phát, sốt phát ban hay nổi mẩn, lên sởi: Dây Kim ngân 30g. Lá Dâu tằm (bánh tẻ) 20g, sắc uống.

4. Chữa nọc sởi: Kim ngân hoa và rau Diếp cá, đều 10g, sao qua, sắc uống. Hoặc Kim ngân hoa 30g, Cỏ ban 30g, dùng tươi giã nhỏ, thêm nước gạn uống, nếu dùng dược liệu khô thì sắc uống.

97- Kim ngân hoa to

Kim ngân hoa to - *Lonicera macrantha* (D. Don) Spreng., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Dây leo quấn to, nhánh có lông cứng vàng vàng. Lá có phiến bầu dục, dài 4-11cm, rộng 3-4,5cm, có lông.

Kim ngân hoa to

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Cụm hoa ở nách lá, dạng xim co, có cuống mang 2-3 hoa; hoa to, màu vàng, đài có 5 răng nhỏ, tràng cao 5-6cm, môi trên 4 thuỳ, môi dưới 1; bầu 3 ô. Quả mọng to 7-8mm, màu đen.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ở độ cao tới 1700m. Ra hoa tháng 3-5.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Hoa và lá - *Flos et Folium Lonicerae Macranthae.*

Tính vị, tác dụng và Công dụng: Cũng như Kim ngân, chữa bệnh ngoài da và mụn nhọt.

98- Kim ngân lá mốc

Kim ngân lá mốc, Kim ngân mặt dưới mốc - *Lonicera hypoglauca* Miq., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Dây leo khá mảnh; thân non, cuống, mặt dưới lá có lông mịn dày vàng. Lá có phiến xoan dài 3-10cm, rộng 2,5-3,5cm; gốc tròn hay hơi lõm, chóp lá tù, mặt dưới màu mốc, có lông mịn, gân ở gốc 3-4; cuống 1cm. Cụm hoa xim 2 hoa dài 3,5-4,5cm, màu trắng rồi vàng; bầu và lá đài có lông mịn; tràng có lông dài ở mặt ngoài, ống tràng 2,5cm, môi dài 1,5cm, môi dưới hẹp. Quả dài 7-8mm, màu đen. (*Ảnh số* 690).

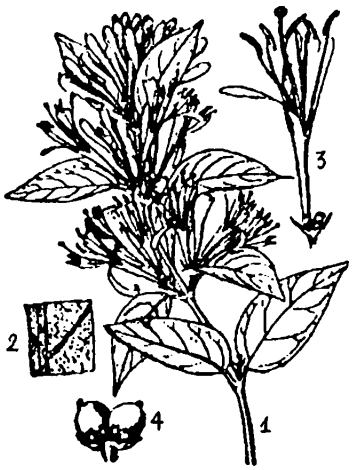

Kim ngân lá mốc
1. Cành mang hoa; 2. Chi tiết lá;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trên các trảng cây bụi. Ra hoa tháng 5.

Phân bố: Phú Yên. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Nụ hoa - *Flos Lonicerae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Cũng được dùng như Kim ngân.

Ở Trung Quốc, người ta thường dùng chữa viêm nhiễm phần trên đường hô hấp, cảm cúm truyền nhiễm, sưng amygdal, viêm tuyến vú cấp tính, viêm kết mạc cấp tinh, lỵ vi khuẩn, viêm ruột thừa cấp tính, mụn nhọt lở ngứa, đan độc, ngoại thương cảm nhiễm, loét cổ tử cung.

99- Kim ngân lẫn

Kim ngân lẫn, Kim ngân núi - *Lonicera confusa* DC., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây leo 2-4m, cành có lông, hơi xám. Lá có lông; phiến lá hình trái xoan, dài 4-6cm, rộng 1,5-3cm, tròn hay gần hình tim ở gốc, nhọn hay gần nhọn ở đầu, nhẵn ở mặt trên, có lông ở mặt dưới. Cụm hoa là xim hai hoa ở nách các lá ở ngọn; hoa dài 1,6-2cm, lúc đầu màu trắng sau chuyển sang màu vàng. (*Ảnh số* 691).

Kim ngân lẫn
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, các bãi đất hoang. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 10-11.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Lonicerae Confusae,* cũng gọi là Kim ngân hoa - 金银花 (hoa của cây Sơn ngân hoa).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Cũng như Kim ngân, dùng trị mụn nhọt, lở ngứa. Liều dùng hoa 8-20g, cành lá 20-40g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), hoa, lá được dùng trị phong nhiệt cảm mạo, đau họng, viêm phổi, lỵ, mụn nhọt lở ngứa và đơn độc.

100- Kim ngân lông

Kim ngân lông - *Lonicera cambodiana* Pierre ex Danguy, thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây leo bằng thân quấn, nhiều khi cao tới 9m. Cành có nhiều lông xù xì gồm lông đơn, cứng, hơi xám và lông tuyến có cuống, sau nhẵn, hơi đỏ. Lá mọc đối, có lông xù xì; phiến lá hình trái xoan, dài 5-12cm, rộng 3-6cm, tròn hay gần hình tim ở gốc, nhọn ở đầu, mép nguyên, hơi cuộn xuống phía dưới, nhẵn ở mặt trên, có lông xù xì ở mặt dưới, nhất là trên các gân.

Kim ngân lông
1. Cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Cụm hoa xim hai hoa ở nách các lá gần ngọn, có lông xù xì.

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng đồi núi.

Phân bố: Chủ yếu ở các tỉnh phía Nam. Tại Lâm Đồng, có gặp ở thành phố Đà Lạt (Hồ Đa Thiện).

Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Hoa, cành, lá - *Flos et Ramulus Lonicerae Cambodianae.*

Tính vị, tác dụng và Công dụng: Cũng dùng như Kim ngân.

101- Kim ngân nhọn

Kim ngân nhọn - *Lonicera acuminata* Wall., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân và lá có lông nâu. Lá có phiến hình bầu dục, gốc tròn hay dạng tim, đầu có mũi; gân lồi ở mặt dưới; cuống lá dài 5-7mm.

Cụm hoa ngắn ở ngọn nhánh; hoa vàng có sọc đỏ hay màu da cam; tràng có 5 thuỳ đứng, thon, có lông, dài 2,5cm; nhị 5. Quả mọng.

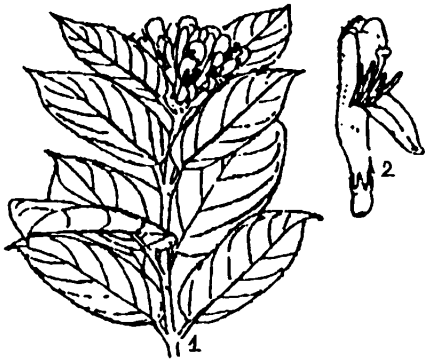

Kim ngân nhọn
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, tới độ cao 1100m.

Phân bố: Trung bộ Việt Nam.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Hoa, lá - *Flos et Folium Lonicerae Acuminatae.*

Tính vị, tác dụng: Thanl nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở nhiều nơi ở Trung Quốc, người ta cũng dùng như Kim ngân hoa.

102- Kim ngân quả to

Kim ngân quả to, Kim ngân Hildebrand - *Lonicera hildebrandiana* Coll. et Hemsl., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Dây leo rất to; thân dài đến 20-25m; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục hình trái xoan rộng, dài 7-15cm, rộng 4 cm, tù hai đầu, dày, không lông; gân bên 6-7 đôi.

Hoa xếp từng đôi hay thành chùm ở nách lá; cuống chung dài 6-8mm, lá đài nhỏ; tràng to màu vàng da cam, có cuống mảnh dài 3,5-4cm, môi trên 2,5-3cm, môi dưới to gần bằng môi trên; nhị 5, ngắn hơn tràng; bầu 3mm, không lông. Quả hình trái xoan, cao 2,5cm.

Kim ngân quả to
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, lùm bụi, các bãi đất hoang, ở vùng núi đá vôi, trên độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 5-8.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ, thân, lá - *Radix, Caulis et Folium Lonicerae Hildebrandianae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, thân và lá Kim ngân quả to được dùng trị đòn ngã tổn thương.

103- Kim ngân rừng

Kim ngân rừng - *Lonicera bournei* Hemsl., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, hình trụ, có lông ngắn màu hơi vàng. Lá có phiến hình trái xoan – ngọn giáo, dài 2-7cm, rộng 2-3,5cm, tròn ở gốc, nhọn ở đầu, màu lục, nhẵn bóng ở mặt trên, nhạt hơn ở mặt dưới; gân và mép lá có lông. Cụm hoa xim ở ngọn các nhánh. Hoa màu vàng; ống mảnh và dài; 5 cánh hoa mà 2 cái hợp thành một môi.

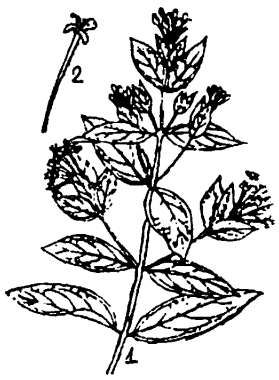

Kim ngân rừng
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây mọc hoang ở rừng, nơi rậm rạp, tới độ cao 1400m. Ra hoa tháng 11-2.

Phân bố: Lai Châu. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Nụ hoa - *Flos Lonicerae Bournei.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), nụ hoa cũng được dùng như Kim ngân hoa trị phong nhiệt cảm mạo, đau họng, viêm phổi, lỵ, mụn nhọt lở ngứa và đơn độc.

104- Kim ngân vòi nhám

Kim ngân vòi nhám, Kim ngân dại - *Lonicera dasystyla* Rehd., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây leo bằng thân quấn, có các nhánh non có lông rồi nhẵn, màu đo đỏ. Lá mọc đối, có phiến mỏng, hình trái xoan–ngọn giáo dài 2-8cm, rộng 1-4cm, tròn hay hình tim ở gốc, nhọn thành mũi ở đầu, mặt trên nhẵn, mặt dưới nhạt và hơi có lông mịn, với 3-4 đôi gân bên, cuống lá hơi dẹp, có rãnh ở trên, dài 2-8mm. Hoa trắng, thành xim 2 hoa ở nách các lá phía ngọn, có cuống có lông. Cánh hoa màu trắng sau chuyển sang màu vàng. Quả đen, nhẵn, hình cầu, đường kính 8mm. (*Ảnh số* 692).

Kim ngân vòi nhám
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc ở vùng đồi núi và bờ bụi, các bãi đất hoang, các khoảng trống trong rừng.

Ra hoa vào tháng 4-5.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Kon Tum. Còn có ở Ấn Độ, Lào.

Bộ phận dùng: Hoa, cành lá - *Flos et Ramulus Lonicerae Dasystylae.*

Tính vị, tác dụng: Như Kim ngân.

Công dụng: Hoa cũng được dùng làm thuốc hạ nhiệt, chữa mụn nhọt, mẩn ngứa, thông tiểu tiện. Một số nơi cũng dùng lá Kim ngân dại nấu nước uống thay trà. (Danh lục Thực vật Tây Nguyên)

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), hoa được dùng trị phong nhiệt cảm mạo, đau họng, viêm phổi, lỵ, mụn nhọt sưng lở và đơn độc.

105- Kim phượng

Kim phượng, Điệp cúng, Điệp ta, Điệp vàng - *Caesalpinia pulcherrima* (L.) Sw., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ không gai hay ít có gai. Lá có trục dài 10-40cm; lá lông chim 3-10 đôi, có trục dài 2-10cm. Lá chét 6-12 đôi, mọc đối, thuôn–bầu dục, cỡ 10-20x6-10mm; tròn lõm và có mũi nhỏ ở đầu, không cân ở gốc; gân bên cỡ 8 đôi. Cụm hoa thành chùm ở ngọn, dài 20-40cm. Hoa có cuống 3-7cm; lá đài không bằng nhau, cái dưới dạng mũ, bao phủ lên, lớn hơn các lá đài bên; cánh hoa đỏ hay vàng, 4 cái gần bằng nhau, 10-25mm, có móng dài, có phiến rộng 8-20mm, tròn ở đầu và nhăn nheo ở mép, cánh trên nhỏ hơn với móng có rãnh; nhị 10 có chỉ nhị đỏ, 5-6cm; bầu không lông, có cuống; vòi nhuỵ dài 5-6cm. Quả hình ngọn giáo ngược–thuôn; cỡ 7-12x1.5-2cm, dẹp, kéo dài thành mỏ; hạt 8-10, hình trái xoan ngược dẹp, màu nâu. (*Ảnh số* 693-694).

Sinh thái: Cây trồng, thích hợp với nhiều loại địa hình vùng đồng bằng và trung du.

Ra hoa, kết quả quanh năm.

Phân bố: Nguyên sản ở vùng nhiệt đới, được trồng nhiều ở các nước nhiệt đới trên thế giới.

Ở nước ta, trồng phổ biến ở các đô thị, khu du lịch từ Bắc vào Nam.

Kim phượng
1. Lá và cụm hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Lá, rễ, vỏ, hoa - *Folium, Radix, Cortex et Flos Caesalpiniae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có tính xổ và kích thích, cũng có tính chất điều kinh. Rễ chát, se, có độc. Hoa có một hoạt chất đắng, có tác dụng bổ phổi và hạ nhiệt.

Công dụng: Lá thường dùng trị sốt rét nặng và xổ. Dùng hãm uống có thể gây sẩy thai. Vỏ cũng dùng gây sẩy thai. Rễ dùng trị thổ tả, dùng uống trong để lợi kinh. Hoa được dùng hãm uống chữa viêm phế quản, hen suyễn và sốt rét.

Ở Inđônêxia, cũng dùng trị co giật, giun sán, đau dạ dày và ruột, chữa sỏi bàng quang.

Cách dùng: Lá, vỏ, rễ thường dùng sắc hay hãm uống. Hoa dùng hãm uống; hoa khô 20g, nước sôi 500g, đường 70g, trộn đều, lọc uống nhiều lần trong ngày, mỗi lần 1 ly nhỏ.

106- Kim quất

Kim quất - *Triphasia trifolia* (Burm.f.) P. Wils., thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ có gai rất nhọn, cao 70-100 cm; cành trải ra, gấp khúc. Lá mọc so le, có 3 lá chét; lá chét gần như không cuống cái giữa lớn hơn, nguyên hay khía tai bèo ở mép, hình trái xoan, lõm ở chóp, có nhiều tuyến trong suốt.

Hoa trắng, thơm, mọc riêng lẻ hay nhóm 2-3 cái một ở nách lá, dài 1 cm; 3 cánh hoa xoan

thuôn. Quả đỏ, hình cầu đường kính 1cm, mọng nước, có nạc nhầy, dịu, với vỏ ngoài dai, có 1-3 ô với 1 hạt. (*Ảnh số* 695).

Kim quất

1. Cành hoa; 2. Cành quả. (Ngk).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 1, có quả tháng 5.

Phân bố: Trồng và mọc hoang ở Quảng Nam, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bến Tre.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Triphasiae.*

Thành phần hoá học: Thân chứa gôm.

Công dụng: Quả dùng làm mứt, nấu trong xirô, ngâm rượu, lá dùng trị bệnh đường hô hấp. Ở Inđônêxia, lá dùng đắp vào cơ thể để trị ỉa chảy, đau bụng và bệnh ngoài da. Cũng còn được dùng trong một loại mỹ phẩm.

107- Kim sương

Kim sương, Chùm hôi trắng, Cây da chuột, Lăng ớt, Ớt rừng - *Micromelum minutum* (G. Forst.) Wight et Arn. [*M. falcatum* (Lour.) Tanaka], thuộc họ Cam - *Rutaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ. Nhánh có lông đen, rồi nhẵn. Lá màu lục vàng, kép lông chim lẻ, gồm 7-9 lá chét, hình ngọn giáo, không cân đối ở gốc, có mũi nhọn sắc kéo dài, khía tai bèo không rõ, nhẵn, trừ trên gân giữa ở mặt trên và các gân lớn ở mặt dưới. Hoa trắng, trăng trắng hay vàng, họp thành cụm hoa có lông mềm, ngắn hơn lá, cánh hoa có ít hoặc không có lông nhung. Quả màu vàng, màu cam hay đỏ, nhẵn, dạng bầu dục, nạc, có nhiều tuyến, có 2-3 ô, mỗi ô chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 696).

Kim sương

1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3.Nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, trên các trảng cây bụi, trong rừng thưa.

Ra hoa tháng 11-3, có quả tháng 5-7.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Hải Phòng, Ninh Bình, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ, lá - *Radix, Cortex Radicis et Folium Micromeli Minuti.*

Lá thường dùng tươi. Rễ lấy về, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học: Lá và quả chứa tinh dầu; hoa thơm tiết mùi acid prussic.

Tính vị, tác dụng: Rễ, lá có vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng tán ứ hành khí, chỉ huyết hoạt huyết, bác cốt tiêu thũng.

Công dụng: Lá dùng trị cảm mạo, rắn độc cắn, các vết thương nhiễm trùng hay sâu bọ đốt. Lá sao vàng ngâm rượu xoa bóp chữa tê thấp, teo cơ. Rễ chữa ho hen, tức ngực, phong thấp tê bại, chân tay co quắp, đòn ngã tổn thương, vết đứt dao chém. Một số nơi dùng lá hay rễ sắc uống chữa kinh nguyệt không đều, sốt, tê thấp. Ngày dùng 6-12g, dạng thuốc sắc,

hoặc ngâm rượu để xoa bóp. Dùng ngoài lấy lá tươi giã đắp.

Ở Trung Quốc, rễ, vỏ rễ và lá dùng trị rắn độc cắn, đau ngực, đau họng, đòn ngã trẹo chân, gãy xương và đau phong thấp.

Đơn thuốc: - Đau nhức, teo cơ; Rễ Kim sương sao vàng 50g, cồn 40° 500ml, ngâm trong vòng 1 tuần lễ. Dùng rượu này xoa bóp vào chỗ đau.

108- Kim thất cải

Kim thất cải, Cải kim thất, Rau lúi - *Gynura barbaraefolia* Gagnep., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, thân cao 60-80 cm, có lông, thân non có cạnh.

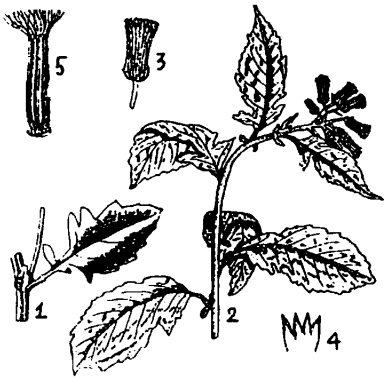

Kim thất cải
1. Lá có phần gốc ôm thân;
2. Cành mang lá và cụm hoa; 3. Cụm hoa đầu;
4. Tràng hoa (mở ra); 5. Quả bế.
(Hình theo TVC 7).

Lá xếp dọc theo thân, phiến lá có lông, chia thuỳ sâu, một thuỳ ở gốc cuống có dạng lá kèm, mép lá có răng cưa không đều. Cụm hoa đầu hợp thành dạng ngù kép, chia nhánh nhiều, mỗi nhánh mang 1-3 cụm hoa đầu, cao 1,5cm. Tổng bao gồm nhiều lá bắc hẹp hình dải, cao 4-9mm. Tất cả hoa có tràng hình ống, dài 15 mm, màu vàng nghệ. Quả bế hình trụ cao 1,7-2mm; mào lông dạng lông tơ, mịn, màu trắng.

Sinh thái: Cây mọc hoang ở các đồi bãi, savan cỏ và cả trên vách núi đá ven biển. Ra hoa tháng 1-4.

Phân bố: Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế tới Khánh Hoà và Kon Tum, Lâm Đồng.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gynurae Barbaraefoliae.*

Công dụng: Lá và ngọn non có thể làm rau ăn. Toàn cây dùng chữa phong thấp, đau nhức xương.

109- Kim thất nhung

Kim thất nhung - *Gynura aurantiaca* (Blume) DC., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, mọc bò rồi đứng, cao 0.60-1m, phân nhánh, phủ lông dày màu nâu tím. Lá có phiến mập mập, hình bầu dục hay hình trứng, dài 5,5-20cm, rộng 4-12cm, mép có răng thưa và thuỳ cạn; hai mặt phủ lông dài dày màu tím nhạt, cuống dài 0,5-6cm. Cụm hoa đầu, hợp thành dạng chuỳ tán, ở ngọn. Tổng bao gồm nhiều lá bắc hình dải. Tất cả khoảng 40 hoa trong cụm hoa có tràng hình ống, màu vàng da cam sáng hoặc vàng da cam pha tím, phía đầu ống loe hình phễu có 5 thuỳ ngắn.

Kim thất nhung
Ngọn cây.
(Hình theo CCVN).

Quả bế, hình bầu dục-thuôn, dài 4mm, mào lông gồm nhiều lông tơ mềm màu trắng, dài 8mm, dễ rụng.

Sinh thái: Cây nhập trồng, ưa khí hậu nóng, ẩm.

Ra hoa và kết quả từ tháng 11 đến 2 năm sau.

Phân bố: Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh. Xuất xứ từ Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Gynurae Aurantiacae.*

Công dụng: Cây cảnh có lá đẹp.

Ở Giava, lá được dùng làm thuốc trị bệnh ngoài da gây đốm tròn và nấm tóc.

110- Kim tuyến

Kim tuyến, Sứa hồng, Giải thuỳ - *Anoectochilus setaceus* Blume [*A. roxburghii* (Wall.) Lindl.], thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan có thân rễ bò dài; thân cao 10-18cm. Lá có phiến xoan, dài 1,5-3,5cm, rộng 1-3cm, tròn ở gốc, hơi nhọn ở đầu, màu nâu đậm ở mặt trên trừ ở giữa màu xanh và gân màu hồng. Chùm hoa thưa, cao 5-7cm; hoa 4-10, màu hồng nhạt; phiến hoa dài 6mm; môi dài 1,5cm, mang 6-8 rìa mỗi bên, đầu chẻ hai, cột nhị nhuỵ rất ngắn; bầu dài 3mm, màu xanh.

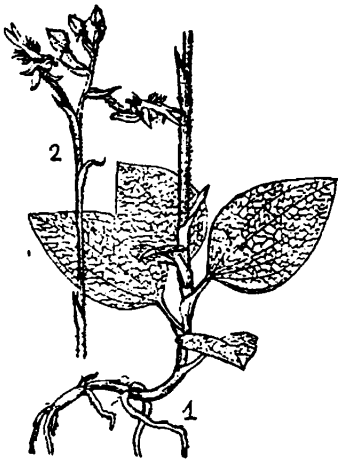

Kim tuyến
1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng vùng núi đá vôi, nơi ẩm, dọc theo khe suối, ở độ cao 300-1000m. Tái sinh bằng chồi của thân rễ.

Ra hoa vào tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Hoà Bình vào Quảng Trị, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Anoectochili.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt nhuận phế, tiêu viêm giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) cây được dùng trị lao phổi, ho do phế nhiệt, phong thấp đau nhức xương khớp, đòn ngã tổn thương, viêm dạ dày mạn tính.

111- Kim tuyến Sa Pa

Kim tuyến Sa Pa, Sứa Sa Pa, Giải thuỳ Sa Pa - *Anoectochilus chapaensis* Gagnep., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan mọc ở đất có thân rễ bò dài; thân đứng cao 12-20cm, có lông mềm. Lá đơn, mọc so le; phiến hình trái xoan hay hình trứng, dài 2,5-3cm, rộng 1,5-2cm, gốc hình tim, mặt trên màu xanh với các vân màu hồng, mặt dưới màu đo đỏ, cuống lá dài 1-2cm, rộng ra thành bẹ ở phía gốc.

Cụm hoa dài 5-6cm, mang 4-7 hoa màu xanh tái; lá bắc dài 6-10mm, màu hồng hồng; hoa dài 2,5cm (bầu dài 1,3cm); lá đài giữa và cánh hoa bên dính nhau thành một phiến dạng mũ; cánh môi dài 10-11mm, khía răng ở hai bên với đỉnh loe rộng và xé thành 2 thuỳ hình trứng ngược cụt đầu; móng dài 0.5mm; có có 2 phiến đứng, hình trái xoan.

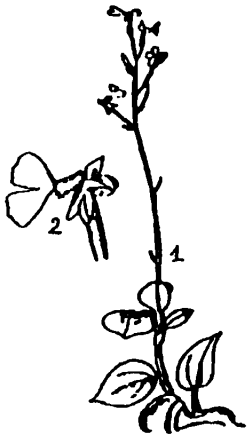

Kim tuyến Sa Pa
1. Cây mang lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo SĐVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng núi đá, nơi ẩm, ven khe suối, ở độ cao 1200-1500m. Ưa bóng, mát. Tái sinh bằng thân rễ. Ra hoa tháng 10-12

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Anoectochili Chapaensis.*

Công dụng: Cũng được dùng làm thuốc như cây Kim tuyến hay Sứa hồng và được khai thác để xuất khẩu qua biên giới sang Trung Quốc.

112- Kim tuyến thảo

Kim tuyến thảo, Nghể hình sợi - *Antenoron filiforme* (Thunb.) Roberty et Vautier (*Polygonum filiforme* Thunb.), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên cao 40-100cm, thân tròn không lông. Lá mọc so le, phiến lá xoan bầu dục, dài 8-18cm, rộng 4-8cm, gân bên 10-13 đôi, mỏng, không lông ở mặt trên, có lông hung ở mặt dưới; cuống 2-3cm, có lông hung; bẹ chìa 1,5-2cm, có lông hung. Cụm hoa bông ở ngọn và ở nách lá, dài đến 40cm; hoa nhỏ, màu hồng, có lá đài mỏng, bầu có 2 vòi nhuỵ dài cong hình móc ở ngọn. Quả bế hình thấu kính lồi, nâu, bóng, cao 3,5cm.

Kim tuyến thảo
1. Dạng chung; 2. Cụm quả; 3. Hoa;
4. Bao hoa mở ra; 5. Nhị; 6. Quả.
(Hình theo TVC 11).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, sườn núi, ven nương rẫy, rừng cây bụi.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Rễ hoặc toàn cây - *Radix seu Herba Antenori Filiformis,* thường gọi là Liễu tử thất hay Kim tuyến thảo - 金线草.

Thu hái rễ cây vào mùa thu, đào về rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính mát; có tác dụng tán ứ, chỉ huyết, giải độc, lợi khí, chỉ thống.

Công dụng: Ở Thiêm Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị: Đòn ngã tổn thương, gãy xương, đau lưng, đau dạ dày, đau bụng kinh, sản hậu đau bụng, phổi nóng ho ra máu, lao hạch và kiết lỵ. Liều dùng: 15-30g rễ khô, sắc nước uống hay ngâm rượu uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Toàn cây nấu nước rửa trị mẩn ngứa.

Ở Vân Nam, rễ và toàn cây được sử dụng. Có vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng hành khí chỉ thống, hoạt huyết điều kinh, chỉ huyết, chỉ lỵ, tiêu viêm kháng khuẩn. Dùng trị tâm vị khí thống, kinh nguyệt không đều, lỵ.

Còn ở Quảng Tây, toàn cây dùng làm thuốc khư phong trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống đế trị lỵ, phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương.

Đơn thuốc:

1. Đau lưng, đòn ngã tổn thương: Rễ Kim tuyến thảo, cùng rượu nhạt, sắc uống.

2. Đau bụng kinh, sản phụ ứ huyết sinh đau: Rễ Kim tuyến thảo 30g, Rượu ngọt 30g, sắc nước, gia thêm đường đỏ uống.

3. Gãy xương: Rễ Kim tuyến thảo tươi tuỳ lượng, thái nhỏ, thêm rượu ngọt, đường đỏ tuỳ lượng, giã chung cho nát, cột giữ xương cho vững và đắp thuốc cố định bên ngoài.

113- Kim tuyến thảo lông ngắn

Kim tuyến thảo lông ngắn - *Antenoron neofiliforme* (Nakai) Hara (*Polygonum neofiliforme* Thunb.), thuộc họ Rau răm - *Polygonaceae.*

Mô tả: Cây thảo lưu niên, cao 50-100cm, mọc thẳng đứng, có phân cành. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục thuôn hay hình trứng ngược, dài 7-15cm, rộng 4-15cm, đầu vuốt nhọn, cả hai mặt đều có lông cứng, ráp; cuống lá tương đối ngắn, cũng có lông; lá kèm hình ống có màng mỏng.

Cụm hoa dạng bông ở ngọn thân, hoặc ở nách lá, hơi mảnh và dài, không phân nhánh. Hoa sắp xếp chỗ thưa, chỗ đày trên một trục; bao hoa 4 mảnh, màu hồng; vòi nhuỵ chia hai từ gốc bầu, có dạng móc ở ngọn; bầu hình trứng. Quả cứng, dẹt, hai mặt lồi, màu nâu sẫm và nhẵn bóng.

Sinh thái: Mọc ở nơi đất ẩm, ven rừng, ven suối, trên nương rẫy, rừng cây bụi.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 8-12.

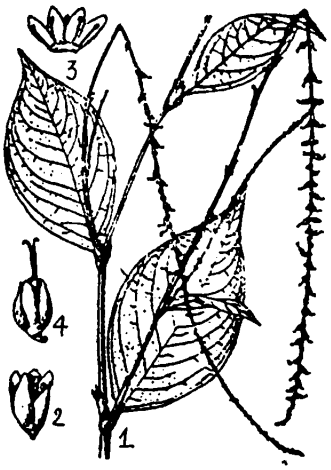

Kim tuyến thảo lông ngắn
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Bao hoa trải ra; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Hà Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Antenori neofiliformis*, thường có tên là Đoản mao kim tuyến thảo - 短毛金线草.

Người ta thu hái cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính mát; có tác dụng kháng khuẩn tiêu viêm, chỉ huyết tán ứ.

Công dụng: Được dùng trị: Đòn ngã tổn thương, gãy xương, đau lưng, đau dạ dày, đau bụng kinh, sản hậu đau bụng, phổi kết hạch ho ra máu, lao hạch, kiết lỵ.

Ở Quảng Tây, rễ cây được dùng trị đòn ngã, mẩn ngứa và lỵ.

114- Kim tước chi

Kim tước chi - *Parkinsonia aculeata* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae*.

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, có nhánh xanh lục, ngoằn ngoèo. Lá trông như kép lông chim một lần và chụm lại nhưng thực ra là kép lông chim 2 lần vì cuống chung rất ngắn, dài 2cm, dạng gai to, trần ở 10-15mm; cuống thứ cấp, 2-4, dính ở gốc, liên tục, dẹp, rộng 2-3mm, giống như những cành dạng lá, mang nhiều lá chét. Hoa vàng họp thành chùm dài 15-20cm ở nách lá. Quả đậu màu lục mốc, dài 5-15cm, dạng chuỗi ngọc do bị thắt lại giữa các hạt, khía dọc, tự mở. Hạt 1-10, mọc đứng, đen, hơi dẹt, dài 9mm, rộng 4mm.

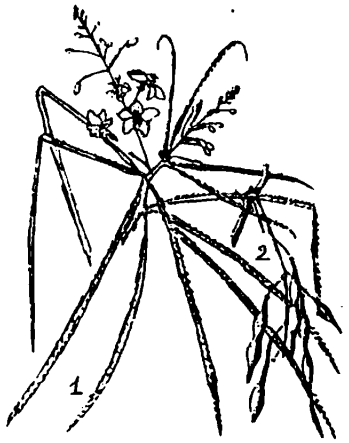

Kim tước chi
1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng, nguyên sản ở vùng nhiệt đới châu Mỹ.

Phân bố: Được trồng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Cũng được trồng khắp các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Vỏ, hoa, hạt và lá - *Cortex, Flos, Fructus et Folium Parkinsoniae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa một chất đắng và tanin.

Công dụng: Hoa và hạt rang lên dùng làm thuốc hạ sốt; lá dùng hãm làm trà uống và vỏ dùng sắc uống, dùng dưới dạng thuốc uống, nước rửa, nước súc miệng và dùng tắm trị sốt rét gián cách và mạc treo mất trương lực. Dùng trong, với liều 30g lá và 4g hạt rang cho vào 1 lít nước hãm uống hay sắc uống. Dùng tắm, với liều 250g lá, dùng rửa với liều 40g.

Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ thân và lá làm thuốc bổ hư lao.

115- Kim vàng

Kim vàng, Gai kim vàng, Gai kim bóng - *Barleria lupulina* Lindl., thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae*.

Mô tả: Cây nhỏ. Nhánh vuông không lông. Lá nguyên, không lông; lá kèm biến thành gai thẳng nhọn. Cụm hoa bông ở ngọn, các lá bắc kết lợp, cao 2cm. Hoa vàng; lá đài có gai, tràng có một môi 4 thuỳ, 2 nhị sinh sản, 2 nhị lép. Quả nang có hai hạt dẹp. (*Ảnh số* 697).

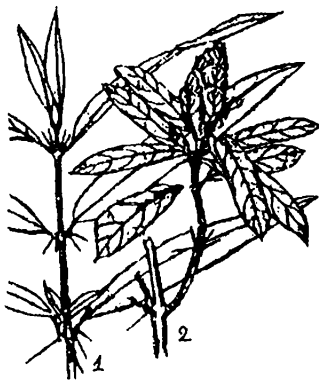

Kim vàng

1. Cành lá; 2. Cành mang hoa.

(Hình theo TDĐTD).

Sinh thái: Cây mọc khoẻ, thích hợp với khí hậu vùng đồng bằng và cả ở vùng núi. Nhân giống bằng hạt và giâm cành. Ra hoa tháng 10-12.

Phân bố: Gốc ở đảo Môrixơ (gần Madagaxca) được trồng làm cảnh ở các tỉnh phía Nam. Cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá, rễ và thân cây - *Folium, Radix et Caulis Barleriae.*

Các bộ phận của cây thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Cây chứa Scutellarein - 7- rhamnosyl glucosid.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, đắng, tính ấm; có tác dụng tiêu thũng giải độc, giảm đau, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: Chỉ mới được dùng trong dân gian làm thuốc chữa rắn cắn, cắt cơn suyễn, cảm cúm, ho, thổ huyết, băng huyết, đau nhức răng, tê bại nhức mỏi, bong gân, trật khớp.

Ở Thái Lan, lá tươi dùng trị sâu bọ đốt và mụn rộp.

Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị rắn độc cắn, chó dại cắn, đòn ngã tổn thương, sưng đau, ngoại thương xuất huyết, lở chân.

Cách dùng: Để trị rắn cắn, dùng đọt non nhai, lấy bã đắp hoặc lấy lá và cành giã nát vắt lấy nước cốt cho uống, bã đắp vào vết cắn, cứ 30 phút làm 1 lần, làm 5-6 lần thì khỏi bệnh. Để trị suyễn, dùng lá tươi nhai với một ít muối rồi nuốt nước. Dùng trong, lấy cành lá sắc nước uống, có khi sắc ngậm hoặc giã tươi lẫn với phèn chua, ngậm chữa nhức răng.

116- Kinh giới

Kinh giới - *Elsholtzia ciliata* (Thunb.) Hyland. (*E. cristata* Willd.), thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-40cm hay hơn. Thân vuông, mọc đứng, có lông mịn. Lá mọc đối, phiến thuôn nhọn, dài 5-8cm, rộng 3cm, mép có răng cưa; cuống lá dài 2-3cm. Hoa nhỏ, không cuống, màu tím nhạt. Quả gồm 4 quả hạch nhỏ, nhẵn.

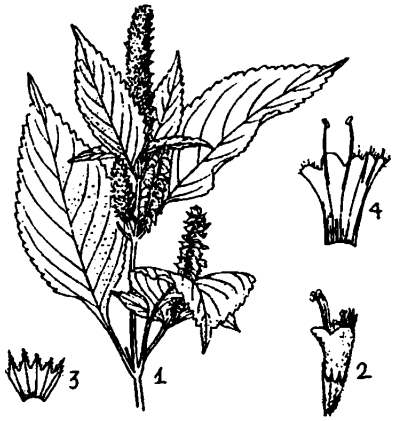

Kinh giới

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;

3. Đài mở; 4. Tràng mở.

(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Cây của vùng Âu Á ôn đới, thường được trồng khắp nơi để lấy cành lá làm rau ăn. Trồng bằng hạt. Chọn hạt ở những cây khoẻ tốt, đem trộn đều với tro rồi gieo. Nó thích hợp với đất nhiều mùn, khô ráo, có nhiều ánh nắng. Cần phủ rơm rạ và tưới nước đều. Độ 3-4 tháng sau khi trồng, đã có thể thu hoạch. Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Khắp các tỉnh và thành phố từ Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình vào các tỉnh phía Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, một số nước châu Âu, châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Phần cây trên mặt đất - *Herba Elsholtziae Ciliatae.*

Cắt cành lá của những cây đang ra hoa, chặt ngắn, phơi sấy nhẹ tới khô. Bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hoá học: Trong cành lá có tinh dầu mà thành phần chủ yếu là elsholtzia keton.

Tính vị, tác dụng: Kinh giới có vị cay, tính hơi nóng; có tác dụng làm ra mồ hôi, lợi tiểu, trừ sốt nóng, khư phong và chỉ ngứa. Nếu sao đen thì chỉ huyết.

Sách Vân Nam trung dược ghi: Cay, hơi ấm. Phát hãn, giải biểu, lợi niệu, giải thử.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Cảm cúm mùa hè, say nắng, sốt không đổ mồ hôi, nhức đầu; 2. Viêm dạ dày ruột cấp, hơi thở nặng; 3. Bại liệt, phong thấp, đau xương, đau mình; 4. Giảm niệu. Cũng còn được dùng chữa băng huyết, rong huyết, thổ huyết, đại tiện ra máu. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, giã cành lá tươi đắp trị viêm mủ da, mụn nhọt.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị cảm mạo, thương thử đau đầu, tiêu hoá bất lương, hạ lỵ phúc thống, phát nhiệt, ác hãn, toàn thân thuỷ thũng, giải thức ăn và cá có độc.

Đơn thuốc:

1. Chữa cảm mạo, phong hàn phát sốt, nhức đầu ê ẩm, đau mình, không có mồ hôi, hay đổ mồ hôi khi gặp gió lạnh, trẻ em lên sởi, lở ngứa: Dùng Kinh giới cả hoa và cành 20g sắc uống, hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

2. Chữa cảm gió lạnh nhức đầu, chảy nước mũi: Dùng hoa Kinh giới khô (Kinh giới tuệ), Bạch chỉ, hai vị bằng nhau tán nhỏ; uống mỗi lần 4g với nước chè nóng, cho ra mồ hôi.

3. Chữa cảm đau nhức các đầu xương: Kinh giới tươi 50g, Gừng sống 10g, giã nát vắt lấy nước còn bã đánh dọc sống lưng. Hoặc dùng Kinh giới 20g, Tía tô 10g, sắc nước uống, đắp chăn cho ra mồ hôi.

4. Chữa cảm thể nóng: Dùng Kinh giới 8g, Bạc hà 8g, Cam thảo đất 12g sắc nước uống 2-3 lần trong ngày.

4. Xuất huyết (Chảy máu cam, băng huyết...): Dùng hoa Kinh giới sao đen 15g sắc nước uống.

5. Mẩn ngứa ngoài da do dị ứng: Hoa Kinh giới 12g, hoa Húng quế 12g, lá Đơn đỏ 12g sắc nước uống 1 lần, ngày uống 2-3 lần.

6. Viêm mũi dị ứng: Dùng hoa Kinh giới 8g, Bạc hà 8g, hoa Húng quế 8g, Cây cứt lợn 12g, lá Cối xay 12g, sắc nước uống, chia 2 lần trong ngày.

7. Chữa trẻ em lên sởi cà các chứng lở ngứa: Dùng Kinh giới và Kim ngân hoa (cả hoa, lá, cành) mỗi vị 15-20g sắc uống.

117- Kinh giới dại

Kinh giới dại, Tuyết kiến thảo, Lệ chi thảo - *Salvia plebeia* R. Br., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay hai năm. Thân dày, mọc đứng, cao 0,15-0,90m, phân nhánh. Lá mọc đối, có cuống, phiến hình mũi mác, lún phún lông ở cả hai mặt, gân ít lồi, mép khía tròn nhỏ. Cụm hoa ở ngọn gồm 10 vòng, mỗi vòng 4-6 hoa không cuống. Lá bắc nhỏ. Hoa nhỏ, đài hình chuông, môi trên ba răng, môi dưới hai răng. Tràng màu tím, thò ra ngoài ít, hình ống, có một vòng lông mịn ở trong, phiến hai môi, 2 nhị sinh sản có trung đới kéo dài. Quả bế tư, hơi ráp. (*Ảnh số* 698).

Kinh giới dại

1. Ngọn cây mang hoa;

2. Phần dưới của cây; 3. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Mọc hoang khắp nơi, nhất là trong các ruộng hoang, ven đường đi.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Salviae Plebeiae,* ở Trung Quốc, người ta gọi nó là Lệ chi thảo - 荔枝草.

Thu hái toàn cây vào mùa hè-thu, thái nhỏ, dùng tươi hay phơi khô dùng.

Thành phần hoá học: Cây chứa protocatechuic acid, homoplantaginin, nepetrin, capafolin và hispidulin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, tiêu viêm, lợi tiểu tiêu sưng, cầm máu.

Công dụng: Chữa ho gà, nhức đầu, ngạt mũi, viêm mũi, viêm kết mạc cấp, viêm amygdal, sốt, tổn thương do ngã hay bị đánh đòn, đau lưng và đau gối do phong thấp.

Ở Trung Quốc, người ta dùng trị: 1. Viêm amygdal, viêm miệng; 2. Lao phổi với khái huyết, viêm phế quản; 3. Viêm thận, phù nề; 4. Xuất huyết tử cung, phân đen; 5. Ban xuất huyết giảm tiểu cầu ác tính. Liều dùng 15-30g một ngày, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh viêm mủ da, viêm vú, bệnh trĩ, viêm âm đạo. Giã cây tươi đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Cũng dùng trị rắn độc cắn.

Ở Ấn Độ, dùng chữa ỉa chảy, lậu, rong kinh và bệnh trĩ.

Đơn thuốc:

1. Chữa ban xuất huyết giảm tiểu cầu ác tính: Kinh giới dại 30g sắc uống.

2. Ho lao kèm theo khái huyết: Kinh giới dại 30g, thịt lợn nạc 60g nấu cùng trong 1/2 giờ, chia dùng 2 lần.

118- Kinh giới đất

Kinh giới đất, Kinh giới dày - *Elsholzia winitiana* Craib, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi cao 1-1,7m, có lông mịn màu trắng. Thân vuông có 4 rãnh. Lá mọc đối chữ thập; phiến thon, nhọn hai đầu, dài 4-9 cm, rộng 1,5-3,5cm, có lông mịn ở hai mặt, mép khía răng, gân bên 6-7 đôi; cuống dài 6-8mm. Bông xim co dày đứng ở ngọn, cao 3-6 cm, rộng 4-5mm, lá bắc hẹp, đài và tràng có lông dày; đài có 5 răng bằng nhau; tràng màu trắng đục hay lam lam, môi dưới tròn; nhị 4, không thò dài ra ngoài. (*Ảnh số* 699).

Kinh giới đất
1. Cành mang hoa; 2. Hoa (mở ra).
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, sườn đồi, ven đường, ở độ cao trên 600m. Ra hoa tháng 10-11, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Herba Elsholtziae,* thường gọi là Bạch hương nhu - 白香薷.

Ta thu hái những cành lá trước khi cây có hoa hoặc đang có ít nụ hoa, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cành lá có tinh dầu thơm như các loài Kinh giới khác, hàm lượng tới 1%.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tiêu viêm, chỉ thống.

Công dụng: Cây được dùng chữa cảm cúm, nhức đầu, cảm phong thấp co cứng, không có mồ hôi, chân tay tê buốt. Ngày dùng 4-8g hãm uống hay sắc uống. Có thể dùng phần thân cành 30g, nấu nước xông cho ra mồ hôi. Cảm thấp nặng, chân tay co quắp, gáy lưng cứng đờ,

mình nặng khớp đau, rét nhiều thì gia thêm Địa liền, Thiên niên kiện, Quế chi mỗi vị 10g, cùng sắc uống.

Cũng như nhiều loài khác, có thể dùng làm thuốc phát hãn và lợi tiểu, giải nắng, chỉ hoặc loạn, đau bụng, mặt mắt phù nề, cước khí và cấp tính viêm dạ dày; còn bệnh thối miệng, đầu lưỡi chảy máu, có thể sắc để ngậm.

119- Kinh giới nhăn

Kinh giới nhăn - *Elsholtzia rugulosa* Hemsl., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân mảnh, cao 0,3-1,5m; lóng dài. Lá có phiến xoan thon, dài 2-7,5cm, rộng 1-3,5cm, mép có răng tam giác đều, gốc phiến từ từ hẹp trên cuống dài 2-3cm, gân thành mạng rõ, lồi ở mặt dưới, lõm ở mặt trên, mặt dưới có lớp lông trắng. Cụm hoa dài 10-15cm, mang chùm dày như xim co, nhiều hoa nhỏ; đài dài 1,5mm, 5 răng, đầy lông trắng; tràng cao 4,5-5mm, có lông, môi dưới 3 thuỳ; nhị 4, thò, chỉ nhị có lông; vòi nhuỵ chẻ hai. Quả bế nhỏ, không lông.

Kim giới nhăn

1. Cành mang hoa; 2. Đài (mở); 3. Tràng (mở).

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, sườn núi, sườn đồi, ven đường, ở độ cao trên 800m.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Hà Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Elsholtziae Rugulosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính mát; có tác dụng khư phong giải biểu, lý khí kiện vị, chỉ huyết, chỉ thống, lợi thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị cảm mạo phong hàn, đau đầu, nôn mửa, viêm dạ dày-ruột cấp tính, sản hậu đau bụng, lỵ, ăn uống không tiêu, ỉa chảy, ngoại thương xuất huyết, rắn cắn.

Còn ở Quảng Tây, cây được dùng làm thuốc khư phong trừ thấp, chỉ huyết tiêu thũng để trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương, rắn cắn và dùng ngoài trị lở loét chân.

Ghi chú: Hoa là nguồn nuôi ong mật. (TVCVN 2).

120- Kinh giới phổ biến

Kinh giới phổ biến, Kinh giới bông - *Elsholtzia communis* (Coll. et Hemsl.) Diels, thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 50cm; thân mảnh, tròn, có lông mịn lúc non. Lá có phiến hình trứng hay mũi mác dài 2-4,5cm, rộng 0,8-1cm; gân bên 4 đôi; cuống dài 5-10mm. Cụm hoa hình bông dày dài đến 5-6cm, lá bắc hẹp dày; đài có lông dày, 5 răng bằng nhau; tràng màu tía, có lông, 4 thuỳ bằng nhau; nhị 4, thò dài; bầu không lông. Quả màu hung.

Kinh giới phổ biến

Cành mang hoa.

(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Mọc trên các bãi hoang và ven đường vùng núi ở độ cao 700-1600m.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Elsholtziae Communis.*

Thành phần hoá học: Có tinh dầu (1,7%).

Tính vị, tác dụng: Vị cay, mùi thơm, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải thử, tỉnh tỳ tiêu thực.

Công dụng: Ngọn và lá non dùng được làm rau ăn sống. Toàn cây được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị cảm mạo và ăn uống không tiêu.

121- Kinh giới rủ

Kinh giới rủ, Chùa dù - *Elsholtzia penduliflora* W. W. Sm., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp mọc đứng cao 1-1,5m. Thân vuông có lông tơ ngắn và điểm tuyến ở phần non. Lá mọc đối, phiến hình trứng mũi mác, dài 5-15cm, rộng 1,5-4cm, chóp lá nhọn, gốc tròn hay hình tim, mép xẻ răng cưa, mặt trên nhẵn, mặt dưới chỉ có lông trên các gân và các điểm tuyến, gân bên 5-7 đôi; cuống lá dài 5-12mm. Cụm hoa dạng chùm ở đỉnh cành, dài 5-15 cm, sau khi hoa nở thường rủ xuống phía dưới. Hoa có cuống ngắn; đài hình chuông, có 10 gân dọc. Tràng màu trắng có hai môi, môi trên 2 thuỳ, môi dưới 3 thuỳ. Nhị 4, hơi thò ra ngoài, 2 nhị dưới dài hơn hai nhị phía trên. Bầu nhẵn. Quả hình trứng, màu đen nhánh.

Kinh giới rủ

1. Cành mang hoa; 2. Đài (mở); 3. Tràng (mở). (Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, mọc trên các bãi hoang và ven đường vùng núi, ở độ cao từ 1000m trở lên.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Elsholtziae Pendulifloraе.*

Người ta thu hái toàn cây, từ tháng 7-8 cho đến khi cây tàn lụi vào tháng 11-12, mang về phơi khô dùng làm thuốc hoặc cất lấy tinh dầu.

Thành phần hoá học: Cây có tinh dầu, hạt có dầu béo.

Tính vị, tác dụng: Chùa dù có vị cay đắng, mùi thơm, tính ấm; có tác dụng khư phong tán hàn, giải nhiệt, chỉ thống.

Công dụng: Trong nhân dân, cây Chùa dù được dùng làm thuốc chữa cảm cúm, sốt, ho, tiểu tiện khó do bị viêm, tiểu tiện ra máu. Ngày dùng 10-15g cây khô, dạng thuốc sắc hay hãm. Có thể dùng cây tươi để xông chữa cảm cúm, hoặc dùng cây tươi giã nát đắp hay xoa bóp chỗ đau khi trẻ em ho hay sốt. Cũng có thể sử dụng tinh dầu để thay thế và dùng chữa các chứng đau và ỉa chảy. Rễ Chùa dù được dùng để trị sốt rét; ngày dùng 8-10g dạng thuốc sắc.

Ở Trung Quốc, cây dùng trị bệnh nhiệt thán (thán thư) và ngoại thương cảm nhiễm. Còn ở Vân Nam, toàn cây dùng trị sốt rét, bệnh cúm, cảm mạo, viêm họng, viêm amygdal.

Liều dùng 12-15g, dạng thuốc sắc, dùng ngoài giã cây tươi đắp, bôi.

Ghi chú: Với tên Chùa dù, sách Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam ghi tên cả hai loài *Elsholtzia pendulifolora* và E. *blanda* với tên chính là *E. blanda.* Trong Từ điển cây thuốc Việt Nam, chúng tôi ghi Chùa dù với tên *E. blanda.* Nay đối chiếu với Thực vật chí Việt Nam tập 2 và đối chiếu với công dụng thì Chùa dù có tên trên đây cùng Kinh giới rủ.

122- Kinh giới rừng

Kinh giới rừng, Kinh giới núi - *Elsholtzia blanda* (Benth.) Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 0,5-1,5m. Thân vuông, có lông mềm, phân nhánh nhiều. Lá mọc đối; phiến lá hình mác, hai đầu thuôn nhọn, dài 3-15cm, rộng 0,8-4cm, mặt trên nhẵn, chỉ có lông ở gân, mặt dưới có lông mịn, mép khía răng không đều, đôi khi có viền hơi tím; cuống ngắn 0,3-1,5cm. Cụm hoa hình bông dày, dài 4-8cm, có thể đến 20cm, mọc ở nách lá và ở ngọn; hoa màu trắng xếp dày đặc thành vòng sít nhau; đài hình chuông ngắn, có lông ở mặt ngoài; tràng hoa hơi có lông ở mặt ngoài, nhẵn ở mặt trong, có 4 thuỳ gần bằng nhau; nhị 4, hai cái dưới hơi thò dài. Quả hình bầu dục, dẹt, dài 0,5-1mm, màu nâu sáng. (*Ảnh số* 700).

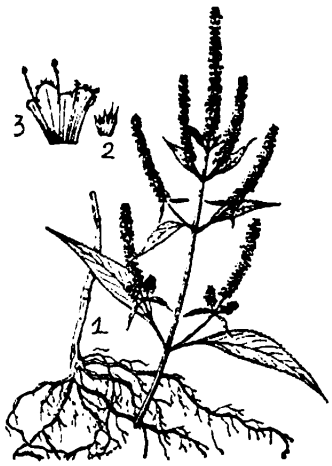

Kinh giới rừng

1. Gốc thân và ngọn cây mang hoa;
2. Đài (mở); 3. Tràng (mở).
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở nơi sáng và ẩm, các bãi hoang, sườn đồi, ven đường, trong rừng thông ở độ cao trên 700m. Có nơi chúng tập trung thành bãi lớn.

Mùa hoa tháng 6-10, mùa quả tháng 10-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hoà Bình, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Elsholtziae Blandae.*

Thành phần hoá học: Cả cây chứa tinh dầu, hàm lượng 0,4-0,6%, có mùi thơm như khuynh diệp hoặc tràm; thành phần chủ yếu là cineol.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính hơi mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm lợi niệu, chỉ thống.

Công dụng: Toàn cây dùng trị viêm bể thận cấp tính và mạn tính, viêm thận, cảm mạo, viêm gan, lỵ, viêm ruột, đau răng, viêm amygdal, vết thương hở xuất huyết. Có nơi còn dùng trị trẻ em cam tích.

Liều dùng uống trong 4-12g, dạng thuốc sắc, có thể tán bột hoặc chiết dịch.

123- Kinh quốc đẹp

Kinh quốc đẹp - *Colquhounia elegans* Wall. ex Benth., thuộc họ Hoa môi - *Lamiaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-2m; thân hình trụ, có lông dài, dày. Lá có phiến thon dài 2-5cm, hơi mỏng, gốc lá tù tròn, đầu nhọn, đầy lông đơn ít khi chẻ hai. Cụm hoa dạng chùm ở nách lá, dày và dài 2-5cm; tràng nâu đỏ, cao 2-5cm, môi dưới có thuỳ giữa nhỏ hơn. Quả bế to 1,5mm, có cánh to hơn quả.

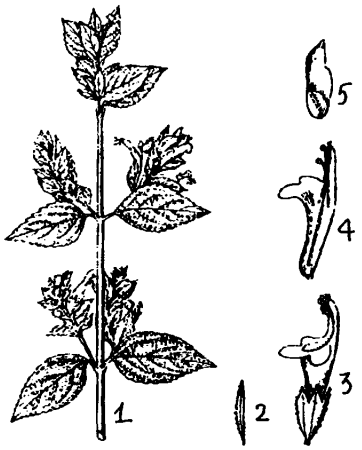

Kinh quốc đẹp

1. Cành mang hoa; 2. Lá bắc;
3. Hoa; 4. Tràng mở; 5. Quả.
(Hình theo TVC 2).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc ở ven rừng, ở độ cao trên 700m.

Mùa hoa quả từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Sơn La, Kon Tum, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Colquhouniae.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng tiêu viêm, cầm máu, cầm lỵ.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng trị đòn ngã tổn thương, ngoại thương xuất huyết, bệnh lỵ.

Ghi chú: Có một thứ hoa nhỏ - var. *tenuiflora* (Hook.f.) Prain khác với loài chuẩn: Toàn cây có lông thưa hơn, cụm hoa dài và nhiều hoa hơn, đài ngắn hơn (thường là 5-6mm), răng đài hình tam giác nhọn ở đỉnh, tràng cũng ngắn hơn (thường là 10 - 25 mm), phân bố ở Đà Lạt (Lâm Đồng) cũng được sử dụng như trên.

124- Kính

Kính, Đơn Nhật - *Maesa japonica* (Thunb.) Moritzi ex Zoll., thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi nhẵn, có vỏ xám, khía dọc, có đốm. Lá hình bầu dục hoặc thuôn, dai, màu lục ở mặt trên, màu sáng hơn ở mặt dưới, tròn hay nhọn ở gốc, nhọn ở đầu, nguyên hay hơi có răng ở phần trên, có mép hơi gập xuống dưới, dài 7-12cm, rộng 2-4cm; cuống lá dài 8-12mm.

Hoa trắng, xếp thành chùm ở nách lá, dài 1-2cm. Quả gần hình cầu, có vòi nhuỵ và lá đài tồn tại, điểm những đường dọc đen; vỏ quả ngoài mỏng. Hạt nhiều, nhỏ, có góc, hơi có vân mạng.

Kính

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Cành quả; 3. Hoa;
4. Tràng hoa trải ra; 5. Lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng hỗn giao, sườn đồi, núi đá vôi, ở độ cao 300-2000m.

Ra hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố: Hà Giang, Lạng Sơn, Ninh Bình.

Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ, thân, lá - *Herba, Radix, Caulis et Folium Maesae Japonicae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát. Toàn cây khư phong hàn, tiêu thũng trướng, giải dịch độc. Thân, rễ có tác dụng khư phong tiêu thũng. Lá có tác dụng sinh cơ, giải độc, tán phong.

Công dụng: Ở Quảng Đông (Trung Quốc), lá non được dùng uống thay trà (gọi là Bạch hoa trà). Lá được dùng trị ghẻ lở. Cũng dùng sắc uống chữa ho. Rễ dùng trị bệnh lậu. Quả ăn được.

Còn ở Vân Nam, toàn cây dùng trị đau lưng, đau đầu, đàm táo phiền khát, thuỷ thũng, đầu váng mắt hoa. Rễ cùng với đường trắng nấu nước uống trị bì phu phong độc, có thể điều trị phụ nữ băng đới. Thân, lá dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương và cầm máu vết thương.

125- Kỳ nam kiến

Kỳ nam kiến, Cây ổ kiến - *Myrmecodia armata* DC., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ có gốc thân phình thành củ có gai, màu xám vàng vàng, có lỗ hang cho kiến ở; thân không lông. Lá mọc đối, có phiến thon, dày, gân bên mảnh, 8-10 đôi; cuống lá dài đến 1cm, lá kèm nhọn. Hoa không cuống, trắng rồi đỏ, cao 1cm; nhị 4. Quả hạch màu da cam, cao 2,5cm; nhân 4-5; hạt cao 4mm.

Kỳ nam kiến
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp trong rừng thưa ở bình và trung nguyên. Ra hoa quả tháng 1-6.

Phân bố: Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Malaixia.

Bộ phận dùng: Củ - *Caulis Myrmecodiae Armatae.*

Công dụng: Củ dùng làm thuốc chữa đau gan và đau bụng như Bí kỳ nam.

126- Ký thụ lan lá nhỏ

Ký thụ lan lá nhỏ, Lỗ bì cắt - *Robiquetia succisa* (Lindl.) Seidenf. et Garay, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan cao 25-35 cm, mảnh; lóng dài 2cm rộng 3-4mm, đâm rễ dài. Lá xếp hai dãy, hình dải, dài 8-13 cm, rộng 1,5-2 cm, đầu có 2 thuỳ không bằng nhau, dày, dai, có khoảng 15 gân.

Ký thụ lan lá nhỏ

1. Cành mang quả; 2. Hoa; 3. Chân (ví phấn).

. (Hình theo ICS).

Cụm hoa chùm, có khi thành chuỳ, mảnh, dài hơn lá; lá bắc hình mũi dùi; bao hoa có màu vàng đồng đều, rộng 4mm. Lá đài và cánh hoa trải ra, các lá đài hình trái xoan rộng, có 5 gân; các cánh hoa nhỏ hơn; hình trái xoan ngược hoặc thành góc, có 3 gân. Cánh môi có các thuỳ bên hình trái xoan, mọc đứng, hướng về phía sau, thuỳ giữa thuôn hẹp, mọc đứng, có mép gấp, với 2 bản dọc. Cựa thành sừng hẹp, hơi cong về phía trước, phình hình cầu với một rãnh giữa ở cuối. Cột rất ngắn, mỏ dài, hoá sụn, dạng tim, đầu nhọn ở trên. Bao phấn có mũi nhọn mảnh dài. Khối phấn hình cầu, dải rất dài và rất hẹp, hình chữ thập ở đỉnh; tuyến hầu như dạng chấm. Quả nang hình trụ, dài 2-3cm, mang một cuống dài 0,7cm. (*Ảnh số* 701).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 300-500m. Ra hoa vào tháng 5.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Ninh Bình vào Trung bộ và Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Robiquetiae Succisae.*

Tính vị, tác dụng: Chỉ khái, nhuận phế.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị ho do phổi ráo (phế táo khái thấu).

L

1- Lá buôn

Lá buôn - *Corypha lecomtei* Becc., thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Thân cột trưởng thành cao tới 10m hay hơn, dày 40-60cm. Lá to, cuống lá 8m và hơn, có rãnh sâu, rộng 30cm ở gốc, có mép phủ những răng khoẻ màu đen, phiến lá dài 4,50m, với khoảng 50 đoạn lá tách nhau nhiều hay ít, các đoạn giữa dài 2,5m. Cụm hoa hình tháp, dài 2,50m và hơn, có các nhánh hơi trải ra và phân nhánh 3-4 lần. Quả hình cầu dạng trứng, tròn ở chóp, dài 4-5cm, rộng 3-5cm. Hạt hình cầu, hơi cao hơn rộng, có vỏ dày 2-2,5mm, với nội nhũ hoá sừng.

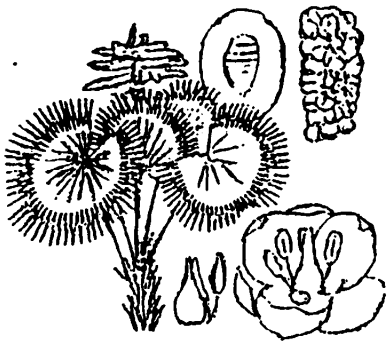

Lá buôn

Dạng chung và chi tiết của bộ phận hoa, quả. (Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở rừng vùng thấp.

Ra hoa tháng 3-7; chỉ ra hoa một lần vào lúc 60-70 tuổi rồi chết.

Phân bố: Quảng Trị, Quảng Nam, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai. Còn có ở Campuchia.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Coryphae.*

Công dụng: Lá non, màu ngà đẹp, dùng để đan nhiều đồ dùng như túi, chiếu, buồm và dùng đem làm vách phên.

Ở Campuchia, lá non trước đây cũng được dùng để in kinh tôn giáo. Thân cây chứa bột cọ dùng làm bánh, mỗi cây có thể cho tới 20 kg. Quả độc, dùng để duốc cá, nhất là vào lúc con nước thấp (tháng 3-5), cá bắt được dùng muối mà không bị ngộ độc.

2- Lá buôn cao

Lá buôn cao, Lá buôn đỏ - *Corypha umbraculifera* L (*C. elata* Roxb.), thuộc họ Cau - *Arecaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao đến 25-30m. Lá rộng 5m, hình khiên, có cuống dài 3-4m, có rãnh với những gai ngắn, màu nâu, dẹp, dính từng cặp; các đoạn của phiến nhiều đến hàng trăm, gấp nếp mạnh, cứng, hình dải–ngọn giáo, chẻ đôi. Đơn kỳ quả, buồng rất lớn, cao 5-6m ở ngọn. Quả hạch to đến 3,5cm.

Lá buôn cao

Dạng chung. (Ngk)

Sinh thái: Cây trồng trong các công viên hay dọc theo lối đi của một số biệt thự có vườn rộng.

Phân bố: Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Malaixia, Inđônêxia và bắc Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Coryphae.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, ngọt, tính bình.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá dùng trị choáng váng, đau đầu, phát sốt, ho.

Ở Ấn Độ, người ta dùng quả giã ra thành bột dùng để duốc cá. Hạt cứng như ngà, dùng làm chuôi, nút áo; thân cho nhiều bột màu nâu (100 kg mỗi cây) trước khi cây ra hoa; bột này ăn ngon.

3- Lá diễn

Lá diễn, Cây gan heo - *Dicliptera chinensis* (L.) Nees, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm hay vài ba năm, cao 30-80cm. Thân và cành non có 4 cạnh, có lông tơ, các mấu phình to tựa như đầu gối. Lá mọc đối, màu xanh lục, phiến lá hình trứng thuôn, dài 2-7cm, rộng 2-4cm, đầu và gốc đều nhọn, có lông thưa.

Hoa màu trắng hồng, mọc thành xim ở nách lá và ở đầu cành. Các lá bắc hình trái xoan dài 8-11mm, các tiền diệp hẹp. Quả nang ngắn có lông tơ ở phía đầu. Hạt dẹt. (*Ảnh số* 702).

Lá diễn
Cành mang hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ven đường, ven suối, bãi trống hoặc thành đám ở dọc bờ mương, rãnh nước, nơi ẩm mát.

Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Dictipterae Chinensis.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Lá có vị ngọt nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, làm mát máu, sinh tân dịch.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Cảm mạo, sốt cao; 2. Viêm phổi nhẹ, viêm ruột thừa cấp; 3. Viêm gan cấp, viêm kết mạc; 4. Viêm ruột, lỵ; 5. Phong thấp, viêm khớp; 6. Giảm niệu, đái ra dưỡng trấp. Dùng 30-60g cây khô hay 60-120g cây tươi sắc uống. Dùng ngoài trị lở sưng, rôm sẩy, mụn nhọt, bỏng rạ, dùng lá tươi giã nát xoa.

Đơn thuốc: - Cảm mạo và sốt: Dùng cây Lá diễn, Đơn buốt, Rau má, mỗi vị 45g sắc uống.

Nhân dân cũng dùng lá nấu canh ăn với thịt lợn, ngon như rau Bồ ngót, dùng làm thuốc mát gan.

4- Lá hến

Lá hến, Cây Cào cào, Cỏ sữa lá ban - *Euphorbia hypericifolia* L., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc hằng năm có rễ to; thân nhiều, suôn, trải dài ra rồi đứng, cao đến 50cm, có phấn trắng, không lông. Lá có phiến hẹp, dài đến 2.5cm, gốc không cân xứng, mép có răng nằm, có lông thưa. Xim ngắn ở nách lá, chén cao 1mm, không lông, tuyến 4, vàng, tai trắng hay hồng; bầu có lông, vòi chẻ hai. Quả nang to 2mm, hột 1 mm, nhẵn, có vài lông rải rác, màu đo đỏ.

Lá hến
1. Gốc cây và cành mang hoa; 2. Lá;
3. Xim hoa đực và hoa cái; 4. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây ưa sáng và ẩm, mọc trong rừng thưa, trên các ruộng bỏ hoang, ven đường, nơi đất nhiều mùn, ở độ cao đến 900m. Ra hoa tháng 4-9.

Phân bố: Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Euphorbiae Hypericifoliae.*

Thành phần hoá học: Có chất phenolic, tinh dầu, glucosid và alcaloid.

Tính vị, tác dụng: Có tính thu liễm.

Công dụng: Cả cây dùng chữa mụn nhọt, đau mắt đỏ và kiết lỵ. Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng làm thuốc thông nhũ.

Ở Ấn Độ, nước hãm lá khô dùng trị lỵ, ỉa chảy, rong kinh và bạch đới. Cũng được dùng uống trục sỏi niệu đạo và tăng cường sự phát triển của bệnh sởi.

5- Lá lốt

Lá lốt hay Tất bát - *Piper lolot* C. DC., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu, cao 30-40cm hay hơn, mọc bò. Thân phồng lên ở các mấu, mặt ngoài có nhiều đường rãnh dọc. Lá đơn, nguyên, mọc so le, hình tim, có 5 gân chính toả ra từ cuống lá; cuống có gốc bẹ ôm lấy thân.

Cụm hoa dạng bông đơn mọc ở nách lá. Quả mọng chứa một hạt. (*Ảnh số* 703).

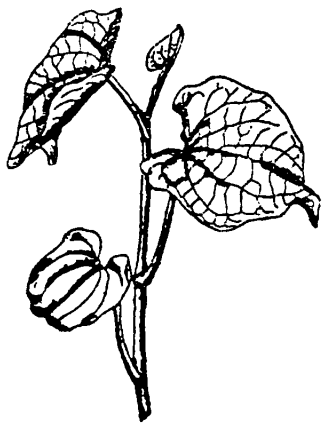

Lá lốt
Ngọn cành. (Ngk).

Sinh thái: Cây mọc dại ven rừng, ven suối, ở những chỗ ẩm, có bóng mát. Cũng thường được trồng khắp cả nước; trồng bằng mấu thân, cắt thành từng khúc 20-25cm, giâm vào nơi ẩm ướt. Ra hoa vào tháng 4-5.

Phân bố: Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Nội, Ninh Bình; thường được trồng ở nhiều nơi khác.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Piperis.*

Có thể thu hái cây quanh năm, đem rửa sạch, dùng tươi hoặc phơi nắng hay sấy khô dùng dần.

Thành phần hoá học: Trong cây có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Lá lốt có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng ôn trung, tán hàn, hạ khí, chỉ thống.

Công dụng: Dùng trị phong hàn thấp, tay chân lạnh, tê bại, rối loạn tiêu hoá, nôn mửa, đầy hơi, sình bụng, đau bụng ỉa chảy, thận và bàng quang lạnh, đau răng, đau đầu, chảy nước mũi hôi. Ngày dùng 6-12g hay hơn, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Đơn thuốc:

1. Tê thấp đau lưng, đau gấp ngang lưng, sưng đầu gối, bàn chân tê buốt: Lá lốt và Ngải cứu, liều lượng bằng nhau, giã nát, chế thêm giấm, chưng nóng đắp, chườm. Để uống, dùng 8-12g dây rễ Lá lốt, phối hợp với Dây đau xương, rễ Cỏ xước, củ Cốt khí, mỗi vị 8g, sắc uống.

2. Giải độc say nấm, rắn cắn: Lá lốt tươi giã nát, phối hợp với lá Khế, lá Đậu ván trắng, mỗi vị 50g, thêm nước, lọc nước cốt uống.

6- Lá lụa

Lá lụa, Mót - *Cynometra ramiflora* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao tới 15-30cm, với lá thường rũ xuống. Lá kép chẵn, gồm 2 cặp lá chét màu trắng rồi hồng, xanh, mềm, hình trái xoan ngược hay thon hoặc hơi hình lưỡi liềm; cặp ở trên dài 5-10 (20)cm, rộng 2-4,5 (7,5)cm, không cân xứng ở gốc, nhọn hoặc lõm tròn ở

đầu. Cụm hoa gồm 1-2 chùm ngắn ở nách lá, số lượng hoa không nhiều, màu trắng rồi nâu. Quả hoá gỗ, dài 2-3cm, có lông hoặc nhẵn, bề mặt xù xì, màu nâu, chứa 2-3 hạt. (*Ảnh số* 704).

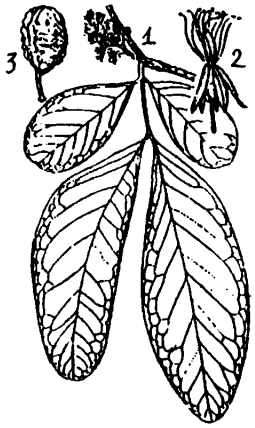

Lá lụa
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, chịu mặn và chịu ngập úng từng mùa, thường gặp trong các rừng ngập mặn, dựa rạch nước lợ, ít khi trong rừng rậm thường xanh, ở độ cao tới 600m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 8-10 cho tới tháng 1-5 năm sau.

Phân bố: Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Tây Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ, dầu hạt - *Folium, Radix et Oleum Cynometrae.*

Công dụng: Cây gỗ màu nâu đỏ, chỉ dùng làm củi đun. Lá non có vị chua được dùng làm rau ăn sống, thường ăn với lẩu mắm. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá nấu sôi trong sữa bò và thêm mật ong vào dùng đắp ngoài chữa phong hủi, ghẻ và bệnh ngoài da. Dầu hạt cũng dùng trị phong, ghẻ và bệnh ngoài da. Còn rễ dùng làm thuốc tẩy xổ.

7- Lá men

Lá men, Bù dẻ quân, Bồ quả quăn - *Uvaria calamistrata* Hance, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có nhánh già màu đen đen. Lá hình trái xoan ngược, có mũi nhọn dài ở chóp, dài 10-17cm, rộng 4-6cm, lúc đầu phủ lông hình sao, về sau nhẵn, nhất là ở mặt trên. Hoa đơn độc, gần như đối diện với lá; lá đài và cánh hoa có lông trên cả hai mặt. Quả đại chín 3-4, có lông nhung, lởm chởm lông đơn hay chia nhiều nhánh, có các ô xếp chồng lên nhau. Hạt màu hạt dẻ, có rốn xoan.

Lá men
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Bộ nhị và nhuỵ; 4. Lá đài;
5-6. Cánh Hoa; 7-8. Nhị;
9. Lá noãn; 10. Bầu bổ dọc; 11. Quả.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc rải rác ở ven rừng.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 5-6.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ - *Folium et Cortex Uvariae Calamistratae.*

Công dụng: Người ta cắt các nhánh để lấy lá dùng chế men rượu, và trước đây cũng thường xuất sang Trung Quốc.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), vỏ cây được dùng làm thuốc thu liễm.

8- Lá móng

Lá móng, Thuốc mọi lá lựu, Lựu mọi - *Lawsonia inermis* L., thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 2-6m, có gai nhất là khi già. Lá mọc đối, đơn, nguyên, hình trái xoan nhọn, dài 2-3cm, rộng 1cm. Hoa nhỏ mọc thành chuỳ ở ngọn cành. Hoa màu trắng hay đỏ, vàng nhạt hay hồng. Đài hình chuông gồm 4 lá đài. Bầu trên, 4 ô. Quả nang hình cầu, có 4 ô, chứa nhiều hạt nhỏ hình tháp ngược, màu nâu đỏ. (*Ảnh số* 705).

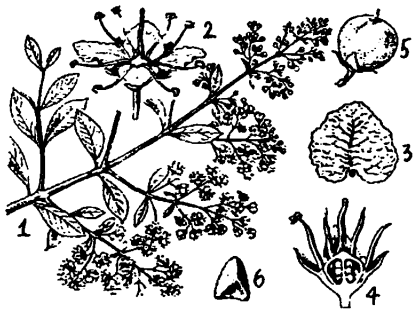

Lá móng

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa; 3. Cánh hoa; 4. Hoa bổ dọc; 5. Quả; 6. Hạt. (Ngk).

Sinh thái: Cây ưa ẩm, ưa sáng; được trồng làm cây cảnh. Có thể trồng bằng gieo hạt hoặc bằng các đoạn cành vào mùa mưa.

Phân bố: Gốc ở Tây Á, được trồng ở Bắc Phi tới Trung Á và Ấn Độ, Trung Quốc.

Ở nước ta, cây cũng được trồng phổ biến ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân, rễ - *Folium, Cortex et Radix Lawsoniae Inermis.* Hạt cũng được sử dụng.

Khi cây cao độ 1 mét, có thể thu hoạch, cắt cả cành phơi trong râm; mỗi năm có thể thu hoạch hai lần, cắt chừa cành lớn và gốc khoảng 50 cm để cây đâm cành con.

Thành phần hoá học: Ở trạng thái tươi, lá móng chứa các heterosid, mà khi thủy phân, sẽ giải phóng lawsone (hydroxy 2- naphtoquinone -1,4). Hàm lượng lawsone ở dược liệu khô vào khoảng 1%. Chất này kết tinh thành hình kim màu đỏ cam, ít khi hoà tan trong nước lã, hoà tan nhiều trong nước nóng, tan trong các dung môi hữu cơ và trong các dung dịch lỏng kiềm thổ để tạo thành một chất nhuộm màu da cam. Trong lá còn có 0,02% tinh dầu mà trong thành phần có β-ionon. Hạt chứa 5-6% một chất dầu không khô.

Tính vị, tác dụng: Lá hoạt huyết, tán ứ. Vỏ thân và rễ lợi tiểu, tiêu viêm. Hạt gây hưng phấn chậm đối với đại não.

Công dụng: Lá được dùng làm thuốc trị bệnh ngoài da như hắc lào, ghẻ, mụn nhọt; cũng dùng trị ỉa chảy, trừ giun sán và bệnh bại liệt. Ở Ấn Độ, người ta dùng làm thuốc trị đau đầu và dùng đắp vào bàn chân để trị bỏng. Nước sắc lá được dùng làm thuốc súc miệng để làm giảm đau họng. Dịch lá thêm nước và dùng uống trị di tinh. Người Ả Rập cũng dùng nó làm thuốc điều kinh và gây sẩy thai. Nhân dân ta cũng dùng Lá móng làm thuốc thông kinh với hoa Chổi sể. Ta cũng thường dùng dây Lá móng để nhuộm móng tay chân, nhất là vào dịp tết Đoan ngọ (5 tháng 5). Ngày nay, Lá móng được sử dụng rộng rãi trong mỹ phẩm do các tính chất nhuộm màu của nó (như trong nước gội đầu, thuốc nhuộm tóc). Chất lawson dính chặt vào tóc, có thể là do sự phản ứng với các nhóm thiol của keretin ở tóc. Vỏ thân được dùng chữa bệnh về gan như vàng da, bệnh về tuỷ sống lưng và dùng chữa tê bại, nhức mỏi. Ở Ấn Độ, cũng dùng trị vàng da, sưng lá lách, đau sạn sỏi, bệnh ngoài da và phong cùi. Rễ dùng làm thuốc trị viêm phế quản. Ở Ấn Độ, người ta dùng dầu và tinh dầu xoa đắp lên cơ thể để làm mát. Hoa được dùng hạ sốt và gây ngủ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) lá được dùng trị ngoại thương xuất huyết; hạt trị thanh niên ký ức lực cường hoặc tinh lực bất túc.

Cách dùng: Lá tươi thường dùng giã nát, trộn với giấm để chữa bệnh ngoài da. Các bộ phận khác của cây dùng khô sắc uống với liều 8-20g.

Đơn thuốc:

1. Chữa con gái chậm thấy kinh: Lá móng 30g sắc uống.

2. Thông kinh bế để tránh thụ thai: Lá móng 50g, Ích mẫu 40g, Nghệ đen 30g sắc uống liền 3 thang cho đến khi thấy kinh mới thôi.

3. Chữa nấm móng tay, móng chân, lở ngứa ở kẽ chân móng rồi lây lan sang các ngón khác, và có khi lở cả bàn tay, bàn chân: Dùng Lá móng giã nát với ít hạt muối đắp vào buổi tối, buộc rịt lại. Ngày có thể mở ra cho thoáng hơi và dễ làm việc. Tuần đầu thay thuốc mới hằng

ngày. Tuần thứ hai, đắp thuốc thưa ra 2 ngày một lần. Tuần thứ 3, đắp 3 ngày một lần. Đến khi hết lở ngứa mà bong da, thì bôi nhựa lá Lô hội, hay đắp Lá móng, hoặc bôi dầu Gấc. (Theo Lê Trần Đức).

9- Lá ngón

Lá ngón, Ngón vàng, Thuốc rút ruột - *Gelsemium elegans* (Gardn. et Champ.) Benth., thuộc họ Mã tiền - *Loganiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc leo; cành nhẵn, có rãnh dọc. Lá mọc đối, hình trứng thuôn dài hoặc gần hình mác, mép nguyên, mặt nhẵn bóng, lá kèm không rõ. Cụm hoa hình chuỳ ở nách lá, dạng ngù. Hoa màu vàng. Đài gồm 5 lá đài rời, tràng gồm 5 cánh hoa nhẵn, dính thành ống hình phễu; nhị 5, đính ở phía dưới ống tràng; bầu nhẵn, vòi dạng sợi, đầu nhuỵ 4 thuỳ hình sợi. Quả nang có vỏ cứng, dai; hạt có rìa mỏng bao quanh, mép cắt khía. (*Ảnh số* 706).

Lá ngón
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Bao hoa và nhị; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven đường mòn trong rừng, lùm bụi, trên các savan, ở độ cao 200-2000 m.

Ra hoa quả tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - *Radix, Folium et Herba Gelsemii.*

Thành phần hoá học: Lá chứa gelsemin và kuminidin có tinh thể. Rễ chứa kumin; chất này có trong quả và hạt; toàn thân có semperverin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính nóng, rất độc; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu thũng bạt độc, giảm đau, sát trùng chống ngứa.

Công dụng: Được dùng trị 1. Eczema, nấm ở chân, ở thân; 2. Đòn ngã tổn thương, đụng giập; 3. Trĩ, tràng nhạc; 4. Đinh nhọt và viêm mủ da; 5. Phong hủi. Giã cây tươi đắp ngoài, hoặc nấu nước rửa ngoài. Không được dùng uống trong. Còn dùng diệt giòi bọ, sát trùng.

Ghi chú: Cây rất độc, chỉ cần ăn 3 lá là đủ chết người. Thường khi ngộ độc thì có cảm giác mệt mỏi, chóng mặt, đau dữ dội ở họng và dạ dày, nhỏ nước dãi, dãn đồng tử, dãn cơ, tim đập yếu và hô hấp kém. Có thể dùng mỡ lợn hoặc dầu Lạc để uống hoặc dùng dịch chiết của Rau má và Rau muống để làm hồi tỉnh lại.

10- Lá nước

Lá nước, Thuỷ lệ - *Hydrolea zeylanica* (L.) Vahl (*H. inermis* Lour.), thuộc họ Lá nước - *Hydrophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm, có kích thích thay đổi, 10-60cm, thân hình trụ, mọc đứng, có khi nằm, tù ở phía gốc, đâm rễ ở các mấu, nhẵn ở gốc, có lông tuyến nhiều hay ít ở ngọn. Lá mọc so le, nhẵn, thon hay thon hình dải, thót nhọn lại thành cuống ở gốc, nhọn ở chóp, dài 5-9cm, rộng 5-20mm, các lá trên nhỏ hơn. Hoa màu xanh lơ, thành xim nhỏ ở đầu các nhánh bên hoặc ở ngọn thân, bao phủ lông tuyến dài, tồn tại trên đài hoa sau khi hoa nở. Quả nang hình trứng, mở ngăn, hơn ngắn hơn các lá đài tồn tại. Hạt hình bầu dục, nhiều, rất nhỏ, hơi có rãnh, sù sì.

Sinh thái: Mọc ở ruộng gần khô, đất hoang ẩm, lầy sụt. Ra hoa tháng 6-12.

Lá nước

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Khá phổ biến ở nước ta.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Lá, toàn cây - *Folium et Herba Hydroleae Zeylanicae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có tính kháng sinh.

Công dụng: Ở Campuchia, các chồi non được dùng làm rau ăn. Ở Inđônêxia, người ta trồng để lấy hạt. Ở Ấn Độ cũng như ở Malaixia, lá dùng đắp trị các vết loét bị chai. Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị cảm nhiễm niệu đạo, niệu lâm, niệu thạch, niệu huyết và thuỷ thũng.

11- Lá sắn

Lá sắn, Thuỷ miết - *Hydrocharis dubia* (Blume) Backer (*Pontederia dubia* Blume, *Hydrocharis asiatica* Miq.), thuộc họ Thuỷ thảo - *Hydrocharit-aceae.*

Mô tả: Cây mọc nổi ngang mặt nước, không thân. Lá hình tim tròn, mặt dưới có một lớp xốp làm phao nổi. Hoa đơn tính khác gốc. Hoa đực màu trắng, có cuống dài, nhóm 3-4 cái một trong một mo; đài thuôn dài, tràng hình trứng rộng, màu trắng; nhị 9. Hoa cái mọc đơn độc trong một mo hình ống; dài và tràng như ở hoa đực; đầu nhụy 6-10; bầu hình trứng cụt, gồm 6-10 lá noãn; noãn gắn khắp vách của lá noãn. Quả bế nhiều hạt, trong một chất nhầy.

Lá sắn

1. Dạng chung toàn cây;

2. Hoa đực; 3. Hoa cái.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Sống trong nước ngọt, trong ao, hồ, mương rạch, ruộng. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hydrocharis Dubiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi mặn, tính hơi hàn.

Công dụng: Lá non và cụm hoa non dùng ăn được.

Ở Trung Quốc, cây được dùng trị xích bạch đới hạ. Người ta lấy cây nấu với thịt bò làm canh ăn.

12- Lạc

Lạc, Đậu phộng - *Arachis hypogaea* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm. Thân phân nhánh từ gốc, có các cành toả ra. Lá lông chim, có 4 lá chét hình trái xoan ngược. Lá kèm 2, làm thành bẹ bao quanh thân, hình dải nhọn. Cụm hoa chùm ở nách, gồm 2-4 hoa nhỏ, màu vàng. Quả không chia đốt, hình trụ thuôn, thon lại giữa các hạt, có vân mạng. Hạt hình trứng, có rãnh dọc. (*Ảnh số* 707).

Lạc
1. Cành hoa và quả; 2. Cụm hoa;
3. Quả; 4. Hạt.
(Hình theo Prosea).

Sinh thái: Cây kém chịu rét, không chịu được úng, ưa đất nhẹ, tơi xốp, thoáng, đủ ẩm.

Có rất nhiều giống trồng khác nhau về thời gian sinh trưởng và mùa vụ trồng, phân biệt ở chiều cao cây và màu sắc vỏ hạt.

Phân bố: Trồng khắp nơi ở Việt Nam. Nguyên sản ở Braxin, được trồng ở các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Hạt, vỏ hạt, vỏ quả, cành lá, dầu quả - *Semen, Perispermium, Periearpium, Ramulus et Oleum Arachitis Hypogeae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa nước 3-5%, chất đạm 20-30%, chất béo 40-50%, chất bột 20%, chất vô cơ 2-4%. Trong thành phần chất đạm (protein) có một globulin là arachin (60-70%) và một albumin là conarachin (25-40%); cả hai chất này đều không tan trong nước. Cả arachin và conarachin đều cho các acid amin như methionin, tryptophan và d-threonin. Thành phần chủ yếu trong nhân lạc là dầu lạc. Nó gồm các glycerid của acid béo no và không no, với tỷ lệ thay đổi rất nhiều tuỳ theo loại lạc, acid oleic 51-79%, acid linoleic 7,4-26%, acid palmitic 8,5%, acid stearic 4,5-6,2%, acid hexaconic 0,1-0,4% và 2 acid chỉ thấy trong dầu lạc là acid arachidic và acid lignoceric.

Tính vị, tác dụng: Lạc có vị ngọt, bùi, béo, có tác dụng bổ tỳ, dưỡng vị, nhuận phế, lợi tràng. Trong hạt lạc có một chất cầm máu, có tác dụng trên trương lực cơ và tác dụng do làm co thắt các động mạch. Do thành phần protein và chất béo, lạc có tác dụng dinh dưỡng rất cao. Vỏ hạt có vị ngọt, tính ấm có tác dụng chỉ huyết, tán ứ tiêu thũng, vỏ quả vị chua, chát, tính bình; có tác dụng liễm phế chỉ khái. Dầu quả có tác dụng hoạt trường hạ tích.

Công dụng: Lạc được dùng làm thực phẩm ở nhiều nước. Dầu Lạc được dùng làm dầu ăn và chế thuốc (dùng làm dung môi trong dầu tiêm, dầu xoa ngoài). Lạc cũng được chỉ dẫn dùng trong bệnh suy nhược (làm việc quá sức), lao lực. Còn dùng làm dịu các cơn đau bụng, và phối hợp với Quế, Gừng... làm dịu các cơn đau bụng kinh. Thân và lá dùng chữa bệnh trướng khí ruột kết.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ hạt dùng trị chứng thiếu tơ máu; hạt trị ho và cành lá dùng trị đòn ngã tổn thương và sang độc.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho sát đờm: Dùng 20g Lạc giã dập, sắc uống nhấp nhấp thì lợi đờm, bớt ho.

2. Chữa đại tiện táo kết: Uống 1 chén dầu Lạc thì nhuận tràng.

3. Người bệnh mới khỏi sút cân và phụ nữ ít sữa, nên ăn bột Lạc rang, thêm muối và cháo Nếp lẫn bột Củ mài, mỗi buổi sáng, ăn liền vài tuần thì có kết quả.

4. Phụ nữ bị hư lao ho lâu: Dùng dây Lạc khô sắc uống với bã gạc hươu (Lộc giác sương) tán bột mỗi lần uống 4g vào buổi sáng.

13- Lạc địa

Lạc địa, Thóc lép lá xoan - *Desmodium heterocarpon* (L.) DC. ssp. *ovalifolium* (Prain) Ohashi (*D. ovalifolium* Wall. ex Merr.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo có thân bò, có nhiều nhánh, có lông. Lá kép 3 lá chét; lá chét bầu dục, lá chét cuối dài đến 7cm, chóp tù hay tròn, mặt dưới nâu nhạt hay xám trắng; lá kèm hình tam giác cao 1cm. Chùm hoa ở ngọn, dày, trục có lông mấu, dài 0,2-0,7mm; cuống hoa có lông tuyến nhỏ; đài có tai dài bằng ống. Quả đậu đứng, có lông, các quả dưới có 1-2 đốt mà thôi.

Lạc địa

1. Cành quả; 2. Cành mọc bò.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở trảng cỏ và cây bụi, ven đường trong rừng ẩm, ở độ cao tới 900m, trên đất cát, đất phân hoá từ đá granit.

Ra hoa tháng 7-10.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Bắc Cạn, Hà Nội (Thủ Pháp), Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Desmodii Ovalifolii.*

Thành phần hoá học: Có hàm lượng tanin cao (21-43%). Các chất có nitơ trong cây khoảng 1,5-3%. Các chất khoáng khác có hàm lượng thấp (P 0,1-0,24% và Ca 0,27-0,57%).

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có thể tiếp xương, giải độc.

Công dụng: Thường được trồng làm cây phủ đất trong các đồn điền. Cũng dùng được làm thức ăn gia súc. Đồng bào dân tộc ở Bắc Thái dùng toàn cây chữa phù thận, sỏi thận.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cây chữa đòn ngã gãy xương, rắn cắn và dùng ngoài trị mụn nhọt độc.

14- Lạc nồm mò

Lạc nồm mò, Quả vú dê, Cây dời dơi - *Fissistigma polyanthoides* (DC.) Merr. (*Melodorum polyanthoides* DC.), thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây mọc trườn, nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầu dục dài, chóp thót nhọn thành mũi, mặt dưới có lông hoe dày, cuống xẻ rãnh, dài 12mm. Cụm hoa xim co đối diện với lá trên cuống rất ngắn; lá bắc 1-2; lá đài hình tam giác tù, có lông ở ngoài, nhẵn ở trong; cánh hoa 6, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa trong nhỏ; lá noãn 4. Quả đại tròn, có lông như tơ, to 2-3cm.

Lạc nồm mò

1. Cành hoa; 2. Hoa;

3. Cánh hoa; 4. Nhị; 5. Lá noãn.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc phổ biến ở ven rừng, nơi sáng, ở độ cao 100-1200m. Ra hoa tháng 2-4, có quả tháng 4-6.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội (Ba Vì), Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Bình, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân dây, rễ - *Caulis et Radix Fissistigmae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính nóng, có tác dụng thông kinh lạc, cường cân cốt, khư phong thấp, ôn trung kiện tỳ, tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Quả ngọt, có vị thơm, ăn được. Đồng bào dân tộc Dao dùng thân dây sắc nước làm thuốc uống bổ; có khi còn dùng chữa ỉa chảy.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) thân, rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, viêm khớp do phong thấp, các loại phong thấp, cảm mạo và kinh nguyệt không đều.

Có nơi dùng rễ trị phong thấp, đòn ngã, mụn ghẻ và dùng lá trị háo suyễn và mụn ghẻ.

15- Lạc tân phụ

Lạc tân phụ - *Astilbe rivularis* Buch.- Ham. ex D. Don, thuộc họ Cỏ tai hổ - *Saxifragaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng, cao tới 1m, có thân rễ sống lâu. Lá đỏ, 2 lần kép ba, mọc đối, 3-5 lá chét, có lá kèm, có cuống. Lá chét hình trái xoan nhọn đầu, hình tim ở gốc, mép có răng kép; gân bên 7-8 đôi.

Chuỳ hoa co lại. Hoa nhỏ, nhiều. Đài gồm 4-5 lá đài màu trắng vàng, dính ở gốc với bầu. Không có cánh hoa. Nhị 8-10, màu trắng. Bầu gồm 2 lá noãn dính nhau. Quả nang, có lá đài tồn tại; hạt nhiều, nhỏ.

Lạc tân phụ
Dạng chung của cây.
(Hình theo TDĐTĐ).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, rừng còi, các bãi hoang, nơi ẩm, ở độ cao 1500m.

Mùa hoa quả tháng 2-8.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Astilbes Rivularis.* Có khi dùng toàn cây.

Tính vị, tác dụng: Rễ có vị cay, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng hành khí chỉ thống, hoạt huyết tán ứ, khư phong trừ thấp. Toàn cây khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị viêm dạ dày mạn tính, phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương và lở chảy nước vàng (hoàng thuỷ sang).

Có nơi dùng toàn cây trị phong thấp tê đau.

16- Lạc thạch

Lạc thạch, Mỏ sẻ, Bạch hoa đăng - *Trachelospermum jasminoides* (Lindl.) Lam., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Dây leo sống nhiều năm mọc trườn dài 3m hay hơn. Lá mọc đối, nguyên, hình trái xoan nhọn, dài 2-10cm, rộng 1-4,5cm, màu lục bóng, mặt dưới nhạt màu hơn, nhẵn, dai; gân bên 8-10 đôi; cuống dài 2-7mm.

Cụm hoa xim ở ngọn hay nách lá. Hoa có cuống dài, màu trắng, thơm. Đài hoa có tuyến ở trong; tràng hoa dạng phễu, ống tràng hình trụ; các thuỳ tràng xoắn quay về một phía. Có 5 tuyến ở gốc của bầu. Quả đại kép dài đến 20cm; hạt dài 13mm với một mào lông dài 3 cm. (*Ảnh số* 708).

Lạc thạch
1. Cành hoa; 2. Cành quả; 3. Hạt. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng hay trảng cây bụi tự nhiên.

Ra hoa tháng 3-6, có quả tháng 11-2.

Phân bố: Lào Cai, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Lạng Sơn. Còn có ở Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Lào.

Bộ phận dùng: Thân dây - *Caulis Trachelospermi;* thường gọi là Lạc thạch đằng - 络石藤. Lá và rễ cũng được dùng.

Thu hái thân dây vào mùa đông, mùa xuân, thái ngắn, phơi trong râm.

Thành phần hoá học: Có arctiin, tracheloside, nortracheloside và matairesinoside.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng khư phong trừ thấp, thông kinh tán ứ, tiêu ung sang nhiệt độc.

Công dụng: Dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương, phong thấp tê đau, gân mạch yếu mỏi, ung thũng, đau họng, thổ huyết và phụ nữ sau khi sinh đẻ máu xấu không thoát. Theo Trung Quốc cao đẳng thực vật, thân, rễ, lá, quả đều được dùng trị cảm mạo phong hàn và các loại viêm khớp xương.

17- Lạc thạch hoa tím

Lạc thạch hoa tím, Cổ quả nách - *Trachelospermum axillare* Hook.f., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, gần như không lông. Lá có phiến bầu dục thuôn, dài 8-15cm, rộng 3-4,5cm, đầu có mũi dài thành đuôi 1-2cm, gốc tù, không lông; gân bên 10-11 đôi; cuống dài 1cm.

Lạc thạch hoa tím
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài hoa;
4. Tràng hoa mở ra; 5. Nhuỵ; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa xim ngắn ở nách lá; cuống hoa mảnh; lá đài có rìa lông; tràng hoa màu tím, ống dài 5 mm, có lông, thuỳ tràng dài 7mm; nhị 5; bầu không lông. Quả đại dài 13cm, rộng 1,2cm; hạt dẹp, dài 1,8cm, có mào lông dài 3,5cm.

Sinh thái: Mọc ven rừng thưa hay trảng cây bụi. Ra hoa tháng 4-6.

Phân bố: Lào Cai, Đắk Lăk. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Trachelospermi Axillaris.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng giải biểu phát hãn, thông kinh hoạt lạc, chỉ thống.

Công dụng: Nhựa mủ của cây có thể dùng chế cao su. Vỏ thân cho sợi, có thể dùng dệt bao tải; mào lông của hạt có thể cho sợi.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị cảm mạo, phong thấp, đòn ngã tổn thương và viêm nhánh khí quản.

18- Lạc thạch lông gỉ

Lạc thạch lông gỉ - *Trachelospermum dunnii* (H. Lév.) H. Lév., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ mọc leo, dài tới 15m. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 6-9cm, rộng 2-3cm, đầu có mũi ngắn, gốc tròn, gân bên 7 đôi, mặt trên xám, mặt dưới có lông nhung nâu dẹp; cuống 3-4mm, có lông nhung.

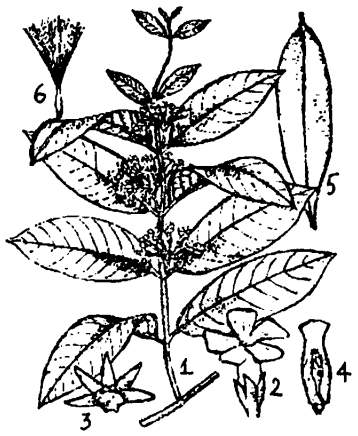

Lạc thạch lông gỉ
1. Cành hoa; 2. Hoa; 3. Đài;
4. Nhuỵ; 5. Quả; 6. Hạt.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa ở ngọn và nách lá; hoa thơm, màu trắng. Quả đại 2, sát nhau, dài 9cm; hạt có mào lông dài.

Sinh thái: Mọc ở trong rừng thưa hay trảng cây bụi.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, 1500m). Còn có ở Trung Quốc).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Trachelospermi.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng tính mát, có tác dụng khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng mầm cây làm thuốc trị đòn ngã tổn thương. Còn nhựa mủ có thể chế cao su.

Ghi chú: Theo Thực vật chí VN tập 5, loài này còn có tên đồng nghĩa khác là *Trachelospermum tenax* Tsiang. Nhưng theo Trung Quốc cao đẳng thực vật, đó là 2 loài riêng. Ở *T. dunnii,* mặt dưới lá có lông mềm, còn ở *T. tenax* thì ở mặt dưới lá không có lông.

Về công dụng, theo Vân Nam trung dược tư nguyên danh lục, loài *T. dunnii* lá dùng trị đòn ngã tổn thương; còn loài *T. tenax Tsiang* có tên là Nhẫn bì lạc thạch (Lạc thạch vỏ dẻo) có thân, lá, vị đắng, tính bình, có ít độc, khư phong, thông lạc, chỉ huyết, tán ứ, được dùng trị phong thấp, gân mạch yếu mỏi, thổ huyết, ung thũng, đòn ngã và sưng đau họng.

19- Lạc tiên

Lạc tiên, Nhãn lồng hay Chùm bao - *Passiflora foetida* L., thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Dây leo bằng tua cuốn. Thân tròn, rỗng. Lá mọc so le, dài khoảng 7cm, rộng tới 10cm, chia làm 3 thuỳ nhọn. Lá kèm rách ở mép. Tua cuốn mọc từ nách lá. Hoa trắng, có tràng phụ hình sợi, màu tím. Quả tròn, bao bởi các lá bắc tồn tại như là một cái bao ở ngoài. Quả chín màu vàng, ăn được. Toàn cây có lông. (*Ảnh số* 709).

Sinh thái: Mọc leo ở các lùm bụi ven đường, bãi cỏ ven rừng, ở nơi đất mới khai phá, ở độ cao 120-1000m.

Ra hoa tháng 4-5; có quả tháng 5-7.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Passiflorae Foetidae.*

Thành phần hoá học: Có HCN.

Tính vị, tác dụng: Lạc tiên có vị ngọt và đắng, tính mát; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Quả có tác dụng an thần, giảm đau.

Lạc tiên
1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Công dụng: Ngọn non Lạc tiên được hái về làm rau luộc ăn hay nấu canh. Quả chín vàng ăn ngon. Lạc tiên được dùng trị suy nhược thần kinh, mất ngủ, ngủ hay mơ, phụ nữ hành kinh sớm. Còn dùng trị ho, phù thũng, viêm mủ da, lở ngứa, loét ở chân. Ngày dùng 3-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài đun nước rửa và giã cành lá tươi để đắp.

Ở Ấn Độ, nước sắc lá dùng để trị bệnh thiếu mật và hen suyễn; quả dùng gây nôn; lá dùng đắp và điều trị choáng váng và đau đầu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị bỏng lửa, cháy, viêm kết mạc mắt và viêm kết mạc do ngoại thương, viêm hạch lymphô, ung thũng.

Đơn thuốc:

1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ: Lạc tiên 8-16g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá Vông, lá Dâu, tâm Sen nấu thành cao lỏng, mỗi ngày dùng 2-5g, chia nhiều lần uống, nên uống trước khi đi ngủ.

2. Viêm da, ghẻ ngứa: Dây lá Lạc tiên với lượng vừa đủ, nấu nước tắm và rửa.

3. Bài thuốc an thần, có tác dụng trợ tim, ngủ được êm, dịu thần kinh: Hạt Sen 12g, lá Tre 10g, Cỏ mực 15g, Lá dâu 10g, Lạc tiên 20g, Vông nem 12g, Cam thảo 6g, Xương bồ 6g, Táo nhân sao 10g. Đổ 600ml nước, sắc còn 200ml nước, uống ngày 1 thang (An Giang).

20- Lạc tiên cảnh

Lạc tiên cảnh - *Passiflora caerulea* L., thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, mọc leo nhờ tua cuốn, dài tới 5-6m, có lông. Lá đơn, màu lục đẹp, có cuống với hai tuyến mật, thường là kép chân vịt, chia ra 3 và 5 thuỳ hình ngọn giáo, dài 6-10 cm, rộng 9-15 cm. Hoa ở nách lá, trên cuống dài, đơn, màu xanh nhạt đến xanh da trời, rộng 6-8 cm. Đài gồm 5 lá đài, cong dạng chén. Tràng gồm 5 cánh hoa có thêm một vòng tràng phụ gồm các sợi có màu tía ở gốc, trắng ở giữa, lam ở định, xếp thành 4 dãy. Nhị 5, có bao phấn to màu da cam, dạng trứng, chứa lớp thịt vàng trong có nhiều hạt đen. (*Ảnh số* 710).

Lạc tiên cảnh
1. Nhánh dây mang lá và hoa; 2. Quả.
(Hình theo TQDDTV).

Sinh thái: Mọc rải rác nơi sáng và ẩm ở vùng đồng bằng đến rừng rậm.

Phân bố: Quảng Nam, Thành phố Hồ Chí Minh (trồng). Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, các nước nhiệt đới khác thuộc châu Á, Ôxtrâylia và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn dây - *Herba Passiflorae Caeruleae,* thường có tên là Tây phiên liên - 西番莲.

Thu hái dây lá vào mùa hạ, mùa thu, phơi khô.

Thành phần hoá học: Cây chứa glucid, catechol, acid gallic và glucose. Còn có các alcaloid. Trong các phần khô của cây có một heterosid kèm theo acid cyanhydric tự do. Trong rễ và lá, cũng có với hàm lượng không cao. Cây rất giàu acid ascorbic, ở lá tươi có 725 mg%; cũng có nhiều Ca. Còn có pectin.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính ấm; có tác dụng khư phong, hoạt huyết chỉ thống, thanh nhiệt, chỉ khái, hoá đàm.

Công dụng: Cây được dùng trị phong nhiệt đau đầu; mũi tắc không thông được nước mũi. Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, dây, hoa, quả dùng trị phong thấp đau xương, sán thống, thống kinh, đau thần kinh, chứng mất ngủ, phong nhiệt đầu váng, nghẹt mũi chảy nước mũi. Dùng ngoài trị gãy xương.

21- Lạc tiên Wilson

Lạc tiên Wilson, Nhãn lồng Wilson - *Passiflora wilsonii* Hemsl., thuộc họ Lạc tiên - *Passifloraceae.*

Mô tả: Dây leo cứng dài đến 6m; thân có rãnh, tua cuốn mảnh. Lá có phiến to, không lông, rộng 10-13cm, hình dạng đặc biệt như là bị cắt ngang với hai thuỳ cao hơn chóp; gân gốc 5-7, gân bên 2 đôi; cuống có tuyến ở 1/3 dưới. Cụm hoa ngắn, cuống dài 2cm, có lông; hoa rộng 2cm; cánh hoa 5, không đều, tràng phụ do khoảng 45 sợi họp thành vòng; cuống nhị nhuỵ mang 5 nhị và bầu không lông. Quả mọng tròn, đường kính 2,5cm; nhiều hạt.

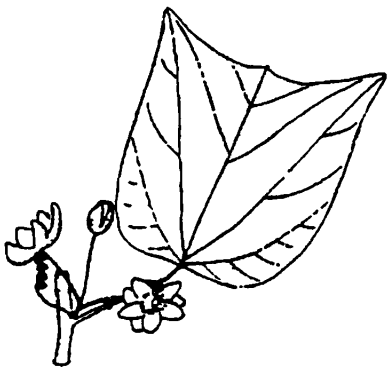

Lạc tiên Wilson
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong các trảng cây bụi ở vùng núi cao 1300-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Trị.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Passiflorae Wilsonii.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng thư cân hoạt lạc, tán ứ,hoạt huyết, sát trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng trị phong thấp đau xương, đòn ngã tổn thương, sốt rét, đàm trở, mụn nhọt, bệnh giun đũa. Dùng ngoài trị gãy xương.

22- Lách

Lách, Cỏ bông lau - *Saccharum spontaneum* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống lâu năm, gốc dày. Thân cao 1-4m, thẳng đứng, nhiều đốt, nhẵn, bóng. Lá cứng, thẳng, dai, hình dải hẹp, dài 45-70cm, rất nhẵn, trừ ở phía gốc, mép lá ráp, gân lá rõ, màu trắng; bẹ lá có tai, nhẵn, đôi khi ở mép và họng có lông, lưỡi bẹ hình bầu dục, mềm.

Cụm hoa là chuỳ dày đặc, hẹp, dài 20-60 cm. Cuống cứng, mảnh, có lông, dễ gãy. Nhánh bên mảnh, hình sợi, có lông, có đốt. Bông chét hình mũi mác. Mày hình mũi mác nhọn, mềm, nguyên hay có hai răng. Hoa ở dưới có mày hoa hình bầu dục, nhọn. Hoa ở trên có mày hoa thay đổi. Nhị có bao phấn hình dải, dài 1,5-2 mm. Bầu có đầu nhuỵ thuôn, dài hơn vòi nhuỵ.

Sinh thái: Cây mọc ven ruộng, ven rừng, trên đất khô. Ra hoa từ tháng 8 đến tháng 11.

Phân bố: Sơn La, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Nội, Thanh Hoá vào các tỉnh phía Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản...

Bộ phận dùng: Thân rễ, toàn cây - *Rhizoma et Herba Sacchari Spontanei.*

Tính vị, tác dụng: Thân rễ có vị ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt lợi thuỷ, chỉ khát. Ở Ấn Độ, cây được biết là có tính nhuận tràng, kích dục.

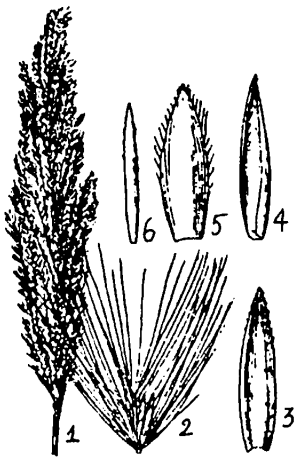

Lách

1. Cụm hoa; 2. Bông chét không cuống (3-6 bông nhỏ không cuống); 3. Mày 1; 4. Mày 2; 5. Mày hoa ngoài; 6. Mày hoa trong. (Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được dùng làm thuốc trị cảm giác nóng bỏng trong người, chứng đái són đau, bệnh lao phổi, sỏi bàng quang, bệnh về huyết và giảm mật. Còn ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng thân rễ của cây trị cảm mạo phát sốt, miệng khô, tiểu tiện không thông, viêm thận, viêm gan.

23- Lai

Lai - *Aleurites moluccana* (L.) Willd., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây cao to tới 15m, các cành non có góc, có lông hình sao ngắn. Lá nhóm họp ở đỉnh cành, hình bầu dục, nguyên hay chia làm 3-5 thuỳ, đầu lá nhọn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới trăng trắng; ở gốc có hai tuyến. Hoa đực và hoa cái cùng gốc, mọc thành chùm hoa trắng. Quả hạch, hình bầu dục ngang, có 1-2 hạt hình trứng nhăn nheo, vỏ hạt màu đen. (*Ảnh số* 711).

Sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trên đất phong hoá từ núi đá vôi, ở độ cao 100-1000m.

Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 9-11. Cũng thường được trồng. Gieo trồng bằng hạt, sau 5-6 năm, cây ra hoa quả, mỗi cây có thể cho tới 2.000 kg quả mỗi năm.

Phân bố: Trồng khắp nơi; gặp mọc hoang ở các tỉnh Tây Nguyên.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Nuven Calêđôni đến Niu Zilân.

Lai

1. Cành hoa; 2. Cành quả;
3. Hoa đực và hoa cái.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Hạt, lá, vỏ và dầu - *Semen, Folium, Cortex et Oleum Aleuritis.*

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa khoáng 51,67-62,25% dầu nửa khô hay không mau khô, thành phần chủ yếu gồm các acid oleostearic, linoleic, oleic, palmitic, stearic và glycerin. Vỏ chứa tinh dầu, khoáng 0,3%.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính hàn, có ít độc, có tác dụng thông kinh, thanh ứ nhiệt. Lá có vị hơi đắng, tính hàn, có ít độc, có tác dụng chỉ huyết. Vỏ có tính thu liễm và làm tan sưng.

Công dụng: Người ta dùng hạt để ăn sau khi rang và lấy dầu ăn; còn được dùng trong công nghiệp xà phòng, chế dầu nhờn, thắp sáng, pha sơn, véc ni. Khô dầu có 50% protein, khử độc làm thức ăn chăn nuôi.

Ở Ấn Độ và Philippin, dầu hạt cũng được dùng làm thuốc xổ thay thế dầu Thầu dầu.

Ở Inđônêxia, dầu được dùng chữa bệnh lỵ, ỉa chảy, bệnh spru, bệnh về tóc và các tuyến.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt, lá dùng trị bế kinh và bạch trọc; lá dùng trị dao chém xuất huyết.

Ở Nuven Calêđôni, hạt cũng dùng ăn nhưng với liều cao sẽ gây xổ. Vỏ cây phối hợp với vỏ của một loài *Elacocarpus* dùng chế loại thuốc trị đau ngực; vỏ cũng được dùng để điều trị bệnh lao.

24- Lài sơn

Lài sơn, Khôi trắng - *Ardisia gigantifolia* Stapf (*A. kteniophylla* A. DC.), thuộc họ Đơn nem - *Myrsinaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây gỗ nhỏ cao 5m; nhánh non có lông ngắn, có tuyến. Phiến lá to, dài 40-60cm, rộng 12cm, thon, đầu nhọn, gốc từ từ hẹp, mép có răng nhọn; gân bên 12-16 đôi; cuống 2-6cm. Chùm mang ngù dài ở nách lá; cuống hoa mảnh; lá đài không chồng lên nhau, cao 1,5mm, có rìa lông, có tuyến; cánh hoa màu hồng, cao 4-5mm, có tuyến ở mặt ngoài; nhị có bao phấn xoan. Quả tròn, đường kính 5mm. (*Ảnh số* 712).

Lài sơn

1. Lá; 2. Cụm hoa;
3. Hoa và cánh hoa; 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng lá rộng, sườn đồi, khe ẩm, bờ suối, ở độ cao 700-1500m.

Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Sơn La, Hà Giang, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, lá và toàn cây - *Radix, Folium et Herba Ardisiae Gigantifoliae.*

Thu hái rễ và lá quanh năm. Rễ mang về rửa sạch, thái phiến, phơi khô. Lá dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, nhạt, tính hàn; có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết tán ứ. Toàn cây có vị đắng, hơi cay, tính ấm; có tác dụng hành huyết, khư phong thấp, tráng cân cốt, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Phong thấp đau nhức các khớp xương, phụ nữ đẻ xong bị liệt; bán thân bất toại; 2. Đòn ngã bị ứ huyết sưng đau. Dùng 12-30g rễ hoặc toàn cây, sắc nước uống. Lá tươi giã đắp ngoài trị mụn nhọt sưng đau, mụn loét ở chân, đòn ngã tổn thương.

25- Lài trâu ít hoa

Lài trâu ít hoa - *Tabernaemontana pauciflora* Blume (*T. sralemsis* Pierre. ex Pit., *T. dinhensis* Pit.), thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ không lông, cành non dẹp, mảnh; mủ trắng. Lá hình ngọn giáo ngược, ít khi thuôn, thắt lại đột ngột và có đuôi dài, tù ở đầu, thành góc ở gốc, dài 6-10cm, rộng 2-4,5cm.

Hoa thành xim bên, thường xếp từng đôi, dài 2cm; ống tràng dài 13mm với các thuỳ hẹp dài 9mm; nhị 5, bầu cao 1mm, ít noãn. Quả đại xếp ngang, dài 3cm.

Lài trâu ít hoa
1. Cành mang hoa; 2. Hoa bổ dọc.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng hay trảng cây bụi. Ưa sáng.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Yên Bái, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Mianma, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Tabernaemontanae Pauciflorae.*

Công dụng: Rễ dùng hãm uống trị đau bụng và ăn uống không tiêu.

Ở vùng Xiêm Riệp (Campuchia) người ta dùng các mẩu rễ ăn với Trầu. Quả dùng trong y học dân gian để trị bệnh nấm. Rễ cũng được dùng đắp ngoài trực tiếp trên các vết rắn cắn.

26- Lài trâu lá nhỏ

Lài trâu lá nhỏ, Sừng trâu - *Tabernaemontana bufalina* Lour., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1,5m, không lông, cành non mảnh, dẹp dẹp, mủ trắng. Lá đa dạng, thường hình ngọn giáo, dài 8-14cm, đầu tù đến hẹp thành đuôi dài, gốc nhọn, mép nguyên, mặt dưới nhạt; cuống 5-8mm. Cụm hoa xim, hay chùm ở nách lá. Hoa màu trắng, có cuống dài, thông. Quả gồm hai quả đại rẽ ra, dạng túi, hơi dài, nhọn mũi, nhẵn. Hạt thuôn, có góc, bao bởi áo hạt màu đỏ. (*Ảnh số* 713).

Lài trâu lá nhỏ
1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa (bổ dọc); 4. Lá đài;
5-6. Ô phấn; 7. Bộ nhuỵ.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng hay trảng cây bụi tự nhiên, ưa sáng. Ra hoa tháng 3-6.

Phân bố: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đồng Nai, An Giang.

Còn có ở Nam Trung Quốc, Campuchia, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Tabernaemontanae Bufalinae.*

Tính vị, tác dụng: Vị rất đắng.

Công dụng: Rễ dùng trị các bệnh thuộc dạ dày.

Đồng bào dân tộc Thái (Con Cuông - Nghệ An) dùng rễ làm thuốc trị đau dạ dày, mụn nhọt và các bệnh khí hư, bạch đới, hen.

27- Lài trâu tái

Lài trâu tái, Lài trâu, Ly tai - *Tabernaemontana pallida* (Pierre ex Spire) Hua [*Ervatamia pallida* Pierre ex Spire, *E. officinalis* Tsiang], thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1-1,5m (2-4m) không lông, có mủ trắng. Lá mọc đối, phiến lá thuôn ít khi bầu dục dài, dài 7-15cm, rộng 3-6cm, chóp nhọn thu hẹp thành đuôi dài 1-1,5cm; gốc nhọn, nhẵn cả hai mặt, gân bên 6-9 (10-12) đôi; cuống lá dài 3-7 (10)mm. Cụm hoa dạng ngù gần đầu cành, thường từng đôi. Trục chính dài 5-9 cm, phân nhánh kiểu lưỡng phân. Hoa trắng; đài cao 1.5mm, tràng cao 1,5-2,5cm; nhị đính ở phần phình của tràng. Quả đại 2, hình bầu dục, dài 1,5-3cm (-4,5cm), đường kính 0,5-1cm, chứa 1-4 (nhiều) hạt hình trứng tròn, dài cỡ 1cm, đường kính 5mm.

Lài trâu tái
1. Cành mang hoa; 2. Nụ hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Đài hoa;
5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở rừng thưa, rừng tự nhiên.

Ra hoa tháng 5-6 đến tháng 9.

Phân bố: Lạng Sơn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng.

Còn có ở Nam Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ cây - *Radix Tabernaemontanae Pallidae.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, rễ cây được dùng làm thuốc trị đau bụng.

28- Lan bạch hạc

Lan bạch hạc, Hạc đính trắng - *Thunia alba* (Lindl.) Rchb. f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan phụ sinh trên cây gỗ hay mọc ở đất thành bụi lớn, thân cao đến 1m. Lá dài 15-35cm, rộng 3cm, màu lục tươi ở mặt trên, mốc mốc ở mặt dưới. Chùm hoa 5-10, có thể tới 25 hoa; hoa to, rộng đến 12cm; phiến hoa nhọn, dài 5-7cm trắng; môi trắng, thuỳ giữa có khi vàng có sọc đỏ, móng dài 1,5-2cm.

Lan bạch hạc
1. Gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 600-1500m. Ra hoa quả vào tháng 8-10.

Phân bố: Hà Giang, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Thuniae Albae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính bình; có sách ghi vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng

thanh nhiệt giải độc, sinh cơ tiếp cốt, chỉ huyết, chỉ khái hoá đàm, tư âm nhuận phế.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị xương gãy cơ bắp bị thương, đòn ngã tổn thương, lao phổi, viêm phổi, viêm khí quản, viêm nhánh khí quản, loét dạ dày và hành tá tràng.

29- Lan bướm

Lan bướm, Bướm trắng hồng - *Phalaenopsis wilsonii* Rolfe, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Rễ mọc thành chùm, hình dải, dài cỡ 50cm. Thân không rõ. Lá mọc cụm, vào lúc có hoa chỉ có 1 lá; hình tròn ngắn, dài 4cm, rộng 2.2cm, chóp tròn, gốc có bao ngắn. Cán hoa dài 2-20cm, phân nhánh. Cụm hoa dạng chùm gồm 2 đến nhiều hoa; phiến bao hoa hình trứng; cuống hoa và bầu dẹt; hoa màu đỏ sẫm; phiến giữa của đài hình bầu dục, dài 1.1-2cm, rộng 4-5mm, đỉnh tù; các phiến bên ngắn; cánh hoa hình nêm dạng trứng ngược, dài 1.1-2cm, rộng 5-10mm, đỉnh tròn; cánh môi có 3 thuỳ, thuỳ bên thẳng, hình tròn ngắn, đỉnh cụt, gốc có 1-2 thể chai; phiến thuỳ giữa hình trứng ngược, ở giữa mặt trên có phiến gấp, đỉnh gần như cắt ngang, gốc có 1-2 thể chai; trục nhị nhuỵ có chân ngắn, khối phấn 2, có khe nứt.

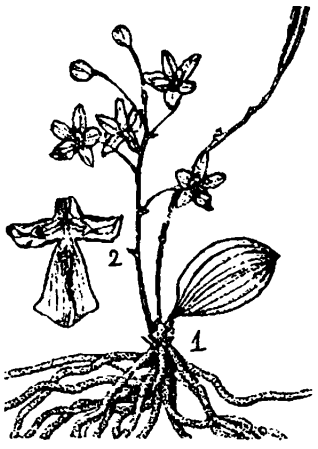

Lan bướm

1. Dạng chung của cây mang hoa; 2. Cánh môi.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Bám trên đá hoặc trên cây gỗ trong rừng, ở độ cao 1300-1800m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phalaenopsis.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị cảm mạo phát nhiệt, đau đầu, trẻ em cam tích.

30- Lan cánh thuyền

Lan cánh thuyền, Lan tai dê, Tỏi tai dê cánh liềm - *Liparis bootanensis* Griff., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan cao 30cm, giả hành dạng củ cao 2-6cm. Lá 2-3, phiến thon, dài 15-25cm, rộng 1-3cm, 5 gân, cuống ngắn. Cụm hoa dài 20cm; hoa màu vàng sáp; bầu và cuống dài 8mm; môi dài 5mm, thuôn gân như nhụt ở đầu, mang ở gốc hai phần phụ; cột nhị nhuỵ trắng, nắp xanh.

Lan cánh thuyền

1. Cây mang hoa; 2. Cánh môi;

3. Cột nhị nhuỵ.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 400-1800m.

Phân bố: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, giả hành - *Herba et Pseudobulbus Liparidis Bootanensis.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bổ khí huyết. Giả hành có tác dụng tiêu thũng, giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị lao phổi, viêm hạch lymphô (lâm ba kết hạch), ghẻ lở và bụng trướng đau.

31- Lan cau lông mềm

Lan cau lông mềm, Cau diệp lông, Thổ bạch cập - *Spathoglottis pubescens* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan cao 40-50cm; giả hành hình cầu to bằng đầu ngón tay. Lá 1-3, phiến dài 20-30cm, rộng 1-1,7 (-4,2)cm, xếp dọc; 3-5 gân. Cụm hoa có lông mịn, mang 7-10 hoa vàng; phiến hoa dài 13-14mm; môi có 3 thuỳ, giữa có 3 gân.

Lan cau lông mềm
1. Toàn cây mang hoa; 2. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, vùng đất lầy, ở độ cao 600-1600m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Giả hành - *Pseudobulbus Spathoglottis Pubescentis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng bổ phế chỉ khái, sinh cơ liễm sang.

Công dụng: Ở Trung Quốc, giả hành được dùng trị ho, khạc ra máu, ho ra máu, đòn ngã tổn thương, mụn nhọt lở ngứa.

32- Lan cau tím

Lan cau tím, Cau diệp, Chu đính lan - *Spathoglottis plicata* Blume, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Cây thảo địa sinh, cao đến gần 1m. Lá nhiều, mọc từ gốc, có bẹ ở đáy và tạo thành một thân giả cao 7cm; cuống dài 10-15cm, phình ở đầu gốc, hẹp ở đoạn giữa, phình rộng dần về phía trên thành phiến hình dải lụa, dài 30-40cm, rộng 2-3cm.

Chùm hoa đứng cao 60-90cm, mang 3-4 lá như vẩy, lá bắc không rụng; cuống 2cm; bầu 15-17mm, có lông mịn, tím; phiến hoa tim tím hay trắng tro, môi có thuỳ bên to, tím đậm và hai cục chai vàng. Quả nang to bằng ngón tay cái. (*Ảnh số* 714).

Lan cau tím
1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 100-300m. Cũng thường được trồng. Ra hoa quanh năm.

Phân bố: Đăk Lăk, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Malaixia, Xri Lanca, Inđônêxia, Philippin và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Spathoglottis Plicatae.*

Công dụng: Ở Malaixia, người miền núi Pêrak sử dụng toàn cây để lấy nước chườm nóng, đồng thời cũng dùng uống một lượng nhỏ trị đau mỏi.

Ghi chú: Có loài Cau diệp ngà - *Spathoglottis eburnea* Gagnep., có củ hình nón, to bằng hạt dẻ, ít xơ, dùng ăn được.

33- Lan cò môi đỏ

Lan cò môi đỏ, Thích hứng bù - *Habenaria rhodocheila* Hance, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan có hành nạc hình trụ; thân cao 10-30cm, mang 3-4 lá tròn dài thon, dài 6-12cm, mỏng, nhăn ở mép. Cụm hoa dẹp, ngắn, mang 1-10 hoa màu gạch tôm, có khi vàng, môi dài 2cm, có thuỳ tròn tròn, thuỳ giữa chia đôi, móng dài 4-5cm, bầu dài 2,5cm. (*Ảnh số* 715).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, rừng ven suối, ở độ cao 200-1500m. Ra hoa tháng 3.

Lan cò môi đỏ
Gốc cây và ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ninh, Hà Nội, Hải Phòng, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Habenariae Rhodocheilae.*

Công dụng: Ở Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh, nhân dân dùng cây chữa cam trẻ con (Viện Dược liệu).

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ củ dùng trị ho, đòn ngã tổn thương, sang dương thũng độc.

34- Lan cò môi nhỏ

Lan cò môi nhỏ, Hà biện môi nhỏ - *Habenaria linguella* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan có thân rễ tròn tròn, dài 4-5cm, và rễ to. Thân cao 30-40cm, khá mảnh. Lá dài theo thân, có phiến thon hẹp, dài 5-10cm, rộng 2cm. Cụm hoa hình trụ hay gần hình cầu, dày đặc, dài 3-5cm; lá bắc nhọn dài 4mm; lá đài giữa cuống như cánh hoa cao 4 mm; lá đài bên cong; môi dài 10-12mm, hình chữ T; tai ngắn, có móng dài 19-27mm, hơi gãy ở giữa.

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 300-400m; có khi gặp trên sườn núi có cỏ.

Phân bố: Quảng Ninh. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

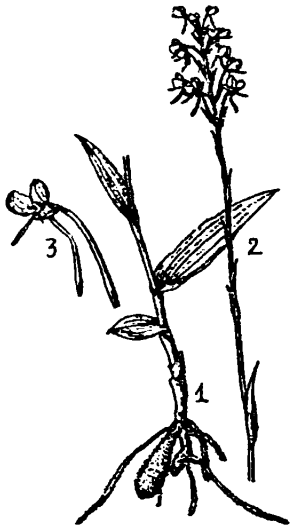

Lan cò môi nhỏ
1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Habenariae Linguellae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, tức phong định kinh.

Công dụng: Trị phong hàn thấp tê, bán thân bất toại.

35- Lan cò răng

Lan cò răng - *Habenaria dentata* (Sw.) Schltr., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan đất có hành tròn dài; thân cao 35-60cm. Lá 3-5, hình bầu dục tròn dài. Cụm

hoa dài 5-12cm, mang 3-17 hoa; hoa trắng to, dẹp; bầu dài 15-20mm; lá đài dài cỡ 1cm; cánh hoa nhỏ, môi to, có 3 thuỳ, thuỳ giữa nhọn, thuỳ bên có chóp ngang, có răng, móng dài. (*Ảnh số* 716).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 300-1500m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hải Dương, Hà Nội, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ củ, thân lá - *Bulbus et Herba Habenariae Dentatae.*

Lan cò răng
1. Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng bổ phế thận, lợi niệu, tiêu viêm giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị thận hư đau lưng, bệnh hậu thể nhược, thận hư dương nuy, sán khí thống, đau dạ dày, lao phổi, ho nhiều đờm, viêm tinh hoàn, cảm nhiễm niệu đạo.

36- Lan cò rìa lông

Lan cò rìa lông, Hà biện rìa lông - *Habenaria ciliolaris* (L.) Kraenzl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan có thân rễ thuôn và rễ to. Thân đứng cao 25-50cm, có 3-4 bẹ. Lá 4-6, phiến xoan thon, mỏng, dài 8-15cm, rộng 2,5-4cm, đầu nhọn.

Chùm hoa đứng cao 5-20cm, mang 6-10 hoa màu trắng; lá bắc thon, dài 8-10mm; bầu có sóng có răng dài 2mm; lá đài giữa có 3 sóng có răng, lá đài bên cong, 3 gân; cánh hoa hẹp, môi có 3 thuỳ, hai thuỳ bên dài cong, thuỳ giữa hình dải hẹp. Cựa dài cong, đầu phình rộng. (*Ảnh số* 717).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, nơi ẩm gần khe suối, ở độ cao 200-500m, lên đến 1200m.

Phân bố: Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An.

Còn có ở Trung Quốc, Đài Loan.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Habenariae Ciliolaris.*

Lan cò rìa lông
1. Phần gốc cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng bổ huyết, bổ khí.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị sản hậu huyết hư.

37- Lan cỏ

Lan cỏ, Lan cói - *Zeuxine strateumatica* (L.) Schltr. (*Orchis strateumatica L., Zeuxine bonii Gagnep., Z. evrardii Gagnep.*), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Lan cỏ
1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Cánh môi; 4. Cột.
(Hình theo ICS).

Mô tả: Lan ký sinh. Thân cao 15-30cm mọc đứng, mảnh, màu hồng.

Lá hình dải, dài 1-5cm, rộng 1-5mm, không cuống, có bẹ. Cụm hoa không cuống, dài 4-5cm, thành bông. Hoa dày đặc, khá nhiều, màu hồng nhạt, nhỏ. Lá đài lưng dính liền với cánh hoa thành mũ. Cánh môi hình túi ở gốc, có 2 răng và 2 bản mỏng hẹp ở gần gân giữa, hình đàn, thuỳ tận cùng gần hình quả trám. Cột rất ngắn, lưng có 2 cánh, mỏ ngắn. Bao phấn có mỏ rất ngắn, phủ bởi cánh của cột, khối phấn sinh đôi, không cuống. Bầu ngắn bằng nửa lá bắc. Quả nang hình bầu dục, dài 6mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trên đá trong rừng và trên các bãi cỏ ở độ cao 200-1800m. Ra hoa vào cuối mùa xuân và đầu mùa hạ.

Phân bố: Cao Bằng, Hà Nội (Ba Vì, Thủ Pháp), Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Inđônêxia, Philippin và Irian.

Bộ phận dùng: Bả - *Tuber Zeuxines.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, dân gian dùng làm bột (như sahlep của Ả Rập làm từ rễ của một số loài lan).

38- Lan củ dây

Lan củ dây, Lan lọng, Cau diệp xinh - *Bulbophyllum concinnum* Hook.f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Cây sống bám, có thân rễ kéo dài thành dây. Từng đoạn một, có một phần phình thành củ (hành giả) trên đó có một lá nhỏ, phẳng, dài cỡ cm, rộng 1cm. Cụm hoa là chùm gần hình tán, mọc ở gốc hành giả, gồm 4 hoa nhỏ (5mm) ở đầu một cán dài 2cm. Mép hoa màu da cam. (*Ảnh số* 718).

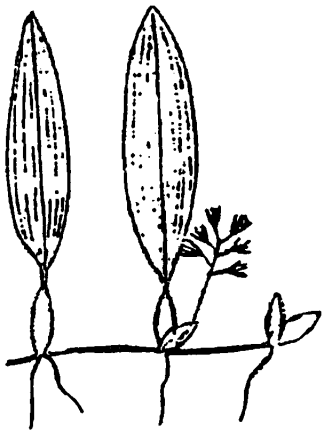

Lan củ dây
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc bám trên các cành cây to trong rừng lẫn với các loại phong lan khác, hoặc trên núi đá vôi, nơi khô ngoài nắng nhiều nơi vùng núi, ở độ cao 200-1400m. Ra hoa tháng 4.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Nghệ An.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Bulbophylli Concinni.*

Thu hái cả cây làm thuốc quanh năm, rửa sạch, đồ qua, phơi trong râm cho khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng bổ âm, làm mát dịu, mát phổi, hoá đàm nhiệt, sinh tân dịch.

Công dụng: Được dùng chữa phổi kết hạch, viêm phế quản; đau họng, còn dùng chữa viêm dạ dày, thiếu vị toan. Nhân dân còn dùng chữa ho lao suy nhược và chữa bán thân bất toại.

Đơn thuốc:

1. Phổi kết hạch, viêm phế quản: Lan củ dây, Lan gấm (hay Ngọc trúc), Bách bộ, mỗi vị 20g, sắc uống.

2. Viêm dạ dày mạn tính: Lan củ dây, Lan rừng, Sơn tra, Cam thảo dây, mỗi vị 15g, sắc uống.

39- Lan cuốn chiếu

Lan cuốn chiếu, Bàn long sâm - *Spiranthes sinensis* (Pers.) Ames, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan cao 20-45cm, có rễ phù thành củ, mập, mọc thành chùm. Lá có phiến hẹp dài, dày. Cụm hoa là bông ở ngọn, mang hoa mọc theo đường xoắn ốc; hoa màu trắng, hồng hay đỏ; lá đài giữa dính với cánh hoa bên thành một phiến 3 thuỳ; môi hình vĩ cầm, gốc có 2 mụn. Quả nang hình trứng, có lông mịn.

Sinh thái: Ở nước ta, cây mọc dựa lộ, đất hoang, đồng cỏ từ vùng thấp đến vùng cao ở 1500m, nhất là ở những nơi có cỏ. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở các nước nhiệt đới và á nhiệt đới của châu Á, tới Ôxtrâylia, và Niu Zilơn.

Lan cuốn chiếu
1. Gốc cây; 2. Cụm hoa;
3. Hoa với lá bắc; 4. Hoa.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ củ hoặc toàn cây - *Radix seu Herba Spiranthis Sinensis.*

Thu hái toàn cây vào mùa xuân hay hè; rễ vào mùa thu. Rửa sạch và phơi khô hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt và đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, tiêu viêm, chỉ thống, chỉ huyết, kháng sinh. Có sách ghi: Dưỡng âm sinh tân, tư bổ cường tráng, nhuận phế chỉ khái, thanh nhiệt lương huyết.

Công dụng: Được dùng làm thuốc bổ dưỡng cơ thể và dùng trị 1. Lao, ho, thổ huyết, viêm amygdal, viêm hầu họng; 2. Gầy yếu, suy nhược thần kinh; 3. Sốt mùa hè ở trẻ em. Dùng 10-15g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi đắp trị rắn độc cắn, viêm mủ da, bỏng lửa, sang độc không rõ nguyên nhân. Nhân dân dùng chữa bệnh kém ăn, miệng chảy nước dãi.

Đơn thuốc:

1. Lao, thổ huyết, ho khan: Lan cuốn chiếu 15g, Lan tục đoạn 30g, Nhọ nồi 15g sắc uống.

2. Sốt mùa hè của trẻ em: Lan cuốn chiếu 6g, Thài lài trắng 15g, sắc uống.

40- Lan gấm đất cao

Lan gấm đất cao - *Goodyera procera* (Ker Gawl.) Hook., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan cao đến 50cm, mang lá từ gốc lên đến giữa thân. Lá có phiến thon nhọn, dài 10-15cm. Cụm hoa gần như dạng bông hẹp, mang hoa xếp dày đặc, dài 2-4cm; lá đài giữa dính với cánh hoa làm thành mũ; môi dài 2mm, gốc có u, gần như 3 thuỳ, có lông mặt trong; bầu không lông, dài 4-5mm.

Lan gấm đất cao
1. Phần dưới của cây;
2. Cụm hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ẩm, nhiều mùn, ở độ cao 800-1600m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Gia Lai, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Goodyerae Procerae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính ấm; có tác dụng khư phong trừ thấp, dưỡng huyết, thư cân hoạt lạc, tư thận, chỉ khái, trấn kinh, tiêu viêm lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị phong hàn thấp tê, bán thân bất toại, viêm nhánh khí quản, háo suyễn, cảm nhiễm niệu đạo và đau dạ dày.

41- Lan gấm đất lớn

Lan gấm đất lớn, Hảo lan Schlechtendal - *Goodyera schlechtendaliana* Rchb. f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan cao 25-30cm, có thân bò rồi đứng, có lông mềm. Lá có phiến rất đẹp, mặt trên có sọc trắng, mặt dưới đỏ, dài 3-4cm; các lá phía trên teo lại dạng lá bắc. Cụm hoa dài 8cm, mang khoảng 10 hoa xếp gần nhau. Lá bắc hẹp, nhọn, dài 5-10mm; bầu có lông; lá đài giữa dính với cánh hoa thành mũ; môi có túi phình ở gốc, đầu thon, giữa có một sọc, mặt trên có lông.

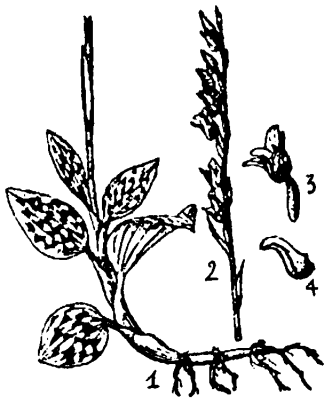

Lan gấm đất lớn
1. Phần gốc cây; 2. Cụm hoa;
3. Hoa; 4. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng vùng núi cao lên đến 1800-2000m. Hoa nở vào mùa hè (tháng 5-7).

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Goodyerae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm; có tác dụng giải độc, chỉ thống, thanh nhiệt, hoạt huyết, nhuyễn kiên, tán kết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc trị rắn cắn, viêm khí quản, xương khớp buốt đau, đòn ngã tổn thương, tràng nhạc, ung thũng sang tiết. Liều dùng uống trong, dạng thuốc sắc, 1-2 lạng tươi. Có thể giã lấy dịch hoặc ngâm rượu; dùng ngoài giã nát bôi.

42- Lan giác bàn

Lan giác bàn - *Herminium lanceum* (Thunb. ex Sur.) Vuijk, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan có hành tròn dài; thân cao 10-75cm. Lá 1-3; phiến lá, dài 15-20cm, rộng 5-10mm, chóp nhọn.

Cụm hoa bông rất hẹp, cao 4-20cm; hoa nhỏ, nhiều, màu xanh nhạt hay vàng nhạt; lá đài gần giống nhau; cánh hoa hình dải; môi có 2 thuỳ bên hẹp, dài 5-6mm; bầu dài 5-6mm. Quả nang dài 7mm.

Lan giác bàn
1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi cao, nơi có khí hậu mát, ẩm, ở độ cao 1200-1500m.

Phân bố: Đà Lạt, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây, thân củ - *Herba et Tuber Herminii Lancei.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt, tính bình; có tác dụng kháng lao chỉ huyết, sinh tân chỉ khát. Thân củ bổ thận.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị suy nhược thần kinh, lao phổi, ói ra máu, phiền khái.

43- Lan giáng hương

Lan giáng hương, Giáng xuân - *Aerides falcata* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan bì sinh, không có hành giả, thân dài cao đến 15cm. Lá hình dải dài 25-30cm, rộng 2-4cm, chia 2 thuỳ không cân và thòng với một mũi nhọn ở giữa, dai, màu mốc ở trên, khía lục sẫm ở dưới. Cụm hoa thòng, cũng dài gần bằng lá; hoa rộng 2,5-4cm, thành chùm khá thưa; cánh hoa trắng với một đốm tía ở đầu, môi có 2 thuỳ bên tím, hình lưỡi liềm, thuỳ giữa tía, to, chẻ đôi, bìa mép mịn, móng dài 1cm. Quả nang dài 4cm.

Lan giáng hương
Dạng chung. (Ngk).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 300-1400m.

Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Quảng Trị, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Aeridis Falcatae.*

Công dụng: Theo Poilane, cây được dùng sắc nước cho trẻ em bị gầy yếu suy dinh dưỡng uống. Ở Campuchia, dùng làm thuốc hạ nhiệt. Lá hơ nóng, ép cho ra nước, nhỏ vào tai chữa nhọt trong tai.

44- Lan hạc đính

Lan hạc đính - *Phaius tankervillae* (Banks ex L'Hér.) Blume, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan to, có củ. Lá như xếp dọc, màu lục xanh. Chùm hoa đứng, cao 30-50cm, dẹp; lá bắc to, trắng, mau rụng; hoa to, rộng 10 cm, bầu và cuống dài 2-3cm, phiến hoa trắng mặt ngoài, nâu mặt trong, môi đỏ có sọc vàng và 2 sóng nhỏ, cột trắng. (*Ảnh số* 719).

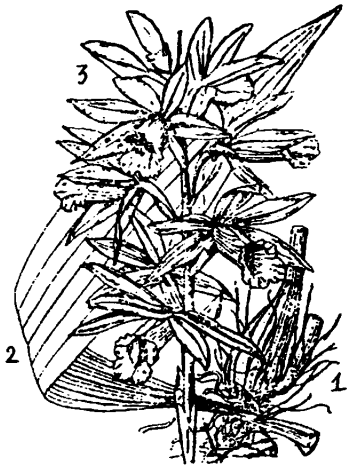

Lan hạc đính
1. Gốc cây; 2. Lá; 3. Cụm hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 200-1500m. Cũng thường được trồng.

Phân bố: Hà Nam, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Thân củ, hoa - *Tuber et Flos Phaii.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi cay, tính ấm, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt chỉ khái, khư ứ hoạt huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Lương y Lê Trần Đức cho biết là dùng làm thuốc tiêu mụn nhọt, lợi tiểu, sát trùng, trừ chất độc, chữa đau tức, lậu, bạch trọc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân củ dùng trị ho có nhiều đờm, khạc ra máu (ca huyết), đòn ngã, viêm tuyến sữa, ngoại thương xuất huyết.

Ở Papua Niu Ghinê, hoa Lan hạc đính được sấy trên khói than củi và dùng ăn như một loại thực phẩm; phụ nữ Ialibu cho rằng bằng cách này họ thích có mang hơn.

45- Lan hài đốm

Lan hài đốm, Mỏ giày - *Paphiopedilum concolor* (Lindl.) Pfitz., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan mọc thành bụi, không có thân. Lá mọc so le, phiến thuôn dài, có vân trắng trắng, mặt dưới đo đỏ. Cuống cụm hoa ngắn (5cm); lá bắc ngắn hơn bầu; hoa vàng tươi có đốm đỏ, rộng 5-7cm; cánh hoa xoan rộng, có rìa lông đen; môi dài 4cm; nhị sinh sản 2, nhị lép vàng có đốm đỏ.

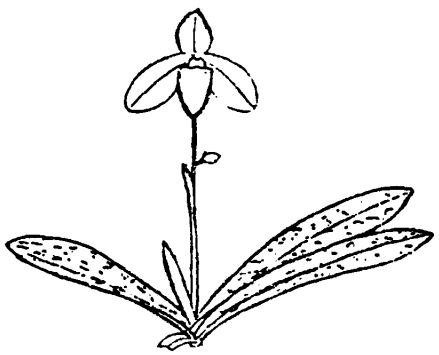

Lan hài đốm
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, trong các hốc trên núi đá vôi, ở độ cao 100-900m.

Hoa nở vào mùa xuân.

Phân bố: Bắc Cạn, Quảng Bình, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Hà Nam vào Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Paphiopedili Concoloris.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, chua, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt tán ứ, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng cây trị lao phổi ho ra máu, lách sưng to (tỳ thũng đại), rắn độc cắn và tránh thai; có nơi dùng trị sang giới và đòn ngã.

46- Lan huệ

Lan huệ, Loa kèn đỏ - *Hippeastrum puniceum* (Lam.) Kuntze (*H. e questre* Herb.), thuộc họ Thuỷ tiên - *Amaryllidaceae.*

Mô tả: Cây mọc ở đất, có củ to, hình tròn, màu tía. Lá xếp 2 hàng, 4-5 cái dẹp dài, rộng cỡ 2-3cm. Tán hoa vào đầu mùa mưa, trên một trục tròn, màu lục lờ, cao 30-40cm, mang 2-4 hoa, có 2 lá bắc bao bên ngoài. Cuống hoa ngắn. Hoa rất to, 6-8 phiến hoa màu đỏ và có màu lục nhạt ở gốc các phiến hoa, dính thành ống ngắn có vẩy ở cổ. 6 nhị. Bầu dưới. Quả nang hình trứng.

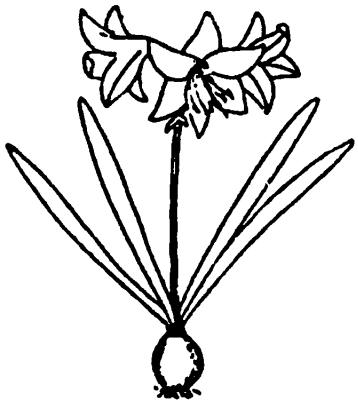

Lan huệ
Dạng chung.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gốc ở Nam Mỹ, được nhập trồng trong các vườn hoa, hoặc trồng trong nhà làm cảnh. Nhân giống bằng thân hành con.

Cây thường trổ hoa vào tháng 7-8.

Phân bố: Trồng ở các thành phố, thị xã và một số địa phương.

Còn có ở Nam Mỹ và một số nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Thân hành - *Bulbus Hippeastri.*

Thành phần hoá học: Cây chứa nhiều alcaloid mà chất chính là lycorin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt cay, tính ấm, có độc; có tác dụng tán ứ tiêu thũng.

Công dụng: Thân hành thường được dùng đắp cầm máu và trị đòn ngã tổn thương.

47- Lan kiếm

Lan kiếm, Lan thanh ngọc, Đoản kiếm nâu, Lan hoa, Hoa lan tàu, Đai giáp - *Cymbidium ensifolium* (L.) Sw., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Loài địa lan, cao 50-90cm, mọc thành bụi dày; gốc dạng sợi, có rễ dày hình trụ. Lá 3-12, cái thì tiêu giảm thành bẹ nhọn, những cái khác có phiến hình dải, dài 60-70cm, rộng 8-15mm, có mũi ngắn, thon, hẹp dài thành một cuống rộng phình ra thành bẹ. Cán hoa dài 25-40cm, có góc, gần như dẹp, mang hoa ở 15-18cm, phía ngọn; hoa 4-8, to, màu vàng xanh có tâm nâu và chấm đỏ, phiến hoa hẹp, môi hình đàn vĩ cầm, có bớt đỏ. Quả nang dài 4-6cm.

Lan kiếm
1. Dạng chung của cây;
2. Hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, thường thấy trên các đụn mối, ở độ cao đến 1500m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Nam Định, Thừa Thiên- Huế, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xri Lanca, Indônêxia, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - *Radix et Flos Cymbidii Ensifolii.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính bình. Rễ tư âm thanh phế, khư đàm chỉ khái, lý khí, hoà huyết, lợi thấp, tiêu thũng. Hoa lý khí, khoan trung, minh mục.

Công dụng: Người ta thu hái hoa để nấu nước rửa mắt. Lá được sử dụng như thuốc lợi tiểu. Rễ được dùng phối hợp với các vị thuốc khác làm thuốc bổ, trị ho. Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị ho thổ huyết, trường phong, huyết băng, bệnh lậu và đòn ngã tổn thương.

48- Lan kiều diễm

Lan kiều diễm, Độc toán lan - *Pleiane bulbocodioides* (Franch.) Rolfe, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan đất có thân cao 15-25cm; giả hành hình trứng hẹp, dài 1-2cm, mang 1-2 lá ở ngọn. Lá xuất hiện cùng với hoa; phiến lá hình bản dạng bầu dục, chóp thót dần thành mũi nhọn, dài 10-25cm, rộng 2-5cm; gốc thót lại thành cuống bao lấy trục hoa. Trục hoa chỉ mang một hoa ở ngọn; lá bắc nhọn sắc. Hoa màu tím nhạt hoặc màu hồng phấn, lá đài đứng, hình nêm, dài tới 4cm, rộng 5-7mm, nhọn sắc; cánh hoa và lá đài dài gần bằng nhau nhưng tương đối hẹp, hình dải, nhọn; cánh môi có gốc hình nêm, chia 3 thuỳ không rõ, các thuỳ bên nửa hình trứng, đỉnh tù, thuỳ giữa hình bán cầu hay gần hình nêm, đỉnh lõm hoặc phẳng không lõm khuyết, mép có răng cưa; mặt trong có 3-5 nếp gấp hình lượn sóng.

Sinh thái: Bám trên đá hoặc trên các cây gỗ trong rừng, ở độ cao 600-2000m.

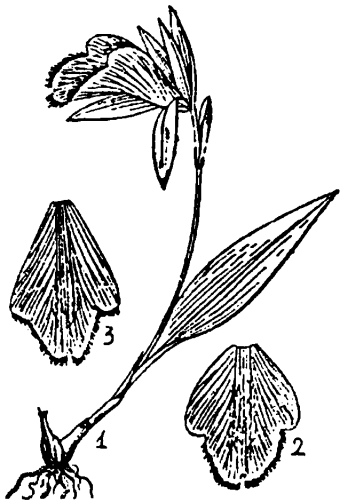

Lan kiều diễm
1. Toàn cây; 2-3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Giả hành - *Pseudobulbus Coelogynes.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi cay, tính lạnh; có tác dụng tiêu thũng, tán kết, hoá đàm, giải độc, hoạt huyết, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cùng với một số loài khác, với tên Sơn từ cô, dùng trị mụn nhọt sưng lở, tràng nhạc, sưng đau hầu họng, rắn cắn, côn trùng cắn và chó dại cắn.

49- Lan len Corner

Lan len Corner, Nĩ lan Corner – *Eria corneri* Rchb.f., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Thân rễ to hơn 3-4mm; rễ ít, to; hành giả hình thoi, cao 3-4cm, có xơ và 2-3 bẹ mỏng. Lá 2-3; phiến lá hình ngọn giáo rộng, thuôn nhọn ở đầu, nhọn dần ở gốc, dài 10-20cm, rộng 1,5-4cm; gân mỗi bên 3-5 cái. Cụm hoa chùm thẳng đứng, dài bằng lá; hoa dài 6-7mm, màu trắng; cánh môi có 3 thuỳ mà 2 thuỳ bên nhỏ, thuỳ giữa có lông ở mặt bên; móng ngắn. Quả nang cao 12mm, hình thoi. (*Ảnh số* 720).

Sinh thái: Cây mọc phụ sinh trên cây gỗ và trên đá dưới tán rừng, ven suối, ở độ cao đến 1600m.

Có quả vào tháng 8.

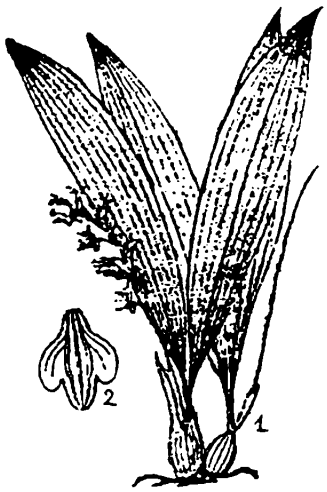

Lan len Corner
1. Toàn cây; 2. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hoà Nam, Ninh Bình, Quảng Nam, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Eriae Corneri.*

Tính vị, tác dụng: Thanh lương giải độc, nhuận phế, tiêu thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng làm thuốc trị ho lao, tràng nhạc và ghẻ lở.

50- Lan len rách

Lan len rách, Nĩ lan tả tơi - *Eria pannea* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Thân rễ to; thân đứng ngắn mang 1-4 lá có phiến hình trụ nhọn, dài 7-15cm. Cụm hoa ở ngọn dài 2,5-5cm, đầy lông. Hoa lớn, đường kính tới 1,5cm, màu vàng nghệ, hơi xám với cánh môi màu đỏ đậm, có 2 thể chai ở gần gốc và gần đỉnh. Cột nhị nhuỵ ngắn, có 3 thuỳ ở đỉnh. Cằm dài gấp đôi cột nhị nhuỵ. (*Ảnh số* 721).

Sinh thái: Bám trên vỏ cây gỗ hoặc trên đá, trong rừng, ở độ cao 500-1500m. Ra hoa tháng 2-3.

Phân bố: Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Quảng Bình, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Lan len rách
1. Dạng chung của cây mang hoa;
2. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây và lá - *Herba et Folium Eriae Panneae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng hoạt huyết tán ứ, giải độc tiêu thũng, thanh nhiệt; tiếp cốt.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nước nấu cây dùng xoa tắm khi lên cơn sốt rét.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị đòn ngã tổn thương, gãy xương, ung sang tiết thũng, vết thương bỏng cháy, mày đay, trúng độc 8 đầu và đoạn trường thảo.

51- Lan lô hội

Lan lô hội, Đoản kiếm lô hội - *Cymbidium aloifolium* (L.) Sw., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan hay địa lan thành bụi dày, giả hành nhỏ, hình trái xoan, bị che khuất bởi bẹ lá. Lá nhiều, mọc đứng, hình dải, tròn và có 2 thuỳ không đều ở chóp, dai, màu lục sẫm, có bẹ vàng, dài 0,3-1m, rộng 1,5-5cm. Chùm thưa, dài đến 1-2m; hoa rộng 5cm; phiến hoa đỏ nâu, môi thắt vào giữa, trắng có đốm hồng, thuỳ giữa rộng, mép nhăn. Quả nang 4,5-3cm. (*Ảnh số* 722).

Lan lô hội
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo LSNG).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao đến 800m. Ra hoa tháng 6-8.

Phân bố: Từ Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Quảng Ninh, Hà Nội, Hà Nam, Hải Phòng, Ninh Bình, Nghệ An và các tỉnh Tây Nguyên đến Tây Ninh, Kiên Giang.

Còn có ở các nước nhiệt đới châu Á.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cymbidii Aloifolii.*

Công dụng: Theo Poilane, cây được dùng để tắm cho trẻ em gầy yếu.

Ở Quảng Ninh (Tiên Yên), nhân dân dùng chữa cam trẻ em. Cũng được dùng làm thuốc điều hoà kinh nguyệt. Lá giã nhỏ, pha thêm rượu dùng đắp trong trường hợp gãy chân tay, trật khớp, sưng khớp, đau gân.

52- Lan lưỡi bò

Lan lưỡi bò, A cam vú - *Acampe papillosa* (Lindl.) Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan lớn, cao 50-70cm. Lá có phiến dài hình dải, ở chóp chia 2 thuỳ, rộng cỡ 2cm. Cụm hoa ở phần thân không lá, dạng tán, ngắn; hoa rộng 1.7cm; bầu rất ngắn; phiến hoa có sọc ngang; cánh môi có khía trước lưỡi đầy mụn cơm (vú); móng hình chuỳ.

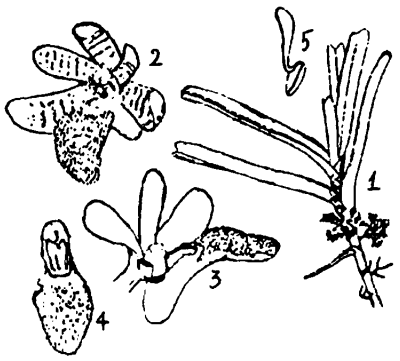

Lan lưỡi bò
1. Dạng chung của cây; 2. Hoa;
3. Hoa bổ dọc; 4. Cánh môi; 5. Móng.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 600-1000m.

Phân bố: Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Butan, Mianma, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Acampes Papillosae.*

Tính vị, tác dụng: Chứa alcaloid và chất nhựa đắng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ làm thuốc bổ đắng và dùng trị bệnh thấp khớp.

53- Lan lưỡi bò nhiều hoa

Lan lưỡi bò nhiều hoa, Lan bắp ngô nhiều hoa, Tuyệt lan nhiều hoa, A cam cưng - *Acampe rigida* (Buch.- Ham. ex J.E.Sm.) Hunt [*A. multiflora* (Lindl.) Linld., *Aerides rigida* Buch.- Ham.], thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan to, có thân leo cao đến 80cm, to 1-1,5cm, có bẹ bao, giòn dễ gãy; rễ khí sinh to. Lá có phiến to, dày, dài 17-40cm, rộng 3,5-4cm, đầu tù, có 2 thuỳ không bằng nhau; có đốt trên bẹ. Cụm hoa chùm dài, chia nhánh, có nhiều hoa; hoa có bầu và cuống dài 1cm; phiến hoa mập, dài 1cm, vàng có sọc tía, cánh môi trắng, sau vàng, thuỳ bên có lông ở mặt trên, móng hình chuỳ, xanh xanh. Quả nang dài 5cm, có 6 cạnh.

Sinh thái: Bám trên cây gỗ lớn trong rừng, hoặc bám vào vách đá, ở độ cao 300-1500m.

Hoa nở vào mùa thu và kéo dài đến đầu mùa đông.

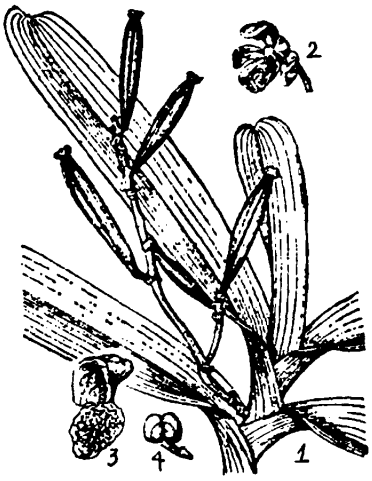

Lan lưỡi bò nhiều hoa
1. Cành mang quả; 2. Hoa;
3. Cánh môi; 4. Khối phấn.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hoà Bình, Hà Nam, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Acampes Rigidae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và lá cây được dùng trị đòn ngã tổn thương và gãy xương.

54- Lan nhuỵ rộng hoa xanh

Lan nhuỵ rộng hoa xanh, Chu thư Goodyer - *Peristylus goodyeroides* (D. Don) Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Địa lan cao 30-75cm, có hành dài 2-4cm và rễ to. Lá ở gốc như bẹ, các lá ở giữa thân hình bầu dục thon, dài 10-15cm, rộng 4-7cm, các lá phía trên teo lại như vẩy.

Cụm hoa bông dày, cao 10-20cm; lá bắc nhỏ; lá đài giữa dài 2,5mm, lá đài bên hẹp; cánh cờ cùng cỡ như lá đài, hình bầu dục; cánh môi hình tam giác, đầu có 3 thuỳ cạn; cựa hình túi nhỏ, cao 0,5mm.

Sinh thái: Cây mọc trên đất ẩm, dưới tán rừng thưa, ở độ cao 1500m.

Lan nhuỵ rộng hoa xanh
1. Gốc cây mang hành với đoạn thân mang lá;
2. Cụm hoa; 3. Lá đài, cánh hoa, cánh môi và cột.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ củ, toàn cây - *Bulbus et Herba Peristyli.*

Tính vị, tác dụng: Rễ củ giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta dùng rễ củ và toàn cây làm thuốc trị chóng mặt, viêm tuyến sữa, bệnh liệt dương và trẻ em cam tích.

55- Lan quạt dẹt

Lan quạt dẹt, Móng rùa lá bắc dài - *Oberonia longibracteata* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc thành bụi hơi dày. Thân cao 5-15cm, mềm yếu, dẹp ở đỉnh. Lá 3-5, các lá ở thân 1-2, tất cả đều hình dải, dài 2-6cm, rộng 3mm, màu lục sẫm. Cụm hoa ở ngọn, dài 3-4cm, bao bởi những lá bắc hình dải nhọn mũi, dài 5mm. Hoa ít dày đặc, gần như không cuống, ngắn hơn các lá bắc nhiều. Quả nạng xoan, dài 3-4mm, trên cuống dài 1mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 400-600m.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà. Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Xri Lanca.

Lan quạt dẹt
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oberoniae Longibracteatae.*

Công dụng: Cây dùng để trị bò cạp cắn.

56- Lan quạt lá đuôi diều

Lan quạt lá đuôi diều, Móng rùa lá Iris - *Oberonia iridifolia* (Roxb.) Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân rất ngắn, mang 4-6 lá hình dao, to đến 6x1cm, có đốt ở gốc. Chùm hoa dày đứng, dài đến 20cm; hoa đính thành vòng, màu lục với môi cam; phiến hoa toả hay cong xuống, cánh hoa xoan rộng; môi xoan, mép rìa có răng to, đầu lõm thành 2 thuỳ nhọn, rẽ ra.

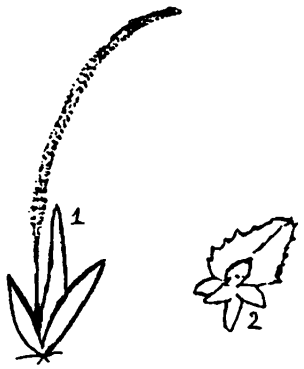

Lan quạt lá đuôi diều
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng.

Phân bố: Trung bộ Việt Nam (Poi Goi).

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Mianma, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Oberoniae Iridifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, trừ thấp lợi niệu, hoạt huyết tán ứ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị cảm nhiễm đường niệu, viêm bàng quang, đòn ngã tổn thương, gãy xương, viêm niệu đạo.

57- Lan san hô

Lan san hô, Kim thoa - *Luisia morsei* Rolfe, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan bì sinh, mọc thành cụm. Thân đứng dài 30cm, dày 4mm. Lá có phiến hình trụ nhọn, dài 5-20cm, dày 2mm. Cụm hoa là chùm thòng xuống rất ngắn, mang nhiều hoa màu xanh lục; cánh môi màu tím đen. Quả nang đứng, mảnh, dài 3,6mm.

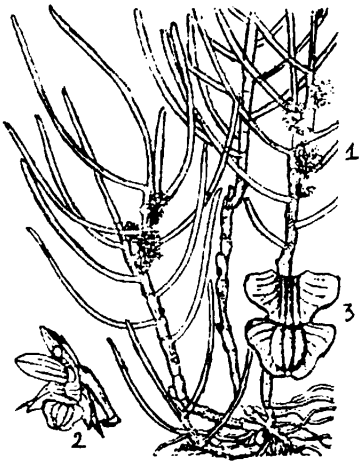

Lan san hô
1. Dạng chung; 2. Hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 400-1400m.

Ra hoa vào tháng 3, tháng 4.

Phân bố: Hải Phòng, Ninh Bình, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Luisiae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính bình; có tác dụng thôi thổ giải độc, khư phong lợi thấp.

Công dụng: Rễ sắc uống chữa các vết thương, vết loét. Còn được dùng để gây nôn khi bị ngộ độc và chữa ỉa chảy.

Ở Trung Quốc, còn dùng như chất chống độc trong trường hợp nhiễm độc. Được chỉ định dùng trong bệnh sốt rét, cụm nhọt và để trung hoà các loại độc thuốc. Cũng là cây thuốc chữa thống phong. Ở tỉnh Vân Nam, toàn cây và rễ dùng trị sốt rét, cụm nhọt độc, đau phong thấp và thuỷ thũng. Liều dùng, uống trong dạng thuốc sắc, 20-40g (nấu tươi 40-80g), có thể chiết dịch; dùng ngoài giã nát bôi.

58- Lan sóc sách

Lan sóc sách - *Flickingeria fimbriata* (Blume) Hawkes, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân rễ bò dài; thân đứng mang những giả hành hình thoi dài 5-6cm. Lá đơn độc trên giả hành, có phiến tròn dài, dài 10-20cm, đầu tròn. Cụm hoa 1 hoa, ở gốc lá; cuống và bầu dài 1cm; hoa màu ngà, có đốm hồng; môi hình chữ T, có thuỳ chót dài 2cm, vàng, có 3 sóng dọc và nhăn ở mép.

Lan sóc sách
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trên các cây gỗ lớn trong rừng, ở độ cao 100-1500m.

Phân bố: Hà Nam, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Flickingeriae Fimbriatae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, hơi mặn, tính hàn; có tác dụng tư âm ích vị, sinh tân dịch.

Công dụng: Được dùng chữa bệnh nhiệt thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, sau khi có bệnh bị hư nhiệt.

59- Lan tóc tiên

Lan tóc tiên - *Holcoglossum amesianum* (Rchb.f.) Christenson (*Vanda amesiana* Rchb.f.), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Lan có thân to 1cm, và rễ khí sinh to 8mm. Lá có phiến hẹp nhọn, cứng, dài đến 20cm. Chùm hoa đứng, dài 20-60cm, trục xanh có đốm nâu đỏ; hoa to, thơm dịu; lá bắc ngắn; phiến hoa trắng, xoan tù; môi tía, nhăn, thuỳ cạnh tròn, trắng, nhăn, thuỳ giữa cắt ngang, có sọc tím, móng hình chuỳ; cột trắng.

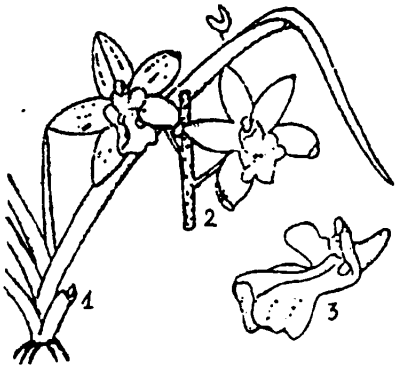

Lan tóc tiên
1. Gốc hoa; 2. Nhánh hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Gặp rải rác trong rừng thưa, ở độ cao 1400m.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Holcoglossi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, chát, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt tiêu viêm, hoạt huyết tán ứ, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị sốt rét, viêm hầu họng, sưng amygdal, viêm bàng quang, đòn ngã tổn thương, đau phong thấp, gãy xương, ngoại thương xuất huyết; có thể dùng trị cả kinh nguyệt không đều.

60- Lan trúc

Lan trúc - *Arundina graminifolia* (D.Don) Hochr (*A. chinensis* Blume), thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Cây cao 40-80cm, địa sinh. Lá hẹp trông như lá trúc dài 5-12cm, rộng 8-15mm, có 5 gân lồi; bẹ lá lồng vào nhau. Cụm hoa là chùm đơn ở ngọn. Lá bắc dài 1cm. Hoa màu trắng hay màu hồng; lá đài có 9 gân; cánh hoa hình mũi mác có nhiều gân; cánh môi màu hồng có đốm vàng ở gốc, 3 thuỳ, thuỳ giữa gần vuông. Cột mảnh. Quả nang. (*Ảnh số* 723).

Lan trúc
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ven rừng, trên sườn đồi, trong rừng thưa, nơi ẩm, ở độ cao 900-1500m.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 11.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thừa Thiên- Huế, Quảng Nam, Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Butan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, thân củ hình cầu - *Herba et Tuber Arundinae Graminifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ thống, khư phong thấp, tiêu viêm lợi niệu.

Công dụng: Dùng chữa 1. Viêm gan, vàng da; 2. Bệnh đường tiết niệu, phù thũng; 3. Đau thấp khớp, đòn ngã tổn thương; 4. Rắn cắn; dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, giã cây tươi đắp. Có nơi còn dùng trị đau bụng, nhọt vú, lao phổi, bệnh thần kinh, ăn uống trúng độc.

Đơn thuốc: Trị rắn cắn: Lan trúc 10-15g, dạng thuốc sắc, giã cây tươi đắp quanh vết thương.

61- Lan vẩy rắn

Lan vẩy rắn, Vẩy cá, Tụ thạch hộc - *Dendrobium lindleyi* Steud., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Thân rễ bò, mang giả hành cao 3-10cm, to 1,5cm, xanh, lúc khô vàng. Lá 1; phiến cứng, tròn dài. Chùm thòng, dài 20-30cm, hoa vàng tươi, tâm màu cam; lá đài và cánh hoa dài 1,5-1,7cm, cánh môi tròn, có lông ở gốc và tâm, mép nhăn, đỉnh hơi lõm. (*Ảnh số* 724).

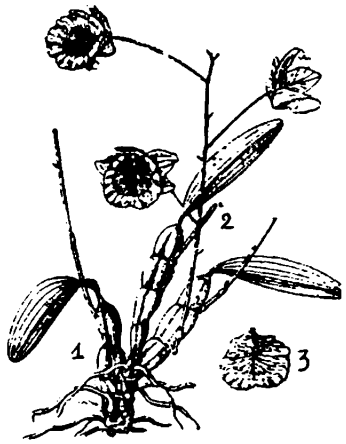

Lan vẩy rắn
1. Phần dưới của cây;
2. Cụm hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc phụ sinh trên cây gỗ ở ven đường hay chân núi, trong rừng, vùng núi cao dưới 1500m.

Ra hoa tháng 3-7.

Phân bố: Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hoà Bình, Hà Nội, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Butan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Giả hành - *Pseudobulbus Dendrobii Lindleyi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng nhuận phế hoá đàm, chỉ khái bình suyễn, tư âm bổ thận, ích vị sinh tân.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây được dùng trị bệnh nhiệt thương tổn đến tân dịch, miệng khô phiền khát, hư nhiệt sau khi bị bệnh.

Đem giả hành giã nhỏ ngâm vào nước nửa ngày rồi lấy cơm ngâm vào nước này 1-2 giờ; có thể làm thuốc bẫy ruồi nhặng.

62- Lan xương cá

Lan xương cá, Bạch điểm - *Thrixspermum centipeda*, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân dài 4-7cm, rộng 5mm, có rễ khí sinh to. Lá có phiến hẹp, to cỡ 10x1,7cm, dai, chót có 2 thuỳ không bằng nhau, gốc có đốt trên bẹ. Cụm hoa ngắn hơn lá, phần sinh sản có lá bắc từng đôi kết lợp, cao 2-3mm; lá đài và cánh hoa hẹp, dài đến 2cm, vàng, môi ngắn (5mm), mập. Quả nang hình trụ, có 6 cánh. (*Ảnh số* 725).

Lan xương cá
1. Dạng chung; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường thấy bám trên cây chè, cà phê và cây gỗ ven suối, cây to ở thung lũng, sườn núi trong rừng thường xanh, ở độ cao 500-1460m.

Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Thrixspermi Centipedae.*

Công dụng: Ở Phú Thọ, nhân dân dùng toàn cây làm thuốc cai đẻ. Dân gian cũng dùng lá chữa viêm họng.

63- Lang rừng

Lang rừng, Bìm tụ tán - *Merremia staphylina* (Roem. et Schult.) Nhan (*Ipomoea staphylina* Roem. et Schult.), thuộc họ Khoai lang - *Convolvulaceae.*

Mô tả: Dây leo có mủ trắng, thân dài 5-6m, cành tròn không lông. Lá có phiến hình tim, dài 9-11cm, rộng 5-9cm, không lông; gân bên 8 đôi; cuống lá dài 3-8cm.

Cụm hoa chuỳ dài 10-15 (20)cm, ở nách lá. Hoa có cuống dài 1cm; lá đài 5, dài 4-5mm và 2 cái ngoài có lông mịn; tràng hình phễu cao 3-4cm, rộng 2cm, màu hồng hay vàng, có lông ở mặt ngoài. Quả nang hình trứng nhọn, cao 1cm; hạt 4, đen, có chùm lông tơ ngắn.

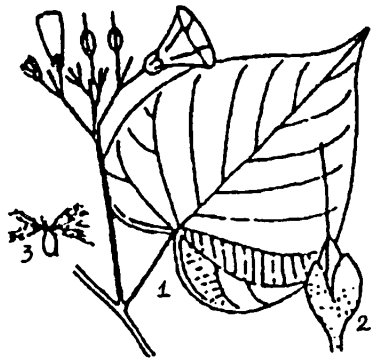

Lang rừng

1. Lá và cụm hoa; 2. Quả; 3. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, ven đường, nương rẫy cũ, quanh làng bản, nơi khô và sáng.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Malaixia.

Bộ phận dùng: Ngọn và lá non - *Folium juvenalis Merremiae.*

Thành phần dinh dưỡng: Caroten 3,6mg, vitamin C 47,5mg.

Công dụng: Ngọn và lá non luộc hoặc nấu canh ăn có tác dụng nhuận tràng. Củ có thể ăn như củ Khoai lang, nhưng hàm lượng tinh bột ít.

64- Lanh

Lanh - *Linum usitatissimum* L., thuộc họ Lanh - *Linaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, cao 40-70 cm, nhẵn, chỉ phân nhánh ở phần trên. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, dài 1-3cm, rộng 0,3cm, có ba gân. Hoa thường mọc riêng lẻ, mẫu 5; cánh hoa dài gấp ba lần lá đài; màu xanh lam. Quả nang có vách nhẵn, chia 10 ô chứa mỗi ô một hạt, hình trái xoan, dài, dẹp, nhọn, bóng, màu nâu. (*Ảnh số* 726).

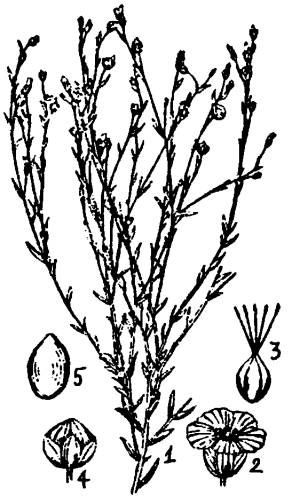

Lanh

1. Ngọn cây mang hoa.

2. Hoa; 3. Nhuỵ; 4. Quả; 5. Hạt.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, sinh trưởng và phát triển tốt ở vùng núi. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 6-9.

Phân bố: Một số nơi ở miền Bắc Việt Nam.

Nguyên sản có lẽ ở châu Âu.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Lini,* thường gọi là Á ma tử - 亚麻子. Rễ, thân, lá cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học: Hạt không có tinh bột nhưng có khoảng 10% một chất nhầy acid. Thực ra, chất nhầy này có thể chia thành hai phân đoạn, một trung tính, gồm có một xylan được thay thế bởi galactose và arabinose, một acid không đồng đều, 20-25% protein, 30-40% một chất dầu không bão hoà và những vết linamaroside (heteroside cyanogenetic) cũng có trong hạt.

Tính vị, tác dụng: Hạt có vị ngọt, tính bình. Rễ, thân, lá có vị ngọt, cay, tính bình. Hạt có tác dụng bổ can thận, nhuận táo thông tiện, dưỡng huyết, khư phong, giải độc bình can, thuận khí.

Công dụng: Thường dùng làm thuốc chữa ngoài da ngứa ngáy, phong hủi, đau đầu, tiểu tiện không thông. Ở Phi châu, người ta dùng hạt lanh trị ho, hen suyễn, viêm dạ dày, táo bón, sởi, chốc lở, áp xe. Có thể sắc nước uống hoặc nhai hạt và nuốt nước. Dùng ngoài lấy hạt giã đắp hoặc nấu nước rửa.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) hạt, rễ, thân dùng trị bệnh hậu hư nhiệt, đau đầu chóng mặt, âm hư tiện bí, vết thương bỏng lửa, bỏng nước, sán khí, viêm gan, đau đầu. Lá dùng trị đao thương xuất huyết.

65- Lãnh công bắc

Lãnh công bắc, Phát lãnh công - *Fissistigma tonkinensis* (Finet et Gagnep.) Merr., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ mọc trườn, nhánh không lông.

Lá có phiến xoan rộng, dài 14-17cm, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông, gân bên 9-12 đôi, cuống 1-1,5cm. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá ngọn, ít hoa, nụ to, có lông, lá đài 3, nhọn; cánh hoa 6, cánh hoa trong xoan thon; nhị nhiều; lá noãn nhiều, có lông, vòi nhuỵ cong ra ngoài, noãn nhiều xếp hai hàng.

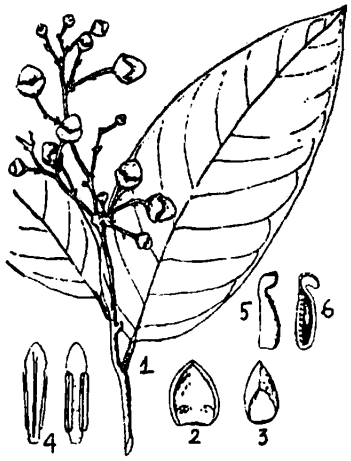

Lãnh công Bắc

1. Cành mang hoa; 2. Cánh hoa ngoài;
3. Cánh hoa trong; 4. Nhị;
5. Lá noãn; 6. Bầu bổ dọc.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

Ra hoa tháng 10-12.

Phân bố: Quảng Ninh (Uông Bí).

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Fissistigmae Tonkinensis.*

Công dụng: Dân gian ở Quảng Ninh dùng lá nấu nước tắm chữa sốt rét.

66- Lãnh công lông

Lãnh công lông, Lãnh công có lông - *Fissistigma bicolor* (Roxb.) Merr. [*F. villosum* (Ast) Merr.], thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Bụi trườn dài 4-8m ít khi là dây leo to; nhánh có lông nhung. Lá có phiến thuôn, cỡ 9-13x3,5-5(7)cm, mặt trên có lông trên gân chính, mặt dưới có lông dày, chóp lá thường tù hoặc gần tròn, ít khi nhọn; gốc tròn hoặc gần hình tim.

Hoa mọc đối diện với lá; cuống hoa dài 2-3 cm; lá đài rời, hình tam giác, dài 2-3mm; cánh hoa ngoài hình trứng thuôn, có lông màu gỉ sắt ở mặt ngoài; cánh hoa trong màu đỏ tía, dài cỡ

10mm; nhị nhiều; lá noãn nhiều; bầu có lông rậm. Phân quả hình cầu đường kính 1.5cm; có lông màu vàng da bò; hạt 4-5, màu nâu; nhẵn và láng. (*Ảnh số* 727).

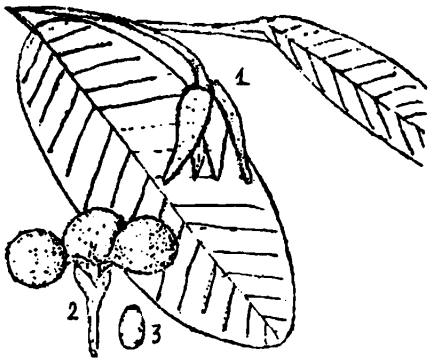

Lãnh công lông
1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng nguyên sinh, rừng thấp, nơi ẩm. Ra hoa tháng 5-8, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Lào.

Bộ phận dùng: Thân cây, rễ - *Caulis et Radix Fissistigmae Bicoloris.*

Công dụng: Đồng bào Thái ở Nghệ An dùng chữa đau dạ dày, đau bụng, kiết lỵ, tiêu chảy.

67- Lãnh công tái

Lãnh công tái, Lãnh công lá rộng - *Fissistigma chloroneurum* (Hand.- Mazz.) Tsiang, thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Dây leo thân gỗ, dài 12-15m; cành non không có lông. Lá thuôn, (15)18-25x6-10cm, cả hai mặt đều nhẵn; gân bên 17-21 đôi, cong hình cung; cuống lá dài 1,2-2cm.

Hoa họp thành xim, bó 3-6 chiếc; cuống chung rất ngắn; cuống hoa dài 1,5-3cm; nụ hoa hình thuôn, lá đài rời, hình trứng rộng gốc, dài 2-3mm; cánh hoa ngoài hình trứng nhọn đầu, dài 1,5-2cm, rộng hơn 5mm, ở mặt ngoài có lông; cánh hoa trong dài 1,2-1,5cm; nhị dài gần 1,5mm; lá noãn 7-10, dài trên 4mm; bầu có lông; vòi mảnh, không có lông; núm nhuỵ nguyên; noãn 8-10. Phân quả không có lông, gần hình cầu, đường kính 3-4cm; cuống phân quả dài trên 1cm.

Lãnh công tái
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Lá; 4-5. Cánh hoa; 6. Nhị;
7. Lá noãn; 8. Phân quả.
(Hình theo TVC 1).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng, trên độ cao 400-600 (1500)m. Ra hoa tháng 2-3; có quả tháng 4-5.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lạng Sơn, Hà Nội, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Fissistigmae Chloroneuri.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị sản hậu đau phong.

68- Lãnh công xám

Lãnh công xám - *Fissistigma glaucescens* (Hance) Merr., thuộc họ Na - *Annonaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, leo, dài cỡ 3m. Lá mọc so le; phiến lá thon, dài 3-19,5cm, rộng 1,2-5,5cm, gốc nhọn, tù, mặt lá khô luôn có màu vàng nhạt, mặt dưới màu xanh trắng, không lông; gân bên 10-15 đôi.

Hoa xếp thành chùm xim trong một cụm hoa chung ở ngọn cành, có lông màu vàng; lá đài 3,

nhỏ, dính nhau ở gốc, có lông; cánh hoa 6, xếp 2 vòng; nhị nhiều; lá noãn nhiều. Quả hình cầu, đường kính 8mm.

Lãnh công xám
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Lá đài; 4. Cánh hoa; 5. Nhị;
6. Nhuỵ; 7. Lá noãn; 8. Các phân quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thứ sinh, hoặc ven rừng, nơi sáng.

Ra hoa tháng 11 đến tháng 1 năm sau, có quả tháng 3-6.

Phân bố: Sơn La, Yên Bái, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Quảng Trị, Gia Lai, Khánh Hoà.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Fissitigmae Glaucescentis.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ cây làm thuốc trị phong thấp và lao lực.

69- Lạp mai

Lạp mai - *Chimonanthus praecox* (L.) Link, thuộc họ Lạp mai - *Calycanthaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 3m. Lá mọc đối dễ rụng, phiến hình bầu dục, dài 7-15cm, nhọn mũi; cuống dài 5mm.

Hoa có cuống ngắn, ở nách lá, rộng 2,5cm, rất thơm, màu trắng-vàng ở ngoài, màu tía ở trong, xuất hiện trên gỗ cây 2 năm, trước khi có lá mới. Lá đài và cánh hoa không phân biệt, thường có số lượng nhiều; nhị 5-6. Quả dạng bầu dục, dài 4cm, phía trên có sừng; mỗi quả bế chứa 1 hạt. (*Ảnh số* 728).

Lạp mai
1. Cành mang hoa;
2. Cành lá và quả; 3. Hoa;
4. Lá đài và cánh hoa; 5. Hoa đã cắt bỏ bao hoa; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây nhập trồng làm cảnh. Có thể nhân giống bằng cành chiết hay gieo hạt.

Mùa hoa từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Nguồn gốc từ Trung Quốc, được trồng ở một số vườn cảnh.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ rễ và nụ hoa - *Radix, Cortex Radicis et Flos Chimonanthi,* có tên thuốc là Lạp mai hoa - 蜡梅花.

Thành phần hoá học: Hoa chứa dầu bay hơi mà trong thành phần có cineol, borneol, linalool, farnesol, terpineol, indol. Các chất khác là calycanthine, isocalycanthine, meratin, α-caroten. Lá chứa chimonanthin.

Tính vị, tác dụng: Nụ hoa có vị ngọt, hơi đắng. Rễ và vỏ rễ có vị cay, tính ấm. Nụ hoa có tác dụng giải thử sinh tân, khai vị tán tà, chỉ khái. Rễ và vỏ rễ có tác dụng khư phong giải độc, chỉ huyết, trấn khái chỉ suyễn.

Công dụng: Nụ hoa dùng trị nhiệt bệnh phiền khát, tức ngực, ho, bỏng lửa. Rễ, vỏ rễ trị háo suyễn, ho do lao thương, đau dạ dày, phong thấp tê đau. Dùng trong, dạng thuốc sắc 4-8g; dùng ngoài chế dầu bôi.

70- Lát hoa

Lát hoa - *Chukrasia tabularis* A. Juss., thuộc họ Xoan - *Meliaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến trên 25m, gốc có cạnh; vỏ màu xám tro, nứt dọc và bong mảng, lớp vỏ trong màu đo đỏ; cành non có lông hung. Lá kép, có 7-20 đôi lá chét, mọc gần đối, lá non màu đỏ, đầu nhọn, gốc lệch.

Lát hoa

1. Cành hoa; 2. Hoa;
3. Hoa với nhị và nhuỵ; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Hoa xếp thành chuỳ ở gần ngọn; hoa có cuống ngắn; đài hợp có 5 thuỳ; tràng 5 cánh hoa màu vàng; chỉ nhị hợp thành ống hình trụ; đĩa mật dài, nạc; bầu dài, có lông, chia 3 ô. Quả nang hình trứng, nứt thành 3 mảnh; hạt nhiều, nhỏ, dẹt, có cánh mỏng ở đầu.

Sinh thái: Thường mọc trong các thung lũng, vùng núi đá vôi, ở độ cao dưới 500m.

Ra hoa tháng 5-7, có quả tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, các tỉnh Tây Nguyên.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Chukrasiae.*

Thành phần hoá học: Lá non chứa 22% tanin, còn vỏ chứa 15% tanin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ có vị chát, có tác dụng làm săn da.

Công dụng: Vỏ sắc nước uống dùng trị ỉa chảy; gỗ cũng dùng được như vậy. Gỗ có màu hồng nhạt, lõi nâu đỏ có ánh đồng, vân đẹp, thớ mịn, dùng đóng đồ gỗ quý. Ở Vân Nam (Trung Quốc) vỏ dùng làm thuốc thoái nhiệt.

71- Lát núi

Lát núi - *Koelreuteria paniculata* Laxm., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, cao 9-10m. Lá có sóng dài 10-15cm. Lá chét 7-15 cái mọc đối, phiến hình trái xoan, dài 3,5-7,5cm, rộng 0,5-3,5cm, mỏng, mép có răng thưa; gân bên 6-9 đôi; cuống phụ dài đến 1cm.

Chuỳ hoa ở chót nhánh, dài 25-40cm. Hoa nhỏ, màu vàng nhạt, trung tâm màu tím. Lá đài 5, có lông; cánh hoa 4, có lông dài; nhị 8, có lông ở chỉ nhị; nhuỵ 1. Quả nang có vỏ mỏng, dạng trứng hay bầu dục, có 3 khía; hạt tròn, màu đen.

Sinh thái: Cây mọc ở đồi ở độ cao 150m.

Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Ninh Thuận (Cà Ná). Còn có ở Trung Quốc, Liên bang Nga.

Bộ phận dùng: Hoa - *Flos Koelreuteriae Paniculatae.*

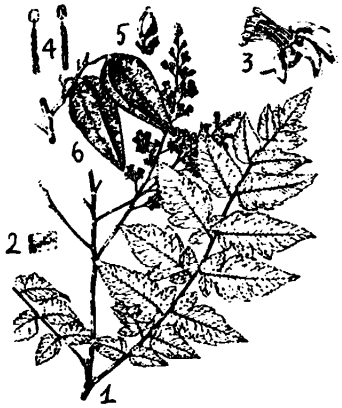

Lát núi

1. Cành hoa; 2. Một phần của mặt lá;
3. Hoa đực; 4. Nhị (nhìn ở hai phía);
5. Hoa cái với bao hoa lột ra để lộ bầu và đĩa;
6. Một phần của cụm hoa.
(Hình theo TVC TQ).

Tính vị, tác dụng: Vị cay đắng, tính hàn, không độc; có tác dũng tiêu mục thũng.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị đau mắt chảy nước mắt từ khoé mắt, mắt đỏ có mủ.

72- Lát ruối

Lát ruối, U hoa nhám - *Aphananthe aspera* (Thunb.) Planch., thuộc họ Du - *Ulmaceae.*

Mô tả: Cây gỗ rụng lá, tán tròn; vỏ các nhánh đen. Lá hình trứng hay hình trứng hẹp, dài 5-13cm, rộng 2,5-5,8cm, đầu có mũi dài, gốc hơi không cân; gân từ gốc 3, gân bên 5 đôi, mép có răng; mặt trên thô ráp; cuống lá dài 7-13mm; lá kèm nhọn, hẹp.

Hoa đơn tính, cụm hoa đực là xim dài 2-3cm; cuống hoa có 2 lá bắc. Lá đài 5, nhị 5; nhụy cái lép, còn là một túm lông. Cụm hoa cái 1-2 hoa; bầu có lông. Quả hạch gần hình cầu hoặc hình trứng tròn, dài 8-10mm, có lông.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Hoà Bình. Còn có ở Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, vỏ thân - *Cortex Radicis et Cortex Aphananthes Asperae.*

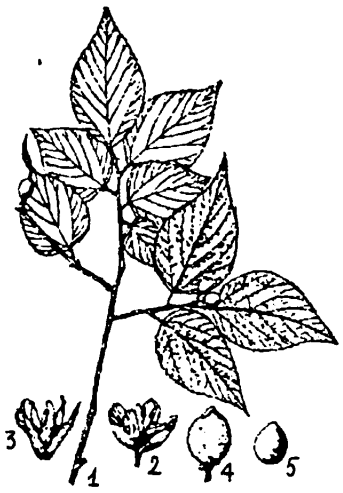

Lát ruối

1. Cành mang quả; 2. Hoa đực;
3. Hoa cái; 4. Quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị eo lưng bị tổn thương đau buốt.

73- Lau

Lau, Đế - *Erianthus arundinaceus* (Retz.) Jeswiel ex Heyne (*Saccharum arundinaceum* Retz.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ cao 2-7m, trông giống Mía. Thân đặc, rộng 2-3cm. Bẹ không lông, phiến to, rộng 2-5cm, dài đến 2m.

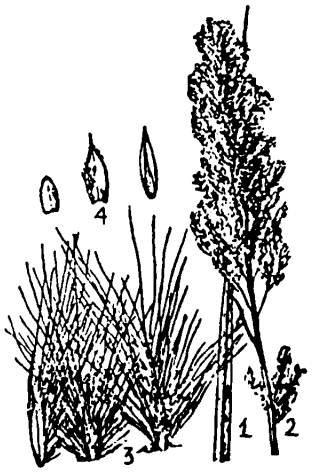

Lau

1. Lau; 2. Cụm hoa;
3. Bông nhỏ; 4. Mày hoa.
(Hình theo ICS).

Cụm hoa chuỳ kép dài đến 1m; cuống và đỉnh mang nhiều lông trắng ngắn hơn bông nhỏ; bông nhỏ 2 hoa, mày có lông gai.

Sinh thái: Mọc thành đám lớn ở ven rừng, ven đồi, sườn núi, ven bờ sông suối.

Ra hoa tháng 11-2, có quả tháng 6-8.

Phân bố: Các tỉnh vùng núi phía Bắc và Nam Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - *Radix et Flos Erianthi Arundinacei.*

Tính vị, tác dụng: Rễ lau có vị ngọt, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt, sinh tân, lợi tiểu; có sách ghi: thông khiếu lợi niệu, phá huyết thông kinh. Hoa chỉ huyết.

Công dụng: Rễ chữa bệnh phiền khát, nước tiểu đỏ ngầu, nôn ói do vị nhiệt, ho khan do phế nhiệt, sưng phổi mủ. Ngày dùng 20-40g rễ sắc uống. Người tỳ vị hư hàn chớ dùng.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ dùng trị đòn ngã tổn thương, phong thấp đau gân cốt, kinh bế, thuỷ thũng sưng đau. Hoa dùng trị khạc ra máu, nôn ra máu và vết thương lở huyết.

Ghi chú: Ở Sa Pa (Lào Cai), còn có loài Lau vàng - *Erianthus rufipilus* (Steud.) Griseb. có rễ được dùng làm thuốc lương huyết chỉ huyết, thanh nhiệt lợi niệu.

74- Lay ơn

Lay ơn, La dơn - *Gladiolus gandavensis* Van Houtte, thuộc họ La dơn - *Iridaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm có thân hành đặc. Lá hình kiếm, xếp 2 dãy.

Hoa không đều, xếp thành xim một ngả. Bao hoa hình phễu; lá đài ở phía trên phát triển hơn các bộ phận khác trong bao hoa, duỗi ra hoặc có dạng mũ. 3 nhị đính trước lá đài. Bầu hạ 3 ô; vòi đơn; 3 đầu nhụy.

Sinh thái: Cây nhập trồng. Ưa khí hậu mát.

Ra hoa hầu như quanh năm nhưng được gây trồng lấy hoa chủ yếu vào dịp Tết Nguyên đán.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam.

Bộ phận dùng: Thân củ - *Bulbus Gladioli.*

Lay ơn
1. Phần gốc cây;
2. Một phần của cụm hoa.
(Hình theo TĐTVTD).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng giải độc, tán ứ, tiêu thũng, chỉ thống, thanh nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị đòn ngã tổn thương, sưng đau họng. Dùng ngoài trị viêm tuyến nước bọt, lâm ba kết hạch và sang độc.

75- Lăn tăn

Lăn tăn - *Pilea microphylla* (L.) Liebm., thuộc họ Gai - *Urticaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao 10cm, mập giòn, không lông; thân trắng, mọc sà; nhánh mảnh. Lá mọc đối xếp từng đôi, dài 4mm, rộng 2mm, hình trái xoan ngược, thon ở gốc, tù ở ngọn, nguyên, không lông. Hoa nhỏ, thành ngù màu xanh ở nách lá, không vượt quá lá, hoa cái ở gốc, hoa đực ở ngọn. (*Ảnh số* 729).

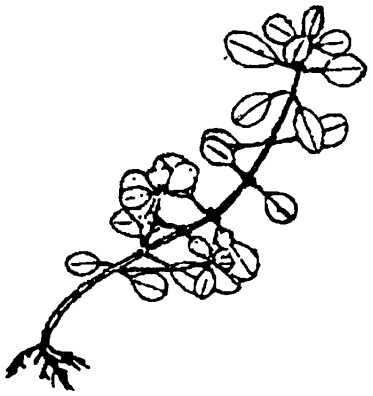

Lăn tăn
Dạng chung.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc dại trên đất ẩm, trên đất cát, chân tường gạch, mái nhà. Cũng thường được trồng làm cảnh trên hòn non bộ, che phủ đất cho cây cảnh. Nhân giống bằng các đoạn thân và ngọn cây.

Ra hoa tháng 7-9, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Gốc ở Nam Mỹ, nay phổ biến ra nhiều nước châu Á. Ở nước ta, cây mọc khắp nơi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pileae Microphyllae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, an thai.

Công dụng: Ở Inđônêxia, cây được dùng chữa đau dạ dày và ruột. Ở Malaixia, người ta giã cây với một ít tỏi và muối và đặt vào bụng trẻ sơ sinh để trục giun ở ruột. Ở Nuven Calêđôni, cây dùng làm thuốc trị rối loạn dạ dày- ruột. Ở Quảng Tây (Trung Quốc), cây được dùng trị sang dương thũng độc, thai động bất yên.

76- Lâm bòng

Lâm bòng - *Guettarda speciosa* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá hình trái xoan ngược dài dài hay trái xoan tròn, có khi hơi hình tim ở gốc, có mũi nhọn ngăn ngắn hoặc tù ở đầu, dài 10-25cm, rộng 7,5-18cm, nhẵn ở trên, có lông phấn và hơi có mạng ở mặt dưới, dạng màng; cuống lá dài 1-3,5cm. Hoa tập hợp với số lượng ít, thành xim ở nách lá, ít phân nhánh. Quả hạch dạng trứng hay hình con quay, dẹp ở đầu, đường kính 2-4cm, có 4-6 ô. Hạt đơn độc trong mỗi ô, cong, có vỏ dạng màng.

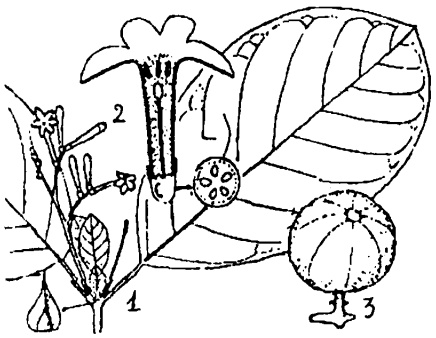

Lâm bòng
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng cát ven biển.

Ra hoa tháng 2-6, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang. Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Malaixia, các nước nhiệt đới khác ở châu Á.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Guettardae Speciosae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chát, đắng, có tác dụng bổ, hạ sốt, thu liễm.

Công dụng: Thường được dùng để điều trị các vết thương và áp xe. Ở Inđônêxia, vỏ dùng trị lỵ mạn tính. Ở Nuven Calêđôni, vỏ cũng dùng trị các vết thương, hoặc dùng sắc uống làm điều hoà kinh nguyệt và giúp dễ sinh nở.

77- Lâm mạo lá nguyên

Lâm mạo lá nguyên - *Neoalsomitra integrifolia* (Cogn.) Hutch., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo hơi cứng có thể dài tới 10-12m, không lông. Lá có 5 lá chét xoan-ngọn giáo, không mập, lá giữa dài 3-6cm, rộng 1,5-3cm; 4-5 gân bên, hướng lên; cuống lá dài cỡ 10mm. Tua cuốn đơn, mảnh.

Hoa khác gốc. Hoa đực họp thành chuỳ hình tháp, trục mảnh có thể mang những lá nhỏ với 5 lá chét và có thể dài tới 20cm; cánh hoa màu trắng vàng vàng hay xanh xanh. Chuỳ hoa cái nhỏ hơn chuỳ hoa đực, ít hoa; trục hoa dài tới 10cm, phân nhánh 1-3cm; hoa có bầu gần hình trụ, dài cỡ 10mm; 3 vòi nhuỵ với đầu nhuỵ dạng móc.

Lâm mạo lá nguyên
1. Cành mang cụm hoa; 2. Hoa đực;
3. Nhị; 4. Nhánh quả; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Quả dài 7-8cm, rộng 1,5-2cm, đỉnh cắt ngang, nở thành 3 mảnh; hạt có kích thước 20-24x5-6cm, có một cánh dài 14-16mm, rất mảnh, phần giữa hơi sù sì, họp thành một hình sao có 5 cánh.

Sinh thái: Cây mọc ở thung lũng rừng thưa, rừng thứ sinh và trong các lùm bụi ở độ cao 500m lên tới 1600m.

Phân bố: Lào Cai, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá. Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân dây, rễ - *Caulis et Radix Neoalsomitrae Integrifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiệt ngược, kiện vị, chỉ thống.

Công dụng: Thân dân và rễ được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị sốt rét, cảm mạo đau đầu, yếu hầu sưng đau, viêm gan, đau dạ dày và rắn cắn.

78- Lâm phát

Lâm phát - *Woodfordia fruticosa* (L.) Kurz, thuộc họ Tử vi - *Lythraceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 1,5-3m. Lá xếp đối, chéo chữ thập, thon nhọn, dài 7-12cm, rộng 2-3cm; gốc tròn hay hình tim; cuống ngắn. Cụm hoa chuỳ ngắn ở nách lá, thường gồm 1-15 hoa có ống dài 5-7mm; cánh hoa nhỏ, màu đỏ tím; nhị nhiều; bầu 2 ô, mỗi ô chứa nhiều noãn. Quả nang có vỏ quả mỏng, nằm trong bao hoa tồn tại; hạt nhiều, màu nâu đỏ, to 0,7mm, hình trứng hay hình tháp.

Lâm phát
Ngọn cây mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven sông suối.

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, hoa - *Radix et Flos Woodfordiae Fruticosae.*

Thành phần hoá học: Hoa chứa 20% tanin; lá chứa 10% tanin.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi ngọt, chát, tính ấm; có tác dụng điều kinh hoạt huyết, lương huyết, cầm máu, thu liễm, thông kinh hoạt lạc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, các hoa đỏ, đẹp dùng để nhuộm bông, lụa và da cho có màu đỏ. Hoa khô hoặc dùng như thuốc săn da để chữa ly, rong kinh và rối loạn chức năng gan, rối loạn màng nhầy, trĩ và bệnh khi có thai; cũng dùng cho các trường hợp vô sinh. Ở Inđônêxia (Java), người ta cũng dùng trị ly và xuất tiết của bàng quang. Người ta cũng dùng vào lúc sinh đẻ để tăng sự liền sẹo của vết thương do cắt rốn. Người Malaixia lại dùng hoa trong thành phần một loại bột dùng rải lên bụng đàn bà đang đẻ và cũng dùng chế thuốc uống cho phụ nữ sinh đẻ. Ở Trung Quốc, hoa được dùng trị ly, kinh nguyệt không đều, trĩ, phụ nữ băng huyết, chảy máu mũi, ho ra máu; rễ dùng trị đau bụng kinh, bế kinh, viêm khớp do phong thấp, lưng cơ hao tổn.

79- Lâm trai lông

Lâm trai lông - *Amischotolype hispida* (Less. et A. Rich.) Hong, thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm, cao 3-4m, thân to 1-2,5cm, có rễ chống nhiều. Lá có phiến thon, dài 15-30cm, rộng 5-10cm, mặt trên đầy lông cứng như ở mép lá; bẹ và cuống đầy lông vàng.

Hoa tập hợp thành dạng đầu, cỡ 3x3cm, mang bông có lông vàng; lá đài cao 13mm; cánh hoa hơi ngắn hơn; nhị 6, bầu 3 ô. Quả nang, hình trứng, có 3 cạnh, dài 7mm, rộng 1,5mm.

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven sông suối.

Phân bố: Hà Nội, Hoà Bình, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Inđônêxia, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Amischotolypes Hispidae.*

Lâm trai lông
1. Phần gốc của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Lợi niệu.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng trị thuốc trị cảm nhiễm đường niệu và rắn độc cắn.

80- Lâm vồ

Lâm vồ hay Đa bồ đề - *Ficus rumphii* Blume, thuộc họ Dâu tằm - *Moraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, có nhánh to, dày cỡ 5cm, rất nhẵn, vỏ mốc trắng.

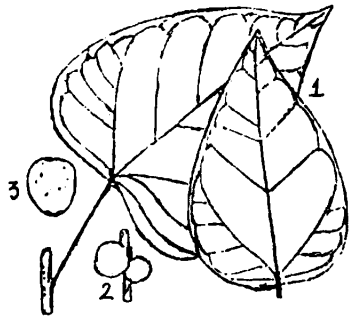

Lâm vồ

1. Lá khác dạng;

2. Cụm hoa đôi; 3. Quả dạng sung.

(Hình theo CCVN).

Lá hình tam giác, cụt, có khi hơi thót lại ở cuống, có mũi nhọn hình tam giác và sắc dài 1 cm, hơi dày, màu lục nhạt ở cả hai mặt, dài 8-12cm (tới 15cm), rộng 6-11cm, gân gốc 5; cuống lá mảnh, dài 3-5cm, quả sung xếp từng cặp trên những nhánh có lá, không có cuống, hình cầu, đường kính 7-12mm, khi chín màu đỏ sẫm.

Sinh thái: Gặp ở vùng núi đất và cả ở vùng núi đá vôi. Lúc non sống phụ sinh. Ra hoa quả tháng 2-5.

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum, Ninh Thuận, Bình Thuận. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Cành, nhựa, quả - *Ramulus, Latex et Fructus Fici.*

Tính vị, tác dụng: Nhựa cây gây nôn, sát trùng; vỏ chống độc.

Công dụng: Ở Ấn Độ, nhựa được dùng trị giun và làm dịu khi bị hen suyễn, vỏ cây dùng trị rắn cắn. Ở Inđônêxia, quả chín dùng chế thuốc bôi trị ghẻ.

81- Lấu

Lấu, Lấu đỏ, Men sứa - *Psychotria rubra* (Lour.) Poir. (*P. reevesii* Wall.), thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay cây gỗ nhỏ 1-9m, hoàn toàn nhẵn. Lá hình bầu dục thuôn, rộng nhiều hay ít, thon hẹp dài dài về phía gốc, nhọn mũi, dài 8-20cm, rộng 2-7,5cm, màu lục hay nâu lục, có khi nâu đỏ ở mặt trên, sáng màu hơn ở dưới, dạng màng. Hoa màu trắng nhạt, thành xim phân nhánh ở ngọn. Quả hạch bầu dục, có khi gần hình cầu, mang đài hoa tồn tại, dài 5-7mm, màu đỏ, có 2 hạch phẳng–lồi, với 5 cạnh và rãnh lưng. Hạt 1 trong mỗi ô, màu đen. (*Ảnh số* 730).

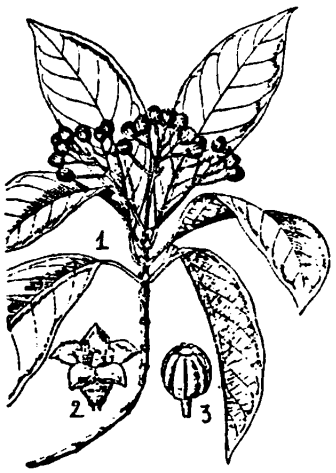

Lấu

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng còi ở bình nguyên và trung nguyên. Ra hoa vào tháng 5-7.

Phân bố: Khá phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Psychotriae Rubrae.*

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô. Lá thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khư phong trừ thấp, tiếp cốt sinh cơ.

Công dụng: Thường được dùng trị: 1. Cảm mạo, bạch hầu, viêm amygdal, viêm họng; 2.

Kiết lỵ, sốt thương hàn; 3. Thấp khớp đau nhức xương, đau lưng. Lá dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, vết thương chảy máu, rắn cắn, viêm mủ da, đụng giập. Dùng rễ 15-30g sắc nước uống, hoặc dùng lá tươi 30-90g. Lá có thể dùng nấu nước rửa hoặc giã làm thuốc đắp. Cũng có thể dùng cành nấu nước ngậm chữa sâu răng, đau tai. Còn dùng để khử mùi tanh và giải độc thức ăn (ví dụ nấu nước để ngâm sứa).

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ, thân, lá được dùng làm thuốc tiêu thũng, chỉ huyết, sinh cơ để trị phong thấp đau lưng, sưng đau lợi răng, dao chém xuất huyết, đòn ngã tổn thương và gãy xương.

Đơn thuốc: Tuệ Tĩnh, trong Nam dược thần hiệu, đã nêu một số ứng dụng của Lấu:

1. Chữa ỉa chảy: Dùng lá Lấu, Củ nâu hay lá Sim, mỗi thứ một nắm sắc uống.

2. Chữa sau khi đẻ, đi lỵ và đau bụng: Dùng vỏ cây Lấu, vỏ cây Vải, mỗi thứ một nắm sắc uống.

3. Chữa mụn lở chảy nước: Dùng lá Lấu nấu nước rửa và rắc bột lá Lấu khô thì ráo mủ gom miệng.

Ngày nay ta thường dùng một số công thức:

1. Băng huyết, đái ra máu: Lá Lấu 16-20g, phối hợp thêm lá Tiết dê, lá Huyết dụ, giã nát, thêm nước, gạn uống.

2. Kiết lỵ: Rễ Lấu 8-16g sắc nước uống.

Ở Trung Quốc, người ta còn sử dụng Lấu để trị:

1. Bạch hầu: Lá Lấu tươi tuỳ theo tuổi mà sử dụng, sắc nước chia làm 4 lần uống, dưới 1 tuổi 35g; 1-3 tuổi 70g; 4-5 tuổi 90g; 6-10 tuổi 150g.

2. Thương hàn: Dùng rễ khô và lá tán bột, người lớn 2-3g, trẻ em 0,5g, ngày uống 3 lần.

82- Lấu bà

Lấu bà, Bồ chét - *Psychotria balansae* Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao đến 4m; cành non, mặt dưới lá, cụm hoa có lông ngắn nâu đỏ. Lá có phiến bầu dục, to, dài 15-21cm, mặt dưới có lông dày ở gân; cuống dài 1,3cm; lá kèm xoan, đầu chẻ hai. Chuỳ hoa 3-4cm về sau dài tới 9 cm; hoa sít nhau; đài có 5 răng, trắng có ống 4mm, thuỳ 1,5mm. Quả hạch đỏ, không lông, 10 cạnh; hạch hai, có 1 hạt trong mỗi hạch.

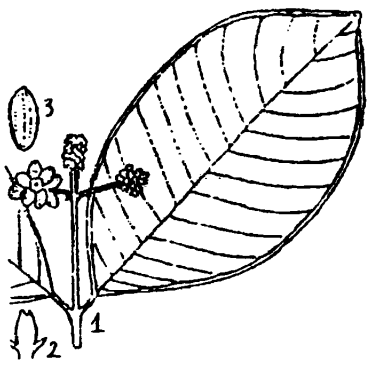

Lấu ba

1. Cành mang hoa; 2. Lá kém; 3. Quả.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao 500-700m.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 9-11.

Phân bố: Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Kon Tum.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Psychotriae.*

Công dụng: Lá chữa băng huyết. (Viện Dược liệu)

83- Lấu bò

Lấu bò, Dé, Tai chuột - *Psychotria serpens* L., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo sống lâu năm, dài tới 5m hay hơn, có nhiều rễ bám, lá xanh dợt, không lông; lá kèm 2-6 mm, mau rụng. Ngù hoa to. Hoa trắng, mẫu 5, tràng hoa có lông ở cổ. Quả hạch trắng, cao 6 mm, có 2 nhân. Có một thứ lá rộng–var. *latifolia* Pierre ex Pit., lá hình xoan ngược, cụm hoa dài (9cm). (*Ảnh số* 731).

Sinh thái: Bám sát vào trên cây hay trên đá. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Phổ biến ở Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Psychotriae Serpentis.* Thu hái toàn cây quanh năm dùng tươi hay phơi khô.

Lấu bò
Dạng chung.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Cây có vị se hơi ngọt, tính nóng; có tác dụng thư cân hoạt lạc, giảm đau, mát máu, tiêu ung.

Công dụng: Thường dùng trị: 1. Phong thấp tê đau, đau dây thần kinh toạ, đau mình mẩy; 2. Đau lưng, đau ngang thắt lưng, rối loạn chức năng sau khi bị chấn thương; 3. Sâu quảng, nhọt độc. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Phụ nữ có thai tránh dùng.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), toàn cây dùng trị đau đầu, trẻ em cam tích, gãy xương.

Đơn thuốc:

1. Phong thấp tê đau: Lấu bò tươi 60-120g, đun sôi trong nước hay rượu.

2. Đau thắt lưng mạn tính: Lấu bò 30-60g. Thêm gân lợn và rượu, nấu chín để nguội ăn.

3. Sâu quảng: Lẩu bò tươi 60g, Thổm lổm gai 60g, đun sôi trong nước và rượu.

84- Lấu leo

Lấu leo, Dé, Lấu lá mỏng - *Psychotria sarmentosa* Blume, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Dây leo có nhiều rễ phụ. Lá có phiến hình muỗng, to cỡ 6x3cm, xanh nhạt, không lông; lá kèm không lông, mau rụng. Chuỳ hoa to, hoa màu 5; đài cao 1mm; tràng trắng có lông ở cổ. Quả hạch cứng, trắng, cao 6mm; nhân 2, 1 hạt.

Lấu leo
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc leo lên bờ bụi ven rừng, trên các trảng cây bụi. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Psychotriae Sarmentosae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, lá được dùng đắp vết thương.

85- Lấu lông hoe

Lấu lông hoe, Lấu Thái - *Psychotria siamica* (Craib) Hutch., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ, thường không cao tới 2m; cành có lông dày hoe hay đen. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 5-10cm, rộng tới 5,5cm, gốc từ từ hẹp trên cuống, không lông, gân bên 7-10 đôi, mặt trên nâu tối, mặt dưới có lông dày hung ở gân chính và phụ; cuống 1-2cm, có lông dày. Cụm hoa xim co to 1,5cm, hoa trắng, lá đài có lông; tràng có ống cao 5mm, nhỏ ở phía trên, có lông ở cổ, phiến tràng có lông ở đầu; bao phấn bầu dục.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi.

Ra hoa tháng 6-7.

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn.

Còn có ở Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Psychotriae Siamicae.*

Lấu lông hoe
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tán ứ chỉ huyết, trừ thấp, chỉ lỵ.

Công dụng: Được dùng trị đòn ngã, phong thấp, mụn nhọt, rắn cắn, khuẩn lỵ, viêm ruột, lạc huyết, trĩ nội xuất huyết, kinh nguyệt quá nhiều, ăn uống không tiêu, trẻ con cam tích.

86- Lấu núi

Lấu núi, Mạy cán cân - *Psychotria montana* Blume, thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ rất nhẵn; lá thuôn, nhọn ở hai đầu, có đuôi ở chóp, dài 11-15cm, rộng 3-10cm, màu lục ôliu ở mặt trên, sáng màu hơn ở mặt dưới, dạng màng. Hoa thành xim ở ngọn dạng ngù. Quả hình bầu dục, cao 8-10mm, nhẵn bóng, đen đen, có 2 ô. Hạt 1 trong mỗi ô, đường kính 5-7mm, lồi ở mặt lưng, lõm ở mặt bụng.

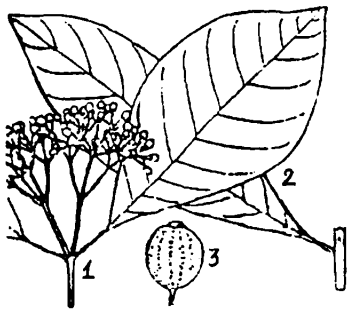

Lấu núi
1. Cành mang hoa; 2. Lá; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao khoảng 600-700m. Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Hà Giang, Hà Nội (Ba Vì), Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Psychotriae.*

Công dụng: Lá nấu lên dùng rửa các vết thương lở loét và chữa đau bụng. Ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc đắp vết loét và sưng, cũng dùng nấu nước tắm toàn thân khi bị sốt và bị chứng lách to.

Sách Cây cỏ Việt Nam ghi: Ngâm trị đau chân, đau bụng, đau họng.

87- Lấu ông

Lấu ông - *Psychotria morindoides* Hutch., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ có lông mềm, đỏ nâu. Lá hình ngọn giáo ngược hay bầu dục rộng nhiều hay ít, nhọn sắc ở gốc, có đuôi và nhọn ở đầu, mặt trên nhẵn, có lông mềm ở dưới, dai dài 11-21cm, rộng 4-10cm; cuống lá dài 1-2,5cm. Cụm hoa thành xim ở nách lá rũ xuống, dày đặc. Quả hạch bao bởi các lá đài, dài 4mm, rộng 1-5mm, nhọn, có lông nhung, có 10 cạnh dọc, hạch 2, phẳng lồi, mỗi cái có 5 cạnh lưng. Hạt 1 trong mỗi hạch, phẳng lồi, cao 5-6mm.

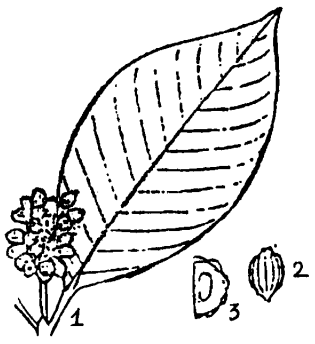

Lẩu ông
1. Cành mang hoa; 2. Quả; 3. Quả cắt dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

Phân bố: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Psychotriae.*

Công dụng: Ở Lào, cây được sử dụng làm thuốc. Cũng có thể dùng như Lấu.

88- Lấu Poilane

Lấu Poilane - *Psychotria poilanei* Pit., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3-4m, rất nhẵn. Lá thuôn hay xoan thuôn, thành góc hay gần tròn ở gốc, có mũi ngắn và nhọn ở đầu, dài 25-35cm, rộng 8-14cm, dai; gân bên 17-20; cuống dài 3 cm; lá kèm 1cm. Ngù hoa cao 5cm, rộng 7cm; hoa trắng, dài 3 mm, tràng có ống 2,5mm, thuỳ cánh 1,5mm, nhị 5. Quả hạch bầu dục dài 9-10mm có 10 cạnh ít lồi và 10 sóng dọc, màu nâu sẫm, có 2 ô; hạt 1 trong mỗi ô, cao 6-7mm.

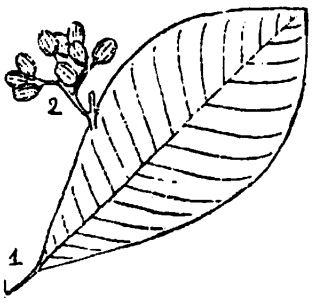

Lấu Poilane
1. Lá; 2. Cụm quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, ở độ cao khoảng 800m. Ra hoa tháng 2, có quả tháng 6.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Khánh Hoà.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Psychotriae.*

Công dụng: Theo Poilane, cây này được người Hoa tìm kiếm làm thuốc (A. Pételot)

89- Lấu tuyến

Lấu tuyến - *Psychotria adenophylla* Wall., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ rất nhẵn, cao 1-2m. Lá hình bầu dục, thuôn hay trái xoan, nhọn cả hai đầu, thon hẹp nhiều hay ít, nhọn hay có đuôi ở đầu, dài 10-17cm, rộng 2,5-7cm, xanh ở mặt trên, thường có ánh vàng ở mặt dưới, hơi dai, gân bên 12-13 đôi, có tuyến ở gốc, cuống lá dài 1-2cm. Hoa trắng, rất nhỏ, thành chùm xim dài 8-10cm. Quả hạch bầu dục hay thuôn, cao 6-8mm, nhẵn, có 2 hạch dính nhau lồi và có lườn ở lưng. Hạt đơn độc. (*Ảnh số* 732).

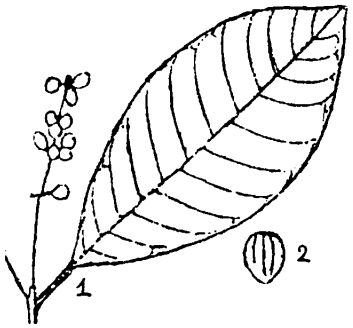

Lấu tuyến
1. Cành mang quả; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh ở bình nguyên. Ra hoa quả từ tháng 9 đến tháng 4 năm sau.

Phân bố: Đăk Lăk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Campuchia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Psychotriae.*

Công dụng: Lá được dùng chữa các bệnh về đường hô hấp (ngực).

90- Le lông trắng

Le lông trắng, Mạy lai - *Oxytenanthera albociliata* Munro, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Tre nhỏ, có thân mọc thành búi dày đặc, cao 5-10(16)m, đường kính 2-7cm, có lông nghiêng. Lá hình dải-ngọn giáo, tròn ở gốc thành một cuống ngắn, thon hẹp thành mũi dạng lông tơ, dài 15-20cm, rộng 2-2,5cm.

Cụm hoa thành chuỳ kép, rộng, trải ra, có nhánh mảnh, với bông nhỏ xếp 10-20 cái thành ngù. Quả thóc kéo dài, gần hình trụ, nhọn mũi, có mỏ, nhẵn.

Sinh thái: Mọc ở rừng hỗn giao nhiệt đới.

Phân bố: Kon Tum, Bình Phước. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Campuchia.

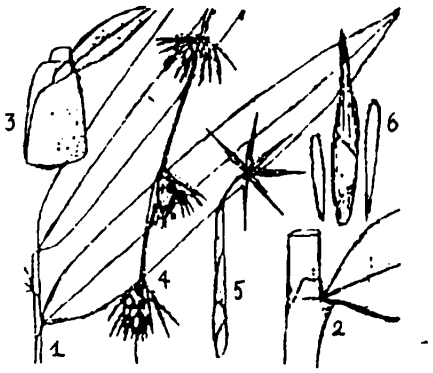

Le lông trắng
1. Lá; 2. Lóng; 3. Bẹ lá; 4. Cụm hoa;
5. Bông chét; 6. Măng.
(Hình theo CCVN).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Oxytenantherae.*

Công dụng: Theo Béjaud, rễ được sử dụng ở Campuchia làm thuốc trị sốt rét.

91- Lẻ bạn

Lẻ bạn, Bạng hoa, Sò huyết - *Tradescantia discolor* L'Hér [*Rhoeo discolor* (L.Hér) Hance.], thuộc họ Thài lài - *Commelinaceae.*

Mô tả: Cây thảo to, sống nhiều năm. Thân cao 30-45 cm, đường kính 2,5-5 cm, phủ bởi bẹ lá, không phân nhánh. Lá dài 18-28 cm, rộng 3-5 cm, không cuống, có bẹ; mặt trên có màu lục, mặt dưới có màu tía.

Lẻ bạn
1. Dạng chung; 2. Ngọn cây mang hoa;
3. Nụ hoa; 4. Hoa; 5. Nhị.
(Hình theo CCTT).

Cụm hoa hình tán đựng trong 2 cái mo úp vào nhau, nom như con sò. Hoa có 3 lá đài, 3 cánh hoa màu trắng vàng, 6 nhị gần bằng nhau; bầu 3 ô. Quả nang dài 3-4mm, 3 ô, mở thành 3 mảnh vỏ, chứa một hạt có góc và cứng. (*Ảnh số* 733).

Sinh thái: Cây nhập trồng trong vườn, trong chậu làm cây cảnh. Ra hoa và mùa hè.

Phân bố: Khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Hoa và lá - *Flos et Folium Tradescantiae.* Thu hái hoa và lá quanh năm. Phơi trong râm. Cũng thường dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Lẻ bạn có vị ngọt và nhạt, tính hàn. Hoa có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, lương huyết giải độc, hoá đàm chỉ khái, chỉ lỵ. Lá thanh nhiệt, chỉ huyết, khư ứ.

Công dụng: Thường dùng chữa: 1. Viêm khí quản cấp và mạn, ho gà; 2. Lao bạch huyết; 3. Chảy máu cam; 4. Lỵ trực trùng, đái ra huyết; Dùng 15-30g lá, 20-30 mảnh hoa dạng thuốc sắc.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) hoa và lá dùng trị ho mãnh liệt khạc ra máu, ỉa ra máu, khuẩn lỵ, lâm ba kết hạch, ho gà, chảy máu cam, thổ huyết.

Đơn thuốc:

1. Viêm khí quản cấp: Hoa Lẻ bạn 10g, thêm đường và cho nước lượng gấp đôi, đun sôi uống.

2. Viêm khí quản mạn tính: Lá Lẻ bạn 15g, Núc nác 3g sắc uống.

3. Lao bạch huyết: Lá Lẻ bạn tươi 30-60g sắc uống.

92- Lẹo mắt

Lẹo mắt, Thuốc gan, Kheo, Núc áo, Xà đằng - *Colubrina asiatica* (L.) Brongn. (*Ceanothus asiaticus* L.), thuộc họ Táo ta - *Rhamnaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 2m, mọc trườn, không lông, cành non gần tròn, màu nâu xám. Lá có phiến hình trái xoan, dài 4-9cm, rộng 2,5-5cm; tròn ở gốc, thót lại ở đỉnh thành một mũi rộng và tù, mỏng, dạng màng, mép có răng, mặt dưới màu nhạt, sáng hơn mặt trên và có gân nổi rõ. Hoa họp thành xim ở nách lá; 5 lá đài

hình tam giác; 5 cánh hoa rất hẹp, hình mắt chim, màu ngà hay trắng xanh; nhị 5, ẩn sâu trong cánh hoa, đĩa mật chia thuỳ, bầu 3 ô với 3 đầu nhuỵ. Quả nang hình cầu cao 5-6mm; hạt 3, màu nâu đen đen.

Lẹo mắt
1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Nhuỵ; 5. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, quanh lùm bụi, đồi hoang, dọc ven biển.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 8-11.

Phân bố: Quảng Ninh, Tuyên Quang, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lanca, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Nuven Calêđôni, Ôxtrâylia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ và lá - *Radix, Cortex et Folium Colubrinae Asiaticae.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa saponin.

Tính vị, tác dụng: Ở Nuven Calêđôni, rễ và vỏ được xem như có tính khử lọc, chống bệnh scorbut, làm liền sẹo. Rễ và lá cây ở Vân Nam được xem như có tác dụng thanh nhiệt tiêu thũng.

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, chồi non có thể ăn sau khi đã nấu kỹ, nhưng cây còn tươi có độc. Người ta dùng vỏ (có thể dùng lá) để giặt áo quần. Cũng dùng cây làm thuốc duốc cá.

Ở nước ta, lá nhai ra cùng với nước bọt dùng xoa, bôi lên các vết cắn của rết để trừ độc.

Dân gian dùng cây này phối hợp với Ráy gai để chữa bệnh xơ gan cổ trướng.

Ghi chú: Còn có một thứ của loài này – var. *subpubescens* (Pit.) Johnst., thường gọi là Núc áo, Kheo có ít lông, thuộc loại bụi nhỏ, cao khoảng 1m; phân bố ở Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang. Có rễ và lá được sử dụng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc thanh nhiệt tiêu thũng.

93- Lê

Lê - *Pyrus pyrifolia* (Burm.f.) Nakai, thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ. Lá có phiến nhỏ, hình tam giác tròn, mép có răng nhọn, nhỏ, tận cùng thành tơ dài, gân bên 5-7 đôi; cuống dài hơn phiến. Cụm hoa ngù; cuống hoa dài 4-6cm, không lông, dài có 5 răng; cánh hoa cao 1cm, nhị nhiều, chỉ nhị dài 6-8mm, vòi nhuỵ 4-5, quả hình xá lị 4x3cm, có lỗ bì tròn.

Lê
1. Cành hoa; 2. Cành quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, ưa khí hậu mát ở vùng cao từ 1000m trở lên.

Phân bố: Trồng ở Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản và nhiều nước vùng ôn đới.

Bộ phận dùng: Quả - *Fructus Pyri Pyrifoliae.*

Tính vị, tác dụng: Vị chua, ngọt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, sinh tân, nhuận táo, hoá đàm.

Công dụng: Cây trồng để lấy quả ăn. Quả khô dùng làm thuốc trị lỵ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), quả dùng trị ho, miệng khô, đau họng, đàm nhiệt kinh cuồng, tiện bí và phiền ôn.

Ghi chú: Còn có loài lê ngọt – *Pyrus communis* L. var. *sativa* DC., trồng lấy quả ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc có quả ở Ấn Độ dùng làm thuốc thu liễm, bổ và hạ nhiệt.

94- Liên đằng hoa nhỏ

Liên đằng hoa nhỏ, Dây lưỡi chó hoa nhỏ, Cây khâu tai - *Illigera parviflora* Dunn, thuộc họ Lưỡi chó - *Hernandiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo, cành non có lông mềm. Lá mọc so le, có 3 lá chét, phiến lá chét mỏng, hình ngọn giáo, gốc nhọn hay tù, đầu có mũi nhọn cứng dài 0,5-1cm; mỏng, không lông, dài 6-11cm, rộng 2-6cm, mép nguyên; gân bên 3-5 đôi; cuống chung dài 3-8cm, cuống phụ dài 0,7-1,8cm.

Cụm hoa chùm xim dài 10-20cm, có lông mịn; nụ hoa hình cầu, cỡ 3-4mm; các mảnh bao hoa hình ngọn giáo, dài cỡ 4mm; nhị 5, xen kẽ với các tuyến gian nhị, chỉ nhị cong lại quanh bao phấn; bầu và vòi có lông màu tro. Quả hạch dài 2,5cm, có 2-4 cánh, các cánh dài nhất 2-3cm, các cánh ngắn hơn dài 0,2-0,5cm.

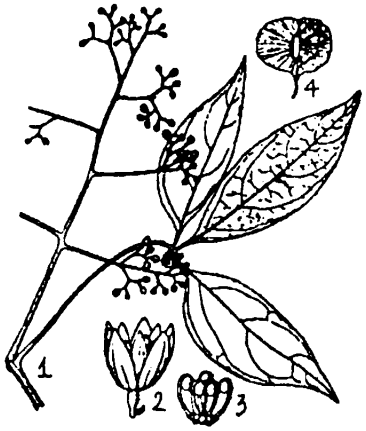

Liên đằng hoa nhỏ
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa;
3. Bộ nhị; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, nơi đất ẩm và thoát nước hoặc dựa theo suối cạn, ven đường, leo lên các lùm cây và bụi rậm, ở độ cao 500-1400m.

Ra hoa tháng 4-5.

Phân bố: Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Hoà Bình, Hà Nội, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc, Malaixia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân cây - *Radix et Caulis Illigerae Parviflorae.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp.

Công dụng: Rễ và thân cây được sử dụng ở Trung Quốc trị phong thấp đau xương và trẻ em bị tê bại sau khi di chứng.

95- Liên đằng Thorel

Liên đằng Thorel, Lưỡi chó - *Illigera thorelii* Gagnep., thuộc họ Lưỡi chó - *Hernandiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ leo cao tới 5m; thân xanh, có rãnh. Lá có 3 lá chét, lá chét dài 4-10cm, rộng 1,8-5cm; hình ngọn giáo tới xoan-ngọn giáo, gốc gần hình tim tới tròn, đầu nhọn hay tù; gân bên 3-4 đôi; cuống lá 3-9cm; cuống lá chét 0,3-1,3cm; có rãnh ở dưới.

Cụm hoa chùm xim có lông thưa. Nụ hoa 4mm, các mảnh bao hoa dài 4-5mm, chỉ nhị có phần phụ, xen kẽ với những tuyến gian nhị có kích thước nhỏ hơn. Quả hạch dài cỡ 1,5cm; có 4 cánh, các cánh dài hình mắt chim, dài 1-1,7cm, các cánh ngắn hơn, dài 0,1-0,4cm.

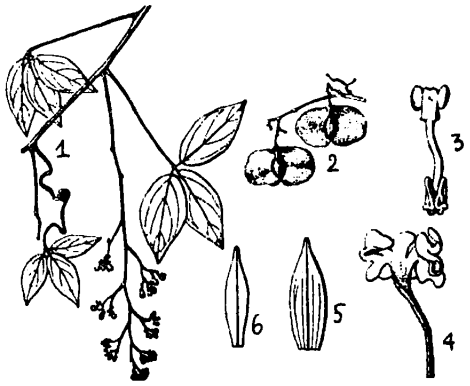

Liên đằng Thorel
1. Dạng chung; 2. Quả;
3. Nhị với phần phụ, nhìn ở ngoài;
4. Vòi nhụy và đầu nhuỵ; 5. Mảnh bao hoa trong; 6. Mảnh bao hoa ngoài.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc trong các savan và rừng khô, trong rừng thứ sinh.

Ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Gia Lai, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Vĩnh Long. Còn có ở Lào, Campuchia.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Illigerae Thorelii.*

Công dụng: Rễ được dùng trong y học dân gian Việt Nam.

96- Liên đậu

Liên đậu, Điêu tử - *Vicia cracca* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo leo sống nhiều năm, có lông mềm. Lá kép lông chim với 8-24 lá chét thon hẹp, dài 10-30mm, rộng 2-8mm, chóp có gai mũi; cuống lá tận cùng bằng tua cuốn chẻ ba; lá kèm cao 1cm.

Chùm hoa đứng ở nách lá, nhiều lông, với 7-15 hoa màu tía hay tím sáng. Quả đậu màu nâu, dài 1,5-2,5cm, dẹp dẹp; hạt 3-5, màu đen.

Liên đậu
1. Ngọn cành mang hoa;
2. Đài hoa; 3. Cánh hoa;
4. Bộ nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây nhập trồng, ưa ẩm mát, thích hợp với khí hậu vùng núi cao. Nhân giống bằng hạt, sinh trưởng và phát triển tốt trong vụ đông.

Ra hoa vào tháng 6-8.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình. Còn có ở các nước châu Âu, các vùng ôn đới của châu Á và châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Viciae Craccae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính ấm, có tác dụng khư phong, trừ thấp, thư cân, hoạt huyết, chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị đau phong thấp, vô danh thũng độc; dùng ngoài đắp, bôi trị đinh sang.

Ghi chú: Còn có loài Liên đậu ngao – *Vicia peregrina* L., nhập trồng ở vùng núi cao Bà Nà (Đà Nẵng) có quả non làm rau xanh; thân lá làm thức ăn cho động vật nuôi và làm phân xanh cải tạo đất.

97- Liên nhuỵ đằng

Liên nhuỵ đằng, Gươm diệp - *Parabaena sagittata* (Wall.) Miers ex Hook. f. et Thomson, thuộc họ Tiết dê - *Menispermaceae.*

Mô tả: Dây leo mềm, dài 3-5m; thân mảnh, lóng dài. Lá có phiến hình tim hay thon, dài 11-24cm, rộng 6-15cm, gốc phiến có hai tai nhỏ nhọn, mép nguyên hay có răng thưa, mỏng, có lông hay không; gân ở gốc 5-7; cuống lá dài 5-10cm.

Chuỳ hoa cao 20-30cm; nhánh ngắn. Lá đài 6, là đài ngoài có lông, màu ngà hay vàng; cánh hoa 6, nhỏ hơn lá đài; nhị 6. Hoa cái có 6 nhị lép và bầu 2 lá noãn. Quả hạch to bằng đầu đũa, màu cam; hạt có u nần.

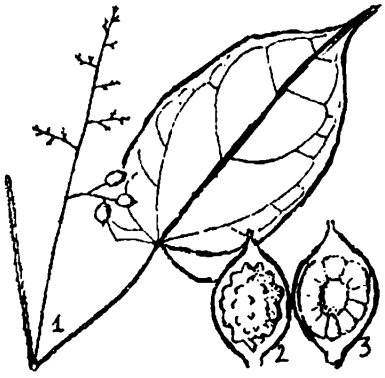

Liên nhuỵ đằng
1. Lá và cụm hoa, quả;
2. Quả mở để lộ hạt; 3. Quả bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ven lùm bụi, bờ rào, ở vùng núi, trên độ cao 450-1400m. Ra hoa tháng 5-6.

Phân bố: Lai Châu, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Parabaenae Sagittatae,* ở Trung Quốc có tên là Liên nhuỵ đằng - 连蕊藤.

Tính vị, tác dụng: Thông tiện.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị đái dắt.

98- Liễu

Liễu, Liễu rủ - *Salix babylonica* L., thuộc họ Liễu - *Salicaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 3-10m. Cành nhánh dài và nhỏ thường rủ xuống, màu lục hay tím nhạt. Lá mọc so le, dài hẹp, hình dải áo, nhọn hai đầu, mép có răng cưa mịn và đều, mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới màu lục xám, không có lông, cuống lá ngắn.

Hoa mọc thành cụm hình đuôi sóc ngắn; cuống cụm hoa đực dài hơn cuống cụm hoa cái. Hoa đực có 2 nhị; chỉ nhị rời mang 2 tuyến ở gốc; bao phấn 2 ô, hình trứng, màu vàng. Hoa cái có bầu hình trứng, không cuống, nhẵn. Quả nang mở thành 2 mảnh.

Liễu

1. Cành lá; 2. Cành hoa đực;
3. Cành hoa cái; 4. Hoa đực; 5-5'. Hoa cái.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây nhập trồng, ưa mát, ưa ẩm, thích nghi với khí hậu miền Bắc Việt Nam.

Phân bố: Loài cây của Trung Đông, được nhập trồng trong các công viên, vườn hoa, quanh các hồ nước.

Bộ phận dùng: Rễ chùm, lá, hoa, vỏ thân - *Radix, Folium, Flos et Cortex Salicis Babylonicae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa enzym salicinase.

Tính vị, tác dụng: Rễ chùm có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, khư phong lợi thấp. Lá, hoa có vị đắng, tính hàn; có tác dụng hoạt huyết, chỉ huyết, tiêu thũng. Vỏ thân thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Cành và rễ trị gân cốt đau nhức, răng lợi sưng đau, đờm nhiệt, đái buốt, đái đục, hoàng đản, các chứng nóng uất ở trong. Lá, hoa và quả dùng trị mụn nhọt độc, sưng tấy, lở ngứa.

Ở châu Âu, vỏ cũng được dùng trị tê thấp, đau dây thần kinh, tẩy giun và sát trùng.

Ở Ấn Độ, lá và vỏ cây được dùng trị sốt rét gián cách và sốt rét cơn, vỏ được dùng làm thuốc trị giun.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ chùm dùng trị phong thấp cơ bắp co quắp, gân cốt buốt đau, thấp nhiệt đới hạ, thuỷ thũng. Lá dùng trị viêm khí quản mạn tính, viêm niệu đạo, sỏi bàng quang, cao huyết áp; dùng ngoài trị sưng đau khớp, mụn nhọt sưng độc, lở ngứa ngoài da.

Đơn thuốc:

1. Chữa bị thương, gân xương đau nhức, hoặc bị bỏng, uất nóng ở trong, hoặc phong nhiệt đau nhói chỗ này sang chỗ khác, hay tay chân co giật: Dùng cành lá Liễu 40-60g sắc uống.

2. Chữa mụn nhọt sưng tấy, dị ứng do sơn ăn lở ngứa: Dùng lá và cành Liễu non 100-150g, nấu nước uống và xông rửa.

3. Chữa nhọt ở vú: Dùng lá Liễu giã nát đắp, lúc đầu thấy nóng, sau tiếp tục đắp thì bình thường rồi khỏi.

4. Chữa sâu răng: Dùng cành Liễu nấu cao xỉa.

5. Chữa nôn, khạc ra máu: Dùng nhị hoa Liễu sấy khô, tán nhỏ, uống mỗi lần 4g.

6. Chữa trẻ em cam răng thối loét (Cam tẩu mã): Dùng nhị hoa Liễu đốt tồn tính (không để cháy ra tro), tán nhỏ với một tý Xạ hương hay Băng phiến, xát vào chân răng.

99- Liễu bách

Liễu bách, Thuỷ ti liễu - *Tamarix chinensis* Lour., thuộc họ Thuỷ ti liễu - *Tamaricaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 2-4m, phân nhánh nhiều; nhánh mảnh, màu nâu đo đỏ. Lá rất nhỏ, cỡ 2,5mm, mọc so le, xếp như vẩy ôm sát vào nhánh, tạo cho cành nhánh có màu xanh lục đẹp. Cành nhánh dài, mềm, thường vươn cao hay buông rũ xuống. Cụm hoa chuỳ gồm nhiều bông. Hoa nhỏ, lá bắc dài 3mm, cuống hoa 3mm. Quả nang cắt vách, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 734).

Liễu bách

1. Cành hoa; 2. Cành;
3. Một nhánh cành hoa phóng đại; 4. Hoa.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Cây nhập trồng, thích hợp với vùng khí hậu mát.

Phân bố: Trồng ở miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Cacumen Tamaricis,* thường gọi là Tây hà liễu - 西河柳. Hoa cũng được sử dụng.

Thu hái cành lá quanh năm, chủ yếu tháng 5-6. Cắt ngắn từng đoạn rồi đem phơi trong râm.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, cay, tính bình; có tác dụng tán phong, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, giải độc, trừ phong thấp, trừ đậu sởi.

Công dụng: Thường được dùng trị 1. Sởi không mọc ra ngoài; 2. Cảm mạo; 3. Viêm phế quản mạn; 4. Phong thấp đau nhức; 5. Đái khó; 6. Giải độc rượu. Liều dùng 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị mày đay, ngứa lở ngoài da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hoa được dùng trị trúng phong.

Đơn thuốc:

Trị sởi mọc không đều: Liễu bách 10-15g, thêm ít đường đỏ, đun sôi trong nước và uống thay trà. Đồng thời nấu nước lau rửa.

1. Phòng sởi: Liễu bách 1,5g cho mỗi năm tuổi, nấu nước và thêm đường đỏ uống, ngày 3 lần.

100- Liễu sam

Liễu sam - *Cryptomeria fortunei* Hooibr. ex Otto et Dietr., thuộc họ Bụt mọc - *Taxodiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 25-40m, đường kính 90-100cm hay hơn, thân thẳng. Vỏ màu nâu đỏ, cành xoè rộng. Lá hình giùi, dài 0,5-1,5cm, mọc vòng, sống dai trên cành. Nón đơn tính cùng gốc. Nón đực gồm nhiều nhị xếp xoắn ốc. Nón cái mang nhiều vẩy không hoá gỗ hoàn toàn, xếp xoắn ốc; mỗi vẩy mang 2-9 noãn thẳng.

Liễu sam

1. Cành lá mang nón; 2. Vẩy; 3. Hạt
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây ưa sáng, đất sâu, chua, khí hậu mát ẩm, mọc tốt ở độ cao 200-600m. Sinh trưởng và tái sinh tốt ở vùng núi Yên Tử.

Phân bố: Gốc ở Trung Quốc, được nhập trồng ở Quảng Ninh, Hà Nội và Quảng Bình.

Bộ phận dùng: Vỏ rễ, quả - *Cortex Radicis et Fructus Cryptomeriae Fortunei.*

Công dụng: Ở Trung Quốc, vỏ rễ dùng trị ghẻ lở, sang ung thũng độc; quả dùng trị ho và băng lậu.

101- Liễu sam Nhật Bản

Liễu sam Nhật Bản, An tiết - *Cryptomeria japonica* (L.f.) D. Don, thuộc họ Bụt mọc - *Taxodiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao đến 60m, thân to đến gần 2m; vỏ nâu đỏ nứt dọc, tán lá dạng tháp tròn. Nhánh mảnh, thường thòng, có khi rụng với lá. Lá tồn tại, hình dải, cong cong, nhọn, gắn xoắn ốc theo 2 hàng, dài 6-20mm, màu xanh lam lam. Nón cùng gốc. Nón đực ở ngọn, đơn độc. Nón cái gần hình cầu, đường kính 10-30mm, gồm những vẩy gần hoá gỗ, mang mỗi cái một mũi cứng cong trên lưng và 3 đến 6 răng nhọn, ở đỉnh; hạt có cánh hẹp, to 4-8mmx2-3mm. (*Ảnh số* 735).

Liễu sam Nhật Bản

1. Dạng chung cành và lá; 2. Chi tiết một nhánh lá; 3. Sắp xếp của lá trên nhánh; 4. Nhánh lá với nón.

(Hình theo LBJ).

Sinh thái: Ưa khí hậu ẩm. Ưa đất sâu, phì nhiêu và thoát nước. Ra nón và kết quả hàng năm.

Phân bố: Gốc ở Nhật Bản và Bắc Trung Quốc, được nhập trồng làm cảnh ở Đà Lạt và Hà Nội (Ba Vì).

Bộ phận dùng: Lá, hạt - *Folium et Semen Cryptomeriae Japonicae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá và hạt được dùng làm thuốc trị ho.

102- Liễu tường hoa đỏ

Liễu tường hoa đỏ - *Russelia equisetiformis* Schlecht. et Cham., thuộc họ Hoa mõm sói - *Scrophulariaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1-2m, thân có khía dọc, cành mềm, thòng xuống, dài hàng mét. Lá rất tiêu giảm, hình dải nhỏ. Hoa màu đỏ, xếp 2-3 cái một trên một cuống hoa dài và mảnh, tạo thành chuỳ thưa; đài có 5 lá đài xếp lợp; tràng hình ống, miệng ống chia thành 5 thuỳ gần bằng nhau, màu đỏ chói; nhị 4 xếp thành đôi; vòi hình sợi. Quả nang gần hình cầu.

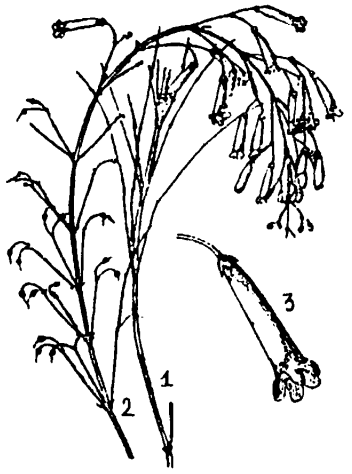

Liễu tường hoa đỏ

1. Cành lá; 2. Cánh hoa; 3. Hoa.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thích nghi với môi trường ẩm, đất phù sa, đất thịt nhiều mùn. Ra hoa vào mùa xuân, mùa hè.

Phân bố: Gốc từ châu Mỹ (Mêhicô), được trồng ở nhiều tỉnh và thành phố.

Bộ phận dùng: Cành lá - *Ramulus Russeliae Equisetiformis.*

Công dụng: Cành dùng làm thuốc trị ho, cảm (Viện Dược liệu). Ở Trung Quốc, cành lá được dùng trị đòn ngã gãy xương.

103- Lim

Lim, Lim xanh - *Erythrophloeum fordii* Oliv., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây to, cao 10m hoặc hơn nữa, cành có nhiều lỗ bì. Lá kèm rụng sớm. Lá kép hai lần lông chim. Cuống lá chung dài 12-18cm, mang 3 đôi lá cấp hai, mỗi cuống này mang 9-13 lá chét mọc so le. Hoa nhỏ màu trắng, mọc thành bông hình trụ, tụ họp thành chuỳ dài 20cm; đài có 5 thuỳ; tràng gồm có 5 cánh hoa hẹp và dài; nhị 10; lá noãn 1. Quả dai, dày, dẹt. Hạt màu nâu, vỏ hạt rắn như sừng.

Sinh thái: Mọc trong rừng rậm thường xanh. Khi còn non ưa bóng; tái sinh tốt bằng hạt, ưa đất sét hoặc cát pha, sâu, dày.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 7-12.

Lim

1. Cành lá mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Tuyên Quang, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị. Được trồng ở Lang Hanh tỉnh Lâm Đồng. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Erythrophloei Fordii.*

Thành phần hoá học: Vỏ chứa tanin và các alcaloid có các gốc erythrophlein, cassain, cassaidin, coumingin.

Công dụng: Vỏ dùng tẩm tên độc, làm thuốc độc. Cũng được dùng gây tê cục bộ nhưng độc. Vỏ cũng dùng để thuộc da. Gỗ thuộc loại tốt (Tứ thiết).

Ở Vân Nam (Trung Quốc), hạt và vỏ cây đều chứa glucosid làm cường tâm.

Ghi chú: Trên vỏ cây thường gặp loài nấm Linh chi - *Ganoderma lucidum.*

104- Lim vàng

Lim vàng, Hoàng linh - *Peltophorum dasyrachis* Kurz ex Baker, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao 20-30m; nhánh non hoe. Lá hai lần kép; cuống có lông sát; lá kèm có rìa dạng sợi; lá chét cứng, mốc trắng ở mặt dưới. Chùm hoa đơn, dài 15-20cm, có lông sét; lá bắc dài 7-9mm; bầu có lông. Quả dài 10-13cm, mỏng, chứa 3-6 hạt ngang. (*Ảnh số* 736).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng thưa, thường xanh hay rụng lá, ở độ cao dưới 800m.

Lim vàng

Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Phân bố: Lạng Sơn, Bắc Giang, Hoà Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Kon Tum, Đăk Lăk, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Peltophori Dasyrachis.*

Công dụng: Gỗ đỏ vàng, khá cứng, dùng làm ván cột, cày. Vỏ dùng thay vỏ cây Bung rép - *Parkia sumatrana* làm thuốc uống hãm trị ho.

105- Linh

Linh, Chân trà Nhật, Súm - *Eurya japonica* Thunb., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao hay cây gỗ nhỏ khác gốc. Lá xoan hay thuôn ngọn giáo, nhọn ở gốc, tù hay lõm ở đầu, có răng, nhẵn hay có lông mịn chỉ ở trên gân giữa của mặt dưới, dài 2-10cm, rộng 1-3cm, dai, có cuống ngắn. Hoa xếp 1-3 cái ở nách lá. Quả hình cầu, nhẵn, màu tim tím, đường kính 3-4cm, có 3 ô. Hạt 3-5 trong mỗi ô có vỏ hạt ngoài dày, với nội nhũ có dầu.

Sinh thái: Mọc rải rác ở vùng đồi núi thấp, trong rừng còi, ven đường mòn. Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Phổ biến ở nước ta. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaixia.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Euryae Japonicae.*

Linh

1. Cành lá mang hoa; 2. Quả.

(Hình theo ICS).

Công dụng: Lá thường được dùng nấu uống thay trà. Ở Malaixia, người ta dùng làm thuốc đắp trị bệnh ngoài da. Ở Nhật Bản, người ta dùng quả để nhuộm vải cho có màu đen.

106- Linh chi

Linh chi, Nấm lim - *Ganoderma lucidum* (W. Curtis ex Fr.) P. Karst., thuộc họ Nấm lim - *Ganodermataceae.*

Mô tả: Nấm một năm hoặc nhiều năm có thể quả có dạng mũ với một vài cuống dài dính lệch về phía bên. Các tầng ống tròn.

Lớp vỏ trên của mũ và cuống có màu sơn bóng đỏ hoặc màu vàng, xám đỏ hay đen. Bào tử hình trứng, có hai lớp vỏ (Lớp ngoài nhẵn, lớp trong sần sùi) với một đầu tù. (*Ảnh số* 737).

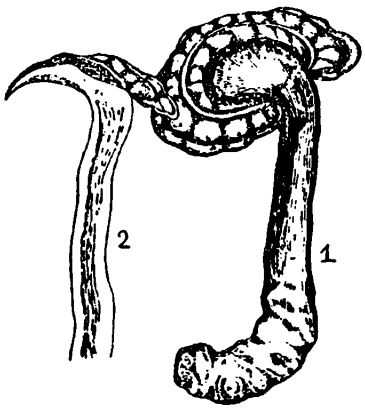

Linh chi

1. Dạng chung của nấm; 2. Lát cắt dọc. (Ngk).

Sinh thái: Nấm mọc trên gốc cây sống và cây đã chết, trên rất nhiều cây gỗ mọc trong rừng và công viên, như cây ăn quả, đặc biệt là các cây thuộc họ Đậu như lim, lim vàng, phượng vĩ.

Phân bố: Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh. Là loài phân bố khắp thế giới. Nấm gây mục gỗ dạng thối màu nâu.

Bộ phận dùng: Thể quả - *Ganoderma Lucidum,* thường gọi là Linh chi - 灵芝.

Nấm Linh chi phát triển mạnh vào mùa hè. Người ta thu hái nấm tự nhiên, và hiện nay đã gây trồng tạo nguyên liệu cung cấp cho nhu cầu trong nước. Đã có nấm khô và các chế phẩm từ nấm Linh chi lưu hành trên thị trường.

Thành phần hoá học: Trong nấm có các thành phần tính theo %: Nước 12-13, lignin 13-14, hợp chất có nitơ 1,6-2.1; hợp chất phenol 0,08-0.1; tro 0,022; cellulose 54-56, chất béo

1,9-2; chất khử 4-5, hợp chất steroid 0,14-0,16. Còn có các acid amin, protein, saponin, steroid, dầu béo và nhiều men.

Trong nấm, có germanium mà hàm lượng cao hơn trong nhân sâm đến 5-8 lần.

Tính vị, tác dụng: Nấm Linh chi vị nhạt, tính ấm, có tác dụng tư bổ cường tráng. Người ta biết là germanium giúp khí huyết lưu thông, làm tăng sức cho tế bào hấp thụ oxy tốt hơn. Lượng polysaccharit cao có trong Linh chi làm tăng sự miễn dịch của cơ thể, làm mạnh gan, cô lập và diệt các tế bào ung thư. Acid ganodermic có tác dụng chống dị ứng và chống viêm.

Công dụng: Thường được chỉ định dùng trị 1. Suy nhược thần kinh, chóng mặt, mất ngủ; 2. Viêm khí quản mạn tính, bệnh ho lao do nhiễm bụi silic; 3. Viêm gan, huyết áp cao; 4. Đau mạch vành tim, tăng cholesterol huyết; 5. Đau dạ dày, chán ăn; 6. Thấp khớp, thống phong. Liều dùng 3-10g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài xông trị viêm mũi. Nói chung, Linh chi được sử dụng làm thuốc để bồi bổ cơ thể, làm giảm chất béo và chất đường trong máu, nâng cao tính miễn dịch của cơ thể, kéo dài quá trình lão hoá của các cơ quan trong cơ thể.

Đơn thuốc:

1. Suy nhược thần kinh, mất ngủ: Linh chi 3-10g, sắc uống riêng, hoặc phối hợp với Long nhãn và quả Dâu mỗi vị 10g cùng sắc uống.

2. Đau gan mạn tính, hen phế quản: Linh chi nghiền thành bột khô mỗi lần 1-2g uống với nước nóng, ngày uống 3 lần.

Thông thường nhất, người ta dùng nấm phơi hay sấy khô, thái mỏng hoặc tán thành bột đun sôi kỹ trong vòng 15-30 phút rồi lấy nước uống trong ngày. Nước sắc nấm Linh chi có mùi thơm, vị hơi đắng, có thể thêm đường hay mật ong vào cho dễ uống.

Ghi chú: Các loài *Ganoderma capense* (Lloyd) Teng và *Ganoderma lobatum* (Schw.) Atk. mọc trên gỗ, cũng được dùng như Linh chi.

107- Linh đồi

Linh đồi, Sơn trà nhọn - *Eurya groffii* Merr., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ cao 3-5m, không lông; nhánh non nâu đen, nhánh già nâu. Lá có phiến thon, dài 4,5-10cm, rộng 1,2-2,3cm, gân bên 8-9 đôi, mặt trên lục nâu, mặt dưới vàng vàng, mép có răng rất mịn; cuống 2mm. Cụm hoa xim co khác gốc ở nách lá. Hoa thơm, màu trắng, lục hay vàng, cao cỡ 2 mm; bầu có ít lông.

Linh đồi
1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ở độ cao dưới 2000m. Ra hoa tháng 11-12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội (Ba Vì), Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Euryae.*

Tính vị, tác dụng: Lá có vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng tiêu thũng, chỉ thống, hoá đàm chỉ khái.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá được dùng trị ho do phổi kết hạch, đòn ngã sưng đau.

108- Linh lá hẹp

Linh lá hẹp - *Eurya stenophylla* Merr., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, không lông, nhánh mịn, có cánh thấp, màu nâu đỏ. Phiến lá nhỏ, thon dài 3-5cm, rộng cỡ 8mm, mép có răng nhỏ, gân khó nhận; cuống dài 2 mm. Hoa cái 1-3 ở nách lá,

nhỏ; cuống 3-5mm; lá đài 5, không lông, trên 2 lá bắc; cánh hoa 5, thon; bầu không lông, 6 ô: Quả xoan xoan, cao 7mm, mang vòi tồn tại.

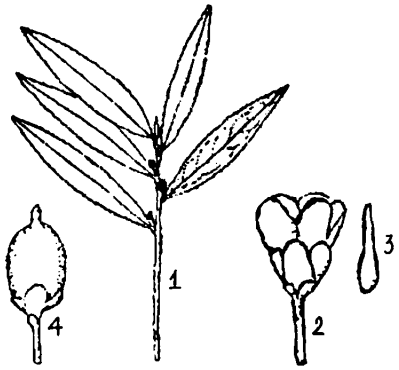

Linh lá hẹp
1. Cành lá mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhuỵ; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc trong rừng, ở độ cao khoảng 1300m.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa). Còn có ở Trung Quốc (Quảng Tây).

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Euryae Stenophyllae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị phong thấp.

109- Lọ nồi

Lọ nồi, Nang trứng - *Hydnocarpus kurzii* (King) Warb., thuộc họ Mùng quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 5-12 (30)m; thân to 20-40cm; cành non mảnh, màu xám nhạt, lúc non có lông vàng. Lá có phiến hình ngọn giáo thuôn, dài 15-20cm, rộng 4-8cm, mỏng, không lông, mép nguyên hay hơi khía răng; gân bên 9-10 đôi, 2 mặt nâu; cuống lá dài 1-1,5cm. Cụm hoa xim ở nách lá, 5-9 hoa đơn tính; lá đài 4, có lông vàng; cánh hoa 8, dài 4mm, nhị 15-30; bầu hình trứng thuôn, có lông dày đặc. Quả hình cầu đường kính 5-10cm phủ lông vàng mịn như nhung, vỏ cứng, dày 6-15mm; hạt 12-30, màu trắng, có cạnh, to 3x1,5cm.

Sinh thái: Mọc trên đất phiến thạch sét sâu, trong rừng mưa mùa nhiệt đới thường xanh, ở các thung lũng, ven suối.

Ra hoa tháng 4-5, có quả tháng 10-11.

Lọ nồi
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Trị. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào.

Bộ phận dùng: Dầu - *Oleum Chaulmoograe.*

Thành phần hóa học: Hạt tươi chứa 0,4% HCN. Hạt chứa 30,9% dầu cố định; dầu chứa 34,9% acid hydnocarpic; 22,5% acid chaulmoogric; 22,6% acid galic; 14,5% acid oleic; 4,0% acid palmitic; 0,4% các đồng phân bậc thấp của acid hydnocarpic.

Tính vị, tác dụng: Như Chùm bao lớn.

Công dụng: Người ta cũng dùng hạt chứa dầu mà người ta gọi dầu Đại phong tử thật (Oleum chaulmoograe). Dầu này dùng trị bệnh phong hủi và các bệnh ngoài da khác. Ở Ấn Độ, người ta dùng quả để duốc cá. Một số loài vật (cá, lợn rừng, gấu) ăn cơm quả và hạt mà chúng rất thích, nhưng thịt của chúng nếu ăn phải sẽ gây nôn mửa. Gỗ trắng, mềm, không chịu mối mọt, dễ mục, ít được ưa chuộng, chỉ dùng làm phản.

110- Lọ nồi Hải nam

Lọ nồi Hải nam, Nang trứng Hải nam - *Hydnocarpus hainanensis* (Merr.) Sleum., thuộc họ Mùng quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn cao tới 15m, đường kính 30-50cm, nhánh không lông, xám vàng vàng. Lá có phiến hình trái xoan thuôn, dài 9-21cm, rộng 3,5-6cm, chót có mũi nhọn dài, gốc tù, dai, không lông; gân bên 7-8 đôi, thường lồi hai mặt; mặt trên xám nâu, mặt dưới gần như cùng màu; cuống lá dài 1-1,5cm.

Cụm hoa chùm dạng tán, đơn tính, khác gốc, cao 5-7mm, 1-2 cái ở nách lá, không lông; hoa đực có 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa, 10-12 nhị; hoa cái có đài và tràng giống hoa đực, 15 nhị lép, bầu 1 ô, hình trứng, có 3-6 giá noãn. Quả hình cầu to 4-5cm, vàng vàng hay nâu nâu, phủ lông màu nâu đen, chứa khoảng 20 hạt hình trứng hay trái xoan 3 góc, to 2,5x1,5cm. (*Ảnh số* 738).

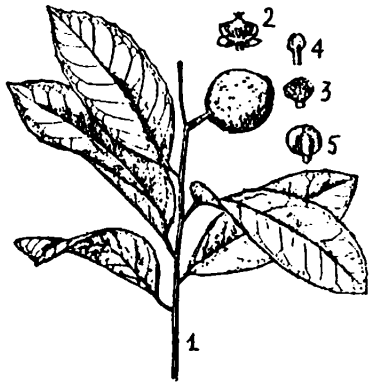

Lọ nồi Hải nam
1. Cành mang quả; 2. Hoa cái;
3. Hoa đực; 4. Nhị; 5. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc trong rừng thường xanh, ở độ cao 700-1500m.

Phân bố: Vĩnh Phúc, Ninh Bình. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Hydnocarpi Hainanensis*, thường dùng ở Trung Quốc với tên Đại phong tử - 大风子.

Người ta cũng thu hái quả vào mùa quả chín (9-10) rồi đập vỡ vỏ, lấy hạt phơi khô.

Thành phần hoá học: Nhân hạt chứa dầu. Thành phần chủ yếu của dầu này là glycerid của acid chaulmoogric.

Tính vị, tác dụng: Hạt Lọ nồi Hải nam có vị cay, tính nóng, có độc; có tác dụng khư phong, công độc, sát trùng.

Công dụng: Thường dùng trị phong hủi và các bệnh ngoài da. Ở Vân Nam (Trung Quốc), dầu hạt dùng trị bệnh phong hủi, ghẻ và lở ngứa.

111- Lọ nồi lá ô rô

Lọ nồi lá ô rô, Sơn đen, Chùm bao, Gia da trắng - *Hydnocarpus ilicifolia* King, thuộc họ Mùng quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn 10-30m, đường kính 35-50cm. Cành hơi ngang, tán gần hình tháp, nhánh non có lông màu hung hay không lông. Lá có phiến đa dạng, hình ngọn giáo dài hay thon, mép có răng không đều, hơi lượn sóng hay gần như nguyên; dài 8-15cm, rộng 3,5-4,5cm, cứng, màu lục, mặt trên bóng; cuống 1-1,5cm. Hoa đơn tính mọc thành xim ít hoa ở nách lá dài 3,5cm; cuống 5-6mm; lá đài 4 mm, cánh hoa có khi ngắn hơn đài, 14-20 nhị; bầu có 4 núm nhuỵ. Quả tròn, da như nhung đen, dài 4-5 (-8)cm; 10-15 hạt to 22x15mm, hình trứng.

Lọ nồi lá ô rô
Cành lá mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng rậm hoặc rừng thứ sinh, trên đất lẫn đá, ở độ cao tới 800m.

Ra hoa quả tháng 6-7.

Phân bố: Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Dầu hạt - *Oleum Chaulmoograe.*

Công dụng: Cây cho dầu như dầu Chùm bao lớn, dùng làm thuốc trị bệnh phong cùi, ghẻ và dùng làm xà phòng. Cũng có người dùng cành gỗ chữa huyết hư, rối loạn kinh nguyệt.

112- Lọ nồi quả to

Lọ nồi quả to, Lọ nồi trái to - *Hydnocarpus macrocarpus* (Bedd.) Warb. subsp. *burmanica* Sleum., thuộc họ Mùng quân - *Flacourtiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 15-18m; nhánh có vỏ nâu, có lông nhung. Lá dai, phiến lá xoan ngược; dài 15-25cm, rộng 7-14cm, gốc tròn hẹp, đầu thon nhọn đột ngột thành mũi dài 0,5-1cm, mép nguyên lượn sóng, mặt dưới màu nâu sẫm, có lông hình sao; nhất là ở gân; cuống lá dài 3-4cm, có lông vàng. Quả hình cầu, to 8 cm, màu nâu sáng; vỏ quả có thớ dày 1-1,5cm, hạt nhiều, khoảng 50.

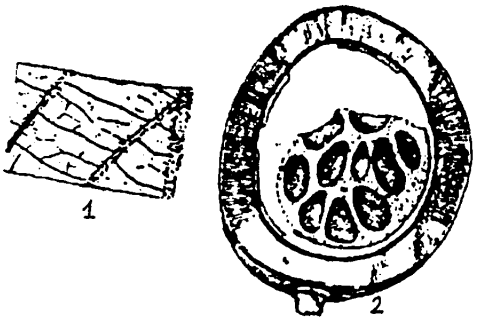

Lọ nồi quả to
1. Chi tiết lá nhìn mặt dưới;
2. Lát cắt quả chín.
(Hình theo FGI).

Sinh thái: Cây mọc rải rác ở vùng đồi núi.

Phân bố: Đà Nẵng, Quảng Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma.

Bộ phận dùng: Dầu hạt - *Oleum Seminis Hydnocarpi Macrocarpi.*

Công dụng: Dùng trị bệnh phong hủi.

113 - Loa kèn trắng

Loa kèn trắng, Bạch huệ - *Lilium longiflorum* Thunb., thuộc họ Loa kèn - *Liliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm nhờ có thân hành màu ngà, do các vẩy úp lên nhau. Thân đứng mang lá mọc so le, có phiến hẹp, dài 10-15cm, rộng 1,5-2cm. Chùm hoa đứng ở ngọn thân mang 4-12 hoa. Hoa to, màu trắng, nằm ngả ra; cánh hoa hơi rộng hơn lá đài; nhị có bao phấn vàng, to, dài; bầu xanh, dài 3-4 cm. Quả nang. (*Ảnh số* 739).

Sinh thái: Gốc ở Nhật Bản, được nhập trồng làm cây cảnh vì hoa to và đẹp. Trồng bằng củ.

Ra hoa từ tháng 11 đến tháng 5.

Loa kèn trắng
Cành mang lá, cụm hoa và nụ hoa.
(Hình theo CCTT).

Phân bố: Trồng ở một số tỉnh. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Thân hành (củ) - *Bulbus Lilii Longiflori.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng làm mát phổi, trừ ho, trục đờm, giải nhiệt, an thần, lợi tiểu.

Công dụng: Thường dùng trị ho, nôn ra máu, tim hồi hộp, phù thũng. Ở Trung Quốc, thân hành của cây này cũng dùng như Bách hợp.

114- Loa kèn vằn

Loa kèn vằn, Loa kèn da hổ - *Lilium lancifolium* Thunb., thuộc họ Loa kèn - *Liliaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm; thân hành cao 4-7 cm, đường kính 5-8 cm, có nhiều vẩy màu trắng nạc, giòn. Thân trên mặt đất hình trụ, cao 1,2-1,5 m, màu lục, có các vết tím đậm và lông màu trắng. Lá mọc xoắn ốc trên thân, không cuống, phiến lá hình ngọn giáo, dài 3-15 cm, rộng 0,5-1,5 cm, hai mặt nhẵn, mép có các nốt, gân dọc 5-7, chóp nhọn, gốc hình nêm, ở nách lá thường có chồi mầm hình cầu.

Cụm hoa chùm, 2-5 hoa, mọc ở đỉnh cành. Cuống hoa dài 6,5-9 cm, màu tím có lông màu trắng. Lá bắc hình ngọn giáo. Bao hoa 6 mảnh, màu đỏ quýt, xếp 2 vòng, các mảnh vòng trong rộng hơn, chóp cong cuộn ra ngoài, trên mặt có các điểm nốt màu tím đen. Nhị 6, rời nhau, đính ở gốc mảnh bao hoa. Bầu thượng, có 6

rãnh dọc, vòi nhụy mảnh, đầu nhụy màu tím, 3 thuỳ. Quả nang, hình trứng ngược, dài 3-4 cm. Hạt nhiều.

Loa kèn vằn

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Lá và chồi mầm.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây của Trung Quốc, Nhật Bản được nhập trồng trong vườn hoa, chậu cảnh. Nhân giống bằng thân hành.

Ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Trồng nhiều ở các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và được trồng ở Ấn Độ.

Bộ phận dùng: Thân hành - *Bulbus Lilii Lancifolii.* Hoa cũng được sử dụng.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng làm long đờm, lợi tiểu, điều kinh và làm dịu. Hoa gây trung tiện, làm tăng trương lực của cơ mí mắt.

Công dụng: Ở Ấn Độ, thân hành được dùng trị đau bệnh về tim, đau ở vùng tim và tức ngực. Hoa được dùng trị chứng loạn thị.

Ở Trung Quốc, thân hành được dùng trị lao do phế nhiệt.

115- Lõi thọ

Lõi thọ - *Gmelina arborea* Roxb., thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình, không gai. Lá xoan hay xoan dạng tim, nhọn ở gốc, nhọn sắc hay có mũi ở đầu, dài 12-15cm, rộng 10-12cm, nguyên, dạng màng hay dai, nhẵn ở mặt trên, màu mốc hay có lông mềm hình sao vàng vàng ở mặt dưới, cuống lá có rãnh, dài 8-10cm. Hoa thành xim ngắn, dài 30cm. Quả hạch dạng trứng, nạc, bóng loáng, dài 1,5-2cm. Hạt 1-2.

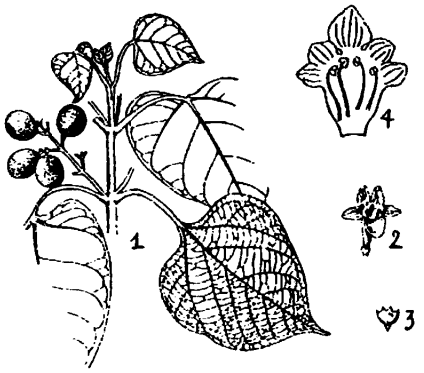

Lõi thọ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài; 4. Tràng (mở).

(Hình theo TVC 6).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh, ven rừng, ở độ cao 100-1000m. Mùa hoa tháng 4-5.

Phân bố: Sơn La, Tuyên Quang, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Kon Tum, Đăk Nông.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ cây - *Folium et Radix Gmelinae Arboreae.*

Thành phần hoá học: Chứa ketolignan là arboron, 7- oxo- dihidrogelimol.

Tính vị, tác dụng: Dịch lá có tính nhầy, vỏ cũng có chất nhầy. Rễ đắng bổ, lợi tiêu hoá.

Công dụng: Dịch lá được dùng ở Ấn Độ chữa bệnh lậu, ho và dùng trị các vết loét khỏi bị thối. Cây được dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt. Rễ được dùng trị tiêu hoá kém, sốt, phù trên thân.

Ở Malaixia, người ta dùng các bộ phận của cây phối hợp với các vị thuốc khác trị sốt gián cách và thương hàn.

116- Long châu

Long châu, Ớt ống - *Tubocapsicum anomalum* (Franch. et Sav.) Makino, thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng sống nhiều năm, cao tới 1,50m, không lá. Lá mọc đối hoặc hai cái song sinh; phiến hình trứng hay dạng bầu dục hoặc hình dải dạng trứng, dài 5-18cm, rộng 3-10cm, đầu nhọn dài hoặc nhọn thành đuôi, gốc thường thót lại thành hình nêm men theo cuống lá, mép nguyên; cuống lá dài 1cm.

Hoa 2-6 đoá ở nách lá hoặc nách nhánh; cuống mánh, dài 1-2cm. Đài hình chén, phẳng, không răng, dài 2mm, đường kính 3mm; tràng hoa màu vàng, hình trái xoan rộng, đường kính 8-12mm, khi chín màu đỏ, mang đài đồng trưởng; hạt phẳng; gần tròn, màu vàng nhạt.

Long châu
Ngọn cây mang quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây trồng, ưa khí hậu mát.

Ra hoa vào tháng 6-7.

Phân bố: Trồng ở nhiều nơi. Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Tubocapsici Anomali,* ở Trung Quốc, có tên là Long châu - 龙珠.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn, không độc.

Công dụng: Toàn cây được dùng ở Vân Nam (Trung Quốc) làm thuốc trị bệnh về đường tiết niệu, mụn nhọt; còn ở Quảng Tây, cây dùng trị viêm thận và mụn nhọt sưng độc, có thể dùng sắc uống trong hoặc giã bôi ngoài.

117- Long đởm

Long đởm, Đinh - *Gentiana loureiroi* (G. Don) Griseb., thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 5-10cm, sống nhiều năm; thân có ít lông cứng. Lá không cuống, phiến thon, dài 1-2cm, đầu có mũi, có mép cứng, có ít lông và rìa lông.

Hoa đơn độc ở những nách lá ở ngọn, màu lam tía; đài cao 5mm; tràng cao 1cm, hình chuông; nhị 5 đính ở gốc ống tràng; bầu một ô, 2 giá noãn bên. Quả nang cao 1cm, hơi dẹp, chia hai mảnh; hạt nhiều và nhỏ. (*Ảnh số* 740).

Long đởm
1. Dạng chung; 2. Lá;
3. Hoa trải ra.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các bãi đất hoang. Ra hoa tháng 9-10.

Phân bố: Lâm Đồng (Đà Lạt, Lang Bian).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gentianae,* thường gọi là Long đởm - 龙胆.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp, giải độc tiêu thũng.

Công dụng: Dùng trị 1. Đau cổ họng; 2. Viêm gan, lỵ; 3. Viêm ruột thừa; 4. Bạch đới, đái ra máu. Dùng 6-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị viêm mủ da, nhọt độc và viêm hạch bạch huyết thể lao, giã cây tươi đắp.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây dùng trị độc sang, vô danh thũng độc, tràng nhạc, hoàng đản, lỵ, phúc tả, mắt đỏ, đau họng và rắn độc cắn.

118- Long đởm cứng

Long đởm cứng - *Gentiana rigescens* Franch. ex Hemsl., thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-45cm; thân tròn, to 3mm, cứng, không lông. Lá có phiến xoan ngược đến bầu dục, dài 2-3cm, rộng 1-2cm, đầu tù, gốc nhọn, gân chính 3, mỏng, không lông; cuống dài 3 mm. Hoa 1-3 ở ngọn thân; đài hình chén có răng nhỏ, tràng hình chuông 3-4cm, với thuỳ cao 4-5mm; nhị gắn ở gần giữa ống tràng; bầu có cuống. Quả nang có cuống.

Long đởm cứng
1. Dạng chung; 2. Đài hoa;
3. Tràng hoa; 4. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trên các trảng cỏ ở vùng núi, ở độ cao đến 1300m.

Phân bố: Kon Tum. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Gentianae Rigescentis.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt lợi thấp; giải độc tiêu thũng, tả can hoả, minh mục.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ và toàn cây dùng trị cảm nóng đến kinh can (can kinh nhiệt cảm), kinh giản điên cuồng, viêm não B, đau đầu, mắt đỏ, hoàng đản, nhiệt lỵ, âm nuy thuỷ thũng, sưng đau họng, viêm ruột thừa, đái ra máu, lở ngứa âm hộ. Dùng ngoài trị sang dương thũng độc.

119- Long đởm dại

Long đởm dại, Cầu phước chuông - *Crawfurdia campanulacea* Wall. et Griff. ex C. B Clarke, thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Dây leo, thân có 4 cạnh, màu tím, bóng; lóng dài đến 20cm. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng rộng, dài 5-8cm, rộng 2,5-4cm, đầu có mũi, gốc tròn hay hơi lõm, mỏng, không lông; gân gốc 5-7; cuống lá nhỏ, dài 1,5cm.

Hoa ở nách lá, màu tím; dài cỡ 5cm, trên cuống dài 1-4cm; đài có ống 1cm, có cạnh, thuỳ 1cm; tràng dài 3cm, không lông; bầu 1cm, 1 ô, không lông. Quả nang hình cọc sợi, dài cỡ 3cm, hạt tròn có cánh.

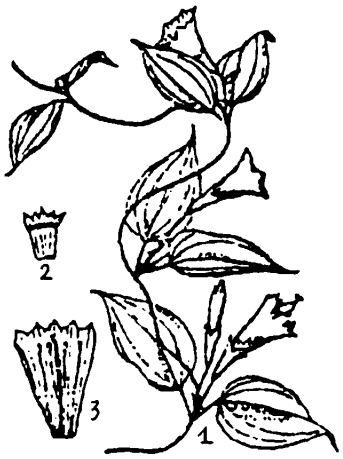

Long đởm dại
1. Cành lá mang hoa; 2. Đài hoa trải ra;
3. Tràng hoa trải ra với nhị đính trên cánh tràng.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng. Ra hoa tháng 3-4.

Phân bố: Kon Tum (Đăk Glây, Ngọc Linh).

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Caulis Crawfurdiae Campanulaceae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng dưỡng âm nhuận phế, hoạt trường chỉ thống, khu trùng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), re cây được dùng trị lao phổi, ho gà, kinh nguyệt không đều, đau bụng, bệnh giun đũa, lở ngứa ngoài da và đòn ngã tổn thương.

120- Long đởm hoa anh thảo

Long đởm hoa anh thảo - *Gentiana primulaeflora* Franch., thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng nhiều hay ít, có thân phân nhánh nhiều hay ít, có 4 cạnh và có cánh nhiều hay ít. Lá mọc đối, dính nhau ở gốc, không cuống hoặc gần như không cuống, có mép nhăn nheo, hình trái xoan dài 3-12mm, rộng 2-8mm, có khi hình tim ở gốc; 3-5 gân.

Cụm hoa ở ngọn. Hoa đơn độc, mấu 5, màu lam nhạt đến lam tím, dài 10-18(20)mm, không cuống hoặc có cuống ngắn. Lá bắc dạng lá. Đài dạng màng, có 5 lá đài, ống có 5 cạnh, dài 10-12mm, thuỳ hình tam giác hay hình dùi, dài cỡ 2mm. Tràng có 5 cánh hoa; ống cao 7-10mm, thuỳ hình tam giác, dài 5-7mm, nguyên, dính nhau. Nhị 5, đính ở giữa ống, bao phấn hình bầu dục. Bầu hình bầu dục, trên cuống 2mm; đầu nhuỵ có 2 thuỳ rộng.

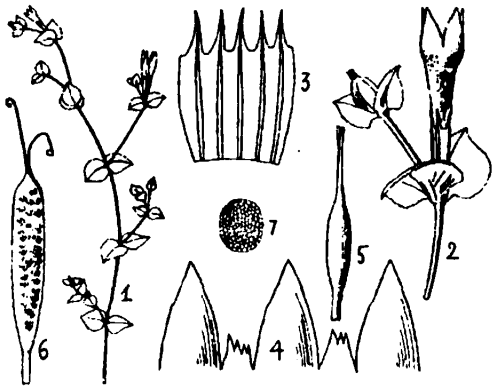

Long đởm hoa anh thảo
1. Nhánh cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Đài trải ra; 4. Thuỳ và nếp gấp
gian thuỳ của tràng; 5. Bộ nhuỵ; 6. Quả; 7. Hạt.
(Hình theo FCLVN 31).

Quả nang nằm trong tràng, hình bầu dục thuôn, dài 8-14cm, rộng 2-3mm, mang 2 cành vòi nhụy dài, cuộn lại. Hạt gần hình cầu hay dạng trứng, cỡ 1x0,5-1mm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao đến 1500m. Ra hoa tháng 10-12.

Phân bố: Lâm Đồng (Đèo Prenh).

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Gentianae Primulaeflorae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt, lợi đảm, tiết ngược.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cũng dùng trị viêm gan, nha chu viên, phong hoả đau răng, sâu răng, sốt rét.

121- Long đởm hoa đầu

Long đởm hoa đầu, Long đởm đỉnh hoa - *Gentiana cephalantha* Franch. ex Hemsl., thuộc họ Long đởm - *Gentianaceae.*

Mô tả: Cây thảo lớn, rễ sâu 10cm; thân có nhánh từ gốc, đứng, cao 20cm. Lá không cuống, tập trung ở cuối nhánh; phiến hình muỗng, to 7x2cm, gốc nhọn, không lông; gân chính 3.

Cụm hoa ở ngọn nhánh, như hoa đầu. Đài có 5 lá đài; ống đài 10-12mm, các thuỳ không đều. Tràng màu lam cao 3cm, thuỳ tam giác; nhị 5, đính ở gốc tràng; bầu 1 ô, đính noãn bên.

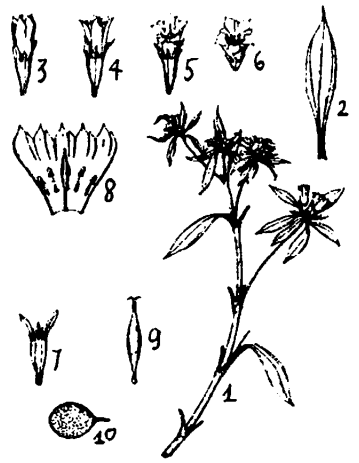

Long đởm hoa đầu
1. Cành hoa; 2. Lá; 3-6. Hoa;
7. Đài; 8. Lát cắt tràng hoa;
9. Quả non; 10. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Quả nang, nằm trong đài, hình bầu dục-thuôn, dài tới 15mm. Hạt hình trứng hay gần hình cầu, thường dẹp.

Sinh thái: Cây mọc ở vùng núi cao trên 1700m, trong lùm bụi, trên đất ẩm. Ra hoa vào tháng 2.

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa, núi Phan Xi Păng).

Còn có ở Nam Trung Quốc và Bắc Mianma.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Gentianae Cephalanthae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt táo thấp, lợi đởm thoái hoàng.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc chữa viêm gan thể hoàng đản.

122- Long kên

Long kên, Dé ngăn - *Breynia septata* Beille, thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 3m, hoàn toàn nhẵn. Lá dai, xoan-tù ở gốc, nhọn mũi và có mũi cứng ở đầu, với mép gập xuống dưới, dài 4-5cm, rộng 18-22mm; cuống rất ngắn. Hoa ở nách lá; các hoa đực thường xếp thành đôi ở trên các nhánh ngắn ở nách các lá phía dưới; các hoa cái đơn độc về phía ngọn các nhánh, có cuống dài đến 16mm, đài rộng 5-7mm chẻ đôi đến 1/2 thành 6 thuỳ, vòi nhuỵ 3, đứng, chẻ hai.

Long kên
Cành mang hoa cái.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường mọc ở ven rừng hay trên đồi cây bụi, nơi đất nhiều mùn, ở độ cao 100-500m.

Ra hoa tháng 7.

Phân bố: Hoà Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Breyniae Septatae.*

Công dụng: Dùng để băng bó vết đứt (Theo A. Pételot).

123- Long màng

Long màng - *Macaranga triloba* (Blume) Muell.-Arg., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 8-10m, có nhánh nhẵn và mốc mốc, rễ cà kheo. Lá hình khiên chia ba thuỳ, dạng chung gần tròn, có lấm chấm nhiều điểm tuyến màu vàng ở dưới, dài 15-20cm, rộng 12-15cm. Hoa đực thành chuỳ ở nách, với nhiều nhánh, dài 20cm; cụm hoa cái giống cụm hoa đực nhưng ngắn hơn (9cm), không có nhánh bậc ba. Quả nang hình cầu, có 4 góc, rộng 8-9 mm, màu mốc, nhớt. Hạt 4, hình cầu, rộng 4-5mm, nhăn nheo. (*Ảnh số* 741).

Long màng
1. Cành mang hoa; 2. Nhánh quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh, dựa suối, trên đất không đá vôi, ở độ cao đến 400m.

Ra hoa từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bến Tre, Kiên Giang.

Còn có ở Mianma, Campuchia, Thái Lan, Singapo, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Macarangae Trilobae.*

Thành phần hoá học: Lá chứa nhiều tanin, đến 14% trọng lượng khô. Vỏ chứa chất gôm Kino.

Công dụng: Ở Giava, lá được dùng sắc uống trị đau dạ dày.

124- Long não

Long não, Rã hương - *Cinnamomum camphora* (L.) Presl, thuộc họ Long não - *Lauraceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 15m có thể tới 40-50m, chu vi đến hàng mét. Vỏ thân dày, nứt nẻ. Lá mọc so le, có cuống dài, xanh bóng, có 3 gân toả ra từ gốc, ở trong góc do gân chính và gân bên tạo thành có một tuyến nhỏ. Hoa nhỏ màu vàng lục, mọc thành chùm ở nách lá, đầu cành. Quả mọng hình cầu, đường kính 6-8 mm, khi non màu xanh bóng, lúc chín màu tím đen. (*Ảnh số* 742).

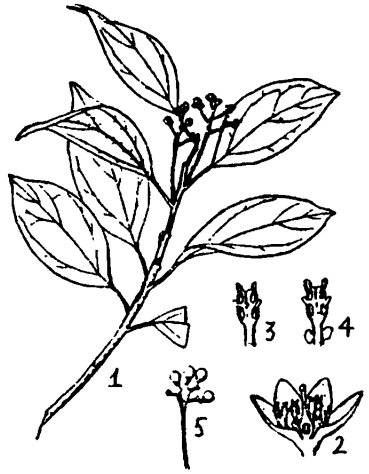

Long não

1. Cành lá mang quả; 2. Hoa;
3. Nhị; 4. Nhị có tuyến; 5. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây được trồng từ lâu đời, có khi có kích thước lớn. Ra hoa tháng 4-6, có quả tháng 8-12.

Phân bố: Trồng để lấy bóng mát ở nhiều nơi, trên các đường phố, công sở, các vườn; có nơi trồng thành rừng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và đảo Đài Loan.

Bộ phận dùng: Gỗ - *Lignum Cinnamomi Camphorae,* thường gọi tên là Chương mộc - 樟木. Rễ và quả cũng được sử dụng.

Người ta có thể thu hoạch rễ cây, vỏ cây quanh năm, rửa sạch, phơi trong râm đến khô để dùng. Quả thu hái vào cuối thu, đầu đông.

Thành phần hoá học: Rễ, thân, lá chứa tinh dầu gồm những thành phần d-camphor, α-pinen, cineol, safrol, campherenol, campherenon, caryophyllen, terpineol, phellandrene, carvacrol, azulen, d-limonen, cadinen.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, thơm, tính hơi ấm; có tác dụng khư phong thấp, thông kinh hoạt lạc, chỉ thống, tiêu thực, làm long đờm, lợi trung tiện, chống đầy hơi, làm ra mồ hôi, trừ lỵ. Dầu từ gỗ có tác dụng tiêu viêm, giải độc.

Công dụng: Rễ, gỗ chữa cảm cúm, đau đầu; đau dạ dày và đầy bụng; thấp khớp, đòn ngã tổn thương. Quả trị đau dạ dày, khó tiêu hoá, trướng bụng, viêm dạ dày ruột. Vỏ, cành, lá dùng trị mụn nhọt, nấm tóc, ngứa, rết cắn. Lá và hạt dùng đốt lấy hơi xông đuổi muỗi. Dùng rễ, thân 15-30g; quả 10-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã lá tươi và cành nhỏ để đắp ngoài hoặc nấu nước rửa. Người ta dùng rễ, gỗ cất tinh dầu dùng tiêm có tác dụng hồi sức tim, chữa truỵ tim, dùng thuốc tiêm dầu Long não hoặc natri camphosulfonat. Dùng uống chữa đau bụng, sốt, viêm họng, liệt dương. Dùng ngoài sát khuẩn, tiêu viêm, giảm đau, trị mụn lở ngứa, đau dây thần kinh, thấp khớp, tê dại; dùng Long não pha cồn 10% để xoa bóp.

125- Long nha thảo

Long nha thảo - *Agrimonia pilosa* Ledeb. var. *nepalensis* (D. Don) Nakai (*A. nepalensis* D. Don.), thuộc họ Hoa hồng - *Rosaceae.*

Mô tả: Cây thảo lâu năm cao cỡ 60-100cm, toàn thân rậm lông nhung dài màu trắng. Lá do 5-9 lá chét to và lá phụ nhỏ, hình bầu dục hay trái xoan ngược, mép có răng, có lông nhung như len ở cả hai mặt, có tuyến; lá bắc xoan to, có răng.

Long nha thảo

1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa. (Ngk).

Chùm hoa thưa cao 10-30cm; cuống hoa ngắn; đài có thuỳ nhọn; cánh hoa màu vàng; nhị 5-15; nhuỵ hai lá noãn rời. Đài ở quả có gai móc đứng; rãnh 10; quả bế 2. (*Ảnh số* 743).

Sinh thái: Mọc trên các trảng cỏ, bãi hoang, ở độ cao 400-1500m. Ra hoa tháng 4-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Agrimoniae;* thường có tên là Tiên hạc thảo - 仙鶴草.

Thu hái cây vào mùa hạ-thu, rửa sạch, phơi trong râm cho khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có agrimophol, agrimonolide, luteoloside, agrimonin A, B, C, agrimol A - E, tanin.

Tính vị, tác dụng: Cây có vị đắng, chát, tính bình; có tác dụng thu liễm chỉ huyết, tiệt ngược, chỉ lỵ, giải độc.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Khái huyết, thổ huyết, băng huyết, đại tiện ra máu; 2. Sốt rét, lỵ; 3. Tràng nhạc, lao lực; 4. Ung thũng. Ngày dùng 8-16g; bệnh nặng có thể dùng tới 40g, sắc uống.

Đơn thuốc:

1. Chữa ho lao thổ huyết và lao xương đau cột sống: Dùng Tiên hạc thảo 30g, Đại táo 20g, Địa long (giun đất nạo sạch ruột, tẩm rượu) sấy khô 20g, sắc uống, mỗi ngày một thang.

2. Chữa nổi hạch, tràng nhạc: Tiên hạc thảo 20g, Nga truật, Ngưu tất, Xạ can, Huyền sâm mỗi vị 12g, sắc uống.

Ghi chú: Còn có một loài khác gọi là Mân bụi - *Agrimonia viscidula* Bunge, phân bố ở vùng núi cao Lạng Sơn, Lào Cai, cũng được sử dụng. Lại còn một thứ Long nha hình trứng ngược - *Agrimonia pilosa* Ledeb. var. *obovata* Skalicky, phân bố ở Lào Cai, Cao Bằng, cũng được dùng trị thổ huyết, băng huyết, đại tiện ra máu, lỵ, sốt rét, tràng nhạc, ung thũng. (Danh lục thực vật Việt Nam, Tập II).

126- Long tu

Long tu, Lan hoàng thảo long tu - *Dendrobium primulinum* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Phong lan có thân mảnh hình trụ, đứng hay thòng, dài đến 45cm. Lá có phiến thon, dài đến 8-10cm, rộng cỡ 2cm, chẻ hai ở đầu. Hoa lớn, màu hồng hay tim tím nhạt, rộng 6cm; cánh môi xoan rộng, có 3 thuỳ, mép có răng mịn và rìa lông, màu gần như trắng, có đốm vàng và tím ở gốc; cột có nắp tía.

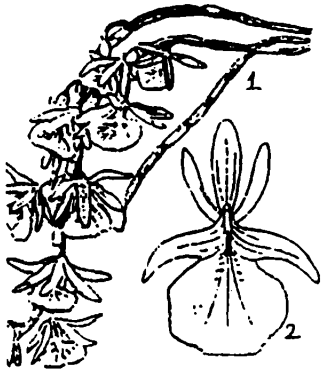

Long tu
1. Cành mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc bám trên cây gỗ trong rừng vùng núi cao 600-1500m, tập trung dọc theo dãy Trường Sơn về phía nam. Cũng thường được trồng làm cảnh vì dáng cây mềm mại, hoa dày đặc trên các giả hành không có lá, nở nhiều vào dịp tết Nguyên đán.

Phân bố: Có ở Bắc Bộ. Gặp nhiều ở Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Trung Quốc, Mianma, Thái Lan, Lào.

Bộ phận dùng: Giả hành - *Pseudobulbus Dendrobii Primulini.*

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát.

Công dụng: Được sử dụng ở Vân nam (Trung Quốc) làm thuốc trị bỏng, bỏng lửa, tê liệt nửa người, bệnh mẩn ngứa.

127- Lòng mang

Lòng mang - Pterospermu m heterophyllum Hance, thuộc họ Trôm - Sterculiaceae.

Mô tả: Cây gỗ to, thường xanh, cao tới 20m, thân tròn và thẳng, vỏ ngoài màu xám trắng, cành non có nhiều lông nhung màu vàng. Lá mọc so le, hình trái xoan, thuôn; các lá non hình chân vịt có 5 thuỳ, các lá già hình khiên hay hình tim, mép nguyên lượn sóng, đầu nhọn, gốc không cân, mặt trên nhẵn, màu xanh, mặt dưới rải rác có lông mềm màu xám; lá kèm xẻ hình lông chim. Hoa ở nách lá; lá đài 5, cánh hoa 5; nhị 15 xếp thành 5 bó. Quả nang dài 4-6cm, rộng 2-2,5cm; hạt có cánh.

Lòng mang
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Nhị và nhuỵ; 4. Quả; 5. Lá non.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Cây mọc ở rừng thứ sinh núi đất, núi đất xen núi đá hoặc ở ven đường, ven cửa rừng ở độ cao từ 500-700m trở xuống, thường mọc rải rác, ít khi tập trung thành loại hình ưu thế rõ rệt.

Ra hoa tháng 4-5, có quả chín đến tháng 2-3 năm sau.

Phân bố: Bắc bộ và Trung bộ Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pterospermi Heterophylli.*

Thu hái quanh năm, rửa sạch, thái miếng, đồ lên rồi phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hơi nóng; có tác dụng khư phong, trừ thấp, dãn cơ, hoạt huyết và thông lạc.

Công dụng: Được dùng trị 1. Đau tê do phong thấp, hao tổn cơ xương, viêm khớp do phong thấp; 2. Đau lưng, liệt nửa người; 3. Sưng đau tích tụ do ngã; 4. Cơ thể và các chi mỏi mệt không muốn hoạt động sau khi đẻ do nguyên nhân thần kinh (phụ nữ sau khi đẻ đau trệt). Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), rễ dùng trị phong thấp đau xương; cành, lá dùng trị ngoại thương xuất huyết.

Đơn thuốc (ở Trung Quốc):

1. Viêm khớp do phong thấp mạn tính, đau lưng: Móng bò Champion 10g, Lòng mang 30g, Màng tang 15g, Cát sâm 30g, cùng sắc uống.

2. Đòn ngã tổn thương, bầm máu: Lòng mang, Ngũ bội tử, Ngũ vị tử mỗi vị 30g, sắc uống.

128- Lòng mang cụt

Lòng mang cụt, Mang kiêng - *Pterospermum truncatolobatum* Gagnep., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình hoặc lớn, cao tới 22m, đường kính 30-80cm; thân màu xám nhạt; cành non phủ nhiều lông màu nâu hung, cành già nhẵn. Lá đơn, mọc so le, có 2 dạng. Lá trưởng thành thường hình trứng cụt đầu, dài 10-17cm, gốc lá rộng 2-4cm, phần giữa rộng 5-8cm, đầu lá rộng 9-13cm, thường lõm tạo thành 3 đỉnh nông, mặt trên nhẵn, mặt dưới có nhiều lông hình sao; cuống lá mập, dài 0,7-0,9cm, phủ lông mịn; lá kèm dài 6-8mm, xẻ chân vịt thành 5 sợi. Lá non hoặc lá ở cây hay cành tái sinh chồi có dạng xẻ chân vịt thành 3-7 thuỳ lớn; phiến chung rộng 10-22 cm, có 5-9 gân gốc; màu sắc và lông giống như ở lá trưởng thành.

Hoa lưỡng tính, mọc đơn độc ở nách lá hoặc ở vết lá rụng, gần như không cuống. Hoa nở dài 6-8cm. Đài có 5 lá đài hình đường, hơi lợp ở gốc, khi nở thường uốn cong ra ngoài, đôi khi bị xẻ thành đôi. Cánh hoa 5, mỏng, màu nâu hơi trong, dài 4 cm, rộng 4-5mm, đầu và gốc thót lại. Nhị nhiều, chỉ nhị ngắn bằng bao phấn. 5 nhị lép hình dải nhỏ. Bầu 5 ô, đầy lông.

Lòng mang cụt
Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Quả nang hoá gỗ có 5 cạnh, dài 9-14cm, rộng 7-9cm, mở thành 5 mảnh với các mặt lõm, vỏ quả màu nâu vàng, phủ lông hình sao; hạt có cánh mỏng, dài 3-4cm, màu nâu nhạt.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng thứ sinh, rừng phục hồi hoặc trên nương rẫy bỏ hoang ở độ cao dưới 700m. Có thể mọc trên nhiều loại đất khác nhau. Cây mọc trong rừng thứ sinh thường cao, có đường kính lớn, cây mọc trong rừng bị tàn phá hoặc sau nương rẫy, cây thấp hơn và phân cành sớm.

Phân bố: Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Trị.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pterospermi Truncatolobati.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) dùng trị đau đầu kinh toạ.

129- Lòng mang lá đa dạng

Lòng mang lá đa dạng, Lòng mang xẻ, Mang lá lớn - *Pterospermum diversifolium* Blume, thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 18-25cm; vỏ thân màu nâu xám có các mảnh bong nhỏ không đều; cành non phủ lông màu hung vàng. Lá đơn, mọc so le, có hình dạng thay đổi, dài 22-25cm, rộng 17-18cm, màu vàng nâu, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lông màu vàng hung, hình sao. Lá tái sinh có dạng xẻ chân vịt thành 6-8 thuỳ sâu tới 1/3-1/2 phiến lá; lá trưởng thành có đầu lá gần tròn, hình nêm hoặc hơi có mũi rộng, gốc lá hình tim, mép lá nguyên. Lá kèm dài 5-6cm, xẻ 2 hoặc 3, có lông.

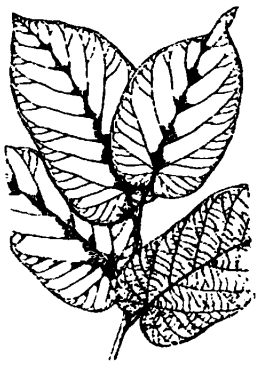

Lòng mang lá đa dạng
Cành lá.
(Hình theo VFT)

Hoa mọc đơn độc ở nách lá, nụ hoa hình trụ dài 13-14cm, có lông màu vàng nâu. Lá đài 5, dài 15-16cm, khi nở hơi cong ra ngoài, màu nâu vàng, có lông ở mặt lưng. Cánh hoa 5, dài 15cm, rộng 4cm, màu nâu cánh gián. Nhị nhiều, dính nhau ngắn ở gốc; nhị lép dài 5-8cm. Bầu hình trụ, có 5 cạnh dài; vòi nhuỵ hình dùi. Quả nang hoá gỗ, dài 15-18cm, rộng 7cm, mở thành 5 mảnh cứng; hạt có cánh dài 5-6cm, màu nâu cánh gián. (*Ảnh số* 744).

Sinh thái: Mọc trong rừng thứ sinh và nguyên sinh hơi ẩm vùng núi cao. Cây ưa sáng, mọc tương đối nhanh, tái sinh mạnh.

Ra hoa tháng 6-7, có quả từ tháng 8 và tồn tại lâu đến tháng 3 năm sau.

Phân bố: Quảng Nam, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai. Có trồng ở Vườn Bách Thảo Hà Nội, Thảo Cầm Viên Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Vỏ - *Cortex Pterospermi Diversifolii.*

Công dụng: Ở Ấn Độ dùng làm thuốc duốc cá.

130- Lòng mang lá lệch

Lòng mang lá lệch - *Pterospermum semisagittatum* Ham., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, rụng lá từng phần, cao 20-25m. Nhánh non có lông dày hình sao màu hung hay nâu. Lá đơn, nguyên, mọc so le, gần như xếp 2 hàng.

Lòng mang lá lệch
Cành lá mang quả.
(Hình theo VFT).

Lá hình mũi mác dài 15-20cm, rộng 4-6cm, phiến lá màu xanh pha nâu nhạt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông hình sao pha nâu vàng, mép lá nguyên, gốc lá một bên là nửa hình tim, một bên kéo dài 1,3-1,5cm thành mũi nhọn cong; cuống lá ngắn; lá kèm bị tước thành nhiều tua, rụng sớm. Hoa đơn độc ở nách lá, lá bắc to. Quả nang hoá gỗ, hình trứng, có lông hoe. Hạt có cánh mỏng màu nâu.

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng giáp ranh với rừng khộp, mọc cùng các loài: cẩm liên, mã tiền dại, cà te, căm xe, dầu trai, gáo... Cây ưa sáng mọc được cả ở vùng núi ở độ cao dưới 500m. Mùa hoa quả tháng 4-5; quả tồn tại lâu trên cây.

Phân bố: Ở nước ta, có gặp từ Quảng Trị vào Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng, Tây Ninh và An Giang. Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Pterospermi Semisagittati.*

Công dụng: Vỏ chát, thường được dùng để ăn trầu. Rễ cây có thể dùng như rễ Lòng mang ngâm rượu uống chữa phong thấp đau nhức xương và tiêu sưng.

131- Lòng mang lá phong

Lòng mang lá phong, Lòng mán lá phong - *Pterospermum acerifolium* Willd., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn; có lông dày vàng vàng. Lá ở cành non xẻ thuỳ chân vịt, lá ở cành già thường nguyên, gốc hình tim hay hình lọng, cỡ 40x40cm, mặt dưới đầy lông hình sao vàng; cuống lá dài 20cm; lá kèm và lá bắc có rìa lông chim và có lông vàng. Hoa dài đến 10-12cm; lá đài 5, đầy lông vàng nâu ở mặt ngoài, xám mặt trong; cánh hoa rộng 8mm, không lông. Nhị 15, nhị lép 5, có lông. Quả nang thuôn, có 5 mặt lõm.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thứ sinh.

Phân bố: Quảng Trị, Đồng Nai. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hoa, vỏ, lông tơ - *Flos, Cortex et Pilus Pterospermi Acerifolii.*

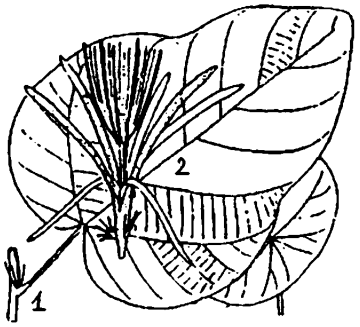

Lòng mang lá phong
1. Hoa dạng lá; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Công dụng: Ở Ấn Độ, hoa được dùng như thuốc bổ chung; hoa và vỏ cây đốt cháy và lẫn với Rùm nao (cây thuốc sán) để làm mưng mủ trong bệnh đậu mùa; lông tơ trên lá cây được dùng như thuốc cầm máu.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), vỏ cây được dùng làm thuốc tiêu thũng tán ứ, thông kinh lạc.

Sách Cây cỏ Việt Nam ghi: Vỏ trị nhức đầu, đau ruột; lông cầm máu. Hoa bổ, giúp tiêu hoá, trị đau tai, tiểu máu.

132- Lòng mang lá thon

Lòng mang lá thon, Lòng mang lá mác, Lòng mang thon - *Pterospermum lanceaefolium* Roxb., thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, thường xanh, cao 30m, đường kính ngang ngực 80cm; cành non mảnh, lúc non phủ lông thô vàng gỉ sắt. Lá đơn, mọc so le, hình bầu dục hay lưỡi mác hoặc hình trái xoan, dài 8-10cm, rộng 2-2,5cm, đầu nhọn, gốc tròn, gân từ gốc 3, gân bên 4-5 đôi, gân con nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 4-6mm, có lông dày màu gỉ sắt.

Hoa có cuống dài 3-5cm, lá bắc nhỏ đính ở giữa cuống hoa, hình dải hay chia 4-5 dải. Lá đài 5, hình dải dài 2cm, rộng 3mm, có lông hung. Cánh hoa 5, hình lưỡi mác ngược, đầu tù, dài bằng hay hơi ngắn hơn đài. Nhị 15 xếp thành 5 bó. Nhị lép 5. Bầu 5 ô, phía ngoài phủ lông mềm, vòi nhuỵ hình dải, mỗi ô chứa 3-4 noãn. Quả nang hoá gỗ, lúc chín nứt thành 5 mảnh, hình bầu dục dài 4,5-5cm, rộng 1,5-2cm, đầu hơi tù, gốc thon hẹp, phủ lông hung màu gỉ sắt; hạt hình trứng ngược dài khoảng 1cm, có cánh mỏng hình chữ nhật, hơi cong, dài 2,5cm.

Lòng mang lá thon
1. Cành lá mang quả; 2. Hoa; 3. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, trên đất sét, ở độ cao dưới 800m. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Sơn La, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Kon Tum.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, vỏ rễ - *Cortex et Cortex Radicis Pterospermi Lanceaefolii.*

Tính vị, tác dụng: Khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị phong thấp.

133- Lọng bàng

Lọng bàng, Sổ long vàng - *Dillenia heterosepala* Finet et Gagnep., thuộc họ Sổ - *Dilleniaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ; cành ráp. Lá hình bầu dục dài, hơi nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông trên các gân, mép có răng đến tận đỉnh. Hoa mọc thành xim 3-4 hoa, phủ lông hung. Hoa lớn, có tràng mau rụng; lá noãn 8 dính nhau, mỗi lá noãn chứa 20-30 noãn.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, trên các savan cây bụi, ở độ cao dưới 500m. Cây rụng lá vào mùa khô. Ra lá non và hoa vào tháng 5-6.

Phân bố: Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nội, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Còn có ở Lào.

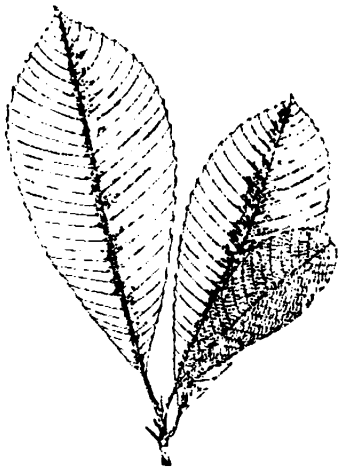

Lọng bàng
Ngọn cành.
(Hình theo VFT).

Bộ phận dùng: Nhựa, vỏ - *Latex et Cortex Dilleniae Heterosepalae.*

Công dụng: Dùng chữa ngộ độc thuốc, sưng bìu dái (Viện Dược liệu). Dân gian dùng nhựa bôi chữa viêm hạch bạch huyết.

134- Lọng màu đỏ tươi

Lọng màu đỏ tươi, Lọng hoa vàng - *Cirrhopetalum miniatum* Rolfe, thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Giả hành mọc cụm, hình trứng tròn, dài 5-12mm, rộng 5-10mm, ở đỉnh chỉ mang một lá có phiến hình bản, dạng tròn ngắn, dài 1-7cm, rộng 7-20mm, đầu tù; không cuống.

Cụm hoa trên một cuống mảnh dài đến 10cm, dạng tán với 3-8 hoa. Lá bắc nhỏ, màu lục, dài 3-4mm; cuống hoa ngắn. Hoa màu đỏ son nhuốm vàng. Lá đài giữa hình trứng, tròn, lõm, dài 5-8mm; các lá đài bên dài 2-3mm, dính nhau ở phần giữa, xẻ tua dạng đuôi; cánh hoa hình trứng tròn, dài 3-5mm, ở đỉnh xẻ tua nhọn hình đuôi, mép có lông dài. Cánh môi nạc, cong, dài gần 2mm, gần như nhọn sắc ở đỉnh; trụ nhị nhuỵ có răng hết sức nhỏ, dạng dùi, dài cỡ 1mm.

Sinh thái: Bám trên các cây gỗ trong rừng ở độ cao 1400m.

Phân bố: Đà Nẵng (Bà Na). Còn có ở Lào, Trung Quốc.

Lọng màu đỏ tươi
1. Toàn cây; 2. Hoa; 3. Cánh môi.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Cirrhopetali Miniati.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) dùng trị lao phổi (phổi kết hạch) và viêm gan.

135- Lô đuôi

Lô đuôi, Cỏ phao - *Themeda caudata* (Nees) Hack., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ có thân đứng cao đến 2,50m, không lông; gióng to đến 1cm ở gốc thân, dài đến 40cm. Lá có phiến dài 40-50cm, rộng 1cm; bẹ không lông; lưỡi bẹ rất ngắn. Chuỳ hoa thưa, cao 20-40cm, có mắt và nhánh nhỏ rất nhẵn; mo (tổng bao) dài 2,5-3,5cm, cuống dài bằng 2/3 hay 1/2 mo, có lông mịn trắng, cong, do đó chùm tạo thành một góc luôn luôn thẳng góc với mo. Bông chét đực, cao 14mm, ít khi trung tính, không lông, ráp hoặc có lườn có lông mi, màu màu tím nhạt; bông chét sinh sản xếp 2-3 cái trên chiều dài 9-11mm, mày dưới có ít lông ở cuối; râu đầy đủ dài 2-8cm, hơi mềm hoặc có khớp.

Sinh thái: Cây mọc rải rác ven rừng, ven suối, ven sông, trong rừng thưa, trảng cây bụi.

Ra hoa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Lạng Sơn, Hà Nội (Ba Vì), Đắk Lắk, Lâm Đồng. Còn có ở Ấn Độ, Xri Lanca, Mianma, Trung Quốc, Philippin.

Lô đuôi
1. Ngọn cây mang hoa; 2. Cụm hoa bông;
3. Tổng bao của bông chét đực (mặt lưng);
4. Tổng bao của bông chét đực (mặt bụng);
5. Bông chét song sinh dị tính (mặt lưng);
6. Bông chét song sinh dị tính (mặt bụng);
7. Mày hoa 2 của bông chét không cuống.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Thân rễ, râu - *Rhizoma et Arista Themedae Caudatae.*

Tính vị, tác dụng: Thân rễ thanh nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), thân rễ của cây dùng trị ho nóng; râu (lông gai) dùng trị dương nuy.

136- Lô hội

Lô hội hay Lưu hội, Nha đam - *Aloe vera* (L.) Burm.f [*Aloe vera* L. var. *chinensis* (Haw.) Berger], thuộc họ Lô hội - *Aloaceae.*

Mô tả: Cỏ mập màu xanh tươi. Thân ngắn hoá gỗ mang một bó lá dày, mọng nước, hình ngọn giáo, mép có gai, đầu nhọn, có những đốm trắng ở mặt trên. Cán hoa cao đến 1m, mang một chùm hoa thõng xuống. Hoa to, đều, có các mảnh bao hoa dính lại với nhau thành ống dài bằng phiến hoa, màu vàng lục nhạt. Quả nang hình trứng thuôn, màu xanh, khi già nâu nâu, chứa nhiều hạt. (*Ảnh số* 745).

Sinh thái: Cây của miền Bắc Phi châu và Tây Ấn Độ, được trồng làm cảnh. Trồng bằng những nhánh con tách ra từ cây mẹ. Ra hoa vào mùa thu.

Lô hội
1. Toàn cây mang hoa; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Cây được trồng ở nhiều nơi, từ thành thị đến nông thôn. Còn có ở Trung Quốc, các nước Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ.

Bộ phận dùng: Nhựa - *Aloe*, thường gọi là Lô hội - 芦荟. Lá và hoa cũng thường được dùng.

Thu hái lá, hoa quanh năm. Dùng tươi hoặc cắt lấy lá hứng nhựa chảy ra, đem cô đặc đến khô. Bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hóa học: Nhựa chứa Aloin, isoaloin, β- aloin, aloe-emodin, aloinoside A, B.

Tính vị, tác dụng: Nhựa có vị đắng, tính hàn; có tác dụng nhuận tràng, lợi tiêu hoá, điều kinh và trị giun. Lá có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thông tiện thôi kinh, lương huyết chỉ thống, tiêu viêm chỉ khái, tả hỏa, sát trùng, giải độc. Hoa có vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, kiện vị.

Công dụng: Nhựa thường dùng trị: Kinh bế, kinh nguyệt ít, táo bón, đại tiện bí, sung huyết não, kinh phong. Lá thường dùng trị: Đau đầu, chóng mặt, táo bón, trẻ em co giật, suy dinh dưỡng, ho gà. Còn dùng trị sâu răng, viêm mủ da, vết cháy và bỏng, eczema. Hoa dùng trị tiêu hóa bất lương, cảm nhiễm niệu đạo, mẩn ngứa, ho, thổ huyết, bạch trọc.

Dùng lá 10-15g, nhựa 1.5-3g làm viên; cũng dùng nghiền thành bột đắp tại chỗ.

Đơn thuốc: Trị vết cháy và bỏng; dùng lá Lô hội chiết dịch xoa tại chỗ. Lấy một ít lá (15-18cm), đun nước sôi, thêm đường dùng uống.

Ghi chú: Người bị yếu dạ dày – ruột và phụ nữ có thai không nên dùng. Không trị mụn, dưỡng da bằng cây Lô hội.

137- Lô lông

Lô lông, Cỏ đễ, Tiêm - *Themeda villosa* (Poir.) Hack., thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cỏ sống lâu năm. Thân cao 2-5m, tròn, nhẵn, nhiều đốt. Lá hình ngọn giáo, có mũi nhọn, dài ở đỉnh, gốc hẹp, thuôn dần đến bẹ lá, dài 0,4-1m, phẳng, ráp ở mặt dưới, rất sắc ở mép; bẹ lá tròn, ngắn hơn gióng thân, rất nhẵn, mép có tai, lưỡi bẹ rất ngắn.

Cụm hoa là chuỳ dài đến 1m, khá dày, thuôn, đốt cuống chung nhẵn hay có lông, cuống bông chét ngắn, có lông ở đỉnh. Bông chét đực nhẵn, màu lục bóng hay gần tím nhạt. Bông chét lưỡng tính xếp 2-3 cái thành chùm, có lông vàng màu nâu nhạt, dài 8-10mm, có râu không đầy đủ hay cụt.

Lô lông
1. Ngọn cây mang hoa;
2. Cụm hoa bông; 3. Tổng bao của hoa đực;
4. Bông chét song sinh dị tính (mặt lưng);
5. Bông chét song sinh dị tính (mặt bụng).
(Hình theo ICS)

Sinh thái: Mọc ven đường, ở chân núi đất, ven rừng ven suối hay trong rừng thưa. Ưa ẩm, chịu được bóng. Ra hoa từ tháng 8 đến tháng 11.

Phân bố: Miền Bắc và cả ở miền Nam Việt Nam. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Themedae Villosae*, thường có tên là Tiêm mao căn.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi ngọt, tính ấm; có tác dụng giải biểu tán hàn, khư phong thấp, lợi tiểu tiện, chỉ khát.

Công dụng: Ở Trung Quốc, được dùng trị cảm mạo phong hàn, phong thấp tê liệt, bệnh lậu, thuỷ thũng. Liều dùng 15-30g, sắc uống hoặc ngâm rượu uống; dùng ngoài giã đắp.

138- Lô tam hùng

Lô tam hùng, Cỏ phao lưới - *Themeda triandra* Forssk., thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cỏ sống dai, thân thẳng, cao đến 1,5m, tròn hay hơi dẹp ở gốc, rất nhẵn. Lá hình dải, dài 10-40cm, rộng 4-7mm, có gân giữa rõ, nhọn ở dưới; có bẹ dạng lưỡi, có bẹ trên dạng mo, mở ra, có phiến vượt quá chùm; các cái dưới vượt quá các đốt.

Cụm hoa chuỳ có lá, hẹp, dài 20cm, mo dài có lông thưa; chùm dài 1,5-1,7cm, các bông nhỏ, đực ở ngoài, bông nhỏ lưỡng tính thường chỉ có 1 ở trong, với lông gai dài 3-5cm.

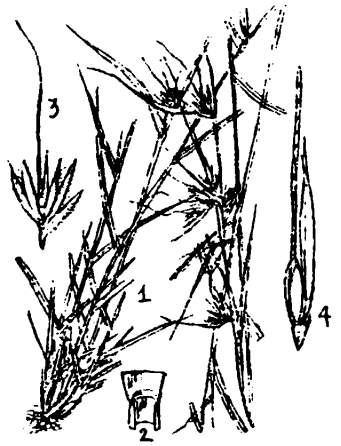

Lô tam hùng

1. Cây mang hoa; 2. Lá kèm;
3. Một nhóm bông nhỏ; 4. 2 bông nhỏ. (Ngk).

Sinh thái: Mọc ở trên đất nghèo nhiều đá, vùng núi.

Phân bố: Miền Bắc và miền Nam Việt Nam.

Còn có ở Trung Quốc, Ai Cập.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Themedae*.

Tính vị, tác dụng: Cây chứa acid hydrocyanic.

Công dụng: Thân cây được dùng làm phao lưới đánh cá ở vùng núi. Rễ làm bàn chải, cây dùng làm giấy, lợp nhà. Được biết là ở Trung Quốc có sử dụng làm thuốc.

139- Lô tam hùng Nhật Bản

Lô tam hùng Nhật Bản - *Themeda triandra* Forssk. var. *japonica* (Willd.) Munro, thuộc họ Lúa - *Poaceae*.

Mô tả: Cỏ sống dai thân thẳng, cao 1m đến 1,5m, tròn hay hơi dẹp ở gốc, rất nhẵn. Lá hình dải, dài 20-40cm, rộng 4-7mm, có gân giữa rõ, nhọn ở dưới; có bẹ dạng lưỡi, các bẹ trên dạng mo, mở ra, có phiến vượt quá chùm dài 1,5-1,7cm, các bông nhỏ, đực ở ngoài, bông nhỏ lưỡng tính thường chỉ có 1 ở trong, với lông gai dài 3-5cm.

Lô tam hùng Nhật Bản

1. Toàn cây; 2. Bông chét không cuống.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, ven sông, rừng thưa, trảng cây bụi.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Lâm Đồng (Lang Bian).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Lào, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Themedae Japonicae*.

Tính vị, tác dụng: Hoạt huyết điều kinh, khư phong trừ thấp.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị kinh bế, phong thấp buốt đau. Ở Quảng Tây, măng non dùng trị cao huyết áp.

140- Lô to

Lô to, Cỏ phao lưới - *Themeda gigantea* (Cav.) Hack. ex Duthie, thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây sống lâu năm. Thân đơn, cao đến 5m, tròn đều, có lông ở các đốt trên. Lá hình ngọn giáo dài, nhọn đầu, gốc hẹp, thuôn dần đến bẹ, phẳng, mép rất ráp, gân dày, trắng; bẹ lá tròn, ngắn hơn các gióng thân, mép có tai, lưỡi bẹ nhụt, tròn, có lông mảnh.

Cụm hoa là chuỳ lớn đến 1m, thuôn, cong lại, phân nhánh. Bông chét có lá bắc bao bọc hình ngọn giáo, dài, đực, ít khi trung tính, mày nhọn. Hoa ở dưới có mày hoa thuôn hình mũi mác nhọn, có lông mi. Hoa ở trên có mày hoa giống hoa dưới. Nhị có bao phấn thuôn dài. Bông chét có cuống có lông màu hồng. Bông chét không cuống lưỡng tính, thuôn hình ngọn giáo, màu nâu hay đen nhạt, mày dai, nhọn đầu. Nhị có bao phấn dài. Bầu có vòi ngắn bằng nửa đầu nhụy thò ra ngoài.

Lô to

1. Dạng chung; 2. Một nhánh cụm hoa; 3. Bông chét.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc phổ biến ở sườn đồi, ven rừng, nơi đất trống, ẩm ướt. Có hoa từ tháng 8 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Đồng bằng sông Hồng, Nam Định. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Nuven Calêđôni.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Themedae Giganteae.*

Công dụng: Ở Nuven Calêđôni, cây dùng trị lỵ và hạ sốt.

141- Lộc dược

Lộc dược, Thiếu tuệ hoa - *Smilacina henryi* (Baker) Wang et Tang, thuộc họ Hoàng tinh - *Convallariaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 50-80cm; thân rễ bò ngang, dài 15cm, đường kính 1-2cm, không lông. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục, hình trứng hoặc thon, dài 9-22cm, chóp nhọn, hai mặt có lông rồi không lông, hầu như không có cuống. Hoa màu vàng nhạt hay tím nâu, xếp thành chùm hoặc chùy ở đỉnh thân, dài 5-20cm, có lông, cuống hoa dài 1,5-5mm. Boa hoa 6 mảnh, phần dưới dính nhau thành ống dài 6-10mm, phần trên có 6 thuỳ, dài 3-4mm. Nhị 6, đính trên ống hoa, chỉ nhị ngắn và không lông. Bầu hình trứng, vòi nhụy nâu vàng nhạt, hình trụ; đầu nhụy 3 thuỳ. Quả mọng hình cầu, đường kính 6-7mm, màu hồng. Hạt 2-4, dài 4-5mm.

Lộc dược

1 Phần gốc cây; 2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa (mở ra); 4. Bộ nhụy.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm, nhiều mùn, khe đá, hốc cây, hốc đá, ven suối, dưới tán rừng mưa mùa, rừng lá rộng thường xanh, rừng xen tre nứa.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-10.

Phân bố: Quảng Trị (Cù Bi). Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ, thân rễ - *Radix et Rhizoma Smilacinae,* thường gọi là Lộc dược - 鹿药.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính ấm. Bổ trung ích khí, tư âm giáng hỏa, khư phong trừ thấp, hoạt huyết điều kinh.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị lao thương, liệt dương, phong thấp tê đau, đòn ngã tổn thương, kinh nguyệt không đều, sưng vú.

Dùng trong, dạng thuốc sắc 12-20g, hoặc ngâm rượu, dùng ngoài giã nát sao nóng đắp tại chỗ.

142- Lộc đề

Lộc đề, Lộc đề lá tròn - *Pyrola rotundifolia* L., thuộc họ Đỗ quyên - *Ericaceae.*

Mô tả: Cây thảo thường xanh, sống nhiều năm; rễ dạng thân mọc ngang, chếch lên, kể cả hoa cao 15-30cm, có ở gốc có 4-6 lá mọc thành hình hoa thị. Lá mỏng, hình trứng tròn; dài 3-6cm, rộng 2,5-3,5cm, chóp cụt tròn, gốc tròn thót lại thành cuống dài gấp hai lần phiến, mép có răng tròn thưa, gân lá không rõ. Hoa màu trắng trong, thơm, mọc thành chùm thòng dài 15-30cm, mang 5-15 hoa thơm, khá lớn; dài bằng cuống hoa. Đài có 5 thuỳ tồn tại, dài 3,5-5mm; tràng hoa cỡ ống đường kính 5-18mm, thuỳ tràng hình trứng tròn, dài 5-9mm, rộng 4-5.8mm Nhị 10. Bầu thượng, có vòi nhuỵ rỗ. Quả nang có đường kính 7-8mm.

Lộc đề
1. Phần gốc cây; 2. Cụm hoa;
3. Dài hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, ở độ cao 1000-2000m.

Ra hoa tháng 6-7, có quả tháng 8-9.

Phân bố: Miền Bắc Việt Nam. Còn có ở Trung Quốc, các nước ôn đới của Bắc bán cầu.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Pyrolae Rotundifoliae.*

Cũng được dùng như một phân loài thuộc loài này - *Pyrola rotundifolia* L. ssp. *chinensis* H. Andres, với tên thuốc là Lộc hàm thảo - 鹿衔草.

Thành phần hóa học: Trong cây có Arbutin 7,93%; tanin 18%, Ronifolin, dầu bay hơi, đường saccharose. Lá khô chứa homoarbutin, isohomoarbutin.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính bình; có tác dụng bổ hư ích thận, khư phong trừ thấp, hoạt huyết điều kinh, thanh nhiệt chỉ thống, thu liễm.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây dùng trị ho do hư nhược, lao thương thổ huyết, phong thấp viêm khớp, băng lậu, bạch đới, ngoại thương xuất huyết. Liều dùng uống trong 20-40g; sắc uống; có thể tán bột hoặc hầm thịt; dùng ngoài giã bôi hoặc tán bột rắc.

143- Lộc mại

Lộc mai, Mọ trắng - *Claoxylon indicum* (Reinw. ex. Blume) Endl. ex Hassk., thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ hay lớn, có thể cao đến 15m. Lá đa dạng, có phiến bầu dục, dài 10-14 (30)cm, gốc có khi hơi lõm, mép có răng thưa nằm, mỏng, có lông dày hay thưa, có đốm trong; cuống ngắn hay dài đến 10cm. Chùm hoa dài, có lông dày, thưa ở hoa đực, dài 20cm, ngắn ở chùm cái; hoa đực có 15-25 nhị; hoa cái có bầu 2-3 ô, mỗi ô 1 noãn. Quả nang có lông dày, cao cỡ 1cm; hạt dài 3mm, màu trắng. (*Ảnh số* 746).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng thường xanh, ở chân núi đá vôi, trên đất laterit hay phong hoá từ đá vôi và ẩm, ở độ cao 100-700m.

Ra hoa tháng 5, có quả tháng 7.

Phân bố: Phổ biến khắp nơi ở Việt Nam.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Claoxyli Indici.*

Thu hái lá, rễ quanh năm. Rửa sạch rễ, thái phiến, phơi khô để dùng.

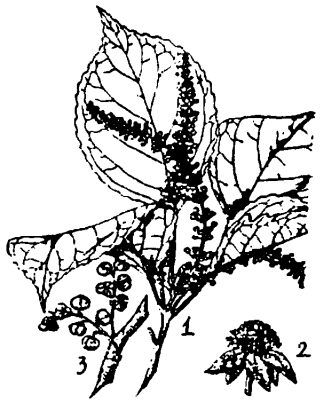

Lộc mại
1. Cành mang hoa;
2. Hoa; 3. Nhánh quả.
(Hình theo ICS).

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi cay, tính ấm; có ít độc; có tác dụng khư phong trừ thấp, tán ứ chỉ thống.

Công dụng: Lá non nấu canh ăn được. Lá giã nát, thêm muối và nước vo gạo, nướng nóng đem bọc chữa quai bị, thấp khớp.

Ở Giava, lá thường dùng làm bột đắp.

Ở Trung Quốc, rễ, củ được dùng chữa viêm khớp do phong thấp, lưng gối đau mỏi, ngoại thương bầm đau, cước khí thuỷ thũng. Liều dùng mỗi lần 16-24g dược liệu khô, hoặc 24-40g dược liệu tươi sắc uống.

Đơn thuốc (ở Trung Quốc):

1. Đau lưng: Lộc mại 15g, Ngũ gia bì gai 30g, Mò mâm xôi 30g nấu sôi uống.

2. Đau dây thần kinh toạ: Lộc mại 30g, Từ trường khanh (*Cynanchum paniculatum*) 18g, Dây đau xương 30g, Cơm cháy 30g, sắc nước uống.

Ghi chú: Người cơ thể suy nhược, phụ nữ có chửa không được dùng.

144- Lộc mại lá dài

Lộc mại lá dài, Mọ lá dài - *Claoxylon longifolium* (Blume) Endl. ex Hassk. (*Erythrochilus longifolius* Blume), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao đến 8-10m; nhánh mảnh, có cạnh và phủ lông mịn ngắn. Lá đơn, mọc so le, tập trung ở đầu cành; phiến lá bầu dục hay hình ngọn giáo, dài 15-22cm, rộng 4-5,5cm, mép có răng nông; gân bên 8 đôi; cuống 3,5-8cm, nhẵn.

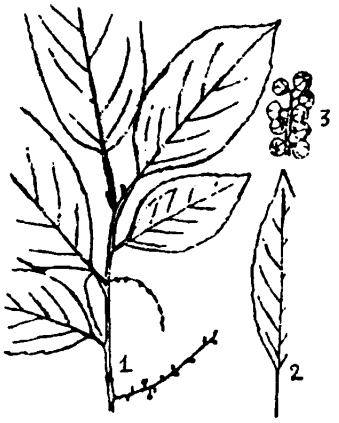

Lộc mại lá dài
1. Cành mang hoa; 2. Lá; 3. Nhánh quả.
(Hình theo CCTT).

Bông ở nách lá có lông sát; bông cái ngắn hơn; lá đài 3; nhị 35-40; bầu đầy lông, 3 ô. Quả nang cao 1cm, rộng 1.5cm; hạt hình cầu đường kính 6-7mm, màu đỏ hung, có áo hạt mỏng.

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, nơi đất nhiều mùn và ẩm, ở độ cao 100-500m. Ra hoa tháng 12.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Claoxyli Longifolii.*

Công dụng: Người ta cũng dùng lá làm rau ăn và làm thuốc nhuận tràng.

145- Lộc mại nhỏ

Lộc mại nhỏ, Bọ nét, Lục mại - *Claoxylon hainanense* Pax et Hoffm. (*Mercurialis indica* Lour.), thuộc họ Thầu dầu - *Euphorbiaceae.*

Mô tả: Cây bụi hay cây nhỡ cao 2-3m; nhánh mảnh không lông, đỏ. Lá đơn, phiến hình bầu

dục thon, dài 12-20cm, rộng 4-10cm, đầu tù có mũi, gốc nhọn, gân bên 7-8 đôi, mép có răng to, thưa; cuống dài 2-3cm có 2 tuyến ở đầu. Chùm hoa mảnh ở nách lá; chùm hoa đực dài 10-20cm, mọc thòng; hoa xanh; lá đài có 3 lông; cánh hoa 3; nhị cỡ 50; hoa cái có bầu không lông. Quả nang 3 mảnh vỏ, có gai mụt nhỏ.

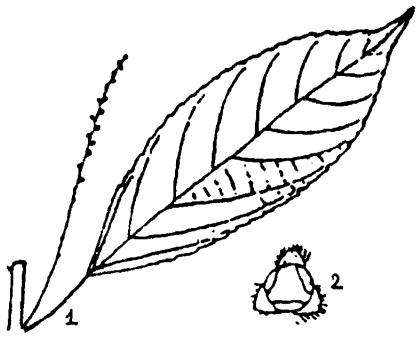

Lộc mại nhỏ
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc dưới tán rừng, nơi đất nhiều mùn và ẩm, ở độ cao 100-5000m.

Ra hoa tháng 3, có quả tháng 5.

Phân bố: Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Claoxyli Hainanensis.*

Thu hái lá quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng: Dân gian dùng lá cây trị táo bón, đau bụng, lỵ cấp tính, da vàng. Ngày dùng 10-20g lá khô hoặc 20-40g lá tươi sắc uống. Dùng ngoài tuỳ lượng, nấu nước rửa trị lở ngứa.

146- Lộc vừng

Lộc vừng, Chiếc - *Barringtonia acutangula* (L.) Gaertn., thuộc họ Lộc vừng - *Lecythidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ trung bình cao 8-10m, cành già màu nâu đen. Lá xoan, thuôn, thon hẹp ở gốc, tù hay hơi có mũi ở đầu, dài 8-12cm, rộng 4-5cm, nhạt màu, cứng; cuống lá ngắn thường có màu đỏ. Hoa nhiều, thành chùm dạng bông ở ngọn, mảnh, dài 40cm hay hơn. Quả thuôn hay bầu dục, dài 3cm, dày 2cm, có 4 góc rõ gần như là cánh. Hạt đơn độc. (*Ảnh số* 747).

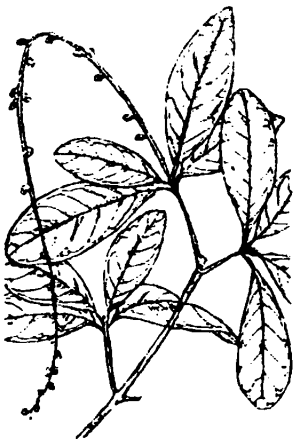

Lộc vừng
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo VFT).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ven suối, đầm, hồ, ao nước ngọt và nước lợ.

Ra hoa tháng 7, có quả tháng 9.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Ninh Bình, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Khánh Hoà, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Vỏ thân, quả - *Cortex et Fructus Barringtoniae Acutangulae.*

Thu hái vỏ thân quanh năm, thái phiến, phơi khô. Quả thường dùng tươi.

Thành phần hoá học: Hạt chứa tanin, gôm nhựa và 2 saponin, một chất có độc là glucosid-saponin có tên là barringtonin.

Tính vị, tác dụng: Vỏ se và hạ nhiệt, quả cũng có vị se. Gỗ có tính cầm máu. Rễ rất đắng, giải nhiệt, giải khát.

Công dụng: Lá non và chồi non mà ta gọi là Lộc vừng có vị chát chát dùng ăn ghém với rau và các thức ăn khác. Vỏ thân thường dùng chữa đau bụng, sốt, ỉa chảy. Liều dùng 8-16g vỏ sắc uống. Dùng nước ép quả bôi chữa chàm. Ta cùng dùng quả làm thuốc duốc cá.

Ở Campuchia, người ta dùng vỏ thân uống trong trị ỉa chảy, bệnh lậu và trị sốt rét. Dùng ngoài lấy vỏ nhai với Cần thăng để lấy nước dùng trị các vết cắn và các vết thương do côn trùng độc cắn. Nước sắc vỏ cũng dùng trị các vết thương. Gỗ ngâm nước cho một chất lỏng có

tính cầm máu dùng để uống trong trường hợp kinh nguyệt quá nhiều. Quả nghiền thành bột, trộn với đường dùng trong trường hợp viêm lợi răng.

Ở Ấn Độ, người ta dùng vỏ cây, rễ và hạt để duốc cá, tuy đắng nhưng không gây độc và cũng dùng hạch quả trộn với sagou dùng điều trị ỉa chảy.

147- Lộc vừng hoa chùm

Lộc vừng hoa chùm, Chiếc chùm, Tam lang - *Barringtonia racemosa* (L.) Spreng., thuộc họ Lộc vừng - *Lecythidaceae.*

Mô tả: Cây gỗ có kích thước trung bình. Lá dạng màng, thuôn, xoan ngược hay hình ngọn giáo, thon hẹp rồi thắt lại gần như hình tim trên cuống, có mũi nhọn, dài 10-30cm, rộng 5-10cm; cuống dài 3-7cm. Hoa nhiều, thành bông ở ngọn hay ở bên thòng xuống, dài 25-50cm.

Quả bằng quả trứng gà, thon hẹp, bao bởi đài hoa tồn tại, có khi có 4 góc thon hẹp, nhẵn. Hạt đơn độc, xoan thuôn. (*Ảnh số* 748).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng ẩm thường xanh, dọc theo khe suối, ở độ cao dưới 200m.

Ra hoa tháng 4-7.

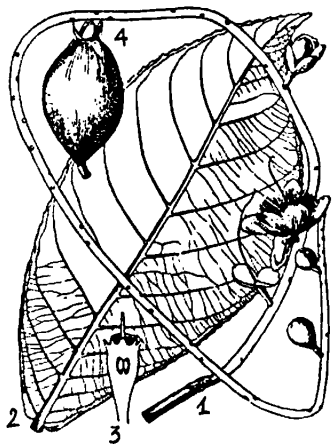

Lộc vừng hoa chùm
1. Cành hoa; 2. Lá;
3. Bầu bổ dọc; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương. Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Polynêdi và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Rễ, vỏ, quả, hạt - *Radix, Cortex, Fructus et Semen Barringtoniae Racemosae.*

Thành phần hoá học: Có glucosid saponin. Vỏ chứa 18% tanin.

Tính vị, tác dụng: Rễ đắng, có tính hạ nhiệt. Hạt thơm.

Công dụng: Rễ được dùng trị bệnh sởi. Quả dùng trị ho và hen suyễn. Nhân hạt giã ra thêm bột và dầu, dùng trị ỉa chảy. Hạt được dùng trị các cơn đau bụng và bệnh về mắt, còn dùng để duốc cá.

Ở Malaixia, lá hoặc cả rễ và vỏ dùng đắp trị ghẻ và các nốt đậu.

Ở Ấn Độ, rễ làm thông, làm mát; quả trị ho, hen và ỉa chảy; nhân hạt cùng với sữa dùng trị bệnh vàng da và các chứng bệnh về mật; hạt dùng trị đau bụng và bệnh về mắt; hạt và vỏ trị giun, duốc cá, xổ và sát trùng.

148- Lôi

Lôi, Thồi lồi - *Crypteronia paniculata* Blume, thuộc họ Lôi - *Crypteroniaceae.*

Mô tả: Cây gỗ lớn, cao 15-30m, có nhánh không lông, hình vuông. Lá mọc đối; phiến lá hình trái xoan, dài 9-10cm, rộng 5-6cm, mép lá nguyên, dai, nhẵn cả hai mặt hoặc có lông ở mặt dưới, gân bên 7-8 đôi, dính nhau ở mép; cuống lá dài 1cm.

Cụm hoa thành chùm dạng bông, ở nách lá, có nhiều hoa. Hoa mẫu 5, đều, đơn tính, có cuống dài cỡ 1-2mm; lá bắc hình sợi; đài có 5 lá đài hình tam giác; không có cánh hoa. Ở hoa đực có 5 nhị mọc xen với lá đài và đính trên ống đài và một bầu bị thui; còn ở hoa cái có nhiều nhị lép mọc xen kẽ với lá đài, bầu thượng, có lông nhung, hình cầu, 2 ô. Quả nang có nhiều hay ít lông cứng, có 2 ô mở bằng 2 van, mang lá đài và vòi nhụy tồn tại; hạt nhiều, có cánh. (*Ảnh số* 749).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thường xanh hay nửa rụng lá ở độ cao dưới 1000m, trên đất có cát ẩm ven suối. Ra hoa tháng 10-12; có quả tháng 1-2.

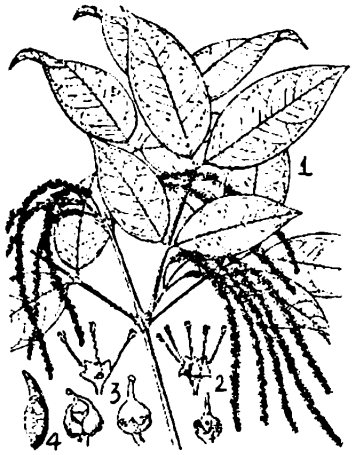

Lôi

1. Ngọn cây mang hoa;
2. Hoa đực; 3. Hoa cái; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Phân bố: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Định, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, An Giang, Kiên Giang.

Còn có ở Mianma, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Crypteroniae Paniculatae.*

Công dụng: Lá cũng có vị đắng, lá non có thể ăn như rau; ở Inđônêxia, người ta cũng dùng các chồi non ăn với cơm như một loại gia vị.

149- Lốp bốp

Lốp bốp, Mồng gà, Độc chó - *Connarus cochinchinensis* (Baill.) Pierre, thuộc họ Khế rừng - *Connaraceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng hay trườn. Cành uốn cong, lúc non có lông. Lá kép với 3-5 (7) lá chét không lông; phiến dai, gốc tròn, chóp nhọn, lá chét tận cùng to hơn. Chuỳ hoa (chùm xim) cỡ 10cm, trục có lông dày; lá đài nhọn; 5 cánh hoa trắng có lông ở phía ngoài; 10 nhị. Quả đại, khi chín màu vàng, không lông ở phía ngoài, có lông ở phía trong; vỏ quả dai. Hạt đen, mồng của hạt nhỏ, nhăn nheo, màu đỏ cam. (*Ảnh số* 750).

Sinh thái: Cây mọc trong các rú bụi thứ sinh và ven rừng thưa ở các vùng núi thấp. Cây ra hoa từ tháng giêng đến tháng 7, chủ yếu từ tháng 2-3; có quả từ tháng 6-7 đến tháng 3 năm sau.

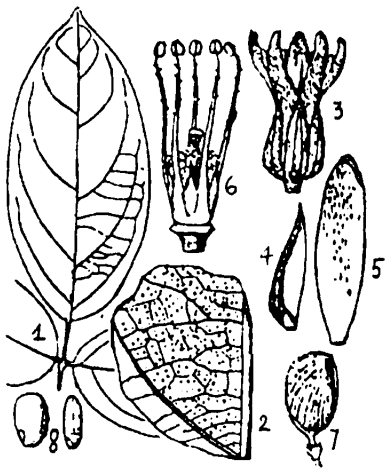

Lốp bốp

1. Lá chét; 2. Các chấm ở mặt dưới lá chét; 3. Hoa; 4. Lá đài; 5. Cánh hoa nhìn mặt trong; 6. Nhị và nhuỵ; 7. Quả; 8. Hạt (mặt bên và mặt bụng).
(Hình theo FCLVN).

Phân bố: Đà Nẵng, Gia Lai, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Thân, rễ - *Caulis et Radix Connari Cochinchinensis.* Thu hái thân và rễ cây quanh năm, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Thân và rễ bổ máu, kích thích tiêu hoá; hạt có độc.

Công dụng: Được dùng theo kinh nghiệm dân gian làm thuốc bổ giúp ăn ngon ngủ yên. Thường dùng 8-12g ngâm rượu uống. Dân gian còn dùng nó trị dị ứng do ăn uống, trị phong ngứa ban trái, trị gan nóng.

150- Lốp bốp năm nhị

Lốp bốp năm nhị, Dây lốp bốp - *Connarus semidecandrus* Jack, thuộc họ Khế rừng - *Connaraceae.*

Mô tả: Cây nhỡ hay dây leo. Lá có 3-7 lá chét; phiến hình bầu dục đến thon, dài 4-25cm, rộng 2-9cm, mỏng hay dai, nhẵn hay có lông ở gân mặt dưới, nhọn hoặc tròn ở đầu, gân bên 4-12 đôi; cuống lá chét dài 3-7mm.

Chuỳ hoa to ở ngọn, dài đến 35cm, có lông hung hay màu gỉ sắt, rất dày hoa. Hoa có cuống 1mm; lá đài dài 2-4mm, có lông rậm ở mặt ngoài; cánh hoa dài 3-7mm, không lông ở mặt ngoài; nhị 10 mà 5 sinh sản và 5 nhị lép; bầu có lông. Quả đại dài 1,5-3cm, rộng 1-2cm, có vỏ quả mỏng, không lông.

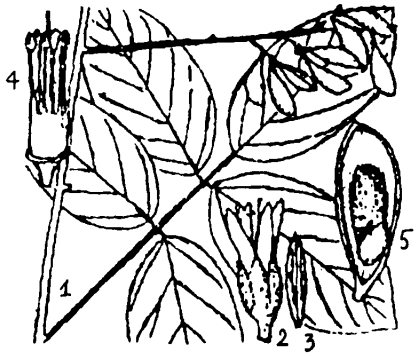

Lốp bốp năm nhị

1. Cành mang lá và cụm quả; 2. Hoa;
3. Lá đài; 4. Bộ nhị; 5. Quả bổ dọc.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc trong rừng thứ sinh và ở những nơi không còn rừng từ vùng thấp cho tới độ cao 1000m.

Ra hoa chủ yếu vào tháng 3-4, có quả từ tháng 7 đến tháng 12.

Phân bố: Quảng Trị, Kon Tum, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Lá, rễ - *Folium et Radix Connari Semidecandri.*

Công dụng: Lá non được dùng làm rau ăn. Ở Malaixia và Thái Lan, nước sắc của lá được dùng chữa đau tức ngực; rễ dùng chữa sốt. Ở Philippin, rễ sắc uống làm thuốc điều kinh và kích thích tử cung; ở Campuchia, rễ dùng trị hạch xoài (Prosea, 12.3).

151- Lốt

Lốt, Trầu giả - *Piper sarmentosum* Roxb., thuộc họ Hồ tiêu - *Piperaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc bò rồi đứng, thường thường cao 50-100 cm. Lá đơn, mọc so le, hình trứng rộng đến gần tròn, dài rộng cỡ 7-14cm, gốc tròn hay hình tim; 5-7 gân từ gốc; cuống lá dài 1-4,5cm.

Hoa đơn tính, nhị nhuỵ khác gốc, không có bao hoa, cụm hoa hình bông; cụm hoa đực dài cỡ 2cm, cuống chung không lông; lá bắc có phiến tròn; nhị 2, bao phấn dài bằng chỉ nhị; hoa cái dài 6-8mm, khi thành quả dài cỡ 1cm; đầu nhuỵ 3-5, ở ngọn, có lông. Quả mọng hình cầu, đường kính cỡ 2mm, nằm trong trục cụm hoa hoá nạc.

Lốt

Cành lá mang hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác ven đường hoặc nơi ẩm rợp, trên đất cát dưới tán rừng; ở độ cao từ thấp đến 600m. Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Có ở nhiều nơi. Cũng có khi trồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Piperis Sarmentosi.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng ôn trung tán hàn, khư phong trừ thấp, tiêu thũng chỉ thống, thư cân hoạt lạc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), cây được dùng làm thuốc trị đau bụng lạnh, ho do phong hàn, thuỷ thũng, sốt rét, đau răng, phong thấp đau xương và đòn ngã tổn thương.

Ở Ấn Độ và Thái Lan, rễ cây được dùng làm thuốc lợi tiểu. Ở Thái Lan, toàn cây dùng làm thuốc long đờm và lợi trung tiện.

152- Lu Klein

Lu Klein, Nhục nuốm Klein - *Sarcostigma kleinii* Wight et Arn., thuộc họ Mộc thông ta - *Icacinaceae.*

Mô tả: Dây leo cao đến 12m; nhánh không lông. Lá mọc so le; phiến lá hình bầu dục ngọn giáo, dài 8-13cm, rộng 3-4cm, không lông, gân bên 5-6 đôi, gân nhỏ thành mang mịn ở cả hai mặt; cuống lá dài 1,5-2cm. Cụm hoa khác gốc, thành bông kép. Quả hạch hình trái xoan, dẹp dẹp, dài 3,5cm, chứa 1 hạt.

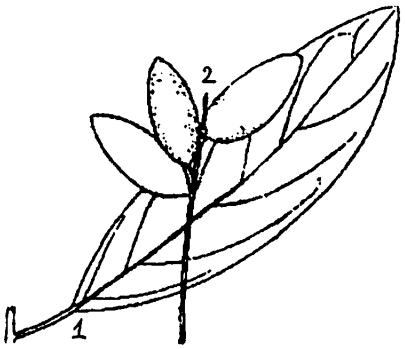

Lu Klein
1. Lá; 2. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao dưới 600m.

Phân bố: Khánh Hoà (Nha Trang, Vọng Phu). Còn có ở Ấn Độ, Malaixia.

Bộ phận dùng: Dầu hạt - *Oleum Sarcostigmae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, dầu của cây được dùng trị bệnh thấp khớp. Sách Cây cỏ Việt Nam ghi: Toàn cây dùng trị tê thấp.

153- Lu lu đực

Lu lu đực, Thù lù đực, Cây nụ áo, Cà đen - *Solanum nigrum* L., thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 30-100cm, sống hằng năm hoặc lâu năm, có thân phân cành. Lá nguyên, hình trái xoan nhọn, thuôn dần thành cuống; phiến hơi phân thuỳ hay có góc. Hoa họp thành chùm dạng tán ở các cành bên; tràng hoa màu trắng hoặc hồng hay tim tím, rộng 1 –1,2cm, cuống hoa dài 1-2mm. Quả nang tròn, lúc còn non có màu lục sau chuyển sang màu vàng hay đỏ, khi chín hẳn có màu đen, chứa nhiều hạt dẹp. (*Ảnh số* 751).

Lu lu đực
1. Gốc cây; 2. Cành mang hoa và quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp trên các bãi hoang, ruộng hoang, ven đường từ vùng thấp đến vùng cao 2500m.

Ra hoa từ tháng 6 đến tháng 10.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hải Phòng, Hà Nội, Thừa Thiên - Huế, Khánh Hoà, Đăk Lăk, Lâm Đồng, vào các tỉnh Nam bộ.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Papua Niu Ghinê, Nuven Calêđôni. Là loài cây phân bố toàn thế giới.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Solani Nigri,* thường gọi là Long quỳ - 龙葵.

Thu hái vào mùa hè thu, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Trong cây có Solanigrine, solasodine, solanigridine. Lá chứa sinh tố C với hàm lượng khá cao 215mg trong 100g. Quả và hạt giàu hoạt chất hơn là lá, còn có các terpen, nhựa.

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, hơi ngọt, tính hàn, có ít độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thuỷ tiêu thũng.

Ở châu Âu, người ta cho rằng nó có tính chất chống co thắt, giảm đau, làm dễ ngủ, an thần; dùng ngoài nó có tính làm dịu. Quả nhuận tràng và làm long đờm.

Công dụng: Lá và ngọn non luộc kỹ làm rau ăn.

Toàn cây được dùng chữa 1. Cảm sốt, viêm hầu họng; 2. Viêm phế quản cấp; 3. Bệnh đường tiết niệu, viêm thận cấp, viêm tiền liệt tuyến, tiểu tiện khó khăn; 4. Bạch đới quá nhiều, lỵ; 5. Viêm vú, u ác tính.

Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, viêm mủ da, chốc lở, eczema và rắn cắn; lấy cây tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa đắp.

Đơn thuốc: Viêm phế quản cấp: Lu lu đực 30g, Cát cánh 10g, Cam thảo 3g, sắc uống.

154- Lu lu đực hoa nhỏ

Lu lu đực hoa nhỏ, Cà trái dự - *Solanum photeinocarpum* Nakamura et Odashima, thuộc họ Cà - *Solanaceae.*

Mô tả: Loài này rất giống với Lu lu đực nhưng khác ở một số đặc điểm sau: Lá mỏng hơn, hình trái xoan có mũi nhọn, màu lục tươi. Cụm hoa tán ngoài nách lá; không trục, hoa ít hơn, nhỏ hơn. Tràng hoa cũng nhỏ hơn. Quả và hạt đều nhỏ hơn.

Sinh thái: Mọc rải rác ven rừng, các bãi hoang, ở độ cao 100-1600m.

Phân bố: Lào Cai, Ninh Bình, Lâm Đồng.

Còn có ở Trung Quốc, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Solani Photeinocarpi.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, đắng, tính hơi hàn, không độc; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, bình can, lợi niệu bài thạch, tiêu thũng, kháng nham. Lá thanh lương tán nhiệt.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng trị cảm mạo phát nhiệt, đau đầu, đau họng, ho, viêm nhánh khí quản mạn tính, cảm nhiễm hệ tiết niệu, viêm tuyến sữa, viêm bàng quang, mất ngủ, cao huyết áp, lỵ, đòn ngã, sán khí, trẻ em kinh phong, chó dại cắn, ung thư gan, ung thư thực quản, rắn độc cắn, ung sang thũng độc. Lá dùng riêng trị đau họng.

155- Lù mù

Lù mù, Ngoại mộc nhẫn - *Allophylus glaber* Radlk., thuộc họ Bồ hòn - *Sapindaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao 2-3m, có các nhánh phủ lông rất ngắn. Lá có 3 lá chét, có cuống chung dài 2-3cm, với lông màu nâu rất ngắn; lá chét xoan ngọn giáo, dài 8-11cm, dai dai, hơi lượn sóng ở mép, nhọn – tù, hơi có răng, mặt trên nâu đen, mặt dưới sáng hơn và lấp lánh. Hoa trắng, thành chùm vượt quá lá. Quả hạch, hình cầu 7-8mm, màu đen đen.

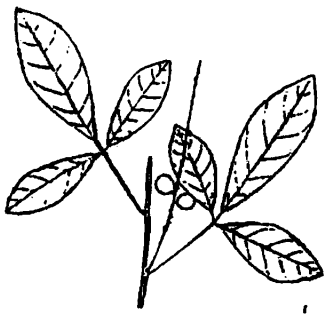

Lù mù
Nhánh cây mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thưa, rừng ngập mặn.

Phân bố: Các tỉnh Bắc bộ và Bà Rịa-Vũng Tàu.

Bộ phận dùng: Lá, vỏ thân - *Folium et Cortex Allophyli Glabris.*

Công dụng: Ở vùng thượng du Bắc bộ, người ta dùng lá phối hợp với lá của cây Đinh hương Vân nam - *Luculia pinceana* Hook., sắc uống trong trường hợp sinh đẻ khó khăn. Dân gian dùng vỏ thân sắc uống chữa kiết lỵ.

156- Lúa

Lúa - *Oryza sativa* L., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ mọc hằng năm, cao 0,7-1,5m. Lá có phiến dài, bìa ráp, bẹ cao, trắng, lưỡi bẹ có lông. Chuỳ hoa gồm nhiều bông, mang các bông nhỏ màu vàng vàng. Mày hoa có lông gai, 1 hoa, 6 nhị. Quả thóc dính chặt với mày hoa (trấu), ta quen gọi là hạt lúa. Có hai thứ là Lúa tẻ - var. *utilissima* A. Camus và Lúa nếp – var. *glutinosa* Tanaka. (*Ảnh số* 752).

Lúa

1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn nhánh lúa và cụm hoa;
3. Bông nhỏ; 4. Vẩy bao hoa; 5. Hoa. (Ngk).

Sinh thái: Được trồng trên ruộng, trên nương rẫy.

Ra hoa quả hằng năm.

Phân bố: Trồng rộng rãi mọi nơi ở Việt Nam. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Hạt thóc, rễ lúa - *Semen et Radix Oryzae;* đạo nha - 稻芽 - *Fructus Oryzae Germinatus.*

Thành phần hoá học: Người ta cũng đã biết trong lúa có các thành phần sau: Vitamin A, B, D, và E, mỡ 20%, hydrat carbon, protein, adenin, cholin, acid arachidic, lignoxeric, palmitic, aloic, phytosterin.

Tính vị, tác dụng: Gạo tẻ có vị ngon ngọt, tính mát, có tác dụng bồi dưỡng khí huyết, đem lại sự cân bằng cho cơ thể. Gạo lâu năm vị chua hơi mặn, tính ấm, ích khí mạnh tỳ, thông huyết mạch, trừ phiền, giúp tiêu hoá. Gạo nếp (nhu mễ) có vị ngọt, ngon thơm, mềm dẻo, bổ tỳ vị hư yếu.

Rễ chùm của lá có tác dụng chỉ hãn thu liễm, cường tráng, trấn tĩnh, thối hư nhiệt, thoải đản bạch niệu (đái ra albumin).

Đạo nha bổ trung ích khí, kiện tỳ hoà vị, trừ phiền khát, trợ tiêu hoá.

Công dụng: Gạo là thành phần quan trọng trong bữa ăn của nhân dân ta, bồi bổ cho cơ thể và đem lại sự cân bằng cho cơ thể. Hạt thóc đã ngâm cho nảy mầm rồi phơi khô gọi là cốc nha, đạo nha dùng thay mạch nha, giúp sự tiêu hoá và là thức ăn có tinh bột có tác dụng rất tốt cho những người ăn uống kém tiêu, không muốn ăn; còn dùng chữa các bệnh phù do thiếu vitamin. Gạo lâu năm dùng trị đau bụng và trị ly. Gạo nếp dùng trị các chứng đau bụng, nôn mửa và tiểu tiện ra chất nhờn (dưỡng trấp).

Ở Philippin, cám được dùng để chế thuốc phòng và chữa bệnh thiếu các loại vitamin B. Dầu cám dùng trộn với rau để ăn. Rễ và thân rễ của Lúa là thuốc lợi niệu. Quả thóc chưa bóc vỏ dùng làm thuốc đắp cho dịu.

Đơn thuốc:

1. Giải phiền nhiệt trong trường hợp sốt cao, ra nhiều mồ hôi, háo khát: Dùng Gạo tẻ một nắm, lá Tre hay Cỏ lá tre một nắm cùng sắc uống. Có thể thêm bột thạch cao 10-12g cùng uống.

2. Nôn mửa hay ỉa chảy háo khát, rối loạn tiêu hoá: Dùng Gạo tẻ sao sắc uống thay nước và thay ăn.

3. Chữa nôn ói không dứt: Dùng Gạo nếp 20g, sao vàng, Gừng củ 3 lát, sắc uống (Nam dược thần hiệu).

157- Lúa mì

Lúa mì, Lúa miến - *Triticum aestivum* L. (*T. sativum* Lam.), thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, rễ hình sợi. Thân cao 0,8-1,5m, thẳng đứng, nhẵn, mọc thành cụm thưa. Lá phẳng, hình mũi mác hay hình dải rộng, nhọn đầu, bẹ nhẵn, lưỡi bẹ ngắn, nhụt.

Cụm hoa là bông dày đặc; các bông nhỏ đơn độc, xếp lợp trên cả hai mặt đối diện của cuống chung, mang 3-5 hoa (thường là 4) mà hoa ở đỉnh không sinh sản. Mày hình bầu dục rộng; mày hoa không đều nhau. Quả hình bầu dục hay thuôn có lông ở đỉnh.

Sinh thái: Trồng trên nương rẫy, ruộng, vườn.

Phân bố: Trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn.

Cũng được trồng ở nhiều nước trên thế giới.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Tritici Sativi,* thường gọi là Tiểu mạch - 小麦.

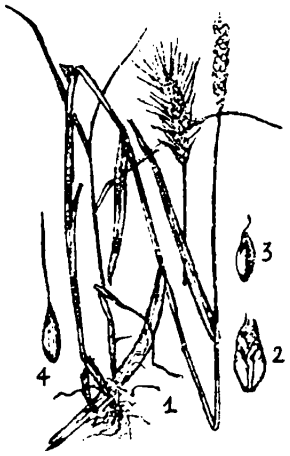

Lúa mì
1. Dạng chung; 2. Bông nhỏ;
3. Hoa; 4. Quả.
(Hình theo ICS).

Thành phần hoá học: Trong 1kg hạt có 0.03 mg Al_2O_3. Hạt còn chứa Mg, Mn, Zn, Fe, Cu. Cây tươi chứa 0,02% acid oxalic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, tính mát; có tác dụng dưỡng tâm, ích thận, trừ nhiệt, chỉ khát.

Công dụng: Dùng chữa ỉa chảy đi tiêu lỏng; rang lên sắc uống thì giải khát khỏi phiền nhiệt. Thường dùng trong các trường hợp rối loạn chung về sức khoẻ.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) hạt được dùng trị bệnh tâm thần, phiền nhiệt, tiêu khát, tả lỵ, ung thũng, ngoại thương xuất huyết và vết bỏng.

Đơn thuốc: Chữa trẻ em ỉa chảy kéo dài hay người tỳ hư đi tiêu lỏng, dùng bột Mì nấu cháo hay làm bánh cho ăn.

158- Lúa miêu

Lúa miêu - *Pennisetum glaucum* (L.) R.Br., thuộc họ Lúa - *Poaceae.*

Mô tả: Cỏ sống hằng năm, rễ dày, nhiều. Thân thẳng đứng, đôi khi bò ở gốc, thường to lớn, tròn, nhẵn. Lá thẳng đứng, phẳng hình dải, nhọn đầu, hẹp tròn ở gốc, có lông, mép ráp; bẹ lá tròn, nhẵn, họng và mép có lông, lưỡi bẹ hẹp, giảm chỉ còn một vòng lông dài.

Cụm hoa là chuỳ hình trụ, rất dày, cuống to có lông, nhánh mang 1 hay nhiều hoa. Cuống bông chét có lông màu hung, hình trái xoan hay thuôn. Mày mềm, rất giảm, đôi khi không có. Hoa dưới đực hay trung tính, mày hoa mảnh, hình bầu dục thuôn, nhụt, nhẵn, có lông ở mép. Hoa trên lưỡng tính, mày hoa dai, nhẵn, có lông ở mép. Nhị có bao phấn dài, có lông ở đỉnh. Bầu có vòi sát gốc. Quả hình trái xoan, thuôn, nhẵn, dẹt.

Lúa miêu
1. Cụm hoa; 2. Bông chét; 3. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Được trồng trên nương rẫy, trong vườn, ruộng.

Phân bố: Gốc từ Đông Phi, được trồng ở miền Nam Việt Nam. Cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Penniseti Glauci.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa amylase.

Công dụng: Ở Ấn Độ, cây được xem như bổ dưỡng, được dùng trong bệnh về tim và gây ngon miệng. Hạt cho bột dùng ăn được.

159- Luân kế

Luân kế, Cúc gai - *Cirsium leducei* (Franch.) H. Lév. (*Cnicus leducei* Franch.), thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, thân cao 0,3-1m, ít phân nhánh, phủ lông nhung và lông đốt. Lá mọc so le; phiến đa dạng, xẻ nông hoặc xẻ sâu dạng lông chim, mép có răng cưa, mặt trên phủ lông dày hay thưa, mặt dưới phủ lông nhung dày, màu trắng tro. Cụm hoa đầu ở ngọn cành. Tổng bao dạng chuông, gồm 6 hàng lá bắc xếp lợp, các hàng trong dài hơn. Tất cả các

hoa đều có tràng dạng ống mảnh. Quả bế, có vỏ màu nâu nhạt, mào lông trên đỉnh nhiều hàng.

Sinh thái: Mọc ở các trảng cỏ, bãi ven rừng thưa, ở độ cao 1000-1800m.

Ra hoa, kết quả từ tháng 9 đến tháng 12.

Luân kế
1. Cành mang lá và cụm hoa;
2. Cấu tạo lá (mặt dưới).
(Hình theo TVC7).

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hòa Bình. Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Cirsii Leducei.*

Công dụng: Thực vật chí Việt Nam, tập 7 ghi: Rễ sao sắc uống chữa rắn độc cắn.

160- Luân lan trần

Luân lan trần - *Eulophia nuda* Lindl., thuộc họ Lan - *Orchidaceae.*

Mô tả: Giả hành tròn, dẹp, đường kính 4cm, mang một thân có lá và một thân mang hoa cao 40-50cm. Lá có phiến thon nhọn, xếp nếp theo gân.

Hoa 7-10; lá bắc không lông, hẹp, dài 1-1,5cm; cuống hoa và bầu dài 2cm; 2 lá đài màu tím bầm, cỡ 20x6mm; 2 cánh hoa trăng trắng; cánh môi dài 7mm, màu vàng xanh hay trắng, có sọc đỏ ở giữa; cột trắng.

Sinh thái: Mọc rải rác trên đất có đá trong rừng, trên thác, ở độ cao 400-1600m. Ra hoa tháng 4.

Luân lan trần
1. Phần dưới của cây;
2. Ngọn cây mang hoa; 3. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai (Sa Pa), Lâm Đồng (Đà Lạt).

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Củ (Giả hành) - *Tuber Eulophiae Nudae.*

Công dụng: Sách Cây cỏ Việt Nam ghi: Trị bướu, viêm phế quản, lọc máu, trị sán lãi.

Ở Ấn Độ, củ dùng trị bướu, tràng nhạc (hạch cổ), ho, bệnh về máu và trừ giun.

161- Luân rô đỏ

Luân rô đỏ - *Cyclacanthus coccineus* S. Moore, thuộc họ Ô rô - *Acanthaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ cao 1-3m; cành non có lông mịn. Lá có phiến thon, to đến 12x4cm, không lông trừ ở gân; cuống 2cm. Chùm hoa ở nách lá hay ở thân già, có lông sét; lá bắc hẹp, dài 6-8mm; lá đài nhọn, dài 15mm; tràng đỏ tươi, môi trên nhọn, môi dưới gập xuống, chẻ ba; nhị 2, bao phấn vàng. Quả nang 4 hạt.

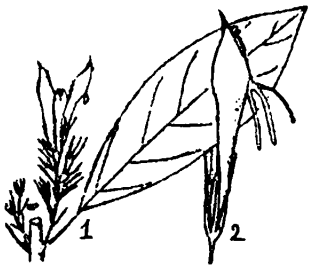

Luân rô đỏ
1. Lá và cụm hoa; 2. Hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở lùm bụi, ven rừng, rừng còi.

Ra hoa tháng 4-9.

Phân bố: Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Bộ phận dùng: Lá - *Folium Cyclacanthi Coccinei.*

Công dụng: Dân gian dùng lá làm thuốc giã đắp trị đau mắt.

162- Luân thuỳ

Luân thuỳ - *Spirolobium cambodianum* Baill., thuộc họ Trúc đào - *Apocynaceae.*

Mô tả: Cây bụi thấp cao 30-60cm, nhẵn, có thân cứng, ít hay không phân nhánh. Hoa trắng, xếp 1-3 cái ở nách các lá phía trên. Cuống hoa dài 7-10mm. Lá đài dài 4-6mm, rộng cỡ 1mm, hình tam giác. Ống tràng dài 15mm, phình to ở phần 1/2 ống tràng phía dưới; cánh tràng dài 13mm, dạng mũi mác. Nhị đính ở 1/2 ống tràng phía dưới; chỉ nhị rất ngắn; bao phấn hình môi ngắn. Bầu thượng gồm 2 lá noãn, vòi nhuỵ dài 5-6mm, đầu nhuỵ tù. Quả gồm hai đại, thon lại ở đầu, hơi rẽ ra, màu đen, khía dọc, dài 8-13cm, rộng 2-4cm. Hạt nhiều, hơi có lông ngắn ở mặt lồi, khía dọc ở mặt lõm, dài 7mm, rộng 1.5mm, chùm lông mềm, màu hung nâu, dài 2,5cm.

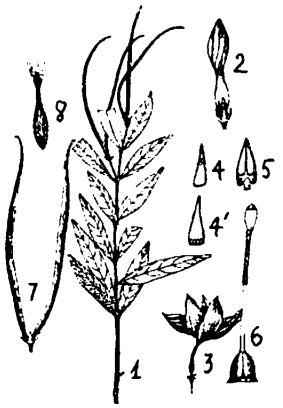

Luân thuỳ

1. Cành mang quả; 2. Nụ hoa; 3. Hoa;
4-4'. Lá đài; 5. Bao phấn; 6. Bộ nhuỵ; 7. Quả; 8. Hạt.
(Hình theo TVC 5).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng thưa, trảng cây bụi, ưa sáng. Hoa tháng 7, quả tháng 12-3.

Phân bố: Ninh Thuận, Tp. Hồ Chí Minh, Tây Ninh. Còn có ở Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Spirolobii Cambodiani.*

Công dụng: Rễ ngâm rượu dùng là thuốc trị sưng chân tay. Nước hãm rễ cây, nhầy, rất đắng, dùng trị sốt.

163- Luân tôn

Luân tôn, Mộc qua dại - *Stauntonia cavaleriana* Gagnep., thuộc họ Mộc qua - *Lardizabalaceae.*

Mô tả: Dây leo khác gốc, không lông; nhánh có khía. Lá mọc so le, kép chân vịt, mang 7-8 lá chét toả tia, hình ngọn giáo, đầu có mũi nhọn, gốc hơi nhọn, dài 7-11cm, rộng 2-4cm, dai; cuống lá chét ở ngọn dài 3cm; gân chính 3, gân bên 3-6 đôi, gân con thành mạng.

Cụm hoa thưa ở nách lá, dạng ngù hình tháp. Hoa đực có 5 lá đài và 3 cái vòng ngoài lớn hơn; không có cánh hoa; nhị 6, có chỉ nhị dính nhau thành cột cũng dài bằng bao phấn, nhuỵ lép 3, hình nón. Quả do 2-3 lá noãn, trải ra, màu đỏ, hình trứng-thuôn, dày 3cm, dài 5-6cm, tù, cuống chung dài 4cm.

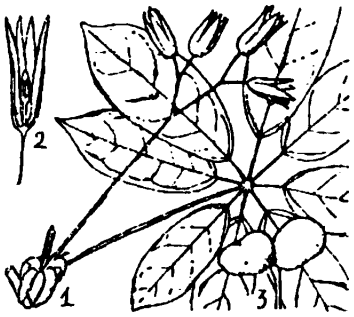

Luân tôn

1. Lá và cụm hoa;
2. Hoa bổ dọc; 3. Quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Cây mọc rải rác trong rừng ẩm, vùng núi cao 300-1200m.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum.

Còn có ở Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Thân, quả - *Caulis et Fructus Stauntoniae.*

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) dùng trị tiểu tiện bất lợi.

164- Lục đạo mộc Trung Quốc

Lục đạo mộc Trung Quốc - *Abelia chinensis* R. Br., thuộc họ Kim ngân - *Caprifoliaceae.*

Mô tả: Cây bụi, cao 1,50-2m; nhánh non phủ lông mềm, màu đo đỏ; các nhánh nhỏ có khía.

Lá hình bầu dục đến bầu dục dạng trứng, dài 2-3,5cm, chóp nhọn sắc hoặc nhọn ngắn, tròn ở gốc, mép có răng, hai mặt hơi có lông nhung. Cụm hoa chung dạng chuỳ dày, đặc gồm nhiều xim, ở nách lá hay ở ngọn. Hoa màu trắng đến hồng phấn, có mùi thơm. Đài hoa phủ lông mềm ngắn; Lá đài 5, hình trứng ngược, dài 5mm. Tràng hoa dạng phễu, dài 10-12mm, mặt ngoài có lông mịn, ở đỉnh có 5 thuỳ. Nhị 4, thò ra ngoài bao hoa. Quả hạch dạng quả nạc, dài cỡ 5 mm, có lông mềm ngắn, mang 5 lá đài tồn tại.

Lục đạo mộc Trung Quốc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng vùng núi đá vôi, trong các lùm bụi, gần khe suối, ở độ cao 800-1300m.

Ra hoa tháng 7-8.

Phân bố: Hà Giang, Cao Bằng.

Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây, lá - *Herba et Folium Abeliae Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Toàn cây thanh nhiệt giải độc, chỉ huyết.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), lá dùng trị đòn ngã tổn thương, cảm cúm.

165- Lục lạc

Lục lạc, Sục sạc, Muồng phân hay.Muồng lá tròn - *Crotalaria pallida* Aiton (*C. mucronata* Desv., *C. striata* DC.)., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi lâu năm cao khoảng 1m. Thân cành hơi có lông rạp xuống. Lá có ba lá chét; lá chét hình trái xoan ngược tròn hoặc gần tù ở gốc, tròn, tù hoặc có khía ở chóp; các lá chét bên nhỏ hơn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ngắn. Hoa màu vàng xếp thành chùm gồm những vòng giả, có lông ngắn. Quả đậu hình dải, lúc non có lông, về sau nhẵn. Hạt nhiều màu hạt dẻ nhạt hoặc vàng da cam, hình thận. (*Ảnh số* 753).

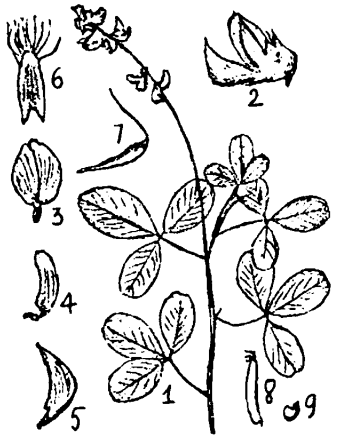

Lục lạc

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa;
3. Cánh cờ; 4. Cánh bên; 5. Cánh thìa;
6. Bộ nhị; 7. Nhuỵ; 8. Quả; 9. Hạt.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở bãi cỏ ven đường, bờ đê, bờ ruộng, các bãi đất hoang, bãi cát ven sông và ven biển, trảng cỏ và cây bụi, trong rừng thưa rụng lá, ở độ cao tới 1200m. Dễ trồng, tái sinh khoẻ, chịu khô hạn và chịu bóng râm, mọc tốt trên nhiều loại đất khác nhau.

Ra hoa tháng 8-12, có quả từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Phân bố: Phổ biến khắp cả nước ta và được trồng ở nhiều địa phương. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Hạt và toàn cây - *Semen et Herba Crotalariae Pallidae.*

Thu hái quả già vào mùa thu, phơi khô và nhặt hạt. Cây dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học: Lá chứa một alcaloid độc đối với dê; hạt cũng chứa alcaloid mucronalin độc nhưng nếu được ngâm và nấu chín thì hết độc.

Tính vị, tác dụng: Hạt lục lạc có vị ngọt, hơi chát, tính mát; có tác dụng bổ can thận, sáng mắt, ích tinh. Thân và lá lục lạc có vị đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, lợi tiểu. Rễ lục lạc có vị hơi đắng, tính bình; có tác dụng tiêu viêm, giúp sự tiêu hoá. Có sách ghi: Rễ và toàn cây khư uất tán kết, giải độc trừ thấp.

Công dụng:

Thường dùng hạt để trị: 1. Chóng mặt do sốt, suy nhược thần kinh; 2. Di tinh, xuất tinh sớm, bạch đới; 3. Đái dầm, chứng đa niệu. Thân và lá dùng trị lỵ và đau bụng.

Rễ dùng trị: 1. Bệnh hạch bạch huyết, viêm vú; 2. Lỵ; 3. Trẻ em hấp thu kém và suy dinh dưỡng.

Dùng hạt 6-15g, thân 6-18g, rễ 15-30g, dạng thuốc sắc. Hạt có độc nên khi dùng phải cẩn thận. Phụ nữ có mang không nên dùng. Triệu chứng ngộ độc tương tự atropin.

Đơn thuốc: Chữa phụ nữ bạch đới, đái dắt, đái són: Dùng hạt Lục lạc, Rau dừa nước, mỗi vị 20g sắc uống. Ăn Ý dĩ sao tán bột 15-20g.

166- Lục lạc ba lá dài

Lục lạc ba lá dài, Muồng lá dài, Sục sạc Zangibar - *Crotalaria trichotoma* Bojer (*C. zanzibarica* Benth., *C. usaramoensis* Baker f.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm hay lưu niên cao tới 2,50m. Thân cành hình trụ có khía dọc và lông tơ. Lá có 3 lá chét hình thuôn dài, dài 4-7cm, rộng 1-2cm, hai đầu thuôn nhọn, lá giữa lớn hơn hai lá bên, đều có lông ở mặt dưới. Chùm hoa dài 15-30cm, mang 30-40 hoa khá sít nhau. Hoa rộng 1cm; đài không lông; tràng hoa vàng khía đỏ mận, dài 14mm, cánh cờ gần tròn.

Quả đậu gần hình trụ, dài 3-4.5cm, rộng 0,7-1cm; hạt hình tim, to 2-3mm, màu vàng tươi hay cam.

Sinh thái: Cây nhập trồng nay gặp mọc hoang dại ở đất màu, ở đồi, ven đê. Cây dễ trồng, tái sinh khoẻ. Ưa sáng, chịu khô hạn, có thể trồng trên nhiều loại đất khác nhau, không chịu được úng.

Trồng tháng 3-4, ra hoa tháng 9-12, có quả từ tháng 10 đến tháng giêng năm sau; có quả chín không tập trung.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Cũng được trồng ở các nước nhiệt đới trên thế giới.

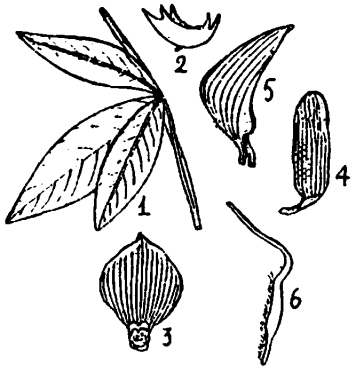

Lục lạc ba lá dài

1. Lá; 2. Đài hoa; 3. Cánh cờ; 4. Cánh bên; 5. Cánh thìa; 6. Nhuỵ.

(Hình theo FCLVN).

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crotalariae Trichotomae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tán kết khư ứ, tiêu viêm.

Công dụng: Được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trị ghẻ lở.

167- Lục lạc bò

Lục lạc bò - *Crotalaria prostrata* Rottl. ex Willd., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo bò nằm; thân đầy lông phún (lông dài đến 1,5mm) vàng. Lá bầu dục đến tròn dài, dài 8-40mm, có lông như tơ nằm; cuống ngắn; lá kèm nhỏ, mau rụng. Chùm thưa có cuống dài, mang 2-3 hoa, có lông vàng sét dày; đài có hai môi, có lông; tràng vàng, không thò. Quả tròn dài, to 12-16mm, rộng 5mm, không lông; hạt nâu.

Lục lạc bò

1. Nhánh với hoa và quả; 2. Đài hoa; 3. Cánh bên; 4. Cánh thìa; 5. Cánh cờ.

(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, các khu đất bỏ hoang ở độ cao tới 1600m.

Phân bố: Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận.

Còn có ở Ấn Độ, Pakistan, Mianma, Campuchia, Thái Lan, Xri Lanca, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Crotalariae Prostratae.*

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ dùng chữa rối loạn của dạ dày và ỉa chảy trẻ em.

168- Lục lạc bốn cạnh

Lục lạc bốn cạnh - *Crotalaria tetragona* Roxb. ex Andrews, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 2m, thân có 4 cạnh cao như cánh, có ít lông nằm ngắn. Lá hẹp, dài 10-15cm, rộng 1,5cm; có lông nằm, gân bên 10-13 đôi, cuống 2mm, lá kèm thon, cao 3mm. Chùm hoa ở ngọn nhánh, cao 20cm, thưa, dài 2,5cm; có lông như nhung nâu; tràng màu vàng chanh, cánh cờ tròn to 2cm, lườn dài 2,5-3cm; bầu đầy lông sét. Quả dài 3-3,5cm, có lông mịn, hạt 12-20, rộng 5mm, đen, bóng.

Lục lạc bốn cạnh
1. Lá; 2. Cành mang hoa; 3. Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Mọc ở các bãi đất hoang, nương rẫy cũ, ven rừng và ven đường mòn trong rừng, ở độ cao tới 1000m.

Phân bố: Lai Châu, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Indônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Crotalariae Tetragonae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, chát, tính ấm; có tác dụng hoá trệ, chỉ thống.

Công dụng: Ở Lào, rễ xát vào một vật cứng, dùng để đắp trị đau lưỡi và lợi răng. Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây và rễ dùng trị đau bụng.

169- Lục lạc có cánh

Lục lạc có cánh - *Crotalaria alata* Buch.-Ham. ex D. Don (*C. bialata* Schrank), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp hay cây thảo cứng, có thể cao đến 1m, với thân có cánh do các lá kèm men xuống thân, có lông nhung. Lá đơn, gần như không cuống, có hình dạng rất thay đổi, hình trứng thuôn tới hình dải-thuôn, cỡ 3-6x1-2,5cm, nhọn, tù hay tròn ở gốc, tròn nhọn hay tròn có mũi ở đầu, có lông mịn ở cả hai mặt; lá kèm cao 1cm.

Cụm hoa ở ngọn hay ở bên, ít hoa (2-4 hoa). Hoa có cuống 3-5mm; lá bắc có lông nhung, lá bắc con đính ở gốc đài; đài hình chuông, cao 11 mm, có lông tơ; tràng hoa vàng, cánh cờ hình bầu dục tới trứng ngược, 12x10mm, nhẵn, cánh bên hình trứng ngược, cánh thìa cong về phía giữa; bầu không cuống, nhẵn, chứa 16-25 noãn. Quả thuôn, 4x0,8cm, nhẵn, đen khi chín; hạt hình thận, bóng, nâu.

Lục lạc có cánh
Cành lá mang quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng rụng lá hay thường xanh, savan, dọc đường đi, dọc các suối, trên đất đá, cát, có bùn, lên tới độ cao 1500m.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Bắc Giang, Hà Nội, Hoà Bình, Thanh Hoá, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây, rễ - *Herba et Radix Crotalariae Alatae.*

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị đòn ngã và mụn nhọt sưng lở. Còn rễ dùng trị đầu trẻ em bị rụng tóc.

Sách Cây cỏ Việt Nam ghi: Dùng làm thuốc bổ cho đàn bà có thai.

170- Lục lạc dây

Lục lạc dây, Thiết bát - *Zanonia indica* L., thuộc họ Bầu bí - *Cucurbitaceae.*

Mô tả: Dây leo cao 5-10m; thân to bằng ngón tay. Lá có phiến bầu dục tròn tròn, dài 8-20cm, rộng 5-12cm, dai, không lông; cuống 4-5cm; vòi đơn. Chuỳ hoa thòng, hoa thưa; cụm hoa đực dài 50-60cm; hoa nhỏ, nhị 5, rời; hoa cái cao 1,5cm, núm hình sừng trâu. Quả nang cắt ngang ở đầu, dài 6-10cm có vỏ quả ngoài cứng; hạt dẹt, có cánh, dài 5,5 cm, rộng 1,5cm.

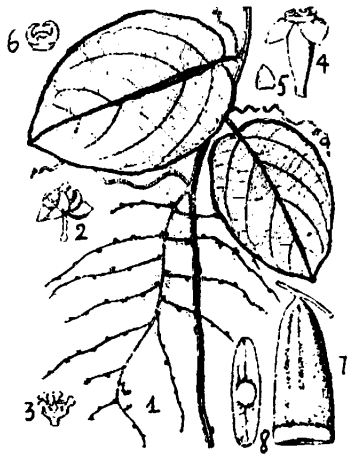

Lục lạc dây

1. Nhánh mang hoa đực; 2. Hoa đực;
3. Bộ nhị; 4. Hoa cái; 5. Cánh hoa;
6. Vòi nhuỵ và đầu nhuỵ; 7. Quả; 8. Hạt.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Mọc rải rác từ vùng thấp lên vùng cao 500m. Ra hoa hầu như quanh năm.

Phân bố: Đồng Nai, Vĩnh Long, Cần Thơ.

Còn có ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Zanoniae.*

Tính vị, tác dụng: Cây có tác dụng hạ nhiệt, quả cay, nhuận tràng, tẩy nhẹ; lá tiêu viêm sát trùng.

Công dụng: Ở Ấn Độ, quả dùng trị hen và ho; lá dùng đắp ngoài để làm giảm viêm tấy; lẫn với bơ và sữa làm thuốc xoa bóp khử trùng các vết thương; dùng nấu nước tắm làm dịu viêm tấy thần kinh do nhọt đầu đinh.

171- Lục lạc đài dài

Lục lạc đài dài - *Crotalaria calycina* Schrank, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo mọc đứng cao 30-80cm; thân cành có lông vàng nằm. Lá hẹp, dài 4-16cm, rộng 1-2cm, có lông dài ở mặt dưới; gân bên 7-10 đôi; lá kèm 3mm. Cụm hoa ở ngọn hay nách lá, ít hoa; lá bắc cao 15 mm; cuống 10mm, tiền diệp 15mm; đài to, dài 2-3,5cm, có lông dài; tràng hoa vàng, không thò. Quả không lông, dài bằng đài; hạt nhiều, màu nâu bóng.

Lục lạc đài dài

1. Ngọn cành mang hoa; 2. Đài hoa mở;
3. Các cánh hoa; 4. Nhị; 5. Nhuỵ.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các bãi cỏ ven đường, các khu đất khô bỏ hoang, trảng cỏ và cây bụi, ven rừng rậm thường xanh và rừng thưa rụng lá, từ vùng thấp lên tới vùng cao 1500m.

Phân bố: Từ Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình vào các tỉnh Tây Nguyên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Ôxtrâylia, châu Phi.

Bộ phận dùng: Rễ, thân - *Radix et Caulis Crotalariae Calycinae.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm lợi niệu, chỉ khái định suyễn.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), dùng trị viêm thận, ho và cam tích trẻ em.

172- Lục lạc đỏ

Lục lạc đỏ - *Crotalaria medicaginea* Lam., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm mọc bò, cao 20-30cm, nhánh dạng sợi, gần như không lông. Lá chét nhọn ở gốc, dài 10-25mm, rộng 5-15mm, có lông mịn ở mặt dưới. Chùm hoa ở nách lá, cao 1-3cm; hoa 1-6, vàng, nhỏ; đài hình chuông cao 2mm; tràng hoa vàng có vân đỏ ở ngoài; cánh cờ vàng, hông xanh, lườn có sọc đỏ. Quả có lông, gần như tròn, dài 3,5mm; hạt 2.

Lục lạc đỏ

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Cánh cờ; 4. Cánh bên; 5. Cánh thìa; 6. Nhị; 7. Nhuỵ; 8. Quả. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở bãi phù sa ven sông, trảng cỏ, ở độ cao tới 500m.

Phân bố: Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên - Huế, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Dầu hạt - *Oleum Crotalariae.*

Thành phần hóa học: Hạt chứa 6,76% lipid, 23,31% protid và 42,04% carbohydrat glucid. Trong thành phần không xà phòng hoá của dầu béo của hạt có pentatriacontane, triacontanol và β-sitosterol; phần phân đoạn xà phòng hoá chứa các acid myristic, behemic và oleic.

Công dụng: Ở Ấn Độ, người ta sử dụng dầu giàu acid linoleic trong điều trị phòng bệnh xơ vữa động mạch.

173- Lục lạc không cuống

Lục lạc không cuống, Muống lá mũi tên - *Crotalaria sessiliflora* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, mọc hằng năm, không hay ít nhánh, cao 20-100cm, thân có lông mềm. Lá hẹp, dài 6-8cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông dài thưa; cuống ngắn, có lông.

Hoa không cuống, xếp thành bông dày; lá bắc 1,5cm; dài 1,4cm; có lông hoe dài; tràng tím, vòi nhụy hình mỏ. Quả trăng trắng; dài 1,5cm, trong đài không rụng; hạt bóng, to hình móng ngựa; 1,5x2mm.

Lục lạc không cuống

1. Ngọn cây mang hoa, quả; 2. Hoa; 3. Đài hoa; 4. Cánh cờ; 5. Cánh bên; 6. Cánh thìa; 7. Bộ nhị; 8. Nhuỵ; 9. Quả; 10. Hạt. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở trảng cỏ và cây bụi, ven rừng rậm thường xanh, trong rừng thưa rụng lá và rừng thông, ở độ cao tới 1500m.

Có hoa quả từ tháng 6 đến tháng 9.

Phân bố: Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Thuận, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crotalariae Sessiliflorae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính ấm, có độc; có tác dụng tiêu viêm, chống u tân sinh, hoạt huyết.

Có sách ghi: tiêu viêm giải độc, lợi thấp thanh nhiệt, kháng nham.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng trị 1. Ung thư da, ung thư thực quản, ung thư não; 2. Nhọt và viêm mủ da; 3. Điếc, choáng váng, chóng mặt. Liều dùng 15-50g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài giã cây tươi hay tán cây khô lấy bột đắp.

Có nơi còn dùng trị lỵ, sang tiết, trẻ em cam tích.

Đơn thuốc: Ung thư da: Giã cây tươi hay nghiền cây khô và thêm nước để đắp ngoài. Thay thuốc ngày 2 lần cho tới khi vết thương lành.

Người ta cũng đã chế thuốc uống hay thuốc tiêm bắp để dùng. Liệu trình điều trị ung thư là 3-4 tháng.

174- Lục lạc kim

Lục lạc kim - *Crotalaria acicularis* Ham. ex Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hàng năm nằm, có nhiều thân dạng sợi, có lông hoe lún phún. Lá bầu dục, có lông hoe, dài 2cm; lá kèm như kim.

Cụm hoa ở ngọn hay ở nách lá, ngắn rồi dài ra đến 3-11cm, ít hoa; hoa vàng, dài 5mm; đài hai môi; cánh cờ tròn, to 4mm. Quả nâu đen, không lông, dài 1cm; hạt 10-12, nâu bóng.

Sinh thái: Thường gặp ở các bãi đất hoang, trảng cỏ, trảng cây bụi, dưới tán rừng thưa và rừng thông, ở độ cao đến 1000m. Ra hoa tháng 11.

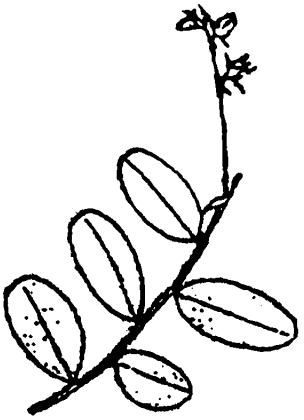

Lục lạc kim
Ngọn cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Đài Loan, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crotalariae Acicularis.*

Tính vị, tác dụng: Bạt độc.

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng cây làm thuốc hãm uống trị đau mình mẩy. Ở Vân Nam (Trung Quốc), cũng được dùng trị sang tiết.

175- Lục lạc lá bắc

Lục lạc lá bắc, Đậu săng - *Crotalaria bracteata* Roxb. ex DC., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng cao đến 2m; nhánh ngang có lông nằm màu vàng ở mặt dưới. Chùm hoa đứng ở ngọn, có lông, cao 5-15cm, mang 15-30 hoa vàng, dài cỡ 15mm; đài 6 mm, có lông mịn. Quả đậu dài 1-2cm, có lông mềm như len, màu hung; hạt 6-8, hình móng ngựa.

Sinh thái: Mọc ở các bãi đất hoang, bãi ven sông, trảng cỏ và cây bụi, trong rừng thưa rụng lá, ở độ cao tới 1000m.

Ra hoa tháng 8-9, có quả tháng 11-12.

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Bình, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Bình Thuận.

Lục lạc lá bắc
1. Lá; 2. Cành mang hoa;
3. Nhánh quả; 4. Quả.
(Hình theo CCVN).

Còn có ở Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Crotalariae Bracteatae.*

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, tiêu viêm diệt khuẩn.

Công dụng: Ở Lào, người ta dùng rễ ngâm làm thuốc trị sốt và chống ecpet.

Ở Trung Quốc, rễ dùng trị viêm bàng quang, viêm niệu đạo.

176- Lục lạc lá hẹp

Lục lạc lá hẹp, Lục lạc núi, Sục sạc núi - *Crotalaria montana* Heyne ex Roth, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc đứng, có thể cao đến 1m. Lá đơn, thuôn hình trứng tới thuôn ngọn giáo, dài 2-5cm, rộng 0,5-1,5cm, có lông mịn dày ở mặt dưới. Lá kèm nhỏ, dễ rụng.

Cụm hoa chùm dài, thưa, cao 5-25cm. Hoa có cuống 3-4mm; lá bắc 2mm; đài hoa chia 2 môi, dài 8-9mm, có lông thô; tràng màu vàng tái; cánh cờ gần hình tròn, đường kính 8-9mm, lõm ở giữa; cánh bên thuôn, cỡ 8-9x3mm; cánh thìa cũng dài bằng cánh bên, gấp khúc ở phần gốc; bầu nhẵn, chứa 6-10 noãn. Quả gần hình cầu, không cuống, nhẵn, cỡ 6x5mm, khi chín màu xám đen; hạt hình tim, cỡ 3x2mm, màu nâu nhạt.

Sinh thái: Mọc ở trảng cỏ và cây bụi, trong rừng thưa rụng lá và rừng Thông, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 9-12.

Lục lạc lá hẹp
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Đài;
4. Cánh cờ; 5. Cánh bên; 6. Cánh thìa;
7. Bộ nhị; 8. Nhuỵ; 9 Quả.
(Hình theo TĐTVTD).

Phân bố: Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Crotalariae Montanae.*

Tính vị, tác dụng: Vị cay, hơi đắng, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lý khí tiêu tích. Có sách ghi là toàn cây có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, sát trùng, chỉ dương.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ cây được dùng làm thuốc trị đau lưng và lở loét độc. Còn ở Quảng Tây, toàn cây được dùng trị viêm gan thể hoàng đản, lỵ; cũng được dùng ngoài trị rắn độc cắn, chó dại cắn và mụn nhọt lở.

177- Lục lạc lá ổi dài

- Lục lạc lá ổi dài - *Crotalaria assamica* Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ cao đến 4m; nhánh non có lông. Lá thon ngược, dài 6-18cm, rộng 3-5cm, có lông ở mặt dưới; lá kèm 4mm. Chùm hoa ở

ngọn cao 20-35cm; cuống hoa 1cm; đài có lông mềm dày, cao 15mm; tràng hoa vàng, cánh cỡ to 2cm. Quả nang, tròn dài, dài 4-6cm, rộng 1,5-2cm, không lông; hạt to 4mm, nâu đậm, bóng. (*Ảnh số* 754).

Sinh thái: Cây chịu rét, mọc ở các nương rẫy bỏ hoang, ven rừng rậm thường xanh, nơi ẩm và ven sông suối, ở độ cao tới 1500m.

Ra hoa tháng 7-10, có quả tháng 9-12.

Lục lạc lá ổi dài

1. Cành lá; 2. Ngọn cành mang hoa; 3. Đài hoa; 4. Các cánh hoa; 5. Bộ nhị; 6. Vòi nhuỵ; 7. Quả; 8. Hạt.

(Hình theo ICS).

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Quảng Ninh, Phú Thọ, Ninh Bình, Quảng Trị, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây và hạt - *Herba et Semen Crotalariae Assamicae.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè và thu, thu hái hạt vào mùa thu khi quả chín.

Tính vị, tác dụng: Toàn cây có vị ngọt, tính mát; có tác dụng tiêu viêm lọc máu, hạ huyết áp, lợi tiểu. Hạt vị hơi đắng, tính ấm; có tác dụng trừ ung thư, cầm máu, sát trùng. Có sách ghi lá, hạt, rễ có tác dụng khư phong trừ thấp, chỉ huyết tiêu thũng, tiêu viêm lợi niệu.

Công dụng: Chữa sưng họng, quai bị, lỵ và điều kinh. Ở Lào, người ta dùng rễ trị sỏi bàng quang. Ở Trung Quốc, toàn cây dùng trị ho, nôn ra máu, huyết áp cao.

Có nơi dùng lá, rễ trị phong thấp đau xương, viêm niệu đạo, ngoại thương xuất huyết, cam tích. Dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Không dùng cho người có thai. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, ung thư cổ tử cung, giã thành bột và đắp vào chỗ đau.

Ở Vân Nam, người ta sử dụng thân, rễ, lá, hạt. Thân dùng trị phong thấp đau xương, ngoại thương xuất huyết, cam tích, ho thổ huyết, đau răng, trẻ em đau đầu. Rễ dùng trị các loại tổn thương. Lá trị đòn ngã tổn thương và sỏi thận. Hạt dùng chiết xuất chất kháng thũng nham.

Đơn thuốc ở Trung Quốc:

1. Huyết áp cao: Rễ tươi của Lục lạc lá ổi dài 60g hầm với thịt lợn chia làm hai lần ăn.

2. Ung thư da: Hạt Lục lạc giã thành bột, sát trùng thêm dung dịch muối và đắp vào chỗ đau ngày một lần.

3. Mụn nhọt và viêm mủ da: Lá tươi của Lục lạc giã nát, thêm mật ong và đắp vào chỗ đau.

178- Lục lạc lá ổi tròn

Lục lạc lá ổi tròn, Muồng Ấn độ, Muồng lá ổi - *Crotalaria spectabilis* Roth (*C. sericea* Retz.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây bụi cao tới 1,50m; cành hình trụ, có cạnh, rỗng ruột, có lông tơ. Lá có một lá chét hình trái xoan rộng, đầu tròn, thon dần về phía gốc, mặt trên màu xanh mượt, mặt dưới có nhiều lông.

Lục lạc lá ổi tròn

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo TĐTVTD).

Sinh thái: Cây trồng, ưa đất tơi xốp, hơi ẩm. Trồng tháng 3-4, ra hoa tháng 7-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Nhập trồng ở một số trại thí nghiệm và nông trường tại các tỉnh Phú Thọ, Bắc Giang, Hà Nội (Ba Vì), Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Đăk Lăk.

Còn được trồng ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crotalariae Spectabilis.*

Thành phần hóa học: Hạt, lá và thân chứa alcaloid monocrotalin (3,2% ở hạt), độc đối với vật nuôi. Trong rễ, lá, chồi hoa không có saponin steroid.

Công dụng: Cây dùng để trị ghẻ và ngứa lở.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) hạt được dùng làm thuốc xúc tiến dịch mật phân tiết.

179- Lục lạc mũi mác

Lục lạc mũi mác, Muồng mũi mác, Muồng dùi dục - *Crotalaria anagyroides* H.B. et K., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cứng, cao tới 3,5m; nhánh non có lông nằm. Lá chét tròn dài thon, không lông ở mặt trên, có lông nằm ở mặt dưới; lá kèm lâu rụng. Chùm hoa đứng, cao tới 60cm; lá bắc dài 1cm, mau rụng; đài 13-15mm, có lông; cánh cờ vàng có sọc đỏ, to 16-25mm, nhị 10 không đều nhau. Quả ngang hay xéo, dài 3-4cm có lông tơ, có mỏ cong nhọn; hạt 8-18, nâu, bóng. (*Ảnh số* 755).

Lục lạc mũi mác
1. Lá; 2. Nhánh hoa quả.
(Hình theo FCLVN).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Tái sinh khoẻ, chịu khô hạn. Có thể trồng tới độ cao 1500m. Sinh trưởng rất tốt trên các cao nguyên, mọc được trên nhiều loại đất.

Trồng tháng 3-4, ra hoa thang 8-12, có quả tháng 11 đến tháng 2 năm sau.

Phân bố: Trồng nay trở thành hoang dại ở các tỉnh Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hoà Bình, Hà Nội, Ninh Bình, Nghệ An, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Nguyên sản ở Vinêzuêla, được trồng ở các nước nhiệt đới trên thế giới.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Crotalariae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa l-methylen pyrolizidin senecionin.

Công dụng: Cây trồng chủ yếu làm cây phân xanh, cây phủ đất và lấy thân cành làm củi. Hạt cây có độc.

180- Lục lạc năm lá

Lục lạc năm lá, Sục sạo cao - *Crotalaria quinquefolia* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo hằng năm cao cỡ 1m; thân có 5 cạnh, có lông nằm màu trắng. Lá do 5 lá chét tròn dài hẹp, dài 3-8cm, có lông ở mặt dưới; lá kèm 3-5mm. Chùm hoa cao 15cm; lá kèm dài 1cm, lật ngược; đài không lông; tràng vàng có sọc đậm, rộng 2cm. Quả đậu phình, bóng, to 6x1cm; hạt 25, màu nâu.

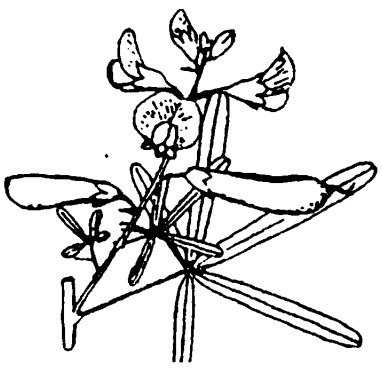

Lục lạc năm lá
Cành mang hoa.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở bãi đất hoang, trảng cây bụi, trong rừng thưa rụng lá, ở độ cao tới 1500m, trên đất cát, đất sét, đất đỏ bazan.

Phân bố: Đăk Lăk, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Crotalariae Quinquefoliae.*

Công dụng: Ở Việt Nam, cây dùng làm cây phủ đất. Hạt dùng trị rắn cắn và bò cạp đốt.

181- Lục lạc sét

Lục lạc sét - *Crotalaria ferruginea* Graham ex Benth., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm, cao 40-60cm; nhánh đầy lông hoe dài. Lá đa dạng, thường tròn dài, dài 3-4cm; gân bên 3 đôi, rất mảnh, lá kèm tam giác cao 3mm, lâu rụng. Chùm ít hoa; đài 15mm, hai môi; tràng vàng. Quả dài 3cm, không lông, đen; hạt đen đen, to 2mm.

Lục lạc sét
1. Cành mang hoa; 2. Hoa;
3. Các cánh hoa; 4. Bộ nhị;
5. Nhuỵ; 6. Quả.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường gặp ở bãi cỏ ven đường, ruộng khô bỏ hoang, trảng cỏ và cây bụi, ven rừng rậm thường xanh, trong rừng thưa rụng lá và rừng thông, ở độ cao tới 1800m. Ra hoa tháng 6-9, có quả tháng 12.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Toàn cây và rễ - *Herba et Radix Crotalariae Ferrugineae.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chua, tính ấm; có tác dụng bổ tỳ thận, liễm phế khí, lợi thuỷ, giải độc. Có sách ghi: Vị đắng, hơi chua, tính hàn; có tác dụng bổ thận dưỡng can, chỉ khái bình suyễn, điều kinh, giải độc thấu chẩn, liễm phế khí, lợi tiểu tiện.

Công dụng: Ở Trung Quốc, cây thường dùng chữa 1. Mụn nhọt, lở ngứa lâu không lành miệng; 2. Khí hư ù tai; 3. Sau khi khỏi bệnh, tai bị điếc; 4. Thận hư di tinh. Rễ dùng chữa ho lâu, phổi yếu dễ mệt mỏi. Cây tươi dùng chữa mụn lở ngứa. Có nơi dùng toàn cây trị cảm mạo, viêm nhánh khí quản mạn tính, sưng amygdal, lâm ba kết hạch, viêm thận, viêm bàng quang, di tinh, mụn nhọt, diệt giòi và bọ gậy.

Đơn thuốc:

1. Đinh sang: Giã cây tươi lượng vừa đủ dùng đắp.

2. Di tinh: Lục lạc sét 30g, thận lợn 1 đôi thêm nước nấu nhừ, dùng ăn.

182- Lục lạc sợi

Lục lạc sợi, Muồng sợi - *Crotalaria juncea* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo đứng cao 1-2m, có lông mịn dài. Lá hẹp, dài 4-10cm, rộng 0,7-1,7cm, đầu tù và có gai mũi, có lông nằm, mịn. Chùm thưa, hoa dài 2,5cm, màu vàng tươi, có sọc đỏ; đài có lông. Quả sụ xuống có lông nâu cứng, dài cỡ 3cm; hạt 10-12, hình thận, to 5x4mm, màu nâu nâu.

Sinh thái: Thường gặp ở bờ ruộng, bãi ven sông, trên nương rẫy, trong rừng thưa, ở độ cao tới 1300m.

Cây dễ trồng. Ưa sáng, ưa đất tơi xốp tới hơi ẩm, có thể trồng trên nhiều loại đất khác nhau. Sinh trưởng và phát triển nhanh.

Phân bố: Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Hà Nội, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đồng Nai, Thành phố Hồ

Chí Minh, Cần Thơ. Cũng được trồng ở nhiều địa phương. Còn có ở nhiều nước nhiệt đới trên thế giới.

Lục lạc sợi

1. Đoạn thân mang lá;

2. Đoạn cành mang hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, hạt - *Radix et Semen Crotalariae Junceae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa chất đắng là Corchorin.

Tính vị, tác dụng: Rễ giải độc, làm tê; hạt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Hạt rang dùng như cà phê. Ta thường dùng làm thuốc chữa sưng họng, quai bị, lỵ và điều kinh. Ở Ấn Độ, hạt dùng để lọc máu trong bệnh chốc lở, vẩy nến; còn dùng làm thuốc điều kinh.

183- Lục lạc tai lợn

Lục lạc tai lợn, Lục lạc mụt, Sục sạc mụt, Muồng tai lợn - *Crotalaria verrucosa* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 1m; thân có 4 cạnh, lúc non có lông vàng mịn. Lá có phiến xoan bánh bò, tái và ít lông; lá kèm hình lưỡi liềm dài 15mm. Chùm hoa ở nách lá, dài 10cm, có lông mịn, hoa lam hay tím, dài 15-20mm. Quả có lông mềm màu vàng dài 4cm, rộng 1,2cm; hạt 10-12, hình thận, nâu, bóng.

Sinh thái: Mọc ở bãi cỏ ven đường, nơi ẩm lầy, bờ ruộng, bãi cát ven sông suối, ở độ cao tới 1200m, trên đất sét, đất cát. Ra hoa tháng 8-10, có quả tháng 10-11.

Lục lạc tai lợn

1. Cành mang hoa quả; 2. Hoa.

(Hình theo CCTT).

Phân bố: Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Ninh Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Crotalariae Verrucosae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa alcaloid, pyrolizidin gây ung thư là crotaverrin (I) và 0-acetylcrotaverrin (II) và cả crotalbumin.

Công dụng: Rễ được dùng trong Y học dân gian để trị bệnh sốt, trị đau bụng, và lá giã đắp trị mụn nhọt lở đau.

Ở Ấn Độ, người ta dùng dịch lá trị bệnh ghẻ và chốc lở.

Ở Xri Lanca, người ta cũng dùng cây đắp ngoài trị ghẻ và phát ban da và dùng uống với liều rất thấp (0,094%) làm tiết mật. Nói chung, người ta hạn chế dùng loài này làm thuốc.

184- Lục lạc trắng

Lục lạc trắng - *Crotalaria albida* Heyne ex Roth, thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhiều năm yếu; rễ to cho nhiều thân ít nhánh, cao tới 40cm. Lá thon ngược, hẹp, dài 1-4cm, có lông mặt dưới. Chùm hoa ở ngọn, đứng cao 5-15cm; hoa trắng hay vàng nhạt; đài có lông, hai môi, dài 8mm; tràng dài 1cm.

Quả dài 1cm, màu ngà, không lông; hạt 5-10, to 2mm, vàng vàng, bóng.

Lục lạc trắng

1. Ngọn cành mang hoa quả; 2. Đài hoa; 3. Các cánh hoa; 4. Bộ nhị; 5. Nhuỵ; 6. Quả; 7. Hạt. (Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở trảng cỏ, trảng cây bụi, ven rừng thứ sinh, trong rừng thưa rụng lá và rừng Thông, ở độ cao tới 1500m.

Phân bố: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Dương.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ và toàn cây - *Radix et Herba Crotalariae Albidae.*

Tính vị, tác dụng: Vị đắng, cay, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái bình suyễn, trừ sốt rét.

Có sách ghi: Toàn cây có vị đắng, tính hàn; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi niệu, thông lâm, lợi thấp.

Công dụng: Ở Ấn Độ, rễ được dùng làm thuốc xổ.

Ở Trung Quốc, rễ và cây được dùng trị viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm gan, viêm dạ dày-ruột, lỵ, viêm nhánh khí quản, viêm phổi, sốt rét; dùng ngoài trị mụn nhọt độc lở ngứa, viêm tuyến sữa.

Còn ở Vân Nam, toàn cây dùng trị viêm gan thể hoàng đản, đau vú, cam tích, ho đàm suyễn, viêm niệu đạo, viêm bàng quang, viêm dạ dày, trẻ em kinh phong, tâm phiền mất ngủ.

185- Lục lạc Trung Quốc

Lục lạc Trung Quốc, Sục sạc Trung Quốc - *Crotalaria chinensis* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỡ thấp hay cây thảo cứng, mọc đứng, cao 30-50cm. Lá đơn, gần như không cuống, hình trứng đến thuôn, dài 3-6cm, rộng 1-3cm, tròn tới tù hay hơi không cân ở gốc, tròn hay tù ở đầu, có lông ở cả hai mặt; lá kèm dạng sợi, mau rụng.

Cụm hoa là chùm ngắn hay đầu, cao 2-5cm, ít hoa, thường đối diện với một lá. Hoa có cuống 2mm; lá bắc hình dải, 3-4mm, lá bắc con đính ở gốc đài; đài chia 2 thuỳ, có lông dài, dài 10mm; cánh hoa màu vàng tái, không thò ra ngoài, cánh cờ từ tròn tới hình tim ngược, to 7 mm; cánh bên thuôn 4-7mm; cánh thìa 5-7mm; bầu không lông, 20-30 noãn. Quả đậu thuôn, cỡ 1x0,5cm, nhẵn, hình túi, hạt hình tim, bóng, màu nâu.

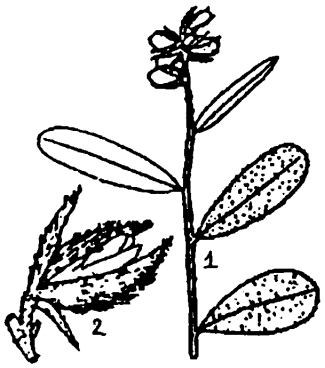

Lục lạc Trung Quốc

1. Cành mang hoa; 2. Hoa. (Hình theo CCVN).

Sinh thái: Thường gặp trong rừng rụng lá, các rừng thông, dọc đường đi, trên đất sét, cát hay đất đỏ, tới độ cao 1300m. Ra hoa vào tháng 5.

Phân bố: Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Kon Tum, Đăk Lăk, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin, Niu Ghinê.

Bộ phận dùng: Rễ, toàn cây - *Radix et Herba Crotalariae Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Tiêu viêm giải độc.

Công dụng: Ở Trung Quốc, dùng trị đòn ngã tổn thương và rắn cắn.

186- Lục lạc tù

Lục lạc tù, Muồng một lá - *Crotalaria retusa* L., thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao đến 1,2m; nhánh có lông nằm. Lá thon ngược, dài 5-7cm, đầu tù, tròn hay lõm, mặt dưới tái và có lông, gân bên khó nhận; lá kèm 3mm, mau rụng. Cụm hoa dài 20cm, cuống 5 mm; hoa cao 1,5cm; đài không lông, dài 8mm; tràng vàng cam. Quả không lông, dài 3-3,5cm, hơi dẹp; hạt 15-20, vàng hay đen đen, to 4x3cm.

Lục lạc tù
Cành mang hoa và quả.
(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc ở bãi cát ven biển, ven sông, trảng cỏ, ở vùng thấp.

Ra hoa tháng 11 đến tháng 1 (năm sau), có quả tháng 1-4.

Phân bố: Hải Phòng, Thanh Hoá, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Còn có ở tất cả các nước Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Crotalariae Retusae.*

Thành phần hoá học: Hạt chứa alcaloid độc là monocrotalin; lá chứa indican.

Công dụng: Hạt rang lên, bỏ vỏ, dùng ăn được. Cây được sử dụng làm thuốc trị một số bệnh đường hô hấp. Cây được dùng ở Ấn Độ trị ghẻ và ngứa lở. Ngoài ra, người ta còn dùng lá sắc uống trị quai bị, lỵ và điều kinh.

Ở Vân Nam (Trung Quốc) toàn cây dùng làm thuốc trị ho khan.

187- Lục lạc Tư Mao

Lục lạc Tư Mao - *Crotalaria cytisoides* Roxb. ex DC. (*C. czemoensis* Gagnep.), thuộc họ Đậu - *Fabaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ mọc đứng, cao cỡ 1m. Thân, cành non có lông nằm ngắn, các lóng ngắn. Lá có 3 lá chét; lá chét hình thon phình dạng trứng, dài 3-5cm, rộng 2-3cm, hai đầu nhọn; gân bên 6 đôi; cuống dài 1,5-2,5cm. Cụm hoa chùm ở ngọn hay ở nách lá, dài 5-10cm. Hoa 5-8, màu vàng, có sọc; lá đài bằng nhau, dài 3,5mm; tràng có cánh cờ to 8-9mm; cánh bên 7mm; bầu có lông. Quả đậu dài 2.5cm, rộng 1cm; cuống quả dài 1-2cm, bóng, không lông; hạt 1-5, có cạnh.

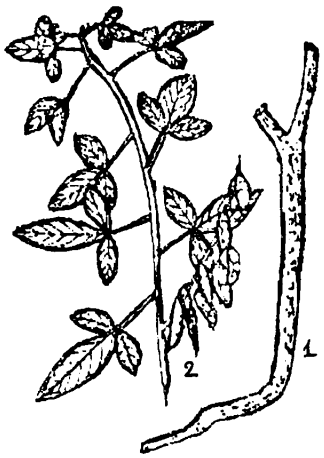

Lục lạc Tư Mao
1. Rễ; 2. Cành quả.
(Hình theo TDĐTD).

Sinh thái: Cây mọc ở dọc đường, bờ ruộng, gần mép nước.

Phân bố: Đăk Nông (Đăk Mil, Nam Đà). Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

Bộ phận dùng: Rễ - *Radix Crotalariae Cytisoidis.*

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi chát, tính hơi ấm; có tác dụng tư bổ, tiêu viêm giải độc, lợi tiểu chỉ thống.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc) rễ dùng trị viêm dạ dày-ruột cấp tính, cơ thể gầy yếu sau khi bị bệnh, viêm họng, thân hư đau lưng và viêm amygdal.

188- Lục thảo

Lục thảo, Lan bò lan - *Chlorophytum comosum* (Thunb.) Jacq., thuộc họ Lan thuỷ tiên - *Anthericaceae.*

Mô tả: Cây có thân hành sống lâu năm, rễ dạng sợi nạc và trắng. Lá hình dải, rộng khoảng 2cm, màu lục nhạt hoặc có những đường trắng dọc theo chiều dài các mép lá ở những thứ trồng hoặc có cả đường vàng ở giữa. Hoa trắng, thành chùm thưa, trên một cán hoa mọc thòng xuống, dài tới 80cm. Đầu ngọn cán hoa lại còn mang một số cây con (truyền thể), làm cho cây mọc lan rộng ra nếu trồng trên mặt đất. (*Ảnh số* 756).

Lục thảo
1. Dạng chung của cây; 2. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gốc ở Nam Phi, được nhập trồng trong chậu, trong lẵng treo làm cây cảnh. Nhân giống bằng truyền thể. Ra hoa tháng 6-8, có quả tháng 9-10.

Phân bố: Cây được trồng ở nhiều nơi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chlorophyti.*

Có thể thu hái toàn cây quanh năm, dùng tươi hay phơi khô cất dành.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, hơi đắng, tính bình; có tác dụng chỉ khái hóa đàm, hoạt huyết tiếp cốt, tiêu thũng giải độc.

Công dụng: Được dùng chữa 1. Ho, khản tiếng; 2. Sốt cao ở trẻ em; 3. Nôn ra máu. Liều dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị đòn ngã tổn thương, nhọt và viêm mủ da.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây dùng trị viêm nhánh khí quản mạn tính, ho nhiều đờm, lở trĩ sưng đau, gãy xương, vết thương cháy.

Đơn thuốc:

1. Ho, mất tiếng: Rễ Lục thảo tươi 35g, đường kính 30g, sắc uống.

Đòn ngã tổn thương: Lục thảo tươi 15g sắc uống. Có thể dùng lá tươi, hâm nóng với rượu và đắp ngoài lên vết thương.

189- Lục thảo thưa

Lục thảo thưa - *Chlorophytum laxum* R. Br., thuộc họ Lan thuỷ tiên - *Anthericaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống nhiều năm mọc thành bụi cao 20-30cm. Lá xếp hay dãy; phiến hẹp hình dải dài 20-30cm, rộng 0,3-1cm. Cụm hoa chùm thưa, dài đến 60cm, không hay chia nhánh; hoa nhỏ màu tím nhạt, hay lam lam, cao 3-5mm; nhị 6; bầu trên, 3 ô. Quả nang tròn, có 3 cạnh, đường kính 5-7mm; hạt 1-4.

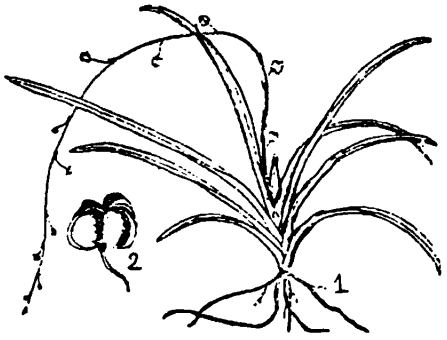

Lục thảo thưa
1. Dạng chung; 2. Quả.
(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc nơi đất ẩm ven rừng, ven đồi, trên nương rẫy cũ, bãi cỏ, khe núi đá.

Ra hoa tháng 3-4, có quả tháng 10-12.

Phân bố: Quảng Ninh, Ninh Bình, Đà Nẵng. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Triều Tiên, Inđônêxia, Oxtrâylia, Châu Phi.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Chlorophyti Laxi.*

Thu hái toàn cây vào mùa hè - thu, rửa sạch phơi khô dùng dần hoặc dùng tươi.

Tính vị, tác dụng: Vị hơi đắng, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, tiêu thũng chỉ thống.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Rắn cắn; 2. Đòn ngã sưng đau. Liều dùng 15-30g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài lấy cây tươi giã nát đắp.

190- Lucuma

Lucuma, Lêkima hay Cây Trứng gà - *Pouteria sapota* (Jacq.) H.E. Moore et Stearn (*Lucuma mammosa* Gaertn.), thuộc họ Hồng xiêm - *Sapotaceae.*

Mô tả: Cây gỗ nhỏ, thân dày và cành khoẻ. Lá thuôn hay thuôn mũi mác, nhẵn, dày, dai, xanh đậm, dài 10-15cm. Hoa nhỏ, mọc đơn độc ở nách lá, màu vàng. Quả hạch hình bầu dục hay hình trứng, dài 8-15cm. Thịt mềm, màu vàng, ngọt. Hạt to, màu nâu sẫm, bóng láng.

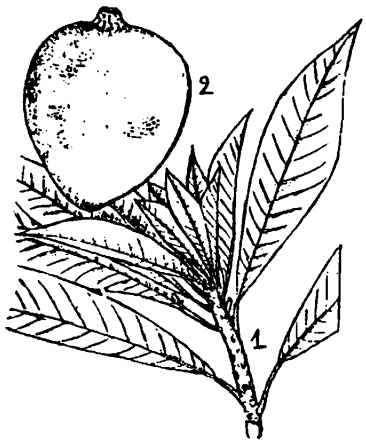

Lucuma

1. Cành quả; 2. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Cây nhập trồng. Có thể trồng trên nhiều loại đất pha cát, giàu mùn và thoát nước.

Ra hoa hầu như quanh năm; có quả nhiều từ tháng 1 đến tháng 7.

Phân bố: Gốc ở Trung Mỹ, được nhập trồng ở khắp nơi của nước ta.

Bộ phận dùng: Quả, hạt - *Fructus et Semen Pouteriae Sapotae.*

Thành phần hoá học: Trong hạt có một glycosid sinh cyanogen là lucumin.

Công dụng: Quả ăn được nhưng phải ăn lúc quả thật chín mới ngọt.

Ở Trung Mỹ, người ta đem rang hạt lên và trộn với cacao trong việc chế biến socola.

191- Lùng

Lùng, Lùng dong, Dong sậy - *Donax cannaeformis* (G. Forst.) K. Schum. (*D. arundastrum* Lour.), thuộc họ Dong - *Marantaceae.*

Mô tả: Cây thảo cao 2-5m; thân tròn, màu xanh đậm, lưỡng phân. Lá có phiến bầu dục dài 15-30cm, có lông sát ở gân mặt dưới. Cụm hoa 2-3 lần lưỡng phân, lá bắc mau rụng; hoa trắng có cánh hoa và nhị lép rộng 1-1,5cm. Quả tròn, to 1-1,5cm; hạt 1-2. (*Ảnh số* 757).

Lùng

1. Ngọn cây mang hoa; 2. Hoa.

(Hình theo CCTT).

Sinh thái: Mọc ở ven rừng, ven suối, ven sông, trảng cây bụi, trong thung lũng, khe núi, sườn núi, sườn đồi.

Ra hoa kết quả quanh năm.

Phân bố: Thừa Thiên-Huế, Đồng Nai.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Thân rễ - *Rhizoma Donacis Cannaeformis.*

Tính vị, tác dụng: Vị nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, chỉ khái định suyễn, tiêu viêm sát khuẩn.

Công dụng: Ở Trung Quốc, người ta dùng củ và thân trị lao phổi (phổi kết hạch), viêm nhánh khí quản và ho suyễn khô (háo suyễn), sốt cao, cảm mạo phát nhiệt; dùng ngoài trị các bệnh về da.

192- Lức

Lức, Lức cây, Sài hồ nam, Nam sài hồ - *Pluchea pteropoda* Hemsl., thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống lâu năm, cao 2-5m, mang nhiều cành ở phía trên, nhẵn bóng, màu tía. Lá mọc so le, hình thìa, mép có răng cưa; phiến lá dày, láng ở mặt trên, nhạt màu ở mặt dưới, có mùi thơm hắc. Cụm hoa hình đầu, màu đỏ nhạt, hơi tím tím với 4-5 hàng lá bắc. Các đầu này lại hợp thành 2-4 ngù. Quả bế có 10 cạnh, có mào lông không rụng. (*Ảnh số* 758).

Lức

Cành mang hoa. (Ngk).

Sinh thái: Chỉ mọc ở ven biển và đất chịu ảnh hưởng của nước biển. Cũng được trồng bằng hạt hoặc bằng cây con.

Ra hoa và có quả từ tháng 11 đến tháng 5 năm aau.

Phân bố: Mọc từ Quảng Ninh đến Cà Mau, Kiên Giang. Còn có ở Trung Quốc.

Bộ phận dùng: Rễ cây và lá - *Radix et Folium Plucheae Pterppodae.*

Rễ có thể thu hái quanh năm. Đào rễ về, bỏ rễ con, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Thu hái cành mang lá non quanh năm, dùng tươi, phơi khô hay nấu thành cao.

Thành phần hóa học: Trong rễ có tinh dầu.

Tính vị, tác dụng: Lức có vị mặn hơi đắng, tính mát; có tác dụng phát tán phong nhiệt, giải uất. Lá làm toát mồ hôi.

Công dụng: Rễ thường được dùng chữa ngoại cảm phát sốt nóng hơi rét, nhức đầu, khát nước, tức ngực khó chịu. Lá có hương thơm, thường dùng để xông, còn dùng chữa đau mỏi lưng.

Cách dùng: Ngày dùng 8-12g rễ, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác như Mạn kinh, Cam thảo đất, Kinh giới, Tía tô, Kim ngân. Lá và cành non giã nát, thêm ít rượu, xào nóng, đắp lên nơi đau ở hai bên thận để chữa đau mỏi lưng. Có thể dùng rễ.

Đơn thuốc:

Viên giải cảm: Bột lá Lức 6,25g, bột Cam thảo 0,3g, bột Bạc hà 6,25g. Tá dược vừa đủ 100 viên, làm viên. Ngày uống hai lần, mỗi lần 5 viên. Trẻ em uống nữa liều người lớn.

1. Trà giải cảm: Cây Lức khô, chặt nhỏ, đóng gói 50g, dùng pha nước uống thay trà.

2. Sốt nóng mùa hè (bệnh ôn nhiệt) hoặc cảm sốt lúc nóng, lúc rét, khát nước nhức đầu, đắng miệng, ho, nôn ọe, dùng: rễ Lức 10g, Sắn dây 12g, Hương nhu trắng 10g, Thanh bì 8g, sắc uống.

193- Lức bò

Lức bò - *Epaltes australis* Less, thuộc họ Cúc - *Asteraceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, rễ trục to, thân dài 6-20cm. Lá mọc so le; phiến hình muỗng, hình trứng hay hình bầu dục, dài 1-2,5cm, có lông ở mặt dưới, mép có vài răng to.

Hoa đầu trắng, tròn, rộng 5-6mm; lá bắc 4 hàng; toàn hoa hình ống; hoa ở rìa là hoa cái, hoa ở giữa là hoa lưỡng tính. Quả bế nhỏ, không có mào lông.

Lức bò
1. Toàn cây; 2. Hoa cái;
3. Hoa lưỡng tính.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc ở các ruộng bỏ hoang, trên sân vườn, ruộng, đất nghèo kiệt từ vùng thấp đến độ cao 1500m. Ra hoa, kết quả từ tháng 3 đến tháng 11, chủ yếu vào mùa hạ.

Phân bố: Bắc Giang, Hà Nội, Hòa Bình vào tới Quảng Bình, Bình Định, Khánh Hòa, Lâm Đồng và Long An. Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan và Ôxtrâylia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Epaltis*

Thu hái vào mùa hè – thu, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị cay, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt giải độc.

Công dụng: Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được dùng làm thuốc trị đòn ngã tổn thương và mắt đỏ sưng đau. Thường dùng ngoài giã đắp.

Dân gian ở Quảng Bình dùng rễ chữa rắn độc cắn và toàn cây sắc uống giải nhiệt.

194- Lức dây

Lức dây, Lức lan, Dây lưỡi, Sài đất giả, Chè rừng - *Phyta nodiflora* (L.) Greene, thuộc họ Cỏ roi ngựa - *Verbenaceae.*

Mô tả: Cỏ nhỏ sống dai, mọc bò lan. Thân cành gần như vuông, nhẵn, có rễ phụ ở mấu. Lá mọc đối, cuống rất ngắn, hình muỗng, có răng ở nửa trên, có lông nằm thưa. Cụm hoa hình bông ở nách lá, đứng, có lá bắc kết lợp. Hoa nhỏ, trắng hay xanh xanh, đài và tràng có hai môi. Quả nang hình trứng, nhẵn, rộng 1,5mm, nằm trong đài, khi khô có màu nâu đen. (*Ảnh số* 759).

Lức dây
1. Toàn cây; 2. Lá;
3. Cụm hoa; 4. Hoa.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc nơi sáng và ẩm, trên các bãi hoang, ruộng hoang, ven đường, từ vùng thấp ven biển lên tới độ cao 1800m. Mùa hoa quả tháng 4-10.

Phân bố: Lào Cai, Sơn La, Yên Bái, Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Kiên Giang.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Phylae Nodiflorae.*

Có thể thu hái cây quanh năm, chủ yếu vào mùa hè thu, dùng tươi hay phơi khô dùng dần.

Thành phần hóa học: Trong cây có một chất đắng, còn có hai chất màu có bản chất glucosid là nodiflorin A và nodiflorin B. Lá chứa 8% tanin, 9% chất béo. Còn có rutin, β-sitosterol.

Tính vị, tác dụng: Lức dây có vị hơi đắng và cay, tính bình; có tác dụng hạ nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, giảm đau.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), toàn cây được xem là có vị chua, hơi đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lương huyết, khư phong tiêu thũng.

Người ta cũng nhận thấy nước chiết cồn lá cây có tác dụng kháng khuẩn với Escherichia coli.

Công dụng: Thường dùng chữa 1. Cảm sốt; 2. Viêm hạch hạnh nhân cấp (sưng amygdal); 3. Viêm lợ có mủ, đau răng; 4. Ho và ho ra máu; 5. Lỵ; 6. Chấn thương bầm giập. Dùng 15-30g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị nhọt và viêm mủ da, zona, eczema mạn tính, bỏng. Giã cây tươi để đắp ngoài. Nhân dân còn dùng cành lá nấu nước uống thay trà, làm thuốc giúp ăn uống dễ tiêu và dùng trong các trường hợp rối loạn tiêu hoá ở trẻ em. Cũng thường dùng chữa dị ứng (mày đay).

Ở Ấn độ, người ta dùng cây làm thuốc đắp trị mụn nhọt, lá và các chồi non pha nước cho trẻ em uống khi ăn uống không tiêu và cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ. Cây cũng được dùng trong chứng tắc niệu, tắc nghẽn ruột và đau khớp gối.

Đơn thuốc:

1. Viêm hạnh nhân cấp: Lức dây 30-60g, chiết dịch cây dùng uống và ngậm.

2. Lỵ: Lức dây tươi 120g sắc uống hoặc chiết dịch, thêm đường hoặc thêm mật ong uống.

3. Viêm lợi có mủ: Lức dây, Rau má, Cỏ xước, Chua me đất hoa vàng, đều dùng tươi, mỗi vị 30g, chiết lấy dịch uống.

4. Mày đay: Dùng 50-100g cây khô sắc uống hàng ngày, hoặc dùng cây tươi giã nhỏ, thêm nước, lọc uống.

195- Lười ươi

Lười ươi - *Scaphium macropodum* (Miq.) Beumée ex K. Heyne [*S. lychnophorum* (Hance) Pierre], thuộc họ Trôm - *Sterculiaceae*.

Mô tả: Cây to cao 20-25m hay hơn; cành có góc, lúc non có lông màu hung, về sau nhẵn. Lá mọc tập trung ở đỉnh cành; phiến to dài 10-20cm, rộng 6-12cm, thông thường có 3 thuỳ nhất là lá lúc còn non, màu lục sáng, không lông; cuống lá dài 10-30cm. Hoa nhỏ. Quả nang với 1-5 quả đại cao 10-15cm (tới 24cm), mặt ngoài màu đỏ, mặt trong màu bạc, vỏ quả mỏng. Hạt to bằng ngón tay hình bầu dục hay thuôn dài 2,5-3,5cm, rộng 1,2-2,5cm, màu đỏ nhạt, đính ở gốc của quả. (*Ảnh số* 760).

Lười ươi

1. Cành lá; 2. Hoa; 3. Quả; 4. Hạt.

(Hình theo CCVN).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng.

Ra hoa tháng 3-5, có quả tháng 6-7.

Phân bố: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai, Đăk Nông, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang.

Còn có ở Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Hạt - *Semen Scaphii Lychnophori*, thường gọi là Bạng đại hải - 胖大海.

Vào tháng 4-5, người ta thu hoạch hạt phơi hay sấy khô. Khi đem ngâm nước, vỏ trong của hạt ngấm nước làm cho hạt nở to gấp 8-10 lần thể tích khi khô và cho ra một chất nhầy màu nâu nhạt, trong, vị hơi chát và uống mát. Người ta thường thêm đường vào trong mủ cây này để uống giải khát.

Thành phần hoá học: Hạt Lười ươi gồm hai phần, phần nhân chiếm khoảng 35% và phần vỏ chiếm 65%. Trong nhân có chất béo (2,98%), tinh bột và sterculin, bassorin. Trong vỏ có khoảng 1% chất béo, 59% bassorin, chất nhầy

và tanin. Phần đường trong hạt gồm chủ yếu là galactose, pentose và arabinose.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính hàn; có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi yết hầu, thanh trường thông tiện.

Công dụng: Chữa các bệnh về nhiệt, nóng chưng sốt âm, ho khan, đau họng, nhức răng, đau mắt đỏ, lao thương thổ huyết, đại tiện ra máu, máu nóng mụn lở.

Hạt Lưỡi ươi được coi là một loại thuốc bổ mát, thêm tân dịch có thể dùng nhiều hay dùng luôn, không hại. Thường ngày có thể dùng vài ba hạt cho vào cốc nước nóng ngâm một lúc cho hạt nở ra rồi thêm đường vào cho đủ ngọt uống giải khát và trừ các bệnh nhiệt, trị các chứng đau ruột và các bệnh đường tiêu hoá.

196- Lưỡi mèo tai chuột

Lưỡi mèo tai chuột - *Pyrrosia lanceolata* (L.) Farw. [*P. adnascens* (Sw.) Ching], thuộc họ Ráng - *Polypodiaceae.*

Mô tả: Dương xỉ phụ sinh, có thân rễ nhỏ mọc bò dài mang vẩy màu nâu nhạt hay hơi trắng. Có hai loại lá, lá không sinh sản màu lục, hình dạng như tai chuột và lá sinh sản mang các bào tử màu nâu ở mặt dưới lá, hình dải dài trông như lưỡi mèo. (*Ảnh số* 761).

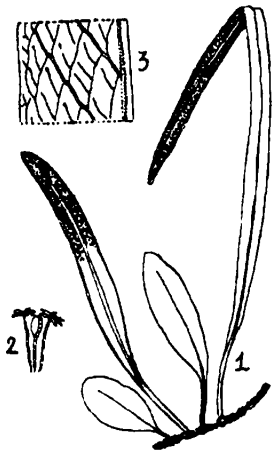

Lưỡi mèo tai chuột
1. Dạng chung; 2. Lông;
3. Chi tiết mặt dưới lá.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Gặp từ vùng thấp lên đến độ cao 1500m, ít khi hơn. Trung sinh; chịu hạn và ưa nơi ít bị che bóng. Thường sống bám trên cành cây gỗ, trên đá trong nhiều loại quần xã thực vật khác nhau, ven rừng rậm thường xanh, trong rừng và trảng cây bụi nửa rụng lá và rụng lá, trên cây gỗ mọc đơn độc ngoài sáng, mái nhà hay tường.

Phân bố: Rất rộng, từ Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hoà Bình qua Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam đến Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia cũng như các nước nhiệt đới khác của châu Á, đến Pôlynêdi và Đài Loan, Nhật Bản.

Bộ phận dùng: Toàn cây – *Herba Pyrrosiae Lanceolatae.* Thu hái cây quanh năm, rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng: Dùng chữa 1. Viêm tuyến mang tai (tuyến nước bọt); 2. Tràng nhạc; 3. Bệnh đường tiết niệu; 4. Rắn cắn. Liều dùng 9-15g, dạng thuốc sắc.

Dân gian còn dùng toàn cây đem về phơi trong râm sau đó sao lên, sắc nước uống chữa trẻ em suy dinh dưỡng, bụng ỏng, lưng eo, thường đi ỉa ra phân xanh, đầu ngón tay mọng mọng nước.

Đơn thuốc:

1. Viêm tuyến mang tai: Lưỡi mèo tai chuột, Chàm mèo đều 15g, sắc nước uống.

2. Bệnh đường tiết niệu: Lưỡi mèo tai chuột 15g, Kim tiền thảo 30g, sắc nước uống.

197- Lưỡi nai

Lưỡi nai, Lưỡi nai Trung Quốc, Thử thích, Ba thưa - *Itea chinensis* Hook. et Arn., thuộc họ Thử thích - *Iteaceae.*

Mô tả: Cây gỗ hay cây nhỏ cao 3-5m; nhánh non có lông. Lá mọc so le, phiến xoan bầu dục, dài 7-13cm, rộng 3-6cm, đầu và gốc đều tù, gân

bên 5-7 đôi, không lông (hay có lông ở mặt dưới, ở var. *indochinensis* (Merr.) O. Lecompte. có khi được tách thành một loài riêng, gọi là Thử thích lông), cuống lá 1-2cm. Chùm dài 4-5cm. Quả nang hình thoi, cao 7mm.

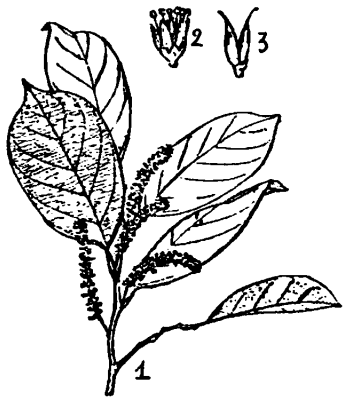

Lưỡi nai

1. Cành mang hoa; 2. Hoa; 3. Quả.

(Hình theo ICS).

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng, ở độ cao 900-1700m.

Phân bố: Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Kon Tum, Lâm Đồng.

Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào.

Bộ phận dùng: Rễ, lá - *Radix et Folium Iteae Chinensis.*

Tính vị, tác dụng: Có tác dụng hoạt huyết tiêu thũng, chỉ thống.

Công dụng: Ở Quảng Tây (Trung Quốc) rễ, lá dùng trị phong thấp, đòn ngã tổn thương.

Ghi chú: Ở Vân Nam (Trung Quốc), người ta sử dụng:

- Rễ và hoa của một thứ cùng loài *Itea chinensis* var. *oblonga* (Hand. –Mazz.) C. Y. Wa. Rễ dùng tư bổ; hoa trị ho và khô họng.

- Thân của một thứ khác *Itea chinensis* var. *indochinensis* (Merr.) O. Lecompte để trị đòn ngã tổn thương.

198- Lưỡi rắn

Lưỡi rắn, Bòi ngòi ngù, Vỏ chu - *Hedyotis corymbosa* (L.) Lam., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc thẳng cao 20-30cm, phân nhánh nhiều, nhẵn. Thân non màu lục, có 4 cạnh, sau tròn lại. Lá nhỏ, hình dải hay hình trái xoan dài, mọc đối, không có cuống hay có cuống rất ngắn; gân chính nổi rõ; lá kèm mềm, chia thuỳ ở đỉnh. Hoa tập trung thành xim hai ngả ở nách lá, gồm 2-4 hoa nhỏ màu trắng hay hồng. Hoa có 4 lá đài, 4 cánh hoa hợp, 4 nhị, bầu dưới, 2 ô. Quả nang hình bán cầu, chứa nhiều hạt hình tam giác. (*Ảnh số* 762).

Lưỡi rắn

1. Ngọn cây mang hoa;

2. Lá kèm; 3. Hoa; 4. Quả. (Ngk).

Sinh thái: Gặp ở sân, vườn, các bãi đất hoang, ở độ cao tới 300m.

Ra hoa gần như quanh năm.

Phân bố: Loài liên nhiệt đới, mọc hoang khắp nơi ở Việt Nam. Còn có ở các nước nhiệt đới khác.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Corymbosae.*

Có thể thu hái cây quanh năm nhưng tốt nhất là vào mùa hạ, mùa thu. Rửa sạch, dùng tươi hay phơi khô hoặc sao vàng mà dùng.

Thành phần hoá học: Cây chứa 0,12% alcaloid biflorin và bifloron. Còn có β-sitosterol, các acid oleanolic và ursolic.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính bình; có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, tiêu sưng.

Công dụng: Thường dùng trị viêm các dây thần kinh, viêm khí quản, viêm tấy lan, viêm ruột thừa cấp, viêm gan vàng da hay không vàng da, bướu ác tính.

Ở Ấn Độ, cây thường dùng trị sốt, sốt cách nhật, ăn uống không tiêu, thần kinh suy nhược, vàng da và bệnh về gan và cũng dùng làm thuốc trị giun. Ngày dùng 15-60g khô sắc uống. Hoặc dùng 30-120g tươi sao vàng sắc nước uống. Dùng ngoài trị đòn ngã bầm giập, đau nhức xương cốt, thấp khớp, đau lưng, mụn nhọt, viêm mủ da, rắn cắn, bỏng. Giã cây tươi để đắp ngoài. Có thể nghiền cây tươi, chế nước chín, lọc nước uống trong.

Đơn thuốc:

1. Viêm ruột thừa cấp: Dùng Lưỡi rắn 60-120g, Chút chít 30-50g, Hoàng lực (rễ) 30g, sắc nước uống.

2. Bỏng: Dùng Lưỡi rắn với lượng vừa đủ, nấu nước rửa.

199- Lưỡi rắn trắng

Lưỡi rắn trắng, Bòi ngòi bò - *Hedyotis diffusa* Willd., thuộc họ Cà phê - *Rubiaceae.*

Mô tả: Cây thảo sống hằng năm, mọc bò, nhẵn. Thân cao 30-50cm, hình bốn cạnh, màu nâu nhạt, tròn ở gốc. Lá hình dải hơi thuôn dài 1-3cm, rộng 1-3mm, nhọn ở đầu, màu xám, dai, không cuống, lá kèm khía răng ở đỉnh. Hoa thường mọc đơn độc, hoặc từng đôi ở nách lá. Đài 4, hình giáo nhọn, ống đài hình cầu. Tràng 4, màu trắng ít khi hồng. Nhị 4, dính ở họng ống tràng. Bầu hai ô, 2 đầu nhuỵ, nhiều noãn. Quả khô, dẹt ở đầu, có đài tồn tại ở đỉnh, chứa nhiều hạt có góc cạnh. (*Ảnh số* 763).

Lưỡi rắn trắng
Dạng chung toàn cây.
(Hình theo ICS).

Sinh thái: Thường mọc ở bờ ruộng vùng trung du và đồng bằng, nhất là vào tháng 6.

Ra hoa quả gần như quanh năm, chủ yếu vào tháng 7-9.

Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thừa Thiên - Huế, Kon Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu.

Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Inđônêxia, Philippin.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Hedyotidis Diffusae,* thường gọi là Bạch hoa xà thiệt thảo - 白花蛇舌草.

Thu hái cả cây vào mùa hạ, thu, rửa sạch phơi khô để dùng.

Thành phần hoá học: Có 31 hydrocarbur; có acid oleanolic, acid p-coumaric, stigmasterol, β-sitosterol, sitosterol-D glucose.

Tính vị, tác dụng: Vị ngọt, nhạt, tính mát; có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết lợi niệu, tiêu ung tán kết.

Công dụng: Thường dùng trị 1. Viêm các loại như viêm đường tiết niệu, viêm amygdal, viêm hầu họng, viêm ruột thừa; 2. Viêm gan và viêm gan hoàng đản cấp, sỏi mật; 3. U ác tính, có thể kìm hãm hoặc thuyên giảm bệnh trạng; 4. Lỵ trực trùng; 5. Mụn nhọt ung thũng, đòn ngã bầm đau, rắn độc cắn, trẻ em cam tích. Dùng khô mỗi lần 40-80g, dùng tươi mỗi lần 60-320g, sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi giã đắp.

Ở Ấn Độ, nước sắc cây được dùng chữa thiểu năng mật, huyết xấu, sốt và bệnh lậu.

Đơn thuốc: Viêm ruột thừa: Lưỡi rắn trắng 60g, sắc nước chia 3 lần uống trong ngày.

200- Lương phong thảo

Lương phong thảo, Sa dinh - *Sagina saginoides* (L.) H. Karst., thuộc họ Cẩm chướng - *Caryophyllaceae.*

Mô tả: Cây thảo nhỏ sống dai, trải ra thành bụi. Lá hình dải, có mũi nhọn cứng, dài 1-1,5cm, rộng 1-1,5mm; lá kèm dính nhau.

Hoa thường đơn độc ở nách lá; cuống mảnh, dài đến 2,5cm; lá đài 5 (-4), hình trứng-thuôn, dài 1,5-2 mm; cánh hoa hình trứng ngược-bầu dục, màu trắng, ngắn hơn lá đài; nhị 5-10; bầu hình trứng; vòi ngắn. Quả nang hình trụ, mở theo 5 (-4) răng, hơi cao hơn đài; hạt hình tam giác rộng, đường kính 0,5mm, màu nâu nhạt, có mụt hay không.

Sinh thái: Cây mọc trong vườn và dọc đường đi, trên đất ẩm, tới độ cao 1500m.

Ra hoa từ tháng 4 đến cuối năm.

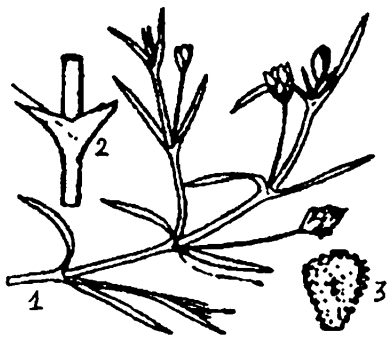

Lương phong thảo
1. Ngọn cành mang hoa, quả;
2. Một đốt cành; 3. Hạt.
(Hình theo CCVN).

Phân bố: Lào Cai, Lâm Đồng. Còn có ở vùng Himalaia, Trung Quốc, Nhật Bản, Inđônêxia.

Bộ phận dùng: Toàn cây - *Herba Saginae,* thường gọi là Lương phong thảo - 凉风草.

Tính vị, tác dụng: Thanh nhiệt giải độc, lợi thuỷ.

Công dụng: Ở Trung Quốc, toàn cây được dùng trị lở sơn, bệnh trốc đầu chân khuấn, ung thũng, tràng nhạc, sâu răng, trẻ em ói sữa và đòn ngã gây thương tích bên trong.

201- Lương xương

Lương xương, Chè béo - *Anneslea fragrans* Wall., thuộc họ Chè - *Theaceae.*

Mô tả: Cây gỗ cao 4-15m. Lá xoan-bầu dục hay thuôn-nhọn ở gốc, tròn ở đầu, dày, nguyên hoặc hơi lượn tai bèo, có những điểm tuyến màu đen đen ở mặt trên, dài 4,5-15cm, rộng 2-6cm; cuống lá dài 1-2cm, dẹp ở trên. Hoa có cuống dài, xếp 6-14 cái thành ngù dạng tán. Quả hình cầu, sù sì, dạng quả mọng, đường kính 25mm, mang các lá đài và vòi nhuỵ đồng trưởng, có 3 ô. Hạt 2-3 trong mỗi ô, dài 11mm, rộng 6mm, có áo hạt màu tía, với vỏ ngoài dày và hoá gỗ; nội nhũ có dầu.

Sinh thái: Mọc rải rác trong rừng thường xanh, vùng núi và hải đảo, ở độ cao 840-1900m.

Ra hoa tháng 5-12.

Phân bố: Sơn La, Lạng Sơn, Lâm Đồng, Khánh Hoà.

Còn có ở Ấn Độ, Nêpan, Mianma, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

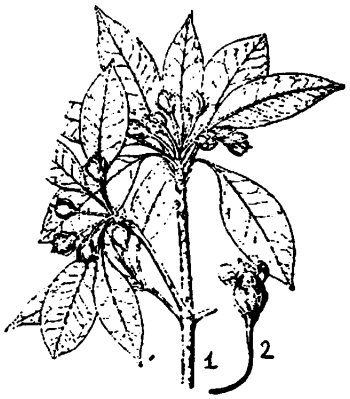

Lương xương
1. Ngọn cành mang hoa; 2. Quả.
(Hình theo ICS).

Bộ phận dùng: Rễ, lá, vỏ thân - *Radix, Folium et Cortex Annesleae Fragrantis,* thường có tên thuốc là Hồng hương thụ - 红香树.

Tính vị, tác dụng: Vị chát, hơi đắng, tính mát; rễ có tác dụng chỉ huyết, kiện vị, thư can, thoái nhiệt.

Công dụng: Ở Campuchia, vỏ cây được dùng phối hợp với các vị thuốc khác để trị lỵ và trục giun. Lá được dùng trong toa thuốc gọi là "Maha Neaty" dùng trị sốt có hiệu quả.

Ở Vân Nam (Trung Quốc), rễ, lá dùng trị gãy xương, lở chảy nước vàng (hoàng thuỷ sang), eczema, viêm ruột và dạ dày cấp tính; vỏ thân dùng trị viêm gan.

Ở Quảng Tây, dùng trị tiêu hoá bất lương, viêm ruột, viêm gan.

202- Lựu

Lựu, Thạch lựu - *Punica granatum* L., thuộc họ Lựu - *Punicaceae.*

Mô tả: Cây nhỏ, cao tới 5-6m, có thân thường sần sùi, màu xám. Rễ trụ khoẻ, hoá gỗ,

dạng con thoi, màu nâu đỏ ở ngoài, màu vàng nhạt ở trong. Lá đơn, nguyên, mọc đối, bóng loáng. Hoa mọc đơn độc hoặc tụ họp thành cụm 3-4 cái ở ngọn cành. Hoa có 5-6 lá dài hợp ở gốc, 5-6 cánh hoa màu đỏ chói, rất nhiều nhị và bầu nhiều ô chứa nhiều noãn xếp chồng lên nhau. Quả mọng, có vỏ dày, tròn, phía trên có đài tồn tại, có vách ngang chia thành 2 tầng, các tầng này lại chia ra các ô chứa nhiều hạt tròn có vỏ hạt mọng. (*Ảnh số* 764).

Lựu

1. Cành mang hoa và nụ;
2. Lát cắt dọc hoa;
3. Quả; 4. Quả bổ dọc. (Ngk).

Sinh thái: Cây trồng bằng hạt hoặc bằng cành chiết. Ra hoa tháng 5-6, có quả tháng 7-8.

Phân bố: Trồng nhiều nơi ở Việt Nam. Gốc ở Tây Á, được trồng nhiều ở Bắc Phi, nay phổ biến ở nhiều nước.

Bộ phận dùng: Vỏ quả - *Pericarpium Granati,* thường gọi là Thạch lựu bì - 石榴皮. Vỏ cây, vỏ rễ, thịt quả cũng được sử dụng.

Thu hái vỏ rễ, vỏ thân quanh năm, hoa quả thu hái vào tháng 6-7. Đào rễ về rửa sạch, bóc lấy vỏ, bỏ lõi, phơi hoặc sấy khô. Vỏ quả lấy khi còn tươi, bỏ màng trong, thái mỏng, sấy khô; khi dùng vỏ khô thì rửa sạch, cạo bỏ màng trong, đồ cho mềm, thái mỏng, sao qua. Bảo quản nơi khô ráo, không để lâu quá 2 năm.

Thành phần hoá học: Vỏ rễ chứa một hàm lượng tanin cao (2%) và 0,5-0,7% alcaloid toàn phần trong đó có pelletierin, isopelletierin, methylpelletierin và pseudopelletierin. Isopelletierin là alcaloid có hoạt tính trị giun cao. Vỏ thân cũng chứa pelletierin và các alcaloid khác nhưng hàm lượng thấp hơn. Còn có acid betulic và 3 chất base khác. Vỏ quả chứa granatin, acid betulic, acid ursolic và isoquercetin. Dịch quả chứa acid citric, acid malic và các chất đường glucose, fructose, maltose.

Tính vị, tác dụng: Vỏ quả có vị chua, chát, tính ấm; có tác dụng sáp trường chỉ tả, chỉ huyết, khử trùng. Vỏ thân và vỏ rễ có vị đắng, chát, tính ấm, có độc; có tác dụng khử trùng, trừ sán.

Công dụng: Vỏ quả được dùng trị ỉa chảy và lỵ ra huyết, đái ra máu, băng huyết, bạch đới, thoát giang, đau bụng giun. Ngày dùng 15-30g, dạng thuốc sắc; cũng thường phối hợp với các chất thơm.

Vỏ thân và vỏ rễ dùng trị giun, đặc biệt đối với sán dây ở người và đối với cả sán của chó. Ngày dùng 20-60g, dạng thuốc sắc. Hoặc dùng 0,30g pelletierin phối hợp với 0,40g tanin chia làm 3 lần uống. Còn dùng trị đau răng (ngậm nước sắc).

Thịt quả được dùng trợ tim, giúp tiêu hoá. Dịch quả tươi làm mát, hạ nhiệt. Hạt giúp tiêu hoá. Hoa dùng chữa viêm tai để phòng chảy mủ.

Đơn thuốc: Trị sán dây: Vỏ rễ Lựu tươi 60g, Hạt cau 40g, nước 750ml. Cho vào nồi (không dùng nồi gang, nồi tôn) ngâm 6 giờ, rồi sắc còn 500ml, lọc bỏ bã. Uống buổi sáng khi đói, chia làm 2 lần cách nhau nửa giờ. Hai giờ sau khi uống thuốc thấy bụng cồn cào khó chịu thì uống một liều thuốc tẩy đến lúc buồn đi ngoài thì ngồi nhúng hẳn mông vào chậu nước ấm để sán ra hết. Trong khi uống thuốc cần nằm nghỉ và nhắm mắt. (Theo Dược liệu Việt Nam).

Ghi chú: Người hư tổn, phụ nữ có thai và trẻ em không nên dùng rễ Lựu.

Bảng tra tổng quát theo Hệ thống phân loại

Các loài cây được sắp xếp theo vần vào các họ thực vật thuộc các bậc phân loại từ thấp đến cao.

Tên tiếng Việt kèm theo tên khoa học là tên chính được dùng trong Từ điển.

PROKARYOTA - GIỚI TIỀN NHÂN

CYANOBACTERIOPHYTA - NGÀNH VI KHUẨN LAM

NOSTOCALES - BỘ TẢO CHUỖI NGỌC

Osicillatoriaceae - Họ Tảo sợi

Spirulina platensis (Nordst.) Geitler - Tảo lò xo

Nostocaceae - Họ Tảo chuỗi ngọc

Nostoc commune Vaucher - Tảo chuỗi ngọc

MYCOBIONTA (FUNGI) - GIỚI NẤM

ASCOMYCOTA - NGÀNH NẤM NANG

PROTOMYCETIDAE - LỚP TIỀN NẤM NANG

ENDOMYCETALES - BỘ NẤM NHẦY TRONG

Saccharomycetaceae - Họ Nấm men bia

Saccharomyces cerevisiae Hans. - Men bia

ASCOMYCETES - LỚP NẤM NANG

HYPOCREALES - BỘ NẤM CỰA GÀ

Clavicipitaceae - Họ Nấm cựa gà

Cordyceps sinensis (Berk.) Sacc. - Đông trùng hạ thảo

Cordyceps sobolifera (Hill) Berk ex Br. – Tiểu thiền thảo

Xylariaceae – Họ Nấm thán giác

Xylaria nigripes (Klotzsch) Sacc. - Địa thán bông

PEZIZALES - BỘ NẤM CHÉN

Morchellaceae - Họ Nấm bụng dê

Morchella conica Pers. - Nấm bụng dê đầu nhọn

Morchella esculenta (L. ex Fr.) Pers. - Nấm bụng dê

Otideaceae - Họ Nấm đĩa vàng

Aleuria aurantia (Pers. ex Fr.) Fuck. - Nấm đĩa vàng da cam

Pezizaceae - Họ Nấm chén

Peziza vesiculosa Fr. - Nấm chén nâu nhạt

BASIDIOMYCOTA - NGÀNH NẤM ĐẢM

USTOMYCETES - LỚP NẤM THAN

USTILAGINALES - BỘ NẤM THAN

Ustilaginaceae – Họ Nấm than

Ustilago esculenta P. Henn. [*Yenia esculenta* (P. Henn.) Liou] - Nấm than cây niễng

Ustilago maydis (DC.) Corda - Nấm than cây ngô

BASIDIOMYCETES - LỚP NẤM ĐẢM

PHRAGMOBASIDIOMYCETIDAE - PHÂN LỚP NẤM ĐẢM ĐA BÀO

AURICULARIALES - BỘ MỘC NHĨ

Auriculariaceae – Họ Mộc nhĩ

Auricularia auricula (Hook. f.) Underw. - Mộc nhĩ

Auricularia delicata (Fr.) P. Henn. - Mộc nhĩ nhăn

Auricularia fuscosuccinea (Mont.) Farl. - Mộc nhĩ hồng

Auricularia mesenterica (Dicks.) Pers. - Mộc nhĩ vảy

Auricularia polytricha (Mont.) Sacc. - Mộc nhĩ lông

TREMELLALES - BỘ NGÂN NHĨ

Tremellaceae - Họ Ngân nhĩ

Tremella cinnabarina (Mont.) Pat. - Ngân nhĩ màu chu sa

Tremella foliacea Pers. ex Fr. - Ngân nhĩ trà

Tremella fuciformis Berk. - Ngân nhĩ

Tremella mesenterica Retz. ex Fr. - Ngân nhĩ vàng

HOLOBASIDIOMYCETIDAE - PHÂN LỚP NẤM ĐẢM ĐƠN BÀO

STEREALES - BỘ NẤM DA

Steccherinaceae - Họ Nấm răng bừa

Irpex lacteus (Fr.) Fr. - Nấm răng bừa nang trắng

Stereaceae - Họ Nấm da

Stereum hirsutum (Willd. ex Fr.) Pers. - Nấm da

CANTHARELLALES - BỘ NẤM MỠ GÀ

Cantharellaceae - Họ Nấm mỡ gà

Cantharellus cibarius Fr. - Nấm mỡ gà

Cantharellus minor Peck - Nấm mỡ gà nhỏ

HERICIALES - BỘ NẤM ĐẦU KHỈ

Hericiaceae - Họ Nấm đầu khỉ

Hericium coralloides (Scop.) Pers. - Nấm đầu khỉ dạng san hô

Hericium erinaceus (Bull. ex Fr.) Pers. - Nấm đầu khỉ

FISTULINALES - BỘ NẤM LƯỠI BÒ

Fistulinaceae - Họ Nấm lưỡi bò

Fistulina hepatica (Schaeff. ex Fr.) Fr. - Nấm lưỡi bò

GANODERMATALES - BỘ NẤM LINH CHI

Ganodermataceae - Họ Nấm linh chi

Amauroderma rude (Berk.) Pat. - Nấm điểu chi nâu nhạt

Ganoderma applanatum (Pers.) Pat. - Nấm lim ống nhiều tầng

Ganoderma lucidum (W. Curtis ex. Fr.) P. Karst. - Linh chi

HYMENOCHAETALES - BỘ NẤM MÓNG NGỰA

Hymenochaetaceae - Họ Nấm móng ngựa

Phellinus conchatus (Pers. ex Fr.) Quél. - Nấm móng ngựa dạng vỏ sò

Phellinus gilvus (Schwein. ex Fr.) Pat. - Nấm móng ngựa vàng nhạt

Phellinus igniarius (L. ex Fr.) Quél. - Nấm móng ngựa

Phellinus linteus (Berk. et Cart.) Teng - Nấm móng ngựa nứt mép

PORIALES - BỘ NẤM LỖ

Coriolaceae - Họ Nấm vân chi

Cryptoporus volvatus (Peck) Shear - Nấm lỗ ẩn

Gloeophyllium saepiarium (Wulfen) P. Karst. - Nấm nếp nâu thẫm

Grifola frondosa (Dicks. ex Fr.) Gray - Khôi thụ hoa

Grifola umbellata (Pers. ex Fr.) Pilat - Trư linh

Hexagonia apiaria (Pers.) Fr. – Nấm tổ ong lông thô

Ischnoderma resinosum (Schrad. ex Fr.) P. Karst. – Nấm ống da báo

Laetiporus sulphureus (Bull. ex Fr.) Murrill - Nấm lưu huỳnh

Lariciformes officinalis (Vill. ex Fr.) Kotl. et Pouz. – Khổ bạch đề

Lenzites betulinus (L. ex Fr.) Fr. – Hoa chiệp khổng

Phaeolus schwenitzii (Fr.) Pat. – Nấm lỗ nâu vàng

Poria cocos (Schw.) Wolf – Phục linh

Pycnoporus cinnabarinus (Jacq. ex Fr.) P. Karst. – Nấm lỗ da cam

Pycnoporus sanguineus (L. ex Fr.) Murr. – Nấm lỗ màu máu

Trametes gibbosa (Pers.) Fr. – Nấm nút chai gù

Trametes hirsuta (Wulfen) Pilát – Nấm nút chai lông thô

Trametes orientalis (Yasuda) Imaz. – Nấm nút chai phương Đông

Trametes scabrosa (Pers.) G. H. Cunn. – Nấm nút chai vỏ nâu hồng

Trametes versicolor (L.) Lloyd – Nấm vân chi

POLYPORALES – BỘ NẤM NHIỀU LỖ

Lentinaceae – Họ Nấm phẹu

Lentinus edodes (Berk.) Singer – Nấm hương

Lentinus lepideus (Fr.) Fr. – Nấm hương da báo

Lentinus sajor-caju (Fr.) Fr. – Nấm phẹu có vòng

Lentinus tigrinus (Bull. ex Fr.) Fr. – Nấm dai

Panus rudis Fr. – Nấm tai da lông thô

Pleurotus ostreatus (Jacq.) P. Kumm. – Nấm sò

Pleurotus pulmonarius (Fr.) Quél. – Nấm sò trắng

Polyporaceae – Họ Nấm nhiều lỗ

Polyporus elegans (Bull.) Fr. – Nấm nhiều lỗ vàng

SCHIZOPHYLLALES – BỘ NẤM PHIẾN CHẺ

Schizophyllaceae – Họ Nấm chân chim

Schizophyllum commune Fr.- Nấm chân chim

AGARICALES – BỘ NẤM TÁN

Agaricaceae – Họ Nấm mỡ

Agaricus bisporus (Lange) Imbach – Nấm mỡ

Agaricus campestris L. – Nấm cỏ

Amanitaceae – Họ Nấm tán

Amanita caesarea (Scop. ex Fr.) Pers. var. *alba* Gill. – Nấm tán da cam

Amanita muscaria (L. ex Fr.) Pers. – Nấm độc đỏ

Amanita pantherina (DC. ex Fr.) Krombh. – Nấm độc nâu

Amanita phalloides (Fr.) Quél. – Nấm độc xanh đen

Amanita verna (Bull. ex Fr.) Roques – Nấm độc tán trắng

Podabrella microcarpa (Berk. et Br.) Singer – Nấm dất

Termitomyces albuminosus (Berk.) Heim. – Nấm mối

Coprinaceae – Họ Nấm mực

Coprinus atramentarius (Bull. ex Fr.) Fr. – Nấm mực

Coprinus comatus (O. F. Müll) Gray – Nấm mực lông

Coprinus sterquilinus (L.) Fr. – Nấm mực hố phân

Pluteaceae – Họ Nấm rơm

Volvariella volvacea (Bull. ex Fr.) Singer – Nấm rơm

Strophariaceae – Họ Nấm phiến tím

Pholiota adiposa (Batsch) P. Kumm. – Nấm dù nhiều mỡ

Pholiota spumosa (Fr.) Singer – Nấm dù màu gỉ sắt

Tricholomataceae – Họ Nấm miệng

Armillariella tabescens (Scop. ex Fr.) Singer - Nấm vòng mật giả phát quang

Flammulina velutipes (Curtis ex Fr.) Singer - Nấm kim châm

Lepista sordida (Fr.) Singer – Nấm cà

Leucopaxillus giganteus (Sow. ex Fr.) Singer - Nấm phiến chẻ trắng

Oudemansiella mucida (Schrad. ex Fr.) Hohnel. – Nấm Oudeman nhầy

Oudemansiella platyphylla (Pers. ex Fr.) Moser – Nấm Oudeman phiến rộng

Oudemansiella radicata (Relh. ex Fr.) Singer – Nấm Oudeman rễ dài

Panellus stypticus (Bull. ex Fr.) Karst. – Nấm phiến cầm máu

Tricholoma flavovirens (Pers. ex Fr.) Lundell – Nấm miệng vàng dầu

CORTINARIALES – BỘ NẤM MẠNG NHỆN

Cortinariaceae – Họ Nấm mạng nhện

Inocybe rimosa (Bull. ex Fr.) Kumm. – Nấm bồ kết

RUSSULALES – BỘ NẤM XỐP

Russulaceae – Họ Nấm xốp

Lactarius camphoratus (Bull.) Fr. – Nấm sữa hương

Lactarius deliciosus (L.) Gray – Nấm sữa

Lactarius piperatus (Scop. ex Fr.) Gray – Nấm sữa trắng

Russula adusta (Pers.) Fr. – Nấm xốp màu khói

Russula alutacea (Pers.) Fr. – Nấm xốp lớn

Russula crustosa Peck. – Nấm xốp dạng vỏ sò

Russula cyanoxantha (Schaeff.) Fr. – Nấm xốp xanh tím

Russula delica Fr. – Nấm xốp không sữa

Russula emetica (Schaeff. ex Fr.) Pers. – Nấm xốp nôn

Russula foetens (Pers.) Fr. – Nấm xốp thối

Russula nigricans (Bull.) Fr. – Nấm xốp đen

Russula vesca Fr. – Nấm xốp ăn được

Russula virescens (Schaeff.) Fr. – Nấm xốp hóa xanh

Russula xerampelina (Schaeff. ex Secr.) Fr. – Nấm xốp tía

BOLETALES – BỘ NẤM ỐNG

Boletaceae – Họ Nấm ống

Boletus aereus Fr. ex Bull. – Nấm gan bò màu đồng

Boletus albidus Roques – Nấm gan bò mép cuốn

Boletus edulis Bull. – Nấm thông

Boletus erythropus (Fr. ex Fr.) Krombh. – Nấm gan bò cuống đỏ

Boletus felleus (Bull. ex Fr.) Karst. – Nấm tràm

Boletus queletii Schulzer – Nấm gan bò chân đỏ

Boletus regius Krombh. – Nấm hành đỏ

Boletus satanas Lenz – Nấm thông xa tăng

Suillus bovinus (L. ex Fr.) Kuntze – Nấm gan bò sữa

Suillus granulatus (L.) Roussel – Nấm gan bò sữa cuống có hạt

Suillus luteus (L.) Roussel – Nấm xép rừng thông

Gyrodontaceae – Họ Nấm gan bò nhỏ

Boletinus cavipes (Opet.) Kalchbr. – Nấm gan bò nhỏ cuống rỗng

Strobilomycetaceae – Họ Nấm ống vẩy nâu

Strobilomyces strobilaceus (Scop. ex Fr.) Berk. – Nấm ống vẩy nâu

Paxillaceae – Họ Nấm phiến chẻ

Paxillus atrotomentosus (Batsch. ex Fr.) Fr. – Nấm phiến chẻ cuống lông thô

Paxillus involutus (Batsch.) Fr. – Nấm phiến chẻ mép cuộn

Geastraceae – Họ Nấm sao đất

Geastrum saccatum (Fr.) Fisch. – Nấm sao đất hình túi

Lycoperdaceae – Họ Nấm mã bột

Bovista plumbea Pers. – Nấm trứng màu chì

Bovista pusillum (Batsch) Pers. – Nấm trứng nhỏ

Calvatia craniiformis (Schwein.) Fr. – Nấm bọc dạng đầu

Calvatia lilacina (Mont. et Berk.) Lloyd – Nấm bọc

Lycoperdon perlatum Pers. – Mã bột lưỡng phân

Lycoperdon polymorphum Vitt. – Mã bột đa hình

Lycoperdon pyriforme Schaeff. – Mã bột hình lê

SCLERODERMATALES – BỘ NẤM TRỨNG DA CỨNG

Astraeaceae – Họ Nấm sao

Astraeus hygrometricus (Pers.) Morgan – Nấm sao đo thời tiết

Sclerodermataceae – Họ Nấm trứng da cứng

Pisolithus tinctorius (Pers.) Coker et Couch. – Nấm hạt lựu

Scleroderma aurantium Pers. – Nấm trứng da cứng màu cam

Scleroderma bovista Fr. – Nấm trứng da cứng có bao lớn

Scleroderma cepa Pers. – Nấm trứng da cứng bóng

Scleroderma flavidum Ellis – Nấm trứng da cứng vàng

Scleroderma verrucosum (Vaill.) Pers. – Nấm trứng da cứng có u

Nidulariaceae – Họ Nấm tổ chim

Cyathus striatus (Huds. ex Pers.) Willd. – Nấm tổ chim vân đen

PHALLALES – BỘ NẤM LƯỚI

Phallaceae – Họ Nấm lưới

Dictyophora indusiata (Vent. ex Pers.) Fischer – Nấm lưới

Dictyophora multicolor Berk. et Br. – Nấm lưới vàng

Phallus rubicundus (Bosc) Fr. – Nấm quỷ bút hồng

LICHENES – NHÓM ĐỊA Y

ASCOLICHENES – LỚP ĐỊA Y NANG

CYCLOCARPALES – BỘ ĐỊA Y QUẢ TRÒN

Lobariaceae – Họ Địa y phổi

Lobaria pulmonacea (L.) Hoffm. – Địa y phổi

Parmeliaceae – Họ Địa y phiến

Parmelia tinctorum Despr. – Bạch mạc nhuộm

Alectoriaceae – Họ Địa y tóc

Alectoria asiatica Du Rietz – Địa y tóc châu Á

Usneaceae – Họ Tùng la

Usnea diffracta Vain – Tùng la

Cladoniaceae – Họ Địa chi

Cladonia alpestris (L.) Rabht. – Địa chi

PLANTAE – GIỚI THỰC VẬT

ALGAE – PHÂN GIỚI TẢO

RHODOPHYTA – NGÀNH TẢO ĐỎ

PROTOFLORIDAE – LỚP RONG TÓC

BANGIALES – BỘ RONG TÓC

Bangiaceae – Họ Rong tóc

Porphyra suborbiculata Kjellm. – Rong mứt tròn

FLORIDEAPHYCACEAE – LỚP RONG CÂU

NEMALIONALES

Helminthocladiaceae – Họ Rong giun

Dermonema pulvinata (Grunov.) K.C.Fan – Rong sừng ngắn

GELIDIALES – BỘ RONG THẠCH

Gelidiaceae – Họ Rong thạch

Gelidiella acerosa (Forssk.) Feldmann et Hamel – Rong câu rễ tre

Gelidium crinale (Turner) J.V.Lamour. – Rong thạch sợi

CRYPTONEMIALES – BỘ RONG CHÂN VỊT NHĂN

Cryptonemiaceae – Họ Rong chân vịt nhăn

Grateloupia livida (Harv.) Yamada – Rong chủn dẹp

GIGARTINALES – BỘ RONG CẠO

Gracilariaceae – Họ Rong câu

Gracilaria euchemoides Harv. – Rong câu chân vịt

Gracilaria punctata (Okamura) Yamada – Rong câu dẹp gai

Gracilaria textorii (Suringar) J. Agardh – Rong câu dẹp

Gracilaria verrucosa (Huds.) Papenf. – Rong câu chỉ vàng

Solieriaceae – Họ Rong hồng vân

Betaphycus gelatinum (Esper) Doty – Rong hồng vân

Eucheuma arnoldii Weber Bosse – Rong hồng vân thỏi

Kappaphycus cottonii (Weber Bosse) Doty – Rong kỳ lân

Hypneaceae – Họ Rong đông

Hypnea japonica T. Tanaka – Rong đông

Rhabdoniaceae – Họ Rong que

Catenella nipae Zanardini – Rong thun thút nhánh đốt

CERAMIALES – BỘ RONG LÔNG HỒNG

Ceramiaceae – Họ Rong lông hồng

Centroceras clavutatum (C. Agardh) Mont. – Rong gọng kìm

Delesseriaceae – Họ Rong thuốc giun

Caloglossa leprieurii (Mont.) J. Agardh – Rong thuốc giun sần

PHAEOPHYTA – NGÀNH TẢO NÂU

PHAEOSPOREAE

CHODRARIALES

Spermatochnaceae – Họ Rong keo

Nemacystus decipiens (Suringar) Kuck. – Rong nái

CYCLOSPOREAE

FUCALES – BỘ TẢO CỎ ĐÁ

Sargassaceae – Họ Rong mơ

Sargassum flavicans C. Agardh – Rong mơ vàng

Sargassum henslowianum J. Agardh – Rong mơ Henslow

Sargassum tenerrimum J. Agardh – Rong mơ mềm

Turbinaria ornata (Turner) J. Agardh – Rong cùi bắp dẹp

CHLOROPHYCOPHYTA – NGÀNH TẢO LỤC

PROTOCOCCOPHYCEAE – LỚP TIỀN TIỂU CẦU

CHLOROCOCCALES – BỘ TẢO LỤC ĐƠN

Oocystaceae – Họ Rong tiểu cầu

Chlorella pyrenoidosa Chick – Rong tiểu cầu

SIPHONOPHYCEAE – LỚP RONG ỐNG

SIPHONALES – BỘ RONG ỐNG

Codiaceae – Họ Rong đại

Codium arabicum Kuetz. – Rong đại Ả Rập

Codium repens (Crouan) Vickers – Rong đại bò

Tydemania expeditionis Weber Bosse – Rong chổi lông

Dasycladaceae – Họ Rong tán ô

Acetabularia major Martens – Rong tán ô lớn

Acetabularia moebii Solms – Laubach – Rong tán ô nhỏ

Caulerpaceae – Họ Rong guột

Caulerpa brachypus Harv. – Rong guột ngắn chân

Caulerpa cupressoides (Vahl) Agardh – Rong guột bách

Caulerpa lentillifera J. Agardh – Rong guột bi

Caulerpa microphysa (Weber Bosse) Feldmann – Rong guột cầu

Caulerpa peltata (Turner) J.V.Lamour. – Rong guột khiên

Caulerpa racemosa (Forssk.) C. Agardh – Rong guột chùm

Caulerpa serrulata (Forssk.) J. Agardh – Rong guột răng cưa

Caulerpa sertularioides (Gmel.) M. Howe – Rong guột lông chim

Caulerpa taxifolia (Vahl) J. Agardh – Rong guột liềm

Caulerpa verticillata J. Agardh – Rong guột vòng

Halimeda discoidea Decne. – Rong thận đĩa

Halimeda incrassata Lam. – Rong thận trụ

Halimeda macroloba Decne. – Rong thận môi tròn

Halimeda opuntia (L.) J.V. Lamour. – Rong thận xương rồng

Halimeda tuna (Ellis et Sol.) J.V. Lamour. – Rong thận ngừ

Udotea argentea Zanardini – Rong hải nữ bạc

Udotea javensis (Mont.) A. et E. Gepp – Rong hải nữ Giava

SIPHONOCLADALES – BỘ RONG LÔNG CỨNG

Cladophoraceae – Họ Rong lông cứng

Chaetomorpha antennina (Bory) Kuetz. – Rong tóc đốt cần

Valoniaceae – Họ Rong túi

Dictyosphaeria cavernosa (Forssk.) Boergesen – Rong vòng cầu rỗng

CHLOROPHYCEAE – LỚP RONG LỤC

ULVALES – BỘ RONG CẢI BIỂN

Monostromataceae – Họ Rong giấy

Monostroma nitidum Wittr. – Rong giấy nhăn

Monostroma oxyspermum (Kuetz.) Doty – Rong giấy

Ulvaceae – Họ Rong cải biển

Enteromorpha clathrata (Roth) Grev. – Rong bún nhiều nhánh

Enteromorpha compressa (L.) Grev. – Rong bún thắt

Enteromorpha flexuosa (Wulf) J. Agardh – Rong bún gấp khúc

Enteromorpha intestinalis (L.) Link – Rong bún ruột

Enteromorpha kylinii Bliding – Rong bún Kylin

Enteromorpha prolifera (Muell.) J. Agardh – Rong bún dài

Ulva fasciata Delile – Rong cải biển đai

Ulva fenestrata Postels et Rupr. – Rong cải biển lỗ

Ulva lactuca L. – Rong cải biển nhăn

Ulva reticulata Forssk. – Rong cải biển lưới

PHYCOBIONTA – PHÂN GIỚI THỰC VẬT

BRYOPHYTA – NGÀNH RÊU

MARCHANTIOPSIDA – LỚP ĐỊA TIỀN

MARCHANTIALES – BỘ ĐỊA TIỀN

Marchantiaceae – Họ Địa tiền

Marchantia polymorpha L. – Địa tiền

BRYOPSIDA – LỚP RÊU

BRYIDAE – PHÂN LỚP RÊU

FUNARIALES – BỘ RÊU THAN

Funariaceae – Họ Rêu than

Funaria hygrometrica Hedw. – Rêu than

BRYALES – BỘ RÊU THẬT

Bryaceae – Họ Rêu thật

Bryum argenteum Hedw. – Rêu trắng bạc

Rhodobryum giganteum (Schwaeger) Par. – Rêu lá to

Rhodobryum roseum (Hedw.) Limpr. – Rêu lá to màu hồng

HYPNOBRYALES – BỘ RÊU TRO

Thuidiaceae – Họ Rêu lông chim

Haplocladium microphyllum (Hedw.) Broth. – Rêu lông chim nhỏ lá nhọn

Hypnaceae – Họ Rêu tro

Taxiphyllum taxirameum (Mitt.) M. Fleisch. – Rêu lá vẩy

POLYTRICHALES – BỘ RÊU TÓC VÀNG

Polytrichaceae – Họ Rêu tóc vàng

Pogonatum inflexum (Lindb.) Sande Lac. – Rêu tóc vàng

LYCOPODIOPHYTA – NGÀNH THÔNG ĐẤT

LYCOPODIOPSIDA – LỚP THÔNG ĐẤT

LYCOPODIALES – BỘ THÔNG ĐẤT

Lycopodiaceae – Họ Thông đất

Hyperzia carinata (Desv. ex Poir.) Trevis. – Thạch tùng lá dài

Huperzia chinense (H. Christ) Ching – Thạch tùng nhiều bông

Huperzia fordii (Baker) R.D.Dixit – Thạch tùng Ford

Huperzia hamiltonii (Spreng.) Trevis. – Thạch tùng Hamilton

Huperzia phlegmaria (L.) Rothm. – Thạch tùng đuôi ngựa

Huperzia serrata (Thunb.) Trevis. – Thạch tùng răng

Huperzia squarrosa (G.Forst.) Trevis. – Râu rồng

Lycopodiella cernua (L.) Pic. Serm. – Thông đất

Lycopodium casuarinoides Spring – Thạch tùng phi lao

Lycopodium clavatum L. – Thạch tùng

Lycopodium complanatum L. – Thạch tùng dẹp

ISOETOPSIDA – LỚP THUỶ CỬU

SELAGINELLALES – BỘ QUYỂN BÁ

Selaginellaceae – Họ Quyển bá

Selaginella biformis A. Br. ex Kuhn – Quyển bá hai dạng

Selaginella delicatula (Desv.) Alston – Quyển bá yếu

Selaginella doederleinii Hieron. – Quyển bá xanh lục

Selaginella helferi Warb. – Quyển bá Helfer

Selaginella heterostachys Baker – Quyển bá khác bông

Selaginella involvens (Sw.) Spring – Quyển bá quấn

Selaginella moellendorffii Hieron. – Quyển bá bám đá

Selaginella nipponica Franch. et Sav. – Quyển bá lá rộng

Selaginella picta A. Br. ex Baker – Quyển bá đốm

Selaginella tamariscina (Beauv.) Spring – Quyển bá

Selaginella uncinata (Desv.) Spring – Quyển bá móc

Selaginella wallichii (Hook. et Grév.) Spring – Quyển bá Wallich

Selaginella willdenowii (Desv.) Baker – Quyển bá Willdenow

PSILOTOPHYTA – NGÀNH QUYẾT LÁ THÔNG

PSILOTOPSIDA – LỚP QUYẾT LÁ THÔNG

PSILOTALES – BỘ QUYẾT LÁ THÔNG

Psilotaceae – Họ Quyết lá thông

Psilotum nudum (L.) P.Beauv. – Quyết lá thông

EQUISETOPHYTA – NGÀNH CỎ THÁP BÚT

EQUISETOPSIDA – LỚP CỎ THÁP BÚT

EQUISETALES – BỘ CỎ THÁP BÚT

Equisetaceae – Họ Cỏ tháp bút

Equisetum diffusum D. Don – Cỏ tháp bút xoè

Equisetum ramosissimum Desf. subsp. *debile* (Roxb. ex Vaucher) Hauke – Cỏ tháp bút trườn

POLYPODIOPHYTA – NGÀNH DƯƠNG XỈ

OPHIOGLOSSOPSIDA – LỚP LƯỠI RẮN

OPHIOGLOSSALES – BỘ LƯỠI RẮN

Ophioglossaceae – Họ Lưỡi rắn

Botrychium daucifolium Wall. ex Hook. et Grév. – Âm địa quyết lá cà rốt

Botrychium lanuginosum Wall. ex Hook. et Grév. – Âm địa quyết lông nhung

Botrychium ternatum (Thunb.) Sw. – Âm địa quyết

Helminthostachys zeylanica (L.) Hook. – Sâm chân rết

Ophioglossum pendulum L. – Xà thiệt thòng

Ophioglossum petiolatum Hook. – Xà thiệt có cuống

Ophioglossum reticulatum L. – Xà thiệt mạng

MARATTIOPSIDA – LỚP TOÀ SEN

MARATTIALES – BỘ TOÀ SEN

Marattiaceae – Họ Quyết toà sen

Angiopteris caudatiformis Hieron. – Mong ngựa lá có đuôi

Angiopteris confertinervia Ching ex C.Chr. et Tardieu – Móng ngựa

Angiopteris evecta (G. Forst.) Hoffm. – Móng ngựa lá to

Angiopteris yunnanensis Hieron. – Móng ngựa Vân Nam

POLYPODIOPSIDA – LỚP DƯƠNG XỈ

OSMUNDIDAE – PHÂN LỚP TỬ KY

OSMUNDALES – BỘ TỬ KY

Osmundaceae – Họ Tử ky

Osmunda cinnamomea L. – Tử ky hai dạng lá

Osmunda japonica Thunb. – Tử ky

Osmunda vachellii Hook. – Tử ky Vachell

SCHIZAEIDAE – PHÂN LỚP BÒNG BONG

SCHIZAEALES – BỘ BÒNG BONG

Schizaeaceae – Họ Ráng ngón

Schizaea digitata (L.) Sw. – Ráng ngón

Lygodiaceae – Họ Bòng bong

Lygodium conforme C.Chr. – Bòng bong lá to

Lygodium flexuosum (L.) Sw. – Bòng bong

Lygodium japonicum (Thunb.) Sw. – Bòng bong Nhật Bản

Lygodium polystachyum Wall. ex T. Moore – Bòng bong nhiều bông

Lygodium scandens (L) Sw. – Bòng bong leo

PTERIDALES – BỘ CỎ SEO GÀ

Pteridaceae – Họ Cỏ seo gà

Acrostichum aureum L. – Ráng biển

Cheilanthes chusana Hook. – Ráng thần mô Chu san

Cheilanthes farinosa (Forssk.) Kaulf. – Ráng thần mô bột

Cheilanthes tenuifolia (Burm.f.) Sw. – Ráng thần mô lá mảnh

Notholaena velutina Tardieu et C.Chr. – Xương vị

Onychium lucidum Spreng. – Quyết phấn vàng

Pteris biaurita L. – Cỏ seo gà sống gai

Pteris cadieri H.Christ – Cỏ seo gà Cadière

Pteris deltodon Baker – Cỏ seo gà răng tam giác

Pteris ensiformis Burm.f. – Cỏ luồng

Pteris excelsa Gaudich. – Cỏ seo gà cao

Pteris fauriei Hieron. – Cỏ seo gà Faurie

Pteris henryi Christ. – Cỏ seo gà lá hẹp

Pteris insignis Mett. – Cỏ seo gà mép nguyên

Pteris multifida Poir. – Cỏ seo gà

Pteris plumbea H. Christ – Cỏ seo gà xám chì

Pteris semipinnata L. – Cỏ seo gà xẻ nửa

Pteris vittata L. – Cỏ luồng chân rết

Pteris wallichiana C. Agardh – Cỏ seo gà Wallich

Parkeriaceae – Họ Rau cần trôi

Ceratopteris thalictroides (L.) Brongn. – Rau cần trôi

Adiantaceae – Họ Tóc thần

Adiantum capillus – veneris L. – Tóc thần

Adiantum caudatum L. – Tóc thần đuôi

Adiantum flabellulatum L. – Tóc thần lá quạt

Adiantum philippense L. – Tóc thần Philippin

Vittariaceae – Họ Ráng tô tần

Antrophyum obovatum Baker – Quyết lưỡi beo trứng ngược

Vittaria elongata Sw. – Ráng tô tần kéo dài

Vittaria flexuosa Fée var. *filipes* (H. Christ) C. Chr. et Tardieu – Ráng tô tần ngoằn ngoèo

MARSILEIDAE – PHÂN LỚP RAU BỢ

MARSILEALES – BỘ RAU BỢ

Marsileaceae – Họ Rau bợ

Marsilea quadrifolia L. – Rau bợ

GLEICHENIIDAE – PHÂN LỚP GUỘT

GLEICHENIALES – BỘ GUỘT

Gleicheniaceae – Họ Guột

Dicranopteris linearis (Burm.f.) Underw. – Guột cứng

Dicranopteris pedata (Houtt.) Nakaike – Guột

Diplopterygium laevissimum (H.Christ) Nakai – Guột tái

POLYPODIIDAE – PHÂN LỚP DƯƠNG XỈ

POLYPODIALES – BỘ DƯƠNG XỈ

Dipteridaceae – Họ Song phiến

Dipteris chinensis H. Christ – Ráng hai cánh

Polypodiaceae – Họ Ráng

Aglaomorpha coronans (Wall. ex Mett.) Copel. – Tổ phượng

Arthromeris lungtauensis Ching – Tiết diệp Lung tau

Colysis digitata (Baker) Ching – Ráng ổ vạch chẻ ngón

Colysis dissimilialata (Bonap.) Ching – Ráng ổ vạch cánh ẩn

Colysis elliptica (Thunb.) Ching – Ráng ổ vạch bầu dục

Colysis hemionitidea (Wall. ex Mett.) Copel. – Ráng ổ vạch đứt đoạn

Colysis insignis (Blume) J.Sm. – Ráng ổ vạch đặc biệt

Colysis pothifolia (D. Don) C. Presl – Ráng ổ vạch lá cơm lênh

Crypsinus griffithianus (Hook.) Copel. – Ráng ẩn thuỳ Griffith

Crypsinus oxylobus (Wall. ex G. Kunze) Sledge – Nga trưởng

Crypsinus trilobus (Houtt.) Copel. – Phụng vi

Drynaria bonii H. Christ – Tắc kè đá

Drynaria fortunei (Kunze ex Mett.) J.Sm. – Cốt toái bổ

Drynaria propinqua (Wall. ex Mett.) J.Sm. – Tắc kè đá gần

Drynaria quercifolia (L.) J.Sm. – Cốt toái bổ lá sồi

Goniophlebium amoenum (Mett.) Bedd. – Ráng gân vuông

Goniophlebium subauriculatum (Blume) C.Presl- Ráng gân vuông có tai

Lemmaphyllum carnosum (Hook.) C.Presl – Quyết ấp đá lá nạc

Lemmaphyllum microphyllum C.Presl – Quyết ấp đá

Lemmaphyllum rostratum (Bedd.) Tegawa – Quyết ấp đá có mũi

Lepisorus contortus (H. Christ) Ching – Ngoã vi xoắn

Lepisorus macrosphaerus (Baker) Ching – Ngoã vi lớn

Lepisorus obscure-venulosus (Hayata) Ching – Ngoã vi gân mờ

Lepisorus scolopendrinus (Buch-Ham. ex D.Don) Tagawa – Ngoã vi vẩy cọ

Lepisorus thunbergianus (Kaulf.) Ching – Ngoã vi

Lepisorus tosaensis (Makino) H. Ito – Ngoã vi lá rộng

Lepisorus ussuriensis (Regel ex Maack) Ching – Ngoã vi đuôi gà

Loxogramme chinensis Ching – Quyết kiếm Trung Quốc

Loxogramme salicifolia (Makino) Makino – Quyết kiếm lá liễu

Microsorum dilatatum (Bedd.) Sledge – Ổ sao lá chẻ

Microsorum fortunei (T. Moore) Ching – Ổ sao dãy

Microsorum hymenodes (G. Kunze) Ching – Ổ sao mỏng

Microsorum membranaceum (D. Don) Ching – Ổ sao lá màng

Microsorum punctatum (L.) Copel. – Ổ sao

Phymatosorus lucidus (Roxb.) Pic. Serm. – Quyết lưới dày sáng

Phymatosorus scolopendrius (Burm.f.) Pic. Serm. – Quyết lưới dày lưỡi hươu

Platycerium coronarium (Koenig) Desv. – Ổ rồng tràng

Platycerium holttumii Jonch. et Hennipman – Ổ rồng

Pyrrosia calvata (Baker) Ching – Thạch vi bóng

Pyrrosia lanceolata (L.) Farw. – Lưỡi mèo tai chuột

Pyrrosia lingua (Thunb.) Farw. – Thạch vi

Pyrrosia mollis (G. Kunze) Ching – Thạch vi lông mềm

Pyrrosia petiolosa (H. Christ) Ching – Thạch vi lá có cuống

Pyrrosia piloselloides (L.) M.G.Price – Thạch vi vẩy ốc

Pyrrosia porosa (C. Presl) Hovenkamp var. *tonkinensis* (Giesenh.) Hovenkamp – Thạch vi Bắc bộ

Pyrrosia sheareri (Baker) Ching – Thạch vi cụt

HYMENOPHYLLIDAE – PHÂN LỚP QUYẾT LÁ MÀNG

HYMENOPHYLLALES – BỘ QUYẾT LÁ MÀNG

Hymenophyllaceae – Họ Quyết lá màng

Crepidomanes auriculatum (Blume) K. Iwats – Quyết áo phễu

Hymenophyllum badium Hook. et Grev. – Quyết lá màng hạt dẻ

Hymenophyllum barbatum (Bosch) Baker – Quyết lá màng có râu

Hymenophyllum khasyanum Hook. et Baker – Quyết lá màng Khasia

Trichomanes naseanum H. Christ – Quyết áo phễu lộ đầu

DICKSONIALES – BỘ CẨU TÍCH

Dicksoniaceae – Họ Cẩu tích

Cibotium barometz (L.) J.Sm. – Cẩu tích

Cyatheaceae – Họ Dương xỉ mộc

Cyathea gigantea (Wall. ex Hook.) Holttum – Dương xỉ mộc đen

Cyathea spinulosa Wall. ex Hook. – Dương xỉ mộc gai nhỏ

Dennstaedtiaceae – Họ Áo cốc

Dennstaedtia scabra (Wall. ex Hook) T. Moore – Ráng áo cốc

Hypolepis punctata (Bedd.) Mett. ex Kuhn – Ráng hạ lân đốm

Microlepia marginata (Houtt.) C. Chr. – Ráng vi lân mép

Microlepia strigosa (Thunb.) C. Presl – Ráng vi lân nhám

Monachosorum henryi H. Christ – Ráng tụ quần

Pteridium aquilinum (L.) Kuhn – Quyết

Lindsaeaceae – Họ Quạt xoè

Lindsaea ensifolia Sw. – Quạt xoè lá gươm

Lindsaea orbiculata (Lam.) Mett. ex Kuhn – Quạt xoè tròn

Sphenomeris chinensis (L.) Maxon – Ô cửu

ASPIDIALES – BỘ ÁO KHIÊN

Thelypteridaceae – Họ Ráng thư dực

Ampelopteris prolifera (Retz.) Copel. – Quyết lông sao

Christella acuminata (Houtt.) H. Lév. – Ráng cù lần đầu nhọn

Christella arida (D. Don) Holttum – Ráng cù lần khô

Christella parasitica (L.) H. Lév. – Ráng cù lần ký sinh

Cyclosorus interruptus (Willd.) H. Ito – Ráng ổ tròn đứt đoạn

Parathelypteris glanduligera (Kunze) Ching – Quyết tuyến vàng

Phegopteris decursive-pinnata (van Hall) Fée – Ráng cánh men

Pronephrium lakhimpurense (Rosent.) Holttum – Quyết trăng non đỏ

Pronephrium simplex (Hook.) Holttum – Quyết trăng non lá đơn

Pronephrium triphyllum (Sw.) Holttum – Quyết trăng non ba lá

Stegnogramma griffithii (T. Moore) K. Iwats. – Thánh quyết

Thelypteris falciloba (Hook.) Ching – Quyết lông giả thuỳ nhọn

Aspleniaceae – Họ Tổ điểu

Asplenium antrophyoides H. Christ – Tổ điểu bầu dục

Asplenium coenobiale Hance – Tổ điểu dính liền

Asplenium crinicaule Hance – Tổ điểu lông dài

Asplenium ensiforme Wall. ex Hook. et Grév. – Tổ điểu lá gươm

Asplenium exiguum Bedd. – Tổ điểu bé

Asplenium griffithianum Hook. – Tổ điểu Griffith

Asplenium nidus L. – Tổ điểu

Asplenium normale D.Don – Tổ điểu thường

Asplenium polyodon G.Forst. – Tổ điểu nhiều răng

Asplenium praemorsum Sw. – Tổ điểu cụt

Asplenium prolongatum Hook. – Tổ điểu nối dài

Asplenium pseudolaserpitiifolium Ching ex Tardieu – Tổ điểu lá giả thì là

Asplenium sarelii Hook. – Tổ điểu Sarel

Asplenium saxicola Rosenst. – Tổ điểu đá vôi

Asplenium varians Wall. ex Hook. et Grev. – Tổ điểu thay đổi

Asplenium wrightii Eaton ex Hook. – Tổ điểu Wright

Aspidiaceae – Họ Áo khiên

Athyrium boryanum (Willd.) Tagawa – Ráng cánh đực Bory

Ctenitis membranifolia Ching ex Wang – Ráng trâm xỉ

Cyrtomium caryotideum (Wall. ex Hook. et Grev.) C.Presl – Quán chúng tai nhọn

Cyrtomium falcatum (L.f.) C. Presl – Quán chúng lá lưỡi liềm

Cyrtomium fortunei J. Sm. – Quán chúng

Cyrtomium hookerianum (Presl) C. Chr. – Quán chúng lá nhọn

Diplazium donianum (Mett.) Tardieu – Rau dớn Don

Diplazium esculentum (Retz.) Sw. – Rau dớn

Diplazium subsinuatum (Wall. ex Hook. et Grev.) Tagawa – Rau dớn gần chẻ thuỳ

Dryopteris chrysocoma (H. Christ) C. Chr. – Quyết lông vẩy vàng

Dryopteris fuscipes C. Chr. – Quyết lông vẩy nâu

Heterogonium alderweraltii Holttum – Ráng răng khác hai dạng

Hypodematium crenatum (Forssk.) Kuhn – Quyết chân phù

Polystichum acutidens H. Christ – Quyết tai lá nhọn

Polystichum amabile (Blume) J. Sm. – Quyết tai đẹp

Polystichum deltodon (Baker) Diels – Quyết tai mọc đối

Polystichum tsussimense (Hook.) J. Sm. – Quyết tai đối mã

Pteridrys australis Ching – Nha quyết lông cứng

Tectaria decurrens (C.Presl) Copel – Ráng yểm dực cánh

Tectaria impressa (Fée) Holttum – Ráng yểm dực in

Tectaria subtriphylla (Hook. et Arn.) Copel. – Ráng yểm dực ba thuỳ

Tectaria wightii (C.B.Clarke) Ching – Ráng yểm dực Wight

Tectaria zeylanica (Houtt.) Sledge – Ráng yểm dực Xri Lanca

Lomariopsidaceae – Họ Lá roi

Bolbitis crispatula (Copel.) Ching var. *copelandii* (Ching) Hennipman – Thực quyết Copeland

Bolbitis heteroclita (C. Presl) Ching ex C.Chr. – Thực quyết lá dài

Bolbitis subcordata (Copel.) Ching – Thực quyết gần tim

Davalliaceae – Họ Vẩy lợp

Araiostegia pulchra (D.Don) Copel. – Quyết nắp màng đẹp

Davallia denticulata (Burm.f.) Mett. ex Kuhn – Cốt toái bổ răng nhỏ

Davallia divaricata Blume – Cốt toái bổ lá lớn

Davallia griffithiana Hook. – Âm thạch quyết nắp tròn

Davallia repens (L.f.) Kuhn – Âm thạch quyết

Gymnogrammitis dareaeformis (Hook.) Ching ex Tardieu et C.Chr. – Ráng ổ trần

Leucostegia immersa C. Presl – Quyết nắp màng lớn

Nephrolepis cordifolia (L.) C. Presl – Cốt cắn

Blechnaceae – Họ Ráng lá dừa

Blechnum orientale L. – Guột rạng

Brainea insignis (Hook.) J. Sm. – Tô thiết quyết

Stenochlaena palustris (Burm.f.) Bedd. – Choại

Woodwardia japonica (L.f.) Sm. – Cẩu tích Nhật Bản

Woodwardia unigemmata (Makino) Nakai – Cẩu tích răng đơn

SALVINIIDAE – PHÂN LỚP BÈO ONG

SALVINIALES – BỘ BÈO ONG

Salviniaceae – Họ Bèo ong

Salvinia cucullata Roxb. ex Bory – Bèo tai chuột

Salvinia natans (L.) All. – Bèo ong

Azollaceae – Họ Bèo hoa dâu

Azolla pinnata R.Br. – Bèo hoa dâu

PINOPHYTA – NGÀNH THÔNG

PINOPSIDA – LỚP THÔNG

CEPHALOTAXALES – BỘ ĐỈNH TÙNG

Cephalotaxaceae – Họ Đỉnh tùng

Cephalotaxus mannii Hook.f. – Đỉnh tùng

PODOCARPALES – BỘ KIM GIAO

Podocarpaceae – Họ Kim giao

Dacrycarpus imbricatus (Blume) de Laub. – Thông nàng

Dacrydium elatum (Roxb.) Wall. ex Hook. – Hoàng đàn giả

Nageia fleuryi (Hickel.) de Laub. – Kim giao

Nageia wallichiana (C. Presl) Kuntze – Kim giao giả

Podocarpus chinensis (Roxb.) Wall. ex Forbes – Thông la hán

Podocarpus neriifolius D. Don – Thông tre

TAXALES – BỘ THÔNG ĐỎ

Taxaceae – Họ Thông đỏ

Taxus chinensis (Pilg.) Rehder – Thông đỏ lá ngắn

Taxus wallichiana Zucc. – Thông đỏ

ARAUCARIALES – BỘ BÁCH TÁN

Araucariaceae – Họ Bách tán

Araucaria columnaris (G. Forst.) Hook. – Vương tùng

Araucaria cunninghamii Sweet – Bách tán Cunningham

PINALES – BỘ THÔNG

Pinaceae – Họ Thông

Abies delavayi Franch. var. *nukiangensis* (W.C.Chang et L.K.Fu) Farjon et Silba – Vân sam Phăng Xi Păng

Keteleeria evelyniana Mast. – Du sam

Pinus kesiya Royle ex Gordon – Thông ba lá

Pinus massoniana Lamb. – Thông đuôi ngựa

Pinus merkusii Jungh. et de Vriese – Thông hai lá

CUPRESSALES – BỘ HOÀNG ĐÀN

Taxodiaceae – Họ Bụt mọc

Cryptomeria fortunei Hooibr. ex Otto et Dietr. – Liễu sam

Cryptomeria japonica (L.f.) D. Don – Liễu sam Nhật Bản

Cunninghamia konishii Hayata – Sa mộc dầu

Cunninghamia lanceolata (Lamb.) Hook. – Sa mộc

Glyptostrobus pensilis (Staunton) K. Koch – Thông nước

Taxodium distichum (L.) Rich. – Bụt mọc

Cupressaceae – Họ Hoàng đàn

Cupressus duclouxiana Hickel – Hoàng đàn mốc

Cupressus funebris Endl. – Hoàng đàn liễu

Cupressus torulosa D.Don – Hoàng đàn

Fokienia hodginsii (Dunn) A. Henry et H.H.Thomas – Pơ mu

Juniperus chinensis L. – Tùng xà

Juniperus squamata Buch.- Ham. – Tùng mốc

Platycladus orientalis (L.) Blanco – Trắc bách

CYCADOPHYTA – NGÀNH TUẾ

CYCADOPSIDA – LỚP TUẾ

CYCADALES – BỘ TUẾ

Cycadaceae – Họ Tuế

Cycas circinalis L. – Thiên tuế vòng

Cycas micholitzii Dyer – Thiên tuế lá xẻ

Cycas pectinata Buch.- Ham. – Thiên tuế lược

Cycas revoluta Thunb. – Vạn tuế

Cycas rumphii Miq. – Thiên tuế Rumph

Cycas siamensis Miq. – Thiên tuế Thái Lan

EPHEDROPSIDA – LỚP MA HOÀNG

EPHEDRALES – BỘ MA HOÀNG

Ephedraceae – Họ Ma hoàng

Ephedra sinica Stapf – Ma hoàng

GNETOPHYTA – NGÀNH DÂY GẮM

GNETOPSIDA – LỚP DÂY GẮM

GNETALES – BỘ DÂY GẮM

Gnetaceae – Họ Dây gắm

Gnetum gnemon L. var. *gnemon* – Gắm cây

Gnetum gnemon L. var. *griffithii* (Parl.) Markgr. – Rau bép

Gnetum latifolium Blume – Dây gắm lá rộng

Gnetum montanum Markgr. – Dây gắm

Gnetum parvifolium (Warb.) C.Y.Cheng – Dây gắm lá nhỏ

GINKGOOPSIDA – LỚP BẠCH QUẢ

GINKGOALES – BỘ BẠCH QUẢ

Ginkgoaceae - Họ Bạch quả

Ginkgo biloba L. – Bạch quả

MAGNOLIOPHYTA - NGÀNH NGỌC LAN

MAGNOLIOPSIDA – LỚP NGỌC LAN

MAGNOLIIDAE – PHÂN LỚP NGỌC LAN

MAGNOLIALES – BỘ NGỌC LAN

Magnoliaceae - Họ Ngọc lan

Liriodendron chinense (Hemsl.) Sarg. – Ao cộc

Magnolia coco (Lour.) DC. – Dạ hợp

Magnolia grandiflora L. – Sen đất

Manglietia duclouxii Finet et Gagnep. – Mỡ hoa đỏ

Manglietia fordiana Oliv. – Vàng tâm

Manglietia insignis (Wall.) Blume – Giổi đá

Michelia alba L. – Ngọc lan hoa trắng

Michelia champaca L. – Ngọc lan hoa vàng

Michelia chapaensis Dandy – Giổi Sapa

Michelia figo (Lour.) Spreng. – Tử tiêu

Michelia foveolata Merr. ex Dandy – Giổi lá nhẵn

Michelia masticata Dandy – Giổi chay

Michelia mediocris Dandy – Giổi tanh

Paramichelia baillonii (Pierre) S.Y.Hu – Giổi găng

Paramichelia braianensis (Gagnep.) Dandy – Giổi nhung

ANNONALES – BỘ NA

Annonaceae - Họ Na

Annona glabra L. – Bình bát nước

Annona muricata L. – Mãng cầu xiêm

Annona reticulata L. – Bình bát

Annona squamosa L. – Na

Anomianthus dulcis (Dunal) Sinclair – Dủ dẻ trâu

Artabotrys hexapetalus (L.f.) Bhandari – Móng rồng

Artabotrys hongkongensis Hance – Móng rồng Hồng Công

Artabotrys intermedius Hassk. – Móng rồng nhỏ

Cananga latifolia (Hook. f. et Thomson) Finet et Gagnep. – Ngọc lan tây lá rộng

Cananga odorata (Lam.) Hook. f. et Thomson – Ngọc lan tây

Dasymaschalon lomentaceum Finet et Gagnep. – Mao quả

Dasymaschalon macrocalyx Finet et Gagnep. – Dất mèo

Dasymaschalon rostratum Merr. et Chun – Chuối chác dẻ

Desmos chinensis Lour. – Giẻ

Desmos cochinchinensis Lour. – Giẻ Nam bộ

Desmos dumosus (Roxb.) Saff. – Giẻ lá có lông

Desmos pedunculosus (A.DC.) Ban – Giẻ có cuống

Desmos pedunculosus (A.DC.) Ban var. *tonkinensis* Ban – Thau ả mai

Enicosanthellum plagioneurum (Diels) Ban – Nhọc trái khớp lá thuôn

Fissistigma bicolor (Roxb.) Merr. – Lãnh công lông

Fissistigma bracteolatum Chatt. – Mãn sơn hương

Fissistigma chloroneurum (Hand.- Mazz.) Y. Tsiang – Lãnh công tái

Fissistigma glaucescens (Hance) Merr. – Lãnh công xám

Fissistigma oldhamii (Hemsl.) Merr. – Phong hương đằng

Fissistigma petelotii Merr. – Phát lãnh công

Fissistigma polyanthoides (DC.) Merr. – Lạc nồm mò

Fissistigma thorelii (Pierre ex Finet et Gagnep.) Merr. – Bổ béo trắng

Fissistigma tonkinensis (Finet et Gagnep.) Merr. – Lãnh công Bắc

Goniothalamus chartaceus P.T.Li – Chân kiềng

Goniothalamus donnaiensis Finet et Gagnep. – Giác đế nhung

Goniothalamus gabriacianus (Baill.) Ast – Giác đế

Goniothalamus vietnamensis Ban – Bổ béo đen

Melodorum fruticosum Lour. – Dủ dẻ trơn

Melodorum vietnamense Ban – Dủ dẻ bắc

Miliusa sinensis Finet et Gagnep. – Song môi Trung Quốc

Miliusa velutina (Dun.) Hook.f. et Thomson – Cò sen

Mitrella mesnyi (Pierre) Ban – Vú bò

Phaeanthus vietnamensis Ban – Thuốc thượng

Polyalthia cerasoides (Roxb.) Bedd. – Nhọc

Polyalthia intermedia (Pierre) Ban – Chùm rụm

Polyalthia longifolia (Lam.) Hook.f. – Huyền diệp

Polyalthia nemoralis DC. – Nhọc đen

Polyalthia simiarum (Ham. ex Hook. f. et Thomson) Hook.f. et Thomson – Quần đầu khỉ

Polyalthia thorelii (Pierre) Finet et Gagnep. – Ngần chày

Uvaria calamistrata Hance – Lá men

Uvaria cordata (Dunal) Wall. ex Alston – Bù dẻ lá lớn

Uvaria grandiflora Roxb. ex Hornem. – Chuối con chông

Uvaria micrantha (A.DC.) Hook.f. et Thomson – Bù dẻ hoa nhỏ

Uvaria microcarpa Champ. ex Benth. – Bù dẻ trườn

Uvaria rufa Blume – Bù dẻ hoa đỏ

Xylopia vielana Pierre – Giền

Myristicaceae – Họ Máu chó

Horsfieldia amygdalina (Wall.) Warb. – Săng máu

Horsfieldia irya (Gaertn.) Warb. – Săng máu rạch

Horsfieldia longiflora De Wilde – Mè tương

Knema erratica (Hook.f. et Thomson) J. Sinclair. – Máu chó lưu linh

Knema globularia (Lam.) Warb. – Máu chó

Myristica fragrans Houtt. – Nhục đậu khấu

ILLICIALES – BỘ HỒI

Illiciaceae – Họ Hồi

Illicium difengpi B.N.Chang – Hồi đá vôi

Illicium henryi Diels – Hồi Henry

Illicium macranthum A.C.Sm. – Hồi hoa to

Illicium majus Hook. f. et Thomson – Hồi đại

Illicium micranthum Dunn – Hồi hoa nhỏ

Illicium simonsii Maxim. – Hồi Simons

Illicium ternstroemioides A.C.Sm. – Hồi chè

Illicium verum Hook. f. – Hồi

Schisandraceae – Họ Ngũ vị

Kadsura coccinea (Lam.) A.C.Sm. – Na rừng

Kadsura heteroclita (Roxb.) Craib – Nắm cơm

Kadsura longipedunculata Finet et Gagnep. – Ngũ vị nam

Kadsura oblongifolia Merr. – Nắm cơm lá thuôn

Schisandra chinensis (Turcz.) K.Koch – Ngũ vị

Schisandra propinqua (Wall.) Hook. f. et Thomson – Ngũ vị cuống dài

Schisandra rubriflora (Franch.) Rehder et Wilson – Ngũ vị hoa đỏ

Schisandra verrucosa Gagnep. – Ngũ vị sần

LAURALES – BỘ LONG NÃO

Hernandiaceae – Họ Lưỡi chó

Gyrocarpus americanus Jacq. – Chuồn chuồn

Hernandia nymphiifolia (C. Presl) Kubitzki – Tung

Illigera celebica Miq. – Vọt ét

Illigera parviflora Dunn – Liên đằng hoa nhỏ

Illigera thorelii Gagnep. – Liên đằng Thorel

Calycanthaceae – Họ Lạp mai

Chimonanthus praecox (L.) Link – Lạp mai

Lauraceae – Họ Long não

Actinodaphne obovata (Nees) Blume – Bộp xoan ngược

Actinodaphne pilosa (Lour.) Merr. – Bộp lông

Cassytha filiformis L. – Tơ xanh

Cinnamomum bejolghota (Buch. Ham. ex Nees) Sweet – Quế hương

Cinnamomum bonii Lecomte – Quế Bon

Cinnamomum burmannii (Nees et T. Nees) Blume – Quế rành

Cinnamomum burmannii (Nees et T. Nees) Blume forma *heyneanum* (Nees) H. W. Li – Quế lá hẹp

Cinnamomum cambodianum Lecomte – Re Campuchia

Cinnamomum camphora (L.) Presl – Long não

Cinnamomum caryophyllus (Lour.) Moore – Re cẩm chướng

Cinnamomum cassia Presl – Quế

Cinnamomum curvifolium (Lour.) Nees – Quế ô dược

Cinnamomum glaucescens (Nees) Drury – Re mốc

Cinnamomum iners Reinw. ex Blume – Hậu phác nam

Cinnamomum loureirii Nees – Quế thanh

Cinnamomum mairei H.Lév. – Quế bạc

Cinnamomum parthenoxylon (Jack) Meisn. – Vù hương

Cinnamomum subavenium Miq. – Quế gân to

Cinnamomum tamala (Buch.- Ham.) Nees et Eberm. – Quế hoa trắng

Cinnamomum tetragonum A. Chev. – Re đỏ

Cinnamomum tonkinense (Lecomte) A. Chev. – Quế Bắc bộ

Cinnamomum verum Presl - Quế quan

Laurus nobilis L. – Nguyệt quế

Lindera aggregata (Sims) Kosterm. – Ô dược

Lindera caudata (Nees) Hook.f. – Ô dược đuôi

Lindera chunii Merr. – Ô dược Chun

Lindera communis Hemsl. – Ô dược thông thường

Lindera glauca (Siebold et Zucc.) Blume – Ô dược mốc

Lindera myrrha (Lour.) Merr. – Dầu đắng

Lindera pulcherrima (Wall. ex Nees) Benth. var. *hemsleyana* (Diels) H.P.Tsui – Ô dược đẹp

Lindera supracostata Lecomte – Ô dược gân lồi

Lindera thomsonii Allen – Ô dược Thomson

Lindera tonkinensis Lecomte – Ô dược bắc

Litsea auriculata S.S Chien et Cheng – Bời lời tai

Litsea cubeba (Lour.) Pers. – Màng tang

Litsea euosma W.W.Sm. – Bời lời hương

Litsea glutinosa (Lour.) C.B.Rob. – Bời lời nhớt

Litsea helferi Hook.f. – Bời lời Helfer

Litsea lancifolia (Roxb. ex Nees) Hook.f. – Bời lời lá thon

Litsea mollifolia Chun – Bời lời lá mềm

Litsea monopetala (Roxb.) Pers. – Mò giấy

Litsea rotundifolia (Wall. ex Nees) Hemsl. var. *oblongifolia* (Nees) Allen – Bời lời lá thuôn

Litsea rubescens Lecomte forma *tonkinensis* H.Liu – Bời lời lá đỏ

Litsea umbellata (Lour.) Merr. – Bời lời đắng

Litsea variabilis Hemsl. – Bời lời biến thiên

Litsea verticillata Hance – Bời lời lá mọc vòng

Machilus bonii Lecomte – Kháo vàng thơm

Machilus leptophylla Hand. -Mazz. – Kháo nhớt

Machilus odoratissima Nees – Kháo nhậm

Machilus thunbergii Siebold et Zucc. – Kháo vàng lông

Machilus velutina Champ. ex Benth. – Kháo lông nhung

Neocinnamomum caudatum (Nees) Merr. – Re mới lá có đuôi

Neocinnamomum delavayi (Lecomte) H. Liu. – Re mới hoa thưa

Neocinnamomum lecomtei H. Liu – Re mới Lecomte

Neolitsea aurata (Hayata) Koidz. – Nô vàng

Neolitsea zeylanica (Nees et T. Nees) Merr. – Nô

Persea americana Mill. – Bơ

Phoebe kunstleri Gamble – Sụ lưỡi nai

Phoebe lanceolata (Wall. ex Nees) Nees – Sụ lưỡi mác

Phoebe sheareri (Hemsl.) Gamble – Sụ Quảng Trị

Sassafras tzumu (Hemsl.) Hemsl. – Sát mộc

CHLORANTHALES – BỘ HOA SÓI

Chloranthaceae – Họ Hoa sói

Chloranthus elatior Link – Sói đứng

Chloranthus japonicus Siebold – Sói Nhật

Chloranthus spicatus (Thunb.) Makino – Sói

Sarcandra glabra (Thunb.) Nakai – Sói rừng

PIPERALES – BỘ HỒ TIÊU

Saururaceae – Họ Lá giấp

Gymnotheca chinensis Decne. – Diếp cá suối

Houttuynia cordata Thunb. – Diếp cá

Saururus chinensis (Lour.) Baill. – Hàm ếch

Piperaceae – Họ Hồ tiêu

Peperomia pellucida (L.) Kunth – Rau càng cua

Peperomia tetraphylla (G.Forst) Hook. et Arn. – Rau càng cua bốn lá

Piper arboricola C.DC. – Tiêu thượng mộc

Piper betle L. – Trầu không

Piper boehmeriaefolium Wall. ex. C. DC. var. *tonkinense* C.DC. – Tiêu lá gai

Piper bonii C.DC. – Tiêu lông dày

Piper chaudocanum C.DC. – Trầu rừng

Piper cubeba L.f. – Tiêu thất

Piper hainanense Hemsl. – Tiêu Hải Nam

Piper lolot L. – Lá lốt

Piper longum L. – Tiêu lốt

Piper mutabile C.DC. – Mâu linh

Piper nigrum L. – Tiêu

Piper puberulum (Benth.) Maxim. – Trầu hơi có lông

Piper pubicatulum C.DC. – Tiêu sóng có lông

Piper retrofractum Vahl – Tiêu dội

Piper sarmentosum Roxb. – Lốt

ARISTOLOCHIALES – BỘ NAM MỘC HƯƠNG

Aristolochiaceae – Họ Nam mộc hương

Aristolochia balansae Franch. – Nam mộc hương

Aristolochia contorta Bunge – Rễ gió

Aristolochia heterophylla Hemsl. – Mã đâu linh khác lá

Aristolochia indica L. – Khoai ca

Aristolochia kaempferi Willd. – Mã đâu linh lá to

Aristolochia kwangsiensis Chun et How ex Liang – Mã đâu linh

Aristolochia petelotii O.C. Schmidt – Sơn dịch Petelot

Aristolochia saccata Wall. – Sơn dịch đỏ bầm

Aristolochia tagala Chamisso – Dây khố rách

Aristolochia tuberosa Liang et Hwang – Thanh mộc hương

Asarum balansae Franch. – Tế tân nam

Asarum blumei Duch. – Biến hoá Blume

Asarum caudigerum Hance – Biến hoá

Asarum glabrum Merr. – Hoa tiên

Asarum petelotii O.C.Schmidt – Tế tân Petelot

Thottea tomentosa (Blume) Dinghou – Tốt hoa lông

BALANOPHORALES – BỘ DÓ ĐẤT

Balanophoraceae – Họ Dó đất

Balanophora indica (Arn.) Griff. – Dó đất

Balanophora latisepala (Tiegh.) Lecomte – Dó đất hình cầu

Balanophora laxiflora Hemsl. – Dó đất hoa thưa

NEPENTHALES – BỘ NẮP ẤM

Nepenthaceae – Họ Nắp ấm

Nepenthes annamensis Macfarl – Nắp ấm Trung bộ

Nepenthes mirabilis (Lour.) Druce – Nắp ấm

NYMPHAEALES – BỘ SÚNG

Nymphaeaceae – Họ Súng

Nymphaea nouchali Burm.f. – Súng lam

Nymphaea pubescens Willd. – Súng trắng

Nymphaea rubra Roxb. ex Salisb. – Súng đỏ

Nymphaea tetragona Georgi – Súng vuông

CERATOPHYLLALES – BỘ RONG ĐUÔI CHÓ

Ceratophyllaceae – Họ Rong đuôi chó

Ceratophyllum demersum L. – Rong đuôi chó

NELUMBONALES – BỘ SEN

Nelumbonaceae – Họ Sen

Nelumbo nucifera Gaertn. – Sen

RANUNCULIDAE – PHÂN LỚP HOÀNG LIÊN

RANUNCULALES – BỘ HOÀNG LIÊN

Lardizabalaceae – Họ Mộc thông

Stauntonia cavaleriana Gagnep. – Luân tôn

Sargentodoxaceae – Họ Huyết đằng

Sargentodoxa cuneata (Oliv.) Rehder et Wilson – Huyết đằng

Menispermaceae – Họ Tiết dê

Anamirta cocculus (L.) Wight et Arn. – Dây táo

Arcangelisia flava (L.) Merr. – Dây hoàng liên

Cissampelos pareira L. – Tiết dê

Cissampelos pareira L. var. *hirsuta* (Buch.-Ham. ex DC.) Forman – Tiết dê lông

Cocculus laurifolius DC. – Dây hồ cầu

Cocculus orbiculatus (Thunb.) DC – Dây xanh

Cocculus sarmentosus (Lour.) Diels – Dây hoàng thanh

Coscinium fenestratum (Gaertn.) Colebr. – Vàng đắng

Cyclea barbata Miers – Dây sâm

Cyclea bicristata (Griff.) Diels – Hoàng đằng lá to

Cyclea hypoglauca (Schauer) Diels – Dây sâm lá mốc

Cyclea polypetala Dunn – Dây sâm nhiều cánh hoa

Cyclea tonkinensis Gagnep. – Dây sâm hoa nhỏ

Diploclisia glaucescens (Blume) Diels – Dây song bào

Fibraurea recisa Pierre – Dây nam hoàng

Fibraurea tinctoria Lour. – Hoàng đằng

Limacia scandens Lour. – Dây mề gà

Pachygone dasycarpa Kurz – Hậu giác lông

Parabaena sagittata Miers – Liên nhụy đằng

Pericampylus glaucus (Lam.) Merr. – Tiết dê lá dày

Pycnarrhena poilanei (Gagnep.) Forman – Ngạnh cốt đằng

Stephania brachyandra Diels – Bình vôi nhị ngắn

Stephania cambodica Gagnep. – Bình vôi Campuchia

Stephania cepharantha Hayata – Bình vôi hoa đầu

Stephania dielsiana Y.C.Wu – Củ dòm

Stephania hernandifolia (Willd.) Walp. – Dây mối

Stephania japonica (Thunb.) Miers – Dây lõi tiền

Stephania kwangsiensis H.S.Lo – Bình vôi Quảng Tây

Stephania longa Lour. – Dây lõi tiền rễ dài

Stephania pierrei Diels – Bình vôi trắng

Stephania rotunda Lour. – Bình vôi

Stephania sinica Diels – Bình vôi tán ngắn

Stephania tetrandra S. Moore – Phấn phòng kỷ

Tiliacora acuminata (Lam.) Miers – Dây xanh nhon

Tiliacora triandra (Colebr.) Diels – Dây sương sâm

Tinomiscium petiolare Miers – Vac can

Tinospora cordifolia (Willd.) Miers – Dây thần thông

Tinospora crispa (L.) Miers – Dây cóc

Tinospora glabra (Burm. f.) Merr. – Củ gió

Tinospora sagittata (Oliv.) Gagnep – Thanh ngưu đảm

Tinospora sinensis (Lour.) Merr. – Dây đau xương

Ranunculaceae – Họ Hoàng liên

Aconitum carmichaeli Debeaux – Ô đầu

Anemone japonica Siebold et Zucc. – Phong quỳ

Anemone rivularis Buch.-Ham. ex DC. – Phong quỳ suối

Clematis armandii Franch. – Ông lão Armand

Clematis brevicaudata DC. – Dây vằng đuôi ngắn

Clematis buchananiana DC. – Ông lão Buchanan

Clematis chinensis Osbeck – Dây ruột gà

Clematis fasciculiflora Franch. – Ông lão hoa chụm

Clematis gouriana Roxb. ex DC. – Dây vằng thường xanh

Clematis granulata (Finet et Gagnep.) Ohwi – Dây vằng trắng

Clematis henryi Oliv. – Ông lão Henry

Clematis leschenaultiana DC. – Ông lão Leschenault

Clematis loureiriana DC. – Ông lão Loureiro

Clematis loureiriana DC. var. *subpeltata* (Wall.) Hand. – Mazz. – Ông lão lọng

Clematis smilacifolia Wall. – Dây ông lão

Clematis uncinata Champ. ex Benth. – Dây vằng mấu

Coptis chinensis Franch. – Hoàng liên

Coptis quinquesecta Wang – Hoàng liên chân gà

Delphinium ajacis L. – Phi yến

Delphinium anthriscifolium Hance – Tai thỏ

Naravelia zeylanica (L.) DC. – Bạch tu Xri Lanca

Ranunculus cantoniensis DC. – Mao lương Quảng Đông

Ranunculus sceleratus L. – Mao lương

Thalictrum foliolosum DC. – Thổ hoàng liên

Thalictrum ichangense Lecoy. ex Oliv. – Thổ hoàng liên lá thuẫn

Berberidaceae – Họ Hoàng liên gai

Berberis julianae Schneid. – Hoàng liên gai nhím

Berberis wallichiana DC. – Hoàng liên gai

Mahonia bealei (Fortune) Pynaert – Hoàng liên ô rô lá dày

Mahonia nepalensis DC. – Hoàng liên ô rô

Podophyllum tonkinense Gagnep. – Bát giác liên

PAEONIALES – BỘ MẪU ĐƠN

Paeoniaceae – Họ Mẫu đơn

Paeonia lactiflora Pall. – Bạch thược

Paeonia suffruticosa Andr. – Mẫu đơn

PAPAVERALES – BỘ THUỐC PHIỆN

Papaveraceae – Họ Thuốc phiện

Argemone mexicana L. – Gai cua

Papaver rhoeas L. – Hồng anh

Papaver somniferum L. – Thuốc phiện

Fumariaceae – Họ Cải cần

Corydalis balansae Prain – Cải cần

Corydalis temulifolia Franch. – Cải cần lá lớn

Dicentra repens (D. Don) Walp. – Tử kim long

CARYOPHYLLIDAE – PHÂN LỚP CẨM CHƯỚNG

CARYOPHYLLALES – BỘ CẨM CHƯỚNG

Phytolaccaceae – Họ Thương lục

Phytolacca acinosa Roxb. – Thương lục

Phytolacca decandra L. – Thương lục Mỹ

Nyctaginaceae – Họ Hoa giấy

Boerhavia chinensis (L.) Roxb. – Sâm nam

Boerhavia diffusa L. – Sâm đất

Bougainvillea brasiliensis Raeusch. – Hoa giấy

Mirabilis jalapa L. – Hoa phấn

Pisonia aculeata L. – Pison

Pisonia umbellifera (J. R. Forst et G. Forst.) Seem. –Pison hoa tán

Aizoaceae – Họ Sam biển

Sesuvium portulacastrum (L.) L. – Hải châu

Trianthema portulacastrum L. – Sam biển

Tetragoniaceae – Họ Dền tây

Tetragonia tetragonoides (Pall.) Kuntze – Dền tây

Molluginaceae – Họ Rau đắng đất

Gisekia pharnaceoides Lam. – Cỏ lết

Glinus lotoides L. – Rau đắng lông

Glinus oppositifolius (L.) DC. – Rau đắng đất

Mollugo pentaphylla L. – Bình cu

Portulacaceae – Họ Rau sam

Portulaca grandiflora Hook. – Hoa mười giờ

Portulaca oleracea L. – Rau sam

Portulaca pilosa L. – Sam lông

Portulaca quadrifida L. – Sam nhỏ

Talinum paniculatum (Jacq.) Gaertn. – Thổ nhân sâm

Talinum triangulare (Jacq.) Willd. – Thổ nhân sâm ba cạnh

Basellaceae – Họ Mồng tơi

Anredera cordifolia (Ten.) Steenis – Mồng tơi củ

Basella rubra L. – Mồng tơi

Cactaceae – Họ Xương rồng

Epiphyllum oxypetalum (DC.) Haw. – Quỳnh

Hylocereus undatus (Haw.) Britt. et Rose – Thanh long

Nopalea cochenillifera (L.) Lyons – Tay cùi

Opuntia dillenii (Ker Gawl.) Haw. – Xương rồng bà có gai

Opuntia monacantha Haw. – Xương rồng bà gai đơn

Schlumbergera truncata (Haw.) Moran – Cây càng cua

Caryophyllaceae – Họ Cẩm chướng

Brachystemma calycinum D. Don – Đoản biện hoa

Cerastium fontanum Baumg. ssp *triviale* (Link) Jalas – Cỏ tai cuốn

Cucubalus baccifer L. – Rút gân

Dianthus caryophyllus L. – Cẩm chướng thơm

Dianthus chinensis L. – Cẩm chướng gấm

Dianthus superbus L. – Cù mạch

Drymaria diandra Blume – Cất hoi

Myosoton aquaticum (L.) Moench – Rau hấp cá

Polycarpaea arenaria (Lour.) Gagnep. – Sài hồ nam

Polycarpaea corymbosa (L.) Lam. – Bạch cố đinh

Polycarpon prostratum (Forssk.) Aschers. et Schweinf. – Cóc mẩn

Sagina saginoides (L.) Karsten – Lương phong thảo

Saponaria officinalis L. – Tạo phì thảo

Stellaria monosperma Buch.-Ham. ex D.Don – Phồn lũ một hạt

Stellaria uliginosa Merr. – Phồn lũ nơi ẩm

Stellaria vestita Kurz – Phồn lũ lông sao

Amaranthaceae – Họ Rau dền

Achyranthes aspera L. – Cỏ xước

Achyranthes bidentata Blume – Ngưu tất

Achyranthes bidentata Blume var. *longifolia* Makino – Ngưu tất lá dài

Aerva lanata (L.) Juss. – Mao vĩ lông

Aerva sanguinolenta (L.) Blume – Ba bông

Alternanthera bettzickiana (Regel) Nichols. – Dệu cảnh

Alternanthera sessilis (L.) R.Br. ex Roem. et Schult. – Dệu

Amaranthus caudatus L. – Dền đuôi chồn

Amaranthus hybridus L. – Dền lai

Amaranthus lividus L. – Dền cơm

Amaranthus spinosus L. – Dền gai

Amaranthus tricolor L. – Dền canh

Celosia argentea L. – Mào gà trắng

Celosia argentea L. var. *cristata* (L.) Kuntze – Mào gà đỏ

Centrostachys aquatica (R.Br.) Wall. ex Moq. – Cỏ xước nước

Cyathula capitata Moq. – Cước đài đầu

Cyathula prostrata (L.) Blume – Cỏ xước bông đỏ

Deeringia amaranthoides (Lam.) Merr. – Dền leo

Gomphrena celosioides Merr. – Nở ngày đất

Gomphrena globosa L. – Bách nhật

Iresine herbstii Hook. f. – Nhung hoa

Psilotrichum ferrugineum (Roxb.) Moq. – Quang mao sét

Chenopodiaceae – Họ Rau muối

Arthrocnemum indicum (Willd.) Moq. – Diêm giác

Atriplex hortensis L. – Rau sam biển

Beta vulgaris L. – Củ dền

Chenopodium ambrosioides L. – Dầu giun

Chenopodium ficifolium Sm. – Rau muối

Chenopodium hybridum L. – Rau muối lai

Kochia scoparia (L) Schrad. – Địa phu

Spinacia oleracea L. – Bối xôi

Suaeda maritima (L.) Dumort. – Phì diệp biển

POLYGONALES – BỘ RAU RĂM

Polygonaceae – Họ Rau răm

Antenoron filiforme (Thunb.) Roberty et Vautier – Kim tuyến thảo

Antenoron neofiliforme (Nakai) H. Hara – Kim tuyến thảo lông ngắn

Coccoloba uvifera (L.) L. – Nho biển

Fagopyrum dibotrys (D.Don) Hara – Bông chua

Fagopyrum esculentum Moench – Kiều mạch

Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson – Hà thủ ô

Muehlenbeckia platyclada (F. Muell. ex Hook.) Meisn. – Trúc tiết liễu

Polygonum alatum Buch.- Ham. ex D. Don – Nghể núi

Polygonum barbatum L. – Nghể râu

Polygonum capitatum Buch.- Ham. ex D. Don – Nghể hoa đầu

Polygonum chinense L. – Thồm lồm

Polygonum chinense L. var. *ovalifolium* Meissn. – Nghể Mã Lai

Polygonum glabrum Willd. – Nghể nhẵn

Polygonum hydropiper L. – Nghể răm

Polygonum lanigerum R. Br. – Nghể trắng

Polygonum lapathifolium L. – Nghể điểm

Polygonum minus Huds. – Nghể tăm

Polygonum molle D. Don – Nghể chùm

Polygonum odoratum Lour. – Rau răm

Polygonum orientale L. – Nghể đông

Polygonum palmatum Dunn – Nghể chân vịt

Polygonum perfoliatum L. – Thồm lồm gai

Polygonum persicaria L. – Nghể bún

Polygonum plebejum R. Br. – Nghể thường

Polygonum posumbu Buch.- Ham. ex D. Don – Nghể phù

Polygonum pubescens Blume – Nghể lông ngắn

Polygonum runcinatum Buch.- Ham. – Nghể bào

Polygonum senticosum (Meisn.) Franch. et Sav. – Nghể gai móc

Polygonum strigosum R. Br. – Nghể gai

Polygonum thunbergii Siebold et Zucc. – Nghể lá kích

Polygonum tinctorium Aiton – Nghể chàm

Polygonum tomentosum Willd. – Nghể lông dày

Polygonum viscosum Buch.- Ham. ex D. Don – Nghể dính

Reynoutria japonica Houtt. – Cốt khỉ củ

Rheum officinale Baill. – Đại hoàng

Rheum palmatum L. – Đại hoàng chân vịt

Rumex acetosa L. – Chút chít chua

Rumex crispus L. – Chút chít nhăn

Rumex dentatus Campd. – Chút chít răng

Rumex japonicus Houtt. – Chút chít Nhật

Rumex maritimus L. – Chút chít hoa dày

Rumex microcarpus Campd. – Chút chít

Rumex nepalensis Spreng. – Chút chít Nêpan

PLUMBAGINALES – BỘ ĐUÔI CÔNG

Plumbaginaceae – Họ Đuôi công

Limonium bicolor (Bunge) Kuntze – Hải anh

Plumbago indica L. – Đuôi công hoa đỏ

Plumbago zeylanica L. – Đuôi công hoa trắng

HAMAMELIDIDAE – PHÂN LỚP SAU SAU

EUCOMMIALES – BỘ ĐỖ TRỌNG

Eucommiaceae – Họ Đỗ trọng

Eucommia ulmoides Oliv. – Đỗ trọng

HAMAMELIDALES – BỘ SAU SAU

Hamamelidaceae – Họ Kim mai

Exbucklandia populnea (R.Br. ex Griff.) R.W.Br. – Chắp tay

Mytilaria laosensis Lecomte – Trám trẩu

Rhodoleia championii Hook. – Hồng quang

Altingiaceae – Họ Sau sau

Altingia chinensis (Champ. ex Benth.) Oliv. ex Hance – Tô hạp Trung Quốc

Altingia excelsa Noronha – Tô hạp cao

Altingia poilanei Tardieu – Tô hạp Poilane

Altingia siamensis Craib – Tô hạp

Liquidambar formosana Hance – Sau sau

Liquidambar orientalis Mill. – Sau sau Đông Phương

Semiliquidambar cathayensis H. T. Chang – Thau

DAPHNIPHYLLALES – BỘ VAI

Daphniphyllaceae – Họ Vai

Daphniphyllum atrobadium Croizat et Metcalf – Vai

Daphniphyllum calycinum Benth. – Vai trắng

BUXALES – BỘ HOÀNG DƯƠNG

Buxaceae – Họ Hoàng dương

Buxus harlandii Hance – Hoàng dương Harland

Buxus microphylla Siebold et Zucc. var. *aemulans* Rehder et Wilson – Hoàng dương lá nhỏ

Sarcococca vagans Stapf – Phì cầu ngao du

CASUARINALES – BỘ PHI LAO

Casuarinaceae – Họ Phi lao

Casuarina equisetifolia J.R. Forst. et G. Forst. – Phi lao

FAGALES – BỘ DẺ

Fagaceae – Họ Dẻ

Castanea mollissima Blume – Dẻ Trùng Khánh

Castanopsis chinensis Hance – Cà ổi Trung Quốc

Lithocarpus areca (Hickel et A. Camus) A. Camus – Sồi đá cau

Lithocarpus calathiformis (Skan) A. Camus – Dẻ thúng

Lithocarpus dealbatus (Hook. f. et Thomson) Rehder – Sồi đá trắng

Lithocarpus fissus (Champ. ex Benth.) A. Camus – Dẻ chẻ

Lithocarpus polystachyus (Wall. ex A. DC.) Rehder – Sồi bông nhiều

Quercus acutissima Carruth. – Sồi nhọn

Quercus glauca Thunb. – Dẻ xanh

Quercus incana Roxb. – Sồi bạc

Quercus variabilis Blume – Sồi đen

BETULALES – BỘ CÁNG LÒ

Betulaceae – Họ Cáng lò

Alnus nepalensis D.Don – Tống quá sủ

Betula alnoides Buch.- Ham. – Cáng lò

Ostryopsis davidiana Decne. – Dầu nóng

MYRICALES – BỘ DÂU RƯỢU

Myricaceae – Họ Dâu rượu

Myrica esculenta Buch.-Ham. ex D. Don – Dâu rượu

JUGLANDALES – BỘ HỒ ĐÀO

Juglandaceae – Họ Hồ đào

Carya tonkinensis Lecomte – Mạy châu

Engelhardtia roxburghiana Wall. – Chẹo

Engelhardtia spicata Lesch. ex Blume – Chẹo bông

Engelhardtia spicata Lesch. ex Blume var. *integra* (Kurz) Manning – Chẹo ngứa

Juglans regia L. – Hồ đào

Platycarya strobilacea Siebold et Zucc. – Hoá hương

Pterocarya stenoptera C. DC. – Cơi

Pterocarya stenoptera C. DC. var. *tonkinensis* Franch. – Cơi Bắc bộ

DILLENIIDAE – PHÂN LỚP SỔ

DILLENIALES – BỘ SỔ

Dilleniaceae – Họ Sổ

Dillenia heterosepala Finet et Gagnep. – Lọng bàng

Dillenia hookeri Pierre – Sổ Hooker

Dillenia indica L. – Sổ bà

Dillenia ovata Wall. ex Hook. f. et Thomson – Sổ xoan

Dillenia pentagyna Roxb. – Sổ năm nhụy

Dillenia turbinata Finet et Gagnep. – Sổ bông vụ

Tetracera asiatica (Lour.) Hoogland – Dây chiều châu Á

Tetracera indica (Houtt.) Merr. – Dây chiều Ấn Độ

Tetracera loureiri (Finet et Gagnep.) Craib – Dây chiều không lông

Tetracera scandens (L.) Merr. – Dây chiều

ACTINIDIALES – BỘ DƯƠNG ĐÀO

Actinidiaceae – Họ Dương đào

Actinidia chinensis Franch. – Dương đào Trung Quốc

Actinidia coriacea (Finet et Gagnep.) Dunn – Dương đào dai

Actinidia latifolia (Gardn. et Champ.) Merr. – Dương đào lá rộng

Saurauia nepaulensis DC. – Nóng Nêpan

Saurauia tristyla DC. – Nóng

Stachyuraceae – Họ Tinh tiết

Stachyurus chinensis Franch. – Tinh tiết

THEALES – BỘ CHÈ

Theaceae – Họ Chè

Adinandra hainanensis Hayata – Sum đỏ

Adinandra integerrima T. Anderson ex Dyer – Sum nguyên

Adinandra millettii (Hook. et Arn.) Benth. et Hook. f. ex Hance – Dương đồng Millett

Anneslea fragrans Wall. – Lương xương

Camellia caudata Wall. – Trà hoa lá có đuôi

Camellia chrysantha (Hu) Tuyama – Trà hoa vàng

Camellia japonica L. – Trà hoa Nhật

Camellia kissii Wall. – Trà nhụy ngắn

Camellia oleifera C. Abel – Sở đầu

Camellia sasanqua Thunb. – Sở

Camellia sinensis (L.) Kuntze – Chè

Camellia sinensis (L.) Kuntze var. *assamica* (Mast.) Kitamura – Chè tuyết

Eurya chinensis R. Br. – Súm tàu

Eurya groffii Merr. – Linh đồi

Eurya japonica Thunb. – Linh

Eurya nitida Korth. – Súm

Eurya stenophylla Merr. – Lính lá hẹp

Gordonia axillaris (Roxb. ex Ker Gawl.) Endl. – Ti âm hoa nách

Schima argentea Pritz. ex Diels – Vối thuốc bạc

Schima superba Gardn. et Champ. – Vối thuốc răng cưa

Schima wallichii (DC.) Korth. – Vối thuốc

Schima wallichii (DC.) Korth. var. *noronhae* (Blume) Bloemb. – Săng sóc nguyên

Ternstroemia gymnanthera (Wight et Arn.) Bedd.- Hậu bì hương

Ternstroemia japonica (Thunb.) Thunb. – Giang núi

Symplocaceae – Họ Dung

Symplocos cochinchinensis (Lour.) Moore – Dung sạn

Symplocos glauca (Thunb.) Koidz. – Dung mốc

Symplocos glomerata King ex C. B. Clarke – Dung chụm

Symplococs lancifolia Siebold et Zucc. – Dung lá thon

Symplocos laurina (Retz.) Wall. – Dung lá trà

Symplocos lucida (Thunb.) Siebold et Zucc. – Dung láng

Symplocos paniculata (Thunb.) Wall. ex D. Don – Dung hoa chùy

Symplocos poilanei Guillaumin – Dung đen

Symplocos racemosa Roxb. – Dung đất

Symplocos sumuntia Buch.-Ham. ex D. Don – Dung lụa

Symplocos viridissima Brand – Dung rắt xanh

Clusiaceae – Họ Măng cụt

Calophyllum dryobalanoides Pierre – Cà nghét

Calophyllum inophyllum L. – Mù u

Calophyllum membranaceum Gardn. et Champ. – Cồng da

Calophyllum polyanthum Wall ex Choisy – Cồng nhiều hoa

Cratoxylum cochinchinense (Lour.) Blume – Thành ngạnh

Cratoxylum formosum (Jack) Benth. et Hook. – Thành ngạnh đẹp

Cratoxylum pruniflorum (Kurz) Kurz – Đỏ ngọn

Cratoxylum sumatranum (Jack) Blume ssp. *neriifolium* (Kurz) Gogelein – Thành ngạnh lá hẹp

Garcinia cochinchinensis (Lour.) Choisy – Bứa nhà

Garcinia cowa Roxb. – Tai chua

Garcinia fagraeoides A. Chev. – Trai lý

Garcinia ferrea Pierre – Rõi mật

Garcinia gaudichaudii Planch. et Triana – Sang ngang

Garcinia hanburyi Hook.f – Đằng hoàng

Garcinia harmandii Pierre – Bứa mọi

Garcinia mangostana L. – Măng cụt

Garcinia merguensis Wight – Sơn vé

Garcinia multiflora Champ. ex Benth. – Dọc

Garcinia oblongifolia Champ. ex Benth. – Bứa

Garcinia tinctoria (DC.) W. F. Wight – Nụ

Garcinia villersiana Pierre – Vàng nhựa

Garcinia xanthochymus Hook. f. ex T. Anderson – Bứa mủ vàng

Hypericum ascyron L. – Ban rổ

Hypericum hookerianum Wight et Arn. – Ban Hooker

Hypericum japonicum Thunb. ex Murray – Ban

Hypericum napaulense Choisy – Ban Nêpan

Hypericum petiolulatum Hook. f. et Thomson ex Dyer – Ban có cuống ngắn

Hypericum sampsonii Hance – Ban lá dính

Hypericum uralum Buch.-Ham. ex D.Don – Cỏ vỏ lúa

Hypericum uralum Buch.-Ham. ex D.Don var. *attenuatum* (Choisy) Gagnep – Ban lá hẹp

Mesua ferrea L. – Vắp

OCHNALES – BỘ MAI VÀNG

Ochnaceae – Họ Mai vàng

Gomphia serrata (Gaertn.) Kanis – Mai cánh lõm

Ochna integerrima (Lour.) Merr. – Mai vàng

ANCISTROCLADALES – BỘ TRUNG QUÂN

Ancistrocladaceae – Họ Trung quân

Ancistrocladus tectorius (Lour.) Merr. – Trung quân

ELATINALES – BỘ RUỘNG CÀY

Elatinaceae – Họ Ruộng cày

Bergia ammannioides Roxb. – Ruộng cày

LECYTHIDALES – BỘ LỘC VỪNG

Lecythidaceae – Họ Lộc vừng

Barringtonia acutangula (L.) Gaertn. – Lộc vừng

Barringtonia asiatica (L.) Kurz – Bàng bí

Barringtonia racemosa (L.) Roxb. – Lộc vừng hoa chùm

Careya arborea Roxb. – Vừng quả xoan

Careya sphaerica Roxb. – Vừng quả cầu

Couroupita surinamensis Mart. ex Berg. – Đầu lân

ERICALES – BỘ ĐỖ QUYÊN

Ericaceae – Họ Đỗ quyên

Agapetes hosseana Diels – Thượng nữ hoa đỏ

Agapetes mannii Hemsl. – Thượng nữ lá nhỏ

Craibiodendron stellatum (Pierre ex Laness.) W. W. Sm. – Cáp mộc hình sao

Gaultheria fragrantissima Wall. – Châu thụ

Gaultheria leucocarpa Blume – Bạch châu

Gaultheria semi-infera (C. B. Clarke) Airy Shaw – Bạch châu bán hạ

Leucothoe griffithiana C. B. Clarke – Bạch tiên

Lyonia ovalifolia (Wall.) Drude – Ca di xoan

Lyonia villosa (Wall. ex C. B. Clarke) Hand. – Mazz. var. *pubescens* (Franch.) Judd. – Ca di lông

Pieris formosa (Wall.) D. Don – Hứng

Pyrola rotundifolia L. – Lộc đề

Rhododendron delavayi Franch. – Đỗ quyên tua ngựa

Rhododendron micranthum Turcz. – Đỗ quyên hoa nhỏ

Rhododendon moulmainense Hook. – Đỗ quyên lá nhọn

Rhododendron mucronatum (Blume) G. Don – Đỗ quyên lá mũi nhọn

Rhododendron peramoenum Balf. f. et Forrest – Đỗ quyên đáng yêu

Rhododendron simsii Planch. – Đỗ quyên

Vaccinium bracteatum Thunb. – Việt quất lá bắc to

Vaccinium bullatum (Dop) Sleumer – Việt quất lá phồng

Vaccinium delavayi Franch. – Việt quất Delavay

Vaccinium dunalianum Wight – Việt quất Dunal

Vaccinium dunalianum Wight var. *megaphyllum* Sleumer – Việt quất lá to

Vaccinium dunalianum Wight var. *urophyllum* Rehder et E. H. Wilson – Việt quất lá có đuôi

Vaccinium iteophyllum Hance – Việt quất lá liễu

Vaccinium sprengelii (G.Don) Sleumer – Việt quất Sprengel

Epacridaceae – Họ Mã kỳ

Leucopogon malayanus Jack – Mã kỳ

FBENALES – BỘ THỊ

Styracaceae – Họ Bồ đề

Alniphyllum fortunei (Hemsl.) Perkins – Bồ đề xanh lá nhẵn

Styrax benzoin Dryand. – Bồ đề vỏ đỏ

Styrax serrulatus Roxb. – Bồ đề lá răng cưa

Styrax tonkinensis (Pierre) Craib ex Hartwiss – Bồ đề

Ebenaceae – Họ Thị

Diospyros candolleana Wight – Thị Candolle

Diospyros castanea (Craib) Fletcher – Thị dẻ

Diospyros decandra Lour. – Thị

Diospyros ebenum Koenig – Thị huyền

Diospyros ehretioides Wall. ex G. Don – Thị mâm

Diospyros kaki Thunb. – Hồng

Diospyros lotus L. – Cậy

Diospyros malabarica (Desr.) Kosterm. – Thị đầu heo

Diospyros maritima Blume – Cẩm thị

Diospyros mollis Griff. – Mặc nưa

Diospyros montana Roxb. – Thị núi

Diospyros morrissiana Hance – Thị Morris

Diospyros pilosanthera Blanco – Thị đài nhăn

Diospyros toposia Buch.- Ham. – Thị giung

Diospyros venosa Wall. ex DC. – Săng đen

SAPOTALES – BỘ HỒNG XIÊM

Sapotaceae – Họ Hồng xiêm

Chrysophyllum cainito L. – Vú sữa

Eberhardtia aurata (Pierre ex Dubard) Lecomte – Mắc niễng

Madhuca pasquieri (Dubard) H. J. Lam – Sến mật

Manilkara hexandra (Roxb.) Dubard – Găng néo

Manilkara kauki (L.) Dubard – Viết

Manilkara zapota (L.) P. Royen – Hồng xiêm

Mimusops elengi L. – Sến

Planchonella obovata (R. Br.) Pierre – Mộc tê

Pouteria sapota (Jacq.) H. Moore et Stearn – Lucuma

Xantolis cambodiana (Pierre ex Dubard) P. Royen – Sến găng

PRIMULALES – BỘ ANH THẢO

Myrsinaceae – Họ Đơn nem

Aegiceras corniculatum (L.) Blanco – Sú

Ardisia amherstiana Wall. ex A. DC. – Cơm nguội lá nhọn

Ardisia attenuata Wall. ex A. DC. – Cơm nguội mộc

Ardisia brevicaulis Diels – Cơm nguội thân ngắn

Ardisia caudata Hemsl. – Cơm nguội đuôi

Ardisia conspersa E. Walker – Cơm nguội tràn

Ardisia corymbifera Mez – Cơm nguội ngù

Ardisia crenata Sims – Trong đũa

Ardisia crenata Sims subsp. *crassinervosa* (Walker) C. M. Hu et J. E. Vidal – Cơm nguội gân lồi

Ardisia crispa (Thunb.) A. DC – Trọng đũa nhăn

Ardisia cymosa Bhune – Cơm nguội hoa xim

Ardisia depressa C.B. Clarke – Cơm nguội bẹp

Ardisia elegans Andr. – Tắp quang

Ardisia gigantifolia Stapf – Lài sơn

Ardisia helferiana Kurz – Cơm nguội búng

Ardisia humilis Vahl – Cơm nguội nhỏ

Ardisia ixoraefolia Pit. – Cơm nguội lá trang

Ardisia lindleyana D. Dietr. – Cơm nguội tuyến

Ardisia maculosa Mez – Trân châu tán

Ardisia mamillata Hance – Cơm nguội vòi

Ardisia pitardii C. M. Hu et J. E. Vidal – Cơm nguội Pitard

Ardisia polysticta Miq. – Cơm nguội nhiều đốm

Ardisia primulaefolia Gardn. et Champ. – Cơm nguội lá anh thảo

Ardisia quinquegona Blume – Cơm nguội

Ardisia sanguinolenta Blume – Cơm nguội màu máu

Ardisia silvestris Pit. – Khôi

Ardisia solanacea Roxb. – Cơm nguội cà

Ardisia thyrsiflora D. Don – Cơm nguội hoa chùy

Ardisia vaughanii Ridl. – Mữa cua

Ardisia velutina Pit. – Cơm nguội lông nhung

Ardisia verbascifolia Mez – Mật đất

Ardisia villosa Roxb. – Cơm nguội lông

Embelia laeta (L.) Mez – Chua ngút hoa trắng

Embelia oblongifolia Hemsl. – Chua ngút lá thuôn

Embelia parviflora Wall. ex A. DC. – Chua ngút hoa thưa

Embelia ribes Burm. f. – Chua ngút

Embelia scandens (Lour.) Mez – Chua ngút leo

Embelia tsjeriam-cottam (Roem. et Schult.) A. DC. – Chua ngút đốm

Embelia undulata (Wall.) Mez – Chua ngút dai

Maesa balansae Mez – Đơn răng cưa

Maesa indica (Roxb.) A. DC. – Đơn lộc ớt

Maesa japonica (Thunb.) Moritzi ex Zoll. - Kính

Maesa laevis C. M. Hu et J. E. Vidal – Đơn trâm

Maesa montana A. DC – Đơn núi

Maesa parvifolia A. DC. – Đơn trà

Maesa perlarius (Lour.) Merr. – Đơn nem

Maesa ramentacea (Roxb.) A. DC. – Đơn hồng

Myrsine semiserrata Wall. – Xay răng nhọn

Rapanea linearis (Lour.) S. Moore – Ma ca

Rapanea neriifolia (Siebold et Zucc.) Mez – Mật cật

Primulaceae – Họ Anh thảo

Androsace umbellata (Lour.) Merr. – Báo xuân hoa

Lysimachia candida Lindl. – Trân châu trắng

Lysimachia chenii C.M. Hu – Trân châu Chen

Lysimachia clethroides Duby – Trân châu rau

Lysimachia congestiflora Hemsl. – Trân châu hoa chụm

Lysimachia decurrens G. Forst. – Trân châu lá men

Lysimachia deltoidea Wight var. *cinerascens* Franch.
– Trân châu xám

Lysimachia fortunei Maxim. – Rau tinh tú

Lysimachia insignis Hemsl. – Trân châu ba lá

Lysimachia laxa Baudo – Trân châu thưa

Lysimachia lobelioides Wall. – Trân châu nhị đài

Lysimachia sikokiana Miq. – Trân châu Sikok

Primula chapaensis Gagnep. – Anh thảo Sa Pa

VIOLALES – BỘ HOA TÍM

Flacourtiaceae – Họ Bồ quân

Casearia flexuosa Craib – Nuốt dịu

Casearia glomerata Roxb. – Nuốt chụm

Casearia graveolens Dalz. – Nuốt hôi

Casearia grewiaefolia Vent. – Nuốt lá cò ke

Flacourtia indica (Burm. f.) Merr. – Bồ quân Ấn

Flacourtia jangomas (Lour) Raeusch. – Bồ quân

Flacourtia montana Grah. – Hồng quân núi

Flacourtia rukam Zoll. et Moritzi – Bồ quân lá to

Homalium cochinchinense (Lour.) Druce – Chà ran Nam bộ

Homalium tomentosum (Vent.) Benth. – Chà ran lông dày

Hydnocarpus annamensis (Gagnep.) Lescot et Sleum. – Mây lộ

Hydnocarpus anthelmintica Pierre ex Gagnep. – Chùm bao lớn

Hydnocarpus hainanensis (Merr.) Sleum. – Lọ nồi Hải Nam

Hydnocarpus ilicifolia King – Lọ nồi lá ô rô

Hydnocarpus kurzii (King) Warb. – Lọ nồi

Hydnocarpus macrocarpus (Bedd.) Warb. – Lọ nồi quả to

Itoa orientalis Hemsl. – Cườm đỏ

Scolopia buxifolia Gagnep. – Gai bôm

Scolopia chinensis (Lour.) Clos – Bôm Trung Quốc

Scolopia macrophylla (Wight et Arn.) Clos – Bôm bà

Xylosma controversum Clos – Mộc hương ngược

Xylosma longifolium Clos – Mộc hương lá dài

Violaceae – Họ Hoa tím

Hybanthus suffruticosus (L.) Baill. – Cỏ tim phòng

Viola arcuata Blume – Hoa tím cong

Viola betonicifolia J. E. Sm. – Cải rừng lá kích

Viola diffusa Ging – Cải rừng bò

Viola inconspicua Blume – Cải rừng tía

Viola japonica Langsd. ex Ging – Hoa tím Nhật

Viola odorata L. – Hoa tím

Viola philippica Cav. – Hoa tím Philippin

Viola pilosa Blume – Cải rừng lông

Viola tricolor L. – Hoa bươm bướm

Viola verecunda A. Gray – Hoa tím khiêm

Passifloraceae – Họ Lạc tiên

Adenia heterophylla (Blume) Koord. – Dây vòng ky

Adenia parviflora (Blanco) Cusset – Dây phục linh

Passiflora caerulea L. – Lạc tiên cảnh

Passiflora cupiformis Mast. – Dây cánh giơi

Passiflora edulis Sims – Dây mát

Passiflora foetida L. – Lạc tiên

Passiflora incarnata L – Mắc mát

Passiflora laurifolia L. – Guổi tây

Passiflora moluccana Reinw. ex Blume var. *teysmanniana* (Miq.) de Wilde – Dây xen

Passiflora quadrangularis L. – Dưa gang tây

Passiflora wilsonii Hemsl. – Lạc tiên Wilson

Caricaceae – Họ Đu đủ

Carica papaya L. – Đu đủ

TAMARICALES – BỘ LIỄU BÁCH

Tamaricaceae – Họ Liễu bách

Tamarix chinensis Lour. – Liễu bách

SALICALES – BỘ LIỄU

Salicaceae – Họ Liễu

Salix babylonica L. – Liễu

Salix tetrasperma Roxb. – Và

CUCURBITALES – BỘ BẦU BÍ

Cucurbitaceae – Họ Bầu bí

Actinostemma tenerum Griff. – Bình trấp

Benincasa hispida (Thunb. ex Murr.) Cogn. – Bí đao

Citrullus lanatus (Thunb.) Matsum. et Nakai – Dưa hấu

Coccinia grandis (L.) Voigt – Mảnh bát

Cucumis melo L. – Dưa hồng

Cucumis melo L. var. *conomon* (Thunb.) Makino – Dưa gang

Cucumis sativus L. – Dưa chuột

Cucurbita maxima Duch. ex Lam. – Bí đỏ

Cucurbita moschata (Duch. ex Lam.) Duch. ex Poir. – Bí rợ

Cucurbita pepo L. – Bí ngô

Diplocyclos palmatus (L.) C. Jeffrey – Song qua

Gymnopetalum cochinchinense (Lour.) Kurz – Cứt quạ

Gymnopetalum integrifolium (Roxb.) Kurz – Cứt quạ lá nguyên

Gynostemma laxum (Wall.) Cogn. – Cổ yếm lá bóng

Gynostemma pentaphyllum (Thunb.) Makino – Cổ yếm

Hemsleya chinensis Cogn. – Tuyết đảm Trung Quốc

Hodgsonia macrocarpa (Blume) Cogn. – Đài hái

Lagenaria siceraria (Mol.) Standl. – Bầu

Lagenaria siceraria (Mol.) Standl. var. *microcarpa* (Naud.) Hara – Bầu nậm

Lagenaria siceraria (Mol.) Standl. var. *hispida* (Thunb.) Hara – Bầu sao

Luffa acutangula (L.) Roxb. – Mướp khía

Luffa cylindrica (L.) M. Roem. – Mướp

Momordica charantia L. – Mướp đắng

Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng. – Gấc

Momordica subangulata Blume – Gấc lá lõm

Mukia maderaspatana (L.) Roem. – Cầu qua Ấn

Neoalsomitra integrifolia (Cogn.) Hutch. – Lâm mạo lá nguyên

Sechium edule (Jacq.) Sw. – Su su

Solena amplexicaulis (Lam.) Gandhi – Dưa dại

Thladiantha cordifolia (Blume) Cogn. – Khổ áo lá tim

Thladiantha hookeri C. B. Clarke – Khổ áo Hooker

Thladiantha nudiflora Hemsl. ex Forbes et Hemsl. – Khổ áo hoa trần

Thladiantha siamensis Craib – Khổ áo Thái Lan

Trichosanthes anguina L. – Mướp hổ

Trichosanthes baviensis Gagnep. – Qua lâu Ba Vì

Trichosanthes bracteata (Lam.) Voigt – Qua lâu bao lớn

Trichosanthes cucumerina L. – Dưa núi

Trichosanthes kirilowi Maxim. – Qua lâu

Trichosanthes ovigera Blume – Qua lâu trứng

Trichosanthes pedata Merr. et Chun – Qua lâu chân chim

Trichosanthes rubriflos Thorel ex Cayla – Qua lâu hoa đỏ

Trichosanthes tricuspidata Lour. – Qua lâu ba mũi

Trichosanthes villosa Blume – Qua lâu lông dày

Zanonia indica L. – Lục lạc dây

Zehneria indica (Lour.) Keraudren – Dưa chuột dại

Zehneria maysorensis (Wight et Arn.) Arn. – Dưa cúc áo

BEGONIALES – BỘ THU HẢI ĐƯỜNG

Datiscaceae – Họ Thung

Datisca cannabina L. – Đa tích

Tetrameles nudiflora R. Br. – Thung

Begoniaceae – Họ Thu hải đường

Begonia aptera Blume – Thu hải đường không cánh

Begonia cathayana Hemsl. – Thu hải đường Trung Quốc

Begonia handelii Irmsch. – Thu hải đường Handel

Begonia labordei H. Lév. – Thu hải đường lá tim

Begonia laciniata Roxb. – Thu hải đường lá rìa

Begonia palmata D. Don – Thu hải đường chân vịt

Begonia pedatifida H. Lév. – Thu hải đường lá xẻ

Begonia rex Putz. – Thu hải đường lá lông

Begonia rupicola Miq. – Thu hải đường trên đá

Begonia semperflorens Link et Otto – Thu hải đường trường xuân

Begonia tonkinensis Gagnep. – Thu hải đường Bắc bộ

CAPPARALES – BỘ MÀN MÀN

Capparaceae – Họ Màn màn

Capparis acutifolia Sweet – Cáp lá nhọn

Capparis cantoniensis Lour. – Cáp Thượng Hải

Capparis flavicans Kurz – Cáp vàng

Capparis grandis L. f. – Cáp to

Capparis membranifolia Kurz – Cáp lá mỏng

Capparis micracantha DC. – Cáp gai nhỏ

Capparis pyrifolia Lam. – Cáp lá xá lị

Capparis sepiaria L. – Cáp hàng rào

Capparis thorelii Gagnep. var. *pranensis* Gagnep. – Dây quần quân

Capparis versicolor Griff. – Hồng trâu

Capparis zeylanica L. – Cáp gai đen

Cleome chelidonii L.f. – Màn màn tím

Cleome gynandra L. – Màn màn

Cleome viscosa L. – Màn màng hoa vàng

Crateva magna (Lour.) DC. – Bún

Crateva religiosa G. Forst. – Bún lợ

Crateva roxburghii R. Br. – Mắm núi

Crateva unilocularis Buch.-Ham. – Bún một buồng

Niebuhria siamensis Kurz – Chan chan

Stixis scandens Lour. – Trứng cuốc

Stixis suaveolens (Roxb.) Pierre – Tôn nấm

Brassicaceae – Họ Cải

Brassica compestris L. – Cải bẹ

Brassica cernua (Thunb.) Forbes et Hemsl. – Cải xanh nhỏ

Brassica chinensis L. – Cải thìa

Brassica integrifolia O. E. Schulz – Cải ngọt

Brassica juncea (L.) Czérn. – Cải xanh

Brassica oleracea L. var. *botrytis* L. – Súp lợ

Brassica oleracea L. var. *capitata* L. – Cải bắp

Brassica oleracea L. var. *gongylodes* L. – Su hào

Brassica pekinensis (Lour.) Rupr. – Cải thảo

Capsella bursa-pastoris (L.) Medik. – Tề thái

Cardamine hirsuta L. – Rau tề tấm

Raphanus sativus L. var. *longipinnatus* Bailey – Cải củ

Raphanus sativus L. var. *radicula* Pers. – Cải củ đỏ

Rorippa dubia (Pers.) Hara – Cải đất núi

Rorippa globosa (Turcz. ex Fisch. et Mey.) Vassilcz. – Cải đất tròn

Rorippa indica (L.) Hiern – Cải hoang

Rorippa nasturtium-aquaticum (L.) Hayek – Cải soong

Sinapis alba L. – Cải trắng

MORINGALES – BỘ CHÙM NGÂY

Moringaceae – Họ Chùm ngây

Moringa oleifera Lam. – Chùm ngây

BIXALES – BỘ ĐIỀU NHUỘM

Bixaceae – Họ Điều nhuộm

Bixa orellana L. – Điều nhuộm

Cochlospermaceae – Họ Ốc tử

Cochlospermum religiosum (L.) Alston – Ốc tử

MALVALES – BỘ BÔNG

Elaeocarpaceae – Họ Côm

Elaeocarpus angustifolius Blume – Côm lá hẹp

Elaeocarpus chinensis (Gardn. et Champ.) Hook. f. ex Benth. – Côm Trung Hoa

Elaeocarpus floribundus Blume – Côm trâu

Elaeocarpus grandiflorus J. E. Sm. – Côm hoa lớn

Elaeocarpus hygrophilus Kurz – Côm cánh ướt

Elaeocarpus lanceifolius Roxb. – Côm bộng

Elaeocarpus petiolatus (Jack) Wall. ex Kurz – Côm cuống dài

Elaeocarpus silvestris (Lour.) Poir. – Côm rừng

Elaeocarpus stipularis Blume – Côm lá kèm

Sloanea hemsleyana (Ito) Rehder et Wilson – Sô loan Hemsley

Sloanea sinensis (Hance) Hemsl. – Sô loan Trung Quốc

Tiliaceae – Họ Đay

Colona auriculata (Desf.) Craib – Bồ an

Colona floribunda (Kurz) Craib – Co mại nháp lá tròn

Corchorus aestuans L. – Đay dại

Corchorus capsularis L. – Đay

Corchorus olitorius L. – Đay quả dài

Excentrodendron tonkinense (Gagnep.) Chang et Miau – Nghiến

Grewia abutilifolia Vent. et Juss. – Cò ke lá cối xay

Grewia asiatica L. – Cò ke Á Châu

Grewia astropetala Pierre – Cò ke cánh sao

Grewia eriocarpa Juss. – Cò ke quả có lông

Grewia hirsuta Vahl – Cò ke lông

Grewia oligandra Pierre – Cò ke ít nhị

Grewia paniculata Roxb. – Cò ke

Grewia polygama Roxb. – Cò ke đa tính

Grewia urenifolia (Pierre) Gagnep – Cò ke lá ké

Microcos paniculata L. – Bung lai

Muntingia calabura L. – Mật sâm

Triumfetta annua L. – Gai đầu một năm

Triumfetta pilosa Roth – Gai đầu vàng

Triumfetta pseudocana Sprague et Craib – Gai đầu lông

Triumfetta rhomboidea Jacq. – Gai đầu hình thoi

Dipterocarpaceae – Họ Dầu

Dipterocarpus alatus Roxb ex G. Don – Dầu rái

Dipterocarpus obtusifolius Teijsm. ex Miq. – Dầu trà beng

Dipterocarpus tuberculatus Roxb. – Dầu đồng

Dipterocarpus turbinatus Gaertn.f. – Dầu con rái đỏ

Hopea odorata Roxb. – Sao đen

Shorea guiso (Blanco) Blume – Chai

Shorea obtusa Wall. – Cà chắc

Shorea roxburghii G. Don – Sến cát

Sterculiaceae – Họ Trôm

Abroma augusta (L.) L. f. – Tai mèo

Byttneria aspera Colebr. – Trôm leo

Byttneria pilosa Roxb. – Trôm leo lông thô

Cola nitida (Vent.) Schott et Endl. – Cô la

Firmiana simplex (L.) W.F. Wight – Bo rừng

Guazuma ulmifolia Lam. – Thục địa

Helicteres angustifolia L. – Tổ kén

Helicteres glabriuscula Wall. et Mast. – Tổ kén không lông

Helicteres hirsuta Lour. – Tổ kén cái

Helicteres isora L. – Tổ kén tròn

Helicteres lanceolata DC. – Tổ kén lá mác

Helicteres viscida Blume – Tổ kén hoa trắng

Heritiera littoralis Dryand. – Cui

Kleinhovia hospita L. – Tra

Melochia corchorifolia L. – Vải giấy

Pentapetes phoenicea L. – Hoa tý ngọ

Pterospermum acerifolium Willd. – Lòng mang lá phong

Pterospermum diversifolium Blume – Lòng mang lá đa dạng

Pterospermum heterophyllum Hance – Lòng mang

Pterospermum lanceaefolium Roxb. – Lòng mang lá thon

Pterospermum semisagittatum Ham. – Lòng mang lá lệch

Pterospermum truncatolobatum Gagnep. – Lòng mang cụt

Reevesia pubescens Mast. – Thoa la

Scaphium macropodum (Miq.) Beumée ex K. Heyne – Lười ươi

Sterculia alata Roxb. – Sảng cánh

Sterculia foetida L. – Trôm

Sterculia hymenocalyx K. Schum. – Sảng trắng

Sterculia hypochrea Pierre – Trôm quạt

Sterculia lanceolata Cav. – Sảng

Sterculia nobilis Sm. – Trôm quý

Sterculia pexa Pierre – Trôm hoe

Sterculia populifolia Roxb. – Bài cành

Sterculia rubiginosa Vent. – Trôm lông sét

Theobroma cacao L. – Ca cao

Waltheria americana L. – Xà bà

Bombacaceae – Họ Gạo

Bombax ceiba L. – Gạo

Ceiba pentandra (L.) Gaertn. – Gòn

Durio zibethinus Murr. – Sầu riêng

Malvaceae – Họ Bông

Abelmoschus crinitus Wall. – Bụp tóc

Abelmoschus esculentus (L.) Moench – Đậu bắp

Abelmoschus manihot (L.) Medik. var. *pungens* (Roxb.) Hochr. – Thục quỳ vàng

Abelmoschus moschatus Medik. – Vông vang

Abelmoschus moschatus Medik. ssp. *tuberosus* (Span.) Borss. – Sâm bố chính

Abelmoschus moschatus Medik. ssp. *quinquelobus* (Gagnep.) Ban – Sâm bố chính năm thuỳ

Abutilon indicum (L.) Sweet – Cối xay

Althaea rosea (L.) Cav. – Thục quỳ

Decaschistia harmandii Pierre – Thập tử Harmand

Decaschistia parviflora Kurz – Thập tử hoa thưa

Gossypium arboreum L. – Bông vải cây

Gossypium barbadense L. – Bông vải

Gossypium herbaceum L. – Bông cỏ

Gossypium hirsutum L. – Bông luồi

Hibiscus cannabinus L. – Kê náp

Hibiscus furcatus Willd. – Bụp chẻ

Hibiscus indicus (Burm.f) Hochr. – Bụp Ấn

Hibiscus mutabilis L. – Phù dung

Hibiscus rosa-sinensis L. – Râm bụt

Hibiscus sabdariffa L. – Bụp giấm

Hibiscus schizopetalus (Mast.) Hook. f. – Bụp rìa

Hibiscus surattensis L. – Xương chua

Hibiscus syriacus L. – Râm bụt kép

Hibiscus tiliaceus L. – Tra làm chiếu

Hibiscus vitifolius L. – Bụp lá nho

Kydia calycina Roxb. – Vông quả cánh

Malva verticillata L. – Đông quỳ

Malvastrum coromandelianum (L.) Garcke – Hoàng manh

Malvaviscus arboreus Cav. var. *penduliflorus* (DC.) Schery – Râm bụt hoa thòng

Pavonia repanda (Roxb.) Spreng. – Ké trơn lõm

Pavonia rigida (Mast.) Hochr. – Ké trơn cứng

Sida acuta Burm.f. – Chổi đực

Sida cordata (Burm. f.) Borss. – Bái bò

Sida cordifolia L. – Ké đồng tiền

Sida javensis Cav. – Bái Giava

Sida mysorensis Wight et Arn. – Bái chùm

Sida rhombifolia L. – Ké hoa vàng

Sida rhombifolia L. var. *retusa* (L.) Mast. – Ké lá nhỏ

Sida subcordata Span. – Bái quả trám

Thespesia lampas (Cav.) Dalz. et Gibs. – Tra nhỏ

Thespesia populnea (L.) Soland. ex Correa – Tra lâm vồ

Urena lobata L. – Ké hoa đào

Urena sinuata L. – Ké khuyết

URTICALES – BỘ GAI

Ulmaceae – Họ Du

Aphananthe aspera (Thunb.) Planch. – Lát ruối

Celtis cinnamomea Lindl. ex Planch. – Sếu hôi

Celtis philippensis Blanco – Ma trá

Celtis philippinensis Blanco var. *wightii* (Planch.) Soepadmo – Ma trá Wight

Celtis sinensis Pers. – Sếu

Celtis tetrandra Roxb. – Sếu bốn nhị

Gironniera nervosa Planch. – Ngát lông

Gironniera subaequalis Planch. – Ngát vàng

Holoptelea integrifolia (Roxb.) Planch. – Châm ôi

Trema angustifolia (Planch.) Blume – Hu đay

Trema cannabina Lour. – Hu đay gai

Trema orientalis (L.) Blume – Hu đen

Ulmus lanceifolia Roxb. ex Wall. – Du

Moraceae – Họ Dâu tằm

Antiaris toxicaria (Pers.) Lesch. – Sui

Artocarpus communis J. R. Forst. et G. Forst. – Xa kê

Artocarpus gomezianus Wall. ex Tréc. – Mít chay

Artocarpus heterophyllus Lam. – Mít

Artocarpus integer (Thunb.) Merr. – Mít tố nữ

Artocarpus lakoocha Roxb. – Chay

Artocarpus nitidus Tréc. ssp. *griffithii* (King) Jarr. – Mít chua

Artocarpus nitidus Tréc. subsp. *lingnanensis* (Merr.) Jarr. – Mít rễ khoai

Artocarpus petelotii Gagnep. – Mít Petelot

Artocarpus rigidus Blume – Mít nài

Artocarpus tonkinensis A. Chev. ex Gagnep. – Chay Bắc bộ

Brosimum galactodendron D. Don – Nhũ mộc

Broussonetia kazinoki Siebold et Zucc. – Dướng nhỏ

Broussonetia papyrifera L' Hérit. ex Vent. – Dướng

Dorstenia contrajerva L. – Đầu nưa

Fatoua villosa (Thunb.) Nakai – Dâu cỏ

Ficus abelii Miq. – Sung chè

Ficus altissima Blume – Đa tía

Ficus auriculata Lour. – Vả

Ficus benghalensis L. – Đa Bengan

Ficus benjamina L. – Si

Ficus carica L. – Sung ngọt

Ficus drupacea Thunb. – Đa hạch

Ficus elastica Roxb. ex Horn. – Đa búp đỏ

Ficus erecta Thunb. var. *beecheyana* (Hook. et Arn.) King – Sung thiên tiên

Ficus esquiroliana H. Lév. – Sung Esquirol

Ficus fistulosa Reinw. ex Blume – Sung bộng

Ficus fulva Reinw. ex Blume – Ngái vàng

Ficus henryi (King ex Oliv.) Warb. ex Diels – Sung Henry

Ficus heterophylla L.f. – Vú bò lá xẻ

Ficus hirta Vahl – Ngái lông

Ficus hirta Vahl var. *imberbis* Gagnep. – Ngái nhẵn

Ficus hirta Vahl var. *roxburghii* (Miq.) King – Ngái lông dày

Ficus hispida L. f. – Ngái

Ficus ischnopoda Miq. – Cánh nỏ

Ficus lacor Buch.-Ham. – Sung dị

Ficus microcarpa L.f. – Gừa

Ficus nervosa Heyne ex Roth – Đa bắp bè

Ficus pandurata Hance – Sung lá đàn

Ficus pumila L. – Trâu cổ

Ficus racemosa L. – Sung

Ficus religiosa L. – Đề

Ficus rumphii Blume – Lâm vồ

Ficus sagittata Koenig ex Vahl – Mạnh trâu

Ficus sarmentosa Buch.-Ham. ex Sm. var. *impressa* (Benth.) Corner – Sung trườn lá nhỏ

Ficus sarmentosa Buch, - Ham. ex Sm. var. *nipponica* (Franch. et Sav.) Corner – Sung trườn Nhật

Ficus semicordata Buch. - Ham. ex Sm. – Đa lá lệch

Ficus simplicissima Lour. – Vú bò sẻ

Ficus stenophylla Hemsl. – Sung cong

Ficus subulata Blume – Sung mũi

Ficus sumatrana (Miq.) Miq. var. *subsumatrana* (Gagnep.) Corner – Đa cừa mũi

Ficus superba (Miq.) Miq. var. *japonica* Miq. – Rau sộp

Ficus talbotii King – Đa Talbot

Ficus tikoua Bureau – Sung tikou

Ficus tinctoria G. Forst. ssp. *gibbosa* (Blume) Corner – Sung bầu

Ficus variegata Blume – Vả rừng

Ficus variolosa Lindl. ex Benth. – Sung rỗ

Ficus vasculosa Wall. ex Miq. – Đa bộng

Ficus virens Aiton – Sung xanh

Maclura cochinchinensis (Lour.) Corner – Mỏ quạ

Maclura fruticosa (Roxb.) Corner – Mỏ quạ bụi

Maclura tricuspidata Carr. – Mỏ quạ ba mũi

Morus alba L. – Dâu

Morus australis Poir. – Dâu tàu

Morus cathayana Hemsl. – Dâu bầu

Morus nigra L. Dâu bầu đen

Streblus asper Lour. – Duối

Streblus ilicifolius (Vidal) Corner – Duối ô rô

Streblus indicus (Bureau) Corner – Duối rừng

Trophis scandens (Lour.) Hook. et Arn. – Duối leo

Cannabaceae – Họ Gai mèo

Cannabis sativa L. – Gai dầu

Humulopsis scandens (Lour.) Grudz. – Sàn sạt

Humulus lupulus L. – Húp lông

Cecropiaceae - Họ Rum

Poikilospermum suaveolens (Blume) Merr. – Rum thơm

Urticaceae - Họ Gai

Boehmeria clidemioides Miq. var. *diffusa* (Wedd.) Hand. – Mazz. – Gai lan

Boehmeria macrophylla Hornem. – Gai lá lớn

Boehmeria nivea (L.) Gaudich. – Gai

Boehmeria penduliflora Wedd. – Gai thõng

Boehmeria tonkinensis Gagnep. – Đay suối

Chamabainia cuspidata Wight – Cà ma mũi

Debregeasia longifolia (Burm. f.) Wedd. – Trứng cua lông

Dendrocnide sinuata (Blume) Chew – Nàng hai

Dendrocnide urentissima (Gagnep.) Chew – Han voi

Elatostema acuminatum (Poir.) Brongn. – Giá co lá nhọn

Elatostema balansae Gagnep. – Rau pơ la

Elatostema rupestre (Buch. -Ham.) Wedd. – Giá co

Girardinia diversifolia (Link) Fries – Cỏ bò cạp

Gonostegia hirta (Blume) Miq. – Bọ mắm lông

Laportea bulbifera (Siebold et Zucc.) Wedd. – Han phù

Laportea interrupta (L.) Chew – Han

Laportea violacea Gagnep. – Han lình

Lecanthus peduncularis (Wall. ex Royle) Wedd. – Cỏ hoa đĩa

Maoutia puya (Hook. f.) Wedd. – Ta me

Nanocnide lobata Wedd. – Vi tiễn Nhật

Oreocnide frutescens (Thunb.) Miq. – Ná nang sợi

Oreocnide integrifolia Miq. – Ná nang lá nguyên

Oreocnide obovata (Wright) Merr. – Ná nang trứng ngược

Oreocnide tonkinensis (Gagnep.) Merr. et Chun – Ná nang

Parietaria micrantha Ledeb. – Tường anh

Pellionia heteroloba Wedd. – Sam đá khác Thuỳ

Pellionia radicans (Siebold et Zucc.) Wedd. – Sam đá bò

Pellionia repens (Lour.) Merr. – Sam đá

Pellionia scabra Benth. – Sam đá ráp

Pellionia tonkinensis Gagnep. – Sam đá Bắc bộ

Pilea angulata (Blume) Blume – Thuỷ ma có cạnh

Pilea melastomoides (Poir.) Wedd. – Thuỷ ma lá mua

Pilea microphylla Liebm. – Lăn tăn

Pilea notata Wright – Thuỷ ma

Pilea peltata Hance – Thuỷ ma lá khiên

Pilea peploides (Gaudich.) Hook. et Arn. – Thuỷ ma lùn

Pilea plataniflora Wright – Thạch cân thảo

Pouzolzia elegans Wedd. – Bọ mắm thanh lịch

Pouzolzia sanguinea (Blume) Merr. – Bọ mắm rừng

Pouzolzia zeylanica (L.) Benn. – Bọ mắm

Urtica fissa E. Pritz – Tiêm ma lá chẻ

EUPHORBIALES – BỘ THẦU DẦU

Euphorbiaceae – Họ Thầu dầu

Acalypha australis L. – Tai tượng nam

Acalypha brachystachya Hornem. – Tai tượng bông ngắn

Acalypha grandis Benth. – Tai tượng lớn

Acalypha hispida Burm.f. – Tai tượng đuôi chồn

Acalypha indica L. – Tai tượng xanh

Acalypha lanceolata Willd. – Tai tượng lá mác

Acalypha siamensis Oliv. ex Goge – Chè hàng rào

Acalypha wilkesiana Muell. Arg. – Tai tượng đỏ

Actephila anthelmintica Gagnep. – Da gà

Actephila excelsa (Dalz.) Muell. Arg. – Da gà cao

Alchornea rugosa (Lour.) Muell. Arg. – Bọ nẹt

Alchornea tiliaefolia (Benth.) Muell. Arg. – Vông đỏ mụn cóc

Alchornea trewioides (Benth.) Muell. Arg. – Vông đỏ

Aleurites moluccana (L.) Willd. – Lai

Antidesma acidum Retz. – Chòi mòi chua

Antidesma bunius (L.) Spreng. – Chòi mòi tía

Antidesma cochinchinensis Gagnep. – Chòi mòi nam

Antidesma fordii Hemsl. – Chòi mòi lông vàng

Antidesma fruticosum (Lour.) Muell. Arg. – Chòi mòi bụi

Antidesma ghaesembilla Gaertn. – Chòi mòi

Antidesma gracile Hemsl. – Chòi mòi trắng

Antidesma microphyllum Hemsl. – Chòi mòi lá nhỏ

Antidesma montanum Blume – Chòi mòi núi

Antidesma paxii Mect. – Chòi mòi Pax

Antidesma poilanei Gagnep. – Chòi mòi chùm đơn

Aporosa dioica (Roxb.) Muell. Arg. – Thầu tấu

Aporosa ficifolia (Roxb.) Muell. Arg. – Thầu tấu lá sung

Aporosa serrata Gagnep. – Thầu tấu răng cưa

Aporosa sphaerosperma Gagnep. – Thầu tấu hạt tròn

Aporosa villosa (Lindl.) H. Baill. – Thầu tấu lông

Baccaurea ramiflora Lour. – Giâu gia đất

Baliospermum montanum (Willd.) Muell. - Arg. – Khôi nước

Bischofia javanica Blume – Nhội

Breynia fleuryi Beille – Dé Fleury

Breynia fruticosa (L.) Hook. f. – Bồ cu vẽ

Breynia rostrata Merr. – Bồ cu vẽ vỏ xót

Breynia septata Beille – Long kên

Breynia vitis-idaea (Burm. f.) C. Fisch. – Cù đề

Bridelia monoica (Lour.) Merr. – Thổ mật

Bridelia ovata Decne. – Thổ mật xoan

Bridelia retusa (L.) Spreng. – Thổ mật tù

Bridelia stipularis (L.) Blume – Thổ mật leo

Claoxylon hainanense Pax et Hoffm. – Lộc mại nhỏ

Claoxylon indicum (Reinw. ex Blume) Endl. ex Hassk. – Lộc mại

Claoxylon longifolium (Blume) Endl. ex Hassk. – Lộc mại lá dài

Cleidiocarpon cavaleriei (H. Lév.) Airy Shaw – Đen

Cleidiocarpon laurinum Airy Shaw – Đen lá rộng

Cleidion brevipetiolatum Pax et Hoffm. – Cựa gà mũi mác

Cleidion spiciflorum (Burm.f.) Merr. – Mỏ chim

Cleistanthus sumatranus (Miq.) Muell. Arg. – Cọc rào nhọn hoắt

Cleistanthus tomentosus Hance – Cọc rào lông mềm

Cleistanthus tonkinensis Jabl. – Cọc rào

Cnesmone javanica Blume – Hồ ly Giava

Codiaeum variegatum (L.) Blume – Ngũ sắc

Croton argyratus Blume – Bạc lá

Croton cascarilloides Raeusch. – Cù đèn lá bạc

Croton caudatus Geiseler – Cù đèn đuôi

Croton crassifolius Geiseler – Cù đèn lá dày

Croton delpyi Gagnep. – Cù đèn Delpy

Croton glandulosus L. – Cù đèn lông cứng

Croton joufra Roxb. – Ba đậu lá thuôn

Croton kongensis Gagnep. – Cù đèn Cửu Long

Croton lachnocarpus Benth. – Cù đèn nhím

Croton laevigatus Vahl – Ba đậu lá bóng

Croton maieuticus Gagnep. – Cù đèn hộ sản

Croton oblongifolius Roxb. – Cù đèn

Croton poilanei Gagnep. – Cù đèn răng cưa

Croton potabilis Croiz. – Cù đèn trà

Croton thorelii Gagnep – Cù đèn Thorel

Croton tiglium L. – Ba đậu

Croton tonkinensis Gagnep. – Khổ sâm Bắc bộ

Drypetès perreticulata Gagnep. – Sang trắng

Drypetes roxburghii (Wall.) Hurasawa – Sang trắng Roxburgh

Endospermum chinense Benth. – Vạng trứng

Erismanthus sinensis Oliv. – Cỏ sản

Euphorbia antiquorum L. – Xương rồng ông

Euphorbia atoto J. R. Forst. et G. Forst. – Đại kích biển

Euphorbia chrysocoma H. Lév. et Vaniot – Cỏ sữa lông vàng

Euphorbia cyathophora Murr. – Trạng nguyên lá nhỏ

Euphorbia heterophylla L. – Cỏ mủ

Euphorbia heyniana Spreng. – Cỏ sữa lá tròn

Euphorbia hirta L. – Cỏ sữa lá lớn

Euphorbia hypericifolia L. – Lá hến

Euphorbia indica Lam. – Cỏ sữa Ấn Độ

Euphorbia lathyris L. – Tục tùy

Euphorbia milii Des Moul. – Xương rắn

Euphorbia neriifolia Roxb. – Xương rồng ngọc lân

Euphorbia prostrata Aiton – Cỏ sữa nằm

Euphorbia pulcherrima Willd. – Trạng nguyên

Euphorbia rosea Retz. – Cỏ sữa hồng

Euphorbia sessiliflora Roxb. – Cỏ sữa hoa không cuống

Euphorbia thymifolia L. – Cỏ sữa lá nhỏ

Euphorbia tirucalli L. – Xương khô

Euphorbia trigona Mill. – Xương rồng cảnh

Excoecaria agallocha L. – Giá

Excoecaria cochinchinensis Lour. – Đơn mặt trời

Excoecaria cochinchinensis Lour. var. *viridis* (Pax et Hoffm.) Merr. – Đơn xanh tuyền

Excoecaria indica (Willd.) Muell. Arg. – Trao tráo

Flueggea virosa (Roxb. ex Willd.) Voigt – Nổ

Glochidion assamicum (Muell. Arg.) Hook. f. – Sóc Assam

Glochidion daltonii (Muell. Arg.) Kurz – Sóc Dalton

Glochidion eriocarpum Champ. – Bọt ếch lông

Glochidion glomerulatum (Miq.) Boerl. – Sóc chụm

Glochidion hirsutum (Roxb.) Voigt – Sóc lông

Glochidion lanceolarium (Roxb.) Voigt – Sóc thon

Glochidion littorale Blume – Bọt ếch biển

Glochidion lutescens Blume – Bọt ếch lưng bạc

Glochidion obliquum Decne. – Sóc xéo

Glochidion obscurum (Roxb. ex Willd.) Blume – Sóc che

Glochidion rubrum Blume – Sóc đỏ

Glochidion velutinum Wight – Bọt ếch

Glochidion zeylanicum A. Juss. – Sóc Xri Lanca

Hevea brasiliensis (A. Juss.) Muell. Arg. – Cao su

Homonoia riparia Lour. – Rì rì

Hura crepitans L. – Ba đậu tây

Hymenocardia punctata Wall. – Mạc tâm

Jatropha curcas L. – Dầu mè

Jatropha gossypiifolia L. – Dầu mè tía

Jatropha multifida L. – Bạch phụ tử

Jatropha podagrica Hook. – Dầu lai có củ

Macaranga denticulata (Blume) Muell. Arg. – Ba soi

Macaranga henryi (Pax et Hoffm.) Rehder – Ba soi Henry

Macaranga indica Wight – Ba soi hoa tuyến

Macaranga kurzii (Kuntze) Pax et Hoffm. – Săng bù

Macaranga tanarius (L.) Muell. Arg. – Ba soi lông mềm

Macaranga triloba (Blume) Muell.- Arg. – Long màng

Mallotus apelta (Lour.) Muell. Arg. – Bùm bụp

Mallotus barbatus (Wall.) Muell. Arg. – Bùm bụp gai

Mallotus floribundus (Blume) Muell. Arg. – Ba bét hoa nhiều

Mallotus glabriusculus (Kurz) Pax et Hoffm. – Ba bét nhẵn

Mallotus japonicus Muell. Arg. var. *floccosus* (Muell. Arg.) S. M. Hwang – Bùm bụp lông

Mallotus macrostachyus (Miq.) Muell. Arg. – Bùm bụp bông to

Mallotus oblongifolius (Miq.) Muell. Arg. – Chóc mon

Mallotus paniculatus (Lam.) Muell. Arg. – Bùm bụp nâu

Mallotus philippinensis (Lam.) Muell. Arg. – Rùm nao

Mallotus poilanei Gagnep. – Si ta

Mallotus repandus (Willd.) Muell. Arg. – Bùm bụp trườn

Manihot esculenta Crantz – Sắn

Melanolepis multiglandulosa (Reinw. ex Blume) Rchb. et Zoll. – Cánh diều

Mercurialis leiocarpa Siebold et Zucc. – Mại mại

Pantadenia adenanthera Gagnep. – Móng rùa

Pedilanthus tithymaloides (L.) Poit – Thuốc dấu

Phyllanthus acidus (L.) Skeels – Chùm ruột

Phyllanthus amarus Schum. et Thonn. – Chó đẻ thân xanh

Phyllanthus anthopotamicus Hand.- Mazz. – Me núi cao

Phyllanthus banii Thin – Chó đẻ hoa đỏ

Phyllanthus elegans Wall. ex Muell. Arg. – Bồ ngót rừng

Phyllanthus emblica L. – Me rừng

Phyllanthus fasciculatus (Lour.) Muell. Arg. – Me chụm

Phyllanthus pulcher Wall. ex Muell. Arg. – Chó đẻ dáng đẹp

Phyllanthus reticulatus Poir. – Phèn đen

Phyllanthus urinaria L. – Chó đẻ răng cưa

Phyllanthus virgatus J. R. Forst. et G. Forst. – Vẩy ốc

Phyllanthus welwitschianus Muell. Arg. – Sơn liễu

Ricinus communis L. – Thầu dầu

Sapium baccatum Roxb. – Sòi quả mọng

Sapium discolor (Champ. ex Benth.) Muell. Arg. – Sòi tía

Sapium rotundifolium Hemsl. – Sòi lá tròn

Sapium sebiferum (L.) Roxb. – Sòi

Sauropus androgynus (L.) Merr. – Bồ ngót

Sauropus brevipes Muell. Arg. – Bồ ngót chân ngắn

Sauropus quadrangularis (Wall.) Muell. Arg. – Bồ ngót vuông

Sauropus rostratus Miq. – Đơn lưỡi hổ

Sebastiana chamaelea (L.) Muell. Arg. – Cỏ kỳ nhông

Strophioblachia fimbricalyx Boerl. – Mồng sa

Suregada multiflora (A. Juss.) Baill. – Mần mây

Thyrsanthera suborbicularis Pierre ex Gagnep. – Chi hùng tròn tròn

Trewia nudiflora L. – Tra bồ đề

Trigonostemon bonianus Gagnep. – Tam thụ hùng Bon

Trigonostemon longifolius Baill. – Tam thụ hùng lá dài

Trigonostemon quocensis Gagnep. – Tam thụ hùng Phú Quốc

Trigonostemon reidioides (Kurz) Craib – Thần xạ mốc

Trigonostemon rubescens Gagnep. – Tam thụ hùng đỏ

Tritaxis gaudichaudii Baill. – Tam cấp

Vernicia fordii (Hemsl.) Airy Shaw – Trẩu hoa to

Vernicia montana Lour. – Trẩu

Pandaceae – Họ Chanh ốc

Microdesmis caseariaefolia Planch. ex Hook. – Chẩn

Dichapetalaceae – Họ A tràng

Dichapetalum gelonoides (Roxb.) Engl. ssp. *tuberculatum* Leenh. – A tràng dạng kén

THYMELAEALES – BỘ TRÁM

Thymelaeaceae – Họ Trầm

Aquilaria crassna Pierre ex Lecomte – Trầm

Daphne bholua Ham. ex D. Don – Dó Bô lua

Daphne composita (L. f.) Gilg – Dó kép

Edgeworthia gardneri (Wall.) Meisn. – Dó Bắc phương

Enkleia siamensis (Kurz) Nevling – Dó leo

Linostoma decandrum (Roxb.) Meisn. – Dó mười nhị

Rhamnoneuron balansae (Drake) Gilg – Dó

Wikstroemia androsaemifolia Pierre – Niệt dó xoan

Wikstroemia dolichantha Diels – Niệt dó hoa dài

Wikstroemia indica (L.) C. A. Mey. – Niệt dó

Wikstroemia nutans Champ. ex Benth. – Niệt dó nghiêng

ROSIDAE – PHÂN LỚP HOA HỒNG

SAXIFRAGALES – BỘ CỎ TAI HỔ

Penthoraceae – Họ Xa căn

Penthorum chinense Pursh – Rau rẽ xé

Crassulaceae – Họ Thuốc bỏng

Kalanchoes crenata (Andr.) Haw. – Trường sinh lá to

Kalanchoe integra (Medik.) Kuntze – Trường sinh nguyên

Kadanchoe laciniata (L.) DC. – Trường sinh lá rách

Kalanchoe pinnata (Lam.) Pers. – Thuốc bỏng

Kalanchoe tubiflora (Harv.) Hamet – Trường sinh rắn

Sedum lineare Thunb. – Trường sinh lá kim

Sedum sarmentosum Bunge – Thuỳ bồn thảo

Saxifragaceae – Họ Cỏ tai hổ

Astilbe rivularis Buch.- Ham. ex D. Don – Lạc tân phụ

Saxifraga stoloniifera Meerb. – Cỏ tai hổ

Iteaceae – Họ Thử thích

Itea chinensis Hook. et Arn. – Lưỡi nai

DROSERALES – BỘ GỌNG VÓ

Droseraceae – Họ Gọng vó

Drosera burmannii Vahl – Bèo đất

Drosera indica L. – Cỏ gà

Drosera peltata Sm. – Gọng vó

ROSALES – BỘ HOA HỒNG

Rosaceae – Họ Hoa hồng

Agrimonia pilosa Ledeb. – Long nha thảo

Agrimonia viscidula Bunge – Mãn bụi

Cotoneaster glaucophyllus Franch. – Tuân tử lá mốc

Docynia indica (Wall.) Decne. – Táo mèo

Duchesnea indica (Andr.) Focke – Dâu núi

Eriobotrya cavaleriei (H. Lév.) Rehder – Tỳ bà hoa to

Eriobotrya deflexa (Hemsl.) Nakai – Tỳ bà mép cuốn

Eriobotrya japonica (Thunb.) Lindl. – Tỳ bà

Fragaria nilgerrensis Schlechter ex J. Gay – Dâu tây dại

Fragaria vesca L. – Dâu tây

Geum aleppicum Jacq. – Kế

Malus doumeri (Bois) A. Chev. – Chua chát

Malus pumila Mill. – Táo tây

Neillia thyrsiflora D. Don. – Tú tuyến mai

Photinia arguta Lindl. var. *salicifolia* (Decne.) J. E. Vidal – Thạch nam lá liễu

Photinia beauverdiana Schneid. – Thạch nam Trung Quốc

Photinia davidsoniae Rehder et Wilson – Thạch nam

Potentilla fulgens Wall. ex Hook. – Quản trọng

Potentilla sundaica (Blume) Kuntze – Xà hàm

Prunus armeniaca L. – Mơ

Prunus cerasoides D. Don – Anh đào

Prunus ceylanica (Wight) Miq. – Rẹp

Prunus javanica (Teijsm et Binn.) Miq. – Vàng nương Giava

Prunus mume (Siebold) Siebold et Zucc. – Mai

Prunus persica (L.) Batsch – Đào

Prunus phaeosticta (Hance) Maxim. – Vàng nương đốm nâu

Prunus salicina Lindl. – Mận

Prunus undulata Buch.-Ham. ex D.Don – Mu cai

Pyrus calleryana Decne. – Mắc coọc

Pyrus pashia Buch.–Ham. ex D. Don – Mắc coọc dại

Pyrus pyrifolia (Burm.f.) Nakai – Lê

Rhaphiolepis indica (L.) Lindl. – Đào bánh xe

Rosa chinensis Jacq. – Hoa hồng

Rosa cymosa Tratt. – Tiểu kim anh

Rosa laevigata Michx. – Kim anh

Rosa longicuspis Bertol. – Hồng mũi dài

Rosa multiflora Thunb. – Tầm xuân nhiều hoa

Rosa odorata (Andr.) Sweet – Hồng thơm

Rosa odorata (Andr.) Sweet var. *gigantea* (Crép.) Rehder et Wilson – Hồng lớn

Rosa rubus H. Lév. et Vaniot – Hồng ngấy hoa trắng

Rubus alceaefolius Poir. – Mâm xôi

Rubus cochinchinensis. Tratt. – Ngấy

Rubus cochinchinensis. Tratt. var. *glabrescens* Card. – Ngấy trắng

Rubus corchorifolius L. f. – Ngấy lá đay

Rubus leucanthus Hance – Ngấy hoa trắng

Rubus moluccanus L. – Ngấy đảo Moluyc

Rubus multibracteatus H. Lév. et Vaniot – Ngấy nhiều lá bắc

Rubus niveus Thunb. – Ngấy tuyết

Rubus obcordatus (Franch.) Thuan – Ngấy lá tim ngược

Rubus parvifolius L. – Ngấy tía

Rubus pyrifolius Sm. – Ngấy lá lê

Rubus reflexus Ker Gawl. – Ngấy lông gỉ

Rubus rosaefolius Sm. – Ngấy lá hồng

Rubus trianthus Focke – Ngấy ba hoa

Sanguisorba officinalis L. – Địa du

Spiraea japonica L. f. – Cúc tiên Nhật Bản

Stranvaesia davidiana Decne. – Tân hoa

Chrysobalanaceae – Họ Cám

Chrysobalanus icaco L. – Cocoa

Parinari annamensis (Hance) J. E. Vidal – Cám

RHIZOPHORALES – BỘ ĐƯỚC

Rhizophoraceae – Họ Đước

Bruguiera cylindrica (L.) Blume – Vẹt trụ

Bruguiera gymnorrhiza (L.) Savigny – Vẹt

Carallia brachiata (Lour.) Merr. – Săng mả

Carallia diplopetala Hand.- Mazz. – Răng cá

Carallia lanceaefolia Roxb. – Săng mả thon

Ceriops tagal (Perr.) C.B. Robins. – Dà

Kandelia candel (L.) Druce – Vẹt dìa

Rhizophora apiculata Blume – Đước bộp

Rhizophora mucronata Poir. – Đước xanh

MYRTALES – BỘ SIM

Myrtaceae – Họ Sim

Baeckea frutescens L. – Chổi

Callistemon citrinus (Curtis) Skeels – Tràm bông đỏ

Cleistocalyx operculatus (Roxb.) Merr. er Perry – Vối

Decaspermum gracilentum (Hance) Merr. et Perry – Trâm lụa

Eucalyptus camaldulensis Dehnhart – Bạch đàn trắng

Eucalyptus citriodora Hook. f. – Bạch đàn chanh

Eucalyptus exserta F. Muell. – Bạch đàn lá liễu

Eucalyptus globulus Labill. – Bạch đàn xanh

Eucalyptus maidenii F. Muell. – Bạch đàn Maiden

Eucalyptus robusta Sm. – Bạch đàn đỏ

Eucalyptus tereticornis Sm. – Bạch đàn liễu

Eucalyptus viminalis Labill. – Bạch đàn cành liễu

Eugenia uniflora L. – Trâm sơ ri

Melaleuca alternifolia (Maiden et Betche) Cheel – Tràm trà Úc

Melaleuca leucadendra L. – Tràm

Melaleuca leucadendra L. var. *minor* (Sm.) Duthie – Tràm gió

Melaleuca quinquenervia (Cav.) S. T. Blake – Tràm nhỏ

Psidium guajava L. – Ổi

Rhodamnia dumetorum (Poir.) Merr. et Perry – Sim rừng

Rhodomyrtus tomentosa (Aiton) Hassk. – Sim

Syzygium aromaticum (L.) Merr. et Perry – Đinh hương

Syzygium buxifolium Hook. et Arn. – Trâm lá cà mà

Syzygium cumini (L.) Skeels – Vối rừng

Syzygium formosum (Wall.) Masam. – Đơn tướng quân

Syzygium hancei Merr. et Perry – Trâm Hance

Syzygium jambos (L.) Alston – Roi

Syzygium laosensis (Gagnep.) Merr. et Perry – Trâm Lào

Syzygium malaccense (L.) Merr. et Perry – Điều đỏ

Syzygium polyanthum (Wight) Walp. – Sắn thuyền

Syzygium samarangense (Blume) Merr. et Perry – Roi đỏ

Syzygium wightianum Wight et. Arn. – Trâm trắng

Syzygium zeylanicum (L.) DC. – Trâm vỏ đỏ

Combretaceae – Họ Bàng

Anogeissus acuminata (Roxb. ex DC.) Guillaumin et Perr. – Chò nhai

Calycopteris floribunda (Roxb.) Lam. – Dây đầu mẩu

Combretum acuminatum Roxb. – Trâm bầu nhọn

Combretum latifolium Blume – Trâm bầu lá rộng

Combretum parviflorum Rchb. ex DC. – Trâm bầu hoa nhỏ

Combretum pilosum Roxb. – Trâm bầu lông

Combretum quadrangulare Kurz – Trâm bầu

Combretum sundaicum Miq. – Trâm bầu Xông đơ

Combretum tetralophum C. B. Clarke – Trâm bầu bốn cạnh

Combretum trifoliatum Vent. – Trâm bầu ba lá

Lumnitzera littorea (Jack) Voigt – Cọc đỏ

Lumnitzera racemosa Willd. – Cọc vàng

Quisqualis conferta (Jack) Exell – Dây giun nhỏ

Quisqualis indica L. – Dây giun

Terminalia alata Heyne ex Roth – Chiêu liêu khế

Terminalia bellirica (Gaertn.) Roxb. – Bàng hôi

Terminalia calamansanai (Blume vel Blanco) Rolfe – Chiêu liêu nước

Terminalia catappa L. – Bàng

Terminalia chebula Retz. – Chiêu liêu

Terminalia citrina (Gaertn.) Roxb. ex Flem. – Chiêu liêu lông

Terminalia myriocarpa Heurck et Muell. Arg. – Chò xanh

Terminalia triptera Stapf – Chiêu liêu nghệ

Crypteroniaceae – Họ Tim bầu

Crypteronia paniculata Blume – Lôi

Melastomataceae – Họ Mua

Blastus cochinchinensis Lour. – Mua rừng trắng

Diplectria barbata (C. B. Clarke) Frank et Roos – Dây mẩu đơn

Medinilla assamica (C. B. Clarke) C. Chen – Mua leo

Medinilla marrumiaetricha Guillaumin – Nạp lụa

Melastoma affine D. Don – Mua nhiều hoa

Melastoma candidum D. Don – Mua

Melastoma dodecandrum Lour. – Mua thấp

Melastoma eberhardtii Guillaumin – Mua núi

Melastoma malabathricum L. – Mua sẻ tẽ bông

Melastoma normale D. Don – Mua thường

Melastoma saigonense (Kuntze) Merr. – Mua lông

Melastoma sanguineum Sims – Mua bà

Memecylon edule Roxb. – Sầm

Memecylon ligustrinum Champ. ex Benth. et Hook. – Sầm lá râm

Memecylon scutellatum (Lour.) Naud. – Sầm núi

Osbeckia chinensis L. – Mua tép

Osbeckia chinensis L. var. *angustifolia* (D. Don) C. Y. Wu et C. Chen – Mua tép lá hẹp

Osbeckia cupularis D. Don ex Wight et Arn. – Mua tép đấu

Osbeckia nepalensis Hook. f. – Mua tép Nêpan

Osbeckia stellata Buch.-Ham. ex D.Don var. *crinita* (Benth. ex Naud.) C. Hansen – Mua tép bờm

Oxyspora balansae (Cogn.) J. F. Maxwell – Tiêm tử Balansa

Oxyspora paniculata (D. Don) DC. – Tiêm tử chũy tròn

Phyllagathis cavaleriei H. Lév. et Vaniot – Me nguồn Cavalerie

Plagiopetalum esquirolii (H. Lév.) Rehder – Thiên biện hoa

Pseudodissochaeta septentrionalis (W.W.Sm.) Nayar – Giả lưỡng tai phương Bắc

Sarcopyramis nepalensis Wall. – Chử đầu hồng

Sonerila cantonensis Stapf – Phong đầu thảo

Sonerila plagiocardia Diels – Địa đảm lá hải đường

Sonerila rivularis Cogn. – Địa đảm suối

Lythraceae – Họ Tử vi

Ammannia auriculata Willd. – Mùi chó tai

Ammannia baccifera L. – Mùi chó quả mọng

Lagerstroemia calyculata Kurz – Bằng lăng ổi

Lagerstroemia indica L. – Tử vi

Lagerstroemia speciosa (L.) Pers. – Bằng lăng nước

Lagerstroemia tomentosa Presl – Săng lẻ

Lawsonia inermis L. – Lá móng

Pemphis acidula J. R. Forst. et G. Forst. – Bằng phi

Rotala indica (Willd.) Koehne – Vẩy ốc rau

Rotala rotundifolia (Buch.- Ham. ex Roxb.) Koehne – Vẩy ốc lá tròn

Woodfordia fruticosa (L.) Kurz – Lâm phát

Punicaceae – Họ Lựu

Punica granatum L. – Lựu

Sonneratiaceae – Họ Bần

Duabanga grandiflora (Roxb. ex DC.) Walp. – Phay

Sonneratia alba J. Sm. – Bần trắng

Sonneratia caseolaris (L.) Engl. – Bần

Sonneratia griffithii Kurz – Bần đắng

Sonneratia ovata Back. – Bần ổi

Onagraceae – Họ Rau dừa nước

Circaea mollis Siebold et Zucc. – Quái thảo mềm

Ludwigia adscendens (L.) Hara – Rau dừa nước

Ludwigia hyssopifolia (G. Don) Exell – Rau mương

Ludwigia octovalvis (Jacq.) Raven – Rau mương đứng

Ludwigia octovalvis (Jacq.). Raven ssp. *sessiliflora* (Michx.) Raven – Rau mương lông

Ludwigia perennis L. – Rau mương hoa nhỏ

Ludwigia prostrata Roxb. – Rau mương đất

Trapaceae – Họ Củ ấu

Trapa bicornis Osbeck var. *cochinchinensis* (Lour.) Gluck. ex Steen. – Ấu

Trapa incisa Siebold et Zucc. – Ấu dại

Trapa natans L. var. *pumila* Nakano – Ấu nước

HALORAGALES – BỘ RONG XƯƠNG CÁ

Haloragaceae – Họ Rong xương cá

Haloragis chinensis (Lour.) Merr. – Rong tiên

Haloragis micrantha (Thunb.) R. Br. ex Siebold et Zucc. – Rong tiên hoa nhỏ

Myriophyllum spicatum L. – Rong xương cá

FABALES – BỘ ĐẬU

Fabaceae – Họ Đậu

A. Caesalpinioideae

Afzelia xylocarpa (Kurz) Craib – Gõ đỏ

Bauhinia acuminata L. – Móng bò trắng

Bauhinia bassacensis Pierre ex Gagnep. – Móng bò Hậu Giang

Bauhinia bracteata (Benth.) Baker – Dây mấu

Bauhinia championii (Benth.) Benth. – Móng bò Champion

Bauhinia curtisii Prain – Móng bò Curtis

Bauhinia glauca (Wall. ex Benth.) Benth. ssp. *tenuiflora* (Watt ex C. B Clarke) K. et S. S. Larsen – Móng bò mốc

Bauhinia hirsuta Weinm. – Móng bò lông phún

Bauhinia khasiana Baker – Quạch mấu

Bauhinia lakhonensis Gagnep. – Móng bò Lakhon

Bauhinia malabarica Roxb. – Móng bò tai voi

Bauhinia monandra Kurz – Móng bò đơn hùng

Bauhinia oxysepala Gagnep. – Móng bò đài nhọn

Bauhinia purpurea L. – Móng bò tím

Bauhinia pyrrhoclada Drake – Móng bò lửa

Bauhinia racemosa Lam. – Móng bò chùm

Bauhinia rubro-villosa K. et S. S. Larsen – Móng bò lông đỏ

Bauhinia scandens L. – Móng bò leo

Bauhinia tomentosa L. – Móng bò vàng

Bauhinia variegata L. – Móng bò sọc

Bauhinia viridescens Desv. – Móng bò trở xanh

Caesalpinia bonduc (L.) Roxb. – Móc mèo

Caesalpinia crista L. – Chiêng chiếng

Caesalpinia cucullata Roxb. – Sua ca lan

Caesalpinia decapetala (Roth) Alston – Móc diều

Caesalpinia digyna Rottler – Móc mèo xanh

Caesalpinia godefroyana Kuntze – Vang gai

Caesalpinia major (Medik.) Dandy et Exell – Vang lá lớn

Caesalpinia mimosoides Lam. – Vang móc mèo

Caesalpinia minax Hance – Vuốt hùm

Caesalpinia pulcherrima (L.) Sw. – Kim phượng

Caesalpinia sappan L. – Vang

Caesalpinia sinensis (Hemsl.) J. E. Vidal – Vang Trung Quốc

Cassia agnes (de Wit) Brenan – Bò cạp đồng

Cassia fistula L. – Bò cạp nước

Cassia grandis L. – Ô môi

Cassia javanica L. – Bò cạp Giava

Cassia javanica L. ssp. *nodosa* (Buch.-Ham. ex Roxb.) K. et S. S. Larsen – Bò cạp hường

Chamaecrista absus (L.) Irwin et Barneby – Muồng trĩn

Chamaecrista leschenaultiana (DC.) Degener – Muồng cổ bình

Chamaecrista mimosoides (L.) Greene – Muồng trinh nữ

Chamaecrista pumila (Lam.) K. Larsen – Muồng lùn

Cynometra ramiflora L. – Lá lụa

Delonix regia (Bojer ex Hook.) Raf. – Phượng

Dialium cochinchinense Pierre – Xoay

Erythrophloeum fordii Oliv. – Lim

Gleditsia australis Hemsl. ex Forbes et Hemsl. – Bồ kết

Gleditsia fera (Lour.) Merr. – Tạo giác

Intsia bijuga (Colebr.) Kuntze – Gõ nước

Lysidice rhodostegia Hance – Mí

Parkinsonia aculeata L. – Kim tước chi

Peltophorum dasyrrachis Kurz – Lim vàng

Saraca declinata (Jack) Miq. – Thô

Saraca dives Pierre – Vàng anh

Saraca indica L. – Vàng anh lá nhỏ

Senna alata (L.) Roxb. – Muồng trâu

Senna bicapsularis (L.) Roxb. – Muồng hai nang

Senna floribunda (Cav.) Irwin et Barneby – Muồng nhiều hoa

Senna garrettiana (Craib) Irwin et Barneby – Muồng chét

Senna hirsuta (L.) Irwin et Barneby – Muồng lông

Senna obtusifolia (L.) Irwin et Barneby – Muồng lá tù

Senna occidentalis (L.) Link – Muồng lá khế

Senna siamea (Lam.) Irwin et Barneby – Muồng đen

Senna sophera (L.) Roxb. – Muồng ngót

Senna sulfurea (Collad.) Irwin et Barneby – Muồng biển

Senna surattensis (Burm.f.) Irwin et Barneby – Muồng hòe

Senna timoriensis (DC.) Irwin et Barneby – Muồng đỏ

Senna tora (L.) Roxb. – Muồng ngủ

Sindora siamensis Teijsm. ex Miq. – Gõ mật

Tamarindus indica L. – Me

B. Mimosoideae

Acacia caesia (L.) Willd. – Keo cắt

Acacia catechu (L.f.) Willd. – Keo cao

Acacia concinna (Willd.) DC. – Keo lá me

Acacia confusa Merr. – Keo lá tràm

Acacia dealbata Link – Keo phấn trắng

Acacia farnesiana (L.) Willd. – Keo nước hoa

Acacia leucophloea (Roxb.) Willd. – Keo vỏ trắng

Acacia megaladena Desv. – Keo tuyến to

Acacia nilotica (L.) Delile – Keo Arập

Acacia pennata (L.) Willd. – Sống rắn dây

Adenanthera pavonina L. var. *pavonina* – Trạch quạch

Adenanthera pavonina L. var. *microsperma* (Teijsm. et Binn.) I. Nielsen – Trạch quạch hạt nhỏ

Albizia chinensis (Osbeck) Merr. – Đuôi trâu

Albizia corniculata (Lour.) Druce – Bản xe sừng nhỏ

Albizia falcataria (L.) Fosb. – Bản xe giấy

Albizia kalkora (Roxb.) Prain – Bản xe lá to

Albizia lebbeck (L.) Benth. – Bồ kết tây

Albizia lebbeckoides (DC.) Benth. – Cám trắng

Albizia myriophylla Benth. – Sống rắn

Albizia odoratissimo (L. f.) Benth. – Bản xe thơm

Albizia procera (Roxb.) Benth. – Sống rắn dài

Archidendron clypearia (Jack) I. Nielsen – Mán đỉa

Archidendron lucidum (Benth.) I. Nielsen – Mán đỉa trâu

Entada glandulosa Pierre ex Gagnep. – Bàm bàm tuyến

Entada phaseoloides (L.) Merr. – Bàm bàm

Entada pursaetha DC. – Bàm bàm nam

Enterolobium cyclocarpum (Jacq.) Griseb. – Phèo heo

Leucaena leucocephala (Lam.) De Wit – Keo giậu

Mimosa pudica L. – Trinh nữ

Neptunia oleracea Lour. – Rau rút

Pithecellobium dulce (Roxb.) Benth. – Me nước

Samanea saman (Jacq.) Merr. – Còng

Xylia xylocarpa (Roxb.) Taub. – Căm xe

C. Faboideae

Abrus precatorius L. – Cam thảo dây

Abrus pulchellus Wall. ex Thwaites – Cườm thảo chồi

Abrus pulchellus Wall. ex Thwaites. ssp. *cantoniensis* (Hance) Verdc. – Kê cốt thảo

Abrus pulchellus Wall. ex Thwaites. ssp. *mollis* (Hance) Verdc. – Cườm thảo mềm

Aeschynomene aspera L. – Rút dại

Aeschynomene indica L. – Rút nước

Aganope balansae (Gagnep.) Phan Kê Lộc – Cóc kèn Balansa

Aganope thyrsiflora (Benth.) Polhill – Cóc kèn chùy dài

Alysicarpus rugosus (Willd.) DC. – Đậu vẩy ốc nhám

Alysicarpus vaginalis (L.) DC. – Đậu vẩy ốc

Amphicarpaea edgeworthii Benth. – Song quả

Antheroporum pierrei Gagnep. – Săng mây

Apios carnea (Wall.) Baker – Căn lê

Arachis hypogaea L. – Lạc

Astragalus membranaceus (Fisch.) Bunge – Hoàng kỳ

Astragalus sinicus L. – Tử vân anh

Bowringia callicarpa Champ. ex Benth. – Dây bánh nem

Butea monosperma (Lam.) Taub. – Giềng giềng

Butea superba Roxb. – Giềng giềng đẹp

Cajanus cajan (L.) Millsp. – Đậu triều

Cajanus goensis Dalz – Sôm

Cajanus scarabaeoides (L.) Thouars – Đậu tương dại

Cajanus volubilis (Blanco) Blanco – Đậu triều leo

Callerya atropurpurea (Wall) Schot var. *pubescens* (Craib) Phan Kê Lộc – Thàn mát tía

Callerya cinerea (Benth.) Schot – Thàn mát tro

Callerya eurybotrya (Drake) Schot – Dây lăng

Callerya reticulata (Benth.) Schot – Kê huyết đằng

Callerya speciosa (Champ. ex Benth.) Schot – Cát sâm

Campylotropis pinetorum (Kurz) Schindl. – Biến hướng rừng thông

Canavalia cathartica Thouars – Đậu dao

Canavalia ensiformis (L.) DC. – Đậu rựa

Canavalia gladiata (Jacq.) DC. – Đậu kiếm

Canavalia lineata (Thunb.) DC. – Đậu cộ

Canavalia maritima (Aubl.) Thouars – Đậu biển

Christia constricta (Schindl.) T. C. Chen – Re nác

Christia obcordata (Poir.) Bakh.f. – Đậu cánh dơi hình tim

Christia vespertilionis (L.f.) Bakh. f. – Đậu cánh dơi

Cicer arietinum L. – Đậu hồi

Clitoria hanceana Hemsl. – Đậu biếc Hance

Clitoria hanceana Hemsl. var. *laureola* Gagnep. – Đậu biếc lông vàng

Clitoria mariana L. – Đậu biếc hoa tím

Clitoria ternatea L. – Đậu biếc

Codariocalyx gyroides (Roxb. ex Link) Hassk. – Thóc lép lay

Codariocalyx motorius (Houtt.) Ohashi – Thóc lép động

Crotalaria acicularis Buch.-Ham. ex Benth. – Lục lạc kim

Crotalaria alata Buch.-Ham. ex D. Don – Lục lạc có cánh

Crotalaria albida Heyne ex Roth – Lục lạc trắng

Crotalaria anagyroides H. B. K. – Lục lạc mũi mác

Crotalaria assamica Benth. – Lục lạc lá ổi dài

Crotalaria bracteata Roxb. ex DC. – Lục lạc lá bắc

Crotalaria calycina Schrank – Lục lạc đài dài

Crotalaria chinensis L. – Lục lạc Trung Quốc

Crotalaria cytisoides Roxb. ex DC. – Lục lạc Tử Mao

Crotalaria ferruginea Grah. ex Benth. – Lục lạc sét

Crotalaria juncea L. – Lục lạc sợi

Crotalaria medicaginea Lam. – Lục lạc đỏ

Crotalaria montana Heyne ex Roth – Lục lạc lá hẹp

Crotalaria pallida Aiton – Lục lạc

Crotalaria prostrata Rottler ex Willd. – Lục lạc bò

Crotalaria quinquefolia L. – Lục lạc năm lá

Crotalaria retusa L. – Lục lạc tù

Crotalaria sessiliflora L. – Lục lạc không cuống

Crotalaria spectabilis Roth – Lục lạc lá ổi tròn

Crotalaria tetragona Roxb. ex Andr. – Lục lạc bốn cạnh

Crotalaria trichotoma Bojer – Lục lạc ba lá dài

Crotalaria verrucosa L. – Lục lạc tai lợn

Cyamopsis tetragonoloba (L.) Taub. – Đậu gua

Dalbergia assamica Benth. – Cọ khẹt

Dalbergia assamica Benth. var. *laccifera* (Eberh. et Dubard) Niyomdham – Cọ khẹt quả hẹp

Dalbergia candenatensis (Dennst.) Prain – Trắc một hạt

Dalbergia foliacea Wall. ex Benth. – Trắc lá

Dalbergia hainanensis Merr. et Chun – Trắc Hải Nam

Dalbergia hancei Benth. – Trắc Hance

Dalbergia horrida (Dennst.) Mabb. var. *glabrescens* (Prain) Thoth. et K.N. Nair – Trắc nhiều hoa

Dalbergia lanceolaria L. f. var. *lakhonensis* (Gagnep.) P. H. Hô – Trắc mũi giáo

Dalbergia nigresceus Kurz – Trắc đen

Dalbergia nigrescens Kurz var. *saigonensis* (Pierre) Gagnep. – Trắc đen quả mảnh

Dalbergia pinnata (Lour.) Prain – Trắc lá me

Dalbergia polyadelpha Prain – Trắc nhiều thể nhị

Dalbergia rimosa Roxb. – Trắc dây

Dalbergia stipulacea Roxb. – Trắc lá bẹ

Dalbergia volubilis Roxb. – Trắc leo

Dendrolobium lanceolatum (Dunn) Schindl. – Ba chẽ mũi mác

Dendrolobium triangulare (Retz.) Schindl. – Ba chẽ

Dendrolobium umbellatum (L.) Benth. – Ba chẽ hoa tán

Derris acuminata (Grah.) Benth. – Cóc kèn mũi

Derris elliptica (Wall.) Benth. – Dây mật

Derris ferruginea (Roxb.) Benth. – Cóc kèn gỉ sắt

Derris malaccensis (Benth.) Prain – Cóc kèn Malaixia

Derris marginata (Roxb.) Benth. – Cóc kèn bìa

Derris scandens (Roxb.) Benth. – Cóc kèn leo

Derris trifoliata Lour. – Cóc kèn

Desmodium auricomum Grah. ex Benth. – Thóc lép tóc vàng

Desmodium caudatum (Thunb. ex Murray) DC – Thóc lép đuôi

Desmodium diffusum DC. – Thóc lép toả lan

Desmodium gangeticum (L.) DC. – Thóc lép

Desmodium griffithianum Benth. – Thóc lép Griffith

Desmodium heterocarpon (L.) DC. – Thóc lép khác quả

Desmodium heterocarpon (L.) DC. subsp. *angustifolium* H. Ohashi – Thóc lép mạng

Desmodium heterocarpon (L.) DC. subsp. *ovalifolium* (Prain) H. Ohashi – Lạc địa

Desmodium heterophyllum (Willd.) DC. – Hàn the

Desmodium laxiflorum DC. – Thóc lép bướm

Desmodium laxum DC. – Chè tầng

Desmodium laxum DC. ssp. *leptopus* (A. Gray ex Benth.) H. Ohashi – Thóc lép chân mảnh

Desmodium microphyllum (Thunb. ex Murray) DC. – Thóc lép lá nhỏ

Desmodium multiflorum DC. – Thóc lép nhiều hoa

Desmodium oblongum Wall. ex Benth. – Thóc lép lá thuôn

Desmodium podocarpum DC. – Thóc lép cuống quả dài

Desmodium podocarpum DC. subsp. *oxyphyllum* (DC.) H. Ohash – Thóc lép lá nhọn

Desmodium renifolium (L.) Schindl. – Thóc lép lá hình thận

Desmodium sequax Wall. – Thóc lép lá lượn

Desmodium strigillosum Schindl. – Thóc lép lông ráp

Desmodium styracifolium (Osbeck) Merr. – Vẩy rồng

Desmodium tiliaefolium (G. Don) D. Don – Thóc lép lá Tilia

Desmodium triflorum (L.) DC. – Hàn the ba hoa

Desmodium velutinum (Willd.) DC. – Thóc lép lông nhung

Desmodium zonatum Miq. – Thóc lép có đai

Dicerma biarticulatum (L.) DC. – Hàn the cây

Dolichos trilobus L. – Đậu đôlicô ba thuỳ

Dunbaria fusca (Wall.) Kurz – Cốt mà xám

Dunbaria podocarpa Kurz – Cốt mà

Dunbaria rotundifolia (Lour.) Merr. – Cốt mà lá tròn

Endosamara racemosa (Roxb.) R. Geesink – Mát quả cánh

Eriosema chinense Vogel – Mao tử

Erythrina corallodendron L.- Vông san hô

Erythrina fusca Lour. – Vông đồng

Erythrina stricta Roxb. – Vông hoa hẹp

Erythriina subumbrans (Hassk.) Merr. – Vông hạt đá

Erythrina variegata L. – Vông nem

Euchresta horsfieldii (Lesch.) Benn. – Sơn đậu căn

Flemingia chappar Ham. ex Benth. – Tóp mỡ tròn

Flemingia grahamiana Wight et Arn. – Tóp mỡ Graham

Flemingia lineata (L.) Roxb. ex W. T. Aiton – Tóp mỡ hẹp

Flemingia macrophylla (Willd.) Prain – Tóp mỡ lá to

Flamingia stricta Roxb. ex W. T. Aiton – Tóp mỡ thẳng

Flemingia strobilifera (L.) W. T. Aiton – Tóp mỡ có chồi

Flemingia strobilifera (L.) W. T. Aiton var. *fluminalis* (C. B. Clarke ex Prain) Thuân – Tóp mỡ suối

Gliricidia sepium (Jacq.) Steud. ex Walp. – Hồng mai

Glycine max (L.) Merr. – Đậu tương

Glycine soja Siebold et Zucc. – Đậu tương leo

Glycyrrhiza uralensis Fisch. ex DC. – Cam thảo

Hegnera obcordata (Miq.) Schindl. – Thóc lép móng ngựa

Indigofera cassioides Rottl. ex DC. – Chàm muồng

Indigofera dosua Buch.–Ham. ex D. Don – Chàm cua

Indigofera galegoides DC. – Chàm dại

Indigofera glabra L. – Chàm nhẵn

Indigofera hirsuta L. – Chàm lông

Indigofera linifolia (L.f.) Retz. – Chàm lá lanh

Indigofera linnaei Ali – Chàm Linnê

Indigofera spicata Forssk. – Chàm bông

Indigofera squalida Prain – Chàm nhám

Indigofera suffruticosa Miller – Chàm bụi

Indigofera tinctoria L. – Chàm

Indigofera trifoliata L. – Chàm ba lá

Indigofera zollingeriana Miq. – Chàm lá nhọn

Kummerowia stipulacea (Maxim.) Makino – Đậu mắt tôm hạt đen

Kummerowia striata (Thunb.) Schindl. – Đậu mắt tôm

Lablab purpureus (L.) Sweet – Đậu ván

Lathyrus odoratus L. – Đậu thơm

Lens culinaris Medik. – Thiết đậu

Lespedeza davurica (Laxm.) Schindl. – Hồ chi thuôn

Lespedeza juncea (L.f.) Pers. var. *sericea* (Thunb.) Lace et Hemsl. – Hồ chi

Lonchocarpus sericeus (Poir.) DC. – Đậu giáo

Mecopus nidulans Benn. – Ổ chim

Medicago polymorpha L. – Mục túc lông cứng

Medicago sativa L. – Mục túc

Melilotus suaveolens Ledeb. – Nhãn hương

Millettia acutiflora Gagnep. – Cổ giải

Millettia ichthyochtona Drake – Thàn mát

Millettia leptobotrya Dunn – Thàn mát hoa chùm nhỏ

Millettia pachycarpa Benth. – Thàn mát quả dày

Millettia pachyloba Drake – Thàn mát thuỳ dày

Millettia penicillata Gagnep. – Thàn mát bút lông

Millettia piscida (Roxb.) Wight et Arn. – Thàn mát diệt cá

Millettia pulchra (Colebr. ex Benth.) Kurz – Bạch chỉ nam

Millettia sericea (Vent.) Wight et Arn. – Thàn mát lông tơ

Millettia setigera Dunn – Thàn mát lông cứng

Mucuna bracteata (Roxb.) DC. – Đậu mèo dại

Mucuna gigantea (Willd.) DC. – Đậu mèo lớn

Mucuna macrocarpa Wall. – Đậu mèo quả to

Mucuna pruruens (L.) DC. – Đậu mèo rừng

Mucuna pruriens (L.) DC. var. *utilis* (Wall. ex Wight) Burck – Đậu mèo

Ormocarpum cochinchinense (Lour.) Merr. - Bồn bồn

Ormosia emarginata (Hook. et. Arn.) Benth. – Ràng ràng lõm

Ormosia fordiana Oliv. – Ràng ràng quả dày

Ormosia henryi Prain – Ràng ràng lông

Pachyrhizus erosus (L.) Urb. – Củ đậu

Parochetus communis Buch.-Ham. ex D. Don – Sơn đậu

Phaseolus coccineus L. – Đậu tây đỏ

Phaseolus lunatus L. – Đậu ngự

Phaseolus vulgaris L. – Đậu tây

Phyllodium elegans (Lour.) Desv. – Vẩy tê tê

Phyllodium kurzianum (Kuntze) H. Ohashi – Chuỗi tiền Kurz

Phyllodium longipes (Craib) Schindl. – Chuỗi tiền cuống dài

Phyllodium pulchellum (L.) Desv. – Chuỗi tiền

Phyllodium vestitum Benth. – Chuỗi tiền phủ

Pisum sativum L. – Đậu Hà Lan

Placolobium vietnamense N.Đ. Khôi et Yakovlev – Ràng ràng Việt

Pongamia pinnata (L.) Merr. – Dây lim

Psophocarpus tetragonolobus (L.) DC. – Đậu rồng

Psoralea corylifolia L. – Phá cố chỉ

Pterocarpus indicus Willd. – Giáng hương Ấn

Pterocarpus macrocarpus Kurz – Giáng hương

Pueraria montana (Lour.) Merr. – Sắn dây rừng

Pueraria montana (Lour.) Merr. var. *chinensis* (Ohwi) Maesen – Sắn dây

Pueraria montana (Lour.) Merr. var. *lobata* (Willd.) Maesen – Sắn dây xẻ thuỳ

Pueraria peduncularis (Benth.) Benth. – Sắn dây hoa có cuống

Pueraria phaseoloides (Roxb.) Benth. – Đậu ma

Pycnospora lutescens (Poir.) Schindl. – Quần châu

Rhynchosia minima (L.) DC. – Đậu mỏ nhỏ

Rhynchosia volubilis Lour. – Đậu mỏ leo

Sesbania bispinosa (Jacq.) W. Wight – Điền thanh gai

Sesbania cannabina (Retz.) Pers. – Điền thanh

Sesbania grandiflora (L.) Poir. – So đũa

Sesbania paludosa (Roxb.) Prain – Điên điển

Sesbania sesban (L.) Merr. – Điền thanh bụi

Shuteria hirsuta Baker – Mang sang

Shuteria involucrata (Wall.) Wight et Arn. – Mang sang có bao

Shuteria involucrata (Wall.) Wight et Arn. var. *glabrata* (Wight et Arn.) Ohashi – Mang sang có bao láng

Smithia conferta Sm. – Đậu mít dày đặc

Smithia sensitiva Aiton – Rút roi

Sophora flavescens Aiton – Khổ sâm

Sophora tomentosa L. – Hoè lông

Sophora tonkinensis Gagnep. – Hoè Bắc bộ

Sophora velutina Lindl. – Hoè mốc

Spathalobus harmandii Gagnep. – Huyết rồng

Spatholobus parviflorus (Roxb.) Kuntze – Huyết rồng hoa nhỏ

Spatholobus suberectus Dunn – Huyết rồng lớn

Styphnolobium japonicum (L.) Schott – Hoè

Tadehagi godefroyana (Kuntze) Ohashi – Cổ bình Godefroy

Tadehagi rodgeri (Schindl.) Ohashi – Cổ bình Rodger

Tadehagi triquetrum (L.) Ohashi – Cổ bình

Tephrosia candida (Roxb.) DC. – Cốt khí

Tephrosia purpurea (L.) Pers. – Cốt khí tía

Tephrosia tinctoria Pers. – Cốt khí nhuộm

Tephrosia villosa (L.) Pers. – Cốt khí lông mềm

Tephrosia vogelii Hook. f. – Cốt khí Vogel

Teramnus labialis (L. f.) Spreng. – Đậu chỉ

Trifolium pratense L. – Cỏ ba lá đồng cỏ

Trifolium repens L. – Cỏ ba lá

Trigonella foenum - graecum L. – Hồ lô ba

Uraria cochinchinensis Schindl. – Đuôi chồn Nam bộ

Uraria cordifolia Wall. – Đuôi chồn lá tim

Uraria crinita (L.) Desv. ex DC. – Đuôi chồn tóc

Uraria lacei Craib – Đuôi chồn lông vàng

Uraria lagopodioides (L.) Desv. ex DC. – Đuôi chồn chân thỏ

Uraria picta (Jacq.) Desv. ex DC. – Đuôi chồn màu

Uraria rufescens (DC.) Schindl. – Đuôi chồn hoe

Vicia cracca L. – Liên đậu

Vicia faba L. – Đậu răng ngựa

Vicia sativa L. – Đậu răng ngựa nhỏ

Vigna adenantha (F. G. Mey.) Mar., Masch. et Stain – Đậu dải hoa có tuyến

Vigna angularis (Willd.) Ohwi et Ohashi – Đậu đỏ

Vigna marina (Burm.) Merr. – Đậu dải biển

Vigna mungo (L.) Hepper – Đậu muồng ăn

Vigna radiata (L.) Wilczek – Đâu xanh

Vigna trilobata (L.) Verdc. – Đậu dải ba thuỳ

Vigna umbellata (Thunb.) Ohwi et Ohashi – Đậu gạo

Vigna unguiculata (L.) Walp. – Đậu dải

Vigna unguiculata (L.) Walp. ssp. *cylindrica* (L.) Verdc. – Đậu đen

Vigna unguiculata (L.) Walp. ssp. *sesquipedalis* (L.) Verdc. – Đậu đũa

Vigna vexillata (L.) A. Rich. – Đậu cờ

Zornia cantoniensis Mohl – Đậu hai lá Quảng Đông

Zornia gibbosa Span. – Đâu hai lá

CONNARALES – BỘ DÂY KHẾ

Connaraceae – Họ Dây khế

Agelaea macrophylla (Zoll.) Leenh. – Dây trường ngân

Cnestis palala (Lour.) Merr. – Dây trường khế

Connarus cochinchinensis (Baill.) Pierre – Lốp bốp nam

Connarus semidecandrus Jack – Lốp bốp

Ellipanthus tomentosus Kurz – Mồng gà

Rourea mimosoides (Vahl) Planch. – Dây khế lá nhỏ

Rourea minor (Gaertn.) Alston – Độc chó

Rourea minor (Gaertn.) Leenh. subsp. *microphylla* (Hook. et Arn.) J. E. Vidal – Khế rừng

Rourea minor (Gaertn.) Leenh. ssp. *monadelpha* (Roxb.) J.E. Vidal – Trường dây

SAPINDALES – BỘ BỒ HÒN

Staphyleaceae – Họ Côi

Turpinia pomifera (Roxb.) DC. – Côi rào

Sapindaceae – Họ Bồ hòn

Allophylus caudatus Radlk. – Mắc cá đuôi

Allophylus cobbe (L.) Raeusch. – Ngoại mộc nam

Allophylus cobbe (L.) Raeusch. var. *velutinus* Corner – Mắc cá chùm

Allophylus dimorphus Radlk. – Mắc cá

Allophylus glaber Radlk. – Lù mù

Allophylus serrulatus Radlk. – Ngoại mộc răng nhỏ

Allophylus viridis Radlk. – Mắc cá xanh

Blighia sapida Koenig – A kê

Cardiospermum halicacabum L. – Tam phỏng

Delavaya toxocarpa Franch. – Dầu choòng

Dimocarpus longan Lour. – Nhãn

Dimocarpus longan Lour. var. *obtusus* (Pierre) Leenh. – Nhãn tro

Dodonaea viscosa (L.) Jacq. – Chành ràng

Guioa diplopetala (Hassk.) Radlk. – Gùi da

Harpullia arborea (Blanco) Radlk. – Hoạt bi

Harpullia cupanioides Roxb. – Hoạt bi nam

Koelreuteria paniculata Laxm. – Lát núi

Lepisanthes rubiginosa (Roxb.) Leenh. – Nhãn dê

Litchi chinensis Sonn. – Vải

Mischocarpus sundaicus Blume – Trường nước

Nephelium lappaceum L. – Chôm chôm

Paranephelium spirei Lecomte – Song chôm Spire

Pometia pinnata J. R. Forst. et G. Forst. – Trường mật

Sapindus rarak DC. – Bồ hòn nhỏ

Sapindus saponaria L. – Bồ hòn

Schleichera oleosa (Lour.) Oken – Dẫu trường

Xerospermum noronhianum (Blume) Blume – Vải guốc

Aceraceae – Họ Thích

Acer fabri Hance – Thích cánh hồng

Acer oliverianum Pax – Thích năm thuỳ

Hippocastanaceae – Họ Kẹn

Aesculus assamica Griff. – Kẹn

Bretschneideraceae – Họ Chuông đài

Bretschneidera sinensis Hemsl. – Chuông đài

Sabiaceae – Họ Thanh phong

Meliosma henryi Diels – Phiên hạch

Meliosma simplicifolia (Roxb.) Walp. ssp. *fordii* (Forbes et Hemsl.) Beusekom – Mật sạ Ford

Meliosma simplicifolia (Roxb.) Walp. ssp. *rigida* (Siebold et Zucc.) Beusekom – Mật sạ cứng

Sabia dielsii H. Lév. – Thanh phong Diels

Sabia fasciculata Lecomte ex L. Chen – Thanh phong chụm

Sabia limonacea Wall. ex Hook. f. et Thomson – Thanh phong

Sabia parviflora Wall. ex Roxb. – Thanh phong hoa nhỏ

RUTALES – BỘ CAM

Rutaceae – Họ Cam

Acronychia pedunculata (L.) Miq. – Bí bái

Aegle marmelos (L.) Correa – Bầu nâu

Atalantia citroides Pierre ex Guillaumin – Chanh rừng

Atalantia monophylla (DC.) Correa – Cam rừng

Atalantia roxburghiana Hook. f. – Quýt rừng

Boenninghausenia albiflora (Hook.) Rchb. – Khứu tiết thảo

Citrus aurantifolia (Christm. et Panzer) Swingle – Chanh

Citrus aurantium L. – Cam chua

Citrus grandis (L.) Osbeck – Bưởi

Citrus hystrix DC. – Trấp

Citrus limon (L.) Burm. f. – Chanh tây

Citrus limonia Osbeck – Chanh kiên

Citrus medica L. ssp. *bajoura* Bonavia – Thanh yên

Citrus medica L. var. *sarcodactylis* (Noot.) Swingle – Phật thủ

Citrus nobilis Lour. – Cam sành

Citrus x paradisi Macf. – Bưởi chùm

Citrus reticulata Blanco – Quýt

Citrus sinensis (L.) Osbeck – Cam

Clausena anisata (Willd.) Hook.f. et Benth. – Hồng bì rừng

Clausena excavata Burm. f. – Châm châu

Clausena harmandiana (Pierre) Pierre ex Guillaumin – Giổi Harmand

Clausena indica (Dalz.) Oliv. – Củ khỉ

Clausena laevis Drake – Giổi trái

Clausena lansium (Lour.) Skeels – Hồng bì

Euodia lepta (Spreng.) Merr. – Ba chạc

Euodia meliaefolia (Hance) Benth. – Dấu dầu lá xoan

Euodia poilanei Guillaumin – Ba chạc Poilane

Euodia simplicifolia Ridl. – Dấu dầu lá đơn

Euodia sutchuenensis Dode – Dấu dầu

Feroniella lucida (Teijsm. et Binn. ex Steud.) Swingle – Cần thăng lá lông

Fortunella japonica (Thunb.) Swingle – Quất

Glycosmis cymosa (Pierre) Narayana ex Tanaka – Màu cau tía

Glycosmis parviflora (Sims) Little – Cơm rượu hoa thưa

Glycosmis pentaphylla (Ratz.) Correa – Cơm rượu

Limnocitrus littoralis (Miq.) Swingle – Đa tử biển, Cam đường

Limonia acidissima L. – Cần thăng

Luvunga nitida Pierre – Thần xạ

Luvunga sarmentosa (Blume) Kurz – Thần xạ trườn

Luvunga scandens (Roxb.) Buch.-Ham. – Thần xạ hương

Micromelum compressum Merr. – Mắt trâu nhỏ

Micromelum hirsutum Oliv. – Mắt trâu

Micromelum integerrimum (Buch.- Ham. ex Colebr.) Wight et Arn. – Mắt trâu mép nguyên

Micromelum minutum (G. Forst.) Wight et Arn. – Kim sương

Murraya glabra (Guillaumin) Guillaumin – Nguyệt quới nhẵn

Murraya koenigii (L.) Spreng. – Chùm hôi trắng

Murraya paniculata (L.) Jack – Nguyệt quới

Naringi crenulata (M. Roem.) Nicols. – Ché

Paramignya armata Oliv. var. *andamanica* King – Cựa gà

Paramignya monophylla Wight – Xáo một hoa

Phellodendron amurense Rupr. – Hoàng bá

Pleiospermium annamense Guillaumin – Cam hôi

Ruta graveolens L. – Vân hương

Severinia monophylla (L.) Tanaka – Tầm xoọng

Skimmia arborescens A. Anders. ex Gamble – Chu

Skimmia japonica Thunb. var. *reevesiana* (Fortune) N. P. Taylor et Airy Shaw – Chu Nhật

Skimmia laureola (DC.) Walp. subsp. *multinervia* (C.C. Huang) N. P. Taylor et Airy Shaw – Chu tràng

Tetradium fraxinifolium (Hook.) Hartley – Dấu dầu lá tần bì

Tetradium glabrifolium (Champ. ex Benth.) Hartley – Dấu dầu lá nhẵn

Tetradium rutaecarpum (A. Juss.) Hartley – Ngô thù du

Tetradium trichotomum Lour. – Dấu dầu chẻ ba

Toddalia asiatica (L.) Lam. – Cam núi

Triphasia trifolia (Burm. f.) P. Wilson – Kim quất

Zanthoxylum acanthopodium DC. – Sẻn

Zanthoxylum armatum DC. – Sẻn gai

Zanthoxylum avicenniae (Lam.) DC. – Muồng truổng

Zanthoxylum evodiaefolium Guillaumin – Hoàng mộc phi

Zanthoxylum myriacanthum Wall. ex Hook. f. – Sẻn lá to

Zanthoxylum nitidum (Roxb.) DC. – Xuyên tiêu

Zanthoxylum rhetsa DC. – Sẻn hôi

Zanthoxylum scandens Blume – Hoàng mộc leo

Simaroubaceae – Họ Thanh thất

Ailanthus altissima (Mill.) Swingle – Thanh thất cao

Ailanthus triphysa (Dennst.) Alston – Thanh thất

Brucea javanica (L.) Merr. – Sầu đâu cứt chuột

Brucea mollis Wall. – Sầu đâu rừng

Eurycoma longifolia Jack – Bách bệnh

Harrisonia perforata (Blanco) Merr. – Đa đa

Picrasma javanica Blume – Khổ diệp

Quassia amara L. – Thằn lằn

Quassia indica (Gaertn.) Noot. – Thằn lằn Ấn

Irvingiaceae – Họ Cầy

Irvingia malayana Oliv. ex A. Benn. – Cầy

Zygophyllaceae – Họ Gai chống

Guaiacum officinale L. – Dũ sang

Tribulus cistoides L. – Gai ma vương hoa to

Tribulus terrestris L. – Gai ma vương

Balanitaceae – Họ Cây quả sồi

Balanites aegyptiaca (L.) Delile – Cây quả sồi

Meliaceae – Họ Xoan

Aglaia elaeagnoidea (A. Juss.) Benth. – Ngâu nhót

Aglaia grandis Korth. ex Miq. – Ba chĩa

Aglaia odorata Lour. – Ngâu

Aglaia pleuropteris Pierre – Ngâu cánh

Aphanamixis grandiflora Blume – Gội

Aphanamixis polystachya (Wall.) J. N. Parker – Gội nước

Azadirachta indica A. Juss. – Sầu đâu

Chukrasia tabularis A. Juss. – Lát hoa

Cipadessa baccifera (Roth) Miq. – Cà muối

Cipadessa cinerascens (Pell.) Hand.-Mazz. – Cà muối tro

Dysoxylum gobarum (Buch.-Ham.) Merr. – Huỳnh đường dài

Dysoxylum loureiri (Pierre) Pierre – Huỳnh đường

Khaya senegalensis (Desr.) A. Juss. – Xà cừ

Lansium domesticum Correa – Bòn bon

Melia azedarach L. – Xoan

Melia toosendan Siebold et Zucc. – Xoan quả to

Munronia sinica Diels – Địa hoàng liên

Munronia unifoliolata Oliv. – Địa cam tử

Sandoricum koetjape (Burm.f.) Merr. – Sấu đỏ

Toona microcarpa (C. DC.) Harms – Tông dù quả nhỏ

Toona sinensis (A. Juss.) Roem. – Tông dù

Toona surenii (Blume) Merr. – Trương vân

Trichilia connaroides (Wight er Arn.) Bentv. – Trường nát

Trichilia connaroides (Wight et Arn.) Bentv. f. *glabra* Benth. – Trường nát nhẵn

Walsura elata Pierre – Nhãn mọi cánh

Walsura villosa Wall. ex Wight et Arn. – Gia gia trắng

Xylocarpus granatum Koenig – Đang đinh

Xylocarpus moluccensis (Lam.) M. Roem. – Đang đinh nhỏ

Burseraceae – Họ Trám

Canarium album (Lour.) Raeusch. – Trám trắng

Canarium bengalense Roxb. – Trám hồng

Canarium littorale Blume var. *rufum* (A. W. Benn.) Leenh. – Trám nâu

Canarium parvum Leenh. – Trám lá nhỏ

Canarium subulatum Guillaumin – Trám lá đỏ

Canarium tonkinense Engl. – Trám chim

Canarium tramdenanum Đai et Yakovl. – Trám đen

Garuga pierrei Guillaumin – Cốc đá

Garuga pinnata Roxb. – Trám mao

Anacardiaceae – Họ Đào lộn hột

Allospondias lakonensis (Pierre) Stapf – Giâu gia xoan

Anacardium occidentale L. – Đào lộn hột

Bouea oppositifolia (Roxb.) Meisn. – Thanh trà

Buchanania latifolia Roxb. – Chây lá rộng

Buchanania reticulata Hance – Mô ca

Buchanania siamensis Miq. – Chây xiêm

Choerospondias axillaris (Roxb.) Burtt et Hill – Xoan nhừ

Dracontomelon dao (Blanco) Merr. et Rolfe – Sấu xoài

Dracontomelon duperreanum Pierre – Sấu

Gluta wrayi King – Sơn quả

Holigarna kurzii King – Li gạt

Lannea coromandelica (Houtt.) Merr. – Cóc chuột

Mangifera foetida Lour. – Muỗm

Mangifera indica L. – Xoài

Mangifera longipes Griff. – Xoài cọng dài

Melanorrhoea laccifera Pierre – Sơn huyết

Melanorrhoea usitata Wall. – Sơn huyết lông

Pegia sarmentosa (Lecomte) Hand.–Mazz. – Muỗm leo

Pistacia weinmannifolia J. Poiss. ex Franch. – Thanh hương

Rhus chinensis Mill. – Muối

Rhus chinensis Mill. var. *roxburghii* (DC.) Rehder et Wilson – Muối hoa trắng

Schinus terebinthifolius Raddi – Tiêu giả

Semecarpus caudata Pierre – Sưng đuôi

Semecarpus cochinchinensis Engl. – Sưng Nam bộ

Semecarpus perniciosa Evrard et Tardieu – Sưng vôi

Semecarpus reticulata Lecomte – Sưng mạng

Spondias cytherea Sonn. – Cóc

Spondias pinnata (L.f.) Kurz – Cóc chua

Toxicodendron succedanea (L.) Mold. – Sơn

LINALES – BỘ LANH

Hugoniaceae – Họ Hiệp nữ

Indoroucheria griffithiana (Planch.) Hallier f. – Vu sa

Linaceae – Họ Lanh

Linuin usitatissimum L. – Lanh

Tirpitzia sinensis (Hemsl.) Hallier f. – Câng

Erythroxylaceae – Họ Cô ca

Erythroxylon novo-granatense Hieron. – Cô ca cảnh

GERANIALES – BỘ MỎ HẠC

Oxalidaceae – Họ Chua me đất

Averrhoa bilimbi L. – Khế ngọt

Averrhoa carambola L. – Khế

Biophytum sensitivum (L.) DC. – Chua me lá me

Oxalis acetosella L. – Chua me núi

Oxalis corniculata L. – Chua me đất hoa vàng

Oxalis corymbosa DC. – Chua me đất hoa hồng

Geraniaceae – Họ Mỏ hạc

Geranium nepalense Sweet – Mỏ hạc

Pelargonium zonale L' Hér. – Phong lữ

BALSAMINALES – BỘ BÓNG NƯỚC

Balsaminaceae – Họ Bóng nước

Impatiens balsamina L. – Bóng nước

Impatiens chinensis L. – Bóng nước Trung Quốc

Impatiens claviger Hook.f. – Bóng nước hoa vàng

TROPAEOLALES – BỘ SEN CẠN

Tropaeolaceae – Họ Sen cạn

Tropaeolum majus L. – Sen cạn

POLYGALALES – BỘ VIỄN CHÍ

Malpighiaceae – Họ Măng rô

Hiptage benghalensis (L.) Kurz – Tơ mành

Malpighia glabra L. – Kim đồng nam

Thryallis glauca (Cav.) Kuntze – Kim đồng

Polygalaceae – Họ Viễn chí

Polygala arillata Buch.-Ham. ex D.Don – Viễn chí hoa vàng

Polygala arvensis Willd. – Viễn chí hoa nhỏ

Polygala aureocauda Dunn – Viễn chí đuôi vàng

Polygala chinensis L. – Viễn chí

Polygala crotalarioides Buch.- Ham. ex DC. – Viễn chí dạng lục lạc

Polygala glomerata Lour. var. *langbianensis* A. Chev. ex Gagnep. – Viễn chí Lang Biang

Polygala japonica Houtt. – Viễn chí Nhật

Polygala paniculata L. – Viễn chí lá nhỏ

Polygala persicariaefolia DC. – Viễn chí lá liễu

Polygala saxicola Dunn – Viễn chí trên đá

Polygala sibirica L. – Viễn chí Xibêri

Polygala tatarinowii Regel – Tiểu biển đậu

Polygala tricornis Gagnep. – Viễn chí ba sừng

Polygala wattersii Hance – Viễn chí Watters

Salomonia cantoniensis Lour. – Sa môn Quảng Đông

Salomonia ciliata (L.) DC. – Sa môn rìa lông

Securidaca inappendiculata Hassk. – Dây đằng ca

Xanthophyllum excelsum Blume – Cúc mộc

Xanthophyllum glaucum Wall. ex Hassk. – Gạt nai

CELASTRALES – BỘ DÂY GỐI

Aquifoliaceae – Họ Nhựa ruồi

Ilex cymosa Blume – Nhựa ruồi.

Ilex ficoidea Hemsl. ex Forbes et Hemsl. – Bùi da.

Ilex godajam Colebr. ex Wall. – Bùi gò dăm.

Ilex kaushue S.Y.Hu – Chè đắng.

Ilex macrocarpa Oliv. – Bùi quả to.

Ilex rotunda Thunb. – Bùi tròn.

Ilex triflora Blume – Bùi ba hoa.

Ilex viridis Champ. ex Benth. – Bùi xanh.

Ilex wallichii Hook. f. – Bùi Wallich.

Icacinaceae – Họ Mộc thông ta

Gomphandra mollis Merr. – Bổ béo

Gomphandra tetrandra (Wall.) Sleum. – Bổ béo bốn nhị

Gonocaryum lobbianum (Miers) Kurz – Quỳnh lam

Iodes balansae Gagnep. – Mộc thông Balansa

Iodes cirrhosa Turcz. – Mộc thông

Iodes seguini (H. Lév.) Rehder – Mộc thông Seguin

Iodes vitiginea (Hance) Hemsl. – Mộc thông ta

Mappianthus iodoides Hand.- Mazz. – Cam quả đằng

Sarcostigma kleinii Wight et Arn. – Lu Klein

Cardiopteridaceae – Họ Mướp rừng

Cardiopteris platycarpa Gagnep. – Mai rùa có cánh

Cardiopteris quinqueloba (Hassk.) Hassk. – Mai rùa

Celastraceae – Họ Dây gối

Celastrus gemmatus Loes. – Dây gối chồi

Celastrus hindsii Benth. – Dây gối Ấn Độ

Celastrus monospermus Roxb. – Dây gối một hạt

Celastrus orbiculatus Thunb. – Dây gối tròn

Celastrus paniculatus Willd. – Dây gối

Euonymus chinensis Lindl. – Chân danh Trung Quốc

Euonymus cochinchinensis Pierre – Chân danh nam

Euonymus javanicus Blume – Chân danh Giava

Euonymus laxiflorus Champ. – Chân danh hoa thưa

Gymnosporia marcanii Craib – Đầu rùa

Microtropis discolor (Wall.) Meisn. – Vi hướng biến màu

Pleurostylia opposita (Wall.) Alston – Trắc thư

Reissantia indica (Willd.) Hallé – Dây húc

Salacia chinensis L. – Chóc máu

Salacia pallens Pierre – Hàm ngựa

Salvadoraceae – Họ Chùm lé

Azima sarmentosa (Blume) Benth. et Hook. f. – Chùm lé

SANTALALES – BỘ ĐÀN HƯƠNG

Olacaceae – Họ Dương đầu

Erythropalum scandens Blume – Dây hương

Olax obtusa Blume – Dương đầu tà

Olax psittacorum (Lam.) Vahl – Dương đầu leo

Ximenia americana L. – Táu Phú Quốc

Opiliaceae – Họ Rau sắng

Cansjera rheedii Gmel. – Sơn cam

Melientha suavis Pierre – Rau sắng

Santalaceae – Họ Đàn hương

Dendrotrophe frutescens (Benth.) Danser – Tầm gửi dây

Osyris lanceolata Hochst. et Steud. ex DC. – Sa châm

Santalum album L. – Đàn hương trắng

Scleropyrum wallichianum (Wight et Arn.) Arn. – Gạo sấm

Loranthaceae – Họ Tầm gửi

Dendrophthoe pentandra (L.) Blume – Mộc ký năm nhi

Helixanthera cylindrica (Jack) Danser – Chùm gửi trụ

Helixanthera delavayi (Tiegh.) Ban – Chùm gửi Vân Nam

Helixanthera ligustrina (Wall.) Danser – Chùm gửi lài

Helixanthera parasitica Lour. – Chùm gởi

Macrosolen bibracteolatus (Hance) Danser – Đại cán hai lá bắc

Macrosolen cochinchinensis (Lour.) Blume – Đại cán Nam

Macrosolen robinsonii (Gamble) Danser – Đại cán Robinson

Macrosolen tricolor (Lecomte) Danser – Đại cán ba màu

Taxillus balansae (Lecomte) Danser – Mộc vệ Balansa

Taxillus chinensis (DC.) Danser – Mộc vệ Trung Quốc

Taxillus delavayi (Tiegh.) Danser – Mộc vệ Delavay

Taxillus ferrugineus (Jack) Ban – Mộc vệ sét

Taxillus gracilifolius (Schult.f.) Ban – Mộc vệ rủ

Taxillus parasiticus (L.) Ban – Mộc vệ ký sinh

Taxillus philippensis (Cham. et Schlecht.) Ban – Mộc vệ Philippin

Viscaceae – Họ Tầm gửi dẹt

Korthalsella opuntia (Thunb.) Merr. – Tầm gửi cây dẻ

Viscum album L. var. *meridianum* Danser – Ghi trắng

Viscum articulatum Burm.f. – Ghi phân đốt

Viscum liquidambaricola Hayata – Ghi sau sau

Viscum multinerve (Hayata) Hayata – Ghi nhiều gân

Viscum ovalifolium DC. – Ghi lá xoan

PHAMNALES – BỘ TÁO TA

Rhamnaceae – Họ Táo ta

Berchemia floribunda (Wall.) Brongn. – Rung rúc nhiều hoa

Berchemia giraldiana Schneid. – Rung rúc lá lớn

Berchemia lineata (L.) DC. – Rung rúc

Berchemia loureiriana DC. – Rút rế

Colubrina asiatica (L.) Brongn. – Lẹo mắt

Gouania javanica Miq. – Dây đòn kẻ cắp

Gouania leptostachya DC. – Dây đòn gánh

Hovenia dulcis Thunb. – Khúng khéng

Paliurus ramosissimus (Lour.) Poir. – Táo na

Rhamnus crenata Siebold et Zucc. var. *cambodiana* (Pierre ex Pit.) Tardieu – Mận rừng

Rhamnus nepalensis (Wall.) Lawson – Mận rừng Nêpan

Rhamnus nepalensis (Wall.) Lawson var. *tonkinensis* (Pit.) Tardieu – Mận rừng Bắc bộ

Rhamnus utilis Decne. – Mận rừng có ích

Sageretia hamosa Brongn. – Chanh châu móc

Sageretia henryi Drumm. et Sprague – Chanh châu Henry

Sageretia rugosa Hance – Chanh châu nhám

Sageretia thea (Osbeck) M. C. Johnst – Chanh châu

Ventilago calyculata Tul. – Đồng bìa đài to

Ventilago cristata Pierre – Dây gân

Ventilago harmandiana Pierre – Dây cồng cộng

Ventilago leiocarpa Benth. – Dây cốt khí

Ziziphus cambodiana Pierre – Táo Campuchia

Ziziphus incurva Roxb. – Táo cong

Ziziphus mauritiana Lam. – Táo

Ziziphus oenoplia (L.) Mill. – Táo rừng

Ziziphus rugosa Lam. – Táo nhám

ELAEAGNALES – BỘ NHÓT

Elaeagnaceae – Họ Nhót

Elaeagnus bonii Lecomte – Nhót rừng

Elaeagnus conferta Roxb. – Nhót dại

Elaeagnus gonyanthes Benth – Nhót hoa vuông

Elaeagnus latifolia L. – Nhót

Elaeagnus loureirii Champ. – Nhót Loureiro

Elaeagnus sarmentosa Rehder – Nhót trườn

Elaeagnus viridis Serwett. var. *delavayi* Lecomte – Nhót Delavay

PROTEALES – BỘ CHẸO THUI

Proteaceae – Họ Chẹo thui

Grevillea robusta A. Cunn. ex R. Br. – Ngân hoa

Helicia cochinchinensis Lour. – Mạ sưa Nam

Helicia nilagirica Bedd. – Mạ sưa

Helicia obovatifolia Merr. et Chun – Mạ sưa lá trứng nhọn

Helicia robusta (Roxb.) R. Br. ex Wall. – Mạ sưa to

Heliciopsis lobata (Merr.) Sleum. – Đúng

Heliciopsis terminalis (Kurz) Sleum. – Đìa chụn

VITALES – BỘ NHO

Vitaceae – Họ Nho

Ampelocissus arachnoidea Planch. – Nho rừng

Ampelocissus martinii Planch. – Sâm hồng

Ampelocissus polythyrsa (Miq.) Gagnep. – Hổ nho nhiều chùm

Ampelopsis brevipedunculata (Maxon) Trautv. – Nho núi

Ampelopsis cantoniensis (Hook. et Arn.) Planch. – Chè dây

Ampelopsis heterophylla (Thunb.) Siebold et Zucc. – Dâu dây

Ampelopsis japonica (Thunb.) Makino – Bạch liễm

Cayratia corniculata (Benth.) Gagnep. – Vác sừng nhỏ

Cayratia geniculata (Blume) Gagnep. – Vác gối

Cayratia japonica (Thunb.) Gagnep. – Vác Nhật

Cayratia mollissima (Wall.) Gagnep. – Vác lông mềm

Cayratia oligocarpa (H. Lév. et Vaniot) Gagnep. – Vác lá lớn

Cayratia pedata (Lam.) Gagnep. – Vác chân

Cayratia tenuifolia (Wight et Arn.) Gagnep. – Vác lá nhỏ

Cayratia trifolia (L.) Domin – Vác

Cayratia wrayi (King) Gagnep. – Vác Wray

Cissus adnata Roxb. – Dây nôi

Cissus astrotricha Gagnep. – Hồ đằng lông sao

Cissus hastata (Miq.) Planch. – Hồ đằng mũi giáo

Cissus hexangularis Thorel ex Planch. – Hồ đằng sáu cạnh

Cissus javana DC. – Hồ đằng Giava

Cissus quadrangularis L. – Chìa vôi bốn cạnh

Cissus repens Lam. – Chìa vôi bò

Cissus subtetragona Planch. – Hồ đằng vuông vuông

Cissus triloba (Lour.) Merr. – Chìa vôi

Parthenocissus heterophylla (Blume) Merr. – Trinh đằng khác lá

Parthenocissus pedata Gagnep. – Trinh đằng chân

Parthenocissus tricuspidata (Siebold et Zucc.) Planch. – Trinh đằng ba mũi

Tetrastigma erubescens Planch. – Dây rơm

Tetrastigma lanceolarium (Roxb.) Planch. – Dây quai bị lá thon

Tetrastigma obtectum (Wall. ex Laws.) Planch. – Dây quai tròn

Tetrastigma planicaule (Hook. f.) Gagnep. – Dây quai ba lô

Tetrastigma retinervium Planch. – Tứ thư gân rõ

Tetrastigma rupestre Planch. – Dây đế rút

Tetrastigma strumarium (Planch.) Gagnep. – Dây quai bị

Tetrastigma tuberculatum (Blume) N. H. Hien – Dây vác rừng

Tetrastigma yunnanense Gagnep. – Thạch bổ đào

Vitis balansaeana Planch. – Nho đất

Vitis flexuosa Thunb. – Nho dại

Vitis labrusca L. – Nho chồn

Vitis quinquangularis Rehder – Nho lông

Vitis retordii Rom.- Caill. ex Planch. – Nho lông hoe

Vitis vinifera L. – Nho

Leeaceae – Họ Gối hạc

Leea aequata L. – Củ rối bằng

Leea crispa L. – Củ rối nhăn

Leea guineensis G. Don. – Gối hạc trắng

Leea indica (Burm.f.) Merr. – Gốc hạc đen

Leea manillensis Walp. – Gối hạc nhọn

Leea rubra Blume – Gối hạc

Leea thorelii Gagnep. – Chạ bục

Escalloniaceae – Họ Đa hương

Polyosma mutabilis Blume – Trà gỗ

Hydrangeaceae – Họ Tú cầu

Dichroa febrifuga Lour. – Thường sơn

Hydrangea aspera D. Don ssp. *strigosa* (Rehder) McClint – Tú cầu ráp

Hydrangea macrophylla (Thunb.) Ser. ex DC. – Tú cầu

Hydrangea macrophylla (Thunb.) Ser. ex DC. ssp. *stylosa* (Hook. f. et Thomson) McClint – Tú cầu lá thon

Pileostegia viburnoides Hook. f. et Thomson – Quan cái đằng

Schizophragma integrifolium (Franch.) Oliv. – Toàn địa phong

CORNALES – BỘ THÙ DU

Cornaceae – Họ Thù du

Cornus controversa Hemsl. – Thù du quả đen

Cornus hongkongensis Hemsl. – Thù du Hồng Công

Cornus oblonga Wall. – Thù du thuôn

Cornus officinalis Siebold et Zucc. – Thù du

Aucubaceae – Họ Giác mộc

Aucuba chinensis Benth. – Ô rô bà

Alangiaceae – Họ Thôi chanh

Alangium barbatum (R. Br.) Baill. var. *decipiens* (Evrard) Tardieu – Thôi chanh lá mỏng

Alangium chinense (Lour.) Harms – Thôi chanh

Alangium kurzii Craib – Thôi chanh lông

Alangium salviifolium (L.f.) Wangerin – Quăng

ARALIDIALES – BỘ CHÂU

Aralidiaceae – Họ Châu

Aralidium pinnatifidum (Jungh. et Vriese) Miq. – Châu

TORRICELLIALES – BỘ TÔ SƠN

Torricelliaceae – Họ Tô sơn

Torricellia angulata Oliv. var. *intermedia* (Harms ex Diels) Hu – Tô sơn

APIALES – BỘ HOA TÁN

Helwingiaceae – Họ Thanh giáp

Helwingia himalaica Hook. f. et Thomson ex C. B. Clarke – Thanh giáp núi cao

Helwingia japonica (Thunb.) F. G. Dietr. – Thanh giáp

Araliaceae – Họ Nhân sâm

Acanthopanax gracilistylus W.W.Sm. – Ngũ gia

Acanthopanax lasiogyne Harms – Ngũ gia nhuỵ lông

Acanthopanax senticosus (Rupr. et Maxim.) Harms – Ngũ gia gai

Acanthopanax trifoliatus (L.) Merr. – Ngũ gia ba lá

Aralia armata (Wall. ex G. Don) Seem. – Đơn châu chấu

Aralia chinensis L. – Thông mộc

Aralia cordata Thunb. – Thổ đương quy

Aralia dasyphylla Miq. – Thông mộc lá nhám

Aralia planchoniana Hance – Cuồng Planchon

Aralia thomsonii Seem. ex C. B. Clarke – Cuồng Thomson

Aralia vietnamensis Ha – Cuồng Việt Nam

Brassaiopsis ciliata Dunn – Thông thảo giả

Brassaiopsis glomerulata (Blume) Regel – Than

Dendropanax chevalieri (R. Vig.) Merr. – Phong hà

Dendropanax dentiger (Harms ex Diels) Merr. – Thụ sâm

Dendropanax macrocarpus C.N.Ho – Thụ sâm quả to

Dendropanax proteus (Champ.) Benth. – Thụ sâm lá thay đổi

Evodiopanax evodiifolius (Franch.) Nakai – Ngũ gia lá ngô thù

Hedera sinensis (Tobl.) Hand.- Mazz. – Dây thường xuân

Heteropanax chinensis (Dunn) H.L.Li – Sâm thơm Trung Quốc

Heteropanax fragrans (Roxb. ex G. Don) Seem. – Tung trắng

Macropanax oreophilus Miq. – Đại lăng núi

Nathopanax davidii (Franch.) Harms ex Diels – Thụ ngũ gia

Panax bipinnatifidus Seem. – Tam thất lá xẻ

Panax pseudo-ginseng Wall. – Tam thất

Panax stipuleanatus H.T.Tsai et K.M.Feng – Tam thất hoang

Panax vietnamensis Ha et Grushv. – Sâm Việt Nam

Pentapanax fragrans (G. Don) Ha – Thạch giáp sâm

Polyscias fruticosa (L.) Harms – Đinh lăng

Polyscias scutellaria (Burm. f.) Fosb. – Đinh lăng đĩa

Pseudopanax davidii (Franch.) Philipson – Giả nhân sâm

Pseudopanax delavayi (Franch.) Philipson – Giả nhân sâm Delavay

Schefflera arboricola Hayata var. *variegata* Hort. – Chân chim vằn

Schefflera chapana Harms – Chân chim Sa Pa

Schefflera delavayi (Franch.) Harms ex Diels – Chân chim Delavay

Schefflera elliptica (Blume) Harms – Chân chim bầu dục

Schefflera glomerulata H.L.Li – Chân chim hoa chụm

Schefflera heptaphylla (L.) Frodin – Chân chim

Schefflera hoi (Dunn) R. Vig. var. *fantsipanensis* (Bui) C.B.Shang – Chân chim Phanxipăng

Schefflera khasiana (Seem.) R.Vig. – Chân chim Khasia

Schefflera kontumensis N.S.Bui – Chân chim Kontum

Schefflera leucantha R.Vig. – Chân chim hoa trắng

Schefflera minutistellata Merr. ex Li – Chân chim lông sao

Schefflera pes-avis R.Vig. – Chân chim núi

Schefflera petelotii Merr. – Chân chim Pételot

Schefflera tunkinensis R. Vig. – Chân chim Bắc bộ

Schefflera venulosa (Wight et Arn.) Harms – Chân chim gân dày

Schefflera vidaliana C. B. Shang – Chân chim Vidal

Tetrapanax papyriferus (Hook.) K. Koch – Thông thảo

Trevesia burckii Boerl. – Đu đủ rừng thuỳ thắt

Trevesia palmata (Roxb. ex Lindl.) Vis. – Đu đủ rừng

Trevesia sphaerocarpa Grushv. et N. Skvorts. – Đu đủ rừng quả tròn

Tupidanthus calyptratus Hook. f. et Thomson – Riều hoa

Apiaceae – Họ Hoa tán

Ammi visnaga (L.) Lam. – Cần ami

Anethum graveolens L. – Thìa là .

Angelica acutiloba (Siebold et Zucc.) Kitag. – Đương quy Nhật

Angelica dahurica (Fisch. ex Hoffm.) Maxim. – Bạch chỉ

Angelica decursiva (Miq.) Franch. et Sav. – Tiền hồ

Angelica pubescens Maxim. – Đương quy lông

Angelica sinensis (Oliv.) Diels – Đương quy

Apium graveolens L. – Cần tây

Bupleurum tenue Buch.- Ham. ex D. Don – Tiểu sài hồ

Centella asiatica (L.) Urb. – Rau má

Cnidium monnieri (L.) Cusson – Giần sàng

Coriandrum sativum L – Mùi

Cryptotaenia japonica Hassk. – Áp nhi cần

Daucus carota L. – Cà rốt

Eryngium foetidum L. – Mùi tàu

Foeniculum vulgare Mill. – Tiểu hồi

Glehnia littoralis Schmidt ex Miq. – Bắc sa sâm

Heracleum bivittatum H. Boissieu – Cần dại

Heracleum hemsleyanum Diels – Độc hoạt đuôi trâu

Hydrocotyle chinensis (Dunn) Craib – Rau má dại

Hydrocotyle nepalensis Hook. – Rau má lá to

Hydrocotyle sibthorpioides Lam. – Rau má mỡ

Hydrocotyle sibthorpioides Lam. var. *batrachium* (Hance) Hand.- Mazz. – Rau má mỡ lông trắng

Hydrocotyle wilfordii Maxim. – Rau má mỡ Wilford

Ligusticum sinense Oliv. – Cảo bản

Ligusticum wallichii Franch. – Xuyên khung

Oenanthe dielsii H. Boissieu – Cần Diels

Oenanthe javanica (Blume) DC. – Cần

Oenanthe linearis Wall. ex DC. – Cần lá sợi

Petroselinum crispum (Mill.) Nym. – Mùi tây

Pimpinella candolleana Wight et Arn. – Phòng phong nam

Pimpinella diversifolia DC. – Cần hôi

Pternopetalum nudicaule (H. Boissieu) Hand.- Mazz. – Cần cánh túi

Sanicula elata Buch.- Ham. ex D. Don – Cần núi

Sanicula orthocantha S.Moore – Cần núi gai thẳng

Torilis japonica (Houtt.) DC. – Thiết y

Trachyspermum roxburghianum (DC.) H.Wolff – Khồm

PITTOSPORALES – BỘ KHUY ÁO

Pittosporaceae – Họ Khuy áo

Pittosporum ferrugineum W. Aiton – Khuy áo

Pittosporum floribundum Wight et Arn. – Hải đồng nhiều hoa

Pittosporum glabratum Lindl. – Khuy áo nhẵn

Pittosporum podocarpum Gagnep. – Khuy áo quả có chân

Pittosporum tobira (Thunb.) Aiton – Hải đồng

Caprifoliaceae – Họ Cơm cháy

Abelia chinensis R. Br. – Lục đạo mộc Trung Quốc

Lonicera acuminata Wall. – Kim ngân nhọn

Lonicera bournei Hemsl. – Kim ngân rừng

Lonicera cambodiana Pierre ex Danguy – Kim ngân lông

Lonicera confusa DC. – Kim ngân lẫn

Lonicera dasystyla Rehder – Kim ngân vòi nhám

Lonicera hildebrandia Coll. et Hemsl. – Kim ngân quả to

Lonicera hypoglauca Miq. – Kim ngân lá mốc

Lonicera japonica Thunb. – Kim ngân

Lonicera macrantha (D. Don) Spreng. – Kim ngân hoa to

Sambucus javanica Reinw. ex Blume – Cơm cháy

Viburnum cylindricum Buch.- Ham. ex D. Don. – Vót hình trụ

Viburnum lutescens Blume – Vót vàng nhạt

Viburnum luzonicum Rolfe – Vót Luzon

Viburnum odoratissimum Ker Gawl. – Vót thơm

Viburnum punctatum Buch.- Ham. ex D. Don – Vót đốm

Viburnum sambucinum Reinw. ex Blume. var. *tomentosum* Hallier f. – Vót lông mềm

Valerianaceae – Họ Nữ lang

Patrinia hispida Bunge – Bại tượng lông ráp

Patrinia scabiosaefolia Fisch. ex Link – Bại tượng

Patrinia villosa (Thunb.) Juss. – Bại tượng hoa trắng

Valeriana hardwickii Wall. – Nữ lang

Valeriana jatamansi Jones – Nữ lang nhện

Dipsacaceae – Họ Tục đoạn

Dipsacus asper Wall. – Tục đoạn nhỏ

Dipsacus japonicus Miq. – Tục đoạn

LAMIIDAE – PHÂN LỚP HOA MÔI

GENTIANALES – BỘ LONG ĐỞM

Loganiaceae – Họ Mã tiền

Fagraea auriculata Jack – Trai tai

Fagraea ceilanica Thunb. – Trai xoan

Fagraea fragrans Roxb. – Trai

Fagraea racemosa Jack ex Wall. – Trai chùm

Gelsemium elegans (Gardn. et Champ.) Benth. – Lá ngón

Mitrasacme pygmaea R.Br. – Cỏ tao lùn

Strychnos angustiflora Benth. – Dây củ chi

Strychnos axillaris Colebr. – Mã tiền hoa nách

Strychnos cathayensis Merr. – Mã tiền Trung Quốc

Strychnos ignatii Berg– Đậu gió

Strychnos nitida G. Don – Mã tiền láng

Strychnos nux-blanda Hill – Mã tiền quả cam

Strychnos nux-vomica L. – Mã tiền

Strychnos ovata Hill – Mã tiền trứng

Strychnos umbellata (Lour.) Merr. – Mã tiền hoa tán

Strychnos vanprukii Craib – Mã tiền cành vuông

Strychnos wallichiana Steud. ex DC. – Hoàng nàn

Rubiaceae – Cà phê

Adina pilulifera (Lam.) Franch. ex Drake – Gáo viên

Aidia cochinchinensis Lour. – Găng Nam bộ

Aidia henryi E. Pritz – Găng gai Henry

Aidia oxyodonta (Drake) Yamazaki – Đài khoai

Borreria articularis (L.f.) F. Williams – Ruột gà có khớp

Borreria hispida (L.) K. Schum. – Ruột gà phún

Borreria laevis (Lam.) Griseb. – Ruột gà vụng

Borreria ocymoides (Burm.f.) DC. - Ruột gà dạng húng

Borreria stricta (L.f.) K. Schum. – Ruột gà nhỏ

Canthium dicoccum (Gaertn.) Teijsm. et Binn. – Găng vàng hai hạt

Canthium horridum Blume – Găng vàng gai

Canthium parvifolium Roxb. – Găng vàng lá nhỏ

Catunaregam spinosa (Thunb.) Tirveng. – Găng tu hú

Catunaregam tomentosa (Blume ex DC.) Tirveng. – Găng nhung

Cephalanthus angustifolius Lour. – Rì rì lá lớn

Chassalia curviflora (Wall. ex Roxb.) Thwaites – Xương sơn

Cinchona ledgeriana (How) Moens ex Trimens – Canh ki na thon

Cinchona pubescens Vahl – Canh ki na đỏ

Coffea arabica L. – Cà phê chè

Coffea canephora Pierre ex Froehner var. *robusta* (Linden) A. Chev. – Cà phê vối

Coffea dewevrei Wildem et Th. Dur. var. *excelsa* (A.Chev.) A. Chev. – Cà phê mít

Coffea liberica Hiern – Cà phê giâu gia

Coptosapelta flavescens Korth. – Dây khai

Damnacanthus indicus Gaertn.f. – Hổ thích

Dentella repens (L.) J.R.Forst. et G.Forst. – Địa nha

Emmenopterys henryi Oliv. – Hương quả thụ

Fagerlindia canthioides (Champ. ex Benth.) Tirveng. – Găng nhẵn

Fagerlindia fasciculata (Roxb.) Tirveng. – Găng chụm

Fagerlindia sinensis (Lour.) Tirveng. – Găng Trung Quốc

Galium aparine L. – Vấn vương

Galium rotundifolium L. – Vấn vương lá tròn

Gardenia augusta (L.) Merr. – Dành dành

Gardenia lucida Roxb. – Dành dành bóng

Gardenia sootepensis Hutch. – Dành dành Thái Lan

Gardenia stenophylla Merr. – Dành dành lá hẹp

Geophila repens (L.) Johnst. – Rau má núi

Greena corymbosa (Jack) Schum. – Trường sơn

Guettarda speciosa L. – Lâm bòng

Haldina cordifolia (Roxb.) Ridsd. – Gáo tròn

Hedyotis acutangula Champ. ex Benth. – Bòi ngòi cạnh nhọn

Hedyotis ampliflora Hance – Bòi ngòi hoa rộng

Hedyotis auricularia L. – Bòi ngòi tai

Hedyotis biflora (L.) Lam. – Bòi ngòi hoa đôi

Hedyotis capitellata Wall. – Bòi ngòi hoa đầu

Hedyotis capitellata Wall. var. *mollis* (Pierre ex Pit.) T. N. Ninh – Dạ cẩm

Hedyotis corymbosa (L.) Lam. – Lưỡi rắn

Hedyotis diffusa Willd. – Lưỡi rắn trắng

Hedyotis grandis (Pit.) P.H. Hô – Bòi ngòi to

Hedyotis hedyotidea (DC.) Merr. – Bòi ngòi lớn

Hedyotis herbacea L. – Bòi ngòi cỏ

Hedyotis heynii R.Br. – Bòi ngòi Heyn

Hedyotis philippensis Merr. – Bòi ngòi Philippin

Hedyotis pinifolia Wall. ex G. Don – Bòi ngòi lá thông

Hedyotis scandens Roxb. – Bòi ngòi leo

Hedyotis tenelliflora Blume – Bòi ngòi hoa nhỏ

Hedyotis uncinella Hook. et Arn. – Bòi ngòi lóng dài

Hedyotis uncinella Hook. et Arn. var. *mekongensis* (Pierre ex Pit.) T. N. Ninh – Bòi ngòi Cửu Long

Hedyotis verticillata L. – Bòi ngòi lông

Hedyotis vestita R. Br. – Bòi ngòi có áo

Hydnophytum formicarum Jack – Bí kỳ nam

Hymenodictyon orixense (Roxb.) Mabb. – Vỏ dụt

Hymenopogon parasiticus Wall. ex Roxb. – Thạch đinh hương

Hypobathrum racemosum (Roxb.) Kurz – Sứa

Ixora chinensis Lam. – Đơn Trung Quốc

Ixora coccinea L. – Đơn đỏ

Ixora cuneifolia Roxb. – Đơn lá nhọn

Ixora flavescens Pierre ex Pit. – Đơn vàng

Ixora grandifolia Zoll. et Moritzi – Đơn lá lớn

Ixora henryi H. Lév. – Đơn Henry

Ixora laotica Pit. – Đơn Lào

Ixora nigricans R. Br. ex Wight et Arn. – Đơn trắng

Ixora stricta Roxb. – Đơn hẹp

Knoxia corymbosa Willd. – Trạch côn hoa ngù

Knoxia stricta Gaertn. – Trạch côn hẹp

Knoxia valerianoides Thorel ex Pit. – Trạch côn

Lasianthus annamicus Pit. – Xú hương

Lasianthus chinensis (Champ. ex Benth.) Benth. – Xú hương Trung Quốc

Lasianthus dinhensis Pierre ex Pit. – Xú hương núi Dinh

Lasianthus hoaensis Pierre ex Pit. – Xú hương Biên Hoà

Lasianthus wallichii Wight – Xú hương Wallich

Luculia pinceana Hook. – Nụ đinh

Mitragyna diversifolia (Wall. ex G. Don) Havil – Giam

Mitragyna speciosa Korth. – Giam đẹp

Morinda citrifolia L. – Nhàu

Morinda cochinchinensis DC. – Ba kích lông

Morinda longissima Y. Z. Ruan – Nhàu rừng

Morinda officinalis How – Ba kích

Morinda parvifolia Bartl. ex DC. – Nhàu lá nhỏ

Morinda persicaefolia Buch.- Ham. – Nhàu nước

Morinda tomentosa Heyne – Nhàu lông

Morinda umbellata L. – Nhàu tán

Morinda villosa Hook.f. – Nhàu lông mềm

Mussaenda bonii Pit. – Bướm bạc Bon

Mussaenda cambodiana Pierre ex Pit. – Bướm bạc Campuchia

Mussaenda dehiscens Craib – Bướm bạc quả nang

Mussaenda erosa Champ. ex Benth. – Bướm bạc mòn

Mussaenda frondosa L. – Bướm bạc lá

Mussaenda glabra Vent. – Bướm bạc nhẵn

Mussaenda hossei Craib – Bướm bạc Hosseus

Mussaenda pubescens W.T.Aiton – Bướm bạc

Mussaenda rehderiana Hutch. – Bướm bạc Rehder

Mussaenda saigonensis Pierre ex Pit. – Bướm bạc Sài Gòn

Mussaenda theifera Pierre ex Pit. – Bướm bạc trà

Myrmecodia armata DC. – Kỳ nam kiến

Nauclea officinalis Pierre ex Pit. – Huỳnh bá

Nauclea orientalis (L.) L. – Gáo vãng

Neanotis ingrata (Wall. ex Hook. f.) W. H. Lewis – Thượng nhĩ lép

Neolamarckia cadamba (Roxb.) Bosser – Gáo trắng

Neonauclea sessilifolia (Roxb.) Merr. – Gáo không cuống

Ophiorrhiza cantonensis Hance – Xà căn thảo Quảng Châu

Ophiorrhiza japonica Blume – Xà căn thảo

Ophiorrhiza mungos L. – Xà căn đậu

Oxyceros horridus Lour. – Găng gai cong

Paederia consimilis Pierre ex Pit. – Mơ thon

Paederia foetida L. – Mơ tròn

Paederia lanuginosa Wall. – Mơ tam thể

Paederia scandens (Lour.) Merr. – Mơ leo

Paederia scandens (Lour.) Merr. var. *tomentosa* (Blume) Hand.- Mazz. – Mơ lông

Pavetta hongkongensis Bremek. – Giọt sành Hồng Kông

Pavetta indica L. – Giọt sành

Prismatomeris tetrandra (Roxb.) K. Schum. – Mui

Psychotria adenophylla Wall. – Lấu tuyến

Psychotria balansae Pit. – Lấu bà

Psychotria montana Blume – Lấu núi

Psychotria morindoides Hutch. – Lấu ông

Psychotria poilanei Pit. – Lấu Poilane

Psychotria rubra (Lour.) Poir. – Lấu

Psychotria sarmentosa Burm. – Lấu leo

Psychotria serpens L. – Lấu bò

Psychotria siamica (Craib) Hutch. – Lấu lông hoe

Randia turgida (Roxb.) Tirveng. – Găng trương

Rubia cordifolia L. – Xuyến thảo

Rubia cordifolia L. var. – Căn

Scyphiphora hydrophyllacea Gaertn. f. – Côi

Serissa foetida (L.f.) Poir. – Bỏng nẻ

Tamilnadia uliginosa (Retz.) Tirveng. et Sastre – Găng nước

Tarenna asiatica (L.) Kuntze – Trèn Á Châu

Tarenna attenuata (Hook.f.) Hutch. – Trèn thon

Tarenna chevalieri Pit. – Trèn Chevalier

Tarenna hoaensis Pit. – Trèn Biên Hoà

Uncaria acida (Hunt) Roxb. – Câu đằng lá xoan

Uncaria hirsuta Havil. – Câu đằng lông

Uncaria homomalla Miq. – Câu đằng bắc

Uncaria laevigata Wall ex G. Don – Câu đằng bóng

Uncaria lancifolia Hutch. – Câu đằng lá thon

Uncaria macrophylla Wall. ex Roxb. – Câu đằng lá to

Uncaria rhynchophylla (Miq.) Miq. ex Havil. – Câu đằng

Uncaria scandens (Sm.) Hutch. – Câu đằng cành leo

Uncaria sessilifructus Roxb. – Câu đằng quả không cuống

Uncaria sinensis (Oliv.) Havil. – Câu đằng Trung Quốc

Urophyllum chinense Merr. et Chun – Vĩ diệp Trung Quốc

Wendlandia paniculata (Roxb.) DC. – Khảo quang hoa chuỳ

Wendlandia tinctoria (Roxb.) DC. – Khảo quang

Gentianaceae – Họ Long đởm

Canscora alata (Roxb.) Wall. – Cỏ bươm bướm có cánh

Canscora andrographioides Griff. ex. C.B.Clarke – Cỏ bươm bướm

Canscora diffusa (Vahl) R.Br. ex Roem. et Schult. – Cỏ bươm bướm tràn

Canscora lucidissima (H. Lév. et Vaniot) Hand.- Mazz. – Xuyên tâm thảo

Centaurium spicatum (L.) Fritsch – Bách kim

Crawfurdia campanulacea Wall. et Griff. ex C.B.Clarke – Long đởm dại

Crawfurdia fasciculata Wall. – Phế hình thảo

Enicostema axillare (Lam.) Raynal – Sam hoa nách

Exacum tetragonum Roxb. – Tảo bách niên

Gentiana cephalantha Franch. ex Hemsl. – Long đởm hoa đầu

Gentiana loureiroi (G. Don) Griseb. – Long đởm

Gentiana primulaeflora Franch. – Long đởm hoa anh thảo

Gentiana rigescens Franch. ex Hemsl. – Long đởm cứng

Swertia angustifolia Buch.- Ham. ex D. Don – Rau răng hoẵng

Menyanthaceae – Họ Trang

Nymphoides hydrophyllum (Lour.) Kuntze – Trang lá nước

Nymphoides indicum (L.) Kuntze – Trang Ấn Độ

Apocynaceae – Họ Trúc đào

Adenium obesum (Forssk.) Roem. et Schult. – Sứ sa mạc

Aganonerion polymorphum Pierre ex Spire – Dây dang

Aganosma acuminata (Roxb.) G. Don – Chè lông

Allamanda cathartica L. – Bông vàng

Allamanda schottii Pohl – Bông vàng lá hẹp

Alstonia angustifolia Wall. ex DC. – Sữa lá hẹp

Alstonia macrophylla Wall. ex G. Don – Sữa lá to

Alstonia scholaris (L.) R.Br. – Sữa

Alstonia spathulata Blume – Sữa lá bàng

Alyxia kontumensis Ly – Ngôn Kon Tum

Alyxia reinwardtii Blume – Ngôn Reinwardt

Alyxia siamensis Craib – Ngôn Thái

Amalocalyx microlobus Pierre ex Spire – Sơn đôn

Anodendron paniculatum (Wall. ex Roxb.) A.DC. – Tốc thẳng cáng

Beaumontia grandiflora (Roxb.) Wall. – Thanh minh hoa

Beaumontia murtonii Craib – Thanh minh hoa đài lớn

Beaumontia pitardii Tsiang – Thanh minh hoa lông gỉ

Blaberopus mairei (H. Lév.) Ly – Sữa Maire

Carissa carandas L. – Xi rô

Carissa spinarum L. – Xi rô nam

Catharanthus roseus (L.) G. Don – Dừa cạn

Cerbera manghas L. – Mướp sát

Cerbera odollam Gaertn. – Mướp sát vàng

Chilocarpus denudans Blume – Thần quả trần

Chonemorpha eriostylis Pit. – Quặn hoa vòi lông

Chonemorpha grandiereana Pierre ex Spire – Quặn hoa Grandier

Chonemorpha griffithii Hook. f. – Quặn hoa hoa to

Chonemorpha yersinii Vernet ex Spire – Quặn hoa Yersin

Cleghornia malaccensis (Hook.f.) King et Gamble – Giả đỗ trọng

Holarrhena crassifolia Pierre ex Spire – Mức hoa trắng nhỏ

Holarrhena pubescens Wall. ex. G. Don – Mức hoa trắng

Hunteria zeylanica (Retz.) Gard. ex Thwaites – Bên bai

Ichnocarpus frutescens (L.) R.Br. – Dây trổ

Ichnocarpus jacquetii (Pierre ex Spire) Middleton. – Dây trổ hoa nhỏ

Kibatalia laurifolia (Ridl.) Woodson – Thần linh lá quế

Kibatalia macrophylla (Pierre) Woodson – Ớt làn lá to

Kopsia cochinchinensis Kuntze – Trang nam

Kopsia fruticosa (Ker Gawl.) A.DC. – Trang tây

Melodinus monogynus Roxb. – Giom đơn thư

Nerium indicum Mill. – Trúc đào thơm

Nerium oleander L. – Trúc đào

Nouetta cochinchinensis Pierre ex Spire – Dây nết Nam

Ochrosia oppositifolia (Lam.) K. Schum. – Chai lang

Parabarium micranthum (Wall.) Pierre ex Spire – Đỗ trọng dây

Parameria laevigata (Juss.) Moldenke – Đỗ trong nam

Plumeria alba L. – Đại trắng

Plumeria obtusa L. – Đại lá tù

Plumeria rubra L – Đại hoa đỏ

Plumeria rubra L. var. *acutifolia* (Poir.) Bailey – Đại

Pottsia grandiflora Markgr. – Dây ve áo hoa to

Pottsia laxiflora (Blume) Kuntze. – Dây ve áo

Rauvolfia cambodiana Pierre ex Pit. – Ba gạc lá to

Rauvolfia chaudocensis Pierre ex Pit. – Ba gạc Châu Đốc

Rauvolfia latifrons Tsiang – Ba gạc lá rộng

Rauvolfia micrantha Hook.f. – Ba gạc hoa nhỏ

Rauvolfia serpentina (L.) Benth. ex Kurz – Ba gạc Ấn Độ

Rauvolfia tetraphylla L. – Ba gạc Cuba

Rauvolfia verticillata (Lour.) Baill. – Ba gạc

Rauvolfia vomitoria Afzel. ex Spreng. – Ba gạc Châu Phi

Rauvolfia yunnanensis Tsiang – Ba gạc Vân Nam

Spirolobium cambodianum Baill. – Luân thuỳ

Strophanthus caudatus (Burm.) Kurz – Sừng trâu

Strophanthus divaricatus (Lour.) Hook. et Arn. – Sừng dê

Strophanthus gratus (Wall. et Hook.f. ex Benth.) Baill. – My ê

Strophanthus hispidus P.DC – Sừng trâu lông

Strophanthus wallichii A.DC – Thuốc bắn

Tabernaemontana bufalina Lour. – Lài trâu lá nhỏ

Tabernaemontana divaricata (L.) R.Br. ex Roem. et Schult. – Bánh hỏi

Tabernaemontana pallida (Pierre ex Spire) Hua – Lài trâu tái

Tabernaemontana pauciflora Blume – Lài trâu ít hoa

Thevetia peruviana (Pers.) K.Schum. – Thông thiên

Trachelospermum axillare Hook.f. – Lạc thạch hoa tím

Trachelospermum dunnii (H.Lév.) H.Lév. – Lạc thạch lông gỉ

Trachelospermum jasminoides (Lindl.) Lem. – Lạc thạch

Urceola minutiflora (Pierre) Middleton – Mộc tinh hoa nhỏ

Urceola rosea (Hook. et. Arn.) Middleton – Dây cao su hồng

Vallaris solanacea (Roth) Kuntze – Dây hoà liệt

Willughbeia edulis Roxb. – Guối

Winchia glaucescens (G.Don) Schum. – Mớp lá đẹp

Wrightia annamensis Eberh. et Dub. – Mức

Wrightia arborea (Dennst.) Mabb. – Mức lông

Wrightia dubia (Sims) Spreng. – Mức hoa đỏ

Wrightia laevis Hook.f. – Mức chàm

Wrightia pubescens R.Br. – Mức lông mềm

Wrightia religiosa (Teijsm. et Binn.) Benth. et Hook. f. – Mai chiếu thuỷ

Wrightia sikkimensis Gamble – Mức sao

Xylinabariopsis reynaudii (Jum.) Pit. – Mỏ sẻ

Asclepiadaceae – Họ Thiên lý

Asclepias curassavica L. – Bông tai

Calotropis gigantea (L.) Dryand. ex W.T.Aiton – Bông bông

Calotropis procera (Aiton) [Dryand. ex] W.T.Aiton – Bông bông quý

Cosmostigma racemosum (Roxb.) Wight – Tinh thư

Cryptolepis buchanani Roem. et Schult – Dây càng cua

Cryptolepis sinensis (Lour.) Merr. – Dây lá bạc

Cynanchum corymbosum Wight – Dưa lông nhím

Cynanchum officinale (Hemsl.) Tsiang et Zhang ex Tsiang et P.T.Li – Sát khuyển thuốc

Cynanchum stauntonii (Decne.) Hand.-Mazz. – Bạch tiền lá liễu

Dischidia australis Tsiang et P.T.Li – Tai chuột nam

Dischidia chinensis Champ. ex Benth. – Tai chuột

Dischidia major (Wall.) Merr. – Dây mỏ quạ

Dischidia nummularia R.Br. – Mộc tiền

Dregea volubilis (L.f.) Benth. et Hook.f. – Bù ốc leo

Gomphocarpus fruticosus (L.) R.Br. – Gai quả

Gongronema nepalense (Wall.) Decne. – Sụn ty Nêpan

Gymnema foetidum Tsiang – Dây thìa canh thối

Gymnema inodorum (Lour.) Decne. – Rau mỏ

Gymnema latifolium Wall. ex Wight. – Dây thìa cạnh lá rộng

Gymnema reticulatum (Moon) Alston – Dây thìa canh gân mạng

Gymnema silvestre (Retz.) R.Br. ex Schult. – Dây thìa canh

Hemidesmus indicus (Willd.) R. Br. – Bán tràng

Heterostemma oblongifolium Cost. – Dây sữa

Hoya carnosa R. Br. – Cẩm cù

Hoya diversifolia Blume – Cẩm cù lá dày

Hoya fusca Wall. – Cẩm cù sậm

Hoya multiflora Blume – Cẩm cù nhiều hoa

Hoya obovata Decne. – Cẩm cù xoan ngược

Hoya parasitica (Roxb.) Wall. ex Wight – Dây lưỡi lợn

Hoya pubens Cost. – Dây sữa trâu

Hoya villosa Cost. – Cẩm cù lông

Marsdenia koi Tsiang – Dây hàm liên lá lớn

Marsdenia tenacissima (Roxb.) Wight et Arn. – Dây hàm liên

Marsdenia tinctoria (Roxb.) R.Br. – Dây chàm

Marsdenia tonkinensis Cost. – Nhạ nhầu

Myriopteron extensum (Wight) K.Schum. – Dây sữa quả có cánh

Oxystelma esculentum (L.f.) R.Br. ex Schult. – Cù mai

Pentasacme championii Benth. – Thạch la ma

Pentatropis microphylla (Roxb.) Wight et Arn. – Ngũ hướng lá nhỏ

Periploca calophylla (Wight) Falc. – Chu đằng lá đẹp

Raphistemma pulchellum (Roxb.) Wall. – Trâm hùng đẹp

Sarcolobus globosus Wall. – Dây cám

Sarcostemma acidum (Roxb.) Voigt – Dây không lá

Secamone elliptica R.Br. – Ro thon

Streptocaulon griffithii Hook.f. – Mã liên an

Streptocaulon juventas (Lour.) Merr. – Hà thủ ô trắng

Telectadium edule Baill. – Vệ tuyền ngọt

Telosma cordata (Burm.f.) Merr. – Thiên lý

Telosma procumbens (Blanco) Merr. – Cam thảo Đá Bia

Toxocarpus villosus (Blume) Decne. – Dây gáo vàng

Toxocarpus wightianus Hook. et Arn. – Dây quả cong

Tylophora indica (Burm.f.) Merr. – Thuốc hen

Tylophora koi Merr. – Thông thiên liên

Tylophora ovata (Lindl.) Hook. ex Steud. – Oa nhi đằng

Tylophora tenuis Blume – Oa nhi đằng lá nhỏ

OLEALES – BỘ NHÀI

Oleaceae – Họ Nhài

Fraxinus chinensis Roxb. – Tần

Fraxinus floribunda Wall. – Tu chanh

Fraxinus rhynchophylla Hance – Tần lá mũi

Jasminum amplexicaule Buch.- Ham. – Nhài nhăn

Jasminum arborescens Roxb. – Nhài núi

Jasminum coarctatum Roxb. – Nhài hoa dày

Jasminum duclouxii (H.Lév.) Rehder – Nhài Ducloux

Jasminum funale Decne. – Nhài dây

Jasminum lanceolarium Roxb. – Nhài thon

Jasminum lang Gagnep. – Nhài lang

Jasminum laurifolium Roxb. – Nhài lá quế

Jasminum multiflorum (Burm.f.) Andr. – Nhài nhiều hoa

Jasminum nervosum Lour. – Nhài gân

Jasminum nobile C. B. Clarke – Nhài quý

Jasminum sambac (L.) Aiton – Nhài

Jasminum scandens Vahl – Nhài leo

Jasminum subtriplinerve Blume – Vằng

Jasminum tonkinense Gagnep.- Nhài Bắc bộ

Ligustrum confusum Decne. – Râm lỗ bì

Ligustrum indicum (Lour.) Merr. – Râm

Ligustrum sinense Lour. – Râm Trung Quốc

Linociera ramiflora (Roxb.) Wall. ex G. Don – Hổ bì

Myxopyrum smilacifolium Blume – Nhương lê lá kim cang

Nyctanthes arbor-tristis L. – Dạ hoa

Olea dioica Roxb. – Ô liu khác gốc

Olea europaea L. – Ô liu

Olea rosea Craib. – Ô liu hường

Osmanthus fragrans (Thunb.) Lour. – Mộc

Osmanthus matsumuranus Hayata. – Mộc cọng

Schrebera swietenioides Roxb. – Sơn biên

SOLANALES – BỘ CÀ

Solanaceae – Họ Cà

Brugmansia suaveolens (Willd.) Bercht et Presl– Cà độc dược cảnh

Capsicum frutescens L. – Ớt

Capsicum frutescens L. var. *cerasiforme* (Mill.) Bailey – Ớt cà

Capsicum frutescens L. var. *conoides* (Mill.) Bailey – Ớt tím

Capsicum frutescens L. var. *fasciculatum* (Sturt) Bailey – Ớt chỉ thiên

Capsicum frutescens L. var. *grossum* (L.) Bailey – Ớt bị

Cestrum nocturnum L. – Dạ hương

Datura innoxia Mill. – Cà độc dược gai tù

Datura metel L. – Cà độc dược

Datura stramonium L. – Cà độc dược lùn

Lycianthes biflora (Lour.) Bitter – Cà hai hoa

Lycianthes lysimachioides (Wall. ex Roxb.) Bitter – Cà ngủ dạng trân châu

Lycium chinense Mill. – Câu kỷ

Lycium ruthenicum Merr. – Câu kỷ quả đen

Lycopersicon esculentum Mill. – Cà chua

Nicotiana rustica L. – Thuốc lào

Nicotiana tabacum L. – Thuốc lá

Petunia hybrida Vilm. – Dã yên

Physalis alkekengi L. – Thù lù cảnh

Physalis angulata L. – Tầm bóp

Physalis minima L. – Thù lù nhỏ

Physalis peruviana L. – Thù lù lông

Solanum album Lour. – Cà pháo

Solanum capsicoides All. – Cà dại quả đỏ

Solanum dulcamara L. – Cà đắng

Solanum erianthum D. Don – Ngoi

Solanum ferox L. – Cà trời

Solanum incanum L. – Cà gai

Solanum lyratum Thunb. – Cà đắng ngọt

Solanum mammosum L. – Cà vú dê

Solanum melongena L. – Cà

Solanum nigrum L. – Lu lu đực

Solanum photeinocarpum Nakamura et Odashima – Lu lu đực Đà Lạt

Solanum procumbens Lour. – Cà gai leo

Solanum pseudo-capsicum L. – Cà sơ ri

Solanum pseudo-capsicum L. var. *diflorum* (Vell.) Bitter – Cà sơ ri hai hoa

Solanum spirale Roxb. – Chanh trường

Solanum torvum Sw. – Cà dại hoa trắng

Solanum trilobatum L. – Cà ba thuỳ

Solanum tuberosum L. – Khoai tây

Solanum viarum Dunn. – Cà trái vàng

Solanum violaceum Ortega – Cà dại hoa tím

Tubocapsicum anomalum (Franch. et Sav.) Makino – Long châu

CONVOLVULALES – BỘ KHOAI LANG

Convolvulaceae – Họ Khoai lang

Aniseia biflora (L.) Choisy – Bìm hai hoa

Aniseia martinicensis (Jacq.) Choisy – Bìm nước

Argyreia acuta Lour. – Bạc thau

Argyreia capitata (Vahl) Choisy – Bạc thau hoa đầu

Argyreia malabarica (Roem. et Schult.) Arn. ex Choisy – Bạc thau Malabar

Argyreia mollis (Burm.f.) Choisy – Bạc thau lông mềm

Argyreia nervosa (Burm.f.) Bojer – Bạc thau tím

Argyreia osyrensis (Roth) Choisy – Bạc thau xám tro

Argyreia pierreana Bois – Bạc thau Pierre

Argyreia seguinii (H.Lév.) Vaniot et H. Lév. – Bạc thau Seguin

Dichondra repens J. R. Forst. et G. Forst. – Mã đề kim

Erycibe elliptilimba Merr. et Chun – Đinh công phiến lá bầu dục

Erycibe obtusifolia Benth. – Đinh công

Erycibe schmidtii Craib – Đinh công lá bóng

Evolvulus alsinoides (L.) L. – Thổ đinh quế

Ipomoea alba L. – Bìm bìm trắng

Ipomoea aquatica Forssk. – Rau muống

Ipomoea batatas (L.) Poir. – Khoai lang

Ipomoea cairica (L.) Sweet – Bìm cảnh

Ipomoea campanulata L. – Bìm chuông

Ipomoea digitata L. – Tầm sét

Ipomoea eriocarpa R. Br. – Bìm lông

Ipomoea muricata (L.) Jacq. – Bìm gai

Ipomoea obscura (L.) Ker Gawl. – Bìm mờ

Ipomoea pes-caprae (L.) Sweet. – Rau muống biển

Ipomoea pes-tigridis L. – Bìm chân cọp

Ipomoea quamoclit L. – Tóc tiên dây

Ipomoea triloba L. – Bìm ba thuỳ

Merremia bimbim (Gagnep.) Ooststr. – Bìm bìm

Merremia boisiana (Gagnep.) Ooststr. – Bìm bìm lá to

Merremia hederacea (Burm.f.) Hallier f. – Bìm bìm vàng

Merremia hirta (L.) Merr. – Bìm bìm lông

Merremia mammosa (Lour.) Hallier f. – Bìm bìm vú

Merremia staphylina (Roem. et Schult.) Nhan – Lang rừng

Merremia tuberosa (L.) Rendle – Bìm bìm củ

Merremia umbellata (L.) Hallier f. – Bìm bìm hoa tán

Merremia umbellata (L.) Hallier f. subsp. *orientalis* (Hallier f.) Ooststr. – Bìm bìm tán phương đông

Merremia vitifolia (Burm.f.) Hallier. f. – Bìm bìm lá nho

Operculina turpethum (L.) S. Manso – Bìm nắp

Pharbitis congesta (R.Br.) Hara – Bìm tím

Pharbitis nil (L.) Choisy - Bìm bìm lam

Pharbitis purpurea (L.) Voigt – Bìm bìm tía

Porana racemosa Roxb. – Bìm bìm núi hoa chùm

Porana sinensis Hemsl. – Bìm bìm núi quả to

Porana spectabilis Kurz – Bìm bìm núi lộng lẫy

Porana volubilis Burm.f. – Bìm bìm núi

Xenostegia tridentata (L.) Austin et Staples – Bìm bìm ba răng

Cuscutaceae – Họ Tơ hồng

Cuscuta australis R. Br. – Tơ hồng nam

Cuscuta chinensis Lam. – Tơ hồng

Cuscuta japonica Choisy – Tơ hồng Nhật

Cuscuta reflexa Roxb. – Tơ hồng nâu

BORAGINALES – BỘ VÒI VOI

Hydrophyllaceae – Họ Lá nước

Hydrolea zeylanica (L.) Vahl – Lá nước

Boraginaceae – Họ Vòi voi

Argusia argentea (L.f.) Heine – Bạc biển

Bothriospermum tenellum (Hornem.) Fisch. et Mey.- Hạt sùi

Carmona microphylla (Lour.) G. Don – Cùm rụm lá nhỏ

Coldenia procumbens L. – Cáp điền

Cordia bantamensis Blume – Ngút

Cordia dichotoma G. Forst. – Thiên đầu thống

Cordia grandis Roxb. – Ngút to

Cordia myxa L. – Ngút nhớt

Cordia wallichii D. Don – Ngút Wallich

Cynoglossum lanceolatum Forssk. – Tro buồn

Cynoglossum zeylanicum (Vahl ex Hornem.) Thunb. ex Lehm. – Cỏ thạch sùng

Ehretia acuminata R. Br. – Cùm rụm nhọn

Ehretia asperula Zoll. et Moritzi – Xạ đen

Heliotropium indicum L. – Vòi voi

Heliotropium strigosum Willd. – Vòi voi nhám

Rotula aquatica Lour. – Rì rì cát

Symphytum officinale L. – Cây se

Thyrocarpus sampsonii Hance – Thuẫn quả thảo

Tournefortia montana Lour. – Thuốc mọi

Trichodesma zeylanicum (Burm.f.) R. Br. – Mao ty Xri Lanca

SCROPHULARIALES – BỘ HOA MÕM SÓI

Buddlejaceae – Họ Bọ chó

Buddleja asiatica Lour. – Bọ chó

Buddleja davidii Franch. – Bọ chó lá to

Buddleja macrostachya Benth. – Bọ chó bông to

Buddleja officinalis Maxim. – Mật mông hoa

Scrophulariaceae – Họ Hoa mõm sói

Adenosma bracteosum Bonati – Nhân trần có lá bắc

Adenosma coeruleum R. Br. – Nhân trần

Adenosma indianum (Lour.) Merr. – Bổ bổ

Alectra avensis (Benth.) Merr. – Ô núi Ava

Angelonia goyazensis Benth. – Bâng khuâng

Antirrhinum majus L. – Hoa mõm sói

Artanema longifolium (L.) Vatke – Vừng đất

Bacopa monnieri (L.) Wettst. – Rau đắng biển

Brandisia discolor Hook. f. et Thomson – Dây lai hồng khác màu

Buchnera cruciata Buch.- Ham. ex D. Don – Cỏ bút chữ thập

Centranthera cochinchinensis (Lour.) Merr. – Vừng cỏ

Digitalis purpurea L. – Dương địa hoàng

Legazpia polygonoides (Benth.) Yamaz. – Cỏ bướm trắng

Limnophila chinensis (Osbeck) Merr. – Rau om Trung Quốc

Limnophila chinensis (Osbeck) Merr. subsp. *aromatica* (Lam.) Yamaz. – Rau om

Limnophila heterophylla (Roxb.) Benth. – Rau om khác lá

Limnophila indica (L.) Druce – Rau om Ấn Độ

Limnophila repens (Benth.) Benth. – Rau om bò

Limnophila rugosa (Roth) Merr. – Hồi nước

Limnophila sessiliflora (Vahl) Blume - Rau om không cuống

Lindenbergia muraria (Roxb.) Bruhl. – Mến tường

Lindenbergia philippensis (Cham.) Benth. – Mến

Lindernia anagallis (Burm.f.) Pennell – Mẫu thảo quả dài

Lindernia antipoda (L.) Alston – Màn đất

Lindernia ciliata (Colsm.) Pennell – Răng cưa mũi nhọn

Lindernia crustacea (L.) F. Muell. – Mẫu thảo

Lindernia micrantha D.Don – Mẫu thảo hoa nhỏ

Lindernia mollis (Benth.) Wettst. – Mẫu thảo mềm

Lindernia nummularifolia (D.Don) Wettst. – Răng cưa lá rộng

Lindernia procumbens (Krock.) Borbás – Rau chân vịt

Lindernia ruellioides (Colsm.) Pennell – Răng cưa tía

Lindernia viscosa (Hornem.) Bold. – Mẫu thảo lông dính

Mazus pumilus (Burm.f.) Steenis – Rau đắng lá lớn

Mimulus nepalensis Benth. – Mị thảo Nêpan

Paulownia fargesii Franch. – Hông Farges

Paulownia fortunei (Seem.) Hemsl. – Hông

Picria fel-terrae Lour. – Thanh ngâm

Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. ex Steud. – Địa hoàng

Russelia equisetiformis Schltr. et Champ. – Liễu tường hoa đỏ

Scolophyllum ilicifolium (Bonati) Yamaz. – Gai diệp

Scoparia dulcis L. – Cam thảo đất

Scrophularia ningpoensis Hemsl. – Huyền sâm

Sopubia trifida Buch.- Ham. ex D. Don – Tiểu thân cân thảo

Striga lutea Lour. – Voòng phá

Striga masuria (Buch.- Ham. ex Benth.) Benth. – Voòng phá lớn

Torenia asiatica L. – Cỏ bướm

Torenia benthamiana Hance – Cỏ bướm Bentham

Torenia concolor Lindl. – Cỏ bướm cùng màu

Torenia flava Buch.- Ham ex Benth. – Cỏ bướm hoa vàng

Torenia glabra Osbeck – Cỏ bướm nhẵn

Torenia violacea (Azaola ex Blanco) Pennell – Cỏ bướm tím

Veronica javanica Blume – Rau thuỷ Giava

Veronica undulata Wall. – Thuỷ khổ mại

Wightia speciosissima (D.Don) Merr. – Mỹ lệ đồng

Orobanchaceae – Họ Lệ đương

Aeginetia acaulis (Roxb.) Walp. – Tai đất cong

Aeginetia indica (L.) Roxb. – Tai đất

Bignoniaceae – Họ Núc nác

Campsis grandiflora (Thunb.) K. Schum. – Đăng tiêu

Campsis radicans (L.) Seem. – Đăng tiêu châu Mỹ

Crescentia cujete L. – Đào tiên

Dolichandrone serrulata (DC.) Seem. – Quao răng

Dolichandrone spathacea (L.f.) K. Schum. – Quao nước

Fernandoa adenophylla (Wall. ex G. Don) Steenis – Ngọt nai

Kigelia africana (Lam.) Benth. – Bí đặc

Markhamia stipulata (Wall.) Seem. ex K. Schum. – Thiết đinh

Millingtonia hortensis L.f. – Đạt phước

Oroxylum indicum (L.) Kurz – Núc nác

Pauldopia ghorta (G. Don) Steenis – Đinh vang

Pyrostegia venusta (Ker Gawl.) Miers – Dây rạng đông

Radermachera ignea (Kurz) Steenis – Rọc rạch lửa

Radermachera sinica (Hance) Hemsl. – Rọc rạch

Spathodea campanulata P. Beauv. – Hoa chuông đỏ

Stereospermum colais (Dillw.) Mabb. – Quao

Stereospermum cylindricum Pierre ex Dop – Quao vàng

Tecoma stans (L.) H.B.K. – Huỳnh liên

Pedaliaceae – Họ Vừng

Sesamum orientale L. – Vừng

Martyniacene – Họ Giác hồ ma

Martynia annua L. – Giác hồ ma

Gesneriaceae – Họ Rau tai voi

Aeschynanthus acuminatus Wall. ex A.DC. – Má đào nhọn

Aeschynanthus bracteatus Wall. ex A.DC. – Má đào lá hoa

Aeschynanthus poilanei Pellegr. – Má đào Poilane

Beccarinda tonkinensis (Pellegr.) Burtt – Nang cự đài

Boeica tonkinensis (Kraenzl.) Burtt – Cự đài ống ngắn

Chirita colaniae Pellegr. – Tai voi

Chirita hamosa R. Br. – Tai voi lông móc câu

Chirita pumila D. Don – Tai voi nhỏ

Didissandra petelotii Pellegr. – Sĩ sển

Hemiboea subcapitata C. B. Clarke – Giáng long thảo

Loxostigma griffithii (Wight) C.B.Clarke – Tử hoa cự đài

Lysionotus pauciflorus Maxim. – Thạch trạch lan

Lysionotus serratus D.Don – Thanh trúc tiêu

Paraboea martinii (H.Lév.) Burtt – Nhả mân

Paraboea sinensis (Oliv.) Burtt – Ngạc cự đài

Paraboea treubii (Forbes) Burtt – Bạc thau đá

Rhynchotechum ellipticum (Wall. ex Dietr.) A. DC. – Mỏ bao bầu dục

Plantaginaceae – Họ Mã đề

Plantago asiatica L. – Mã đề Á

Plantago major L. – Mã đề

Lentibulariaceae – Họ Rong ly

Utricularia aurea Lour. – Rong ly hoa vàng

Utricularia bifida L. – Rong ly chẻ hai

Acanthaceae – Họ Ô rô

Acanthus ebracteatus Vahl – Ô rô

Acanthus ilicifolius L. – Ô rô nước

Acanthus integrifolius T. Anderson – Ắc ó

Andrographis laxiflora (Blume) Lindau – Hùng bút hoa thưa

Andrographis paniculata (Burm.f.) Nees – Xuyên tâm liên

Asystasia chelonoides Nees – Biến hoa

Asystasia gangetica (L.) T. Anderson – Biến hoa sông Hằng

Asystasiella chinensis (S. Moore) Hossain – Song biến Trung Quốc

Barleria cristata L. – Hoa chông

Barleria lupulina Lindl. – Kim vàng

Barleria prionitis L. – Gai kim

Barleria strigosa Willd. – Gai kim dày

Chroesthes lanceolata (T.Anderson) B. Hansen – Sắc đài hoa

Clinacanthus nutans (Burm.f.) Lindau – Mảnh cộng

Codonacanthus pauciflorus (Nees) Nees – Gai chuông

Crossandra infundibuliformis (L.) Nees – Hoả hoàng

Cyclacanthus coccineus S. Moore – Luân rô đỏ

Dicliptera chinensis (L.) Nees – Lá diễn

Eranthemum pulchellun Andrews – Tinh hoa đẹp

Graptophyllum pictum (L.) Griff. – Ngọc diệp

Hemigraphis alternata (Burm.f.) T. Anderson – Bán tự cảnh

Hemigraphis chinensis (Nees) T. Anderson – Bán tự Trung Quốc

Hemigraphis glaucescens C.B. Clarke – Bán tự mốc

Hygrophila phlomoides (Wall.) Nees – Đình lịch lông

Hygrophila salicifolia (Vahl) Nees – Đình lịch

Hypoestes poilanei Benoist – Hạ mái Poilane

Justicia adhatoda L. – Cang mai

Justicia gendarussa L.f. – Thanh táo

Justicia grossa C.B.Clarke – Bạ cốt tiêu

Justicia procumbens L. – Tước sàng

Justicia quadrifaria (Nees) T.Anderson – Xuân tiết chẻ bốn

Justicia ventricosa Wall. – Dóng xanh

Lepidagathis incurva Buch.- Ham. ex D. Don – Vẩy cong

Nelsonia canescens (Lam.) Spreng. – Vạn nhân đả

Neuracanthus tetragonostachyus Nees – Thường sơn trắng

Pararuellia poilanei (Benoist) Bremek. et Nann.- Bremek. – Quả nổ lùn

Peristrophe bivalvis (L.) Merr. – Cẩm

Peristrophe paniculata (Forssk.) Brummitt – Cẩm hoa chuỳ

Phlogacanthus cornutus Benoist – Hoả rô sừng

Phlogacanthus curviflorus (Wall.) Nees – Ô rô lửa hoa cong

Phlogacanthus turgidus (Fua ex Hook.f.) Nicholson – Thường sơn tía

Pseuderanthemum carruthersii (Seem.) Guillaumin var. *atropurpureum* (Bull.) Fosb. – Xuân hoa đỏ

Pseuderanthemum palatiferum (Nees) Radlk. – Xuân hoa

Psiloesthes elongata Benoist – Ô rô suối

Ptyssiglottis kunthiana (Nees) B. Hansen – Đa kim thông thường

Rhinacanthus nasutus (L.) Kurz – Bạch hạc

Ruellia macrosiphon Kurz – Quả nổ ống to

Ruellia patula Jacq. – Quả nổ sà

Ruellia repens L. – Quả nổ bò

Ruellia tuberosa L. – Quả nổ

Rungia parviflora Nees – Rung hoa nhỏ

Rungia pectinata (L.) Nees – Rung rìa

Staurogyne bella Bremek. – Nhuỵ thập đẹp

Staurogyne malaccensis C.B.Clarke – Nhuỵ thập Malacca

Strobilanthes apricus (Hance) T. Anderson ex Benth.- Chuỳ hoa sáng

Strobilanthes auriculatus Nees – Chuỳ hoa tai

Strobilanthes cusia (Nees) Bremek. – Chàm mèo

Strobilanthes dalziellii T.Anderson ex C. B. Clarke var. *inaequalis* Benoist – Chuỳ hoa lá không đều

Strobilanthes penstemonoides (Wall.) T.Anderson – Chuỳ hoa đỏ

Tarphochlamys affinis (Griff.) Bremek. – Cơm nếp

Thunbergia alata Bojer ex Sims – Cát đằng cánh

Thunbergia coccinea Wall. – Cát đằng đỏ

Thunbergia fragrans Roxb. – Cát đằng thơm

Thunbergia grandiflora (Roxb. ex Rottl.) Roxb. – Dây bông xanh

Thunbergia grandiflora (Roxb. ex Rottl.) Roxb. var. *cordifolia* Benoist – Dây bông mật

Thunbergia laurifolia Lindl. – Cát đằng thon

LAMIALES – BỘ HOA MÔI

Verbenaceae – Họ Cỏ roi ngựa

Avicennia marina (Forssk.) Vierh. – Mắm đen

Avicennia officinalis L. – Mắm

Callicarpa arborea Roxb. – Tử châu gỗ

Callicarpa bodinieri H. Lév. – Tử châu

Callicarpa brevipes (Benth.) Hance – Tử châu cuống ngắn

Callicarpa candicans (Burm.f.) Hochr. – Nàng nàng

Callicarpa dichotoma (Lour.) Raeusch – Tử châu lá nhỏ

Callicarpa erioclona Schauer – Tử châu lông mềm

Callicarpa formosana Rolfe – Tử châu Đài Loan

Callicarpa kochiana Makino – Tử châu thuỳ dài

Callicarpa longifolia Lam. – Tử châu lá dài

Callicarpa longissima (Hemsl.) Merr. – Tử châu lá nhọn

Callicarpa macrophylla Vahl – Tử châu lá to

Callicarpa nudiflora Hook. et Arn. – Tử châu hoa trần

Callicarpa pedunculata R. Br. – Tử châu có cuống hoa

Callicarpa rubella Lindl. – Tử châu đỏ

Caryopteris incana (Thunb. ex Houtt.) Miq. – Cỏ vắp thơm

Caryopteris paniculata C.B.Clarke – Cỏ vắp hoa chuỳ

Citharexylum spinosum L. – Cầm mộc

Clerodendrum bungei Steud. – Bọ mẩy hôi

Clerodendrum canescens Wall. ex Schauer – Mò lông màu tro

Clerodendrum chinense (Osbeck) Mabb. – Ngọc nữ thơm

Clerodendrum chinense (Osbeck) Mabb. var. *simplex* (Moldenke) S.L. Chen – Bạch đồng nữ

Clerodendrum colebrookianum Walp. – Ngọc nữ vẩy

Clerodendrum cyrtophyllum Turcz. – Bọ mẩy

Clerodendrum fortunatum L. – Bọ mẩy đỏ

Clerodendrum indicum (L.) Kuntze – Chỉ thiên giả

Clerodendrum inerme (L.) Gaertn. – Vạng hôi

Clerodendrum japonicum (Thunb.) Sweet – Xích đồng

Clerodendrum mandarinorum Diels – Hải thông

Clerodendrum palmatilobatum Dop – Mò đỏ lá chân vịt

Clerodendrum paniculatum L. – Mò đỏ

Clerodendrum paniculatum L. forma *albiflorum* (Hemsl.) Hsieh – Mò trắng

Clerodendrum serratum (L.) Moon – Mò răng cưa

Clerodendrum thomsonae Merr. – Ngọc nữ

Clerodendrum wallichii Balf. – Ngọc nữ treo

Duranta repens L. – Dâm xanh

Gmelina arborea Roxb. – Lõi thọ

Gmelina asiatica L. – Tu hú

Gmelina elliptica J.E.Sm. – Tu hú lá bầu dục

Gmelina philippinensis Champ. – Tu hú Philippin

Lantana camara L. – Bông ổi

Petrea volubilis L. – Bông xanh

Phryma leptostachya L. – Cỏ diệt ruồi

Phyla nodiflora (L.) Greene – Lức dây

Premna cambodiana Dop. var. *membranacea* Dop – Cách Campuchia

Premna chevalieri Dop – Cách vàng

Premna corymbosa (Burm.f.) Rottb. et Willd.- Vọng cách

Premna crassa Hand.- Mazz. – Cách dày

Premna flavescens Wall. ex C.B.Clarke – Cách trở vàng

Premna fulva Craib – Cách lông vàng

Premna herbacea Roxb. – Cách cỏ

Premna latifolia Roxb. – Cách lá rộng

Premna microphylla Turcz. – Cách lá nhỏ

Premna puberula Pamp. – Cách lún phún

Premna scandens Roxb. – Cách leo

Premna tomentosa Willd. var. *pierreana* Dop – Cách lông mềm

Schnabelia oligophylla Hand.- Mazz. – Tứ lăng thảo

Sphenodesme pentandra Jack – Bội tinh

Stachytarpheta jamaicensis (L.) Vahl – Đuôi chuột

Tectona grandis L.f. – Tếch

Tsoongia axillariflora Merr. – Tho

Verbena officinalis L. – Cỏ roi ngựa

Vitex canescens Kurz – Đẻn lông

Vitex helogiton K. Schum. – Đẻn nhẵn

Vitex negundo L. – Hoàng kinh

Vitex negundo L. var. *cannabifolia* (Siebold et Zucc.) Hand.- Mazz. – Mẫu kinh

Vitex peduncularis Wall. ex Schauer – San trắng

Vitex pinnata L. – Bình linh lông

Vitex pinnata L. var. *ptilota* (Dop) P.H.Hô – Bình linh cánh

Vitex quinata (Lour.) Williams – Mẫu kinh núi

Vitex quinata (Lour.) Williams var. *puberula* (H.J.Lam) Moldenke – Mẫu kinh núi lông ngắn

Vitex rotundifolia L.f.- Mạn kinh lá đơn

Vitex trifolia L.- Mạn kinh.

Lamiaceae – Họ Hoa môi

Acrocephalus indicus (Burm.f.) Kuntze – Đỉnh đầu

Agastache rugosa (Fisch. et Mey.) Kuntze – Hoắc hương núi

Ajuga macrosperma Wall. ex Benth. – Cỏ gân cốt hạt to

Ajuga nipponensis Makino – Cỏ gân cốt hoa tím

Anisomeles indica (L.) Kuntze – Phòng phong thảo

Basilicum polystachyon (L.) Moench – Thiến thảo

Clinopodium chinense (Benth.) Kuntze – Rau phong luân

Clinopodium gracile (Benth.) Matsum. – Rau phong luân nhỏ

Colebrookea oppositifolia Sm. – Vũ ngạc

Colquhounia elegans Wall. ex Benth. – Kinh quốc đẹp

Elsholtzia blanda (Benth.) Benth. – Kinh giới rừng

Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland. – Kinh giới

Elsholtzia communis (Coll. et Hemsl.) Diels – Kinh giới phổ biến

Elsholtzia penduliflora W. W. Sm. – Kinh giới rủ

Elsholtzia rugulosa Hemsl. – Kinh giới nhăn

Elsholtzia winitiana Craib – Kinh giới đất

Glechoma hederacea L. – Rau má lông

Gomphostemma chinense Oliv. – Đinh hùng Trung Quốc

Gomphostemma leptodon Dunn – Hôi

Gomphostemma microdon Dunn – Đinh hùng răng nhỏ

Hyptis brevipes Poir. – É dùi trống

Hyptis rhomboidea Mart. et Gal. – É lớn đầu

Hyptis suaveolens (L.) Poit. – Tía tô dại

Isodon coetsa (D. Don) Kudo – Tô ma dại

Isodon lophanthoides (D.Don) Hara – Cỏ mật gấu

Isodon ternifolius (D.Don) Kudo – Hy kiểm

Isodon walkeri (Arn.) Hara – Hương trà thái lá dài

Kinostemon ornatum (Hemsl.) Kudo – Động nhuỵ hoa

Leonotis nepetaefolia (L.) R.Br. – Ích mẫu nam

Leonurus japonicus Houtt. – Ích mẫu

Leucas aspera (Willd.) Link – Mè đất nhám

Leucas ciliata Benth. – Mè đất rìa

Leucas mollissima Wall. – Mè đất mềm

Leucas zeylanica (L.) R.Br. – Mè đất

Leucosceptrum canum Sm. – Mễ đoàn hoa

Melissa axillaris (Benth.) Back. et Bakh.f. – Tía tô đất

Mentha aquatica L. – Húng lũi

Mentha arvensis L. – Bạc hà

Mentha piperita L. – Bạc hà cay

Mentha rotundifolia (L.) Huds. – Bạc hà lá tròn

Mentha spicata L. – Bạc hà lục

Mesona chinensis Benth. – Sương sáo

Mesona grandiflora Doan – Thuỷ cẩm hoa to

Microtoena insuavis (Hance) Dunn – Quan thần hoa

Mosla cavaleriei H. Lév. – Tể ninh hoa đỏ

Mosla chinensis Maxim. – Thạch hương nhu

Mosla dianthera (Buch.-Ham.) Maxim. – Cây men

Mosla scabra (Thunb.) C. Y. Wu – Thạch tể ninh

Nosema cochinchinensis (Lour.) Merr. – Thuỷ cẩm húng

Ocimum americanum L. – É hoang

Ocimum basilicum L. – Húng giổi

Ocimum basilicum L. var. *pilosum* (Willd.) Benth. – Trà tiên

Ocimum gratissimum L. – Hương nhu trắng

Ocimum tenuiflorum L. – Hương nhu tía

Orthosiphon marmoritis (Hance) Dunn – Tía tô rừng

Orthosiphon spiralis (Lour.) Merr. – Râu mèo

Orthosiphon thymiflorus (Roth) Sleesen – Hàm huốt

Paraphlomis javanica (Blume) Prain – Giả thao tô

Perilla frutescens (L.) Britton – Tía tô

Perilla frutescens (L.) Britton var. *acuta* (Thunb.) Kudo – Tía tô nhọn

Perilla frutescens (L.) Britton var. *crispa* (Thunb.) Deane ex Bailey – Tía tô nhăn

Plectranthus amboinicus (Lour.) Spreng. – Húng chanh

Plectranthus scutellarioides (L.) R.Br. – Tía tô tây

Pogostemon auricularius (L.) Hassk. – Cò cò

Pogostemon cablin (Blanco) Benth. – Hoắc hương

Pogostemon glaber Benth. – Hoắc hương nhẵn

Pogostemon parviflorus Benth. – Hoắc hương hoa nhỏ

Pogostemon purpurascens Dalz. – Hoắc hương hoa hồng

Pogostemon stellatus (Lour.) Kuntze – Thuỷ hổ vĩ

Prunella vulgaris L. – Hạ khô thảo

Salvia coccinea L. – Xôn đỏ nhỏ

Salvia farinacea Benth. – Cỏ rởm

Salvia miltiorhiza Bunge – Đan sâm

Salvia plebeia R.Br. – Kinh giới dại

Salvia scapiformis Hance – Xôn cuống dài

Salvia splendens Sellow ex Roem. et Schult. – Xôn đỏ

Scutellaria baicalensis Georgi – Hoàng cầm

Scutellaria barbata D.Don – Hoàng cầm râu

Scutellaria cochinchinensis Briq. – Hoàng cầm Nam Bộ

Scutellaria discolor Wall. – Hoàng cầm nhiều màu

Scutellaria indica L. – Hoàng cầm Ấn

Scutellaria luzonica Rolfe – Hoàng cầm Philippin

Scutellaria orthocalyx Hand.–Mazz. – Hoàng cầm đài đứng

Scutellaria sessilifolia Hemsl. – Hoàng cầm không cuống

Scutellaria yunnanensis H.Lév. – Hoàng cầm thân hồng

Siphocranion macranthum (Hook.f.) C.Y.Wu – Hoa ống

Stachys kouyangensis (Vaniot) Dunn – Thuỷ tô lá tim

Stachys oblongifolia Wall. ex Benth. – Thuỷ tô lá thuôn

Teucrium quadrifarium Buch.-Ham. – Thiết trụ thảo

Teucrium viscidum Blume – Cứt ngựa

Callitrichaceae – Họ Ngổ trâu

Callitriche stagnalis Scop. – Diễm mao

ASTERIDAE – PHÂN LỚP CÚC

CAMPANULALES – BỘ HOA CHUÔNG

Pentaphragmataceae – Họ Rau lưỡi bò

Pentaphragma gamopetalum Gagnep. – Rau tai voi

Pentaphragma honbaense (Gagnep.) Gagnep. – Mồng tơi núi

Pentaphragma sinense Hemsl. – Rau bánh lái

Sphenocleaceae – Họ Cỏ phỏng

Sphenoclea zeylanica Gaertn. – Cỏ phỏng

Campanulaceae – Họ Hoa chuông

Adenophora tetraphylla (Thunb.) Fisch. – Nam sa sâm

Campanula colorata Wall. – Hoa chuông màu

Codonopsis javanica (Blume) Hook. – Đảng sâm

Codonopsis lancifolia (Roxb.) Moeliono – Ngân đẳng lá mác

Platycodon grandiflorum (Jacq.) A.DC. – Cát cánh

Wahlenbergia marginata (Thunb.) A.DC. – Sâm ruộng

Lobeliaceae – Họ Bã thuốc

Hippobroma longiflora (L.) G.Don – Mù mắt

Lobelia chinensis Lour. – Bán biên liên

Lobelia nicotianifolia Heyne ex Roth – Bã thuốc

Pratia nummularia (Lam.) A. Br. et Aschers. – Đơn rau má

STYLIDIALES – BỘ TÝ LỢI

Stylidiaceae – Họ Tý lợi

Stylidium uliginosum Sw. ex Willd. – Tý lợi hoa thị

GOODENIALES– BỘ HẾP

Goodeniaceae – Bộ Hếp

Scaevola taccada (Gaertn.) Roxb. – Hếp

ASTERALES- BỘ CÚC

Asteraceae - Họ Cúc

Achillea millefolium L. – Cỏ thi

Achillea wilsoniana Heimerl ex Hand.-Mazz. – Xương cá

Adenostemma angustifolium Arn. – Cúc dính lá hẹp

Adenostemma lavenia (L.) Kuntze – Cúc dính

Adenostemma macrophyllum (Blume) DC. – Cúc dính lá to

Ageratum conyzoides L. – Cỏ cứt lợn

Ageratum houstonianum Mill. – Cúc hôi tím

Ainsliaea elegans Hemsl. – Thố nhi phong đẹp

Ainsliaea fragrans Champ. – Thố nhi phong

Ainsliaea latifolia (D.Don) Sch.-Bip. – Thố nhi phong lá rộng

Ainsliaea spicata Vaniot – Thố nhi phong hoa bông

Ainsliaea yunnanensis Franch. – Thố nhi phong Vân Nam

Anaphalis margaritacea (L.) Benth. et Hook. f. – Sơn thu

Anaphalis nepalensis (Spreng.) Hand.-Mazz. – Cỏ thanh minh

Anisopappus chinensis (L.) Hook. et Arn. – Sơn hoàng cúc

Arctium lappa L. – Ngưu bàng

Artemisia absinthium L. – Ngải đắng

Artemisia annua L. – Ngải hoa vàng

Artemisia capillaris Thunb. – Nhân trần Trung Quốc

Artemisia carvifolia Buch.-Ham. ex Roxb. – Thanh hao

Artemisia dracunculus L. – Thanh hao lá hẹp

Artemisia dubia Wall. ex Besser – Ngải đen

Artemisia indica Willd. – Ngải Ấn Độ

Artemisia japonica Thunb. – Ngải Nhật

Artemisia lactiflora Wall. ex DC. – Ngải chân vịt

Artemisia maritima L. – Ngải giun

Artemisia scoparia Waldst. et Kit. – Ngải lông lợn

Artemisia vulgaris L. – Ngải cứu

Aster ageratoides Turcz. – Cúc sao

Aster albescens (DC.) Hand.–Mazz. – Cúc sao trắng

Aster trinervius D.Don – Cúc sao lá ba gân

Atractylodes lancea (Thunb.) DC. – Thương truật

Atractylodes macrocephala Koidz. – Bạch truật

Bidens bipinnata L. – Đơn buốt năm lá

Bidens biternata (Lour.) Merr. et Scherff. – Đơn buốt chụm ba kép

Bidens pilosa L. – Đơn buốt

Bidens tripartita L. – Đơn buốt chĩa ba

Blainvillea acmella (L.) Philipson – Sơn cúc

Blumea aromatica DC. – Đại bi thơm

Blumea balsamifera (L.) DC. – Đại bi

Blumea densiflora (L.) DC. – Đại bi hoa dày

Blumea fistulosa (Roxb.) Kurz – Đại bi hoa chụm

Blumea henryi Dunn – Đại bi Henry

Blumea hieracifolia (D.Don) DC. – Đại bi lông nỉ

Blumea lacera (Burm.f.) DC. – Cải trời

Blumea laciniata (Wall. ex Roxb.) DC. – Đại bi lá lượn

Blumea lanceolaria (Roxb.) Druce – Xương sông

Blumea martiniana Vaniot – Đại bi lá lớn

Blumea megacephala (Rand.) Chang et Tseng – Đại bi đầu to

Blumea mollis (D.Don) Merr. – Đại bi lông mềm

Blumea riparia (Blume) DC. – Dây bầu rừng

Blumea sagittata Gagnep. – Đại bi lá mác

Blumeopsis flava (DC.) Gagnep. – Hoàng phát

Calendula officinalis L. – Hoa xu xi

Callistephus chinensis (L.) Nees – Cúc thuý

Calotis anamitica (Kuntze) Merr. – Cúc dại

Carpesium abrotanoides L. – Thiên danh tinh

Carpesium cernuum L. – Cỏ cháy

Carpesium divaricatum Siebold et Zucc. – Cây hạt sắt

Carthamus tinctorius L. – Hồng hoa

Centaurea cyanus L. – Thanh cúc

Centipeda minima (L.) A.Br. et Aschers. – Cóc mẩn

Chromolaena odorata (L.) R.King et H.Rob. – Cỏ lào

Chrysanthemum coronarium L. – Cải cúc

Chrysanthemum segetum L. – Cúc Nhật

Cichorium endivia L. – Diếp xoăn

Cichorium intybus L. – Bồ công anh hoa lam

Cirsium chinense Gardn. et Champ. – Tiểu kế Trung Quốc

Cirsium japonicum Fisch. ex DC. – Đại kế

Cirsium leducei (Franch.) H.Lév. – Luân kế

Cirsium lineare (Thunb.) Sch.-Bip. – Tiểu kế

Cissampelopsis spelaeicola (Vaniot) C.Jeffrey et Y.L.Chen – Thiên lý quang ở động

Cissampelopsis volubilis (Blume) Miq. – Thiên lý quang leo

Conyza aegyptiaca (L.) Aiton – Cỏ tai hùm Ai Cập

Conyza bonariensis (L.) Cronq. – Cỏ tai hùm nhỏ

Conyza canadensis (L.) Cronq. – Cỏ tai hùm

Conyza japonica (Thunb.) Less. ex DC. – Cỏ tai hùm Nhật

Conyza leucantha (D.Don) Ludlow et Raven – Cỏ tai hùm lông dính

Conyza sumatrensis (Retz.) Walk. – Cúc voi

Coreopsis lanceolata L. – Cúc nghệ lá thon

Coreopsis tinctoria Nutt. – Cúc nghệ nâu

Cosmos sulphureus Cav. – Chuồn chuồn

Cotula anthemoides L. – Cúc ruộng

Crassocephalum crepidioides (Benth.) S. Moore – Rau tàu bay

Cremanthodium rhodocephalum Diels – Cúc lá muôi

Crepis lignea (Vaniot) Babc. – Sâm hoàn dương hẹp

Crepis napifera (Franch.) Babc. – Sâm hoàn dương xanh đậm

Crepis rigescens Diels – Sâm hoàn dương cứng

Crossostephium chlnense (L.) Makino – Cúc mốc

Cyathocline purpurea (Buch.-Ham. ex D.Don) Kuntze – Huyệt khuynh tía

Cynara scolymus L. – Actisô

Dahlia pinnata Cav. – Thược dược

Dendranthema indicum (L.) Des Moul. – Cúc hoa vàng

Dendranthema morifolium (Ramat.) Tzvel. – Cúc hoa

Dichrocephala benthamii C.B Clarke – Cúc mắt cá nhỏ

Dichrocephala chrysanthemifolia (Blume) DC. – Cúc dùi trống

Dichrocephala integrifolia (L.f.) Kuntze – Cúc mắt cá

Eclipta prostrata (L.) L. – Cỏ nhọ nồi

Eclipta zippeliana Blume – Cỏ mực

Elephantopus scaber L. – Cúc chỉ thiên

Elephantopus tomentosus L. – Cúc chỉ thiên mềm

Emilia prenanthoidea DC. – Chua lè núi

Emilia sonchifolia (L.) DC. – Rau má lá rau muống

Enydra fluctuans Lour. – Rau ngổ

Epaltes australis Less. – Lức bò

Erechtites hieracifolia (L.) Raf. ex DC. – Hoàng thất lá hẹp

Ethulia conyzoides L. – Cỏ lúi

Eupatorium cannabinum L. – Trạch lan lá gai mèo

Eupatorium chinense L. – Trạch lan Trung Quốc

Eupatorium fortunei Turcz. – Mần tưới

Eupatorium heterophyllum DC. – Trạch lan khác lá

Eupatorium japonicum Thunb. – Sơn lan

Eupatorium lindleyanum DC. – Trạch lan rừng

Eupatorium triplinerve Vahl – Bả dột

Galinsoga parviflora Cav. – Vi cúc

Gerbera jamesonii Bolus ex Hook.f. – Cúc đồng tiền

Glossogyne tenuifolia Cass. – Nhuỵ lưỡi lá nhỏ

Gnaphalium adnatum (Wall. ex DC.) Kitam. – Cúc bạc

Gnaphalium affine D.Don – Rau khúc tẻ

Gnaphalium hypoleucum DC. – Rau khúc dưới trắng

Gnaphalium japonicum Thunb. – Rau khúc Nhật

Gnaphalium luteo–album L. – Rau khúc vàng

Gnaphalium polycaulon Pers. – Rau khúc nếp

Grangea maderaspatana (L.) Poir. – Cải đồng

Gynura aurantiaca (Blume) DC. – Kim thất nhung

Gynura barbaraefolia Gagnep. – Kim thất cải

Gynura bicolor (Willd.) DC. – Bầu đất lá mác

Gynura cusimbua (D.Don) S.Moore – Bầu đất mộc nhĩ

Gynura divaricata (L.) DC. – Bầu đất hoa vàng

Gynura japonica (L.f.) Juel – Cúc tam thất

Gynura nitida DC. – Cải giả

Gynura procumbens (Lour.) Merr. – Bầu đất

Gynura pseudo-china (L.) DC. – Bầu đất dại

Helianthus annuus L. – Hướng dương

Helianthus tuberosus L. – Củ quỳ

Hemisteptia lyrata (Bunge) Bunge – Rau tô

Inula cappa (Buch-Ham. ex D.Don) DC. – Cúc hoa xoắn

Inula helenium L. – Thổ mộc hương

Inula nervosa Wall. ex DC. – Thảo uy linh

Inula wissmanniana Hand.-Mazz. – Hoa móng

Ixeridium chinense (Thunb.) Tzvel. – Rau diếp đắng núi

Ixeridium dentatum (Thunb.) Tzvel. – Rau diếp đắng lá răng

Ixeridium gracile (DC.) Shih – Rau diếp đắng lá nhỏ

Ixeridium gramineum (Fisch.) Tzvel. – Rau diếp đắng cỏ

Ixeris japonica (Burm.f.) Nakai – Rau đắng yếu

Ixeris polycephala Cass. – Rau đắng nhiều đầu

Kalimeris indica (L.) Sch.-Bip. – Hài nhi cúc

Lactuca sativa L. var. *angustata* Irish ex Bremer – Rau diếp

Lactuca sativa L. var. *capitata* L. – Xà lách

Laggera alata (D.Don) Sch.-Bip. ex Oliv. – Cúc lục lăng

Laggera pterodonta (DC.) Benth. – Cúc lục lăng hôi

Launaea acaulis (Roxb.) Babc. ex Kerr – Sa sâm nam không thân

Launaea sarmentosa (Willd.) Alston – Sa sâm nam

Leontopodium subulatum (Franch.) Beauv. – Sư cước

Leucanthemum maximum (Ramond) DC. – Cúc đại đoá

Ligularia hodgsonii Hook.f. – Cúc móng ngựa

Ligularia hookeri (C.B.Clarke) Hand.-Mazz. – Phòng lưng lửng

Ligularia tongolensis (Franch.) Hand.-Mazz. – Mào cúc

Matricaria recutita L. – Dương cam cúc

Microglossa pyrifolia (Lam.) Kuntze – Tiểu thiệt cúc

Mikania cordata (Burm.f.) B.L.Rob. – Cúc leo

Myriactis delavayi Gagnep. – Thiên tinh cúc Delavay

Myriactis nepalensis Less. – Thiên tinh cúc Nêpan

Notoseris henryi (Dunn) Shih – Diếp hồng dại

Paraixeris denticulata (Houtt.) Nakai – Rau diếp đắng răng nhỏ

Paraprenanthes sororia (Miq.) Cheng ex C. Shih – Diếp dại lá mác

Parthenium hysterophorus L. – Cúc liên chi dại

Pentanema indicum (L.) Ling – Vĩ cốc thảo

Picris hieracioides L. – Cam thìa

Piloselloides hirsuta (Forssk.) C.J. Jeffrey ex Cufod. – Cúc đồng tiền dại

Pluchea eupatorioides Kurz – Cúc tần lá dài

Pluchea indica (L.) Less. – Cúc tần

Pluchea pteropoda Hemel. – Lức

Pseudelephantopus spicatus (Juss. ex Aubl.) Rohr – Cúc chỉ thiên giả

Pterocaulon redolens (G.Forst.) F.Villar – Bông bống nước

Pterocypsela indica (L.) Shih – Bồ công anh mũi mác

Pyrethrum cinerariifolium Trevis. – Cúc trừ trùng

Rhynchospermum verticillatum Reinw. – Thu phân thảo

Saussurea costus (Falc.) Lipsch. – Mộc hương

Saussurea deltoidea (DC.) Sch.-Bip. – Cúc phong mao lá tam giác

Saussurea japonica (Thunb.) DC. – Cúc phong mao

Senecio chrysanthemoides DC. – Thiên lý quang dạng cúc

Senecio nemorensis L. – Thiên lý quang rừng rậm

Senecio petraeus Muschler – Xuyên liên

Senecio pteridophyllus Franch. – Thiên lý quang lá quyết

Senecio scandens Buch.-Ham. ex D.Don – Thiên lý quang

Sigesbeckia glabrescens Makino – Hy thiêm cành lông

Sigesbeckia orientalis L. – Hy thiêm

Sigesbeckia pubescens Makino – Hy thiêm cành tuyến

Silybum marianum (L.) Gaertn. – Cúc gai

Sinosenecio oldhamianus (Maxim.) B.Nord. – Bồ nhi căn

Solidago decurrens Lour. – Hoàng hoa

Sonchus arvensis L. – Rau diếp dại

Sonchus asper (L.) Hill – Tục đoạn cúc

Sonchus oleraceus L. – Rau cúc sữa

Sphaeranthus africanus L. – Cúc chân vịt

Sphaeranthus indicus L. – Cúc chân vịt Ấn

Sphaeranthus senegalensis DC. – Cúc chân vịt Xênêgan

Spilanthes iabadacensis A.Moore – Cúc nút áo vàng

Spilanthes oleracea L. – Cúc nút áo rau

Spilanthes paniculata Wall. ex DC. – Cúc áo hoa chuỳ

Stevia rebaudiana (Bert.) Hemsl. – Cỏ ngọt

Struchium sparganophorum (L.) Kuntze – Cỏ lá xoài

Synedrella nodiflora (L.) Gaertn. – Bọ xít

Synotis cappa (Buch.-Ham. ex D.Don) C.Jeffrey et Y.L.Chen – Vi hoàng hoa dày

Synotis nagensium (C.B. Clarke) C.Jeffrey et Y.L.Chen – Vi hoàng lông

Synotis triligulata (Buch.-Ham. ex D.Don) C.Jeffrey et Y.L.Chen – Vi hoàng ba lưỡi

Tagetes erecta L. – Cúc vạn thọ

Tagetes patula L. – Cúc vạn thọ lùn

Taraxacum borealisinense Kitam. – Bồ công anh Trung Hoa

Taraxacum officinale Wigg. – Bồ công anh lùn

Tithonia diversifolia (Hemsl.) A.Gray – Hướng dương dại

Tridax procumbens L. – Cúc mui

Vernonia anthelmintica (L) Willd. – Bạch đầu sát trùng

Vernonia arborea Buch.- Ham. ex D.Don – Bông bạc

Vernonia aspera (Roxb.) Buch.- Ham. – Bạch đầu nhám

Vernonia cinerea (L.) Less. – Bạch đầu ông

Vernonia cumingiana Benth. – Dây chè

Vernonia elliptica DC. – Dây dọi tên

Vernonia esculenta Hemsl. – Bạch đầu rau

Vernonia macrachaenia Gagnep. – Cu bung

Vernonia parishii Hook.f. – Bạch đầu lông

Vernonia patula (Dryand.) Merr. – Bạch đầu nhỏ

Vernonia saligna DC. – Bạch đầu lá liễu

Vernonia solanifolia Benth. – Cúc lá cà

Vernonia spirei Gandog. – Bạch đầu Spire

Vernonia squarrosa (D.Don) Less. – Bạch đầu bao gai

Vernonia volkameriifolia (Wall.) DC. – Bạch đầu lá lớn

Wedelia biflora (L.) Dc. – Rau mui

Wedelia chinensis (Osbeck) Merr. – Sài đất

Wedelia prostrata (Hook. et Arn.) Hemsl. – Sài gục

Wedelia urticaefolia (Blume) DC. ex Wight – Sơn cúc nhám

Wedelia wallichii Less. – Sài núi

Xanthium inaequilaterum DC. – Ké đầu ngựa gốc lệch

Xanthium strumarium L. – Ké đầu ngựa

Youngia japonica (L.) DC. – Diếp dại

Zinnia elegans Jacq. – Hoa cánh giấy

LILIOPSIDA – LỚP HÀNH

ALISMATIDAE – PHÂN LỚP TRẠCH TẢ

HYDROCHARITALES – BỘ LÁ SẮN

Hydrocharitaceae – Họ Lá sắn

Hydrilla verticillata (L.f.) Royle – Rong đuôi chồn

Hydrocharis dubia)Blume) Backer – Lá sắn

Ottelia alismoides (L.) Pers. – Mã đề nước

Vallisneria natans (Lour.) Hara – Rong mái chèo to

ALISMATALES – BỘ TRẠCH TẢ

Alismatacene – Họ Trạch tả

Alisma plantago-aquatica L. – Trạch tả

Sagittaria guyanensis H.B.K. subsp. *lappula* (D.Don) Bogin. – Rau mác tròn

Sagittaria trifolia L. var. *angustifolia* (Siebold) Kitagawa – Rau mác

Sagittaria trifolia L. var. *edulis* (Siebold ex Miq.) Ohwi – Từ cô

POTAMOGETONALES – BỘ RONG LÁ LIỄU

Potamogetonaceae – Họ Rong lá liễu

Potamogeton crispus L. – Giang thảo nhỏ

Potamogeton distinctus Bennett – Giang thảo

LILIIDAE – PHÂN LỚP HÀNH

LILIALES – BỘ HÀNH

Melanthiaceae – Họ Tỏi độc

Aletris spicata (Thunb.) Franch. – Cỏ sao

Gloriosa superba L. – Ngót nghẻo

Iphigenia indica (L.) Kunth – Yến phi

Iridaceae – Họ La đơn

Belamcanda chinensis L. – Rẻ quạt

Crocosmia crocosmiflora (Nich.) N. E. Br. – Hùng hoàng lan

Eleutherine bulbosa (Mill.) Urban – Sâm đại hành

Freesia refractu (Jacq.) Klatt – Hương tuyết lan

Gladiolus gandavensis Van Houtte – Lay ơn

Iris japonica Thunb. – Đuôi diều

Liliacaae – Họ Loa kèn

Lilium brownii F.E.Brown ex Mill. var. *viridulum* Baker – Bách hợp

Lilium concolor Salisb. – Bách hợp hoa đỏ

Lilium lancifolium Thunb. – Loa kèn vằn

Lilium longiflorum Thunb. – Loa kèn trắng

BURMANNIALES – BỘ CÀO CÀO

Burmanniaceae – Họ Cào cào

Burmannia coelestis D.Don – Cào cào xanh

Burmannia disticha L. – Cào cào

AMARYLLIDALES – BỘ LOA KÈN ĐỎ

Aloaceae – Họ Lô hội

Aloe vera (L.) Burm.f. – Lô hội

Anthericaceae - Họ Lan thuỷ tiên

Chlorophytum comosum (Thunb.) Jacq. – Lục thảo

Chlorophytum laxum R.Br. – Lục thảo thưa

Thysanotus chinensis Benth. – Di nhuỵ thảo

Hyacinthiacaae – Họ Hành biển

Scilla maritima L. – Hành biển

Alliacaae – Họ Hành

Allium ascalonicum (L.) – Hành ta

Allium cepa L. – Hành tây

Allium chinense G.Don – Kiệu

Allium fistulosum L. – Hành

Allium porrum L. – Tỏi tây

Allium sativum L. – Tỏi

Allium schoenoprasum L. – Hành tăm

Allium tuberosum Rottl. et Spreng. – Hẹ

Agavaceae – Họ Thùa

Agave americana L. – Dứa Mỹ

Agave americana L. var. *marginata* Baill. – Dứa Mỹ mép lá vàng

Agave angustifolia Haw. – Dứa sợi lá nhỏ

Agave cantala (Haw.) Roxb. ex Salm-Dyck – Dứa sợi gai nhỏ

Agave sisalana Pers. – Dứa sợi

Furcraea foetida (L.) Haw. – Thùa

Polianthes tuberosa L. – Huệ

Hemerocallidaceae – Họ Hoa hiên

Hemerocallis fulva L. – Hoa hiên

Hemerocallis lilio-asphodelus L. – Hoa hiên vàng nhạt

Phormiaceae – Họ Hương lâu

Dianella ensifolia (L.) DC. – Hương lâu

Amaryllidaceae – Họ Thuỷ tiên

Crinum asiaticum L. – Náng

Crinum asiaticum L. var. *sinicum* (Roxb. et Herb.) Baker – Náng Trung Quốc

Crinum defixum L. – Náng hoa đỏ

Crinum latifolium L. – Náng lá rộng

Hæmanthus multiflorus Martyn – Huyết hoa

Hippeastrum puniceum (Lam.) Kuntze – Lan huệ

Hymenocallis littoralis (Jacq.) Salisb. – Bạch trinh biển

Lycoris aurea (L' Hér.) Herb. – Tỏi trời hoa vàng

Lycoris radiata (L' Hér.) Herb. – Tỏi trời hoa đỏ

Narcissus tazetta L. – Thuỷ tiên

Proiphys amboinensis (L.) Herb. – Ngải lục bình

Zephyranthes candida (Lindl.) Herb.- Tóc tiên trắng

Zephyranthes carinata Herb. – Phong vũ hoa

Zephyranthes rosea (Spreng.) Lindl. – Tóc tiên hồng

ASPARAGALES – BỘ THIÊN MÔN ĐÔNG

Convallariaceae – Họ Hoàng tinh

Aspidistra elatior Blume – Hoa trứng nhện cao

Aspidistra lurida Ker Gawl. – Hoa trứng nhện

Aspidistra tonkinensis (Gagnep.) F.T. Wang et T.Tang – Hoa trứng nhện Bắc

Aspidistra typica Baill. – Tỏi rừng

Disporopsis longifolia Craib – Hoàng tinh hoa trắng

Disporopsis pernyi (Hua) Diels – Hoàng tinh hoa trắng lá kiếm

Disporum calcaratum D.Don – Tóc tiên rừng hoa cựa

Disporum cantoniense (Lour.) Merr. – Tóc tiên rừng

Liriope graminifolia (L.) Baker – Cỏ tóc tiên

Ophiopogon chingii F.T.Wang et. T.Tang – Cao cẳng lá nhỏ

Ophiopogon dracaenoides Hook.f. – Cao cẳng lá mác

Ophiopogon intermedius D.Don – Cao cẳng trung gian

Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker Gawl. – Mạch môn

Ophiopogon latifolius Roxb. – Cao cẳng lá rộng

Ophiopogon reptans Hook.f. – Cao cẳng bò

Ophiopogon tonkinensis Rodr. – Cao cẳng Bắc Bộ

Peliosanthes humilis Andrews – Sơn mộc

Peliosanthes sinica Wang et Tang – Sơn mộc Trung Quốc

Peliosanthes teta Andrews – Sâm mây

Polygonatum kingianum Coll. et Hemsl. – Hoàng tinh hoa đỏ

Polygonatum multiflorum (L.) All. – Hoàng tinh nhiều hoa

Polygonatum odoratum (Mill.) Druce – Ngọc trúc

Polygonatum punctatum Royle – Hoàng tinh hoa đốm

Reineckea carnea (Andr.) Kunth – Cỏ quan âm

Smilacina henryi (Baker) F.T.Wang et T.Tang – Lộc dược

Tupistra fungilliformis Wang et Liang – Khai khẩu tiễn dạng nấm

Tupistra wattii (C.B.Clarke) Hook.f. – Biển trúc lan

Asparagaceae – Họ Thiên môn đông

Asparagus acerosus Roxb. – Dây tóc tiên

Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr. – Thiên môn đông

Asparagus filicinus Buch.- Ham. ex D. Don – Thiên môn ráng

Asparagus officinalis L. – Măng tây

Asparagus setaceus (Kunth) Jessop – Măng leo

Dracaenaceae – Họ Bồng bồng

Dracaena angustifolia Roxb. – Bồng bồng

Dracaena cambodiana Pierre ex Gagnep. – Huyết giác

Dracaena cochinchinensis (Lour.) S.C.Chen – Giáng ông

Sansevieria cylindrica Bojer – Ngà voi

Sansevieria hyacinthoides (L.) Druce – Hổ vĩ xám

Sansevieria trifasciata Hort. ex Prain – Hổ vĩ sọc

Sansevieria trifasciata Hort. ex Prain var. *laurentii* (De Widem) N.E.Brown – Hổ vĩ mép lá vàng

Asteliaceae – Họ Huyết dụ

Cordyline fruticosa (L.) Goepp. – Huyết dụ

Cordyline stricta Lindl. – Huyết dụ hẹp

Hanguanaceae – Họ Thuốc giun

Hanguana malayana (Jack) Merr. – Thuốc giun

SMILACALES – BỘ KIM CANG

Smilacaceae – Họ Kim cang

Heterosmilax gaudichaudiana (Kunth) Maxim. – Khúc khắc

Smilax aberrans Gagnep. – Kim cang lá có lông

Smilax arisanensis Hayata – Kim cang lá nhọn

Smilax bracteata Presl – Kim cang lá bắc

Smilax cambodiana Gagnep. – Kim cang Campuchia

Smilax china L. – Kim cang Trung Quốc

Smilax corbularia Kunth – Kim cang lá quế

Smilax ferox Wall. ex Kunth – Kim cang gai

Smilax gagnepainii T. Koyama – Kim cang thân bốn cạnh

Smilax glabra Wall. ex Roxb. – Thổ phục linh

Smilax lanceifolia Roxb. – Kim cang lá thuôn

Smilax megacarpa A.DC. – Kim cang quả to

Smilax menispermoidea A.DC. – Thổ phục linh lá phòng kỷ

Smilax ocreata A. et C.DC. – Kim cang sinh sôi

Smilax ovalifolia Roxb. – Kim cang lá xoan

Smilax perfoliata Lour. – Kim cang nhiều tán

Smilax riparia A. DC. – Kim cang lá mỏng

Smilax verticalis Gagnep. – Kim cang đứng

DIOSCOREALES – BỘ CỦ NÂU

Dioscoreaceae – Họ Củ nâu

Dioscorea alata L. – Khoai vạc

Dioscorea bulbifera L. – Khoai dái

Dioscorea chingii Prain et Burkill – Từ Ching

Dioscorea cirrhosa Lour. – Củ nâu

Dioscorea collettii Hook.f. – Từ Collett

Dioscorea deltoidea Wall. ex Griseb. – Củ nêm

Dioscorea dissimulans Prain et Burkill – Nần gừng

Dioscorea esculenta (Lour.) Burkill – Củ từ

Dioscorea glabra Roxb. – Khoai rạng

Dioscorea hemsleyi Prain et Burkill – Từ Hemsley

Dioscorea hispida Dennst. – Củ nần

Dioscorea japonica Thunb. – Từ Nhật Bản

Dioscorea kamoonensis Kunth – Từ Khăm muộn

Dioscorea membranacea Pierre ex Craib – Từ mỏng

Dioscorea pentaphylla L. – Củ trâu

Dioscorea persimilis Prain et Burkill – Củ mài

Dioscorea pierrei Prain et Burkill – Từ nước

Dioscorea poilanei Prain et Burkill – Từ Poilane

Dioscorea subcalva Prain et Burkill – Từ điểm tuyến

Dioscorea zingiberensis C.H.Wright – Củ mài gừng

Stemonaceae – Họ Bách bộ

Stemona cochinchinensis Gagnep. – Bách bộ nam

Stemona collinsae Craib – Bách bộ Collins

Stemona kerrii Craib – Bách bộ Kerr

Stemona tuberosa Lour. – Bách bộ

Trilliaceae – Họ Bảy lá một hoa

Paris chinensis Franch. – Bảy lá một hoa

Paris delavayi Franch. – Tảo hưu Delavay

Paris dunniana H. Lév. – Tảo hưu Hải Nam

Paris fargesii Franch. – Tảo hưu Farges

Paris polyphylla Sm. – Tảo hưu nhiều lá

Paris yunnanensis Franch. – Tảo hưu Vân Nam

TACCALES - BỘ RÂU HÙM

Taccaceae – Họ Râu hùm

Tacca chantrieri André – Râu hùm

Tacca integrifolia Ker Gawl. – Ngải rợm

Tacca leontopetaloides (L.) Kuntze – Huyền tinh

Tacca palmata Blume – Nưa chân vịt

Tacca plantaginea (Hance) Drenth – Hồi đầu

Tacca subflabellata F.P.Ling et C.T.Ting – Râu hùm lớn

HYPOXIDALES – BỘ TỎI VOI LÙN

Hypoxidaceae – Họ Tỏi voi lùn

Curculigo capitulata (Lour.) Kuntze – Sâm cau lá lớn

Curculigo disticha Gagnep. – Rau báo rừng

Curculigo gracilis (Kurz) Wall. ex Hook. f. – Tam lăng

Curculigo latifolia Dryand. ex Aiton – Cồ nốc lá lớn

Curculigo orchioides Gaertn. – Sâm cau

Hypoxis aurea Lour. – Tỏi voi lùn

ORCHIDALES – BỘ LAN

Orchidaceae – Họ Lan

Acampe papillosa (Lindl.) Lindl. – Lan lưỡi bò

Acampe rigida (Buch.- Ham. ex Sm.) Hunt – Lan lưỡi bò nhiều hoa

Acriopsis liliifolia (Koenig) Ormerod – Tổ yến Giava

Aerides falcata Lindl. – Lan giáng hương

Anoectochilus chapaensis Gagnep. – Kim tuyến Sa Pa

Anoectochilus setaceus Blume – Kim tuyến

Appendicula cornuta Blume – Vệ lan móng

Arundina graminifolia (D. Don) Hochr. – Lan trúc

Bletilla striata (Thunb.) Rchb.f. – Bạch cập

Bulbophyllum ambrosia (Hance) Schltr. – Thạch đậu lan thơm

Bulbophyllum concinnum Hook.f. – Lan củ dây

Bulbophyllum odoratissimum (Sm.) Lindl. – Thạch đậu lan hoa đày

Bulbophyllum reptans (Lindl.) Lindl. – Thạch đậu lan bò

Calanthe puberula Lindl. – Kiều hoa

Calanthe triplicata (Willem.) Ames – Kiều hoa xếp ba

Calanthe vestita Lindl. – Củ chuối

Cheirostylis yunnanensis Rolfe – Xoa trụ lan Vân Nam

Cirrhopetalum andersonii Hook. f. – Thạch đậu lan Anderson

Cirrhopetalum miniatum Rolfe – Lọng hoa vàng

Cleisostoma paniculatum (Ker Gawl) Garay – Mật khẩu hoa dày

Cleisostoma rostratum (Lindl.) Garay – Mật khẩu mỏ nhọn

Cleisostoma williamsonii (Rchb.f.) Garay – Mật khẩu Williamson

Coelogyne fimbriata Lindl. – Thanh đạm rìa

Coelogyne flaccida Lindl. – Thanh đạm mềm

Coelogyne nitida (Wall. ex D. Don) Lindl. – Thanh đạm láng

Coelogyne viscosa Rchb.f. – Thanh đạm nhớt

Collabium chinense (Rolfe) Tang et Chen – Vẫn lan

Cremastra appendiculata (D. Don) Makino – Sơn từ cô

Cymbidium aloifolium (L.) Sw. – Lan lô hội

Cymbidium ensifolium (L.) Sw. – Lan kiếm

Cymbidium floribundum Lindl. – Đoản kiếm nhiều hoa

Cymbidium hookerianum Rchb.f. – Đoản kiếm Hooker

Cymbidium lancifolium Hook. – Thố nhĩ lan

Cymbidium sinense (Jacks.) Willd. – Mặc lan

Dendrobium acinaciforme Roxb. – Chân rết lá nhọn

Dendrobium aduncum Wall. ex Lindl. – Hồng câu

Dendrobium aphyllum (Roxb.) C. Fisch. – Hạc vĩ

Dendrobium bellatulum Rolfe – Bạch hoả hoàng

Dendrobium chrysanthum Lindl. – Ngọc vạn vàng

Dendrobium chryseum Rolfe – Ngọc vạn

Dendrobium chrysotoxum Lindl. – Kim điệp thân phình

Dendrobium crepidatum Lindl. et Paxt – Ngọc vạn sáp

Dendrobium crumenatum Sw. – Tuyết mai

Dendrobium devonianum Paxt – Phương dung

Dendrobium fimbriatum Hook. – Kim điệp

Dendrobium gratiosissimum Rchb.f. – Hoa thảo

Dendrobium hercoglossum Rchb.f. – Thạch hộc môi móc

Dendrobium lindleyi Steud. – Lan vẩy rắn

Dendrobium loddigesii Rolfe – Thạch hộc duyên dáng

Dendrobium longicornu Lindl. – Thạch hộc cựa dài

Dendrobium nobile Lindl. – Thạch hộc

Dendrobium primulinum Lindl. – Long tu

Dendrobium terminale Parish et Rchb.f. – Thạch hộc lá dao

Dendrobium williamsonii Day et Rchb.f. – Thạch hộc lông đen

Diploprora championii (Lindl. ex Benth.) Hook.f. – Song đoạn lan

Epigeneium amplum (Lindl.) Summ. – Thượng duyên lá rộng

Eria corneri Rchb.f. – Lan len

Eria pannea Lindl. – Lan len rách

Erythrorchis ichobiensis (Hayata) Garay – San hô núi

Eulophia nuda Lindl. – Luân lan trần

Flickingeria fimbriata (Blume) Hawkes – Lan sóc sách

Goodyera procera (Ker. Gawl.) Hook. – Lan gấm đất cao

Goodyera schlechtendaliana Rchb.f. – Lan gấm đất lớn

Habenaria ciliolaris Kraenzl – Lan cò rìa lông

Habenaria dentata (Sw.) Schltr. – Lan cò răng

Habenaria linguella Lindl. – Lan cò môi nhỏ

Habenaria rhodocheila Hance – Lan cò môi đỏ

Herminium lanceum (Thunb. ex Sw.) Vuijk – Lan giác bàn

Holcoglossum amesianum (Rchb.f) Christenson – Lan tóc tiên

Kingidium deliciosum (Rchb.f.) Sweet – Tiêm nang lan

Liparis bootanensis Griff. – Lan cánh thuyền

Liparis distans C.B.Clarke – Nhẫn diệp cách

Liparis nervosa (Thunb.) Lindl. – Nhẫn diệp gân

Liparis nigra Seidenf. – Nhẫn diệp đen

Liparis petiolata (D. Don) Hunt et Summ. – Nhẫn diệp cuống

Liparis stricklandiana Rchb.f. – Nhẫn diệp xanh

Liparis viridiflora (Blume) Lindl. – Nhẫn diệp hoa xanh

Ludisia discolor (Ker. Gawl.) A. Rich. – Thạch tầm

Luisia morsei Rolfe – Lan san hô

Nervilia aragoana Gaudich. – Thanh thiên quỳ xanh

Nervilia fordii (Hance) Schltr. – Thanh thiên quỳ

Nervilia plicata (Andr.) Schltr. – Thanh thiên quỳ lá xếp

Oberonia longibracteata Lindl. – Lan quạt dẹt

Oberonia mucronata (D. Don) Ormerod et Seidenf.- Lan quạt lá đuôi diều

Paphiopedilum concolor (Lindl.) Pfitz. – Lan hài đốm

Papilionanthe teres (Roxb.) Schltr. – Cành giao

Pecteilis henryi Schltr. – Trâm lan Henry

Pecteilis susannae (L.) Raf. – Bạch phượng

Peristylus densus (Lindl.) Santap. et Kapad. – Ngọc phượng hoa

Peristylus goodyeroides (D. Don).- Lan nhuỵ rộng hoa xanh

Phaius tankervilleae (Banks ex L Hér.) Blume. – Lan hạc đính

Phalaenopsis wilsonii Rolfe – Lan bướm

Pholidota articulata Lindl. – Thạch tiên đào thân đốt

Pholidota chinensis Lindl. – Thạch tiên đào

Pholidota yunnanensis Rolfe – Thạch tiên đào Vân Nam

Pleione bulbocodioides (Franch.) Rolfe – Lan kiều diễm

Renanthera coccinea Lour. – Khô mộc

Rhynchostylis retusa (L.) Blume – Đuôi cáo

Robiquetia succisa (Lindl.) Seidenf. et Garay – Ký thụ lan lá nhỏ

Spathoglottis plicata Blume – Lan cau tím

Spathoglottis pubescens Lindl. – Lau cau lông mềm

Spiranthes sinensis (Pers.) Ames – Lan cuốn chiếu

Thecostele alata (Roxb.) Parish et Rchb.f. – Bào trục cánh

Thrixspermum centipeda Lour. – Lan xương cá

Thunia alba (Lindl.) Rchb.f. – Lan bạch hạc

Tropidia curculigoides Lindl. – Trúc kinh

Vanda concolor Blume – Tùng lan

Vanilla annamica Gagnep. – Vani Trung Bộ

Zeuxine strateumatica (L.) Schltr. – Lan cỏ

PONTEDERIALES – BỘ BÈO LỤC BÌNH

Pontederiaceae – Họ Bèo lục bình

Eichhornia crassipes (Mart.) Solms – Bèo lục bình

Monochoria hastata (L.) Solms – Dong nước

Monochoria korsakowii Regel et Maack – Rau ót

Monochoria vaginalis (Burm.f.) Presl – Rau mát

PHILYDRALES – BỘ ĐUÔI LƯƠN

Philydraceae – Bộ Đuôi lươn

Philydrum lanuginosum Banks et Soland. ex Gaertn. – Cỏ đuôi lươn

BROMELIALES – BỘ DỨA

Bromeliaceae – Họ Dứa

Ananas comosus (L.) Merr. – Dứa

Billbergia pyramidalis (Sims) Lindl. – Khóm rằn

ZINGIBERALES – BỘ GỪNG

Strelitziaceae – Họ Thiên điểu

Ravenala madagascariensis J.F.Gmel. – Chuối rẻ quạt

Musaceae – Họ Chuối

Ensete glaucum (Roxb.) Cheesm. – Chuối cô đơn

Musa acuminata Colla – Chuối rừng

Musa nana Lour. – Chuối già lùn

Musa paradisiaca L. – Chuối

Musa seminifera Lour. – Chuối hột

Musa textilis Née – Chuối sợi

Zingiberaceae – Họ Gừng

Alpinia blepharocalyx K. Schum. – Riềng bẹ

Alpinia breviligulata (Gagnep.) Gagnep. – Riềng lưỡi ngắn

Alpinia chinensis (Koenig) Roscoe – Riềng tàu

Alpinia conchigera Griff. – Riềng rừng

Alpinia galanga (L.) Willd. – Riềng nếp

Alpinia globbosa (Lour.) Horan. – Mè tré

Alpinia henryi K. Schum. – Riềng Henry

Alpinia malaccensis (Burm.f.) Roscoe – Riềng Malacca

Alpinia officinarum Hance – Riềng

Alpinia oxyphylla Miq. – Ích trí

Alpinia tonkinensis Gagnep. – Riềng Bắc bộ

Alpinia zerumbet (Pers.) Burtt et R.M.Sm – Riềng ấm

Amomum aromaticum Roxb. – Thảo quả

Amomum biflorum Jack – Sa nhân hai hoa

Amomum longiligulare T.L.Wu – Sa nhân lưỡi dài

Amomum repens Sonn. – Tiểu đậu khấu

Amomum testaceum Ridl. – Bạch đậu khấu

Amomum thyrsoideum Gagnep. – Sa nhân hoa thưa

Amomum vespertilio Gagnep. – Sa nhân thầu dầu

Amomum villosum Lour. – Sa nhân

Amomum xanthioides Wall. – Sa nhân gai

Boesenbergia rotunda (L.) Mansf. – Bồng nga truật nam

Curcuma aeruginosa Roxb. – Nghệ ten đồng

Curcuma alismatifolia Gagnep. – Nghệ lá trạch tả

Curcuma angustifolia Roxb. – Nghệ lá hẹp

Curcuma aromatica Salisb. – Nghệ trắng

Curcuma longa L. – Nghệ

Curcuma xanthorrhiza Roxb. – Nghệ rễ vàng

Curcuma zedoaria (Berg.) Roscoe – Nghệ đen

Globba pendula Roxb. – Ngải mọi

Hedychium coccineum Buch.- Ham. ex Sm. – Ngải tiên đỏ

Hedychium coronarium Koenig – Ngải tiên

Hedychium coronarium Koenig var. *flavum* (Roxb.) K. Schum. – Ngải tiên vàng

Hedychium forrestii Diels var. *latelabracteatum* K.Larsen – Ngải tiên lá bắc rộng

Hedychium villosum Wall. – Ngải tiên lông

Kaempferia angustifolia Roscoe – Thiền liền lá hẹp

Kaempferia galanga L. – Địa liền

Kaempferia rotunda L. – Cẩm địa la

Stahlianthus thorelii Gagnep. – Tam thất gừng

Zingiber gramineum Noronha – Gừng lúa

Zingiber officinale Roscoe – Gừng

Zingiber purpureum Roscoe – Gừng tía

Zingiber zerumbet (L.) Sm. – Gừng gió

Costaceae – Họ Mía dò

Costus speciosus (Koenig) Sm. – Mía dò

Costus tonkinensis Gagnep. – Mía dò hoa gốc

Cannaceae – Họ Chuối hoa

Canna edulis Ker Gawl – Dong riềng

Canna indica L. – Chuối hoa

Marantaceae – Họ Củ dong

Donax cannaeformis (G.Forst.) Rolfe – Lùng

Maranta arundinacea L. – Củ dong

Maranta bicolor Ker. Gawl. – Huỳnh tinh bớt

Phrynium capitatum Willd. – Dong

Phrynium placentarium (Lour.) Merr. – Dong rừng

JUNCALES – BỘ BẤC

Jancaceae – Họ Bấc

Juncus effusus L. – Bấc

Juncus leschenaultii J. Gay – Bấc Leschenault

CYPERALES – BỘ CÓI

Cyperaceae – Họ Cói

Bulbostylis barbata (Rottb.) C.B.Clarke – Cói chát râu

Bulbostylis densa (Wall.) Hand.- Mazz. – Cói chát dày

Carex baccans Nees – Cói túi quả mọng

Carex cruciata Wahlenb. – Cói túi bạc

Carex filicina Nees – Cói túi dương xỉ

Carex phacota Spreng. – Cói túi gié dài

Carex scaposa C.B.Clarke – Cói túi hoa thưa

Cyperus articulatus L. – Cói đốt

Cyperus compressus L. – Cói hoa dẹp

Cyperus corymbosus Rottb. – Cói hoa tán

Cyperus cuspidatus H.B.K. – Cói mũi cong

Cyperus difformis L. – Cói tò ty

Cyperus diffusus Vahl – Cói hoa xoè

Cyperus diffusus Vahl var. *macrostachyus* Boeck. – Cói hoa xoè bông to

Cyperus esculentus L. – Cỏ gấu ăn

Cyperus flabellifornis Rottb. – Thuỷ trúc

Cyperus haspan L. – Cói đất chua

Cyperus iria L. – Cói gạo

Cyperus malaccensis Lam. – Cói nước

Cyperus michelianus (L.) Link – Cói vẩy xoắn

Cyperus nutans Vahl – Cói ba cạnh

Cyperus nutans Vahl var. *eleusinoides* (Kunth) Heines – Cói mần trầu

Cyperus pilosus Vahl – Cói lông

Cyperus rotundus L. – Cỏ gấu

Cyperus stoloniferus Retz. – Cỏ gấu biển

Eleocharis dulcis (Burm.f.) Henschel – Củ năn

Eleocharis dulcis (Burm.f.) Henschel var. *tuberosa* (Roxb.) T. Koyama – Mã thầy

Eleocharis tetraquetra Nees – Năn tứ giác

Fimbristylis dichotoma (L.) Vahl – Cói quăn phân đôi

Fimbristylis dipsacea (Rottb.) C.B.Clarke – Cói quăn nhím

Fimbristylis dura (Zoll. et Moritzi) Merr. – Cói quăn cứng

Fimbristylis falcata (Vahl) Kunth – Cói quăn lưỡi liềm

Fimbristylis fusca (Nees) C.B.Clarke – Cói quăn sậm

Fimbristylis globulosa (Retz.) Kunth – Cói quăn bông tròn

Fimbristylis miliacea (L.) Vahl – Cói quăn tò te

Fimbristylis rigidula Nees – Cói quăn hơi cứng

Fimbristylis tetragona R. Br. – Cói quăn vuông

Fuirena umbellata Rottb. – Cói đắng tán

Gahnia tristis Nees – Gành buồn

Hypolytrum nemorum (Vahl) Spreng. – Rễ quạt núi

Kyllinga brevifolia Rottb. – Cói bạc đầu lá ngắn

Kyllinga nemoralis (J.R.Forst. et G. Forst.) Dandy ex Hutch. et Dalz. – Cói bạc đầu

Lipocarpha chinensis (Osbeck) J. Kerr – Cói bông đầu Trung Hoa

Lipocarpha microcephala (R.Br.) Kunth – Cói bông đầu nhỏ

Mariscus compactus (Retz.) Druce – Cói tương bông rậm

Mariscus cyperinus Vahl – Cói tương lác

Mariscus umbellatus Vahl – Cói tương hoa tán

Pycreus flavescens (L.) Rchb.- Cói trục dai hoa nhạt

Pycreus polystachyus (Rottb.) P. Beauv. – Cói trục dai nhiều bông

Pycreus sanguinolentus (Vahl) Nees – Cói trục dai vẩy đỏ

Pycreus substramineus (Kuk.) K.Khôi – Cói trục dai hoa vàng

Remirea maritima Aabl. – Cói sa biển

Rhynchospora rubra (Lour.) Makino – Cói đầu hồng

Scirpus articulatus L. – Cói dùi có đốt

Scirpus fluviatilis (Torr.) Gay – Cói dùi sông

Scirpus grossus L.f. – Cói dùi thô

Scirpus juncoides Roxb. – Cói dùi bấc

Scirpus mucronatus L. – Cói dùi mũi

Scirpus subcapitalus Thwaites – Cói dùi đầu

Scirpus wallichii Nees – Cói dùi Wallich

Scleria levis Retz. – Đưng láng

Scleria lithosperma (L.) Sw. – Đưng hạt cứng

Scleria pergracilis (Nees) Kunth – Đưng mảnh

Scleria terrestris (L.) Fass. – Đưng đất

COMMELINALES – BỘ THÀI LÀI

Commelinaceae – Họ Thài lài

Amischotolype hispida (Less. et Rich.) D.Y.Hong – Lâm trai lông

Callisia fragrans (Lindl.) Woodson – Ria vàng

Commelina benghalensis L. – Thài lài lông

Commelina communis L. – Thài lài

Commelina diffusa Burm.f. – Thài lài trắng

Commelina longifolia Lam. – Thài lài lá dài

Commelina paludosa Blume – Thài lài nước

Cyanotis arachnoidea C.B.Clarke – Bích trai nhện

Cyanotis axillaris (L.) D.Don – Bích trai nách

Cyanotis cristata (L.) D.Don – Bích trai mồng

Cyanotis vaga (Lour.) Roem. et Schult. – Bích trai râu

Cyanotis axillaris (L.) D. Don – Bích trai nách

Floscopa scandens Lour. – Cỏ đầu rìu hoa chuỳ

Murdannia bracteata (C.B.Clarke) Kuntze ex J.K.Morton – Rau rươi lá bắc

Murdannia divergens (C.B.Clarke) Bruckn. – Trúc diệp lan

Murdannia edulis (Stokes) Faden – Rau rươi ngọt

Murdannia medica (Lour.) D.Y.Hong – Trường sâm

Murdannia nudiflora (L.) Brenan – Rau rươi

Murdannia simplex (Vahl) Brenan – Rau rươi đơn giản

Murdannia triquetra (Wall.) Bruchn. – Thuỷ trúc diệp

Pollia hasskarlii R. Rao – Đỗ nhược Hasskarl

Pollia japonica Thunb. – Đỗ nhược

Pollia thyrsiflora (Blume) Endl. ex Hassk. – Đỗ nhược hoa chùm xim

Spatholirion longifolium (Gagnep.) Dunn – Trúc diệp cát dương thảo

Streptolirion volubile Edgew. – Trúc diệp tử

Tradescantia pallida (Ross) Hunt – Thài lài tím

Tradescantia spathacea Sw. – Lẻ bạn

Tradescantia zebrina Hort. ex Loud. – Thài lài tía

Xyridaceae – Họ Cỏ vàng

Xyris indica L. – Cỏ vàng

Xyris pauciflora Willd. – Cỏ vàng hoa thưa

Eriocaulaceae – Họ Cỏ dùi trống

Eriocaulon australe R.Br. – Cỏ dùi trống nam

Eriocaulon sexangulare L. – Cỏ dùi trống

Eriocaulon truncatum Buch.-Ham. ex Mart. – Cỏ dùi trống cắt ngang

RESTIONALES – BỘ CHANH LƯƠNG

Flagellariaceae – Họ Mây vọt

Flagellaria indica L. – Mây vọt

POALES – BỘ LÚA

Poaceae – Họ Lúa

A. Bambusoideae – Phân họ Tre

Bambusa bambos (L.) Voss. – Tre gai

Bambusa multiplex (Lour.) Raeusch. – Trẩy

Bambusa textilis McClure – Tre sợi

Bambusa tuldoides Munro – Hóp

Bambusa ventricosa McClure – Trúc ống điếu

Bambusa vulgaris Schrad. – Tre mỡ

Dendrocalamus strictus (Roxb.) Nees – Tầm vông

Indosasa crassiflora McClure – Trúc đốt lớn

Lingnania chungii (McClure) McClure – Dùng

Oxytenanthera albo-ciliata (Munro) T.Q.Nguyen – Le lông trắng

Phyllostachys bambusoides Siebold et Zucc. – Trúc cứng

Phyllostachys nigra (Loddon ex Loudon) Munro – Trúc đen

Phyllostachys nigra (Loddon ex Loudon) Munro var. *henonis* (Mitford) Stapf ex Rendle – Trúc cần câu

Phyllostachys pubescens Mazel ex H.de Lehaie – Trúc sào

***B. Pooideae* – Phân họ Cỏ**

Apluda mutica L. – Thuỷ giá

Arthraxon hispidus (Thunb.) Makino – Tận thảo

Arundinella nepalensis Trin. – Trúc thảo Nêpan

Avena sativa L. – Yến mạch

Bothriochloa pertusa (L.) A. Camus – Hoa cỏ

Centotheca lappacea (L.) Desv. – Cỏ móc

Chloris barbata Sw. – Cỏ mật

Chloris virgata Sw. – Cỏ mật nhẵn

Chrysopogon aciculatus (Retz.) Trin. – Cỏ may

Chrysopogon fulvus (Spreng.) Chiov – Cỏ may vàng

Coix lachryma -jobi L. – Ý dĩ

Cymbopogon caesius (Nees ex Hook. et Arn.) Stapf – Sả hôi

Cymbopogon citratus (DC. ex Nees) Stapf – Sả chanh

Cymbopogon confertiflorus Stapf – Sả hoa dày

Cymbopogon flexuosus (Nees ex Steud.) Wats. – Sả dịu

Cymbopogon goeringii (Steud.) A.Camus – Sả Goering

Cymbopogon martinii (Roxb.) Wats. – Sả hồng

Cymbopogon nardus (L.) Rendle – Sả Giava

Cymbopogon tortilis (Presl) A.Camus – Sả quăn

Cynodon dactylon (L.) Pers. – Cỏ gà

Dactyloctenium aegyptium (L.) P.Beauv. – Cỏ chân vịt

Echinochloa crus-galli (L.) P.Beauv. – Cỏ lồng vực nước

Echinochloa frumentacea (Roxb.) Link – Cỏ núc

Eleusine coracana (L.) Gaertn. – Kê chân vịt

Eleusine indica (L.) Gaertn. – Cỏ mần trầu

Eragrostis cilianensis (All.) Link ex Vignolo – Tinh thảo

Eragrostis elongata (Willd.) Jacq. – Tinh thảo dài

Eragrostis ferruginea (Thunb.) P. Beauv. – Tinh thảo sét

Eragrostis japonica (Thunb.) Trin. – Tinh thảo Nhật

Eragrostis nigra Nees ex Steud. – Tinh thảo bông đen

Eragrosttis nutans (Retz.) Nees ex Steud. – Tinh thảo nghiêng

Eragrostis pilosa (L.) P. Beauv. – Tinh thảo lông

Eragrostis tenella (L.) P. Beauv. ex Roem. et Schult. – Tinh thảo mảnh

Erianthus arundinaceus (Retz.) Jeswiel ex Heyne – Lau

Hackelochloa granularis (L.) Kuntze – Cỏ rỗ

Heteropogon contortus (L.) P.Beauv. ex Roem. et Schult. – Cỏ khác râu

Hordeum vulgare L. – Đại mạch

Hygroryza aristata (Retz.) Nees – Cỏ thia thia

Hymenachne acutigluma (Steud.) Gilliland – Cỏ mày cứng

Imperata cylindrica (L.) Beauv. – Cỏ tranh

Ischaemum muticum L. – Cỏ mồm trụi

Leersea hexandra Sw. – Cỏ môi

Leptochloa chinensis (L.) Nees – Cỏ đuôi phượng

Lophatherum gracile Brongn. – Cỏ lá tre

Miscanthus floridulus (Labill.) Warb. ex K. Schum. et Lauterb. – Cỏ chè vè sáng

Miscanthus sinensis Anderson – Cỏ chè vè

Neyraudia reynaudiana (Kunth) Keng ex Hitchc. – Sậy khô

Oryza sativa L. – Lúa

Oryza sativa L. var. *glutinosa* Tanaka – Lúa nếp

Panicum antidotale Retz. – Cỏ kê nhỏ

Panicum maximum Jacq. – Cỏ kê to

Panicum miliaceum L. – Cỏ kê

Panicum notatum Retz. – Cỏ kê lá tim

Panicum repens L. – Cỏ gừng

Panicum sarmentosum Roxb. – Cỏ voi

Paspalum conjugatum Berg. – Cỏ công viên

Paspalum distichum L. – Cỏ chác

Paspalum scrobiculatum L. – Cỏ đắng

Pennisetum alopecuroides (L.) Spreng. – Cỏ đuôi voi tím

Pennisetum glaucum R.Br. – Lúa miêu

Phragmites australis (Cav.) Trin. ex Steud. – Sậy

Phragmites karka (Retz.) Trin. ex Steud. – Sậy lớn

Pogonatherum crinitum (Thunb.) Kunth – Cỏ bờm ngựa

Pogonatherum paniceum (Lam.) Hack. – Thu thảo kê

Rottboellia cochinchinensis (Lour.) Clayton – Cỏ mía

Saccharum officinarum L. – Mía

Saccharum sinensis Roxb. – Mía lau

Saccharum spontaneum L. – Lách

Sacciolepis indica (L.) A.Chase – Bấc nhỏ

Sclerachne punctata R.Br. – Cỏ gạo

Setaria glauca (L.) P.Beauv. – Cỏ đuôi chó

Setaria italica (L.) P.Beauv. – Kê

Setaria palmifolia (Koenig) Stapf – Cỏ lá dừa

Setaria parviflora (Poir.) Kerguelen – Cỏ đuôi chồn nâu

Setaria viridis (L.) P.Beauv. – Cỏ đuôi chồn xanh

Sorghum propinquum (Kunth) Hitchc. – Mía miến

Spinifex littoreus (Burm.f.) Merr. – Cỏ chông

Sporobolus indicus (L.) R.Br. – Cỏ lông công

Sporobolus indicus (L.) R.Br. var. *flaccidus* (Roem. et Schult) Veldk. – Cỏ lông công hai nhị

Stenotaphrum helferi Munro ex Hook.f. – Cỏ quai chèo

Themeda caudata (Nees) Hack. – Lô đuôi

Themeda gigantea (Cav.) Hack. – Lô to

Themeda triandra Forssk. – Lô tam hùng

Themeda triandra Forssk var. *japonica* (Willd.) Makino – Lô tam hùng Nhật Bản

Themeda villosa (Poir.) Hack. – Lô lông

Thuarea involuta (G. Forst.) R. Br. – Quyển trục thảo

Thysanolaena maxima (Roxb.) Kuntze – Cỏ chít

Triticum aestivum L. – Lúa mì

Urochloa villosa (Lam.) T.Q. Nguyên – Vĩ thảo lông

Vetiveria zizanioides (L.) Nash ex Small – Cỏ hương bài

Zea mays L. – Ngô

Zizania caduciflora (Turcz. ex Trin.) Hand. –Mazz. – Niễng

ARECIDAE – PHÂN LỚP CAU

ARECALES – BỘ CAU

Arecaceae – Họ Cau

Areca catechu L. – Cau

Areca laosensis Becc. – Cau Lào

Areca triandra Roxb. – Cau rừng

Arenga pinnata (Wurmb) Merr. – Báng

Borassus flabellifer L. – Thốt nốt

Calamus salicifolius Becc. – Mây tất

Calamus tetradactylus Hance – Mây mật

Calamus tonkinensis Becc. – Mây dang

Calamus viminalis Willd. – Mây dẻo

Caryota mitis Lour. – Đùng đình

Caryota monostachya Becc. – Đùng đình bông đơn

Caryota sympetala Gagnep. – Đùng đình cánh hợp

Caryota urens L. – Móc

Chrysalidocarpus lutescens H.Wendl. – Cau cảnh vàng

Cocos nucifera L. – Dừa

Corypha lecomtei Becc. – Lá buôn

Corypha umbraculifera L. – Lá buôn cao

Daemonorops jenkinsiana (Griff.) Mart. – Mây nước

Didymosperma caudatum (Lour.) H. Wendl. et Drude – Song châu đuôi

Elaeis guineensis Jacq. – Cọ dầu

Licuala spinosa Thunb. – Mật cật gai

Livistona chinensis (Jacq.) R.Br. – Cọ xẻ

Livistona saribus (Lour.) Merr. ex A. Chev. – Cọ

Nenga banaensis (Magalon) Burret – Cau rừng Bà Nà

Nypa fruticans Wurmb – Dừa nước

Oncosperma tigillaria (Jack) Ridl. – Nhum

Phoenix loureirii Kunth var. *humilis* (Becc.) S. C. Baroco – Chà là nhỏ

Phoenix paludosa Roxb. – Chà là biển

Pinanga baviensis Becc. – Cau chuột Ba Vì

Pinanga duperreana Pierre ex Becc. – Cau chuột núi

Pinanga sylvestris (Lour.) Becc. – Cau chuột Nam Bộ

Rhapis cochinchinensis (Lour.) Mart. – Mật cật Nam Bộ

Rhapis excelsa (Thunb.) Henry ex Rehder – Mật cật

Trachycarpus fortunei (Hook.) H. Wendl. – Cọ cảnh

PANDANALES – BỘ DỨA DẠI

Pandanaceae – Họ Dứa dại

Pandanus amaryllifolius Roxb. – Dứa thơm

Pandanus capusii Martelli – Dứa nhiếm

Pandanus fibrossus Gagnep. ex Martelli – Dứa nước

Pandanus humilis Lour. – Dứa núi

Pandanus kaida Kurz – Dứa kaida

Pandanus tectorius Parkins. – Dứa gỗ

Pandanus tonkinensis Martelli – Dứa Bắc bộ

ARALES – BỘ RÁY

Araceae – Họ Ráy

Aglaonema costatum N.E.Br. – Vạn niên thanh sóng

Aglaonema modestum Schott ex Engl. – Vạn niên thanh sáng

Aglaonema siamense Engl. – Vạn niên thanh

Aglaonema tenuipes Engl. – Vạn niên thanh chân mảnh

Alocasia cucullata (Lour.) Schott – Ráy đuôi nhọn

Alocasia longiloba Miq. – Ráy Thuỳ dài

Alocasia macrorrhiza (L.) Schott – Ráy

Alocasia odora (Roxb.) C. Koch – Mùng thơm

Amorphophallus konjac K. Koch – Khoai nưa

Amorphophallus paeoniifolius (Dennst.) Nicols. var. *campanulatus* (Decne.) Sivad. – Khoai na

Amorphophallus yunnanensis Engl. – Khoai nưa Vân Nam

Anadendrum montanum (Blume) Schott – Thăng mọc núi

Arisaema balansae Engl. – Nam tinh Balansa

Arisaema erubescens (Wall.) Schott – Nam tinh không lông

Caladium bicolor (Aiton) Vent. – Môn đốm

Colocasia antiquorum Schott – Khoai sọ

Colocasia esculenta (L.) Schott – Khoai nước

Colocasia gigantea (Blume ex Hassk.) Hook.f. – Môn to

Cryptocoryne ciliata (Roxb.) Fisch. ex Schott – Mái dầm

Diffenbachia seguine (Jacq.) Schott – Môn trường sinh

Epipremnum giganteum Schott – Thượng cán to

Epipremnum pinnatum (L.) Engl. – Ráy ngót

Epipremnum pinnatum (L.) Engl. cv. *aureum* (Linden ex André) Nichols – Trầu bà vàng

Homalomena gigantea Engl. – Thiên niên kiện lớn

Homalomena occulta (Lour.) Schott – Thiên niên kiện

Lasia spinosa (L.) Thwaites – Ráy gai

Pistia stratiotes L. – Bèo cái

Pothos cathcartii Schott – Ráy leo Cathcart

Pothos chinensis (Raf.) Merr. – Ráy leo Trung Quốc

Pothos pilulifer Buchet – Ráy leo tròn

Pothos repens (Lour.) Druce – Ráy bò

Pothos scandens L. – Ráy leo

Remusatia vivipara (Lodd.) Schott – Ráy nham

Rhaphidophora decursiva (Roxb.) Schott – Ráy leo lá rách

Rhaphidophora hongkongensis Schott – Ráy leo Hồng Kông

Rhaphidophora hookeri Schott – Ráy leo lá lớn

Rhaphidophora peepla (Roxb.) Schott – Ráy leo cuống có đốt

Schismatoglottis calyptrata (Roxb.) Zoll. et Moritzi – Môn dóc

Scindapsus officinalis Schott – Dây bá

Steudnera henryana Engl. – Khoai thơm

Typhonium blumei Nicol. et Sivad. – Bán hạ

Typhonium flagelliforme (Lodd.) Blume – Bán hạ roi

Typhonium trilobatum (L.) Schott – Bán hạ ba Thuỳ

Acoraceae – Họ Xương bồ

Acorus calamus L. – Thuỷ xương bồ

Acorus gramineus Soland. – Thạch xương bồ

Acorus gramineus Soland. var. *pusillus* (Siebold) Engl. – Thạch xương bồ nhỏ

Lemnaceae – Họ Bèo tấm

Lemna perpusilla Torr. – Bèo tấm

Spirodela polyrrhiza (L.) Schleid. – Bèo tấm tía

TYPHALES – BỘ CỎ NẾN

Sparganiaceae – Họ Thuỷ đầu

Sparganium stenophyllum Maxim. ex Meisn. – Thuỷ đầu

Typhaceae – Họ Cỏ nến

Typha angustifolia L. – Cỏ nến lá hẹp

Typha elephantina Roxb. – Cỏ nến voi

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Chí Hiếu, 1981. **150 cây thuốc Nam thường dùng**. Nhà xuất bản Y học, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Dương Đức Huyến, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 9: **Họ Lan – *Orchidaceae* Juss. Chi Hoàng thảo – *Dendrobium* Sw.**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
3. Dương Hữu Thời, Dương Thanh Liêm, Nguyễn Văn Uyển, 1982. **Cây họ Đậu nhiệt đới làm thức ăn cho gia súc**. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Đặng Hanh Khôi, 1982. **Sản xuất thuốc thường dùng ở đơn vị cơ sở**. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.
5. Đinh Công Bảy, 2005. **Cỏ hoa và sức khoẻ**. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Đỗ Huy Bích, Nguyễn Tập, Bùi Xuân Chương, Mai Nghị, 1978. **Hướng dẫn bảo vệ, tái sinh, khai thác dược liệu**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
7. Đỗ Huy Bích, Bùi Xuân Chương, 1980. **Sổ tay cây thuốc Việt Nam**. In lần thứ ba. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
8. Đỗ Huy Bích, 1995. **Thuốc từ cây cỏ và động vật**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
9. Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Chung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thương Dong, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiển, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mãn, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập, Trần Toàn – Viện Dược liệu, 2004. **1000 cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam**. Tập I (1138 trang), Tập II (1250 trang). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
10. Đỗ Tất Lợi, 1955. **Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**. In lần thứ bảy. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
11. Đỗ Tất Lợi, 1969. **Thuốc Nam thường dùng**. Nhà xuất bản Khoa học.
12. Đỗ Tất Lợi, 1999. **Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam**. In lần thứ tám có bổ sung sửa chữa. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
13. Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (Thế kỷ 18). **Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh**. (Nhiều dịch giả, xuất bản năm 1997). Tập I (578 trang), Tập II (527 trang), Tập III (609 trang), Tập IV (601 trang). Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.
14. Hạnh Lâm - Nguyễn Văn Minh, 1991. **Dược tính chỉ nam**: I-IV. Nhà xuất bản Long An.
15. Hoài Phương, 1978. **Bảo quản hoa màu và chế biến các món ăn**. Nhà xuất bản Phụ nữ.
16. Hoàng Vĩnh Bảo, 1988. **Tự săn sóc sức khoẻ tại nhà bằng Y học cổ truyền dân tộc**. Hội Y học dân tộc Tiền Giang và Hội Y học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp xuất bản.
17. Hồng Nguyên, 1987. **Y học cổ truyền thực hành**. Thành hội Y học cổ truyền dân tộc Thành phố Biên Hoà.
18. Lã Đình Mỡi (Chủ biên), Lưu Đàm Cư, Trần Minh Hợi, Nguyễn Thị Thuỷ, Nguyễn Thị Phương Thảo, Trần Huy Thái, Ninh Khắc Bán, 2001, 2002. **Tài nguyên thực vật có tinh dầu ở Việt Nam**. Tập I (314 trang), Tập II (439 trang). Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

19. Lê Kim Biên, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 7: **Họ Cúc – *Asteraceae* Dumort**. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

20. Lê Minh, 1985. **Ăn uống và sức khoẻ**. Câu lạc bộ Thăng Long, Hà Nội.

21. Lê Minh, 1986. **Chữa bệnh bằng cây thuốc vườn nhà**. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.

22. Lê Quý Ngưu, Trần Thị Như Đức, 1996. **Thuốc trị bệnh từ cây cỏ hoang dại**. Nhà xuất bản Văn Lang.

23. Lê Quý Ngưu, Trần Thị Như Đức, 1998. **Dược tài Đông y**. Nhà xuất bản Thuận Hoá.

24. Lê Trần Đức, 1983-1987. **Trồng, hái và dùng cây thuốc**: I-III. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

25. Lê Trần Đức, 1997. **Cây thuốc Việt Nam. Trồng và chế biến trị bệnh đau đầu**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

26. Lê Văn Tri, Nguyễn Ngọc Doãn, 1987. **Sinh học Vitamin**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

27. Lê Xuân Thám, 1998. **Nấm linh chi – Cây thuốc quý**. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

28. Lê Xuân Thám, 2005. **Nấm linh chi Ganodermataceae – Tài nguyên dược liệu quý ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

29. Mai Văn Quyền, Lê Thị Việt Nhi, Ngô Quang Vinh, Nguyễn Thị Hoà, Nguyễn Tuấn Kiệt, 2000. **Những cây rau gia vị phổ biến ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

30. Ngô Gia Trúc, Nguyễn Đăng Khôi, Phan Xuân Lễ và cộng sự, 1985. **Sổ tay dược sĩ thực hành: Dược liệu**. Nhà xuất bản Y học, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

31. Nguyễn Bá Tĩnh (thế kỷ 14). **Tuệ Tĩnh toàn tập**. Hội Y học cổ truyền Thành phố Hồ Chí Minh (Tái bản lần III, 1994).

32. Nguyễn Công Đức, 2010. **Thuật ngữ Đông y**. Nhà xuất bản Thanh niên.

33. Nguyễn Công Tỷ, Huỳnh Văn Thanh, 1991. **Dược liệu miền Nam và các bài thuốc ứng dụng**. Uỷ ban Khoa học Tỉnh Tây Ninh.

34. Nguyễn Duy Cương, Nguyễn Hữu Quỳnh và những người khác, 1999. **Từ điển bách khoa Dược học**. Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

35. Nguyễn Đăng Khôi, 1979. **Nghiên cứu về cây thức ăn gia súc Việt Nam**. Tập I: **Những loài cây họ Đậu**. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

36. Nguyễn Đăng Khôi, Nguyễn Hữu Hiến, 1985. **Nghiên cứu về cây thức ăn gia súc Việt Nam**, Tập II: **Những loài cây khác**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

37. Nguyễn Đức Đoàn, 1984. **Thuốc Nam theo y lý cổ truyền**. Hội y học dân tộc, Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh kết hợp xuất bản.

38. Nguyễn Đức Đoàn, 2001. **Cây thuốc gia đình**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

39. Nguyễn Đức Minh, 1975. **Tính kháng khuẩn của cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

40. Nguyễn Hiền, Võ Văn Chi, 1991. **Trầm hương**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

41. Nguyễn Hữu Dinh, Huỳnh Quang Năng, Trần Ngọc Bút, Nguyễn Văn Tiến, 1993. **Rong biển Việt Nam – Phần phía Bắc**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

42. Nguyễn Hữu Đại, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 11 (1): **Bộ Rong mơ – *Fucales* Kylin**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

43. Nguyễn Hữu Đống, Đinh Xuân Linh, Nguyễn Thị Sơn, Zani Federico, 2002. **Nấm ăn – Cơ sở khoa học và công nghệ môi trường**. In lần thứ tư. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

44. Nguyễn Hữu Nhạ, Hoàng Quang Nghị, 1978. **Thuốc Nam chữa bệnh gia súc, gia cầm**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

45. Nguyễn Khắc Khôi, 2002. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 3: **Họ Cói – *Cyperaceae***. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

46. Nguyễn Nghĩa Thìn và những người khác, 1992. **Danh lục thực vật Cúc Phương**. Bộ Lâm nghiệp. Vườn quốc gia Cúc Phương.

47. Nguyễn Nghĩa Thìn, 1999. **Khoá xác định và hệ thống phân loại họ Thầu dầu Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

48. Nguyễn Nghĩa Thìn (Chủ biên), Nguyễn Thị Hanh, Ngô Trực Nhã, 2001. **Cây thuốc của đồng bào Thái Con Cuông Nghệ An**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

49. Nguyễn Quán, 1987. **Chế biến thức ăn từ Rau, Củ, Quả**, Tập I: **Chế biến thức ăn từ Rau cải**, Tập II: **Chế biến thức ăn từ Khoai Củ**. Sở Văn hoá và Thông tin Sông Bé.

50. Nguyễn Thị Đỏ, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 8: **Bộ Loa kèn – *Liliales* Perleb**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

51. Nguyễn Thị Đỏ, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 11: **Họ Rau răm – *Polygonaceae* Juss**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

52. Nguyễn Thiên Quyến, Nguyễn Mộng Hưng, 1990. **Từ điển Đông y học cổ truyền**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

53. Nguyễn Thọ Biên, 1996. **Cây thuốc Lâm Đồng**. Sở Y tế Lâm Đồng xuất bản.

54. Nguyễn Tiến Bân, Trần Đình Đại, Phan Kế Lộc và những người khác, 1984. **Danh lục thực vật Tây Nguyên**. Viện Sinh vật. Viện Khoa học Việt Nam, Hà Nội.

55. Nguyễn Tiến Bân và những người khác, 1994. **Chuyên đề về hệ thực vật Việt Nam**. Tạp chí Sinh học: Tập 16, số 4 (CĐ). Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia.

56. Nguyễn Tiến Bân, Bùi Minh Đức và những người khác, 1994. **Một số rau dại ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.

57. Nguyễn Tiến Bân và những người khác, 1995. **Chuyên đề về hệ thực vật Việt Nam**. Tạp chí Sinh học: Tập 17, số 4 (CĐ). Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia

58. Nguyễn Tiến Bân, 1997. **Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ Thực vật hạt kín ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

59. Nguyễn Tiến Bân, 2000. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập I: **Họ Na – *Annonaceae***. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

60. Nguyễn Tiến Bân, Vũ Văn Cần, Vũ Văn Dũng và những người khác, 2000. **Tên cây rừng Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

61. Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Khắc Khôi, Vũ Xuân Phương và những người khác, 2003. **Danh lục các loài thực vật Việt Nam**, Tập II: **Ngành Mộc lan – Magnoliophyta** (Các họ từ 1. ***Magnoliaceae*** đến 180. ***Viscaceae***. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

62. Nguyễn Tiến Bân, Nguyễn Khắc Khôi, Võ Xuân Phương và những người khác, 2005. **Danh lục các loài thực vật Việt Nam**, Tập III: **Ngành Mộc lan – Magnoliophyta** (Các họ từ 181. ***Santalaceae*** đến 265 ***Typhaceae***). Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

63. Nguyễn Trung Hoà, 1987. **Hiểu biết cơ bản về phương dược theo y học cổ truyền**. Hội Y học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh, Hội Y học dân tộc Đồng Nai tái bản.

64. Nguyễn Trung Hoà, 1990. **Đông y toàn tập**. Nhà xuất bản Thuận Hoá.

65. Nguyễn Văn Đàn, Đoàn Thị Nhu và những người khác, 1990. **Cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

66. Nguyễn Văn Kế, 2001. **Cây ăn quả nhiệt đới**. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

67. Nguyễn Văn Tiến, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 10: **Ngành Rong lục – Chlorophyta Pascher (Các tuxon vùng biển)**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

68. Phạm Hoàng Hộ, 1969. **Rong biển Việt Nam**. Bộ Giáo dục và Thanh niên. Trung tâm học liệu xuất bản. Sài Gòn.

69. Phạm Hoàng Hộ, 1970-1972. **Cây cỏ miền Nam Việt Nam**: I-II. In lần thứ 2. Bộ Giáo dục, Trung tâm sản xuất học liệu, Sài Gòn.

70. Phạm Hoàng Hộ, 1975. **Hiến hoa bí tử**. Trung tâm sản xuất học liệu, Bộ Văn hoá, Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn.

71. Phạm Hoàng Hộ, 1985. **Thực vật đảo Phú Quốc**. Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

72. Phạm Hoàng Hộ, 1991-1993. **Cây cỏ Việt Nam**: I-II. Nhà xuất bản Mekong, Montreal, Canada.

73. Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000. **Cây cỏ Việt Nam**: I-III. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

74. Phạm Hoàng Hộ, 2006. **Cây có vị thuốc ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.

75. Phạm Thiệp, Lê Văn Thuần, Bùi Xuân Chương, 2000. **Cây thuốc, Bài thuốc và Biệt dược**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

76. Phạm Trương Thị Thọ, Đỗ Huy Bích 2003. **101 cây thuốc với sức khoẻ sinh sản phụ nữ**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

77. Phạm Xuân Sinh, Bộ Y tế – Vụ Khoa học và đào tạo, 2006. **Dược học cổ truyền**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

78. Phan Kế Lộc, Đặng Thị Sy và những người khác, 2001. **Danh lục các loài thực vật Việt Nam**, Tập I. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

79. Phan Kim Huê, 1995. **Thức ăn – Vị thuốc**. Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Tháp.

80. Phan Phúc Thích, Trần Quốc Khuyến, Lê Tấn Thành, Trần Đức Lập, 1984. **Những cây thuốc mới được phát hiện ở tỉnh Phú Khánh**. Tạp chí Dược học, Số 5 năm 1984.

81. Phan Phúc Thích, 1989. **Nguồn dược liệu và những nghiên cứu về cây thuốc ở tỉnh Phú Khánh**. Báo cáo khoa hôc tại Hội thảo quốc gia lần thứ hai về nghiên cứu cây thuốc (Tháng 8 năm 1989).

82. A.L. Takhtajan, 1970. **Nguồn gốc và sự phát tán của Thực vật có hoa** (Bản dịch từ tiếng Nga của Nguyễn Bá và Hoàng Kim Nhuệ năm 1977). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

83. Thanh Tuyền, Nguyễn Văn Bảo, 1988. **Chữa bệnh thông thường bằng thuốc Nam**. Nhà xuất bản Đồng Tháp.

84. Trần Bá Cừ, 1999. **Rau, Hoa, Quả, Củ làm thuốc**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

85. Trần Công Khánh, 1987. **Những cây thuốc bổ thường dùng**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

86. Trần Công Khánh, Phạm Hải, 1984. **Cây độc ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Y học Hà Nội.

87. Trần Công Khánh, Trần Văn Ơn, Phạm Kim Mãn, 2010. **Cẩm nang Sử dụng và phát triển cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Y học, Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

88. Trần Đình Lý và những người khác, 1993. **1900 loài cây có ích ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội.

89. Trần Đình Lý, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 5: **Họ Trúc đào - *Apocynaceae* Juss**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

90. Trần Hợp, 1993. **Cây cảnh, hoa Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

91. Trần Hợp, Nguyễn Bội Quỳnh, 1993. **Cây gỗ kinh tế ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

92. Trần Hợp, 1998. **Phong lan Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

93. Trần Hợp, 2002. **Tài nguyên gỗ ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

94. Trần Ngọc Chẩn, 1983. **Chữa bệnh cấp cứu và cấp tính thông thường bằng thuốc Nam**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

95. Trần Thị Kim Liên, 2002. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 4: **Họ Đơn nem - *Myrsinaceae* R. Br.**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

96. Trần Việt Hưng, 2002. **Nấm, Thức ăn và vị thuốc**. HK Publishing Company. Portland, USA.

97. Trần Việt Hưng, 2004. **Thuốc Nam trên đất Mỹ**, Tập IV. HK Publishing Company. Portland, USA.

98. Trinh Tam Kiệt, 1981. **Nấm lớn ở Việt** Nam, Tập I. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

99. Tuệ Tĩnh, thế kỷ 14. **Nam dược thần hiệu**. Nhà xuất bản Y học. (1996).

100. Võ Quang Yến, 2008. **Cây nhà lá vườn (Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam)**, 1995-2007. Nhà xuất bản Đà Nẵng.

101. Võ Văn Chi, Vũ Văn Chuyên, Phan Nguyên Hồng, Trần Hợp, Lê Khả Kê (Chủ biên), Đỗ Tất Lợi, Lương Ngọc Toản, Thái Văn Trừng, 1969-1976. **Cây cỏ thường thấy ở Việt Nam**: I-VI. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

102. Võ Văn Chi (Chủ biên), 1982. **Từ điển thực vật học**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

103. Võ Văn Chi, 1988. **Những cây thuốc thông thường**. Nhà xuất bản Đồng Tháp.

104. Võ Văn Chi, 1989. **Cây rau làm thuốc**. Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp.

105. Võ Văn Chi, 1991. **Cây thuốc An Giang**. Uỷ ban Khoa học và Kỹ thuật An Giang.

106. Võ Văn Chi, 1994. **Cây cảnh**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

107. Võ Văn Chi, 1997. **Từ điển Cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

108. Võ Văn Chi, Nguyễn Đức Minh, 2000. **Rắn làm thuốc và thuốc trị rắn cắn**. In lần thứ hai. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

109. Võ Văn Chi, Trần Hợp, 1999-2002. **Cây cỏ có ích ở Việt Nam**: I-II. Nhà xuất bản Giáo dục, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

110. Võ Văn Chi, 2003-2004. **Từ điển thực vật thông dụng**, Tập I (1250 trang), Tập II (1448 trang). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

111. Võ Văn Chi, 2005. **250 cây thuốc thông dụng.** Nhà xuất bản Hải Phòng.

112. Võ Văn Chi, 2005. **Cây rau, trái đậu dùng để ăn và trị bệnh.** Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

113. Võ Văn Chi, 2007. **Sách tra cứu Tên cây cỏ Việt Nam**. Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.

114. Võ Văn Chi, 2008. **Dinh dưỡng và chữa bệnh bằng Rau, Củ, Quả**. Nhà xuất bản Phụ nữ.

115. Võ Văn Hưng, Nguyễn Văn Hưởng, 1988. **Toa căn bản**. Nhà xuất bản Tổng hợp Hậu Giang.

116. A.G. Voronov, 1976. **Địa lý sinh vật** (Bản dịch của Đặng Ngọc Lân). Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

117. Vũ Công Hậu, 1987. **Cây ăn trái miền Nam**. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

118. Vũ Ngọc Lộ, 1977. **Những cây tinh dầu quý.** Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

119. Vũ Xuân Phương, 2000. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 2: **Họ Bạc hà – *Lamiaceae* Lindl.**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

120. Vũ Xuân Phương, 2007. **Thực vật chí Việt Nam**, Tập 6: **Họ Cỏ roi ngựa – *Verbenaceae* Jaume**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

121. Vương Thừa Ân, 1990. **Phòng và chữa bệnh bằng món ăn hằng ngày**. Nhà xuất bản Thuận Hoá.

122. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, 1996. **Sách đỏ Việt Nam. Phần Thực vật**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

123. Bộ Khoa học và Công nghệ – Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam, 2007. **Sách đỏ Việt Nam**. Phần II. **Thực vật**. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

124. Bộ môn Dược liệu, trường Đại học Dược khoa, 1980-1982. **Bài giảng Dược liệu**: I-II. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

125. Bộ Y tế, 1978. **Dược liệu Việt Nam**. In lần thứ hai. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

126. Bộ Y tế, 1983. **Dược điển Việt Nam**. Tập II. In lần thứ nhất. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

127. Cục điều tra quy hoạch Rừng, 1971. **Cây gỗ rừng miền Bắc Việt Nam**. Tập I. Nhà xuất bản Nông thôn, Hà Nội.

128. Cục Quân nhu, Tổng cục Hậu cần, 1968. **Một số rau dại ăn được ở Việt Nam**. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội.

129. Dự án Hỗ trợ Chuyên ngành Lâm sản ngoài gỗ tại Việt Nam – Pha II. 2007. **Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam**. Nhà xuất bản Bản đồ, Hà Nội.

130. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, 1991. **Từ điển bách khoa nông nghiệp**. Trung tâm quốc gia biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội.

131. Sở Y tế Nghệ An – Viện Dược liệu Bộ Y tế, 2009. **Cây thuốc Nghệ An**. Nhà xuất bản Nghệ An.

132. Trung ương Hội Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam, 1987. **Thuốc Nam chữa bệnh (Một số bài thuốc kinh nghiệm)**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

133. Viện Dược liệu, 1969. **Danh lục cây thuốc Việt Nam**. (*in ronéo*).

134. Viện Dược liệu, 1990. **Cây thuốc Việt Nam**. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

135. Viện Dược liệu, 1993. **Tài nguyên cây thuốc Việt Nam.** Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

136. Viện Điều tra quy hoạch Rừng, 1978-1988. **Cây gỗ rừng Việt Nam**. II-VII. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.

137. Viện Đông y Hà Nội, 1981. **Phương pháp bào chế Đông dược**. Trung ương Hội y học dân tộc cổ truyền Việt Nam (Tái bản).

138. Viện nghiên cứu Đông Y, 1961. **Toa thuốc căn bản**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

139. Viện nghiên cứu Đông Y, 1968. **Thuốc Nam và châm cứu**: I-II. Nhà xuất bản Y học và Thể dục thể thao, Hà Nội.

140. Viện Y Dược học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh, 1987. **Những bài thuốc Nam hay**. (In lần thứ ba). Hội Y học dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh, Hội Y học dân tộc Tây Ninh kết hợp tái bản.

141. Vụ Dược chính, Bộ Y tế, 1983. **Hướng dẫn trồng, sử dụng thuốc Nam châm cứu**. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội.

142. A. Aubréville, Jean-F.Leroy. et Ph.Morat (Rédacteurs), 1960-2004. **Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam**: 1 (1960), 2 (1962), 3 (1963), 4 (1965), 5 (1967), 6 (1968), 7 (1968), 8 (1968), 9 (1969), 10 (1969), 11 (1970), 11 (1970), 12 (1970), 13 (1972), 14 (1973), 15 (1975), 16 (1977), 17 (1979), 18 (1980), 19 (1981), 20 (1983), 21 (1985), 22 (1985), 23 (1987), 24 (1989), 25 (1990), 26 (1992), 27 (1994), 28 (1996), 29 (1999), 30 (2001), 31 (2003), 32 (2004). Muséum National d' Histoire Naturelle, Paris.

143. L. V. Averyanov, 1988. **Preliminary list of the Vietnamese Orchids**. V.L Komarov Botanical Institute of the Acad, Sci. USSR, Leningrad.

144. Dick Brummitt, Emman Powell, 1992. **Authors of Plant names**. Royal Botanic Garden Kew.

145. R.K Brummitt, 1992. **Vascular plant Families and Genera**. Royal Botanic Garden Kew.

146. Jean Bruneton, 1987. **Élements de Phytochimie et de Pharmacognosie**. Technique et Documentation – Lavoisier, Paris.

147. I. H. Burkill, M.A., fls. et al., 1935. **A. dictionary of the Economic products of the Malay peninsula:** I-II. Crown agents for the Campuchia colonies Millbank, London. Sw.

148. Chopra R.N., Nayar S.E., Chopra 1.C., 1986. **Glossary of Indian Medicinal plants**. Publications et Information directorate, CSIR, New Delhi.

149. Đoan Thi Nhu et al. 1991-1995. **Les plantes médicinales au Vietnam**. Livre 1-3. Agence de Coopération culturale et technique, Hà Nội.

150. James A. Duke, 1991. **Handbook of Medicinal herbs**. CRS Press, Boca Raton, Florida.

151. Paul Grisvard, Victor Chaudun, Pierre Chouard, André Guilllaumin, 1964. **Le bon jardinier (Encyciopédle horticole)**. 152^{e} édition. Tome second. La maison rustique, Paris.

152. David K. Holdsworth, 1977. **Medicinal plants of Papua New Guinea.** South Pacific Commission – Noumea, New Caledonia.

153. Henri Humbert, 1938-1950. **Supplément à la Flore générale de l'Indo-Chine.** Tome I. Paris.

154. John M. Kingsbury, 1964. **Poisonous plants of the United States and Canada.** Prince-Hall, Englewood Chifts, New Jersey.

155. Henri Lecomte, Prédérich Gagnepain et al., 1907-1937. **Flore générale de l'Indo-Chine.** Tom I-VII. Masson édit, Paris.

156. Cécile Lemoine, Georges Claustres, 1992. **Guide pratique des Champignons.** Editions Jean- Paul Gisserol.

157. Lily, M. Perry, 1978. **Medicinal Plants of East and Southeast Asia**. London, England.

158. D.J Mabberly, 1987. **The plant book – A portable dictionary of the higher plants.** Cambridge University Press.

159. Marie A. Martin, 1971. **Introduction à l'ethnobotanique du cambodge.** Centre national de la Rechorche scientifique, Paris.

160. Maurice Mességué, 1975. **Mon herbier de santé.** Edition Robert Laffont, Paris.

161. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. **Taxonomy of Euphorbiaceae in Vietnam.** Vietnam National University Publishers, Hà Nội.

162. Nguyễn Văn Dương, 1993. **Medicinal Plants of Việt Nam, Cambodia and Laos.** Mekong Printing.

163. Alfred Pételot, 1952-1954. **Les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Việt Nam.** I-II. Archives des Recherches agronomiques et pastorales du Việt Nam, Saigon.

164. Jean Rageau, 1973. **Les plantes médicinales de la Nouvelle Calédonie.** Orstom, Paris.

165. Jacques Roi, 1946. **Atlas des plantes médicinales chinoises.** Paul Lechevalier. Paris.

166. Rolf Singer (Chicago III), 1986. **The Agaricales in Modern Taxonomy.** Fourth fully revised edition with 88 plates. Keeltz scientific Books. D- 6240 Koenigstein, Federal Republic of Germany.

167. Malcolm Stuart, 1981. **Encyclopédie des Herbes.** Editions Atlas.

168. Armen Takhtajan, 1987. **Systema Magnoliophytorum.** Officina editoria Nauka, Leninopoli.

169. Pócs Tamas, 1965. **Analyse aire-géographique et écologique de la Flore du Việt Nam Nord.** Chaire botanique de l'Institut pédagogique Eger, Hongrie.

170. Yashitaka Tanaka, Nguyễn Văn Kế, 2007. **Edible wild Plants of Việt Nam.** The bowntiful Garden – Orchid Press, Bangkok, Thailand.

171. Jean Valnet, 1979. **Phytothérapie. Traitements des maladies par les plantes.** Maloine S-A éditeur, Paris.

172. Jean Valnet, 1982. **Traitements des maladies par les légumes, les fruits et les céréales.** 8^{e} edition. Meloine S-A éditeur, Paris.

173. Vũ Văn Dũng et al. 1996. **Vietnam Forest Trees.** Agricultural Publishing House, Hà Nội.

174. Institut de Matière médicale, 1990. **Médecine traditionnelle et pharmacopée – Les plantes médicinales au Vietnam**: 1-3. Editions Sciences et Technique, Hà Nội.

175. National Institute of Materia Medica, 1999. **Selected Medicinal Plants in Việt Nam**. I (409 pp) II (460 pp). Science and Technology Publishing House, Hà Nội.

176. Cheung Siu Cheong, Li Ning–Hon et all., 1978-1986. **Chinese medicinal herbs of Hong Kong**: I-V. Thương vụ ấn thư quán, Hương cảng phân quán.

177. W. Y. Chun, C.C. Chang et all., 1964-1977. **Hải Nam thực vật chí (Flora Halnanica)**: I-IV. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh.

178. Dai Yucheng and Tolgor Bau, 2007. **Trung Quốc Đông Bắc dã sinh thực dược dụng chân khuẩn đồ chí** (Illustrations of Edible and Medicinal Fungi in Northeastern China). Science Press, Beijing.

179. Fang Ting et al., 1986. **Quảng Tây dược dụng thực vật danh lục (Quang xi yao yong shi wu minh lu)**. Quảng Tây nhân dân xuất bản xã.

180. Hoàng Nhiếp Tài, 1994. **Thực dụng trung thảo dược nguyên sắc đồ phổ** (Nhất). Quảng Tây khoa học kỹ thuật xuất bản xã.

181. Keng Yi-Li, 1959. **Flora illustrated Plantarum primarum Sinicorum – Gramineae (Trung Quốc chủ yếu thực vật đồ thuyết – Hoà bản khoa)**. Khoa học xuất bản xã.

182. Khâu Đức Văn, Ngô Gia Vinh, Hạ Đồng Hoành, 1998. **Bản thảo cương mục thái sắc dược đồ – Coloured Illustrations of Drugs from Ban Cao Yang Mu**. Quảng Châu khoa kỹ xuất bản xã.

183. Quách Thiệu Vinh, Đoàn.Hoa, 1991. **Tây Song Bản Na dược dụng thực vật danh lục (Index of Medicinal plants in Xishuangbanna)**. Vân Nam dân tộc xuất bản xã.

184. Trương Quang Á, 1987. **Vân Nam thực dụng khuẩn**. Vân Nam nhân dân xuất bản xã.

185. Trương Quang Á, 1999. **Trung Quốc thường kiến thực dụng khuẩn đồ giám (Illustration for China Popular Edible Mushroom)**. Vân Nam khoa kỹ xuất bản xã.

186. Từ Quốc Quân, 1990. **Trung thảo dược thái sắc đồ phổ (*Coloured illustrations of Chinese traditional and herbal drugs*)**. Phúc kiến khoa học kỹ thuật xuất bản xã.

187. Giang Tô Tân y học viện, 1995. **Trung dược đại từ điển**: I-III. Thượng Hải khoa học kỹ thuật xuất bản xã.

188. Hoa Nam Thực vật Nghiên vứu Sở, 1969. **Dã sinh dược dụng thực vật đồ thuyết**. Quảng Đông nhân dân xuất bản xã.

189. Quảng Châu bộ đội hậu cần Bộ Vệ sinh Bộ, 1970. **Thường dụng trung thảo dược thủ sách**. Nhân dân vệ sinh xuất bản xã.

190. Thiểm Tây Tỉnh Cách mạng Uỷ viên hội Vệ sinh Cục – Thương nghiệp Cục, 1971. **Thiểm Tây trung thảo dược**. Khoa học xuất bản xã.

191. Vân Nam Tỉnh Dược tài Công ty, 1993. **Vân Nam trung dược tư nguyên danh lục**. Khoa học xuất bản xã.

192. Sở Nghiên cứu Thực vật, Viện Khoa học Bắc Kinh, 1972-1976. **Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám (Iconographia cormophytorum sinicorum)**: I-V. Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh.

193. Trung Hoa Nhân dân Cộng hoà Quốc Vệ sinh Dược điển Uỷ viên Hội, 1990. **Trung dược thái sắc đồ phổ**. Quảng Tây Khoa học kỹ thuật xuất bản xã.

Bảng tra cứu tên khoa học

Tên khoa học của các loài cây nêu trong Từ điển này được sắp xếp theo thứ tự vần tiếng Latin.

Các tên đồng nghĩa có kèm theo dấu *. Mỗi tên cây đều kèm theo số thứ tự của từng cây trong từng vần A, B, C... của tiếng Việt để tra cứu đúng tên Latin.

A

Abelia chinensis L164
Abelmoschus crinitus B360
Abelmoschus esculentus Đ60
Abelmoschus manihot T318
Abelmoschus moschatus V114
Abelmoschus moschatus ssp. *quinquelobus* S64
Abelmoschus moschatus ssp. *tuberosus* S64
Abies delavayi V43
Abroma augusta T6
*Abrus mollis** C735
Abrus precatorius C82
Abrus pulchellus C734
Abrus pulchellus ssp. *cantoniensis* K23
Abrus pulchellus ssp. *mollis* C735
Abutilon indicum C583
*Acacia arabica** K11
Acacia caesia K13
Acacia catechu K12
Acacia concinna K15
Acacia confusa K16
Acacia dealbata K18
Acacia farnesiana K17
Acacia leucophloea K20
Acacia megaladena K19
Acacia nilotica K11
Acacia pennata S152
Acalypha australis T13
Acalypha brachystachya T8
*Acalypha evrardii** C250
Acalypha grandis T12
Acalypha hispida T10
Acalypha indica T14
Acalypha lanceolata T11
Acalypha siamensis C250
Acalypha wilkesiana T9
*Acampe multiflora** L53
Acampe papillosa L52
Acampe rigida L53
*Acanthopanax evodiaefolius** N245
Acanthopanax gracilistylus N242
Acanthopanax lasiogyne N246
Acanthopanax senticosus N244
Acanthopanax trifoliatus N243
Acanthus ebracteatus Ô19
Acanthus ilicifolius Ô22
Acanthus integrifolius A8
Acer fabri T194
Acer oliverianum T195
Acetabularia major R242
Acetabularia moebii R243
Achillea millefolium C479
*Achillea sibirica** X42
Achillea wilsoniana X42
*Achras zapota** H156
Achyranthes aspera C491
Achyranthes bidentata N262
Achyranthes bidentata var. *longifolia* N263
Aconitum carmichaeli Ô13
Acorus calamus T347
Acorus gramineus T109
Acorus gramineus var. *pusillus* T110
*Acorus pusillus** T110
*Acriopsis javanica** T465
Acriopsis liliifolia T465
Acrocephalus indicus Đ155

*Acronychia laurifolia** B165
Acronychia pedunculata B165
Acrostichum aureum R7
*Acrostichum lingua** T102
Actephila anthelmintica D1
Actephila excelsa D2
Actinidia chinensis D240
Actinidia coriacea D238
Actinidia latifolia D239
Actinodaphne obovata B320
Actinodaphne pilosa B319
Actinostemma tenerum B215
Adenanthera pavonina T496
Adenanthera pavonina var. *microsperna* T497
*Adenia cardiophylla** D110
*Adenia chevalieri** D147
Adenia heterophylla D147
Adenia parviflora D110
Adenium obesum S214
Adenophora tetraphylla N8
*Adenophora verticillata** N8
Adenosma bracteosum N300
Adenosma caeruleum N299
*Adenosma glutinosum** N299
Adenosma indianum B271
Adenostemma angustifolium C680
Adenostemma lavenia C679
Adenostemma macrophyllum C681
Adiantum capillus-veneris T413
Adiantum caudatum T414
Adiantum flabellulatum T415
Adiantum philippense T416
*Adina cordifolia** G22
*Adina globifera** G24
Adina pilulifera G24
*Adina sessilifolia** G20
Adinandra hainanensis S186
Adinandra integerrima S187
Adinandra millettii D244
Aegiceras corniculatum S180
Aeginetia acaulis T5
Aeginetia indica T4
*Aeginetia pedunculata** T5
Aegle marmelos B154
Aerides falcatum L43
*Aerides rigidum** L53
Aerva lanata M65
Aerva sanguinolenta B3
Aeschynanthus acuminatus M26
Aeschynanthus bracteatus M25
Aeschynanthus poilanei M27
Aeschynomene aspera R270
Aeschynomene indica R272
Aesculus chinensis K10
*Afzelia bijuga** G95
Afzelia xylocarpa G93
Aganonerion polymorphum D60
Aganope balansae C505
Aganope thyrsiflora C507
Aganosma acuminata C251
*Aganosma marginata** C251
Agapetes hosseana T361
Agapetes mannii T362
*Agaricus adustus** N126
Agaricus bisporus N71
Agaricus campestris N31
*Agaricus edodes** N54
*Agaricus lepideus** N55
*Agaricus sepiarius** N77
Agastache rugosa H108
Agave americana D228
Agave americana var. *variegata* D229
Agave angustifolia D235
Agave cantula D234
*Agave foetida** T314
Agave sisalana D233
Agelaea macrophylla D139
*Agelaea trinervis** D139
Ageratum conyzoides C381
Ageratum houstonianum C690
Aglaia elaeagnoidea N169
Aglaia grandis B9
*Aglaia merostele** B9
Aglaia odorata N167
Aglaia pleuropteris N168
*Aglaia roxburghiana** N169
Aglaomorpha coronans T464
Aglaonema costatum V23
Aglaonema modestum V22
*Aglaonema pierreanum** V21
Aglaonema siamense V20

Aglaonema tenuipes V21
*Agrimonia nepalensis** L125
Agrimonia pilosa L125
*Agrimonia suffrutescens** M46
Agrimonia viscidula M46
Aidia cochinchinensis G32
Aidia henryi G31
Aidia oxyodonta Đ15
Ailanthus altissima T152
*Ailanthus fauveliana** T151
*Ailanthus glandulosa** T152
*Ailanthus malabarica** T151
Ailanthus triphysa T151
*Ailantopsis poilanei** T618
Ainsliaea elegans T263
Ainsliaea fragrans T262
Ainsliaea latifolia T265
Ainsliaea latifolia var. *obovata** T264
Ainsliaea pteropoda var. *obovata** T264
*Ainsliaea pteropoda** T265
Ainsliaea spicata T264
*Ainsliaea triflora** T265
Ainsliaea yunnanensis T266
Ajuga macrosperma C396
Ajuga nipponensis C397
Alangium barbatum T269
Alangium chinense T268
Alangium kurzii T270
Alangium salviifolium Q34
Albizia chinensis Đ225
Albizia corniculata B116
Albizia falcataria B114
Albizia kalkora B115
Albizia lebbeck B285
Albizia lebbekoides C87
Albizia myriophylla S150
Albizia odoratissima B117
Albizia procera S151
*Alcea rosea** T317
Alchornea rugosa B238
Alchornea tiliaefolia V107
Alchornea trewioides V106
Alectoria asiatica Đ137
Alectra avensis Ô18
Aletris spicata C446
Aleuria aurantia N39
*Aleurites fordii** T575
Aleurites moluccana L23
*Aleurites montana** T574
*Aleuritopteris farinosa** R26
Alisma plantago-aquatica T498
Allamanda cathartica B314
*Allamanda neriifolia** B315
Allamanda schottii B315
Allium ascalonicum H24
*Allium bakeri** K73
Allium cepa H26
Allium chinense K73
Allium fistulosum H22
Allium porrum T424
Allium sativum T422
Allium schoenoprasum H25
Allium tuberosum H31
Allophylus caudatus M76
Allophylus cobbe N218
Allophylus cobbe var. *velutinus* M75
*Allophylus cochinchinensis** N218
Allophylus dimorphus M74
Allophylus glaber L155
*Allophylus racemosus** M75
Allophylus serrulatus N219
Allophylus viridis M77
Allospondias lakonensis G73
Alniphyllum fortunei B281
*Alnus dioicus** T178
Alnus nepalensis T470
Alocasia cucullata R125
Alocasia longiloba R137
Alocasia macrorrhizos R123
Alocasia odora M269
Aloe vera L136
Alpinia blepharocalyx R178
*Alpinia bracteata** R178
Alpinia breviligulata R180
Alpinia chinensis R184
Alpinia conchigera R183
Alpinia galanga R182
Alpinia globosa M139
Alpinia henryi R179
Alpinia malaccensis R181
*Alpinia nutans** R176
Alpinia officinarum R175

Alpinia oxyphylla I3
*Alpinia speciosa** R176
Alpinia tonkinensis R177
Alpinia zerumbet R176
Alstonia angustifolia S217
*Alstonia glaucescens** M243
Alstonia macrophylla S218
*Alstonia mairei** S219
Alstonia scholaris S215
Alstonia spathulata S216
Alternanthera bettzickiana D163
Alternanthera sessilis D162
Althaea rosea T317
Altingia chinensis T438
Altingia excelsa T436
Altingia poilanei T437
Altingia siamensis T435
Alysicarpus rugosus Đ116
Alysicarpus vaginalis Đ115
*Alyxia flavescens** N240
Alyxia kontumensis N239
Alyxia reinwardtii N240
Alyxia siamensis N241
Amalocalyx microlobus S166
*Amalocalyx yunnanensis** S166
Amanita caesarea N104
Amanita muscaria N41
Amanita pantherina N42
Amanita phalloides N44
Amanita verna N43
Amaranthus caudatus D157
Amaranthus hybridus D159
Amaranthus lividus D156
*Amaranthus paniculatus** D159
Amaranthus spinosus D158
Amaranthus tricolor D155
*Amaranthus viridis** D156
Amauroderma rude N40
*Ambora toxicaria** S185
*Ambroma augusta** T6
*Ambulia aromatica** R96
Amischotolype hispida L79
Ammannia auriculata M266
Ammannia baccifera M265
Ammi visnaga C147
Amomum aromaticum T163
Amomum biflorum S8
*Amomum cardamomum** T392
*Amomum echinosphaera** S6
*Amomum krervanh** B81
Amomum longiligulare S10
Amomum repens T392
Amomum testaceum B81
Amomum thyrsoideum S9
Amomum vespertilio S11
Amomum villosum S6
Amomum villosum var. *xanthioides** S7
Amomum xanthioides S7
*Amomum zedoaria** N205
*Amorphophallus campanulatus** K41
*Amorphophallus kerrii** K43
Amorphophallus konjac K42
Amorphophallus paeoniifolius var. *campanulatus* K41
*Amorphophallus rivieri** K42
Amorphophallus yunnanensis K43
Ampelocissus arachnoidea N310
Ampelocissus martinii S73
Ampelocissus polythyrsa H125
Ampelopsis brevipedunculata N309
Ampelopsis cantoniensis C248
Ampelopsis heterophylla D18
Ampelopsis japonica B85
Ampelopteris prolifera Q77
Amphicarpaea edgeworthii S135
*Amphilophis pertusa** H39
Anacardium occidentale Đ47
Anadendrum montanum T168
*Anagalloides procumbens** R47
Anamirta cocculus D129
Ananas comosus D224
*Anaphalis adnata** C671
Anaphalis margaritacea S175
Anaphalis nepalensis C475
Ancistrocladus tectorius T612
Andira horsfieldii S164
Andrographis laxiflora H161
Andrographis paniculata X38
Androsace umbellata B132
*Aneilema divergens** T601
*Aneilema nutans** T346

*Aneilema triquetra**	T346	*Antidesma japonicum**	C279
*Aneilemn sinicum**	R111	*Antidesma microphyllum*	C282
Anemone japonica	P17	*Antidesma montanum*	C285
Anemone rivularis	P18	*Antidesma paxii*	C286
*Anemone vitifolia**	P17	*Antidesma poilanei*	C281
Anethum graveolens	T193	*Antidesma venosum**	C282
Angelica acutiloba	Đ234	*Antidesma yunnanense**	C283
Angelica dahurica	B60	*Antirrhinum majus*	H44
Angelica decursiva	T375	*Antrophyum obovatum*	Q80
Angelica pubescens	Đ233	*Aphanamixis grandiflora*	G104
Angelica sinensis	Đ232	*Aphanamixis polystachya*	G105
Angelonia goyazensis	B146	*Aphananthe aspera*	L72
Angiopteris caudatiformis	M195	*Apios carnea*	C132
Angiopteris confertinervia	M194	*Apium graveolens*	C155
Angiopteris evecta	M196	*Apluda mutica*	T334
Angiopteris yunnanensis	M197	*Aporosa chinensis**	T178
Aniseia biflora	B203	*Aporosa dioica*	T178
Aniseia martinicensis	B207	*Aporosa ficifolia*	T180
Anisomeles indica	P22	*Aporosa microcalyx**	T178
*Anisomeles ovata**	P22	*Aporosa serrata*	T182
Anisopappus chinensis	S167	*Aporosa sphaerosperma*	T179
Anneslea fragrans	L201	*Aporosa villosa*	T181
Annona glabra	B212	*Appendicula cornuta*	V56
Annona muricata	M56	*Aquilaria crassna*	T557
Annona reticulata	B211	*Arachis hypogaea*	L12
Annona squamosa	N1	*Arachnioides amabilis**	Q86
*Anodendron manubriatum**	T466	*Araiostegia pulchra*	Q83
Anodendron paniculatum	T466	*Aralia armata*	Đ183
Anoectochilus chapaensis	K111	*Aralia chinensis*	T280
Anoectochilus setaceus	K110	*Aralia cordata*	T250
Anogeissus acuminata	C269	*Aralia dasyphylla*	T281
Anomianthus dulcis	D191	*Aralia decaisneana**	C726
Anredera cordifolia	M235	*Aralia planchoniana*	C726
Antenoron filiforme	K112	*Aralia thomsonii*	C727
Antenoron neofiliforme	K113	*Aralia vietnamensis*	C728
Antheroporum pierrei	S61	*Aralidium pinnatifidum*	C243
*Anthocephalus cadamba**	G21	*Araucaria columnaris*	V129
Antiaris toxicaria	S185	*Araucaria cookii**	V129
Antidesma acidum	C280	*Araucaria cunninghamii*	B56
Antidesma bunius	C287	*Arcangelisia flava*	D83
Antidesma cochinchinensis	C284	*Arcangelisia loureiri**	D83
Antidesma fordii	C283	*Archidendron clypearia*	M48
Antidesma fruticosum	C279	*Archidendron lucidum*	M49
Antidesma ghaesembilla	C278	*Arctium lappa*	N261
Antidesma gracile	C288	*Ardisia amherstiana*	C622
*Antidesma henryi**	C286	*Ardisia attenuata*	C627

Ardisia brevicaulis C632
Ardisia caudata C617
*Ardisia chinensis** C620
*Ardisia colorata** C626
Ardisia conspersa C633
Ardisia corymbifera C628
Ardisia crenata T589
Ardisia crenata subsp. *crassinervosa* C618
Ardisia crispa T590
Ardisia cymosa C620
Ardisia depressa C614
Ardisia elegans T51
Ardisia gigantifolia L24
Ardisia helferiana C615
Ardisia humilis C630
Ardisia ixoraefolia C623
*Ardisia kteniophylla** L24
Ardisia lindleyana C634
Ardisia maculosa T565
Ardisia mamillata C635
*Ardisia neriifolia** C619
*Ardisia oxyphylla** C622
Ardisia pitardii C631
Ardisia polysticta C629
Ardisia primulifolia C621
*Ardisia punctata** C634
Ardisia quinquegona C613
*Ardisia rigida** M292
Ardisia sanguinolenta C626
Ardisia silvestris K60
Ardisia solanacea C616
Ardisia thyrsiflora C619
Ardisia vaughanii M292
Ardisia velutina C625
Ardisia verbascifolia M104
Ardisia villosa C624
*Ardisia virens** C629
Areca catechu C122
Areca laosensis C127
Areca triandra C128
Arenga pinnata B129
Argemone mexicana G4
Argusia argentea B32
Argyreia acuta B38
Argyreia capitata B40
Argyreia malabarica B42
Argyreia mollis B41
Argyreia nervosa B45
Argyreia osyrensis B46
Argyreia pierreana B43
Argyreia seguinii B44
*Argyreia speciosa** B45
Arisaema balansae N9
*Arisaema consanguineum** N10
Arisaema erubescens N10
*Arisaema hypoglaucum** N10
Aristolochia balansae N7
Aristolochia contorta R163
Aristolochia heterophylla M9
Aristolochia indica K38
Aristolochia kaempferi M10
Aristolochia kwangsiensis M8
Aristolochia petelotii S162
*Aristolochia roxburghiana** D90
Aristolochia saccata S161
Aristolochia tagala D90
Aristolochia tuberosa T143
*Armeniaca vulgaris** M237
Armillariella tabescens N118
Artabotrys hexapetalus M198
Artabotrys hongkongensis M199
Artabotrys intermedius M200
*Artabotrys uncinatus** M198
Artanema longifolium V126
*Artanema sesamoides** V126
Artemisia absinthium N138
Artemisia annua N141
Artemisia capillaris N301
Artemisia carvifolia T136
Artemisia dracunculus T137
Artemisia dubia N139
Artemisia indica N135
Artemisia japonica N145
Artemisia lactiflora N136
Artemisia maritima N140
Artemisia scoparia N142
Artemisia vulgaris N137
*Arthraxon ciliaris** T62
Arthraxon hispidus T62
Arthrocnemum indicum D165
Arthromeris lungtauensis T379
*Arthrostemma paniculatum** T374

*Artocarpus altilis**	X1
Artocarpus communis	X1
Artocarpus gomeziana	M153
Artocarpus heterophyllus	M152
Artocarpus integer	M158
Artocarpus lakoocha	C215
Artocarpus nitidus var. *griffithii*	M154
Artocarpus nitidus ssp. *lignanensis*	M157
Artocarpus petelotii	M156
Artocarpus rigidus	M155
Artocarpus tonkinensis	C216
*Arundina chinensis**	L60
Arundina graminifolia	L60
*Arundinella hispida**	T610
Arundinella nepalensis	T610
*Arundo reynaudiana**	S90
Asarum balansae	T65
Asarum blumei	B180
Asarum caudigerum	B179
Asarum glabrum	H50
Asarum petelotii	T66
*Asclepias cordata**	T199
Asclepias curassavica	B311
*Asclepias racemosa**	T410
Asparagus acerosus	D135
Asparagus cochinchinensis	T206
Asparagus filicinus	T207
Asparagus officinalis	M88
*Asparagus plumosus**	M87
Asparagus setaceus	M87
Aspidistra elatior	H58
Aspidistra lurida	H56
Aspidistra tonkinensis	H57
Aspidistra typica	T423
*Aspidium amabile**	Q86
*Aspidium variolosum**	R37
Asplenium antrophyoides	T443
Asplenium coenobiale	T446
Asplenium crinicaule	T451
Asplenium ensiforme	T450
Asplenium exiguum	T444
*Asplenium falcatum**	T452
Asplenium griffithianum	T448
Asplenium nidus	T442
Asplenium normale	T456
Asplenium polyodon	T452
Asplenium praemorsum	T445
Asplenium prolongatum	T453
Asplenium pseudolaserpitiifolium	T449
Asplenium sarelii	T454
Asplenium saxicola	T447
*Asplenium subsinuatum**	R60
Asplenium varians	T455
Asplenium wrightii	T457
Aster ageratoides	C711
Aster albescens	C713
Aster trinervius	C712
Astilbe rivularis	L15
Astraeus hygrometricus	N97
Astragalus membranaceus	H84
Astragalus sinicus	T679
Asystasia chelonoides	B177
*Asystasia chinensis**	S129
*Asystasia coromandeliana**	B178
Asystasia gangetica	B178
Asystasiella chinensis	S129
*Atalantia bilocularis**	T57
*Atalantia buxifolia**	T57
Atalantia citroides	C211
Atalantia monophylla	C79
Atalantia roxburghiana	Q97
Athyrium boryanum	R8
Atractylodes lancea	T354
Atractylodes macrocephala	B94
Atriplex hortensis	R115
*Aubletia ramosissima**	T41
*Aucklandia costus**	M205
*Aucklandia lappa**	M205
Aucuba chinensis	Ô20
Auricularia auricula	M209
Auricularia delicata	M212
Auricularia fuscosuccinea	M210
Auricularia mesenterica	M213
Auricularia polytricha	M211
Avena sativa	Y2
Averrhoa bilimbi	K36
Averrhoa carambola	K35
Avicennia marina	M85
Avicennia officinalis	M84
Azadirachta indica	S82

Azima sarmentosa C315
*Azolla imbricata** B158
Azolla pinnata B158

B

Baccaurea ramiflora G72
*Baccaurea sapida** G72
Bacopa monnieri R62
Baeckea frutescens C289
Balanites aegyptiaca C178
*Balanites roxburghii** C178
Balanophora fungosa ssp. *indica* D176
*Balanophora gracilis** D176
Balanophora indica D176
Balanophora latisepala D177
Balanophora laxiflora D178
*Balanophora pierrei** D176
*Balanophora sphaerica** D177
*Baliospermum axillare** K61
Baliospermum montanum K61
*Bambusa arundinacea** T577
Bambusa bambos T577
*Bambusa chungii** D205
Bambusa multiplex T576
Bambusa textilis T579
Bambusa tuldoides H113
Bambusa ventricosa T608
Bambusa vulgaris T578
Barleria cristata H36
Barleria lupulina K115
Barleria prionitis G11
Barleria strigosa G12
Barringtonia acutangula L146
Barringtonia asiatica B127
Barringtonia racemosa L147
Basella rubra M234
Basilicum polystachyon T218
Bauhinia acuminata M191
Bauhinia bassacensis M181
Bauhinia bracteata D102
Bauhinia championii M176
Bauhinia curtisii M178
Bauhinia glauca M187
Bauhinia hirsuta M185
Bauhinia khasiana Q14
Bauhinia lakhonensis M182
Bauhinia malabarica M189
Bauhinia monandra M180
Bauhinia oxysepala M179
Bauhinia purpurea M190
Bauhinia pyrrhoclada M186
Bauhinia racemosa M177
Bauhinia rubrovillosa M184
Bauhinia scandens M183
Bauhinia tomentosa M193
Bauhinia variegata M188
Bauhinia viridescens M192
*Beaumontia fragrans** T141
Beaumontia grandiflora T140
Beaumontia murtonii T141
Beaumontia pitardii T142
Beccarinda tonkinensis N11
Begonia aptera T293
Begonia cathayana T299
Begonia handelii T292
Begonia labordei T296
Begonia laciniata T295
Begonia palmata T291
Begonia pedatifida T297
Begonia rex T294
Begonia rupicola T298
Begonia semperflorens T300
Begonia tonkinensis T290
Belamcanda chinensis R160
Benincasa hispida B166
Berberis julianae H88
Berberis wallichiana H87
Berchemia floribunda R263
Berchemia giraldiana R262
Berchemia lineata R261
Berchemia loureiriana R273
*Bergera integerrima** M90
Bergia ammannioides R264
Beta vulgaris C655
Betaphycus gelatinum R230
Betula alnoides C90
Bidens bipinnata Đ182
Bidens biternata Đ181
Bidens pilosa Đ179
Bidens tripartita Đ180
*Bignonia venusta** D117

Billbergia pyramidalis K50
Biophytum sensitivum C300
*Biota orientalis** T525
Bischofia javanica N321
*Bischofia trifoliata** N321
Bixa orellana Đ143
Blaberopus mairei S219
Blainvillea acmella S159
Blastus cochinchinensis M253
Blechnum orientale G111
Bletilla striata B57
Blighia sapida A2
Blumea aromatica Đ27
Blumea balsamifera Đ17
*Blumea chinensis** D44
Blumea densiflora Đ21
Blumea fistulosa Đ20
Blumea henryi Đ19
Blumea hieracifolia Đ26
Blumea lacera C71
Blumea laciniata Đ23
Blumea lanceolaria X51
Blumea martiniana Đ22
Blumea megacephala Đ18
Blumea mollis Đ25
Blumea riparia D44
Blumea sagittata Đ24
*Blumea sinuata** Đ23
Blumeopsis flava H95
*Boea martinii** N265
*Boea porosa** C729
Boehmeria clidemioides G14
Boehmeria macrophylla G13
Boehmeria nivea G1
Boehmeria penduliflora G18
*Boehmeria phatyphylla** G13
Boehmeria tonkinensis Đ53
Boeica tonkinensis C729
Boenninghausenia albiflora K69
Boerhavia chinensis S75
Boerhavia diffusa S69
*Boerhavia repanda** S75
*Boerhavia repens** S69
Boesenbergia rotunda B318
Bolbitis crispatula T348
Bolbitis heteroclita T350
Bolbitis subcordata T349
Boletinus cavipes N49
Boletus aereus N47
Boletus albidus N48
Boletus edulis N107
Boletus erythropus N46
Boletus felleus N111
*Boletus hirsutus** N80
*Boletus igniarius** N66
Boletus queletii N45
Boletus regius N52
Boletus santanas N108
*Boltonia indica** H6
Bombax ceiba G25
*Bombax malabaricum** G25
*Bombax religiosum** Ô32
*Bonnaya brachiata** R140
*Bonnaya veronicaefolia** M42
*Borago zeylanica** M64
Borassus flabellifer T289
Borreria articularis R265
Borreria hispida R268
Borreria laevis R269
Borreria ocymoides R266
*Borreria pusilla** R267
Borreria stricta R267
Bothriochloa pertusa H39
Bothriospermum tenellum H27
Botrychium daucifolium A10
Botrychium lanuginosum A11
Botrychium ternatum A9
Bouea oppositifolia T156
Bougainvillea brasiliensis H40
*Bougainvillea spectabilis** H40
*Boussingaulthia gracilis** M235
Bovista plumbea N115
*Bovista polymorpha** M5
Bovista pusillum N116
Bowringia callicarpa D43
*Brachiaria villosa** V66
Brachystemma calycinum Đ158
Brainea insignis T441
Brandisia discolor D93
Brassaiopsis ciliata T285
Brassaiopsis glomerulata T118
*Brassica alba** C70

Brassica campestris C51
Brassica caulorapa S178
Brassica cernua C73
Brassica chinensis C69
Brassica integrifolia C62
Brassica juncea C72
Brassica oleracea var. *botrytis* S212
Brassica oleracea var. *capitata* C50
Brassica oleracea var. *gongylodes** S178
Brassica pekinensis C68
Bretschneidera sinensis C334
Breynia fleuryi D154
Breynia fruticosa B276
*Breynia rhamnoides** C651
Breynia rostrata B277
Breynia septata L122
Breynia vitis-idaea C651
Bridelia monoica T253
Bridelia ovata T256
Bridelia retusa T255
Bridelia stipularis T254
Brosimum galactodendron N322
Broussonetia kazinoki D248
Broussonetia papyrifera D247
Brucea javanica S83
Brucea mollis S84
Brugmansia suaveolens C13
Bruguiera cylindrica V55
Bruguiera gymnorrhiza V53
*Bryonia maysorensis** D213
*Bryophyllum tubiflorum** T626
Bryum argenteum R170
Buchanania latifolia C245
Buchanania reticulata M202
Buchanania siamensis C246
*Buchnera asiatica** V92
Buchnera cruciata C362
Buddleja asiatica B228
Buddleja davidii B230
Buddleja macrostachya B229
Buddleja officinalis M108
Bulbophyllum ambrosia T73
*Bulbophyllum andersonii** T70
Bulbophyllum concinnum L38
Bulbophyllum odoratissimum T72
Bulbophyllum reptans T71
Bulbostylis barbata C525
Bulbostylis densa C524
Bupleurum tenue T397
Burmannia coelestis C103
Burmannia disticha C102
*Burretiodendron tonkinense** N210
Butea monosperma G79
*Butea parviflora** H176
Butea superba G80
Buxus harlandii H74
Buxus microphylla H75
Byttneria aspera T593
Byttneria pilosa T594

C

*Cactus cochenillifer** T48
Caesalpinia bonduc M174
*Caesalpinia bonducella** M174
Caesalpinia crista C263
Caesalpinia cucullata S184
Caesalpinia decapetala M173
Caesalpinia digyna M175
Caesalpinia godefroyana V26
Caesalpinia major V27
Caesalpinia mimosoides V28
Caesalpinia minax V123
*Caesalpinia nuga** C263
Caesalpinia pulcherrima K105
Caesalpinia sappan V25
*Caesalpinia sepiaria** M173
Caesalpinia sinensis V29
*Caesalpinia thorelii** V26
Cajanus cajan Đ109
Cajanus goensis S149
Cajanus scarabaeoides Đ112
Cajanus volubilis Đ110
Caladium bicolor M229
*Calamintha clinopodium** R103
*Calamintha gracilis** R104
Calamus salicifolius M127
Calamus tetradactylus M125
Calamus tonkinensis M122
Calamus viminalis M123
Calanthe puberula K70
Calanthe triplicata K71

*Calanthe veratrifolia**	K71
Calanthe vestita	C654
Calendula officinalis	H60
Callerya atropurpurea	T127
Callerya cinerea	T128
Callerya eurybotrya	D94
Callerya reticulata	K24
Callerya speciosa	C121
Callicarpa arborea	T665
Callicarpa bodinieri	T660
Callicarpa brevipes	T662
*Callicarpa cana**	N13
Callicarpa candicans	N13
Callicarpa dichotoma	T668
Callicarpa erioclona	T671
Callicarpa formosana	T663
*Callicarpa giraldiana**	T660
Callicarpa kochiana	T672
Callicarpa longifolia	T667
*Callicarpa longifolia**	T669
Callicarpa longissima	T669
*Callicarpa loureiri**	T672
Callicarpa macrophylla	T670
Callicarpa nudiflora	T666
Callicarpa pedunculata	T661
*Callicarpa reevesii**	T666
Callicarpa rubella	T664
Callisia fragrans	R174
Callistemon citrinus	T505
*Callistemon lanceolatus**	T505
Callistephus chinensis	C717
Callitriche stagnalis	D166
Caloglossa leprieurii	R250
*Calonyction aculeatum**	B196
*Calonyction muricatum**	B202
*Calonyction speciosum**	B196
*Calophanoides quadrifaria**	X35
Calophyllum dryobalanoides	C22
Calophyllum inophyllum	M246
Calophyllum membranaceum	C593
Calophyllum polyanthum	C594
Calotis anamitica	C678
Calotropis gigantea	B304
Calotropis procera	B305
Calvatia craniiformis	N25
Calvatia lilacina	N24
Calycopteris floribunda	D64
*Camellia assamica**	C253
Camellia caudata	T484
Camellia chrysantha	T486
*Camellia drupifera**	S155
Camellia japonica	T485
Camellia kissii	T487
Camellia oleifera	S155
Camellia sasanqua	S154
Camellia sinensis	C247
Camellia sinensis var. *assamica*	C253
Campanula colorata	H38
*Campanula pallida**	H38
*Campanumoea javanica**	Đ44
*Campanumoea lancifolia**	N160
Campsis grandiflora	Đ54
Campsis radicans	Đ55
Campylotropis pinetorum	B181
Cananga latifolia	N224
Cananga odorata	N223
Canarium album	T516
Canarium bengalense	T511
Canarium littorale	T515
*Canarium nigrum**	T510
Canarium parvum	T513
*Canarium pimela**	T510
Canarium subulatum	T512
Canarium tonkinense	T509
Canarium tramdenanum	T510
Canavalia cathartica	Đ75
Canavalia ensiformis	Đ105
Canavalia gladiata	Đ88
Canavalia lineata	Đ69
Canavalia maritima	Đ65
Canna edulis	D185
Canna indica	C327
Cannabis sativa	G5
Canscora alata	C364
Canscora andrographioides	C363
*Canscora decussata**	C364
Canscora diffusa	C365
Canscora lucidissima	X39
*Canscora melastomacea**	C363
Cansjera rheedii	S158
Cantharellus cibarius	N72
Cantharellus minor	N73

Canthium dicoccum G41
Canthium horridum G40
Canthium parvifolium G42
*Capparis acuminata** C111
Capparis acutifolia C110
*Capparis acutifolia** C109
Capparis cantoniensis C113
Capparis flavicans C115
Capparis grandis C114
*Capparis membranacea** C110
Capparis membranifolia C109
Capparis micrantha C107
Capparis pyrifolia C111
Capparis sepiaria C108
Capparis thorelii D116
Capparis versicolor H155
*Capparis viminea** C109
Capparis zeylanica C106
Capsella bursa-pastoris T63
*Capsicum fasciculatum** Ơ44
Capsicum frutescens Ơ41
Capsicum frutescens var. *cerasiforme* Ơ42
Capsicum frutescens var. *conoides* Ơ44
Capsicum frutescens var. *fasciculentum* Ơ43
Capsicum frutescens var. *grossum* Ơ45
Carallia brachiata S57
Carallia diplopetala R138
Carallia lanceaefolia S58
*Carapa moluccensis** Đ43
Cardamine hirsuta R119
*Cardiopteris lobata** M37
Cardiopteris platycarpa M38
Cardiopteris quinqueloba M37
Cardiospermum halicacabum T20
Carex baccans C565
Carex cruciata C561
Carex filicina C562
Carex phacota C563
Carex scaposa C564
Careya arborea V128
Careya sphaerica V127
Carica papaya Đ205
Carissa carandas X16
*Carissa cochinchinensis** X17
Carissa spinarum X17
Carmona microphylla C724
Carpesium abrotanoides T197
Carpesium cernuum C374
Carpesium divaricatum C176
Carthamus tinctorius H148
Carya tonkinensis M73
*Caryophyllus aromaticus** Đ149
Caryopteris incana C488
Caryopteris paniculata C487
Caryota mitis Đ209
Caryota monostachya Đ210
Caryota sympetala Đ211
Caryota urens M172
Casearia flexuosa N346
Casearia glomerata N345
Casearia graveolens N347
Casearia grewiaefolia N348
*Cassia absus** M289
Cassia agnes B224
*Cassia alata** M288
*Cassia bicapsularis** M279
Cassia fistula B227
*Cassia floribunda** M287
*Cassia garrettiana** M275
Cassia grandis Ô17
*Cassia hirsuta** M283
Cassia javanica B225
Cassia javanica subsp. *nodosa* B226
*Cassia leschenaultiana** M276
*Cassia mimosoides** M290
*Cassia nodosa** B226
*Cassia obtusifolia** M282
*Cassia occidentalis** M281
*Cassia pumila** M284
*Cassia siamea** M277
*Cassia sophera** M285
*Cassia surattensis** M280
Cassia surattensis subsp. *glauca** M274
*Cassia timorensis** M278
*Cassia tora** M286
Cassytha filiformis T477
Castanea mollissima D152
*Castanopsis calathiformis** D151
Castanopsis chinensis C29
Casuarina equisetifolia P9

Catenella nipae R249
Catharanthus roseus D222
Catunaregam spinosa G39
Catunaregam tomentosa G35
Caulerpa brachypus R225
Caulerpa cupressoides R218
Caulerpa lentillifera R219
Caulerpa microphysa R220
Caulerpa peltata R222
Caulerpa racemosa R221
Caulerpa serrulata R226
Caulerpa sertularioides R224
Caulerpa taxifolia R223
Caulerpa verticillata R227
*Cayratia carnosa** V4
Cayratia corniculata V12
Cayratia geniculata V7
Cayratia japonica V11
*Cayratia melananthera** V10
Cayratia mollissima V10
Cayratia oligocarpa V8
Cayratia pedata V6
Cayratia tenuifolia V9
Cayratia trifolia V4
Cayratia wrayi V13
*Ceanothus asiaticus** L92
*Cedrela microcarpa** T469
*Cedrela sinensis** T468
*Cedrella odorata** T628
*Cedrella toona** T628
Ceiba pentandra G96
Celastrus gemmatus D77
Celastrus hindsii D76
Celastrus monospermus D78
Celastrus orbiculatus D79
Celastrus paniculatus D75
Celosia argentea M68
Celosia argentea var. *cristata* M67
*Celosia cristata** M67
Celtis cinnamomea S105
Celtis philippensis M3
Celtis philippensis var. *wightii* M4
Celtis sinensis S103
Celtis tetrandra S104
*Celtis wightii** M4
Centaurea cyanus T129
Centaurium spicatum B54
Centella asiatica R72
Centipeda minima C478
Centotheca lappacea C429
Centranthera cochinchinensis V125
Centroceras clavulatum R217
Centrostachys aquatica C493
Cephalanthus angustifolius R173
*Cephalanthus stellatus** R173
Cephalotaxus mannii Đ156
*Ceramium clavulatum** R217
Cerastium fontanum C466
Ceratophyllum demersum R213
Ceratopteris thalictroides R46
Cerbera manghas M305
Cerbera odollam M306
*Cereus oxypetalus** Q94
*Cereus undatus** T139
Ceriops tagal D3
Cestrum nocturnum D8
Chaetomorpha antennina R254
Chamabaina cuspidata C19
Chamaecrista absus M289
Chamaecrista leschenaultiana M276
Chamaecrista mimosoides M290
Chamaecrista pumila M284
*Chassalia chartacea** X52
Chassalia curviflora X52
Cheilanthes chusana R27
Cheilanthes farinosa R26
Cheilanthes tenuifolia R28
Cheirostylis yunnanensis X18
Chenopodium ambrosioides D28
Chenopodium ficifolium R86
Chenopodium hybridum R87
*Chilocarpus alyxifolius** T170
Chilocarpus denudans T170
Chimonanthus praecox L69
Chirita colaniae T15
Chirita hamosa T16
Chirita pumila T17
*Chlamydoboea sinensis** N134
Chloranthus elatior S126
*Chloranthus erectus** S126
Chloranthus japonicus S127
Chloranthus spicatus S125

Chlorella pyrenoidosa R253
Chloris barbata C425
Chloris virgata C427
Chlorophytum comosum L188
Chlorophytum laxum L189
Choerospondias axillaris X22
Chonemorpha eriostylis Q32
Chonemorpha grandieriana Q30
Chonemorpha griffithii Q31
*Chonemorpha valvata** Q31
Chonemorpha yersinii Q33
Christella acuminata R10
Christella arida R11
Christella parasitica R12
Christia constricta R159
Christia obcordata Đ67
Christia vespertilionis Đ66
Chroesthes lanceolata S47
*Chroesthes pubiflora** S47
Chromolaena odorata C413
Chrysalidocarpus lutescens C123
*Chrysanthemum cinerariaefolium** C719
Chrysanthemum coronarium C56
*Chrysanthemum coronarium** C705
*Chrysanthemum indicum** C688
*Chrysanthemum maximum** C683
*Chrysanthemum morifolium** C687
Chrysanthemum segetum C705
Chrysobalanus icaco C518
Chrysophyllum cainito V122
Chrysopogon aciculatus C421
Chrysopogon fulvus C422
*Chrysopogon montanus** C422
Chukrasia tabularis L70
Cibotium barometz C173
Cicer arietinum Đ87
Cichorium endivia D172
Cichorium intybus B272
Cinchona ledgeriana C91
Cinchona pubescens C91
*Cinnamomum albiflorum** Q40
Cinnamomum bejolghota Q44
Cinnamomum bonii Q41
Cinnamomum burmannii Q48
Cinnamomum burmannii f. *heyneanum* Q45
Cinnamomum cambodianum R152
Cinnamomum camphora L124
Cinnamomum caryophyllus R153
Cinnamomum cassia Q38
Cinnamomum curvifolium Q46
*Cinnamomum delavayi** R156
Cinnamomum glaucescens R155
Cinnamomum iners H30
Cinnamomum mairei Q39
*Cinnamomum obtusifolium** Q44
Cinnamomum parthenoxylon V116
Cinnamomum subavenium Q42
Cinnamomum tamala Q43
Cinnamomum tetragonum R154
Cinnamomum tonkinense Q40
*Cinnamomum validinerve** Q42
Cinnamomum verum Q47
*Cinnamomum zeylanicum** Q47
Cipadessa baccifera C20
Cipadessa cinerascens C21
*Cipadessa fruticosa** C21
Circaea mollis Q15
Cirrhopetalum andersonii T70
Cirrhopetalum miniatum L134
Cirsium chinense T395
Cirsium japonicum Đ35
Cirsium leducei L159
Cirsium lineare T394
Cissampelopsis spelaeicola T204
Cissampelopsis volubilis T203
Cissampelos pareira T376
Cissampelos pareira var. *hirsuta* T378
Cissus adnata D108
*Cissus assamica** D108
Cissus astrotricha H118
*Cissus discolor** H117
Cissus hastata H119
Cissus hexangularis H120
Cissus javana H117
*Cissus lanceolaria** D114
*Cissus modeccoides** C260
Cissus quadrangularis C262
Cissus repens C261
Cissus subtetragona H121
Cissus triloba C260
Citharexylum spinosum C133

Citrullus lanatus D217
*Citrullus vulgaris** D217
Citrus aurantifolia C205
Citrus aurantium C75
*Citrus aurantium** C74
*Citrus decumana** B366
*Citrus deliciosa** Q96
Citrus grandis B366
Citrus hystrix T569
*Citrus japonica** Q37
Citrus limon C212
Citrus limonia C210
*Citrus maxima** B366
Citrus medica T158
Citrus medica var. *sarcodactytis* P5
*Citrus medica** C205
Citrus nobilis C80
Citrus reticulata Q96
Citrus sinensis C74
Citrus x pardisi B367
Cladonia alpestris Đ125
Claoxylon hainanense L145
Claoxylon indicum L143
Claoxylon longifolium L144
Clausena anisata H146
*Clausena dunniana** H146
Clausena excavata C218
Clausena harmandiana G91
Clausena indica C660
Clausena laevis G92
Clausena lansium H145
*Cleghorria dongnaiense** G50
Cleghorria malaccensis G50
Cleidiocarpon cavaleriei Đ118
Cleidiocarpon laurinum Đ119
Cleidion brevipetiolatum C731
*Cleidion javanicum** M166
Cleidion spiciflorum M166
Cleisostoma paniculatum M105
Cleisostoma rostratum M106
Cleisostoma williamsonii M107
*Cleistanthus eburneus** C515
*Cleistanthus saichikii** C516
Cleistanthus sumatranus C516
Cleistanthus tomentosus C515
Cleistanthus tonkinensis C514
Cleistocalyx operculatus V101
Clematis armandii Ô34
Clematis brevicaudata D141
Clematis buchananiana Ô35
Clematis chiinensis D119
Clematis fasciculiflora Ô37
Clematis gouriana D143
Clematis granulata D144
Clematis henryi Ô36
Clematis leschenaultiana Ô38
Clematis loureiriana Ô40
Clematis loureiriana var. *subpeltata* Ô39
*Clematis meyeniana** D144
Clematis smilacifolia D109
*Clematis subpeltata** Ô39
Clematis uncinata D142
Cleome chelidonii M45
Cleome gynandra M43
Cleome viscosa M44
*Clerodendranthus spicatus** R150
Clerodendrum bungei B237
Clerodendrum canescens M162
Clerodendrum chinense N226
Clerodendrum chinense var. *simplex* B82
Clerodendrum colebrookianum N228
Clerodendrum cyrtophyllum B235
*Clerodendrum foetidum** B237
Clerodendrum fortunatum B236
*Clerodendrum fragrans** B82
*Clerodendrum fragrans** N226
Clerodendrum indicum C259
Clerodendrum inerme V37
Clerodendrum japonicum X15
*Clerodendrum kaempferi** X15
Clerodendrum mandarinorum H11
*Clerodendrum nutans** N227
Clerodendrum palmatilobatum M160
Clerodendrum paniculatum M159
Clerodendrum paniculatum f. *albiflorum* M164
*Clerodendrum philippinum** N226
Clerodendrum philippinum var. *simplex** B82
Clerodendrum serratum M163
Clerodendrum thomsonae N225
*Clerodendrum viscosum** M162
Clerodendrum wallichii N227

*Cleyera gymnanthera**	H28	*Cola nitida*	C572
Clinacanthus nutans	M58	*Colania tonkinensis**	H57
Clinopodium chinense	R103	*Coldenia procumbens*	C105
Clinopodium gracile	R104	*Colebrookea oppositifolia*	V117
*Clitocybe tabescens**	N118	*Coleus scutellarioides**	T370
Clitoria hanceana	Đ62	*Collabium chinense*	V44
Clitoria hanceana var. *laureola*	Đ64	*Collybia albuminosa**	N70
Clitoria mariana	Đ63	*Collybia platyphylla**	N84
Clitoria ternatea	Đ61	*Collybia radicata**	N85
*Clutia monoica**	T253	*Collybia velutipes**	N56
*Clutia retusa**	T255	*Colocasia antiquorum*	K46
*Clutia stipularis**	T254	*Colocasia esculenta*	K44
Cnesmone javanica	H123	*Colocasia esculenta**	K46
Cnestis palala	D138	*Colocasia gigantea*	M230
*Cnicus japonicus**	Đ35	*Colona auriculata*	B270
*Cnicus leducei**	L159	*Colona floribunda*	C499
Cnidium monnieri	G71	*Colquhounia elegans*	K123
Coccinia grandis	M57	*Colubrina asiatica*	L92
Coccoloba uvifera	N303	*Columnea chinensis**	R101
Cocculus laurifolius	D85	*Colysis digitata*	R21
Cocculus orbiculatus	D148	*Colysis dissimilialata*	R20
Cocculus sarmentosus	D84	*Colysis elliptica*	R19
*Cochlospermum gossypium**	Ô32	*Colysis hemionitidea*	R23
Cochlospermum religiosum	Ô32	*Colysis insignis*	R22
Cocos nucifera	D221	*Colysis pothifolia*	R24
Codariocalyx gyroides	T240	*Combretum acuminatum*	T546
Codariocalyx motorius	T230	*Combretum extensum**	T544
Codiaeum variegatum	N248	*Combretum latifolium*	T544
Codium arabicum	R210	*Combretum parviflorum*	T543
Codium repens	R211	*Combretum pilosum*	T545
Codonacanthus pauciflorus	G3	*Combretum quadrangulare*	T540
Codonopsis javanica	Đ44	*Combretum sundaicum*	T547
Codonopsis lancifolia	N160	*Combretum tetralophum*	T542
*Coelodiscus coudercii**	B2	*Combretum trifoliatum*	T541
*Coelodiscus glabriusculus**	B2	*Commelina benghalensis*	T113
*Coeloglossum densum**	N229	*Commelina communis*	T111
Coelogyne fimbriata	T133	*Commelina diffusa*	T117
Coelogyne flaccida	T131	*Commelina longifolia*	T112
Coelogyne nitida	T130	*Commelina nudiflora**	R110
Coelogyne viscosa	T132	*Commelina obliqua**	T114
Coffea arabica	C25	*Commelina paludosa*	T114
Coffea canephora	C28	*Commelina salicifolia**	T112
Coffea dewevrei	C27	*Connarus cochinchinensis*	L149
Coffea liberica	C26	*Connarus semidecandrus*	L150
*Coffea robusta**	C28	*Consolida ajacis**	P10
Coix lachryma-jobi	Y1	*Convolvulus alsinoides**	T249

*Convolvulus umbellatus** B186
Conyza aegyptiaca C469
Conyza bonariensis C472
Conyza canadensis C468
Conyza japonica C471
Conyza leucantha C470
Conyza sumatrensis C722
Coprinus atramentarius N74
Coprinus comatus N76
Coprinus sterquilinus N75
Coptis chinensis H85
Coptis quinquesecta H86
Coptosapelta flavescens D88
Corchorus aestuans Đ51
Corchorus capsularis Đ50
Corchorus olitorius Đ52
Cordia bantamensis N254
Cordia dichotoma T198
Cordia grandis N256
Cordia myxa N255
*Cordia obliqua** T198
Cordia wallichii N257
Cordyceps sinensis Đ176
Cordyceps sobolifera T399
Cordyline fruticosa H170
Cordyline stricta H171
Coreopsis lanceolata C703
Coreopsis tinctoria C704
Coriandrum sativum M264
*Coriolus versicolor** N117
Cornus controversa T305
Cornus hongkongensis T304
Cornus oblonga T306
Cornus officinalis T303
Corydalis balansae C52
Corydalis temulifolia C53
*Corypha elata** L2
Corypha lecomtei L1
Corypha umbraculifera L2
Coscinium fenestratum V32
Cosmos sulphureus C333
Cosmostigma racemosa T410
Costus speciosus M148
Costus tonkinensis M149
Cotoneaster glaucophyllus T637
Cotula anthemoides C710
*Cotyledon laciniata** T623
*Cotyledon pinnata** T321
*Couroupita guyanensis** Đ57
Couroupita surinamensis Đ57
Craibiodendron stellatum C112
Crassocephalum crepidioides R118
Crateva magna B351
*Crateva nurvala** B351
Crateva religiosa B352
Crateva roxburghii M94
Crateva unilocularis B353
Cratoxylon cochinchinense T159
Cratoxylon formosum T160
Cratoxylon formosum var. *pruniflorum** Đ157
*Cratoxylon ligustrinum** T159
*Cratoxylon polyanthum** T159
Cratoxylon pruniflorum Đ157
Cratoxylon sumatranum T161
Crawfurdia campanulacea L119
Crawfurdia fasciculata P8
Cremanthodium rhodocephalum C692
Cremastra appendiculata S176
Crepidomanes auriculatum Q64
*Crepis bonii** R54
Crepis lignea S71
Crepis napifera S72
Crepis rigescens S70
Crescentia cujete Đ48
Crinum asiaticum N14
Crinum asiaticum var. *sinicum* N17
Crinum defixum N15
*Crinum ensifolium** N15
Crinum latifolium N16
Crocosmia crocosmiiflora H162
Crossandra infundibuliformis H61
*Crossandra undulaefolia** H61
Crossostephium chinense C700
Crotalaria acicularis L174
Crotalaria alata L169
Crotalaria albida L184
Crotalaria anagyroides L179
Crotalaria assamica L177
*Crotalaria bialata** L169
Crotalaria bractcata L175
Crotalaria calycina L171

Crotalaria chinensis L185
Crotalaria cytisoides L187
*Crotalaria czemoensis** L187
Crotalaria ferruginea L181
Crotalaria juncea L182
Crotalaria medicaginea L172
Crotalaria montana L176
*Crotalaria mucronata** L165
Crotalaria pallida L165
Crotalaria prostrata L167
Crotalaria quinquefolia L180
Crotalaria retusa L186
*Crotalaria sericea** L178
Crotalaria sessiliflora L173
Crotalaria spectabilis L178
*Crotalaria striata** L165
Crotalaria tetragona L168
Crotalaria trichotoma L166
*Crotalaria usaramoensis** L166
Crotalaria verrucosa L183
*Crotalaria zanzibarica** L166
Croton arygyratus B37
Croton cascarilloides C644
Croton caudatus C642
Croton crassifolius C645
Croton delpyi C641
Croton glandulosus C646
*Croton hirtus** C646
Croton joufra B12
Croton kongensis C640
Croton lachnocarpus C647
Croton laevigatus B11
Croton maieuticus C643
Croton oblongifolius C639
Croton poilanei C648
Croton potabilis C650
Croton thorelii C649
Croton tiglium B10
*Croton tomentosus** C645
Croton tonkinensis K55
Crypsinus griffithianus R6
Crypsinus oxylobus N132
Crypsinus trilobus P28
Crypteronia paniculata L148
Cryptocoryne ciliata M40
Cryptolepis buchanani D47
Cryptolepis sinensis D92
Cryptomeria fortunei L100
Cryptomeria japonica L101
Cryptoporus volvatus N58
*Cryptotaenia canadense** A7
Cryptotaenia japonica A7
Ctenitis membranifolia R31
*Ctenitis rhodolepis** R31
Cucubalus baccifer R271
Cucumis melo D218
Cucumis melo var. *conomon* D215
Cucumis sativus D211
Cucurbita maxima B168
Cucurbita moschata B171
Cucurbita pepo B170
*Cudrania fruticosa** M170
*Cudrania tricuspidata** M169
Cunninghamia konishii S3
Cunninghamia lanceolata S2
Cupressus duclouxiana H79
Cupressus funebris H78
Cupressus torulosa H76
Curculigo capitulata S66
Curculigo disticha R41
Curculigo gracilis T19
Curculigo latifolia C573
Curculigo orchioides S65
Curcuma aeruginosa N208
Curcuma angustifolia N206
Curcuma aromatica N209
Curcuma longa N204
*Curcuma rotunda** B318
Curcuma xanthorrhiza N207
Curcuma zedoaria N205
Cuscuta australis T473
Cuscuta chinensis T472
Cuscuta japonica T475
Cuscuta reflexa T474
Cyamopsis tetragonoloba Đ83
Cyanotis arachnoidea B174
Cyanotis axillaris B173
Cyanotis cristata B172
Cyanotis vaga B175
Cyathea gigantea D245
Cyathea spinulosa D246
Cyathocline purpurea H178

Cyathula capitata C732
Cyathula prostrata C492
Cyathus striatus N109
Cycas circinalis T216
Cycas micholitzii T212
Cycas pectinata T213
Cycas revoluta V24
Cycas rumphii T214
Cycas siamensis T215
Cyclacanthus coccineus L161
Cyclea barbata D120
Cyclea bicristata H81
Cyclea hypoglauca D122
*Cyclea peltata** D120
Cyclea polypetala D123
Cyclea tonkinensis D121
*Cyclophorus tonkinensis** T103
*Cyclosorus acuminatus** R10
*Cyclosorus gongylodes** R18
Cyclosorus interruptus R18
*Cyclosorus parasiticus ** R12
*Cyelosorus aridus** R11
Cymbidium aloifolium L51
Cymbidium ensifolium L47
Cymbidium floribundum Đ160
*Cymbidium grandiflorum** Đ159
Cymbidium hookerianum Đ159
Cymbidium lancifolium T267
Cymbidium sinense M82
Cymbopogon caesius S19
Cymbopogon citratus S14
Cymbopogon confertiflorus S18
Cymbopogon flexuosus S15
Cymbopogon goeringii S17
Cymbopogon martinii S20
Cymbopogon nardus S16
Cymbopogon tortilis S21
Cynanchum corymbosum D219
Cynanchum stauntonii B92
Cynara scolymus A1
Cynodon dactylon C394
Cynoglossum lanceolatum T588
Cynoglossum zeylanicum C474
Cynometra ramiflora L6
*Cyperus alternifolius** T345
Cyperus articulatus C536
Cyperus compressus C538
Cyperus corymbosus C539
Cyperus cuspidatus C544
Cyperus difformis C556
Cyperus diffusus C540
Cyperus diffusus var. *macrostachyus* C541
*Cyperus eleusinoides** C543
Cyperus esculentus C399
Cyperus flabelliformis T345
Cyperus haspan C534
Cyperus iria C537
Cyperus malaccensis C545
Cyperus michelianus C569
Cyperus nutans C519
Cyperus nutans var. *eleusinoides* C543
Cyperus pilosus C542
Cyperus rotundus C398
Cyperus stoloniferus C400
Cyrtomium caryotideum Q22
*Cyrtomium devexiscapulae** Q20
Cyrtomium falcatum Q20
Cyrtomium fortunei Q19
Cyrtomium hookerianum Q21

D

Dacrycarpus imbricatus T282
Dacrydium elatum H77
*Dacrydium pierrei** H77
Dactyloctenium aegyptium C375
Daemonorops jenkinsiana M126
Dahlia pinnata T351
Dalbergia assamica C497
Dalbergia assamica var. *lacciferu* C498
Dalbergia candenatensis T535
Dalbergia foliacea T531
Dalbergia hainanensis T529
Dalbergia hancei T530
Dalbergia horrida T537
*Dalbergia hupeana** C498
Dalbergia lanceolaria T536
Dalbergia nigrescens T527
Dalbergia nigrescens var. *saigonensis* T528
Dalbergia pinnata T533
Dalbergia polyadelpha T538

Dalbergia rimosa T526
Dalbergia stipulacea T532
Dalbergia volubilis T534
Damnacanthus indicus H126
Daphne bholua D175
Daphne composita D179
*Daphne papyracea** D175
Daphniphyllum atrobadium V14
Daphniphyllum calycinum V15
*Daphniphyllum paxianum** V14
Dasymaschalon lomentaceum M62
Dasymaschalon macrocalyx D14
Dasymaschalon rostratum C323
Datisca cannabina Đ12
Datura innoxia C14
Datura metel C12
Datura stramonium C15
*Datura suaveolens** C13
Daucus carota C30
Davallia denticulata C608
Davallia divaricata C606
Davallia griffithiana A13
*Davallia orientalis** C606
Davallia repens A12
Debregeasia longifolia T614
*Debregeasia velutina** T614
Decaschistia harmandii T175
Decaschistia parviflora T176
Decaspermum gracilentum T553
*Decussocarpus fleuryi** K94
Deeringia amaranthoides D160
Delavaya toxocarpa D24
Delonix regia P30
Delphinium ajacis P10
Delphinium anthriscifolium T7
Dendranthema indicum C688
Dendranthema morifolium C687
Dendrobium acinaciforme C241
Dendrobium aduncum H147
Dendrobium aphyllum H5
Dendrobium bellatulum B84
Dendrobium chrysanthum N233
Dendrobium chryseum N231
Dendrobium chrysotoxum K91
Dendrobium crepidatum N232
Dendrobium crumenatum T649
*Dendrobium denneanum** N231
Dendrobium devonianum P29
Dendrobium fimbriatum K90
Dendrobium gratiosissimum H49
Dendrobium hercoglossum T81
Dendrobium lindleyi L61
Dendrobium loddigesii T78
Dendrobium longicornu T77
Dendrobium nobile T76
*Dendrobium pierardii** H5
*Dendrobium poilanei** T81
Dendrobium primulinum L126
*Dendrobium teres** C92
Dendrobium terminale T79
Dendrobium williamsonii T80
Dendrocalamus strictus T56
Dendrocnide sinuata N12
Dendrocnide urentissima H18
Dendrolobium lanceolatum B8
Dendrolobium triangulare B6
Dendrolobium umbellatum B7
Dendropanax chevalieri P15
Dendropanax chevalieri var. *dentigerus** T311
Dendropanax dentiger T311
Dendropanax macrocarpus T313
Dendropanax proteus T312
Dendrophthoe pentandra M208
Dendrotrophe frutescens T54
Dennstaedtia scabra R5
Dentella repens Đ132
Dermonema pulvinata R241
Derris acuminata C511
*Derris balansae** C505
*Derris cuneifolia** C510
Derris elliptica D100
Derris ferruginea C508
Derris malaccensis C510
Derris marginata C506
Derris scandens C509
*Derris thyrsiflora** C507
Derris trifoliata C504
Desmodium auricomum T247
*Desmodium biarticulatum** H21
*Desmodium blandum** V52
Desmodium caudatum T231

*Desmodium cephalotes** B6
Desmodium diffusum T246
*Desmodium dunnii** B8
*Desmodium elegans** V52
*Desmodium floribundum** T245
Desmodium gangeticum T225
Desmodium griffithianum T232
*Desmodium gyrans** T230
*Desmodium gyroides** T240
Desmodium heterocarpon T233
Desmodium heterocarpon var. *ovalifolium* L13
Desmodium heterocarpon ssp. *angustifolium* T243
Desmodium heterophyllum H19
*Desmodium latifolium** T241
Desmodium laxiflorum T226
Desmodium laxum C252
Desmodium laxum subsp. *leptopus* T227
Desmodium microphyllum T236
Desmodium multiflorum T245
*Desmodium obcordatum** T244
Desmodium oblongum T238
*Desmodium ovalifolium** L13
*Desmodium oxyphyllum** T237
Desmodium podocarpum T229
Desmodium podocarpum sudsp. *oxyphyllum* T237
*Desmodium pulchellum** C319
*Desmodium racemosum** T237
Desmodium renifolium T234
*Desmodium reticulatum** T243
*Desmodium sambuense** T245
Desmodium sequax T235
Desmodium strigillosum T242
Desmodium styracifolium V51
Desmodium tiliaefolium T239
*Desmodium triangulare** B6
Desmodium triflorum H20
*Desmodium umbellatum** B7
Desmodium velutinum T241
*Desmodium vestitum** C321
Desmodium zonatum T228
Desmos chinensis G74
Desmos cochinchinensis G77
Desmos dumosus G76
*Desmos grandifolius** G75
Desmos pedunculosus G75
Dialium cochinchinense X24
Dianella ensifolia H185
Dianthus caryophyllus C136
Dianthus chinensis C135
Dianthus superbus C652
Dicentra scandens T674
Dicerma biarticulatum H21
Dichapetalum gelonioides A3
Dichondra repens M13
Dichroa febrifuga T355
Dichrocephala benthamii C698
*Dichrocephala bicolor** C697
Dichrocephala chrysanthemifolia C682
Dichrocephala integrifolia C697
*Dichrocephala latifolia** C697
Dicliptera chinensis L3
*Dicranopteris dichotoma** G109
Dicranopteris linearis G110
Dicranopteris pedata G109
Dicrocephala benthamii C698
*Dictyocline griffithii** T162
Dictyophora indusiata N62
Dictyophora multicolor N63
Dictyosphaeria cavernosa R255
Didissandra petelotii S108
Didymosperma caudatum S130
Dieffenbachia seguine M231
Digitalis purpurea D243
Dillenia heterosepala L133
Dillenia hookeri S140
Dillenia indica S138
Dillenia ovata S142
Dillenia pentagyna S141
Dillenia turbinata S139
Dimocarpus longan N281
Dimocarpus longan var. *obtusus* N285
Dioscorea alata K49
Dioscorea bulbifera K39
Dioscorea chingii T650
Dioscorea cirrhosa C665
Dioscorea collettii T651
Dioscorea deltoidea C666
Dioscorea dissimulans N131
Dioscorea esculenta C669

Dioscorea glabra K45
Dioscorea hemsleyi T654
Dioscorea hispida C664
Dioscorea japonica T657
Dioscorea kamoonensis T655
Dioscorea membranacea T656
Dioscorea pentaphylla C668
Dioscorea persimilis C661
Dioscorea pierrei T658
Dioscorea poilanei T659
Dioscorea subcalva T653
*Dioscorea triphylla** C664
Dioscorea zingiberensis C662
Diospyros candolleana T184
Diospyros castanea T185
Diospyros decandra T183
Diospyros ebenum T189
Diospyros ehretioides T190
*Diospyros embryopteris** T187
*Diospyros helferi** T186
*Diospyros hermaphroditica** S55
Diospyros kaki H143
Diospyros lotus C182
Diospyros malabarica T187
Diospyros maritima C145
Diospyros mollis M83
Diospyros montana T192
Diospyros morrissiana T191
*Diospyros peregrina** T187
Diospyros pilosanthera T186
Diospyros toposia T188
Diospyros venosa S55
Diplazium donianum R59
Diplazium esculentum R58
*Diplazium lanceum** R60
Diplazium subsinuatum R60
Diplectria barbata D101
Diploclisia glaucescens D124
Diplocyclos palmatus S134
Diploprora championii S132
Diplopterygium laevissimum G112
*Diplycosia semiinfera** B59
Dipsacus asper T640
Dipsacus japonicus T638
*Dipteracanthus repens** Q10
Dipteris chinensis R16
Dipterocarpus alatus D33
Dipterocarpus obtusifolius D34
Dipterocarpus tuberculatus D27
Dipterocarpus turbinatus D25
*Dischidia acuminata** T3
Dischidia chinensis T3
Dischidia major D104
Dischidia nummularia M219
*Dischidia rafflesiana** D104
Disporopsis longifolia H99
Disporopsis pernyi H100
Disporum calcaratum T420
Disporum cantoniense T419
Docynia indica T40
Dodonaea viscosa C214
Dolichandrone serrulata Q26
Dolichandrone spathacea Q25
*Dolichos angularis** Đ77
*Dolichos lablab** Đ114
*Dolichos purpureus** Đ114
Dolichos trilobus Đ78
*Donax arundastrum** L191
Donax cannaeformis L191
Dorstenia contrajerva Đ58
Dracaena angustifolia B317
Dracaena cambodiana H173
Dracaena cochinchinensis G70
*Dracocephalum cochinchinense** T332
*Dracontium spinosum** R126
Dracontomelon dao S88
Dracontomelon duperreanum S86
*Dracontomelon mangiferum** S88
Dregea volubilis B337
Drosera burmannii B157
Drosera indica C484
Drosera peltata G97
*Drymaria cordata** C159
Drymaria diandra C159
Drynaria bonii T49
Drynaria fortunei C605
Drynaria propinqua T50
Drynaria quercifolia C607
*Dryoathyrium boryanum** R8
Dryopteris chrysocoma Q79
Dryopteris fuscipes Q78
Drypetes perreticulata S38

Drypetes roxburghii S39
Duabanga grandiflora P3
Duchesnea indica D19
*Dufrenoya frutescens** T54
Dunbaria fusca C604
Dunbaria podocarpa C602
Dunbaria rotundifolia C603
*Duranta plumieri** D13
Duranta repens D13
Durio zibethinus S85
*Dysophylla auricularius** C347
*Dysophylla stellata** T335
*Dysoxylum excelsum** H181
Dysoxylum gobarum H181
Dysoxylum loureiri H180
*Dysoxylum procerum** H181

E

Eberhardtia aurata M81
Echinochloa crus-galli C417
Echinochloa frumentacea C438
*Echites pubescens** M296
*Eclipta alba** C437
Eclipta prostrata C437
Eclipta zippeliana C433
Edgeworthia gardneri D174
Ehretia acuminata C725
Ehretia asperula X12
*Ehretia microphylla** C724
Eichhornia crassipes B159
Elaeagnus bonii N319
Elaeagnus conferta N315
*Elaeagnus delavayi** N316
*Elaeagnus gaudichaudii** N315
Elaeagnus gonyanthes N317
Elaeagnus latifolia N314
Elaeagnus loureirii N318
Elaeagnus sarmentosa N320
Elaeagnus viridis N316
Elaeis guineensis C496
Elaeocarpus angustifolius C588
Elaeocarpus chinensis C592
Elaeocarpus floribundus C591
*Elaeocarpus genitrus** C588
Elaeccarpus grandiflorus C587
Elaeocarpus hygrophilus C585
Elaeocarpus lanceifolius C584
Elaeocarpus petiolatus C586
Elaeocarpus silvestris C590
Elaeocarpus stipularis C589
Elatostema acuminatum G58
Elatostema balansae R105
Elatostema rupestre G57
Eleocharis dulcis C663
Eleocharis dulcis var. *tuberosa* M17
Eleocharis tetraquetra N21
*Elephantopus bodinieri** C677
*Elephantopus mollis** C677
Elephantopus scaber C675
*Elephantopus spicatus** C676
Elephantopus tomentosus C677
Eleusine coracana K22
Eleusine indica C424
Eleutherine bulbosa S68
*Eleutherine subaphylla** S68
*Eleutherococcus senticosus** N244
Ellipanthus tomentosus M232
Elsholtzia blanda K122
Elsholtzia ciliata K116
Elsholtzia communis K120
*Elsholtzia cristata** K116
Elsholtzia penduliflora K121
Elsholtzia rugulosa K119
Elsholzia winitiana K118
*Elytranthe tricolor** Đ28
Embelia laeta C306
Embelia oblongifolia C307
Embelia parviflora C305
*Embelia pulchella** C305
Embelia ribes C302
*Embelia robusta** C304
Embelia scandens C308
*Embelia subcoriacea** C303
Embelia tsjeriamcottam C304
Embelia undulata C303
Emilia prenanthoidea C297
Emilia sonchifolia R74
Emmenopterys henryi H188
Endosamara racemosa M69
Endospermum chinense V38
*Engelhardtia colebrookiana** C257

Engelhardtia roxburghiana	C255	*Erigeron crispus**	C472
Engelhardtia spicata	C256	*Erigeron sumatrense**	C722
Engelhardtia spicata var. *integra*	C257	*Eriobotrya cavaleriei*	T686
Enicosanthellum plagioneurum	N313	*Eriobotrya deflexa*	T687
Enicostema axillare	S32	*Eriobotrya japonica*	T685
Enkleia siamensis	D180	*Eriocaulon australe*	C385
Ensete glaucum	C325	*Eriocaulon sexangulare*	C383
Entada glandulosa	B106	*Eriocaulon truncatum*	C384
Entada phaseoloides	B104	*Eriosema chinense*	M63
Entada pursaetha	B105	*Eriosolena composita**	D179
Enterolobium cyclocarpum	P7	*Erismanthus sinensis*	C445
Enteromorpha clathrata	R195	*Ervatamia divaricata**	B130
Enteromorpha compressa	R197	*Ervatamia officinalis**	L27
Enteromorpha flexuosa	R193	*Ervatamia pallida**	L27
Enteromorpha intestinalis	R196	*Erycibe elliptilimba*	Đ146
Enteromorpha kylinii	R194	*Erycibe obtusifolia*	Đ144
Enteromorpha prolifera	R192	*Erycibe schmidtii*	Đ145
Enydra fluctuans	R95	*Eryngium foetidum*	M267
Epaltes australis	L193	*Erythraea spicata**	B54
Ephedra sinica	M2	*Erythrina corallodendron*	V113
Epigenium amplum	T359	*Erythrina fusca*	V108
*Epimeredi indica**	P22	*Erythrina stricta*	V110
Epiphyllum oxypetalum	Q94	*Erythrina subumbrans*	V109
*Epiphyllum truncatum**	C89	*Erythrina variegata*	V111
Epipremnum giganteum	T358	*Erythrochilus longifolius**	L144
Epipremnum pinnatum	R135	*Erythropalum scandens*	D87
Epipremnum pinnatum cv. *aureum*	T571	*Erythrophloeum fordii*	L103
*Equisetum debile**	C476	*Erythrorchis ochobiensis*	S35
Equisetum diffusum	C477	*Erythroxylum novagranatense*	C571
Equisetum ramosissimum	C476	*Ethulia conyzoides*	C418
*Eragrostis amabilis**	T406	*Eucalyptus camaldulensis*	B69
Eragrostis cilianensis	T402	*Eucalyptus citriodora*	B64
Eragrostis elongata	T404	*Eucalyptus exserta*	B66
Eragrostis ferruginea	T409	*Eucalyptus globulus*	B70
Eragrostis japonica	T408	*Eucalyptus maidenii*	B68
Eragrostis nigra	T403	*Eucalyptus robusta*	B65
Eragrostis nutans	T407	*Eucalyptus tereticornis*	B67
Eragrostis pilosa	T405	*Eucalyptus viminalis*	B63
Eragrostis tenella	T406	*Eucheuma arnoldii*	R231
Eranthemum pulchellum	T401	*Eucheuma gelatinae**	R230
Erechtites hieracifolia	H96	*Euchresta horsfieldii*	S164
Eria corneri	L49	*Eucommia ulmoides*	Đ170
Eria pannea	L50	*Eugenia caryophyllata**	Đ149
Erianthus arundinaceus	L73	*Eugenia cumini**	V102
*Erigeron aegyptiacus**	C469	*Eugenia jambolana**	V102
*Erigeron canadensis**	C468	*Eugenia jambos**	R189

*Eugenia malaccense** Đ142
*Eugenia operculata** V101
*Eugenia polyantha** S53
*Eugenia resinosa** S53
*Eugenia ternifolia** Đ202
Eugenia uniflora T554
*Eugenia zeylanica** T556
Eulophia nuda L160
Euodia lepta B4
Euodia meliaefolia D41
Euodia poilanei B5
*Euodia rutaecarpa** N238
Euodia simplicifolia D38
Euodia sutchuenensis D36
Euonymus chinensis C239
Euonymus cochinchinensis C238
Euonymus javanicus C236
Euonymus laxiflorus C237
Eupatorium cannabium T493
Eupatorium chinense T495
Eupatorium fortunei M96
Eupatorium heterophyllum T492
Eupatorium japonicum S170
Eupatorium lindleyanum T494
*Eupatorium nodiflorum** T493
*Eupatorium odoratum** C413
*Eupatorium rebaudianum** C436
Eupatorium triplinerve B29
Euphorbia antiquorum X50
Euphorbia atoto Đ36
Euphorbia chrysocoma C464
Euphorbia cyathophora T523
Euphorbia heterophylla C432
Euphorbia heyniana C463
Euphorbia hirta C461
Euphorbia hypericifolia L4
Euphorbia indica C458
Euphorbia lathyris T641
*Euphorbia microphylla** C463
Euphorbia milii X45
Euphorbia neriifolia X49
*Euphorbia orbiculata** C463
Euphorbia prostrata C465
Euphorbia pulcherrima T522
Euphorbia rosea C460
Euphorbia sessiliflora C459
Euphorbia thymifolia C462
Euphorbia tirucalli X44
*Euphorbia tithymaloides** T322
Euphorbia trigona X48
*Euphoria longan** N281
Eurya chinensis S189
Eurya groffii L107
Eurya japonica L105
Eurya nitida S188
Eurya stenophylla L108
*Eurycles amboinensis** N143
*Eurycles sylvestris** N143
Eurycoma longifolia B47
Evodiopanax evodiaefolius N245
Evolvulus alsinoides T249
*Evolvulus hederaceus** B197
Exacum tetragonum T29
Exbucklandia populnea C217
Excentrodendron tonkinense N210
Excoecaria agallocha G56
Excoecaria cochinchinensis Đ193
Excoecaria cochinchinensis var. *viridis* Đ204
Excoecaria indica T524

F

*Fagara avicennae** M291
Fagerlindia canthioidea G34
Fagerlindia fasciculata G29
Fagerlindia sinensis G37
*Fagopyrum cymosum** B307
Fagopyrum dibotrys B307
Fagopyrum esculentum K72
Fagraea auriculata T502
Fagraea ceilanica T503
Fagraea fragrans T499
*Fagraea obovata** T503
Fagraea racemosa T500
Fallopia multiflora H1
*Fatoua japonica** D207
*Fatoua pilosa** D207
Fatoua villosa D207
Fernandoa adenophylla N236
*Feronia elephantum** C156
*Feronia limonia** C156
Feroniella lucida C157

Fibraurea recisa	D106	*Ficus subulata*	S200
Fibraurea tinctoria	H80	*Ficus sumatrana*	Đ5
Ficus abelii	S194	*Ficus superba* var. *japonica*	S153
Ficus altissima	Đ11	*Ficus talbotii*	Đ10
Ficus auriculata	V2	*Ficus tikoua*	S204
*Ficus beecheyana**	S203	*Ficus tinctoria*	S192
Ficus benghalensis	Đ2	*Ficus variegata*	V3
Ficus benjamina	S106	*Ficus variolosa*	S202
Ficus carica	S201	*Ficus vasculosa*	Đ3
*Ficus championii**	Đ3	*Ficus virens*	S207
*Ficus cunia**	Đ9	*Fimbristylis dichotoma*	C551
Ficus drupacea	Đ7	*Fimbristylis dipsacea*	C550
Ficus elastica	Đ4	*Fimbristylis dura*	C547
Ficus erecta	S203	*Fimbristylis falcata*	C549
Ficus esquiroliana	S197	*Fimbristylis fusca*	C552
Ficus fistulosa	S193	*Fimbristylis globulosa*	C546
Ficus fulva	N156	*Fimbristylis junciformis**	C549
*Ficus gibbosa**	S192	*Fimbristylis miliacea*	C553
*Ficus harlandii**	S193	*Fimbristylis rigidula*	C548
Ficus henryi	S198	*Fimbristylis tetragona*	C554
Ficus heterophylla	V120	*Fimbristylis umbellaris**	C546
Ficus hirta	N153	*Firmiana simplex*	B223
Ficus hirta var. *imberbis*	N155	*Fissistigma bicolor*	L66
Ficus hirta var. *roxburghii*	N154	*Fissistigma bracteolatum*	M47
Ficus hispida	N152	*Fissistigma chloroneurum*	L67
Ficus ischnopoda	C94	*Fissistigma fruticosum**	D192
Ficus lacor	S196	*Fissistigma glaucescens*	L68
*Ficus langbianensis**	S202	*Fissistigma oldhamii*	C47
Ficus microcarpa	G113	*Fissistigma petelotii*	P2
Ficus nervosa	Đ1	*Fissistigma polyanthoides*	L14
Ficus pandurata	S199	*Fissistigma thorelii*	B297
*Ficus pilosa**	Đ7	*Fissistigma tonkinensis*	L65
Ficus pumila	T570	*Fissistigma villosum**	L66
*Ficus pyriformis**	S202	*Fistulina hepatica*	N61
Ficus racemosa	S191	*Flacourtia cataphracta**	B291
Ficus religiosa	Đ122	*Flacourtia indica*	B292
*Ficus roxburghii**	V2	*Flacourtia jangomas*	B291
*Ficus roxburghii**	N154	*Flacourtia montana*	H153
Ficus rumphii	L80	*Flacourtia ramontchi**	B292
Ficus sagittata	M59	*Flacourtia rukam*	B293
Ficus sarmentosa var. *impressa*	S205	*Flagellaria indica*	M128
Ficus sarmentosa var. *nipponica*	S206	*Flammulina velutipes*	N56
Ficus semicordata	Đ9	*Flemingia chappar*	T434
*Ficus simplicissima**	N153	*Flemingia fluminalis**	T432
Ficus simplicissma	V121	*Flemingia grahamiana*	T429
Ficus stenophylla	S195	*Flemingia lineata*	T430

Flemingia macrophylla T431
Flemingia stricta T433
Flemingia strobilifera T428
Flemingia strobilifera var. *fluminalis* T432
Flickingeria fimbriata L58
Floscopa scandens C387
Flueggea virosa N340
Foeniculum vulgare T393
Fokienia hodginsii P33
*Fomes officinalis** K52
Fortunella japonica Q37
Fragaria nilgerrensis D23
Fragaria vesca D22
Fraxinus chinensis T60
Fraxinus floribunda T629
Fraxinus rhynchophylla T61
Freesia refracta H190
Fuirena umbellata C533
Funaria hygrometrica R168
Furcraea foetida T314
*Furcraea gigantea** T314

G

Gahnia tristis G19
Galinsoga parvifolia V58
Galium aparine V45
Galium rotundifolium V46
*Galphimia glauca** K92
*Galphimia gracilis** K92
Ganoderma applanatum N57
Ganoderma lucidum L106
Garcinia cochinchinensis B365
Garcinia cowa T2
Garcinia fagraeoides T501
Garcinia ferrea R191
Garcinia gaudichaudii S62
Garcinia hanburyi Đ56
Garcinia harmandii B363
Garcinia mangostana M86
Garcinia merguensis S177
Garcinia multiflora D182
Garcinia oblongifolia B362
*Garcinia paucinervis** T501
Garcinia tinctoria N342
Garcinia villersiana V33
Garcinia xanthochymus B364
Gardenia augusta D9
*Gardenia jasminoides** D9
Gardenia lucida D10
*Gardenia resinifera** D10
Gardenia sootepensis D12
Gardenia stenophylla D11
Garuga pierrei C580
Garuga pinnata T514
*Gaultheria cumingiana** B58
Gaultheria fragrantissima C244
Gaultheria leucocarpa B58
Gaultheria semi-infera B59
*Geastrum hygrometricum** N97
Geastrum saccatum N96
Gelidiella acerosa R206
*Gelonium multiflorum** M95
Gelsemium elegans L9
*Gendarussa vulgaris** T150
Gentiana cephalantha L121
Gentiana loureiroi L117
Gentiana primulaeflora L120
Gentiana rigescens L118
*Geophila herbacea** R80
Geophila repens R80
*Geranium homeanum** M167
Geranium nepalense M167
Gerbera jamesonii C684
*Gerbera piloselloides** C685
Geum aleppicum K26
Ginkgo biloba B89
Girardinia diversifolia C360
*Gironniera mollissima** N158
Gironniera nervosa N158
Gironniera subaequalis N159
Gisekia pharnaceoides C414
Gladiolus gandavensis L74
Glechoma hederacea R76
Gleditsia australis B284
Gleditsia fera T45
*Gleditsia rolfei** T45
Glehnia littoralis B135
Glinus lotoides R65
Glinus oppositifolius R63
Gliricidia sepium H149

*Globba calophylla** N144
*Globba panicoides** N144
Globba pendula N144
Glochidion assamicum S112
Glochidion daltoni S115
Glochidion eriocarpum B268
*Glochidion glaucifolium** B269
Glochidion glomerulatum S114
Glochidion hirsutum S117
*Glochidion hypoleucum** B269
Glochidion lanceolarium S118
Glochidion littorale B267
Glochidion lutescens B269
Glochidion obliquum S119
Glochidion obscurum S113
Glochidion rubrum S116
Glochidion velutinum B266
Glochidion zeylanicum S120
Gloeophyllum saepiarium N77
Gloriosa superba N235
Glossoyyne tenuifolia N326
Gluta wrayi S174
Glycine max Đ111
Glycine soja Đ113
*Glycosmis citrifolia** C637
Glycosmis cymosa M70
Glycosmis parviflora C637
Glycosmis pentaphylla C636
Glycyrrhiza uralensis C81
Glyptostrobus pensilis T283
Gmelina arborea L115
Gmelina asiatica T630
Gmelina elliptica T631
Gmelina philippinensis T632
*Gmelina villosa** T631
Gnaphalium adnatum C671
Gnaphalium affine R70
Gnaphalium hypoleucum R67
Gnaphalium japonicum R69
Gnaphalium luteoalbum R71
Gnaphalium polycaulon R68
Gnetum gnemon G28
Gnetum gnemon var. *griffithii* R42
Gnetum latifolium D71
Gnetum montanum D69
Gnetum parvifolium D70
*Goldfusia pentstemonoides** C342
Gomphandra mollis B294
Gomphandra tetrandra B295
Gomphia serrata M35
Gomphocarpus fruticosus G17
Gomphostemma chinense Đ148
Gomphostemma leptodon H130
Gomphostemma microdon Đ147
Gomphrena celosioides N341
Gomphrena globosa B55
Gongronema nepalensis S190
Goniophlebium amoenum R13
Goniophlebium subauriculatum R14
Goniothalamus chartaceus C240
Goniothalamus donnaiensis G60
Goniothalamus gabriacianus G59
Goniothalamus vietnamensis B296
Gonocaryum lobbianum Q95
*Gonocaryum subrostratum** Q95
Gonostegia hirta B232
Goodyera procera L40
Goodyera schlechtendaliana L41
Gordonia axillaris T363
*Gordonia wallichii** V103
Gossypium arboreum B313
Gossypium barbadense B312
Gossypium herbaceum B308
Gossypium hirsutum B309
Gouania javanica D67
Gouania leptostachya D66
Gracilaria eucheumoides R202
Gracilaria punctata R205
Gracilaria textorii R204
Gracilaria verrucosa R203
Grangea maderaspatana C59
Graptophyllum pictum N220
Grateloupia livida R208
*Gratiola ciliata** R140
*Gratiola ruellioides** R141
Greena corymbosa T627
*Greena jackii** T627
Grevillea robusta N161
Grewia abutilifolia C353
Grewia asiatica C349
Grewia astropetala C350
*Grewia celtidifolia** C356

Grewia eriocarpa C356
Grewia hirsuta C355
*Grewia hirsuta** C351
Grewia oligandra C352
Grewia paniculata C348
Grewia polygama C351
Grewia urenifolia C354
Grifola frondosa K62
Grifola umbellata T613
Guaiacum officinale D193
Guazuma ulmifolia T316
Guettarda speciosa L76
*Guioa cambodiana** G106
Guioa diplopetala G106
*Gutzlaffia aprica** C344
Gymnema foetidum D133
Gymnema inodorum R84
Gymnema reticulatum D132
Gymnema silvestre D131
*Gymnema syringaefolium** D133
*Gymnema tingens** R84
Gymnogrammitis dareiformis V118
Gymnopetalum cochinchinense C737
Gymnopetalum integrifolium C738
Gymnosporia marcanii Đ59
Gymnotheca chinensis D168
*Gynandropsis gynandra** M43
Gynostemma laxum C579
Gynostemma pentaphyllum C578
Gynura aurantiaca K109
Gynura barbaraefolia K108
Gynura bicolor B151
*Gynura bodinieri** B149
*Gynura crepidioides** R118
Gynura cusimbua B152
Gynura divaricata B150
Gynura japonica C714
Gynura nitida C60
Gynura procumbens B148
Gynura pseudochina B149
Gyrocarpus americanus C332

H

*Habenaria buchnerorides** N229
Habenaria ciliolaris L36
Habenaria dentata L35
*Habenaria evrardii** N229
Habenaria linguella L34
Habenaria rhodocheila L33
*Habenaria susannae** B88
Hackelochloa granularis C444
Haemanthus multiflorus H174
Haldina cordifolia G22
Halimeda discoidea R244
Halimeda incrassata R247
Halimeda macroloba R245
Halimeda opuntia R248
Halimeda tuna R246
*Halongia purpurea** D164
Haloragis chinensis R251
Haloragis micrantha R252
Hanguana malayana T323
Haplocladium microphyllum R167
Harpullia arborea H102
Harpullia cupanioides H103
Harrisonia perforata Đ6
*Hedera nepalensis** D134
Hedera sinensis D134
Hedychium coccineum N148
Hedychium coronarium N147
Hedychium coronarium var. *flavum* N151
*Hedychium flavum** N151
Hedychium forrestii N149
Hedychium villosum N150
Hedyotis acutangula B240
Hedyotis auricularia B254
Hedyotis biflora B246
Hedyotis capitellata B245
Hedyotis capitellata var. *mollis* D5
Hedyotis corymbosa L198
*Hedyotis costata** B242
Hedyotis diffusa L199
Hedyotis grandis B255
Hedyotis hedyotidea B252
Hedyotis herbacea B241
Hedyotis heynii B244
*Hedyotis hispida** B251
Hedyotis philippensis B253
Hedyotis pinifolia B248
Hedyotis scandens B249
Hedyotis tenelliflora B247

Hedyotis uncinella B250
Hedyotis uncinella var. *mekongensis* B243
Hedyotis verticillata B251
Hedyotis vestita B242
*Hedysarum caudatum** T231
*Hedysarum junceum** H114
*Hedysarum microphyllum** T236
*Hedysarum tiliaefolium** T239
Hegnera obcordata T244
Helianthus annuus H192
Helianthus tuberosus C667
Helicia cochinchinensis M30
*Helicia lobata** Đ212
Helicia nilagirica M28
Helicia obovatifolia M29
Helicia robusta M31
Heliciopsis lobata Đ212
Heliciopsis terminalis Đ123
Helicteres angustifolia T458
Helicteres glabriuscula T461
Helicteres hirsuta T459
Helicteres isora T463
Helicteres lanceolata T462
Helicteres viscida T460
Heliotropium indicum V90
Heliotropium strigosum V91
Helixanthera cylindrica C312
Helixanthera delavayi C313
Helixanthera ligustrina C311
Helixanthera parasitica C310
*Helixanthera sampsonii** C311
Helminthostachys zeylanica S67
Helwingia himalaica T135
Helwingia japonica T134
*Hemerocallis flava** H42
Hemerocallis fulva H41
Hemerocallis lilioasphodelus H42
Hemiboea subcapitata G69
Hemidesmus indicus B122
*Hemigramma decurrens** R38
Hemigraphis alternata B123
Hemigraphis chinensis B125
*Hemigraphis colorata** B123
Hemigraphis glaucescens B124
*Hemionitis esculenta** R58
Hemisteptia lyrata R122
Hemsleya chinensis T648
*Henslowia frutescens** T54
Heracleum bivittatum C149
Heracleum hemsleyanum Đ174
Hericicum coralloides N38
Hericium erinaceum N37
Heritiera littoralis C723
Herminium lanceum L42
Hernandia nymphifolia T642
*Hernandia ovigera** T642
*Hernandia peltata** T642
*Herpestis monnieri** R62
*Herpestis rugosa** H139
*Hesperethusa crenulata** C254
Heterogonium alderweraltii R25
Heteropanax chinensis S77
Heteropanax fragrans T643
*Heteropanax fragrans** S77
Heteropogon contortus C408
*Heterosmilax erythrantha** K64
Heterosmilax gaudichaudiana K64
Heterostemma oblongfolium D125
Hevea brasiliensis C101
Hexagona apiaria N110
*Heynea trijuga** T618
*Heynea trijuga** T619
Hibiscus cannabinus K25
Hibiscus furcatus B356
Hibiscus indicus B355
*Hibiscus lampas** T482
*Hibiscus manihot** T318
Hibiscus mutabilis P26
Hibiscus rosa-sinensis R143
Hibiscus sabdariffa B357
Hibiscus schizopetalus B359
Hibiscus surattensis X43
Hibiscus syriacus R145
Hibiscus tiliaceus T480
Hibiscus vitifolius B358
*Hippeastrum equestre** L46
Hippeastrum puniceum L46
Hippobroma longiflora M245
Hiptage benghalensis T476
*Hiptage madablota** T476
Hodgsonia macrocarpa Đ14

*Holarrhena antidysenterica** M296
Holarrhena crassifolia M297
*Holarrhena curtisii** M297
Holarrhena pubescens M296
Holcoglossum amesianum L59
Holigarna kurzii S165
Holoptelea integrifolia C219
Homalium cochinchinensis C186
*Homalium fagifolium** C186
Homalium tomentosum C185
*Homalocladium platycladum** T611
Homalomena gigantea T209
Homalomena occulta T208
Homonoia riparia R171
Hopea odorata S43
Hordeum vulgare Đ38
Horsfieldia amygdalina S59
Horsfieldia irya S60
Horsfieldia longiflora M140
Houttuynia cordata D167
Hovenia dulcis K65
Hoya carnosa C137
Hoya diversifolia C138
Hoya fusca C141
Hoya multiflora C140
Hoya obovata C142
Hoya parasitica D98
Hoya pubens C180
Hoya villosa C139
*Humata repens** A12
*Humata tyermannii** A13
Humulopsis scandens S37
Humulus lupulus H166
Humulus scandens S37
*Hunteria corymbosa** B164
Hunteria zeylanica B164
Huperzia carinata T98
Huperzia chinense T99
Huperzia fordii T96
Huperzia hamiltonii T97
Huperzia phlegmaria T95
Huperzia serrata T101
Huperzia squarrosa R151
Hura crepitans B13
*Hybanthus enneaspermus** C481
Hybanthus suffruticosus C481
Hydnocarpus annamensis M124
Hydnocarpus anthelmintica C309
Hydnocarpus hainanensis L110
Hydnocarpus ilicifolia L111
Hydnocarpus kurzii L109
Hydnocarpus macrocarpus L112
Hydnophytum formicarum B169
Hydrangea aspera ssp. *strigosa* T635
Hydrangea macrophylla T633
Hydrangea macrophylla ssp. *stylosa* T634
*Hydrangea strigosa** T635
Hydrilla verticillata R214
*Hydrocharis asiatica** L11
Hydrocharis dubia L11
Hydrocotyle chinensis R73
Hydrocotyle nepalensis R75
*Hydrocotyle polycephala** R75
*Hydrocotyle rotundifolia** R77
Hydrocotyle sibthorpioides R77
Hydrocotyle sibthorpioides var. *batrachium* R78
Hydrocotyle wilfordii R79
*Hydrolea inermis** L10
Hydrolea zeylanica L10
*Hydropuntia eucheumoides** R202
*Hygrophila angustifolia** Đ153
Hygrophila phlomoides Đ154
Hygrophila salicifolia Đ153
Hygroryza aristata C480
Hylocereus undatus T139
Hymenachne acutigluma C423
Hymenocallis littoralis B93
Hymenocardia punctata M32
*Hymenocardia wallichii** M32
*Hymenodictyon excelsum** V89
Hymenodictyon orixense V89
Hymenophyllum badium Q73
Hymenophyllum barbatum Q72
Hymenophyllum khasyanum Q74
Hymenopogon parasiticus T74
Hypericum ascyron B113
*Hypericum cochinchinensis** T159
Hypericum hookerianum B109
Hypericum japonicum B107
Hypericum napaulense B112
*Hypericum patulum** C489

Hypericum petiolulatum B108
Hypericum sampsonii B111
Hypericum uralum C489
Hypericum uralum var. *attenuatum* B110
*Hyphear delavayi** C313
Hypnea japonica R212
Hypobathrum racemosum S220
Hypodematium crenatum Q69
Hypoestes poilanei H4
Hypolepis punctata R15
Hypolytrum nemorum R161
Hypoxis aureu T427
Hyptis brevipes E1
Hyptis rhomboidea E3
Hyptis suaveolens T365

I

Ichnocarpus frutescens D136
Ichnocarpus jacquetii D137
*Ichnocarpus oliganthus** D137
Ilex cymosa N329
*Ilex fabrilis** N329
Ilex ficoidea B339
Ilex godajam B340
Ilex kaushue C249
*Ilex kudingcha** C249
Ilex macrocarpa B341
Ilex rotunda B342
*Ilex thorelii** N329
Ilex triflora B338
Ilex viridis B344
Ilex wallichii B343
Illicium difengpi H133
*Illicium fargesii** H140
*Illicium griffithii** H133
Illicium henryi H136
Illicium macranthum H138
Illicium majus H134
Illicium micranthum H137
Illicium simonsii H140
Illicium ternstroemioides H132
Illicium verum H131
*Illicium yunnanense** H140
Illigera celebica V100
Illigera parviflora L94
Illigera thorelii L95
Impatiens balsamina B263
Impatiens chinensis B265
Impatiens claviger B264
Imperata cylindrica C483
*Indigofera anil** C193
Indigofera cassioides C201
Indigofera dosua C194
*Indigofera endecapylla** C192
Indigofera galegoides C195
Indigofera glabra C203
Indigofera hirsuta C199
Indigofera linifolia C196
Indigofera linnaei C198
*Indigofera pentaphylla** C203
*Indigofera polygaloides** C202
*Indigofera pulchella** C201
Indigofera spicata C192
Indigofera squalida C202
*Indigofera stachyoides** C194
Indigofera suffruticosa C193
*Indigofera teysmannii** C197
Indigofera tinctoria C190
Indigofera trifoliata C191
Indigofera zollingeriana C197
Indorouchera griffithiana V115
Indosasa crassiflora T606
*Inocybe fastigata** N26
Inocybe rimosa N26
Intsia bijuga G95
Inula cappa C689
Inula helenium T257
Inula nervosa T164
Inula wissmanniana H45
Iodes balansae M216
Iodes cirrhosa M215
*Iodes ovalis** M218
Iodes seguini M217
Iodes vitiginea M218
Iphigenia indica Y3
Ipomoea alba B196
Ipomoea aquatica R88
Ipomoea batatas K40
*Ipomoea bimbim** B183
*Ipomoea boisiana** B189
*Ipomoea bona-nox** B196

Ipomoea cairica B199
Ipomoea campanulata B201
*Ipomoea chryseides** B197
*Ipomoea congesta** B209
*Ipomoea cymosa** B187
Ipomoea digitata T55
Ipomoea eriocarpa B204
*Ipomoea hispida** B204
*Ipomoea linifolia** B191
Ipomoea muricata B202
*Ipomoea nil** B190
Ipomoea obscura B205
*Ipomoea paniculata** T55
Ipomoea pes-caprae R89
Ipomoea pes-tigridis B200
*Ipomoea purpurea** B208
Ipomoea quamoclit T417
*Ipomoea staphylina** L63
*Ipomoea tonkinensis** B186
Ipomoea triloba B182
*Ipomoea tuberosa** B185
Iresine herbstii N325
Iris japonica Đ224
Irpex lacteus N94
Irvingia malayana C181
Ischaemum muticum C431
Ischnoderma resinosum N86
Isodon coetsa T439
Isodon lophanthoides C426
Isodon ternifolius H194
Isodon walkeri H189
Itea chinensis L197
*Ithyphallus balansae** N93
Itoa orientalis C733
Ixeridium chinense R55
Ixeridium dentatum R53
Ixeridium gracile R52
Ixeridium gramineum R51
*Ixeris chinensis** R51
*Ixeris chinensis** R55
*Ixeris debilis** R57
*Ixeris dentata** R53
*Ixeris denticulata** R56
*Ixeris gracilis** R52
Ixeris japonica R57
Ixeris polycephala R54
Ixora chinensis Đ201
Ixora coccinea Đ184
*Ixora coccinea** Đ186
Ixora cuneifolia Đ189
Ixora flavescens Đ203
Ixora grandifolia Đ188
Ixora henryi Đ185
Ixora laotica Đ190
Ixora nigricans Đ199
Ixora stricta Đ186

J

Jasminum amplexicaule N276
Jasminum arborescens N278
Jasminum coarctatum N272
Jasminum duclouxii N270
Jasminum funale N269
Jasminum lanceolarium N280
Jasminum lang N274
Jasminum laurifolium N273
Jasminum multiflorum N277
Jasminum nervosum N271
Jasminum nobile N279
*Jasminum pubescens** N277
Jasminum sambac N267
Jasminum scandens N275
Jasminum subtriplinerve V40
Jasminum tonkinense N268
*Jasminum undulatum** N276
Jatropha curcas D30
Jatropha gossypiifolia D31
Jatropha multifida B87
Jatropha podagrica D29
*Jonesia declinata** T248
Juglans regia H116
Juncus effusus B139
Juncus leschenaultii B140
Juniperus chinensis T647
Juniperus squamata T646
*Jussiaea caryophylla** R93
*Jussiaea linifolia** R90
Justicia adhatoda C88
*Justicia curviflora** Ô21
Justicia gendarussa T150
Justicia grossa B31

Justicia procumbens T683
Justicia quadrifaria X35
Justicia ventricosa D187

K

*Kadsura chinensis** N2
Kadsura coccinea N2
Kadsura heteroclita N19
Kadsura longipedunculata N252
Kadsura oblongifolia N20
Kaempferia angustifolia T217
Kaempferia galanga Đ131
Kaempferia rotunda C143
Kalanchoe crenata T624
Kalanchoe integra T625
Kalanchoe laciniata T623
Kalanchoe pinnata T321
*Kalanchoe spathulata** T624
Kalanchoe tubiflora T626
Kalimeris indica H6
Kandelia candel V54
*Kandelia rheedii** V54
Kappaphycus cottonii R232
Keteleeria evelyniana D189
Khaya senegalensis X6
Kibatalia laurifolia T169
Kibatalia macrophylla O46
Kigelia africana B167
*Kigelia pinnata** B167
Kingidium deliciosum T372
Kinostemon ornatum Đ178
Kleinhowia hospita T478
Knema erratica M72
Knema globularia M71
Knoxia corymbosa T491
*Knoxia mollis** T490
Knoxia stricta T490
Knoxia valerianoides T489
Kochia scoparia Đ133
Koelreuteria paniculata L71
Kopsia cochinchinensis T520
Kopsia fruticosa T521
*Kopsia pitardii** T520
*Korthalsella japonica** T53
Korthalsella opuntia T53
Kummerowia stipulacea Đ91
Kummerowia striata Đ90
Kydia calycina V112
Kyllinga brevifolia C521
*Kyllinga monocephala** C520
Kyllinga nemoralis C520

L

Lablab purpureus Đ114
Lactarius camphoratus N101
Lactarius deliciosus N100
Lactarius piperatus N102
*Lactuca indica** B274
Lactuca sativa var. *angustata* R49
Lactuca sativa var. *capitata* X8
Laetiporus sulphureus N64
Lagenaria siceraria B147
Lagenaria siceraria var. *microcarpa* B153
Lagenaria siceraria var. *hispida* B155
Lagerstroemia calyculata B137
Lagerstroemia indica T680
Lagerstroemia speciosa B136
Lagerstroemia tomentosa S56
Laggera alata C695
Laggera pterodonta C696
Lannea coromandelica C503
Lansium domesticum B256
Lantana camara B310
Laportea bulbifera H17
*Laportea crenulata** N12
Laportea interrupta H15
*Laportea urentissima** H18
Laportea violacea H16
Lariciformes officinalis K52
Lasia spinosa R126
Lasianthus annamicus X28
Lasianthus chinensis X31
Lasianthus dinhensis X30
Lasianthus hoaensis X29
Lasianthus wallichii X32
Lathyrus odoratus Đ108
Launaea acaulis S13
Launaea sarmentosa S12
*Laurentia longiflora** M245
*Laurus bejolghota** Q44

*Laurus burmannii** Q48
Laurus nobilis N258
*Laurus tamala** Q43
Lawsonia inermis L8
Lecanthus peduncularis C402
*Leea acuminata** G102
Leea aequata G99
*Leea aurantiaca** G102
Leea crispa G101
Leea guineensis G103
Leea indica G100
Leea manillensis G102
Leea rubra G98
Leea thorelii C187
Leersia hexandra C430
Legazpia polygonoides C372
Lemmaphyllum carnosum Q68
Lemmaphyllum microphyllum Q66
Lemmaphyllum rostratum Q67
Lemna minor B162
Lens culinaris T219
*Lentinula edodes** N54
Lentinus edodes N54
Lentinus lepideus N55
Lentinus sajor-caju N88
Lentinus tigrinus N33
Lenzites betulina H35
Leonotis nepetaefolia I2
Leontopodium subulatum S213
*Leonurus heterophyllus** I1
Leonurus japonicus I1
Lepidagathis incurva V47
Lepisanthes rubiginosa N282
Lepisorus contortus N217
Lepisorus macrosphaerus N215
Lepisorus obscure venulosus N213
Lepisorus scolopendrium N216
Lepisorus thunbergianus N211
Lepisorus tosaensis N214
Lepisorus ussuriensis N212
Lepista sordida N28
Leptochloa chinensis C392
*Lespedeza cuneata** H114
Lespedeza da(v)urica H115
Lespedeza juncea H114
*Lespedeza pinetorum** B181
Leucaena leucocephala K14
Leucanthemum maximum C683
Leucas aspera M137
Leucas ciliata M138
Leucas mollissima M136
Leucas zeylanica M135
*Leucojum capitulatum** S66
Leucopaxillus giganteus N92
Leucopogon malayanus M15
Leucosceptrum canum M142
Leucostegia immersa Q84
Leucothoe griffithiana B91
Licuala spinosa M102
Ligularia hodgsonii C699
Ligularia hookeri P20
Ligularia tongolensis M66
Ligusticum sinense C104
Ligusticum wallichii X36
Ligustrum confusum R146
Ligustrum indicum R142
Ligustrum sinense R147
Lilium brownii B52
*Lilium brownii** B52
Lilium concolor B53
Lilium lancifolium L114
Lilium longiflorum L113
Limacia scandens D103
*Limacia velutina** D103
Limnocitrus littorale Đ13
Limnophila chinensis R101
Limnophila chinensis subsp. *aromatica* R96
*Limnophila gratioloides** R97
Limnophila heterophylla R99
Limnophila indica R97
Limnophila repens R98
Limnophila rugosa H139
Limnophila sessiliflora R100
Limonia acidissima C156
*Limonia monophylla** T57
Limonium bicolor H7
Lindenbergia muraria M144
Lindenbergia philippensis M143
Lindera aggregata O4
Lindera caudata Ô8
Lindera chunii Ô6
Lindera communis Ô12

Lindera glauca	Ô10	*Lithocarpus dealbatus*	S146
*Lindera hemsleyana**	Ô7	*Lithocarpus fissus*	D150
Lindera myrrha	D26	*Lithocarpus polystachyus*	S144
Lindera pulcherrima	Ô7	*Litsea amara**	B323
*Lindera strychnifolia**	Ô4	*Litsea auriculata*	B332
Lindera supracostata	Ô9	*Litsea cubeta*	M55
Lindera thomsonii	Ô11	*Litsea euosma*	B325
Lindera tonkinensis	Ô5	*Litsea glutinosa*	B331
*Lindera tzumu**	S44	*Litsea helferi*	B324
Lindernia anagallis	M121	*Litsea lancifolia*	B329
Lindernia antipoda	M42	*Litsea mollifolia*	B327
Lindernia ciliata	R140	*Litsea mollis**	B327
Lindernia crustacea	M117	*Litsea monopetala*	M161
*Lindernia erecta**	R47	*Litsea polyantha**	M161
Lindernia micrantha	M118	*Litsea rotundifolia*	B330
Lindernia mollis	M120	*Litsea rubescens*	B326
Lindernia nummularifolia	R139	*Litsea umbellata*	B323
Lindernia procumbens	R47	*Litsea variabilis*	B322
Lindernia ruellioides	R141	*Litsea verticillata*	B328
Lindernia viscosa	M119	*Litsea zeylanica**	N338
Lindsaea ensifolia	Q28	*Livistona chinensis*	C500
Lindsaea orbiculata	Q29	*Livistona cochinchinensis**	C494
Lingnania chungii	D205	*Livistona saribus*	C494
Linociera ramiflora	H124	*Lobaria pulmonacea*	Đ136
Linostoma decandrum	D181	*Lobelia chinensis*	B118
Linum usitatissimum	L64	*Lobelia longiflora**	M245
Liparis bootanensis	L30	*Lobelia nicotianifolia*	B30
*Liparis chloroxantha**	N298	*Lobelia pyramidalis**	B30
Liparis distans	N293	*Lonchocarpus sericeus*	Đ81
*Liparis longipes**	N297	*Lonicera acuminata*	K101
*Liparis macrantha**	N295	*Lonicera bournei*	K103
Liparis nervosa	N296	*Lonicera cambodiana*	K100
Liparis nigra	N295	*Lonicera confusa*	K99
Liparis petiolata	N294	*Lonicera dasystyla*	K104
Liparis stricklandiana	N298	*Lonicera hildebrandiana*	K102
Liparis viridiflora	N297	*Lonicera hypoglauca*	K98
Lipocarpha chinensis	C523	*Lonicera japonica*	K96
Lipocarpha microcephala	C522	*Lonicera macrantha*	K97
Liquidambar formosana	S45	*Lophatherum gracile*	C411
Liquidambar orientalis	S46	*Lophotocarpus guyanensis**	R82
Liriodendron chinense	A6	*Loranthus balansae**	M221
Liriope graminifolia	C482	*Loranthus chinensis**	M227
*Liriope spicata**	C482	*Loranthus delavayi**	C313
Litchi chinensis	V16	*Loranthus gracilifolius**	M225
Lithocarpus areca	S145	*Lourea constricta**	R159
Lithocarpus calathiformis	D151	*Loxogramme chinensis*	Q71

Loxogramme salicifolia Q70
Loxostigma griffithii T673
Luculia pinceana N343
*Lucuma mammosa** L190
Ludisia discolor T87
Ludwigia adscendens R61
Ludwigia hyssopifolia R90
Ludwigia octovalvis R92
*Ludwigia octovalvis** R94
Ludwigia octovalvis ssp. *sessiliflora* R94
Ludwigia perennis R93
Ludwigia prostrata R91
Lycianthes lysimachioides C23
Lycium chinense C170
Lycium ruthenicum C171
Lycoperdon perlatum M7
Lycoperdon polymorphum M5
*Lycoperdon pusillum** N116
Lycoperdon pyriforme M6
Lycopersicon esculentum C6
Lycopodiella cernua T274
*Lycopodium carinatum** T98
Lycopodium casuarinoides T100
*Lycopodium cernuum** T274
*Lycopodium chinense** T99
Lycopodium clavatum T93
Lycopodium complanatum T94
*Lycopodium fordii** T96
*Lycopodium hamiltonii** T97
*Lycopodium phlegmaria** T95
*Lycopodium serratum** T101
*Lycopodium squarrosum** R151
*Lycopodium subdistichum** T96
Lycoris aurea T426
Lycoris radiata T425
Lygodium conforme B258
Lygodium flexuosum B257
Lygodium japonicum B260
Lygodium polystachyum B261
Lygodium scandens B259
Lyonia ovalifolia C2
Lyonia villosa C1
Lysidice rhodostegia M145
Lysimachia candida T567
Luffa acutangula M304
*Luffa cordifolia** K58
Luffa cylindrica M301
Luisia morsei L57
*Lumnitzera coccinea** C513
Lumnitzera littorea C513
Lumnitzera racemosa C517
*Luvunga eleutherandra** T174
Luvunga nitida T171
Luvunga sarmentosa T174
Luvunga scandens T172
Lycianthes biflora C18
Lysimachia chenii T559
Lysimachia clethroides T563
Lysimachia congestiflora T560
Lysimachia decurrens T561
Lysimachia deltoidea T568
Lysimachia fortunei R121
Lysimachia insignis T558
Lysimachia laxa T566
Lysimachia lobeloides T562
Lysimachia sikokiana T564
Lysionotus pauciflorus T92
Lysionotus serratus T157

M

*Maba castanea** T185
*Macaranga adenanthera** B27
*Macaranga andersonii** S54
Macaranga denticulata B25
Macaranga henryi B26
Macaranga indica B27
Macaranga kurzii S54
Macaranga tanarius B28
Macaranga triloba L123
Machilus bonii K34
Machilus leptophylla K30
Machilus odoratissima K29
Machilus thunbergii K33
Machilus velutina K28
Maclura cochinchinensis M168
Maclura fruticosa M170
Maclura tricuspidata M169
Macropanax dispermus C231

*Macropanax oreophilus** C231
Macrosolen bibracteolatus Đ29
Macrosolen cochinchinensis Đ30
Macrosolen robinsonii Đ31
Macrosolen tricolor Đ28
Madhuca pasquieri S102
Maesa balansae Đ197
Maesa indica Đ191
Maesa japonica K124
Maesa laevis Đ200
Maesa montana Đ195
Maesa parvifolia Đ198
Maesa perlarius Đ194
Maesa ramentacea Đ187
*Maesa sinensis** Đ194
*Maesa subdentata** Đ200
Magnolia coco D7
Magnolia grandiflora S94
Mahonia bealei H90
Mahonia nepalensis H89
*Malaixia scandens** D208
*Mallotus annamiticus** B1
Mallotus apelta B345
Mallotus barbatus B347
*Mallotus cochinchinensis** B349
*Mallotus coudercii** B2
Mallotus floribundus B1
*Mallotus furetianus** C277
Mallotus glabriusculus B2
Mallotus japonicus B348
Mallotus macrostachyus B346
*Mallotus nepalensis** B348
Mallotus oblongifolius C277
Mallotus paniculatus B349
Mallotus philippinensis R258
Mallotus poilanei S107
Mallotus repandus B350
Malpighia glabra K93
Malus doumeri C296
Malus pumila T44
Malva verticillata Đ175
Malvastrum coromandelianum H91
Malvaviscus arboreus var. *penduliflorus* R144
Mangifera foetida M272
Mangifera indica X19
Mangifera longipes X20
Manglietia duclouxii M242
Manglietia fordiana V36
Manglietia insignis G85
Manihot esculenta S48
Manilkara hexandra G33
Manilkara kauki V80
Manilkara zapota H156
Maoutia puya T1
Mappianthus iodoides C78
Maranta arundinacea C657
Maranta bicolor H183
*Maranta galanga** R182
*Maranta leuconeura** H183
Marchantia polymorpha Đ135
Mariscus compactus C568
Mariscus cyperinus C567
Mariscus umbellatus C566
Markhamia stipulata T220
Marsdenia koi D81
Marsdenia tenacissima D80
Marsdenia tincloria D50
Marsdenia tonkinensis N266
Marsilea quadrifolia R43
Martynia annua G61
*Matricaria chamomilla** D237
Matricaria recutita D237
*Mayodendron igneum** R188
*Mazus japonicus** R64
Mazus pumilus R64
*Mazus rugosus** R64
Mecopus nidulans Ô24
Medicago polymorpha M262
Medicago sativa M261
Medinilla assamica M249
Medinilla marrumiaetricha N18
*Medinilla septentrionalis** G52
*Medinilla spirei** M249
Melaleuca alternifolia T508
Melaleuca leucadendra T504
Melaleuca leucadendra var. *minor* T506
*Melaleuca minor** T506
Melaleuca quinquenervia T507
Melanolepis multiglandulosa C93
*Melanolepis vitifolia** C93

Melanorrhoea laccifera S168
Melanorrhoea usitata S169
Melastoma affine M251
Melastoma candidum M247
*Melastoma decemfidum** M248
Melastoma dodecandrum M259
Melastoma eberhardtii M252
Melastoma malabathricum M254
Melastoma normale M260
*Melastoma polyanthum** M251
Melastoma saigonense M250
Melastoma sanguineum M248
*Melastoma villosum** M250
Melia azedarach X21
Melia toosendan X23
Melientha suavis R116
Melilotus suaveolens N283
Meliosma henryi P13
Meliosma simplicifolia ssp. *rigida* M109
Meliosma simplicifolia ssp. *fordii* M110
*Meliosma thorelii** P13
Melissa axillaris T366
*Melissa parviflora** T366
Melochia corchorifolia V17
Melodinus monogynus G81
Melodorum fruticosum D192
*Melodorum polyanthoides** L14
Melodorum vietnamense D190
*Melothria heterophylla** D214
*Melothria indica** D212
*Melothria maderaspatana** C172
Memecylon edule S79
Memecylon ligustrifolium S80
Memecylon scutellatum S81
Mentha aquatica H165
Mentha arvensis B33
Mentha piperita B34
Mentha rotundifolia B35
Mentha spicata B36
*Mercurialis indica** L145
Mercurialis leiocarpa M41
Merremia bimbim B183
Merremia boisiana B189
Merremia hederacea B197
Merremia hirta B191
Merremia mammosa B198
Merremia staphylina L63
*Merremia tridentata** B184
Merremia tuberosa B185
Merremia umbellata B186
Merremia umbellata subsp. *orientalis* B187
Merremia vitifolia B188
*Merulius gibbosus** N79
Mesona chinensis S228
Mesona grandiflora T331
Mesua ferrea V41
Michelia alba N221
*Michelia baillonii** G86
*Michelia braianensis** G88
Michelia champaca N222
Michelia chapaensis G89
Michelia figo T678
Michelia foveolata G87
Michelia masticata G84
Michelia mediocris G90
Microcos paniculata B354
Microdesmis casearíaefolia C242
Microglossa pyrifolia T400
Microlepia marginata R33
Microlepia strigosa R34
Micromelum compressum M91
*Micromelum falcatum** K107
Micromelum hirsutum M89
Micromelum integerrimum M90
Micromelum minutum K107
Microsorum dilatatum Ô29
*Microsorum dilatatum** R22
Microsorum fortunei Ô28
*Microsorum hancockii** R22
Microsorum hymenodes Ô31
Microsorum membranaceum Ô30
Microsorum punctatum Ô27
Microtoena insuavis Q17
Microtropis discolor V62
Mikania cordata C693
Miliusa sinensis S133
Miliusa velutina C357
Millettia acutiflora C577
*Millettia bracteosa** T128
*Millettia cinerea** T128
*Millettia eberhardtii** C577
Millettia ichthyochtona T119

Millettia leptobotrya T122
*Millettia oosperma** T128
Millettia pachycarpa T125
Millettia pachyloba T126
Millettia penicillata T120
Millettia piscidia T121
Millettia pulchra B61
*Millettia racemosa** M69
*Millettia reticulata** K24
Millettia sericea T124
Millettia setigera T123
*Millettia speciosa** C121
Millingtonia hortensis Đ49
Mimosa pudica T587
Mimulus nepalensis M146
Mimusops elengi S99
*Mimusops kauki** V80
Mirabilis jalapa H48
Miscanthus floridulus C377
Miscanthus sinensis C376
Mischocarpus sundaicus T620
Mitragyna diversifolia G62
Mitragyna speciosa G63
Mitrasacme pygmaea C473
Mitrella mesnyi V119
*Moghania macrophylla** T431
*Moghania strobilifera** T428
*Molineria latifolia** C573
*Mollugo lotoides** R65
Mollugo pentaphylla B210
Momordica charantia M302
Momordica cochinchinensis G43
Momordica subangulata G44
Monachosorum henryi R32
*Monochoria hastaefolia** D184
Monochoria hastata D184
Monochoria korsakowii R102
*Monochoria ovata** R83
Monochoria vaginalis R83
*Monochoria vaginalis** R102
Monostroma nitidum R216
Monostroma oxyspermum R215
Morchella conica N28
Morchella esculenta N27
Morinda citrifolia N286
Morinda cochinchinensis B24
Morinda longissima N291
Morinda officinalis B23
Morinda parvifolia N287
Morinda persicaefolia var. *oblonga* N290
*Morinda tinctoria** N288
Morinda tomentosa N288
Morinda umbellata N292
Morinda villosa N289
Moringa oleifera C316
*Moringa pterygosperma** C316
*Morus acidosa** D21
Morus alba D15
Morus australis D21
Morus cathayana D16
Morus nigra D17
Mosla cavaleriei T64
Mosla chinensis T82
Mosla dianthera C177
Mosla scabra T88
Mucuna bracteata Đ93
*Mucuna cochinchinensis** Đ92
Mucuna gigantea Đ94
Mucuna macrocarpa Đ95
Mucuna pruriens Đ96
Mucuna pruriens var. *utilis* Đ92
*Mucuna utilis** Đ92
Muehlenbeckia platyclada T611
Mukia maderaspatana C172
Munronia sinica Đ130
Munronia unifoliolata Đ124
Muntingia calabura M111
Murdannia bracteata R112
Murdannia divergens T601
Murdannia edulis R113
Murdannia medica T621
Murdannia nudiflora R110
Murdannia simplex R111
Murdannia triquetra T346
Murraya glabra N260
Murraya koenigii C314
Murraya paniculata N259
*Murraya tetramera** N260
Musa acuminata C330

*Musa balbisiana** C328
Musa nana C326
Musa paradisiaca C322
Musa seminifera C328
Musa textilis C331
Mussaenda bonii B369
Mussaenda cambodiana B370
Mussaenda dehiscens B375
Mussaenda erosa B373
Mussaenda frondosa B372
Mussaenda glabra B374
Mussaenda hossei B371
Mussaenda pubescens B368
Mussaenda rehderiana B376
Mussaenda saigonensis B377
Mussaenda theifera B378
*Mycena microcarpa** N34
Myosoton aquaticum R66
Myriactis delavayi T210
Myriactis nepalensis T211
Myrica esculenta D20
*Myrica sapida** D20
Myriophyllum spicatum R256
Myriopteron extensum D126
Myristica fragrans N323
Myrmecodia armata K125
*Myrsine cochinchinensis** M1
*Myrsine linearis** M1
Myrsine semiserrata X14
*Myrtus dumetorum** S110
*Myrtus quinquenervia** T507
*Myrtus zeylanica** T556
Mytilaria laosensis T517
Myxopyrum smilacifolium N330

N

Nageia fleuryi K94
Nageia wallichiana K95
Nanocnide lobata V63
Naravelia zeylanica B95
Narcissus tazetta T342
Naringi crenulata C254
*Nasturtium indicum** C61
*Nasturtium officinale** C67
*Nauclea acida** C166
*Nauclea cordifolia** G22
Nauclea officinalis H179
Nauclea orientalis G23
Neanotis ingrata T360
Neillia thyrsiflora T636
*Nelsonia campestris** V19
Nelsonia canescens V19
Nelumbo nucifera S92
Nemacystus decipiens R240
Nenga banaensis C129
Neoalsomitra integrifolia L77
Neocinnamomum caudatum R157
Neocinnamomum delavayi R156
*Neocinnamomum hainanianum** R158
Neocinnamomum lecomtei R158
*Neocinnamomum parvifolium** R156
*Neocinnamomum poilanei** R157
*Neocinnamomum yunnanensis** R157
Neolamarckia cadamba G21
Neolitsea aurata N339
Neolitsea zeylanica N338
Neonauclea sessilifolia G20
Neonauclea stellata R173
Nepenthes annamensis N23
Nepenthes mirabilis N22
Nephelium lappaceum C291
Nephrolepis cordifolia C595
Neptunia oleracea R109
*Neptunia prostrata** R109
Nerium indicum T604
*Nerium odorum** T604
Nerium oleander T603
Nervilia aragoana T155
Nervilia fordii T153
Nervilia plicata T154
Neuracanthus tetragonostachyus T357
Neyraudia reynaudiana S90
Nicotiana rustica T326
Nicotiana tabacum T325
Niebuhria siamensis C204
*Nigrina spicatus** S125
Nopalea cochenillifera T48
Nosema cochinchinenis T332
Nostoc commune T30
Notholaena velutina X53

Nothopanax davidii T310
*Nothopanax davidii** G53
*Nothopanax delavayi** G54
Notoseris henryi D171
Nouettea cochinchinensis D107
Nyctanthes arbor-tristis D6
Nymphaea nouchali S208
Nymphaea pubescens S210
Nymphaea rubra S209
Nymphaea tetragona S211
Nymphoides hydrophylla T519
Nymphoides indica T518
Nypa fruticans D223

O

Oberonia longibracteata L55
Oberonia mucronata L56
Ochna integerrima M39
*Ochrosia borbonica** C189
Ochrosia oppositifolia C189
Ocimum americanum E2
Ocimum basilicum H164
Ocimum basilicum var. *pilosum* T488
*Ocimum canum** E2
Ocimum gratissimum H187
*Ocimum polystachyon** T218
*Ocimum sanctum** H186
Ocimum tenuiflorum H186
Oenanthe dielsii C150
Oenanthe javanica C146
Oenanthe linearis C152
Olax obtusa D242
Olax psittacorum D241
*Olax scandens** D241
*Oldenlandia grandis** B255
Olea dioica Ô16
Olea europaea Ô14
Olea rosea Ô15
*Oncosperma filamentosa** N324
Oncosperma tigillaria N324
Onychium lucidum Q85
Operculina turpethum B206
*Ophioderma pendula** X11
Ophioglossum pendulum X11
Ophioglossum petiolatum X9
Ophioglossum reticulatum X10
Ophiopogon chingii C98
Ophiopogon dracaenoides C97
Ophiopogon intermedius C100
Ophiopogon japonicus M33
Ophiopogon latifolius C99
Ophiopogon reptans C96
Ophiopogon tonkinensis C95
Ophiorrhiza cantoniensis X5
Ophiorrhiza japonica X4
Ophiorrhiza mungos X3
Opuntia dillenii X46
Opuntia monacantha X47
*Orchis strateumatica** L37
Oreocnide frutescens N5
Oreocnide integrifolia N4
Oreocnide obovata N6
Oreocnide tonkinensis N3
Ormocarpum cochinchinense B302
*Ormocarpum sennoides** B302
Ormosia emarginata R1
Ormosia fordiana R3
*Ormosia glaberrima** R1
Ormosia henryi R2
Oroxylum indicum N344
Orthosiphon marmoritis T369
Orthosiphon spiralis R150
Orthosiphon thymiflorus H13
Oryza sativa L156
Osbeckia chinensis M255
*Osbeckia crinita** M256
Osbeckia cupularis M257
Osbeckia nepalensis M258
Osbeckia stellata var. *crinita* M256
Osmanthus fragrans M203
Osmanthus matsumuranus M204
Osmunda cinnamomea T676
Osmunda japonica T675
Osmunda vachellii T677
Ostryopsis davidiana D32
*Osyris arborea** S1
Osyris lanceolata S1
*Osyris wightiana** S1
Ottelia alismoides M14
Oudemansiella mucida N83
Oudemansiella platyphylla N84

Oudemansiella radicata N85
Oxalis acetosella C301
Oxalis corniculata C299
Oxalis corymbosa C298
*Oxalis martiana** C298
Oxyceros horrida G30
*Oxyceros sinensis** G37
Oxyspora balansae T373
Oxyspora paniculata T374
Oxystelma esculentum C653
Oxytenanthera albo-ciliata L90

P

Pachygone dasycarpa H29
Pachyrrhizus erosus C658
Paederia consimilis M240
Paederia foetida M241
Paederia lanuginosa M239
Paederia scandens M238
*Paeonia albiflora** B90
Paeonia lactiflora B90
Paeonia suffruticosa M113
*Pahudia cochinchinensis** G93
*Pahudia xylocarpa** G93
Paliurus ramosissimus T41
*Paliuurus dao** S88
Panax bipinnatifidus T24
Panax pseudoginseng T21
Panax stipuleanatus T23
Panax vietnamensis S78
Pandanus amaryllifolius D236
Pandanus capusii D230
Pandanus fibrosus D232
*Pandanus gressitii** D232
Pandanus humilis D231
Pandanus kaida D227
*Pandanus pierrei** D231
Pandanus tectorius D226
Pandanus tonkinensis D225
Panellus stypticus N89
Panicum antidotale C406
Panicum maximum C407
Panicum miliaceum C404
*Panicum miliare** C406
*Panicum montanum** C405
Panicum notatum C405
Panicum repens C401
Panicum sarmentosum C490
Pantadenia adenanthera M201
Panus rudis N103
*Panus tigrinus** N33
Papaver rhoeas H144
Papaver somniferum T328
Paphiopedilum concolor L45
Papilionanthe teres C92
Parabaena sagittata L97
Parabarium micranthum Đ171
Paraboea martinii N265
Paraboea sinensis N134
Paraboea treubii B39
*Paracleistus subgracilis** C516
Paraixeris denticulata R56
Parameria laevigata Đ172
Paramichelia baillonii G86
Paramichelia braianensis G88
Paramignya armata C730
Paramignya monophylla X13
Paranephelium spirei S131
Paraphlomis javanica G55
*Paraphlomis rugosa** G55
Paraprenanthes sororia D170
Pararuellia poilanei Q11
Parathelypteris glanduligera Q93
*Paravallaris macrophylla** O46
Parietaria micrantha T684
Parinari annamensis C86
Paris chinensis B134
Paris delavayi T31
Paris dunniana T33
Paris fargesii T32
*Paris hainanensis** T33
Paris polyphylla T34
Paris polyphylla var. *chinensis** B134
Paris polyphylla subsp. *fargesii** T32
Paris polyphylla var. *yunnanensis** T35
Paris yunnanensis T35
Parkinsonia aculeata K114
Parmelia tinctoria B86
Parochetus communis S163
Parthenium hysterophorus C694
Parthenocissus heterophylla T586

*Parthenocissus landuk**	T586	*Pemphis acidula*	B138
Parthenocissus pedata	T585	*Pennisetum alopecuroides*	C393
Parthenocissus tricuspidata	T584	*Pennisetum glaucum*	L158
*Pasania areca**	S145	*Pentanema indicum*	V64
Paspalum conjugatum	C380	*Pentapanax fragrans*	T75
Paspalum distichum	C373	*Pentapanax leschenaultii**	T75
Paspalum scrobiculatum	C386	*Pentapetes phoenicea*	H59
*Paspalum vaginatum**	C373	*Pentaphragma gamopetalum*	R117
Passiflora caerulea	L20	*Pentaphragma honbaense*	M236
*Passiflora cochinchinensis**	D149	*Pentaphragma sinense*	R40
Passiflora cupiformis	D48	*Pentasacme championii*	T83
Passiflora edulis	D99	*Pentatropis capensis*	N247
Passiflora foetida	L19	*Penthorum chinense*	R108
Passiflora incarnata	M80	*Peperomia pellucida*	R44
Passiflora laurifolia	G108	*Peperomia tetraphylla*	R45
Passiflora moluccana var. *teysmanniana*	D149	*Pericampylus glaucus*	T377
Passiflora quadrangularis	D216	*Perilla frutescens*	T364
Passiflora wilsonii	L21	*Perilla frutescens* var. *acuta*	T368
Patrinia hispida	B103	*Perilla frutescens* var. *crispa*	T367
Patrinia scabiosaefolia	B101	*Periploca calophylla*	C293
Patrinia villosa	B102	*Peristrophe bicalyculata**	C144
Pauldopia ghorta	Đ152	*Peristrophe bivalvis*	C134
Paulownia fargesii	H142	*Peristrophe paniculata*	C144
Paulownia fortunei	H141	*Peristrophe roxburghiana**	C134
Pavetta hongkongensis	G83	*Peristylus densus*	N229
Pavetta indica	G82	*Peristylus goodyeroides*	L54
Pavonia repanda	K9	*Persea americana*	B321
Pavonia rigida	K8	*Petrea volubilis*	B316
Paxillus atrotomentosus	N90	*Petroselinum erispum*	M268
Paxillus involutus	N91	*Petroselinum sativum**	M268
Pecteilis henryi	T551	*Petunga roxburghii**	S220
Pecteilis susannae	B88	*Petunia hybrida*	D4
Pedilanthus tithymaloides	T322	*Peucedanum decursivum**	T375
Pegia sarmentosa	M273	*Peziza vesiculosa*	N30
Pelargonium hortorum	P16	*Phaeanthus vietnamensis*	T329
Peliosanthes humilis	S172	*Phaeolus schweinitzii*	N60
*Peliosanthes labroyana**	S172	*Phaius tankervillae*	L44
Peliosanthes sinica	S173	*Phalaenopsis wilsonii*	L29
Peliosanthes teta	S74	*Phalaris hispidus**	T62
*Peliosanthes teta**	S172	*Phallus indusiatus**	N62
Pellionia heteroloba	S30	*Phallus multicolor**	N63
Pellionia radicans	S29	*Phallus rubicundus*	N93
Pellionia repens	S27	*Pharbitis congesta*	B209
Pellionia scabra	S31	*Pharbitis nil*	B190
Pellionia tonkinensis	S28	*Pharbitis purpurea*	B208
Peltophorum dasyrachis	L104	*Phaseolus adenanthus**	Đ74

*Phaseolus angularis** Đ77
*Phaseolus calcaratus** Đ80
Phaseolus coccineus Đ107
Phaseolus lunatus Đ101
Phaseolus vulgaris Đ106
Phegopteris decursive-pinnata R9
Phellinus conchatus N67
Phellinus gilvus N69
Phellinus igniarius N66
Phellinus linteus N68
Phellodendron amurense H64
Philydrum lanuginosum C391
*Phlebiogonium impressum** R37
*Phlegmariurus fordii** T96
Phlogacanthus cornutus H62
Phlogacanthus curviflorus Ô21
Phlogacanthus turgidus T356
Phoebe kunstleri S182
Phoebe lanceolata S181
Phoebe sheareri S183
Phoenix loureiri var. *humilis* C184
Phoenix paludosa C183
Pholidota articulata T90
Pholidota chinensis T89
Pholidota yunnanensis T91
Pholiota adiposa N36
Pholiota spumosa N35
Photinia arguta T85
Photinia beauverdiana T86
Photinia davidsonia T84
Phragmites australis S89
*Phragmites communis** S89
Phragmites karka S91
*Phragmites vallatoria** S91
Phryma leptostachya C382
Phrynium capitatum D183
Phrynium placentarium D186
Phyla nodiflora L194
Phyllagathis cavaleriei M131
*Phyllagathis marrumiaetricha** N18
*Phyllanthodendron anthopotamicum** M132
Phyllanthus acidus C318
Phyllanthus amarus C274
Phyllanthus anthopotamicus M132
Phyllanthus banii C273
*Phyllanthus cochinchinensis** M130
*Phyllanthus cochinchinensis** S171
*Phyllanthus distichus** C318
Phyllanthus elegans B288
Phyllanthus emblica M134
Phyllanthus fasciculatus M130
Phyllanthus pulcher C272
*Phyllanthus quadrangularis** B289
Phyllanthus reticulatus P6
*Phyllanthus rubriflorus** C273
*Phyllanthus simplex** V48
Phyllanthus urinaria C271
Phyllanthus virgatus V48
Phyllanthus welwitschianus S171
Phyllodium elegans V52
Phyllodium longipes C320
Phyllodium pulchellum C319
Phyllodium vestitum C321
Phyllostachys bambusoides T599
Phyllostachys nigra T605
Phyllostachys nigra var. *henonis* T598
Phyllostachys pubescens T609
*Phymatodes oxylobus** N132
*Phymatodes triphylla** P28
Phymatosorus lucidus Q82
Phymatosorus scolopendrius Q81
Physalis alkekengi T307
Physalis angulata T52
Physalis minima T309
Physalis peruviana T308
Phyta nodiflora L194
Phytolacca acinosa T352
*Phytolacca americana** T353
Phytolacca decandra T353
*Phytolacca esculenta** T352
Picrasma javanica K53
Picria fel-terrae T144
Picris hieraciodes C85
*Picroderma javanica** T619
Pieris formosa H184
Pilea angulata T338
Pilea melastomoides T340
Pilea microphylla L75
Pilea notata T337
Pilea peltata T339
Pilea peploides T341

Pilea plataniflora	T69	*Planchonella obovata*	M214
*Pilea stipulosa**	T338	*Plantago asiatica*	M12
*Pilea trinervia**	T340	*Plantago major*	M11
Pileostegia viburnoides	Q16	*Platycarya strobilacea*	H63
Piloselloides hirsuta	C685	*Platycerium coronarium*	Ô26
Pimpinella candolleana	P21	*Platycerium grande**	Ô25
Pimpinella diversiflolia	C151	*Platycerium holttumii*	Ô25
Pinanga baviensis	C124	*Platycladus orientalis*	T525
*Pinanga cochinchinensis**	C126	*Platycodon grandiflorum*	C116
Pinanga duperreana	C125	*Plectranthus amboinicus*	H163
Pinanga sylvestris	C126	*Plectranthus coetsa**	T439
Pinus kesiya	T273	*Plectranthus scutellarioides*	T370
*Pinus khasya**	T273	*Plectranthus ternifolius**	H194
Pinus massoniana	T277	*Pleione bulbocodioides*	L48
Pinus merkusii	T278	*Pleiospermium annamense*	C76
Piper arboricola	T390	*Pleiospermium littorale**	Đ13
Piper betle	T572	*Pleomele cochinchinensis**	G70
Piper boehmeriaefolium	T385	*Pleurostylia opposita*	T539
Piper bonii	T386	*Pleurotus ostreatus*	N98
Piper chaudocanum	T573	*Pleurotus pulmonarius*	N99
Piper cubeba	T389	*Pleurotus sajor-caju**	N88
Piper hainanense	T383	*Pluchea eupatorioides*	C716
Piper lolot	L5	*Pluchea indica*	C715
Piper longum	T387	*Pluchea pteropoda*	L192
Piper mutabile	M112	*Plumbago indica*	Đ222
Piper nigrum	T380	*Plumbago zeylanica*	Đ223
*Piper pellucida**	R44	*Plumeria acuminata**	Đ16
Piper puberulum	T384	*Plumeria acutifolia**	Đ16
Piper pubicatulum	T388	*Plumeria alba*	Đ39
Piper retrofractum	T381	*Plumeria obtusa*	Đ37
Piper sarmentosum	L151	*Plumeria rubra*	Đ16
Pisolithus tinctorius	N53	*Plumeria rubra* var. *acutifolia*	Đ32
Pisonia aculeata	P31	*Poa pilosa**	T405
Pisonia umbellifera	P32	*Podabrella microcarpa*	N34
Pistacia weinmannifolia	T138	*Podocarpus chinensis*	T279
Pistia stratiotes	B156	*Podocarpus fleuryi**	K94
Pisum sativum	Đ84	*Podocarpus imbricatus**	T282
Pithecellobium dulce	M133	*Podocarpus macrophyllus**	T279
*Pithecellobium lucidum**	M49	*Podocarpus neriifolius*	T288
Pittosporum ferrugineum	K66	*Podocarpus wallichiana**	K95
Pittosporum floribundum	H10	*Podophyllum tonkinense*	B133
Pittosporum glabratum	K67	*Pogonatherum crinitum*	C361
Pittosporum podocarpum	K68	*Pogonatherum paniceum*	T302
Pittosporum tobira	H9	*Pogonatum inflexum*	R169
Placolobium vietnamense	R4	*Pogonia velutina**	T154
Plagiopetalum esquirolii	T196	*Pogostemon auricularius*	C347

Pogostemon cablin H104
Pogostemon glaber H107
Pogostemon parviflorus H106
Pogostemon purpurascens H105
Pogostemon stellatus T335
Poikilospermum suaveolens R257
*Polanisia chelidonii** M45
*Polanisia isocandra** M44
*Polia arenaria** S24
Polianthes tuberosa H160
Pollia hasskarlii Đ162
Pollia japonica Đ161
Pollia thyrsiflora Đ163
Polyalthia cerasoides N311
Polyalthia intermedia C317
Polyalthia longifolia H167
Polyalthia nemoralis N312
*Polyalthia plagioneura** N313
Polyalthia simiarum Q36
Polyalthia thorelii N166
Polycarpaea arenaria S24
Polycarpaea corymbosa B62
*Polycarpon indicum** C512
Polycarpon prostratum C512
*Polychroa repens** S27
Polygala arillata V72
Polygala arvensis V71
Polygala aureocauda V70
Polygala chinensis V67
Polygala crotalarioides V69
Polygala glomerata V75
*Polygala glomerata** V67
Polygala japonica V76
Polygala paniculata V74
Polygala persicariaefolia V73
Polygala saxicola V77
Polygala sibirica V78
Polygala tatarinowii T391
Polygala tricornis V68
Polygala wattersii V79
Polygonatum kingianum H97
*Polygonatum laoticum** H99
Polygonatum multiflorum H101
Polygonatum odoratum N230
*Polygonatum officinale** N230
Polygonatum punctatum H98
*Polygonatum tonkinensis** H99
Polygonum alatum N197
Polygonum barbatum N200
*Polygonum caespitosum** N198
Polygonum capitatum N192
Polygonum chinense T271
*Polygonum cuspidatum** C597
*Polygonum filiforme** K112
*Polygonum flaccidum** N195
Polygonum glabrum N196
Polygonum hydropiper N199
*Polygonum hydropiper** N195
Polygonum lanigerum N203
Polygonum lapathifolium N188
*Polygonum leptostachyum** N195
Polygonum minus N201
Polygonum molle N186
*Polygonum multiflorum** H1
*Polygonum neofiliforme** K113
*Polygonum nepalense** N197
Polygonum odoratum R106
Polygonum orientale N189
Polygonum palmatum N185
*Polygonum paniculatum** N186
Polygonum perfoliatum T272
Polygonum persicaria N183
Polygonum plebejum N202
Polygonum posumbu N198
Polygonum pubescens N195
Polygonum runcinatum N182
Polygonum senticosum N191
Polygonum strigosum N190
Polygonum thunbergii N193
Polygonum tinctorium N184
Polygonum tomentosum N194
*Polygonum uvifera** N303
Polygonum viscosum N187
Polyosma mutabilis T483
*Polypodium amoenum** R13
*Polypodium crenatum** Q69
*Polypodium insigne** R22
*Polypodium macrosphaerum** N215
*Polypodium obscurevenulosum** N213
*Polypodium subauriculatum** R14
*Polyporus apiarius** N110
Polyporus elegans N78

*Polyporus frondosus**	K62	*Pouteria cainito**	V122
*Polyporus schweinitzii**	N60	*Pouteria sapota*	L190
*Polyporus umbellatus**	T613	*Pouzolzia elegans*	B234
*Polyporus volvatus**	N58	*Pouzolzia indica**	B231
Polyscias fruticosa	Đ150	*Pouzolzia sanguinea*	B233
Polyscias scutellaria	Đ151	*Pouzolzia viminea**	B233
Polystichum acutidens	Q88	*Pouzolzia zeylanica*	B231
Polystichum amabile	Q86	*Pratia begoniifolia**	Đ196
Polystichum deltodon	Q89	*Pratia nummularia*	Đ196
Polystichum tsus-simense	Q87	*Premna cambodiana*	C38
*Polytrema vulgare**	Đ8	*Premna chevalieri*	C49
Pometia pinnata	T617	*Premna corymbosa*	C37
*Pongamia glabra**	D95	*Premna crassa*	C40
Pongamia pinnata	D95	*Premna flavescens*	C48
*Pontederia dubia**	L11	*Premna fulva*	C45
*Pontederia vaginalis**	R83	*Premna herbacea*	C39
*Popowia aberrans**	V119	*Premna integrifolia**	C37
Porana racemosa	B193	*Premna latifolia*	C42
Porana sinensis	B195	*Premna microphylla*	C41
Porana spectabilis	B194	*Premna puberula*	C46
Porana volubilis	B192	*Premna scandens*	C43
Poria cocos	P27	*Premna tomentosa*	C44
Porphyra suborbiculata	R239	*Prenanthes henryi**	D171
Portulaca grandiflora	H46	*Pridania petelotii**	N157
Portulaca oleracea	R114	*Pridania poilanei**	N157
Portulaca pilosa	S33	*Primula chapaensis*	A5
*Portulaca pilosa**	H46	*Primula huana**	A5
Portulaca quadrifida	S34	*Prismatomeris javanica**	M263
*Portulaca triangulare**	T259	*Prismatomeris tetrandra*	M263
Potamogeton crispus	G66	*Proiphys amboinensis*	N143
Potamogeton distinctus	G65	*Pronephrium lakhimpurense*	Q91
Potentilla fulgens	Q18	*Pronephrium simplex*	Q92
*Potentilla kleiniana**	X7	*Pronephrium triphyllum*	Q90
*Potentilla lineata**	Q18	*Prunella vulgaris*	H3
*Potentilla siemersiana**	Q18	*Prunus armeniaca*	M237
Potentilla sundaica	X7	*Prunus cerasoides*	A4
Pothos cathcartii	R128	*Prunus ceylanica*	R162
Pothos chinensis	R134	*Prunus javanica*	V35
*Pothos decursiva**	R132	*Prunus mume*	M34
Pothos pilulifer	R133	*Prunus persica*	Đ45
*Pothos pinnata**	R135	*Prunus phaeosticta*	V34
Pothos repens	R124	*Prunus salicina*	M97
Pothos scandens	R127	*Prunus triflora**	M97
*Pothos yunnanensis**	R134	*Prunus undulata*	M244
Pottsia grandiflora	D146	*Prunus wallichii**	M244
Pottsia laxiflora	D145	*Pseudelephantopus spicatus*	C676

Pseuderanthemum carruthersii X34
Pseuderanthemum palatiferum X33
*Pseudocyclosorus falcilobus** Q76
Pseudodissochaeta septentrionalis G52
*Pseudodrynaria coronans** T464
Pseudopanax davidii G53
Pseudopanax delavayi G54
*Pseudostreblus indica** D210
Psidium guajava Ô33
Psiloesthes elongata Ô23
Psilotrichum ferrugineum Q23
Psilotum nudum Q75
Psophocarpus tetragonolobus Đ104
Psoralea corylifolia P1
Psychotria adenophylla L89
Psychotria balansae L82
*Psychotria curviflora** X52
Psychotria montana L86
Psychotria morindoides L87
Psychotria poilanei L88
*Psychotria reevesii** L81
Psychotria rubra L81
Psychotria sarmentosa L84
Psychotria serpens L83
Psychotria siamica L85
Pteridium aquilinum Q63
Pteridrys australis N264
Pteris biaurita C454
Pteris cadieri C448
Pteris deltodon C453
Pteris ensiformis C419
Pteris excelsa C449
Pteris fauriei C450
Pteris henryi C451
Pteris insignis C452
*Pteris linearis** C450
Pteris multifida C447
Pteris plumbea C456
Pteris semipinnata C457
Pteris vittata C420
Pteris wallichiana C455
Pternopetalum nudicaule C148
Pterocarpus indicus G68
Pterocarpus macrocarpus G67
Pterocarya stenoptera C609
Pterocarya stenoptera var. *tonkinensis* C610
*Pterocarya tonkinensis** C610
Pterocaulon redolens B306
Pterocypsela indica B274
*Pteroptychia dalzielii** C343
Pterospermum acerifolium L131
Pterospermum diversifolium L129
Pterospermum heterophyllum L127
Pterospermum lanceaefolium L132
Pterospermum semisagittatum L130
Pterospermum truncatolobatum L128
*Pterygota alata** S41
Ptyssiglottis kunthiana Đ8
*Pueraria lobata** S52
Pueraria montana var. *chinensis* S49
Pueraria montana S51
Pueraria montana var. *lobata* S52
Pueraria peduncularis S50
Pueraria phaseoloides Đ89
*Pueraria thomsonii** S49
Punica granatum L202
*Putranjiva roxburghii** S39
Pycnarrhena poilanei N157
Pycnoporus cinnabarinus N59
Pycnoporus sanguineus N59
Pycnospora lutescens Q35
Pycreus flavescens C557
Pycreus polystachyus C559
Pycreus sanguinolentus C560
*Pycreus stramineus** C558
Pycreus substramineus C558
*Pygmaeopremna herbacea** C39
Pyrethrum cinerariifolium C719
Pyrola rotundifolia L142
Pyrostegia venusta D117
*Pyrrosia adnascens** L196
Pyrrosia calvata T104
Pyrrosia lanceolata L196
Pyrrosia lingua T102
Pyrrosia mollis T107
Pyrrosia petiolosa T106
Pyrrosia piloselloides T108
Pyrrosia porosa var. *tonkinensis* T103
Pyrrosia sheareri T105
*Pyrrosia tonkinensis** T103

Pyrus calleryana M78
Pyrus pashia M79
Pyrus pyrifolia L93

Q

*Quamoclit pennata** T417
Quassia amara T166
Quassia indica T167
*Quercifilix zeylanica** R39
Quercus acutissima S148
Quercus glauca D153
Quercus incana S143
*Quercus leucotrichophora** S143
*Quercus myrsinifolia** D153
Quercus variabilis S147
Quisqualis conferta D74
Quisqualis indica D73

R

*Rabdosia lophanthoides** C426
Radermachera ignea R188
Radermachera sinica R187
*Randia canthioides** G34
*Randia cochinchinensis** G32
*Randia dasycarpa** G35
*Randia dumetorum** G39
*Randia fasciculata** G29
*Randia horrida** G30
*Randia oxyodonta** Đ15
*Randia spinosa** G39
*Randia tomentosa** G35
Randia turgida G38
*Randia uliginosa** G36
Ranunculus cantoniensis M61
Ranunculus sceleratus M60
Rapanea linearis M1
Rapanea neriifolia M92
*Rapanea yunnanensis** M92
Raphanus sativus var. *longipinnatus* C54
Raphanus sativus var. *radicula* C55
Raphistemma pulchellum T549
Rauvolfia cambodiana B21
Rauvolfia chaudocensis B16
*Rauvolfia indochinensis** B19
Rauvolfia latifrons B20
*Rauvolfia littoralis** B19
*Rauvolfia membranifolia** B19
Rauvolfia micrantha B19
Rauvolfia serpentina B15
Rauvolfia tetraphylla B18
Rauvolfia verticillata B14
Rauvolfia vomitoria B17
Rauvolfia yunnanensis B22
Ravenala madagascariensis C329
Reevesia pubescens T224
Rehmannia glutinosa Đ129
Reineckea carnea C441
*Reinwardtia sinensis** C158
Reissantia indica D86
Remirea maritima C555
Remusatia vivipara R136
Renanthera coccinea K51
Reynoutria japonica C597
Rhamnoneuron balansae D173
Rhamnus crenata M98
Rhamnus nepalensis M100
*Rhamnus oenoplia** T43
*Rhamnus thea** C206
*Rhamnus theezans** C206
Rhamnus utilis M99
Rhaphidophora decursiva R132
Rhaphidophora hongkongensis R130
Rhaphidophora hookeri R131
Rhaphidophora peepla R129
*Rhaphidophora pinnata** R135
Rhaphiolepis indica Đ46
Rhapis cochinchinensis M103
Rhapis excelsa M101
*Rhapis laosensis** M103
Rheum officinale Đ33
Rheum palmatum Đ34
Rhinacanthus nasutus B83
Rhizophora apiculata Đ230
*Rhizophora corniculata** S180
Rhizophora mucronata Đ231
Rhodamnia dumetorum S110
*Rhodamnia trinervia** S110
Rhodobryum giganteum R164
Rhodobryum roseum R165

Rhododendron arboreum subsp. *delavayi** Đ169
Rhododendron arboreum subsp. *peramoenum** Đ165
Rhododendron delavayi Đ169
Rhododendron micranthum Đ166
Rhododendron moulmainense Đ168
Rhododendron mucronatum Đ167
Rhododendron peramoenum Đ165
Rhododendron simsii Đ164
Rhodoleia championii H152
Rhodomyrtus tomentosa S109
*Rhoeo discolor** L91
Rhus chinensis M270
Rhus chinensis var. *roxburghii* M271
*Rhus javanica** M270
*Rhus semialata** M270
*Rhus semialata** M271
*Rhus succedanea** S156
Rhynchosia minima Đ99
Rhynchosia volubilis Đ98
Rhynchospermum verticillatum T301
Rhynchospora rubra C535
Rhynchostylis retusa Đ213
Rhynchotechum ellipticum M165
*Rhynchotechum obovatum** M165
Ricinus communis T177
*Robinia racemosa** M69
*Robinia sepium** H149
Robiquetia succisa K126
*Rondeletia corymbosa** T627
Rorippa dubia C57
Rorippa globosa C58
Rorippa indica C61
Rorippa nasturtium–aquaticum C67
Rosa chinensis H43
Rosa cymosa T396
*Rosa gigantea** H191
Rosa laevigata K74
Rosa longicuspis H150
Rosa multiflora T58
Rosa odorata H154
Rosa odorata var. *gigantea* H191
*Rosa polyantha** T58
Rosa rubus H151
*Rostellularia procumbens** T683
Rotala indica V50
Rotala rotundifolia V49
Rottboellia cochinchinensis C428
*Rottboellia exaltata** C428
Rotula aquatica R172
*Rourea microphylla** K37
Rourea mimosoides D89
Rourea minor Đ173
Rourea minor ssp. *monadelpha* T616
Rourea minor ssp. *microphylla* K37
Rubia cordifolia X41
Rubia cordifolia var. C131
Rubus alceaefolius M93
Rubus cochinchinensis N170
Rubus corchorifolius N174
*Rubus ellipticus** N177
Rubus leucanthus N173
Rubus moluccanus N172
Rubus multibracteatus N179
Rubus niveus N181
Rubus obcordatus N177
Rubus parvifolius N180
Rubus pyrifolius N176
Rubus reflexus N178
Rubus rosaefolius N175
Rubus trianthus N171
*Rubus triphyllus** N180
*Ruellia poilanei** Q11
Ruellia macrosiphon Q12
Ruellia patula Q13
Ruellia repens Q10
Ruellia tuberosa Q9
Rumex acetosa C336
*Rumex chinensis** C337
Rumex crispus C339
Rumex dentatus C341
Rumex japonicus C340
Rumex maritimus C337
Rumex microcarpus C335
Rumex nepalensis C338
*Rumex wallichi** C335
Rungia parviflora R259
Rungia pectinata R260
Russelia equisetiformis L102
Russula adusta N126
Russula alutacea N125
Russula crustosa N121

Russula cyanoxantha N130
Russula delica N124
Russula emetica N127
Russula foetans N128
Russula nigricans N122
Russula vesca N120
Russula virescens N123
Russula xerampelina N129
Ruta graveolens V42

S

Sabia dielsii T148
Sabia fasciculata T147
Sabia limonacea T146
*Sabia olacifolia** T148
Sabia parviflora T149
*Sabina chinensis** T647
Saccharomyces cerevisiae M141
*Saccharum arundinaceum** L73
Saccharum officinarum M147
Saccharum sinensis M150
Saccharum spontaneum L22
Sacciolepis indica B141
Sageretia hamosa C208
Sageretia henryi C207
*Sageretia lucida** C207
Sageretia rugosa C209
Sageretia thea C206
*Sageretia theezans** C206
Sagina saginoides L200
Sagittaria guyanensis R82
*Sagittaria lappula** R82
Sagittaria trifolia var. *edulis* T652
Sagittaria trifolia var. *angustifolia* R81
Salacia chinensis C276
Salacia pallens H14
*Salacia prinoides** C276
*Salicornia indica** D165
Salix babylonica L98
Salix tetrasperma V1
Salomonia cantoniensis S4
Salomonia ciliata S5
Salvia coccinea X27
Salvia farinacea C443
Salvia miltiorrhiza Đ40
Salvia plebeia K117
Salvia scapiformis X25
Salvia splendens X26
Salvinia cucullata B161
Salvinia natans B160
*Samadera indica** T167
*Samadera mekongensis** T167
Samanea saman C570
Sambucus javanica C611
*Sandoricum indicum** S87
Sandoricum koetjape S87
Sanguisorba officinalis Đ126
Sanicula elata C153
Sanicula orthocantha C154
Sansevieria cylindrica N133
Sansevieria hyacinthoides H129
Sansevieria trifasciata var. *laurentii* H127
Sansevieria trifasciata H128
*Sansevieria zeylanica** H129
Santalum album Đ41
Sapindus rarak B283
Sapindus saponaria B282
Sapium baccatum S123
Sapium discolor S124
*Sapium indicum** T524
Sapium rotundifolium S122
Sapium sebiferum S121
Saponaria officinalis T46
*Saraca biglandulosa** T248
Saraca declinata T248
Saraca dives V30
Saraca indica V31
Sarcandra glabra S128
*Sarcocephalus coadunata** G23
*Sarcocephalus officinalis** H179
*Sarcococca balansae** P11
Sarcococca vagans P11
Sarcolobus globosus D46
Sarcopyramis nepalensis C346
Sarcostemma acidum D91
*Sarcostemma brevistigma** D91
Sarcostigma kleinii L152
Sargassum flavicans R238
Sargassum henslowianum R236
Sargassum tenerrimum R237
Sargentodoxa cuneata H172

Sassafras tzumu S44
Saurauia nepaulensis N337
Saurauia tristyla N336
Sauropus androgynus B286
Sauropus brevipes B287
*Sauropus parvifolius** B287
Sauropus quadrangularis B289
*Sauropus quadrangularis** B287
Sauropus rostratus Đ192
Saururus chinensis H12
Saussurea costus M205
Saussurea deltoidea C709
Saussurea japonica C708
*Saussurea lappa** M205
*Saxifraga sarmentosa** C467
Saxifraga stolonifera C467
*Scaphium lychnophorum** L195
Scaphium macropodum L195
Scaveola taccada H32
*Scepa villosa** T181
Schefflera arboricola C234
Schefflera chapana C233
Schefflera delavayi C223
Schefflera elliptica C222
Schefflera glomerulata C225
Schefflera heptaphylla C220
Schefflera khasiana C227
Schefflera kontumensis C228
Schefflera leucantha C226
Schefflera minutistellata C229
*Schefflera octophylla** C220
Schefflera pes-avis C230
Schefflera petelotii C232
Schefflera tunkinensis C221
Schefflera venulosa C224
Schefflera vidaliana C235
Schima argentea V104
Schima superba V105
Schima wallichii V103
Schima wallichii subsp. *noronhae* S63
Schinus terebinthifolius T382
Schisandra chinensis N249
*Schisandra grandiflora** N251
Schisandra propinqua N250
Schisandra rubriflora N251
Schisandra verrucosa N253
Schismatoglottis calyptrata M228
Schizaea digitata R17
*Schizoloma ensifolium** Q28
Schizophragma integrifolium T412
Schizophyllum commune N29
Schleichera oleosa D35
Schlumbergera truncata C89
Schnabelia oligophylla T681
*Schoenoplectus grossus** C531
*Schoenoplectus juncoides** C526
Schrebera swietenioides S157
Scilla maritima H23
*Scindapsus aureus** T571
Scindapsus officinalis D42
Scirpus articulatus C527
Scirpus fluviatilis C530
Scirpus grossus C531
Scirpus juncoides C526
Scirpus mucronatus C529
Scirpus subcapitatus C528
Scirpus wallichii C532
Sclerachne punctata C395
Scleria levis Đ228
Scleria lithosperma Đ227
Scleria pergracilis Đ229
Scleria terrestris Đ226
Scleroderma aurantium N113
Scleroderma bovista N114
Scleroderma cepa N114
Scleroderma flavidum N114
Scleroderma verrucosum N112
Scleropyrum wallichianum G26
Scolophyllum ilicifolium G6
Scolopia buxifolia G2
Scolopia chinensis B301
Scolopia macrophylla B300
Scoparia dulcis C84
Scrophularia ningpoensis H168
*Scurrula ferruginea** M226
*Scurrula gracilifolia** M225
*Scurrula parantica** M225
*Scurrula parasitica** M223
*Scurrula phili ɔpensis** M224
Scutellaria baicalensis H65
Scutellaria barbata H72
Scutellaria cochinchinensis H69

Scutellaria discolor	H70	*Senecio scandens*	T200
Scutellaria indica	H66	*Senecio spelaeicola**	T204
Scutellaria luzonica	H71	*Senna alata*	M288
Scutellaria orthocalyx	H67	*Senna bicapsularis*	M279
*Scutellaria rivularis**	H72	*Senna floribunda*	M287
Scutellaria sessilifolia	H68	*Senna garrettiana*	M275
Scutellaria yunnanensis	H73	*Senna hirsuta*	M283
*Scutula scutellata**	S81	*Senna obtusifolia*	M282
Scyphiphora hydrophyllacea	C581	*Senna occidentalis*	M281
Sebastiana chamaelea	C409	*Senna siamea*	M277
Secamone elliptica	R186	*Senna sophera*	M285
*Secamone lanceolata**	R186	*Senna sulfurea*	M274
*Secamone micrantha**	R186	*Senna surattensis*	M280
Sechium edule	S179	*Senna timoriensis*	M278
Securidaca inappendiculata	D63	*Senna tora*	M286
*Securinega virosa**	N340	*Serissa foetida*	B262
Sedum lineare	T622	*Sesamum orientale*	V124
Sedum sarmentosum	T330	*Sesbania bispinosa*	Đ141
Selaginella biformis	Q52	*Sesbania cannabina*	Đ139
Selaginella delicatula	Q61	*Sesbania grandiflora*	S111
Selaginella doederleinii	Q60	*Sesbania javanica**	Đ138
Selaginella helferi	Q53	*Sesbania paludosa*	Đ138
Selaginella heterostachys	Q54	*Sesbania sesban*	Đ140
Selaginella involvens	Q57	*Sesuvium portulacastrum*	H8
Selaginella moellendorfii	Q50	*Setaria glauca*	C388
Selaginella nipponica	Q55	*Setaria italica*	K21
Selaginella picta	Q51	*Setaria lutescens**	C388
Selaginella tamariscina	Q49	*Setaria pallide-fusca**	C389
Selaginella uncinata	Q56	*Setaria palmifolia*	C410
Selaginella wallichii	Q58	*Setaria parviflora*	C389
Selaginella willdenowii	Q59	*Setaria viridis*	C390
Semecarpus caudata	S221	*Setcreasea purpurea**	T116
Semecarpus cochinchinensis	S223	*Severinia monophylla*	T57
Semecarpus perniciosa	S224	*Shorea cochinchinensis**	S100
Semecarpus reticulata	S222	*Shorea guiso*	C188
*Semecarpus thorelii**	S223	*Shorea harmandii**	S100
Semiliquidambar cathayensis	T165	*Shorea obtusa*	C5
*Senecio calthaefolius**	P20	*Shorea roxburghii*	S100
*Senecio cappa**	V60	*Shorea vulgaris**	C188
Senecio chrysanthemoides	T201	*Shuteria hirsuta*	M52
*Senecio hoi**	T203	*Shuteria involucrata*	M53
*Senecio nagensium**	V61	*Shuteria involucrata* var. *glabrata*	M54
Senecio nemorensis	T205	*Shuteria vestita**	M54
*Senecio oldhamianus**	B290	*Sida acuta*	C290
Senecio petraeus	X37	*Sida cordata*	B97
Senecio pteridophyllus	T202	*Sida cordifolia*	K3

*Sida corylifolia** B100
Sida javensis B99
Sida mysorensis B98
*Sida retusa** K7
Sida rhombifolia K5
Sida rhombifolia var. *retusa* K7
Sida subcordata B100
*Sideroxylon cambodianum** S101
Sigesbeckia glabrescens H196
Sigesbeckia orientalis H195
Sigesbeckia pubescens H197
Silybum marianum C686
Sinapis alba C70
*Sindora cochinchinensis** G94
Sindora siamensis G94
Sinosenecio oldhamianus B290
Siphocranion macranthum H47
Skimmia arborescens C292
Skimmia japonica C294
Skimmia laureola C295
Sloanea hemsleyana S136
Sloanea sinensis S137
Smilacina henryi L141
Smilax aberrans K79
Smilax arisanensis K81
Smilax bracteata K78
Smilax cambodiana K75
Smilax china K89
Smilax corbularia K82
Smilax ferox K77
Smilax gagnepainii K88
Smilax glabra T260
Smilax lanceifolia K83
*Smilax macrophylla** K84
Smilax megacarpa K86
Smilax menispermoidea T261
Smilax ocreata K87
Smilax ovalifolia K84
Smilax perfoliata K85
*Smilax prolifera** K87
Smilax riparia K80
*Smilax tetraptera** K88
Smilax verticalis K76
Smithia conferta Đ97
Smithia sensitiva R274
Solanum album C24
*Solanum biflorum** C18
Solanum capsicoides C9
*Solanum coagulans** C16
Solanum dulcamara C10
*Solanum dulcamara** C11
Solanum erianthum N234
Solanum ferox C34
Solanum incanum C16
Solanum lyratum C11
*Solanum lysimachioides** C23
Solanum mammosum C35
Solanum melongena C3
Solanum nigrum L153
Solanum photeinocarpum L154
Solanum procumbens C17
Solanum pseudocapsicum C31
Solanum pseudocapsicum var. *diflorum* C32
Solanum spirale C213
Solanum torvum C8
Solanum trilobatum C4
Solanum tuberosum K47
*Solanum verbascifolium** N234
Solanum viarum C33
Solanum violaceum C7
*Solanum xanthocarpum** C33
Solena amplexicaulis D214
*Solena heterophylla** D214
Solidago decurrens H82
Sonchus arvensis R50
Sonchus asper T639
Sonchus oleraceus R48
Sonerila cantoniensis P14
Sonerila plagiocardia Đ127
Sonerila rivularis Đ128
Sonneratia alba B145
Sonneratia caseolaris B142
Sonneratia griffithii B143
Sonneratia ovata B144
Sophora flavescens K54
*Sophora glauca** H112
Sophora tomentosa H111
Sophora tonkinensis H110
Sophora velutina H112
Sopubia trifida T398
Sorghum propinquum M151

Sparganium stenophyllum T333
Spathodea campanulata H37
*Spathodea ignea** R188
*Spathodea stipulata** T220
Spathoglottis plicata L32
Spathoglottis pubescens L31
Spatholirion longifolium T600
Spatholobus harmandii H175
*Spatholobus laoticus** H177
Spatholobus parviflorus H176
*Spatholobus roxburghii** H176
Spatholobus suberectus H177
*Spermacoce articularis** R265
*Spermacoce hispida** R268
*Spermacoce laevis** R269
*Spermacoce ocymoides** R266
Sphaeranthus africanus C672
Sphaeranthus indicus C673
Sphaeranthus senegalensis C674
Sphenoclea zeylanica C439
Sphenodesme pentandra B299
Sphenomeris chinensis Ô3
Spilanthes iabadicensis C707
Spilanthes oleracea C706
Spilanthes paniculata C670
Spinacia oleracea B298
Spinifex littoreus C379
Spiraea japonica C718
Spiranthes sinensis L39
Spirodela polyrrhiza B163
Spirolobium cambodianum L162
*Spironema fragrans** R174
Spirulina platensis T36
Spondias cytherea C501
*Spondias dulcis** C501
*Spondias mangifera** C502
Spondias pinnata C502
*Sporobolus diandrus** C416
*Sporobolus elongatus** C415
Sporobolus indicus C415
Sporobolus indicus var. *flaccidus* C416
*Sporobolus fertilis** C415
Stachys kouyangensis T344
Stachys oblongifolia T343
Stachytarpheta jamaicensis Đ221
Stachyurus chinensis T411
Stahlianthus thorelii T22
*Statice bicolor** H7
Stauntonia cavaleriana L163
Staurogyne bella N327
Staurogyne malaccensis N328
Stegnogramma griffithii T162
Stellaria monosperma P24
*Stellaria saxatilis** P23
Stellaria uliginosa P25
Stellaria vestita P23
Stemona cochinchinensis B51
Stemona collinsae B49
Stemona kerrii B50
*Stemona saxorum** B50
Stemona tuberosa B48
Stenochlaena palustris C275
*Stenolobium stans** H182
*Stenoloma chusanum** Ô3
Stenotaphrum helferi C440
Stephania brachyandra B219
Stephania cambodica B217
Stephania cepharantha B218
Stephania dielsiana C656
Stephania hernandifolia D105
Stephania japonica D96
*Stephania japonica** D105
Stephania kwangsiensis B220
Stephania longa D97
Stephania pierrei B222
Stephania rotunda B216
Stephania sinica B221
Stephania tetrandra P4
Sterculia alata S41
Sterculia foetida T591
Sterculia hymenocalyx S42
Sterculia hypochra T596
Sterculia lanceolata S40
Sterculia nobilis T597
Sterculia pexa T592
Sterculia populifolia B96
Sterculia rubiginosa T595
Stereospermum colais Q24
Stereospermum cylindricum Q27
*Stereospermum tetragonum** Q24
Stereum hirsutum N32
*Steudnera colocasiaefolia** K48

Steudnera henryana K48
Stevia rebaudiana C436
*Stipellaria trewioides** V106
*Stixis elongata** T615
Stixis scandens T615
Stixis suaveolens T467
Stranvaesia davidiana T59
Streblus asper D206
Streblus ilicifolius D209
Streblus indicus D210
*Streptocaulon extensum** D126
Streptocaulon griffithii M16
Streptocaulon juventas H2
Streptolirion volubile T602
*Striga asiatica** V92
Striga lutea V92
Striga masuria V93
*Strobilanthes affinis** C612
Strobilanthes apricus C344
Strobilanthes auriculatus C345
Strobilanthes cusia C200
Strobilanthes dalzielii C343
Strobilanthes pentstemonoides C342
*Strobilomyces floccopus** N87
Strobilomyces strobilaceus N87
Strophanthus caudatus S226
Strophanthus divaricatus S225
Strophanthus gratus M307
Strophanthus hispidus S227
Strophanthus wallichii T320
Strophioblachia fimbricalyx M233
Struchium sparganophorum C412
Strychnos angustiflora D59
Strychnos axillaris M20
Strychnos cathayensis M24
*Strychnos gaulthierana** H94
Strychnos ignatii Đ82
Strychnos nitida M22
Strychnos nux.-blanda M23
Strychnos nux-vomica M18
Strychnos umbellata M21
Strychnos vanpruckii M19
Strychnos wallichiana H94
*Stylidium chinense** T268
Stylidium uliginosum T688
*Styphelia malayana** M15
Styphnolobium japonicum H109
Styrax benzoin B280
Styrax serrulatus B279
Styrax tonkinensis B278
*Suaeda australis** P12
Suaeda maritima P12
Suillus bovinus N50
Suillus granulatus N51
Suillus luteus N119
Suregada multiflora M95
*Susum anthelminticum** T323
Swertia angustifolia R107
Symphytum officinale C179
*Symplocos caudata** D201
Symplocos cochinchinensis D204
*Symplocos cochinchinensis** D199
*Symplocos elephantis** D200
Symplocos glauca D202
Symplocos glomerata D194
*Symplocos glomerata** D196
Symplocos lancifolia D198
Symplocos laurina D199
Symplocos lucida D200
Symplocos paniculata D197
Symplocos poilanei D196
Symplocos racemosa D195
Symplocos sumuntia D201
Symplocos viridissima D203
Synedrella nodiflora B239
Synotis cappa V60
Synotis nagensium V61
Synotis triligulata V59
Syzygium aromaticum Đ149
Syzygium buxifolium T550
Syzygium cumini V102
Syzygium formosum Đ202
Syzygium hancei T548
Syzygium jambos R189
Syzygium laosensis T552
Syzygium malaccense Đ142
Syzygium polyanthum S53
Syzygium samarangense R190
Syzygium wightianum T555
Syzygium zeylanicum T556

T

Tabernaemontana bufalina L26
*Tabernaemontana dinhensis** L25
Tabernaemontana divaricata B130
Tabernaemontana pallida L27
Tabernaemontana pauciflora L25
*Tabernaemontana sralemsis** L25
Tacca chantrieri R148
Tacca integrifolia N146
*Tacca laevis** N146
Tacca leontopetaloides H169
Tacca palmata N351
*Tacca pinnatifida** H169
Tacca plantaginea H135
Tacca subflabellata R149
*Tacca vietnamensis** R149
Tadehagi godefroyanum C575
Tadehagi rodgeri C576
Tadehagi triquetrum C574
Tagetes erecta C720
Tagetes patula C721
Talinum paniculatum T258
Talinum triangulare T259
Tamarindus indica M129
Tamarix chinensis L99
Tamilnadia uliginosa G36
*Taraktogenos annamensis** M124
Taraxacum borealisinense B275
Taraxacum officinale B273
*Taraxacum sinicum** B275
Tarenna asiatica T580
Tarenna attenuata T583
Tarenna chevalieri T582
Tarenna hoaensis T581
Tarphochlamys affinis C612
Taxillus balansae M221
Taxillus chinensis M227
Taxillus delavayi M222
Taxillus ferrugineus M226
Taxillus gracilifolius M225
Taxillus parasiticus M223
Taxillus philippensis M224
Taxiphyllum taxirameum R166
Taxodium distichum B361
*Taxotrophis ilicifolius** D209
*Taxus baccata** T275
Taxus chinensis T276
Taxus wallichiana T275
*Taxus yunnanensis** T275
Tecoma stans H182
Tectaria decurrens R36
Tectaria impressa R37
*Tectaria stenosemioides** R25
Tectaria subtriphylla R35
*Tectaria variolosa** R37
Tectaria wightii R38
Tectaria zeylanica R39
Tectona grandis T67
Telectadium edule V57
Telosma cordata T199
Telosma procumbens C83
Tephrosia candida C596
Tephrosia purpurea C600
Tephrosia tinctoria C599
Tephrosia villosa C598
Tephrosia vogelii C601
Teramnus labialis Đ68
Terminalia alata C265
Terminalia bellirica B128
*Terminalia bialata** C268
Terminalia calamansanai C268
Terminalia catappa B126
Terminalia chebula C264
Terminalia citrina C266
Terminalia myriocarpa C270
*Terminalia nigrovenulosa** C267
*Terminalia tomentosa** C265
Terminalia triptera C267
Termitomyces albuminosus N70
*Termitomyces microcarpus** N34
Ternstroemia gymnanthera H28
Ternstroemia japonica G64
Tetracera asiatica D54
*Tetracera assa** D53
Tetracera indica D53
Tetracera loureiri D55
Tetracera scandens D52
Tetradium fraxinifolium D40
Tetradium glabrifolium D39
Tetradium rutaecarpum N238

Tetradium trichotomum	D37	*Thuja orientalis**	T525
*Tetragonia expansa**	D161	*Thunbergia alata*	C117
Tetragonia tetragonioides	D161	*Thunbergia coccinea*	C118
Tetrameles nudiflora	T319	*Thunbergia fragrans*	C120
Tetrapanax papyriferus	T284	*Thunbergia grandiflora*	D45
Tetrastigma erubescens	D118	*Thunbergia laurifolia*	C119
*Tetrastigma harmandii**	D140	*Thunia alba*	L28
Tetrastigma lanceolarium	D114	*Thyrocarpus sampsonii*	T315
Tetrastigma obtectum	D115	*Thyrsanthera suborbicularis*	C258
Tetrastigma planicaule	D112	*Thysanolaena maxima*	C378
Tetrastigma retinervium	T682	*Thysanotus chinensis*	D164
Tetrastigma rupestris	D65	*Tieghemopanax fruticosus**	Đ150
Tetrastigma strumarium	D113	*Tiliacora acuminata*	D128
Tetrastigma tuberculatum	D140	*Tiliacora triandra*	D127
Tetrastigma yunnanensis	T68	*Tinomiscium petiolare*	V5
Teucrium quadrifarium	T221	*Tinomiscium tonkinense**	V5
Teucrium viscidum	C736	*Tinospora capillipes**	C659
Thalictrum foliolosum	T251	*Tinospora cordifolia*	D130
Thalictrum ichangense	T252	*Tinospora crispa*	D56
*Thea drupifera**	T487	*Tinospora glabra*	C659
*Thea sasanqua**	S154	*Tinospora sagittata*	T145
Thecostele alata	B131	*Tinospora sinensis*	D62
*Thecostele poilanei**	B131	*Tirpitzia sinensis*	C158
Thelypteris falciloba	Q76	*Tithonia diversifolia*	H193
*Thelypteris glanduligera**	Q93	*Toddalia aculeata**	C77
*Thelypteris triphylla**	Q90	*Toddalia asiatica*	C77
Themeda caudata	L135	*Toona febrifuga**	T628
Themeda gigantea	L140	*Toona microcarpa*	T469
Themeda triandra	L138	*Toona sinensis*	T468
Themeda triandra var. *japonica*	L139	*Toona sureni*	T628
Themeda villosa	L137	*Torenia asiatica*	C366
*Theobroma augusta**	T6	*Torenia benthamiana*	C367
Theobroma cacao	C36	*Torenia concolor*	C368
Thespesia lampas	T482	*Torenia flava*	C369
Thespesia populnea	T481	*Torenia glabra*	C370
Thevetia peruviana	T286	*Torenia peduncularis**	C371
*Thladiantha calcarata**	K58	*Torenia polygonoides**	C372
Thladiantha cordifolia	K58	*Torenia violacea*	C371
Thladiantha hookerii	K57	*Torilis japonica*	T222
*Thladiantha indochinensis**	K56	*Torricellia angulata* var. *intermedia*	T440
Thladiantha nudiflora	K56	*Tournefortia montana*	T327
Thladiantha siamensis	K59	*Toxicodendron succedanea*	S156
Thottea tomentosa	T471	*Toxocarpus villosus*	D68
Thrixspermum centipeda	L62	*Toxocarpus wightianus*	D111
Thryallis glauca	K92	*Trachelospermum axillare*	L17
Thuarea involuta	Q62	*Trachelospermum dunnii*	L18

Trachelospermum jasminoides	L16	*Trichosanthes pedata*	Q5
*Trachelospermum laurifolium**	T169	*Trichosanthes quinquangulata**	Q2
Trachycarpus fortunei	C495	*Trichosanthes rubriflos*	Q6
Trachyspermum roxburghianum	K63	*Trichosanthes tricuspidata*	Q2
Tradescantia discolor	L91	*Trichosanthes villosa*	Q7
Tradescantia pallida	T116	*Tridax procumbens*	C702
Tradescantia zebrina	T115	*Trifolium pratense*	C359
*Trametes cinnabarina**	N59	*Trifolium repens*	C358
Trametes gibbosa	N79	*Trigonella foenum-graecum*	H122
Trametes hirsuta	N80	*Trigonostemon bonianus*	T25
Trametes orientalis	N81	*Trigonostemon gaudichaudii**	T18
Trametes scabrosa	N82	*Trigonostemon longifolius*	T27
Trametes versicolor	N117	*Trigonostemon quocensis*	T28
Trapa bicornis	A14	*Trigonostemon reidioides*	T173
*Trapa cochinchinensis**	A14	*Trigonostemon rubescens*	T26
Trapa incisa	A15	*Trigonostemon sanguineus**	T27
*Trapa maximowiczii**	A15	*Triphasia sarmentosa**	T174
Trapa natans	A16	*Triphasia trifolia*	K106
Trema angustifolia	H157	*Tritaxis gaudichaudii*	T18
Trema cannabina	H158	*Triticum aestivum*	L157
Trema orientalis	H159	*Triumfetta annua*	G9
*Trema virgata**	H158	*Triumfetta pilosa*	G10
Tremella cinnabarina	N163	*Triumfetta pseudocana*	G8
Tremella foliacea	N164	*Triumfetta rhomboidea*	G7
Tremella fuciformis	N162	*Triumfetta tomentosa**	G8
Tremella mesenterica	N165	*Tropaeolum majus*	S93
Trevesia burkii	Đ207	*Trophis scandens*	D208
Trevesia palmata	Đ206	*Tropidia curculigoides*	T607
Trevesia sphaerocarpa	Đ208	*Tsoongia axillariflora*	T223
Trewia nudiflora	T479	*Tubocapsicum anomalum*	L116
Trianthema portulacastrum	S26	*Tupidanthus calyptratus*	R185
Tribulus cistoides	G16	*Tupistra fungilliformis*	K27
Tribulus terrestris	G15	*Tupistra tonkinensis**	B176
Trichilia connaroides	T618	*Tupistra wattii*	B176
Trichilia connaroides f. *glabra*	T619	*Turbinaria ornata*	R209
Trichodesma zeylanicum	M64	*Turpinia pomifera*	C582
Tricholoma flavovirens	N65	*Tydemania expeditionis*	R207
*Trichomanes auriculata**	Q64	*Tylophora asthmatica**	T324
Trichomanes naseanum	Q65	*Tylophora indica*	T324
Trichosanthes anguina	M303	*Tylophora koi*	T287
Trichosanthes baviensis	Q3	*Tylophora ovata*	O1
Trichosanthes bracteata	Q4	*Tylophora tenuis*	O2
Trichosanthes cucumerina	D220	*Tylopilus felleus**	N111
*Trichosanthes cucumeroides**	Q8	*Typha angustifolia*	C434
Trichosanthes kirilowi	Q1	*Typha elephantina*	C435
Trichosanthes ovigera	Q8	*Typhonium blumei*	B119

Typhonium flagelliforme B121
Typhonium trilobatum B120

U

Udotea argentea R228
Udotea javensis R229
Ulmus lanceifolia D188
*Ulmus tonkinensis** D188
Ulva fasciata R198
Ulva fenestrata R199
Ulva lactuca R201
Ulva reticulata R200
Uncaria acida C166
Uncaria hirsuta C167
Uncaria homomalla C161
Uncaria laevigata C162
Uncaria lancifolia C164
Uncaria macrophylla C165
Uncaria rhynchophylla C160
Uncaria scandens C163
Uncaria sessilifructus C168
Uncaria sinensis C169
*Uncaria tonkinensis** C161
*Unona evecta** C317
Uraria cochinchinensis Đ219
Uraria cordifolia Đ216
Uraria crinita Đ220
Uraria lacei Đ217
Uraria lagopodioides Đ214
Uraria picta Đ218
Uraria rufescens Đ215
*Urariopsis cordifolia** Đ216
Urceola minutiflora M220
Urceola rosea D49
Urena lobata K4
*Urena repanda** K9
Urena sinuata K6
*Urginea maritima** H23
Urochloa villosa V66
Urophyllum chinense V65
Urtica fissa T371
Usnea diffracta T644
Ustilago esculenta N106
Ustilago maydis N105
Utricularia aurea R234
Utricularia bifida R233
*Utricularia flexuosa** R234
Uvaria calamistrata L7
Uvaria cordata B335
*Uvaria dulcis** D191
Uvaria grandiflora C324
*Uvaria macrophylla** B335
*Uvaria macrophylla** B336
Uvaria micrantha B334
Uvaria microcarpa B336
*Uvaria purpurea** C324
Uvaria rufa B333
*Uvaria tonkinensis** D190

V

Vaccinium bracteatum V83
Vaccinium bullatum V86
Vaccinium delavayi V81
Vaccinium dunalianum V82
Vaccinium dunalianum var. *megaphyllum* V87
Vaccinium dunalianum var. *urophyllum* V84
Vaccinium iteophyllum V85
Vaccinium sprengelii V88
Valeriana hardwickii N349
Valeriana jatamansi N350
*Vallaris heynei** D82
Vallaris solanacea D82
Vallisneria natans R235
*Vanda amesiana** L59
Vanda concolor T645
*Vanda teres** C92
*Vandelboschia auriculata** Q64
*Vandellia nummularifolia** R139
*Vanieria cochinchinensis** M168
Vanilla annamica V39
Ventilago calyculata Đ177
Ventilago cristata D72
Ventilago harmandiana D57
*Ventilago inaequilateris** D72
Ventilago leiocarpa D58
Verbena officinalis C442
*Verbesina biflora** R85
Vernicia fordii T575
Vernicia montana T574

*Vernonia andersoni** D51
Vernonia anthelmintica B79
Vernonia arborea B303
Vernonia aspera B75
Vernonia cinerea B77
Vernonia cumingiana D51
*Vernonia elaeagnifolia** D61
Vernonia elliptica D61
Vernonia esculenta B78
*Vernonia javanica** B303
Vernonia macrachaenia C638
Vernonia parishii B74
Vernonia patula B76
Vernonia saligna B72
Vernonia solanifolia C691
Vernonia spirei B80
Vernonia squarrosa B71
*Vernonia teres** B71
Vernonia volkameriaefolia B73
Veronica javanica R120
Veronica undulata T336
Vetiveria zizanioides C403
*Viburnum colebrookianum** V99
Viburnum cylindricum V95
*Viburnum inopinatum** V96
Viburnum lutescens V99
Viburnum luzonicum V97
Viburnum odoratissimum V98
Viburnum punctatum V94
Viburnum sambucinum var. *tomentosum* V96
Vicia cracca L96
Vicia faba Đ102
Vicia sativa Đ103
Vigna adenantha Đ74
Vigna angularis Đ77
Vigna marina Đ73
Vigna mungo Đ100
Vigna radiata Đ117
*Vigna sinensis** Đ79
Vigna trilobata Đ72
Vigna umbellata Đ80
Vigna unguiculata subsp. *unguiculata* Đ71
Vigna unguiculata subsp. *cylindrica* Đ76
Vigna unguiculata subsp. *sesquipedalis* Đ79
Vigna vexillata Đ70
*Villebrunea frutescens** N5
*Villebrunea integrifolia** N4
*Villebrunea tonkinensis** N3
Viola arcuata H52
Viola betonicaefolia C64
Viola diffusa C63
*Viola distans** H52
Viola inconspicua C66
Viola japonica H54
Viola odorata H51
Viola philippica H55
Viola pilosa C65
*Viola serpens** C65
Viola tricolor H33
Viola verecunda H53
Viscum album var. *meridianum* G49
Viscum articulatum G47
Viscum liquidambaricolum G48
Viscum multinerve G46
Viscum ovalifolium G45
Vitex canescens Đ120
*Vitex glabrata** Đ121
Vitex helogiton Đ121
Vitex negundo H83
Vitex negundo var. *cannabifolia* M114
*Vitex ovata** M51
Vitex peduncularis S36
Vitex pinnata B214
Vitex pinnata var. *ptilota* B213
*Vitex pubescens** B213
*Vitex pubescens** B214
Vitex quinata M115
Vitex quinata var. *puberula* M116
Vitex rotundifolia M51
Vitex trifolia M50
*Vitex trifolia** M51
*Vitex trifolia** M51
Vitis balansaeana N306
Vitis flexuosa N305
*Vitis heptaphylla** C220
Vitis labrusca N304
*Vitis pedata** V6
*Vitis pentagona** N307
Vitis quinquangularis N307
Vitis retordii N308
Vitis vinifera N302
Vittaria elongata R29

Vittaria flexuosa R30
*Volkameria japonica** X15
*Volkameria serrata** M163
Volvariella volvacea N95

W

Wahlenbergia marginata S76
Walsura elata N284
Walsura villosa G51
Waltheria americana X2
*Waltheria indica** X2
*Wattakaka volubilis** B337
Wedelia biflora R85
Wedelia chinensis S22
Wedelia prostrata S23
Wedelia urticaefolia S160
Wedelia wallichii S25
Wendlandia paniculata K32
Wendlandia tinctoria K31
*Wendlandia uvariifolia** K32
Wightia speciosissima M308
Wikstroemia androsaemifolia N335
*Wikstroemia candolleana** N335
Wikstroemia dolichantha N333
Wikstroemia indica N332
Wikstroemia nutans N334
*Willughbeia cochinchinensis** G107
Willughbeia edulis G107
*kWinchia calophylla** M243
Winchia glaucescens M243
*Wolfiporia cocos** P27
Woodfordia fruticosa L78
Woodwardia japonica C174
Woodwardia unigemmata C175
Wrightia annamensis M293
Wrightia arborea M298
Wrightia dubia M295
Wrightia laevis M294
Wrightia pubescens M299
Wrightia religiosa M36
*Wrightia rubriflora** M295
Wrightia sikkimensis M300
*Wrightia tinctoria** M294
*Wrightia tomentosa** M298
Wrightia tomentosa var. *cochinchinensis** M299

X

Xanthium inaequilaterum K2
*Xanthium sibiricum** K1
Xanthium strumarium K1
Xanthophyllum excelsum C701
Xanthophyllum glaucum G27
Xantolis cambodiana S101
Xenostegia tridentata B184
Xerospermum noronhianum V18
Ximenia americana T47
Xylaria nigripes Đ134
Xylia xylocarpa C130
*Xylinabaria minutiflora** M220
*Xylinabariopsis napeensis** M171
Xylinabariopsis reynaudii M171
Xylocarpus granatum Đ42
Xylocarpus moluccensis Đ43
Xylopia vielana G78
Xylosma controversum M207
Xylosma longifolium M206
Xyris indica C485
Xyris pauciflora C486

Y

*Yenia esculenta** N106
Youngia japonica D169

Z

Zanonia indica L170
Zanthoxylum acanthopodium S95
*Zanthoxylum alatum** S96
Zanthoxylum armatum S96
Zanthoxylum avicennae M291
*Zanthoxylum budrunga** S97
*Zanthoxylum connaroides** T618
*Zanthoxylum cuspidatum** H92
Zanthoxylum evodiaefolium H93
Zanthoxylum myriacanthum S98
Zanthoxylum nitidum X40
*Zanthoxylum planispinum** S96
Zanthoxylum rhetsa S97

*Zanthoxylum rhetsoides**	S98	*Zingiber officinale*	G114
Zanthoxylum scandens	H92	*Zingiber purpureum*	G117
Zea mays	N237	*Zingiber zerumbet*	G115
*Zebrina pendula**	T115	*Zinnia elegans*	H34
Zehneria indica	D212	*Zizania caduciflora*	N331
Zehneria maysorensis	D213	*Ziziphus cambodiana*	T38
Zephyranthes candida	T421	*Ziziphus floribundus**	R263
Zephyranthes carinata	P19	*Ziziphus incurva*	T39
*Zephyranthes grandiflora**	P19	*Ziziphus mauritiana*	T37
Zephyranthes rosea	T418	*Ziziphus oenoplia*	T43
*Zeuxine bonii**	L37	*Ziziphus rugosa*	T42
*Zeuxine evrardii**	L37	*Zornia cantoniensis*	Đ86
Zeuxine strateumatica	L37	*Zornia gibbosa*	Đ85
*Zingiber cassumunar**	G117	*Zygocactus truncatus**	C89
Zingiber gramineum	G116		

MỘT SỐ HÌNH ẢNH
CÂY THUỐC
MINH HỌA

1- Actisô

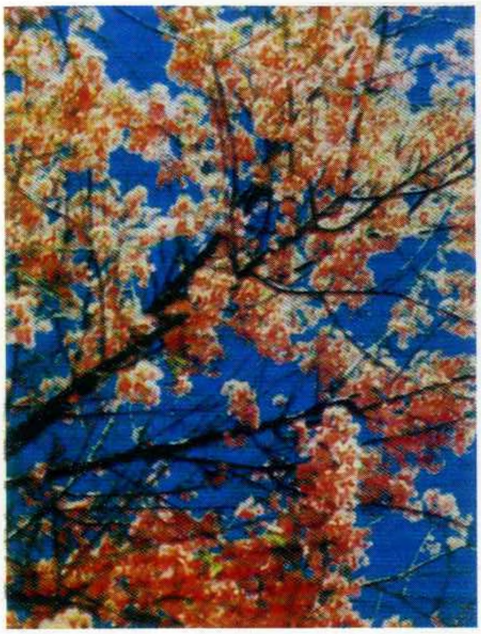

4- Anh đào

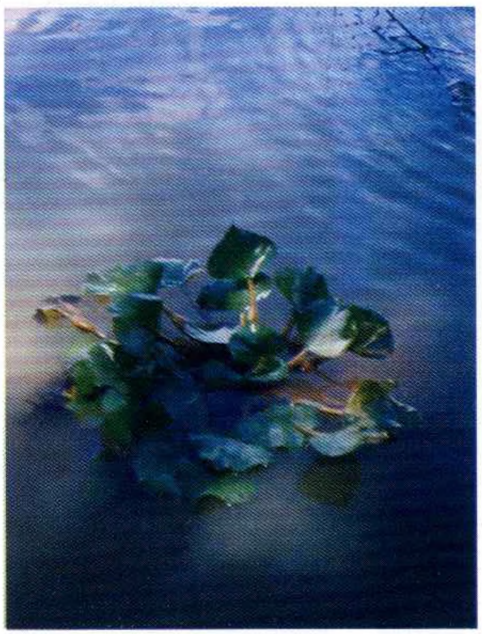

14- Ấu

3- Ba bông

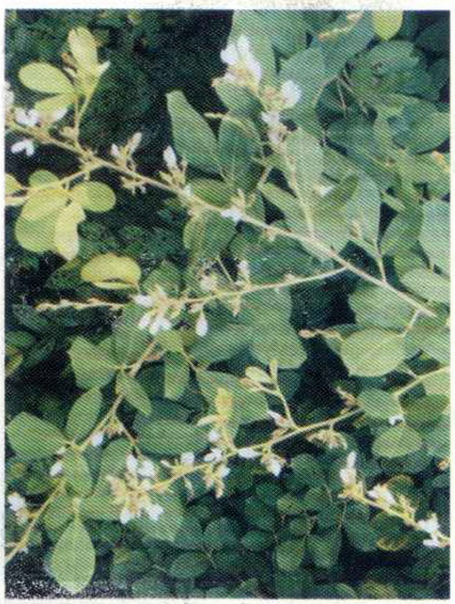

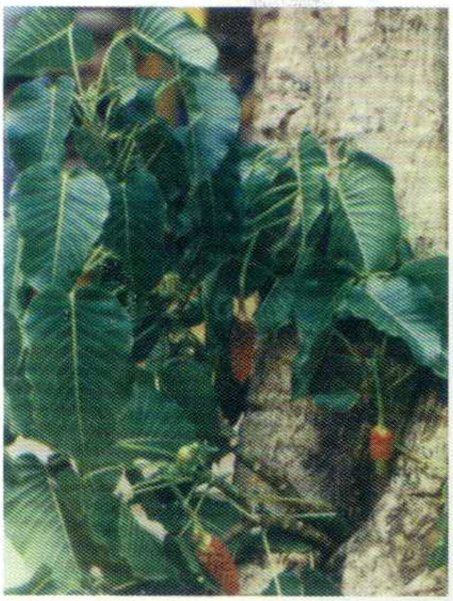

13- Ba đậu tây

14- Ba gạc

An Độ

21- Ba gạc lá to

25- Ba soi

28- Ba soi lông mềm

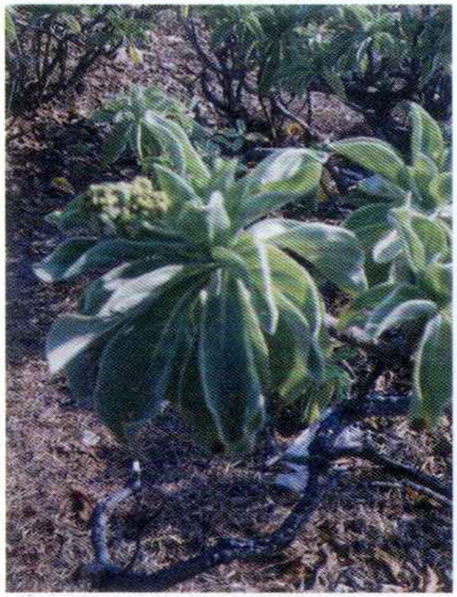

32- Bạc biển

33 Bạc hà

36- Bạc hà lục

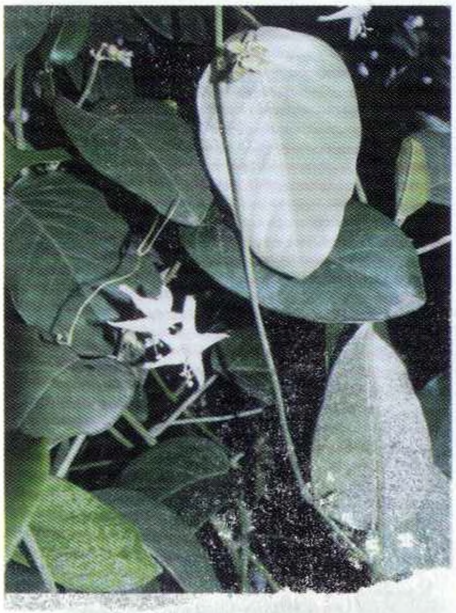

45- Bạc thau tím

47- Bách bệnh

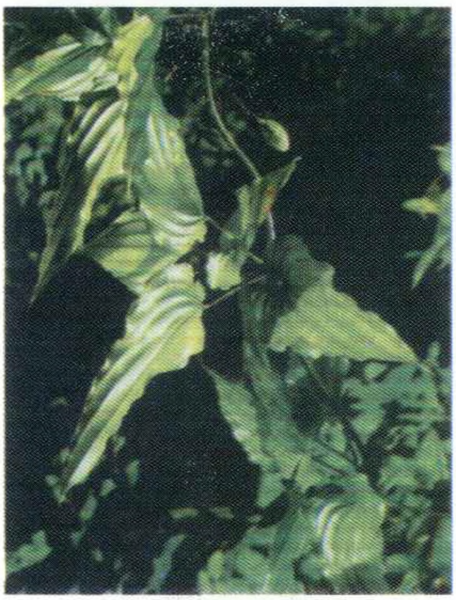

48- Bách bộ

49- Bách bộ Collins

52- Bách hợp

55- Bách nhật

57- Bạch cập

60- Bạch chỉ

62- Bạch cổ đinh

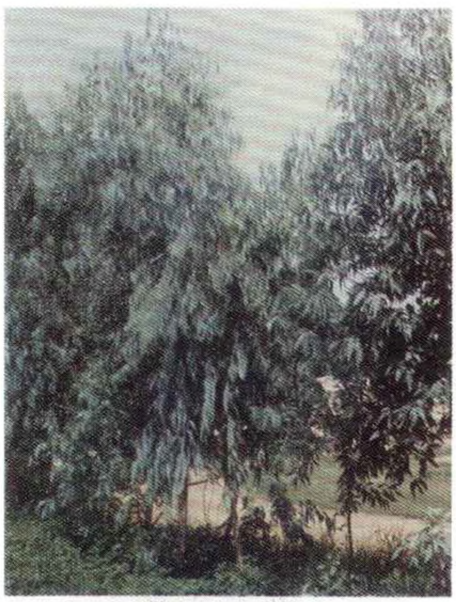

67- Bạch đàn liễu

70- Bạch đàn xanh

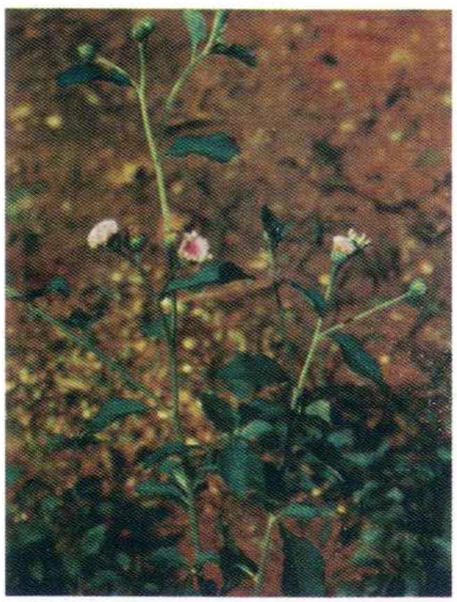

76- Bạch đầu nhỏ

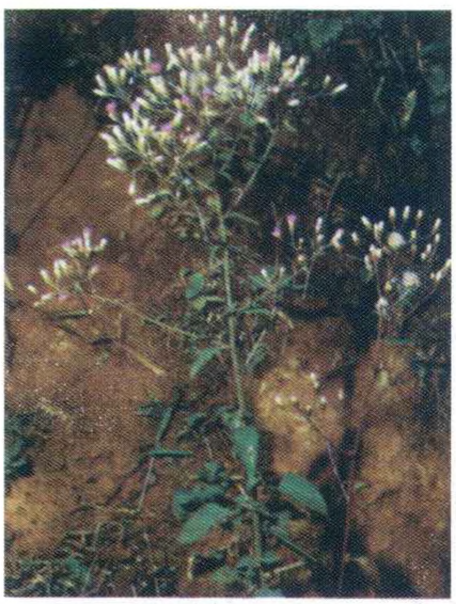

77- Bạch đầu ông

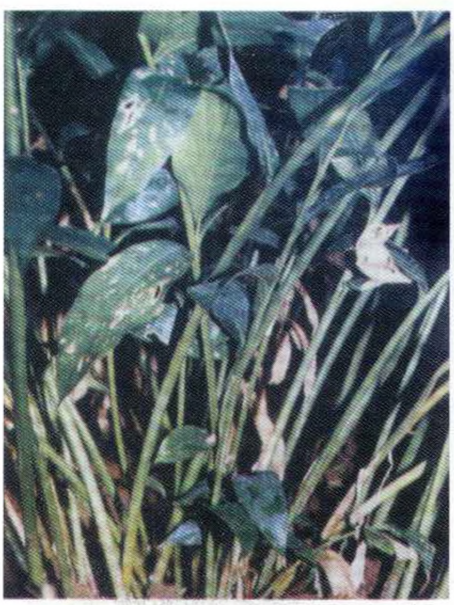

81- Bạch đậu khấu

83- Bạch hạc

84- Bạch hỏa hoàng

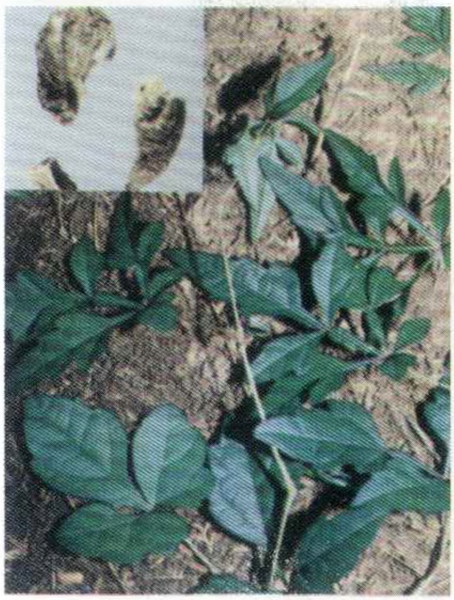

85- Bạch liễm

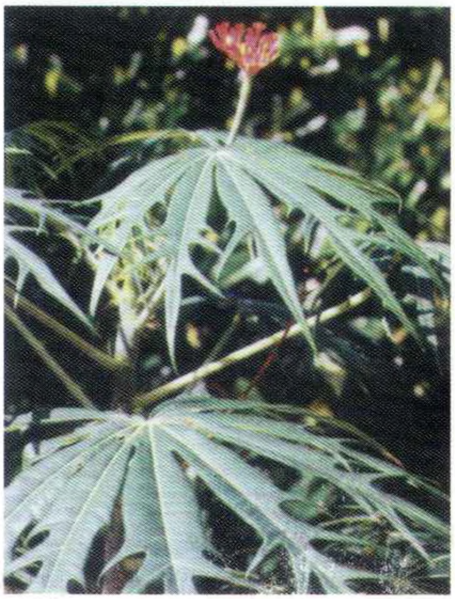

87- Bạch phụ tử

88- Bạch phượng

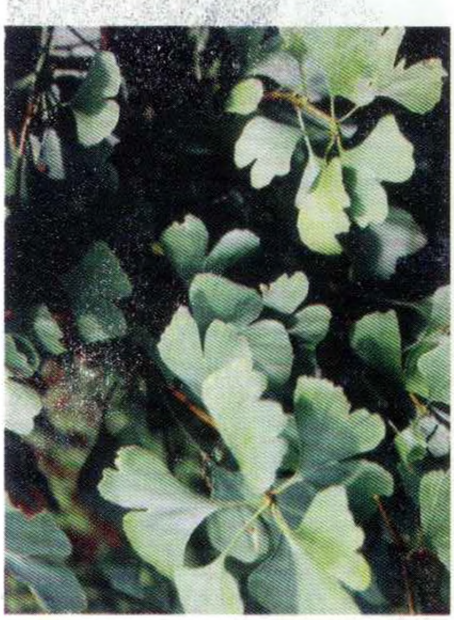

89- Bạch quả

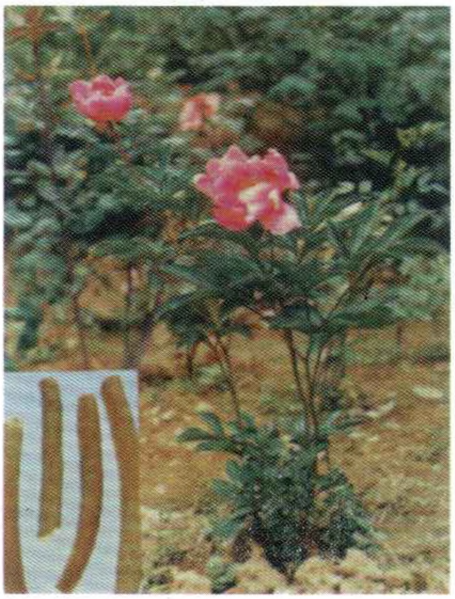

90- Bạch thược

92- Bạch tiền lá liễu

93- Bạch trinh biển

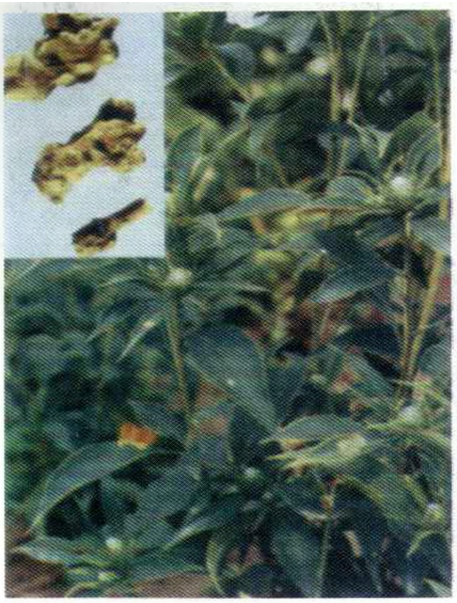

94- Bạch truật

102- Bại tượng hoa trắng

104- Bàm bàm

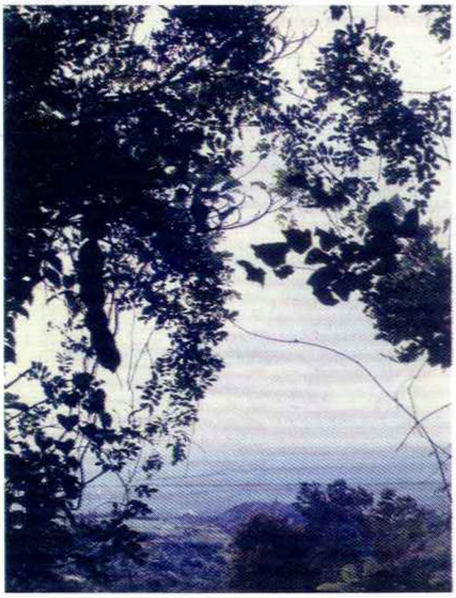

105- Bàm bàm nam

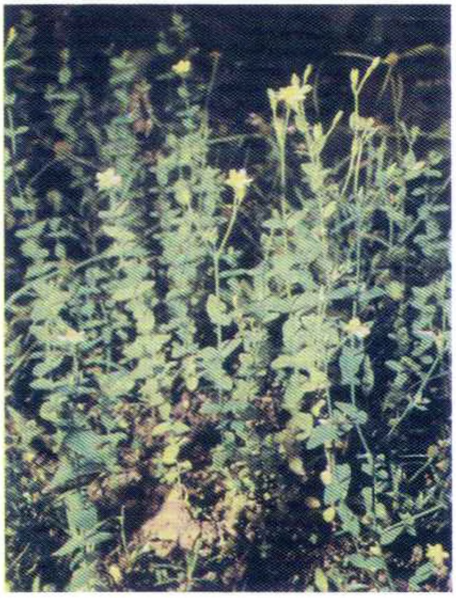

107- Ban

111- Ban lá dính

113- Ban rỗ

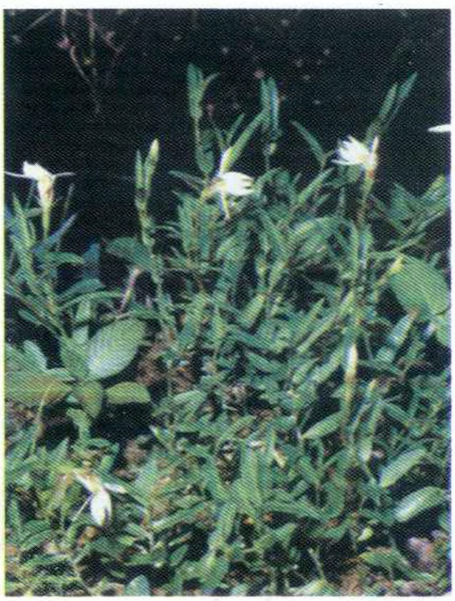

118- Bán biên liên

119- Bán hạ

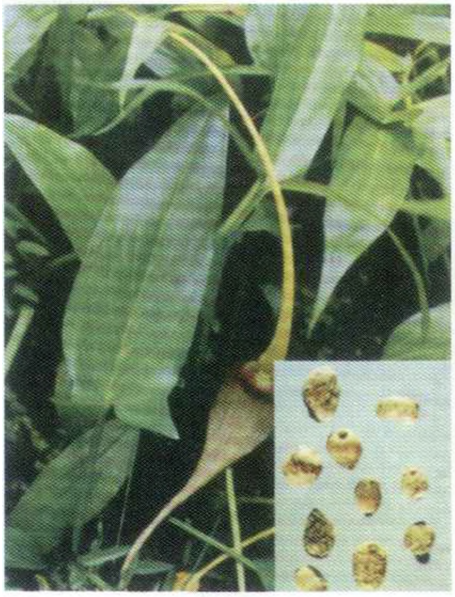

121- Bán hạ roi

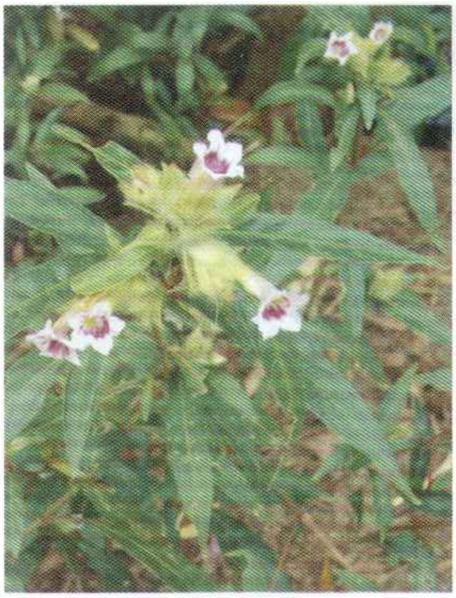

124- Bán tự mốc

126- Bàng

128- Bàng hôi

130- Bánh hỏi

134- Bảy lá một hoa

135- Bắc sa sâm

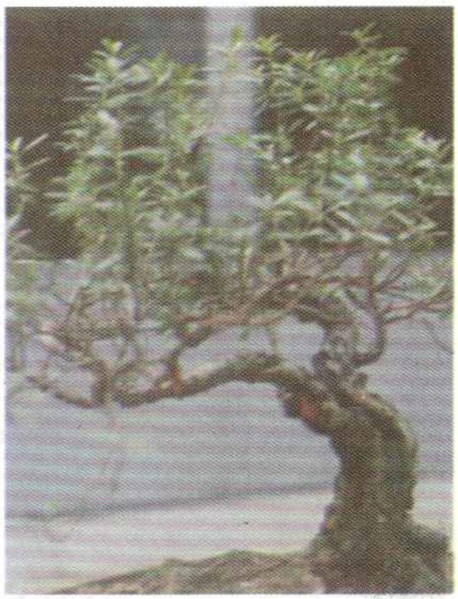

138- Bằng phi

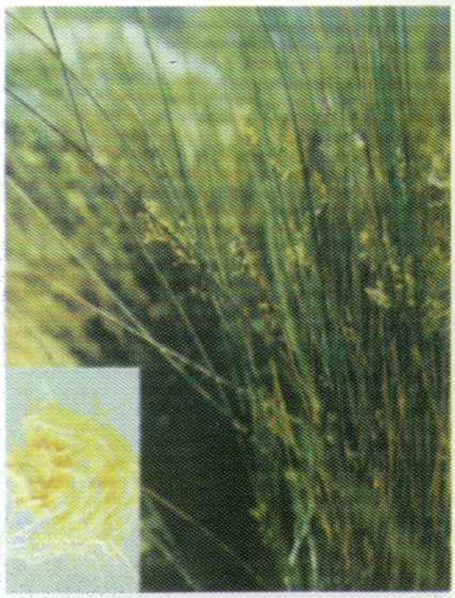

139- Bấc

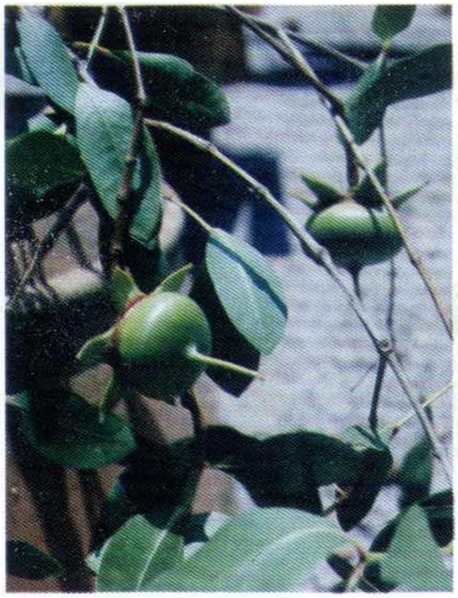

142- Bần

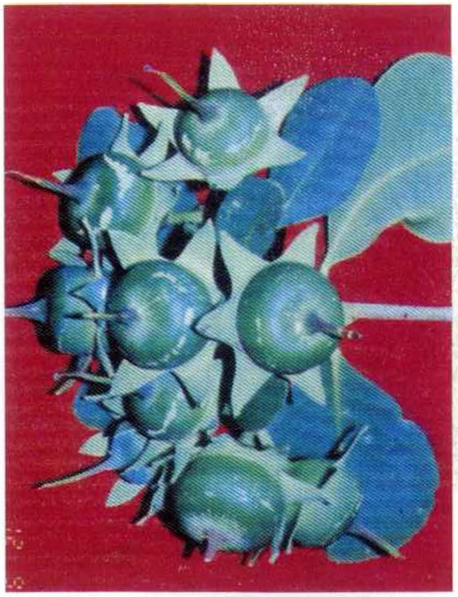

143- Bần đắng

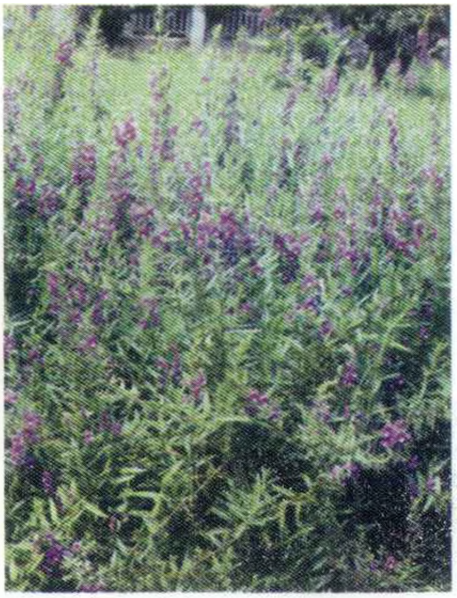

146- Bâng khuâng

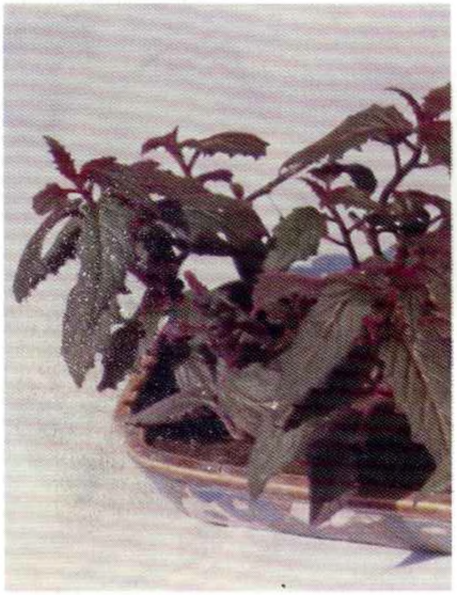

148- Bầu đất

154- Bầu nâu

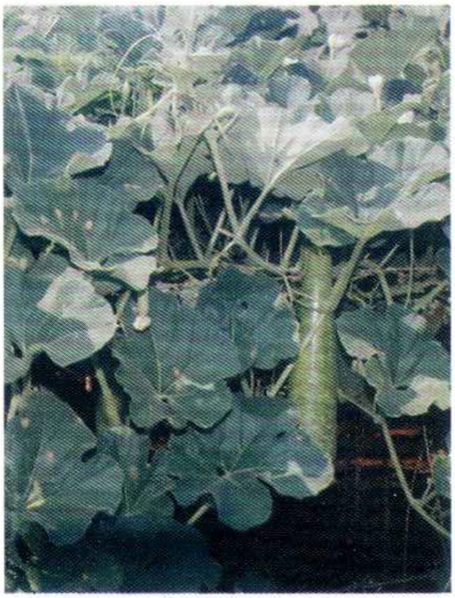

155- Bầu sao

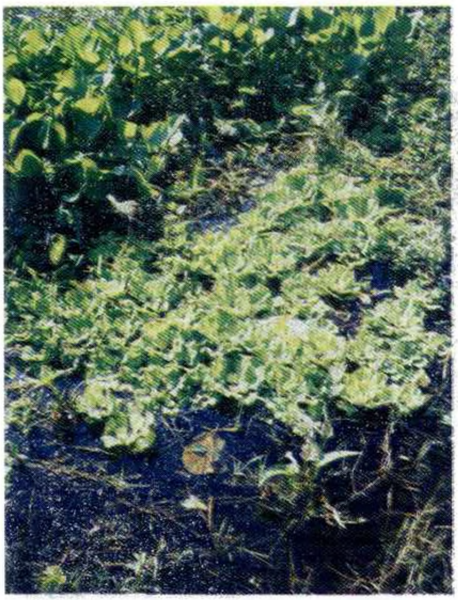

156- Bèo cái

162- Bèo tấm

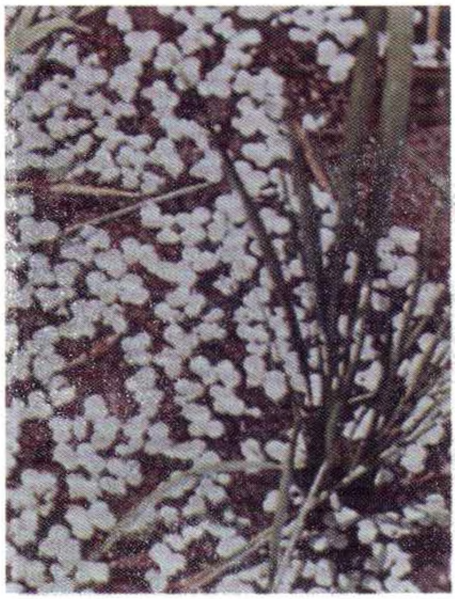

163- Bèo tấm tía

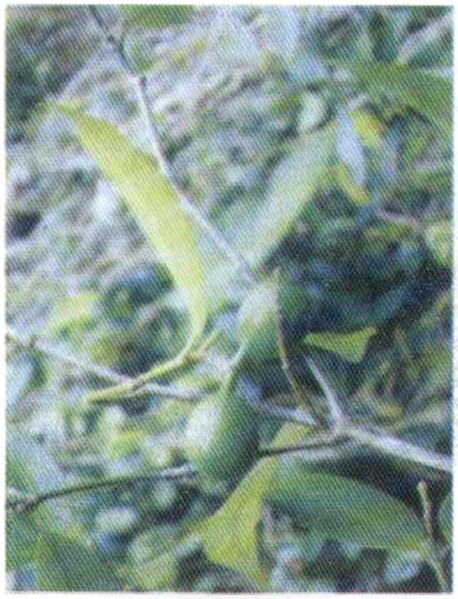

164- Bên bai

165- Bí bái

166- Bí đao

169- Bí kỳ nam

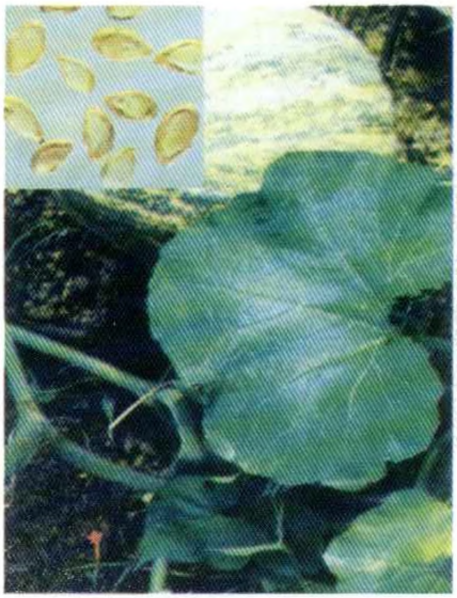

171- Bí rợ

177- Biến hoa

178- Biến hoa sông Hằng

179- Biến hoá

184- Bìm bìm ba răng

190- Bìm bìm lam

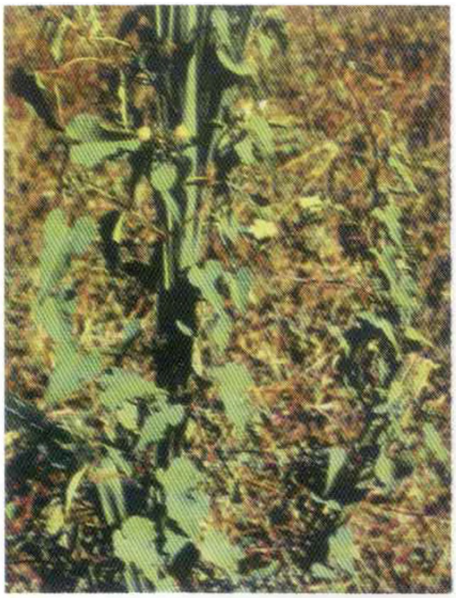

197- Bìm bìm vàng

199- Bìm cảnh

200- Bìm chân cọp

209- Bìm tía

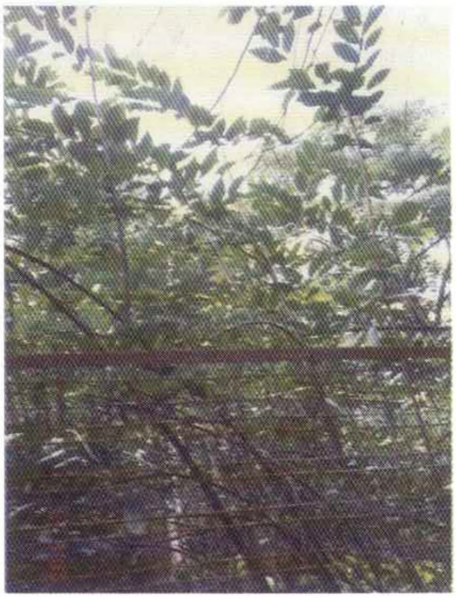

212- Bình bát nước

214- Bình linh lông

216- Bình vôi

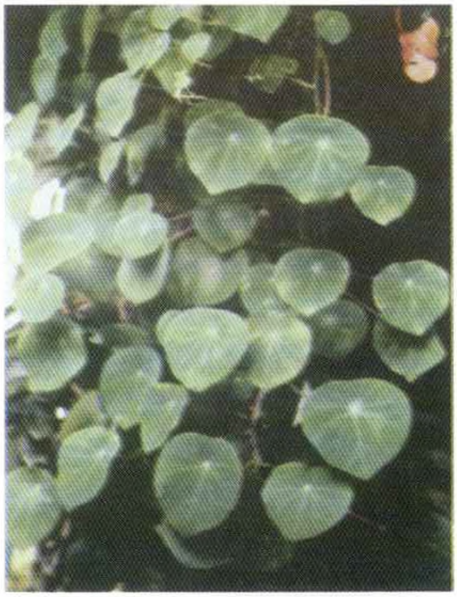

222- Bình vôi trắng

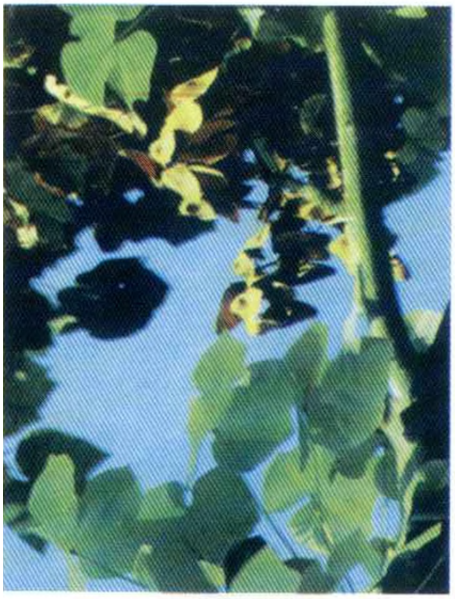

223- Bo rừng

224- Bò cạp đồng

227- Bò cạp nước

228- Bọ chó

231- Bọ mắm

232- Bọ mắm lông

233- Bọ mắm rừng

235- Bọ mẩy

240- Bòi ngòi cạnh nhọn

257- Bòng bong

259- Bòng bong leo

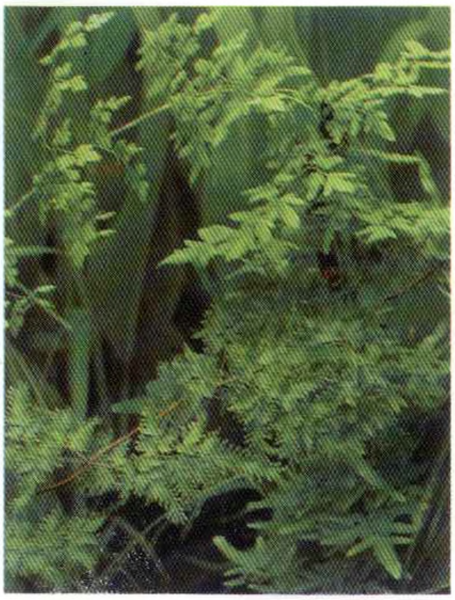

260- Bòng bong nhật

263- Bóng nước

265- Bòng nước Trung Quốc

266- Bọt ếch

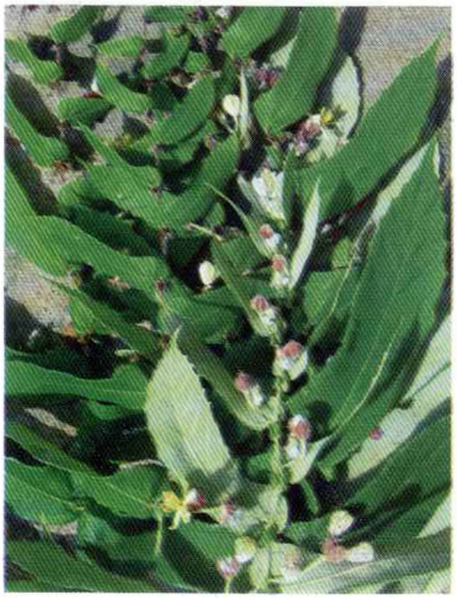

270- Bồ an

271- Bồ bồ

272- Bồ công anh hoa lam

274- Bồ công anh mũi mác

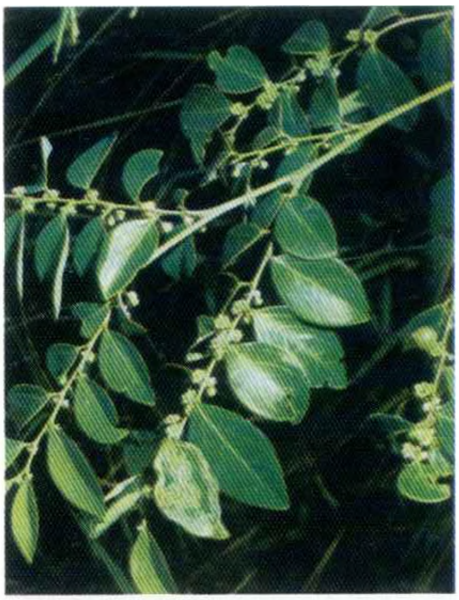

276- Bồ cu vẽ

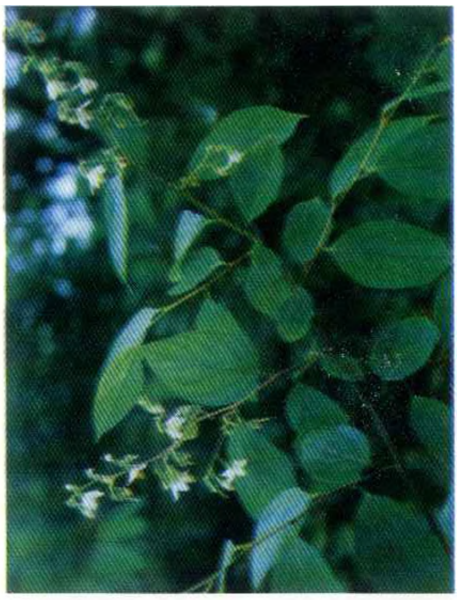

278- Bồ đề

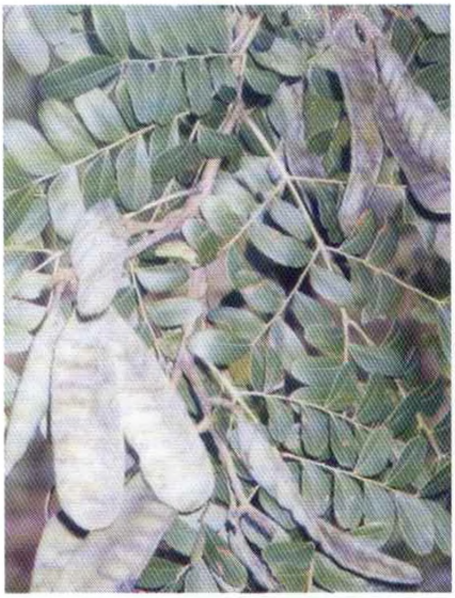

284- Bồ kết

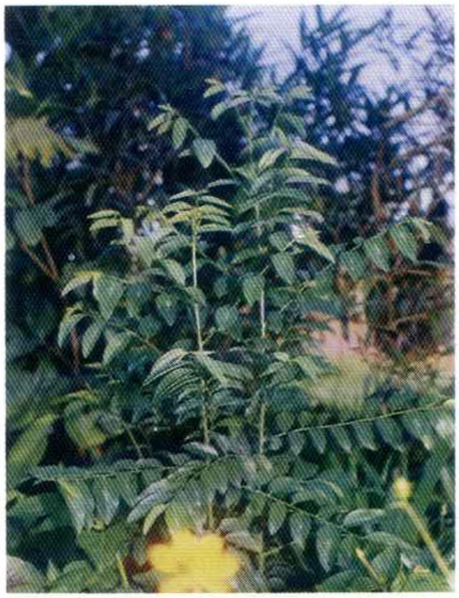

286- Bồ ngót

291- Bồ quân

292- Bồ quân Ấn

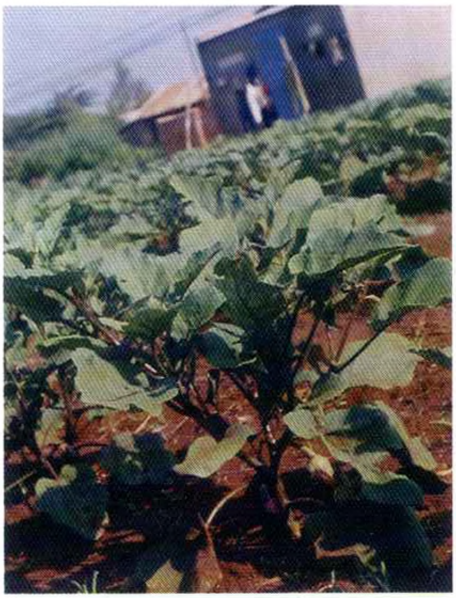

298- Bối xôi

300- Bôm bà

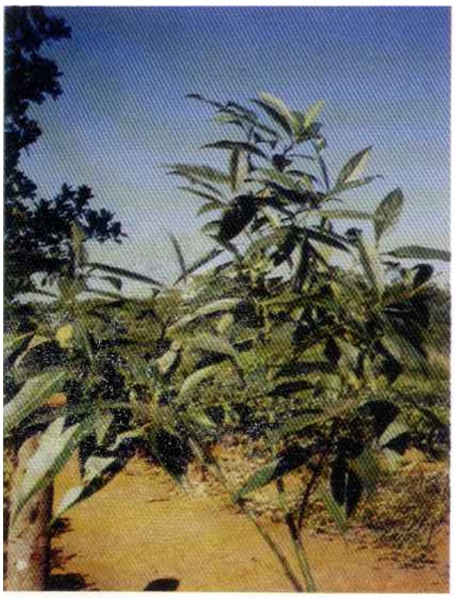

303- Bông bạc

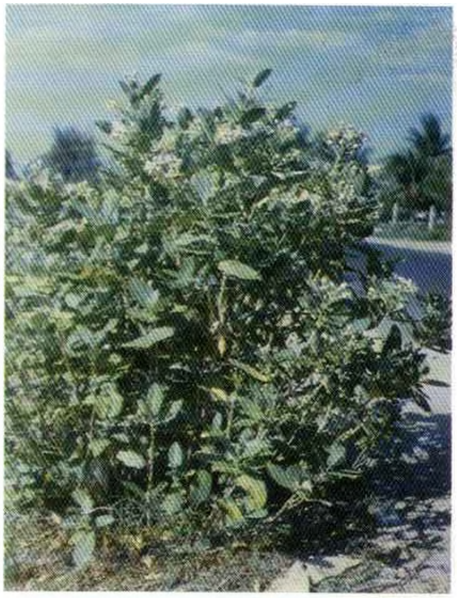

304- Bông bông

305- Bông bông quý

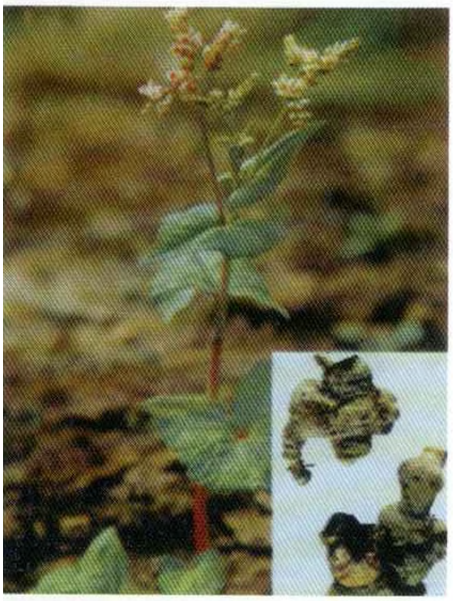

307- Bông chua

310- Bông ổi

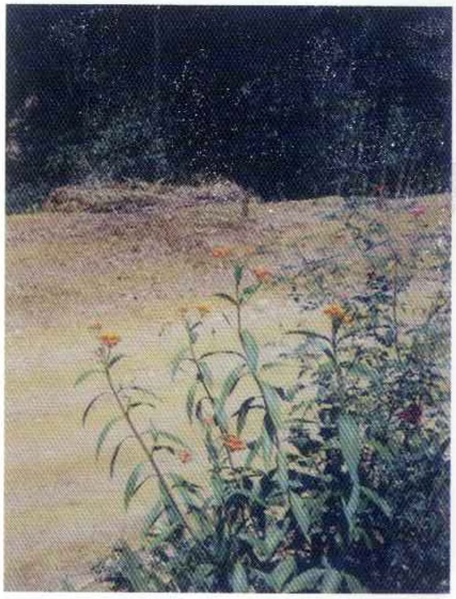

311- Bông tai

312- Bông vải

314- Bông vàng

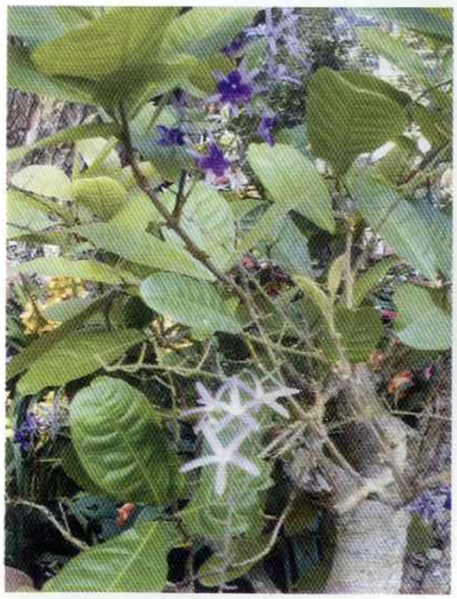

316- Bông xanh

317- Bồng bồng

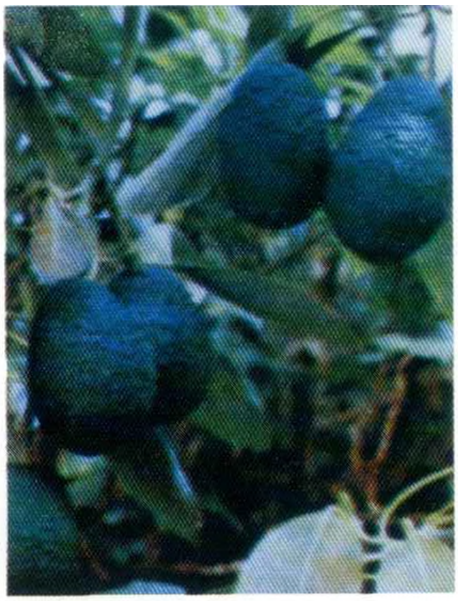

321- Bơ

322- Bời lời biến thiên

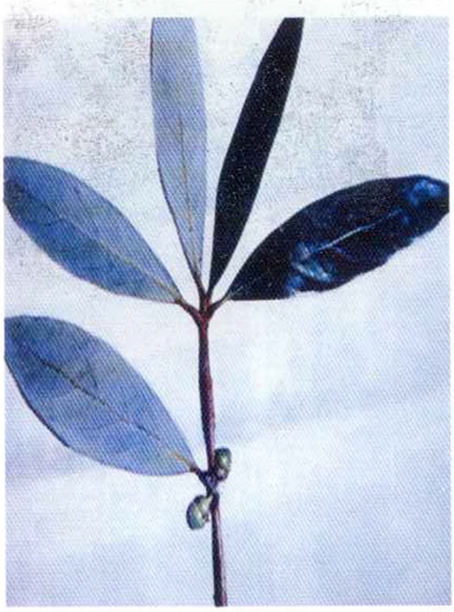

327- Bời lời lá mềm

331- Bời lời nhớt

333- Bù dẻ hoa đỏ

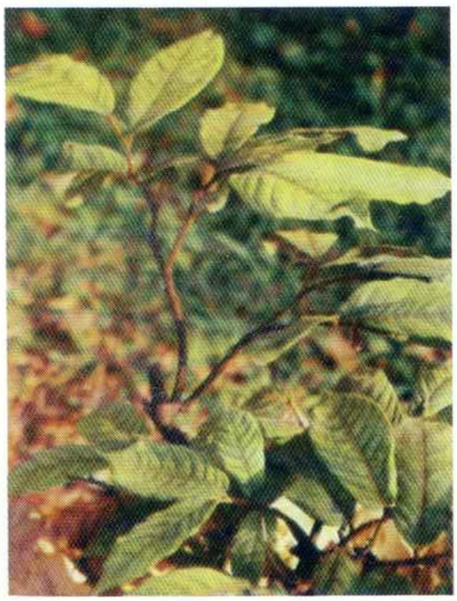

335- Bù dẻ lá lớn

340- Bùi gò dăm

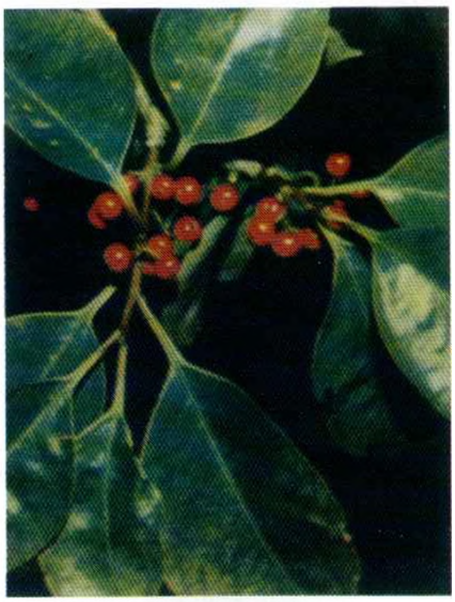

342- Bùi tròn

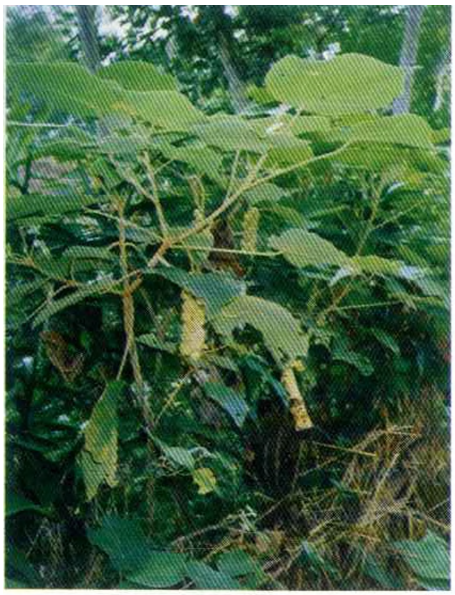

345- Bùm bụp

349- Bùm bụp nâu

353- Bún một buồng

354- Bung lai

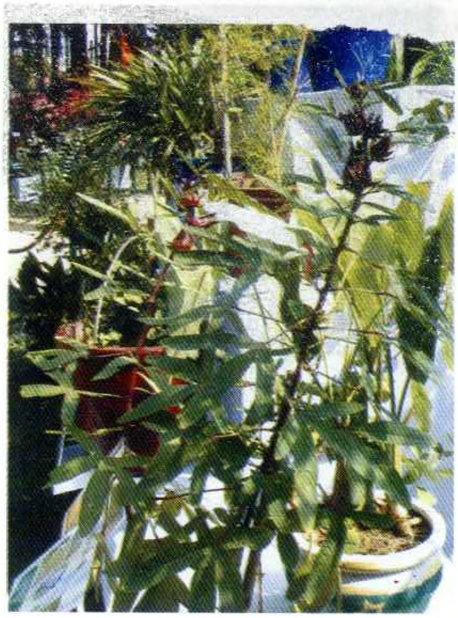

357- Bụp giấm

361- Bụt mọc

362- Bứa

365- Bứa nhà

368- Bướm bạc

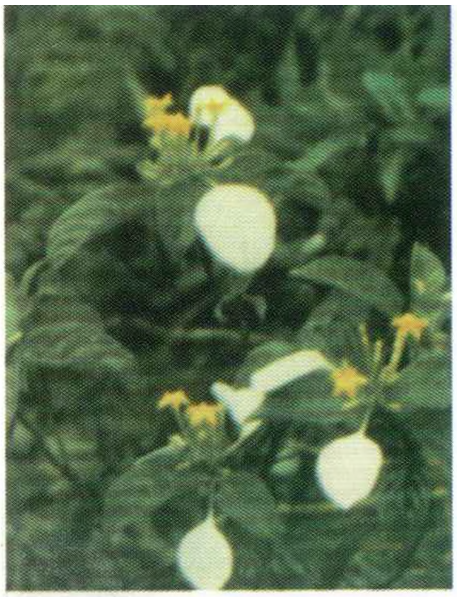

370- Bướm bạc Campuchia

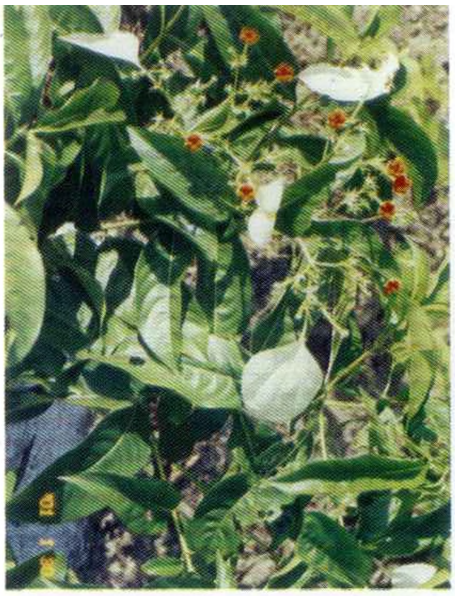

372- Bướm bạc lá

375- Bướm bạc quả nang

377- Bướm bạc Sài Gòn

3- Cà

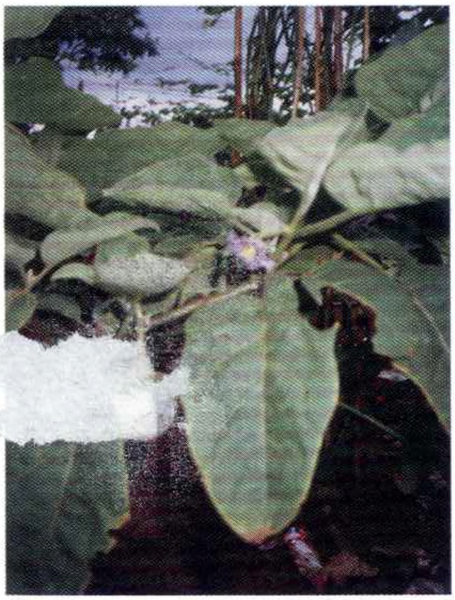

5- Cà chắc

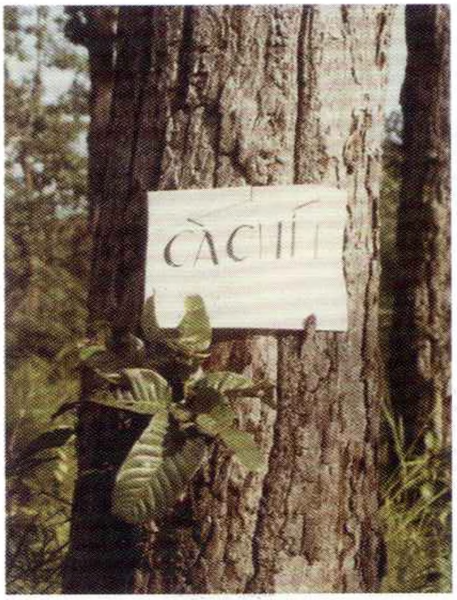

6- Cà chua

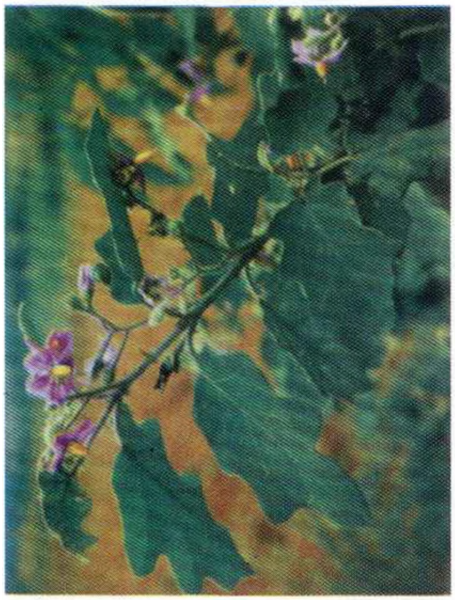

7- Cà dại hoa tím

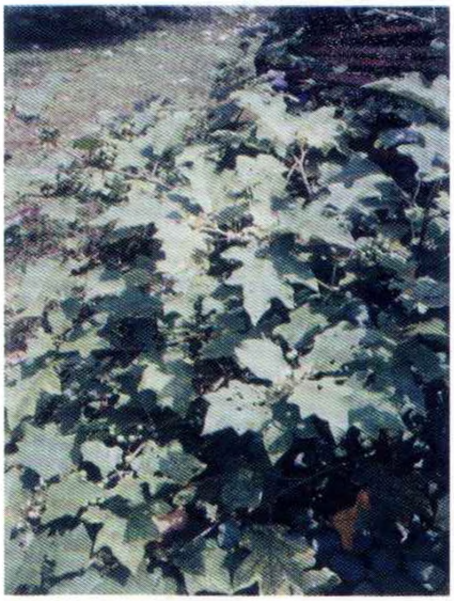

8- Cà dại hoa trắng

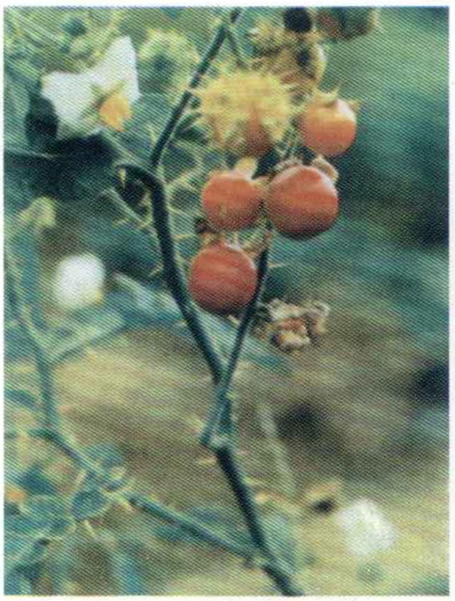

9- Cà dại quả đỏ

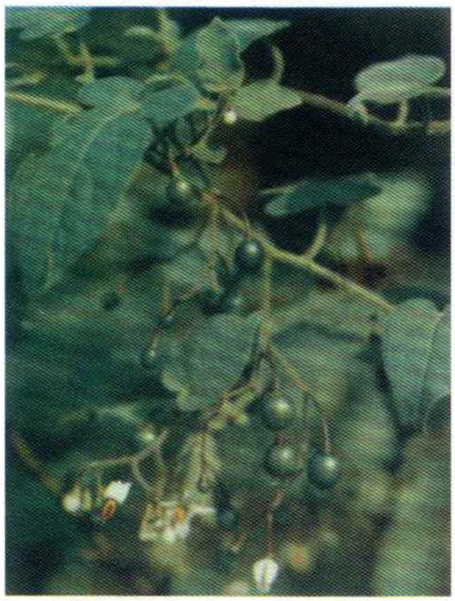

11- Cà đắng ngọt

12- Cà độc dược

13- Cà độc dược cảnh

15- Cà độc dược lùn

17- Cà gai leo

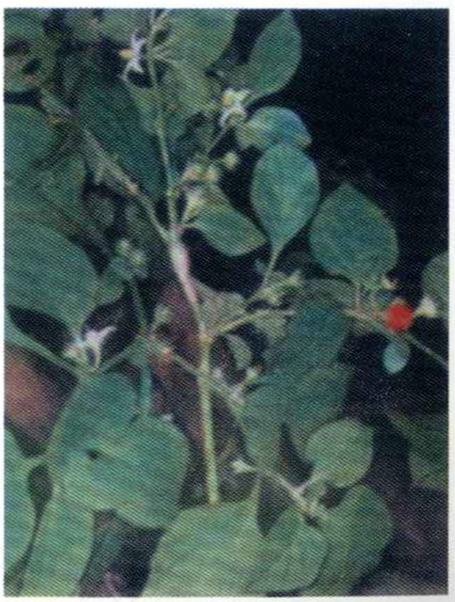

18- Cà hai hoa

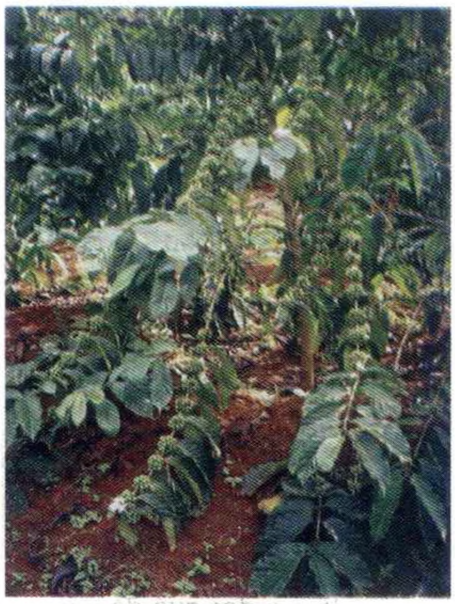

25- Cà phê chè

30- Cà rốt

33- Cà trái vàng

35- Cà vú dê

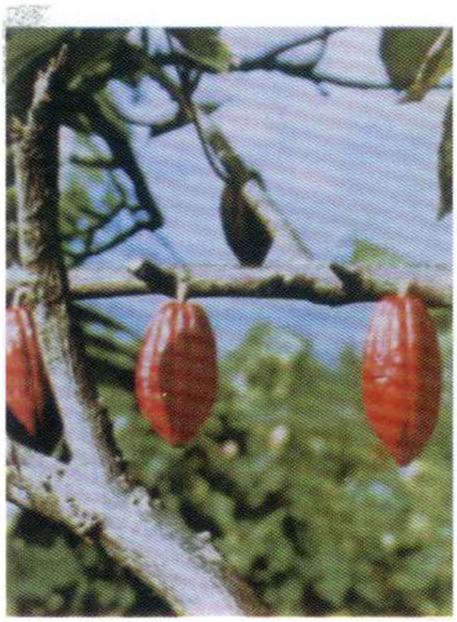

36- Ca cao

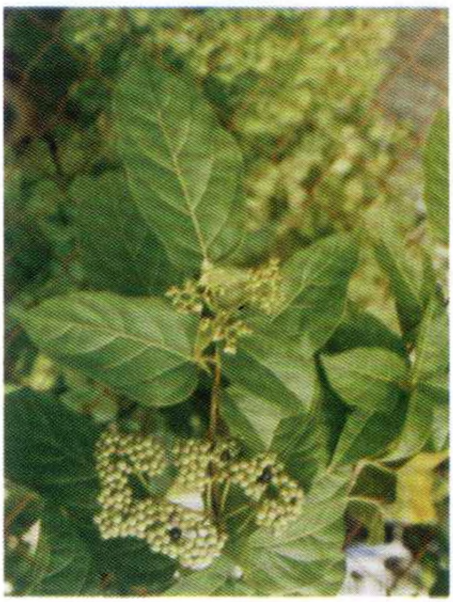

37- Cách

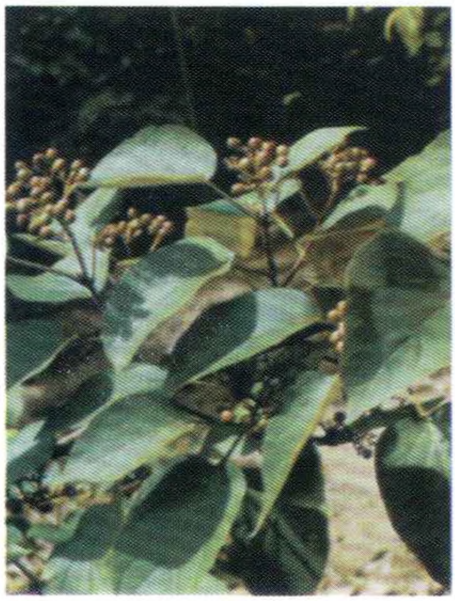

45- Cách lông vàng

48- Cách trở vàng

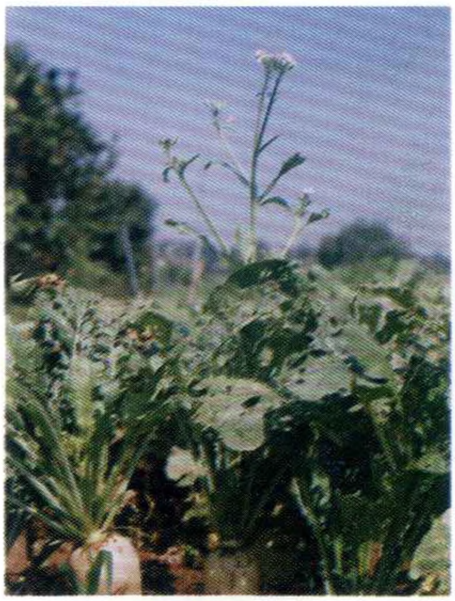

54- Cải củ

55- Cải củ đỏ

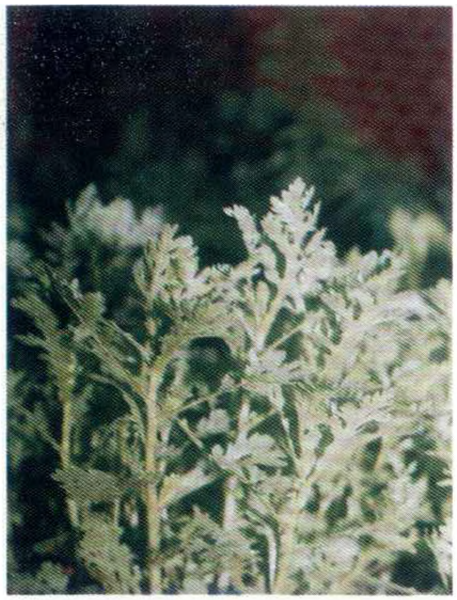

56- Cải cúc

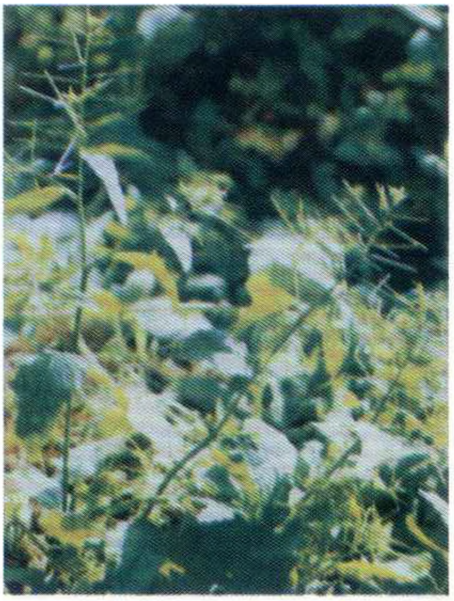

61- Cải hoang

63- Cải rừng bò

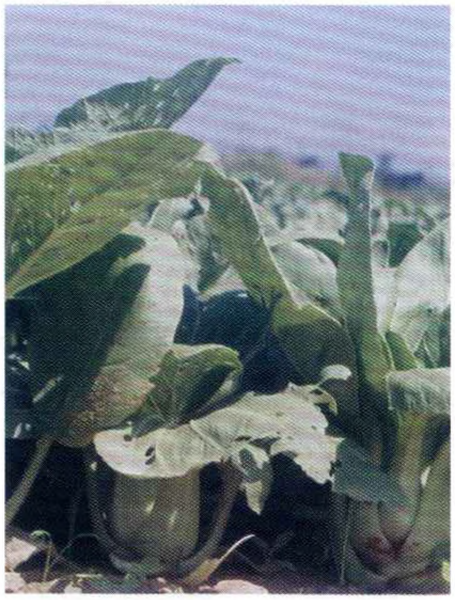

69- Cải thìa

73- Cải xanh nhỏ

74- Cam

75- Cam chua

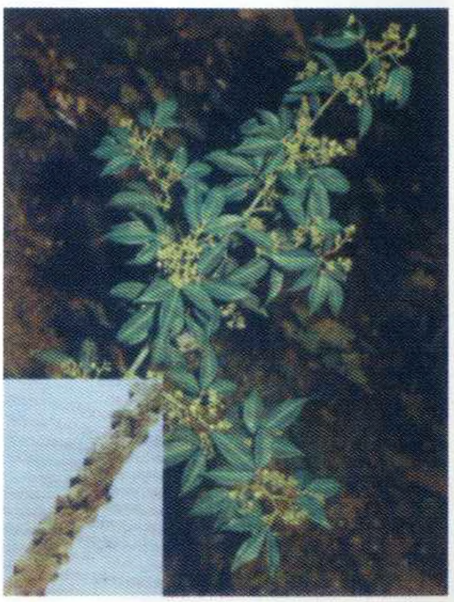

77- Cam núi

80- Cam sành

81- Cam thảo

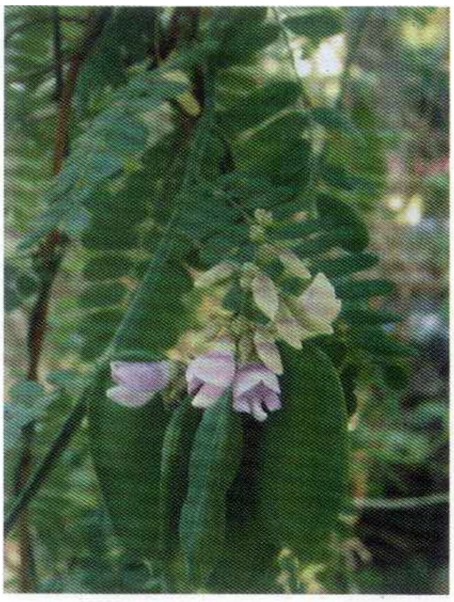

82- Cam thảo dây

84- Cam thảo đất

86- Cám

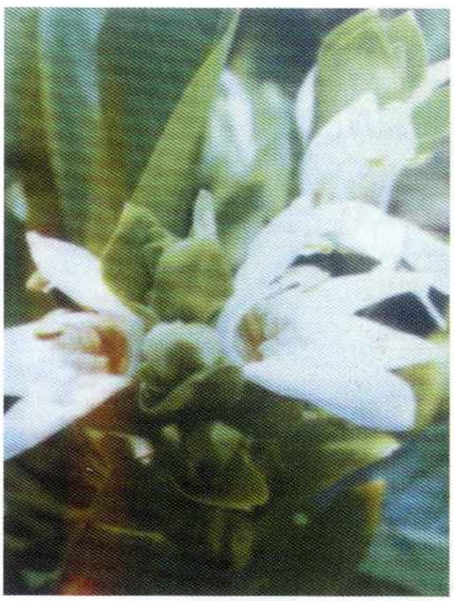

88- Cang mai

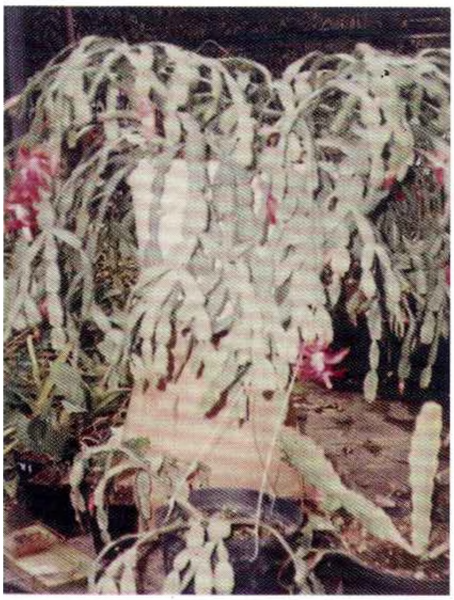

89- Càng cua

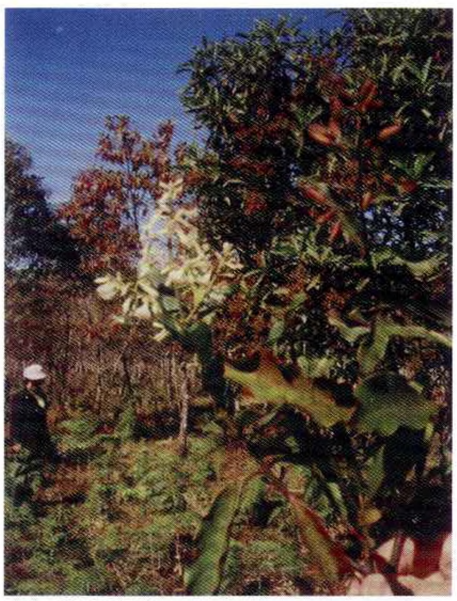

91- Canhkina

101- Cao su

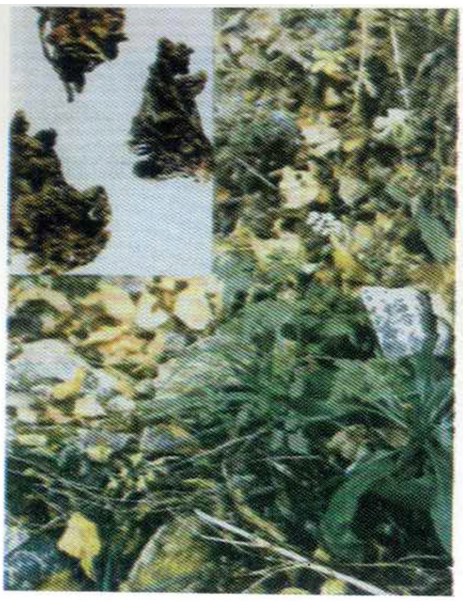

104- Cảo bản

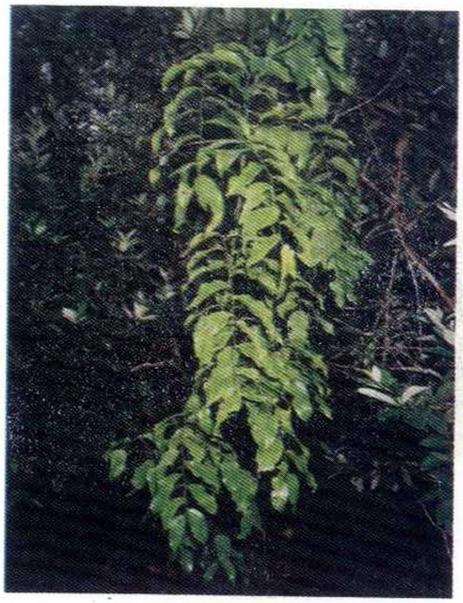

107- Cáp gai nhỏ

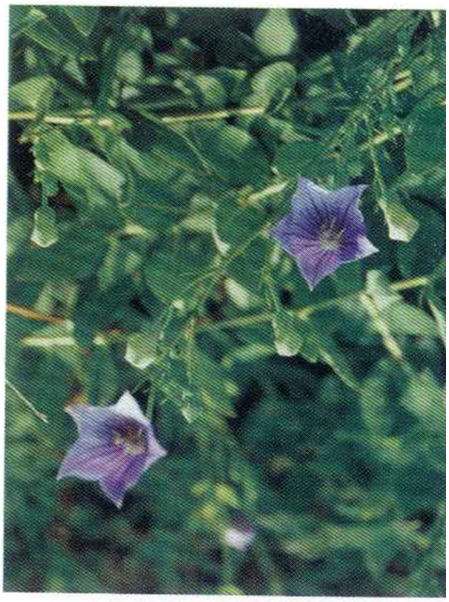

116- Cát cánh

118- Cát đằng đỏ

122- Cau

130- Căm xe

134- Cẩm

135- Cẩm chướng gấm

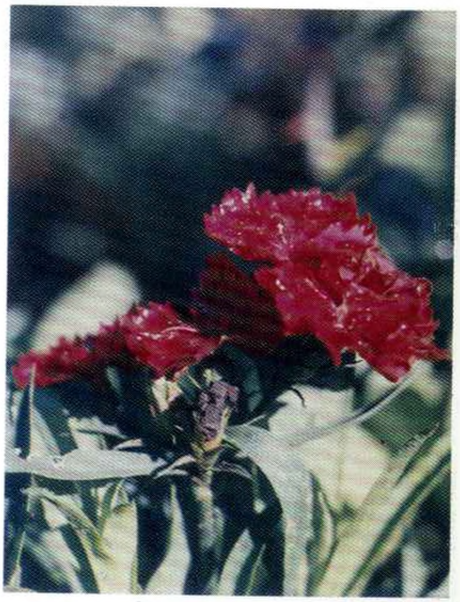

136- Cẩm chướng thơm

137- Cẩm cù

141- Cẩm cù sậm

142- Cẩm cù xoan ngược

145- Cẩm thị

155- Cần tây

159- Cất hoi

160- Câu đằng

165- Câu đằng lá to

166- Câu đằng lá xoan

170- Câu kỷ

171- Câu

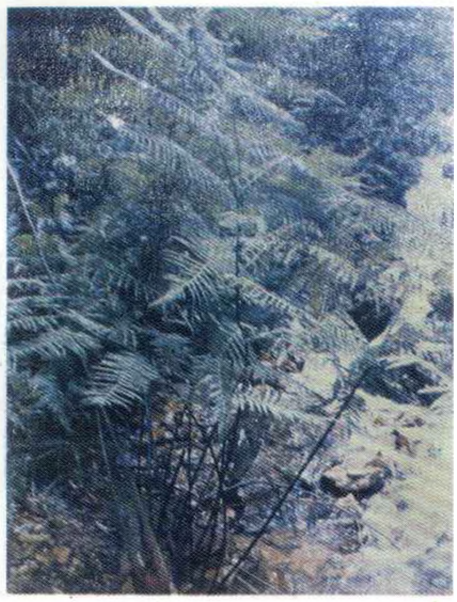

173- Cẩu tích

174- Cẩu tích Nhật Bản

181- Cầy

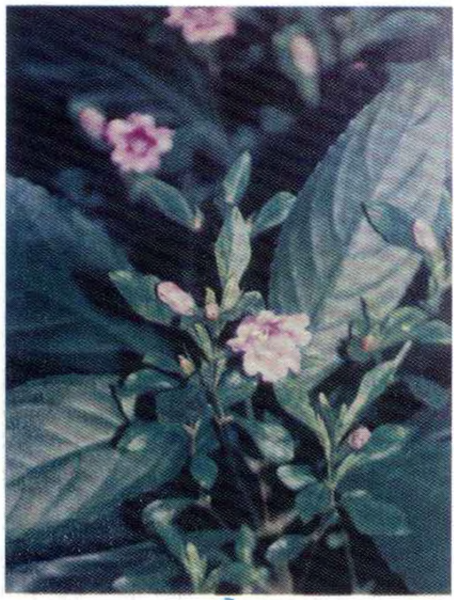

200- Chàm mèo

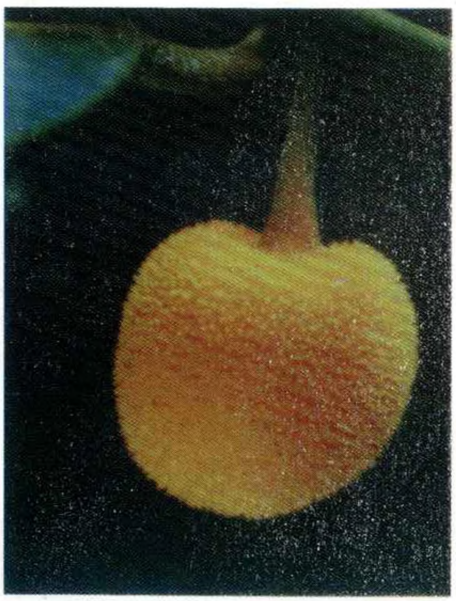

215- Chay

218- Châm châu

220- Chân chim

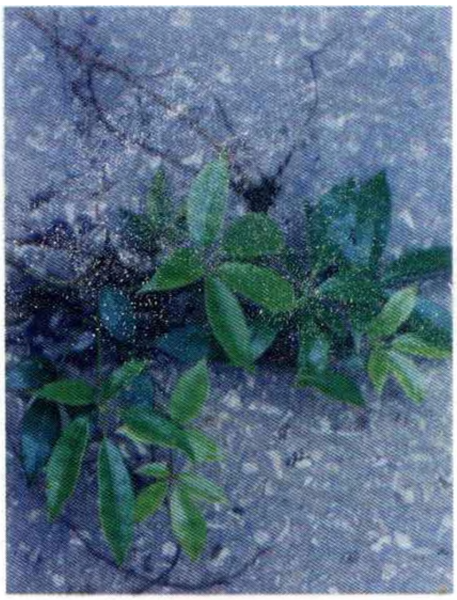

222- Chân chim bầu dục

226- Chân chim hoa trắng

232- Chân chim Pételot

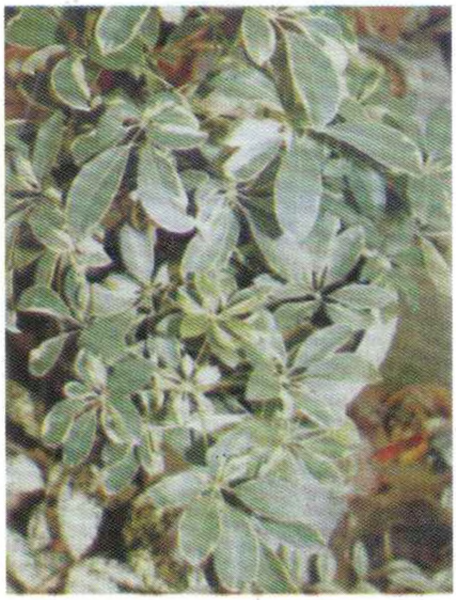

234- Chân chim vằn

244- Châu thụ

247- Chè

249- Chè đắng

250- Chè hàng rào

256- Chẹo bông

259- Chỉ thiên giả

260- Chìa vôi

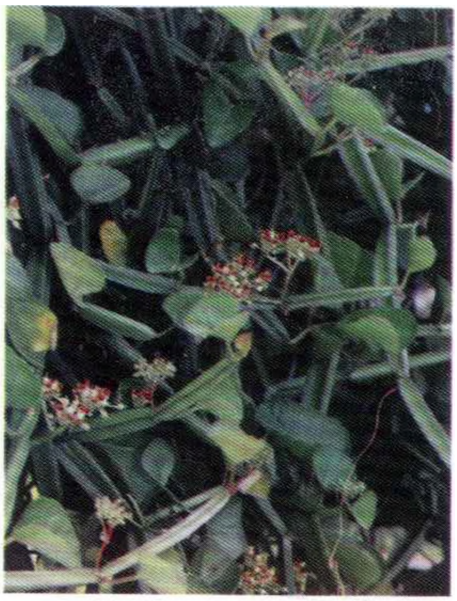

262- Chìa vôi bốn cạnh

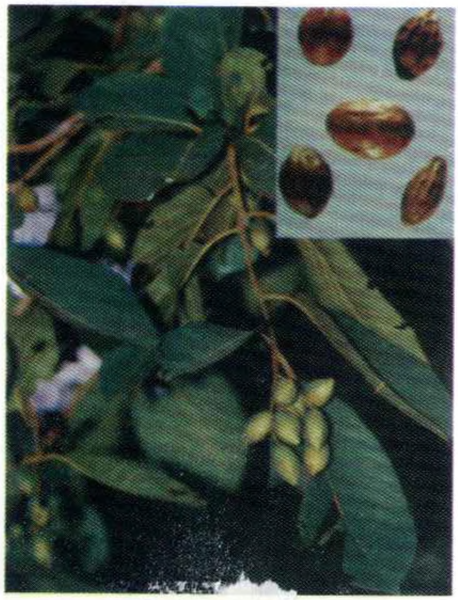

264- Chiêu liêu

265- Chiêu liêu khế

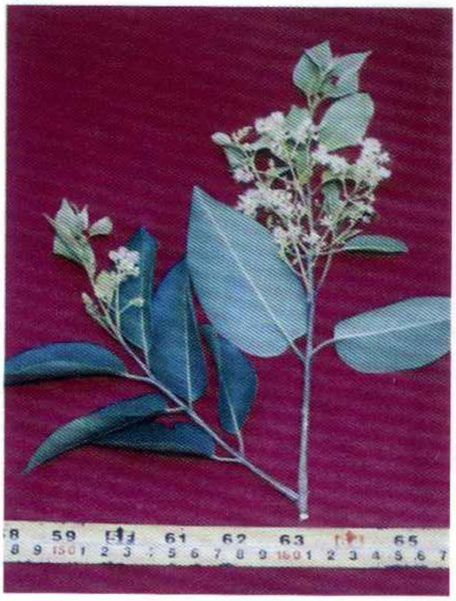

267- Chiêu liêu nghệ

268- Chiêu liêu nước

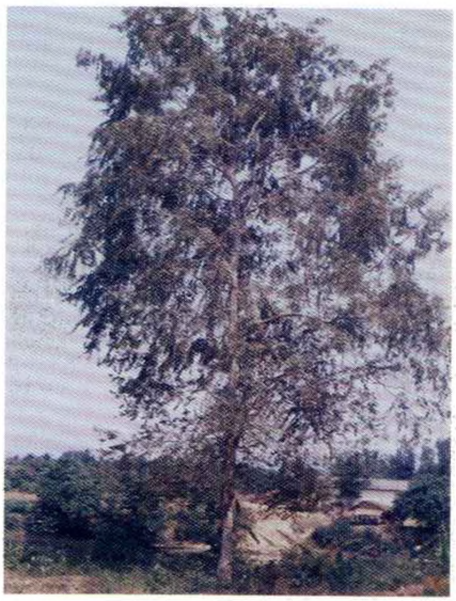

269- Chò nhai

271- Chó đẻ

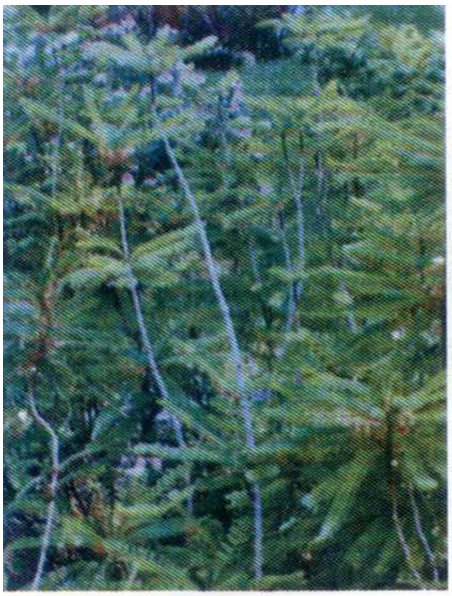

272- Chó đẻ dáng đẹp

274- Chó đẻ thân xanh

275- Choại

276- Chóc máu

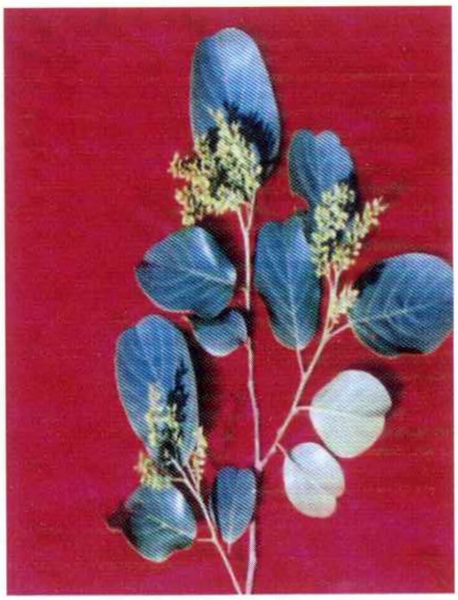

278- Chòi mòi

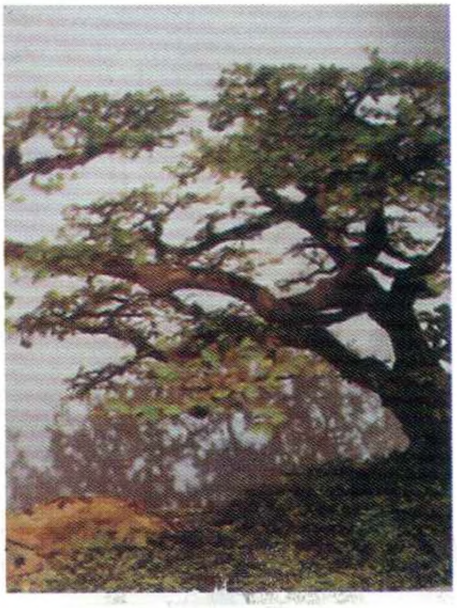

280- [illegible] chua

287- Chòi mòi tía

290- Chổi đực

291- Chôm chôm

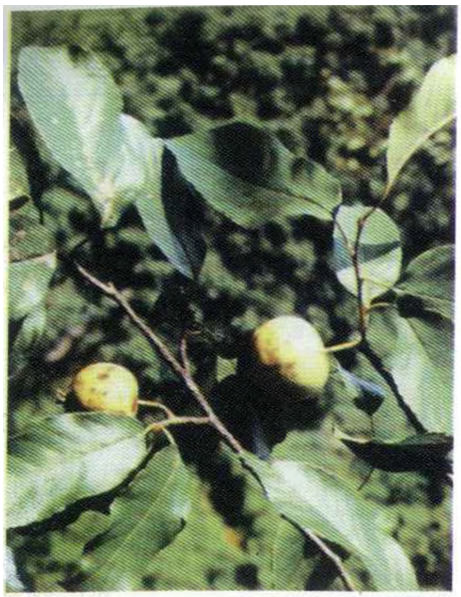

296- Chua chát

298- Chua me đất hoa hồng

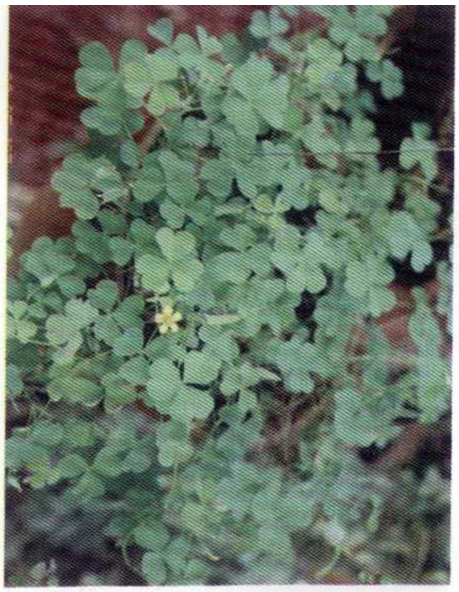

299- Chua me đất hoa vàng

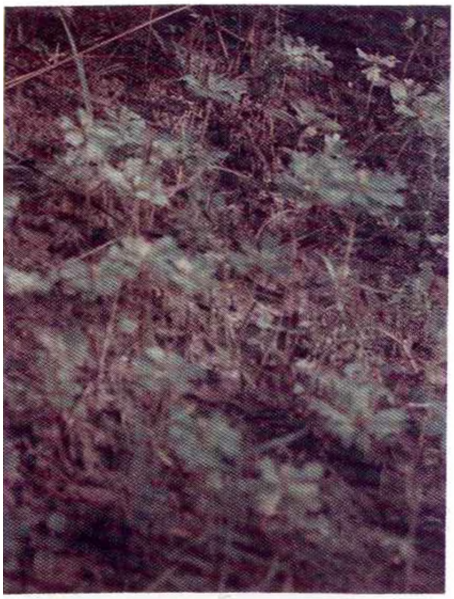

300- Chua me lá me

301- Chua me núi

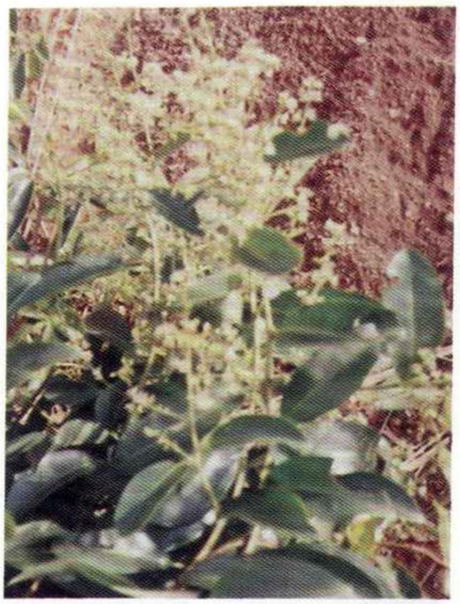

302- Chua ngút

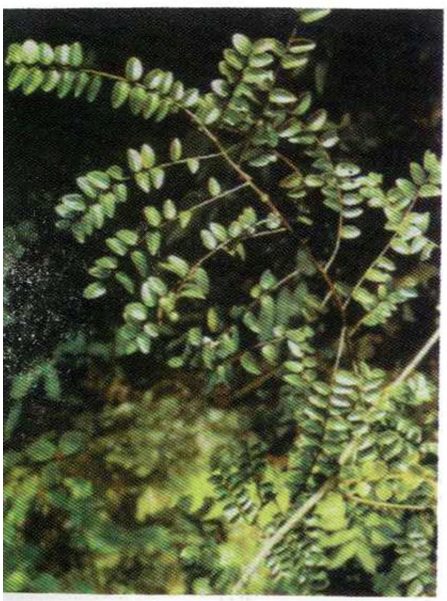

305- Chua ngút hoa thưa

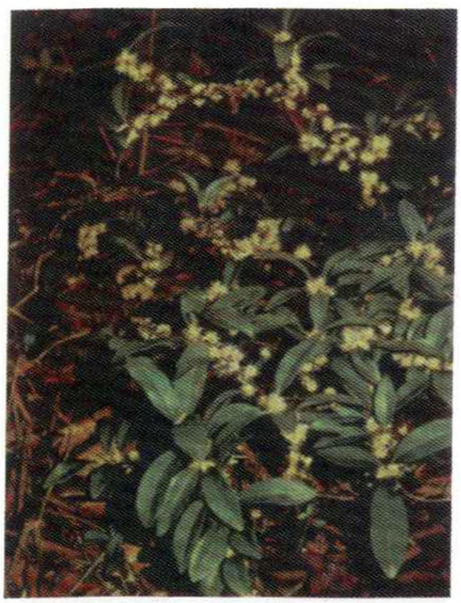

306- Chua ngút hoa trắng

309- Chùm bao lớn

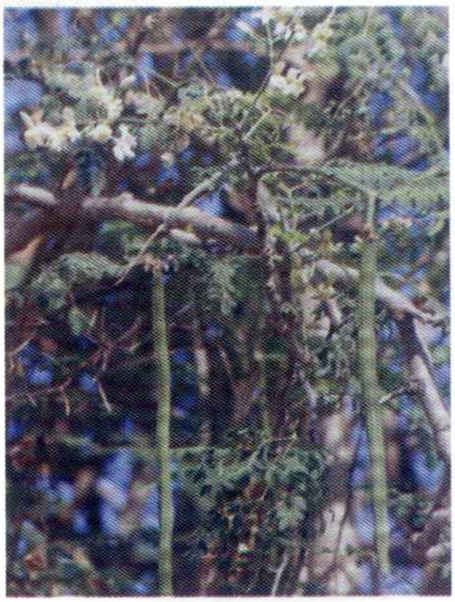

316- Chùm ngây

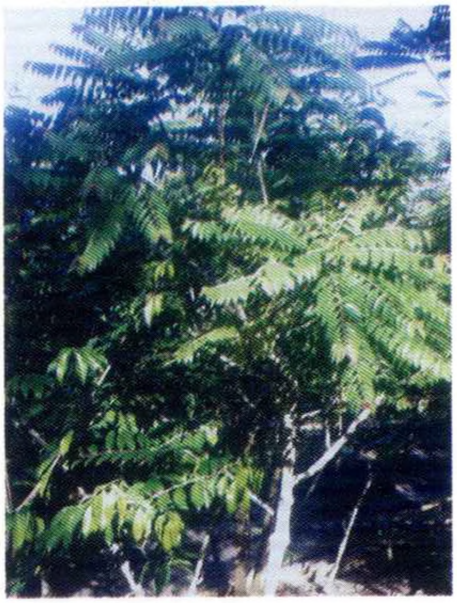

318- Chùm ruột

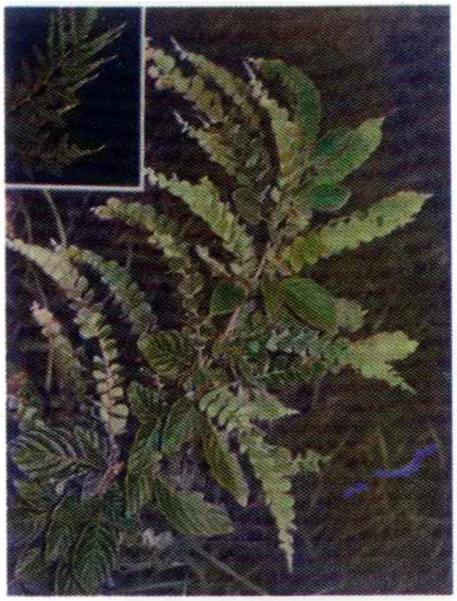

319- Chuỗi tiền

322- Chuối con chông

324- Chuối

325- Chuối cô đơn

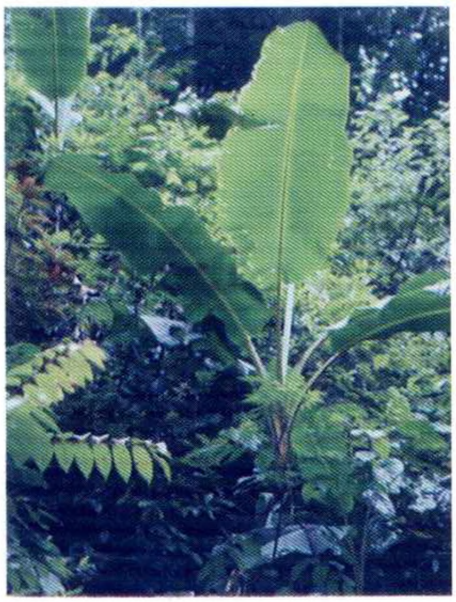

330- Chuối rừng

335- Chút chít

339- Chút chít nhăn

347- Cò cò

348- Cò ke

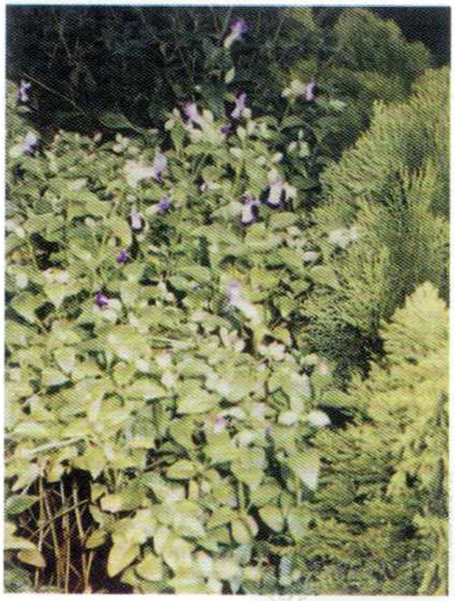

371- Cỏ bướm tím

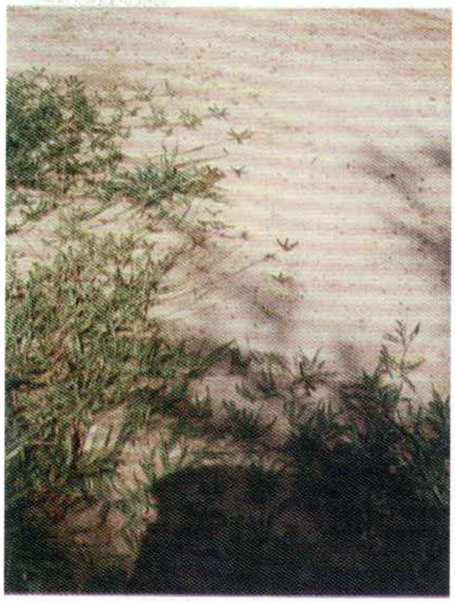

375- Cỏ chân vịt

379- Cỏ chông

381- Cỏ cứt lợn

383- Cỏ dùi trống

396- Cỏ gân cốt hạt to

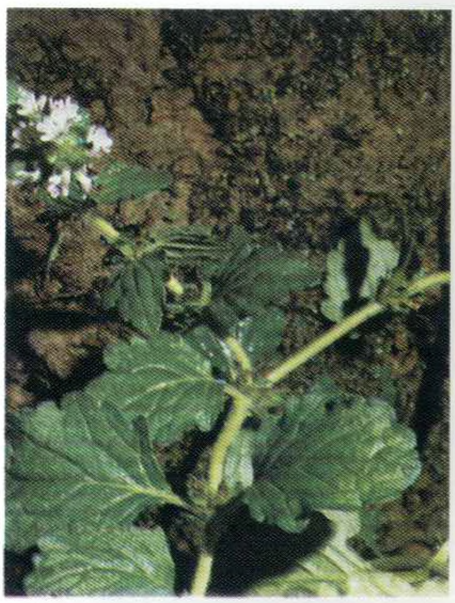

397- Cỏ gân cốt hoa tím

398- Cỏ gấu

403- Cỏ hương bài

411- Cỏ lá tre

412- Cỏ lá xoài

413- Cỏ lào

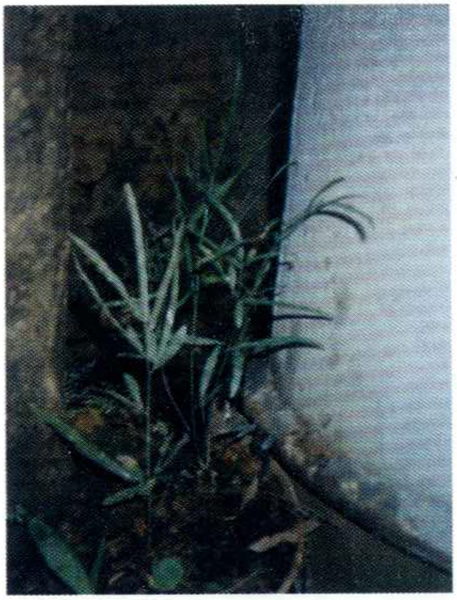

419- Cỏ luồng

424- Cỏ mần trầu

426- Cỏ mật gấu

434- Cỏ nến lá hẹp

436- Cỏ ngọt

437- Cỏ nhọ nồi

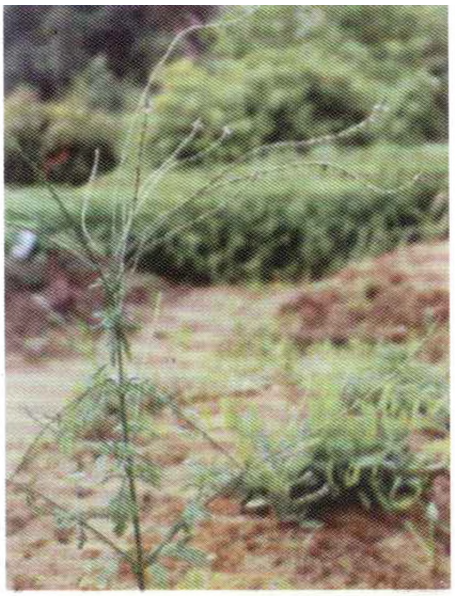

442- Cỏ roi ngựa

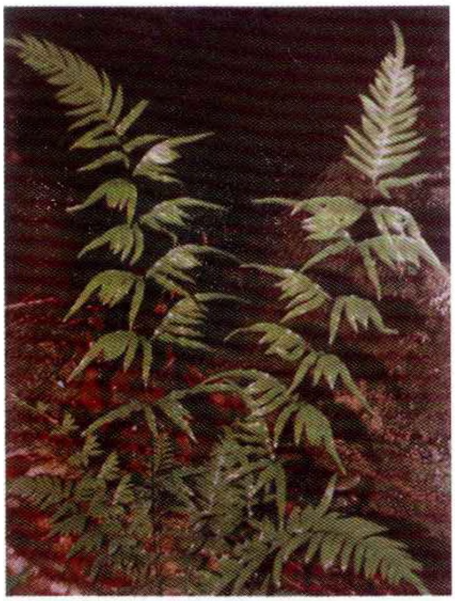

457- Cỏ seo gà xẻ nửa

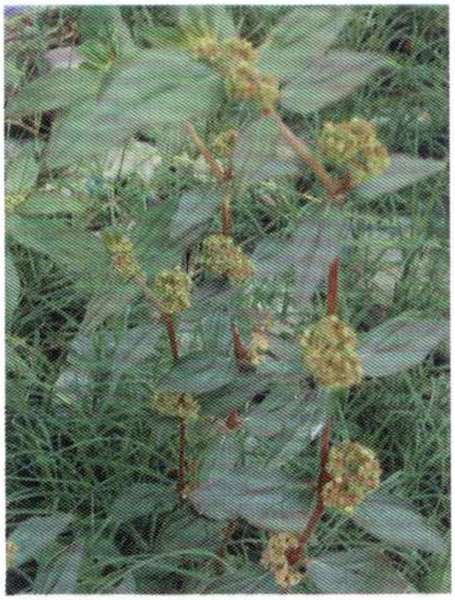

461- Cỏ sữa lá lớn

467- Cỏ tai hổ

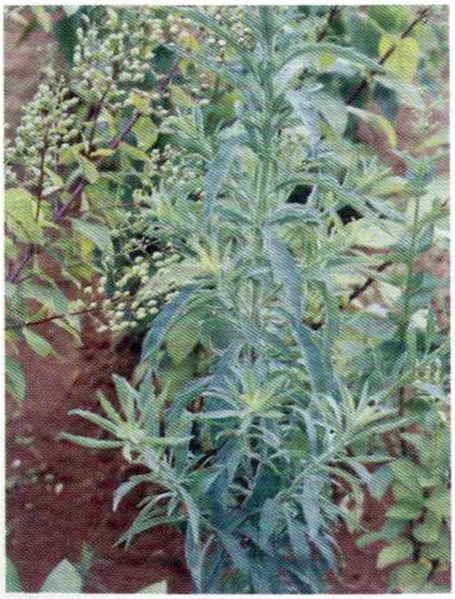

468- Cỏ tai hùm

474- Cỏ thạch sùng

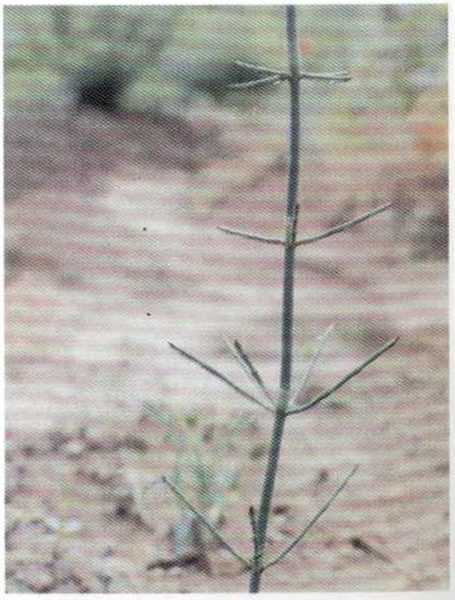

476- Cỏ tháp bút trườn

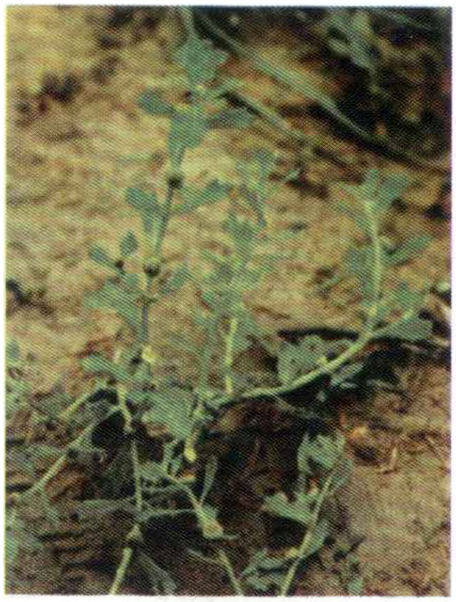

478- Cỏ the

482- Cỏ tóc tiên

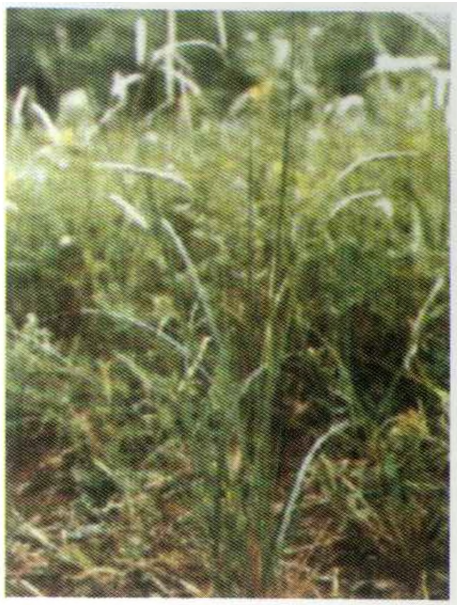

483- Cỏ tranh

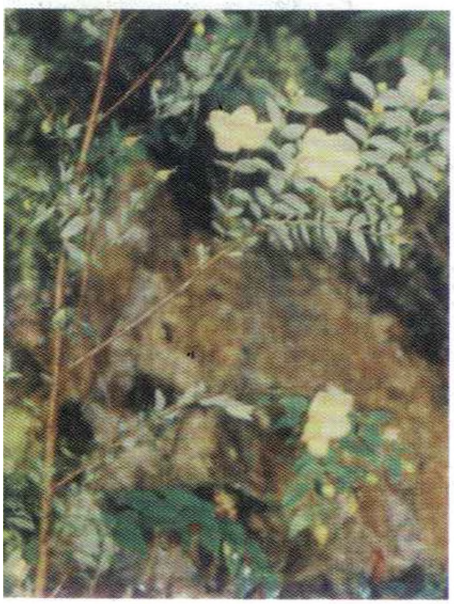

489- Cỏ vỏ lúa

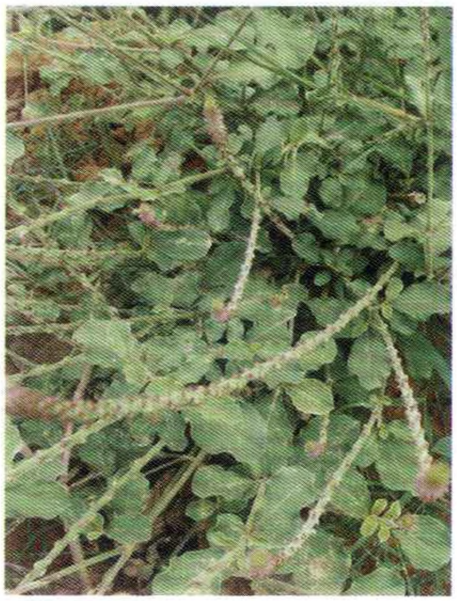

491- Cỏ xước

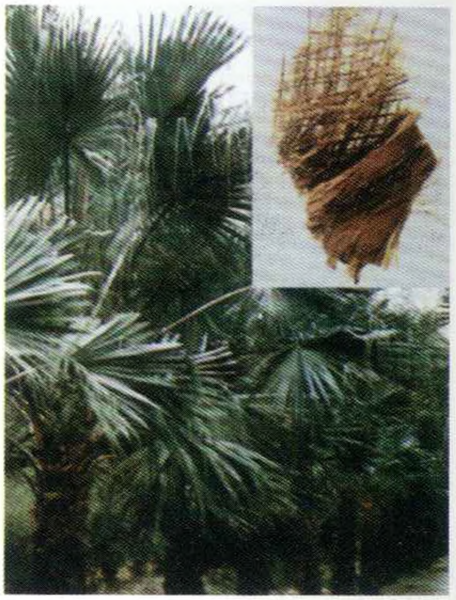

495- Cọ cảnh

500- Cọ xẻ

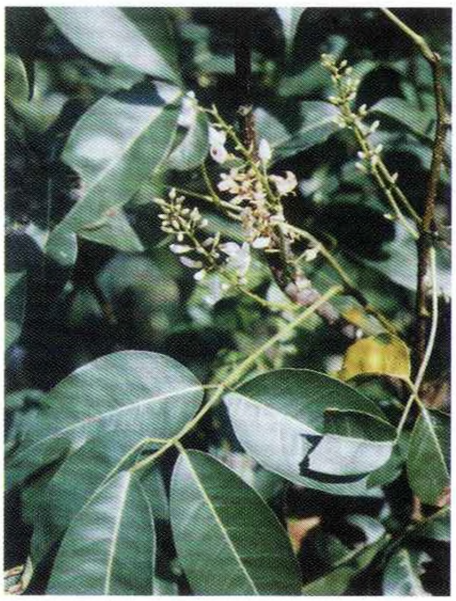

504- Cóc kèn

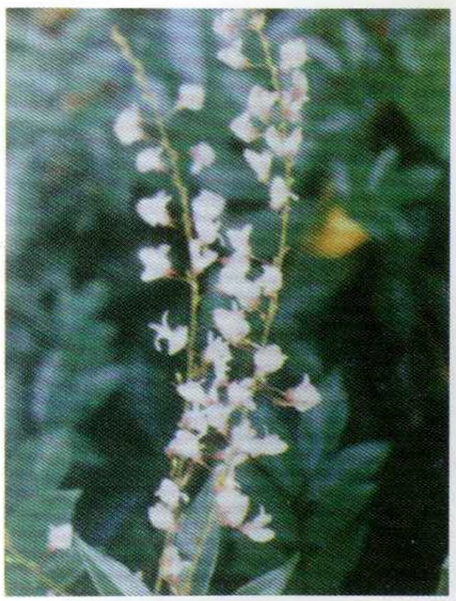

509- Cóc kèn leo

513- Cọc đỏ

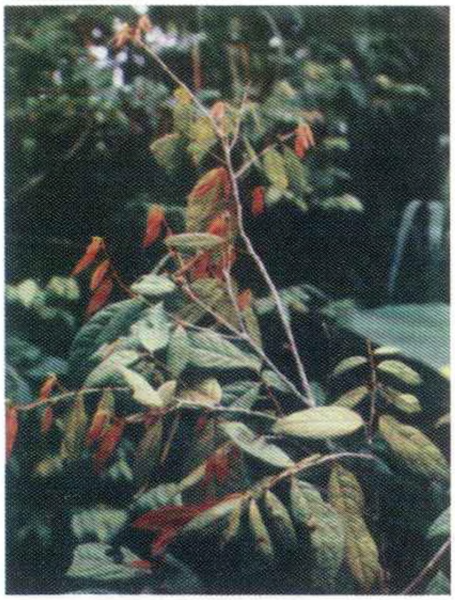

515-Cọc rào lông mềm

516- Cọc rào nhọn hoắt

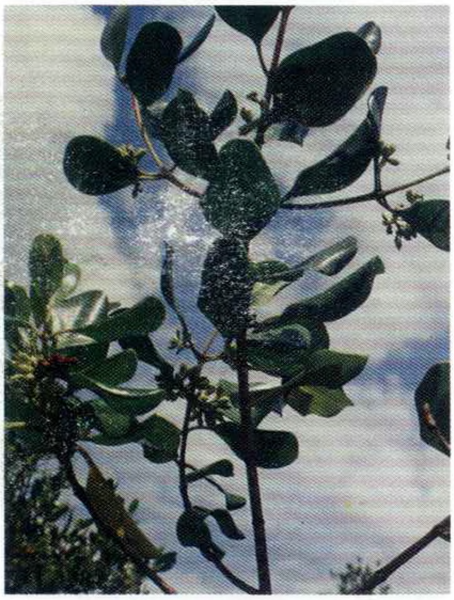

517- Cọc vàng

521- Cói bạc đầu lá ngắn

570-Còng

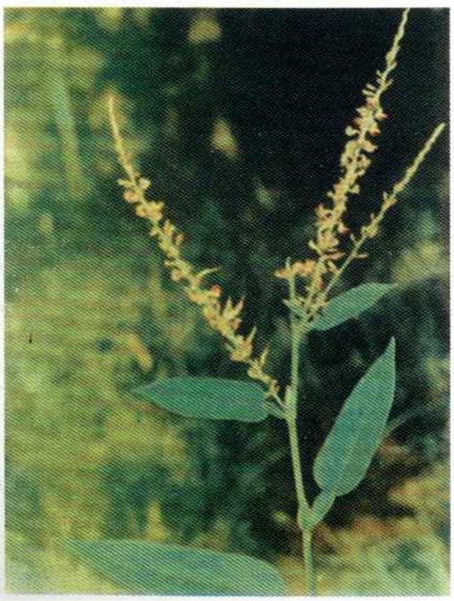

574- Cổ bình

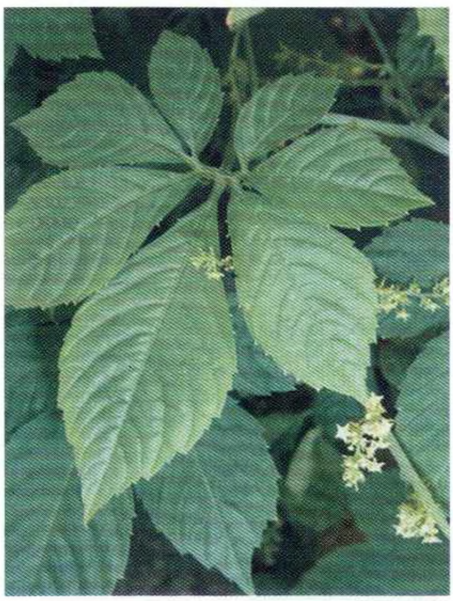

578- Cổ yếm

579- Cổ yếm lá bóng

583- Cối xay

585- Côm cánh ướt

587- Côm hoa lớn

589- Côm lá kèm

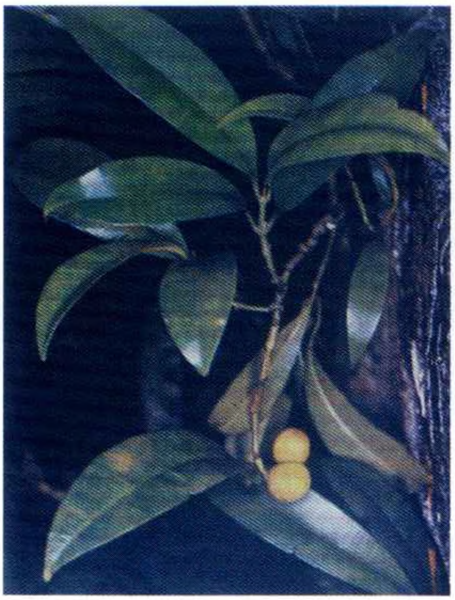

593- Cồng da

595-Cốt cắn

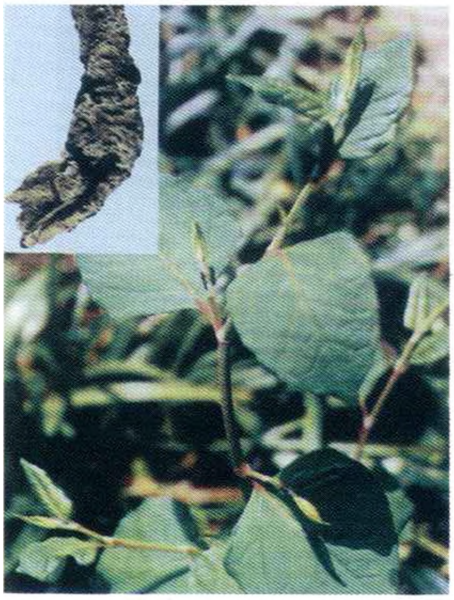

597- Cốt khí củ

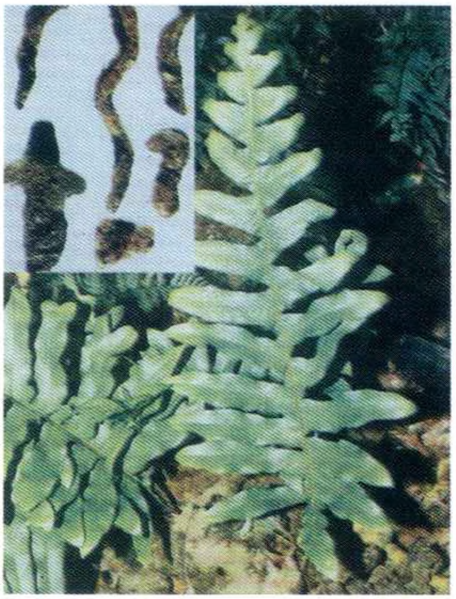

605- Cốt toái bổ

607- Cốt toái bổ lá sồi

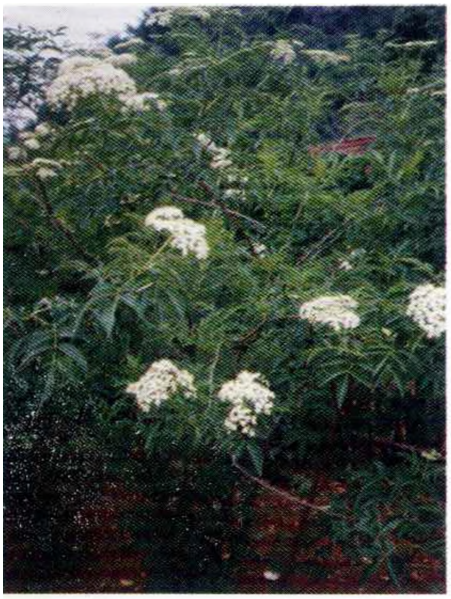

611- Cơm cháy

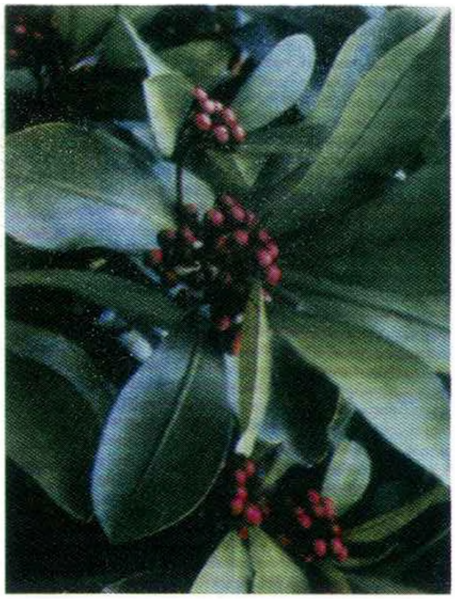

626- Cơm nguội màu máu

635- Cơm nguội vòi

637-Cơm rượu hoa nhỏ

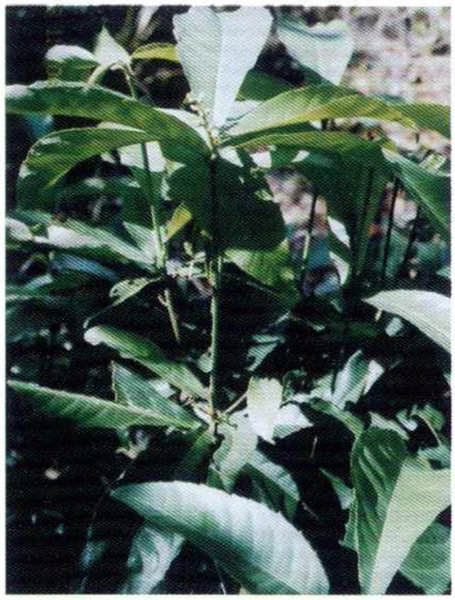

639- Cù đèn

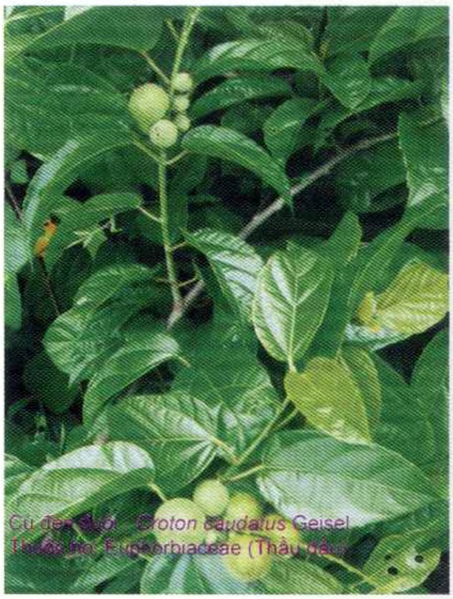

642-Cù đèn đuôi

645- Cù đèn lá dày

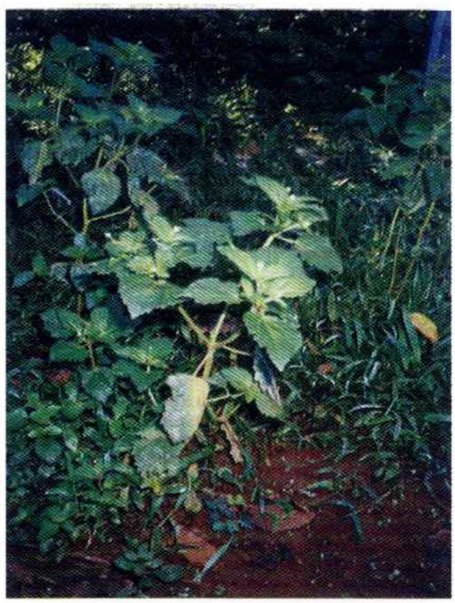

646- Cù đèn lông cứng

649-Cù đèn Thorel

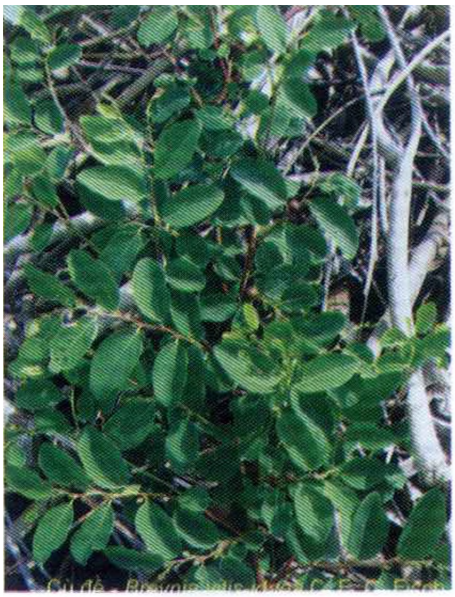

651- Cù đề

652- Cù mạch

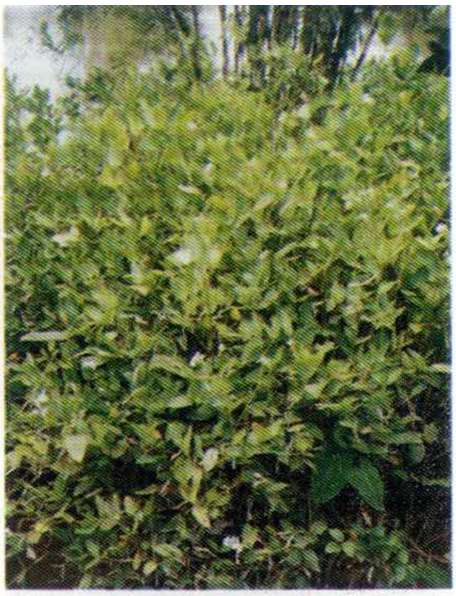

657- Củ dong

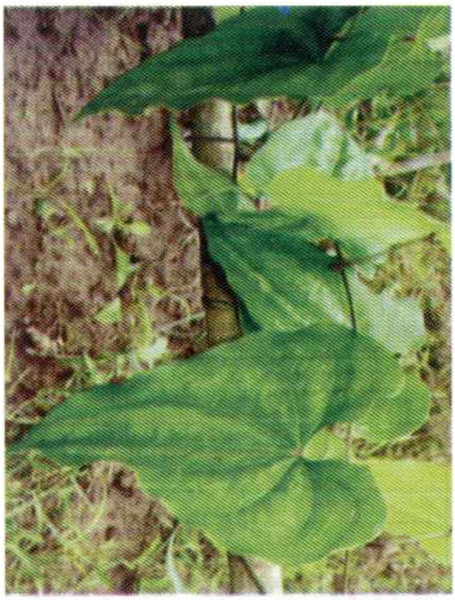

661- Củ mài

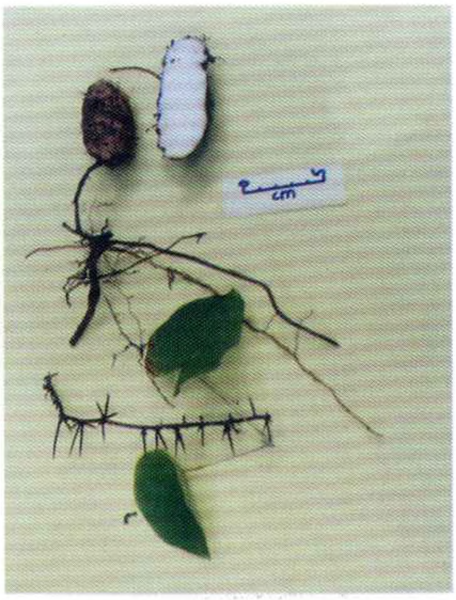

669- Củ từ

670-Cúc áo hoa chùy

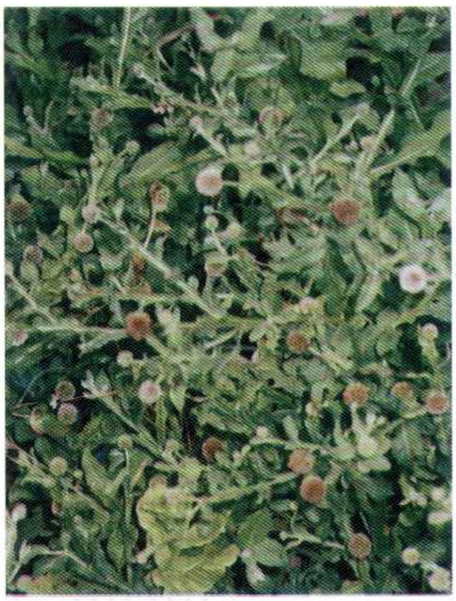

672- Cúc chân vịt

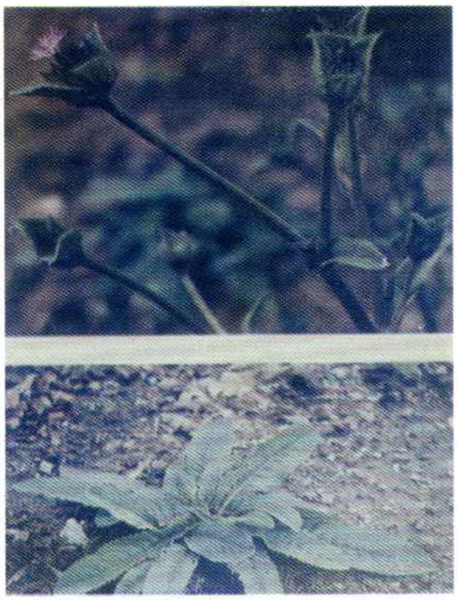

675- Cúc chỉ thiên

677- Cúc chỉ thiên mềm

679- Cúc dính

684- Cúc đồng tiền

685- Cúc đồng tiền dại

686- Cúc gai

687- Cúc hoa

688-Cúc hoa vàng

690- Cúc hôi tím

695- Cúc lục lăng

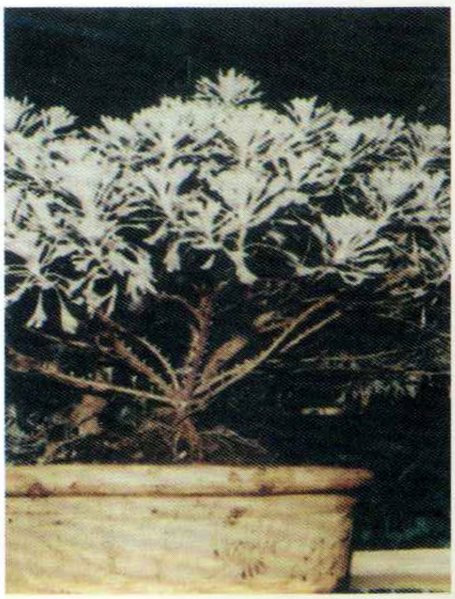

700- Cúc mốc

702- Cúc mui

706- Cúc nút áo rau

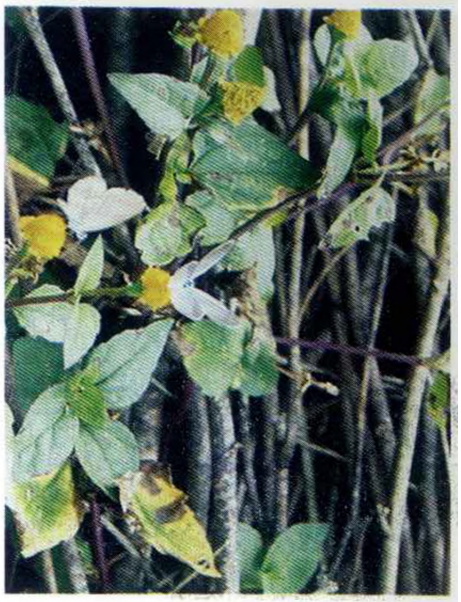

707- Cúc nút áo vàng

714- Cúc tam thất

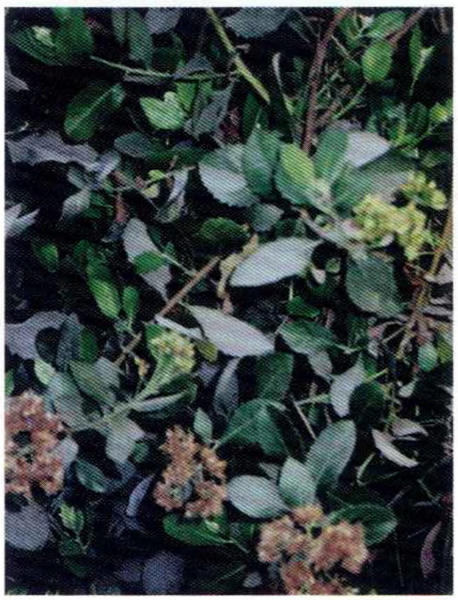

715- Cúc tần

716- Cúc tần lá dài

720-Cúc vạn thọ

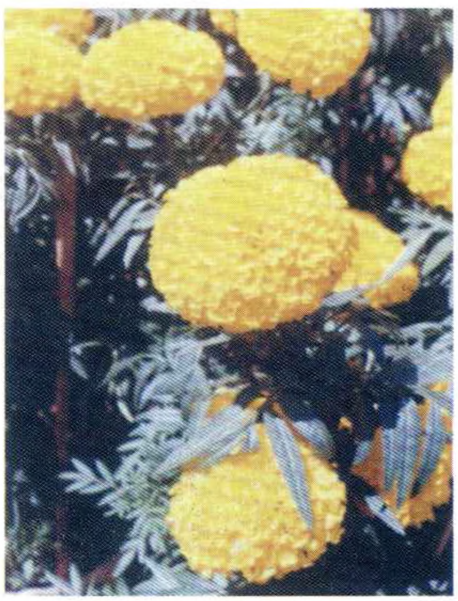

721- Cúc vạn thọ lùn

724- Cùm rụm lá nhỏ

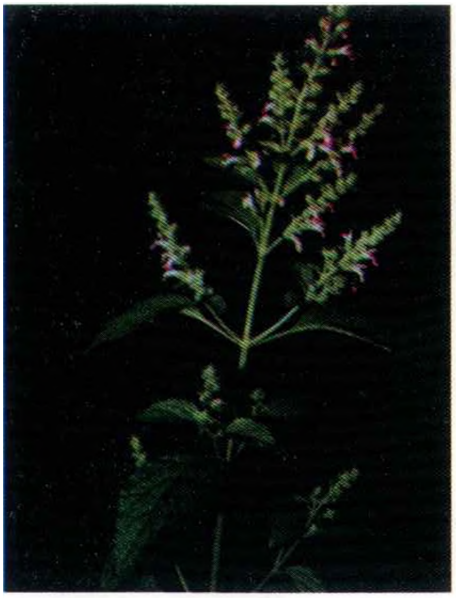

736- Cứt ngựa

737- Cứt quạ

738- Cứt quạ lá nguyên

4- Dã yên

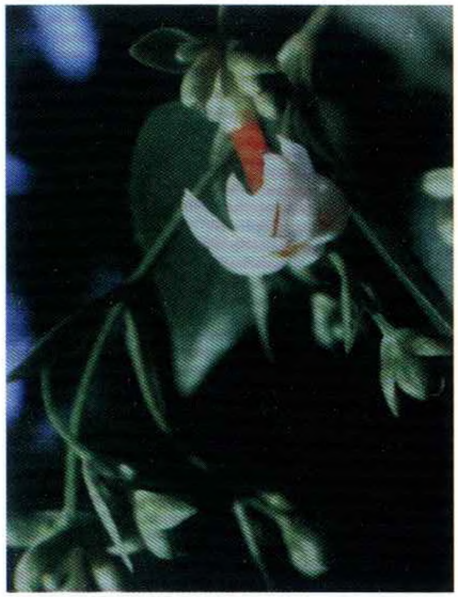

6- Dạ hoa

8- Dạ hương

9- Dành dành

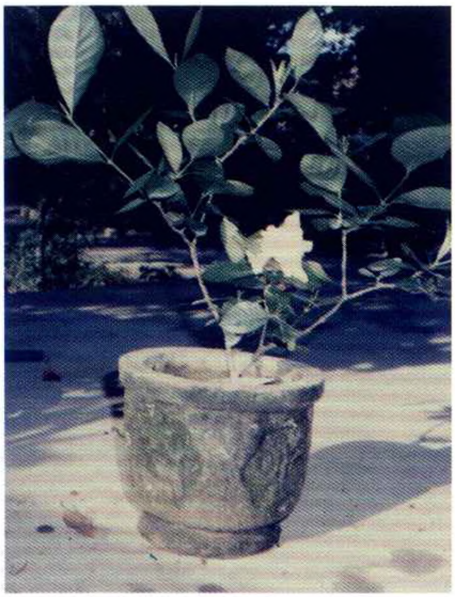

10- Dành dành bóng

13- Dâm xanh

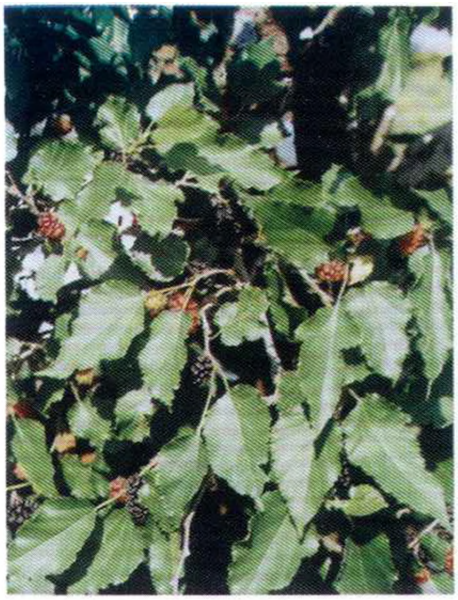

15- Dâu

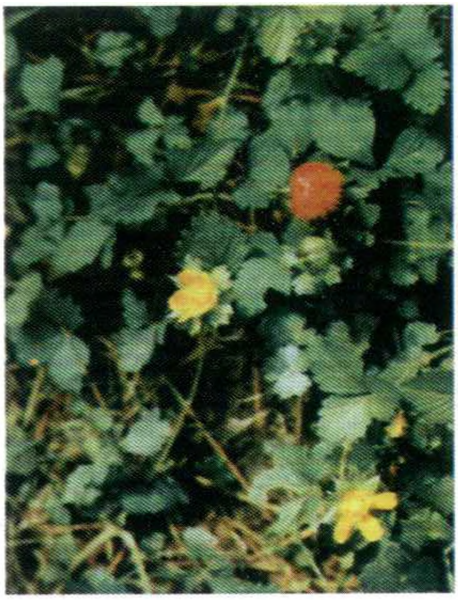

19- Dâu núi

21-Dâu tàu

22- Dâu tây

25-Dầu con quay

26- Dầu đắng

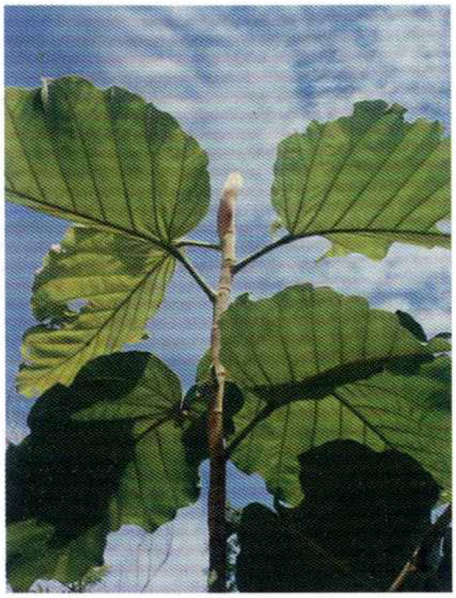

27- Dầu đồng

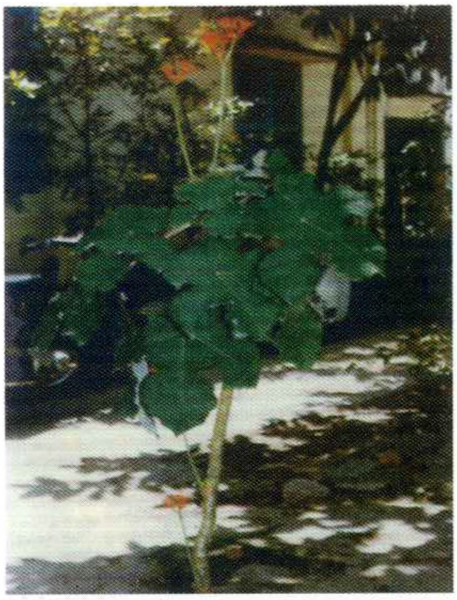

29- Dầu lai có củ

30- Dầu mè

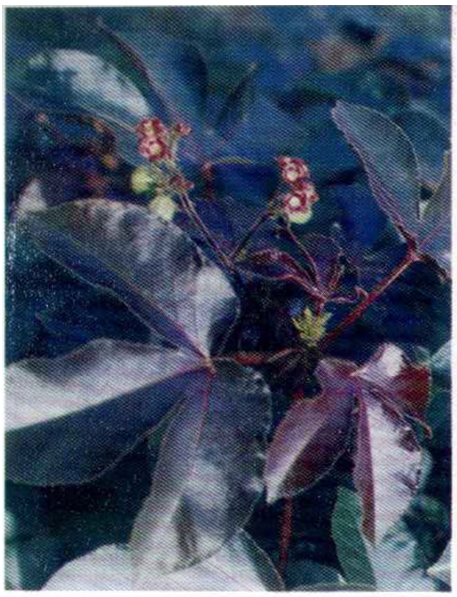

31- Dầu mè tía

33- Dầu rái

34- Dầu trà beng

39- Dấu dầu lá nhẵn

49-Dây cao su hồng

51- Dây chè

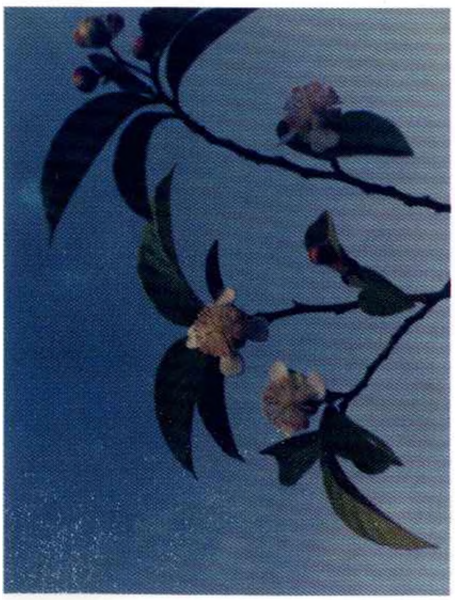

53- Dây chiều Ấn Độ

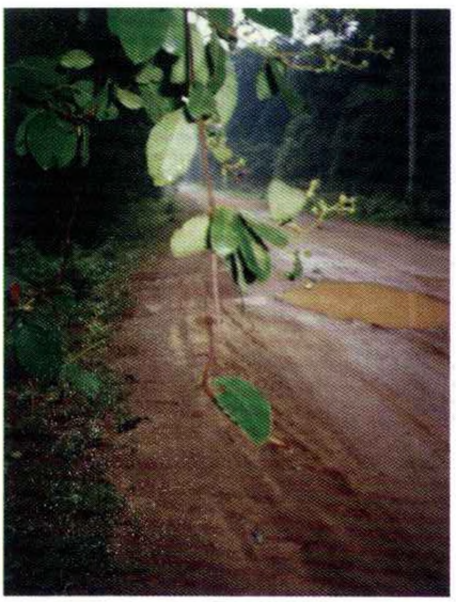

54- Dây chiều Châu Á

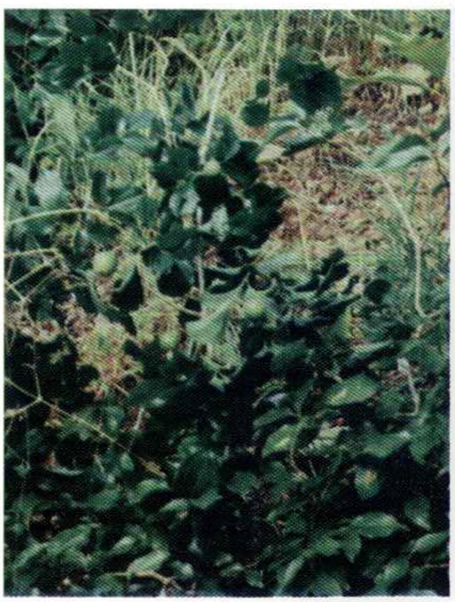

59- Dây củ chi

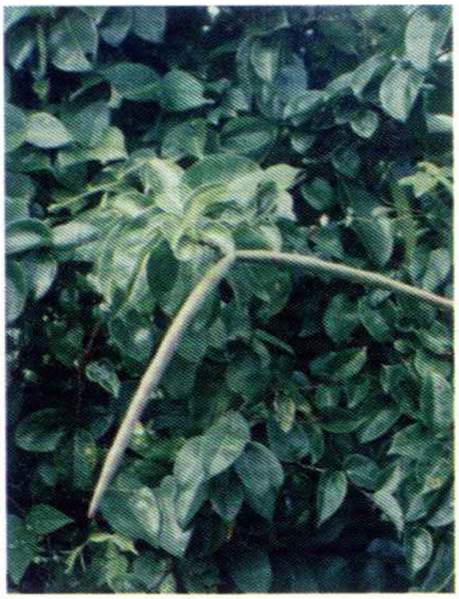

60- Dây dang

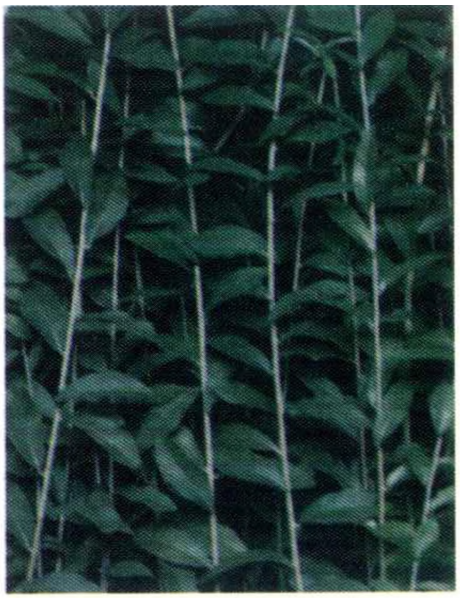

61- Dây dọi tên

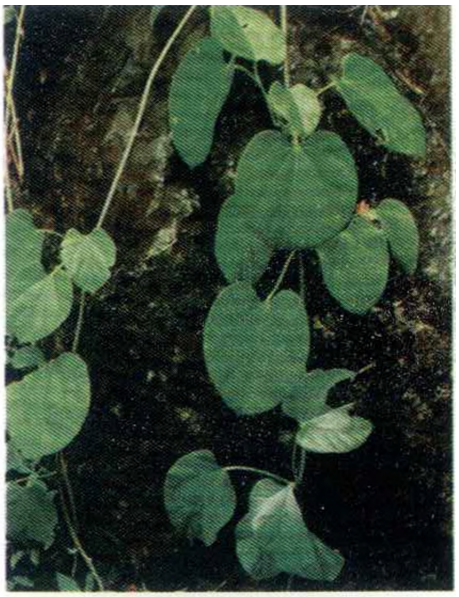

62- Dây đau xương

66- Dây đòn gánh

64-Dây đầu màu

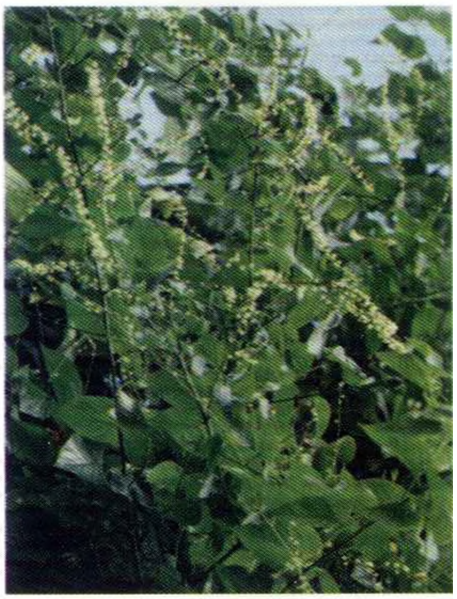

67- Dây đòn kẻ cấp

70- Dây gắm lá nhỏ

71- Dây gắm lá rộng

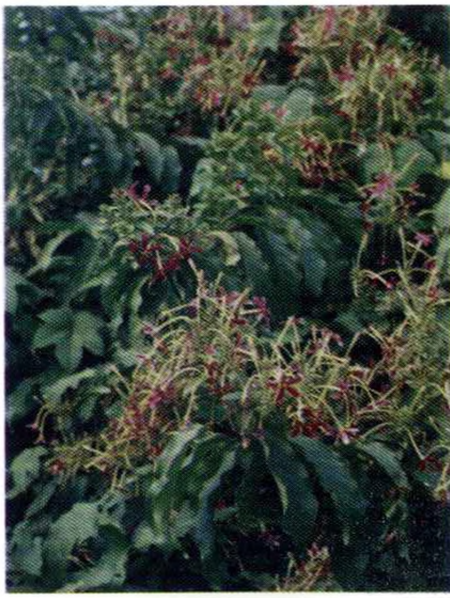

73- Dây giun

74- Dây giun nhỏ

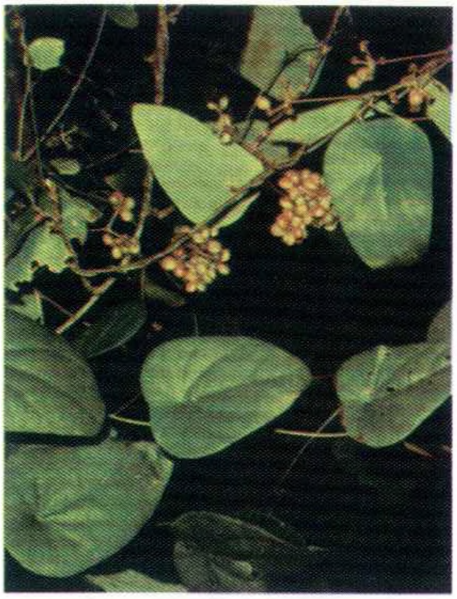

97- Dây lõi tiền rễ dài

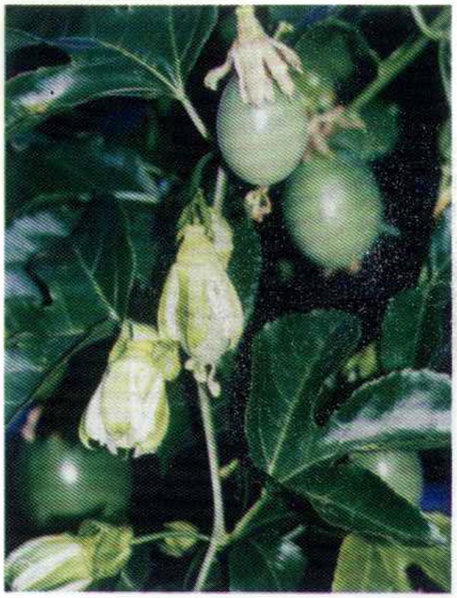

99- Dây mát

100- Dây mật

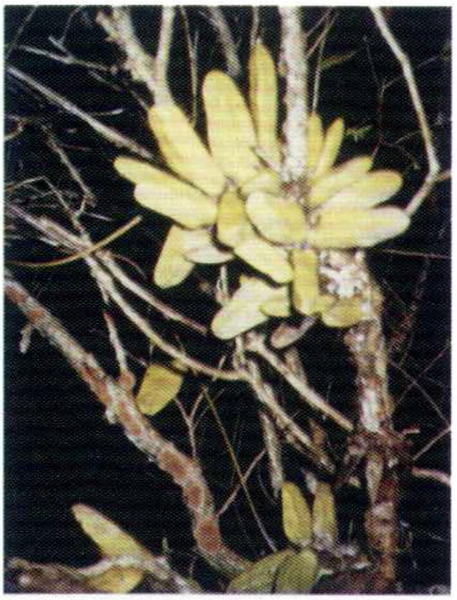

104- Dây mỏ quạ

105- Dây mối

106-Dây nam hoàng

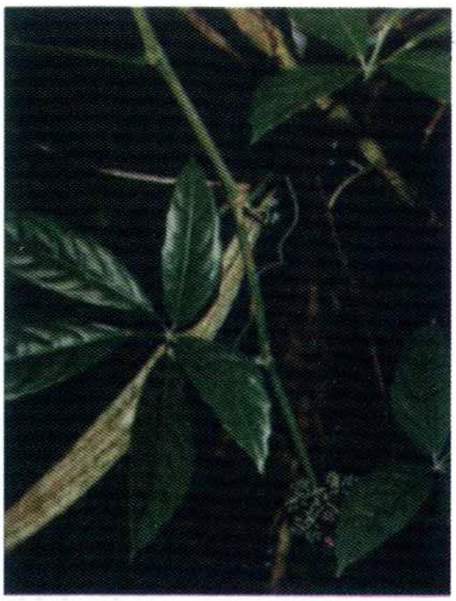

112- Dây quai ba lô

119- Dây ruột gà

120- Dây sâm

127- Dây sương sâm

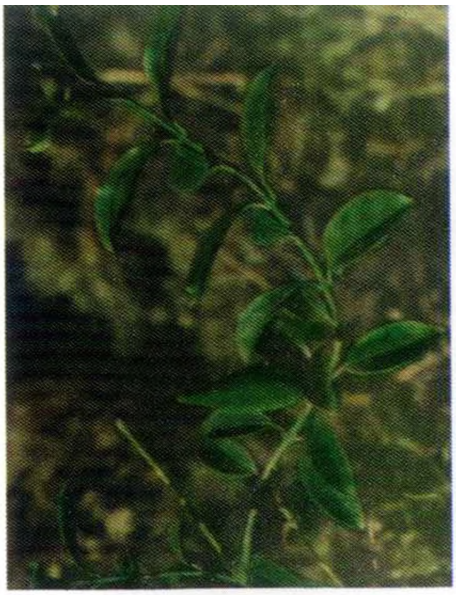

131- Dây thìa canh

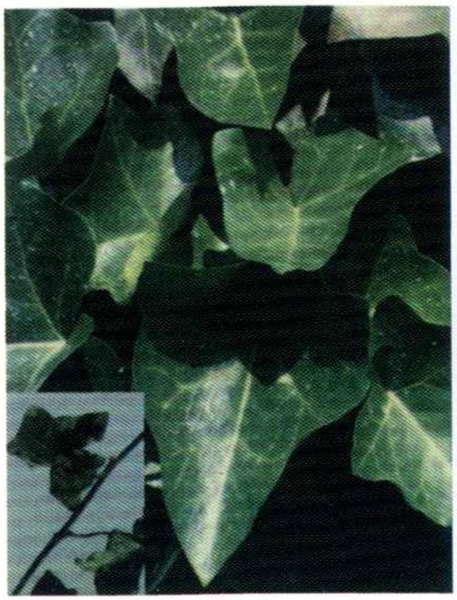

134- Dây thường xuân

135- Dây tóc tiên

139- Dây trường ngân

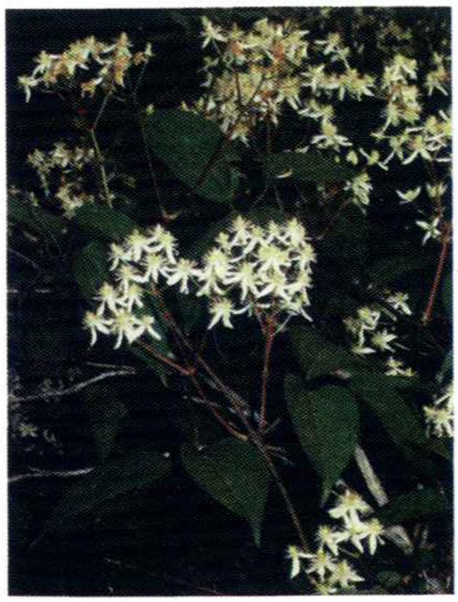

144- Dây vằng trắng

148- Dây xanh

152- Dẻ Trùng Khánh

155- Dền canh

156- Dền cơm

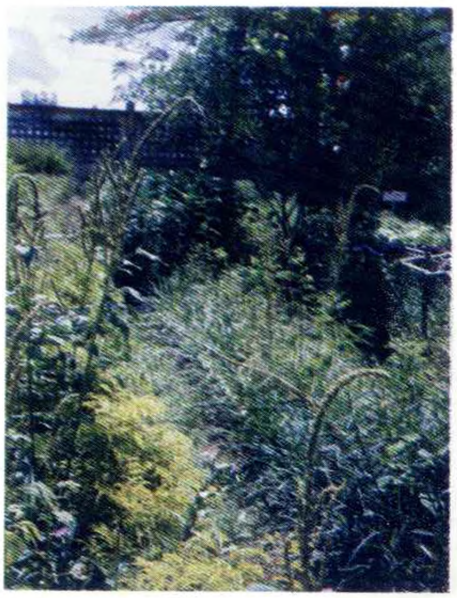

158- Dền gai

159- Dền lai

162- Dệu

163- Dệu cảnh

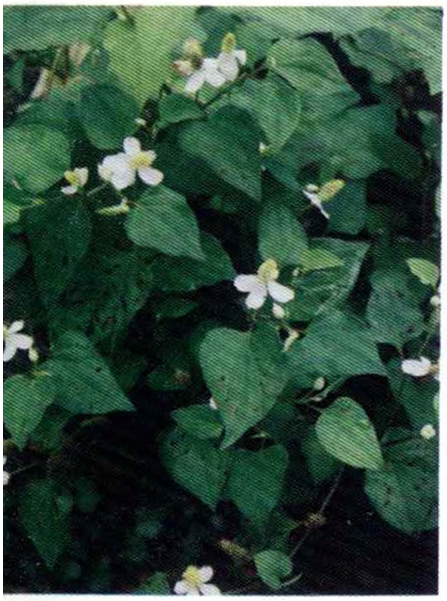

167- Diếp cá

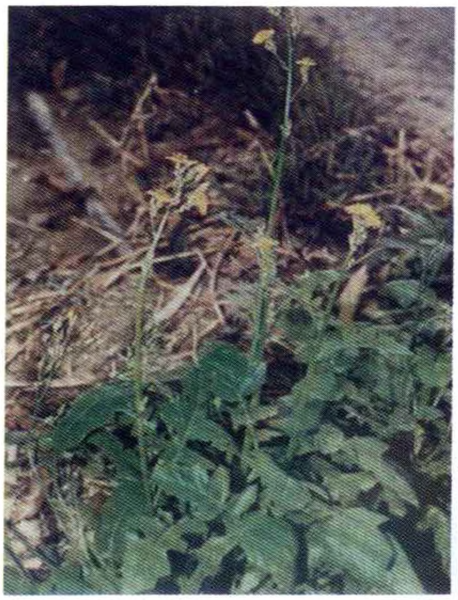

169- Diếp dại

176-Dó đất

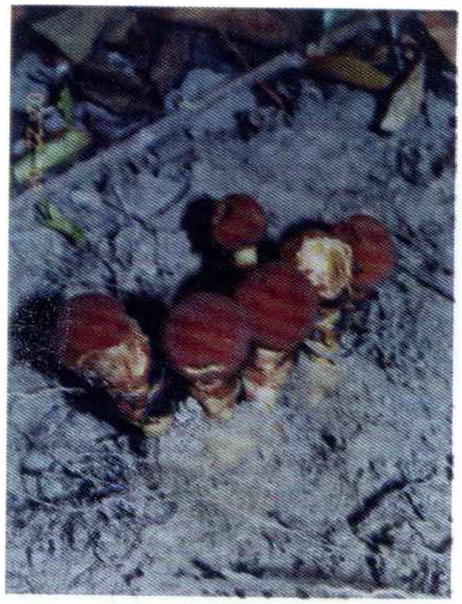

177- Dó đất hình cầu

178- Dó đất hoa thưa

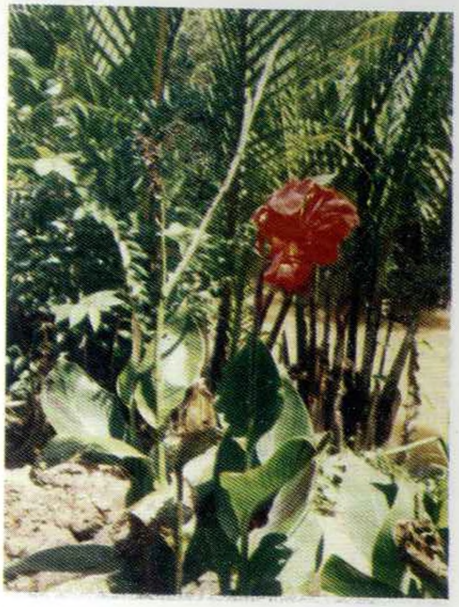

185- Dong riềng

187-Dóng xanh

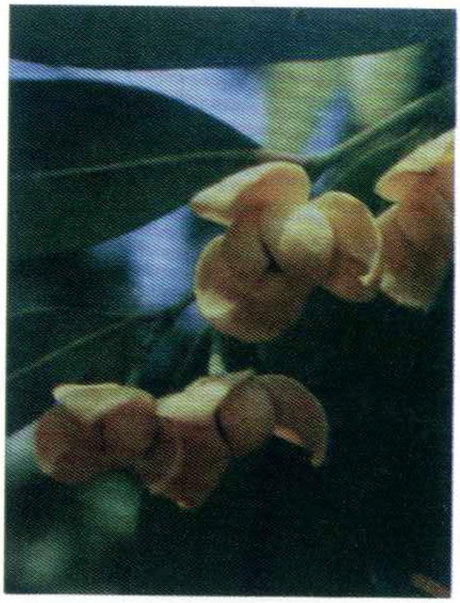

192- Dũ dẻ trơn

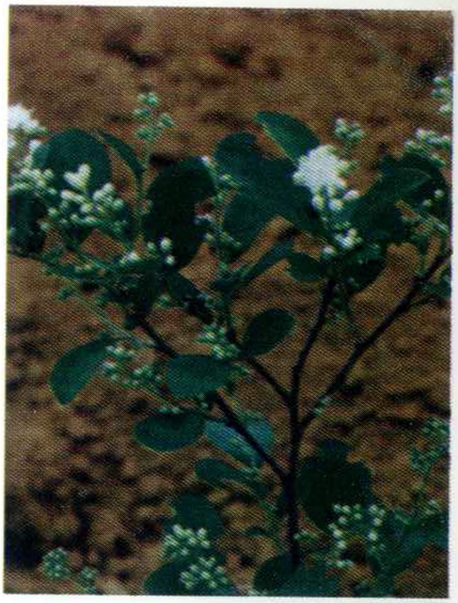

197- Dung hoa chùy

206- Duối

214- Dưa dại

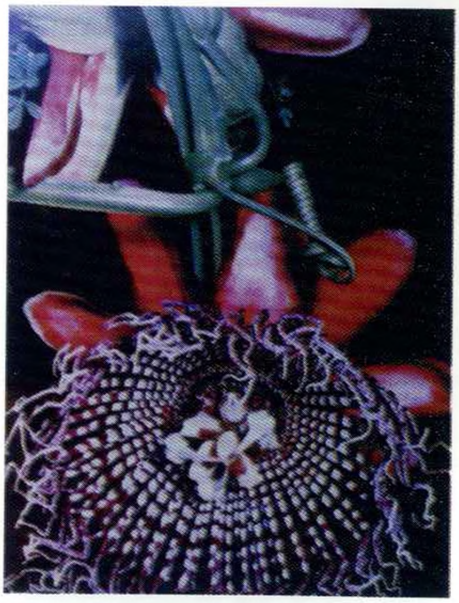

216- Dưa gang tây

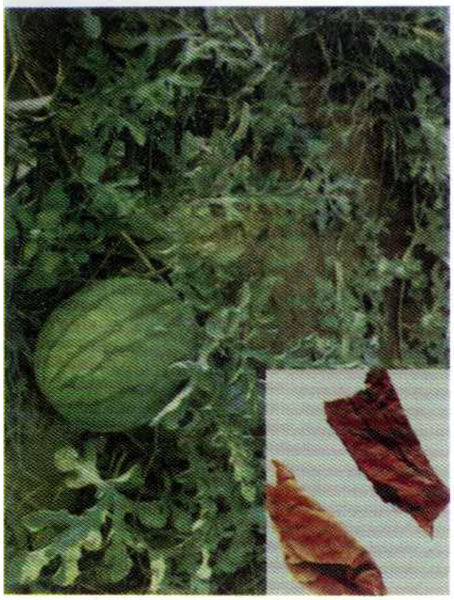

217- Dưa hấu

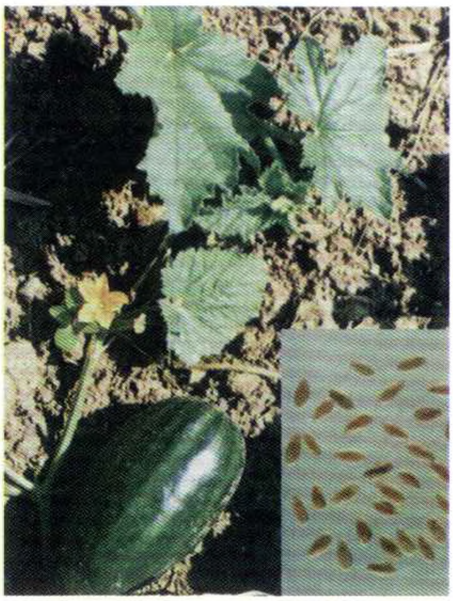

218- Dưa hồng

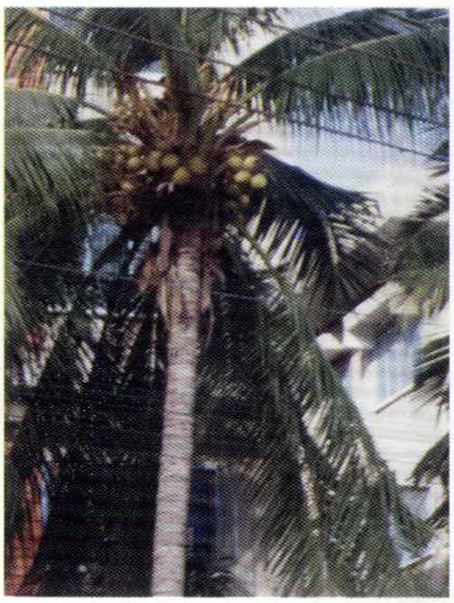

221-Dừa

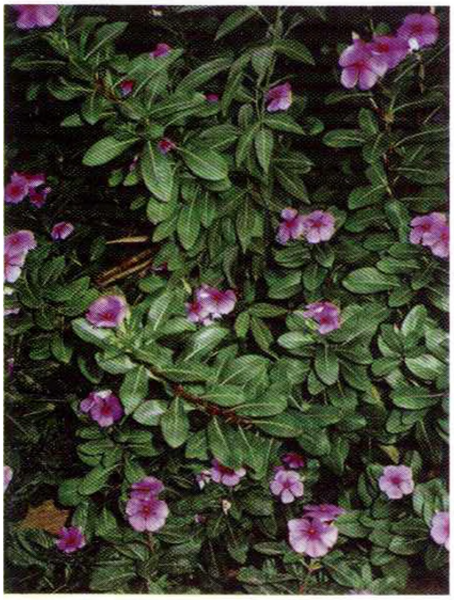

222- Dừa cạn

223- Dừa nước

226- Dứa gỗ

227- Dứa Kaiđa

228- Dứa Mỹ

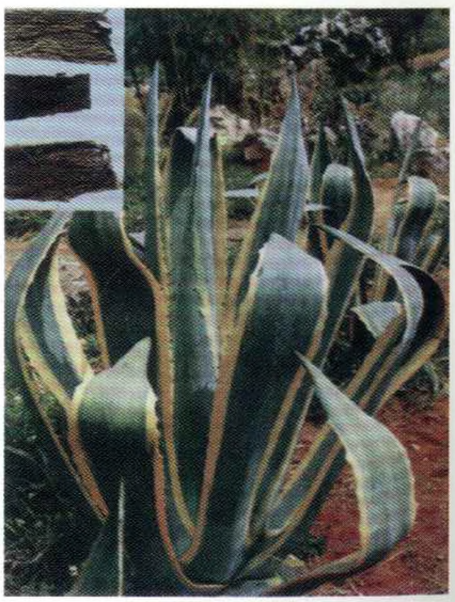

229-Dứa Mỹ mép vàng

230- Dứa nhiếm

236- Dứa thơm

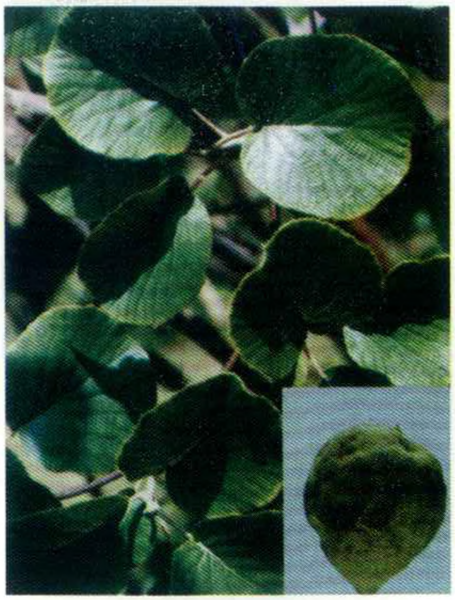

240- Dương đào Trung Quốc

242- Dương đầu tà

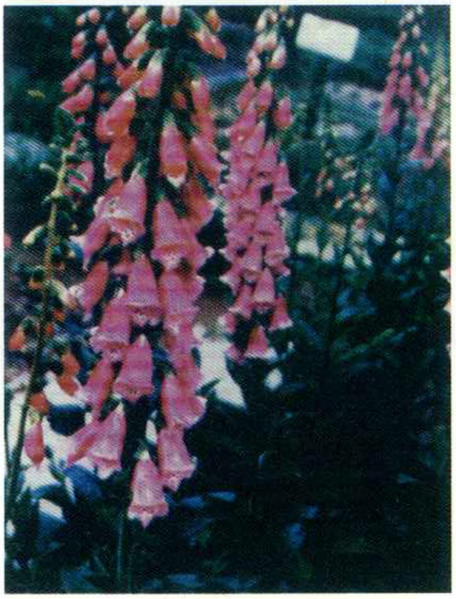

243- Dương địa hoàng

246-Dương xỉ mộc gai nhỏ

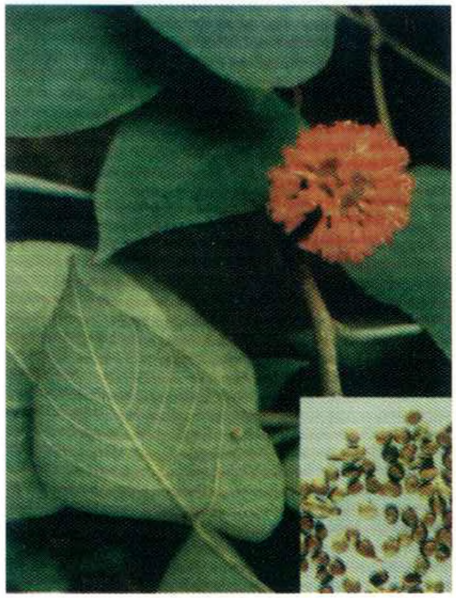

247- Dướng

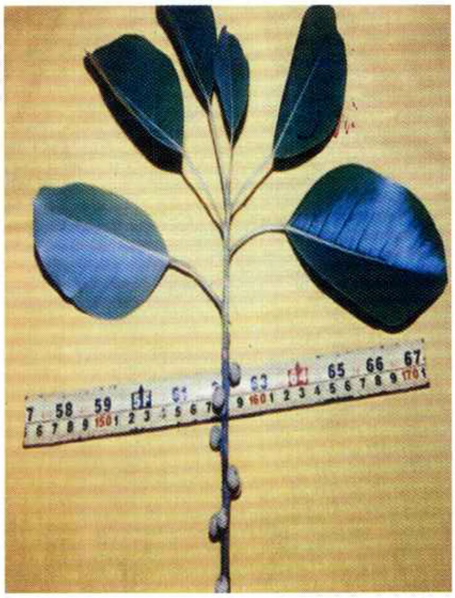

3- Đa bộng

4- Đa búp đỏ

6- Đa đa

14- Đài hái

16- Đại

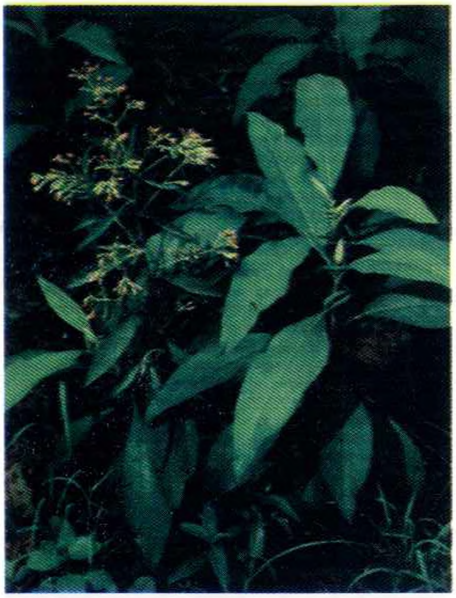

17- Đại bi

32- Đại hoa đỏ

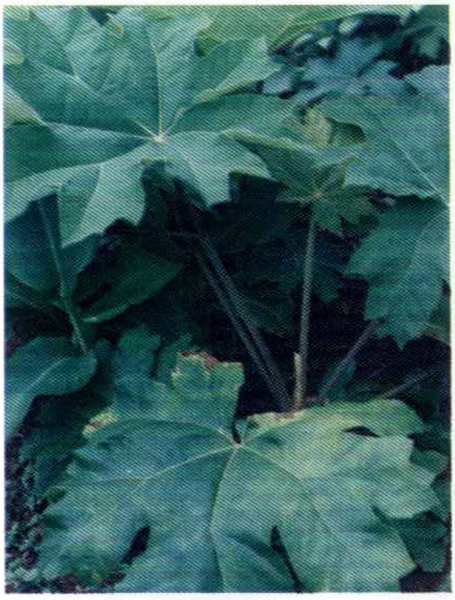

34- Đại hoàng chân vịt

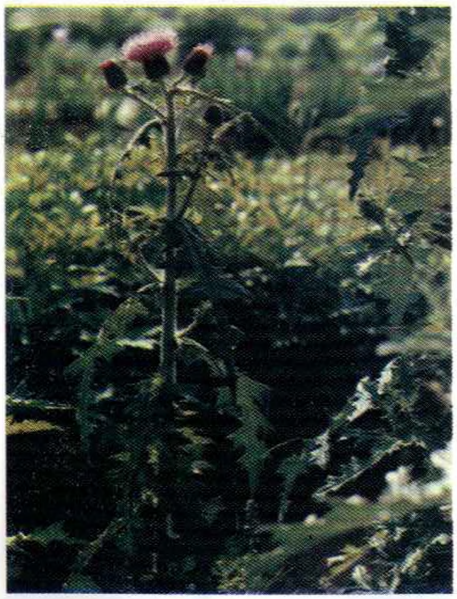

35-Đại kế

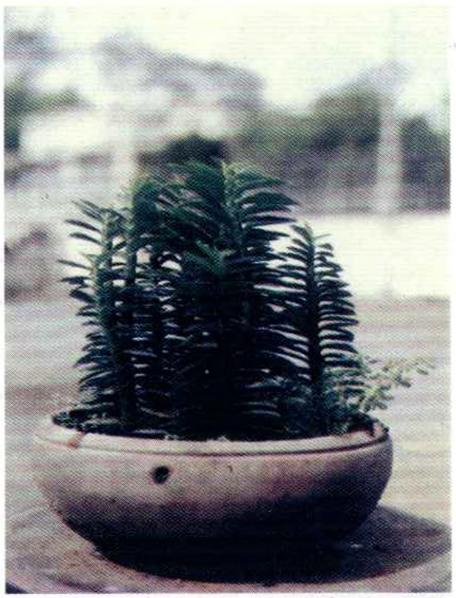

36- Đại kích biển

37- Đại lá tù

38- Đại mạch

40- Đan sâm

41- Đàn hương trắng

43- Đang đinh nhỏ

44- Đảng sâm

45- Đào

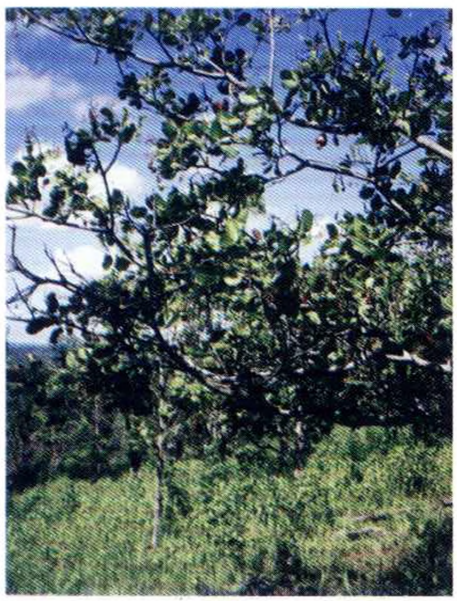

47- Đào lộn hột

48-Đào tiên

49- Đạt phước

50- Đay

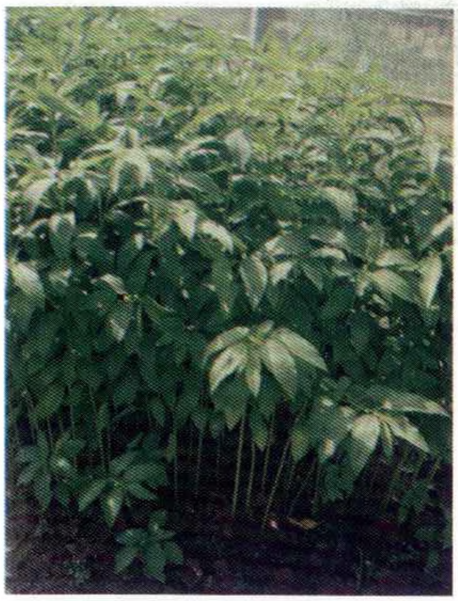

52-Đay quả dài

54- Đăng tiêu

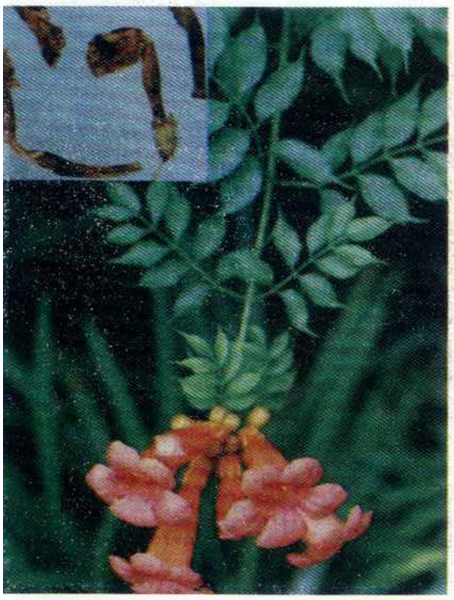

55- Đăng tiêu Châu Mỹ

56- Đằng hoàng

57- Đầu lân

58- Đầu nưa

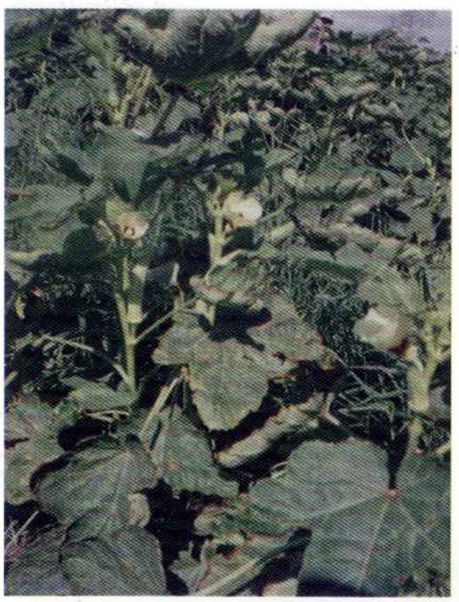

60- Đậu bắp

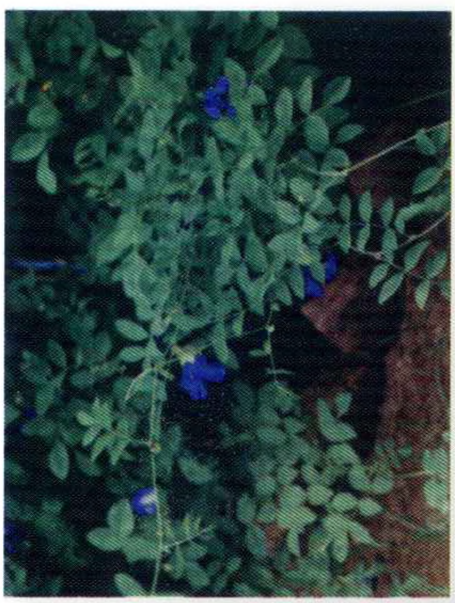

61- Đậu biếc

77- Đậu đỏ

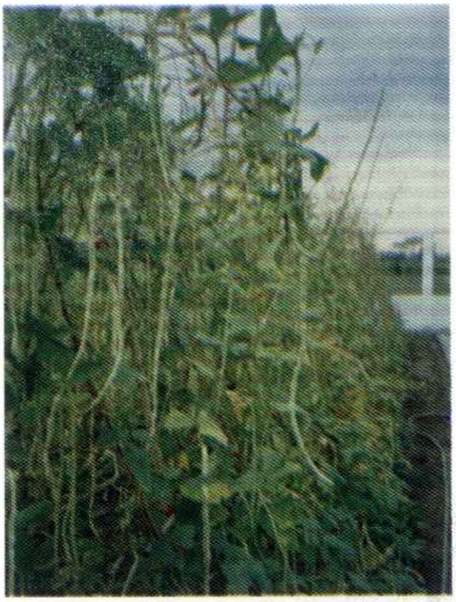

79- Đậu đũa

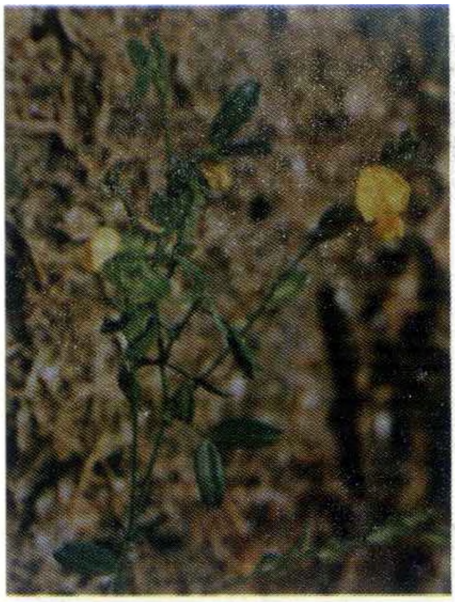

85- Đậu hai lá

88-Đậu kiếm

89- Đậu ma

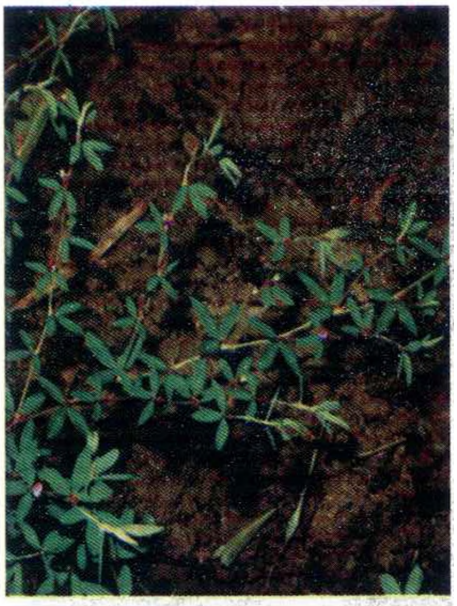

90- Đậu mắt tôm

96-Đậu mèo rừng

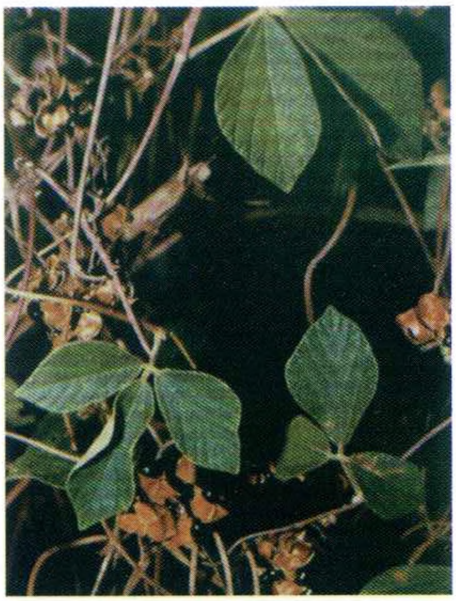

98-Đậu mỏ leo

104- Đậu rồng

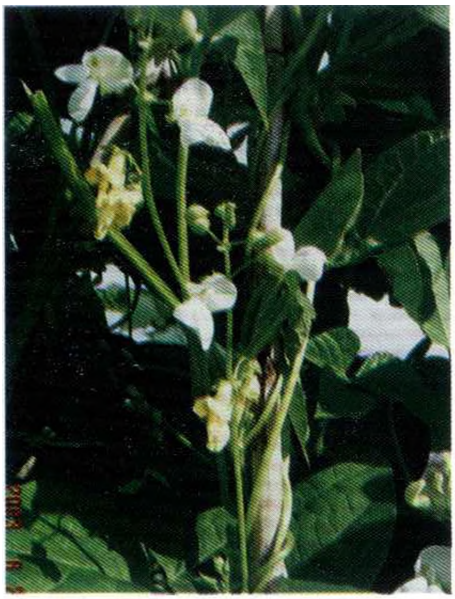

106- Đậu tây

108-Đậu thơm

109- Đậu triều

111- Đậu tương

112- Đậu tương dại

114- Đậu ván

117-Đậu xanh

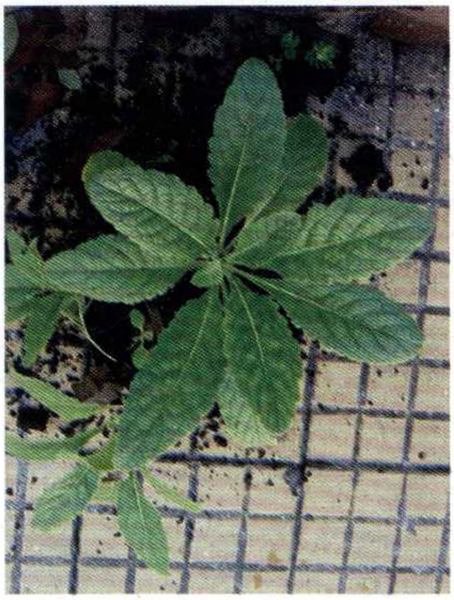

129-Địa hoàng

131- Địa liền

133- Địa phu

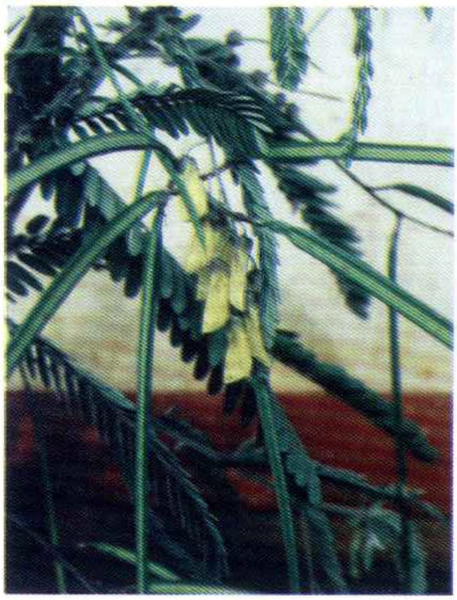

138-Điên điển

143- Điều nhuộm

144- Đinh công

150- Đinh lăng

151- Đinh lăng đĩa

153-Đình lịch

154-Đình lịch lông

157- Đỏ ngọn

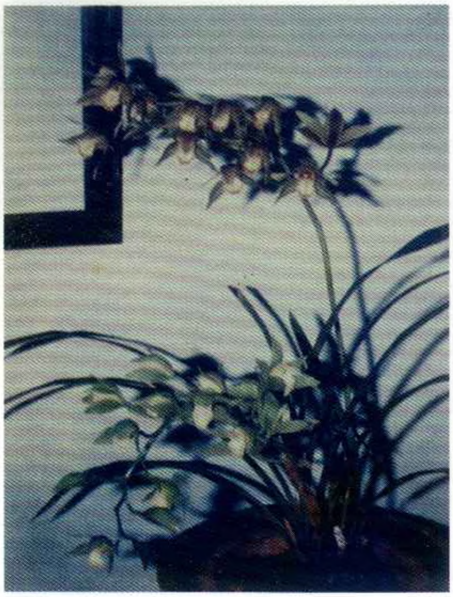

159- Đoản kiếm Hooker

164- Đỗ quyên

167- Đỗ quyên lá mũi nhọn

169- Đỗ quyên tua ngựa

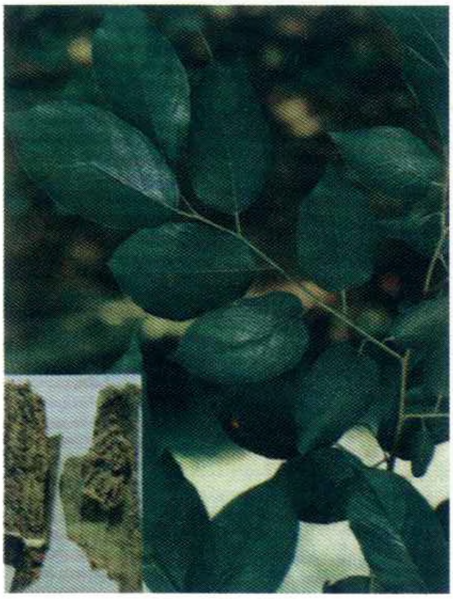

170- Đỗ trọng

175- Đông quỳ

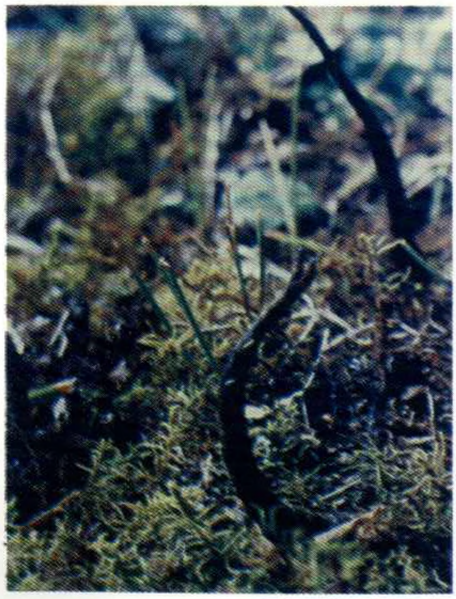

176- Đông trùng hạ thảo

179- Đơn buốt

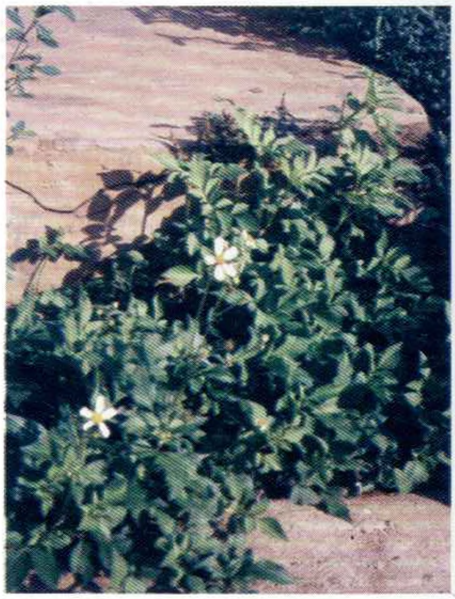

181- Đơn buốt chụm ba kép

183- Đơn châu chấu

184- Đơn đỏ

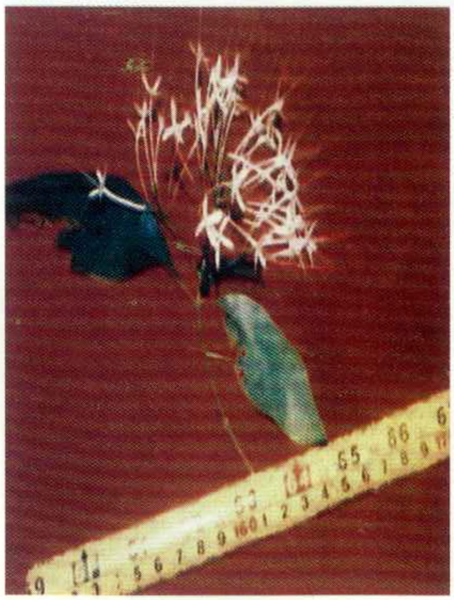

187- Đơn hồng

192- Đơn lưỡi hổ

193- Đơn mặt trời

196- Đơn rau má

197- Đơn răng cưa

201-Đơn Trung Quốc

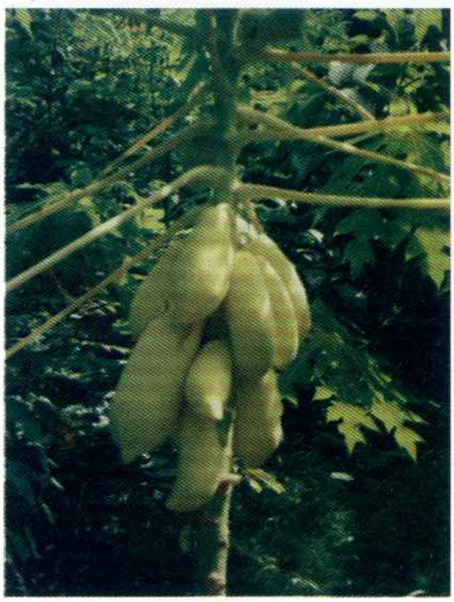

205- Đu đủ

206- Đu đủ rừng

207- Đu đủ rừng thùy thất

209- Đùng đình

213-Đuôi cáo

221- Đuôi chuột

222- Đuôi công hoa đỏ

223- Đuôi công hoa trắng

225- Đuôi trâu

231-Đước xanh

232- Đương quy

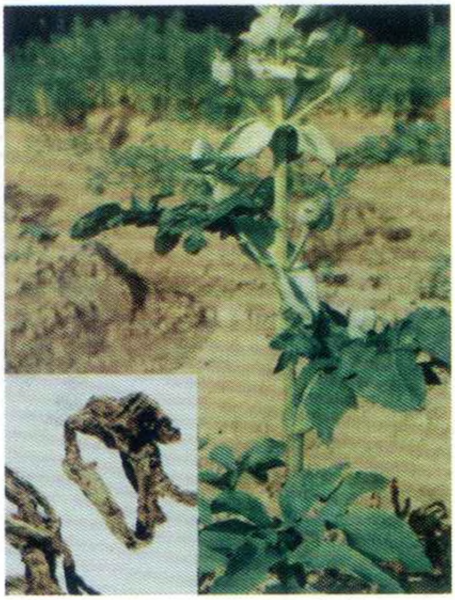

233- Đương quy lông

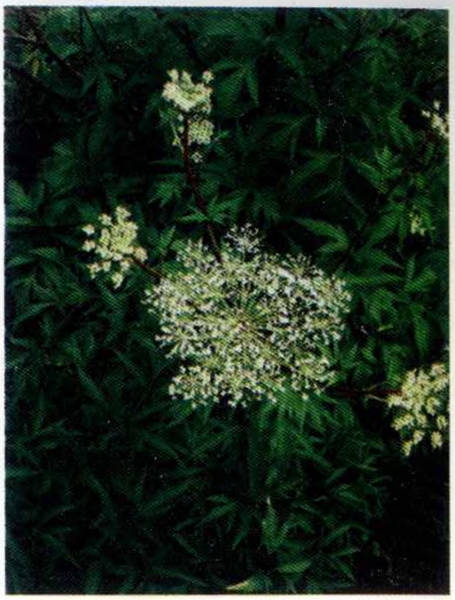

234-Đương quy Nhật

3- É lớn đầu

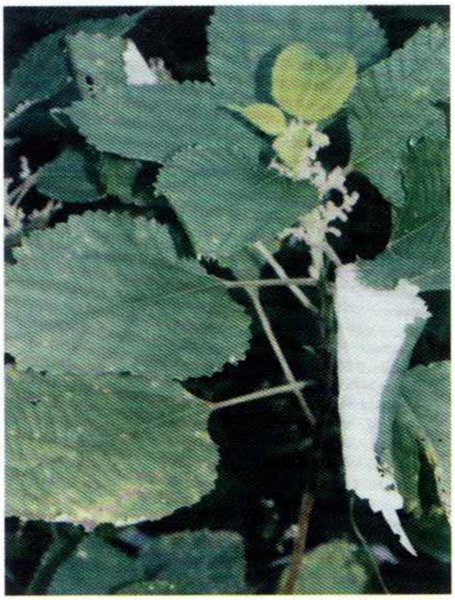

1- Gai

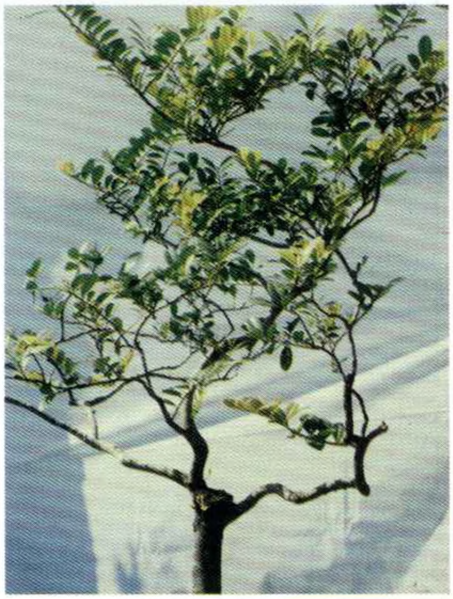

2- Gai bôm

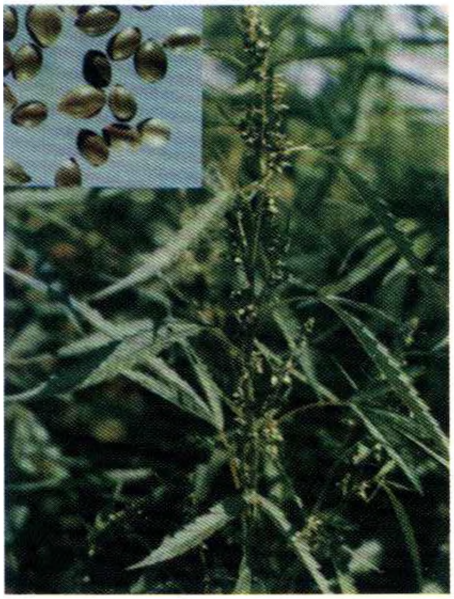

5- Gai dầu

12- Gai kim dày

15- Gai ma vương

21- Gáo trắng

23- Gáo vàng

24- Gáo viên

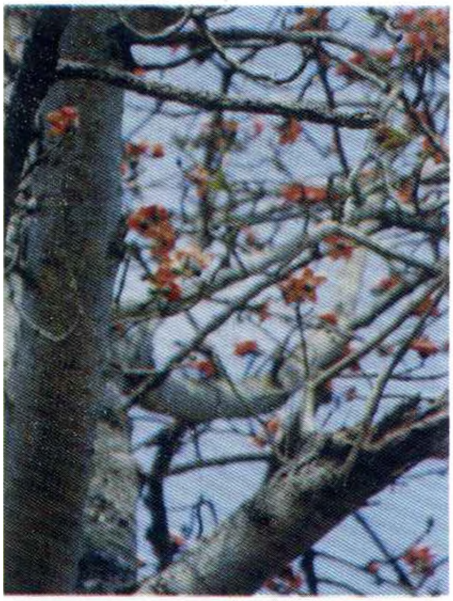

25-Gạo

29- Găng chụm

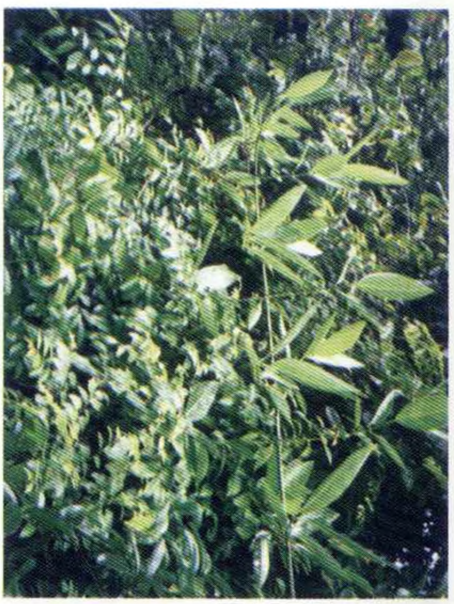

30- Găng gai cong

32- Găng Nam Bộ

35- Găng nhung

40-Găng vàng gai

41- Găng vàng hai hạt

43- Gấc

56- Giá

59- Giác đế

62- Giam

67-Giáng hương

71- Giần sàng

72- Giâu gia đất

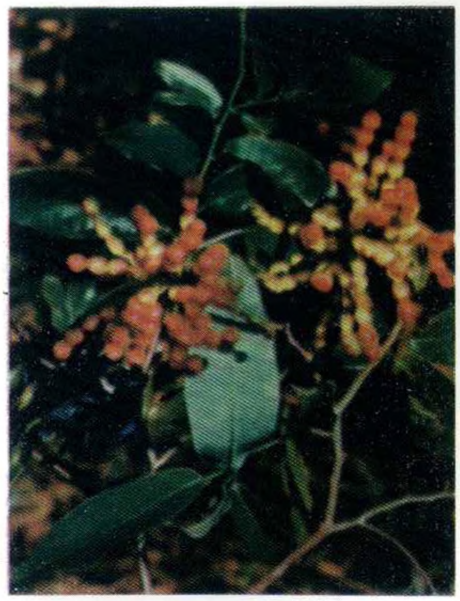

74-Giẻ

77- Giẻ Nam bộ

78-Giền

82- Giọt sành

94-Gõ mật

96- Gòn

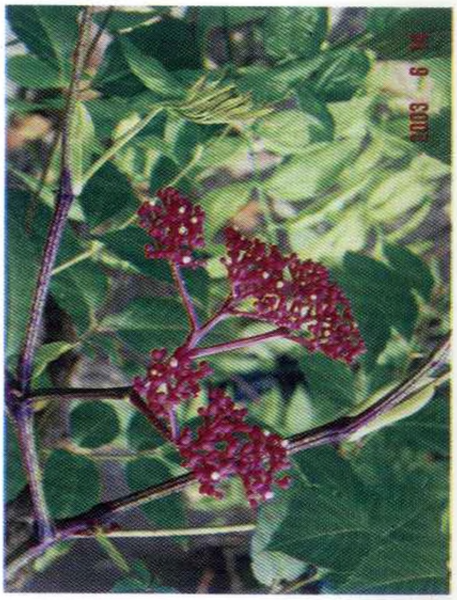

98- Gối hạc

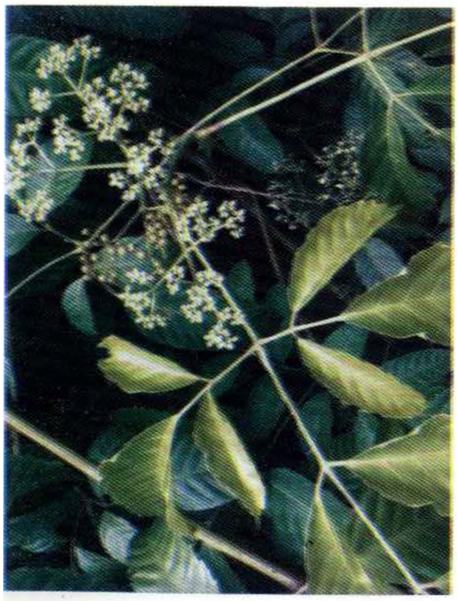

103- Gối hạc trắng

105- Gội nước

107-Guối

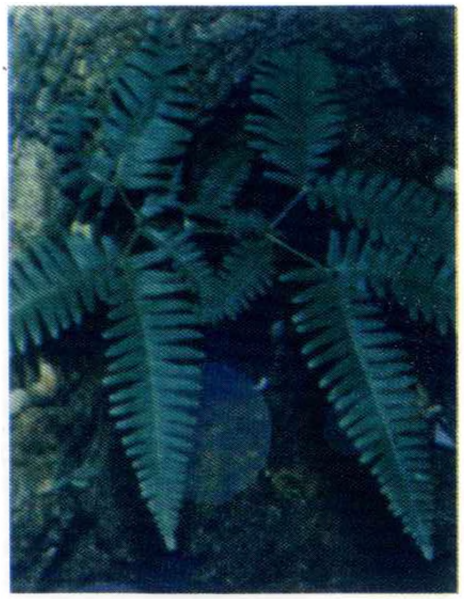

109- Guột

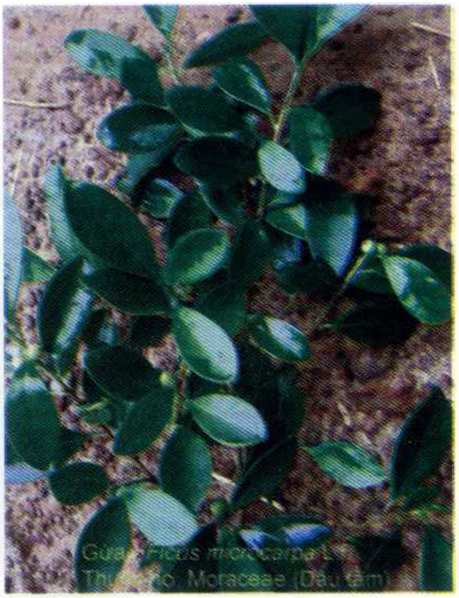

113- Gừa

114- Gừng

115- Gừng gió

1- Hà thủ ô

2-Hà thủ ô trắng

3- Hạ khô thảo

5- Hạc vĩ

7- Hải anh

12- Hàm ếch

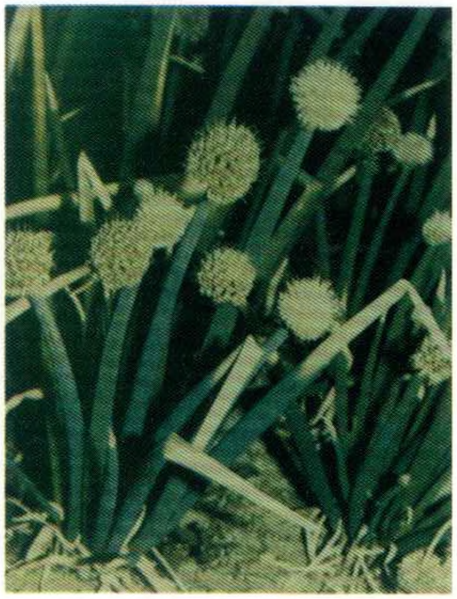

22-Hành

24- Hành ta

30-Hậu phác nam

31- Hẹ

33-Hoa bươm bướm

34- Hoa cánh giấy

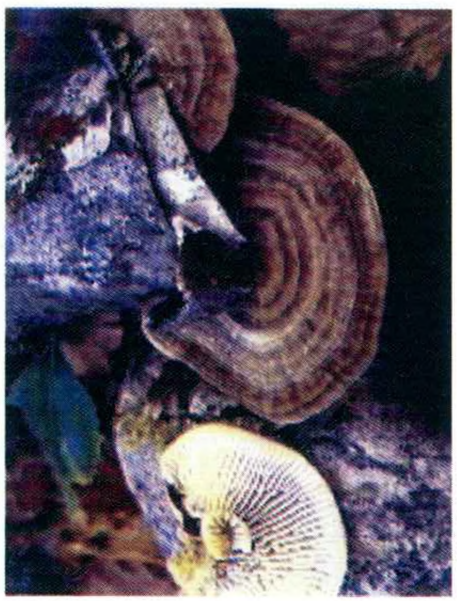

35 Hoa chiệp khổng

37- Hoa chuông đỏ

40- Hoa giấy

41-Hoa hiên

42- Hoa hiên vàng nhạt

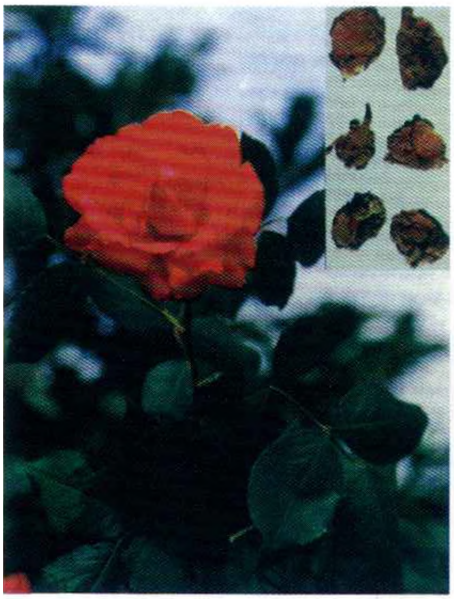

43-Hoa hồng

44- Hoa mõm sói

48- Hoa phấn

49- Hoa thảo

60- Hoa xuxi

61- Hỏa hoàng

64- Hoàng bá

65- Hoàng cầm

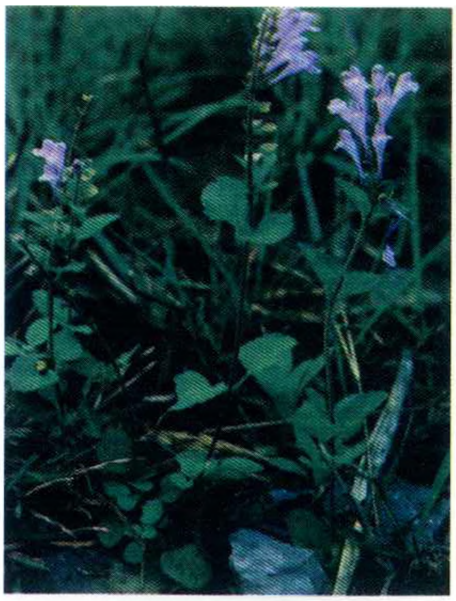

66- Hoàng cầm Ấn

72- Hoàng cầm râu

76- Hoàng đàn

79- Hoàng đàn mốc

80- Hoàng đằng

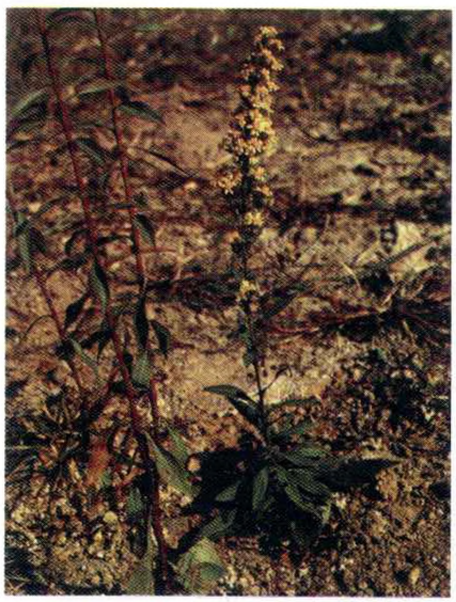

82- Hoàng hoa

83- Hoàng kinh

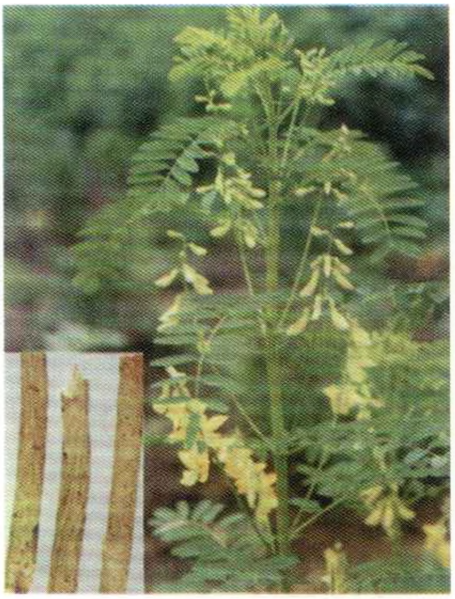

84- Hoàng kỳ

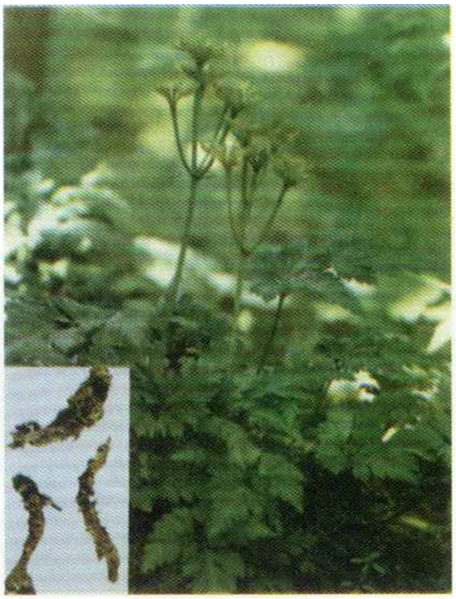

85- Hoàng liên

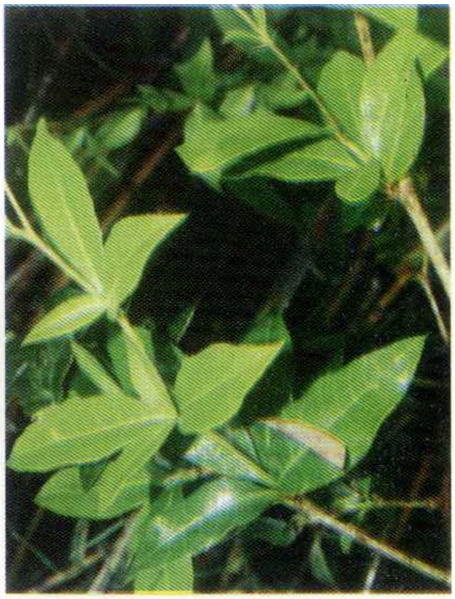

87- Hoàng liên gai

88- Hoàng liên gai nhím

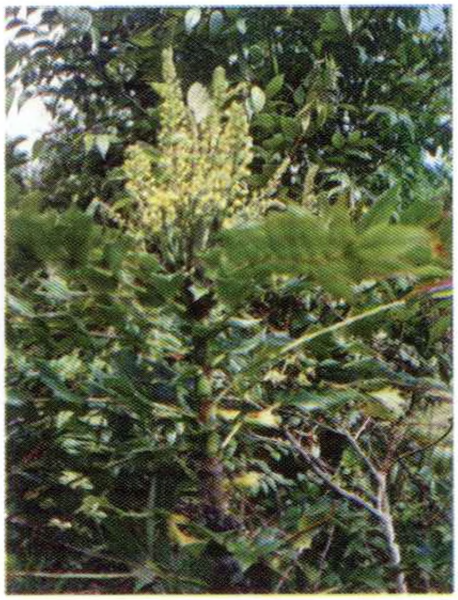

89- Hoàng liên ô rô

90- Hoàng liên ô rô lá dày

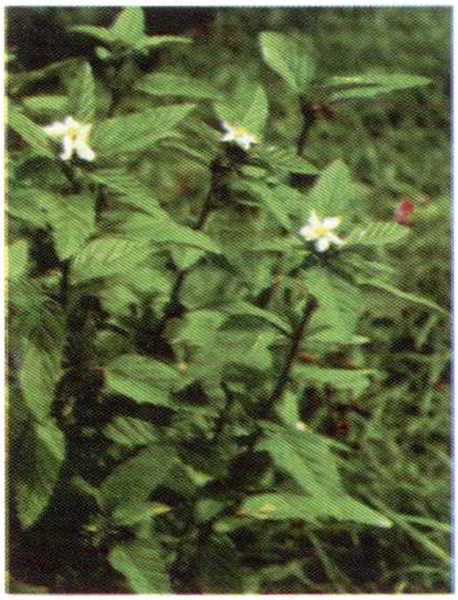

91- Hoàng manh

97- Hoàng tinh hoa đỏ

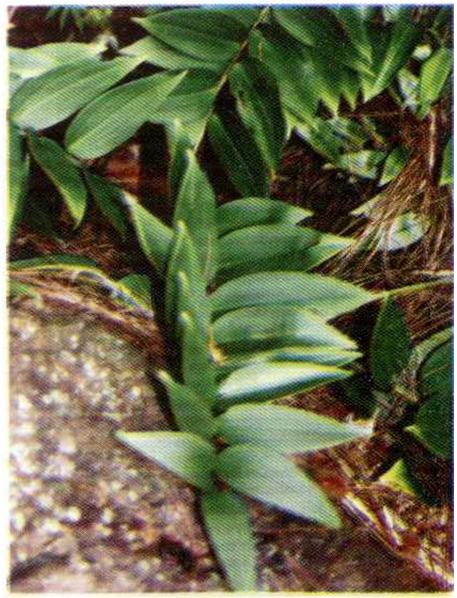

98- Hoàng tinh hoa đốm

104- Hoắc hương

108- Hoắc hương núi

109- Hòe

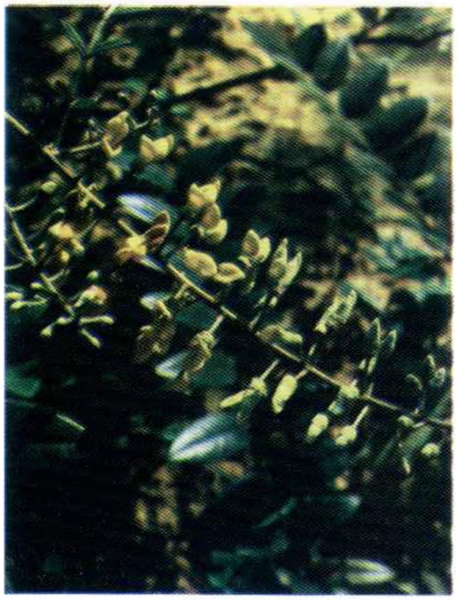

110- Hòe Bắc Bộ

111-Hòe lông

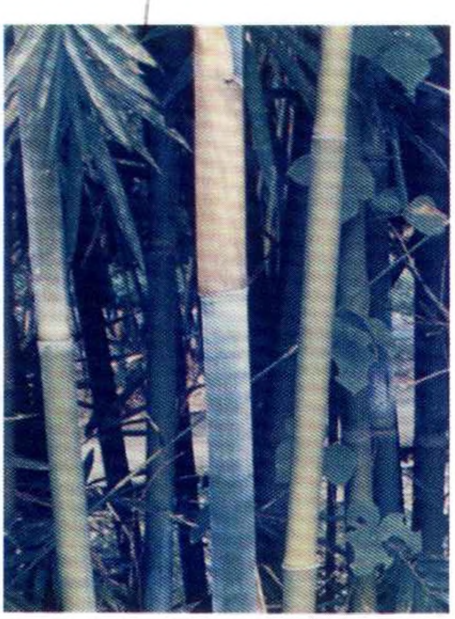

113-Hóp

114-Hồ chi

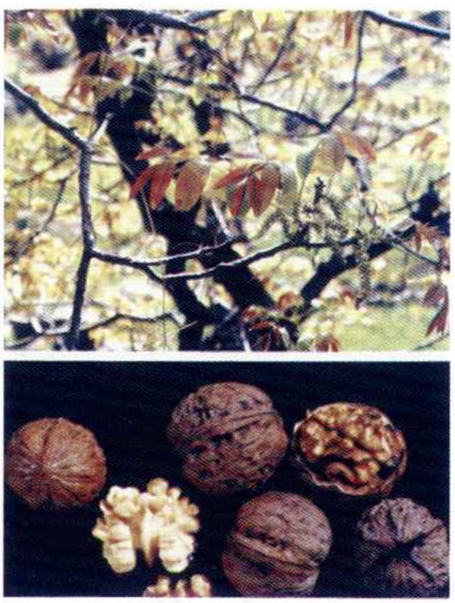

116- Hồ đào

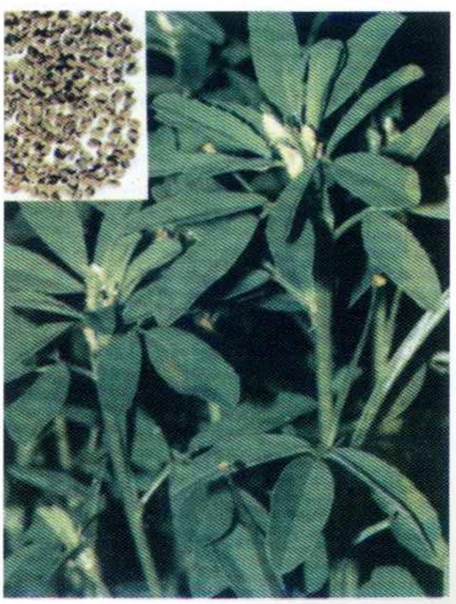

122- Hồ lô ba

124- Hổ bì

127-Hổ vĩ mép lá vàng

128- Hổ vĩ sọc

129- Hổ vĩ xám

131-Hồi

139-Hồi nước

143-Hồng

144- Hồng anh

145- Hồng bì

148- Hồng hoa

149-Hồng mai

152- Hồng quang

156- Hồng xiêm

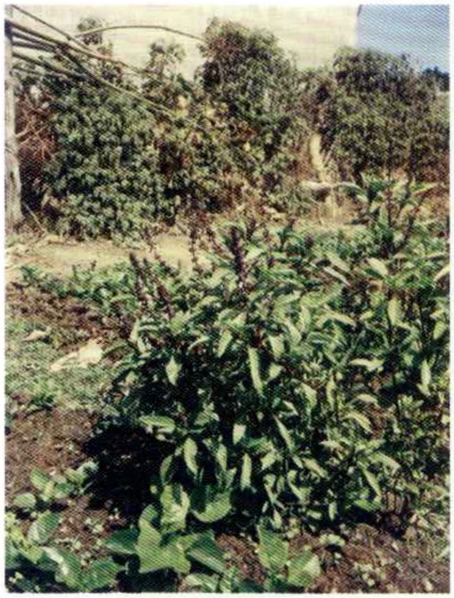

164- Húng giổi

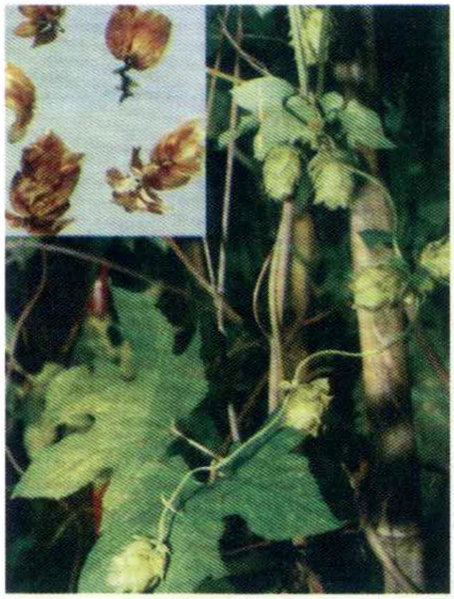

166- Húp lông

167- Huyền diệp

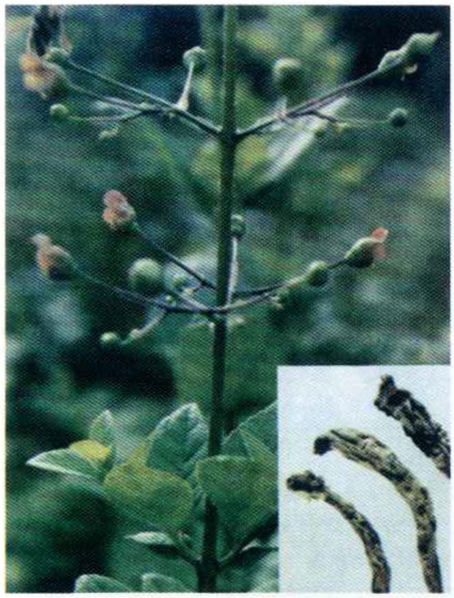

168- Huyền sâm

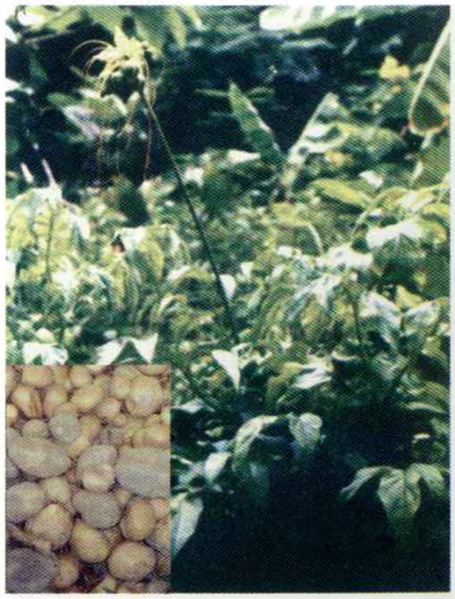

169- Huyền tinh

170- Huyết dụ

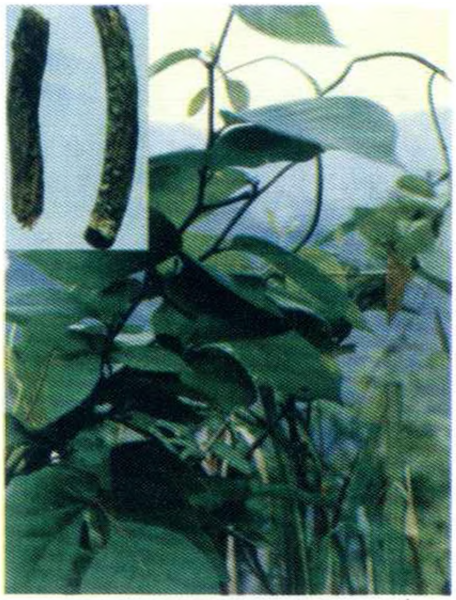

172- Huyết đằng

173- Huyết giác

174- Huyết hoa

175- Huyết rồng

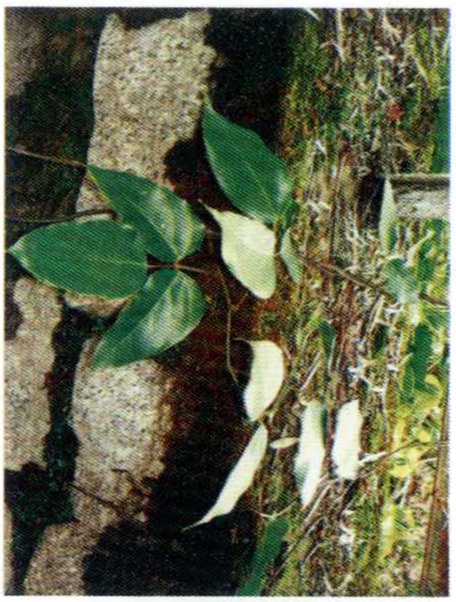

176- Huyết rồng hoa nhỏ

182- Huỳnh liên

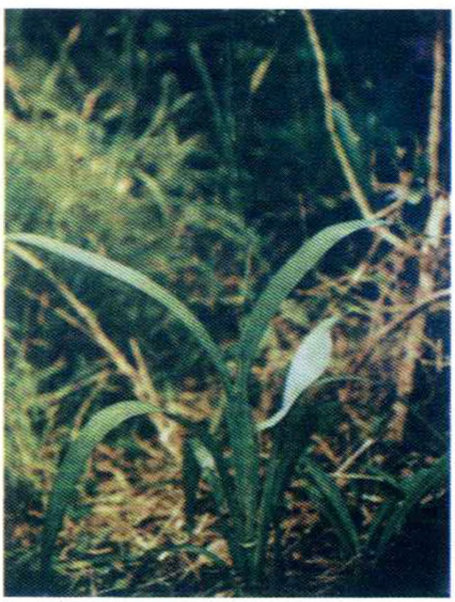

185- Hương lâu

186- Hương nhu tía

187- Hương nhu trắng

192- Hướng dương

193- Hướng dương dại

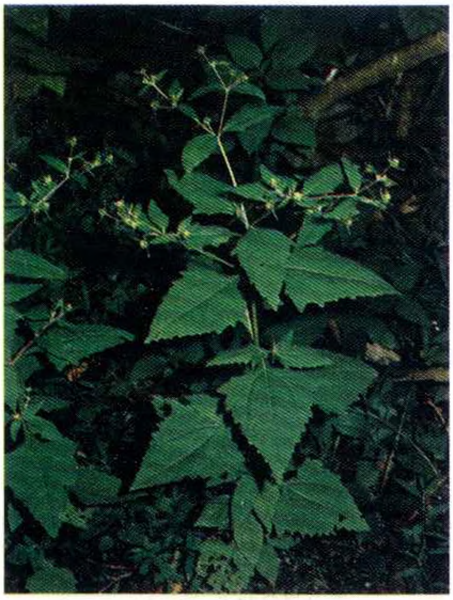

195- Hy thiêm

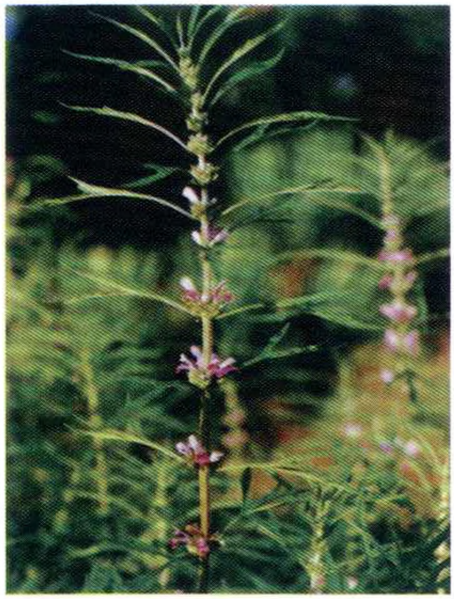

1- Ích mẫu

2- Ích mẫu nam

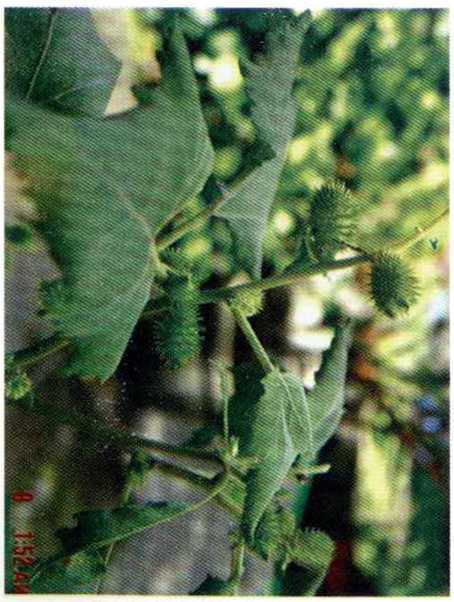

2- Ké đầu ngựa gốc lệch

4- Ké hoa đào

9- Ké trơn lõm

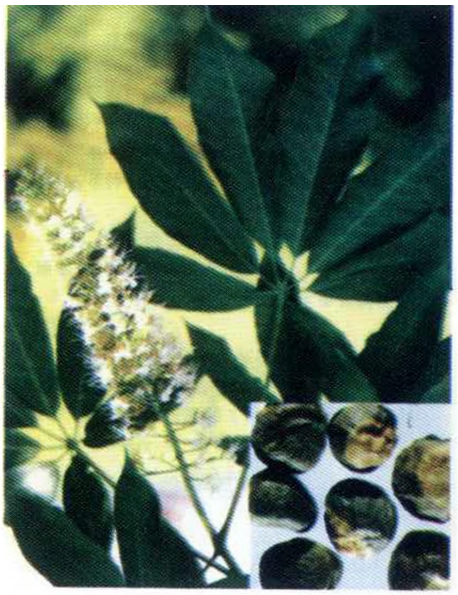

10- Kẹn

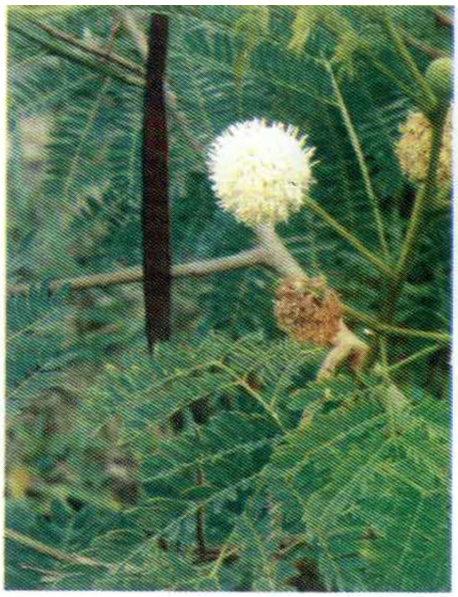

14- Keo giậu

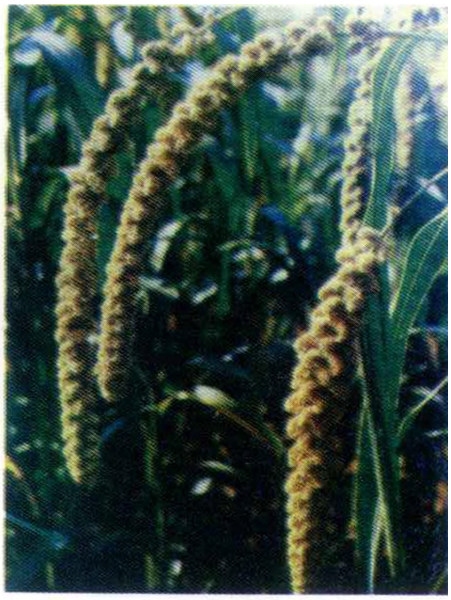

21- Kê

29- Kháo nhậm

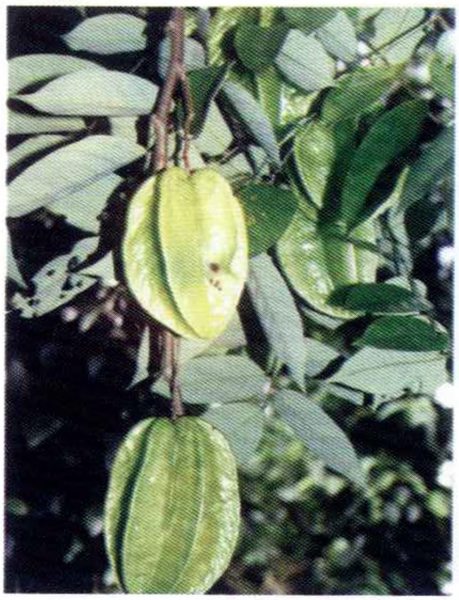

35- Khế

36- Khê ngọt

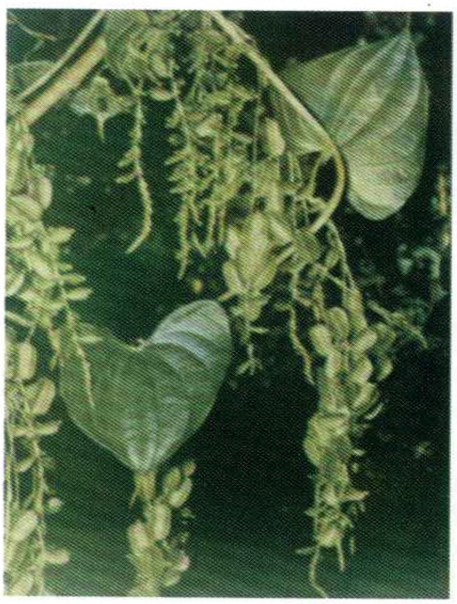

39- Khoai dái

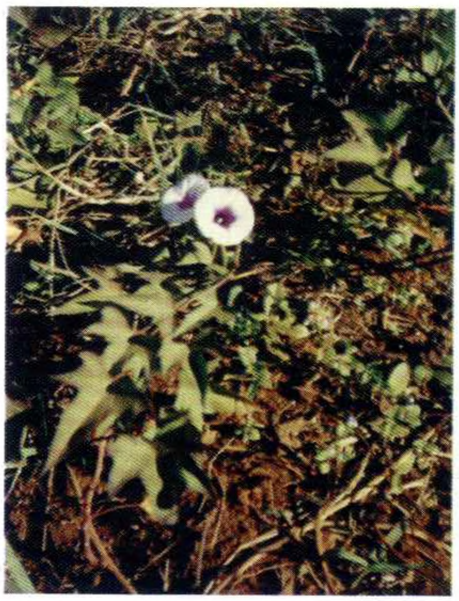

40- Khoai lang

46- Khoai sọ

47- Khoai tây

50- Khóm rằn

51- Khô mộc

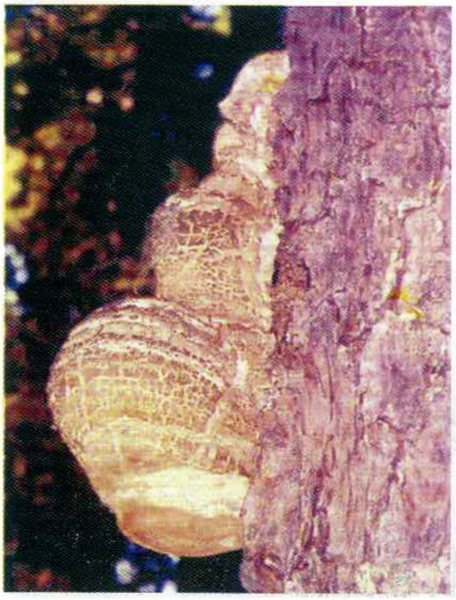

52- Khổ bạch đề

54- Khổ sâm

55- Khổ sâm Bắc Bộ

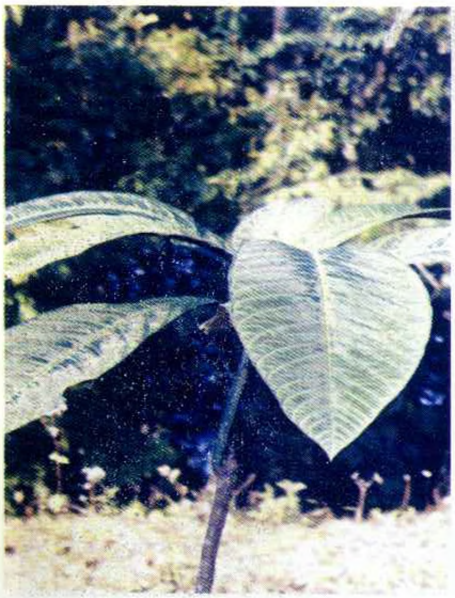

60- Khôi

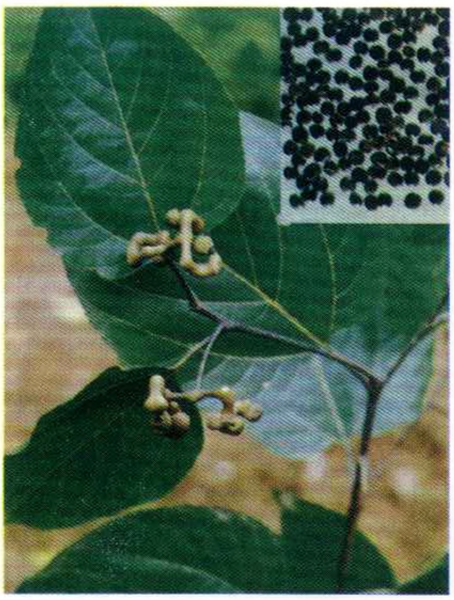

65- Khúng khéng

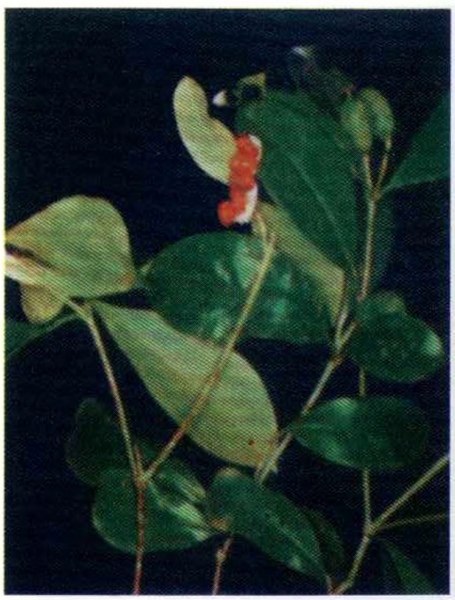

67- Khuy áo nhẵn

74- Kim anh

80- Kim cang lá mỏng

82- Kim cang lá quế

87- Kim cang sinh sôi

89- Kim cang Trung Quốc

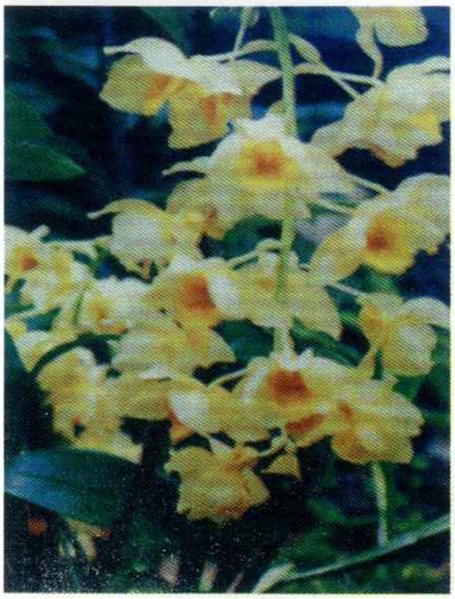

90- Kim điệp

91- Kim điệp thân phình

93- Kim đồng nam

94- Kim giao

96- Kim ngân

98- Kim ngân lá mốc

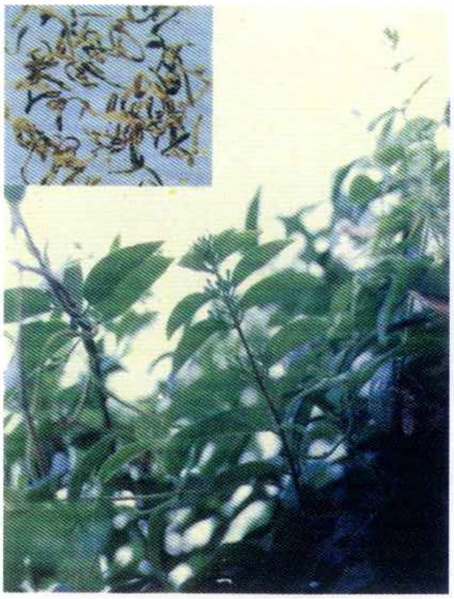

99- Kim ngân lẫn

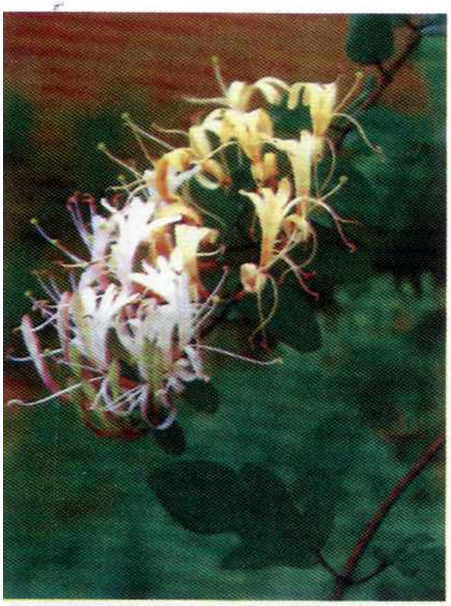

104- Kim ngân vòi nhám

105- Kim phượng

106- Kim quất

107- Kim sương

115- Kim vàng

117- Kinh giới dại

118- Kinh giới đất

122- Kinh giới rừng

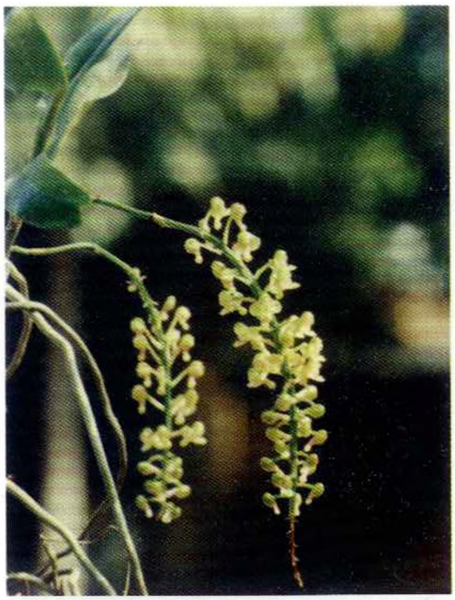

126- Ký thụ lan lá nhỏ

3- Lá diễn

5- Lá lốt

6- Lá lụa

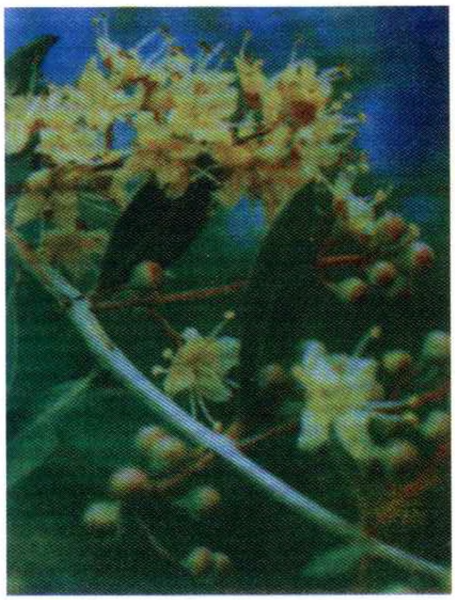

8- Lá móng

9- Lá ngón

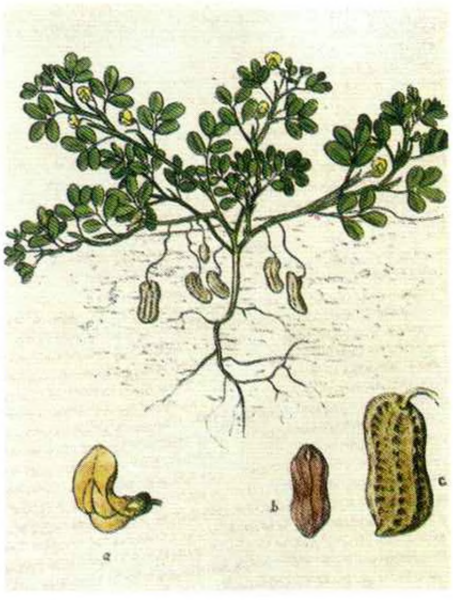

12- Lạc

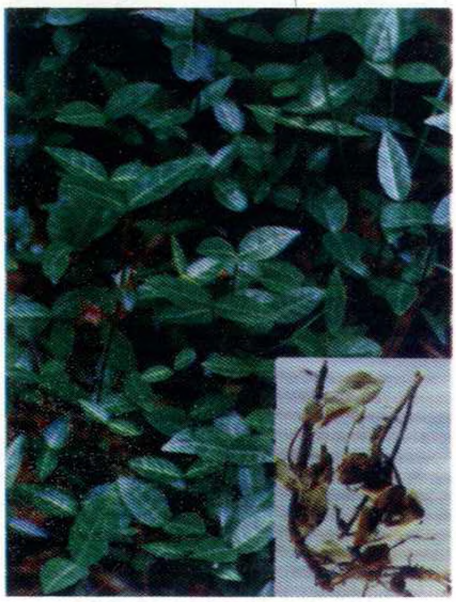

16- Lạc thạch

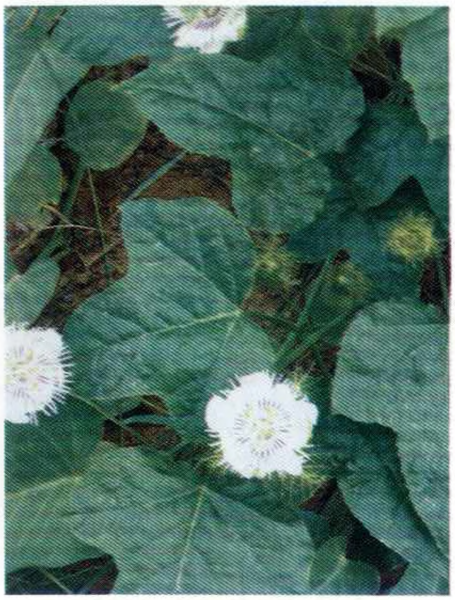

19- Lạc tiên

20- Lạc tiên cảnh

23- Lai

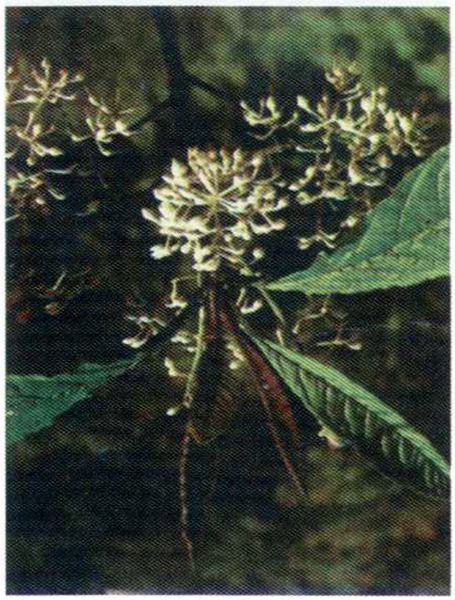

24- Lài sơn

26- Lài trâu lá nhỏ

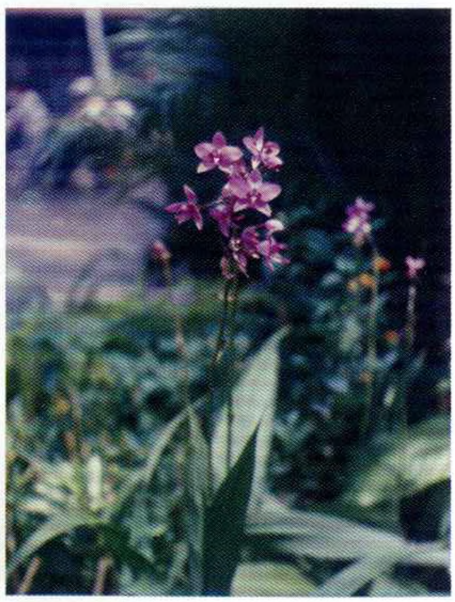

32- Lan cau tím

33- Lan cò môi đỏ

35- Lan cò răng

36- Lan cò rìa lông

38- Lan củ dây

44- Lan hạc đính

49- Lan len Corner

50- Lan len rách

51- Lan lô hội

60- Lan trúc

61- Lan vẩy rắn

62- Lan xương cá

64- Lanh

66- Lãnh công lông

69- Lạp mai

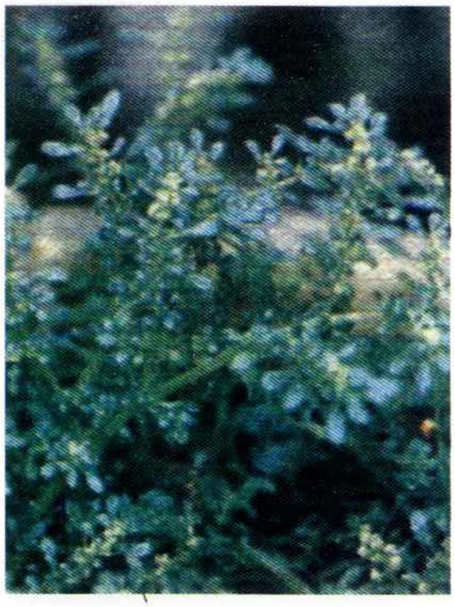

75- Lăn tăn

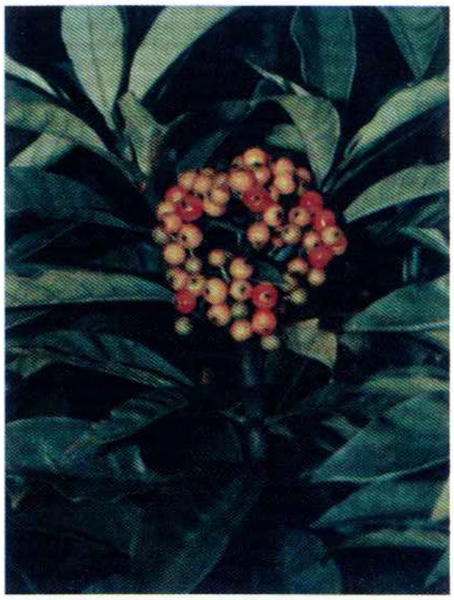

81- Lấu

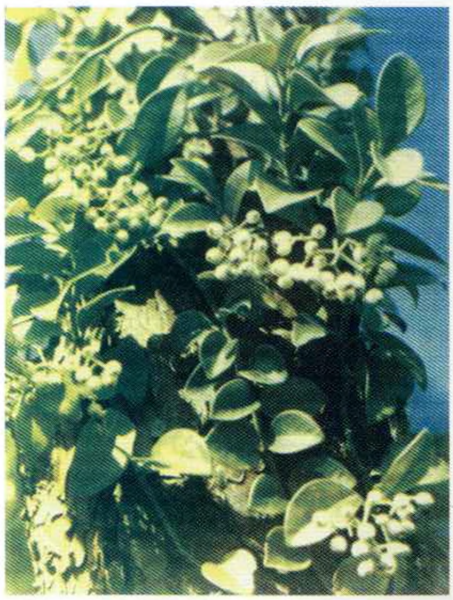

83- Lấu bò

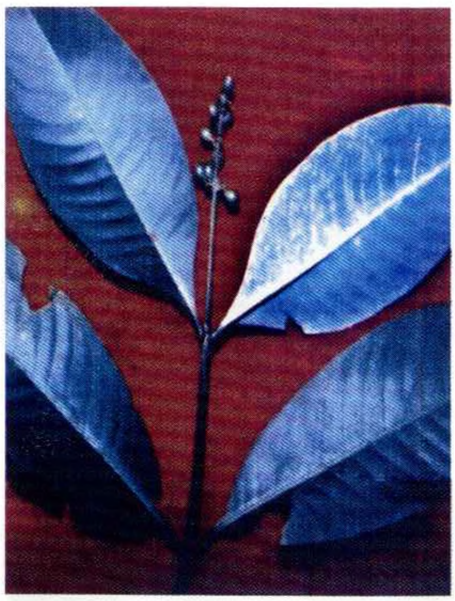

89- Lấu tuyến

91- Lẻ bạn

99- Liễu bách

101- Liễu sam Nhật Bản

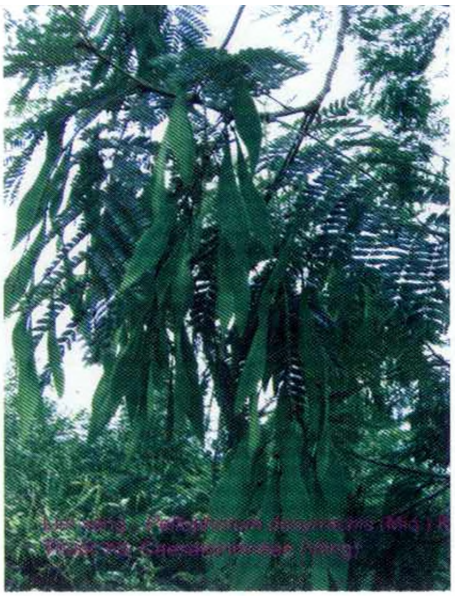

104- Lim vàng

106- Linh chi

110- Lọ nồi Hải nam

113- Loa kèn trắng

117- Long đởm

123- Long màng

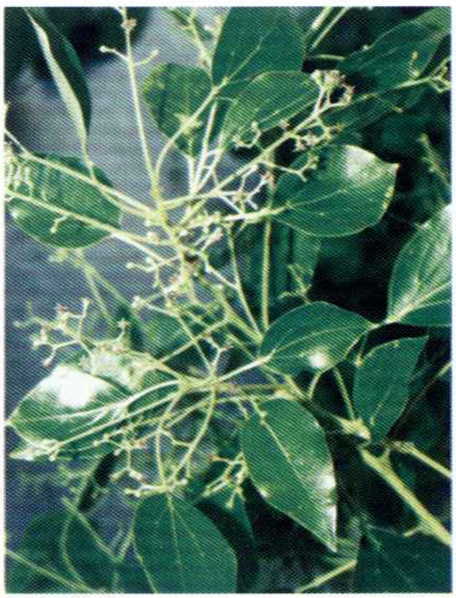

124- Long não

125- Long nha thảo

129- Lòng mang lá đa dạng

136- Lô hội

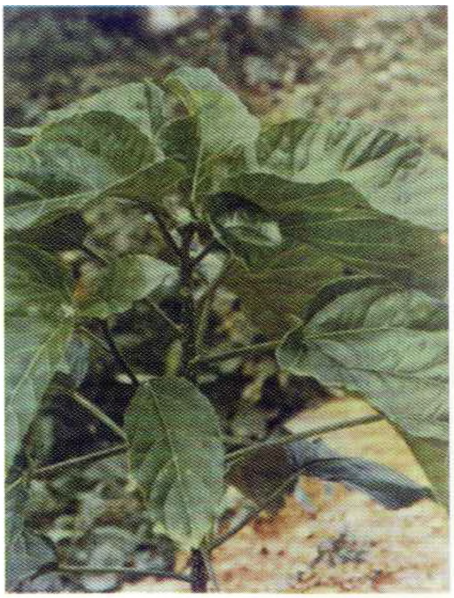

143- Lộc mại

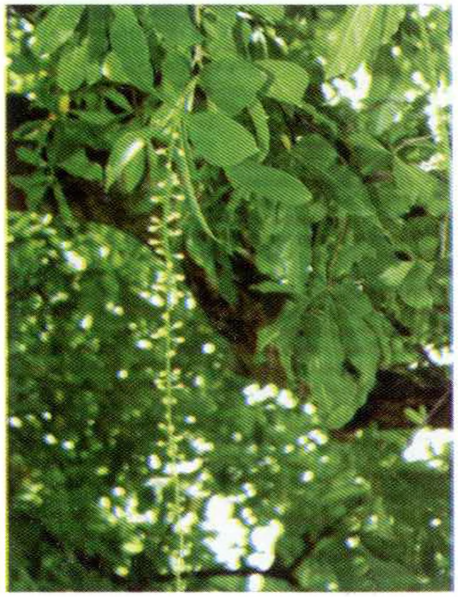

146- Lộc vừng

147- Lộc vừng hoa chùm

148- Lôi

149- Lốp bốp

153- Lu lu đực

156- Lúa

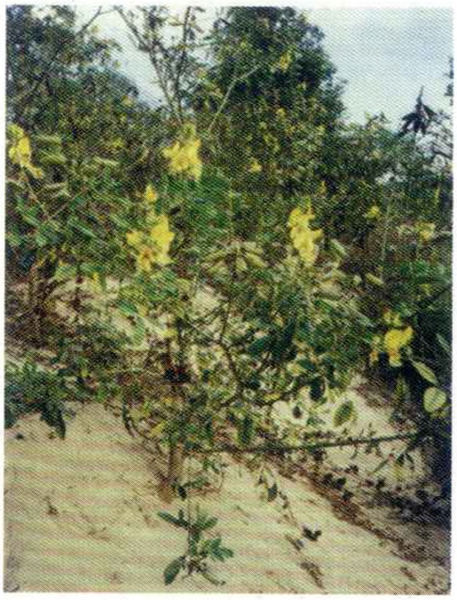

165- Lục lạc

177- Lục lạc lá ổi dài

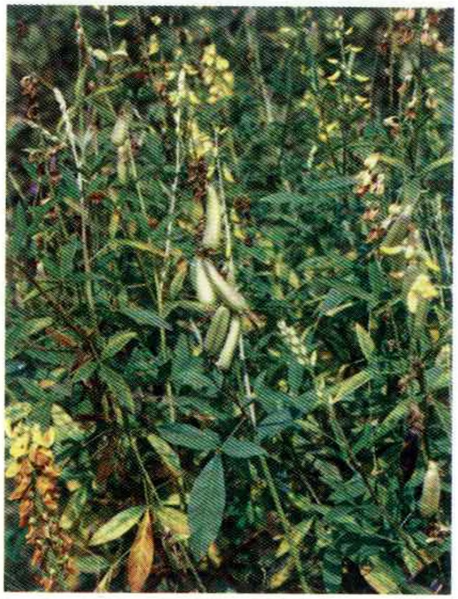

179- Lục lạc mũi mác

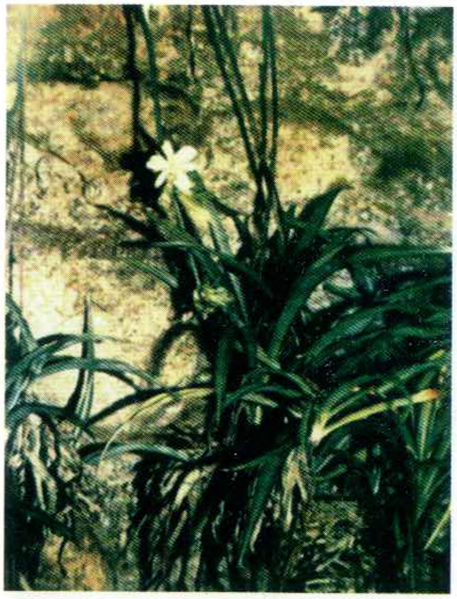

188- Lục thảo

191- Lùng

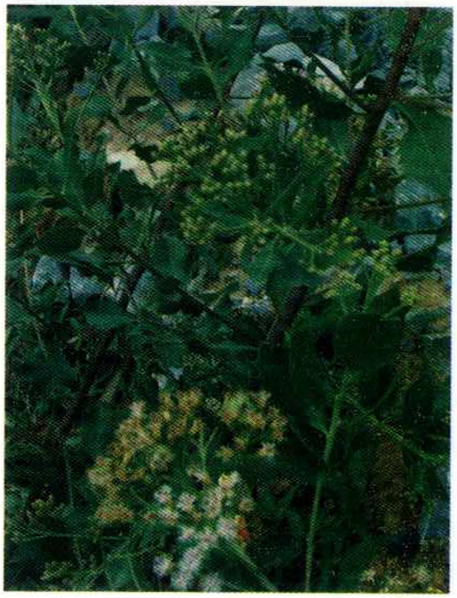

192- Lức

Bảng tra cứu tên tiếng Việt

Tên chính thức của các loài cây cũng như các tên gọi khác đều được sắp xếp theo vần tiếng Việt kèm theo số thứ tự của mục từ theo từng vần A, B, C... của tiếng Việt.

A

A cam cưng L53
A cam vú L52
A kê A2
A luân cung C643
A phiến T328
A tràng dạng kén A3
Actisô A1
Agao to T314
An bích bờm M256
An bích đấu M257
An bích Nêpan M258
An điền có áo B242
An điền Cửu Long B243
An điền đầu B245
An điền móc B250
An điền Philippin B253
An điền to B255
An tiết L101
An tức B280
An tức răng B279
Anh đào A4
Anh thảo SaPa A5
Anh túc T328
Ánh lệ đầu tròn T264
Ánh lệ lá rộng T265
Ánh lệ thơm T262
Ánh lệ Vân Nam T266
Áo cộc A6
Áp nhi cần A7
Ắc ó G30
Ắc ó A8
Âm địa quyết A9
Âm địa quyết lá cà rốt A10
Âm địa quyết lông nhung A11
Âm thạch quyết A12
Âm thạch quyết nắp tròn A13
Ấn chỉ Canada A7
Ấu A14
Ấu dại A15
Ấu dây A15
Ấu nước A16

B

Ba bét hoa nhiều B1
Ba bét lông B347
Ba bét Nhật B348
Ba bét nhẵn B2
Ba bét trắng B345
Ba bông B3
Ba chạc B4
Ba chạc lá xoan D41
Ba chạc Poilane B5
Ba chẽ B6
Ba chẽ hoa tán B7
Ba chẽ mũi mác B8
Ba chĩa B9
Ba da S134
Ba đậu C641
Ba đậu B10
Ba đậu Cửu Long C640
Ba đậu lá bóng B11
Ba đậu lá nhót C644
Ba đậu lá thuôn B12
Ba đậu leo C642
Ba đậu mập C648
Ba đậu nam D30
Ba đậu quả có lông C647
Ba đậu răng cưa C648
Ba đậu tây B13
Ba đỏ C258

Ba gạc	B14	Bạc hà núi	C488
Ba gạc Ấn Độ	B15	Bạc lá	B37
Ba gạc bốn lá	B18	Bạc sau	B38
Ba gạc Châu Đốc	B16	Bạc thau	B38
Ba gạc châu Phi	B17	Bạc thau cây	N13
Ba gạc Cuba	B18	Bạc thau đá	B39
Ba gạc hoa nhỏ	B19	Bạc thau hoa đầu	B40
Ba gạc lá mỏng	B19	Bạc thau lông mềm	B41
Ba gạc lá nhỏ	B19	Bạc thau Malabar	B42
Ba gạc lá rộng	B20	Bạc thau Pierre	B43
Ba gạc lá to	B21	Bạc thau rừng	C644
Ba gạc thổ	B17	Bạc thau Seguin	B44
Ba gạc thuốc	B15	Bạc thau tím	B45
Ba gạc Vân nam	B22	Bạc thau xám tro	B46
Ba gạc vòng	B14	Bách bệnh	B47
Ba kích	B23	Bách bộ	B48
Ba kích lông	B24	Bách bộ Collins	B49
Ba kích quả to	B24	Bách bộ đá	B50
Ba soi	B25	Bách bộ đứng	B50
Ba soi Ấn Độ	B27	Bách bộ hoa tím	B49
Ba soi Henry	B26	Bách bộ Kerr	B50
Ba soi hoa tuyến	B27	Bách bộ nam	B51
Ba soi lá có đuôi	S54	Bách bộ Nam bộ	B51
Ba soi lá thuôn	B26	Bách hợp	B52
Ba soi lông mềm	B28	Bách hợp hoa đỏ	B53
Ba soi mép trắng	B28	Bách hợp màu đỏ	B53
Ba soi núi cao	B28	Bách kim	B54
Ba soi quả một ô	B28	Bách nhật	B55
Ba thưa	L197	Bách nhật cúc	H34
Ba vỏ	C258	Bách niên tùng	T288
Ba vỏ	C645	Bách tán	V129
Bà lăng	C178	Bách tán Cunningham	B56
Bà sơn hổ	T584	Bách tán lá vẩy	B56
Bả chuột	B131	Bạch anh	C11
Bả dột	B29	Bạch bao hao	N136
Bã mía	G82	Bạch biển đậu	Đ114
Bã thuốc	B30	Bạch bồ	T347
Bá bệnh	B47	Bạch bổ dược	X25
Bạ cốt tiêu	B31	Bạch cập	B57
Bạc biển	B32	Bạch câu	T649
Bạc hà	B33	Bạch châu	B58
Bạc hà	M269	Bạch châu	C244
Bạc hà cay	B34	Bạch châu bán hạ	B59
Bạc hà lá tròn	B35	Bạch chỉ	B60
Bạc hà lục	B36	Bạch chỉ nam	B61
Bạc hà nam	B33	Bạch cổ đinh	B62

Bạch cổ đinh T494
Bạch cúc C687
Bạch diệp N148
Bạch đàn B1
Bạch đàn cành liễu B63
Bạch đàn chanh B64
Bạch đàn đỏ B65
Bạch đàn hương Đ41
Bạch đàn lá liễu B66
Bạch đàn lá nhỏ B67
Bạch đàn liễu B67
Bạch đàn Maiden B68
Bạch đàn nam B28
Bạch đàn thân thẳng B68
Bạch đàn trắng B69
Bạch đàn xanh B70
Bạch đầu bầu dục D61
Bạch đầu bao gai B71
Bạch đầu cứng B71
Bạch đậu khấu B81
Bạch đầu lá liễu B72
Bạch đầu lá lớn B73
Bạch đầu lông B74
Bạch đầu nhám B75
Bạch đầu nhỏ B76
Bạch đầu ông B77
Bạch đầu rau B78
Bạch đầu sát trùng B79
Bạch đầu Spire B80
Bạch đầu to C638
Bạch điểm L62
Bạch đồng nữ B82
Bạch đồng nữ M164
Bạch hạc B83
Bạch hoa C109
Bạch hoa có cọng C402
Bạch hoa đăng L16
Bạch hoa xà Đ223
Bạch hoả hoàng B84
Bạch huệ L113
Bạch liễm B85
Bạch mạc nhuộm B86
Bạch nhung Nêpan C475
Bạch nhung quế S175
Bạch nhung thảo M136
Bạch phấn đằng C260
Bạch phụ tử B87
Bạch phượng B88
Bạch quả B89
Bạch thiệt mềm M136
Bạch thiệt rìa M138
Bạch thư T412
Bạch thược B90
Bạch thường sơn T355
Bạch tiên B91
Bạch tiễn M142
Bạch tiền lá liễu B92
Bạch tiếp cốt S129
Bạch tinh H169
Bạch trinh biển B93
Bạch truật B94
Bạch tu Xri Lanca B95
Bạch tùng T282
Bai bai B345
Bài cành B96
Bái bái B165
Bái bò B97
Bái chổi C290
Bái chùm B98
Bái giấy V17
Bái Giava B99
Bái lá tim B100
Bái nhọn C290
Bái quả trám B100
Bái tà K7
Bái trắng K3
Bái xôi B98
Bại tượng B101
Bại tượng hoa trắng B102
Bại tượng lông ráp B103
Bàm bàm B104
Bàm bàm lá me B106
Bàm bàm nam B105
Bàm bàm tuyến B106
Ban B107
Ban M188
Ban có cuống ngắn B108
Ban cưu cúc B78
Ban cưu cúc lá ráp B75
Ban cưu cúc sát trùng B79
Ban diệp thần trụ cự đài T17
Ban Hooker B109

Ban lá dính B111
Ban lá hẹp B110
Ban Nêpan B112
Ban quả đằng T467
Ban rỗ B113
Ban tròn C489
Bàn long sâm L39
Bàn nước V89
Bản xe giấy B114
Bản xe lá to B115
Bản xe nhiều lá S150
Bản xe sừng nhỏ B116
Bản xe thơm B117
Bán bế hoa đầu G69
Bán biên liên B118
Bán chi liên H72
Bán hạ B119
Bán hạ ba thùy B120
Bán hạ nam B120
Bán hạ rê B119
Bán hạ roi B121
Bán tự cảnh B123
Bán tự mốc B124
Bán tự Trung Quốc B125
Bán tràng B122
Bàng B126
Bàng bí B127
Bàng biển B304
Bàng hôi B128
Bàng nâu G20
Bàng nước B128
Bàng quả vuông B127
Báng B129
Báng báng B129
Bạng hoa L91
Bánh hỏi B130
Bánh tét B317
Bào trục cánh B131
Báo xuân hoa B132
Bát bát trâu D220
Bát giác liên B133
Bát tiên T633
Bạt kháp K89
Bạt kháp lá phòng kỷ T261
Bạt ong C497
Bảy lá một hoa B134
Bảy thưa T596
Bảy thưa sét T595
Bắc sa sâm B135
Băng biên C151
Bằng lăng cườm B137
Bằng lăng khế C265
Bằng lăng lông S56
Bằng lăng nước B136
Bằng lăng ổi B137
Bằng lăng sẻ T680
Băng đi biến màu D93
Bằng phi B138
Bắp N237
Bắp cải C50
Bắp sú C50
Bắt ruồi B157
Bấc B139
Bấc Ấn B141
Bấc Leschenault B140
Bấc lùng B139
Bấc nhỏ B141
Bấc nhọn C423
Bần B142
Bần bằng lăng P3
Bần chát B145
Bần chua B142
Bần đắng B143
Bần đắng B145
Bần hôi B144
Bần ôi G95
Bần ổi B144
Bần ổi B143
Bần sẻ B142
Bần trắng B145
Bần trứng B144
Bấn đỏ M159
Bấn hoa trắng N226
Bấn trắng B82
Bâng khuâng B146
Bập C2
Bất giao thon T249
Bầu B147
Bầu đất B148
Bầu đất dại B149
Bầu đất hoa vàng B150
Bầu đất lá mác B151

Bầu đất mộc nhĩ B152
Bầu eo B153
Bầu giác B17
Bầu mít T617
Bầu nậm B153
Bầu nâu B154
Bầu nâu C267
Bầu rợ B168
Bầu rượu B153
Bầu sao B155
Bèo cái B156
Bèo cám B162
Bèo đánh trống B163
Bèo đất B157
Bèo hoa dâu B158
Bèo lục bình B159
Bèo Nhật bản B159
Bèo ong B160
Bèo ong B161
Bèo sen B159
Bèo tai chuột B161
Bèo tai tượng B156
Bèo tấm B162
Bèo tấm tía B163
Bèo tây B159
Bèo ván B156
Bèo vẩy ốc B160
Béo trắng B294
Bê ca sốp C729
Bên bai B164
Bên Java G55
Bì leo Q16
Bí bái B165
Bí con rắn M303
Bí đao B166
Bí đặc B167
Bí đỏ B168
Bí kỳ nam B169
Bí ngô B170
Bí ngô B171
Bí phấn B166
Bí rợ B168
Bí rợ B171
Bí sáp B170
Bí thơm B171
Bí ử B170
Bí xanh B166
Bị lệ T570
Biến hoa B177
Biến hoa sông Hằng B178
Biến hoá B179
Biến hoá Blume B180
Biến hướng rừng thông B181
Bích nữ lông T594
Bích trai mồng B172
Bích trai nách B173
Bích trại nhện B174
Bích trai râu B175
Biển trúc lan B176
Biệt gia R264
Bìm ba thùy B182
Bìm bìm B183
Bìm bìm ba răng B184
Bìm bìm củ B185
Bìm bìm dại B206
Bìm bìm đất B183
Bìm bìm gai B196
Bìm bìm hoa tán B186
Bìm bìm hoa tán phương Đông B187
Bìm bìm khía B190
Bìm bìm lá nho B188
Bìm bìm lá to B189
Bìm bìm lam B190
Bìm bìm lông B191
Bìm bìm núi B192
Bìm bìm núi hoa chùm B193
Bìm bìm núi lộng lẫy B194
Bìm bìm núi quả to B195
Bìm bìm trắng B196
Bìm bìm vàng B197
Bìm bìm vú B198
Bìm bìm xẻ ngón T55
Bìm Bois B189
Bìm cảnh B199
Bìm chân cọp B200
Bìm chuông B201
Bìm gai B202
Bìm hai hoa B203
Bìm lông B191
Bìm lông B204
Bìm mờ B205
Bìm mụt B202

Bìm nắp	B206	Bọ mắm rừng	B233
Bìm núi	B193	Bọ mắm thanh lịch	B234
Bìm nước	B207	Bọ mẩy	B235
Bìm tán	B186	Bọ mẩy đỏ	B236
Bìm tía	B208	Bọ mẩy hôi	B237
Bìm tím	B209	Bọ nẹt	B238
Bìm Trung Quốc	B203	Bọ nẹt	H123
Bìm tụ tán	L63	Bọ nét	L145
Bìm vú	B198	Bọ xít	C672
Bina	B298	Bọ xít nước	B306
Bình bát	B211	Bòi ngòi bò	L199
Bình cu	B210	Bòi ngòi cạnh nhọn	B240
Bình dậu	Đ112	Bòi ngòi cỏ	B241
Bình linh	K14	Bòi ngòi có áo	B242
Bình linh cánh	B213	Bòi ngòi Cửu Long	B243
Bình linh lông	B214	Bòi ngòi Heyn	B244
Bình minh	T80	Bòi ngòi hoa đầu	B245
Bình nước kỳ quan	N22	Bòi ngòi hoa đôi	B246
Bình nước Trung bộ	N23	Bòi ngòi hoa nhỏ	B247
Bình trấp	B215	Bòi ngòi lá thông	B248
Bình vôi	B216	Bòi ngòi leo	B249
Bình vôi Campuchia	B217	Bòi ngòi lóng dài	B250
Bình vôi hoa đầu	B218	Bòi ngòi lông	B251
Bình vôi nhị ngắn	B219	Bòi ngòi lớn	B252
Bình vôi Quảng Tây	B220	Bòi ngòi ngù	L198
Bình vôi tán ngắn	B221	Bòi ngòi Philippin	B253
Bình vôi trắng	B222	Bòi ngòi tai	B254
Bison nhọn	P31	Bòi ngòi to	B255
Bitát	T138	Bòi ngòi trắng	B248
Bo bo	Y1	Bòn bon	B256
Bo rừng	B223	Bòn bọt	B266
Bò cạp	K71	Bòn bọt	S119
Bò cạp	M274	Bòn bọt lá to	S118
Bò cạp đồng	B224	Bòng bong	B257
Bò cạp Giava	B225	Bòng bong lá to	B258
Bò cạp hường	B226	Bòng bong leo	B259
Bò cạp núi	T327	Bòng bòng Nhật	B260
Bò cạp nước	B227	Bòng bong nhiều bông	B261
Bò ké	V112	Bòng bong nhiều khía	B261
Bọ chét	K14	Bỏng nẻ	B262
Bọ chó	B228	Bỏng nổ	N340
Bọ chó bông to	B229	Bóng nước	B263
Bọ chó lá to	B230	Bóng nước hoa vàng	B264
Bọ mắm	B231	Bóng nước Trung Quốc	B265
Bọ mắm lá đối	B232	Bọt ếch	B266
Bọ mắm lông	B232	Bọt ếch biển	B267

Bọt ếch đỏ	T664	Bổ béo trắng	B297
Bọt ếch lông	B268	Bổ cốt chi	P1
Bọt ếch lùn	S114	Bố dại	Đ51
Bọt ếch lưng bạc	B269	Bố rừng	Đ51
Bọt ếch lưới mác	S118	Bối bối	C391
Bô bô	C188	Bối xôi	B298
Bồ an	B270	Bội lan	M96
Bồ an nhiều bông	C499	Bội lan nhọn	T494
Bồ bồ	B271	Bội tinh	B299
Bồ chét	L82	Bội xà sinh	T143
Bồ công anh hoa lam	B272	Bôm bà	B300
Bồ công anh lùn	B273	Bôm Trung quốc	B301
Bồ công anh mũi mác	B274	Bôn dày	Đ163
Bồ công anh Trung hoa	B275	Bôn Nhật	Đ161
Bồ cu vẽ	B276	Bồn bồn	B302
Bồ cu vẽ vòi đứng	D154	Bồn bồn	C434
Bồ cu vẽ vỏ xót	B277	Bông bạc	B303
Bồ đào	R189	Bông bét	B347
Bồ đề	B278	Bông bét	B349
Bồ đề lá răng	B279	Bông bông	B304
Bồ đề nhựa	B280	Bông bông núi	B305
Bồ đề trắng	B278	Bông bông quý	B305
Bồ đề vỏ đỏ	B280	Bông bống nước	B306
Bồ đề xanh lá nhẵn	B281	Bông bụp	R143
Bô hòn	T122	Bông cách	C37
Bồ hòn	B282	Bông cải	S212
Bồ hòn nhỏ	B283	Bông chua	B307
Bồ kết	B284	Bông cỏ	B308
Bồ kết nhỏ	T45	Bông giấy	H40
Bồ kết tây	B285	Bông hải đảo	B312
Bồ ngót	B286	Bông hông	T122
Bồ ngót	B288	Bông lơn	H142
Bồ ngót chân ngắn	B287	Bông luồi	B309
Bồ ngót rừng	B288	Bông móng tay	B263
Bồ ngót vuông	B289	Bông mồng gà	M67
Bồ nhi căn	B290	Bông nở ngày	B55
Bồ quả hoe	B333	Bông ổi	B310
Bồ quả quăn	L7	Bông phấn	H48
Bồ quả trái nhỏ	B336	Bông tai	B311
Bồ quân	B291	Bông tím	Đ23
Bồ quân Ấn	B292	Bông trang	Đ186
Bồ quân lá to	B293	Bông trang đỏ	Đ184
Bổ béo	B294	Bông trang trắng	Đ199
Bổ béo bốn nhị	B295	Bông trúc đào	T604
Bổ béo đen	B296	Bông vải	B312
Bổ béo tía	V70	Bông vải cây	B313

Bông vải lông B309
Bông vang V114
Bông vàng B314
Bông vàng T6
Bông vàng lá hẹp B315
Bông xanh B316
Bồng bồng B317
Bồng bồng G70
Bồng nga truật B318
Bộp lông B319
Bộp xoan ngược B320
Bốt hoa to D146
Bơ B321
Bơ khí cày M233
Bơ sơn Siemers Q18
Bời lời biến thiên B322
Bời lời cuống ngắn B328
Bời lời dạng tai B332
Bời lời dầu B331
Bời lời đắng B323
Bời lời đẹc K29
Bời lời Helfer B324
Bời lời hoa thơm M161
Bời lời hương B325
Bời lời lá đỏ B326
Bời lời lá lông B327
Bời lời lá mềm B327
Bời lời lá mọc vòng B328
Bời lời lá thon B329
Bời lời lá thuôn B330
Bời lời nhớt B331
Bời lời núi đá B325
Bời lời tai B332
Bời lời tím T18
Bớp bớp C413
Bù dẻ hoa đỏ B333
Bù dẻ hoa nhỏ B334
Bù dẻ hoa to C324
Bù dẻ lá lớn B335
Bù dẻ quân L7
Bù dẻ trườn B336
Bù kết B284
Bù ngót B286
Bù nhơn D64
Bù ốc leo B337
Bục bục leo B350
Bục bục trườn B350
Bùi T513
Bùi ba hoa B338
Bùi béo B294
Bùi da B339
Bùi gò dăm B340
Bùi quả to B341
Bùi quả tròn B342
Bùi sung B339
Bùi tía B340
Bùi trái to B341
Bùi tròn B342
Bùi tụ tán N329
Bùi Wallich B343
Bùi xanh B344
Bùm bụp B345
Bùm bụp bông B348
Bùm bụp bông to B346
Bùm bụp gai B347
Bùm bụp nâu B349
Bùm bụp trườn B350
Bùm sụm C724
Bún B351
Bún lợ B352
Bún một buồng B353
Bung lai B354
Bung lai C348
Bùng bục B345
Bùng chè C107
Búng B351
Búng T319
Buồn chuồn M291
Búp lệ David B230
Bụp R143
Bụp Ấn B355
Bụp bắp Đ60
Bụp chẻ B356
Bụp giàn xay thòng R144
Bụp giấm B357
Bụp hồng cận R145
Bụp lá nho B358
Bụp mì T318
Bụp nhân sâm S64
Bụp rìa B359
Bụp tóc B360
Bụp vàng V114

Bụp xước X43
Bút mèo M98
Bút quả nhám Đ116
Bụt mọc B361
Bứa B362
Bứa lá to B364
Bứa lá tròn dài B362
Bứa mọi B363
Bứa mủ vàng B364
Bứa nhà B365
Bứa nhuộm N342
Bứa quả đỏ B363
Bưởi B366
Bưởi bung C637
Bưởi chùm B367
Bưởi đắng B367
Bưởi rừng Q97
Bươm bướm B375
Bươm bướm B368
Bướm bạc B368
Bướm bạc Bon B369
Bướm bạc Campuchia B370
Bướm bạc Hesseus B371
Bướm bạc lá B372
Bướm bạc láng B374
Bướm bạc mòn B373
Bướm bạc nhẵn B374
Bướm bạc quả nang B375
Bướm bạc Rehder B376
Bướm bạc Sài Gòn B377
Bướm bạc trà B378
Bướm trắng hồng L29
Bướm vàng B372

C

Ca bua C622
Ca cao C36
Ca di lông C1
Ca di xoan C2
Cà C3
Cà ba thuỳ C4
Cà cảnh C31
Cà chắc C5
Cà chít C5
Cà chua C6
Cà dại hoa tím C7
Cà dại hoa trắng C8
Cà dại quả đỏ C9
Cà dăm C269
Cà dăm G21
Cà dót B29
Cà đắng C10
Cà đắng ngọt C11
Cà đen L153
Cà độc dược C12
Cà độc dược C13
Cà độc dược gai tù C14
Cà độc dược lùn C15
Cà gai C16
Cà gai G4
Cà gai dây C17
Cà gai leo C17
Cà giam chuồn chuồn G62
Cà hai hoa C18
Cà hai hoa C32
Cà hoa D4
Cà hoa đôi C18
Cà hôi N234
Cà hung C34
Cà lau T539
Cà lông C34
Cà mà lá nhỏ H75
Cà mà mũi C19
Cà muối C20
Cà muối lá vàng C21
Cà muối tro C21
Cà na C585
Cà na T516
Cà na Bengal T511
Cà nghét C22
Cà ngủ dạng trân châu C23
Cà ngủ hoa đơn C23
Cà ổi đấu xẻ D150
Cà ổi lá nhắm C29
Cà ổi Trung Quốc C29
Cà ớt C31
Cà pháo C24
Cà phấn tàu T233
Cà phê Arabica C25
Cà phê chè C25
Cà phê giâu gia C26

Cà phê mít C27
Cà phê sari C27
Cà phê vối C28
Cà quýnh C17
Cà ri C314
Cà rốt C30
Cà sơ ri hai hoa C32
Cà sơ-ri C31
Cà tôm G21
Cà trái dự L154
Cà trài vàng C33
Cà trời C34
Cà tứ thời C24
Cà vạnh C17
Cà vú dê C35
Cà xoắn C213
Cả nàn kheo B324
Cách C37
Cách Cam bốt C38
Cách Campuchia C38
Cách cỏ C39
Cách dày C40
Cách hoa đầy lông C515
Cách hoa Sumatra C516
Cách lá nhỏ C41
Cách lá rộng C42
Cách leo C43
Cách lông mềm C44
Cách lông vàng C45
Cách lún phún C46
Cách Nam bộ C44
Cách nhĩ dại N103
Cách thư lá hoa M47
Cách thư Oldham C47
Cách thư Pételot P2
Cách trở vàng C48
Cách vàng C49
Cải bao C68
Cải bắp C50
Cải bẹ C51
Cải bẹ trắng C69
Cải bẹ xanh C72
Cải canh C72
Cải cay C72
Cải cần C52
Cải cần Balansa C52
Cải cần lá lớn C53
Cải cột xôi C61
Cải củ C54
Cải củ đỏ C55
Cải cúc C56
Cải dưa C51
Cải đất núi C57
Cải đất tròn C58
Cải đồng C59
Cải đồng D169
Cải giả C60
Cải hoa S212
Cải hoang C61
Cải hột C70
Cải kim thất K108
Cải ma C71
Cải ma lùn C61
Cải ngọt C62
Cải ô rô B272
Cải ra đi C55
Cải rừng bò C63
Cải rừng bò lan C65
Cải rừng lá kích C64
Cải rừng lông C65
Cải rừng tía C66
Cải sen C51
Cải soong C67
Cải thảo C68
Cải thìa C69
Cải trắng C70
Cải trắng C69
Cải trắng cuốn lá C68
Cải trời C71
Cải xanh C72
Cải xanh nhỏ C73
Cải xoong C67
Cam C74
Cam chanh C74
Cam chua C75
Cam đá R128
Cam đắng C75
Cam đường Đ13
Cam giá M150
Cam hôi C76
Cam ích K86
Cam kiềm C271

Cam núi	C77	Cào cào xanh	C103
Cam núi	M91	Cảo bản	C104
Cam quả đằng	C78	Cáp có mũi	C111
Cam rừng	C79	Cáp dẻo	C109
Cam rừng	T172	Cáp điền	C105
Cam sành	C80	Cáp gai đen	C106
Cam sũng	Đ192	Cáp gai nhỏ	C107
Cam thảo	C81	Cáp hàng rào	C108
Cam thảo dại	M52	Cáp lá mỏng	C109
Cam thảo dây	C82	Cáp lá nhọn	C110
Cam thảo Đá Bia	C83	Cáp lá xá lị	C111
Cam thảo đất	C84	Cáp mộc hình sao	C112
Cam thảo nam	C84	Cáp nhọn	C110
Cam thìa	C85	Cáp Thượng Hải	C113
Cam tía	M70	Cáp Thorel	D116
Cám	C653	Cáp to	C114
Cám	C86	Cáp vàng	C115
Cám lợn	B347	Cát	S180
Cám trắng	C87	Cát cánh	C116
Can chéo	C364	Cát đằng cánh	C117
Can tràn	C365	Cát đằng đỏ	C118
Cang	T519	Cát đằng hoa to	D45
Cang mai	C88	Cát đằng thon	C119
Càng cua	C89	Cát đằng thơm	C120
Càng hom	T151	Cát lồi	M148
Càng hom cao	T152	Cát sâm	C121
Cáng lò	C90	Cát thảo	S17
Canh châu	C206	Cau	C122
Canhkina	C91	Cau bụi rừng	C124
Cành giao	C92	Cau cảnh vàng	C123
Cành giao	X44	Cau chuột Bà Nà	C129
Cảnh	C158	Cau chuột BaVì	C124
Cánh diều	C93	Cau chuột Nam bộ	C126
Cánh kiến	R258	Cau chuột núi	C125
Cánh nỏ	C94	Cau dại	C124
Cánh phượng	N161	Cau diệp	L32
Cao cẳng Bắc bộ	C95	Cau diệp lông	L31
Cao cẳng bò	C96	Cau diệp xinh	L38
Cao cẳng lá mác	C97	Cau Lào	C127
Cao cẳng lá nhỏ	C98	Cau núi	C127
Cao cẳng lá rộng	C99	Cau rừng	C128
Cao cẳng thân dài	C98	Cau rừng Bà Nà	C129
Cao cẳng trung gian	C100	Căm xe	C130
Cao hùng mũi	G58	Căn	C131
Cao su	C101	Căn lê	C132
Cào cào	C102	Cắng lùn	C473

Cẩm mộc	C133	Câu đằng quả không cuống	C168
Cẩm	C134	Câu đằng Trung Quốc	C169
Cẩm chướng gấm	C135	Câu kỷ	C170
Cẩm chướng tàu	C135	Câu kỷ quả đen	C171
Cẩm chướng thơm	C136	Cầu diệp Anderson	T70
Cẩm cù	C137	Cầu diệp bò	T71
Cẩm cù khác lá	C138	Cầu diệp hạnh nhân	T73
Cẩm cù lá dày	C138	Cầu phước chuông	L119
Cẩm cù lông	C139	Cầu qua Ấn	C172
Cẩm cù nhiều hoa	C140	Cầu qua dị diệp	D214
Cẩm cù sậm	C141	Cầu qua Maysor	D213
Cẩm cù xoan ngược	C142	Cầu qua nhám	C172
Cẩm địa la	C143	Cầu qua nhỏ	D213
Cẩm hoa chuỳ	C144	Cầu qua trái trắng	D212
Cẩm lai đen	T527	Cầu thăng	T53
Cẩm nhung	C136	Cẩu cân man	R271
Cẩm thị	C145	Cẩu tích	C173
Cậm cò	V99	Cẩu tích Nhật Bản	C174
Cậm cù	T260	Cẩu tích răng đơn	C175
Cậm kênh	K78	Cây a la	M259
Cân cốt thảo hoa tím	C397	Cây ấp đá	Q66
Cần	C146	Cây B12	C179
Cần ami	C147	Cây bả chuột	H185
Cần cánh túi	C148	Cây bả ruồi	C577
Cần chỉ	C152	Cây bánh giầy	Đ81
Cần dại	C149	Cây bánh mì	X1
Cần Diels	C150	Cây báo xuân	A5
Cần hôi	C151	Cây bát tầy	Đ26
Cẩn huốt	P21	Cây bay bay	B12
Cần lá sợi	C152	Cây bảy bò	D36
Cần núi	C153	Cây bìm bịp	M58
Cần núi	C150	Cây bịp bịp	S131
Cần núi gai thẳng	C154	Cây bó gãy xương	C179
Cần tây	C155	Cây bông bạc	R150
Cần thăng	C156	Cây bông gòn	G96
Cần thăng lá lông	C157	Cây bút	T151
Cáng	C158	Cây cà lích	C265
Cất hoi	C159	Cây cà ry	Đ143
Câu đằng	C160	Cây cào cào	L4
Câu đằng Bắc	C161	Cây cẳng gà	C457
Câu đằng bóng	C162	Cây chá	M169
Câu đằng cành leo	C163	Cây cháy nhà	K37
Câu đằng lá thon	C164	Cây chăm ba	M75
Câu đằng lá to	C165	Cây chân chó	B200
Câu đằng lá xoan	C166	Cây chân kiềng	C240
Câu đằng lông	C167	Cây chân vịt	Q49

Cây chân vịt	S36	Cây hoa trứng gà	D7
Cây cho	T686	Cây hôi	C219
Cây chói đèn	I1	Cây kén kén	N282
Cây chu	C292	Cây khai đen	B12
Cây chuỗi hột	H111	Cây khâu tai	L94
Cây cỏ vang	T62	Cây khố rách	M8
Cây con khỉ	X33	Cây Kro	T167
Cây cô lan	H57	Cây lá cám	C93
Cây cổ yếm	S45	Cây lá đinh	Đ223
Cây công chúa lá rộng	N224	Cây lá giấp	D167
Cây công cộng	X38	Cây lá gồi	C494
Cây cơm gào	M166	Cây lá hen	B304
Cây cơm nguội	N260	Cây lá lồm	T271
Cây cui	C310	Cây lá mán	N156
Cây cùi dìa	R83	Cây lá mơ	M241
Cây cứt chuột	C183	Cây lá nón	C494
Cây cứt chuột	R141	Cây lá roi	T350
Cây da chuột	K107	Cây lác	B83
Cây dải lụa	X11	Cây lan vòi	R174
Cây dải nhỏ	Q17	Cây lau thau	S45
Cây dầu dầu	S26	Cây lằng	C220
Cây dầu nóng	V74	Cây lấc	S217
Cây dấu dầu	B4	Cây lâm vố	G79
Cây diệt ruồi	C577	Cây long xen	C631
Cây dổi	B167	Cây lông cu li	C173
Cây dời dơi	L14	Cây lồng đèn	T308
Cây duốc cá	T119	Cây lù mù	N218
Cây đá	M232	Cây lúa miêu	N331
Cây đáng	C220	Cây lưỡi cày	C64
Cây đầu lân	Đ57	Cây lưỡi mèo Bắc	T103
Cây điếm địa	B132	Cây ma dương	G2
Cây đũa bếp	M35	Cây mái cánh	R36
Cây đùi gà	T176	Cây mái nâu	R35
Cây đuôi chồn	T414	Cây mát	S61
Cây đuôi diều	Đ224	Cây máu gà	K24
Cây đuôi phượng	R132	Cây mắt trâu	V51
Cây gạch	N289	Cây mặt quỷ	X33
Cây gai quít	D209	Cây me đất	Đ115
Cây gan heo	L3	Cây me tây	C570
Cây gậy bụt	G100	Cây men	C177
Cây gió	M24	Cây men rượu	C685
Cây gỏi cá	Đ150	Cây mề gà	H155
Cây hạnh phúc	Ơ46	Cây mề gà	T597
Cây hạt sắt	C176	Cây mối nắm	T378
Cây hoa bông	T343	Cây mỡ lợn	Đ14
Cây hoa khồm	K63	Cây mù mắt	M245

Cây mũn	G98	Cây xe	R3
Cây mương núi	B228	Cây xó nhà	H173
Cây nàng	B213	Cây xương khỉ	M58
Cây ngứa	H15	Cây rita móc	T16
Cây nhanh	B21	Cây rita nhỏ	T17
Cây nọc sởi	B246	Cầy	C181
Cây nội đồng	X33	Cậy	C182
Cây nụ áo	L153	Chà là biển	C183
Cây ổ kiến	K125	Chà là nhỏ	C184
Cây phao lưới	B16	Chà là núi	C184
Cây phồn lâu	R66	Chà ran lông dày	C185
Cây quả giun	D73	Chà ran Nam bộ	C186
Cây quả sồi	C178	Chá chôi	C514
Cây quạ quạ	M23	Chạ bục	C187
Cây quanh nom	C308	Chạ khẩu cẩm	D5
Cây rau chiếc	Đ202	Chạ nhím	R4
Cây răng cưa	S58	Chạc ba	N218
Cây răng dê	M91	Chai	C188
Cây răng dê	R13	Chai bông	C189
Cây rễ vàng	D43	Chai lang	C189
Cây ruột gà	R62	Chại	C275
Cây sâu răng	M37	Chàm	C190
Cây se	C179	Chàm ba lá	C191
Cây sữa trâu	C180	Chàm bông	C192
Cây tai chuột Bắc	T103	Chàm bụi	C193
Cây tai nghé	V89	Chàm cua	C194
Cây thẩu	T328	Chàm dại	C195
Cây the the	Đ115	Chàm đậu	C190
Cây thèm bép	D65	Chàm đen	T527
Cây thô	T248	Chàm gié	C192
Cây thuốc lậu	C409	Chàm lá lanh	C196
Cây thuốc mộng	C478	Chàm lá nhọn	C197
Cây toà sen	M196	Chàm lá to	C200
Cây tổ chim	T442	Chàm Linnê	C198
Cây tổ ong	B239	Chàm lông	C199
Cây trá	S38	Chàm mèo	C200
Cây trai thơm	R174	Chàm mèo lá tai	C345
Cây trái nấm	B154	Chàm muồng	C201
Cây trúng	T241	Chàm muồng	C202
Cây trứng cá	M111	Chàm nhẵn	C203
Cây trứng gà	L190	Chàm nhuộm	C190
Cây vạn thọ	C721	Chàm quả nhọn	C195
Cây vẩy lợp	C608	Chàm quả trụ	C197
Cây vẩy ốc	S4	Chàm trắc	T527
Cây vỉ ruồi	A13	Chan chan	C204
Cây vú sữa đất	C462	Chanh	C205

Chanh châu	C206	Chân chim hoa trắng	C226
Chanh châu Henry	C207	Chân chim Khasia	C227
Chanh châu móc	C208	Chân chim Kon Tum	C228
Chanh châu nhám	C209	Chân chim lá nhỏ	C230
Chanh cóc	C254	Chân chim leo	C222
Chanh dây	D99	Chân chim lông sao	C229
Chanh kiên	C210	Chân chim lớn	C231
Chanh ốc	C242	Chân chim nhiều gân	C224
Chanh rừng	C211	Chân chim núi	C230
Chanh ta	C205	Chân chim núi đá	C231
Chanh tây	C212	Chân chim Pételot	C232
Chanh trường	C213	Chân chim Sa Pa	C233
Chanh xác	T569	Chân chim sao nhỏ	C229
Chành ràng	C214	Chân chim vằn	C234
Chành rành	C214	Chân chim Vidal	C235
Chao	M295	Chân cua	C678
Chay	C215	Chân danh Giava	C236
Chay Bắc bộ	C216	Chân danh hoa thưa	C237
Chay Cúc Phương	M156	Chân danh nam	C238
Chay lá bóng	M157	Chân danh Trung Quốc	C239
Chay lang	C189	Chân kiềng	C240
Chay Pételot	M156	Chân rết	R124
Chay vỏ tía	C216	Chân rết lá nhọn	C241
Chạy	C275	Chân sói	T101
Chặc khế sừng	H181	Chân trà Nhật	L105
Chằn rằn	C214	Chân trâu	M189
Chắn hom	B322	Chân voi gié	C676
Chăng mã	S57	Chân voi trắng	C676
Chắp tay	C217	Chẩn	C242
Chắp tay tra	C217	Chập chại	G74
Châm châu	C218	Châu	C243
Châm kết	B284	Châu quang hương thanh	S175
Châm ôi	C219	Châu thụ	C244
Chầm phù	Đ143	Chây lá rộng	C245
Chân bìm lá tù	Đ144	Chây xiêm	C246
Chân bìm Schmidt	Đ145	Chè	C247
Chân chim	C220	Chè béo	L201
Chân chim	H83	Chè bông	C251
Chân chim Ấn Độ	C227	Chè cát	B271
Chân chim Bắc bộ	C221	Chè cẩu	S188
Chân chim bầu dục	C222	Chè cỏ	B4
Chân chim Delavay	C223	Chè dại	D2
Chân chim gân dày	C224	Chè dầu	S155
Chân chim hoa bông	C223	Chè dây	C248
Chân chim hoa cầu	C225	Chè đắng	B4
Chân chim hoa chụm	C225	Chè đắng	C249

Chè đỏ ngọn C251
Chè đuôi T484
Chè hàng rào C250
Chè hoa vàng T486
Chè lông C251
Chè mãn hảo C250
Chè mu D2
Chè nội B271
Chè quầy C186
Chè rừng C251
Chè rừng L194
Chè Shan C253
Chè tầng C252
Chè tuyết C253
Chè vằng V40
Chè vè hoa cờ C376
Chè vè Trung Quốc C376
Chè vỏ T581
Chè vua C249
Chẽ ba đỏ C359
Chẽ ba hoa trắng C358
Ché C254
Ché khôm C249
Chèo béo N3
Chẹo C255
Chẹo bông C256
Chẹo nguyên C257
Chẹo ngứa C257
Chẹo thui M28
Cheo thui Nam bộ M30
Chẹo tía C255
Chét D232
Chi chi T497
Chi hùng tròn tròn C258
Chi tử bì C733
Chỉ thiên giả C259
Chìa bôi N234
Chìa vôi C260
Chìa vôi bò C261
Chìa vôi bốn cạnh C262
Chìa vôi lông D108
Chích đồng thái T343
Chiếc L146
Chiếc bàng B127
Chiếc chùm L147
Chiêng chiếng C263
Chiết độc hoạt Đ233
Chiêu liêu C264
Chiêu liêu đen C267
Chiêu liêu gân đen C267
Chiêu liêu hồng C264
Chiêu liêu khế C265
Chiêu liêu lông C266
Chiêu liêu nghệ C267
Chiêu liêu nước C268
Chiêu liêu xanh C265
Chim chích D13
Chim chích G34
Chít C378
Chò C188
Chò T627
Chò chạng D25
Chò nhai C269
Chò sót V105
Chò xanh C270
Chó đẻ C271
Chó đẻ dáng đẹp C272
Chó đẻ hoa đỏ C273
Chó đẻ hoa vàng H195
Chó đẻ răng cưa C271
Chó đẻ răng cưa C274
Chó đẻ thân xanh C274
Choại C275
Chóc B120
Chóc gai R126
Chóc máu C276
Chóc máu tàu C276
Chóc móc C277
Chóc mon C277
Chóc mót C277
Chóc ri B119
Chóc roi B121
Chọc mọc S41
Chòi mòi C278
Chòi mọi bụi C279
Chòi mòi chua C280
Chòi mòi chùm đơn C281
Chòi mòi cuống C281
Chòi mòi đĩa rời C287
Chòi mòi Ford C283
Chòi mòi Henry C286
Chòi mòi lá nhỏ C282

Chòi mòi lá trơn C280
Chòi mòi lông vàng C283
Chòi mòi mảnh C288
Chòi mòi Nam C284
Chòi mòi Nhật C279
Chòi mòi núi C285
Chòi mòi Pax C286
Chòi mòi Poilane C281
Chòi mòi quả đen C283
Chòi mòi quả nhẵn C285
Chòi mòi rừng C285
Chòi mòi tía C287
Chòi mòi trắng C288
Chòi mòi Vân Nam C283
Chòi mòi ven suối C282
Chỏi M214
Chong C350
Chóp máu tái H14
Chóp máu Trung Quốc C276
Chóp mòi C278
Chổi C289
Chổi đực C290
Chổi đực K5
Chổi đực trắng K3
Chổi sể C289
Chôm chôm C291
Chông G11
Chu C292
Chu đằng lá đẹp C293
Chu đính lan L32
Chu mè Đ225
Chu Nhật C294
Chu thư dày N229
Chu thư Goodyer L54
Chu tràng C295
Chua chát C296
Chua chát T40
Chua kè B354
Chua khế T619
Chua lè núi C297
Chua me ba chìa C299
Chua me đất hoa hồng C298
Chua me đất hoa vàng C299
Chua me lá me C300
Chua me núi C301
Chua méo C306
Chua mòi C278
Chua ngút C302
Chua ngút dai C303
Chua ngút đốm C304
Chua ngút hoa thưa C305
Chua ngút hoa trắng C306
Chua ngút lá thuôn C307
Chua ngút leo C308
Chua tay R188
Chùa dù K121
Chục đục M171
Chui ta T433
Chùm bao L111
Chùm bao L19
Chùm bao dưa D216
Chùm bao lớn C309
Chùm duột C318
Chùm gọng V37
Chùm gởi C310
Chùm gửi Delavay C313
Chùm gửi khác hoa C312
Chùm gửi lài C311
Chùm gửi trụ C312
Chùm gửi Vân Nam C313
Chùm hôi nhẵn N260
Chùm hôi trắng C314
Chùm hôi trắng K107
Chùm lé C315
Chùm mòi C278
Chùm ngây C316
Chùm phỏng T20
Chùm rụm C317
Chùm ruột C318
Chùm ruột núi M134
Chùm thẳng D212
Chung ngạc mộc C334
Chuối C322
Chuối chác dẻ C323
Chuối chát C328
Chuối con chông C324
Chuối cô đơn C325
Chuối củ D185
Chuối già lùn C326
Chuối hoa C327
Chuối hoa sen C325
Chuối hoang nhọn C330

Chuối hột	C328	Cò ke ít nhị	C352
Chuối lùn	C326	Cò ke lá cối xay	C353
Chuối nước	N14	Cò ke lá ké	C354
Chuối rẻ quạt	C329	Cò ke lá lõm	C348
Chuối rừng	C330	Cò ke lá sếu	C356
Chuối sợi	C331	Cò ke lông	C355
Chuối sò	C612	Cò ke quả có lông	C356
Chuối tiền	C319	Cò ke tạp phái	C351
Chuối tiền cuống dài	C320	Cò nàn kheo	X28
Chuối tiền phủ	C321	Cò páo	B12
Chuồn chuồn	C332	Cò sen	C357
Chuồn chuồn vàng	C333	Cỏ ba lá	C358
Chuông đài	C334	Cỏ ba lá đồng cỏ	C359
Chút chít	C335	Cỏ bạc đầu	C520
Chút chít chua	C336	Cỏ bắt ruồi	B157
Chút chít hoa dày	C337	Cỏ bấc đèn	B139
Chút chít Nêpan	C338	Cỏ bi đen	Đ196
Chút chít nhăn	C339	Cỏ bình rượu	C395
Chút chít Nhật	C340	Cỏ bò cạp	C360
Chút chít răng	C341	Cỏ bỏng dạ	C480
Chuỳ hoa đỏ	C342	Cỏ bốn góc	T681
Chuỳ hoa lá không đều	C343	Cỏ bông bụi	T405
Chuỳ hoa sáng	C344	Cỏ bông dài	T404
Chuỳ hoa tai	C345	Cỏ bông đen	T403
Chuỷ tử đỏ	C535	Cỏ bông lau	L22
Chử đầu hồng	C346	Cỏ bông lớn	T402
Chơn bầu	T540	Cỏ bông nghiêng	T407
Chơn bầu ba lá	T541	Cỏ bông trắng	T406
Chơn bầu hoa nhỏ	T543	Cỏ bồng	C468
Chơn bầu lá rộng	T544	Cỏ bồng đất mặn	P12
Chơn bầu lông	T545	Cỏ bờm	T302
Chưng chẹo	D64	Cỏ bờm ngựa	C361
Co hạnh phúc	T33	Cỏ bung cu	B210
Co ho	G92	Cỏ bút chữa thập	C362
Co lim	C90	Cỏ bươm bướm	C363
Co ngom	R131	Cỏ bươm bướm có cánh	C364
Co phạch	P21	Cỏ bươm bướm tràn	C365
Co sôm	C610	Cỏ bướm	C366
Co vụm	B351	Cỏ bướm Bentham	C367
Cò cò	C347	Cỏ bướm cùng màu	C368
Cò cưa	Đ6	Cỏ bướm hoa vàng	C369
Cò ke	B354	Cỏ bướm nhẵn	C370
Cò ke	C348	Cỏ bướm tím	C371
Cò ke Á châu	C349	Cỏ bướm trắng	C372
Cò ke cánh sao	C350	Cỏ cào cào	C102
Cò ke đa tính	C351	Cỏ chác	C373

Cỏ chao C556
Cỏ chát dày C524
Cỏ chát râu C525
Cỏ cháy C374
Cỏ cháy T225
Cỏ chắc C553
Cỏ chân trâu T232
Cỏ chân vịt C375
Cỏ chè vè C376
Cỏ chè vè sáng C377
Cỏ chét ba X7
Cỏ chỉ C394
Cỏ chít C378
Cỏ chĩa ba C358
Cỏ chối xuể C415
Cỏ chông C379
Cỏ chữ điền R43
Cỏ chửa C386
Cỏ chửa C480
Cỏ công viên C380
Cỏ cú C398
Cỏ củ C411
Cỏ cước đài C492
Cỏ cứng hoa tán C533
Cỏ cứt lợn C381
Cỏ dáng C424
Cỏ diệt ruồi C382
Cỏ dính H196
Cỏ dùi trống C383
Cỏ dùi trống cắt ngang C384
Cỏ dùi trống cảnh tuyến C384
Cỏ dùi trống nam C385
Cỏ đào tiên T336
Cỏ đắng C386
Cỏ đắng đôi C380
Cỏ đầu rìu B172
Cỏ đầu rìu hoa chuỳ C387
Cỏ đầu rìu hoa nách B173
Cỏ đậu hai lá Đ85
Cỏ đen C362
Cỏ đế G110
Cỏ đễ L137
Cỏ đi H195
Cỏ đuôi chó C388
Cỏ đuôi chó C390
Cỏ đuôi chó C393
Cỏ đuôi chồn C389
Cỏ đuôi chồn nâu C389
Cỏ đuôi chồn vàng C388
Cỏ đuôi chồn xanh C390
Cỏ đuôi lươn C391
Cỏ đuôi phượng C392
Cỏ đuôi trâu H194
Cỏ đuôi voi tím C393
Cỏ đường C436
Cỏ é M42
Cỏ gà C394
Cỏ gạo C395
Cỏ gân cốt hạt to C396
Cỏ gân cốt hoa tím C397
Cỏ gấu C398
Cỏ gấu ăn C399
Cỏ gấu biển C400
Cỏ gấu dầu C399
Cỏ gấu lông C542
Cỏ gừng C401
Cỏ hoa đĩa C402
Cỏ hoa tre T334
Cỏ hôi B239
Cỏ hôi C381
Cỏ hương bài C403
Cỏ kẻ C438
Cỏ kê C404
Cỏ kê C444
Cỏ kê lá tim C405
Cỏ kê nhỏ C406
Cỏ kê to C407
Cỏ khác râu C408
Cỏ kỳ nhông C409
Cỏ lá dừa C410
Cỏ lá tre C411
Cỏ lá tre C429
Cỏ lá xoài C412
Cỏ lào C413
Cỏ lắt léo C428
Cỏ lết C414
Cỏ linh lăng M261
Cỏ linh lăng lông cứng M262
Cỏ lông chông C379
Cỏ lông công C415
Cỏ lông công hai nhị C416
Cỏ lồng vực nước C417

Cỏ lúi	C418	Cỏ rỏm	C443
Cỏ luzec	M261	Cỏ rỗ	C444
Cỏ luồng	C419	Cỏ rút gân	Đ158
Cỏ luồng cao	C449	Cỏ sàn sạt	C373
Cỏ luồng chân rết	C420	Cỏ sán	C445
Cỏ lưỡi đòng	B252	Cỏ sao	C446
Cỏ lưỡi gà	C96	Cỏ sâu róm	C390
Cỏ lưỡi mèo	C675	Cỏ seo gà	C447
Cỏ lưỡi mèo	T102	Cỏ seo gà	C419
Cỏ lưỡi rắn	X9	Cỏ seo gà Cadière	C448
Cỏ lưu ly	C474	Cỏ seo gà cao	C449
Cỏ mần trầu	C424	Cỏ seo gà Faurie	C450
Cỏ mao vĩ đỏ	B3	Cỏ seo gà lá hẹp	C451
Cỏ mày cứng	C423	Cỏ seo gà mép nguyên	C452
Cỏ may	C421	Cỏ seo gà răng tam giác	C453
Cỏ may vàng	C422	Cỏ seo gà sống gai	C454
Cỏ màn trầu	C424	Cỏ seo gà Wallich	C455
Cỏ mật	C425	Cỏ seo gà xám chì	C456
Cỏ mật gấu	C426	Cỏ seo gà xẻ nửa	C457
Cỏ mật lông	C425	Cỏ sữa Ấn Độ	C458
Cỏ mật lớn đồi	M151	Cỏ sữa hoa không cuống	C459
Cỏ mật nhẵn	C427	Cỏ sữa hồng	C460
Cỏ mía	C428	Cỏ sữa khác lá	C432
Cỏ mịch	C679	Cỏ sữa lá ban	L4
Cỏ móc	C429	Cỏ sữa lá lớn	C461
Cỏ môi	C430	Cỏ sữa lá nhỏ	C462
Cỏ mồm trụi	C431	Cỏ sữa lá nhỏ	C463
Cỏ mủ	C432	Cỏ sữa lá tròn	C463
Cỏ mực	C433	Cỏ sữa lông vàng	C464
Cỏ mực	C437	Cỏ sữa nằm	C465
Cỏ nến lá hẹp	C434	Cỏ tai cuốn	C466
Cỏ nến voi	C435	Cỏ tai gấu	C690
Cỏ ngọt	C436	Cỏ tai hổ	C467
Cỏ nhọ nồi	C437	Cỏ tai hùm	C468
Cỏ nọc sa	B251	Cỏ tai hùm Ai Cập	C469
Cỏ núc	C438	Cỏ tai hùm lông dính	C470
Cỏ ống	C401	Cỏ tai hùm Nhật	C471
Cỏ phao	L135	Cỏ tai hùm nhỏ	C472
Cỏ phao lưới	L138	Cỏ tam khôi	S26
Cỏ phao lưới	L140	Cỏ tao lùn	C473
Cỏ phổng	C439	Cỏ tâm giác	T63
Cỏ quai chèo	C440	Cỏ thạch sùng	C474
Cỏ quan âm	C441	Cỏ thanh minh	C475
Cỏ quăn vuông	C554	Cỏ tháp bút bông tù	C477
Cỏ răng nhỏ	Đ132	Cỏ tháp bút trườn	C476
Cỏ roi ngựa	C442	Cỏ tháp bút xoè	C477

Cỏ tháp bút yếu	C476	Cóc	C501
Cỏ the	C478	Cóc chua	C502
Cỏ thia thia	C480	Cóc chuột	C503
Cỏ thỏ	V58	Cóc đỏ	C513
Cỏ thuốc hàn	C412	Cóc hôi	S97
Cỏ tim phòng	C481	Cóc kèn	C504
Cỏ tóc tiên	C482	Cóc kèn Balansa	C505
Cỏ trái khế	C409	Cóc kèn bìa	C506
Cỏ tranh	C483	Cóc kèn chuỳ dài	C507
Cỏ trói gà	B157	Cóc kèn gỉ sắt	C508
Cỏ trói gà	C484	Cóc kèn leo	C509
Cỏ trục cuốn	Q62	Cóc kèn Malaixia	C510
Cỏ trục đốt	T62	Cóc kèn mũi	C511
Cỏ trứng ếch	C386	Cóc kèn nước	C504
Cỏ trứng vịt	C673	Cóc kèn sét	C508
Cỏ trứng vịt nhỏ	C674	Cóc mẩn	C478
Cỏ vàng	C485	Cóc mẩn	C512
Cỏ vàng hoa thưa	C486	Cóc rừng	C502
Cỏ vành chuông lá dài	N160	Cọc đỏ	C513
Cỏ vắp hoa chùy	C487	Cọc rào	C514
Cỏ vắp thơm	C488	Cọc rào lông mềm	C515
Cỏ vẩy túi	B141	Cọc rào nhọn hoắt	C516
Cỏ vỏ lúa	C489	Cọc trắng	C517
Cỏ vỏ lúa	B107	Cọc vàng	C517
Cỏ voi	C490	Cói ba cạnh	C519
Cỏ vùi đầu	H135	Cói ba gân quả lông	Đ228
Cỏ vườn trầu	C424	Cói bạc đầu lá ngắn	C521
Cỏ xước	C491	Cói bạc đầu rừng	C520
Cỏ xước bông đỏ	C492	Cói bông nâu	C539
Cỏ xước nước	C493	Cói bông đầu nhỏ	C522
Cỏ xương cá lông cứng	T610	Cói bông đầu Trung Hoa	C523
Cọ	C494	Cói bông sang	C519
Cọ cảnh	C495	Cói bông to	C541
Cọ dầu	C496	Cói cạnh	C568
Cọ khẹt	C497	Cói chát dày	C524
Cọ khẹt lá nhỏ	C497	Cói chát râu	C525
Cọ khẹt quả hẹp	C498	Cói dù	C566
Cọ mai nháp	B270	Cói dùi bấc	C526
Cọ mai nháp lá tròn	C499	Cói dùi có đốt	C527
Cọ nẹt	Đ9	Cói dùi đầu	C528
Cọ páu	C648	Cói dùi mũi	C529
Cọ phèn	D35	Cói dùi sông	C530
Cọ sôm	C609	Cói dùi thẳng	C526
Cọ tưa	K61	Cói dùi thô	C531
Cọ xẻ	C500	Cói dùi Wallich	C532
Cocoa	C518	Cói đẳng hoa tán	C533

Cói đắng tán C533
Cói đất chua C534
Cói đầu hồng C535
Cói đốt C536
Cói gành buồn G19
Cói gạo C537
Cói hoa dẹp C538
Cói hoa tán C539
Cói hoa xanh C538
Cói hoa xoè C540
Cói hoa xoè bông to C541
Cói lông C542
Cói mần trầu C543
Cói mũi cong C544
Cói nước C545
Cói quạt T345
Cói quăn bông tròn C546
Cói quăn cứng C547
Cói quăn hơi cứng C548
Cói quăn lưỡi liềm C549
Cói quăn lưỡng phân C551
Cói quăn nhím C550
Cói quăn phân đôi C551
Cói quăn sậm C552
Cói quăn tò te C553
Cói quăn vuông C554
Cói sa biển C555
Cói tò ty C556
Cói trục dai hoa nhạt C557
Cói trục dai hoa vàng C558
Cói trục dai nhiều bông C559
Cói trục dai vẩy đỏ C560
Cói túi bạc C561
Cói túi dương xỉ C562
Cói túi gié dài C563
Cói túi hoa thân C564
Cói túi quả mọng C565
Cói tương gié rậm C568
Cói tương hoa tán C566
Cói tương lác C567
Cói tương lông mịn C568
Cói vẩy xoắn C569
Cói xoè C540
Con nhện T231
Cong cua Đ59
Còng C570
Còng da C593
Cô ca C571
Cô ca cảnh C571
Cô la C572
Cô tòng đuôi lươn N248
Cồ nốc lá lớn C573
Cồ nốc lan S65
Cồ nốc mảnh T19
Cồ nốc song đính R41
Cổ bình C574
Cổ bình Godefroy C575
Cổ bình Rodger C576
Cổ bồng R127
Cổ chuỳ thạch hộc K91
Cổ dải C577
Cổ linh chi N57
Cổ ngỗng M95
Cổ phòng T85
Cổ quả nách L17
Cổ yếm C578
Cổ yếm lá bóng C579
Cốc bom C254
Cốc đá C580
Cốc đỏ C513
Cốc đồng C412
Cốc tinh thảo C383
Côi C581
Côi pom C582
Côi rào C582
Cối xay C583
Côm bộng C584
Côm cánh ướt C585
Côm cuống dài C586
Côm gạo C590
Côm háo ẩm C585
Côm hoa lớn C587
Côm hoa nhiều C591
Côm lá hẹp C588
Côm lá kèm C589
Côm lá thon C584
Côm lang K85
Côm núi C590
Côm nước C587
Côm rừng C590
Côm trâu C591
Côm Trung Quốc C592

Côn chè	C650	Cơm nguội hoa xim	C620
Công chúa Hồng Công	M199	Cơm nguội lá anh thảo	C621
Cồng	M246	Cơm nguội lá nhọn	C622
Cồng cua	M100	Cơm nguội lá trang	C623
Cồng nhiều hoa	C594	Cơm nguội lông	C624
Cồng sữa	M81	Cơm nguội lông nhung	C625
Cồng tía	C22	Cơm nguội màu máu	C626
Cồng trắng	C22	Cơm nguội mộc	C627
Cốp bụi	T521	Cơm nguội muối ăn	C626
Cốp Pitard	T520	Cơm nguội năm cạnh	C613
Cốt cấn	C595	Cơm nguội ngù	C628
Cốt khí	C596	Cơm nguội nhăn	T590
Cốt khí củ	C597	Cơm nguội nhiều đốm	C629
Cốt khí lông mềm	C598	Cơm nguội nhỏ	C630
Cốt khí muồng	M281	Cơm nguội nhung	M104
Cốt khí nhuộm	C599	Cơm nguội Pitard	C631
Cốt khí tía	C600	Cơm nguội răng	T589
Cốt khí Vogel	C601	Cơm nguội rừng	K60
Cốt mà	C602	Cơm nguội thanh	T51
Cốt mà lá tròn	C603	Cơm nguội thân ngắn	C632
Cốt mà xám	C604	Cơm nguội tràn	C633
Cốt toái bổ	C605	Cơm nguội Trung Quốc	C620
Cốt toái bổ	T49	Cơm nguội tuyến	C634
Cốt toái bổ lá lớn	C606	Cơm nguội vòi	C635
Cốt toái bổ lá sồi	C607	Cơm nguội xanh tươi	C629
Cốt toái bổ răng nhỏ	C608	Cơm rượu	C636
Cơ quyết có đốm	R15	Cơm rượu Bắc bộ	M70
Cơi	C609	Cơm rượu hoa nhỏ	C637
Cơi Bắc bộ	C610	Cơm rượu lá chanh	C637
Cơi cánh hẹp	C609	Cơm vàng	M30
Cơm cháy	C611	Cơm xôi	K37
Cơm lênh	R124	Cu bung	C638
Cơm nếp	C612	Cù đèn	C639
Cơm nguội	C613	Cù đèn bạc	B37
Cơm nguội	V119	Cù đèn Cửu Long	C640
Cơm nguội áo	C624	Cù đèn Cuming	C644
Cơm nguội bẹp	C614	Cù đèn Delpy	C641
Cơm nguội búng	C615	Cù đèn đuôi	C642
Cơm nguội cà	C616	Cù đèn hộ sản	C643
Cơm nguội cứng	M292	Cù đèn lá bạc	C644
Cơm nguội đốm	T565	Cù đèn lá dày	C645
Cơm nguội đuôi	C617	Cù đèn lá thuôn	C639
Cơm nguội gân lồi	C618	Cù đèn lông	C645
Cơm nguội Helfer	C615	Cù đèn lông cứng	C646
Cơm nguội hoa chùy	C619	Cù đèn nhím	C647
Cơm nguội hoa ngù	C628	Cù đèn răng cưa	C648

Cù đèn Thorel	C649	Củ nọc	K45
Cù đèn trà	C650	Củ nưa	N10
Cù đề	C651	Củ quỳ	C667
Cù mạch	C652	Củ rạng	K45
Cù mai	C653	Củ rận trâu	B48
Củ ấu tàu	Ô13	Củ rối	G98
Củ ba mươi	B48	Củ rối Ấn	G100
Củ cải đường	C655	Củ rối bằng	G99
Củ cái	K49	Củ rối có mũi	G102
Củ cẩm	K49	Củ rối mạnh	G103
Củ chóc	B120	Củ rối nhăn	G101
Cú chồi	C400	Củ rối Thorel	C187
Củ chuối	C654	Củ sắn	C658
Củ chuỳ	K45	Củ tía	K49
Cú cơm	C534	Củ trâu	C668
Củ cơm nếp	H97	Củ từ	C669
Củ dại	K39	Cú biển	C400
Củ dền	C655	Cú dẹp	C538
Củ dòm	C656	Cú mũi	C544
Củ dòm	P4	Cú rận	C537
Củ dòm	R148	Cúc áo hoa chùy	C670
Củ dong	C657	Cúc áo rau	C706
Củ đậu	C658	Cúc ba gân	C711
Củ điền thất	C597	Cúc bạc	C671
Củ đỏ	K49	Cúc bạc đầu	B76
Củ gà ấp	C656	Cúc bạc leo	T200
Củ gà ấp	P4	Cúc bách nhật	B55
Củ gió	C659	Cúc biển	R85
Củ khát nước	C595	Cúc biển	C678
Củ khỉ	C660	Cúc bông	S213
Củ mài	C661	Cúc cánh thìa	C699
Củ mài gừng	C662	Cúc cánh tím	H6
Củ mài lá khiên	C662	Cúc chân vịt	C672
Củ mì	S48	Cúc chân vịt Ấn	C673
Củ móng trâu	C595	Cúc chân vịt Xênêgan	C674
Củ một	B216	Cúc chân voi	C677
Cú mỡ	K49	Cúc chén	H178
Củ năn	C663	Cúc chỉ thiên	C675
Củ năn	M17	Cúc chỉ thiên giả	C676
Củ năng bông đơn	C663	Cúc chỉ thiên mềm	C677
Củ nần	C664	Cúc cỏ	R51
Củ nâu	C665	Cúc dại	C678
Củ nâu trắng	C664	Cúc dính	C679
Củ nê	C664	Cúc dính	H197
Củ nêm	C666	Cúc dính lá hẹp	C680
Củ ngải	B318	Cúc dính lá to	C681

Cúc dùi trống C697
Cúc dùi trống C682
Cúc dùi trống nhỏ T210
Cúc đại đóa C683
Cúc đại mộc B303
Cúc đồng tiền C684
Cúc đồng tiền P20
Cúc đồng tiền dại C685
Cúc gai C686
Cúc gai L159
Cúc hoa C687
Cúc hoa trắng C687
Cúc hoa vàng C688
Cúc hoa xoắn C689
Cúc hôi tím C690
Cúc hồng B73
Cúc hồng leo C691
Cúc kim tiền H60
Cúc lá cà C691
Cúc lá muôi C692
Cúc lá nháp C472
Cúc leo C693
Cúc leo D44
Cúc liên chi dại C694
Cúc lông bạc Đ26
Cúc lông mật Đ22
Cúc lục lăng C695
Cúc lục lăng hôi C696
Cúc mắt cá C697
Cúc mắt cá nhỏ C698
Cúc móng ngựa C699
Cúc mốc C700
Cúc mộc C701
Cúc mui C702
Cúc nghệ C703
Cúc nghệ nâu C704
Cúc ngọt C436
Cúc nháp S22
Cúc nháp S160
Cúc nhật C705
Cúc nhọn T639
Cúc nút áo rau C706
Cúc nút áo vàng C707
Cúc nút vàng S159
Cúc phong mao C708
Cúc phong mao lá tam giác C709
Cúc quỳ H193
Cúc ruộng C710
Cúc sao C711
Cúc sao lá ba gân C712
Cúc sao trắng C713
Cúc tai dê C689
Cúc tai dê H45
Cúc tam thất C714
Cúc tần C715
Cúc tần lá dài C716
Cúc tần ô . C56
Cúc thuỷ C717
Cúc tiên Nhật Bản C718
Cúc tím C717
Cúc tím C371
Cúc trắng C683
Cúc trừ trùng C719
Cúc tu C712
Cúc vạn diệp C479
Cúc vạn thọ C720
Cúc vạn thọ lùn C721
Cúc vỏ sò T129
Cúc voi C722
Cui C723
Cui biển C723
Cùm rụm lá nhỏ C724
Cụm rụm nhọn C725
Cuồng Đ183
Cuồng ít gai T280
Cuồng lá nhám T281
Cuồng Planchon C726
Cuồng Thomson C727
Cuồng Việt Nam C728
Cự đài lá rộng N134
Cự đài ống ngắn C729
Cự đài quả ngang N11
Cựa gà C730
Cựa gà mũi mác C731
Cước mộc S41
Cước đài đầu C732
Cườm cườm T496
Cườm gạo Y1
Cườm đỏ C733
Cườm rụng nhọn C725
Cườm thảo C82
Cườm thảo chổi C734

Cườm thảo mềm C735
Cườm thị T187
Cương đất Đ226
Cương rất thanh Đ229
Cương trái đá Đ227
Cương trúc T599
Cứt heo kiểng C690
Cứt ngựa C736
Cứt quạ C737
Cứt quạ D212
Cứt quạ lá nguyên C738
Cứt quạ lớn Q2
Cứt sắt C279
Cửu hoàng tràng T202
Cửu long bàn H56
Cửu lý minh T200
Cửu nguyên lực T290
Cứu thảo đỏ X27

D

Da gà D1
Da gà cao D2
Da tông M109
Da xà lắc T329
Da xóp M155
Dà D3
Dà đỏ D3
Dà vôi D3
Dã cô T4
Dã du ma T343
Dã hải đường T293
Dã hoè K54
Dã mộng hoa T59
Dã tam thất T23
Dã yên D4
Dạ cẩm D5
Dạ hoa D6
Dạ hợp D7
Dạ hợp hoa to S94
Dạ hương D8
Dạ hương ngưu B77
Dái khỉ R257
Dành dành D9
Dành dành bóng D10
Dành dành lá hẹp D11
Dành dành Thái Lan D12
Dâm hôi C218
Dâm xanh, Thanh quan D13
Dất lông B335
Dất mèo D14
Dâu D15
Dâu bầu D16
Dâu bầu đen D17
Dâu bích D207
Dâu dây D18
Dâu đất D19
Dâu leo V11
Dâu núi D19
Dâu quả đen D17
Dâu rượu D20
Dâu tàu D21
Dâu tằm D15
Dâu tây D22
Dâu tây dại D23
Dâu Úc D21
Dầu choòng D24
Dầu con quay D25
Dầu con rái D33
Dầu con rái đỏ D25
Dầu đắng D26
Dầu đồng D27
Dầu giun D28
Dầu la tát M166
Dầu lai D30
Dầu lai có củ D29
Dầu lai vải D31
Dầu mè D30
Dầu mè đỏ B87
Dầu mè tía D31
Dầu nóng D32
Dầu nước D33
Dầu rái D33
Dầu trà beng D34
Dầu trường D35
Dấu dầu D36
Dấu dầu D35
Dấu dầu chẻ ba D37
Dấu dầu lá nhẵn D39
Dấu dầu lá đơn D38
Dấu dầu lá tần bì D40
Dấu dầu lá xoan D41

Dấy ấn đằng	D101	Dây cuốn	D108
Dây bá	D42	Dây cút	B258
Dây bạc bát	Q1	Dây cườm cườm	C82
Dây bánh nem	D43	Dây cứt quạ	Q2
Dây báo rừng	D140	Dây dang	B302
Dây bầu rừng	D44	Dây dang	D60
Dây bình bát	M57	Dây dế	T682
Dây bò khai	D87	Dây dọi tên	D61
Dây bói cá	M171	Dây dũ dẻ	B333
Dây bói cá	M220	Dây đau xương	D62
Dây bồ dề	B106	Dây đằng ca	D63
Dây bông báo	D45	Dây đắng quéo	C161
Dây bông xanh	D45	Dây đầu mầu	D64
Dây cam đường	C76	Dây đẹt ác	B48
Dây cam thảo chồi	C734	Dây đế rút	D65
Dây cám	C77	Dây đòn gánh	D66
Dây cám	D46	Dây đòn gánh	D67
Dây càng cua	D47	Dây đòn kẻ cắp	D67
Dây cánh giơi	D48	Dây đòn kẻ trộm	D66
Dây cao su	D145	Dây độc	Đ173
Dây cao su hồng	D49	Dây độc mộc ô	D116
Dây cầu phước	P8	Dây đông cầu	D129
Dây chàm	D50	Dây đồng tiền	B222
Dây chanh rừng	T172	Dây đồng tiền	D59
Dây chão	C693	Dây gai mấu	C165
Dây chắt	T260	Dây gan	D43
Dây châu đảo	T377	Dây gáo vàng	D68
Dây chè	D51	Dây gạo	K82
Dây chi chi	C82	Dây gắm	D69
Dây chiều	D52	Dây găm lá nhỏ	D70
Dây chiều Ấn Độ	D53	Dây gắm lá rộng	D71
Dây chiều châu Á	D54	Dây gân	D72
Dây chiều không lông	D55	Dây gia	T503
Dây chùm bao trứng	D99	Dây gió	Đ82
Dây cóc	D56	Dây giun	D73
Dây cóc	C507	Dây giun nhỏ	D74
Dây cót ken	D84	Dây gối	D75
Dây cổ rùa	T535	Dây gối Ấn Độ	D76
Dây công chúa	M198	Dây gối chồi	D77
Dây công chúa trung gian	M200	Dây gối một hạt	D78
Dây cồng cộng	D72	Dây gối quả nâu	D76
Dây cồng cộng	D57	Dây gối tròn	D79
Dây cốt khí	D58	Dây gối Vân Nam	D77
Dây củ chi	D59	Dây hạt bí	T3
Dây củ chi láng	M22	Dây hàm liên	D80
Dây củ mì	D214	Dây hàm liên lá lớn	D81

Dây hậu giác trái có lông H29
Dây hèm T648
Dây hòa liệt D82
Dây hoàng liên D83
Dây hoàng thanh D84
Dây hồ cầu D85
Dây hồ đằng T376
Dây húc D86
Dây huỳnh B314
Dây hương D87
Dây kẹ C693
Dây khai D88
Dây khế D138
Dây khế lá nhỏ D89
Dây khố rách D90
Dây không lá D91
Dây khum T260
Dây kim luông H176
Dây ký ninh D56
Dây lá bạc D92
Dây lá bánh dầy D95
Dây lai hồng D93
Dây lăng D94
Dây lăng T542
Dây lăng nhiều hoa D74
Dây lim D95
Dây lõi tiền D96
Dây lõi tiền rễ dài D97
Dây lồng đèn D149
Dây lốp bốp L150
Dây lưỡi L194
Dây lưỡi chó hoa nhỏ L94
Dây lưỡi đòng B184
Dây lưỡi đòng M117
Dây lưỡi lợn D98
Dây lùng bùng C113
Dây mang sang có bao M53
Dây mang sang lông M52
Dây mát D99
Dây máu H172
Dây mật D100
Dây mấu D102
Dây mấu D69
Dây mấu M178
Dây mẫu đơn D101
Dây mề gà D103
Dây mề gà D18
Dây mỏ quạ D104
Dây móc câu C165
Dây móc câu C168
Dây móc mèo C263
Dây mối D120
Dây mối D105
Dây mối D70
Dây mối tròn B216
Dây một D84
Dây múi biển C263
Dây muôi D132
Dây muôn K82
Dây mướp rừng Đ14
Dây nam hoàng D106
Dây nắm cơm N252
Dây nần C664
Dây nết Nam D107
Dây ngón cúi D5
Dây ngút C302
Dây nhẫn đông K96
Dây nhiên C77
Dây nôi D108
Dây ông lão D109
Dây phục linh D110
Dây pọp nhỏ D213
Dây quả cong D111
Dây quả ngọt C78
Dây quạch Q14
Dây quai ba lô D112
Dây quai bị D113
Dây quai bị lá thon D114
Dây quai tròn D115
Dây quần quân D116
Dây quinh tàu T544
Dây rạng đông D117
Dây răng bừa hồng D49
Dây rơm D144
Dây rơm D118
Dây ruột gà D119
Dây ruột gà B23
Dây sàn sạt V9
Dây sạt V4
Dây săng máu D75
Dây sâm D120
Dây sâm D84

Dây sâm hoa nhỏ D121
Dây sâm lá mốc D122
Dây sâm lông D120
Dây sâm nhiều cánh hoa D123
Dây sen N240
Dây sẻn Đ14
Dây song bào D124
Dây sót D69
Dây sống lưng D136
Dây sữa D125
Dây sữa D47
Dây sữa bò H2
Dây sữa quả có cánh D126
Dây sương sâm D127
Dây sương sâm nhọn D128
Dây táo D129
Dây thần thông D130
Dây thanh miên Q16
Dây thìa canh D131
Dây thìa canh gân mạng D132
Dây thìa canh lá to R84
Dây thìa canh thối D133
Dây thiếu trâu D72
Dây thường xuân D134
Dây thuốc Q30
Dây thuốc cá D100
Dây típ M54
Dây toàn C11
Dây tóc tiên D135
Dây tóc tiên T206
Dây tóc tiên T417
Dây tơ hồng T472
Dây tràm B105
Dây trổ D136
Dây trổ hoa nhỏ D137
Dây trường T616
Dây trường khế D138
Dây trường ngân D139
Dây tút thiên nhọn D135
Dây vác V4
Dây vác rừng D140
Dây van D116
Dây vạn niên thanh T571
Dây vàng hoan D88
Dây vằng đuôi ngắn D141
Dây vằng mấu D142
Dây vằng thường xanh D143
Dây vằng trắng D144
Dây vắp cày D138
Dây ve áo D145
Dây ve áo hoa to D146
Dây vi hoàng T203
Dây vọt ẹt V100
Dây vòi voi S226
Dây vòng ky D147
Dây xàng D86
Dây xanh D148
Dây xanh leo D127
Dây xanh nhọn D128
Dây xen D149
Dây xo D108
Dây xưn xe N2
Dẻ bần S147
Dẻ Cao Bằng D152
Dẻ cau S145
Dẻ chẻ D150
Dẻ đen S147
Dẻ gai C29
Dẻ lá nhỏ D153
Dẻ lá thiết tử D153
Dẻ rổ D151
Dẻ thúng D151
Dẻ trắng S146
Dẻ Trùng Khánh D152
Dẻ xanh D153
Dé L83
Dé L84
Dé bụi B276
Dé dị diệp lá nhỏ B277
Dé Fleury D154
Dé mũi B277
Dé ngăn L122
Dền canh D155
Dền cảnh D163
Dền cơm D156
Dền đất D156
Dền đỏ D155
Dền đuôi chồn D157
Dền đuôi ngắn D157
Dền gai D158
Dền lai D159
Dền leo D160

Dền tái	D156	Dó lông	T459
Dền tây	D161	Dó mười nhị	D181
Dền tía	D155	Dó niệt	N332
Dền voi	V90	Dó niệt nghiêng	N334
Dền xanh	D156	Dó niệt xoan	N335
Dệu	D162	Dó thon	T462
Dệu cảnh	D163	Dó trĩn	T460
Di nha	H34	Dó trĩn	T463
Dị diệp lương vương trà	T310	Dọc	D182
Dị nhuỵ thảo	D164	Dọc khế	C20
Dị sâm thơm	T643	Dọc mùng	M230
Diêm giác	D165	Dong	D183
Diêm phu mộc	M270	Dong nước	D184
Diêm sương bạch	M271	Dong riềng	D185
Diễm mao	D166	Dong rừng bao nhọn	D186
Diên bạch bất định	T312	Dong sậy	L191
Diên bạch Chevalier	P15	Dóng xanh	D187
Diên bạch răng	T311	Dót	X12
Diên bạch trái to	T313	Dớn đen	T415
Diếp cá	D167	Dớn rừng	R58
Diếp cá rừng	M74	Du lá thon	D188
Diếp cá suối	D168	Du long thái	R61
Diếp dại	D169	Du sam	D189
Diếp dại lá mác	D170	Du sam núi đất	D189
Diếp hồng dại	D171	Du trà	S155
Diếp trời	D169	Dũ dẻ Bắc	D190
Diếp trời	R50	Dũ dẻ trâu	D191
Diếp xoăn	D172	Dủ dẻ trâu	D192
Diệp hạ châu chụm	M130	Dũ dẻ trơn	D192
Diệp hạ châu chụm	S171	Dũ sang	D193
Diệp hạ châu đẹp	C272	Dui	G83
Diệp hạ châu hoa đỏ	C273	Dùi dục	T476
Diệp hạ châu hoa nước ngọt	M132	Dùi đôi	Ơ46
Diệp liên cúc	B290	Dùi trống	T211
Dinh cu	B30	Dung bộp	D204
Do mõ	Q7	Dung chùm	D195
Dó	D173	Dung chụm	D194
Dó Bắc phương	D174	Dung dẻo	D201
Dó bô lua	D175	Dung đắng	D199
Dó chuột	N332	Dung đất	D195
Dó đất	D176	Dung đen	D196
Dó đất hình cầu	D177	Dung hoa chuỳ	D197
Dó đất hoa thưa	D178	Dung lá mác	D198
Dó hẹp	T458	Dung lá táo	D197
Dó kép	D179	Dung lá thon	D198
Dó leo	D180	Dung lá trà	D199

Dung láng	D200	Dừa nước	D223
Dung lụa	D196	Dứa	D224
Dung lụa	D201	Dứa Bắc bộ	D225
Dung mốc	D202	Dứa cảnh	K50
Dung Nam	D204	Dứa dại	D231
Dung rất xanh	D203	Dứa dại gỗ	D226
Dung sạn	D204	Dứa gỗ	D226
Dung sáng	D200	Dứa gỗ nhỏ	D231
Dung tàu	D197	Dứa Kaiđa	D227
Dung xám	D202	Dứa Mỹ	D228
Dung xanh	D202	Dứa Mỹ mép vàng	D229
Dùng	D205	Dứa nhiếm	D230
Dùng phấn	D205	Dứa nhỏ	D231
Duối	D206	Dứa núi	D231
Duối Ấn Độ	D210	Dứa nước	D232
Duối có	D207	Dứa sợi	D232
Duối dây	D208	Dứa sợi	D233
Duối leo	D208	Dứa sợi gai nhỏ	D234
Duối nhám	D206	Dứa sợi lá nhỏ	D235
Duối núi	D209	Dứa sợi Mỹ	D228
Duối ô rô	D209	Dứa thơm	D236
Duối rừng	D210	Dực cán	B306
Duyên cúc nhuộm	C704	Dực dẻ bạc	C488
Dự Davidson	T84	Dực dẻ hoa chùy	C487
Dự lá liễu	T85	Dực đài	D64
Dưa bở	D218	Dương cam cúc	D237
Dưa chuột	D211	Dương đài hoa thưa	D178
Dưa chuột dại	D212	Dương đào dai	D238
Dưa cúc áo	D213	Dương đào lá rộng	D239
Dưa dại	D214	Dương đào nhiều hoa	D239
Dưa gang	D215	Dương đào Trung Quốc	D240
Dưa gang tây	D216	Dương đầu leo	D241
Dưa hấu	D217	Dương đầu tà	D242
Dưa hồng	D218	Dương đề	C339
Dưa leo	D211	Dương đề	C340
Dưa lông nhím	D219	Dương đề Trung quốc	C337
Dưa núi	D220	Dương địa hoàng	D243
Dưa nứt	D218	Dương đồng Hải Nam	S186
Dưa trời	Q1	Dương đồng Millett	D244
Dưa trời	K58	Dương kỳ thảo	C479
Dừa	D221	Dương xỉ mộc đen	D245
Dừa cạn	D222	Dương xỉ mộc gai nhỏ	D246
Dừa dầu	C496	Dương xỉ thiên môn đông	T207
Dừa lá	D223	Dương xỉ thường	R12

Dương xuân sa S6
Dưỡng sơn T627
Dướng D247
Dướng leo D248
Dướng nhỏ D248

Đ

Đa bắp bè Đ1
Đa Bengan Đ2
Đa bồ đề L80
Đa bồ đề Đ122
Đa bộng Đ3
Đa búp đỏ Đ4
Đa cao su Đ4
Đa châu nằm C512
Đa cừa mũi Đ5
Đa dai Đ4
Đa đa Đ6
Đa đa C157
Đa gân Đ1
Đa hạch Đ7
Đa ích Horsfield S164
Đa kim thông thường Đ8
Đa lá lệch Đ9
Đa nhuỵ mộc R185
Đa quả cát S24
Đa quả tán phòng B62
Đa quả xanh Đ3
Đa sộp S153
Đa Talbot Đ10
Đa tía Đ11
Đa tích Đ12
Đa tròn Đ11
Đa tử biển Đ13
Đa xoan Đ2
Đài hái Đ14
Đài khoai Đ15
Đài loan tương tư K16
Đài móc S47
Đại Đ16
Đại bi Đ17
Đại bi đầu to Đ18
Đại bi Henry Đ19
Đại bi hoa chụm Đ20
Đại bi hoa dày Đ21
Đại bi lá lượn Đ23
Đại bi lá lớn Đ22
Đại bi lá mác Đ24
Đại bi lông mềm Đ25
Đại bi lông nỉ Đ26
Đại bi thơm Đ27
Đại cán ba màu Đ28
Đại cán hai lá bắc Đ29
Đại cán hai tiền diệp Đ29
Đại cán Nam Đ30
Đại cán Robinson Đ31
Đại diệp đằng V5
Đại diệp thanh T84
Đại đầu trà T363
Đại đinh hai hột C231
Đại giác T77
Đai giáp L47
Đại hoa đằng T549
Đại hoa đỏ Đ32
Đại hoa trắng Đ16
Đại hoa trắng Đ39
Đại hoàng Đ33
Đại hoàng chân vịt Đ34
Đại hoàng thảo N232
Đại hồi H131
Đại hồi Farges H140
Đại hồng đậu T496
Đại kế Đ35
Đại kích biển Đ36
Đại kích tóc vàng C464
Đại lá tù Đ37
Đại mạch Đ38
Đại quả mộc ngũ gia T313
Đại quản hoa ba màu Đ28
Đại quản hoa Nam bộ Đ30
Đại quản hoa Robinson Đ31
Đại sào đậu Đ103
Đại thông thảo T285
Đại trắng Đ39
Đại tướng quân N14
Đạm cúc G86
Đạm trúc T598
Đan sâm Đ40
Đàn hương trắng Đ41
Đang đinh Đ42
Đang đinh nhỏ Đ43

Đảng sâm	Đ44	Đậu bắp	Đ60
Đáng Bắc bộ	C221	Đậu biếc	Đ61
Đáng Sa Pa	C233	Đậu biếc Hance	Đ62
Đao rừng	B129	Đậu biếc hoa tím	Đ63
Đào	Đ45	Đậu biếc lông vàng	Đ64
Đào bánh xe	Đ46	Đậu biếc tím	Đ63
Đào lê	T603	Đậu biển	Đ65
Đào lộn hột	Đ47	Đậu biển	Đ73
Đào tiên	Đ48	Đậu cánh dơi	Đ66
Đạt phước	Đ49	Đậu cánh dơi	D102
Đay	Đ50	Đậu cánh dơi hình tim	Đ67
Đay dại	Đ51	Đậu Cao bằng	Đ80
Đay ké lông	G10	Đậu chè	Đ117
Đay ké nhẵn	G9	Đậu chỉ	B61
Đay ké nhọn	G8	Đậu chỉ	Đ68
Đay quả dài	Đ52	Đậu chiều	Đ109
Đay quả tròn	Đ50	Đậu cò que	C603
Đay suối	Đ53	Đậu cọc rào	D30
Đăng	T319	Đậu cọc rào	Đ109
Đăng nhĩ	N163	Đậu cô ve	Đ106
Đăng tiêu	Đ54	Đậu cộ	Đ69
Đăng tiêu châu Mỹ	Đ55	Đậu cộ	Đ75
Đăng tiêu hoa to	Đ54	Đậu cờ	Đ70
Đăng trườn	T526	Đậu cút	Đ76
Đằng hoàng	Đ56	Đậu dải	Đ71
Đẳng nha ba lá	H194	Đậu dải áo	Đ79
Đẳng nha sọc	C426	Đậu dải ba thuỳ	Đ72
Đẳng nha Walker	H189	Đậu dải biển	Đ73
Đắng cay	S96	Đậu dải hoa có tuyến	Đ74
Đắng cay ba lá	H93	Đậu dải đen	Đ76
Đắng cay leo	H92	Đậu dại	M63
Đắng cáy	B235	Đậu dại lá tròn	C603
Đầu đài Ấn	T324	Đậu dạng lá quay	T240
Đầu đài Koi	T287	Đậu dao	Đ75
Đầu đài mảnh	O2	Đậu dao	Đ88
Đầu đài xoan	O1	Đậu dao biển	Đ65
Đầu gà	M232	Đậu dẹt	B104
Đầu heo	T514	Đậu đen	Đ76
Đầu lân	Đ57	Đậu đỏ	Đ77
Đầu nưa	Đ58	Đậu đỏ lá nhẵn	R1
Đầu riều	T113	Đậu đô-li-cô ba thuỳ	Đ78
Đầu rìu leo	C387	Đậu đũa	Đ79
Đầu rùa	Đ59	Đậu gạo	Đ80
Đậu ba thuỳ	Đ72	Đậu giáo	Đ81
Đậu bạc đầu	B6	Đậu gió	Đ82
Đậu ban	Đ215	Đậu gua	Đ83

Đậu Hà Lan Đ84
Đậu hai lá Đ85
Đậu hai lá Quảng Đông Đ86
Đậu hoa Đ108
Đậu hoa tuyến Đ74
Đậu hoa xoăn Đ74
Đậu hồi Đ87
Đậu kẻ bạc Đ101
Đậu khế Đ104
Đậu kiếm Đ88
Đậu lá quay T230
Đậu ma M282
Đậu ma Đ89
Đậu ma T431
Đậu ma C602
Đậu ma M52
Đậu ma cọng S50
Đậu ma hoa nón T428
Đậu mắt tôm Đ90
Đậu mắt tôm hạt đen Đ91
Đậu mèo Đ92
Đậu mèo có lá bắc Đ93
Đậu mèo dại Đ93
Đậu mèo hoa đầu Đ92
Đậu mèo lớn Đ94
Đậu mèo quả to Đ95
Đậu mèo rừng Đ96
Đậu mèo vằn Đ92
Đậu mèo xám Đ92
Đậu miêu P1
Đậu mít R274
Đậu mít dày đặc Đ97
Đậu mỏ leo Đ98
Đậu mỏ nhỏ Đ99
Đậu muồng ăn Đ100
Đậu mười Đ100
Đậu nành Đ111
Đậu nâu Đ80
Đậu ngự Đ101
Đậu ngựa Đ105
Đậu ngứa Đ96
Đậu nhiều hạt Q35
Đậu nho nhẹ Đ80
Đậu núi Đ89
Đậu phọng L12
Đậu ra Đ105
Đậu răng ngựa Đ102
Đậu răng ngựa nhỏ Đ103
Đậu rồng Đ104
Đậu rựa Đ105
Đậu săng Đ109
Đậu săng L175
Đậu săng rừng B8
Đậu son Đ107
Đậu sương C260
Đậu tắc Đ105
Đậu tằm Đ117
Đậu tây Đ106
Đậu tây đỏ Đ107
Đậu thơm Đ108
Đậu tiềm Đ101
Đậu triều Đ109
Đậu triều leo Đ110
Đậu triều lông chòm S149
Đậu trứng cuốc Đ76
Đậu tương Đ111
Đậu tương dại Đ112
Đậu tương dại mềm Đ110
Đậu tương leo Đ113
Đậu ván Đ114
Đậu ván dại Đ69
Đậu ván dại lông hoe C604
Đậu vẩy ốc Đ115
Đậu vẩy ốc nhám Đ116
Đậu vuông Đ104
Đậu xanh Đ117
Đậu xanh bốn mùa Đ100
Đậu xương rồng Đ104
Đen Đ118
Đen lá rộng Đ119
Đèn lông Đ120
Đèn nhẵn Đ121
Đẹn ba lá M50
Đẹn năm lá M115
Đề Đ122
Đế L73
Đìa chụn Đ123
Đìa đụn đỉnh Đ123
Địa cam tử Đ124
Địa chi Đ125
Địa du Đ126
Địa đảm lá tim xiên Đ127

Địa đảm suối	Đ128	Đinh gióc	T220
Địa háo bò	R80	Đinh hương	Đ149
Địa hoàng	Đ129	Đinh hùng răng nhỏ	Đ147
Địa hoàng liên	Đ130	Đinh hùng Trung Quốc	Đ148
Địa liền	Đ131	Đinh lá tuyến	N236
Địa liền lá hẹp	T217	Đinh lăng	Đ150
Địa nha	Đ132	Đinh lăng đĩa	Đ151
Địa phu	Đ133	Đinh lăng gai	Đ183
Địa thán bông	Đ134	Đinh vang	Đ152
Địa tiền	Đ135	Đình lịch	Đ153
Địa y phổi	Đ136	Đình lịch	C61
Địa y tóc châu Á	Đ137	Đình lịch lông	Đ154
Điên điển	Đ138	Đính đầu	Đ155
Điên điển bưng	R272	Đỉnh tùng	Đ156
Điên điển gai	Đ141	Đít quạ	N254
Điên điển sợi	Đ139	Đò ho	T163
Điên điển tham	R270	Đỏ dọt	B276
Điền đinh hương	N343	Đỏ ngọn	Đ157
Điền ma Ấn	R272	Đỏ ngọn	D51
Điền ma nhám	R270	Đoác	B129
Điền thanh	Đ139	Đoản biện hoa	Đ158
Điền thanh bụi	Đ140	Đoản kiếm Hooker	Đ159
Điền thanh gai	Đ141	Đoản kiếm lô hội	L51
Điền thanh hạt tròn	Đ138	Đoản kiếm lông	C598
Điền thanh hoa vàng	Đ139	Đoản kiếm nâu	L47
Điềng điễng	Đ140	Đoản kiếm nhiều hoa	Đ160
Điệp cúng	K105	Đoản kiếm trắng	C596
Điệp mắt mèo	M174	Đoản kiếm Trung Quốc	M82
Điệp phèo heo	P7	Đoản kiếm Vogel	C601
Điệp quát	V27	Đoản kiến nhuộm	C599
Điệp sáo thạch hộc	N231	Đom đóm	V107
Điệp ta	K105	Đỏm lá bẹ	T254
Điệp tây	P30	Đỏm leo	T254
Điệp trinh nữ	V28	Đỏm lõm	T255
Điệp Trung Quốc	V29	Đỏm lông	T253
Điệp vàng	K105	Đỏm xoan	T256
Điêu tử	L96	Đót	C378
Điều	Đ47	Đọt mèo	T220
Điều diệp kế	T394	Đọt đắng	M148
Điều đỏ	Đ142	Đỗ hồng hoa	T663
Điều đỏ	R189	Đỗ mai	H149
Điều nhuộm	Đ143	Đỗ nhược	Đ161
Đinh	L117	Đỗ nhược Hasskarl	Đ162
Đinh công	Đ144	Đỗ nhược hoa chùm xim	Đ163
Đinh công lá bóng	Đ145	Đỗ nhược lớn	Đ162
Đinh công phiến bầu dục	Đ146	Đỗ quyên	Đ164

Đỗ quyên Delavay Đ169
Đỗ quyên đáng yêu Đ165
Đỗ quyên đỏ Đ164
Đỗ quyên hoa nhỏ Đ166
Đỗ quyên lá mũi nhọn Đ167
Đỗ quyên lá nhọn Đ168
Đỗ quyên Moulmain Đ168
Đỗ quyên mũi Đ167
Đỗ quyên tua ngựa Đ169
Đỗ trọng Đ170
Đỗ trọng dây Đ171
Đỗ trọng dây Đ172
Đỗ trọng nam Đ172
Đỗ trọng tía C239
Đỗ trọng trắng Đ171
Độc cam T171
Độc chó Đ173
Độc chó L149
Độc chó đơn hùng T616
Độc hoạt Đ174
Độc hoạt T250
Độc lực T57
Độc toán lan L48
Đông cô N56
Đông quỳ Đ175
Đông trùng hạ thảo Đ176
Đồng bìa R261
Đồng bìa đài cựa D72
Đồng bìa đài to Đ177
Đồng bìa trái láng D58
Đồng châu V107
Đồng đài Đ177
Đồng đơn T400
Đồng khao C705
Đồng mạc Đ187
Động nhuỵ hoa Đ178
Đồng núi Đ195
Đồng quan hoa H47
Đồng tiền C319
Đơn buốt Đ179
Đơn buốt chĩa ba Đ180
Đơn buốt chụm ba kép Đ181
Đơn buốt năm lá Đ182
Đơn châu chấu Đ183
Đơn đỏ Đ184
Đơn đỏ Đ193
Đơn đỏ dại Đ186
Đơn đỏ ngọn C492
Đơn đòng B246
Đơn gối hạc G98
Đơn Henry Đ185
Đơn hẹp Đ186
Đơn hồng Đ187
Đơn kim Đ179
Đơn kim năm lá Đ182
Đơn lá liễu Đ193
Đơn lá lớn Đ188
Đơn lá nhỏ Đ198
Đơn lá nhọn Đ189
Đơn Lào Đ190
Đơn lộc ớt Đ191
Đơn lưỡi hổ Đ192
Đơn mặt quỷ N292
Đơn mặt trời Đ193
Đơn mặt trời lá xanh Đ204
Đơn nem Đ191
Đơn nem Đ194
Đơn nem hồng Đ187
Đơn nem núi Đ195
Đơn Nhật K124
Đơn núi Đ195
Đơn rau má Đ196
Đơn răng cưa Đ197
Đơn răng cưa Đ194
Đơn trà Đ198
Đơn trắng Đ195
Đơn trắng Đ199
Đơn trâm Đ200
Đơn trâu Đ197
Đơn Trung Quốc Đ201
Đơn tướng quân Đ202
Đơn vàng Đ203
Đơn xanh tuyền Đ204
Đu đủ Đ205
Đu đủ dầu T177
Đu đủ rừng Đ206
Đu đủ rừng quả tròn Đ208
Đu đủ rừng thuỳ thất Đ207
Đu đủ tía T177
Đũa bếp C391
Đùi gà Đ44
Đum ba hoa N171

Đum đảo Môluyc N172
Đum lá bố N174
Đum lá lê N176
Đum lộn ngược N178
Đum tim N177
Đum tuyết N181
Đùm đũm M93
Đùm đũm hương N170
Đùng đình Đ209
Đùng đình bông đơn Đ210
Đùng đình cánh hợp Đ211
Đùng dình đất S130
Đúng Đ212
Đuôi cáo Đ213
Đuôi chó Đ220
Đuôi chồn R213
Đuôi chồn T428
Đuôi chồn chân thỏ Đ214
Đuôi chồn hoe Đ215
Đuôi chồn lá tim Đ216
Đuôi chồn lá tre C410
Đuôi chồn lệch T416
Đuôi chồn lông vàng Đ217
Đuôi chồn màu Đ218
Đuôi chồn Nam Bộ Đ219
Đuôi chồn quả bạc Đ218
Đuôi chồn tóc Đ220
Đuôi chuột Đ221
Đuôi công hoa đỏ Đ222
Đuôi công hoa trắng Đ223
Đuôi diều Đ224
Đuôi dơi Ơ46
Đuôi phượng Hồng Kông R130
Đuôi tôm T271
Đuôi trâu Đ225
Đuôi trâu N311
Đưng C531
Đưng Đ231
Đưng đất Đ226
Đưng hạt cứng Đ227
Đưng láng Đ228
Đưng mảnh Đ229
Đước bộp Đ230
Đước đôi Đ230
Đước nhọn Đ231
Đước xanh Đ231
Đương quy Đ232
Đương quy lông Đ233
Đương quy Nhật Đ234

E

É dùi trống E1
É hoang E2
É lá lớn H187
É lớn đầu E3
É lớn tròng T365
É Mỹ châu E2
É tía H186
É trắng H164

G

Gác đa bông G105
Gai G1
Gai Bắc bộ Đ53
Gai bôm G2
Gai bôm B300
Gai chống G15
Gai chống G16
Gai chuông G3
Gai cua G4
Gai dầu G5
Gai diệp G6
Gai diệp ô rô G6
Gai đầu hình thoi G7
Gai đầu lông G8
Gai đầu nhẵn G9
Gai đầu vàng G10
Gai kim G11
Gai kim bóng K115
Gai kim dày G12
Gai kim vàng K115
Gai lá dài G18
Gai lá lớn G13
Gai lá rộng G13
Gai làm bánh G1
Gai lan G14
Gai ma C315
Gai ma vương G15
Gai ma vương hoa to G16
Gai mèo G5
Gai nước G13

Gai quả	G17	Găng vàng hai hạt	G41
Gai ráp	T1	Găng vàng lá nhỏ	G42
Gai thân nhỏ	C19	Gấc	G43
Gai thông	G18	Gấc cạnh	G44
Gai tuyết	G1	Gấc lá lõm	G44
Gai xanh	C730	Ghi có cọng	G46
Gai xanh	T57	Ghi có đốt	G47
Gaiac	D193	Ghi lá hình xoan	G45
Gạch	T614	Ghi lá xoan	G45
Gan	C296	Ghi nhiều gân	G46
Gan tiền trái trắng	B58	Ghi phân đốt	G47
Gành buồn	G19	Ghi sau sau	G48
Gáo không cuống	G20	Ghi trắng	G49
Gáo trắng	G21	Gia da trắng	L111
Gáo tròn	G22	Gia gia trắng	G51
Gáo vàng	G20	Gia đỏ trong	G50
Gáo vàng	G23	Gia trắng	G51
Gáo viên	G24	Giả lưỡng tai phương Bắc	G52
Gạo	G25	Giả mã tiên	Đ221
Gạo sấm	G26	Giả nhân sâm	G53
Gạt nai	G27	Giả nhân sâm Delavay	G54
Gắm cây	G28	Giả đỗ trọng	G50
Gắm cọng	D71	Giả thao tô	G55
Găng bọc	G40	Giả tử tô	T223
Găng bọt	G35	Giá	G56
Găng căng	G34	Giá co	G57
Găng chụm	G29	Giá co lá nhọn	G58
Găng cơm	G42	Giá tị	T67
Găng gai	G39	Giác	M48
Găng gai cong	G30	Giác đế	G59
Găng gai Henry	G31	Giác đế Đồng Nai	G60
Găng múi tép	Đ15	Giác đế nhung	G60
Găng Nam bộ	G32	Giác đơn	C360
Găng néo	G33	Giác hồ ma	G61
Găng nhẵn	G34	Giác mộc Hồng Kông	T304
Găng nhung	G35	Giác mộc phân vân	T305
Găng nước	G36	Giác mộc tròn dài	T306
Găng răng nhọn	Đ15	Giác quả	C466
Găng tây	M133	Giác tía	V11
Găng trắng	G35	Giải hoằng	T142
Găng trâu	G39	Giải thuỷ	K110
Găng Trung Quốc	G37	Giải thuỷ Sa Pa	K111
Găng trương	G38	Giam	C356
Găng tu hú	G39	Giam	G62
Găng tu hú	T632	Giam lá rộng	C353
Găng vàng gai	G40	Giam đẹp	G63

Giam thiểu hùng	C352	Giổi nhung	G88
Giang hoa trần	H28	Giổi Sa Pa	G89
Giang lâm	X49	Giổi tanh	G90
Giang núi	G64	Giổi trái	G92
Giang thảo	G65	Giổi xanh	G90
Giang thảo nhăn	G66	Giổi xương	G86
Giang thảo riêng biệt	G65	Gò đồng nách	T363
Giàng sơn	X52	Gõ bông điểm	M180
Giáng cua	V99	Gõ cà te	G93
Giáng hương	G67	Gõ đen	G94
Giáng hương Ấn	G68	Gõ đỏ	G93
Giáng hương quả to	G67	Gõ mật	G94
Giáng lệ	C20	Gõ nước	G95
Giáng long thảo	G69	Gõ tò te	G93
Giáng ông	G70	Gỏi	R191
Giáng xuân	L43	Gòn	G96
Giáp trúc đào	T603	Gọng vó	C484
Giằng xay	C583	Gọng vó lá bán nguyệt	G97
Giâm	R142	Gỗ hà	V103
Giấm mật	S115	Gối chồi	D77
Giần sàng	G71	Gối hạc	G98
Giâu gia đất	G72	Gối hạc bằng	G99
Giâu gia xoan	G73	Gối hạc đen	G100
Giền	G78	Gối hạc nhăn	G101
Giền đỏ	G78	Gối hạc nhọn	G102
Giềng giềng	G79	Gối hạc trắng	G103
Giềng giềng đẹp	G80	Gối một hạt	D78
Giềng mật	S115	Gội	G104
Giẻ	G74	Gội gác	G104
Giẻ bụi	G76	Gội nước	G105
Giẻ có cuống	G75	Gội núi	N169
Giẻ lá có lông	G76	Gội trắng	G104
Giẻ Nam bộ	G77	Gù hương	V116
Gió	C277	Gù hương	R155
Giom đơn thử	G81	Gùi	G107
Giọt sành	G82	Gùi da	G106
Giọt sành Hồng Kông	G83	Guồi	G107
Giổi	C218	Guồi tây	G108
Giổi chay	G84	Guột	G109
Giổi đá	G35	Guột cứng	G110
Giổi Ford	V36	Guột lưỡng phân	G109
Giổi găng	G86	Guột rạng	G111
Giổi Harmand	G91	Guột tái	G112
Giổi lá nhẵn	G87	Gừa	G113
Giổi lá nhỏ	M242	Gừng	G114
Giổi lông hung	G88	Gừng ấm	R176

Gừng dại G117
Gừng gió G115
Gừng lúa G116
Gừng tía G117
Gươm diệp L97

H

Hà biện môi nhỏ L34
Hà biện rìa lông L36
Hà thủ ô H1
Hà thủ ô đỏ H1
Hà thủ ô Griffith M16
Hà thủ ô trắng H2
Hạ khô thảo H3
Hạ mái Poilane H4
Hạ trâm T427
Hạ túc N146
Hạc đính trắng L28
Hạc vĩ H5
Hài nhi cúc H6
Hải anh H7
Hải châu G2
Hải châu H8
Hải cúc chụm S13
Hải đồng H9
Hải đồng nhiều hoa H10
Hải kim sa B260
Hải mộc T618
Hải nam sa nhân S10
Hải thông H11
Hải tiên Đ221
Hải vu R123
Hàm ếch H12
Hàm ếch rừng T386
Hàm huốt H13
Hàm liên Bắc bộ N266
Hàm ngựa H14
Hàm xì T431
Han H15
Han dây H123
Han lình H16
Han phù H17
Han tía H16
Han voi H18
Hàn the H19
Hàn the ba hoa H20
Hàn the cây H21
Hán trung phòng kỷ M9
Hành H22
Hành biển H23
Hành dực H188
Hành đen Ô3
Hành đỏ S68
Hành hoa H22
Hành hương H22
Hành lào S68
Hành ta H24
Hành tây H26
Hành tăm H25
Hành trắng H25
Hạnh Q37
Hảo lan Schlechtendal L41
Háo duyên trị lãi D1
Hạt mộc Balansa M221
Hạt mộc Delavay M222
Hạt sùi H27
Hắc châu nhiều hoa H10
Hắc châu sét K66
Hắc châu trái có chân K68
Hắc lân nhiều tuyến C93
Hắc sâm H168
Hắc tam lăng lá hẹp T333
Hắc xà C606
Hàn thái C57
Hầu đậu R187
Hầu hoan hỉ S137
Hầu vĩ Đ217
Hầu vĩ Nam Bộ Đ219
Hậu bì hương H28
Hậu giác lông H29
Hậu phác nam H30
Hẹ H31
Hẹ nước M14
Hẹ tro R29
Hèo cảnh M101
Hếp H32
Hoa bạc C708
Hoa bát D214
Hoa bát Q8
Hoa bia H166
Hoa bông M142

Hoa bươm bướm	H33	Hoa tím ẩn	C66
Hoa cánh giấy	H34	Hoa tím cong	H52
Hoa chân chim	P10	Hoa tím khiêm	H53
Hoa chiệp khổng	H35	Hoa tím lông	C65
Hoa chông	H36	Hoa tím Nhật	H54
Hoa chuông đỏ	H37	Hoa tím Philip	H55
Hoa chuông màu	H38	Hoa tím tràn lan	C63
Hoa cỏ	H39	Hoa trứng nhện	H56
Hoa dẻ thơm	G74	Hoa trứng nhện Bắc	H57
Hoa diễn	X26	Hoa trứng nhện cao	H58
Hoa giấy	H40	Hoa trụ thảo	T688
Hoa giẻ lông đen	G77	Hoa tượng	D64
Hoa hiên	H41	Hoa tý ngọ	H59
Hoa hiên vàng nhạt	H42	Hoa xôn xanh	C443
Hoa hồng	H43	Hoa xuxi	H60
Hoa huệ	H160	Hoả hoàng	H61
Hoa kèn	T140	Hoả rô sừng	H62
Hoa kèn thơm	T141	Hoả thiêu hoa	R188
Hoa ki có lá bắc	M25	Hoá hương	H63
Hoa ki nhọn	M26	Hoài	M308
Hoa ki Poilane	M27	Hoàn ngọc	X33
Hoa kinô	Đ178	Hoàn ngọc đỏ	B124
Hoa la lét	P10	Hoàn thảo thạch hộc	T78
Hoa lan tàu	L47	Hoàn tiên	X2
Hoa lý	T199	Hoàng bá	H64
Hoa mật	C85	Hoàng bá gai	H89
Hoa mép dê	H44	Hoàng bì	H145
Hoa mõm sói	H44	Hoàng cầm	H65
Hoa móng	H45	Hoàng cầm Ấn	H66
Hoa móng rồng	M198	Hoàng cầm đài thẳng	H67
Hoa mộc	M203	Hoàng cầm lá không cuống	H68
Hoa muống	D4	Hoàng cầm Nam bộ	H69
Hoa mười giờ	H46	Hoàng cầm nhiều màu	H70
Hoa ngũ sắc	B310	Hoàng cầm phai màu	H70
Hoa ông lão	D142	Hoàng cầm Philippin	H71
Hoa ống	H47	Hoàng cầm râu	H72
Hoa păng xê	H33	Hoàng cầm thân hồng	H73
Hoa phấn	H48	Hoàng dương Harland	H74
Hoa quốc khánh	H174	Hoàng dương lá dài	H75
Hoa sơn đằng	T204	Hoàng dương lá nhỏ	H75
Hoa tể thạch hộc	N232	Hoàng đa khổng khuẩn	N78
Hoa thảo	H49	Hoàng đàn	H76
Hoa thiên lý	T199	Hoàng đàn cành rủ	H78
Hoa tiên	H50	Hoàng đàn giả	H77
Hoa tiên	T65	Hoàng đàn liễu	H78
Hoa tím	H51	Hoàng đàn mốc	H79

Hoàng đằng	D106	Hoàng thuỵ	D244
Hoàng đằng	H80	Hoàng tinh	C657
Hoàng đằng lá to	H81	Hoàng tinh hoa đỏ	H97
Hoàng đầu Ấn	C485	Hoàng tinh hoa đốm	H98
Hoàng đầu ít hoa	C486	Hoàng tinh hoa trắng	H99
Hoàng đầu lông	Đ19	Hoàng tinh hoa trắng lá kiếm	H100
Hoàng hạc chấm	T130	Hoàng tinh hoa trắng Perny	H100
Hoàng hao	N142	Hoàng tinh lá mọc vòng	H97
Hoàng hoa	H82	Hoàng tinh nhiều hoa	H101
Hoàng hoa hao	N141	Hoạt bi	H102
Hoàng kinh	H83	Hoạt bi nam	H103
Hoàng kỳ	H84	Hoắc hương	H104
Hoàng lan	N222	Hoắc hương dại	T365
Hoàng lan	N223	Hoắc hương hoa hồng	H105
Hoàng liên	H85	Hoắc hương hoa nhỏ	H106
Hoàng liên chân gà	H86	Hoắc hương nhẵn	H107
Hoàng liên gai	H87	Hoắc hương núi	C736
Hoàng liên gai nhím	H88	Hoắc hương núi	H108
Hoàng liên ô rô	H89	Hoắc quang	K32
Hoàng liên ô rô lá dày	H90	Hoắc quang nhuộm	K31
Hoàng linh	L104	Hoè	H109
Hoàng lồ	M168	Hoè Bắc bộ	H110
Hoàng lực	X40	Hoè hoa tím	H112
Hoàng manh	H91	Hoè lông	H111
Hoàng mộc	H87	Hoè mốc	H112
Hoàng mộc dài	M291	Họng gà	S182
Hoàng mộc hôi	S97	Hóp	H113
Hoàng mộc leo	H92	Hóp sào	T579
Hoàng mộc nhiều gai	S98	Hồ chi	H114
Hoàng mộc phi	H93	Hồ chi thuôn	H115
Hoàng mù	H87	Hồ da xoan ngược	C142
Hoàng mù	H88	Hồ đào	H116
Hoàng nắm	H167	Hồ đào núi	H63
Hoàng nàn	H94	Hồ đằng bốn cạnh	C262
Hoàng nghiệt	H64	Hồ đằng Giava	H117
Hoàng nương	S72	Hồ đằng hai màu	H117
Hoàng nương hẹp	S71	Hồ đằng lông	T378
Hoàng nương lá chi	S70	Hồ đằng lông sao	H118
Hoàng phát	H95	Hồ đằng mũi giáo	H119
Hoàng thảo	P29	Hồ đằng sáu cạnh	H120
Hoàng thảo cẳng ga	T76	Hồ đằng vuông vuông	H121
Hoàng thảo củ	T649	Hồ điệp	B375
Hoàng thảo đốt	C527	Hồ đồng	M246
Hoàng thảo kim điệp	K91	Hồ hoa giả	C140
Hoàng thảo sừng	T77	Hồ hoa ký sinh	D98
Hoàng thất lá hẹp	H96	Hồ hoa sậm	C141

Hồ hoa trẻ	D127	Hồng ngấy hoa trắng	H151
Hồ lô ba	H122	Hồng nhiều hoa	T58
Hồ lô đài	R168	Hồng pháp	N342
Hồ ly Giava	H123	Hồng quả thụ	T59
Hồ Nam liên kiều	B113	Hồng quang	H152
Hồ nho nhện	N310	Hồng quân	B291
Hổ nho nhiều chùm	H125	Hồng quân núi	H153
Hồ tiêu	T380	Hồng roi	T396
Hổ bì	H124	Hồng thơm	H154
Hổ thích	H126	Hồng trai	T115
Hổ vĩ	H129	Hồng trâu	H155
Hổ vĩ mép lá vàng	H127	Hồng tước san hô	T322
Hổ vĩ sọc	H128	Hồng vĩ hình sao	T335
Hổ vĩ xám	H129	Hồng xiêm	H156
Hôi	H130	Hồng y dài	N348
Hồi	H131	Hột cải trắng	C70
Hồi chè	H132	Hợp hoan núi	B115
Hồi đá vôi	H133	Hợp hoan thơm	B117
Hồi đại	H134	Hu đay	H157
Hồi đầu	H135	Hu đay gai	H158
Hồi Henry	H136	Hu đen	H159
Hồi hoa nhỏ	H137	Hu lá hẹp	H157
Hồi hoa to	H138	Hu lá nhẵn	H158
Hồi lớn	H134	Hủ mạ	N177
Hồi nước	H139	Huân lang chùm tụ tán	K32
Hồi Simons	H140	Huân tước	V117
Hông	H141	Huệ	H160
Hông Farges	H142	Huệ đá	S74
Hồng	H143	Huệ rừng	H185
Hồng anh	H144	Huệ rừng	S172
Hồng bì	H145	Hung rô Ấn Độ	H126
Hồng bì	Q6	Hung thảo hoa nhỏ	R252
Hồng bì dại	C218	Hung thảo Trung Quốc	R251
Hồng bì núi	C660	Hùng bút hoa thưa	H161
Hồng bì rừng	H146	Hùng hoàng lan	H162
Hồng cận biếc	R145	Hủng	T142
Hồng câu	H147	Húng cay đất	M137
Hồng choắt	T396	Húng chanh	H163
Hồng đằng	H172	Húng giổi	H164
Hồng đậu sam	T276	Húng láng	H165
Hồng hoa	H148	Húng lũi	H165
Hồng hoa to	H191	Húng quế	H164
Hồng hồi hương	H136	Hủng thơm	T141
Hồng kỳ	H37	Húng trám	S22
Hồng mai	H149	Húp lông	H166
Hồng mũi dài	H150	Huyền diệp	H167

Huyền sâm H168
Huyền tinh H169
Huyết dụ H170
Huyết dụ hẹp H171
Huyết đằng H172
Huyết đằng lông G80
Huyết giác H173
Huyết hoa H174
Huyết nhung dún K51
Huyết rồng H175
Huyết rồng hoa nhỏ H176
Huyết rồng lớn H177
Huyết tán C632
Huyệt khuynh tía H178
Huỳnh anh B314
Huỳnh anh lá hẹp B315
Huỳnh bá H179
Huỳnh cầm núi B19
Huỳnh đàng H180
Huỳnh đường H180
Huỳnh đường dài H181
Huỳnh hoa Q94
Huỳnh liên H182
Huỳnh mai M39
Huỳnh nương G64
Huỳnh tinh C657
Huỳnh tinh bớt H183
Hứng H184
Hứng hoa to T140
Hương bài C403
Hương đậu Đ108
Hương lâu H185
Hương mạch Y2
Hương ngải Đ27
Hương nhu tía H186
Hương nhu trắng H187
Hương nhung hoa C136
Hương núi H63
Hương phụ C398
Hương quả thụ H188
Hương thảo T488
Hương trà thái lá dài H189
Hương tuyết lan H190
Hương ty thảo C472
Hương xuân T468
Hường đum H151
Hường lớn H191
Hướng dương H192
Hướng dương dại H193
Hy kiểm H194
Hy kiểm P22
Hy thiêm H195
Hy thiêm cành lông H196
Hy thiêm cành tuyến H197
Hy thiêm lông H197
Hy thiêm sáng H196

I

Icaco C518
Ích mẫu I1
Ích mẫu nam I2
Ích trí I3

K

Ka bình T358
Kè nam C494
Kè tàu C500
Ké đay vàng G7
Ké đầu ngựa K1
Ké đầu ngựa gốc lệch K2
Ké đồng tiên K3
Ké đồng tiền K5
Ké hoa đào K4
Ké hoa đỏ K4
Ké hoa vàng K5
Ké hoa vàng lá tim B97
Ké hoa vàng lông dính B98
Ké khuyết K6
Ké lá nhỏ K7
Ké lông G8
Ké nở K9
Ké trơn K8
Ké trơn lõm K9
Kem tra S176
Kén M95
Kẹn K10
Keo Á rập K11
Keo cao K12
Keo cắt K13
Keo dẹp K15
Keo giậu K14

Keo giun	K14	Khế tàu	K36
Keo lá me	K15	Khiên ngưu núi lá có cánh	C117
Keo lá tràm	K16	Khoai bướu	K49
Keo lông chim	S152	Khoai bướu	C669
Keo lưỡi liềm	K16	Khoai ca	K38
Keo nước hoa	K17	Khoai cúc	C667
Keo phấn trắng	K18	Khoai dái	K39
Keo ta	K17	Khoai lang	K40
Keo tây	M133	Khoai long	K49
Keo thơm	K17	Khoai mài	C661
Keo trắng	K18	Khoai mì	S48
Keo trắng	K20	Khoai môn	K46
Keo tuyến to Đông Dương	K19	Khoai mỡ	K49
Keo vỏ trắng	K20	Khoai na	K41
Kê	K21	Khoai ngà	K49
Kê chân vịt	K22	Khoai ngái	K42
Kê cốt thảo	K23	Khoai ngọt	K49
Kê huyết đằng	K24	Khoai nưa	K41
Kê huyết đằng	H175	Khoai nưa	K42
Kê náp	K25	Khoai nưa Vân Nam	K43
Kê nhỏ	C406	Khoai nước	K44
Kê núi	C405	Khoai rạng	K45
Kê to	C407	Khoai sọ	K46
Kê trồng	C404	Khoai tây	K47
Kê trườn	C490	Khoai thơm	K48
Kế	K26	Khoai tía	K49
Khai đen	C644	Khoai trời	K39
Khai khẩu tiễn	B176	Khoai trút	K49
Khai khẩu tiễn dạng nấm	K27	Khoai từ	C669
Kháo cài	V103	Khoai vạc	K49
Kháo lông nhung	K28	Khoai xiêm	T55
Kháo nhậm	K29	Khoan diệp mẫu thảo	R139
Kháo nhớt	K30	Khóm	D224
Kháo quang	K31	Khóm rằn	K50
Kháo quang hoa chuỳ	K32	Khô mộc	K51
Kháo thơm	K29	Khổ bạch đề	K52
Kháo Thunberg	K33	Khổ cốt	K54
Kháo vàng bông	K33	Khổ diệp	K53
Kháo vàng thơm	K34	Khổ lịch bạch lạp thụ	T61
Khé	Q24	Khổ qua	M302
Kheo	L92	Khổ qua rừng	C737
Khế	K35	Khổ sâm	K54
Khế đồng	K37	Khổ sâm Bắc bộ	K55
Khế ngọt	K36	Khổ sâm mềm	S84
Khế rừng	K37	Khổ sâm nam	S83
Khế rừng lá trinh nữ	D89	Khổ thảo	D172

Khố áo hoa trần	K56	Kiều mạch	K72
Khố áo Hooker	K57	Kiều mạch	Y2
Khố áo lá tim	K58	Kiều tràng	C717
Khố áo Thái Lan	K59	Kiệu	K73
Khố áo trần	K56	Kim anh	K74
Khôi	K60	Kim anh mảnh	R52
Khôi đen	C644	Kim anh răng	R53
Khôi nước	K61	Kim anh Trung Quốc	R55
Khôi thụ hoa	K62	Kim bất hoán	T21
Khôi tía	K60	Kim cang Campuchia	K75
Khôi trắng	L24	Kim cang đứng	K76
Khồm	K63	Kim cang gai	K77
Khủ khởi	C171	Kim cang hiên ngang	K77
Khua mật	H155	Kim cang lá bắc	K78
Khúc khắc	K64	Kim cang lá có lông	K79
Khúc khắc nhẵn	T260	Kim cang lá mác	K83
Khúng khéng	K65	Kim cang lá mỏng	K80
Khuy áo	K66	Kim cang lá nhọn	K81
Khuy áo nhẵn	K67	Kim cang lá quế	K82
Khuy áo quả có chân	K68	Kim cang lá thuôn	K83
Khuyển thiệt Tích Lan	C474	Kim cang lá to	K84
Khuynh cánh	T196	Kim cang lá xoan	K84
Khuynh diệp cầu	B70	Kim cang nhiều tán	K85
Khuynh diệp dẻo	B63	Kim cang nhiều tán	K87
Khuynh diệp mạnh	B65	Kim cang quả to	K86
Khuynh diệp thò	B66	Kim cang sinh sôi	K87
Khương	G114	Kim cang thân bốn cạnh	K88
Khương tam thất	T22	Kim cang Trung Quốc	K89
Khứu tiết thảo	K69	Kim đầu bộng	Đ20
Kích nhũ ba sừng	V68	Kim đầu đầu to	Đ18
Kích nhũ dạng sục sạc	V69	Kim đầu hoa dày	Đ21
Kích nhũ đồng	V71	Kim đầu mềm	Đ25
Kích nhũ lá hẹp	V73	Kim đầu thon	Đ24
Kích nhũ Lang Biang	V75	Kim đầu tuyến	C71
Kích nhũ mồng	V72	Kim điệp	K90
Kích nhũ Tatarinow	T391	Kim điệp thân phình	K91
Kích nhũ trên đá	V77	Kim đồng	K92
Kiến cò	B83	Kim đồng nam	K93
Kiết cánh	B2	Kim giao	K94
Kiết ráng	C562	Kim giao giả	K95
Kiết thảo thất	R159	Kim giao núi đất	K95
Kiết thảo tim ngược	Đ67	Kim manh lá mác	R54
Kiều đậu	N283	Kim ngân	K96
Kiều hoa	K70	Kim ngân dại	K104
Kiều hoa xếp ba	K71	Kim ngân Hildebrand	K102
Kiều lan lá liềm	K70	Kim ngân hoa to	K97

Kim ngân lá mốc K98
Kim ngân lẫn K99
Kim ngân lông K100
Kim ngân mặt dưới mốc K98
Kim ngân nhọn K101
Kim ngân núi K99
Kim ngân quả to K102
Kim ngân rừng K103
Kim ngân vòi nhám K104
Kim nhĩ N165
Kim oát nhĩ C176
Kim phượng K105
Kim quất K106
Kim quất Q37
Kim sài hồ T397
Kim sương K107
Kim thất cải K108
Kim thất giả B149
Kim thất nhung K109
Kim thoa L57
Kim thoa thạch hộc T76
Kim tiền thảo V51
Kim trản ngân bàn Đ181
Kim tuyến K110
Kim tuyến Sa Pa K111
Kim tuyến thảo K112
Kim tuyến thảo lông ngắn K113
Kim tước chi K114
Kim vàng K115
Kinh giới K116
Kinh giới bông K120
Kinh giới dại K117
Kinh giới dày K118
Kinh giới đất K118
Kinh giới đất D28
Kinh giới đất T366
Kinh giới lai R87
Kinh giới nhăn K119
Kinh giới núi C177
Kinh giới núi K122
Kinh giới phổ biến K120
Kinh giới rủ K121
Kinh giới rừng K122
Kinh quốc đẹp K123
Kinh rô T357
Kính K124
Kinkeliba T543
Kơ nia C181
Kơ trơng V32
Kỳ hương B334
Kỳ nam kiến K125
Kỳ nam kiến B169
Ký sinh đằng T54
Ký thụ lan lá nhỏ K126

L

La N234
La dơn L74
La điển X33
La phù thị T191
La phù thích T194
La tán chân vịt T118
Là mà V30
Lá bánh giầy B319
Lá buôn L1
Lá buôn cao L2
Lá buôn đỏ L2
Lá cẩm C134
Lá dâng hoa T134
Lá dâng hoa T135
Lá diễn L3
Lá dong D186
Lá giấp suối D168
Lá hến L4
Lá lốt L5
Lá lụa L6
Lá men C177
Lá men L7
Lá men Cavalerie T64
Lá men nháp T88
Lá men Trung Quốc T82
Lá méo M89
Lá móng L8
Lá nến B25
Lá ngạnh M94
Lá ngón L9
Lá nước L10
Lá sắn L11
Lá vông V111
Lác C545
Lác ba đào C568

Lác dù	T345	Lan cò rìa lông	L36
Lác đuôi chồn	C566	Lan cỏ	L37
Lác hến	C531	Lan cói	L37
Lác lông	C542	Lan cô lý	V44
Lác tán phòng	C539	Lan củ chén	B131
Lác tràn	C540	Lan củ chuối	C654
Lạc	L12	Lan cú dây	L38
Lạc địa	L13	Lan củ súng	C654
Lạc địa sinh căn	T321	Lan cuốn chiếu	L39
Lạc nồm mò	L14	Lan đất bông ngắn	T607
Lạc tân phụ	L15	Lan đất hoa trắng	K71
Lạc thạch	L16	Lan đất lá liềm	K70
Lạc thạch hoa tím	L17	Lan đầu rồng	B88
Lạc thạch lông gỉ	L18	Lan đuôi cáo	Đ213
Lạc tiên	L19	Lan gấm	T87
Lạc tiên	M80	Lan gấm đất cao	L40
Lạc tiên cảnh	L20	Lan gấm đất lớn	L41
Lạc tiên Wilson	L21	Lan giác bàn	L42
Lách	L22	Lan giáng hương	L43
Lai	L23	Lan hạc đính	L44
Lai đinh	G53	Lan hạt bí	V56
Lai đinh	T310	Lan hài đốm	L45
Lài	N267	Lan hoa	L47
Lài ba gân	V40	Lan hoàng thảo hạc vĩ	H5
Lài dúng	N276	Lan hoàng thảo long tu	L126
Lài hẹp lại	N272	Lan hồ điệp giả	T372
Lài núi	N278	Lan huệ	L46
Lài quý	N279	Lan kiếm	L47
Lài sơn	L24	Lan kiếm lá giáo	T267
Lài tàu	D6	Lan kiều diễm	L48
Lài trâu	B130	Lan lá gấm	T87
Lài trâu	L27	Lan len Corner	L49
Lài trâu ít hoa	L25	Lan len rách	L50
Lài trâu lá nhỏ	L26	Lan leo	S35
Lài trâu tái	L27	Lan lọng	L38
Lan bạch hạc	L28	Lan lọng bò	T71
Lan báo vũ	T418	Lan lọng thơm	T72
Lan bắp ngô nhiều hoa	L53	Lan lô hội	L51
Lan bò lan	L188	Lan lưỡi bò	L52
Lan bướm	L29	Lan lưỡi bò nhiều hoa	L53
Lan cau lông mềm	L31	Lan lưỡi rắn	S132
Lan cau tím	L32	Lan môi dày lá rộng	T359
Lan cánh thuyền	L30	Lan một lá	T153
Lan cò môi đỏ	L33	Lan nhiều hoa	Đ160
Lan cò môi nhỏ	L34	Lan nhuỵ rộng hoa xanh	L54
Lan cò răng	L35	Lan nhuỵ vòng	N229

Lan phượng vĩ	K51	Lăn tăn	L75
Lan quạt dẹt	L55	Lăng ớt	K107
Lan quạt lá đuôi diều	L56	Lăng quăng	T270
Lan san hô	L57	Lăng trang	M263
Lan san hô	T372	Lăng trung	D74
Lan sóc sách	L58	Lăng yên đầy hoa	D94
Lan song thái	S132	Lăng yên tro	T128
Lan tai dê	L30	Lẳng le	H114
Lan thanh ngọc	L47	Lâm bòng	L76
Lan tiêu	T678	Lâm mạo lá nguyên	L77
Lan tóc tiên	L59	Lâm phát	L78
Lan tổ yến Giava	T465	Lâm trai lông	L79
Lan trăm	T79	Lâm vồ	L80
Lan trần châu lá xếp	T154	Lân chuỳ	V47
Lan trụ xẻ Vân Nam	X18	Lân diệp dài	R166
Lan trúc	L60	Lật lân bối mẫu lan	T131
Lan tục đoạn đốt	T90	Lấu	L81
Lan tục đoạn Trung Quốc	T89	Lấu bà	L82
Lan vẩy rắn	L61	Lấu bò	L83
Lan xương cá	L62	Lấu đỏ	L81
Lạn nê thu	T440	Lấu lá mỏng	L84
Lang	K40	Lấu leo	L84
Lang bà thảo	Đ180	Lấu lông hoe	L85
Lang cây	C77	Lấu núi	L86
Lang rừng	L63	Lấu ông	L87
Lanh	L64	Lấu Poilane	L88
Lanh mèo	G5	Lấu Thái	L85
Lành công bắc	L65	Lấu tuyến	L89
Lành công có lông	L66	Lậu bình	T502
Lãnh công lá rộng	L67	Lậu bình	T503
Lãnh công lông	L66	Le lông trắng	L90
Lĩnh công nhiều lá bắc	M47	Lẻ bạn	L91
Lãnh công tái	L67	Lẹo mắt	L92
Lãnh công xám	L68	Lê	L93
Lành ngạnh	T159	Lê hình	T637
Lãnh thuỷ hoa	T337	Lê lư	B91
Lạp mai	L69	Lê nê	R122
Lát hoa	L70	Lê rừng	M79
Lát khét	T628	Lệ chi thảo	K117
Lát khét quả nhỏ	T469	Lệ đương	T4
Lát núi	L71	Lệ đương cuống	T5
Lát ruối	L72	Lệch	R146
Lau	L73	Lệch Trung Quốc	R147
Làu táu	M4	Lêkima	L190
Lay ơn	L74	Li gạt	S165
Lắc Bắc bộ	N11	Liên diệp đồng	T642

Liên đằng V100
Liên đằng hoa nhỏ L94
Liên đằng Thorel L95
Liên đậu L96
Liên hương thảo N350
Liên nhuỵ đằng L97
Liên thiệt Trung Quốc V44
Liên tiền thảo R76
Liệt già tròn dài H115
Liễu L98
Liễu bách L99
Liễu đỏ Đ193
Liễu rủ L98
Liễu sam L100
Liễu sam Nhật Bản L101
Liễu tường hoa đỏ L102
Lim L103
Lim sẹt M49
Lim vàng L104
Lim xanh L103
Linh L105
Linh chi L106
Linh lá hẹp L108
Linh đồi L107
Lo buồn T588
Lọ nghẹ Ô16
Lọ nồi L109
Lọ nồi C309
Lọ nồi Hải nam L110
Lọ nồi lá ô rô L111
Lọ nồi quả to L112
Lọ nồi trái to L112
Lọ nồi Trung bộ M124
Loa kèn da hổ L114
Loa kèn đỏ L46
Loa kèn trắng L113
Loa kèn vằn L114
Loã trai ngọt R113
Loã trai trần R110
Loã tùng Q75
Loạn thảo T408
Loét mồm D5
Lõi thọ L115
Lõi thọ leo T630
Lõi tiền D97
Long châu L116
Long cóc S86
Long cóc xoài S88
Long đồng V107
Long đồng nhỏ V106
Long đởm L117
Long đởm cứng L118
Long đởm dại L119
Long đởm đỉnh hoa L121
Long đởm hoa anh thảo L120
Long đởm hoa đầu L121
Long huyết H170
Long kên L122
Long màng L123
Long não L124
Long nha thảo L125
Long nhãn K90
Long thuyền T332
Long tu L126
Lòng mang L127
Lòng mang cụt L128
Lòng mang lá đa dạng L129
Lòng mang lá lệch L130
Lòng mang lá mác L132
Lòng mang lá phong L131
Lòng mang lá thon L132
Lòng mang thon L132
Lòng mang xẻ L129
Lòng mang xẻ thuỳ S44
Lòng mức M293
Lòng mức hoa đỏ M295
Lòng mức lông M299
Lòng mức trái M294
Lòng thuyền T19
Lòng trứng Bắc bộ Ô5
Lòng trứng Chun Ô6
Lòng trứng đẹp Ô7
Lòng trứng đuôi Ô8
Lòng trứng gân lồi Ô9
Lòng trứng lục phấn Ô10
Lòng trứng Thomson Ô11
Lòng trứng thông thường Ô12
Lọng bàng L133
Lọng hoa vàng L134
Lọng màu đỏ tươi L134
Lọng quả T315
Lọng tía S139

Loong tơ uyn	R132	Luân rô đỏ	L161
Loong t'rơn	V32	Luân thảo	V50
Lót	N314	Luân thuỳ	L162
Lô	N176	Luân tôn	L163
Lô đuôi	L135	Luật thảo	S37
Lô hội	L136	Lục chột	C630
Lô lông	L137	Lục cong	C427
Lô sáng	C377	Lục đạo mộc Trung Quốc	L164
Lô sơn đằng	T204	Lục lạc	L165
Lô tam hùng	L138	Lục lạc ba lá dài	L166
Lô tam hùng Nhật Bản	L139	Lục lạc bò	L167
Lô to	L140	Lục lạc bốn cạnh	L168
Lỗ bì cắt	K126	Lục lạc có cánh	L169
Lỗ địa cúc	S23	Lục lạc dây	L170
Lộ thuỷ thảo	B175	Lục lạc đài dài	L171
Lộc dược	L141	Lục lạc đỏ	L172
Lộc đề	L142	Lục lạc không cuống	L173
Lộc đề lá tròn	L142	Lục lạc kim	L174
Lộc lê	M78	Lục lạc lá bắc	L175
Lộc mai	L143	Lục lạc lá hẹp	L176
Lộc mại	M41	Lục lạc lá ổi dài	L177
Lộc mại lá dài	L144	Lục lạc lá ổi tròn	L178
Lộc mại nhỏ	L145	Lục lạc mũi mác	L179
Lộc vừng	L146	Lục lạc mụt	L183
Lộc vừng hoa chùm	L147	Lục lạc năm lá	L180
Lôi	H152	Lục lạc núi	L176
Lôi	L148	Lục lạc sét	L181
Lốp bốp	L149	Lục lạc sợi	L182
Lốp bốp năm nhị	L150	Lục lạc tai lợn	L183
Lốt	L151	Lục lạc trắng	L184
Lơ pơ tẻ	C645	Lục lạc Trung Quốc	L185
Lu Klein	L152	Lục lạc tù	L186
Lu lu cái	T52	Lục lạc Tư Mao	L187
Lu lu đực	L153	Lục lan	T267
Lu lu đực hoa nhỏ	L154	Lục lan	Đ159
Lù mù	L155	Lục mại	L145
Lú lớn	B38	Lục thảo	L188
Lúa	L156	Lục thảo thưa	L189
Lúa dại sáu nhị	C430	Lucu	N343
Lúa kê	K21	Lucuma	L190
Lúa mì	L157	Lui	M103
Lúa miến	L157	Lùng	L191
Lúa miêu	L158	Lùng dong	L191
Luân kế	L159	Lủng lẳng	D2
Luân lan trần	L160	Lữ đằng đồng tiền	R139
Luân quả	C332	Lữ đằng hoa nhỏ	M118

Lữ đằng nằm R47
Lữ đằng trĩn M119
Lữ đồng B244
Lức L192
Lức bò L193
Lức cây L192
Lức dây L194
Lức lan L194
Lực mực M293
Lưng mực Đ123
Lược vàng R174
Lười ươi L195
Lưỡi bò C335
Lưỡi chó L95
Lưỡi cọp B318
Lưỡi cọp Đ192
Lưỡi cọp H127
Lưỡi cọp đỏ C635
Lưỡi cọp sọc H128
Lưỡi cọp xanh H129
Lưỡi hái Q19
Lưỡi mèo tai chuột L196
Lưỡi nai L197
Lưỡi nai Trung Quốc L197
Lưỡi rắn L198
Lưỡi rắn trắng L199
Lưỡi trâu C137
Lương gai Đ46
Lương phong thảo L200
Lương qua M302
Lương thảo dơi Đ66
Lương trắng C515
Lương vàng T544
Lương xương L201
Lưỡng diệp Đ85
Lưỡng diệp Quảng Đông Đ86
Lưỡng luân chân vịt S134
Lươu bươu T479
Lưu hội L136
Lưu ký nô B111
Lưu ly B146
Lưu tô bối mẫu lan T133
Lựu L202
Lựu mọi L8
Lựu tử thảo V19
Ly tai L27

M

Ma ca M1
Ma cai M244
Ma hoàng M2
Ma ranh C516
Ma trá M3
Ma trá tứ hùng S104
Ma trá Wight M4
Mã biên thảo H115
Mã bột đa hình M5
Mã bột hình lê M6
Mã bột lưỡng vân M7
Mã đâu linh D90
Mã đâu linh M8
Mã đâu linh khác lá M9
Mã đâu linh lá to M10
Mã đâu linh Pételot S162
Mã đề M11
Mã đề Á M12
Mã đề kim M13
Mã đề nước M14
Mã hồ H89
Mã kỳ M15
Mã lam C712
Mã lan H6
Mã liên an M16
Mã lìn ón M16
Mã rạng Henry B26
Mã rạng răng B25
Mã thầy M17
Mã tiền M18
Mã tiền cành vuông M19
Mã tiền hạt trắng M23
Mã tiền hoa nách M20
Mã tiền hoa tán M21
Mã tiền lá quế H94
Mã tiền láng M22
Mã tiền quả cam M23
Mã tiên thạch hộc K90
Mã tiền Trung Quốc M24
Mã vĩ sam T95
Mã vĩ tùng T277
Mã xì hiện R114
Má đào lá hoa M25

Má đào nhọn	M26	Mán voi	H18
Má đào Poilane	M27	Mạn kinh	M50
Mạ mân	C505	Mạn kinh lá đơn	M51
Mạ sưa	M28	Mạn kinh lông	M116
Mạ sưa lá trứng ngược	M29	Mang kiêng	L128
Mạ sưa nam	M30	Mang lá lớn	L129
Mạ sưa phân thuỳ	Đ212	Mang san	T56
Mạ sưa to	M31	Mang sang	M52
Mạc ca	M74	Mang sang có tổng bao	M53
Mac ca răng	N219	Mang sang có tổng bao sáng	M54
Mạc diệp núi Khasya	Q74	Màng nhện	T476
Mac la	M124	Màng tang	M55
Mạc tâm	M32	Măng cầu	N1
Mạch ba gốc	K72	Măng cầu dai	N1
Mạch đông	M33	Măng cầu ta	N1
Mạch lạc	Đ221	Măng cầu xiêm	M56
Mạch môn	M33	Mảnh bát	M57
Mạch môn đông	M33	Mảnh cộng	M58
Mai	T596	Mạnh trâu	M59
Mai	M34	Mao hoa Trung Quốc	C445
Mai cánh lõm	M35	Mao hương	S14
Mai chiếu thuỷ	M36	Mao liên thái	C85
Mai rùa	M37	Mao lương	M60
Mai rùa có cánh	M38	Mao lương độc	M60
Mai vàng	M39	Mao lương Quảng đông	M61
Mái dầm	M40	Mao quả	M62
Mại liễu lông	C357	Mao quả có đài to	D14
Mại mại	M41	Mao quả có mỏ	C323
Man ết	K86	Mao quả có ngấn	M62
Man mác trắng	M135	Mao thư cong	C549
Màn đất	M42	Mao trật	D242
Màn màn	M43	Mao tử	M63
Màn màn hoa trắng	M43	Mao tương tư tử	C735
Màn màn hoa vàng	M44	Mao ty Tích Lan	M64
Màn màn tím	M45	Mao ty Xri Lanca	M64
Màn ri tía	M45	Mao vĩ lông	M65
Màn ri tím	M45	Mào cúc	M66
Màn ri trắng	M43	Mào gà đỏ	M67
Màn rìa	R140	Mào gà đuôi nheo	M68
Màn tàn	M291	Mào gà trắng	M68
Mãn bụi	M46	Mạo đài lá bẹ	T338
Mãn sơn hương	M47	Mát cọ	T120
Mán cầu hành	H17	Mát đánh cá	T119
Mán đỉa	M48	Mát đẹp	B61
Mán đỉa trâu	M49	Mát giết cá	T121
Mán phù	H17	Mát lông tơ	T123

Mát quả cánh	M69	Mắt trâu mép nguyên	M90
Mát thuỳ dày	T126	Mắt trâu nhỏ	M91
Mát tía	T127	Mặt cắt	M92
Mát tơ	T124	Mặt quỷ	N289
Màu cau tía	M70	Mặt quỷ	N292
Máu chó	M71	Mặt trắng	X52
Máu chó lá nhỏ	M71	Mâm côi	K17
Máu chó lưu linh	M72	Mâm xôi	M93
Máu gà núi	T128	Mấm núi	M94
Mạy cán cân	L86	Mần để	B10
Mạy châu	M73	Mần mây	M95
Mạy chi chấm	V98	Mần tưới	M96
Mạy đót hương	S219	Mần trây	D136
Mạy lai	L90	Mần trây lông	D137
Mạy lạn	S131	Mận	M97
Mạy nát héo	M255	Mận hương tàu	R190
Mạy sán săn	G78	Mận kết	B284
Mắc cá	M74	Mận rừng	M98
Mắc cá chùm	M75	Mận rừng có ích	M99
Mắc cá đuôi	M76	Mận rừng hữu ích	M99
Mắc cá xanh	M77	Mận rừng Nêpan	M100
Mắc chim	S166	Mật cật	M101
Mắc coọc	M78	Mật cật gai	M102
Mắc coọc dại	M79	Mật cật Lào	M103
Mắc cỡ	T587	Mật cật Nam bộ	M103
Mắc cỡ tàn dù	C300	Mật đất	C85
Mắc hủ	N173	Mật đất	M104
Mắc kẹn	T617	Mật đất	T144
Mắc mát	M80	Mật hoa đằng	N157
Mắc mật	C218	Mật hoa đậu	H177
Mắc mật	C660	Mật hương Việt Nam	D190
Mắc mèo lá hoa	Đ93	Mật khẩu hoa chuỳ	M105
Mắc mèo trái to	Đ95	Mật khẩu mỏ nhọn	M106
Mắc niễng	M81	Mật khẩu mũi	M106
Mặc lan	M82	Mật khẩu Williamson	M107
Mặc nưa	M83	Mật mông hoa	M108
Mặc sang hoa đỏ	Đ171	Mật nhơn	B47
Mắm	C107	Mật sạ cứng	M109
Mắm	M84	Mật sạ Ford	M110
Mắm đen	M85	Mật sạ Henry	P13
Măng bàn tay	M87	Mật sâm	M111
Măng cụt	M86	Mâu linh	M112
Măng leo	M87	Mấu đỏ	D102
Măng tây	M88	Mẫu đơn	Đ184
Mắt gà	Đ90	Mẫu đơn	D10
Mắt trâu	M89	Mẫu đơn	M113

Mẫu hao	N145	Mè tré bà	S10
Mẫu kinh	M114	Mè tré bà	S6
Mẫu kinh lông tro	Đ120	Mè tương	M140
Mẫu kinh năm lá	M115	Mé	B354
Mẫu kinh núi	M115	Men bia	M141
Mẫu kinh núi lông ngắn	M116	Men sứa	L81
Mẫu thảo	M117	Mèn văn	C245
Mẫu thảo hoa nhỏ	M118	Mép mé	V30
Mẫu thảo lá rộng	R139	Mét lùng	Đ62
Mẫu thảo lông dính	M119	Mễ đoàn hoa	M142
Mẫu thảo mềm	M120	Mền tên	T57
Mẫu thảo quả dài	M121	Mến	M143
Mây Bắc bộ	M122	Mến tường	M144
Mây cát	M123	Mí	M145
Mây dang	M122	Mí chẹt	M145
Mây dẻo	M123	Mí mắt	M233
Mây lộ	M124	Mị thảo Nêpan	M146
Mây mật	M125	Mía	M147
Mây nước	M126	Mía dò	M148
Mây nước	M128	Mía dò hoa gốc	M149
Mây nước đỏ	M126	Mía dò lá nhẵn	M149
Mây tất	M127	Mía lau	M150
Mây vọt	M128	Mía miến	M151
Mậy sang hoa nhọn	T56	Miên kết	B284
Me	M129	Miết khít	Đ97
Me cảnh	M130	Minh tỵ chân mảnh	V21
Me chụm	M130	Mít	M152
Me đất	M284	Mít chạy	M153
Me đất chua	C301	Mít chua	M154
Me đỏ	Đ53	Mít lá bóng	M154
Me hoa đỏ	C273	Mít ma	G20
Me keo	M133	Mít ma	Đ3
Me lá lệch	C272	Mít nài	M155
Me lưỡi Sa Pa	M132	Mít Petelot	M156
Me mái	N18	Mít rễ khoai	M157
Me nguồn Cavalerie	M131	Mít tố nữ	M158
Me núi cao	M132	Mo tró	G30
Me nước	M133	Mò cua	S215
Me rừng	M134	Mò cua nước	S216
Me sót	Đ53	Mò đỏ	M159
Mè	V124	Mò đỏ	X15
Mè đất	M135	Mò đỏ lá chân vịt	M160
Mè đất mềm	M136	Mò giấy	M161
Mè đất nhám	M137	Mò gồ	M161
Mè đất rìa	M138	Mò lông	B323
Mè tré	M139	Mò lông màu tro	M162

Mò mâm xôi B82
Mò mâm xôi N226
Mò răng cưa M163
Mò trắng M164
Mỏ bạc M165
Mỏ bao bầu dục M165
Mỏ bao trứng ngược M165
Mỏ chim M166
Mỏ giày L45
Mỏ hạc M167
Mỏ quạ M168
Mỏ quạ ba mũi M169
Mỏ quạ bụi M170
Mỏ sẻ L16
Mỏ sẻ M171
Mỏ tu T301
Mọ lá dài L144
Mọ trắng L143
Móc M172
Móc bông đơn Đ210
Móc cánh hợp Đ211
Móc diều M173
Móc diều V123
Móc mèo M174
Móc mèo Đ96
Móc mèo V123
Móc mèo dạng trinh nữ V28
Móc mèo xanh M175
Móc ó C161
Móc ó V26
Móc tai B263
Móc tai chìa khóa B264
Móc tai Tàu B265
Móc voi G61
Móng bò Champion M176
Móng bò chùm M177
Móng bò Curtis M178
Móng bò đài nhọn M179
Móng bò đơn hùng M180
Móng bò Hậu giang M181
Móng bò hoa đỏ M190
Móng bò Lakhon M182
Móng bò leo M183
Móng bò lông đỏ M184
Móng bò lông phún M185
Móng bò lông xám M182
Móng bò lửa M186
Móng bò mốc M187
Móng bò một nhị M180
Móng bò nhiều hột M187
Móng bò nhung Q14
Móng bò sọc M188
Móng bò tai voi M189
Móng bò tím M190
Móng bò trắng M191
Móng bò trở xanh M192
Móng bò vàng M193
Móng heo T514
Móng ngựa M194
Móng ngựa lá có đuôi M195
Móng ngựa lá to M196
Móng ngựa Vân Nam M197
Móng rồng M198
Móng rồng Hồng Công M199
Móng rồng nhỏ M200
Móng rùa M201
Móng rùa lá bắc dài L55
Móng rùa lá Iris L56
Móng trâu gân dày M194
Mót L6
Mót mét B274
Mót rê N202
Mọt R258
Mọt trắng C279
Mô T118
Mô ca M202
Mô côi C484
Mốc bạc trĩn M46
Mộc M203
Mộc cọng M204
Mộc gỗ một lá Đ124
Mộc hoa B130
Mộc hương M205
Mộc hương lá dài M206
Mộc hương ngược M207
Mộc ký năm nhị M208
Mộc ký ngũ hùng M208
Mộc miên G25
Mộc nhĩ M209
Mộc nhĩ da báo M212
Mộc nhĩ hổ phách M210
Mộc nhĩ hồng M210

Mộc nhĩ lông	M211	Mồng sa	M233
Mộc nhĩ màng ruột	M213	Mồng tơi	M234
Mộc nhĩ nhám	M212	Mồng tơi củ	M235
Mộc nhĩ nhăn	M212	Mồng tơi núi	M236
Mộc nhĩ trắng	N162	Mốp	S216
Mộc nhĩ vẩy	M213	Mơ	M237
Mộc phòng kỷ	D148	Mo kheo	K31
Mộc qua dại	L163	Mơ leo	M238
Mộc tặc yếu	C476	Mơ lông	M239
Mộc tê	M214	Mơ tam thể	M239
Mộc thông	D109	Mơ thon	M240
Mộc thông	M215	Mơ tròn	M241
Mộc thông	D119	Mỡ hoa đỏ	M242
Mộc thông	D143	Mớp	S216
Mộc thông Balansa	M216	Mớp gai	R126
Mộc thông nhỏ	Ô34	Mớp lá đẹp	M243
Mộc thông quả đỏ	M215	Mớp lá hẹp	S217
Mộc thông quả to	M216	Mớp lá to	S218
Mộc thông Seguin	M217	Mớp Maire	S219
Mộc thông ta	M218	Mu cua	S151
Mộc tiền	M219	Mu ếch	D195
Mộc tiền	T3	Mù mắt	M245
Mộc tiền to	D104	Mù u	M246
Mộc tinh hoa nhỏ	M220	Mua	M247
Mộc vệ Balansa	M221	Mua bà	M248
Mộc vệ Delavay	M222	Mua bò	Đ128
Mộc vệ ký sinh	M223	Mua dây	M249
Mộc vệ lá mảnh	M225	Mua đỏ	M248
Mộc vệ lá rủ	M225	Mua hoa đỏ	T374
Mộc vệ Philippin	M224	Mua leo	M249
Mộc vệ sét	M226	Mua lông	M250
Mộc vệ Trung Quốc	M227	Mua nhiều hoa	M251
Mối tròn	T378	Mua núi	M252
Mồm mỡ	C423	Mua ông	M259
Mồm trụi	C431	Mua rừng Nam bộ	M253
Môn bạc hà	M269	Mua rừng trắng	M253
Môn cảnh	M229	Mua Sài Gòn	M250
Môn chóc	M228	Mua sẻ tẽ bông	M254
Môn dóc	M228	Mua tép	M255
Môn đốm	M229	Mua tép bờm	M256
Môn nước	K44	Mua tép có mào	M256
Môn to	M230	Mua tép đấu	M257
Môn trường sinh	M231	Mua tép Nêpan	M258
Mông cua	S215	Mua thấp	M259
Mồng gà	L149	Mua thường	M260
Mồng gà	M232	Mua tương tự	M251

Mua vẩy M247
Múc T6
Mục túc M261
Mục túc lông cứng M262
Mui M263
Mui biển S180
Mùi M264
Mùi chó quả mọng M265
Mùi chó tai M266
Mùi tàu M267
Mùi tây M268
Mũi câu T81
Mũi mác C574
Mũi mác Godefroy C575
Mũi táp G32
Mung V127
Mung rô một lá Đ124
Mung rô Trung Quốc Đ130
Mùng quân B291
Mùng thơm M269
Muôi ăn trái S116
Muối M270
Muối hoa trắng M271
Muỗm M272
Muỗm leo M273
Muồng Ấn độ L178
Muồng biển M274
Muống biển R89
Muồng bò cạp B225
Muồng cánh rãnh C197
Muồng chét M275
Muồng cổ bình M276
Muồng cốt khí C596
Muồng dính M289
Muồng dùi dục L179
Muồng đen M277
Muồng đỏ M278
Muồng giấy B114
Muồng Giava B225
Muồng hai nang M279
Muồng hoa đào B224
Muồng hoa vàng M280
Muồng hoàng yến B227
Muồng hoè M280
Muồng hôi M286
Muồng hôi M283
Muồng lá dài L166
Muồng lá hoè M285
Muồng lá khế M281
Muống lá mũi tên L173
Muồng lá ngắn M276
Muồng lá ổi L178
Muồng lá tà M282
Muồng lá tròn L165
Muồng lá tù M282
Muồng lác M288
Muồng lạc M286
Muồng lông M283
Muồng lùn M284
Muồng me M279
Muồng một lá L186
Muồng mũi mác L179
Muồng muồng C184
Muồng ngót M285
Muồng ngủ M286
Muồng nhiều hoa M287
Muồng phân L165
Muồng rút Đ138
Muồng sợi L182
Muồng tai lợn L183
Muồng tía M278
Muồng trâu M288
Muồng trĩn M289
Muồng trinh nữ M290
Muồng trúc C87
Muồng truổng M291
Muồng xiêm M277
Mưa cưa M292
Mức M293
Mức búp M294
Mức chàm M294
Mức hoa đỏ M295
Mức hoa trắng M296
Mức hoa trắng nhỏ M297
Mức lông M298
Mức lông mềm M299
Mức sao M300
Mức trâu Ơ46
Mức Xích Kim M300
Mương đất R94
Mướp M301
Mướp hỗ M303

Mướp đắng M302
Mướp đất C738
Mướp khía M304
Mướp rừng M37
Mướp sát M305
Mướp sát vàng M306
Mướp ta M301
Mướp tàu M304
Mướp tây M303
Mướp tây Đ60
Mướp xác vàng M306
Mỹ lệ đồng M308
Mỹ lệ phù dung B355
Mỹ lệ tử kim ngưu T51
Mỵ ê M307

N

Na N1
Na T11
Na hiên N157
Na rừng N2
Ná nang N3
Ná nang lá nguyên N4
Ná nang sợi N5
Ná nang trứng ngược N6
Nạ tấu R104
Nai N5
Nai bìa nguyên N4
Nái N5
Nái thuôn N6
Nam hoàng bá N344
Nam mộc hương N7
Nam mộc hương V89
Nam ngưu tất C491
Nam sa sâm N8
Nam sài hồ L192
Nam sâm Trung Quốc S75
Nam thường sơn T355
Nam thường sơn T357
Nam tiền hồ C259
Nam tinh Balansa N9
Nam tinh không lông N10
Nam viễn chí V76
Nam xích thược T26
Nan ông T339
Nan ông ba gân T340
Nang cự đài N11
Nang trứng L109
Nang trứng Hải nam L110
Nàng hai N12
Nàng nàng N13
Náng N14
Náng hoa đỏ N15
Náng hoa trắng N14
Náng lá gươm N15
Náng lá rộng N16
Náng Trung Quốc N17
Nanh heo N133
Nạp lụa N18
Nấm cơm N19
Nấm cơm N2
Nấm cơm lá thuôn N20
Năn ngọt C663
Năn tứ giác N21
Năng bốn cạnh N21
Năng gia G105
Năng ngọt M17
Nắp ấm N22
Nắp ấm Trung bộ N23
Nấm bào ngư N98
Nấm Bắc phong N98
Nấm bọc N24
Nấm bọc dạng đầu N25
Nấm bồ kết N26
Nấm bụng dê N27
Nấm cà N28
Nấm chân chim N29
Nấm chén nâu nhạt N30
Nấm cỏ N31
Nấm cột trắng lớn N92
Nấm da N32
Nấm da báo N33
Nấm dại N33
Nấm dắt N34
Nấm diệt ruồi N41
Nấm dù màu gỉ sắt N35
Nấm dù nhiều mỡ N36
Nấm dương đồ N27
Nấm đầu khỉ N37
Nấm đầu khỉ dạng san hô N38
Nấm đĩa vàng da cam N39

Nấm điểu chi mũ nhăn N40
Nấm đỏ biến lục N123
Nấm đỏ củ ấu N120
Nấm đỏ lớn N125
Nấm đỏ mũ hoa N130
Nấm độc đỏ N41
Nấm độc nâu N42
Nấm độc tán trắng N43
Nấm độc xanh đen N44
Nấm gan N61
Nấm gan bò chân đỏ N45
Nấm gan bò cuống đỏ N46
Nấm gan bò đen N47
Nấm gan bò màu hồng đào N52
Nấm gan bò màu đồng N47
Nấm gan bò mép cuộn N48
Nấm gan bò mũ dính N50
Nấm gan bò mỹ vị N107
Nấm gan bò nhỏ N49
Nấm gan bò nhỏ cuống rỗng N49
Nấm gan bò sữa N50
Nấm gan bò sữa cuống có hạt N51
Nấm gan bò sữa vòng nâu N119
Nấm gô N31
Nấm hành đỏ N52
Nấm hạt lựu N53
Nấm hầu thủ N37
Nấm hương N54
Nấm hương da báo N55
Nấm hương phủ vẩy N55
Nấm hương trắng N98
Nấm kèn vàng N72
Nấm kim châm N56
Nấm kim tiền cuống lông N56
Nấm Laetiporus vàng lưu huỳnh N64
Nấm lim L106
Nấm lim ống nhiều tầng N57
Nấm lổ ẩn N58
Nấm lỗ da cam N59
Nấm lỗ da cứng lông thô N80
Nấm lỗ da vân N117
Nấm lỗ dày màu đỏ tươi N59
Nấm lỗ nâu vàng N60
Nấm lục N44
Nấm lưới N62
Nấm lưới vàng N63
Nấm lưỡi bò N61
Nấm lưu huỳnh N64
Nấm măng N62
Nấm mèo M209
Nấm miệng vàng dầu N65
Nấm móng ngựa N66
Nấm móng ngựa dạng vỏ sò N67
Nấm móng ngựa nứt mép N68
Nấm móng ngựa vàng nhạt N69
Nấm mỡ N71
Nấm mỡ gà N72
Nấm mỡ gà nhỏ N73
Nấm mộc nhĩ lông M211
Nấm mối N70
Nấm mối mũ nhỏ N34
Nấm mụn trắng N42
Nấm mưa N64
Nấm mực N74
Nấm mực hố phân N75
Nấm mực lông N76
Nấm nếp nâu thẫm N77
Nấm nhầy có rễ N85
Nấm nhiều lỗ vàng N78
Nấm nhũ sinh N100
Nấm nút chai gù N79
Nấm nút chai lông thô N80
Nấm nút chai phương Đông N81
Nấm nút chai vỏ nâu hồng N82
Nấm ống biến màu xanh N46
Nấm ống da báo N86
Nấm ống thớ gỗ móng nứt N68
Nấm ống vẩy nâu N87
Nấm Oudeman nhầy N83
Nấm Oudeman phiến rộng N84
Nấm Oudeman rễ dài N85
Nấm phấn đen trên cây ngô N105
Nấm phễu có vòng N88
Nấm Phellinus dạng vỏ sò N67
Nấm Phellinus vàng rỉ N69
Nấm phiến cầm máu N89
Nấm phiến chẻ N29
Nấm phiến chẻ cuống lông thô N90
Nấm phiến chẻ mép cuộn N91
Nấm phiến chẻ trắng N92
Nấm quạt da vẩy N89
Nấm quỷ bút hồng N93

Nấm rạ N95
Nấm răng bừa nang trắng N94
Nấm rơm N95
Nấm sao đất hình túi N96
Nấm sao đo thời tiết N97
Nấm sò N98
Nấm sò nâu N88
Nấm sò trắng N99
Nấm sữa N100
Nấm sữa hương N101
Nấm sữa trắng N102
Nấm tai da lông thô N103
Nấm tai mèo M209
Nấm tai mèo lông M211
Nấm tán da cam N104
Nấm tán trắng nhầy N83
Nấm than cây ngô N105
Nấm than cây niễng N106
Nấm thông N107
Nấm thông trăng trắng N48
Nấm thông xa tăng N108
Nấm tổ chim vân đen N109
Nấm tổ ong lông thô N110
Nấm tràm N111
Nấm Tremella vàng N165
Nấm trứng da cứng có u N112
Nấm trứng da cứng màu cam N113
Nấm trứng da cứng vàng N114
Nấm trứng hình trái lê M6
Nấm trứng lớn N24
Nấm trứng màu chì N115
Nấm trứng nhỏ N116
Nấm tua rua N34
Nấm vàng N73
Nấm vàng da cam N72
Nấm vàng thối N128
Nấm vân chi N117
Nấm vòng mật nhỏ phát quang N118
Nấm vua N104
Nấm vuốt N34
Nấm xép rừng thông N119
Nấm xiên hình phễu N88
Nấm xốp ăn được N120
Nấm xốp bào tử vòng N129
Nấm xốp dạng vỏ sò N121
Nấm xốp đen N122
Nấm xốp hoá đen N122
Nấm xốp hoá xanh N123
Nấm xốp hồng N127
Nấm xốp không sữa N124
Nấm xốp lớn N125
Nấm xốp màu khói N126
Nấm xốp ngon N124
Nấm xốp nôn N127
Nấm xốp thối N128
Nấm xốp tía N129
Nấm xốp xanh tím N130
Nần gạc nai T656
Nần gừng N131
Nần đen T656
Nần nghệ T651
Nâu K86
Nây T620
Nây T636
Nen C445
Nen lá liễu V85
Nén H25
Nét D3
Nê B211
Nga truật N205
Nga trưởng N132
Ngà voi N133
Ngà voi T466
Ngạc cự đài N134
Ngải áp xanh N138
Ngải Ấn Độ N135
Ngải cau S65
Ngải chân vịt N136
Ngải cứu N137
Ngải cứu chổi N142
Ngải đắng N138
Ngải đen N139
Ngải đỏ đầu C722
Ngải giun N140
Ngải hoa vàng N141
Ngải hùm N143
Ngái khỉ N154
Ngái lông N153
Ngái lông dày N154
Ngải lông lợn N142
Ngải lục bình N143
Ngải máu C143

Ngải mặt trời G115
Ngải mọi N144
Ngải mọi N209
Ngải năm ông T22
Ngải ngà N133
Ngải Nhật N145
Ngải rét B149
Ngải rợm N146
Ngải thơm T137
Ngải tiên N147
Ngải tiên đỏ N148
Ngải tiên lá bắc rộng N149
Ngải tiên lông N150
Ngải tiên vàng N151
Ngải tím N205
Ngải trặc G116
Ngải trắng N209
Ngải tượng B216
Ngải tượng trắng B222
Ngải xanh G115
Ngái N152
Ngái đơn N155
Ngái nhẵn N155
Ngái phún N153
Ngái trườn S205
Ngái vàng N156
Ngán trắng C143
Ngạnh cốt đằng N157
Ngát lông N158
Ngát vàng N159
Ngắc nghẻo N235
Ngăm lá vú bò T180
Ngăm lông mép xẻ T182
Ngẳng chày N166
Ngẳng chày M62
Ngâm xanh B300
Ngâm xanh B301
Ngân đằng lá mác N160
Ngân hoa N161
Ngân nhĩ N162
Ngân nhĩ màu chu sa N163
Ngân nhĩ trà N164
Ngân nhĩ vàng N165
Ngấn chày N166
Ngâu N167
Ngâu cánh N168
Ngâu dại N167
Ngâu nhót N169
Ngâu Roxburgh N169
Ngâu rừng N168
Ngâu tàu N167
Ngầu nền xà S187
Ngấy N170
Ngấy ba hoa N171
Ngấy bầu dục N177
Ngấy đảo Môluyc N172
Ngấy hoa trắng N173
Ngấy hương N170
Ngấy lá đay N174
Ngấy lá hồng N175
Ngấy lá lê N176
Ngấy lá nhỏ N180
Ngấy lá tim ngược N177
Ngấy lông gỉ N178
Ngấy nhiều lá bắc N179
Ngấy tía N180
Ngấy trâu N173
Ngấy tuyết N181
Nghể bà N189
Nghể bào N182
Nghể bào xẻ lông chim N182
Nghể bột N188
Nghể bụi N198
Nghể bún N183
Nghệ cà ri N207
Nghể chàm N184
Nghể chân vịt N185
Nghể chùm N186
Nghể dại N200
Nghể dính N187
Nghể điểm N188
Nghể đông N189
Nghể gai N190
Nghể gai móc N191
Nghể hình sợi K112
Nghể hoa đầu N192
Nghể hoa nách N202
Nghể lá đào N183
Nghể lá kích N193
Nghể lá tròn B307
Nghể lông dày N194
Nghể lông ngắn N195

Nghể mềm	N195	Ngoã vi vẩy cọ	N216
Nghể móc	N191	Ngoã vi xoăn	N217
Nghể Nêpan	N197	Ngoại đấu	T29
Nghể nhẵn	N196	Ngoại mộc nam	N218
Nghể núi	N197	Ngoại mộc nhẵn	L155
Nghể phù	N198	Ngoại mộc răng nhỏ	N219
Nghể răm	N199	Ngọc am	H78
Nghể râu	N200	Ngọc bút	B130
Nghể thân mềm	N201	Ngọc diệp	N220
Nghể Thunberg	N193	Ngọc hân	B146
Nghể thường	N202	Ngọc lan hoa trắng	N221
Nghệ trắng	N209	Ngọc lan hoa vàng	N222
Nghể trắng	N200	Ngọc lan tây	N223
Nghể trắng	N203	Ngọc lan tây lá rộng	N224
Nghể trâu	N196	Ngọc liêm	T421
Nghể trĩn	N187	Ngọc nữ	N225
Nghệ	N204	Ngọc nữ biển	V37
Nghệ đen	N205	Ngọc nữ đỏ	M159
Nghệ hương	H162	Ngọc nữ hên	B236
Nghệ lá hẹp	N206	Ngọc nữ hoa răm	M162
Nghệ rễ vàng	N207	Ngọc nữ hôi	B237
Nghệ sùi	N209	Ngọc nữ lá chân vịt	M160
Nghệ tăm	N201	Ngọc nữ quan	H11
Nghể tâm	T78	Ngọc nữ răng	M163
Nghệ ten đồng	N208	Ngọc nữ thơm	N226
Nghệ tím	N205	Ngọc nữ treo	N227
Nghệ vàng	N204	Ngọc nữ vẩy	N228
Nghệ xanh	N205	Ngọc nữ Wallich	N227
Nghiến	N210	Ngọc phượng hoa	N229
Nghiến đỏ	N210	Ngọc trúc	H98
Nghiến trắng	N210	Ngọc trúc	N230
Ngo	M264	Ngọc vạn	N231
Ngo	T273	Ngọc vạn sáp	N232
Ngò gai	M267	Ngọc vạn vàng	N233
Ngò om	R96	Ngoi	N234
Ngò tàu	M267	Ngón vàng	L9
Ngoã	V2	Ngót lưỡi hổ	Đ192
Ngoã khỉ	N154	Ngót nghẻo	N235
Ngoã khỉ	N153	Ngót rừng	R116
Ngoà lông	N156	Ngọt nai	N236
Ngoã rừng	V3	Ngô	N237
Ngoã vi	N211	Ngô đồng	B223
Ngoã vi đuôi gà	N212	Ngô đồng cảnh	D29
Ngoã vi gân mờ	N213	Ngô thi	B311
Ngoã vi lá rộng	N214	Ngô thù du	N238
Ngoã vi lớn	N215	Ngô thù du lá xoan	D41

Ngổ đất	R95	Nguyệt quới nhẵn	N260
Ngổ hoa dính	R100	Nguyệt quý	N259
Ngổ hương	R95	Ngứa	T502
Ngổ núi	S22	Ngứa chẻ	T371
Ngổ nước	R95	Ngưu bàng	N261
Ngổ nước	R99	Ngưu tất	N262
Ngổ rừng	C347	Ngưu tất lá dài	N263
Ngổ trâu	D166	Ngưu vĩ độc hoạt	Đ174
Ngổ trâu	R95	Nha đam	L136
Ngộ độc	C49	Nha quyết lông cứng	N264
Ngôn Kon Tum	N239	Nhà can	V15
Ngôn lá tù	N241	Nhả mân	N265
Ngôn Reinwardt	N240	Nhả thốt nưa	Đ128
Ngôn Thái	N241	Nhạ nhầu	N266
Ngũ bội tử thụ	M270	Nhài	N267
Ngũ diệp sâm	T75	Nhài Bắc bộ	N268
Ngũ gia	N242	Nhài dây	N269
Ngũ gia ba lá	N243	Nhài Ducloux	N270
Ngũ gia bì	N242	Nhài gân	N271
Ngũ gia bì chân chim	C220	Nhài hoa dày	N272
Ngũ gia gai	N244	Nhài lá mác	N280
Ngũ gia lá ngô thù	N245	Nhài lá nguyệt quế	N273
Ngũ gia nhuỵ lông	N246	Nhài lá quế	N273
Ngũ hướng lá nhỏ	N247	Nhài lang	N274
Ngũ hướng nhỏ	N247	Nhài leo	N275
Ngũ nguyệt ngải	N135	Nhài mạng	N271
Ngũ phướng	H59	Nhài nhăn	N276
Ngũ sắc	N248	Nhài nhiều hoa	N277
Ngũ tráo	H83	Nhài núi	N278
Ngũ trảo lá có răng	M114	Nhài quý	N279
Ngũ vị	N249	Nhài thon	N280
Ngũ vị cuống dài	N250	Nham đậu	T432
Ngũ vị hoa đỏ	N251	Nham sang	B323
Ngũ vị hoa to	N251	Nham xương bồ	T109
Ngũ vị nam	N252	Nhãn	N281
Ngũ vị nam	N2	Nhãn cám	N285
Ngũ vị sần	N253	Nhãn dê	N282
Ngút	N254	Nhãn hương	N283
Ngút nhớt	N255	Nhãn lồng	L19
Ngút to	N256	Nhãn lồng hình ly	D48
Ngút Wallich	N257	Nhãn lồng Wilson	L21
Nguyên sâm	H168	Nhãn mọi cánh	N284
Nguyên tuy cúc	C710	Nhãn rừng	N282
Nguyệt bạch	C700	Nhãn tả	N285
Nguyệt quế	N258	Nhãn tro	N285
Nguyệt quới	N259	Nhàu	N286

Nhàu lá nhỏ	N287	Nho rừng	N310
Nhàu lông	N288	Nho rừng	S73
Nhàu lông mềm	N289	Nho tía	C262
Nhàu lớn	N286	Nhó đông	N291
Nhàu Nam bộ	B24	Nhóc	D196
Nhàu nhỏ	N290	Nhọc	N311
Nhàu nhuộm	N288	Nhọc đen	N312
Nhàu nước	N290	Nhọc rừng	N312
Nhàu núi	N286	Nhọc trái khớp lá thuôn	N313
Nhàu rừng	N291	Nhót	N314
Nhàu rừng	N286	Nhót cuống dài	N316
Nhàu rừng	N288	Nhót dại	N315
Nhàu rừng	S220	Nhót Delavay	N316
Nhàu tán	N292	Nhót hoa vuông	N317
Nhẫn diệp cách	N293	Nhót Loureiro	N318
Nhẫn diệp cuống dài	N294	Nhót núi	N317
Nhẫn diệp đen	N295	Nhót rừng	N319
Nhẫn diệp gân	N296	Nhót tây	T685
Nhẫn diệp hoa xanh	N297	Nhót trườn	N320
Nhẫn diệp xanh	N298	Nhội đàn	C133
Nhâm	H145	Nhôn	T192
Nhân trần	N299	Nhột	N321
Nhân trần hoa đầu	B271	Nhớt nháo	B233
Nhân trần nhiều lá bắc	N300	Nhớt tím	X34
Nhân trần Trung Quốc	N301	Nhũ cúc rau	R48
Nhất chi hoàng hoa	H82	Nhũ hương	M161
Nhật nguyệt	X33	Nhũ mộc	N322
Nhật phiến quả tròn	Đ208	Nhục đậu khấu	N323
Nhĩ cán chẻ hai	R233	Nhục nuốm Klein	L152
Nhĩ cán vàng	R234	Nhục tháp	C346
Nhi rối	T439	Nhum	N324
Nhị rối Walker	H189	Nhung hoa	N325
Nho	N302	Nhụy lưỡi lá nhỏ	N326
Nho biển	N303	Nhuỵ thập đẹp	N327
Nho chồn	N304	Nhuỵ thập Malacca	N328
Nho cong queo	N305	Nhựa ruồi	N329
Nho dại	N305	Nhựa ruồi lá nhỏ	B344
Nho dại	V9	Nhựa ruồi lá tròn	B342
Nho dại quả nhỏ	N306	Nhương lê kim cang	N330
Nho đất	N306	Nhứt	B128
Nho lá tím	C261	Nĩ lan Corner	L49
Nho lông	N307	Nĩ lan tả tơi	L50
Nho lông hoe	N308	Niên sơn đồng	V19
Nho năm góc	N307	Niềng niễng	N331
Nho núi	N309	Niễng	N331
Nho rừng	N307	Niễng cái	T431

Niễng đực B6
Niệt dó N332
Niệt dó Ấn Độ N332
Niệt dó hoa dài N333
Niệt dó nghiêng N334
Niệt dó xoan N335
Ním D95
Nọc sởi B107
Nọc xoài C412
Nóng N336
Nóng Nêpan N337
Nô B319
Nô N338
Nô vàng N339
Nổ N340
Nổ Q9
Nổ lưng răng nhọn T157
Nổ sà Q13
Nối côi G74
Nở lưng ít hoa T92
Nở ngày đất N341
Nụ N342
Nụ áo C707
Nụ áo gân tím C706
Nụ áo hoa tím B77
Nụ đinh N343
Núc áo L92
Núc nác N344
Nuốt chụm N345
Nuốt dịu N346
Nuốt hôi N347
Nuốt lá cò ke N348
Nút G30
Nút áo C707
Nữ lang N349
Nữ lang nhện N350
Nữ trinh R142
Nưa H169
Nưa chân vịt N351
Nưa chuông K41
Nưa trồng K42
Nưa Vân Nam K43

O

Oa nhi đằng O1
Oa nhi đằng lá nhỏ O2
Oải lãnh thuỷ hoa T341
Oải thạch hộc B84
Óc cẩu Đ173
Óc chó H116
Om Ấn R97
Om không cuống R100
Ong bầu N254
Ong bầu T198
Ổng ánh hồng V83

Ô

Ô cửu Ô3
Ô dược Ô4
Ô dược bắc Ô5
Ô dược Chun Ô6
Ô dược đẹp Ô7
Ô dược đuôi Ô8
Ô dược gân lồi Ô9
Ô dược lá dài Ô7
Ô dược mốc Ô10
Ô dược nam D26
Ô dược Thomson Ô11
Ô dược thông thường Ô12
Ô đầu Ô13
Ô liu Ô14
Ô liu hường Ô15
Ô liu khác gốc Ô16
Ô môi Ô17
Ô nguyên sâm H168
Ô núi Ava Ô18
Ô rô Ô19
Ô rô bà Ô20
Ô rô cạn Đ35
Ô rô đỏ X34
Ô rô hoa nhỏ Ô19
Ô rô lửa hoa cong Ô21
Ô rô nước Ô22
Ô rô suối Ô23
Ổ chim Ô24
Ổ nang nhỏ Fortune Ô28
Ổ nang vẩy N211
Ổ phượng to Ô25
Ổ rồng Ô25
Ổ rồng T464
Ổ rồng tràng Ô26

Ổ sao Ô27
Ổ sao dãy Ô28
Ổ sao đốm Ô27
Ổ sao lá chẻ Ô29
Ổ sao lá màng Ô30
Ổ sao mỏng Ô31
Ổ vạch lá bầu dục R19
Ổ vạch lá ngón R21
Ổ vẩy Q67
Ốc tử Ô32
Ổi Ô33
Ông lão T337
Ông lão Armand Ô34
Ông lão Buchanan Ô35
Ông lão đuôi ngắn D141
Ông lão Henry Ô36
Ông lão hoa chụm Ô37
Ông lão Leschenault Ô38
Ông lão lọng Ô39
Ông lão Loureiro Ô40
Ông lão Nêpan Ô35

Ơ

Ớt Ơ41
Ớt bị Ơ42
Ớt cà Ơ43
Ớt cà chua Ơ42
Ớt chỉ thiên Ơ44
Ớt làn lá to Ơ46
Ớt ngọt Ơ42
Ớt nhỏ Ơ44
Ớt ống L116
Ớt rừng K107
Ớt tây Ơ42
Ớt tím Ơ45
Ớt xơri Ơ43

P

Phá cổ chỉ P1
Phá lúa N146
Phá tử thảo T222
Phát lãnh công P2
Phát lãnh công L65
Phay P3
Phấn phòng kỷ P4
Phất dụ H170
Phất dũ lá hẹp B317
Phất dũ sậy B317
Phật giáp thảo T622
Phật thủ P5
Phèn đen P6
Phèo heo P7
Phế hình thảo P8
Phế mạc Đ136
Phi công thiên K51
Phi điệp kép T76
Phi lao P9
Phi yến P10
Phì cầu ngao du P11
Phì diệp biển P12
Phỉ lược bí Đ156
Phiên hạch P13
Phong ba B32
Phong diệu yếu T369
Phong đầu thảo P14
Phong hà P15
Phong hoa thảo R267
Phong huệ T418
Phong lữ P16
Phong oa thảo M135
Phong quỳ P17
Phong quỳ bò P18
Phong quỳ suối P18
Phong vũ hoa P19
Phòng kỷ M9
Phòng lưng lửng P20
Phòng phong nam P21
Phòng phong thảo P22
Phỏng lặt S136
Phồn lũ lông sao P23
Phồn lũ một hạt P24
Phồn lũ nơi ẩm P25
Phu lệ có rễ S29
Phu lệ dị thuỳ S30
Phù dung P26
Phú quý B317
Phục linh P27
Phục sinh thạch đậu lan T71
Phụng vi P28
Phương dung P29
Phướng lăng rìa T285

Phượng P30
Phượng tây P30
Phượng tiên Trung Quốc B265
Phượng vĩ P30
Phượng vĩ thảo C447
Pison P31
Pison hoa tán P32
Pò lẹn S42
Pơmu P33

Q

Qua lâu Q1
Qua lâu ba mũi Q2
Qua lâu Ba Vì Q3
Qua lâu bao lớn Q4
Qua lâu chân vịt Q5
Qua lâu hoa đỏ Q6
Qua lâu lá xẻ ngón Q5
Qua lâu lông dày Q7
Qua lâu trứng Q8
Quả cơm nguội N321
Quả gỗ S157
Quả lông nhím D219
Quả ngọt C78
Quả nổ Q9
Quả nổ bò Q10
Quả nổ lùn Q11
Quả nổ ống to Q12
Quả nổ sà Q13
Quả vú dê L14
Quạch đen M176
Quạch lông đỏ M184
Quạch mấu Q14
Quái thảo mềm Q15
Quan âm biển M51
Quan cái đằng Q16
Quan thần hoa Q17
Quản hoa bông to Q31
Quản trọng Q18
Quản trọng S67
Quán chỉ B179
Quán chúng Q19
Quán chúng lá lưỡi liềm Q20
Quán chúng lá nhọn Q21
Quán chúng tai nhọn Q22
Quang lang B129
Quang mao sét Q23
Quanh châu C206
Quanh châu lông C209
Quành quạch T527
Quao Q24
Quao núi Q24
Quao nước Q25
Quao răng Q26
Quao trụ Q27
Quao vàng Q27
Quát V27
Quạt lông R28
Quạt xoè lá gươm Q28
Quạt xoè tròn Q29
Quáu C168
Quấn hoa M28
Quấn hoa lá xoan ngược M29
Quấn hoa to M31
Quặn hoa Grandier Q30
Quặn hoa hoa to Q31
Quặn hoa vòi lông Q32
Quặn hoa Yersin Q33
Quăng Q34
Quăng lầm T269
Quăng lông Q34
Quăng Trung Quốc T268
Quần châu Q35
Quần đầu khỉ Q36
Quần đầu Thorel N166
Quần đầu trái tròn N311
Quần dầu trung gian C317
Quần lân Ussuri N212
Quất Q37
Quất hồng bì H145
Quế Q38
Quế bạc Q39
Quế Bắc bộ Q40
Quế bì Q38
Quế bì Q39
Quế Bon Q41
Quế đất H139
Quế đỏ R154
Quế đơn Q38
Quế gân to Q42
Quế hoa M203

Quế hoa trắng Q43
Quế hương Q44
Quế lá hẹp Q45
Quế lá tù Q44
Quế ô dược Q46
Quế quan Q47
Quế rành Q48
Quế rành R153
Quế rừng H30
Quế thơm Q42
Quế tía Q43
Quế trên Q48
Quế Xây lan Q47
Quy nam T375
Quỳ H193
Quỷ châm thảo Đ179
Quỷ kiến sầu G15
Quỷ kiến sầu hoa to G16
Quỷ vũ tiễn C362
Quyển bá Q49
Quyển bá bám đá Q50
Quyển bá chóp đen Q51
Quyển bá đốm Q51
Quyển bá gốc bò Q52
Quyển bá hai dạng Q52
Quyển bá Helfer Q53
Quyển bá khác bông Q54
Quyển bá lá rộng Q55
Quyển bá móc Q56
Quyển bá Nhật Q55
Quyển bá quấn Q57
Quyển bá Wallich Q58
Quyển bá Willdenow Q59
Quyển bá xanh lục Q60
Quyển bá yếu Q61
Quyển nhĩ C466
Quyển trục thảo Q62
Quyết Q63
Quyết áo phễu Q64
Quyết áo phễu lộ đầu Q65
Quyết ấp đá Q66
Quyết ấp đá có mũi Q67
Quyết ấp đá lá nạc Q68
Quyết chân phù Q69
Quyết kiếm lá liễu Q70
Quyết kiếm Trung Quốc Q71
Quyết lá màng có râu Q72
Quyết lá màng hạt dẻ Q73
Quyết lá màng Khasya Q74
Quyết lá thông Q75
Quyết lông R18
Quyết lông cuống khô R11
Quyết lông giả thuỳ nhọn Q76
Quyết lông nhọn R10
Quyết lông sao Q77
Quyết lông vẩy nâu Q78
Quyết lông vẩy vàng Q79
Quyết lưỡi beo lá xoan Q80
Quyết lưỡi beo trứng ngược Q80
Quyết lưỡi dày lưỡi hươu Q81
Quyết lưỡi dày sáng Q82
Quyết nắp màng lớn Q84
Quyết nắp màng đẹp Q83
Quyết nhiều hàng răng nhọn Q88
Quyết phấn vàng Q85
Quyết tai đẹp Q86
Quyết tai Đối mã Q87
Quyết tai lá nhọn Q88
Quyết tai mọc đối Q89
Quyết trăng non ba lá Q90
Quyết trăng non đỏ Q91
Quyết trăng non lá đơn Q92
Quyết trần Q75
Quyết tuyến vàng Q93
Quyết vẩy mép R33
Quyết vòi voi T348
Quyết vôi voi dạng tim T349
Quỳnh Q94
Quỳnh lam Q95
Quýt Q96
Quýt gai Q97
Quýt gai T57
Quýt gai C730
Quýt hôi Đ13
Quýt rừng Q97
Quýt xiêm Q96

R

Rà dẹt lửa R188
Rã hương L124
Ran N311

Ran rừng N312
Ràng ràng G110
Ràng ràng T497
Ràng ràng Ford R3
Ràng ràng Henry R2
Ràng ràng lõm R1
Ràng ràng lông R2
Ràng ràng quả dày R3
Ràng ràng Việt R4
Ráng á diệp đơn R17
Ráng ai xỉ đẹp Q83
Ráng áo cốc R5
Ráng âm địa cà rốt A10
Ráng ẩn thuỳ ba thuỳ P28
Ráng ẩn thuỳ Griffith R6
Ráng ất minh Nhật T675
Ráng ất minh quế T676
Ráng ất minh Vasê T677
Ráng bạc tự Griffith T162
Ráng bay C607
Ráng bích hoạ một chồi C175
Ráng bích xỉ Copeland T348
Ráng bích xỉ dạng lạ T350
Ráng bích xỉ hơi tim T349
Ráng biển R7
Ráng biệt xỉ T441
Ráng bông giun S67
Ráng can xỉ cụt T445
Ráng can xỉ hình phảng T452
Ráng can xỉ lá dài T453
Ráng can xỉ lá nhỏ T455
Ráng can xỉ lông to T449
Ráng can xỉ Sarel T454
Ráng can xỉ thân có lông T451
Ráng can xỉ thường T456
Ráng can xỉ Wright T457
Ráng cánh bần lông vàng Q79
Ráng cánh bần nâu Q78
Ráng cánh đỉnh liềm Q76
Ráng cánh đực Bory R8
Ráng cánh gỗ N264
Ráng cánh men R9
Ráng cánh to Q63
Ráng chân đốt Lũng Táo T379
Ráng có môi bột R26
Ráng có môi Chu R27
Ráng cổ lý bầu dục R24
Ráng cổ lý chẻ ngón R21
Ráng cổ lý đặc biệt R22
Ráng cổ lý phai R23
Ráng cù lần đầu nhọn R10
Ráng cù lần khô R11
Ráng cù lần ký sinh R12
Ráng dại R7
Ráng dừa G111
Ráng đà hoa bò A12
Ráng đà hoa có răng C608
Ráng đà hoa grifit A13
Ráng đà hoa toả C606
Ráng đàn tiết R5
Ráng để xỉ sáng Q85
Ráng đuôi phụng gần T50
Ráng đuôi phượng Bon T49
Ráng đuôi phượng Fortune C605
Ráng gạc nai R46
Ráng gân vuông R13
Ráng gân vuông có tai R14
Ráng hạ có răng Q69
Ráng hạ lân đốm R15
Ráng hai cánh Trung Quốc R16
Ráng hoả mạc lưỡi T102
Ráng hoả mạc Shearer T105
Ráng liên sơn tròn Q29
Ráng màng gãy có tai Q64
Ráng màng râu Q72
Ráng màng râu hạt dẻ Q73
Ráng màng râu naxê Q65
Ráng mộc xẻ cuống nâu Q78
Ráng mộc xẻ lông hoe Q79
Ráng ngón R17
Ráng nguyệt xỉ Philippin T416
Ráng nhiều hàng đẹp Q86
Ráng nhiều hàng gân mép Q89
Ráng nhiều hàng Xútxi Q87
Ráng ổ chìm Grifit R6
Ráng ổ chìm lưỡi hươu Q81
Ráng ổ dày sáng Q82
Ráng ổ phụng T442
Ráng ổ trần V118
Ráng ổ tròn đứt đoạn R18
Ráng ổ vạch bầu dục R19
Ráng ổ vạch cánh ẩn R20

Ráng ổ vạch chẻ ngón	R21
Ráng ổ vạch đặc biệt	R22
Ráng ổ vạch đứt đoạn	R23
Ráng ổ vạch lá cơm lênh	R24
Ráng ổ vẩy lưỡi hươu	N216
Ráng ổ vẩy tô sa	N214
Ráng ổ vẩy Uxuri	N212
Ráng ở vẩy xoắn	N217
Ráng ổ xiên lá liễu	Q70
Ráng ổ xiên Tàu	Q71
Ráng quần lân cầu lớn	N215
Ráng quần lân gân mờ	N213
Ráng quần lân Thunberg	N211
Ráng răng cong húccơ	Q21
Ráng răng cong liềm	Q20
Ráng răng cong móc	Q22
Ráng răng khác hai dạng	R25
Ráng răng trắng chìm	Q84
Ráng râu rồng kéo dài	R29
Ráng râu rồng sợi	R30
Ráng seo gà chì	C456
Ráng seo gà dải	C420
Ráng seo gà đặc biệt	C452
Ráng seo gà hai tai	C454
Ráng seo gà henri	C451
Ráng seo gà Oalich	C455
Ráng seo gà tam giác	C453
Ráng song quần	R59
Ráng song quần lá đơn	R60
Ráng sơ mô	X53
Ráng tai chuột canva	T104
Ráng tai chuột cuống	T106
Ráng tai chuột mềm	T107
Ráng tai chuột vẩy ốc	T108
Ráng thần mô bột	R26
Ráng thần mô Chu San	R27
Ráng thần mô lá mảnh	R28
Ráng thận ba lá	Q90
Ráng thận đơn	Q92
Ráng thận đỏ	Q91
Ráng thể xỉ bò	A12
Ráng thư dực có tuyến	Q93
Ráng thư dực đâm chồi	Q77
Ráng tiên toạ gai nhỏ	D246
Ráng tiên toạ khổng lồ	D245
Ráng tô tần kéo dài	R29
Ráng tô tần ngoằn ngoèo	R30
Ráng trâm xỉ màng	R31
Ráng trâm xỉ mỏng	R31
Ráng trắc	T413
Ráng tụ quần	R32
Ráng vẩy ốc có đuôi	Q67
Ráng vi lân mép	R33
Ráng vi lân nhám	R34
Ráng yểm dực	R25
Ráng yểm dực ba thuỳ	R35
Ráng yểm dực cánh	R36
Ráng yểm dực in	R37
Ráng yểm dực rỗ	R37
Ráng yểm dực Wight	R38
Ráng yểm dực Xri Lanca	R39
Rạng chùm	B193
Rạng leo	B192
Rạng lộng lẫy	B194
Rạng Trung Quốc	B195
Ráo ráo	R273
Rau bánh lái	R40
Rau bao	R50
Rau bão rừng	R41
Rau bầu đất	B148
Rau bép	R42
Rau bô binh	Đ179
Rau bợ	R43
Rau bợ nước	R43
Rau bờ ruộng	R47
Rau bướm	C66
Rau càng cua	R44
Rau càng cua bốn lá	R45
Rau cần	C146
Rau cần núi	C153
Rau cần tây	C155
Rau cần trôi	R46
Rau cẩn	C66
Rau cẩn	H53
Rau câu chỉ vàng	R203
Rau chân vịt	R47
Rau chiên	R267
Rau chiên lông	R268
Rau choi	M42
Rau chóc	B121
Rau chua	B307
Rau chua	T298

Rau chua chát	Đ191	Rau khúc vàng	R71
Rau chua lè	R74	Rau lú bú	C54
Rau chua song quế	M249	Rau lục	R90
Rau chuôi	C697	Rau lúi	K108
Rau cóc	C59	Rau lưỡi bò	R117
Rau cúc sữa	R48	Rau má	R72
Rau dền gai	D158	Rau má chuột	R77
Rau dệu	D162	Rau má dại	R73
Rau diếp	R49	Rau má dại	R75
Rau diếp biển	R201	Rau má ếch	R78
Rau diếp cá	D167	Rau má họ	R77
Rau diếp dại	R50	Rau má lá rau muống	R74
Rau diếp đắng	R48	Rau má lá to	R75
Rau diếp đắng cỏ	R51	Rau má lông	R76
Rau diếp đắng lá nhỏ	R52	Rau má mỡ	R77
Rau diếp đắng lá răng	R53	Rau má mỡ lá tim	R79
Rau diếp dắng núi	R55	Rau má mỡ lông trắng	R78
Rau diếp đắng răng nhỏ	R56	Rau má mỡ Wilford	R79
Rau diếp đắng yếu	R57	Rau má ngọ	T272
Rau diếp xoăn	D172	Rau má núi	R80
Rau dớn	R58	Rau má rừng	R73
Rau dớn Don	R59	Rau má rừng	R75
Rau dớn gần chẻ thuỳ	R60	Rau má suối	D168
Rau dừa nước	R61	Rau má tía	R74
Rau dừa trâu	R61	Rau má Wilford	R79
Rau đay	Đ52	Rau mác	R81
Rau đắng biển	R62	Rau mác tròn	R82
Rau đắng đất	R63	Rau mát	R83
Rau đắng lá lớn	R64	Rau mát	D184
Rau đắng lá vòng	R63	Rau mát bao	R83
Rau đắng lông	R65	Rau mì chính	C242
Rau đắng nhiều đầu	R54	Rau mỏ	R84
Rau đồng tiền	C159	Rau mồng tơi	M234
Rau đồng tiền	S69	Rau mơ	M240
Rau giấp	D167	Rau mui	R85
Rau hao	T136	Rau mùi	M264
Rau hấp cá	R66	Rau mùi tàu	M267
Rau hến	R66	Rau mùi tây	M268
Rau húng ăn gỏi	X51	Rau muối	R86
Rau khởi	C170	Rau muối dại	D28
Rau khởi	C171	Rau muối lai	R87
Rau khúc dưới trắng	R67	Rau muống	R88
Rau khúc nếp	R68	Rau muống biển	R89
Rau khúc Nhật	R69	Rau mương	R90
Rau khúc nhiều thân	R68	Rau mương đa niên	R93
Rau khúc tẻ	R70	Rau mương đất	R91

Rau mương đứng R92
Rau mương hoa nhỏ R93
Rau mương lông R94
Rau mương nằm R91
Rau mương thon R90
Rau nghiến D87
Rau ngót B286
Rau ngót núi R116
Rau ngổ R95
Rau ngổ lá đối R98
Rau nhà chùa B298
Rau nhút R109
Rau om R96
Rau om Ấn Độ R97
Rau om bò R98
Rau om khác lá R99
Rau om không cuống R100
Rau om Trung Quốc R101
Rau ót R102
Rau phong luân R103
Rau phong luân nhỏ R104
Rau pơ la R105
Rau quyết Q63
Rau ranh R42
Rau ráu D51
Rau răm R106
Rau răng hoẵng R107
Rau rễ xé R108
Rau rút R109
Rau rươi R110
Rau rươi đơn R111
Rau rươi lá bắc R112
Rau rươi ngọt R113
Rau rươi quả ba cạnh T346
Rau sam R114
Rau sam biển R115
Rau sam đắng R62
Rau sắng R116
Rau sông chua dây T272
Rau sộp S153
Rau tai nai R117
Rau tai trâu C261
Rau tai voi R117
Rau tai voi R40
Rau tai voi T15
Rau tàu bay R118
Rau tần dày lá H163
Rau tập tàng T260
Rau tề tấm R119
Rau thơm lông H163
Rau thuỷ T336
Rau thuỷ Giava R120
Rau tinh tú R121
Rau tô R122
Rau trai T111
Rau trai T117
Rau ủ ủ R122
Rau vi T675
Rau xương cá R66
Ráy R123
Ráy bạc hà M269
Ráy bò R124
Ráy dây lá lớn D42
Ráy đuôi nhọn R125
Ráy gai R126
Ráy lá mũi tên R137
Ráy leo R127
Ráy leo Cathcart R128
Ráy leo cuống có đốt R129
Ráy leo Hồng Kông R130
Ráy leo lá lớn R131
Ráy leo lá lớn T358
Ráy leo lá rách R132
Ráy leo tròn R133
Ráy leo Trung Quốc R134
Ráy mô R136
Ráy ngót R135
Ráy nham R136
Ráy thuỳ dài R137
Ráy thượng thụ núi T168
Ráy túi R125
Răm C269
Răng cá R138
Răng cưa C271
Răng cưa lá rộng R139
Răng cưa mũi nhọn R140
Răng cưa thơm V98
Răng cưa tía R141
Râm C269
Râm R142
Râm bụt R143
Râm bụt Ấn Độ B355

Râm bụt hoa thòng	R144	Rè nhớt	K30
Râm bụt kép	R145	Rè vàng	K29
Râm bụt xẻ cành	B359	Rẻ quạt	R160
Râm lỗ bì	R146	Rẻ quạt núi	R161
Râm trắng	V40	Ren	Đ132
Râm Trung Quốc	R147	Rẹp	R162
Râu cây	T644	Rét	C2
Râu cây	T95	Rễ gió	D130
Râu chim	M171	Rễ gió	R163
Râu hùm	R148	Rếp	T334
Râu hùm lá bắc hình quạt	R149	Rêu lá to	R164
Râu hùm lớn	R149	Rêu lá to màu hồng	R165
Râu mèo	R150	Rêu lá vẩy	R166
Râu mèo có vằn	T369	Rêu lông chim nhỏ lá nhọn	R167
Râu rồng	R151	Rêu than	R168
Re bầu	Q44	Rêu thềm nhà	T94
Re bông	Q41	Rêu tóc vàng	R169
Re Campuchia	R152	Rêu trắng bạc	R170
Re cẩm chướng	R153	Rì rì	R171
Re dầu	V116	Rì rì bông gáo	R173
Re đỏ	R154	Rì rì cát	R172
Re gai	M102	Rì rì lớn lá	R173
Re gừng	Q44	Ria vàng	R174
Re hương	V116	Riềng	R175
Re lá cong	Q46	Riềng ấm	R176
Re lá dày	R152	Riềng ấm	R182
Re lá hẹp	Q45	Riềng ấm	S9
Re Lecomte	R158	Riềng Bắc bộ	R177
Re mốc	R155	Riềng bẹ	R178
Re mới hoa thưa	R156	Riềng dơi	S11
Re mới lá có đuôi	R157	Riềng đài lông mép	R178
Re mới Lecomte	R158	Riềng đẹp	R176
Re nác	R159	Riềng gió	G115
Re sum	N179	Riềng Henry	R179
Re trắng mũi mác	S181	Riềng lá nhon	I3
Re trắng Quảng Trị	S183	Riềng lưỡi ngắn	R180
Re xanh phấn	R155	Riềng Malacca	R181
Rè bon	K34	Riềng mép ngắn	R180
Rè bụi	C306	Riềng nếp	R182
Rè cuống tuyến dài	K33	Riềng rừng	N144
Rè dai	C303	Riềng rừng	R183
Rè đốm	C304	Riềng tàu	R184
Rè hia	S195	Riềng thuốc	I3
Rè lá thuôn	C307	Riềng thuốc	R175
Rè leo	C308	Riều	S105
Rè mạnh	C304	Riều hoa	R185

Rít	H184	Rong hải nữ bạc	R228
Rọ mác	R186	Rong hải nữ Giava	R229
Rọ thon	R186	Rong hồng vân	R230
Rọc rạch	R187	Rong hồng vân thỏi	R231
Rọc rạch lửa	R188	Rong kiểu thiệt Leprieur	R250
Roi	R189	Rong kỳ lân	R232
Roi đỏ	R190	Rong lá liễu	G66
Rỏi mật	R191	Rong lá mơ mềm	R237
Rong bún dài	R192	Rong lục võng	R200
Rong bún gấp khúc	R193	Rong ly chẻ hai	R233
Rong bún Kylin	R194	Rong ly hoa vàng	R234
Rong bún nhiều nhánh	R195	Rong mái chèo to	R235
Rong bún ruột	R196	Rong mơ Henslow	R236
Rong bún thắt	R197	Rong mơ mềm	R237
Rong cải biển lỗ	R199	Rong mơ vàng	R238
Rong cải biển lưới	R200	Rong mứt tròn	R239
Rong cải biển đai	R198	Rong nái	R240
Rong cải biển nhăn	R201	Rong nho biển	R219
Rong câu chân vịt	R202	Rong sừng ngắn	R241
Rong câu chỉ vàng	R203	Rong tán ô lớn	R242
Rong câu dẹp	R204	Rong tán ô nhỏ	R243
Rong câu dẹp gai	R205	Rong thận đĩa	R244
Rong câu rễ tre	R206	Rong thận mâm tròn	R245
Rong cầu lục chùm	R221	Rong thận ngừ	R246
Rong chổi lông	R207	Rong thận trụ	R247
Rong chủn dẹp	R208	Rong thận xương rồng	R248
Rong cùi bắp dẹp	R209	Rong thun thút nhánh đốt	R249
Rong đại Ả rập	R210	Rong thuốc giun sần	R250
Rong đại bò	R211	Rong tiên	R251
Rong đỏ	R230	Rong tiên hoạ nhỏ	R252
Rong đông móc câu	R212	Rong tiên hoa vàng	R251
Rong đuôi chó	R213	Rong tiểu cầu	R253
Rong đuôi chồn	R214	Rong tóc đốt cần	R254
Rong giấy	R215	Rong võng cầu rồng	R255
Rong giấy nhăn	R216	Rong xương cá	R256
Rong gọng kìm	R217	Rồng nhả ngọc	N225
Rong guột bách	R218	Rù rì	S194
Rong guột bi	R219	Rù rì bãi	C94
Rong guột cầu	R220	Rú pa	R65
Rong guột chùm	R221	Rum	H148
Rong guột khiên	R222	Rum thơm	R257
Rong guột liềm	R223	Rùm nao	R258
Rong guột lông chim	R224	Rùm nao dây	B350
Rong guột ngắn chân	R225	Rung hoa nhỏ	R259
Rong guột răng cưa	R226	Rung rìa	R260
Rong guột vòng	R227	Rung rúc	R261

Rung rúc lá lớn R262
Rung rúc nhiều hoa R263
Rung rúc Poilane R262
Rung rút R273
Ruối D206
Ruối huầy C724
Ruộng cày R264
Ruột gà có khớp R265
Ruột gà dạng húng R266
Ruột gà nhỏ R267
Ruột gà phún R268
Ruột gà vung R269
Rút M171
Rút dại R270
Rút dế D58
Rút đất C271
Rút gân R271
Rút nước R272
Rút rế R261
Rút rế R273
Rút roi R274
Rút roi hoa dày Đ97
Rụt B340
Rừng lạc P32

S

Sa bì R38
Sa châm S1
Sa dinh L200
Sa la Đ57
Sa la song thọ Đ57
Sa mộc S2
Sa mộc dầu S3
Sa mộc Quế Phong S3
Sa môn S4
Sa môn rìa lông S5
Sa mu S2
Sa nét T164
Sa nhân S6
Sa nhân gai S7
Sa nhân hai hoa S8
Sa nhân hoa thưa S9
Sa nhân hồi S8
Sa nhân ké S7
Sa nhân lưỡi dài S10
Sa nhân lớn S11
Sa nhân thẩu dầu S11
Sa sâm bắc B135
Sa sâm lá nhỏ S76
Sa sâm lá vòng N8
Sa sâm nam S12
Sa sâm nam không thân S13
Sả S14
Sả chanh S14
Sả dịu S15
Sả Giava S16
Sả Goering S17
Sả hoa dày S18
Sả hoa hồng S20
Sả hôi S19
Sả hồng S20
Sả lá rộng S20
Sả lam S19
Sả quăn S21
Sai G78
Sài đất S22
Sài đất giả L194
Sài đất hai hoa R85
Sài gục S23
Sài hồ T397
Sài hồ nam L192
Sài hồ nam S24
Sài lan C702
Sài lông C702
Sài núi S25
Sam C280
Sam biển S26
Sam đá S27
Sam đá Bắc bộ S28
Sam đá bò S29
Sam đá khác thuỳ S30
Sam đá ráp S31
Sam hạt đỏ lá ngắn T276
Sam hoa nách S32
Sam lông S33
Sam man thạch tùng T99
Sam nhỏ S34
Sám để T167
San V127
San hô núi S35
San hô xanh X44

San trắng	S36	Săng ớt mốc	G27
Sàn sạt	S37	Săng sóc nguyên	S63
Sán coọc loọc	N18	Săng vé	G27
Sang đinh	B30	Sấng rừng	C242
Sang máu hoa dài	M140	Sâm bố chính	S64
Sang nước	T619	Sâm cau	S172
Sang sé	C279	Sâm cau	S65
Sang sé	S40	Sâm cau	S74
Sang trắng	S38	Sâm cau lá lớn	C573
Sang trắng mạng	S38	Sâm cau lá lớn	S66
Sang trắng Roxburgh	S39	Sâm chào mào	C121
Sảng	S40	Sâm chân rết	S67
Sảng cánh	S41	Sâm đại hành	S68
Sảng trắng	S42	Sâm đất	S69
Sao đen	S43	Sâm đất	T258
Sao tím	B177	Sâm đất ba cạnh	T259
Sát mộc	S44	Sâm gai	T212
Sát thử đốm	H149	Sâm gạo	C121
Sau sau	S45	Sâm gạo	Đ70
Sau sau lá lê	T165	Sâm hai sóng	H81
Sau sau phương Đông	S46	Sâm hoàn dương cứng	S70
Sau trắng	S45	Sâm hoàn dương hẹp	S71
Sắc đài hoa	S47	Sâm hoàn dương xanh đậm	S72
Sắc tử Balansa	T373	Sâm hồng	S73
Sắc tử chùm tụ tán	T374	Sâm khu 5	S78
Sấn	S48	Sâm mặt dưới mốc	D122
Sấn cơm	S49	Sâm mây	S74
Sấn dây	S49	Sâm nam	S64
Sấn dây dại	S51	Sâm nam	S69
Sấn dây hoa có cuống	S50	Sâm nam	S75
Sấn dây rừng	S51	Sâm nam	D120
Sấn dây rừng	Đ89	Sâm nam	T376
Sấn dây xẻ thuỳ	S52	Sâm nam đỏ	D121
Sấn thuyền	S53	Sâm Ngọc Linh	S78
Săng bù	S54	Sâm nhiều cánh hoa	D123
Săng đen	S55	Sâm ớt	H48
Săng lẻ	S56	Sâm Phú Yên	S64
Săng mã	S57	Sâm quy bầu	S69
Săng mã thon	S58	Sâm ruộng	S76
Săng máu	S59	Sâm rừng	S69
Săng máu hạnh nhân	S59	Sâm tam thất	T21
Săng máu rạch	S60	Sâm thổ cao ly	T258
Săng mây	S61	Sâm thơm	T643
Săng ngang	S62	Sâm thơm Trung Quốc	S77
Săng ớt	M95	Sâm trâu	C121
Săng ớt cao	C701	Sâm trường sa	S12

Sâm tuế	T212	Sến găng	S101
Sâm Việt Nam	S78	Sến mật	S102
Sầm	S79	Sến mủ	S100
Sầm lá râm	S80	Sến xanh	S99
Sâm leo	Đ44	Sếu	S103
Sầm ngọt	S79	Sếu bốn nhị	S104
Sầm núi	S81	Sếu hôi	S105
Sâng	T617	Si	S106
Sâu vẽ	B276	Si quả nhỏ	G113
Sầu đâu	S82	Si ta	S107
Sầu đâu cứt chuột	S83	Sì mần	C523
Sầu đâu rừng	S83	Sì to	N350
Sầu đâu rừng	S84	Sỉ sén	S108
Sâu đông	S46	Sí quả đằng	D126
Sầu riêng	S85	Sí tử la hán quả	K59
Sấu	S86	Sica	T269
Sấu chua	S87	Sim	S109
Sấu đỏ	S87	Sim ba gân	S110
Sấu tía	S87	Sim rừng	S110
Sấu trắng	S86	So đũa	S111
Sấu xoài	S88	Sò đo	N236
Sậy	S89	Sò đo bông vàng	H182
Sậy khô	S90	Sò huyết	L91
Sậy lớn	S91	Sọ cúc	C418
Sậy nam	S89	Sọ khỉ	X6
Sậy núi	S91	Sóc Assam	S112
Sẹ	M139	Sóc che	S113
Sẹ đất	S11	Sóc chụm	S114
Sẹ nước	R176	Sóc dại	B238
Sen	S92	Sóc dịch	C611
Sen cạn	S93	Sóc Dalton	S115
Sen đất	S94	Sóc đỏ	S116
Sen lục bình	D29	Sóc lông	B266
Sẻn	M291	Sóc lông	S117
Sẻn	S95	Sóc mốc	B269
Sẻn gai	S96	Sóc thon	S118
Sẻn hôi	S97	Sóc Tích Lan	S120
Sẻn lá to	S98	Sóc trái có lông	B268
Sén	N3	Sóc xéo	S119
Sén lai	M291	Sóc Xri Lanca	S120
Sến	S99	Sòi	S121
Sến cát	S100	Sòi bạc	S124
Sến cát	S99	Sòi bòng	S122
Sến dưa	S102	Sòi lá tròn	S122
Sến dương	Đ46	Sòi quả mọng	S123
Sến đỏ	S100	Sòi tía	S124

Sòi tía	T524	Sồi đá trắng	S146
Sòi xanh	S121	Sồi đen	S147
Sói	S125	Sồi nhọn	S148
Sói đứng	S126	Sồi phảng	D150
Sói nhẵn	S128	Sồi tầm	S148
Sói Nhật	S127	Sôm	S149
Sói rừng	S128	Sông	B365
Son	H9	Sông lá	T529
Song bao trung thư	B59	Sống đời	T321
Song bế Martin	N265	Sống rắn	S150
Song bế Trung Quốc	N134	Sống rắn	K19
Song biển Trung Quốc	S129	Sống rắn dài	S151
Song cái quyết	R59	Sống rắn dây	S152
Song châu đuôi	S130	Sống rắn sừng nhỏ	B116
Song chôm Spire	S131	Sống rắn Trung Quốc	Đ225
Song de	C516	Sộp	S153
Song đoạn lan	S132	Sộp	T570
Sưng đuôi	S221	Sơ côm hoa to	D146
Song ly	M219	Sơ côm hoa to	D146
Song ly to	D104	Sơ mạo quyển biện lan	T70
Sưng mạng	S222	Sở	S154
Song môi lông vàng	C357	Sở dầu	S155
Song môi tàu	S133	Sơn	S156
Song môi Trung Quốc	S133	Sơn bạch cúc	C713
Song nha kép	Đ182	Sơn biên	S157
Song nổ Poilane	Q11	Sơn cam	S158
Song phiến Trung Quốc	R16	Sơn cát thự	T650
Song qua	S134	Sơn cúc	S159
Song quả	S135	Sơn cúc	S25
Song tâm leo	T674	Sơn cúc nhám	S160
Sóng lá	T538	Sơn dịch	D90
Sô bu chẻ ba	T398	Sơn dịch	K38
Sô loan Hemsley	S136	Sơn dịch đỏ bầm	S161
Sô loan Trung Quốc	S137	Sơn dịch Kaempfer	M10
Sổ bà	S138	Sơn dịch Pételot	S162
Sổ bông vụ	S139	Sơn dịch vặn	R163
Sổ hoa lớn	S139	Sơn đào	S168
Sổ Hooker	S140	Sơn đào	S169
Sổ lọng vàng	L133	Sơn đậu	S163
Sổ năm nhuỵ	S141	Sơn đậu căn	S164
Sổ trai	S142	Sơn đen	L111
Sổ xoan	S142	Sơn đen	S165
Sồi bạc	S143	Sơn điện	M41
Sồi bạch mao	S143	Sơn đôn	S166
Sồi bông nhiều	S144	Sơn hoàng	V64
Sồi đá cau	S145	Sơn hoàng cúc	S167

Sơn hùng	R104	Sú	S180
Sơn huyết	S168	Sú văn	C668
Sơn huyết lông	S169	Sụ lưỡi mác	S181
Sơn kim ngân	Ô37	Sụ lưỡi nai	S182
Sơn lan	S170	Sụ Quảng Trị	S183
Sơn lấc	S156	Sụ thon	S181
Sơn liễu	S171	Sua ca lan	S184
Sơn liễu	M130	Sục sạc	L165
Sơn linh Quảng Đông	P14	Sục sạo cao	L180
Sơn linh suối	Đ128	Sục sạc mụt	L183
Sơn linh thất tâm	Đ127	Sục sạc núi	L176
Sơn lục đậu	H19	Sục sạc Trung Quốc	L185
Sơn ma hoàng	T237	Sục sạc Zangibar	L166
Sơn mộc	S172	Sui	S185
Sơn mộc Trung Quốc	S173	Sum đỏ	S186
Sơn mục	D144	Sum Hải Nam	S186
Sơn Phú Thọ	S156	Sum lông	S187
Sơn quả	S174	Sum Millett	D244
Sơn quỳ	H193	Sum nguyên	S187
Sơn thu	S175	Súm	L105
Sơn thù du	T303	Súm	S188
Sơn thục	T208	Súm tàu	S189
Sơn tiên	S168	Súm Trung Hoa	S189
Sơn từ cô	C659	Sụn ty Nêpan	S190
Sơn từ cô	S176	Sung	S191
Sơn từ cô	T145	Sung bầu	S192
Sơn tra	C296	Sung Beechey	S203
Sơn trà Cavalerie	T686	Sung bộng	S193
Sơn trà hoa	T485	Sung chè	S194
Sơn trà lá lớn	T687	Sung cong	S195
Sơn trà Nhật Bản	T685	Sung dây	R257
Sơn trà nhọn	L107	Sung dây	S200
Sơn trâm Delavay	V81	Sung dị	S196
Sơn trâm Dunal	V82	Sung đầu tên	M59
Sơn trâm đài to	V84	Sung Esquirol	S197
Sơn trâm lá hoa	V83	Sung Henry	S198
Sơn trâm lá to	V87	Sung lá đàn	S199
Sơn trâm phồng	V86	Sung mũi	S200
Sơn trâm Sprengel	V88	Sung nang	Đ3
Sơn tuế	T214	Sung ngọt	S201
Sơn vé	S177	Sung nhân	Đ7
Sơn vôi	S224	Sung rỗ	S202
Su hào	S178	Sung rừng	S193
Su ổi	Đ43	Sung rừng quả nhỏ	S196
Su ổi	Đ42	Sung thiên tiên	S203
Su su	S179	Sung tico	S204

Sung trái S201
Sung trổ V3
Sung trườn lá nhỏ S205
Sung trườn Nhật S206
Sung tỳ bà S199
Sung xanh S207
Súng S208
Súng chỉ S211
Súng cơm S209
Súng đỏ S209
Súng trắng S210
Súng vuông S211
Suông gia B213
Súp lơ S212
Sư cước S213
Sư nhĩ I2
Sứ Braian G88
Sứ sa mạc S214
Sứ tây N224
Sứ Thái S214
Sứ trung G90
Sứ vàng N222
Sữa S215
Sữa lá bàng S216
Sữa lá hẹp S217
Sữa lá nhỏ M243
Sữa lá to S218
Sữa lá vòng M243
Sữa Maire S219
Sứa S220
Sứa cá S220
Sứa hồng K110
Sứa Sa Pa K111
Sưng X40
Sưng có đuôi S221
Sưng Nam bộ S223
Sưng vôi S224
Sừng bò S225
Sừng dê S225
Sừng hươu T623
Sừng trâu S226
Sừng trâu L26
Sừng trâu đẹp M307
Sừng trâu lông S227
Sừng trâu to T320
Sương hồng đằng D77
Sương sáo S228

T

Ta me T1
Tà hay G32
Tạc lá dài M206
Tạc ngược M207
Tai chua T2
Tai chuột T3
Tai chuột L83
Tai đá S27
Tai đá R39
Tai đất T4
Tai đất cọng T5
Tai mèo T6
Tai nghé N224
Tai nghé T180
Tai nghé biệt chu T178
Tai nghé hạt tròn T179
Tai nghé lông T181
Tai nghé răng T182
Tai thỏ P10
Tai thỏ T7
Tai tượng Ấn T14
Tai tượng bông ngấn T8
Tai tượng đỏ T9
Tai tượng đuôi chồn T10
Tai tượng gai T12
Tai tượng lá mác T11
Tai tượng lớn T12
Tai tượng nam T13
Tai tượng thon T11
Tai tượng Úc T13
Tai tượng xanh T14
Tai voi T15
Tai voi lông móc câu T16
Tai voi nhỏ T17
Tam cấp T18
Tam cô câu R156
Tam duyên C690
Tam lang L147
Tam lăng T19
Tam nhân đả C412

Tam phỏng	T20	Tao giáp khuẩn	N26
Tam tầng	B319	Tạo phì thảo	T46
Tam thất	T21	Táu Phú Quốc	T47
Tam thất gừng	T22	Tay cùi	T48
Tam thất hoang	T23	Tắc	Q37
Tam thất lá xẻ	T24	Tắc kè đá Bon	T49
Tam thụ hùng Bon	T25	Tắc kè đá gần	T50
Tam thụ hùng đỏ	T26	Tắc kè đá lá sồi	C607
Tam thụ hùng Gaudichaud	T18	Tắp quang	T51
Tam thụ hùng hẹp	T173	Tâm hùng	V125
Tam thụ hùng lá dài	T27	Tâm trúc	N62
Tam thụ hùng máu	T27	Tầm bóp	T52
Tam thụ hùng Phú Quốc	T28	Tầm duột	C318
Tan quy	N136	Tầm gửi bò	Đ28
Tan vàng	V127	Tầm gửi cây dẻ	T53
Tản phòng bối mẫu lan	T130	Tầm gửi cây hồi	Đ30
Tang bớ	B377	Tầm gửi cây sau sau	G48
Tang bứa	B376	Tầm gửi dây	T54
Tang ký sinh	M223	Tầm gửi dẹt	G47
Tanh tách	Q9	Tầm gửi lá nhỏ	M225
Tảo bách niên	T29	Tầm gửi năm cánh	C310
Tảo chuỗi ngọc	T30	Tầm gửi quả chuỳ	M223
Tảo hạt lục	R253	Tầm gửi sét	M226
Tảo hưu Delavay	T31	Tầm gửi Trung Hoa	M227
Tảo hưu Farges	T32	Tầm ma Quý Châu	T344
Tảo hưu Hải Nam	T33	Tầm phong	T20
Tảo hưu nhiều lá	T34	Tầm phỏng	T20
Tảo hưu Vân Nam	T35	Tầm ruột	C318
Tảo lò xo	T36	Tầm sét	T55
Tảo tràng hạt	T30	Tầm vông	T56
Tảo xoắn	T36	Tầm xoọng	T57
Táo	T37	Tầm xuân	T396
Táo Campuchia	T38	Tầm xuân nhiều hoa	T58
Táo chua	T37	Tầm	T438
Táo cong	T39	Tân bời lời vàng	N339
Táo dại	T43	Tân diêm phu mộc	M271
Táo mèo	T40	Tân đậu	T219
Táo na	T41	Tân hoa	T59
Táo Ngọc Linh	C296	Tần	T60
Táo nhám	T42	Tần cửu	T150
Táo nhơn	K14	Tần lá có mũi	T61
Táo rừng	M98	Tần Trung Quốc	T60
Táo rừng	T43	Tận kết	B284
Táo ta	T37	Tận thảo	T62
Táo tây	T44	Tất bát	L5
Tạo giác	T45	Tất trừng gia	T389

Tật lê G15
Tây nam lãnh thuỷ hoa T69
Tế thái T63
Tế hoa Pételot T66
Tể ninh hoa nhỏ T64
Tế tân nam T65
Tế tân Pételot T66
Tếch T67
Tên kin N345
Tha la Đ57
Thạch bổ đào T68
Thạch cân thảo T69
Thạch cam tử R134
Thạch đậu lan Anderson T70
Thạch đậu lan bò T71
Thạch đậu lan hoa dày T72
Thạch điếu lan hoa nhỏ T92
Thạch đậu lan thơm T73
Thạch đinh hương T74
Thạch giáp phong T75
Thạch giáp sâm T75
Thạch hải tiêu C158
Thạch hộc T76
Thạch hộc cựa dài T77
Thạch hộc dùi trống K91
Thạch hộc duyên dáng T78
Thạch hộc hoa hồng N232
Thạch hộc hoa tím T81
Thạch hộc không lá H5
Thạch hộc lá dao T79
Thạch hộc lông đen T80
Thạch hộc móc H147
Thạch hộc môi móc T81
Thạch hộc môi răng P29
Thạch hương nhu T82
Thạch kiếm Ô28
Thạch la ma T83
Thạch lựu L202
Thạch nam T84
Thạch nam lá liễu T85
Thạch nam Trung Quốc T86
Thạch tầm T87
Thạch tể ninh T88
Thạch tiên đào T89
Thạch tiên đào thân đốt T90
Thạch tiên đào Vân nam T91
Thạch toán T425
Thạch trạch lan T92
Thạch tùng T93
Thạch tùng dẹp T94
Thạch tùng dương T100
Thạch tùng đuôi ngựa T95
Thạch tùng Ford T96
Thạch tùng hai năm T99
Thạch tùng Hamilton T97
Thạch tùng lá dùi T98
Thạch tùng nhiều bông T99
Thạch tùng phi lao T100
Thạch tùng răng T101
Thạch tùng rẻ quạt T94
Thạch tùng sóng T98
Thạch tùng thân gập R151
Thạch tùng vẩy R151
Thạch vi T102
Thạch vi Bắc bộ T103
Thạch vi bóng T104
Thạch vi cụt T105
Thạch vi lá có cuống T106
Thạch vi lông mềm T107
Thạch vi vẩy ốc T108
Thạch xương bồ T109
Thạch xương bồ lá nhỏ T110
Thạch xương bồ nhỏ T110
Thài lài T111
Thài lài hoa chuỳ C387
Thài lài lá dài T112
Thài lài lá kiếm Đ162
Thài lài lá liễu T112
Thài lài lông T113
Thài lài nước T114
Thài lài san hô T600
Thài lài tía T115
Thài lài tím T116
Thài lài trắng T117
Thài lài trâu B173
Thài lài xanh R110
Thái bạch hoa Đ125
Thái quyết R58
Than T118
Thàn mát T119
Thàn mát bút lông T120
Thàn mát diệt cá T121

Thàn mát hoa chùm M69
Thàn mát hoa chùm nhỏ T122
Thàn mát lông cứng T123
Thàn mát lông tơ T124
Thàn mát lớn T123
Thàn mát quả dày T125
Thàn mát thuỳ dày T126
Thàn mát tía T127
Thàn mát tro T128
Thanh cao Bắc Bộ N139
Thanh cao biển N140
Thanh cao ngò T136
Thanh cao rồng T137
Thanh cúc T129
Thanh đạm láng T130
Thanh đạm mềm T131
Thanh đạm nhớt T132
Thanh đạm rìa T133
Thanh giang đằng D76
Thanh giáp T134
Thanh giáp núi cao T135
Thanh hao T136
Thanh hao C289
Thanh hao N141
Thanh hao lá hẹp T137
Thanh hương T138
Thanh long T139
Thanh mai D20
Thanh minh hoa T140
Thanh minh hoa đài lớn T141
Thanh minh hoa lông gỉ T142
Thanh mộc hương T143
Thanh mộc hương M9
Thanh ngâm T144
Thanh ngưu đảm T145
Thanh ngưu đảm C659
Thanh phong T146
Thanh phong chụm T147
Thanh phong Diels T148
Thanh phong hoa nhỏ T149
Thanh quan D13
Thanh táo T150
Thanh táo ống B31
Thanh táo rừng G82
Thanh táo tuy D187
Thanh thất T151
Thanh thất cao T152
Thanh thiên quỳ T153
Thanh thiên quỳ lá xếp T154
Thanh thiên quỳ xanh T155
Thanh trà T156
Thanh trúc tiêu T157
Thanh xà đằng C293
Thanh yên T158
Thành ngạnh T159
Thành ngạnh Đài Loan T160
Thành ngạnh đẹp T160
Thành ngạnh đẹp Đ157
Thành ngạnh lá hẹp T161
Thành ngạnh nam T159
Thánh quyết T162
Thao lao B137
Thao lý mộc T440
Thảo bạc che B41
Thảo bạc đầu B40
Thảo bạc gân B45
Thảo bạc lá nhọn B38
Thảo bạc Malabar B42
Thảo bạc nhóm B46
Thảo bạc Pierre B43
Thảo cúc lá thìa R57
Thảo ma hoàng M2
Thảo quả T163
Thảo quyết minh M286
Thảo uy linh T164
Thau T165
Thau ả mai G75
Thằm ngăm đất T144
Thần lằn T166
Thần lằn Ấn T167
Thăng kim thảo T93
Thăng ma núi G59
Thăng mộc núi T168
Thân cân đằng D62
Thân đốt xoè C477
Thần linh lá quế T169
Thần linh lá to Ơ46
Thần phục T208
Thần quả trần T170
Thần tượng linh X33
Thần xạ T171
Thần xạ hương T172

Thần xạ mốc	T173	Thiên lý quang	T200
Thần xạ thâm	M200	Thiên lý quang dạng cúc	T201
Thần xạ trườn	T174	Thiên lý quang hoa dày	V60
Thập tử Harmand	T175	Thiên lý quang lá quyết	T202
Thập tử hoa thưa	T176	Thiên lý quang leo	T203
Thập tử mảnh	T553	Thiên lý quang Oldham	B290
Thập vạn thác	B178	Thiên lý quang ở động	T204
Thầu dầu	T177	Thiên lý quang rừng rậm	T205
Thầu dầu hoa cà	T25	Thiên lý quang trắng	V61
Thầu dầu núi	Đ206	Thiên môn đông	T206
Thầu táu	T178	Thiên môn ráng	T207
Thầu táu hạt tròn	T179	Thiên nam tinh	N9
Thầu táu lá sung	T180	Thiên ngưu đằng	M59
Thầu táu lông	T181	Thiên niên kiện	T208
Thầu táu răng cưa	T182	Thiên niên kiện lớn	T209
Thấu cốt	C382	Thiên tinh cúc Delavay	T210
The mốc	S2	Thiên tinh cúc Nêpan	T211
Thì là	T193	Thiên tuế biển	T216
Thị	T183	Thiên tuế lá xẻ	T212
Thị bị	C182	Thiên tuế lược	T213
Thị Candolle	T184	Thiên tuế Rumph	T214
Thị cùm rụm	T190	Thiên tuế Thái Lan	T215
Thị dẻ	T185	Thiên tuế tròn	T216
Thị đài nhăn	T186	Thiên tuế vòng	T216
Thị đầu heo	T187	Thiên tuế Xiêm	T215
Thị giung	T188	Thiền dũng thảo	T399
Thị huyền	T189	Thiền hoa	T399
Thị mâm	T190	Thiền liền	Đ131
Thị Morris	T191	Thiền liền lá hẹp	T217
Thị mười nhị	T183	Thiến thảo	T218
Thị núi	T192	Thiến thảo	X41
Thị núi	T191	Thiết bát	L170
Thị sen	C182	Thiết cô tán	N250
Thìa là	T193	Thiết đậu	T219
Thích cánh hồng	T194	Thiết đinh	T220
Thích hứng bù	L33	Thiết giác cộng bào	T446
Thích năm thuỳ	T195	Thiết giác cụt	T445
Thiên biện hoa	T196	Thiết giác đá vôi	T447
Thiên cơ thương nhĩ	K2	Thiết giác giả thìa là	T449
Thiên danh tinh	T197	Thiết giác lá gươm	T450
Thiên đầu thống	T198	Thiết giác lá nguyên	T448
Thiên đông	T206	Thiết giác lá nhỏ	T455
Thiên liệu	C185	Thiết giác Sarel	T454
Thiên lý	T199	Thiết giác thường	T456
Thiên lý hoa sao	C140	Thiết giác Wright	T457
Thiên lý hương	C305	Thiết hạch đào	T363

Thiết trụ thảo	T221	Thổ hào sâm	S64
Thiết tuyến liên lá đơn	Ô36	Thổ hoắc hương	P22
Thiết y	T222	Thổ hoàng liên	T251
Thiếu tuệ hoa	L141	Thổ hoàng liên lá thuẫn	T252
Tho	T223	Thổ mạch đông lá lúa	C482
Thoa la	T224	Thổ mật	T253
Thoát bào lan	T426	Thổ mật leo	T254
Thóc lép	T225	Thổ mật tù	T255
Thóc lép bàn chải	T242	Thổ mật xoan	T256
Thóc lép bướm	T226	Thổ mộc hương	T257
Thóc lép chân mảnh	T227	Thổ nhân sâm	T258
Thóc lép có đai	T228	Thổ nhân sâm ba cạnh	T259
Thóc lép cuống quả dài	T229	Thổ nhi loan màu thịt	C132
Thóc lép động	T230	Thổ phục linh	T260
Thóc lép đuôi	T231	Thổ phục linh lá phòng kỷ	T261
Thóc lép Griffith	T232	Thổ tam thất	C714
Thóc lép hình thận	T234	Thổ tế tân	B180
Thóc lép hoa thưa	T226	Thổ yên hoa	S27
Thóc lép khác quả	T233	Thố nhi phong	T262
Thóc lép lá hình thận	T234	Thố nhi phong đẹp	T263
Thóc lép lá lượn	T235	Thố nhi phong hoa bông	T264
Thóc lép lá nhỏ	T236	Thố nhi phong lá rộng	T265
Thóc lép lá nhọn	T237	Thố nhi phong Vân Nam	T266
Thóc lép lá quay	T230	Thố nhĩ lan	T267
Thóc lép lá thuôn	T238	Thôi ba	T268
Thóc lép lá Tilia	T239	Thôi ba lông	T270
Thóc lép lá trám	T229	Thôi chanh	T268
Thóc lép lá xoan	L13	Thôi chanh lá mỏng	T269
Thóc lép lay	T240	Thôi chanh lá xôn	Q34
Thóc lép lông nhung	T241	Thôi chanh lông	T270
Thóc lép lông ráp	T242	Thổi lồi	L148
Thóc lép mạng	T243	Thổm lồm	T271
Thóc lép móng ngựa	T244	Thổm lồm gai	T272
Thóc lép nhiều hoa	T245	Thông ba lá	T273
Thóc lép quấn	T228	Thông chàng	H77
Thóc lép rải	T246	Thông đá	T93
Thóc lép thanh lịch	V52	Thông đất	T274
Thóc lép thưa	C252	Thông đỏ	T275
Thóc lép toả lan	T246	Thông đỏ lá ngắn	T276
Thóc lép tóc vàng	T247	Thông đuôi ngựa	T277
Thóc ma	M170	Thông hai lá	T278
Thòng bong	B257	Thông la hán	T279
Thô	T248	Thông lông gà	T282
Thổ bạch cập	L31	Thông mộc	T280
Thổ đinh quế	T249	Thông mộc lá nhám	T281
Thổ đương quy	T250	Thông nàng	T282

Thông nhựa T278
Thông nước T283
Thông thảo T284
Thông thảo gai Đ206
Thông thảo giả T285
Thông thiên T286
Thông thiên liên T287
Thông thoát mộc T284
Thông tre T288
Thốp nốp Đ153
Thốt lốt T289
Thốt nốt T289
Thơm D224
Thơm ổi B310
Thu hải đường Bắc bộ T290
Thu hải đường Cathay T299
Thu hải đường chân vịt T291
Thu hải đường Handel T292
Thu hải đường không cánh T293
Thu hải đường lá lông T294
Thu hải đường lá rìa T295
Thu hải đường lá tim T296
Thu hải đường lá xẻ T297
Thu hải đường thân ngắn T292
Thu hải đường trên đá T298
Thu hải đường trường xuân T300
Thu hải đường Trung Quốc T299
Thu hải đường vua T294
Thu phân tháo T301
Thu quỳ T318
Thu thảo C702
Thu thảo kê T302
Thù du T303
Thù du Hồng Kông T304
Thù du quả đen T305
Thù du quả hồng T304
Thù du thon T306
Thù du thuôn T306
Thù lù cảnh T307
Thù lù đực L153
Thù lù kiểng T307
Thù lù lông T308
Thù lù nhỏ T309
Thủ thư Vân Nam X18
Thủ viên G24
Thụ đào có mũi Q95
Thụ ngũ gia G53
Thụ ngũ gia T310
Thụ sâm T311
Thụ sâm P15
Thụ sâm lá thay đổi T312
Thụ sâm quả to T313
Thùa T314
Thuẫn đài đứng H67
Thuẫn không cuống H68
Thuẫn Luzôn H71
Thuẫn Nam bộ H69
Thuẫn nhiều màu H70
Thuẫn quả thảo T315
Thuẫn Vân Nam H73
Thúc hoa thạch hộc N233
Thục địa T316
Thục quỳ T317
Thục quỳ H91
Thục quỳ vàng T318
Thúi địt M241
Thúi địt M240
Thùn mũn C302
Thùn mũn C306
Thung T319
Thuốc bắn T320
Thuốc bắn S185
Thuốc bắn đuôi S226
Thuốc bỏng T321
Thuốc dấu T322
Thuốc dấu cà doong T329
Thuốc dấu Kunth Đ8
Thuốc dòi Đ36
Thuốc gan L92
Thuốc giòi B231
Thuốc giòi cây B233
Thuốc giun T323
Thuốc hen T324
Thuốc ké T668
Thuốc lá T325
Thuốc lào T326
Thuốc mọi T327
Thuốc mọi T329
Thuốc mọi lá lựu L8
Thuốc phiện T328
Thuốc rút ruột L9
Thuốc sốt rét D56

Thuốc thượng T329
Thuốc trặc T150
Thuốc vòi thanh B234
Thuỳ bồn thảo T330
Thuỳ ti liễu L99
Thuỷ bia Nhật C718
Thuỷ cầm hoa to T331
Thuỷ cầm húng T332
Thuỷ dương mai K26
Thuỷ đầu T333
Thuỷ giá T334
Thuỷ hổ vĩ T335
Thuỷ hương C434
Thuỷ khổ mại T336
Thuỷ kiếm thảo T109
Thuỷ lệ L10
Thuỷ ma T337
Thuỷ ma có cạnh T338
Thuỷ ma hẹp T338
Thuỷ ma lá khiên T339
Thuỷ ma lá mua T340
Thuỷ ma lùn T341
Thuỷ miết L11
Thủy nữ D166
Thuỷ nữ Ấn T518
Thuỷ nữ nhỏ T519
Thuỷ thảo R214
Thuỷ tiên T342
Thuỷ tô lá thuôn T343
Thủy tô lá tim T344
Thuỷ trạch lan R108
Thuỷ trúc T345
Thuỷ trúc ăn được R113
Thuỷ trúc diệp T346
Thuỷ tùng M87
Thuỷ tùng T283
Thuỷ ty ma T1
Thuỷ xương bồ T347
Thư diệp dị diệp D147
Thư diệp tim D110
Thư tràng năm lá C578
Thư tràng thưa C579
Thử thích L197
Thực quyết Copeland T348
Thực quyết gần tim T349
Thực quyết lá dài T350
Thừng mực M293
Thừng mực M296
Thược dược B90
Thược dược T351
Thương lục T352
Thương lục Mỹ T353
Thương nhĩ K1
Thương truật T354
Thường sơn T355
Thường sơn Nhật Bản T356
Thường sơn tía T356
Thường sơn trắng T357
Thường sơn trắng D187
Thượng cán to T358
Thượng duyên rộng T359
Thượng mộc bụi T54
Thượng nhĩ lép T360
Thượng nữ hoa đỏ T361
Thượng nữ Hosseus T361
Thượng nữ lá nhỏ T362
Thượng nữ Mann T362
Thượng thụ nam tinh T168
Ti âm hoa nách T363
Tía tô T364
Tía tô dại T365
Tía tô đất T366
Tía tô nhăn T367
Tía tô nhọn T368
Tía tô rừng T369
Tía tô rúm T367
Tía tô tây T370
Tích thụ nghệ T194
Tích tiên B14
Tiêm L137
Tiêm ma lá chẻ T371
Tiêm nang lan T372
Tiêm tử Balansa T373
Tiêm tử chuỳ tròn T374
Tiên mao hoa T19
Tiên nhân chưởng X46
Tiền hồ T375
Tiễn quả Đ81
Tiết căn D91
Tiết dê T376
Tiết dê lá dày T377
Tiết dê lông T378

Tiết diệp Lũng Táo T379
Tiết tiết hồng Đ20
Tiết trục phún T62
Tiêu T380
Tiêu Brazin T382
Tiêu dội T381
Tiêu gập T381
Tiêu giả T382
Tiêu Hải Nam T383
Tiêu hơi có lông T384
Tiêu kỳ bốn phần T221
Tiêu lá gai T385
Tiêu lá tim T387
Tiêu lông dày T386
Tiêu lốt T387
Tiêu sóng có lông T388
Tiêu thất T389
Tiêu thượng mộc T390
Tiểu bạch điệp hoa T551
Tiểu biển đậu T391
Tiểu đậu khấu T392
Tiểu hoa tân chương R156
Tiểu hồi T393
Tiểu hồi hương T393
Tiểu kế T394
Tiểu kế Trung Quốc T395
Tiểu kim anh T396
Tiểu mỹ thạch hộc B84
Tiểu quật Chanh C211
Tiểu quật một lá C79
Tiểu quật Roxburgh Q97
Tiểu sài hồ T397
Tiểu sim S110
Tiểu thân cân thảo T398
Tiểu thiền thảo T399
Tiểu thiệt T400
Tiểu thiệt cúc T400
Tiếu C264
Tilip lông T688
Tim bầu T540
Tin tranh T173
Tinh hoa đẹp T401
Tinh hoa xinh T401
Tinh thảo T402
Tinh thảo P23
Tinh thảo bông đen T403
Tinh thảo dài T404
Tinh thảo lông T405
Tinh thảo mảnh T406
Tinh thảo một hạt P24
Tinh thảo nghiêng T407
Tinh thảo Nhật T408
Tinh thảo nơi ẩm P25
Tinh thảo sét T409
Tinh thư T410
Tinh tiết T411
Tóc loi T621
Tóc thần T413
Tóc thần đuôi T414
Tóc thần lá quạt T415
Tóc thần Philippin T416
Tóc tiên dây T417
Tóc tiên hồng T418
Tóc tiên hồng to P19
Tóc tiên rừng T419
Tóc tiên rừng hoa cựa T420
Tóc tiên trắng T421
Tỏi T422
Tỏi đá T423
Tỏi lào S68
Tỏi lơi N14
Tỏi lơi lá rộng N16
Tỏi rừng T423
Tỏi rừng B52
Tỏi tây T424
Tỏi tai dê cánh liềm L30
Tỏi tai dê hoa lớn N293
Tỏi tai dê hoa tím N295
Tỏi tai dê hoa vàng lục N298
Tỏi tai dê hoa xanh N297
Tỏi tai dê lá có cuống N294
Tỏi tai dê lá gân N296
Tỏi trời hoa đỏ T425
Tỏi trời hoa vàng T426
Tỏi trời toả T425
Tỏi voi lùn T427
Toan thảo C336
Toàn địa phong T412
Tóp mỡ có chồi T428
Tóp mỡ Graham T429
Tóp mỡ hẹp nhớt T430
Tóp mỡ lá to T431

Tóp mỡ nước chảy T432
Tóp mỡ suối T432
Tóp mỡ thẳng T433
Tóp mỡ tròn T434
Tô hạp T435
Tô hạp Bình Khang T435
Tô hạp cao T436
Tô hạp lá tim T436
Tô hạp Poilane T437
Tô hạp Trung Quốc T438
Tô li T222
Tô liên Bentham C367
Tô liên châu Á C366
Tô liên cùng màu C368
Tô liên dày C372
Tô liên hoa vàng C369
Tô liên nhẵn C370
Tổ ma T495
Tô ma dại T439
Tô mộc V25
Tô sơn T440
Tô sơn lá có răng T440
Tô thiết quyết T441
Tổ điểu T442
Tổ điểu bầu dục T443
Tổ điểu bé T444
Tổ điểu cụt T445
Tổ điểu dính liền T446
Tổ điểu đá T447
Tổ điểu đá vôi T447
Tổ điểu gốc hẹp T443
Tổ điểu Griffith T448
Tổ điểu lá giả thìa là T449
Tổ điểu lá gươm T450
Tổ điểu lông dài T451
Tổ điểu nhiều răng T452
Tổ điểu nối dài T453
Tổ điểu Sarel T454
Tổ điểu thay đổi T455
Tổ điểu thường T456
Tổ điểu Wright T457
Tổ kén T458
Tổ kén cái T459
Tổ kén hoa trắng T460
Tổ kén không lông T461
Tổ kén lá mác T462
Tổ kén tròn T463
Tổ phượng T464
Tổ yến Giava T465
Tố nữ N225
Tốc thằng cáng T466
Tôn nấm T467
Tông dù T468
Tông dù quả nhỏ T469
Tống quán sủi T470
Tốt hoa lông T471
Tơ đài Trung Quốc B125
Tơ hồng T472
Tơ hồng lớn T475
Tơ hồng nam T473
Tơ hồng nâu T474
Tơ hồng Nhật T475
Tơ hồng xanh T477
Tơ mành T476
Tơ vĩ tre C410
Tơ xanh T477
Tra T478
Tra bồ đề T479
Tra bồ đề T481
Tra làm chiếu T480
Tra làm thừng T482
Tra lâm vồ T481
Tra nhỏ T482
Tra đỏ T478
Trà gỗ T483
Trà hàng rào C250
Trà hoa lá có đuôi T484
Trà hoa Nhật T485
Trà hoa vàng T486
Trà mai S154
Trà nhuỵ ngắn T487
Trà tiên T488
Trà tiền M290
Trà vỏ T581
Trà vỏ G32
Trạc mã X33
Trạch bại B101
Trạch côn T489
Trạch côn hẹp T490
Trạch côn hoa ngù T491
Trạch côn mềm T490
Trạch lan B79

Trạch lan	M96	Trám lá đỏ	T512
Trạch lan khác lá	T492	Trám lá nhỏ	T513
Trạch lan lá gai mèo	T493	Trám mao	T514
Trạch lan rừng	T494	Trám nâu	T515
Trạch lan Trung Quốc	T495	Trám trắng	T516
Trạch quạch	T496	Trám trẩu	T517
Trạch quạch hạt nhỏ	T497	Trang	V54
Trạch tả	T498	Trang Ấn Độ	T518
Trai	T499	Trang chót buồm	Đ189
Trai	T501	Trang đỏ	Đ201
Trai Ấn	T113	Trang Henry	Đ185
Trai chùm	T500	Trang lá lớn	Đ188
Trai đơn giản	R111	Trang lá nước	T519
Trai lá dài	T112	Trang Lào	Đ190
Trai lý	T501	Trang nam	T520
Trai nước	T114	Trang son	Đ184
Trai rẽ	T601	Trang tây	T521
Trai tai	T502	Trang vàng	Đ186
Trai thài lài	T115	Trang vàng vàng	Đ203
Trai Thái Lan	T116	Trang xa	T171
Trai thuốc	T621	Trang xa trườn	T174
Trai thường	T111	Tràng pháo	R124
Trai xoan	T503	Tràng quả ba cạnh	C574
Trai Xri Lanca	T503	Tràng quả cào	T242
Trái bí kỳ nam	B169	Tràng quả chân mảnh	T227
Trái đỏ	T116	Tràng quả dị quả	T233
Trái keo	T198	Tràng quả đeo	T235
Trái trường	T620	Tràng quả đẹp	C319
Tràm	T504	Tràng quả Godefroy	C575
Tràm bông đỏ	T505	Tràng quả hai đốt	H21
Tràm gió	T506	Tràng quả lá nhỏ	T236
Tràm lá hẹp	T508	Tràng quả lá nhọn	T237
Tràm lá so le	T508	Tràng quả lay	T240
Tràm liễu	T505	Tràng quả nhiều hoa	T245
Tràm năm gân	T507	Tràng quả tán	B7
Tràm nhỏ	T507	Tràng quả tim ngược	T244
Tràm trà Úc	T508	Tràng quả toả	T246
Trám ba cạnh	T511	Tràng quả tóc vàng	T247
Trám chim	T513	Tràng quả tròn dài	T238
Trám chim	T509	Trạng nguyên	T522
Trám chim	T510	Trạng nguyên ghi ta	T523
Trám duyên hải	T515	Trạng nguyên lá khác	C432
Trám đen	T510	Trạng nguyên lá nhỏ	T523
Trám đỏ	T512	Trao tráo	T524
Trám hồng	T511	Trắc ăn trầu	T533
Trám kên	T512	Trắc bá	T525

Trắc bách T525
Trắc Balansa C497
Trắc bụi T526
Trắc dây T526
Trắc đen T527
Trắc đen quả mảnh T528
Trắc Hải Nam T529
Trắc Hance T530
Trắc hoá nhẵn T537
Trắc hoàng đàn T530
Trắc lá T531
Trắc lá bẹ T532
Trắc lá kèm T532
Trắc lá mác T536
Trắc lá me T533
Trắc leo T534
Trắc một hạt T535
Trắc mũi giáo T536
Trắc nhiều hoa T537
Trắc nhiều thể nhị T538
Trắc thư T539
Trăn tàu T60
Trâm bầu T540
Trâm bầu ba lá T541
Trâm bầu bốn cạnh T542
Trâm bầu hoa nhỏ T543
Trâm bầu lá rộng T544
Trâm bầu lông T545
Trâm bầu nhọn T546
Trâm bầu Xông đỏ T547
Trâm bột B267
Trâm chụm ba Đ202
Trâm dài R131
Trâm dài peepla R129
Trâm Hance T548
Trâm hoa đỏ T548
Trâm hùng đẹp T549
Trâm lá cà mà T550
Trâm lan T551
Trâm Lào T552
Trâm lụa T553
Trâm lụa mảnh T553
Trâm mốc V102
Trâm ổi B310
Trâm sắng T556
Trâm siết S110
Trâm sơ ri T554
Trâm trắng T555
Trâm vỏ đỏ T556
Trâm Xri Lanca T556
Trầm T557
Trầm dó T557
Trầm dứa H173
Trầm hương T557
Trân C243
Trân châu ba lá T558
Trân châu Chen T559
Trân châu hoa chụm T560
Trân châu hoa phù T560
Trân châu lá men T561
Trân châu nhị dài T562
Trân châu phong T660
Trân châu rau T563
Trân châu Sikok T564
Trân châu tam giác T568
Trân châu tán T565
Trân châu thưa T566
Trân châu trắng T567
Trân châu xám T568
Trân châu xanh T155
Trấp T569
Trâu cổ T570
Trầu bà rừng R127
Trầu bà vàng T571
Trầu biến thể M112
Trầu giả L151
Trầu không T572
Trầu lá gai T385
Trầu lông T384
Trầu nước H12
Trầu rừng T573
Trầu tiên H50
Trẩu T574
Trẩu hoa to T575
Trẩu trơn T575
Trẩu trơn T574
Trẫy T576
Trấu thảo T334
Tre diệp vĩ T599
Tre đắng T599
Tre gai T577
Tre gai rừng T577

Tre giàng	T606	Trúc bụng Phật	T608
Tre hoá	T577	Trúc cần câu	T598
Tre lộc ngộc	T577	Trúc cứng	T599
Tre mỡ	T578	Trúc diệp cát dương thảo	T600
Tre ngà	T577	Trúc diệp lan	T601
Tre nghệ	T577	Trúc diệp liên	Đ161
Tre ống điếu	T608	Trúc diệp sâm	T419
Tre sợi	T579	Trúc diệp tử	T602
Tre vườn	T577	Trúc đào	T603
Tre xanh	T578	Trúc đào thơm	T604
Tre xiêm	T609	Trúc đen	T605
Trèn Á châu	T580	Trúc đốt lớn	T606
Trèn Biên Hoà	T581	Trúc đốt to hoa dày	T606
Trèn Chevalier	T582	Trúc đùi gà	T608
Trèn thon	T583	Trúc hoa mập	T606
Trèn trèn	Q48	Trúc kinh	T607
Trẹo hoa trần	T479	Trúc lông	T609
Trinh đằng ba mũi	T584	Trúc nhự	T598
Trinh đằng chân	T585	Trúc ống điếu	T608
Trinh đằng khác lá	T586	Trúc sào	T609
Trinh nữ	T587	Trúc thảo Nêpan	T610
Trinh nữ hoàng cung	N16	Trúc tiết liễu	T611
Tro buồn	T588	Trúc tím	T605
Tróc cẩu	Đ173	Trúc tôn	N62
Trọng đũa	T589	Trúc vòng	G102
Trọng đũa	T565	Trung quân	T612
Trọng đũa cao	C627	Trúng đồng	C159
Trọng đũa lá nâu	C614	Truy phong thất	K26
Trọng đũa lá trang	C623	Trư linh	T613
Trọng đũa lông	C625	Trưng	X40
Trọng đũa nhăn	T590	Trứng cá xanh	R219
Trọng lâu nhiều lá	T34	Trứng chỉ	M15
Trôm	T591	Trứng cua lá bố	V17
Trôm	T596	Trứng cua lông	T614
Trôm đài màng	S42	Trứng cuốc	T615
Trôm đơn	B223	Trường	V18
Trôm hoe	T592	Trường cụp	H103
Trôm hôi	T591	Trường cùi	G106
Trôm leo	T593	Trường cự thạch hộc	T77
Trôm leo lông thô	T594	Trường dây	T616
Trôm lông sét	T595	Trường hùng lông	T224
Trôm quạt	T596	Trường lệ Ấn	C484
Trôm quý	T597	Trường lệ Burmann	B157
Trôm thon	S40	Trường mật	T617
Trú	S180	Trường nát	T618
Trúc	T569	Trường nát	T476

Trường nát nhẵn T619
Trường nước T620
Trường sâm T621
Trường sinh dẹt T625
Trường sinh lá kim T622
Trường sinh lá rách T623
Trường sinh lá to T624
Trường sinh muỗng T624
Trường sinh nguyên T625
Trường sinh rằn T626
Trường sinh thảo Q49
Trường sơn T627
Trường thảo rào R195
Trường vân T628
Trừu cân thảo R271
Tu chanh T629
Tu hú T672
Tu hú N13
Tu hú T630
Tu hú bầu dục T631
Tu hú gỗ T665
Tu hú hồng T664
Tu hú lá dài T667
Tu hú lá to T670
Tu hú lông T671
Tu hú Philippin T632
Tu hùng hoa nhỏ H106
Tu hùng hồng H105
Tu hùng nhẵn H107
Tu hùng tai C347
Tu lình X33
Tu lúi N180
Tù ti C159
Tú cầu T633
Tú cầu lá thon T634
Tú cầu phòng phong M138
Tú cầu ráp T635
Tú cù C139
Tú tuyến mai T636
Tụ thạch hộc L61
Tuân tử lá mốc T637
Tục đoạn T638
Tục đoạn cúc T639
Tục đoạn khế T90
Tục đoạn nhọn T640
Tục tuỳ T641
Tuế lá xẻ T212
Tuế lược T213
Tung T319
Tung T642
Tung T575
Tung trắng T643
Tùng la T644
Tùng lan T645
Tùng mốc H79
Tùng mốc T646
Tùng ngấn H79
Tùng sà T647
Tùng vẩy T646
Tùng xà T646
Tùng xà T647
Tuyến hùng C680
Tuyến quả đằng P31
Tuyết đảm Trung Quốc T648
Tuyết kiến thảo K117
Tuyết mai T649
Tuyệt lan nhiều hoa L53
Từ bi biển M51
Từ bi xanh Đ17
Từ Ching T650
Từ cô T652
Từ cô dại R81
Từ cô tròn R82
Từ Collett T651
Từ điểm tuyến T653
Từ Hemsley T654
Từ kamon T655
Từ Khăm Muộn T655
Từ mỏng T656
Từ năm lá C668
Từ Nhật Bản T657
Từ nước T658
Từ Poilane T659
Từ tam giác C662
Từ tam giác C666
Tử châu N13
Tử châu T660
Tử châu có cuống hoa T661
Tử châu cuống ngắn T662
Tử châu Đài Loan T663
Tử châu đỏ T664
Tử châu gỗ T665

Tử châu hoa trần T666
Tử châu lá dài T667
Tử châu lá nhỏ T668
Tử châu lá nhọn T669
Tử châu lá to T670
Tử châu lông mềm T671
Tử châu lông phân nhánh T671
Tử châu thuỳ dài T672
Tử hoa cự đài T673
Tử kim long T674
Tử kim ngưu toà sen C621
Tử ky T675
Tử ky hai dạng lá T676
Tử ky Vachell T677
Tử quả Seguin M217
Tử tiêu T678
Tử tô T364
Tử trúc T605
Tử uyển ba gân C711
Tử uyển lưỡi dài C713
Tử vân anh T679
Tử vi T680
Tứ chẻ ba D37
Tứ diện thảo M135
Tứ giác leo D52
Tứ lăng thảo T681
Tứ quý B310
Tứ thư gân rõ T682
Tứ thư thon D114
Tứ thư Vân nam T68
Tự kinh T223
Tước sàng T683
Tương tư đằng C82
Tường anh T684
Tường thảo T684
Tửu hương thảo C471
Tỳ bà T685
Tỳ bà T685
Tỳ bà giả T672
Tỳ bà hoa to T686
Tỳ bà mép cuộn T687
Tý lợi hoa thị T688

ƯƯ

U du cơm C534
U du có đốt C536
U du mần trầu C543
U du mũi C544
U du nghiên C519
U hoa nhám L72
Uy linh tiên lá lông C709
Uyển quyết R5
Ưu đàm thụ S191

V

Và V1
Vả V2
Vả rừng V3
Vác V4
Vác bao phấn đen V10
Vác can V5
Vác chân V6
Vác gấp khúc V7
Vác gối V7
Vác ít trái V8
Vác lá lớn V8
Vác lá nhỏ V9
Vác lông mềm V10
Vác Nhật V11
Vác sừng nhỏ V12
Vác Wray V13
Vai V14
Vai dài V15
Vai trắng V15
Vải V16
Vải giấy V17
Vải guốc V18
Vải guốc C291
Vải thiều C291
Van núi N348
Ván đất B6
Vạn nhân đả V19
Vạn niên thanh V20
Vạn niên thanh chân mảnh V21
Vạn niên thanh Quảng Đông V22
Vạn niên thanh sáng V22
Vạn niên thanh sóng V23
Vạn thọ trúc T419
Vạn thọ trúc giả lá dài H99
Vạn tuế V24

Vang	V25	Vân sam Phan Xi Păng	V43
Vang gai	V26	Vẫn lan	V44
Vang lá lớn	V27	Vấn vương	V45
Vang lan	S184	Vấn vương lá tròn	V46
Vang rừng	V26	Vấn vương Đà Lạt	C131
Vang trinh nữ	V28	Vẩy cá	L61
Vang Trung Quốc	V29	Vẩy cong	V47
Vàng anh	V30	Vẩy ốc	T570
Vàng anh lá nhỏ	V31	Vẩy ốc	V48
Vàng bạc trổ	N248	Vẩy ốc đỏ	Đ196
Vàng bạc trổ	N220	Vẩy ốc lá dày	Q68
Vàng đắng	V32	Vẩy ốc lá nhỏ	Q66
Vàng giang	D106	Vẩy ốc lá tròn	V49
Vàng lồ	M168	Vẩy ốc rau	V50
Vàng lồ ba mũi	M169	Vẩy rồng	V51
Vàng lồ bụi	M170	Vẩy rồng	V52
Vàng me	S97	Vẩy tê tê	V52
Vàng nghệ	Đ56	Vẩy tê tê cuống dài	C320
Vàng nghệ	C145	Vẩy tê tê phủ	C321
Vàng nhựa	Đ56	Vậy đỏ	M159
Vàng nhựa	V33	Vậy trắng	B82
Vàng nương đốm nâu	V34	Ve ve cái	C600
Vàng nương Giava	V35	Vẹt	V53
Vàng nương Wallich	M244	Vẹt dìa	V54
Vàng tâm	V36	Vẹt dù	V53
Vàng trầm	M98	Vẹt khang	V55
Vạng	B12	Vẹt rễ lồi	V53
Vạng còng	V38	Vẹt thang	V54
Vạng hôi	V37	Vẹt trụ	V55
Vạng trứng	V38	Vệ lan móng	V56
Vani Trung bộ	V39	Vệ tuyền ngọt	V57
Vảy đắng	D83	Vi chuỳ hương trà thái	T439
Văn thù lan	N17	Vi cúc	V58
Văn tử mộc	S28	Vi hoàng ba lưỡi	V59
Vằn	N345	Vi hoàng bơi	V59
Vằng	V40	Vi hoàng hoa dày	V60
Vằng lá kim cang	D109	Vi hoàng lông	V61
Vằng núi	N278	Vi hướng biến màu	V62
Vắp	V41	Vi thắng	Q17
Vân đa đồng màu	T645	Vi thiệt	T400
Vân hương	V42	Vi tiễn Nhật	V63
Vân lan	C92	Vĩ cốc thảo	V64
Vân mạc	T74	Vĩ diệp sơn trà	T484
Vân mộc hương	M205	Vĩ diệp Trung Quốc	V65
Vân nam hồng đậu sam	T275	Vĩ thảo lông	V66
Vân sam	V43	Vị hoàng lá mác	T205

Viễn chí	V67	Vô diệp thạch hộc	H5
Viễn chí ba sừng	V68	Vối	V101
Viễn chí dạng sục sạc	V69	Vối rừng	V102
Viễn chí đuôi vàng	V70	Vối thuốc	V103
Viễn chí hoa nhỏ	V71	Vối thuốc bạc	V104
Viễn chí hoa vàng	V72	Vối thuốc răng cưa	V105
Viễn chí lá liễu	V73	Vông đỏ	V106
Viễn chí lá nhỏ	V74	Vông đỏ mụn cóc	V107
Viễn chí Lang Biang	V75	Vông đồng	V108
Viễn chí lông dài	V79	Vông đông	B13
Viễn chí Nhật	V76	Vông gai	V108
Viễn chí trên đá	V77	Vông hạt đá	V109
Viễn chí Watters	V79	Vông hoa hẹp	V110
Viễn chí Xibêri	V78	Vông nem	V111
Viết	S99	Vông quả cánh	V112
Viết	V80	Vông san hô	V113
Việt qua	D215	Vông thung thang	V110
Việt quất Delavay	V81	Vông vang	V114
Việt quất Dunal	V82	Vợi	M14
Việt quất lá bắc to	V83	Vợt gai	X46
Việt quất lá có đuôi	V84	Vu sa	V115
Việt quất lá liễu	V85	Vù hương	V116
Việt quất lá phồng	V86	Vũ diệp tam thất	T24
Việt quất lá to	V87	Vũ ngạc	V117
Việt quất lưng vàng	V85	Vũ quyết	V118
Việt quất Sprengel	V88	Vũ thảo	C149
Vo ve	B276	Vú bò	V119
Vỏ chu	L198	Vú bò	N153
Vỏ doãn	H94	Vú bò lá xẻ	V120
Vỏ dụt	V89	Vú bò sẻ	V121
Vỏ khoai	M157	Vú lợn	V121
Vỏ ốc	Q68	Vú sữa	V122
Vòi voi	V90	Vùi sầu	H135
Vòi voi nhám	V91	Vuốt chua	C166
Vón vén	C302	Vuốt hùm	M174
Vọng cách	C37	Vuốt hùm	V123
Voòng phá	V92	Vuốt hùm	M173
Voòng phá lớn	V93	Vuốt lá mỏ	C160
Vót đốm	V94	Vuốt lá mỏ	C161
Vót hình trụ	V95	Vuốt lá to	C165
Vót lông mềm	V96	Vuốt leo	C163
Vót Luzôn	V97	Vuốt mũi giáo	C164
Vót thơm	V98	Vuốt trái	C162
Vót vàng nhạt	V99	Vừng	V124
Vọt	G110	Vừng	V128
Vọt ét	V100	Vừng cỏ	V125

Vừng đất M137
Vừng đất V126
Vừng quả cầu V127
Vừng quả xoan V128
Vương tôn T33
Vương tùng V129
Vương tùng N260

X

Xa căn R108
Xa kê X1
Xa tiền M12
Xà ba X2
Xà bì Bắc bộ C95
Xà bông C439
Xà căn đậu X3
Xà căn thảo X4
Xà căn thảo Quảng Châu X5
Xà chàm C195
Xà cô D176
Xà cừ X6
Xà đằng L92
Xà hàm X7
Xà lách X8
Xà lách xoong C67
Xà sàng G71
Xà thảo lá rộng C99
Xà thảo vừa C100
Xà thiệt có cuống X9
Xà thiệt mạng X10
Xà thiệt thòng X11
Xá xị V116
Xạ can R160
Xạ can núi R161
Xạ đen X12
Xạ hùng mềm B215
Xác pháo núi X26
Xamí S61
Xan tróc C314
Xàng C264
Xanh tam D128
Xáo một hoa X13
Xapôchê H156
Xay hẹp M1
Xay răng nhọn X14
Xay trước đào M92
Xân Đ6
Xấu hổ T587
Xỉ diệp thiết tử X14
Xỉ quả thảo lá có lông S5
Xí phóng thằng H121
Xích bào bao lớn K58
Xích bào hoa trần K56
Xích bào khác lá K57
Xích bào lá tim K58
Xích đồng X15
Xích hoa xà Đ222
Xích lan S35
Xích nam T550
Xirô X16
Xirô Nam X17
Xoa trụ lan Vân Nam X18
Xoài X19
Xoài cọng dài X20
Xoài cuống dài X20
Xoài hôi M272
Xoài mút X20
Xoài rừng T156
Xoan X21
Xoan đậu R187
Xoan leo T20
Xoan mộc quả nhỏ T469
Xoan nhừ X22
Xoan quả to X23
Xoan rừng S83
Xoay X24
Xôn cuống dài X25
Xôn đỏ X26
Xôn đỏ nhỏ X27
Xơ H103
Xơri vuông K93
Xú hương X28
Xú hương Biên Hoà X29
Xú hương núi Dinh X30
Xú hương Trung Quốc X31
Xú hương Wallich X32
Xú xuân T151
Xú xuân T152
Xúa B117
Xúc xích B167
Xuân hoa X33

Xuân hoa đỏ X34
Xuân thảo dài T404
Xuân thảo mảnh T406
Xuân tiết chẻ bốn X35
Xuân tiết hoa cong Ô21
Xuân tiết mập B31
Xuyên cóc X22
Xuyên đá H29
Xuyên khung X36
Xuyên liên X37
Xuyên tâm liên X38
Xuyên tâm thảo X39
Xuyên thư T673
Xuyên tiêu X40
Xuyến thảo X41
Xưa mô Đ83
Xưn xe lá tròn dài N20
Xơn xe tạp N19
Xước thái C57
Xưng S223
Xương bồ T347
Xương cá Đ42
Xương cá C593
Xương cá G41
Xương cá X42
Xương cá nhỏ Đ43
Xương chua X43
Xương gan T148
Xương khô X44
Xương mộc T628
Xương rắn X45
Xương rồng ba cạnh X50
Xương rồng bà có gai X46
Xương rồng bà gai đơn X47
Xương rồng bà không gai T48
Xương rồng càng cua C89
Xương rồng cảnh X48
Xương rồng ngọc lân X49
Xương rồng ông X50
Xương rồng rào X49
Xương rồng tàu X45
Xương rồng tay tiên T48
Xương sông X51
Xương sơn X52
Xương vị X53

YZ

Ý dĩ Y1
Ý thảo H49
Yến mạch Y2
Yến phi Y3
Zơrơng G117

Mục lục tra cứu

A

1- Actisô 45
2- A kê 46
3- A tràng dạng kén 47
4- Anh đào 47
5- Anh thảo Sa Pa 48
6- Áo cộc 48
7- Áp nhi cần 49
8- Ấc ó 49
9- Âm địa quyết 50
10- Âm địa quyết lá cà rốt 50
11- Âm địa quyết lông nhung 51
12- Âm thạch quyết 51
13- Âm thạch quyết nắp tròn 52
14- Ấu 52
15- Ấu dại 54
16- Ấu nước 54

B

1- Ba bét hoa nhiều 55
2- Ba bét nhẵn 55
3- Ba bông 56
4- Ba chạc 56
5- Ba chạc Poilane 57
6- Ba chẽ 57
7- Ba chẽ hoa tán 58
8- Ba chẽ mũi mác 59
9- Ba chĩa 59
10- Ba đậu 59
11- Ba đậu lá bóng 60
12- Ba đậu lá thuôn 61
13- Ba đậu tây 62
14- Ba gạc 62
15- Ba gạc Ấn Độ 63
16- Ba gạc Châu Đốc 64
17- Ba gạc châu Phi 64
18- Ba gạc Cuba 65
19- Ba gạc hoa nhỏ 66
20- Ba gạc lá rộng 66
21- Ba gạc lá to 67
22- Ba gạc Vân nam 68
23- Ba kích 68
24- Ba kích lông 69
25- Ba soi 69
26- Ba soi Henry 70
27- Ba soi hoa tuyến 70
28- Ba soi lông mềm 71
29- Bả dột 72
30- Bã thuốc 72
31- Bạ cốt tiêu 73
32- Bạc biển 73
33- Bạc hà 74
34- Bạc hà cay 75
35- Bạc hà lá tròn 75
36- Bạc hà lục 76
37- Bạc lá 77
38- Bạc thau 77
39- Bạc thau đá 78
40- Bạc thau hoa đầu 78
41- Bạc thau lông mềm 79
42- Bạc thau Malabar 79
43- Bạc thau Pierre 80
44- Bạc thau Seguin 80
45- Bạc thau tím 80
46- Bạc thau xám tro 81
47- Bách bệnh 81
48- Bách bộ 82

49- Bách bộ Collins 83
50- Bách bộ Kerr 84
51- Bách bộ nam 84
52- Bách hợp 85
53- Bách hợp hoa đỏ 85
54- Bách kim 86
55- Bách nhật 86
56- Bách tán Cunningham 87
57- Bạch cập 88
58- Bạch châu 88
59- Bạch châu bán hạ 89
60- Bạch chỉ 90
61- Bạch chỉ nam 90
62- Bạch cổ đinh 91
63- Bạch đàn cành liễu 91
64- Bạch đàn chanh 92
65- Bạch đàn đỏ 92
66- Bạch đàn lá liễu 93
67- Bạch đàn liễu 94
68- Bạch đàn Maiden 94
69- Bạch đàn trắng 95
70- Bạch đàn xanh 95
71- Bạch đầu bao gai 96
72- Bạch đầu lá liễu 97
73- Bạch đầu lá lớn 97
74- Bạch đầu lông 98
75- Bạch đầu nhám 98
76- Bạch đầu nhỏ 99
77- Bạch đầu ông 99
78- Bạch đầu rau 100
79- Bạch đầu sát trùng 101
80- Bạch đầu Spire 101
81- Bạch đậu khấu 102
82- Bạch đồng nữ 102
83- Bạch hạc 103
84- Bạch hoả hoàng 104
85- Bạch liễm 104
86- Bạch mạc nhuộm 105
87- Bạch phụ tử 105
88- Bạch phượng 106
89- Bạch quả 107
90- Bạch thược 107
91- Bạch tiên 108
92- Bạch tiền lá liễu 109
93- Bạch trinh biển 109
94- Bạch truật 110
95- Bạch tu Xri Lanca 111
96- Bài cành 111
97- Bái bò 112
98- Bái chùm 112
99- Bái Giava 113
100- Bái quả trám 113
101- Bại tượng 114
102- Bại tượng hoa trắng 114
103- Bại tượng lông ráp 115
104- Bàm bàm 115
105- Bàm bàm nam 116
106- Bàm bàm tuyến 117
107- Ban 117
108- Ban có cuống ngắn 118
109- Ban Hooker 118
110- Ban lá hẹp 118
111- Ban lá dính 119
112- Ban Nêpan 119
113- Ban rỗ 120
114- Bản xe giấy 120
115- Bản xe lá to 121
116- Bản xe sừng nhỏ 121
117- Bản xe thơm 122
118- Bán biên liên 123
119- Bán hạ 123
120- Bán hạ ba thùy 124
121- Bán hạ roi 125
122- Bán tràng 126
123- Bán tự cảnh 126
124- Bán tự mốc 127

125- Bán tự Trung Quốc 127
126- Bàng 128
127- Bàng bí 129
128- Bàng hôi 129
129- Báng 130
130- Bánh hỏi 131
131- Bào trục cánh 131
132- Báo xuân hoa 132
133- Bát giác liên 132
134- Bảy lá một hoa 133
135- Bắc sa sâm 133
136- Bằng lăng nước 134
137- Bằng lăng ổi 135
138- Bằng phi 135
139- Bấc 136
140- Bấc Leschenault 137
141- Bấc nhỏ 137
142- Bần 138
143- Bần đắng 138
144- Bần ổi 139
145- Bần trắng 139
146- Bâng khuâng 140
147- Bầu 140
148- Bầu đất 141
149- Bầu đất dại 142
150- Bầu đất hoa vàng 143
151- Bầu đất lá mác 143
152- Bầu đất mộc nhĩ 144
153- Bầu nậm 145
154- Bầu nâu 145
155- Bầu sao 146
156- Bèo cái 146
157- Bèo đất 147
158- Bèo hoa dâu 148
159- Bèo lục bình 148
160- Bèo ong 149
161- Bèo tai chuột 150
162- Bèo tấm 150
163- Bèo tấm tía 150
164- Bên bai 151
165- Bí bái 151
166- Bí đao 152
167- Bí đặc 153
168- Bí đỏ 154
169- Bí kỳ nam 154
170- Bí ngô 155
171- Bí rợ 157
172- Bích trai mồng 157
173- Bích trai nách 158
174- Bích trai nhện 158
175- Bích trai râu 159
176- Biển trúc lan 159
177- Biến hoa 160
178- Biến hoa sông Hằng 160
179- Biến hoá 161
180- Biến hoá Blume 162
181- Biến hướng rừng thông 162
182- Bìm ba thuỳ 163
183- Bìm bìm 163
184- Bìm bìm ba răng 163
185- Bìm bìm củ 164
186- Bìm bìm hoa tán 164
187- Bìm bìm hoa tán phương Đông 165
188- Bìm bìm lá nho 165
189- Bìm bìm lá to 166
190- Bìm bìm lam 166
191- Bìm bìm lông 167
192- Bìm bìm núi 167
193- Bìm bìm núi hoa chùm 168
194- Bìm bìm núi lộng lẫy 168
195- Bìm bìm núi quả to 169
196- Bìm bìm trắng 169
197- Bìm bìm vàng 170
198- Bìm bìm vú 170
199- Bìm cảnh 171
200- Bìm chân cọp 171

201- Bìm chuông 172
202- Bìm gai 172
203- Bìm hai hoa 173
204- Bìm lông 173
205- Bìm mờ 173
206- Bìm nắp 174
207- Bìm nước 175
208- Bìm tía 175
209- Bìm tím 176
210- Bình cu 176
211- Bình bát 177
212- Bình bát nước 177
213- Bình linh cánh 178
214- Bình linh lông 178
215- Bình trấp 179
216- Bình vôi 179
217- Bình vôi Campuchia 180
218- Bình vôi hoa đầu 181
219- Bình vôi nhị ngắn 182
220- Bình vôi Quảng Tây 182
221- Bình vôi tán ngắn 183
222- Bình vôi trắng 183
223- Bo rừng 184
224- Bò cạp đồng 185
225- Bò cạp Giava 185
226- Bò cạp hường 186
227- Bò cạp nước 186
228- Bọ chó 187
229- Bọ chó bông to 188
230- Bọ chó lá to 188
231- Bọ mắm 189
232- Bọ mắm lông 190
233- Bọ mắm rừng 191
234- Bọ mắm thanh lịch 191
235- Bọ mẩy 192
236- Bọ mẩy đỏ 193
237- Bọ mẩy hôi 193
238- Bọ nẹt 194
239- Bọ xít 194
240- Bòi ngòi cạnh nhọn 195
241- Bòi ngòi cỏ 195
242- Bòi ngòi có áo 196
243- Bòi ngòi Cửu Long 196
244- Bòi ngòi Heyn 197
245- Bòi ngòi hoa đầu 197
246- Bòi ngòi hoa đôi 198
247- Bòi ngòi hoa nhỏ 199
248- Bòi ngòi lá thông 199
249- Bòi ngòi leo 200
250- Bòi ngòi lóng dài 200
251- Bòi ngòi lông 201
252- Bòi ngòi lớn 201
253- Bòi ngòi Philippin 202
254- Bòi ngòi tai 203
255- Bòi ngòi to 203
256- Bòn bon 204
257- Bòng bong 204
258- Bòng bong lá to 205
259- Bòng bong leo 206
260- Bòng bòng Nhật 206
261- Bòng bong nhiều bông 207
262- Bỏng nẻ 208
263- Bóng nước 208
264- Bóng nước hoa vàng 209
265- Bóng nước Trung Quốc 210
266- Bọt ếch 210
267- Bọt ếch biển 211
268- Bọt ếch lông 211
269- Bọt ếch lưng bạc 212
270- Bồ an 212
271- Bồ bồ 213
272- Bồ công anh hoa lam 214
273- Bồ công anh lùn 215
274- Bồ công anh mũi mác 215
275- Bồ công anh Trung hoa 216
276- Bồ cu vẽ 217

277- Bồ cu vẽ vó xót 218
278- Bồ đề 218
279- Bồ đề lá răng 219
280- Bồ đề vỏ đỏ 220
281- Bồ đề xanh lá nhẵn 220
282- Bồ hòn 221
283- Bồ hòn nhỏ 222
284- Bồ kết 222
285- Bồ kết tây 224
286- Bồ ngót 224
287- Bồ ngót chân ngắn 225
288- Bồ ngót rừng 226
289- Bồ ngót vuông 226
290- Bồ nhi căn 226
291- Bồ quân 227
292- Bồ quân Ấn 228
293- Bồ quân lá to 228
294- Bổ béo 229
295- Bổ béo bốn nhị 229
296- Bổ béo đen 230
297- Bổ béo trắng 231
298- Bối xôi 231
299- Bội tinh 232
300- Bôm bà 232
301- Bôm Trung quốc 233
302- Bồn bồn 234
303- Bông bạc 234
304- Bông bông 234
305- Bông bông quý 235
306- Bông bống nước 236
307- Bông chua 237
308- Bông cỏ 237
309- Bông luồi 238
310- Bông ổi 238
311- Bông tai 239
312- Bông vải 240
313- Bông vải cây 241
314- Bông vàng 241
315- Bông vàng lá hẹp 242
316- Bông xanh 242
317- Bồng bồng 243
318- Bồng nga truật 243
319- Bộp lông 244
320- Bộp xoan ngược 244
321- Bơ 245
322- Bời lời biến thiên 246
323- Bời lời đắng 246
324- Bời lời Helfer 246
325- Bời lời hương 247
326- Bời lời lá đỏ 247
327- Bời lời lá mềm 248
328- Bời lời lá mọc vòng 248
329- Bời lời lá thon 249
330- Bời lời lá thuôn 250
331- Bời lời nhớt 250
332- Bời lời tai 251
333- Bù dẻ hoa đỏ 251
334- Bù dẻ hoa nhỏ 252
335- Bù dẻ lá lớn 252
336- Bù dẻ trườn 253
337- Bù ốc leo 253
338- Bùi ba hoa 254
339- Bùi da 255
340- Bùi gò dăm 255
341- Bùi quả to 256
342- Bùi tròn 256
343- Bùi Wallich 257
344- Bùi xanh 257
345- Bùm bụp 258
346- Bùm bụp bông to 259
347- Bùm bụp gai 259
348- Bùm bụp lông 260
349- Bùm bụp nâu 260
350- Bùm bụp trườn 261
351- Bún 262
352- Bún lợ 262

353- Bún một buồng 263
354- Bung lai 263
355- Bụp Ấn 264
356- Bụp chẻ 265
357- Bụp giấm 265
358- Bụp lá nho 266
359- Bụp rìa 266
360- Bụp tóc 267
361- Bụt mọc 267
362- Bứa 267
363- Bứa mọi 268
364- Bứa mủ vàng 269
365- Bứa nhà 269
367- Bưởi chùm 271
368- Bướm bạc 271
369- Bướm bạc Bon 272
370- Bướm bạc Campuchia 272
371- Bướm bạc Hosseus 273
372- Bướm bạc lá 273
373- Bướm bạc mòn 274
374- Bướm bạc nhẵn 274
375- Bướm bạc quả nang 275
376- Bướm bạc Rehder 275
377- Bướm bạc Sài Gòn 276
378- Bướm bạc trà 276

C

1- Ca di lông 277
2- Ca di xoan 277
3- Cà 278
4- Cà ba thuỳ 279
5- Cà chắc 279
6- Cà chua 280
7- Cà dại hoa tím 281
8- Cà dại hoa trắng 282
9- Cà dại quả đỏ 282
10- Cà đắng 283
11- Cà đắng ngọt 284
12- Cà độc dược 284
13- Cà độc dược cảnh 285
14- Cà độc dược gai tù 286
15- Cà độc dược lùn 287
16- Cà gai 287
17- Cà gai leo 288
18- Cà hai hoa 289
19- Cà mà mũi 289
20- Cà muối 290
21- Cà muối tro 290
22- Cà nghét 291
23- Cà ngủ dạng trân châu 291
24- Cà pháo 292
25- Cà phê chè 292
26- Cà phê giâu gia 293
27- Cà phê mít 294
28- Cà phê vối 294
29- Cà ổi Trung Quốc 295
30- Cà rốt 295
31- Cà sơ-ri 297
32- Cà sơ ri hai hoa 297
33- Cà trái vàng 298
34- Cà trời 299
35- Cà vú dê 299
36- Cacao 300
37- Cách 300
38- Cách Campuchia 301
39- Cách cỏ 301
40- Cách dày 302
41- Cách lá nhỏ 302
42- Cách lá rộng 303
43- Cách leo 303
44- Cách lông mềm 304
45- Cách lông vàng 304
46- Cách lún phún 305
47- Cách thư Oldham 305
48- Cách trở vàng 306
49- Cách vàng 306

50- Cải bắp 207
51- Cải bẹ 308
52- Cải cần 309
53- Cải cần lá lớn 309
54- Cải củ 310
55- Cải củ đỏ 311
56- Cải cúc 312
57- Cải đất núi 312
58- Cải đất tròn 313
59- Cải đồng 313
60- Cải giả 314
61- Cải hoang 314
62- Cải ngọt 315
63- Cải rừng bò 316
64- Cải rừng lá kích 316
65- Cải rừng lông 317
66- Cải rừng tía 317
67- Cải soong 318
68- Cải thảo 319
69- Cải thìa 320
70- Cải trắng 321
71- Cải trời 321
72- Cải xanh 322
73- Cải xanh nhỏ 323
74- Cam 323
75- Cam chua 325
76- Cam hội 326
77- Cam núi 326
78- Cam quả đằng 327
79- Cam rừng 328
80- Cam sành 328
81- Cam thảo 329
82- Cam thảo dây 330
83- Cam thảo Đá Bia 331
84- Cam thảo đất 332
85- Cam thìa 332
86- Cám 333
87- Cám trắng 334
88- Cang mai 334
89- Càng cua 335
90- Cáng lò 335
91- Canhkina 336
92- Cành giao 337
93- Cánh diều 338
94- Cánh nỏ 338
95- Cao cẳng Bắc bộ 339
96- Cao cẳng bò 339
97- Cao cẳng lá mác 340
98- Cao cẳng lá nhỏ 340
99- Cao cẳng lá rộng 341
100- Cao cẳng trung gian 341
101- Cao su 342
102- Cào cào 342
103- Cào cào xanh 343
104- Cảo bản 343
105- Cáp điền 344
106- Cáp gai đen 345
107- Cáp gai nhỏ 346
108- Cáp hàng rào 346
109- Cáp lá mỏng 346
110- Cáp lá nhọn 347
111- Cáp lá xá lị 347
112- Cáp mộc hình sao 348
113- Cáp Thượng Hải 348
114- Cáp to 349
115- Cáp vàng 349
116- Cát cánh 349
117- Cát đằng cánh 350
118- Cát đằng đỏ 351
119- Cát đằng thon 351
120- Cát đằng thơm 352
121- Cát sâm 352
122- Cau 353
123- Cau cảnh vàng 354
124- Cau chuột Ba Vì 355
125- Cau chuột núi 355

126- Cau chuột Nam Bộ 356
127- Cau Lào 356
128- Cau rừng 356
129- Cau rừng Bà Nà 357
130- Căm xe 357
131- Căn 357
132- Căn lê 358
133- Cầm mộc 358
134- Cẩm 359
135- Cẩm chướng gấm 359
136- Cẩm chướng thơm 360
137- Cẩm cù 361
138- Cẩm cù lá dày 361
139- Cẩm cù lông 362
140- Cẩm cù nhiều hoa 362
141- Cẩm cù sậm 362
142- Cẩm cù xoan ngược 363
143- Cẩm địa la 363
144- Cẩm hoa chuỳ 364
145- Cẩm thị 364
146- Cần 365
147- Cần ami 365
148- Cần cánh túi 366
149- Cần dại 366
150- Cần Diels 367
151- Cần hôi 367
152- Cần lá sợi 368
153- Cần núi 368
154- Cần núi gai thẳng 369
155- Cần tây 369
156- Cần thăng 370
157- Cần thăng lá lông 371
158- Câng 371
159- Cất hoi 372
160- Câu đằng 373
161- Câu đằng Bắc 373
162- Câu đằng bóng 374
163- Câu đằng cành leo 374
164- Câu đằng lá thon 375
165- Câu đằng lá to 375
166- Câu đằng lá xoan 376
167- Câu đằng lông 376
168- Câu đằng quả không cuống 377
169- Câu đằng Trung Quốc 378
170- Câu kỷ 378
171- Câu kỷ quả đen 379
172- Cầu qua Ấn 379
173- Cẩu tích 380
174- Cẩu tích Nhật bản 381
175- Cẩu tích răng đơn 382
176- Cây hạt sắt 382
177- Cây men 383
178- Cây quả sồi 383
179- Cây se 384
180- Cây sữa trâu 385
181- Cầy 385
182- Cậy 386
183- Chà là biển 386
184- Chà là nhỏ 387
185- Chà ran lông dày 387
186- Chà ran Nam bộ 387
187- Chạ bục 388
188- Chai 388
189- Chai lang 389
190- Chàm 389
191- Chàm ba lá 390
192- Chàm bông 391
193- Chàm bụi 391
194- Chàm cua 392
195- Chàm dại 393
196- Chàm lá lanh 393
197- Chàm lá nhọn 394
198- Chàm Linnê 394
199- Chàm lông 395
200- Chàm mèo 395
201- Chàm muồng 397

202- Chàm nhám ... 397
203- Chàm nhẵn ... 398
204- Chan chan ... 398
205- Chanh ... 398
206- Chanh châu ... 400
207- Chanh châu Henry ... 401
208- Chanh châu móc ... 401
209- Chanh châu nhám ... 402
210- Chanh kiên ... 402
211- Chanh rừng ... 403
212- Chanh tây ... 404
213- Chanh trường ... 404
214- Chành ràng ... 405
215- Chay ... 405
216- Chay Bắc bộ ... 406
217- Chắp tay ... 407
218- Châm châu ... 407
219- Châm ôi ... 408
220- Chân chim ... 409
221- Chân chim Bắc bộ ... 410
222- Chân chim bầu dục ... 410
223- Chân chim Delavay ... 411
224- Chân chim gân dày ... 411
225- Chân chim hoa chụm ... 412
226- Chân chim hoa trắng ... 412
227- Chân chim Khasia ... 412
228- Chân chim Kon Tum ... 413
229- Chân chim lông sao ... 413
230- Chân chim núi ... 414
231- Chân chim núi đá ... 414
232- Chân chim Pételot ... 415
233- Chân chim Sa Pa ... 415
234- Chân chim vằn ... 415
235- Chân chim Vidal ... 416
236- Chân danh Giava ... 416
237- Chân danh hoa thưa ... 417
238- Chân danh nam ... 417
239- Chân danh Trung Quốc ... 417
240- Chân kiềng ... 418
241- Chân rết lá nhọn ... 418
242- Chẩn ... 419
243- Châu ... 420
244- Châu thụ ... 420
245- Chây lá rộng ... 421
246- Chây xiêm ... 421
247- Chè ... 422
248- Chè dây ... 422
249- Chè đắng ... 423
250- Chè hàng rào ... 424
251- Chè lông ... 424
252- Chè tầng ... 425
253- Chè tuyết ... 426
254- Ché ... 426
255- Chẹo ... 427
256- Chẹo bông ... 427
257- Chẹo ngứa ... 428
258- Chi hùng tròn tròn ... 428
259- Chỉ thiên giả ... 429
260- Chìa vôi ... 429
261- Chìa vôi bò ... 430
262- Chìa vôi bốn cạnh ... 431
263- Chiêng chiếng ... 431
264- Chiêu liêu ... 432
265- Chiêu liêu khế ... 433
266- Chiêu liêu lông ... 434
267- Chiêu liêu nghệ ... 434
268- Chiêu liêu nước ... 435
269- Chò nhai ... 435
270- Chò xanh ... 436
271- Chó đẻ ... 436
272- Chó đẻ dáng đẹp ... 437
273- Chó đẻ hoa đỏ ... 438
274- Chó đẻ thân xanh ... 438
275- Choại ... 439
276- Chóc máu ... 440
277- Chóc mon ... 440

278- Chòi mòi 441
279- Chòi mòi bụi 442
280- Chòi mòi chua 442
281- Chòi mòi chùm đơn 443
282- Chòi mòi lá nhỏ 443
283- Chòi mòi lông vàng 444
284- Chòi mòi Nam 444
285- Chòi mòi núi 444
286- Chòi mòi Pax 445
287- Chòi mòi tía 445
288- Chòi mòi trắng 446
289- Chổi 447
290- Chổi đực 447
291- Chôm chôm 448
292- Chu 449
293- Chu đằng lá đẹp 449
294- Chu Nhật 450
295- Chu tràng 450
296- Chua chát 451
297- Chua lè núi 451
298- Chua me đất hoa hồng 452
299- Chua me đất hoa vàng 453
300- Chua me lá me 453
301- Chua me núi 454
302- Chua ngút 455
303- Chua ngút dai 456
304- Chua ngút đốm 456
305- Chua ngút hoa thưa 457
306- Chua ngút hoa trắng 457
307- Chua ngút lá thuôn 458
308- Chua ngút leo 458
309- Chùm bao lớn 459
310- Chùm gởi 460
311- Chùm gửi lài 461
312- Chùm gửi trụ 461
313- Chùm gửi Vân Nam 462
314- Chùm hôi trắng 462
315- Chùm lé 463
316- Chùm ngây 463
317- Chùm rụm 464
318- Chùm ruột 465
319- Chuỗi tiền 466
320- Chuỗi tiền cuống dài 466
321- Chuỗi tiền phủ 467
322- Chuối 467
323- Chuối chác dẻ 469
324- Chuối con chông 469
325- Chuối cô đơn 470
326- Chuối già lùn 470
327- Chuối hoa 471
328- Chuối hột 471
329- Chuối rẻ quạt 472
330- Chuối rừng 473
331- Chuối sợi 473
332- Chuồn chuồn 473
333- Chuồn chuồn vàng 474
334- Chuông đài 475
335- Chút chít 475
336- Chút chít chua 476
337- Chút chít hoa dày 476
338- Chút chít Nêpan 477
339- Chút chít nhăn 477
340- Chút chít Nhật 478
341- Chút chít răng 479
342- Chuỳ hoa đỏ 479
343- Chuỳ hoa lá không đều 480
344- Chuỳ hoa sáng 480
345- Chuỳ hoa tai 481
346- Chử đầu hồng 481
347- Cò cò 482
348- Cò ke 482
349- Cò ke Á châu 483
350- Cò ke cánh sao 483
351- Cò ke đa tính 484
352- Cò ke ít nhị 484
353- Cò ke lá cối xay 484

354- Cò ke lá ké ... 485
355- Cò ke lông ... 485
356- Cò ke quả có lông ... 486
357- Cò sen ... 486
358- Cỏ ba lá ... 487
359- Cỏ ba lá đồng cỏ ... 487
360- Cỏ bò cạp ... 488
361- Cỏ bờm ngựa ... 488
362- Cỏ bút chữ thập ... 489
363- Cỏ bươm bướm ... 490
364- Cỏ bươm bướm có cánh ... 490
365- Cỏ bươm bướm tràn ... 491
366- Cỏ bướm ... 491
367- Cỏ bướm Bentham ... 492
368- Cỏ bướm cùng màu ... 492
369- Cỏ bướm hoa vàng ... 493
370- Cỏ bướm nhẵn ... 494
371- Cỏ bướm tím ... 494
372- Cỏ bướm trắng ... 495
373- Cỏ chác ... 495
374- Cỏ cháy ... 496
375- Cỏ chân vịt ... 496
376- Cỏ chè vè ... 497
377- Cỏ chè vè sáng ... 497
378- Cỏ chít ... 498
379- Cỏ chông ... 498
380- Cỏ công viên ... 499
381- Cỏ cứt lợn ... 500
382- Cỏ diệt ruồi ... 501
383- Cỏ dùi trống ... 501
384- Cỏ dùi trống cắt ngang ... 502
385- Cỏ dùi trống nam ... 502
386- Cỏ đắng ... 503
387- Cỏ đầu rìu hoa chuỳ ... 503
388- Cỏ đuôi chó ... 504
389- Cỏ đuôi chồn nâu ... 504
390- Cỏ đuôi chồn xanh ... 505
391- Cỏ đuôi lươn ... 505
392- Cỏ đuôi phượng ... 506
393- Cỏ đuôi voi tím ... 506
394- Cỏ gà ... 507
395- Cỏ gạo ... 508
396- Cỏ gân cốt hạt to ... 508
397- Cỏ gân cốt hoa tím ... 509
398- Cỏ gấu ... 509
399- Cỏ gấu ăn ... 511
400- Cỏ gấu biển ... 511
401- Cỏ gừng ... 512
402- Cỏ hoa đĩa ... 513
403- Cỏ hương bài ... 513
404- Cỏ kê ... 514
405- Cỏ kê lá tim ... 515
406- Cỏ kê nhỏ ... 515
407- Cỏ kê to ... 515
408- Cỏ khác râu ... 516
409- Cỏ kỳ nhông ... 516
410- Cỏ lá dừa ... 517
411- Cỏ lá tre ... 518
412- Cỏ lá xoài ... 519
413- Cỏ lào ... 519
414- Cỏ lết ... 520
415- Cỏ lông công ... 520
416- Cỏ lông công hai nhị ... 521
417- Cỏ lồng vực nước ... 521
418- Cỏ lúi ... 522
419- Cỏ luồng ... 522
420- Cỏ luồng chân rết ... 523
421- Cỏ may ... 524
422- Cỏ may vàng ... 524
423- Cỏ mày cứng ... 524
424- Cỏ mần trầu ... 525
425- Cỏ mật ... 526
426- Cỏ mật gấu ... 526
427- Cỏ mật nhẵn ... 527
428- Cỏ mía ... 527
429- Cỏ móc ... 528

430- Cỏ môi 528
431- Cỏ mồm trụi 529
432- Cỏ mú 529
433- Cỏ mực 530
434- Cỏ nến lá hẹp 530
435- Cỏ nến voi 531
436- Cỏ ngọt 531
437- Cỏ nhọ nồi 532
438- Cỏ núc 533
439- Cỏ phổng 533
440- Cỏ quai chèo 534
441- Cỏ quan âm 534
442- Cỏ roi ngựa 535
443- Cỏ rỏm 536
444- Cỏ rỗ 536
445- Cỏ sán 537
446- Cỏ sao 537
447- Cỏ seo gà 538
448- Cỏ seo gà Cadière 538
449- Cỏ seo gà cao 539
450- Cỏ seo gà Faurie 539
451- Cỏ seo gà lá hẹp 540
452- Cỏ seo gà mép nguyên 540
453- Cỏ seo gà răng tam giác 541
454- Cỏ seo gà sống gai 541
455- Cỏ seo gà Wallich 541
456- Cỏ seo gà xám chì 542
457- Cỏ seo gà xẻ nửa 542
458- Cỏ sữa Ấn Độ 543
459- Cỏ sữa hoa không cuống 543
460- Cỏ sữa hồng 544
461- Cỏ sữa lá lớn 544
462- Cỏ sữa lá nhỏ 545
463- Cỏ sữa lá tròn 546
464- Cỏ sữa lông vàng 547
465- Cỏ sữa nằm 547
466- Cỏ tai cuốn 548
467- Cỏ tai hổ 549
468- Cỏ tai hùm 549
469- Cỏ tai hùm Ai Cập 550
470- Cỏ tai hùm lông dính 551
471- Cỏ tai hùm Nhật 551
472- Cỏ tai hùm nhỏ 552
473- Cỏ tao lùn 553
474- Cỏ thạch sùng 553
475- Cỏ thanh minh 554
476- Cỏ tháp bút trườn 554
477- Cỏ tháp bút xoè 555
478- Cỏ the 555
479- Cỏ thi 556
480- Cỏ thia thia 557
481- Cỏ tim phòng 558
482- Cỏ tóc tiên 558
483- Cỏ tranh 559
484- Cỏ trói gà 560
485- Cỏ vàng 560
486- Cỏ vàng hoa thưa 561
487- Cỏ vắp hoa chùy 561
488- Cỏ vắp thơm 562
489- Cỏ vỏ lúa 562
490- Cỏ voi 563
491- Cỏ xước 564
492- Cỏ xước bông đỏ 564
493- Cỏ xước nước 565
494- Cọ 566
495- Cọ cảnh 566
496- Cọ dầu 567
497- Cọ khẹt 568
498- Cọ khẹt quả hẹp 568
499- Cọ mai nháp lá tròn 569
500- Cọ xẻ 569
501- Cóc 570
502- Cóc chua 571
503- Cóc chuột 571
504- Cóc kèn 572
505- Cóc kèn Balansa 573

506- Cóc kèn bìa 573
507- Cóc kèn chuỳ dài 574
508- Cóc kèn gỉ sắt 574
509- Cóc kèn leo 575
510- Cóc kèn Malaixia 575
511- Cóc kèn mũi 575
512- Cóc mẩn 576
513- Cọc đỏ 576
514- Cọc rào 577
515- Cọc rào lông mềm 578
516- Cọc rào nhọn hoắt 578
517- Cọc vàng 579
518- Cocoa 579
519- Cói ba cạnh 580
520- Cói bạc đầu 580
521- Cói bạc đầu lá ngắn 581
522- Cói bông đầu nhỏ 581
523- Cói bông đầu Trung Hoa 582
524- Cói chát dày 582
525- Cói chát râu 583
526- Cói dùi bấc 583
527- Cói dùi có đốt 584
528- Cói dùi đầu 585
529- Cói dùi mũi 585
530- Cói dùi sông 586
531- Cói dùi thô 586
532- Cói dùi Wallich 586
533- Cói đắng tán 587
534- Cói đất chua 587
535- Cói đầu hồng 588
536- Cói đốt 588
537- Cói gạo 589
538- Cói hoa dẹp 589
539- Cói hoa tán 590
540- Cói hoa xoè 591
541- Cói hoa xoè bông to 591
542- Cói lông 591
543- Cói mần trầu 592
544- Cói mũi cong 592
545- Cói nước 593
546- Cói quăn bông tròn 593
547- Cói quăn cứng 594
548- Cói quăn hơi cứng 595
549- Cói quăn lưỡi liềm 595
550- Cói quăn nhím 596
551- Cói quăn phân đôi 596
552- Cói quăn sậm 596
553- Cói quăn tò te 597
554- Cói quăn vuông 598
555- Cói sa biển 598
556- Cói tò ty 598
557- Cói trục dai hoa nhạt 599
558- Cói trục dai hoa vàng 599
559- Cói trục dai nhiều bông 600
560- Cói trục dai vẩy đỏ 600
561- Cói túi bạc 601
562- Cói túi dương xỉ 601
563- Cói túi gié dài 602
564- Cói túi hoa thân 602
565- Cói túi quả mọng 603
566- Cói tương hoa tán 603
567- Cói tương lác 604
568- Cói tương lông mịn 604
569- Cói vẩy xoắn 605
570- Còng 605
571- Cô ca 606
572- Cô la 606
573- Cồ nốc lá lớn 607
574- Cổ bình 607
575- Cổ bình Godefroy 608
576- Cổ bình Rodger 609
577- Cổ dải 609
578- Cổ yếm 609
579- Cổ yếm lá bóng 610
580- Cốc đá 610
581- Côi 611

582- Côi rào 611
583- Cối xay 612
584- Côm bộng 613
585- Côm cánh ướt 613
586- Côm cuống dài 614
587- Côm hoa lớn 614
588- Côm lá hẹp 615
589- Côm lá kèm 615
590- Côm rừng 616
591- Côm trâu 616
592- Côm Trung Quốc 617
593- Cồng da 617
594- Cồng nhiều hoa 618
595- Cốt cắn 618
596- Cốt khí 619
597- Cốt khí củ 619
598- Cốt khí lông mềm 620
599- Cốt khí nhuộm 621
600- Cốt khí tía 621
601- Cốt khí Vogel 622
602- Cốt mà 622
603- Cốt mà lá tròn 623
604- Cốt mà xám 623
605- Cốt toái bổ 624
606- Cốt toái bổ lá lớn 624
607- Cốt toái bổ lá sồi 625
608- Cốt toái bổ răng nhỏ 626
609- Cơi 626
610- Cơi Bắc bộ 627
611- Cơm cháy 627
612- Cơm nếp 628
613- Cơm nguội 629
614- Cơm nguội bẹp 629
615- Cơm nguội búng 630
616- Cơm nguội cà 630
617- Cơm nguội đuôi 630
618- Cơm nguội gân lồi 631
619- Cơm nguội hoa chùy 631
620- Cơm nguội hoa xim 632
621- Cơm nguội lá anh thảo 632
622- Cơm nguội lá nhọn 633
623- Cơm nguội lá trang 633
624- Cơm nguội lông 634
625- Cơm nguội lông nhung 634
626- Cơm nguội màu máu 635
627- Cơm nguội mộc 635
628- Cơm nguội ngù 636
629- Cơm nguội nhiều đốm 636
630- Cơm nguội nhỏ 637
631- Cơm nguội Pitard 637
632- Cơm nguội thân ngắn 638
633- Cơm nguội tràn 638
634- Cơm nguội tuyến 639
635- Cơm nguội vòi 639
636- Cơm rượu 640
637- Cơm rượu hoa nhỏ 641
638- Cu bung 641
639- Cù đèn 642
640- Cù đèn Cửu Long 642
641- Cù đèn Delpy 643
642- Cù đèn đuôi 643
643- Cù đèn hộ sản 644
644- Cù đèn lá bạc 644
645- Cù đèn lá dày 645
646- Cù đèn lông cứng 646
647- Cù đèn nhím 646
648- Cù đèn răng cưa 647
649- Cù đèn Thorel 647
650- Cù đèn trà 648
651- Cù đề 648
652- Cù mạch 649
653- Cù mai 649
654- Củ chuối 650
655- Củ dền 650
656- Củ dòm 651
657- Củ dong 652

658- Củ đậu 652
659- Củ gió 653
660- Củ khỉ 654
661- Củ mài 654
662- Củ mài gừng 655
663- Củ năn 656
664- Củ nần 656
665- Củ nâu 658
666- Củ nêm 659
668- Củ trâu 660
669- Củ từ 660
670- Cúc áo hoa chùy 661
671- Cúc bạc 661
672- Cúc chân vịt 662
673- Cúc chân vịt Ấn 663
674- Cúc chân vịt Xênêgan 663
675- Cúc chỉ thiên 664
676- Cúc chỉ thiên giả 664
677- Cúc chỉ thiên mềm 664
678- Cúc dại 666
679- Cúc dính 666
680- Cúc dính lá hẹp 667
681- Cúc dính lá to 667
682- Cúc dùi trống 668
683- Cúc đại đoá 668
684- Cúc đồng tiền 669
685- Cúc đồng tiền dại 669
686- Cúc gai 670
687- Cúc hoa 671
688- Cúc hoa vàng 671
689- Cúc hoa xoắn 672
690- Cúc hôi tím 673
691- Cúc lá cà 674
692- Cúc lá muôi 674
693- Cúc leo 675
694- Cúc liên chi dại 675
695- Cúc lục lăng 676
696- Cúc lục lăng hôi 676
697- Cúc mắt cá 677
698- Cúc mắt cá nhỏ 678
699- Cúc móng ngựa 678
700- Cúc mốc 679
701- Cúc mộc 679
702- Cúc mui 680
703- Cúc nghệ lá thon 680
704- Cúc nghệ nâu 681
705- Cúc Nhật 681
706- Cúc nút áo rau 682
707- Cúc nút áo vàng 682
708- Cúc phong mao 683
709- Cúc phong mao lá tam giác 684
710- Cúc ruộng 684
711- Cúc sao 685
712- Cúc sao lá ba gân 685
713- Cúc sao trắng 686
714- Cúc tam thất 686
715- Cúc tần 687
716- Cúc tần lá dài 688
717- Cúc thuỷ 689
718- Cúc tiên Nhật Bản 689
719- Cúc trừ trùng 690
720- Cúc vạn thọ 690
721- Cúc vạn thọ lùn 691
722- Cúc voi 692
723- Cui 693
724- Cùm rụm lá nhỏ 693
725- Cùm rụm nhọn 694
726- Cuồng Planchon 695
727- Cuồng Thomson 695
728- Cuồng Việt Nam 695
729- Cự đài ống ngắn 696
730- Cựa gà 696
731- Cựa gà mũi mác 697
732- Cước đài đầu 697
733- Cườm đỏ 698
734- Cườm thảo chồi 698

735- Cườm thảo mềm 699
736- Cứt ngựa 699
737- Cứt quạ 700
738- Cứt quạ lá nguyên 701

D

1- Da gà 702
2- Da gà cao 702
3- Dà 702
4- Dã yên 703
5- Dạ cẩm 704
6- Dạ hoa 704
7- Dạ hợp 705
8- Dạ hương 706
9- Dành dành 706
10- Dành dành bóng 707
11- Dành dành lá hẹp 708
12- Dành dành Thái Lan 708
13- Dâm xanh 709
14- Dất mèo 709
15- Dâu 710
16- Dâu bầu 712
17- Dâu bầu đen 712
18- Dâu dây 713
19- Dâu núi 713
20- Dâu rượu 714
21- Dâu tàu 715
22- Dâu tây 715
23- Dâu tây dại 716
24- Dầu choòng 716
25- Dầu con quay 717
26- Dầu đắng 717
27- Dầu đồng 718
28- Dầu giun 718
29- Dầu lai có củ 719
30- Dầu mè 720
31- Dầu mè tía 721
32- Dầu nóng 721
33- Dầu rái 722
34- Dầu trà beng 722
35- Dầu trường 723
36- Dấu dầu 724
37- Dấu dầu chẻ ba 724
38- Dấu dầu lá đơn 725
39- Dấu dầu lá nhẵn 725
40- Dấu dầu lá tần bì 725
41- Dấu dầu lá xoan 726
42- Dây bá 726
43- Dây bánh nem 727
44- Dây bầu rừng 727
45- Dây bông xanh 728
46- Dây cám 729
47- Dây càng cua 729
48- Dây cánh giơi 730
49- Dây cao su hồng 731
50- Dây chàm 731
51- Dây chè 732
52- Dây chiều 732
53- Dây chiều Ấn Độ 733
54- Dây chiều châu Á 734
55- Dây chiều không lông 734
56- Dây cóc 735
57- Dây cồng cộng 736
59- Dây củ chi 737
60- Dây dang 737
61- Dây dọi tên 738
62- Dây đau xương 738
63- Dây đằng ca 739
64- Dây đầu mẩu 740
65- Dây đế rút 740
66- Dây đòn gánh 741
67- Dây đòn kẻ cấp 741
68- Dây gáo vàng 742
69- Dây gắm 742
70- Dây gắm lá nhỏ 743
71- Dây gắm lá rộng 743

72- Dây gân 744
73- Dây giun 744
74- Dây giun nhỏ 745
75- Dây gối 746
76- Dây gối Ấn Độ 746
77- Dây gối chồi 747
78- Dây gối một hạt 747
79- Dây gối tròn 748
80- Dây hàm liên 748
81- Dây hàm liên lá lớn 749
82- Dây hoà liệt 749
83- Dây hoàng liên 750
84- Dây hoàng thanh 750
85- Dây hồ cầu 751
86- Dây húc 752
87- Dây hương 752
88- Dây khai 753
89- Dây khế lá nhỏ 754
90- Dây khố rách 754
91- Dây không lá 755
92- Dây lá bạc 755
93- Dây lai hồng 756
94- Dây lăng 756
95- Dây lim 757
96- Dây lõi tiền 758
97- Dây lõi tiền rễ dài 758
98- Dây lưỡi lợn 759
99- Dây mát 759
100- Dây mật 760
101- Dây mẫu đơn 760
102- Dây mấu 761
103- Dây mề gà 761
104- Dây mỏ quạ 762
105- Dây mối 762
106- Dây nam hoàng 763
107- Dây nết nam 764
108- Dây nôi 764
109- Dây ông lão 765
110- Dây phục linh 765
111- Dây quả cong 766
112- Dây quai ba lô 766
113- Dây quai bị 767
114- Dây quai bị lá thon 767
115- Dây quai tròn 768
116- Dây quần quân 768
117- Dây rạng đông 769
118- Dây rơm 769
119- Dây ruột gà 770
120- Dây sâm 770
121- Dây sâm hoa nhỏ 771
122- Dây sâm lá mốc 772
123- Dây sâm nhiều cánh hoa 772
124- Dây song bào 773
125- Dây sữa 773
126- Dây sữa quả có cánh 773
127- Dây sương sâm 774
128- Dây sương sâm nhọn 775
129- Dây táo 775
130- Dây thần thông 776
131- Dây thìa canh 776
132- Dây thìa canh gân mạng 777
133- Dây thìa canh thối 778
134- Dây thường xuân 778
135- Dây tóc tiên 779
136- Dây trổ 779
137- Dây trổ hoa nhỏ 780
138- Dây trường khế 780
139- Dây trường ngân 781
140- Dây vác rừng 782
141- Dây vằng đuôi ngắn 782
142- Dây vằng mấu 782
143- Dây vằng thường xanh 783
144- Dây vằng trắng 784
145- Dây ve áo 784
146- Dây ve áo hoa to 785
147- Dây vòng ky 785

148- Dây xanh 786
149- Dây xen 786
150- Dẻ chẻ 787
151- Dẻ thúng 787
152- Dẻ Trùng Khánh 788
153- Dẻ xanh 789
154- Dẻ Fleury 789
155- Dền canh 790
156- Dền cơm 791
157- Dền đuôi chồn 791
158- Dền gai 792
159- Dền lai 793
160- Dền leo 793
161- Dền tây 794
162- Dệu 794
163- Dệu cánh 795
164- Dị nhụy thảo 795
165- Diêm giác 796
166- Diễm mao 796
167- Diếp cá 797
168- Diếp cá suối 798
169- Diếp dại 798
170- Diếp dại lá mác 799
171- Diếp hồng dại 799
172- Diếp xoăn 800
173- Dó 800
174- Dó Bắc phương 801
175- Dó bô lua 801
176- Dó đất 802
177- Dó đất hình cầu 802
178- Dó đất hoa thưa 803
179- Dó kép 803
180- Dó leo 804
181- Dó mười nhị 805
182- Dọc 805
183- Dong 806
184- Dong nước 806
185- Dong riềng 807
186- Dong rừng bao nhọn 807
188- Du lá thon 809
189- Du sam 809
190- Dũ dẻ Bắc 810
191- Dũ dẻ trâu 810
192- Dũ dẻ trơn 811
193- Dũ sang 811
194- Dung chụm 812
195- Dung đất 812
196- Dung đen 813
197- Dung hoa chùy 814
198- Dung lá thon 814
199- Dung lá trà 815
200- Dung láng 816
201- Dung lụa 816
202- Dung mốc 817
203- Dung rất xanh 817
204- Dung sạn 818
205- Dùng 819
206- Duối 819
207- Duối cỏ 820
208- Duối leo 820
209- Duối ô rô 821
210- Duối rừng 821
211- Dưa chuột 822
212- Dưa chuột dại 823
213- Dưa cúc áo 824
214- Dưa dại 824
215- Dưa gang 825
216- Dưa gang tây 825
217- Dưa hấu 826
218- Dưa hồng 827
219- Dưa lông nhím 828
220- Dưa núi 829
221- Dừa 829
222- Dừa cạn 830
223- Dừa nước 831
224- Dứa 832

225- Dứa Bắc bộ 833
226- Dứa gỗ 834
227- Dứa Kaiđa 835
228- Dứa Mỹ 836
229- Dứa Mỹ mép vàng 836
230- Dứa nhiếm 837
231- Dứa núi 837
232- Dứa nước 838
233- Dứa sợi 838
234- Dứa sợi gai nhỏ 839
235- Dứa sợi lá nhỏ 839
236- Dứa thơm 840
237- Dương cam cúc 840
238- Dương đào dai 841
239- Dương đào lá rộng 842
240- Dương đào Trung Quốc 842
241- Dương đầu leo 843
242- Dương đầu tà 843
243- Dương địa hoàng 844
244- Dương đồng Millett 844
245- Dương xỉ mộc đen 845
246- Dương xỉ mộc gai nhỏ 845
247- Dướng 846
248- Dướng leo 847

Đ

1- Đa bắp bè 848
2- Đa Bengan 848
3- Đa bộng 849
4- Đa búp đỏ 849
5- Đa cừa mũi 850
6- Đa đa 850
7- Đa hạch 851
8- Đa kim thông thường 851
9- Đa lá lệch 852
10- Đa Talbot 852
11- Đa tía 852
12- Đa tích 853
13- Đa tử biển 853
14- Đài hái 854
15- Đài khoai 855
16- Đại 855
17- Đại bi 856
18- Đại bi đầu to 857
19- Đại bi Henry 858
20- Đại bi hoa chụm 858
21- Đại bi hoa dày 859
22- Đại bi lá lớn 860
23- Đại bi lá lượn 860
24- Đại bi lá mác 861
25- Đại bi lông mềm 861
26- Đại bi lông nỉ 862
27- Đại bi thơm 862
28- Đại cán ba màu 863
29- Đại cán hai lá bắc 863
30- Đại cán Nam 863
31- Đại cán Robinson 864
32- Đại hoa đỏ 864
33- Đại hoàng 865
34- Đại hoàng chân vịt 866
35- Đại kế 866
36- Đại kích biển 867
37- Đại lá tù 868
38- Đại mạch 868
39- Đại trắng 869
40- Đan sâm 869
41- Đàn hương trắng 870
42- Đang đinh 871
43- Đang đinh nhỏ 871
44- Đảng sâm 872
45- Đào 873
46- Đào bánh xe 874
47- Đào lộn hột 875
48- Đào tiên 876
49- Đạt phước 876
50- Đay 877

51- Đay dại 878
52- Đay quả dài 878
53- Đay suối 879
54- Đăng tiêu 879
55- Đăng tiêu châu Mỹ 880
56- Đằng hoàng 880
57- Đầu lân 881
58- Đầu nưa 882
59- Đầu rùa 882
60- Đậu bắp 882
61- Đậu biếc 883
62- Đậu biếc Hance 884
63- Đậu biếc hoa tím 884
64- Đậu biếc lông vàng 885
65- Đậu biển 885
66- Đậu cánh dơi 886
67- Đậu cánh dơi hình tim 887
68- Đậu chỉ 887
69- Đậu cộ 888
70- Đậu cờ 888
71- Đậu dải 889
72- Đậu dải ba thùy 889
73- Đậu dải biển 890
74- Đậu dải hoa có tuyến 890
75- Đậu dao 891
76- Đậu đen 891
77- Đậu đỏ 892
78- Đậu đô-li-cô ba thùy 893
79- Đậu đũa 894
80- Đậu gạo 894
81- Đậu giáo 895
82- Đậu gió 895
83- Đậu gua 896
84- Đậu Hà Lan 896
85- Đậu hai lá 897
86- Đậu hai lá Quảng Đông 898
87- Đậu hồi 899
88- Đậu kiếm 899
89- Đậu ma 900
90- Đậu mắt tôm 900
91- Đậu mắt tôm hạt đen 901
92- Đậu mèo 902
93- Đậu mèo dại 902
94- Đậu mèo lớn 903
95- Đậu mèo quả to 903
96- Đậu mèo rừng 904
97- Đậu mít dày đặc 904
98- Đậu mỏ leo 905
99- Đậu mỏ nhỏ 905
100- Đậu muồng ăn 906
101- Đậu ngự 906
102- Đậu răng ngựa 907
103- Đậu răng ngựa nhỏ 908
104- Đậu rồng 908
105- Đậu rựa 909
106- Đậu tây 910
107- Đậu tây đỏ 911
108- Đậu thơm 911
109- Đậu triều 912
110- Đậu triều leo 913
111- Đậu tương 914
112- Đậu tương dại 915
113- Đậu tương leo 915
114- Đậu ván 916
115- Đậu vẩy ốc 917
116- Đậu vẩy ốc nhám 918
117- Đậu xanh 918
118- Đen 919
119- Đen lá rộng 920
120- Đẻn lông 920
121- Đẻn nhẵn 921
122- Đề 921
123- Đìa chụn 922
124- Địa cam tử 922
125- Địa chi 923
126- Địa du 923

127- Địa đảm lá tim xiên 924
128- Địa đảm suối 924
129- Địa hoàng 925
130- Địa hoàng liên 926
131- Địa liền 926
132- Địa nha 927
133- Địa phu 928
134- Địa thán bông 928
135- Địa tiền 928
136- Địa y phổi 929
137- Địa y tóc châu Á 929
138- Điên điển 930
139- Điền thanh 930
140- Điền thanh bụi 931
141- Điền thanh gai 932
142- Điều đỏ 932
143- Điều nhuộm 933
144- Đinh công 933
145- Đinh công lá bóng 934
146- Đinh công phiến bầu dục 934
147- Đinh hùng răng nhỏ 935
148- Đinh hùng Trung Quốc 935
149- Đinh hương 936
150- Đinh lăng 937
151- Đinh lăng đĩa 938
152- Đinh vang 938
153- Đình lịch 939
154- Đình lịch lông 939
155- Đỉnh đầu 940
156- Đỉnh tùng 940
157- Đỏ ngọn 941
158- Đoản biện hoa 942
159- Đoản kiếm Hooker 942
160- Đoản kiếm nhiều hoa 942
161- Đỗ nhược 943
162- Đỗ nhược Hasskarl 943
163- Đỗ nhược hoa chùm xim 944
164- Đỗ quyên 944
165- Đỗ quyên đáng yêu 945
166- Đỗ quyên hoa nhỏ 945
167- Đỗ quyên lá mũi nhọn 946
168- Đỗ quyên lá nhọn 947
169- Đỗ quyên tua ngựa 947
170- Đỗ trọng 948
171- Đỗ trọng dây 949
172- Đỗ trọng nam 950
173- Độc chó 950
174- Độc hoạt 951
175- Đông quỳ 952
176- Đông trùng hạ thảo 952
177- Đồng bìa đài to 953
178- Động nhuỵ hoa 953
179- Đơn buốt 954
180- Đơn buốt chĩa ba 954
181- Đơn buốt chụm ba kép 955
182- Đơn buốt năm lá 956
183- Đơn châu chấu 956
184- Đơn đỏ 957
185- Đơn Henry 958
186- Đơn hẹp 958
187- Đơn hồng 959
188- Đơn lá lớn 960
189- Đơn lá nhọn 960
190- Đơn Lào 960
191- Đơn lộc ớt 961
192- Đơn lưỡi hổ 961
193- Đơn mặt trời 962
194- Đơn nem 963
195- Đơn núi 964
196- Đơn rau má 964
197- Đơn răng cưa 965
198- Đơn trà 966
199- Đơn trắng 966
200- Đơn trâm 967
201- Đơn Trung Quốc 967

202- Đơn tướng quân 968
203- Đơn vàng 968
204- Đơn xanh tuyền 969
205- Đu đủ 969
206- Đu đủ rừng 970
207- Đu đủ rừng thùy thất 971
208- Đu đủ rừng quả tròn 971
209- Đùng đình 972
210- Đùng đình bông đơn 972
211- Đùng đình cánh hợp 973
212- Đúng 973
213- Đuôi cáo 974
214- Đuôi chồn chân thỏ 975
215- Đuôi chồn hoe 975
216- Đuôi chồn lá tim 976
217- Đuôi chồn lông vàng 976
218- Đuôi chồn màu 977
219- Đuôi chồn Nam Bộ 977
220- Đuôi chồn tóc 978
221- Đuôi chuột 979
222- Đuôi công hoa đỏ 980
223- Đuôi công hoa trắng 980
224- Đuôi diều 981
225- Đuôi trâu 982
226- Đưng đất 983
227- Đưng hạt cứng 983
228- Đưng láng 984
229- Đưng mảnh 984
230- Đước đôi 985
231- Đước xanh 985
232- Đương quy 986
233- Đương quy lông 987
234- Đương quy Nhật 988

E

1- É dùi trống 989
2- É hoang 989
3- É lớn đầu 990

G

1- Gai 991
2- Gai bôm 992
3- Gai chuông 992
4- Gai cua 993
5- Gai dầu 993
6- Gai diệp 995
7- Gai đầu hình thoi 995
8- Gai đầu lông 996
9- Gai đầu nhẵn 996
10- Gai đầu vàng 997
11- Gai kim 997
12- Gai kim dày 998
13- Gai lá lớn 998
14- Gai lan 999
15- Gai ma vương 999
16- Gai ma vương hoa to 1000
17- Gai quả 1001
18- Gai thòng 1001
19- Gành buồn 1002
20- Gáo không cuống 1002
21- Gáo trắng 1003
22- Gáo tròn 1004
23- Gáo vàng 1004
24- Gáo viên 1005
25- Gạo 1005
26- Gạo sấm 1006
27- Gạt nai 1007
28- Gắm cây 1007
29- Găng chụm 1008
30- Găng gai cong 1009
31- Găng gai Henry 1009
32- Găng Nam bộ 1009
33- Găng néo 1010
34- Găng nhẵn 1011
35- Găng nhung 1011
36- Găng nước 1012
37- Găng Trung Quốc 1012

38- Găng trương 1013
39- Găng tu hú 1013
40- Găng vàng gai 1014
41- Găng vàng hai hạt 1014
42- Găng vàng lá nhỏ 1015
43- Gấc 1015
44- Gấc lá lõm 1016
45- Ghi lá xoan 1017
46- Ghi nhiều gân 1018
47- Ghi phân đốt 1018
48- Ghi sau sau 1019
49- Ghi trắng 1019
50- Gia đỏ trong 1020
51- Gia trắng 1020
52- Giả lưỡng tai phương Bắc 1021
53- Giả nhân sâm 1021
54- Giả nhân sâm Delavay 1021
55- Giả thao tô 1022
56- Giá 1023
57- Giá co 1023
58- Giá co lá nhọn 1024
59- Giác đế 1024
60- Giác đế nhung 1025
61- Giác hồ ma 1025
62- Giam 1026
63- Giam đẹp 1026
64- Giang núi 1027
65- Giang thảo 1027
66- Giang thảo nhăn 1028
67- Giáng hương 1028
68- Giáng hương Ấn 1029
69- Giáng long thảo 1029
70- Giáng ông 1030
71- Giần sàng 1031
72- Giâu gia đất 1031
73- Giâu gia xoan 1032
74- Giẻ 1032
75- Giẻ có cuống 1033
76- Giẻ lá có lông 1034
77- Giẻ Nam bộ 1034
78- Giền 1035
79- Giềng giềng 1036
80- Giềng giềng đẹp 1036
81- Giom đơn thư 1037
82- Giọt sành 1037
83- Giọt sành Hồng Kông 1038
84- Giổi chay 1039
85- Giổi đá 1039
86- Giổi găng 1039
87- Giổi lá nhẵn 1040
88- Giổi nhung 1040
89- Giổi Sa Pa 1041
90- Giổi tanh 1041
91- Giối Harmand 1042
92- Giối trái 1042
93- Gõ đỏ 1043
94- Gõ mật 1043
95- Gõ nước 1044
96- Gòn 1044
97- Gọng vó lá bán nguyệt 1045
98- Gối hạc 1046
99- Gối hạc bằng 1046
100- Gối hạc đen 1047
101- Gối hạc nhăn 1048
102- Gối hạc nhọn 1048
103- Gối hạc trắng 1048
104- Gội 1049
105- Gội nước 1049
106- Gùi da 1050
107- Guồi 1050
108- Guồi tây 1051
109- Guột 1051
110- Guột cứng 1052
111- Guột rạng 1053
112- Guột tái 1053
113- Gừa 1054

114- Gừng 1054
115- Gừng gió 1055
116- Gừng lúa 1056
117- Gừng tía 1057

H

1- Hà thủ ô 1058
2- Hà thủ ô trắng 1059
3- Hạ khô thảo 1060
4- Hạ mái Poilane 1061
5- Hạc vĩ 1062
6- Hài nhi cúc 1062
7- Hải anh 1063
8- Hải châu 1063
9- Hải đồng 1064
10- Hải đồng nhiều hoa 1064
11- Hải thông 1065
12- Hàm ếch 1065
13- Hàm huốt 1066
14- Hàm ngựa 1066
15- Han 1067
16- Han lình 1067
17- Han phù 1068
18- Han voi 1068
19- Hàn the 1069
20- Hàn the ba hoa 1069
21- Hàn the cây 1070
22- Hành 1071
23- Hành biển 1072
24- Hành ta 1072
25- Hành tăm 1073
26- Hành tây 1074
27- Hạt sùi 1075
28- Hậu bì hương 1076
29- Hậu giác lông 1076
30- Hậu phác nam 1077
31- Hẹ 1078
32- Hếp 1079
33- Hoa bươm bướm 1080
34- Hoa cánh giấy 1080
35- Hoa chiệp khổng 1081
36- Hoa chông 1081
37- Hoa chuông đỏ 1082
38- Hoa chuông màu 1082
39- Hoa cỏ 1083
40- Hoa giấy 1083
41- Hoa hiên 1084
42- Hoa hiên vàng nhạt 1085
43- Hoa hồng 1085
44- Hoa mõm sói 1086
45- Hoa móng 1086
46- Hoa mười giờ 1087
47- Hoa ống 1087
48- Hoa phấn 1088
49- Hoa thảo 1089
50- Hoa tiên 1089
51- Hoa tím 1090
52- Hoa tím cong 1090
53- Hoa tím khiêm 1091
54- Hoa tím Nhật 1091
55- Hoa tím Philip 1092
56- Hoa trứng nhện 1092
57- Hoa trứng nhện Bắc 1093
58- Hoa trứng nhện cao 1093
59- Hoa tý ngọ 1094
60- Hoa xuxi 1095
61- Hoả hoàng 1095
62- Hỏa rô sừng 1096
63- Hóa hương 1096
64- Hoàng bá 1097
65- Hoàng cầm 1098
66- Hoàng cầm Ấn 1098
67- Hoàng cầm đài thẳng 1099
68- Hoàng cầm lá không cuống 1100
69- Hoàng cầm Nam bộ 1100
70- Hoàng cầm nhiều màu 1101

71- Hoàng cầm Philippin 1101
72- Hoàng cầm râu 1102
73- Hoàng cầm thân hồng 1102
74- Hoàng dương Harland 1103
75- Hoàng dương lá nhỏ 1104
76- Hoàng đàn 1104
77- Hoàng đàn giả 1105
78- Hoàng đàn liễu 1105
79- Hoàng đàn mốc 1106
80- Hoàng đằng 1106
81- Hoàng đằng lá to 1107
82- Hoàng hoa 1108
83- Hoàng kinh 1108
84- Hoàng kỳ 1109
85- Hoàng liên 1110
86- Hoàng liên chân gà 1111
87- Hoàng liên gai 1112
88- Hoàng liên gai nhím 1113
89- Hoàng liên ô rô 1113
90- Hoàng liên ô rô lá dày 1114
91- Hoàng manh 1115
92- Hoàng mộc leo 1115
93- Hoàng mộc phi 1116
94- Hoàng nàn 1117
95- Hoàng phát 1117
96- Hoàng thất lá hẹp 1118
97- Hoàng tinh hoa đỏ 1119
98- Hoàng tinh hoa đốm 1119
99- Hoàng tinh hoa trắng 1120
100- Hoàng tinh hoa trắng lá kiếm 1121
101- Hoàng tinh nhiều hoa 1121
102- Hoạt bi 1122
103- Hoạt bi nam 1122
104- Hoắc hương 1123
105- Hoắc hương hoa hồng 1123
106- Hoắc hương hoa nhỏ 1124
107- Hoắc hương nhẵn 1125
108- Hoắc hương núi 1125
109- Hoè 1126
110- Hoè Bắc bộ 1127
111- Hoè lông 1128
112- Hoè mốc 1128
113- Hóp 1129
114- Hồ chi 1129
115- Hồ chi thuôn 1130
116- Hồ đào 1130
117- Hồ đằng Giava 1131
118- Hồ đằng lông sao 1132
119- Hồ đằng mũi giáo 1133
120- Hồ đằng sáu cạnh 1133
121- Hồ đằng vuông vuông 1133
122- Hồ lô ba 1134
123- Hồ ly Giava 1134
124- Hổ bì 1135
125- Hổ nho nhiều chùm 1135
126- Hổ thích 1136
127- Hổ vĩ mép lá vàng 1136
128- Hổ vĩ sọc 1137
129- Hổ vĩ xám 1137
130- Hôi 1138
131- Hồi 1138
132- Hồi chè 1140
133- Hồi đá vôi 1140
134- Hồi đại 1141
135- Hồi đầu 1142
136- Hồi Henry 1143
137- Hồi hoa nhỏ 1143
138- Hồi hoa to 1143
139- Hồi nước 1144
140- Hồi Simons 1144
141- Hông 1145
142- Hông Farges 1145
143- Hồng 1146
144- Hồng anh 1147
145- Hồng bì 1148
146- Hồng bì rừng 1148

147- Hồng câu 1149
148- Hồng hoa 1150
149- Hồng mai 1151
150- Hồng mũi dài 1151
151- Hồng ngấy hoa trắng 1152
152- Hồng quang 1152
153- Hồng quân núi 1153
154- Hồng thơm 1153
155- Hồng trâu 1154
156- Hồng xiêm 1154
157- Hu đay 1155
158- Hu đay gai 1155
159- Hu đen 1156
160- Huệ 1157
161- Hùng bút hoa thưa 1157
162- Hùng hoàng lan 1158
163- Húng chanh 1158
164- Húng giổi 1159
165- Húng lũi 1160
166- Húp lông 1161
167- Huyền diệp 1162
168- Huyền sâm 1162
169- Huyền tinh 1164
170- Huyết dụ 1164
171- Huyết dụ hẹp 1165
172- Huyết đằng 1166
173- Huyết giác 1166
174- Huyết hoa 1167
175- Huyết rồng 1168
176- Huyết rồng hoa nhỏ 1168
177- Huyết rồng lớn 1169
178- Huyệt khuynh tía 1170
179- Huỳnh bá 1170
180- Huỳnh đường 1171
181- Huỳnh đường dài 1171
182- Huỳnh liên 1172
183- Huỳnh tinh bốt 1172
184- Hứng 1173
185- Hương lâu 1173
186- Hương nhu tía 1174
187- Hương nhu trắng 1175
188- Hương quả thụ 1176
189- Hương trà thái lá dài 1176
190- Hương tuyết lan 1177
191- Hường lớn 1177
192- Hướng dương 1177
193- Hướng dương dại 1179
194- Hy kiểm 1179
195- Hy thiêm 1180
196- Hy thiêm cành lông 1181
197- Hy thiêm cành tuyến 1181

I

1- Ích mẫu 1183
2- Ích mẫu nam 1184
3- Ích trí 1184

K

1- Ké đầu ngựa 1185
2- Ké đầu ngựa gốc lệch 1186
3- Ké đồng tiền 1187
4- Ké hoa đào 1187
5- Ké hoa vàng 1188
6- Ké khuyết 1189
7- Ké lá nhỏ 1189
8- Ké trơn 1190
9- Ké trơn lõm 1190
10- Kẹn 1191
11- Keo Ả rập 1191
12- Keo cao 1192
13- Keo cắt 1192
14- Keo giậu 1193
15- Keo lá me 1194
16- Keo lá tràm 1194
17- Keo nước hoa 1195
18- Keo phấn trắng 1196
19- Keo tuyến to Đông Dương 1196

20- Keo vỏ trắng 1197
21- Kê 1197
22- Kê chân vịt 1198
23- Kê cốt thảo 1198
24- Kê huyết đằng 1199
25- Kê náp 1200
26- Kế 1200
27- Khai khẩu tiễn dạng nấm 1201
28- Kháo lông nhung 1201
29- Kháo nhậm 1202
30- Kháo nhớt 1202
31- Kháo quang 1203
32- Kháo quang hoa chuỳ 1203
33- Kháo vàng bông 1204
34- Kháo vàng thơm 1204
35- Khế 1205
36- Khế ngọt 1206
37- Khế rừng 1206
38- Khoai ca 1207
39- Khoai dái 1207
40- Khoai lang 1209
41- Khoai na 1209
42- Khoai nưa 1210
43- Khoai nưa Vân Nam 1211
44- Khoai nước 1212
45- Khoai rạng 1213
46- Khoai sọ 1213
47- Khoai tây 1214
48- Khoai thơm 1215
49- Khoai vạc 1216
50- Khóm rằn 1217
51- Khô mộc 1217
52- Khổ bạch đề 1217
53- Khổ diệp 1218
54- Khổ sâm 1219
55- Khổ sâm Bắc bộ 1220
56- Khố áo hoa trần 1221
57- Khố áo Hooker 1221
58- Khố áo lá tim 1222
59- Khố áo Thái Lan 1222
60- Khôi 1223
61- Khôi nước 1223
62- Khôi thụ hoa 1224
63- Khồm 1224
64- Khúc khắc 1225
65- Khúng khéng 1226
66- Khuy áo 1227
67- Khuy áo nhẵn 1227
68- Khuy áo quả có chân 1228
69- Khứu tiết thảo 1228
70- Kiều hoa 1229
71- Kiều hoa xếp ba 1229
72- Kiều mạch 1230
73- Kiệu 1230
74- Kim anh 1231
75- Kim cang Campuchia 1232
76- Kim cang đứng 1233
77- Kim cang gai 1233
78- Kim cang lá bắc 1234
79- Kim cang lá có lông 1234
80- Kim cang lá mỏng 1234
81- Kim cang lá nhọn 1235
82- Kim cang lá quế 1236
83- Kim cang lá thuôn 1236
84- Kim cang lá xoan 1237
85- Kim cang nhiều tán 1237
86- Kim cang quả to 1238
87- Kim cang sinh sôi 1238
88- Kim cang thân bốn cạnh 1239
89- Kim cang Trung Quốc 1239
90- Kim điệp 1240
91- Kim điệp thân phình 1241
92- Kim đồng 1241
93- Kim đồng nam 1242
94- Kim giao 1242
95- Kim giao giả 1242

96- Kim ngân 1243
97- Kim ngân hoa to 1244
98- Kim ngân lá mốc 1245
99- Kim ngân lẵn 1245
100- Kim ngân lông 1246
101- Kim ngân nhọn 1246
102- Kim ngân quả to 1246
103- Kim ngân rừng 1247
104- Kim ngân vòi nhám 1247
105- Kim phượng 1248
106- Kim quất 1248
107- Kim sương 1249
108- Kim thất cải 1250
109- Kim thất nhung 1250
110- Kim tuyến 1251
111- Kim tuyến Sa Pa 1251
113- Kim tuyến thảo lông ngắn 1252
114- Kim tước chi 1253
115- Kim vàng 1253
116- Kinh giới 1254
117- Kinh giới dại 1255
118- Kinh giới đất 1256
119- Kinh giới nhăn 1257
120- Kinh giới phổ biến 1257
121- Kinh giới rủ 1258
122- Kinh giới rừng 1258
123- Kinh quốc đẹp 1259
124- Kính 1260
125- Kỳ nam kiến 1260
126- Ký thụ lan lá nhỏ 1261

L

1- Lá buôn 1262
2- Lá buôn cao 1262
3- Lá diễn 1263
4- Lá hến 1263
5- Lá lốt 1264
6- Lá lụa 1264
7- Lá men 1265
8- Lá móng 1265
9- Lá ngón 1267
10- Lá nước 1267
11- Lá sắn 1268
12- Lạc 1268
13- Lạc địa 1269
14- Lạc nồm mò 1270
15- Lạc tân phụ 1271
16- Lạc thạch 1271
17- Lạc thạch hoa tím 1272
18- Lạc thạch lông gỉ 1272
19- Lạc tiên 1273
20- Lạc tiên cảnh 1274
21- Lạc tiên Wilson 1274
22- Lách 1275
23- Lai 1275
24- Lài sơn 1276
25- Lài trâu ít hoa 1277
26- Lài trâu lá nhỏ 1277
27- Lài trâu tái 1278
28- Lan bạch hạc 1278
29- Lan bướm 1279
30- Lan cánh thuyền 1279
31- Lan cau lông mềm 1280
32- Lan cau tím 1280
33- Lan cò môi đỏ 1281
34- Lan cò môi nhỏ 1281
35- Lan cò răng 1281
36- Lan cò rìa lông 1282
37- Lan cỏ 1282
38- Lan củ dây 1283
39- Lan cuốn chiếu 1284
40- Lan gấm đất cao 1284
41- Lan gấm đất lớn 1285
42- Lan giác bàn 1285
43- Lan giáng hương 1286
44- Lan hạc đính 1286
45- Lan hài đốm 1287
46- Lan huệ 1287
47- Lan kiếm 1288

48- Lan kiều diễm 1288
49- Lan len Corner 1289
50- Lan len rách 1289
51- Lan lô hội 1290
52- Lan lưỡi bò 1290
53- Lan lưỡi bò nhiều hoa 1291
54- Lan nhuỵ rộng hoa xanh 1291
55- Lan quạt dẹt 1292
56- Lan quạt lá đuôi diều 1292
57- Lan san hô 1293
58- Lan sóc sách 1293
59- Lan tóc tiên 1294
60- Lan trúc 1294
61- Lan vẩy rắn 1295
62- Lan xương cá 1295
63- Lang rừng 1296
64- Lanh 1296
65- Lãnh công bắc 1297
66- Lãnh công lông 1297
67- Lãnh công tái 1298
68- Lãnh công xám 1298
69- Lạp mai 1299
70- Lát hoa 1299
71- Lát núi 1300
72- Lát ruối 1300
73- Lau 1301
74- Lay ơn 1302
75- Lăn tăn 1302
76- Lâm bòng 1302
77- Lâm mạo lá nguyên 1303
78- Lâm phát 1304
79- Lâm trai lông 1304
80- Lâm vồ 1305
81- Lấu 1305
82- Lấu bà 1306
83- Lấu bò 1306
84- Lấu leo 1307
85- Lấu lông hoe 1307
86- Lấu núi 1308
87- Lấu ông 1308
88- Lấu Poilane 1309
89- Lấu tuyến 1309
90- Le lông trắng 1309
91- Lẻ bạn 1310
92- Lẹo mắt 1310
93- Lê 1311
94- Liên đằng hoa nhỏ 1312
95- Liên đằng Thorel 1312
96- Liên đậu 1313
97- Liên nhuỵ đằng 1313
98- Liễu 1314
99- Liễu bách 1315
100- Liễu sam 1315
101- Liễu sam Nhật Bản 1316
102- Liễu tường hoa đỏ 1316
103- Lim 1317
104- Lim vàng 1317
105- Linh 1318
106- Linh chi 1318
107- Linh đồi 1319
108- Linh lá hẹp 1319
109- Lọ nồi 1320
110- Lọ nồi Hải nam 1320
111- Lọ nồi lá ô rô 1321
112- Lọ nồi quả to 1321
113- Loa kèn trắng 1322
114- Loa kèn vằn 1322
115- Lõi thọ 1323
116- Long châu 1323
117- Long đởm 1324
118- Long đởm cứng 1324
119- Long đởm dại 1325
120- Long đởm hoa anh thảo 1325
121- Long đởm hoa đầu 1326
123- Long màng 1327
124- Long não 1327
125- Long nha thảo 1328
126- Long tu 1329
127- Lòng mang 1329
128- Lòng mang cụt 1330

129- Lòng mang lá đa dạng 1331
130- Lòng mang lá lệch 1331
131- Lòng mang lá phong 1332
132- Lòng mang lá thon 1332
133- Lọng bàng 1333
134- Lọng màu đỏ tươi 1333
135- Lô đuôi 1334
136- Lô hội 1334
137- Lô lông 1335
138- Lô tam hùng 1336
139- Lô tam hùng Nhật Bản 1336
140- Lô to 1337
141- Lộc dược 1337
142- Lộc đề 1338
143- Lộc mại 1338
144- Lộc mại lá dài 1339
145- Lộc mại nhỏ 1339
146- Lộc vừng 1340
147- Lộc vừng hoa chùm 1341
148- Lôi 1341
149- Lốp bốp 1342
150- Lốp bốp năm nhị 1342
151- Lốt 1343
152- Lu Klein 1344
153- Lu lu đực 1344
154- Lu lu đực hoa nhỏ 1345
155- Lù mù 1345
156- Lúa 1345
157- Lúa mì 1346
158- Lúa miêu 1347
159- Luân kế 1347
160- Luân lan trần 1348
161- Luân rô đỏ 1348
162- Luân thuỳ 1349
163- Luân tôn 1349
164- Lục đạo mộc Trung Quốc 1349
165- Lục lạc 1350
166- Lục lạc ba lá dài 1351
167- Lục lạc bò 1351
168- Lục lạc bốn cạnh 1352
169- Lục lạc có cánh 1352
170- Lục lạc dây 1353
171- Lục lạc đài dài 1353
172- Lục lạc đỏ 1354
173- Lục lạc không cuống 1354
174- Lục lạc kim 1355
175- Lục lạc lá bắc 1355
176- Lục lạc lá hẹp 1356
177- Lục lạc lá ổi dài 1356
178- Lục lạc lá ổi tròn 1357
179- Lục lạc mũi mác 1358
180- Lục lạc năm lá 1358
181- Lục lạc sét 1359
182- Lục lạc sợi 1359
183- Luc lạc tai lợn 1360
184- Lục lạc trắng 1360
185- Lục lạc Trung Quốc 1361
186- Lục lạc tù 1362
187- Lục lạc Tư Mao 1362
188- Lục thảo 1363
189- Lục thảo thưa 1363
190- Lucuma 1364
191- Lùng 1364
192- Lức 1365
193- Lức bò 1365
194- Lức dây 1366
195- Lười ươi 1367
196- Lưỡi mèo tai chuột 1368
197- Lưỡi nai 1368
198- Lưỡi rắn 1369
199- Lưỡi rắn trắng 1370
200- Lương phong thảo 1370
201- Lương xương 1371
202- Lựu 1371

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

TỪ ĐIỂN CÂY THUỐC VIỆT NAM

Tập 1

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập và sửa bản in:	TRẦN THANH TÚ
	ĐÀO NGUYỆT THU
Trình bày bìa:	CHU HÙNG
Kt vi tính:	TRẦN THANH TÚ
	ĐÀO NGUYỆT THU

GIÁ: 550.000 Đ

In 1000 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Công ty In Y học.
Giấy phép xuất bản số: 20 - 2012/CXB/181 - 208/YH.
In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2012.